NORMAN DAVIES

Lịch sử châu Âu





NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

TỦ SÁCH LỊCH SỬ THẾ GIỚI

NORMAN DAVIES

LỊCH SỬ CHÂU ÂU

Lê Thành dịch

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

ebook©tudonald78 | 24-12-2021


tve-4U
CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

TÁC GIẢ

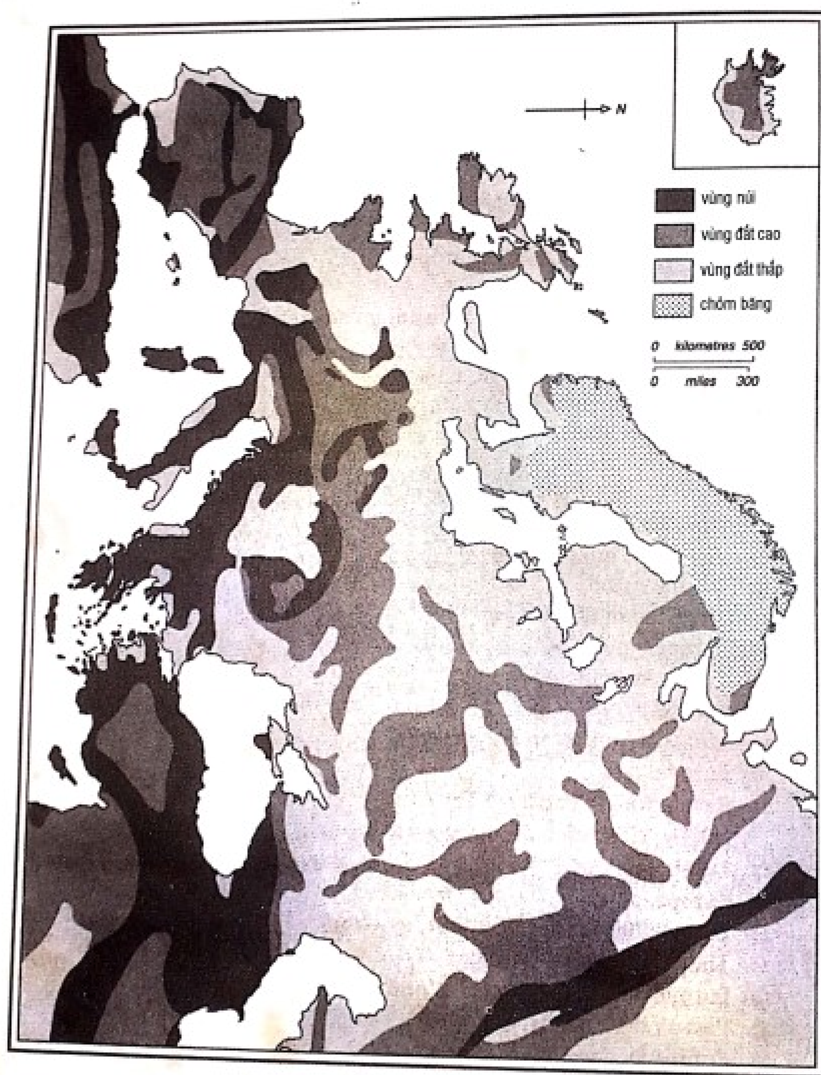
_ _ _ _ _ _ _ _ _

NORMAN DAVIES
(1939-)



Norman Davies sinh năm 1939 tại Bolton, là sử gia hàng đầu người Anh, đã công bố nhiều tác phẩm gây nhiều tiếng vang về lịch sử châu Âu, lịch sử nước Anh và Ba Lan.

Xem thêm tại Wikipedia: https://en.wikipedia.org/wiki/Norman_Davies



Bán đảo châu Âu, khoảng 10.000 trước CN.

TRUYỀN THUYẾT VỀ EUROPA

Vào buổi đầu, không hề có châu Âu như chúng ta thấy hiện nay. Trong năm triệu năm, tất cả chỉ là một bán đảo dài, ngoằn ngoèo, không tên, tựa một con tàu nằm ở mũi một vùng đất rộng lớn nhất thế giới. Ở phía tây là đại dương, nơi chưa từng có ai vượt qua. Ở phía nam là hai biển nối liền nhau được bao quanh bởi những dải đất, với rải rác là những hải đảo, những vịnh nhỏ và những bán đảo riêng của chúng. Ở phía bắc là chỏm băng địa cực, mở rộng và thu hẹp lại qua các kỷ nguyên tựa những con sứa đông lạnh kỳ quái. Ở phía đông là dải đất tựa như cây cầu nối với phần còn lại của thế giới, nơi mọi dân tộc và mọi văn minh sẽ xuất hiện. Trong những quãng thời gian giữa các Thời Đại Băng Hà, Bán đảo đã đón nhận những con người định cư đầu tiên. Người Nean-derthal và người Cromagnon hẳn phải có những cái tên, những diện mạo và những ý tưởng. Nhưng chúng ta không biết rõ về họ. Chúng ta chỉ có thể lờ mờ nhận ra họ qua những hình ảnh những đồ tạo tác và những bộ xương.

Chỉ cách nay 12 ngàn năm, với lần rút lui sau cùng của băng hà, Bán đảo đã đón nhận những đợt di dân mới. Chưa từng được ca ngợi, những người tiên phong và những người thăm dò đã từ từ rời khỏi nơi đó để đi về phía tây, dọc các bờ biển, vượt qua đất liền và các biển cho đến những hải đảo xa nhất. Công trình vĩ đại nhất còn tồn tại của họ - khi Thời Đại Đồ Đá nhường chỗ cho Thời Đại Đồ Đồng - đã được xây dựng ở rìa của vùng cư trú của con người, trên một hải đảo xa khuất ngoài khơi. Nhưng ngày nay chưa có một nghiên cứu nào cho biết rõ điều gì đã gợi hứng cho những thợ xây bậc thầy đó, hoặc cái vòng tròn bằng đá to lớn của họ đã được gọi

là gì.[1]

Vào bình minh của Thời Đại Đồ Đồng, ở đầu bên kia của Bán đảo, có một cộng đồng dân cư mà ảnh hưởng của nó tồn tại đến ngày nay. Từ bên trong lục địa, những người Hellenes đi xuống theo ba đợt chính và làm chủ các bờ biển của Aegea cho đến cuối thiên niên kỷ thứ 2 TCN. Họ chinh phục và hòa trộn với các cư dân đang sống tại đây. Họ tỏa ra hàng ngàn hải đảo nằm rải rác trên những vùng biển nàm giữa các bờ biển của Peloponese và Tiểu Á. Họ hấp thu văn hóa đang nổi trội của lục địa và văn hóa cổ xưa hơn của Crete. Ngôn ngữ của họ làm cho họ khác biệt với những người "ngoại lai" - "những người nói thứ tiếng không thể hiểu được". Họ là những người đã tạo ra Hy Lạp cổ đại (Barbaros).

Vào thời kỳ muộn hơn, khi những đứa trẻ của thời đại cổ điển thắc mắc muốn biết loài người từ đâu đến, thì chúng được cho biết về sự sáng tạo ra thế giới của Opifex rerum hay " Đấng tạo dựng thần thánh". Người ta kể cho chúng nghe về Hồng Thủy, và về Europa (châu Âu).

Europa là đề tài của một trong những truyền thuyết được trân trọng nhất của thế giới cổ điển. Europa là mẹ của Minos, Chúa thượng của Crete, và do đó là bà tổ của nhánh cổ xưa nhất của nền văn minh Địa Trung Hải.

Europa đã từng được Homer nhắc đến. Nhưng trong tác phẩm *Europa và Con Bò Tót,* được cho là của Moschus người xứ Syracuse, và hơn hết thảy, trong *Biến Hình* của nhà thơ La Mã Ovid, Europa được lưu danh muôn thuở như là một công chúa ngây thơ bị Cha Của Các Thần dụ dỗ. Lang thang cùng với các trinh nữ dọc theo bãi biển của quê hương Phoenicia, Europa bị quyến rũ bởi Zeus dưới lốt một con bò tót màu trắng như tuyết:

Và dần dà nàng hết sợ, và ông ta

Trao bộ ngực cho những ve vuốt của nàng,

Trao cặp sừng để nàng quàng lên những chuỗi hoa,

Cho đến khi nàng công chúa chịu leo lên lưng ông,

Lên lưng con bò tót mà không biết mình đang cưỡi lên ai.

Rồi - một cách từ tốn, chậm rãi đi xuống bãi biển rộng khô ráo -

Trước tiên, vị thần vĩ đại đặt những móng guốc,

Vào những con sóng cạn, rồi đi xa hơn

Cho đến khi mang chiến lợi phẩm ra ngoài khơi.

Lòng đầy sợ hãi, nàng nhìn lui và thấy

Những bãi cát đang lùi nhanh ra sau. Bàn tay phải của nàng nắm lấy

Cái sừng, bàn tay kia trườn trên lưng bò.

Xao xuyến, chiếc áo của nàng bềnh bồng trong gió.[2]

Đó là truyền thuyết được nhiều người biết đến về Europa như đã được vẽ trên những chiếc bình của Hy Lạp, trong đó những ngôi nhà của thành phố Popeii, và được trình bày trong thời cận đại bởi các hoa sĩ Titian, Rembrandt, Rubens, Veronese, và Claude Lorrain.

Cầm bút trong thế kỷ thứ 5.TCN, sử gia Herodotus không bị ấn tượng bởi truyền thuyết này. Theo quan điểm của ông thì chuyện Europa bị bắt cóc chỉ là một sự cố trong những cuộc chiến thuở xưa nhằm tranh giành phụ nữ. Một nhóm người Phoenicie xuất phát từ Tyre đã bắt con gái của vua xứ Argos và đưa ra khỏi Io; và một nhóm người Hy Lạp dong buồm từ Crete đến Phoenicia để bắt con gái của vua xứ Tyre. Đó chỉ là những trường hợp ăn miếng trả miếng.[3]

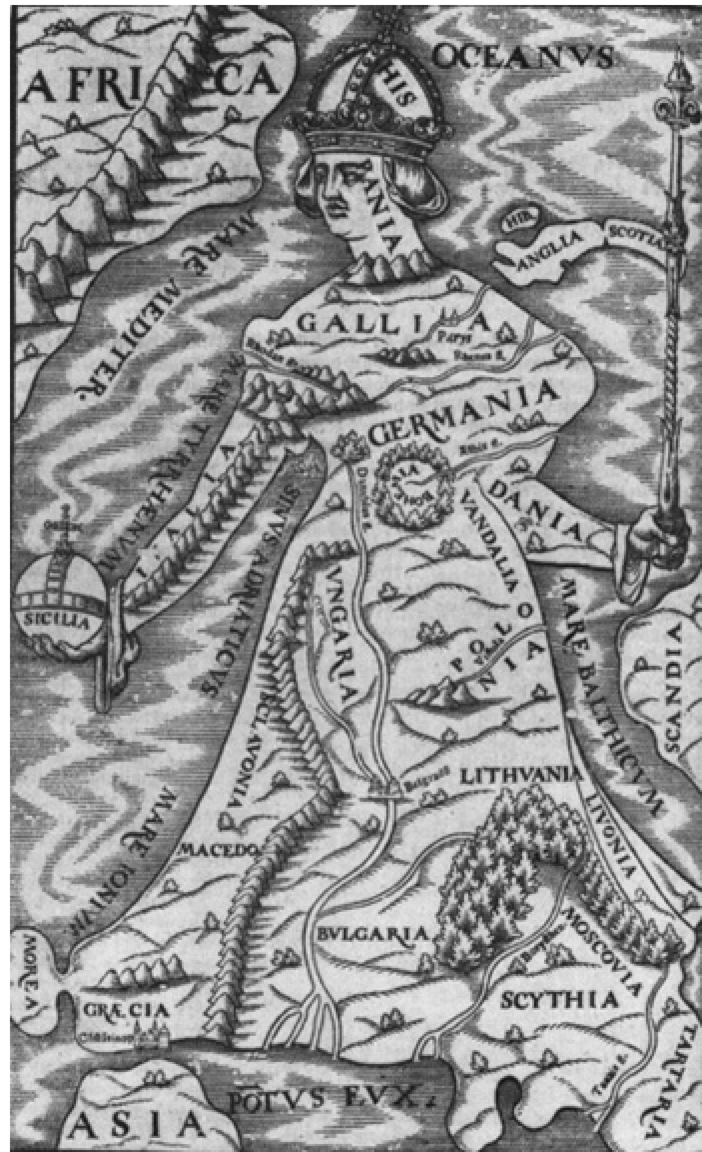
Truyền thuyết về Europa mang nhiều hàm ý. Nhưng khi mang nàng công chúa từ bãi biển Phoenicia (ngày nay là nam Lebanon) về Crete, thì

như thế là Zeus đang chuyển giao thành quả của những nền văn minh cổ xưa hơn của người châu Á ở phương Đông sang những vùng định cư mới tại hải đảo của người Aegea. Phoenicia nằm trong quỹ đạo của các pharaoh. Chuyến đi trên lưng bò tót của Europa cung cấp một sự nối kết mang tính huyền thoại giữa Ai Cập Cổ Đại và Hy Lạp cổ Đại. Anh trai của Europa là Cadmus - người đã lùng sục khắp nơi trên thế giới để tìm kiếm em mình - được cho là truyền bá thuật viết chữ cho Hy Lạp.

Chuyến đi của Europa cũng không ngưng cuốn hút những người lần theo những dấu vết của nàng. Không như những nền văn minh lớn của sông Nile, sông Hằng, của Mesopotamia, và của Trung Hoa - tồn tại lâu dài nhưng uể oải trong phát triển tri thức và địa lý - văn minh Địa Trung Hải được kích thích bởi một chuyển động liên tục. Chuyển động gây ra sự không chắc chắn, dễ thay đổi và bất ổn. Sự bất ổn thúc đẩy hoạt động mãnh liệt. Minos nổi tiếng với những con thuyền của nó. Crete là cường quốc đầu tiên trên biển. Những con tàu chuyên chở con người, hàng hóa và văn hóa; chúng thúc đẩy sự trao đổi mọi loại hàng hóa với những vùng đất mà chúng dong buồm đến. Tựa như bộ cánh của Europa, tâm trí của những thủy thủ thời cổ đại luôn "bềnh bồng trong gió" - tremulae sinuatur flamine vestes.[4]

Trên lưng bò tót, Europa tiến theo con đường ngập nắng, từ đông sang tây. Theo một truyền thuyết khác thì mặt trời là một cỗ xe rực lửa được kéo bởi những con ngựa vô hình, từ những chuồng ngựa ở phía sau vùng mặt trời mọc về nơi chúng nghỉ chân ở bên kia vùng mặt trời lặn. Thật vậy, một trong số những từ nguyên đã đối chiếu châu Á, "vùng đất Mặt Trời Mọc", với Europa, "vùng đất Mặt Trời Lặn"[5]. Sau đó, người Hy Lạp đã sử dụng "Europa" (châu Âu) để đặt tên cho lãnh thổ của họ ở phía tây Aegea, nhằm phân biệt với những vùng đất cổ xưa hơn Tiểu Á.

Vào bình minh của lịch sử châu Âu, cái thế giới đã biết nằm ở phương đông. Cái thế giới chưa biết thì ở phương tây, những nơi đến đang chờ được khám phá. Sự tò mò của Europa có thể là chưa kết thúc. Nhưng nó đã dẫn đưa đến việc thành lập một nền văn minh mới mang tên nàng và lan toả khắp Bán đảo.



Bản đ`ô2. NỮ HOÀNG CHÂU ÂU (REGINA EUROPA)
Mộc bản từ tác phẩm Cosmography của Sebastian Muntzer.

DẪN NHẬP

LỊCH SỬ NGÀY NAY

Lịch sử có thể được viết ở bất kỳ mức độ biểu kiến nào. Ta có thể viết lịch sử vũ trụ chỉ nội trong một trang giấy, và có thể dành ra bốn mươi tập sách để viết về chu kỳ sống của một con phù du. Một sử gia hàng đầu chuyên nghiên cứu về quan hệ ngoại giao giữa các nước trong thập niên 1930, đã viết một cuốn sách về Khủng hoảng Munich và những hệ quả của nó (1938 -1939), rồi cuốn thứ hai với tựa *The Last Week of Peace*, và cuốn thứ ba với tựa *31 August 1939*. Các đồng nghiệp của ông vẫn chờ đợi để ông cho ra đời một tác phẩm đúc kết sẽ được gọi là *One Minute to Midnight*.[6] Đó là một ví dụ của sự thúc ép hiện đại nhằm am hiểu nhiều hơn, nhiều hơn nữa về cái vi mô.

Cũng vậy, lịch sử châu Âu cũng có thể được viết ở bất kỳ mức độ biểu kiến nào. Bộ sách *L'Evolution de l'humanité* - mà nội dung có tới 90 phần trăm đề cập đến người châu Âu - đã được biên soạn sau Chiến Tranh Thế Giới Thứ Nhất với 110 tập chính và một số tập phụ.[7] Ngược lại, cuốn sách mà bạn đang cầm trong tay đây, tuy cũng có cùng đề tài, nhưng được gói gọn trong một tập.

Tuy vậy, không một sử gia nào có thể cạnh tranh với các nhà thơ trong việc tiết kiệm tư duy;

Nếu châu Âu là một nữ thần xinh đẹp.

Thì Naples là mắt biếc của nàng,

Và Warsaw là tim nàng.

Sebastopol và Azoff,

Petersburg, Mitau, Odessa;

Là những cái gai đâm vào bàn chân nàng.

Paris là đầu nàng,

London là cái cổ áo hồ bột,

Và Rome - là *áo choàng vai của nàng*.[8]

Vì một số lý do, trong khi những chuyên khảo lịch sử càng thu hẹp hơn vào phạm vi nghiên cứu, thì những khảo sát chung đã tuân theo một mức độ biểu kiến có tính quy ước là khoảng vài trăm trang cho mỗi thế kỷ. Chẳng hạn, để nói về khoảng thời gian từ Constantine đến Thomas More, tác phẩm *Cambridge Mediaeval History* (1936 - 1939) gồm có tám tập.[9] Bao trùm mười hai thế kỷ, từ Charlemagne cho đến chế độ của những đại tá tại Hy Lạp, bộ sử *Handbuch der Europaischen Geschichte* (1968 - 1979) gồm bảy tập, với tầm cỡ như những tập vừa kể.[10] Có một khuynh hướng khá phổ biến là dành nhiều giấy mực cho lịch sử đương đại hơn là cho thời cổ đại hoặc thời Trung cổ. Với những sách được viết bằng Anh ngữ thì người đọc nhận thấy có một bộ tiên phong cho vấn đề vừa kể là bộ tám tập 'Những Thời Kỳ Của Lịch Sử Châu Âu'. Bộ sách này chuyển từ quá khứ xa xôi đến những thời kỳ gần hơn với mức độ biểu kiến càng lúc càng gia tăng - 442 năm với tỷ lệ 1, 16 năm cho mỗi trang cho phần Thời Đại Đen Tối. 476 - 918 (1919) do Charles Oman viết, 104 năm với tỉ lệ là 4, 57 trang cho mỗi năm cho phần châu Âu trong Thế kỷ Mười Sáu (1897) do A. H. Jonhson viết, 84 năm với tỉ lệ là 6, 59 trang cho mỗi năm cho phần châu Âu Cận đại 1815 - 99 do W. Alison Phillipps viết (1905)[11]. Những bộ sử được biên soạn gần đây hơn cũng theo cùng mẫu mực đó.[12]

Hầu hết những người đọc đều quan tâm nhiều hơn đến lịch sử của thời

họ. Nhưng không phải mọi sử gia đều theo cung cách đó. 'Có một quan điểm cho rằng, những sự việc đang xảy ra' chỉ trở thành 'lịch sử" sau nửa thế kỷ, cho đến khi những tư liệu đã trở nên có thể sử dụng được và con người đã khôn ra trước những sự việc đã rồi. '[13] Đó là một quan điểm đúng đắn. Nhưng nó có nghĩa là bất kỳ một sự khảo sát tổng quát nào cũng phải đột ngột kết thúc ở cái điểm mà nó trở nên hấp dẫn nhất. Tuy vậy, không một người trưởng thành có học vấn nào có thể hy vọng hoạt động một cách hữu hiệu nếu không biết một số điều cơ bản về những nguồn gốc của các vấn đề đương đại.[14] Bốn trăm năm trước, sau khi lãnh án tử, Sirwalter Ralegh đã hoàn toàn am hiểu những hiểm nguy và ông đã viết: 'Những ai viết lịch sử cận đại thì sẽ phải theo bén gót sự thật, điều đó có thể giương ra nanh vuốt của nó. '[15]

Do những phức tạp như vậy, hẳn ta không nên ngạc nhiên khi thấy những chủ đề nội dung của những nghiên cứu về 'châu Âu' hoặc về 'Văn minh châu Âu' có những khác biệt rất lớn lao. Đã có những nỗ lực nhằm khảo sát toàn bộ lịch sử châu Âu mà không cần đến nhiều pho sử hoặc nhiều tác giả, nhưng số đạt được thành công rất ít. Cuốn *A History of Europe* (1936)[16] của H. A. L. Fisher hoặc cuốn A *Modem History of Europe* (1971)[17] được kể vào những ngoại lệ hiếm hoi đó. Cả hai đều là những tiểu luận được mở rộng về khái niệm có tính đáng ngờ về 'Văn minh phương Tây' (xem phần dưới). Có lẽ những khảo sát lớn đạt được nhiều hiệu quả hơn cả là những khảo sát đã tập trung vào một chủ đề, như cuốn *Civilisation*[18] của Kemmeth Clark, nhìn vào quá khứ của châu Âu qua lăng kính của nghệ thuật và hội hoạ, hoặc cuốn *The Ascent of Man* (1973)[19] của Joseph Bronowski, chọn một lối tiếp cận qua lịch sử khoa học và kỹ thuật. Một tiểu luận gần đây hơn thì đã tiếp cận đề tài từ một quan

điểm có tính duy vật dựa trên địa chất học và những tài nguyên kinh tế.[20]

Giá trị của những pho khảo sát lịch sử nhiều tập không phải là vấn đề được nêu ra ở đây; nhưng chúng bị lên án vì vẫn giữ lại những tác phẩm tham chiếu, và chúng được dùng để tham khảo chứ không phải để đọc.

Trong những năm gần đây, càng lúc càng có sự thúc bách hơn nhằm xem xét lại cái khung sườn của lịch sử châu Âu và sự thúc bách đó tương ứng với sự gia tăng của những cuộc nghiên cứu có tính chuyên môn cao và có mức độ biểu kiến cao. Chỉ có một ít ngoại lệ nổi bật có thể được dùng để chứng minh cho qui luật này, trong số đó có tác phẩm của Fernand Braudel[21]. Nhưng các sử gia và sinh viên bị lôi cuốn vào việc 'am hiểu nhiều hơn, nhiều hơn nữa vào cái vi mô' để đến chỗ những quan điểm rộng hơn đôi khi đã bị đã bị bỏ quên. Tuy vậy, khoa học nhân văn cần có mọi mức độ biểu kiến.

Một điều mà ai ai cũng phải công nhận là trong những năm gần đây, việc nghiên cứu lịch sử đã trù phú hơn bởi những phương pháp, những môn học, và những lãnh vực mới. Sự xuất hiện của máy tính mở ra một phạm vi điều tra nghiên cứu mang tính định lượng mà trước kia vốn ở ngoài tầm với của các sử gia. Nghiên cứu lịch sử đã đạt được lợi ích lớn lao từ sử dụng những kỹ thuật và khái niệm xuất phát từ khoa học xã hội và nhân văn. Ngày nay, hầu hết mọi nơi đều ca ngợi một khuynh hướng viết sử do trường phái biên niên sử Pháp tiên phong từ năm 1929. Những lãnh vực mới mang tính kinh viện như lịch sử truyền khẩu, lịch sử tâm thần, hoặc lịch sử dòng họ, hay lịch sử của các lề thói, đã được thiết lập một cách tốt đẹp. Đồng thời, một số đề tài phản ảnh những quan tâm đương đại cũng được trao cho một chiều kích mới mẻ. Phong trào bài trừ tệ phân biệt chủng tộc, môi trường, giới tính, đặc tính và ảnh hưởng Do Thái, tính dục, giai cấp, và hoà bình là những chủ đề chiếm một phần lớn trong những bài

viết và tranh luận đang diễn ra.

Ngoài ra, sự gia tăng của các lãnh vực nghiên cứu đi kèm với sự gia tăng tương ứng các tác phẩm có tính học thuật được công bố, đương nhiên tạo ra những căng thẳng nghiêm trọng. Các sử gia chuyên nghiệp thất vọng vì ‘có quan hệ với văn học’. Họ bị quyến rũ bởi việc tiến sâu hơn nữa vào những lối hẹp của chuyên môn sâu và đánh mất khả năng truyền đạt với quần chúng. Phần lớn sự chuyên môn hoá đã được tiến hành bất chấp việc gây hại cho lịch sử được kể lại. Một số chuyên gia đã làm việc với giả định rằng những nét đại cương thì không cần phải xét lại; rằng con đường duy nhất tiến đến những khám phá mới nằm trong việc đào sâu vào một khu vực hẹp. Số khác, do chủ trương thăm dò ‘những cấu trúc sâu’ nên đã hoàn toàn quay lưng với ‘bề mặt’ của lịch sử. Họ tập trung vào việc phân tích ‘những chiều hướng trường hạn, nằm bên dưới bề mặt’. Tựa như một số đồng nghiệp của họ làm việc trong lĩnh vực phê bình văn học chủ trương rằng ý nghĩa có tính văn học của một văn bản là không có giá trị lịch sử, một số sử gia muốn từ bỏ việc nghiên cứu các ‘sự việc' có tính qui ước. Họ đào tạo những sinh viên không có ý định học hỏi về cái gì đã xảy ra, bằng cách nào, ở đâu, và khi nào.

Sự suy tàn của lịch sử dựa trên các sự việc được kèm theo - đặc biệt là trong lớp học - với trào lưu của ‘sự đồng cảm’ nghĩa là, của những bài tập có mục tiêu là kích thích trí tưởng tượng có tính lịch sử. Khả năng tưởng tượng là thành tố quan trọng của nghiên cứu lịch sử. Nhưng những bài tập đồng cảm là điều chỉ có thể được biện minh nếu chúng đi kèm với một lượng kiến thúc nhỏ hoặc vừa phải. Trong một thế giới mà ở đó văn học hư cấu cũng chịu sự đe doạ tựa như một nguồn thông tin lịch sử đáng trân trọng, thì các sinh viên đôi khi có nguy cơ là chẳng có gì để xây dựng một nhận thức về quá khứ.[22]

Sự phân ly giữa lịch sử và văn học là điều đáng tiếc. Khi những người theo 'thuyết cấu trúc' trong khoa học nhân văn bị bắt kịp và vượt qua bởi những người theo thuyết 'deconstruction' (của triết gia Jacques Derrida, một trong ba triết gia quan trọng nhất của thế kỷ 20, qua đời năm 2004). Đừng lầm deconstruction là tiến trình triệt phá tan tành hoặc tước hết các sự vật. Thật ra deconstruction là trong tiến trình tạo ra một điều gì đó thì có một điều gì khác dứt khoát phải bị loại đi. Những cơ cấu loại trừ đó có xu hướng trấn áp và kéo theo những hệ quả, thì cả những sử gia lẫn những nhà phê bình văn học không những tìm cách loại trừ mọi kiến thúc qui ước mà còn loại trừ lẫn nhau. May thay, vì những khía cạnh cực đoan của deconstructionism đã bị loại trừ, nên những rạn nút có thể được hàn gắn.[23] Hoàn toàn không có lý do để cho một sử gia sáng suốt không sử dụng những văn bản văn học đã được thẩm định một cách có phê phán, hoặc chẳng có lý do gì để cho những nhà phê bình văn học không sử dụng kiến thúc có tính lịch sử.

Vì vậy, giờ đây, có vẻ như các nhà chuyên môn đã vung tay quá trán. Từ trước đến nay luôn có sự phân công minh bạch giữa những chú ong thợ chuyên cần của sử học với những con ong chúa - những grands simplificateurs (những người đơn giản hóa) - mang lại trật tự cho các công việc của tổ ong. Sẽ không có mật nếu các ong thợ hoàn toàn thao túng tổ ong. Hoặc không ai có thể chấp nhận những đường nét lớn của 'lịch sử tổng quát' cứ bị cố định mãi. Cũng vậy, chúng phải chuyển dịch phù hợp với thời buổi: và những gì đã được cố định cách nay năm mươi hoặc một trăm năm trước thì giờ đây đã chín mùi để được xét lại. Tương tự như vậy, việc nghiên cứu những địa tầng của lịch sử không thể bị tách rời khỏi những việc đang làm. Trong khi tìm kiếm 'những chiều hướng', 'những xã hội', 'những nền kinh tế', hoặc 'những văn hóa', ta không nên bỏ qua những con người cụ thể.

Vì không ai được xem là có khả năng để nêu ra một quan điểm ở ngoài lãnh vực chuyên môn của mình, nên những con thú dữ vẫn nhởn nhơ trên những cánh đồng cỏ. Sự kết hợp việc nghiên cứu tư liệu kèm với những chủ đề được chọn lựa một cách rõ ràng, nhưng loại trừ việc xem lại toàn bộ mọi yếu tố có liên quan, là điều đặc biệt tệ hại. Với một công trình như thế, A. J. P. Taylor đã để lại cho chúng ta câu nói đáng nhớ, 'Nó là chín mươi phần trăm sự thật và một phần trăm vô dụng'.[24]

Một đáp ứng thận trọng cho những phát triển vừa kể là ủng hộ hệ đa nguyên trong những diễn giải và ủng hộ 'sự an toàn của số đông' nghĩa là; khuyến khích sự da dạng của các quan điểm nhằm chống lại sự giới hạn của từng quan điểm. Chỉ với một quan điểm thôi thì sẽ có nhiều bất trắc. Nhưng năm mươi hoặc sáu mươi quan điểm - hoặc ba trăm quan điểm - có thể cùng được kể đến để xây dựng một phức hợp sử dụng được, 'Không chỉ có một sự thật mà là nhiều sự thật khi chúng mang tính nhạy cảm'.[25]

Đến một điểm nào đó, công việc khó khăn của sử gia cũng tựa như công việc của nhà nhiếp ảnh, mà hình ảnh tĩnh, hai chiều chẳng bao giờ có thể trình bày một cách chính xác thế giới động, ba chiều. 'Sử gia, tựa như cái máy ảnh, luôn thiếu trung thực.'[26] Nếu sự so sánh đó được triển khai, thì ta có thể nói rằng các nhà nhiếp ảnh có thể làm gia tăng sự gần giống như thật trong tác phẩm của họ - và đó cũng là mục tiêu của tác phẩm - bằng cách gia tăng số ảnh chụp về một đề tài. Nhiều bức ảnh được chụp từ nhiều góc độ khác nhau, với những loại phim, ống kính và kính lọc khác nhau có thể cũng làm giảm sự chọn lọc thô thiển của một lần chụp duy nhất. Cũng vậy, 'lịch sử trung thực' là điều chỉ có thể tái dựng lại nếu sử gia biết kiểm tra và so sánh kết quả đạt được từ rất nhiều nguồn khả dĩ. Hiệu quả sẽ chẳng bao giờ là toàn hảo; nhưng mỗi góc độ và mỗi kỹ thuật khác nhau đóng góp vào việc soi sáng những phần mà kết hợp lại sẽ thành

một tổng thể.

Méo mó là đặc trưng không thể thiếu của mọi nguồn thông tin. Khách quan tuyệt đối là điều tuyệt đối không thể đạt được. Mọi kỹ thuật đều có mặt mạnh và mặt yếu. Điều quan trọng là am hiểu cái giá trị và những méo mó của mỗi kỹ thuật đang nằm ở đâu, và tiến đến một cách hợp lý sự gần đúng. Có những nhà phê bình đã phản đối việc các sử gia sử dụng thơ ca, xã hội học hoặc thiên văn học, hoặc bất cứ điều gì khác, vì họ cho rằng những nguồn tư liệu như thế là có tính 'chủ quan' hoặc 'thiên vị' hoặc 'thiếu khoa học'. Họ đã nói điều hiển nhiên, tựa như ta có thể phản đối những hình chụp X-quang về bộ xương, hoặc những siêu âm nội tạng, vì chúng cho ra những hình ảnh không mấy giống với vẻ bề ngoài của con người. Các bác sĩ sử dụng mọi phương tiện biết được nhằm khám phá những bí ẩn của tâm trí và cơ thể. Các sử gia cũng cần một loạt trang bị tương tự nhằm xâm nhập những bí ẩn của quá khứ.

Lịch sử có tính tư liệu - vốn tồn tại lâu dài và được trân trọng - vừa là những tuyến tiếp cận có giá trị nhất vừa mang nhiều nguy cơ nhất. Nếu xử lý không thận trọng, nó mở ra những loại hình thô thiển của sự trình bày sai lạc; và có những lĩnh vực rộng lớn của kinh nghiệm quá khứ mà người ta không thể ghi lại. Tuy vậy, không ai có thể phủ nhận rằng những tư liệu lịch sử là những nguồn mạch mang nhiều thành quả tri thức nhất.

Huân tước Acton, người thành lập trường phái sử học Cambridge, đã tiên báo về tác động đặc biệt tai hại của lịch sử có tính tư liệu. Loại lịch sử này dành ưu tiên cho việc gom góp chứng cứ hơn là quan tâm đến sự giải thích của sử gia về chứng cứ. Cách nay khoảng chín mươi năm, Acton đã viết, (chúng ta đang sống) 'trong thời đại của tư liệu, có khuynh hướng làm cho lịch sử trở nên độc lập với các sử gia, khuynh hướng phát triển sự hiểu biết qua sự trả giá của chữ viết.'[27]

Nói chung, các sử gia đã dành nhiều tư duy cho những cuộc tranh luận của họ hơn là cho các vấn đề mà từ lâu các độc giả của họ băn khoăn. Việc đeo đuổi tính khách quan khoa học giúp giảm nhiều những bay bướm của hoang tưởng thuở trước, và cách ly sự thật với hư cấu. Đồng thời, nó cũng giảm đi số công cụ mà các sử gia có thể sử dụng để chuyển giao những khám phá của họ. Như vậy, chỉ đủ cho một sử gia tài năng thiết lập các sự việc và tập trung chứng cứ. Nửa kia của công việc là thâm nhập tâm trí người đọc, vật lộn với mọi khả năng nhận thức bị bóp méo mà tất cả những người đọc lịch sử đều trang bị. Những khả năng nhận thức đó không chỉ gồm có các giác quan mà còn cả những lộ trình tri thức phức hợp đã được định trước, thay đổi từ thuật ngữ, địa danh và những mã có tính biểu tượng, đến những quan điểm chính trị, những tập quán xã hội, tình cảm, những niềm tin tôn giáo, ký ức thị giác, và tri thức về lịch sử truyền thống. Mọi người đọc lịch sử đều có một kho lưu trữ kinh nghiệm đã có trước đó và qua đó mọi thông tin về quá khứ nhập vào sẽ được sàng lọc.

Vì lý do này, rằng sử gia có hiệu năng phải thận trọng khi chuyển giao thông tin của họ, cũng như họ đã cẩn trọng trong sưu tầm và định hình nó. Ở phần này của công việc, họ cũng có những bận tâm tựa như các nhà thơ, nhà văn và nghệ sĩ. Họ phải để mắt đến các tác phẩm của những người khác, những người đã giúp nhào nặn và truyền đạt những ấn tượng về quá khứ của chúng ta - các sử gia nghệ thuật, các nhà âm nhạc học, bảo tàng học, các chuyên viên lưu trữ, những nhà minh hoạ, những nhà vẽ bản đồ, những người viết nhật ký và viết tiểu sử, những nhà làm phim, những nhà ghi âm, những nhà viết tiểu thuyết lịch sử. Ở mỗi giai đoạn thì cái phẩm chất chủ yếu - như được định nghĩa lần đầu tiên bởi Vico - là 'trí tưởng tượng sáng tạo có tính lịch sử'. Không có nó thì tác phẩm của sử gia vẫn là một lá thư không gửi, một thông điệp chưa được phát đi.

Trong cái thời đại được cho là khoa học này thì khía cạnh tưởng tượng

của nghề viết sử dĩ nhiên đã bị giáng cấp. Người ta đã xem trọng thái quá những báo cáo kinh viện không đọc được và những dữ liệu nghiên cứu khó có thể tiêu hóa. Những sử gia có trí tưởng tượng trù phú như Thomas Carlyle không chỉ bị phê bình vì mang quá nhiều chất thơ mà còn bị lãng quên. Tuy vậy, những vững tin của Carlyle về quan hệ giữa lịch sử và thi ca là điều đáng để chúng ta cân nhắc. Điều quan trọng là chúng ta phải biết rà soát và kiểm tra - điều mà đôi khi Carlyle đã thiếu sót. Nhưng 'nói lên một điều gì đó là đúng' cũng là một việc quan trọng. Mọi sử gia hẳn phải nói lên câu chuyện của họ một cách thuyết phục, bằng không họ sẽ bị ngoảnh mặt.[28]

Trong những năm gần đây, 'trào lưu hậu hiện đại' là một thú tiêu khiển cho những ai dành ưu tiên cho nghiên cứu của các sử gia trên về quá khứ. Điều đó liên quan đến một trào lưu noi theo bước chân của hai triết gia Pháp là Foucault và Derrida, công kích cả những chuẩn mực đã được chấp thuận của kiến thức lịch sử lẫn những nguyên tắc của phương pháp qui ước. Ở một tuyến tiếp cận, điều đó dẫn đến việc triệt hạ giá trị của những nguồn tư liệu theo cách mà những người theo thuyết 'deconstruction' tìm cách tháo dỡ 'cái ý nghĩa' của các văn bản văn học. Ở một nơi khác, nó đã tố giác 'sự chuyên chế bạo ngược của các sự thật' và 'những hệ tư tưởng chuyên chính' được cho là ẩn náu phía sau mỗi khối lượng thông tin. Cực đoan hơn, nó cho rằng mọi lời tuyên bố về thực tế đã xảy ra đều là 'cưỡng ép'. Và trong số những người cung cấp sự cưỡng ép đó có tất cả những sử gia đang biện luận cho 'một cam kết về những giá trị của con người'. Dưới con mắt của những nhà phê bình theo thuyết deconstruction thì lịch sử đã bị thu hẹp vào 'trò đùa của các sử gia' và trở thành một công cụ của những người cấp tiến đã bị chính trị hoá với lịch làm việc của riêng họ. Do khinh miệt dữ liệu đã được kê ra nên những người theo thuyết deconstruction gợi ý rằng, việc am hiểu một điều gì đó thì còn nguy hiểm hơn là chẳng biết

gì.[29]

Tuy vậy, hiện tượng vừa kể đã khơi dậy nhiều vấn đề hơn là giải quyết chúng. Nó làm cho người ta thắc mắc tại sao phương pháp biên chép sử tự do có tính qui ước thì được định nghiã là ‘thuộc phái hiện đại’; và tại sao cái từ ‘hậu hiện đại’ không được dành cho những ai đang tìm cách tạo một cân bằng giữa cái cũ và cái mới. Chỉ còn là vấn đề thời gian trước khi những người theo phái deconstruction bị triệt hạ bởi chính những phương pháp của họ. ‘Chúng ta đã sống sót sau ‘Cái Chết của Thượng Đế’ và ‘Cái Chết của Con Người’. Chúng ta chắc chắn sẽ sống sót sau ‘Cái Chết của Lịch Sử’... và sau cái chết của thuyết hậu hiện đại.’[30]

Nhưng giờ đây chúng ta hãy trở về với vấn đề mức độ biểu kiến. Bất kỳ một sự tường thuật nào ghi chép sự kiện lịch sử theo trật tự chúng xảy ra (biên niên) trong những thời kỳ dài thì được cho là khác với cái toàn cảnh phối hợp mọi đường nét có liên quan đến một giai đoạn cá biệt hoặc thời điểm cá biệt. Trong hướng tiếp cận đầu, có tính biên niên, sử gia phải nhấn mạnh đến những chuyển động và những sự kiện có tính cách tân, tuy không điển hình vào buổi đầu chúng xuất hiện, nhưng sẽ nổi trội vào thời kỳ muộn hơn. Trong hướng tiếp cận thứ hai, có tính đồng bộ, thì sử gia phải kết hợp cả cái cách tân lẫn cái truyền thống, và những tương tác của chúng. Lối tiếp cận thứ nhất thì có nguy cơ sai niên đại, và lối thứ hai thì có nguy cơ lâm vào sự bất động.

Buổi đầu của châu Âu cận đại đã được dùng như là một trong những phòng thí nghiệm để giải quyết vấn đề đó. Một khi đã bị thống trị bởi những sử gia thăm dò những cội nguồn của chủ nghĩa nhân văn. Tin Lành, chủ nghĩa tư bản, khoa học và nhà nước dân tộc, nó sau đó đã thu hút sự chú ý của những chuyên gia, những người đã, một cách chính xác, cho thấy bằng cách nào những yếu tố của các thế giới trung cổ và dị giáo đã sống

còn và phát triển. Một sử gia am tường phải bằng một cách nào đó tạo một sự cân bằng giữa hai lối tiếp cận vừa kể. Chẳng hạn, khi mô tả về thế kỷ 16, thật là thiếu sáng suốt nếu sử gia dành toàn bộ để viết về những thuật sĩ luyện kim, những phù thủy và những chuyện hoang đường, cũng như trước đây người ta chỉ viết về Luther, Copernicus, hoặc sự nổi lên của Nghị viện England khi mô tả thế kỷ này. Một lịch sử có tính bao quát, toàn diện thì phải ghi nhận những tranh luận của các chuyên gia, nhưng đồng thời nó phải tìm ra một con đường để vươn lên trên những quan tâm đang trôi qua của họ.

Những khái niệm về châu Âu

'Châu Âu' là một ý tưởng tương đối cận đại. Nó đã dần dà thay thế khái niệm 'Thế giới Kitô giáo' có trước đó, trong một tiến trình tri thức phức tạp kéo dài từ thế kỷ 14 đến thế kỷ 18. Tuy vậy, thời kỳ quyết định đã được đạt đến vào những thập kỷ trước và sau 1700, sau những thế hệ xung đột tôn giáo. Trong giai đoạn đầu đó của Thời Đại Khai Sáng cái từ 'Thế giới Kitô giáo' gây bối rối cho cộng đồng các quốc gia đã phân ly vì nó gợi nhớ đến tính đồng nhất Kitô giáo chung của họ; và cái tên gọi 'châu Âu' đã thỏa mãn nhu cầu của họ vì nó mang những hàm ý không thiên vị một sắc thái riêng nào. Tại phương Tây, những cuộc chiến chống Louis XIV khiến cho một số nhà văn chính luận kêu gọi phải có hành động chung cho những phân chia đang nổi cộm vào thời bấy giờ. William Penn (1644 - 1718) tín đồ giáo phái Quaker và là người thành lập bang Pennsylvania, đã được nhiều người biết đến do phát biểu công khai ủng hộ một sự khoan dung phổ quát và một nghị viện châu Âu. Tu viện trưởng bất đồng chính kiến người Pháp, Charles Castel de St Pierre (1658 - 1743), tác giả của *Projet d'une paix perpétuelle* (1713), kêu gọi thành lập một hợp bang gồm các cường quốc châu Âu nhằm bảo đảm một nền hòa bình trường cửu. Ở

phương Đông, sự trỗi lên của Đế chế Nga dưới thời Peter Đại đế khiến châu Âu cần phải có một sự suy xét lại có tính cấp tiến về khung sườn quốc tế. Hiệp ước Utrecht năm 1713 cung cấp một cơ hội quan trọng cuối cùng khi công chúng đề cập nhiều đến Respublica Christiana - 'Khối Thịnh Vượng Chung Kitô Giáo'.

Sau đó, sự nhận thức về một cộng đồng châu Âu tương phản với cộng đồng Kitô giáo đã giành được ưu thế. Viết vào năm 1751, Voltaire mô tả châu Âu như là:

Một nền cộng hoà lớn chia thành những nhà nước mà một số theo chế độ quân chủ, số khác hỗn hợp... nhưng tất cả đều phù hợp với nhau. Tất cả đều có cùng nền tảng tôn giáo, ngay cả nếu có phân chia thành một số tín điều. Tất cả đều có cùng nguyên tắc về công pháp và chính trị, một điều mà những phần khác của thế giới chưa từng biết.[31]

Hai mươi năm sau đó, Rousseau loan báo: 'Chẳng bao lâu nữa sẽ không còn người Pháp, người Đức, người Tây Ban Nha, hoặc kể cả người Anh, mà chỉ là những người châu Âu'. Theo một nhận xét thì sự thể hiện cuối cùng của 'ý tưởng châu Âu' đã diễn ra trong năm 1796, khi Edmund Burke viết: 'Không một người châu Âu nào có thể là hoàn toàn lưu vong tại bất kỳ nơi đâu của châu Âu.'[32] Tuy thế, những thông số địa lý, văn hóa và chính trị của cộng đồng châu Âu vẫn luôn là một vấn đề bỏ ngỏ cho tranh luận. Năm 1794, khi William Blake công bố một trong những tập thơ tối nghĩa nhất của ông có tựa 'Châu Âu: Một lời tiên tri', ông đã minh họa nó bằng hình ảnh của Đấng Toàn Năng đang nghiêng mình ra khỏi thiên đàng, tay cầm một chiếc compa.[33]

Hầu hết những nét chính để phân định châu Âu là những bờ biển của nó. Nhưng việc phân định biên địa của nó thì diễn ra một cách lâu dài. Kéo

dài từ Hellespont đến sông Don là tuyến phân chia giữa châu Âu và châu Á; nó được xác định bởi những người cổ đại và tồn tại cho đến thời Trung cổ. Một nhà bách khoa của thế kỷ 14 đã nêu ra một định nghĩa khá chính xác như sau:

> *Người ta cho rằng Europe (châu Âu) là một phần ba của toàn thế giới, và cái tên của nó xuất phát từ Europa, con gái của Agenor, vua xứ Lybya. Jupiter say mê Europa đưa nàng về Crete, và dùng cái tên Europa để đặt cho phần lớn vùng đất này... Châu Âu bắt đầu ở sông Tanay (Don) trải dài dọc theo Biển Bắc đến cuối Tây Ban Nha. Phần phía đông và phía nam trỗi lên từ biển có tên Pontus, (Biển Đen), tất cả nối với Biển Lớn (Địa Trung Hải) và kết thúc tại hải đảo Cadiz (Gibratar)...*[34]

Giáo hoàng Pius II (Enea Piccolomini) đã mở đầu *Tiểu Luận về Nhà Nước Châu Âu* (1458) với những dòng mô tả về Hungary, Transylvania, và Thrace, mà lúc đó đang bị đe dọa bởi người Thổ.

Cả những người cổ đại lẫn những người Trung cổ đều không biết nhiều về những vùng rộng lớn nằm ở phía đông bình nguyên châu Âu - chỉ đến thế kỷ 18, một số vùng ở đó mới được thường xuyên định cư. Năm 1730, một sĩ quan Thụy Điển là Strahlenberg làm việc cho nhà nước Nga đã gợi ý nên đẩy lùi biên giới châu Âu từ sông Don về dãy Ural và sông Ural. Vào cuối thế kỷ 18, nhà cầm quyền Nga đã dựng một cột mốc biên giới châu Âu và châu Á. Từ đó, những phạm nhân bị Sa Hoàng đày ải về Siberia đã hình thành một tục lệ là quì xuống bên cột mốc để bốc lấy nắm đất cuối cùng của châu Âu. Một nhà quan sát đã ghi lại, 'Trên toàn thế giới, không có nột cột mốc biên giới nào khác... có những cảnh thương tâm đến thế.'[35] Vào năm 1833, khi Volger công bố tác phẩm *Handbuch des Geographic*, thì cái ý tưởng 'châu Âu từ Đại Tây Dương đến dãy Urals' được mọi người chấp nhận.[36]

Tuy vậy, chẳng có chút gì thiêng liêng nơi cái qui ước đang ngự trị đó. Sự mở rộng của châu Âu đến dãy Urals đã được chấp nhận như là hệ quả của sự nổi lên của Đế chế Nga. Nhưng nó bị chỉ trích nhiều, đặc biệt là từ những nhà địa lý. Biên giới tại Urals không có mấy giá trị dưới mắt của Halford Mackinder, của Arnold Toynbee - những người xem trọng các yếu tố môi trường - hoặc dưới mắt nhà địa lý Thụy Sĩ J. Reynold, người đã viết rằng, 'Về mặt địa lý, nước Nga là đối cách của châu Âu'. Sự suy tàn của quyền lực Nga có thể gợi lên một sự xét lại - trong trường hợp đó thì những quan điểm của một giáo sư gốc Nga của Oxford cho rằng những biên giới của châu Âu tựa như thủy triều lên xuống và trôi chảy, là điều hẳn được khẳng định.[37]

Châu Âu xét về mặt địa lý thì luôn cạnh tranh với những ý niệm về châu Âu như một cộng đồng văn hóa; và với sự vắng mặt của những cấu trúc chính trị chung, thì văn minh châu Âu chỉ có thể được định nghĩa bằng tiêu chuẩn văn hóa. Thường được đặc biệt nhấn mạnh là vai trò của Kitô giáo trong việc tạo nền tảng cho những phát triển trong tương lai, và vai trò hạt giống đó chỉ chấm dứt khi cái nhãn mác Thế giới Kitô giáo bị rơi xuống.

Năm 1945, khi lên tiếng trên đài phát thanh với một nước Đức đã bị đánh bại, nhà thơ T. S. Eliot bày tỏ quan điểm là văn minh châu Âu đang trong tình trạng lâm nguy sau khi cái cốt lõi Kitô giáo đã nhiều lần bị pha loãng. Ông mô tả 'sự khép lại của những biên giới tâm trí của châu Âu', một điều đã xảy ra trong những năm mà các nhà nước - dân tộc đã hoàn toàn tự khẳng định mình. Ông nói, 'Một văn hóa tự túc theo sau một nền kinh tế và chính trị tự túc là điều không tránh khỏi.' Ông nhấn mạnh đến tính hữu cơ của văn hóa: 'Văn hóa là cái cần phải phát triển. Bạn không thể xây dựng một cây xanh; bạn chỉ có thể trồng nó, chăm sóc nó, và chờ nó

phát triển...' ông nhấn mạnh đến sự phụ thuộc lẫn nhau của nhiều văn hóa cấp thấp bên trong gia đình châu Âu. Cái mà ông gọi là 'mậu dịch' văn hóa chính là dòng máu mang lại sự sống cho cơ thể. Và ông nhấn mạnh đến nhiệm vụ đặc biệt của những nhà văn. Hơn hết thảy, ông nhấn mạnh đến vai trò trung tâm của truyền thống Kitô giáo, mang trong nó 'di sản của Hy Lạp của Rome và Israel':

> *'Cái đặc trưng chính trong khi tạo ra một văn hóa chung giữa các dân tộc mà mỗi dân tộc đều có văn hóa riêng, đó là tôn giáo. Tôi đang nói về cái truyền thống chung của Kitô giáo, truyền thống đã làm cho châu Âu được như ngày nay, và tôi đang nói về những yếu tố văn hóa chung mà Kitô giáo chung đó đã mang theo... Chính trong Kitô giáo mà những ngành nghệ thuật của chúng ta đã phát triển; trong Kitô giáo mà những luật pháp của châu Âu - cho đến gần đây - đã bắt rễ. Chính trên nền tảng Kitô giáo mà mọi tư tưởng của chúng ta đã manh nha ý nghĩa Chỉ có văn hóa Kitô giáo mới có thể sản sinh một Voltaire hoặc một Nietzsche. Tôi không tin rằng văn hóa châu Âu có thể sống còn sau khi đức tin Kitô giáo đã hoàn toàn biến mất.'*[38]

Xét theo mọi nghĩa thì cái khái niệm đó là một khái niệm truyền thống. Nó là khởi điểm của cái mà Mme de Stael đã từng gọi là "penser à reuropéenne' (tư duy theo lối châu Âu).

Đối với các sử gia văn hóa châu Âu, những công việc cơ bản nhất là xác định những nét đang tranh đua bên trong truyền thống Kitô giáo và đo lường trọng lượng của chúng so với những yếu tố không-Kitô giáo và bài-Kitô giáo khác nhau, ở điểm này thì thuyết đa nguyên là derigueur (tuyệt đối cần thiết). Mặc dầu, cho đến giữa thế kỷ 20, ưu thế của niềm tin Kitô giáo là điều hiển nhiên, chúng ta không thể phủ nhận rằng có nhiều tác nhân trong hầu hết tác nhân mang lại thành quả của thời cận đại - từ sự đam mê thời cổ đại của những người dưới thời Phục Hung đến sự say mê thiên nhiên của những người lãng mạn đều chủ yếu mang đặc trưng dị

giáo. Tương tự như thế, thật khó để khẳng định rằng những sự tôn thờ mà ngày nay người ta dành cho chủ nghĩa hiện đại, cho tính gợi dục, thể thao, kinh tế, hoặc văn hóa pop là có nhiều liên quan đến di sản Kitô giáo. Giờ đây, vấn đề chính là quyết định xem những lực ly tâm của thế kỷ 20 có thu hẹp cái di sản đó thành một đống lộn xộn vô nghĩa hay không. Một giải pháp đáng quan tâm là xem di sản văn hóa của châu Âu bao gồm bốn hoặc năm chu kỳ gối lên nhau hoặc gắn chặt vào nhau.[39] Theo nhà văn Alberto Moravia thì bản sắc văn hóa độc đáo của châu Âu là một tấm vải có thể đảo ngược, một bên có điểm nhiều đốm màu khác nhau... mặt kia thì chỉ có một sắc thắm.[40]

Tuy vậy, hẳn là sai lầm khi cho rằng 'châu Âu' không có nội dung chính trị. Ngược lại, điều đó thường được xem là đồng nghĩa với sự hài hòa và hợp nhất mà nó đang thiếu. 'Châu Âu' là một lý tưởng không thể đạt được, và là một mục tiêu phấn đấu được cho là của mọi người châu Âu gương mẫu.

Cái quan điểm không tưởng hoặc đượm thuyết cứu thế về châu Âu là điều mà người ta có thể nhận thấy từ cuộc thảo luận diễn ra trước khi ký Hiệp ước Westphalia. Nó đã được lớn tiếng gợi lên trong những lời tuyên truyền của William xứ Orange và những đồng minh của ông, những người tổ chức các liên minh để chống Louis XIV cũng như những người chống Napoléon. 'Châu Âu là chúng ta', Sa Hoàng Alexander I đã nói như thế. Điều đó đã hiện diện trong ngôn ngữ hùng biện của thế kỷ 18 khi nói về cán cân quyền lực, và trong thế kỷ 19 khi nói về Đồng minh châu Âu. Nó là đặc trưng chính của Thời đại Đế quốc chủ nghĩa, xem châu Âu là căn cứ chính để cai trị toàn thế giới, cho đế khi nó bị vỡ tan bởi Đại chiến 1914.

Trong thế kỷ 20 lý tưởng châu Âu đã được phục hồi bởi những chính trị gia quyết tâm hàn gắn vết thương của hai cuộc chiến tranh thế giới.

Trong thập niên 1920, sau Chiến tranh Thế giới I, khi cái lý tưởng đó có thể được lan truyền ở mọi nơi tại châu lục ngoại trừ Liên Xô, thì nó đã tìm được sự biểu hiện tại Liên Hiệp Quốc và đặc biệt trong tác phẩm của Aristide Briand. Nó đặc biệt hấp dẫn đối với những nhà nước mới của Đông Âu, vốn không bị trĩu nặng bởi những đế quốc ngoài châu Âu, và đang tìm kiếm một sự bảo hộ mang tính cộng đồng trước sự đe dọa của các đại cường. Vào cuối thập niên 1940, nó được sử dụng bởi những người có ý đồ xây dựng một tiểu châu Âu tại Tây Âu, những người rằng công trình của họ sẽ là một loạt những vòng tròn đồng tâm tập trung vào Pháp và Đức.

Tính dễ vỡ của lý tưởng châu Âu là điều đã được nhìn nhận bởi những người chống đối lẫn những người ủng hộ nó. Tựa như Metternich đã từng giải thể Italy, năm 1876 Bismarck đã giải tán châu Âu, như là 'một khái niệm có tính địa lý'. Bảy mươi năm sau đó, Jean Monnet, 'Cha đẻ của châu Âu' đã thấy sức mạnh trong hành vi khinh miệt đó của Bismarck. Và ông đã nói: 'Châu Âu chưa từng tồn tại, ta phải một cách tài tình tạo ra châu Âu.'[41]

Trong hơn một trăm năm, vấn đề chính trong xác định nước Nga đã được tập trung quanh việc nên đưa nước Nga vào hay loại ra. Trong suốt lịch sử cận đại, một nước Nga Chính thống giáo, chuyên quyền, kinh tế lạc hậu, nhưng đang bành trướng, là một nước khó phù hợp. Những láng giềng phía tây của Nga thường tìm những lý do để loại trừ nó. Bản thân những người Nga cũng chẳng bao giờ chắc chắn trong việc họ muốn vào hay ra khỏi châu Âu.

Chẳng hạn, năm 1517, hiệu trưởng của trường Đại học Cracow là Maciej Miechowita đã công bố một tiểu luận địa lý ủng hộ sự phân biệt có tính truyền thống của Ptolémé giữa Sarmatia europaea (châu Âu Sarmatia) và Sarmatia asiatica (châu Á Sarmatia) với đường biên giới ở sông Don.

Như vậy, Ba Lan - Lithuania là ở trong và Nga Muscovy là ở ngoài.[42] Ba thế kỷ sau đó, các sự việc có vẻ không mấy rõ ràng. Ba Lan - Lithuania vừa bị chia cắt, và biên giới Nga đã dịch chuyển nhiều về phía tây. Khi một người Pháp là Louis-Philippe de Ségur (1753 - 1830) ngang qua đó vào buổi trước khi xảy ra Cách mạng Pháp, ông tin chắc rằng Ba Lan không còn nằm trong châu Âu. Sau khi đi vào Ba Lan, ông viết: "Người ta tưởng mình đã hoàn toàn rời khỏi châu Âu; mọi thứ làm cho ta có cảm tưởng là lùi về mười thế kỷ trước". Bằng cách sử dụng sự tiến bộ kinh tế như là tiêu chuẩn chính của một thành viên châu Âu, Segus quả là một người rất hợp thời.[43]

Tuy vậy, đó chính là cái kỷ nguyên mà Nga muốn có được những sự tín nhiệm của châu *Âu*. Mặc dầu có lãnh thổ trải dài từ châu Âu, qua châu Á đến Bắc Mỹ, năm 1767, Nữ hoàng Catherine đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng, 'Nga là một nhà nước châu Âu'. Những ai muốn kinh doanh với St Petersburg hãy ghi nhận điều đó. Dầu sao, Muscovy đã là một phần không thể thiếu của Thế giới Kitô giáo kể từ thế kỷ thứ 10; và Đế chế Nga là một thành viên có giá trị của mặt trận ngoại giao. Những lo sợ về 'Con gấu Nga' không thể ngăn trở sự phát triển của quan điểm chung là xem nước Nga là thành viên của châu Âu. Trong thế kỷ 19, điều đó đã được củng cố một cách mạnh mẽ bởi vai trò của Nga trong việc đánh bại Napoleon, và bởi sự phát triển tuyệt vời của văn hóa Nga trong việc thời đại của Dostoevsky, Tolstoy, Tchaikovsky và Chetov.

Bị phân chia bởi những người theo phương Tây và những người yêu thích Slav, giới trí thức Nga không mấy rõ về mức độ của tính chất châu Âu của Nga. Trong tác phẩm *Nước Nga và châu Âu* (1871), Nikolay Danilevskiy (1822 - 1885) một người yêu mến tính chất Slav đã biện luận rằng Nga có một văn minh Slav riêng biệt của nó, ở giữa Âu và Á. Ngược

lại, Dostoevsky, khi phát biểu trong lễ khánh thành tượng Pushkin, đã lên tiếng ca ngợi châu Âu. Ông tuyên bố: 'Người dân châu Âu không biết chúng ta quí mến họ đến thế nào'. Chỉ có một nhóm nhỏ những vostochniki hay 'phương đông' thì vẫn cho rằng Nga là hoàn toàn không - châu Âu, và có chung nhiều tính chất với Trung Quốc thuộc châu Á.[44]

Sau năm 1917, chính sách của Liên Xô làm sống lại những nghi ngờ và mơ hồ xưa cũ. Một số nhà bình luận khăng khăng cho rằng những tín nhiệm mà châu Âu dành cho Anh cũng không kém mơ hồ như đối với Nga. Từ xâm lược của người Norman đến Chiến Tranh Trăm Năm, vương quốc England đã can dự sâu vào những công việc của châu Âu Lục Địa. Nhưng đối với hầu hết các sử gia hiện đại thì người England đã tìm kiếm vận may của họ ở một nơi khác, ngoài châu Âu. Sau khi đã khuất phục và nuốt chửng các lân bang tại những hải đảo Britain, họ dong buồm ra đi để tạo dựng một đế chế hải ngoại. Tựa như người Nga, một cách dứt khoát họ là người châu Âu, nhưng những quyền lợi quan trọng nhất của họ thì nằm ngoài châu Âu. Thật sự thì họ đã tỏ ra hờ hững với châu Âu. Họ có thói quen nhìn về 'Châu Lục' như thể nhìn từ một nơi xa xăm và cái thói quen đó chỉ biến mất khi đế chế của họ không còn. Hơn thế nữa, kinh nghiệm đế chế dạy cho họ nhìn vào châu Âu theo cách chia nó thành hai hạng gồm 'các đại cường', chủ yếu tại Tây Âu, và 'các tiểu quốc', chủ yếu tại Đông Âu - một điều không thật sự đáng kể. Trong số những tượng điêu khắc bao quanh đài tưởng niệm Albert (1876) tại London có một nhóm tượng tượng trưng cho 'châu Âu'. Nó gồm có Anh, Đức, Pháp và Italy. Vì tất cả những lý do đó, các sử gia thường xem Anh như là một 'trường hợp đặc biệt'.[45] Trong thập niên 1920, những người khởi xướng phong trào Liên - Âu đầu tiên đã cho rằng cả Anh lẫn Nga hẳn sẽ không gia nhập.

Cũng trong thời gian đó, đã có những nỗ lực khác nhau nhằm xác định

những phần đã bị chia nhỏ của văn hóa châu Âu. Vào cuối thế kỷ 19, khái niệm chịu sự chi phối của Đức là Mitteleuropa đã được tung ra nhằm phù hợp với vùng ảnh hưởng chính trị của các cường quốc Trung Âu. Trong những năm chiến tranh, một vùng lãnh thổ gọi là 'Đông Trung Âu' đã được nghĩ ra nhằm phù hợp với 'những nhà nước kế vị' độc lập mới - từ Phần Lan và Ba Lan đến Nam Tư. Điều đó đã được phục hồi một lần nữa sau năm 1945 như là một nhãn mác thích hợp dành cho một loạt tương tự gồm các quốc gia, độc lập trên danh nghĩa, nằm trong khối Liên Xô. Cũng vào thời gian đó, sự phân ly giữa 'Tây Âu' bị thống trị bởi NATO và EEC (Cộng đồng Kinh tế châu Âu hay Khối Thị Trường Chung) và 'Đông Âu' của Liên Xô, xem chừng không thể tái hợp. Trong thập niên 1980. một nhóm nhà văn với người đứng đầu là tiểu thuyết gia Czech Milan Kundera, đã tung ra một phiên bản mới về 'Trung Âu' nhằm triệt hạ những hàng rào đang ngự trị. Đây là một hình dáng khác, một 'vương quốc của tinh thần'[46] thực sự khác.

'Trái tim của châu Âu' là một ý tưởng hấp dẫn có chứa những hàm ý mang tính địa lý và cảm xúc. Nhưng nó là một ý tưởng đặc biệt khó nắm bắt. Có một tác giả đặt nó tại Bỉ, người khác thì đặt nó tại Ba Lan, người thứ ba tại Bohemia, người thứ tư tại Hungary, và người thứ năm đặt nó trong văn học Đức.[47]

Trong bảy mươi lăm năm khi châu Âu bị chia rẽ bởi cuộc nội chiến kéo dài nhất, thì khái niệm về hợp nhất châu Âu chỉ được giữ cho sinh động bởi những người có tầm nhìn xa về văn hoá và lịch sử. Đặc biệt trong bốn mươi năm Chiến Tranh Lạnh, cần phải có một khả năng chịu đựng và can đảm trí tuệ lớn lao để có thể cưỡng lại không chỉ chủ nghĩa dân tộc dai dẳng mà còn đối với một cái nhìn hạn hẹp, mang tính địa phương chỉ dựa trên sự thịnh vượng của Tây Âu. May thay, đã có một ít cá nhân có tầm vóc

đã để lại di sản của họ trong những bài viết mà chẳng mấy chốc tỏ rõ tính tiên tri.

Một trong những người như thế là Hugh Seton-Watson (1916 - 1984), con của nhà tiên phong trong nghiên cứu Đông Âu tại Anh, R. W. Seton-Watson (1879 - 1951). Khi là một cậu bé, còn đùa trên đầu gối của Thomas Masaryk, Watson đã nói thạo tiếng Serbo - Croat, Hungary và Romania, tựa như tiếng Pháp, Đức và Italy. Chào đời tại London, nơi mà sau này ông trở thành giáo sư môn lịch sử Nga tại Trường nghiên cứu Slav và Đông Âu, Watson không khi nào để bị sa ngã bởi minh triết có tính qui ước của thời đại ông. Như một di chúc, ông đề ra khái niệm của ông về châu Âu trong một báo cáo chỉ công bố sau khi ông qua đời. Ông nhấn mạnh đến ba điểm cơ bản là: sự cần thiết phải có một lý tưởng châu Âu, vai trò bổ sung nhau của các quốc gia Đông Âu và Tây Âu, và hệ đa nguyên của truyền thống văn hóa châu Âu.

Tiếng sét đầu tiên của Seton-Watson được hướng đến chân trời hạn hẹp của những người trông đợi sự thống nhất châu Âu được xây dựng chỉ trên những quyền lợi an ninh của NATO hoặc những quyền lợi kinh tế của EEC mà thôi:

> *Chúng ta không nên đánh giá thấp sự cần thiết phải có một mục đích chung tích cực, phải có một điều gì đó hấp dẫn hơn là giá bơ, có tính xây dựng hơn là việc ký kết những hiệp ước phòng thủ - một sự cần thiết phải có một tính thần bí châu Âu.*[48]

Tiếng sét thứ hai được hướng vào những người tìm cách lại bỏ Đông Âu nhân danh văn minh phương Tây:

> *Cộng đồng văn hóa châu Âu bao gồm những người dân sống ở bên kia Đức và Italy... đã bị xem như không có bởi sự việc là hiện nay họ không thể có mặt trong toàn cộng đồng kinh tế và chính trị châu Âu... Trên thế giới,*

không có nơi đâu mà niềm tin về thực tế, và tầm quan trọng, của một cộng đồng văn hóa châu Âu lại lan tỏa rộng như ở những quốc gia nằm giữa EEC và Liên Xô... Với những người dân đó thì cái ý tưởng về châu Âu là một cộng đồng của những văn hóa trong đó văn hóa cá biệt hay cận văn hóa đều có mặt. Không một văn hóa nào trong số chúng có thể sống còn nếu không có châu Âu, cũng như châu Âu cũng không thể sống còn nếu thiếu chúng. Dĩ nhiên đó là một huyền thoại... một loại hỗn hợp của cái có thật và cái hoang tưởng. Điều quan trọng là không được để cho những phi lý của cái hoang tưởng che khuất sự thật.[49]

Tiếng sét thứ ba được hướng vào những người có quan điểm giản đơn hoặc mang tính nguyên khối v`êvăn hóa châu Âu:

Sự đan bện của những ý niệm về châu Âu và về Thế giới Kitô giáo là một sự thật lịch sử mà ngay cả phép ngụy biện xuất sắc nhất cũng không thể tháo gỡ... Nhưng cũng có một sự thật không kém quan trọng đó là trong văn hóa châu Âu, có những sợi chỉ không thuộc Kitô giáo: La Mã, Hy Lạp, cũng có thể kể đến Ba Tư, và (trong những thế kỷ cận đại) Do Thái. Một điều khó nói hơn nữa là phải chăng đã có một sợi chỉ Hồi giáo.[50]

Trong kết luận, Seton-Watson định nghĩa mục tiêu và giá trị của văn hóa châu Âu:

(Văn hóa châu Âu) không phải là công cụ của chủ nghĩa tư bản hoặc chủ nghĩa xã hội; nó không phải là sở hữu độc quyền của các chuyên gia châu Âu của EEC hoặc của bất kỳ ai... Sự hợp nhất văn hóa châu Âu chỉ đơn giản là thành quả của 3000 năm lao động của những tổ tiên của chúng ta. Đó là di sản mà chúng ta đã hắt hủi nó khi lâm nguy và sẽ là tội ác nếu chúng ta không gìn giữ nó cho những thế hệ mai sau. Nhiệm vụ của chúng ta là bảo tồn và hồi phục nó.[51]

Seton-Watson là một trong số ít người ưu tú đã chạy bộ qua đêm dài của châu Âu, giương cao ngọn đuốc của sự thống nhất, ông là một trong số

ít các học giả phương Tây đã bước qua những hàng rào ngăn cách Đông và Tây Âu. Ngày nay, di sản trí thức của ông được trân trọng.[52]

Giờ đây, người ta chỉ có thể tiến hành việc viết sử châu Âu sau khi khái niệm châu Âu đã được xác định và thuật viết sử đã có một bước ngoặt mang tính phân tích. Nhưng dĩ nhiên là trong những năm đầu của thế kỷ 19, công việc viết sử cũng đã được thực hiện tốt. Những nỗ lực sớm nhất nhằm có một cái nhìn tổng hợp đã được thực hiện bởi nhà văn và chính khách Pháp Francois Guizot (1787 - 1874). Tác phẩm *Histoire de la civilisation en Europe* (1828 - 1830) của ông được hoàn thành dựa trên những bài giảng của ông tại Đại học Sorbonne.

Nhờ vào những vấn đề có liên quan đến việc xác định rõ nên hầu hết các sử gia hẳn đồng ý rằng đề tài - vấn đề của lịch sử châu Âu phải được tập trung vào những kinh nghiệm tìm thấy trong từng thời đại lớn của quá khứ châu Âu. Hầu hết cùng đồng ý rằng chính vào cuối thời cổ đại mà lịch sử châu Âu đã không còn là một hỗn hợp của những sự kiện rời rạc, không liên quan nhau, diễn ra ở bên trong Bán đảo, và bắt đầu có những đặc trưng của một tiến trình có tính văn minh cố kết hơn. Điều quan trọng nhất cái tiến trình đó là sự nổi lên của những thế giới ngoại lai và cổ điển; và hệ quả là sự khẳng định của một cộng đồng Kitô giáo có ý thức - hay nói khác hơn là sự thành lập Thế giới Kitô giáo. Muộn hơn sau đó là đủ loại bất đồng gay gắt, ly giáo, nổi dậy, bành trướng, tiến hóa, chia tách, làm trỗi lên cái hiện tượng đa nguyên thiên hình vạn trạng là châu Âu ngày nay. Không hề có hai bản danh sách về những thành tố chính của văn minh châu Âu có thể trùng khớp. Nhưng nhiều mục trong các danh sách luôn có những nét nổi bật: từ những nguồn gốc của thế giới Kitô giáo tại Hy Lạp, Rome, và Do Thái giáo đến hiện tượng cận đại như Thời Đại Khai Sáng, hiện đại hóa, phong trào lãng mạn, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa đế

quốc, chủ nghĩa toàn trị. Cũng vậy, không thể thiếu sự liệt kê những cuộc chiến tranh, xung đột và bức hại đã kéo dài ở mỗi giai đoạn của truyện kể. Có lẽ điều đó làm cho ta liên tưởng đến âm nhạc: 'Châu Âu... tựa như một ban nhạc. Có những có một số nhạc cụ nào đó giữ vai trò thứ yếu, hoặc ngay cả im tiếng. Nhưng ban nhạc thì còn đó'.[53]

Tuy vậy, vì châu Âu chưa từng thống nhất về chính trị, nên tính đa dạng là một trong những đặc trưng tồn tại lâu dài của nó. Tính đa dạng là điều có thể nhận thấy trong những phản ứng khác nhau của mỗi người đối với những kinh nghiệm cùng chia sẻ. Có một tính đa dạng dai dẳng trong những văn hóa và nhà nước dân tộc tồn tại bền bỉ trong văn minh châu Âu xét như một tổng thể. Có tính đa dạng trong những nhịp thay đổi. Guizot, nhà tiên phong, không phải là người duy nhất nghĩ về tính đa dạng như là đặc trưng hàng đầu của châu Âu.

Khuynh hướng xem châu Âu là trung tâm

Ta không thể xem việc viết lịch sử châu Âu là khuynh hướng xem châu Âu là trung tâm (Eurocentrism) chỉ đơn giản là vì nó hướng sự tập trung vào những công việc của châu Âu - nghĩ là đeo đuổi đề tài. Khuynh hướng xem châu Âu là trung tâm là một vấn đề thuộc về thái độ chứ không phải thuộc về nội dung. Nó liên quan đến khuynh hướng truyền thống của các tác giả châu Âu xem văn minh của họ là cao cấp và có tính kiềm chế, và họ là những người đã không buồn cân nhắc đến những quan điểm không - châu Âu. Mọi người đều cảm thấy có sự thôi thúc nhằm khám phá nguồn gốc của mình. Không may thay, các sử gia châu Âu thường tiếp cận đề tài của họ tựa như Narcissus tiến đến bên hồ, chỉ để nhìn thấy phản ảnh của sắc đẹp của mình. Guizot đã không thiếu những người noi theo kể từ khi ông đồng nhất văn minh châu Âu với những thánh ý của Thượng đế. Theo

ông thì: ‘Văn minh châu Âu đã đi vào... chân lý vĩnh hằng, vào kế hoạch của Đấng Toàn Năng. Nó tiến triển phù hợp với thánh ý của Thiên Chúa’.[54] Đối với Guizot, và nhiều người như ông, thì châu Âu là đất hứa và người châu Âu là một chủng loại được tuyển chọn.

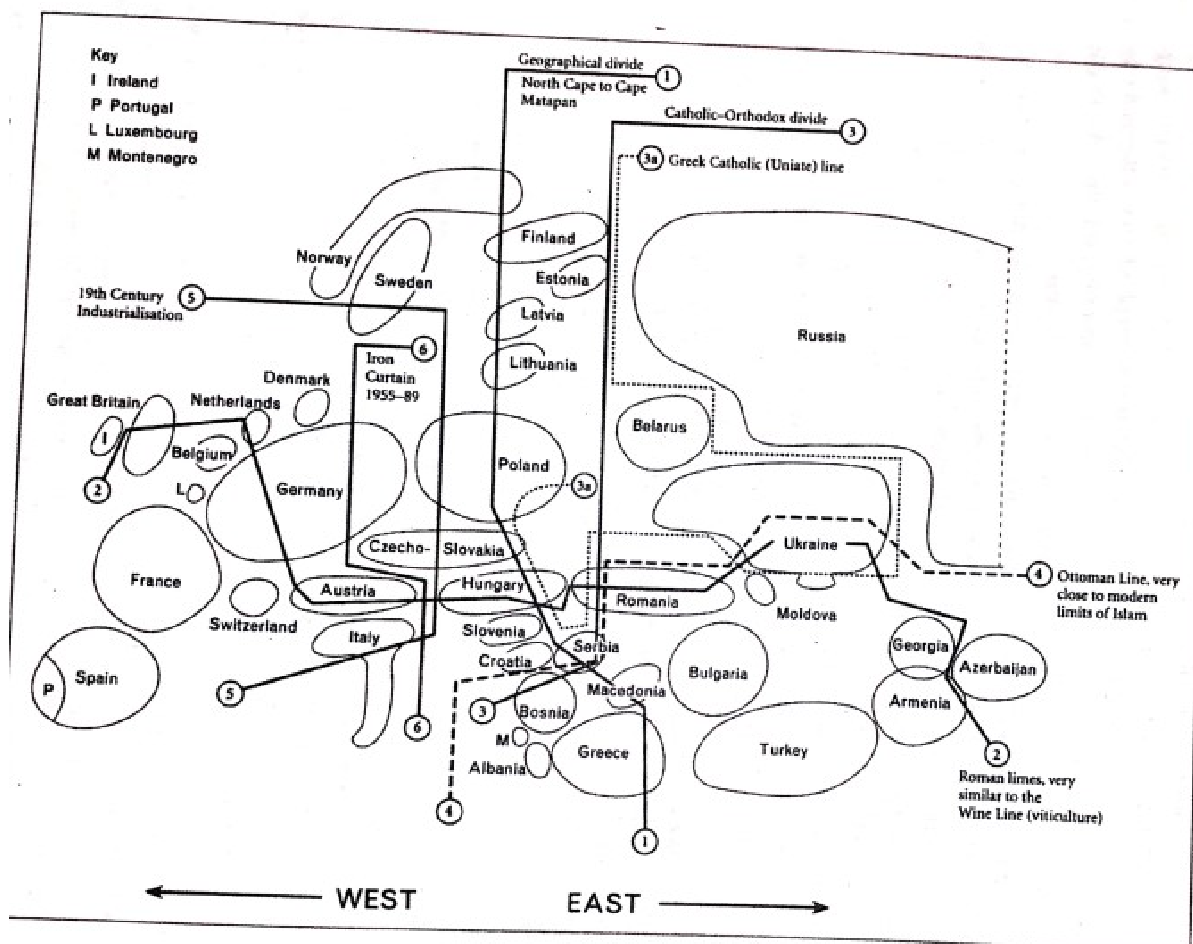
Nhiều sử gia đã tiếp tục có cái máu tự hào đó và, thường một cách dứt khoát, cho rằng thành tích của châu Âu là một khuôn mẫu để cho những xứ sở khác noi theo. Chỉ đến gần đây, họ mới nhìn đôi chút vào sự tương tác của văn hóa châu Âu với văn hóa của những láng giềng là châu Phi, Ấn Độ hoặc Hồi giáo. Viết năm 1898, một học giả hàng đầu của Hoa Kỳ đã lần ngược lên cội nguồn của văn minh châu Âu và ông cho rằng nó chủ yếu xuất phát từ công trình của ‘các bộ lạc Teuton’ - như vậy, rõ ràng và hiển nhiên không cần phải chứng minh, châu Âu là khuôn mẫu phổ quát:

> *Những người thừa kế thế giới cổ đại là những bộ lạc Teuton, những bộ lạc... đã dần dà hình thành một nền văn minh có tính đồng bộ mới trên nền tảng của cái kỳ cựu, và trong thời gian gần đây, nền văn mình đó đã bắt đầu lan rộng khắp thế giới và đưa mọi cư dân trên trái đất vào quan hệ gần gũi và vào dưới những ảnh hưởng chung.*[55]

Khi nhà xuất bản Oxford University Press công bố tập một của bộ *Lịch sử châu Âu*, qua lời tựa của nó người ta cũng đọc thấy một cảm nghĩ tương tự;

> *Tuy đã có một số nền văn minh lớn tồn tại ở những thời đại khác nhau, nhưng văn minh châu Âu đã tạo ấn tượng sâu rộng nhất, và giờ đây (khi đã phát triển ở cả hai bờ của Đại Tây Dương), nó đặt ra chuẩn mực cho các dân tộc trên trái đất.*[56]

Cái tuyến tư duy và lối trình bày đó dần dà đánh mất sự hấp dẫn của nó, đặc biệt đối với những người không-Âu.



Bản đồ 3: Những tuyến phân chia sai lầm Đông – Tây tại châu Âu

Rudyard Kipling (1865 - 1936) đôi khi được xem là nhân vật trung tâm của truyền thống xem châu Âu là trung tâm, ngay cả khi ông là 'người biện hộ cho sứ mệnh khai hoá của sự bành trướng thuộc địa của Anh'. Bài thơ nổi tiếng *Ballad of East and West* của ông đã được sáng tác với hình ảnh Ấn Độ trong tâm trí:

Đông là Đông và Tây là Tây, và sẽ chẳng bao giờ gặp nhau

Cho đến khi Đất và Trời trình diện trước Toà Phán Xét của Thiên Chúa

Nhưng ở đó thì chẳng còn Đông hay Tây, biên giới, giống nòi.

Khi hai người hùng mạnh đứng đối diện, đến từ những tận cùng của Trái

Đất.[57]

Kipling không có cái ngạo mạn thường thấy trong những thái độ của những người châu Âu thời ông. Ông bị lôi cuốn bởi văn hoá Ấn Độ - do đó đã có tác phẩm tuyệt vời *Jungle Books* - và là người khiêm tốn và có niềm tin tôn giáo sâu sắc:

Hỗn độn và gào thét lụi tàn -

Các thuyền trưởng và những ông vua đã ra đi -

Vẫn còn đó là lễ vật thuở xưa dâng Ngài.

Một con tim khiêm tốn và ăn năn.

Thượng đế của những đạo quân, hãy ở với chúng con.

Hãy cho chúng con quên đi, hãy cho chúng con quên đi.[58]

Ngày nay, sự đối kháng với khuynh hướng xem châu Âu là trung tâm xuất phát từ bốn nguồn chính. Tại Bắc Mỹ, nó nổi lên từ cộng đồng người da đen và những người ủng hộ họ về mặt chính trị. Họ nổi dậy chống hệ thống giáo dục đã được khẳng định nhưng không chứng minh, bị thống trị bởi 'những giá trị ưu việt của người da trắng', nói cách khác bởi sự tôn vinh văn hoá châu Âu. Sự chống đối đó tìm thấy sự biểu hiện trong phong trào Black Muslim và trong học thuật, trong những nghiên cứu khác nhau về chủng tộc da đen (Phi châu học) nhằm chống lại học thuật hàn lâm và qui ước của Hoa Kỳ.[59] Trong loại hình mang tính đấu tranh nhất, nó nhắm đến thay thế khuynh hướng xem châu Âu là trung tâm bằng tính trung tâm của châu Phi - 'niềm tin vào tính trung tâm của châu Phi trong lịch sử hậu hiện đại'.[60] Điều đó được căn cứ trên sự khẳng định rằng văn minh châu Âu đã 'cướp' quyền thừa kế của loài người, và đặc biệt là của người châu Phi.[61] Trong thế giới Hồi giáo - đặc biệt tại Iran - một sự chống đối tương

tự được dựng lên bởi những người theo trào lưu chính thống, xem ‘phương Tây’ là lãnh địa của Satan. Ở một nơi khác tại Thế giới thứ Ba thì nó được đón nhận bởi những người trí thức, vốn xem những quan điểm có khuynh hướng xem châu Âu là trung tâm như là một phần của hệ tư tưởng tư bản.[62]

Một con đường để tiến về phía trước cho các sử gia sẽ là quan tâm hơn đến sự tương tác giữa những người châu Âu và không-Âu để làm sáng tỏ những vấn đề châu Âu. Con đường thứ ba là đặt nặng vào sự trung thực trong những so sánh châu Âu với những láng giềng của nó - những so sánh mà trong nhiều phương diện sẽ không chiếu cố châu Âu. Và hơn hết thảy, đó là điều không đáng kể để khoa trương đến thế.

Cuối cùng, như mọi hoạt động của con người, thành tích của người dân châu Âu là điều cần phải được xét đoán công bằng. Nó có thể được nhìn với sự ngưỡng mộ hoặc với sự phê phán, hoặc với sự pha trộn của cả hai. Quan điểm của một người Pháp đã gợi lên một âm hưởng lạc quan: ‘Dẫu sao, tội lỗi và lịch sử phương Tây không phải là một. Dẫu thế nào chăng nữa (phương Tây) cũng đã mang lại cho thế giới nhiều điều hơn là những điều tai hại mà nó đã gây ra cho những xã hội và cá nhân.’[63] Không phải ai cũng đồng ý với quan điểm đó.

Văn minh phương Tây

Trong gần 200 năm, lịch sử châu Âu thường bị lẫn lộn với di sản của ‘văn minh phương Tây’. Thật vậy, ấn tượng đã được tạo ra là mọi thứ ‘phương Tây’ đều là văn minh, và mọi thứ văn minh đều là phương Tây. Nói rộng ra, hoặc chỉ đơn giản là do sai lầm, người ta cho rằng bất cứ cái gì có vẻ phía Đông hoặc ‘phương Đông’ thì được cho là lạc hậu hoặc cấp thấp, và do đó đáng xem thường. Cách vận hành của hội chứng đó đã được

phơi bày qua những thái độ của người châu Âu đối với Hồi giáo và thế giới A Rập, nghĩa là, trong truyền thống của cái gọi - là ‘Orientalism’[64] (sự ham thích phương Đông).. Nhưng quả không khó để chứng minh rằng điều đó cũng vận hành với một lực tương đương trong quan hệ của người châu Âu đối với một số vùng tại châu Âu của họ, đặc biệt tại Đông Âu. Nói chung, văn minh phương Tây đã không vươn tới toàn bộ châu Âu (tuy nó có thể vươn tới những vùng xa xôi trên trái đất, ngoài châu Âu).

Các sử gia thường nghĩ về chính họ như là những người từ ‘phương Tây’ - đáng kể là từ Anh, Pháp, Đức và Bắc Mỹ - và hiếm khi họ thấy cần phải mô tả quá khứ của châu Âu trong cái toàn thể của nó. Họ không thấy có lý do để chiếu cố đến các quốc gia Đông Âu hơn là Tây Âu. Người ta có thể kể ra những tựa sách được hoá trang như là những sách viết về lịch sử ‘châu Âu’, hoặc về ‘Thế giới Kitô giáo’, nhưng chẳng chứa đựng gì về điều đó. Có nhiều sách khảo sát về ‘văn minh phương Tây’ nhưng giới hạn chính chúng vào những chủ đề chỉ liên quan đến những mảng đã chọn về Bán đảo châu Âu. Trong nhiều cuốn sách như thế không hề có đề cập đến Bồ Đào Nha, Ireland, Scotland hoặc Wales, và chẳng có Scandinavia, cũng như chẳng hề có Ba Lan, Hungary, Bohemia, Byzantium, Balkan, các quốc gia vùng Baltic, không Byelorussia hay Ukraine, không Crimea cũng chẳng Caucasus. Đôi khi có nói đến Nga, đôi khi không. Dẫu ‘phương Tây’ là gì chăng nữa thì nó không chỉ đồng nghĩa với Tây Âu.[65] Việc tóm lược lịch sử châu Âu như thế quả là một hiện tượng rất lạ lùng. Nó có vẻ như là các sử gia của châu Âu có thể có lối làm việc tựa như những người sản xuất pho mát Cruyère, với sản phẩm có nhiều lỗ thủng.

Có thể nêu ra rất nhiều ví dụ cho trường hợp vừa kể; nhưng chỉ cần ba hoặc bốn ví dụ thôi cũng đủ. Được viết bởi một giáo sư có uy tín của trường Oxford, cuốn *Lịch sử châu Âu Trung cổ* trong một thời gian dài đã

được sử dụng như là một dân nhập tiêu chuẩn cho đề tài này. Tuy vậy, nếu đọc lời tựa của cuốn sách nay, người ta có thể ngạc nhiên thấy rằng nội dung của nó không trùng khớp với cái tựa của cuốn sách:

> *Với hy vọng duy trì tính liên tục của chủ đề... có lẽ tôi dã phạm phải lỗi lâm là quá đơn giản hoá các sự việc... Trong toàn bộ của nó, lịch sứ Byzantium Trung Cổ quá khác với lịch sử Tây Âu đến nỗi xem chừng khôn ngoan hơn có lẽ không nên có một nỗ lực nào nhằm thực hiện một khảo sát có hệ thống về điều đó; dẫu sao, tôi không phải là người có đủ tư cách để thực hiện điều đó. Tôi đã không nói gì về lịch sử Nga Trung Cổ vì nó xa lạ với những chủ đề mà tôi theo đuổi; và có lẽ tôi đã nói ít hơn tôi hẳn phải nói về Tây Ban Nha.*[66]

Đề tài đã được định nghĩa là 'Tây Âu (Thế giới Kitô giáo Latin), những từ ít nhiều giống nhau'.[67] Như vậy, người ta có thể nghĩ rằng mọi sự hẳn *tốt* đẹp nếu cuốn sách có một cái tựa phù hợp với nội dung của nó. 'Lịch sử Tây Âu Trung Cổ' hoặc 'Lịch sử thế giới Kitô giáo Latin trong thời Trung cổ' hẳn có thể là một cái tựa thích hợp. Nhưng rồi người ta thấy rằng ngay cả đối với Thế giới Ki tô giáo Latin, cuốn sách đã không nói nhiều đến mọi phần của thế giới đó. Chẳng hạn, nó không đề cập đến Ireland hoặc Wales; và chỉ dành ra hai dòng để nói về vương quốc của nhà Jagiellon tại Ba Lan và Lithuania, một nhà nước rộng lớn nhất trong Thế giới Kitô giáo Latin vào thời kỳ đó. Vương quốc hỗn hợp rộng lớn Hungary, trải rộng từ Adriatic đến Transylvania không được tác giả dành cho nhiều quan tâm bằng Byzantium và những người Hy Lạp.

Một cuốn sách khác, có nhiều ảnh hưởng, là cuốn *Sổ tay lịch sử văn minh phương Tây* cũng được sắp xếp trong một khung sườn lạ lùng như vậy. Phần dài nhất trong ba phần của cuốn sách, 'Văn minh châu Âu (kh. 900 trước C. N. đến ngày nay)', bắt đầu bằng 'Định vùng địa lý của văn

minh châu Âu' và giải thích bằng cách nào 'những chuyển tiếp từ văn minh phương Đông sang văn minh cổ Điển và từ văn minh cổ Điển sang văn minh châu Âu có liên quan đến một sự dịch chuyển về ngoại vi của xã hội cũ. 'Cái' quê hương ban đầu của văn minh châu Âu được mô tả theo nghĩa là một bình nguyên 'vươn dài từ Pyrenees... vào Nga' và bị ngăn cách với 'những vùng đất Địa Trung Hải' bởi một 'hàng rào núi'. Nhưng trong những chương tiếp theo, không hề thấy có nỗ lực nào nhằm vẽ ra bản đồ lịch sử của quê hương đó. Các vùng đất trước kia của Đế chế La Mã 'bị phân chia bởi ba nền văn minh - Hồi giáo, Kitô giáo Chính thống, và Kitô giáo Latin'. Nhưng sau đó, người đọc không tìm thấy một phân tích có hệ thống nào về sự chia ba đó tại châu Âu. Chỉ có một câu được dành cho Scandinavia dị giáo, nhưng những vùng đất dị giáo khác mà sau đó được Kitô hoá, thì không thấy nói đến. Có những chương quan trọng về 'Thế giới Kitô giáo phương Tây 900 - 1500'; nhưng không một chương nào dành cho Thế giới Kitô giáo ở Đông Âu. Chỉ có hai câu đột ngột xuất hiện báo cho người đọc biết rằng Thế giới Kitô giáo phương Tây trong thế kỷ 14 thực sự bao gồm 'Scadinavia, các quốc gia vùng Baltic, Ba Lan, Lithuania và Hungary' (tr. 345). Nhưng không kèm theo những chi tiết nào. Chương dài nhất của các chương, 'Thế giới hiện đại, từ 1500 đến ngày nay' chỉ nói về những chủ đề đã bị cắt xén khỏi yếu tố phương Đông của chúng cho đến khi Nga xuất hiện - chỉ có Nga mà thôi - với cái vẻ đã hoàn bị dưới triều Peter Đại đế. Tác giả đã ngỏ lời cáo lỗi về 'những nguyên tắc có tính tùy tiện trong sắp xếp và chọn lựa' của ông (tr. XVIII). Không may thay, ông không giải thích về sự tùy tiện đó.[68]

Great Books Scheme là một cuốn sách khác của trường phái Chicago kể trên. Mục tiêu của nó là liệt kê những tác giả và tác phẩm chủ yếu cần có cho một sự am hiểu về văn minh phương Tây. Nó đã được soạn ra tại Đại học Columbia năm 1921, được sử dụng tại Chicago kể từ năm 1930, và trở

thành một khuôn mẫu cho những giáo trình đại học trên khắp Hoa Kỳ. Người ta vẫn nghĩ một danh sách như thế hẳn phải dành sự vô tư đối với mọi vùng và văn hóa của châu Âu. Nhưng những thành kiến và quyền ưu tiên là những điều lộ rõ. Trong số 151 tác giả nêu trong danh sách có 49 là người Anh hoặc Mỹ, 27 Pháp, 20 Đức, 15 Hy Lạp cổ Điển, 9 Latin cổ Điển, 6 Nga, 4 Scandinavia, 3 Tây Ban Nha, 3 Italy thuộc thời kỳ sớm, 3 Irealand, 3 Scotland, và 3 Đông Âu.[69]

Các lý thuyết gia cũng thể hiện thành kiến như thế. Chẳng hạn, họ rất thường liệt chủ nghĩa dân tộc châu Âu vào hai loại tương phản - 'Đông' và 'Tây'. Nhấn mạnh đến những cội nguồn văn hóa của chủ nghĩa dân tộc, một học giả hàng đầu của Oxford đã giải thích như sau:

> *Cái mà tôi gọi là chủ nghĩa dân tộc phương Đông đã phát triển giữa những người Slavs cũng như tại châu Phi và châu Á, và... tại Mỹ Latin. Tôi không thể gọi nó là không-Âu và tôi thấy tốt hơn nên gọi nó là phương Đông vì lần đầu tiên nó xuất hiện là phía đông của Tây châu Âu.*[70]

Sau đó, ông làm sáng tỏ quan điểm của ông về chủ nghĩa dân tộc phuong Tây bằng cách nêu ra trường hợp của những người Đức và Italy mà ông nhận thấy vào cuối thế kỷ 18, trong buổi đầu của chủ nghĩa dân tộc, đã được 'trang bị tốt về mặt văn hóa':

> *Họ có những ngôn ngữ phù hợp với... sự tiến bước một cách có ý thức của nền văn minh của họ. Họ có những trường đại học truyền đạt những kỹ năng được đánh giá cao trong nền văn minh đó. Họ có... những triết gia, nhà khoa học, nghệ sĩ và nhà thơ... nổi tiếng 'thế giới'. Họ có những luật gia, bác sĩ và những người thuộc các ngành nghề khác, có chuyên môn cao... Đạt họ vào tầng bậc của người Anh và người Pháp thì họ không mấy cần để phải tự trang bị về mặt văn hoá nhằm phù hợp với những gì thuộc thế giới khác thế giới của họ... Vì vậy, điều xem chừng cấp bách hơn cả đối với họ là có*

những nhà nước dân tộc cho riêng họ...

Với người Slavs, và sau này với người châu Phi và châu Á, lại là trường hợp hoàn toàn khác hẳn.[71]

Do đó, trong khi thác mác về cái khung sườn mà trong đó lịch sử và văn hóa châu Âu thường được thảo luận, ta không nhất thiết phải thắc mắc là chất liệu được trình bày có xuất sắc hay không. Cái mục tiêu đó là chỉ đơn giản tìm hiểu tại sao cái khung sườn đã được thiết kế một cách lạ lùng đến thế. Nếu các giáo trình giải phẫu học được viết ra với cùng một sự quan tâm như vừa kể về cấu trúc, thì hình dáng của cơ thể con người hẳn chỉ có một mắt, một tay, một chân.

Niên đại của đề tài cũng là điều mở mang tầm nhìn của ta. Cái ý tưởng 'phương Tây' cũng cổ xưa như những người Hy Lạp, những người xem Hy Lạp tự do là trái ngược với Ba Tư, chịu sự cai trị chuyên chế, là phương Đông. Trong thời cận đại, cái quan điểm đó đã được những chế độ chính trị nối tiếp nhau sử dụng nhằm củng cố tính đồng nhất của chúng và tách rời chúng khỏi các lân bang. Hệ quả là những địa tầng, 'Văn minh phương Tây' đã được ban cho những lớp mang nhiều ý nghĩa, chồng chất lên nhau và tích tụ qua các thế kỷ. Và đã có khoảng một chục biến thể chính:

Đế chế La Mã, trải rộng ra ngoài Bán đảo châu Âu, đã để lại một ấn tượng lâu dài về sự phát triển của châu Âu. Cho đến ngày nay, có một phân biệt rõ nét giữa những quốc gia như Pháp hoặc Tây Ban Nha, đã từng là một phần trong tổng thể Đế chế, với những quốc gia như Ba Lan hoặc Thụy Điển là những quốc gia mà người La Mã chưa từng chạm đến. Trong bối cảnh đó thì 'phương Tây' được liên kết với những phần của châu Âu có thể cho rằng đã thừa hưởng cái di sản La Mã - khác với những phần không thừa hưởng cái di sản đó. (xem Bản đồ 3)

Văn minh Kitô giáo, với nền tảng chính đặt tại châu Âu, là văn minh đã được các tôn giáo có chung biên giới với Hồi giáo xác định kể từ thế kỷ thứ 7 trở đi (xem chương IV). Thế giới Kitô giáo là phương Tây, Hồi giáo là phương Đông.

Thế giới Công giáo đã được xây dựng trên những truyền thống khác nhau của La Mã và của các giáo hội Hy Lạp, đặc biệt là sau Ly Giáo năm 1054, và qua việc sử dụng Latin như một ngôn ngữ phổ quát. Theo nghĩa đó, thì phương Tây là Công giáo, nơi thường xảy ra ly khai giữa quyền hành của giáo hội với quyền hành thế tục khiến cho các phong trào không chịu tùy thời (non-conformist) nối tiếp nhau nổi lên mà đáng kể là phong trào Phục Hung, Cải cách tôn giáo, Cách mạng khoa học, và phong trào Khai Sáng (xem chương VII). Không một phong trào nào trong những phong trào quan trọng đó có một tác động trong thời kỳ sớm với thế giới Chính thống giáo.

Đạo Tin Lành mang lại cho các quốc gia Bắc Âu một tiêu điểm mới, khiến chúng tách khỏi sự kiểm soát của Công giáo trong thế kỷ 16. Sự suy tàn của những cường quốc Công giáo hàng đầu như Tây Ban Nha hoặc Ba Lan đi kèm với sự trỗi lên của Anh và sau đó là Phổ, nơi sự nổi trội quân sự được chống đỡ bởi sự thành thạo kỹ thuật và kinh tế.

Biến thể Pháp của văn minh phương Tây đã đạt được sự nổi trội trong thế kỷ 17 và 18. Nó tìm được sự biểu hiện trong triết học có tính thế tục của Thời Đại Khai Sáng và trong những lý tưởng của Cách mạng 1789 - cả hai đều có ảnh hưởng tồn tại lâu dài. Ngôn ngữ Pháp đã được thành phần tinh hoa có học vấn của Đức và Đông Âu sử dụng và làm cho Pháp có ảnh hưởng đến thế giới nhiều hơn La Mã trước kia.

Biến thể có tính đế quốc của văn minh Tây phương được dựa trên sự tự tin vô độ của những cường quốc hàng đầu trong nền Hoà Bình Châu Âu kéo dài đến 1914. Nó được nung nấu bởi niềm tin cho rằng Thiên Chúa ban quyền cho 'những chủng tộc đế quốc' cai trị những chủng tộc khác, và niềm tin cho rằng họ có sự phát triển trội hơn về văn hoá, kinh tế và hiến pháp. Anh, Đức và Pháp rõ ràng là những quốc gia hàng đầu, với những thiên kiến có thể gây ấn tượng cho phần còn lại. Những đế quốc quan trọng khác như

Bồ Đào Nha hay Hà Lan, chỉ giữ một vai trò thứ yếu bên trong châu Âu. Nga và Áo cũng mang tính đế quốc đáng kể, nhưng thiếu nhiều khả năng. Vì điểm nổi bật của nhóm được chọn cho phương Đông là những xã hội nông dân, những quốc gia không có nhà nước và sự chuyên quyền hoàn toàn.

Biến thể Đức đầu tiên của văn minh phương Tây được khuyến khích bởi sự khởi đầu dữ dội của Chiến tranh Thế giới I. Nó được khẳng định bởi việc Đức kiểm soát Mitteleuropa (Trung Âu), đặc biệt là tại Áo, với hy vọng Pháp và Nga sẽ bại trận, và Đức sẽ sánh vai cùng các siêu cường Anglo - Saxon trong tương lai. Nó đương nhiên cũng biện minh cho sứ mệnh khai hoá của Đức tại Đông Âu, trong khi Đức đối đầu với Pháp và phủ nhận chủ nghĩa tự do cùng 'những ý tưởng 1789', điều đã dẫn đến sự phân biệt văn minh Westlich (phương Tây). Việc hình thành mưu đồ chính trị đó đã được liên kết với Friedrich Naumann. Nó bị phá sản do Đức bại trận trong năm 1918 và được thương tiếc bởi Spengler trong Der Untergang des Abendlandes (1918 - 22). Trong lãnh vực văn hóa thế tục, đặc điểm của Mitteleuropa là chịu nhiều ảnh hưởng của yếu tố của Do Thái, một yếu tố đã quay lưng lại với Đông Âu mà sự thâm nhập của nó vào đời sống và ngôn ngữ Đức trùng khớp với đỉnh cao của những tham vọng đế quốc Đức.[72]

Biến thể WASP (Tin Lành, Anglo-Saxon, Da trắng - nhóm văn hoá và xã hội đứng đầu trong những năm hình thành lịch sử Hoa Kỳ) của văn minh phương Tây đã đơm hoa kết trái qua những quyền lợi chung của Hoa Kỳ và Đế chế Anh như đã phô bày trong Chiến tranh Thế giới I. Nó được khẳng định bởi những khuynh hướng chuộng Anh của giới tinh hoa Hoa Kỳ vào thời bấy giờ, được xác nhận bởi những truyền thống Tin Lành cùng chia sẻ, bởi chế độ đại nghị và luật tập tục (không phải do nghị viện đặt ra mà phát triển từ các phong tục cổ xưa); bởi sự chống lại bá quyền Đức tại châu Âu; bởi triển vọng của một quan hệ đối tác có tính chiến lược; bởi ưu thế của tiếng Anh mà giờ đây đã trở thành phương tiện chính của truyền thông quốc tế. Mặc dầu Hoa Kỳ khinh miệt những hình thái truyền thông của chủ nghĩa đế quốc, người ta cho rằng nó cũng chẳng khác gì những đế quốc của châu Âu. Ta có thể tìm thấy những tượng đài văn hoá của nó trong 'Great Book Scheme' (1921) và trong Encyclopaedia Britannica. Chiến lược của nó có

liên quan đến học thuyết địa chính trị mà một trong những cha đẻ của học thuyết là Sir Halford Mackinder[73]*; và chiến lược đó đã tìm thấy sự biểu hiện trong thời kỳ sớm nhất tại Hội nghị Washington năm 1922. Và nó phục hồi với đầy đủ sức mạnh sau khi Hoa Kỳ trở lại châu Âu năm 1941. Điều đó mang tính toàn cầu trong tầm nhìn và 'trung tâm — Đại Tây Dương' trong tiêu điểm. Nó không tránh khỏi phải bị nhạt nhoà đi sau khi Đế chế Anh sụp đổ và sự nổi lên của những quyền lợi Mỹ tại Thái Bình Dương; nhưng nó để Anh ở lại với một 'quan hệ đặc biệt', một quan hệ hỗ trợ NATO và gây trở ngại cho sự thống nhất châu Âu; và nó gợi lên cái đặc trưng 'Mưu đồ liên minh của lịch sử' đong đưa trong phần còn lại của thế kỷ 20.*

Biến thể Đức thứ hai là điều đã được nghĩ ra bởi những người của Đảng Quốc Xã Đức; nó phục hồi nhiều đặc điểm của biến thể thứ nhất nhưng có bổ sung một số của chính nó. Với những cân nhắc ban đầu về quân sự và chiến lược, nó đã bổ sung thuyết chủng tộc thượng đẳng 'Aryan'. Nó nằm bên dưới cái nỗ lực lần thứ hai của Đức nhằm nắm quyền tối thượng tại châu Âu, một nỗ lực đã bắt đầu năm 1933 và kết thúc trong điêu tàn năm 1945. Nó đặc biệt chủ trương loại trừ người Do Thái.

Biến thể Hoa Kỳ của văn minh phương Tây đã hình thành sau Chiến tranh Thế giới II quanh một số các quốc gia chấp nhận sự lãnh đạo của Hoa Kỳ. Nó phát triển từ biến thể Anglo-Saxon xưa cũ hơn và lớn nhanh hơn những nguồn gốc mang tính châu Âu của nó. Sau một thời gian, nó không còn phụ thuộc vào ưu thế của WASP trong xã hội Hoa Kỳ và vào vai trò then chốt của Anh như là quốc gia hoạt động cho Mỹ tại châu Âu. Thật vậy, chẳng mấy chốc trọng tâm của nó chuyển từ trung tâm - Đại Tây Đương sang 'rìa Thái Bình Dương'. Là sự tăng cường cho các thành viên NATO tại Tây Âu, nó được ủng hộ bởi những quốc gia kiểu 'phương Tây' như Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines, Australia, Nam Phi, Do Thái và ngay cả Ai Cập, Saudi Arabia. Qua bốn mươi năm Chiến tranh Lạnh, nó bị nung nấu bởi những nhận thức về sự mở rộng lãnh thổ của chủ nghĩa cộng sản.

Biến thể châu Âu của văn minh phương Tây nổi lên trong cuối thập niêm 1940, giữa những nỗ lực nhằm hình thành một Cộng đồng (Tây) châu Âu

mới. Nó được khẳng định bởi sự tồn tại của Bức màn sắt, bởi sự hòa giải Pháp - Đức, bởi sự không chấp nhận các đế chế hải ngoại, bởi sự thịnh vượng vật chất của EEC, và bởi mong muốn giới hạn ảnh hưởng của 'Anglo- Saxon'. Nó trông lui về Charlemagne, và nhìn về phía trước để tiến đến một châu âu thống nhất dưới sự lãnh đạo của các thành viên đã thành lập nó. Bao lâu cộng đồng còn giới hạn những hoạt động chính của nó vào bên trong lãnh vực kinh tế, thì nó không xung khắc với quan điểm của Hoa Kỳ về phương Tây hoặc với NATO, vốn cung cấp cho nó sự phòng thủ. Nhưng sự bổ sung Vương quốc Anh, sự sụp đổ của Bức màn sắt, những kế hoạch nhằm thống nhất tiền tệ và chính trị, và triển vọng thu nhận các thành viên từ phía đông, tất cả những điều đó đã kết hợp lại để gây ra một khủng hoảng sâu sắc cả về tính đồng nhất lẫn ý đồ.

Từ những ví dụ vừa kể có vẻ như văn minh phương Tây chủ yếu là một hỗn hợp của những xây dựng có tính trí tuệ được thiết kế nhằm đẩy xa hơn những quyền lợi của các tác giả của nó. Nó là sản phẩm của những bài tập phức tạp trong hệ tư tưởng, của vô số những xung lực mang tính đồng nhất, của những quan điểm tinh vi trong hầu hết bất kỳ cách thức nào mà các tác giả của nó cho là phù hợp. Cái địa lý có tính đàn hồi của nó là điều đã được gợi lên bởi sự phân bổ của các tôn giáo, bởi những đòi hỏi của chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa đế quốc, bởi sự tiến bộ không đồng đều của hiện đại hoá, bởi những hiệu quả gây chia rẽ của những cuộc chiến tranh thế giới và của Cách mạng Nga, và bởi những quan điểm xem mình là trung tâm của các triết gia Pháp, các sử gia Phổ, các nhà giáo dục và chính khách Anh và Hoa Kỳ, tất cả những người có lý do của họ để không quan tâm hoặc xem thường 'Đông Âu'. Trong giai đoạn sau cùng của nó, nó được củng cố vững chắc hơn bởi sự chia đôi châu Âu về mặt hình thể, kéo dài từ những năm 1947 - 8 đến 1991. Bước vào thế kỷ 21, người ta thắc mắc liệu những quyền lợi đó có còn được mang ra áp dụng trong tương lai.

Nêu ra một loạt giả định là điều đòi hỏi phải có thời gian và lặp lại một

lần nữa. Giả định thứ nhất cho rằng Đông và Tây, dẫu được định nghĩa thế nào chăng nữa, thì cũng có rất ít hoặc chẳng có điểm chung nào. Giả định thứ hai thì cho rằng sự phân chia châu Âu được biện minh bởi những khác biệt tự nhiên, không thể nối liền; giả định thứ ba nói đến ưu thế của phương Tây; giả định thứ tư thì cho rằng chỉ phương Tây mới xứng với cái tên châu Âu. Những giả định về địa lý được trợ giúp bởi những xây dựng có chọn lọc chính trị công khai hơn. Mọi biến thể của văn minh phương Tây đều mang một cái lõi quan trọng và một ngoại vi kém quan trọng hơn. Các đại cường luôn có thể điều khiển sự chú ý. Những cường quốc đang xuống cấp, những nhà nước yếu kém, những dân tộc không có nhà nước, những nền văn hoá nhỏ, những nền kinh tế suy yếu không được cân nhắc dù chúng có choán một không gian lớn trong toàn cảnh.

Nhằm đạt được hiệu quả cần thiết, có bốn cơ chế được sử dụng. Qua một tiến trình rút gọn, người ta có thể nén lịch sử châu Âu vào một truyện kể minh họa nhưng nguồn gốc của các chủ đề thích hợp nhất với những quan tâm hiện nay. Bằng phương pháp loại trừ, người ta có thể bỏ đi những tài liệu có tính mâu thuẫn. Bằng cách đặt các sự việc vào những thời kỳ lịch sử không đúng (sai niên đại) người ta có thể trình bày các sự việc theo những gợi ý rằng những nhóm sự việc hiện nay cố định mãi trong cảnh quan lịch sử. Bằng những thủ pháp ngôn ngữ, người ta có thể chỉ ra cái đáng được ca ngợi và cái đáng để hối tiếc. Chúng là những cơ chế tuyên truyền. Chúng làm giảm giá trị tính đa dạng và những mẫu mực đang dịch chuyển của lịch sử châu Âu.

Đặt sai niên đại các sự kiện lịch sử là một phương cách khôn khéo. Sử dụng những phân chia nhất thời của thời cận đại - chẳng hạn Bức màn sắt - như là một định nghĩa cố định về 'Đông' và 'Tây' người ta buộc phải bóp méo bất kỳ một mô tả nào về châu Âu trong những thời kỳ sớm hơn. Ba Lan đã được khéo léo cắt bỏ từ thời Phục Hưng, Hungary từ thời Cải cách

tôn giáo, Bohemie từ thời Công nghiệp hóa, Hy Lạp từ thời Đế chế Ottoman. Quan trọng hơn, người ta đã tước đi một phần lớn châu Âu tính cách lịch sử đích thực của nó, với những hệ quả khôn lường trong những hành động thiếu tính toán của các nhà ngoại giao, các thương nhân và các nhà hàn lâm.

Trong khi xác định sự khác biệt giữa Văn minh phương Tây và Lịch sử châu Âu thì điều khó khăn là sàng lọc thực tế từ ảo tưởng. Sau khi đã phát hiện đâu là nguồn xuất phát những méo mó của văn minh phương Tây, lịch sử phải đặt các sự việc vào đúng chỗ của chúng. Giải pháp cho điều đó xem chừng nằm trong mục tiêu bao quát, nghĩa là viết về đông, tây, nam, bắc châu Âu; giữ trong tâm trí mọi khía cạnh của đời sống con người; mô tả cái đáng ngưỡng mộ, cái đáng hối tiếc, và cái tầm thường.

Tuy vậy, không sử gia nào có thể phủ nhận rằng có những tuyến quan trọng và có thực trên bản đồ giúp phân chia châu Âu thành 'Đông Âu' và 'Tây Âu'. Có lẽ tồn tại lâu dài nhất là cái tuyến nằm giữa Công giáo (Kitô giáo Latin) và Kitô giáo Chính Thống (Hy Lạp). Nó đã có kể từ những thế kỷ đầu của thời đại chúng ta. Như đã chứng tỏ qua những sự kiện xảy ra trong các vấn đề của thập niên 1990. Nhưng cũng còn có nhiều tuyến khác nữa. Đó là tuyến La Mã, chia châu Âu làm hai, một vùng với quá khứ La Mã và vùng kia thì không. Một tuyến khác thì nằm giữa Đế chế La Mã phương Tây và Đế chế La Mã phương Đông. Một tuyến khác cận đại hơn là tuyến Ottoman phân định vùng Balkan vốn tồn tại qua nhiều thế kỷ dưới quyền Hồi giáo. Gần đây hơn, cho đến 1989, thì có Bức màn sắt (xem Bản đồ 3).

Kém đích xác hơn, các nhà khoa học xã hội đã nghĩ ra những phân chia dựa trên tiêu chuẩn của họ. Chẳng hạn, các sử gia kinh tế vạch ra một tuyến phân chia các quốc gia đã công nghiệp hoá của phương Tây với những xã

hội đông dân của phương Đông. Các nhà sử - nhân loại học thì đặt ra tuyến Leningrad - Trieste, được cho là ngăn chia vùng của các gia đình hạt nhân với vùng của các gia đình mở rộng. Các luật - sử gia thì kẻ ra một tuyến ngăn chia những vùng đất đã đưa vào những loại hình của luật La Mã và những vùng không đưa vào. Những sử gia chuyên về hiến pháp thì nhấn mạnh đến tuyến phân chia giữa các quốc gia có truyền thống dân chủ, tự do và các quốc gia không có truyền thống đó. Như đã nêu trên, các nhà khoa học chính trị đã tìm thấy một tuyến phân chia các loại hình của chủ nghĩa dân tộc 'phương Tây' và 'không - phương Tây'.[74]

Tất cả những tuyến đó - có thật hay tưởng tượng - đều tác động sâu sắc đến cái khung sườn mà bên trong nó lịch sử châu Âu được thai nghén và viết ra. Ảnh hưởng của chúng mạnh mẽ đến nỗi có một số nhà bình luận đã có thể nói một cách xem thường về một 'châu Âu Trắng' tại phương Tây và một 'châu Âu Đen' tại phương Đông. Do đó, việc chia châu Âu thành hai phần đối nghịch nhau là một điều không hoàn toàn hoang tưởng. Tuy vậy, người ta có thể khăng khăng cho rằng việc phân chia Đông - Tây là điều chẳng bao giờ được ấn định hoặc luôn tồn tại. Hơn thế nữa, điều đó xem thường nhiều cách phân chia khác cũng quan trọng không kém. Nó xem thường một cách nghiêm trọng những khác biệt cả ở bên trong phương Tây lẫn bên trong phương Đông; và nó lờ đi sự chia rẽ mạnh mẽ và có tính lịch sử giữa Bắc và Nam. Bất cứ một sử gia hoặc nhà địa lý am tường nào khi cân nhắc toàn bộ các yếu tố thì chỉ có thể kết luận rằng châu Âu hẳn phải bị chia, không những thành hai vùng, mà thành năm hoặc sáu vùng.

Cũng thế, không một sử gia am tường nào phủ nhận rằng châu Âu, trong những dáng vẻ khác nhau của nó, luôn có một cốt lõi một chuỗi những ngoại vi đang bành trướng. Người dân châu Âu đã thiên di xa và

rộng khắp, và người ta có thể lập luận, theo một nghĩa rất thật, rằng ngoại biên châu Âu nằm dọc theo tuyến nối liền San Francisco với Buenos Aires, Cape Town, Sydney, và Vladivostok. Tuy vậy, cái cốt lõi của châu Âu được cấu tạo bởi cái gì là điều có thể định nghĩa đơn giản. Những ngành nghiên cứu khác nhau đưa ra những phân tích khác nhau. Chúng được dựa trên những phát hiện về địa lý của Bán đảo châu Âu; trên di sản chủng tộc của nhánh châu Âu của các dân tộc Ấn - Âu; trên di sản văn hóa của Thế giới Kitô giáo; trên cộng đồng chính trị đã phát triển từ 'Buổi hoà nhạc của châu Âu'; hoặc, trong tay của những nhà kinh tế, trên sự phát triển của kinh tế thế giới.

Dù thế nào chăng nữa, nhằm xử lý toàn diện, điều quan trọng về tất cả những định nghĩa vừa kể đó là mỗi một định nghĩa đều chứa đựng một đa dạng của những khía cạnh mang tính khu vực. Dẫu cho rằng cái cốt lõi của châu Âu là cái gì hoặc ở đâu chăng nữa, thì nó vẫn được nối kết với Ebro, Danube, Volga cũng như với Rhône và Rhine; được nối kết với Biển Baltic và Biển Đen cũng như với Đại Tây Dương và Địa Trung Hải; với người dân Bait và người Slav cũng như với người German và người Celt; được nối kết với người Hy Lạp cũng như người Latin; được nói kết với giới nông dân cũng như giới vô sản. Mặc dầu những khác biệt của chúng, mỗi vùng của châu Âu đều nắm giữ một cái chung rất lớn lao. Chúng được cư trú bởi những người có văn hóa nổi trội là văn hóa Ấn - Âu và họ là bà con họ hàng của nhau. Họ được nối kết bởi sự tương tác và chồng lấn lên nhau của chính trị, kinh tế và văn hóa. Mặc dầu có những đối kháng, họ cùng chia sẻ những ưu tư và lo âu về những ảnh hưởng đến từ bên ngoài – dẫu đó là từ Hoa Kỳ, từ châu Phi hay từ châu Á. Những điểm tương đồng cơ bản của họ cũng chẳng kém hiển nhiên hơn những dị biệt của họ.

Ưu thế của phương Tây là một trong những võ đoán tỏ ra tốt đẹp ở một số điểm trong lịch sử châu Âu còn ở một số điểm khác thì không. Điều đó

không thể áp dụng trong những thế kỷ thuộc thời kỳ sớm khi, chẳng hạn như, Byzantium đã tiến bộ hơn nhiều so với đế chế của Charlemagne (điều đó giải thích tại sao Byzantium thường bị bỏ qua, không được xem xét đến). Trong thời gian gần đây, võ đoán đó đã được áp dụng trong nhiều lãnh vực, khi phương Tây rõ ràng là đã giàu có hơn và hùng mạnh hơn phương Đông. Tuy vậy, như nhiều người hẳn lập luận, lối hành xử vô đạo đức của người phương Tây trong thế kỷ 20 đã phá tan cái nền tảng đạo đức của mọi khẳng định và tự hào trước kia.

Cái tính chất xấu xa đích thực được chia sẻ bởi hầu hết những điều được nói về 'văn minh phương Tây' nằm ở sự việc là chúng trình bày những hình ảnh đã được lý tưởng hoá - và do đó không thật - về thực tế đã qua. Chúng trích ra mỗi thứ có thể được xét là thần kỳ hoặc có tính ấn tượng; và chúng lọc ra mọi thứ có thể gây cảm xúc ghê tởm, đáng ghét hoặc tầm thường. Quả là khá tệ khi chúng qui mọi điều tích cực cho 'phương Tây' và bôi nhọ 'phương Đông'. Nhưng chưa hết, xét từ một số sách giáo khoa, ta có một ấn tượng rõ nét rằng mỗi người tại 'phương Tây' là một thiên tài, một triết gia, một nhà tiên phong, một nhà dân chủ, hoặc một vị thánh và 'phương Tây' là một thế giới gồm toàn những Plato và những Marie Curie. Đó là điều chẳng còn đáng tin nữa. Văn hoá châu Âu chuẩn đã được thiết lập là điều cần phải xét lại.

Tại Hoa Kỳ, sự tranh luận về văn minh phương Tây đã được tập trung vào những thay đổi cần có trong giáo dục Hoa Kỳ. Trong những năm gần đây, điều đó có vẻ được dẫn dắt bởi những nhu cầu của một xã hội đa chủng tộc và đa văn hoá, và bởi sự quan tâm đến những người Mỹ không hề có gốc gác tại châu Âu hoặc từ văn hoá có nền tảng là Kitô giáo của châu Âu. Nói chung, nó không xem xét lại hình ảnh của di sản châu Âu như đã được nêu lên trong những cuốn sách như 'Great Books Scheme'. Sở dĩ có những nơi mà những khoá giảng về 'văn minh phương Tây' bị bãi bỏ là

vì chúng bị phản đối bởi khuynh hướng xem châu Âu là trung tâm, chứ không phải vì quan điểm hạn hẹp về châu Âu của chúng. Trong rất nhiều trường hợp, chúng đã được thay thế bởi những khoá giảng về lịch sử thế giới, được xét là phù hợp hơn với sự am hiểu đương đại của người Mỹ về 'phương Tây'.

Một phản ứng chống lại những nhược điểm của 'văn minh phương Tây' là dẹp bỏ nó. Đại học Stanfort tại California đi đầu trong năm 1989 khi xây dựng môn 'Văn hóa, những ý tưởng và những giá trị' để thay thế cho môn 'Văn hóa phương Tây' vốn được dành cho mọi sinh viên năm thứ nhất. Theo các báo cáo thì Đại học Stanford đa thay thế những trích đọc về Virgil, Cicero, Tacitus, Dante, Luther, Aquinas, More, Galileo, Locke và Mill bằng những trích dẫn từ Rigoberta, Manchu, Frantz Fanon, Juan Rulfo, Sandra Cisneros, và Zora Neale Hurston (không ai trong số này là 'châu Âu Da trắng').[75] Stanford đã có thể tự hào khi thấy vấn đề và tìm cách giải quyết nó. Nhung khổ nỗi sự trị bệnh có thể tỏ ra là tệ hại hơn căn bệnh. Về mặt lý thuyết thì có nhiều điều để nói về việc đưa 'chủ nghĩa đa văn hóa' và 'sự đa dạng chủng tộc' vào giảng dạy tại các trường đại học Hoa Kỳ. Ở điểm này, có một điều không may là không có một Virgil Việt Nam, một Aquinas châu Phi, một Mill Mexico để các sinh viên nghiên cứu. Thật vậy, trong bất kỳ những văn hoá không-Âu nào đã được ghi nhận, người ta không tìm thấy nhiều điều nhằm có thể minh họa cho những cội nguồn được cho là mang những truyền thống tự do của Hoa Kỳ.[76]

Đại đa số người Mỹ đều có những gốc rễ châu Âu. Họ đã chấp thuận văn hóa châu Âu và ngôn ngữ Anh của cha ông thời lập quốc và làm cho chúng thích hợp bằng những đường lối mang tính sáng tạo. Tuy vậy, những người Mỹ-Âu sẽ chẳng bao giờ rút ra nguồn cảm hứng sáng tạo chính của họ từ Châu Á hoặc châu Phi, hoặc nghiên cứu thế giới nói chung.[77] Nhằm

đảm đương chính họ, họ có một nhu cầu sâu sắc là phải dứt khoát với di sản châu Âu. Để thực hiện điều đó một cách thành công, họ phải giải phóng cái nhìn của họ về quá khứ châu Âu từ những giới hạn đã có trước đó.[78] Nếu cái gương châu Âu cho thấy nhiều điều, thì nó cũng cho thấy rằng việc tin tưởng vào những định đề có tính phân chia 'văn minh phương Tây' là con đường chắc chắn dẫn đến thảm họa.[79]

Trong quá khứ của châu Âu, những đầu óc vĩ đại nhất đã không hề có dính dáng đến sự ly khai giả tạo giữa Đông và Tây;

Gottes ist der Orient!

Gottes ist der Okzident!

Nord - und Sudliches Gelande

Ruht im Frieden seiner Hande.

(Phương đông là của Thiên Chúa; Phương tây là của Thiên Chúa. Những vùng đất phương bắc và phương nam yên bình nằm trong tay Ngài).[80]

Những lịch sử quốc gia

Trong thời cận đại, hầu hết các quốc gia châu Âu đều nỗ lực trong nghiêm cứu lịch sử đất nước họ hơn là nghiên cứu châu Âu như một tổng thể. Vì những lý do rất dễ hiểu, những phần của cái tổng thể đã được làm cho có vẻ có nhiều ý nghĩa hơn là cái tổng thể. Những hàng rào ngôn ngữ, những quyền lợi chính trị, và lý thuyết ít đề kháng hơn cả đã giúp duy trì những quan điểm đang trị vì của phương pháp chép sử mang tính quốc gia cùng những thái độ đi kèm.

Cái vấn đề đó là đặc biệt đáng kể tại Anh, nơi những thói xưa nếp cũ

chưa từng bị đảo lộn bởi sụp đổ chính trị hoặc do đất nước bị bại trận. Cho đến gần đây, lịch sử Anh thường là một đề tài tách rời khỏi lịch sử châu Âu - với giáo trình riêng, giáo sư chuyên trách riêng và sách giáo khoa riêng. Tính chất hẹp hòi mang tính truyền thống đó phù hợp với một qui ước lan rộng khác cho rằng lịch sử Britain và lịch sử Anh là tương đương. (Chỉ có những sử gia nổi loạn nhất mới dám bảo rằng lịch sử Anh chỉ liên quan đến England mà thôi)[81]. Không chút suy nghĩ, các chính trị gia đã chấp nhận phương trình đặt không đúng chỗ đó. Năm 1962, khi Anh gia nhập Cộng đồng Kinh tế châu Âu, lãnh đạo đảng đối lập của nước này đã tuyên bố một cách sai lầm rằng một bước như thế hẳn là 'sự chấm dứt một ngàn năm lịch sử Britain'.[82] Người Anh không chỉ hẹp hòi; hầu hết họ đều không biết rõ lịch sử đảo quốc của họ.

Những thái độ tương tự cũng chiếm ưu thế tại các đại học. Dĩ nhiên là có những ngoại lệ đáng trân trọng; nhưng chỉ đến năm 1974, phần lớn bộ môn lịch sử Britain mới bắt đầu giảng dạy về 'Lịch sử Britain'; nhưng cả đến lúc đó thì nội dung của nó vẫn còn hầu như hoàn toàn dành cho England. Các sinh viên hiếm khi được học bất cứ điều gì về Ireland, Scotland, hoặc Wales. Qua những kiểm tra về môn 'lịch sử châu Âu', họ ít khi bị hỏi về Đông Âu và chẳng bao giờ bị hỏi về Britain. Hệ quả là một cái nhìn về thế giới mà ở đó mọi thứ ở ngoài England là xa lạ.[83] Một nhà bất đồng chính kiến đã viết rằng, cái ý kiến sai lạc, cơ bản, là cho rằng 'mọi điều quan trọng trong lịch sử Britain đều có thể giải thích theo những lý lẽ của người Britain'.

Hoặc một lần nữa: 'Sự tách biệt thâm căn cố đế và không thể xoá bỏ của lịch sử 'Britain' - thật ra là Anh - với lịch sử châu Âu... tạo ra một quan điểm hạn hẹp và trở thành một yếu tố văn hóa co khít một cách vững vàng.'[84] Theo một phê phán nghiêm khắc khác thì, sự kết hợp của những

cơ cấu truyền thống, nghiên cứu có tính bí thuật, và sự chuyên môn hóa thái quá đã thu hẹp lịch sử Vương quốc Anh (Anh và Bắc Ireland) thành cái ‘không rõ ràng mạch lạc!’ Tại đại học cũng như trung học, niềm tin cho rằng lịch sử cung cấp tri thức... đã hoàn toàn tan biến.[85]

Lịch sử văn hoá được giảng dạy tại các đại học của Vương quốc Anh cũng thường bám víu vào một tiêu điểm hẹp, mang tính quốc gia, dành ưu tiên cho lối học xưa cũ đặt nặng vào những nguồn gốc quốc gia hơn là những đối chiếu rộng rãi có tính quốc tế. Chẳng hạn, tại Đại học Oxford, đề tài duy nhất bắt buộc cho mọi sinh viên Ban Anh ngữ là văn bản Beowulf Anglo-Saxon.[86] Cho đến rất gần đây, tại Khoa Lịch sử Hiện đại của Đại học Oxford thì văn bản Latin duy nhất của thế kỷ 17 được xếp vào loại bắt buộc đọc là ‘Lịch sử giáo hội và người dân England’ của Bede Khả Kính.

Những lạ lùng thuộc loại đó cũng tồn tại ở mọi quốc gia. Chẳng hạn, tại Đức, các đại học phải khổ sở vì những phân nhánh của nguyên tắc Humboltdt về ‘nền đại học tự do’. Các giáo sư sử học của Đức vốn nổi tiếng tự do trong việc giảng dạy những gì họ muốn. Các sinh viên khoa sử của Đức cũng tự do trons lựa chọn đề tài trong danh mục do các giáo sư nêu ra. Trong hầu hết các đại học, chỉ có một nguyên tác là mỗi sinh viên phải chọn thêm một môn từ lịch sử cổ đại, một từ thời Trung cổ, và một từ thời cận đại. Tuy vậy, vào những thời buổi có sức ép lớn từ nhà nước Đức, thì các giáo sư ngả theo chính quyền đã thiên về lịch sử dân tộc Đức (một lần nữa quay trở về với các bộ lạc Teuton).

Vấn đề về xu hướng quốc gia có lẽ là điều dễ nhận thấy nhất trong lãnh vực sách giáo khoa và những truyện lịch sử phổ biến trong quảng đại quần chúng. Càng cô đặc và giản đơn thông tin mà họ trình bày, các sử gia càng khó che đậy những thiên kiến của họ. Điều cần thiết là phải thêm vào

vài lời giải thích.

Một điều mà ai ai cũng rõ đó là việc giáo dục lịch sử trong hầu hết các quốc gia châu Âu vốn có truyền thống mang nặng tính dân tộc. Từ những nguồn gốc của nó trong thế kỷ 19, việc giảng dạy lịch sử là nhằm phục vụ lòng yêu nước và sẵn sàng bảo vệ tổ quốc. Trong loại hình sơ khai nhất của nó, nó chỉ là một bản nêu tên, niên đại, và tước hiệu của những người thuộc triều đại đang trị vì. Từ đó, nó tiến triển thành một diễn ca về các anh hùng dân tộc, những chiến thắng, và những thành quả. Trong loại hình quá khích nhất của nó, nó tùy tiện chỉ dạy cho các học sinh về vai trò tương lai của chúng là chém giết và hủy hoại đối phương trong những cuộc chiến mang tính dân tộc.[87] Mặt khác, quả là không đúng khi cho rằng việc giảng dạy lịch sử mang tính dân tộc là điều đã diễn ra êm xuôi, không bị thách đố. Từ lâu, đã có một quan điểm trái ngược tìm cách khắc sâu vào một nhận thức về những chân trời rộng lớn hơn, và sau năm 1945, việc giảng dạy sử học đã được thay đổi một cách triệt để, ít nhất là tại Tây Âu.[88]

Năm 1889, có một cuốn sách giáo khoa đáng lưu ý, xuất bản tại Áo Galicia, đã trực tiếp đương đầu với những điều được chấp nhận là đúng của thời đại chủ nghĩa dân tộc. Cuốn sách này được dành cho những trường trung học thuộc ngôn ngữ Ba Lan nhưng vì tác giả của nó, một sử gia từ Warsaw, không thể tự do công bố tại thành phố quê nhà ông - lúc đó đang dưới quyền Nga - nên nó phải xuất bản tại Áo Galicia. Tác giả giải thích:

> *Trong những chiến đấu và thành quả của thời cận đại, các quốc gia không hành động riêng, mà một cách tập thể. Chúng kết hợp thành từng nhóm và những liên minh gắn bó mật thiết và ảnh hưởng lẫn nhau. Vì lý do đó, chúng tôi buộc phải sử dụng phương pháp đồng bộ, nghĩa là đề cập đến mọi quốc gia tham gia trong sự kiện vào bất kỳ thời điểm nào. Một lịch sử*

> *tổng quát như thế thì không thể trình bày một hình ảnh đầy đủ về mọi quốc gia có liên quan; và... những lịch sử riêng của chúng... phải được đưa vào (loại) lịch sử quốc gia.*[89]

Kết quả là một cuốn sách mà ở đó, trong tập I, khi nói về thời kỳ từ Phục Hưng đến 1648, các sự kiện Habsburg và Ba Lan chiếm một cách tương ứng 71 và 519 trang. Tác giả đã thận trọng phân biệt giữa 'Ba Lan' và 'nhà nước Ba Lan - Lithuanie - Rulhenie – Phổ'. Qua cuốn sách, người đọc có thể biết một số chi tiết về 'Công giáo và Cải cách tôn giáo của Luther' cũng như về Hồi giáo và Ottoman, về mặt địa lý, cuốn sách trải dài từ những chuyến du hành khám phá của người Bồ Đào Nha đến cuộc xâm lược vương quốc Khan Kazan của Ivan Khủng Khiếp, từ sự lật đổ của Mary Stuart tại Edinburgh đến cuộc viễn chinh sang Tunis của Charles V.[90] Trên thang độ không-mang-tính-dân-tộc thì cuốn sách này hẳn được điểm cao hơn những cuốn sách đang được phát hành bởi những nhà nước thành viên của Cộng đồng châu Âu.[91]

Vấn đề về xu hướng quốc gia chỉ sẽ biến mất khi các sử gia và những nhà giáo dục không còn xem lịch sử như là một phương tiện chuyển tải những chính sách của nhà nước.[92] Hơn 1800 năm trước đây, nhà văn Hy Lạp Lucian đã khuyên rằng, 'giữa những cuốn sách, sử gia nên quên đi quốc tịch của mình'. Đó là lời khuyên sáng suốt. Trong trường hạn, một lịch sử châu Âu rõ ràng và dứt khoát có thể sẽ được viết bởi một người Trung Hoa, một người Ba Tư, hoặc một người châu Phi.[93] Đã có một số tiền lệ tốt đẹp: một người Pháp đã viết một lời tựa rất hay cho một cuốn sử về nước Anh thời Victoria; hiện nay có một người Anh được xếp hàng đầu trong các sử gia Italy, khảo sát duy nhất về lịch sử Vương quốc Anh mà qua đó mọi phần của đảo quốc này đều được cân nhắc với tỉ lệ như nhau,

là khảo sát của một người Mỹ.[94]

Nhìn xa hơn, ta thấy không một tác phẩm lịch sử nào ‘viết từ quan điểm châu Âu’ mà nhận được một sự ca ngợi rộng rãi. Một số sử gia, như Christopher Dawson, đã có một nỗ lực nhằm viện đến những nền tảng Kitô giáo của châu Âu.[95] Nhưng luận điểm Công giáo của Dawson không soi rọi chủ nghĩa đa nguyên của những thế kỷ gần đây và không thể thuyết phục giới độc giả WASP vốn nổi trội. Một số sử gia khác đảm nhận công việc vạch ra con đường đưa đến sự thống nhất châu Âu.[96] Điều không ổn ở đây là danh sách các nội dung là quá ngắn. Những nhà nước — dân tộc và ý thức dân tộc là hiện tượng đã thống trị suốt thời đại mà lịch sử đã được viết như một khoa học có tính hệ thống. Ở mức độ rộng hơn, những lịch sử quốc gia đã được cấp cho một vị thế thống trị vì không có cách lựa chọn nào khác. Điều đó có thể là đáng tiếc; nhưng nó phản ảnh cái tình trạng thực sự của châu Âu vốn bị chia rẽ sâu sắc qua những thế kỷ gần đây. Kể từ khi Thế giới Kitô giáo bị vỡ thành từng mảnh trong thời Phục Hưng và thời Cải cách tôn giáo, châu Âu không hề có lý tưởng thống nhất; các sử gia không thể nói khác hơn.[97]

Những cái nhìn không thành

Sự phổ biến của chủ nghĩa dân tộc trong thế kỷ 20 không khuyến khích lịch sử có khuynh hướng quốc tế chủ nghĩa. Nhưng đã có hai nỗ lực mãnh liệt được thực hiện nhằm khắc phục những chia rẽ đang thịnh hành và cung cấp một khung sườn mang tính hộ tư tưởng cho một cái nhìn mới, phổ quát về quá khứ của châu Âu. Cả hai nỗ lực đó đều không thành.

Một trong hai nỗ lực đó là lối giải thích về lịch sử châu Âu của những người theo chủ nghĩa Marx. Đó là nỗ lực đã khởi phát trước tiên và tồn tại

lâu nhất. Nó nảy sinh từ Marx và rồi trở thành một trong những chính sách nhà nước ở Liên Xô. Trong giai đoạn đầu, 1917 - 34, những người nhiệt tình như M. N Pokrovsky hoàn toàn chấp nhận rằng lịch sử là 'quan điểm chính trị quay về phía quá khứ'; và ông nhiệt tình lao vào cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa sô-vanh. Ông viết, 'Đại Nga đã được xây dựng trên xương máu của những quốc gia không Nga. Trong quá khứ, người Nga chúng ta là kẻ cướp vĩ đại nhất trên trái đất.' Tuy vậy, kể từ 1934, khi những sắc lệnh về việc giảng dạy lịch sử có hiệu lực, thì chiều hướng đột ngột thay đổi.[98]

Tư duy lịch sử cửa những nhà nghiên cứu Xô Viết thì thiên về 'khuynh hướng xem châu Âu là trung tâm' và về 'văn minh phương Tây'. Điều đó càng sâu đậm trong sự nhấn mạnh vào định mệnh mang tính lịch sử của người Nga. Khuynh hướng xem châu Âu là trung tâm biểu hiện qua sự đề cao gương mẫu châu Âu và qua con đường công nghiệp hóa theo kiểu châu Âu. Đối với người Trung Hoa, cũng như người Bait, người Ba Lan, hoặc người Georgia, niềm tin của người Nga vào tính ưu việt của mình là một điều lạ lùng kỳ cục. Nếu trong quan hệ với Trung Hoa, người Nga có thói quen nghĩ rằng mình là 'những người phương Tây', thì trong quan hệ với phần chủ yếu của châu Âu, họ nghĩ rằng họ là 'những người phương Đông'.

Đối nghịch với cái nhìn nói trên là lối giải thích lịch sử theo quan điểm phát-xít, khởi phát muộn hơn và phát triển trong một thời gian ngắn hơn. Trong tay những đảng viên đảng Quốc Xã, nó trở thành một thứ công cụ của trật tự mới của Quốc Xã. Trong giai đoạn đầu, 1922 - 34, tại Đức và tại Italy, nó chứa đựng một khuynh hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng bị thống trị bởi biến thể Italy và bởi giấc mơ của Mussolini về một Đế chế La Mã được trùng hưng. Từ năm 1934, khi Hitler bắt đầu tạo dựng Đức theo

khuôn mẫu mới, thì cái chiều hướng đó đã đột ngột thay đổi. Yếu tố mang tính xã hội chủ nghĩa Quốc Xã đã bị loại bỏ. Biến thể Đức của chủ nghĩa phát-xít nắm quyền hướng đạo và những thuyết công khai đề cập đến vấn đề chủng tộc trở nên quan trọng. Hệ quả là chúng trở thành một pha trộn độc hại của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc với chủ nghĩa đế quốc Đức và nó phục vụ cho mọi hành động mang tính hệ tư tưởng của chính quyền Quốc Xã.[99]

Yếu tố chủng tộc được khẳng định vào sứ mệnh đặc biệt của dân tộc Đức, nhánh cường tráng và lành mạnh nhất của chủng tộc Aryan trắng, và trong cái được cho là người Đức có quyền phục hồi vị thế lãnh đạo. Chúng hình thành nền tảng của một chương trình cho rằng quyền lực Quốc Xã hẳn phải bao trùm châu Âu, và sau đó vươn ra ngoài.

Tư duy lịch sử của Quốc Xã chứa đựng những lối giải thích cực đoan nhất của 'khuynh hướng xem châu Âu là trung tâm' và của 'văn minh phương Tây'. 'Chủng tộc hàng đầu' là quan điểm được nhận thấy ở hầu hết những người châu Âu, dẫu họ sống ở bất cứ nơi đâu trên thế giới. Họ cho rằng chỉ có họ là những con người đích thực, với tất cả những thành tựu quan trọng trong quá khứ. Mọi người không thuộc chủng tộc Aryan (da màu và không là người châu Âu) đều bị xếp vào loại cấp thấp về mặt di truyền và thuộc hạng untermenschen hay 'dưới người'. Do bị xếp vào nhóm 'dưới người' nên những người Slav phương Đông (Ba Lan, Nga. Serb,...) bị xem là cấp dưới đối với dân tộc Đức thống trị tại phương Tây và bị đối xử ngang mức với những dân tộc không-Aryan 'dưới người'. Được liệt vào những hạng thấp kém nhất của những cư dân tại châu Âu là những sắc dân có nguồn gốc không-Âu, chủ yếu là dân gypsy và Do Thái, và mọi cái ác, cái xấu xa của lịch sử châu Âu đều được trút lên họ, và họ bị Quốc Xã tước quyền sống.

Chiến lược Quốc Xã phần lớn đã được xây dựng từ những quan điểm phi lý, nơi sự phân biệt giữa 'Đông' và 'Tây' nổi trội. Hitler nuôi dưỡng một kế hoạch nhằm chống Tây Âu. Ông khinh miệt người Pháp vốn có lịch sử đầy hận thù với Đức và điều đó cần phải được chữa trị. Ông không ưa người Italy và những nối kết với La Mã của họ, và ông cảm thấy họ là những đối tác không đáng tin cậy. Ông thiện cảm với người Tây Ban Nha, những người đã từng cứu châu Âu khỏi người Da đen, và ông quan tâm đến sự hợp tác của Franco. Ông cũng thiện cảm với người 'Anglo-Saxon' và nhận thấy sự thù nghịch dai dẳng của họ đối với ông là vô vọng. Theo ông thì sở dĩ có cái động thái thù nghịch đó là vì người Đức đang chuẩn bị để cạnh tranh quyền làm chủ chủng tộc hàng đầu.

Những tham vọng sâu sắc nhất của Quốc Xã đều hướng vào việc chống phương Đông. Trong cuốn *Mein kampf,* Hitler đã xác định rằng Đông Âu là Lebensraum của Đức - nghĩa là 'không gian sống' của Đức trong tương lai. Đông Âu đã bị cư trú bởi những dân tộc cấp thấp là Slav và Do Thái và tình trạng đó phải được cải thiện bởi sự định cư ồ ạt của người Đức. Những 'yếu tố bệnh hoạn' cần phải được giải phẫu để loại bỏ có nghĩa là thủ tiêu. Đông Âu cũng là vùng ảnh hưởng của Liên Xô; và đó là thứ cần phải được đập tan. Khi các đảng viên Quốc xã tung ra những cuộc xâm lược vào Đông Âu, trước tiên vào Ba Lan và sau đó vào Liên Xô, họ có cảm tưởng là họ đang tiến hành một cuộc 'Thập tự chinh'. Và họ đã xác định điều đó. Các sách sử của họ cho họ biết rằng họ đang tiến bước trên con đường vinh quang của Henry Người Săn Chim, của các hiệp sĩ Teuton, và của Frederick Đại đế. Họ cho rằng họ đang gia tốc thử thách sau cùng của 'một ngàn năm lịch sử'.

Chủ nghĩa Quốc Xã đã bị hủy diệt bởi những nỗ lực phối hợp của các lân bang của nó. Nó chẳng thể đạt đến cái điểm mà ở đó một châu Âu dưới quyền Quốc Xã có một tư thế bề trên đối với những châu lục khác. Tuy

vậy, nếu Liên Xô thua trận thì chủ nghĩa Quốc Xã sẽ trở thành lực lượng dẫn dắt của một cường quốc Âu - Á rộng lớn; và cường quốc đó sẽ phải chuẩn bị cho một cuộc đối đầu toàn diện với Hoa Kỳ và Nhật Bản. Xung đột là điều chắc chắn sẽ tiếp nối. Thế giới Quốc Xã vẫn bị giữ bên trong những ràng buộc của châu Âu. Hitler không có cơ may để vươn ra ngoài cái thế giới của những đồng bào Aryan của mình, và cho đến phút cuối Hitler vẫn là một người châu Âu.

Lối giải thích về lịch sử của Quốc Xã chỉ có một quãng thời gian rất ngắn để tự do vận hành. Ngay tại Đức, lối giải thích lịch sử đó chỉ tồn tại trong 12 năm. Ở nơi khác, nó chỉ có thể gieo nọc độc của nó trong thời gian được tính bằng tuần hoặc bằng tháng. Tác động của nó mãnh liệt, nhưng qua nhanh. Khi sụp đổ trong những năm 1944 - 1945, nó để lại một khoảng trống chỉ có thể được lấp đầy bởi những quan điểm lịch sử của các cường quốc chiến thắng. Tại Đông Âu là lối giải thích lịch sử của Liên Xô. Được giải phóng bởi Anh - Mỹ, Tây Âu mở cửa cho 'hệ thống lịch sử đã được Đồng Minh sắp xếp.'

Hệ thống lịch sử đã được Đồng Minh sắp xếp

Những quan điểm đương đại của châu Âu đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi những cảm xúc và những trải nghiệm từ hai cuộc Chiến tranh Thế giới. Nhờ những chiến thắng trong các năm 1918, 1945, và kết thúc Chiến tranh Lạnh 1989, các cường quốc phương Tây có thể xuất khẩu những diễn giải của họ về các sự kiện mang tính toàn cầu. Về mặt này, chúng đã tỏ ra đặc biệt thành công tại Đức, nơi sự tiếp nhận được tăng cường bởi mặc cảm của người dân và những chính sách của Đồng Minh.

Những ưu tiên hàng đầu và những giả định xuất phát từ những thái độ của Đồng Minh là điều rất phổ biến trong thế kỷ 20; và đôi khi chúng

được phóng chiếu vào những thời kỳ xa xưa hơn. Có thể tóm tắt như sau:

- Niềm tin vào một nền văn minh phương Tây duy nhất, có tính thế tục, trong đó có 'Cộng đồng Đại Tây Dương' được trình bày như là đỉnh cao của sự tiến bộ của nhân loại. Nền dân chủ Anglo-Saxon, chế độ pháp trị theo truyền thống của Magna Carta, và nền kinh tế tư bản, thị trường tự do được xem là những loại hình cao nhất của Cái Thiện. Những hòn đá tảng của hệ thống đó gồm nguyên tắc Dân tộc Tự quyết (1917) và Hiến chương Đại Tây Dương (1941).
- Hệ tư tưởng 'chống phát-xít' là một hệ thống trong đó Chiến Tranh Thế giới thứ Hai 1939 - 45 được xem như là 'Chiến tranh chống phát-xít' và là một sự kiện nêu bật chiến thắng của Cái Thiện đối với Cái Ác.
- Nước Đức, bị đánh bại hai lần, bị lên án là cội nguồn của chủ nghĩa đế quốc gây ra Chiến tranh Thế giới thứ Nhất, và phát sinh chủ nghĩa phát-xít độc hại dẫn đến Chiến tranh Thế giới thứ Hai. Các cá nhân và quốc gia từng chiến đấu cạnh Đức, đặc biệt trong những năm 1939 - 45, bị gán cho cái vết nhơ là 'cộng tác với kẻ thù' (nhưng không nên lẫn lộn văn hóa Đức với những chính sách nhà nước của Đức).
- Một quan điểm khoan dung, có tính lãng mạn về đế chế của Sa Hoàng và về Liên Xô, đồng minh chiến lược tại phương Đông và thường được gọi là 'Nga'. Những sai trái của Nga không bị xếp chung với những sai trái của kẻ thù, vì Nga dần dà hội tụ với phương Tây. Những công lao và hy sinh lớn lao của Nga ở cương vị là chiến hữu trong liên minh 'chống phát-xít' đã làm nhẹ đi những khía cạnh tiêu cực của các việc đã được ghi nhận.

- Một sự mặc nhiên chấp nhận sự phân chia châu Âu thành Đông Âu và Tây Âu. Trong khi 'những giá trị Đại Tây Dương' được trông đợi sẽ nổi trội tại Tây Âu, thì ước muốn có được an ninh của Nga đã biện minh cho Đông Âu kém phát triển. Phòng thủ trước đe dọa bành trướng của Nga là điều đương nhiên đối với các quốc gia Tây Âu, nhưng họ không can dự vào vùng ảnh hưởng chính thức của Nga.
- Nghiên cứu kể trên đã bỏ qua mọi sự việc không bổ sung cho sự đáng tin cậy của nó.

Hệ thống lịch sử đã được Đồng Minh sắp xếp đã phát triển một cách tự nhiên từ hai cuộc Chiến tranh Thế giới, và chưa từng được diễn đạt một cách chính xác hoặc chu đáo. Nó chẳng bao giờ có một vị thế độc quyền, cũng chẳng bị phản đối một cách có hệ thống. Cuối cùng, nửa thế kỷ sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai, ở khắp nơi, nó là điều hiển nhiên trong những thảo luận có tính học thuật và, có lẽ một cách không tự biết, trong khung sườn có tính khái niệm cung cấp thông tin cho những quyết định chính sách.[100]

Trong lãnh vực học thuật, người ta có thể thấy sự hiện diện của hệ thống này hoạt động trong những cấu trúc và những ưu tiên hàng đầu có tính định chế, cũng như trong những tranh luận về các vấn đề cá biệt. Nó đã góp phần vào sự nổi trội của nghiên cứu về lịch sử và khoa học chính trị về nước Đức, đặc biệt tại Hoa Kỳ. Hơn hết thảy, nó được trình bày trong những giả định và những ảo tưởng bao quanh các quan điểm về Chiến tranh Thế giới thứ Hai. Nửa thế kỷ sau cuộc chiến tranh đó, phần lớn những sự kiện không phù hợp với huyền thoại Đồng Minh tiếp tục bị giảm thiểu hoặc đánh giá thấp.

Nhiều mẫu rập khuôn của thời chiến tranh đã được duy trì, đặc biệt là

đối với Đông Âu. Người ta có thể nhận thấy có một sự sắp xếp có tôn ti trật tự rõ nét những nhận thức có liên quan đến mức độ đánh đổ lý tưởng Đồng Minh của một số quốc gia khác nhau. Chẳng hạn, những người Czech và Serb - vốn có truyền thống lâu dài về hợp tác với Nga và thù nghịch với Đức - thì rất phù hợp với hệ thống Đồng Minh. Vì vậy, họ có thể được ca ngợi cho đến khi xảy ra chiến tranh ở Bosnia. Ngược lại những người Slovak, Croat, và các quốc gia vùng Baltic thì bị cho rằng đã khước từ sự thân thiện với phương Tây hoặc đã cộng tác với kẻ thù, và không xứng để được ca ngợi. Như luôn là thế, người Ba Lan không phù hợp với một hệ thống nào. Người Ukrainia cũng bị xếp vào loại đó. Tuy số thường dân Ukrainia bị thiệt mạng trong Chiến tranh Thế giới thứ Hai là cao hơn hết trong số các quốc gia châu Âu. Mục tiêu chính trị chính của Ukrainia là thoát khỏi sự thống trị của Nga. Đối với một quốc gia gây rắc rối như thế thì tốt hơn hết là xem như nó không có và chấp nhận cái hư cấu xưa cũ của Sa Hoàng cho rằng họ là ‘những người Nga nhỏ’. Trong thực tế, họ không nhỏ cũng chẳng là Nga.

Trong lãnh vực chính trị, hệ thống Đồng Minh đã là hòn đá tảng của điều mà Hoa Kỳ cho là ‘quan hệ đặc biệt’ với Vương quốc Anh, và là một nguyên nhân để loại nước Đức và nước Nhật ra khỏi những tổ chức như Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc.[101]

Việc nhận ra rằng ‘phương Tây’ đã bị lạc lối trong nhiều vấn đề cơ bản khiến người ta có nhu cầu xét lại lịch sử của người châu Âu.

Lịch sử châu Âu

Khởi đầu tại Tây Âu sau năm 1945, phong trào thống nhất châu Âu được nung nấu bởi một thái độ lý tưởng hoá chứa đựng một chiều kích lịch sử quan trọng. Nó hướng đến việc tháo gỡ mớ hỗn độn của những thái

độ mang tính dân tộc chủ nghĩa cực đoan đã gây ra những xung đột trong quá khứ. Mọi cộng đồng đều cần có một cảm nhận về bản sắc hiện tại và một cảm nhận về quá khứ đã cùng chia sẻ. Như vậy việc xét lại lịch sử là một điều cần thiết. Giai đoạn thứ nhất hướng đến việc gỡ bỏ thông tin sai lạc về lịch sử và những hiểu lầm có đầy rẫy tại mọi quốc gia châu Âu. Giai đoạn thứ hai là xây dựng một sự đồng thuận về nội dung tích cực của một 'lịch sử châu Âu' mới.

Hội đồng châu Âu là diễn đàn cho hầu hết những cuộc thảo luận thuộc thời kỳ sớm. Là một tổ chức được ủng hộ bởi hai mươi bốn chính phủ Tây Âu, Hội đồng châu Âu không bị ràng buộc bởi những quan điểm chính trị của EEC cũng như của NATO; về mặt văn hoá nó có được sự hợp tác của bốn quốc gia không thành viên từ khối Xô Viết là Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungary, và Liên Xô. Những đóng góp cho nó đến từ nhiều nơi, từ Vatican đến Kremlin. Từ hội nghị chuyên đề đầu tiên tổ chức tại Calw năm 1953 về 'Ý tưởng châu Âu trong giảng dạy lịch sử', trong suốt bốn mươi năm, Hội đồng đã tổ chức ít nhất là một hội nghị quan trọng mỗi năm để bàn về các vấn đề lịch sử. Năm 1965 hội nghị chuyên đề về 'Giảng dạy lịch sử' tại Elsinore và năm 1986 là hội thảo chuyên đề tài có nền tảng rộng hơn và sự phổ biến những thông tin về địa lý và biên niên sử.

Ngoài những vấn đề thuộc chuyên khoa sử và việc đưa những kỹ năng có nền tảng 'lịch sử mới' vào giảng dạy tại các trường, tiêu điểm chính là loại bỏ xu hướng dân tộc và thành kiến tôn giáo. Ngoài ra, những thiếu sót và trình bày không đúng về các nước láng giềng trong các sách giáo khoa lịch sử quốc gia cũng được đặc biệt quan tâm. Nhiều ủy ban song phương được thiết lập để xem xét những nguy hại của sự thiếu sót trong đó Viện nghiên cứu sách giáo khoa quốc tế Goerg Eckert tại Braunschweig, Tây Đức, giữ vai trò tiên phong.[102]

Tuy vậy, những trở ngại trong việc tạo ra một nhất trí về lịch sử châu Âu là đầy rẫy. Một tuyến, theo khái niệm Europe des patries (châu Âu của các tổ quốc) của de Gaulle thì hài lòng với một hỗn hợp những lịch sử dân tộc đã loại bỏ mọi thông tin mang tính công kích. Số khác thì hướng dẫn đến việc hỗn hợp những yếu tố dân tộc vào một tổng thể có tính cố kết hơn. Đến thập niên 1990, khái niệm thống nhất châu Âu không còn bị giới hạn trong Tây Âu nữa: 'Những chương trình học về lịch sử hiện đại sẽ phải từ bỏ cái nhìn hai tròng về châu Âu để nhường chỗ cho một khái niệm toàn diện'.[103] Cũng trong thời gian đó, những nhà tiên phong nỗ lực tiến đến một tổng hợp mới; mục tiêu của họ là thay thế thứ lịch sử được viết phù hợp theo bản chất của nhà nước - dân tộc ưu quyền:

> *Chủ nghĩa dân tộc và sự phân nhỏ châu Âu thành những nhà nước — dân tộc là một hiện tượng tương đối không lâu lắm, và nó chắc chắn là điều có thể đảo ngược được. Sự kết thúc của các đế quốc và sự tàn phá của chủ nghĩa dân tộc được kèm theo bởi những biến cố tại Đông Âu trong những năm 1974 - 1975. Điều đó khiến cho người dân bắt đầu thoát khỏi những cách nhìn bản năng mang tính dân tộc của họ.*[104]

'Những cách nhìn bản năng mang tính dân tộc' là một câu đáng tiếc. Nhưng tác giả của nó, người đã công bố một cuốn sử viết về Kitô giáo trong thời kỳ sớm và cuốn *L'idée de l'Europe dans l'histoire* (1965), là người đã vững tin vào 'tính thống nhất trong đa dạng' vốn là cơ bản của châu Âu: 'Có nhiều lý lẽ mang tính lịch sử vững chắc để ta nhìn châu Âu không phải là một sự lắp ghép các nền văn hoá mà là một tổng thể mang tính hữu cơ.'[105]

Sớm hay muộn, một hình ảnh mới có tính thuyết phục về quá khứ của châu Âu sẽ được soạn ra nhằm phù hợp với những chiều hướng mới của tương lai.[106]

Lịch sử của người châu Âu

Khi được yêu cầu định nghĩa về 'lịch sử của người châu Âu', nhiều sử gia chuyên nghiệp đã không thể đưa ra một lời giải đáp rõ ràng.[107] Họ thường ít quan tâm đến những vấn đề như thế. Tuy vậy, nếu bị thúc bách, hầu hết đã nêu lên những tương phản giữa những giả định đã biết rõ trong quá khứ với những mơ hồ của hiện tại. Năm 1986, một cuộc thăm dò được tổ chức bởi một tạp chí sử học cho chúng ta thấy một số điều. Một học giả nổi tiếng đã nói:

> *Trong thập niên 1930, khi tôi còn là một học sinh tại Pháp thì câu trả lời cho câu... 'Lịch sử của người châu Âu là gì?" có vẻ đơn giản và hiển nhiên...; Bất* kỳ nơi *chốn, sự kiên, hoặc nhân vật có liên quan đến Pháp đều thuộc lịch sử của người châu Âu (hay lịch sử, thế thôi)... (Nhưng giờ đây), không chỉ có một lịch sử của người châu Âu, mà đúng hơn là nhiều.*[108]

Một người khác, khi được nêu lên câu hỏi, thì ca ngợi truyền thống mang tính chủ nghĩa địa phương của châu Âu và nhu cầu có những chân trời toàn cầu:

> *Khái niệm về lịch sử của người châu Âu, thực ra là lịch sử châu Âu, chẳng là gì khác hơn là lịch sử được nhìn bằng con mắt của người châu Âu và với quan điểm của người châu Âu về lịch sử... Ngày nay, trình bày đó là không thể biện hộ được.*[109]

Trong số những người được phỏng vấn, có một người Hungary đã chỉ ra cái thói quen lập dị của người Anh phân biệt lịch sử của 'người châu Âu' và lịch sử của 'người Anh'.[110] Qua sự phân biệt đó 'người châu Âu' thường được hiểu là 'châu lục'. Và phần người Anh đã khiến ta nghĩ rằng đó là điều hoàn toàn độc đáo. Cuối cùng, một người khác cung cấp một

phân tích về ba định nghĩa riêng biệt của lịch sử châu Âu. Ông liệt kê định nghĩa 'mang tính địa lý', 'mang tính văn hoá hoặc văn minh', và một loại định nghĩa được mô tả như 'một diễn đạt ngắn gọn thích hợp về vùng trung tâm của thế giới kinh tế tư bản như nó đã phát triển kể từ thế kỷ 16'.[111]

Tại Magdalen College, có người đã nêu ra những quan điểm sắc bén hơn. A. I. P. Taylor đã cung cấp mẫu dưới đây, hữu ích cho cuộc điều tra của tạp chí sử học:

> *Lịch sử của người châu Âu là bất cứ điều gì mà sử gia muốn nó là thế. Nó là một tổng kết của những sự kiện và những ý tưởng mang tính chính trị, tôn giáo, quân sự, ôn hoà, nghiêm túc, lãng mạn, mơ hồ bi thảm, vui nhộn, có ý nghĩa, vô nghĩa, là bất cứ thứ gì mà bạn muốn. Chỉ có một yếu tố giới hạn duy nhất. Yếu tố đó trụ tại, hoặc xuất phát từ vùng mà chúng ta gọi là châu Âu. Nhưng vì tôi không biết chính xác vùng đó có nghĩa là gì, nên tôi khá lờ mờ về phần còn lại.*[112]

Như mọi khi, tôi thấy giáo sư của tôi đã phần nào có lý, nhưng ông không ở trong hàng ngũ của những người cho rằng lịch sử của người châu Âu, ngay cả nếu có tồn tại, cũng không phải là một đề tài đáng để thắc mắc.

Do vậy, cuối cùng, những định nghĩa mang tính trí thức khơi dậy nhiều thắc mắc hơn là lời giải đáp. Và lối tiếp cận thực tiễn là đừng xác định nó mà hãy mô tả nó.

CHƯƠNG I

– – – – – – – – –

PENINSULA – MÔI TRƯỜNG VÀ TIỀN SỬ

Nhìn vào những mô tả về lịch sử môi trường châu Âu, người ta thấy nó bị ghi đậm bởi quyết định luận. Có nhiều người châu Âu cho rằng 'châu lục' của họ là quá tuyệt vời và đó là điều mà tự nhiên đã định sẵn cho vị thế hàng đầu thế giới. Và nhiều người đã mường tượng rằng vận may của châu Âu hẳn mãi mãi tồn tại. 'Đế chế của khí hậu là đế chế hàng đầu của mọi đế chế'. Montesquieu đã viết như thế trong năm 1748; và ông đã chứng minh rằng khí hậu của châu Âu không đâu sánh bằng. Với Montesquieu, cũng như nhiều người tiếp nối ông, thì châu Âu là đồng nghĩa với Tiến bộ.[113]

Người ta cũng thấy những mô tả đó mang nặng chủ nghĩa địa phương có tính dân tộc. Ngay cả người thành lập ngành địa lý nhân văn là Paul Vidal de la Blache (1845 - 1918) - một trong những ông tổ của trường phái Annales - cũng không thoát khỏi ảnh hưởng của chủ nghĩa sô-vanh Pháp. Ông đã nhấn mạnh rằng, nét chủ đạo của địa lý Pháp là tính đa dạng. Ông viết, 'Để chống lại những đa dạng dồn dập, nước Pháp đã có một sức mạnh hấp thu của nó. Nó biến đổi mọi thứ mà nó tiếp nhận'.

Ngược lại, khi viết về Anh, ông trích dẫn những điều không mấy tốt đẹp về 'cái hải đảo nhỏ bé, không quan trọng và có khí hậu tồi tệ' này. Một trăm năm sau đó, ta thấy Fernand Braudel cũng lặp lại điều tương tự.[114] Quả thực sự đa dạng là một đặc trưng của vẻ bề ngoài tuyệt vời của Pháp. Nhưng đó không phải là độc quyền của Pháp; đó là nét đặc trung của châu

Âu như một toàn thể.

Thật ra, Bán đảo châu Âu không hoàn toàn là một ‘châu lục’: nó không phải là một vùng đất tự giới hạn trong nó. Với khoảng 10 triệu cây số vuông (3,6 triệu dặm vuông), nó có diện tích kém hơn một phần tư châu Á, một phần ba châu Phi, một nửa Nam Mỹ, và Bắc Mỹ. Các nhà địa lý hiện đại xếp nó - cũng như Ấn Độ - vào loại cận lục địa Âu - Á: ‘một mũi đất của cựu lục địa, một phần phụ phía tây châu Á’. Ngay cả như thế, thật khó để phủ nhận tất cả những đặc trưng tuyệt vời của địa lý hình thể châu Âu. Địa mạo, khí hậu, địa chất và quần thể động vật của châu Âu. Đó là những điều đã kết hợp để tạo ra một môi trường tốt lành và cần thiết để hiểu sự phát triển của nó. Những địa mạo của châu Âu không giống với bất kỳ địa mạo của lục địa hoặc cận lục địa nào khác. Những vùng trũng (depressions) ở phía bắc và nam bị ngập nước đại dương để hình thành hai chuỗi biển song song xâm nhập sâu vào nội địa. Ở phía bắc, đường Biển Bắc - Biển Baltic trải dài 1.500 dặm (2.500 cây số) từ Đại Tây Dương đến Nga. Ở phía nam, hệ Địa Trung Hải - Biển Đen trải dài trên 2.400 dặm (4000 cây số) từ Gibraltar đến Caucasus. Bên trong những đại dương đó là một phức hợp rộng lớn của các vịnh nhỏ hơn và nhiều hải đảo. Hệ quả là tỉ lệ của đường bờ biển với đất liền là rất cao; khoảng 37 ngàn cây số hay 23 ngàn dặm - đường bờ biển châu Âu hầu như dài tương đương với đường xích đạo.

Vì những bờ biển của Bán đảo nằm trong những vùng khí hậu ôn đới, nên có khí hậu thuận lợi. Hướng gió nổi trội hơn cả là hướng tây và vì thế những bờ biển phía tây của các lục địa lớn được hưởng không khí biển ôn hòa. Ở nơi khác, nếu bờ biển phía tây không bị chắn bởi những đỉnh núi, thì được viền bởi những sa mạc Sahara, Kalahari, hoặc Atacama.

Do đó, khí hậu của châu Âu là khác thường đối với vùng khí hậu của

nó. Nói chung, dưới ảnh hưởng của dòng nước ấm chảy từ Vịnh Mexico qua Đại Tây Dương đến châu Âu, bắc châu Âu có khí hậu dịu dàng và ẩm; miền nam châu Âu tương đối nóng, khô và nắng. Trung và đông châu Âu có những yếu tố của khí hậu lục địa đích thực, với những mùa đông lạnh và những mùa hè nóng. Nhưng ở khắp nơi, khí hậu có xu hướng thay đổi. Những thái quá thường tránh được. Ngay cả tại vùng nước Nga châu Âu, nơi sự khác biệt giữa nhiệt độ trung bình của tháng Giêng với tháng Bảy có thể lên đến 45°c, sự khác biệt chỉ là phân nửa so với tại Siberia. Nơi có khí hậu ẩm ướt nhất tại châu Âu là miền tây Na Uy, với mức độ mưa bình quân hàng năm là 3.500 mm (238 inches). Vùng có khí hậu khô nhất châu Âu là vùng bao quanh Biển Caspi, với lượng mưa không đến 250mm (9 inches) mỗi năm. Điểm lạnh nhất của châu Âu là Vorkuta, với nhiệt độ trung bình vào tháng giêng là - 20°C; và điểm nóng nhất thì thuộc về Seville và Astrakhan, với cái nóng tháng Bảy là 29°c. Những mức độ cao nhất trong thời tiết như vậy không thể so sánh với châu Á, châu Phi hoặc châu Mỹ.

Khí hậu ôn hoà của châu Âu mang lại những điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp ở buổi sơ khai. Phần lớn Bán đảo nằm bên trong vùng tự nhiên có thể trồng cỏ. Ở đó có khá nhiều rừng có thể lấy gỗ làm nhà, nấu nướng và sưởi ấm. Những vùng cao nguyên để chăn thả thường xuất hiện kề cận với những thung lũng phì nhiêu. Tại miền tây và miền nam, gia súc vẫn có thể được thả mà không cần phải trú đông. Những điều kiện địa phương thường khuyến khích nhưng thích nghi cá biệt. Đường bờ biển trải dài kết hợp với thềm lục địa rộng lớn mang lại cho những người đánh cá nhiều thuận lợi. Những cánh đồng rộng lớn, đặc biệt tại châu thổ sông Danube, là nơi bảo tồn những dân du mục của các thảo nguyên Âu - Á với những đàn ngựa và gia súc. Tại núi Alps, việc chuyển súc vật lên chăn thả ở núi trong vụ hè đã có từ thời kỳ sớm.[115]

Từ quan điểm địa lý hình thể thì Bán đảo mang đến cho con người thuộc thời kỳ sớm một sự hoà trộn mang tính kích thích của cơ hội và thách thức. Đời sống khó nhọc nhưng được đền đáp. Những nhịp điệu của các mùa khuyến khích hoạt động mang tính lề thói và có tiên liệu. Khí hậu có xu hướng thay đổi kích thích tính uyển chuyển. Có khá nhiều hiểm nguy của tự nhiên cần phải vượt qua - những cơn gió giật trên biển, tuyết mùa đông, hạn hán mùa hè, và dịch bệnh; vậy mà những triển vọng để sống còn và khỏe mạnh là khá tốt.

Quả là thiếu suy nghĩ khi nói rằng Bán đảo châu Âu là nơi duy nhất mà văn minh nhân loại có thể phát triển; tuy vậy, đúng là một số những nơi khác đã có những mặt hạn chế. So sánh với những thung lũng sông cận nhiệt đới nơi loài người đã phát triển trước tiên, thì những nhịp điệu thay đổi theo mùa và sự ôn hòa tốt lành của Bán đảo cung cấp một vùng định cư tốt đẹp hơn cho sự phát triển kéo dài. Môi trường địa chất và sinh học trù phú và đa dạng. Có những dãy núi cao 'trẻ', những đồi cổ sinh đại, những núi lửa còn hoạt động; những hẻm núi sâu và những đồng bằng rộng lớn; những ngọn thác chảy xiết, những dòng sông rộng, hàng ngàn hồ, những lãnh nguyên cận địa cực, những sông băng, những tầng đất bị đóng băng vĩnh cửu. Nó có những đồng cỏ mênh mông, những cánh rừng rộng, những vùng đầm lầy, những vùng hoàng thổ và 'đất đen'. Nó có một hệ động vật và thảo mộc trù phú.

Tuy vậy, điều quan trọng khác là phạm vi của những độ cao và khoảng cách của Bán đảo là thuận lợi hơn những nơi khác. Các khu vực của châu Âu được kết nối với nhau bằng một mạng lưới những đường mòn tự nhiên mà người sơ khai hẳn nhận thấy đó là một sự mời gọi hơn là ngăn trở. Người ta có thể chèo thuyền đi quanh những vùng sông nước trong nội địa cũng như có thể xuôi bất cứ một con sông nào để đi về bất kỳ phương hướng nào. Các con sông Seine, Rhine, Elbe, Oder, Vistula, Niemen, và

Dvina đều chảy về phương bắc; các sông Ebro, Rhône, Maritsa, Dnieper, và Volga chảy về phương nam. Tagus, Loire, và Severn chảy về phương tây; Thames, Danube. Po và Dniester chảy về phương đông. Giữa những con sông đó là một chuỗi bất tận những lối đi ngắn. Chẳng hạn tại quận Auxois ở Burgundy Thượng, người ta chỉ mất vài tiếng đồng hồ đi bộ để có thể chuyển từ con sông này sang con sông khác để lên tàu về Địa Trung Hải, Đại Tây Dương, hoặc ra Eo biển Anh. Tại vùng trung tâm dãy núi Alps, các nguồn của con sông Rhine và sông Rhône vươn lên kề cận nhau trước khi một con sông chảy về hướng bắc và con sông kia chảy về hướng nam. Với lối đi ngắn Dvina - Dnieper tại vùng phụ cận Vitebsk, người ta có thể dễ dàng đón một con tàu đến từ Thụy Điển để đi Ai Cập.

Ta hẳn không nên đánh giá thấp tiến trình lâu dài, qua đó những xa lộ và những đường phụ đã được mở ra cho sự chuyển động và định cư của con người. Mặt khác, ta không thể so sánh việc đi đây đi đó một cách tương đối dễ dàng tại châu Âu với những châu lục lớn hơn. Để ngang qua châu Á, những đoàn người và lạc đà trên con đường tơ lụa thuở xưa phải mất một năm hoặc hơn. Vậy mà, từ thời rất xa xưa, bất cứ một lữ khách biết suy tính nào cũng có thể ngang qua châu Âu trong thời gian tính bằng tuần, nếu không phải là bằng ngày.

Sự phân chia châu Âu thành những vùng ‘tự nhiên’ hoặc ‘lịch sử’ là một vấn đề thú vị mang tính trí tuệ, nhưng đồng thời cũng lửng lơ không dứt khoát. Đã có rất nhiều nỗ lực nhằm xác định ‘Tây Âu’ là khác biệt với ‘Đông Âu’ cũng như tiêu chuẩn đã được sử dụng để định những tuyến phân chia. Sự phân biệt giữa ‘Bắc Âu’ và ‘Nam Âu’ là điều rõ ràng và không thay đổi tại khu vực trung tâm dãy núi Alps của Bán đảo. Nhưng điều đó tỏ ra không vững vàng tại miền viễn tây châu Âu. Tạii Iberia, hoặc tại miền viễn đông châu Âu, trong vùng nội địa của Biển Đen. Những chứng cứ được nêu ra nhằm chứng minh tính chính thức của những vùng như ‘Trung

Âu’ hoặc ‘Đông Trung Âu’ cũng khéo léo tài tình như việc chúng bị vặn vẹo méo mó.[116] Một nền tảng an toàn hơn để từ đó ta có thể chia châu Âu thành những vùng như thế là dựa trên hình thể và những đặc trưng địa lý.

Bán đảo châu Âu đã được xây dựng từ năm thành tố tự nhiên. Trong thời gian lịch sử thì những đơn vị chính trị ở thượng tầng đến rồi đi một cách rất thất thường. ‘Các đế chế kiêu hãnh của trái đất’ không ngưng tắt lịm. Nhưng các cánh đồng, núi non, những bán đảo, và những hải đảo thì rõ ràng là mãi tồn tại.

1/ Đồng bằng lớn châu Âu liền lạc trải dài trên bốn ngàn cây số, từ Đại Tây Dương đến dãy Urals. Nó là vùng đất có đặc trưng nổi trội tại châu Âu. Thật vậy, khi mà hình thể của Urals chỉ lớn hơn đôi chút so với một cây cầu thì đồng bằng này có thể được xem như là nối dài của một vùng đất thấp rộng lớn hơn trải dài đến rặng Verkhoyansk của đông Siberia. Tại đường kinh độ của dãy Urals, nó kéo dài qua hai ngàn cây số giữa Biển Barents và Biển Caspi. Giữa bờ biển và những ngọn đồi Các Quốc Gia Vùng Đất Thấp, nó hẹp lại ở dưới mức 200 cây số. Hầu hết những dòng sông chính của đồng bằng chảy theo trục bắc - nam và như vậy tạo ra một loạt những khoảng trống tự nhiên trên con đường đông - tây và chia đường vắt ngang đồng bằng thành sáu hoặc bảy quãng đường để lui tới. Ở phía đông Vistula, vùng đầm lầy Pripet hiểm trở tách đồng bằng thành hai hướng đi - hướng phía bắc chạy dọc theo vùng đất có nhiều hồ của Baltic, và hướng thứ hai được sử dụng như một trục lộ để đi vào các vùng thảo nguyên và rời khỏi đó (Ukraina).

Vùng nằm giữa sông Rhine và sông Oder là nơi dễ bị xâm phạm nhất của đồng bằng. Cho đến ngày nay, Ardennes, Teutohurger Wald và Hars vẫn là những hàng rào đáng ngại. Chúng ngăn trở cả sự chuyển động theo chiều ngang dọc theo đồng bằng lẫn chuyển động theo chiều dọc từ đồng

bằng vào núi Alps. Bản đồ nước Đức hiện đại cho thấy bằng cách nào hầu hết các khu vực phát triển của đất nước đã được hướng hoặc là vào đồng bằng hoặc vào bốn vùng châu thổ của các sông Rhine, Main, Neckar, và Danube.

Những người dân định cư ở đồng bằng phải khổ sở vì một vấn đề thuừng xuyên tồn tại: họ không thể tìm thấy những ranh giới cho lãnh thổ mà họ sinh sống và khai khẩn. Vì vậy, họ phải chiến đấu để giữ nó. Những người sống ở đất thấp có khuynh hướng nghĩ rằng họ là những người cày cấy hiền hoà, khác với những người hung dữ, sống trên các đồi núi. Thật ra, chính dân đồng bằng là những người đã biết nghệ thuật quân sự và chiếm đóng một cách có hệ thống. Tại đồng bằng, người ta phải học chiến đấu trước tiên, còn nếu không sẽ bị hạ gục. Có lẽ trong buổi đầu định cư, người dân đồng bằng đã thành công trong việc chống lại những người xuống từ vùng núi và không một sự cố nghiêm trọng nào đa xảy ra; cũng vậy, đồng bằng đã nuôi dưỡng những sức mạnh quân sự lớn lao của lịch sử châu Âu. Pháp, Phổ và Nga - tất cả đều lớn mạnh từ những cuộc chiến bất tận của các đồng bằng, và đã phát triển một truyền thống quân sự phù hợp với tình huống của họ. Các đồng bằng là nơi đã diễn ra những cuộc chạm trán ác liệt nhất: tại Kunersdorf và Kursk, tại Leipzig và Tannenberg, tại Waterloo và Stalingrad.

UKRAINA

Ukraina là vùng đất mà qua đó rất nhiều người dân châu Âu đã tiến đến quê hương cuối cùng của họ. Trong thời cổ đại nó được biết dưới những cái tên như Scythia hoặc Sarmatia - gọi theo những người dân đã thống trị những thảo nguyên Pontic trong một thời gian dài trước khi người Slav đến. Nó choán một vùng rộng lớn nhất của phía nam đông bằng châu Âu, giữa sông Volga và dãy Carparthes và ở đó có con đường

mòn chính nối liền ‘châu Á và châu Âu’. Cái tên hiện đại bằng tiếng Slav của nó có nghĩa là ‘Nằm ở rìa’, tựa như khái niệm ‘Biên địa’ của người Mỹ. Tiêu điểm của nó tại những thác nước của con sông Dnieper, nơi con đường mòn thảo nguyên ngang qua con sông vốn là con đường mậu dịch, là vùng đã bị tranh chấp quyết liệt vì là điểm chuyển tiếp giữa những vùng đất đã định cư ở phương Tây và những thảo nguyên mênh mông ở phương Đông. Ukraina là vùng đất giàu khoáng sản, với những mỏ than đá như ‘Donbass’ và mỏ sắt Krivoi Roh. Ngoài ra, với hoàng thổ của ‘đất đen’ nổi tiếng, nó là vùng đất phì nhiêu nhất của châu Âu - cho đến năm 1917, là vùng xuất khẩu ngũ cốc hàng đầu của châu lục.

Tuy vậy, không kể bán đảo Crimes và các thung lũng của con sông chính - Dnistro, Dnipro, Din, đã từng là tiêu điểm của Khazaria và nhà nước Đông Slav đầu tiên – chỉ đến thời cận đại, phần lớn Ukraine mới được định cư một cách có hệ thống. Chỉ đến lúc đó những không gian bao la của ‘những cánh đồng hoang’ mới phải chịu những cuộc đột kích cướp phá của những dân dị giáo và dân du mục và những cuộc chiến của người Cossack và người Tartar. Trong thế kỷ 15 và 18, Đế chế Ottoman kéo nó đến gần hơn với Biển Đen và thế giới Hồi giáo. Sau năm 1569, chế độ cai trị của người Ba Lan đưa vào đây nhiều chủ đất Ba Lan và những người Ba Lan gốc Do Thái. Chế độ cai trị của người Nga, vững chắc bành trướng qua từng giai đoạn giữa năm 1654 và 1945, đã đưa vào đây người Nga và quá trình Nga hoá. Nằm trên một hòn đảo trên sông Dnieper, vương quốc ‘Sich’ của người Cossacks Zaporozhia, bị hủy diệt bởi quân đội Nga trong năm 1775; vương quốc Khan của người Tartar tại Crimes bị xóa sổ trong năm 1783. Dưới quyền các Sa Hoàng, toàn bộ xứ này được chính thức đặt tên là ‘Tiểu Nga’. Vì được dành để thành lập một vùng định cự mới nên các tỉnh miền nam của xứ này được gọi là ‘Nga Mới’.

Sau quá nhiều thăng trầm của số phận, các cư dân hiện đại của Ukraine đã tỏ ra tha thiết với xứ sở của họ một cách hãnh diện. Ta có thể thấy những nét nổi trôi đó qua thơ ca đầy âm hưởng than vãn của họ:

Khi ta chết hãy cho ta một nấm mồ

Trên gò đất xưa cũ

Tại Ukraine yêu dấu

Trong vùng đất thảo nguyên bao la:

Nơi ta trông thấy hơi thở bất tận của những đồng lúa,

Và những dốc đứng của bờ Dnipro,

Nơi ta có thể cảm nhận tiếng gầm gừ đang trỗi lên của dòng sông.

Hãy chôn ta ở đó- và đứng dậy,

Vứt bỏ những xiềng xích của ngươi.

Hãy chúc lành cho tự do của ngươi bằng máu

Của kẻ thù có cái ác trong huyết quản!

Rồi trong đại gia đình đó,

Một gia đình mới và tự do,

Xin đừng quên. Mà hãy bằng một ý tốt,

Nói về ta một cách thanh thản.[117]

Tuy vậy, vì đồng bằng luôn là sân khấu của chính trị quyền lực nên người dân Ukraine hiếm khi được làm chủ vận mệnh của họ. Người Ukraine là nạn nhân của một số thảm họa khủng khiếp nhất do con người gây ra tại châu lục. Thiệt hại nhân mạng của họ trong chiến tranh 1918 - 1920, trong những năm 1930, và những năm 1932 - 1933, và trong Chiến tranh Thế giới II, lên đến 20 triệu người. Chỉ đến thập niên 1990, Cộng hoà Ukraine tuyên bố độc lập trong khi vẫn phải đối diện

với một tương lai đây bất trắc.[118]

Những độ dốc địa lý hình thể của đồng bằng châu Âu đổ theo hai hướng khác nhau - một từ rìa dãy Alps đến bờ của các biển phía bắc, và hướng kia là từ đông sang tây, từ đỉnh của dãy Urals (1894 m) đến bờ biển Đại Tây Dương của Pháp. Trung bình, độ dốc chính đông - tây xuống đến 6000 feets trên gần 3000 dặm, hay 26 inches mỗi dặm - một độ dốc 0,04%.

Cái ý tưởng về 'những độ dốc văn hoá' ngang qua đồng bằng châu Âu theo hướng ngược với những độ dốc của hình thể địa lý, là một ý tưởng đã được phát triển nhằm đáp ứng với những mẫu định cư cá biệt của châu Âu và tiến hoá chính trị. Theo ý tưởng đó thì sự định cư thường trực trước tiên đã diễn ra tại miền nam và miền tây, sau đó tại miền bắc và trung, và cuối cùng tại miền đông. Do đó, trong 4000 năm qua, từ đồng bằng vượt núi để xuống Địa Trung Hải được xem là 'hướng đi lên của văn hoá'. Tương tự như thế, trong thời cận đại, hướng di chuyển dọc theo đồng bằng châu Âu, từ tây sang đông được xem là có liên quan đến 'hướng đi xuống của văn hoá'.

Cái khái niệm Kulturgefalle hay 'độ dốc văn hoá' ngấm ngầm trong hệ tư tưởng của chủ nghĩa dân tộc Đức, vốn chống lại sự thống trị văn hoá của phương Tây trong khi đòi quyền thống trị tại phương Đông. Nó có thể được nhận thấy trong một số khía cạnh của những thái độ của Pháp đối Bỉ và Đức của những thái độ của Dire đối với người Slav, của những thái độ của Ba Lan đối với Nga và Ukraine, của những thái độ của Nga đối với các dân tộc Trung Á. Bản tính con người luôn xúi người ta nghĩ rằng mình là cư dân của văn hoá miền cao trong khi những láng giềng của mình là cư dân của văn hoá của Styx (dòng sông nằm dưới đáy địa phủ). Chẳng hạn, tại đảo quốc Anh, đại đa số người Anh đều nhận thấy rằng mọi độ dốc văn hoá đều dần dà đổ từ những đỉnh cao Oxford hoặc Hyde Park Corner về

'rìa Celt', về 'sương mù Scotland' về 'những bãi lầy Ireland', và về "sương dày Eo biển Anh'. Những thành kiến vốn gắn liền trong địa lý văn hoá có tính đàn hồi của chúng đã được củng cố bởi những nỗi sợ từ sự bất ổn của cuộc sống ở đồng bằng.

Nhờ hình thể của nó, một tuyến - nhánh nhỏ của đồng bằng châu Âu đã giữ một vai trò đặc biệt quan trọng. Đồng bằng Pannonia - ngày nay là Hungary - là đồng cỏ duy nhất vươn dài ra từ phía nam của dãy núi. Ở phía bắc, nó được che chắn bởi dãy Carpathes, và ở phía nam có được bao bọc bởi sông Danube. Nó có ba cổng vào tự nhiên - một tại Vienna từ phía tây, một qua ngả cổng sắt từ phía đồng, và cổng thứ ba qua Khe Moravia từ phía bắc. Những đồng cỏ được tắm tưới bởi nhiều suối nước là điểm dừng chân tự nhiên dành cho những người du mục đi từ đông sang tây và là nơi dưỡng quân thích hợp cho những bộ tộc chuẩn bị xâm lược Đế chế La Mã. Nối tiếp nhau, các bộ lạc Gepid, Hun (từ đó có cái tên Hungary), Avar, Cumans, Slav, và cuối cùng là Magyar, đã chọn nơi này là nhà. Người Magyar gọi nó là Alford (Đất thấp), và đôi khi gọi là puszta, một từ Slav có nghĩa là 'vùng hoang dã'.

2/ Núi non. Một đặc trưng chính của Bán đảo là chuỗi hùng vĩ của những dãy núi uốn cong thành hai vòng cung thanh tao từ Alps tại Provence đến Carpathes tại Transylvania. Cái hàng rào đồ sộ đó tạo thành cột sống của Bán đảo, hình thành một đường phân nước cách đồng bằng phía bắc với những vùng đất Địa Trung Hải. Những đỉnh cao nhất tại những phần phía tây - Mont Blanc (4807 m), Matterhorn (4478 m) hoặc Gran Paradico (4061m) - cao đáng kể so với những đỉnh núi ở dãy phía đông — Triglav (2863m) trong dãy Julian Alps, Gerlach (2655m) trong dãy Tatras, hoặc Moldoveanu (2543m) trong dãy Romania. Dù vậy, với tuyết quanh năm bao phủ những dãy núi Sonnenseite trên 3200 mét hướng về phía nam, và những triền trên 2500 mét hướng về phía bắc, những rặng núi

cao là một hàng rào không thể vượt qua, dẫu ở bất cứ đâu. Sông băng Aletsch tại Bernese Oberland là sông băng rộng lớn nhất châu Âu. Mọi đèo cao đều bị tuyết phong toả trong những tháng mùa đông. Trong chuỗi những dãy núi đó, ở độ cao trên 1200 dặm, thì chỉ có vài ba lỗ hổng đáng kể - Kẽ hở Danube tại Bavaria, Kẽ hở Elbe tại Bohemia, và Kẽ hở Moravia nối liền Silesia với Hungary.

Vì những lý do hiển nhiên đó nên những người dân định cư tại những thung lũng cao không bị vướng bận với những cùng việc đa đoan của những vùng đất thấp, và xem quê nhà miền núi của họ như một nơi cư trú ẩn và pháo đài chống lại những kẻ xâm nhập. Nổi lên trong thế kỷ 13 như là một liên bang của các tổng miền núi, Thụy Sĩ là một quốc gia mà cho đến ngày nay vẫn còn giữ một điều gì đó của quan điểm vừa kể.

Dù thế nào, các dãy núi cũng có chức năng chia cách cũng như chức năng hợp nhất. Những khoảng cách giữa hai nơi mà chúng ngăn cách là không lớn lắm. Thị trấn St Maurice tại Isère và Martigny tại Rhône chỉ trước sau cách Aosta của Italy là 62 và 88 cây số. Một khi các đèo cao của núi Alps đã được chế ngự thì những vùng đất ở hai bên dãy núi sẽ có những kết nối chung, những quyền lợi chung, và ở mức độ rộng hơn là một văn hoá chung. Chẳng hạn, Turin thì gần với Lyons và Geneva hơn là với Rome, Milan hoặc Venice thì có những ràng buộc chặt chẽ với Zurich, Munich, hoặc Vienna hơn là với Sicily xa xôi. Bavaria, từ lâu bị cắt đứt khỏi miền bắc bởi những cánh rừng rộng lớn và những đồi núi của miền trung Đức, đã chia sẻ nhiều với Lombardy kề cận. Như bất kỳ một khách du lịch vào cũng có thể thấy, những thế giới của Alpenraum hay của Carpathes đã sống còn, mặc dầu có những hàng rào do nhà nước dân tộc hiện đại tạo ra.

Sự hiện diện của các dãy núi mang lại một ý nghĩa đặc biệt cho ba kẽ

hở giữa chúng. Men theo hành lang trung Danube từ Passau đến Krems, Kẽ hở Bavaria trở thành mối liên kết chính giữa bắc và nam. Kẽ hở Elbe thì mở ngỏ Bohemia trước những ảnh hưởng của Đức. Cũng quan trọng không kém, đặc biệt là trong những thời kỳ sớm, là Kẽ hở Moravia; kẽ hở này hình thành một cái phễu tự nhiên rót những người dân đến từ các thảo nguyên về hướng nam. Trong buổi đầu Trung cổ, nó là nơi ngự trị của nhà nước Slav đầu tiên, Đế chế Đại Moravia (Chương IV). Trong thời gian lịch sử, nó là con đường đã được vô số đạo quân sử dụng, từ những đạo quân của Sobieski trong Chiến tranh Thổ Nhĩ Kỳ đến những đạo quân của Napoléon trong trận Austerlitz. Tựa những con đường ngang qua những kẽ hở Bavaria và Elbe, để đến Danube gần Vienna, mục tiêu sau cùng của nó là ‘trái tim châu Âu’.

Dĩ nhiên, ngoài cột sống chính, châu Âu còn có những rặng núi hùng vĩ khác. Mulhacen (3487m) trong dãy Sierra Nevada, Le Pic de Néthou hay d’Aneto (3404m) tại Pyrenees, Ngọn Etna (3323m) tại Sicily, Monte Corno(2912m) trong dãy Apennines, Musala (2925m) tại Bulgaria, Korab (2764m) tại Albania, và Olympus (2917m), tất cả là những ngọn núi có tầm cỡ. Nhưng ngọn núi cao nhất của Bán đảo là Elbrus Massif (5642m) tại Đại Caucasus chứ không phải là Mont Blanc.

3/ Địa Trung Hải. Với những thủy lộ của nó, Địa Trung Hải là một kênh dành sẵn cho những tiếp xúc văn hoá, kinh tế và chính trị. Nó là cái nôi của thế giới cổ điển. Do vậy, dưới triều các caesar, nó trở thành cái hồ của La Mã. Vào thời Phục Hưng và sau đó, nó là tiêu điểm của nột văn minh đan quyện bằng nhiều nguyên liệu quan trọng cùng những chiều kích văn hóa.[119] Tuy đáng kể, nhưng kể từ khi quyền lực La Ma suy tàn, Địa Trung Hải chẳng bao giờ được thống nhất về mặt chính trị. Sức mạnh trên biển chẳng thể đủ để chiến thắng những đế chế trên đất liền đóng ở chu vi

Địa Trung Hải. Thật vậy, một khi các nhà nước Hồi giáo đa bám rễ tại Trung Cận Đông và tại châu Phị thì Địa Trung Hải trở thành một vùng của thường xuyên chia rẽ chính trị. Các cường quốc châu Âu của thế kỷ 19 đã thành lập những thuộc địa từ Syria đến Morocco; nhưng do kình địch nhau nên họ không thể phá hủy pháo đài chính của Hồi giáo tại Thổ Nhĩ Kỳ để từ đó tạo ra một bá quyền chung.

ALPS

Trái hẳn với những cái vẻ bề ngoài ban đầu, những thung lũng trên dãy núi Alps cung cấp một môi trường rất tốt cho định cư trong thời kỳ sớm và nông nghiệp sơ khai. Những thung lũng đó có nhiều nắng trời, nước ngọt, củi đốt, các vật liệu để xây dựng nhà, đồng cỏ để chăn thả, và quan trọng hơn cả là an ninh. Sự xa xôi hẻo lánh của chúng là một trong những phẩm chất có giá trị lớn. Có người cư trú từ những thời kỳ sớm nhất và, như Hannibal đã phát hiện trong thế kỷ thứ 4 TCN, chúng đã được bảo vệ một cách kiên cường. Những dấu vết của lửa dùng để nấu nướng và sưởi ấm đã được tìm thấy tại hang động Drachenloch ở độ cao 2445 mét tại thung lũng Tamina, Thụy Sĩ, có niên đại từ thời gian bang Riss – Wurm. Chứng cứ về sự chuyển nuôi (chuyển súc vật lên chăn thả ở núi trong vụ hè) cho chúng ta biết điều đó đã có từ 12 ngàn năm trước. Những công trình xây dựng của La Mã và những khu định cư đã được thiết lập một cách tốt đẹp, đặc biệt tại Val d'Aosta và vùng khai thác mỏ Noricum.[120] Những ngôi làng nằm cheo leo trên những núi đá không thể đánh chiếm được, như những ngôi làng tại Alpes và Maritimes và Haute – Provence, là những nơi mà trộm cướp, những kẻ xâm lược và những người thu thuế không thể đặt chân đến.

Trong thời Trung cổ, nhiều cộng đồng tại núi Alps đã có một nền độc lập riêng biệt. Các tổng Thụy Sĩ không phải là ví dụ duy nhất. Năm

1343, sáu năm trước khi thái tử của Vienne bán phần còn lại của di sản và tước hiệu cho vua Pháp, thì 52 cộng đồng của Briançon đã đạt được một hiến chương về các quyền tự do. Các cộng đồng đó đã duy trì chính quyền tự trị cho đến Cách mạng Pháp.

Một số vùng khác thì tránh được sự kiểm soát chặt chẽ do thiếu các phương tiện giao thông liên lạc. Thành lập bởi các bá tước xứ Provence và Barcelona, Barcelonnette được nhượng lại cùng với Pays d'Ubaye cho Pháp qua Hiệp ước Utrecht. Nhưng cho đến khi một con đường vĩnh cửu được xây dựng trong năm 1883, muốn đến đó người ta phải mất 15 tiếng đồng hồ vất vả trên lưng lừa. Chỉ đến năm 1947, các ngôi làng tại Gorges du Verdon mới được kết nối với thế giới bên ngoài. Đèo de l'Echelles, ngang qua hẻm núi thấp nhất tại tây Alps vẫn chưa có một con đường có thể sử dụng trong mọi thời tiết, từ cả hai phía.

Nhiều con đường núi này đã được xây dựng vì những lý do chiến lược. Một đài tháp kỷ niệm được dựng tại đỉnh Montgenevre (1054m) với những dòng chữ bằng tiếng Pháp, Latin, Italy và Tây Ban Nha cho biết con đường này được mở ra năm 1807 'khi Hoàng đế Napoleon đang chiến thắng các kẻ thù tại Older và Vistula'. Trên đèo Galibier (3242m) là con đường cao nhất châu Âu, được xây dựng trong thập niên 1930 như là một phần trong kế hoạch phòng thủ biên giới của Pháp.

Trong nửa sau thế kỷ 19, Alpenraum đã bị khai thác mãnh liệt hơn cả khi chăn nuôi và canh tác bị đẩy lên những núi cao và dân số nông nghiệp gia tăng nhanh chóng. Sự xuất hiện của các phương tiện giao thông liên lạc hiện đại gây ra sự thiên di ồ ạt, như được phản ảnh qua một lời than vãn xưa của người dân vùng Savoy; Toujours ma chèvre mont et ma femme descend (con dê của tôi luôn đi lên và vợ tôi thì thường đi xuống). Chiều hướng đó vươn đến những mức độ khủng

hoảng tại nhiều địa phương cho đến khi có sự phát triển thủy điện và du lịch, đặc biệt là trò chơi trượt tuyết vào mùa đông, sau năm 1945.[121]

Sự thiếu hợp nhất trong chính trị là điều có thể giải thích cho một số tính đồng nhất về văn hoá tồn tại ngang qua những biên giới nhà nước tại Địa Trung Hải. Một đặc trưng bám rễ sâu sắc đã được thấy trong sự tồn tại của 'những quyền hành song song', như những quyền hành của mafia tại miền nam Italy, vốn thách thức mọi nỗ lực nhằm dẹp bỏ chúng.[122] Qua phần lớn lịch sử đã được ghi chép, người dân sinh sống tại những bờ biển phía bắc Điạ Trung Hải luôn đông hơn những láng giềng phía nam của họ, ít nhất là hai trên một, và do đó đã giữ một vai trò nổi trội. Sự bùng nổ dân số tại Bắc Phi hứa hẹn làm lệch cán cân truyền thống. Trong bất kỳ trường hợp nào, 'các vùng đất Địa Trung Hải' chẳng bao giờ bị giới hạn vào những đất nước nằm sát đường bờ biển của nó. Tại châu Âu, đường phân nước Địa trung Hải nằm ở xa tít phía bắc, vào đến Bavaria, Transylvania, và Ukraine. Không một quyền lực hoặc văn hoá nào, và ngay cả Rome, có thể hợp nhất tất cả những điều đó.

Trong lịch sử châu Âu, ta cũng nhận thấy những mẫu tương tự tại các biển có đất liền bao quanh khác là Baltic và Biển Đen. Chỉ đến thời kỳ tương đối muộn thì Biển Baltic mới trở nên nổi trội. Nó là tiêu điểm trong thời Hansa với sự bành trướng thương mại của Đức, và trong thế kỷ 17 với sự tìm kiếm vinh quang của Thụy Điển. Tuy vậy, không một cường quốc nào tại Baltic có thể thực hiện được giấc mộng đã từ lâu ôm ấp là làm cho Baltic trở thành một biển hàng đầu. Sự kình địch giữa Đức, Thụy Điển, Đan Mạch, Ba Lan, và Nga đã giữ cho Baltic ở trong tình trạng không hợp nhất cho đến ngày nay.[123]

Trước tiên được những người cổ đại gọi là Axenos hay là 'Không Mến

Khách', rồi sau đó là Euxine hay là 'Mến Khách' và tiếp đến là Pontus, Biển Đen là anh em song sinh với Địa Trung Hải. Biển Đen đã trải qua những thời kỳ thống trị của Hy Lạp, La Mã, Byzantium, và Ottoman. Tuy vậy, một lần nữa, sự nổi lên của cường quốc trên đất liền là Nga, đã đưa đến những phân chia tồn tại lâu dài. Ngoài ra, có lẽ còn nghiêm trọng hơn là phần lớn Biển Đen là anoxic - nghĩa là nó bị nhiễm nặng hydrogen sulphide (H2S) và 'những đáy sâu của nó hình thành một khối nước không có sự sống rộng lớn nhất thế giới'. Nếu xảy ra sự 'quay vòng' của tầng nước thì điều đó sẽ gây ra 'thảm hoạ tự nhiên tệ hại nhất kể từ Thời Băng Hà cuối.'[124]

GOTTHARD

Đèo Gotthard là con đường ngắn nhất để ngang qua vùng trung tâm Alps. Quả không sai khi cho rằng đó là huyết mạch trọng yếu nhất của châu Âu. Qua kết nối thung lũng sông Reuss, chay về hướng nam để đổ vào sông Rhine, với thung lũng sông Ticino, chảy về hướng nam để đổ vào sông Po, nó trực tiếp liên kết miền nam Đức với miền bắc Italy, ở độ cao 2108 mét, nó khá thấp so với những đèo cùng chức năng như nó vốn không thể sử dụng trong những thời gian dài vào mùa đông và lúc thời tiết xấu.

Một điều đáng lưu ý là chỉ đến thời kỳ tương đối muộn, con đường St Gotthard mới trở thành một huyết mạch trọng yếu. Nó không được phát triển dưới thời La Mã vì người La Mã thích sử dụng những con đèo ở phía tây, đặc biệt là đèo Mons Jovis ở Núi lớn St Bernard. Trong những thế kỷ sau khi Đế Chế La Mã sụp đổ tại phương Tây, đèo Gotthard cũng không sử dụng được, mặc dầu có những thiên di liên tục từ bắc sang nam. Sở dĩ như thế là vì một đoạn ngắn của thung lũng Reuss Thượng - khoảng ba dặm ở phía bắc Andermatt ngày nay - là một

hẻm vực núi đá cheo leo. Cái Scollenen Gorge đó ngăn trở mọi giao thông cho đến khi nó bị chế ngự bởi kỹ thuật xây dựng. Sau năm 1200 sau CN, một cây cầu đã được bắc qua vực và mang tên Cầu Quỉ. Đến năm 1300, khi nhà đón khách thập phương được xây tại đỉnh đèo để dâng tặng cho Thánh Gotthard, Giám mục xứ Hildesheim, thì số lữ khách ngang qua đây tăng lên và đều hơn.

Qua gần 600 mùa hè, con đường St Gotthard đã được sử dụng từ tháng Sáu đến tháng Mười một như là con đường mòn bắc - nam hàng đầu của châu Á. Từ Altdorf tại đầu hồ Lucerne đến mũi của Levantina, từng đoàn thương nhân, khách hành hương và binh sĩ phải vượt qua 60 dặm núi non.

Việc mở rộng con đường St Gotthard đưa đến những hệ quả có tính chiến lược quan trọng. Nó đặc biệt làm gia tăng tầm quan trọng của quận Uri của Thụy Sĩ, quận trấn giữ đèo và từ đó làm gia tăng tầm quan trọng của Liên bang Thụy Sĩ nói chung. Nó giúp cho các đạo quân có thể nhanh chóng tiến từ Đức sang Lombardy và trở về. Nó đã được sử dụng bởi nhiều hoàng đế và tướng lĩnh, người nổi tiếng nhất là tướng Suvorov của Nga năm 1799.[125]

Việc xây dựng tuyến đường sắt St Gotthard trong năm 1882 cũng là điều đáng kể không kém với một con đường hầm chính dài 15 cây số ở dưới đỉnh núi cùng với 80 đường hầm khác. Kể từ năm 1980, đường hầm của tuyến đường sắt được kết nối với đường hầm dài 16,5 cây số dành cho ô tô với sáu làn dành cho xe, có thể sử dụng trong mọi thời tiết.

Ngày nay, khi dừng chân tại Cầu Quỉ, du khách có thể trông thấy một đài tưởng niệm khá lạ lùng được xây ở một khối đá phía dưới cây cầu hiện đại. Ở đó có khắc dòng chữ bang chữ Cyril của Sa Hoàng có

thể được dịch như sau: Để Tưởng Nhớ Những Đồng Đội Anh Dũng Của Thống Chế Bá Tước Suvorov – Rimnitsky, Hoàng thân Italy, Đã Hy Sinh Trong Cuộc Hành Binh Ngang Qua Núi Alps Trong Năm 1799.[126] Đương dựng lên nhân kỷ niệm 100 năm đó, đài kỷ niệm là một nhắc nhở về sự hợp nhất châu Âu và về núi non hùng vĩ nơi này.

Vì việc làm chủ các biển của châu Âu là điều đã tỏ ra không thể thực hiện, nên sự đặc biệt chú ý đã được dành cho ba cổng vào chiến lược của chúng là: Eo biển Gibratar, Dardanelles, và Eo biển Đan Mạch.

4/ Vùng đất liền của Bán đảo được tăng cường bởi một số cận bán đảo rộng nhô vào những biển bao quanh. Một mũi đất có núi non như thế là Scandinavia, liên hợp với Baltic. Ba mũi đất khác - Iberia, Italy, và khối núi Balkan — liên hợp với Địa Trung Hải. Hai mũi đất khác — Crimea và Caucasus - liên hợp với Biển Đen. Tuy kết nối với châu lục về mặt hình thể nhưng mỗi mũi đất đó đều sẵn sàng để được tiếp cận với biển hơn với đất liền.

Đã từng là một vùng của chỏm băng châu Âu đang co lại, Scandinavia là vùng đất có những vịnh hẹp (fiords) hoang dã, nằm ở phía tây, có khí hậu ôn hoà nhờ dòng nước ấm chảy từ vịnh Mexico qua Đại Tây Dương đến châu Âu. Các núi non của nó có nhiều khoáng sản và những hồ do băng tuyết co rút để lại của nó rất nhiều cá. Cái mà người Scandinavia mất về mặt khí hậu thì họ được lợi về mặt an ổn của đất nước.

SUND

Tựa như Eo biển Gibraltar ở phía nam của nó, Eo biển Đan Mạch đã từng được xem là huyết mạch của châu Âu. Kiểm soát điểm duy nhất dẫn vào một biển quan trọng, nó có giá trị thương mại và chiến lược lớn

lao.[127] Lần đầu tiên tiềm năng của nó được nhận biết là vào năm 1200, khi Vua Canute VI của Đan Mạch còn có thể duy trì chúng. Những lệ phí đã được chấp nhận bởi những cường quốc vùng Baltic thời Trung cổ như Ba Lan, Nhà nước Teuton và Liên minh Hansa, và chúng sống còn sau sự thách thức của Thụy Điển trong thế kỷ 17. Chúng suy giảm sau năm 1732, nhưng vẫn tiếp tục tồn tại cho đến Redemption Treaty năm 1857 khi sức mạnh hải quân Anh cuối cùng đã thuyết phục người Đan Mạch phải thay thế quyền lợi xưa cũ của họ. Sau đó, Eo biển Đan Mạch vẫn là huyết mạch cho đến khi Phổ nắm giữ được Kiel trong năm 1866 và tránh eo biển bằng cách xây dựng kênh đào Kaiser Wilhelm (1895). Một khi các máy bay có thể bay ngang qua, thì mọi eo biển, kể cả Eo biển Anh, đều mất nhiều ý nghĩa chiến lược. Chỉ còn lại trong ký ức là sự vĩ đại, một chiếc phà ngang qua eo biển, và cái bóng của hồn ma Hamlet nơi những lỗ châu mai tại Elsinore.

Bán đảo Iberia gồm phần lớn là bình nguyên đồ sộ, bị ngăn cách với phần còn lại của châu lục bởi những đỉnh cao của dãy Pyrénées.

Vùng bờ biển phía đông của nó hình thành một phần của thế giới Địa Trung Hải, và trong thời kỳ sớm nó đã liên tiếp bị kéo vào những vùng ảnh hưởng của Carthaginia, La Mã và Hồi giáo. Nhưng phần lớn vùng đất khô cằn trong nội địa của nó trải dài qua các thung lũng của các sông Porto, Tagus và Guadalquivir để hướng về Đại Tây Dương. Do đó, vào thời cận đại, trong khi Aragon bành trướng về phía đông vào Địa Trung Hải, thì Bồ Đào Nha và Castile vững tin chuyển động về đại dương phía tây. Họ là những đế quốc đầu tiên của châu Âu và đã từng cùng nhau phân chia thế giới.

Italy là bán đảo toàn hảo nhất trong các bán đảo. Núi Alps ở phía bắc của nó là một hàng rào liền lạc. Đồng bằng Po của nó là một kho lương

thực tự nhiên. Hình thể dài, khoẻ mạnh trông như chiếc ủng của nó che chắn cho nhiều thung lũng phì nhiêu, không thể đánh chiếm, và có lối thông ra biển. Italy có một số địa phương giàu có và hướng ngoại; một trong số chúng là Rome, đã xây dựng một đế chế rộng lớn nhất của thời cổ đại. Nhưng sau sự suy tàn của Rome, những địa phương đó đã có thể bảo vệ độc lập của mình và vì thế phải gần hai ngàn năm sau, Italy mới một lần nữa được thống nhất.

Bán đảo Balkan thì không có nhiều ưu điểm như Italy. Nội địa của nó khô cằn hơn; núi non của nó, từ Alps Dinaric đến Rhodopes hiểm trở hơn các thung lũng của nó cũng xa khuất hơn và khó khăn hơn để thông ra biển. Vai trò chính của nó trong lịch sử là bảo tồn những cộng đồng cư dân bám chặt vào đất đai, và ngăn chặn con đường trực tiếp giữa Địa Trung Hải và châu thổ Danube.

Tính chất bán đảo của Crimea - trước kia gọi là Taurus - được nhấn mạnh bởi vị trí của nó tại thảo nguyên Ukrainia, một vùng đất chỉ đến gần đây mới có người định cư thường xuyên. Nó nhìn về phía biển, về phía mặt trời, về phương nam, và đã hình thành một phần của văn minh đông Địa Trung Hải, cho đến khi bị xâm lược bởi Đế chế Nga trong năm 1783.

Cũng vậy, Caucasus có nhiều đặc trưng mang tính bán đảo. Tuy về hình thể, nó nối với đất liền ở cả hai đầu của nó, với châu Âu ở phía bắc và với châu Á ở phía nam, dãy núi bao quanh nó ở phía đất liền là quá đồ sộ đến nỗi những hoạt động của nó bị buộc phải hướng về biển. Dãy Đại Caucasus với đỉnh cao đến 18000 feets (5486m) cao hơn nhiều so với Alps hoặc Carpathes. Dãy Tiểu Caucasus ở miền nam cũng đạt độ cao tương tự tại ngọn Ararat (16786 feets hay 5165 m). Cư dân của Caucasus là người Âu - Á theo nhiều nghĩa.

5/ Châu Âu đã được tự nhiên ban cho mười ngàn hải đảo. Những hải

đảo rộng lớn nhất - Iceland, Ireland, Anh, Corsica, Sardinia, Sicily, và Crete - đã có thể trong những thời gian khác nhau phát triển những nền văn hoá riêng và những thực thể chính trị riêng. Trong những tình huống ngoại lệ và chỉ trong một thời gian rất ngắn, có một hải đảo đã thành công trong tạo dựng một đế chế rộng lớn nhất trong lịch sử thế giới. Tuy chia cách về mặt hình thể và tâm lý, nhưng tất cả đều là thành phần của châu Âu.

Nhiều hải đảo nhỏ hơn, từ Spitzbergen đến Malta, sừng sững giữa biển tựa những lính canh. Nhưng số khác thì tập hợp thành những quần đảo hỗ trợ cho một cảm nhận về tính đồng nhất và quyền lợi hỗ tương. Những quần đảo Shetlands, Orkneys, và Hebrides ở ngoài khơi nước Anh; Balearics ở ngoài khơi Catelonia, và hơn hết thảy, các quần đảo Ionia, Sporades, Cyclades, và Dedecanese ở ngoài khơi Hy Lạp, đều có những đặc trung chung và riêng.

Tuy vậy, hiện nay, tính chất hải đảo đang nhanh chóng thu nhỏ lại. Chẳng hạn, Anh là nước đã xây dựng một đế chế hải ngoại trong một thời đại mà sức mạnh hải quân có thể giúp cho nước này không bị vướng bận bởi những biến cố của châu lục. Nhưng một mức độ cách ly như thế là điều không còn nữa. Sức mạnh hải quân đã bị vượt qua bởi máy bay, và máy bay đã bị vượt qua bởi hoả tiễn liên lục địa khiến cho những đặc trưng bề mặt chẳng hạn như Eo biển Anh là điều không còn ưu thế. Đế chế Anh đã tan biến, và sự phụ thuộc của Anh vào những lân bang châu lục của nó đã gia tăng một cách tương ứng. Việc mở ra đường hầm eo biển năm 1994 là một sự kiện có tầm quan trọng biểu tượng. Nó đánh dấu sự kết thúc lịch sử mang tính hải đảo của Vương quốc Anh.

Xét theo những ranh giới chính của Bán đảo thì có ba cận vùng đã nắm giữ những chức năng đặc biệt quan trọng: Midi, Châu thổ sông Danube, và hành lang Volga.

Midi hay 'Miền Nam' của Pháp ngày nay là vùng tiếp giáp bờ biển Địa Trung Hải giữa Pyrénées và Alps. Với những ai dạo chơi trên Địa Trung Hải thì nó là lối đi dễ dàng duy nhất để đến đồng bằng phía bắc. Khi đặt chân lên Midi, người ta nghĩ ngay đến một chuyến đi thoải mái đến vùng đất chính yếu của châu lục. Từ Marseilles, hoặc từ Arles ở cửa sông Rhône, người ta có thể ngang qua vùng đất thấp của Languedoc để đến Đại Tây Dương hoặc bọc theo sườn của Massif Central để đến những đầu nguồn của các con sông Loire và Seine mà không gặp một trở ngại nào. Phụ lưu chính của sông Rhône là Saône dẫn thẳng đến Kẽ hở Belfort để rồi thong dong đi xuống Rhine. Ngoài con đường vừa kể thì ở mọi điểm khác giữa Gibraltar và Dardanelles, lữ khách đi về phương bắc sẽ phải đối diện với những hẻm núi, những ngõ cụt, hoặc những đường vòng dài lê thê.

Tựa một cây cầu đất nối liền Địa Trung Hải với đồng bằng, vị trí tốt đẹp của Midi đã có những hệ quả quan trọng. Nó là nơi thuận lợi cho sự hỗn hợp của nền văn minh cổ xưa của phương nam với những văn hoá 'ngoại lai' của phương bắc. Với người La Mã thì nó là vùng định cư quan trọng đầu tiên ở ngoài Italy - Cisalpine Gaul. Với người Franks, những người "ngoại lai" đầu tiên đã thiết lập một đế chế của riêng họ, nó là nơi hứa hẹn những mùa bội thu và nắng trời. Năm 537 sau CN, một thế kỷ sau khi quyền lực La Mã sụp đổ, họ thiết lập một điểm đặt chân tại đây và không rời bỏ. Và kết quả là Vương quốc Pháp - có phần phương bắc, có phần Địa Trung Hải - đã phát triển một nền văn hoá phổ quát nhất và ảnh hưởng nhất của châu lục.

Tira như Midi, châu thổ Danube nối liền đồng bằng với Địa Trung Hai; nhưng trong trường hợp này thì mối liên kết nằm ở đông - tây. Danube chảy ra từ Hắc Lâm, ngang qua tuyến núi tại Passau, trong vùng Kẽ hở Bavaria, rồi vượt qua 1500 dặm về hướng đông để đổ ra Biển Đen. Với những người đến từ phía đông thì nó là con đường đơn giản nhất để vào

nội địa; với những người dân của đồng bằng thì nó là con đường thuận lợi nhất để đi về các biển ở phía nam. Phần lớn chiều dài của nó đã được dùng làm biên giới chính của Đế chế La Mã và từ đó của 'văn minh'. Trong thời cận đại, lưu vực của nó đã từng là căn cứ địa của đại đế chế đa quốc gia Habsburg và là chiến trường của cuộc đối đầu chính tại châu Âu giữa Kitô giáo và Hồi giáo.

Tuy vậy, trong tất cả những cây cầu-đất-liền, không một cây cầu nào trọng yếu bằng cây cầu mà con sông Volga chảy qua. Qua quy ước cận đại thì lằn ranh phân chia châu lục được định ở tuyến của dãy Ural và sông Ural. Khi ta đang ở phía tây của Ural, tại châu thổ sông Volga, thì ta đạng ở châu Âu; sang phía đông Ural, tại Siberia hoặc Kazakhstan, thì ta đang ở châu Á. Như vậy, ở hai bờ Volga, tại Saratov hoạc Tsaritsyn, ta đích thực đứng ở ranh giới. Như vậy, sông Volga đánh dấu trạm châu Âu đầu tiên trên con đường của thảo nguyên; và nó phù hợp với hành lang nối Baltic với Biển Caspi. Cho đến thế kỷ 17, sông Volga đa tó ra trùng khớp với một đường ranh giới văn hoá quan trọng. Trải dài 'từ Đại Tây Dương đến Ural', Volga là dòng sông dài nhất châu Âu và xứng đáng là người bảo vệ Bán đảo.

FAROE

Nằm giữa Iceland, Na Uy và Scotland, với những vách đá basalt đen cheo leo nổi lên từ bắc Đại Tây Dương đầy sóng gió, quần đảo Faroes có cái vẻ vĩ đại và đơn độc mà không một hải đảo nào của châu Âu có thể sánh nổi. Gồm 17 đảo với trung tâm là Stremoy và cảng chính là Tórshavn Faros có 45.464 dân, chủ yếu sống bằng nghề đánh cá. Là hậu duệ của những người Norse định cư trong thế kỷ thứ 8, người Faroe tuân theo sự lãnh đạo của Gulatig, hội đồng lập pháp Tây Na Uy, và Loegting địa phương của họ. Ngôn ngữ của họ là tiếng địa phương của

người Na Uy; nhưng họ có những truyện dân gian, những nhà thơ, nghệ sĩ, và văn hóa của riêng họ. Tuy vậy, kể từ 1814, khi Na Uy bị sáp nhập vào Đan Mạch, thì 'nền dân chủ nhỏ bé nhất của châu Âu' phải phụ thuộc vào những quyền lợi của Đan Mạch và nằm dưới quyền một Toàn quyền Đan Mạch.

Hệ quả là phong trào quốc gia Faroe hướng đến việc chống lại Đan Mạch, 'một xứ Scadanavia mà họ có rất ít điểm chung'.[128] Trong phong trào quốc gia đó, người Faroe noi theo những bước đi của Iceland là ưu tiên hướng đến bảo vệ bản sắc. Giờ phút trọng đại đã diễn ra trong tháng Sáu 1940, khi mà, vì Copenhagen đang bị Quốc Xa chiếm đóng, nên một tàu chiến Anh đã ra lệnh cho một thuyền trưởng Torshavs phải treo cờ Faroe thay cho cờ Đan Mạch. Trước khi có thỏa thuận ký ngày 1 tháng Tư 1948 là cuộc trưng cầu dân ý năm 1946 với sự chọn lựa một chủ quyền không hạn chế. Qua Thỏa thuận 1948, Faroe chấp nhận nằm trong Vương quốc Đan Mạch nhưng giữ quyền tự trị trong nước. Năm 1970, Faroe được công nhận là thành viên độc lập của Nordic Council

DANUBIUS

Vào thời cổ đại, sông Danube là biểu tượng của một tuyến phân cách lớn của Bán đảo châu Âu. Được thiết lập như là biên giới của Đế chế La Mã trong thế kỷ 1 sau CN, dòng sông Danuvius gọi theo tiếng Latin, hay Ister theo tên gọi của Hy Lạp, phân cách văn minh với man rợ.

Tuy vậy, vào thời muộn hơn, nó phát triển thành một trong những con đường hàng đầu của châu Âu, một đại lộ mở nối liền Đông và Tây.[129] Trong tác phẩm điêu khắc nổi tiếng. Suối Nước Của Bốn Dòng Sông của Bernini, đặt tại Piazza Navona ở Rome, Danube mang hình

ảnh một người châu Âu đứng cạnh Nile của châu Phi, sông Hằng của châu Á, và Plate của châu Mỹ. Ở những nhánh thượng nguồn của nó, là Donau, dòng sông chảy qua trung tâm của thế giới German. Tại Lâm viên Furstenberg ở Donaueschihgen trong Hắc Lâm, có một tấm đá được dựng ở đó với dòng chữ ‘Hier Entspringt Die Donau’ để đánh dấu dòng chảy của nó. Ngang qua lâu đài Sigmaringen, của dòng họ Hohenzollerns, con sông chảy qua Ulm và Regensburg, những thủ phủ của Đế chế La Mã Thần thánh, rồi vượt qua Passau trước khi vào ‘lãnh địa phía đông’ của Cesterreich. Tại Áo, nó hướng đến Nibelungen. Nó ngang qua Linz, nơi Hoàng đế Frederick III được an táng dưới phương châm A - E - I - O - U của ông, nghĩa là *Austria erit in orbe ultima;* ngang qua Amstetten, nơi Franz Ferdinand được mai táng; qua Kierling, nơi Kafka qua đời; và qua Eisenstad, nơi an nghỉ sau cùng của Haydn:

Trời cao, hãy nhận lời cảm tạ của chúng tôi!

Dòng đời của tôi,

Là một tụng ca hài hoà.

Dòng sông chảy qua Vienna, nơi ‘châu Âu’ gặp ‘châu Á’ như Metternich đã nhận định.

Ở đoạn giữa của nó - la Duna - dòng sông rộng ra và chảy vào Hungary, vùng đất của người Magyar tựa như một cái nệm nằm giữa hai vùng đất của người Slav. Tại Bratislava / Pozsony / Presburg, nó bọc quanh thành phố đã có thời là thủ đô của ‘Hungary Thượng’ và giờ đây là thủ đô của Cộng hoà Slovakia. Fertoód là ‘Versailles thứ hai’ của Nhà Eszterhàzy; Esztergom là quê hương của người tiền sử Hungary. Szentendre là nơi mà những người Serbia lưu vong đã từng đến náu thân và ngày nay nó là thánh địa của các nghệ sĩ bohemia. Tại Buda và Pest, đối diện từ hai bên bờ sông là lâu đài của người Thổ và toà nhà

nghị viện xây theo phong cách Anh.

Ở hạ lưu, bên kia những cổng sắt, con sông chảy từ thế giới Công giáo vào thế giới Chính Thống giáo. Nikopolis là nơi Wulfila đã biên dịch Thánh Kinh từ tiếng Hy Lạp sang tiếng Gothic, 'khởi điểm của tính cách German'. Ở tả ngạn của con sông là Romania, xứ đã cho rằng xuất phát từ Dacia của Trajan, ở hữu ngạn là Serbia và Bungaria, những xứ đã có một thời gian dài bị Ottoman xâm chiếm, và đã được thành lập trên đỉnh của những tỉnh thuộc Hy Lạp ngữ. Chileavecche là thành phố đã từng là một tiền đồn của Genoa. Đoạn cuối của dòng sông là ở Sulina trong vùng châu thổ, trong khu bảo tồn chim rộng lớn nhất châu Âu, trong một thế giới không phải của văn minh mà của thiên nhiên vĩnh hằng.[130]

Đối với nhà địa lý thì các dòng sông là thứ chuyển tải trầm tích và mậu dịch. Đối với sử gia thì chúng là thứ chuyển tải văn hoá, tư tưởng, và đôi khi là sự xung đột.[131] Chúng cũng tựa như sự sống. Qua 2888 cây số từ Donaushingen đến châu thổ, dòng sông chẳng ngưng chảy.

Sự thay đổi môi trường là điều được cho là đương nhiên trong mọi khía cạnh của địa lý hình thể. Tuy vậy, các ngành học truyền thống như địa chất học đã cho ta ấn tượng rằng sự thay đổi đó diễn ra quá chậm đến nỗi nó phải nằm bên lề khung thời gian của con người. Chỉ gần đây thôi người ta mới nhận ra rằng, môi trường hiện đại là kém ổn định hơn nhiều so với những gì mà người ta đã nghĩ.

Chẳng hạn, khí hậu là thứ thường xuyên chuyển động. Trong *Civilisation and Climate* (1915), học giả người Mỹ Ellesworth Huntington đã công bố thành quả công trình nghiên cứu của ông về giống hồng mộc (redwoods) đại thụ của California. Đó là khởi điểm của ngành khí hậu học

có tính lịch sử. Vì giống cây hồng mộc có tuổi thọ trên 3.000 năm và vì những vòng gỗ đồng tâm ghi lại năm trôi qua của thân cây có kích cỡ thay đổi tùy độ ẩm và nóng ấm của mỗi năm, nên mặt cắt ngang của thân hồng mộc cung cấp một ghi nhận có hệ thống về những biến đổi khí hậu qua ba thiên niên kỷ. Phương pháp của Huntington, mà ngày nay gọi là phương pháp định tuổi cây theo số vòng gỗ, gợi lên một 'lý thuyết dao động' của những thời kỳ khí hậu nối tiếp nhau mà ta có thể áp dụng cho quá khứ của mọi châu lục. Điều đó tạo ra một loại đặc biệt của thuyết quyết định liên quan đến môi trường. Chẳng hạn, sự phát triển của văn minh cổ điển tại Địa Trung Hải có thể được cho là do thời kỳ ẩm ướt đã giúp con người có thể trồng được lúa mì tại bắc Phi trong khi bắc châu Âu chìm trong lũ lụt, sương mù và giá rét. Sự suy tàn của thế giới cổ đại có thể được cho là do sự dịch chuyển của khí hậu theo hướng ngược lại, đưa nắng ấm của Địa Trung Hải về bắc núi Alps. Những thiên di của Mongol — trực tiếp tác động đến lịch sử của cả Trung Hoa và châu Âu - có thể được cho là do hạn hán đã lan tràn vào những ốc đảo của Trung Á. Sau đó, trong tác phẩm *The Mainsprings of Civilisation* (1945), Huntington đã thăm dò những yếu tố khác của môi trường như dinh dưỡng và dịch bệnh và vai trò trung gian của chúng đối với sự di truyền của con người.[132] Những mối kết nối chưa hoàn chỉnh đã khiến cho đề tài bị mang tiếng, và kể từ đó đã có những nỗ lực nhằm tinh lọc những phát hiện trong thời kỳ sớm.

Tuy vậy, những lý thuyết về tính chu kỳ tiếp tục có những hậu thuẫn. 'Sự xem trọng chu kỳ' vẫn tồn tại: Sự nổi lên và sụp đổ của các nền văn minh được liên kết với mọi thứ từ những đốm mặt trời đến những đàn châu chấu phá hoại cây cối. Dẫu có xem trọng một lãnh vực nào thì các học giả cũng phải hướng đến hiện tượng của sự biến đổi môi trường và tác động của nó đối với những vấn đề của con người. Dẫu sao, sự thể là khí hậu có thay đổi. Có những vùng của thế giới La Mã trước kia từng có cư

dân đông đúc và phát triển, giờ đây chỉ còn là hoang mạc. Trong thế kỷ 17, những hội chợ hàng năm đã được tổ chức trên băng tuyết của dòng sông Thames tại London; và các đạo quân đã ngang qua băng giá của vùng Baltic ở những nơi mà ngày nay nếu làm như thế là tự sát. Môi trường châu Âu không tồn tại cố định, ngay cả nếu những nhịp tinh tế của nó là điều không thể đo được một cách chính xác.

Trong *A Study of History* (1933 - 9), Arnold Toynbee đã cống hiến một lý thuyết toàn diện về sự phát triển, sụp đổ và tan rã của các nền văn minh và điều nổi trội hơn cả ở đó là những lịch sử có tính môi trường. Sau khi bàn về sự khởi nguyên của các nền văn minh như một đáp ứng của nhân loại đối với 'thách thức của môi trường', Toynbee đề xuất qui luật của ông về 'những tính năng của nghịch cảnh'. Campagna La Mã, vùng bán sa mạc Judah, những hoang mạc phủ cát của Brandenburg, bờ biển hiểm trở của New England, tất cả đã được kể ra như là những môi trường khắc nghiệt nhưng đồng thời cũng làm xuất phát một đáp ứng mãnh liệt. Ta cũng có thể thêm vào danh sách đó những đất rừng xa xôi của Muscovy. Sau khi phác ra những nét chính về 'tác nhân kích thích của những cú đánh, những sức ép và những trùng phạt', Toynbee tiến đến khái niệm 'trung độ vàng'. Nếu người Slav tại Đông Âu phải khổ sở vì thiếu tác nhân kích thích ban đầu, thì người Celt và người Scandinavia phải khổ sở vì gặp quá nhiều điều kiện bất lợi (nghịch cảnh thái quá). Theo Toynbee thì điều gần nhất với những điều kiện lý tưởng là điều mà văn minh Hy Lạp của Hy Lạp cổ đại đã trải nghiệm - 'bông hoa tươi tốt nhất của các loài hoa đã từng nở rộ'.[133]

Ngày nay, các nhà tiền sử học đã quan tâm nhiều đến những tiến trình biến đổi xã hội thời tiền sử. Đã có một thời hầu hết mọi hiện tượng văn hoá mới đều được giải thích dựa trên sự thiên di của con người. Sự nổi lên

của những tập tục mới về chôn cất người chết, những nghi thức thờ cúng mới, những đồ tạo tác mới, hoặc của một nhóm ngôn ngữ mới, đã tự động được nối kết với sự xuất hiện của những cư dân mới. Ngày nay, tuy những thiên di trong thời tiền sử vẫn được xem trọng, nhưng người ta cũng hiểu rằng những thay đổi vật chất và văn hoá có thể được giải thích theo nghĩa là đã có sự tiến hoá nội tại ở những cư dân sinh sống trong vùng. Những tiến bộ kỹ thuật, những cải đạo, và những biến đổi trong ngôn ngữ là những điều cần phải được nghiên cứu và tìm hiểu.

Tiền sử châu Âu có liên quan đến hai bảng niên đại hoàn toàn khác nhau về qui mô. Trải dài khoảng 4550 triệu năm kể từ khi hình thành trái đất, thời gian địa chất đuợc chia thành những kỷ nguyên, những thời kỳ và thời đại, từ kỷ Azoic đến kỷ Holocene. Ngược lại, sự sống của loài người chỉ giới hạn trong một khoảng nhỏ ở giai đoạn chót của thời gian địa chất. Những nguồn gốc từ thời sớm nhất của nó là tại châu Phi, giữa kỷ Pliocene. Nó đặt chân đến châu Âu vào giữa kỷ Pleistocene (kỷ Cánh tân). Và chỉ sau cuối kỷ Quaternary (kỷ Đệ Tứ) nó mới tiến vào cái thời kỳ gọi là ‘Văn minh’. Với hình thể ngày nay, châu Âu không trên năm triệu năm tuổi; và sự hiện diện của con người tại châu Âu là không hơn một triệu năm.

C14

40 ngàn năm là quãng thời gian mà trong đó các chất đồng vị của carbon 14 cho thấy có những dấu hiệu phóng xạ có thể đi được. Điều đó có nghĩa là những phương pháp định niên đại bằng carbon phóng xạ có thể được áp dụng cho các vật chất hữu cơ có từ cuối thời Đồ Đá Cũ cho đến những đồ vật thuộc quá khứ gần đây. 35000 TCN là niên đại xấp xỉ của sự tàn lụi của người Neanderthal và là lúc con người sinh sống tại Cromagnon.

Giá trị của C 14, mà sự ứng dụng nó đã mang lại một giải thưởng Nobel cho ngành hóa học trong năm 1960, là điều xuất phát từ tỉ lệ suy thoái tuần tự và tự phát của nó. Nó là chất đồng vị duy nhất trong ba chất đồng vị carbon là có phóng xạ, và tích tụ môi trường vật chất sinh động qua tác động của các tia vũ trụ trong khí quyển. Nó hiện diện trong xương, mô, vỏ sò, thịt, tóc, dây thừng, vải vóc, gỗ cùng nhiều vật khác thường thấy trong các di chỉ khảo cổ học.

Việc định niên đại cho các kết quả thường là một điều gây bối rối do có những biến thiên. Nhưng trong những năm gần đây, nó được cải thiện nhiều nhờ sự phát hiện những kỹ thuật phụ cung cấp một nền tảng cho sự đối chiếu. Chẳng hạn, kỹ thuật nhiệt phát quang (TL. Thermoluminescence) và Electron Spin Resonance (ESR) phát hiện những thay đổi rất nhỏ gây ra bởi tính phóng xạ tự nhiên trong lưới tinh thể của các khoáng chất; kỹ thuật này đã tỏ ra đặc biệt hữu hiệu trong định niên đại đồ gốm sứ. Việc giám định các chất đồng vị carbon bằng kỹ thuật Accelerator Mass Spectrometry (AMS) giúp nới rộng phạm vi xét định niên đại lên đến khoảng 100 ngàn năm, loại bỏ sự nghi ngờ về việc định tuổi những di cốt của loài người cổ xưa nhất.[134]

Sau ba thập kỷ phát triển, phương pháp định niên đại bằng phóng xạ carbon đã được sử dụng để xây dựng những sưu tập dữ liệu ấn tượng.[135]

Tuy vậy, một thách đố dành cho phương pháp C 14 gây nhiều ấn tượng nhất đó là việc định niên đại chiếc khăn liệm Turin. Được cho là đã đưa từ Thánh địa về châu Âu trong thế kỷ 14, khăn liệm có lưu lại một hình ảnh mờ nhạt của khuôn mặt và thân thể người chết và được tôn kính như một thánh tích của Chúa Giêsu tử nạn trên thập giá. Những kiểm tra bằng phương pháp C 14 cho biết vải của chiếc khăn liệm đã

được sản xuất trong khoảng từ 1260 sau CN đến 1390, nhưng chúng không thể giải thích về hình ảnh của người chết trên đó.[136]

Xét theo thang thời gian địa chất thì sự hình thành Bán đảo châu Âu phải được tính là thuộc thời gian gần đây thôi. Tám mươi triệu năm trước đây, phần lớn vùng đất mà sau đó hình thành châu Âu, là một quần đảo nửa ngập nước nằm giữa đại dương. Sau đó, khi Đại Tây Dương mở rộng ở mức tối đa của nó, sự dịch chuyển của tầng châu Phi khép lại kẽ hở của đại dương từ phía nam. Năm triệu năm trước đây, châu Phi vẫn còn trực tiếp nối liền với Âu - Á, với núi alps và núi Atlas sừng sững ở hai bờ Điạ Trung Hải khô ran. Nhưng rồi sau đó ‘con đập tự nhiên tại Gibraltar bị vỡ’. ‘Một thác nước biển khổng lồ, gấp trăm lần thác Victoria’ đổ vào và hoàn tất đường nét quen thuộc của Bán đảo.[137] Không hơn mười ngàn năm trước đây, hai chuyển động sau cùng đã mở ra Eo biển Anh và Eo biển Đan Mạch, và do đó tạo ra trước tiên là đảo quốc Anh và sau đó là Biển Baltic.

Trên một triệu năm qua, Bán đảo non trẻ đã sống qua mười bảy kỳ băng giá. Ở qui mô rộng lớn nhất, dải băng đã vươn đến tuyến nối liền Bắc Devon, Hanover, Cracow, và Kiev. Loài người đã xuất hiện tại đó trong những kỳ xen băng có khí hậu ấm hơn. Những dấu vết thuộc thời kỳ sớm nhất của con người tại châu Âu đã được tìm thấy tại những di chỉ gần Vertesszolos ở Hungary và tại Isemia ở Italy, cả hai đều có niên đại 850 000 - 700 000 TCN. Tại Isemia, người homo erectus đã ăn nhiều loại thực phẩm khác nhau kiếm được từ hệ động vật loại trảng cỏ thảo nguyên. Tại Terra Amata, trên bãi biển gần Nice, một dấu chân người 400 ngàn năm tuổi đã được tìm thấy trong đất sét đã được nung rắn. Năm 1987, các nhà khảo cổ đã phát hiện những di cốt hoá thạch của con người trong một hang động tại Atapuerca, gần Burgos, Tây Ban Nha.

Theo dòng các kỷ băng giá, sự tiến hoá của loài người đã tiến triển qua những thời kỳ homo erectus, homo sapiens, và homo sapiens sapiens (loài người hiện đại). Những tàn tích của tạo vật mang tính chuyển tiếp đã được tìm thấy trong một mỏ đá tại thung lũng Neanderthal gần Dusseldorf năm 1856 và do đó gây ra tranh luận về nguồn gốc con người, kéo dài đến ngày nay. Với xương to và tứ chi ngắn, người Neanderthal được cho là một biến thể châu Âu đặc biệt thích nghi với những tình trạng băng giá. Họ sử dụng những công cụ làm bằng đá lửa, am hiểu bí quyết tạo ra lửa, hoả thiêu người chết và biết chăm lo cho người sống. 'Mousterian' là kỹ thuật tạo tác đá cá biệt của họ và được đặt tên theo một di chỉ tại Dordogne. Như được thấy qua các di chỉ tại La Cotte de St Brelade trên đảo Jersey, và gần đây hơn tại Zwolen Ba Lan, họ là những tập thể có tổ chức trong săn bắn thú và biết đặt bẫy để bắt ngựa và voi mamút. Họ đã tắt lịm cách nay khoảng 40 000 - 35 000 năm, trong kỳ xen băng sau cùng. Những phát hiện gần đây tại St Césaire đã gợi ý rằng họ đã sống trong một thời gian bên cạnh những di dân mới đến từ châu Phi và Trung Đông.[138]

Những người mới đến thì nhỏ con hơn, nhưng khéo tay hơn, và có xương ngón tay bằng phân nửa xương của người trước họ. Như được thấy qua những di vật tại Sungir, miền bắc Nga. Họ có thể làm ra những cây kim khâu rất nhỏ và có thể khâu may quần áo. Họ thường được gọi là 'người hang động', nhưng họ không chỉ sống trong các hang động mà thôi. Họ lang thang trên các cánh đồng, săn bát bò rừng, voi mamút và hái lượm hoa củ hoang dại. Tại Mezirich ở Ukraine, người ta đã phát hiện một lán trại của kỷ băng giá vẫn còn tồn tại trong tình trạng nguyên vẹn. Những lều rộng của nó được dựng bằng hàng trăm xương mamút và phủ bằng da động vật.

Trước khi kết thúc kỷ băng giá sau cùng là vụ bùng nổ của nhiều núi

lửa, lớn và nhỏ. Sức ép của địa tầng châu Phi đã mở ra một tuyến đứt đoạn chạy dọc theo sàn của Địa Trung Hải và tuyến đó tạo ra một chuỗi núi lửa tồn tại đến ngày nay. Cách nay 36 ngàn năm, ngọn núi lửa lớn nhất trong số đó đã thổi tung chóp của nó, để lại một vệt tro núi lửa kéo dài đến tận Volga. Đó là bước đầu của những cuộc bùng nổ núi lửa sau này, vào thời gian đã có sử - tại Thera năm 1628 TCN, tại Vesuvius năm 79 sau CN, tại Etna năm 1669. Đó là sự nhắc nhở rằng loài người đang sống trên một lớp vỏ dễ vỡ của di sản địa chất.

Theo qui ước thì lĩnh vực con người của tiền sử châu Âu thường liên quan đến 'Ba Hệ Thời Đại' là Đá, Đồng, và Sắt. Hệ này trước tiên được một người buôn đồ cổ Đan Mạch là Christian Thomsen đưa ra trong năm 1836; nó cung cấp một khung sườn thời gian dựa trên những công cụ thay đổi của người sơ khai. Do đó, Thời Đồ Đá Cũ là từ dùng để chỉ một thời kỳ dài trước khi chấm dứt những kỷ băng giá, thời kỳ mà con người đã làm việc bằng những công cụ chế tác từ những mảnh đá vỡ. Thời Đồ Đá Giữa (mesolithic) là từ dùng để chỉ thời kỳ gần hiện nay hơn, theo sau kỳ băng giá sau cùng, khoảng 8000 - 2000 TCN. Hai ngàn năm trước Công Nguyên là một phần thời đại của chúng ta, và đó làm một bản sắp xếp niên đại có tính tùy tiện, được lấp đầy bởi Thời Đồ Đá Mới, Thời Đồ Đồng, và Thời Đồ sắt nối tiếp nhau. Mỗi 'Thời Đại' có thể được chia nhỏ thành những thời kỳ sớm, giữa, và muộn. Tuy vậy, điều cần ghi nhớ là Ba Hệ Thời Đại không dựa trên bất kỳ một thang thời gian tuyệt đối nào. Ở một thời điểm nhất định nào, một nơi chốn có thể đã nấn ná trong đồ đá mới trong khi những nơi khác thì đã vươn đến Thời Đại Đồ sắt. Trong bất kỳ một vùng nào, có thể có những con người sống ở những giai đoạn phát triển khác nhau, hoặc cùng lúc sử dụng những loại hình kỹ thuật khác nhau.

Lùi xa về phía sau, cách chúng ta một triệu năm, Thời Đồ Đá Cũ gối chồng với kỷ nguyên giáp cuối của Kỷ Đệ Tứ Pleistocene, và với những

thời kỳ đóng băng lớn sau cùng là Mindel, Riss, và Wurm. Ngoài Neanderthal và Le Moustier, còn có những phát triển quan trọng khác đã được thực hiện tại Cromagnon (1868), Grimaldi (1874), Combe-Capelle (1909), Chandelade (1888) và tại những địa điểm giữa Abbeville và Pjców, mỗi nơi đều có liên quan đến những loại dạng người cá biệt, đến những thời kỳ, hoặc những văn hoá. Tại Aurignac, Solutré, và Abri La Madeleine, những điêu khắc hình người trước tiên xuất hiện dưới dạng những tượng nhỏ như 'Venus Willcndorf' hoặc 'Venus Laussel'. Với thời kỳ Madeleine, tụi điểm cuối cùng của Thời Đồ Đá Co, khi các công cụ bằng xương đang là thời thượng, dưới bóng của chỏm băng sau cùng, thì đỉnh cao của nghộ thuật hang động đã được đẩy đến. Vẫn còn tồn tại đến ngày nay là nhưng gallery tuyệt đẹp dưới lòng đất tại Altamira Tây Ban Nha (1879), và tại Lascaux ở Dordogne (1940), khiến một số nhà bình luận phải nói về một 'Trường phái Pháp - Cantabria'. Trong một hang động gần Menton, Riviera, các nhà khảo cổ đã phát hiện một nơi cất giấu những vỏ sò cassis rufa từ Ấn Độ Dương. Người xưa cho rằng các vỏ sò có quyền năng ban sự sống và sự hiện diện của chúng dường như khẳng định về một hệ tôn giáo tinh vi phức tạp và một mạng lưới mậu dịch trải xa và rộng.[139]

SĂN BẮT - HÁI LƯỢM

Những nguồn gốc của các cộng đồng chính trị có tổ chức, hay là 'những nhà nước' là điều khó có thể tìm thấy trong thời gian trước Thời Đồ Đá Mới. Một số nhà lý luận trong số đó có những người Marxist, đã hướng đến các bộ lạc và những lãnh thổ bộ lạc của các thời đại Đồ Đồng và Đồ sắt. Số khác thì nhìn vào cuộc cách mạng Thời Đồ Đá Mới trong nông nghiệp và vào sự phát triển liên kết với định cư. Chẳng hạn theo V. Gordon Childethì những điều kiện tiên quyết cho một nhà nước được tổ chức tại một vùng cư trú, chứ không phải là quan hệ

thân tộc, là: chủ quyền lãnh thổ, thặng dư tư bản, những công trình xây dựng có tính biểu tượng, mậu dịch đường dài, chuyên môn hoá lao động, xã hội phân tầng, tri thức khoa học, và thuật viết chữ. Những điều kiện tiên quyết như thế là điều trước tiên được thấy tại Ai Cập và Mesopotamia, tại châu Âu, và tại những nhà nước - đô thị của Hy Lạp (xem Chương II).

Tuy vậy, sự phân tích xã hội phức hợp săn bắt - hái lượm phóng chiếu chủ đề lùi xa hơn vào thời gian. Có vẻ như, không phải sự xuất hiện của nông nghiệp đã cứu những người săn bắt - hái lượm khỏi bị tuyệt chủng. Ngược lại, họ đã vui hưởng nhiều thiên niên kỷ 'sung túc và nhàn hạ không dứt.' Không phải là họ không quen thuộc với nông nghiệp khi ngành sản xuất này nổi lên, nhưng họ khước từ, ngoại trừ làm nông nghiệp như một sinh hoạt phụ.

Hơn thế nữa, trong những giai đoạn cuối của tiền sử, họ đã phát triển những cơ cấu xã hội giúp chuyên biệt hoá sự phân biệt. Ngoài những chiến binh - săn bắt đi xa và những người hái lượm gần nhà, một số nhóm có thể chuyên môn trong những tiến trình mới đòi hỏi nhiều lao động hơn là đánh cá, thu gom hải sản, thu gặt lúa dại và các loại hạt, hoặc bẫy chim, số khác thì chuyên tổ chức hoặc thương thuyết để hình thành những liên bang hoặc những liên minh cấp vùng. Nói cách khác các nhóm săn bắt - hái lượm có một tầng lớp làm chính trị trong thời kỳ phôi thai. Cái vấn đề có tính lịch sử đó có thể được nêu lên qua quá trình suy luận dựa trên sự giống nhau như thế với các người dân bản địa Bắc Mỹ, Australia, hoặc New Guines.

Do đó, cái thắc mắc lớn về những người săn bắt - hái lượm dường như không phải là 'Bằng cách nào họ đã tiến về một xã hội chính trị hoá và nông nghiệp có tầm cao hơn?' mà là 'Điều gì đã thuyết phục họ từ bỏ

lối sống nguyên thủy vốn có những lợi thế về sự an ổn, sung túc và tự do về mặt tâm lý'?

Thời Đồ Đá Giữa hay mesolithic tượng trưng cho một kỷ nguyên chuyển tiếp khi con người đang thích nghi với những điều kiện khí hậu cải thiện nhanh chóng. Băng tích cuối cùng của tầng băng Finno Scandinavian sau cùng đã được định niên đại là 7300 TCN. Đặc trưng của tiến bộ kỹ thuật trong thời kỳ này là sự xuất hiện của các microliths - những đồ tạo tác bằng đá lửa rất nhỏ, có mũi nhọn hoặc sắc như lưỡi dao. Sự gia tăng lớn lao những nguồn cá và động vật có vỏ (tôm cua sò hến) khuyến khích việc định cư dọc theo các hồ, sông và bờ biển. Những văn hoá phía bắc, như tại Maglemose ở Zealand hoặc Ertebolle tại Jutland, nơi con người đã biết đánh cá ở biển sâu và cách đánh cá này đã nổi trội. Lần đầu tiên, cái rìu đá của Thời Đồ Đá Giữa đã có thể đốn ngã những đại thụ.

Thời Đồ Đá Mới hay neolithic được đánh dấu bởi sự chuyển tiếp từ hái lượm sang sản xuất thực phẩm. Sự thuần dưỡng các loài thực vật và động vật, hay nói khác hơn là nông nghiệp, được kèm theo với nhiều cải thiện hơn trong kỹ thuật chế tác đá, khi kỹ thuật mài, giũa, đánh nhẵn và khoan tạo ra những công cụ có chất lượng cao hơn nhiều. Cuộc 'Cách Mạng Đồ Đá Mới' này bắt đầu tại Trung Đông, vào thiên niên kỷ thứ tám TCN, và diễn ra tại những vùng bắc châu Âu vào cuối thiên niên kỷ thứ hai TCN. Nó chứng kiến những bước khởi đầu của việc nuôi bò, cừu, và lợn; của nuôi ngựa để lấy giống và lai tạo ra giống la; chúng kiến việc sản xuất ngũ cốc một cách có hệ thống; việc cày bừa, dệt vải, làm đồ gốm, khai thác mỏ. Nó cũng chứng kiến cái hướng chính nhằm định cư toàn diện tại Bán đảo, nơi trước đó chỉ có rải rác những cụm định cư.

Hai đường tiến chính của thời đồ đá mới đã được xác định. Một đường, được liên kết với Linearbandkeramic hay 'tuyến đồ gốm', tiến

nhanh về thung lũng Danube để vào miền trung châu Âu. Trong một bứt phá ngắn ngủi khoảng 700 năm trong thiên niên kỷ thứ năm, nó vượt qua 1500 dặm giữa Romania ngày nay và Netherlands. Những khu định cư tiên phong quần tụ quanh những căn nhà dài và to lớn của cộng đồng, được dựng bằng thứ gỗ lớn nhất lấy từ rừng mới phát quang. Những vấn đề phát sinh từ khai thác ruộng đất thái quá cùng với thiếu nhân lực khiến cho những người định cư phải tạm thời rút lui, tiếp theo đó là đặc trưng của sự tái cư ngụ tại những nơi đã bị bỏ hoang. Đường tiến thứ hai, được liên kết với sự bành trướng của văn hoá 'đồ gốm có hoạ tiết', tiến về hướng tây, quanh bờ Địa Trung Hải. Vào thiên niên kỷ thứ tư, định cư nông nghiệp đã tiến xa hơn vào những vùng cực bắc và cực tây của Bán đảo - vào Iberia, Pháp, Thụy Sĩ, Anh, Scandinavia, và những vùng phía đông của Đồng bằng lớn. Đến khoảng 3200 TCN, nhiều loại kinh tế sản xuất — thực phẩm khác nhau đã có mặt trên toàn vùng Bán đảo nằm dưới vĩ độ 62 bắc.[140]

Điển hình của kỷ nguyên này là những làng hồ như tại Charavines gần Grenoble, tại Chalain trong dãy Jura, tại Federse ở Wurtemberg, hoặc tại hồ Zurich. Chúng là những di chỉ đặc biệt có giá trị đối với các nhà khảo cổ vì bùn của hồ là thứ có thể bảo tồn hầu như toàn hảo mọi thứ, từ các dụng cụ bếp núc đến lõi của quả táo đã bị con người ăn dở.

LAUSSEL

Có niên đại khoảng 19000 TCN, 'Venus Laussel' là một tác phẩm khắc nổi trên tường của một hang động tại Dordogne và nó được sơn bằng màu đất son. Đó là hình khắc một phụ nữ trong tư thế ngồi, những đường nét của khuôn mặt đã không còn, nhưng mái tóc còn đó, xoã xuống sau vai, hai vú dài và hai đầu gối mở rộng, cho thấy âm hộ. Bàn tay trái đặt trên cái bụng bầu; cánh tay phải cong lại, nắm giữ cái sừng bò bison hình lưỡi liềm.

Tựa như hầu hết những hình ảnh của nghệ thuật châu Âu thời kỳ sớm, chiếm trên 90% lịch sử nhân loại, hình ảnh giống cái được thể hiện tại đây vừa gây ấn tượng vừa nói lên nhiều điều. Nhiều người cho rằng nó tượng trưng cho Đấng Thiêng Liêng, một biến thể của 'Mẹ Vũ Trụ Vĩ Đại', mà tục thờ cúng đã thống trị mọi nghi lễ của các cộng đồng theo chế độ mẫu hệ. Xét theo một lối diễn giải thì hình ảnh đó hẳn đã ngự trị bên trên nghi thức nhảy múa có mang mặt nạ, mà ở đó đàn bà, đàn ông và trẻ con hướng đến sự hiệp thông thần bí với các linh hồn động vật. Một diễn giải kém vững chắc hơn thì cho rằng nó hình thành đỉnh cao của ảnh tượng đời sống hang động, nơi hang động là 'Dạ con - Mộ phần - Mê cung của Mẹ Trái Đất Vĩ Đại' và là nơi 'máu - đàn - bà - mặt trăng - sừng bò bison - sinh đẻ - phép thuật - chu kỳ của sự sống đã được loại suy thành một cộng hưởng không ngưng, hay một sự hài hoà, của những sinh năng thiêng thánh.'[141]

Đặc trưng mẫu hệ hay 'có tiêu điểm là mẫu' của xã hội tiền sử là điều đã được chấp nhận bởi hầu hết các lý thuyết gia, kể từ Marx và Engels. Tuy vậy, việc cho rằng chế độ mẫu hệ chỉ vận hành ở tầng bậc 'sơ khai' nhất, ngày nay không còn được xem là có giá trị. Trong tác phẩm viết về các thần thoại, nhà thơ Robert Graves đã thăm dò những nguồn gốc và số phận của văn hoá mẫu hệ tại châu Âu và ông lần ra con đường suy tàn của vị thế của người phụ nữ, từ thần thánh thuở xưa rơi xuống sự nô lệ của thời La Mã và Hy Lạp.[142]

Một số lý thuyết gia khác cho rằng phái nữ là nguồn xuất phát lời nói và từ đó xuất phát văn hoá có tính ý thức. Trong 'thời kỳ ươm trồng' kéo dài qua đó loài người lớn dần lên, đàn bà và trẻ con có thể là những người đã học nói trong khi đàn ông phải bận săn bắt xa nhà. Nếu quả là vậy thì sự khác biệt giữa hai phái nam và nữ chỉ là ở một mức độ,

vì những bé trai hẳn đã học nói với chị và em gái của chúng.

Còn đáng thuyết phục hơn đó là lý thuyết cho rằng có nhiều khả năng để các xã hội mẫu hệ và các xã hội phụ quyền chồng lấn lên nhau, tạo ra nhiều loại hình lai tạo. Nếu lý thuyết Gimbutas là xác đáng, thì việc tiến vào các thảo nguyên Pontic của 'người dân Kurgan' của cuối Thời Đồ Đá Mới, đã đánh dấu sự xuất hiện không chỉ của người Ấn - Âu mà còn của những truyền thống phụ quyền, hiếu chiến. Mặt khác, sau khi có sự xuất hiện muộn hơn của người Sauromatians - đợt đầu tiên của hợp bằng Irano - Sarmatian, thì vào khoảng 3000 trước CN, những người mới đến thuộc chế độ mẫu hệ bắt đầu hòa lẫn với những người theo chế độ phụ quyền đến trước họ. Với sự kết nối đó, sử gia Herodotus đã thuật lại một chuyện khá lạ lùng về việc những chiến binh Amazon rời vùng bờ biển phía nam của Biển Đen, sau khi đánh bại những người Scyth anh dũng, để thành lập một quê hương mới 'cách hồ Maeotian ba ngày đường'. Chuyện đó đã bị cho là hoàn toàn bịa đặt cho đến khi các nhà khảo cổ phát hiện những bộ xương của các nữ chiến binh tại những ngôi mộ ở Sauromatian. Trong một ngôi mộ tại Kolbiakov bên sông Don, người ta đã phát hiện di cốt của một công chúa Sarmatia cùng với cái rìu dùng trong khi xung trận.[143]

Tựa mọi học thuyết quá thiên về một khuynh hướng, khảo hướng của thuyết nữ quyền đã có những thái quá của nó. Nhưng nó không phải hoàn toàn không thuyết phục:

> *Ngôn ngữ chình mà chúng ta sử dụng... nói về các công cụ, những người thợ săn, và những người đàn ông. Khi mọi bức họa và tượng mà chúng ta phát hiện cho biết rằng văn hóa trong Thời Đại Băng Giá đó là văn hoá của nghệ thuật, của thương yêu súc vật, và phụ nữ... Hái lượm cũng quan trọng không kém săn bắn, nhưng chỉ có săn bắn là được bàn đến. Những chuyện kể đã được khảo sát, nhưng người kể chuyện là*

người săn bắt chứ không phải là bà thầy cúng già thờ cúng mặt trăng. Sự khởi xướng đã được nghĩ ra, nhưng người khởi xướng không phải là cô thiếu nữ nghĩ đến chyện kết hôn với mặt trăng, mà là chàng trai trẻ nghĩ đến việc trở thành một thợ săn vĩ đại.[144]

Dẫu được định nghĩa thế nào, thì văn minh phương Tây cũng thường được cho là có nhưng nguồn gốc của nó trong truyền thống Do Thái - Kitô giáo và trong thế giới cổ điển Hy Lạp - La Mã. Cả hai cội nguồn văn hóa đó, dẫu là Yehovah hay Zeus - Jupiter, đều bị thống trị bởi những Đấng Thiêng Liêng nam. Song, người ta hẳn quên rằng qua hàng ngàn năm của thời kỳ sớm, Đấng Thiêng Liêng là nữ. Người ta chỉ có thể cho rằng loài người, bao lâu có còn là một chủng loài nhỏ bé dễ bị thương tổn, có khuynh hướng thiên về vai trò sinh con đẻ cái của người nữ hơn là vai trò giết chóc và mang lại cái chết của người nam.

Đủ mọi loại người đều đã mơ về một thiên đường đã mất từ lâu trong quá khứ xa xăm. Những người lãng mạn, đã lý tưởng hoá những khu vườn Eden của họ, những Thời Đại Hoàng Kim mang tính nửa thần thoại của họ. Giờ đây, thuyết nữ quyền cũng làm cái điều tương tự.[145] Chỉ có một điều chắc chắn đó là Venus Laussel, và những Venus khác như nàng, không phải là một đối tượng tính dục dành cho sự thỏa mãn của nam giới. Thật ra, nàng hoàn toàn không phải là Venus.

Có cả thảy là sáu vùng đồ đá mới chính đã được thành lập: vùng Balkan và miền đông Địa Trung Hải, dưới ảnh hưởng mạnh mẽ từ vùng Trung Cận Đông; vùng Tripol ye - Cucuteni tại thảo nguyên Ukrainia; vùng Biển Đen - Baltic của đồ gốm sứ có in những lằn kẻ và của người dân ‘rìu trận’; vùng trung tâm của tuyến gốm sứ với tâm điểm tại Bohemia nhưng với những vùng định cư ở biên địa phía tây sông Rhine và đông Vistula; vùng phía bắc của Đồng bằng lớn với điểm nổi trội là những cốc cao dạng

phễu bằng gốm; và vùng phía tây của người dân 'cốc cao hình quả chuông', trải dài từ miền nam Tây Ban Nha đến đảo quốc Anh và Scandinavia. Những nền văn hoá thuộc thời kỳ muộn của Thời Đồ Đá Mới thường được liên kết với những công trình đồ sộ bằng cự thạch với nhiều kiểu khác nhau, từ công trình đá xếp đơn giản gồm một tấm đá lớn xếp trên hai hay nhiều tấm chôn dựng đứng đến những mộ đá rộng lớn với những phòng mai táng, đến những đại lộ bằng đá, và những vòng tròn bằng đá. Tại New Grange (Ireland) và Maes Howe ở Orkneys, tại Camac ở Brittany, tại Avebury và Stonehenge tại Wiltshire là những nơi có những di chỉ chính. Có một gợi ý cho rằng sở dĩ những nơi đó đã phát triển là do tiếp xúc với người Ai Cập, hoặc có thể là với người Minoa, những người tìm kiếm kim loại.

TAMMUZ

Tammuz, con của Ishtar hay Ashelar, Mẹ của Vũ Trụ, là Thần Ngũ Cốc của Babylon và Ai Cập Cổ Đại. Theo phong tục thì vào cuối mỗi vụ mùa, người ta dùng thân của những bó lúa cuối cùng để bện thành những vật trải ra theo hình quạt hoặc những cái lồng mà trong đó vị thần có thể trú ẩn cho đến mùa tới.

Những tượng thần ngũ cốc hay 'búp bê' đó tiếp tục được làm ra ở bất cứ nơi đâu lúa mì được trồng. Tại Balkan ngày nay, người ta vẫn còn làm một loại búp bê được gọi là Quat Montnegrin với hình dáng như những búp bê tiên thân của nó tại sông Nile. Tại Đức và Scandinavia, các thiên thần và ngôi sao làm băng những cọng rơm là những vật trang trí phổ biến trong lễ Giáng sinh.

Tại Anh, nhiều loại búp bê làm bằng ngũ cốc đã được những người bảo thủ vùng thôn quê lưu truyền khi nghệ thuật này bắt đầu tàn lụi trong thập niên 1950. Những búp bê được thiết kế đơn giản như búp bê

Neck và Horseshoe, Knot và CatsPaw, Bell và Lantern, là những búp bê mà người ta có thể thấy ở những địa phương trồng lúa mì tại Anh. Những búp bê có sắc thái địa phương là Shropshire Mare, Derbyshire Crown, và Cambridge Umbrella. Các búp bê Kern Babby của Northumberland và Ivy Gerl của Kent thì chỉ là những phiên bản hiện đại của 'Mẹ Trái Đất' và là những người con gái xa xôi của thần Ishtar của người Ai Cập, của Demeter của người Hy Lạp, và của thần Ceres của người La Mã.[146]

Có ba loại ngũ cốc chính trên thế giới: gạo, bắp, và lúa mì. Trong ba loại đó, 'châu Âu chọn lúa mì.' Lúa mì đã được đưa từ Nesopotamia vào châu Âu và ở bất cứ nơi đâu mà người châu Âu bị buộc phải định cư, thì họ mang theo lúa mì - trước tiên để trồng tại những vùng đất trồng ở mạn tây - bắc của Thời Đồ Đá Mới, và gần đây hơn là trên những cánh đồng tại Hoa Kỳ, Australia, và nam Siberia. Cái tiến trình qua đó 'sự lựa chọn' đã được thực hiện là có liên quan đến những chuỗi bất tận của những trải nghiệm qua nhiều thiên niên kỷ. Tuy những ngũ cốc khác như lúa mạch, hắc mạch, yến mạch, kiều mạch, kê, lúa mì vẫn tiếp tục được trồng tại châu Âu, nhưng bước tiến vinh quang của Vua Lúa Mì là điều thấy rõ.[147]

Thuộc họ Triticum của loài thân thảo mang hạt, lúa mì có trên một ngàn giống khác nhau. Nó có hạt cực kỳ dinh dưỡng gồm 70% carbohydrat, 12%protein, 2% chất béo, và 1,8% các chất khoáng. Vì việc trồng lúa mì chỉ có một vụ mùa trong năm nên người nông dân chỉ phải cật lực trong gieo hạt vào mùa xuân và thu hoạch vào mùa thu. Không như người nông dân trồng lúa gạo phải quanh năm coi sóc ruộng nương, người nông dân trông lúa mì có đủ thời gian rảnh rỗi cho đến vụ mùa thứ hai và do đó họ thể xây dựng nhà cửa, đòi hỏi đất đai, tranh đấu

và trở nên có tổ chức về mặt chính trị. Sự kết hợp của những điều đó chứa đựng những điều kiện có trước cho nhiều đặc trưng của lịch sử chính trị và xã hội châu Âu, từ chế độ phong kiến và chủ nghĩa cá nhân đến tâm lý hiếu chiến và chủ nghĩa đế quốc.[148]

Thời Đồ Đồng-Đá (Chalcolithic Age) được một số sử gia chuyên về thời tiền sử dùng để mô tả giai đoạn chuyển tiếp kéo dài, khi Thời Đồ Đá và Thời Đồ Đồng chồng lấn lên nhau.

Thời Đồ Đồng-Đá được đánh dấu với việc sản xuất một hợp kim mới qua pha trộn đồng với thiếc. Thời đại này bắt đầu vào khoảng năm 3000 TCN tại Trung Đông và khoảng một ngàn năm sau đó thì có mặt tại miền bắc châu Âu. Đặc biệt tại Địa Trung Hải, thời đại này đã chứng kiến sự phát triển của văn hóa đô thị: những ghi chép bằng chữ viết, nghề thủ công đã chuyên môn hoá, mậu dịch mở rộng. Những thành tựu lớn lao nhất của nó tìm thấy tại Mycenae, được khai quật bởi Sir Arthur Evans trong những năm 1899 - 1930. Những di chỉ hầu như cùng thời với những vòng tròn bằng đá tại Stonehenge, với ba giai đoạn xây dựng bắt đầu vào khoảng 2000 TCN. Từ đó, trong khi những nền văn minh tiên tiến có liên hệ với những nền văn minh của Trung Đông đã phát triển vào vùng Aegea, thì những người dân của tây - bắc châu Âu đang ngang qua giai đoạn chuyển tiếp từ Thời Đồ Đá Mới sang Thời Đồ Đồng.

Tuy vậy, sự 'tiên tiến' hoặc 'lạc hậu' của những nền văn hoá là điều hẳn không nên dùng để đánh giá kỹ năng của những người đã xây dựng Stonehenge, những người đã vận chuyển tám mươi khối đá xanh nặng trên năm mươi tấn mỗi khối từ vùng núi Prescelly xa xôi của miền nam Wales và dựng lên với một sự chính xác khiến những nhà nghiên cứu phải kinh ngạc mường tượng chúng là những bộ phận của một máy tính - mặt

trời.[149]

Mậu dịch liên vùng, đặc biệt trong buôn bán khoáng sản, là một trong những đặc trưng quan trọng của Thời Đồ Đồng châu Âu. Bán đảo có nhiều tài nguyên khoáng sản khác nhau nhưng sự phân bố của chúng không đều; để giải quyết sự mất cân đối đó, một mạng gồm những con đường mậu dịch toả rộng được phát triển. Từ thời kỳ sớm nhất, con người đã tìm kiếm muối, bằng cách khai thác những mỏ muối hoặc những vùng muối ven biển. Ở một số nơi, con người đã tìm thấy những mỏ muối tự nhiên trong các dãy núi, từ Cardona tại Catalonia đến Slazkammergut tại Áo hoặc Wieliczka tại Ba Lan. Dọc theo vùng bờ biển nắng nóng phía nam, từ Rhône đến Dnieper, là những bãi khai thác muối thô sơ hay còn gọi là salinae. Lúc này, 'những con đường muối' bắt đầu hoạt động thường xuyên. Được biết đến nhiều hơn cả là con đường cổ đại Via Salaria, nối liền Rome với những bãi muối của bờ biển Adriatic. Có thể tìm thấy tại vùng bờ biển phía tây của Jutland, và tại bờ biển Baltic phía đông Vistula, mã não là thứ được người xưa đánh giá cao như trân châu. 'Con đường mã não' cổ đại chạy xuống thung lũng của sông Oder, ngang qua Kẽ hở Moravia để đến Danube, và vượt qua đèo Brenner để đến Adriatic. Đá opxidian và lapix - lazuli cũng là những loại đá quí được ưa chuộng. Đồng và thiếc là những mặt hàng chủ lực. Đồng trước tiên xuất phát từ Cyprus, sau đó từ Dolomites, và hơn hết thảy từ dãy Carpathes. Trong thời kỳ sớm, đồng Carpathes được đưa về phương bắc để đến Scadinavia, và vào thời kỳ muộn hơn, được đưa về phương nam để đến Aegea. Thiếc, một kim loại mà người cổ đại thường không phân biệt với chì, được đưa đến từ Cornwall xa xôi. Việc tìm kiếm đồng và thiếc xem chừng đã thôi thúc những tiếp xúc liên lục địa một cách có hiệu quả hơn là sự tìm sắt trong thời kỳ sau đó, vốn dễ tìm thấy hơn.

VINO

Rượu nho không phải là một thức uống tầm thường. Nó luôn được liên kết với tình yêu và tôn giáo, Tựa như Venus (Vệ Nữ) cái tên vino (rượu nho) xuất phát từ vêna của tiếng Sanskrit có nghĩa là 'được yêu quí'. Đến từ Caucasus, nó là điểm nổi bật trong chế độ dinh dưỡng hàng ngày và trong những nghi lễ tôn giáo của thế giới cổ đại. Người đầu tiên trồng nho là Noah (Sáng thế ix. 20) và rượu nho đã có mặt không chỉ trong hội tôn giáo dành cho thần rượu của người dị giáo mà còn trong chén lễ của người Kitô giáo.[150]

Sinh tại Sabaria (Szombathely ngày nay), gần Danube, Thánh Martin xứ Tours là vị thánh bảo trợ đầu tiên của những người uống rượu nho. Thánh Urban và Thánh Vincent thì trở thành những thánh bảo trợ chính của những người trồng nho và bán rượu nho.

Vào thời Trung cổ tại châu Âu, tiên phong trong phát triển kinh doanh rượu nho là các tu sĩ dòng Benedictines tại Château - Prieuré vùng Bordeaux, và những địa phương như Clos d'or gần Macon, và các tu sĩ dòng Cister tại Nuits St Georges đã tiếp nối và phát triển truyền thống. Theo lời kể của Froissart thì vào thời gian còn sở hữu Bordeaux, người Anh đã sử dụng một hạm đội gồm 300 tàu để chở rượu nho chính vụ về quê hương. Rượu Bénédictine (1534) từ tu viện xứ Fécamp, và rượu Chartreuse (1604) từ Charterhouse xứ Dauphiné, là hai loại rượu tiên phong trong nghệ thuật tăng cường nồng độ rượu nho.

Vùng trồng nho của châu Âu cắt Bán đảo thành hai phần. Phần phía bắc của nó vươn đến tuyến trải dài từ sông Loire, qua Champagne đến Mosel và Rhineland, và từ đó về phía đông đến những triền của Danube, và đến Moldavia và Crimea. Tại đó có một số ít quận trồng nho trước

kia không thuộc Đế chế La Mã. Bị cấm bởi người Ottomans bài rượu, rượu nho Balkan sản xuất tại Serbia, Romania, Bulgary và Hy Lạp cũng có tuổi trưởng thành không kém những rượu nho tại Tây Ban Nha, Italy, hoặc Pháp.

Việc tiêu thụ rượu nho có những hê quả vượt khỏi các lĩnh vực xã hội, tâm lý và y học. Nó đã được viện dẫn như là một yếu tố tôn giáo và trong các nhóm chính trị, chẳng hạn như trong sự chia rẽ Tin Lành - Công giáo tại Đức, và ngay cả trong số phận của các trận chiến. 'Chính rượu nho và bia đã choảng nhau tại Waterloo.' Sự hung hãn màu đỏ của rượu nho đã liên tục húc vô vọng vào tường thành không thể lay chuyển của những đứa con của bia...![151]

Dẫu thế nào chăng nữa thì quê nhà của Thánh Martin cũng không mất đi ưu thế của nó trong trồng nho. Loại đất núi lửa của những triền bên trên Tokay, cái nóng mùa hệ của đồng bằng Hungary, cái ấm của sông Bodrog, và sự chín mọng tuyệt vời của những quả nho 'Aszu', tất cả kết hợp thành sự độc đáo của rượu nho Tokay.[152]

GGANTIJA

Malta là hải đảo đã nêu ra hai vấn đề có tính lịch sử gây rối trí, đó là ngôn ngữ của người dân đảo này và những công trình được tạo bằng những khối đá lớn của họ (megaliths). Ngôn ngữ của họ là một nhánh của ngôn ngữ Semit miền nam, nhưng do đâu mà họ nói ngôn ngữ đó, từ người Phoenicia cổ đại hay từ A Rập Trung cổ, vẫn còn được tranh luận. Đó là thứ ngôn ngữ Semit duy nhất được viết bằng bộ chữ Latin, về các công trình bằng đá của họ thì chúng có tuổi cao hơn nhiều so với ngôn ngữ đó. Những di chỉ chính tại đền Ggantija ở đảo Gozo, và di chỉ duy nhất dưới lòng đất là hypogeum hay 'phòng mộ tập thể' có niên đại

khoảng 2400 TCN. Các công trình bằng đá chẻ thuộc thời kỳ sớm hơn thì đã được xây dựng trước đó một thiên niên kỷ.[153]

Nhìn cuộc diễu hành của những nền văn minh ngang qua Malta, người ta có cảm tưởng như đó là một bản hướng dẫn ngắn gọn về lịch sử châu Âu.[154] Sau thời người hang động của Thời Đồ Đá Mới, những người đã xây dựng những công trình bằng đá (megaliths), và những người cốc cao Thời Đồ Đồng, thì đến lượt người Carthaginia (từ thê kỷ 7 TCN) và sau đó là người La Mã (từ 218 TCN). Gozo thường được đồng nhất với 'đảo Calypso' nơi Odysseuss bị lâm vào cảnh khó khăn. Năm 60 sau CN, Thánh Phaolô đã bị đắm tàu tại vịnh Valetta. Thuộc Đế chế La Mã phương Đông (Byzantium) vào năm 395, Malta sau đó lần lượt bị cai trị bởi người A Rập (từ 870), người Normans (từ 1091), các hiệp sĩ Hospitallers (từ 1530), bởi người Pháp (từ 1798), bởi người Anh (từ 1802), và chỉ từ năm 1964 người Malta mới là chủ nhân của đảo quốc của họ.

Có một nổi trội đặc biệt đã gia tăng ở những quận nằm gần các nguồn khai thác vừa kể. Một trong những quận như thế là Salzkammergut (Noricum), nơi những núi muối của Ischl và Hallstatt nằm dọc theo các mỏ kim loại của Noriae. Một quận khác nằm trong vùng phụ cận Cracow, nơi người ta đã tìm thấy muối, sắt, chì và bạc bên trong một vùng đá ở Vistula Thượng. Tuy vậy, nơi có nhiều mỏ hơn cả là các hải đảo của Aegea. Melos khai thác đá obsidian; Paros khai thác cẩm thạch trắng; Kythnos thì nổi tiếng với đồng; Siphnos và Laurion ở duyên hải Attica thì cung cấp bạc và chì. Sự giàu có và hùng cường của Crete, và sau đó của Mycene, rõ ràng là đã được nối kết với việc làm chủ những đảo giàu tài nguyên đó của Biển Aegea và với vai trò của chúng là trạm cuối của những đường mậu dịch liên lục địa. Chúng là tiêu điểm của cái được gọi là 'tinh thần quốc tế' của

Thời Đồ Đồng.

Cả Crete lẫn Mycenace đều không hề được biết đến bởi những nhà cổ điển học (về thế giới La - Hy) thuộc thời kỳ sớm, những người đầu tiên đã hình thành quan điểm của chúng ta về thế giới cổ đại. Nhưng giờ đây, hầu hết đều đồng ý rằng văn hóa Minoa tại Crete, và văn hóa Mycenea tại Hy Lạp lục địa là hai đỉnh cao song sinh của 'nền văn minh đầu tiên của châu Âu'. Từ cái ngày mà Schliemann phát hiện mặt nạ người chết bằng vàng trong hầm mộ hoàng gia tại Mycenae, và gởi đi một bức điện với thông tin sai lầm: 'Tôi đã trông thấy khuôn mặt của Agamemnon', thì rõ ràng ông ta đã mở ra một cái gì đó quan trọng hơn nhiều chứ không phải chỉ là một hầm mộ tiền sử chứa nhiều đồ vật. Cả những di chỉ cung điện tại Crete, Knossos, Phaitos, và Mallia, lẫn những di chỉ trên lục địa tại Mycenae, Tyrins, và Pylos đã cung cấp nhiều chứng cứ về nghệ thuật, kỹ thuật, tôn giáo, và tổ chức xã hội thuộc loại tinh vi phức tạp hơn bất kỳ loại nào từng được biết trước đó. Trong cái gọi là 'thời kỳ cung điện' thì thời đại hoàng kim của đời sống Minoa đã bắt đầu vào khoảng 1900 TCN. Thời đại hoàng kim của người Mycenaea hiếu chiến, với những pháo đài chế ngự đồng bằng Aegoa và vịnh Corinth, bắt đầu vào ba hoặc bốn thế kỷ muộn hơn. Cùng với người Trojans - những người nắm quyền tại Dardanelles - người Ninoa và người Mycenaea đã đưa lịch sử châu Âu ra khỏi lãnh vực của khảo cổ học không diện mạo.

Vào cuối Thời Đồ Đồng của miền trung châu Âu, có một nhóm 'những văn hoá 'Urnfield' phân bố trên một diện tích rộng có đặc trưng là những nghĩa trang mà ở đó người chết được chôn cất trong những cái vò cùng với những đồ tùy táng chế tác tinh vi. Những di chỉ quan trọng của Thời Đồ Đồng đã được phát hiện tại Terramare (Italy), El Argar (Tây Ban Nha), Leubingen, Buchau, Adlerberg (Đức), Ưnetice gần Prague tại Czechoslovakia, và tại Otomani ở Romania.

Khoảng 1200 TCN, vào một phần tư sau cùng của thiên niên kỷ thứ hai, Thời Đồ Đồng châu Âu đã phải chịu một sự sụp đổ không thể giải thích, để chẳng bao giờ hồi phục. Các nhà khảo cổ học viết về một sự ‘sụp đổ toàn bộ các hệ thống’. Mậu dịch bị gãy vỡ; các thành phố bị bỏ hoang; các cấu trúc chính trị bị hủy diệt. Từng đợt những kẻ xâm lược đặt chân lên những điêu tàn. Sau khi phải trải qua một loạt những thảm họa tự nhiên, Crete rơi vào tay người Hy Lạp Mycenea trước khi chính Mycenea cũng bị hủy diệt. Aegea bị dày xéo bởi những bộ lạc đến từ bên trong nội địa. Đế chế Hittite tại Tiểu Á đã đến hồi kết thúc. Bản thân Ai Cập cũng bị vây hãm bởi ‘những người dân biển’ không thể xác định. Miền trung châu Âu rơi vào một thời đại thụ động kéo dài mà từ đó chỉ có một điểm nổi lên là sự xuất hiện của người Celt. Hy Lạp chìm đắm trong thời đại đen tối cổ xưa của nó, một thời đại ngăn cách kỷ nguyên mang tính truyền thuyết của chiến tranh thành Troy với lịch sử có ghi chép của các nhà nước - đô thị thuộc thời kỳ muộn hơn.

Thời Đồ Sắt đưa tiền sử vào trong phạm vi của những nguồn thông tin có tính sử học. Người ta thường cho rằng Thời Đồ Sắt đã được mở đâu bởi những người Hittite của Tiểu Á. Một dao găm có cán bằng vàng và lưỡi bằng sắt được khai quật từ các lùng mộ hoàng gia tại Alaea Huyuk có thể có nguồn gốc từ cuối thiên niên kỷ thứ ba TCN. Từ đó, việc sử dụng sắt đã trước tiên lan vào Ai Cập trong khoảng 1200 TCN, vào Aegea khoảng 1000 TCN, và vào châu thổ Danube khoảng 750 TCN.

Ở vùng đất liền của Bán đảo, Thời Đồ sắt tiền sử thường được chia thành hai thời kỳ nối tiếp nhau - Hallstatt (khoảng 750 - 400 TCN) và La Tène (khoảng 400 - 50). Được thăm dò lần đầu tiên trong năm 1846, Hallstatt là một di chỉ tại Salzkammergut và đã được dùng tên để đặt cho một thời kỳ và văn hoá hòa trộn những truyền thống của người dân Urnfield trước đó với những ảnh hưởng mới mẻ đến từ phương Đông.

Được phát hiện trong năm 1858, La Tène là một di chỉ tại hồ Neuchâtel Thụy Sĩ và được dùng tên để đặt cho thời kỳ thứ hai, khi việc luyện sắt đã đạt đến một trình độ rất cao. Những thanh kiếm dài được rèn một cách khéo léo từ lõi sắt cứng và mang dáng vẻ đáng sợ là dấu chỉ của một xã hội chiến binh sinh sống trong những đồn lũy lớn trên đồi. Người dân đã quen thuộc với bàn (gốm) xoay, với những cỗ xe có ngựa kéo, với việc đúc tiền, và những loại hình nghệ thuật có tính phong cách cao kết hợp nghệ thuật bản địa, nghệ thuật Địa Trung Hải, và cả những yếu tố du mục. Tại Rudki trong dãy núi Thánh Giá gần Cracow ở nam Ba Lan, họ đã để lại nhiều đồ tạo tác bằng sắt, có thể nói là nhiều nhất trong tiền sử châu Âu. Họ là những con người năng động và mộ của những ông hoàng của họ là nơi chứa nhiều nữ trang Celt, bình gốm Etrusca, bình đất nung Hy Lạp, và những đồ tạo tác của người La Mã. Họ thường được đồng nhất với người Celt 'dân tộc vĩ đại đầu tiên tại bắc núi Alps'. Ngoài La Tène còn có một số di chỉ quan trọng khác đã được định vị tại Entremont ở Provence, tại Alesia ở Burgundy, và tại Villanova ở Emilia.

TRONOS

Ngai vàng tại Cung điện Knossos ở Crete được mô tả như là 'chiếc ghế cổ xưa nhất của châu Âu'. Điều đó không có vẻ đúng. Có một điều chắc chắn là vào thời cổ đại những chiếc ghế có lưng tựa cao và tay vịn được dành cho những mục đích có tính nghi lễ. Chúng giúp cho những nhà cai trị và các thầy cả có tư thế cao trọng và thư thái trong khi người khác phải đứng ở phía dưới chân họ. Từ ngai vua, cái khái niệm về chiếc ghế như một biểu tượng của uy quyền đã được chuyển sang catheda hay tòa giám mục và sang chức giáo sư.

Việc hàng ngày phải dùng ghế để ngồi là một điều tương đối cận đại, một phát minh của người châu Âu. Những người Sơ khai, khi họ

không đứng thì ngồi bệt, ngồi xổm, hoặc nằm trên sàn. Nhiều dân tộc châu Á, trong đó có người Nhật, vẫn chuộng lối đó. Những người Hy Lạp và La Mã cổ đại thì ngả mình trên những trường kỷ. Người thời Trung cổ thì sử dụng những băng ghế dài đẽo thô. Những chiếc ghế cá nhân là thứ trước tiên được đưa vào các tu viện, có lẽ để giúp cho việc đọc sách được dễ dàng hơn. Chỉ đến thế kỷ 16, chúng mới được liệt vào danh sách những vật gia dụng tiêu chuẩn, và đến thế kỷ 18 mới được liệt vào loại được thiết kế đẹp. Chỉ đến cuối thế kỷ 19 chúng mới được sử dụng rộng rãi tại các trường học, văn phòng và những nơi làm việc.

Không may thay, những cái ghế với bàn tọa phẳng đã tỏ ra không thích hợp với cấu trúc chung của cơ thể con người. Không như yên ngựa, chuyển phần lớn trong lượng cơ thể của người cưỡi lên bàn đạp ngựa, để cho cột sống giữ được đường cong tự nhiên của nó, những cái ghế nhấc hai đùi lên thẳng góc với thân mình và phá vỡ sự cân bằng của bộ xương. Như thế, chúng mang lại sự căng thẳng bất thường lên khung xương chậu bất động, lên những khớp hông, và vùng thắt lưng. Chứng đau lưng mạn tính là một trong nhiều hậu quả do sự tiến bộ hiện đại gây ra.[155]

Với sự xuất hiện của người Celts, tiền sử châu Âu đạt đến sự rắc rối nhất của mọi vấn đề - sự phù hợp của các văn hoá vật chất được xác định bởi các nhà khảo cổ học với những nhóm ngôn ngữ và sắc tộc xuất phát từ những nguồn gốc khác. Hầu hết các sử gia chuyên nghiên cứu về thời tiền sử đều đồng ý rằng những người chế tác sắt của thời kỳ La Tène là người Celt, và họ xuất phát từ sự hình thành hoặc sự đổ bộ của các bộ lạc Celt trong thiên niên kỷ thứ nhất TCN, và họ chính là nhóm mà những ghi chép có tính văn học của Hy Lạp và La Mã gọi là Keltoi hoặc Celtae. Những nghiên cứu gần đây nhất về vấn đề đó thì cho rằng nguồn gốc của người

Celt hiện đại có thể đã thuộc vào một thời xa xưa hơn trong Thời Đồ Đá Mới.[156] Có một điều chắc chắn là: Nghiên cứu ngôn ngữ học hiện đại chứng minh rằng các ngôn ngữ của người Celt đều có cùng nguồn gốc với ngôn ngữ châu Âu hiện đại. Người Celt là bộ phận tiên phong của một cộng đồng ngôn ngữ và điều đó có thể được xác định rõ hơn là những cộng đồng có tính khảo cổ học của thời tiền sử. Người Celt đứng ở trung tâm của hiện tượng Ấn - Âu.

Năm 1786, Sir William Jones, một thẩm phán Anh làm việc tại Calcutta, đã thực hiện một khám phá quan trọng cho thấy ngôn ngữ chính của châu Âu có liên quan gần với những ngôn ngữ chính của Ấn Độ. Jones thấy sự nối kết giữa tiếng Hy Lạp và Latin cổ điển với tiếng Sanskrit cổ. Điều đó cho thấy nhiều ngôn ngữ Ấn Độ hiện đại là một phần trong cùng gia đình với những ngôn ngữ châu Âu, những nhóm được gọi là Roman, Celt, German, Baltic, và Slav.

Vào thời đó, không ai hiểu được bằng cách nào mà gia đình của những ngôn ngữ 'Ấn - Âu' đó đã tìm được con đường để ngang qua lục địa Âu - Á, tuy người ta cho rằng chúng đã được đưa vào phương Tây từ các dân tộc thiên di. Và rồi năm 1902, nhà khảo cổ học người Đức là Gustav Kossinna đã liên kết các ngôn ngữ Ấn - Âu với một loại đồ gốm cá biệt có in khắc những đường kẻ hình dây thừng, được phân bố rộng khắp ở các di chỉ miền bắc Đức. Những kết luận của Kossinna chỉ ra rằng một 'quê hương Ấn - Âu' hẳn đã tồn tại ở miền bắc châu Âu trong Thời Đồ sắt. Ý tưởng đó đã được triển khai bởi nhà khảo cổ học hàng đầu Vere Gordon Childe (1892 - 19570 mà tác phẩm *The Dawn of European Civilisation* (1925) của ông là tác phẩm có ảnh hưởng nhất thời bấy giờ. Gần đây hơn, nhà khảo cổ học người Lithuania - Hoa Kỳ là Marija Gimbutas đã xác định vị trí của quê hương Ấn - Âu tại vùng thảo nguyên Ukraine bằng cách đồng

nhất nó với văn hoá Kurgan của những nấm mồ có những gò đất đắp tại vùng đó, một văn hoá đã từng tỏa rộng.

TOLLUND

Tollund là tên của một đầm lầy gần Aarhus, Đan Mạch nơi vào năm 1950 các nhà khảo cổ đã phát hiện một xác người tiền sử trong tình trạng hoàn toàn nguyên vẹn. Xác đã được trưng bày tại Viện bảo tàng Silkeborg. Thứ acid tiết ra từ nhiều loại hợp chất làm bằng vỏ cây sồi và các cây khác của bãi than bùn đã ướp cái xác một cách hoàn hảo đến nỗi những đường nét của khuôn mặt người chết và những gì trong dạ dày hầu như hoàn toàn còn nguyên vẹn. Ngoại trừ việc bị xiết cổ chết bằng một sợi thừng bằng da và điều đó cho thấy ông ta là nạn nhân của một lễ tế diễn ra cách nay khoảng hai ngàn năm. Ngay đến ngày nay, cái số phận lạ lùng của ông ta đã gợi lên sự thương cảm:

Một điều gì đó của cái tự do buồn bã của ông

Khi ông bị đưa đi hành quyết

Hẳn đến bên tôi, trong khi dẫn dắt,

Trong khi nói lên những cái tên,

Tollund, Grauballe, Nebelgard,

Trong khi nhìn những bàn tay đang chỉ

Của người dân thôn quê

Không biết tiếng nói của họ.

Ở ngoài Jutland kia,

Trong những xứ đạo của những người chém giết thuở xưa,

Tôi cảm thấy lạc lõng,

Bất hạnh, và không nhà.[157]

Tuy vậy, người Tollund không phải là trường hợp duy nhất. Ba mươi năm sau đó, đã có những phát hiện tương tự tại Lindow Moss ở Cheshire (Anh); và đặc biệt đáng quan tâm là xác một người ti`ên sử được phát hiện vào tháng Chín 1991 trong một túi băng g`ân Rìa Similaun của dãy Alps Otzataler tại Nam Tirol. Cái xác ti`ên sử có vẻ như là một người thợ săn sống trước Thời Đ`ô Đ`ông, ăn mặc và trang bị đ`ây đủ. Anh ta khoảng 20 tuổi, cao 1,52 mét, cân nặng 54,4 ký, mắt xanh, mặt nhẵn râu, và ngay cả bộ não cũng còn nguyên vẹn. Y phục của anh ta là chiếc áo dài ngang thắt lưng và xà cạp bằng da thuộc, một cái mũ bằng lông sơn dương, bao tay bằng gỗ bulô, và ủng dày bằng cỏ - những dấu đặc trưng của bộ tộc. Ở ngực anh là một chuỗi hạt đeo với khung bằng gỗ, trống rỗng, một cây cung đã gãy dài 32 inch (975 cm), một ống tên với 14 mũi tên bằng xương, một cái rìu đá với lưỡi bằng đ`ông, một con dao nhỏ bằng đá lửa, và một thắt lưng có giắt những viên đá lửa và những chất khô để bắt lửa. Anh ta hình như đã bị chết cóng khi vượt qua hẻm núi trong một cơn bão tuyết dữ dội. Có niên đại khoảng 2731 - 125 năm TCN, anh ta cuối cùng đã được đưa đến phòng đông lạnh tại Đại học Innsbruck sau 5000 năm trôi qua.[158] Những xác người ti`ên sử rõ ràng là một ngu`ôn thông tin khoa học có giá trị. Những tiến bộ g`ân đây trong ngành "bệnh lý học ti`ên sử" đã giúp dễ dàng thực hiện những phân tích chi tiết v`ê các chứng bệnh, vi khuẩn, mô, và dinh dưỡng của cơ thể. Nhưng không ai có thể quên trường hợp Người Ti`ên sử Piltdown được khai quật tại một mỏ đá ở Sussex năm 1908. Cũng trong năm đó các nhà khảo cổ đã phát hiện Người Người Ti`ên Sử Tollund. Người Ti`ên Sử Piltdown đã cho chúng ta biết thế nào là sự giả mạo hài cốt ti`ên sử thuộc loại bậc th`ây.

Do liên tục có những phát hiện khảo cổ học nên những lý thuyết trước

đây về quê hương Ấn - Âu đã bị loại bỏ... Văn hoá Kurgan xem chừng là ứng viên duy nhất còn lại cho văn hoá Ấn - Âu đầu tiên. Trong các Thời Đồ Đá Mới và Đồ Đồng-Đá, không hề có một văn hoá nào khác có thể tương ứng với văn hoá mẹ có tính giả thuyết của các ngôn ngữ Ấn - Âu như đã được tái tạo với sự trợ giúp của các từ ngữ cùng có chung; và không hề có những cuộc xâm lược và bành trướng lớn tác động đến toàn bộ các vùng lãnh thổ nơi những nguồn thông tin có tính lịch sử thuộc thời kỳ sớm nhất và chuỗi liên tục văn hoá đã chứng tỏ có sự hiện diện của những người nói các ngôn ngữ Ấn - Âu.[159]

Điểm quan trọng ở đây là Gordon Childe và những người nối tiếp ông đã sử dụng từ 'văn hoá' trong khi nói về những nhóm người đã được xác định bằng cả tiêu chuẩn vật chất lẫn ngôn ngữ. Qua cân nhắc, người ta thấy rằng không vì lý do gì các văn hóa có tính khảo cổ phải nhất thiết được liên kết với những nhóm ngôn ngữ theo cách đó. Bí ẩn Ấn - Âu là điều thực sự chưa được giải quyết. Quả là thú vị khi nhận ra rằng các ngôn ngữ đã tiến hóa bởi những biến đổi không ngừng, tựa như những cơ thể sống.[160]

Những địa danh của châu Âu là sản phẩm của hàng ngàn năm. Chúng hình thành một nguồn thông tin sâu lắng giúp ta am hiểu quá khứ của châu Âu. Những cái tên của các dòng sông, thị trấn, tỉnh thành, và vùng quê thường là những thành tích của các thời đại đã trôi qua. Khoa nghiên cứu các tên riêng giúp ta đào sâu những gì nằm dưới lớp vỏ của những ghi chép về lịch sử.[161] Theo đồng ý chung thì tên của các con sông là những cái tên cổ xưa nhất và tồn tại lâu dài nhất. Chúng thường là sợi dây nối kết duy nhất còn lại giữa những người dân trước kia với cư dân hiện nay. Qua tiến trình của sự bồi đắp, chúng đôi khi bảo tồn một sự ghi nhận về những đợt định cư nối tiếp nhau diễn ra ở hai bờ. Chẳng hạn, cái tên "sông Avon" là sự kết hợp hai từ đồng nghĩa, một Anh ngữ, và từ kia là tiếng Wales cổ. Có

năm từ gốc Celt có liên quan đến nước *afon, dwr, uisge, rhe,* và có thể là từ *don* - và chúng cung cấp những yếu tố thường gặp nhất trong các tên sông trên khắp châu Âu. Trong số những ứng viên được biết đến nhiều nhất thì hẳn phải kể Inn và Yonne, Avignon bên sông Rhodanus ("Thành phố nước" bên "Dòng sông chảy xiết"), sông Esk, Etsch, Usk, Adige, và sông Danube.

Từ Bồ Đào Nha đến Ba Lan là vô số những cái tên tiếng Celt. Chẳng hạn cái từ *dwr*, "nước", của Wales hiện đại có nguồn gốc của nó trong những cái tên Dee, Douro, Dordogne, Derwent (Nước Trong), Durance, và Oder/Odra. Cái từ Pen, nghĩa là "cái đầu" và do đó cũng có nghĩa là "núi", xuất hiện trong những cái tên Pennine, Apennine, Pieniny, và Pindus; từ *ard,* nghĩa là "cao", xuất hiện trong Arden, Ardennes, Lizard (Mũi đất cao), và Auvergne (Ar Fearann, "Xứ cao"), Augustodụnum (Đồn Augustus, Autun), Lugdunum (Lyons), Lugodinum (Leyden), Thun tụi Thụy Sỹ, Vil Tynicc gần Cracow. Tất cả những cái tên đó chứng nhận một sự hiện diện rộng khắp của người Celt.

Những điều vừa kể có thể được áp dụng với những từ gốc tiếng Norse, tiếne Đức, tiếng Slav, và ngay cả những từ gốc tiếng Phoenici và A Rập. Etna là một cái tên rất phù hợp với tiếng Phoenicia có nghĩa là "lò luyện khí". Một địa danh khác của Sicily là Marsala thì chỉ đơn giản là cái tên A Rập có nghĩa là "Cảng của Thượng đế". Cây cầu của Trajan bắt ngang qua dòng Tagus Thượng tại Tây Ban Nha ngày nay có tên là La puente de Alcantara - và *al cantara* chính là một từ A Rập tương đương với từ pons của Latin.

Những địa danh bằng tiếng Slav thì lan tỏa về phía tây, xa hơn sự hiện diện ngày nay của cư dân Slav. Chẳng hạn, tại miền bắc Đức, những địa danh bằng tiếng Slav là điều thường gặp trong vùng Hanover. Tại Áo, những cái tên như Zwettl (Svetlý, "Đốm sáng"), Doebling (Dub, "Cây sồi

nhỏ”), hoặc Feistritz (Bystrice, “Dòng nước chảy xiết”) là những cái tên mà ta có thể gặp từ những vùng ngoại ô của Vienna đến Tyrol. Ở Italy, chúng ch ồng lấn lên những cái tên bằng tiếng Italy tại tỉnh Frriuli.

Những cái tên của các làng và thành phố chất chứa một ghi nhận v ề những ngu ồn gốc của chúng. Edinburgh đã từng có thời được gọi là “Đ ồn của Edwin”; Paris, thành phố của bộ tộc Parish; Turin (Torino), thành phố của Taurini; Guttingen, “từ đường của dòng họ Codings”; Krakow (Cracow), chỗ ng ồi của vua Krak nhân từ. Lisboa/Lisbon có nghĩa là “Điểm tốt lành”; Munich/München, “Nơi của các tu sĩ”; Redruth “Nơi của các tu sĩ Celt”; Novgorod, “Thành phố mới”. Đôi khi những cái tên gợi lên những thảm họa xa xưa. Ossaia tại Tuscany có nghĩa là “Nơi của những hài cốt” - nằm tại chiến trường xưa, nơi Hannibal chiến thắng tại Trasimeno trong năm 217 trước CN. Pourrières tại Provence, với tên ban đ ầu “Campi Putridi” (Những cánh đ ồng thối rữa) đánh dấu việc Marius chém giết quân Teutons trong năm 102 trước CN; Lechfeld tại Bavaria, “Cánh đ ồng của những xác chết” là nơi mà người Magyar đa bị đánh bại trong năm 955 sau CN.

Những tên của các quốc gia thường phản ảnh cách thức mà người dân nước đó nhìn chính mình hoặc cách thức mà những người dân nước khác nhìn họ. Những láng gi ềng người Celt ở phía tây của người Anglo-Saxon gọi chính họ là Cymry hay “Đ ồng bào”, nhưng họ bị những kẻ xâm nhập người German đạt cho cái tên là Welsh hay “Người nước ngoài”. Tương tự như thế, người dân Walloons thuộc Pháp ngữ được người Flanders gọi là Waalsch. Người German thường gọi chính mình là Deutsch hoặc Dutch (nghĩa là “germane”), nhưng họ bị những láng gi ềng Slav gọi là Niemtsy, “Dốt nát”. Người Slav tự đặt cho mình cái tên Slovo hay “Từ ngữ chung”, hoặc Serb (Những người dân tộc). Họ thường gọi những người Latin là Vlachy, Wallachs, hoặc Wlochy — một biến thể khác của chủ đ ề “Welsh”.

Những người Vlachs và Wallachia của vùng Balkans có khuynh hướng gọi chính mình là Romani, Rumeni, hoặc Aromani (Romans).

Tên của các xứ và tỉnh thành thường ghi lại tên của người dân đã từng cai trị chúng. Từ gốc Gal của tiếng Celt có nghĩa là "Đất của Gaels hoặc Gauls" và gốc này xuất hiện tại Bồ Đào Nha, Galicia ở Tây Ban Nha, Gallia (Gauk), xứ Galles (Wales), Cornwall, Donegal, Caledonia (sau này là Scotland), Galloway, Calais, Galicia tại nam Ba Lan, và xa hơn là Galitia tại Tiểu Á.

Tuy vậy, những cái tên của các nơi chốn thì không bền. Chúng thay đổi theo thời gian; biến đổi theo ngôn ngữ và quan điểm của người sử dụng. Chúng là tài sản trí thức của những người sử dụng chúng và như vậy tạo ra những xung đột không dứt. Chúng có thể là đối tượng của tuyên truyền, của cãi lộn, của kiểm duyệt, và cả của những cuộc chiến. Thật ra, ở đâu mà một số biến thể của một địa danh vẫn tồn tại thì ta không thể nói đâu là những cái tên chính xác và đâu là không chính xác. Ta chỉ có thể chỉ ra một biến thể thích hợp cho việc sử dụng, nơi chốn, hoặc thời điểm cá biệt. Tương tự như thế, khi nói đến những sự kiện xảy ra trên những vùng không gian và thời gian rộng, sử gia thường khi buộc phải chọn một trong số những cái tên có thể thay thế cho nhau và cũng thiếu phù hợp như nhau.

Tuy vậy, sử gia luôn phải nhạy cảm trước những vấn đề như thế. Người ta dễ dàng quên rằng "Tây Ban Nha", "Pháp", "Anh", "Đức", "Ba Lan" hoặc "Nga" là những nhãn mác tương đối mới gần đây và có thể dễ dàng bị sử dụng một cách sai niên đại. Quả là rõ ràng khi nói về "Pháp" thay vì "Gaul" trong thời La Mã; cũng như thật đáng ngờ khi nói về "Nga" trước khi đề cập đến nhà nước tại Muscovy. Khi viết bằng Anh ngữ, ta tự động viết "Eo biển Anh" mà không biết rằng đó cũng là "Eo biển Manche" với nửa phần của Pháp ở đó. Khi viết bằng tiếng Ba Lan, ta tự động viết

“Lipsk” thay vì Leipzig mà không thắc mắc về tính chất Ba Lan của Saxony, tựa như tại Đức người ta gọi “Danzig” thay cho Gdánsk, hoặc “Breslau” thay vì Wroclaw, mà không nhất thiết phải nghĩ đến tính chất Đức của Pomerania hoặc Silesia. Ta quên rằng những dân tộc khác nhau có mọi lý do để nghĩ về những địa danh theo những cách khác nhau, và không ai có quyền định ra những cái tên riêng biệt. Với người này thì gọi là Derry nhưng người khác thì là Londonderry. Với người này thì là Antwerpen nhưng người khác là Anvers. Với họ thì là Đông Galicia hoặc Đông Tiểu Ba Lan; với số khác, đó là “Tây Ukraine”. Với những người cổ đại thì đó là Borysthenes; với những người hiện đại thì là sông Dnipr, sông Dnepr, hay Dnieper.

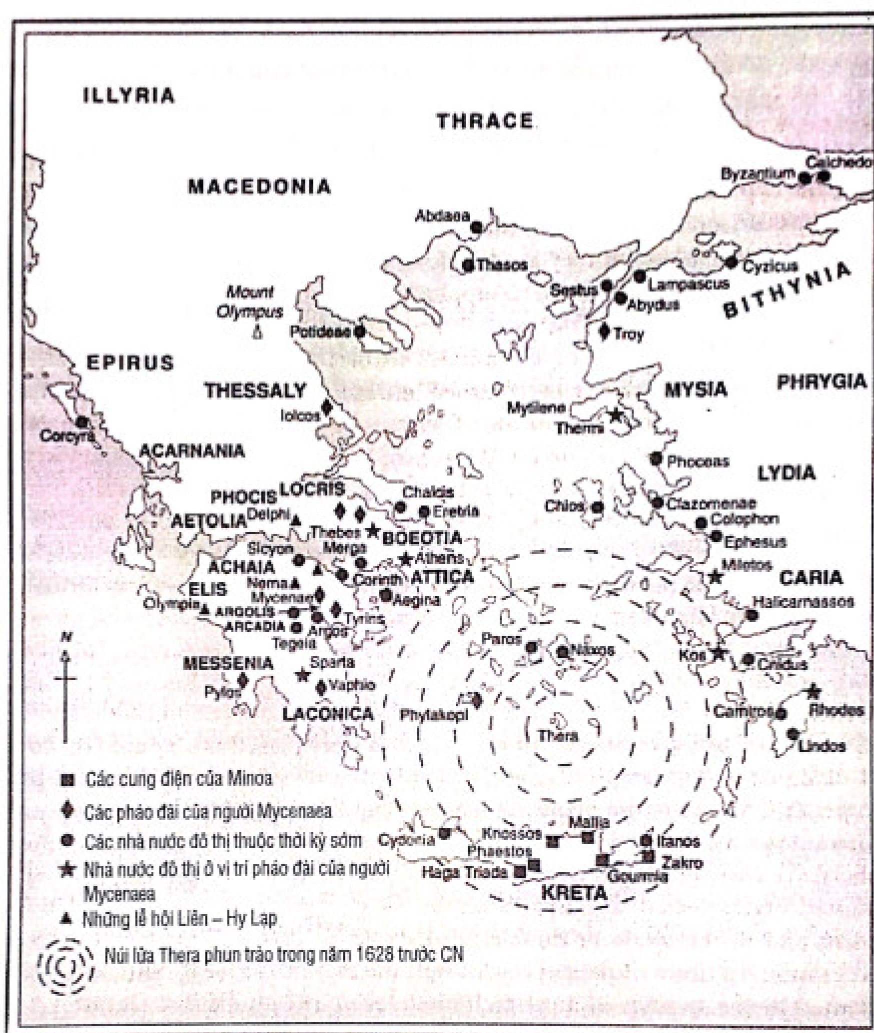
“Lịch sử châu Âu” luôn là một điều đa nghĩa, mơ hồ. Thật vậy, cả “châu Âu” và “lịch sử” đều mơ hồ, đa nghĩa. Người ta có thể cho rằng châu Âu là cái Bán đảo đó với biên địa từ lâu chưa được xác định trong trường hợp này thì sử gia phải quyết định đâu là những biên địa có tính tùy tiện cho công trình nghiên cứu sử học của họ. Nhưng cái từ “người châu Âu” thì có thể áp dụng cho những dân tộc và văn hóa xuất phát từ Bán đảo, trong trường hợp này thì sử gia sẽ phải vật lộn với những vấn đề rộng lớn, tầm cỡ toàn cầu, là “Văn minh châu Âu”. Sử học là cái nhắc đến quá khứ nói chung; nếu không, để phân biệt với tiền sử, nó có thể được giới hạn trong cái phân của quá khứ mà ở đó có chứa nhiều thông tin và tài liệu vẫn còn tồn tại. Với tiền sử học, ta phải tiếp cận với thần thoại, ngôn ngữ và hơn hết thảy với khảo cổ học. Với sử học theo nghĩa hẹp thì ta phải tiếp cận với những văn bản, những tài liệu, và hơn hết thảy với công trình của các sử gia thời trước. Trong cả hai trường hợp vừa kể, dẫu ta hướng tới những thời kỳ cuối của tiền sử hoặc buổi đầu của lịch sử thì ta phải đặt chân đến bến cuối chuyến đi của Europe là đảo Crete.

* * *

Knossos, Crete, năm 1629 trước CN. Đứng trên sân thượng phía bắc cung điện, các triều thần của Minos nhìn ra biển khơi xa xa, phía trên những cánh rừng nhỏ lung linh ánh sáng của những cây ôliu và bách. Họ là những người phục vụ Nhà Vua Thầy Cả, những chủ nhân của Thalassokratia, "đế chế thương mại bằng đường biển" đầu tiên của thế giới. Được hỗ trợ bởi mậu dịch của những con tàu viễn duyên, họ có một cuộc sống tiện nghi, với nghi lễ và hành chính nền nếp. Họ sống trong những khu vực có cung cấp nước, có hệ thống thoát nước và cống rãnh. Các bức tường nhà họ phủ kín những tranh tường với hình các loài hoa, những con cá heo lung linh trong sắc màu xanh thẳm và nhũ vàng. Những sân vườn rộng lớn của họ là nơi thường diễn ra những lễ hội thể thao. Tầng hầm của nhà họ là nơi có rất nhiều chum đá to lớn chứa đầy ngũ cốc, rượu nho và dầu ăn đủ cho bốn ngàn người dùng. Thu nhập và chi tiêu của họ đã được ghi lại trên những thẻ đất sét, bằng một loại chữ viết đã tiến triển qua các thế kỷ, qua những loại chữ tượng hình, chữ thảo, và chữ tuyến tính. Họ có những thợ thủ công thành thạo trong chế tác kim loại, nữ trang, đồ gốm và sành sứ. Họ quá vững tin vào sức mạnh và sự thịnh vượng của họ đến nỗi không một cung điện nào của họ có thành lũy bảo vệ.

Tôn giáo giữ một vai trò trọng yếu trong đời sống người Minoa. Đối tượng chính của sự thờ phụng của họ có lẽ là Nữ Thần Đất, vị thần mà trong thời kỳ muộn hơn có tên là Rhea, mẹ của Zeus. Nữ thần được thể hiện qua nhiều hình dáng và phương diện và được phục vụ bởi đông đảo các thần cấp thấp hơn. Điện thờ nữ thần được đặt ở những đỉnh núi, trong lễ hiến tế được bao quanh bởi tục thờ cúng bò tót, bởi những cuộc chè chén say sưa, truy hoan dâm loạn, bởi những đồ vật mang tính nghi lễ của đại chúng như án thờ, những đồ dâng cúng tạ ơn, những xô máu, và những tượng sừng bò tót và labrys hay rìu hai đầu được giương cao trong các đám rước. Vào những thời gặp thảm họa hoặc lâm nguy, thì lễ hiến sinh động

vật được bổ sung thêm bằng lễ hiến sinh trẻ thơ, và ngay cả những lễ tiệc ăn thịt người. (Dẫu sao chồng của Nữ thần Rhea là Crronos đã được nhớ đến như một vị thần ăn thịt trẻ con). Bởi vậy, lễ tế của người Minoa có tính dữ dội. Nhưng đó là một thành tố quan trọng trong sự gắn kết vốn giữ cho xã hội Minoa được yên bình qua nhiều thế kỷ. Một số nhà quan sát đã nhận thấy có sự thiếu vắng tính nam hiện đại trong khi trình bày về nam giới ở Minoa.[162] Những ghi nhận đó gợi lên những vấn đề về vai trò của hải đảo Crete trong thời kỳ chuyển tiếp từ “chế độ mẫu hệ sơ khai” sang buổi đầu của “xung đột có tính phụ hệ”.



Bản đồ 5: Aegea cổ đại: Thiên niên kỷ thứ hai trước CN

Trong gần một ngàn năm, văn minh Minoa đã phát triển rực rỡ tại Crete. Theo Sir Arthur Evans, người đã khai quật Knossos, nền văn minh đó đã trải qua chín giai đoạn rõ nét, mỗi giai đoạn được xác định bởi một phong cách gốm sứ riêng, từ Minoan I thời kỳ sớm đến Minoan III thời kỳ muộn. Đỉnh cao của nền văn minh đó đã được đạt đến tại một thời điểm nào đó ở giữa Minoan II, trong phần thứ hai của thiên niên kỷ thứ hai trước CN. Vào lúc đó, các triều thần đang đứng trên sân thượng của cung điện không biết rằng thảm họa đầu tiên trong những "đại thảm họa" đã lơ lửng bên trên họ.

Tính đồng nhất sắc tộc của người Minoa là một đề tài gây nhiều tranh luận. Lập luận xưa cũ cho rằng họ là người Hy Lạp không còn được chấp nhận rộng rãi nữa. Hệ chữ viết tuyến tính A, có thể tiết lộ về ngôn ngữ của những thời kỳ sớm, là một hệ chưa được giải mã; trong khi hệ tuyến tính B, được dứt khoát xác định là hệ chữ viết Hy Lạp trong năm 1952, rõ ràng là chỉ thuộc vào giai đoạn sau cùng. Arthur Evans đã tin chắc Crete không những chịu ảnh hưởng mạnh của Ai Cập mà rất có thể là đã có người Ai Cập định cư tại đó. "Liệu có phải, trong thời gian..., điều đã đánh dấu sự vinh quang của thành tố mang tính triều đại tại thung lũng sông Nile, một phần nào đó của cư dân cổ xưa hơn... có thể đã thực sự định cư trên đất Crete".[163] Dẫu thế nào chăng nữa thì trong thiên niên kỷ thứ hai, Crete có vẻ như đã bị một số đợt di dân tràn vào. Có thể có lý khi cho rằng sự Hy Lạp hóa hải đảo Crete đã bắt đầu vào một trong số những đợt di dân cuối cùng, đã diễn ra trong một thời gian nào đó sau khi xảy ra "những đại thảm họa".

Một khả năng khác đó là người Minoa của thời kỳ giữa là những người Hittite đến từ Tiểu Á. Hittite là một dân tộc nói tiếng Ấn - Âu và có ngôn ngữ gọi là Kanesian. Hợp bang vĩ đại của họ có trung tâm là nơi mà ngày

nay gọi là Hattusas tại Anatolia, và họ là thách thức lớn cho cả Mesopotamia lẫn Ai Cập. Trong thế kỷ 14 trước CN, Suppiluliumash hay Shubbiluliuma (khoảng 1380 - 1347 trước CN), nhà lãnh đạo vĩ đại nhất của họ, đã vươn rộng tầm ảnh hưởng đến tận Jerusalem. Năm 1269 trước CN, người Hittites ký kết liên minh với Ai Cập. (Văn bản bằng hai thứ tiếng của sự kiện này đã được ghi lại trên một thẻ bằng đất nung. Đó là tư liệu ngoại giao cổ xưa nhất còn tồn tại đến ngày nay và hiện được trưng bày tại tòa nhà Liên Hiệp Quốc ở New York). Năm 1256 trước CN, vua Hittite là Khattushilish III sang Ai Cập để tham dự đám cưới của con gái ông với pharaoh Rameses II. Như vậy, nếu ảnh hưởng của Hittite đã phủ rộng khắp Trung Đông thì rất có thể nó đã từ đất liền đến đảo Crete. Đặc biệt hơn, sự phát hiện tục thờ cúng bò tót tại trung tâm Catal Huyuk của Hittite đã gợi lên một liên quan mật thiết hơn giữa Hittite và Crete. Nhưng chẳng có gì là chắc chắn.

Theo truyền thuyết Hy Lạp thuộc thời kỳ muộn hơn, thì Crete là nơi sinh của Zeus và của Minotaur đáng sợ. Sau khi bắt cóc Europa, Zeus đã đưa nàng về hải đảo quê nhà. Được cho là nơi sinh của thần là một hang động tại núi Ida. Về phần Minotaur, đó là kết quả của một đam mê lạ lùng. Theo truyền thuyết thì nữ hoàng xứ Minos là Pasiphae đã say mê một con bò hiến tế do thần biển là Poseidon dâng, và với sự trợ giúp của kiến trúc sư xứ Knossos là Daedalus, nữ hoàng đã giao cấu với nó. Kết quả là nữ hoàng sinh hạ Minotaur nửa người, nửa thú, *l'infamia di Creti*. Do đó, Daedalus đã phải ra lệnh xây một mê cung để nhốt Minotaur.

Đến đây, cốt truyện bỗng nhiên thành phức tạp và hấp dẫn hơn với sự xuất hiện của Theseus, người hùng của Athens. Việc Theseus muốn giết Minotaur có thể được giải thích bằng sự việc là mẹ của Theseus cũng là một người đã từng đùa giỡn với một con bò lót. Vì vậy, nhân chuyến áp tải hàng năm cống vật của Athens cho Crete là bảy bé trai và bảy trinh nữ,

Theseus đã tìm đến Knossos và có thể ra vào mê cung mà không lạc lối nhờ ở cuộn chỉ mà Ariadne, con gái của Pasiphae, trao cho. Theseus giết Minotaur và thoát khỏi mê cung. Sau đó chàng cùng Ariadne trốn sang Naxos và ở đây chàng bỏ rơi nàng. Với một hờ hững đáng trách khác, khi đến gần Athens, Theseus đã quên phát đi tín hiệu thành công như đã thỏa thuận là thay cánh buồm đen thành buồm trắng và do đó, vì quá tuyệt vọng nên cha chàng là Aegeus đã gieo mình xuống biển tự vẫn. Biển này từ đó mang tên ông. Những truyện vừa kể rõ ràng là đã từ cái thời mà Crete là một đại cường và những cộng đồng Hy Lạp ở lục địa là những chư hầu của nó.

Ở độ cao 2 434 mét trên mực nước biển, những cư dân trên núi Ida biết rằng toàn bộ văn minh Aegea trải rộng phía dưới họ như một tấm bản đồ. Crete là một dải đất lổn nhổn đá với chiều dài 130 dặm, phía nam hướng về bờ biển châu Phi và phía bắc qua Aegea. Ở phía tây, quyền thống trị của nó vươn đến Sicily và ở phía đông, đến Cypyrus. Ở tây bắc của nó là Peloponnese, với thành phố Mycenae nổi trội, nơi có những lăng mộ "tổ ong" hoàng gia và cổng Sư Tử. Phía đông bắc của nó, tại góc Tiểu Á, là thành phố cổ Troy. Ở trung tâm là những hải đảo rải rác của quần đảo Cyclades. Gần Crete hơn hết thảy, tựa một viên kim cương đen trên biển xanh thẳm, là hải đảo xinh đẹp Thera.

Người Minoa có biết gì nhiều về những vùng đất và những dân tộc nằm ngoài hoạt động của những con tàu của họ? Dĩ nhiên họ đã biết Bắc Phi, đặc biệt là Ai Cập, nơi họ buôn bán: các sứ thần Crete đã được mô tả trên những bức tường của một ngôi đền tại Thebes. Knossos đạt đến đỉnh điểm của sự huy hoàng của nó vào Thời Kỳ Muộn Minoan II, và thời kỳ đó trùng khớp với sự kết thúc của triều đại thứ 18 của Aminhotep II và từ đó là sự tiến lên của Tutankhamun. Người Minoa biết rõ các thành phố của vùng Trung Cận Đông - Sidon, Tyre, và Jericho - mà lúc bấy giờ đã là xưa

cũ, và qua chúng, họ biết các xứ của vùng Cận Đông. Trong thế kỷ thứ 17 trước CN, người Hebrew vẫn còn bị giam hãm tại Ai Cập. Người Aryan thì vừa thiên di từ Ba Tư sang Ấn Độ. Người Babylonia thì đang ngự trị trên Vùng Đất Của Hai Dòng Sông, được hợp nhất bởi Hammurabi - người ban hành pháp luật. Dựa trên nguyên tắc "có gieo thì phải gặt", bộ luật Hammurabi là đỉnh cao có tính văn minh của thời đại. Trong thời gian này, người Assyria vừa mới trở thành chư hầu của Babylon. Sau khi hình thành nhà nước hùng mạnh nhất tại Tây Á, người Hittites khởi sự hướng vào Palestine.

Rất có thể là người Minoa đã tiếp cận với những dân tộc tiền-Latin tại Italy. Những con tàu của họ không gặp một trở ngại nào khi đi vào vùng tây Địa Trung Hải. Họ cũng có thể đã tiếp xúc với người dân Cốc Quả Chuông và những người xây dựng cự thạch (megalith) của Malta và nam Tây Ban Nha, và họ dong buồm vào Biển Đen, nơi họ có thể đã tiếp xúc với dân Tripolye. Có lẽ dân Tripolyte đã giữ vai trò trung gian trên chặng cuối ở phía nam của những con đường mậu dịch xuất phút từ các dân Unetice và Tumulus nổi trội ở nội địa. Thương phẩm hàng đầu ở đây là đồng, lấy từ các mỏ tại Dolomites và Carpathes.

Ngoài ra, bức màn hiểu biết trực tiếp của người Minoa hoàn toàn khép lại. Trong khi người Minoa đang an ổn trong Thời Đồ Đồng thì những vùng đất phía bắc nấn ná trong những giai đoạn cuối của Thời Đại Đồ Đá Mới. Lúc này, những dân tộc thuộc họ ngôn ngữ Ấn - Âu đã bắt đầu tiến về phương tây. Điều đó đôi khi được liên kết với sự xuất hiện của văn hóa chiến binh với sự nổi trội của phái nam, khuất phục những người hiếu hòa trước đó và những người phụ nữ của nó.

Quân phòng vệ từ xa của người Celt lúc này đang canh gác tại trung châu Âu. Các bộ lạc German, Balt và Slav thì đang ở một nơi nào đó phía

sau. Từ bên kia “biên địa”, rất có thể những người bẫy thú và những thương nhân đâu tiên của phương bắc đã đặt chân đến Aegea. Mã não và ngọc bích đã được đưa về Crete.

Sự phun trào của núi lửa Thera (Satorini) là một trong sự kiện quan trọng nhất của tiền sử châu Âu. Tựa như tại Kratatoa trong thời hiện đại, với sự bùng nổ, ngọn Thera đã tung ba mươi kilômét khối đá, lửa và acid sulphuric vào hai mươi dặm của tầng bình lưu. Rồi biển rút lui để hình thành một triều cường dữ dội, nhận chìm vùng duyên hải Crete dưới 100 feets nước biển.

Nơi cao phía trên Knossos, ở những triền phía bắc của núi Juktas, các thầy tư tế ở nơi linh thiêng đang bận rộn với lễ hiến tế con người theo đòi hỏi của thảm họa. Vào dịp này, những lễ vật dâng cúng hàng ngày là trái cây, hạt giống, hoặc rượu nho, hay ngay cả giết một con bò tót thượng hạng, cũng không đủ. Trong cái âm u của căn phòng trung tâm của đền thờ, một người đàn ông đang chuẩn bị cái xô đựng máu có hình con bò tót chạm nổi màu trắng. Ở cuối căn phòng phía tây của đền thờ, một phụ nữ trẻ đang nằm, hai chân dạng ra. Trên cái bàn thấp là một chàng trai trẻ đang nằm, hai chân bị trói chặt, trên ngực chàng trai là một con dao với lưỡi dao bằng đồng có khắc chạm hình đầu lợn lòi. Đứng cạnh chàng trai là một người đàn ông to lớn. Nhưng trước khi lễ hiến tế kịp tiến hành thì trận động đất do sự phun trào của núi lửa Thera đã ra tay trước. Mái trần của đền thờ đổ sụp. Lễ hiến tế mãi mãi bị bỏ dở. Xác của những người tham gia buổi lễ năm lại đó để chỉ được phát hiện ba thiên niên kỷ rưỡi sau đó

Việc định niên đại sự bùng nổ của núi lửa Thera phần lớn đã đạt được bằng phương pháp định tuổi cây theo vòng gỗ. Vào năm 1628 trước CN các vòng gỗ của thân cây cách xa nhau tựa như những sợi cứng ngắn ở chóp nón của những cây thông California và sồi Ireland khi vào thời kỳ

phát triển mạnh. Nhiệt độ dĩ nhiên tụt thấp trên khắp bắc bán cầu, có lẽ do "hiệu ứng che màn" của bụi núi lửa đang bềnh bồng trên cao. Sự xác nhận về một thảm họa toàn cầu trong thời kỳ 1645 + 20 trước CN xuất phát từ những trầm tích acid sulffuric tìm thấy nơi những vỉa bang tại Greenland. Gần đây, việc định niên đại bằng phương pháp carbon tại Thera gợi ý rằng niên đại của sự bùng nổ núi lửa là sớm hơn một thế kỷ so với ước định ban đầu là 1500 trước CN. Dĩ nhiên, các nhà khoa học vẫn không hoàn toàn nhất trí; nhưng 1628 trước CN rõ ràng là "giả thuyết phù hợp nhất".[164]

Cung điện Knossos đã thoát khỏi số phận mà sau này Pompeii và Herculaneum phải chịu. Mái cung điện đã bị thổi tung vào ngày bùng nổ núi lửa và những lớp tro dày đặc của núi lửa rơi xuống trên vùng bờ biển Tiểu Á. Động đất diễn ra sau đó xô ngã các bức tường và trụ đá của cung điện; và người ta có thể cho rằng thiệt hại của các hạm đội tàu thuyền của Minoa là rất lớn, nếu không nói là bị xóa sạch. Chỉ trong ít tiếng đồng hồ, chóp của núi Thera chỉ còn là một chuỗi những vách đá basalt đen đang âm ỉ chảy quanh một phá lưu huỳnh kỳ quái. Tựa như một tảng đá ở giữa cái phá đó, Crete đã bị bỏ lại giữa một đế chế đã vỡ ra từng mảnh.

Cái chết bất đắc kỳ tử của nền văn minh đầu tiên của châu Âu gợi lên những ý tưởng về sự trỗi dậy và suy tàn của các nền văn minh nói chung. Người ta thắc mắc muốn biết phải chăng những người Minoa sống sót đã qui các bất hạnh cho những thiếu sót của họ. Người ta thắc mắc liệu, Thuyết Thảm Họa, vốn được áp dụng cho nhiều ngành khác nhau của khoa học tự nhiên, có thể áp dụng cho những mẫu trường hạn của các vấn đề của con người. Người ta thắc mắc liệu thuyết hỗn độn của toán học có thể bằng cách nào đó giải thích tại sao những thời kỳ dài êm ả của tăng trưởng và phát triển có thể đột ngột bị gián đoạn bởi những quãng hỗn độn và rối ren. Phải chăng sự phun trào của núi lửa Thera đã khiến cho một số loài bướm

tiền sử có đôi cánh đập run rẩy?

Các nhà khảo cổ học và tiền sử gia hướng đến những sải rộng của thời gian. Đối với họ thì thời tiền sử, văn minh Thời Đồ Đồng, với kết thúc tại Knossos và Mycenae, chỉ là chu kỳ đầu tiên trong ba chu kỳ lớn của lịch sử châu Âu. Chu kỳ thứ hai trùng khớp với thế giới cổ điển của Hy Lạp và La Mã. Chu kỳ thứ ba - bắt đầu với sự "sụp đổ các hệ thống" diễn ra vào thời kỳ cuối của Đế chế La Mã - trùng khớp với sự nổi lên của châu Âu cận đại. Và đó là chu kỳ mà trong đó chúng ta đang sống.

Gần 3500 năm đã trôi qua kể từ khi Knossos bị phá hủy. Trong khoảng thời gian đó, diện mạo châu Âu đã nhiều lần bị biến đổi. Tựa như Hy Lạp đã kết nối với vinh quang mà Crete đã là, Rome đã được xây dựng trên những nền móng của Hy Lạp, và "châu Âu" trên những thành tích của Rome. Sự cường tráng của tuổi trẻ, sự vững tin của tuổi trưởng thành, và yếu đuối bất lực của tuổi già, tất cả xem chừng đã được mã hóa vào lịch sử của các cộng đồng chính trị và văn hóa như thể chúng là những cuộc đời của các cá nhân. Châu Âu không thiếu những đất nước kế vị số phận của Crete - những nhà nước và quốc gia đã từng có thời hùng mạnh và giờ đây yếu kém. Cũng vậy, chính châu Âu cũng đã từng có thời hùng mạnh và giờ đây yếu kém. Vụ nổ nhà máy điện hạt nhân tại Chernobyl trong tháng Tư 1986 báo động về nguy cơ của một thảm họa cấp châu lục với những tầm cỡ của Thera; trong khi đó sự giải phóng có tính bùng nổ của các quốc gia Đông Âu trong nùin 1989 gợi lên những hy vọng của một sự thống nhất vì hòa bình lớn lao hơn. Những người quan sát Thời kỳ muộn châu Âu II ưu tư không biết liệu số phận của họ có là sự suy tàn, bị xâm lược bởi những bộ lạc man rợ mới nào đó, hoặc bị hủy diệt bởi thảm họa. Hoặc phải chăng họ sẽ sống để trông thấy mùa hè vàng óng sau cùng của Thời kỳ muộn châu Âu III.

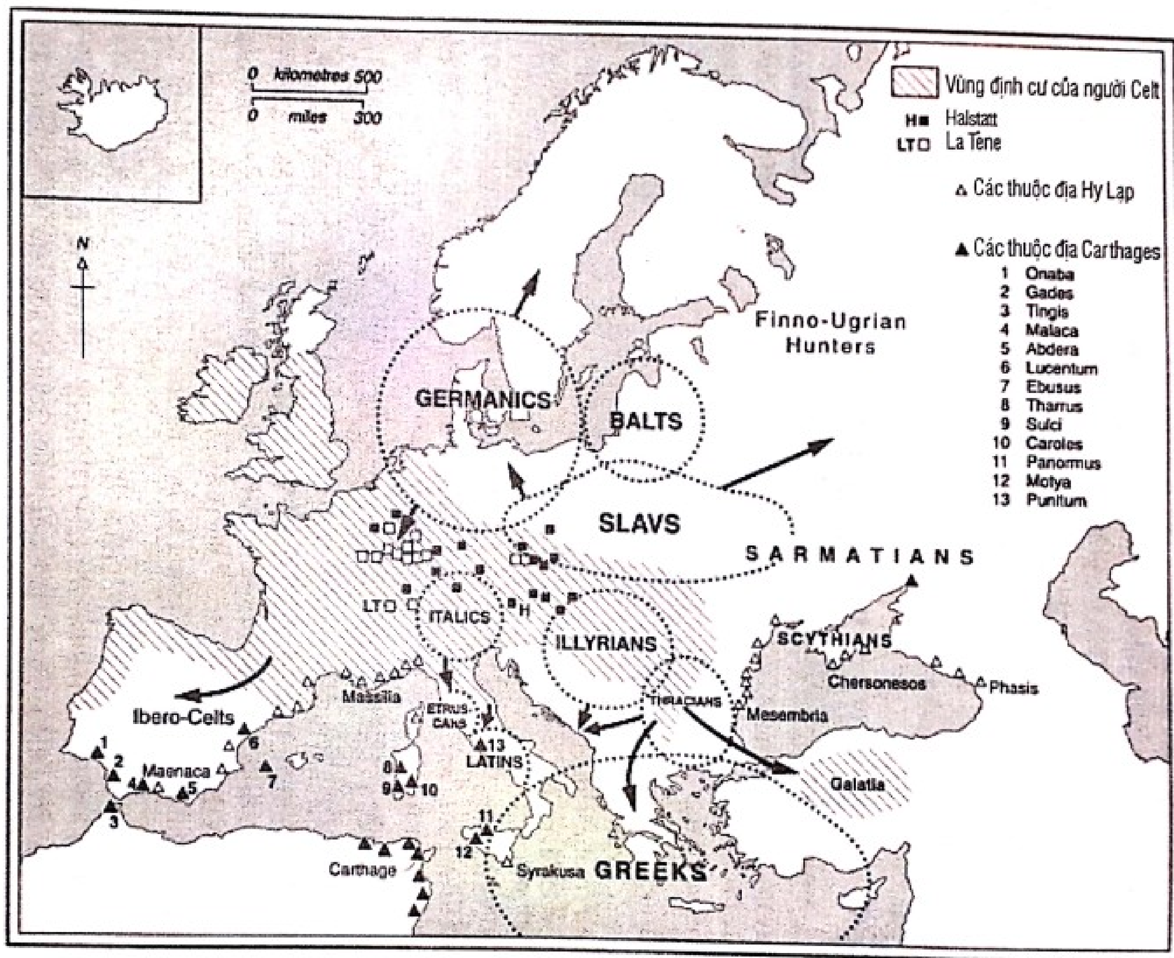
CHƯƠNG II

HELLAS – HY LẠP CỔ ĐẠI

Hy Lạp Cổ đại có một tính chất xuất sắc mà ít điều gì có thể so sánh nổi. Tựa như tính chất của nắng trời Hy Lạp có thể giúp cho các hoạ sĩ thấy các hình dáng và màu sắc với một cường độ và sự chính xác khác thường, cũng vậy những điều kiện cho sự phát triển con người ở Hy Lạp xem chừng mang lại thuận lợi cho cả môi trường bên ngoài lẫn đời sống nội tâm của con người. Thật vậy, ánh sáng có cường độ cao rất có thể là một trong nhiều yếu tố tạo ra những thành quả ngoạn mục nhất, trong đó Homer, Plato, và Archimedes có thể được xem như là thành quả của tài năng bản địa kết hợp với tác dụng hoá học của ánh sáng.

Dĩ nhiên, trong khi tìm cách giải thích hiện tượng Hy Lạp, người ta sẽ phải cân nhắc một sự kết hợp rất cá biệt của những yếu tố. Một yếu tố không thể thiếu là nắng ráo nhưng có khí hậu bốn mùa và yếu tố này mang lại một khuyến khích tối ưu cho một cuộc sống ngoài trời. Yếu tố thứ hai là vùng Aegean, với những hải đảo và eo biển, tạo ra một vườn ươm lý tưởng cho những kỹ năng kinh doanh, nghề đi biển và chiếm cứ thuộc địa. Yếu tố thứ ba là sự kề cận với những nền văn minh đã được thiết lập lâu đời hơn, với những thành tựu đang chờ được nhập vào và phát triển. Có những nơi khác trên thế giới, như California hoặc Nam Australia ngày nay, cũng có được một khí hậu thuận lợi như Hy Lạp. Cũng có những vùng biển khác có đất bao quanh như biển Baltic hoặc Ngũ Đại Hồ ở Bắc Mỹ, thích hợp cho nghề đi biển bằng phương tiện thô sơ. Có nhiều vùng kề cận với những nền văn minh thung lũng dòng sông lớn hoàn toàn có thể cư trú

được. Nhưng không nơi đâu - ngoại trừ có thể là Biển Nhật Bản — có được đồng thời cả ba yếu tố đó, như ở Đông Địa Trung Hải. Sự trỗi dậy của Hy Lạp cổ đại thường khiến nhiều người kinh ngạc ngưỡng mộ và xem như một phép lạ; nhưng điều đó có thể không hoàn toàn do ngẫu nhiên.



Bản đồ 6: Châu Âu tiền sử

Hẳn nhiên, có một chút thận trọng cần phải thêm vào khi đề cập đến "giai đoạn đáng kinh ngạc nhất của lịch sử nhân loại". Quan điểm hiện đại thì quá bão hoà bởi sự biện hộ đặc biệt của Thời Đại Khai Sáng và chủ nghĩa lãng mạn đến nỗi người ta thường khó có thể thấy Hy Lạp cổ Đại như nó thật sự đã là. Johann Joachim Winckelmann (1717 - 1768) "Người

khám phá" đã nghĩ ra một sơ đồ mỹ học tác động sâu sắc đến những thái độ người châu Âu đối với Hy Lạp kể từ đó. Trong tác phẩm *Thoughts on the Imitations of Greek Works*... (1955) và *History of Art Among the Ancients* (1764), ông viết về "sự đơn giản cao quý và sự vĩ đại thầm lặng" và "qui luật hoàn hảo của nghệ thuật" được cho là ngấm vào mọi thứ[165] là Hy Lạp. Phương châm đã được sử dụng là "không thái quá trong bất cứ điều gì" hoặc "tiết chế trong mọi sự". Giờ đây người ta có thể nghi ngờ rằng nhiều học giả cổ điển đã áp đặt những lối giải thích mang nặng chủ nghĩa tiên nghiệm và sự kiềm chế của thời đại Wickelmann nhiều hơn họ tưởng. Việc nhấn mạnh đến yếu tố phi lý trong đời sống Hy Lạp hoặc nhấn mạnh đến niềm vui sống của nó không phải là mốt thời thượng. Những người theo chủ nghĩa lãng mạn trong thế kỷ 19 ủng hộ cuộc chiến vì độc lập của Hy Lạp đã giữ những quyền ưu tiên của chính họ. Trước tiên, điều đó xuất phát từ John Keats với tác phẩm "Ode on a Grecian Um":

Ôi hình dáng Athens phong nhã! Ôi thái độ trung thực!
Với dòng dõi của cẩm thạch, đàn ông và trinh nữ quấn quít,
Với những cành cây của rừng và cỏ dại bị dẫm đạp:
Hỡi hình dáng thinh lặng của người! Người rút đi tư tưởng của chúng tôi
Như vĩnh hằng lấy đi. Khúc hát đồng quê lạnh lẽo!
Khi thời đại xưa cũ sẽ vứt bỏ cái thế hệ này,
Người sẽ tồn tại, giữa nỗi thống khổ khác,
Không phải là chúng tôi, bạn của con người, kẻ mà người đã nói,
"Cái đẹp là chân lý, cái đẹp đích thực - là tất cả
Cái được biết trên trái đất, và là tất cả cái cần phải biết."

Tiếp đến là cảm xúc của Shelley về Hy Lạp:

Một thời đại vĩ đại của thế giới lại bắt đầu,

Trái đất tựa một con rắn lột xác,

Cỏ dại mùa đông của nó tả tơi.

Trời mỉm cười, các niềm tin và những đế chế lập loè,

Tựa những mảnh của một giấc mộng đang tan vỡ.

Và hơn hết thảy là giấc mộng của chàng trai trẻ Lord Byron về "Những hải đảo của Hy Lạp":

Hãy đặt tôi trên dốc đá cẩm thạch của Sunium,

Nơi chẳng có gì cứu vớt những con sóng và tôi,

Nơi chúng tôi có thể nghe thấy tiếng nức nở của nhau,

Ở đó, tựa như thiên nga, hãy để tôi cất lên tiếng hát và chết.[166]

Với sự hấp dẫn tài tình, những cây bút lãng mạn đã viết về Hy Lạp; và điều chẳng mấy ngạc nhiên là họ đã rút đi tư tưởng của chúng ta. Ngay cả những nhà phê bình xuất sắc nhất cũng có thể mất khả năng bình phẩm của họ. Khi viết về văn học Hy Lạp, một người trong số họ đã cho rằng văn học này đã cho "những kết quả rất thích đáng trong loại hình và có một sự hấp dẫn mạnh mẽ trong nội dung đến nỗi chúng thường nổi bật như một điển hình của sự hoàn hảo". Một người khác thì cho biết rằng cảm thấy vui sướng khi đào bới "bất kỳ một di chỉ cổ điển hoặc cận cổ điển nào của thế giới Hy Lạp... nơi hầu như mọi vật mà bạn phát hiện đều xinh đẹp". Thậm chí, có người đã cho rằng, "cái tinh thần của Hy Lạp cổ đại... đã mang lại sự sinh động cho tính chất của vũ trụ đến nỗi mỗi hòn đá và cây cỏ, mỗi dòng thác, hoang mạc đều tuôn trào với nó". Những lời vừa kể có thể cho thấy rằng con người hiện đại bị xúc động mạnh mẽ bởi hoài cảm vẻ một

thời khi thế giới còn trẻ trung, hoặc họ bị khuấy động bởi một khát vọng đặt không đúng chỗ, nhằm chứng tỏ sự độc đáo của Hy Lạp cổ đại. Hoặc cũng có thể, trong khi kinh ngạc trước những tác phẩm kiệt xuất còn lại, người ta đã quên đi những thứ cặn bã không còn tồn tại. Một sử gia Athens đã viết rằng, “Ngay cả đi dạo trong những con phố của đô thị xinh đẹp này, được cúng bái trong những đền thờ lộng lẫy, dong buồm trên Địa Trung Hải trong những con tàu của nó, cũng là một nền giáo dục tự do”.[167]

Nhưng với những ai tìm kiếm các khía cạnh tiêu cực của Hy Lạp thì họ chắc chắn sẽ thấy chúng. Những người Hy Lạp cao quý, vốn được nhiều ngưỡng mộ, cũng là những người bi bao quanh bởi những “mê tín dị đoan suy đồi, những thói xấu khác thường, bởi chế độ nô lệ và việc sử dụng con người làm vật hiến tế”.[168] Nhiều nhà bình luận đã so sánh sự rắn rỏi, sức mạnh của trí tuệ cao cả của thời kỳ sớm của Hy Lạp, với bạo lực và sự suy đồi của những thế kỷ sau đó. Tuy vậy, các sự việc vẫn chưa được giải quyết. Khi nền văn minh của Hy Lạp cổ đại lần đầu tiên trở nên rõ nét, những liên kết của nó với những thế giới xưa cũ hơn của Ai Cập và Mesopotamia là mỏng manh. Trong một khoảng thời gian ba hoặc bốn trăm năm, nó đã tạo được những thành tựu trong hầu hết các lãnh vực nỗ lực của nhân loại. Và chỉ đến thời Phục Hưng, lịch sử châu Âu mới được chứng kiến một sự bùng nổ sinh lực như thế. Hiển nhiên, với Hy Lạp, điều đó không phát triển một cách từ tốn, có trật tự và logic. Nó đã bột phát rực rỡ.

Lịch sử chính trị của Hy Lạp cổ đại trải dài trên một ngàn năm và ngang qua một số thời đại khác hẳn nhau. Thời kỳ tiền sử ban đầu, được biểu lộ trong hai trung tâm song sinh của nền văn minh Minoa và Mycenea, đi đến điểm kết thúc trong thế kỷ 12 trước CN. Trong những giai đoạn muộn của nó, thời kỳ đó phần lớn trùng khớp với cái gọi là “Thời Đại Anh Hùng Xa Xưa” mà đỉnh cao là trận chiến Troy, và cũng là thời đại mà văn học Hy

Lạp thuộc thời kỳ muộn hơn đã đưa vào những cái tên thần thoại Hercules, Ajax, Achilles và Agamemnon. Troy được xây dựng trên phần châu Á của bờ biển Aegea và là thành phố đã, trong nhiều thế kỷ, hỗ trợ những trung tâm định cư quan trọng của người Hy Lạp, đặc biệt tại Ionia. Theo truyền thuyết thì Troy bị đánh chiếm vào năm 1184 trước CN. Những cuộc khai quật khảo cổ tại đó cho thấy rằng nền tảng có tính lịch sử của các truyền thuyết là điều đáng tin cậy hơn trước đây người ta đã nghĩ.

Theo sau sự sụp đổ của Troy là “Thời Đen Tối”, một thời gian mà người ta không thể biết nhiều qua những ghi chép có tính lịch sử và ngay cả qua khảo cổ học.

“Thời Hoàng Kim” của các quốc gia đô thị Hy Lạp tồn tại từ thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 4 và trải qua một số thời kỳ riêng biệt. Thời kỳ cổ đại để lại dấu ấn trong sử ký với Đại hội Thể thao Olympic đầu tiên được tổ chức năm 776 trước CN và đã được tuỳ tiện dùng làm khởi điểm cho niên lịch Hy Lạp. Thời kỳ trung tâm của vinh quang vĩ đại nhất của Hy Lạp bắt đầu vào thế kỷ thứ 5 và chấm dứt vào năm 338 trước CN, khi người Hy Lạp buộc phải đầu hàng người Macedonia. Từ đó, trong thời lệ thuộc, các đô thị Hy Lạp đã lao động và nỗ lực dưới sự cai trị của người nước ngoài, trước tiên là người Mecédonia và sau đó là người La Mã.

Những xung đột chính trong Thời Hoàng Kim của Hy Lạp là những cuộc chiến chống đế chế Ba Tư, một đế chế dưới quyền Cyrus Đại đế (558 - 529) đã nuốt chửng nửa phần phía đông của thế giới Hy Lạp, và sau đó là Chiến tranh Peloponnese (431 - 404), nơi các đô thị Hy Lạp lao vào cuộc huynh đệ tương tàn. Những trận đánh đã khiến cho quân thù bị chặn lại và đẩy lùi tại cánh đồng Marathon (490 trước CN), hoặc tại đèo Thermopylae, và vịnh Salamis (480 trước CN) là nguồn sáng tác cho vô số những bài diễn văn và tác phẩm tán tụng. Ngược lại, chiến thắng không

lừng lẫy của quân Sparta - được sự hỗ trợ của Ba Tư - trên Athens năm 404 trước CN, hoặc sự xoá sổ không thương xót Sparta bởi người Thebes là những điều ít được chú ý.

Những cuộc chiến tranh Ba Tư mang lại một cảm nhận thường xuyên về tính đồng nhất cho người Hy Lạp, những người đã thoát khỏi sự đô hộ của người Ba Tư. Hellas tự do được xem như là "Phương Tây Quang Vinh", "Vùng Đất Tự Do", quê hương của cái đẹp và minh triết. Phương Đông là nơi của chế độ nô lệ, sự tàn bạo, ngu dốt. Aeschylus đã đặt những quan điểm đó vào miệng nữ hoàng Ba Tư. Cảnh này diễn ra tại cung điện hoàng gia tại Susa, nơi nữ hoàng được tin con trai bà bị đánh bại tại Salamis:

Nữ hoàng.	*Này các bạn, cái nơi mang tên Athens được nói đến đó là ở đâu?*
Đội hợp xướng.	*Ở nơi xa, phía những ngọn lửa đang tắt lịm của mặt trời.*
Nữ hoàng.	*Vậy mà con ta thèm muốn lần theo để đánh chiếm.*
Đội hợp xướng.	*Lúc đó mọi người Hellas sẽ là thần dân của Đức Vua.*
Nữ hoàng.	*Họ có đông không?*
Đội hợp xướng.	*Một đạo quân quá lớn để gây cho người Ba Tư nhiều khốn khổ.*
Nữ hoàng.	*Ai chỉ huy chúng? Ai là kẻ chăn dắt đạo quân của chúng?*
Đội hợp xướng.	*Họ chẳng làm nô lệ cho một ai và cũng chẳng là thần dân của ai (5)*

(5[169])

Cái khái niệm cho rằng Hy Lạp là tự do toàn diện và Ba Tư là hoàn toàn chuyên chế là cực kỳ chủ quan. Nó đã cung cấp nền tảng cho một truyền thống dai dẳng gắn liền "văn minh" với "châu Âu" và với "phương Tây". (Barbaras).

Sự trỗi dậy của Macedonia, một xứ đã Hy Lạp hoá ở phía bắc Hy Lạp, đạt đến đỉnh điểm của nó dưới quyền của Philip xứ Macedonia (trị vì 359 - 336 trước CN) và con là Alexander Đại đế (trị vì 336 - 323 trước CN).

Trong một loạt những chiến dịch kiệt xuất - chỉ kết thúc với cái chết do cảm sốt của Alexander tại Babylon - toàn bộ các lãnh thổ rộng lớn của Ba Tư đã bị xâm chiếm và thế giới Hy Lạp vươn rộng đến hai bên bờ sông Indus. Xét theo quan điểm ngưỡng mộ, Alexander là người đầu tiên đã nhìn toàn bộ cái thế giới đã biết - cái oikoumene - như một tổ quốc duy nhất. Nhưng theo một sử gia hàng đầu của Anh về Hy Lạp, ở cuối tập 12 và chương 96 tác phẩm của ông, thì sự kết thúc của "Hy Lạp Tự Do" là điều đáng được thương tiếc còn hơn cả sự ca ngợi dành cho Alexander. Ông viết, "Sử gia cảm thấy sự sống đã rời khỏi chủ đề của ông và trong buồn bã và tủi nhục, ông kết thúc sự tường thuật"[170]. Xét theo một nghĩa có tính chính trị, thì cái Thời Đại Hy Lạp đó - bắt đầu với ưu thế của Macedonia - đã tồn tại cho đến khi những người kế vị Alexander bị loại bỏ một cách có hệ thống bởi quyền lực La Mã đang lớn mạnh. (Makedon).

Sự bành trướng về mặt địa lý của thế giới Hy Lạp là một điều gây ấn tượng. Hải đảo bé nhỏ và các quốc gia đô thị quanh bờ biển Egea phủ đá thường không đủ tài nguyên để hỗ trợ một dân số đang gia tăng. Đất đai canh tác là vấn đề hàng đầu. Các thị trường lớn mạnh, ngay cả khi không hề có nhận thức hiện đại về tổ chức kinh doanh. Những trạm mậu dịch thân hữu là điều cần thiết để có thể tiếp cận hữu hiệu với bên trong lục địa. Vì những lý do đó, sự thành lập các thuộc địa mang lại nhiều hấp dẫn. Từ thế kỷ thứ 8 trở đi, một số những đô thị cổ xưa nhất của Hy Lạp lục địa và của Tiểu Á - Chalcis, Eretria, Corinth, Megara, Phocea, và hơn hết là Mileus - đã tích cực tham gia vào việc chiếm cứ thuộc địa. Những nơi thường được nhắm đến nhiều nhất là Sicily, Nam Italy, Thrace, và những bờ biển Euxine hay còn gọi là biển "Hiếu Khách" - tựa như Thái Bình Dương, biển Euxine được gọi tên như thế với hy vọng điều đó sẽ bớt đi tính hung hãn của nó. (Chersonesos).

Theo thời gian, khi các thuộc địa trong thời kỳ đ ầu đã tự chúng sản sinh những thuộc địa khác, thì toàn bộ những chuỗi hoặc những dòng họ đô thị được thành lập, tất cả đ ều hết lòng tận tuy đối với những đô thị đã khai sinh ra chúng. Milletus đã xây dựng một chuỗi những dòng họ đô thị lớn lao nhất, với trên 80 thành viên g ồm nhi ều thế hệ khác nhau. Ở phía tây, tại Sicily, những thuộc địa đ ầu tiên của Chaleis là Naxos và Messana (Messina) có niên đại từ 735 trước CN. Emporia (Ampurias) tại Iberia, Massilia, (Marseille), Neapolis (Naples), Syracusa (Syracuse), Byzantium bên bờ Bosporus, Cyrene tại Bắc Phi, và Sinope tại phía nam vùng bờ biển Euxine là những đô thị có niên đại từ những thế kỷ đ ầu CN. Vào niên đại muộn hơn, theo sau những cuộc chinh phục của Alexander Đại đế, các đô thị Hy Lạp mọc lên ở bên trong châu Á. Những đô thị mang tên nhà chinh phục người Macedonia g ồm có: Alexandria tại Tận Cùng Thế Giới (Khojent, tại Turkestan), Alexandria tại Areia (Herat), Alexandria tại Arachosia (Kandahar), Alexandria tại Syria, và hơn hết là Alexandria tại Ai Cập (332 trước CN). Từ Saguntum (Sagunto g ần Valencia) ở viễn tây đến Bucephala (Jhelym) thành phố mang tên con ngựa chiến của Alexader - tại Punjab ở cực đông, những chuỗi liên kết của các đô thị Hy Lạp trải dài trên g ần 4500 dặm, g ần gấp đôi chi ều dài của Bắc Mỹ. (Massilia)

MÔI TRƯỜNG

Từ đ ầu thế kỷ thứ sáu trước CN, các nhà lãnh đạo Hy Lạp đã quan tâm đến việc môi trường bị tàn phá. Nhà làm luật Solon đã đ ề nghị ngăn cấm tr ồng trọt ở các sườn núi nhằm tránh cho đất bị xói mòn; và Peisistratus thì ban hành chính sách tặng thưởng cho những trại chủ tr ồng cây ôliu nhằm chống lại nạn phá rừng và chăn thả súc vật tràn lan. Hai trăm năm sau đó, Plato ghi nhận những tổn hại của môi trường tại vùng Attica như sau:

Giờ đây, khi so sánh cái còn lại với cái đã có trước kia thì cũng tựa như bộ xương của một người bệnh, tất cả lớp đất xốp và màu mỡ đang bị hao mòn. Có một số vùng núi giờ đây chẳng còn gì ngoài thức ăn cho loài ong, nhưng cách nay không lâu vẫn còn có cây xanh ở những nơi đó... và những đồng cỏ mênh mông. Hơn thế nữa, đất đai còn được trù phú bởi những cơn mưa hàng năm từ Thần Zeus, những cơn mưa đúng mùa. Vậy mà giờ đây... (với điều kiện là)... phải cần đến nhiều dòng nước, và nguồn suối, để cho những điện thờ được tươi tốt, ở những điểm mà trước kia đa từng có những suối nước.[171]

Từ quan điểm sinh thái, "sự chấp nhận và áp dụng nông nghiệp là thay đổi cơ bản nhất trong lịch sử nhân loại". Điều đó được biết như là "Thời Kỳ Quá Độ Đầu Tiên", vì nó tạo ra loại hình phân bố cây trồng có tính nhân tạo đầu tiên - vùng thôn quê được trồng trọt. Trong tiến trình đó, châu Âu trở thành sự bổ sung cho những phát triển chính của Tây Nam Á, tiến bước song song với Trung Quốc và Trung Mỹ. Nhưng nó cũng chia sẻ mọi hệ quả - thặng dư lương thực thường xuyên và từ đó là khả năng gia tăng dân số; một xã hội có tôn ti đẳng cấp; một sự gia tăng áp bức trong xã hội, cả trong lao động lẫn trong tiến hành chiến tranh; sựtrỗi dậy của các đô thị, của mậu dịch có tổ chức, văn hoá có tính văn học - và những thảm hoạ sinh thái.

Nhưng trên hết thảy là sự phát sinh những lối tư duy cá biệt vềquan hệ giữa loài người với tự nhiên. Truyền thống Do Thái - Thiên Chúa giáo, vốn được định đoạt để thắng lợi tại châu Âu, đã xuất phát từ kỷ nguyên của "Thời Kỳ Quá Độ Đầu Tiên". Nó nhấn mạnh đến ưu thế của con người trên vũ trụ:

Hãy sinh sôi nảy nở thật nhiều, đầy mặt đất. Mọi dã thú, chim trời, giống vật bò dưới đất, và cá biển sẽ phải kinh hãi khiếp sợ các người:

chúng được trao vào tay các người. Mọi vật di động và có sự sống sẽ là lương thực cho các ngươi; Ta ban cho các ngươi tất cả những thứ đó cũng như đã ban cỏ xanh tươi. (Sáng Thế 9)

Thiên Chúa cho con người chẳng thua kém thần linh là mấy, ban vinh quang danh dự làm mũ triều thiên, cho làm chủ công trình do Thiên Chúa sáng tạo, đặt muôn loài muôn vật dưới chân... (Thánh Vịnh 8)

Trời là trời của Thiên Chúa, còn đất thì Thiên Chúa cho con cái loài người (Thánh Vịnh 115).[172]

Những nhà tư tưởng bất đồng chính kiến như Maimonides hoặc Thánh Francis không chấp nhận những phương thuốc còn trong nghi vấn đó và họ bị xem như một thiểu số riêng biệt.

Kể cả với sự trỗi dậy của tư tưởng thế tục trong thời Phục Hưng và trong Cách mạng khoa học (xem Chương VII), những thái độ của con người vẫn không thay đổi. Bacon đã viết: “Nếu chúng ta nhìn về những cùng đích, thì con người phải được xem như là trung tâm vũ trụ”. Sự tiến bộ, kể cả tiến bộ vật chất, là một trong những lý tưởng của Thời Khai Sáng. Giữa bao thứ khác, loài người được xem như là có thể trở nên hoàn hảo qua việc áp dụng một ngành khoa học mới là kinh tế học. Tuy vậy, dưới con mắt của một nhà sinh thái học đích thực thì, "kinh tế học đề cao một số xu hướng kém hấp dẫn nhất của chúng ta: sở hữu vật chất, cạnh tranh, thói háu ăn, kiêu căng, ích kỷ, thiển cận, và tham lam".[173]

Dĩ nhiên, vào Thời Khai Sáng, thế giới đang tiến vào kỳ nguyên của “Thời Kỳ Quá Độ Thứ Hai". Cái logic của sự khai thác đã tiến từ “cưỡng đoạt thiên nhiên” gồm những tài nguyên động vật và thực vật có thể tái tạo, đến tiêu thụ không kiểm soát những tài nguyên không thể tái

tạo, đặc biệt là những chất đốt khai thác từ các mỏ như than đá và dầu khí. Ở giai đoạn này, châu Âu dứt khoát dẫn đầu. Cuộc cách mạng công nghiệp đẩy dân số gia tăng nhanh hơn, mở rộng thành thị, mang lại triển vọng về sự dồi dào no đủ đồng thời với gia tăng mức tiêu thụ, ô nhiễm và cạn kiệt tài nguyên. Hơn hết thảy, điều đó cho thấy rõ rằng loài người có khả năng gây chấn thương sinh thái ở một mức độ mà trước kia Solon và Platon chẳng thể tưởng tượng nổi.

Cần phải một thời gian dài trôi qua trước khi con người có thể nhận thức nghiêm túc về những hệ quả của một môi trường bị hư hại. Năm 1821, khi Napoléon I qua đời tại Longwood House trên đảo St Helena, chứng bệnh gây ra cái chết cho ông đã khiến nhiều người quan tâm. Theo báo cáo khám nghiệm tử thi, nguyên nhân của cái chết của Napoléon là ung thư dạ dày. Nhưng theo những xét nghiệm năm 1840, khi thi hài ông được đưa về Pháp để an táng, thì cho biết có những dấu vết arsenic trong chân tóc ông. Những nghi vấn ban đầu về một vụ đầu độc xem chừng được khẳng định. Một số trăm năm sau đó, một nghi vấn mới trồi lên. Vào đầu thế kỷ 19, những hợp chất có chứa arsenic đôi khi được dùng để hãm những màu sắc trên vải và khi xem xét những loại giấy dán tường tại Longwood House, người ta thấy có sự hiện diện của arsenic với mức độ cao trong những căn phòng được đặc biệt trang trí lại dành cho cựu hoàng. Vì thế, có thể cái chết của Napoléon là hậu quả của một sự ô nhiễm môi trường chứ không phải của một vụ mưu sát.[174]

NOMISMA

Nomisma nghĩa là "tiền đồng" được cả người Hy Lạp và người La Mã sử dụng. Cái từ "money" (tiền) của chúng ta ngày nay đến từ tiếng

Pháp là monnaie, có nguồn gốc từ tiếng Latin moneta, nghĩa là xưởng đúc tiền. (Tại Rome, trong thời kỳ đầu, xưởng đúc tiền được đặt ở đồi Capitoline, trong đền thờ Juno Moneta).

Tiền, theo nghĩa là tiền đúc, bắt đầu được lưu hành tại vùng Aegea đầu thế kỷ thứ 7 trước CN. Theo sử gia Herodotus, vương quốc Lydia là nơi đầu tiên đúc tiền. Đồng stater hay đồng hai drachma hổ phách kim (hợp kim vàng và bạc), thường được mô tả là đồng tiền cổ xưa nhất thế giới và đã được đúc hoặc tại Lydia hoặc Ionia[175]. Có thể nói rằng vua của Lydia, từ nhà vua huyền thoại Midas, người mà bất cứ thứ gì ông ta chạm đến đều biến thành vàng, cho đến Croesus (trị vì 561 - 564 trước CN), mà tên ông đồng nghĩa với sự giàu có phi thường, đều có liên quan gần gũi với nguồn gốc của tiền. Họ sở hữu "cát vàng" của sông Sactolus, gần kinh đô của Lydia là Sardis.

Trong những ngày đầu của việc đúc tiền, cũng đã có sự tham gia của hải đảo Aegina. Đưa vào lưu hành trong 670 trước CN, đồng tiền bạc của Aegina là đồng tiền đầu tiên tại châu Âu. Với biểu tượng con rùa biển được khắc trên các đồng tiền, chúng đánh dấu sự vươn rộng của hệ Aegina về cân đo và nghệ thuật nghiên cứu về các đồng tiền. Mỗi lần đúc tiền sau đó đều sử dụng cùng một biểu tượng đã có trước đó - con cú và nhành ôliu trên tiền của Athens, con ngựa có cánh trên tiền đồng của Corinth, tiên nữ Arethuse trên tiền của Syracuse. Trong buổi đầu, đầu của các vị thần và những dòng chữ để xác định xưởng đúc hoặc cơ quan quyền lực thường thấy trên các đồng tiền. Chỉ đến thời đại Hy Lạp, chân dung của các nhà lãnh đạo mới được đúc trên tiền đồng và trở thành thời thượng; nhưng chỉ dưới Đế chế La Mã điều đó mới trở thành một chuẩn mực.

Numismatics, ngành nghiên cứu về các đồng tiền, là một ngành

khoa học phụ trợ khoa học lịch sử. Nó liên quan đến một số chứng cứ t`ôn tại lâu dài nhất của thời cổ đại và đặc biệt có giá trị trong việc định niên đại những vỉa của các di chỉ khảo cổ hoc. Chúng là chứng tích không chỉ cho những đi`âu kiện vật chất, mà còn cho thấy những sự phân nhánh của những tiếp xúc văn hoá và mậu dịch quốc tế.[176]

Kể từ thế kỷ thứ 7, đ`ông ti`ên Aegea đã lan toả khắp thế giới. Chúng hình thành n`ên tảng của ph`ân lớn các hệ ti`ên tệ và h`âu hết sự trao đổi thương mại. Những hậu duệ của đ`ông stater của Lydia là những đ`ông ti`ên được đúc tại Rome, những đ`ông ti`ên của châu Âu Thiên Chúa giáo, và ngày nay là những đ`ông ti`ên của mọi quốc gia. Tựa như đ`ông drachma bạc của Aegina, một số đ`ông ti`ên đã được lưu hành vượt quá những thời gian và những lãnh thổ mà chúng được ấn định. Nomisma có sức thu hút và mê hoặc mạnh mẽ đến nỗi nhi`âu người phải khiếp sợ. Năm 65 sau CN, từ Macedonia, Thánh Phaolô đã viết, "Sự yêu thích ti`ên bạc là căn nguyên của mọi cái ác". (Dollar).

BARBROS

Mọi sách giáo khoa đ`âu nhấn mạnh đến ảnh hưởng có tính phát triển lâu dài của những cuộc chiến tranh Ba Tư trong việc thống nhất người dân "Hy Lạp Tự Do" và trong việc ấn định một sự cảm nhận v`ê tính đ`ông nhất Hy Lạp của họ. Kém rõ ràng hơn là sự việc cho rằng cũng những cuộc chiến đó đã khởi động một tiến trình qua đó người Hy Lạp định rõ cái nhìn ra bên ngoài của họ - v`ê thế giới "ngoại lai"; và một vở kịch của người Athens vào thế kỷ thứ 5 đã cung cấp phương tiện qua đó hiệu quả được thực hiện[177].

Đặt ưu tiên cho Marathon và Salamis, người Hy lạp có vẻ không nuôi dưỡng sự hận thù và không xem những láng gi`êng của họ như

những kẻ thù. Thi ca cổ đại thường đưa những nhân vật có tính siêu nhiên ngoài Hy Lạp thành những nhân vật anh hùng, kể cả các Titan và Amazon. Homer xem người Hy Lạp và người Troy bình đẳng như nhau các thuộc địa Hy Lạp bên bờ Biển Đen sinh sống bằng thành quả của sự hợp tác và trao đổi hai chiều với người Scyths, sống tại thảo nguyên. (Chersonesos)

Tuy vậy, trong thế kỷ thứ 5, người Hy Lạp trở nên tự mãn hơn và gia tăng tính bài ngoại. Người ta thấy rằng yếu tố dân tộc, được nâng cao bởi Herodotus (s. 484), người mà, trong khi trân trọng những nền văn minh xưa cũ, đặc biệt là văn minh Ai Cập, đã để lại một nguồn lưu trữ lớn lao về sự "cùng chung một dòng máu" và cùng có chung một ngôn ngữ của người Hy Lạp.

Nhưng những xúc tác hữu hiệu nhất của những thay đổi thái độ là những nhà viết bi kịch, đặc biệt là Aeschylus (s. 525), người đã chiến đấu tại Marothon. Trong vở *Persae,* Aeschylus tạo ra một ấn tượng tồn tại lâu dài, từ đó những người Ba Tư văn minh bị hạ thấp thành những người nước ngoài quy lụy, phô trương, ngạo mạn, tàn ác, uỷ mị và hỗn loạn.

Từ đó trở đi, mọi người không phải là Athens đều bị xem như là man rợ. Không ai trong họ có thể so sánh nổi với những người Hy Lạp khôn ngoan, can trường, sáng suốt và yêu tự do. Người Theracia thì thô bạo và dối trá. Người Macedonia thì chẳng thể là người Hy Lạp. Vào thời Plato, một hàng rào thường trực đã được dựng lên giữa người Hy lạp và người nước ngoài. Người ta cho rằng chỉ có người Hy lạp là có quyền và có năng khiếu để lãnh đạo. Tại Athens, các nhà lãnh đạo không hề đối xử với thần dân của họ theo lối của các bạo chúa nước ngoài.

> “Phức cảm tự tôn” của người Hy Lạp đương nhiên khơi dậy những ý tưởng về dân tộc tối thượng và bài ngoại, tương tự như những ý tưởng trỗi dậy tại châu Âu trong những thời kỳ muộn hơn. Điều đó đã được người La Mã chọn và chúng ta cần phải lưu ý khi nhận xét về những người đã cung cấp ý tưởng cho “văn minh phương Tây”, những người mà tựa như là La Mã, đã cảm nhận về sự hấp dẫn của Hy Lạp cổ đại. Hoặc điều đó có thể không thích hợp đối với những phẫn uất được phối hợp trong những công kích “văn minh phương Tây” bằng một loại cá biệt của chủ nghĩa xét lại cổ điển. Một số nhà bình luận cho răng từ sự chạm trán với các dân tộc láng giềng, người Hy Lạp đã rút ra được những điều và những điều đó đã được đưa vào cơ cấu của truyền thống châu Âu.
>
> Trong sự chạm trán cá biệt đó đã bắt đầu cái ỷ tưởng “châu Âu” với tất cả sự ngạo mạn của nó, với tất cả những ngụ ý của nó về sự ưu việt, tất cả những giả thiết của nó về sự ưu tiên và tất cả những kỳ vọng của nó về quyền đương nhiên được thống trị.[178]

Sicily và Nam Italy (bấy giờ gọi là Đại Hy Lạp) đã có một vai trò đặc biệt. Chúng đã phát triển một quan hệ với Hy Lạp lục địa, tương tự như quan hệ mà Hoa Kỳ phát triển sau này. Cho đến khi Ba Tư xâm chiếm Tiểu Á thì tiêu điểm vẫn được cố định tại Aegea. Miletus đã từng là đô thị rộng lớn và thịnh vượng hơn Athens. Nhưng một khi châu Âu bị đe doạ, trước tiên từ Ba Tư và sau đó Macedonia và La Mã, thì các thành phố của “Hy Lạp Cao Cả” đảm nhận một tầm quan trọng mới. Siccily, đô thị xa hoa và bạo chúa, phát triển mạnh dựa trên sự cộng sinh đặc biệt của nó với thế giới Phoenecia bao quanh. Đối với Athens, Syracusa cũng có tầm quan trọng không kém như sau này NewYork đối với London, về đô thị Sicily của Hy Lạp và những cuộc chiến cốt nhục tương tàn của nó, sử gia

Michelet đã ghi lại bằng những lời đặc biệt thu hút:

> *Nó đã lớn mạnh trong những tầm cỡ vĩ đại. Etna, ngọn núi lửa của nó, khiến cho ngọn Vesuvius phải thẹn thùng... và những thành phố phụ cận thì đã tỏ ra phù hợp với sự vĩ đại của nó. Bàn tay phi thường của những người Dorian như còn được ghi lại trên những phế tích của Acragas (Agrigentum), trên những trụ đá của Posidonia (Paestum), trên bóng ma trắng xóa là Selimonte... Tuy vậy, sức mạnh hùng vĩ của những đô thị đó, của cái vô kể của chúng, những lực lượng, hải quân của chúng... chẳng thể làm gì, để triển hạn sự suy tàn. Trong lịch sử của Hy Lạp Cao Cả, một lần bại trận, là sự rủ rê thảm hoạ. Như thế đó, Sybaris và Agrigentum đã tắt lịm khỏi thế giới, Tyre và Babylon của phương Tây...*[179]

Hy Lạp Cao Cả cai quản một vùng lãnh thổ có tầm quan trọng chiến lược lớn lao, nơi thế giới Hy Lạp tiếp xúc trực tiếp với khu vực kình địch, trước tiên là của người Phoenicia, và sau đó là của người La Mã.

Phoenicia, quê hương của châu Âu, là nơi đã hưng thịnh cùng lúc với Hy Lạp và có cùng một tính cách. Các quốc gia đô thị Phoenicia thâm niên hơn sơ với các quốc gia đô thị Hy Lạp, và các thuộc địa của Phoenicia thì cũng nhiều tuổi hơn. Sidon và Tyre đã nổi trội lên khi Crete đang ở đoạn cuối của sự suy tàn. Karthadshat, hay "Thành phố mới" (Kartigon, Carthago, Carthage) đã được thành lập tại Bắc Phi vào năm 810 trước CN, và nổi tiếng với dân khai thác thuộc địa người Phoenicia dưới sự lãnh đạo của Pygmalion và em gái ông ta là Dido. Lúc này, Atiq (Utica) láng giềng là già nua hơn cả. Khi, tựa như Tiểu Á, Phoenicia già cỗi bị người Ba Tư đánh bại, thì cũng như những đô thị khác của Hy Lạp lục địa, Carthage và Utica đã bị bỏ mặc, và chúng phải một mình chiến đấu.

Carthage đã xây dựng một đế chế lớn lao qua sức mạnh hải quân, thương mại và xâm chiếm thuộc địa. Những thuộc địa con đẻ của nó trải dài từ bên kia các cột trụ của Hercules (eo biển Gibraltar) tại Gade (Cadiz)

và Tingis (Tangier) đến Punicum tại Italy và Panormus (Palermo) tại Sicily. Trong thời cực thịnh, Carthage, có lẽ là quốc gia đô thị thịnh vượng nhất, thống trị mọi hải đảo và những vùng duyên hải tây Địa Trung Hải. Từ thế kỷ thứ 5 trở đi, nó tiến đánh và huỷ diệt nhiều đô thị Hy Lạp tại Sicily, nơi những tham vọng của nó chỉ bị chặn đứng bởi sự xuất hiện của sức mạnh La Mã.

Cũng như người Do Thái và người A Rập, người Phoenicia và người Carthaginia là những người Semit (thuộc các dân tộc gốc ở Tây Á), những người thua cuộc trong cuộc chiến đấu nhằm nắm quyền tối thượng tại Địa Trung Hải, họ không được sự cảm tình của người Hy Lạp hoặc của La Mã. Là những người thờ phụng Baal, vị thần tối cao, họ bị chế giễu bởi những tín đồ theo truyền thông Do Thái Thiên Chúa giáo, một truyền thống mà cuối cùng thế giới Hy - La đã chọn. Tuy họ hàng của người Phoenicia châu Âu đã có ảnh hưởng trong một thiên niên kỷ hoặc hơn nữa, nhưng nền văn minh của họ thì rất ít được biết đến hoặc được nghiên cứu. Có thể câu chuyện của họ đã chịu khuất lấp vì một dạng khác của chủ nghĩa bài Semit.

Tôn giáo Hy Lạp đã tiến triển từ thuyết vật linh (cho rằng mọi vật đều có linh hồn) và bái vật giáo sang một cái nhìn về thế giới như là "một đô thị vĩ đại của các thần và con người". Đền chư thần ở Olympus sừng sững trong Thời Đại Anh Hùng. Zeus, cha của các thần, và vợ là Hera, cai quản một gia đình gồm nhữns thần bướng bỉnh: Apollo, Artemis, Pallas Athene, Ares, Poseidon, Hermes, Dionysus, Demeter, Pluto và Persephone. Nhà của họ trên đỉnh núi Olympus thường được cho là nằm trên biên giới phía bắc của đất nước Hy Lạp. Họ được kết hợp với nhiều vị thần địa phương, những thần dê, những bóng ma, những tiên nữ, những thần báo thù, những đồng cốt và những thần nghệ thuật - tất cả đều được người Hy Lạp thờ cúng. Tuy các thần có tính tình thất thường và một số như Ares, Thần Chiến Tranh, hoặc Poseidon, Thần Biển, có thể là những thần đầy hận thù,

nhưng chẳng hề có một Ma vương hoặc một quyền lực của bóng tối hoặc tội lỗi nào có thể làm thay đổi những nỗi sợ hãi sâu sắc hơn cả của con người. Tội lỗi lớn lao hơn hết của con người là *hubris,* quá kiêu căng, và thông thường bị trừng trị bởi *nemesis,* cơn thịnh nộ của các thần, và đó là điều đáng sợ hơn cả.

Đã có hàng ngàn thần thoại được sáng tạo ra đồng thời với những tục cúng bái và các đền thờ được dựng lên. Chúng nuôi dưỡng một cách nhìn trong đó sự can đảm và tính chủ động là những điều đáng kính phục và được xem là phần thưởng của sức khoẻ và vận may. Sự cúng bái Thần Zeus, tập trung tại Olympus, nơi diễn ra đại hội thể thao Olympic, được phổ biến như là kết hợp sự sùng đạo và nỗ lực đua tranh. Sự lan rộng tục thờ cúng Apollo, Thần Ánh Sáng, xuất phát từ nơi thần sinh ra là đảo Delos và tại Delphi. Những nghi lễ bí truyền của Demeter, Nữ Thần Trái Đất, tại Eleusis, và những nghi lễ bí truyền đưa con người vào trạng thái mê ly ngây ngất của Dionysos, Tửu Thần, được phát triển từ những lễ nghi cầu khấn sự phì nhiêu thuở xưa. Sự thờ cúng Orpheus, Thần Ca Hát, vị thần đã theo Eurydice, người tình đã chết của thần, xuống địa phủ, được chuyển thành niềm tin trong đời sống và sự thanh tẩy các linh hồn. Tồn tại từ thế kỷ thứ 7 đến cuối thời La Mã, thuyết Orpheus là nguồn cảm hứng của nhiều lời bình bằng thơ ca, từ Plato đến Virgil:

> *Chỉ duy nhất đấng đã nâng cao cây đàn lyre, ngay cả giữa những bóng ma, mới đáng được tôn vinh bất tận. Chỉ duy nhất đấng đã ăn trái anh túc với Thần Chết, mới là vị thần sẽ chẳng bao giờ để lạc điệu, ngay cả một thanh âm dịu dàng nhất. Tuy hình ảnh phản chiếu trên hồ thường tan biến đi trước mắt chúng ta - Hãy nhận biết hình ảnh đó! Chỉ ở phía bên kia những âm giọng mới sẽ tồn tại lâu dài.*[180]

Tất cả những tục thờ cúng đó, cũng như tục thờ cúng Mithras và Isis

của Hy Lạp lai Hebrew (Hellenistic) đầu nở rộ khi Kitô giáo xuất hiện trong thời kỳ sau Đại hội Olympic lần thứ 200 (xem Chương III) (Omphalos).

Triết học Hy Lạp, hay là "lòng mến mộ sự khôn ngoan", đã lớn mạnh trong vị thế đối nghịch với những thái độ tôn giáo có tính qui ước. Socrates (469 - 399 trước CN) con của một người thợ đục đá, đã bị kết án tử tại Athens và phải uống nhựa cây cần độc vì đã "đưa vào những vị thần xa lạ" và "làm hư hỏng giới trẻ". Tuy vậy, phương pháp mà Socrates đề ra là nêu lên những câu hỏi sâu sắc nhằm trắc nghiệm những giả thiết tiềm tàng bên dưới sự hiểu biết, và đó là phương pháp tạo ra một nền tảng cho mọi tư duy thuần lý sau này. Nó đã được Socrates sử dụng để thách đố cái mà ông xem là những luận chứng cá biệt của những thầy giáo về triết học hay "hiền triết" của thời kỳ sớm. Phương châm của ông là: "Một cuộc đời thiếu suy tư là cuộc đời không đáng sống". Theo Plato, đệ tử của Socrates, thì chính Socrates là người đã nói câu: "Tất cả những gì mà tôi biết đó là tôi chẳng biết gì ". Câu nói này là một khởi đầu hoàn hảo cho nhận thức luận.

Plato (khoảng 429 - 347 trước CN) và đệ tử của Plato là Aristotle (384 - 322 trước CN) là những người cùng đặt nền móng cho hầu hết những ngành triết học tự nhiên và triết học. Học viện hay "Khu rừng nhỏ" của Plato và Lyceum - hay còn gọi là Trường triết học Aristotle - đối với thế giới cổ đại cũng tương tự Oxford và Cambridge (hay Harvard và Yale) ngày nay. Với chúng trong tâm trí, người ta nói rằng: "Di sản mà người Hy Lạp để lại cho triết học phương Tây là triết học phương Tây"[181]. Trong hai người, Plato là người theo chủ nghĩa duy tâm; ông đã nghĩ ra những dự án tổ chức chính thể không tưởng đầu tiên, những lý thuyết cơ bản của các hình thức và của sự bất tử, tạo ra một thuyết có ảnh hưởng về nguồn gốc

vũ trụ, một phê bình sâu rộng về tri thức và một phân tích nổi tiếng về tình yêu. Trong lịch sử tri thức, không gì mãnh liệt hơn là ẩn dụ về hang động của Plato, một gợi ý rằng chúng ta chỉ có thể nhìn thấy thế giới một cách gián tiếp, chỉ trông thấy thực tại qua những phương tiện là những cái bóng của nó in trên tường. Ngược lại, Aristotle là "người thực hành có một tri thức bách khoa trải rộng từ siêu hình học sang đạo đức học, đến chính trị, phê bình văn học, logic học, vật lý học, sinh học và thiên văn học."

Thoạt đầu được sáng tác theo thể loại anh hùng, văn học Hy Lạp dần trưởng thành và là một trong những điều thần kỳ của xứ sở này. Có lẽ đã sống và viết vào giữa thế kỷ 7 trước CN, Homer là người đã khai thác loại hình văn học truyền khẩu xưa hơn cả. Ông có thể hoặc không phải là tác giả duy nhất của những tác phẩm được người ta cho là của ông. Nhưng ông là nhà thơ đầu tiên của văn học châu Âu được công nhận rộng rãi là người có nhiều ảnh hưởng nhất. Ít có tác phẩm nào có thể sánh ngang với *Iliad* và *Odyssey,* và không tác phẩm nào vượt trội hơn chúng. Ngôn ngữ của Homer - mà những nhà kinh viện gọi là "tuyệt vời" - đã tỏ ra vô cùng uyển chuyển và biểu cảm. (Sử Thi).

Văn học tuỳ thuộc vào sự biết đọc và viết, nó có nguồn gốc từ thế kỷ thứ 8 với việc nhập khẩu bảng chữ cái. Nghệ thuật viết văn được khích lệ lớn lao bởi đặc trưng đô thị của đời sống Hy Lụp, nhưng sự xâm nhập rộng rãi của nó vào những tầng lớp khác nhau của xã hội là một vấn đề gây tranh luận (Cadmus).

Những người nối tiếp Homer - những người viết sử thi từ Hesiod (khoảng 700 trước CN) đến những tác giả vô danh của cái gọi là "Những tụng ca theo lối Homer"; những tác giả của các khúc bi thương, từ Calhnus người xứ Ephesus (690 trước CN) đến Xenophanes xứ Colophon (khoảng 570 - 480 trước CN); những tác giả các bài thơ ngâm có đệm đàn lyre từ

Sappho (sinh năm 612 trước CN) đến Pindar (518 - 438 trước CN), từ Anacreon (khoảng 530 trước CN) đến Simonides người xứ Ceos (556 - 468 trước CN) - đã thu hút vô số những người noi theo và những nhà biên dịch. Theocritus người Syracuse (khoảng 300 - 260 trước CN) là tác giả của các bài thơ điền viên êm ả với hình ảnh của các tiên nữ và người chăn dê, những bài thơ trở thành khuôn mẫu cho thể loại đồng quê, trải dài từ những bài thơ đồng quê của Virgil đến hài kịch As *You Like It* của W. Shakespeare. Nhưng không có tác phẩm thơ ca nào ngọt ngào bằng "nàng thơ thứ mười" của Lebos:

Một số người cho rằng xinh đẹp hơn cả trên trái đất âm u này,

Là một đội ky binh; số khác thì báo là

Một đội bộ binh, số khác lại cho rằng đó là một hạm đội,

Nhưng tôi cho rằng xinh đẹp nhất là người mình yêu.[182]

CHERSONESOS

Chersonesos, "Đô Thị Bán Đảo", là thành phố do những người Dorian xâm chiếm thuộc địa, đến từ Herackea Pontica, thành lập năm 422 - 421 trước CN. Nó nằm trên một mũi đất của vùng duyên hải phía tây Taurica[183], cách Sevastopol ngày nay 3 cây số. Chersonesos là một điểm son của các đô thị Hy Lạp tại vùng duyên hải phía bắc biển Euxine, mà hầu hết là những thuộc địa của Miletus-Olbia ("Thịnh vượng"), Panticapaeum trên Cimmerian Bosphorus (Eo biển Kerch), của Tanais nơi sông Don, của Phanagoria và những đô thị khác. Sự thành lập Chersonesos gần trùng khớp với chuyến tham quan một đô thị láng giềng của nó là Olbia của sử gia Herodotus, người đã ghi lại những mô tả đầu tiên về các dân Scyths vàTauric sống trong các thảo nguyên Pontic. Tựa các láng giềng, sự sinh động của đô thị này xuất phát từ

thương mại với những bộ tộc bên trong nội địa và từ buôn bán lúa mì, rượu, da động vật và cá muối. Đô thị Chersonesos có khoảng 20 ngàn dân, với những đường phố lót đá thẳng tắp, nhà hát kịch, quảng trường và thị trường, thượng thành và cảng.[184]

Một cách ngoại lệ, Chersonesos đã tồn tại qua bao biến động của 1700 năm kế đó, với những thời kỳ Hy Lạp, Sarmatia, La Mã và Byzantium lần lượt nối tiếp nhau. Sau thời kỳ đầu ở vị trí là một tiền đồn lẻ loi của Hy Lạp, trong thế kỷ thứ 2 trước CN, Chersonesos bị nuốt chửng bởi "vương quốc Bosphorus", đóng gần Panticapaeum, đang lớn mạnh. Xuất phát từ mậu dịch ngũ cốc, đặc biệt là với Athens, sự giàu có lớn lao của vương quốc bị chi phối bởi đợt sóng sau cùng của những di dân Sarmatia Iran đến từ thảo nguyên, mà khả năng đồng hoá của họ vào nền văn minh Hy Lạp đi trước đã tạo ra một sự tổng hợp mới xuất sắc. Chế tác theo yêu cầu của các thủ lĩnh Scyths, các thợ kim hoàn vủa vương quốc đã tạo ra một số nữ trang có tính nghệ thuật tuyệt mỹ nhất của thế giới cổ đại. Vì không là người Hy Lạp nên triều đại Spartocid đành phải tìm sự bảo hộ của Mithridates VI Eupator, vua xứ Pontus – ông vua này là đề tài của vở opera thuộc thời kỳ đầu của Mozart, Mitradate, Re di Ponto – qua đời năm 63 trước CN tại Panticapaeum (thượng thành tại Kerch từ đó được gọi là núi Mithridates). Đã trấn đóng vào thời đó, quân đồn trú La Mã, trong gần hai thế kỷ, không hề áp đặt luật lệ của đế chế lên vùng này.

Mạc dầu không ngớt phải chịu những đợt xâm lược, đặc biệt của người Goth, Hun và Khazar, thời kỳ cuối La Mã đầu Byzantium đã chứng kiến khoảng 50 nhà thờ Kitô giáo được xây dựng tại Chersonesos. Tại một trong những nhà thờ đó, vào năm 988 hoặc 991, vị khách ngoại lai sau cùng, Hoàng thân Wolodymyr (hay còn gọi là

Vladimir) xứ Kiev, đã bước vào cái bể bằng đá cẩm thạch để chịu phép rửa tội, gia nhập Kitô giáo, trước khi kết hôn với em gái của Hoàng đế Byzantium. Cũng vào thời đó, quyền lãnh chúa tối cao Khazar đã suy giảm và người Byzantium có thể tái lập Chersonesos như là thủ phủ của Chú đế Klimata[185]. Sự tàn phá sau cùng mà "Đô Thị Bán Đảo" phải gánh chịu đến vào năm 1299, dưới bàn tay của quân Mongol Tartar, khi đạo quân này đang bận biến Crimea thành tổ quốc của họ. Chersonesos không thể tồn tại để chứng kiến sự xuất hiện của người Ottoman trong thế kỷ 15 và sự xâm lược của người Nga trong năm 1783.

Những cuộc khai quật khảo cổ tại Chersonesos bắt đầu được tiến hành năm 1829, gia tăng cường độ trước Chiến tranh Thế giới I, và được tiếp tục trong thập niên 1920. Thứ mà các Sa Hoàng tìm kiếm là chứng cứ về lễ rửa tội của Thánh Vladimir. Năm 1891, các Sa Hoàng xây dựng một giáo đường có mái vòm rộng lớn, mà ngày nay đã bị phá huỷ, ở một nơi không đúng với địa điểm của nhà thờ trước kia. Những người Xô Viết thì tìm kiếm những di tích của văn hoá vật thể của một xã hội thuộc người Slav.[186]

Việc sở hữu những vị trí cổ điển tại Biển Đen giúp cho các chủ nhân hiện đại của chúng có một cảm giác mạnh mẽ về niềm tự hào có tính lịch sử. Quân cảng Sevastopol được xây dựng cạnh những phế tích của Chersonesos và mang một cái tên Hy Lạp phù hợp, có nghĩa là "Đô Thị Vinh Quang" được xây dựng dành cho người đã chinh phục Crimea là Hoàng thân Potemkin, Cung điện Tauride tại st Petersburg là sự khởi đầu của "phong cách cổ điển bản địa Nga". Sau cuộc tấn công của quân Anh và Pháp trong những năm 1854 -1856 và sự chống trả anh dũng của quân Nga, vùng bờ biển Crimea *trở thành nơi nghỉ mát* được ưa thích với những cung điện mùa hè của Sa Hoàng và các nhà lãnh đạo Liên Xô.

Tất cả họ đều biện minh cho sự hiện diện tại Crimea của họ bằng một phiên bản mơ hồ của lịch sử Nga có khởi đầu với Thánh Vladimir. Năm 1941 - 42, sau một trận vây hãm Sebastopol, Crimea bị quân phát-xít Đức chiếm đóng và, với "Dự án Gotland", quân chiếm đóng muốn đưa bán đảo trở về tay những người xâm chiếm thuộc địa Đức. Năm 1945, nhân kỷ niệm ba trăm năm một sự kiện lịch sử mơ hồ khác, Liên Xô trao tặng Crimea cho Ukraine. Món quà này là biểu tượng của sự liên kết không thể tách rời của Crimea và Ukraine với Nga.

Trong thời gian gần đây, tính đa dạng của người dân bản địa Crimea đã hoàn toàn không còn. Dân Tauri và Tauro-Scythia từ lâu đã bị xoá sổ. Người Goth Crimea đã chiến đấu để bảo vệ cứ điểm Mangup của họ bên trong nội địa cho đến 1475. Người Hy Lạp Pontic thì tồn tại cho đến năm 1949. Một số ít dân Do Thái, từng thoát khói sự bức bại của phát-xít Đức, thì đã về Israel trong thập niên 1980. Chiếm đa số tuyệt đối ở đây là người Nga và người Ukraine. Hơn bất cứ đâu, đây là nơi có thể nhắc nhở họ nhiều hơn về tính vô thường của vinh quang.

MASSILIA

Massilia (Marseilles) là thành phố được người Hy Lạp đến từ Phoceain Tiểu Á thành lập vào khoảng nảm 600 trước CN. Theo truyền thuyết thì Photis, thủ lĩnh của họ, đã đưa con tàu galley của ông vào cảng Massilia vào lúc mà tộc trưởng của bộ tộc địa phương Liguria đang tổ chức lễ hứa hôn cho con gái. Khi cô gái được yêu cầu trao cốc rượu hứa hôn cho một chiến binh trong số những người đang tập hợp tại đó thì thay vì thế, cô đã trao nó cho một chàng Hy Lạp điển trai. Đó là bước mở đầu cho một thuộc địa giàu có và năng động nhất trong tất cả các thuộc địa Hy Lạp.

Được bao quanh bởi những vách đá trắng cheo leo và được che chắn bởi một hải đảo ở ngoài khơi, cảng biển tuyệt đẹp Massilia cổ đại được xem là một trung tâm thương mại và đời sống văn hoá hàng đầu trong hơn 2500 năm. Nắm quyền 600 công dân, được bầu chọn trọn đời, chỉ định ra một hội đồng nhỏ hơn là Hội đồng Mười Lăm, nắm quyền hành pháp. Mậu dịch và thám hiểm của những người Massilia vươn xa và rộng. Họ chiếm ưu thế trên biển, từ Luna tại Tuscany đến nam Iberia, và họ đặt những thương điểm tại Nicea (Nice), Antipolis (Antibes), Rhoda (Arles), và Emporia xa xôi, tất cả đều được hiến dâng cho nữ thần bảo hộ họ là Artemis Ephesia. Các thuỷ thủ của họ không hề sợ đại dương hung dữ ở bên kia những cột trụ của Hercules (Eo biển Gibraltar) và được biết là đã đặt chân đến Iceland ở phương Bắc, và ở nơi mà ngày nay là Senegal ở phương Nam. Một thuỷ thủ can trường người Massilia là Pytheas đã dong buồm đến những vùng bờ biển cực bắc châu Âu, kể cả "Hải đảo Tin" (Cái tên mà Herodotus đã dùng để gọi Britain). "Sơ Đồ Trái Đất" là tác phẩm đã thất lạc của Pytheas và là tác phẩm được Strabo và Polybius biết đến.

Đối đầu với sự kình địch của người Phoenicia và Carthaginia, Massilia thường kêu gọi sự trợ giúp của Rome. Năm 125 trước CN, khi Massilia xin hỗ trợ quân sự để chống lại người Gauls, các đạo quân La Mã đã thôn tính toàn bộ xứ này, do vậy tạo ra tỉnh Transalpine Gaul (Provence). Từ đó trỗi lên một cộng đồng sử dụng ba ngôn ngữ Hy Lạp, Latin và Celt. Sau đó, đời sống của đô thị này là phản ánh trung thực của mọi thay đổi chính trị tại Địa Trung Hải - người A Rập, Byzantium, Genoa, và từ 1481, người Pháp. Những ngày huy hoàng nhất của sự hưng thịnh của Marseilles bắt đầu vào thế kỷ 19, trong đó sự quan tâm của người Pháp đối với vùng Trung Cận Đông, cuộc hành quân viễn chinh của Napoléon tại Ai Cập, và việc de Lesseps xây dựng kênh đào

Suez, là những h`ồi chính.

Tựa như Massilia cổ đại, Marseilles hiện đại vẫn là một thành phố chịu ảnh hưởng của biển. Cảng Vieux Port - trở thành bất tử với vở kịch ba h`ồi của Marcel Pagnol - đã được thay thế bởi cảng Port Autonome rộng lớn ở bên kia con đê chắn sống. Nhưng những cảm xúc của Fanny, Marius và César, trước những l`ần cặp bến và ra khơi của các con tàu, là những đi`êu vẫn thường được nhắc lại:

Fanny. Này Marius, bộ anh không yêu em sao? (Chàng lặng im)...

Marius. Thì anh đã nói với em r`ồi. Anh không thể kết hôn.

Fanny. Vậy là, vì một con mụ xấu xa nào đó trong những khu phố cổ... Hãy nói cho em biết đi, Marius...

Marius. Anh tin ở em. Anh sẽ nói cho em đây. Anh muốn ra đi[187]

Từ sân trước của Nhà thờ Đức Bà Garde, toạ lạc bên trên vị trí của một ngôi đ`ền cổ Hy Lạp, người ta có thể hướng mắt xuống để dõi theo những con tàu đang tiến vào cảng, như những con tàu galê của Photis. Hoặc như Bá tước Monte Cristo trong lâu đài *If*, hoặc như Marius, người ta có thể mơ một chuyến vượt biển.[188]

BÒ GIA VỊ

Pythagoras (khoảng 530 trước CN) là tác giả của hai câu châm ngôn nổi tiếng: "Mọi thứ đ`êu là những con số" và "Ăn những hạt đậu là một tội ác chẳng khác gì ăn những cái đ`âu của cha mẹ mình". Trong khi các học giả quan tâm đến ngu`ồn gốc của khoa học hiện đại nghiên cứu toán học của Pythagoras thì những người quan tâm đến trí tuệ Hy Lạp nghiên cứu những ý tưởng v`ê nghệ thuật ẩm thực của ông.

Tựa những tín đồ Thanh giáo Anh sau này, Pythagoras là một người bất đồng chính kiến về tôn giáo và ông đã dong buồm rời khỏi quê nhà Samos để tìm đến một giáo phái khác tại Hy Lạp cao cả. Tại đây ông có tự do để áp dụng những lý thuyết của ông trong đó có thực phẩm và dinh dưỡng. Luận điểm chính của ông xuất phát từ quan niệm về luân hồi, "sự đầu thai của các linh hồn", mà sau khi chết sẽ đầu thai từ người sang người hoặc từ người sang thú vật. Hệ quả là ông chống đối việc dùng thú vật để cúng tế và ông cho rằng hương thơm của gia vị và thảo dược được nung cháy là thứ thích hợp hơn cả thịt mỡ nướng để dâng lên cho các thần.

Nhưng nếu các thứ gia vị hình thành sợi dây nối kết với Trời, thì các loại đậu là mối liên kết với âm phủ. Những loại đậu hạt lớn, vươn lên ánh sáng mặt trời, được xem như là "những cái thang của linh hồn con người" từ âm phủ đi lên. Những cây đậu trồng trong chậu kín cho ra những hạt đậu có hình dạng thô tục, gợi nhớ những bộ phận sinh dục và những bào thai bị sẩy. Những điều kiêng kỵ tương tự cũng được ấn định cho những loại thít cao quý, đặc biệt là thịt bò. Một số động vật như heo và dê, thích chạy rong đây đó và phá hoại thiên nhiên, thì được xem là gây hại và do đó có thể ăn thịt. Những động vật khác, như cừu, cho thứ lông mịn để làm len, và "con bò kéo cày", bạn trung thành nhất của con người, thì được xem là hữu ích, và do đó không thể ăn thịt. Nếu cần thì người ta có thể ăn xương khớp của các động vật thấp kém, nhưng phủ tạng của chúng, như tim hoặc óc, là những thứ cấm kỵ. Theo Aristoxenos xứ Tarentum, chế độ dinh dưỡng được đề ra gồm maza (món ăn chế biến từ lúa mạch), rượu nho, trái cây, cầm quì artos (bánh mì), rau củ tươi và nấu chín, nước sốt opson và trong những dịp đặc biệt, heo sữa và dê non. Có lần Pythagoras đã cứu sống một con bò từ một cánh đồng trồng đậu và ông đã nuôi nó bằng lúa mạch tại đền thờ

Hera.

Còn được biết đến nhiều hơn là chuyện về một đệ tử của Pythagoras là Empedocles người xứ Akragas. Sau khi thắng cuộc đua xe ngựa tại Đại hội Thể thao Olympic năm 496 trước CN, Empedoles đã không như thông lệ, dâng lễ vật làm bằng dầu ăn và gia vị, tôn vinh các thần giữa đám khói nực mùi trầm hương đang cuồn cuộn dâng lên. Những người theo thuyết của Pythagoras tin rằng chế độ dinh dưỡng hợp lý là một nhánh chủ yếu của đạo đức học. Pythagoras đã nói, “Bao lâu mà con người còn giết thú vật thì họ vẫn không ngừng sát hại nhau”[189] (Konopiste)

Ngâm thơ là việc gần gũi với âm nhạc và âm thanh du dương của cây đàn lyre bảy dây được dùng để hoà âm cùng với những bài thơ sáu âm tiết hùng hồn. Musike (âm nhạc) của Hy Lạp bao gồm mọi âm thanh du dương, dẫu đó là những từ ngữ hay những nốt nhạc. Thi ca là thứ được tìm thấy trong những câu viết đơn giản nhất, trong sự lan rộng của nghệ thuật sáng tác những đoạn thơ ngắn:

OMPHALOS

Theo quan điểm của người Hy Lạp thì Delphi nằm ở tâm thế giới. Omphalos hay “tảng đá tâm điểm” của nó đánh dấu nơi gặp gỡ của hai con đại bàng của Zeus, một con đến từ phương Đông và con đến từ phương Tây. Cũng vậy, ở đây, trong một thung lũng sâu bao quanh bởi những hàng thông âm u và những vách đá có ánh hồng nhô ra biển của núi Parnassus, Apollo đã chém con rắn thần Python và trong một hang động đầy hơi nước bên trên một vực thẳm là ngôi đền nổi tiếng nhất. Trong thời đã có sử, Đền thờ Apollo được xây dựng kề bên một đài vòng, một sân vận động dành cho những Đại hội Thể thao Phythia và

nhiều kho bạc của các đô thị bảo trợ. Vào năm 331 trước CN, Aristotle và cháu ông đã lập một danh sách gồm mọi vận động viên đạt thành tích trong các Đại hội Thể thao Pythia và những ghi chép của họ đã được các nhà khảo cổ học hiện đại phát hiện trên bốn phiến đá.[190]

Thủ tục để xin lời tiên tri của thần thánh được tiến hành theo một nghi thức có từ một thời rất xa xưa. Vào ngày thứ bảy của mỗi tháng Pythie, nữ tu sĩ cấp cao, sau khi thanh tẩy tại suối Castalia, ngồi xuống trên một cái ghế ba chân linh thiêng, đặt trên vực thẳm, và bị khoá chặt trong trạng thái nhập đồng, giữa những làn hơi nước, để lắng nghe lời thỉnh nguyện. Sau khi làm lễ dâng cúng một con dê, những người xin lời tiên tri chờ nghe lời thánh phán được thốt ra theo vần điệu của thơ sáu âm tiết.[191]

Theseus, nhân vật thần thoại đã giết con Minotaur và thành lập Athens, được ban cho lời sấm sau:

Này Theseus, con của Aegus, chớ có lo buồn, vì như một cái chai bằng da thuộc, ngươi sẽ cưỡi trên những con sóng, ngay cả khi sóng to gió lớn.

Các công dân của Thera, lo âu về sự sụp đổ của thuộc địa của họ tại duyên hải Phi châu, đã được thánh truyền phải cân nhắc lại về nơi định cư:

Nếu các ngươi biết rõ Libya, người chăm sóc những bầy cừu, hơn cả ta, khi các người không có mặt ở đó... ta ngưỡng mộ sự không ngoan của các ngươi.

Rời khỏi hải đảo ở ngoài khơi vùng duyên hải để về định cư tại đất liền, Cyrene trở nên thịnh vượng.

Khi Vua Croesus xứ Lydia muốn biết nên tiến hành chiến tranh hay

là giữ hoà bình, thì lời thánh truyên là: “Tiến hành chiến tranh và huỷ diệt một đế chế lớn”, ông gây chiến và đế chế của ông bị huỷ diệt.

Trước khi xảy ra trận Salamis, năm 480 trước CN, một đoàn đại biểu Athens đã viếng đến để cầu xin sự trợ giúp của Apollo nhằm chống lại quân xâm lược Ba Tư, và lời thánh truyên là:

Pallas *không thể làm Zeus nguôi giận... Nhưng khi tất cả đã bị bắt giữ... thì Zeus của bầu trời rộng lớn sẽ trao cho thần biển đầu người đuôi cá một bức tường bằng gỗ... Để chúc phúc cho các ngươi và con cái các ngươi.*

Và Themistocles, đô đốc của hải quân Athens, đã không lầm khi cho rằng, bí quyết của chiến thắng là ở những con tàu gỗ.

Lysander, viên tướng người Sparta đã khải hoàn tiến vào Athens khi chiến tranh Peloponese kết thúc, và ông được thánh truyền cảnh báo:

Ta khuyên ngươi hãy đề phòng một lính bộ binh có vũ trang và một con rắn, đứa con xảo quyệt của đất, đứa sẽ tấn công sau lưng ngươi.

Và Lysander đã bị sát hại bởi một người lính có cái khiêng mang biểu tượng con rắn.

Philip xứ Macedon, người được biết là đã dâng cúng rất nhiều cho đền thờ, đã được thánh truyền, “Hãy chiến đấu bằng những ngọn giáo bạc”. Sau đó, khi chuẩn bị giao chiến với quân Ba Tư, ông nhận được lời thánh truyền: “Con bò tót được đeo vòng hoa, kết thúc đã đến. Người hiến sinh đang ở đâu”.

Một công dân La Mã là Lucius Junius Brutus, khi cùng hai người bạn đến xin lời thánh truyền về tương lai của họ, đã được cho biết:

Hỡi các người trẻ, kẻ nào trong các người sẽ là người đầu tiên hôn

mẹ mình thì kẻ đó sẽ nắm quyền tối cao tại Home.

Hai người bạn của Brutus làm theo lời thánh truyền, trong khi Brutus thì cúi xuống hôn mặt đất. Năm 509 trước CN, Brutus trở thành quan chấp chính đầu tiên.

Bốn thế kỷ sau đó, Cicero xin lời thánh truyền nhằm biết bằng cách nào để trở nên lừng lẫy. Và thánh đã phán:

Hãy làm theo ý thức đạo đức của ngươi, đừng theo quan điểm của số đông và đó là sự hướng dẫn đời người.

Lo sợ cái chết, Hoàng đế Nero xin lời thánh truyền và được phán: "Hãy dè chừng sự dữ từ 73". Nghe xong, hoàng đế phấn khởi khi nghĩ rằng có thể thọ đến 73 tuổi. Nhưng sau đó ông bị lật đổ và phải tự sát ở tuổi 31. Bảy mươi ba hoá ra là số tuổi của Galba, người kế vị ông.

Nhưng có lẽ nổi tiếng hơn hết là trường hợp của Alexander Đại đế khi ông xin lời thánh truyền, nhưng thánh lặng im, không trả lời.[192]

Niềm tin vào sự linh nghiệm của thánh truyền Delphi cũng vẫn còn trong con người của thời hiện đại, mạnh mẽ chẳng kém chi những người Hy Lạp mê tín thuở xưa. Tuy vậy, đối với các học giả thì vấn đề là làm thế nào để phân biệt sự ứng nghiệm thực sự của những lời thánh truyền từ sự nổi tiếng vô hạn của chúng. Những người theo chủ nghĩa hoài nghi thì cho rằng không hề có chứng cứ của một lời tiên tri nào đã được ghi chép trước khi xảy ra những sự kiện có liên quan, vì thế chẳng thể nào nhận định về sự linh nghiệm của chúng. Một sự sùng bái mạnh mẽ, một cỗ máy quảng bá hữu hiệu và một công chúng cả tin là những yếu tố chủ yếu cho sự tin tưởng và lan truyền lời thánh truyền.

Nhiều lời thánh truyền nổi tiếng đã được khắc ghi trên những bức tường của Đền thờ Apollo, trong số đó có những câu, "Không thái quá

trong bất cứ điều gì" và "Hãy am hiểu chính mình"[193]. Chúng trở thành những khẩu hiệu của văn minh Hy Lạp.

Tiếng cười của mọi thứ, mọi thứ cát bụi, mọi thứ hư vô/ Từ cái phi lý xuất phát mọi thứ đang tồn tại[194]

và của những mộ chí:

Hỡi khách qua đường, hãy bảo với những người ở Lakedaemon/ Rằng chúng tôi đã giữ vững những luật lệ và kiên quyết chết[195]

Kịch nghệ Hy Lạp đã thoát thai từ những nghi thức của các lễ hội tôn giáo. Khái niệm về tragodia, nghĩa đen là "bài ca dê", thoạt đầu được liên kết với lễ hiến tế. Những vở kịch đầu tiên của Athens là những vở được công diễn trong lễ hội Dionysos. Tựa như những Đại hội Thể thao Olympic, chúng được công diễn trong tinh thần thi đua. Lời thoại được cách điệu hoá giữa diễn viên và dàn hợp xướng cung cấp phương tiện nhằm thăm dò những xung đột tâm lý và tinh thần.

SỬ THI

Theo truyền thống thì *Iliad* và *Odyssey* của Homer được xem không chỉ là những hình mẫu cổ xưa nhất của văn học châu Âu mà còn được xem là loại hình văn học cao cấp có từ sớm nhất. Tuy vậy, năm 1872, sau khi khai quật những tấm thẻ bằng đất sét thư viện cung đình Assurbanipal tại Nineveh, kinh đô của Assyria xưa, thế giới được biết về sử thi Gilgamesh.

Vào thời Homer sáng tác thi ca thì Gilagamesh đã được tôn kính. Thật vậy, người ta có thể thấy điều đó qua truyền thống văn học Mesopotamia vào thiên niên kỷ thứ 3 trước CN. Nó đã bắt đầu:

(Từ ngày, đấng) tìm thấy mọi điều, tôi sẽ nói về vùng đất,

(Từ ngày, đấng) trải nghiệm mọi thứ, (tôi sẽ rao giảng) cái toàn thể,

Ngài đã tìm kiếm (?) đất đai (?) ở mọi nơi.

Ngài, đấng đã trải nghiệm cải toàn thể đấng đã đạt được minh triết toàn diện.

Đấng đã tìm thấy, cái bí ẩn và khám phá cái bị che khuất.

Đấng đã mang trở về chuyện kể về những thời kỳ trước nạn Hồng thuỷ.

Đấng đã chu du ở những nơi xa xôi và rộng khắp, đã quá mệt mỏi và cuối cùng cam chịu.

Đấng đã khắc ghi mọi công việc cực nhọc trên những phiến đá hồi ký của ngài.[196]

Ban đầu, điều khiến người ta quan tâm hơn cả trong sử thi Babylon là những liên quan của nó với Thánh Kinh, đáng kể là sự tường thuật về nạn Đại hồng thuỷ, về con tàu của Noah và chuyện kể về Sáng thế. Nhưng chẳng bao lâu sau các học giả cho thấy nó có những điểm giống với các tác phẩm của Homer. Dẫu sao chăng nữa, các tác phẩm này có niên đại khá kề cận nhau. Assurbanipal đã xây dựng thư viện của ông tại Nineveh vào 25 năm sau của thế kỷ thứ 7 trước GN; Nineveh bị tàn phá năm 612, hầu như cùng thời với sự hình thành của các sử thi của Homer.

Nhiều sự tương đồng theo đúng nguyên văn có thể được giải thích bởi những qui ước truyền khẩu được áp dụng bởi mọi nhà sử thi của thời chưa có chữ viết. Nhưng cũng có nhiều điều không thể được giải thích một cách dễ dàng. Lời cầu khẩn mở đầu sử thi Gilgamesh tương tự như những dòng mở đầu của Odyssey, cả về giọng văn lẫn quan điểm:

Hỡi Nữ thần của thơ ca, xin hãy chỉ dạy cho tôi về câu chuyện của một anh hùng. Đó là người có tinh thần bao trùm, người đã cướp phá thành phố Troy thiêng thánh và sau đó đã lang thang ở những nơi xa xôi. Người đó đã trông thấy nhiều đô thị, biết được nhiều tâm trí, và nhiều xáo trộn đã làm phiền muộn con tim... Hỡi Nữ thần, con của Zeus, hãy truyền đạt cho tôi đôi điều về những sự việc đó, bắt đầu ở nơi đâu ngài muốn.[197]

Còn mạnh mẽ hơn nữa là trường hợp được ghi nhận về ảnh hưởng của sử thi Gilgamesh đối với Iliad. Cả hai sử thi đều gợi lên kịch tính của một mưu đồ xảy ra với cái chết của một trong hai người bạn nối khố. Gilgamesh đoạn khác, chẳng hạn như đoạn nói về việc các thần bắt thăm chia phần phải sững sờ. Thứ từng bị xem như là "có lẽ Hy Lạp đã vay mượn của Assyria" giờ đây cần phải được nâng cấp để trở thành một điều rất có khả năng là thế[198]. Nếu cái giả thiết này là đúng đắn thì các sử thi của Homer không chỉ cung cấp một sự kết nối giữa văn học cổ điển với vô số những thế hệ các aoidoi, những nhà thơ thời chưa có chữ viết của truyền thuyết thời thượng cổ. Các sử thi đó cũng bắc cầu qua khoảng trống giữa văn học có tính qui ước của phương Tây với những văn bản xa xưa hơn của văn học ngoài châu Âu.

Giữa những vở kịch đó, ba nhà viết kịch Aeschylus (525 - 456), Sophocles (khoảng 496 - 406) và Euripides (khoảng 480 - 406) biến chuyện thần thoại và truyền thuyết có tính bộ tộc thành những hòn đá tảng của văn học thế giới. Các vở kịch *Bảy thủ lĩnh chống Thebes, Oresteia,* và *Prometheus bị xiềng; Vua Oedipus, Elektra,* và *Antigone; Iphigenia tại Taurus, Medea,* và *Phaedra,* là đại diện cho những gì còn lại của nhiều vở kịch thời đó. (Oedipus).

Ngày nay chỉ còn lại ba mươi hai bi kịch, nhưng chúng vẫn tiếp tục

được công diễn trên thế giới. Thế kỷ 20 không kém phần kinh dị, đặc biệt cần đến chúng. “Bi kịch giúp chúng ta sống qua cái không thể chịu đựng nổi”. “Những bi kịch vĩ đại nhất của Hy Lạp là sự giáo dục thường xuyên về khả năng xảy ra ác mộng.., rằng tất cả chúng ta sẽ kết thúc trong tăm tối, tuyệt vọng và tự vận”, “trong khi nhìn thẳng vào sự tàn phá khủng khiếp của cái gọi là lịch sử thế giới, cũng như sự tàn bạo của thiên nhiên, Hy Lạp an ủi chính nó... Nghệ thuật cứu rỗi nó, và qua nghệ thuật - sự sống”.[199]

CADMUS

Cadmus, con của Agenor, Vua xứ Phoenicia, và anh của Europa, là nhân vật xuất hiện trong nhiều thần thoại Hy Lạp. Cadmus được tôn vinh như người thành lập Beotian Thebes và là người đã đưa vào Hy Lạp bảng chữ cái. Lang thang khắp nơi để tìm kiếm người em gái bị bắt cóc, Cadmus đã đến đền Delphi để xin lời thánh truyền. Lời thánh dạy rằng Cadmus phải xây dựng một đô thị ở Boeotia. Ông đã đánh dấu nơi con bò đã nằm cạnh một đồi nhỏ và bắt đầu xây dựng Cadmea, thượng thành hình bầu dục của Thebes, cư dân của thành phố này là những người được sinh ra từ những cái răng của con rồng mà Cadmus đã giết theo lời khuyên của Athena. Athena phong cho Cadmus làm tổng đốc và Zeus ban cho ông một người vợ là Harmonia.

Là nơi xuất thân của Dionysius và Hercules, của nhà tiên tri Tiresias, và nhạc sĩ thần kỳ Amphion, Thebes cũng là nơi xảy ra bi kịch Oedipus và bảy thủ lĩnh chống Thebes. Thebes là láng giềng và đối thủ truyền kiếp của Athens; Thebes là đồng minh và sau đó huỷ diệt Sparta; và rồi nó bị huỷ diệt bởi Alexander (Oedipus).

Bảng chữ cái Phoenicia, mà Cadmus là người đã nổi tiếng vì đã đưa

vào Hy Lạp, là một bảng chữ cái ghi âm nhưng chỉ có phụ âm. Với dạng cơ bản của nó thì nó đã có mặt từ trước năm 1200 trước CN và tựa như bảng chữ cái Hebrew cùng thời, nó được dùng để thay thế cho chữ tượng hình có sớm hơn. Là một hệ thống đơn giản, mà trẻ em có thể học một cách dễ dàng, nó phá vỡ sự độc quyền viết lách một cách bí ẩn, điều đã tồn tại trong cầ một thiên niên kỷ bởi đẳng cấp của các thầy tư tế trong những nền văn minh Trung Đông trước đó. Những tên gọi của các chữ cái hầu như không thay đổi khi được chuyển sang Hy Lạp: aleph (alpha) = ‘bò’; betch (beta) = ‘nhà’; gimel (gamma) = ‘lạc đà’; daleth (delta) = ‘cửa lầu’. Bảng chữ cái Hy Lạp cổ đã có từ nguyên thuỷ. Theo thời gian, nó là tổ phụ của sáu nhánh chữ viết chính của châu Âu - Hy Lạp hiện đại, Etrusc, Latin, Glagolitic và Cyrillic.[200]

Sự xuất hiện của bảng chữ cái Latin thuộc thời kỳ sớm nhất có niên đại từ thế kỷ thứ 6 trước CN. Điều này được căn cứ trên hệ thống chữ cái tìm thấy tại các thuộc địa Chalcidia như Cumae, tại Hy Lạp. Sau đó, nó được tiếp nhận và cải biến cho phù hợp bởi mọi ngôn ngữ của phương Tây Thiên Chúa giáo, từ Ireland đến Phần Lan, và trong thời gian gần đây, bởi nhiều ngôn ngữ ngoài châu Âu, trong đó có Thổ Nhĩ Kỳ.

Bảng chữ cái Glagolitic và Cyrillic được phát triển từ Hy Lạp, trong thời Byzantium, nhằm mục tiêu để viết một số ngôn ngữ Slavonic. Tại Serbia Chính Thống giáo, tiếng “Serbo Croat" được viết bằng bộ chữ cái Cyrillic; tại Crroatia cũng một ngôn ngữ đó nhưng được viết bằng bộ chữ cái Latin (Illyria).

Phong cách góc cạnh của chữ viết Phoenicia, Hy Lạp và La Mã là chịu ảnh hưởng của nghệ thuật chạm khắc đá. Sự tiến hoá chậm rãi của nó thành những phong cách chữ thảo là do việc sử dụng bút châm trên

sáp ong và bút làm từ lông viết trên giấy da dê.

Chữ Latin viết theo dạng thường (trái với chữ hoa) là nền tảng của lối "chữ thường" hiện đại và đã nổi trội vào khoảng 900 sau CN, tuy chữ to hay "chữ hoa" La Mã vẫn đươc giữ lại. (Palaeo).

Chữ viết và văn học là một trong những vinh quang của văn minh châu Âu. Câu chuyện về Cadmus lại cho thấy chúng có nguồn gốc từ châu Á.

Các tác giả hài kịch, mà đứng đầu là Aristophanes (khoảng 450 - 385) hoàn toàn tự do trong việc chế giễu mọi người, từ các triết gia đến những chính khách. Các vở kịch về những công dân đẳng cấp cưỡi ngựa, chim cu mây, ong vò vẽ, những con ếch, với đề tài là những mưu đồ huyền hoặc đan kết với sự trào phúng có liên quan đến tình dục và sự ô uế, ngày nay vẫn còn khiến cho khán giả trên toàn thế giới phải cười ồ. Aristophanes có một tài năng vô song trong việc tạo ra những câu nói không thể nào quên. Ông là người đã sáng tạo ra từ Nephelokokkugia, "Vùng đất chim cu mây". (Scholastiskos).

Quả không quá đáng khi nói rằng văn chương Hy Lạp đã hình thành bệ phóng cho truyền thống nhân văn. Sophocles đã viết: "Có nhiều điều thần kỳ, nhưng không gì thần kỳ hơn con người".

Đội hợp xướng. Có nhiêu điêu thần kỳ trên trần gian, và điêu thần kỳ lớn lao hơn cả

Là con người, kẽ cưỡi trên đại dương...

Con người là chủ nhân của trái đất mãi mãi tươi trẻ

Việc sử dụng ngôn ngữ, sự chuyển động chớp nhoáng của trí óc

Con người học hỏi, tìm ra những qui luật của sự chung sống

Trong những đô thị…

Chẳng có gì ở ngoài quyền năng của nó…[201]

Thuật hùng biện Hy Lạp là một nghệ thuật được khuyến khích bởi kịch nghệ và truyền thống của toà án xét xử ngoài trời và những cuộc nhóm họp chính trị. Lần đầu tiên được trình bày trong tác phẩm *Nghệ thuật của những từ ngữ* của Corax người xứ Syracuse (khoảng 465 trước CN), thuật hùng biện đã được nghiên cứu như một chủ đề chính thức. Trong số mười nhà hùng biện của bán đảo Hy Lạp, từ Antiphon đến Deinarchos xứ Corinth, không ai tài ba như Demosthenes (384 - 322). Mồ côi từ thuở nhỏ và bị tật nói lắp, Demosthenes đã vượt qua mọi khó khăn. Ông đã đẩy đối thủ láu cá Aeschines (389 - 314) vào lưu đày và ông trở thành một bậc thầy trong nghệ thuật nói trước công chúng và trong phong cách văn xuôi. Chuỗi tác phẩm *Philippics* tường thuật hùng hồn và đầy say mê về cuộc kháng chiến của Philippe xứ Macedon. Bài diễn văn bàn về vương quyền do Demosthenes đọc khi tự biện hộ tại toà năm 330 trước CN, đã được Macaulay mô tả như là "một tuyệt chiêu".

Cũng vậy, nghệ thuật Hy Lạp đã trải qua một sự thức tỉnh lớn lao điều mà một học giả hàng đầu đã gọi là "cuộc cách mạng vĩ đại nhất và gây kinh ngạc nhất trong toàn bộ lịch sử nghệ thuật"[202]. Rất có thể sự nhận thức và đánh giá đương thời đã chịu ảnh hưởng bởi những loại hình tồn tại một cách tốt đẹp đó, mà đáng kể là điêu khắc đá, kiến trúc, và hình người vẽ trên những bình gốm sứ. Ngay cả trong lãnh vực này cũng vậy, bước nhảy vọt đột ngột từ những phong cách cứng nhắc và mờ nhạt của thời xa xưa hơn, sự nở rộ có tính bùng nổ diễn ra trong thế kỷ thứ sáu và thứ năm, là điều đáng chú ý. Chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi những động cơ tôn giáo về tinh thần, các nghệ nhân Hy Lạp đặc biệt quan tâm đến thân thể con người và họ tìm cách - như Socrates đã thúc giục – "trình bày những công việc

của linh hồn” qua quan sát hiệu quả của những cảm xúc của con người nơi thân thể đang hoạt động. Ngày nay chúng ta chỉ được biết về hai pho tượng nổi tiếng nhất của Pheidias (khoảng 490 - 415 trước CN) qua những bản sao; nhưng những bức tranh tường của đền Parthenon thì tự chúng nói lên nhiều điều. Một thế kỷ sau Pheidias, nhà điêu khắc tài ba Praxiteles (khoảng 350 trước CN) cũng không may mắn hơn người đi trước trong việc lưu lại những tác phẩm kiệt xuất, tuy các pho tượng Hermes ở Olympia và Aphrodite tại Arles đã chúng thực tài năng của ông. Những pho tượng đó, cùng với những pho thuộc thời kỳ muộn hơn như tượng đồng Apollo Belvedere, hoặc tượng Aphrodite tại Melos - được nhiều người biết đến với tên gọi “Venus Milo” - thường được xem như là những mẫu lý tưởng của vẻ đẹp của phái nam và phái nữ. Vào thời đại của Alexander Đại đế, Hy Lạp đã tạo ra ngôn ngữ hình ảnh cho một nửa thế giới.

Kiến trúc Hy Lạp đã thành công trong việc hướng vô số kỹ năng kỹ thuật vào việc thể hiện cảm nhận tinh tế. Nghệ thuật xây dựng mà tại Mesopotamia và Ai Cập đã phần lớn hướng đến việc gây ấn tượng qua sự đồ sộ của nó, giờ đây thiên về việc trình bày nhiều hơn những giá trị tinh thần. Những hài hoà với sự cân xứng tao nhã của các ngôi đền Doric, với những trụ đá thần dân một cách tinh tế, là những điều có thể gợi lên sức mạnh cơ bắp khi đang chống đỡ trọng lượng, tựa như tại đền Posidon ở Posidoia (Paestum), hoặc gợi lên sự thanh lịch, như khối đá cẩm thạch trắng nghiêng nghiêng của đền Parthenon ở Athens. Trong số “bảy kỳ quan của thế giới” được Antipater xứ Sidon liệt kê cho thế hệ đầu tiên của những khách du lịch cổ điển, thì năm trong số đó là những công trình kiệt xuất của kiến trúc Hy lạp. Theo sau các Kim tự tháp Ai Cập và Vườn treo Semiramis tại Babylon là: Đền thờ Thần Zeus tại Olympia, đền thờ Artemis tại Ephesus, lăng mộ Halicarnassus, tượng khổng lồ đảo Rhodes, và hải đăng Alexandria. (Zeus).

Khoa học Hy Lạp thì chỉ đơn giản là một nhánh của triết học tổng quát. Hầu hết các triết gia đều quan tâm đến cả những khoa học tự nhiên lẫn những khoa học trừu tượng. Thales xứ Miletus (khoảng 636 - 546) là người đã tìm hiểu mọi thứ xuất phát từ nước và, sinh nghề tử nghiệp, ông đã chết vì rơi xuống giếng. Thales đã thực hiện việc đo đạc những mực nước lũ của sông Nile, khoảng cách giữa các con tàu, chiều cao của những ngọn núi, và nổi tiếng là người đã tiên báo những lần nhật thực. Trái lại, Heraclitus xứ Ephesus (khoảng 500) thì xem lửa là dạng cơ bản của mọi vật chất, vốn thay đổi liên tục. Anaxagoras xứ Clazomenae (khoảng 500 - 428), thầy của Pericles thì nêu lên sự hiện hữu của Trí tuệ tối thượng hay là *nous,* cái đem lại sự sống cho mọi sinh vật và, qua sử dụng lực của nó trên vô số những "hạt mầm" có thể chia được, Trí tuệ đó giúp chúng kết hợp thành mọi hình dạng vật chất. Ông cho rằng các hành tinh đã bị tách khỏi trái đất và rằng mặt trời sở dĩ đỏ rực là vì chuyển động.

OEDIPUS

Oedipus, vua xứ Thebes, là nhân vật thường gặp nhất trong văn học và thần thoại Hy Lạp cổ đại. Ông cũng là nhân vật hàng đầu được minh hoạ của truyền thống cổ điển, xuất phát từ văn học và thần thoại Hy Lạp cổ đại.

Câu chuyện về Oedipus là chuyện của một hoàng tử xứ Thebes bị cha mẹ vụt bỏ khi còn nhỏ và định mệnh của chàng là phải trả thù, tuy không chú tâm. Vì tin vào điềm báo nên Vua Laius đã bỏ mặc Oedipus cho chết khi cậu còn bé. Lúc đó, cậu được một người chăn cừu cứu sống và được những người sống gần Corinth, không biết gốc gác của cậu, nuôi dưỡng. Sau khi đã khôn lớn, Oedipus đến đền Delphi để xin lời thánh truyên và được báo rằng chàng sẽ giết cha và kết hôn với mẹ. Vì lý do đó, chàng rời khỏi Corinth và, một lần nữa, trở về Thebes.

Chàng giết Laius trong một cuộc tình cờ gặp mặt; chàng giải đáp những câu đố của con Sphinx, giải thoát thành phố khỏi nỗi khiếp sợ và phần thưởng mà chàng được tặng là Jocasta, vợ goá của nhà vua, mẹ ruột chàng. Sau khi kết hôn với Jocasta và có bốn đứa con trong sự kết hợp loạn luân đó, Oedjpus mới phát hiện sự thật. Tuyệt vọng, Jocasta treo cổ tự vẫn. Oedipus tự chọc mù đôi mắt và sống kiếp lưu vong cùng với con gái là Antigone. Điểm cuối của đời Oedipus là tại Colonnus ở Attica, nơi kẻ lang thang bi thảm đó đi vào một khu rừng nhỏ linh thiêng rồi biến mất.

Homer đã đề cập đến Oedipus trong cả hai tác phẩm Iliad và Odyssey. Nhưng có lẽ nguồn xuất phát chính của chuyện Oedipe trong thời kỳ muộn hơn là sử thi *Thébais mà* ngày nay không còn. *Thébais* đã trở thành trọng tâm của tác phẩm bộ ba về Thebes của Sophocles, và là nền của vỡ kịch *Bảy thủ lĩnh chống Thebes* của Aeschylus, và các vở *Những người cầu xin* và *Đàn bà Phoenicia* của Euripides.

Oedipus xuất hiện trở lại trong văn học châu Âu sau đó. Nhà thơ La Mã Statius viết sử thi *Thebaid* và sử thi này trở thành khuôn mẫu cho vở kịch đầu tay của Racine là *La Thébaide* (1665). Nhà viết bi kịch La Mã Senecca đã sáng tác một vỡ kịch dựa theo vở *Oedipus* của Sophocles và vở kịch của Senecca là nguồn cảm hứng cho những phiên bản khác của Corneilles (1659), của André Gide (1958) và một chuyển thể của một nhà thơ hiện đại Ted Hughes. Vở kịch *Oedipus tại Colonnus của Sophocles* được dùng làm nền tảng cho các kịch thơ *Chính khách cao tuổi* (1952) của T. S. Eliot và cỗ *máy quỉ quái* (1934) của Jean Cocteau, vở kịch *Antigon* của Sophocles cũng được các nhà viết kịch Cocteau, Jean Anouilh (1944), và Brecht (1947) noi theo. Anthony Burgess thì viết một tiểu thuyết về Oedipus với tựa MF (1971). Về hội hoạ, Ingres có vẽ hai tác phẩm về Oedipus và Sphinx (1808). Về nhạc kịch có vở

opera- oratorio mang tên *Oedipus-Rex* (1927) của Stravinsky và về điện ảnh có *Oedipus-Rex* (1967) của Passolini.[203]

Tuy vậy, người nổi tiếng hơn cả trong sử dụng truyền thuyết Oedipus là Sigmund Freud, người đã đưa ra "phức cảm Oedipus" để nói về sự thù ghét của những đứa bé trai đối với cha chúng. Xuất phát từ sự thù ghét cha và yêu thương mẹ, hội chứng này sau đó có thể đưa đến một ấn tượng khắc sâu về mẹ và là trường hợp bệnh lý.

Truyền thống cổ điển - có thể được định nghĩa như là một sự tái tạo có tính sáng tạo những chủ đề của thời cổ đại cho những mục tiêu đương đại - dẫn ra hàng ngàn những ví dụ như vừa kể. Được nuôi dưỡng từ thời Phục Hưng bởi năm thế kỷ giáo dục bằng tiếng Hy Lạp và Latin, truyền thống cổ điển đã cung cấp một khối kiến thức mà mọi người châu Âu có học vấn đều am tường. Cùng với Thiên Chúa giáo, nó cung cấp một dòng chảy bên trong, "dòng máu của văn hoá châu Âu" và một "qui tắc của sự nhận thức tức thì". Sự suy tàn của nó trong cuối thế kỷ 20 đã bị đẩy nhanh bởi sự thay đổi xã hội và những điều được đặt ưu tiên trong giáo dục. Những người ủng hộ nó thì cho rằng sự sống còn của nó là điều cần thiết để cho nền văn minh châu Âu không bị tàn lụi bởi tha hoá.

SCHOLASTIKDS

Philologelos hay "Sự yêu thích tiếng cười" - trước đây được cho là của Philagrius xứ Alexandria và thuộc vào thế kỷ thứ 5 sau CN — là một tổng tập gồm những lời nhận xét dí dỏm cổ xưa của Hy Lạp. Những nhân vật chính của tổng tập này là Scholastikos hay là "vị giáo sư đãng trí" và những người xứ Abdera của Cuma. Đó là những nhân vật vui nhộn của những loại hình thuộc thời kỳ sớm của tiểu lâm Ireland (hoặc

Ba Lan).

- Một scholastikos muốn biết mình trông như thế nào khi đang ngủ và vì thế ông ta đến đứng trước gương với đôi mắt khép lại.

- Một scholastiskos gặp một người bạn và bảo, “Tớ nghe nói cậu đã chết rồi". “Nhưng bạn thấy đó, tớ đang sống sờ sờ đây”, “Ừ, nhưng người đã cho tớ biết chuyện đó đáng tin hơn cậu”.

- Một người Cumaea đến nhà người ướp xác để nhận xác của người cha quá cố. Trong khi tìm cái xác, người ướp xác hỏi thân chủ xem ông ta có biết một đặc điểm nào của cái xác không, và người Cumaea đáp: “ông ấy ho nhiều”.

- Một người Cumaea bày mật ong ra bán. Một khách qua đường nếm thử và khen ngon. “Vâng”, người Cumaea đáp, “nếu con chuột không rơi vào hũ đựng mật thì tôi đã không bán nó”![204]

Những nhà sưu tập truyện cười dân gian đã ghi lại những phiên bản của các truyện đó bằng tiếng Estonia, Latvia, Lithuania, Thụy Điển, Anh, Tây Ban Nha, Catalan, Walloon, Đức, Itavia, Slovene, Serbo-Croat, Nga, và Hy Lạp. Malcolm Bradbury sử dụng truyện cười dân gian trong tác phẩm *Rates of Exchanges* như một phần của di sản của quốc gia Đông Âu “Slaka” tưởng tượng của ông.[205]

Empedocles xứ Acragas (khoảng 493 - 433) thì cho rằng trái đất được hình thành từ bốn “nguyên tố”: lửa, đất, không khí, nước, và chúng liên tục kết hợp và tách rời dưới những áp lực đối nghịch của tình yêu và đấu tranh. Ông nổi tiếng vì đã nhảy xuống miệng núi lửa Etna để trắc nghiệm khả năng tái sinh của ông. Nhưng núi lửa chỉ trả lại có mỗi chiếc dép của ông. Democritus xứ Abdera (khoang 460 - 361) thì chắt lọc lý thuyết

nguyên tử của Leucippus khi cho rằng mọi vật chất có thể được giải thích theo nghĩa của sự va đụng ngẫu nhiên của những hạt rất nhỏ mà ông gọi là *atoma* hay "không thể phá vỡ". Ông được công chúng biết đến như một triết gia hài hước vì những lời chế giễu của ông đối với sự điên rồ của con người.

Hippocrates xứ Kos (khoảng 460 - 357) là người đã đưa y học ra khỏi lãnh vực tôn giáo yà phép thuật. Ông được cho là tác giả của nhiều tiểu luận về y tế công cộng, vệ sinh, chăm sóc bệnh nhân và giải phẫu. Lời thề Hippocrates mà qua đó các bác sĩ hứa sẽ tân tâm tận lực cho người bệnh ngày nay vẫn còn là hòn đá tảng cho đạo đức của ngành y. Tác phẩm cách ngôn của Hippocrates được mở đầu với câu: "Đời sống thì ngắn ngủi, nghệ thuật thì lâu dài".

Eudoxus xứ Cnidus (khoảng 350) giảng dạy về những chuyển động của các hành tinh quanh mặt trời và sáng chế ra đồng hồ bóng mặt trời. Aristotle viết những tác phẩm có hệ thống về sinh học và vật lý học, việc phân loại các chủng loài động vật sau đó. Tác phẩm *Politics* của ông bắt đầu bằng một nhận định độc đáo: "Trên tất cả, con người là một con vật chính trị". Cũng với những phương pháp của thầy, môn sinh của Aristotle là Theophrastus xứ Lesbos (khoảng 370 - 288) dùng chúng để phân loại thực vật. Tiểu luận của ông về tính cách có thể được xem như là nền tảng của môn tâm lý học phân tích.

Từ quan điểm của sử gia thì Heraclitus có lẽ là người tiên phong quan trọng nhất trong số các sử gia tiền bối. Heraclitus lập luận rằng mọi thứ trên đời đều phải thường xuyên thay đổi và hư hoại: sự thay đổi đó là hệ quả của va chạm không tránh khỏi của những cái đối lập - nói khác hơn, bởi biện chứng. Câu cách ngôn mà ông ưa thích là: "Bạn không thể tắm hai lần trên cùng một dòng sông".

Toán học Hy Lạp đã phát triển dưới ảnh hưởng của tư tưởng biện chứng lẫn chủ nghĩa thần bí tôn giáo. Thales đã học hỏi những nguyên tắc cơ sở của hình học và số học tại Ai Cập. Nhưng chính Pythagoras xứ Samos (khoảng 572 - 497) là người, trong khi sưu tầm và đúc kết những thành quả để sáng tạo ra lý thuyết về những con số, hình thành định lý về bình phương của cạnh huyền bằng tổng bình phương hai cạnh kia, và nêu ra nền tảng toán học của hoà âm. Rất có thể ông là tác giả của lý thuyết về "âm nhạc của các mặt cầu", một lý thuyết hay, nhưng bị hiểu sai. Eudoxus thì khám phá lý thuyết về tỷ số và phương pháp để đo những mặt cong. Menaechmus, đệ tử của ông, khám phá những mặt cắt của hình nón.

Tất cả những nghiên cứu đó dọn đường cho Euclides xứ Alexandria (khoảng 300) mà những khái niệm cơ bản của ông là tác phẩm ngự trị lâu dài hơn bất kỳ tác phẩm nào, ngoại trừ Thánh Kinh. Những nhà toán học hàng đầu của thế hệ nối tiếp là Archimedes và Erastosthenes xứ Cyrene (276 - 196) người đã tính ra đường kính của trái đất là 252 ngàn stades hay là 7850 dặm, sai sót không đến một phần trăm. Sau đó là Apollonius xứ Perge (khoảng 220 trước CN), tác giả của tám tập nghiên cứu về mặt hình nón và là người đã tìm thấy một con số pi gần giống với con số của Archimedes. (Archimedes)

Trong những thế kỷ muộn hơn, đạo đức học Hy Lạp đã phân chia thành nhiều trường phái đối nghịch, phần lớn bị cải biến bởi những lời giảng dạy của các tôn giáo cổ truyền. Được thành lập bởi Pyrrho xứ Elis, phái truyền bá chủ nghĩa hoài nghi cho rằng người ta không thể đạt được sự am hiểu đích xác về bất cứ điều gì, vì vậy mục tiêu duy nhất của con người phải là sự đeo đuổi đức hạnh. Pyrrho là nhà tư biện bài bác sự suy cứu có ảnh hưởng lớn đến học viện Athens sau khi Plato qua đời.

ARCHIMEDES

Archimedes xứ Syracuse (287 - 212 trước CN) là nhà toán học của mọi nhà toán học. Sau khi theo học tại Alexandria, ông trở về Sicily làm cố vấn cho Vua Hiero II. Tại đây, ông sáng chế "chân vịt chuyển động xoắn" để dẫn nước lên cao; ông xây dựng một phòng giới thiệu vũ trụ học mà sau này bị người La Mã đưa về Rome; và ông cũng là người đã thiết kế các máy bắn đá và neo có nhiều móc, những vũ khí giúp đẩy lùi cuộc vây hãm sau cùng của quân La Mã quanh Syracuse, ông là người đá đề ra môn thuỷ tĩnh học, và được nhiều người biết đến qua việc ông trần trụi chạy ra phố, la lớn tiếng *Heureka, heureka* ("Tôi đã tìm thấy rồi!") sau khi đã tìm ra "nguyên lý Archimedes" trong bồn tắm. Về bộ môn đòn bẩy, ông là người đã nói: "Hãy cho tôi một điểm tựa, tôi sẽ nâng quả đất lên".

Tuy vậy, ông đã dành những say mê lớn lao nhất cho những vấn đề thuần tuý tư biện:

1. *Ước tính số cát*. Archimedes tự đặt cho mình công việc là tính xem cần phải có bao nhiêu hạt cát để lấp đầy vũ trụ. Để đương đầu với rất nhiều con số và vì thời đó chưa có số thập phân nên Archimedes đã nêu lên khái niệm ban đầu của "một hàng chục nghìn", nghĩa là 10000 x 10000 hay là 10000^2. Sau đó ông cho rằng vũ trụ có thể được sánh như thiên hà của mặt trời, và con số 10000^{37} mà ông nêu lên là điều hoàn toàn có thể tin cậy.

2. *Đo vòng tròn*. Từ khởi điểm là những giới hạn bên trên và bên dưới của chu vi của một đa giác 96 cạnh, Archimedes tìm ra tỉ lệ của chu vi vòng tròn với đường kính. Từ một số những con số gần đúng được đã được biết, ông tìm ra những con số gần đúng của căn bậc hai của dãy con số chủ yếu. Dĩ nhiên, ông phải làm việc với hệ đếm tựa trên bảy chữ cái khó sử dụng. Và giải đáp của ông cho cái ngày nay gọi là pi (n)

là khoảng từ 3(1/7) (= 3,428571) và 3(10/71) (3.140845). (Con số được chấp nhận hiện nay là 3.14159265).

3. *Problem Bivinum (Bài toán các con bò)*. Archimedes đã quan tâm đến một vấn đề hóc búa đó là đàn bò của Thần Apollo, gồm bò đực và bò cái lẫn lộn, trắng có, đốm có, nâu có. Trong số bò đực, số bò màu trắng là một nửa cộng với một phần ba số con đen và nhiều hơn số con màu nâu... v.v.... số con màu trắng là một phần ba tổng số bò cộng với một phần tư số bò màu đen... v.v... Vậy, toàn bộ đàn bò là bao nhiêu con? Câu trả lời là trên 79 tỉ con, vượt quá con số mà đảo Sicily có thể chứa (diện tích của Sicily là 25 ngàn cây số vuông, chỉ có thể chứa 12,75 tỉ con bò với phần cho mỗi con là 2 mét vuông, kể cả những con phải đứng trong miệng núi lửa Etna)[206].

Cynic là trường phái được thành lập bởi Diogenes xứ Sinope (khoảng 412 - 323), người tựa như Tolstoy sau này, hướng đến mục tiêu là giải thoát chính mình khỏi sự ham muốn. Cái tên Cynic nghĩa đen là “con chó”. Diogenes bị xem là người lập dị; trong một hành động nhằm khước từ những tiện nghi của trần gian, ông sống trong một cái thùng, và ban ngày đi giữa Athens với cái đèn lồng thắp sáng trên tay, bảo rằng “đang tìm kiếm một người lương thiện”.

Được gọi theo tên của Epicurus xứ Samos (342 - 270), những người thuộc phái Epicure tôn thờ chủ nghĩa khoái lạc và rao giảng rằng mục tiêu của đời người là theo đuổi hạnh phúc, không e sợ chết chóc cũng như thần thánh. Họ nổi tiếng là những người ham lạc thú nhưng thật ra họ chủ trương rằng con đường dẫn đến hạnh phúc là làm chủ chính mình, trầm tĩnh và khước từ mọi ham muốn.

Được thành lập bởi Zenon xứ Cyprus (335 - 263) phái Stoics (Khắc kỷ)

có cái tên xuất phát từ Stoa poikile hay "cổng vòm có phủ son" của Athens, nơi nhóm này đã tập hợp trong lần đầu tiên. Những người thuộc phái Stoic tin rằng cần phải dùng lý trí để chế ngự những dục vọng của con người và (tựa những người theo chủ nghĩa hoài nghi) sự đeo đuổi đức hạnh là điều cần thiết hơn hết thảy. Quan điểm của họ về tình đồng loại, về bổn phận làm người, sự tôi luyện của họ trong kỷ luật nhằm giúp họ đương đầu với đau đớn và khốn khổ, là những điều đặc biệt hấp dẫn người La Mã. (Athletos).

Tình dục trong thời cổ đại Hy lạp là một đề tài mà các học giả thời thượng ham thích chuyên khảo hơn là đề cập ngắn gọn. Điều mà các học giả trước kia xem là "thói xấu thiếu lành mạnh" thì ngày nay được nâng cấp thành "sở thích" hoặc "khuynh hướng" của cá nhân; và đồng tính luyến ái, vốn được xem là có một vị trí trung tâm trong luân lý cổ đại của cách cư xử trong xã hội, như ngày nay người ta đã trình bày là điều đã được nhấn mạnh thái quá trong thời hiện đại. Cái "thói xấu Hy Lạp" không sinh ra tội lỗi: vì một người đàn ông theo đuổi những cậu trai thì chẳng đáng trách hơn việc theo đuổi những cô gái trẻ. Tương tự như nam giới, đồng tính luyến ái trong phái nữ cũng là điều không cần phải che giấu, tuy đảo Lebos (ngày nay là Mytilene), quê nhà của nữ thi sĩ Sappho và hội thơ của bà, không hề được nêu tên trong hiện tượng của thời cổ đại này. Và bổn phận của các bậc phụ huynh là phải bảo vệ con em của họ trước những điều đó. Cũng vậy, loạn luân rõ ràng là vấn đề. Định mệnh bi thảm của nhân vật thần thoại Oedipus, người đã vì nhầm lẫn mà giết cha và kết hôn với mẹ mình, là bằng chứng của sự thịnh nộ của thần thánh. Nói chung, người Hy Lạp không có vẻ dâm loạn, bừa bãi trong tình dục, cũng chẳng quá chặt chẽ về nguyên tắc đạo đức, thực tiễn và có tinh thần cởi mở. Thế giới của họ đầy sự gợi tình được diễn đạt rõ ràng và chính xác, mà họ không hề tỏ vẻ lúng túng.[207]

Tuy vậy, chúng ta không nên nghĩ rằng những quan điểm của Hy Lạp về tình dục cũng tương tự như quan điểm của người dân California ngày nay. Chẳng hạn, một xã hội sở hữu nô lệ thì cho rằng người tự do có thể sử dụng tuỳ thích thân xác của người nô lệ và như thế sinh hoạt tình dục trở thành một chức năng của vị thế xã hội. Sự tương hỗ trong quan hệ tình dục không được xem trọng và vì vậy tình cảm là điều ít được chia sẻ. Sự thoả mãn chủ yếu được liên kết với thú vui xác thịt của người đàn ông trong vị thế chủ động đang áp đặt lên người phải nhận chịu thụ động. Những người đàn ông có địa vị cao được cho rằng họ có thể tuỳ thích hiếp những người cấp dưới của họ; và những người hèn mọn đó gồm phụ nữ, trai trẻ, tôi tớ và người nước ngoài. Cái quan điểm này, nếu được xác định một cách đúng đắn, sẽ khiến cho sự phân biệt hiện đại về luyến ái đồng tính và luyến ái dị tính là không còn thích hợp.[208]

ATHLETOS

Các cuộc thi điền kinh là một phần chủ yếu của đời sống Hy Lạp. Mọi đô thị lớn của Hy Lạp đều có sân vận động. Các đại hội thể thao tại Olympia là một sự lừng lẫy còn hơn cả trăm lễ hội Festival.[209] Sự mến mộ các vận động viên và sùng kính các vị thần, những đấng bảo hộ những cuộc tranh tài, tạo ra một cảm nhận mạnh mẽ về sự đồng nhất văn hoá cho một đất nước bị phân chia về mặt chính trị. Các vận động viên - tất cả đều nam giới - tranh tài trong mười bộ môn. Kể từ thế kỷ thứ 7 trở đi, sau khi có một vận động viên không may để rơi quần đùi, các vận động viên được qui định phải hoàn toàn trần trụi trong khi thi đấu.

Số tiền được qui định (tính bằng đồng denarii) cho những giải thưởng tại một cuộc thi điền kinh cấp thấp tại Aphrodisias trong thế kỷ thứ 1 cho thấy tầm quan trọng của những sự kiện cá biệt này:

Chạy cự ly dài: 750; năm môn phối hợp: 500 chạy có mang giáp: 500; chạy nước rút (1 stade): 1250; pankration: 3000; đấu vật: 2000; chạy bộ (2 stades): 1000; đấu võ: 2000.

Độ dài tiêu chuẩn Stade, hay chiều dài của sân vận động, là vào khoảng 212 mét. Năm môn phối hợp gồm: nhảy, ném đĩa, ném lao, chạy, đấu vật. Pankration là môn võ tự do qua đó vận động viên buộc đối thủ phải qui hàng theo kiểu như trong môn võ judo. Ném vòng và đua xe ngựa cũng là những môn quan trọng.[210]

Với chiến thắng tại các đại hội Olympic, vận động viên và đô thị của họ nhận được những vinh dự lớn lao. Trong những cuộc tranh tài đó, Sparta là đô thị đứng đầu. Trong thời kỳ hoàng kim của nó, Athens chỉ có bốn lần chiến thắng qua 183 cuộc tranh tài. Elis tại Peloponnese là thị trấn đạt được thành tích hơn cả; đó là quê nhà của Coribus, vận động viên đầu tiên giành chiến thắng trong lịch sử các đại hội thể thao Olympic, năm 776 trước CN, và cũng là nơi diễn ra đại hội Olympic.

Vận động viên vô địch của mọi thời đại là Milo xứ Croton. Milo đoạt giải đấu vật liên tiếp qua năm đại hội Olympic, từ 536 đến 520 trước CN. Trong lần đoạt giải sau cùng, Milo đã vác con bò hiến tế lên vai, đi quanh sân vận động, trước khi ngồi xuống để ăn.

Hầu hết những bài thơ ca tụng của Pindar còn lưu lại đến ngày nay đều có chủ đề là những cuộc thi đấu thể thao:

Cuộc tranh tài chỉ là một, là một

Của con người và của các thần;

Từ một mẹ chúng ta được sinh ra,

Nhưng một sự khác biệt về sức mạnh trong mọi thứ,

Đã giữ chúng ta riêng biệt.

Vì điều duy nhất là Hư vô, nhưng bầu trời trơ trụi, vẫn mãi mãi cố định.

Như vậy, chúng ta có thể trong sự cao cả của tâm trí,

Hoặc của thân xác, được giống như các vị thần,

Tuy chúng ta không biết mục tiêu là gì,

Qua ngày hoặc trong đêm,

Định mệnh đã ghi rằng chúng ta sẽ tồn tại[211]

Các đặc tính của những cuộc thi điền kinh vẫn được duy trì một cách tốt đẹp trong thời đại Kitô giáo. Thánh Phaolô hẳn nhiên đã là một cổ động viên, nếu không là một vận động viên. Ngài đã viết: "Tôi đã chiến đấu một trận tốt đẹp. Tôi đã đạt điểm trên trường đua. Tôi đã giữ vững niềm tin".[212] Những lời đó đã nói lên một trạng thái tình cảm chủ yếu mang tính Hy Lạp.

Đại hội thể thao sau cùng của thời cổ đại được tổ chức tại Olympia là vào năm 389 hoặc 393 sau CN. Nhà vô địch sau cùng được biết đến trong năm 385 là một người Armenia. Không một chứng cứ nào cho thấy rằng Hoàng đế Theodosius I là người đã chính thức cấm tổ chức đại hội thể thao Olympic. Có lẽ đúng hơn, đại hội thể thao Olympic đã bị huỷ bỏ kể từ khi Kitô giáo có quan điểm chống lại mọi hình thức thờ cúng của dị giáo và đại hội thể thao Olympic chẳng thể được phục hồi sau khi Hy Lạp bị người Visigoth xâm lược năm 395. Những đại hội thể thao thay cho Olympic tiếp tục được tổ chức tại Antioch ở châu Á cho đến năm 530.[213]

Đại hội thể thao Olympic được tổ chức trở lại vào ngày 6 đến 12 tháng Tư 1896, sau trên 1500 năm vắng bóng. Người khởi xướng và chủ tịch sáng lập ủy ban Thế vận Olympic quốc tế là Nam tước Pierre de

Coubertin (1863 -1937), người Pháp. Phái nữ được phép tranh tài kể từ 1912. Thế vận hội Olympic được đều đặn tổ chức bốn năm một lần tại những nơi đã định trước, trong suốt thế kỷ 20. Thế vận hội Olympic mùa đông đã được tổ chức kể từ lần tranh tài tại Chamonix năm 1924. Thật phù hợp, vận động viên đầu tiên giành huy chương vàng trong môn chạy marathon của thế vận hội Olympia thời hiện đại tổ chức năm 1896 là Louis Spyridon, người Hy Lạp.

Văn bản cổ điển nhằm nghiên cứu những vấn đề như thế - thần thoại của Aristophanes trong tác phẩm *Symposium* của Plato - nêu lên một số thói quen trong tình dục xem chừng báo trước những thói quen của thời hiện đại. Tuy vậy, việc nghiên cứu kỹ càng hơn cho thấy rằng người Hy Lạp có lẽ đã tuân theo hệ thống giá trị rất xa lạ với chúng ta. Theo thần thoại thì ban đầu con người có tám tay chân, hai mặt, với bộ phận sinh dục ở mặt trước và mặt sau. Con người gồm ba loại - đực, cái và lưỡng tính. Sau đó Zeus cắt con người ra làm hai và nghĩ ra chuyện giao hợp nhằm mang lại lợi ích cho những phần bị chia đôi. Con người có những ham muốn xác thịt, tương tự như loại ham muốn của tổ tiên đã sinh ra họ. Từ đó, sự đối nghịch có tính nhị nguyên của đực và cái xem chừng không còn; và tình dục đã đa giới tính, hiện diện ở những mức độ khác nhau, trong mọi cá nhân, có thể được xem là tình trạng cơ bản. Tiếc thay, các học giả hiện đại thường trình bày về hệ đa nguyên trong tình dục, hơn là về chủ đề.

Các cơ cấu xã hội Hy Lạp không trình bày cho chúng ta một hình ảnh đơn giản. Có những khác biệt cơ bản giữa các quốc gia đô thị với những xã hội của những vùng cao nguyên khuất xa, như Arcadia tại Peloponnese, nơi các bộ lạc tiền Hy Lạp, sống bằng nghề chăn thả, đã tồn tại đến thời La Mã. Điểm nổi bật cua xã hội Hy Lạp là chế độ nô lệ, tuy điều này không tất yếu hình thành mọi nền tảng của các định chế xã hội và kinh tế, như một

số sử gia muốn tin như thế. Tại Athens, cư dân được chia thành ba hàng: nô lệ, metics hay “thường trú nhân nước ngoài” và công dân. Nô lệ, được gọi là andropoda, nghĩa đen là “chân người”, bị xem như một thứ động sản và người chủ có thể giết nô lệ mà không bị trừng phạt. Nô lệ không được gia nhập quân đội. Sau khi được trả tự do, nô lệ tự động được hưởng vị thế của những metics, và có thể phải bị đóng thuế và gọi nhập ngũ. Các công dân (những người duy nhất có thể tự nhận họ là người Athens) là những người có quyền sở hữu ruộng đất và quyền thi hành nghĩa vụ quân sự. Các công dân được chia thành mười phylai hay bộ tộc và những bộ tộc được chia thành những nhóm nhỏ gọi là trittyes (những cái thứ ba) và demes hay khu hành chính. Mỗi tổ chức có đều có đời sống đoàn thể của riêng nó và có vai trò trong cả tổ chức quân sự lẫn dân sự.

Đặc trưng của tổ chức chính trị Hy Lạp là tính đa dạng và thực nghiệm. Vì mỗi polis hay quốc gia đô thị đều có chế độ tự trị - ít ra là trên lý thuyết - nên nhiều truyền thống chính trị đã phát triển, mỗi truyền thống đều có những biến thể, những phát sinh và những mô phỏng. Cũng có nhiều nền quân chủ, như Samos dưới quyền của vua hải tặc Polycrates. Có những chế độ chuyên chế, đặc biệt trong số những đô thị vùng Tiểu Á chịu ảnh hưởng của khuôn mẫu Ba Tư. Có những chế độ tập đoàn trị gồm những loại khác nhau như Corinth, Sparte, hoặc Massilia. Cũng có những nền dân chủ, tựa như Athens với sự nổi trội của nó. Tuy các cuộc chiến không ngưng diễn ra, các liên minh và hợp bang liên tục tạo ra những tương tác; và mỗi chính sách đều phải chịu những tiến hoá dữ dội.

Hệ Athens tự nó phải chịu nhiều thay đổi, từ những biểu hiện thuộc thời kỳ sớm nhất được biết đến trong thế kỷ thứ 7 dưới quyền Draco - tác giả của bộ luật hà khắc — đến những cải tổ trong thế kỷ thứ 6 của Solon, và chế độ chuyên chế nhân từ của Pisistratas. Hai trăm năm sau, với thảm bại trong Chiến tranh Peloponnese, Athens bước vào giai đoạn “Ba Mươi

Bạo Chúa" và thuộc quyền cai trị của Cleon cấp tiến, đối thủ chính của Pericles. Ngay cả khi nhìn vào những thập niên chính của nền dân chủ Athen trong thế kỷ thứ 5, các học giả ngày nay cũng không nhất trí về mức độ tham gia thực sự của các công dân Athens. Đã có những cuộc tranh luận về số dân nô lệ, về vai trò của tầng lớp hỗn tạp tại đô thị, mức độ sở hữu đất đai của công dân, vị thế của công dân - dân, và hơn hết thảy, hoạt động của những hội đồng khác nhau trong thành phố - Boule hay là "Hội đồng 500"' Ecclesia, hội đồng lập pháp, và các ban hội thẩm của toà án. Điều đó cho thấy là demos hay "nhân dân" – được cho chỉ gồm trên 20 ngàn công dân tự do nam - là điều khó xác định hơn nền dân chủ. Cũng vậy, quả không dễ gì để chấp nhận sự việc là Pericles hoặc Demosthenes, những nhà dân chủ vĩ đại của Athens cũng là những người sở hữu nô lê (tựa như Washington và Jefferson), hoặc chấp nhận rằng nền dân chủ Athens đã áp đặt một chính sách có tính chuyên chế lên những kẻ lệ thuộc yếu kém hơn của đô thị. (Demos).

Vì thế, chẳng lạ gì khi đường lối chính trị cực kỳ phức tạp của Athens đã cung cấp một vùng đất phì nhiêu cho sự phát triển của các lý thuyết chính trị. Tác phẩm *Republic* của Plato biện minh cho quyền cai trị của những người bảo vệ - một hạt giống cho sự chuyên chế của cái gọi là những nhà vua - triết gia - và tác phẩm *Politics* của Aristotle, với lời phát biểu dứt khoát rằng mọi con người đều là zoon politikos (sinh vật chính trị), mang lại hai hướng tiếp cận đối nghịch cho chủ đề. Vốn từ chính trị cơ bản của thế giới hiện đại, từ "anarchy" (tình trạng vô chính phủ) đến "politics", phần lớn là xuất phát từ Hy Lạp.

DEMOS

Một số người tin rằng truyền thống về quyền tối thượng của người dân là điều đã được Cleisthenes người xứ Alcmaenid đề ra và nó đã tồn

tại lâu dài. Năm 1933, người ta đã kỷ niệm “sinh nhật lần thứ 2500 của nền dân chủ". Nhân dịp này, một buổi tiệc thịnh soạn đã được tổ chức tại Guildhall ở London với diễn văn của Chú tịch Classical Society[214]. Thật ra, những hạt mầm của nền dân chủ Athens đã được gieo vào thời trước Cleisthenes. Được thành lập bởi Solon, Hội đồng Công dân - Ecclesia - nhóm họp tại đài vòng Pnyx, cạnh thượng thành ở Athens. Tuy vậy, Hội đồng này dễ bị chi phối bởi những nhà lãnh đạo thuộc tầng lớp quí tộc như Pisistratus và các con của ông, những người đã sử dụng nó để hậu thuẫn cho năm mươi năm bạo chính của họ, từ 560 đến 510 trước CN.

Xuất thân từ một gia đình giàu có, Cleisthenes tìm cách chia sẻ quyền lực với Pisistratus, người sau đó chọn cuộc sống lưu vong. Cleisthenes có lẽ là người đã chỉnh trang lại mặt tiền của đền thờ Thần Zeus tại Delphi bằng đá cẩm thạch paria để xin thần tha thứ cho một vụ thảm sát mà những người bà con của ông đã phạm, ông lãnh đạo một cuộc xâm lược Attica năm 513 nhưng không thành công, có lẽ do trông đợi vào sự trợ giúp của người Ba Tư. Nhưng không phải Cleisthenes mà chính là những người Sparta mới là những kẻ cuối cùng đã đánh bại những người Pisistratids ba năm sau đó.

Cleisthenes được cho là người đã viện đến sức mạnh của nhân dân nhằm phá huỷ những tổ chức bộ tộc xưa cũ mà những người trước ông đã dựa vào. Bằng đề nghị trao quyền tối thượng cho Ecclesia, ông được hậu thuẫn để tiến hành những cải cách sâu rộng hơn. Ông thay thế bốn bộ tộc xưa cũ bằng mười bộ tộc mới, mỗi bộ tộc có một điện thờ và một bán thần để thờ cúng, ông mạnh mẽ củng cố các demes hay “khu hành chính” qua đó các bộ lạc được chia ra và ông cũng nới rộng quyền bầu cử của mọi công dân tự do thường trú tại Athens. Hơn hết thảy, ông

thành lập Boule, một định chế hoạt động như một uỷ ban chỉ đạo lịch trình nhóm họp của Hội đồng Công dân. Ông cũng là người khởi xướng biện pháp lưu đày mười năm những kẻ nguy hiểm, ông được xem là "nhà sáng lập nghệ thuật tổ chức công luận".

Tồn tại trong 185 năm, nền quân chủ Athens chưa thể đạt đến hoàn thiện. Quyền tối thượng của người dân bị giới hạn bởi những cơ thể của ủy ban Boule, bởi sự bướng bỉnh của các khu hành chánh deme, và bởi thế lực của các ông chủ và những nhà chính trị mị dân. Để có sự hiện diện cần thiết của sáu ngàn đại biểu cho Ecclesia, các công dân bị "lôi kéo" theo đúng nghĩa của từ này, từ các phố đến, bằng một sợi thừng được nhúng vào sợi đó. Mức độ tham gia của các công dân, kể cả ở trung ương và các quận, là vấn đề được các học giả tranh luận nhiều.[215] Và mặc dầu vậy, các công dân đã thực sự nm quyền. Họ được bình đẳng trước pháp luật. Họ bầu chọn mười quan chức hàng đầu, kể cả Strategos hay chỉ huy quân sự. Họ bắt thăm để chia nhau hàng trăm nhiệm sở hành chính mỗi năm. Nhưng quan trọng hơn cả là họ quan tâm đến việc phục vụ công chúng. Các viên chức thiếu trung thực hoặc thiếu trách nhiệm có thể bị bãi chức hoặc ngay cả bị hành quyết.

Nhưng không phải ai cũng cảm kích về điều đó. Platon cho rằng nền dân chủ đó có nghĩa là sự lãnh đạo của những kẻ thiếu năng lực, bất tài. Aristophanes thì chế giễu, "ông già giận dữ, cay độc, cứng đầu cứng cổ là Demos của Pnyx". Ông nêu lên câu hỏi, "Như vậy, giải pháp là gì?" và trả lời, "Đàn bà".

Không may thay, mối liên kết của nền dân chủ Athens cổ đại với nền dân chủ của châu Âu hiện đại là mỏng manh. Dân chủ đã không thắng thế ở nơi nó xuất phát. Nó không được ngưỡng mộ bởi các nhà tư tưởng La Mã và nó đã bị quên lãng trong hơn một thiên niên kỷ. Nền

dân chủ của châu Âu ngày nay có nguồn gốc từ những hội đồng do nhân dân thành lập kiểu người Viking (Ding), từ những hội nghị chính trị của những nền quân chủ phong kiến và từ những cộng hoà đô thị thời Trung cổ. Khái niệm của người Athens về một hội đồng có quyền tối thượng, gồm mọi công dân có phẩm chất, đã tìm thấy thứ tương ứng với nó trong những hệ thống chính trị không sản sinh những người thừa kế tại Novgorod, Hungary và Ba Lan thời Trung cổ. Các lý thuyết gia của Thời Đại Khai Sáng đã hoà trộn kiến thức cổ điển vào một quan tâm cải tổ hiến pháp; và một cái nhìn được lãng mạn hoá về Athens cổ đại đã giữ một vai trò trong sự hoà trộn đó, giữa những người theo chủ nghĩa tự do được giáo dục theo lối cổ điển. Nhưng những người theo chú nghĩa tự do cũng có thể bị phê phán. De Tocqueville kịch liệt công kích "chính thể chuyên chế tàn bạo của đa số". Edmund Burke thì gọi chế độ dân chủ theo kiểu Pháp là "kỳ cục nhất thế giới".

Cho đến nay, người ta không mấy nhất trí khi bàn về cốt lõi của dân chủ. Trên lý thuyết thì dân chủ đề cao mọi đức tính, từ tự do, công bằng và bình đẳng đến tôn trọng pháp luật, quyền con người, khuyến khích chủ nghĩa đa nguyên trong chính trị và xã hội dân sự. Trong thực hành, "quyền làm chủ của người dân" là điều không thể thực hiện được. Có nhiều điểm khác biệt giữa quyền tối thượng của người dân trong các nền dân chủ ở châu Âu lục địa với quyền tối thượng của nghị viện trong nền dân chủ Anh. Winston Churchill đã có lần nói rằng, "Dân chủ là chế độ tồi tệ nhất, nếu không kể mọi chế độ khác". Nhưng mãi mãi, vẫn tồn tại sự ghê tởm chế độ chuyên chế tàn bạo và điều đó thúc đẩy những quốc gia mới tiến về hướng dân chủ. "Toàn bộ lịch sử của chúng ta hướng chúng ta về phía những cường quốc dân chủ", Tổng thống của quốc gia Tiệp Khắc non trẻ đã tuyên bố như thế trong năm 1918[216]. Trong những năm 1989-1991, những cảm nghĩ tương tự cũng vang lên

bởi các nhà lãnh đạo của các quốc gia Đông Âu.

Điều đó cho thấy rằng, tựa như bất kỳ một phong trào nào khác, dân chủ cần có một huyền thoại của nó. Nó cần có một phả hệ và những á thần xứng đáng với nó. Đối với điều đó, ai xứng đáng hơn Cleisthenes người xứ Alcmanae?

Tựa như kịch nghệ, bộ môn sử ký của Hy Lạp có ba đỉnh cao. Herodotus người xứ Halicarnassus (484 - 420) thường được xem là "Cha đẻ của sử học" nhưng vì quan tâm nhiều đến những vùng lãnh thổ nước ngoài nên ông bị những đồng bào sô-vanh của ông đặt cho cái tên là "Dóc tổ". Để viết sử, ông sử dụng những báo cáo của các nhân chứng và những nhận xét của chính ông qua những chuyến viễn du. Ông nhìn quá khứ theo nghĩa đó là một trận đấu lớn lao giữa châu Âu và châu Á, và đỉnh cao của chín tập sử ký của ông là phần viết về những cuộc chiến giữa Hy Lạp và Ba Tư. Là công dân Athens, Thucydiles (455 - khoảng 401 trước CN) là một sử gia mà, theo quan điểm của Thomas Hobbes và nhiều người khác, chỉ đơn giản là "một sử quan chính trị". Thucydides đã đưa vào một phân tích có hệ thống về nhân quả; ông đã trích dẫn nhiều tư liệu và tiểu luận và qua đó có thể thấy một phương pháp tuyệt vời nhằm đưa vào quan điểm có tính chủ thể trong sự tường thật hoàn toàn vô tư của ông. Thucydides đã viết rằng tác phẩm *Chiến tranh Peloponnese* của ông không được thực hiện nhằm thoả mãn sở thích của công chúng nhất thời, nhưng để mãi mãi trường tồn. Một sử gia người Athens khác là Xenophon, tác giả của *Hellenica* và của *Anabasis*. Tác phẩm *Hellenica* tường thuật tiếp về lịch sử Hy Lạp từ điểm mà Thucydides dừng lại (năm 411), như Thucydides để trong một phạm vi nào đó tiếp nối công việc của Herodotus. Được biên dịch sang tiếng Anh với tựa là "The Persian Expedition" (Chuyến viễn chinh của người Ba Tư), tác phẩm *Ana-basis* mô tả cuộc trường chinh của một vạn lính

đánh thuê Hy Lạp, trong đó có cả Xenophon, tiến đến Mesopotamia và quay trở về với mục tiêu phục vụ đất nước Ba Tư. Tiếng gào *Thalassa!* khi trông thấy biển từ những ngọn đồi phía sau Trebizond, sau nhiều tháng miệt mài di chuyển, là một trong những thời điểm phấn khởi nhất của các biên niên sử quân sự.

Do đồng thuận, văn minh Hy Lạp đã đạt đến đỉnh điểm của nó trong thời đại Pericles tại Athens. Trong khoảng thời gian trải dài từ sau khi Athens thoát khỏi sự xâm lược của quân Ba Tư năm 480 trước CN đến bước đầu của cuộc chiến gây nhiều tàn phá với Sparta năm 431, các năng lực chính trị, tri thức và văn hoá của Athens đã lên đến cao điểm. Pericles (khoảng 495 - 429), tướng lãnh và chính khách, là người lãnh đạo phái dân chủ ôn hoà. Ông tổ chức việc xây dựng lại thượng thành (Acropolis) từng bị cướp phá của Athens, và ông là bạn của các nghệ sĩ và triết gia. Bài điếu văn ông dành cho tử sĩ của năm đầu của Chiến tranh Peloponnese tràn đầy niềm hứng khởi tự do và văn hoá cao của đô thị quê hương ông:

> *Tình yêu mà chúng ta dành cho cái đẹp không dẫn dắt chúng ta, đến sự ngông cuồng; tình yêu mà chúng ta dành cho các sự việc tinh thần không làm chúng ta mềm yếu. Chúng ta xem của cải như thứ được sử dụng một cách thích hợp hơn là thứ để khoe khoang... Ở đô thị này, mỗi cá nhân đều được quan tâm không chỉ trong công việc riêng, mà còn trong cả những công việc chung... Chúng tôi không nói rằng một người không quan tâm đến chính trị là người chỉ quan tâm đến công việc của mình; chúng tôi muốn nói rằng người đó hoàn toàn chẳng có tích sự gì... Một số người khác xuất sắc trong ngu dốt và khi họ bắt đầu suy nghĩ thì cũng bắt đầu sợ hãi. Nhưng một người có thể được thực sự xem là can đảm là người hiểu rõ ý nghĩa của những gì ngọt ngào trong đời sống và những gì khủng khiếp và sau đó tiến bước không e sợ để đương đầu với cái sẽ đến.*[217]

Những người Athens đương thời với Pericles đã cho ông một lý lẽ tốt đẹp để hãnh diện. Anaxagoras và Socrates, Euripides và Aeschylus, Pindar và Pheidias, Antiphon và Aristophanes, Democritus và Hippacrates, Herodotus và Thucydides, tất cả đều cùng chung đường, cùng trông thấy đền Parthenon đang được xây dựng và khánh thành vào năm 428. Athens, "con mắt của Hy Lạp, mẹ của các ngành nghệ thuật và của sự diễn đạt đầy sức thuyết phục và rõ ràng", đã ứng nghiệm lời sấm: "Người sẽ là con đại bàng giữa những đám mây của mọi thời đại". Và có lẽ thích hợp hơn hết là những từ dưới đây của một đoạn thơ của Pindar:

(Đội vương miện chiếu sáng, màu tím, và được tôn vinh trong tiếng hát, bức tường thành của Hy Lạp, Athens lừng lẫy, đô thị thần thánh.[218]

Kình địch và tương phản với Athens là Sparta hay còn gọi là Lakadaemon. Với những cảm nhận của con người ngày nay thì Athens càng có vẻ thu hút bao nhiêu, Sparta càng xấu xa bấy nhiêu. Không như những đô thị khác, Sparta là đô thị bị nhốt trong đất liền, được xây dựng trên đồng bằng Lacinia, trung tâm Peloponnese. Nó không có hải quân bản xứ và sự dốc tâm theo chủ nghĩa quân phiệt giúp nó xâm chiếm những láng giềng kề cận - những người Messenia, Argives và Arcadia. Được cho là do Lycurgus thần thánh ban tặng từ thời xa xưa, hệ thống chính quyền của Sparta được mô tả như là một loại hình tập đoàn trị chuyên chế, hoặc một loại hình chuyên chế có tính tập đoàn trị. Một hội đồng gồm các ephors hay quan chức nắm giữ những quyền hành độc đoán. Họ ra lệnh cho hai ông "vua" thế tập của Sparta, những người có cương vị là những thầy tư tế cao cấp và tư lệnh quân đội. Sparta không có thuộc địa và nó giải quyết vấn đề nhân khẩu thừa bằng cách chọn ra để giết những bé trai vừa lọt lòng mẹ. Những đứa bé yếu

kém được bỏ cho chết qua buổi lễ do nhà nước tổ chức. Mọi bé trai còn lại được nhà nước quản lý khi lên bảy, được huấn luyện về kỹ thuật quân sự và dũng cảm trong chiến đấu. Đến năm hai mươi tuổi, chúng bắt đầu thi hành bốn mươi năm nghĩa vụ công dân chiến binh. Các công dân chiến binh không được phép buôn bán hoặc làm nghề thủ công, và được hỗ trợ trong công việc cực nhọc bởi một giai cấp thấp là những helots hoặc nô lệ. Hệ quả là Sparta có một nền văn hóa không có bao nhiêu thời gian dành cho các ngành nghệ thuật vì sự tao nhã, và ít nhận thức về sự đoàn kết với phần còn lại của Hy Lạp. Theo Aristotle thì đó cũng là một xã hội mà số công dân nam bất đầu tụt giảm một cách đáng báo động, và một phần lớn đất đai của nó là do phụ nữ coi sóc. Đối với Sparta thì "súc tích" có nghĩa là vứt bỏ những từ ngữ nhã nhặn. Khi Philip xứ Macedonia gởi cho Sparta một lá thư đe doạ với dòng chữ: "Nếu ta vào Lakedaemon thì ta sẽ phá sạch", các pháp quan Sparta gởi cho ông một lá thư hồi đáp với chỉ vỏn vẹn một chữ," Nếu". (Makedon).

MAKEDON

Việc nêu lên câu hỏi tại sao Macedonia là Hy Lạp thì cũng tựa như thắc mắc, tại sao Phổ lại là Đức. Nếu ai có thắc mắc về những nguồn gốc xa của chúng, thì câu trả lời cho cả hai trường hợp là "Không hề có". Macedonia cổ đại khởi đầu sự nghiệp của nó trong quĩ đạo của Illyria hay là văn minh Thracia. Nhưng như cuộc khai quật các lăng mộ hoàng gia đã cho thấy, trước khi Philip xứ Macedonia chinh phục Hy Lạp thì nền văn minh Tracia đã bị Hy Lạp hoá ở một mức độ cao[219]. (Papyrus)

Tỉnh thành Macedonia của Đế chế La Mã trải rộng đến Adriatic

(Egnatia), và từ thế kỷ thứ 6 trở đi, đây là nơi di dân Slav đến định cư ở mức độ cao. Có một lý thuyết cho rằng người Slav đã hoà trộn với phần còn lại của cư dân tiền Hy Lạp để hình thành một quốc gia mới là Macedonia không Hy Lạp. Đế chế Byzance đôi khi bị gán cho cái tên là “Macedonia" vì những quan hệ của nó với Hy Lạp. Nhưng tỉnh thành Macedonia trước kia và một phần lớn Peloponnese đã bị nhận chìm trong “Sclavonia”.

Trong thời Trung cổ, trong một thời gian Macedonia bi sáp nhập vào Đế chế Bulgaria và thường xuyên thuộc giáo phận của Giáo hội Chính thống Bulgaria. Điều đó sau này củng cố những yêu sách của người Bulgaria. Trong thế kỷ 14, Macedonia thuộc quyền cai trị của người Serbia. Năm 1346, Stefan Dusan được tôn lên làm vua tại Skopie và ông là “Sa Hoàng của người Serb, Hy Lạp, Bulgar và Albania”. Điều đó củng cố những yêu sách của người Serbia. Sau đó là sự xuất hiện của Đế chế Ottoman.

Vào cuối thế kỷ 19, Macedonia thuộc Ottoman là một tỉnh Balkan điển hình của sự hỗn hợp tôn giáo và tổng hợp chủng tộc. Tín đồ Kitô giáo Chính thống cùng chung sống với những người Hồi giáo, và những người Hy Lạp và người Slav sống cạnh người Albania và Thổ Nhĩ Kỳ. Theo tập quán, mọi tín đồ Kitô giáo Chính thống đều được kể như là “người Hy Lạp” vì họ trung thành với giáo trưởng của Constantinople.

Trong suốt những cuộc chiến Balkans, Macedonia bị đánh chiếm bởi Hy Lạp, Bulgaria, và Serbia. Nó bị chia thành ba phần, với trung tâm là Thessaloniki, Nam Macedonia thuộc quyền Hy Lạp. Sau sự trao đổi cư dân Hy Lạp - Thổ Nhĩ Kỳ trong năm 1922, Macedonia nằm dưới quyền của một đại đa số vững mạnh của những người Hy Lạp có tinh

thần yêu nước cao; "những người tiếp nối Alexander", với nhiều người trong số họ là những di dân từ Thổ Nhĩ Kỳ. Đông Macedonia tự đặt nền móng tại Bulgaria và được xem như là "Tây Bulgaria". Bắc Macedonia, tập trung tại Skopje và thung lũng Vardar Thượng, có cư dân là hỗn hợp người Albania và người Slav sống bên trong Serbia.

Năm 1945, khi cái phần phía bắc đó được tổ chức lại thành Công hoà tự trị "Makedonija" bên Irong Yugoslavia, thì một chiến dịch kiên định đã được tung ra nhằm đơn giản hóa lịch sử và biến đổi tính đồng nhất của toàn bộ cư dân. Các nhà lãnh đạo Yugoslav có ý đồ đảo ngược những hệ quả của sự chiếm đóng của người Bulgaria trong thời chiến, và để kháng lại những quyến rũ của văn hoá Hy Lạp cổ đại. Tiếng địa phương Slav của tầng lớp chính trị ưu tú được tuyên bố là một thứ ngôn ngữ riêng lẻ; giáo hội Slav cổ được xem tương đương với "Macedonia Cổ"; và cả một thế hệ được giáo dục phù hợp với "Tư tưởng lớn" của một Macedonia thuộc người Slav đã từng trải dài qua nhiều thế kỷ.[220]

Vì vậy, chẳng mấy ngạc nhiên khi nhà cầm quyền Skopje tuyên bố độc lập vào năm 1992, thì có nhiều bất đồng về cái tên mà cộng hoà này phải chọn. Một học giả Hy Lạp đã bị đe doạ giết chết vì đã tiết lộ sự hiện diện của một cộng đồng thiểu số nói tiếng Slav sinh sống *ở* cạnh biên giới bắc của Hy Lạp.[221] Những quan sát viên trung lập nước ngoài chọn cho cộng hoà này cái tên FYROM, một từ viết tắt bằng cách ghép các chữ cái đầu - "Former Yugoslav Republic of Macedonia". Cũng hữu ích không kém là một từ ghép để gợi nhớ là FOPITGROBBSOSY - "Former Province of Illyria, Thrace, Greece, Rome, Byzantium, Bulgaria, Serbia, the Ottoman Empire, Serbia, and Yugoslavia".

Kỷ nguyên văn minh Hy Lạp cổ - nghĩa là kỷ nguyên khi thế giới của

các quốc gia đô thị Hy Lạp hoà nhập vào một thế giới rộng hơn nhưng chủ yếu là ngoài Hy Lạp, được tạo ra bởi Alexander và những người kế vị ông - thường bị khinh miệt bởi sự suy tàn của nó. Dĩ nhiên, trong phạm vi chính trị, cuộc chiến huynh đệ tương tàn diễn ra bên trong đế chế đã bị xâu xé của Alexander không tạo ra một câu chuyện giúp làm sáng tỏ vấn đề. Mặt khác, văn hoá Hy Lạp có khả năng chịu đựng, và những hiệu quả hữu ích của một truyền thống chung, qua một số thời kỳ và những vùng đất khác nhau, hẳn không vì thế mà bị suy giảm. Những nhà cai trị người Hy Lạp tại thung lũng Indus, nơi mặt phủ của văn minh Hy Lạp là mỏng nhất, vẫn đứng vững cho đến thế kỷ thứ 1 trước CN. Tại Macedon, triều đại Antigonid, được thành lập bởi vị tướng một mắt của Alexander la Antigonus (382 - 301) tồn tại cho đến khi bị đánh bại bởi quân La Mã trong năm 168. Tại Syria, và trong một thời gian tại Ba Tư và Tiểu Á, triều đại Seleucid, được thành lập bởi Seleucus I Nicator (trị vì 280 - 261) làm chủ những vùng lãnh thổ rộng lớn, nhưng không ngưng bị thu nhỏ, tại Tiểu Á. Nhưng vị vua của các triều đại đó là những người tích cực Hy Lạp hoá, thực thi một cách có ý thức những kế hoạch của Alexander nhằm thành lập một mạng lưới gồm những thuộc địa mới của Hy lạp tại châu Á. Họ qui hàng Rome năm 69. Nửa phần phía đông lãnh thổ của triều đại Seleucid bị Arsaces, người Parthia (mất năm 248) đánh chiếm vào năm 250 trước CN và triều đại Arsadic cai trị Ba Tư trong gần 500 năm, cho đến khi có sự tái sinh của một đế chế bản địa Ba Tư vào năm 226 sau CN. Tại Ai Cập, triều đại Ptolemaic, được người em cùng cha khác mẹ của Alexander là Ptolemaeus, "người bảo toàn" (mất năm 285), đã tồn tại đến năm 31 trước CN.

Các nhà vua của triều Ptolemaic là những người yêu mến và bảo trợ cho các ngành nghệ thuật và học vấn, ngay cả khi, như trường hợp Ptolemy VII Physcon ("Cái Bụng"), họ là những người nổi tiếng về đồi trụy và lệch

lạc tình dục. Qua một loạt những cuộc hôn nhân rối ren, Physcon kết hôn với chị gái ông, cũng là vợ góa của anh ông (và như thế người này vừa là chị gái, vừa là vợ, vừa là chị dâu của ông); sau đó ông ly dị bà này để kết hôn với con gái của đời chồng trước của bà (cô này vừa là vợ, vừa là cháu ông). Loạn luân, để gìn giữ sự tinh khiết của huyết thống hoàng gia, là một truyền thống của các pharaoh mà những văn hoá khác gọi là suy đồi.

Cho tới lúc đó Therma (Thessalonika), Antioch, Pergamum, Palmyra, và hơn hết thảy, Alexandria của Ai Cập đã trở thành những trung tâm văn hoá, kinh tế và chính trị hàng đầu. Sự hoà trộn các ảnh hưởng Hy Lạp và phương Đông, dậy lên cùng với sự suy tàn của các triều đại, tạo ra một văn hoá Hy Lạp độc đáo vô song và cuối cùng nó đã chiến thắng những chủ nhân Latin và phương Tây của nó. Dẫu thế nào chăng nữa, những người "La Mã" của Byzance những người đã giữ vững Đế chế La Mã trong một ngàn năm trước khi Rome đổ sụp cũng là những người thừa kế của Hy Lạp cổ, và theo một nghĩa đích thực, họ là những người kế vị sau cùng của Alexander. Theo như lời của Horace thì, *Graecia capta ferum vitorem cepit,* "Hy Lạp bị chinh phục đã chinh phục kẻ chinh phục kiêu hãnh của nó".

Bởi vậy, văn hoá Hy Lạp cổ (từ cái chết của Alexander đến cuộc chinh phục của La Mã) đã có một nền tảng rộng lớn hơn tiền thân của nó. Theo Isocrates (436 - 328), người sau cùng của những nhà hùng biện Attic, thì "Athens đã mang nó để cho thấy rằng cái tên Hy Lạp không còn được nghĩ như đó là một vấn đề thuộc chủng tộc mà là một vấn đề của trí tuệ". Hệ quả là con số các nhà văn Hy Lạp đã thực sự gia tăng. Có cả một tập đoàn các nhà địa lý học, từ Strabo (khoảng 63 trước CN đến 21 sau CN) đến Pausanias (khoảng 150 sau CN). Đã có rất nhiều nhà thơ: Apollonius, Aratus, và Bion, tác giả của '*Bài ai ca dành cho Adonis',* Hermesaniax; Moschus, Meleager, và Musaeus; Oppian, Timon, và Theocritus. Đã có rất đông sử gia: Manethos người Ai Cập, người nghĩ ra hệ biên niên các

vương quốc và triều đại, và Berosus (Bar - Osea) người xứ Chaldea; Polybius người xứ Megalopolis (204 - 122 trước CN), người Hy Lạp biện hộ cho Rome, và Josephus (sinh năm 36 sau CN), Tổng đốc xứ Judea và tác giả của '*Chiến tranh Do Thái',* Appian, Arrian, Herodian, Eusbius. Galenus (129 - 99) viết một loạt sách giáo khoa y học, Hermogenes (khoảng 170 sau CN) soạn một tiểu luận tiêu chuẩn về thuật hùng biện. Trong số các triết gia thì những người thuộc phái Tân khắc kỷ như Epictetus xứ Hierapolis (55 sau CN - 135) đã tranh đua với những người thuộc phái Tân Plato là: Plotinus (205 - 70), Porphyry (232 - 305), Proclus (412 - 88). Tác phẩm Enchiridon hay "Cẩm nang" của phái Khắc kỷ, do Epictetus soạn, được xem là cuốn sách hướng dẫn về đạo đức của thế giới cổ điển thuộc thời kỳ muộn. Plutarch (khoảng 46 - 126), nhà viết tiểu luận và tiểu sử, người đã củng cố truyền thống văn xuôi và truyền thống này tồn tại qua Lucian người xứ Samosata (khoảng 120 - 80) xuống đến Xenophon người Ephesia trong thế kỷ thứ 2. Trong khi thuộc quyền cai trị của người La Mã. người La Mã, người Hy Lạp và những người thuộc văn hoá Hy Lạp cổ vẫn không ngưng suy tư, viết lách và sáng tạo. (Papyrus)

Trong số những nhà văn thuộc thời kỳ văn hoá Hy Lạp cổ (từ cái chết của Alexander đến cuộc chinh phục của La Mã), nhiều người đã sử dụng tiếng Hy Lạp như một ngôn ngữ phụ: Josepus, Lucian, và Marcus Aurelius là những người thuộc loại này cũng như các thánh ghi chép Phúc Âm của Kitô giáo là Matthew, Mark, Luca và Joan và hơn hết thảy là Thánh Phaolô.

Bên trong thế giới Hy Lạp, Alexandria tại Ai Cập chẳng mấy chốc đạt được sự nổi trội mà Athens đã từng có tại Hy Lạp. Dưới sự cai trị của các vua Ptolemies, Alexandria phát triển để trở thành thành phố rộng lớn sau Rome về sự giàu có và huy hoàng. Cư dân đa quốc gia và đa ngôn ngữ của nó gồm có người "Macedonis", Do Thái và Ai Cập. Chiếu chỉ được khắc trên phiến đá Rosetta ngày nay được giữ tại Bảo tàng Anh là một văn bản

gồm ba thứ tiếng đã giúp cho Champolion giải mã những chữ tượng hình. Một nơi nổi tiếng của Alexandria là Museum hay "Trường Nữ thần Nghệ thuật" với thư viện chứa 700 ngàn cuốn sách, được dành cho mục tiêu sưu tập, bảo tồn và nghiên cứu văn hoá cổ Hy Lạp. Nó là ngọn đèn hiệu của sự học hỏi, soi sáng đời sống trí thức của thế giới cổ điển thuộc thời kỳ muộn, vững vàng tựa ngọn hải đăng vĩ đại Pharos soi sáng những con đường trên biển. Aristophanes người xứ Byzantium (khoảng 257 - 180 trước CN) là một trong những thủ thư thuộc thời kỳ đầu tại Alexandria và là người đầu tiên đã chú thích những bản sách về văn học Hy Lạp và là người đã nêu ra một phân tích có hệ thống đầu tiên về ngữ pháp và chính tả. Aristarchus người xứ Samothrace (khoảng 150 trước CN) ghi chép lại các tác phẩm *Iliad* và *Odyssey*. Philon hay còn gọi là Philo Judaeus (30 trước CN - 45 sau CN), một lãnh đạo của cộng đồng Do Thái đang phát triển mạnh tại Alexandria, là người đã nỗ lực để hoà hợp triết học Hy Lạp với thần học truyền thống Do Thái. Heron, một kỹ sư người Alexandria, đã nổi tiếng vì nhiều phát minh, trong số đó có động cơ chạy bằng hơi nước, ống syphon, và máy tự động (nhét đồng tiền drachma vào khe thì sẽ chạy).

Một điều đặc biệt quan trọng trong lịch sử chuyển giao văn hoá là Những văn bản Hermes. Từ lâu được cho là của một tác giả vô danh nếu không phải là của Hermes Trismegitus ("Hermes ba lần vĩ đại", thư lại của các thần), tập văn bản Hy Lạp đồ sộ, xuất phát từ tinh thần chung Alexandria, quả thật là một bách khoa toàn thư về Ai Câp cổ đại. Cả thảy có bốn mươi hai tập sách thiêng tóm tát những luật lệ của các pharaoh, các vị thần, những nghi lễ, những niềm tin, vũ trụ học, thuật chiêm tinh, và y học của người Ai Cập. Một số tập sách khác, có niên đại thế kỷ thứ 3, chứa đựng một sự pha trộn lạ lùng những văn bản Tân Plato và pháp điển Kinh Thánh Do Thái, cho thấy mục tiêu chống lại sự trỗi dậy của Kitô giáo (Athena Đen).

PAPYRUS

Năm 1963, trong cuộc khai quật khảo cổ tại Derveni gần Thessaloniki, Macedonia, người ta đã phát hiện một tờ giấy bị đốt thành than. Có lẽ nó đã bị đốt như một phần của nghi thức lễ tang hoặc đã bị đốt để thắp sáng. Tuy vậy, người ta vẫn còn có thể đọc những dòng chữ đã được viết trên đó. Bằng cách sử dụng tĩnh điện để sưởi nóng cuộn giấy và tách rời những lớp giấy, tiến sĩ Faekelmann của Vienna đã giải mã những dòng chữ viết và biết rằng đó là lời bình về những bài thơ của Orpheus. Cuộn giấy cổ này có niên đại xưa hơn cuộn giấy *Persae* của Timotheus (R. Berol. 9875), được khai quật tại Abusir, Ai Cập, vốn được xem là một phát hiện cổ xưa nhất của khoa nghiên cứu chữ cổ Hy Lạp từ các tờ giấy papyrus[222]. Năm 1964, một cuộn giấy tương tự cũng được thấy trong tay một xác người được chôn vào thế kỷ 4 trước CN, tại Callatis ở bờ Biển Đen của Romania, nhưng nó đã tan thành bụi sau khi được phát hiện.

Cây *Cyperus papyrus* là loại cây mà từ năm 3000 trước CN người ta đã dùng vỏ của nó để làm giấy viết, vỏ của nó được trải ra theo những dải ngang và dọc rồi ép phẳng để tạo thành một cuộn giấy. Để viết lên đó, người ta dùng bút làm từ lông đuôi chim hoặc từ cây sậy cắt ngang nhúng vào một loại mực đặc làm từ bồ hóng. Giấy papyrus vẫn tiếp tục được sử dụng vào thời La Ma, đặc biệt ở những vùng gần nguồn cung cấp giấy tại đồng bằng sông Nile. Tại những phế tích của thành phố Herculaneum, bị phủ lấp bởi dung nham của núi lửa, là nơi mà người ta đã phát hiện nhiều cuộn giấy papyrus nhất – khoảng 800 cuộn.

Papyrology - khoa nghiên cứu chữ cổ ở các tờ giấy papyrus - đã có một đóng góp lớn lao trong việc nghiên cứu. Vì có rất ít những loại hình chữ viết tồn tại trên hai thiên niên kỷ nên khoa nghiên cứu này thúc đẩy

sự tiến bộ của ngành cổ tự học và là cây cầu bắc qua vực thẳm ngữ văn giữa Hy Lạp cổ đại và Hy Lạp Trung cổ. Papyrology đã cung cấp nhiều văn bản từ danh mục các tác phẩm văn học cổ điển đã thất lạc, trong số đó có *Hiến pháp Athens* của Aristotle, *Những người điều tra nghiên cứu* của Sophocles, và *Người Đàn ông bất mãn* của Menader. Ngoài ra, ngành papyrology cũng giữ một vai trò quan trọng trong nghiên cứu Thánh Kinh. Hiện nay người ta đã phát hiện được khoảng 7 ngàn mảnh Thánh Kinh tìm thấy tại Biển Chết có chứa những văn bản của Thiên Chúa giáo cũng như của Do Thái giáo. Ngoài ra, những sắc lệnh cổ xưa nhất của giáo hoàng còn tồn tại đến ngày nay đều được ghi chép trên giấy papyrus[223].

Chính giấy papyrus đã mở đường cho giấy da dê da cừu, da bê, rồi đến những trang sách chép tay và cuối cùng là sách in (Biblia).

ATHENA ĐEN

Không một luận điểm nào đã gây chia rẽ những nhà nghiên cứu về thế giới Hy Lạp và La Ma cổ sâu sắc hơn là luận điểm được liên kết với từ Athena Đen. Những người theo chủ nghĩa truyền thống thì xem đó như là kỳ dị, quái đản; số khác thì chủ trương rằng nó cần phải được quan tâm hơn[224]. Luận điểm có hai khía cạnh riêng biệt, một có tính phê phán và khía cạnh kia có tính xác nhận. Khía cạnh phê phán mạnh mẽ lập luận rằng những nghiên cứu về thế giới Hy Lạp và La Mã cổ đã được khuôn đúc bởi những giải thích có tính tự kỷ trung tâm của những người châu Âu của thế kỷ 18 và 19, và món nợ văn hoá mà Hy Lạp và La Mã đã vay những nền văn minh cổ xưa hơn tại vùng Cận Đông là điều đã được làm ngơ một cách có hệ thống. Mục tiêu, “nhằm làm giảm đi sự ngạo mạn văn hóa của châu Âu” xem chừng hữu ích, tuy nói rằng

"khuôn mẫu Aryan của văn minh Hy Lạp" là điều gây khiêu khích.

Những khẳng định chính của luận điểm đó tập trung vào hai khái niệm song sinh cho rằng văn minh Hy Lạp đã đặc biệt bắt rễ từ Ai Cập và nền văn minh Ai Cập cổ đại là "chủ yếu thuộc châu Phi" và được hình thành bởi người "da đen". Cái khái niệm này dựa trên một nền tảng không vững. Sự đóng góp của tiếng Copt (tiếng Ai Cập cổ) vào vốn từ Hy Lạp là phần thừa vượt khỏi mức cần thiết. Màu da của các pharaoh, như được mô tả ở các chân dung vẽ ở lăng mộ, thường sáng hơn là những tôi tớ da đen của họ. Đàn ông Ai Cập có nước da màu đồng trong khi đàn bà thì có làn da nhạt. Triều đại Nubia của thế kỷ thứ 7 trước CN là triều đại duy nhất trong ba mươi triều đại mà người ta có thể thực sự xếp loại là "đen".

Như vậy, có lẽ điều cần thiết là phải xác định lại các sự việc hiển nhiên. Nếu đi ngược về phía sau ở một khoảng đủ xa, thì sẽ thấy rằng những nguồn gốc của người Ghâu Âu và văn minh châu Âu đều nằm ở một nơi xa ngoài châu Âu. và điều được nêu ra là: Liệu phải lùi ra xa đến thế nào và từ khởi điểm nào, để các sử gia tiền sử xuất phát? (Cadmus) (Caucasia) (Dasa) (Epic).

Tuy vậy, về lâu dài, nền văn minh "ven biển" của Hy Lạp đã tỏ ra không ngang sức với những đạo quân lớn của các lân bang hùng mạnh có căn cứ sâu trong nội địa.

Sự so sánh "loài người như những con kiến đi loanh quanh trên bờ biển" của Aristotle nhấn mạnh đến vấn đề chiến lược của sự tập trung nhân lực và tài nguyên Hy Lạp. Những tuyến giao thông mỏng, vươn dài hữu ích cho những mục tiêu kinh tế và bành trướng văn hoá, nhưng dễ lâm nguy trước những cuộc tấn công quân sự. Vào thế kỷ 5 trước CN, Hy Lạp

phải khó khăn lắm mới đẩy lùi được sự thách thức của Ba Tư. Trong thế kỷ thứ 4, người Macedonia xâm chiếm toàn bộ Hy Lạp và Ba Tư trong ba mươi năm. Trong thế kỷ thứ 3 trở đi, đà tiến của quân La Mã là không thể chặn đứng. Trong một nỗ lực chưa từng có, Hy Lạp đã tung vào chiến trường trên 50 ngàn lính bộ binh; tuy vậy một lần nữa Cộng hoà La Mã đã có thể kêu gọi nhập ngủ người dân của bán đảo Italy và có trong tay trên nửa triệu quân. Ngay từ khởi đầu, cán cân quân sự giữa Hy Lạp và La Ma đã nghiêng hẳn một bên. Cuộc chinh phục Hy Lạp của người La Mã hoàn tất vào cuối cuộc chiến Pyrrhic, năm 266 trước CN. Theo tinh thần phòng thủ Syracuse năm 212, Sicily bị sáp nhập. Macedonia bị đánh bại tại trận Pydna năm 168. Hy Lạp lục địa mà với Liên minh Achaea đã giành lại độc lập từ sự cai trị của người Macedonia bị khuất phục bởi quan chấp chính L. Mummius năm 146, và trở thành tỉnh Achaia của La Mã.

Sau đó, Rome lần lượt thu nhỏ mọi quốc gia kế thừa Hy Lạp của Đế chế Macedonia trước đây. Hồi kết thúc bi thảm diễn ra trong năm 30 trước CN, khi Cleopatra, con gái của Ptolemy XII Auletes và là nữ hoàng cuối cùng của Ai Cập, chấm dứt cả truyền thống chính trị lẫn mạng sống của bà bằng cách "áp con rắn độc vào bộ ngực trắng như tuyết". Là người tình của cả Caesar và Anthony, bà đã cố hết sức để ngăn chặn đà tiến của quân La Mã. Nhưng, như Pascal đã nói, "cục diện của trái đất hẳn sẽ khác đi nếu Cleopatra có cái mũi ngắn hơn đôi chút". Sức mạnh chính trị và quân sự của thế giới Hy Lạp đã cạn kiệt; ưu thế tuyệt đối của La Mã đã được thiết lập.

Kết quả của sự hỗn hợp của thế giới Hy Lạp và thế giới La Mã, và sự trỗi lên của nền văn minh Hy - La, khiến người ta không thể định một ngày tháng chính xác cho cái chết của Hy Lạp cổ đại. Nhưng văn minh Hy Lạp và những truyền thống thuộc văn hoá Hy Lạp cổ tồn tại lâu hơn người ta thường nghĩ. Lời thánh truyền tại Delphi tiếp tục phát huy tác dụng cho

đến khi ngôi đền bị tàn phá bởi những kẻ cướp bóc ngoại lai năm 167 sau CN. Đại hội Thể thao Olympic vẫn tiếp tục được tổ chức bốn năm một lần, cho đến đại hội lần thứ 292, năm 392 sau CN. Tại Athens, Viện Hàn lâm vẫn tiếp tục giảng dạy cho đến khi nó bị hoàng đế theo Kitô giáo Justinian đóng cửa năm 529 sau CN. Thư viện Alexandria, tuy bị đốt cháy trong trận vây hãm của Caesar, nhưng vẫn tiếp tục mở cửa cho đến khi Alexandria thuộc vương quốc Hồi giáo năm 641 sau CN. Như thế là hai mươi thế kỷ hay tròn hai thiên niên kỷ đã trôi qua kể từ hoàng hôn của Crete và bình minh tại Mycenae.

Một số lớn văn minh Hy Lạp đã bị tiêu tan. Một số lớn bị hấp thu bởi người La Mã để được chuyển sang các truyền thống Thiên Chúa giáo và Byzantium. Một số lớn phải chờ đợi để được tái phát hiện trong thời Phục Hưng và sau đó. Tuy vậy, bằng cách này hay cách khác, cũng còn có đủ những gì của nền văn minh Hy Lạp đã tồn tại để cho một nước nhỏ ở phía đông châu Âu được ca ngợi như là “Người mẹ của châu Âu”, là “Nguồn suối của phương Tây”.

Syracuse, Sicily, năm X của Đại hội Olympic lần thứ 141. Vào cuối mùa hè của năm thứ sáu của Chiến tranh Punic lần thứ hai, cuộc chiến mang tính sử thi giữa thành phố Rome của Italy và thành phố Carthage của châu Phi bị đong đưa trên lưỡi dao của định mệnh. Sau khi huỷ diệt một số đạo quân La Mã được gửi đến để chặn đà tiến quân của ông, Hannibal, tướng của Carthage tiến dọc theo chiều dài của Italy và giao chiến dữ dội tại miền nam nước này. Ông vừa đánh chiếm xong cảng và pháo đài Tarentum (xem Chương III). Không thể trực tiếp chế ngự Hannibal, người La Mã tìm cách ngăn chặn các đồng minh người Celts của ông tại bác Italy, Philip V của Macedonia, người đã xâm chiếm Illyria và thành phố Syracuse của Hy Lạp. Người La Mã hướng đến việc khuất phục Syracuse, vì nó là điểm then chốt của những tuyến tiếp tế của Hannibal từ châu Phi

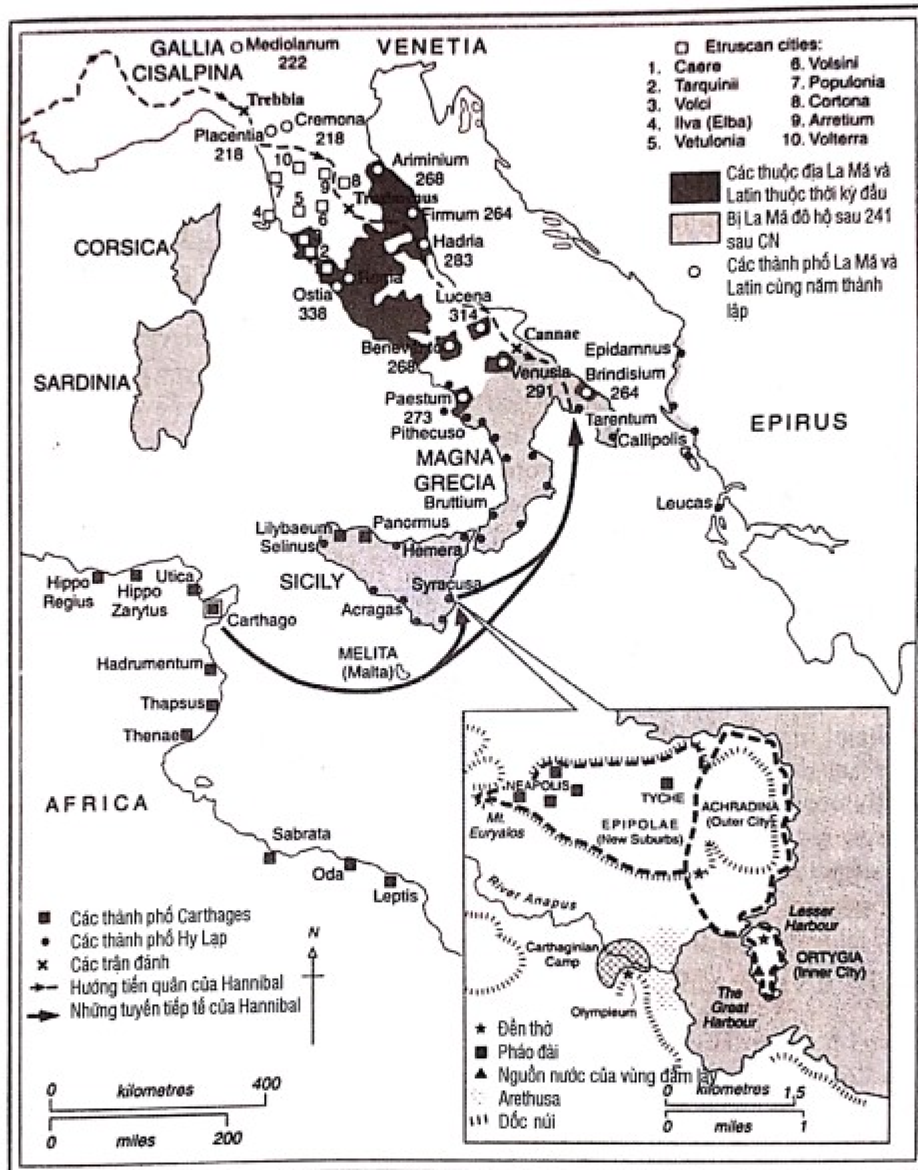
và là điểm quan trọng trong ý đồ tái chiếm Sicily của họ. Hệ quả là Syracuse phải thêm một mùa nữa chịu sự vây hãm của binh đội La Mã dưới quyền chỉ huy của M. Claudius Marcellus.

Syrakousai, viên trân châu của Hy Lạp vĩ đại, là thuộc địa rộng lớn nhất, thịnh vượng nhất và nổi tiếng là lộng lẫy hơn hết thảy mọi thuộc địa Hy Lạp tại phương Tây. Vốn tự hào là độc lập trong thời đại Hy Lạp, một thời đại đã chứng kiến sự khuất phục của hầu hết các quốc gia đô thị, Syracuse từ lâu nổi trội hơn Athens và thoát khỏi sự chú ý của Alexander Đại đế. Nó đã đuổi kịp và vượt qua Acragas quốc gia đô thị đã từng là đối thủ của nó, bị quân Carthages tàn phá và chẳng thể phục hồi. Trong thế kỷ thứ 3 trước CN, Syracuse nắm giữ một vai trò thuận lợi là do những khu vực ảnh hưởng của Rome và Carthage đang chồng lấn lên nhau. Syracuse là đại diện quan trọng sau cùng của nền văn minh Hy Lạp chưa bị chinh phục.

Nằm trên bờ biển phía đông của Sicily, ở khoảng giữa triền phủ tuyết của núi Etna và điểm cực nam của hải đảo là Cape Pachynum, Syracuse là nơi có những thắng cảnh, yên ổn và thuận lợi. Nó là một kho báu tự nhiên của mận dịch giữa những vùng đông và tây Địa Trung Hải, và là trạm dùng thông dụng nhất giữa Italy và châu Phi. Ban đầu được thành lập tại Ortygia, một đảo đá nhỏ ở ngoài khơi bờ biển, Syracuse vươn vào cao nguyên kề cận biển, một vùng được bảo vệ bởi một chuỗi những vách đá cheo leo nhô ra biển. Uốn cong về phía nam khoảng năm dặm để tạo thành một vịnh tuyệt hảo, cảng lớn của Syracuse được che chắn bởi những dãy núi sừng sững. Ở phía bên kia của Ortygia còn có một cảng thứ hai và cảng này có thể chứa một hạm đội đông đảo. (xem Bản đồ 7)

Được sử dụng làm thượng thành của đô thị, trong thế kỷ thứ 6, đảo Ortygia được nối với đất liền bằng một con đường đắp có pháo đài bảo vệ.

Được cung cấp nước ngọt từ suối Arethusa, ngự trị trên đảo là đền Apollo đồ sộ, xứng hợp với đền thờ Zeus ở mũi đất nhô ra biển đôi diện, tại Olympium. Trong thế kỷ thứ 5, toàn bộ vùng cao nguyên được bao quanh bởi những tường thành bằng đá trải dài trên mọi địa thế. Những tường thành dài trên mười lăm dặm dừng lại tại lâu đài Euryalos. Achradina hay "Đô thị ở trên" có riêng cho nó những tường thành bên trong và là nơi có Forum hay Agora (quảng trường và thị trường) chính, ở bên ngoài là các ngoại ô Tyche và Epipolae và phía trên chúng là những toà nhà đồ sộ của Neapolis, "Thành phố mới", nơi có một cấu trúc để dâng lễ hiến tế rộng lớn nhất của thế giới cổ đại. Trong đầm lầy vắt qua sông Anapus, con sông đổ vào hải cảng lớn một nguồn dịch bệnh đáng kể vào mùa hè. Với những điều kiện vừa kể, Syracuse có những thuận lợi không sánh nổi. Theo Cicero, người sau này nắm quyền tại đây, thành phố này không một ngày thiếu nắng trời. Vùng cao nguyên hứng lấy những ngọn gió thổi qua các con sóng biển. Các loài hoa nở rộ trên những vách đã nhô ra biển và vẫn như thế, ngay cả trong mùa đông.



Bản đ`ô7: Rome - Sicily - Carthage, 212 trước CN

Cho đến khi quân La Ma xuất hiện thì Syracuse đã trải qua trên 500 năm lịch sử. Được thành lập vào năm 734 trước CN bởi những người Corinth khai phá thuộc địa, Syracuse chỉ sinh sau đẻ muộn hơn Rome hai mươi năm, và đã bành trướng ảnh hưởng của nó qua một mạng những thuộc địa phát sinh từ nó. Chỉ sáu năm sau Salamis, năm 474, Syracuse là đô thị đã huỷ diệt sức mạnh hải quân của người Etrusca và như vậy đã loại

bỏ một trong những trở ngại ban đầu của vận may của người La Mã. Giống như nhiều quốc gia đô thị khác, Syracuse đã trải qua các chế độ tập đoàn trị, dân chủ và quân chủ. Nó đã tồn tại qua thử thách lớn lao trong những cuộc vây hãm liên tục các năm 415 - 413, và 405 - 404, cuộc vây hãm đầu là do người Athens và cuộc vây hãm sau là do người Carthage.

Vì mong muốn thông tin tốt đẹp hơn, lịch sử chính trị của Sicily cổ đại được viết theo nghĩa là Syracuse đã bị liên tục cai trị bởi những bạo chúa, cạnh tranh nhau qua những cuộc cướp chính quyền và bạo động.[225] Dionysius Già (trị vì 405- 367) là người đã được Aristotle nêu ra như là điển hình của một loại bạo chúa đạt được quyền lực bằng những lời kêu gọi có tính mị dân đối với những tầng lớp dân nghèo. Một người họ hàng với Dionysius là Dion (trị vì 357- 354) được Plato và Viện Hàn lâm dẫn dắt theo những đường hướng nhà vua - triết gia nắm quyền tại Sicily sau khi dong buồm từ Hy Lạp cùng với quân sĩ nước ngoài, tựa như Garibaldi sau này. Timoleon (trị vì 344 - 36), "Đứa con của tự do" người Corinth, là một nhân vật khác nữa đã đạt được thắng lợi với sự trợ giúp của lính đánh thuê; nhung ông có lẽ là người đã đưa các hiến pháp dân chủ vào nhiều đô thị và thành công trong việc xác định đường biên giới ở sông Halycus, giữa những vùng ảnh hưởng của Hy Lạp và Carthage. Vị vua hung ác Agathocles (trị vì 317 - 89) là người thuộc giai cấp bình dân, là thợ làm đồ gốm và đã nổi lên nhờ kết hôn với một goá phụ giàu có. Năm 310 trước CN, ông giải quyết cuộc vây hãm Syracuse lần thứ hai của người Carthage bằng cách đưa chiến tranh vào châu Phi. Trong thế hệ sau đó, Syracuse được cứu thoát khỏi sự bành trướng quyền lực của La Mã nhờ Pyrrhus, vị vua phiêu lưu của xứ Epirus, người đã để lại thái bình cho triều đại lâu dài của một người Syracuse ủng hộ ông là Vua Hieron II (trị vì 269 - 215). Là người bảo trợ Archimedes, Hieron II duy trì hoà bình qua một hiệp ước với Rome và mang lại cho Syracuse khoảng thời gian độc lập sau cùng của nó.

Cái chết của Hieron, xảy đến vào thời điểm quyết định của Chiến tranh Punic, khiến cho các phe phái thân La Mã và thân Carthage lao vào cuộc đối đầu. Hieronymus, cháu nội và là người kế vị Hieron, từ bỏ liên minh với La Mã để sau đó bị lật đổ bởi một cuộc nổi dậy của quần chúng, nhận chìm trước tiên là hoàng gia và sau đó là phe thân La Mã.

Năm 215, việc bầu chọn hai người Carthage làm quan chức cai trị tại Syracuse đã khơi dậy những lo lắng của La Mã. Một thời gian ngắn sau đó, bốn quân đoàn La Mã được đưa vào Sicily và tiếp đến là một cuộc giao tranh nhỏ tại biên giới khơi mào cho cuộc chiến. Cuối năm 214 hoặc có thể là đầu năm 213, Marcellus tiến hành vây hãm Syracuse trên bộ và trên biển. Sự kình địch của Rome đối với Carthage là đặc điểm chính trị nổi bật của thời đại. Carthage là quyền lực đã được thiết lập, Rome là quyền lực thách thức. Chiến tranh Punic lần thứ nhất (267 - 241) đã xuất phát từ sự can thiệp của Rome vào một cuộc tranh chấp có tính địa phương giữa Hieron của Syracuse và thành phố Messana; và cuộc tranh chấp này kết thúc với sự sáp nhập vào Rome mọi lãnh thổ của Carthage tại Sicily. Trước sự mất mát đó, Carthage hình thành một thuộc địa mới tại đông Iberia, nơi Carthagonova (Cartagena) được thành lập năm 227. Rome theo dõi những phát triển đó với nỗi ngờ vực cao độ, và Chiến tranh Punic lần thứ hai là hệ quả của sự can thiệp của La Mã tại Saguntum, Iberia, mặc dầu đã có một hiệp ước công nhận quyền cai trị của Carthage đến tận Ebro. Sau đó, Hannibal đã đưa chiến tranh đến tận những cổng thành của Rome, gây ra một cuộc binh đao toàn diện, trong đó việc làm chủ chiến lược vùng trung tâm Địa Trung Hải là điều sinh tử. Trục chính của cuộc chiến là Syracuse.

Năm lần làm quan chấp chính, M. Claudius Marcellus (mất năm 208) là một chiến binh anh hùng mộ đạo của trường phái La Mã cổ. Trong nhiệm kỳ đầu làm quan chấp chính năm 222, ông đã chém đầu vua của người Gaul Insubrian trong một trận đánh trên cánh đồng gần Milan và

dâng cúng toàn bộ chiến lợi phẩm vào đền thờ Jupiter Feretius. Ông hy sinh tại chiến trường, do bị Hannibal phục kích. Cuộc đời của ông được Plutarch ghi lại trong tác phẩm *Đời các vĩ nhân*. Qua những điều đã được ghi chép, trong số đó có những tác phẩm của Livy và Polybius cũng như của Plutarch thì khi người La Mã vây hãm Syracuse, họ có nhiều hy vọng đạt được chiến thắng nhanh chóng. Đương đầu với Marcellus là những tường thành kiên cố và quân phòng thủ vững tin. Tuy vậy, ngoài ba quân đoàn gồm khoảng 25 ngàn quân, Marcellus còn có 100 chiến thuyền, nhiều công cụ hãm thành và am hiểu rằng có sự chia rẽ trong các cố vấn của Syracuse. Theo những gì mà Livy ghi lại thì Marcellus đã tính toán mọi chuyện, ngoại trừ về một người.

Và người đó là Archimedes, *unicus spectator caeli siderumque,* "một người vô song, người quan sát bầu trời và các vì sao, và còn đáng kể hơn nữa, là nhà phát minh, kỹ sư về trọng pháo và các công cụ chiến tranh".[226] Trong suốt triều đại Hieron II, Archimedes đã xây dựng một xưởng chế tạo các loại vũ khí chống công hãm thành đủ loại kích cỡ.

Livy đã ghi lại cảnh tượng khi quân La Mã tiến gần đến các tường thành ở mặt biển như sau:

> *Tường thành Achradina... vốn được lau rửa bởi biển, đã bị Marcellus tấn công cùng với sáu mươi lăm chiến thuyền. Từ hầu hết các con tàu, những lính bắn cung và bắn đá... khó để bất cứ ai có thể đứng trên tường thành mà không bị thương tích. Để chống lại lực lượng hải quân đó, Archimedes dàn ra trên các tường thành nhiều trọng pháo đủ cỡ. Những con tàu lớn ở ngoài khơi thì bị đều đặn bắn phá bằng những tảng đá rất nặng. Những con tàu nhỏ gần hơn thì bị tấn công bằng những vật được phóng ra nhỏ hơn nhưng thường xuyên hơn...*
>
> *Cuối cùng, để binh sĩ có thể bắn phá mà không bị nguy hiểm trước mũi tên, hòn đạn của đối phương, ông cho khoét những lỗ châu mai trong tường*

thành, từ trên xuống dưới, mỗi lỗ châu mai rộng bằng chiều dài cánh tay. Không bị kẻ thù trông thấy, qua những lỗ châu mai, một số quân sĩ bắn tên vào đối phương, số khác bắn phá từ những "bọ cạp " nhỏ được che chắn.[227]

Theo lời kể của Polybius thì các tháp hãm thành lưu động được gọi là sambucae, vì hình dạng của chúng giống như nhạc cụ có cùng tên; và có lẽ đó là tiền thân của cái bouzouki của Hy Lạp ngày nay.

Nhưng đáng ngạc nhiên hơn cả là những thiết bị của Archimedes nhằm nhấc bổng những kẻ tấn công lên khỏi mặt nước:

Những cái xà to lớn được đột ngột phóng xuống từ những tường thành, ngay trên các con tàu, và khiến các con tàu có thể bị chìm vì sức nặng lớn rơi xuống từ trên cao. Một số con tàu khác thì bị chộp vào phần mũi bởi những cái móng vuốt bằng sắt, hoặc bởi những cái mỏ của những con hạc, để rồi bị kéo bằng tời lên cao rồi vứt xuống vực sâu. Một số tàu khác bị quay tròn bởi những phương tiện cơ giới đặt bên trong thành, và đập mạnh vào những mỏm đá nhô ra biển cùng với sự thiệt hại lớn của các binh sĩ trên tàu... Thông thường thì tàu bị nhấc bổng lên không và quay lộn càng lúc càng dữ dội... cho đến khi thuỷ thủ đoàn của nó bị bắn tung ra mọi hướng...[228]

Marcellus nhìn nhận ưu thế của đối thủ. Ông đã thốt lên, "Chúng tôi không muốn chiến đấu với tên khổng lồ hình học này nữa, kẻ đã dùng những con tàu của chúng tôi để làm những cái môi múc nước biển". Và ông than vãn, "Dàn nhạc sambuca của chúng tôi đã bị đuổi khỏi bàn tiệc". Theo lời bình của Plutarch thì, "Người La Mã xem chừng phải chiến đấu chống lại những vị thần".

Sau khi ngưng công thành, cuộc vây hãm chuyển thành cuộc phong toả kéo dài hai năm. Trong nhiều tháng, người dân Syracuse vẫn ở thế thượng phong. Một lực lượng giải vây gồm binh sĩ Carthage đến đóng trại tại

thung lũng Anapus khiến Marcellus phải đưa một quân đoàn từ Panormus đến. Một đợt xung phong phá vây trên biển thành công giúp quân Syracuse có thể rời khỏi cảng và quay trở lại với một hạm đội tăng viện. Ở bên trong hải đảo, việc quân La Mã tàn sát công dân Henna - thành phố dành để thờ cúng Proserpina khiến dân Sicily quay sang chống người La Mã. Vào mùa xuân năm 212, Marcellus tiến hành một cuộc đột kích đêm vào tháp Galeagra nhân lễ hội Festival Artemis, và chọc thủng qua cổng Hexapiloi để vào vùng ngoại ô Epipolai. Nhưng pháo đài chính vẫn đứng vững. Vào mùa hè, đô đốc của Carthage là Bomilcar tập hợp một ham đội lớn gồm 700 tàu vận tải được bảo vệ bởi 130 chiến thuyền. Với ưu thế rõ rệt, ông chờ hạm đội La Mã ở ngoài khơi Mũi Pachynum. Đến phút cuối, vì những lý do không rõ, ông đã khước từ sự khiêu chiến của Marcellus, và dong buồm đến Tarentum.

Cuối cùng, đoạn kết của cuộc vây hãm được định đoạt bởi dịch hạch và sự phản bội. Người Carthage, vốn khốn đốn vì dịch hạch trong khi tấn công Syracuse hai thế kỷ trước đó, giờ đây bị đốn gục bởi cùng thứ dịch bệnh trong khi tìm cách bảo vệ Syracuse. Sau đó, khi những cuộc hoà đàm đang tiến triển thì một thuyền trưởng Iberia tên là Moeriscus, một trong ba quan thái thú của Achradina tìm cách bảo vệ mạng sống mình bằng cách để cho quân La Mã tiến vào gần suối Arethusa. Với một tín hiệu đã được thoả thuận, trong một cuộc tấn công nhằm đánh lạc hướng, Moeriscus mở cổng thành. Sau khi điều những toán quân đến bảo vệ nhà cửa của những người theo phe thân La Mã, Marcellus ra lệnh cho binh sĩ cướp phá Syracuse.

Archimedes là một trong nhiều nạn nhân của ngày hôm đó. Theo truyền thuyết thì ông đã bị một binh sĩ La Mã giết chết trong khi đang giảng một vấn đề toán học được vẽ trên cát. Plutarch đã ghi chép một số lời kể lại như sau:

Sự việc đã xảy ra như thế. Lúc đó, Archimedes đang bận rộn với một vài vấn đề toán học, với sự trợ giúp của một biểu đồ. Vì chú tâm đến công việc nên ông không biết có sự xuất hiện của người La Mã.

Thế rồi, một người lính bước đến bên ông, gươm lăm lăm trên tay, và ra lệnh cho ông đến gặp Marcellus. Archimedes cho biết ông sẽ chỉ làm điều đó sau khi giải xong bài toán. Ngay tức khắc, người lính nổi giận và sát hại ông.

Những người khác thì kể rằng người lính La Mã đã quyết định giết Archimedes ngay, nhưng ông yêu cầu người lính hãy chờ cho ông giải xong bài toán cùng với lời chứng minh, bởi ông không muốn bỏ dở. Nhưng người lính chẳng quan tâm đến điều đó và giết chết ông.

Và câu chuyện thứ ba thì kể rằng một số binh sĩ đã chờ Archimedes khi ông lấy một số dụng cụ khoa học như đồng hồ mặt trời, các quả cầu và thước đo độ để mang đến cho Marcellus. Và rồi họ đã giết ông, nghĩ rằng ông mang theo vàng.

Tuy vậy, người ta thường cho rằng Marcellus rất xúc động trước cái chết của Archimedes và ông đã tìm gặp thân nhân của Archimedes để bày tỏ lòng kính trọng đối với người quá cố.[229]

Đó là sự va chạm khi văn minh Hy Lạp tiếp cận với sức mạnh La Mã.

Sự thất thủ của Syracuse đưa đến những hệ quả tức khắc. Về mặt văn hoá nó cho thấy rõ sự ám ảnh của Rome đối với bất cứ thứ gì của Hy Lạp. Theo sự tường thuật của Livy thì sự cướp bóc về mặt nghệ thuật chẳng kém gì như thể chính Carthage bị cướp bóc. Nó tạo ra một sự yêu chuộng các ý tưởng Hy Lạp và các đồ vật do Hy Lạp sản xuất và từ đó trở thành chuẩn mực cho mọi công dân La Mã có học vấn. Về mặt chiến lược, nó hoàn tất sự cai trị của La Ma tại Sicily. Nó cắt đứt Carthage khỏi nguồn lương thực và mậu dịch hàng đầu và khiến Hannibal không còn nguồn yểm trợ hậu cần chính. Trước khi Syracuse thất thủ. Rome là một con bạc ngang ngửa trong canh bạc quyền lực gồm ba bên Hy Lạp - Carthage - La

Mã. Sau Syracuse, Rome nổi trội hẳn.

Trong dài hạn, sự thành công của người La Mã tại Sicily khuyến khích họ can dự nhiều hơn vào các vấn đề Hy Lạp. Trong khi diễn ra cuộc vây hãm Syracuse, Rome đã mở ra một liên minh với Liên minh Aetolia tại miền trung Hy Lạp nhằm lấn vào sườn một đồng minh khác của Carthage là Macedonia. Từ đó, Rome có những thân chủ Hy Lạp để thoả mãn họ và bảo vệ quyền lợi của họ. Ba cuộc chiến tranh Macedonia (215 - 205, 200 - 197, và 171 - 168), và cuộc chiến đấu chống người hợp tác chính với Macedonia là Antiochus III của Syria, đã đưa người La Mã tiến vào Hy Lạp với sự căm hận. Cuối cùng, giống như tại Sicily, Rome quyết định chấm dứt những rắc rối bằng cách chuyển toàn bộ Macedonia và Peloponnese thành những tỉnh thành La Mã.

Vào lúc đó, sự thất thủ của Syracuse là điều cần phải sớm được quên lãng, ngay cả đối với những người Syracuse. Họ đã may mắn thoát khỏi số phận mà những đô thị bại trận phải gánh chịu, những nơi mà toàn bộ cư dân còn sống sót thường bị đem bán làm nô lệ. Dẫu sao, sự thất thủ của Syracuse chỉ là một sự kiện trong hàng chuỗi bất tận các trận đánh và chiến dịch đi kèm với sự trỗi dậy của La Mã và sự tắt lịm của Hy Lạp. Tuy vậy, nếu cân nhắc chín chắn, thì người ta có thể thấy rằng sự dịch chuyển và thay đổi có tính triệu chứng đó đã tác động đến một yếu tố cấu tạo rộng lớn hơn là những chính sách của trung tâm Địa Trung Hải.

Khi nhìn về những bành trướng đầy vinh quang của La Mã, các sử gia thường bị khép kín trong tri thức về sự phát triển sau đó. Họ nhận thức đầy đủ rằng thành quả của văn hoá Hy - La là được dành để thống trị toàn bộ thế giới cổ điển, và có một ảnh hưởng lâu dài ở vị thế là một trong những cột trụ của "văn minh phương Tây". Không ai có thể phủ nhận rằng sự hỗn hợp của các thế giới Hy Lạp và La Mã, trong đó sự thất thủ của Syracuse

là điểm nổi bật, là một tiến trình có tầm quan trọng hàng đầu. Cái khó khăn là thấy những viễn cảnh khác xảy ra.

Chẳng hề sót lại một văn bản ghi chép nào về những suy tư của người dân trong thời Syracuse bị vây hãm. Nhưng nhiều công dân của thành phố thương mại đó hẳn đã đi đây đó. Họ sinh sống trên một hải đảo từ lâu bị tranh chấp bởi người Hy Lạp và người Carthage, và sau đó bị xâm lược bởi người La Mã. Hệ quả là, trong Chiến tranh Punic, dẫu họ có thiên về bên nào, thì họ chắc chắn phải xem người Carthage cũng như họ, như là những thành viên của một trật tự cũ bị thách thức bởi người La Ma mới nổi. Thực vậy, là một quốc gia có nền thương mại tuỳ thuộc vùo đường biển, các công dân của nước này có lẽ có cảm tình sâu sắc với Carthage hơn với La Mã. Hẳn nhiên, sự tồn tại trên hơn một thế kỷ sau khi không còn Alexander đã khiến người Hy Lạp có sự tiếp xúc gần gũi hơn với Ba Tư và Ấn Độ, và phải nhận thấy rằng họ là một phần của thế giới Hy Lạp phương Đông và của nền văn minh Hy Lạp hơn là thế giới Hy - La chưa được biểu lộ. Đối với họ, trung tâm của thế giới dĩ nhiên không phải là Carthage hoặc Rome, mà là Alexandria.

Những quan điểm hiện đại thường xem Syracuse như là Hy Lạp và do đó nó là một thành phố châu Âu và một liên kết mới với Rome châu Âu là điều tự nhiên, nếu không phải là một sự phát triển, một điều không thể tránh khỏi. Những quan điểm đó né tránh những gợi ý cho rằng trong sự việc này, người Hy Lạp gần với châu Á hơn châu Âu, hoặc họ có thể đã mãi mãi duy trì những mối liên kết với phương Đông.

Bốn năm sau trận chiến Cannae, Rome vẫn có một vị thế cực kỳ không vững chắc. Phe Carthage đã hoàn toàn có lý khi cho rằng Marcellus không đủ sức mạnh để đánh chiếm Syracuse; rằng sự thất bại của quân La Mã tại Syracuse sẽ khiến cho những đồng minh khác của Carthage vững tin hơn;

rằng sự tái khẳng định quyền lực của Carthage tại Sicily sẽ đảm bảo một hậu thuẫn thích hợp về mặt hậu cần cho Hannibal; rằng Hannibal, được tiếp tế một cách hữu hiệu, sẽ phá vỡ thế bí tại Italy; rằng Rome có mọi nguy cơ bị đánh bại. Trong khi kiểm tra những tường thành của Syracuse, rất có thể là những người của Archimedes, nếu không nói là bản thân Archimedes, đã cảm thấy an tâm và sự an tâm đó vẫn tồn tại cho đến khi dịch hạch đổ xuống và Moeriscus mở cổng thành.

Sự am hiểu của người Syracuse về thế giới đã phần lớn bị đóng khung trong Biển Lớn và trong những quốc gia phương Đông. Trong khoa học cổ điển Hy Lạp, môn địa lý đã có những tiến bộ lớn, tuy các biên giới của thế giới mà người xưa đã biết một cách trực tiếp không hề thay đổi một cách triệt để. Là thủ thư tại Alexandria, Eratosthenes người xứ Cyrene (276 - 196), người cùng thời với Archimedes, đã kết luận rằng thế giới là một hình cầu và tác phẩm của ông đã được Ptolemy và Strabo biết đến. Tuy vậy, ngoài con đường mà người Phoenicia dùng để đi đến Hải đảo Tin, có rất ít tiến bộ được thực hiện trong việc thăm dò thám hiểm. Người ta không hề ghi nhận một tiếp xúc nào với Tây Phi, với châu Mỹ, hoặc với những vùng xa hơn của Bắc Âu. Sự phân chia cứng nhắc giữa thế giới "văn minh" của vùng bờ biển Địa Trung Hải và sự "man rợ" ở bên ngoài vẫn còn tồn tại.

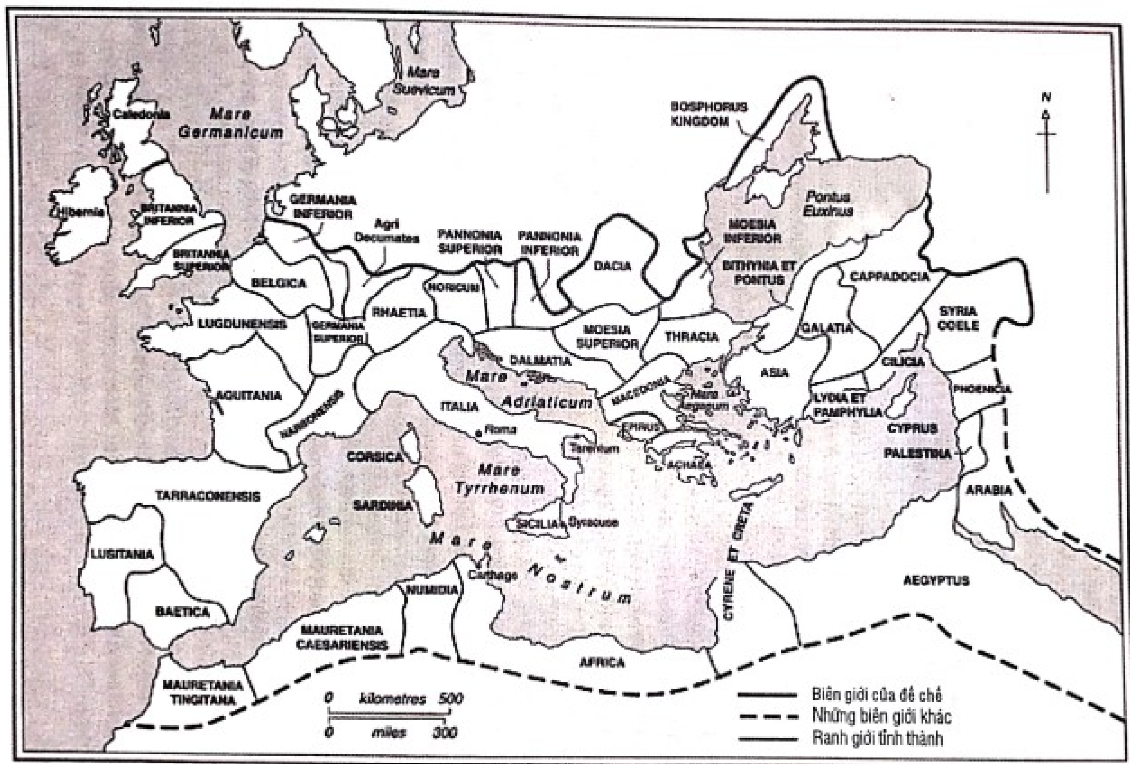
Vào cuối thế kỷ thứ ba, nền văn minh Địa Trung Hải vẫn trụ trên ba vùng ảnh hưởng chính: Carthage tại phương Tây, Rome Italy tại trung tâm, Hy Lạp tại phương Đông. Nhờ những cuộc chinh phục của Alexander, nền văn minh Địa Trung Hải được thắt chặt hơn vào các đế chế phương Đông, từ Ai Cập đến Ấn Độ. Dọc theo những con đường mỏng manh của Trung Á, nền văn minh này đã đôi chút liên lạc được với Đế chế Trung Hoa vào lúc này đã bắt đầu xây Vạn Lý Trường Thành nhằm chống lại những cuộc tấn công bất ngờ của dân du mục.

Qua những thế kỷ trước đó, những bộ tộc ngoại lai man rợ ở Bắc Âu và Trung Âu đã bắt đầu giai đoạn chuyển tiếp chậm chạp từ Thời Đồ Đồng sang Thời Đồ Sát. Giai đoạn này được in đậm bởi ảnh hưởng nổi trội của người Celt, mà văn hoá của họ đã được giữ, dẫu bằng sự thiên di hay sự thẩm thấu, ở hầu hết các điểm từ miền trung Vistula đến Iberia, Gaul và Britain. Người Celts cướp phá Rome trong năm 387 và tiến đánh bắc Italy. Các pháo đài trên đồi của người Celt hình thành một mạng trạm nối liền các tỉnh thành và những hoạt động thương mại của họ tạo thành một trung gian quan trọng cho các bộ tộc German, Slav, và Balt ở xa hơn. Vào cuối thế kỷ thứ ba, một nhánh của dân Celt là người Galatia, có vương quốc tại Tyle ở Thrace (trên vùng đất mà ngày nay là Bulgaria), phải đương đầu với cuộc nổi dậy của các chư hầu Thrace của họ khi họ đang chuẩn bị dời về Tiểu Á, nơi họ nán lại cho đến thời Trung Cổ. Sự tạm trú của họ tại Thrace đã được xác định qua một phát hiện gần đây về những văn bia tại Seuthopolis và Messemebria (Nesebar).[230]

Như vậy, hai tiến trình có tác động mạnh nhất của thời đại đó là sự hoà trộn của nền văn minh Hy - La tại Địa Trung Hải và ưu thế của người Celt trên phần lớn vùng nội địa đã đưa hai khối kiến trúc chủ yếu vào vị trí của những phát triển của tương lai. Chỉ có chút ít dấu vết của một văn hoá chung hoặc hệ tư tưởng chung tuy người Hy - La và người Celt đều là những dân tộc nói ngôn ngữ Ấn - Âu (xem Chương IV). Người ta hoàn toàn không thấy một dấu vết nào của tính đồng nhất và phải chấp nhận rằng đó là những dân tộc mà hậu duệ và truyền thống của họ đã phải tự tìm thấy đúng tại cốt lõi của lịch sử châu Âu trong thời kỳ muộn hơn. Đó là điều để chỉnh sửa những diễn giải có tính qui về châu Âu thái quá của thế giới cổ đại, những diễn giải đã nổi trội trong thời gian quá dài. Ngược lại, cũng có một quan điểm thiên về một thái cực khác, cho rằng người Hy Lạp và người La Mã chỉ giữ một vai trò nhỏ hoặc không thích đáng với chuyện

này của châu Âu.

Có một số sự kiện đã xảy ra và những hệ qua vẫn còn t ồn tại đến ngày nay. Đó là đi ều mà không ai có thể nói khác. Nếu Moeriscus không mở cổng thành Syracuse; nếu Syracuse đã có thể kháng cự người La Mã như nó đã từng kháng cự người Athens; nếu Hannibal đã huỷ diệt Rome như Rome sớm huỷ diệt Carthage; nếu hệ quả là thế giới Hy Lạp đã cuối cùng hỗn hợp với Carthage Semit, thì trong trường hợp đó lịch sử hẳn khác đi. Vấn đ ềlà: Moeriscus đã mở cổng thành.



Bản đ ồ8: Đế chế La Mã, thế kỷ 1 sau CN

CHƯƠNG III

ROMA – LA MÃ CỔ ĐẠI (753 TCN – 337)

Thế giới La Mã có một tính cố kết mà Hy Lạp hoặc có lẽ bất kỳ một nền văn minh nào khác, cổ đại hoặc hiện đại, đều không có. Tựa như những khối đá của tường thành La Mã, gắn kết với nhau bởi sự đều đặn của hình dạng và bởi loại xi măng đặc biệt rắn chắc, thì cũng vậy, những phần khác nhau của Đế chế La Mã được gắn kết thành một nguyên khối đồ sộ bởi những kiểm soát về mặt tổ chức, tâm lý và vật lý. Những ràng buộc có tính vật lý bao gồm một mạng những tiền đồn quân sự được thiết lập tại mỗi tỉnh thành và một mạng đường sá rải đá nối liền các tỉnh thành với Rome. Những ràng buộc về mặt tổ chức được dựa trên những nguyên tắc về luật pháp và hành chính và trên một đội ngũ gồm những viên chức hướng đến sự củng cố những tiêu chuẩn chung về hành xử. Những kiểm soát về mặt tâm lý được xây dựng trên sợ hãi và hình phạt với sự xác quyết rằng bất cứ ai hoặc bất cứ điều gì đe doạ đến quyền lực La Mã sẽ bị tiêu diệt.

Hợp nhất và cố kết là nỗi ám ảnh của La Mã và có thể có nguồn gốc từ khuôn mẫu phát triển của Rome thời kỳ đầu. Trong khi Hy Lạp đã phát triển từ một loạt đô thị nằm rải rác, thì Rome lớn lên từ một đơn vị duy nhất. Trong khi thế giới Hy Lạp bành trướng dọc theo những tuyến đường biển của Địa Trung Hải, thì thế giới La Mã được kết hợp lại qua chinh phục lãnh thổ. Dĩ nhiên, sự tương phản không hoàn toàn quá nổi bật. Với Alexander Đại đế, người Hy Lạp đã có một nhà chinh phục lãnh thổ vĩ đại

nhất của mọi thời đại, và người La Mã một khi đã ra khỏi Italy, hiểu rõ những bài học về sức mạnh trên biển. Tuy vậy, sự khác biệt chủ yếu là điều không thể phủ nhận. Cái chủ yếu của thế giới Hy Lạp năm ở những con tàu có phần mũi cao, cái chủ yếu của sức mạnh La Mã ở nhưng quân đoàn bộ binh. Người Hy Lạp bị ràng buộc với biển, người La Mã với đất liền. Người Hy Lạp tự cốt lõi đã là thuỷ thủ, trong khi người La Mã là người của đất.

Dĩ nhiên, trong khi tìm cách giải thích về hiện tượng La Mã, người ta nhấn mạnh đến cái bản năng hầu như có tính động vật về "sự cần thiết phải có đất đai". Người La Mã luôn dành ưu tiên cho việc tổ chức, khai thác và bảo vệ các lãnh thổ của họ. Rất có thể là đồng bằng Latium phì nhiêu đã tạo ra những thói quen và kỹ năng định cư trên đất liền, của sở hữu đất đai, của nền kinh tế tuỳ thuộc vào đất đai, của nền hành chính và một xã hội dựa trên đất đai. Từ đó trỗi lên tài năng quân sự của người La Mã và một chính quyền được tổ chức một cách kỷ luật và trật tự. Một sự gắn bó sâu sắc vào đất đai và vào sự ổn định xuất phát từ cuộc sống nông nghiệp làm tăng tiến những đức tính của người La Mã: gravitas, tinh thần trách nhiệm, pictas, hết lòng vì gia đình và tổ quốc, và iustitia, một sự cảm nhận về trật tự tự nhiên. "Việc cày xới đất đai tạo ra những người đàn ông khoẻ mạnh nhất và những chiến binh can trường nhất", Elder Cato đã viết như thế.[231]

Những quan điểm hiện đại dành cho nền văn minh La Mã trải dài trong phạm vi từ rất ngưỡng mộ đến khinh bỉ. Và luôn mãi là như thế, có những người tôn thờ quyền lực, đặc biệt trong số các sử gia, những người sẵn sàng ngưỡng mộ bất cứ cái gì hùng mạnh, và họ cảm thấy bị hấp dẫn bởi sức mạnh của người La Mã hơn là sự tinh tế của Hy Lạp. Họ ngưỡng mộ sự đồ sộ và vững chãi của Colosseum nhưng chẳng bao giờ thắc mắc về lý

do mà nó đã được dựng lên. Thật vậy, Colosseum đã trở thành biểu tượng của văn minh La Mã. Nó trở thành một câu nói quen thuộc: "Khi Colosseum sụp đổ thì Rome sẽ sụp đổ; và khi Rome sụp đổ thì thế giới sẽ sụp đổ".[232] Đồng thời cũng có một nhóm quan điểm vững chắc tỏ ra không ưa La Mã. Đối với nhiều người, Rome chỉ là sự mô phỏng và tiếp nối Hy Lạp ở một qui mô rộng lớn hơn. Hy Lạp là một nền văn minh có phẩm chất, trong khi Rome thì chỉ có số lượng. Hy Lạp là mẫu gốc trong khi La Mã thì chẳng phải nguyên gốc. Hy Lạp có phong cách, La Mã có tiền của. Hy Lạp là nhà phát minh, La Mã là đơn vị nghiên cứu và phát triển. Đó cũng là quan điểm của một số trí thức La Mã. Và hơn thế nữa, người La Mã đã tầm thường hoá nhiều điều mà họ bắt chước. Chẳng hạn, trong kiến trúc, họ đã vay mượn lối kiến trúc Corinth nặng nề và xa hoa, nhưng không đụng đến lối kiến trúc Doric hoặc Ionia. Một nhà phê bình đã viết: "Toàn bộ cấu trúc cơ bản của nghệ thuật Hy Lạp đã tan thành từng mảnh khi nó bị đưa vào tiếp cận với một quốc gia thuần tuý thực dụng như La Mã".[233]

Tuy vậy, món nợ của La Mã đối với Hy Lạp là lớn lao. Trong tôn giáo, người La Mã đã chọn tất cả các thần núi Olympia: biến Zeus thành Jupiter, Hera thành'Juno, Arès thành Mars, Aphrodite thành Venus. Họ đưa vào sử dụng rộng rãi đạo đức học Hy Lạp đến nỗi triết học khắc kỷ trở thành thứ điển hình của Rome hơn là của Athens. Trong văn học, các nhà văn Hy Lạp đã được những người Latin tiếp nối chủ ý sử dụng như những khuôn mẫu. Một điều tuyệt đối được chấp nhận đó là một người La Mã có học vấn phải là người thông thạo tiếng Hy Lạp. Trong triết học và các khoa học tư liệu, người La Mã hầu như không đạt được một tiến bộ nào ở những thành tựu ban đầu.

Tuy vậy, hẳn là sai trái khi cho rằng La Mã là một cộng sự cấp thấp

trong nền văn minh Hy-La. Sự tài ba của La Mã đã được phóng chiếu vào những lĩnh vực mới đặc biệt là về luật pháp, tổ chức quân sự, hành chính và kỹ thuật xây dựng. Hơn nữa, những căng thẳng nổi lên bên trong quốc gia La Mã tạo ra những nhạy cảm ở mức độ cao hơn. Chẳng phải tình cờ mà La Mã đã có nhiều chính khách và chỉ huy quân sự là những cây viết tầm cỡ. Cũng tương đương như thế, danh sách của những thói xấu và sự đồi bại của người La Mã là điều không thể quên. Các nhà phê bình đã chỉ ra một chế độ nô lệ đặc biệt đáng kinh tởm, về sự tàn ác vượt bậc, và về mức độ suy đồi của La Mã khiến cho nền văn minh Hy Lạp trở thành nghiêm ngặt về đạo đức và phong tục.

Trong định nghĩa rộng hơn, từ sự thành lập "Đô Thị Vĩnh Hằng" năm 753 trước CN đến sự tan rã sau cùng của Đế chế La Mã năm 1453 sau CN thì lịch sử chính trị của La Mã cổ đại đa tồn tại trong 2206 năm. Theo định nghĩa thông thường hơn, thì từ khi thành lập đô thị Rome đến sự sụp đổ của phần phía tây của Đế chế La Mã có Rome là kinh đô, lịch sử La Mã cổ đại chỉ là một khoảng thời gian bằng nửa khoảng thời gian vừa kể. Khoảng thời gian này thường được chia thành ba thời kỳ rõ rệt: Vương quốc, Cộng hoà, và Đế chế. (Auc)

Vương quốc bán thần thoại La Mã tương ứng, trong nhiều cách, với "Thời Đại Anh Hùng Xa Xưa" của Hy Lạp trong thời kỳ sớm. Nó bắt đầu với chuyện kể của Romulus và Remus, cặp song sinh mồ côi, nổi tiếng là hậu duệ của Aeneas, và được sói cái cho bú mớm. Chuyện kể này kết thúc với sự việc vị vua sau cùng trong số bảy vị vua là Tarquin Kiêu Căng bị trục xuất trong năm 510 trước CN. Hai thế kỷ rưỡi đó trải dài trước khi tiến vào thời đại của lịch sử được ghi chép. Romulus, người thành lập Rome, được cho là đã tổ chức việc cưỡng đoạt phụ nữ Sabine, giúp cho thành phố mới có thêm cư dân. Một người dân Sabine là Numa Pompilius đã đưa vào việc sử dụng niên lịch và những nghi lễ tôn giáo chính thức.

Ông thành lập đền thờ Janus tại Forum, cửa được mở trong thời chiến và đóng trong thời bình. Tullius Hostilius, vị vua thứ ba, người Latin, là người đã tàn phá thành phố Alba Longa láng giềng và đày ải người dân ở đó. Ancus Marcius tạo ra giai cấp plebs hay là “bình dân” từ những tù nhân chiến tranh và bị bắt làm nô lệ được nhập vào. Servius Tullius, vị vua thứ sáu, ban cho Rome hiến pháp đầu tiên, cho giai cấp bình dân được độc lập, không còn phải lệ thuộc giai cấp quí tộc, và cũng là vị vua tạo ra Liên minh Latin. Các vị vua thứ năm và thứ bảy, Tarquinius Priscus và Tarquinius Superbus, là những hậu duệ của người Etrusca. Tarquinius Priscus là người cho xây dựng những công trình công cộng đầu tiên tại Rome, trong số đó có hệ thống cống rộng lớn mang tên ông. Superbus bị trục xuất sau vụ con trai ông cưỡng hiếp Lucretia. (Etruscheria)

Với bảy ngọn đồi của nó, Rome kiểm soát vị trí chiến lược của sông Tiber và là một trong số những đô thị Latium nói tiếng “Latin”. Trong những năm tháng ban đầu, Rome bị chế ngự bởi các láng giềng hùng mạnh, đặc biệt là bởi người Etrusca ở phía bắc, với thành phố Veil có hệ thống phòng thủ, chỉ cách Forum 16 cây số. Những phố tích còn lại của các “thành phố Etrusca” tại Vulci, Tarquinia, và Perugia là bằng chứng của một nền văn minh tiến bộ nhưng bí ẩn. Rome đã vay mượn nhiều từ các thành phố đó. Theo lời kể của Livy thì sở dĩ Rome có thể tồn tại trước sức tấn công của người Etrusca và phục hồi địa vị của các vua Tarquinius là nhờ Horatius Một Mắt đã chống giữ cầu Sublicia:

Rồi người hùng Horatius

Người chỉ huy việc chống giữ cổng thành đã nói:

“Với mọi người trên trần gian này,

Sớm hay muộn thì cái chết cũng sẽ đến;

Và làm sao để người ta có thể chết một cách tốt đẹp,

Hơn là đối diện cái lạ lùng đáng sợ,

Vì tro bụi của cha ông y,

Và những đền thờ các thần của y?

Thưa Quan Chấp Chính, xin hãy hạ cây cầu,

Càng nhanh càng tốt:

Tôi cùng với hai người trợ giúp,

Sẽ chống trả kẻ thù,

Trên con đường thẳng tắp đó, một ngàn người

Có thể bị chặn đứng bởi ba người.

Giờ đây, liệu có ai sẽ đứng ở bên kia,

Để cùng tôi chống giữ cây cầu?

"Này Horatius", Quan Chấp Chính nói,

"Vì người đã nói thế, ta đồng ý".

Và trực tiếp đương đầu với đạo quân hùng hậu,

Ba người dũng cảm tiến thẳng về phía trước.

Vì sự cãi cọ của người La Mã tại Rome,

Không chừa ra đất đai hoặc vàng bạc,

Hoặc vợ hoặc con, hay chân tay hoặc sự sống,

Trong những ngày xưa hào hùng.[234]

Cộng hoà La Mã nắm quyền điều khiển sự phát triển của một đô thị xuất phát từ sự tăm tối của các tỉnh thành để làm chủ toàn bộ Địa Trung Hải. Tiến trình này bắt đầu năm 509 trước CN với cuộc bầu chọn đầu tiên các quan chấp chính, và chấm dứt vào 478 năm sau đó, khi Octavian thiết lập vương triều đầu tiên. Đó là một thời kỳ của xâm lược liên tục. Vào thế kỷ thứ 5, Rome nắm giữ các lân bang kề cận nó và một lãnh thổ rộng 822

cây số vuông (314 dặm vuông). Năm 491 trước CN, trong một giai đoạn lừng lẫy, viên tướng tài ba bị lưu đày của La Mã là G. Marcius Coriolanus, đưa quân đắc thắng Volsccian đến trước cổng thành Rome, và đã từ bỏ ý định tấn công do mẹ ông khóc lóc cầu xin, vào thế kỷ thứ tư, Rome hồi phục sau khi bị người Gaul đánh phá trong năm 390 truớc CN, và qua ba cuộc chiến tranh Samnite hào hùng, đa thiết lập ưu thế trên miền trung Italy. Vào thế kỷ thứ 3, La Mã tiến hành xâm lược nam Hy Lạp, trước tiên qua chiến tranh chống Pyrrhur, vua xứ Epirus (282 - 272 trước CN), người đã trợ giúp những đồng hương của ông, và sau đó trong những chiến dịch nối liếp nhau, kết thúc với sự sáp nhập Sicily. Những chiến dịch đó tạo ra một sự xung đột lan rộng với Carthage và ba cuộc chiến tranh Punic.

Trong tất cả những cuộc chiến của La Mã thì cuộc xung đột kéo dài một tràm năm với Carthage đã cho thấy rõ hơn cả sự phối hợp lừng lẫy của khả nàng chịu đựng và sự tàn bạo. Cao tuổi hơn Rome, Carthage châu Phi được các di dân từ Phoenicia thành lập tại Punic Latin. Quan hệ giữa họ vốn có truyền thống hiếu hoà, được bảo vệ bởi hiệp ước đã được ghi chép trong tài liệu lịch sử cổ xưa nhất của La Mã. Có niên đại từ năm đầu của nền cộng hoà, hiệp ước buộc mỗi bên phải tôn trọng vùng ảnh hưởng của phía đối tác. Hoà bình đã được giữ vững trong gần ba thế kỷ trước khi binh đội La Mã vượt qua eo biển Messina.

Trong Chiến tranh Punic lần thứ nhất (264 - 241), Carthage không hề hấn gì trước sức mạnh trên bộ của La Mã, tuy nó bị mất cứ điểm tại Sicily. Rome đã học hỏi về nghệ thuật tiến hành chiến tranh trên biển. Trong Chiến tranh Pinic lần thứ hai (218-201), sau cuộc hành quân viễn chinh ngoạn mục của Hannibal ngang qua núi Alps từ Tây Ban Nha vào Italy, La Mã đã hồi phục nhờ sự kiên trì, quyết đứng vững bên bờ của sự huỷ diệt. Người Celt ở bắc Italy nổi dậy, và cũng có những cuộc nổi dậy ở Sicily; con đường dẫn đến Rome hầu như bị bỏ ngỏ, không phòng thủ. Hai trận

đánh ở hồ Trasimeno (217) và Cannae (216) là những thảm bại nặng nề nhất của Rome. Và Rome chỉ có thể sống còn nhờ những chiến thuật lì lợm gìn giữ các nguồn tiếp tế và đánh chiếm Syracuse của Q. Fabius Maxiums "Cunctator", "Người Triển Hạn". Từ Tây Ban Nha, em của Hannibal là Hasdrubal tiến hành cuộc xâm lược thứ hai vào Italy, và năm 203, bản thân Hannibal buộc phải rút lui. Ông ta bị đuổi theo đến tận châu Phi bởi viên tướng trẻ Publius Cornelius Scipio "Phi châu", người sống sót sau trận Cannae và là người chinh phục Cartagena. Tại Zama năm 202, Hannibal đã gặp đối thủ tương xứng. Ẩn núp cùng với những kẻ thù của La Mã tại Hy Lạp, Hannibal cuối cùng bị đẩy đến chỗ phải tự sát.

AUC

Việc sắp xếp sự kiện theo niên đại của người La Mã được dựa theo niên kỷ qui ước là sự thành lập thành phố Rome. Trong một thời gian dài, năm 0 được xem là tương đương với năm 750 trước CN. Tất cả những niên đại sai đó được tính AUC, *ab urbe condita,* "kể từ khi thành lập đô thị". Một sắp xếp có hệ thống hơn đã được đưa vào sử dụng từ thế kỷ thứ nhất trước CN, khi những tính toán của M. Terentius Varro (636 - 725 AUC), "người La Mã uyên bác nhất" định năm thành lập đô thị là tương đương với năm 753 trước CN.

Tuy vậy, vào thời Varro, phần lớn những người La Mã đều quen sử dụng một hệ thống niên đại không căn cứ theo niên kỷ, nhưng theo tên của các quan chấp chính nắm quyền lãnh đạo trong năm. Điều đó được áp dụng cả trong những ghi chép chính thức lẫn trong những cuộc trò chuyện trao đổi hàng ngày; họ nói, "Năm của C. Terentius Varro và L. Aemilius Paulus" (216 trước CN), hoặc "Bảy lần nắm quyền chấp chính của C. Marius" (107,104, 103, 102, 101, 100 và 86 trước CN). Để biết rõ các chi tiết về lịch sử La Mã, ta cần phải tham khảo những niên đại

đó, ít người biết rằng Elder Varro và Aemilius Paulus là những chỉ huy đã đưa quân đội La Mã đến thảm hoạ tại Cannae.

May mắn thay, cả hai hệ thống niên đại vừa kể đều có thể dùng kết hợp với nhau. Ta có thể dùng hệ thống này để hỗ trợ cho hệ thống kia. Chẳng hạn sự vinh thăng và sụp đổ của G. Julius Caesar có thể được tính toán dựa trên tham khảo sau:

AUC	Chế Độ Quan Chấp Chính	Trước CN
695	M. Calpurnius Bibulus và C. Julius Caesar (I)	59
705	C. Claudius Marcellus và L. Cornelius Lentulus Crus	49
706	C. Julius Caesar (II) và P. Servilius Vatia Isauricus	48
707	Q. Rufius Calenus và P. Vatinius	47
708	C. Julius Caesar (IV) Quan Chấp Chính duy nhất	45
710	C. Julius Caesar (V) và M. Antonius	
711	C. Vibius Pansa và A. Hortius, cả hai đều bị sát hại; được thay thế bởi một Tam Đầu Chế gồm M. Antonius, G. Octavianus, và M. Aemilius Lepidus	43

Chính Caesar là người đã nhận thấy rằng thứ lịch hiện có đã trở nên không thể sử dung. Một năm theo La Mã xưa chỉ gồm có 304 ngày chia thành 10 tháng, bắt đầu vào xi Kal. Maius hay 21 tháng Tư. Những tháng Januarius và Februarius thêm vào là để lấp chỗ trống. Vì vậy, vào 708 AUC, trong nhiệm kỳ quan chấp chính lần thứ ba của Caesar, những cuộc cải cách triệt để đã được tiến hành. Có thể bắt đầu vào ngày 1 tháng Giêng 707 AUC/45 trước CN và trải dài 12 tháng gồm 365 ngày cho đến 31 tháng Mười hai. Những điều chỉnh bổ sung đá được thực hiện dưới thời Augustus, năm 737 AUC/4 sau CN, khi tháng thứ năm và thứ sáu, Quintilis và Sextilis, được đổi tên thành Julius (theo tên của Caesar) và Augustus, và năm nhuận cứ bốn năm một lần, được đưa vào. Kết quả là năm Julian gồm 365 1/4 ngày, chỉ sai lệch với vị trí của trái đất ở một mức rất nhỏ là 11 phút 12 giây và được sử dụng rộng rãi cho đến 1582 sau CN.

Ngoài ra, các quan chấp chính vẫn tiếp tục được bổ nhiệm qua suốt Principate và tục lệ tính năm theo nhiệm kỳ quan chấp chính được duy trì cùng với họ. Niên triều của các hoàng đế La Mã thường không được nêu lên. Vào thời kỳ muộn của đế chế, khi chế độ quan chấp chính bị bãi bỏ, hệ AUC được sử dụng trong những tham khảo về chu kỳ thuê mười lăm năm của "Triệu Tập Định Kỳ". Khi kỷ nguyên Kitô giáo (Công nguyên) cuối cùng đươc phổ biến vào giữa thế kỷ thứ sáu sau CN, thì kỷ nguyên La Mã đã phổ biến qua mười ba thế kỷ.[235] (Anno Domini).

Không còn hạm đội và phải cống nộp nặng nề, Carthage sống sót thêm sáu mươi năm nữa. Và rồi trong Chiến tranh Punic lần thứ ba (149 - 146 trước CN) Elder Cato kêu gọi hủy diệt toàn diện kẻ thù. Công việc đó được tiến hành năm 146. Carthage bị san bằng, cư dân của nó bị bán làm nô lệ, đất đai của nó bị xới lên và đổ muối vào. Theo Tacitus thì người La Mã "đã tạo ra một sa mạc và gọi đó là hoà bình". Cùng với sử gia Polybius chứng kiến cảnh tượng đáng buồn đó, Scipio Aemilianus đã phải trích dẫn lời của Hector trong anh hùng ca *Illiad:* "Rồi sẽ có ngày Troy thiêng thánh phải sụp đổ". Khi được hỏi ông nghĩ thế nào, Scipio Aemilianus đắp: "Này Polybius, đây là lúc quang vinh, tuy vậy tôi đang phải sững sờ trước điềm báo rằng một ngày nào đó quê hương tôi cũng sẽ chịu cùng số phận".[236]

Một khi sự thách thức của Carthage đã bị vô hiệu hoá và sau đó bị loại bỏ thì những quân đoàn đắc thắng của Cộng hoà La Mã bắt đầu nhổ bật những quốc gia còn lại của Địa Trung Hải. Xứ Gaul ngoại Alps bị chinh phục trong khoảng từ 241 đến 190. Iberia và phần lớn Bắc Phi nằm trong tay La Mã năm 201. Illyria bị xâm chiếm trong khoảng từ 229 đến 168. Macedonia cùng với La Mã đại lục bị đánh chiếm năm 146. Xứ Gaul bên kia khuất phục bởi Caesar năm 58 - 50 trước CN. Các vương quốc độc lập

của Tiểu Á bị sáp nhập năm 67-61 trước CN; Syria và Palestine năm 64 trước CN. (Egnatia)

ETRUSCHERIA

Tại Santa Severa, Pyrgi cổ đại, gần Rome, các nhà khảo cổ học đã khai quật hai đền thờ Etrusca nằm trên những vị trí nhìn xuống biển, sự phát hiện hai ngôi đền này vào năm 1957 - 64 là một ngoại lệ. Đây là di chỉ Etrusca đầu tiên không phải là những ngôi mộ. Có niên đại khoảng 500 trước CN, các đền thờ Etrusca này cất giữ ba tấm móng bằng vàng có khắc những dòng chữ tiếng Punic và tiếng Etrusca:

> *Dâng lên công nương Astarte. Đây là nơi linh thiêng được tạo dựng và dâng cúng bởi Thefarie Velianas, vua xứ Cisra, trong tháng tế lễ Mặt trời... năm thứ ba của triều đại ngài, trong tháng Kir, của ngày chôn cất thần.* Và *những năm của tượng nữ thần (thì nhiều) như những vì sao.*[237]

Pyrgi là một hải cảng gần thành phố Cisra (ngày nay là Cerveteri); và vua Theỉarie hay "Tiberius" đã chọn nơi đây để thờ cúng một nữ thần Carthage. (Tammuz). Có lẽ hai ngôi đên này đã được dâng cúng vào một thời gian sau cuộc đột kích thất bại của người Etrusca vào vịnh Naples tại Cumae, Hy Lạp, trong thập niên xảy ra cuộc nổi dậy của La Mã chống lại sự thống trị của người Etrusca.

Người Etrusca phát triển mạnh tại Tuscany và Umbria từ năm 700 đến 100 trước CN. Họ cho rằng họ là những di dân từ Tiểu Á. Có nguồn gốc từ Hy Lạp, hệ chữ cái của Etrusca không khó đọc, tuy vậy người ta không thể giải mã hoàn toàn ngôn ngữ này. Sau kỷ nguyên ban đầu thuộc quyền lãnh đạo của các quân vương, đến thế kỷ thứ sáu, người Etrusca chuyển sang mô hình quốc gia đô thị thương mại theo kiểu Hy Lạp. Những hầm mộ gồm nhiều phòng ốc của họ được trang trí bằng

những tranh tường tinh tế, lộng lẫy và có phong cách, thường mô tả những buổi yến tiệc của người quá cố (xem hình 5). Ít điều được biết về người Etrusca hoặc do khảo cổ học hoặc xuất phát từ sự thù nghịch của người La Mã mà, trong thời kỳ sau đó, đã mô tả người Etrusca như những người háu ăn, dâm đãng và sùng đạo, từ cuộc triển lãm đầu tiên về Etrusca tổ chức tại London năm 1837 đến cuộc triển lãm gần đây tại Paris năm 1992[238], nhiều nỗ lực đã được thực hiện nhằm thu hút sự quan tâm của công chúng châu Âu đối với ngành Etrusca học. Sự hấp dẫn lớn lao nhất xuất hiện vào năm 1828 - 36 với sự khai quật các ngôi mộ Etrusca tại Vulci, Caere, và Tarquinia, lúc bấy giờ thuộc lãnh thổ giáo hoàng.

Nhưng trào lưu nổi trội nhất của việc nghiên cứu Etrusca là trào lưu mang tính lãng mạn. Dòng họ Medici, vốn là những người đầu tiên tổ chức nghiên cứu về Etrusca, đã cho rằng họ là hậu duệ của người Etrusca. Trong thế kỷ 18, Josiah Wedgewood gọi những đồ gốm của ông là “Etruria” và không biết rằng “phong cách Etrusca” được ưa chuộng đó là của Hy Lạp. Tuy không có nguồn gốc Etrusca, nhà văn Prosper Merimée vẫn bị hấp dẫn bởi những bí ẩn Etrusca, và tương tự như ông là nhà văn tiên phong George Dennis của thời Victoria. Và, cũng vậy, là D. H. Lawrence: Các sự việc (người Etrusca) đã trải qua những thế kỷ dễ chịu một cách tự nhiên như hít thở. Và đó chính là tính chất Etrusca đích thực: thoải mái, tự nhiên và tràn đầy sự sống... và cái chết chỉ là một sự tiếp nối có tính tự nhiên của sự toàn mãn của đời sống.[239]

Đó không phải là Etrusca học; đó là Etruscheria, hay như người Pháp nói, đó là étruscomanie (sự say mê Etrusca).

Trong một trăm năm sau cùng của sự tồn tại của nền cộng hoà, những chiến dịch ở nước ngoài trở nên rối ren bởi một loạt cuộc nội chiến. Những viên tướng thắng lợi trên chiến trường tìm cách kiểm soát chính quyền trung ương tại Rome trong khi những người có triển vọng trở thành những nhà cải cách tìm cách thoả mãn đòi hỏi của các giai cấp thấp hơn. Hệ quả của đấu tranh là những thời kỳ hỗn loạn và chế độ độc tài diễn ra theo từng hồi. Trong những năm 133 -121 trước CN, các quan bảo dân Tiberius Sempronius Gracchus và em ông là G. Sempronius Gracchus hướng đến việc chia đất công cho những nông dân đã rời bỏ thôn làng để phục vụ trong các cuộc xâm lược của đế chế. Cả hai đều bị tập đoàn cầm quyền chống đối và giết chết. Trong những năm 82 - 79, L. Sulla Felix tự phong làm quan Tổng tài sau khi đánh bại những người ủng hộ G. Marius (157 - 86), chiến binh vĩ đại nhất của thời đại. Năm 60 trước CN, ba quân nhân chính trị gia là M. Licinius Crassus, Pompeius Magnus, và C. Julius Caesar, hình thành chế độ tam đầu chế đầu tiên. Nhưng rồi năm 48 trước CN, Caesar đòi nắm tước vị Imperator sau khi nghiền nát phe Pompey còn lại trong tam đầu chế. Cuối cùng vào năm 31 trước CN, sau khi tam đầu chế thứ hai sụp đổ, Octavian đưa nội chiến đến chỗ kết thúc. Chiến thắng của ông tại Actium đưa đến kết thúc sự chống đối và giúp ông nắm giữ tước vị "Augustus". Theo cách đó, phút lâm chung của Cộng hoà La Mã trùng khớp với việc đánh chiếm mảnh sau cùng của bờ biển Địa Trung Hải, lúc đó vẫn còn độc lập, ít ra là trên danh nghĩa. Trong gần 500 năm, những cánh cổng của đền thờ Janus chỉ được khép lại có ba lần.

EGNATIA

Trong tất cả con đường của La Mã thì Via Egnatia là con đường trọng yếu nhất. Được xây dựng vào thế kỷ thứ hai trước CN, nó nối liền Rome với Byzantium và do đó, trong thời kỳ muộn hơn, nó nối liền

Đế chế La Mã phương Tây với Đế chế La Mã phương Đông. Nó được đặt tên theo thành phố Egnatia tại Apulia, nơi có đên thờ luôn nghi ngút khói hương và là cung đường chính giữa Rome và cảng Brindisium của Adriatic. Tại Italy, nó được dùng để thay thế cho con đường Via Appia xưa cũ hơn, có cùng điểm đến và ngang qua Beneventum và Tarentum, ở phía đông bờ biển Ariatic, nó có khởi điểm tại Dyracchion (Durres) với một đường nhánh từ Apollonia. Nó ngang qua tỉnh Macedonia, qua Lychnidos (Ochrid) và Pella để đến Thessalonika. Tại Amphipilis và Philippi, nó chạy dọc theo mép bán đảo Chalkidike trước khi kết thúc tại Dypsela ở Hebros (Maritsa), Thrrace.[240]

Phần cuối của con đường chạy vào Byzantium ban đầu không mang tên Egnatia và nó rẽ một đường dài vào sâu trong nội địa để tránh những hồ mặn ven biển. Con đường trực tiếp nối liền Rhegion và Hebdomon chỉ đến thời Justinian I mới được rải đá và nó đưa lữ khách đến cổng Vàng của Constatinople sau hai mươi ngày đương và trên 500 dặm đã vượt qua. Có câu tục ngữ nói rằng: "Mọi con đường đều dẫn về Rome". Nhưng mọi con đường cũng từ Rome xuất phát.

Sự bất bình của người dân là một bày tỏ và hơn hết thảy đó là biểu hiện của một sự chuyển dịch trong thái độ chính trị, điều đã được minh hoạ rõ qua sự nghiệp của hai người mang tên Cato cả hai đều ủng hộ phe thua cuộc. Marcus Porcius Cato, "Pháp Quan" (234 - 149 trước CN) trở thành một tấm gương của người La Mã xưa về đức khắc khổ và sự nghiêm ngặt về đạo đức. Sau hai mươi bảy năm làm lính, ông lui về nông trang để viết sách về lịch sử và nông nghiệp. Ông đả kích làn sóng xa hoa và tính kiểu cách của Hy Lạp và đặc biệt chống lại lối sống kiếm chác, mà dưới mắt ông là của những người thuộc dòng họ Scipios. Cháu nội của ông M. Porcius Cato Uticensis (95- 46 trước CN) cũng có cùng một tính tình chính

trực và bướng bỉnh. Là người được đào tạo theo chủ nghĩa khắc kỷ, ông liên kết với Pompey để ngăn chặn những tham vọng chuyên chế của Caesar. Khi Pompey bị thua cuộc, Calo Uticensis tự sát thay vì qui phục, sau hành trình anh dũng ngang qua sa mạc Libya để rồi bị vây hãm tại thành phố Utica, ông đã dành ra đêm cuối cùng trong đời để đọc *Phaedo* của Plato, tác phẩm viết về sự bất tử của linh hồn. Theo cách đó, ông trở thành một biểu tượng chống đối của phe cộng hoà trước sự chuyên chế, một sự chống đối có nguyên tác đạo đức. Cicero ca ngợi ông. Caesar, trong tác phẩm *Anticato,* tìm cách làm mất thanh danh của ông, Nhà thơ Lucan (39 sau CN - 65) cũng tự sát thay vì qui phục một kẻ cầm quyền chuyên chế - đã tôn vinh Cato Uticensis như một chiến sĩ tranh đấu cho tự do chính trị. Sau Lucan, Dante biến Cato thành người bảo vệ núi luyện ngục, và từ đó mở ra con đường của tự do tinh thần.

C. Julius Caesar (100-44 trước CN) là người đã lãnh đạo một cuộc tấn công có tính quyết định vào những nền tảng đã được thiết lập của cộng hoà. Là một nhà quản lý và một tướng lãnh đạt được nhiều thắng lợi, từ năm 60 trước CN, ông có chân trong tam đầu chế cùng với Pompey và Crassus, giữ chức quan chấp chính, và từ năm 59, là quan thái thú của hai xứ Gaul. Các kẻ thù của Caesar thù ghét ông bởi sự cai trị tham nhũng của ông đối với người dân La Mã, bởi sự thao túng chính quyền và bởi chính sách "đập tan và tước đoạt" mà ông áp dụng trong các chiến dịch quân sự. Ngày 10 tháng Giêng năm 49 trước CN, khi Caesar vượt qua biên địa của Italy ở sông Rubicon, ông tuyên chiến với Rome. Tuy né tránh sự phô trương rực rỡ bề ngoài của nền quân chủ, nhưng nền chuyên chính của ông là một thực tế; cái tên của ông trở thành đồng nghĩa với quyền hành tuyệt đối. Ông cũng thành công trong thay đổi lịch. Ông bị ám sát vào ngày Ides của tháng Ba năm 44 trước CN, bởi một nhóm người thuộc phe cộng hoà được lãnh đạo bởi M. Brutus và C. Cassius Longinus, những người được

gọi là "Những nhà giải phóng". Brutus là hậu duệ của quan chấp chính đầu tiên của Rome, người đã lật đổ triều đại Tarquin. Shakespeare đã gọi Brutus là "người cao quí nhất của những người La Mã". Dante thì đặt Brutus ở tầng cuối Địa ngục vì đã phản bội Caesar.

Sau khi Caesar qua đời, quyền lãnh đạo phe nhóm Caesar nằm trong tay cháu ông là Octavian. Tên ban đầu của Octavian là C. Octavius (sinh năm 63 trước CN) và được đổi thành C. Julius Caesar Octavianus sau khi chính thức kế thừa địa vị của Caesar, và lại đổi tên sau khi dứt điểm mọi trận chiến. Octavian phục vụ hai mươi năm trong tam đầu chế thứ hai, với M. Aemilius Lepidus và M. Antonius (khoảng 82 - 30 trước CN) - cùng nhau triệt hạ phe cộng hoà của Brutus và Cassius tại Philippi. Nhưng rồi Octavian trở mặt, tấn công vào quyền lực của Mark Antony. Octavian nắm phương tây, Mark Antony nắm phương đông; và trận hải chiến Actium là sự kết thúc đối đầu trong đó các lực lượng phối hợp của hầu hết thế giới La Mã đều được tung vào trận đánh. Actium có tính quyết định; nó chấm dứt nội chiến, chấm dứt nền cộng hoà và mang lại cho Octavian tước vị Augustus tối cao.

Đế chế La Mã, mà những năm đầu của nó thường được xem là "một Principale" (sự kết hợp của những vẻ bề ngoài có tính chất cộng hoà với một nền chuyên chế đã được thiết lập), bắt đầu với sự đắc thắng của Augustus năm 31 trước CN. Nó đã chứng kiến Pax Romana - Hoà Bình La Mã tuyệt vời được thiết lập từ Đại Tây Dương đến vịnh Persic. Tuy vẫn còn những rối ren chính trị và những cuộc sát hại để tranh giành địa vị, đặc biệt là tại Rome, các tỉnh thành đã được kiểm soát vững chắc và chiến tranh phần lớn được giới hạn ở những biên địa xa xôi. Người La Mã đã giành được một ít lãnh thổ mới - Britania năm 43 sau CN, Armenia trong năm 63, Dacia năm 105 nhưng, nói chung, đế chế hài lòng với việc tự bảo vệ tại châu Âu, ở phía sau những limes hay "đường biên giới" từ tường thành

Hadrian đến đồng bằng sông Danube, và tại châu Á là cuộc chiến chống những kẻ thù đáng gờm nhất của Rome - quân Parthia và quân Ba Tư. (Aquincum)

Cuối cùng, sự thoái bộ bắt đầu. Và hệ quả của nó là sự vỡ vụn ở những rìa của đế chế và sự mất tinh thần ở trung tâm. Từ thế kỷ thứ 6 sau CN, một loạt các hoàng đế sớm qua đời là tín hiệu của sự suy yếu của đế chế vốn vững chắc như một khối đá. Một sự hồi phục từng phần đã được mở ra bằng cách phân chia đế chế thành hai phân Đông và Tây. Nhưng vào thế kỷ thứ 4, một sự dịch chuyển đáng kể các tài nguyên theo hướng có lợi cho phương Đông đã diễn ra cùng với sự dời đô từ Rome sang Byzantium. Vào năm 330 sau CN, Rome không còn là một trung tâm chính trị. Sự ngự trị "vĩnh hằng" của nó trên vương quốc, cộng hoà và đế chế đã tồn tại đúng 1083 năm.

Về mặt bành trướng thì động cơ của La Mã đã tỏ ra mạnh mẽ hơn là động cơ đã thúc đẩy sự phát triển của các quốc gia đô thị Hy Lạp hoặc của Macedonia. Tuy toàn bộ tầm mức của đế chế của Alexander đã có thể, trong một thời gian ngắn, vượt trội thế giới La Mã sau này, nhưng phần lãnh thổ mà La Ma đã định cư có hệ thống và huy động cho chiến tranh thì rộng hơn. Từ buổi đầu, Rome đã áp dụng một số biện pháp có tính luật pháp, dân số và đất đai nhằm đảm bảo cho vùng lãnh thổ đã sáp nhập phải đóng góp toàn bộ sức người và sức của cho cỗ máy chiến tranh La Mã. Tuỳ theo trường hợp, cư dân của những xứ sở bị xâm chiếm có thể được hưởng quyền công dân La Mã toàn diện hoặc bán phần (civitas sine suffragio), hoặc quyền làm đồng minh của La Mã. Trong mỗi trường hợp, nhiệm vụ đóng góp tiền của và binh sĩ được định mức một cách cẩn thận. Những binh sĩ trung thành được tưởng thưởng đất đai một cách hào phóng. Hệ quả là có sự phát triển lãnh thổ, đòi hỏi phải có thêm nhiều binh sĩ để bảo vệ lãnh thổ, và một quân đội đang phát triển thì cần có thêm nhiều đất để

yểm trợ nó. Một xã hội quân sự hoá, trong đó quyền công dân đồng nghĩa với nghĩa vụ quân sự, là một xã hội đã phát triển một sự thèm khát không nguôi về đất đai. Nhà nước nắm giữ một quỹ đất gọi là ager publicus, để tưởng thưởng cho những công bộc trung thành nhất, đặc biệt là các thành viên Viện Nguyên Lão.

AQUINCUM

Giống như Carnuntum láng giềng, Aqicum đã bắt đầu ở vị thế là một doanh trại của quân viên chinh La Mã tại Danube, dưới quyền Tiberius. Chẳng bao lâu sau, nó thu hút một đám đông canabae hay "những người định cư không chính thức" và trong thế kỷ thứ 2 sau CN, nó được ban vị thế chính thức là municipium. Là cổng vào đế chế từ những đồng bằng Pannoia, nó phát triển mạnh mẽ, là căn cứ quân viễn chinh lẫn trung tâm thương mại. Sự thịnh vượng của nó được phản ánh qua đài vòng dùng làm hý trường cho cả giới quân sự lẫn dân sự của nó; và qua nhà cửa của những người giàu có, thường đươc trang trí bằng những bức tranh tường mô tả cuộc sống sung túc.[241]

Những phê tích của Aquincum hiện còn ở vùng ngoại ô Budapest (Buda) ngày nay. Giống như người Anh, người Hungary không có kinh nghiệm trực tiếp về thế giới La Mã, vì đó là những người La Mã đã di trú khỏi quê hương sau khi đế chế sụp đổ. Tuy vậy, họ vẫn yêu thích "di sản La Mã" hơn hết thảy[242]. (Barbaras)

Bên trong chiến lược toàn diện đó, những dàn xếp chính trị có thể là cực kỳ mềm dẻo. Việc đưa vào một chính quyền đồng bộ không phải là ưu thế tức thời. Được thống nhất dưới luật lệ La Mã từ cuối thế kỷ thứ 3 trước CN, bán đảo Italy phải trải qua 200 năm để sau đó mới tái sắp xếp thành những tỉnh thành có hệ thống. Những nhà cai trị địa phương thường

được giữ nguyên. Những kẻ chống đối hoặc nổi dậy có nguy cơ bị tiêu diệt. Chẳng hạn, tại Hy Lạp, sự đề kháng đã bị xói mòn khi vào năm 146 trước CN, một viên tướng La Mã đã xuất hiện tại Hội tế Hải vương tại Hy Lạp và tuyên bố rằng các quốc gia đô thị có quyền được giữ chế độ tự trị. Không chấp nhận điều đó, Corinth cùng chịu chung số phận với Carthage (và trong cùng một năm).

Đời sống tôn giáo của La Mã mang tính chiết trung đến độ đáng kinh ngạc. Theo dòng các thế kỷ, người La Mã tiếp cận với hầu hết các vị thần của Địa Trung Hải và đưa tục thờ cúng các vị thần đó vào tín ngưỡng của họ. Trong thời kỳ sớm, gia đình người La Mã chủ yếu thờ cúng những vị thần bảo hộ gia đình là thần bếp lò và thần kho lúa. Công dân La Mã thì thờ cúng những thần bảo vệ, chẳng hạn các nữ thần thổ địa Vestal trông nom ngọn lửa vĩnh hằng, và có một loạt những lễ hội phức tạp dành cho các thần được tổ chức trong năm do quan đại tư tế chủ trì. Sau đó, do kề cận với Hy Lạp, nên La Mã đưa vào thờ cúng toàn bộ các thần ở Olympia. Tại Rome năm 431 trước CN, người La Mã đã dâng hiến ngôi đền đầu tiên dành cho Apollo. Những người theo phái Epicure và đặc biệt là những người theo phái Khắc kỷ, đã lôi kéo được nhiều môn đệ. Trong thời kỳ muộn của chế độ cộng hoà, những tục thờ cúng huyền bí của phương Đông được truyền bá rộng rãi, trong số đó có tục thờ cúng Atargatis từ Syria, thờ cúng Cybele, “Mẹ Cao Trọng” của Tiểu Á, và Isis của Ai Cập. Vào thời các hoàng đế, tôn giáo chính thức được chuyển sang việc thờ cúng có tính bắt buộc các hoàng đế quá cố. Thiên Chúa giáo đã có được chỗ đứng vào lúc mà thần mặt trời Mithras của Ba Tư đang được thờ cúng, đặc biệt là trong quân đội. Đó là tôn giáo với lời giáo huấn vì tình yêu thương được chứa đựng trong luận thuyết có tính nhị nguyên về ánh sáng và sự tối tăm, với những người nhập đạo được tắm trong máu bò tót và tín đồ mừng lễ sinh nhật vị thần của họ vào ngày 25 tháng Mười hai. Sự hiến dâng các lễ vật

cho thần dưới lòng đất đã được hình dung trong "Tụng ca của quân đoàn XXX" như sau;

Hỡi Mithras, Thần của Ban mai, tiếng kèn của chúng tôi đánh thức tường thành!

Rome ở bên trên các quốc gia, nhưng Thần ở trên hết mọi thứ!

Giờ đây, khi những cái tên hô lên đã được đáp lại, và vệ binh đã cất bước ra đi,

Mithras, vốn cũng là một chiến sĩ, xin thần hãy ban cho chúng tôi sức mạnh trong hôm nay!

Mithras, Thần của hoàng hôn, hạ xuống ở phương Tây

Ngài, đấng bất tử đang hạ xuống, đấng bất tử lại trỗi lên!

Giờ đây khi sự canh gác đã kết thúc, rượu đã được lấy ra

Mithras, Ngài cũng là một chiến sĩ, xin hãy giữ cho chúng tôi được thanh khiết cho đến bình minh!

Mithras, Thần nửa đêm, nơi những con bò tót to lớn chết,

Xin hãy trông xuống những đứa con của Thần trong tăm tối. Xin hãy nhận lễ vật của chúng tôi!

Thần là Đấng tạo ra rất nhiều con đường - tất cả đều dẫn đến Ánh sáng! Mithras, Thần cũng là một chiến sĩ, xin hãy dạy cho chúng tôi biết hy sinh trong sự chính trực![243] *(Aricia)*

Nền kinh tế La Mã là sự kết hợp của chính sách tự cung cấp trong những vùng nội địa với thương mại và mậu dịch rộng rãi tại Địa Trung Hải. Tuy đã có những trục giao thông chính, nhưng phí vận chuyển trên bộ vẫn còn cao, do đó các thành phố không hướng ra ngoài những quận lân cận để tìm mua phần lớn hàng hoá. Vận tải trên biển trước tiên được phát triển bởi người Hy Lạp và người Phoenicia càng lúc càng gia tăng. Rượu, dầu,

lông thú, đồ gốm, kim loại và ngũ cốc là những mặt hàng chính được vận chuyển bằng đường biển. (Cedra)

Dân số đang gia tăng của Rome được nuôi sống bằng ngũ cốc do nhà nước cung cấp, ban đầu được nhập từ Latium và sau đó từ Sicily, và Bắc Phi. Nhưng người La Ma cũng gắn bó với những thứ xa hoa và có đủ sức để trả giá cho chúng. “Con đương tơ lụa” đã được mở vào Trung Hoa, và những “hải lộ gia vị” được mở sang Ấn Độ. Tự do di chuyển khắp đế chế, các thương nhân La Mã mang theo họ những thứ có giá trị, những phong cách và những triển vọng. (Samos)

ARICIA

Cách phía nam Rome mười hai dặm, trong một miệng núi lửa giữa vùng đồi Alban là hồ Nemi, “hồ của khu rừng nhỏ”. Vào thời đế chế, ngôi làng kề cận Nemi được gọi là Aricia; và trong suốt kỷ nguyên La Mã, những cánh rừng cạnh hồ bao bọc khu rừng nhỏ linh thiêng Aricia, nơi của Diana nemorensis, “Diana của Khu rừng nhỏ".

Người ta được biết về tục thờ cúng Aricia qua những bài viết của Strabo và qua khảo cổ học hiện đại. Trong nhiều phương diện, đó là điều không gây chú ý. Nó liên quan đến việc thờ cúng một cây sồi thiêng, với các cành được gìn giữ cẩn thận, và một nơi linh thiêng để đốt một ngọn lửa vĩnh hằng. Ngoài việc thờ cúng Diana, nơi linh thiêng này còn được dành cho các vị thần cấp thấp hơn - Egeria, vị thần thứ cấp của nước, và Virbius, vị thần chạy trốn khỏi sự thịnh nộ của Zeus như được thấy qua những đồ dâng cúng đóng khuôn còn sót lại, những người sùng mộ chủ yếu của nơi này là những phụ nữ ước mong được sinh con. Vào ngày lễ hội hàng năm được tổ chức vào mùa hè, khu rừng nhỏ được thắp sáng bởi rất nhiều ngọn đuốc, và phụ nữ trên khắp Italy đốt lửa để tỏ lòng biết ơn thần.

Tuy vậy, xét theo một phương diện, thì tục thờ cúng này là điều có một không hai. Thầy tư tế cả của Aricia, có tước hiệu là Rex Nemorensis hay "Vua của Khu rừng nhỏ" là người buộc phải giành lấy địa vị qua việc chém giết người tiền nhiệm, ông ta đồng thời là thầy tư tế, kẻ sát nhân và người sẽ giết chết kẻ tiếm vị. Gìn giữ khu rừng thiêng bằng thanh gươm và có thể bị mất mạng ngay cả trong đêm, ông ta chờ đợi giờ phút mà kẻ tranh đoạt chức vụ sẽ xuất hiện, bẻ gãy một nhánh sồi, và tử chiến với ông.

Trong thời gian gần đây, khu rừng nhỏ Aricia được biết đến như là khởi điểm của tác phẩm *The Golden Bough* (1890) (Cành vàng) của James Frazer, một trong những tác phẩm đặt nền tảng cho dân tộc học hiện đại. Frrazer đã nêu ra cho chính ông hai câu hỏi đơn giản, "Tại sao thầy tư tế phải chém chết người tiên nhiệm?" và "Tại sao trước khi giết ông ta, thầy tư tế phải trước tiên ngắt đi cành cây vàng?".[244]

Nhằm tìm kiếm lời giải đáp khả dĩ, Frazer nghiên cứu về những niềm tin có tính siêu nhiên trong các nền văn hoá, cổ đại hoặc hiện đại mà ông nghiên cứu về lễ cầu mưa tại Trung Hoa, về các vua tư tế từ pharaoh đến Dalai Lama; về các thần cây cỏ từ New Guinea đến Cedar của Gilgit, những thần ngũ cốc từ hải đảo Skye đến những khu vườn của Adonis; những lễ hội tháng Năm, những lễ hội mùa hè, và những hội ngày mùa. Ông mô tả niềm tin ở linh hồn bên trong của người Hawaii và mô tả về sự chuyển đi của cái ác và sự trục xuất các hồn ma. Ông nêu ra rất nhiều nét chính của lễ nghi hiến tế, từ những lễ tế của người Khonds ở Bengal đến lễ "ăn thần" tại Lithuania và lễ "khóc than cái cổ" của những người gặt (lúa) ở Devon.

Frazer đã đưa ra hai giả thiết có tính cách mạng vào thời đó. Một mặt, ông nhấn mạnh rằng cái gọi là những lễ bái "sơ khai" hay "dã man"

đều dựa trên những ý tưởng nghiêm túc và tuy chúng có cái vẻ bề ngoài kỳ cục, nhưng đáng được tôn trọng. Đồng thời, Frazer chỉ ra rằng, những tôn giáo được cho là tiến bộ của thế giới văn minh, kể cả Thiên Chúa giáo, đều vay mượn nhiều từ những dị giáo trước chúng, ông đã viết: "Đời sống của các nhà vua và các thầy tư tế cổ xưa đều tràn ngập lời chỉ dạy trong đó đúc kết tất cả những gì được xem là minh triết khi thế giới còn trẻ".[245] Và ông nêu lên:

Những điều tương tự của chúng ta với người sơ khai vẫn nhiều hơn là những điều khác biệt... Chúng ta chẳng khác gì những người thừa kế của một tài sản đã được chuyển giao từ quá nhiều thời đại đến nỗi ký ức về những người tạo dựng đã không còn... Những lầm lẫn của họ không phải vì do họ chủ tâm tạo ra hoặc do những say mê điên rồ ngu ngốc... Tốt hơn chúng ta hãy nhìn những sai lầm của họ bằng sự khoan dung như thể đó là những bước trượt chân không thể tránh khỏi trên con đường tìm kiếm chân lý và cho họ được hưởng lợi ích của sự khoan dung, một sự khoan dung mà chúng ta sẽ có thể một ngày nào đó cần cho chính chúng ta: *Cum exclsione itaque veteres audiendi sunt*.[246]

Sự khoan dung phổ quát của Frazer là một trong những phương tiện chính qua đó người châu Âu có thể thoát khỏi cái áo jacket bó sát cứng nhắc Thiên Chúa giáo của họ để rộng mở đối với mọi thời đại và mọi dân tộc. Frazer đã đặc biệt gây sốc khi chứng minh rằng nhiều tục lệ của các dân tộc theo Thiên Chúa giáo đã có gốc rễ từ những tục thờ cúng của dị giáo:

Khi gần đến lễ Phục sinh, các phụ nữ Sicily gieo những hạt lúa mì và đậu lăng lên những cái khay, để chúng trong bóng tối và tưới đều... Chẳng mấy chốc, hạt đâm mầm: những cuống mầm được buộc vào nhau bằng những dải băng đô và những cái khay được đặt ở các lăng mộ

cùng với ảnh hưởng của Đức Kitô trên đó... các nhà thờ vào ngày Thứ sáu tuần thánh... Toàn bộ tục lệ đó, các lăng mộ cũng như những khay chứa những hạt ngũ cốc đang đâm mầm, có lẽ chẳng là gì khác ngoài sự tiếp nối, dưới một cái tên khác, tục thờ cúng Adonis.[247]

Quay trở lại khu rừng nhỏ Aricia, Frazer kết luận rằng Vua của Khu rừng nhỏ là sự nhân cách hóa cây xanh có cành vàng và nhiều dân tộc châu Âu, từ Gaul đến Na Uy đã có những nghị lễ tương tự như nghi lễ về cái chết của ông vua này. Frazer cho rằng cành vàng chẳng là gì khác hơn là cây tầm gửi (mistletoe) mà cái tên của nó xuất phát từ Wales, nghĩa là "cây vàng rồng", "ông Vua của Rừng sống và chết như một sự hóa thân của Thần Aryan tối cao, mà sự sống tồn tại trong cây tầm gửi hay cây cành vàng".[248]

Để được an toàn, Frazer đã thêm một đoạn cuối viết rằng ngày nay du khách đến tham quan khu rừng Nemi có thể nghe thấy tiếng chuông nhà thờ của Rome, "ngân nga từ thành phố xa xa và lắng chìm trên những đầm lầy rộng lớn của Campagnan... *Le roi est mort, vive le roi!* (Đức vua đã chết, vạn tuế đức vua).[249] Nói cách khác, nhà vua Dị Giáo của khu rừng nhỏ đã ra đi, "Vua trên trời" của người Thiên Chúa giáo giờ đây là đấng tối cao, và cũng vậy, nhà vua Thiên Chúa giáo đá được sinh ra để bị giết.

Một đồng tiền chung được đưa vào lira hành tại Italy năm 269 trước CN và trên toàn bộ các vùng lãnh thổ của La Mã năm 49 trước CN. Trong thời kỳ đế chế có những đồng tiền bằng vàng, bạc đồng thau và đồng được lưu hành. Đồng tiền bằng đồng thau sestertius trở thành đơn vị cơ bản của tiền tệ. Đồng tiền vàng aureus trị giá 100 sestertius, đồng tiền bạc denarius là 4 sestertius, và đồng tiền đồng là một phần tư. Tuy vậy, các

đồng tiền địa phương vẫn tiếp tục được lưu hành cùng lúc, và quyền được đúc tiền là một dấu chỉ quan trọng của vị thế.

Xã hội La Mã được xây dựng trên những phân biệt chủ yếu về luật pháp giữa những công dân và những người không phải công dân La Mã, và trong số những người không phải công dân là sự phân biệt những người tự do và những người không tự do. Đó là một hệ thống chặt chẽ của các giai cấp xã hội có tính thừa kế. Bắt đầu được áp dụng tại Latium cổ đại, hệ thống giai cấp được sửa đổi qua nhiều thế kỷ cho đến khi nó bao trùm nhiều nhóm dân cư khác nhau của tất cả các tỉnh thành của đế chế. Trong thời kỳ đầu của La Mã cộng hòa, các patres hay những người đô thị có một vị thế tách xa hẳn giai cấp plebs hay thứ dân, và việc kết hôn giữa các thành viên của hai giai cấp này bị cấm đoán. Các thị tộc quí tộc thống trị cả đời sống chính trị của đô thị tại nghị viện và đời sống kinh tế qua việc họ nắm giữ quyền phân phối đất đai; và họ chống lại sự đòi hỏi quyền lợi của giai cấp thứ dân. Nhưng cuối cùng, những đặc quyền của thị tộc quí tộc bị xói mòn. Năm 296 trước CN, bởi đạo luật Lex Ogulnia, những người thuộc giai cấp thứ dân có quyền được nhận vào đoàn tiên tri và đoàn giáo chủ. Năm 287 trước CN, bởi Lex Hortensia, luật nhóm họp của giai cấp thứ dân trở thành luật ràng buộc mọi công dân. Giai cấp thứ dân trở thành một phần của thiết chế.

CEDRA

Việc người Hy lạp và La Mã chỉ có một từ duy nhất dẫu đó *là từ Kedros* hay *cedra* để mô tả hai chủng loại khác nhau của cây bách tròn và cây tuyết tùng là điều đáng để có một phụ lục dài. Ở mức độ nghiên cứu học thuật của một chuyên gia tài ba thì một đề tài như cây xanh trong thế giới Địa Trung Hải cổ đại, có thể được viết thành một pho sách dày cộm.[250]

Và mỗi trang của tác phẩm đó đều có giá trị. Nó cho thấy những gì mà một học giả uyên thâm có thể thực hiện, khi áp dụng một công cụ rất nhỏ hẹp vào một đề tài rất rộng hay nói cách khác, theo lối ẩn dụ, là cắt ngang cái thân cây của thế giới cổ điển. Tựa những công trình khác, tương tự như thế, nó bắt đầu bằng một sự xem xét kỹ lưỡng về những nguồn gốc khác nhau của chứng cứ khảo cổ học, những tham khảo văn học, những ghi chép của các hội đồng coi sóc đền, những bài tường thuật vào báo cáo, phương pháp định tuổi cây theo số vòng gỗ. Sau đó là khảo sát chủ đề từ những cây xà bằng gỗ tuyết tùng tại Knossos đến cây giáo bằng gỗ tần bì của Achilles, từ 220 con tàu La Mã được đóng trong 45 ngày để tham gia Chiến tranh Punie lần thứ nhất, đến cây cầu gỗ bắc qua sông Rhine được hoàn tất trong 10 ngày theo lệnh của Julius Caesar. Không như những nền văn minh ở phương bắc xa xôi (Novgorod), Hy Lạp và La Mã không phải là những nền văn minh dựa trên vật liệu gỗ. Nhưng họ nổi tiếng là những người am hiểu gỗ và ngành kinh doanh gỗ phát triển tốt đẹp. Sau khi đọc tác phẩm đó, người ta không thể trông thấy cây gỗ linh sam mà không nghĩ đến hạm đội Athens tại Salamis, hoặc thấy một cây thông trụi lá mà không mường tượng đến cột buồm của con tàu chiến dài 100 feets của người La Mã xưa. Mỗi một sườn đồi trọc là một gợi nhớ về sự chặt phá rừng tại Nam Italy và tại Bắc Phi. (Eco)

Lịch sử cần có những sử gia đồng cảm.

SAMOS

Đồ gốm sứ Samian, loại gốm sứ với màu son đỏ rực rỡ phủ bên ngoài, thông dụng của người dân Đế chế La Mã, có lẽ có xuất xứ từ đảo Samos, nhưng đại đa số những mặt hàng gốm sứ đó không được sản xuất tại đây. Từ một lò gốm quan trọng tại Arretium (Arezzo) hoạt động

mạnh vào những năm 30 - 40 sau CN, việc sản xuất được chuyển về một số những lò gốm có qui mô lớn tại Gaul. Theo như được biết thì có tới 45 trung tâm sản xuất; nhưng những trung tâm quan trọng kể từ thế kỷ thứ nhất thì đóng tại La Graufesenque (Aveyron) và Banassac (Lozère), từ thế kỷ thứ hai thì đóng tại Les Martres de Veyry và Lezoux (Puy de Dôme), và từ thế kỷ thứ ba tại Trier vàtạiTabernae Rhenanae (Rheinzabern) ở Germany, về mặt địa lý, các lò gốm đã có mặt ở nhiều nơi từ Tây Ban Nha và Bắc Phi đến Colchester và Upchurch tại Anh, và Westerndorff bên sông Inn tại Áo.[251]

Ngành nghiên cứu về lịch sử gốm sứ tìm kiếm sự đắc thắng của cái đẹp chân chất và thói phô trương kiến thức còn ghi lại trên hàng triệu mảnh gốm vỡ, và đồ gốm sứ Samian là thứ gây nhiều thắc mắc hơn cả. Kể từ những nghiên cứu bắt đầu vào năm 1879, có trên 160 lò gốm được xác định với trên ba ngàn ký hiệu được ghi trên các đồ gốm. Theo xếp loại của Hans Dragendorff (1895) thì có 55 loại hình chén bát tiêu chuẩn (D1 - D55). Nhưng nhà nghiên cứu khác liệt kê những motif trang trí tiêu chuẩn, phân tích những khía cạnh kỹ thuật như lớp men, đất sét, và kết cấu của terra sigil lata, hoặc thiết lập bảng phân bố màu sắc từ màu cam hồng đặc trưng của Banassac đến màu cam nâu của lò Les Martres de Veyre. Những bộ sưu tập gốm sứ tiên phong tại Brritish Museum và Viện bảo tàng Carnavalet dẫn đường cho một số công trình nghiên cứu từ Toronto đến Ljubljana.[252]

Các thương hiệu lò gốm hoặc tên người sản xuất ghi trên đồ gốm sứ giúp cho nhà nghiên cứu biết được nhiều điều. Thường được mở đầu với chữ cái f (= fecit, được làm bởi), m (= manu, bàn tay của) hoặc of (- officina, bởi lò gốm của), chúng khiến ta nhớ đến những người thợ thủ công đã góp phần sản xuất hàng hóa cho nền mậu dịch của đế chế.

Hoạt động của 51 trung tâm sản xuất gốm sứ tại Gaules đã được lập biểu đồ một cách chính xác. Cocatus Idenalis và Ranto hoạt động trong suốt triều Trajan (98-117); Cinnamus tại Lezoux hoạt động trong khoảng 150 - 90; Banuus, Casurius, và Divixtus tồn tại qua 5 triều đại, từ Antonius Plus (138 - 61) đến Albinus (193 - 7).[253]

Kết quả là có một mạng thông tin tinh vi đến nỗi từ một mảnh nhỏ nhất của gốm sứ Samian, người ta có thể biết chính xác niên đại và lò sản xuất ra nó. Đối với các nhà khảo cổ học, đó là một trợ giúp lớn lao.

Trong cái gọi là "chiến tranh xã hội" của những năm 90 - 89 trước CN, các đồng minh Italy của Rome đã thành công trong việc đòi được hưởng đầy đủ quyền công dân La Mã. Nhưng chỉ đến năm 212 sau CN, Constitutio Antoniniana mới trao quyền công dân cho mọi nam thần dân tự do của đế chế.

Trong thời kỳ muộn của Cộng hòa, có những phân biệt quan trọng đã phát triển bên cạnh cung cách tập đoàn trị quí tộc. Một nhóm nhỏ những thị tộc cổ xưa và thâm niên nhất, các gentes maiores, hình thành một tầng lớp quí phái giữa các thị tộc Valerii, Fabii, Cornelii, Claudii, và những thị tộc khác. Nobiles là một nhóm có đông người hơn nhưng vẫn còn thuộc tầng lớp có thể được tuyển làm nghị viên nguyên lão và họ là những người cho rằng họ là hậu duệ của một quan chấp chính. Họ có quyền trưng bày ra trước công chúng những pho tượng bán thân bằng sáp của tổ tiên họ và điều đó khiến họ được đánh giá cao. Các équités hay "kỵ mã" hình thành một giai cấp kề cận giai cấp nobiles và nắm giữ phương tiện quân sự là kỵ binh. Những người thuộc giai cấp này có quyền mặc một tấm choàng có viền hai dải mỏng màu tím gọi là langusticlavia, khác với tấm choàng của nghị viên nguyên lão có dải viền rộng màu tím gọi là laticlavia. Tại nhà hát kịch, họ ngồi ở hàng đầu của dãy thứ mười bốn, ngay sau orchestra dành

cho các nghị viện nguyên lão. Dưới triều Augustus, họ là những người được quan tâm hơn cả trong việc thăng cấp, khi góp phần lớn vào việc không để cho các nobiles nắm giữ vai trò chủ chốt trong tầng lớp lãnh đạo.

Sự tương phản mạnh mẽ giữa thành thị và thôn quê vẫn dai dẳng tồn tại. Tựa như Rome, các thành phố tỉnh đã phát triển thành những trung tâm thị tứ quan trọng với đặc trưng là những công trình công cộng ở qui mô lớn, đường phố lát đá, cống nước, nhà tắm, nhà hát kịch, đền đài, dinh thự và sự phát triển của các giai cấp thương nhân, thợ thủ công và vô sản. Là một đám đông, cư dân thành phố trở thành một yếu tố xã hội trọng yếu. Tại vùng quê, những biệt thự của các chức sắc mọc lên sừng sững bên cạnh đám nô lệ vất và làm việc trong các điền trang lớn của người La Mã giàu có. Giữa những người giàu có và giai cấp nô lệ là nhóm trung gian gồm những libertini hay "nô lệ đã được trả tự do". Và nhóm này càng lúc càng trở nên quan trọng, khi việc nhập khẩu nô lệ càng lúc càng sút giảm cùng với sự kết thúc các cuộc xâm lược của Cộng hòa (Spartacus).

Mặc dầu có những tương phản lớn lao trong xã hội La Mã giữa sự giàu có và quyền lực lớn lao của giai cấp quí tộc với các nô lệ, giữa sự sung túc của nhiều thị dân với sự lạc hậu của các bộ tộc sa mạc và những bộ tộc ngoại lai định cư ở vùng ngoại biên, phải nói rằng, nhờ chủ nghĩa gia trưởng mềm dẻo của truyền thống xã hội La Mã mà sự xung đột giai cấp hiếm khi bùng nổ. Vấn đề huyết tộc là điều rất được xem trọng tại Rome, nơi phát triển mạnh mẽ những mối quan hệ họ hàng. Đẳng cấp quí tộc ngự trị trên toàn xã hội như người cha đứng đầu toàn bộ đại gia đình. Ban đầu, những nhà quí tộc được chia thành ba bộ tộc; các bộ tộc chia thành ba mươi curia hay tộc đoàn, và các tộc đoàn chia thành gentes hay những thị tộc và những gia đình. Trong thời kỳ muộn hơn, các thị tộc gồm những người tự hào với tổ tiên của họ, trong khi gia đình mang một ý nghĩa hạn hẹp là một hộ. *Patria potesta,* quyền hành tuyệt đối của người cha trên toàn

bộ các thành viên trong gia đình là một trong những hòn đá tảng của luật gia đình.

SPARTACUS

Spartacus (m. 71 trước CN) là một đấu sĩ và là người lãnh đạo một cuộc nổi dậy của giai cấp nô lệ có mức độ rộng lớn nhất trong thế giới cổ đại, là người gốc Thrace. Spartacus phục vụ quân đội La Mã trước khi bỏ ngũ và bị làm nô lệ cho trường giác đấu tại Capua. Năm 73 trước CN, Spartacus bỏ trốn và cùng một nhóm nô lệ đào tẩu, ông dựng trại tại núi Vesuvius. Trong hai năm tiếp đó, Spartacus đập tan mọi nỗ lực bắt giữ ông. Lúc này đạo quân của ông đã lên đến gần 100 ngàn người, gồm những người bị dồn vào bước đường cùng. Đạo quân này dọc ngang Italy, đến tận núi Alps và eo biển Messina. Năm 72 trước CN, trong những trận đánh đã trù tính trước, Spartacus đánh bại những quan chấp chính cầm quyền. Cuối cùng, ông bị vây tại Petelia, Lucania, cách ly khỏi những đồng minh Gaul và German, và bị tiêu diệt bởi các lực lượng của quan chấp pháp M. Licinius Crassus. Spartacus chết, gươm trong tay, sau khi đã giết chết con ngựa của mình để dứt khoát tử chiến.

Quả là phù hợp bởi Crassus, người giết Spartacus, là người sở hữu nhiều nô lệ và là người giàu có nhất Rome, ông ta hưởng lợi từ những điền sản dịch thu của phe Marius và trở nên rất giàu qua việc huấn luyện các nô lệ của ông, để đưa vào những thương vụ béo bở và khai thác mỏ bạc. Được biết dưới tên gọi là "Lặn Sâu", Crassus nắm quyền chấp chính trong năm 70 cùng với Pompey, và có mặt trong tam đầu chế năm 60, cùng với Pompey và Caesar. Sau khi chiến thắng Spartacus, Crassus ăn mừng bằng cách đóng đinh các tù nhân trên thập tự dọc theo con đường dài 120 dặm từ Capua đến Roma, và mời người dân La Mã đến dự một bữa tiệc gồm 10 ngàn bàn. Ông ta càng giàu có hơn khi giữ

chức thái thú Syria để rồi sau đó bị người Parthes giết năm 50 trước CN. Đầu ông bị chặt đứt, mồm bị đổ đầy vàng nấu chảy và kèm theo là một dòng chữ của Vua Parthes: "Trong cái chết, người hãy nuốt cho đầy thứ kim loại mà ngươi đã thèm khát khi còn sống".

Chế độ nô lệ hiện diện khắp nơi trong xã hội La Mã và theo một số đánh giá thì nó là một định chế chủ yếu của kinh tế. Nó cung cấp nhân lực cho nông nghiệp và đặt nền móng cho sự xa hoa của các đô thị. Nó liên quan đến toàn bộ sự khai thác thể xác, kinh tế, và tình dục những người nô lệ và con cái họ. Nó được hậu thuận bởi những cuộc chiến tranh của Cộng hòa, mang về nước hàng triệu người bị bắt giữ, và trong những thế kỷ sau đó là những cuộc đột kích có hệ thống nhằm tìm bắt nô lệ và buôn bán nô lệ. Chỉ sau một trận chiến tại Atuatia (Namur), Julius Caesar đã bán ra 53 ngàn tù nhân Gaul. Hải đảo Delos được sử dụng như là "kho tạm nhập" chính để chứa những người ngoại lai mang từ phương Đông và từ bên kia sông Danube.

Một thời gian dài sau thời La Mã, chế độ nô lệ vẫn còn là một điểm nổi bật trong đời sống châu Âu cũng như trong hầu hết những văn hóa khác. Nó tồn tại ở các nước theo Thiên Chúa giáo qua suốt thời Trung cổ, tuy nó dần dà bị vượt qua bởi định chế nông nô. Nó thông thường được những người Thiên Chúa giáo chấp nhận, bao lâu mà những người nô lệ không phải là người Thiên Chúa giáo. Nó cũng vẫn còn khá phổ biến tại Italy cũng như tại nguyên quán của họ. Trong những thời kỳ hiện đại hơn, các cường quốc châu Âu chỉ chấp nhận chế độ nô lệ tại các thuộc địa hải ngoại, nơi tồn tại qua việc cải đạo người nô lệ sang Thiên Chúa giáo.[254]

Việc bãi bỏ chế độ nô lệ là một trong những thành quả xã hội chủ yếu của Thời đại Khai sáng của châu Âu. Nó tiến triển qua ba giai đoạn

chính việc cấm sở hữu nô lệ tại các quốc gia châu Âu kèm theo với sự bãi bỏ buôn bán nô lệ quốc tế và sau đó là cấm sở hữu nô lệ tại các thuộc địa hải ngoại. Trong trường hợp nước Anh, những giai đoạn đó đã hoàn tất trong những năm 1772, 1807, và 1833. Tuy vậy, việc bãi bỏ chế độ nô lệ không diễn ra qua những cuộc nổi dậy như của Spartacus. Nó đã xảy ra, như Emerson ghi nhận, "qua sự hối hận của kẻ chuyên chế".[255]

Tại Roma đã có rất nhiều hội đồng do người dân thành lập và chúng có cả chức năng chính trị, lẫn xã hội. Những người thuộc giới quí tộc họp mặt tại *comitia curiata,* "những cuộc nhóm họp tại khu hành chính", và ở đó, ngoài những công việc khác, họ còn phê chuẩn việc đề cử các quan chấp chính. Cũng vậy, những người thuộc lớp thứ dân cũng đều đặn họp mặt trong *comitia tributa* hay "những cuộc hội họp bộ tộc", nơi họ thảo luận công việc của cộng đồng và bầu chọn những quan chức của họ, các quan bảo dân hay "những người phát ngôn của các bộ tộc", các *quaestores,* và các *aediles,* những quan chức thuộc giai cấp thứ dân. Sau năm 449 sau CN, họ có thể được triệu tập bởi các quan chấp chính cũng như các quan bảo dân. Họ họp mặt tại Forum và qua *plebiscite* hay "biểu quyết bằng bỏ phiếu của thứ dân", cho biết ý kiến về bất kỳ vấn đề nào liên quan đến họ.

Với những mục tiêu quân sự, giới quí tộc và thứ dân gặp nhau tại *comitia centuriata* hay "những cuộc họp mặt của các đội trăm người". Họ nhóm họp ở ngoài thành phố, tại Campus Martius hay còn gọi là Cánh đồng của Thần Chiến tranh, nơi họ đại diện cho ba mươi lăm bộ tộc. Mỗi bộ tộc chia thành năm giai cấp, căn cứ theo tài sản, với giai cấp đứng đầu là *équités* hoặc "kỵ mã" và giai cấp nghèo nhất là *pedites* hay "bộ binh" ở dưới cùng. Theo thời gian, còn có một giai cấp vô sản là *proletarii*. Mỗi giai cấp được tổ chức thành *centuria* hay "đội trăm người" và mỗi đội trăm

người thành những “người lớn tuổi” (đàn ông trong độ tuổi từ *45 đến* 60, thuộc danh sách dự bị) và những “người trẻ tuổi” (nam công dân từ 17 đến 45, có thể phục vụ tích cực). Cuộc điều tra dân số năm 241 trước CN cho thấy có tất cả 260 ngàn công dân trong 373 đội trăm người, và mỗi đội trăm người huấn luyện cho gần 700 người. Đó là toàn cảnh của xã hội (nam giới) La Mã. Những *comita centuriata* dần dà đảm nhận những chức năng đã từng được dành cho giới quí tộc, gồm bầu chọn các quan chức chính, phong tước *imperium* hay “quyền chỉ huy” cho các nhà lãnh đạo quân sự, phê chuẩn luật, và quyết định hòa bình hay chiến tranh. Họ bỏ phiếu bằng cách bỏ những thẻ bằng đất sét vào một trong hai cái giỏ khi họ lần lượt bước ra khỏi hàng. Các thủ tục bầu cử được qui định phải hoàn tất chỉ trong một ngày.

Bên trong những cuộc họp mặt đông người, những nhóm bảo trợ giữ vai trò trọng yếu. Trong một xã hội có thứ bậc tôn ti rõ rệt, điều tất yếu và tự nhiên là giới quí tộc giàu có phải khéo léo dẫn dắt những quyết định của các định chế của giới bình dân. Nhằm đạt được mục tiêu đó, mỗi *putronus* (nhà quí tộc bảo hộ) duy trì dưới trướng những *clientes* (đám lê dân) lệ thuộc họ. Nhà quí tộc bảo hộ mong đợi những người theo ông ủng hộ các chính sách của ông ta và ủng hộ những công việc mà ông ta ưa thích. Đám lê dân thì trông đợi được nhà quí tộc tưởng thưởng tiền bạc, chức vụ hoặc tài sản. Phục vụ một nhà quí tộc có thế lực là con đường tối ưu để thăng tiến trong xã hội. Chính chế độ bảo hộ đã mang lại cho chính quyền La Mã đặc trưng của nó là sự hòa trộn của các loại hình dân chủ với chế độ tập đoàn trị.

Hệ thống phức tạp của các hội đồng, sự luân chuyển nhiệm sở của các quan chức, và nhu cầu thường xuyên hội họp tạo cho công dân có một cảm nhận mạnh mẽ về vai trò thành viên. Mỗi công dân La Mã đều biết chính xác vị thế của họ đối với bộ tộc, thị tộc, đối với gia đình, đội trăm người,

và nhà quí tộc bảo hộ của mình. Sự tham gia và phục vụ là một phần của đặc tính tinh thần đã được chấp nhận ở mỗi dân tộc. Theo lời lẽ chính thức thì các hội đồng của giới bình dân bổ nhiệm những quan chức chủ yếu và các quan chức đề cử Viện Nguyên Lão. Nhưng trong thực tế, chính các nghị viên nguyên lão là những người điều hành mọi định chế để chúng hoạt động phù hợp với lợi thế của họ. Vì thế, ai nắm Viện Nguyên Lão thì người đó lãnh đạo Cộng hòa.

Nắm giữ vai trò trung tâm, kể cả dưới thời cộng hòa cũng như đế chế, số thành viên của Viện Nguyên Lão có khoảng từ 300 đến 600 người. Các thành viên của Viện Nguyên Lão do các quan chấp chính bổ nhiệm với nhiệm vụ là tham vấn. Nhưng từ khi các quan chấp chính được yêu cầu phải tham khảo ý kiến "những người có kinh nghiệm" và từ khi những nhà quí tộc bảo hộ có chân trong Viện Nguyên Lão đã kiểm soát mọi nhiệm sở hàng đầu của nhà nước, thì Viện Nguyên Lão có thể thoải mái nắm giữ chính quyền. Đó là cái cốt lõi của thành phần ưu tú tự tồn tại mãi. Yếu tố nổi trội bên trong Viện Nguyên Lão vào bất kỳ thời điểm nào tùy thuộc vào sự cân bằng tinh tế của quyền lực giữa sự cạnh tranh của các cá nhân, các thị tộc và *clientelae* hay "những nhóm lê dân". Nhưng qua bao thế kỷ, tên của các dòng họ thuộc giai cấp quí tộc vẫn được lặp đi lặp lại mãi cho đến khi con sóng dữ cuối cùng đánh tan chúng.

Theo thời gian, hiệu năng điều hành của Viện Nguyên Lão sa sút cùng sự lớn mạnh của chủ nghĩa bè phái. Một khi Viện Nguyên Lão đã bị tê liệt vì đấu tranh nội bộ, thì cách thức duy nhất để giữ cho guồng máy hoạt động là đưa một nhà chuyên chế lên nắm quyền. Điều này được thực hiện với sự đồng thuận của người dân hoặc từ một phe nhóm nhằm áp đặt ý tưởng của nó bằng sức mạnh vũ lực. Đó là nguồn gốc của một chuỗi những nhà chuyên chế trong thế kỷ thứ 1 trước CN. Cuối cùng, một bè phái dưới sự lãnh đạo của Octavian Caesar, "Augustus" tương lai, áp đặt quyết tâm

của nó lên trên mọi bè phái khác. Octavian trở thành nhà quí tộc bảo hộ của mọi nhà quí tộc bảo hộ, nắm giữ trong tay số phận của mọi nghị viên nguyên lão.

Hai quan chấp chính, ủy viên chấp hành của Rome, có nhiệm kỳ là một năm, kể từ 1 tháng Giông. Thoạt đầu, chức vụ cua họ chủ yếu thuộc lĩnh vực quân sự. Họ là những người được Viện Nguyên Lao đề nghị và được bổ nhiệm bởi *comita centuriata* để nắm giữ chức vụ *imperium* hay "chỉ huy quân đội" với những nhiệm vụ được xác định. Nhưng rồi dần dà họ kiêm nhiệm thêm nhiều nhiệm vụ bổ sung. Họ nắm quyền điều hành Viện Nguyên Lão và cùng với Viện Nguyên Lão, đặc trách các công việc đối ngoại. Họ giám sát việc quản lý các công việc nội bộ của thành phố được giao cho các *praetores,* những "quan chấp pháp" điều hành hệ thống pháp lý, các *censores,* đặc trách về thuế khóa và hộ tịch, các *quaestores,* đặc trách về tài chánh công, các *aediles,* có nhiệm vụ giữ gìn an ninh cho đô thị và tổ chức những Đại hội Thể thao, và *pontifex,* đại tư tế. Cùng liên kết với các quan bảo dân, nhiệm vụ được mong đợi của họ là gìn giữ hòa khí giữa Viện Nguyên Lão và người dân. Vì tầm quan trọng của các quan chấp chính nên người La Mã ghi chép lịch sử của thành phố dựa trên nhiệm kỳ của quan chấp chính, chứ không theo năm thông thường. (Auc)

Nhờ những cải cách của Marius và Sulla mà diện mạo của chế độ quan chấp chính đã thay đổi. Việc quản lý các tỉnh thành qua các proconsules, hay quan tổng trấn, được tăng thêm quyền hạn. Mặt khác, việc trực tiếp kiểm soát quân đội không còn.

Chính quyền La Mã có vẻ là đối tượng của nhiều sự hiểu lầm. Đó là một chính quyền thường xuyên thay đổi trong một thời gian rất dài và không đạt được bất kỳ một tính thuần nhất lớn lao nào, ngoại trừ, có lẽ, một cách ngắn ngủi dưới thời các Antonies. Sở dĩ chính quyền La Mã đã

thành công là do nó đã đặt ra những mục tiêu có giới hạn. Nó cung cấp quân đội cho việc bảo vệ đất nước, củng cố luật pháp và an ninh quốc nội. Và nó ủng hộ quyền hành đã được công nhận của những người ưu tú địa phương hoặc cấp vùng, thường là qua sự tham gia của họ vào những lễ nghi tôn giáo hoặc những buổi lễ dân sự. Sự phối hợp kỳ diệu đó có liên quan đến sự tính toán cẩn thận mọi việc ở mức độ của sự xâm lấn của nhà nước trong việc thiết lập những quyền hạn và đặc quyền được pháp luật cho phép. Nói theo Virgil là:

> *Tu regere imperio populos, romane, memento (hae tibi erunt artes), pacisque imponere morem parcere subiectis et debllare superbos.*
>
> *(Hỡi người La Mã, hãy thực hiện nhiệm vụ của người, là cai trị các dân tộc; và những kỹ năng của ngươi là: đạt định tính hiếu hòa, bảo vệ những kẻ đã thuần phục và chinh phục kẻ kiêu căng).*[256]

Tuy vậy, qua những quan điểm hiện đại thì các định chế La Mã xem chừng gây thất vọng. Tại La Mã, nền dân chủ không có tính cha truyền con nối, và nó bị giới hạn bởi Viện Nguyên Lão của giới quí tộc, mà cuối cùng đã lật đổ nó. Dưới thời kỳ đầu của nền Cộng hòa, hai quan chấp chính do Viện Nguyên Lão, gồm những thành viên của giới quí tộc, bầu lên hàng năm, được trao “toàn quyền lãnh đạo". Nhưng cả hai đều bị hạn chế bởi tính nhị nguyên của chức vụ và bởi quyền phủ quyết được thiết lập năm 494 cho các quan bảo dân của giai cấp thứ dân. Từ đó phát sinh thể thức lừng danh SPQR *Senatus Populusque Roinanus,* “Viện Nguyên Lão và Nhân dân La Mã” và nhân danh điều đó, mọi quyền hành được thực thi. Dưới thời kỳ cộng hòa và buổi đầu đế chế các chức quan truyền thống còn tồn tại; nhưng chúng phụ thuộc vào những ý đồ chuyên chế đang gia tăng của người chấp hành.

Văn hóa chính trị La Mã đã quyết định phương cách qua đó các định

chế phải thực sự thay đổi. Đời sống chính trị và đời sống tôn giáo lúc đầu đoàn kết vào nhau. Việc suy đoán các điểm luôn đi kèm những lần ra quyết định. Yếu tố gia đình hoặc được địa phương tín nhiệm được xem trọng. Hệ quả là trách nhiệm công dân, nghĩa vụ quân sự và tôn trọng luật pháp ăn sâu vào mỗi người. Những chức vụ có sự luân chuyển quan chức thì đòi hỏi người muốn được bổ nhiệm phải có sáng kiến và biết vận động hành lang. Dưới thời Cộng hòa, sự nhất trí luôn được tìm thấy qua consilium (lời khuyên). Dưới thời Principate (hay thời kỳ đầu Đế chế) thì sự phục tùng là điều đáng kể.

Luật pháp La Mã được mô tả như là "một sự đóng góp tồn tại lâu dài nhất cho lịch sử thế giới"[257] của người La Mã. Nó khởi đầu với bộ luật La Mã cổ do mười ủy viên tòa án công bố và được khắc trên mười hai tấm đồng (khoảng 450 trước CN). Nó có hai phần chính là *ius civile* (luật nhà nước) qui định về những quan hệ giữa các công dân, và *lus gentium* (luật quốc tế). Nó phát triển qua sự tích tụ các phong tục tập quán được chấp nhận, như đã được xác định bởi *prudentia* hay "phương pháp hợp pháp". Qua năm tháng, mọi điểm của luật pháp đều được trắc nghiệm, sửa đổi hoặc nới rộng. Các quan chấp pháp là nguồn gốc chính của việc làm luật này cho đến khi Hoàng đế Hadrian ban hành "Chỉ dụ vĩnh hằng" chấm dứt mọi sửa đổi pháp luật. Những đạo luật do các quan soạn ra, những *leges rogatae,* thì khác với những *plébiscita* hay "những xét đoán của giới bình dân" do một trong những hội đồng của giới thứ dân soạn ra.

Sự phức tạp và tính cổ đại của việc thực thi pháp luật đã khởi đầu những nghiên cứu về triết học luật pháp và một loạt các luật gia La Mã từ Q. Mucius Scaevola (quan chấp chính năm 95 trước CN) trở đi. Việc hai luật gia vĩ đại Aemilius Papmianus (Papinian, mất năm 213), người Hy Lạp, và Domitius Ullpianus (Ulpian, mat năm 223) phải chịu án tử là một

dấu chỉ của thời kỳ suy thoái. (Lex).

Quân đội La Mã là sản phẩm của một xã hội được triền miên nuôi dưỡng trong chiến tranh. Nó có một hệ thống hậu cần cũng đáng kể không kém những kỹ năng kỹ thuật và đặc tính tinh thần của nó. Trong nửa thiên niên kỷ, từ Chiến tranh Punie lần thứ hai đến những thảm họa trong thế kỷ thứ 3, quân đội La Mã đã thực sự bất bại. Nó liên tục chiến thắng, mỗi chiến thắng được đánh dấu bằng sự phô trương quang vinh và bằng một loạt những đài kỷ niệm theo kiểu Khải Hoàn Môn của Titus hay Cột Trụ của Trajan. Ngược lại, sự bại trận của nó cũng gây sốc không kém. Việc ba quân đoàn La Mã bị tiêu diệt tại Hắc Lâm Germany vào năm 9 sau CN cũng như cái chết của Hoàng đế Decius trong trận đánh chống người Goths năm 251, hoặc vụ Hoàng Đế Valerian bị người Ba Tư bắt giữ năm 260. Câu ngạn ngữ Latin, "Nếu bạn muốn có hòa bình, hãy chuẩn bị chiến tranh", có thể tóm tắt lối sống của người La Mã.

LEX

Người ta thường nói rằng luật pháp La Mã là một trong những cột trụ của văn minh châu Âu. Và quả đúng là vậy. *Lex* tiếng Latin nghĩa là "mối dây liên kết", "cái ràng buộc". Cũng cái ý tưởng đó đã được dùng làm nền táng cho một yếu tố chủ chốt khác của luật La Mã là *pactum* hay "giao kèo". Một khi hai bên đồng ý với nhau mà không hề chịu một áp lực nào, nghĩa là hoàn toàn tự do, dẫu đó là về những vấn đề thương mại, hôn nhân hay chính trị, thì những điều kiện của giao kèo trói buộc hai bên phải tuân thủ nó. Như người La Mã đã biết, chế độ pháp trị đảm bảo cho một chính quyền lành mạnh, uy tín trong thương mại và một xã hội có trật tự.

Tuy vậy, chúng ta không nên tưởng tượng rằng các truyền thống pháp lý của Rome đã được trực tiếp truyền lại cho châu Âu hiện đại một

cách đơn giản. Phần lớn các bộ luật của đế chế đã không còn được áp dụng cùng với sự tan rã của đế chế và phải được phát hiện lại vào thời Trung cổ (xem Chương V). Những bộ luật đó tồn tại lâu dài nhất tại Byzantium, nhưng không phải bằng con đường đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự soạn thảo luật hiện đại. Thực vậy, để sử dụng, làm ví dụ trực tiếp, các bộ luật đó có lẽ ảnh hưởng gần đến sự hình thành giáo luật của Giáo hội Thiên Chúa giáo.

Trong lãnh vực thế tục, sự phục hồi các truyền thống La Mã đã phải cạnh tranh với những luật lệ không phải của La Mã, và thường trái ngược với La Mã. La Mã chỉ là một trong một số nguồn của luật học châu Âu. Luật lệ dựa trên phong tục, trong tất cả tính đa dạng của nó, cũng quan trọng không kém. Tại một số quốc gia, chẳng hạn như Pháp, một sự cân bằng đã được thực hiện giữa các truyền thống La Mã và luật lệ dựa trên phong tục. Tại hầu hết các vùng ở Đức, luật La Mã đã đến trong thế kỷ 15, vào một thời kỳ rất muộn. Khác với những quốc gia châu Âu, tại Anh, luật tập tục, được cải biên bởi những nguyên tắc của tính công bằng, đã đạt được một sự độc tôn thực sự.

Sự phân biệt của người La Mã về những lãnh vực công và lãnh vực tư tỏ ra phù hợp với những nước đang phát triển của châu Âu, và tại hầu hết các quốc gia châu Âu, dân luật được dựa trên những nguyên tắc đã được soạn thảo theo cách thức La Mã. Theo cách thức đó, có một định chế nhiều ảnh hưởng nhất, đó là Bộ luật Napoléon (1804) của Pháp.

Dẫu cho những liên kết có thế nào chăng nữa, mọi luật gia uyên bác của châu Âu đều công nhận rằng họ đã mang nợ Cicéro và những người thừa kế ông. Chính Cicero trong *De Legibus* đã viết: *Salus populi suprema lex,* "Sự an toàn của nhân dân là luật pháp tối thượng"[258]. Như vậy, người ta cũng có thể nói rằng pháp trị là chế độ mang lại cho người

dân mức độ an toàn cao nhất.

Dưới *Pax Romand* (Hòa Bình La Mã) các pháo đài và đường biên giới của đế chế được gìn giữ bởi khoảng ba mươi quân đoàn đồn trú. Nhiều quân đoàn đã trở nên gần gũi với các tỉnh thành là nơi họ đã trấn đóng qua nhiều thế hệ hoặc ngay cả nhiều thế kỷ: quân đoàn "II Augusta" và quân đoàn "X Valeria Victrix" tại Britain, quân đoàn "XV Appollinaris" tại Pannonia, hoặc quân đoàn "V Macédonien'' tại Moesia.

Mỗi quân đoàn có khoảng từ 5 đến 6 ngàn quân được chỉ huy bởi một nghị viên nguyên lão. Nó gồm ba tuyến bộ binh - hastati, principes, và triari, mỗi tuyến có mười đại đội, được chỉ huy bởi một centurion (chỉ huy đội trăm người) "tiền" và "hậu"; một đội khinh binh để tiến hành những cuộc giao tranh nhỏ; iustus equitatus hay "kỵ binh" gồm mười turmae hay "kỵ đội"; và một đội công binh. Ngoài ra, còn có nhiều trung đoàn phụ trợ được hình thành từ các đồng minh và lính đánh thuê, mỗi trung đoàn được tổ chức thành những đội bộ binh riêng lẻ.

Theo thời gian, tỉ lệ công dân chiến sĩ đã sa sút một cách thảm hại; nhưng cột trụ của hệ thống thì vẫn tiếp tục đứng vững với tầng lớp sĩ quan cấp trung La Mã, nếu phục vụ đắc lực sẽ được tưởng thưởng huân chương hoặc thăng cấp; và các cựu binh trung thành có thể được cấp đất tại một trong những thuộc địa quân sự. Kỷ luật được duy trì bằng những hình phạt gắt gao, kể cả đánh bằng gậy hoặc roi và (trong trường hợp phản quốc) bị đóng đinh. Thời gian sau đó, sự suy tàn của thiết chế dân sự khiến cho giới quân sự có cơ hội để chi phối những chính sách của đế chế. Gladius hay "thanh gươm xuyên thủng" trước tiên được du nhập từ người Iberia trong Chiến tranh Punic lần thứ hai, và sau đó, nằm trong tay các đấu sĩ, nó trở thành biểu tượng của những thú vui của Rome cũng như sự bất bại của nó.

Kiến trúc La Mã có khuynh hướng tiện dụng. Những thành tựu của nó tùy thuộc vào xây dựng hơn là thiết kế. Tuy truyền thống xây đền thờ của người Hy Lạp vẫn được tiếp nối, những cách tân rõ nét nhất của La Mã có liên quan đến đường sá và cầu, đến qui hoạch đô thị và những công trình xây dựng thế tục, hữu dụng hơn là đẹp. Không như người Hy Lạp, người La Mã đã làm chủ được vấn đề kết cấu vòm, và sử dụng nó làm nền tảng để xây cầu và mái vòm nhà. Tuy vậy, khải hoàn môn, được xây dựng tại hầu hết các thành phố La Mã, là kết hợp của sự nắm vững kỹ thuật và đặc tính tinh thần của kiến trúc La Mã. Được xây dựng bởi Agrippa năm 27 trước CN để tôn vinh "tất cả các thần" và ghi nhớ trận Actium, đền Pantheon có một mái vòm rộng 4 ft 6 in (1, 5 m), rộng hơn mái vòm của nhà thờ Thánh Phêrô (ngày nay là nhà thờ Santa Maria Rotunda ad Martyres). Colosseum (năm 80 sau CN) hay nói đúng hơn là Đài vòng Flavian, là một tổng hợp tuyệt vời được chống đỡ bởi những cột trụ. Colosseum có sức chứa 87 ngàn khán giả. Những nhà tắm được xây bằng gạch tại Caracalla hay còn gọi là Thermae Antoninianae (217 sau CN) - nơi Shelley sáng tác tác phẩm *Prometheus tháo xiềng* là một công trình đồ sộ của phong cách La Mã, với 330 mét vuông. Nhà tắm này có những khu thích hợp cho các loại thời tiết frigidarim, tepidarium, và caldraium, một piscina hay bể bơi cho 1600 người, một sân vận động, các thư viện chứa sách Hy Lạp và Latin, một gallery tranh, và những hội trường. Các nhà tắm của Diocletian (306 sau CN) thì còn lộng lẫy hơn. Ngoài ra còn có Circus Maximus là nơi chuyên tổ chức những cuộc đua xe ngựa; nó được nới rộng cho đến khi có thể chứa 385 ngàn khán giả. (Epigraph).

EPIGRAPH

Epigraphy, khoa nghiên cứu văn bia là một trong những ngành khoa học hỗ trợ quan trọng việc khám phá thế giới cổ điển. Vì có quá nhiều

tài liệu và chứng cứ văn hóa đã bị mai một nên những dòng chữ khắc còn sót lại trên đá hoặc kim loại cung cấp cho chúng ta một nguồn thông tin vô giá. Việc thận trọng nghiên cứu các bia mộ, các tấm bia đề tặng, các pho tượng, các đài kỷ niệm..., giúp nhà nghiên cứu thu hoạch nhiều chi tiết về một dân tộc mà những câu khắc đã ghi nhớ đời sống gia đình của họ, danh tính và tước vị của họ, những tác phẩm của họ, nghề nghiệp và cộng đồng của họ, luật pháp, các vị thần và luân lý của họ. Được xuất bản trong thế kỷ 19 tại Berlin, những tập ghi chép về những lời khắc trên bia như Corpus Inscriptionum Latinarum (CLL) và Corpus Insctionum Graecorum (CIG) là những chứng cứ vững chắc và tồn tại lâu dài, tựa những đài kỷ niệm và công trình, nơi xuất phát những dòng chữ đã được ghi chép.

Bia khắc chữ được nhiều người biết đến nhất của La Mã là mười hai tấm đồng có khắc Luật La Mã được dựng trong nhiều thế kỷ tại Forum (Nghị trường) mà ngày nay đã không còn.

Các bia mộ La Mã thường khắc một dòng mô tả thơ mộng về đời sống và sự nghiệp của người đã khuất. Một bia đá tại Moguntium (Mainz) mang dòng chữ phản kháng cách thức mà người nằm dưới mồ đã phải chết:

Jucundus M Terenti (ibertus) pecuarius

Praeteriens quicumque legis consiste viator

Et vide quam indigne raptus inane queror

Vivere non potui plures XXX per annos

Nam erupuit ser vos mihi vitam et ipse

Praecipitem sesse dejecit in amnem:

Apstulit huic Moenus quod domino eripuit

Patronus de suro posuit[259]

(Jucundus, chăn cừu, một nô lệ được trả tự do của Marcus Terentius. Hỡi khách qua đường, dẫu bạn là ai, xin hãy dừng chân và đọc kỹ những dòng này. Hãy đọc để biết bằng cách nào tôi đã bị tước đi sự sống một cách oan uổng, và xin hãy lắng nghe những lời than vãn vô ích của tôi. Tôi đã không thể sống qua ba mươi tuổi. Một nô lệ đã lấy đi mạng sống của tôi và sau đó hắn trầm mình xuống sông. Gã tự vẫn vì nếu không chủ hắn cũng sẽ giết hắn. Chủ (của tôi) đã bỏ tiền ra để dựng (bia này)).

Những lời dâng tặng cho các thần thường được ghi trên các đài kỷ niệm. Một dòng chữ khắc trên đá được phát hiện đại Circus Maximus và giờ đây nó ở môt đài tháp tại Piazza del Poplo, do Hoàng đế Augustus xây trong những năm 10-9 trước CN, nhằm tôn vinh sự chinh phục Ai Cập:

IMP. CAESAR. DIVI. F

AUGUSTUS

PONTIFEX. MAXIMUS

IMP XII. COS XI. TRBPOT XIV

AEGYPTO. IN POTESTATEM

POPULI ROMANI REDACTA

SOLI. DONUM. DEDIT?[260]

(Hoàng đế Caesar Augustus, con của thần (Julius), Đại tư tế, mười hai lần thống lĩnh quân đội, mười một lần làm quan chấp chính, mười bốn lần giữ chức quan bảo dân, xin dâng lên mặt trời món quà này, sau khi đã chuyển Ai Cập sang quyền kiểm soát của người dân La Mã).

Các đồ vật khiêm tốn hơn cũng thường mang những dòng chữ khắc. Những bình hoa và đồ gốm thường mang thương hiệu của lò sản xuất.

Người ta thường sử dụng những khuôn dấu bằng kim loại để in danh tính hoặc quảng cáo trên đất sét. Một loạt những dòng chữ được in theo cách thức đó đã được phát hiện tại Reims; trên những lọ thuốc của một thầy thuốc trị bệnh đau mắt:

DCALLISEST FRAGIS ADASPRITVDI

D(ecimi) Gall Sest(i) [s]frag(is) ad aspritudi(nem)

(Nước rửa mắt dành trị bệnh đau mắt hột của Decimus Gallius Sestus)[261]

Văn học La Mã là thứ hấp dẫn hơn hết để thách thức đặc tính tinh thần quân phiệt đang nổi trội và, ở một qui mô rộng hơn, là của một xã hội thờ ơ với văn hóa. Hiển nhiên, văn học La Mã đã có thân chủ của nó, đặc biệt trong giới quí tộc sung túc của thời kỳ cuối Cộng hòa và của thời kỳ đầu của Đế chế La Mã. Nhưng bằng cách nào đó, những thân chủ này đã không hòa nhập vào cảnh quan một cách tự nhiên như những người Hy Lạp. Luôn có sự căng thẳng giữa thế giới văn học cực kỳ kiểu cách không tự nhiên với thế giới nghiêm khắc chặt chẽ của La Mã nói chung. Sự căng thẳng đó có thể giải thích lý do tại sao văn minh Latin đã phát triển quá muộn và tại sao nó được tiếp nhận một cách thù nghịch từ những người như Cato chỉ xem nó như là sự bắt chước "những thói quen suy đồi của Hy Lạp". Nó cũng có thể giải thích tại sao hài kịch là thể loại đau tiên được du nhập mà người La Mã và tại sao thể loại châm biếm là thể loại duy nhất mà người La Mã có thể trung thực xem là của họ. Trong số các bậc thầy kịch nghệ Latin khoảng ba mươi hoặc nhiều hơn thì Virgil, Horace, Ovid và Cicero là nổi tiếng hơn cả. Nhưng bất kỳ ai giật mình lùi lại trước sự xa hoa, ham hố và tàn bạo của đời sống La Mã thì chắc chắn phải thấy một sự hấp dẫn đối với những tâm hồn đa cảm đã phản ứng một cách mạnh mẽ trước bối cảnh

sống của họ, từ đó có những bài thơ trữ tình tuyệt vời của Catullus, sự dí dỏm chua chát của Juvenal, và những đoạn thư ngắn trào phúng của Martial.

Những nhà văn đầu tiên của La Mã đã sử dụng tiếng Hy Lạp để sáng tác. Livius Andronicus (khoảng 284 - 20), người đã biên dịch các tác phẩm của Homer sang liếng Latin, là một nô lệ Hy Lạp có học vấn đã bị bán cho Rome sau khi Tarentum bị đánh chiếm năm 272 trước CN. Văn học cao cấp Latin xuất hiện vào nửa sau thế kỷ thứ ba trước CN với những vở kịch của Cn. Naevius (mất khoảng 200 trước CN), T. Maccius Plautus (khoảng 254 - 184 trước CN, và p. Terentius Afer “Terence” (sinh 185 trước CN). Cả ba nhà viết kịch này đã cải biên một cách xuất sắc các hài kịch Hy Lạp. Với họ, kịch nghệ trở thành một định chế chính của văn hóa La Mã. Thi ca Latin đã bắt đầu với Q. Ennius (239 - 169 trước CN), một nhà cách tân văn học hàng đầu. Ông đã đưa vào bi kịch, đã khởi đầu nghệ thuật châm biếm, đã tạo ra trọng âm của thơ sáu âm tiết xưa và cung cấp một nền tảng âm luật cho nhiều nhà thơ sau này.

Cũng như tại Hy Lạp, nghệ thuật hùng biện giữ một vị thế nổi trội trong đời sống La Mã. Nhà hùng biện vĩ đại nhất là M. Tullius Cicero (106 - 43 trước CN). Cicero viết và nói theo một phong cách trau chuốt và từ đó được xem là khuôn mẫu của văn xuôi Latin. Là một “người mới”, Cicero đạt đến địa vị cao nhất là quan chấp chính năm 63, để rồi sau đó bị bãi chức và, sau một lần nữa hoạt động chính trị, ông bị đặt ra ngoài vòng pháp luật và bị chém đầu. Những tác phẩm của ông, về luân lý và lý thuyết chính trị cùng những bài diễn văn, có ảnh hưởng rộng lớn đối với tư duy thuần lý và với cả những người Thiên Chúa giáo. Cicero là người tích cực ủng hộ chế độ pháp trị và chính quyền cộng hòa. Seneca (khoảng 55 trước CN - khoảng 37 sau CN) tiếp nối Cicero, là một nhà hùng biện xuất thân từ Cordoba và đã biên soạn một tuyển tập lớn về nghệ thuật hùng biện.

Việc ghi chép lịch sử cũng có nhiều điều để thực hiện. Titus Livius, "Livy" (59 trước CN - 17 sau CN) đã hoàn tất 142 tập sách về lịch sử La Mã, nhưng hiện nay chỉ còn lại 35 tập. Ông đã lý tưởng hóa Cộng hòa La Mã và gây ấn tượng qua văn phong hơn là qua phân tích. C. Julius Caesar (100 - 44 trước CN) là người làm lịch sử và đồng thời cũng là người ghi chép lịch sử. Những tường thuật của ông về Chiến tranh Gaul và về nội chiến chống Pompey là những kiệt tác. C. Sallustius Crispus hay còn gọi là "Sallust" (86 - 34 trước CN) là người nối gót Caesar cả về chính trị lẫn văn học. Cornelius Tacitus (55 sau CN - 120) viết tiếp những biên niên sử của Livy qua thế kỷ thứ nhất của đế chế. Văn phong chặt chẽ của ông không thể bắt chước và người ta có thể thấy điều đó qua những tác phẩm chuyên khảo như *Germania*. Nhận xét về ông, Gibbon đã viết, "Sự biến đổi của các thời đại có thể mang lại sự quay vòng của cùng những tai ương, nhưng các thời đại có thể chuyển động quay vòng mà không còn có một Tacitus để mô tả chúng".[262]

Nghệ thuật viết tiểu sử cũng phát triển rực rỡ. Nhà văn tiêu biểu hàng đầu của lãnh vực này là C. Suetonius Tranquilius (khoảng 69 sau CN - 140). Suetonius có thời là thư ký của Hoàng đế Hadrian. Tác phẩm *Cuộc đời mười hai vị caesar* của ông là một nguồn thông tin quí giá.

Văn học Latin đạt đến đỉnh điểm với những nhà thơ của thời đại Augustus: Virgil, Horace, Ovid, nhà thơ trữ tình C. Valerius Catullus (khoảng 84 - 54), nhà thơ viết bi ca Albius Tibullus (khoảng 55-19 trước CN) và Sextus Propertius (khoảng 50 - 15 trước CN).

P. Vergilius Maro, "Virgil" (70 - 19 trước CN), là người đã tạo ra một ngôn ngữ hiếm khi bị nhàm chán, ngay cả với đề tài buồn tẻ nhất. *Eclogites* hay "Tác phẩm chọn lọc" của ông là những bài thơ đồng quê; tác phẩm *Georgies* ca tụng đời sống trang trại. Tác phẩm *Aeneid* hay là "Du

hành của Aeneas" của Virgil là bản anh hùng ca tôn vinh món nợ của người La Mã đối với Homer và đối với Hy Lạp. Kể lại những chuyến phiêu lưu của Aeneas, một người sống sót sau cuộc chiến thành Troy và là tổ tiên của Romulus và người dân lulia, Virgil cung cấp một phả hệ có tính thần thoại mà những người La Mã có học vấn mong muốn xác định. Những bài thơ sáu âm tiết dào dạt tuôn chảy của ông thực sự không thể dịch được. Chúng đã được sáng tác ở mức độ một dòng mỗi ngày và kéo dài trong mười năm, và ngân lên với một âm điệu không thể bắt chước, trầm lặng, kéo dài, tinh tế, và buồn bã:

Felix qui potuit rerum cognoscere causas,

(Hạnh phúc thay kẻ có thể am hiểu nguyên nhân của các sự việc).

Sedfugit interea, fugit irreparabiłe tempus.

(Nhưng khi đó thời gian trôi qua, trôi qua, vượt ngoài hồi tưởng)

Omnia vincit amor; et nos cedamus amori.

(Tình yêu chinh phục tất cả, vì vậy chúng ta hãy đón nhận tình yêu)

Et penitus toto divìsos orbe Britannos.

(Và người Britons đã tách rời khỏi toàn bộ thế giới)

Sunt lacrimae rerum et mentem mortalia tangunt.

(Có những giọt lệ đổ xuống vì các sự việc, và tâm trí bị ám ảnh bởi cái chết)[263]

Với Dante, Virgil là *il maestro di lor che sanno* (bậc thầy của những người hiểu biết), và với những người Thiên Chúa giáo thuộc thời kỳ sớm thì ông là một nhà thơ dị giáo mà tập *Eclogue* thứ tư của ông đã tiên báo sự ra đời của Đấng Kitô. Đối với những người hiện đại thì ông là "chúa thượng của ngôn ngữ..., nhà thơ hàng đầu của những nhà thơ trào phúng". Có lẽ Virgil đã tự soạn cho mình một mộ chí mà Petrach đã thấy tại

Pozzuoli:

Mantua me genuit: Calabri rapuere:

Tenet nunc parthenope.

Cecini pascua, rura, duces.

(Mantua cưu mang tôi; Calabria mang tôi đi xa; Naples giờ đây giữ tôi lại.

Tôi ca ngợi các đồng cỏ, các cánh đồng và các thủ lãnh).[264]

Q. Horalius Flaccus, "Horace" (65 - 8 trước CN), người cùng thời và là bạn của Virgin, là tác giả của *Odes, Saties, Epodes* và *Epistles*. Ông đã theo học tại Athens, chỉ huy một quân đoàn, chiến đấu tại Philippi trước khi lui v`ề nông trại Sabine của ông, dưới sự bảo trợ của nhà quí tộc Maecenas. Horace là người có tâm h`ồn dịu dàng, khoan dung. Tác phẩm *Thư gởi Pisos,* hay còn gọi là *Ars Poetica,* được các nhà thơ thuộc thời kỳ sau rất ngưỡng mộ. Những tác phẩm châm biếm của ông nhắm đến sự điên r`ồ của con người chứ không phải là cái ác. Những odes (khúc hát thơ) của ông là cả một sự ngời sáng với một phong cách diễn tả tuyệt đẹp:

Dulce et decorum est pro patrìa mori.

(Thật là ngọt ngào và xứng đáng để chết vì tổ quốc).

Parturient montes, nascetur ridiculus mus.

(Những ngọn núi sẽ sinh nở và một con chuột nhắt sẽ chào đời)

Atque inter sìlvas academii quaerere verum.

(Và tìm kiếm chân lý ngay cả trong những hang động của Academe).

Exe gi monumentum aere perennius... non omnis moriar.

(Tôi đã tạo ra một đài kỷ niệm b`ền vững hơn cả đồng... Tôi sẽ không chết thực sự).[265]

Horace là nhà thơ được bắt chước và có tác phẩm được biên dịch nhiều nhất.

Cho đến khi bị Hoàng đế Augustus lưu đày đến vùng duyên hải Biển Đen, P. Ovidius Naso, “Ovid” (43 - 18 trước CN) là một nhân vật hàng đầu của xã hội La Mã. Theo lời Ovid thì những nguyên nhân khiến ông bị lưu đầy là “một bài thơ và một sự sai lầm”. Bài thơ được nhắc đến rất có thể là *Ars amatoria,* “Thuật yêu đương”, do ông sáng tác; và sai lầm mà Ovide nói đến có lẽ có liên quan đến Julia, con gái của hoàng đế, người cũng bị lưu đày. Tác phẩm *Metamorphoses* hay “Hóa thân” qua đó Ovid viết lại trên hai trăm thần thoại và truyền thuyết Hy Lạp, La Mã, được xem là tác phẩm có nhiều ảnh hưởng nhất của thế giới cổ đại. Nó là nguồn cảm hứng cho những sáng tác sau này, từ Petrach đến Picasso. Chính Ovid là người đã viết *Si vis amari, ama* (Nếu bạn muốn được yêu thương thì bạn phải thương yêu).[266]

Trải dài từ khi Augustus qua đời cho đến giữa thế kỷ thứ 2, văn học Latin Thời đại Bạc không có nhiều đỉnh cao ngoài Tacitus và Suetonius, chỉ lập lòe tài năng của triết gia khắc kỷ Seneca II, của hai Plinys, của các nhà thơ Lucan, Quintilian, Petronius, và hơn hết, của cây bút trào phúng D. Iunius Iuvenalis, “Juvenal” (khoảng 47 - 130). *Dificile est saturam non scribere* (quả là khó để không viết châm biếm), Juvenal đã viết như vậy.

Sự hung bạo có tính toán của đời sống La Mã là điều ai cũng biết. Tàn sát và chém giết trong những cuộc chiến ở nước ngoài được lặp lại trong những cuộc đấu tranh quốc nội diễn ra tại đô thị. *Vae victis!* (Thảm họa cho kẻ bại trận) câu nói đó của Livy không phải là một khẩu hiệu sáo rỗng. Năm 88 trước CN, khi cái gọi là “Những kính chiếu của Ephesus” chứng kiến khoảng 100 ngàn người La Ma bị tàn sát nội trong một ngày theo lệnh của Mithridates, thì Sulla, lãnh đạo của phe quí tộc “Tối ưu”, tiến vào Rome và

đặt ngoài vòng pháp luật những kè theo Marius. Thủ cấp của quan bảo dân P. Sulpicius Rufus được bày tại Forum (Nghị trường). Trong khi chuẩn bị dâng lễ tại đền Concord, quan chấp pháp của thành phố đã bị giết để làm vật hiến tế. Năm 87 trước CN, khi Rome mở các cổng thành của nó cho Marius, thì đến lượt những người "Tối ưu" bị chém giết. Những đội quân gồm các chiến binh nô lệ và vệ binh Dalmatia của Marius đã hạ sát ngay bất kỳ nghị viên nguyên lão nào mà Marius không chào hỏi. Trong số những cái chết đó, có những tên tuổi quan trọng Gn. Octavius, quan chấp chính đương quyền, và những cựu chấp chính là M. Crassus, M. Antonius, L. Caesar. Năm 86, sau khi Marius đột ngột qua đời, người cộng tác với ông ta là Q. Sertorius đã tập hợp những sát thủ lại với lý do phát lương cho họ và rồi giết sạch khoảng bốn ngàn người. Năm 82, khi những người "Tối ưu" đạt được thắng lợi sau cùng, họ cũng tàn sát những tù nhân của họ: "Tiếng va chạm của vũ khí và tiếng rên la của những người hấp hối được nghe thấy rõ tại đền Bellona, nơi Sulla đang nhóm họp Viện Nguyên Lão".[267]

Sau đó, để không còn xảy ra những cảnh tượng như thế, thủ tục đặt ra ngoài vòng pháp luật đã được soạn thảo. Phe chiến thắng công bố tại nghị trường một bản danh sách kêu gọi những nhà lãnh đạo phe thua cuộc phải ra trình diện trước tòa nếu không họ sẽ có nguy cơ bị tịch thu tài sản. Những ai chọn con đường tự sát khi thấy mình có tên trong danh sách thì có thể cứu gia đình họ khỏi sa vào cảnh điêu đứng. Những ai không thực hiện điều đó sẽ thấy họ có tên trong một danh sách mới, khắc vào đá cẩm thạch, cho biết rằng mạng sống của họ và tài sản của thân nhân của họ sẽ bị tước bỏ. Chẳng hạn, vào năm 43, thủ tục đặt ra ngoài vòng pháp luật của tam đầu chế thứ nhì đã gây ra cái chết cho ít nhất là 300 nghị viên nguyên lão và 2 ngàn kỵ sĩ. Trong số họ có Cicero, với đầu và hai tay bị cắt lìa khỏi thân và bêu ở Nghị trường. Một khi giai cấp lãnh đạo của Rome đã nêu

gương, thì người dân tuân theo. (Ludi)

"Cuộc cách mạng La Mã" không phải là từ đã được sử dụng trong thời cổ đại, mà còn được chấp nhận rộng rãi trong thời kỳ chuyển tiếp từ Cộng hòa sang Principale (một chế độ chuyên chế với vẻ bề ngoài là cộng hòa) như là sản phẩm của những biến đổi xã hội sâu sắc. Nói khác hơn, đó là, "Thời kỳ đã chứng kiến sự chuyển dời dữ dội của quyền lực và tài sản mà chế độ Principate của Augustus phải được xem như là củng cố tiến trình cách mạng".[268] Trong bối cảnh đó thì nạn nhân chính là giới quí tộc La Mã. Thủ lĩnh của cuộc cách mạng là Octavius, người thừa kế Caesar, một người trẻ tuổi, "một kẻ khủng bố lạnh lùng và chín chắn", một tên cướp, một con "tắc kè hoa" khi thì tỏ ra là một kẻ báo thù khát máu, khi thì một người tạo dựng hòa bình ôn hòa. Hệ quả là có những thay đổi mà trong số đó có sự suy tàn của giai cấp thống trị từng được thiết lập, sự thăng tiến của những thành phần mới trong xã hội Rome bị thống trị bởi những người Italy không có khả năng và, với hậu thuẫn của họ, sự trỗi dậy của chế độ quân chủ. Chìa khóa dẫn vào con đường chính trị La Mã nằm dưới sự bảo trợ của các triều đại kình địch, đặc biệt là Caesar, Pompey, Mark Antony, và Octavius. Bí quyết nhằm am hiểu những cơ chế chủ yếu thuộc nghệ thuật phân tích chi tiết của một giai cấp nhằm phát hiện những động cơ mang lại sức sống cho chúng. Dựa trên công trình nghiên cứu về lịch sử La Mã của Munzur, Syme đã viết: "Đời sống chính trị không được ghi dấu và chịu ảnh hưởng bởi những đảng phái và các chương trình của một nghị viện có tính hiện đại, cũng không bởi sự làm ra vẻ đối đầu của Viện Nguyên Lão và nhân dân... mà bởi cuộc đấu tranh để giành quyền lực, của cải và vinh quang".[269] Trong thời nội chiến thì khả năng đặc biệt quan trọng của một nhà chính trị là kiểm soát quân đội và thỏa mãn các binh sĩ bằng đất đai, tiền bạc và sự tôn vinh. Đối với những tướng lãnh thành đạt thì chiến đấu xem chừng chỉ là một bận tâm thứ yếu.

LUDI

Juvenal đã viết, "Dân tộc đã chinh phục thế giới giờ đây chỉ có hai ham thích: bánh mì và đấu trường". Seneca đã thốt lên, "Nghệ thuật trò chuyện đã chết". Liệu có ai nói điều gì khác hơn là chuyện đua xe ngựa? Ludi hay "Những Trò Tiêu Khiển" đã trở thành đặc trưng chính của đời sống La Mã. Ban đầu được tổ chức bốn lần trong năm, vào tháng Tư, tháng Bảy, tháng Chín và tháng Mười một, các Ludi sau đó phát triển đến nỗi các đấu trường Maximus và Colosseum hầu như thường xuyên nhóm họp. Tại những Ludi đầu tiên, được ghi lại trong năm 264 trước CN, có ba cặp nô lệ đã chiến đấu đến chết. Bốn thế kỷ sau đó, Hoàng đế Trajan tổ chức một lễ hội mà ở đó 10 ngàn người và 11 ngàn con thú phải thiệt mạng.[270]

Các đấu sĩ chuyên nghiệp mang đến cho người xem màn chiếu đấu đẫm máu, chết chóc. Lần lượt theo đám rước ngang qua cổng Sinh để tiến vào đấu trường, các đấu sĩ hô vang câu truyền thống: *Ave, Caesar! Morituri Salutamus* (Vạn tuế Caesar! Chúng tôi, những người đang kề cận cái chết, xin chúc tụng ngài!). Đấu sĩ rhetaii nhanh nhẹn với lưới và chĩa ba đương đầu với secutores trang bị nặng với gươm và khiên. Đôi khi họ liên kết lại để đấu với những toán tù nhân hoặc những nhóm người thuộc bộ tộc ngoại lai. Xác của những kẽ thua cuộc bị xuyên vào móc, chủ tọa Ludi có thể ra hiệu bằng cách "chỉ ngón tay cái lên trên" hoặc "chỉ ngón tay cái xuống dưới" cho biết hắn sẽ được hoãn thi hành án tử hoặc bị giết.

Sự khát khao được giải trí bằng những cảnh tượng dữ dội hơn đưa đến việc các đấu sĩ trình diễn những màn đấu với venationes hay "thú dữ", trình diễn những trận đánh ở qui mô quân sự, và cả thủy chiến trên một đấu trường ngập nước. Với thời gian, công chúng càng đòi hỏi

thêm nhiều cảnh tượng man rợ, ghê tởm, những cảnh giết chóc tập thể, cảnh những người theo đạo Thiên Chúa bị thiêu sống, bị đóng đinh trên thập giá, bị vứt vào giữa bầy sư tử, hoặc những kẻ khốn khổ phải chèo những con thuyền đang đắm ngang qua vùng nước đầy cá sấu. Những điều vừa kể chỉ là số ít trong muôn vàn cách thức đã mang lại cái chết và khổ đau cho biết bao nạn nhân và chúng vẫn được duy trì cho đến khi hoàng đế theo Thiên Chúa giáo Honorius dẹp bỏ Viện Nguyên Lão và cấm hẳn Ludi từ năm 404 sau CN.

Tuy vậy, không gì gây ra nhiều say mê bằng đua xe ngựa, một môn giải trí xuất phát từ Rome và được tiếp tục tại Byzance. Theo truyền thống thì có sáu đội đua, mỗi đội gồm bốn ngựa kéo xe chạy bảy vòng quanh trường đua để tranh những giải thưởng lớn. Xe lật nhào và đâm sầm vào nhau là chuyện thường xảy ra. Số tiền cá độ là không nhỏ. Những người đánh xe đạt nhiều chiến thắng trở thành thần tượng của đám đông và giàu có chẳng kém gì các nghị viên nguyên lão. Những con ngựa đạt nhiều chiến thắng thì được tạc tượng đá để tưởng nhớ, với dòng chữ bên dưới, chẳng hạn: "Tuscus, được cầm cương bởi Fortunatus của nhóm Xanh, 386 lần chiến thắng". Hoạt động đua xe ngựa nằm trong tay bốn phường hội là Trắng, Đỏ, Lục và Xanh. Bốn phường hội này cung cấp ngựa đua, xe và những người đánh xe. Các "phe phái" của những ủng hộ viên tại trường đua thường là nguyên nhân của những cuộc xuống đường gây náo loạn. Vào thời Byzantine, các phường hội được định chế hóa và đã từng được cho rằng chính chúng đã hình thành nền tảng ở giai đoạn đầu tiên của các đảng phái chính trị. Ngày nay, lý thuyết đó phần lớn đã bị loại bỏ: nhưng những hội có vẻ bè phái vẫn có mặt trong những lễ hội tại Byzance trong thời kỳ muộn. Giáo hội Thiên Chúa giáo luôn cau mày, "Một số người đặt niềm tin của họ vào những cỗ xe và một số khác vào những con người; nhưng Chúng

ta thì luôn ghi nhớ danh Chúa, Thượng đế của chúng ta".[271]

Nhìn tổng thể, đó là một hình ảnh có tính yếm thế. Những sự dời đổi liên minh nhằm có lợi lấn át nguyên tắc của các đảng phái. Những khái niệm chính trị *liberates populi, auctoritas Senatus, concordia ordinum, consensus Italiae* chỉ là những khẩu hiệu không hơn không kém. Hiến pháp La Mã là một "tấm bình phong và sự giả vờ chỉ là mặt tiền để che đi những bản năng thấp kém của con người". Giới quí tộc cũ có thể bị mua chuộc. Những con người mới được dẫn dắt bởi tính tham lam và thói tự cao tự đại. Họ là những "nghị viên nguyên lão xanh xao kinh hãi và đáng ghét" của những tỉnh thành thuộc Caesar; họ là "tạo vật" được đưa vào Viện Nguyên Lão bởi tam đầu chế thứ hai; là những kẻ tuyên truyền và những người biện hộ hèn hạ mà Octavius đã thuê mướn để lôi kéo công luận và bóp méo lịch sử. Phía sau những cảnh tượng đó là những chủ ngân hàng lẩn mặt, những người phát lương giàu có, những kẻ phiêu lưu C. Maecenas, L. Cornelius Balbus từ thành phố Gades, C. Rabirius Posthumuss, cai quản ngân khố của thành phố Alexandria.

Trong bối cảnh đó, bước ngoặt xuất hiện vào năm 43 trước CN, lúc tam đầu chế thứ hai bị loại bỏ sau cái chết của Caesar và khi Octavian lên nắm quyền:

> *Cộng Hòa đã bị xóa sổ... Sự chuyên chế nắm quyền cai trị, được hậu thuẫn bởi bạo lực và sự tịch biên tài sản. Những người ưu tú nhất đều đã chết hoặc bị phát vãng. Viện Nguyên Lão đầy những tên ma cô mối lái. Chức vụ quan chấp chính trước đây là phần thưởng dành cho công dân có đức độ, giờ trở thành phần thưởng cho tội ác.* Non mos, non ius... *Những người theo phe Caesar lên tiếng đòi quyền và nghĩa vụ báo thù cho Caesar... Từ máu của Caesar, một chế độ quân chủ được sinh ra.*[272]

Phần còn lại là đoạn kết. Mọi người đều kêu gào “Tự do” và mong đợi hòa bình. Nhưng “Khi hoà bình đến thì đó là hòa bình của chuyên chế”.

Tuy vậy, những điều vừa kể không phải là tất cả. Người ta không thể xem những công trình của Augustus (trị vì 31 trước CN - 14 sau CN) như là những thành quả của tuyên truyền. Dĩ nhiên, Augustus cũng có những khuyết điểm, nhưng quan trọng hơn cả đối với người La Mã là Augustus có những sự kiện mang tính tiên tri. Suetonius kể câu chuyện bằng cách nào mẹ của hoàng đế tương lai đã bị nhập bởi một con rắn khi bà dâng lễ trong đêm tại Đền thờ Apollo và chín tháng sau bà sinh hạ Augustus. Rồi sau đó là sự xuất hiện của sao chổi khi Augustus lần đầu tiên cử hành lễ Ludi Victorii Caesares. Và trước khi xảy ra trận Actium, khi trao trận chiến cho các thuộc hạ, ông đã gặp một nông dân Hy Lạp dẫn một con lừa đi dọc bờ biển và người này nói, “Ta là Eutychus (Thịnh Vượng) và đây là lừa Nikon (Chiến Thắng) của ta”.[273]

Tính chất của đế chế trong thời kỳ đầu, hay *Principate,* là điều đặc biệt dễ gây nhầm lẫn. Hoàng đế Augustus và những người kế vị ông đã có thể nắm quyền lâu dài không phải vì các định chế cộng hòa đã bị bãi bỏ, mà vì họ đã nắm gọn mọi chức vụ có thể kiểm soát họ. Augustus tự phong là Imperator hay “Tư lệnh Tối cao”, là quan chấp chính, quan bảo dân, pháp quan, là Pontifex Maximus, và là thống đốc Tây Ban Nha, Gaul, Syria, Cillicia, v.v.... Hệ quả là ông ta nắm giữ những quyền lực đó như một nhà độc tài; nhưng không thực thi các quyền lực đó qua những kênh chuyên chế tập trung. Ông ta thay thế nền cộng hòa giả hiệu của tập đoàn trị của nghị viện nguyên lão bằng một nền cộng hòa gần như là cộng hòa đế chế, mà ở đó, những định chế cũ bị buộc phải hoạt động trong một cách thức mới. Là Princeps Senatus, một chức vụ mới, ông có cương vị chủ tịch Viện Nguyên Lão với những thành viên được lấy từ những cựu quan chức do

ông chỉ định. Ông giao cho Viện Nguyên Lão coi sóc phân nửa các tỉnh thành, mà toàn bộ đế chế giờ đây đã được chia như thế; nhưng những quyết định của Viện Nguyên Lão phải chịu quyền phủ quyết của hoàng đế. Những quyền hành có tính chuyên chế được trao cho các chức vụ cấp thành phố trước kia như Praefectus Urbi, đặc trách hình sự, hoặc Praefectus Annoae, đặc trách mậu dịch, thị trường và phát chẩn ngũ cốc. Tương tự như thế, nhiều hội đồng với các Curatorres hay ủy viên có nhiệm vụ giám sát mọi thứ, từ đường sá và sông ngòi đến công việc trước hoàng đế.

Những phương thức chính nhằm soạn thảo luật của Cộng hòa dần dần bị loại bỏ, nhưng nhiều qui chế của nó được giữ lại. Tuy vậy, từ thế kỷ thứ 2 sau CN, hoàng đế trở thành nguồn xuất phát duy nhất của luật mới qua chỉ dụ hoặc sắc lệnh, qua décréta hoặc quyết định, và qua những mandates hay mệnh lệnh. Vào thời đó Viện Nguyên Lão đã bị quan chấp pháp của hoàng đế thay thế bằng Tòa án Tối cao.

Theo thời gian, bộ luật La Mã đồ sộ đã nhiều lần được hệ thống hóa. Đã có ba nỗ lực nhằm hệ thống hóa từng phần trong Codex Gregorianus (khoảng 295 sau CN), Codex Hermogenianus (khoảng 324) và Codex Theodosianus (438). Tương tự như thế, trong chỉ dụ Theodoric (trước 515), trong cái gọi là Kinh nhật tụng Alaric (506) và trong Bộ luột Burgundia (516), các nhà cầm quyền ngồi lại nỗ lực đúc kết các luật pháp mà họ tìm thấy tại những tỉnh thành đánh chiếm từ La Mã. Tuy vậy, công trình quan trọng hơn cả nhằm hệ thống hóa luật La Mã được thực hiện dưới triều Hoàng đế Justinian. Một số thành quả của công trình đó là năm mươi Quyết định (531), các Quy chế (533), Bản tóm tắt của các luật gia (534), Luật sửa đổi (534) và Những luật mới (565) bao trùm mọi khía cạnh công và tư, hình sự và dân sự, luật thế tục và luật của giới tăng lữ. Chính qua những sách luật Justinian mà di sản đồ sộ đó được chuyển giao cho thế giới hiện đại (Lex).

Từ *provincia,* “phạm vi hoạt động”, thoạt đầu dùng để chỉ thẩm quyền xét xử của các quan chức được gửi đến để cai quản các vùng đất đã đánh chiếm. Dưới đế chế, từ này được dùng để chỉ về vùng đất hơn là về thẩm quyền xét xử. Mỗi tỉnh thành được đặt dưới quyền của một quan tổng đốc hoặc quan tỉnh trưởng, người có nhiệm vụ thu gom cống vật, xây dựng quân đội, và qua các “chỉ dụ”, có tiếng nói được kết hợp với sức mạnh của pháp luật. Mỗi quan tổng đốc được hỗ trợ bởi một ban tham mưu gồm những viên khâm sai do Viện Nguyên Lão chỉ định, và rất đông thư ký. Có một sự phân định rõ giữa những tỉnh thành hoàng gia nằm dưới quyền kiểm soát trực tiếp của hoàng đế và các tỉnh thành thuộc Viện Nguyên Lão. Việc phân chia như thế mang lại những hệ quả sâu rộng cho cả Rome lẫn số phận của đế chế. Trong ngắn hạn, Rome phát triển mạnh nhờ vô số những vật triều cống được đổ về và nhờ vào việc liện tục buôn bán con người và hàng hóa. Trong dài hạn, tuy các tỉnh thành đã được củng cố và ổn định, kinh đô Rome bị vắt kiệt của cải và sức mạnh. Qua bốn thế kỷ, “Mẹ Rome” đã dần dà bị chính những đứa con của mình làm cho trở nên thừa thãi, không cần thiết.

Khi Rome nhợt nhạt đi thì các tỉnh thành lại trở nên bóng bẩy. Trong giai đoạn đầu, giới ưu tú của tỉnh thành gia nhập hàng ngũ kỵ sĩ và nghị viên nguyên lão, những người đã tràn ngập chế độ tập đoàn trị và đang điều hành đế chế. Trong giai đoạn hai, khi các lực lượng quân sự tập trung ở vùng ngoại biên mà khả năng tự cung cấp đang gia tăng thì các thành phố tỉnh lỵ như Lugdunum (Lyons) hoặc Mediolanum (Milan) đã hưng thịnh trong cuộc cạnh tranh với Rome. Đời sống chính trị bị xáo trộn bởi những kình địch của các tướng lãnh cấp tỉnh, trong số đó nhiều người trở thành hoàng đế. Trong giai đoạn ba, những mối liên kết giữa vùng ngoại biên với Rome đã suy yếu đến mức các tỉnh bắt đầu đòi quyền tự trị. Đặc biệt tại phương Tây, trái đã đủ chín để rơi khỏi cây. Sự chuyển dịch quyền lực và

tài nguyên theo hướng ly tâm là một trong những nguyên nhân của thảm họa sau đó của đế chế (Illyricum) (Lugdunum).

Tựa như các tỉnh thành của nó, nền tài chính của đế chế cũng bị xé đôi. Aererium của Viện Nguyên Lão là cơ quan thừa kế Quốc khố Cộng hòa tại đền Satum và Ops. Ficus hoàng gia là một sáng kiến của Augustus. Trên lý thuyết, nó tách rời khỏi tài sản riêng của hoàng đế là patrimonium Caesaris; nhưng trên thực tế thì lãnh giới đó không hề được tôn trọng. Những nguồn thu nhập chính gồm tiền cho thuê đất của nhà nước tại Italy, của cải triều cống từ các tỉnh, portaria hay "phi qua cổng", độc quyền của nhà nước về muối, đúc tiền, thuế đánh trực tiếp trên các nô lệ, trên sự giải phóng nô lệ và thừa kế nô lệ, và những khoản cho vay đặc biệt. Ngoài chi phí quốc phòng, những khoản chi tiêu chính gồm các nghi lễ tôn giáo, các công trình công cộng, hành chính, xoá đói giảm nghèo, phát chẩn, và chi phí cung đình. Theo thời gian, các nhân viên triều đình giữ nhiệm vụ thu mọi thứ thuế ở ngoài Rome.

ILLYRICUM

Tỉnh Illyricum của La Mã nằm ở phía đông bờ biển Adriatic, giữa quận Istria của Italy và tỉnh Epirus của Hy Lạp. Nó được bao bọc ở phía bắc bởi Pannomia bên kia sông Dravus và ở phía đông bởi Moesia và Macedonia. Nó được người Hy Lạp gọi là Illyris Barbara và là một phần của Illyria cổ đại vẫn còn giữ được tự do từ những cuộc chinh phạt của Philip xứ Macedonia. Dưới thời của các hoàng đế La Mã, nó được chia thành ba quận Liburnia và Dalmatia ở duyên hải và lapydia ở bên trong nội địa. Ngoại trừ Siscia (Zagreb ngày nay) và Narona (Mostar), các thành phố chính của chúng đều là hải cảng Tartatica, Ader (Zadar), Salonae (Split), Epidaurum. Năm 385 trước CN, những người Syracuse thành lập thuộc địa đã xây dựng pháo đài ở cực nam thành phố Lissus.

Illyricum đã bị khuất phục qua nhiều giai đoạn. Trước tiên, nó phải triều cống Rome trong năm 229 trước CN, và hai lần bị dày xéo trong chiến tranh Macedonia trong thế kỷ 2. Năm 23 trước CN, dưới quyền Augustus, nó hoàn toàn bị sáp nhập vào đế chế La Mã. Tham gia vào cuộc nổi dậy lớn Pannonia từ năm 6 đến 9 sau CN, nó vẫn thuộc đế chế cho đến thời Byzance.

Người ta không biết nhiều về những người Illyria cổ đại. Ngôn ngữ của họ là ngữ hệ Ấn - Âu và có lẽ đã cung cấp một lớp lót cho ngôn ngữ Albania hiện đại. Về văn hóa vật thể, họ nổi tiếng với những sản phẩm kim loại được chế tác tinh vi. Kể từ thế kỷ thứ 6, “nghệ thuật Situala” của họ nổi trội với các hình nhân thanh tao được chạm nổi trên các xô đựng rượu, giữa những cảnh yến tiệc, và đua ngựa. Trên một đồng tiền bằng bạc được đúc vào thế kỷ thứ 3, người ta thấy hình ảnh của các chiến binh Illyria chiến đấu với giáp sắt tựa như người Scythia chứ không phải trên những cỗ xe ngựa như người Celt.[274] Illyricum là nơi đã sản sinh hai hoàng đế La Mã và Thánh Jerome. Trong buổi xế chiều, Hoàng đế Diocletian đã lui về dinh thự đồ sộ của ông xây bên bờ biển quê hương Salonae. Theo năm tháng, lăng mộ hình bát giác của ông bị biến thành nhà thờ Thiên Chúa giáo và tồn tại với thời gian như một trớ trêu của định mệnh dành cho nơi an nghĩ của người sau cùng quyết liệt và dữ dội nhất trong việc bức hại những người Thiên Chúa giáo. Thánh Jerome chào đời gần Strido, năm 347 sau CN, trên hai trăm năm trước khi có sự xuất hiện lần đầu tiên của người Slav, những người đặt nền móng cho Croatia, Bosnia và Montenegro sau này.

Tựa như Britannia, Illyricum thuộc nhóm các tỉnh thành La Mã mà các liên kết văn hóa và dân tộc hoàn toàn bị biến đổi bởi những cuộc di dân lớn lao (xem chương IV). Nhưng kỷ niệm về người Illyria được

những người nối tiếp họ trân trọng. Di sản của họ rất khác với những gì đã được truyền lại cho các phần của châu Âu, những phần chưa bao giờ biết Rome. (Illyria)

LUGDUNUM

Năm 43 trước CN, quan thái thú Muniatus Plancus vạch ra tuyến trung tâm cho một thành phố mới nhìn xuống vùng hợp lưu của hai con sông Rhône và Saône. Lugdunum sẽ là thành phố hàng đầu của Gaul La Mã, điểm gặp gỡ của một mạng các con đường lát đá. Trên đồi Fourvières là khan đài vòng của thành phố mà ngày nay người ta vẫn còn thấy. Lugdunum không chỉ kiểm soát hành lang Rhône - Rhine mà cả con đường dẫn về hướng tây bắc, từ Italy đến eo biển.[275]

Tuy tàu bè có thể đi lại, nhưng Rhône là một con sông có dòng chảy nhanh và thay đổi bất thường, ở hạ lưu, tàu bè có nguy cơ bị va vào đá ngầm và những hòn đảo; ở thượng nguồn, tàu bè chỉ có thể ngược dòng nếu có ngựa kéo. Trong những thập kỳ trước khi có tàu chạy bằng hơi nước năm 1921, đã có 6 ngàn ngựa được sử dụng trên con đường dọc sông, kéo hàng hóa đến Lyons trước khi bỏ hàng hóa lên những cái bè để thả trôi xuống.

Từ 1371 đến 1483, Rhône Hạ là biên giới quốc tế. Tả ngạn của nó gọi là L'Empi nằm trên lãnh thổ của Đế chế La Mã Thần thánh. Hữu ngạn của nó gọi là Riaume cùng mọi hòn đảo, thuộc về Vương quốc Pháp. Trong vùng từ Geneva đến Arles, đá có mười lăm cây cầu đá được xây; và một số những thành phố song sinh như Valence và Beaucaire, mọc lên ở hai bên sông.

Cũng trong thời kỳ đó, Lyons giành lại sự nổi trội về kinh tế nó đã từng có tại Gaul cổ đại. Nó đã được sáp nhập vào Pháp bởi Philippe le

Bel, người đã vào thành phố này ngày 3 tháng Ba 1311. Sau đó Lyons là thành phố hàng đầu của "eo đất Pháp" nối liền miền bắc với những vùng đất miền nam của Pháp. Từ 1420, hàng năm có bốn hội chợ quốc tế được tổ chức tại thành phố này; từ 1464, nó được ban cho những đặc quyền nhằm đánh đổ nền thương mại tại Geneva; và từ 1494 đến 1559, nó được dùng làm căn cứ hậu cần cho quân đội Pháp trong chiến tranh chống Italy. Trong số những thương nhân ưu tú của nó có nhiều dòng họ Italy, kể cả dòng họ Medici, dòng họ Guadagni (Gadange), và nhiều dòng họ của thành phố Genoa. Cái "thành phố sinh động, kiên định và hay giữ kẽ này bắt kịp nhịp điệu và vùng xoáy rất cá biệt", khiến nó trở thành "trung tâm kinh tế hàng đầu của châu Âu".[276]

"Vieux Lyons", khu phố cổ nằm bên sông Saône, gợi nhớ những thập niên vàng son của thành phố. Những con phố hẹp với những khu nhà bàn cờ xây trên sườn đồi với nhiều khách sạn được điểm xuyết theo phong cách gothic và Phục Hưng, những sân trong, những quảng trường và giáo đường. Những cái tên của nó, từ Manécanterie hay "nhà thờ trường hợp xướng" đến Hotel de Gadange ở Rue Juiverie hay "Phố Do Thái", khiến người ta đến những sắc màu của các cư dân nay không còn.

Tuy có một vị trí chiến lược và nền công nghiệp dựa trên tơ lụa (jacquard), nhưng Lyons chẳng bao giờ vượt qua Paris để trở thành thủ đô, và đó là điều làm cho các nhà địa lý phải ngạc nhiên. Từ 1311, Lyons đã hài lòng với vị thế là thành phố đứng hàng thứ hại của Pháp. Vì địa lý chỉ quyết định những khả năng có thể, nó không quyết định khả năng nào chiến thắng, "Một đất nước là một nhà kho chứa những năng lực đang yên nghỉ mà những hạt mầm của nó đã được gieo trồng bởi tự nhiên, nhưng việc sử dụng chúng là điều tùy thuộc ở con người",

một nhà địa lý học bậc thầy đã viết như vậy.[277]

Quân đội dần dần gia tăng cả về sức mạnh lẫn quân số cho đến khi đế chế có một lực lượng phòng vệ gồm 26 quân đoàn, mỗi quân đoàn gồm khoảng 6 ngàn quân nhân chuyên nghiệp. Hải quân của đế chế luôn có những hạm đội tàu chiến trên các sông Rhine và Danube cũng như tại Địa Trung Hải. Từ năm 2 trước CN, Augutus thành lập chín tiểu đoàn vệ binh tinh nhuệ đóng tại Rome.

Các *limes* hay "tuyến biên giới" là nét trọng yếu của sự phòng vệ đế chế. Nó không phải là một hàng rào không thể xâm nhập như đôi khi được cho là thế. Từ quan điểm quân sự, nó còn hơn là một hàng rào, hay một chuỗi những hàng rào song song, trong khi gây trở ngại cho sự đột nhập, cũng kích hoạt những biện pháp chống trả tích cực ngay khi nó bị chọc thủng nghiêm trọng. Đó là một tuyến mà thông thường người ta chỉ có thể ngang qua bằng cách nộp portaria (phí qua cổng) và công nhận thẩm quyền của đế chế. Hơn hết thảy, nó là điểm đánh dấu vị trí để mọi người biết rõ đâu là những vùng đất thuộc quyền La Mã và đâu là không thuộc quyền. Đặc trưng quan trọng nhất của tuyến biên giới là sự liền lạc của nó. Nó qua đồi rồi xuống lũng mà không để một khe hở, cùng với tất cả các dòng sông và bờ biển biên giới. Có những nơi, như tại Britain, nó có dạng của một tường thành lớn theo kiểu Trung Hoa. Nơi khác, nó là một hàng rào bằng cọc gỗ bên trên bờ đất lớn do con người tạo ra để làm công sự, hoặc là một chuỗi liên kết các pháo đài ven biển, hoặc như tại châu Phi, là những khối công sự hướng về sa mạc trong nội địa.

Nhờ *limes* mà Rome có thể quản lý những quan hệ của nó với những người ngoại lai một cách có trật tự. Trên khắp đế chế, các sĩ quan và quân đội đồng minh cùng sát cánh với quân đội La Mã và các bộ tộc ngoại lai, qua sự hiểu biết lẫn nhau, được định cư tại các tỉnh thành của hoàng triều.

Sự La Mã hóa những người ngoại lai và ngoại lai hóa những người La Mã là những tiến trình đã xảy ra kể từ những cuộc chinh phục thuộc thời kỳ sớm nhất của Cộng hòa Italy.

Tựa như cá ươn, các xã hội thối rữa từ đầu xuống. Dĩ nhiên, trong danh sách các hoàng đế thuộc thời kỳ đầu của đế chế, đã có không ít những kẻ suy đồi.

Hoàng đế Tibérius (trị vì 14 - 37 sau CN), con nuôi của Augustus, là người sớm lui về Capri để vui thú với những trò tiêu khiển tàn bạo, đồi bại và gây nhiều chết chóc. Caligula (trị vì 37 - 41) là hoàng đế tự phong thần khi đang sinh thời và bổ nhiệm con ngựa của mình làm quan nhiếp chính. Theo Suetonius thì Caligula "loạn luân với ba người em gái".[278] Ông ta qua đời vì bị đâm vào bộ phận sinh dục. Claudius (trị vì 41 - 54) là hoàng đế kết hôn với Messalina và Agrippina, hai người đàn bà có chồng bị sát hại. Claudius bị đầu độc bằng món nấm trộn với nước sốt và phân cóc.[279]

Hoàng đế Nero (trị vì 54 - 68) là người đã giết mẹ, giết dì bằng một liều thuốc nhuận tràng cực mạnh, đã ra lệnh hành quyết vợ thứ nhất vì ngoại tình do ông ta bịa ra và đấm đá người vợ thứ hai đến chết khi bà này đang mang thai. Theo Suetonius, do không hài lòng với việc quyến rũ các thiếu niên và phụ nữ đã có chồng, ông ta cưỡng hiếp các trinh nữ giữ việc tế lễ thần Vestal.[280] "Cuối cùng một cuộc nổi dậy của quân đội khiến Nero phải tự sát với câu nói sau cùng trên môi *Qualis artifex pereo* (Một nghệ sĩ đang chết trong tôi)".

Hoàng đế Galba (trị vì 68- 9), một nhà quân sự, bị giết bởi một cuộc nổi loạn của giới quân nhân trong "năm của bốn hoàng đế" và những người kế vị ông là Otho và Vitellius cũng cùng chung số phận. Hoàng đế Vespasian (trị vì 69 - 79), con của một người thu thuế ở tỉnh, đã đạt được

mục tiêu chính của đời ông "chết khi đang chiến đấu". Câu nói sau cùng của ông là, "Ta hẳn phải trở thành một vị thần".[281] Hoàng đế Titus (trị vì 79 - 81) được cho là đã bị đầu độc bởi em trai của mình sau một thời gian cai trị trong êm đềm hạnh phúc không một bất hạnh nào xảy ra ngoại trừ lần phun trào của núi lửa Vesuvius. Hoàng đế Domitian (trị vì 81 - 96) người bị xem là đã đầu độc anh mình thì bị vợ cùng những kẻ theo phe bà ta đâm chết. Trong số mười người kế vị Augustus thì tám người phải chết thảm.

Tuy vậy, thời vàng son của Rome vẫn còn trước mắt. Gibbon đã viết, "Nếu phải định ra một thời kỳ của lịch sử thế giới qua đó loài người được thịnh vượng và hạnh phúc nhất, thì người ta không ngần ngại nêu lên rằng đó là thời kỳ trải dài từ sau cái chết của Domitian đến khi Commodus lên nắm quyền".[282] Dưới quyền các Hoàng đế Nerva (trị vì 96 - 8), Trajan (trị vì 98 - 117), Hadrian (trị vì 117 - 38), Antoninus Pius (trị vì 138 - 61), và Marcus Aurelius (trị vì 117 - 38), đế chế không chỉ đạt đến sự rộng lớn nhất về mặt địa lý của nó mà còn được vui hưởng một kỷ nguyên thịnh vượng và yên bình vô song. Nerva là hoàng đế đã khởi đầu truyền thống xóa đói giảm nghèo; Trajan là một chiến sĩ trung thực, không mệt mỏi; Hadrian là nhà xây dựng và bảo trợ các ngành nghệ thuật. Về Antonius Pius, Gibbon đã viết: "Triều đại của ông được đánh dấu bởi rất ít những chất liệu được dành cho lịch sử, kể cả rất ít những tội ác, những điên rồ và những khốn khổ của con người".[283]

Sự chăm chút của các hoàng đế trong điều hành công việc ở thời cực thịnh của đế chế đã được lưu lại trong số lượng thư từ đồ sộ trao đổi giữa Hoàng đế Trajan với Pliny trẻ, tổng trấn Bithynia Pontus:

> *PLINY. Nicea đã tiêu tốn 10 triệu sesterces vào một nhà hát kịch đang chập chững và những số tiền lớn cho một trường thể dục đã bị cháy... Tại*

Claudiopolis, người ta đã khai quật một nhà tắm ở dưới chân núi... Thần phải làm gì đây?

TRAJAN. Khanh đang ở tại hiện trường, hãy tự quyết định, về vấn đề kiến trúc sư, khanh hẳn tìm thấy vài người ở nơi khanh đang trấn nhậm. Tại Rome, ta sẽ gởi người sang Hy Lạp để tìm kiến trúc sư.

PLINY. Tiền giao cho các thành phố của tỉnh đã được thu hồi nhưng không thể tìm được những người vay mượn với lãi suất 12%. Liệu thần có cần phải giảm lãi suất, hoặc ép buộc các thành viên của hội đồng đô thị phải vay mượn với lãi suất đó?

TRAJAN. Hãy hạ lãi suất đủ để thu hút những người vay tiền, nhưng không nên ép buộc bất kỳ ai phải vay mượn... Một chiều hướng như thế sẽ không thích hợp với thời đại của chúng ta.

PLINY. Byzantium đã được Legatus của xứ Moesia Hạ gửi đến một đội trăm quân viễn chinh (legionary centurion) nhằm bảo vệ những đặc quyền của nó. Juliopolis cũng đòi hưởng đặc ân đó.

TRAJAN. Byzantium là một thành phố lớn... Nếu ta ban cho Juliopolis sự trợ giúp tương tự thì mọi thành phố nhỏ cũng sẽ muốn điều đó.

PLINY. Một trận hỏa hoạn lớn đã tàn phá Nicomedia. Liệu việc thành lập một hội gồm 150 người chuyên chữa cháy là điều đúng đắn?

TRAJAN. Không. Các phường hội, dẫu chúng có được gọi bằng cái tên gì chăng nữa, chắc chắn sẽ trở thành những hội chính trị...

PLINY. Cho đến nay, thần vẫn chưa có được những quyết định liên quan đến những người Thiên Chúa giáo, và thần chẳng biết vì những lý do nào... họ có thể là đối tượng của sự trừng phạt... Liệu những người chịu từ bỏ tôn giáo của mình thì có được tha thứ? Phải chăng chỉ nên trừng trị vì sự bày tỏ đức tin của họ mà thôi?

TRAJAN. Không cần phải truy lùng những người Thiên Chúa giáo. Nếu họ được dẫn đến trước khanh và bị tuyên bố là có tội, thì họ phải bị trừng trị. Nhưng những thông tin nặc danh chống lại họ thì không thể được dùng

để kết án.[284]

Với Marcus Aurelius (trị vì 161 - 80), Rome có một nhà vua triết gia đích thực. Là môn sinh của Epictetus, Marcus Aurelius tự rèn luyện để chịu đựng những cuộc chinh chiến liên tục, gánh nặng của chức vụ, và những yêu sách của một gia đình có những người phóng đãng. Được biết dưới cái tên *Những Trầm Tư*, tập ghi chép "Dành Cho Chính Tôi" của ông toát ra những tình cảm cao cả:

> *Có một sự khác biệt lạ lùng nơi một người tốt lành và khôn ngoan ngoài việc ông ta có thể dễ dàng và hài lòng với mọi biến cố của đời người...? Không xúc phạm đến nguyên lý thần thánh đang ngự trị trong tâm hồn ông ta, hoặc gây xáo trộn sự yên tĩnh của tâm trí bởi những đeo đuổi huyễn hoặc... Nghiêm túc tuân thủ việc gìn giữ sự thật trong lời nói và công bằng trong những hành động; và tuy mọi người có thể hợp lại để thắc mắc về tính liêm chính và khiêm tốn của ông ta... Ông ta không hề cảm thấy bị xúc phạm bởi sự ngờ vực của họ và cũng chẳng đi lệch khỏi con đường dẫn đưa ông tới mục tiêu đích thực của đời sống, nơi mọi người nỗ lực tiến đến với một lương tâm trong sáng, không nản lòng, và chuẩn bị cho sự phân rã, chấp nhận số phận mà không một tiếng thì thầm hoặc thái độ miễn cưỡng.*[285]

Marcus Aurelius có một cảm nhận tuyệt vời ràng ông là ai và ông đang ở đâu:

> *Cũng như Hoàng đế Antonins, Rome là thành phố quê hương của tôi; nhưng ở cương vị con người, tôi là công dân của thê giới... Châu Á và châu Âu chỉ là những vùng đất nhỏ nhoi, đại dương chỉ là một hồ nước, núi Athos chỉ là hạt cát trong vũ trụ. So với, vĩnh hằng thì phút giây hiện tại này chỉ là một điểm. Mọi sự ở đây đêu nhỏ bé, phải chịu sự thay đổi và hư hoại; tuy vậy, mọi sự đêu phải sinh từ một Trí tuệ căn nguyên.*[286]

Vào thế kỷ thứ 3, Đế chế La Mã đã tỏ lộ mọi triệu chứng của căn bệnh

đang tàn phá phủ tạng của nó. Sự suy tàn về mặt chính trị là điều có thể thấy rõ qua sự bất ổn tại trung ương và rối loạn ở ngoại vi. Trong mười chín năm kể từ năm 180 sau CN, đã có 18 hoàng đế sớm qua đời, do bệnh hoặc do tranh đoạt ngôi báu. Theo Gibbon thì, "Triều đại của Gallienus chỉ tạo ra có mười chín kẻ ngấp nghé ngôi vua... Những chuyển tiếp nhanh chóng và liên tục từ nông thôn đến ngai vàng và từ ngai vàng đến nấm mồ, là điều gây thích thú cho một triết gia lạnh lùng".[287] Quân đội bức chế những người chủ dân sự của nó mà không bị trừng trị. Các bộ tộc ngoại lai tràn qua các tuyến biên giới mà không bị ngăn chặn. Những cuộc đột kích của người Goth vào đế chế biến thành sự chiếm đóng thường trực. Năm 268, quân Goth tàn phá Athens. Dưới quyền của Postumus, sự tách rời khỏi đế chế đã xảy ra tại Gaul và tại Palmy re. Khó khăn trong việc buộc người dân phải thờ cúng những hoàng đế bất xứng hoặc chốc lát dẫn đến việc tái bức hại Thiên Chúa giáo đang lớn mạnh. Từ năm 250 đến 265, dịch hạch tàn phá nhiều vùng: chỉ tại Rome không thôi, mỗi ngày có năm ngàn người chết. Theo sau dịch hạch là nạn đói. Giá cả leo thang đi kèm với việc đúc ra những loại tiền kém giá trị. Đồng bạc hoàng gia do Marcus Aurelius phát hành gồm 75% bạc nguyên chất. Một thế kỷ sau đó, dưới triều Gallienus (trị vì 260-8), đồng bạc gồm 95% bạc không tinh chất. Những khoản thu từ thuế sụt giảm; các quan chức triều đình tập trung sức người sức của vào các tỉnh biên giới; ở những nơi khác, nhiều trung tâm tỉnh thành chìm vào suy tàn; đài vòng bị phá bỏ để lấy đá xây thành phòng thủ.

Ngay cả dưới triều đại Diocletian (trị vì 284 -305), người được xem là thành lập một đế chế mới, mọi việc vẫn chưa được xem là tốt đẹp. Chế độ tứ đầu chế, chia đôi đế chế với mỗi phần riêng một Augustus và đại biểu Caesar, giúp cho sự chỉ đạo công việc và bảo vệ biên giới trở nên dễ dàng hơn. Quân số gia tăng và chế độ quan liêu cũng tăng không kém. Leo thang vật giá đã được kiểm soát nhưng gia tăng dân số thì không. Những vụ bức

hại người Thiên Chúa giáo vẫn tiếp diễn. Năm 304, lễ khải hoàn được tổ chức trọng thể tại Rome, nhưng đó là lần sau cùng. Một năm sau, Diocletian thoái vị, lui về quê nhà tại Dalmatia.

Flavius Valerius Constantinus (trị vì 306-307) - sau này được gọi là "Constantine Đại đế" - chào đời tại Naissus, Mocsia Thượng (nghĩa là tại Nis, Serbia ngày nay, chứ không phủi tụi Dacia, theo như Gibbon). Cha của ông, Constantins Chlorus - Caesar phương Tây của Diocletian - mất tại Eboracum (York), một thời gian ngắn sau khi lên ngôi hoàng đế. Helena, mẹ ông, là một tín đồ Thiên Chúa giáo Britain và theo truyền thuyết thì bà là người phát hiện cây thập tự đích thực của Đức Kitô. Constantine hợp nhất hai phần của đế chế đã bị phân chia và với Chỉ dụ Milan, ông xóa bỏ mọi bức hại tôn giáo. Ở thời điểm quan trọng nhất của đời ông, ông cho rằng mình đã được khải thị. Lần đầu, đó là hình ảnh của Apollo; sau đó là Thập tự với dòng chữ "Bởi cái này, người sẽ chiến thắng". Bất đồng với công dân Rome, ông quyết định dời kinh đô sang Bosphorus. Trên giường bệnh, ông được chính thức rửa tội để trở thành tín đồ Thiên Chúa giáo. Theo cách đó thì vào lúc mà hoàng đế của đế chế cải tạo sang Thiên Chúa giáo thì Rome không còn là trung tâm của đế chế mà nó đã tạo ra.

Thiên Chúa giáo

Từ khởi thủy, Thiên Chúa giáo không phải là một tôn giáo châu Âu. Giống như Do Thái giáo và Hồi giáo, Thiên Chúa giáo xuất phát từ Tây Á và trong một số thế kỷ, châu Âu không phải là vùng tập trung chính của nó.

Là một người Do Thái không thuộc Do Thái giáo và là nhà rao giảng lưu động, Jesus người xứ Nazareth (khoảng 6-39 sau CN) chào đời tại Judaea, một tỉnh thành của La Mã, dưới triều Augustus. Jesus bị hành quyết bằng hình phạt đóng đinh trên thập tự, dưới thời quan thái thú

Pontius Pilatus, người sau đó đã phục vụ đế chế tại Vienna, Gaul. Theo lời thuật lại thì tuy không tìm thấy một sai trái nào nơi Đức Jesus, nhưng quan thái thú đã kết án tử ngài theo yêu cầu của người Do Thái. (Crux)

Ngoài bốn tập Phúc Âm, có ít điều được biết về cuộc đời của Đức Jesus. Không có một tài liệu lịch sử nào đề cập đến ngài và người ta không tìm thấy dấu vết nào của ngài trong văn học La Mã. Ngài cũng không thu hút những ghi nhận quan trọng nào của những cây bút Do Thái biết đến qua những ngụ ngôn, từ những lời của ngài trong nhiều sự kiện và phép lạ mà ngài thực hiện, từ những cuộc trò chuyện của ngài với các tông đồ và từ một vài tuyên bố quan trọng: Bài giảng trên núi, Lời đáp tại Đền Thánh và tại phiên tòa xử ngài, Bài nói tại Buổi tiệc ly, Lời của ngài khi chịu đóng đanh trên Thập tự. Ngài cho rằng ngài là "Đấng Cứu Thế", đấng đã được báo trước trong các thánh kinh Do Thái giáo; nhưng ngài đã tóm gọn những thánh kinh đồ sộ đó trong hai điều răn đơn giản:

> *Jesus đã nói với họ, Anh em phải yêu mến Thượng đế bằng tất cả tâm hồn và trái tim anh em. Đó là điều răn đầu tiên và quan trọng nhất. Và điều răn thứ hai là anh em phải yêu thương đồng loại như yêu chính mình. (Matt 22: 37-9)*

CRUX [Thập giá]

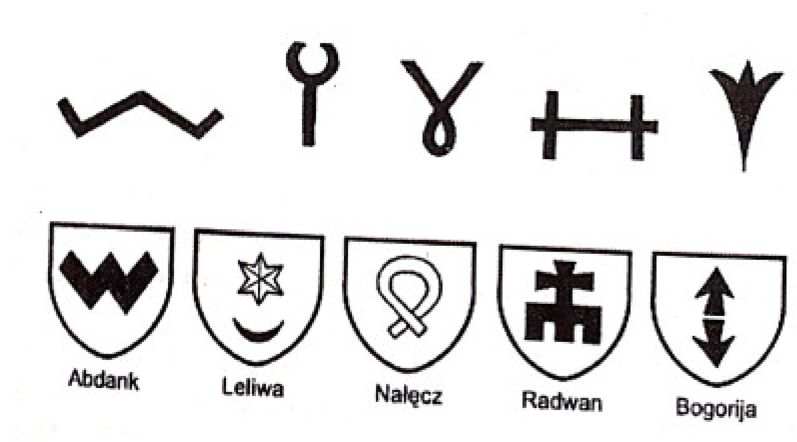
Tựa như hình vuông, hình tròn, tam giác, mũi tên, hình chữ V, chữ thập là một trong những dấu hiệu cơ bản, không thể rút gọn, đã xuất hiện trong suốt lịch sử nhân loại. Đôi khi được gọi là "ký hiệu của các ký hiệu", nó được sử dụng trong một khoa học để chỉ "sự thêm vào", "cộng" và "dương". Tuy vậy, do Đấng Kitô bị đóng đinh trên thập giá, nên trong giai đoạn sớm, nó được dùng làm biểu tượng chính của Thiên Chúa giáo.

Dấu thập giá hiện diện ở mọi nơi trong thế giới Thiên Chúa giáo - ở các nhà thờ, nơi các ngôi mộ, trên các đài kỷ niệm, trên các huy hiệu, trên quốc kỳ. Người Thiên Chúa giáo được rửa tội bằng dấu thánh giá; họ được các linh mục của họ chúc phúc bằng dấu thánh và bản thân họ cũng làm dấu thánh - người Công giáo và Chính Thống giáo làm dấu thánh theo chiều ngược nhau - khi họ cầu xin ơn trên phù độ hoặc nghe Thánh Kinh. Quân Thập tự chinh thời Trung cổ có thánh giá trên lớp áo ngoài. Dấu thập của người Thiên Chúa giáo có thể nhận thấy dưới nhiều biến thể, mỗi biến thể đều có một biểu tượng cá biệt hoặc mang tính trang trí (Dannebrog).

Cùng tồn tại với dấu thập của người Thiên Chúa giáo, tại châu Âu cũng có những dấu vốn có trước Thiên Chúa giáo. Được biết nhiều hơn cả là dấu swastika hay “chữ vạn”, tên của nó xuất phát từ tiếng Sanskrit nghĩa là “an sinh”. Tại Trung Hoa cổ đại, nó có nghĩa là “sự rủi ro” khi chúng hướng lên trên, sang phải. Theo dạng Scandinavia thì swastika được cho là tượng trưng cho hai tia sét chạm nhau tạo ra ánh sáng hoặc hai cây gậy giao nhau tạo ra lửa. Trong cái dạng Celt tròn trịa của nó - thường gặp tại Ireland - nó được dùng để tượng trưng cho mặt trời. Chữ vạn đã tồn tại qua vài thiên niên kỷ trước khi Quốc Xã Đức chọn làm huy hiệu cho đảng của họ.

Một ví dụ khác về sự tiếp nhận dấu hiệu phương Đông không-Thiên Chúa giáo, đó là *tamgas* hay là “dấu hiệu hình tượng” của người Sarmatia cổ đại. Các *tamgas,* thỉnh thoảng gần giống với những chữ tượng ý Trung Hoa, đã xuất hiện trở lại trong các dấu hiệu của các bộ tộc Thổ Nhĩ Kỳ - những bộ tộc đã tiến vào Cận Đông trong thời kỳ đầu Trung cổ. Bằng con đường đó, họ được cho là đã đóng góp vào hệ huy hiệu Hồi giáo mà các Thập tự quân phương Tây đã tiếp cận tại Thánh địa. Cũng trong thời gian đó, người Sarmatia mang những huy hiệu rất

giống với những dấu hiệu nổi trội thuộc thời kỳ muộn hơn trong hệ huy hiệu độc đáo của Ba Lan. Hệ quả là các học giả cổ khuynh hương nghĩ rằng việc giới quý tộc Ba Lan cho rằng họ là hậu duệ của những người Sarmatia cổ đại là điều không hoàn toàn huyễn hoặc, cái gọi là "Hệ tư tưởng Sarmatia" của họ những bộ tộc có huy hiệu (tộc huy) của họ, và truyền thống kỵ mã đáng kể của họ, là những điều được liên kết với các kỵ sĩ phương Đông, đã từ lâu mất bóng, trên các thảo nguyên. Một giả thuyết khác cho rằng mối dây liên kết của người Ba Lan với người Sarmatia có thể được giải thích như một di sản của người Sarmatians Alans đã biến mất trong những cánh rừng Đông Âu ở thế kỷ thứ 4 sau CN.



Các biểu tượng có thể khơi dậy những cảm xúc sâu sắc. Năm 1863, khi Hội Chữ Thập Đỏ Quốc Tế được thành lập, ít có người châu Âu nào nhận thấy rằng huy hiệu của nó mang lại nhiều ý nghĩa hơn là biểu tượng của lòng trắc ẩn. Nhưng theo thời gian, nó được bổ sung bằng Trăng Lưỡi Liềm Đỏ, Sư Tử Đỏ, và Sao Đỏ. Tương tự như thế, khi Thập Giá của Thiên Chúa giáo được dựng lên trên địa điểm trước kia là trại tập trung của Quốc Xã tại Auschwitz, nó đã gây ra một sự tranh cãi gay gắt, đặc biệt là giữa những người không biết rằng ngoài những người Do Thái còn có một số đông người Thiên Chúa giáo là nạn nhân

của trại tập trung. (Auschwitz).

Jesus không thách thức các quyền lực thế tục. Trong vài lần, ngài đã nhấn mạnh, “Vương quốc của ta không ở thế gian này”. Khi qua đời, ngài không để lại một tổ chức, một giáo hội hoặc giới tăng lữ, không để lại một di chúc chính trị, một thánh kinh; ngài chỉ căn dặn các tông đồ:

> *Nếu ai đó theo ta thì hãy bỏ tất cả để vác thập giá theo ta. Ai mong giữ lấy sự sống của mình thì sẽ mất nó: và ai phải mất sự sống của mình vì ta thì sẽ tìm thấy nó. (Matt. 16:24-5)*

Ít ai có thể tiên đoán được rằng Thiên Chúa giáo sẽ trở thành tôn giáo chính thức của Đế chế La Mã. Trong thời kỳ muộn của đế chế, nhiều thế hệ tín đồ Thiên Chúa Giáo đã cho rằng sự chiến thắng của Thiên Chúa giáo chỉ đơn giản là do thánh ý của Thiên Chúa. Điều đó đã không được đặt nghi vấn hoặc phân tích một cách nghiêm túc. Nhưng với nhiều người La Mã trong các thời kỳ đầu thì điều đó quả thật là rối trí. Trong một thời gian dài, Jesus được xem như một người ít được biết đến, một hiện tượng có tính địa phương. Những tín đồ của Jesus, mà niềm tin của họ bị những người ngoài nhầm lẫn với Do Thái giáo, không có vẻ là những người có thể thành lập một tôn giáo toàn cầu. Niềm tin của những người nô lệ hoặc những người đánh cá không cống hiến một lợi thế cho quyền lợi của giai cấp hoặc phe phái. Khi nêu bật sự khác biệt giữa tính tinh thần của “Vương quốc của Thiên Chúa” với quyền cai trị của Caesar, Thánh kinh của người Thiên Chúa giáo xem chừng không mang một tham vọng thế tục nào. Ngay cả khi những người Thiên Chúa giáo trở nên đông đảo hơn và bị đàn áp vì không thờ cúng các hoàng đế La Mã, họ cũng khó có thể được xem là một sự đe dọa toàn diện đối với đế chế. (Apocalypse)

Dĩ nhiên sau này người ta đã có thể thấy rằng sự nhấn mạnh của Thiên

Chúa giáo vào đời sống nội tâm đã lấp đầy cái khoảng trống tinh thần mà lối sống La Mã không mang lại thuốc chữa; cũng vậy, học thuyết Thiên Chúa giáo về sự cứu rỗi, sự chiến thắng cái chết, đã tạo ra những thu hút lớn lao. Vì vậy, người ta có thể hiểu tại sao đã có sự xét lại ở các quan chức triều đình La Mã - như Pliny Già tại Bithynia. Có một yếu tố quyết định là thế giới cổ đại đã chín mùi để đón nhận một tôn giáo "cứu độ" mới. Nhưng còn một thắc mắc là tại sao cái khoảng trống đó lại được lấp đầy bởi Thiên Chúa giáo chứ không bởi nửa tá các tôn giáo khác? Trong những bài viết có tính hoài nghi về sự trỗi dậy của giáo hội Thiên Chúa giáo, không bài viết nào mang tính hoài nghi hơn những bài của Edward Gibbon. Tác phẩm *Decline and Fall* của Gibbon, một mặt là lịch sử bằng văn xuôi tuyệt vời nhất trong Anh ngữ, mặt khác, không công nhận rằng giáo hội đã xuất phát từ những nguyên tắc Thiên Chúa giáo. Gibbon cầm đầu cái gọi là "một điều tra trung thực và thuận lý về sự tiến triển và thiết lập của... một tôn giáo thuần túy và khiêm nhường mà cuối cùng đã dựng ngọn cờ Thập tự chiến thắng lên trên những điêu tàn của Capitol".[288]

APOCALYPSE

Patmos là hải đảo sau cùng của châu Âu phải chịu đựng chế độ khắc nghiệt của vùng bờ biển châu Á Aegea. Vào thế kỷ thứ 1 sau CN, nó được sử dụng như một thuộc địa để cải tạo các phạm nhân của thành phố La Mã Ephesus. Nó là nơi thích hợp để soạn ra tập sách sau cùng của Phúc Âm Thiên Chúa giáo.

Tác giả của sách Khải Huyền hay Apocalypse có tên là Joan, ông không hề cho biết ông theo truyền thống nào và cũng chẳng bao giờ nhận rằng ông là Thánh Joan Tông Đồ. Cũng vậy, văn phong của ông và cách nhìn của ông cũng khác với những gì được viết trong Phúc Âm Thứ Tư. Joan bị đầy đến Patmos vì tội xúc phạm tôn giáo và có lẽ ông

đã viết sách Khải Huyền trong khoảng từ năm 81 đến 96 sau CN.

Tựa như văn học Do Thái về tận thế, sách Khải Huyền của Thánh Joan ghi lại một loạt những khải thị có tính thần bí, tiên báo về sự kết thúc của trật tự hiễn hữu. Việc diễn dịch chú nghĩa tượng trưng tuyệt vời của nó - Con Chiên, Bảy Dấu Ấn, Bốn Con Thú, Bốn Kỵ Mã, Con Rồng Đỏ, cùng nhiều điều khác - đã khiến cho những người Thiên Chúa giáo phải rối trí và bị cuốn hút kể từ đó. Những chương chính của sách Khải Huyền đề cập đến cuộc chiến chống kẻ giả danh Chúa và phần này cung cấp một nguồn hiểu biết về môn quỷ thần học (Diabolos). Phần kết luận, các chương 21-2, trình bày một cái nhìn về "trời mới và đất mới":

"Và Thiên Chúa sẽ lau sạch nước mắt của họ. Sẽ không có sự chết; cũng chẳng có tang tóc, kêu than và đau khổ nữa, vì những điều cũ đã biến mất".

Đấng ngự trị trên ngai phán: "Này đây, Ta đổi mới mọi sự". Rồi người phán: "Hãy viết: Đây là những lời đáng tin cậy và chân thật". Người lại phán với tôi: "Xong cả rồi! Ta là Alpha và Omega, là Khởi Nguyên và Tận Cùng". (Khải Huyền 21:4-6)

Sự lan tỏa của Thiên Chúa giáo phần lớn được dễ dàng bởi *Pax Romand*- Nội trong ba thập kỷ sau khi Đức Kitô bị đóng đinh, các cộng đồng Thiên Chúa giáo đã được thiết lập tại các thành phố lớn của Đông Địa Trung Hải. Thánh Phaolô - mà những bài viết của ông đã góp phần vào Tân Ước và những chuyến du hành của ông là sự tham quan có tính truyền bá Phúc Âm đầu tiên - là người có nhiều liên quan đến những thành phố Hy Lạp ngữ phương Đông. Thánh Phêrô, một môn đệ của Đức Kitô, được cho là đã dong buồm đến Rome và tuẫn đạo tại đó vào khoảng năm 68 sau

CN. Từ Rome, lời giáo huấn của Đức Kitô lan đến mọi tỉnh thành của Đế chế, từ Iberia đến Armenia.

Có thể nói nhân vật hàng đầu trong rao giảng lời Đức Kitô là Saul người xứ Tarsus (mất khoảng năm 65) hay còn gọi là Thánh Phaolô. Là người Do Thái và được giáo dục để trở thành một Pharisee (thành viên của giáo phái Do Thái), ông đã tham gia vào những cuộc bức hại những người theo Đức Kitô diễn ra trong thời kỳ sớm. Ông đã có mặt trong buổi ném đá Stephen, người Thiên Chúa giáo đầu tiên tuẫn đạo tại Jerusalem, khoảng năm 35. Nhưng rồi, trên đường đến Damascus, sau khi đột ngột cải tạo sang Thiên Chúa Giáo, ông chịu phép rửa tội và trở thành một tín đồ năng nổ nhất của đạo mới. Ông đã đạt được một số thành công trong việc truyền đạo. Năm 53, tại Athens, nơi ông lập một bàn thờ cho "Vị Thần Chưa Được Biết Đến", ông đã gặp phải sự thù nghịch của người Do Thái và sự ngờ vực của người Hy Lạp.

> *Các triết gia thuộc phái Khoái lạc và phái Khắc kỷ cũng trao đổi với ông. Kẻ thì nói: "Con vẹt đó muốn nói gì vậy?". Người khác lại bảo: "Hình như ông ta đang rao giảng về những thần xa lạ", vì ông Phaolô loan báo tin mừng về Đức Jesus và về sự Phục Sinh. Họ mời ông đi với họ, đến Hội đồng Areopagus và nói: "Chúng tôi có thể biết đạo lý mới ông dạy là gì không?" Thật thế, mọi người Athens và kiều dân ở đó chỉ để thời giờ bàn tán hay nghe những chuyện mới nhất. (Công Vụ Tông Đồ 17: 18 - 21).*

Ông đã hai lần ghé lại Corinth, nơi có lẽ ông đã viết Thư gửi các tín hữu Rome. Khi trở về Jerusalem, ông bị cáo buộc vì đã vi phạm luật Do Thái, nhưng vì là công dân Rome nên ông chỉ bị xét xử bởi tòa án La Mã. Người ta cho rằng ông đã bị giết tại Rome trong những cuộc bức hại của Nero.

Sự đóng góp của Thánh Phaolô có tính trọng yếu trên hai phương diện

khác nhau. Một mặt, là Tông đồ của người Gentile (người ngoại đạo, người không theo đạo Do Thái đối với dân tộc Hebrew, và người dị giáo đối với giáo dân Thiên Chúa), ông thiết lập các nguyên tắc cho rằng Con Đường Mới không phải là lãnh vực riêng của người Do Thái, mà nó được mở ra cho mọi người. “Sẽ chẳng có người Do Thái hoặc người Gentile, chẳng có trói buộc hay tự do”. Mặt khác, ông đặt nền móng cho mọi thần học Thiên Chúa giáo sau đó. Nhân loại tội lỗi được cứu hộ bởi Ân Sủng Thiêng Thánh qua Đức Kitô mà sự Phục Sinh của ngài đã tiêu diệt Luật Cũ và dẫn dắt vào thời đại mới của Thánh Linh. Đức Kitô còn hơn một Đấng Cứu thế: Ngài là con của Thiên Chúa, đồng nhất với giáo hội trong cơ thể nhiệm màu của Ngài, một điều được chia sẻ bởi những người có đức tin, qua sám hối và các phép bí tích cho đến khi Đức Jesus giáng lâm. Đức Jesus là nguồn xuất phát duy nhất của ý tưởng đó; nhưng chính Thánh Phaolô là người đã thiết lập nên Thiên Chúa giáo như một tôn giáo có tính cố kết. (Chastity)

CHASTITY (KHIẾT TỊNH)

Sự khiết tịnh - theo nghĩa là thường xuyên từ bỏ tình dục - đã được những người Thiên Chúa giáo thuộc thời kỳ đầu xem như một nét chính trong quy tắc luân lý của họ. Đó là điều đã từng được những người cổ đại biết đến, chẳng hạn như các trinh nữ giữ việc tế lễ thần Vestal của Rome, và trong thế giới Do Thái với một số giáo phái gồm toàn nam giới. Nhưng nó chưa từng được nâng lên thành một ý tưởng phổ quát.

Sự đeo đuổi một đời sống khiết tịnh có những tác động nghiêm trọng đối với xã hội. Nó đe dọa gia đình, định chế được trân trọng nhất của đời sống La Mã, và ngấm ngầm phá hoại hôn nhân. Trong một thế giới với tử suất trẻ sơ sinh cao và tuổi thọ trung bình không quá 25 tuổi, thì để duy trì dân số, mỗi người phụ nữ trưởng thành chọn lối sống độc

thân là đe dọa nghiêm trọng đến việc duy trì nòi giống.

Tuy vậy, người Thiên Chúa giáo vẫn nhiệt tình yêu chuộng sự khiết tịnh. Kể từ thời Thánh Phaolô trở đi, người Thiên Chúa giáo gia tăng lên án "sự nô lệ xác thịt". Thánh Phaolô đã viết: "Theo con người nội tâm, tôi vui thích vì luật của Thiên Chúa; nhưng trong các chi thể của tôi, tôi lại thấy một luật khác: luật này chiến đấu chống lại luật của lý trí và giam hãm tôi trong luật của tội là sự chết, còn hướng đi của Thần Khí là sự sống và bình an".[289]

Những lời kêu gọi đó của Thánh Phaolô có thể phần nào được giải thích theo nghĩa là đời sống tinh thần đòi hỏi có được sự tự do để thoát khỏi những bận rộn của trần thế. Niềm tin vào sự "giáng lâm" sắp đến của Đấng Cứu Thế cũng có thể đã giữ một vai trò trong vấn đề này, vì nó được cho là đã làm cho việc sinh con đẻ cái trở thành chuyện thừa. Khoái lạc tình dục là điều bị lên án vì nó liên quan đến việc mất ý chí tự do. Nhiều người tin rằng tính tình của trẻ con được quyết định bởi tình cảm của cha mẹ trong khi giao hợp. Điều đó tạo ra những cấm kỵ, vì bậc phụ huynh sợ rằng những xúc cảm nhục dục ô uế sẽ tác động đến đứa con sau này của họ. Đối với phái nam thì tình dục được liên kết với những rối loạn về thể chất cũng như tinh thần. Với phụ nữ thì việc suốt đời giữ khiết tịnh được xem như là một phương cách tốt nhằm thoát khỏi sự chuyên chế tàn bạo của các ông chồng và những bổn phận nội trợ truyền thống. Tuy vậy, nói chung, tình dục được xem như một cơ chế qua nó "những tội lỗi của cha ông" được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Tháng Tám năm 386 tại Mailan đã diễn ra một cuộc cải đạo sang Thiên Chúa giáo nổi tiếng nhất của một người tự nhận mình là kẻ thường dân. Tác phẩm *Những lời sám hối* của Thánh Augustine cung

cấp một quan điểm trọng yếu trong những cân nhắc có liên quan đến sự khiết tịnh của ông. Tuy vậy, vào lúc đó, đã ba trăm năm trôi qua kể từ thời Thánh Phaolô. Các cộng đồng đã được thiết lập của người Thiên Chúa giáo cảm thấy cần phải gia tăng. Do đó, ý tưởng hôn nhân của người Thiên Chúa giáo được phục hồi kế bên ý tưởng khiết tịnh. Với ý tưởng đó, hôn nhân chính thức vẫn được xem là một biện pháp chặn đứng khoảng trống, một sự phòng chống vấn đề thông dâm và sự dâm dật đối với những ai quá yếu kém để có thể kiêng khem. Về vấn đề này, Thánh Phaolô đã viết cho các tín hữu Corinth: "Nếu không tiết dục được, họ cứ kết hôn, vì thà kết hôn còn hơn bị thiêu đốt".[290]

Sự "từ bỏ thân xác" vẫn tiếp tục được xem trọng trong thời Trung cổ. Giới tăng lữ thế tục Latin noi theo các nhà tu trong đời độc thân. Các "Thánh Đồng Trinh" được thờ phổ biến. Thánh Nữ Maria Đồng Trinh Vô Nhiễm được tôn thờ và có một vi thế tương tự như Ba Ngôi Thiên Chúa. Các nhà tu khổ hạnh Thiên Chúa giáo đã áp dụng mọi loại hình của sự kiềm chế thể chất và tâm trí, kể cả tự hoạn.

Lịch sử về sự khiét tịnh là một trong những đề tài nghiên cứu về Mentantes (Tâm Trí) giúp người đọc ngày nay am hiểu tâm trí của người xưa. Nó được sử dụng như một xuất phát điểm để tiến vào cái được gọi là "một thế giới đã tắt ngấm từ lâu và rất kín đáo". Một nghiên cứu có tính quyền uy của giáo hội kể ra những cuộc tranh luận của những người biện giải và những người rao giảng giáo lý trong năm thế kỷ đầu tiên của Giáo hội Kitô, trong cả những truyền thống Latin và Hy Lạp, nhưng không hề bình luận về những thái độ đương thời về tình dục, điều mà các tín đồ Thiên Chúa giáo thuộc thời kỳ sớm xem như một hình thức của sự hành hạ, ngược đãi. Nhưng nhiệm vụ của mọi sử gia trung thực là nêu lên sự khác biệt giữa quá khứ và hiện tại, nơi sự khiết tịnh thường

được xem như là một sự lệch lạc tình dục trái tự nhiên nhất. Peter Brown kết luận rằng, “Đối với những người hiện đại thì những chủ đề của Thiên Chúa giáo thuộc thời kỳ sớm về sự khước từ tình dục, sự tiết dục, sự độc thân và đời sống trong trắng đã mang theo chúng những hàm ý lạnh lùng... Dẫu chúng ta có nói lên điều gì về sự trợ giúp hoặc mang lại sự an ổn cho thời đại chúng ta, thì người đọc... cũng cần phải quyết định cho riêng mình”.[291]

Nguồn gốc Do Thái của Thiên Chúa giáo đã có những hệ lụy tồn tại lâu dài, đặc biệt trong những quan hệ giữa những người Thiên Chúa giáo và người Do Thái. Sau cuộc nổi dậy của người Do Thái năm 70, cộng đồng Do Thái dàn trải khắp đế chế. Do Thái giáo không còn tập trung tại Judaea, và “Dân tộc của Thánh kinh” trở thành một thiểu số có tôn giáo trong nhiều phần của châu Âu và châu Á. Đối với họ, Đức Jesus Kitô là đấng cứu thế dỏm, một kẻ tiếm vị, một kẻ bội giáo. Đối với họ, những người Thiên Chúa giáo là một đe dọa: những đối thủ nguy hiểm đã cướp đi những thánh kinh và phá vỡ những điều cấm kỵ, ngăn chia người Do Thái với người Gentile. Về phần người Thiên Chúa giáo, họ cũng xem người Do Thái là một đe dọa và thách thức. Người Do Thái là dân tộc của Đức Kitô đã phủ nhận sự thiêng thánh của ngài và những người lãnh đạo họ đã khiến ngài đã bị hành quyết. Theo truyền thuyết dân gian và cuối cùng, trong một thời gian, theo thần học chính thức, những người Do Thái đã trở thành “những kẻ giết Đức Kitô”.

Sự rạn nứt bên trong truyền thống Do Thái - Thiên Chúa giáo đã lan rộng ra cả hai phía bởi cảm giác mãnh liệt của sự phản bội. Dĩ nhiên, điều đó tỏ ra cay đắng hơn là những cuộc xung đột của người Thiên Chúa giáo với những tôn giáo khác. Đó là những cuộc cãi cọ trong gia đình, không thể giải quyết. Từ quan điểm cứng rắn của người Do Thái, Thiên Chúa giáo tự

bản chất là bài Do Thái; và chủ nghĩa bài Do Thái được xem là hiện tượng có tính Thiên Chúa giáo ở mức độ cao nhất. Từ quan điểm cứng rắn của Thiên Chúa giáo thì Do Thái giáo tự bản chất là thù nghịch với Đức Kitô, là một tôn giáo thua cuộc, xấu xa, nguồn xuất phát triền miên những bôi nhọ, báng bổ và xúc phạm. Nếu không kể đến học thuyết về sự khoan dung thì thật là khó khăn đối với người Thiên Chua giáo vì người Do Thái giáo khi xem rằng họ là những người cùng truyền thống. Chỉ những ai có tinh thần Thiên Chúa giáo hơn hết mới có thể gọi người Do Thái là "những huynh đệ cố cựu của chúng tôi".

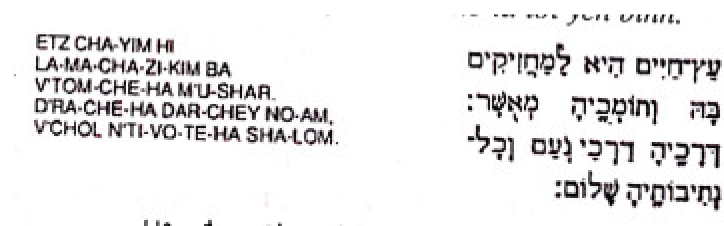
Tuy vậy, Thiên Chúa giáo không chỉ nhờ đến kinh nghiệm của Do Thái giáo mà thôi. Nó còn chịu ảnh huởng của một số tôn giáo phương Đông phổ biến trong đế chế, và đặc biệt chịu ảnh hưởng triết học Hy Lạp. Phúc Âm của Thánh Joan, với dòng mở đầu, "Lúc khởi đầu đã có Ngôi Lời, và Ngôi Lời vẫn hướng vẻ Thiên Chúa, và Ngôi Lời là Thiên Chúa", có một tương phản rõ nét với ba Phúc Âm khác, nơi sự biểu hiện về học thuyết Logos (Lời) của Hy Lạp không hề hiện diện. Các học giả hiện đại đã nhấn mạnh đến ngữ cảnh Hy Lạp cũng như Do Thái. Philo người Alexandria, một người Do Thái đã Hy Lạp hóa, hướng đến việc hòa hợp những thánh kinh Do Thái với học thuyết Plato, là người nổi trội trong lãnh vực này. (Diabolos).

Một cuộc nghiên cứu gần đây nhất có khuynh hướng gợi ý rằng Thiên Chúa giáo và Do Thái giáo đã không hoàn toàn tách rời nhau trong khoảng hai thế kỷ. Trong nhiều thập kỷ, hai cộng đồng chồng lấn lên nhau có thể đã cùng chia sẻ những hy vọng về sự xuất hiện của Đấng Cứu Thế. Các văn bản Do Thái từ giai đoạn 200 trước CN đến 50 sau CN - được xác định trong những Cuộn Sách Biển Chết - có một sự tương tự với các Phúc Âm Thiên Chúa giáo đến mức không ngờ. Có một ước định cho rằng sự đổ vỡ sau cùng giữa người Thiên Chúa Giáo và người Do Thái xảy ra vào năm

131 sau CN, khi người lãnh đạo cuộc nổi dậy của người Do Thái chống lại Rome, Simon Bar-Kokhba, tuyên bố mình là Đấng Cứu Thế, và do đó phá vỡ mối dây liên kết giữa Thiên Chúa giáo và người Do Thái[292] (Pasqua).

Dẫu sự chia tách sau cùng có diễn ra trong thời điểm nào thì sự hiện diện của người Do Thái kề bên người Thiên Chúa giáo là điều chẳng bao giờ chấm dứt. Trong suốt hai niên kỷ, mỗi tuần người Do Thái đều mừng lễ Sabbath vào tối Thứ sáu và luôn cử hành trước ngày lễ Sabbath Chủ nhật của người Thiên Chúa giáo. Sau khi thắp sáng các ngọn nến và nguyện cầu cho hòa bình, buổi lễ đạt đến đỉnh điểm với việc mở hộp đựng Pháp Điển và đọc kinh Torah:

> *Torah là cây sự sống cho những ai giữ chặt nó, và những ai bám vào nó sẽ được ban phúc. Những con đường của nó là đường của niềm vui, vì mọi lối của nó là lối yên bình.*


ETZ CHA-YIM HI
LA-MA-CHA-ZI-KIM BA
V'TOM-CHE-HA M'U-SHAR.
D'RA-CHE-HA DAR-CHEY NO-AM,
V'CHOL N'TI-VO-TE-HA SHA-LOM.

עֵץ־חַיִּים הִיא לַמַּחֲזִיקִים
בָּהּ וְתֹמְכֶיהָ מְאֻשָּׁר:
דְּרָכֶיהָ דַרְכֵי־נֹעַם וְכָל־
נְתִיבוֹתֶיהָ שָׁלוֹם:

Hộp đựng Pháp điển được đóng lại[293]

Những người Thiên Chúa giáo trong thời kỳ đầu có nhiều đối thủ. Trong hai thế kỷ đầu của đế chế, tục thờ cúng Isis, Cybele, và thần mặt trời Mithras của người Ba Tư phát triển mạnh. Chúng có cùng một số nét quan trọng với Thiên Chúa giáo thuộc thời kỳ đầu, kể cả sự kết hợp có tính xuất thần, khái niệm về một Đấng Cứu Thế hay Thiên Chúa, và những nghi lễ tựa như lễ rửa tội. Một tiếp cận có tính nhân loại học về tôn giáo phải nhấn mạnh đến những tương đồng đó.

Cũng vậy, thuyết Ngộ Đạo (Gnoscticism) cũng có nhiều điểm tương đồng với Thiên Chúa giáo. Thoạt đầu, các giáo đồ Ngộ Đạo là những triết gia, “những người tìm kiếm sau khi đã am hiểu”, nhưng rồi họ thu hút những người theo họ mang nhiều đặc trưng tôn giáo hơn. Họ vay mượn từ Do Thái giáo và không ngừng vay mượn từ Thiên Chúa giáo đến nỗi đôi khi họ được xem như một giáo phái của Thiên Chúa giáo. Họ có sự phân biệt giữa Đấng Tạo Hóa và Demiurge - Đấng Tạo Thế - chịu trách nhiệm về một thế giới xấu xa - và Thực Thể Tối Cao; cũng vậy, về bản chất con người, yếu tính thiêng thánh, mang đến cho con người khả năng vươn đến những vùng trời. Simon Magus là người được nêu lên trong Tân Ước. Valentinus hoạt động tích cực tại Rome khoảng từ năm 136 đến 65, Basilides hoạt động tại Alexandria. Marcion (mất năm 160) thành lập một giáo phái Ngộ Đạo tồn tại đến thế kỷ thứ 5. Ông giảng rằng thân thể của Đức Kitô là không có thật và do đó sự Phục Sinh không thể diễn ra theo bất kỳ một nghĩa vật lý nào; và ông phủ nhận Cựu Ước, cho rằng Jehovah của người Do Thái là một sự khiếm khuyết nếu không có Thiên Chúa của Tình Yêu như được bày tỏ với Đức Jesus. Cái “chủ nghĩa” này gây ra một cuộc tranh luận dài hơi về bản chất đích thật của Đức Kitô.

PASQUA

Phục Sinh là ngày lễ hàng đầu trong lịch Thiên Chúa giáo. Đây là ngày lễ mừng sự sống lại của Đức Kitô từ cõi chết. Trước ngày lễ này là bốn mươi ngày chay tịnh và đỉnh điểm của nó là tám ngày của Tuần Thánh, bắt đầu với Chủ nhật Lễ Lá. Điểm u buồn của Tuần Thánh là lễ Thụ Nạn, bắt đầu vào giờ Chúa bị đóng đinh trên Thập Giá, giờ ngọ của ngày Thứ sáu Tuần Thánh, để rồi bùng nổ trong niềm vui vào ngày Thứ ba sau đó, vào sáng Phục Sinh, khi hầm mộ của Đức Kitô được thấy trống trơn.

Trong hầu hết các ngôn ngữ châu Âu, từ Phục Sinh được gọi với một số biến thể từ từ Pasqua của Latin và từ này xuất phát từ pesach của tiếng Hebrew nghĩa là “vượt qua”. Tại Tây Ban Nha nó là Pascua, tại Pháp là Pâques, tại Wales là Pasg, tại Thụy Điển là Pask, tại Nga và Hy Lạp là Paskha. Tuy vậy, tại Đức, Phục Sinh được gọi là Ostern và tựa như từ Easter của tiếng Anh, nó xuất phát từ tên nữ thần mùa xuân của German cổ đại là Eostro (Ostara). Điều đó cho thấy rằng người Thiên Chúa giáo đã sử dụng những lễ hội mùa xuân thuở xưa để đánh dấu sự đổi mới của đời sống sau mùa đông. Họ cũng sử dụng biểu tượng về lễ Vượt Qua, với Đức Kitô bị đóng đinh, trở thành “Con Chiên trong lễ Thiên Di của người Do Thái”.

Sự khác biệt của những tên gọi của ngày lễ Phục Sinh cũng gợi nhớ những cuộc tranh cãi thuở xưa về thời điểm tổ chức lễ. Những người Thiên Chúa giáo trong thời kỳ đầu noi theo việc cử hành lễ Vượt Qua của người Do Thái để định lễ Phục Sinh vào ngày rằm mười bốn theo điểm Xuân phân. Năm 325, Công đồng Nicaea ấn định rằng Phục Sinh phải là ngày Chủ nhật đầu tiên sau ngày rằm theo điểm Xuân phân.

Nhưng vấn đề không dừng lại ở đó vì có một số chu kỳ thiên văn đôi nghịch dựa trên việc tính theo dương lịch và âm lịch. Thoạt đầu, đài quan sát lớn tại Alexandria chưa đảm trách việc tính toán dựa trên toán học, nhưng chẳng mấy chốc có những sự không nhất quán quan trọng nổi lên giữa các Giáo hội Hy Lạp và Latin và giữa những tỉnh thành bên trong giáo hội Latin. Năm 387 lễ Phục Sinh được tổ chức tại Gaul vào ngày 21 tháng Ba, tại Italy ngày 18 tháng Tư và tại Ai Cập ngày 25 tháng Tư. Những nỗ lực sau đó nhằm chuẩn hóa ngày lễ Phục Sinh chỉ phần nào thành công, tuy 21 tháng Ba và 25 tháng Tư vẫn còn là những giới hạn tột cùng. Các lễ Phục Sinh của Chính Thống giáo và Thiên Chúa giáo chẳng bao giờ được cử hành chung một ngày. Vì Phục Sinh

không phải là ngày lễ cố định, nên mọi ngày lễ Thiên Chúa giáo tùy thuộc vào nó[294], từ lễ Hạ Tuần cho đến lễ Thăng Thiên. Lễ Phục Sinh không hề được đề cập trong Thánh Kinh, ngoại trừ trong bản dịch chính thức sang Anh ngữ năm 1613, qua đó, trong sách Mục Vụ Các Tông Đồ, 12: 4 người biên dịch đã nhầm lẫn khi dịch "lễ Phục Sinh" thay vì "lễ Vượt Qua".

Trong gần hai thiên niên kỷ, Thiên Chúa giáo đã cử hành lễ Phục Sinh bằng những tụng ca sự "chiến thắng cái chết" của Đức Kitô. Với những người không - Thiên Chúa giáo, những bài tụng ca đó có vẻ đáng sợ. Đối với những người Ngộ Đạo, chúng biểu lộ những cảm nghĩ sâu sắc nhất về cuộc sống của họ. Những người xưa hát bài *Aurora Lucis rutilat* ("Những lá cờ hoàng gia tiến thẳng về phía trước") và *Pange lingua gloriosi proelium certaminis* ("Lưỡi tôi ơi, hãy hát ca trận đánh vinh quang") - được soạn bởi Venatius Fortunatus (khoảng 530-610), có từ thời giám mục xứ Poitiers, về những bài tụng ca bằng tiếng Hy Lạp thì có những bài như *Anastaseos Imera* ("Ngày Phục Sinh") - do Thánh Joan xứ Damascus (khoáng 675 - 749) sáng tác. Người Đức thì ca bài *Jesus lebt!* của Christian Furchtegott Gellert, người Pháp là bài À *Toi là gloire,* O *résuscité!* Người Ba Lan bài *Chrystus zmartwychstan jest;* người Hy Lạp là bài *Hristos Anesti!* Những cộng đồng thuộc thế giới Anh ngữ thì ca, *"Christ the Lord is risen today*" với lời của Charles Wesley:

Chỉ vô ích thôi, tảng đá, lính canh và dấu niêm,

Đức Kitô đã làm bật tung những cửa địa ngục.

Cái chết không ngăn trở nổi sự trỗi dậy của Ngài.

Đức Kitô đã mở ra Thiên Đàng.

Vị vua quang vinh của chúng ta đã sống lại.

Hỡi cái chết, nọc độc của ngươi ở đâu?

Ngài đã chết để cứu rỗi linh hồn chúng ta.

Hỡi hầm mộ, chiến thắng của ngươi ở đâu?

Hallelujah![295]

DIABOLOS

Trong tất cả các truyền thống chính hỗn hợp trong nền văn minh châu Âu thì *cái* Ác là điều được ý thức một cách mạnh mẽ. Trong tôn giáo thời tiền sử cũng như trong truyện dân gian của những người dị giáo, cái Ác thường mang hình dạng của một con thú có sừng - con rồng, con rắn, người dê, cái lốt của các phù thủy trong ngày Sabbath, một gentleman quyến rũ nhưng không thể che giấu cặp sừng, cái đuôi và những móng guốc của nó. Trong thần thoại cổ điển, nó là chúa tể địa phủ, với phả hệ có thể có nguồn gốc từ khi Gilgamesh gặp Huwawa (Sử thi). Theo truyền thuyết Manichaea (Bogumil), nó là quân vương của bóng tối. Đối với Aristotle, nó chỉ là sự vắng mặt của cái Thiện. Nhưng đối với những môn sinh của Plato thì nó là diabolos, kẻ đối nghịch, cựu thù. Trong cựu ước, đặc biệt là trong sách Job, nó là tác nhân của tội lỗi và những khốn khổ không thể giải thích. Trong truyền thuyết của Thiên Chúa giáo, kẻ cám dỗ Đức Kitô trong hoang mạc trở thành Satan và Lucifer của sự sa ngã. Nó có một vị trí trung tâm trong môn quỷ thần học thời Trung cổ và trong thảo luận của Thánh Augustine về ý chí tự do và về việc Thiên Chúa cho phép cái Ác được, hiện hữu, cũng như trong các tác phẩm của Milton va Gorthe. Trong thời gian gần đây, người châu Âu đã không còn quan tâm nhiều đến ma quỷ. Nhưng một lịch sử châu Âu mà không có quỷ sứ thì cũng lạ lùng như nói về Thiên Chúa giáo mà không có Đức Kitô.[296]

Những cuộc tranh cãi giữa những người Thiên Chúa giáo và những giáo đồ Ngộ Đạo cho thấy cần phải có sự công nhận bộ sách thánh truyền Tân ước và Cựu ước. Nhưng cái nào là Thánh kinh do Thiên Chúa ban và cái nào là chỉ do con người tạo ra? Vấn đề đó là nỗi bận tâm của Thiên Chúa giáo vào cuối thế kỷ thứ 2 và đầu thế kỷ thứ 3, và lời tuyên bố dứt khoát chỉ được nêu ra vào năm 367, trong Thư Festal của Athanasius năm 367. Cốt lõi của Tân Ước - bốn Phúc Âm và mười ba Thánh Thư của Thánh Phaolô - được chấp nhận khoảng năm 130 và Cựu Ước - bộ sách thánh truyền Hebrew không kể Apocrypha - khoảng năm 220. Một số sách khác, đặc biệt là Apocalypse hay Khải Huyền, thì bị tranh cãi lâu hơn. (Apocalypse)

Những cuộc tranh cãi có tính thần học báo trước sự cần thiết phải có một loại hình nào đó của quyền hành có liên quan đến giáo hội để giải quyết chúng. Một giải pháp được nêu ra bởi Clement của Rome (mất khoảng năm 90) và giải pháp này đẩy xa hơn học thuyết về sự kế vị chức tông đồ. Các nhà lãnh đạo Thiên Chúa giáo có quyền nắm giữ quyền hành nếu họ thấy họ đã được chỉ định bởi những người được công nhận là kế vị các tông đồ. Bản thân Clement, người có lẽ thuộc hàng thứ ba kế vị Thánh Phêrô như là "giám mục" Rome, đăt cơ sở sự khẳng định của mình trên đoạn văn: "Người là Phêrô, và trên tảng đá này sẽ xây dựng giáo hội của ta để tỏ rõ quyền hành". Cũng điều đó, nhưng đã được bày tỏ một cách mạnh mẽ hơn bởi Giám mục Irenaeus xứ Lyons (khoảng 130 - 200) trong bài viết nhằm chống lại các giáo đồ Ngộ Đạo:

Như tất cả đều biết, giáo hội vĩ đại nhất và kỳ cựu nhất của các giáo hội (là giáo hội) được thành lập tại Rome bởi các tông đồ Phêrô và Phaolô... Mọi giáo hội khác, nghĩa là tín hữu khắp nơi, phải kết hợp hài hòa (với Rome), do quyền hành từ nguyên thủy của nó. Và đó là Truyền thống, xuất

phát từ các tông đồ, đã được duy trì…[297]

Đó là yếu tính của truyền thống Thiên Chúa giáo La Mã.

Theo thời gian, một số cuộc tranh giành quyền hành đã nổi lên và sự kế vị các tông đồ, như được diễn giải tại Rome chẳng đạt được sự đồng thuận. Tuy vậy, sự tiếp xúc trực tiếp với các môn đệ của Đức Kitô hẳn nhiên mang lại quang vinh. Ngoại trừ Thánh Clement, những người biện giải và những người rao giảng giáo lý trong năm thế kỷ đầu tiên của Giáo hội Kitô trong đó có Ignatius xứ Antioch, Papias xứ Hierapolis, và Thánh Polycarp xứ Smyrna (khoảng 69-155) đều bị đưa lên giàn hỏa.

Việc bức hại người Thiên Chúa giáo trong thời kỳ đầu là vấn đề tranh luận. Gibbon đã viết, "Các cây bút của giáo hội trong thế kỷ thứ tư và thứ năm đã gán cho các quan chức của Rome sự khắc nghiệt chất chứa đầy những lồng ngực của họ"[298]. Và những cuộc trấn áp dữ dội đã xảy ra. Nero đã trút lên đầu người Thiên Chúa giáo cái tội gây cháy lớn tại Rome năm 64. Domitian, người đòi phải được tôn thờ như Dominus và Deus (Thiên Chúa) đã hành quyết những người Thiên Chúa giáo ngoan cố vì tội "vô thần". Năm 177, Marcus Aurelius cho phép đàn áp gắt gao những người Thiên Chúa giáo để dâng lên các vị thần của nhà nước là điều không phải chỉ được thi hành vào năm 250, dưới triều Hoàng đế Decius (249 -51) mà thôi. Một thời gian sau, năm 303, Diocletian ra lệnh phá hủy tất cả các nhà thờ Thiên Chúa giáo và đốt sạch các thánh kinh. Cuộc Đại Bức Hại này kéo dài suốt mười ba năm và là khúc dạo đầu cho chính sách khoan dung toàn diện được tuyên bố dưới triều đại nối tiếp. Sự đàn áp thái quá đã không mang lại kết quả. Sự đầu hàng của Đế chế La Mã trước Thiên Chúa giáo là điều đã được xây dựng bởi máu của những người tuẫn đạo. (Catacombi).

Sự lớn mạnh của giới tăng lữ - như là một bộ phận tách rời khỏi xã hội thế tục - có vẻ phát triển một cách chậm rãi. Các chức vụ *Episcopos* hay "giám mục" - lãnh đạo cộng đồng - và *diaconus* hay "trợ tế" có trước chức vụ *presbyter* hay "tu sĩ", chỉ có chức năng tư tế. Trong những tỉnh thành hoặc xứ cá biệt, chức vị Giáo trưởng hay "Đức Cha" của các giám mục là điều từ lâu được áp dụng một cách không xác định. Không hề có một quy chế đặc biệt nào được dành cho giám mục của Rome. Uy tín dành cho người đứng đầu cộng đồng Thiên Chúa giáo tại kinh đô của đế chế đã bị giảm đi khi chính quyền hoàng gia không còn đóng ở đó. Và điều đó khiến cho người Thiên Chúa giáo bị bức hại dữ dội hơn. Qua suốt những thế kỷ đầu Công nguyên, các giám mục đã thay nhau nắm giữ "ngai của Thánh Phêrô", nhưng chỉ đến thế kỷ thứ 5, hoặc theo như một số ước tính, đến thế kỷ thứ 7, họ mới trỗi dậy như một sức mạnh lãnh đạo giáo hội.

CATACOMBI [Nghĩa Địa Dưới Lòng Đất]

Niềm tin vào sự phục sinh của người chết khiến cho việc chôn cất giữ một vai trò quan trọng trong cộng đồng Thiên Chúa giáo thuộc thời kỳ sớm; và hai dặm bên ngoài tường thành Aurelian của Rome, tại Appia, có một quận gọi là Ad Catacumbas, nơi người Thiên Chúa giáo chôn cất những người chết của họ trong những hành lang dưới lòng đất. Vào thế kỷ 16, trong những cuộc khai quật, người ta đã xác định được 42 nghĩa địa dưới lòng đất, mỗi nghĩa địa gồm những đường hầm chằng chịt với năm hoặc sáu tầng nối liền những căn phòng và những không gian hẹp dành cho gia đình người quá cố gọi là Loculi. Những đường hầm mộ thuộc thời kỳ sớm nhất, như hầm mộ của Flavia Domitilla, vợ của quan chấp chính năm 95 sau CN, có niên *đại* cuối thế kỷ thứ 1. Nhưng phần lớn những ngôi mộ ở đây có niên đại thế kỷ thứ 3 - thời kỳ của những cuộc bức hại người Thiên Chúa giáo. Các nghĩa địa dưới

lòng đất không phải là nơi để sống và sinh hoạt; nhưng trong thời kỳ muộn hơn, dưới sự lãnh đạo của Thiên Chúa giáo, chúng trở thành một nơi hội họp được ưa chuộng, nơi các lễ hội được tổ chức và các nhà nguyện được xây dựng nhằm tôn vinh một trong các tư tế đã tuẫn đạo thời Giáo hoàng Sixtus là Thánh Ianuarius. Vị thánh này đã bị bắt cùng với giáo hoàng vào ngày 6 tháng tám 258. Dòng chữ đó là: Beatissmio Martyri lanuario Damasus Episcop Ficit (Giám mục Damasus thực hiện (đài tưởng niệm này) để dâng kính An Phước Tử Đạo Ianuarius).

St Callistus, nghĩa địa dưới lòng đất rộng lớn nhất, được xây dựng bởi một cựu nô lệ, người sau đó trở thành giáo hoàng. Nó bao gồm một gian dành cho giáo hoàng, nơi chôn cất các giáo hoàng cho đến Giáo hoàng Miltiades (mất năm 314). Nơi có hầm mộ Thánh Cecilia, và trong Hầm Mộ Thánh Thể, là một tập hợp những bích họa tuyệt đẹp. Nghệ thuật nghĩa địa dưới lòng đất mang tính tượng trưng cao của đời sống tinh thần và thế giới tương lai. Nó chuộng những motif gồm chim bồ câu, mỏ neo, cá heo, người đánh cá, Đấng Chăn Chiên Nhân Từ, và Jonah, người báo trước sự Phục Sinh.

Trong thế kỷ thứ 5, do sự cướp phá của quân Goth và Vandal nên nhiều thánh tích phải được đưa vào các nhà thờ bên trong thành phố, và do sự Giáng Lâm bị trì hoãn nên việc chôn cất dần dà bị hủy bỏ. Hâm mộ Thánh Sebastian là một trong những số ít địa điểm còn có người lui tới. Đó là nơi những người hành hương thời Trung cổ tìm đến để xin che chở khỏi dịch hạch.

Cạnh nghĩa địa dưới lòng đất Basileo có một giáo đường đánh dấu một truyền thuyết nổi tiếng của Thiên Chúa giáo có liên quan đến Rome. Khi đi dọc theo con đường Appian để trốn sự bức hại, Thánh Phêrô gặp Chúa Jesus trên đường và hỏi Ngài, *Domine, quo vadis?*

> (Thưa Ngài, Ngài đi đâu?) Chúa Jesus đáp, "Ta đến Rome để chịu đóng đinh lần thứ hai". Thế là Phêrô quay lại và tử vì đạo.
>
> Ba trong số bốn mươi hai nghĩa địa dưới lòng đất - tại Villa Torlonia, tại Vigna Randatini, và tại Monte Verde - là của người Do Thái.[299]

Những "người biện giải vì rao giảng giáo lý" là một cái mác tập thể được sử dụng từ thế kỷ thứ 4 trở đi để chỉ các nhà lãnh đạo Thiên Chúa giáo thuộc thời kỳ trước đó. Những người bảo vệ các giáo lý Kitô, từ Aristides người xứ Athens đến Tertullian (155-255) đã làm sáng tỏ điều mà sau đó đã trở thành niềm tin chính thống. Những người khác, trong số đó có Hippolytus (165 -236), Clement xứ Alexandria (khoảng 150-215), Origen (185-250) và Cyprian xứ Carthage (m.258) là những người được tôn kính vì đã bảo vệ đức tin trước những người dị giáo và phản giáo. Phần chính của tác phẩm Patristics hay "Những Bài Viết Của Các Đức Cha" chỉ được xem là kết thúc sau những tác phẩm của Thánh John Chrysostom (347-407).

Dĩ nhiên, phản giáo chỉ là một khái niệm có ý đồ. Đó là một sự cáo buộc được nêu lên bởi một nhóm tín đồ nhằm chống lại nhóm khác, và nó chỉ có thể tồn tại nếu những người cáo buộc tin vào sự độc quyền có tính giáo điều về chân lý của họ. Trong lịch sử Thiên Chúa giáo, điều đó chỉ nổi lên vào thế kỷ thứ hai và thứ ba, khi sự nhất trí chung đã được củng cố. Hầu hết những người biện giải và những người rao giảng giáo lý trong năm thế kỷ đầu tiên của Giáo hội Kitô đều mang tính chất phản giáo ở một số mức độ khác nhau. Như được xác định bởi giáo lý chính thống sau đó, những tà thuyết chính gồm Docetism, Montanism, Novatianism, Apollinarianism, Nistotianism, Eutychianism, Arianism, Pelagianism, Donatism, Monophysitism, và Monothelitism. Trong số vừa kể, Arianism là

đặc biệt quan trọng vì nó thu hút nhiều cộng đồng trong và ngoài đế chế. Được thành lập bởi Arius (khoảng 250-336), một tu sĩ ở Alexandria, phái này cho rằng Đức Kitô, ở cương vị là con của Thiên Chúa, thì không thể có toàn bộ tính thiêng thánh của Đức Chúa Cha. Lý thuyết đó khiến giáo hội phải triệu tập Công đồng đầu tiên để lên án. Nhưng rồi nó lại nổi lên qua sự ủng hộ của Hoàng đế Constantius II và được chấp thuận bởi một số bộ tộc ngoại lai, đáng kể là người Goth. Sau đó, nó chia thành ba nhánh tà giáo chính: Anomoeans, Homoeans, và Semi-Arians. Chỉ đến thế kỷ thứ 6, tà thuyết đó mới tắt lịm. (Brito).

Trong buổi đầu, chế độ tu hành của người Thiên Chúa giáo hoàn toàn có tính phương Đông. Thánh Antony Sa Mạc, một đối thủ của Arius, là người thành lập cộng đồng ẩn tu đầu tiên, và cũng là một người xuất thân từ Alexandria.

Tuy vậy, những khái niệm và thực hành mà người Thiên Chúa giáo gọi là Công giáo (rộng khắp) và Chính Thống giáo (chính xác) là hệ quả của nhiều năm tranh cãi. Phải chờ cho đến khi có tác phẩm của bốn Giáo Phụ vào cuối thế kỷ thứ tư là các Thánh Martin, Jerome, Ambrose và Augustine, người Thiên Chúa giáo mới có xác định sau cùng. Ngoài việc tranh luận về Logos, sau đó tạo tiền đề cho Cơ Đốc học, họ tập trung vào các học thuyết về Ân Sủng, sự Cứu Thế; và trên tất cả là Tam Vị Nhất Thể. Năm 325, khi Hoàng đế Constantine triệu tập Công đồng chung đầu tiên của giáo hội tại Nicaea, Tiểu Á, thì 300 đại biểu được yêu cầu tổng kết những điều khoản cơ bản của niềm tin Thiên Chúa giáo. Các đại biểu bị chi phối bởi nhiều phe đến từ Alexandria, đặc biệt bởi những người chống-Arian hay là nhóm Triniatarian, dưới sự lãnh đạo của Athanasius (khoảng 296 - 373). Chỉ có một ít giám mục đến từ phương Tây, trong số đó có các giám mục của Cordoba và Lyons. Sự vắng mặt của Giám mục Rome, Sylvester I, được thay thế bởi hai đại diện. Thứ mà họ tạo ra ở Công đồng

này là một công thức rửa tội, được sử dụng tại Jerusalem, kết hợp với ý tưởng về *homoousios* hay "sự đồng nhất giữa tam vị nhất thể". Kể từ đó, Kinh Tin kính Nicene đã ràng buộc mọi người Thiên Chúa giáo:

Chúng tôi tin ở một Thiên Chúa, Cha Toàn Năng, Đấng tạo vật hữu hình và vô hình;

Và tin ở Đức Jesus Kitô, Con Thiên Chúa,

Là Con Đức Chúa Cha,

Và cùng bản thể với Chúa Cha,

Từ Ngài muôn vật ở trên trời và dưới đất được tạo thành,

Vì chúng tôi để cứu rỗi chúng tôi, Người đã xuống thế và nhập thể,

Để chịu đau khổ và ngày thứ ba Ngài đã sống lại;

Đã lên trời;

Rồi sẽ trở lại để phán xét kẻ sống và kẻ chết;

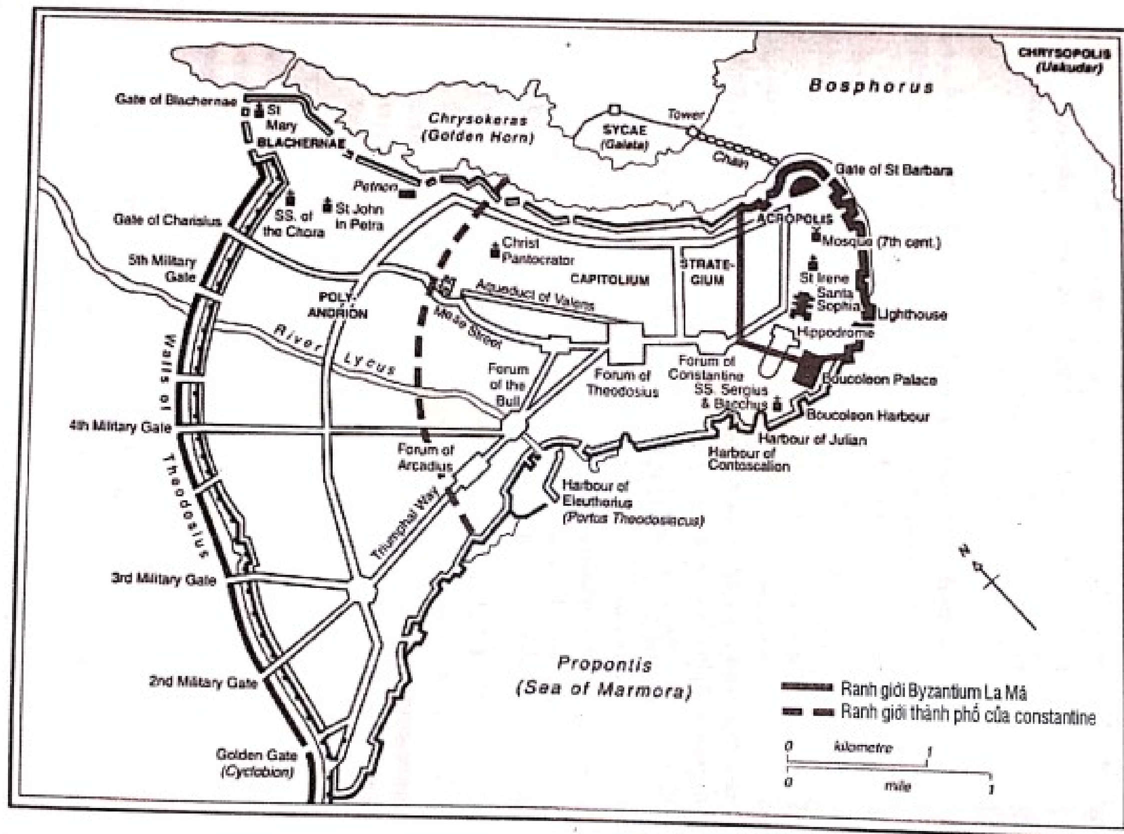
Và chúng tôi tin ở Thánh Thần.[300]

Như vậy là đã ba trăm năm trôi qua kể từ khi Đức Kitô đi vào Galilee.

Bosphorus ngày 4 tháng Mười một năm 1079. Một thời gian ngắn sau khi ra lệnh hành quyết người tưởng chừng sẽ kế vị ông, Hoàng đế Constantine chủ tọa một buổi lễ nhằm đánh dấu việc thành lập kinh đô mới. Ông đặt viên đá đầu tiên của tường thành phía tây, ở điểm tiếp cận với biển. Ông được tiếp đón bởi Sopater, triết gia theo phái tân-Plato, người đang giữ cương vị là telestes hay "thuật sĩ". Sopater có nhiệm vụ đọc thần chú để đảm bảo vận may cho thành phố. Cũng có mặt trong buổi lễ là Praetestatus, một đại tư tế đến từ Rome, được biết là có mang theo *palladium,* hộ thần linh thiêng nhất của La Mã, để chôn dưới bức tượng của người thành lập thành phố, đặt tại nghị trường mới. "Mặt trời đóng tại

cung Thiên Mã, nhưng thời thế thì được cai quản bởi Con Cua”.[301]

Bốn năm sau, ngày 11 tháng Năm 1083 (năm 330 sau CN) những buổi lễ được tổ chức nhằm mở đầu cuộc sống của thành phố mới. Một thời gian ngắn sau khi hành quyết Sopater và một triết gia dị giáo khác là Canonaris - người đã gào lên, “Xin đừng nổi dậy chống tổ tiên của chúng ta” - Constanine chủ tọa một lễ khánh thành lớn. Thành phố được chính thức đặt tên “Constaninopolis” và “Roma Nova”. Những tiếng kinh cầu dâng lên nữ thần Tyche hay “Thần may mắn” — thần bảo trợ thành phố - hòa lẫn với lời ca *kyrie eleison* của người Thiên Chúa giáo. Tại đấu trường, gần đền thờ Castor và Pollux, nhiều cuộc thi đấu thể thao được tổ chức, nhưng không có môn giác đấu. Tại nghị trường, những tấm màn che phủ bức tượng lớn của hoàng đế đã dược lấy đi. Đó là pho tượng với cái đầu của Constanine được gắn lên một bức tượng cổ Apollo, đặt trên một trụ đá porphyry đồ sộ. Trong buổi lễ, một pho tượng Constanine nhỏ hơn, sơn son thếp vàng, trên bàn tay đang chìa ra là bức tượng nhỏ thần Tyche, được rước qua thành phố. Dĩ nhiên, cuộc rước kiệu như thế sẽ trở thành một truyền thống được tổ chức hàng năm tại Constantiople nhân kỷ niệm thành lập thành phố. Những đồng tiền mới và huy chương được phát hành: chúng mang hình bán thân của Constantine và dòng chữ *Totius Orbis Imperator.*



Bản đ`ô9: Constantinople

Việc lựa chọn địa điểm để thành lập một thành phố là đi`êu không dễ dàng. Hoàng đế c`ân một kinh đô có những lợi điểm từ những hải lộ ngang qua Bosphorus và Hellespont. Lúc đ`âu, ông hướng đến thành phố cổ Chalcedon trên bờ biển châu Á. Sau đó, ông đến thành phố cổ Ilium (Troy) vốn có truy`ên thuyết liên quan đến sự thành lập Rome và cung cấp những thuận lợi quan trọng v`ê mặt biểu tượng. Ông tham quan những cánh đ`ông Troy và phác thảo một đô thị tương lai ở một nơi được tôn kính như là lăng mộ của Hector. Những cổng thành được xây lên (ngày nay vẫn còn đó), trước khi hoàng đế một l`ân nữa đổi ý. Ông vượt biển đến một thành phố nhỏ Byzantium trên bờ biển châu Âu, nơi ông vừa giành được chiến thắng sau một trận vây hãm. Cuối cùng, cả những thực tiễn lẫn những đi`êu báo trước đ`âu tỏ ra chính xác. Theo truy`ên thuyết sau này thì chính Constantine

đã đích thân vẽ ra những tuyến đường thành. Giáo sĩ trên tay, ông tiến lên phía trước, bỏ xa những người phía sau. Khi một người trong số họ lớn tiếng hỏi, “Thưa ngài, bao xa ạ?”, thì Constantine đã trả lời một cách bí ẩn, “Cho đến khi Người đi trước ta dừng bước”.

Việc biến đổi Byzantium nhỏ bé thành một Constantinople vĩ đại đòi hỏi phải có một công trình đồ sộ, cả về quy mô lẫn tốc độ thi công. Tường thành Constantinople trải dài ngang qua bán đảo, từ Mũi Vàng đến biển Marmora, cách tòa thượng thành đã có từ thời cổ đại khoảng hai dặm phía tây. Nghị trường Constantine được xây bên ngoài tường thành cổ của Byzantium. Những khu ngoại thành riêng lẻ Sycae (Galata) và Blachernae, ở hai bên Mũi Vàng, đều có những công sự phòng thủ riêng; trong khi đó, phần lớn thành phố cổ bị đập bỏ.

Cột trụ bằng granite tuyệt đẹp của Claudius Gothicus, dựng vào năm 269 sau một chiến thắng lừng lẫy, giờ đây được đặt trên một mũi đất nhìn ra biển, về phía châu Á. Tựa như Rome, Constantinople có bảy ngọn đồi mà chẳng bao lâu được bao phủ bởi những khối nhà công và tư. Tám mươi năm sau đó, một mô tả về Constantinople cho biết thành phố này có một capiltol, 2 trường đại học, 5 kho thóc, 8 ống dẫn nước, 2 nhà hát kịch, 8 nhà tắm công cộng, 153 nhà tắm tư, 52 cổng, 4 hội trường, 14 dinh thự, và 4388 ngôi nhà có kiến trúc đặc sắc được ghi vào danh sách. Để điểm xuyết cho đô thị lớn này, một số lớn các kho báu nghệ thuật đã được đưa đến từ Hy Lạp - tượng Apollo của Pythia, tượng Hera của Rhodian Lindos. Chỉ riêng tại Saint Sophia đã có bốn trăm hai mươi bảy pho tượng được tập hợp để trưng bày phía trước. Với sự phát triển của thành phố, nhà cầm quyền buộc phải đưa về những người định cư từ các vùng kế cận. Để nuôi sống họ và trợ cấp thất nghiệp, các đoàn tàu chở ngũ cốc của Ai Cập, Syria và Tiểu Á hướng về Constantinople. Constantinople phải được xây dựng trong thời gian kỷ lục.

Tình hình Constantinople đã thu hút nhiều nghiên cứu. Là hoàng đế đầu tiên theo Thiên Chúa giáo, ông được viết tiểu sử như một vị thánh. Eusebius người xứ Caesarea đã viết: “Lời nói và lý trí đã im tiếng khi tâm trí tôi hướng đến linh hồn đã ba lần được ban phúc đó, linh hồn đã kết hợp với Thiên Chúa, không bị vướng bận bởi những tạp chất của loài người, linh hồn trong những lớp áo ngời sáng tựa ánh chớp với vương miện mãi mãi chiếu sáng”.[302] Tuy vậy, với những lời dèm pha, Constantine là một kẻ đạo đức giả bỉ ổi, một bạo chúa và là kẻ sát nhân mà sự nổi tiếng chỉ được đánh bóng do việc cải đạo sang Thiên Chúa giáo lúc lâm chung bằng những tài liệu giả mạo của thời đại nối tiếp. Vốn dị ứng với những truyền thuyết Thiên Chúa giáo, Gibbon có một mô tả khoan dung về Constantine. Dưới ngòi bút của Gibbon, Constantine là một người “cao to, uy nghi, và khéo léo…, dũng cảm trong thời chiến và nhã nhặn trong thời bình, xứng đáng được gọi là vị hoàng đế đầu tiên đã công khai truyền bá Thiên Chúa giáo”.[303]

Ngoài việc noi gương mẹ mình - một điều cho thấy tại sao Constantine đã theo Thiên Chúa giáo - Constantine còn công khai thú nhận ông chỉ tin vào Thượng Đế Duy Nhất. Nhưng người ta cũng có thể giải thích hầu hết những hành động của ông kể cả chỉ dụ Khoan Dung - như là chính sách của một người dị giáo khoan dung. Trong các lễ hội tại Constantinople, ông quan tâm hơn cả là việc tăng tiến sự tôn thờ bản thân ông. Đồng thời, ông là người bảo trợ nhiệt tình cho việc xây dựng các nhà thờ, không chỉ tại Rome, nơi ông bảo trợ việc xây dựng Giáo đường Thánh Phêrô và Basillica Constantiniana (St John Lateran). Năm 321, ông củng cố việc dành Chủ nhật làm ngày nghỉ và buộc mọi nơi phải tuân thủ. Như trường hợp khá phổ biến, ông trì hoãn việc chịu phép rửa tội và chỉ nhận phép này vào lúc lâm chung, do giám mục Rome. Ông được ấp ủ trong sự thờ cúng đầy kịch tính thuộc thời kỳ muộn của đế chế. Là *Soi invictus* (Mặt Trời

Không Thể Bị Chinh Phục), Constantine thừa hưởng tục *adoratio purpurae* - sự sùng bái ngai vàng- và bao quanh bằng thứ ngôn ngữ bợ đỡ, nịnh hót của nền chuyên chế phương Đông. Như một minh họa trên những trụ ngạch của Cổng vòm Constantine tại Rome, nghệ thuật cổng càng lúc càng trở nên cứng nhắc và nặng về hình thức. Đời sống trí thức tại triều đình Constantine bị thống trị bởi khuynh hướng hòa hoãn với làn sóng Thiên Chúa giáo đang trỗi lên với văn hóa truyền thống. Constantine đã nhờ đến nhà hùng biện Lactanius - người mà ông đã gặp tại Trier - để giảng dạy cho con ông là Crispus và để nêu ra một quan điểm có hệ thống về thế giới Thiên Chúa giáo trong Divinae Institutiones (Các Định Chế Thiêng Thánh).

Có thể nói dưới triều đại Constantine, Thiên Chúa giáo được trù liệu một cách tốt đẹp. Sau khi Chỉ dụ Milan (313) được ban hành, giáo hội được hưởng sự khoan dung chính thức, và một nguồn thu nhập ổn định và với Kinh Tin kính Nicene, là một học thuyết có tính cố kết. Tuy vậy, giáo hội vẫn chỉ là một giáo phái thiểu số. Trong những giai đoạn đầu của sự phát triển có tính định chế, giáo hội không hề có một quyền hành tối cao trong giới tăng lữ; không hề có sự hoàn toàn nhất trí đối với các sách thánh truyền Tân Ước và Cựu Ước. Lúc này, những người biện giải và những người rao giảng giáo lý vĩ đại của giáo hội - từ John Chrysostom đến Augustine - chưa chào đời. Được gọi về từ nơi lưu đày vào năm 339, Aldus, người vĩ đại nhất trong số những kẻ tà giáo, có một ảnh hưởng đáng kể tại triều đình. Và chủ thuyết của Arius trở nên nổi trội dưới triều đại tiếp nối Constantine. Những người thuộc phái Donat tại châu Phi thì vừa bị trừ khử. Những xứ duy nhất bên ngoài đế chế mà Thiên Chúa Giáo đang phát triển là Armenia và Abyssinia. Thời đại của sự bức hại rải rác đã qua; nhưng những chia rẽ trong Thiên Chúa giáo đã đình chỉ sự suy tàn của dị giáo.

Vào năm 330, đế chế có vẻ vững mạnh hơn trong nhiều thập kỷ. Đông

và Tây được hợp nhất. Hòa bình chung được duy trì. Những cuộc cải tổ của Constantine đã bị dẹp bỏ vì đó là “một chính sách dè dặt, chia rẽ thay vì hợp nhất, thu nhỏ cái đáng là xuất sắc, nổi bật, đe dọa mọi sức mạnh tích cực, và trông đợi kẻ yếu kém nhất chứng tỏ là kẻ phục tùng nhất”. Ít nhất, những điều đó đã cho đế chế một không gian để thở. Quân đội được đặt dưới sự kiểm soát bằng cách phân chia quyền xét xử của các quan chấp pháp vào hai loại người có quyền nhưng đồng thời cũng là đối thủ là kỵ binh và bộ binh: bằng cách phân biệt các đơn vị tinh nhuệ đóng tại cung đình với các lực lượng cấp hai tại biên giới; và bằng cách kết nạp rộng rãi những sĩ quan từ bộ tộc ngoại lai và tạm tuyển. Những dự án xây dựng xa hoa lãng phí của hoàng đế, việc tu sửa đường sá và hệ thống bưu chính, được chi trả bởi tiền thuế đánh vào đất đai. Một mạng lưới trải rộng, gồm những sứ giả của triều đình, hoạt động như những gián điệp, đã làm cho các đối thủ của hoàng đế phải khiếp sợ.

Constantine không hề có kế hoạch nhằm ngăn ngừa những rắc rối luôn tồn tại của sự kế vị. Hoàng đế đã giết Crispus, người con trưởng của ông, khi có tin đồn về một âm mưu tại Rome. Nhưng ngoài Crispus, ông còn ba người con là Constantine, Constantius, Constans, và một người cháu mà ông thương mến và ba em trai. Hai năm trước khi qua đời, ông chia đế chế cho họ, nâng các con của ông lên hàng Caesar. Để trả ơn cho sự hào phóng của ông là sự xấu xa của họ. Constantine II bị giết trong khi đánh chiếm lãnh thổ của Constans. Constans bị giết bởi kẻ tiếm quyền Maxentius. Constantins II, sau khi tàn sát những người thân còn lại, đã để đế chế rơi vào tay Maxentius.

Sau những rối loạn của thế kỷ trước, nền kinh tế của đế chế đã được phục hồi ở mức tối thiểu của thịnh vượng và ổn định. Sự tiêu xài của người dân giảm thiểu vào những mức của thời kỳ đầu; nhưng tại các thành phố tỉnh ly, đặc biệt tại những vùng biên giới Trung Âu, những công trình

công cộng vẫn duy trì sự kiêu hãnh của chúng? Dựa trên năng suất nông nghiệp, các cải cách thuế khóa của Diocleiian dù cung cấp một nền tảng cho cân đối ngân sách. Chúng cũng làm phình ra bộ máy quan liêu. Người dân than rằng số nhân viên thâu thuế vượt qua số người phải nộp thuế. Đồng tiền vàng, được đúc ở tỉ lệ 60 đồng với một cân vàng, bù đắp cho sự mất giá của đồng tiền đồng và đặt nền tảng cho sự ổn định của tiền tệ Byzantium.

Các biên giới của đế chế được giữ vững; thật ra, trong một thời gian, chúng có đôi chút bành trướng. Tỉnh Armenia đáng giá đã bị giật khỏi Ba Tư trong năm 297 và qua quá trình La Mã hóa và Kitô hóa, nó được đặt nền tảng cho một văn hóa tồn tại lâu dài và đặc thù. Để tiện việc quản lý, đế chế được chia thành bốn tỉnh là Oriens (Constantinople), Illyricum (Sirmium), Italia và Afirica (Milan), và Gaul (Trier). Tại phương Tây, ở Britain, những cuộc cướp bóc phá phách của người Pict và Scot đã bị ngăn chặn bởi cuộc hành quân viễn chinh của thân phụ của Constantine. Các "hoàng đế Britain" ly khai - Carausius và Alectus - đã bị khuất phục. Tại phương Đông, Sassandid của Ba Tư là một sự đe dọa, nhưng không thể loại bỏ. Tại phương Nam, những bộ tộc Moor đang gây áp lực lên phần châu Phi thuộc La Mã.

Những thay đổi quan trọng nhất đối với bản đồ chính trị và dân tộc của châu Âu đã diễn ra bên ngoài những ranh giới của đế chế và bên ngoài tầm với của lịch sử được ghi chép. Xứ sở rộng lớn mà người Celt nắm quyền tối thượng đã nhanh chóng mất tích. Những cứ điểm phía tây của người Celt, tại Britain và tại Gaul, đã bị La Mã hóa một cách trầm trọng. Quê hương của người Celt tại trung tâm châu Âu bị đánh phá, nuốt chửng hoặc tàn phá bởi các bộ tộc German và Slav (xem Chương IV). Người Frank đã định cư ở biên giới sông Rhine. Người Goth đã hoàn tất cuộc hành quân trường kỳ từ Vistula đến Dnieper. Người Slav rẽ sang phía tây, về phía

trung tâm, nơi người Bohemia Celt bắt đầu Slav-hóa. Người Bait giờ đã sinh sống ở Baltic. Từ lâu chia rẽ, người Phần Lan - Ugrian đang trên đường tiến về những vùng đất tương lai của họ. Người Phần Lan đóng trại ở cầu Volga - Baltic; người Magyar định cư tại một trong nhiều điểm dừng chân của họ dọc theo những thảo nguyên phía nam. Vào lúc đó, các nhóm du mục và cướp biển vẫn còn hoạt động dọc ngoại vi đế chế. Những người Scyth đã chìm vào quá khứ xa xăm. Như được biết từ những kì ký cổ xưa của họ, người Norse giờ đã sinh sống tại Norway.

Quan điểm của Constantine về thế giới bên ngoài hẳn phải tùy thuộc vào tình trạng thông tin liên lạc của La Mã. Trung Hoa, lúc này đang lâm vào tình trạng chia rẽ sau thời Tam Quốc, đã được biết đến qua những tiếp cận mong manh từ con đường tơ lụa. Đất nước đó được các sứ thần của Diocletian tham quan vào năm 284 sau CN. Lúc này, Trung Hoa đã phần lớn từ bỏ triết học của Khổng Tử và qua sự phát triển mạnh của Phật giáo, nước này xây dựng những quan hệ văn hóa vững mạnh với Ấn Độ. Ấn Độ, vùng phía bắc vừa thuộc quyền lãnh đạo của các hoàng đế Gupta - những nhà bảo trợ vĩ đại nhất của văn hóa vì nghệ thuật Hindu - đã tỏ ra gần gũi với Rome hơn và được hiểu rõ hơn. Những tin tức về lễ đăng quang của Chandragupta I tại Magadha năm 320 đã được truyền đến Constantinople qua ngả Ai Cập. Ai Cập cũng là một nguồn cung cấp thông tin từ Abyssinia - mục tiêu của các sứ mệnh truyền giáo của người Thiên Chúa giáo từ Syria và Alexandria. Từ lâu cùng có chung một biên giới dài và mong manh với La Mã, Đế chế Sassanid của Ba Tư là đối tượng của sự quan tâm mãnh liệt của La Mã. Đế chế đó đã từ bỏ ảnh hưởng văn minh Hy Lạp của thời đại trước để chuyển sang giai đoạn của học thuyết nhị nguyên Manichean là người đã tìm ra sự kết hợp các nguyên lý Zoroastre với các nguyên lý Thiên Chúa giáo, đã bị hành quyết từ lâu - 60 năm về trước. Nhà vua còn nhỏ tuổi Shapur II (310- 379) đang còn nằm trong tay của các thầy

tư tế và những người bảo vệ có quyền tư tế. Họ là những người mà ngoài việc biên soạn cho bộ thánh kinh Avesta, còn tiến hành một cuộc bức hại những người bất đồng chính kiến. Không hề bị đổ vỡ trong suốt ba mươi năm, hòa bình La Mã - Ba Tư vẫn được duy trì cho đến Constantine qua đời.

Việc thành lập Constaninople trong năm 330 - một sự kiện rõ ràng, dứt khoát - xem chừng là điều đã khiến cho nhiều sử gia chọn triều đại Constantine như một tuyến phân chia giữa các thời kỳ cổ đại và Trung cổ. Ở đây, ta phải đắn đo với một số niên đại: với năm 392 và sự đăng quang của Theodosius I, vị hoàng đế đầu tiên của đế chế gồm toàn những người Thiên Chúa giáo; với năm 476 và sự sụp đổ của Đế chế La Mã tại phương Tây: với năm 622 và sự trỗi dậy của Hồi giáo, phân chia thế giới La Mã trước đó thành hai vùng Hồi giáo và Thiên Chúa giáo; và với năm 800 và sự trùng hưng đế chế Thiên Chúa giáo tại phương Tây của Charlemagne. Nếu tuyến phân định này được sử dụng một cách nghiêm túc thì có nguy cơ là Constantine Trẻ phải bị xem là cổ đại và Constantine Già là Trung cổ.

Còn quan trọng hơn nữa đó là sự cân bằng toàn diện tại bất kỳ thời điểm nào, giữa di sản của quá khứ với toàn bộ những cách tân - điều mà các sử gia chuyên nghiệp đôi khi gọi là "tính liên tục" và "tính không liên tục". Trên cơ sở này, người ta có thể nói với đôi chút vững tin rằng không hề có sự đổ vỡ thế cân bằng tại Constantinople vào năm 330 sau CN.

Rome đã mất đi tầm quan trọng của nó, không chỉ khi Constantine dẹp bỏ đội vệ binh của các quan chấp pháp và xóa bỏ sở chỉ huy của họ. Trên thực tế, tầm quan trọng của Rome đã sa sút từ lâu. Sau một thời gian dài, nó đã mất quyền kiểm soát một đế chế sắp sụp đổ, và do đó không bị trói buộc với số phận của đế chế. Nó phải tìm kiếm một vai trò mới, tồn tại lâu bền và đó là quê hương của hàng giáo phẩm quyền lực nhất của Thiên

Chúa giáo. Tuy vậy, giám mục Rome không phải là người thiếu quyết đoán. Sylvester I (314 - 335) không tham dự Công đồng Arles do Constantine triệu tập năm 314 nhằm chấm dứt sự cãi cọ của phái Donat, và cũng không hiện diện tại Công đồng Nicea.

Hầu hết các sử gia đồng ý rằng cái cốt lõi của văn minh La - Hy:

- Đã trở nên vững chắc trong những giai đoạn cuối của thế giới cổ đại.

- Trước tiên và hơn hết thảy tùy thuộc vào đế chế và thứ hai, tùy thuộc vào hệ đa nguyên văn hóa phức hợp đã được bảo trợ và khoan dung. Ngược lại, cốt lõi văn minh Trung cổ tùy thuộc vào cộng đồng Thiên Chúa giáo và nền văn hóa thuần túy Thiên Chúa giáo của nó. Nó phát triển qua sự pha trộn giữa những người La Mã trước kia và những người không - La Mã trên một vùng đất chỉ phần nào trùng khớp với cựu đế chế. Vào năm 330, có rất ít tiến trình dẫn đến, cái cốt lõi này hoặc cái cốt lõi kia đã khởi động. Bản thân Constantine không phải là người châu Âu.

Một chuỗi các sự kiện đã diễn ra và ta đã không nên quên điều đó. Từ Constantine đến Charlemagne là một quãng thời gian dài hơn từ Caesar và Augustus đến Constantine. Đó là quãng thời gian tương đương với thời gian bao trùm toàn bộ lịch sử hiện đại, từ Phục Hưng sang Cải Cách đến ngày nay.

Tuy vậy, Constantine đã gieo hạt mầm cho một khái niệm lịch sử - rằng Thiên Chúa giáo là một tôn giáo tương hợp với chính trị. Đức Kitô đã dứt khoát khước từ can dự vào chính trị; và theo Constantine thì những người Thiên Chúa giáo không tìm cách nắm quyền như một phương tiện nhằm tiến tới mục đích của họ. Constantine cho rằng Thiên Chúa giáo và chính trị tiến bước, tay trong tay. Dưới con mắt của những người tuân thủ nguyên tắc thì đây là lúc của sự biến chất.

Chẳng bao lâu sau, Constantinople trở thành vị trí của quyền lực Thiên Chúa giáo. Năm 331, nó chính thức trở thành kinh đô của Đế chế La Mã và tồn tại trong hơn một ngàn năm. Trong một hoặc hai thế hệ, nó đã nổi trội với tính cách Thiên Chúa giáo, với nhiều nhà thờ hơn đền thờ các thần, cho đến khi các đền thờ bị dẹp bỏ. Constantinople là cội nguồn và sau đó là trái tim của nhà nước "Byzantine" - một nhánh thâm niên của Thiên Chúa giáo Trung cổ, và mặc cho những người tôn thờ "Văn minh phương Tây", nó vẫn là thành tố chính của lịch sử châu Âu.

CHƯƠNG IV

– – – – – – – – –

ORIGO – SỰ RA ĐỜI CỦA CHÂU ÂU (KHOẢNG 330-800)

Ngày nay, trong những nỗ lực nhằm mô tả về thời kỳ cuối của Đế chế La Mã, hầu hết đều không tránh khỏi cảm nghĩ về một định mệnh diệt vong. Hầu hết mọi người đều biết về sự suy tàn và sụp đổ của Đế chế La Mã, nhưng họ không thể tái tạo phối cảnh của những thế kỷ dài dặc đó, mà kết quả cuối cùng là một bí ẩn. Voltaire xếp lịch sử của thời kỳ cuối của Đế chế La Mã vào loại "ngớ ngẩn, vô lý": Gibbon thì viết rằng ông đã mô tả "chiến thắng của sự man rợ và tôn giáo".

Tuy vậy, những người đương đại khó có thể chia sẻ quan điểm với Thời Đại Khai Sáng. Thật vậy, họ hoàn toàn ý thức cuộc sống qua những thời kỳ khó khăn. Chẳng có gì gợi ý rõ nét về một thời đại hơn là những trầm tư u sầu của triết gia La Mã Boethius (khoảng 480 -525). Trong tác phẩm *Consolations of Philosophy* (Những an ủi của triết học), ông viết: "Điều bất hạnh nhất của sự bất hạnh là đã có lần được hạnh phúc". Mặt khác, nếu những người đương đại theo dõi sự suy tàn của đế chế, họ không nhất thiết phải thấy trước sự sụp đổ của nó. Đối với nhiều người Thiên Chúa giáo thì ngày tàn của đế chế trở nên đồng nghĩa với sự tái lâm của Đức Kitô và với ngày Tận Thế. Nhưng ngày Tận Thế thường được triển hạn đến nỗi không còn giữ vai trò trong những cân nhắc thực tiễn. Có một cân nhắc quan trọng hơn đó là người ngoại lai - mà những cuộc đột kích của họ là triệu chứng rõ nhất của sự yếu kém của đế chế - không hề có ý đồ hủy diệt đế chế. Ngược lại, họ muốn được hưởng những lợi ích của nó.

Vụ cướp phá dữ dội Rome năm 410 sau CN sở dĩ xảy ra là vì hoàng đế đã không chấp nhận cho người Goth Alaric định cư bên trong đế chế. Từ vị trí quan sát tốt nhất của thời hiện đại thì những điều thực sự kỳ diệu đáng để chiêm ngưỡng là sự tồn tại lâu dài của Đế chế La Mã và sự gia tăng phụ thuộc lẫn nhau của các thế giới cựu La Mã và cựu ngoại lai. Trong trường hạn, sự tương tác đó tạo ra cái thực thể gọi là "những nước theo đạo Thiên Chúa", nền tảng của văn minh châu Âu.

Khi Constantine qua đời, sự phân chia cái "thế giới đã biết" thành hai phần giản đơn là La Mã và ngoại lai. Nói chung vẫn vững vàng, không sụp đổ. Ở một bên của đường biên giới là Đế chế La Mã hợp nhất, đứng vững; phía bên kia là rất nhiều dân tộc không ngơi nghỉ, phần lớn trong giai đoạn phát triển bộ tộc, cày cấy tại những khu rừng đã được khai hoang hoặc săn bắn trên bình nguyên. Hầu hết những người La Mã xem sự phân biệt đó theo nghĩa trắng và đen. Đối với họ, đế chế là "văn minh" - nghĩa là được sự lãnh đạo của chính quyền; và người ngoại lai là "không văn minh". Tuy cái khái niệm về "kẻ dã man quý tộc" đã tồn tại - như khi thủ lĩnh Caractacus của Britain bị bắt và bị dẫn đi diễu hành qua Rome - nhưng việc tiến từ đế chế vào một vùng đất bên ngoài, chưa được vẽ bản đồ, như là đi từ ánh sáng vào bóng tối.

Nhưng trong thực tế, sự phân biệt của thế giới La Mã và thế giới không La Mã có thể chẳng bao giờ rõ nét đến thế. Các binh đoàn La Mã thường xuyên chiến đấu dưới sự chỉ huy của các tướng lãnh ngoại lai và họ đã sử dụng các đơn vị hỗ trợ ngoại lai để giúp đẩy lùi những kẻ thù ngoại lại của đế chế. Trong các cuộc khai quật khảo cổ học, người ta đã phát hiện đồng tiền La Mã trên khắp Germany và Đông Âu. Các đồ vật bằng đồng, bạc và vàng của La Mã đã được chôn trong các ngôi mộ và những nơi cất giấu tại Hildesheim gần ở Lithuania, và ngay cả tại Afghanistan. Có những thương điếm quan trọng của La Mã hoạt động ở những vùng xa xôi như nam Ấn

Độ.[304]

Càng khó khăn không kém là xác định nhịp độ suy tàn của Đế chế La Mã. Có ba tiến trình lịch sử lớn đã bắt đầu giữ vị thế trung tâm và khởi động ngay sau khi Constantine qua đời; mỗi tiến trình kéo dài nhiều thế kỷ. Tiến trình thứ nhất là sự quyết liệt tiến về phương tây của các dân tộc ngoại lai từ châu Á và châu Âu. Tiến trình thứ hai là sự rạn nứt không ngừng gia tăng giữa nửa phần phía Đóng và nửa phần phía tây của thế giới La Mã. Và tiến trình thứ ba là sự xuất khẩu đều đặn Thiên Chúa giáo vào các dân tộc dị giáo. Ba tiến trình đó thống trị thời kỳ mà sau này được gán cho cái tên là "Những thời đại đen tối". Tiến trình thứ tư là sự nổi lên của Hồi giáo; bùng nổ tại Arabia trong thế kỷ thứ bảy và nhanh chóng đặt ra những ranh giới ở phía nam và phía đông mà bên trong nó, những tiến trình khác ccó thể tương tác.

Đối với những độc giả hiện đại thì vấn đề chính của họ có liên quan đến truyền thống xem La Mã là trung tâm và liên quan đến những quan điểm thiên về Thiên Chúa giáo của các sử gia châu Âu mà khảo hướng của họ đối với "Những thời đại đen tối" đã phản ánh mạnh mẽ nền giáo dục cổ điển lẫn niềm tin tôn giáo của họ. Dĩ nhiên, chẳng có lý do nào để chúng ta không lắng nghe Boethius hoặc Grigory xứ Tours nhấn mạnh những xét đoán u buồn của họ. Và như vậy, thì cảm giác về sự diệt vong lơ lửng bên trên đế chế càng được củng cố. Mặt khác, chẳng có lý do gì để quan điểm của một người được chấp nhận phải loại bỏ mọi quan điểm khác của những người khác. Nếu những nguồn tư liệu được dồi dào hơn, thì người ta có thể nhấn mạnh đến kinh nghiệm về đà tiến của những người ngoại lai, của những người dị giáo, hoặc của những chiến binh Hồi giáo. Trong trường hợp đó thì bầu không khí hẳn trở nên thích thú hơn, với hứa hẹn về triển vọng. Theo Salvian người xứ Marseilles thì nhiều người La Mã thuộc

những thế gia vọng tộc và có học vấn đã tìm được sự trú ẩn giữa những người Goth và người Frank, họ “tìm kiếm một tình người có tính La Mã giữa những người ngoại lai vì họ không còn có thể chịu đựng nổi sự bất nhân của tính ngoại lai giữa những người La Mã”.[305]

***

Thiên di và định cư

Trong những thế kỷ đầu của thiên niên kỷ thứ nhất, một số vùng của Bán đảo có những người dân cư trú mà sau đó đã vĩnh viễn định cư và xác định là “quê hương” của họ. Phần lớn số dân sống bên ngoài của đế chế đang trong quá trình chuyển động. Các bộ tộc và liên minh bộ tộc - lớn và nhỏ - tiến hành không ngừng nghỉ cuộc tìm kiếm vùng đất tốt hơn. Thỉnh thoảng, tốc độ rong ruổi của họ trở nên nhanh hơn do thiếu thốn lương thực hoặc do sự xuất hiện các ky mã du mục; trong trường hợp này thì họ phải đột ngột dời sang một nơi cư trú khác, sau khi đã nấn ná tại một nơi qua nhiều thập kỷ.

Những nhịp điệu không đều của sự di trú tùy thuộc vào một phương trình phức tạp có liên quan đến những thay đổi khí hậu, nguồn cung cấp thực phẩm, gia tăng dân số, những xung đột địa phương, và những khủng hoảng ở xa. Với những người La Mã đang lo âu canh giữ biên giới thì những cuộc di dân là điều hoàn toàn không thể tiên đoán được. Những sức ép có thể tích tụ một cách âm thầm, cho đến khi một số sự cố không ngờ phá vỡ các ngăn trở. Những khoảng thời gian dài yên tĩnh xen kẽ với những cuộc tấn công mãnh liệt, ngắn ngủi. Và luôn là như thế, sự di dân tùy thuộc vào sự cân bằng tinh tế giữa những sức ì, lực “đẩy” địa phương, và lực “kéo” của những đồng cỏ xanh tốt hơn ở chân trời. Trong bất kỳ một sự dịch chuyển cá biệt nào thì nguyên nhân trọng yếu của nó có thể tồn

tại ở một nơi xa xăm, tại những vùng thảo nguyên của Trung Á; và một "hiệu quả chuyển hướng" có thể thấy rõ. Những thay đổi ở mút cuối của chuỗi mắt xích các dân tộc có thể khởi động những gợn sóng lăn tăn dọc theo toàn bộ các mắt xích. Tựa như toa tàu cuối cùng của chuỗi mắt xích ở đầu phương Tây có thể bị đẩy ra khỏi chỗ dừng của nó bằng một lực mãnh liệt.

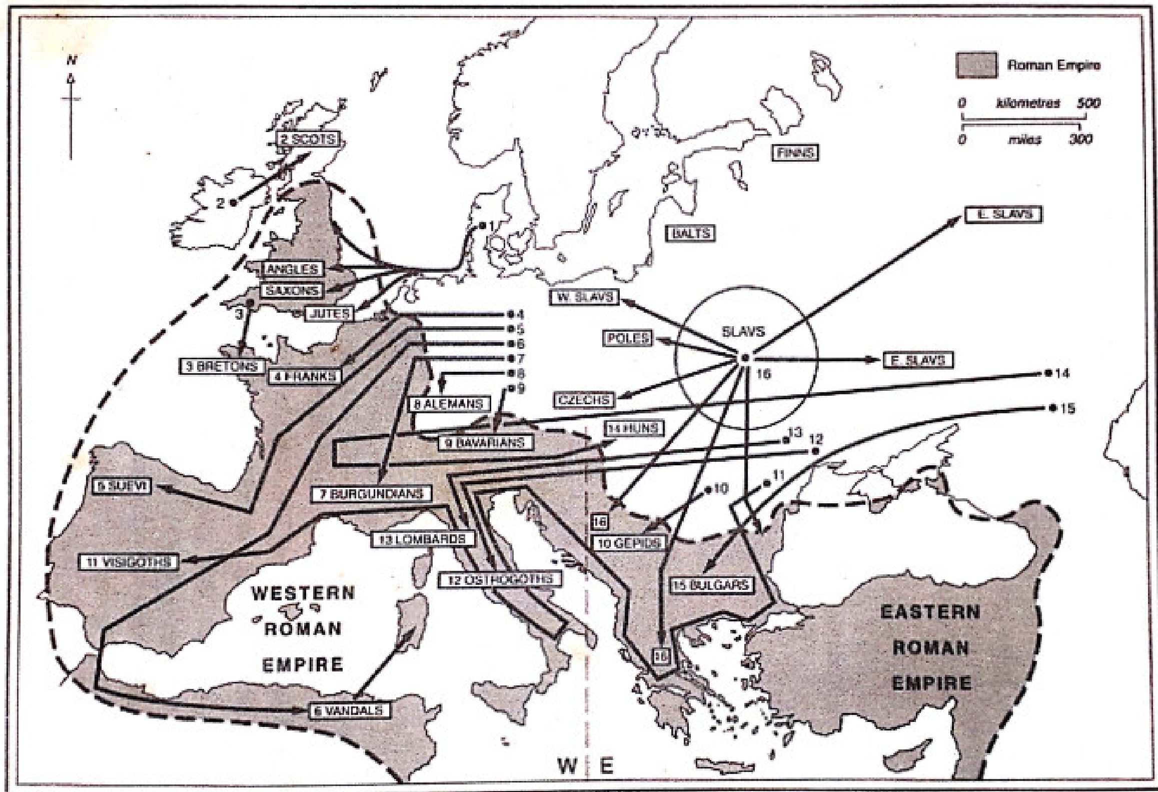
Theo cách đó, người Hun đã tạo ra những gợn sóng trong một thời gian dài tại phương Tây trước khi họ xuất hiện. Đế chế Hun đã bị hủy hoại bởi người Trung Hoa vào khoảng năm 36/35 trước CN. Sau đó, những bộ lạc du mục Hun và những đàn gia súc của họ có thể dễ dàng vượt qua cả ngàn dặm đuờng chỉ trong một tháng. Trên lưng những con ngựa Mông Cổ nhanh nhẹn và trang bị cung tên, họ có thể tiến sâu vào châu Âu hoặc Viễn Đông và trở về nơi xuất phát chỉ trong một mùa hè. Tựa như mọi người dân du mục đích thực, họ làm lan tỏa một lực thúc đẩy lớn lao đối với các dân tộc nông nghiệp hoặc bán du mục mà họ tiếp xúc. Vào thế kỷ thứ hai sau CN, họ chuyển căn cứ về phía bắc biển Caspi; đến thế kỷ thứ tư, nó được dời đến nơi mà ngày nay là Ukraine. Tại đây, trong năm 375, họ chạm trán với người Ostrogoth, một dân tộc German mà, một cách dị thường, đã chuyển động theo hướng ngược lại. Hệ quả của sự va chạm này là người Ostrogoth và láng giềng của họ là người Visigoth bị đẩy vào Đế chế La Mã. Trong năm mươi năm, một liên minh các bộ tộc là Alan xuất hiện tại nơi mà ngày nay là miền nam Bồ Đào Nha – gần ba ngàn dặm cách nơi xuất phát. Chỉ đến năm 441, người Hun mới đích thân tấn công Đế chế La Mã. Dĩ nhiên, mức độ di dân là cực kỳ chậm. Người Alan vượt qua sông Dnieper khoảng năm 375 và sông Rhine năm 406 và đến Đại Tây Dương trong thập niên 420 - bình quân 5 dặm mỗi năm. Sự "bùng phát đột ngột" của người Vandal, cũng chia phần trong chuyến hành trình của người Alans (xem Bản đồ 10), đã duy trì tốc độ trung bình là 2 cây số mỗi tuần.

Những đội hình của các bộ tộc, nặng nề bởi gia súc, xe bò và lương thực, chẳng thể hy vọng tranh đua với dân du mục.

Những cân nhắc về địa lý đã giữ một vai trò trung tâm. Trở ngại chính của sự di chuyển tự do của các dân tộc không phải là biên giới của đế chế mà là núi non. Tất cả các bộ tộc đều men theo lối mòn có từ thời tiền sử ngang qua những thảo nguyên Âu - Á, nếu họ không ngay tức khắc rẽ về hướng nam để đi dọc theo bờ Biển Đen, nơi họ tự động được hướng vào phương bắc, dọc theo đồng bằng châu Âu. Sau đó, họ chỉ có thể chọn hai lối rẽ bắt buộc về phía nam, hoặc ngang qua những khoảng trống tại Moravia hoặc tại Bavaria. Chọn con đường phía nam là chọn việc sớm chạm trán với quân đội đế chế tại sông Danube. Đi dọc theo con đường phương Bắc là men theo tuyến ít bị đề kháng nhất. Nơi sự trơ ì có thể đưa các di dân tiến thẳng đến sông Rhine và đến thế kỷ thứ ba và thứ tư, đã có một sự tắc nghẽn lưu thông thực sự do các bộ tộc gây ra. Đối với những đoàn người đông đảo thì cái hành lang qua những dãy núi để vào vùng châu thổ sông Dunube là không thể sử dụng. Nhưng nó là con đường được dân du mục chọn; và những cánh đồng tươi tốt của Pannonia — sau đó được người Hun gọi là “Hungaria” - là bến cuối của họ. (Csaba)

Một trở ngại khác đối với các di dân là những bộ tộc đang chặn con đường phía trước. Thật sự mà nói thì Bán đảo có nhiều không gian mở; mật độ dân số rất thấp, ngay cả bên trong đế chế. Nhưng phần lớn những không gian mở là những vung hoang dã. Những khu rừng rậm, những vùng đất hoang phủ cát, và nhưng thung lũng đầm lầy là những nơi không thể trồng trọt hoặc khai hoang. Thật khó cho các bộ tộc khi di chuyển mà không phải tiếp xúc, và xung đột đã xảy ra với những người đi trước họ trên con đường mòn. Hệ quả là các bộ tộc đã co cụm lại với nhau, đã trộn lẫn tại một số vị trí được ưa chuộng hơn cả tại bình nguyên châu Âu và đó là điều không tránh khỏi. Hoàn toàn không có lý do để cho rằng người Celt,

German, Slav và những dân tộc khác không lấn lên nhau hoặc đôi khi trộn lẫn nhau. Cái ý tưởng về một tổ quốc của riêng một dân tộc là sản phẩm của trí tưởng tượng của thời hiện đại.



Bản đồ 10: Những cuộc di dân tại Âu châu

Sự uyển chuyển của các nhóm bộ tộc di trú và tính chất hỗn độn của sự chuyển động của họ, đã tỏ ra không phù hợp với những mục tiêu của những người tìm cách mang lại ý nghĩa cho những cuộc di dân vào các thời kỳ sau đó. Các sử gia có khuynh hướng viết rằng sự di dân của các bộ tộc là kín đáo, thường xuyên và tự ý, khi mà những thực thể đó không nhất thiết đã có. Dẫu sao, một khi đã định cư, tất cả các dân tộc đều hăng hái nghĩ ra cho họ một dòng giống độc đáo.

Từ đó, sự thiết lập một tiến trình lịch sử ồ ạt mà từ quan điểm của đế chế, nó được gọi là "Những cuộc xâm lược của người ngoại lai", và từ

quan điểm có tính địa phương của Tây Âu, nó thường được thu gọn trong cụm từ "Những cuộc xâm lược của người German". Đối với người German, nó được gọi là Volkerwanderung, "Những dân tộc lang thang" - một từ thích hợp có thể áp dụng cho cả những thành phần German và không German. Thật ra, điều đó bao gồm phần lớn Bán đảo châu Âu, Đông và Tây, và tiếp tục diễn ra trong suốt thiên niên kỷ thứ nhất và sau đó, cho đến khi những kẻ lang thang tìm được một nơi thường trú. Vì những kẻ lang thang mù chữ ít để lại những ghi chép của họ, nên ta chỉ biết về những sự kiện chính qua các tư liệu La Mã. Dù sao, đó là tiến trình mà theo đó hầu hết các dân tộc dựa vào để lần theo những nguồn gốc của họ. Nhại một câu của thời kỳ muộn hơn, điều đó có thể được gọi là *Drang nach Westen, Tiến về Phương Tây,* con đường của định cư thường trực. Không có nó thì bất kỳ khái niệm nào về "châu Âu" hoặc "người châu Âu" sẽ không thể nhận ra. Phân tích nhân loại học gợi ý rằng có ba loại cư dân chính có liên quan: những cư dân đã định cư của đế chế sống trong các thành phố hoặc các nông trại; các bộ lạc ngoại lai sinh sống bằng lối canh tác sơ khai; và những người du mục đích thực. Ngoài ra, ta phải thêm vào những kẻ đột kích bằng đường biển; họ cũng như những người du mục, sinh sống phần lớn bằng cướp bóc và hoạt động trong những khu vực rộng lớn ở vùng Biển Bắc.

Từ quan điểm kỹ thuật, chúng ta cần ghi nhận rằng nông nghiệp của Thời Đồ Sắt đã đạt đến điểm mà việc cày cấy trên một mảnh đất mang lại nhiều lợi ích hơn là thường xuyên di chuyển. Những người ngoại lai không chỉ đơn giản tìm kiếm một cuộc phiêu lưu dưới ánh mặt trời. Họ đang tìm kiếm một nơi nào đó để cắm rễ.

Từ quan điểm dân tộc học, những dân tộc của Bán đảo là những dân tộc có nhiều quan hệ về chủng tộc nhất. Tuy vậy, do có một số mặt hạn chế, người ta có thể nói rằng yếu tố Ấn - Âu là nổi trội trong nửa đầu thiên niên

kỷ thứ nhất. Đại đa số cư dân của đế chế, tuy không có nguồn gốc là Latin hoặc Hy Lạp, đã bị Latin hóa tại phương Tây và Hy Lạp hóa tại phương Đông. Với một số ngoại lệ đáng kể, những di dân ngoại lai thuộc vào một trong những dòng Ấn - Âu chính khác.

CSABA

Truyện kể rằng, "Trên những cánh đồng rộng lớn của châu Á, có hai bộ tộc can trường và hoang dã gọi là Hun và Magyar. Khi trở nên đông đúc, bộ tộc Hun lên đường tìm một nơi định cư mới. Sau nhiều gian lao, họ đến một vùng đất với những cánh đồng cỏ tươi tốt, những dòng sông xanh và những đồi núi nhiều cây. Nhưng đó là một vùng đất đã có chủ. Nó thuộc về người La Mã và được gọi là Pannonia.

Người can trường nhất trong số những người Hun là một ông hoàng trẻ tên Attila và vì thế họ tôn ông làm vua. Ông đánh chiếm thêm nhiều đất đai cho bộ tộc và cai trị dân bằng bàn tay sắt. Khi vợ ông qua đời, để lại cho ông hai người con là Csaba và Aladar, ông ngang nhiên đòi cưới con gái của Hoàng đế La Mã và đòi của hồi môn phải là phân nửa đế chế.

Cuối cùng, quân Hun và quân La Mã giao tranh tại Katalaun. Kỵ binh nhẹ của quân Hun lao vào quân La Mã tựa một cơn lốc dữ để rồi bị những hàng ngũ được che chắn bằng sắt của quân La Mã đánh tan tác.... Những dòng sông bị nhuộm đỏ vì máu. “Cây roi Thượng Đế đã bị gãy”.... Buồn phiền, Attila qua đời một thời gian ngắn sau đó.

Sau đó, Csaba quyết định mang theo những người khỏe mạnh nhất và trở về châu Á xa xôi… , về nơi người Magyar, ông tập hợp dân chúng lại và hứa, “Chết hay sống ta cũng sẽ đến để giúp các người nếu các người lâm nguy”.

Sau khi ông đã ra đi, một đạo quân lớn hơn bao giờ hết tiến đánh người Hun. Những đội hình chiến binh tàn bạo tiến vào cứ điểm của người Hun. Người Hun quỳ xuống và cầu khấn Scaba. Đáp lời họ là tiếng sấm rền thật dài, càng lúc càng lớn... Một tia chớp trắng xuất hiện giữa các vì sao, tạo thành một cái vòm lớn tựa như cầu vồng. Trong ánh lóe sáng của gươm đao và tiếng thét xung trận của hàng ngàn người và tiếng vó ngựa, Scaba và các chiến binh của ông đã lao xuống từ trời, đập tan quân thù.

Scaba và đạo quân hồn ma của ông đã quay trở lại lần cuối, dẫn đưa người Magyar kếp hợp với những người anh em của họ tại vùng đất tươi đẹp này. Sau đó, ông chẳng bao giờ trở lại nữa. Nhưng con đường lóe sáng trên trời, "con đường trên trời của các chiến binh" vẫn mãi tồn tại.[306]

Các truyền thuyết dân gian là nơi cất giấu ký ức tập thể. Chúng được soạn ra nhằm để giải trí nhưng đồng thời cũng để củng cố tính thống nhất của bộ lạc. Đã năm trăm năm trôi qua kể từ khi người Hun và người Magyar tiến vào Hungary. Tuy vậy, những người hôm nay vẫn còn giữ cảm tình với tiền nhân và đồng bào du mục của họ, không ít gia đình Magyar vẫn mơ được gọi tên con của họ là Attila.

Ngoại trừ những người du mục, những người không Ấn - Âu bao gồm những thành viên của nhóm Uralian - Finnic; những nhóm dân cư nhỏ có nguồn gốc là những bộ tộc Iberia của Tây Ban Nha; những người còn sót lại của dân cư tiền-Latin sống trong những vùng sâu vùng xa của Italy; và những thành phần không đồng hóa trong số các dân tộc Illyria, Dacia và Thracia của vùng Balkan. Người Do Thái đã lan tỏa trên tất cả các thành phố chính của Địa Trung Hải. Nhóm Uralian - Finnic thì vừa tách ra thành những phần đã tạo nên nó. Dân Finn hay Suomalainen giữ vùng đất nằm

giữa đầu bên kia của Baltic và Volga Thượng, sau này trở thành trung tâm của nước Nga. Về mặt dân tộc học, họ có liên hệ đến cả người Hun và người Magyar và một số đơn vị nhỏ hơn - người Cheremis, Mordvin, Permia, Vogul, và Ostyak - sống ở phía sau, trong vùng Ural. Xa hơn, họ cùng có liên hệ với nhóm Altaic bao gồm người Thổ, Mongol và Tartar. Người Lapp, những láng giềng của họ, lúc này đã bắt đầu những chuyến viễn du bất tận cùng với chú hươu Bắc Cực. Người Lapp tự gọi là "Sameh"; nhưng các dân tộc Bắc Âu thường gọi là người "Finn".

Tại Caucasus, hai nhóm nhỏ các dân tộc khác đã được biết là có đôi chút liên hệ. Người Caucasia miền bắc được hình thành từ các dân Abkhaz, Chechen, và Avar; người Caucasia miền nam từ các dân Laz, Mingrelia, và Georgia. Trong thập niên 1920, một nhà ngôn ngữ học nghiệp dư gốc Scotland, có tên Nga là Nikolai Yakovelitch Marr (1864 -1934) đã nghĩ ra một lý thuyết liên kết các ngôn ngữ Caucasia với ngôn ngữ Basque, Etruscan và Hebrew cổ, và như thế nối liền mọi phân khúc lơi lỏng của bối cảnh dân tộc châu Âu. Không may thay, lý thuyết của Marr đã bị chứng minh là sai.

Dân du mục châu Á xâm nhập Bán đảo theo từng đợt trải dài trong hầu hết thời gian có lịch sử đã được ghi chép. Xuất hiện trong thế kỷ thứ 5 sau CN, người Hun nối bước những bộ tộc du mục trước đó, cũng xuất phát từ một vùng thảo nguyên, mà đáng kể trong những bộ tộc đó là người Scythia và người Irano - Sarmatia, những người mà theo tường thuật của Ptolemy thì là những chúa tể của các thảo nguyên trong thế kỷ thứ 2 sau CN. Họ là tiền nhân của người Magyar và người Mongol - tất cả đều vươn đến Trung Âu. Một số dân du mục khác thì giới hạn sự chuyển động của họ vào vùng phụ cận Biển Đen. Một nhánh của người Turkic Bulgar thiết lập một vương quốc ở miền trung Volga. Một nhánh khác định cư gần cửa sông Danube trong thế kỷ thứ 7 sau CN. Men theo dấu vết của người Bulgar, người

Chazar hình thành một vương quốc trải rộng từ phía bắc Caucasus đến Dniester. Theo sau người Chazar, người Patzinak (Pechineg) tiến vào Balkan. Sau họ, một quốc gia phù du khác được người Cuman xây dựng tại những vùng thảo nguyên của Biển Đen. Trong thế kỷ thứ 11, những người Gypsy hay "Romania" đã từ Ấn Độ vươn đến châu Âu; cũng trong thời gian đó, một nhánh của dân Thổ xâm lấn Caucasus và nhánh chính của dân này đã xâm chiếm Balkan trong thế kỷ 14.

Trong tất cả những dân tộc không phải là Ấn - Âu đó, ít có dân tộc nào để lại dấu vết lâu dài. Người Basque và người Malte đã gặp thử thách trong nhiều thế kỷ, có những ngôn ngữ không liên quan đến bất kỳ láng giềng nào của họ. Cũng vậy, người Do Thái giữ tính đồng nhất riêng của họ. Người Finn và Estonia tại Baltic và người Magyar tại "Hungaria" đã thành công trong việc thành lập các quốc gia hiện đại. Người Lapp thì vẫn đi theo chú hươu Bắc Cực. Là những hậu duệ sau cùng của người Mongol, người Tartar vẫn còn tồn tại tại "Tatarstan" ở Volga và tại Crimea. Người Gypsie thì phân tán khắp châu Âu, ở vùng phụ cận Istanbul.

Cũng cần nhấn mạnh rằng từ "Ấn - Âu" chủ yếu muốn nói đến loại ngôn ngữ và những dân tộc sử dụng những ngôn ngữ đó như là tiếng bản địa của họ. Đó là tất cả các nhóm ngôn ngữ xuất phát từ ngôn ngữ Ấn - Âu đầu tiên được sử dụng tại một nơi nào đó tại đại lục Âu - Á (Eurasia) cách đây trên 5 ngàn năm. Từ đó nhóm ngôn ngữ này đã được lan tỏa khắp một vùng rộng từ Iceland đến Ceylon và qua thời hiện đại, lan khắp các thuộc địa của thế giới. Người ta cho rằng ngôn ngữ đó "là sở hữu độc nhất đáng kể nhất của nhân loại" và chắc chắn rằng những người "Ấn - Âu" đã hình thành một trong những cộng đồng ngôn ngữ quan trọng nhất của lịch sử nhân loại.[307]

Tuy vậy, vấn đề đích thực là xác định người Ấn - Âu đã có cái gì đó

chung ngoại trừ di sản ngôn ngữ của họ. Ý tưởng xưa cũ cho rằng chủng tộc dứt khoát được liên kết bởi ngôn ngữ là một ý tuởng không còn được chấp nhận. Các ngôn ngữ có thể dễ dàng được chuyển từ một nhóm chủng tộc này sang một nhóm chủng tộc khác. Qua một thời gian, không cần phải có sự tương quan nào giữa “ngôn ngữ bản địa” của một dân tộc với những nguồn gốc chủng tộc của họ. (Điều này có thể dễ dàng được chứng minh qua thế giới Anh ngữ, nơi tiếng Anh được sử dụng bởi hàng triệu người Mỹ gốc châu Phi và người Caribbean gốc châu Phi). Trong trường hợp đại lục Âu - Á, người ta không biết rõ phải chăng người Ấn da nâu đã xuất khẩu ngôn ngữ của họ cho người “châu Âu” da trắng, hay cả hai đều nhận ngôn ngữ từ một thành phần thứ ba. Có một truyền thuyết phổ biến tại Afghanistan cho rằng mọi người Ấn - Âu đều xuất phát từ đây. Cũng từ biểu hiện này, ngay cả nếu điều đó tồn tại, thì cái gọi là nhóm chủng tộc “châu Âu”, “Caucasia” hoặc “Aryan” không trùng khớp với những ngôn ngữ Ấn - Âu. Chẳng hạn, đại đa số người Thổ xem chừng thuộc chủng tộc Caucase, nhưng ngôn ngữ của họ không phải là của người châu Âu. (Caucasia).

Dĩ nhiên, sự thuần chủng không thể được xem là một khởi điểm khi áp dụng cho những dân tộc châu Âu trong thời gian lịch sử. Người dân Đế chế La Mã có sự trộn lẫn mạnh mẽ của cả những chủng tộc da đen Bắc Phi và những chủng tộc Semit Tây Á. Các bộ tộc ngoại lai đã sử dụng những tù nhân và phụ nữ bị bắt giữ để bổ sung vào nguồn di truyền cho họ. Qua tham quan Ireland hoặc Scandinavia, người ta có thể dễ dàng chứng minh rằng các chủng tộc không phải là điều xuất phát từ trí tưởng tượng và ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo và chính trị là những yếu tố quyết định mạnh mẽ đối với dân tộc hơn là chủng tộc. Điều đó thực sự cho thấy bất kỳ một nhóm xã hội nào hoặc chủng tộc nào cùng chung sống trong một thời gian dài đều sử dụng chung một ngôn ngữ. Đồng thời, để bảo vệ tính đồng nhất của

nó, nó thường dựng lên những hàng rào chính thức hoặc không chính thức nhằm chống lại sự lai giống. Trong một số trường hợp, khi thành viên được xác định qua tiêu chuẩn của sự giống nhau, được hậu thuẫn bởi những cấm kỵ của tôn giáo, thì sự lai giống có thể bị trừng phạt bằng cách trục xuất kẻ vi phạm. Theo cách đó, ngôn ngữ và quan hệ thân thuộc đã đan quyện vào nhau.

Vốn là những người Ấn - Âu tiên phong tại bình nguyên phương Bắc trong thời La Mã, người Celt đà tiến sâu vào phương Tây. Họ đã thành lập một số những nền văn hóa tiên tiến – được phát hiện qua khảo cổ. Họ đã liên kết với sự phát triển của việc chế tác các vật dụng bằng kim loại, và việc sở hữu các vũ khí bằng sắt có thể giải thích cho sự bành trướng đáng kinh ngạc của họ. Người Celt đánh phá Rome năm 390 trước CN và Hy Lạp năm 279 trước CN, làm cho các nạn nhân phải kinh ngạc vì vóc dáng to lớn, mái tóc đỏ, tâm tính hung dữ và tục săn đầu lâu của họ. Trong 20 năm sau cùng của thế kỷ thứ hai trước CN, nói theo Cimbri - người đã nổi lên từ Jutland cùng với những người Teuton - người Celt gây ra những tàn phá lớn lao tại Gaul và Tây Ban Nha cho đến khi bị đánh bại bởi quan chấp chính Marius. Sau khi đập tan quân Teutons tại Campo Putridi, Marius tiêu diệt quân Cimbri tại Campi Raudii, gần Verona, năm 101 trước CN. Tuy vậy, bị đẩy lùi trong một hoặc hai trận không có nghĩa là cơn thủy triều đã bị ngăn chặn. Người Celtic Bohemii được biết đang sinh sống tại "Bohemia". Một số dân Celt khác thì đã định cư tại bắc Italy, hình thành Gaul Transalpine (nằm bên kia núi Alps so với La Mã). Người Celt vượt qua dãy Pyrénée và tạo ra - giữa bao điều khác - Galicia, và họ tiến vào Rhineland. Đến thế kỷ thứ 8 trước CN, họ xâm chiếm những hải đảo ở ngoài khơi và tạo ra các đảo quốc "Britain".

Từ đó, khi các binh đoàn La Mã đánh chiếm phân lớn Tây Âu trong thời kỳ cuối của kỷ nguyên Cộng hòa, thì chính người Celt là lực lượng đề

kháng họ tại bản địa. Dưới đế chế, người Celt là nguồn nhân số chính của dân Celto - Iberian đã La Mã hóa tại Tây Ban Nha, của Gallo - La Mã tại Gaul, của La Mã - Briton tại Britain. Người ta có thể nhận ra tên của các bộ tộc Celt tại những nơi mà ngày nay đã hoàn toàn mất hẳn những quan hệ Celt của chúng - Boii (Bohemia), Belgae (Belgium), Helvetii (Thụy Sĩ), Treveri (Trier), Parisi (Paris), Redones (Belgium), Dumnonii (Devon), Cantiaci (Kent), Brigantes (Brigsteer). Theo dòng thời gian, bị tràn ngập ở nhiều nơi bởi sự xâm nhập sau đó của các dân tộc German, người Celt thành lập những cứ điểm thường trực tại cực tây bắc, tại "viền Celt" của Britain - tại Ireland, tây Scotland, Wales, và Cornwall. Đến thế kỷ 4 sau CN, dưới sức ép của người Anglo-Saxon, các di dân Celt từ Cornwall tiến vào "Finisterre", từ đó tạo ra Britany. Trong số sáu ngôn ngữ Celt còn tồn tại cho đến thời hiện tại, có ba ngôn ngữ thuộc Goidelic hay nhóm Q-Celtic, và ba thuộc Brythonic hay nhóm P-Celtic. Một nhánh của dân Celt đã tiến vào Tiểu Á. "Hỡi những người Galatia ngu ngốc", Thánh Phaolô đã thốt lên như thế khi ngài tham quan "những xứ Gaul ở Phương Đông" đó trong năm 52 sau CN (Gal 3:1). Ba trăm năm sau đó, đến từ Trier, Thánh Jerome đã ghi nhận một cách chính xác rằng người Galatia chủ yếu nói cùng thứ tiếng như người Gaul tại vùng bản địa Rhineland của họ. (Tristan)

Có thể nói, có dân số đông đảo hơn cả trong thời kỳ La Mã là các dân tộc German. Trước tiên được nhận ra tại nam Scandinavia, họ được định rõ bằng cái tên Germani do Posidonius đặt năm 90 trước CN, thời điểm mà họ đang bận rộn định cư tại những vùng đất mà kể từ đó mang tên của họ. Tại phía tây, họ lấn lên người Celtic, Germanic, hoặc Celt German hóa. Tại phía đông, họ lấn người Slav, gây ra những tranh cãi — như trường hợp bộ tộc Venedi đã được sử gia Tacitus nêu lên - về vấn đề đâu là người Slavonic Wend, đâu là Germanic Vandal, hay có thể họ là dân Slav đã German hóa.

TRISTAN

Cách Fowey hai dặm về phía bắc, tại Cornwall, ở bên đường Menabilly, có một trụ đá cao khoáng bảy feet, với dòng chữ La Mã thuộc thế kỷ thứ sáu: “Drustans Hic lacit Cunomorí Filius" (Nơi Đây An Nghỉ Tristan (hoặc Tristram), Con Của Quonimorius). Ở vùng phụ cận đó là lâu đài Dôr, một công trình bằng đất của Thời Đồ sắt. Những cuộc khai quật khảo cổ tại vùng này đã cung cấp chứng cứ rằng nó đã được tái chiếm đóng trong nơi đây thuở xưa là Lancien - cung điện của “Vua Mark, gọi là Quonimorius”. Rừng Morest hay Morrois, vùng đầm phá Qui Sứ Malpax, và nông trang Tir Gwyn hay La Blanche Lande, và tu viện Thánh Sampson tại Golant - những cái tên xuất hiện trong những văn bản thuộc thời kỳ muộn hơn - đều là những nơi mà người ta có thể tìm thấy ở gần đó. Chẳng có mấy lý do để nghi ngờ rằng cái bia mộ đó không phải là của Tristan.[308]

Theo truyền thuyết thì Tristan, hoàng tử của xứ Lyonesse không còn tôn tại, đã yêu say đắm Isolt, công chúa Irealand, người kết hôn với người thân của hoàng tử là Vua Mark, mà hoàng tử được mời tham dự hôn lễ. Bị nung nấu bởi bùa yêu, Tristan và Isolt hẹn hò vụng trộm và sau đó bỏ trốn để sống bên nhau. Cuộc tình của họ kết thúc khi Tristan bị tử thương bởi một mũi tên tẩm độc của nhà vua và Isolt tự vẫn khi hôn người tình lần cuối.

Nhiều thế kỷ sau đó, chuyện tình Celtic bi thảm đó được viết thành romance có tính cung đình, theo thể thơ, trên khắp châu Âu. Tựa như bản bằng tiếng Rhenish German do Eilhard soạn, bản thuộc thời kỳ sớm nhất của Pháp cũng có niên đại 1170. Phiên bản đầy đủ nhất bằng tiếng German của Gottried von Strassburg (khoảng 1200) là nguồn cảm hứng chính cho vở opera của Wagner (1859). Cũng có những phiên bản thuộc

thời kỳ sớm bằng tiếng Anh. Tựa như tác phẩm văn xuôi *Roman de Tristan* của Pháp, tác phẩm được viết trong thế kỷ 15, *Morte d'Arthur* của Sir Thomas Malory kết hợp truyện Tristan với truyện Vua Arthur. Một bản sao của phiên bản tiếng Pháp, với những tiểu họa rất đẹp, hiện được lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Áo, Vienna, dưới số hiệu MS Codex 2537.[309] Tại Byelorussia, truyện Tristan được soạn trong thế kỷ 16 và ngày nay được lưu trữ tại Poznan; nó thuộc vào những truyện thuộc thời kỳ sớm nhất của văn học thế tục Belarus.[310] Từ đó đến nay, truyện Tristan đã có một ngàn năm tuổi:

> Và *rồi ngài Tristan ra khơi cùng với La Beale Isoud... Trong cabin, họ bỗng thấy khát và trông thấy một cái bình bằng vàng, xem chừng đựng rượu quý... Rồi họ cười ồ và cả hai cùng uống thoải mái... Nhưng do thứ rượu đó mà họ càng yêu nhau hơn, đến nỗi không có gì có thể cách chia họ...*[311]

Tựa như Tristan, nhân vật chính của hệ tác phẩm Arthur vẫn còn là một bí ẩn có tính lịch sử. Hầu hết các dịch giả đều đồng ý rằng Arthur, “người đã từng làm vua và sẽ là nhà vua trong tương lai” hẳn phải là một lãnh chúa Britan theo Thiên Chúa giáo chống lại làn sóng xâm lược của những người Anglo-Saxon. Nhưng không ai có thể xác định rõ về ông ta. Nhà biên niên của thế kỷ thứ tám là Nennius gọi Arthur là dux bellorum, người đã đánh bại quân Saxons tại “Núi Badon”. Những nguồn tư liệu của xứ Wales goi Arthur la amheradawr hay là “hoàng đế”. Trong thế kỷ 12, Geoffrey người xứ Monmouth nói rằng Arthur được sinh ra tại hải đảo pháo đài trọng yếu Tintagel ở ngoài khơi bờ biển Cornwall và ông qua đời tại Glastonbury, cạnh bàn thờ Chén thánh Chúa Jesus. Khảo cổ học ngày nay, với sự phát hiện của tu viện thuộc thời kỳ muộn của La Mã tại Tintagel, đã cũng có những điều mà người

dân Cornwall đã nêu ra. Nhưng một nghiên cứu khác thì liên kết Arthur với nhà lãnh dạo Wales, Owain Ddantgwain. Vua của Gwynedd và Powys, con của Đ`âu R`ông, cũng được gọi là "Gấu", qua đời năm 520[312]. Truy`ên thuyết Somerset thì cho rằng pháo đài trên đ`ôi tại lâu đài Cadbury là nơi đặt tri`êu đình của Arthur tại Camelot, trong khi Glastonbury là "Avalon" nơi ông qua đời. Năm 1278, Vua Edward I ra lệnh khai quật một ngôi mộ tại Glastonbury và người ta đã phát hiện hai quan tài, quan tài thứ nhất là của một chiến binh và cái kia là của một công nương. Nhà vua cho rằng chúng chứa hài cốt cũa Arthur và Guinevere. Cây thập giá trên mộ - đã mất từ dạo đó - được biết có khắc dòng chữ *Hic lacet Sepultus Inclitus RexArturius In Insula Avaloniae* (Nơi đây được chôn cất nhà vua lừng danh Arthur đóng tại Đáo Avalon).[313]

Các truy`ên thuyết cổ đại thường xuyên đổi mới những mục tiêu của chúng. Tựa các nhà vua Anglo-Normand của Anh quốc thời Trung cổ liên kết chính họ với những nhà lãnh đạo ti`ên-Saxon của vùng đất đã bị xâm chiếm, những nhà văn lãng mạn của thời Victoria cũng tìm cách củng cố cảm nhận của họ v`ê sự hợp nhất của Anh quốc hiện đại bằng cách cân nhắc v`ê số phận của những người Briton cổ đại. Alfred, Lord Tennyson (1809 -92) là nhà thơ khôi nguyên trong 42 năm và ông đã dành ra 55 năm để viết sử thi Arthur, *The Idylls of the King*. Đó là một tác phẩm mang tính ngụ ngôn v`ê cuộc chiến giữa tinh th`ân và vật chất:

...À…những nỗi sợ hãi của họ

Là những cái bóng của buổi sáng to lớn hơn những hình dáng bề ngoài,

Đã khuôn đúc nên họ, không phải những người tăm tối hơn cả đã đi trước

Sự tăm tối của trận đánh đó tại phương Tây

Nơi mọi cao cả và thiêng thánh đã tắt lịm.[314]

Các dân tộc German thường được phân loại thành ba nhóm. Nhóm Scandinavia là nguồn xuất phát của các cộng đồng Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy và Iceland sau này. Nhóm Tây German, tập trung tại duyên hải Biển Bắc, gồm người Batavia, Frisia, Franks Alainan, Jute, Angle, và Saxon. Họ là những tổ tiên chính của cúc cộng đồng Hà Lan, Flamand, England, và Scotland Hạ sau này, và phssgn nào của Pháp. Tại phía đông sông Elbe, nhóm Đông German là nguồn xuất phát các dân Swabia, Lombards, Burgundy, Vandal, Gepid, Alan và Goth. Họ là các dân tộc đã phần lớn gây ra tắc nghẽn giao thông bộ tộc tại bình nguyên phía đông và thuộc số những diễn viên chính trong cuộc khủng hoảng của Đế chế La Mã phương Tây. (Futhark).

Tác phẩm *Germania* của Tacitus cung cấp một khảo sát chi tiết về phong tục tập quán, cấu trúc xã hội và tôn giáo của các bộ tộc German. Họ đã giao thương với thế giới Địa Trung Hải kể từ Thời Đồ Đồng và đưa vào áp dụng các phương pháp canh tác của người La Mã, kể cả cách thức trồng nho. Các thị tộc của họ được kết hợp qua liên hệ họ hàng và được lãnh đạo với sự liên kết với một hội đồng dân chủ gồm các chiến binh gọi là Ding. Tôn giáo của họ tập trung vào việc thờ cúng các thần của sự phì nhiêu Njordr (Nerthus) và Freyr, vào Wodin (Odin), thần chiến tranh và thầy của phép thuật, và vào Thor (Donar), thần bảo vệ các trại chủ trước những người khổng lồ, những nhân vật hoang đường và đủ mọi điều ác. Vì những nhà lãnh đạo chiến tranh của họ - thường có tước vị là vua - nắm giữ cả chức năng quân sự lẫn tôn giáo nên họ không có giới tư tế. Trong một thời gian dài, họ đề kháng trước Thiên Chúa giáo, tuy người Goth đã sớm theo thuyết của Arius.

Trong suốt thời kỳ của các hoàng đế La Mã, các dân tộc German thường xuyên chuyển động. Liên minh người Goth rời khỏi nơi cư trú tại Vistula Hạ trong thế kỷ thứ 2 sau CN, và rẽ về hướng đông nam, ngược với dòng di trú chính. Hai trăm năm sau đó, người Visigoth định cư tại vùng duyên hải bắc Biển Đen, trên vùng châu thổ sông Danube. Người Ostrogoth thì sống xa hơn ở phía đông, tại Crimea và những thảo nguyên Dnieper - một cách ngẫu nhiên, gần hướng tiến của người Hun. Trong thế kỷ thứ tư đó, một số bộ tộc người Frank được mời vào đế chế với cương vị là foederatti và giữ nhiệm vụ phòng thủ Rhine.

Các dân tộc Slav theo bén gót những láng giềng German. Không có nhiều tư liệu về thời tiền sử của họ vì họ ít tiếp xúc với đế chế. “Quê hương Slav” cổ đại thường được xem như một vùng đất dành riêng cố định. Các sử gia tiền sử thuộc “trường phái bản địa” Ba Lan thì cho rằng đó là vùng nằm trên lãnh thổ giữa Oder và Vistula, tuy vùng rùng xa hơn phía đông, trên những triền của dãy Carpathe có tính thuyết phục hơn. Vì những lý do không thể giải thích, các học giả phương Tây ưa hạ thấp những dân tộc tiền-Slav vào những khu dân cư trú ít được ưa chuộng và ít tiện nghi nhất, ở giữa những đầm lầy Pripet. Dẫu những ranh giới của nó có thế nào chăng nữa, quê hương của người Slav đã chắn trên lối mòn chính của người tiền sử. Nó đã bị tràn qua và có lẽ bị lệ thuộc trong các đợt tấn công lớn bất ngờ của dân du mục. Khảo cổ học đã phát hiện xác của một tộc trưởng Scyth đã được chôn cất cùng với kho báu của ông tại Witazkowo, miền tây Neisse. Ký ức về người Sarmatia kéo dài trong hai ngàn năm, đến nỗi những nhà quý lộc Ba Lan cho rằng họ thuộc dòng dõi những người Sarmatia. Những di dân Goth và Gepid chậm rãi đi ngang qua, không một hệ quả tai hại nào được ghi nhận. Trong thế kỷ thứ 5 sau CN, người Hun không để lại nhiều dấu vết, ngoại trừ một câu trong bài thơ Widsith của người Anglo-Saxon, mô tả

bằng cách nào “người Hraede với những thanh gươm sắc bén đã bảo vệ lãnh thổ của họ trước người dân Aetla đến từ rừng Wistla”.[315] Người Avar, những người tiếp nối người Hun, hình thành một liên minh Slavo-Avaric, và lần đầu tiên được ghi vào lịch sử qua những tài liệu Byzance trong thế kỷ thứ 6.

Ngôn ngữ tiền-Slav đã có sự khác biệt sâu sắc như thế nào cho đến khi bắt đầu những dòng di dân chính giữa thiên niên kỷ thứ nhất? Đó là điều không ai biết rõ. Người ta chỉ có biết qua sự tạo dựng của các học giả. Tựa ngôn ngữ Hy Lạp và Latin, nó được ghi dấu bởi tính phức tạp, bởi sự biến cách và chia động từ, và sự sắp xếp các từ. Các bộ tộc Slav thường được cho là đã phát triển một hình chế có đặc trưng xã hội là zadruga hay “gia đình liên kết” nơi mọi thân nhân, bà con họ hàng, với người đứng đâu thị tộc cùng chung sống dưới chế độ gia trưởng nghiêm khắc. Họ thờ cúng một số thần như *Triglav,* Thần Ba Đầu, *Svarog,* Thần Tạo Dựng Mặt Trời, và *Perun,* Thần Sét. Cũng đáng quan tâm không kém là hầu hết những từ tôn giáo của họ, từ *Bog* (Thượng đế) đến *raj* (Thiên đàng), đều có nguồn gốc Sarmato Iran; cũng vậy, nhiều từ có liên quan đến kỹ thuật thuộc thời kỳ sơ khai của họ, như từ *dach* (mái nhà tiếng Ba Lan) hoặc *plug* (cái cày tiếng Nga), là tiếng German. Tuy sinh sống cách ly, các bộ tộc Slav rõ ràng là đã hưởng lợi từ việc tiếp xúc với những láng giềng của họ.

Sự ưa chuộng những nguồn tư liệu không vững chắc và chủ nghĩa hoài nghi của các sử gia phương Tây là điều có thể đã được rút ra từ mô tả về Slav dưới đây với đôi chút thi vị được “biên soạn từ chứng cứ của Procopius và của Hoàng đế Mauritius”:

> *Người Sclavonia có cùng một ngôn ngữ chung (khó nghe và không theo qui tắc) và họ được biết là có dáng người gần giống với người*

Tartar; nước da của họ tuy hơi giống nhưng không trắng bằng người German. Có bốn ngàn sáu trăm ngôi làng rải rác ở các tỉnh của Nga và Ba Lan và những túp lều của họ đã được vội vã dựng lên bằng những cây gỗ lớn... Chúng ta có thể so sánh chúng với kiến trúc của loài hải ly...

Chính sự phì nhiêu của đất đai, hơn là công sức lao động của người dân bản địa, đã giúp cho người Sclavonia được no đủ... Vị thần tối cao được họ thờ phụng là thần sấm sét...

Người Sclavonia không chịu tuân phục một kẻ cầm quyền chuyên chế... Họ tự ý dành cho người cao tuổi và dũng cảm sự kính trọng của họ; nhưng mỗi bộ tộc hoặc làng tồn tại như là một cộng đồng riêng lẻ, và mọi người phải nghĩ rằng ở những nơi đó không hề có ai bị cưỡng ép... Họ là những lính bộ, chiến đấu với tấm thân hầu như trần trụi... Họ bơi lội, lặn và sử dụng ống sậy để thở khi ở lâu dưới nước... Họ là những gián điệp hoặc những chiến binh tài ba. Người Sclavonia không hề biết đến nghệ thuật quân sự. Tên của họ và những cuộc chinh phục của họ là điều ít ai biết.[316]

FUTHARK

Runes (chữ viết xưa nhất của các dân tộc Bắc Âu) là nền tảng của hệ chữ cái được người Viking sữ dụng và sáu chữ đầu tiên của hệ đó được gọi là "Futhark". Chữ runes được khắc vào gỗ hoặc đá, "những dòng dài, ngoằn ngoèo, tựa như rắn. Có hai biên thể chính là Futhark Đan Mạch và Futhark Thụy Điển - Na Uy, mỗi biến thể đều có mười sáu ký tự cơ bản:

ᚠᚢᚦᚬᚱᚴᚼᚾᛁᛅᛌᛏᛒᛘᛚᛦ

Người ta đã phát hiện rất nhiều dòng chữ runes được khắc trên đá và gỗ, đặc biệt tại miền trung Thụy Điển và Đan Mạch. Chúng ghi lại những chuyến du hành, những giao kèo, và những cái chết, đôi khi theo

thể thơ. Những dòng chữ khắc trên một vòng đeo cổ bằng bạc:

Forum drengia Frislands a vit

Ok vigs fotum ver skiptum

Chúng tôi đến vùng đất Frisia

Và chia nhau chiến lợi phẩm

Tại Gripsholm ở Sodermanland, một người mẹ khóc thương những đứa con là Ingmar và Harald đã thiệt mạng trong một chuyến viễn chinh tại Địa Trung Hải:

Peir fóru drengila fiarri et gulli

ok austarla erne gáfu

dóu sunnarla á Serklandi

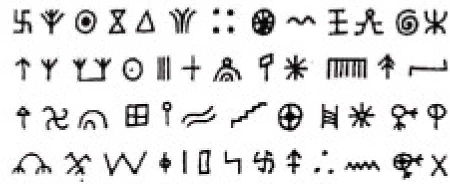
Như những người đàn ông, chúng đã ra đi tìm vàng

Và tại phương Đông, chúng ăn thịt đại bàng

Và ở phương Nam, chúng qua đời tại Serkland

Tại hành lang của giáo đường St Sophie ở Istanbul, có khắc những dòng chữ runes, và nhiều dòng chữ runes khác cũng được phát hiện trên một trong những con sư tử *đá* của Giáo đường st Mark, được đưa từ Athens về Venice.[317]

Tuy vậy, chữ runes không chỉ được dùng để viết. Mười sáu ký hiệu Futhark của người Vikings có niên đại từ khoảng 350 trước CN là những ký hiệu đã được rút ngắn lại từ Hallristningar hay “Kho chữ runes”, đã được sử dụng kể từ Thời Đồ Đồng để tiên đoán những điều huyền bí:

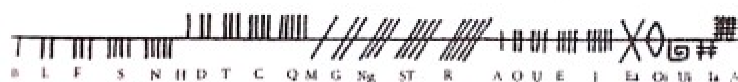


Trong tác phẩm *Germania,* Tacitus mô tả việc đọc chữ runes như sau:

> *Họ bẻ một cành cây, từ một cây có trái và cắt ra thành từng khúc; họ xác định rõ đặc điểm của chúng bằng cách khắc lên một số chữ runes rồi, không chọn lựa, họ vứt chúng lên một mảnh vài trắng. Rồi thầy tư tế... hay người cha gia đình... sau khi khấn cầu các thần... nhặt lên ba khúc cành cây, từng khúc một, và đọc dòng chữ runes được khắc trên chúng để hiểu ý nghĩa.*[318]

Trong những thời kỳ muộn hơn, trong số nhiều biến thể khác, có 33 chuỗi ký tự được tìm thấy tại Anh và 18 chuỗi ký tự của chữ runes Armanen được tìm thấy tại thế giới German ngữ là có nhiều điểm chung.

Có một loại chữ runes khác tương tự như chữ runes của người Scandinavia, đó là chữ runes Ogham hoặc Ogams, của người Celt, được dùng để viết, để tiên đoán những điều huyền bí, đặc biệt tại Ireland. Mỗi ký tự của loại chữ này gồm một thanh thẳng đứng cắt trên một đường nền nằm ngang hoặc nghiêng. Mỗi ký tự ban đầu được liên kết với một cây xanh và với một chữ liên quan đến tên của cây, nhưng cũng liên quan đến sự lấy một hoặc một nhóm phụ âm, với chim chóc và thú vật, với những màu sắc, với những thời điểm trong năm, và với những ngày của tuần:



Hệ chữ viết bản địa châu Âu chủ yếu phụ thuộc vào dị giáo. Tựa như chữ Bắc Italia và Etrusca, chữ Ogam và Runes đã có gốc rễ từ thời mà tri thức về tự nhiên được xem là trung tâm của mọi tri thức. Ngay cả sau khi có sự xuất hiện của nền văn minh cổ điển và nền văn minh Thiên Chúa giáo, cũng vẫn còn tồn tại nhiều truyền thuyết và ma thuật đã được liên kết.

Các dân tộc Baltic vẫn sống biệt lập. Người Prussia ở phía đông châu thổ Vistula, người Lithuania ở thung lũng Niemen, và người Lett ở tây Dvina nói những ngôn ngữ mà các học giả xem là kém phát triển hơn các ngôn ngữ thời đó. Một cách sai lầm, người ta đã từng nghĩ rằng, chúng là một phần của nhóm ngôn ngữ Slav, nhưng giờ đây được nhận định rằng chúng gần với các ngôn ngữ tiền Ấn-Âu, và ngay cả gần với tiếng Sanskrit. Tựa mọi dân tộc Ấn-Âu, người Balt đã di dân từ phương Đông, ở một thời điểm nào đó trong thời tiền sử; nhưng chẳng một điều nào hé lộ về những chuyển động của họ. Họ đã định cư trên những mảnh băng tích thuộc kỷ Băng Hà cuối, và ở đó giữa những rừng thông âm u và những hồ nước lung linh. Giống như người Finnu và người Estonia, họ phải chịu cảnh bơ vơ đơn độc cho đến khi làn sóng các dân tộc rẽ vào hướng ngược lại trong nửa đầu thiên niên kỷ thứ hai. (Lietuva). Mặc dầu phương Tây đã đề ra những qui ước, điều quan trọng là phải nhìn nhận sự di dân của các dân tộc ngoại lai như một tổng thể. Nó không bị hạn chế trong giới hạn nhất định vào các dân tộc German hoặc vào đường biên giới phương Tây của La Mã. Điều đã xảy ra tại phương Tây như một trận lụt đột ngột vào cuối thế kỷ thứ 4 chỉ là một màn trong vở kịch trải rộng cả về mặt địa lý lẫn niên đại.

LIETUVA

Có nhiều tài liệu đáng tin cậy để người ta có thể khẳng định rằng ngôn ngữ Lithuania là "ngôn ngữ cổ xưa nhất trong tất cả các ngôn ngữ Ấn - Âu"[319] hoặc để cho rằng "tốt hơn nên bảo tồn những hình thái cổ xưa của nó... hơn là có những ngôn ngữ Ấn - Âu đương đại".[320] Kể từ khi Karl Brugmann công bố tác phẩm *Grundriss,* hay những nét chính trong đối chiếu các ngôn ngữ Ấn - German năm 1897, thì tiếng Lithuania là một thứ ngôn ngữ được các nhà từ nguyên học có khuynh hướng Roman ưa chuông.

Thật vậy, từ vựng Lithuania chứa đựng phần cốt lõi của những từ mà bất kỳ nhà cổ điển học nào cũng có thể nhận ra: vyras "người", saule "mặt trời", menuo "mặt trăng", ugnis "lửa", kalba "ngôn ngữ". Ngôn ngữ Lithuania vẫn giữ tính nước đôi cũng như một số lớn những nguyên âm giọng mũi, bảy trường hợp biến cách, và một hệ thì, chia động từ, và dạng (của động từ), để diễn tả cách của động từ, không khác mấy với tiếng Latin. Mặt khác, yếu tố Slav trong từ vựng cũng rất rộng: galva "cái đầu" (Nga là golova), ranka "bàn tay" (Ba Lan là reka), paukstis "chim", zeima "mùa đông", và sniegas "tuyết" (Ba Lan là ptaszek, zima, và snieg). Cũng vậy, ngôn ngữ Ba Lan cũng có số nhiều, những nguyên âm giọng mũi, và bảy trường hợp biến cách. Không những ngôn ngữ Lithuania (hoặc Pháp), mà hầu hết các ngôn ngữ Slav không mất giống trung tính. Thật ra, ngôn ngữ Lithuania chủ yếu có đặc trưng của những nét chung có ở cả những nhóm ngôn ngữ Baltic và Slav. Bất kỳ ai nghĩ rằng nó có liên quan gần với tiếng Sanskrit thì hẳn phải thất vọng.

Ngoài ra, có một điều đáng kể khác đó là sự sống còn của ngôn ngữ Lithuania. Trong suốt những thế kỷ dài, nó là tiếng địa phương của những nông dân của Đại công quốc Lithuania và chẳng hề được sử dụng làm ngôn ngữ của giới có văn hóa cao hoặc của chính quyền. Được viết

bằng tiếng ruski hay là “Ruthienia”, các đạo luật Lithuania, tuy được dịch sang tiếng Latin (1530) và tiếng Ba Lan (1531), nhưng không được dịch sang tiếng Lithuania. Tuy vậy, bắt đầu với cuốn *Giáo Lý* (1547) của M. Mazvidas, tiếng Lithuania đã được sử dụng cho các mục đích tôn giáo. Trong thế kỷ 19, các nhà giáo dục Nga tính đến việc in ấn cuốn giáo lý đó sang chữ Cyril. Nhưng các giám muc Ba Lan của Wilno (Vilnius) đã thành công trong việc chống lại âm mưu đó bằng cách ủng hộ việc ưu tiên giáo dục người Lithuania bằng bảng chữ cái La Mã và như thế củng cố sự ràng buộc sâu sắc của Lithuania với Công giáo.

Dấu hiệu đầu tiên của cơn lũ lụt đang đến đã xuất hiện trong năm 376, khi người Ostrogoth, do bị chèn ép bởi người Hun đã xin Hoàng đế Valens cho họ được định cư tại Moesia. Một số được phép vượt qua sông Danube nhưng phải bỏ lại vũ khí và con cái. Hai năm sau, vào tháng Tám 378, người Ostrogoth giao tranh ác liệt với quân La Mã tại Hadrianopolis (Edime) và Hoàng đế La Mã đã thiệt mạng trong trận này. Nhờ lực lượng ky binh nặng của người Sarmatian Alans, đồng minh với người Goth, mà các binh đoàn vô địch của La Mã đã bị đánh bại. (Trong lịch sử, sự biểu dương sức mạnh của lối đánh bằng giáo thương của kỵ binh Sarmatian và những con ngựa chiến to lớn của họ đã đánh dấu bước khởi đầu của những đặc trưng đậm nét nhất của phương pháp tiến hành chiến tranh thời Trung cổ). Bốn năm sau trận đánh đó đến lượt người Visigoth. Alaric, nhà vua và nhà lãnh đạo chiến tranh của họ, không thể thờ ơ trước sự thành công của người Ostrogoth. Như một thứ của đút lót, ông được phong tước hiệu *magister militum illyricum*. Nhưng trong suốt ba mươi năm phiêu lưu, chức vụ do đế chế ban cho ông không ngăn trở ông cướp phá Athens (396) và sau đó là Rome (410). Nguyên nhân trực tiếp khiến Alaric phẫn nộ là Đế chế La Mã từ chối không cho người Visigoth định cư tại Noricum. Sau đó,

ông trù tính đưa họ sang châu Phi. Nhưng rồi ông qua đời tại Cosenza khiến câu chuyện lại một lần nữa phải thay đổi. Athaulf, người kế vị Alaric, kết hôn với người em cùng cha khác mẹ đang bị bắt giữ của hoàng đế Honorius, trong khi em của Athaulf thì cho người Visigoth được nghỉ ngơi bằng cách định cư họ tại Aquitaine. Vương quốc Tolosa (Toulouse) của người Visigoth không tồn tại lâu. Nhưng nó đã cung cấp một sức bật để từ đó, vào một thời điểm sau năm 507, người Visigoth đã khởi hành để tạo ra di sản tồn tại lâu dài nhất của họ tại Tây Ban Nha.

Cơn thịnh nộ của người Visigoth đã tạo ra sự mở đầu cho ba cuộc xâm lược lớn hơn. Khi các binh đoàn của Gaul được rút đi để bảo vệ Constantinople trước sự tấn công của Alaric thì lực lượng đồn trú tại sông Rhine đã mỏng đi một cách đáng ngại. Vào khoảng năm 400, người Burgundy di chuyển vào vùng hợp lưu của hai con sông Rhine và Main. Ba mươi năm sau đó, họ bị thách thức bởi viên tướng La Mã Aetius và bị quân đồng minh người Hun và La Mã đẩy khỏi nơi đó. Nhưng năm 443, người Burgundy quay trở lại và định cư thường xuyên tại vùng phụ cận Lyons. Từ đó trở đi, Vương Quốc Burgundy phát triển trong những thung lũng của các sông Rhône và Saône và kiểm soát những đường đèo chính của núi Alps. (Nibelung)

Vào dịp Noel năm 406, một nhóm đông đảo người ngoại lai vượt qua sông Rhine băng giá, chỗ gần Coblenz. Những người Vandal, Suevi, và Alan đổ vào Gaul. Người Vandal chọn một con đường vòng vo để đến nơi mà ban đầu Alaric đã đến tại châu Phi. Năm 409, họ vượt qua dãy Pyrénées, năm 429 họ ngang qua Eo biển Gibraltar, và năm 439 tiến qua song Rhine. Từ căn cứ tại Carthage của họ, họ sử dụng đường biển để đánh chiếm các đảo Balearic và Sardinia. Năm 455, dưới quyền Genseric, vẫn còn một sức mạnh hàng đầu cho đến khi có sự trùng hưng của Vandal không còn đồng hành với những người bạn ban đầu của họ là người Suevi

và người Alan nữa. Người Suevi thành lập một vương quốc tại phía tây bắc xa xôi, ở Galicia; những người Alan ở phương tây thì cố củng cố thung lũng Tagus.

NIBELUNG

Trong vài thập niên cuối của thế kỷ thứ 5, triều đình Burgundy - Civitas Vangionum cổ đại - đóng ở Worms, bên bờ sông Rhine. Được biết đến với cái tên Nibelungs, tên của một thủ lĩnh trước kia, người Burgudy được đưa vào đế chế với nhiệm vụ hỗ trợ quân đội La Mã đóng tại biên giới.

Vào năm 435 -436, trong những trận đánh với tướng Aetius của La Mã và trước đà tiến của Hun, người Burgundy đã bị đẩy ra khỏi biên địa của đế chế. Sau khi dừng chân tại Geneva, họ dời đến Lyons và tại đây, năm 461, họ thành lập vương quốc Burgundy đầu tiên (Lugdunum). Một tấm biển gắn ở nơi trước kia là cung điện tại Worms gợi lại những đặc điểm của thành phố:

Nơi đây là

Vùng đền thờ linh thiêng của người La Mã

Lâu đài hoàng gia Nibelungen

Cung điện của Charlemagne

Triều đình của hoàng thân - giám mục xứ Worms

Đã bị tàn phá bởi người Pháp trong những năm 1689 và 1754

Trên một trăm hội nghị chính trị của các quân vương

Đã được họp tại đây

Tại đây, đứng trước hoàng đế và đế chế là Martin Luther.[321]

Xa hơn về phía bắc, gần biên giới ngày nay của Hà Lan, là nhà thờ

Thánh Victor tại Xanten (Ad Sanctos). Thánh Victor, một người Công giáo tử vì đạo trong thời kỳ muộn của La Mã, được xem như là nguyên mẫu của chiến binh thần thoại Siegfried.

Vào thời mà người Burgundy lưu tại Worms, quân Hun của Attila vẫn còn đóng trại trên những cánh đồng của vùng Trung Danube. Họ đã hình thành một trong những yếu tố có tính lịch sử mà, đan dệt với những huyền hoặc của thần thoại và truyện dân gian Bắc Âu, tạo ra nền tảng cho những truyền thuyết nổi tiếng nhất của German.

Nibelungenlied là một sử thi gồm khoảng 2300 đoạn thơ có vần điệu được viết vào đầu thế kỷ 13, trong 34 bản chép tay còn lưu lại, MSA hiện được giữ lại tại Munich, MSB tại St Gall, và MSC tại Donauschingen. Tất cả những dị bản của tác phẩm này đều kể về cuộc phiêu lưu của triều đình Burgundy sau khi có sự xuất hiện của ông hoàng Biegfried vô địch - người chém rồng, người bảo vệ kho báu Nibelung và sở hữu chiếc áo choàng không tay thần kỳ của bóng tối. Siegfried cứu xứ sở khỏi bị quân Saxon đánh chiếm, chiến thắng công chúa Brunhild của Iceland - người chỉ chịu thần phục người đàn ông nào có thể thắng nàng qua tranh tài điền kinh. Và sau khi nhường Brunhild lại cho vua Gunther, Siegfried kết hôn với em gái của Brunhild là Krimhild. Tình cảm của hai cặp vừa kể đã lạnh nhạt đi khi Brunhild biết bí quyết đã khiến nàng bị đánh bại trong cuộc thi đấu. Hagen là người phát hiện ra nhược điểm của Siegfried và sau khi được Hagen cho biết, Gunther đã dùng giáo giết Siegfried khi Siegfried đang uống nước ở một dòng suối. Sau đó, Gunther chuyển kho báu của Siegfried về sông Rhine.[322]

Trong phần hai của Nibelungenlied, góa phụ Krimhild rời German để kết hôn với kẻ ngoại đạo Etzel (Attila). Sau đó, bà mời những người

thân Burgundy đến thăm bà tại Etzelburg/ Gran (Esztergom ngày nay). Mục tiêu của bà là để báo thù cho người chồng yêu thương Siegfried. Sau khi dùng thanh gươm của Siegfried để chém đầu Hagen, bà lần lượt nhấn chìm các nhân vật chính của sử thi trong máu của sự hận thù.

Ngày nay, những người yêu văn học có thể lần theo con đường của những người Burgundy, từ Worms đến “Vùng đất của những người Hun”. Họ xuât phát từ “Tòa Giám Mục ở Ba Dòng Sông" tại Passau, nơi anh của Krimhild làm giám mục, để đến lãnh địa cua công tước Rudiger tại Bechlaren (Pochlarn), rồi vào pháo đài Melk, đến cổng La Mã Trainsmauer; và đến Tulin, nơi Etzel đón chờ cô dâu của ông ta. sau đó họ đến Vienna, nơi đã diễn ra buổi tiệc cưới kéo dài mười bảy ngày. Tuy vậy, đến phần cuối thì toàn là chuyện buồn...

Tại Britain, sự ra đi của các binh đoàn La Mã là một tín hiệu để cho các kẻ đột kích bằng đường biển tấn công dữ dội. Trong hơn một thế kỷ, các tổng đốc La Mã đã cố giữ vững các pháo đài “Bờ biển Saxon”. Giờ đây, người Britain - La Mã phải tự lo liệu ấy. Một số đội binh La Mã có thể quay trở lại trong một hoặc hai thập kỷ sau năm 418; nhưng vào năm 446, người Britain - La Mã đã kêu gọi sự trợ giúp của Aetius và không được đáp ứng. Chẳng bao lâu sau, mọi tiếp xúc thông thường giữa Britain và Đế chế La Mã bị cắt đứt. Từ đó trở đi, người Anglo-Saxon không chỉ gồm những kẻ đột kích, mà còn là những lính đánh thuê và những người chiếm cứ thuộc địa. Năm 457, Kent quy hàng bộ tộc Jutes của Hengest, một số bộ tộc xuất phát từ “Jutland” Đan Mạch, ngang qua Frisia. Người Angle - vốn để lại dấu hiệu cho thấy rằng trong buổi đầu họ đã cư trú tại “Angeln” ở Schleswing - đánh chiếm những vùng duyên hải phía đông Britain. Họ dong buồm đến Humber, thành lập những cộng đồng làm nền tảng cho sự bành trướng của Vương quốc Mercia - một cái tên có nghĩa là March hay

“Biên địa”. Người Saxon, dưới quyền của Aelle, trước tiên đổ bộ lên bờ biển phía nam, đặt nền tảng cho vương quốc nam Saxons (Sussex). Một số dân tộc khác - trung Saxon (Middlesex) và đông Saxon (Essex) - tiến vào thung lũng sông Thames.

Đó là bước đầu của sự chinh phục lâu dài và định cư tại đông Britain mà kết qua la sự nổi lên của “Anh quốc”. Trong hơn ba thế kỷ, hàng trăm thủ lĩnh bộ tộc địa phương đã làm chủ những nhà nước nhỏ bé của họ cho đến khi trỗi lên tiến trình kết hợp và sáp nhập vào những nhóm lớn hơn. Chỉ đến năm 940, West Saxons (Wessex), công quốc hùng mạnh nhất trong số các công quốc thuộc thời kỳ muộn hơn, mới có thể loại bỏ những đối thủ của nó, nghĩa là năm trăm năm sau khi có những cuộc đột kích đầu tiên của người Anglo-Saxon. Trong thời gian đó, người Briton chiến đấu để ngăn chặn làn sóng. Chiến thắng của họ, dưới quyền chỉ huy của nhà vua nửa thần thoại Arthur, tại Mons Badonicus vào khoảng năm 500, đẩy lùi quân Anglo-Saxon và giúp duy trì người Celt tại phương Tây.

Trong khi các bộ tộc German tràn vào các tỉnh miền tây của đế chế thì người Hun - những kẻ kích hoạt một biến động lớn - cuối cùng đã xuất hiện tại Pannoia. Năm 420, họ xây dựng kinh đô với những lều trại trên các cánh đồng của Tisza (Theiss). Năm 443, họ thuộc quyền lãnh đạo của Attila (khoảng 404 -453). Tên của ông ta trở thành một từ để chỉ sự tàn phá dã man: “Cỏ sẽ chẳng bao giờ mọc lại sau khi bị dẫm bởi những vó ngựa của đoàn quân của ông ta”. Trong nhiều mùa, cây “Roi của Thượng đế” này đã tàn phá các tỉnh thuộc vùng Danube của đế chế. Năm 451, Attila tiến về phía bắc và phía tây, thu phục các đồng minh ngoại lai, gồm cả người Gepid và người Burgundy. Do được che chở bởi những lời cầu nguyện của Thánh nữ Genevieve, Paris không bị Attila đánh phá. Nhưng trên những cánh đồng Catalaunia gần Châlons - một vùng đất cỏ thích hợp cho kỵ binh Hun, Attila bị đánh bại trước liên minh được thành lập bởi

Aetius từ quân Ostrogoth của Theodoric và từ quân Salian Franks dưới quyền Merovig, buộc Attila phải triệt thoái qua bên kia sông Rhine. Đó là chiến thắng sau cùng được thực hiện dưới danh nghĩa Đế chế La Mã phương Tây.[323] Attila sau đó ngang qua Italy. Turin, Padua và Aquileia cùng chung số phận mà Metz I đã gặp trước kia. Tại Milan, Attila cảm thấy gai mắt trước một bức tranh tường tại cung điện hoàng gia mô tả cảnh các hoàng thân Scythia phủ phục trước ngai vàng của Hoàng đế La Mã và ông ra lệnh cho họa sĩ đảo ngược vai trò của các nhân vật đó. Năm 452, bên hồ Garda, nghe lời thuyết phục của giáo trưởng của Rome là Leo I, Attila rút quân. Sau khi lùi về Tisza với một phụ nữ mà ông đã cướp được có tên là Ildico, Attila qua đời trong đêm tân hôn do vỡ mạch máu, "ngạt thở do máu tuôn ra quá nhiều... đổ ngược trở lại vào dạ dày và phổi". Các chiến binh Hun thành thạo trên lưng ngựa đã tan tác nhanh chóng tựa như khi họ xuất hiện. Bị những đồng minh trước đây trở mặt tấn công, người Hun buộc phải nhường vùng đất Pannonia mà họ nắm giữ cho người Gepid và người Ostrogoth. (Csaba) (Epidemia).

Cái chết của Attila tạo cho người Ostrogoth cơ hội để có được sự độc lập toàn diện. Tiến quân từ Pannonia, họ tung ra một chiến dịch cướp phá tại Đế chế La Mã phương Đông và chỉ dừng lại khi Theodoric được đánh giá cao như những người trước ông và được phong tặng các tước hiệu magister militum va patricius của Italy. Nhưng không may cho ông, một chiến tướng ngoại lai khác đã xuất hiện. Sau khi gây ra sự truất phế các hoàng đế sau cùng của Đế chế La Mã phương Tây, Odoacer nắm quyền lãnh đạo một đạo quân gồm những lính đánh thuê hoạt động tại Socily, Dalmatia, và ngay cả bên kia dãy núi Alps. Một cuộc chiến nhằm kết thúc điều đó là không thể né tránh. Và đoạn kết đã đến sau ba năm vây hãm Ravenna. Odoacer bị giết bởi Theodoric. Đó là năm 493. Con đường giờ đây đã được mở ra để cho người Ostrogoth thành lập một vương quốc tại

Italy.

EPIDEMIA (DỊCH BỆNH)

Xét về mọi phương diện thì người Hun chính là những người đã mang bệnh đậu mùa vào châu Âu. Nhiều chiến binh của Attila đã bị đốn gục bởi thứ dịch bệnh đó trước khi họ bị đánh bại tại đồng bằng Catalaunia trong năm 451.[324] Nếu đúng là thế thì họ đã bổ sung một hiểm họa gây chết chóc khác vào số bệnh hiểm nghèo mà châu Âu vốn có. Đến thế kỷ 18, bệnh đậu mùa vẫn còn là một dịch bệnh mang lại cái chết cho nhiều người. Tại Paris, trong trận dịch năm 1719, nó đã cướp đi 14 ngàn sinh mạng và điều đó đã xảy ra chỉ cách vài năm trước khi tìm ra vaccin. Bệnh đậu mùa cũng đã cướp đi mạng sống của vua Louis XV trong năm 1776 và Joseph II trong năm 1790.

Từ thuở xa xưa, con người đã khiếp sợ hình bóng của dịch hạch. Trong kho tàng truyện dân gian Nga, có truyện kể về Trinh Nữ Dịch Hạch ma quái mà dân làng đã hôn nàng để rồi tính mạng phải lâm nguy. Trong sách Khải Huyền, đó là kỵ sĩ thứ tư trên con ngựa "tái nhợt" và cái tên của kỵ sĩ đó là "Thần Chết".

Đối với các sử gia cũng như các nhà dịch tễ học thì vấn đề quan trọng là hiểu tại sao một số bệnh, tồn tại dưới dạng nhẹ, không phát tán trong nhiều thế hệ, bỗng đột nhiên có thể bùng phát và tàn sát dữ dội. Những thay đổi của môi trường, sự thay đổi gượng ép, hoặc nơi cư trú mới của con người..., tất cả những điều đó có thể là những yếu tố góp phần gây dịch. Chẳng hạn bệnh đậu mùa, được châu Âu thời Trung cổ biết nhiều và không gây một sự tàn phá khủng khiếp nào. Tuy vậy, khi sang châu Mỹ, nó tàn sát dữ dội, khiến số dân chiếm 20% của nhân loại đó chỉ còn lại 3%, "lẻ loi và phải chịu cảnh nô lệ"[325]. Bệnh giang mai,

"sự báo thù của người châu Mỹ", cũng có một sự bùng phát tương tự, nhưng theo chiều ngược lại. Tại châu Mỹ, bệnh này chỉ gây ra chút ảnh hưởng, nhưng tại châu Âu, nó giết chết và làm biến dạng hàng triệu người (Syphilus).

Sốt rét là một dịch bệnh khác thường. Là thứ bệnh đặc hữu từ thuở xa xưa, khi nó được cho là đã cướp đi mạng sống của Alexander Đại đế, sốt rét không gây ra những trận dịch dữ dội. Nhưng nó giết người một cách đều đặn và không ngưng nghỉ, đặc biệt tại những vùng như vùng đầm lầy Compagna gần Rome, nơi loài ký sinh plasmodium có thể sinh sôi nảy nở trong bùn lầy nước đọng ấm áp. Về lâu dài, sốt rét là dịch bệnh "gây nhiều nguy hại nhất cho số đông người nhất".[326]

Mỗi chứng bệnh hiểm nghèo đều có thời của nó và mỗi thời đại đều có thứ dịch bệnh riêng. Bệnh phong đạt đến đỉnh điểm trong thế kỷ 13. Cái Chết Đen là dịch bệnh hàng đầu trong thế kỷ 14 (xem chương VI) và trong một số thời kỳ sau đó. Bệnh giang mai hoành hành trong thời Phục Hưng và thời Cải Cách Tôn Giáo rồi tiến vào thời Khai Sáng. Bệnh lao cướp đi mạng sống của những người theo chủ nghĩa lãng mạn như Chopin, Slowacki, Keats, và nhiều người khác. Dịch tả là tai họa của các thành phố châu Âu trong thời kỳ đầu công nghiệp, và dịch cúm là lưỡi hái của Thần Chết đầu thế kỷ 20. Cuối thế kỷ 20, dịch AIDS xuất hiện để làm rung chuyển tâm lý tự mãn của thời đại khoa học và cho thấy rằng những dịch bệnh không chỉ là chuyện của quá khứ. (Leper) (Sanitas).
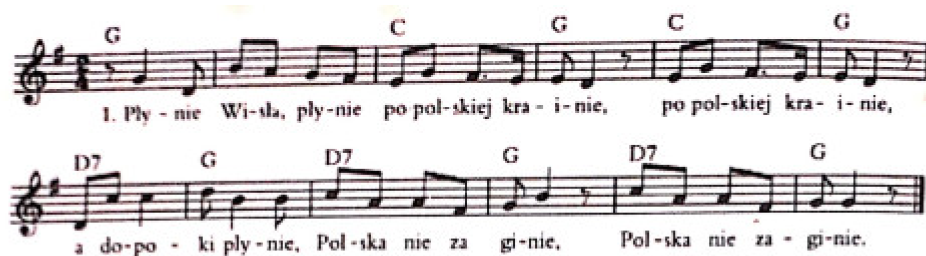
Tương tự như thế, cháu của Merovig là Hlodwig hay Clovis (khoảng 466 - 511) - vua người Salian Frank - đã có thể lợi dụng cương vị của một foederatus La Mã để chiếm thêm các lãnh địa đang tranh chấp tại tỉnh Gaul. Xuất phát từ kinh đô xa xưa của người Salian tại Tournai, Clovis

đánh bại viên tướng “La Ma” cuối cùng tại Gaul la Syagrius, trước khi chinh phục người Riparian Frank kình địch (ngày nay là “Fraconia”), người Almanni, người Burgundy, và năm 507 là người Visigoth ở Aquitaine. Sau khi giết tất cả các ông hoàng Frank yếu kém hơn và kết hôn với Clotilda, một tín đồ Công giáo, Clovis chịu phép rửa tội tại Rheims - có lẽ là vào dịp lễ Phục Sinh năm 496. Kết quả là một vương quốc “Merovingian” rộng lớn trải dài từ dãy Pyrénées đến Bavaria. Clovis được hoàng đế tại Constantinople ban cho một vương miện cùng với tước hiệu danh dự quan chấp chính. Ông qua đời tại Paris, kinh đô mới của ông, sau ba mươi năm trị vì. Tuy không hề biết điều đó, nhưng ông đã đặt nền móng cho cái mà Lavisse gọi là “không phải một quốc gia, nhưng là một sức mạnh có tính lịch sử” một sức mạnh đưa đến sự nổi trội của Pháp và Đế chế Đức.

Trong thế kỷ thứ 6 đó, những cuộc xâm lược của bộ tộc ngoại lai đã được củng cố mặc dầu có sự tái khẳng định ngắn ngủi của đế chế dưới triều Justinian. Không như vương quốc trước đó của họ tại Nam Gaul, vương quốc của người Visigoth tại Tây Ban Nha phát triển rực rỡ. Dưới quyền Leovigild - người đã đặt kinh đô của ông tại Toledo -, người Visigoth nuốt chửng vương quốc Suevian. Vương quốc Ostrogoth - bao gồm một số tỉnh ở Danube và Italy - đã bị tiếp quản bởi những bộ tộc di trú sau cùng của dòng German là những người Lombard. Người Lombard hay Langobardi, “Long Beards” (Râu Dài) đã phải mất cả thế kỷ - kể từ người Hun tàn ác- mới có thể chế ngự người Gepid và người Avar ở bên kia sông Danube. Nhưng năm 568, họ rẽ sang phương nam và thiết lập một bá quyền mới với trung tâm đặt tại Pavia. Kể từ đó, bán đảo Italy là vùng tranh chấp giữa người Lombard, người Byzance tại phía nam, và người Frank đang bành trướng vào mọi hướng có thể. Họ khiến cho nhóm người Saxon đã định cư vùng duyên hải phía bắc của Gaul phải dời đi nơi khác. Trong những bước tiến về phía đông của họ, người Gaul đã tạo sức ép lên

đại đa số người Saxon và người Thuringia. Chính người Frank đã ngăn chặn người Avar tại Khoảng trống Bavaria, và sau đó đưa những người German khai phá thuộc địa đến Osland hay "Áo" ở trung Danube. Chính hệ quả của sự sụp đổ của người Avar tại châu thổ sông Danube đã dọn đường cho những bước tiến của người Slav.

Người Slav sinh sống ở phía tây Oder, người Wend hay Sorb của Lusatia, và người Kashub của Pomerania vẫn còn tồn tại. Các bộ tộc Czech tiếp quản Bohemia, và người Slovak tiếp quản những sườn phía nam của dãy Carpathes. Họ là những người đã đặt nền móng cho Đại đế chế Moravia, "dân tộc của những cánh đồng mở" xuất hiện lần đầu tiên tại Warta, một nhánh phía đông của sông Oder. Những bộ tộc vừa kể hầu như đã chiếm đóng toàn bộ vùng châu thổ Vistule.



(Hãy chảy đi sông Vistula / Ngang qua đất Ba Lan / Bao lâu sông còn chảy / Ba Lan sẽ còn đứng vững / Ba Lan sẽ còn đứng vững)

Người Slav ở phương Đông dần dà di chuyển về phía bắc và phía đông, từ Dnieper vào Baltic và lãnh thổ Phần Lan, và vào những khu rừng của Volga Thượng. Những chuyển động theo hướng ly tâm của họ tạo ra những khác biệt làm nền tảng cho sự chia rẽ sau này giữa người Ruthenia và người Nga. Nếu người Ba Lan ca ngợi dòng sông Vistula, thì người Nga ca ngợi sông Volga, "người mẹ xứ sở" của họ.

Trong thế kỷ thứ 6, người Slav ở phương nam xâm chiếm Đế chế La Mã; họ vượt qua sông Danube ở nhiều nơi. Năm 540, họ vây hãm

Constantinople. Họ Slav hóa Illyria, Bulgaria, Macedonia (Makedon) và ph`ân lớn Hy Lạp lục địa. Ngươi Croat, một dân tộc thoạt đ`âu có mặt tại nơi mà ngày nay là nam Ba Lan, đã chiếm làm thuộc địa vùng Sava Thượng và duyên hải Dalmatia. Một nhóm khác định cư tại Drava Thượng và sau đó được biết dưới cái tên là người Slovene. Người Serb thì tiếp quản vùng hợp lưu của ba con sông Drava, Sava, và Danube.

Sự năng động của bộ tộc di trú tạo ra những hệ quả nghiêm trọng cho những bộ tộc láng gi`êng. Trên đường tiến của họ, ở nơi đâu có cư dân sinh sống thì những cư dân đó, tuy không bị áp đảo hoặc bị nhận chìm hoàn toàn, nhưng bị lôi cuốn vào sự chuyển động. Tại phương Tây, người Celt bị đẩy vào xứ Gaul và bị vây quanh tại Britain. Chỉ Ireland là không bị xâm lược. Người Scot, một dân tộc Celt từ Ireland đã di dân đến vùng cao nguyên Caledonia và bằng cách khuất phục người Pict bản địa, họ đặt n`ên móng cho Gaelic Scotland. Cũng trong thời kỳ đó, sự di dân của người Celt đã đặt n`ên móng cho Celtic Brittany, ơ những nơi khác, người Celtic Briton bị người Anglo-Saxon đẩy lùi vào trong những thành lũy của xứ Wales.

Tại Đông Âu, vào một trọng những thời kỳ đen tối nhất của Thời Đại Đen Tối, sự hỗn độn tại vùng châu thổ sông Danube là đi`âu không được giải quyết trong g`ân ba thế kỷ. Cuộc chiến đấu giữa người Slav với người Avar và những ti`ên đ`ôn German không đủ tư liệu để nghiên cứu. Ít đi`âu được biết v`ê thời kỳ nay cho đến khi có xuất hiện của dân du mục Magyar trong thế kỷ thứ 9. Trên những thảo nguyên Pontine, một mớ bòng bong g`ôm nhi`âu dân tộc bị đặt dưới bá quy`ên của một bộ tộc khác g`ôm những kẻ phiêu lưu người châu Á, dân Khazar Đến đ`âu thế kỷ thứ 7; đến lượt dân Khazar phải chấp nhận quy`ên chúa tể của một tri`âu đại Thổ từ Bắc Caucasus. Tuy người Slavs Ấn-Âu có mặt trong mớ bòng bong đó, chỉ đến khi nhà nước Kiev được thành lập trong thế kỷ thứ 9, họ mới bắt đ`âu hình

thành yếu tố nổi trội. (Khazaria)

KHAZARIA

Trong tất cả những vương quốc thoáng qua các bình nguyên châu Âu, không vương quốc nào khơi dậy nhiều tranh luận bằng vương quốc của người Khazar. Từ khoảng năm 630 sau CN, khi nó bị tiếp quản bởi triều đại Thổ của Ashihna, đến năm 970 khi nó bị xâm chiếm bởi Hoàng thân Svyatoslav của Kiev, nó đã giữ một vai trò trọng yếu trong những tiếp xúc giữa Đông và Tây.

Tổ chức hành chính của Khazaria đã phản ánh sự đa tạp của các thần dân của nó. Kaga hay Khan của người Khazar cai trị ba tỉnh thành chính, bảy vương quốc phụ thuộc, và bảy bộ tộc chư hầu. Kwalis, tỉnh trưởng, đóng tại hai thành phố song sinh Amol – Atil tại Volga Hạ (nơi mà sau này Tsaritsyn). Semender bên sông Terek đá từng là nơi ẩn náu trong buổi đầu của triều đại khi họ bị trục xuất khỏi Turkestan. Sarkel đóng tại song Don, ở phía tây của khúc uốn cong của sông Volga. Nó được cai trị từ một thành phố bằng đá mang cùng tên được các kỹ sư Byzance xây dựng trong thế kỷ thứ 9.

Trong số các vương quốc phụ thuộc Khazaria thì quan trọng hơn cả là Khotzir tại Crimea, tổng hành dinh mới của người Khazar. Khazaria là vương quốc tiếp nối vương quốc *của người* Goth, những người sau đó đã đánh chiếm "Vương quốc Bosphorus" của người Hy Lạp cổ đại (Chersonesos). Nó được cai trị từ Phullai Planerskoe ngày nay, một thành phố bên bờ biển, có một cộng đồng Do Thái đông đảo chuyên giao thương trên Biển Đen. Một số dân tộc phụ thuộc khác bao gồm người Hun tại sông Kulak (quê nhà của những hậu duệ *của Attila),* dân Onogur tại Kama, dân Turkoi hay Levedia tại Donets (quê nhà của người Magyar sau này) và ba nhánh của dân Volga Bulgar. Trong số các

bộ tộc chư hầu sinh sống tại vùng rừng phương bắc, có ba thuộc dân tộc Slav, ba thuộc dân tộc Phần Lan, và một thuộc dân tộc không thể xác định.

Khazaria nổi tiếng với thương mại và chính sách khoan dung đối với các tôn giáo. Khazaria là vương quốc chuyên cung cấp các nô lệ Slav cho thị trường Địa Trung Hải và trong thế kỷ thứ 10, là con đường mậu dịch trên bộ bắt đầu phát triển dọc theo tuyến Regensburg-Vienna-Cracow-Kiev-Atil.

Hồi giáo, Thiên Chúa giáo, Do Thái giáo, và dị giáo, tất cả đều phát triển rực rỡ dưới sự coi sóc của các quan tòa của mỗi cộng đồng tôn giáo. Quân đội Khazar phần lớn tuyển quân từ những người Hồi giáo Ba Tư ở tỉnh miền đông; và năm 737 bản thân Khan cũng gia nhập Hồi giáo. Nhưng một thời gian ngắn sau đó, những người kế vị ông đã cải đạo sang Do Thái giáo và chọn tôn giáo này làm quốc giáo. Điều đáng ngạc nhiên là các tư liệu Byzance, A Rập, hoặc Do Thái giáo thời bấy giờ không hề ghi lại điều đó, nhưng nó đã được tu sĩ Druthmar xứ Aquitaine ghi lại tại Corvey, Westphalia năm 864:

Từ *các* vùng đất của Gog và Magog, có một chủng tộc tựa như chủng tộc Hun và họ tự *đặt tên là Gazari*. Đó là một bộ tộc rất hiếu chiến... và người trong bộ tộc này rao giảng niềm tin Do Thái giáo.[327] _

Từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 9, trong thời kỳ A Rập bành trướng, Khazaria thường liên minh với Byzance để chống người A Rập. Trong kỷ nguyên Viking, người Scandinavia mở *ra* con đường Baltic Dnieper, làm chủ Kiev, và có thể họ đã tiếp quản toàn bộ vương quốc của người Khazar.

Các sử gia Do Thái đã quan tâm nhiều đến sự cải tạo của người

Khazar sang Do Thái giáo. Viết tại Toledo, Judah Halevi (1075 -1141) đã lý tưởng hóa vua người Khazar như một nhân vật trung tâm của đức tin. Người Karaite của Crimea thì gọi người Khazar là Mamzer, nghĩa là "con hoang" hay "Do Thái dỏm". Nhưng học giả người Karaite là Abraham Firkovich (1785 -1874) thì cho rằng người Khazar trước kia là người Karaite. Viết trong thập niên 1970, Arthur Koestler cho rằng di dân Do Thái Khazar là tổ tiên của dòng Askenazy Do Thái tại Trung Âu[328]. Cho đến ngày nay, bí ẩn Khazar vẫn còn là điều chưa được giải mã đầy đủ.

Tuy vậy, Khazaria vẫn sống mãi. Tại Hy Lạp, vào dịp lễ Noel, trẻ con không chờ Santa Claus mang quà từ Lapland đến cho chúng, mà chúng chờ Thánh Basil đến từ Khazaria.

Những cuộc di dân đã tạo ra tác động sâu sắc trong sự bổ khuyết về dân tộc và ngôn ngữ tại Bán đảo. Chúng đã thay đổi một cách triệt để sự pha trộn có tính dân tộc của cư dân trong một số nước và, ở một vài nơi, chúng đã hoàn toàn đưa vào những thành tố mới mẻ. Nếu vào năm 400 sau CN, cư dân Bán đảo được chia thành hai nhóm rõ rệt là "người La Mã" và "người ngoại lai", thì vào năm 600 hoặc 700, cư dân của nó là sự pha trộn phức tạp của bán ngoại lại hóa cựu La Mã, và bán La Mã hóa cựu ngoại lai.

Chẳng hạn, tại Tây Ban Nha, người Celt Iberia đã La Mã hóa đã tiếp nhận đáng kể dòng máu German và nối tiếp sau đó là những lớp đáng kể dòng máu Moor và Do Thái. Tại Gaul, người Gaul La Mã tiếp nhận một lớp phủ German vững mạnh nhưng không đều, nặng nề ở đông bắc, nhẹ ở tây nam. Cũng vậy, tại Italy, người Celt Italy Latin hóa đã bị nhiễm nặng yếu tố German, một yếu tố nổi trội tại miền bắc. Tại Britain, cư dân La Mã Britain, hoặc đã bị hấp thu hoặc đã bị dời chuyển, để lại hai cộng đồng riêng biệt Celt tại miền tây, German tại miền đông, trung và nam.

Caledonia (Scotland) bị chia thành hai cộng đồng là dân German vùng đất thấp và dân Celt ở cao nguyên. Tại Germany, có sự cân bằng giữa các bộ tộc Tây Germany và Đông Germany, vì phần lớn các bộ tộc Đông Germany đã di dân. Các dân tộc Slav thì đã dứt khoát nắm quyền kiểm soát không chỉ phần rộng nhất của đồng bằng phía bắc mà còn cả vùng Balkan. Tuy vậy, bên trong những quê hương mới của người Slav, nhiều dân tộc không Slav vẫn còn đó, kể cả người Vlach ("Vlach" hay "Wloch" là từ Slav cổ dùng để chỉ Latin).

Những thay đổi có tính dân tộc là điều được phản ánh trong rõ ràng ngôn ngữ. Tiếng Latin thông dụng đã từng là lingua franca (ngôn ngữ pha tạp trong buôn bán). Trong thời kỳ muộn tại Đế chế La Mã phương Tây, đã dần dà vỡ vụn thành một nhóm được lược bỏ của những cách diễn đạt đặc trưng của tân Latin từ Bồ Đào Nha đến Romania. *Từ pater* tiếng La Tinh được chuyển thành *padre* trong tiếng Tây Ban Nha và Italy, đến thành *père* trong tiếng Pháp, và *tata* trong tiếng Romania.

Những sự chuyển tiếp trong ngôn ngữ đã diễn ra rất chậm. Trong trường hợp tiếng Pháp thì tiếng Latin thông dụng của xứ Gaul đã trải qua ba giai đoạn rõ rệt - "Roma" (thế kỷ thứ 8), tiếng Pháp cổ (thế kỷ 11), tiếng Pháp trung đại (thế kỷ 14) trước khi đạt đến một số dạng có thể nhận biết của tiếng Pháp hiện đại. Ngữ pháp mới và những hình thái mới của từ đã được nghĩ ra khi những biến cách của từ, sự chia động từ và những biến tố của tiếng Latin cũ đã rơi rụng. Bonum, bonam, bonas được chuyển thành bon, bonne, bonnes. Rex trở thành roi; amat đổi thành aime, regina thành reine. *Lời Tuyên Thệ Strasbourg,* văn bản thuộc thời kỳ sớm nhất bằng tiếng "La Mã", có niên đại năm 843 thời điểm mà các vua Pháp đã không còn nói tiếng German Frank. Britain là một trong số những cựu tỉnh thành La Mã đã hoàn toàn xóa bỏ tiếng Latin.

Tiếng Hy Lạp vẫn được duy trì tại Đế chế La Mã phương Đông như là một ngôn ngữ chính thức và tại nhiều nơi, nhất là tại Tiểu Á, như là tiếng địa phương. Nhưng một số vùng, trong đó có Peloponnese, đã trong một thời kỳ, bị Slav hóa từng phần hoặc toàn bộ. Chúng ta cần cảnh giác trước sự đơn giản hóa thái quá một vấn đề. Nhưng luận điểm do học giả người Bavaria là Jakub Fallmerayer (1790 - 1861) trong *Ueber die Entstehung der Neugriechen* (1835) đáng để quan tâm. Gây chấn động sâu sắc giữa những người Hy Lạp cùng thời, tác phẩm của *Fallmerayer* lập luận rằng dân tộc Hy Lạp thời hiện đại phần lớn là hậu duệ của người Albania và người Slav đã Hy Lạp hóa, "và khó có một dòng máu Hy Lạp đích thực trong huyết quản của họ". Đó có thể là một quan điểm quá đáng; nhưng nó ít phi lý hơn quan điểm cho rằng mọi người Hy Lạp hiện đại đều là hậu duệ có liên quan trực tiếp với nhóm sắc tộc của các cư dân Hy Lạp cổ đại. Không một dân tộc châu Âu hiện đại nào có thể có lý khi cho rằng họ là một "tộc thuần khiến" không bị hòa trộn (Makedon).

Sự phân tán của người Slav đã thúc giục sự phát triển của ba nhóm ngôn ngữ Slav chính và khoảng một chục nguồn ngôn ngữ Slav.

Do đó, vào thế kỷ thứ 8, sự hòa giải giữa các dân tộc của Bán đảo đã bắt đầu đạt được một mẫu mực tồn tại lâu dài. Thực vậy, thế kỷ thứ 8 là thời điểm xuất hiện những sự kết tinh xã hội quan trọng. Mặc dầu vậy, trước khi tất cả cư dân cơ bản của châu Âu tương lai được hình thành đầy đủ thì phải diễn ra thêm năm cuộc di dân chính. Một trong năm nhóm di dân thuộc thời kỳ muộn đó là những người Viking những người chuyên đột kích bằng đường biển. Hai nhóm khác là người Magyar và người Mongol, các dân du mục. Hai nhóm khác nữa người Moor và người Thổ là những chiến binh của một tôn giáo mới. Châu Âu đã được hình thành từ phần lớn những yếu tố khác nhau, và nó đã ra đời trong máu và nước mắt.

Đế chế: Từ Rome đến Byzantium, 330 - 867

Từ năm 330 trở đi, được lãnh đạo từ Bosphorus, Đế chế La Ma đã thay đổi đặc trưng của nó. Romanitas, cái "Latinity" (đặc trưng Latin) của đế chế không thể tránh khỏi bị thu hẹp. Những quyền ưu tiên có tính chính trị cũng bị dịch chuyển: từ đó trở đi trung tâm của đế chế không còn ở tại Italy mà ở Balkan và tại Tiểu Á. Các tỉnh thành khiến các hoàng đế La Mã quan tâm hơn cả không còn là Gaul hoặc Tây Ban Nha hay châu Phi, mà là Ai Cập, Syria, và ngay cả Armenia. Biên giới cần phải được bảo vệ bằng mọi giá không phải là Rhine mà là Danube Hạ và bờ biển Pontic. Nhận thấy sự dịch chuyển đó, hầu hết các sử gia đã bỏ từ "Đế chế La Mã" để chọn từ "Đế chế Byzantine". Tuy vậy, các hoàng đế và thần dân của họ vẫn tiếp tục nghĩ rằng họ là "người La Mã". Constantine không có ý định từ bỏ bất cứ điều gì ngoại trừ một kinh đô đã bị mục ruỗng. Sự khác biệt đang gia tăng giữa Đông và Tây diễn ra quá từ tốn đến nỗi những người đương thời hầu như không hay biết gì. Đối với họ, điều đó ít gây ấn tượng hơn là những chiều hướng có tính liên tục vẫn còn vững mạnh.

Có điều là người ta không đạt được một thỏa thuận về thời điểm mà "Rome" đã thực sự bị thay thế bởi "Byzance". Trong những buổi đầu của nó, sự chia tách đó đã xảy ra vào thời Octavius và Mark Antony, sự kình địch của họ đã lần đầu tiên chia đôi thế giới La Mã trong một thời gian ngắn. Trong trường hợp đó thì sự dần dà nổi lên của Byzantium và ưu thế của phương Đông, có thể được xem như là sự đền bù muộn màng cho thảm kịch của Antony và Cleopatra. Diocletian, người đã chủ ý chọn cho mình phần phương Đông của đế chế, được các sử gia đề cử là "Hoàng đế Byzantine đầu tiên". Còn một số người khác hẳn cũng có thể xứng với cái tước vị đó là: Constantine, người thành lập Constantinople, Justinian và Heraclius. Mặt khác, một số sử gia có thể không sử dụng từ "Byzantine" cho đến khi những mối liên kết sau cùng của đế chế với Phương Tây đã bị

cắt đứt. Trong trường hợp đó ta phải nói đến thế kỷ thứ 9, hoặc ngay cả thế kỷ 11, khi Giáo hội Hy Lạp của Phương Đông cuối cùng đã tách khỏi Giáo hội Latin của Rome. Theo quan điểm này thì "Byzantium" không phải là nền của La Mã cuối thời cổ đại, nhưng đúng hơn là nền của "Đế chế La Mã Thần thánh" của thời Trung cổ.

Thời kỳ chuyển tiếp trải dài trong nửa thiên niên kỷ. Trong thế kỷ thứ tư và thứ năm, những mối liên kết của đế chế với các tỉnh phương Tây đã suy yếu đến mức mà quyền cai trị của hoàng đế tại phương Tây xem như không còn. Những tàn dư sau cùng của dị giáo thuở xưa đã bị dẹp bỏ. Dưới triều Justinian (trị vì 527 - 565) đã có một nỗ lực nhằm trùng hưng mối liên kết với phương Tây, nhưng đã kết thúc trong thất bại. Sau đó, với làn sóng nhập cư của người Bulgar và người Slav, số cư dân Latin ngữ còn lại của đế chế đã bị nhận chìm hoàn toàn. Byzantium được giữ nguyên tính chất Hy Lạp. Trong thế kỷ thứ 7, những tỉnh đáng giá của phương Đông bị tiếp quản bởi người A Rập: và lãnh thổ của đế chế co rút lại tựa như thế giới Hy Lạp cổ đại trước khi xảy ra những cuộc chinh phục của Alexander Đại đế (xem Bản đồ 5). Trong thế kỷ thứ 8, khi thủy triều A Rập rút xuống, đế chế bị rung chuyển bởi cơn phẫn nộ kéo dài về vấn đề thờ kính các thánh tượng và đó là một trong những nguồn gốc đưa đến sự chia rẽ giữa Thiên Chúa giáo phương Tây và phương Đông. Những cuộc chiến kéo dài với người Bulgar đáng sợ chỉ lắng xuống khi một ông vua Bulgar dùng đầu lâu của một hoàng đế La Mã làm cốc đựng rượu. Cuộc tranh cãi về thờ kính thánh tượng đi đến kết thúc trong năm 842 - 843. Những quan hệ với người Bulgar đạt đến bước ngoặt quan trọng trong năm 865, khi người lãnh đạo chiến tranh của dân Bulgar được giáo trưởng của Constantinople ban phép rửa tội. Năm trăm năm xáo trộn tiến đến hồi kết thúc. Vào thời điểm đó, Đế chế La Mã đang đứng cạnh triều đại Macedonia mới được thành lập khoảng hai năm, triều đại với những hoàng đế sẽ đưa nó lên một

đỉnh cao mới. Trong năm thế kỷ đã qua, khủng hoảng triền miên xảy ra ở bên ngoài và bên trong đã thay đổi hẳn đời sống chính trị, xã hội, tôn giáo và văn hóa của đế chế. Kể từ đó, nếu không nói là trước đó, Byzantium đã thực sự tiếp nối thế giới La Mã trong mọi lãnh vực.

Sự sụp đổ của các tỉnh phương Tây của đế chế trong thế kỷ thứ 5 đã xảy ra như là hệ quả của một tình trạng mục ruỗng lâu dài. Không ai có thể khẳng định rằng những cuộc xâm lược của các bộ tộc giữ vai trò quan trọng hơn là thúc đẩy một tiến trình vốn đã phát triển. Một số người, như sử gia Gibbon, nhấn mạnh đến sự xa hoa suy đồi của tầng lớp thống trị. Số khác lại nhấn mạnh đến những yếu tố kinh tế - xã hội.

Lạm phát và giá cả leo thang, sưu cao thuế nặng, chế độ quan liêu, yếu kém trong nông nghiệp, tất cả những điều đó tạo ra cái mà Ferdinand Lot gọi là "chế độ của những đẳng cấp". Sự đông cứng của các tầng lớp xã hội được kèm theo bởi "một sự biến đổi toàn diện tâm lý con người".[329] Ở đây, hơn hết thảy, là trường hợp cổ điển của sự "mở rộng thái quá" của đế chế khiến có quá nhiều binh sĩ và các tướng lãnh trước kia là dân ngoại lai, đến nỗi sự phân biệt vốn có giữa người La Mã và không La Mã càng lúc càng trở nên không thích hợp.

Tuy vậy, thời điểm của sự thật đến một cách chậm chạp. Trong thế kỷ thứ 4, những người kế vị của Constantine là đã phải hoảng sợ bởi quân Ba Tư cũng như bởi người ngoại lai ở phía tây. Hoàng đế Julian (trị vì 361 - 363) là người đã bỏ ra nhiều năm ở Gaul để tạo dựng lại các đơn vị đồn trú tại sông Rhine và ông đã bị giết chết tại Mesopotamia. Nhằm tiếp tục công việc của Julian ở Gaul, Valentinia I (trị vì 364 - 375) lại phải phân chia đế chế. Là con của một viên tướng, Theodosius I (trị vì 378 - 396) giải quyết cuộc khủng hoảng do cuộc xâm lược của quân Ostrogoth gây ra và ông là vị hoàng đế sau cùng đã khôi phục sự thống nhất của đế chế. Sau khi ông

qua đời, sự chia rẽ giữa Đông và Tây đã trở nên rõ rệt và các tỉnh phương Tây đã tách rời khỏi đế chế. Về phần Honorius (trị vì 395 - 423), vì hoàng đế cầm quyền tại Milan, lúc đầu dưới chế độ nhiếp chính của Stilicho người Vandal, có lời đồn rằng ông ta chẳng biết gì về "Roma" ngoài trừ nuôi một con gù con mang cái tên đó.

Hồi sau cùng của Đế chế La Mã phương Tây diễn ra năm 476 giúp chúng ta hiểu được nhiều diều. Một hoàng đế còn non trẻ với cái tên Romulus Augustulus bị coi là bù nhìn sau cùng được các phe phái đang tranh chấp trong quân đội đưa lên ngôi hoàng đế. Nhimg một đoàn đại biểu của Nghị viện Rome, khi sang Contantinople để xin sự chấp thuận của Hoàng đế La Mã phương Đông như thường lệ, đã không ngỏ lời xin phong vương cho Romulus Augustulus. Thay vì thế, họ xin Hoàng đế Zeno (trị vì 474 - 491) đích thân nhận quyền chúa tể phương Tây và ban tước vị Patrician cho Odoacer, viên tướng ngoại lai đang thực sự làm chủ Italy vào lúc đó. Theo cách đó, nguyên tắc lãnh đạo đế chế được duy trì trên lý thuyết, tuy trong thực tế chính quyền đã không còn. Do vậy, trong các thế kỷ sau năm 476, các hoàng đế Constantinople vẫn có thể cho rằng họ nắm quyền tối thượng tại phương Tây. Không một nhà lãnh đạo ngoại lai nào tại những tỉnh trước kia thuộc đế chế quan tâm nhiều đến điều đó. Nhưng sự tồn tại của nó giúp giải thích lý do khiến có sự chậm phát triển của một quyền hành tối thượng nhằm thay thế quyền của Hoàng đế La Mã phương Đông. (Palaeo)

Do vậy, nhìn chung, chiến lược của đế chế là để thu hút sự thách thức của người ngoại lai hơn là đề ra bất kỳ một giải pháp có tính quyết định nào. Đó là một vấn đề quá rộng lớn để có thể giải quyết một cách rạch ròi. Các hoàng đế được những kẻ xâm chiếm lãnh thổ cống nộp cả bằng tiền lẫn sự công nhận. Các hoàng đế cho phép họ định cư, tại những vùng đất mà họ yêu cầu, hoặc thuận cho họ định cư ở nơi cần thiết. Các hoàng đế sử

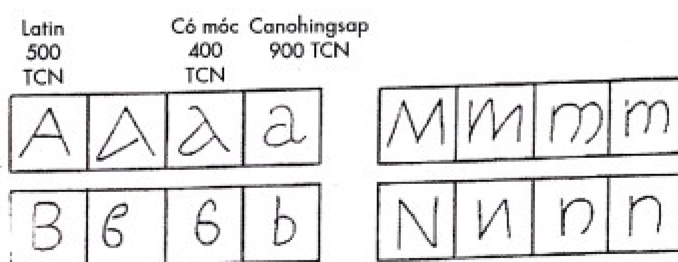
dụng nhiều tướng lãnh ngoại lại từ Stilicho người Vandal đến Odoacer của bộ tộc Heruli và tuyển mộ rất nhiều binh sĩ ngoại lai. Điều đó dần dà khuynh loát đời sống chính trị tại các tỉnh phương Tây. Cuối cùng, chỉ còn phần lớn là tính tượng trưng khi hoàng đế phương Đông chúc phúc cho một Caesar bù nhìn do các lực lượng vũ trang ngoại lai bầu chọn lên, hoặc ban phúc lành cho một ông vua ngoại lai. Đế chế loạng choạng bởi những cú va đập và phải gánh chịu những thiệt hại lớn lao, cả về lãnh thổ lẫn ảnh hưởng. Tuy vậy, điều quan trọng là phải nhận thức rằng Đê chế La Mã không bị hủy diệt bởi những cuộc xâm lược của người ngoại lai. Cả Đế chế La Mã phương Đông và phương Tây đã có thể cùng đứng trong gần một ngàn năm sau năm 476 và trong một số dịp đáng kể, đã thành công trong việc tự khẳng định. Nếu ai đó nói khác đi, họ chỉ đơn giản sa vào thiên kiến của phương Tây. (Teichos)

Justinian (trị vì 527 - 565) là vị hoàng đế chủ yếu được nhớ đến bởi việc hệ thống hóa luật La Mã và quyết tâm tái khẳng định quyền hành của đế chế trên các tỉnh đã mất ở phương Tây. Những cải cách pháp luật của ông là thành tựu tồn tại lâu dài; nhưng từ quan điểm xem đế chế như một tổng thể thì những bận tâm của ông tại phương Tây có vẻ như một điều gì đó chệch khỏi những vấn đề thúc bách hơn. Triều đại Justinian đã chứng kiến sự xuất hiện của người Slav tại Adriatic, và người Ba Tư tại vùng bờ biển phía đông của Địa Trung Hải. Constantinople bị dịch hạch hoành hành và náo loạn bởi sự đấu đá của phe Xanh Dương và phe Xanh Lục ở trường đua ngựa. Kinh đô này bị quân Slav vây hãm năm 540 và quân Avar năm 562. Justinian sớm gây tai tiếng khi kết hôn với một nữ vũ công tên Theodora, con gái của viên quản lý người Cyprus của phe Xanh Lục. Theo tác phẩm *Bí Mật Lịch Sử* được cho là do Procopius biên soạn thì Theodora có lần đã hối tiếc, “Tại sao Thượng đế không ban cho nàng thêm nhiều cái lỗ để có thể làm thỏa mãn nhiều người cùng lúc’’. Nhưng sau đó, Theodora

tỏ ra là một người vợ thông minh và tích cực; đó là một cuộc hôn nhân lừng danh.

PALAEO

Trong thế kỷ thứ 4, một loại hình chữ viết "có móc" hay "những chữ cái cao một inch" xuất hiện vào thời kỳ muộn của Đế chế La Mã. Chúng nhỏ hơn, tròn trịa hơn và thích hợp với ngòi bút hơn là những dạng chữ viết trước đó của đế chế. Chúng cũng tồn tại lâu dài với chữ viết truyền thống Latin, vốn sử dụng "hình vuông", và sau đó là những kiểu chữ hoa "thô kệch", không có dấu chấm câu hoặc khoảng trống giữa các từ. Nhưng đó là bước khởi đầu của một tiến trình tiến hóa lâu dài của chữ viết Latin, đi từ giai đoạn "có móc" đến "nửa có móc", qua giai đoạn chữ viết Caroline nhỏ bé, rồi gothic, để đến chữ nghiêng của thời Phục Hưng. (Cadmus)



Khoa cổ tự học là một trong những khoa học phụ trợ cần thiết cho sử gia và người lưu trữ thư mục. Nó cung cấp những phương tiện xác định ở đâu, khi nào và do ai mà tài liệu đã được viết. Mọi thời kỳ, mọi nơi chốn và mọi chữ viết đều cho thấy những đặc tính của chúng.[330] Các chữ viết Hy Lạp, Cyrillic và A Rập đều trải qua những bước tiến hóa tương tự như chữ viết Latin. Tất cả đều rời khỏi những phong cách qui ước ban đầu để tiến đến dạng chữ thảo trong các thời kỳ sau đó. Được viết bằng chữ Turkish kỳ dị, biến thể của chữ A Rập, các bản ghi

chép của dính chưởng ấn Ottoman là thứ chữ nối tiếng khó giải mã.

Tuy phát minh máy in và sau đó là máy đánh chữ đã khiến cho việc giải mã các tư liệu nên dễ dàng, nhưng các nhà cổ tự học chẳng bao giờ hết việc. Nhiều lá thư và nhật ký vẫn tiếp tục được viết bằng tay. Năm 1990, một nhóm lừa đảo người Đức đã làm cho thế giới tin rằng họ đã tìm thấy cuốn nhật ký của Adolf Hitler và rồi các nhà cổ tự học làm sáng tỏ sự thật.[331]

TEICHOS

Mỗi dòng chữ khắc trên Porta Rhegium đều ghi lại quá trình xây dựng những tường thành của Constantinople trong năm 447 sau CN. Một trận động đất xảy ra trước đó đã gây hư hại nghiêm trọng cho tuyến công sự phòng thủ thứ ba của thành phố, được xây dựng ba mươi năm trước đó bởi quan nhiếp chính Artemis; và việc tu bổ và nâng cấp nó là điều cấp thiết. Người Hun đã có mặt ở biên giới sông Danube và vừa thành công trong việc phá vòng vây để tiến về Bosphorus. Hệ quả của diễn tiến đó là một hệ phòng thủ nhiều bậc, gây ấn tượng mạnh, được dựng lên trong những năm cuối của Theodosius II, chạy dài từ Cổng Vàng đến Sừng Vàng. Thành lũy chính của tường thành Artemis có chiều cao 100 feet bên trên vùng nông thôn bao quanh. Phía trước nó là một tường thành đồ sộ có lỗ châu mai, có lối đi đắp cao; bên ngoài là bãi đất trống, được bảo vệ bởi một tuyến thứ ba gồm những lỗ châu mai, ngăn cách các tường thành bởi hào nước lót gạch rộng lớn. Toàn bộ hệ thống phòng thủ được trang bị chín mươi sáu pháo đài có kích thước lớn, nhiều tháp canh nhỏ hơn và rất nhiều bẫy sập, đập xả nước, những điểm để xông ra phá vây, và những lối vào giả. Đó là *Teichos* vĩ đại, tường thành Theodosian, thành lũy đã chống đỡ cho Constantinople

trước những cuộc tấn công liên tục của quân ngoại lai trong hơn một ngàn năm.[332] (Xem Bản đ`ô9)

Không có một cảnh tượng nào gợi ý rõ rệt v`êKitô giáo trong những thế kỷ đ`âu bằng pháo đài vĩ đại đó của đế chế Kitô giáo, đứng vững trước mọi nỗ lực đánh chiếm của bao kẻ thù. Năm 378, quân Visigoth đến r`ôi đi với hai bàn tay trắng, năm 441 là quân Hun, năm 476 là quân Ostrogoth. Quân Slav nỗ lực đánh chiếm và thất bại năm 540; quân Ba Tư năm 609-610, 617-626, và một l`ân nữa trong năm 781. Quân Avar trong năm 625. Người A Rập thì đã vây hãm Constantinople trong những năm 673 - 678; và 717 - 718 nhưng không thành. Người Bulgar trong năm 813 và năm 913, người Rus năm 865 và 904, người Pechenegs năm 1087, và người Venice năm 1203. Trong tháng Tư 1204, quân thập tự chinh đột nhập vào Constantinople từ phía biển. Nhưng tường thành Theodosian vẫn nguyên vẹn cho đến khi quân Ottoman vây hãm trong năm 1453. sự sụp đổ của tường thành này đánh dấu không chỉ sự chấm dứt của Đế chế La Mã mà còn là sự khởi đ`âu của lịch sử quân sự hiện đại. Thuốc súng làm thay đổi căn bản nghệ thuật phòng thủ.

Đứng bên cổng Vàng vào lúc hoàng hôn là một trong những trải nghiệm gợi cảm nhất cho bất kỳ sử gia nào. Ban đ`âu đươc xây dựng bởi Theodosius I như là một cổng khải hoàn ba vòm nằm ngoài thành phố, Porta Ấurea được sáp nhập vào tường thành năm 417, nhưng nó vẫn tiếp tục được sử dụng như điểm xuất phát của con đường mà hoàng đế ngự qua trong những dịp lễ. (Ngày nay là Yedi Kuleh, Pháo đài bảy tháp, ở ngõ vào Istanbul). Dưới mắt những người bảo vệ Istanbul thì tựa những tia nắng cuối của mặt trời đang lặn, những kẻ man rợ ngoại lai luôn đến từ phương Tây.

Điểm nổi bật nhất của cuộc tái chinh phục phương Tây của Justinian là những chiến công của viên tướng Belisarius của ông, người đã tung ra cuộc hành quân viễn chinh châu Phi năm 533. Thành công đáng kinh ngạc của Belisarius khi tiêu diệt vương quốc Vandal qua một trận đánh bất ngờ đã khuyến khích ông tấn công người Ostrogoth tại Sicily và Italy. Một đạo quân đơn độc gồm 7500 chiến binh tiến vào vùng được bảo vệ bởi 100 ngàn quân German. Năm 535, Belisarius đánh chiếm Palermo và ngày 9 tháng Mười hai 536, ông tiến vào Rome theo yêu cầu của giám mục thành phố này. Tại đó, trong những năm 537 - 8, ông phải đương đầu với một cuộc vây hãm dữ dội và phải cố thủ bên trong những tường thành Aurelian. Đến thời điểm quyết định, quân phòng thủ đã phải kéo ngã những pho tượng bằng cẩm thạch của các thần và các hoàng đế tại lăng mộ Hadrian để liệng xuống đầu quân Goth khiến đối phương tháo chạy. Năm 540, Belisarius đánh chiếm kinh đô Ravenna của người Goth. Nhưng sau đó là 13 năm ròng rã chiến tranh. Rome là mục tiêu của hai cuộc vây hãm nữa. Năm 546, Totila chiếm đóng Rome và gây tàn phá hơn cả những gì mà quân Alaric hoặc quân Gensseric đã từng gây ra. Binh đội Goth phá vỡ những tường thành, đốt cháy các cổng thành, và đày ải các công dân Rome. Tồi tệ hơn, họ đập vỡ những đường dẫn nước. “Trong bốn mươi ngày, thành phố của đế chế bị bỏ mặc cho sói và cú”.[333] Rồi vận may lại một lần nữa đổi chủ. Năm 553, một hoạn quan cao tuổi của triều đình cầm quân và hoàn tất những gì mà Belisarius đã bắt đầu. Italy được khôi phục để trở thành một tỉnh của đế chế với một thống đốc đóng ở Ravena. Người Osthrogoth và các bộ lạc du cư bị đánh tan tác. Năm 554, quân đế chế tấn công Tây Ban Nha, đẩy người Visigoth vào cao nguyên miền trung và tái lập một tỉnh thành La Mã tại miền nam.

Với thành quả đó, Justinian đã trùng hưng đế chế với phần lớn vinh quang mà nó đã có trước kia. Một lần nữa, Địa Trung Hải là một cái hồ của

La Mã. Tuy vậy, vinh quang chỉ có bề mặt. “Sự vĩ đại còn lại chỉ là lỗi thời, thậm chí tai hại”.[334] Italy đã quá điêu tàn bởi những cuộc chiến của Justinian, quá bị áp bức bởi những tổng đốc và quan thu thuế đến nỗi chẳng mấy chốc cư dân ở đây đã hối tiếc vì có sự phục hồi đế chế. Cảm thấy giới tăng lữ không còn được tự do như trước, giáo trưởng của Rome nghĩ đến chuyện cách ly. Ngoài ra, còn một điều lợi hại hơn đó là, với sự tiêu diệt dân Goth, Italy đã mất đi hàng rào phòng vệ của nó. Nó trở thành một con mồi dễ bị tấn công trước làn sóng kế tiếp của những kẻ xâm lược người Lambard. Ngoài trấn Ravenna đơn độc, những phần duy nhất còn nằm trong tay đế chế là ở miền nam và Sicily. Trong khi đó, đủ loại kẻ thù khác đang xuất hiện ở chân trời. Trong các thế kỷ thứ 5, thứ 6 và thứ 7, Consstantinople liên tục bị tấn công; nó là mục tiêu hàng đầu của quân Hun, Ostrogoth, Avar, Slav, Ba Tư và A Rập. Trong chuyến viễn du ra bên ngoài, quân Hun dưới quyền Attila đã hướng đến Bosphorus. Năm 441, đoàn quân này đến bên tường thành Constantinople. Người Ostrogoth dưới quyền của Theodoric thì hướng về Constantinople sau chiến thắng của họ tại Adrrianople. Năm 476, họ có mặt ở bên ngoài tường thành của kinh đô này.

Nhìn từ Constantinople, người Slav đã làm trỗi lên những kích động tựa như các bộ tộc Celt và German đã từng gây ra tại Rome. Tuy không được tường thuật đầy đủ, việc vượt qua sông Danube trong năm 551 của người Slav cũng tương tự như lần vượt qua sông Rhine của dân German trước đó. Sự va chạm đương nhiên cũng vậy. Toàn bộ các tỉnh của đế chế: Illyria, Dalmatia, Macedonia, và Thrace bị biến thành một Sclavinia hay “lãnh thổ Slav” rộng lớn. Họ cung cấp những thành phần dân cư chủ yếu cho ba lãnh địa của đế chế bị chia ra sau này: Croatia, Serbia và Bulgaria. Dong buồm trên những con thuyền thô sơ bằng gỗ, họ len lỏi đến những hải đảo Hy Lạp. Năm 540, họ xuất hiện ở bên ngoài các tường thành Constantinople.

Ba Tư được xem là một sự phục hồi quan trọng kể từ khi nó thuộc quyền của những người thừa kế Alexander. Dưới triều đại Sassanid, các biên giới phía đông của Rome đã không ngưng bị tranh chấp. Dưới triều Ardshir I (trị vì 227 - 241) và một lần nữa dưới các triều của Khosru I (trị vì 531 - 579) và Khosru II (cũng được gọi là các vua Chosroes), Ba Tư đã nổi trội đến nỗi Khosru II trong một "Lễ Cúng Biển" được cử hành gần Antioch đã tự cho là ông sở hữu Địa Trung Hải. Quân Ba Tư vây hãm Constantinople năm 609 - 610 và một lần nữa trong năm 625 - 626. Bị người Frank đẩy xuống phía cuối sông Danube, người Avars tiến về Bosphorus. Năm 625, họ liên kết với quân Ba Tư ở bên ngoài tường thành. Từ phương Đông, người A Rập tràn ra tựa một trận bão cát sa mạc. Họ vây hãm Constantinople năm 673 và một lần nữa năm 717. (Teichos)

Heraclius (575 - 641) là ứng viên được ủng hộ nhiều nhất cho tước hiệu "Công dân số một của Byzance". Ông không có những quan tâm về phương Tây như Justinian, mà mang lại cho nhà nước Byzance một sắc thái Đông phương cá biệt. Ông dành phần lớn thời gian trị vì để đương đầu với một kẻ thù hùng mạnh để rồi sau đó gặp phải một kẻ thù khủng khiếp hơn. Năm 617, đạo quân Ba Tư của Chosroes II tiến đến Hellespont và kêu gọi Constantinople đầu hàng. Trước đó quân Ba Tư đã đánh chiếm Damascus và Jerusalem (614) nơi họ đã lấy đi cây Thập giá Đích thực của Chúa Jesus; và qua việc chiếm đóng Ai Cập, họ đã tước đi kho ngũ cốc dùng để phát chẩn của đế chế, một thánh tích khác của La Mã. Đó là một sự đối đầu giữa châu Âu và châu Á, như lời Herodotus:

Đến với Chosroes, vị thần vĩ đại nhất của các thần, và là chủ nhân của trái đất, thì Heraclius chỉ là một nô lệ thấp hèn, ngu dại. Tại sao người vẫn còn... tự nhận là vua? Ta sẽ tha thứ các lỗi lầm của ngươi nếu ngươi thuần phục... Chớ có đánh lừa chính ngươi bởi các hy vọng hão huyền về ông Kitô đó, người không thể tự cứu mình khỏi tay người Do Thái, những người đã

giết ông ta bằng cách đóng đinh trên thập giá. Ngay cả nếu ngươi trốn xuống biển, thì ta cũng sẽ vươn tay để tóm ngươi...[335]

Đến lúc đó, người Avar đã phi ngựa vào bình nguyên và trong khi phục kích hoàng đế trước tường thành, họ đã bị quân Ba Tư mua chuộc.

Mặc dầu vậy, trong năm 622, Heraclius vẫn có thể tung ra một loạt những chiến dịch tài tình được gọi là "cuộc thập tự chinh lần thứ nhất". Một đạo quân Thiên Chúa giáo đông đảo tiến về Jerusalem. Để lại sau lưng Constantinople đang bị quân Ba Tư - Avar vây hãm, Heraclius đưa binh đội của ông vào trung tâm Ba Tư, cướp phá cung điện của Chosroes tại Dastager, gần Ctesiphon, và qua điều khoản hàng đầu của hòa ước ký năm 628, ông lấy lại cây Thánh giá Đích thực. Ông được chào đón tại Constantinople như một "Scipio mới". Nếu qua đời vào lúc đó thì ông đã đi vào lịch sử như vị tướng La Mã vĩ đại nhất kể từ Caesar.

Nhưng không, sau đó Heraclius đã để lơi lỏng cả đế chế La Mã lẫn đế chế Ba Tư trước sự đánh phá dữ dội của quân Hồi giáo. Trong thập niên 630, khi các binh đội Hồi giáo xuất hiện, ông chẳng làm gì được để ngăn chặn họ. Được giành lại từ tay người Ba Tư, Jerusalem rơi vào tay người A Rập trong năm 638. Ba năm sau đó, trong khi Heraclius đang lâm chung, thì tỉnh thành giàu có nhất của đế chế cũng sắp bị đánh chiếm. Byzantium đã thua hiệp đầu trong cuộc chiến kéo dài 800 năm giữa nó với Hồi giáo. Lúc này, tất cả những nét chính của nhân dạng Byzantine đều hiện rõ. Lãnh thổ của đế chế bị thu hẹp vào Hy Lạp trước kia của nó. Ngôn ngữ Hy Lạp là phương tiện duy nhất để truyền bá văn hóa và giáo trưởng của Constantinople trở thành nhà lãnh đạo được mọi người công nhận của Giáo hội Hy Lạp sau khi những giáo trưởng tại Jerusalem, Antioch và Alexandria đa không còn. Cuộc xung đột ban đầu với người A Rập đã diễn ra khốc liệt trong vài thập kỷ. Thêm hai lần nữa, Constantinople bị vây hãm

dữ dội và cả hai lần đó đều bị phá vỡ bởi ưu thế của hạm đội đế chế và "Hy Lạp". Đã xảy ra vô số những cuộc giao tranh nhỏ và hành động quấy rối ở hậu phương diễn ra tại những hải đảo và các tỉnh thành. Armenia của La Mã rơi vào tay người A Rập năm 636, Cyprus năm 643, Rhodes năm 655, Carthage năm 698. Những cuộc chiến Saracen của Justinian II (trị vì 685 - 695 và 705 - 711) phản ánh sự hỗn loạn chung của thời đại. Sau một trận đánh, ông đã ra lệnh cho vệ binh giết sạch đơn vị quân đội duy nhất của ông đã không bỏ ngũ, để ngăn ngừa họ sẽ bỏ ngũ tương lai. Sau khi Rhodes bị đánh chiếm, bức tượng khổng lồ của đảo này đã bị bán cho một nhà buôn Do Thái như thứ phế liệu vứt bỏ. Đó là một dấu chỉ của thời đại.

Sự bài trừ việc sùng bái hình thánh là một phong trào đã kìm kẹp đế chế trong thế kỷ 8 và 9 và, trong một số khía cạnh, nó là một phản ứng thiện cảm đối với những giá trị có tính chặt chẽ về nguyên tắc đạo đức của Hồi giáo. Ở một mức độ, nó liên quan đến sự tranh luận xem trọng giáo lý hơn là việc thờ kính các thánh tượng trong Kitô giáo. Noi gương những người Hồi giáo, những người thuộc phong trào bài trừ dùng bái hình thánh dẹp bỏ mọi nghệ thuật có tính thể hiện và cáo buộc những người chống đối họ là "những người tôn thờ thánh tượng". Năm 726, Giáo hoàng Leo I ban hành một chỉ dụ qui định khắp nơi phải thay thánh giá có hình tượng bằng thánh giá đơn giản, không có hình Chúa Jesus, và đồng thời phải cất đi các thánh tượng, đặc biệt là những ảnh tượng Thánh Nữ Đồng Trinh Maria. Tuy vậy, ở một mức độ khác, một cuộc tranh đấu có tính xã hội và chính trị sâu sắc đang tiến triển. Bằng cách tấn công những tu viện tôn thờ tượng thánh và tịch biên những tài sản đáng kể ở những nơi đó, các hoàng đế bài trừ sùng bái hình thánh đang củng cố sự kiểm soát của nhà nước đối với giáo hội. Cũng vậy, các hoàng đế có thể được xem là đã khẳng định quyền kiểm soát của Constantinople trên những tỉnh thành ương ngạnh, đặc biệt tại châu Âu. Constantine Copronymos (trị vì 740 - 75), "búa nện các tu sĩ",

người đứng đầu phong trào bài trừ sùng bái hình thánh, trong năm 754 đã khẳng định vị thế của ông bằng cách triệu tập Công đồng Constantinople, một công đồng bị Rome nghiêm khắc lên án. Trong khi các nam và nữ tu sĩ Thrace tập hợp tại Công đồng, Hoàng đế Copronymos buộc họ phải quyết định hoặc là kết hôn ngay tức khắc hoặc phải bị đày sang Cyprus. Một cuộc nổi dậy nổ ra sau đó nhưng hoàng đế vẫn tồn tại và ông là người đã chiến thắng trong những chiến dịch tại Mesopotamia và thành công trong việc xây dựng những công trình công công (Ikon).

Tuy vậy, cuộc chiến các hình thánh còn lâu mới kết thúc. Cả Nữ hoàng Irena (trị vì 797 - 802) và Theodora, vợ của Theophilus (trị vì 829 - 42), đều là những người nhiệt tình sùng bái hình thánh. Con của Theodora là Michael III (trị vì 842 - 67) đã quật mồ và đốt xác Constantine Copronymos. Phong trào bài trừ sùng bái hình thánh bị cấm chỉ. Tôn giáo tạm thời yên ổn cho đến khi xảy ra vụ ám sát Michael và sự trỗi lên của triều đại Macedonia năm 867. Vào lúc đó Thiên Chúa giáo phải chịu nhiều thiệt hại. Những kẻ bài trừ sùng bái hình thánh được xem như là một trong những yếu tố chính khiến cho sự liên kết giữa các giáo trưởng Constantinople và Rome bị đứt lìa và đẩy Giáo hội Latin vào vòng tay của người Frank.

Cũng trong kỷ nguyên đó, người Bulgar trỗi lên và nắm giữ thế lực lớn tại Balkans. Trước kia, thủ lĩnh Kourat của họ là một đồng minh của Heraclius; và một thời gian sau đó người Bulgar đã định cư ở vùng duyên hải Biển Đen, nam sông Danube.

Năm 717-718, người Bulgar đã giúp Đế chế La Mã đẩy lùi cuộc vây hãm của người A Rập. Họ chinh phục bảy bộ tộc Slav trong vùng chỉ để sau đó sử dụng ngôn ngữ và phong tục tập quán của những người bị chinh phục. Trong thế kỷ thứ 9, Krum tuyên chiến với đế chế và với Thiên Chúa

giáo. Chính ông ta là người trước đây năm 811 đã giết hoàng đế Nicephorus và dùng đầu lâu của hoàng đế để làm cốc rượu mừng chiến thắng. Krum đã khiến cho Byzantium phải xây dựng “Lá Chắn Lớn”. Người kế vị Krum là Boris. Boris tuy chịu phép *rửa* tội tại Constantinople, nhưng về sự trung thành của ông, ông để chúng đong đưa giữa Hy Lạp và Giáo hội Công giáo La Mã.

Được thành lập trong thế kỷ thứ 9, văn minh Byzantine có một số điểm nổi bật không thể bắt chước được và điều đó khiến nó có một vị thế riêng biệt đối với cả những quốc gia hiện đại của phương Tây cũng như đối với Đế chế La Mã trước kia. Nhà nước và giáo hội kết hợp thành một tổng thể không thể chia cắt. Hoàng đế, *autokrator,* và giáo trưởng được xem là những cột trụ thuộc thế tục và thuộc quyền thiêng liêng của hội thánh. Đế chế bảo vệ giáo hội chính thống và giáo hội ca ngợi Đế chế. “Caesar giáo hoàng” (Caesaropapism) nay là cái không hề có ở phương Tây, nơi quyền hành thế tục và quyền hành giáo hoàng chẳng khi nào được kết hợp. (Taxis)

IKON (TRANH TƯỢNG THÁNH)

Tranh tượng thánh là một loại hình tồn tại lâu dài nhất của nghệ thuật châu Âu. Tuy vậy, chúng không chủ yếu được tạo ra như là những tác phẩm nghệ thuật. Chúng trợ giúp cho sự mộ đạo. Chúng là “những cánh cổng huyền bí”, “những cánh cửa của tri giác” mở vào thế giới tâm linh ở bên kia những hình ảnh. Việc thẩm định chúng tùy thuộc vào sự am hiểu thần học và sự cảm thụ của người xem.[336] Đế chế Byzantine đã bảo vệ những trung tâm hàng đầu sản xuất tranh tượng thánh, và sau đó phương Tây Trung Cổ đã sản sinh những trường phái quan trọng về tranh tượng thánh.

Thái độ cần có của người thờ kính tranh tượng thánh có thể tóm gọn bằng cái từ Hy Lạp *hesychia* hay "một sự bình thản đầy cẩn trọng". Nó đòi hỏi sự kiên trì, siêu thoát, lòng tôn kính, và một sự tập trung đầy tính nguyện cầu. *Philokalia,* một tiểu luận và tuyển tập các bài viết thuộc thế kỷ thứ 5 về "tình yêu cái đẹp" liên kết điều vừa kể với việc một con mèo đang chăm chú rình bắt con chuột.

Theo truyền thuyết thì Thánh Luca là người đầu tiên vẽ tranh tượng thánh; đề tài của ông là Thánh Nữ Đồng Trinh và Chúa Hài Đồng. Cùng với "Christus Pantokrator" (Đức Kitô Chúa Tể Của Thế Giới), Thánh Nữ Đồng Trinh Maria là hình ảnh hàng đầu của các tranh tượng thánh. Thánh Nữ Đồng Trinh được vẽ theo ba tư thế tiêu chuẩn: tư thế *eleus* với Chúa Hài Đồng được Thánh Mẫu đưa lên cao trước mặt; tư thế *odititria* trong đó Thánh Mẫu giữ Chúa Hài Đồng trong hai tay duỗi thẳng; và tư thế *orakta* trong đó Thánh Mẫu đưa hai tay lên và trong lòng Thánh Mẫu là Chúa Hài Đồng.[337]

Trong suốt cuộc *Iconomachia* – "Chiến Tranh Các Tranh Tượng Thánh" kéo dài, Thánh John Damascene (675-748) là người vĩ đại nhất trong số những người thờ kính tranh tượng thánh, hay còn gọi là "Iconodules" nghĩa là "những kẻ nô lệ của tranh tượng thánh". Tuy vậy, ông đã nhấn mạnh đến sự khác biệt giữa thờ kính các tranh tượng thánh và sự tôn thờ Thiên Chúa một các sâu sắc mà qua đó các tranh tượng thánh giúp cho sự tôn thờ trở nên dễ dàng hơn. Ông cũng xác định lý thuyết thần học ba cấp độ về hình ảnh Đức Kitô trở thành Con Người; Con Người được tạo ra theo hình ảnh của Thiên Chúa; các tranh tượng thánh vì vậy là những hình ảnh đích thực của Đấng Thiêng Liêng và các Thánh.

Các tranh tượng thánh luôn giữ một vị trí chính trong các nhà thờ

Chính Thống giáo. Iconostasis hay “bình phong tranh tượng thánh” ngăn khu dành cho thánh bộ với chính điện, dành cho hàng giáo phẩm. Theo truyền thống thì iconostasis gồm bốn hang tranh tượng thánh với hình ảnh của nhóm các thành viên ở bên trên, mười hai ngày lễ của giáo hội, mười hai Thánh Tông Đồ, và mười hai nhà tiên tri. Ở giữa iconostasis là hai cánh cửa với sáu panô có hình Thượng Đẳng Thần Cabriel, Thánh Mẫu và bốn Thánh soạn Phúc Âm. Tại Hy Lạp, hai cánh cửa này được gọi là “Cổng của Cái Đẹp”, tại Nga thì gọi là “Cổng của Đế Chế”. Bên trên hai cửa là ba hình tượng thánh có kích cỡ lớn hơn với hình Thiên Chúa trong Ngày Phán Xét, Chúa Ba Ngôi và Chúa Jesus trên Thập Giá. Trong các thánh lễ của Chính Thống giáo, một hình tượng thánh được rước qua nhà thờ để cho các tín đồ cung kính hôn.

Được dùng để thực hiện các tranh tượng thánh là những tấm ván có kích cỡ trung bình, có thể mang đi. Các họa sĩ sử dụng màu keo (thuốc màu trộn với trứng) trên một nền màu trắng hoặc mạ vàng. Những tư thế các điệu, những cử chỉ và những khuôn mặt, tất cả đều mang dáng vẻ khiến người xem phải tôn kính.[338] Đặc trưng của các tranh tượng thánh Ikon là không quan tâm đến phối cảnh. (Flagelltaio)

Tranh tượng thánh Chính Thống gíao trải qua một số thời kỳ riêng biệt. Trước tiên là "Thời Hoàng Kim” kết thúc với sự tranh luận về việc bài trừ sùng bái hình thánh. Chỉ có một số ít tranh tượng thánh là còn sót lại sau thời kỳ này. Thời kỳ thứ hai kết thúc khi Byzantium bị La Mã xâm lược trong năm 1204. Thời kỳ Byzantium muộn là thời kỳ chứng kiến sự phát triển của các trường phái vẽ tranh tượng thánh có tính quốc gia phát triển tại Bulgaria. Serbia, Nga, Novgorod, Belarus và Pskov; tất cả đều có truyền thống riêng cho đến khi Giao hội Chính Thống Nga áp đặt một phong cách Muscovite cho tranh tượng thánh. Kể từ đó, tranh

tượng thánh Chính Thống giáo cách ly hẳn với những phát triển của nghệ thuật Công giáo. Tuy vậy, cũng đã xảy ra một số “lai tạo chéo” quan trọng. Một "phong cách Veneto - Byzantine kết hợp” độc đáo đã nổi lên tại Crete. Một sự hòa trộn tương tự như vậy của hình ảnh thánh của Công giáo và Chính Thống giáo cũng có thể được nhận thấy trong nghệ thuật của giáo đồ phái hợp nhất Ukraina.[339] (Greco).

Mặc dầu xảy ra ly giáo, tranh tượng thánh Chính Thống giáo vẫn được đánh giá cao tại phương Tây. Tất cà những “Thánh Mẫu Đen” nổi tiếng của Công giáo châu Âu đều xuất phát từ các nguồn Byzantine. Cũng vậy, “Mặt Chúa” tại Laon, Picardy, là một ikon đen tuyệt đẹp khác, lần này về Đức Kitô. Tuy được vẽ trên tấm ván gỗ thông, nó mang một dòng chữ Slav được viết không đúng - *Obras Gosponden Naubrus* (Hình ảnh của Thiên Chúa trên Vải), có lẽ có nguồn gốc Serbia. Hình ảnh thánh đó có thể là bản sao tấm khăn liệm Chúa Jesus, đã từng được trưng bày tại Byzantium.[340]

Mọi gia đình Chính Thống giáo mộ đạo đều thờ kính tranh tượng thánh. Maxim Gorky đã hồi tưởng về ngôi nhà của ngoại ông tại Niznhy Novgorod trong thập niên 1870 như sau:

> *Khi (bà ngoại nội) nói về Thiên Chúa, mặt bà trở nên tươi trẻ hẳn... Bà nói, “Người ta không thể trông thấy, Thiên Chúa, bởi nếu thấy Ngài thì mắt ta sẽ mù. Chỉ có các thánh mới có thể nhìn thấy mặt Chúa.” Quả thật là thích thú khi nhìn ngoại phất bụi các tranh tượng thánh và những áo lễ không tay... Ngoại nhẹ nhàng nhấc một tranh tượng thánh lên, mỉm cười với tranh tượng và nói bằng giọng đầy tôn kính, “Quả là một tôn nhan đáng kính!" Rồi ngoại làm dấu thánh, và hôn.*[341]

Triều đình là trung tâm của một nền hành chính trung ương tập quyền

rộng lớn được điều hành bởi một đạo quân quan liêu. Heraclius đã chọn tước vị Basileus của Ba Tư và tính chất chuyên chế của bộ máy nhà nước phô bày rõ qua những lễ nghi có tính phương Đông của nó. “Byzantium” trở thành một điển hình của sự quị lụy hoàn loàn, của sự giấu diếm che đậy, và thủ đoạn. Cái vẻ bề ngoài của một số định chế La Mã xưa được giữ lại, nhưng hoàn toàn mang tính thứ cấp. Nghị viện là một hội đồng của những người nắm giữ chức quyền dược sáp xếp chặt chẽ theo cấp bậc. Các quốc vụ khanh dưới quyền *eparchos* (tổng đốc), *symponus* (quan chưởng ấn) và *logothete* (trưởng tư pháp) được thay thế bằng những viên chức của triều đình - tất cả là hoạn quan dưới quyền của *Paracomoenus* (Đại thị thần). Bằng cách sử dụng các hoạn quan, Đế chế đã bảo vệ chính nó trước khả năng chính biến trong triều đình, điều thường xảy ra tại phương Tây. Quốc phòng là nhiệm vụ được phân chia cho quân dự bị của hoàng gia và vệ binh, gồm những lính đánh thuê nước ngoài, dưới quyền chỉ huy của các *domestos* và một hệ thống gồm các *themes* hay “vùng quân sự”, mỗi vùng được đặt dưới quyền của một *strategos*.

Tuy vậy, Byzantium chủ yếu là một cường quốc trên biển. Với 300 chiếc thuyền có hai hàng chèo được trang bị bằng “hỏa công Hy Lạp” và những cây gỗ nặng để phá thuyền đối phương, hải quân Byzantium có thể đương đầu với mọi đối thủ. Mặc dầu không thắng người A Rập trong trận hải chiến lớn ở ngoài khơi Phoenix, Lycia năm 655, sức mạnh hải quân của Byzantium vẫn tiếp tục thống trị Biển Aegea và Biển Đen.

TAXIS

Tháng Chín năm 641, Constans II được giáo trưởng của Constantinople tấn phong hoàng đế tại Đại giáo đường Thánh Sophia. Tục lệ xưa cũ của La Mã là hoan hô tân hoàng đế tại trường đua ngựa đá bị bãi bỏ. Lễ nghi chính trị tôn giáo quan trọng nhất trong các lễ nghi

của Byzantium đã tìm thấy loại hình sau cùng của nó. Từ đó trở đi, một vương miện được đặt trên đầu hoàng đế thay cho vòng kim loại đeo cổ truyền thống. Của phát chẩn được ban phát; tiền đồng được đúc ra. Hình ảnh về lễ đăng quang qua những tranh tượng thánh có tính qui ước cho thấy các hoàng đế được Đức Kitô đặt vương miện lên đầu.

Nghi lễ có tính chính trị đã giữ một vai trò trung tâm trong đời sống Byzantium. Mục tiêu của nó là củng cố lý tưởng *taxis,* một "trật tự của các sự việc" có tôn ti đẳng cấp, hài hòa và không thay đổi. Những cuộc trình diễn ấn tượng được dàn dựng với sự quan tâm lớn lao đến chi tiết có tính biểu tượng. Những cuộc diễu hành và rước kiệu thường được tổ chức dựa trên lý do không mấy quan trọng mà hơn hết là nhân những ngày lễ Thiên Chúa giáo. Việc nhiệt liệt hoan hô hoàng đế kèm theo lời hát các bài trong Thánh Kinh và những khẩu hiệu chính trị, những tiếng ngâm thơ và những lời ca tụng, tung hô vạn tuế, hoàn toàn tương phản so với trước đây là phải hoàn toàn im lặng mỗi khi có sự hiện diện của hoàng đế. Những buổi triều kiến được tổ chức một cách tỉ mỉ đến từng chi tiết, phù hợp với vị thế của người đến bệ kiến hoàng đế. Khoảng cách chính xác giữa ngai vàng và nơi người bệ kiến phủ phục đã được qui định từ trước. Nghi lễ Adventus hay "đến" của đế chế đòi hỏi việc kiểm tra đẳng cấp các đoàn đến bệ kiến hoàng đế, chọn nơi chốn và hình thức đón tiếp, con đường đi vào kinh đô, chọn giáo đường để cử hành lễ Tạ ơn, và thực đơn cho yến tiệc. Nghi lễ Proiectio hay "đi" của Đế chế, đặc biệt được dành cho những cuộc tiễn quân ra chiến trường và được đánh dấu bởi việc phân phát của bố thí, bởi lễ nghi tôn kính Thánh giá Đích thực, và bởi lễ hiến dâng quân đội và hạm đội được thừa kế từ Rome, với diễu binh cùng với chiến lợi phẩm và các tù nhân chiến tranh, những cuộc vui chơi và đua xe ngựa tại trường đua và đấu trường, và nghi thức *trachelismos* qua đó kẻ thù bị đánh bại hoặc kẻ

chiếm quyền bị dẫm đạp. Lễ thăng chức cho các quan chức cao cấp cũng được tổ chức một cách long trọng và chu đáo để mọi người có thể hiểu rõ lý do khiến các vị đó được thăng quan tiến chức.

Trong một nghi lễ, điều được quan tâm nhiều là y phục, biểu tượng của chức vụ, màu sắc và cử chỉ điệu bộ. Mọi đám rước đều được mở đầu bằng những nghi lễ mặc áo choàng (để chỉ cấp bậc, chức vụ) và kết thúc bằng lễ nghi cởi áo choàng. Vương miện của hoàng đế, quả cầu cắm trên Thánh giá (tượng trưng cho uy quyền của nhà vua), quyền trượng, và akakia, "túi nhỏ đựng bụi" tượng trưng cho kiếp người phù vân, là những thứ luôn được xem trọng trong các nghi lễ. Y phục màu tím được dành riêng cho hoàng đế và dành cho Chúa Jesus và Thánh Nữ Đồng Trinh Maria trong tranh tượng thánh.

Cấu trúc của ngôn ngữ hình ảnh Byzantium nhấn mạnh đến lý tưởng agalma hay là "sự trầm tĩnh như pho tượng"[342]

De Ceremoniis aulae byzantinae hay "Sách về Những Nghi Lễ của Triều Đình Byzantium"[343] là bản chép tay có niên đại thế kỷ thứ 10 chứa đựng đầy đủ nhất những nghi lễ Byzantium. Nó gồm 153 chương hay hồ sơ chỉ dẫn có liên quan đến thực hành và thủ tục tiến hành các nghi lễ qua 600 năm. Nó qui định mọi chuyện từ nhảy múa đến độ dài của mái tóc của hoàng đế.[344] Các nghi lễ của đế chế được các giáo trưởng noi theo và đưa vào giáo hội. Ngoài họ ra còn có các tổng đốc, các tướng lãnh, các giám mục và cuối cùng là các nhà lãnh đạo trên toàn thế giới Kitô giáo. Vào thời đó, các nghi lễ đó cung cấp nền tảng cho mọi loại hệ biểu tượng của chế độ quân chủ và giáo hội vượt xa khỏi đế chế. Chẳng hạn, Charlemagne là người đã bắt chước nhiều điều của Byzantium, cũng như các quân vương phương Tây khác đã bắt chước

nhiều điều từ Charlemagne.[345] (Kral)

Tuy vậy, điều đó không hoàn toàn một chiều. Có những nghi thức được vay mượn từ ngoài đế chế, như nghi thức các quân nhân dùng khiên nâng hoàng đế lên cao, được vay mượn từ những bộ tộc German. Nghi thức này trước tiên được Julian áp dụng tại Paris năm 361 và tồn tại tuy thỉnh thoảng gián đoạn cho đến thế kỷ thứ 8. Nghi lễ *chrisma,* "xức dầu thánh", thì trước tiên được áp dụng bởi người Frank và được các Thập tự quân đưa vào Constantinople trong thế kỷ 13.[346] Vào thời đó, việc Kitô hóa nghi lễ của chế độ quân chủ tại châu Âu là điều phổ biến.

Trong các vấn đề xã hội và kinh tế, nhà nước Byzantium vẫn không ngừng áp dụng lề lối gia trưởng. Mậu dịch được kiểm soát bởi các quan chức nhà nước và mọi hàng hóa xuất nhập khẩu đều bị đánh thuế trực tiếp 10%. Nhà nước kiểm soát và điều tiết mọi mặt của đời sống công nghiệp và phường hội. Các hãng xưởng của nhà nước, chẳng hạn như gynaceum, xưởng dệt lụa của phụ nữ, đảm bảo sự toàn dụng nhân công bên trong các tường thành của đô thị. Đồng tiền vàng của đế chế, 1 nomisma = 12 milliaressia = 144 pholes, là đồng tiền chính được sử dụng khắp nơi tại phương Đông. Cũng vậy, nhà nước quản lý nghề đánh cá tại Biển Đen và nghề này thịnh vượng đến nỗi các công nhân tại Constantinople thường xuyên được ăn trứng cá muối caviar.

Dưới lớp áo văn hóa Hy Lạp của nó, Byzantium che chở cho một cộng đồng đa quốc gia có nguồn gốc từ nhiều dân tộc khác nhau. Các cô dâu của đế chế có thể là người Khazar, Frank, Nga. Cư dân của đế chế là người Hy Lạp Slav tại Balkan, hậu Hy Lạp và Armenia tại các tỉnh châu Á. Bên kia những làng nông nô của vùng quê, xã hội Byzantium là một xã hội có

học vấn cao và thanh nhã. Xã hội đó có những nhà trường của giáo hội, các đại học nhà nước, các học viện pháp lý và nền giáo dục dành cho phái nữ. Khuynh hướng nổi trội hơn cả của xã hội Byzantium là chuộng văn học. Tác phẩm *Digenis Akritas ở* thế kỷ thứ 10 được mô tả là "anh hùng ca tuyệt vời nhất" và các sử gia Byzantium, từ Procopius đến Anna Porphyrogeneta (1083 - 1154) là "trường phái tinh tế nhất giữa La Mã cổ đại và châu Âu hiện đại". Nghệ thuật và kiến trúc Byzantine đã phát triển những phong cách hoàn toàn không thể bắt chước được. Dẫu rằng, hoặc có lẽ là do những hạn chế qui định cho hình tượng thánh, tranh tượng thánh Byzantium đã có một đóng góp tồn tại lâu dài cho nghệ thuật châu Âu. Byzantium vẫn là một quốc gia văn minh trong khi hầu hết các quốc gia phương Tây đang nỗ lực để ra khỏi đêm tối.[347]

Sự nổi lên của Hôi giáo, 622 - 778

Ngày 20 tháng Chín năm 622, một nhà thần bí ít được biết đến là Muhammad an toàn đến được thành phố Medina. Ngài đã phải rời khỏi thành phố Mecca, nơi chôn nhau cắt rốn của ngài. Tại nơi mà các môn đệ đón ngài, ngài yêu cầu họ xây dựng một ngôi đền. Và như thế là vào Ngày 1 Năm Thứ Nhất của tôn giáo mới, ngôi đền Hồi giáo đầu tiên được dựng lên.

Trong hơn một thập kỷ, người trước kia là kẻ dẫn lạc đà, đã rao giảng những ý tưởng cấp tiến nhưng không thành công, sau khi được thượng đẳng thần Gabriel khải thị về định mệnh của ngài trong một hang động tại núi Hira. Thượng đẳng thần Gabriel đã nói với Muhhammad: "Này Muhammad, ta bảo thật với ngươi, ngươi là tiên tri của Thượng đế". Một thời gian sau cái Đêm Định Mệnh đầu tiên đó, Muhammad trải nghiệm một khải thị có tính thần bí khác là Chuyến Hành Trình Trong Đêm Đến Thiên

Đàng. Cưỡi trên một con ngựa thần kỳ, Muhammad được đưa đến Đền thờ Solomon ở Jerusalem và từ đó ngang qua những thiên cầu để đến ngưỡng cửa của Vô Biên Không Trông Thấy. Năm 624, cùng với 300 tín đồ, Muhammad đánh bại một đạo quân được gởi đến để trấn áp họ. Năm 628, dẫn đầu 10 ngàn tín đồ, ngài tiến vào Mecca mà không gặp phải chống đối. Ngài xô ngã những tượng thần ngoại giáo tại điện thờ ở Kaaba và biến nơi này thành nơi linh thiêng nhất cho các tín đồ của ngài. Sau bốn năm rao giảng tại Medina, nơi những lời của Nhà Tiên Tri được ghi chép để trở thành Thánh Kinh Koran, Muhammad lại lên đường về Mecca, thực hiện chuyến Hành Hương Từ Biệt. Tại thung lũng Arafat, ngài phát biểu thông điệp sau cùng:

> *Hỡi người dân của ta, hãy lắng nghe những lời của ta, bởi trong năm tới ta sẽ không còn với các ngươi… Hãy gìn giữ của cải, danh dự và mạng sống của các ngươi như là những thứ linh thiêng… cho đến ngày các ngươi trở về với Thượng đế. Hãy giúp đỡ kẻ nghèo và cho họ ăn mặc… Hãy nhớ rằng sẽ có ngày các ngươi sẽ đến trước Đấng Toàn Năng và Ngài sẽ hỏi các ngươi về nguyên cớ của những hành vi của các ngươi… Quả đúng là các ngươi có một số quyền hạn đối với phụ nữ, nhưng họ cũng có những quyền hạn đối với các ngươi. Hãy đối xử tốt với họ, vì họ trợ giúp các ngươi… Ta đã hoàn tất sứ mệnh của ta và ta để lại cho các ngươi những hướng dẫn dưới dạng một Cuốn sách của Thượng Đế và tấm gương của Sứ giả của Ngài… Nếu noi theo sự hướng dẫn đó thì các ngươi sẽ hoàn thiện.*

Khi Muhammad ngã xuống đất, Thượng đế đã phán truyền:

> *Hôm nay là ngày ta ban cho người hồng ân của ta và hoàn thiện tôn giáo của ngươi, và ta chọn cho ngươi tôn giáo của ngươi là Islam.*[348]

Sau khi Muhammad trở về Medina, Thần Chết bước vào căn phòng của Nhà Tiên Tri và Nhà Tiên Tri nói, "Hỡi Thần Chết, hãy thực hiện điều

ngươi phải làm". Đó là ngày 7 tháng Sáu năm 632 theo lịch Kitô giáo.

Vùng đất sa mạc của A Rập hình thành một gạch nối liền giữa lục địa châu Phi và châu Á. Nó luôn hãnh diện duy trì một sự độc lập đối với những đế chế bao quanh nó. Ở phía tây, nó đối diện với Ai Cập và Abyssinia, ở phía bắc của nó là Mesopotamia và Ba Tư và ở phía đông là Ấn Độ. Mặc cho những vùng đất hoang khô cằn và các bộ tộc Bedouin, nó đã tham gia vào mọi nền văn minh lớn trong vùng. Kaaba tại Mecca là điểm đánh dấu nơi Adam đã đến sau khi bị đuổi ra khỏi Vườn Địa Đàng và là điểm mà Abraham đã xây dựng lại điện thờ linh thiêng. Mecca thi tự nó đã là một trạm nghỉ sung túc trên con đường của những đoàn lạc đà nối liền Địa Trung Hải với Đông Phi và Ấn Độ. Trong đầu thế kỷ 7, nó tiếp cận với Đế chế La Mã tại Ai Cập và với Đế chế Sassanid tại Ba Tư. Đó là một cội nguồn ít được nghĩ đến cho một tôn giáo mới của thế giới; nhưng nó có nhiều lợi điểm ở cương vị là một căn cứ an toàn cho sự truyền bá Hồi giáo.

Ngay từ khởi điểm, Islam (Hồi giáo) nghĩa là "Con Đường" (Đạo) là một tôn giáo toàn cầu. Tuy luôn giữ tiếng A Rập như ngôn ngữ thiêng của Kinh Koran, Hồi giáo mời gọi mọi quốc gia, mọi giai cấp, và cả phái nam cũng như phái nữ. Một trong những nguyên tắc cơ bản nhất của tôn giáo này là tín đồ Hồi giáo đều là anh em. Sinh thời, Muhammad lên án những đặc quyền kinh tế của giới ưu tú lãnh đạo, lên án việc xem phụ nữ là lệ thuộc, và những "luật sắt máu" của các bộ tộc Semit. Lời kêu gọi của ngài về sự bình đẳng kinh tế, xã hội, chính trị đã đe dọa những nền tảng của các xã hội cổ truyền. Việc ngài khăng khăng nhấn mạnh đến những quyền của những người bị áp bức và của phụ nữ, về bổn phận phải có lòng trắc ẩn và yêu thương con người, khiến sự giải phóng đám đông quần chúng trở thành một điều quyến rũ. Đó là một tín điều đó có tính cách mạng, có sức mạnh quân sự xuất phát từ sự mộ đạo của các tín đồ. Tựa như Kitô giáo,

Hồi giáo rao giảng những lý tưởng thường vượt xa sự thực hành của những tín đồ, nhưng sức mạnh và sự trong sáng của những lý tưởng đó là điều được thể hiện. “Nhân danh Allah, đấng từ bi và hay thương xót”, nó lan rộng và lan rộng, tựa như một đám cháy lớn ngang qua đám cây khô bên suối cạn ở Bắc Phi.

Người ta cho rằng Hồi giáo ngự trị trên năm cột trụ. Cột trụ thứ nhất là sự tuyên xưng đức tin, bao gồm việc đọc lên câu: (Chỉ có Allah là Thượng đế và Muhammad là Sứ thần của Ngài). Ai nói lên câu đó trước các người chứng thì trở thành một tín đồ Hồi giáo. Cột trụ thứ hai là nghi thức cầu kinh, đòi hỏi tín hữu phải chạm đầu xuống đất trong khi hướng về Mecca, vào lúc bình minh, giữa trưa, buổi chiều và buổi tối. Cột trụ thứ ba được gọi là Zakat, có liên quan đến việc bố thí cho kẻ nghèo. Và thứ tư là ăn chay. Mọi tín đồ Hồi giáo trưởng thành, khỏe mạnh và còn sáng suốt, đều phải nhịn ăn uống và không quan hệ tình dục, từ sáng sớm cho đến chiều tối, trong suốt tháng Ramadan. Cột trụ thứ năm là Hadj, buộc mọi tín đồ Hồi giáo đều phải hành hương đến Mecca, ít nhất là một lần trong đời. Hơn hết thẩy, mọi tín đồ Hồi giáo thuần thành đều phải tuân theo lời dạy của Kinh Koran. Với 114 suras hay chương, Kinh Koran là một nguồn luật pháp, một cẩm nang khoa học và triết học, một sưu tập các truyện và thần thoại, và là một giáo khoa thư về đạo đức.

Các caliphs, “những người kế vị” Nhà Tiên Tri, đã nhanh chóng chuyển một A Rập hợp nhất thành bệ phóng một đế chế thần quyền. Trong những ngày cực thịnh của đế chế, người Hồi giáo nắm giữ một quyền lực vô song, với sự giàu có vượt bậc, và là nguồn hứng khởi cho khoa học, văn học và nghệ thuật. Dưới quyền Abu Bakr (trị vì 632 - 634), Omar (trị vì 634 - 644), và Othman (trị vì 644 - 656), các đạo quân Hồi giáo chiếm Syria, Palestine, Ba Tư và Ai Cập qua những trận đánh chớp nhoáng. Một hạm đội đã được đóng để bảo vệ Alexandria và chẳng mấy chốc, người A

Rập nắm giữ một sức mạnh hải quân hàng đầu tại Địa Trung Hải. Dưới triều Ali (trị vì 656 - 661) em họ và là con rể của nhà tiên tri đã nổ ra sự bất đồng chính kiến về tôn giáo và dân sự. Nhưng dưới triều đại Omayyad thì sự hợp nhất lại được trùng hưng. Mo'awiya (trị vì 661 - 680) thành lập kinh đô tại Damascus. Yazid I (trị vì 680 - 683) đánh bại cuộc nổi dậy của Hussein, con của Ali một sự kiện tạo nền tảng cho sự phát triển sau này của giáo phái Shi'ite. Abdulmalik (trị vì 685 - 705) trấn áp một phong trào chống caliph tại Mecca. Walid 1 (trị vì 705 - 715) là người đã chứng kiến đỉnh cao quyền lực của triều đại Omyyad, trước khi sự kình địch lâu dài của họ với triều đại Abbasid kết thúc trong máu tại Zab năm 750. Từ đó dưới quyền Al Mansur ("Người Chiến Thắng", trị VI 754 - 775) nhà Abbasids khởi đầu một triều đại kéo dài 500 năm. Trong một thời gian, kinh đô của họ tại Baghdad là trung tâm của thế giới.

Việc Jerusalem được chuyển từ tay người Kitô giáo sang người Hồi giáo là một sự kiện mang hệ quả lớn lao. Thành phố Jerusalem đã và đang là nơi linh thiêng của cả ba tôn giáo độc thần. Nhưng trong những thế kỷ sau khi người La Mã đã trục xuất người Do Thái, thì người Kitô giáo đã giữ Thánh địa cho riêng họ.

> *Vào một ngày tháng Hai năm 638 sau CN, Vua Hồi Omar tiến vào Jerusalem trên con lạc đà trắng. Quần áo ông ta nhàu nát và bẩn thỉu và theo ông là một đạo quân, lỗ mãng và nhếch nhác, nhưng rất có kỷ luật. Cưỡi ngựa cạnh ông là Giáo trưởng Sophronius với cương vị là quan chức đứng đầu của thành phố qui hàng. Omar tiến thẳng đến Đền thờ Solomon, nơi từ đó bạn của ông là Mahomet đã lên Trời. Nhìn Omar đứng đó, giáo trưởng nhớ đến lời Đức Kitô và ông thì thầm qua những dòng nước mắt: "Hãy quan sát sự hoang tàn, Tiên tri Daniel đã nói về điều đó".*[349]

Từ đó, Thành Phố Thiêng nằm trong tay nhà cầm quyền Hồi giáo. Giáo trưởng giờ đây chỉ là một con tin. Những người Kitô giáo không dễ dàng

hành hương đến Jerusalem và vì thế họ càng chọn Rome để thay thế. Trọng tâm của Kitô giáo đã chuyển sang phía tây.

Trong thế kỷ sau khi Nhà Tiên Tri qua đời, các đạo binh Hồi giáo hành quân không ngưng nghỉ. Trong những năm 673 - 678, và 717 - 718, họ hai lần vây hãm Constantinople nhưng không thể đánh chiếm thành phố này. Nhưng tại phương Đông, họ đã chiếm Kabul, Bokhara, Samarkand, và tại phía tây là Carthage và Tangier. Năm 711, việc Al Tariq đã thành công khi vượt qua Những Cột Trụ Của Hercules — từ đó được gọi là Eo biển Jebelal — Tariq hay Eo biển Gibratar - đưa người Hồi giáo vào châu Âu, nhận chìm hoàn toàn Tây Ban Nha của người Visigoth, và chọc thủng dãy Pyrénées. Năm 732, nhân kỷ niệm 100 năm ngày mất của Muhammad, người Hồi giáo đặt chân đến Tours, bên sông Loire, chỉ cách Paris, trung tâm của vương quốc Frank hai ngày ngựa.

Hầu quả của những cuộc chinh phục các vùng đất xa xôi đó của người Hồi giáo là các quốc gia tự trị Hồi giáo - chỉ phụ thuộc vua Hồi trên danh nghĩa – nổi lên tại Tây Ban Nha, Morocco, Tunisia, Ai Cập, Ba Tư và Transoxania. Chỉ trong một thế kỷ, người Hồi giáo đã có thể thực hiện được một bước tiến xa, điều ma người Kitô giáo phải mất bảy thế kỷ. Tại Iberia, những người Hồi giáo nhớ lại lịch sử của họ và đặt tên cho xứ này là El-Andalus, 'Đất của dân Vandal'; họ tạo ra thêm nhiều xứ sở của các hoàng thân. Được thành lập sau khi AI -Tariq đặt chân lên Iberia, tiểu vương quốc Hồi giáo Cordova là sự hiện diện lâu dài nhất của Hồi giáo tại châu Âu lục địa. Cùng với những người thừa kế của nó - đế chế Almoravid và tiểu vương quốc Hồi giáo Granada - nó đã tồn tại trong gần tám thế kỷ. Dưới triều Abd al-Rahman (trị vì 912 - 961), ở đỉnh cao của nó, nó bao phủ phần lớn bán đảo Iberia và tự cho là lãnh đạo mọi người Hồi giáo. Nó đã mang đến một nền văn minh ở cấp cao nhất và tạo ra một dòng chảy lớn về dân số, tuôn vào Iberia, gồm người A Rập, Moor, Berber và Do Thái.

Những dòng nhập cư từ Bắc Phi và Tây Ban Nha cũng đã tái diễn trong khoảng thời gian từ thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ 12. (Mezquita)

Kể từ đó, Hồi giáo luôn hiện diện tại châu Âu. Trước tiên tại tây-nam, tại Iberia, và sau đó tại đông-nam, tại vùng Balkan và Biển Đen (xem Chương **VII).** Sự tương tác của người Kitô giáo và người Hồi giáo đã cung cấp một đặc điểm tồn tại lâu dài nhất trong đời sống văn hoá và chính trị của châu Âu. Từ thế kỷ thứ 8 trở đi, không còn ngày nào thiếu vắng tiếng adhan, tiếng của muezzin - người đứng trên tháp cao kêu gọi tín hữu cầu kinh vào buổi sáng và buổi chiều.



(Allah là Đấng vĩ đại nhất / Tôi xác nhận rằng chỉ có Allah là Đấng duy nhất, ngoài ra không có một Thượng đế nào khác! Tôi xác nhận rằng Muhammad là tiên tri của Allah / Hãy đến để được cứu độ / Allah là Đấng vĩ đại nhất / Tôi xác nhận rằng chỉ có Allah là Đấng duy nhất, ngoài ra không có một Thượng đế nào khác)[350]

Cùng tiếng gọi cầu kinh lúc bình minh, còn có một lời kêu gọi khác sau nghi thức thứ tư là, *al-salat khair min al-nawm,* ‘Cầu kinh thì tốt hơn là ngủ’. Khi nghe lời đó, mọi tín đồ Hồi giáo phải lặp lại nó, ngoại trừ sau khi

họ đã thực hiện xong nghi thức thứ tư và thứ năm, khi họ đọc câu: 'Không có một quyền lực hay sức mạnh nào ngoại trừ nơi Allah' và 'Ngươi phải ăn nói chân thật và công chính.' Mọi tín đồ Hồi giáo trưởng thành và lành mạnh đều phải thực hành *Salat,* hay 'nghi thức nằm úp sấp' năm lần mỗi ngày.

Trong thời gian đó, trước sự hiện diện của người A Rập tại Loire, người Frank củng cố lại để đẩy lui đà tiến của quân Hồi giáo. Nhằm ngăn chặn làn sóng đó, người đứng đầu cung điện Merovingian là Charles Martel (khoảng 688 -741) đã tập hợp một đạo quân. Trận Poitiers năm 732 có lẽ đã được người bảo vệ các giáo lý Kitô giáo thổi phồng quá đáng, nhưng có thể người A Rập đã buộc phải rút lui do những tuyến giao thông liên lạc của họ vươn quá xa. Họ đang cách xa Gibraltar trên một ngàn dặm. Nhưng trận đánh này là nguồn cảm hứng cho một số đoạn văn tuyệt vời:

> *Việc tái lập một không gian tương đương đã đưa người Saracens đến biên địa của Ba Lan và vùng cao nguyên Scotland, cũng như sông Nile hay sông Euphrates, sông Rhine không còn là con sông không thể vượt qua, và hạm đội A Rập đã có thể dong buồm đến cửa sông Thames mà không gặp một trận hải chiến nào. Có lẽ Kinh Koran giờ đây sẽ được giảng dạy tại các trường của Oxford, và các sinh viên phải chứng minh cho người dân đã cắt bao qui đâu về chân lý và tính thánh thiện trong sựkhải thị của Mohamed*.[351]

Từ đó trở đi, tại phương Tây, người Hồi giáo bị chặn lại ở tuyến Pyrénées. Qua nhiều thế hệ, người Hồi giáo và người Frank không ngưng tranh chấp những ngọn đèo của dãy núi này trong đó có trận chạm trán tại đèo Roncevaux trở thành nguồn cảm hứng cho một thuyền thuyết nổi tiếng thời Trung cổ và được ca ngợi qua một *chansons de geste* (anh hùng ca). Hai hiệp sĩ Frank tên là Roland và Oliver hay còn gọi là Orlando và Rinaldo bị quân Hồi giáo áp sát khi họ tìm cách rút an toàn sang phía bắc dãy núi. Oliver hối thúc bạn thổi tù và để gọi viện binh. Dũng cảm hơn là khôn

ngoan, Roland không nghe lời Oliver và chỉ khi thảm bại kề cận, Roland mới chịu cầm lấy tù và. Cuối cùng, do quá gắng sức, anh đã thổi vỡ tù và và bị đứt mạch máu não. Tin đó lan khắp Francia. Ngất đi trên lưng ngựa, Roland bị Oliver, giờ đã mù, đâm nhầm trong trận hỗn chiến:

> *('Thưa ngài, đồng đội của tôi, ngài có chủ ý đâm như thế này? / Bởi tôi là Roland, kẻ rất thương mến ngài/ Và ngài không hề thách đố tôi'/ Oliver nói: 'Giờ đây tôi có thể nghe thấy tiếng bạn/ nhưng không thể trông thấy bạn!/ Tôi đã đâm bạn ư? Xin tha thứ cho tôi! '/ Roland đáp: 'Tôi không thấy đau đớn gì / Tôi tha thứ cho bạn ở nơi này và trước Thiên Chúa'/ Nói đến đó, cả hai ngã vào ngực nhau / Trong tình thân thương mà họ cùng chia sẻ)*[352]

Tại phương Tây, phòng tuyến của người Kitô giáo được chống giữ bởi các lực lượng Byzantium. Tuy vậy, sự hiện diện của người Hồi giáo đã được cảm nhận sâu sắc bên trong nội địa Slav. Thế giới Hồi giáo càng lúc càng ham thích nô lệ và nô lệ Slav là món hàng được ưa chuộng. Những lái buôn Do Thái và Viking siữ vai trò trung gian và vận chuyển, đặc biệt ngang qua Crimea (Khazaria) (Rus), và sau đó tại Baltic và Trung Âu (Dirham). Từ đó có sự kết hợp giữa người Slav với sự buôn bán nô lệ và hai từ 'Slav' và 'slave'(nô lệ) được cho là đồng nghĩa. Sakaliba, một từ A Rập dùng để chỉ người bị hoạn cũng được cho là xuất phát từ 'từ Slav'. Chẳng phải là ngẫu nhiên mà báo cáo đầu tiên còn được lưu lại đến ngày nay của một số nhân chứng tại vùng đất Slav là ghi chép của một thương nhân đến từ Tortosa và người này là một người Moor gốc Do Thái.

MEZQUITA

Không một tòa nhà nào tại châu Âu minh họa rõ nét chu kỳ của các nền văn minh bằng tòa nhà Mezquita Aljama - ngày nay là thánh đường Thiên Chúa giáo tại Cordoba. Phần xưa cũ nhất của nó có niên đại từ triều Ab-der-Rahman I (trị vì 755 -788). Là một kho báu nghệ thuật Tây

Ban Nha - Hồi giáo, nó được xếp ngang hàng với Alcazar tại Seville hoặc với cung điện Alhambra tại Granada. Tuy vậy, cái độc đáo của Mezquita là nó được xây dựng từ những vật liệu lấy từ giáo đường Thánh Vincent thuộc Latin-Byzantium, vốn tồn tại cho đến năm 741, cũng tại nơi đó, và sau đó bị phá hủy. Giáo đường này đã có thời được các giáo đoàn Kitô giáo và Hồi giáo cùng sử dụng. Điều đáng kể hơn là cả đền thờ Hồi giáo lẫn nhà thờ Kitô giáo đều được dựng trên những nền móng của một đền thờ lớn La Mã thuở trước. Và đó là đền thờ đã thế chỗ cho một công trình xây dựng lớn của Hy Lạp hoặc có thể của Phoenicia. Với nhiều liên hệ muôn màu muôn vẻ như thế thì chỉ có Đại giáo đường Thánh Sofia tại Istanbul mới có thể sánh nổi với Mezquita.

Mezquita có tầm cỡ phù hợp với một thành phố lớn hơn nhiều so với Rome thời Trung cổ. Cùng với sân trong có tên là Sân Cây Cam, Mezquita có diện tích 130 mét x 180 mét, với tường thành bao quanh và những lỗ châu mai có trang trí. Tuy vậy, ấn tượng hơn cả là nó có nhiều đặc trưng kết hợp các yếu tố Hồi giáo và Kitô giáo. Gian giữa rộng lớn của giáo đường là một rừng cột trụ cẩm thạch nhiều màu chống đỡ hai lớp mái vòm. Với những đầu cột có nhiều đốm màu khác nhau, những cột trụ này được lấy từ nhà thờ trước đây. Các mái vòm 'móng ngựa' thấp hơn được làm bằng đá vôi trắng và gạch đỏ xen kẽ. Lớp mái vòm bên trên thuần tuý La Mã. Cổng chính mặt bắc được phủ bởi những tấm kim loại và ở trung tâm của nó là chữ DEUS xen kẽ với dòng chữ ALMULK LILAH ('Đế chế và quyền lực chỉ là của Thượng Đế'). Cửa Bồ Câu tuyệt đẹp là một cửa vòm theo kiểu A Rập được điểm xuyết bởi một cung hình chéo bao quanh theo kiểu Trung Cổ. Được xây dựng bởi các kiến trúc sư Syria, miharab hay 'khám xây sâu vào tường để chỉ phương hướng' luôn chỉ về phương Nam, hướng Mecca. Nó có hình dáng của một căn phòng nhỏ bát giác. Bàn thờ để dâng lễ, chỗ ghép âm

dương bên trong đền thờ Hồi giáo và nhà nguyện của người Icas thì mang phong cách baroque Kitô giáo.[353]

Mezquita của Cordoba, hoặc là thành phố cổ Toledo, là một số những ít nơi tại Tây Ban Nha gợi lên cho ta một cảm nhận mạnh mẽ về tính liên tục. Ngày nay, các du khách thích nghe kể về chuyện người Hồi Tây Ban Nha đã đưa vào châu Âu các giống cam, chanh, rau bina, măng tây, cà tím, atisô, mì ống, kem đánh răng cùng với toán học, triết học Hy Lạp và giấy. (Xativah). Nhưng có điều là những tính liên tục thì không có nhiều. Nền văn minh Hồi giáo tại Tây Ban Nha không chỉ đơn thuần bị thay thế; ở bất cứ nơi đâu có thể, nó bị trừ tiệt. Những khách tham quan có thể có những cảm nhận đích thực hơn về lịch sử nếu họ đến lâu đài cô quạnh Trujillo tại Extremadura hoặc thành phố hoang phế Vasco tại Castille. Tại Cordoba, người ta có thể tham quan từ Mezquita đến cung điện Madinat al-Zahra (Medina Azahara) bên ngoài thành phố. Đó là nơi đã từng là cung điện của một vua Hồi, người có thể liên lạc với Ai Cập chỉ nội trong hai mươi bốn tiếng đồng hồ qua một mạng gồm những trạm kính mặt trời; vị vua này cũng là người buộc các sứ thần nước ngoài phải đến bệ kiến ông dưới một màn trướng dài ba dặm được chống đỡ bởi các quân sĩ người Berber. Cung điện này đã từng là nơi cư trú của 20 ngàn người kể cả một hậu cung gồm 6 ngàn người. Bị tàn phá bởi cuộc nổi dậy của người Berber năm 1010, chỉ đến năm 1911 các nhà khảo cổ mới phát hiện những phế tích của nó.[354]

Khi người Tây Ban Nha kêu lên ‘Olé’, thì nhiều người không nhớ rằng chính là người Tây Ban Nha đang lên tiếng cầu khấn Allah.

Tác động của Hồi giáo đối với thế giới Kitô giáo là điều không hề phóng đại. Những cuộc xâm lược của người Hồi giáo đã biến châu Âu

thành một căn cứ chính. Cũng trong thời gian đó, dải lãnh thổ rộng lớn của Hồi giáo cắt lìa người Kitô giáo với mọi tôn giáo và nền văn minh khác. Hàng rào những người Hồi giáo hiếu chiến khiến Bán đảo co rút lại trong chính nó, cắt đứt hoặc biến đổi nhiều tuyến quan hệ thương mại, tri thức và chính trị đã có trước đó. Trong lãnh vực xung đột tôn giáo, nó đặt ra cho Kitô giáo hai sứ mạng - chiến đấu chống Hồi giáo và cải đạo số người dị giáo còn lại. Nó buộc Đế chế Byzantium dành ưu tiên lâu dài cho việc phòng thủ những biên giới ở phương Đông của nó và do đó xao lãng sứ mệnh của đế chế tại phương Tây. Điều đó tạo ra những hoàn cảnh qua đó những quốc gia Kitô giáo xa xôi hơn phải tự phòng thủ và gia tăng áp dụng những biện pháp nhằm tiến đến địa phương tự trị và có nền kinh tế tự cung tự cấp. Nói cách khác, nó mang đến một sự kích thích chính cho chế độ phong kiến. Hơn hết thảy, qua việc làm chủ Địa Trung Hải, Hồi giáo đã hủy diệt ưu thế mà các vùng đất tại Địa Trung Hải đã có trước kia đối với phần còn lại của Bán đảo. Trước sự xuất hiện của Hồi giáo, thế giới hậu cổ điển của Hy Lạp và La Mã chủ yếu vẫn còn nguyên vẹn, khi được chuyển đổi bởi Kitô giáo. Sau Hồi giáo, thế giới đó đã vĩnh viễn ra đi. Hầu như do thiếu sót, sự khởi xướng táo bạo có tính chính trị đã được chuyển từ Địa Trung Hải vào những vương quốc sơ khai, đặc biệt là vào 'Francia', vương quốc hùng mạnh nhất trong số các vương quốc đó.

Do đó, trong thế kỷ thứ 8, khi người Kitô giáo châu Âu đang thấu hiểu những liên lụy và hệ quả của những cuộc xâm lược của người Hồi giáo, thì nhưng hạt mầm của một trật tự mới đã được gieo. Không còn hậu thuẫn từ Byzantium, giáo trưởng Rome đành phải quay sang người Frank và lao vào việc tạo dựng 'Chức Giáo Hoàng'. Người Frank trông thấy cơ may của họ để ủng hộ giáo hoàng. Một cách gián tiếp, Charlemagne là thành quả của Muhammad. Theo Henri Pirenne - luận thuyết của ông đã đập vỡ những quan điểm có trước đó như Hồi giáo đã phá tan thế giới cổ đại - thì, 'Nếu

không có Hồi giáo thì Đế chế Frank sẽ chẳng còn tồn tại. Và chẳng thể có Charlemagne nếu không có Mahomet.'[355] Các luận chứng của Pirenne bị suy yếu trong những chi tiết, đặc biệt đối với chứng cớ về sự đổ vỡ trong các quan hệ thương mại. Nhưng các luận chứng đó đã cách mạng hoá việc nghiên cứu sự chuyển tiếp từ thế giới cổ đại sang thế giới Trung cổ.

Tuy vậy, nói về Muhammad và Charlemagne không thôi là chưa đủ. Hồi giáo đã ảnh hưởng đến Đông Âu một cách trực tiếp hơn so với Tây Âu. Sự xuất hiện của Hồi giáo đặt ra những ranh giới cho một thực thể mới, kết hợp vững chắc, gọi là 'Những nước theo Kitô giáo' (Christendom) trong đó Constantinople là trung tâm hùng mạnh nhất trong thời gian sắp đến. Hồi giáo đặt ra một thách đố cho những người dị giáo sống ở những rìa phía đông của sự kình địch Kitô giáo - Hồi giáo, và họ đối diện với sự chọn lựa là phải theo một trong hai tôn giáo hàng đầu đó. Và hơn hết thảy, Hồi giáo tạo ra một tường thành văn hoá mà khi va chạm với nó, tính đồng nhất của châu Âu có thể được xác định.

Sự kình địch giữa Kitô giáo và Hồi giáo gây ra những vấn đề tâm lý và đạo đức sâu sắc không kém những vấn đề đã từng có giữa Kitô giáo và Do Thái giáo. Cả những người Kitô giáo lẫn Hồi giáo đều được giảng dạy phải xem những tín đồ khác giáo là dị giáo. Những sự thiếu cảm thông, am hiểu, những đối kháng, và những ấn tượng tiêu cực bất di dịch của họ là vô kể. Cả ba tôn giáo độc thần vĩ đại đó đều có niềm tin vào một Thượng đế duy nhất, nhưng việc nhấn mạnh vào cái điểm chung đó là điều chẳng bao giờ được phổ biến. Hệ quả là một sự phân liệt rõ nét đã phát triển giữa Kitô giáo 'phương Tây' và Hồi giáo phương Đông. Những người châu Âu thời Trung cổ thường gọi người Hồi giáo là 'Saracens', một từ có tính mô tả xuất phát từ từ sharakyoun nghĩa là 'những người phương Đông'.

Giáo hội Kitô giáo trong thời đại các Công Đồng Chung, 325 -787

Năm 325, khi Công Đồng Chung đầu tiên nhóm họp tại Nicea thì Giáo hội Kitô giáo là cộng đồng đông đảo nhất của đế chế. Từ khi Chỉ dụ Milan được ban hành, cộng đồng này được hưởng chính sách khoan dung và được hậu thuẫn của hoàng đế đang trị vì. Nhưng vị thế của nó không hoàn toàn vững chắc. Nó không phải là một tôn giáo được nhà nước thiết lập và nó có nhiều kẻ thù ở địa vị cao. Nó đã tạo được một ít cuộc xâm lấn ra bên ngoài Đế chế. Theo quan điểm của người Kitô giáo và đặc biệt của phái ‘Chính Thống’ dưới sự lãnh đạo của Athanasius, thì sự phát triển đang trên đà gập ghềnh.

Dưới triều Constantius II (trị vì 337 -361), đã có một sự tái trỗi dậy ngắn ngủi của giáo lý Arius (bác bỏ thuyết Tam Vị Nhất Thể). Không phải là lần sau cùng, Athanasius bị đày biệt xứ. Năm 340, khi người Goth đang cư trú tại phiá bắc đồng bằng sông Danube, họ cải đạo sang Kitô giáo, nhưng theo giáo lý Arius. Hệ quả là khi người Ostrogoth và người Visigoth xâm lược đế chế và thiết lập các vương quốc của họ tại Italy, Gaul, Tây Ban Nha và châu Phi, họ đã mang theo giáo lý Arius. Họ bị xem là trở ngại chính cho sự truyền bá Chính Thống giáo giữa những người ngoại lai. Một sự thay đổi khác đã diễn ra với Hoàng đế Julian (trị vì 360 -366). Julian lù một quân vương - triết gia và được người Kitô giáo gọi là ‘Kẻ Bỏ Đạo’. Được giáo dục trong niềm tin Kitô giáo bởi người đã sát hại cha mẹ ông, ‘ông thường tuyên bố rằng ông là người ủng hộ dị giáo’. Hệ quả cuối cùng là sự ban hành chỉ dụ khoan dung toàn diện và một khoảng thời gian sau đó, các vị thần La Mã lại được thờ cúng. ‘Cái khổ sở duy nhất mà ông đã giáng xuống người Kitô giáo là không cho họ được quyền làm khổ các đồng bào của họ’. Theo truyền thuyết thì câu nói sau cùng của ông trước khi từ trần là *Vicisti Galilaee,* ‘Hỡi người Galilea xanh xao, Ngài đã chiến

thắng',[356] nhưng không có chứng cứ nào xác minh điều đó.

Những trải nghiệm đó đã khiến cho phái Tam Vị Nhất Thể (Trinitaria) không còn có thể tự mãn. Athanasius tại phương Đông và Hilary người xứ Poitiers (315 -670) tại phương Tây - những người đã lãnh đạo sự chống đối Constantius và Julian - được tiếp nối bởi một thế hệ những người biện giải và những người rao giảng giáo lý xuất sắc nhất. Jonh Chysostom (347 - 407). Giám mục Constantinople, là nhà giao giảng vĩ đại nhất của thời đại, người ta làm xao động nhiều kẻ quyền quí trong xã hội thượng lưu. Basil Vĩ đại (330 -379), giám mục Caesares, là người xuất thân từ một dòng họ nổi tiếng với niềm tự hào là có không dưới tám vị thánh. Ông thường được xem là người thành lập chế độ tu hội. Em ông, Gregory xứ Nyssa (335 - 395), và bạn ông, Gregory xứ Nazianus (329 - 389) là hai nhà thần học nổi tiếng và cả hai đều tỏa sáng tại Công Đồng Chung lần thứ hai triệu tập tại Constatinople (381). Tại phương Tây, Nartin người xứ Tours (315 - 397) hoàn tất việc truyền bá Phúc Âm tại Gaul. Ambrose xứ Milan (khoảng 334 - 397) là người lãnh đạo các thành viên giới tăng lữ tham gia chính trị thời bấy giờ. Hieronymus người Dalmatia hay còn gọi là Jerome (khoảng 345 - 420) là học giả hàng đầu về Thánh Kinh của giáo hội trong thời kỳ sớm. Nhưng có thể nói, người có ảnh hưởng lớn hơn cả trong số những người biện giải và rao giảng giáo lý là Augustine xứ Hippo, người châu Phi.

Những nỗ lực của họ đơm hoa kết trái dưới triều Theodosius (trị vì 378 - 395), vị hoàng đế sau cùng nắm giữ quyền cai trị trên cả phương Đông và phương Tây và là người hậu thuẫn cho phái Tam Vị Nhất Thể. Sở dĩ ông ngả theo phái này là chỉ vì Valens, người tiền nhiệm ông, đã bị sát hại bởi người Goth theo giáo lý Arius. Dưới sự bảo trợ của ông, Công Đồng Chung Thứ Hai đã phê chuẩn Tín điều Nicene. Thuyết Tam Vị Nhất Thể

của Kitô giáo được hậu thuẫn bởi sức mạnh của luật pháp; giáo lý Arius bị chính thức ngăn cấm; dị giáo bị bức hại. Đó là khởi điểm mà những người theo thuyết Tam Vị Nhất Thể có thể sử dụng để tự cho rằng họ là chính thống và lên án những kình địch của họ là ‘phản giáo’. (Index) (Rufinus) (Zeus).

Đối với nhiều tín hữu trong những thế kỷ sau đó thì thắng lợi này của Kitô giáo được ca tụng như một thành tựu thần kỳ. Theodosius được phong tặng tính ngữ ‘vĩ đại’. Nhưng lời giảng dạy của Đức Kitô thì chẳng nói gì về một sự liên kết chặt chẽ giữa quyền hành chính trị với quyền hành tinh thần như thế. Đã vậy, Theodosius khó có thể là tấm gương đức hạnh của người noi theo Đức Kitô. Năm 388, ông giết Magnus Maximus, người cùng ông nắm giữ ngôi hoàng đế; và năm 390 ông đã hung dữ trút giận lên thành phố Thessalonia vì nơi đây đã dám để xảy ra một cuộc tụ tập gây náo loạn có tính phản kháng, ông đã ra lệnh cho các sĩ quan mời tất cả cư dân Thessalonia đến đấu trường, như mời họ đi vui chơi giải trí, và rồi lạnh lùng giết cả bảy ngàn người. Với tội ác đó, ông đã bị Ambrose buộc phải công khai xưng tội và ông qua đời tại Milan, sau khi đã được biết về một điều gì đó tốt đẹp hơn từ tôn giáo sau khi đã có những vụ tệ hại như thế.

INDEX (BẢN DANH MỤC)

Theo truyền thuyết xuất phát trong thời kỳ sớm của Giáo hội Công giáo thì Giáo hoàng Innocent I (trị vì 401 - 417) là người đầu tiên đã nêu ra bản danh sách về những cuốn sách cấm, và Giáo hoàng Gelasius (trị vì 492 - 496) là người đầu tiên đã ban hành giáo lệnh về vấn đề này. Sắc lệnh Gelasian bổ sung những danh sách của các tác phẩm được khuyến cáo đọc kèm theo Kinh Thánh đích thực. Ngày nay, các học giả không tin chắc rằng giáo lệnh đó có liên quan đến Gelasius. Có điều chắc chắn là giáo hội luôn nắm giữ quyền lên tiếng về sự thích hợp hay không

thích hợp của các tác phẩm được viết ra. Từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 15, giáo hội đã ban hành lệnh cấm đối với một số tác giả, từ Arius và Photius đến Hus và Pice della Mirandola (1486). Sau đó, một bước tiến xa hơn đã được thực hiện khi có sự xuất hiện ngành in. Tuy lại một lần nữa xảy ra một số tranh cãi về tiền lệ, Giáo hoàng Innocent VIII (trị vì 1484 - 92) đã khởi xướng hoặc củng cố nguyên tắc qui định rằng mọi sự công bố tác phẩm phải có giấy phép của giám mục.

Do lượng sách xuất bản trong thời Phục Hưng và thời Cải Cách Tôn Giáo quá nhiều nên hàng giáo phẩm càng lúc càng phải hướng nhiều hơn về Vatican để tìm sự hướng dẫn; và Công Đồng Trent đòi hỏi phải có hành động. Hệ quả là năm 1557, Paul VI nêu ra *Index Librorum Prohibitorum* hay 'Danh Mục Các Sách Bị cấm'. Do có những bất đồng với Vatican nên danh mục đó bị hủy bỏ và năm 1559, một danh mục thứ hai được công bố. Tuy vậy, Công Đồng đòi hỏi phải xem xét lại và sau đó *Tridentine Index* được công bố năm 1564, nêu ra qui tắc cho việc cấm đoán các loại sách không phù hợp với giáo hội. Ngoài danh sách các tác giả và tác phẩm không được giáo hội chấp nhận, Index này nêu ra mười tiêu chuẩn để thẩm định chúng. Kể từ năm 1564, 'Danh Sách Đen' của Rome không ngừng được bổ sung. Những qui tắc của *Tridentine Index* được sửa đổi trong các năm 1596, 1664, 1758, 1900 và 1948.

Theo thời gian, Index là đối tượng của nhiều phê phán chỉ trích. Index thường tỏ ra không hiệu quả do các đầu sách bị cấm có thể được xuất bản tại các quốc gia Tin Lành, ngoài tầm kiểm soát của Vatican. Hơn thế nữa, vì những trái cấm thường có vị ngọt ngào hơn nên Index (Bản danh mục các sách bị Giáo hội Công giáo cấm) có thể bị lên án là đã tích cực làm gia tăng sự chú ý đến cái mà nó muốn dẹp bỏ. Các kẻ thù của giáo hội luôn nhanh chóng nêu nó lên như một chứng cứ về sự

thiếu khoan dung của Công giáo. Kể từ thời Khai Sáng, các nhà trí thức theo chủ nghĩa tự do không ngừng giễu cợt về những quyết định có tính cá nhân của Index và về sự tôn tại đích thực của nó.

Mặt khác, Index cũng cần phải được nhận xét trong bối cảnh của nó. Mọi quyền hành tại châu Âu hiện đại, dẫu thế tục hay thuộc hàng giáo phẩm, dẫu Tin Lành, Công giáo, hay Chính Thống giáo, đều chia sẻ khát vọng của Vatican nhằm kiểm soát lãnh vực xuất bản. Chế độ kiểm duyệt đã được mọi quốc gia châu Âu áp dụng cho đến nửa sau thế kỷ 20. Những kẻ đã lớn tiếng lên án Index của giáo hoàng thì chính họ sau đó lại tìm cách ngăn cấm sách báo. Để rõ hơn điều này, ta chỉ việc nhìn vào một số thời điểm và nơi chốn qua đó những tác phẩm kinh điển của văn học châu Âu đã bị cấm, không phải bởi Vatican mà bởi những nhà cầm quyền khác.

Dĩ nhiên, đã có một quan điểm tự do chủ trương rằng mọi tác phẩm phải được công bố, dẫu có nội dung báng bổ, có tính chất lật đổ, kích động, tục tĩu, hoặc không thực. Điều đó đòi hỏi người ta phải chấp nhận và khoan dung đối với những điều mà người ta ghê tởm. Quan điểm đó đã được trắc nghiệm trong thập niên 1980 bởi cái gọi là 'xét lại lịch sử', qua đó phủ nhận những thực tế của sự tàn sát người Do Thái bởi quân phát-xít, hoặc fatwah của Hồi giáo được Salman Ruhdie nêu lên trong tác phẩm Satanic Verses (Những Vần Thơ Của Quỷ Satan). Khi đưa vào áp dụng quan điểm đó, nhiều người có đầu óc phóng khoáng hoặc theo chủ nghĩa tự do bị co cụm lại trong những nguyên tắc có tính tuyệt đối của họ. Mỗi xã hội và mỗi thế hệ đều cần phải quyết định thế đứng phù hợp của nó trên ranh giới đang chuyển dịch giữa cái có thể chấp nhận và cái không thể chấp nhận.[357]

Năm 1966, Thánh Bộ Truyền Giáo của Vatican tuyên bố hủy bỏ lệnh

cấm xuất bản. Cho đến lúc đó, Index gồm khoảng bốn ngàn tựa sách.

Phần lớn thông tin kể trên xuất phát từ 18 tập sách mà mỗi tập đều mang chứng cứ về quyết định của giám mục với hai dòng chữ -NIHIL OBSTAT (không có gì trắc trở) và IMPRIMATUR (được phép in).[358]

RUFINUS

Rufinus Tyrannius người xứ Aquilea (khoảng 340 - 410) - đôi khi được liên kết với Thánh Jerome - là người đã nổi tiếng ở cương vị nhà biên dịch sang tiếng Latin các tác phẩm thần học Hy Lạp, đặc biệt là của Orugen, và là tác giả của những cuốn sách đã được Oxford University Press (OUP) in trong những ngày đầu của nhà xuất bản này. Tác phẩm *Expositio Sancti Hieronymi in symbolum apostolorum* - chú giải của Rufinus về Sách Công Vụ Tông Đồ - đã được Theodoric Rood xứ Cologne in tại Oxford và hoàn tất ngày 17 tháng Mười hai 1478. Tiếc thay, tác phẩm này mở đầu bằng một lối in ấn - thiếu một chữ ‘X’ ở trang đầu khiến cho năm xuất bản bị sai *với hàng chữ* MCCCLXVIII.[359]

Kể từ đó, danh sách những tác phẩm được OUP xuất bản đã có những đỉnh cao và những điểm thấp.

Năm 1914, OUP xuất bản một tác phẩm đáng kể hơn cả và càng làm gia tăng uy tín của nó. Tác phẩm này là công trình của một nhóm sử gia Oxford nhằm ủng hộ nỗ lực chiến tranh của nước Anh. Ngày 26 tháng Tám, bản thảo *Why* We *Are at War* được giao cho OUP và, ba tuần sau đó, Chiến tranh Thế giới bùng nổ. Ngày 14 tháng Chín, tập sách 206 trang này được phát hành. Thời thế đa thay đổi.[360]

Là giám mục và là nhà thần học, Thánh Augustine (354-430) được đào tạo để trở thành người chuyên về khoa hùng biện, và đã từng bào chữa cho học thuyết của Manès. Năm 386, tại Milan, ngài cải đạo sang Kitô giáo. Sự sẵn lòng chấp nhận sự yếu kém của con người khiến cho ngài trở thành người viết sách thu hút nhất. Trong tác phẩm *Những Lời Sám Hối* của Ngài, Augustin kể lại những cảm xúc của một người trẻ được kêu gọi để khước từ những niềm vui và tiện nghi của đời sống trần tục và điều đó tương phản rõ nét với nhân vật đã từng gây bút chiến với những người theo phái Donat, phái Manès và phái Pélage. Tuy vậy, ngài đã phân tích và hệ thống hoá những điều phức tạp về giáo lý của những phái đó một cách vững vàng và tài tình đến nỗi 800 năm sau, Thomas Aquinas chỉ còn lại đôi chút để thực hiện với công trình đó. Thánh Augustine nhấn mạnh đến tính ưu việt của tình yêu theo một cách thức hầu như khuyên người ta hướng đến sự phóng túng. *Dile et hominum et odio vitiorum* (Hãy yêu thương và làm điều bạn muốn) và *Cum dilectione hominum et odio vituorum* (Hãy yêu thương kẻ phạm tội và thù ghét tội lỗi) là hai trong số những châm ngôn của ngài. Đồng thời, ngài nhấn mạnh đến sự cần thiết của giáo hội được định chế hóa. *Salus extra ecclesiam non est* (Không có một cứu độ nào ở ngoài giáo hội), ngài đã viết như thế; và *Roma locuta est; cauca finita* (Rome đã lên tiếng; vụ án đã kết thúc). Trong 113 tác phẩm của Augustine thì tác phẩm *De Civitate Dei* (Đô thị của Thiên Chúa) là được nhiều người biết đến hơn cả. Tác phẩm này được lấy cảm hứng từ việc Rome bị Alaric cướp phá và mô tả một đô thị có tính tinh thần mọc lên trên những điêu tàn của thế giới vật chất. Đó là tác phẩm thể hiện rõ hơn cả về thời đại. Augustine là giám mục xứ Hippo, quê nhà của ngài tận châu Phi trong hơn ba mươi năm. Ngài theo đuổi đời sống khổ hạnh, một lối sống mà sau này trong số đó có dòng của các tu sĩ Augustine, dòng các tu sĩ khất thực Dominican (Đen), dòng tu Praemonstratensian, và dòng tu Brigittines. Ngài

qua đời tại Hippo khi thành phố này đang bị quân Vandal vây hãm.

ZEUS

Năm 396 sau CN, sau Đại hội Thể thao Olympic lần cuối được tổ chức tại Olympia, tượng thần Zeus được đưa từ đền thờ tại Olympia về Constantinople. Đến lúc đó, pho tượng đã trải qua tám thế kỷ và từ lâu được xem là một trong những 'kỳ quan của thế giới'. Được hoàn tất khoảng năm 432 trước CN bởi Pheidias, môt người Athens sống lưu vong - và cũng là nghệ nhân đã tạc pho tượng thân Athena kiều diễm tại Parthenon - tượng thần Zeus tại Olympia là một pho tượng đồ sộ, cao khoảng 13 thước một phần được dát vàng với khuôn mặt bằng ngà voi, đội vòng nguyệt quế vinh quang, Thần Zeus giữ trong lòng bàn tay phải của ngài một pho tượng nhỏ Thần Chiến Thắng Tung Cánh, và ở tay trái là quyền trượng với một con đại bàng. Pho tượng này đã được mô tả chi tiết bởi Pausanias và bởi Strabo và theo họ thì nếu Thần chuyển dịch thì cái đầu của Thần hẳn xuyên qua trần nhà. Theo Suetonius kể lại thì vào thế kỷ 1 sau CN, khi đám thợ của Hoàng đế Caligula tìm cách di dời pho tượng thì 'Thần cười lên một tiếng rất lớn' làm giàn giáo đổ sụp và đám thợ phải bỏ chạy. Vì vậy pho tượng được yên vị trong hơn ba thế kỷ nữa. Cuối cùng, tượng bị thiêu rụi trong một trận hoả hoạn xảy ra năm 462 tại kinh đô của hoàng đế Kitô giáo là Leo I. Lúc đó, Olympia đã trở thành một nơi không người lui tới. Năm 1958, trong khi khai quật một ngôi đền tại Olympia, các nhà khảo cổ Đức tìm thấy một cái chén bằng đất nung có khắc dòng chữ 'Vật Sở Hữu Của Pheidias'.[361]

Những rối loạn tại trung tâm của đế chế đương nhiên làm suy yếu những mối liên kết của trung tâm với ngoại biên. Trong thế kỷ thứ 5, những sự khác thường quan trọng đã phát triển một mặt tại 'rìa Celt' và mặt

khác tại Caucasus. Giáo hội Celt đã chọn Kitô giáo từ các nhà ẩn tu người Gaul. Các giám mục của giáo hội này là những người ẩn tu lưu động và vì việc thụ chức là do họ tự quyết định nên con số giám mục rất đông. Không thuộc đế chế, Ireland là xứ đã được Thánh Patrick (khoảng 389 -461) - công dân La Mã từ miền tây Britian đặt chân đến Ulster năm 432 - truyền bá Phúc Âm một cách có hệ thống. Theo cách đó, Ireland được yên ổn trong Kitô giáo trước khi tà giáo Anglo-Saxon phủ xuống trên phần còn lại của đảo quốc Anh (Brito).

BRITO

Pelagius (khoảng 360 - 420) là người xứ Wales hoặc cũng có thể là ngươi Celt xuất thân từ hải đảo Britain. (Pelagius là từ Hy Lạp sao phỏng biệt danh Morgan của ông và có ý nghĩa là ‘Con của Biển’). Bạn bè gọi ông là ‘Brito’, ông là nhà thần học Kitô giáo và là một trong số ít người Tây Âu tham gia vào những cuộc tranh luận nổi trội có liên quan đến các học thuyết của thời đó. ông sống trong thời đại mà học thuyết Chính Thống giáo đã bắt đầu kết tinh. Tuy những quan điểm của ông bị kết án là phản giáo, nhưng không vì vậy mà ông không phải là một người đóng góp trọng yếu. Ông là người cùng thời với Thánh Augustine xứ Hippo, người bị ông thách thức diễn tả rõ ràng và chính xác cái sẽ trở thành tuyên bố dứt khoát về những vấn đề trọng tâm như Ân Sủng Của Thiên Chúa, Sự Sa Vào Tội Lỗi của Con Người, Tội Tổ Tông (Nguyên Tội), Ý Chí Tự Do, Và Tiền Định. Cùng với một người Briton khác là Celestius - mà ông gặp tại Rome - Brito nhấn mạnh rằng con người có khả năng sống đức hạnh qua rèn luyện ý chí hay nói cách khác, qua cư xử có trách nhiệm. Được gọi là sức mạnh của sự lựa chọn trái ngược, quan điểm chính của ông bao hàm trong câu *Si nexessitatis est, peccatum non est, si voluntatis, vitiari potest* (Nếu là cần thiết thì

không có tội; nhưng nếu có ý chí trong đó thì là có tội), ông cũng cho rằng bước đầu tiên tiến đến việc được cứu rỗi phải được thực hiện bởi một hành động của ý chí.

Những quan điểm đó đã phần nào bị bác bỏ vì chúng bị cho là đã giảm thiểu tầm quan trọng của Ân Sủng Của Thiên Chúa, và qui tội lỗi cho sự yếu kém của cá nhân hơn tính con người. Cái nhãn học thuyết Pelagius thường đươc gán cho những quan điểm phủ nhận giới hạn tầm quan trọng của Tội Tổ Tông. Những quan điểm thần học đó thường xuất hiện trong những cuộc tranh luận xảy ra trong thế kỷ 17 quanh giáo lý của Arminius và Jansen.

Năm 410, sạu khi rời khỏi Rome đang bị quân Goth vây hãm, Pelagius và Celestius nương náu tại Bắc Phi, nơi sau đó họ bị kết án vì đã nêu ra học thuyết sai quấy. Tại một trong những Công Đồng Carthage, sáu sai lầm chính đã bị lên án:

> *Adam đã chết ngay cả nếu ông không phạm tội.*
>
> *Adam chỉ gây hại cho ông mà thôi, chứ không gây ra cho loài người.*
>
> *Những trẻ sơ sinh, tựa như Adam khi chào đời, chẳng có tội lỗi gì.*
>
> *Loài người không chết vì cái chết hoặc tội lỗi của Adam.*
>
> *Luật pháp, cũng như Phúc Âm, dẫn lối vào Thiên Đàng.*
>
> *Đã có những con người không tội lỗi, ngay cả trước khi Đức Kitô giáng sinh.*

Pelagius dong buồm đến Palestine chỉ để nhận thấy rằng chính qua tác phẩm *De peccatorem mentis* (Bàn về Phẩm Chất Của Những Kẻ Tội Lỗi) của Augustine mà ông đã bị tấn công. Ông vẫn còn tồn tại sau một lần bị đưa ra Toà Giáo Hình; nhưng rồi ông đã thua cuộc khi các giám mục châu Phi chiếm được cảm tình của Giáo hoàng Zosimus. Ngày 30

tháng Tư năm 418, Hoàng đế Honorius ban hành chỉ dụ tịch biên tài sản và trục xuất Pelagius. Bede Khả Kính đã tỏ ra không chút cảm tình đối với 'lời rao giảng độc hại và ghê tởm' của Pelagius:

Chống lại Augustine vĩ đại, hắn ta lê bước,

Kẻ khốn khổ viết lách cẩu thả với cây bút láo xược của hắn![362]

Một phong trào hoà giải Pelagius với Augustine đã phát triển xung quanh những tác phẩm của Giám mục Honoratus xứ Arles (khoảng 350 - 429). Honeratus cho rằng Ân Sủng Của Thiên Chúa và Ý Chí Của Con Người là những yếu tố trong sự cứu rỗi. Thuyết 'có phần giáo lý của Pelagius' đó bị Công Đồng Orange (529) lên án. Nhưng tại quê nhà của nó, tại tu viện Thánh Honorat trên đảo Lerins, ngoài khơi Côte Azur, nó chưa được khép lại. Năm 1977, các tu sĩ của đảo Lerins đã công bố toàn bộ tác phẩm *Cuộc đời của Honoratus* do Thánh Hilary viết.[363]

Giáo hội Armenia đã hiện hữu từ khi Armenia còn là một tỉnh của đế chế. Tựa như giáo hội Celt, giáo hội Armenia đã mất liên lạc trực tiếp với trung tâm và trở thành lệch tâm với đầy đủ ý nghĩa của cái từ này. Khi người Celt quay sang giáo lý tự cứu (Pelagianison) do Pélagius khởi xướng thì người Armenia ngả về thuyết Một Bản Thể (Monophysitism). Năm 330, Kitô giáo vươn đến Georgia khi, do một cô gái nô lệ người Cappadocia, gia đình cai trị xứ này đã cải đạo sang Kitô giáo. Với một bước rút khỏi Armenia, Georgia ít chịu ảnh hưởng bởi những chính sách của châu Á và duy trì mối quan hệ khăng khít với Constantinople. (Giáo hội Georgia có một lịch sử riêng biệt và có tính liên tục cho đến khi bị buộc phải sáp nhập vào Giáo hội Chính Thông Nga năm 1811). Năm 431, Công Đồng Chung lần thứ ba được triệu tập tại Ephesus, và sau đó là một loạt những công đồng chung khác. Bảy công đồng chung được công nhận là đã ràng buộc

cả với phương Đông và phương Tây là Nicaea (325), Constantinople I (381), Ephesus (431), Chalcedon (451), Constantinople II (553), Constantinople 111 (680 - 681), Nicaea II (787). Công Đồng Chung Ephesus lên án tà giáo Nestoria. Gibbon gọi nó là ‘một cuộc xuống đường gây náo loạn của giới tăng lữ'. Tựa những Công Đồng Chung trước đó và sau đó, Công Đồng Chung Ephesus được hoàng đế triệu tập tại Constantinople và hoàng đế cho rằng ông là người có thẩm quyền cao nhất trong các công việc của giáo hội. Công đồng chung này hoàn toàn bị chi phối bởi các giám mục đến từ phương Đông. Các giám mục phương Tây chấp nhận những quyết định được nêu ra, nhung với sự không hài lòng càng lúc càng gia tăng.

Những bất đồng về học thuyết là điều tồn tại dai dẳng bên trên cái thói quen xem chừng không thể chữa trị có liên quan đến Kitô học: về bản tính của Đức Kitô, về thánh ý của Đức Kitô, về vai trò của Đức Kitô trong khởi nguyên của Thánh Kinh. Phải chăng Đức Kitô chỉ có một bản tính đó là bản tính thiêng thánh hay là hai bản tính, vừa là con người vừa là thiêng thánh? Các nhà lãnh đạo Chính Thống giáo ủng bộ thuyết Hai Bản Thể (Diophysitism) và trong Định Nghĩa Chalcedon (451) họ khẳng định Một Ngôi Vị trong Hai Bản Thể ‘không mơ hồ, không thay đổi, không phân chia, và không tách rời.’ Những người theo thuyết Một Bản Thể bị lên án; nhưng họ vẫn phát triển mạnh tại phương Đông. Nữ hoàng Theodora là người theo thuyết Một Bản Thể và như thế phần đông tín đồ Kitô giáo tại Armenia, Syria và Ai Cập theo thuyết này. Đức Kitô có một thánh ý hay hai? Trong một lá thư gởi về Constantinople năm 634, Honorius đã không đắn đo sử dụng cụm từ ‘một thánh ý’. Nhưng các nhà lãnh đạo Chính Thống giáo thì ủng hộ thuyết Một Bản Thể mà họ đã khẳng định tại Công Đồng Chung lần thứ sáu triệu tập năm 681. Những người theo thuyết Một Thiên Chúa (nhưng không Tam Vị Nhất Thể) (Monithelites) bị lên án và

những đại diện của Giáo hoàng Agapo chấp nhận qui định của Công Đồng. Vậy, bên trong Ba Ngôi gồm Cha, Con, và Thánh Thần hay là Thánh Thần xuất phát đồng thời từ Cha và Con? Constantinople giữ thuyết perfilium (qua Con); Rome thì theo thuyết filioque (và Con). Vấn đề này lần đầu tiên trỗi lên tại Tây Ban Nha năm 589 và đến thế kỷ thứ 9 gây ra những rạn nứt lớn trong giáo hội nhưng chẳng bao giờ được giải quyết.

Sự quyến rũ của đời sống tu trì gia tăng theo tỉ lệ thuận với sự rối loạn về chính trị và xã hội. Lối sống tu trì của phương Đông - vừa là ẩn tu vừa theo cộng đông - lan vào phương Tây. Những tu viện theo lối cộng đồng thuộc thời kỳ sớm nhất đã được hình thành từ trước khi Đế chế La Mã phương Tây sụp đổ. Năm 360, Thánh Martin thành lập tu viện Ligugé. Nhưng ảnh hưởng lớn lao nhất xuất phát từ Benedict xứ Nursia (khoảng 480 - 550), người đã đề ra những nguyên tắc tu trì được nhiều tu viện áp dụng nhất. Khi quyền hành của đế chế co cụm lại, đặc biệt tại các tỉnh phương Tây trước kia của đế chế, các tu viện càng lúc càng giữ vai trò của một ốc đảo của kiến thức cổ điển giữa sa mạc ngoại lai. Sự kết hợp giảng dạy giáo lý Kitô giáo với triết học Hy Lạp và tác phẩm của các tác giả Latin từ lâu được chấp nhận tại phương Đông, đặc biệt tại Alexandria; nhưng tại phương Tây, lại cần phải được gieo trồng. Nhân vật trung tâm của lãnh vực này là Flavius Magnus Aurelius Senator (khoảng 485 — 580), được biết dưới tên Cassiodorus và có thời là thái thú Italy dưới quyền Theodoric người Ostrogoth. Lui về ẩn dật trong một tu viện, sau khi Belisarius xuất hiện, Cassiodorus ủng hộ một hệ thống giáo dục trong đó các đề tài thiêng liêng và các đề tài phàm tục được xem là bổ sung cho nhau; và ông bắt đầu sưu tập các tư liệu cổ. (Anno Domini) (Baume)

ANNO DOMINI

Trong sáu thế kỷ sau khi Đức Kitô giáng sinh, hầu như không mấy

ai nhận thức rằng họ đang sống trong 'Thời đại Kitô'. Thật vậy sự sắp xếp sự kiện lịch sử theo niên đại cơ bản kể từ khi 'Đức Kitô đi vào Galile' là điều chưa được thiết lập trước khi có công trình nghiên cứu của Dionysius Exiguus, một tu sĩ nói tiếng Hy Lạp đến Scythia và là bạn của Cassiorus, qua đời tại Rome khoảng năm 550. Chính Dionysius là người đã có ý tưởng tính các năm dựa trên Sự Nhập Thể của Đức Kitô và điều đó bắt đầu bằng ngày Lễ Truyền Tin Cho Thánh Mẫu trong đó thiên thần Gabriel truyền tin Thánh Mẫu sẽ là Đức Mẹ của Chúa Kitô. Dionysius ấn định ngày đó - Ngày Một của Năm Một - vào ngày 25 tháng Ba, chín tháng trước khi Chúa Jesus Kitô giáng sinh vào ngày 25 tháng Mười hai. Tất cả những năm trước đó được tính theo thứ tự lùi về sau và được gọi là Ante Christum (AC) hay 'Trước Kitô' (BC) (Before Christ). Mọi năm theo sau ngày Chúa Jesus ra đời thì là 'những năm kể từ Thiên Chúa nhập thể' hay Anno Domini (AD). 'Những Năm Của Thiên Chúa'. Không có năm 0.[364]

Phải mất thêm nhiều thiên niên kỷ nữa trước khi Kỷ nguyên Kitô được đưa vào áp dụng, trước tiên tại Giáo hội Latin, sau đó tại phương Đông. Là tác giả của *De Tempibus,* một tác phẩm về niên đại học, Bede Khả Kính (673 -735) hoàn toàn chấp nhận hệ niên đại mới khi ông viết tác phẩm *History of the English Church and People* vào đầu thế kỷ thứ 8.

Trong thời gian đó, mọi loại niên đại địa phương vẫn còn sử dụng. Hệ niên đại thường được sử dụng nhất là tính năm theo triều đại. Thời gian có tính lịch sử được tính toán dựa trên các triều đại và các thế hệ. Các niên kỷ được xác định bởi thời điểm của chúng dưới triều đại của một hoàng đế, giáo hoàng hoặc quân vương. Hệ thống định niên đai này có thể được thấy qua cựu Ước, chẳng hạn như: 'Và điều đó đã xảy đến

trong năm thứ tư triều vua Hezekiah và là năm thứ bảy của Hoshea, con của Elah vua Israel, khi Shalmaneser vua Assyria tiến đánh Samaria và vây hãm.'

Kỷ nguyên Kitô đã phải cạnh tranh với nhiều hệ niên đại đối nghịch. Bản niên đại của các Đại hội Thể thao Olympic, những chu kỳ bốn năm giữa các Đại hội Thể thao Olympic, khởi đầu với Đại hội Thể thao Olympic Coroebus ngày 1 tháng Bảy 776 trước CN và tiếp tục cho đến cuối thế kỷ thứ 4 sau CN. Được sử dụng bởi người Hy Lạp ở Alexandria, kỷ nguyên Babylonia của Nabonassar được thời Trung Cổ biết đến từ những tác phẩm của Ptolemy. Kỷ nguyên này có khởi điểm tương đương với Thư tư 26 tháng Hai 747 trước CN. Bắt đầu với sự chiếm đóng Babylon bởi Seleucus Nicator năm 311 trước CN, Kỷ nguyên Macedonia của Seleucids được sử dụng rộng rãi tại miền Cận Đông. Được người Do Thái gọi là 'kỷ nguyên của những giao kèo', nó được người Do Thái sử dụng cho đến thế kỷ 15. Kỷ nguyên La Mã được dựa trên những năm trôi qua kể từ 'Thành lập Thành phố'(AUC). Tại Tây Ban Nha, Kỷ nguyên các Caesar bắt đầu từ sự xâm lược Iberia của Octavia năm 39 trước CN. Được người Visigoth đưa vào sử dụng kỷ nguyên đó phổ biến tại Catalonia cho đến năm 1180, tại Castile đến 1392, tại Bồ Đào Nha đến 1415. Đánh dấu sự rời khỏi Mecca của Nhà Tiên Tri, Kỷ nguyên Hồi giáo Hegira được mở đầu bằng khởi điểm tương ứng ngày Thứ sáu 16 tháng Bảy năm 622 sau CN. Kỷ nguyên này vẫn còn được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới Hồi giáo.

Do có nhiều phức tạp nên việc tính toán ngày sinh của Đức Jesus Kitô đã tỏ ra không đúng. Dionysius định Năm 1 tượng đương với năm 195 Kỷ nguyên Olympic[365], với năm 754 AUC, và một cách nhầm lẫn với 'Chế độ quan chấp chính của C. Caesar, con của Augustus, và L.

Aemilius Paullus, con của Paullus.’. Thật ra, chẳng có gì để chứng tỏ rằng Đức Jesus Kitô đã thực sự giáng sinh trong năm 1 sau CN. Theo những đệ tử của Thánh Luca cũng như Thánh Matthew thì Kỷ nguyên Kitô bắt đầu vào năm cuối của Herod Đại đế (năm 4 trước CN) hoặc trong năm đầu của chế độ pháp quan La Mã tại Judaea (6 -7 sau CN).

Đối với người Kitô giáo cũng như người Do Thái thì niên kỷ có tính lịch sử tốt nhất là Năm Sáng Thế hay Anus Mundi. Giáo hội Byzantium định nó vào năm 5509 trước CN, và điều đó vẫn còn được dùng làm nền tảng cho lịch giáo hội tại nhiều nơi trong thế giới Chính Thống giáo, tại Hy Lạp và Nga cho đến thời hiện đại. Các học giả Do Thái chọn năm 3760 trước CN - khởi điểm của lịch Do Thái hiện đại. Giáo hội Copt định vào năm 5500 trước CN. Năm 1650, dưới quyền Tổng giám mục Usher, Giáo hội Anh đã chọn năm 4404 trước CN.

Phải đợi đến sự xuất hiện của học giả nổi tiếng Joseph Scaliger (1540 -1609) người ta mới có được một sự đối chiếu có tính phê phán và sự hài hòa giữa những niên đại của phương Đông, những niên đại cổ điển và những niên đại Kitô giáo. Tác phẩm *Emendatione Temporum* (Cải Cách Niên Đại, 1583) đã được Scaliger viết với sự quan tâm đến Tin Lành và trùng khớp với cải cách lịch Julian do Giáo hoàng Gregory tiến hành. Nó đánh dấu bước khởi đầu của niên đại học và mối quan tâm hiện đại về tiêu chuẩn đo lường thời gian lịch sử.[366]

Tuy vậy, lịch Gregorian - được gọi là ‘Phong Cách Mới’ (New style) – được đưa vào áp dụng tại các quốc gia Công giáo châu Âu năm 1585, nhưng không được khắp nơi chấp nhận. Hầu hết các quốc gia Tin Lành hoặc Chính Thống giáo đều duy tri lịch ‘Phong Cách Cũ’ Julian. Các quốc gia đó chỉ đưa lịch ‘Phong Cách Mới’ vào sử dụng khi hoàn cảnh đã thay đổi: Scotland năm 1700, Anh năm 1752, Nga năm 1917. Bao lâu

mà cả hai thứ lịch còn cùng tồn tại thì mọi liên lạc thư tín quốc tế đều phải dựa trên cả hai thứ lịch. Các lá thư phải được ghi bằng hai loại ngày, tháng, năm, để đối chiếu - '1/12 tháng Ba 1734' hoặc "24 tháng Mười / 7 tháng Mười Một 1917'.

Hệ quả là có nhiều điều không bình thường đã xảy ra. Vì trong thế kỷ 17, số ngày cách nhau giữa các lịch lên đến 10 hoặc 11 ngày, nên người ta ngang qua Eo biển Anh, khởi hành từ Dover và đến Calais vào trung tuần tháng sau. Tương tự như thế, vì năm theo Phong Cách Cũ vào ngày 25 tháng Ba và năm theo Phong Cách Mới vào ngày 1 tháng Giêng, nên người ta có thể rời Calais trong năm và đến Dover vào năm trước đó. Chỉ sau khi Liên Xô không còn sử dụng lịch theo phong cách cũ thì châu Âu mới có sự đồng bộ trong sử dụng lịch. Từ năm 1918 đến 1940, Liên Xô đã bắt chước Cách mạng Pháp trong việc hủy bỏ những ngày trong tuần để thay thế chúng bằng những con số, và tính 'Niên Kỷ Cách Mạng' kể từ 1917.[367]

BAUME

Theo sách hướng dẫn du lịch Guide Michelin thì tu viện Baume được Thánh Colomban, một tu sĩ người Ireland, thành lập trong thế kỷ thứ 6. Cái tên Baume có nguồn gốc từ tiếng Celt, có nghĩa là 'hang động' và nó được xây dựng ở một địa điểm ấn tượng nhất của châu Âu - ở đáy của một hẻm núi đá vôi rộng lớn, gọi là Cirque de Baume, giữa những cánh rừng thông của núi Jura. Tựa như một tu viện của các nữ tu có cùng tên, cách sông Douds năm mươi dặm, nơi Thánh nữ khiếm thị Odile được sáng mắt trở lại, người ta cho rằng tu viện Baume có niên đại từ thời nền văn minh bị dày xéo bởi những người dị giáo Burgundy và khi Kitô giáo được xây dựng lại bởi những cộng đồng ẩn tu ở những

nơi hoang dã. Tu viện Baume đã phát triển thành một định chế giàu có và hùng mạnh, nắm giữ nhiều lợi tức và vài trăm ngôi làng. Cuối cùng, nó tự chuyển thành một cộng đồng đã thế tục hóa với những tiêu chuẩn mang tính quí tộc. Nó tồn tại cho đến 1790, khi những người theo phe Cách mạng giải thể tu viện, đập phá hầu hết các công trình kiến trúc đồ sộ của nó và đổi tên nó từ Baume-les-Moines thành Baume-les-Messieurs.[368]

Trong lịch sử các tu viện Kitô giáo thì những cộng đồng Burgundy như Baume tạo thành một mối liên kết quan trọng giữa hệ ẩn tu của thế giới cổ đại - như được duy trì tại Ireland - với những nền tảng Trung cổ lớn lao xuất hiện kể từ thế kỷ thứ 10. Chính tại Baume mà năm 910, Berno và những người theo ông đã đứng ra thành lập đại tu viện Cluny.

Tuy vậy, với những người sử dụng cẩm nang du lịch Guide Michelin, thì họ ngỡ ngàng khi thấy nhiều chi tiết của quá khứ của Baume là những truyền thuyết có nguồn gốc không rõ ràng. Chẳng có một chứng cứ vững chắc nào để liên kết Baume với Thánh Colomban, và chẳng có một lý do nào để cho rằng nó đã được thành lập trong thế kỷ thứ 6. Thật vậy, cellula (phòng riêng của tu sĩ) đã được nêu lên và xác định lần đầu tiên vào năm 869 tại Balma- như vậy, nó có tuổi đời thấp hơn nữ tu viện St Odile tại Baume-les- Dames. Rất có thể là mối liên kết với Thánh Colomban đã được nghĩ ra bởi các tu sĩ ở Clunny vì họ muốn gia tăng uy tín cho một tu viện tương tự như họ.[369]

Những ngờ vực tương tự cũng bao quanh nhân vật có nhiều điều đáng để ý nhất tại Baume là Jean, Seigneur de Watteville (1618 -1702), tu viện trưởng trong bốn mươi năm dưới triều Louis XIV. Là chiến sĩ, kẻ giết người và tu sĩ, de Watteville đã từng trốn sang Constantinople sau khi phạm pháp và tại đó ông đã trở thành sĩ quan cao cấp Thổ và là

tổng đốc của Morea, trước khi được giáo hoàng xá tội. Theo Saint Simon thì de Watteville là điển hình của một kẻ tội lỗi được cứu rỗi do thực sự ăn năn hối cải. Theo tư liệu còn lưu lại thì de Watteville là người thường đổi phe và sự phản bội của ông ta đã khiến cho sự xâm lược thô bạo của người Pháp dễ dàng diễn ra tại tỉnh Franche-Comté, quê nhà ông. Trên mộ chí của ông là hàng chữ:

ITALUS ET BURGUNDUS IN ARMIS

GALLUS IN ALBIS

IN CURIA RECTUS PRESBYTER

ABBAS ADEST.[370]

(‘Nơi đây an nghĩ một quân nhân của Italy và Bungudy, một người Pháp khi mặc áo tu sĩ, một người cương trực trong chức vụ, một tu sĩ và là tu viện trưởng.’)

Do đó, Baume là nơi cung cấp chất liệu cho truyền thuyết cũng như lịch sử. Con người luôn có nhu cầu sử dụng quá khứ cho mục tiêu riêng của mình. Quá khứ được chuyển giao cho hậu thế luôn là một hỗn hợp của những sự việc hỗn độn, những truyền thuyết và những dối trá.

Trong thế kỷ thứ 7, sự va chạm của Hồi giáo đã làm thay đổi những đường nét của thế giới Kitô giáo. Nó chấm dứt sự hoà hợp văn hoá của các vùng đất quanh Địa Trung Hải và phá vỡ sự thống trị mà chúng luôn nắm giữ trên những vị trí tiền phương ở phương bắc. Xâm chiếm Ba Tư, Syria, và Ai Cập, người Hồi giáo quyết định rằng ba trong số năm giáo trưởng đã được công nhận - tại Antioch, Jerusalem và Alexandria - phải hoạt động *in partibus infidelium* (phần nào như kẻ ngoại đạo). Chính sách của giáo hội Kitô giáo bị thu gọn từ một đấu trường năm góc lành mạnh vào một cuộc

tranh chấp hai phía đượm cay đắng - giữa giáo trưởng Hy Lạp tại Constantinople và giáo trưởng Latin tại Rome. Trước khi người Hồi giáo đến, giáo trưởng Rome nói với một giọng Latin chống lại bốn giọng Hy Lạp; sau khi người Hồi giáo đến thì chỉ còn một đối một. Và giáo hội La Mã được rộng tay hành động hơn. Hơn thế nữa, sự bất hoà giữa Chính Thống giáo với những người theo thuyết Một Bản Thể tại phương Đông vẫn chưa giải quyết xong. Những nhà cầm quyền mới người Hồi giáo tỏ ra khoan dung với dị giáo hơn là những người Chính Thống giáo trước đó. Như thế, những người theo thuyết Một Bản Thể tại Armenia, Syria và các giáo hội Copt (giáo hội theo đạo Thiên Chúa tại Ai Cập và Ethiopia) chẳng bao giờ còn được kêu gọi quay trở về nền nếp.

Có lẽ điều quan trọng hơn cả đó là Hồi giáo đã cắt đứt Kitô giáo khỏi phần còn lại của thế giới. Trước khi có sự xuất hiện của Hồi giáo, những người truyền bá Phúc Âm Kitô giáo đã vươn đến Ceylon và Abyssinia; sau khi có mặt Hồi giáo, họ đã bị loại ra khỏi cuộc bành trướng xa hơn vào châu Á hoặc châu Phi trong nhiều thế kỷ. Rất nhiều người Kitô giáo suốt đời chưa hề trông thấy một người Hồi giáo nhưng tất cả những người Kitô giáo đều đã sống dưới bóng Hồi giáo. Thật vậy, Hồi giáo đã cung cấp một lá chắn vững chắc mà bên trong đó, các nước theo Kitô giáo có thể củng cố và được xác định. Theo nghĩa đó thì Hồi giáo đã cung cấp một tác phẩm kích thích lớn lao nhất cho cái cuối cùng được gọi là ‘châu Âu’.

Sự giải phóng quyền giáo hoàng là điều không thể dứt khoát được định đoạt trong một thời điểm nào đó. Trước khi cho rằng mình nắm giữ quyền tối thượng, các giáo trưởng của Rome từ lâu đã có khá nhiều tự do. Những khác biệt không ngừng gia tăng giữa phía Hy Lạp và phía Latin dẫn đến việc thường xuyên xảy ra những chia rẽ tôn giáo có tính tạm thời. Một cách khá lạ lùng, trong bốn thế kỷ đầu, khi Rome còn là trung tâm của đế chế, giáo hội La Mã thường bị chi phối bởi người Hy Lạp và văn hoá Hy Lạp.

Leo I (440 - 461) là người đầu tiên đã nhấn mạnh đến tính chất Latin của giáo hội La Mã. Cũng trong thời kỳ đó, các giáo trưởng Latin đã thoát khỏi sự kiểm soát có tính chính trị và họ ẩn núp phía sau Rome trong nhiều cuộc đấu tranh với quyền dân sự. Từ đó, sự tách ly giữa quyền giáo hội và quyền thế tục - rất điển hình đối với phương Tây và xa lạ đối với phương Đông - là điều đã được thiết lập. Trong thế kỷ thứ 6, các giáo trưởng Rome trước tiên phải đương đầu với sự trùng hưng quyền lực nhà vua dưới triều Justinian, và sau đó là đương đầu với người Lombard. Hai trong số các giáo trưởng là Silvcrius (536 -537) và Vigilius (537 -555) bị triều đình bắt giữ và Vigilius bị các quan chức triều đình khủng bố để phải phục tùng trong cuộc tranh luận về Một Bản Thể.

Gregory I (540-604), tu sĩ đầu tiên lên ngôi giáo hoàng, là người thường được xem là kiến trúc sư của quyền lực giáo hoàng sau này, qua những kỹ năng quản trị và sự nắm vững nguyên tắc. Với tác phong của một 'người đầy tớ của các đầy tớ của Thiên Chúa', ngài điều hành các công việc dân sự của Rome, thương thuyết hòa giải với các vua Lombard, tái sắp xếp tài chính và đất đai của giáo hội và khôi phục lại những quan hệ của La Mã với châu Phi, Tây Ban Nha, Gaul, và Britain. Tác phẩm *Régula Pastoralis* (Nhiệm Vụ Của Hàng Giáo Phẩm) của ngài đã nhanh chóng trở thành cuốn cẩm nang của các giám mục thời Trung Cổ. Ngài nhiều lần phản đối người anh em Constantinople khi họ sử dụng tước vị, 'Giáo trưởng toàn thế giới của giáo hội Kitô'. Vào thời điểm khi ngài qua đời, cán cân đã nghiêng về phía Rome. Bận tâm bởi những cuộc tấn công dữ dội của người Hồi giáo, các hoàng đế của Đế chế đã để mất hầu hết ảnh hưởng của họ tại Italy, tuy đã có một số nỗ lực vô vọng nhằm biểu dương chính quyền của đế chế. Hệ quả của vụ tranh cãi về thuyết Một Thiên Chúa (không Tam Vị Nhất Thể) là Martin I (mất năm 655), vị giáo hoàng sau cùng tuẫn đạo, qua đời trong khi bị lưu đày tại Crimea - ngài bị tổng giám

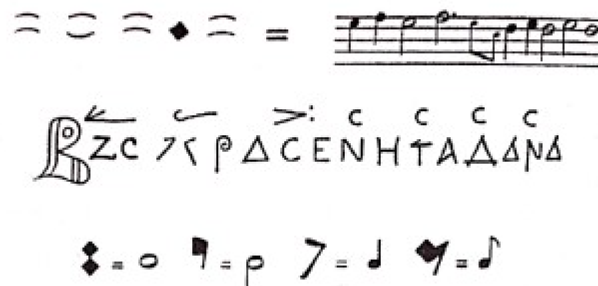
mục địa phận Ravenna bắt cóc, đánh bằng roi và đưa ra toà tại Constantinople để lãnh án lưu đày. (Cantus).

CANTUS

Nhạc lễ của giáo hội Latin hay *cantus planus,* cũng còn được gọi là nhạc lễ Gregorian, nhằm tôn vinh vị giáo hoàng đã định ra tám (nhạc) điệu hợp thành nhạc lễ và là người đã sưu tập khoảng ba ngàn giai điệu. Cùng với cách diễn đạt đặc trưng của Byzantium có liên quan, nhạc lễ của giáo hội Latin được cho là đã xuất phát từ Hy Lạp và đặc biệt là từ những truyền thống ca hát Do Thái. Sau đó nó trở thành nền tảng trên đó âm nhạc châu Âu được dựng lên. *Cantus* được dùng để hát lên những thánh vịnh, thánh ca và bài hát đối không có nhạc đệm, thường là hợp xướng và với nhịp điệu tự do. *Cantus* có bốn 'ngôn ngữ địa phương' chính Ambrosian, Roman, Gallican và Mezarabic, tuy trường phái Roman dần dần đạt được đỉnh cao. Ban đầu, *cantus* không được viết ra trên giấy và vì thế người ta không thể tái tạo một cách chắc chắn những loại hình thuộc thời kỳ sớm của nó.

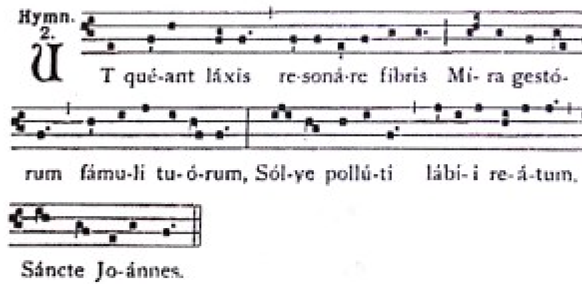
Ký âm được phát triển cho *Cantus* trải qua một số giai đoạn. Giống như người Hy Lạp, người Byzantium sử dụng một hệ thống ký tự để chỉ những nốt nhạc được bổ sung bởi những *neums* hay 'dấu trọng âm' chỉ sự chuyển động của dòng giai điệu. Giáo hội Chính Thống Slav duy trì hệ này[371] một thời gian dài sau khi nó đã bị thay thế ở khắp nơi:
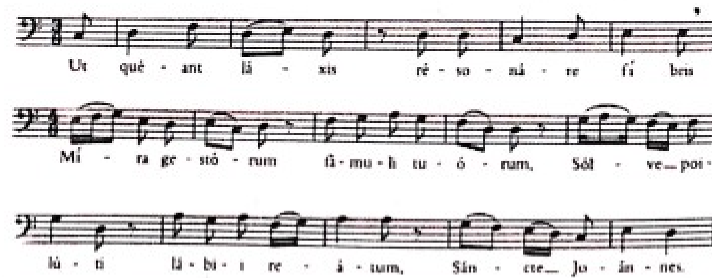
a) Ký âm Kufisma thế kỷ 11 không khuông nhạc, bị Ký âm Nga thế kỷ 12-13 sử dụng hệ ký tự Hy Lạp - Byzantium, c) Từ thế kỷ 17 đến 20: nốt nhạc được sử dụng trong ký âm nhạc lễ của giáo hội Chính Thống Nga. (Theo Machabey)



Như được trình bày trong tiểu luận *De harmonica institutione* của Hucbald người xứ St Amand (khoảng 840-930), tại phương Tây, một qui ước tương tự đã được áp dụng và bằng cách đó những dấu trọng âm được đặt trên những âm tiết của văn bản tiếng Latin. Notger Balbulus người xứ St Gall thăm dò những *tropes* hay 'những giai điệu bổ sung vào bài hát chính'. Trong thế kỷ 11, nhà âm nhạc học Guido d'Arazzo (khoảng 995- 1050) nghĩ ra một hệ ký âm và đó là tiền thân của hệ thống nốt nhạc sol-fa.[372]

Lấy những âm tiết đầu của những dòng của bài *ut queant laxis* - Tụng Ca Thánh Joan Tẩy Giả - Guido d'Arezzo đặt ra cung lục âm từ thấp lên cao UT-RE-MI-SOL-LA-FA. Âm tiết thứ bảy SI, cho (S)ancte (I)ohannis, được thêm vào trong thời gian muộn hơn. Ông cũng nghĩ ra một khuông nhạc lên đến mười dòng, tiền thân của khuông nhạc năm dòng ngày nay. Nó có một khóa ký âm di động, và có 'ký âm vuông' của 'chấm' và 'gậy', vấn đề được tranh luận là làm sao để biết là các nốt nhạc đã được định là kéo dài hay nhất:





(‘Hỡi Thánh Joan linh hiển, hãy để cho gương sáng của Ngài nhắc nhở chúng tôi/ Xin cho chúng tôi có thể ca ngợi những công việc thần kỳ của Ngài/ Các con tim phải thanh sạch và *những mối ràng buộc chúng tôi/ Vỡ ra từng mảnh’)*[373]

Từ cuối thế kỷ 12 trở đi, nhạc lễ Gregorian thêm phong phú bởi nghệ thuật phức điệu theo nguyên tắc đối âm, khi hai hoặc nhiều dòng giai điệu độc lập được hát song song. Lối hát này khuyến khích sự phát triển của nhạc đệm. Vào thời Trung cổ, khả năng phân biệt các âm chỉ thừa nhận sự hoà hợp trong các nốt thuộc quãng tám, quãng bốn và quãng năm. Nhưng rồi việc đưa vào những nhịp cố định - có lẽ từ dân nhạc và dân vũ- và sự cần thiết phải có đối âm khi những giai điệu lồng vào nhau, khiến người ta phải nghiên cứu về nhịp điệu và hoà âm. Cùng với giai điệu, những điều đó tạo thành các yếu tố cơ bản của loại hình âm nhạc hiện đại. Nghệ thuật hát đuổi đã bắt đầu trong thế kỷ 13. Kể từ đó, một bảng tiêu chuẩn của câu nhạc có thể truyền đạt một phạm vi cảm xúc và ý nghĩa rộng lớn. ‘Ngôn ngữ âm nhạc’ của châu Âu đã có một

lịch sử liên tục, từ nhạc lễ đến Stravinsky.[374]

Trong thế kỷ 19, cái gọi là ‘Phong trào Sicily' đã xem nhạc lễ Gregorian như cội nguồn đích thực của âm nhạc châu Âu. Các tu sĩ dòng Benedictine tại Solesmes, gần Le Mans, đã đảm đương công việc tái tạo lý thuyết và thực hành nhạc lễ Gregorian. Có nguồn cảm hứng từ tác phẩm Christus của Liszt, công trình của họ được xem là mẫu mực hàng đầu của nhạc lễ Gregorian trong thời hiện đại.

Trong thế kỷ thứ 8, hoàng đế chẳng còn có thể ngay cả tiến hành một cuộc biểu dương sức mạnh tại phương Tây. Năm 710, Hoàng đế Justinian II triệu giáo trưởng La Mã là Constantine (708-715) - người Syria - về Constantinople và giáo trưởng đã tuân lệnh. Trong cuộc gặp mặt của họ - lần cuối giữa giám mục La Mã và hoàng đế đang trị vì - hoàng đế đã hôn chân giáo trưởng La Mã đúng theo nghi thức và được ban phép giải tội và thọ lĩnh Thánh Thể. Nhưng rồi một thời gian ngắn sau đó, Constantine bị sát hại và thoả thuận của họ về Ravenna chìm vào quên lãng. Năm 732, Hoàng đế Leo tung một hạm đội hải quân để tái chiếm Ravenna - bị quân Lombard xâm chiếm - và bắt giữ Gregory III (731- 741), người đã thách thức chỉ dụ cấm Sùng Bái Hình Thánh. Nhưng rồi hạm đội bị chìm tại Adriatic. Từ đó trở đi, trong mọi mục tiêu có tính thực tiễn, các giáo trưởng La Mã hoàn toàn độc lập. Không một giám mục Rome nào sau đó còn tìm kiếm sự ủy trị của hoàng đế cho việc họ được bầu chọn. Không một quan chức nào của đế chế đến từ Constantinople còn có thể thực thi quyền hành của họ tại Rome.

Trong mọi trường hợp, chế độ giáo trưởng Rome luôn có những phương tiện nhằm hỗ trợ sự độc lập của họ. Là chế độ bảo vệ sự hành hương về Rome - mà tầm quan trọng đã lớn mạnh kể từ khi Hồi giáo khóa kín con đường vào Jerusalem - nó có một nguồn thu nhập và uy tín lớn.

Trong các giáo lệnh đã sẵn có những quyết định có tính pháp lý được sử dụng trong thẩm quyền xét xử của nó, đặc biệt là sau khi Luật Giáo Hội được lập qui. Trong di sản của Thánh Phêrô (các bất động sản của giáo hội) mà chẳng mấy chốc bành trướng rộng lớn, Chế độ giáo trưởng Rome có một nền tảng vững chắc cho quyền lực thế tục. Trong những liên minh của nó với người Lombard, và sau đó với kình địch của người Lombard là người Frank, nó có những phương tiện để đạt được sự bảo hộ quốc tế. Sự hợp nhất của Giáo hội Kitô chỉ tồn tại trên lý thuyết; trong thực tế thì *chẳng có cái* tước hiệu *Papa* đã từng có thời được cảm mến dành cho mọi giám mục. Sau đó, nó được dành riêng cho giám mục Rome. Đó là thời đại mà chức giáo hoàng được khai sinh.

Là công đồng thứ hai được triệu tập tại Nicaea, Công Đồng Chung Thứ Bảy được dành để thảo, luận về học thuyết Bài Trừ Sùng Bái Hình Thánh. Công Đồng tuyên bố ủng hộ một quan điểm do Hadrian I gởi đến từ Rome. Các hình tượng thánh có thể được thờ kính nhưng không cùng một sự tôn thờ như được dành cho Thiên Chúa. Đây là dịp sau cùng trong đó Rome và Constantinople cùng có chung hành động trong các vấn đề đức tin.

Xuất khẩu Kitô giáo, 395 - 785.

Kể từ ngày Chúa Jesus phán rằng, 'Hãy theo ta', thì Kitô giáo là một tôn giáo liên quan đến việc truyền bá Phúc Âm. Và từ khi Thánh Phaolô khẳng định rằng đạo Kitô được mở ra để đón nhận mọi người, thì chẳng còn giới hạn nào cho tiềm lực cấu tạo của nó. Nhưng một khi đế chế đã chọn Kitô giáo là quốc giáo, thì việc cải đạo theo Kitô giáo trở thành một vấn đề thuộc chính sách của đế chế. Đối với các nhà lãnh đạo Kitô giáo thì việc xuất khẩu niềm tin không chỉ được hướng đến các linh hồn cá nhân mà còn hướng đến toàn bộ các quốc gia: đó là vấn đề của hệ tư tưởng có tính chiến lược. Cũng vậy, đối với những người sẽ cải đạo Kitô giáo, thì việc

chấp nhận theo Kitô giáo có liên quan đến những cân nhắc chính trị. Theo Kitô giáo, họ có nhiều thứ để đạt được trong đời sống và có cơ hội để biết đọc biết viết. Nhưng quyết định nhập khẩu Kitô giáo từ Rome, hoặc từ Constantinople, hoặc từ cả hai nơi đó, có liên quan đến một sự lựa chọn chính trị quan trọng.

Ireland đã nhận ra rằng trong thời kỳ sớm nó đã chứng kiến một sự bành trướng của giáo lý Pelagius. Hệ quả là Germanus người xứ Auxerre, một giám mục Gaul - La Mã, đã hướng sự quan tâm đến đảo quốc Britain. Một đoàn truyền giáo được lãnh đạo bởi Palladius, 'Giám mục đầu tiên của các tín hữu Ireland', đến Wicklow năm 436 nhưng không gặt hái được thành công; nhưng đoàn truyền giáo thứ hai, dưới sự dẫn dắt của Thánh Partrick (khoảng 385 - 461) - một môn đồ người Britain của Thánh Germanus - đạt được những kết quả tồn tại lâu dài. Tại Tara ở Meath, ngài đối diện với Thượng vương Laoghare, đốt lên ngọn lửa của lễ Phục Sinh trên đồi Spano và làm cho người Druids phải im tiếng. Toà giám mục đầu tiên được thành lập tại Armagh năm 444.

Cuộc xâm lược Gaul của người Frank đã có sự gắn bó chặt chẽ với những chia rẽ tôn giáo tại tỉnh này của đế chế. Vào thế kỷ thứ 5, cư dân Gaul - La Mã đã hoàn toàn cải đạo theo Kitô giáo La Mã. Người Visigoth, Burgundy, và Alaman đã theo giáo lý Arius trong khi người Frank tại miền bắc vẫn ngoại đạo. Clovis không chịu nhận phép rửa tội do Thánh Rémy, giám mục Reims, ban và chỉ đến một thời điểm trong khoảng từ 496 đến 506, ông mới chịu rửa tội. Nhưng qua việc được một trong những giám mục La Mã ban phép rửa tội, Clovis liên kết triều đại Merovingian với người dân Gaul - La Mã, để chống những nhà lãnh đạo ngoại lai ban đầu của họ. Người ta cho rằng Clovis đã sử dụng giám mục Kitô giáo tại Aquitaine như một 'đội quân thứ năm'. Như vậy, 'mối liên kết Kitô giáo'của người Frank làm cho sự củng cố quyền lực được dễ dàng và đặt

nền móng cho quan hệ đặc biệt của họ với Rome. Phần lớn sự hiểu biết của chúng ta về Kitô giáo Frank trong thời kỳ đầu là xuất phát từ tác phẩm *Historia Francorum* của Gregory người xứ Tours (540 - 594).[375]

Trong thế kỷ thứ 6, thế giới Kitô giáo vẫn còn loạng choạng bởi những cuộc xâm lấn của bộ tộc ngoại lai. Một loạt những phương sách chống lại đã được tiến hành bởi những nhà truyền giáo Ireland. Số khác được tung ra bởi Hoàng đế Justinian, mà sự tái chiếm châu phi, Italy và Tây Ban Nha của ông đã phần nào được thôi thúc bởi ước muốn nhổ tận gốc giáo lý Arius. Phương sách thứ ba là công trình của Gregory I. Bắt đầu vào năm 563 khi Thánh Columba (khoảng 521 - 597) đặt chân đến Iona, các sứ mạng truyền giáo trước tiên đã được hướng đến miền bắc Britain và sau đó tại các xứ tự trị của người Frank. Hai mươi năm sau đó, Thánh Columbanus (khoảng 540 - 615) rời khỏi đại tu viện tại Bangor cùng với một nhóm tu sĩ và hướng đến Burgundy. Tại đây, ngài thành lập một số tu viện trong số đó có tu viện Luxeuil; ngài ghé lại Bregenz bên hồ Constance; ngài làm hoàng gia Burgundy phải bực mình khi phê bình gay gắt lối sống buông thả của họ. Ngài qua đời tại Bobbio, gần Genoa. Thánh Gall (mất năm 640) truyền bá Phúc Âm tại vùng đất mà ngày nay là Thụy Sĩ, và tên ngài được dùng để đặt cho một trung tâm văn hoá lớn là St Gallen. Thánh Aidan (mất năm 651) vào khoảng năm 635, đi từ Iona đến Đảo Thiêng (Lindisfarne) và từ đó tiến hành cải đạo cho nước Anh. Trong các trường hợp cá biệt đó, những tu sĩ Ireland không theo kịp Rome. Trong thời kỳ sau, nhiều vấn đề quan trọng đã nổi lên trong việc hoà hợp các truyền thống Celt và Latin. (Iona)

Kitô giáo Iberia đã bị suy yếu do cuộc xâm lược trong năm 554 của đế chế. Những vị vua Visigoth theo giáo lý Arius sống cách biệt với thần dân của họ, những người thường xuyên thông đồng với những người theo đế

chế ở miền nam để chống lại vương quốc. Sau những thập kỷ náo loạn, qua đó vương quốc Visigoth khó khăn lắm mới có thể đứng vững trước sự nổi dậy bên trong và sự tấn công của giặc ngoài, Reccared (trị vì 586 -601) - có cha theo giáo lý Arius và mẹ theo Kitô giáo La Mã — đã ôn hoà chấp nhận Kitô giáo La Mã như một chính sách ngoại giao. Quyết định đó được xác nhận bởi Công Đồng Toledo lần thứ hai (589). (Compostela)

IONA

Vào một tối tháng Năm 597, Thánh Columba già yếu trút hơi thở cuối cùng trên những bậc thang dẫn lên bàn thánh bên trong nhà thờ của tu viện nhỏ bé của ngài tại hải đảo Hebrides của Iona. Trước đó, ngài đã sao chép các Thánh vịnh và vừa phiên xong một câu của Thánh vịnh 34: ‘Ai tìm kiếm Thiên Chúa thì sẽ chẳng thiếu thốn điều gì’. Xuất thân từ Donegal, Thánh Columba đã tạo dựng nhiều nhà thờ tại Ireland, bắt đầu là nhà thờ Derry, trước khi cùng với mười hai tu sĩ đến Innis Druinidh, ‘Đảo của người Druid’ năm 563. Là ‘Tông đồ xứ Caledonia’ và là người đã tấn phong Vua Dalriada tại nhà thờ trên đảo của Ngài, Thánh Columba là nhân vật chủ chốt trong sự bành trướng Kitô giáo Celt và văn minh Gaelic vào miền tây Scotland. Qua sứ mạng truyền giáo tại Lindisfarne, Northumbria, công đồng của Thánh Columba cũng tiến hành việc Kitô hoá miền bắc England. Vào năm Thánh Coluba qua đời thì Thánh Augustine xứ Canterbury đã thiết lập một phái bộTruyền bá Kitô giáo La Mã tại Kent.

Số phận của giáo hội Celt tại Iona giúp làm sáng tỏ vấn đề hơn. Giáo hội này sống còn sau cuộc đột kích khủng khiếp của người Viking năm 806 qua đó tu viện trưởng và 68 tu sĩ đã bị giết. Khoảng năm 1200, các tu sĩ thuộc dòng Thánh Columba bị đuổi khỏi tu viện khi Reginald, chúa đảo, dựng một nam tu viện thuộc dòng Benedictine và một nữ tu

viện thuộc dòng Augustine thay vào đó. Những tu viện đó đã không còn tồn tại hoặc chỉ còn ngắc ngoải khi vào năm 1560, Giáo hội Cải cách của Scotland thẳng tay dẹp bỏ các tu viện. Quyền hành tại đảo Iona cũng được chuyển sang tay Công tước xứ Argyle là Campbell và trong năm 1899 ông này đã đưa đảo Iona quay trở lại với giáo hội Scotland trong ý hướng trùng hưng. Năm 1905, giáo đường đã được xây dựng lại và được hiến dâng cho giáo hội. Năm 1938[376] tiến sĩ George Macleod tạo dựng lại cộng đồng Iona, hướng đến toàn thế giới Cơ Đốc giáo. Mỗi thời đại đều có dấu ấn Kitô giáo của riêng nó.

Trong cùng thời gian đó, tại Italy, những người Lombard ngoại đạo đã chịu theo Kito giáo nhân dịp hôn lễ của nhà vua Agilulf của họ với Theodelinda, cô dâu *người* Frank theo Công giáo. Tại nhà thờ Monza, gần Milan, do người Lombard xây dựng, ngày nay người ta vẫn còn thấy vương miện bằng sắt của Lombardy với dòng chữ: AGILULF GRATIA DEI VIR GLORIOSUS REX TOTIUSITALIAE OFFERT SANCTO IOHAN NI BAPTISTAE IN ECCLESIA M0DICAE. Xung đột giữa người Công giáo và những người theo giáo lý Arius còn tồn tại cho đến khi người Công giáo chiến thắng tại Coronate năm 689. (Leper).

England được cho là đã khiến các giáo trưởng Rome quan tâm khi Gregory I trông thấy những thiếu niên xinh đẹp bị đem bán ở chợ nô lệ và ngài đã nêu lên nhận xét: 'Non Anghi, sed angeli' (Không phải là người Angles, mà là những thiên thần). Một thời gian ngắn sau đó, năm 596, ngài phái một tu sĩ là Thánh Augustine xứ Canterbury (mất năm 605) đi cải đạo những người Anles ngoại giáo. Trong một thời gian ngắn, Ethelbert, vua xứ Kent, được rửa tội và các tòa giám mục được xây dựng tại Canterbury, Rochester và London. Câu chuyện phức tạp được Bede 'Khả Kính' (673 - 735), tu trì tại Jarrow, Northubria ghi lại trong *Histoty of the English church*

and People của ông. Bede đặc biệt quan tâm đến sự xung đột giữa các hội truyền giáo miền bắc và miền nam, với trung tâm xung đột là York và Canterbury và cuối cùng đi đến hoà giải tại Hội nghị Tôn giáo Whitby (664). Ông cũng ghi lại những thư từ trao đổi giữa Giáo hoàng Gregory với Augustine:

COMPOSTELA

Theo truyền thuyết thì vào thế kỷ thứ 4, thi hài của Thánh James Tông Đồ cùng với thủ cấp của ngài đà được đưa từ Palestine về Galicia trên một con tàu băng đá. Thuyền được neo tại một cảng nhỏ của nhà thờ tại Padrón, gần Corunna. Thông tin về sự kiện đó càng lúc càng lan rộng và hai trăm năm sau đó, đền thờ Thánh James tại Libredon, hay Santiago, thu hút càng lúc càng đông những người hành hương. Năm 859, do cầu khấn Thánh James mà người Kitô giáo tại Leon đã chiến thắng người Moor một cách thần kỳ. Từ đó tính ngữ Matamoros hay là 'Đấng Tiêu Diệt Người Moor' được dành cho vị thánh này. Và Leon lớn mạnh để trở thành một vương quốc. Từ năm 899, một nhà thờ mơi được xây bên trên mộ của Thánh James và là địa điểm chính của các cuộc hành hương. Biểu tượng của nó là la *Compostela* - con ốc biển hình sao của Đại Tây Dương và tờ chứng khoán của người hành hương.

Những động cơ của khách hành hương không đơn giản. Một số người đi hành hương vì tin rằng các thánh có quyền năng can thiệp để cứu rỗi linh hồn của họ. Số khác tìm đến để mong được chữa lành bệnh. Nhiều người thì hành hương vì ham thích phiêu lưu, vì có bạn bè cùng đi, hoặc vì những lý do thấp kém hơn đó là tư lợi, dục vọng, hoặc có dịp để thoát khỏi cuộc sống đời thường buồn tẻ. Santiago là nơi đặc biệt thu hút vì nó nằm ở một nơi 'khá xa mà người ta có thể tới' và vì nó được giáo hội chọn là nơi chính thức để xưng tội.

Có bốn con đường dài hành hương dẫn ngang qua Tây Âu để đến Santiago.. Một con đường thì khởi đầu từ nhà thờ Thánh Jacques tại Paris, đi về hướng nam, ngang qua Tours, Poitiers, Santes, và Bordeaux. Con đường thứ hai khởi đầu từ ste Marie - Madeleine tại Vézelay, Burgundy, dẫn về hướng tây-nam, ngang qua Bourfes và Limoges. Con đường thứ ba khởi đầu tại nhà thờ Đức Bà Le Puy-en-Velay tại Auvergne. Cả ba con đường đó hội tụ tại đèo Roncevalles trong dãy Pyrénées. Con đường thứ tư thì rời khỏi St Trophime tại Arles, để tiến về hướng tây, đến Toulouse, rồi ngang qua Pyrénées tại đèo Somport, và gặp ba con đường kia tại Puente la Reina nơi sông Arga. Trong 250 dặm sau cùng, những người hành hương ngang qua những vùng hoang dã hơn của Asturias, Burgos, và Leon, và họ phải đi bộ dọc theo Camino de Santiago cho đến khi dừng chân trước Portal de la Gloria.

Ở đỉnh điểm của nó trong thế kỷ 14 và 15, việc hành hương đến Santiago là một ngành thương mại xuyên lục địa đáng chú ý. Những người hành hương Anh và Ireland thường trước tiên đi đến Tours, hoặc dong buồm đến Talmont ở Gironde. Người Đức và Thụy Sĩ thì xuôi sông Rhône đến Pyon, rồi lên đường đến Vézelay hoặc Le Puy. Người Italy thì xuôi xuống tàu để đến Marseilles hoặc đi thẳng đến Arles. Những sách hướng dẫn hành hương được soạn thảo. Các tu viện và các đền thờ dọc theo đường hành hương - như tu viện Ste Foy tại Conques - trở nên giàu có nhờ tiền cúng dường của khách hành hương. Nơi trú chân tại Roncevalles cung cấp 30 ngàn bữa ăn mỗi năm. Sân vườn của các nhà thờ dọc theo đường là nơi chôn cất những người không còn có thể bước xa hơn.

Khi các sử gia thảo luận về các yếu tố mang lại sự hợp nhất cho các nước theo Kitô giáo, thì Santiago de Compostela hẳn là một trong những

yếu tố đó.[377]

LEPER (NGƯỜI MẮC BỆNH PHONG)

Năm 643. Vua Rothar xứ Lombardy ban hành một sắc lệnh: 'Nếu bất kỳ ai mắc bệnh phong ...và bị trục xuất khỏi thành phố và nơi cư trú của y, thì đừng để y phân phát đồ đạc của cải của y cho bất kỳ ai. Kể từ ngày bị trục xuất, y được xem như đã chết'.[378] Sắc lệnh đó, tự nó thôi cũng đủ để xua đi huyền thoại cho rằng bệnh phong đã theo Thập tự quân để vào châu Âu.

Sự phát vãng, khai trừ những người mắc bệnh phong đã diễn ra trong suốt thời Trung cổ là nơi mà vào thế kỷ thứ 5 đã có ít nhất là một trại chứa những người bị bệnh truyền nhiễm, Byzantium cũng có những phản ứng như vừa kể đối với người bệnh phong. Những người bệnh phong bị buộc phải sống bên ngoài những ranh giới của thành phố, phải mặc một chiếc áo rộng và dài, có màu sắc để phân biệt, được đánh dấu bằng một chữ L (Leper); và khi đi đến đâu thì họ phái báo hiệu bằng cách lắc chuông, thổi tù và hoặc la lớn, 'Bẩn thỉu, Bẩn thỉu'. Vào thế kỷ thứ 6, Công Đồng Lyons chính thức đặt họ dưới sự chăm sóc của các giám mục. Trên thực tế, họ sống bằng cách ăn xin. Năm 1179, Công Đồng Lateran Lần Thứ Ba chính thức hoá những cách thức đối xử với người bệnh phong. Những người tình nghi mắc bệnh phong phải được đưa ra trước một linh mục hoặc một quan tòa để được xem xét và nếu thấy đã bị nhiễm bệnh, họ được tách ly khỏi cộng đồng qua một nghi thức gợi lên một sự mai táng có tính biểu tượng.

Một mô tả về nghi thức *separatio leprosorum* đã được ghi lại tại tu viện St Algin ở Angers. Người bệnh phong đứng trước một huyệt mộ, đầu trùm kín bằng vải đen. Linh mục nói: 'Hãy chết đi đối với trần gian

và hãy tái sinh trong Thiên Chúa.’ Người bệnh phong nói: ‘Jesus, Đấng cứu chuộc tôi... Xin cho tôi được sống lại trong Ngài.’ Sau đó, linh mục đọc điều cấm đoán: Ta cấm con vào nhà thờ, tu viện, chợ phiên, chợ, nhà xay ngũ cốc, nhà tro... Ta cấm con đi chân đất, cấm ra khỏi nhà mà không mặc quần áo dành cho người bệnh phong... Ta cấm con tắm rửa hoặc uống nước tại các suối nước hoặc dòng nước. Ta cấm con sống với bất kỳ một người đàn bà nào khác ngoài vợ của con. Nếu con gặp và phải nói chuyện với ai đó trên đường, con không được trả lời họ trước khi lựa theo hướng gió thuận mà đứng... Ta cấm con chạm tay vào một giếng nước hoặc dùng gầu múc nước nếu không mang bao tay. Ta cấm con chạm tay vào những đứa bé và cho chúng bất cứ thứ gì... Ta cấm con ăn uống chung, ngoại trừ với những người bệnh phong.[379]

Người bệnh phong sau đó bị dẫn đến nơi lưu đày.

Một số nhà cầm quyền còn ban hành những biện pháp tàn ác hơn. Năm 1318, Philip V của Pháp kết tội nhữhg người bệnh phong trong nước là đồng minh với người ‘Saracens’ và họ đã bỏ thuốc độc vào các giếng nước. Ông ra lệnh thiêu sống mọi người mắc bệnh phong cùng với những người Do Thái đã an ủi và giúp đỡ họ[380]. Trong những năm 1371, 1388, 1394, 1402 và 1404, Hội đồng Thị chính Paris kêu gọi phải tăng cường thêm những sắc luật dành cho người bệnh phong. Sựtàn ác của những phản ứng đó xuất phát từ một quan niệm đã bám rễ cho rằng bệnh phong là hệ quả và là hình phạt cho những kẻ đồi trụy trong tình dục. Chứng bệnh này gây ra một vết thương đạo đức nặng nề có nguy cơ lây nhiễm.

Bệnh phong không kiêng nể một ai, kẻ thấp hèn cũng như người cao trọng. Nó giáng xuống Baldwin IV, vua Jerusalem, và Hugh d’Orivalle, giám mục London (mất năm 1085). Các thầy thuốc không tìm thấy

manh mối của vi khuẩn gây bệnh và không mấy phương pháp chữa trị được đề ra. Noi theo Avicenna, các thầy thuốc nhấn mạnh đến những triệu chứng thuộc tâm lý đã được giả thiết có liên quan đến thèm khát nhục dục và xảo quyệt. Leprosarium, trại phong là thứ mà người ta thường gặp ở bên ngoài tương thành của các đô thị. Tại Anh, khu định cư người bệnh phong tại Hambledonw, gần Canterbury, đã phát triển rộng lớn theo thời gian. Tại Burton Lazac, trại phong được lập gần những suối nước khoáng có tính trị bệnh.

Văn học thời Trung cổ thường sử dụng bệnh phong như một phương cách để gây xúc động. Trong một số phiên bản của truyện *Tristan và Isolde,* nữ nhân vật chính đã thay vì bị thiêu sống thì bị vứt vào giữa những người bệnh phong.

(Ngài công tước nói: 'Ta sẽ đưa nàng đến sống với những con bệnh của ta. Họ sẽ yêu nàng và như thế nàng sẽ chết một cách nhục nhã.[381]

Căn cứ theo những điều được kể lại thì vào thế kỷ 16 tại châu Âu, bệnh phong đã giảm mạnh. Vị thế của nó được thay thế bởi bệnh giang mai (siphylus). Nhưng những thành kiên thì không thay đổi. Năm 1933, OED xác định bệnh phong là elephantiasis graecorum, 'một chứng bệnh ghê tởm'. Và năm 1959, một nhà văn được nhiều người biết đến tại Hoa Kỳ đã bị phê phán vì đã nhắc lại những ấn tượng tệ hại xa xưa đó.[382] Bệnh phong trong thời kỳ Trung cổ cũng tương tự như bệnh AIDS ngày nay.

Câu hỏi thứ tám của Augustine: Liệu một người mẹ sắp sinh con có thể được rửa tội? Bao lâu sau khi sinh con thì bà ta có thể được phép bước vào nhà thờ? Và bao lâu sau khi chào đời thì đứa bé có thể được rửa tội nếu nó có nguy cơ phải chết non? Bao lâu sau khi vợ sinh thì người chồng có thể

quan hệ tình dục với vợ? Và người phụ nữ có thể vào nhà thờ trong một số thời kỳ nào đó hay không? Và trong những thời kỳ đó người phụ nữ có quyền nhận lễ ban Thánh Thể hay không? Và liệu người đàn ông có buộc phải tắm rửa sau khi quan hệ tình dục với vợ rồi mới được phép bước vào nhà thờ? Hoặc người đó có được nhân lễ ban Thánh Thể hay không? Rất nhiều người dân Anh đòi được hướng dẫn về tất cả những vấn đề đó.[383]

Giáo hoàng Gregory đã tỏ ra đặc biệt lo âu khi đưa những nghi thức ngoại đạo vào Kitô giáo:

Chúng ta đi đến kết luận rằng những ngôi đền thờ thần... thì không nên phá hủy. Cái cần phải phá hủy là các tượng thần, nhưng các đền thờ thì ta sẽ rảy nước thánh, rồi dựng bàn thờ có chứa thánh tích... Theo cách đó chúng ta hy vọng rằng người dân sẽ từ bỏ việc thờ thần... và vì họ có tục cúng tế bò, nên chúng ta phải một nghi thức khác thay vào đó... Sẽ không còn phải dâng cúng súc vật cho ma quỉ nữa, nhưng người ta có thể giết chúng để dùng làm thực phẩm nhằm ca ngợi Thiên Chúa... Nếu người dân còn được thích thú với một số thú vui trần thế... họ sẽ sẵn sàng hơn để ham thích những thú vui tinh thần. Vì không thể cùng lúc xoá bỏ mọi sai lầm từ những đầu óc bướng bỉnh; và bất kỳ ai mong muốn lên đến đitnh núi thì phải leo từng bước một.[384]

Sự thận trọng đó giải thích cho sự thành công của các hội truyền giáo: nhưng nó cũng trù liệu một thời kỳ được gia hạn trong đó những cách thức thờ kính có đôi chút nhuốm màu ngoại giáo cùng tồn tại với một Kitô giáo tiến hoá một cách từ tốn. Nói chung, giáo hội đã thành công trong sứ mạng truyền giáo vì đã khéo léo sử dụng viễn cảnh 'man rợ ngoại lai'. Giáo hội có thể làm cho người cải đạo theo Kitô giáo tin rằng chỉ qua phép rửa tội người ta có thể trở thanh một thành phần của hệ thống của văn minh. Sự ảnh hưởng lẫn nhau của các tác giả Kitô giáo và những chủ đề ngoại giáo - một điều hiển nhiên, ví dụ trong bài thơ Anglo-Saxon *Beowulf* - cung cấp

một nét nổi bật chính cho đời sống văn hoá trên một thời kỳ rất dài.

Tại phương Đông, vì quá bận tâm trước những cuộc tấn công dữ dội của người Hồi giáo nên các hoàng đế không thể bày tỏ sự quan tâm đối với các linh hồn của những thần dân không Kitô giáo và láng giềng của họ. Trong thời gian đó, Sclavinia vĩ đại cũng như những người Bulgar hầu như đã được bỏ mặc để đeo đuổi những phương kế riêng. Trong thế kỷ thứ 7 và 8, Constantinople cảm thấy mãn nguyện với việc tái Hy Lạp hoá và tái Kitô hoá của Peloponnese và các hải đảo. Đó không phải là một chương có nhiều lời bình trong các sách lịch sử Hy Lạp hiện đại. Crete vẫn nằm trong tay những người Hồi giáo cho đến thế kỷ thứ 10.

Mặc dầu đã có gương của người Frank, các bộ tộc German ở bờ đông sông Rhine vẫn đương đầu với Kitô giáo trong hai thế kỷ nữa. Công việc cải đạo được dành cho các nhà truyền giáo Anh từ phương bắc và các chiến binh Frank tư phương tây. Thánh Wilfred xứ York (634 -710) khởi sự rao giảng tại Friesland trong năm 678 - 679. Nhưng nhân vật chính dĩ nhiên là Thánh Boniface xứ Crediton (khoảng 675 - 755), người đã thành lập toà giám mục German đầu tiên, thành lập đại tu viện tại Fulda (744) và là người tử vì đạo tại Dokkum, Hà Lan. Boniface có nhiều phụ tá thân cận, trong số đó có những người nổi tiếng như các Thánh Stunn Vil Lull, Thánh Willibald xớ Bavaria (khoảng 700 - 786). Em trai ngài là Thánh Winebald xứ Thuringia (mất năm 761) và em gái ngài là Thánh Walburga (mất năm 779) nữ tu viện trưởng của Heidenheim.

Công việc ôn hoà của các nhà truyền giáo Anh được bổ sung, nếu không nói là bị làm mang tiếng, bởi những chiến dịch tàn nhẫn của người Frank tại Saxony trong khoảng từ nàm 772 đến 785. Sự qui phục Kitô giáo là điều kiện tuyệt đối của cuộc xâm lược của người Frank, nơi mà sự tán sát và lừa lọc là những công cụ thông thường của cả phe tấn công cũng như

phe kháng cự. Khu rừng nhỏ Irminsul linh thiêng là nơi bị tàn phá đầu tiên; và lễ rửa tội tập thể đã được thực hiện gần Paderborn, và sau đó là tại Ocker và sông Elbe. Những người Saxon nổi dậy - trong số đó có khoảng 4500 người bị chém đầu trong cuộc thảm sát Verden (782) - cuối cùng đã tan hàng khi thủ lĩnh của họ là Witikind qui hàng và chịu phép rửa tội. Các địa phận giám mục truyền giáo được thành lập tại Bremen, Verden, Minden, Munster, Paderborn, và Osnabrück.

Công cuộc tiến vào miền trung Germany của Kitô giáo đánh dấu bước khởi đầu của một thay đổi chiến lược. Cho đến lúc đó, Kitô giáo phần lớn bị giới hạn bên trong Đế chế La Mã hoặc ở vùng đất trước kia thuộc Đế chế La Mã, vốn có những công dân Kitô giáo. Ở một phạm vi rộng hơn, Kitô giáo vẫn còn là 'tôn giáo của đế chế', ngay cả những nơi từ lâu đã cắt đứt quan hệ với đế chế. Nhưng giờ đây Kitô giáo đang tiến vào những xứ chưa từng có một quan hệ nào với đế chế. Rhineland đã từng có thời là một tỉnh của Đế chế La Mã; nhưng Saxony thì không. Trong khi một vài tỉnh trước kia thuộc Đế chế La Mã vẫn còn chờ đợi sự quay trở lại của đức tin, đặc biệt là tại Balkan, Kitô giáo bắt đầu len vào vùng đất ngoại giáo chưa được chạm đến. Sau Germany, các xứ Slav chờ đến lượt mình và sau đó là Scandinavia và Balts.

Trong giai đoạn đầu của Kitô hoá, sự cải đạo đế chế đã diễn ra trong 400 năm; giai đoạn thứ hai, cải đạo các tỉnh thành trước kia thuộc Đế chế La Mã, đã phải mất gần 400 năm nữa. Sau đó là giai đoạn thứ ba, cải đạo những xứ ngoại giáo, trải dài trong sáu thế kỷ. (Biblia)

Thoạt nhìn, có vẻ như là những tiến trình đã cung cấp những chủ đề chính của Thời Đại Đen Tối không có liên quan gần với những điều vừa kể. Hơn thế nữa, chẳng một tiến trình nào trong chúng đi đến kết thúc trong thời kỳ này. Chuỗi dài của những cuộc xâm lược của người ngoại lai

vẫn tiếp diễn cho đến cuộc đột kích sau cùng của người Mongol năm 1287. Sự bất đồng giữa Đông và Tây đã lan từ bình diện đế chế sang bình diện giáo hội và đến năm 1054, điều đó mới được chính thức hoá. Chỉ đến năm 1417, việc cải đạo châu Âu ngoại giáo sang Kitô giáo mới hoàn tất. Các chiến binh Hồi giáo vẫn đang trên đường hành quân khi người Ottoman đổ bộ vào châu Âu năm 1354. Chỉ đến lúc đó Đế chế La Mã cuối cùng mới phải đối đầu với sự hủy diệt.

BIBLIA

Hiện được lưu trữ tại Thư viện Đại học Uppsala là bản Kinh Thánh chép tay cổ *Codex Argentaeus* (Cod. DG 1 fol. 118v) có niên đại thế kỷ thứ 6. Nó đã được đưa từ Prague về Thụy Điển. Được viết bằng những chữ bằng bạc trên giấy da dê màu tía, đây có lẽ là bản chép tay khéo nhất thuộc thời kỳ đầu của bản dịch Thánh Kinh sang tiếng Goth được hoàn tất bởi Ulfilas (Wulfilla, khoảng 311 - 83). Wulfilla, hay còn được gọi là 'Sói Nhỏ' là cháu của một người theo giáo lý Arius bị người Kitô giáo bắt giữ; Wulfilla được tấn phong Giám mục của người Goth trong thời gian ông sống tại biên giới Danube. Việc biên dịch Thánh Kinh sang tiếng Goth của ông là bước đầu của một lịch sử lâu dài của các Kinh Thánh viết bằng tiếng bản xứ và của văn học German.

Hiện được lưu trữ tại Thư viện Laurentia, Florence, bản *Codex Amiatinus* không cổ bằng bản vừa kể. Bản này được chép tại Jarrow, Northumbria, khoảng năm 690 - 700, dưới quyền của tu viện trưởng Ceolfrid. Đó là bản cổ xưa nhất còn lưu lại đến ngày nay của Vulgate - bản Kinh Thánh bằng tiếng Latin do Thánh Jerome biên dịch. Nó được chép theo một bản Vulgate cổ xưa hơn do Cassiodorus thực hiện, được tu viện trưởng Ceolirid dâng lên giáo hoàng và sau đó được cất giữ tại tu viện Amiata. Người ta phải dùng đến 1500 bộ da dê để làm giấy cho

bản Codex này.

Một điều đáng để nêu ra là Wulfilla đã hoàn tất bản dịch Thánh Kinh sang tiếng Goth mà trước bản đó là bản dịch sang tiếng Latin của Thánh Jerome. Cả hai bản này đều dựa trên những bản tiếng Hy Lạp mà trong số đó không một bản nào được công nhận là chính thức. Ngày nay, việc tái tạo lại những bản Thánh Kinh bằng tiếng Hy Lạp thuộc thời kỳ sớm được dựa trên *Codex Vaticanus,* xuất phát từ Alexandria; dựa trên *Codex Sinaiticus,* có niên đại thế kỷ thứ 4, được lấy từ núi Sinai và được một Sa Hoàng Nga bán cho Bảo tàng Anh; dựa trên *Codex Alexandrinus,* được chép trong thế kỷ thứ 5, có xuất xứ từ Constantinople và hiện được lưu trữ tại Thư viện Anh; và dựa trên Codex *Epharemi,* có niên đại thế kỷ thứ 5, hiện lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Pháp tại Paris.

Công việc lập một bản Thánh Kinh hoàn toàn chính xác và đáng tin cậy, phù hợp với từng thế hệ đang qua đi, luôn là điều không thể thực hiện. Tuy vậy, đó là điều không ngưng được hướng đến. Cựu Ước đã được viết bằng tiếng Hebrew và tiếng Aram. Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp lai Hebrew. Cựu Ước được chuyển sang Hy Lạp để cho những người Do Thái thuộc Hy Lạp ngữ tại Alexandria sử dụng. Như vậy, dựa trên lý thuyết thì người ta có thể nghĩ rằng toàn tập Kinh Thánh gồm có cả cựu Ước và Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp đã có mặt kể từ thế kỷ thứ 1 thuộc CN.

Những người đã biên soạn bản Thánh Kinh ngày nay, dưới các loại hình Công giáo hoặc Tin Lành, phải lên đến gần con số trăm. Họ không thể thu thập và sắp thứ tự Tân Ước và Cựu Ước thành một *pandekt* thống nhất, và chỉ đến thế kỷ thứ 4, khi bộ sách thánh truyền Tân Ước và Cựu Ước chuẩn được soạn ra thì họ mới có thể đạt được điều vừa kể.

Trong thời gian đó, nhiều biến đổi của mỗi bản Thánh Kinh cùng với những bản cựu Ước ngụy tác, được phát hành một cách riêng lẻ. Ngày nay, các học giả chỉ biết đến chúng qua những đoạn tìm thấy trên loại giấy cổ làm từ papyrus, qua những dòng được trích dẫn bởi những nhà biện giải và những người rao giảng giáo lý trong những thế kỷ đầu của giáo hội Kitô, qua một số văn bản tiền - Vulgate và qua các tác phẩm phê bình của những người Kitô giáo và Do Thái giáo thuở xưa. Trong số các tác phẩm thuộc thời kỳ muộn hơn thì quan trọng hơn là tác phẩm *Hexapla* của Origen - ông đã chép ra sáu phiên bản bằng tiếng Heberw và Hy Lạp của cựu Ước thành sáu cột song song. (Papyrus)

Bản Vulgate (Kinh Thánh bằng tiếng Latin) không chỉ hiện diện trong loại hình được sắp xếp có hệ thống. Sau khi Thánh Jerome đã lần lượt hoàn tất những phần của bản Thánh Kinh này, ngài gởi chúng đến nơi đã định để được sắp xếp lại. Về những phần này cũng thế, chúng cũng bị xen lẫn với những phần khác nhau của Thánh Kinh đã được sưu tập. Đã vậy, các nhà sao chép thời Trung cổ thường phạm nhiều lỗi lầm ở mọi giai đoạn và điều đó có thể giải thích tại sao từ *biblia* hay 'các sách' thánh ban đầu là một từ chỉ có số nhiều. Chỉ đến thời đại của máy in người ta mới có thể có những bản Thánh Kinh có tính đồng bộ. (Press)

Tuy vậy, vào lúc đó, các quốc gia Kitô giáo đang tiến đến Cải Cách Tôn Giáo khi những người Tin Lành thách thức mọi nghiên cứu học hỏi về Thánh Kinh đã có trước đó. Các học giả Tin Lành đặc biệt hướng đến việc dịch ra tiếng bản xứ những gì mà họ cần từ những bản Thánh Kinh được cho là đáng tin cậy, nguyên tác bằng tiếng Hebrew và Hy Lạp. Từ đó mở ra một kỷ nguyên mới về thánh kinh học với đặc trưng là sự kình địch Tin Lành - Công giáo.

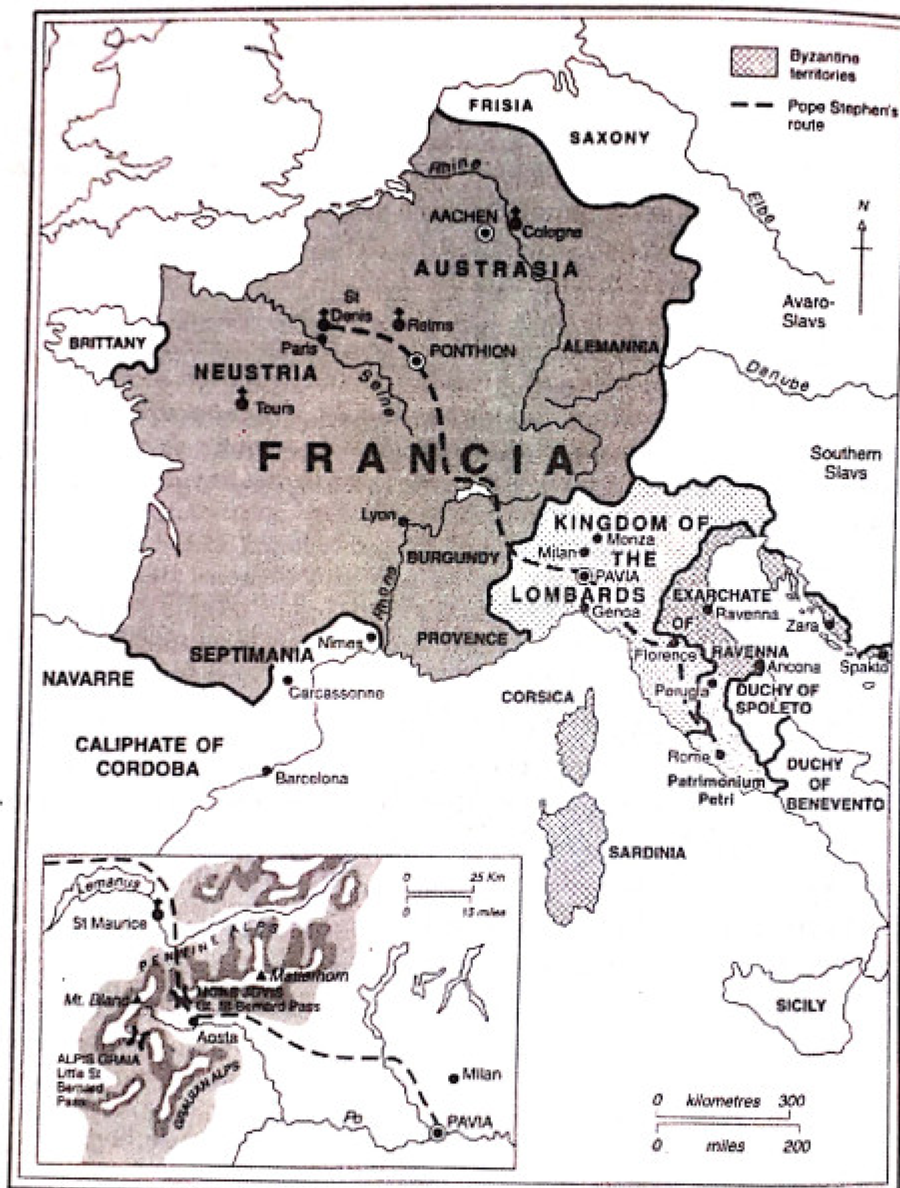
Năm 1907, một ủy ban của Vatican giao cho các linh mục dòng Benedictine nhiệm vụ biên tập bản Thánh Kinh sau cùng, không thay đổi, bằng tiếng Latin. Công việc đó còn tiếp tục trong suốt thế kỷ 20. Và theo nhận định của một tu sĩ dòng Benedictine thì 'Chỉ có Chúa mới biết' khi nào bản Thánh Kinh đó hoàn tất.[385]

Đã vậy, còn có sự tương tác giữa những tiến trình khác nhau và người ta có thể xác định những hiệu quả chủ yếu của chúng vào lúc mà hầu hết Điạ Trung Hải đã bị xâm lược bởi những đạo quân của Nhà Tiên Tri. Chính bốn thế kỷ theo sau thời Constantine là khoảng thời gian đã đưa châu Âu đến hiện tại. Đó là thời kỳ mà phần lớn những sắc dân khác nhau của Bán Đảo tiến đến việc hình thành những quê hương tồn tại lâu dài của họ. Đó là thời kỳ mà phần nhỏ còn lại của Đế chế La Mã chỉ còn là một trong những nhà nước có chủ quyền bên trong một cộng đồng 'các quốc gia Kitô giáo' đang củng cố phía sau tấm bình phong Hồi giáo. Lúc này, chưa ai sử dụng cái tên 'châu Âu' để mô tả cộng đồng đó; nhưng sự hiện diện của nó là điều ít còn phải nghi ngờ.

Vào khoảng ngày 25 tháng Mười một năm 753 thuộc CN. Bấy giờ đã là cuối đông, một thời điểm trước khi những trận tuyết đổ xuống. Stephen II, giám mục và là giáo trưởng Rome phải hối hả để vượt qua dãy Alps trước khi những con đường bị tuyết phong toả. Ngài đến từ Pavia bên sông Po, kinh đô của vương quốc Lombard, và đang đi vào vương quốc của người Frank. Trước tiên, ngài tiến về tu viện St Maurice tại vùng Rhône Thượng rồi từ đó đến biệt thự hoàng gia Ponthion tại Marne - một hành trình gần 500 dặm. Nếu bình quân mỗi ngày đi mười hoặc mười hai dặm, thì ngài phải mất sáu tuần.[386]

Mons Jovis, 'Núi Jupiter', là nơi có một trong hai con đường do người

La Mã xây dựng bảy thế kỷ trước đó để nối liền các tỉnh Gaul Cisalpine với Gaul Transalpine. Được biết đến với cái tên Alpis Poenina hay là “Đèo Pennine”, đây có thời từng là ngõ vào lãnh thổ Helvetti. Đèo này cao 2476 mét. Con đường rải đá của đèo rộng 4 mét đã được xây dựng với mục đích để cho các loại xe có thể di chuyển, vào thuở xưa, người ta có thể vượt qua 55 dặm từ Augusta Praetoria (Aosta) đến Octodorus (Martigny) chỉ trong một ngày. Trong thế kỷ thứ 8, sự di chuyển trở nên khó khăn hơn. Dân địa phương gọi đèo này bằng một từ nửa phần là Mons Jovis của tiếng Latin và nửa phần là Monte Iove hay Montjoux hiện đại.



Bản đồ 11: Hành trình của Giáo hoàng Stephen năm 753

Trước đó hai mươi tháng, Stephen II đã lên ngôi giáo hoàng trong những tình huống không ngờ. Là con mồ côi của một gia đình quí tộc La Mã, Stephen được nuôi lớn tại dinh Giáo trưởng St John Lateran, và đã phục vụ Giáo trưởng Zacharias (trị vì 741 - 52) ở cương vị trợ tế. Là một nhà quản lý, Stephen II đã ký tên vào những chiếu chỉ của hội nghị tôn giáo La Mã năm 743. Một thập niên sau đó, Stephen II giờ đây có lẽ đã vào tuổi

trung niên. Sau khi Zacharias qua đời, Stephen là người thay thế ông, nhưng rồi một tu sĩ lớn tuổi hơn Stephen - và cũng có tên Stephen - được chọn làm người kế vị. Bất ngờ, chỉ bốn ngày sau khi được chọn và chưa kịp chính thức tuyên bố, tu sĩ Stephen qua đời vì đột quị và cũng trong ngày đó, Stephen được chọn làm giáo trưởng. Do vị thế không được xác định của tu sĩ Stephen nên trợ tế Stephen khi thì được gọi là Stephen II, khi thì là Stephen III, hoặc Stephen II(III).[387]

Là một người Hy Lạp có học vấn đến từ Calabria, Zacharias theo đuổi đường lối chính sách đã được người tiền nhiệm ông là Gregory II (715-731) và Gregory III (731 - 734) thiết lập. Trong khi cưỡng lại những yêu sách có tính bài trừ sùng bái hình thánh, Zacharias đã khéo léo không để cho quan hệ giữa giáo hội và đế chế bị gãy đổ. Đồng thời, ông cũng quan tâm sâu sắc đến những vấn đề phương bắc. Ông thường xuyên tiếp xúc với Thánh Boniface, người được ông chọn làm đại diện và giao nhiệm vụ phải La Mã hoá các nghi thức thờ phụng của giáo hội Frank. Nhưng quan trọng hơn cả là theo yêu cầu của người Frank, ông đã chính thức tuyên bố rằng tước hiệu hoàng gia chỉ nên được nắm giữ bởi những người thực sự cầm quyền. Như vậy là ông cho phép lật đổ nhà vua Merovingian sau cùng. Nhân danh thành phố Rome, ông đã ký một thoả ước ngưng chiến hai mươi năm với người Lombard và tìm cách hoà giải cuộc cãi cọ giữa người Lombard với trấn Ravenna thuộc Byzantium. Nhưng trong những năm cuối đời của ông, Zacharias không còn quyền lực để ngăn trở Aistulf, tân vương hung hãn của người Lombard. Năm 751, Aistulf đánh chiếm Ravenna trước khi tiến về phương nam. Khi các quan chức Lombard bắt đầu buộc Rome phải đóng thuế mỗi năm, điều đó cho thấy rõ rằng tự do của Rome - vốn được thiết lập từ lâu - và tân giáo trưởng đã trực tiếp bị đe doạ. Đó là những sự kiện khiến cho người kế vị Zacharias phải thực hiện một chuyến đi.

Là nhà nước rộng lớn nhất trong số những nhà nước kế thừa miền tây Đế chế La Mã, Francia, hay 'Lãnh thổ Frank' được cai trị qua ba trăm năm bởi những hậu duệ của Bá tước Merovig (mất năm 458), ông nội của Clovis. Francia trải rộng từ Pyrénées đến Weser. Trong ba phần hợp thành của nó thì Neustria, có trung tâm là Paris, và Burgundy bên sông Rhône, chủ yếu gồm người Gaul - La Mã, trong khi Austrasia tại phía đông, với trung tâm là Reims, là quê nhà của người Frank và có phần nổi trội của người German. Ròng rã qua các thế hệ, nó thường bị phân chia rồi tái hợp. Trong thế kỷ thứ 8, nền quân chủ Merovingian đã mất tất cả ngoại trừ quyền trên danh nghĩa là kiểm soát các Amulfings 'những tể tướng', những chức vụ thế tập của Austrasia, nắm quyền cai trị thực sự toàn bộ đất nước. Năm 751, chính Tể tướng Pepin III, cháu nội của Charles Martel, đã gửi các đặc sứ đến Giáo trưởng Zacharias để hỏi, 'Vì lý do gì một người thì làm vua và một người khác thì cai trị?' Sau khi nhận được lời hồi đáp mà ông ta mong đợi, Tể tướng bắt giữn nhà vua của ông ta là Childeric III và đoạt ngai vàng.

Sau khi cực nhọc lên đến đỉnh đèo, con đường nằm giữa những cảnh núi non hùng vĩ khiến cho lữ khách có một ấn tượng sâu sắc. Lớp đá lát trước kia trơn tru bằng phẳng giờ đây đã nứt nẻ, lởm chởm, trơ ra và có nhiều nơi chẳng còn dấu vết. Các trạm gác của đế chế từ lâu đã không còn hoạt động. Trong một thung lũng bên dưới đỉnh núi trơ trụi, lờ mờ trong sương mù, là những phế tích của đền Jupiter Poeninus đứng buồn bã cạnh một hồ nước băng giá. Vẻ cô quạnh của con đèo hẳn phù hợp với tâm trạng của Stephen. Ngài hiểu rằng ngài đang tiến hành một việc mà không một vị tiền nhiệm nào của ngài dám dấn thân. Tuy Gregory II đã từng chuẩn bị một chuyến đi như thế, nhưng sau đó đã hủy bỏ. Chưa một giám mục Rome nào đã từng vượt qua dãy núi Alps. Khi Stephen bắt đầu xuống núi để đến St Maurice, ngài đã trầm tư về những sự việc có liên quan đến

chuyến đi. Chẳng phải do ngẫu hứng mà ngài ra đi như thế. Ngài đã kêu gọi sự trợ giúp của Constantinople, nhưng chỉ hoài công. Ngài đã đến Pavia và đích thân bệ kiến Vua Aistulf để xin giúp đỡ nhưng chẳng có hiệu quả. Cuối cùng, ngài đã quay sang người Frank, một bước được toan tính để ngăn ngừa thảm hoạ. Nói tóm lại, nếu được phép nêu ra một câu nói xưa cũ, thì ngài"đã ‘kêu gọi Tân Thế Giới vực dậy cán cân của Cựu Thế Giới’.

Lúc này, các nước theo Kitô giáo, trong đó giáo trưởng La Mã đang hướng đến việc thiết lập một vai trò trung tâm hơn, đã trở nên nhỏ bé hơn so với quá khứ, hoặc so với dự tính trong tương lai. Lãnh thổ của các nước theo Kitô giáo đã giảm thiểu nhiều bởi những cuộc xâm lược của người A Rập trong thế kỷ trước và không thể trải rộng đến những vùng đất ở miền trung và miền đông của Bán đảo châu Âu. Đế chế Byzantium đã đương cự cuộc vây hãm của người A Rập trong năm 718, nhưng bị nguy khốn tại Balkan và Tiểu Á. Trước đó, người Hồi giáo đã đánh chiếm toàn bộ tây Địa Trung Hải và phần lớn Iberia. Tuy hai mươi năm trước đã bị đẩy lùi khỏi sông Loire, người Hồi giáo vẫn nắm giữ phần lớn miền nam Gaul, nơi những thành phố Nimes và Beziers của người Goth đang trong tình trạng nổi dậy. Nếu Stephén vượt qua đèo Alpis Graia lân cận, khoảng hai mươi dặm về phía tây, ngài sẽ đặt chân xuống vùng lãnh thổ của người Hồi giáo.

Trong tình hình đó, các quốc gia Kitô giáo Latin bị giam hãm trong một hành lang hẹp, chạy từ đảo quốc Britain đến miền trung Italy. Tại Anh, Bede Khả Kính đã qua đời được đúng mười tám năm và ngành học thuật Anglo- Saxon do ông đứng đầu được trao cho Alcuin, người sẽ định danh của mình tại Germany. Trước đó, phần trung tâm của Germany đã được cải đạo sang Kitô giáo. Boniface, vị thánh bảo trợ của vùng đó đã qua đời được hai năm, để lại tu viện Fulda và trường lễ sinh trong thời kỳ non trẻ. Các nhà cai trị người Lombard lại Italy đa theo Kitô giáo từ thế kỷ trước,

tuy vậy họ vẫn nhìn tự do của Rome bằng ánh mắt nghi ngờ. Họ ngửi thấy sự phản bội ở bất kỳ nơi đâu mà các giáo trưởng sát cánh với các công dân để chống lại Pavia. Sự kiểm soát của họ trên miền trung và miền nam Italy, qua lãnh địa của công tước xứ Tuscany, Spoleto và Beneveto, bị tranh chấp bởi người Byzantium, với những tỉnh Sicily, Calabria và Naples vẫn còn nguyên vẹn.

Ở một mức độ rộng hơn, phần rộng lớn hơn cả của Bán đảo châu Âu vẫn còn nằm trong tay những bộ tộc ngoại giáo. Scandinavia đã nhanh chóng tiến đến điểm bùng nổ khi những người Viking man rợ, chuyên đột kích cướp phá, túa ra các biển bắc. Những người Frisia và Saxon ngoại giáo đã liên tục bị người Frank tấn công, nhưng họ vẫn chưa chịu khuất phục. Chính vào lúc đó, Pepin Lùn (trị vì 751 - 68) - nhà lãnh đạo người Frank mà Stephen đang trên đường đến gặp - đang nghỉ ngơi tại Bonn sau khi kết thúc những chiến dịch chinh phạt sau cùng của ông vào Saxony. Xa hơn ở phía đông, những người Slav ngoại giáo nắm giữ mọi vùng đất từ cửa sông Elbe đến Biển Aegea. Ngoài sông Elbe, họ còn làm chủ hầu hết mọi con sông lớn - Oder, Vistula, Trung Danube và Dnieper. Trong thời gian trước đó, Kiev được ghi nhận như là một trạm dừng trên con đường sông từ Baltic đến Biển Đen và Mesopotamia.

May thay cho các quốc gia Kitô giáo, thế giới Hồi giáo đã lâm vào rối loạn. Triều Abbasid đang trong những giai đoạn đầu của sự dịch chuyển trọng tâm của nó từ Arabia sang Ba Tư. Al-Mansur đang trên đường hành quân. Con của ông ta là Harun-al-Rashid, lúc này đang còn là một cậu bé. Nhà vua cuối cùng của triều Omayyads bị đánh bại đang trên đường đến Tây Ban Nha để thành lập tiểu vương quốc Hồi giáo Cordoba.

Các sự kiện của chuyến hành trình của Giáo trưởng Stephen hẳn phải được tái tạo lại từ hai nguồn tư liệu chính - một của La Mã và nguồn kia

của người Frank. Tập Vita Stephani là một phần của một tổng tập đồ sộ gọi là *Liber Pontificalis,* gồm một loạt những tiểu sử và chiếu chỉ của các giáo hoàng, từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ 17.[388] Quả là thiếu sót nếu chỉ dựa trên quan điểm của giáo hoàng để trình bày về thời kỳ này. Ngược lại, phần tiếp nối thứ ba của Biên Niên Sử của Fredegar-Giả tạo thành một phụ lục cho tài liệu chính của người Frank về thời đại Merovingian.[389] Nó được giới hạn trong triều đại của Peppin III và được viết theo lệnh của một người họ hàng của Peppin là Bá tước Nibelung. Quả là thiếu sót nếu chỉ dựa trên quan điểm Carolingian để trình bày về thời kỳ này. Những mặt mạnh và những thiếu sót của cả hai nguồn tư liệu vừa kể cung cấp cho các sử gia một phạm vi rộng lớn để diễn dịch.

Các tư liệu không trực tiếp nói nhiều về thoả thuận chính trị đã khiến Stephen thực hiện chuyến đi của ngài; tuy vậy, nét chính của nó là điều có thể thấy rõ. Tuy Peppin đã thận trọng xin ý kiến của giáo hoàng trước khi làm cuộc đảo chính và có lẽ ông đã được Thánh Boniface thừa nhận, nhưng quyền cai trị của ông là điều gây thắc mắc. Tương tự như thế, tuy Stephen II đã tham khảo ý kiến của hoàng đế và vua Lombard, nhưng việc ngài kêu gọi sự hỗ trợ của người Frank là điều chưa giải quyết xong đối với hai người vừa kể. Tuy vậy, cốt lõi của vấn đề được ấp ủ đó là Rome hẳn phải cung cấp điều mà Peppin thiếu về tính chính thống, nếu người Frank cung cấp điều mà Rome thiếu trong sức mạnh quân sự. Stephen II muốn ban cho chế độ cai trị của Peppin sự thừa nhận về mặt tôn giáo của ông để đổi lại việc Peppin trùng hưng trật tự chính trị tại Italy.

Truyền thuyết thuộc thời kỳ muộn hơn cho rằng giáo hoàng có mọi quyền hạn để hành động mà không cần phải tham khảo hoàng đế Byzantium. Nhưng nghĩ như thế là đọc ngược lịch sử. Về mặt qui ước, giáo trưởng Rome phải có bổn phận của thần dân đối với đế chế. Sự bất

khả xâm phạm của ngài bên trong Thành Phố Vĩnh Hằng là điều đã đạt được mà không có một sự thừa nhận nào do pháp luật qui định. Đó cũng không phải là lý do để cho rằng giáo hoàng đã tìm cách gây nguy hại cho những quyền lợi hợp pháp của đế chế. Dẫu sao, Stephen II đã khởi hành cùng với một sứ thần của đế chế và họ đã đến Pavia, tiếp xúc với Aistulf. Khi phó thác kế hoạch của ngài cho Peppin, ngài đã nói câu, 'Hãy vì Thánh Phêrô và Cộng hoà La Mã.' Vì đặt ưu tiên cho sự hình thành Nhà nước giáo hoàng nên *respublica romanorum* đã liên hệ đến Đế chế Byzantium. Xúi giục một thủ lĩnh ngoại lai chiến đấu chống một thủ lĩnh khác là một trong những chiến thuật có từ lâu đời nhất của đế chế; vì vậy, việc xúi giục người Frank tự nó không phải là một hành vi phản bội. Cuối câu chuyện, Stephen II vẫn còn trung thành với đế chế.

Những tiến bộ ban đầu mà giáo trưởng đạt được đã được ghi lại trong *Liber Pontificalis*. Ngày 15 tháng Mười, ngài rời Rome để đến Pavia. *Malignus rex langobardorum,* nhà vua xấu xa của người Lombard nghe tin ngài đến nhưng thất bại trong việc làm lệch mục tiêu của ngài. Ngày 15 tháng mười một, ngài rời Pavia:

> *(Từ Pavia với sự trợ giúp của Thiên Chúa, bằng một tốc độ đáng kể, ngài đặt chân đến Vương quốc Frank. Khi ngang qua (đèo) cùng các tùy tùng, ngài vui sướng tạ ơn Thiên Chúa. Đoạn đầu của cuộc hành trình chỉ toàn là dốc đứng, nhưng Đức Giáo hoàng (đã vượt qua) không hề hấn gì, để đến tu viện Thánh Maurice, một thánh tuẫn đạo.*[390]

Cùng đi với ngài có khoảng mười tu sĩ cao cấp, được hộ tống bởi đặc sứ của người Frank là Công tước Aitchar (Ogier) và quan giám quốc, Giám mục Chrodegang xứ Metz.

Tại St Maurice, giáo trưởng được đại diện của Peppin là tu viện trưởng Fulrad xứ Denis đón vào vương quốc. Tu viện được xây dựng tại

Agaunum, nơi năm thế kỷ trước đó, Mauricius, chỉ huy đội trăm người La Mã, đã phải chết vì kêu gọi binh sĩ của quân đoàn Thebes bất tuân lệnh thay vì chiến đấu chống những người cùng chung tín ngưỡng Kitô như họ. Từ địa điểm này, một thông báo được gởi đến Peppin để sắp xếp một cuộc gặp mặt tại Ponthion. Các phái viên tìm thấy nhà vua tụi Ardennes, trên con đường từ Bonn về hoàng thành. Peppin truyền cho người con trai trẻ tuổi của ông là Charier rời khỏi kinh đô và gặp giáo trưởng trên đường. Sau khi rời khỏi St Maurice, Giáo trưởng Stephen đi dọc hồ Lemanus và vượt qua núi Jura. Ngài đa gặp con của nhà vua vào cuối tháng Mười hai ở một nơi nào đó tại Burgundy. Như vậy là ở tuổi mười hai, Charier đã từ Ponthion vượt qua một trăm dặm về phía nam, trước khi gặp giáo trưởng.

Ngày 6 tháng Giêng 754, Giáo trưởng Stephen đến Ponthion. Theo lời kể của người La Mã thì nhà vua đã ra khỏi thành phố để đón giáo trưởng. Nhà vua xuống ngựa, phủ phục trước giáo trưởng và giữ yên cương cho ngài. Lúc đó, đầm đìa nước mắt, giáo trưởng cầu xin sự trợ giúp của nhà vua;

> *Đầm đìa nước mắt, Đức Thánh Cha cầu xin nhà vua tối cao và mộ đạo nhất hãy có những thoả thuận vì hoà bình, vì Thánh Phê rô, và vì Cộng hòa La Mã.*[391]

Theo lời kể lại của người Frank thì, ‘Giáo hoàng Rome đến trước đức vua, trao tặng ông và người dân Frank của ông nhiều quà cáp, và thỉnh cầu ông giúp đỡ để chống người Lombard do đường lối hai mang của họ’.[392] Sau đó Peppin giao nhiệm vụ chăm lo Giáo trưởng Stephen cho tu viện trưởng Fulrad và để ngài trú đông tại St Denis.

Trong những tuần sau đó, Peppin trao đổi sứ thần với Aistulf. Một đặc sứ người Frank được gởi đến Pavia để chỉ thị cho người Lombard phải từ

bỏ vùng đất mà họ đã chiếm giữ và từ bỏ 'những đòi hỏi có tính phản giáo' của họ. Aistulf chống lại bằng cách phái em của Peppin là Carloman đến thuyết phục người Frank. (Carloman đã lui về sống trong một tu viện tại Rome và như vậy trở thành một thường trú nhân của Vương quốc Lombards). Ngày 1 tháng Ba, người Frank tổ chức cuộc diễu hành hàng năm tại Champ de Mars ở Bernacus (Bemy-Rivière, Aisne). Sau đó, vào ngày 14 tháng Tư, tại Cariascum (Quercy). Easter, họ nhóm họp để thảo luận về nơi chốn sẽ diễn ra chiến dịch trong mùa. Và họ quyết định tiến đánh người Lombard.

Đến đây, những nguồn tư liệu cho thấy có những điều khác nhau. Người viết tiếp biên niên sử của Fredegard kể ra cách thức mà quân Frank đã vượt qua dãy Alps tại núi Cenis và giáng một đòn nặng xuống quân Lombard tại Val de Suse. Ngược lại, nguồn tư liệu Liber Pontificalis thì kể ra bằng cách nào vào giữa mùa hè năm đó, Stephen đã tái tấn phong Peppin và hoàng hậu Bertrada tại St Denis, xức dầu thánh cho họ và ban cho họ tước hiệu 'Những nhà quí tộc của La Mã'. Các con và hậu duệ của Peppin được ban phép lành của giáo hoàng để cai trị muôn đời. Tính lịch sử của những thủ tục đó được xác định trong một tài liệu khác, cũng cùng thời - có lẽ được kể lại từ một nhân chúng - là Clausula de Unctione Peppini. Người ta có thể suy đoán rằng những nhà bình luận người Frank đã bối rối bởi sự việc là sở dĩ Peppin muốn được tái tấn phong là do ông cảm thấy thiếu tính chính đáng trong lần đăng quang trước đó.

Cần phải vài năm sau những hệ quả mới tỏ rõ. Sau chiến thắng đầu tiên của người Frank. Aistulf chịu qui phục Peppin và chức giám mục được phục hồi tại Rome. Tuy vậy, trong vài tháng sau đó, người Lombard đã nuốt lời hứa và quay lại tấn công người Frank. Năm 756, Peppin tiến hành chiến dịch thứ hai chống Lombardy, đánh chiếm Pavia và nghiền nát mọi đề kháng. Nhân dịp này, người Frank tước đi trấn Ravenna của người

Lombard và trao nó cho giáo trưởng. Khi thực hiện, người Frank đã tạo ra một nền tảng lãnh thổ cho Nhà nước Giáo hoàng. Qua việc nhận nó như là một phần của di sản của Thánh Phêrô, bất chấp những quyền của Byzantium, giáo mục đã cho thấy rằng ông không còn trung thành với hoàng đế.

Tuy vậy, có một số điều vẫn còn khó hiểu. Có vẻ như là nhiều chi tiết quan trọng đã được đưa vào tư liệu gốc sau khi sự việc đã xảy ra. Chẳng hạn theo tập *Liber Pontificalis* thì việc 'Peppin trao tặng đất' xảy ra không phải trong năm 756 mà vào năm 753 tại Quercy. Hơn thế nữa, tòa đại pháp của giáo hoàng đã bịa ra chuyện Constantine dâng đất cho giáo hội vào thời đó. Cho đến khi câu chuyện giả mạo bị phanh phui trong thế kỷ 16 thì mọi tín đồ Kitô giáo thuần thành đều tin rằng giáo hội La Mã đã nhận giáo phận Ravenna từ tay của vị hoàng đế đầu tiên theo Kitô giáo. Do vậy, hình như việc 'Constantine dâng đất' đã được bịa ra nhằm củng cố sự việc 'Peppin dâng đất'. Điều đó cũng có vẻ như là trong khi trừng phạt người Lombard, Peppin đã thiết lập những quan hệ thân hữu với Byzantium. Người kế vị Peppin thì bảo rằng ông không biết điều gì xảy ra cho những quan hệ đó ngoại trừ một điều là nó không hề phát triển[393]. Dĩ nhiên, điều đã xảy ra là người Byzantium đòi phải trả lại trấn Ravenna cho họ, cho rằng nó đã được trao cho giáo hoàng cách đó không bao lâu. Bị phản bội bởi Rome và không đủ sức để chống người Frank, người Byzantium ngả về phía người Lombard.

Như điều thường xảy ra trong lịch sử, những hệ quả về lâu dài là điều không được tiên liệu. Người Frank không thể thoát khỏi những vướng víu với Italy. Giám mục của Rome tự đặt mình vào một vị thế được công nhận như là giao trưởng tối cao, 'Giáo hoàng'; đạt được một lãnh thổ để có thể dùng làm nền tảng cho một nhà nước có chủ quyền và liên minh Giáo

hoàng - Frank trở thành một điểm nổi bật, tồn tại lâu dài trên chính trường quốc tế. Qua việc dám vượt qua dãy núi Alps, Stephen II đã đích thân rèn đúc mối liên kết mang lại cho miền bắc một tiếng nói thường trực trong các vấn đề của miền nam. Hơn hết thảy, quyền hành của đế chế đã bị suy giảm một cách trầm trọng.

CHƯƠNG V

MEDIUM – THỜI TRUNG CỔ (KHOẢNG 750-1270)

Có một vẻ bất động trong rất nhiều mô tả về thế giới Trung cổ. Ấn tượng đó được tạo ra qua việc nhấn mạnh đến sự trì trệ trong tốc độ phát triển, đến đặc trưng khép kín của xã hội phong kiến, và những quan điểm nhân sinh có tính thần học cố định. Những biểu tượng chủ yếu của thời kỳ này là hiệp sĩ có trang bị binh giáp trên con ngựa tập tàng; những nông nô bị trói chặt trên mảnh đất của các lãnh chúa; các nam và nữ tu sĩ cầu nguyện, giam hãm trong những bức tường của các tu viện. Họ được tạo ra để tượng trưng cho sự bất động về mặt thể xác, bất động xã hội và bất động tri thức.

Medium Aevum, 'Thời Trung cổ', là từ trước tiên được những người Kitô giáo thuần thành sử dụng do cho rằng họ đang sống trong khoảng thời gian giữa lần xuất hiện đầu tiên của Đức Kitô và lần xuất hiện thứ hai của Ngài. Thời gian sau đó, từ này được dùng trong nhiều mục tiêu khác nhau. Trong thế kỷ 15, các học giả thời Phục Hưng bắt đầu đề cập đến 'Thời Trung cổ' như là khoảng thời gian diễn ra sau sự suy tàn của thời cổ đại và sự hồi sinh của văn hóa cổ điển của thời đại họ. Đối với các học giả đó thì thế giới cổ đại thuộc văn minh cấp cao; thời Trung cổ tượng trung cho sự tuột dốc vào man rợ, vào tính địa phương, vào sự sùng đạo đến mê muội. Vào thời Khai Sáng, khi mà cái giá trị của lý trí con người được công khai ca tụng hơn cả những đặc trưng của niềm tin tôn giáo, thì 'chủ nghĩa Trung cổ' được xem như đồng nghĩa với chính sách ngu dân và lạc hậu. Dĩ nhiên,

kể từ đó, khi ‘Thời Hiện Đại’ tiếp nối theo sau thời Trung Cổ tự nó nhạt nhòa vào quá khứ, đã có những cái từ mới được nghĩ ra để đánh dấu sự trôi qua của thời gian. Thời Trung cổ được đưa vào trong qui ước bốn ph`ân, qua đó phân chia lịch sử châu Âu thành các thời: cổ đại, trung cổ, cận đại và đương đại. Cũng qua qui ước thời Trung cổ được chia thành thời kỳ đ`âu, thời kỳ giữa, và thời kỳ cuối, tạo ra những thời Trung Cổ nối tiếp nhau.

Không may thay, chúng có một làn ranh rõ rệt nào đánh dấu sự kết thúc của thế giới cổ đại hoặc đánh dấu sự khởi đ`âu của thời cận đại. Sự khởi đ`âu của thời kỳ Trung Cổ được xác định vào bất kỳ thời điểm nào kể từ sự cải đạo sang Kitô siáo của Constantine trở đi. Và kết thúc của nó thì được xác định không dứt khoát có thể là vào năm 1453, năm 1493, năm 1517, hoặc ngay cả, đối với những người xem chủ nghĩa phong kiến là hòn đá tảng của Trung cổ, là vào năm 1917. Tuy vậy, h`âu hết những người nghiên cứu lịch sử thời Trung cổ công nhận rằng cái nhãn mác nhằm xác định đ`ê tài nghiên cứu của họ là không hoàn hảo. Nhi`âu nhà nghiên cứu - đặt quan điểm của họ chỉ trên sự am hiểu v`ê Tây Âu mà thôi - đã nhấn mạnh đến những khuynh hướng có tính phá hoại của giai đoạn đ`âu Trung cổ và những khuynh hướng có tính xây dựng của giai đoạn cuối. Trong giản đ`ô đó thì ‘Thời Đại Đen Tối’ từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ 11 được đặc trưng bởi sự d`ân dà tan rã của thế giới La Mã; bởi bước ngoặt diễn ra với cái gọi là ‘sự phục hưng trong thế kỷ 12’; và đỉnh của văn minh Thượng Trung Cổ là thế kỷ 13 và 14. Những phân biệt đó có ít liên quan đến phương Đông, nơi Đế chế La Mã t`ôn tại đến 1453, và là nơi không có một sự ‘phục hưng’ nào theo nghĩa phương Tây.

Tuy vậy, h`âu hết các nhà nghiên cứu lịch sử thời Trung Cổ đ`âu đ`ông ý rằng người ta có thể tìm thấy đặc điểm chung của thời Trung Cổ trong Kitô giáo. Ở điểm này, các nhà nghiên cứu đ`ông ý với người dân châu Âu thời

Trung cổ, những người mà nếu được hỏi, thì họ sẽ cho rằng họ là người Kitô giáo, sống trong thời đại Kitô, và trên phần đất Kitô giáo của thế giới. Cho tới lúc đó, Những nước thuộc Kitô giáo (Christendom) là khái niệm chưa được xác định rõ. Điều đó thu hẹp và bành trướng qua nhiều thế kỷ khi đáp ứng với những cuộc nội chiến chống Hồi giáo và những chiến dịch chống người dị giáo. Nó chẳng bao giờ có cùng kích cỡ với Bán đảo 'châu Âu'. Thế giới Kitô giáo như Stephen II được biết năm 753 khi ông vượt qua núi Alps thì rất khác với Kitô giáo của năm 1453, khi người Thổ đánh phá những tường thành của Constantinople.

Các khoảng trống do sự suy tàn của Đế chế La Mã để lại được lấp đầy bởi sự gia tăng nhận thức của các tín đồ Kitô giáo, cho rằng họ không chỉ là một cộng đồng tôn giáo mà là một thực thể chính trị có tính cố kết. Cuối cùng, tuy Đế chế La Mã không còn tồn tại, nhưng tôn giáo của nó đã chiến thắng. Các nhà lãnh đạo tinh thần và thế tục dần dà đảm nhận trọng trách của các Caesar. Tại phương Tây, nơi đế chế sụp đổ trước tiên, thì chính vị giám mục của Rome là người đã hình thành quan điểm về một trật tự mới khẳng định sự kết hợp quyền hành của giáo hội Latin với một hoàng đế theo Kitô giáo. 'Quyền giáo hoàng chẳng là gì khác hơn là cái bóng ma đội vương miện của Đế chế La Mã đã chết ngồi trên lăng mộ của nó' Thomas Hobbes đã viết như thế.[394] Công cụ được chọn của chính quyền giáo hoàng được tìm thấy ở những Caesar mới hay những 'Kaisers' (hoàng đế) của Đức. Ở phương Đông, nơi Đế chế La Mã tồn tại lâu dài hơn, quan điểm về một trật tự thay thế, dựa trên quyền hành của giáo hội Hy Lạp và một hoàng đế Chính Thống giáo mới, là điều phải chờ cho đến khi có sự nổi lên của các Caesar hay 'Sa Hoàng' của Moscow.

Dưới cái ánh sáng đó, nếu chủ đề chính của thời Trung cổ là sự tái sắp xếp các quốc gia Kitô giáo thành những hệ đế chế mới, thì chúng ta có một

hệ thống niên đại rõ nét. Lễ đăng quang của Charlemagne vào ngày lễ Noel năm 800 có thể được xem như là bước đầu tiên của hệ niên đại và bước sau cùng là sự quyết định chọn tước vị Sa Hoàng của Ivan III, Đại công tước Moscow, năm 1493.

Tuy vậy, ngay từ thời kỳ đầu, cộng đồng đang lớn mạnh của những người Kitô giáo đó có sự chia rẽ trong chính nó. Tuy các giáo hội Latin và Hy Lạp cùng chia sẻ những niềm tin cơ bản, cả hai đều xem nhau như là người ngoài. Tuy những nhà quan sát không thiên vị có thể xem họ như là hai biến dạng của cùng một đức tin - tựa như người Sunni và người Shiite của thế giới Hồi giáo - họ nhận thức rõ về sự khác biệt hơn là cái chung của họ. Trong thiên niên kỷ đầu tiên, họ ít nữa cũng đã duy trì được vẻ bề ngoài hợp nhất; sang thiên niên kỷ thứ hai, họ vứt bỏ cái mặt ngoài đó. Rạn nứt xưa cũ rộng ra sau sự ly giáo năm 1054. Điều đó chứng tỏ rằng ngay cả những nền móng của thế giới Kitô giáo cũng phải chịu những chuyển động.

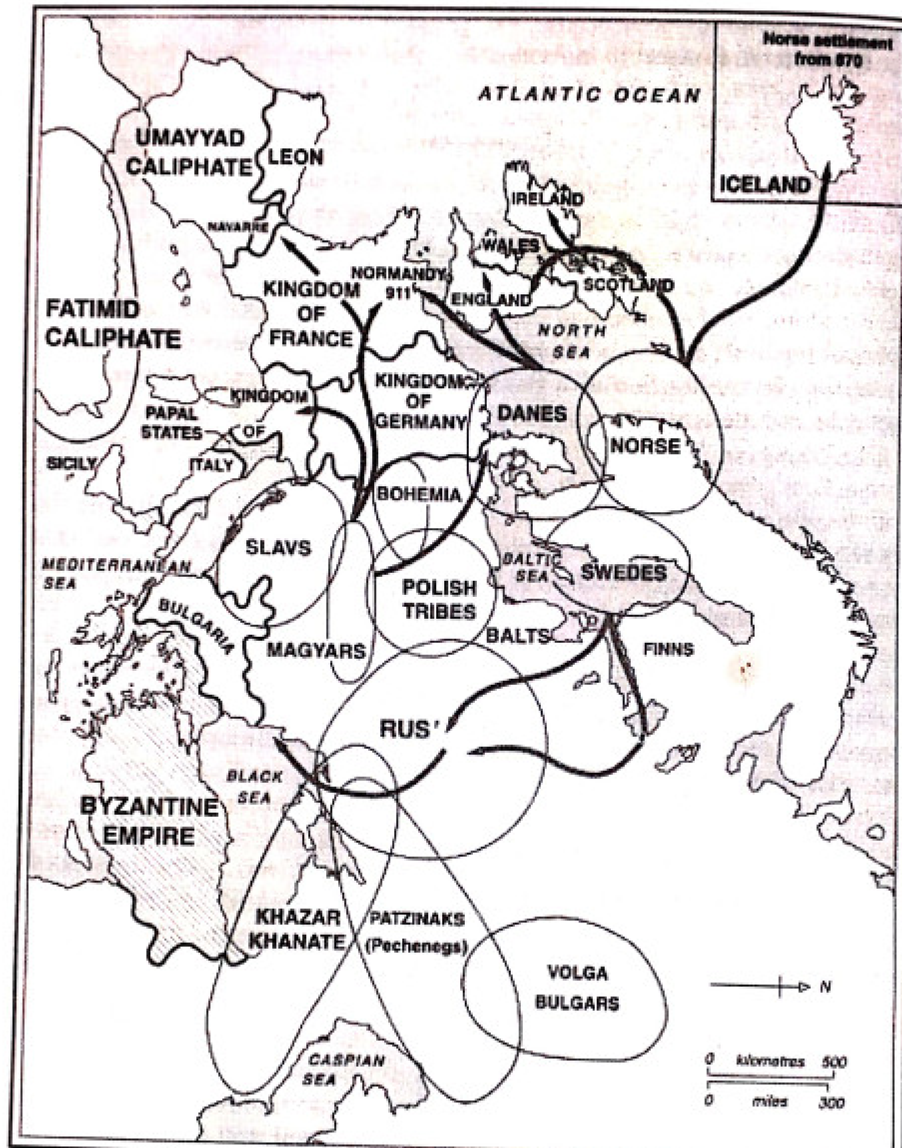
***

750 - 1054

Từ thế kỷ thứ 8 trở đi, những ý tưởng dao động về một trật tự chính trị mới đã được kích động bởi những tàn phá liên tục xảy ra ở ngoài rìa của thế giới Kitô giáo. Nền tảng đế chế của Charlemagne năm 800, của Đế chế La Mã Thần thánh từ năm 962, và sau đó của Đế chế Sa Hoàng Moscow là những điều mà ta chỉ có thể am hiểu bằng sự liên kết chúng với những hoạt động của người Viking, Magyar, Mongol và người Thổ.

Viking hay ‘Những Người Phương Bắc’ đã tàn phá các bờ biển phương bắc trong hơn 200 năm. Họ là hệ quả của sự thặng dư dân số tại những vịnh hẹp (fiords), khuất xa, của Scandinavia, và họ chọn lối sống phiêu lưu, cướp bóc, mậu dịch, và đánh thuê làm lẽ sống. Từ khoảng năm 700 trở đi,

các nhóm Viking thường cướp phá Lindisfarne năm 793 và Iona năm 795 (Iona). Từ giữa thế kỷ thứ 9, người Viking dựng lên những doanh trại rộng lớn để làm căn cứ cho những chiến dịch cướp bóc kéo dài hơn. Trong một số trường hợp, những doanh trại đó trở thành những khu định cư vĩnh viễn. Chẳng hạn, người Viking Đan Mạch đã tạo ra một ‘đạo quân lớn’ như thế tại cửa sông Seine để từ đó liên tục cướp bóc các thành phố thiếu đồn lũy phòng thủ của miền bắc Pháp. Họ chiếm giữ những cảng như Roen và Nantes, rồi dong buồm đến Bồ Đào Nha (844), đến các hải đảo Balearic, đến Provence và Tuscany (859 -862). Năm 851, họ xâm lược đảo quốc Anh, chiếm giữ một vùng đất trải rộng theo hình quạt trên phân nửa miền đông của nước này. Từ 866, ‘luật pháp Đan mạch’ được thiết lập từ Northumbria đến Đông Anglia. Điểm nổi trội trong suốt 150 năm sau đó của lịch sử Anh là cuộc chiến giữa người Anglo - Saxon và người Đan Mạch. Năm 911, dưới quyền Rollo, Những Người Phương Bắc của sông Seine được xem như những thường trú nhân và từ đó hình thành ‘Normandy’.



Bản đ`ô12: châu Âu khoảng năm 900

Những người Viking Na Uy tập trung ở các hải đảo xa hơn. Họ chiếm đóng Orkneys và Shetlands trong thế kỷ thứ 8, các hải đảo Faroe, Hebride và đông Ireland trong thế kỷ thứ 9. Từ 874, họ định cư tại Iceland, thuộc địa chính của họ. Năm 988, họ thành lập Dublin. Họ là những người đã dong bu`ôm đến Bắc Mỹ, vùng đất gọi là Vinland. Người Viking Thụy Điển thì ngang dọc khắp Baltic. Họ thành lập những doanh trại có hệ thống phòng thủ tại Wolin bên sông Oder, tại Truso bên sông Vistula, và tại

Novgorod trong khi xâm nhập vào những con sông đổ ra vịnh Riga và vịnh Phần Lan.Trong thế kỷ thứ 9, họ nắm giữ trục nối liền Biển Baltic với Biển Đen. Được gọi là người Varangria, họ làm chủ Dnieper và xuất hiện tại Constantinople. (Dirham) (Futhark)

Trong thời kỳ cuối, những kẻ phiêu lưu có nguồn gốc Viking - vốn tìm được lớp hào nhoáng của văn hoá ở các quốc gia mà họ chọn làm nơi cư trú - đã tạo ra một số nhà nước chính trị mới.

DIRHAM

Ngày 12 tháng Năm năm 922 sau CN, một đoàn người tiến vào thành phố Bulgar của Suvar bên sông Volga. Xuất phát từ cảng Jurjan bên bờ Biển Caspi, đoàn người đã vượt qua ba tháng đường dưới quyền của trưởng đoàn Ibn Fadlhân - người đã ghi lại chuyến đi này[395]. Đây là một sự cố nhỏ trong lịch sử giao thương giữa Đông Âu và các quốc gia A Rập của Trung Á, trải dài trên năm thế kỷ. Ibn Fadlhân đến thành phố Bulgar để mua long thú và đương nhiên ông đã mang theo một lượng lớn tiền dirham.

Dirham hay dirhem là đồng tiền bằng bạc ròng cân nặng 2,97 gram và trị giá bằng một phần mười đồng dinar. Nó được đúc tại Bắc Phi và Trung Á trong nhiều triều đai khác nhau và là thứ tiền tệ chính tại Đông Âu trước khi có việc đúc tiền tại đĩa phương. Rất nhiều nơi chôn giấu đồng dirham đã được tìm thấy tại Nga, Ukraine, Byelorussia, các quốc gia Baltic, Thụy Điển, và bắc Ba Lan. Trong những phát hiện đó, người ta đã thấy có nơi chứa trên 50 ngàn đồng dirham. Vì được những người sở hữu chúng chôn giấu trong thời loạn lạc nên ngày nay các nhà khảo cổ có thể định niên đại của chúng một cách hầu như chính xác.

Qua nghiên cứu những nơi chôn giấu đó, người ta có thể định ra

bốn thời kỳ. Trong thời kỳ thứ nhất, khoảng 800-25, những nơi chôn giấu chứa các đ ồng dirhams của tri ều Abbasid, ph ần lớn xuất phát từ Bắc Phi. Chúng phản ánh những đường dây buôn bán Khazar - A Rập ngang qua Địa Trung Hâi (Khazaria). Trong thời kỳ thứ hai, 825-905, người ta không còn thấy những đ ồng dirham được đúc từ Bắc Phi nữa mà thay vào đó là những đ ồng dirham được đúc tại Trung Á. Trong thời kỳ thứ ba, 905-60, những nơi chôn giấu chứa rất nhi ều đ ồng dirham được tri ều Sâmânid phát hành, nhưng đ ồng thời cũng có một lượng lớn những đ ồng dirham được đúc dưới các tri ều Buwayhid và Ziyarid[396].

Trong thời đại Viking, khi những người Viking Thụy Điển kiểm soát con đường Baltic-Dnieper, những đ ồng dirham được đưa v ề phương bắc (Futhark). Nhi ều nơi chôn giấu quan trọng đã được phát hiện tại Thụy Điển, đặc biệt tại đảo Gotland[397]. Đi ều đó quả đúng với những gì mà Ibn Fadihân đã ghi lại khi ông tiếp xúc với một nhóm người Thụy Điển và thấy rằng việc sở hữu đ ồng dirham đối với người Thụy Điển là một sự phô trương và chứng tỏ vị thế của họ trong xã hội:

> *Tôi gặp họ (những người Thuy Điển) sau khi họ đã lên bờ và dựng trại bên sông Volga. Tôi chưa từng trông thấy những người oai nghiêm đến thế. Họ to lớn tựa những cây cọ, với đôi má hồng hào và tóc đỏ. Họ không mặc áo choàng hoặc áo dài lót lông thủ; đàn ông chỉ mặc loại áo khoác thô, vắt qua một bên, để lộ hai cánh tay. Phụ nữ đêu đeo trước ngực một túi đựng nhẫn và được buộc với một con dao. Quanh cổ họ là những sợi dây chuyền bằng vàng bạc. Khỉ người đàn ông sở hữu 10 ngàn dirham thì ông ta sắm cho vợ một sợi dây chuyền; nếu ông sở hữu 20 ngàn dirham thì vợ ông có hai sợi dây chuyền. Cứ như thế, mỗi lân người chồng kiếm được 10 ngàn dirham thì vợ có thêm một sợi dây chuyền.*

Việc nhập khẩu bạc A Rập vào Đông Âu dao động trong thế kỷ 10 và chấm dứt vào đ ầu thế kỷ 11. Đ ồng dirham sau cùng của tri ều

Sâmânid được tìm thấy tại Thụy Điển có niên đại năm 969; đồng dirham tìm thấy tại Nga có niên đại 1015. Người ta thường cho rằng nguyên nhân của sự kết thúc đó là do ‘khủng hoảng bạc’ tại Trung Á. Nhưng ngoài điều đó còn có những yếu tố khác. Sự chấm dứt tái xuất bạc A Rập từ ‘Rus’ sang Thụy Điển trùng khớp với sự xuất hiện của đồng tiền La Mã cổ từ Tây Âu. Đến cuối thế kỷ 11, đồng tiền A Rập đã hoàn toàn bị thay thế. Những chi tiết của điều này có thể còn ẩn khuất, những chứng cứ của khoa nghiên cứu về tiền cổ cho thấy có những phát triển của những nguồn khác, mà đáng kể nhất là sự tái định hướng của nền mậu dịch Baltic và sự trỗi dậy của Novgorod.

Khoảng năm 860 - 80, Rurik người Varangia và các con của ông đã thành lập một công quốc của người Slav miền đông tại Novgorod và Kiev, và đó là công quốc đầu tiên tồn tại lâu dài. Knut người Đan Mạch, hay còn gọi là ‘Canute Đại đế’ (trị vì 1016 -1035) là chúa tể của đế chế Biển Bắc rộng lớn nối liền Anh với Đan Mạch. Robert Guiscard, người Norman, đã dong buồm đến nam Italy năm 1059. William Con Hoang, Công Tước xứ Normandy, là người đã xâm lược vương quốc Anh trong năm 1066. Định mệnh đã định rằng quyền cai trị của người Norman tại Sicily và Anh phải tồn tại lâu dài hơn là tại chính Normandy. (Ding).

Người Magyar là dân du mục sau cùng đã xâm chiếm lãnh thổ để thành lập khu định cư tại Trung Âu. Là những hậu duệ của nhánh Ugrian của sắc dân Finno-Ugrian, quê hương trong thời kỳ đầu của họ là vùng đất nằm ở phía đông dãy Urals, trong các thung lũng Irtysh và Ob. Trong thiên niên kỷ thứ 3 trước CN, họ đứng về phe những người Finn họ hàng của họ. Từ đó, họ liên tục chiếm đóng những vị trí tại các vùng thảo nguyên miền nam, và dần dần thích nghi với lối sống du mục, truớc tiên tại ‘Magna Hungaria’ nằm giữa hai con sông Kama và Ural, sau đó tại ‘Lebedia’ phía bắc Biển

Azov, và cuối cùng tại vùng đất Etelkoz hay ‘mesopotamia’ giữa Dnieper và Dniester. Trong thiên niên kỷ thứ 1, tại những vùng thảo nguyên, người Magyar là láng giềng của người Scythia, Sarmatia, Alan, Bulgar, Chazar, Uzi và Pecheneg. Chẳng mấy chốc, họ chia thành bảy bộ tộc: Nyék, Kurtgyarmat, Tarjàn, Jeno, Kér, Keszi, và Magyar - cái tên cuối cùng được dùng để chỉ cả bảy bộ tộc đó. Theo các nguồn tư liệu Byzantium thì người Magyar buôn nô lệ qua những cảng của Biển Đen.

DING

Tục lệ nhóm họp người dân của các bộ tộc German là điều đã được sử gia Tacitus mô tả và rất có thể nó đã có từ thời tiền sử. Một cuộc nhóm họp như thế thuộc thời kỳ sớm nhất đã được ghi vào sử sách - trong *Truyền thuyết Ansgar* - là *Ding,* tại Birka trên đảo Bjorko tại Thuy Điển. Cũng trong thời kỳ đó, một cuộc họp tương tự đã được triệu tập tại Đan Mạch.

Có tên gọi là Althing, Quốc hội Iceland bắt đầu hiện hữu vào năm 930. Sau đó, quốc hội hàng năm nhóm họp ‘sau mỗi tuần lễ của mùa hè’ với sự hiện diện của 36 thủ lĩnh của đảo quốc và những đại biểu do họ chọn gọi là *thingmen,* những người bầu chọn Người Phát Ngôn Luật Pháp. Quốc hội chỉ định các quan toà, thông qua những sắc luật, đề ra những quyết định cho hành pháp, và áp dụng nguyên tắc đầu phiếu kể từ năm 1130. Mỗi năm, trước khi quốc hội nhóm họp là ‘những cuộc họp cấp vùng’ gọi *là leid*- một cuộc hội họp qua đó người dân được thông tin về những quyết định đã chọn. Đó là vật trang trí của ‘nhà nước tự do’ Iceland cho đến khi ‘Old Treaty’ được ký năm 1264 và người Na Uy tiếp quản đảo quốc này.[398]

Cũng hiện diện trong thời kỳ sớm đó là Quốc hội Manx của đảo

Man, gọi là Tynwald, cùng thời *với* Quốc hội Faroe.

Nền dân chủ của các nước Bắc Âu đặc biệt nhấn mạnh đến những cuộc họp địa phương. Mỗi tỉnh thành của Thuy Điển đều có 'ding' của nó, tựa như Farthings của Iceland. Đan Mạch có ba 'landlings', và Na Uy thì có 'logthings'. Tại Iceland, ở cấp độ thấp nhất thì có hệ thống *hieppar* hay 'những cuộc nhóm họp của các trại chủ', hoạt động từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 19. Những truyền thống đó đã làm biến đổi nhiều những tham vọng của các nhà vua Bắc Âu và đã gây cản trở cho sự thống nhất chính trị của Scandinavia. Khi các quốc gia Bắc Âu bước vào Liên minh Colmar thì vì những lý do triều đại mà Liên minh không tồn tại (xem phần sau). Năm 1282, vua Đan Mạch Erik Glipping buộc lòng phải ký Hiến chương Dân quyền, và năm 1319, Thụy Điển cũng có một hiến chương tương tự, cả hai đều bao quát hơn Hiến chương Magna Carta của Anh. Và tất cả chúng đều có gốc rễ ở một văn hoá chính trị cổ xưa hơn nhiều[399]. Tuy các quốc gia Scandinavia phải trải nghiệm một kỷ nguyên quân chủ tuyệt đối, truyền thống của nền dân chủ địa phương tại các nước Bắc Au giúp ta hiểu về sức mạnh của hiến pháp và chính quyền đại nghị thời hiện đại.

Đến cuối thế kỷ 9, người Magyar có một chiến dịch có tính quyết định. Qua nhiều thập kỷ, các dân tộc sinh sống tại thảo nguyên đã bị náo động. Người Ả Rập đánh tan tác người Uzi và cướp những đàn gia súc của họ; người Uzi cũng làm như thế với người Pecheneg. Năm 894, người Pecheneg theo phe Sa Hoàng Bulgaria và tiến đánh người Magyar. Đã đến lúc người Magyar xem đó là *honfoglolàs*, 'sự chiếm đóng quê cha đất tổ'. Bị áp đảo bởi những láng giềng, họ quyết định di dân về phương tây. Đó là lần đầu tiên mà những ky sĩ - những người trong vài năm qua đã phục vụ cho cả người Frank lẫn Byzantium - không trở lại Etelkoz. Thay vì thế,

dưới sự lãnh đạo của Arpad, họ đưa từng đoàn dài người dân của họ vượt qua đèo Verecke trong dãy núi Carpathes. Cuộc hành trình hoàn tất trong mùa xuân năm 895. Có khoảng 20 ngàn chiến binh và 400 ngàn thành viên bộ tộc đã tiến vào đồng bằng 'Hungaria' để thành lập xứ sở của người Magyars. (Csaba) (Shaman)

Người Mongol, hay còn gọi là 'Tartar' là những người làm chủ một đế chế du mục vĩ đại hơn cả có trung tâm tại những thảo nguyên khô cằn của châu Á. Tuy vận may của họ không tồn tại lâu, nhưng họ đã trực tiếp tác động đến phương Tây qua hai lần riêng rẽ. Xuất phát từ Karakorum, Thành Cát Tư Hãn (trị vì 1206 - 1227) chinh phục một lãnh thổ trải dài từ Thái Bình Dương đến Biển Đen, từ Triều Tiên đến Crimea. Xuất phát từ Samarkand, Timur hay còn gọi là Tamerlane (1336 - 1405) là người tái lập đế chế Mongol với lãnh thổ có phân rộng hơn ở phương nam, từ Delhi đến Aegean. Một cách gián tiếp, chính người Mongol đã đưa một dân tộc khác của Trung Á vào chuyển động. Người Thổ (Turk) có nguồn gốc tại Turkestan và trong thế kỷ thứ 8 phải rời khỏi quên hương. Rồi họ xuất hiện tại chân trời phương Tây, lần đầu là vào thế kỷ 11 với sự lãnh đạo của Seljuk Thổ, và sau đó là với Ottoman Thổ trong thế kỷ 13. Câu chuyện về những cuộc đi đây đó mang tính anh hùng ca của họ là điều bao trùm toàn bộ khoảng thời gian, qua đó phương Tây đã cách ly Charlemagne kể từ khi kết thúc những cuộc thập tự chinh.

Đế chế của Charlemagne hoàn thành sự liên minh giữa quyền lực giáo hoàng La Mã với vương quốc đang phát triển của người Frank. Đó là một liên minh chóng tàn khó lòng tồn tại sau khi người thành lập ra nó qua đời. Chỉ trong một thế kỷ, nó đã hoàn toàn biến mất. Tuy vậy, liên minh đã có một tác động sâu sắc. Charlemagne hay Charles Đại đế (trị vì 768 - 814) - cháu nội của Charles Martel - đã hợp nhất Neustria và Austrasia, vương quốc của tổ tiên ông, thành một lãnh thổ rộng lớn trải dài từ Đại Tây

Dương đến sông Danube, từ Netherlands đến Provence. Sau năm mươi ba năm chinh chiến và một đời ngồi trên lưng ngựa, Charlemagne đã thành công trong việc bành trướng vương quốc của ông ra mọi hướng: đến vương quốc Lombard ở nam núi Alps (773 - 774); đến Saxony (775 - 804), đến Bavaria (778) và Carinthia (779); đến biên địa của Brittany (786); và đến biên giới Tây Ban Nha ngang qua dãy Pyrénées (795 -797). Sau khi nhận tước hiệu ‘Vua của người Frank và người Lombard' và xác định việc dâng trấn Ravenna cho giáo hoàng, Charlemagne rõ ràng là đã bỏ xa những thủ lĩnh đối thủ và hướng đến một sự công nhận phù hợp. Về phần mình, giáo hoàng đã cắt đứt những quan hệ với hoàng đế ở Constantinople và đang tìm kiếm một người bảo vệ. Sau khi Nữ hoàng Irene nắm quyền tối thượng tại Constantinople, Giáo hoàng Leo III (795 - 816) đã nghĩ đến chuyện xem ngai vàng của đế chế là vắng chủ. Hơn thế nữa, tại Rome, tính mạng của Leo III còn bị đe doạ bởi băng nhóm thân thích của giáo hoàng tiền nhiệm và vì vậy buộc phải chạy đến vùng đất của người Frank - nơi trước đó ngài đã gởi đến những chìa khoá của Thánh Phêrô và cờ hiệu của Rome - để xin Charlemagne che chở.

Sau những năm đầu của Charlemagne, những biên giới phía tây của đất nước người Frank không còn gặp phải những bất ổn nghiêm trọng nữa. Tuyến Pyrenees đã đứng vững trước những cuộc tấn công lớn của người Hồi giáo; và các triều vua Hồi tuy thịnh vượng và đông dân, nhưng phải bận tâm bởi cuộc đấu tranh nội bộ của các quốc gia đã cấu thành vương quốc Hồi giáo. Vị thế của người Frank đã được củng cố bởi quan hệ đồng minh với những quân vương Thiên Chúa giáo đang bám chặt vùng duyên hải bắc Iberia, trước tiên tại vương quốc Asturias và sau đó là các vương quốc Leon, Castile, và Navarre. Ở sườn phía nam, vương quốc Frank được bảo vệ bởi lá chắn gồm những nhà nước đã bám rễ tại Aragon và vùng Barcelona. Được tương đối yên ổn tại phía tây giúp cho Charlemagne và

những người kế vị có cơ may hướng sự chú tâm đến những vấn đề ở nơi khác, đáng kể là tại phía đông và tại Italy.

Liên minh Frank - Giáo hoàng đã được hoàn thành năm 800, trong chuyến đi Italy lần thứ năm của Charlemagne. Một hội đồng gồm các chức sắc hàng đầu của giáo hội đã nhóm họp để xá mọi trọng tội của Charlemagne và trong thánh lễ Noel, khi ông đang cầu kinh trước lăng mộ Thánh Phêrô, giáo hoàng đặt một vương miện lên đầu ông. Thánh bộ tung hô ông là 'Caesar', là 'Augustus' và để tôn vinh, giáo hoàng đã quì gối trước ông. Einhard, người viết tiểu sử Charlemagne, cho rằng lễ đội vương miện đã diễn ra một cách tự phát; nhưng rất có thể nó đã được chuẩn bị chu đáo từ trước. Xét về mặt truyền thống thì đó là điều bất thường. Giáo hoàng Leo chưa từng được công nhận là có quyền ban tước vị hoàng đế và Charlemagne không có quyền để nhận nó. Nhưng điều đó đã xảy ra. Từ đó trở đi, tại phương Tây đã có hoàng đế Thiên Chúa giáo độc lập với Đế chế Byzantium. Vương quốc ngoại lai Frank đã được nâng cấp và với vị thế mới của nó, nó phụ thuộc vào giáo hoàng.

Vương quốc và đế chế của Charlemangne được cai quản bởi một triều đình lưu động liên tục du hành từ lãnh địa này sang lãnh địa khác; bởi một số những triều đình phụ được thiết lập tại Neustria, Aquitaine, và Lombardy; và bởi một mạng gồm khoảng 300 comitates hay là 'đơn vị đầu não về hành chính, pháp luật của một vùng' đặt dưới quyền một quan chức của triều đình hay là 'bá tước'. Công việc triều đình của hoàng đế được giám sát bởi một ban tham mưu gồm những chức sắc của giới tăng lữ, ban đầu thuộc quyền linh mục tổng quản Fulrad và sau hỏi cố vấn thân cận của hoàng đế là tu sĩ Alcuin. Các giám mục địa phương thường được triều đình sử dụng để giám sát các bá tước và *missi dominici* - 'những đại diện của nhà vua' - thực hiện những chuyến thanh tra trên khắp vương quốc theo định kỳ. Luật pháp, trật tự và tất cả những bổ nhiệm đều được thực hiện nhân

danh đức vua. Một hệ tiền tệ bằng bạc được áp dụng với qui định là 240 đồng nặng cỡ một cân Anh. Một giai cấp quản trị có tính quốc tế, được hợp nhất bởi sự chiếu cố của nhà vua và thường là qua hôn nhân, đã xuất hiện. Một loạt những chiếu chỉ được ban hành trong nỗ lực khuyến khích sự đồng bộ trong những qui định của cả giáo hội lẫn nhà nước. Mọi người dân đều phải đóng thuế thập phân (nộp 1/10 cho giáo hội). Ai sát hại một tu sĩ thì sẽ phải lãnh án tử. Giới tăng lữ chỉ có thể bị xét xử ở một toà án được chủ tọa với sự kết hợp của giám mục và bá tước. Hỏa táng - vốn được áp dụng bởi những người dị giáo - là điều bị cấm đoán. Tuy có vẻ như là một trật tự chính trị mới có tính trung ương tập quyền đang được hình thành, nhưng trong thực tế, các phong tục tập quán của địa phương và những nhà lãnh đạo địa phương vẫn còn nắm giữ phần lớn sức mạnh.

Triều đình của Charlemagne dĩ nhiên là nơi tập trung quyền lực và có ảnh hưởng tại châu Âu lục địa. Phần ghi chép năm 798 của biên niên sử hoàng gia cho thấy những tiếp xúc rộng rãi của nó:

> *Một đại diện do Vua Alfonso của xứ Galicia và Asturia gởi đến. Người này tên là Frôla và mang theo một cái lều rất đẹp để dâng lên hoàng thượng. Nhưng vào mùa Phục Sinh, những người Nordliudi ở bên kia sông Elbe đã trỗi dậy và bắt giữ những người đại diện của đức vua đang thường trú giữa họ để xét xử. Đức vua tập hợp quân đội, đánh bại họ và bắt giữ họ làm con tin. Rồi tiến về dinh thự tại Aachen, ngài tiếp kiến phái bộ Hy Lạp đến từ Constantinople. Trong năm đó, từ tháng Sáu đến tháng Bảy, người ta không còn trông thấy ngôi sao có tên là sao Hỏa trên bầu trời. Đảo Balearic bị cướp phá bởi người Moor và người Saracen. Vào mùa đông, Vua Alfonso, người đã cướp phá Lisbon, phái các đại diện của ông là Froia và Basiliscus đến bệ kiến hoàng thượng mang theo giáp che ngực, những con la và tù nhân Moor như là chứng cứ của chiến thắng của ông ta. Rồi lễ Noel và Phục Sinh được hoàng thượng cử hành tại nơi đó.*[400]

Chính tại triều đình của Charier Đại đế mà cái từ 'châu Âu' xưa cũ đã được hồi sinh. Những người của dòng họ Carolingian cần có một cái nhãn mác để mô tả cái phần của thế giới mà họ đang cai trị là khác hẳn với những vùng đất của người dị giáo, khác với Byzantium hoặc với các vùng đất thuộc Kitô giáo nói chung. Nhưng 'châu Âu' đầu tiên đó là một khái niệm chóng tàn - không tồn tại lâu hơn bản thân Charlemagne.

Charlemagne là nhà xây dựng năng nổ. Ông xây cung điện tại Nijmegen, Engelheim, và Aachen, ông bắc cầu qua sông Rhine tại Mainz và nối liền các chư hầu tại vùng Rhine và Danube bằng kênh đào Kaisergrab. Ông là người tiên phong trong lối kiến trúc roman (kiến trúc phổ biến ở Tây Âu trước khi xuất hiện kiến trúc gothic). Tuy là một nhà hùng biện gây ấn tượng, Charlemagne là người không có học vấn; nhưng ông ta biết dùng những học giả nổi tiếng là Alcuin xứ York, Petr xứ Pisa, Agobard xứ Lyons. Ông sưu tập những bản sách cổ chép tay, công bố những tác phẩm lịch sử, ngữ pháp, những khúc ballad, và sửa lại văn bản Thánh Kinh. *Vita Karoli* - truyện đời Charlemangne - do tu viện trưởng Einhard viết được xem là cuốn 'tiểu sử có tính thế tục đầu tiên'. Chẳng mấy ai ngạc nhiên khi biệt có một sử gia đã qui lỗi cho Charlemangne là đã 'trĩu nặng chúng ta bằng lối học từ chương mà đến nay vẫn còn là khối đá đeo quanh cổ nền giáo dục'.[401] (Agobard) (Pfalz)

AGOBARD

Xét theo tất cả những điềm xấu thì năm 810 là năm tệ nhất của Charlermagne. Vào năm đó xảy ra hai lần nhật thực và hai lần nguyệt thực, tất cả đều có thể quan sát thấy tại Frankland. Ngoài ra, chú voi con do vua Hồi tặng hoàng đế cũng bị chết; bò bị dịch chết nhiều và trận dịch lan rộng; đồng thời công tước xứ Benevento phản loạn.

Tất cả những điều đó và nhiều điều nữa đã được Agobard, giám mục Lyons (khoảng 779 - 840) ghi lại một cách trung thực. Hơn thế nữa, Agobard nhận thấy rằng giới bình dân đã rút ra những kết luận có tính mê tín. Họ tin rằng đàn bò của họ đã chết là do hít phải một thứ bụi độc do những gián điệp của công tước Benevento tung ra. Họ cũng tin rằng lãnh thổ của người Frank đang bị xâm lăng bởi 'những con tàu xuất hiện trên mây' được lèo lái bởi những 'những thủy thủ trên không'. Họ bảo rằng những kẻ xâm lược đã từ trời ném mưa đá xuống để tàn phá mùa màng của người Frank trước khi mang nó đến vùng đất 'Maginia' xa xôi. Agobard không để bị ảnh hưởng bởi những chuyện đó, những chuyện mà sau khi điều tra tìm hiểu, ông đã bác bỏ một cách thích đáng. Tuy vậy, ông có vẻ như tin rằng giáo hội Công giáo đang bị xâm lược bởi người Do Thái. Năm 1605, khi tổng tập tác phẩm của ông được phát hiện, người ta biết rằng ông đã viết không dưới năm chuyên luận về nguy cơ xâm lược của người Do Thái.[402]

Tuy vậy, điểm xuất phát đáng kể nhất của Agobard là yêu cầu thiết lập một luật pháp Kitô giáo phổ quát cho một khối thịnh vượng chung toàn cầu của người Kitô giáo, ông viết, 'Nếu Thiên Chúa phải chịu khổ hình nhằm để mọi người được hoà hợp trong Thánh Thể của Ngài, thì phải chăng sự đa dạng, khác nhau của các luật lệ là trái nghịch với công trình hợp nhất thiêng thánh đó?'[403] Agobard là người châu Âu đầu tiên theo khuynh hướng tập trung.

PFALZ

Cái tên Aachen có nguồn gốc từ Aquisgranium, 'Nguồn nước của Apollo - Granus' của La Mã. Dòng suối nước nóng có tính năng trị bệnh chính là lý do để Charlemagne chọn cung điện ở đó - Kaiserpfalz - là

nơi cư ngụ ưa chuộng. Người Pháp đặt cho nó cái tên Aix-la-Chapelle, để đánh dấu nhà thờ nhỏ nổi tiếng - ngày nay là một phần của Thánh đường Aachen - mà Charlemangne đã bổ sung vào cung điện của ông.

Nhà thờ nhỏ của Charlemangne được hoàn tất năm 805. Đó là một khối nhà bát giác ba bậc được xây theo phong cách Byzance của San Vitele tại Ravenna, mà Charlemagne đã thấy và thán phục. Người ta cho rằng nhà thờ nhỏ này đã được xây dựng với những tỉ lệ phù hợp theo những con số huyền bí của khải thị thứ bảy trong Sách Khải Huyền của Thánh Joan. Vào thời đó, nó là công trình kiến trúc bằng đá rộng lớn nhất miền bắc Alps, ở bên trong khối kiến trúc bát giác, phía trên bậc thứ nhất của khung vòm La Mã là những dòng khắc lời dâng tặng do Alcuin soạn:

CUM LAPIDES VIVI PACIS CONPAGE LIGANTUR

Vì những khối đá sinh động đã được kết hợp trong sự hài hòa đầy an bình

INQUE PARES NUMEROS OMNIA CONVENANT

Và mọi con số và kích thước đều phù hợp

CLARET OPUS DOMINI, TOT AM QUI CONSTRUIT AULAM

Công trình của Chúa Thượng, người xây dựng sảnh đường này, sẽ ngời sáng rực rỡ

EFFECTUSQUE Plis DAT STUDIIS HOMINUM

Công trình lớn lao đã hoàn tất là vương miện dành cho những nỗ lực sùng đạo của người dân

QUORUM PERPETUI DECORIS STRUCTURA MANEBIT

Mà công việc của họ sẽ mãi mãi tồn tại như một tượng đài của cái đẹp

SI PERFECTA AUCTOR PROTEGAT ATQUE REGAT

Nếu Tạo Hóa bảo vệ và cai quản nó

SIC DEUS HOC TUTUM STABILE FUNDAMENTE TEMPLUM

Cầu xin Thiên Chúa đoái nhìn nhà thờ này

QUED KAROLUS PRINCEPS CONDIDIT, ESSE VEUT.

Nhà thờ mà Vua Charles đã xây dựng trên một nền tảng vững chắc.

Nhà thờ có lối trang trí trĩu nặng phong cách tượng trưng của đế chế mà Charlemagne và những người kế vị ông đã khơi gợi lại trong một lối bài trí mới theo Kitô giáo và có tính chất phác, ở mái vòm của nhà thờ là một tranh khảm trình bày sự tôn thờ Chúa Jesus. Amba hay đài giảng của nhà thờ thì được khảm bằng những mảnh thủy tinh và gốm La Mã cùng một con đại bàng chạm bằng đá. Những vòm của bậc thứ hai của nhà thờ được chống đỡ bởi cột trụ Ai Cập bằng đá porphyry xanh lục và hồng. Paia d'oro hay panô bàn thờ được trang trí bằng cảnh thọ nạn của Chúa Jesus, chạm nổi trên vàng khối theo phong cách roman cổ điển. Lotharkreuz hay Thánh giá Lorthar là một thập tự bằng vàng có khâm trân châu cổ. Được đục từ một khối cẩm thạch trắng, ngai vàng của đế chế được đặt ở sảnh đường của tầng nhất trong vị trí nhìn xuống và nó đã tồn tại *ở* đó trong suốt 700 năm, qua 32 lễ đăng quang. Thông điệp được nêu ra ở đây là điều có thể thấy rõ: Đế chế do Charlemagne tạo dựng là một đế chế vừa là Thiêng Thánh vừa là La Mã.

Vào thế kỷ 12, theo lệnh của Frederick Barbarossa, nhà thờ nhỏ này được chuyển thành điện thờ Charlemagne. Năm 1165, thi hài của Charlemagne - vừa được phong thánh - được chuyển sang một quan tài bằng vàng, bao quanh bởi một số thánh tích gồm khăn quấn quanh thắt lưng của Chúa Jesus, thắt lưng của Đức Bà Đồng Trinh, một mảnh sọ của Charlemagne; tất cả được đặt trong những hòm đựng thánh tích quí giá. Barbarossa dâng tặng một đèn chùm bằng sắt to lớn có dạng bánh

xe - 'Vương miện của ánh sáng'. Đèn được treo tại trung tâm của khối kiến trúc bát giác tượng trưng cho những bức tường của Jerusalem Mới. Chùm đèn có khắc một dòng chữ dài:

Jerusalem, Zion của trời; Joan, sứ giả của sự cứu độ đã trông thấy Ngài... Frederick, hoàng đế Công giáo của Đế chế La Mã dâng vương miện ánh sáng này như món quà của một quân vương... Giờ đây, thưa Thánh Nữ Đồng Trinh, ông ta xin dâng tặng nó cho Thánh Nữ. O Stella Maris. Hỡi Vì Sao của Biển, xin hãy che chở kẻ hèn mọn Frederick... và che chở ái phi của hoàng đế là Beatrix.

Ngày nay, nhà thờ nhỏ của hoàng đế tại Aachen được liệt vào một trong những kỳ quan đẹp nhất của nghệ thuật roman. Nhưng còn hơn thế nữa, nó cung cấp một bài học lịch sử sinh động hơn bất kỳ một cuốn sách nào. Khi bước vào nhà thờ này, du khách phải ngang qua Cửa Chó Sói - được gọi theo truyền thuyết cho rằng chó sói đã đánh lừa được quỷ sứ để chiếm giữ nhà thờ. Nhà thờ này quả thật là một sự hoà trộn của ngoại lai và cổ điển, của Kitô giáo và dị giáo - một khuynh hướng tinh thần của thời đại. Nơi đây là đài tưởng niệm vĩ đại nhất của Tây Âu về một thời đại mà kiến trúc roman còn là một điều mới mẻ và trung tâm của văn minh vẫn còn đóng tại phương Đông.[404]

Charlemagne đã không ngần ngại lãnh đạo giáo hội như là một phần không thể tách rời của những lãnh địa của ông. Năm 794, tại Công Đồng Frankfurt, ông bác bỏ những chỉ dụ của Công Đồng Chung Nicaea (thứ VII). Các giáo phận và tu viện bị xem là nguồn thu nhập và có thể bị xét xử theo luật dành cho những kẻ phản bội. Trong khi cấm các giám mục tham gia chiến đấu, Charlemagne truyền bá Phúc Âm bằng lửa và gươm.

Charlemangne từ trần ngày 28 tháng giêng 814. Trên lăng mộ của ông tại Aachen có chân dung của ông với dòng chữ:

Bên dưới ngôi mộ này là thân xác của Charier, hoàng đế vĩ đại và chính thống, người đã mở rộng vương quốc của người Frank một cách cao cả. Ngài đã trị vì thịnh vượng trong bốn mươi bảy năm. Ngài qua đời ở tuổi bảy mươi, vào năm Thiên Chúa 814, trong lần triệu tập định kỳ lần thứ bảy của các chức sắc giáo hội, vào Kalends thứ năm của tháng Hai.[405]

Ngay sau khi Charlemangne qua đời, con trai và các cháu của ông đã tranh chấp quyền thừa kế. Vì không ngớt bị phân chia nên đế chế không tránh khỏi sớm bị phân rã. Năm 817, việc phân chia Aachen đã gây ra nội chiến; năm 843, sau một cuộc chém giết kéo dài giữa những người trong gia đình, Hiệp ước Verdun được ký kết và tạo ra sự chia tách giữa những người cháu còn sống sót của Charlemagne. Charles Hói được nhận phân phía tây của đế chế, khu vực La Mã - Neustria, Aquitaine, tây Burgundy và vùng đất dọc theo biên giới Tây Ban Nha. Lothair I, vua Italy, được nhận chức vị hoàng đế cùng với 'Vương Quốc Giữa' gồm Austrasia, đông Burgundy, Provence và Italy. Lewis người German thì nhận phần lớn phía đông đế chế, khu German vững chắc (xem bản đồ 12). Hiệp ước Verdun đã tạo ra cái cốt lõi của nước Đức và nước Pháp sau này và 'Vương Quốc Giữa' là một khúc xương gây ra sự xung đột triền miên giữa hai nước đó. Di sản của Charlemagne không chỉ là một ví dụ về sự hợp nhất dễ vỡ mà còn là viễn ảnh của sự tranh chấp không dứt. (Kral)

Sự thù hận và phân chia đế chế của những người thuộc dòng họ Carolingian - hay còn được gọi là những 'Karling' - đã tạo ra một cơ hội mà người Viking đã nhanh chóng khai thác. Mùa hè năm 841, người Viking đưa thuyền ngược sông Seine để 'cướp phá' Rouen. Năm 843 - 844, theo sau Hiệp ước Verdun, họ trú đông tại đảo Noirmoutier. Năm 854, họ đốt thành phố mới Hamburg và cướp phá Paris trong khi Charles Hói ẩn trốn tại Montmartre. Năm 847, thành phố cổ Bordeaux bị giữ làm con tin trong nhiều năm. Năm 852, một tiền lệ bất hạnh đã được thiết lập khi Charles

Hói nhân cơ hội vây được đạo quân Viking tại doanh trại của họ ở Jeufosse, gần cửa sông Seine - đã dùng đất và vàng để trả cho họ. Sau đó, ông ta được đền ơn bằng những cuộc đột kích liên tục mà chỉ Orléans là có thể đương cự.

Năm 864, qua Chỉ dụ Pistres, Charles Hói cuối cùng đã ra lệnh cho mọi địa phương phải xây dựng công sự và đồn lũy, và thành lập một lực lượng kỵ binh đặc nhiệm. Tuy vây, căng thẳng vẫn không suy giảm. Năm này sang năm khác, những cuộc chiến huynh độ tương làn giữa các karling, được nuôi dưỡng bởi những cái chết của người trong hoàng tộc, bởi những phân chia tạm thời, và với những cuộc đột kích của người Viking càng lúc càng không kiêng nể. Từ 867 đến 878, người Đan Mạch bận rộn với công việc xâm lược nước Anh. Năm 880, họ hoành hành tại thung lũng sông Elbe. Năm 885 - 886, 40 ngàn quân Viking rời khỏi 700 con thuyền, đã ngược dòng sông Seine đến nơi mà ngày nay là Champs de Mars, và vây hãm Paris trong mười một tháng. Bá tước Odo lãnh đạo một cuộc đề kháng anh dũng để rồi biết rằng đức vua, Charles Béo, đã trả cho quân Viking 700 cân Anh bạc và tống khứ họ vào Burgundy.

KRAL

Charlemagne đã đánh phá người Slav trên ít ra là bốn mặt trận. Năm 789, ông thu hẹp khu vực sinh sống của người Abortrite và Sorb bằng cách đẩy họ về phía đông sông Elbe. Trong năm 805 - 806 ông buộc người Czech tại Bohemia phải triều cống và áp dụng cùng chính sách đó đối với người Slav Carinthia tại Sava và Drava. Để tỏ lòng kính trọng nhà chinh phục vĩ đại, người dân Slav đã dùng tên ông như là một từ để chỉ ‘vua’. Như vậy, Karol đã trở thành *kral* tại Czech, *król* tại Ba Lan, *korol* tại Nga. Người Frank đã trao cho người Slav khuôn mẫu đầu tiên của họ về vương quốc Kitô giáo.

Tại phương Tây, Charlemagne đã được nhiều truyền thuyết thời Trung cổ chọn làm nhà vua hàng đầu trong các nhân vật, và là các nhân vật đứng đầu trong *chansons de geste*[406] (anh hùng ca). Từ thế kỷ thứ 9, một tu sĩ tại St Gall đã biên soạn một biên niên có màu sắc thần kỳ về Charlemagne có tựa là *De Gesti Karoli Magni*. Chẳng bao lâu sau đó, Charlemagne được các nhà thơ trữ tình phương nam ở Pháp (troubadours) miêu tả như là một nhà vô địch, có mặt ở nhiều nơi tại các quốc gia theo Kitô giáo, vung cây gươm thiêng 'Joyeuse', uốn nắn những kẻ bỏ đạo, cưỡi ngựa dẫn đầu những chiến hữu - Roland, Ganelon, Nairnes người xứ Bavaria, Ogier người Đan Mạch, Guillaume của Toulouse, Turpin giám mục xứ Reims.

Trong truyền thuyết của Pháp thì 'mười hai nhà quí tộc có địa vị ngang nhau' của Charlemagne bao gồm ba công tước Normandy, Burgundy, và Aquitaine, ba bá tước của Champagne, Toulouse và Flanders, và sáu nhà quí tộc thuộc lãnh vực tinh thần là các giám mục của Reims, Laon, Châlons, Beauvais, Langres, và Noyon.

Theo truyền thuyết Đức thì Charlemagne thường được cho là đang ngủ và chờ được đánh thức để cứu những thần dân yêu thương của ông khỏi tật bệnh mà họ mắc phải. Theo truyền thuyết Bavaria thì ông ngồi trên một cái ghế tại Untersberg, cũng như trên ngai vàng tại nhà thờ nhỏ ở Aachen. Cũng theo truyền thuyết thì khi râu của ông mọc dài gấp ba lần chu vi cái bàn phía trước thì có nghĩa là ngày tận thế đang đến gần. Trong ngôn ngữ German thì tên Charlemagne được dùng để chỉ Đại Hùng Tinh - chòm sao Karlswagen. Theo tiếng Anh cổ thì cái tên 'Charles wain' có thể được dùng chỉ chòm sao Cái Cày.

Vào thời kỳ muộn hơn, ở Pháp cũng như ở Đức, Charles Đại đế được tôn vinh là cha đẻ của vương quyền của một quốc gia. Người

Pháp gọi ông là ‘Charlemagne’ và người Đức gọi là ‘Karl der Grosse’ - ông ta không được xem như là một người Frank mà là một người Pháp yêu nước hoặc một nhà lãnh đạo Đức. Lễ đội vương miện đăng quang hoàng đế của ông đã được Napoléon noi theo trong năm 1804. Tại Kaisersaal ở Frankfurt,[407] trong sảnh đường của các hoàng đế Đức, chân dung của Charlemagne - vẽ năm 1838 - 1852 - được treo ở nơi trang trọng nhất.

Trong thế kỷ 20, Charles Đại đế được xem là biểu tượng của sự hòa giải và hoà hợp Pháp - Đức. Năm 1943, khi Quốc xã Đức thành lập một sư đoàn mới gồm những người Pháp tình nguyện vào Waffen SS, hoặc năm 1955 khi Hôi đồng châu Âu thành lập giải thưởng ‘cho công lao đóng góp vào sự hợp nhất châu Âu’, thì những nhà tổ chức đều nêu lên cùng một cái tên - Charlemagne.

Tại hảo đảo Anh - vốn không được Charlemagne chú ý - sự chạm trán của người dân ở đây với quân Viking là đặc biệt nghiêm trọng. Những cuộc xâm lược của người Đan Mạch gây ra những sự chia rẽ tồn tại trong hai trăm năm. Năm 828, Egbert, vua xứ Wessex, được công nhận là Bretwalda hay chúa tể của Britain. Tuy vậy, chỉ trong một thế hệ, người Đan Mạch đã thách thức ưu thế của Wessex. Alfred Đại đế, vua xứ Wessex (trị vì 849 - 899) là người đã dành ra cả đời để ngăn chặn người Đan Mạch. Có một thời kỳ - vào năm 878 - ông buộc phải lẩn trốn trong các vùng đầm lầy của Athelney tại Somerset. Nhưng cũng trong năm đó, những trận chiến giúp ông có dịp chia cắt đất nước. Hiệp ước Wedmore tạo ra một Danelagh - một vùng rộng lớn thuộc quyền cai trị của người Đan Mạch. Kể từ đó cho đến năm định mệnh 1066, Anh là đất nước bị tranh chấp giữa dòng họ Wessex của Anh và người Đan Mạch. Vào thế kỷ thứ 10, sau khi Erie Bloodaxe, vua người Đan Mạch sau cùng của xứ York bị trục xuất, những

cuộc đột kích của quân Viking lại tái diễn cùng với sự căm hận. Năm 884, London bị vây hãm bởi liên quân Đan Mạch và Na Uy. Từ năm 1017 đến 1035, Knut hay còn gọi là Canute, cai trị đế chế Biển Bắc rộng lớn nối liền Anh với Scandinavia. Dưới quyền Edward Tu Sĩ Giải Tội (trị vì 1042 - 1066) - người thành lập tu viện Westminster - vương quốc Anglo-Saxon cũ đã được hưởng một thời gian ngơi nghỉ ngắn ngủi. Cái chết của Edward năm 1066 khơi dậy cuộc chiến giữa ba kình địch tự cho là có quyền nắm giữ vương quốc - Harold Hardreda xứ Na Uy, Harold Godwinson xứ Wessex, và William Con Hoang, công tước xứ Normandy.

Trong khi người Anh lâm chiến với người Đan Mạch thì phần còn lại của hải đảo Anh chứng kiến một cuộc chiến lâu dài, phức tạp, giữa người Vikings và người Celt. Những hợp bang thường thay đổi của người miền bắc chiến đấu chống lại những liên minh không ổn định của các ông hoàng Celt. Tại Ireland, người Celt đưa quân trong nội địa chống lại những khu định cư có đồn lũy của người Viking ở vùng bờ biển. Sau một thế kỷ đầy bạo lực, cuối cùng họ đạt được ưu thế dưới quyền của Bhriain Boroimhe (Brian Boru, trị vì 1002 - 1014) - người đã để lại vương quốc cho sự tranh giành giữa các dòng họ O’Brians, O’Neills, và O’Connors. Sau đó là một kỷ nguyên mà người Irish một lần nữa làm chủ toàn bộ Ireland mà không gặp phải một thách đố nào trong 150 năm. Một Ard Rih hay ‘Thượng Vương’ nắm quyền trên những ông vua cấp thấp hơn của ‘bộ năm gồm Meath, Munster, Leinster, Ulster và Connaught; Luật Berhon cổ đại, có từ thời tiền sử, được viết thành văn bản nhằm cung cấp một khung sườn vững chắc cho công việc hành chính và phong tục xã hội; và lối sống cổ truyền của fine hay ‘thị tộc’ vẫn chuyển động đong đưa dưới các hội đồng, các quan toà của chúng và ảnh hưởng đang gia tăng của một giáo hội không ngừng được định chế hoá. Tại Wales, những xứ nhỏ dưới quyền của các vương công Celt bị lâm vào thế tiến thoái lưỡng nan giữa người Viking ở

các bờ biển và sức ép không nguôi của người Anh ở những biên giới nằm trong nội địa. Từ thế kỷ thứ 8 trở đi, họ trụ lại ở phía sau đập lớn do Offa, Vua xứ Mercia, xây và bị cắt đứt với những bà con của họ tại Strathclyde và Cornwall. Những chúa tể tạm thời của họ là Rhodri Mawr (Roderich Đại đế, mất năm 887) và Gruffydd ap Llewellyn (Griffith, mất năm 1062).

Tại Bắc Britain, Kenneth Mac Alpin (mất khoảng năm 860) vua người Gael của xứ Kintyre là người đầu tiên đã kết hợp người Pict với người Scot và từ đó đề ra khái niệm về một 'Scotland' hợp nhất. Sau đó, một cuộc tranh đua ba mặt đã nổi lên giữa người Gael của vùng cao nguyên, người Anh ở vùng đất thấp và người Norse ở các hải đảo bên ngoài. Người ta cho rằng vào năm 1040, Macbeth, huân tước xứ Moray, đã thực hiện một chuyến hành hương đến Rome, sau khi quyết định giết Duncan, vua của người Scots:

Ngày mai, và ngày mai, và ngày mai,

Trườn đi trong cái tốc độ chậm chạp đó từ ngày này sang ngày nọ

Cho đến âm tiết sau cùng của thời gian được ghi nhận,

Và tất cả những ngày đã qua của chúng ta đã thắp sáng những trêu cợt

Con đường đến cái chết tro tàn. Tàn lụi rồi, cây nến ngắn ngủi!

Đời sống chỉ là cái bóng đang bước đi, một diễn viên tồi

Khệnh khạng, buồn phiền trên sàn diễn

Và rồi không còn cất tiếng nữa; đó là một chuyện tào lao

Được kể bởi một kẻ khùng, đầy âm thanh và cuồng nộ,

Vô nghĩa.[408]

Lịch sử người Celt của Britain đã được ghi lại bởi những người Celt hát rong và những nhà biên niên sử như Marianus Scotus (khoảng 1028 -

1083). Ở giữa sự hỗn độn, năm vương quốc của người Frank đã dần dà tách xa nhau khi mỗi vương quốc phải tự lo liệu lấy. Tại Neustria, quyền hành nhà vua đã sa sút đến độ như thái ấp theo chế độ cai trị kế truyền đã nổi lên ở Toulouse (862), tại Flanders (862), tại Poitou (867), tại Anjou (870), tại Gascony, Burgundy, và Auvergnes. Chúng là những phần chủ yếu của những tỉnh thành sau đó của Pháp. Năm 911, Charles Giản Dị, vua Pháp, loại bỏ sự đe doạ của người Viking bằng cách ký Hiệp ước Saint-Clair-sur-Epte với Hrolfe hay còn gọi là Rollo, người đã từng là vua biển. Nguồn gốc của tên 'Normandy' xem chừng xuất phát từ một biến thể của tiếng Pháp từ tên *Danelagh* của Anh. Tại vương quốc miền đông, Arnulf của Carrinthia quét sạch người Norse khỏi Germany chỉ để sau đó mở lối cho người Magyar vào một vương quốc của Burgundy Thượng đã kết tinh quanh triều đình của Bá tước Rudolf tại St Maurice/Moritz. Và một vương quốc của Burgundy Hạ nằm dưới quyền Bá tước Boso tại Arles. Tại Italy, nơi người Moor 'saracens' từ Sicily đã tung hoành trên biển chẳng khác người Viking, giờ đây đã lần lượt chịu những cuộc xâm lược của người Byzantium trong những năm 874 - 895, người Neustria trong năm 877, và người Austrasia trong những năm 894 - 896, khiến mọi quyền hành chính trị đều rã rời, tả tơi. Vào năm 900, qua một tiến trình thanh toán đẫm máu, chỉ còn lại Bá tước Berengar của Friuli là người duy nhất nắm giữ vùng đất này. Các sử gia phương Tây thường mô tả những thập niên sau cùng của thế kỷ thứ 9 là 'thời buổi đen tối nhất của Thời Đại Đen Tối'. Ở những vùng đất đó của phương Tây, sự hỗn loạn làm sản sinh chế độ phong kiến. Quả không dễ dàng để có thể phân biệt đâu là nhân đâu là quả; nhưng sự manh mún của quyền hành chính trị và sự vô phương chống đỡ của các địa phương khuyến khích một loạt những phát triển về chính trị, luật pháp, xã hội, kinh tế và quân sự, mà kết hợp lại, chúng hình thành cái mà sau này các lý thuyết gia gọi là 'chế độ phong kiến'. Thật ra, chế độ phong kiến

không phải là một hệ đồng bộ bởi có nhiều rắc rối trong định nghĩa và nhiều biến thể. Trong tác phẩm *Qu'est-ce que là féodalité?:*

> *Ta có thể tìm thấy một trong những tóm tắt có ảnh hưởng nhất về đề tài này, theo định nghĩa có tính kỹ thuật thì chế độ phong kiến có thể được xem như là toàn bộ những định chế tạo ra về điều hành những nghĩa vụ phải vâng lời và phục vụ... từ một người tự do (kẻ lệ thuộc những không phải nô lệ) đối với một người tự do khác (lãnh chúa), và những nghĩa vụ của lãnh chúa là phải bảo vệ và duy trì kẻ lệ thuộc.*[409]

Những thành tố chính của chế độ phong kiến là kỵ binh nặng, chư hầu, thái ấp, quyền đặc miễn, các lâu đài tư nhân, và phong cách hiệp sĩ.

Kỵ binh nặng đòi hỏi phải có 'những con ngựa lớn' để chở những kỵ sĩ mang binh giáp đến phương Tây từ Ba Tư và Byzantium. Charier Martel là người không chỉ được cho rằng đã đưa các kỵ sĩ đó vào phương Tây mà còn thế tục hoá khá nhiều đất đai của giáo hội để hỗ trợ và bảo dưỡng họ. Vì lý do đó, Martel được xem là 'người thành lập chế độ phong kiến tại châu Âu'.[410] Cũng vào khoảng thời gian đó, bàn đạp ngựa đã được phát minh. Bằng cách giúp cho người cưỡi ngựa có thể ngồi vững vàng trên yên và mang một cây giáo, được hỗ trợ bởi động lượng toàn diện của ngựa và người cưỡi, bàn đạp ngựa đã thay đổi cách thức tiến hành chiến tranh của kỵ binh, từ giao tranh nhỏ, nặng tính di động, sang tấn công mạnh, nặng cân.[411] Tuy vậy, vấn đề chính là làm sao để tạo ra một khung sườn xã hội với tâm lý phục vụ và sự huấn luyện cùng những khoản trợ cấp để có thể duy trì những con ngựa, những trang bị và đoàn tùy tùng. Việc nuôi dưỡng giai cấp kỵ sĩ - *cabalarii, chevaliers, rittern, szlachta* - mà ở đó sự sở hữu đất đai và truyền thống kỵ binh cùng tiến bước, tạo ra cơ sở lý luận chính cho xã hội phong kiến.

Chế độ lệ thuộc vào chúa đất để nhận quyền được bảo vệ và giữ đất

đai đã phát sinh từ thông lệ *commedatio,* ‘sự chấp thuận’, qua đó một người chấp thuận ban phát sự bảo vệ của mình cho các thân chủ qua cử chỉ siết chặt tay. Vào thời các vua triều Carolingian thì lãnh chúa trói buộc các bồi thần hay ‘những người lệ thuộc’ ông ta bằng lời thề trung thành và một hành vi tôn vinh, kết thúc bằng một cái hôn. Hai người ôm hôn nhau; bồi thần quỳ gối và được ban cho những biểu tượng của địa vị mới - một lá cờ, một cây giáo, một bản thỏa thuận và một cục đất sét. Như vậy, bồi thần và lãnh chúa được trói buộc suốt đời trong những nghĩa vụ và ràng buộc hỗ tương. Bồi thần thề sẽ phục vụ và lãnh chúa hứa sẽ bảo vệ và duy trì.

Berars de Monsdidier devant Karie est venuz;

A ses piez s’agenouille, s’est ses hom devenuz;

L’ampereres le baise, si l'a releve suz;

Pur une blanche anisagne, li esi ses fiez, renduz.

(Berars người xứ Monsdidier đến trước Charlemagne, quì xuống và trở thành người của Charlemagne. Hoàng đế hôn Berars, sau đó đỡ ông ta đứng lên và trao cho ông một cây cờ trắng tượng trưng cho lời hứa của ngài)[412]

Feodum hay ‘đất phong’ - thuật ngữ mà từ đó xuất phát thuật ngữ phong kiến - bắt nguồn từ một thông lệ có từ thời sớm hơn là *beneflcium* hay là ‘sự sắp đặt’, qua đó người chủ tặng đất cho kẻ bề tôi với trông đợi mơ hồ sẽ hưởng một lợi ích nào đó trong tương lai. Vào thời các vua triều Carolingian, những đất ban như thế cho thấy rõ rằng đó là ‘tiền thù lao’ trả cho người phục vụ trong quân đội. Theo thời gian, giá biểu liên quan đến đất phong được điều chỉnh và nới rộng. Ban đầu nó được tính dựa trên sự phục vụ của người được phong đất và đó là số kỵ sĩ do ông ta cung cấp sau khi đã nhận đất. Nhưng rồi ‘giá biểu’ đó được nới rộng để bao gồm các nhiệm vụ bảo vệ lâu dài, hộ tống, dịch vụ pháp lý tại tòa án của lãnh chúa, *consilium* hay ‘tư vấn’ tại hội đồng của lãnh chúa, và nhiều loại

auxilium hay 'trợ giúp' khác. Các lãnh chúa tiến đến việc diễn dịch sự trợ giúp theo nghĩa 'hỗ trợ' tài chánh, bao gồm một số tiền phải trả ngay sau khi được phong đất tương đương với thu nhập trong một năm cộng với 'bốn loại trợ giúp' gồm một món tiền lớn cho lãnh chúa, tiền cho lễ phong chức của con trai trưởng của lãnh chúa, cho của hồi môn của trưởng nữ của lãnh chúa, và cho thập tự chinh. Đổi lại, bồi thần hay 'người được phong đất' có quyền thu lợi từ đất đai và có quyền xét xử mọi cư dân sinh sống trên đất được phong. Trong trường hợp có sai phạm thì đất đai và nguồn lợi của nó sẽ lại thuộc quyền lãnh chúa.

Trên nguyên tắc thì đất phong là không thể phân chia và chuyển nhượng sở hữu. Hợp đồng tự động không còn hiệu lực khi một trong hai bên ký kết có người qua đời - tại Đức gọi là Manfall hay Herrenfall. Trong thực tế thì các bồi thần có thể rộng tay chia đất hoặc chuyển nhượng và để cho những người thân của họ thừa kế. Về phần các lãnh chúa, họ rất thận trọng trong việc ngăn ngừa sự kế vị của phái nữ, của những người chưa đến tuổi trưởng thành hoặc những người thiếu tài năng. Vì vậy, đã có nhiều điều khoản và qui định kỳ quặc được ban hành liên quan đến vấn đề đó. Các cơ hội để bóc lột tiền của cũng rất lớn. Năm 1212, khi Ferrand của Portugal ký hợp đồng với vua Pháp để được phong đất Flanders, ông ta phải trả 50 ngàn bảng Anh tiền 'trợ giúp' để được kết hôn với công chúa.

Vì vậy, chẳng có gì để phải ngạc nhiên khi những cuộc tranh cãi về pháp lý đã lan tràn như một trận dịch. Theo thông lệ thì vào thời kỳ đầu, mọi lãnh thổ có chủ quyền đều tạo ra một bộ luật riêng có liên quan đến đất phong - luật Lehnrecht - và một hệ thống toà án riêng là Lehnsgericht để giải quyết các tranh chấp tại những đất phong. Thông thường thì quân vương là chủ tịch toà án, các bồi thần chính của ông là những phụ thẩm. Thông thường, chế độ phong kiến được xem là đã đi vào vận hành khi sự phong đất trở thành một cung cách cha truyền con nối và khi nó trồi lên

cùng với chế độ bồi thần (chư hầu) để trở thành một tổng thể có tính cố kết. ‘Chính sự kết hợp không thể tách rời giữa vị thế của một bồi thần và sự sở hữu đất phong là những gì đã hình thành xã hội phong kiến.’[413] Tuy vậy, suy cho cùng thì chế độ bồi thần và sự phong đất là không tương hợp. Là bồi thần, các thành viên của gia đình kỵ sĩ thề phục vụ cho lợi ích lãnh chúa của họ. Là những người sở hữu đất phong, các thành viên đó theo đuổi những quyền lợi riêng. Từ đó nảy sinh những gian trá, lừa lọc và những căng thẳng đặc trưng của xã hội phong kiến.

Xã hội phong kiến bao gồm một mạng dày đặc những quan hệ đã được thỏa thuận liên kết từ người ở cấp cao nhất đến người thấp nhất sống trong vương quốc. Ở cấp cao nhất, sự phong đất có liên quan đến hợp đồng giữa nhà vua với những ‘chủ đất hàng đầu’ và đó là những quý tộc nắm giữ những lãnh địa chính của vương quốc. Nhưng qua ‘việc phong đất cho cấp thấp hơn’, các chủ đất hàng đầu lại có những chủ đất thuộc quyền của riêng họ và những chủ đất cấp dưới đó lại phong đất cho những người cấp thấp hơn và cứ như thế tiến xuống. Những người cấp dưới phục tùng cấp trên ở cương vị bồi thần và người cấp trên đối xử với cấp dưới như lãnh chúa.

Những thoả thuận có liên quan đến phong đất được lưu lại cho hậu thế qua những bản báo cáo và giao kèo, tuy những văn bản thuộc thời kỳ đầu thì hiện nay không còn nhiều:

> *Nhân danh Chúa Ba Ngôi... Amen. Ta, Louis bởi Ân Sủng của Thiên Chúa, vua của người Pháp, tuyên bố cho mọi người đang có mặt và những người đến sau rằng trước sự hiện diện của ta, Bá tước xứ Champagne nhượng đất phong Savigny cho Bartholomew, giám mục xứ Beauvais, và cho những người kế vị ngài. Và vì sự phong đất đó, vị giám mục đã nêu tên hứa cung cấp một kỵ sĩ và phục vụ Bá tước Henry... và ngài cũng đồng ý rằng các giám mục sau này cũng sẽ thực hiện như thế. Làm tại Mantes vào năm Ngôi*

Lời Nhập Thế 1167 ... và được trao từ tay của quan chưởng ấn Hugh.[414]

Ở cấp địa phương, những đất phong của các hoàng thân và quý tộc được phản ảnh qua việc sắp xếp các thái ấp. Trong trường hợp đó, lãnh chúa làm chủ thái ấp cấp cho từng gia đình để đổi lại sự phục vụ dưới dạng lao động không phải trả lương tại thái ấp. Là một thoả thuận giữa tự do và không tự do, việc trở thành nông nô đã khiếm khuyết nhiều tình trạng tương hỗ mà sự phong đất vốn có. Nhưng tới một mức nhất định, điều đó liên quan đến thoả thuận trao đất để đổi lấy sự phục vụ và bảo vệ những người thuộc quyền do họ đã tỏ lòng trung thành, và cũng dựa trên những nguyên tắc tương tự như sự phong đất. Đó là điều khiến ta không thể nhầm lẫn nó với chế độ nô lệ thông thường. Ở một số nơi tại châu Âu - chẳng hạn miền bắc Italy - các nông nô tuyên thệ trung thành với chúa đất. Tựa như các kỵ sĩ tuyên thệ trước các lãnh chúa mà họ phục vụ.

Từ hệ thống phức tạp của những quan hệ có tính thỏa thuận và kết giao đó, xã hội phong kiến trở nên cực kỳ tôn ti thứ bậc. Hiệp ước Verdun năm 843 đã nói lên nguyên tắc ‘mỗi con người phải có một chúa Công’. Chỉ có hai người là có sự độc lập tuyệt đối - ít ra là trên lý thuyết - đó là giáo hoàng và hoàng đế, và họ là bề tôi của Thiên Chúa. Những cố gắng nhằm mô tả tình trạng đó dẫn đến các khái niệm như ‘nấc thang phong kiến’ hoặc ‘kim tự tháp phong kiến’ nơi người lãnh đạo một đất nước vui vẻ ngồi trên đỉnh cao của những tầng lớp chủ đất và dưới chủ đất và dưới-dưới-chủ đất, và tận cùng dưới đáy là nông nô. Những mô hình như thế để gây ấn tượng sai cho chúng ta do sự ngắn gọn giả tạo và sự đối xứng của chúng. Trên thực tế, xã hội phong kiến được xây dựng trên một khối hỗn độn của những phụ thuộc và những sự trung thành có tính mâu thuẫn, lỗ chỗ bởi những ngoại lệ và những đặc miễn, nơi những tuyến đã từng rõ nét của sự phục vụ bị làm hoen ố bởi các thế hệ của những đặc quyền gây thắc mắc,

những quyền hành bị tranh chấp, và những nghĩa vụ đã phần nào bị quên lãng.

Mức độ sống còn của *allodium* - 'thái ấp' - cũng là một điều tùy thuộc theo từng nơi. Tại một số vùng - như vùng mà sau đó sẽ là Thụy Sĩ - thái ấp vẫn còn phổ biến; ở những vùng khác như miền bắc Pháp, nó hoàn toàn biến mất. Ở những nơi khác thì thông thường nhất là một mớ rối ren của những thái ấp và đất có quyền sở hữu không hạn định, và những gia đình nắm giữ một phần là đất phong và một phần là đất sở hữu toàn diện. Đối với não trạng phong kiến thì quyền sở hữu đất đai không hạn định là sự lệch lạc khỏi những gì được chấp nhận là bình thường. Đất đai đó đôi khi được gọi *là feodum solis,* một 'thái ấp của mặt trời'. Tuy vậy, về mặt tâm lý thì những hệ quả của nó là đơn giản. Hầu hết mọi người đều bị điều khiển bởi vị thế của họ trong trật tự xã hội, bị giam hãm bởi những ràng buộc về tình cảm và pháp lý của sự phụ thuộc. Những ràng buộc đó cho họ một sự yên ổn và một khung sườn của tính đồng nhất; nhưng chúng cũng làm cho các cá nhân trở nên dễ bị bóc lột, bị đàn áp, và ngu dốt. 'Khác với xã hội hiện đại, cái đặc trưng cho xã hội Trung cổ là không có tự do cá nhân.'

Người ta cũng có thể cho rằng cảm giác bất lực bao trùm bên trên những đời sống cá nhân đó đã bổ sung cho mối bận tâm về tôn giáo của người dân thời Trung Cổ - đặc biệt là niềm tin mạnh mẽ của họ vào cuộc sống đời sau và sự tôn thờ thê lương của họ đối với cái chết.

Immunitas hay sự miễn trừ có liên quan đến việc miễn đóng thuế hoặc miễn phải đóng những khoản phí khác do chính quyền trung ương ban hành. Vào thời kỳ sớm, giáo hội là đối tượng chính được hưởng quyền này; nhưng rồi những sự miễn trừ thuộc nhiều loại khác nhau đã dần dần được ban cho các cá nhân thuộc nhiều thành phần trong xã hội, cho các

định chế và đoàn thể. Chúng bắt nguồn từ sự nhìn nhận rằng những nhà lãnh đạo không còn có thể đương đầu một cách có hiệu quả với mọi trách nhiệm của họ; và họ khuyến khích sự phân nhỏ quyền hành chính trị, kinh tế, và xét xử. Hệ quả là một sự chắp vá các quyền hành, mỗi địa phương không được điều hành bởi bất kỳ một qui định có tính đồng bộ nào, mà bằng những điều khoản cá biệt của những hiến chương và 'những quyền tự do' được ban cho những tu viện, lãnh thổ hoặc thành phố cá biệt. Chủ nghĩa đặc thù là dấu chỉ của trật tự phong kiến.

Những lâu đài bằng đá cùng với kỵ binh nặng là một trong những yếu tố mà cuối cùng đã gây thiệt hại cho những cuộc đột kích của người Viking, Saracen và Magyar. Một pháo đài không thể bị đánh chiếm, nằm trên một nơi dễ trú ẩn, và cũng là nơi để quân đồn trú xông ra phá vây với vị trí thuận lợi vốn có. Việc xây dựng lâu đài bắt đầu trong thế kỷ thứ 9 và thứ 10, khi quyền hành của nhà vua và các ông hoàng bị sa sút đến mức thấp nhất, và một khi đã xây xong, các lâu đài có thể được sử dụng để thách thức uy quyền của nhà vua hoặc hoàng thân một thời gian dài sau khi những kẻ đột kích đã ra đi. Theo cách đó thì những lâu đài tư trở thành những pháo đài của địa phương và của quyền lực phong kiến, và là những trở ngại thường xuyên đối với sự trỗi dậy của nhà nước trung ương tập quyền. Nhiều thế kỷ sau đó, khi những chính khách như Hồng y Richelieu khởi sự đập tan giới quí tộc phong kiến, thì công việc đầu tiên của các chính khách đó là phá hủy các lâu đài.

Xuất phát từ *chevalerie,* 'giai cấp hiệp sĩ', phong cách hiệp sĩ theo nghĩa hẹp nhất của nó liên quan đến 'tôn chỉ trọng danh dự' mà mọi hiệp sĩ đều bị ràng buộc. Nó bao gồm những giá trị tinh thần như trung thực, trung thành, khiêm tốn, dũng cảm, chịu đựng ngoan cường. Nó qui định người hiệp sĩ phải bảo vệ giáo hội, phải cứu giúp người yếu, tôn trọng phụ nữ, yêu quê hương, phục tùng chúa công của mình, trừng trị kẻ phản bội, duy

trì sự thật và công lý, và giữ lời hứa. Ở mức độ rộng thì tinh thần hiệp sĩ có liên quan đến mọi phong tục và lề thói được liên kết với tầng lớp hiệp sĩ - và từ đó liên kết với những tước vị, những cấp bậc, những nghi lễ, những huy hiệu, những ngôn từ của họ. Tuy vậy, theo một nghĩa rộng hơn cả, nó liên quan đến đặc tính đang nổi trội của xã hội phong kiến xét trên toàn cục, một xã hội hoàn toàn bị thống trị bởi các hiệp sĩ và tất cả những gì mà họ đại diện. Với Kitô giáo, thì đó là một trong hai cột trụ của 'não trạng Trung cổ".

Tuy có nhiều yếu tố của một chế độ phong kiến mới nảy sinh đã hiện diện vào thời Carolingian, sự liên kết toàn diện của chúng vào một trật tự xã hội *cố* kết là điều chỉ thực sự bắt đầu vào thời kỳ muộn hơn. Thông thường thì 'thời đại cổ điển của chế độ phong kiến' được định vào thế kỷ thứ 10 đến thế kỷ 13. Các học giả hàng đầu của đề tài này định rõ hai thời đại phong kiến - thời đại thứ nhất từ thế kỷ thứ 9 đến giữa thế kỷ 11 là thời điểm xảy ra những sắp xếp ở qui mô nhỏ, dựa trên đẳng cấp, nổi lên giữa các chỉ huy quân sự và các nông dân; và thời đại phong kiến thứ hai, trải dài từ giữa thế kỷ 11 đến giữa thế kỷ 12, là thời đại chứng kiến sự nở rộ của văn hoá phong kiến và sự phát triển của tầng lớp quí lộc cha truyền con nối.[415] Điều cá biệt đó là phong cách hiệp sĩ chậm nổi lên: Chỉ đến kỷ nguyên Phục Hung trong thế kỷ 12, những quan điểm của nó mới biểu hiện toàn diện.

Bắt rễ trong sự suy sụp của các vua triều Carolingian, chế độ phong kiến chủ yếu là một hiện tượng xảy ra ở phương Tây. Việc Đế chế Byzantium ban cho các quân sĩ của đế chế đất đai và cho phép họ có quyền truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác; và hệ thống *parest'ye* tại vương quốc Slav thuộc thời kỳ sớm ở phía đông xem chừng có những nét tương tự. Nhưng tình trạng phong kiến của Đông Âu - nếu nó quả đúng là thế - đã

thiếu nhiều thành tố cơ bản.

Chế độ phong kiến đã tác động sâu sắc đến đời sống của giáo hội. Nó làm suy yếu nhiều quyền hành trung ương của giáo hội. Nó trao quyền lực lớn lao cho những kẻ thống trị có quyền hành trực tiếp đối với người dân, và đặt giới tăng lữ vào thế phục tùng. Các quý tộc và hoàng thân trở nên quen thuộc trong việc tùy thích tạo ra và xoá bỏ các giám mục. Các tập đoàn phong kiến cấp thấp kiểm soát giới tăng lữ cấp thấp. 'Các giám mục có nguy cơ trở thành những nam tước đội mũ lễ; các quân vương xem các giáo sĩ cao cấp như những viên chức phải phục vụ họ; và những nhà quí tộc bảo hộ bán những nguồn lợi (của giáo hội) cho kẻ trả giá cao nhất'[416]. Ngay cả chức giáo hoàng cũng không được nể nang. Với những phương tiện có giới hạn, các giáo hoàng trở thành những bù nhìn của những nhà quí tộc La Mã, của các ông hoàng Italy, hoặc trong giai đoạn muộn hơn, của đế chế đang hồi sinh.

Phải nói rằng, nhờ công lao của tu viện Benedictine tại Cluny, Burgundy, mà sự tu trì tại phương Tây đã có thể tự nó thích nghi với các tình huống đang thay đổi. Những tu viện lẻ loi và những dòng ẩn tu là những nơi đặc biệt dễ bị xâm hại bởi những kẻ đột kích và những quý tộc địa phương. Các tu sĩ cảm thấy rất cần phải có một nỗ lực tập thể nhằm củng cố vị thế của họ. Được Guillaume Mộ Đạo - Bá tước xứ Auvergne - thành lập năm 910, tu viện Cluny là cội nguồn của những cải cách và chúng nêu ra những giải đáp cho yêu cầu. Các tu sĩ ở Cluny sửa đổi điều lệ của các tu sĩ Benedictine để thêm vào những điều phải tuân thủ nghiêm ngặt hơn và những phục vụ bền bỉ, phi thường hơn. Quan trọng hơn nữa, họ đã đưa tu viện trưởng của họ lên vị thế có quyền hành hoàn toàn trên các nhà dòng 'con' mà họ thành lập. Có thể nói, họ là những người đã thành lập tu hội đầu tiên. Kỷ luật sắt và sự độc lập của họ đối với những vấn đề có liên

quan đến địa phương khiến cho họ có một tiếng nói mạnh trong những chính sách của giáo hội. Và hơn hết thảy, trong khi giành được sự ủng hộ của giáo hoàng đối với những cải cách của họ, họ trở thành những người hậu thuẫn không nao núng cho quyền tối thượng của giáo hoàng. Từ năm 910 đến năm 1157, bảy tu viện trưởng trường thọ của Cluny - Berno, Odo, Aymard, Majolus, Odilo, Thánh Hugh, và Peter Khả Kính - hình thành một mạng gồm 314 tu viện từ Tây Ban Nha đến Ba Lan. Chẳng phải do ngẫu nhiên mà vị kiến trúc sư chính của 'chế độ quân chủ giáo hoàng', Urban II, là một tu sĩ dòng Cluny.

Chế độ phong kiến đã để lại một di sản sâu sắc trong văn hoá phương Tây. Nó khuôn đúc cách ăn nói và những lề thói; nó qui định những thái độ đối với đất đai, đối với sự qui định của pháp luật, và đối với những quan hệ giữa nhà nước với cá nhân. Qua sự nhấn mạnh của nó làm lan toả một quan tâm lâu dài đối với sự tin cậy lẫn nhau và chữ tín. Những thái độ đó bao hàm các lãnh vực vượt ra ngoài những phạm vi hạn hẹp là nghĩa vụ quân sự và sở hữu ruộng đất.

Những bố trí quân sự của chế độ phong kiến đã được trắc nghiệm khi người Magyar đáng gờm xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ 9. Tuy không có quan hệ với người Hun, người Magyar cũng có cùng những tập quán cướp bóc và cùng định cư tại đồng bằng 'Hungaria'. Trong sáu mươi năm - từ 895 đến 955 - những cuộc đột kích của họ gây sóng gió trên khắp vùng vốn là đế chế Carolingian trước đây. Họ là những bậc thầy của bắt cóc tống tiền và thu được những số tiền chuộc và cống nộp lớn. Năm 899, họ đánh tan đạo quân đông đảo của Italy tại sông Brenta. Năm 904, họ tràn vào Moravia, năm 907 vào Bavaria, năm 922 vào Saxony, đến Aquitaine. Cuối cùng, họ gặp phải một cuộc đọ sức cân xứng khi các quí tộc German kết hợp lại để thách đố cuộc xâm lược sau cùng của họ vào Bavaria năm 955. Tại đó, từ ngày 10 đến ngày 12 tháng Tám, ở Lechfeld, gần Augsburg, Otto

của Saxony lãnh đạo người German đã chiến thắng sau ba ngày chém giết. Người Magyar đã bị chế ngự. Tàn quân của họ rút lui và trở về sống bằng chăn nuôi và cày cấy. (Buda).

Vì một vài lý do nên một số sử gia thường có khuynh hướng giảm thiểu tác động của người Magyar và cho rằng người Magyar 'không phải là một yếu tố có tính sáng tạo tại phương Tây'.[417] Quả thật, người Magyar là một lực lượng phá hoại. Nhưng họ cung cấp tác nhân kích thích cho những phát triển có tầm quan trọng sâu sắc. Qua việc hủy diệt Đại Moravia, họ khuôn đúc lại những mẫu chính trị và dân tộc của đồng bằng sông Danube và xác định diện mạo tương lai toàn bộ Trung Âu. Sự hiện diện của họ là một yếu tố trọng yếu trong sự hình thành không chỉ Hungary mà còn Bohemia, Ba Lan, Croatia và Serbia, Áo, và Đế chế German. Họ hình thành một hàng rào sinh động ngăn chia người Slav ở miền bắc với người Slav ở miền nam. Họ mở đường cho những người German tìm kiếm thuộc địa tiến về phiá đông Danube và củng cố vùng định cư tại 'Austria'. Họ khiến các ông hoàng German hợp nhất và chấp nhận người thắng trận Lechfeld làm hoàng đế. Theo một truyện kể thì sau khi kết thúc trận chiến, quân German đã dùng khiên để nâng Otto của Saxony lên và tôn ông làm hoàng đế. Điều đó hẳn không phải là ý đồ của người Magyar.

Dĩ nhiên, sự tôn trọng Otto I của Saxony (trị vì 936 - 973) được chính thức tấn phong hoàng đê tại Rome năm 962 - không thể được xem như chỉ xuất phát từ chiến thắng Lechfeld của ông. Trước đó thân phụ của ông là Henry Người Săn Chim (trị vì 919 - 936) đã biến Saxony thành một sức mạnh đáng gờm. Từ cung điện tại Mamleben trong dãy núi Harz, ông bắt đầu xây dựng tuyến biên địa phía đông với những thành phố có tường thành phòng thủ và những người định cư German sẵn sàng đương đầu trước những cuộc tấn công bất ngờ của người Đan Mạch, Slav, và Magyar.

Quedlinburg, Meissen, và Merseburg là những thành phố đã được thành lập vào thời đó. Như vậy, Otto đã có những nền tảng vững chắc để vươn lên. Những vùng đất dọc theo biên giới dã được củng cố bởi giáo hội. Tu viện Magdeburg (968), các địa phận giám mục của Brandenburg và Havelberg, và cảng mới của Hamburg giờ đây có thể mọc lên một cách an toàn. Ba chiến dịch tại Italy trong những năm 951 - 952, 961 - 965, và 966 - 972, đảm bảo cho mối liên kết có tính đế chế giữa Germany và Italy được trùng hưng. Một loạt những cuộc nội chiến và những cuộc hôn nhân có suy xét nhằm tạo thế liên minh, đã giúp cho các lãnh địa sáp nhập lại.

Kể từ đó, vận mệnh của đế chế đã được trùng hưng là liên tục tồn tại cho đến khi nó bị hủy diệt bởi Napoléon. Dĩ nhiên, người lãnh đạo của nhà Saxony chuyển trọng tâm của đế chế về phía đông, tuy đời sống kinh tế của nó vẫn bị thống trị bởi Rhineland. Nơi điều khiển việc bổ nhiệm các chứcvụ có quyền lực lớn của đế chế đóng tại Aachen, và sự sở hữu Lotharingia - nguyên là 'Vương Quốc Giữa' - giúp đế chế có thể thường xuyên kiểm soát những công việc của phương Tây. Có nguồn gốc từ người Frank, triều Salian nối tiếp triều Saxon từ 1024 đến 1125. Nhưng triều Salian không còn lãnh đạo đế chế của người Frank. Triều này lãnh đạo một vương quốc sau đó lớn mạnh để trở thành Đế chế La Mã Thần thánh của quốc gia German - bệ phóng của 'Đức Quốc".

Năm 972, vào cuối chiến dịch sau cùng của ông tại Italy, Otto I đã có một quyết định vô cùng quan trọng. Sau khi đánh chiếm các lãnh thổ Italy của Byzantium, ông đề nghị trao trả chúng để đổi lấy sự công nhận hỗ tương các tước vị. Ông chịu lép đối với 'Đế chế của người La Mã' nếu họ chịu công nhận địa vị hoàng đế của ông là ngang hàng với hoàng đế của họ. Thoả thuận được xác nhận bởi cuộc hôn nhân của con trai của Otto la Theophano với con gái của tiên vương Byzantium, Romanus II. Từ đó có hai đế chế. Giấc mơ về một đế chế toàn cầu đã tan vỡ. Thật ra, con của

Theophano là Otto III (trị vì 983 -1002) hẳn đã tính đến chuyện bành trướng vương quốc. Otto III đã hành hương đến Aachen nhằm mở rộng lăng mộ của Charlemagne, và chính thức đi thăm các láng giềng Ba Lan phía đông. Nhưng những ý tưởng bành trướng của ông chẳng thu hút được Germany cũng như Constatinople, và ông cũng chẳng có con để thừa kế ngai vàng. Henry II (trị vì 1002 -1024), người kế vị ông, là người sau cùng của dòng Saxon. Chẳng bao lâu sau đó, Henry II bị vây bủa bởi mọi vấn đề vốn đã trở thành gánh nặng thông thường của đế chế: nội chiến tại Germany, những cuộc chiến trên biên giới để chống lại người Slav, những cuộc hành quân viễn chinh vào Italy, xung đột thỉnh thoảng xảy ra với Pháp.

Otto đã nhìn quyền lực giáo hoàng bằng một sự khinh mạn có tính bạo ngược. Theo lệnh ông thì mọi giáo hoàng trước khi được tôn phong đều phải thề trung thành với đế chế, bằng không thì sẽ không được tôn phong. Sau khi treo cổ các quan bảo dân và tỉnh trưởng của Rome, ông gây sức ép đối với giáo hoàng John XIII (965 - 967) như khúc dạo đầu cho sự tấn phong hoàng đế của chính ông. Vào thời đó, giáo hoàng Latin hiếm có được sự độc lập nhiều hơn giáo trưởng Hy Lạp. Nói chung, các hoàng đế Saxon đã để cho những nhà cai trị phong kiến 'Tây Francia' tự giải quyết các vấn đề của họ. Trong thế kỷ thứ 10, những người thừa kế của triều Carolingian bị giam hãm trong một cuộc đấu tranh phức tạp của sự kình địch và phụ thuộc lẫn nhau với những hậu duệ của Robert, Bá tước xứ Paris, mà trong số đó người đáng kể nhất là Hugues le Grand 'Công tước của người Pháp', người thường điều khiển việc bổ nhiệm các chức vụ có quyền lực lớn. Trong tiến trình đó, những người thừa kế của triều Carolingian không còn kiểm soát Lotharingia và từ đó vuột mất vùng trung tâm của cựu vương quốc Frank. Năm 987, khi nhà vua cuối cùng của triều Carolingian qua đời mà không người nối dõi, cán cân của cuộc đấu tranh

nghiêng về con của công tước là Hugues Capet (trị vì 987 - 996) - người thành lập một triều đại tồn tại gần 400 năm.

Kể từ đó, vương quốc Pháp đã có một sự tồn tại liên tục. Sự lãnh đạo của nhà Capet chuyển trọng tâm của vương quốc về phương Tây. Dĩ nhiên, kỷ niệm về Charlemagne và yêu sách đòi nắm quyền kiểm soát Lotharingia vẫn còn đó, nhưng vương quốc đã không còn có đặc trưng Frank chủ yếu của nó. Trái hẳn với những khẳng định trong thời kỳ muộn hơn, vương quốc Frank không còn dính dáng đến cuộc chiến không dứt với những lân bang German; nhưng sự dứt khoát tách rời của nó khỏi đế chế đã khôi phục, tác động như là một động cơ mạnh mẽ cho một tính đồng nhất mới. Đó là bệ phóng của quốc gia Pháp.

Vào thời kỳ mà đế chế Frank đã suy yếu và đế chế Saxon đang thịnh thì Đế chế Byzantiun đạt đến đỉnh điểm của nó dưới triều Macedonia. Basil I (trị vì 867 - 886) - người trước kia làm nghề mổ ngựa và sau đó đoạt ngai vàng qua giết chóc - đã chứng tỏ là một nhà quản trị có khả năng. Ông là người mở ra ‘một thời đại trùng hưng và củng cố’. Những triều tồn tại lâu năm của những người kế vị ông là Leo Minh Triết (trị vì 886 - 913) và Constantine VII Porphyrogennitus (trị vì 913 - 959) - cả hai đều là những học giả - trùng khớp với sự thịnh vượng dâng cao trong thương mại của Constantinople. Các hoàng đế chiến binh John Tzimisces (trị vì 969 - 976) và Basil II Bulgaroctone (trị vì 976 - 1025) ‘người giết Bulgar’, tấn công trên mọi mặt trận. Có ba ông chồng là hoàng đế và nhờ khéo thao túng nên Hoàng hậu Zoe (khoảng 978 - 1050) đã nắm quyền trong nửa thế kỷ. Em gái của bà là Theodora (trị vì 1055 - 1056) một mình nắm quyền không dựa vào ai, nhưng trong thời gian ngắn ngủi. (Athos)

Dưới quyền của những người Macedonia, nhà nước Byzantine có thể tự khẳng định về đối nội cũng như đối ngoại. Các giáo trưởng bị đặt vào

thế phải hạ mình chịu phụ thuộc. Triều đình nắm quyền điều khiển một nền quan liêu đã đưa sự đồng bộ của kỷ cương phép nước vào mọi tỉnh thành. Các đại gia đình quý tộc được đưa vào phục vụ nhà nước. Nhà nước kiểm soát giá cả và mậu dịch trong khi tối đa hoá thu nhập của nó. Với dân số lên cả triệu người, Constantinople là trung tâm xuất nhập, thu gom và phân phối hàng hoá hàng đầu giữa Đông và Tây, vượt xa mọi thành phố châu Âu cùng thời. Sức mạnh trên đất liền của Byzantium được tái củng cố một cách lớn lao. Basil I thiết lập Lại sự hiện diện của Byzantium tại nam Italy bằng việc tái chiếm Taranto (880). Byzantium có hai trấn tại Calabria và Langobardia, và một *Catapenatus* tại Bari. Ở phương Đông, những chiến dịch hàng năm của đế chế diễn ra trong suốt thế kỷ thứ 10 đã mang lại những kết quả tốt đẹp với sự thâu tóm lại Syria, Crete, Cilicia, và một phần Mesopotamia. Đà tiến của người A Rập đã bị chặn lại. Armenia, mà trong thế kỷ thứ 9 thuộc quyền cai trị của vương triều Bagratid bản địa thì nay là chu hầu của vương triều Byzantine. Người Bulgar, mà năm 924 đã vây hãm Constatinople, giờ đã bành trướng sang phương Tây với ý đồ bá quyền, nhưng rồi họ bị khuất phục bởi phép rửa tội và thanh gươm.

ATHOS

Qua Sắc Lệnh Vàng năm 885, Hoàng đế Basil I chính thức công nhận 'Núi Thiêng' Athos là một lãnh thổ dành cho các nam tu sĩ và những nhà ẩn tu nam. Kể từ đó, *mọi* dân thường và giống cái (người và động vật) đều không được đặt chân lên 360 cây số vuông của 'Vườn Trinh Trắng' năm *ở* cực đông của ba khu đất cao nhô ra biển của Chalkidikes. Đại Laura là tu viện kiên cố đầu tiên được xây dựng tại đây và có niên đại năm 936. *Typikon* hay Hiến chương có niên đại từ năm 972. Cao đến 2033 mét, bán đảo núi Athos được cai quản bởi một *protos* hay giáo trưởng và một hội đồng các tu viện trưởng nhóm họp tại

thành phố trung tâm của Karues.[418]

Từ ban đầu, chế độ tu trì Athonite (tại Athos) là một sự hòa hợp giữa truyền thống tu theo cộng đồng và truyền thống ẩn tu. Mười ba trong số hai mươi đại tu viện được xây dựng trong khoảng từ thế kỷ thứ 10 đến thế kỷ 16 là hoàn toàn theo chế độ tu trì *coenobitic* trong đó mọi sinh hoạt đều là sinh hoạt tập thể, trong khi bảy tu viện còn lại là theo chế độ *idiorhythmic* trong đó các tu sĩ ăn uống và làm việc một mình, riêng biệt. Trong số bảy tu viện đó, có ba tu viện cổ xưa nhất là Đại Laura, Vatipedi, và Iveron do một tu sĩ người Georgia thành lập. Mỗi tu viện đều nối kết *với một mạng* những nông trại năm bên ngoài, những nhà thờ nhỏ và những phòng ẩn tu.

Qua các thế kỷ, Athos bị đe doạ bởi các đợt sóng nối tiếp nhau của những kẻ xâm lược trong số đó có những tên cướp biển A Rập, những kẻ chăn cừu người Lakh, và những kẻ đột kích người xứ Catalan. Trong thời kỳ đế chế Latin (1204 - 1261) đã có những nỗ lực nhằm cải đạo các tu sĩ tại Athos sang Công giáo và vì thế họ đã mãnh liệt chống đối mọi phong trào hợp nhất Đông - Tây diễn ra trong thời kỳ muộn hơn. Sau đó, họ tìm được sự bảo trợ của các quân vương Serbia, Bulgaria, và Wallachia. Năm 1430, khi Salonike bị đánh chiếm *bởi quân* Thổ, các tu sĩ ở Athos vẫn được an ổn nhờ sự bảo hộ của vua Hồi.

Trong thế kỷ 18, Athos là trung tâm của một phong trào liên chính thống quan trọng nối kết với giáo trưởng của Constatinople. Học viện tại Vatopedi là trung tâm giảng dạy Chính Thống giáo quốc tế.

Trong thế kỷ 19, Athos là mục tiêu nhắm đến của St Petersburg khi Sa Hoàng xem nó là một công cụ gây ảnh hưởng của Nga. Có trên năm ngàn tu sĩ Nga thường trú tại Athos, đặc biệt là tại *roussikon* của tu viện St Panteleimon và tại *skete* của tu viện St Andrew. Tương tự như thế,

các tu viện do người Hy Lạp, Serbia, Romania, và Bulgaria thành lập đã trở thành những chi nhánh của các giáo hội của quốc gia họ. Sau Cách mạng Nga 1917, Athos đã mất nhà hảo tâm lớn sau cùng của nó. Hiến chương hiện nay của Athos đã được đưa vào qua hiệp ước ký với Hy Lạp năm 1926.

Sau nhiều thập kỷ suy thoái, trong thập niên 1980, Athos đón nhận một dòng chảy mới mẻ *của các tu sĩ, nâng con số các* tu sĩ ở đây lên khoảng 1500 người, nạp năng lượng cho những yêu cầu cải tổ. Các tu viện được tu sửa lại, rừng được khai thác với mục đích thương mại, đường sá được xây dựng và Athos mở ra để đón (nam) du khách. Đã có những thảo luận diễn ra để bàn về việc nối lại quan hệ với Rome. Một tu sĩ ở Athos đá công bố những quan điểm của ông về việc cần phải có một phiên tòa quốc tế công khai xét xử[419]. Theo bình luận của một nhà quan sát thì, ‘Các tu sĩ tại Athos là những người vốn nổi tiếng có khuynh hướng bè phái và tầm phào. Dẫu sao, đó là trung tâm của cái còn lại của thế giới Byzantium’.[420]

Sự ổn định chính trị tạo môi trường cho phục hưng văn hóa. Là triết gia, Basil I và Leo VI hệ thống hóa những sắc lệnh mà đế chế đã ban hành trong những thế kỷ qua. Kiến trúc nhà thờ Byzantium đã đạt được một tính đồng nhất hài hòa. Có mặt đông đảo ở triều đình là các nhà văn. Photios (khoảng 810 - 893), giáo trưởng và giáo sư, phục hồi sự nghiên cứu về thế giới cổ đại. Simeon Metaphrastes (mất khoảng 1000) biên soạn tác phẩm *Menologion,* viết về cuộc đời của các vị thánh Kitô giáo. Cùng thời với ông, nhà thơ John Geometres sáng tác những tụng ca, thơ trào phúng, với những cảm nhận rất nhân bản. Michael Psellos (khoảng 1018 - 1081), triết gia cung đình và là học giả, công bố rất nhiều tác phẩm về lịch sử, thần học và văn học. Theo những phê bình về ‘Phục Hưng Macedonia’ thì sự

thành tựu của nó có tính bách khoa hơn là sáng tạo.

Được yên ổn và tự tin trong khi phương Tây đang bị vây bủa bởi những tai họa, Byzantium thong dong theo sở thích. Năm 949, khi Liutprand người xứ Cremona, sử gia của Otto Đại đế và sứ thần của vua Italy, tham quan Constantinople, ông đã phải sững sờ kinh ngạc. Được bệ kiến Constantine Porphyrogenitus, ông ghi lại như sau:

> *'Phía trước ngai hoàng đế là một bụi cây bằng sắt dát vàng với những cành cây đầy ắp những con chim đủ loại, cũng được làm bằng sắt dát vàng. Khi bước vào tôi nghe có tiếng gầm của sư tử và tiếng chim hót. Ngai vàng được thiết kế một cách khôn khéo bởi có lúc thì trông nó thấp nhưng một lúc sau thì trông rất cao. Hai bên ngai vàng là những con sư tử bằng kim loại hoặc gỗ dát vàng với những cái đuôi quất xuống sàn, những cái mõm mở ra, những cái lưỡi chuyển động, phát ra những tiếng gầm lớn. Trong sảnh đường này, tôi được hai hoạn quan dẫn đến trước hoàng đế. Khi tôi bước vào, những con sư tử gầm lên và chim hót... Nhưng sau khi đã ba lần phủ phục và ngẩng đầu lên, tôi quan sát hoàng đế và trước tiên thấy ngài đang ngồi ở phía trên tôi đôi chút. Rồi ngài được nâng lên, hầu như gần đến trần của sảnh đường và ngài ăn mặc nhiều thứ quần áo khác nhau. Điều đó đã được thực hiện bằng cách nào, tôi không thể biết...*[421]

Điều mà người ta có thể biết đó là mặc cảm thấp kém của Liutprand là phản ánh những thái độ của phương Tây đối với phương Đông trong thời kỳ này.

Kẻ thù chính của Byzantium là Hồi giáo, và đối với những quốc gia Kitô giáo thì Byzantium là tuyến đầu. Nhưng ở sườn Balkan của Byzantium, nó phải đối đầu với một nhà nước hùng mạnh vốn là đối thủ chính của nó trong hơn hai thế kỷ. Đế chế đầu tiên của Bulgaria đã nổi lên từ những cuộc phiêu lưu có tính bộ tộc của Terbel, Krum, và Omartag và gây ảnh hưởng trên phần lớn các tỉnh vùng Danube trước kia thuộc đế chế.

Việc Đế chế Bulgaria chọn theo Kitô giáo Chính Thống đưa nó vào thế giới văn minh Byzantium, nhưng điều đó không ngăn được những xung đột gay gắt. Dưới quyền Simeon (trị vì 893 - 927), người tự phong là '*Basileus kai Autokrator* của người Bulgaria và người Hy Lạp' và đồng thời là 'Sa Hoàng' (Caesar), Bulgaria hướng đến việc đảm nhận vai trò của Byzantium tại Balkans, nhung đến 924, nó phải gặp tai họa trước những tường thành của trung tâm miền đông của Bulgaria. Tại đây, họ được giúp sức bởi cuộc tranh đấu liên quan đến tà giáo Bogumil, và bởi những đồng minh là lính đánh thuê người Magyar và Kiev. Năm 966-967, Svyatoslav người xứ Kiev đánh chiếm Preslav, cố đô của người Bulgaria và ông được Byzantium trả công 1800 cân Anh vàng.

Dưới triều Sa Hoàng Samuel (trị vì 976 - 1014), Đế chế Bulgaria lại có một thời gian vui sống sau bao loạn lạc. Ochrid, kinh đô mới của Bulgaria, trở thành trung tâm của một phong trào mãnh liệt về tu trì và thành lập tu viện và của một giáo hội độc lập Bulgaria đã sống còn sau khi Bulgaria bị Byzantium tái xâm lược. Chế độ chính trị của Bulgaria chấm dứt năm 1014, sau chiến thắng của Byzantium tại Serres, Macedonia. Basil II chọc mù mắt 15 ngàn tù binh chiến tranh Bulgaria trước khi trao trả họ cho Sa Hoàng. Ngay sau đó, Sa Hoàng đã qua đời vì tủi nhục. Byzantium đang tiến đến đại khủng hoảng của năm 1071, khi người Norman tại Sicily, người Seljuk tại Tiểu Á, và người Pecheneg, kết hợp lại trước các tường thành Constantinople để bắt đầu tấn công dữ dội và gây ra sự suy tàn không thể đảo ngược. (Bogumil)

Trong ba thế kỷ sau khi Charlemagne qua đời, những biên giới của các quốc gia theo Kitô giáo đã được nới rộng đáng kể. Những quốc gia đã cải đạo theo Kitô giáo (theo thứ tự cải đạo) là Moravia, Bulgaria, Bohemia, Ba Lan, Hungary, và Rus Kiev. Ở phương bắc, bước mở rộng tuần tự của các biên địa Saxon đi kèm với sự cưỡng bách Kitô hoá; nhưng phải đợi đến thế

kỷ 11 mới có những bước tiến quan trọng vào Scandinavia. Tuy có không ít va chạm nhưng các nhà lãnh đạo giáo hội Kitô giáo Hy Lạp và giáo hội Kitô giáo Latin đều xem sứ mệnh truyền giáo của họ như là một công việc chung của thế giới Kitô giới.

Moravia - cái tên có liên quan đến từ Mahren của người German, có nghĩa là đất biên địa - là vùng đất trải dài từ bờ bắc của sông Danube đến miền đông của đế chế Charlemagne. Đó là vùng đất đầu tiên trong số các vùng đất của người Slav nổi lên như một xứ sở có tổ chức của giới quý tộc. Vào thế kỷ thứ 7, nó được nêu lên trong biên niên sử của Fredegar như là một lãnh thổ đã không chịu khuất phục người Frank. Trong thế kỷ thứ 8, nhà truyền giáo người Ireland là Virgil xứ Salzburg (là một trong những người) đã từ Bavaria đến để rao giảng Phúc Âm tại đó. Trong thế kỷ thứ 9, vị hoàng thân đang cai trị xứ Moravia hình như đã được rửa tội bởi một giám mục German và một nhà thờ đã được xây dựng tại Nitra.

BOGUMIL

Năm 975, Hoàng đế John Tzimisces chuyển một cộng đồng người Armenia theo dị giáo sang sống tại quận Philipopolis (Plovdiv) tại Thrace thuộc Bulgaria. Họ là những người theo giáo phái ‘Tân thanh giáo’ (Paulicia, thành lập ở Armenia trong các thế kỷ VII-X) còn sót lại của một phong trào rộng lớn hơn đã bị người Byzantium đập tan trong thời gian trước đó. Cũng cùng thời gian đó, Chính Thống giáo tỏ ra quan tâm đến những tín đồ của Bogumil - một tu sĩ người Bulgaria mà những sai lầm của ông ta có vẻ gần giống với những giáo đồ ‘Tân thanh giáo’. Cả hai phái đó đều theo thuyết nhị nguyên và thừa kế những truyền thống đã có từ thời các giáo đồ Ngộ Đạo và những người (không Kitô giáo) theo đạo Manès. Cùng nổi trội lên, hai giáo phái đó thu hút những người gia nhập ở khắp châu Âu, ‘từ Biển Đen đến Biscay’.[422]

Bogumilstvo hay ‘giáo phái Bogumil’ đã tỏ ra hấp dẫn đối với những nông dân Slav cùng khổ, những người căm hận các chúa đất Hy Lạp hoặc Bulgaria. Giáo phái này phát triển thành hai dạng, dạng chính gọi là ‘Bulgarian’ và dạng kém quan trọng hơn là ‘Dragovitsan’ - gọi theo tên của một ngôi làng ở biên giới Macedonia, nơi xuất phát giáo phái ‘Tân thanh giản’ theo thuyết nhị nguyên. Nó được đưa vào Constantinople bởi một tu sĩ có tên gọi là Basil người Bulgaria và nhiều tín đồ theo giáo phái đó đá bị đưa lên giàn hỏa do không chịu hối cải. Tuy vậy, đến giữa thế kỷ 12, giáo phái đó lại nổi lên, khi các ‘ngụy giám mục’ bị cách chức và một giáo trưởng từ nhiệm vì có thiện cảm với Bogumil.

Do những qan điểm của nó đối với tội tổ tông nên Bogumil là một học thuyết đã chệch ra khỏi Kitô giáo Chính Thống. Những tín đồ của giáo phái Bogumil không chấp nhận câu chuyện về sáng thế của Cựu ước và họ tin rằng thế giới đã được tạo ra bởi Satan, con trưởng của Thiên Chúa. Họ cũng không tin vào những phép lạ của Đức Kitô - ngoại trừ xem chúng như là những câu chuyện có tính ẩn dụ - và không chấp nhận các phép bí tích, các hình tượng thánh, những ngày lễ và toàn bộ các lễ điển và nghi thức của Chính Thống giáo. Họ đặc biệt căm ghét Thánh giá vì nó là công cụ gây ra cái chết cho Đức Kitô. Theo lời thuật lại thì các tín đồ giáo phái Bogumil tin rằng Thiên Chúa đã dằn cơn thịnh nộ của Ngài bằng cách để cho Satan nắm giữ những gì vừa được tạo dựng, và rồi Ngài gởi Jesus - con thứ của Ngài - đến để chữa trị những cái xấu đã phát sinh. Jesus, Ngôi Lời Nhập Thể, ‘nhập vào Thánh Nữ Đồng Trinh qua tai Thánh Nữ, mang lấy hình hài con người rồi thoát ra cũng bằng ngả đó. Thánh Nữ Đồng Trinh không hay biết nhưng đã phát hiện Ngài là một hài nhi tại hang đá Bethlehem. Ngài lớn lên và rao giảng, và qua việc có vẻ như đã chết, Ngài có thể đi xuống Hỏa

Ngục và trói Satan.'[423]

Những người theo giáo phái Bogumil chỉ đọc những phần đã tuyển chọn trong Thánh Kinh, đặc biệt là những Thánh Vịnh, Sách Các Tiên Tri, Các Phúc Âm, Các Thông Thư của Thánh Phalô, và Sách Khải Huyền. Kinh cầu duy nhất của họ là 'Kinh Lạy Cha' - mà họ đọc 120 lần mỗi ngày. Họ ăn chay, không ủng hộ việc kết hôn, và đào tạo một đẳng cấp tinh hoa 'tuyển chọn'. Một nhánh gồm những tín đồ theo Cyril Người Đi Chân Đất thì theo cung cách khoả thân trong nỗ lực tìm thấy lại vườn Địa Đàng. Một nhánh khác nữa thì theo lời rao giảng của Theodisis, sống phóng đãng nhục dục, mặc sức phạm tội nhằm đủ khả năng ăn năn hối cải. Đối với các vấn đề chính trị, mọi tín đồ của giáo phái Bogumil đại diện cho một liên minh không tuân theo tín ngưỡng và tập tục cúa Chính Thống Giáo và tuy liên minh này có tính thụ động, nhưng ngoan cố, bướng bỉnh.

Giáo phái Bogumil bị xóa sổ tại Byzantium và Bulgaria trong thế kỷ 13, nhưng từ đó nó đã lan tỏa sang phương Tây và bám rễ trên những phần chưa có sự hiện diện của Chính Thống giáo Tại Balkans. Trong thế kỷ 14, ngay cả núi thiêng Athos cũng bị xâm nhập bởi giáo phái này. Nhưng thành công lớn lao nhất của nó là có mặt tại những lãnh địa công tước Bosnia và Hum (Hercegovina), mà những nhà lãnh đạo ở đó chọn việc truyền bá niềm tin Bogumil như là phương thuốc để chống lại những mưu đồ của các lân bang Hungaria theo Công giáo và Serbia theo Chính Thống giáo. Năm 1199, nhà lãnh đạo Bosnia và triều đình của ông tuyên bố rằng họ là những 'Patarenes' - tên gọi của những người Bosnia theo giáo phái Bogumil. Mặc dầu có những lúc bị lấn áp bởi những tôn giáo khác, con số tín đồ theo giáo phái Bogumil tại Bosnia vẫn luôn đông hơn cả cho đến năm 1443, khi xứ này bị quân Ottoman

xâm lược. Đến lúc đó, giới quí tộc của xứ này cải đạo sang Hồi giáo và như vậy một lần nữa, Bosnia đã không sa vào cái bẫy của Công giáo và Chính Thống giáo. (Savajevo)

Có thời kỳ, các học giả đã tin rằng người Slav vốn thích hợp *với giáo* phái Bogumil qua những niềm tin có tính nhị nguyên của dị giáo Slav. Theo Hetmold người xứ Lubeck thì vào thế kỷ 12, người Slav miền bắc thờ cúng Thần Thiện và Thần Ác. Nếu đúng là thế thì hiện tượng đó hoàn toàn có tính địa phương. Dị giáo Slav hình như đã tác động đến thuyết Bogumil và ngược lại. Ta cũng có thể áp dụng cái nhìn đó cho văn hoá dân gian Balkan.

Những người theo thuyết nhị nguyên khác thuộc loại Bogumil đã bị gán cho nhiêu nhãn mác. Ngoài những cái tên như Bogumil, Dragovitsan, và Patarene, còn có Phundaite hay 'những người nắm giữ cổ phần', Babuni (tại Serbia), Runcarii hay Runkeler (tại Germany), Kuduger (trong thế kỷ 15 tại Macedonia), Poplicani tại miền bắc Pháp), Bougre, Textore hay Tisserand hoặc 'thợ dệt vải', Albigensian, và Cathar tại Languedoc.[424]

Thuyết Bogumil được gọi là 'một niềm tin vô vọng'. Nếu quả là như thế thì những tín đồ phái Bogumil đã cho thấy họ có một sự kiên trì lạ lùng thay cho hy vọng.

Tuy vậy, năm 862, Moravia đã tiếp cận với giáo trưởng của Constantinople và sau đó giáo trưởng đã gởi đến xứ này một phái bộ dưới sự lãnh đạo của hai anh em người Macedonia là Methodius (815 - 885) và Cyril (826 - 867). Methodius đã từng là tổng đốc của một trong những tỉnh Slav của Đế chế Byzantium, và Cyril là một nhà ngoại giao đã từng chu du các vùng đất Hồi giáo và Khazaria. Mục tiêu khiến họ được mời đến

Moravia là nhằm chặn đứng ảnh hưởng đang đè nặng của các tu sĩ German và giúp cho người dân Moravia được phụng thờ Thiên Chúa theo ý hướng của họ. Nhằm đạt được mục tiêu đó, Cyril đã nghĩ ra bảng chữ cái Glagol (của người Slav cổ), nghi lễ Slav, và biên dịch Thánh Kinh.

Một điều có ý nghĩa đáng kể đó là sau khi thành lập Hội truyền giáo Moravia, anh em Methodius và Cyril du hành đến Rome và Cyril đã qua đời tại đó. Ông được an táng tại hầm mộ San Clemente. Methodius thì quay về để đảm nhận chức giám mục xứ Pannonia và Moravia. Ông qua đời năm 885, có lẽ tại Velehrad gần Bratislava ngày nay. Rõ ràng là đã có nhiều tranh luận nổ ra tại Moravia giữa giới tăng lữ Latin và Hy Lạp; tuy vậy, Cyril và Methodius -'Các tông đồ của người Slav' - đã được sự bảo trợ của cả giáo hoàng La Mã lẫn giáo trưởng Byzantium và do đó nêu lên một trường hợp hiếm hoi về giáo hội chung Kitô giáo. Tên của họ được người Czech, người Croatia, người Serb và đặc biệt là người Bulgaria tôn kính - những người cuối cùng đã che chở cho những thành viên còn lại của phái bộ truyền giáo. Hai mươi năm sau khi Methodius qua đời. Moravia bị hủy diệt bởi người Magyar, nhưng kỷ niệm về những 'đồng chủ nhân' của châu Âu thì vẫn còn.

Tại Bulgaria, trong cuộc kình địch giữa các giáo hội Hy Lạp và giáo hội Latin, cuối cùng người Hy Lạp được lợi thế. Vào giữa thế kỷ thứ 9, Boris X (trị vì 852 -88), nhà lãnh đạo Bulgaria, đang hờ hững với liên minh Frank; và trong năm 862, ông gặp Louis người German tại Tulln, bên sông Danube. Nhưng ông không đạt được điều gì đã trù tính và hoà bình với Byzantium trong năm 865 khiến Boris chấp nhận chịu phép rửa tội từ giáo trưởng Constatinople. Tuy vậy, Boris vẫn tiếp tục mưu đồ cùng với Rome và một bức thư dài trong đó có nêu lên 106 câu hỏi về thần học và giáo lý La Mã đã đưa đến *Responsa* nổi tiếng của Giáo hoàng Nicholas II. Sau đó, đà tiến của Byzantium đã đưa đến việc thành lập hội truyền giáo Bulgaria

của Thánh Clement Slovensky (840 - 916) và kết quả sau cùng là Bulgaria trở thành con chiên của Chính Thống giáo.

Một người xứ Macedonia là Clement đã đi cùng Cyril và Methodius đến Moravia, và ông là nhân vật chính đã tiếp nối công việc biên soạn lễ chế Slav của Cyril. Có lẽ Clement là người đã đích thực hệ thống hóa cả ngôn ngữ lễ chế của Giáo hội Slav cổ lẫn bảng chữ cái Cyril. Clement là giám mục đầu tiên của Giáo hội Bulgaria và được an táng tại tu viện St Pantaleinion tại Orchrid. Sau năm 893, khi sự chống đối Kitô giáo của người dị giáo đã bị nghiền nát, triều đình Sa Hoàng Simeon tại Preslav đón nhận một bùng nổ đích thực của sự học hỏi có liên quan đến giáo hội mà giờ đây phương tiện truyền bá chính là Giáo hội Slav cổ. Giáo hội độc lập Bulgaria có bảy toà giám mục: Ochrid, Pliska, Preska, Nesebar, Sardica (Sofia), Bergrade, và Preslav.

Tựa như Bulgaria, Bohemia đã đong đưa trong nhiều năm giữa những ảnh hưởng của Latin và Hy Lạp. Trong thế kỷ thứ 9, sự trung thành của các ông hoàng xứ Bohenia bị kéo về hai hướng đối nghịch - về phía người Frank và về phía người Moravia. Borivoj (trị vì 855 - 891) và vợ ông là Ludmila - những người đã thành lập nhà thờ nhỏ Hradcany tại một lâu đài trên đồi ở Prague - được rửa tội theo nghi lễ Moravia (tựa như nghi lễ Slav), spytygner (trị vì 893 - 915), người kế vị Borivoj thì được rửa tội tại Regensburg, Bavaria, theo nghi lễ Latin. Václav (trị vì 900 - 929) hay là Thánh Wenceslas được nhiều người biết, là vị thánh được cử hành lễ tưởng nhớ tại cả những vùng chịu ảnh hưởng Latin lẫn những vùng Slav. Václac trị vì trong một thời gian ngắn ngủi, khi sự chém giết của người Magyar đang trên đỉnh điểm. Ngài bị sát hại bởi người em của ngài là Boleslas I (trị vì 929 - 967) khi ông này đang tìm cách liên kết chặt chẽ hơn với Saxony. Tuẫn đạo do ảnh hưởng đang lớn mạnh của người German, ngài trở thành vị thánh được mọi người Czech tôn thờ. Năm 967, khi địa

phận giám mục Prague được thành lập, nó phải phụ thuộc vào Mainz, thành phố có tổng giám mục, và như vậy phản ánh quyền lực của đế chế Otto mới nổi lên. Thánh Vojtech hay còn gọi là Adalbert (956 - 997) là vị giám mục thứ hai của giáo phận đó.

Như vậy, trong hơn một thế kỷ, dưới sự bảo hộ của triều Premysl, nghi lễ Slav tồn tại cùng lúc với nghi lễ Latin. Tại tu viện Sazanar, một trường phái học thuật Slav trù phú đã phát triển, với những tiếp cận tại Kiev và tại Croatia. Năm 1901, như một hành vi thách thức, Vua Vratislav II chấp nhận được tấn phong lần thứ hai theo nghi lễ Slav do tu viện trưởng cuối cùng của Sazanar cử hành. Sau đó, sự Latin hóa hầu như đã hoàn tất. Bohemia, một thái ấp của đế chế và là một tỉnh của Giáo hội German, là xứ Slav bị lôi kéo mạnh mẽ nhất vào quĩ đạo German.

Láng giềng phía đông của Bohemia là Ba Lan chuyển động về phía các quốc gia Kitô giáo trong một tiến trình phức tạp và kéo dài. Trong thế kỷ thứ 9, khi Wislanie hay ‘bộ tộc Vistulania’ nhận được sự ủng hộ của Moravia thì những tiếp cận Kitô giáo thuộc thời kỳ sớm nhất đã được thực hiện bởi phái bộ truyền giáo của Cyril và Methodius. Thủ lĩnh của người Vistulania hình như đã chấp nhận chịu phép rửa tội theo nghi lễ Slav trong năm 875; và người ta đã phát hiện dấu vết của một số nhà thờ Kitô giáo của thời kỳ đó. Vùng Vistula Thượng, kể cả Cracow, vẫn là một phần của Bohemia cho đến năm 1086. Tuy những liên kết trong thời kỳ đầu của Ba Lan với nghi lễ Slav là điều không được nhấn mạnh nhưng, như tại Bohemia, những liên kết đó tồn tại cho đến thế kỷ 12.[425]

Phần lớn những bộ tộc phương bắc - những bộ tộc đã hình thành cái cốt lõi của vương quốc Ba Lan đầu tiên - theo một lối khác hẳn. Cho đến giữa thế kỷ thứ 10, họ vẫn còn là những người theo dị giáo và sau đó họ bị kéo vào tầm ảnh hưởng của giáo hội Latin. Mô tả đầy đủ nhất về các xứ

của người Slav trong những ngày sau cùng theo dị giáo đã được thực hiện bởi Ibrahim-Ibn-Jakub, một người Do Thái Moor được vua Hồi của Cordova phái đến một sứ quán tại Trung Âu trong những năm 965. Ông ta đã tham quan Pragua và rất có thể đã ghé đến Cracow:

Những vùng đất Slav trải dài từ biển Syria đến đại dương phương bắc... Lúc này, ở đây có bốn ông vua. Vua người Bulgar, Bojcslav, vua của Faraga, Boiema và Karako; Mesko, vua của miền bắc, và Nakon, làm vua tại biên địa của phương Tây.

Nói chung, người Slav hung dữ và thích gây hấn. Nếu không do sự bất hòa giữa họ, không một dân tộc nào có thể địch nổi sức mạnh của họ... Họ đặc biệt năng nổ trong nông nghiệp. Mậu dịch trên đất liền của họ vươn đến Ruthenia và đến Constantinople...

Một khi đã kết hôn thì phụ nữ Slav không bao giờ có chuyện ngoại tình. Nhưng phần các cô gái thì một khi đã yêu ai đó, thì cô ta sẽ tìm đến nhà anh ta để có thể nguôi dục vọng. Nếu một người đàn ông kết hôn với một cô gái và thấy rằng nàng vẫn còn là một trinh nữ, ông ta nói với nàng, 'Nếu có một cái gì đó tốt lành nơi nàng... thì nàng phải tìm ai đó để hắn lấy đi trinh tiết của nàng.' Rồi ông ta trả nàng về nhà cha mẹ nàng.

Những vùng đất của người Slav là vùng có khí hậu lạnh nhất. Những đêm sáng trăng và những ngày trời trong xanh là lúc giá rét gay gắt nhất xuất hiện... Khi người ta hít thở, nhũ băng kết lại ở râu như thể râu được làm bằng kính...

Người Slav tiến hành chiến tranh chống người Byzantium, người Frank và Langobard, và những dân tộc khác...[426]

Một điều khá lý thú đó là Ibrahim-Ibn-Jakib có vẻ không xem người Rus là người Slav, và sở dĩ như vậy là vì người Rus vẫn còn được xem là người Norse. Một điều chắc chắn đó là nhà ngoại giao đến từ Tây Ban Nha Hồi giáo đó đã nhìn những dân tộc nội địa châu Âu với một sự tò mò của

một nhà nhân chủng học hiện đại quan sát những bộ lạc ở Papua.

Năm 965, cùng năm Ibrahim-Ibn-Jakub tham quan các xứ Slav, thì Mieszko, hoàng thân xứ Polanie hay Polania - sống bên sông Warta - liên minh với người Czech. Để thắt chặt liên minh, ông kết hôn với công chúa Dubravka của Czech và chịu rửa tội theo Kitô giáo. Đó là đáp ứng của ông trước sự nổi lên của Đế chế Saxon sau khi người Magyar bị đánh bại và trước những sức ép phải chấp nhận Kitô giáo từ Germany. Giáo phận giám mục truyền giáo Latin đầu tiên được thành lập tại Poznan, theo sau một tòa giám mục của thời kỳ sớm hơn theo nghi lễ Slav - có lẽ tại Sandomierz. Như vậy là đã tránh được sự lệ thuộc vào Đế chế German. 'Polonia' tỉnh thành thuộc giáo hội Kitô chỉ được dựng lên ba mươi năm sau đó, kết hợp với sự củng cố nhanh chóng của nhà nước Ba Lan. Năm 1000 sau CN, khi Hoàng đế Otto III tham quan toà tổng giám mục mới được xây dựng tại Gniezno và ôm hôn hoàng thân Ba Lan như là 'người bạn và đồng minh' của ông thì Wielkopolska (Đại Ba Lan) của Mieszko vừa liên kết xong với Malopolska (Tiểu Ba Lan) của miền nam. Các tu viện dòng Benedictine đã được thành lập tại Miedzyrzecz và tại Tyniec. Boleslaw Chroby 'Người Hùng' (trị vì 992 - 1025) - người đã chiếm Prague năm 1003 và đánh chiếm cổng Vàng của Kiev năm 1018 - đã được giáo hoàng tưởng thưởng bằng cách tấn phong làm hoàng đế Ba Lan. Năm 1037, một cuộc nổi dậy dữ dội của những người dị giáo đánh dấu những biến động trong hồi lâm chung của trật tự cũ. Sau đó, kinh đô Ba Lan dời về Cracow và triều đại bền vững Piast từ từ biến Ba Lan thành pháo đài hàng đầu của Công giáo tại Đông Âu.

Hungary theo sát con đường của Ba Lan. Những tiếp cận đầu tiên của Hungary với Kitô giáo là tiếp cận với Byzantium. Khoảng năm 950, Hierothos, một tu sĩ người Hy Lạp bị bắt làm tù binh, được phong là 'Giám mục xứ Turkia'. Nhưng trận đánh Lechfeld đã mang theo ảnh hưởng của

người German trong sự trỗi dậy của nó. Năm 975, Hoàng thân Géza của người Magyars (trị vì 972 - 997) chịu phép rửa tội theo nghi lễ Latin cùng với toàn bộ gia đình. Con của Géza là István (Thánh Stephen, trị vì 997-1038) củng cố mối liên kết đế chế bằng cách kết hôn với công chúa xứ Bavaria và chịu nhận sự tấn phong hoàng đế của Rome. Lễ đội vương niệm của Stephen diễn ra trong năm 1001 tại toà giám mục mới ở Esztergom (Gran) - một năm sau khi Hoàng đế Otto tham quan Gniezno. Cũng trong năm đó, tu viện tại Pannonhalma cùng chi nhánh tại Miedzyrzecz đi vào hoạt động.

Tất cả những vương quốc ban sơ đó đều là những nhà nước di sản, nơi mọi quyền hành và tài sản đều do ông hoàng đang trị vì nắm giữ. Sự chọn lựa Kitô giáo đã đưa vào cùng với nó giới tăng lữ biết đọc biết viết và điều đó được xem như một chuyển động nhằm củng cố những nên quân chủ còn non trẻ.

Năm 988 người 'Rus' Kiev đã đưa vào Kitô giáo từ Byzantium như là một phân của sự giải quyết bao quát về mặt chính trị. Trong hơn một thế kỷ, 'Rus', càng lúc càng gần hơn với Byzantium. Đã diễn ra những tiếp cận thuộc đủ loại, từ mậu dịch tại Dnieper đến các cuộc đột kích của người Varangia, và những cuộc chiến tại các thảo nguyên. Volodymyr hay còn gọi là Vladimir (trị vì 980 - 1015), hoàng thân xứ Kiev là một 'người ngoại đạo gan góc', người giết anh ruột mình, và là người đa thê. Nhưng chịu phép rửa tội theo Chính Thống giáo và kết hôn với Anna - em gái của Hoàng đế Basil II - là cái giá cần thiết để Vladimir có thể thuyết phục hoàng đế cho ông thuê sáu ngàn chiến binh của đội vệ binh Varangia nổi tiếng. Tuy bà nội của hoàng thân Vladimir - Thánh Olha (Olga) - đã cải đạo sang Kitô giáo, nhưng hoàng thân đã thận trọng cân nhắc trước khi đi theo con đường đó. Ông đã phái người ra nước ngoài để báo cáo cho ông về những điểm hấp dẫn khác nhau của Do Thái giáo, Hồi giáo và Kitô giáo. Phái đoàn của

ông đã trình bày những ấn tượng mà họ đã ghi nhận tại thánh đường Thánh Sophia ở Constantinople, nơi họ được tiếp đón trong trang nghiêm và lộng lẫy chẳng khác gì lần Liutprand được bệ kiến hoàng đế. Chỉ khi đó Hoàng thân xứ Kiev mới chịu quyết định theo Kitô giáo, ông ra lệnh cho người dân của ông phải đến bên bờ sông Dnieper và tại đây họ được rửa tội tập thể. Những đứa trẻ con các nhà quyền quý của Kiev được giáo dục trong niềm tin mới. Sau đó các tu sĩ truyền giáo được gởi đến Kiev để giảng dạy về Chính Thống giáo vốn đã được phổ biến bởi Thánh Clement tại Bulgaria, về nghi thức tế lễ của Giáo hội Slav cổ, bảng chữ cái Cyril và sự trung thành với giáo trưởng của Constantinople. Các nhà thờ được xây dựng, những đền thờ ngoại giáo bị phá hủy. Trong đầu thế kỷ II, Kilô giáo đã vươn đến Novgorod, Minsk và Polotsk. Từ đó, 'Rus' là một thành viên kiên định của thế giới Kitô giáo.

Việc Scandinavia được đưa vào thế giới Kitô giáo là điều không dễ dàng. Một phái bộ truyền giáo thuộc quyền của một giám mục hướng đến việc cải đạo Scandinavia đã hoạt động tích cực tại Bremen kể từ thập niên 780. Nhưng lối sống của người Viking không làm họ dễ tương hợp với Phúc Âm và trong triều đình của cả ba vương quốc của Scandinavia đều có một phe gồm những người dị giáo kiên định. Tại Đan Mạch, Harald Bleutooth (trị vì 940 - 986) chấp nhận Kitô giáo và khoảng năm 960 chỉ để sau đó bị trục xuất sau khi thành lập các giáo khu Aarhus và Schleswig. Con ông ta, Swein Forkbeard trị vì (985 - 1014) - đã từng là người lãnh đạo sự đề kháng của người ngoại đạo - trở thành người đi đầu trong việc Kitô hóa người Đan Mạch. Dưới quyền Canute Đại đế (trị vì 1016 - 1035) - người cai trị England và Đan Mạch - các nhà truyền giáo Anglo -Saxon đã dong buồm đến Scandinavia.

Cũng vậy, tại Na Uy, bi kịch đã diễn ra trong hai hồi. Hồi thứ nhất, với nỗ lực loạng choạng của Olaf Tryggvesson (trị vì 995 - 1000), trong khi hồi

thứ hai thành công dưới quyền của Olaf Haraldson (trị vì 1016 - 1028) qua một sự pha trộn của hối lộ, cưỡng bức, và lòng hăng hái. Olaf Haralson bị giết chết trong khi bảo vệ đất nước trước sự xâm lược của người Đan Mạch và ông được an táng tại thánh đường thành phố Nidaros (Trondheim) và được phong thánh. Tại Thụy Điển, Olaf Skutkonung (trị vì 995 - 1022) chịu phép rửa tội năm 1008; nhưng hệ quả là nội chiến giữa người Kitô giáo và những phe nhóm dị giáo và cuộc chiến này kéo dài trong hơn một thế kỷ. Giống như Thánh Olaf, Thánh Eric của Thụy Điển, chết năm 1160 trong khi giao chiến, và Thánh Canute IV của Đan Mạch - bị ám sát năm 1085 - đã được tôn kính như những thánh tử đạo. Các toà tổng giám mục được thành lập tại Trondheim, Uppsala và Lund trong thập niên 1140 bởi Hồng y Nicholas Breakspeare - người sau đó trở thành giáo hoàng người Anh duy nhất trong lịch sử giáo hội. (Eirik)

Trong suốt giai đoạn hai kéo dài của những sự cải đạo, các giáo hội Hy Lạp và Latin đã cùng tồn tại trong một tình trạng phân ly căng thẳng. Có ít sự hợp tác giữa hai giáo hội; nhưng đồng thời cũng chẳng có sự cách ly chính thức. Tại Constantinople, Giáo trưởng Michael Kerullanios - được phong chức năm 1043 - đã dấn thân vào một cuộc luận chiến với tổng đốc Byzantium tại miền nam Italy. Trong tiến trình của cuộc đấu khẩu do bất đồng ý kiến đó, giáo trưởng ra lệnh đóng cửa mọi nhà thờ Latin tại kinh đô và viết thư cho các giám mục Latin, lên án họ là có những lối hành đạo có khuynh hướng ly giáo, đặc biệt là họ dùng bánh mì không men trong lễ ban Thánh Thể. Cùng lúc đó, chính quyền giáo hoàng La Mã đã chuyển từ năm năm bi thảm vào bàn tay quyết đoán của Leo IX (1049 - 1054) người trước đó là Bruno von Egisheim, giám mục xứ Toul, và là em họ của hoàng đế German. Giáo hoàng Leo vững tin vào sứ mệnh của mình và tỏ ra không khoan dung trước những chuyện nhỏ nhặt của Giáo trưởng Hy Lạp hơn cả những lạm dụng chức quyền của các giám mục và các ông vua phương

Tây. Tháng Giêng năm 1054, ngài gởi sang Constantinople một phái đoàn với trưởng đoàn là Hồng y Humbert de Moyenmoutier và ra lệnh cho họ phải đạt được sự xác nhận xem giáo hoàng là tối thượng - đúng theo yêu sách của ngài. Và đương nhiên, thảm họa đã xảy ra sau đó. Giáo trưởng không công nhận quyền hạn của những giáo sĩ đại diện cho giáo hoàng và nhanh chóng công bố một tuyên ngôn có tính gây hấn, mặc dầu được tin giáo hoàng đáp trả bằng cách rút phép thông công giáo trưởng qua một sắc lệnh mà họ đặt tại nơi linh thiêng nhất là bàn thờ chính của thánh đường Thánh Sophia. Đó là một xúc phạm không thể tha thứ. Giáo hội Hy Lạp triệu tập một hội nghị tôn giáo để lên án những sự phản giáo Latin trong tín điều và trong hành đạo, và rút phép thông công các giáo sĩ đại diện cho giáo hoàng. Sự đổ vỡ đã đạt đến điểm không thể hàn gắn. (Missa)

EIRIK

Vào khoảng trước năm 1075, Vua Sven Uifsson, cháu của Canute Đại đế tiếp kiến một người tên là Audun. Người này đã dong buồm từ Greenland đến Đan Mạch để dâng lên đức vua một con gấu Bắc cực. Sự việc đó đã được nhắc đến trong truyện dân gian Bắc Âu có tên là Truyện Audun. Một thời gian ngắn sau đó, nhà vua tiếp kiến Adam người xứ Bremen, một tu sĩ German, đang thu lượm thông tin để viết pho sử đồ sộ về tổng giáo phận Hamburg, nơi mà quyền xét xử theo luật pháp của người Scandinavia không còn được thi hành. Theo tường thuật của Adam thì đức vua đã nói với ông rằng có một hải đảo khác trong đại dương đó được nhiều người phát hiện và được gọi là Vinland vì ở đó có loài nho mọc hoang, cho thứ rượu vang rất ngon, và hơn thế nữa, từ những hạt nho đã nảy sinh rất nhiều cây nho mọc hoang[427]. Đó là một đề cập thuộc thời kỳ sớm nhất của châu Âu về Bắc Mỹ. Chứng cứ khảo cổ học, mà đáng kể là chứng cứ từ miền bắc Newfoundland, xác định sự

việc người Norse đã tìm thấy những vùng định cư ở bên kia Đại Tây Dương.[428]

Việc thám hiểm 'Biển Băng Giá' đã kéo dài qua một số năm. Trong thế kỷ thứ 8, người Ireland đã biết đến Iceland. Người Norse bắt đầu định cư tại đó vào khoảng năm 870. Trước khi những người định cư thuộc thời kỳ sớm nhất đặt chân đến Greenland trong khoảng những năm 985 - 986 thì người ta đã biết đến vùng đất này trước đó tám mươi năm - thời điểm cũng được cho là 'Vinland' đã được biết đến.[429]

Nhân vật chính của những cuộc thám hiểm là nhà phiêu lưu mạo hiểm Eirik Đỏ (khoảng 940 -1002). Eirik đã bỏ nhà tại Jaederen, Na Uy, ra đi sau một loạt những vụ giết người; rồi y bắt đầu tạo dựng một thái ấp khi những nô lệ của y tạo ra một vụ lở đất để tàn phá nông trang kề cận. Bị Hội đồng Iceland tại Thorness đặt ngoài vòng pháp luật, Eirik dong buồm để tìm một vùng định cư ở bờ biển phía tây của một hài đảo mà y gọi là Greenland nhằm hấp dẫn người khác đến đó. Điều đó xảy ra 15 năm trước khi Iceland chính thức theo Kitô giáo trong năm 1000 sau CN. Khoảng năm 1001, con trai út của Eirik là Leif Ericsson 'Người May Mắn' từ Greenland dong buồm ra khơi để kiểm tra những báo cáo về vùng đất ở phía tây, rồi quay về với những mô tả về Helluland ('Đất-Slab', có lẽ là đảo Balfin) Markland ('Đất Rừng', có lẽ là Labrador), và vùng đất khó xác định Vinland, 'Đất Của Nhưng Cây Nho'. Chính Tyrkir người German, một thành viên trong đội thủy thủ của Leif, là người đã phát hiện những cây nho, và Thorfinn Karlseini, người chồng thứ hai giàu có của con dâu của Erik là Gutrid, là người đã hai lần tổ chức những chuyến viễn du đến những khu định cư thường xuyên trên bờ biển châu Mỹ. Con gái hoang của Eric là Freydis cũng đã hai lần tham quan Vinland. Theo lời kể thì trong lần thứ nhất nàng đã

đẩy lùi một cuộc tấn công của người Indian bằng cách để lộ bộ ngực trần. Lần thứ hai, nàng đã sát hại tất cả những bạn đồng hành của nàng. Mùa thu năm 1009, Gutrid, vợ của Karlsefni và là vợ goá của Thorstein, con trai trưởng của Eirik, sanh hạ một bé trai tại Vinland và đặt tên cho bé là Snorri. Snorri là người Âu - Mỹ đầu tiên.

Một điều không ngừng khiến các học giả thắc mắc, đó là: Đâu là vị trí đích thực của Vinland? Ngày nay, người ta có khuynh hướng chọn Newfoundland và một địa điểm tại L'Anse-aux-Meadows. Vinber hay 'rượu quả mọng' được Tyrkir phát hiện rất có thể là thứ rượu được làm bằng thứ trái dâu nhỏ chua màu đỏ thắm mọc hoang và lúa mì mọc hoang.[430]

Những nguồn tư liệu chính đề cập đến những vấn đề vừa kể vẫn là những chuyện dân gian Bắc Âu thời Trung cổ, đặc biệt là truyện *Graenlandinga* (khoảng 1190). Truyện *Eirik* (khoảng 1260) và *Islandingabok* (khoảng 1127), lịch sử về người dân Iceland do một giám mục, cháu của Snorri Karsefnosson[431] ra lệnh biên soạn.

Ngoại trừ Iceland, những vùng định cư khác của người Norse không tồn tại lâu dài. Những người cư trú tại Vinland đã rời bỏ nơi này sau vài thập kỷ đã chọn nó. Greenland, có thời đã thinh vượng nhờ buôn bán nanh hải mã (walrus), lông thú và chim ưng tuyết, đã suy tàn trong thế kỷ 14. Sự xấu đi của khí hậu và bệnh còi xương ở trẻ em gây ra những thiêt hại đáng kể. Năm 1410, con tàu cuối cùng rời khỏi Greenland về đến Iceland. Một thời gian sau đó, người Norse sau cùng sống tại Greenland qua đời, 'không một tiếng chuông báo tử, không quan tài, và không ai hay biết'.[432] Thi hài bị đóng băng của ông ta, hoặc của một trong những người bạn sau cùng của ông ta, đã được nhà thám hiểm John Davus (1550 - 1602) phát hiện tại bờ biển Greenland năm 1586.

Giống như Eirik Đỏ và Leif Ericsson trước đó đúng 600 năm, Davys đã dong buồm về hướng tây – bắc xa xôi nhằm tìm kiếm cơ may ở những vùng đất bí ẩn bên kia 'Hành Lang Lớn'.[433]

Sự chia rẽ Kitô giáo giữa Đông và Tây là điều chẳng bao giờ có thể cứu vãn. Từ năm 1054 trở đi, không chỉ có hai đế chế Kitô giáo được cho rằng có tính toàn cầu mà còn có hai giáo hội Kitô được cho rằng có tính toàn cầu và chính thống. Ba trăm năm trước đó, tuyến chính phân chia châu Âu nằm giữa những vùng đất Kitô giáo ở phía nam và những vùng đất ngoại giáo ở phía bắc. Giờ đây trở đi, tuyến đó nằm giữa các vùng đất Công giáo ở phương Tây và các vùng đất Chính Thống giáo ở phương Đông (xem bản đồ).

MISSA

Theo năm tháng, nghi lễ Kitô giáo đã có những thay đổi. Lễ Misa với những tụng ca, những thánh vịnh, những bài thuyết giáo, những đối đáp và những bài thánh ca đã bắt đầu kết tinh từ thế kỷ thứ 5. Những giờ cầu nguyện do giáo hội qui định - qua đó các tu sĩ phải đọc 150 bài thánh vịnh - đã được Thánh Benedict đặt ra. Prudentius, giám mục xứ Troyes (mất năm 861) được xem là người đã soạn cuốn kinh nhật tụng thuộc thời kỳ sớm nhất hay còn được gọi là tóm lược về những bản văn nghi lễ đã được chấp thuận.

Chỉ ít lâu sau đó nghi lễ trang trọng nhất của Kitô giáo là thánh lễ Misa mới được dứt khoát định ra. Được biết đến dưới nhiều tên gọi khác nhau như lễ Ban Phép Thánh Thể hoặc 'Nghi Lễ Tạ ơn', hoặc 'Lễ Thông Công', hoặc là nghi lễ để tưởng nhớ 'Buổi Tiệc Ly cúa Chúa' thông thường được tách rời với phần còn lại của lễ Misa. Missal hay 'Chương Trình Thánh Lễ' thuộc thời kỳ sớm nhất, có niên đại từ thế kỷ

thứ 10. Phép Ban Thánh Thể diễn ra khi linh mục dâng bánh và rượu - mình và máu Đức Kitô - và ban cho những người chịu lễ Ban Thánh Thể. Từ thế kỷ 13 đến năm 1965, Giáo hội La Mã qui định chỉ có linh mục mới được dùng chén rượu mà thôi. Nhưng ngày nay, như trong thời kỳ đầu, cả linh mục lẫn người nhận lễ Ban Thánh Thể đều cùng nhận lãnh rượu như nhau và đó là sự 'thông công ở cả linh mục và giáo dân'. Vấn đề thần học có liên quan đến Thánh Thể, đặc biệt là học thuyết của Thánh Thomas về sự hoá bánh và rượu thành mình và máu Chúa Jesus, là điều gây ra nhiều tranh cãi trong thời Cải Cách Tôn Giáo.

Việc đưa âm nhạc vào những phần quan trọng của lễ Misa đã đưa đến những kết quả không thể lường hết. Những kinh dùng trong lễ Misa, với những từ thay đổi tuỳ theo những ngày lễ, là những kinh mà các tín đồ có thể đọc hoặc hát lên. Đó là: những Kinh Khai Lễ, Bài Hát Lễ, Kinh Dâng Lễ và Thánh Ca lúc Ban Thánh Thể. Nhưng các Kinh Thường Nhật, vì có những lời cố định, không thay đổi, đã mở ra con đường cho việc đưa vào âm nhạc được soạn một cách công phu. Các Kinh Thường Nhật bao gồm: Kyrie Eleison ('Xin Thiên Chúa Thương xót'); Gloria in Excelcis ('Vinh Danh Thiên Chúa Trên Cao'); *Credo hay* Kinh Tin Kính xuất phát từ Nicene; Sanctus ('Thánh, Thánh, Thánh') tung ca trước khi ban Thánh Thể; Agnus Dei ('Chiên Thiên Chúa, Đấng xoá tội trần gian'); và cuối cùng là Ite, missa est ('Thánh lễ đã kết thúc, hãy ra về bình yên').

Việc đưa âm nhạc vào các Kinh Thường Nhật để được hát lên bằng một hoặc hai giọng và sau đó là hợp ca cùng với nhạc đệm, là một thách đố chính của sự tạo phức điệu thời Trung cổ. Một hệ tác phẩm đầy đủ dành cho thánh lễ đã được sáng tác bởi Guillaume de Machaut (mất năm 1377) và những sáng tác tương tự đã trở nên phổ biến vào thời Phục Hưng. Những bậc thầy trong lãnh vực này là Palestrina (mất

năm1594) và người cùng thời với ông là William Byrd (1543 - 1623), một tín đồ Công giáo phục vụ trong giáo hội anh. Qua tác phẩm rất độc đáo *Missa Papae Marcellae* (1555), Palestrina cho thấy ông đã tuân theo những lời chỉ dạy của Công Đông Trent và mang lại sự trong sáng tối đa cho ngôn ngữ của tác phẩm.

Tác động của thánh lễ đối *với* lịch sử âm nhạc là điều không thể nói hết. Tựa như sự ngân nga niệm kinh đã làm biến đổi hiệu quả tinh thần và thẩm mỹ của nghi lễ tôn giáo, sự hợp xướng và phối khí trong nhạc thánh lễ đã ảnh hưởng sâu sắc đến sụ tiến hoá của âm nhạc truyền thống châu Âu. 'Các văn bản nghi lễ tôn giáo tạo thành một cái cổng qua đó âm nhạc tiến vào lịch sử văn hoá của thế giới Kitô giáo phương Tây.'[434]

Bản nhạc lễ lừng lẫy Misa Cung Si Thứ (1738) của J. S. Bach đã mở đầu một thời kỳ mà việc biểu diễn nhạc lễ Misa có thể tách rời khỏi những nghi lê tôn giáo. Haydn cũng sáng tác 14 nhạc lễ Misa trong đó có Misa Dành Cho Bộ Trống (1796) và Misa Dành Cho Bộ Hơi (1802). Mozart thì sáng tác 18 Misa trong số đó có Requiem (1791), tuyệt vời và dang dở. Tác phẩm Missa Solemnis Cung Rê (1823) của Beethoven có thể được xem như là đỉnh cao của một loạt nối tiếp, theo phong cách lãng mạn, của Liszt, Gounod, Bruckner, và Janâcek. Trong thế kỷ 20, Misa vẫn tồn tại, sau khi niềm tin Kitô giáo đã giảm mức độ mãnh liệt và sau khi có sự tan rã của loại hình âm nhạc cổ truyền. Frederick Delius đã sáng tác Misa Sự sống (1909) dựa trên những bài viết chống tôn giáo của Nietzche và đây là một Misa dành cho hợp xướng. Misa Dành Cho Hợp xướng Và Bộ Hơi (1948) của Stravinsky là một trải nghiệm với những kỹ thuật tân phức điệu noi theo Machau.[435]

Mỗi ngày, các thánh lề Misa có-ca-hát và không-ca-hát đều được các

giáo hội Công giáo và Chính Thống giáo cử hành ở khắp nơi trên thế giới. Truyền thống của cả hai tôn giáo đó và những loại âm nhạc xuất phát từ đó đều còn rất sinh động.

1054-1268

Qua các sự việc, ta thấy rằng trong thời đại của người Viking và người Magyar, thì chính phương Tây và miền trung châu Âu là nơi phải tiếp nhận tác động của sự rối loạn; và phương Đông là nơi phải chịu đựng sự tàn phá khi, trước tiên là quân Thổ Seljuk, và sau đó là quân Mongol, xuất hiện trên sân khấu lịch sử. Quả thực, kể từ nửa phần sau của thế kỷ 11 trở đi, các quốc gia Kitô giáo Latin bước vào một kỷ nguyên của cải tổ và lấy lại sức sống mới. Cùng trong thời kỳ đó, đế chế phương Đông đi vào giai đoạn suy tàn không thể đảo ngược. Như các cuộc thập tự chinh đã cho thấy, cả hai sự chuyển động đó đều không liên quan đến nhau.

Vào thời gian xảy ra sự ly giáo giữa phương Đông và phương Tây thì đế chế Byzantium đang bận rộn với một loạt những biến động đột ngột nho nhỏ gây ra bởi những cuộc chiến tranh biên giới và tranh giành quyền lực tại triều đình. Thật vậy, những cuộc nổi dậy của các tướng lãnh, những tham vọng của giáo trưởng, và những mưu đồ của các hoàng hậu, cho thấy một sự tan vỡ chẳng kém gì trường hợp của người Norman tại Italy, người Pecheneg bên sông Danube, và người Thổ Seljuk tại Armenia. Cái chết khi đã cao tuổi của Theodora năm 1057 đặt dấu chấm hết cho triều đại Macedonia và làm cho đế chế thiếu tập trung vào lúc mà nó đối diện với thách đố lớn lao nhất.

Năm 1032, quân Saljul hay còn gọi là Seljuk đã vượt qua sông Oxus và làm chủ Ba Tư trong thập niên 1040, Armenia trong thập niên 1060, và Jerusalem năm 1070. Thiếu chút nữa là họ đã dánh chiếm được Baghdad.

Các vua Hồi Tughril Beg (trị vì 1038 - 1063) ‘Người Mang Lại Sức Sống Cho Đạo Hồi’, và Alp Arslan (trị vì 1063 - 1072) đã truyền vào thần dân của họ tinh thần chiến đấu và huy động được đủ mọi thành phần, những cận thần gồm các nhà quản lý người Ba Tư, các cố vấn Hy Lạp, cùng nhiều triết gia, các nhà toán học và nhà thơ:

Hãy thức giấc! Vì ban mai trong cái chậu của đêm

Đã ném hòn đá khiến các vì sao bay đi:

Và người thợ săn của phương Đông đã trông thấy

Ngôi tháp nhỏ của vua Hồi trong thòng lọng của ánh sáng

Nơi đây, với một ổ bánh mì dưới một tàng cây lớn,

Một bình rượu; một tập thơ — và nàng

Cạnh ta, hát ca trong hoang dã –

Và hoang dã là Thiên Đàng.[436]

Omar Khayyam (1048 -1131), người sáng tác những bài thơ Ba Tư bốn câu tuyệt vời, đã phục vụ trong triều đình Seljuk dưới thời Alp Arslan, ở cương vị là nhà thiên văn và lịch pháp. Alp Arslan là kiến trúc sư của vinh quang vĩ đại nhất của bộ tộc Seljuk. Ngày 19 tháng Tám 1071, tại Manzikiert gần hồ Van, quân Seljuk đã biến một cuộc tranh chấp biên địa thành một thảm họa của đế chế. Quân đội Byzantium hoàn toàn bị đánh bại. Hoàng đế Byzantium là Romanus IV Diogenes bị bắt làm tù binh. Vùng trung tâm của đế chế tại Tiểu Á bị chiếm và kể từ đó được dùng làm căn cứ cho tiểu vương quốc Hồi giáo Rum của người Thổ. Dân số và những nguồn lợi kinh tế của đế chế bị giảm mạnh.

Byzantium chẳng bao giờ còn có thể hồi phục một cách toàn diện. Từ đó trở đi, các hoàng đế chú tâm đến việc phòng thủ pháo đài Constantinople đang co cụm lại. Về phía người Seljuk cũng vậy: họ đã cửa

đóng then cài. Họ để quyền bảo vệ Jerusalem rơi vào tay triều Fatimid theo phái Shi'ite của Ai Cập; và những cuộc chiến giữa các tiểu vương quốc Hồi giáo giúp cho đế chế được nghỉ ngơi đôi chút. Hoàng đế trẻ cương nghị Alexius I Comnenus (trị vì 1081 - 1118) giữ vững tuyến phòng thủ bằng sự pha trộn lòng dũng cảm với những biện pháp tài chính thiếu quang minh như tịch thu tài sản của giáo hội. Ông đẩy quân Norman ra khỏi Hy Lạp và giành lại một phần đáng kể vùng duyên hải Aegea và Pontic. Nhưng việc trở về với nguyên trạng trước đây là điều không thể đặt ra. Dưới triều Manuel I (trị vì 1143 - 1180) đã nở rộ một 'Phục Hưng Comnenus' đặc biệt trong học thuật, thần học và kiến trúc. Những kế hoạch nhằm tái hợp nhất với Rome hoặc đánh chiếm Ai Cập chỉ là chuyện hư ảo. Ảnh hưởng đang gia tăng của người Latin - mà Manuel đã thâu nhận rất đông vào triều đình ông - dẫn đến sự gia tăng va chạm, đặc biệt là với những người Venice. Hoàng đế suy đồi Andronicus Comnenus (trị vì 1183 - 1185) đã bị tra tấn đến chết bởi một đám đông hỗn tạp noi theo thói xấu của ông. Tuy vậy, cái bề mặt vĩ đại của đế chế vẫn còn nguyên vẹn. Constantinople vẫn còn là thành phố giàu có nhất và văn minh nhất của thế giới Kitô giáo: mậu dịch của nó, những nghi lễ và lòng mộ đạo mãnh liệt của nó vẫn còn dang rộng đôi cánh. Nhưng cái thực chất thì đã suy sụp. Nhà nước của nó đang chờ đón một cú sốc, và trong năm 1204, cú sốc đó giáng xuống một đòn chí tử.

Sự khốn cùng của Byzantium tạo ra những hậu quả nghiêm trọng tại các lãnh thổ Slav theo Chính Thống giáo. Chẳng còn quyết tâm hoặc phương tiện để nhờ đó giáo trưởng Hy Lạp có thể thực thi quyền kiểm soát trên những người Bulgar, Serb, hoặc Kiev tựa như chính quyền giáo hoàng đã bắt đầu thực thi quyền hành tại phương Tây. Trong thế kỷ sau, khi không còn Manzikiert, người dân sống trong vùng Balkan lại một lần nữa rơi vào rối loạn. Quân Pecheneg - tiến đến các tường thành của Constantinople lần thứ hai vào năm 1090 - cho đến năm 1122 mới chịu

khuất phục. Để giữ cho Serbia không rơi vào tay của quân Magyar, đế chế phải tiến hành những chiến dịch lâu dài tại tây bắc. Năm 1186, một lần nữa, người Bulgar vùng lên để thành lập 'Đệ nhị Đế chế' của họ.

Đế chế Byzantium hầu như đã để mặc cho Rus Kiev tiến hành những mưu chước riêng. Jaroslav Minh Triết (trị vì 1019 - 1054) - người kế vị Thánh Volodymyr - đã giành được Ruthenia Đỏ từ tay người Ba Lan. Ông đã đánh bại quân Pechenegvà ngay cả tiến hành một cuộc hành quân viễn chinh quan trọng bằng đường biển để chống Constantinople. Nhưng sau khi ông qua đời, 'Rus' Kiev rã rời để trở thành những lãnh địa công tước tiến hành chiến tranh chống nhau - Halicz và Volhynia tại miền tây; Kiev, Turov, Chernigov tại miền nam; Novgorod, Polotsk, và Smolensk tại miền bắc; Tver, Vladimir-suzdal, và Ryazan tại Thượng Volga. Sự bất hoà của người 'Rus' được người Byzantium khôn khéo thổi bùng lên và bị lợi dụng bởi người Ba Lan láng giềng để rồi sau năm 1138, vương quốc Ba Lan cũng rơi vào tình trạng vỡ thành từng mảnh. Một thời gian dài trước khi quân Mongol xuất hiện, các vương quốc ban sơ của người Slav đã lâm vào tình trạng vô tổ chức.

Những bất đồng giữa những người Slav miền đông giờ đây đã trở nên rõ nét. Kiev vẫn là một trung tâm thương mại và tôn giáo nhưng quá phô bày trước những thèm khát thất thường của các bộ tộc Pecheneg (Patzinak) và Polovtsia (Cuman) sinh sống trên những thảo nguyên. Kiev đã có tất cả ngoại trừ quyền chính trị. Vào thế kỷ 12, cái tên Ukraina có nghĩa là 'ở nơi rìa' hay 'biên địa' và cái tên đó trước tiên được dành để chỉ những vùng đất quanh Kiev. Halicz (Galicia) - lần đầu tiên được ghi nhận là vào năm 1140 - và Volhynia trở thành lãnh thổ của triều đại Romanowicz. Daniel Romanowicz (trị vì 1235 - 1265) đã được tấn phong và nhận vương miện từ đại diện của giáo hoàng, nhưng một thời gian sau ông không còn liên kết với Công giáo. Theo một biên niên sử thì để trừ khử những nhà quí tộc, ông

buộc phải đứng về phía nhân dân. 'Để lấy mật thì bạn phải giết những con ong,' Daniel Romanowicz đã nói như thế.

Các lãnh địa công tước ở tây bắc Rus đã thu hút một sự thiên di quan trọng của nông dân vào vùng rừng Thượng Volga và điều đó giúp cho sự phát triển các thành phố. Vùng dịnh cư Moscow bên sông Moskva là nơi đã được ghi nhận lần đầu tiên vào năm 1146. Năm 1169, Andrei Bogulyubsky, ông hoàng xứ Vladimir, đã đủ mạnh để cướp phá Kiev. Năm 1185, ông hoàng Igor xứ Sever tiến hành một cuộc viễn chinh lừng lẫy để chống lại bộ tộc Poloctsia. Kể từ 1126, thành phố Novgorod bắt đầu trở thành một cộng hoà độc lập. Hội đồng các công dân tự do của nó bầu lên người quản lý chính và tổng giám mục. Nó qui định những điều khoản của hợp đồng nhằm giới hạn những quyền lực của ông hoàng đang cai trị. Những lãnh thổ rộng lớn ở miền bắc, xa đến tận tu viện Thượng Đẳng Thần Michael bên Biển Trắng, đều thuộc quyền Novgorod, là người đã đẩy lùi quân Thụy Điển tại Neva (1240) và các kỵ sĩ Teuton trên băng giá của hồ Peipus.

Một vương quốc đã vững vàng khác được hưởng lợi từ sự suy tàn của Byzantium là Hungary. Được sự che chắn ở phía bắc bởi người Carpathia, và có một khoảng cách khá xa Constantinople và đế chế German để có thể được an toàn, Hungary có thể cũng có phần mà nó đang nắm giữ tại đồng bằng song Danube mà không gặp phải một chống đối nghiêm trọng nào. Năm 1004, nó nắm quyền kiểm soát Transylvania và sau năm 1089, làm chủ Croatia và Dalmatia, mở ra một hành lang trọng yếu để ra biển. Trong thế kỷ 12, nó nuốt chửng tỉnh vùng núi xinh đẹp Bosnia. Tại mọi lãnh thổ ngoại biên, kể cả Thượng Hungary (Slovakia), những nhà quí tộc Magyar theo Kitô giáo Latin thiết lập những điền trang rộng lớn với cư dân sinh sống ở đó phần lớn là người Slav, German và Romania. Ở những biên giới phía đông là một vùng quân sự trải dài với người Cuman định cư thường xuyên. Dị giáo đã bị xoá sổ. Dưới quyền của 'nhà vua chiến sĩ' là Thánh

Ladislas hay còn gọi là Laszlo (trị vì 1077 - 1095) và người ị cháu là Coloman I hay Kálmán (trị vì 1095 - 1116) - cả hai đều có những quan hệ thân tộc với Constantinople - những công việc khai phá của Thánh Stephen đã được hoàn tất. Vào đầu năm 1222, trong 'Sắc Lệnh Vàng' của Andreas II, nhà vua Hungaria đã xác nhận tính bất khả xâm phạm của các quí tộc và giới tăng lữ cấp cao - những người hình thành quốc hội trang bị quyền kháng cự được công khai thừa nhận.

Sự thoái bộ của Byzantium cũng đưa đến những thay đổi quan trọng tại Transcaucasia. Nhà nước Bagratid của Đại Armenia, có căn cứ tại Ani gần Kars, đã phát triển kể từ thế kỷ thứ 9, bị nhấn chìm bởi quân Seljuks. Nhiều người Armenia buộc phải bỏ xứ ra đi, một số đến tận Ba Lan. Một nhà nước 'Armenia nhỏ' được dựng lên tại miền nam, trong tỉnh Cilicia trước đây và nó tồn tại trong ba thế kỷ sau đó. Nhưng Georgia thì giành được tự do: dưới sự lãnh đạo của David Người Cách Tân (trị vì 1089 - 1125) quân Seljuks bị đẩy ra khỏi Tbilisi. Dưới quyền Nữ hoàng Tamara (trị vì 1184 - 1213) một văn hóa cung đình rực rỡ đã nở rộ, với thành tố Kitô giáo bản địa pha trộn với các thành tố Ba Tư, Thổ và A Rập. Được giáo dục tụi Hy Lạp, Shot'ha Rust' aveli là nhà thơ nổi tiếng quốc tế. Sử thi *Hiệp Sĩ Dưới Lớp Da Hổ* mà ông dâng tặng cho Nữ hoàng Tamara được xem là 'hơi thở đầu tiên của thời Phục Hưng'.[437]

Xã hội Trung cổ là một xã hội vẫn còn chủ yếu mang nặng tính nông nghiệp. Đời sống được tập trung vào những điền trang thuộc chế độ phong kiến và vào những quan hệ thường xuyên giữa lãnh chúa và nông nô. Do đó, sự nổi lên của các thành phố trong thời kỳ phôi thai không làm thay đổi hoàn cảnh; nhưng sau đó là một điều quan trọng không chỉ cho tương lai mà còn cho sự tổ chức mậu dịch và lan tỏa văn hóa.

Giống như những lâu đài có tường thành bao quanh, những thành phố

có tường thành là phản ảnh của sự mất an ninh ở vùng quê. Những tháp canh và thành lũy được thiết kế để tạo ra một ốc đảo an toàn. Nhưng chúng cũng nuôi dưỡng những cộng đồng xa hội riêng biệt, càng lúc càng gia tăng tìm kiếm một tính đồng nhất chính trị và luật pháp riêng lẻ. Chúng kết hợp lại quanh những cảng, những ngã ba sông, quanh các chợ hoặc các dinh thự của các bá tước và các giám mục. Nhiều thành phố mới mọc lên đã không thể tồn tại và chìm vào tăm tối; nhưng vào thế kỷ 12, một số vùng của châu Âu bắt đầu cho thấy là những cái túi của quá trình đô thị hóa mãnh liệt. Dẫn đầu trong tiến trình đô thị hoá là các thành phố cảng Venice, Pisa và Genoa của Italy. Chẳng bao lâu sau, chúng bị cạnh tranh bởi các thành phố Lombardy và Rhineland, và bởi những cụm thành phố dệt - Florence và Siena tại Tuscany, Ypres, Bruges, và Ghent tại Flanders. London và Paris phát triển về chính trị cũng như về kinh tế. Thành phố lớn nhất trong hai thành phố này có trên 50 ngàn dân và đang nổi lên. (Fiesta)

Xã hội đô thị được đánh dấu bởi sự hình thành giai cấp của những người thành thị (thị dân), tự tổ chức để đương đầu với các thợ thủ công và những thành phần không gốc gác, vốn đông đảo hơn. Điều quan trọng là hầu hết các cư dân đô thị tại phương Tây đã tự giải phóng khỏi những quan hệ phong kiến đang nổi trội ở bên kia tường thành đô thị. 'Tự do đã trở thành một tình trạng hợp pháp của giai tầng thị dân, nó không còn là một đặc quyền có tính cá nhân, mà còn là một đặc quyền có tính đất đai, cố kết với đất đai đô thị.'[438] Tuy vậy, chế độ nô lệ theo kiểu Hồi giáo vẫn phổ biến, đặc biệt tại Italy. Những hiến chương đặc biệt đã được ban hành nhằm đối phó với sự tràn vào của người Do thái qua mậu dịch tại Địa Trung Hải. (Ghetto)

Những lề lối mậu dịch được xác định bởi những tuyến đường đã được thử nghiệm kỹ lưỡng. Venice và Genoa đã thay thế vai trò của

Constantinople trong tổ chức mậu dịch với vùng Trung Cận Đồng. Các hải lộ đã được tạo dựng tại Biển Bắc nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng len của người Anh. Ở bên này và bên kia hành lang núi Alps là Lombardy và Rhineland. Từ năm 1180, các bá tước của xứ Champagne đã thiết lập một loại hình thuộc thời kỳ sớm của vùng mậu dịch tự do với những hội chợ trở thành ngân hàng hối đoái của thương mại quốc tế. (Gotthard) (Hansa)

FIESTA

Vào năm 1000 sau CN, Thống lĩnh Cộng hoà của Venice nhận tước vị Công tước xứ Dalmatia sau khi đánh chiếm những cứ điểm của bọn cướp biển Adratic tại Curzola và Lagosta. Đó là bước đầu để Venice trở thành một quyền lực trên biển. Nghi lễ Sposalizio del Mar - 'Hôn lễ của Thống lĩnh Cộng hòa và Biển' - với cuộc diễu hành của những con thuyền gondola dọc theo con kênh lớn của Venice đã được bắt đầu kể từ năm đó. Đó là màn trình diễn chính trong ngày Hội chợ Thăng tiến được tổ chức hàng năm tại Venice và có tên gọi là Sensa.

Niên lịch châu Âu chứa đầy những ngày lễ hội với đù loại diễu hành, diễu hành có mang mặt nạ hoá trang, khiêu vũ, hội chợ và các trò giải trí. Trong số các lễ hội đó có nhiều festival như *Bloemen Curso* tại Haarlem, *Midsommer* tại Thụy Điển, hoặc festival bia Oktoberfest tại Munich, là những lễ được tổ chức nhằm ăn mừng những mùa trong năm đang trôi qua. Những ngày lễ hội Fasching được tổ chức khắp Germany và Austria là lễ hội còn sót lại của dị giáo. *Fêtes des vignerons* là lễ hội của những người trồng nho tương tự như những festival mùa thu hoạch của nông dân.

Nhiều lễ hội khác có liên quan đến tôn giáo. Lễ hội *Carnaval* hay 'Giã Từ Xác Thịt' được tổ chức vào ngày Mardi Gras hay 'Thứ Ba Ăn Mặn' để đánh dấu ngày cuối cùng trước khi bước vào Tuần Chay. Lễ

hội này được biết đến nhiều tại Nice. Trong ngày lễ Phục Sinh, lễ *Semana Santa* tại Seville là dịp để cho người ta trông thấy cuộc diễu hành của những người sám hối đội những cái mũ cao màu đen có chóp nhọn. *Corpus Christi* là một ngày lễ của Kitô giáo, tựa như Lễ Hiện Xuống và Lễ Thánh Nữ Đồng Trinh (15 tháng Tám). Vào ngày lễ này, tại Saint-Marie de la Mer gần Arles, người gypsy từ nhiều quốc gia đến đây để rước thánh tượng Đức Bà Đồng Trinh của họ ra biển. Lễ rước Thánh Máu Thiên Chúa tại Bruges và lễ *Ommegang* tại Brussels là những lễ nhằm tôn vinh những thánh tích tại địa phương.

Nhiều lễ hội có loại hình của những cuộc thi đấu, chẳng hạn như những cuộc thi đấu thể thao tại cao nguyên Scotland, lễ hội *course à la cocarde* tại những đấu trường La Mã ở Arles và Nimes, chạy-tránh-bò-tót tại Pamplona, và lễ hội đua ngựa Palio tại Seina.

Tuy vậy, thường khi người châu Âu tổ chức lễ hội là để tưởng nhớ những sự kiện bi thảm đã xảy ra trong lịch sử các thành phố của họ.

Dẫu đã có từ lâu đời hoặc mới được đặt ra, các lễ hội là những sự kiện trong năm. Chúng củng cố niềm tự hào của địa phương trong dòng chảy lịch sử.[439]

Tuy vậy, không gì hoành tráng hơn là những lễ hội và những cuộc diễu hành đi kèm với những chiến thắng quân sự. Tháng Sáu năm 1940, trong một cuộc diễu hành có tính biểu tượng, quân phát-xít Đức đã đi ngang qua Khải Hoàn Môn Paris. Năm năm sau đó, tại Quảng Trường Đỏ, các quân kỳ của phát-xít Đức đã bị vứt thành đống. Tại các quốc gia Đồng Minh, qua nhiều thập niên, ngày 11 tháng Mười một được dành làm ngày "Lễ Tưởng Nhớ".

Trong nửa sau thế kỷ 11, tại nhiều vùng của Tây Âu, một loạt những

cách tân có vẻ như không liên kết với nhau đã khởi động các tiến trình tồn tại lâu dài. Các định chế bắt đầu được định hình; những mưu mẹo có tính nhất thời tự biến thành những kế hoạch dài hạn hướng đến tương lai.

GHETTO

Ít ra là kể từ thế kỷ 11, tại nhiều thành phố của Italy, đã có những thời kỳ cổng và tường bao quanh được dành cho người Do Thái. Chúng là kết quả của sự phù hợp giữa quan điểm của các quan chức thành phố - đòi hỏi phải có sự tách riêng - với những giáo luật của người Do Thái vốn ngăn cấm chung sống với người Gentile (người ngoại đạo). Tại Venice, khu Do Thái có tên gọi là II Ghetto, một từ xuất phát từ sự thu gọn từ borghetto hay 'thành phố nhỏ' hoặc từ sự bóp méo từ gietto hay 'lò đúc' mà trước kia đã có tại đó. Sau đó, từ ghetto được dùng khắp châu Âu. Những ghetto tương đối lớn đã được hình thành tại Prague, Frankfurt, Trieste, và tại Rome đã có một ghetto được duy trì từ năm 1536 đến 1870.[440]

Tuy vậy, tại Ba Lan-Lithuania, nơi trú ẩn chính của người Do Thái, nơi những hiến chương bảo vệ người Do Thái do nhà vua ban hành có hiệu lực kể từ 1265, những ghetto chính thức không được biết. Một số thành phố Ba Lan, kể cả Warsaw, đã củng cố qui chế de *non tolerandis Judaeis* loại người Do Thái ra khỏi các quận trong phạm vi quyền hạn của thành phố. (Các sĩ quan của quân đội hoàng gia, các nhà quý tộc và nông dân Do Thái cũng bị loại). Hệ quả là hướng người Do Thái đến cư trú tại đất đai do các nhà quý tộc sở hữu ở ngoài thành phố, gần các cổng thành. Những *shtetln* hay 'thành phố nhỏ' của người Do Thái đã mọc lên dưới sự bảo trợ của giới quý tộc cùng lúc với những trung tâm điền trang tại vùng quê. Người Do Thái Ba Lan - Lithuania có được quyền tự trị địa phương và nghị viện trung ương tại Hội Đồng Bốn

Bang của họ.[441]

Do sự phân chia Ba Lan nên không người Do Thái nào được phép cư ngụ tại Nga. Sau đó, Catherine II biến những cựu tỉnh thành Ba Lan của Nga thành cái lõi của ‘hàng rào định cư’ lớn của người Do Thái. Những chỉ đến khi quân phát-xít Đức tấn công trong những năm 1934-41 thì những ghetto khép kín theo kiểu phương Tây mới xuất hiện tại Đông Âu.

Thoát khỏi ghetto không phải là chuyện đơn giản. Những ai muốn thoát khỏi ghetto phải đương đầu với những luật lệ và phong tục của người Gentile và những cộng đồng Do Thái, và có nguy cơ bị những hình phạt đáng ngại. Cho đến thời hiện đại, thường thì phương cách duy nhất để ra khỏi ghetto là chính thức cải đạo.

Ngày 14 tháng Tư 1059, Giáo hoàng Nicholas II ban hành sắc lệnh qui định những cuộc bầu giáo hoàng phải được tiến hành bởi Đoàn Hồng Y. Quyết định đó nhằm khẳng định sự độc lập của chính quyền giáo hoàng và ngăn ngừa những điều đã từng xảy ra vào năm trước đó, khi hai giáo hoàng kình địch được bổ nhiệm bởi hai nhóm đối nghịch. Từ nhiều thế kỷ, truyền thống giáo hoàng được bổ nhiệm ‘bởi người dân và giới tăng lữ của Rome’ đã khiến cho các giáo hoàng phải lệ thuộc vào đời sống chính trị địa phương. Đã vậy, trong thời gian gần hơn, các hoàng đế German đã giữ vai trò chỉ định các ứng viên cho chức giáo hoàng. Giờ đây, chính quyền giáo hoàng đang có những bước cần thiết để tự giải phóng khỏi những kiểm soát từ bên ngoài. Một thời gian ngắn sau đó, lần đầu tiên triều đình giáo hoàng và chính quyền giáo hoàng đã được đề cập đến.

HANSA

Khi những người German đi tìm vùng định cư và những người tham

gia Thập Tự Chinh đi về phía đông, dọc theo duyên hải Baltic, thì lẽ tự nhiên theo sau đó là những khả năng kinh doanh. Cũng vậy, ở một vùng đang nổi lên từ Thời đại Viking, điều duy nhất được trông đợi là các thương nhân, đã thiết lập cơ sở tại những cảng ở Baltic và Biển Bắc, kết hợp thành một nhóm để bảo vệ cho nhau. Nhóm như thế gọi là hansa hay 'hiệp hội thương mại' và hansa đầu tiên được thiết lập năm 1161 tại Wisby trên đảo Gotland dưới cái tên 'Liên Hiệp Những Người Du Hành Gotland Của Đế Chế La Mã Thần Thánh'. Chỉ trong một thế kỷ, một liên hiệp trải rộng gồm *amsee Staten* hay 'các thành phố tự do của biển' đã phát triển từ Đại Tây Dương đến Vịnh Phần Lan.

Trong thế kỷ 14, *Bund van der dudeschen hanse* hay 'Liên minh Hansa' lên đỉnh điểm ảnh hưởng của nó. Nó bao gồm một chuỗi những liên minh cấu thành, với những đại biểu đều đặn họp mặt để phối hợp chính sách. Liên minh cấu thành quan trọng nhất trong số đó là 'Bộ Tứ Wend-Saxon' dựa vào Hamburg, Bremen, Lubeck, Wismar, và Rostock. Đứng đầu nhóm Westphalia là Cologne; còn nhóm Livonia thì lúc đầu trưởng nhóm là Wisby và sau đó là Reval. Ba nhóm chính của liên minh hình thành Drittel hay 'Bộ Tam' tại cốt lõi của tổ chức. Mỗi đô thị thành viên đều có những thành phố phụ thuộc gọi là *vororte* hay 'vùng ngoại ô', trong khi Liên minh là một tổng thể được thiết lập như một chuỗi của kontore hay 'những bộ ngoại giao', từ đó có thể giúp ích cho mọi thành viên. Liên minh có năm cơ sở giao dịch chính: tại Bruges - điểm cuối của con đường mậu dịch bên kia núi Alps đến Venice -, tại "Peterhof' ở Novgorod (từ năm 1229), tại 'Steelyard' ở London (1237), tại 'Cầu German' ở Bergen (từ năm 1343), và tại chợ cá trích tổ chức hàng năm ở Falsterbo, Skania.

Việc gia nhập Hansa không hề bị giới hạn trong phạm vi German hoặc vùng duyên hải. Ở nhiều thời điểm khác nhau, mạng lưới của

Hansa gồm trên hai trăm thành phố trải dài từ Dinant ở Tây Âu đến Oslo ở Bắc Âu và Narva ở Đông Âu. Những thành viên chính trong nội địa gồm Brunswick, Magdeburg, Breslau, và Cracow.

Liên minh Hansa không có hiên pháp chính thức và không có chính quyền trung ương. Nhưng theo năm tháng, nó tích lũy một lượng lớn luật lệ và phong tục; và từ năm 1373 Lubeck, Thành Phố Tự Do Thuộc Đố Chế, được xác định là trụ sở của tòa thượng thẩm và là nơi nhóm họp ba năm một lần của Hansetage hay 'Đại Hội Đồng'. Luật pháp của Lubeck đã được nhiều thành phố thành viên đưa vào áp dụng.

Trong buổi đầu, mục tiêu của Liên minh là củng cố những quyền hợp pháp về neo tàu, lưu trữ hàng hóa, thường trú và bất khả xâm phạm tại địa phương mà các thành viên của nó cần có để có thể theo đuổi công việc kinh doanh. Mục tiêu đó cũng liên quan đến việc ổn định tiền tệ và làm cho những phương tiện thanh toán trở nên thuận tiện. (Từ *sterling* tiếng Anh là xuất phát từ 'Easterling', một từ có tính mô tả được các thương nhân Hansa sử dụng rộng rãi).

Chẳng mấy chốc, việc đeo đuổi những quyền lợi thương mại đã dính dáng đến chính trị. Vũ khí ban đầu của Liên minh là *verhansung* hay 'tẩy chay buôn bán' với những kẻ thù của nó. Nhưng rồi nó buộc phải thu thuế và xây dựng lực lượng hải quân, trước tiên là để trừ khử hải tặc và sau đó là để đương đầu với những chính sách của các vương quốc đã được ổn định, đặc biệt là Đan Mạch. Do Đan Mạch đánh phá Wisby năm 1361 nên đã có liên minh giữa Na Uy, Thụy Điển và Hansa. Trong Chiến tranh Đan Mạch lần thứ nhất, Liên minh bị thảm hại. Nhưng trong cuộc chiến lần thứ hai 1368 -1369, binh đội của Liên minh đánh chiếm Helsingborg, tàn phá Copenhagen, và chiếm đóng Sound. Qua Hiệp ước Stralsund (1370), Đan Mạch buộc phải công nhận những

đặc quyền của Liên minh Hansa và chấp nhận rằng sẽ không một nhà vua Đan Mạch nào có thể được tấn phong mà không có sự đồng ý của Liên minh. (Sund)

Sau đó, do hệ quả của những yếu tố kinh tế và chính trị nên Liên minh Hansa từ từ suy tàn. Trong thế kỷ 15, một cách bí ẩn, cá trích vùng biển Baltic cạn đi vì chúng đã dời về Biển Bắc. Cũng cùng thời kỳ đó, tâm điểm thương mại của miền bắc châu Âu đang dịch chuyển sang Hà Lan. Hansa càng lúc càng gặp nhiều khó khăn trong việc tự khẳng định để chống lại sự hung hăng của những nhà nước hiện đại như Anh, Phổ và Muscovy. Việc đóng cửa cơ sở giao dịch Peterhof tại Novgorod năm 1494 là một dấu chỉ của thời đại, cũng như steelyard tại London đóng cửa năm 1598. Hansa không nhận được nhiều hỗ trợ từ quyền lực đã manh mún của Đế chế La Mã Thần thánh. Trong Chiến Tranh Ba Mươi Năm, Hansa chỉ còn ba thành viên còn hoạt động là Lubeck, Hamburg, và Bremen và đã họp Đại Hội Đồng lần cuối vào năm 1669. Từ đó về sau, cái tên Hansa chỉ được liên kết với sự độc lập của ba thành phố vừa kể - tách riêng khỏi Liên Hiệp Bạn Hàng Đức cho đến năm 1889.[442]

Tuy quá vãng nhưng Hansa đã để lại một di sản tồn tại lâu dài. Qua các thế kỷ, nó đã tạo ra một lối sống mà những đức tính vững chắc của nó được gắn dính vào từng khối đá của những thành phố lớn như Hamburg, Danzig (Gdansk), hoặc Riga không cùng chia sẻ một định mệnh chính trị, nhưng chúng vẫn giữ một cảm nhận mạnh mẽ về nguồn gốc chung của chúng.

Dĩ nhiên, hệ tư tuởng Quốc Xã đã có những nỗ lực lớn lao để đưa vào truyền thống Hansa. Chẳng hạn, qua tác phẩm hội họa *Grotemeyer* năm 1942 được nhiều người biết đến, người ta thấy hình ảnh một đoàn tàu từ Hamburg tiến dọc theo sông Elbe như thể để chinh phục

Lebensraum của Đức tại Đông Âu.[443] Nhưng đó là một sự bóp méo thô bạo. Trong lịch sử Đức thì truyền thống Hansa tương phản rõ nét với chủ nghĩa bá quyền Phổ, với chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa quốc xã đã chiếm chỗ của nó. Trong lịch sử châu Âu thì truyền thống Hansa chiếu sáng như một tín hiệu cho tất cả những ai hướng đến một quyền tự trị địa phương vững vàng, một sự hợp tác quốc tế, và cùng thịnh vượng.

Tháng Tám năm 1059, tại Melfi ở Apulia, Robert Guiscard, người con thứ tư trong mười hai người con của Tancred d'Hauteville, được giáo hoàng phong cho đất Công tước Apulia và Calabria cùng với đất Công tước Sicily 'mai sau'. Đổi lại, nếu Robert Guiscart có thể chiếm giữ những đất được cấp thì phải trả cho giáo hoàng một lệ phí là mười hai penny một luống đất cày. Đồng thời, hiệp ước đó cho thấy một bước ngoặt khác trong chính sách ngoại giao lắc léo của chính quyền giáo hoàng. Kể từ khi đặt chân đến Calabria năm 1017, những người Norman phiêu lưu đã gặp phải sự chống đối của Rome; quả thật, vào giữa lúc đang xảy ra ly giáo với Byzantium, trong khi tiến về phương nam cùng với quân đội German, Giáo hoàng Leo IX đã bị người Norman bắt làm tù binh. Nhưng giờ đây, Giáo hoàng Nicholas II quyết định hợp tác với họ. Có điều là giáo hoàng không thể tiên liệu rằng d'Hauteville đã đưa ngay những kế hoạch của họ vào thực hành. Năm 1060, quân Norman vượt qua Eo biển Messina và đánh chiếm một cách có hệ thống Sicily từ tay người Saracen. Chỉ trong một thập niên, quân Norman đã đánh chiếm không những Parlemo mà còn đẩy Byzantium ra khỏi Bari - cứ điểm sau cùng của Byzantium tại Italy. Những vùng đất mà người Norman đã đánh chiếm tại miền nam Italy được kết hợp thành 'Vương quốc của Hai Sicily', tồn tại cho đến thời Garibaldi.

Trước khi cuộc chinh phục Sicily hoàn tất, chính quyền giáo hoàng quyết định hậu thuẫn một người Norman phiêu lưu khác. Năm 1066,

William Con Hoang, Công tước xứ Normandy, được giáo hoàng ban cho cờ hiệu Thánh Phêrô để chúc lành cho cuộc hành quân viễn chinh chống England. Theo quan điểm của Rome thì đây là một động tác khác nhằm xây dựng một nhóm ủng hộ giáo hoàng, độc lập với đế chế. Theo quan điểm của William thì đây là một phương cách để khuyến dụ các binh đội của ông chiến đấu. Và một lần nữa, vận may ngả về phía cuộc phiêu lưu liều lĩnh. Sau khi phải chờ trong nhiều tuần mới có thể vượt qua được Eo biển Anh, quân Norman tấn công quân Anglo-Saxon đang chờ ở Hasting. Harold xứ England, sau khi trở về từ miền bắc nơi ông đã đánh bại kình địch là Harold xứ Na Uy, vững tin mình sẽ tiếp tục chiến thắng. Nhưng ngày 28 tháng Chín, ông thiệt mạng tại chiến trường, với con mắt bị xuyên thủng bởi một mũi tên của quân Norman. William - mà giờ đây là Người Chinh Phục - được tấn phong và đội vương miện tại tu viện Westminster trong dịp lễ Noel. Giống như Sicily, Vương quốc Anh bị các kỵ sĩ Norman chia thành từng phần và biến nó thành một vương quốc kiểu phong kiến.

Tháng Ba 1075, tân Giáo hoàng Gregory VII (1073 - 1085) công bố hai mươi bảy điều khẳng định Dictatus Papae (Quyền Tối Thượng Của Giáo Hoàng). Ngài cho rằng mình có quyền tối thượng về lập pháp và tư pháp bên trong các quốc gia Kitô giáo, quyền phế truất mọi quân vương, kể cả về mặt thế tục lẫn mặt tôn giáo. Chẳng bao lâu sau đó, trong hội nghị tôn giáo, Gregory VII chính thức ra lệnh rút phép thông công mọi nhà lãnh đạo thế tục đã trao chức quyền cho các ứng viên để họ được bổ nhiệm vào những nhiệm sở của giáo hội mà không tham khảo các chức sắc của của giáo hội. Giáo hoàng Gregory VII vốn là tu sĩ người Tuscany tên Hildebrand và đã từng là cố vấn chính của các giáo hoàng tiền nhiệm. Ngài đã được các hồng y bầu làm giáo hoàng theo cách thức mới. Hoàng đế Henry IV (trị vì 1056 - 1106) không được thông báo về điều đó. Một sự bất đồng lớn giữa đế chế và chính quyền giáo hoàng là không thể tránh

khỏi. Và đó là khởi đầu của Tranh Luận về Sự Tấn Phong.

Mặc dầu được sử dụng bằng một thứ ngôn ngữ nặng tính thần học và luật pháp, Tranh Luận Về sự Tấn Phong là một cuộc đấu tranh thẳng thừng để giành quyền lực. Liệu hoàng đế có quyền kiểm soát giáo hoàng hay giáo hoàng có quyền kiểm soát hoàng đế? Lý thuyết được chấp nhận là khá đơn giản: Thế giới Kitô giáo Latin được chống đỡ bởi hai cột trụ quyền lực - cột trụ thuộc thế tục mà dứng đầu là hoàng đế và cột trụ tôn giáo với người đứng đầu là giáo hoàng. Nhưng quan hệ giữa hai vị đó là điều cần phải được công khai giải thích. Theo quan điểm của hoàng đế thì giáo hoàng phải giới hạn những quan tâm của ngài trong phạm vi tôn giáo. Theo quan điểm của giáo hoàng thì cũng như đất ở dưới trời, hoàng đế hẳn phải tuân theo thánh ý của giáo hoàng. Những điều khẳng định trong Dictatus của Gregoiry VII là không thể thoả hiệp:

2. Chỉ có giáo hoàng là người duy nhất xứng đáng được nhận tước vị Công giáo hay 'toàn cầu'.

3. Chỉ có giáo hoàng mới có thể phế truất và tha tội cho các giám mục.

12. Giáo hoàng có quyền phế truất các hoàng đế.

16. Chỉ có giáo hoàng mới có quyền triệu tập hội nghị tôn giáo.

20. Không ai có quyền lên án một quyết định của Tòa Thánh.

22. Giáo hội La Mã không bao giờ sai, và như Kinh Thánh đã xác nhận, không bao giờ sai trong tương lai...

23. Những ai chống đối Giáo hội La Mã thì không thể được xem là người Công giáo.[444]

Thoạt tiên người ta cho rằng vì giáo hoàng không có phương tiện để củng cố quyền hành nên vị thế của hoàng đế xem chừng hùng mạnh hơn

giáo hoàng. Trong thực tế, vì nhiều giám mục cảm thấy bị phụ thuộc vào những ông chủ thế tục và vì nhiều quý tộc cảm thấy bị phụ thuộc vào hoàng đế, nên những lực ly tâm của trật tự phong kiến vận hành theo hướng có lợi cho giáo hoàng. Trong trường hạn, Tranh Luận đã kết thúc trong sự bế tắc và thoả hiệp; nhưng trước đó, trong hiệp một, hoàng đế phải chịu nhục nhã ê chề.

Thách thức của Gregory VII gây ra một sự ầm ĩ không hề có tính thiêng liêng. Theo lệnh của hoàng đế, các giám mục của đế chế rút phép thông công giáo hoàng. Ngay sau đó, giáo hoàng rút phép thông công hoàng đế và cho phép các thần dân của hoàng đế có quyền không trung thành với hoàng đế. Sau đó, các quý tộc German nổi dậy và chọn Rudolf xứ Swabia làm 'ngụy hoàng đế' để chống lại hoàng đế. Henry chọn giải pháp ăn năn hối lỗi. Cùng với vợ và con, Henry vượt qua núi Cenis trong mùa đông để tìm đến Gregory VII đang ngụ trong một lâu đài lẻ loi tại Canossa. Tại đây, chân trần, quần áo tả tơi, Henry đứng ba ngày dưới tuyết để van xin giáo hoàng tha thứ. Sang ngày thứ tư, giáo hoàng thông cảm cho Henry và ông ta đã quì mọp dưới chân giáo hoàng, khóc lóc, 'Xin Đức Thánh Cha tha cho con!' Nhưng những sự việc bi thảm tại Canossa chẳng giải quyết được gì; chẳng bao lâu sau, Henry trở lại với thói quen phong chức tước của ông. Sau một cuộc nội chiến kéo dài tại Germany, và Henry lần thứ hai bị rút phép thông công, một hội nghị giám mục của đế chế nhóm họp tại Brixen và bầu lên một 'ngụy giáo hoàng' là Clement III. Phương Tây giờ đây có hai giáo hoàng và hai hoàng đế.

Trong những năm 1083 - 1084, phe hoàng đế đánh chiếm Rome và Gregory VII phải ẩn náu tại Castel Sant'Angelo. Với binh đội Saracen, Robert Guiscard đánh bật quân hoàng đế ra khỏi Rome và cướp phá thành phố này. Gregory VII qua đời trong khi bị lưu đày. Henry từ trần năm 1106, sau khi người vợ thứ hai của ông là Adelaide đã công khai cùng với giáo

hội lên án ông. Năm 1122, Thỏa ước Worms giữa nhà nước và giáo hội kêu gọi chấm dứt những cuộc tranh chấp; giáo hoàng và hoàng đế cùng góp phần trong việc ban phong chức tước.

Năm 1075, thành phố Pisa tìm kiếm sự chấp thuận của giáo hoàng cho bộ luật của thành phố là *consuetudine di mare*. Sáu năm sau đó, bộ luật được chuẩn y bởi một văn bản chính thức của hoàng đế. Để góp phần đạt được sự chấp thuận đó, Công tước xứ Tuscany đã không chấp nhận mọi thẩm quyền xét xử bên trong thành phố và không đề cử một tổng trấn biên cảnh nào trong vùng nếu không có sự chấp thuận của người dân Pisa. Vào thời gian đó, Pisa chỉ đơn giản giữ một thái độ thận trọng trước sự xung đột đang sôi sục giữa giáo hoàng và hoàng đế; nhưng Pisa đang đi đầu trong tiến trình qua đó các thành phố có thể thiết lập sự độc lập của cộng đồng. Pisa đã trở nên giàu có từ tài sản cướp bóc được qua những chiến dịch chống quân Saracen tại Sicily và Sardinia. Sau đó, nó bị khuất phục bởi đối thủ trên biển của nó là Genoa và bị nuốt chửng bởi láng giềng trên đất liền là Florence. Nhưng sự phát triển của những cộng đồng đô thị giàu có, được bổ sung đầy đủ bằng những cơ cấu tổ chức chính quyền, bằng những lực lượng quân sự, và niềm kiêu hãnh của công dân, là nét đặc trưng của những thế kỷ theo sau. Tại Pháp, Lemans, St Quentin, và Beauvais là những thành phố độc lập vào cuối thế kỷ 11. Tại Flanders, Hiến chương St Omer (1127) mở đường cho sự độc lập của Bruges và Ghent. Tại bắc Germany, chính quyền tự quản Lubeck (1143) mở đường cho Hamburg (1189). Ở bên trong những cộng đồng đó, các hiệp hội thương nhân và các phường hội thợ thủ công bắt đầu hình thành.

Tháng năm 1082, hoàng đế Byzantium ban cho thành phố Venice Hiến chương về những quyền tự do, đảm bảo quyền tự do vận chuyển quá cảnh và miễn thuế trên toàn Đế chế Tây Bosphorus. Ở Sừng Vàng, có ba bến tàu được dành cho người Venice sử dụng. Cũng trong thời gian đó, những

nhượng bộ xem chừng là một cái giá hợp lý để hoàng đế được Venice trợ giúp trong cuộc chiến chống quân Norman. Mậu dịch giữa Italy và vùng Trung Cận Đông đã bị hạn chế nghiêm trọng kể từ khi có những cuộc đánh chiếm của quân Hồi giáo trong thế kỷ thứ 7, và các thương nhân Venice, vốn là thần dân và là đồng minh của hoàng đế, khó có thể là một sức mạnh quan trọng. Sự kiện 'Sắc Lệnh Vàng' đã chứng tỏ là một cột mốc. Được sử dụng vào buổi ban đầu của những cuộc Thập Tự Chinh và khi mở cửa lại miền đông Địa Trung Hải, đầm phá Venice biến thành trung tâm buôn bán chính giữa Đông và Tây và là căn cứ của sự tạo dựng cơ đồ bằng đường biển, tranh đua với cả Constantinople. Trước đó, thành phố St Mark - mà thánh tích của vị thánh mà thành phố mang tên đã được đưa về Rialto trong năm 828 - đã bị che bóng bởi hải đảo Torcello kế cận. Nhưng sự tàn phá của quân Magyar, giống như sự xâm lược của quân Lombard trước đó, đã đẩy những người tỵ nạn đầu tiên vào đầm phá Venice và họ mất liên lạc với Germany. Từ đó trở đi, mậu dịch bên kia núi Alps phát triển mạnh. Với một chuỗi các pháo đài, những trạm mậu dịch và những khu định cư sau đó tại Ragusa, Corfu, Corinth, Crete, và Cyprus, những thuyền galley của người Venice có thể bảo vệ những đoàn tàu chở tơ lụa, gia vị, nô lệ, gỗ xây dựng, ngũ cốc và muối. Quan hệ giữa Cộng hoà Venice và Byzantium không mấy suôn sẻ; năm 1182, tất cả những thương nhân Venice tại Constantinople đều bị thảm sát. Nhưng sự tồn tại của Venice thì lâu dài hơn đế chế; nó đã tồn tại cho đến khi bị Napoléon hủy diệt trong năm 1797.

Năm 1084, tại tu viện Chartrese gần Grenoble, Tu hội Carthusian đã được thành lập bởi Thánh Bruno xứ Cologne (1033 -1101). Với những qui định dành cho cuộc sống chiêm nghiệm, các tu sĩ của tu hội phải sống lặng lẽ trong những căn phòng khép kín. Vào thời đó, sự việc đó có vẻ như là một lối tu khổ hạnh theo kiểu tu hội Cluny; thật ra đó là dấu chỉ cho thấy

giáo hội Latin đang tiến vào kỷ nguyên của sự định chế hóa có hệ thống. Năm 1098, tại Citeaux, Bur-gundy, Tu hội Citercian được thành lập và phát triển mạnh nhờ công lao của Thánh Bernard xứ Clairvaux (1090-1153). Ở những nơi khác, các thầy tu thế tục hay những thầy tu của xứ đạo, gia nhập những cộng đồng có tổ chức được hướng dẫn bởi ba điều khấn nguyện là khiết tịnh, nghèo khó và vâng lời. Hầu hết các thầy tu đều theo luật của Thánh Augustine và từ đó họ được gọi là những tu sĩ dòng Augustine. Có một nhóm như thế là nhóm Premonstratensians hay Norbertines, do Thánh Norbert thành lập tại Prémontré gần Laon năm 1120 - đã phát triển rộng tại Đông Âu cũng như Tây Âu. Cũng trong những năm đó, các tu sĩ tại Cluny đang xây dựng một nhà thờ mà trong năm thế kỷ sau đó vẫn là nhà thờ lớn nhất của thế giới Kitô giáo phương Tây.

Mùa hè năm 1085, Alfonso VI của Castile-Leon đánh chiếm thành phố Toledo của Hồi Giáo. Vào lúc đó, có vẻ như đã xảy ra thêm một sự cố nữa ở biên giới Kitô giáo - Hồi giáo. Alfonso đã liên minh với tiểu vương của Seville và cưới con gái của tiểu vương làm tì thiếp. Điều đó cho thấy đó là bước đầu Reconquista (Tái Chinh Phục) của người Kitô giáo - 400 năm chiến đấu nhằm sở hữu bán đảo Iberia. Toledo là vương quốc rộng lớn nhất và gần trung tâm nhất của khoảng hai mươi lăm taifa hay ‘nhóm’ vương quốc mà cựu tiểu vương quốc Hồi giáo Cordoban đã vỡ ra. Sự thiếu hợp nhất của chúng mang lại cơ may cho các nhà lãnh đạo Kitô giáo. Chỉ trong một thập kỷ, chiến binh của Alfonso là Rodrigo Diaz de Vivar, El Cid, đã tiến vào Valencia. Trong một thế kỷ, những cuộc chiến của người Kitô giáo và người Hồi giáo đã chuyển sang một cuộc chiến tiêu hao trên mọi mặt trận. Quân Moor phải chịu một thảm bại quyết định tại đèo Las Navas de Tolosa năm 1212. Việc đánh chiếm Cordova năm 1236, Seville năm 1248, và Murcia năm 1266 đặt phần lớn bán đảo Iberia vào tay người Kitô giáo.

Ngày 27 tháng Mười một 1095, tại hội nghị tôn giáo Clermont ở Auvergne, Giáo hoàng Urban II kêu gọi người Kitô giáo chiến đấu để giải phóng Jerusalem. Ngồi trên ngai được đặt trên một bệ ở sườn đồi phía dưới Notre Dame du Port, giáo hoàng thuyết giảng trước một cử tọa gồm rất đông các giám mục, hiệp sĩ và thường dân. Vào lúc đó, giáo hoàng đang tìm cách đề cao cái gọi là Thỏa Ước Đình Chiến Của Thiên Chúa và mang lại một sự kết thúc cho cuộc chiến có tính đặc hữu của xã hội phong kiến. Ngài cũng đeo đuổi chính sách hòa giải với giáo trưởng Byzantium, mong muốn chia sẻ những khó khăn của Byzantium trước đà tiến của quân Thổ. Lời kêu gọi của ngài gây được cảm tình của quần chúng: đám đông gào lên *Dios lo volt,* 'Thiên Chúa muốn điều đó'; một hồng y phủ phục trước giáo hoàng và nhân danh đám đông đang xúc động, đọc bài kinh Çonfiteor. Người người nô nức hưởng ứng lời kêu gọi của giáo hoàng. Đề nghị tiến hành một cuộc Thập Tự Chinh, một cuộc 'Chiến Tranh Của Thập Giá' được gióng lên trên khắp giáo hội Latin. Các nhà rao giảng như Peter Ẩn Tu cổ vũ cho chủ trương đó. Kể từ đó, qua sáu hoặc bảy thế hệ, các quý tộc, các nhà vua, thường dân và ngay cả trẻ con, đã tập hợp lại để 'cầm lấy Thánh giá' và chiến đấu chống quân vô đạo tại Đất Thánh.

Tất cả những cách tân đó góp phần vào điều mà các học giả gọi là 'Phục Hưng Thế Kỷ 12' - trong bối cảnh của sự tăng cường tin tưởng và thịnh vượng, Thế giới Kitô giáo phương Tây đã một cách có ý thức tìm cách đưa những lý tưởng Kitô giáo vào thực hành. Những sự kiện như Tranh Luận Về Phong Chức và những cuộc Thập Tự Chinh không chỉ là chúng cứ của những sinh lực mới mà chúng còn mang tính 'ý thức hệ'. Một niềm khao khát tri thức cố kết với não trạng mới. Tại những trung tâm tri thức, người ta thấy có sự gia tăng số lượng sách xuất bản và các thư viện. Những tác phẩm Latin kinh điển được trân trọng, ngôn ngữ Latin được cải thiện và đẽo gọt, thơ ca Latin trở thành thời thượng:

(Ý nguyện của tôi là được chết trong quán rượu. Mong rằng rượu sẽ kề cận bên đôi môi đang lìa trần của tôi. Và tiếng đồng ca thiên thần sẽ vang lên:' Xin Thiên Chúa thương xót kẻ nát rượu đó.'

Mọi cách thức viết sử đều được sử dụng, từ những biên niên sử đơn giản và tường thuật về đời các thánh đến những tiểu luận tỉ mỉ phức tạp như các tác phẩm *De pignoribus sanctorum* (khoảng năm 1119) của Guibert de Nogent, tác phẩm *Gesta regum* (1120) của William xứ Malmesbury, hoặc *Gesta* (khoảng năm 1156) của Otto von Freising kể lại những thành tích của Hoàng đế Frederick I. Trong tác phẩm *Historia Britannum* (1139), Geoffrey xứ Monmouth đã tập hợp những truyện và truyền thuyết xa xưa của người Celt và tác phẩm này được khai thác và tô điểm thêm bởi nhiều nhà thơ trữ tình phương Nam (thế kỷ 12, 13 ở Pháp). Sự hệ thống hoá luật lệ giáo hội, đáng kể là trong *Dec return* (1141) của Gratian xứ Bologna, được kèm theo những nghiên cứu về luật La Mã bởi một loạt những nhà chú giải thuật ngữ với những người đi đầu là Irnerius (khoảng năm 1130). Nhiều tác phẩm A Rập và Hy Lạp cổ đại được dịch sang Latin bởi những học giả như Adelard xứ Bath hoặc Burgundio di Pisa. Các trường y, trường luật và trường tổng hợp phát triển mạnh tại Salerno, Montpellier, và hơn hết thảy tại Bologna. Ở phía bắc dãy núi Alps, những nhà trường tại giáo đường lớn, như tại Chartres hoặc Paris, cạnh tranh với các trung tâm tu viện thuộc thời kỳ sớm hơn, nơi Thánh Anselm xứ Aosta (1033 -1109), có thời là tu viện trưởng của Bec và tổng giám mục của Canterbury, đã từng là một chủng sinh. Tại Palermo ở Sicily và Toledo ở Tây Ban Nha, minh triết của người xưa - được gìn giữ bởi các học giả A Rập - cuối cùng đẫ được đưa vào thế giới Kitô giáo. Những lời bình của Averroës xứ Cordoba (Ibn Rushd, 1126 - 1198) đã biến Aristotle thành một triết gia thời Trung cổ. Tây Ban Nha Hồi giáo trao cho châu Âu số thập phân và toán học. (Xativah)

EL CID

Hiệp sĩ Rodrigo Diáz qua đời tại Valencia năm 1099. Xét theo lịch sử thì ông đã dành cả cuộc đời để chiến đấu vì người Moor và rồi chống lại họ. Nhưng trong truyền thuyết thì ông được tôn vinh bằng một từ có tính mô tả của A Rập là *al-sayyid* hay là El Cid, 'Bậc thầy'; và ông đã trở thành người bảo vệ lý tưởng Kitô giáo, anh hùng dân tộc của Castile. Truyền thuyết về ông đã phát triển trong gần một thế kỷ sau đó, trong sử thi có tính hư cấu *El Canto del mio Cid*.[445]

Việc biến đổi những nhân vật lịch sử thành những anh hùng dân tộc có vị thế đặc biệt là một tiến trình phức tạp chứ không chỉ đơn giản là sự tôn vinh những danh nhân. Đó là một phần của sự tìm kiếm một tính đồng nhất tập thể và điều đó chỉ có thể định rõ qua sự khác biệt với những láng giềng thù nghịch hoặc những kẻ áp bức. Tại Anh, với lịch sử đặc biệt vắng bóng những kẻ ngoại xâm, thì ứng viên duy nhất khả dĩ là Robin Hood, một kẻ sống ngoài vòng pháp luật về phe người dân thường để chống lại các quý tộc Anglo-Norman[446]. Trong lịch sử Anh thuộc thời kỳ muộn hơn thì những anh hùng dân tộc của Anh chỉ gồm những nhân vật quân sự như Đô đốc Nelson hoặc Công tước Wellington - những người đã bảo vệ đế chế trước những đe dọa của ngoại bang. Tại Albania, George Castriota (còn được gọi là 'Skanderbeg',1403 -1467) được xem - tựa như El Cid - là biểu tượng của cuộc kháng chiến chống quân Ottman, tuy Castriota đã từng tham gia hàng ngũ quân Ottoman, chiến đấu vì lý tưởng Hồi giáo, và sau đó đào ngũ.

Trong thế kỷ 19, sự tôn thờ các anh hùng dân tộc trở thành một điều bắt buộc khi trường phái lãng mạn va chạm với chủ nghĩa dân tộc. Những quốc gia trước kia đã thiếu sót trong việc đề cao những anh hùng thuở xưa thì giờ đây đưa vào những người hùng thuộc thời kỳ gần

hơn: Kosciuszko, Kossuth, và Shamil chiến đấu chống lại người Nga; Andreas Hofer ở Tyrol chống lại người Pháp; Janosik, ‘Robin Hood của người Tatra’ chống lại người Áo. Ở phía bắc của người Tatra, Janosik là anh hùng của người dân cao nguyên Ba Lan; còn ở phía nam, ông là anh hùng dân tộc của Slovakia.[447]

Văn học thanh lịch và tao nhã đã được sáng tác trong phản ứng nhằm chống lại lối sống thô bạo của giới quý tộc và những qui tắc đạo đức của giáo hội đang làm người ta cảm thấy ngạt thở. Ban đầu, có hai trung tâm sáng tác chính - triều đình Pháp tại Paris, được đại chúng biết đến với những *chansons de geste* (anh hùng ca) ca ngợi những chiến công của người Frank và tinh thần hiệp sĩ của Arthur; và tại triều đình Aquitaine ở Poitiers, chuyên sáng tác những *chanson d’amour,* những bài ca về ‘tình yêu thanh lịch và tao nhã’. Thể loại *chansons de geste* được sáng tác nhiều trong những thập niên sau 1120 và nặng tính chất sùng bái Charlemagne, đặc biệt trong nguồn sử thi như La *chanson de Roland* và những sử thi bắt nguồn từ đó - *Pèlerinage de Charlemagne* hoặc *La Prise d'Orange*. Trở nên nổi trội sau năm 1170, sử thi *La Prise* giải thích chi tiết qui tắc ứng xử đã được ghi chép trong ba mươi mốt bài của *De Arte Honeste Amandi*. ‘Thuật Yêu Đương Trung Thực’ của tác giả Andreus Capelanus. Những nguyên tắc đó dẫn đưa đến *dompna* hay ‘người tình’ mà hiệp sĩ trao tặng những xúc cảm, và chúng đã đảo ngược vai trò đã được chấp nhận cho hai phái nam và nữ của thời đó và xem thường những qui ước của hôn nhân. ‘Hôn nhân không phải là rào cản để người ta không còn có thể yêu đương,’ Andreus đã nói như thế. Thể loại văn học này rất có thể đã có nguồn gốc từ Tây Ban Nha Hồi giáo và nó được những nhà thơ trữ tình phương Nam truyền bá rồi từ đó lan sang các nhà thơ trữ tình phương Bắc (Pháp thế kỷ 12, 13) và sang các Minnesingers ở Germany. ‘Tình yêu còn mãnh liệt hơn

cả luật lệ,' một trong những tác giả của Tristan đã viết. Tuy vậy, người được công nhận là bậc thầy của thể loại romance thanh lịch và tao nhã là Chrétien de Troyes (kh. 1135 - 1190), một người quê ở Champagne và là tác giả của tác phẩm bộ ba viết về Arthur - Yvain hay là Le Chevalier au Lion, Lancelot hay là Le Chevalier à la Charrette, và Perceval hay Le Conte du Graal. (Tristan)

XATIVAH

Lần đầu tiên nghệ thuật làm giấy thủ công được ghi nhận tại châu Âu là vào năm 1144 tại thành phố nhỏ của người Moor ở Xativah, ngày nay là San Felipe, gần Valencia. Nghệ thuật làm giấy đã phải mất một ngàn năm để từ Trung Hoa ngang qua đại lục Âu - Á qua ngả Samarkand và Cairo. Một thế kỷ sau đó, những phát triển kỹ thuật quan trọng bao gồm sử dụng khuôn để nhúng và hoa văn mờ của nhà sản xuất mà người ta có thể trông thấy khi soi giấy lên ánh sáng đã được áp dụng tiên phong tại Fabriano gần Ancona, Italy. Một hoa văn mờ đầu tiên được biết là chữ F (viết tắt của Fabriano).

Từ đó, giấy lan xa và rộng, dần dần thay thế những vật liệu dùng để viết vốn có từ thời xa xưa hơn là giấy papyrus, giấy da dê và giấy pergamon. Những lò sản xuất giấy thuộc thời kỳ đầu được xây dựng tại Ambert ở Auvergne (1326), Troyes (1338), Nürnberg (1390), Leira tại Bồ Đào Nha (1411), Heríort tại Anh (giữa thế kỷ 14), Constantinople (1453), Cracow (1491), và Moscow (1565). Khi có sự xuất hiện của nhà máy in thì nhu cầu sử dụng giấy gia tăng rất nhanh. (Press)

Lần đầu tiên những kích cỡ tiêu chuẩn của giấy được đưa vào áp dụng là tại Bologne năm 1389, gồm các khổ: Imperial (22 X 30 inches), Royal, Medium và Chancery. Các trang sách được thực hiện bằng cách gấp đôi các tờ giấy (folio), hai lần (quarto), hoặc ba lần (octavo). Năm

1783, anh em Montgolfier - sở hữu một xưởng sản xuất giấy tại Annonay - đã dùng giấy để chế tạo khinh khí cầu. Nhưng sự đóng góp lớn lao nhất của giấy là giúp lan toả tri thức. Herder đã viết: ‘Xin chúc tụng người đã phát minh ra giấy vì đã cống hiến nhiều cho văn học hơn mọi quân vương trên trái đất.’

Loại giấy sản xuất bằng thủ công ngày nay vẫn còn được nhiều người mê thích. Ngày nay có không ít những bảo tàng về giấy và có cả một Hiệp Hội Quốc Tế Của Các Sử Gia về Giấy với tờ báo của hội có toà soạn đặt tại Đức. Các lò sản xuất giấy của thời cổ ngày nay vẫn còn hoạt động tại Fabriano, tại Moulin Ricard-en-Bas ở Pháp, tại Koog an der Zoon ở Hà Lan, tại Niederzwonitz ở Đức, tại St Alban ở Basle, Thụy Điển, và tại Duszniki Zdrój ở Silesia.[448]

Do đời sống chính trị của Italy nên cuộc đấu tranh giữa Đế chế German và chính quyền giáo hoàng luôn phức tạp. Nhưng trong thế kỷ 12 và 13, các vấn đề trở nên rối ren một cách vô vọng và mọi phe của cuộc xung đột đều suy yếu nghiêm trọng. Tách rời khỏi hệ tư tưởng Hildebrand của các giáo hoàng, các hoàng đế Germany phải chiến đấu với những khuynh hướng ly tâm của các lãnh địa công tước có tính chất bộ tộc, đặc biệt là Saxony; với những kình địch giữa các phe phái bên trong đế chế, đặc biệt giữa những người thuộc phe Guelph và những người thuộc phe Hohenstaufen; với sự độc lập vững vàng của các thành phố Lombard; với những bất thường của thành phố Rome, với vương quốc Sicily xa xôi. Như vậy, con đường tiến đến quyền lực đế chế rải rác chướng ngại. Những người tranh chức hoàng đế trước tiên phải giành được sự ủng hộ của các quí tộc và giám mục Germany và chiến thắng trong cuộc bầu chọn tại đây. Chỉ khi đó họ mới có thể bước vào hiệp cuối là hướng đến việc được tấn phong hoàng đế bởi giáo hoàng. Trên một thế kỷ, các trở ngại đó đã làm

tiêu hao sinh lực của ba thế hệ hùng mạnh kể từ đời Nhà Hohenstaufen von Weiblingen - Frederick I Barbarossa, Henry VI, và Frederick II.

Có cha là Hohenstaufen Công tước xứ Swabia và mẹ là một công chúa từ Bavaria thuộc phe Guelph, Barbarossa (trị vì 1155 - 1190) kết hôn với người thừa kế xứ Franche - Comté và Arles, nơi ông được tấn phong làm vua. Từ đó, trong khi có cho riêng mình một căn cứ quyền lực rộng lớn, ông ta có thể hoà giải các công tước German đang giao chiến. Một người thuộc phe Guelph (ủng hộ chính quyền giáo hoàng và chống lại các hoàng đế German) và kình địch chính của Barbarossa là Henry Sư Tử, Công tước xứ Saxony và Bavaria, cuối cùng đã bị phá sản do bị toà án đế chế ra lệnh tịch thu những sở hữu chính của ông ta. Nhưng một mâu thuẫn tại Hội nghị Chính trị Besancon năm 1157, nơi một đại diện mô tả vương miện của hoàng đế như là một 'ân huệ' của giáo hội, đã khơi dậy Tranh Luận Về Sự Tấn Phong. Và một mâu thuẫn thứ hai, tại Hội nghị Chính trị Roncaglia năm 1158, nơi phe ủng hộ hoàng đế nhấn mạnh đến sự cao cấp hơn của 'tổng đốc của đế chế' trên mọi quan chức khác tại các thành phố của đế chế và điều đó khích động những cuộc chiến không dứt của các liên minh Lombard. Barbarossa đi lại con đường khổ nhọc của những tiền nhiệm của ông - bị rút phép thông công, bầu lên một ngụy giáo hoàng, những cuộc nổi dậy liên quan đến đất phong tại Germany, xung đột tại Rome và gây ra sáu cuộc hành quân viễn chinh mòn mỏi của Italy. Ngày 24 tháng Bảy 1177, tại cổng vòm nhà thờ Thánh Mark, Venice, và nhân dịp lễ kỷ niệm một trăm năm sự kiện Canossa (Hoàng đế Henry IV của Đế chế La Mã Thần thánh xưng tội trước Giáo hoàng Gregory VII và xin tha thứ), Barbarossa phủ phục trước Giáo hoàng Alexander III và được giáo hoàng tha tội. Nhưng tựa như sự kiện tại Canossa, đây chỉ là một hành động để tỏ thiện ý. Cú bậc thầy của Barbarossa là kết hôn con trai và người thừa kế của ông là Henry (trị vì 1190-1211) với Constanza di Aplia, công chúa Norman thừa kế ngai

vàng Sicily. Năm 1186, ông tham dự đám cưới của con trai tại Milan, nơi trước đó mười tám năm, ông đã thu hẹp nó trong một cuộc vây hãm. Vững tin rằng đã tách được các đồng minh Sicily của giáo hoàng ra khỏi chính quyền giáo hoàng, Barbarossa lên đường theo cuộc Thập Tự Chinh Lần Thứ Ba và chẳng bao giờ trở về. (Conspiro)

CONSPIRO

Liên Minh Toà Án Thiêng Thánh hay *Heilige Fehme* có cái độc đáo để được xem là hội kín thâm niên nhất của châu Âu - ngoại trừ những hội kín mà cho đến ngày nay vẫn còn trong bí ẩn. Liên Minh này trở nên nổi trội tại Germany vào thời của những rối loạn theo sau tai họa mà đế chế giáng xuống trên Henry sư tử, thủ lĩnh đảng Guelph, vào cuối thế kỷ 12. Mục tiêu của Liên Minh Toà Án Thiêng Thánh là thi hành công lý ở bất cứ đâu mà quyền hành của hoàng đế đã bị sụp đổ và bằng những phiên toà nhóm họp trong rừng, xét xử bởi freischoffen hay những francsjuges (quan toà của dân tộc Đức ngày xưa), Liên Minh khiến người dân luôn nơm nớp lo âu sợ hãi. Liên Minh có một đẳng cấp tinh hoa gồm những người đã thụ pháp, những Wissenden hay hiền triết, một hệ thống phức tạp gồm những lời thề, những ký hiệu và những nghi lễ, và một cơ cấu có thứ bậc đứng đầu là Oberststuhlkerr - ban đầu là tổng giám mục xứ Cologne. Vào thế kỷ 14, Liên Minh có 100 ngàn thành viên. Những hoạt động của Liên Minh tại Westphalia được chính thức công nhận trong thế kỷ 15, sau khi đã kết nạp cả Hoàng đế Sigismund. Ảnh hưởng của Liên Minh không hề suy giảm cho đến thập niên 1490 khi có những cải tổ luật pháp. Cuộc nhóm họp sau cùng của Liên Minh được tổ chức trong năm 1568.

Các Femgerlchte (tòa án rừng) đều tuân thủ những thủ tục tố tụng như nhau, nghe lời khai của các nhân chứng để điều tra và biện hộ.

Nhưng bản án duy nhất mà các phiên tòa đề ra là tử hình. Tử tội bị treo cổ ở một cành cây và bỏ mặc như thế với con dao cắm nơi thân cây có khắc những chữ bí ẩn SSGG (thay cho Stein, Strick, Gras, Grun - 'Đá', 'Dây Thừng', 'Cỏ', 'Xanh Lục').

Các hội kín có thể được phân loại như, chính trị, tôn giáo, xã hội và hình sự, tuy chúng có thể phủ chồng lên nhau. Trong đầu thế kỷ 17, hội kín Những anh em Rosicrusian đã quyết định hiện diện. Thuyết thần trí huyền bí của họ đã được hệ thống hoá bởi một người Anh là Robert Fludd (1574 -1637) và đã thu hút một sự quan tâm đáng kể trên toàn phía bắc châu Âu, trong số đó có cả Bacon và Descartes, và có ảnh hưởng quan trọng đến những phát triển trong thời kỳ đầu của Hội Tam Điểm.

Từ 1776 đến 1785, Hội Đuốc Sáng (Luminaries) của Adam Weishaupt rao giảng những dự án tiến bộ về cải cách xã hội tại Bavaria; các thành viên của họ có quan hệ gần với cả những người Tam Điểm lẫn những người thuộc đảng Jacobins. Thế kỷ 19 chứng kiến sự nổi lên của Hội kín Carbonari, của Mafia và những hội kín của Ireland. Một số ngày nay vẫn còn tồn tại.[449]

Frederick II (trị vì 1211-1250), cháu của Barbarossa, là con của một cuộc hôn nhân giữa Sicily và đế chế. Frederick II chăm chút cho vương quốc Sicily mà ông yêu mến đến nỗi bị phê phán là đã không quan tâm đến phần còn lại của vương quốc. Là một thập tự quân, nhà ngôn ngữ học, triết gia, nhà nghiên cứu chim, nhà bảo trợ các ngành nghệ thuật, người bảo vệ những người Do Thái, và là chủ nhận của một hậu cung với nhiều mỹ nữ, Frederick II là người hai lần bị giáo hoàng rút phép thông công do bất phục tùng và bị Công Đồng Chung kết án là kẻ phản giáo. Ông là một quân vương chuyên chế ở phương Nam, áp đặt một chế độ quản lý trung ương

tập quyền hiện hữu đối với giáo hội cũng như nhà nước. Ông cũng khuyến khích sự tôn thờ cá nhân ông ở cương vị là hoàng đế. Triều đình của ông tại Palermo là một triều đình xuất sắc, đượm tính văn hóa – một sự hòa trộn tuyệt vời của những yếu tố Latin, German, Do Thái, Hy Lạp và Saracen. Đối với những người cùng thời với Frederick thì ông ta đơn giản là *stupor mundi*, một 'kỳ diệu của thời đại'.

Tuy vậy, việc cai trị một đế chế gồm những đất phong khác hẳn nhau về bản chất, bằng những phương tiện chuyên chế là một điều không thể thực hiện, và để cho phe ủng hộ hoàng đế được nguyên vẹn, ở bên kia Naples và Sicily, Frederick II phải liên tục nhượng bộ. Tại Germany, sau khi ban Hiến Chương Các Quyền Tự Do cho giáo hội, Frederick phải từ bỏ quyền kiểm soát trực tiếp các đất đai của giáo hội với hy vọng được cai trị qua những đại diện của giáo hội như Tổng giám mục xứ Cologne. Kết quả là Frederick đã thành công khi con của ông được bầu làm vua của người La Mã, Tại Hội Nghị Chính Trị Worms năm 1231, Frederick II ra lệnh cho Henry công bố một *Statutum in favorem principinn,* qua đó các ông hoàng thế tục được ban cho những tự do rộng rãi y hệt như các giám mục. Tại Đông Âu, Frederick ban cho Hermann von Salza – người bạn già thời Thập Tự Chinh - những quyền không giới hạn. Von Salza là người thầy vĩ đại đầu tiên của các Hiệp sĩ Teuton và đã liên tục làm trung gian hoà giải cho Frederick II tại Rome. Tại bắc Italy, Frederick II nỗ lực củng cố đảng Ghibelline (của những nhà quí tộc Italy và Germany ủng hộ các hoàng đế Germany chống lại chính quyền giáo hoàng và đối nghịch với đảng Guelph) đang nổi trội và không ngưng bị cản trở bởi những chiến thuật gây suy thoái của các giáo hoàng, đặc biệt là Giáo hoàng Gregory IX (1227 - 1241) và liên minh các thành phố Lombard.

Frederick sống trong một vực nước xoáy không phải hoàn toàn do ông tạo ra. Là người khi còn trẻ hướng về giáo hoàng, ông chỉ là người cho

giáo Hoàng thuê đất Sicily và chỉ lên nắm đế chế vào cuối cuộc chiến kéo dài hai mươi năm giữa các quý tộc Germany, nơi giáo hoàng chống lại Otto xứ Brunswick, một thân chủ trước đây của giáo hoàng và đã được giáo hoàng ban chức tước. Frederick không có mặt tại trận đánh định mệnh ở Bovines, Flanders, nơi quân Pháp đập tan liên minh chống giáo hoàng. Quả là một trớ trêu chính trị khi sau đó giáo hoàng chống lại ông ta. Năm 1235, Frederick sử dụng vũ lực để tái lập trật tự tại Germany, loại bỏ con trai trưởng của ông là Henry để đưa em Henry lên thay. Trong những năm 1236 - 1237, ông nghiền nát quân của các thành phố Lombard tại Cortenuova và ngang qua Cremona bằng một cuộc diễu hành của tượng quân. Năm 1241, sau khi nhấn chìm hạm đội giáo hoàng ở ngoài khơi Genoa, ông bắt giữ làm con tin nhiều tổng giám mục và tu viện trưởng thù nghịch. Nhưng năm 1248, sau thất bại trong vây hãm Parma, Frederick phải mất hậu cung của ông. Có vẻ như không một quyền lực nào trên trái đất có thể hạn chế sự thù hận giữa hai phe Guelph và Ghibelline.

Sau khi Frederick qua đời, con của ông là Conrad IV (trị vì 1250 - 1254), và cháu của ông là Conradin (mất năm 1268), đã thất bại trong việc củng cố sự kế tục Nhà Hoenstaufen, và đế chế lại một lần nữa bị què quặt bởi một khoảng thời gian không vua kéo dài giữa hai triều (1254 - 1273). Chính quyền giáo hoàng nhanh chóng đòi quyền tối thượng tại Sicily và vùng này được giao cho các bá tước xứ Anjou của Pháp. Là những người chiến thắng trên danh nghĩa, các giáo hoàng bị đẩy càng lúc càng gần hơn đến sự phụ thuộc vào vương quốc Pháp. Dưới quyền Gregory X (Tedalto Visconti, 1271 - 1276), những sự sắp xếp đã được hoàn thành nhằm đảm bảo tính nhanh chóng và hiệu quả cho những cuộc bầu giáo hoàng.

Hưởng lợi nhiều hơn cả từ sự gieo neo khốn cùng của đế chế là nước Pháp. Trong thế kỷ 11, các ông vua nhà Capetian chỉ làm chủ một lãnh thổ hoàng gia bé tẹo tại Ile de France quanh Paris; những nơi khác là những

thái ấp thuộc quyền các lãnh chúa. Nhưng kể từ Louis VI (trị vì 1108 - 1137) trở đi, một loạt những ông vua trường thọ đã làm gia tăng đáng kể thực chất của nước Pháp. Họ cũng được hỗ trợ bởi một sự bùng nổ dân số - đặc biệt tại các tỉnh miền bắc, bởi sự gia tăng những cộng đồng thịnh vượng, và có được những lãnh thổ quan trọng, đang kể là vùng Midi. Louis VII (trị vì 1137 - 1180) có đủ sức mạnh để có thể huy động toàn bộ giới quí tộc Pháp vào cuộc Thập Tự Chinh Lần Thứ Hai, và sau đó giữ cho vương quốc của ông được bình yên trong khi ông hành hương đến Compostela và Canterbury. Sau khi cự tuyệt với vợ là hoàng hậu Eleanor xứ Aquitaine - người ngay sau đó kết hôn với chư hầu của ông là Henry II xứ England - ông phải đau đớn chứng kiến cảnh vương quốc kình địch Plantagenet đang vươn rộng từ những biên địa của lãnh thổ người Scott đến dãy Pyrenees. Nhưng rồi khủng hoảng đó đã trôi qua và nhà Capetian đã lấy lại ưu thế hàng đầu của họ. (Gothic)

GOTHIC

Khi tham quan tu viện St Denis gần Paris, du khách thường được các hướng dẫn viên chỉ cho xem những mái vòm cao vút ở nơi tụng niệm phía đông tu viện mà tu viện trưởng Suger đã bổ sung trong năm 1143 hoặc 1144 và chúng được cho là đã khởi xướng cho kiến trúc theo phong cách Gothic. Liệu công trình ở St Denis đã được xây dựng trước mái vòm có phong cách Gothic của nhà thờ Sens - cũng được xây dựng cùng năm - hay không, đó là vấn đề vẫn còn gây tranh luận. Nhưng nhà thờ lớn có từ lâu đời đó của Pháp, nơi đã diễn ra nhiều lễ tấn phong vua, nơi chôn cất nhiều ông vua và là nơi để cờ hiệu của các vua Pháp, hẳn là nơi thích hợp cho sự kiện trọng đại là mở đầu phong cách kiến trúc Gothic, và chắc chắn nhà thờ này phải có trước nhà thờ Đức Bà Paris, tác phẩm hàng đầu của 'phong cách chuyển tiếp' và có trước

những vinh quang của các nhà thờ Chartres, Reims, và Amiens.

Từ những khởi đầu tại Pháp, phong cách gothic lan xa và rộng khắp thế giới Công giáo và trở thành một phong cách khuôn mẫu cho kiến trúc - nhà thờ thời Trung cổ ở phía bắc núi Alps. Các nhà thờ được xây dựng theo kiến trúc gothic có mặt từ Seville ở phía tây đến Dorpat ở phía đông, từ Lund ở phía bắc đến Milan ở phía nam, và cũng được noi theo bởi hàng ngàn nhà thờ xứ đạo.

Nhiều chuyên gia cho rằng đỉnh cao của tác dụng thẩm mỹ là điều đã đạt được tại Sainte-Chapelle, được xây dựng tại Paris theo lệnh của Thánh Louis ngày 25 tháng tư 1248. Có phần nhỏ hơn các nhà thờ lớn, nó là một kiến trúc thanh thoát duyên dáng với những cửa sổ cao thon thả có kính màu.

Xa hơn, nhà thờ-lâu đài Holy Trinity tại Lublin, giữa Vistula và Bug, là một trong những điểm định hướng văn hoá giúp cho ta có thể nhìn châu Âu như một tổng thể. Được xây dựng theo phong cách thuần tuý Gothic theo lệnh của vua Wladyslaw Jagiello (mất năm 1424) dành cho thủ đô chẳng bao giờ phát triển của Ba Lan - Lithuania, nhà thờ này là tiếng vang vọng xa xôi chất phác của nhà thờ Sainte - Chapelle. Đồng thời, tựa như nhà thờ lân cận Sandomierz với lối kiến trúc gothic, những bức tường phía trong của nhà thờ này được phủ bằng ánh chói lọi huy hoàng của Byzantium với những bức tranh tường được thực hiện bởi các họa sĩ đến từ Ruthenia hoặc có thể từ Macedonia đã bị Ottoman chiếm đóng. Nhà thờ này là nơi mà kiến trúc phương Tây trùng khớp với phong cách trang trí phương Đông. Ngày hoàn thành nhà thờ này được ghi ở cuối một lời đề tặng dài của Giáo hội Slav Cổ viết bằng chữ Cyril và đó là ngày lễ Thánh Lawrence năm 1418.

Tuy vậy, đà tiến của phong cách gothic không kết thúc với việc xây

dựng các giáo đường. Nó đã h`ôi sinh như một phong cách kiến trúc được ưa chuộng của kỷ nguyên lãng mạn, tìm kiếm sự h`ôi phục của sự hấp dẫn thẩm mỹ mà gothic vốn có thanh thế và áp dung nó cho mọi kểu cách của những cấu trúc thế tục. Manchester City Hall, lâu đài của Vua Ludwig tại Neuschwanstein, Bavaria, và nhà máy nước của người Ao tại Cracow - tất cả đ`âu là 'hậu duệ' của kiến trúc nhi`âu cạnh với mái vòm, nơi tụng niệm ở phía đông của tu viện St Denis, do tu viện trưởng Suger xây thêm.

Mọi diễn giải hiện đại v`ê phong cách Gothic đ`âu bị nhuốm màu *bởi* những nhiệt tình của thế kỷ 19. Các lý thuyết của Schlegel, Ruskin, và Viollet-le-Duc là những lý thuyết ở trạng thái thô khi chúng có khuynh hướng 'tận dụng' ngu`ôn gốc Trung cổ, kể cả công trình tại St Denis. Từ việc bi gán cho là 'hoàn toàn bị xem thường' để thay cho từ 'sơ khai' - những từ mà Ruskin đã dùng - gothic trở thành đối tượng của sự ngượng mộ và ca ngợi quá đáng[450]. Với tiểu luận 'Von deutscher Baukunst' (Bàn v`ê Kiến Trúc Đức), Goethe đã huy`ên thoại hoá những ngu`ôn gốc của nhà thờ Strasbourg và người xây dựng nó là Erwin von Steinbach như là ngu`ôn cảm hứng và ảnh hưởng nghệ thuật cho nhi`âu người khác. Như vậy, nó khiến cho nhi`âu học giả Đức cho rằng phong cách gothic là của người Đức. Thật ra, Gothic là một trong những phong cách có tính quốc tế nhất với nhi`âu biến thể vùng. Nó là một trong nhi`âu tuyến phát triển mà qua đó những lý thuyết v`ê hợp nhất văn hoá châu Âu có thể được xây dựng một cách dễ dàng.[451]

Trong giai đoạn này, các vấn đ`ê của Anh và Pháp đan kết nhau một cách mật thiết. Tri`âu đại Angevin hay 'Plantagenet' sở dĩ hiện hữu là do cuộc hôn nhân Anglo - Norman của Matilde, cháu gái của William Nhà Chinh Phục, với Geoffrey Plantagenet Bá tước xứ Anjou. Con của họ là

Henry II (trị vì 1154 -1189) chấm dứt tình trạng vô chính phủ của triều Stephen và đã chung sống đủ lâu bền với Eleanor để sinh ra một dòng các quân vương giữ vững ngai vàng Anh cho đến năm 1399. Triều đại của Henry II được đánh dấu bởi những cuộc tuần du không ngừng của nhà vua đến mọi nơi từ Northumberland đến Gascony, và một cuộc xung đột giữa giáo hội và nhà nước mà đỉnh điểm của nó là vụ sát hại Tổng giám mục Becket (1170). Con trai ông, Richard Coeur de Lion (trị vì 1189 - 1199) là người luôn bận tâm đến Thập Tự Chinh. John Lackland (trị vì 1199 -1216), em trai Richard, là người đã để mất lòng tin của thần dân qua những hành vi bạo ngược liên tục, để mất lãnh địa Công tước xứ Normandy do bị đánh bại trong trận Bouvines (1214), và để mất những khởi xướng trong đời sống chính trị Anh qua những nhượng bộ của Magna Carta (1215). Henry III (trị vì 1216 - 1272), con của John, là người sống thọ vì được Dante cho xuống 'chốn u minh của những linh hồn không đem lại những kết quả mong muốn.'

Những thập niên đầu của triều Plantagenet cũng chứng kiến sự khởi xướng những cuộc đột kích của người Anh vào Ireland. Một nhóm những kẻ phiêu lưu Anglo -Norman dưới sự lãnh đạo của Richart 'Strongbow', Bá tước xứ Pembroke, mưu đồ ủng hộ nhà vua đã bị phế truất của xứ Leinster. Sau khi đổ bộ lên Wexford năm 1169, những kỵ sĩ mặc áo giáp sắt của họ đã đạt được những bước tiến đáng kể đến nỗi Henry II buộc phải theo họ và nhận được sự tán dương của các ông vua hàng đầu của Ireland. Từ đó trở đi, người Anh chẳng bao giờ rời khỏi Ireland. John Lackland được phong tước vị Dominus Hibemiae, 'Chúa thượng của Ireland'. Năm 1210, ông tạo dựng một vùng định cư thường xuyên của người Anh tại Dublin, hình thành một cụm gồm những đơn vị chính trị hành chính tuân theo luật Pháp Anh. Dưới triều Henry III, lần đầu tiên đã có sự phân biệt đối xử về mặt pháp lý nhằm ngăn cách những người mới đến với những người bản

địa và loại những người Ireland ra khỏi những vị thế quyền lực.

Có thể nói Eleanor xứ Aquitaine (1122 -1204) là một nhân vật ngoại hạng của thời đại. Bà không chỉ là một phụ nữ có tinh thần mạnh mẽ mà còn là một người bảo trợ về chính trị và văn hóa có ảnh hưởng lớn lao. Bà là người thừa kế bướng bỉnh của một lãnh địa công tước rộng lớn. Lấy chồng năm 15 tuổi, Eleanor đã bị bắt giữ trong khi tham gia Thập Tự Chinh Lần Thứ Hai để đưa trở về nước vì không tuân lệnh đức vua là chồng bà. Ly hôn ở tuổi 28, chỉ trong hai tháng, bà bước thêm một bước nữa và tạo ra một triều đại của thế kỷ. Do chồng dan díu với Fair Rosamund xứ Godstow, bà sống ly thân ở cuối tuổi bốn mươi và quay về lãnh đạo xứ Poitier của bà. Bà sống đủ lâu để có thể trông thấy trong số các con và cháu của bà một hoàng đế, ba ông vua Anh, những ông vua của Jerusalem và Castile, một công tước xứ Brittany, và một hoàng hậu Pháp. Tại Poitiers, đứng đầu một nhóm gồm các công nương có tinh thần tương tự như bà, bà trở thành "Nữ Hoàng Của Các Nhà Thơ" của Pháp.

Sự phê phán có tính thù nghịch của người Pháp đã tìm cách bôi nhọ uy tín của Eleanor bằng những chuyện kể về những vụ đầu độc và loạn luân. Nhưng Eleanor vẫn vững vàng là nhân vật chính trong lịch sử văn hoá của một vùng đất mà những kẻ thù của bà chực hủy diệt.

Aquitaine đã hình thành khu trung tâm của một vùng văn hoá và ngôn ngữ riêng biệt mà ngày nay được biết dưới cái tên gọi Occitania. Thứ tiếng *oc* (langue d'oc) mà người ta nói dùng từ *oc* thay cho 'vâng' là hoàn toàn khác với thứ tiếng *oil* (langue d'oil), ngôn ngữ 'Pháp' của vùng bắc Gaul. Nó được sử dụng ở khắp vùng Midi, từ Catalonia đến Provence. Nó vượt quá mọi biên giới chính trị, từ Vương quốc Aragon đến Arelate (Vương quốc Burgundy-Arles) vẫn còn thuộc đế chế. Trong thế kỷ 12 và đầu thế kỷ 13, vào giai đoạn trước khi có sự tiến lên của người Pháp, nó là sân

khấu của một trong những nền văn minh rực rỡ nhất của châu Âu.

Philippe-Auguste (trị vì 1180 - 1223) là người đã tạo sức đẩy cho nền quân chủ Pháp. Trong khi làm gia tăng gấp ba kích cỡ của lãnh thổ hoàng triều, ông đạt được những lợi ích lớn lao qua sự kình địch giữa đế chế và chính quyền giáo hoàng. Ông là người đã đặt nền móng cho quân đội quốc gia và qua hệ thống *baillis* hay pháp quan hoàng gia, đặt nền tảng cho một nền hành chính trung ương tập quyền. Từ đó, ông có thể chống lại những mưu đồ triền miên của thủ lĩnh các kỵ sĩ, nghênh chiến mọi đối thủ, và hủy diệt sự thách đố của nhà Plantagenet. Trong khi loại bỏ những quyền hợp pháp của John Lackland tại Pháp qua những bản án kết tội John là không tuân thủ các qui định liên quan đến đất phong, Philippe-Auguste đã dùng gươm để thi hành án. Kể từ năm 1202, ông nhẹ nhàng sáp nhập Normandy, Anjou, Touraine và phần lớn Poitou. Năm 1214, tại Bouvines, nơi ông đã từng bị ngã ngựa và được các chư hầu cứu, ông đánh tan những kẻ thù của triều đình Pháp và quân của nhà Plantagenet.

Louis IX (trị vì 1226 - 1270), cháu của Philippe-Auguste, là người đã tạo cho nước Pháp uy tín về đạo đức, mà sự thành công về quân sự và kinh tế không thể mang lại. Khi thừa kế một vương quốc đã được nới rộng qua việc đánh chiếm Aquitaine và Languedoc mà cha của ông vừa thực hiện, Louis IX không cần phải tiến hành chiến tranh chống các lân bang. Ông là hiện thân của những lý tưởng cao cả nhất của một nhà vua Kitô giáo - theo quan điểm thời bấy giờ - và qua ngòi bút của Jean, lãnh chúa xứ Joinville, thì Louis IX là một nhân vật khiến người ta bị mê hoặc. Nhà vua đã nói với con trai trưởng, ‘Ta xin con hãy biết thương yêu nhân dân. Vì thật lòng mà nói, ta hẳn chuộng một người Scott biết cai trị nhân dân một cách tốt đẹp và trung thực hơn là thấy con cai trị vương quốc một cách tồi tệ.’[452] Louis đã trải qua thời trai trẻ dưới quyền nhiếp chính của mẹ là Blanche xứ

Castile, cháu của Eleanor, khi nổi lên sự chống đối nguy hiểm của các lãnh chúa. Nhưng tính cách chính trực của ông và rất nhiều người đầy thế lực mà ông có thể tiến đến hôn nhân đã khiến cho các lãnh chúa phải quay trở về phục tùng vương triều. Trong một thời đại tranh chấp dữ dội, Louis IX được chọn làm trọng tài cho nhiều cuộc đấu khẩu giữa các ông vua hoặc lãnh chúa và phân xử họ dưới Cây sồi Vincennes. Tuy Louis có kém phần thánh thiện trong đối xử với người Do Thái và vùng Midi, nhưng cho đến cuối triều đại lâu dài của ông, không ai có thể phủ nhận ông là nhà vua đầu tiên của thế giới Kitô giáo.

Tại England, một cuộc chiến bình thường giữa các quý tộc đã tạo một hệ quả không bình thường. Henry III Plantagenet (trị vì 1216 - 1272) con của Lackland - đã làm mất lòng dân khi ông thiên vị những người thân thuộc vùng Poitou, Savoy và Lusigan, bởi thất bại trong chiến tranh với Pháp, và bởi những dự án xây dựng ngông cuồng như trùng tu tu viện Westminster. Năm 1258, một phe cải cách đã nổi trội lên dưới sự lãnh đạo của Simon de Montfort, Bá tước xứ Leicester, con của một thành viên của giáo phái Albigeneses thuộc Kitô giáo đã từng tham gia Thập Tự Chinh. Bằng cách không cấp tiền để giải quyết những vấn đề tài chánh của nhà vua, những người cải cách đã nhanh chóng hoàn thành Điều khoản Oxford, qua đó chính quyền của nhà vua phải được giám sát bởi những người do họ chỉ định. Khi nhà vua không giữ lời cam kết, Simon tiến hành chiến tranh và trong trận Lewes đã bắt được nhà vua, con trai trưởng của vua và em của vua là Richart xứ Cornwall, vua Germany. Năm sau đó, phe triều đình tập hợp và Simon bị giết tại Evesham (1265). Trong khoảng thời gian đó, tháng Giêng năm 1265, một loạt nghị viện mới được triệu tập - không phải bỏi những địa chủ giàu có, quyền thế và những giáo sĩ cấp cao, mà bởi những hiệp sĩ của một số quận vùng trung du England và những công dân có uy tín của những địa hạt được tuyển chọn, có một hội đồng thành

phố và một số quyền tự trị do hiến chương hoàng gia trao cho. Đối với những nhà lập hiến thì đây là một tiền lệ quan trọng, một bước quyết định trên con đường tiến đến một chế độ quân chủ có giới hạn - cái dáng vẻ đầu tiên của Hạ Nghị Viện.

Trong thế kỷ 13, Vương quốc England vẫn còn gắn bó với những sở hữu của nó tại lục địa. Giai cấp lãnh đạo của nó vẫn còn gắn bó với văn hoá và tham vọng của những quan hệ của họ với người Pháp. Bản thân Pháp chỉ đạt được một lãnh thổ căn bản từ Eo biển Anh đến Địa Trung Hải, nơi những vận hội mai sau của nó được trui rèn. Có nhiều điều về England còn thể được xem là có nhiều tính chất 'Pháp' hơn là nhiều phần của nước Pháp mới. Giành lại Thánh Địa, đó là nỗi ám ảnh đã kéo dài trong 200 năm và kết thúc trong thất bại. Từ năm 1096 đến 1291, có bảy cuộc Thập Tự Chinh chính và vô số những cuộc Thập Tự Chinh nhỏ. Dưới sự lãnh đạo của Godfroi de Bouillon, Raymond de St Gilles, Bá tước xứ Toulouse, và Hugues de Vermandois, em của vua Pháp, Thập Tự Chinh Thứ Nhất (1096 - 1099) đã thành công trong việc đánh chiến Jerusalem, tàn sát cư dân ở đó, và thiết lập một vương quốc Latin tại Palestine. Được cổ vũ bởi Thánh Bernard và đồng lãnh đạo bởi Louis VII của Pháp và Conrad III của Germany, Thập Tự Chinh Thứ Hai (1147 - 1149) không mấy thành công ngoại trừ ngẫu nhiên đánh chiếm được Lisbon từ tay quân Moor nhờ một hạm đội của England. Dưới sự chỉ huy của Hoàng đế Frederick Barbarossa, Philippe Auguste của Pháp, và Richard Coeur de Lion của England, Thập Tự Chinh Thứ Ba (1189 - 1192) đã thất bại trong việc tái chiếm Jerusalem. Thập Tự Chinh Thứ Tư (1202 - 1204) thì bị chệch hướng do những tham vọng của Thống lĩnh Cộng hoà của Venice, và đã thành công trong việc đánh chiếm Constantinople, tàn sát cư dân ở đó và thiết lập một đế chế Latin tại Byzantium - vốn không là mục tiêu của Thập Tự Chinh. Các Thập Tự Chinh Thứ Năm (1216 - 1217) Thứ Sáu (1248 -54) và Thứ Bảy (1270)

kết thúc tại Ai Cập hoặc tại Tunis, nơi Vua Thánh Louis của Pháp phải thiệt mạng vì dịch hạch. Tại Acre năm 1291, khi cứ điểm sau cùng của Kitô giáo rơi vào tay quân thù, người ta chẳng thấy có một đáp trả có tính cố kết nào.

Tư cách đạo đức của Thập Tự Quân là một điều gây sốc - không chỉ đối với cảm nhận của người ngày nay mà còn cả với những người thời đó. Thánh Bernard đã phải tố giác điều này. Quân Thập Tự Chinh tàn phá những vùng mà họ đi ngang qua - Bohemia, Hungary, Bulgaria, và Byzantium. Năm 1096, khi tiến qua Rhineland, họ đã tàn sát người Do Thái - đó là loạt đầu tiên của những cuộc tàn sát ở qui mô lớn người Do thái (pogroms) tại châu Âu. Những tàu thuyền viễn chinh của Thập Tự Quân tàn phá các cảng của Địa Trung Hải. Họ chém giết lẫn nhau chẳng kém gì chém giết những kẻ ngoại đạo. Họ trấn lột các chư hầu để có thể chất đầy rương hòm của họ. 'Nếu tìm được người mua thì ta sẽ bán thành phố London,' Richars Coeur de Lion đã nói như thế. Cái giá của tổn thất sinh mạng và nỗ lực đổ ra là không thể tính hết. Một hoàng đế German đã chết đuối tại con sông ở Cilicia; hoàng đế thứ hai thì bắt giữ vua England để đòi tiền chuộc; hoàng đế thứ ba thì bị rút phép thông công vì dong buồm đi Palestine. Cướp bóc và tàn sát nhân danh phục vụ Phúc Âm là chuyện phổ biến. Trong lần đầu Jerusalem rơi vào tay Thập Tự Quân, 70 ngàn thường dân bị thảm sát một cách lạnh lùng. 'Sinh mạng và công lao của hàng triệu người đã bị chôn vùi tại phương Đông mà lẽ ra đã được sử dụng một cách hữu ích hơn trong việc tăng tiến xứ sở của họ.[453] Những cuộc Thập Tự Chinh của người Kitô giáo chỉ mang lại một thứ quả duy nhất là quả mơ.'[454]

Tuy vậy, những điều khủng khiếp diễn ra dọc theo con đường của các Thập Tự Quân thường che khuất nguyên nhân sâu xa của động cơ thúc đẩy họ. Lòng nhiệt thành mang tính tôn giáo đã hòa trộn với những cảm nhận của một xã hội đang khốn khó vì những đợt đói kém, dịch hạch và thừa

nhân khẩu. Tham gia Thập Tự Chinh là một phương cách để thăng hoa những đau khổ của một kiếp sống bần cùng. Ở đó, người hiệp sĩ giàu có với đoàn tuỳ tùng được trang bị đầy đủ của ông ta là con số ít so với những đoàn người nghèo khổ tiến theo ông. 'Người dân của Thập Tự Chinh' và 'Những kẻ chăn chiên của Thập Tự Chinh' vẫn tiếp tục tồn tại một thời gian dài sau khi những cuộc viễn chinh chính đã kết thúc. Đối với họ, Jerusalem là thành phố của Khải Huyền, nơi Đức Kitô đã kêu gọi. Những cuộc Thập Tự Chinh là một cuộc 'hành hương có vũ trang', 'một *imitatio Christi* tập thể, một hy sinh tập thể được tưởng thưởng bởi một sự thánh hoá tập thể tại Jerusalem', là thần cảm của 'thuyết cứu thế của người nghèo'[455]. Những Thập Tự Quân thành công thuộc đẳng cấp hiệp sĩ thì được tạc tượng để đặt trong những nhà thờ xứ đạo của họ. Phần lớn những người bạn đồng hành của họ đều chẳng bao giờ trở về - xem như đã chết. Dĩ nhiên, khái niệm tiến hành Thập Tự Chinh không chỉ giới hạn vào Thánh Địa. Giáo hội Latin cũng đặt nặng không kém những cuộc Thập Tự Chinh ở phương Bắc, tại Baltic và vào 'sườn thứ ba' trong Reconquista tại Tây Ban Nha.

Những cuộc Thập Tự Chinh đã gây ra một tác động sâu sắc. Vương quốc Jerusalem Latin (1099 -1167) là trải nghiệm đầu tiên tại một "Châu Âu Hải Ngoại'[456]. Miền đông Địa Trung Hải được mở lại cho mậu dịch và lữ hành. Các thành phố của Italy, đặc biệt là Venice và Genoa, phát triển mạnh. Tính đồng nhất tập thể của giáo hội Latin đã được củng cố dưới quyền lãnh đạo của giáo hoàng. Những cuộc Thập Tự Chinh đã cung cấp nhiều chất liệu cho chủ nghĩa anh hùng và sự tò mò, và là nền tảng cho sự phát triển của thể loại truyện hư cấu thời Trung cổ, triết học và văn học. Cuối cùng, các cuộc Thập Tự Chinh cũng giúp củng cố mối liên hệ giữa thế giới Kitô giáo phương Tây, chế độ phong kiến và chủ nghĩa quân phiệt. Chúng tạo ra những hội tôn giáo và quân sự. Qua cách cư xử sai trái của

người Latin và sự khinh miệt của người Hy Lạp khi chứng kiến các sai trái đó, những cuộc Thập Tự Chinh khiến cho việc tái thống nhất thế giới Kitô giáo hầu như là điều không thể thực hiện. Hơn hết thảy, chúng còn củng cố những hàng rào ngăn cách giữa Kitô giáo và Hồi giáo, hủy hoại những quan hệ qua đó người phương Tây bị xem như những kẻ gây hấn và chiến bại. Nói tóm lại, những cuộc Thập Tự Chinh khiến Kitô giáo phải mang tai tiếng.

Những hội tôn giáo và quân sự - đặc biệt là dòng tu Hiệp sĩ Đền thánh và dòng tu Hiệp sĩ Cứu tế Thánh Joan của Jerusalem - là trung tâm của sự tranh luận về đạo đức của Thập Tự Chinh. 'Các Hiệp sĩ Cứu tế Thánh Joan của Jerusalem' là một dòng tu được thành lập năm 1099, sau cuộc Thập Tự Chinh Thứ Nhất. Các hiệp sĩ thuộc dòng tu này gồm những nhà quân sự, y sĩ và những nhà truyền bá Phúc Âm. Sau khi cứ điểm Acre thất thủ, họ trốn thoát và chạy về Cyprus, cai trị Rhodes (1309 - 1522), và cuối cùng là Malta (1530 -1901). 'Các Hiệp sĩ nghèo khó của Đức Kitô và Đền thờ Solomon' (Hiệp sĩ Đền Thánh) là dòng tu được thành lập năm 1118 với mục đích bảo vệ những người hành hương trên đường đến Jerusalem. Tuy vậy, những hiệp sĩ của dòng tu mở rộng vào nhiều tổ chức kinh doanh về ngân hàng và bất động sản, trở nên rất giàu có từ những tài sản ở khắp thế giới Kitô giáo. Năm 1312, họ bị vua Pháp triệt hạ với những tội danh ngụy tạo là tà thuật, kê gian, và tà giáo. Do Hugues de Payens, giáo trưởng đầu tiên của dòng tu nghĩ ra, huy hiệu của họ có hình hai hiệp sĩ cưỡi chung một con ngựa và có nghĩa là do quá nghèo nên họ chỉ có con ngựa để chia sẻ. Não trạng Trung cổ quả là lạ lùng khi có khuynh hướng cho rằng có thể hoà hợp những lời khấn nguyện tu trì với cuộc đời chinh chiến. Cả hai dòng tu vừa kể đều là những tổ chức quốc tế có những sở chỉ huy và bến bãi tại mọi quốc gia phương Tây. Ngược lại, các Hiệp sĩ Teuton thì trong giai đoạn đầu đã mở rộng vào nhiều tổ chức tại Baltic. Các hội tôn giáo và

quân sự của Santiago, Calatrava, và Alcantara chỉ hoạt động ở trong lãnh thổ Tây Ban Nha.

Qua hai lần Constantinople bị xâm lược trong những năm 1203 - 1204, người ta có thể thấy rõ những đức tính đáng ngờ của phong trào Thập Tự Chinh. Quân của Thập Tự Chinh Thứ Tư - hội quân tại Venice - chẳng mấy chốc trở thành con mồi của những mưu đồ của Thống lĩnh Cộng hoà Enrico Dandolo và của Vua Germany là Philip xứ Swabia, người đã kết hôn với Irene của Byzantium. Qua việc đánh chiếm Constantinople, Thống lĩnh Cộng hoà thấy cơ may nới rộng những sở hữu của Cộng hoà tại vùng Trung Cận Đông; vua Germany thì xem đó là cơ may để đưa người cháu đang lưu vong của ông về lại ngai vàng Byzantium. Như vậy, để trả tiền thuê mướn hạm đội, Thập Tự Quân phải chấp nhận chia chiến lợi phẩm cho người Venice và ủng hộ việc đưa Alexis IV trở lại ngai vàng. Ngoài ra, khi không trả nổi tiền thuê mướn tàu thuyền, họ buộc phải đánh chiếm cảng Zara của người Hungary tại Dalmatia như một giải pháp phụ. Tháng Bảy năm 1203 họ đưa tàu thuyền vượt qua Eo biển Dardanelles, không gặp đề kháng, và tấn công dữ dội tuyến tường thành hướng ra biển của Constantinople. Nhưng một cuộc cách mạng cung đình đã nổ ra tại kinh đô này, Alexis IV bị xiết cổ chết và Thập Tự Quân không có dịp để trở thành những kẻ chiến thắng; và trong tháng tư, Thập Tự Quân lại tấn công. Lần này, Constantinople không thể tránh khỏi bị cướp bóc, các nhà thờ bị vơ vét, những công dân của thành phố bị tàn sát, tranh tượng thánh bị đập phá. Baldwin, Bá tước xứ Flanders, được tấn phong ‘Basileurs’ tại thánh đường Thánh Sophia bởi một giáo trưởng người Venice. Đế chế bị chia thành những vùng định cư của Venice và những lãnh địa Latin. Trong tình hình đó, tháng Tư năm 1205, tại Adrianople, Thập Tự Quân bị tiêu diệt bởi quân Bulgar. Trước đây, quân Bulgar không hề tiến vào bên trong phạm vi một ngàn dặm của Jerusalem và lần này họ đã vi phạm ‘Một Phản Bội Lớn

Lao'.[457]

Thập Tự Chinh Thứ Tư để lại hai đế chế La Mã tại phương Đông: 'Đế chế Eo Biển' của Latin tại Constantinople và Đế chế Byzantium là chút lãnh thổ còn lại, được lãnh đạo từ Nicaea, Tiểu Á. 'Đế chế Eo Biển' tồn tại sáu mươi năm, đến năm 1261, khi hạm đội Venice tạm thời vắng mặt. Và Đế chế Byzantium phục hồi vị thế của nó. Trong dài hạn, chỉ có Venice là hưởng lợi.

Tuy thế, sự thất bại nhục nhã của Thập Tự Chinh Thứ Tư đã trùng khớp với điều mà nhiều người xem như là đỉnh điểm chính trị của giáo hội Latin - chính quyền giáo hoàng của Innocent III (1198 -1216). Có tên khai sinh là Lotario d'Agnani, Innocent là người có tài năng bẩm sinh về môi giới quyền lực, và đã tiến gần nhất đến lý tưởng buộc mọi nhà lãnh đạo phải phụ thuộc vào 'chính trị thân quyền'. Tại Germany, Innocent đã dàn dựng để tấn phong một trong những người đang tranh ngôi vua là Otto xứ Brunswick và rồi một thời gian sau truất phế ông ta. Tại Pháp, Innocent khước từ công nhận những cuộc thu xếp để tiến đến hôn nhân của Philippe-Auguste và khi đặt nước Pháp dưới sự cấm chỉ, Innocent khiến nhà vua phải đưa hoàng hậu trở về địa vị cũ sau hai mươi năm ly thân. Tại England, sau một thời gian dài đối đầu với Vua John, Innocent lại một lần nữa ban hành sự cấm chỉ và buộc nhà vua phải phục tùng. England gia nhập hàng ngũ các chư hầu của Toà Thánh gồm Aragon, Sicily, Đan Mạch và cả Bulgaria. Triệu tập tại Lateran trong tháng Mười một năm 1215, Công Đồng Chung Lần Thứ XII của giáo hội đã chứng kiến cảnh 1500 đại diện giáo hoàng từ khắp nơi trên Thế giới Kitô giáo đến để ngoan ngoãn thuận theo những đề nghị của giáo hoàng.

Trong thực tế, giáo hội Latin có nhiều ảnh hưởng trong đời sống chính trị cấp cao hơn là đối với cuộc sống của người dân bình thường. Tà giáo,

quay trở lại với dị giáo, mê tín dị đoan, và căm ghét sự giàu có của giáo hội, là những điều đang nổi trội. Để đương đầu với khủng hoảng, Innocent III ban phúc lành giáo hoàng cho hai dòng tu mới gồm những tu sĩ khất thực có đời sống gương mẫu trong phục vụ cộng đồng, giữa những đám đông nghèo khổ. Dòng tu Những Người Rao Giảng (O.P - Order of Preachers - Những Tu Sĩ Khất Thực Đen hay dòng Dominican - được thành lập bởi một người xứ Castile là Thánh Dominic Guzman (1170 -1221). Trong những năm 1220 - 1221, giáo hoàng qui định dòng tu chia thành hai đoàn, chuyên rao giảng Phúc Âm và nghiên cứu. Dòng tu Các Tu Sĩ Khất Thực Dòng Thứ (OFM) được thành lập bởi thánh Francis xứ Assisi (khoảng 1181 - 1226) và được giáo hoàng ban hiến chương năm 1222. Kể từ đó các tu sĩ của dòng này đặc biệt chuyên về việc giảng dạy đạo đức.

Có thể nói Thánh Francis là nhân vật được mến mộ nhất của Kitô giáo thời Trung Cổ. Là con của một thương nhân giàu có của xứ Assisi tại Tuscany, ngài khước từ thừa hưởng gia tài và trao đổi quần áo của mình với kẻ ăn xin nghèo khổ. Ngài là 'hôn phu của Công Nương Nghèo Khó'. Trong một thời gian, ngài ẩn tu trong một hang động ở Assisi và sau đó tham gia một cuộc hành quân viễn chinh của Thập Tự Quân đến Ai Cập. Ngài có nhiều ảnh hưởng trực tiếp đến việc thành lập dòng tu Clares Nghèo Khó hơn là dòng tu Franciscan. Năm 1224, khi ngài đang cầu nguyện tại Monte Verna thì cơ thể của ngài được in dấu Chúa - những vết sẹo tương ứng với những vết thương của Chúa Kitô bị đóng đinh. Ngài là tác giả của những tụng ca và những kinh cầu đi thẳng vào trọng tâm của đặc tính Kitô giáo:

Lạy Chúa, xin hãy làm cho con trở thành công cụ của sự bình an của Ngài;

Để con gieo yêu thương vào nơi hận thù,

Gieo tha thứ vào nơi gây tổn hại,

Gieo hy vọng vào nơi tuyệt vọng,

Gieo ánh sáng vào nơi tối tăm,

Gieo niềm vui vào nơi u sầu.

Hỡi Thầy Thiêng Thánh, xin hãy dạy con,

Tìm an ủi người hơn được người ủi an,

Tìm hiểu biết người hơn được người hiểu biết,

Tìm yêu mến người hơn được người mến yêu,

Vì chính khi cho đi là khi được nhận lãnh,

Khi thứ tha là khi được tha thứ;

Khi chết đi là khi được sinh ra trong đời sống vĩnh hằng.[458]

Các tu sĩ khất thực còn có công trong một phát triển khác của thời đại - sự trỗi dậy của các đại học. ‘Phục Hưng thế kỷ 12’ đã thiết lập nguyên tắc cho rằng ngoài thần học, các môn khoa học có tính thế tục cũng có giá trị. Nhưng có điều là nếu không được phép của giáo hội thì các định chế giáo dục không thể được thành lập. Do đó cái ý tưởng về một *Studium Generale* hay ‘đại học’, được chia thành bốn hoặc năm khoa - thần học, luật học, y học, các ngành nghệ thuật hay triết học, và âm nhạc - đa được đưa vào qua hiến chương và điều hành bởi một hội đồng hàn lâm tự trị. Sau khi đại học được thành lập tại Bologna (1088, tái thành lập năm 1215) thì đến Paris (khoảng 1150) và rồi Oxford (1167). Đến năm 1300, nhiều cơ sở đại học đã phát triển mạnh tại Italy, Pháp, England và Tây Ban Nha, và còn thêm nhiều cơ sở khác sau đó.

Thập Tự Chinh Albigensian (1209-1271) (thành viên giáo phái Albigenses) là minh họa của một khía cạnh khác của Kitô giáo thời Trung

cổ. Năm 1199, Innocent III tuyên bố rằng tà giáo là ‘sự phản bội chống lại Thiên Chúa’. Mục tiêu của những cơn thịnh nộ của giáo hoàng là những tín đồ Cathars hay ‘Albigensians’ của Languedoc. Là những hậu duệ tinh thần của những tín đồ Ngộ Đạo, của những người theo thuyết Manès, và giáo phái Bogumil, các tín đồ Cathars đã để lại dấu vết của sự hiện diện của họ trong thời kỳ sớm hơn tại Bosnia và là đối tượng của một phiên toà xét xử tà giáo tại Milan. Sau đó, họ đã nhanh chóng lan truyền giáo thuyết của họ tại các thành phố dệt Albi, Agen, Pamiers, Carcassone, và Toulouse, nơi họ được sự che chở của các bá tước địa phương. Các tín đồ Cathars tin rằng sự nổi trội của cái ác là điều mâu thuẫn với sự hiện hữu của một đấng Tạo Hoá duy nhất, tốt lành; rằng như thế thì cái thiện và cái ác phải là những sáng tạo riêng lẻ. Những người Cathars chọn lối sống khổ hạnh, ăn chay trường, tuân thủ nghiêm ngặt đạo đức, phong tục; họ tôn trọng sự bình đẳng nam nữ và ủng hộ đẳng cấp perfecti - những người cử hành nghi lễ consolamentum, lễ ‘đặt tay’. Năm 1167, người Cathars nhóm một cộng đồng ly khai tại Saint Félix de Caraman gần Toulouse và có quan hệ với những người ly khai cùng khuynh hướng như họ tại Tiểu Á. Năm 1179, giáo hội triệu tập Công Đồng Chung lần thứ XI để tìm hướng giải quyết nhưng không đạt được tiến bộ; và sự rao giảng của Thánh Dominic cũng không mang lại kết quả. Năm 1209, vụ sát hại một đại diện của giáo hoàng đã được sử dụng như là cái cớ để giáo hội tung ra một cuộc tổng tấn công. (Bogumil)

Innocent III tuyên bố tiến hành Thập Tự Chinh chống tà giáo với những điều khoản tương tự như những cuộc Thập Tự Chinh chống Hồi giáo - được tha thứ các tội lỗi và không giới hạn cướp bóc. Trong giai đoạn đầu, từ năm 1209 đến 1218, có 12 ngàn hiệp sĩ từ Pháp và Burgundy tập hợp dưới quyền Raymonds VI và VII của Toulouse. Trong giai đoạn hai, từ 1225 đến 1271, các đạo quân của vua Pháp tiến vào cuộc chiến. Người

Cathars phải lựa chọn giữa từ bỏ niềm tin của họ hoặc chết; và nhiều người trong số họ đã chọn cái chết. Được cầm đầu bởi một người Cathars bỏ đạo là Robert Kê Gian, Toà Giáo Hình Thiêng Thánh đã thực sự tung ra một chế độ tra tấn và khủng bố. Năm 1244, ở Montségur, tại quảng trường Những Người Chí Thiện, 200 người Cathars ngoan cố đã bị thiêu sống trên một giàn hỏa rộng lớn. Năm này sang năm khác, làng này qua làng khác, bằng thanh gươm và toà án, sự diệt trừ được tiến hành. Lâu đài Queribus thất thủ năm 1225. Đến thế kỷ 14, những người cựu Cathars còn sống sót phải trở thành con chiên của Công giáo La Mã. Tỉnh Languedoc của họ cũng đã thuộc vào Vương quốc Pháp. Sự thống nhất của Pháp đã được xây dựng trên sự khốn khổ của vùng Midi.[459]

Tuy vậy, Thập Tự Chinh còn có nhiều công dụng khác. Nếu có thể được sử dụng để chống những kẻ phản giáo, thì nó cũng được sử dụng để chống những người ngoại đạo đang sống gần quê hương. Năm 1147, tại Frankfurt, Thánh Bernard nhận thấy rằng những nhà quý tộc Saxon tỏ ra dữ dội trong tấn công những người láng giềng Slav của họ hơn là tiến về Đất Thánh. Với sắc lệnh *Divina dispensatione* của giáo hoàng, Thánh Bernard thúc giục các thập tự quân phương bắc 'hãy chiến đấu chống người ngoại giáo, và nhờ sự trợ giúp của Thiên Chúa, những kẻ ngoại giáo sẽ cải đạo hoặc phải bị xoá sổ'[460]. Thập Tự Chinh của người Wends (1147-85) chứng kiến cảnh quân Saxon, Đan Mạch và Ba Lan làm vơi đi những bộ tộc bướng bỉnh của Pomeria và Lusatia khi buộc họ phải phục tùng Công giáo.

Năm 1198, Hartwig II, Tổng giám mục Bremen, tung ra một 'thập tự chinh liên tục' khác tại Livonia. Được hỗ trợ bởi Những Huynh Đệ Của Thanh Gươm, một dòng tu gồm các tu sĩ German có vũ trang và có căn cứ tại Riga, Hartwig II thành lập một tổ chức và dần dần đưa toàn bộ vùng đông bắc Baltic vào dưới sự kiểm soát của Công giáo. Livonia bị khuất

phục bởi dòng tu, Estonia bởi người Đan Mạch, và Ph`ần Lan bởi người Thụy Điển. Những sự việc đó đã được một tác giả vô danh ghi lại vào khoảng năm 1295 trong *Livlandische Reimchronik,* và đã mô tả thôi thúc giết và đốt nhân danh Thiên Chúa như sau:

> *Ngọn lửa đầu tiên của những ngọn lửa bùng cháy ngày hôm đó*
>
> *Đã được đốt lên bởi một Tu Sĩ Khất Thực Xám,*
>
> *Và sau đó Tu Sĩ Khất Thực Đen noi theo.*[461] *(Dannebrog)*

Thập Tự Chinh Phổ bắt đ`âu năm 1230, Kể từ thời Thánh Vojtech, người Phổ luôn giữ được độc lập của họ và lúc này họ đang lo lắng trước những cuộc đột kích không ngớt của các ông hoàng địa phương Ba Lan. Một trong những ông hoàng đó là Knrad Mazowiecki (Conrad xứ Mazovia) đã dứt khoát giải quyết vấn đ`ê bằng cách nhờ đến một hội tôn giáo và quân sự là các Hiệp sĩ Teuton, vốn không được sử dụng sau khi bị trục xuất khỏi Thánh Địa trước đó không lâu. Một hệ quả mà Konrad không thể lường trước đó là thay vì hoàn tất hợp đ`ông và ra đi thì các hiệp sĩ đã được cả hoàng đế và giáo hoàng ban cho những hiến chương v`ê quy`ên tiến hành thập tự chinh thường trực và họ tính đến chuyện lâu dài. Bằng cách làm cho những nhà tài trợ cho họ chống đối nhau để có lợi cho họ, họ có thể thoát khỏi sự kiểm soát của tất cả. Sắc lệnh Pietati *proximum* (1234) của giáo hoàng cho rằng Phổ là một lãnh địa thuộc giáo hoàng và đó là một quyết định không có tác dụng, tựa như một sắc lệnh tương tự do hoàng đế ban hành năm 1245 cho rằng Courland, Semigalia, và Lithuania là thuộc đế chế. Các Huynh Đệ - Hiệp Sĩ, với áo khoác ngoài màu trắng có hình thập tự đen, vội vã xây dựng pháo đài và trạm mậu dịch ở những nơi họ đặt chân đến - Thorn (Torún 1231), Marienwerder (Kwidzyn 1233), Elbing (Elblag 1237). Năm 1295, sau cuộc nổi dậy cuối cùng của người ngoại đạo, Phổ trở thành một nhà nước Teuton, một tổ chức thập tự chinh độc lập trong lòng

châu Âu.

DANNEBROG

Ngày 15 tháng Sáu 1219, cuộc viễn chinh của quân Đan Mạch sang Estonia phải đối diện với thảm họa. Mới đây thôi, người dân Estonia bản địa phải chịu phục tùng Vua Valdemar Người Chiến Thắng và nhà vua đang chuẩn bị để rửa tội cho họ. Nhưng rồi khi đêm xuống, họ tràn vào doanh trại quân Đan Mạch, giết giám mục và đánh đuổi thập tự quân chạy về phía biển. Theo truyền thuyết thì số phận của trận đánh chỉ xoay chiều khi trời để rơi xuống một lá cờ màu đỏ với một thập tự trắng, và có giọng nói vang lên thúc giục người Đan Mạch tập hợp lại quanh lá cờ. Valdemar chiến thắng; thành phố Tallin hay 'Lâu Đài Đan Mạch' được thành lập; và Đan Mạch chọn Dannerbrog hay 'giẻ đỏ' làm quốc kỳ.[462]

Kể từ đó, mọi quốc gia độc lập đều có cho mình một lá cờ riêng. Tựa như Dannerbrog, có nhiều lá cờ cũng mang hình thập tự-thập tự đỏ của Thánh George tại England, thập tự chéo màu xanh của Thánh Andrew cho quốc kỳ của Scotland, thập tự vàng trên nên xanh của cờ Thụy Điển. Thụy Sĩ thì chọn những màu cờ của Đan Mạch nhưng với một thập tự của các Thánh George, Andrew, Patrick, và nó đã tung bay lần đầu tiên vào ngày thống nhất Ireland, 1 tháng Giêng 1801.

Ngoài quốc kỳ, mọi quốc gia quân chủ châu Âu còn có thêm cờ hiệu hoàng gia. Cờ hiệu hoàng gia Đan Mạch có hình ba con sư tử màu xanh da trời, những trái tim màu đỏ, trên nền vàng. Cờ hiệu hoàng gia này có trước quốc kỳ Dannebrog.

Noi theo Hà Lan (1652), hầu hết các cộng hoà hiện đại đã đơn giản chọn cờ hai màu hoặc ba màu (tam tài). Một số những quốc kỳ, như

Pháp (1792), Italy (1805) và Ireland (1922) là những mảng màu theo lối thẳng đứng. Một số khác như quốc kỳ của Đức (1918) hoặc Nga (1917) thì là những mảng nằm ngang. Quốc kỳ là biểu tượng quan trọng của tính đồng nhất và là tiêu điểm của chủ nghĩa yêu nước.

Những phương pháp và động cơ của các Hiệp sĩ Teuton là một đề tài từng được tranh cãi lâu dài. Phải không ngừng giao chiến, những láng giềng của họ tại Ba Lan và Pomerania đã cay đắng than vãn với giáo hoàng và sau đó phải đưa vấn đề ra trước Công Đồng Constance. Những nhà quan sát có thiện cảm hơn thì không thấy có sự không nhất quán.

Như mọi thập tự quân, động cơ hàng đầu của các Hiệp sĩ Teuton là ao ước sự chuộc tội qua hy sinh. Các phương pháp mà họ chọn có vẻ lạ lùng, đặc biệt khi chúng tương phản với sự truyền bá yêu thương do các tu sĩ Franciscan thực hiện... Nhưng các Hiệp sĩ Teuton và các Tu sĩ Khất thực đều có chung điều này: tất cả đều muốn đạt được sự cứu chuộc và sự thiêng thánh mà không tách rời khỏi thế giới thực tiễn... Họ chia sẻ mục đích tu trì với một lối sống không mang tính tu hành.[463]

Và văn minh đã tiến lên như thế.

Trong thế kỷ 13, Đông Âu bị tấn công bởi những kẻ xâm lược khiến các Hiệp sĩ Teuton trông như những kẻ chậm chạp, lạc hậu. Tựa như con lốc, quân Mongol của Thành Cát Tư Hãn ào ra từ những thảo nguyên châu Á, lần đầu tiên vào năm 1207, khi Juri, con của Thành Cát Tư Hãn đánh chiếm nam Siberia, và sau đó vào năm 1223, khi quân Mongol tàn phá Transcaucasia và hủy diệt quân đội Kiev tại sông Kalka. Trong những năm 1236 -1237, Batu Khan, cháu của Thành Cát Tư Hãn, vượt qua dãy Ural, tàn phá các lãnh địa công tước Ryazan và Vladimir và san bằng Moscow. Năm 1240, Batu Khan đánh chiếm Kiev bằng vây hãm trước khi tiến về

phương tây. Năm 1241, Galicia bị tàn phá và Cracow bị san bằng. Ngày 9 tháng tư 1241, các ông hoàng Ba Lan dưới quyền Henry Râu Xồm bị quân Mongol khác tràn vào Hungaria, nơi một số phận tương tự cũng được dành cho các ông hoàng Magyar dưới quyền chỉ huy của Bela IV tại sông Tisza. Sau đó, Batu quay về phương đông, dựng trại tại Saray, gần cửa sông Volga. Những chuỗi tàn phá tương tự cũng lại được thực hiện trong năm 1259 và năm 1287. (Hejnal)

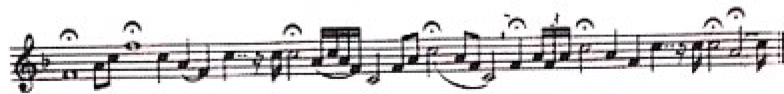
Những cuộc xâm lược của quân Mongol đã làm thay đổi diện mạo của một số quốc gia. Những chiến binh giỏi cưỡi ngựa của Batu Khan hướng đến Volga để tìm lương thực. Nhà nước 'Bộ Lạc Vàng' mà quân Mongol tạo ra giữa hai con sông Volga và Don đã thay thế nhà nước Volga của người Bulgar với kinh đô tráng lệ của họ đã bị san bằng. Các vương quốc Khan của Kazan và Astrakhan - cuối cùng bị sáp nhập bởi Muscovy trong những năm 1552 -1556 - trở thành nơi định cư của dân châu Á và là nền tảng của 'Tatarstan' hiện đại. Người Tartar của Crimea thành lập một nhà nước phát triển mạnh từ trung tâm tại Bakshishsarai và nó đã tồn tại qua nhiều thế kỷ từ những czambuls hay 'những nhóm đột kích cướp phá'. Sự hiện diện của họ đã dẫn đến sự nổi lên của các cộng đồng Cossak sông Don và Dnieper và gây trở ngại trong một thời gian dài việc định cư tại Ukraine kề cận.

Dân số vơi đi nhiều, Ba Lan và Hungary cố gắng gượng dậy. Trong cả hai trường hợp đó vì nguồn cung cấp di dân có sẵn tại đế chế German nên những cuộc xâm lược của quân Mongol làm tăng tốc tiến trình di dân và thành lập các khu định cư. Trong thời kỳ này, những di dân German và Flander tiến vào Silesia và Pomerania, và cũng tiến vào Transylvania. Các ông hoàng 'cho thuê đất' dành cho người thuê những khoản ưu đãi trong hợp đồng và thuyết phục toàn bộ những đoàn nông dân di trú tiến về phía đông. Cũng trong thời gian đó, các thành phố được xây dựng lại và được

điều hành bởi những hiến chương theo kiểu Magdeburg hoặc, một số ít hơn, theo luật Lubeck. Những thành phố thuộc loại đó - Breslau (1242), Buda (1244), Cracow (1257) và số khác - được điều hành bởi Luật German và có rất đông thương nhân German sinh sống. Bổ sung cho những hoạt động của cả Liên minh Hanseatic lẫn các Hiệp sĩ Teuton tại Baltic, những thay đổi vừa kể mang lại một ảnh hưởng German lớn lao đang gia tăng. (Buda) (Hansa)

HEJNAL

Hejnal là một từ có nguồn gốc từ tiếng Hungary dùng để chỉ bình minh và ở mức độ rộng hơn có nghĩa là báo thức. Từ này được chuyển sang tiếng Ba Lan để nói về tiếng kèn báo động quân thù đang tiến đến gần.



Ngày nay, *hejnal mariacki* hay 'tiếng kèn của Thánh Mary' là một trong nhiều điều kỳ thú của thành phố cổ Cracow. Nó được phát ra từ đỉnh tháp của một nhà thờ cổ nhìn xuống quảng trường thành phố. Tiếng kèn vang lên vào mỗi giờ của ngày và đêm, mùa đông và mùa hè; và mỗi lúc như thế, nó lặp lại bốn lần: về các hướng bắc, nam, đông, tây. Tiếng kèn gồm một giai điệu đơn giản của những hợp âm mở và luôn ngắt ngang vào giữa đoạn kết. Đó là sự tưởng nhớ người thổi kèn đã bị xuyên thủng cổ bởi một mũi tên của quân Mongols trong khi cất lên hồi kèn báo động trong năm 1241, hoặc có thể năm 1259. Tiếng kèn của ông, tuy bị ngắt ngang, nhưng cũng đủ để báo cho cư dân thị trấn biết để chạy trốn. Sau đó, những người sống sót sau cuộc chiến luôn duy trì một người thổi kèn tại thành phố và cấp lợi tức vĩnh viễn cho

người này.

Nghi thức đó đã được duy trì trong hơn 700 năm và chỉ bị những gián đoạn ngắn trong thế kỷ 19 và dưới thời Đức chiếm đóng những năm 1939 -1945. Tiếng kèn đó còn lâu đời hơn cả ngôi nhà thờ nơi nó ngân lên. Giai điệu kèn ngày nay vẫn còn ngân vang là một giai điệu được hình thành trong thế kỷ 17. Sau năm 1945, Đài phát thanh Ba Lan đã dùng làm nhạc hiệu báo giờ vào lúc 12 giờ trưa. Nó nhắc nhở hàng triệu người nghe đài về văn hoá cổ truyền Ba Lan và về vị trí dễ bị xâm lược của Ba Lan. Đó là một trong số ít những dấu mốc để ghi nhớ về Thành Cát Tư Hãn và cuộc tấn công trung tâm châu Âu của các chiến binh Mongol.[464]

Ngày 25 tháng Mười 1405, thành phố Lausanne của Thụy Sĩ bị lửa tàn phá. Ngay sau đó, giám mục của thành phố ban chỉ dụ mười một điểm về phòng cháy. Điều năm của chỉ dụ qui định, ‘cứ mỗi tiếng đồng hồ trong đêm, một trong những người gác ở tháp nhà thờ lớn phải báo giờ và gọi những người gác ở những điểm canh khác của thành phố ‘ai sai sót trong nhiệm vụ thì phải chịu phạt vạ 6 đồng deniers’. Trong sáu thế kỷ sau đó, mỗi tối kể từ mười giờ, không khi nào thiếu tiếng báo giờ vang vọng trong gió bốn phương của người trực gác: ‘II a sonné dix!’[465]

BUDA

Năm 1244, Vua Bela IV của Hungary ban hiến chương tự trị cho ‘thành phố tự do Pest’ bên sông Danube. Quyết định của ông là một phần của chương trình rộng lớn hơn nhằm tái thiết đất nước sau những cuộc xâm lược quân Tartar diễn ra trước đó. Từ đó, thành phố được tự trị theo Luật Magdeburg và nhà vua nhường lại cho thành phố mọi

quyền ngoại trừ những quyền không được ghi trong hiến chương. Sau đó, nhưng dàn xếp tương tự cũng được thực hiện cho vùng ngoại ô lâu đài Buda ở bên kia sông, tạo thành hai đơn vị pháp quyền riêng bên trong một vùng đô thị.[466] Buda - người German gọi là Often - là thành phố trong năm 1361 tiếp nối Esztergom để trở thành kinh đô của Hungary.

Đời sống sau đó của thành phố chịu ảnh hưởng lớn bởi tính chất của quyền hạn mà hiến chương đã ban cho nó. Tuy các hiến chương thuộc thành phố hoặc đô thị tự trị được các nhà vua hoặc các hoàng thân ban cho là điều phổ biến hơn cả, nhưng các giám mục thường giữ một vai trò tích cực, đặc biệt tại Germany, ở bất cứ nơi đâu có giới quý tộc vững mạnh - như tại Hungary và Ba Lan - thì những thị tứ thuộc tư nhân cũng mọc lên, tạo ra những ốc đáo bất khả xâm phạm trước những cánh tay vươn dài của nhà nước và giáo hội. Sự phát triển của các thành phố đã góp phần lớn lao trong việc củng cố khuynh hướng ly tâm của đời sống chính trị của thời kỳ cuối Trung cổ. Tại Hungary, nó bổ sung cho những hệ thống đơn vị chính quyền địa phương và cho các quyền tự do của giới quý tộc.

Một thành phố chọn theo khuôn mẫu của Magdeburg không nhất thiết có nghĩa đó là nơi định cư của người German. Luật Magdeburg đã được các thành phố German và không-German trên toàn Đông Âu và Trung Âu đưa vào áp dụng. Tuy nhiên, tại Pest và tại Buda luôn có một cộng đồng vững mạnh, ngay cả dưới thời cai trị của Ottoman. Chỉ đến năm 1872, hai thành phố song sinh đó mới được kết hợp thành một đô thị, nhưng trong một thời gian ngắn sau đó Hungary lại tách nó ra thành hai thành phố bên trong nền quân chủ lưỡng hợp của Habsburg (Áo-Hung). Năm 1896, hai thành phố đó là nơi được chọn để tổ chức lễ kỷ

niệm một ngàn năm thành lập Hungary.

Lễ kỷ niệm một ngàn năm Hungary dĩ nhiên tập trung vào một nhân vật là Thánh Stephen và vương miện do giáo hoàng ban. Tựa như việc thành lập Pest, lễ kỷ niệm được xem là đã củng cố mối quan hệ lâu dài với phương Tây. Giselle - hoàng hậu của Stephen - là chị của Henry xứ Bavaria (hoàng đế German sau này và cũng là hoàng đế được phong thánh). Lễ tấn phong ông vào năm 1000 sau CN giúp ông hất cẳng những đối thủ được hậu thuẫn lên nắm ngôi vua bởi Chính Thống giáo và người Bulgaria. Kể từ đó, giống như Ba Lan, Hungary ngả hẳn sang phương Tây, về phe Công giáo.

Vương miện mang tên Thánh Stephen - mà ngày nay được trưng bày ở nơi trang trọng nhất của Viện bảo tàng Quốc gia Hungary - là biểu tượng của những sức mạnh lạ lùng của sự tồn tại của Hungary. Người ta cho rằng vương miện này đã được đội bởi mọi nhà vua Hungary, từ các vua nhà Arpad đến các vua nhà Habsburg, và nó là vật cần thiết cho mọi lễ tấn phong hợp lệ của Hungary. Nó đã nhiều lần bị thất lạc hoặc chôn giấu, nhưng không bị phá hủy. Năm 1405, nó bị vứt xuống một đầm lầy trong khi bị Sigismud xứ Luxembourg đưa ra khỏi Hungary một cách bất hợp pháp, nhưng sau đó nó được phát hiện khi đầm lầy phát ra những tia sáng lạ lùng. Năm 1945, nó lại một lần nữa bị mang ra khỏi nước để đưa sang Hoa Kỳ và kín đáo gởi tại Fort Knox. Nó được trao trả lại cho Budapest năm 1978.

Một điều khá lý thú là tìm hiểu về những thắc mắc đã được nêu lên, phải chăng 'vương miện Thánh Stephen' là thuộc về Thánh Stephen ngay từ khởi thủy hay là, theo như môt số quan điểm thuộc thời kỳ muộn hơn, nó có nguồn gốc từ Rome. Theo các học giả gần đây nhất thì *corona graeca* - dải băng vàng chính yếu của vương miện - đã được

làm tại Byzantium trong thế kỷ 11, và có lẽ nó được dành cho Synadene, vợ của Geza I (trị vì 1074-1077). Theo quan điểm truyền thống thì ‘vương miện Hy Lạp’ này được đúc từ một vương miện cổ xưa hơn là *corona latina* và được làm cho Stephen[467]. Theo quan điểm hiện đại thì mối liên kết duy nhất có thể có đối với Thánh Stephen là có liên quan đến một thánh giá - thánh tích của Thánh giá Đích thực mà ngày nay đã mất - đã từng được gắn trên những dải hình vòng cung của vương miện Latin.

Dẫu những nguồn gốc của chúng là gì chăng nữa thì hai phần hợp thành của vương miện - phần Latin và phần Hy Lạp - kết hợp để trình bày những gợi nhớ thích hợp nhất, không phải về những mối liên kết với phương Tây của Hungary mà về vị trí trung tâm thế giới Kitô giáo của nước này trong thời Trung cổ. Vương miện Hy Lạp có một cái vòng có đính đá quý xen kẽ với những tấm lắc nhỏ tráng men kẻ ô. Ở phía trước, trên phần trán, cổ gắn một tấm lắc hình Đức Kitô Pantakrator, ở phía sau là một tấm lắc cùng cỡ chạm hình Hoàng đế Michael VII Dukas (trị vì 1071-1078) với hào quang màu xanh lục. Ở hai bên hoàng đế là chân dung Constantine, con của hoàng đế, và vua Geza. Tấm lắc hình Geza có kèm theo một dòng chữ Hy Lạp: GEOBITZAS PISTOS KRALES TURKISA (Geza nhà vua có đức tin tôn giáo củaTurkia). Chạm khắc quanh diềm của vương miện là hình ảnh của tổng lãnh thiên thần và các thánh. Khác với vương miện Hy Lạp, vương miện Latin có tám tấm lắc khắc hình các thánh tông đồ với Đức Kitô ngồi trên ngai vàng ở giao điểm của những dải bằng vàng của vương miện. Năm 1551, vào lần tấn phong hoàng đế đầu tiên của nhà Habsburg, một thánh giá nghiêng bằng vàng được gắn lên vương miện để thay thế thánh giá trước đó được gắn trên đỉnh vương miện.[468]

Một điều mà người ta có thể biết chắc về vương miện đó là nó có "tính không thể bị mất" - và đó là điều không thể phủ nhận.[469]

Quân Mongol đã hủy hoại mọi diện mạo của sự hợp nhất giữa những người Slav miền đông mà đất đai của họ đã bị quân Mongol xâm chiếm. Một số các ông hoàng của Rus' cuối cùng đã có thể trốn thoát bằng cách quay sang các láng giềng Lithuania của họ. Nhưng những ông hoàng ở phương Đông thì buộc phải 'cúi đầu'. Bị đều đặn triệu đến bản doanh của Khan (thủ lĩnh các bộ tộc Mongol), họ bước đi giữa những đống lửa cháy đỏ, phải cúi thấp người dưới cái ách dâng hiến, phải phủ phục trước kẻ chiến thắng. Đó là nghi lễ khiến họ cảm thấy nhục nhã và khó quên. Người dân của họ bị buộc phải cống nộp qua sự thu gom của các baskiki hay 'tổng đốc' Mongol. Nhưng giáo hội Chính Thống thì không bị đàn áp. Đó là thời kỳ của 'Cái Ách Tartar'.

Đặt chân đến Crimea trong một chuyến đi buôn năm 1260, nhà du hành người Venice Marco Polo mô tả 'Tỉnh Thành Nga' vào thời đó như sau:

> *Đó là một tỉnh rộng lớn... và bao quanh vùng đất được mô tả là Vùng U Tối. Cư dân của tỉnh là những người Kitô giáo theo nghi thức Hy Lạp... Đàn ông ở đây cao lớn, có nước da hồng hào; phụ nữ cũng vậy... tầm thước, với tóc màu sáng mà họ thường để dài. Xứ này phải triều cống vua Tây Tartars... Cống vật gồm một lượng lớn da chồn ermine, chồn nâu... cùng với nhiều sáp ong. Tỉnh này cũng có một số mỏ (bạc)... (Nó) là một vùng rất lạnh, và theo tôi được biết thì nó trải dài đến tận Biển Bắc nơi... có rất nhiều chim ưng.*[470]

Trái với những giả thiết trước đây, đời sống kinh tế thời Trung cổ không hề tù hãm, trì trệ. Có một trường phái cho rằng cuộc 'cách mạng công nghiệp' tại miền bắc châu Âu vào thời đó 'cũng mang tính quyết định tương đương trong những tác động lịch sử của nó' như 'cái gọi là Cách

Mạng Công Nghiệp' của thế kỷ 19.[471] Chứng cứ tập trung vào những nguồn năng lượng mới như cối xay gió và cối xay chạy bằng sức nước, vào những hoạt động khai thác mỏ đã phát triển, vào tác động của lưỡi cày bằng sắt và sức ngựa, và vào sự luân canh và chế độ dinh dưỡng được cải thiện. Những kỹ thuật mới đôi khi phải mất nhiều thế kỷ mới có thể được áp dụng rộng rãi, nhưng hiệu ứng dây chuyền qua thời gian là điều quyết định. Nông nghiệp tiến vào những đất trồng phì nhiêu hơn của các thung lũng. Nguồn cung ứng thực phẩm gia tăng mang lại thuận lợi cho bùng nổ dân số, đặc biệt tại miền bắc Pháp và các xứ Vùng Đất Thấp. Dân số gia tăng khiến cho các thành phố mới đông đúc và tạo ra một lực lượng lao động mới. Lao động có thể được sử dụng trong những ngành công nghiệp mới như khai thác mỏ và dệt: số lượng các thành phố chuyên dệt vải đã tăng nhanh. Mậu dịch bằng đường biển dần dần phát triển. (Plovum)

Nhiều sử gia khác tiến xa hơn. Họ so sánh với những tình trạng trước đó và cho rằng sự phát triển của các thành phố là ngoạn mục, và hoạt động của chúng được xem là chứng cứ cho sự "cất cánh" của kinh tế châu Âu. Quan điểm đó có thể quá đáng. Từ năm 1180 trở đi, những hội chợ có qui mô lớn được tổ chức hàng năm trên những cánh đồng của Champagne, tại Lagny, Provins, Troyes, hoặc Bar sur Aube, và đó chính là phát triển quan trọng của kinh tế châu Âu. Vị trí nơi chúng được tổ chức nằm giữa những trung tâm đô thị, tại Rhineland, tại các xứ Vùng Đất Thấp và tại miền bắc Pháp; và chúng cung cấp một điểm gặp gỡ cho các thương nhân và những nhà tài chính có quan hệ quốc tế. Người ta có thể cho rằng chúng là tiêu điểm của một châu Âu rộng lớn nếu không nói là của một hệ thống kinh tế toàn châu Âu.

Sự giàu có của đô thị làm cơ sở cho nhiều vấn đề chính trị. Các hội đồng thành phố đã đạt được những phương tiện để thách đố quyền hành

của bá tước hoặc giám mục địa phương, tựa như các phường hội hoặc hiệp hội các nhà buôn có thể gây áp lực đối với những người lãnh đạo thành phố. (Cuộc tranh đấu đầu tiên được ghi nhận là do những thợ dệt tại Doucai tổ chức năm 1245)[472]. Trật tự phong kiến đang bị vàng úa từ bên trong. Ở Germany, nền độc lập vững chắc của các thành phố như Cologne hoặc Nuremberg giúp giải thích tại sao cả giáo hội lẫn các nam tước đều không thể tái lập quyền hành của Nhà Hohenstaufen. Tại Italy, những tiềm lực lớn lao của Milan, Genoa, Venice và Florence giải thích tại sao những cuộc chiến giữa đảng Guelph và đảng Ghibelline dai dẳng. Tại Flander, số dân quá đông tại thành phố là nguồn cung cấp di dân sang Đông Âu. Đó là những điểm tương phản giữa Đông Âu và Tây Âu và là những dấu chỉ cho thấy sự phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng, châu Âu đang trên đà tiến bước.

PLOVUM

Cái cày gồm ba phần bằng sắt, nặng, hay *plovum* là một công cụ phức tạp hơn tiền thân của nó là cái cày đơn giản bằng gỗ hay còn gọi là *aratrum*. Được trang bị bằng một dao cày hay một lưỡi cày gắn thẳng đứng để cắt đất trước khi đất được đào lên và lật sang một bên, bằng một lưỡi rộng bảng nằm ngang, và bằng một khuôn cứng, thường có bánh xe, cái cày này có thể cày những loại đất rắn nhất. Tuy vậy, nó đòi hỏi phải có sức kéo, một điều hiếm hoi trong thế giới cổ đại. Phải một ngàn năm trôi qua kể từ khi Pliny trông thấy lưỡi cày thuộc thời kỳ sớm nhất tại thung lũng sông Po cho đến khi nó được sử dụng rộng rãi tại miền bắc châu Âu, từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 12. Trong thời gian đó, vấn đề chính là làm sao để kéo cày. Trong thời kỳ đầu Trung cổ, người ta sử dụng bò để kéo cày. Nhưng bò thì quá chậm; và một cổ gồm tám con bò quá đắt để mua, quá tốn kém để nuôi ăn. Ngựa ăn ít hơn nhưng sức kéo kém hơn.

Trước khi lưỡi cày bằng sắt được thực sự đưa vào sử dụng, nó đã qua năm giai đoạn phát triển. Thứ nhất là người ta phải lai tạo một giống ngựa nông trại to khỏe từ loài ngựa chiến của người Carolingian. Thứ hai là vòng cổ dành cho ngựa, thứ chưa từng được ghi nhận là đã có trước năm 800 trước CN, giúp ngựa có thể kéo trọng tải tối đa mà không bị nghẹt thở. Thứ ba là móng ngựa, được đưa vào sử dụng khoảng năm 900. Thứ tư là trồng yến mạch để nuôi ngựa. Và quan trọng hơn hết là đưa vào hệ thống luân canh ba vụ. Sự chuyển đổi từ hai vụ sang ba vụ đã cải thiện thu hoạch và gia tăng năng suất của gia đình nông dân ít nhất là 50%. Nó giúp phát triển cả bốn loại ngũ cốc và phân bố một cách hiệu quả công việc gieo cấy cực nhọc của người nông dân trong khoảng thời gian từ mùa xuân đến mùa thu. Những điều đó đòi hỏi một sự gia tăng đáng kể khả năng cày xới. (Xem bản đồ 29)

Muộn nhất là vào thế kỷ 12, tất cả những yếu tố của cách mạng nông nghiệp miền bắc châu Âu đã có mặt đầy đủ từ Pháp đến Ba Lan. Cảnh quan của châu Âu bị biến đổi từ đó. Các cánh đồng luôn có những luống cày nối tiếp nhau quen thuộc. Thời gian rảnh rỗi có thêm nhờ sử dụng cày có thể được dùng để mở rộng thêm đất đai canh tác. Những đầm lầy được tiêu nước, những cánh rừng bị đốn để lấy đất canh tác, những con đê được đắp để lấn biển, ở các thung lũng, có những cụm xóm làng lớn hơn và công việc cày cấy được điều hành bởi những loại hình mới của hoạt động quản lý làng xã. Hội đồng làng và kinh tế điền trang được đưa vào hoạt động. Từ đó, người châu Âu càng lúc càng có nhiều nguồn cung ứng lương thực hơn, tương ứng với một dân số gia tăng nhiều hơn cho đến bình minh của Cách Mạng Công Nghiệp.[473]

Schiedain, thuộc lãnh thổ Hà Lan, ngày 5 tháng Mười hai 1262. Vào ngày trước lễ Thánh Nicholas. Hendrik, Giám mục xứ Utrecht, cấp

giấy phép xây dựng nhà thờ và nhà thờ được xây trên "vùng đất mới" tại Schiedam do tiền cấp ban của Nữ bá tước Aleida van Henegouven, Nhiếp chính Hà Lan và Zeeland.

Hai năm sau đó, Nữ bá tước Aleida ra lệnh xây một cái đập và cửa cống ngăn dòng Schie ở nơi nó chảy vào châu thổ chịu ảnh hưởng thủy triều của sông Rhine. Mục tiêu của nó là điều hòa dòng chảy của con kênh nối liền thành phố Delft gần đó với cảng sông Delftshavn nhỏ bé. Đập được xây cùng lúc với con đê và đập chắn ngang một con lạch nhỏ hơn là Rotte, hai dặm ở thượng nguồn. Ba năm sau đó, ngày 11 tháng Tám 1270, Bá tước trẻ Floris V ban đặc quyền sử dụng công trình vừa kể cho cư dân thị trấn Rotterdam.[474] Cũng vào thời gian đó, một cái đập được khởi công trên sông Amstel, 35 dặm về phía bắc. Từng bước một, châu thổ sông Rhine được chế ngự.

Tuy không phải là những công trình thuộc thời kỳ sớm nhất do con người thực hiện tại vùng này, nhưng những con đập là công trình được thiết kế đặc biệt nhằm giúp cho tàu thuyền thương mại có thể di chuyển qua những vùng hoang mạc nguy hiểm trải dài trên một vòng cung rộng lớn trên 25 ngày cây số vuông. Khi nhìn lại, ta có thể thấy chúng như những bước quan trọng nhất trong sự tiến hóa của một đất nước đông dân nhất, của một cảng rộng lớn nhất thế giới và của một trong những quốc gia đặc biệt nhất của châu Âu.

Hà Lan là một trong những quận khuất xa và kém phát triển hơn cả của Đế chế La Mã Thần thánh. Tên của nó (Holland) có nghĩa là Holt-land hay "Vùng Đất Đầm Lầy", nhấn mạnh là nó hoàn toàn bị thống trị bởi những vùng hoang mạc đẫm nước. Nó là xứ thấp nhất trong tất cả những xứ đất thấp - *Nederlanden*. Nằm giữa vòng đai gồm những đảo cát ở phía biển và *terra firma* trong đất liền, có ít nhất là hai phần ba diện tích thấp hơn mực

nước biển. Diện tích đó bao gồm phần lớn là đất bùn, đầm nước mặn, đất phù sa, những hồ nước lợ, và những đầm cạn đáng ngại. Để ngang qua vùng này, người ta thường dùng thuyền, ngoại trừ vào mùa đông khi những vùng cạn đông giá tạo thành các con đường ngang qua băng tuyết.

Được hình thành trong ít ngàn năm kể từ thời Băng Hà cuối cùng, châu thổ sông Rhine được tạo hình bởi những lực đua tranh của ba dòng sông chảy về hướng bắc Scheldt (Escaut), Maas (Meuse), và Rijn (Rhine), bởi gió thổi về hướng tây và bởi hải triều. Hệ quả là nó trở thành đối tượng của sự thay đổi và chuyển động. Cát biển đã hình thành một bãi cát đồ sộ với những cồn cao đến 70 mét và rộng 4 hoặc 5 cây số. Phía sau hàng rào đó, cát do sông bồi lắng chồng chất thành những hình thể luôn chuyển dịch trong khi dòng nước ngọt tuôn chảy và thăm dò những điểm kém đề kháng nhất trong cuộc chiến không dứt nhằm khai mở những lối thoát mới để đổ ra biển. Vào thời La Mã, một số pháo đài ven biển đã được xây dựng trên bãi cát rộng dài nằm ở phía bên kia Fleo Lacus, vùng đầm phá rộng lớn bên trong nội địa. Những dòng chính của sông "Rhine Xưa Cũ" đổ ra biển qua một con kênh mà ngày nay vẫn còn đó tại Leiden, trong khi dòng "Maas Xưa" đổ theo một lối riêng, khoảng hai mươi dặm xa hơn về phía nam.

Nhưng rồi thiên niên kỷ diễn ra lúc đó đã tạo ra một số biến đổi kịch tính. Năm 839, một trận lụt lớn làm lệch dòng chảy chính của sông Rhine khiến nó đổ vào sông Maas, tạo ra những kênh nối hai dòng sông với nhau là Lek, Waal, và "Maas Mới". Do cạn nước nên phá nước ngọt ở phía bắc đã phần nào dậy bùn. Sau đó, trong thế kỷ 12 và 13, một thời kỳ ấm hơn của khí hậu khiến mực nước biển dần dần dâng lên. Cồn cát ngăn cách như một rào chắn nhiều lần bị phá thủng; cửa sông Schelt bị chia thành một số kênh, giúp cho Antwerp có thể buôn bán bằng đường biển; nhiều hải đảo mọc lên. Nước mặn tràn vào, biến vùng đầm phá phía bắc thành vịnh Zuider Zee rộng lớn, cắt Frisia làm hai. Những đợt thủy triều cao tràn qua

những nhánh phụ của những con kênh chính, đe dọa sinh kế của các thành phố hai bên bờ. Đó là vấn đề khiến người ta nghĩ đến việc xây dựng những con đập.

Vào giữa thế kỷ 13, vùng cư trú của con người tại châu thổ bị giới hạn vào ba vị trí. Đã có một chuỗi những thành phố cổ ở rìa đất liền. Arnhem (Arenacum hay "Thành Phố Cát"), Nijmegen (Nivuinagyn hay "Chợ Mới"), và Utrecht (Trajectum ad Rhenam hay "Chỗ Cạn Của Sông Shine") là tên các thành phố do người La Mã thành lập. Antwerp (Aen de Werpen hay "Nẻo Thả Neo") phát triển ở hai bờ sông Scheldt, quanh nhà thờ thế kỷ thứ 7 St Amand. Có một ít những nơi định cư lẻ loi trên những cồn cát như tu viện Middleburg tại Walcheren có niên đại từ năm 1120, hoặc quán trọ cho những người đi săn được xây dựng tại Gravenhaage năm 1242 hay còn gọi là "Bờ Giậu Của Bá Tước". Một số làng đánh cá đã ngẫu nhiên mọc lên ở những cồn cát khuất gió và một số sau đó trở thành những thành phố được chính thức ban hiến chương - Dordreht (1220), Haarlem (1245), Delft (1246), và Alkmaar (1254). Nhưng không một thành phố nào trong số chúng có dân số đông đảo như những thành phố dệt của Flanders láng giềng. Qua nhiều thế kỷ, các giám mục xứ Utrecht là người nắm giữ quyền hành tôn giáo và thế tục chính yếu. Từ lâu, những cảng của châu thổ được sử dụng như là những trạm dừng cho mậu dịch ven biển.

Cải tạo đất là một kỹ thuật có từ lâu đời và đang trở nên giỏi giang hơn. Terpen hay "những gò" nhân tạo trên đó người ta có thể xây nhà một cách an toàn bên trên mực nước lũ đặc trưng của Hà Lan, đã có từ thời rất xa xưa. Chúng đã từng được Pliny đề cập. Những con đê *zeewering* hay "chống biển" có từ thời sớm nhất thì có niên đại thế kỷ 8 hoặc 9. Những con đê sông bắt đầu vươn dài sau khi có sự hoàn chỉnh cửa cống trong thế kỷ 11. Việc xây dựng các vùng lấn biển tùy thuộc vào hệ tiêu nước phức tạp và chỉ sau năm 1150 người ta mới có thể làm chủ nó. Rất nhiều công

lao được đổ ra để xây dựng những con đê với những hàng cọc đóng sâu vào đất mềm, rồi đổ đá và xà bần lên và sau đó trồng thứ cỏ có rễ bám sâu vào đất. Một khi vùng đất đã được bao bọc, người ta liên tục xả nước ngọt vào, trong mười hoặc mười lăm năm, và liên tục tiêu nước để phân tán muối mặn. Chỉ lúc đó, lớp đất phù sa màu mỡ bắt đầu trả công cho những khó nhọc đã đổ ra. Thịt, len, lông cừu và da của những đàn gia súc chăn thả trên những đồng cỏ lấn biển không những cung cấp sự hỗ trợ đời sống cho những người định cư đông đúc mà còn cung cấp nhiều sản phẩm để xuất sang các thành phố láng giềng.



Bản đồ 13: Các xứ vùng đất thấp, 1265

Trong thế kỷ 13, việc xây đê lấn biển và đẩy lùi những vùng ngập mặn của Hà Lan đang trong giai đoạn non trẻ: nó chỉ gặm nhấm đến mép của các đầm lầy. Trước khi đưa vào những công cụ sử dụng sức gió thì không có một phương tiện tiêu nước hữu hiệu nào cho những vùng rộng lớn đã được bao quanh bằng đê. Năm 1421, trận lụt St Elisabeth đã gây ra những thiệt hại lớn lao, nhấn chìm 72 ngôi làng, 10 ngàn dân, và phá hủy thành tựu đạt được qua hai thế kỷ. Phần lớn vùng đất nằm dưới mực nước biển cần phải được thường xuyên tiêu nước và điều đó chỉ có thể thực hiện vào khoảng năm 1550, khi cối xay gió với những tháp nhỏ xoay vòng được phát minh. Những cối xay gió này có thể bơm nước không ngừng nghỉ, bất kể hướng gió. Có thể nói rằng toàn bộ Hà Lan đã hiện hữu kể từ khi Luật Cải Tạo Đất ban hành năm 1918. Năm 1953, lại xảy ra một trận lụt lớn khác trước khi kế hoạch Châu Thổ (1957 - 1986) được đưa vào để điều hòa dòng chảy của các con sông và các kênh đổ nước ra biển. Tám trăm năm cật lực chiến đấu với sức mạnh của tự nhiên đã để lại dấu ấn nơi người dân sống trên vùng đất đó. Một số sử gia đã có khuynh hướng xem đó như là yếu tố quyết định tính cách Hà Lan.

Việc xây dựng những con đập đánh dấu một giai đoạn đặc biệt trong lịch sử trải dài này. Nó khởi đầu một hệ thống thủy lộ nội địa mà sự vận hành có thể được kiểm soát bởi những người giữ cửa cống. Vì tàu biển không dễ dàng ngang qua những khúc kênh hoặc sông hẹp có cửa cống (chặn hai đầu để đưa tàu thuyền từ một mực nước lên một mực nước khác) nên những kho tạm nhập đã mọc lên quanh các đập, nơi tàu thuyền có thể bốc dỡ hàng để chuyển đến những thành phố đã phát triển từ điểm nối của mậu dịch biển và mậu dịch sông. Tuy vậy, chúng sẽ không phát triển rực rỡ nếu không có toàn bộ chuỗi phát triển ngoại lai với kết quả là sự suy tàn của các thành phố đối thủ chính của chúng. Đứng đầu trong những thành phố suy tàn đó là sự quá vãng của Antwerp vào thời kỳ muộn hơn do con

sông Scheldt bị buộc phải đóng lại từ 1648 đến 1863.

Vị trí chiến lược của Hà Lan tại biên giới phía tây của đế chế khiến nó dính dáng nhiều đến chính trị. Nó đã từng là vùng đất hình thành phần phía bắc của Vương Quốc Giữa "Lotharingia". Vào đầu thế kỷ thứ 10, nó đã trải qua mười hai năm trong vùng ảnh hưởng của Tây Francia trước khi dứt khoát chuyển sang phía đông, thuộc ảnh huởng của đế chế, trong năm 925. Trong 300 năm tiếp đó, là một phần của "Lãnh Thổ Công Tước Lorraine Hạ", nó bị lôi kéo vào những cuộc kình chống bất tận của những ông hoàng phong kiến và những luồn lách của họ giữa đế chế và Vương quốc Pháp đang nổi lên.

Các bá tước Hà Lan cho rằng mình thuộc dòng dõi của Dirk I (Dietrich, Thierri, hoặc Theodoric), hậu duệ của những người Viking đã thiết lập một căn cứ tại vùng châu thổ trong thế kỷ thứ 9. Năm 222, Dirk I được ban đất gần Haarlem, trong quận thời bấy giờ có tên là Kennemerland, nơi ông thành lập tu viện Benedictine của Egmont. Sau năm 1018, vận hội của dòng họ được đảm bảo khi Bá tước Dirk III, tùy tiện đặt ra những loại thuế đánh vào tàu bè ngang qua sông Rhine Hạ, đã đẩy lùi Công tước xứ Lorraine trong một trận đánh lừng danh diễn ra trên những con đê. Dirk III trước tiên đã dùng cái tên Hà Lan cho tước vị của ông. Sau đó, yên ổn trong lâu đài của họ tại Haarlem, các bá tước không ngưng tiến hành cuộc chiến tranh giành đất phong. Hà Lan là một trong số mười hai lãnh địa nằm trên biên giới đế chế. Cả hoàng đế lẫn vua Pháp đều không thể duy trì thường xuyên ảnh hưởng của họ tại đó ngoại trừ bằng ủy nhiệm qua sự kết hợp với các chư hầu nhiều mưu mô. Vì những mục tiêu thực tiễn, các lãnh chúa của những xứ Vùng Đất Thấp - Nederlanden - một vùng đất trải dài từ Rhineland đến Picardy, đã chiến đấu để tạo ảnh hưởng. Trong khi thực hiện điều này, họ dần dần tạo ra một vùng với một tính đồng nhất riêng và với một định mệnh chẳng phải German cũng chẳng phải Pháp.

Bên trong phạm vi đó, Hà Lan có thể được kể là một trong những lãnh địa kém sáng sủa. Các tổng giám mục quyền thế của Utrecht và Liège, các công tước của Lorraine và Brabant, và lãnh địa Flanders láng giềng giàu có và hùng mạnh hơn nhiều. Sự thành công của Hà Lan trong tranh chấp với Flanders về quyền kiểm soát các đảo Zealand đã giúp Hà Lan nắm giữ các đảo trong nhiều thế kỷ cho đến Hòa ước Brussels năm 1253. Việc Hà Lan buộc các cư dân kiêu hãnh của Frisia hay còn gọi là Friesland những người vẫn theo dị giáo cho đến thời Charlemagne phải thuần phục được kết luận là do nước biển dâng lên làm ngập lụt chứ không do thắng lợi của Hà Lan. Với thặng dư dân số tại các thành phố Flanders đông dân, người Friesland đã đưa một đơn vị di dân đông đảo nhất sang định cư tại vùng đất đầm lầy phía đông của Germany.

Tuy vậy, các bá tước Hà Lan là những người có uy thế chính trị đáng kể. William I (trị vì 1205 - 1222) là người đã chiến đấu tại Bouvines bên rìa đế chế và rồi thành tù nhân của người Pháp. Giống như thân phụ ông, người đã đánh chiếm Lisbon từ tay quân Saracen, William I hiến thân cho Thập Tự Chinh. Ông qua đời tại Ai Cập sau khi tham gia vây hãm Damietta. William II (trị vì 1234 - 1256) thì lên đến tột đỉnh của đế chế. Năm 1247, dưới sự bảo trợ của các chức sắc của giáo hội, ông được tấn phong làm vua hay ngụy hoàng đế của người La Mã. Kết hôn với một nữ công tước theo đảng Guelph, và đồng minh với liên minh hùng mạnh của các thành phố Rhineland, William II đã nhanh chóng giải quyết tình trạng cốt nhục tương tàn trong đời sống chính trị Germany. Tháng Giêng 1256, trước khi được tấn phong hoàng đế tại Rome, William II về quê nhà Hà Lan để giải; quyết một vấn đề địa phương. Vì ngựa có mang giáp sắt và William II cũng mang binh giáp nên vết rạn nứt trên mặt nước đóng băng đã kết thúc một sự nghiệp đầy hứa hẹn. Nếu không gặp nạn, William II có thể trở thành hoàng đế của Đế chế La Mã Thần thánh.

Floris V (trị vì 1256 - 1296), bá tước và là cháu của William II, là người áp chót nắm giữ quyền lực của triều đại đầu tiên của Hà Lan. Ông là người đã đặt dấu chấm hết cho những rối loạn của người Frisia và được các thần dân thấp kém nhất của ông ca ngợi. Đối diện với cuộc nổi dậy của các nông dân liên kết với đám đông thị dân của thành phố Utrecht, ông chấn chỉnh sự cai trị tùy tiện của các viên chức luật pháp như *de keerlen God,* "Người Nông Dân Của Thiên Chúa". Trong nhiều năm, ông liên minh mật thiết với Edward I của England và gửi sang triều đình xứ này con trai, và người thừa kế, để được giáo dục và kết hôn. Người đó là Bá tước Floris, nhân vật chính của Rijmkronik van Melis Stoke, "Biên Niên Sử Viết Theo Vần Điệu" của Hà Lan:

Tgraefscap ende dat jonghe kynt

Daer wonder of ghesciede sint.

(Như thế đó kết thúc quyền bá tước của một người trai trẻ vốn là một thần kỳ của lịch sử)[475]

Khi còn nhỏ, Floris V được chăm sóc và bảo vệ bởi Aleida van Henegouven, cô của ông. Giữ quyền nhiếp chính trong khi bá tước còn nhỏ tuổi, Aleida là một trong vài người đàn bà nắm quyền điều hành nhà nước tại Netherlands. Trong số những người đàn bà đó thì người hùng mạnh nhất là láng giềng của Aleida - Nữ bá tước Margaret xứ Flander. Được gọi là Zwarte Griet hay là "Meg Đen", Nữ bá tước Margaret (1200 - 1280) là người đã có mặt trong mọi thăng trầm của thời phong kiến. Bà là con gái út của Bá tước Baldwin IX, người lãnh đạo Thập Tự Chinh Thứ Tư và nắm quyền kiểm soát Đế chế La Mã phương Đông. Tựa như chị là Joanna, Margaret chào đời tại Constantinople, được đưa về quê hương sau khi cha mất và cùng với Joana, là con tốt trong những chính sách chính trị của Innocent III. Khi còn nhỏ, bà phải tảo hôn với Buchard d'Avesnes, Huân

tước xứ Hainault trong khi chị bà kết hôn với Fernando của Bồ Đào Nha, cháu vua Pháp. Sau trận Bouvines khiến Fernando phải bị giam cầm trong những hầm ngục của Louvres, chị bà kết hôn với Thomas xứ Savoy trong khi bà, theo sự thúc ép của giáo hoàng, đã ly dị chồng để kết hôn với hiệp sĩ pháp Guy de Dampierre. Năm 1244, khi bà kế tục Joanna để trở thành nữ bá tước của hai xứ Hainault và Flanders, bà là mẹ của năm người con qua hai đời chồng. Bà không ngăn được hai người con lớn giao tranh để dành quyền thừa kế bà và buộc phải nhờ đến Thánh Louis làm trung gian hòa giải. Thánh Louis ban xứ Hainault cho Jean d'Avesnes và Flanders cho Guillaume de Dampierre. Khi hai người con đó qua đời bà vẫn còn sống.

Tuy bị xé toạc bởi sự kình địch của Bruges và Ghent, Flanders vẫn là thứ đáng giá nhất trong đời sống chính trị Netherlands. Số phận của nó là điều hệ trọng đối với Hà Lan. Trong quá khứ, các bá tước của Flander đã đong đưa giữa đế chế và Pháp và đã nhận các đất phong từ cả hai phía, tạo ra những nhóm lãnh thổ gọi là Kroon Vlaanderen và Rijks Vlaanderen. Tuy vậy, kể từ trận Bouvines, ảnh hưởng của Pháp từng bước tăng lên và đưa đến sự chiếm đóng toàn diện của Pháp. Năm 1265, cuộc chiến đấu giữa giáo hoàng và hoàng đế nhanh chóng tiến đến điểm tệ hại nhất. Sau khi Frederick II qua đời, chính quyền giáo hoàng không thuận cho người của Nhà Hohenstaufens lên nối ngôi; và trong khoảng thời gian khuyết vua của đế chế, tai nạn xảy đến cho Bá tước William khiến sự việc chìm vào những rắc rối sâu sắc hơn. Năm 1257 mang lại hai cuộc bầu chọn hoàng đế: một cuộc nhóm họp của các tuyển hầu của đế chế đề ra quyết định chọn Richard, Bá tước xứ Cornwall, em Henry III của England; cuộc nhóm họp thứ hai quyết định chọn Alfonso, vua của Castile. Trái với Alfonso, vẫn ở tại quê nhà Toledo, Bá tước Richard đã cử hành lễ đăng quang và đội vương miện vua La Mã. Nhưng cả hai đối thủ đó chẳng thể nắm giữ một quyền hành nào trên toàn bộ Germany.

Richard xứ Cornwall (1209 - 1272) là một trong những người giàu có nhất và giỏi liên kết nhất của thời đại. Những mỏ thiếc do ông sở hữu tại Cornwall có giá trị chẳng kém gì một lãnh địa bá tước, trong khi việc ông được quản lý Sở Đúc Tiền và tiền đồng bị thải loại của England mang lại cho ông khoản thu nhập lớn lao. Qua cố vấn tài chính Abraham người xứ Berkhamsted, ông cho các ông vua và hồng y vay tiền và không mấy khó khăn để có 28 ngàn mark nhằm bôi trơn bộ máy tranh chức hoàng đế tại Germany. Là huân tước của Corfe, của Wallingford và Berkhamsted, ông hờ hững tham gia phe đối lập tại England. Với tước vị Bá tước xứ Poitou, ông nắm giữ nhiều nguồn lợi tại Gascony, nơi ông phục vụ ở cương vị tổng đốc hoàng gia. Ông đã cầm đầu một Thập Tự Chinh đến Acre, nhưng đã sử dụng cuộc hành quân viễn chinh này như một cơ hội để được quen biết, trước tiên là với Thánh Louis tại Paris và sau đó với Frederick II tại Sicily. Richard có những quan hệ tốt với các xứ Vùng Đất Thấp và Floris V đã đích thân sang London để tôn vinh ông. Sau hai đời vợ là Isabella Marshal và Sanchia xứ Provenvce, ông kết hôn với người thứ ba là Nữ bá tước Beatrice xứ Falkenburg tại Brabant.

Tuy vậy, năm 1265, vận may của Bá tước Richard đã lắng xuống. Ba chuyến đi Germany không mang lại cho ông một lợi ích gì. Và tệ hơn, do can dự vào cuộc chiến của các nam tước, trong đó có em của ông, Richard bị người của Montfort bắt giữ và bị giam tại lâu đài Kenilworth. Do hèn nhát lẩn trốn trong một cối xay gió sau khi thua trận Lewes, Richard trở thành một đề tài châm biếm có tính chính trị thuộc thời kỳ sớm nhất tại England.

Cùng với sự việc đó, đảng hoàng gia đã bị thù ghét tại England. Simon de Montfort *protector gentis Angliae,* được quần chúng xem là nhà vô địch chống lại sự đàn áp:

Il est apelé de Montfort,

Il est el mond et si est fort

Si ad grant chevalerie.

Ce voir, et je m’acort,

Il eime droit, et hete le tort.

Si avera la mesterie.

(Tên ông là de Montford/ Ông là người bảo vệ chúng ta và ông rất hùng mạnh/ *Và rất hào hiệp/ Hãy nhìn đi, tôi cam đoan rằng/ Ông là người yêu sự công chính và thù ghét sự gian trá/ Đa số đều nghĩ như thế).*

Ngày 4 tháng Tám 1265, khi Simon de Montfort bị giết tại Evesham, các đồng đội của ông đã tuẫn tiết theo ông; ông được thương tiếc như một vị thánh và một người tử vì đạo.

Năm 1265 cũng là năm diễn ra cuộc bầu chọn giáo hoàng. Tựa như Guy Foulques, Clement IV cũng là người Pháp, đã từng có vợ con, và đã phục vụ Thánh Louis ở cương vị là tư vấn pháp luật. Lúc này, Rome và những vùng bắc Italy vẫn còn dành nhiều tình cảm cho Nhà Hohenstaufen đến nỗi Clement buộc được cải trang như một thầy tu bình thường khi về quê hương và cư trú tại Perugia. Từ đó, ông dàn xếp để Charles xứ Anjou có thể nắm giữ vương quốc Sicily và Naples, và ông tài trợ cho những chiến dịch khốc liệt nhằm trước tiên là dứt điểm Manfred và sau đó là Conradin. Từ Perugia, Clement IV gởi một sắc lệnh cho tu viện Egmont tại Hà Lan, khẳng định những quyền hạn và sự bất khả xâm phạm trước đây của tu viện.

Tựa như nội chiến tại England, khoảng thời gian không hoàng đế giữa hai triều đại tại Germany đưa nước này vào hỗn loạn:

Mọi cổng nhằm ngăn chặn cơn lũ của tình trạng vô chính phủ đều được

mở ra; các giáo sĩ cao cấp và nam tước mở rộng lãnh địa của họ bằng chiến tranh; các hiệp sĩ ăn cướp đầy rẫy các con sông và đường sá; sự khốn khổ của kẻ yếu, sự hung ác và tàn bạo của kẻ mạnh đạt đến độ chưa từng thấy qua nhiều thế kỷ... Giờ đây, Đế chế La Mã đã quá khốn khổ để có thể trút hơi thở.[476]

Sự thiếu vắng hoàng đế là tín hiệu cho sự trỗi lên của một số nhà nước cấp vùng và thành phố, và chúng sẽ giữ một vai trò nổi trội trong lịch sử châu Âu. Trong số những nhà nước đó, Netherlands trở nên thịnh vượng trong cái bóng yếu kém của đế chế.

Tuy vậy, Hà Lan không phải là tiêu điểm của đời sống chính trị Netherlands cũng như của ngôn ngữ Dutch. Một số dạng đầu tiên của ngôn ngữ Dutch giữa đã được nói khắp các xứ Vùng Đất Thấp, đến tận những miền tây xa xôi như Kortrijk (Courtrai) và Rijsel (Lille). Tiếng Pháp được sử dụng nhiều hơn cả tại Hainault, Liège, Namur và trong giới quí tộc nói chung. Tiếng German Hạ lấn lên tại Gelderland, những vùng biên địa phía đông. Những nơi mà tiếng Dutch được sử dụng nhiều là các thành phố của Flanders. Sự khác biệt sắc thái giữa hai thứ tiếng địa phương Vlaams và Hollandisch không lộ rõ. Lúc này Hà Lan đang hấp thu những yếu tố của ngôn ngữ Frisia, Frank và Saxon. Vì gần với những đặc ngữ German hơn với những đặc ngữ Anh nên tiếng Fisia vẫn còn được dùng nhiều tại Hà Lan và các hải đảo. Việc Hà Lan trở thành quê hương của tiếng Dutch tiêu chuẩn hay *Nederlands* diễn ra trong vài thế kỷ sau đó.

Cũng vậy, văn học Dutch đã phần lớn được sáng tác bằng tiếng Flanders. Trong thế kỷ 13, Hà Lan đa có một số tác phẩm có giá trị trong số đó có *Biên Niên Sử Eginont* và *Van den Vos Reinarde* (kh. 1270), một truyện tưởng tượng viết về các loài thú của tác giả Willem. Nhưng những tên tuổi hàng đầu như Jacob van Maerlent (khoảng 1235 - 1271), tác giả

của *Những yến tiệc của Alexander* (1258) sinh tại Bruges và là người Flander.

Vào lúc này, ngoại thương của Hà Lan tương đối yếu kém. Dordrecht, nơi một lâu đài đã được xây dựng để dùng làm nơi ghé lại cho những con tàu xuôi ngược giữa Rhieneland và Biển Bắc, là cảng duy nhất của xứ này. Nó có những liên lạc với England và hy vọng thu hút các mặt hàng chủ lực của England từ những cảng ven biển thịnh vượng hơn của Flanders. Nó không có những liên lạc thường xuyên với Baltic hoặc với Nga. Các điều kiện xã hội tại Hà Lan là không phù hợp với những cấu trúc tiêu chuẩn của "thời đại phong kiến". Thật vậy, tại đây, các định chế phong kiến không mấy vững mạnh. Ở ngoài những lãnh địa của giáo hội, chế độ nông nô là điều hiếm thấy và phổ biến là những khu định cư của các nông dân tự do và dân đánh cá độc lập. Giới quí tộc, tuy hợp nhất trong lề thói và phong tục với giới chủ đất và hiệp sĩ, nhưng không phụ thuộc vào bất kỳ một hệ thống nào của các lãnh chúa cao cấp. Tuy nhỏ, nhưng các thành phố của Hà Lan có thể nhìn vào cái gương Rhineland kề cận và tìm cách giữ một vai trò trội hơn. Đời sống tôn giáo tại Hà Lan cũng là một điều không đặc thù. Giám mục của Utrecht đang mất đi phần lớn quyền lực trước đây và không có quyền hành về mặt thế tục và xét xử ở mức độ tương đương với tổng giám mục giáo phận Liège kề cận. Mặc dầu có một số cơ sở mới được thành lập, sự hiện diện của các tu sĩ và những tu hội mới đều không gây ấn tượng mạnh. Frisia nổi danh là nơi trú ẩn của những người dị giáo còn sống sót; những giáo phái thần bí có tính phản kháng là sự việc được xác lập.

Mọi mô tả về lịch sử thuộc thời kỳ sớm của Hà Lan đều không chúng thực quan điểm sai lầm được thừa nhận rộng rãi cho rằng những quốc gia sinh sau đẻ muộn của châu Âu đã tồn tại trong dạng phôi thai vào thời Trung cổ. Thế kỷ 13 là điểm giữa của khoảng thời gian phân chia thời

đương đại của chúng ta với cái gọi là "sự ra đời của châu Âu" giữa những điêu tàn của thế giới cổ điển. Người ta có thể trông đợi rằng những cộng đồng quốc gia, những cộng đồng đã xuất hiện và trở nên nổi trội vào cuối câu chuyện là điều có thể nhận biết rõ, mặc dầu nó đang trong giai đoạn hình thành. Tuy vậy, điều đó không xảy ra. Trong trường hợp các xứ Vùng Đất Thấp, những từ quen thuộc như "Hà Lan", "Dutch", và "Netherlands" đều mang những nghĩa đặc biệt, khác với nghĩa mà chúng có sau này. Huyền thoại hiện đại về sự hợp nhất thường xuyên của một "quốc gia" và "đất đai" của nó là điều hoàn toàn không thích đáng. Trong thế kỷ 13, Hà Lan không phải là cái cốt lõi của sự phát triển quốc gia Dutch. Thực vậy, chỉ 300 và 400 trăm năm sau đó mới hình thành nền tảng lãnh thổ chính của ý thức dân tộc Dutch.

Trong năm 1265, phần lớn châu Âu đã cho thấy có sự thiếu sót của những cộng đồng quốc gia có thể nhận biết. Vào giữa cuộc Reconquista của người Kitô giáo, các nhà nước Iberia của Bồ Đào Nha, Castile, và Aragon không có mấy nhận thức về một Tây Ban Nha nói chung. Vào năm Dante chào đời, sự thất trận của Nhà Hohenstaufen đã đặt dấu chấm hết cho giấc mơ về một Italy thống nhất. Giữa những cuộc xâm lược của quân Mongol và "thời đại của sự chia cắt" thì Ba Lan thống nhất chỉ là chút kỷ niệm. Rus chẳng còn nữa và chỉ để lại một cảm nhận về Nga. Vương quốc England đã tồn tại trên điêu tàn của đế chế Plantagenet, nhưng nó vẫn còn những những liên kết vững mạnh với châu lục, tại Gascony và Aquitaine, hơn là với Wales hoặc Ireland. Giới quí tộc Anglo-Norman nói tiếng Pháp của nó không chia sẻ văn hóa chung với dân England và phe chống đối đã được lãnh đạo bởi những kẻ phiêu lưu của châu lục như de Montfort. Chẳng hề có một khái niệm nào về tính chất Anh. Vương quốc Schotland đang tranh chấp lãnh thổ của nó với người Na Uy, những kẻ vừa xâm chiếm phía bắc hải đảo. Dưới triều Thánh Louis, Vương quốc Pháp giờ

đây trải rộng từ Eo biển Anh đến Địa Trung Hải. Nhưng đó là một hỗn hợp gồm những thành phần rất đa dạng và chúng sẽ phải phân rã trước khi có thể được tạo hình một lần thứ hai như là một tổng thể cố kết hơn. Nhưng khoảng thời gian không có hoàng đế giữa hai triều đại đã cho thấy, Đế chế German sụp đổ trong mọi lĩnh vực và chỉ còn hữu danh vô thực. Một cách vô vọng, lãnh thổ German và Italy ở bên này và bên kia dãy Alps của đế chế bị xâu xé giữa những quyền lợi đua tranh. Không còn một xứ nào như Thụy Sĩ; và Nhà Habsburg đã dời về Áo. Phổ của các Hiệp sĩ Teuton đang trong những thập kỷ đầu sự nghiệp của nó; nhưng nó chẳng có một cái gì giống với xứ Phổ sau này của Nhà Hohenzollerns (những người mà trong năm 1265 vẫn còn ẩn náu tại lâu đài nơi quê nhà Swabia). Tại Scandinavia, Na Uy đã tách khỏi sự kiểm soát của Đan Mạch; nhưng sự tách rời đó không tồn tại lâu. Tựa như người Lithuania, người Thụy Điển bị lôi kéo vào những cuộc xâm lược đa quốc gia tại Đông Âu. Sau khi sáp nhập Áo và Styria, dưới quyền Ottokar II (trị vì 1253 - 1278), Bohemia đang trên đỉnh điểm vinh quang của nó. Hungary thì trong tình trạng sụp đổ sau hai cuộc đột kích của quân Mongol, và đang đối diện với hồi kết thúc của triều đại Árpád bản địa. Đế chế Byzantium chính thể cao tuổi nhất của châu Âu đã giành lại Constantinople và đuổi những kẻ chiếm quyền về chỗ bám chân của họ tại Hy Lạp. Không một thực thể nào trong số vừa kể có thể sống sót đến thời hiện đại…

Do đó, sẽ là khó khăn để nói về những nhà nước quốc gia tại bất kỳ điểm nào trong thế kỷ 13. Nhưng nếu những tính đồng nhất quốc gia được cho rằng đã phát triển một cách hữu hiệu tại bất kỳ nơi nào vào thời kỳ đó, thì điều đó chỉ có thể xảy ra trong một số nước nhỏ đã tách biệt một cách thành công khỏi những láng giềng. Bồ Đào Nha là một ứng viên, cũng như Đan Mạch, và tại vùng Balkan thì có Serbia và Bulgaria. Cả Serbia và Bulgaria đều là những nước đã tái lập sự độc lập từ Byzantium trong thập

niên 1180. Một điều quan trọng hơn, đó là cả hai nước này đều hình thành những giáo hội Chính Thống với những giáo trưởng của họ, Serbia năm 1219. Bulgaria năm 1235. Cái bước đó mang lại cho họ một công cụ vững mạnh nhằm khuôn đúc một bản sắc riêng, giáo dục giới tinh hoa của dân tộc, lôi kéo sự chú ý của dân chúng đến chính trị, và mang lại tính thiêng liêng cho các định chế quốc gia. Đó là một bước mà không một quốc gia nào của thế giới Kitô giáo Latin có thể thực hiện trước khi xảy ra Cải Cách Tôn Giáo, và là bước mà chỉ đến năm 1589 Nga Muscovy mới thực hiện. Cái bước đó củng cố những mối liên kết của hai dân tộc Slav mà sự cố kết sẽ được thử thách qua 500 năm dưới quyền cai trị của Ottoman.

Lúc này châu Âu đang sống trong những thập kỷ sau cùng trước khi quân Ottoman xuất hiện và trước khi diễn ra bước tiến lớn lần thứ hai của Hồi giáo. Con đường tơ lụa sang phương Đông đang mở ra. Những nhà du hành Kitô giáo tường thuật về những chuyến hành trình sang Tartary của họ. Vào năm mà một "Venice phương Bắc" được thành lập tại Amstel thì Marco Polo đã xuất phát từ Rialto để đi Trung Hoa.

Tựa như bất cứ ai, các sử gia Dutch phải chiến đấu với thói quen đọc lịch sử theo lối giật lùi. Vào thế kỷ 19, khi lịch sử quốc gia lần đầu tiên được đề ra thì các xứ Vùng Đất Thấp được dứt khoát chia thành các vương quốc Bỉ và Hà Lan và đó là hình thức được chấp nhận để duy trì quan điểm cho rằng các cộng đồng Flanders và Dutch riêng rẽ đã hiện diện từ thời xa xưa. Nhiều công lao đã đổ ra để chứng minh rằng các giáo đường thời Trung cổ của Sluis, chẳng hạn, ở bên này sông Scheldt, là những viên trân châu của phong cách Hà Lan, trong khi các giáo đường của Damme ở bờ bên kia là những kho báu của di sản Flander. Cần phải có một bước nhảy vọt lớn lao của trí tưởng tượng để các sử gia có thể chứng minh rằng những truyền thống riêng lẻ của Dutch và Bỉ không hề có trước khi xảy ra cuộc Nổi Dậy Dutch những năm 1589 - 1648, một sự kiện ngăn chặn

sự phát triển vốn có trước đó về một ý thức Netherland được chia sẻ. Càng khó khăn hơn để gợi ý rằng trong những chương đầu của câu chuyện đã có ít cảm nhận về tính đồng nhất chung đã tồn tại và Hà Lan có thể đã không nằm tại trung tâm của đặc tính Dutch. Đã có thêm nhiều bóp méo trong truyền thuyết, dưới sự cai trị của Nhà Burgundy và Nhà Habsburg, và nhiều chuyển dịch trong mẫu mực kinh tế và dân số, trước khi "vùng đất của những con đập" có thể đảm nhận chức năng và hình thể hiện đại. Dù sao, không phải chỉ đến năm 1893 mà Carolus CIusius (1526 - 1609), giáo sư y khoa tại Leiden, mới nhận những củ tulip đầu tiên từ Thổ Nhĩ Kỳ và trồng chúng tại những cánh đồng phì nhiêu nằm giữa Leiden và Haarlem.

Trong tất cả những vấn đề về tính dân tộc thì yếu tố chính là ý thức. Như một sử gia Dutch giải thích, tính dân tộc là điều không thể quan sát thấy trong dòng máu, hay trong đất đai hoặc ngay cả trong tiếng nói:

> *Tính dân tộc tồn tại trong tâm trí con người..., đó là nơi cư trú duy nhất của nó... Ở ngoài tâm trí con người thì không thể có tính dân tộc, vì tính dân tộc là một cách để nhìn vào chính mình không phải là một thực thể an sinh. Cảm nhận phổ quát có khả năng phát hiện ra nó, và ngành học duy nhất có thể mô tả và phân tích nó là tâm lý học... Cái nhận thức đó, cái cảm nhận về dân tộc tính đó, cái tình cảm gắn bó với dân tộc đó, là điều hơn cả đặc trưng của một dân tộc. Chính nó là dân tộc tính.*[477]

Trong thế kỷ 13, giữa cuộc tranh chấp phong kiến, người ta khó có thể biết chắc là liệu chủ nghĩa yêu nước có tính địa phương của Hà Lan có thể bắt đầu nổi lên thành một tình cảm liên đới chung với các xứ Vùng Đất Thấp như một tổng thể. Ba trăm năm trước khi có những kinh nghiệm đầy kích động và quan trọng của Nổi Dậy Dutch thì điều chắc chắn là những tỉnh đã hình thành phân nửa phía bắc, như Hà Lan, không thể có ý thức chung nhiều như các tỉnh phía nam. Chỉ có thể kết luận rằng, lúc đó dân tộc Dutch chưa tồn tại. Đó là một bài học khách quan cho toàn châu Âu Trung

cổ.

Tiếp đến, chúng ta có thể thắc mắc rằng, nếu không phải trong lòng các dân tộc, thì đâu là nơi để niềm tin thế kỷ 13 trú ngụ. Người châu Âu Trung cổ ý thức rằng họ thuộc vào làng xóm hoặc thành phố quê nhà họ và thuộc vào một nhóm có một ngôn ngữ địa phương mà những thành viên của nó có thể giao tiếp với nhau mà không cần phải dùng đến tiếng Latin hoặc Hy Lạp. Họ nhận thức rằng họ thuộc vào một nhóm đàn ông và đàn bà cùng công nhận chung một lãnh chúa; họ cùng thuộc một đẳng cấp xã hội, cùng chia sẻ những quyền lợi như nhau; và hơn hết thảy họ thuộc một tổ chức lớn của thế giới Kitô giáo. Ngoài điều đó thì, như người con vĩ đại nhất của thập niên 1260 (Dante) mô tả, người ta còn việc chờ Cái Chết và Ngày Phán Xét. Lúc đó, ít ra thì người ta có thể biết được mình thực sự thuộc vào nhóm xã hội quan trọng nào thuộc những hành khách có mặt trên con thuyền của Kẻ Đọa Đày, thuộc hàng ngũ những tội nhân đang trên thuyền đến Luyện Ngục, hay có thể thuộc những nhóm đồng ca trên Thiên Đàng.

CHƯƠNG VI

– – – – – – – – –

PESTIS – THẾ GIỚI KITÔ KHỦNG HOẢNG (KHOẢNG 1250-1493)

Nhìn vào đời sống trong thời kỳ Trung cổ muộn, ta có một cảm nhận về thuyết định mệnh. Người dân Trung cổ biết rằng thế giới Kitô giáo đang lâm bệnh; họ biết rằng những lý tưởng của Phúc Âm Tình Yêu đã bị đẩy xa khỏi thực tế; nhưng họ chẳng có mấy ý tưởng về cách thức để chữa trị nó. Đế chế Byzantium, nhà nước Kitô giáo quan trọng nhất, đã bị thu hẹp để chỉ còn lại một phần rất nhỏ. Đế chế La Mã Thần thánh không còn có thể kiểm soát những chư hầu hùng mạnh của nó và để mặc cho tự tung tự tác. Chính quyền giáo hoàng đang rơi vào cái vũng lầy của sự lệ thuộc chính trị. Chủ nghĩa đặc thù phong kiến đã đạt đến cái điểm mà mọi thành phố, mọi ông hoàng có vị thế không đáng kể, đều phải chiến đấu để sống còn. Thế giới được cai trị bởi mê tín, cướp bóc và dịch hạch. Khi Cái Chết Đen ập đến thì rõ ràng là cơn thịnh nộ của Thiên Chúa giáng xuống trên những tội lỗi của Thế giới Kitô giáo. "Theo một niềm tin của giới bình dân thì kể từ khi xảy ra Đại Ly Giáo phương Tây, không ai vào được Thiên Đàng".[478]

Cũng trong thời gian đó, "dòng tư tưởng dữ dội' của đời sống Trung cổ, sự thống thiết giả tạo" của nó đã gia tăng cường độ đến nỗi người ta cho rằng với cảm nhận hiện đại thì khó có thể nắm bắt được chúng. "Những tương phản dữ dội và những loại hình ấn tượng cung cấp một sắc điệu của sự kích động và đam mê cho cuộc sống đời thường và có khuynh hướng tạo ra một sự đong đưa thường xuyên giữa thất vọng và niềm vui

giải khuây, giữa sự tàn bạo và sự dịu dàng mang tính sùng đạo, và chúng đặc trưng cho thơi Trung cổ".[479]

Johan Huizinga, người có những công trình nghiên cứu tác động mạnh đến những nhận thức về thời kỳ này, không chỉ nói về sự bất an trước những tai ương không ngừng xảy ra, mà còn đề cập đến "tính công khai của sự tàn ác hoặc ngạo mạn" bao quanh hầu hết mọi con người và sự kiện những người mắc bệnh phong với tiếng lắc cắc do họ phát ra, những kẻ ăn xin tại hỏa ngục, những cuộc rước kiệu, những chú lùn và những thuật sĩ, sự phô bày đẹp mắt hào nhoáng, những sắc màu rực rỡ của huy hiệu, chuông trên các tháp nhà thờ, mùi hôi thối và hương thơm:

> *Khi cuộc tàn sát những người Armagnac đang diễn ra khốc liệt... (năm 1418) người dân Paris thành lập Hội ái hữu Thánh André tại nhà thờ Thánh Eustache: Mọi người, tu sĩ cũng như người thế tục đều mang một vòng hoa hồng đỏ khiến cả nhà thờ ngát hương... như thể được lau rửa bằng nước hoa hồng.*[480]

Cái "tính chất cực kỳ dễ bị kích động của tâm hồn Trung cổ" có thể đã để lại một điều gì đó khiến cho những người lãng mạn sau này ham thích phong cách gothic. Nhưng đó là yếu tố chủ yếu cần phải được cân nhắc trong khi tiến hành một công việc khó khăn là tái tạo lại quá khứ Trung cổ.

Tuy vậy, luận điểm rất xuất sắc của Huizinga cũng mời gọi một sự cẩn trọng. Tựa như hầu hết các sử gia phương Tây, Huizinga hướng những nghiên cứu của ông vào một góc của Tây Âu, trong trường hợp của ông là vào Pháp và Netherlands; và hẳn phải có một số miễn cưỡng khi đưa những suy diễn đó áp dụng cho toàn bộ thế giới Kitô giáo. Hơn thế nữa, trong khi mô tả một cách sinh động tinh thần của thời Trung cổ đang suy tàn, đã có một sự xem nhẹ những hạt mầm của sự đổi mới và tái sinh cũng hiện diện ở đó. Các nhà nghiên cứu về thời Phục Hưng đã không gặp khó khăn trong

việc vạch ra những cội nguồn của Phục Hưng có từ đâu thế kỷ 14 (xem Chương VII). Điều đó chứng minh rằng có một thời kỳ rất dài cái cũ đã cùng tồn tại với cái mới. Các sử gia nhấn mạnh đến cái này hoặc cái kia tùy theo trọng tâm của câu chuyện. Huizinga gợi ý rằng những loại hình liên quân với chủ nghĩa nhân văn chỉ xuất hiện vào thời kỳ muộn, nhưng chúng không có sự gợi ý của thời Phục Hưng. Và ông kết thúc bằng cái ẩn dụ được mọi sử gia ưa dùng trong khi vật lộn với những nhịp điệu của sự đổi thay: "Xu thế đang chuyển hướng".

Trong những hoàn cảnh đó, có thể là khôn ngoan nếu ta không sử dụng ẩn dụ về sự tàn lụi dần của hoàng hôn Trung cổ. Hẳn là sắc bén hơn để nghĩ về cái thời kỳ đó như một khủng hoảng kéo dài mà những người thời bấy giờ không thể giải quyết. Lúc đó, không hề có nhận thức về một bình minh sẽ ló dạng. Trong nhiều nghĩa, những người châu Âu thời Trung cổ là những đứa trẻ của dịch hạch.

Được tạo lập lại sau khi đã tống khứ các hoàng đế Latin, Đế chế Byzantium chỉ còn là cái bóng của một cái bóng. Ở bờ biển phía châu Âu, đế chế chẳng còn gì hơn là thành phố Constantinople và tỉnh Roumelia kề cận. Tại Tiểu Á, nó nắm giữ một ít thành phố ở Biển Đen và hầu hết các thành phố vùng duyên hải Aegea. Ở nơi khác, những tỉnh trước đây của nó đang nằm trong tay của các vương quốc độc lập Bulgaria và Serbia; của các ông hoàng Frank thuộc nhiều loại, của các thập tự quân bị trục xuất, và các tổng đốc người Venice; và tại Anatolia, nằm trong tay các sultan (vua Hồi giáo) Thổ của Iconium, trong tay của cái gọi là Đế chế Trebizond, và trong tay vương quốc Armenia Nhỏ. Từ năm 1261 cho đến khi bị sụp đổ năm 1453, đế chế lãnh đạo bởi triều đại Palaeologi, những hậu duệ của Michael VII Palaeologus (1258 - 1282), người đã hoạch định việc tái chiếm Constantinople trong khi vắng bóng *hạm* đội Venice. Cái lẩm cẩm buổi xế chiều của đế chế được ghi lại như sau:



Bản đồ 14: Âu châu, khoảng năm 1300

Người Hy Lap đã tôn vinh cái vinh quang của người La Mã: họ bám víu vào những loại hình của chính quyền đế chế mà không có sức mạnh quân sự; họ duy trì Luật La Mã mà không một hệ thống điều hành pháp luật, và họ tự hào về sự chính thống của một giáo hội trong đó giới tăng lữ sống trong tình trạng chư hầu của triều đình. Một xã hội như thế chỉ đi đến lụi tàn, tuy có thể một cách từ tốn.[481]

Trong tuyệt vọng, những người của triều Palaeologi tìm kiếm sự trợ giúp lặt vặt từ mọi phía. Để ngăn chặn Venice, họ quay sang Genoa, những người đã nhiều lần chiếm giữ Amastris, Pera, Smyrna và các hải đảo Lesbos, Chios, và Samos. Họ liên minh với Aragon; và nhiều lần họ toan tái lập quan hệ với chính quyền giáo hoàng, với viễn ảnh kết thúc Ly Giáo. Trong thời Nội Chiến 1321 - 1351, một cách ngắn ngủi, họ trùng hưng quyền cai trị của họ đến tận Epirus. Cho đến năm 1382, một ngụy hoàng đế vẫn còn duy trì triều đình tại Mistra, Morea. Cũng trong thời gian đó, John V (1341 - 1391) đã trở thành một hoàng đế Công giáo và đồng thời là một chư hầu của người Thổ. Năm 1399, người kế vị ông là Manuel (1391 - 1425) đã thực hiện một chuyến đi nhằm xin sự trợ giúp của Rome, Paris và London nhưng không đạt kết quả.

Sự phát triển gây xôn xao nhất trong thời đại này là sự xuất hiện của một bộ tộc Thổ giỏi chinh chiến, có vai trò hướng đến việc thay thế người Byzantium. Những người Osmanli hay Ottoman tiến vào khoảng trống mà người Seljuks đã để lại sau khi bị quân Mongol đánh bại. Cái tên Ottoman là xuất phát từ Osman I (trị vì 1281 - 1326), con của Ertugrul, người thành lập bộ tộc và cũng là người đã thiết lập một tiền đồn bên trong xứ Anatolia. Từ căn cứ đó, người Ottoman tiến hành những cuộc đột kích xa và rộng, làm vỡ vụn biên giới Byzantium, và tung các đội tàu cướp biển vào Eagea và vào Balkan. Lần đầu tiên quân Ottomans đặt chân đến châu Âu là vào năm 1308, khi một lính đánh thuê Thổ do người Byzantium nhập vào lực lượng lính đánh thuê Đại Công Ty Catalan của đế chế đã nổi dậy chống triều đình thuê mướn họ. Cũng trong năm đó, quân Ottoman đánh chiếm Ephesus; năm 1326, họ chiếm Bursa nơi sẽ trở thành thủ đô đầu tiên của Ottoman; năm 1329, Nicaea; năm 1337, Nicomedia. Sau khi đã thiết lập một đầu cầu bền vững tại Dardanelles, con trai của Osman là Orkhan (trị vì 1326 - 1362) tự phong là Sultan (Vua Thổ Nhĩ Kỳ); và cháu ông ta,

Murad I (trị vì 1362 - 1389) thì sau khi dựng lên một kinh đô thứ hai của Ottoman tại Adrianopolis (Edirne), đã dám dành cho mình tước vị thuở xưa của Seljuk là "Sultan-I-Rum" (Sultan của Rome). Sultan Bayezit (trị vì 1389 - 1402) là người đã tiến hành cuộc xâm lược chính tại Tiểu Á, làm tràn ngập người thổ Hồi giáo trong những vùng định cư của người Hy Lạp Thiên Chúa giáo, trong khi tấn công cả Peloponnese lẫn Wallachia. Năm 1420 khi ông qua đời, lãnh thổ Ottoman rộng bốn mươi lần hơn so với thế kỷ trước, và Constantinople bị bao quanh bởi lãnh thổ của Ottoman.

Trong cái thế kỷ của xâm lược đó, biên giới thế giới Kitô giáo và Hồi giáo đã bị vẽ lại. Các chư hầu trước đây của Byzantium, tại Hy Lạp, Bulgaria, Serbia, và Bosnia đã vui hưởng tự do và rối ren trong một thời gian ngắn trước khi bản thân họ cũng phải khuất phục trước người Thổ. Người Ottoman lãnh đạo một dân tộc đứng đầu các ghazis, "những chiến binh Hồi giáo" - và họ biết điều đó.[482]

Trong khoảng thời gian giữa những cuộc xâm lược của Latin và Ottoman, Hy lạp Trung cổ tan vỡ thành những công quốc địa phương. Nhà nước chuyên quyền Epirus, lãnh địa công tước Athens, công quốc Achaea miền nam, và lãnh địa công tước hải đảo Naxos, tất cả đều trải qua vài thế kỷ yên ổn dưới nắng trời. Những quan hệ thương mại của chúng nằm dưới sự kiểm soát của các thành phố Italy; lãnh đạo của chúng là người Latin và người dân ở đó theo Chính Thống Giáo. (Romany)

Kể cả Bulgaria cũng rời khỏi quỹ đạo Byzantium. Nổi lên từ cuối thế kỷ 12, đế chế Bulgaria thứ hai là một đế chế năng động, đa quốc gia. Từ kinh đô tại Tmovo, Ivan Asen (trị vì 1186 - 1218), "Sa Hoàng của người Bulgar và người Hy Lạp" nới rộng quyền thống trị sang Belgrade và Skopje. Ivan Asen II (trị vì 1218 - 1241), người kế vị ông, sáp nhập Albania, Epirus, Macedonia, và Thrace. Hai triều đại sau đó đều có nguồn

gốc từ Cuman. Nhưng vào ngày 28 tháng Sáu 1330, Sa Hoàng Michael Shishman bị người Serbia giết và bằng cách đó người Serbia thiết lập bá quyền của họ. Trong thập niên sau đó, quân Ottoman bắt đầu đánh chiếm thung lũng xinh đẹp Maritsa. Năm 1366, Ivan Shishman III, Sa hoàng Bulgar cuối cùng, buộc phải gởi em gái mình vào hậu cung của Sultan và tuyên bố mình là chư hầu của Ottoman và điều đó kéo dài trong 500 năm.

Serbia cũng phải chịu một số phận tương tự. Bị o ép bởi vương quốc Hungary láng giềng, nơi những người Slav miền nam thân thuộc của họ đã ngả theo Công giáo, người Serb đong đua giữa những mối liên hệ Công giáo La Mã và Chính Thống giáo của họ. Lần đầu tiên đất nước Serbia được thống nhất là dưới quyền Stefan I Nemanya (1114 - 1200), người đã buộc Byzantium phải chấp nhận để Serbia được độc lập. Con trai út của Nemanya là Thánh Sava (1175- 1235), tu sĩ của núi Athos, người đã giải phóng Giáo hội Seriba khỏi quyền lực của tổng giám mục Hy Lạp tại Okhrid. Thánh Sava thuyết phục anh là Stefan II nhận vương miện hoàng gia từ giáo hoàng. Dưới triều nhà vua hung dữ Stefan IV Dushan (1308 - 1355) Serbia Trung cổ đạt đến đỉnh điểm của nó. Năm 1346, khi Dushan được tấn phong Sa Hoàng, Serbia đã làm chủ một số tỉnh trước đây thuộc Byzantium và Bulgaria tại miền nam; lãnh đạo Chính Thống giáo từ Pec (Ipek) là một giáo trưởng người Serbia; và một Zakonnik hoàng gia hay Sách Ghi Chép Các Đạo Luật được ban hành nhăm điều hành đất nước bằng luật pháp. Dushan nắm quyền lập kế hoạch nhằm đánh chiếm Constantinople. Nhưng Serbia không thể đứng vững trước đà tiến của quân Ottoman. Ngày 15 tháng Sáu 1389, tại Kosovo, trên “Cánh đồng Quạ đen”, chủ nhà Serbia bị làm nhục. Ông vua cuối cùng của Serbia bị giết và quân Ottoman tha hồ tàn sát. Nối gót Bulgaria, Serbia trở thành một tỉnh của Ottoman.

ROMANY

Năm 1378, tổng đốc người Venice tại Nauplion, Peloponnese, xác nhận những đặc quyền vừa được ban cho cộng đồng địa phương *atsingani*. Đó là tài liệu đầu tiên được ghi nhận về những người gypsy Romany tại châu Âu. Năm 1416, thành phố Brasov (Kronstadt) tại Transylvania tặng những món quà gồm bạc, ngũ cốc và gia cầm cho một nhóm gọi là “Emaus người xứ Ai Cập và 120 bạn đồng hành”. Năm 1418, cũng chính nhóm đó đã đặt chân đến Hamburg. Tháng Tám 1427, một nhóm gồm 100 lữ khách lang thang cho biết họ là nạn nhân của một cuộc bức hại tại Hạ Ai Cập, nhưng họ không được cấp phép vào Paris và thay vào đó được cho tạm trú tại St Denis. Nhà biên niên sử khuyết danh của *Journal d'un bourgeois de Paris* đã mô tả họ là những người có nước da ngăm đen, ăn mặc nghèo nàn, phụ nữ thường quấn khăn choàng, trẻ con đeo khuyên tai. Họ đã ra đi khi các chức sắc của giáo hội lên tiếng phản đối việc họ xem bói và coi chỉ tay.[483]

Một điều mà ta có thể biết chắc đó là những người Romany đã thiên di từ Ấn Độ sang châu Âu, tuy ta chỉ có thể tái tạo những chuyển động sớm của họ từ chứng cứ ngôn ngữ. Romany là một ngôn ngữ Ấn - Âu, tương tự như tiếng Hindi, và nó được nói dọc theo con đường mòn xuyên từ Trung Đông sang châu Âu. Những hình thái ngôn ngữ châu Âu của Romany là hỗn hợp các từ địa phương Slav và Hy Lạp, điều đó cho thấy họ đã từng tạm trú lâu dài tại vùng Balkan.

Một danh sách dài những cái tên dùng để chỉ người Romany đã củng cố sự lờ mờ lẫn lộn về nguồn gốc của họ. Từ *atsingani* của Hy Lạp tạo ra từ gitans (Pháp), zingari (Italy), gitanos (Tây Ban Nha), zigeuner (Đức), vàtsigan (Nga), là từ xuất phát từ cái tên của một giáo phái thời Trung cổ theo giáo lý Manes từ Tiểu Á và rõ ràng đó là “Bohemia” và

"Người Ai Cập" từ đó có những tên gọi phổ biến gyfti (Hy Lạp), gypsy (Anh), vàfaraoni (Hungary). Từ "Romany" có lẽ đã xuất phát từ sự gắn bó trong thời Trung cổ của người dân này với Đế chế Byzantium hơn là với Romania. Họ tự gọi họ là Rom (số ít) hoặc Roma (số nhiều).

Những nỗ lực nhằm kiểm soát bằng luật pháp sự hiện diện của người gypsy du mục đã tạo ra nhiều thứ luật lệ. Năm 1596, một đạo luật của England đã cẩn thận phân biệt giữa những gypsy và những kẻ du thủ du thực thông thường. Một nhóm gypsy đã bị bắt giữ tại Yorkshire và một số trong họ bị hành hình vì là những bà đồng gọi hồn. Nhưng đạo luật cho phép những người gypsy tuân thủ luật pháp được đi đây đó, được theo đuổi công viec buôn bán lang thang của họ và được nhận lương thực như là một món trả công. Những biện pháp tương tự cũng như áp dụng tại Pháp năm 1683. Tại Áo, đạo luật năm 1761 hướng đến việc định cư người gypsy vào những nơi cư trú cố định nhưng không đạt được hiệu quả lâu dài. Tại Nga, Catherine II hướng đến việc bảo vệ người gypsy bằng cách trao cho họ qui chế "nô lệ của vương triều", một qui chế mà họ đã được Moldavia và Wallachia ban cho trước đó. Nhưng, tựa như người Do Thái, họ không được phép vào thành phố St Petersburg. Netherlands và một số nhà nước German theo đuổi chính sách hoàn toàn ngăn cấm người gypsy vào lãnh thổ.

Trong suốt thế kỷ 19 và 20, những người Romany châu Âu đã chiến đấu để duy trì lối sống du mục, những hoạt động kinh doanh chuyên biệt, ngôn ngữ và âm nhạc của họ (flamenco). Văn hóa của họ nhấn mạnh sự huyền bí, sâu kín, huyền hoặc; tổ chức xã hội của họ đặt nặng tầm quan trọng của những gia đình mở rộng và những bộ tộc với người đứng đầu là "những ông vua" và các quan tòa. Những sinh hoạt cộng đồng của họ được tập trung vào những cuộc họp mặt hàng năm diễn ra tại những điểm hẹn không thay đổi. Chẳng hạn, Saintes Maries de la Mer

tại Camargue là điểm hành hương và tổ chức Festival của người Romany vào tháng Năm mỗi năm, hướng đến lăng mộ nữ thánh bảo hộ họ là Sara. Theo truyền thuyết thì Sara là bạn đồng hành của Mary Magdalen, người đã cứu một số người thân và môn đệ của Đức Kitô khỏi bị bức hại và đưa họ sang trú ẩn tại Provence.

Trong kỷ nguyên lãng mạn, người Romany đã thu hút sự chú ý của văn học và nghệ thuật. Hugo, Mérimée và Borrow đều có tác phẩm với chủ đề về gypsy. Tác phẩm Scènes de la vie bohème (1849) của Henri Murger đạt được thành công lớn lao và đước phổ biến rộng khắp. Liszt viết một tiểu luận về âm nhạc Romany, khởi đầu một trào lưu có ảnh hưởng đến loại nhạc cổ điển và loại nhạc dành cho các quán cà phê. *Carmen* (1875) của Bizet dựa trên một truyện của Mérimée và *La Bohème* (1875) dựa trên *Scènes* của Murger là những operas được xem có sức tồn tại bền bỉ nhất.

Người Romany luôn là đối tượng của sự gây phiền nhiễu và sự tàn bạo diễn ra theo chu kỳ[484]. Nhưng sự diệt chủng mà người gypsy phải chịu dưới chế độ Quốc Xã Đức là điều chưa từng xảy ra trước đó. Sau Chiến tranh Thế giới, các quốc gia dân chủ đã nỗ lực kết hợp sự ban hành những qui định dành cho người gypsy và sự bao dung có tính nhân đạo. Nhưng hình ảnh đã trở nên cố định về người gypsy không gốc rễ, tha hóa, thường xuyên trồi lên bề mặt, mà gần đây nhất là chiến dịch tồi tệ chống người gypsy xin tỵ nạn tại Đức năm 1993. Người dân đã định cư một cách qui ước tại châu Âu luôn cảm thấy sợ hãi và mê hoặc trước một lối sống khác một cách cơ bản với lối sống của họ:

Hãy đến để nghe tôi một lần nữa đọc lại câu chuyện thường kể,

Về một học giả Oxford nghèo,

Đã quá mệt mỏi vì hy vọng được đê bạt,

Nên đã tìm đến nhờ người gypsy xem một quẻ...[485]

Ở phía bắc sông Danube, người Vlach thuộc Latin ngữ trở nên mạnh mẽ hơn nhờ những di dân đến từ cao nguyên Transylvania đã thành công trong việc tạo ra những công quốc của riêng họ. Từ đó, Wallachia và Moldavia trở thành những cột mốc biên giới của quyền cai trị Kitô giáo tại Balkan. Hoàn cảnh bi đát của người Kitô giáo Balkans làm thức tỉnh trở lại những truyền thống thập tự chinh của phương Tây. Năm 1344, một liên minh hải quân do Venice và các Hospitaller (các Hiệp sĩ Cứu tế Thánh Joan của Jerusalem). Đứng đầu đã tái chiếm Smyrna từ tay quân Ottomans trong một mùa. Năm 1365, Amadeus VI xứ Savoy nhanh gọn tái chiếm Gallipoli và giải thoát hòang đế đang bị quân Bulgar giam giữ. Năm 1396, một đạo quân thập tự chinh dưới quyền Sigismud xứ Hungary gặp thảm bại tại Nikopolis bên sông Danube. Năm 1402, đơn vị đồn trú của thập tự quân dưới quyền hiệp sĩ người Pháp Boucicault dàn quân tại các tường thành của Constantinople để chờ cuộc tấn công sắp diễn ra của vua Thổ. Ở bên kia Biển Đen, những người Kitô giáo Chính Thống của Rus' trước kia dần dà nới lỏng ách của người Tartar, với sự trợ giúp của hai trung tâm quyền lục đang nổi lên tại vùng đông bắc là Đại lãnh địa Công tước xứ Moscow và Đại lãnh địa Công tước xứ Lithuania (Nikopolis).

NIKOPOLIS

Chiều 25 tháng Chín 1396, trên cánh đồng Nikopolis, một người Pháp vĩ đại là Lãnh chúa de Coucy bị kéo lê ra trình diện trước vua Thổ chiến thắng là Bajazet. Cùng với một số thập tự quân giàu có khác, trong số đó có Jean de Nevers, công tước tương lai của xứ Burgundy đang bị cầm giữ để chờ tiền chuộc, de Coucy nhìn các vệ binh của vua

Thổ chém đầu hàng ngàn tù binh Kitô giáo kém quan trọng hơn. (Không lâu trước đó, thập tự quân cũng đã áp dụng biện pháp đó đối với các tù binh Hồi giáo). De Coucy bị xiềng xích và phải đi bộ qua 350 dặm để đến Bursa tại châu Á, nơi ông viết di chúc và qua đời, không người thừa kế.

Nikopolis mãi mãi được liên kết với thảm họa lớn lao cuối cùng đó của phong trào thập tự chinh. Giữ vai trò vượt trội tại Danube Hạ, Nikopolis là pháo đài chính của Bulgaria và việc nó bị quân Ottoman đánh chiếm đã khiến vua Hungary tiến hành một cuộc viễn chinh. Một đạo quân của các hiệp sĩ Latin tập hợp tại Buda để trừng trị vua Thổ vì ông ta đã xúc phạm khi tuyên bố rằng ông ta "sẽ cho ngựa của ông ta ăn hết yến mạch tại bàn thờ Thánh Phêrô". Các hiệp sĩ Latin mang theo rượu và lụa là nhưng không mang máy bắn đá vì vậy họ thất bại trong vây hãm Nikopolis và phải giao tranh với đối phương trên một chiến trường mở. Một cuộc tấn công của quân Pháp diễn ra trong thời gian sớm hơn, như tại Crécy, đã bị khai thác bởi kỵ binh Serbia đồng minh của vua Thổ, và phần chính của đạo quân thập tự chinh bị bao vây. Sigismund xứ Hungary trốn thoát và một hiệp sĩ Ba Lan đã trở nên nổi tiếng khi bơi qua sông Danube mà vẫn giữ nguyên binh giáp. Nhưng hầu hết những kẻ sống sót sau trận chiến đó đều bị rơi vào tay Hồi giáo trong 500 năm, kết thúc sự thách thức của Latin tại Đông Âu và báo trước sự thất thủ của Constantinople.

Enguerrand de Coucy VII (1340 - 1397), Bá tước Soissons, được xem là người có một tiểu sử gói gọn của "khủng hoảng của thế giới Kitô giáo". Là lãnh chúa của một lâu đài rộng lớn nhất châu Âu, tại Coucy vùng Picardy, và là nhà bảo trợ của Froissart và Chaucer, ông có liên quan đến hầu hết các thảm họa của một thời đại đầy sự biến. Cha ông có lẽ đã tử trận tại Crécy. Mẹ ông, một người thuộc dòng họ Habsburg,

chết vì dịch hạch. Sau trận Poiters, ông bị bắt làm con tin tại England trong năm năm, nơi ông kết hôn với con gái của nhà vua. Ông chiến đấu bên cạnh Hawkswood, một *condottiere* (tướng lĩnh đánh thuê) tại Savoy để chống "Các Công Ty Tự Do" đang gây rối ren tại Pháp, và có mặt tại Thụy Sĩ trong chiến dịch 1375-1376. Ông là người đầu tiên đổ bộ lên bờ biển Tunis (1390). Ông trung thành phục vụ nền quân chủ Pháp đang mục rữa trong mọi tình huống khó khăn và phục vụ giáo hoàng khi xảy ra tình trạng ly giáo. Khi Hungary gọi sứ thần đến Paris để kêu gọi tiến hành thập tự chinh "nhân danh đức vua và sự sùng mến Thiên Chúa", ông xung phong ngay.[486]

Trong hai thế kỷ theo sau cuộc xâm lược của quân Mongol, các ông hoàng của Moscow đã nổi lên từ tăm tối. Trước tiên, sự nổi trội lên đó là nhờ kết hợp lòng dũng cảm với sự lừa lọc, qua đó họ thiết lập ưu thế trên những ông hoàng Rurikid yếu kém hơn tại vùng phụ cận của Vladimir - Suzdal. Kể từ năm 1364, những ông hoàng mới nổi đó nắm giữ tước vị thế tập của Đại công tước Vladimir. Thứ hai, qua việc cầu xin ân huệ của Khan (vua Mongol) của Bộ Lạc Vàng, họ được ban *yarlyk* để hành xử như là những thủ lĩnh đi thâu cống vật, đảm bảo sự nộp cống và những số nợ còn khất lại của tất cả những ông hoàng khác. Ivan I (trị vì 1301 - 1340) được gọi là Kalita hay "Túi Tiền"; trong thời gian trị vì, ông đã dành ra nhiều thời gian để lui tới Sarai hơn là sống tại Moscow. Karl Marx viết rằng Ivan I là sự pha trộn của "những tính chất của một kẻ hành quyết của người Tartar, của một người nịnh hót và một thủ lĩnh nô lệ"[487]. Thứ ba, bằng cách tâng bốc và ủng hộ Chính Thống giáo, họ bổ sung một hào quang có tính sùng đạo cho ưu thế chính trị của họ. Năm 1300, tổng giám mục Chính Thống giáo xứ Kiev dời về Vladimir, và từ năm 1308 cư trú tại Moscow. Các tu viện được xây dựng ở nhiều nơi, xa xôi và rộng khắp, trong không

gian hoang dã của rừng, tạo thành những trung tâm mới cho thương mại và bành trướng lãnh thổ. Mặc dầu có sự phong tỏa của quân Mongol, bị cách trở bởi một con sông dài và hai tháng đường biển, Moscovy vẫn duy trì quan hệ gắn bó với giáo trưởng của Constantinople. Muscovy là nhà nước thuộc di sản chung, ở mức tối ưu, nơi các thần dân của ông hoàng và những của cải của họ có thể không bị đếm xỉa đến. Việc hoãn cống nộp tài nguyên của các đất phong của những ông hoàng củng cố quyền bá chủ của Muscovy. Năm 1327, Ivan Kalita giúp quân Mongol trấn áp một cuộc nổi dậy của đối thủ chính của Mongol đã lần đầu tiên bị thách thức trong những năm 1830 - 1832 bởi ông hoàng Dmitri Donsky (trị vì 1350 - 1389). Ngày 8 tháng Chín 1380, ông đã chiến thắng đạo quân bất bại Mongol chỉ để hai năm sau đó chúng kiến Moscow bị thiêu rụi bởi lửa hận của quân thù. Năm 1408, con của Dmitri và Vasili I (trị vì 1389 - 1425) đã toan không triều cống nhưng đành phải từ bỏ ý định đó khi Moscow bị vây hãm. Tuy đang trở nên hùng mạnh, nhưng Moscovy vẫn còn là chư hầu.

Cũng trong thời kỳ này, người Muscovy bắt đầu dùng từ Rossiya (Russia hay Nga) một từ Hy Lạp dùng để chỉ Rus’ để gọi nhà nước của họ và tự gọi là người Nga (Russian). Những người Muscovy Nga đó chẳng thể áp đặt quyền cai trị lên toàn Kiev, nhưng sự bất lực không ngăn họ xem Moscow như là thừa kế chính thức và duy nhất của Kiev. Những nguồn gốc của ngôn ngữ Nga hiện đại là xuất phát từ biến thể của tiếng Slav miền đông. Những ý đồ diễn dịch lịch sử của họ trong khi lẫn lộn Muscovy Nga với toàn bộ Rus’ là điều không được chấp nhận bởi những người Slav miền đông khác, vẫn nằm ngoài quyền cai trị của Moscow trong nhiều thế kỷ sau đó.

Người Lithuania là những dị giáo sau cùng của châu Âu. Được yên ổn trong những khu rừng xa khuất của Baltic, họ thoát khỏi hướng tiến ban đầu của các Hiệp sĩ Teuton và cuộc xâm lược của quân Mongol. Người

Lithuania nằm dưới quyền cai trị của các ông hoàng giỏi chinh chiến của Baltic, những người đã thấy cơ hội lịch sử trong sự phân rã của nhà nước Kiev. Do đó, cùng lúc Moscow đang củng cố những mảng còn lại của miền bắc vì miền đông của Rus' thì Lithuania bắt đầu tiếp quản những mảng còn lại ở miền tây và miền nam. Trong thời kỳ này, có ba nhà lãnh đạo vĩ đại đã nổi bật lên trong xây dựng một nhà nước, bỏ xa những nỗ lực của Muscovy, đó là Đại công tước Gediminas I (kh. 1275 - 1341), con ông ta là Algirdas (trị vì 1345 - 1377), và Jogaila (trị vì 1377 - 1434), người tạo ra sự kết hợp có tính lịch sử với Ba Lan. Một thế kỷ đột kích cướp bóc, xây dựng lâu đài, và gom góp của cống nộp đã mang lại những kết quả ngoạn mục trên toàn vùng châu thổ Dnieper. Toàn bộ Ruthenia Trắng (ngày nay là Belarus) bị nuốt chửng. Ruthenia Đỏ (hay Galicia) bị chia nhỏ trong năm 1349 cùng với Ba Lan. Kiev bị đánh chiếm trong năm 1362, sau khi Algirdas đã bẻ gãy nanh vuốt của quân Mongol tại trận Nước Xanh ở khúc quanh của dòng sông Dnieper. Năm 1375, Algirdas đánh chiếm Polotsk. Người Lithuania không gặp một khó khăn nào cho đến khi họ bị người Tartar đánh bại tại miền nam xa xôi, năm 1399, ở sông Vorksla. Vào thời gian đó, lãnh thổ Lithuania hầu như trải rộng từ "từ biển này sang biển khác", từ Baltic đến những cửa ngõ của Biển Đen. Kể từ 1386, giới lãnh đạo của Lithuania cải đạo sang Công giáo La Mã và càng lúc càng bị Ba Lan hóa. Nhưng giới bình dân, tại Ruthenia Trắng và Ukraine, là tín đồ của Chính Thống giáo Slav. Họ tự gọi là Rusini hay "Ruthenes"; và đó là những biến thể của tiếng Slav miền đông từ đại lãnh địa Công tước Lithuania, và là nguồn gốc của ngôn ngữ Byelorussia và Ukrainia hiện đại. Cho đến năm 1700, ngôn ngữ chính thức của đại lãnh địa Công tước phần lớn được quản lý bởi những người Slav Kitô giáo có học thức là tiếng Ruthenia chứ không là tiếng Lithuania.

Thoạt nhìn, giáo hội Chính Thống có vẻ tiêu cực hơn so với Công giáo.

Giáo trưởng của Constantinople, người đứng đầu Chính Thống giáo, bị rang buộc chặt chẽ với số phận của Đế chế Byzantium. Tuy vậy, giáo trưởng có một vai trò không tầm thường. Đó là sự kiên định của giáo hội Chính Thống tại phương Đông, nơi thế giới Kitô giáo đang bị tấn công bởi quân Mongol và quân Thổ, những người đang gieo những hạt mầm của tinh thần dân tộc hiện đại giữa những người Serb, người Bulgar, và người Romania tại vùng Balkan, giữa những người Nga của Muscovy, và giữa những người Ruthenia của Litthuania.

Ở đầu kia của Bán đảo châu Âu, tại Tây Ban Nha, Reconsquista đã thực sự bị đình chỉ. Sau năm 1248, quân Moor rút về dãy núi Sierra Nevada và dưới bóng của nó, tiểu vương quốc Hồi giáo Granada có thể phát triển thêm hai thế kỷ nữa. Từ đó trở đi, đó là nhà nước Hồi giáo duy nhất tại Iberia. Ở bên kia những đường biên giới của Iberia, các lãnh đạo Hồi giáo địa phương, đáng kể là Ibn Hund, đã lật đổ những chúa tể Moor Phi châu của họ và xây dựng khu định cư tại “Al Andaluz” ở cương vị phụ thuộc Castile. Hệ quả là có một vùng biên giới rộng lớn, với đa số đất đai do những dòng tu quân sự nắm giữ và những thành phố đông đúc những di dân Hồi giáo và Do Thái. Phần lớn cư dân *ở* đây nói tiếng Tây Ban Nha, dẫu có khác tôn giáo. Độc lập từ năm 1179, Vương quốc Bồ Đào Nha kiểm soát vùng ven bờ Đại Tây Dương, nơi nó đã xâm chiếm Algarve trong năm 1250. Dạng chân trên các quận Basque ở phía bắc dãy Pyrénées, kể từ năm 1234, vương quốc Navarre là chư hầu của các nhà cai trị Pháp những người đã duy trì được độc lập của họ cho đến 1516.

Những vương quốc đắc thắng Leon và Castile, trong khi trải rộng từ miền bắc sang bờ biển phía nam, nơi nó bị bao quanh bởi Granada, đã rơi vào tình trạng vô chính phủ bên trong. Những *conquistadore* buổi đầu giờ đã trở nên giàu có từ của cải cướp bóc ở miền nam và từ việc thành lập những điền trang lớn. Những người kế vị Ferdinand III Ông Thánh (trị vì

1217 - 1252), người đã được phong thánh do có góp phần vào Reconquista, phải khổ sở vì những cuộc tranh giành quyền thừa kế ngai vàng, vì những phe phái của giới quí tộc, vì những thất thường của các *Cortes* hay "Hội nghị Chính trị", và vì những *hermandade* hay là "những liên minh vũ trang" của các thành phố. Alfonso X (trị vì 1252 - 1284) là người đã mang lại chiến thắng đầu tiên cho Castile trước người Moor sau gần một thế kỷ, và ông là người đã vượt qua eo biển để đến Algeciras. Pedro Tàn Ác (trị vì 1350- 1406) là người đã kết hợp tài năng quản trị với liên minh với các ông vua Lancastria của England. Tiếc thay, ông sớm qua đời; và Castile rơi vào sự cai trị chuyên chế của Constable và người đứng đầu dòng tu Thánh James là Alvaro de Luna. Nhờ vào những chú cừu merino khỏe mạnh gặm cỏ trên *meseta* hay cao nguyên nên Castile trở thành nơi xuất khẩu len hàng đầu của châu Âu, đưa từ Bilbao và Santander đến Flanders.

Trái với những vương quốc vừa kể, vương quốc Aragon thì hướng ra biển. Được hình thành từ sự hợp nhất Aragon tại Pyrénées với Catalonia và Valencia, vương quốc này trong thời kỳ sớm đã giành được một chỗ đặt chân ở vùng duyên hải. Trong cuộc chiến chống quân Moor, James I Nhà Chinh Phục (trị vì 1213 - 1276) đã đánh chiếm Minorca và Majorca, nơi ông đã hào phóng trao Murcia cho Castile. Năm 1282, sau khi người Pháp bị trục xuất, ngai vàng Sicily được trao cho Peter III (trị vì 1276 - 1285). Năm 1326, Sardinia được giành lại từ tay người Genoa. Năm 1442, Alfonso V (trị vì 1416 - 1458) đánh chiếm Italy từ tay các bá tước xứ Anjou. Sự thống trị vùng tây Địa Trung Hải của Aragon tạo ra một cộng đồng bờ biển vô song, dựa vào Barcelona, Palermo, và Naples, nơi tiếng Catalan là ngôn ngữ phổ biến, và là nơi giới quí tộc được hưởng một chế độ tự do đáng kể. Những tranh chấp giữa các quân vương và thần dân của họ được trao cho quan tòa của Cortes (Hội nghị Chính trị) xét xử quan tòa này thường là một hiệp sĩ cấp thấp, được những người ngang hàng bầu

vào vị trí trọng tài tối cao. Năm 1287, qua Đặc Quyền Của Liên Hiệp, những nhà quí tộc được sử dụng vũ khí để chống lại bất kỳ ông vua nào xâm phạm những quyền của họ, một tự do không đâu bằng ngoại trừ tại Ba Lan. Kết quả là một đất nước với sự đoàn kết hiếm có. "Thật khó để chia rẽ những nhà quí tộc của Aragon cũng như khó để hợp nhất giới quí tộc của Castlite", đó là lời của Ferdinand V (trị vì 1479 - 1516). Trong thế kỷ 15, Aragon kiểm soát cả thành phố rộng lớn nhất của Iberia là Barcelona lẫn thành phố rộng lớn nhất của châu Âu là Naples.

Sự tổng hợp văn hóa của Tây Ban Nha Trung cổ là một điều không thể bắt chước. Trong năm vương quốc, có cả thảy ba tôn giáo chính là Kitô giáo, Hồi giáo và Do Thái giáo; và sáu ngôn ngữ chính được sử dụng: Castile, Gallego, Catalan, Bồ Đào Nha, A Rập và Basque. Cư dân Kitô giáo, bị chi phối bởi những chủ trại chăn nuôi và những quân nhân của cao nguyên trung tâm, dữ dằn thô bạo hơn những người Moor của vùng phì nhiêu miền nam, văn minh hơn và đô thị hóa hơn. Nhưng họ đang trỗi lên từ nhiều thế kỷ sống cô lập và giờ đây đang tiếp cận đầy đủ về thương mại và tri thức với phần còn lại của thế giới Kitô giáo. Sau khi giành được một điểm đặt chân nhờ ở sự khoan dung của các nhà cai trị Hồi giáo, người Do Thái Tây Ban Nha lan tỏa khắp bán đảo và giữ một vai trò nổi trội trong quản trị, y học, nghiên cứu, mậu dịch và tài chính. Họ nổi bật trong nhiều vai trò. Là một di dân từ Ai Cập, triết gia Maimonides xứ Cordoba (1135 - 1204) được nhớ đến như là tác giả của *Cẩm nang dành cho người hoang mang bối rối*. Là quan chức hàng đầu đặc trách thu thuế cho Pedro Tàn Ác và bị ông ta tra tấn đến chết, Samuel Halevi (mất năm 1361) là nhà bảo trợ các ngành nghệ thuật. Cải đạo sang Kitô giáo, Pablo de Santa Maria (Solomon Halevi, sinh năm 1350), là một quan chức trong ngành ngoại giao, là giám mục xứ Burgos, và là một người nổi tiếng bài Do Thái. Trong thời kỳ sớm, những tranh luận xảy ra giữa các tôn giáo là điều phổ biến.

Muộn hơn, và đặc biệt trong những năm 1248 - 1251, và trong năm 1391, xảy ra những vụ tàn sát người Do Thái. Trong thế kỷ 15, một đẳng cấp được biệt đãi gồm các *converso* hay những người Kitô giáo mới - Lunas, Guzmans, Mendozas, Enriquez - nắm giữ những chức vụ cao cấp của giáo hội và nhà nước. Có thể nói kiến trúc Tây Ban Nha là sự truyền đạt một cách hùng hồn nhất về sự cộng sinh, một sự pha trộn của phong cách roman Địa Trung Hải, gothic Công giáo, và trang trí phương Đông.[488]

Tại trung tâm của thế giới Công giáo, những công việc chính trị vẫn được giải quyết quanh tam giác của sự kình địch giữa đế chế, chính quyền giáo hoàng, và vương quốc Pháp. Trong thế kỷ 14, mỗi bên vừa kể đều phải chịu đựng những căng thẳng cục bộ kinh khủng vì không đạt được một thắng lợi có tính quốc tế nào. Theo sau thời gian thiếu vắng hoàng đế giữa hai triều của những năm 1256 - 1273, các hoàng đế chú tâm đến tình trạng cốt nhục tương tàn tại Germany đến nỗi bỏ rơi Italy. Bị nhấn chìm trong những cuộc chiến Italy, chính quyền giáo hoàng chạy sang ẩn náu tại Pháp trong gần bảy mươi năm trước khi rơi vào tình trạng ly giáo. Vô vọng trong cuộc Chiến Tranh Trăm Năm chống England, chỉ đến giữa thế kỷ 15 Vương quốc Pháp mới có thể phục hồi. Vào năm 1410, khi cùng lúc có ba hoàng đế, ba giáo hoàng và hai vua Pháp, thì các nhà lãnh đạo của thế giới Công giáo chẳng còn hy vọng gì. Đó là sự hỗn loạn ở trung tâm tạo ra những cơ hội cho sự hình thành những nhà nước mới đầy quyền lực. Ngoài Aragon, những quyền lực mới là Thụy Sĩ, Burgundy, và Ba Lan - Lithuania.

Do Nhà Hohenstaufen sụp đổ nên Đế chế La Mã Thần thánh thường xuyên yếu kém. Bắt đầu bằng việc Corandin bị hành quyết tại Naples, thời gian không hoàng đế giữa hai triều kéo dài trong nhiều thập kỷ hỗn loạn. Tệ hơn, chẳng có mấy triển vọng cho sự tái khẳng định quyền lực của

hoàng đế. Bằng cách nghiêng nhiều sang những tham vọng tại Italy, Nhà Hoheustaufen đã khiến những người kế vị họ có một vị thế thường xuyên bị khuynh loát tại Gemany. Triều đình với ngân khố trống trơn và đất đai bị phân tán, thì hoàng đế chẳng thể vững vàng. Hệ quả là các ông hoàng Germany vẫn duy trì những đặc quyền của họ và hiến pháp chú trọng đến quyền bầu cử của đế chế trở nên xơ cứng. Năm 1338, đoàn cử tri bác bỏ những yêu sách của giáo hoàng nhằm xác nhận một hoàng đế; và trong Sắc Lệnh Vàng năm 1356, những cơ chế của sự bầu chọn được ấn định theo thời gian. Kể từ đó, Frankfurt am Main là địa điểm của mọi cuộc bầu chọn hoàng đế. Ai đạt được đa số phiếu trong số bảy tuyển hầu thì được chọn làm hoàng đế. Bảy tuyển hầu đó là các tổng giám mục của Mainz, Cologne, và Trier, và các công tước của Bohemia, Rhine Palatinate, Saxony, và Brandenburg. Hoàng đế Charles IV, người ban hành sắc Lệnh Vàng, cũng phải tuân theo thực tế. "Ông ta đã hợp pháp hóa tình trạng vô chính phủ và gọi đó là hiến pháp", đó là câu nói bất hủ của Bryce.[489]

Kể từ năm 1273, đế chế suy yếu cố chiến đấu để phục hồi. Trong số chín hoàng đế từ Rudolf von Habssburg (vị trí 1273 - 1293) đến Sigismund của Luxembourg (vị trí 1410 - 1437), chỉ có ba là đạt được quyền uy của một hoàng đế được tấn phong đầy đủ. Hai hoàng đế Adolf von Nassau năm 1296 và Wenzel xứ Luxembourg năm 1400 bị truất phế bởi các tuyển hầu. Henry VII (trị vì 1308 - 1313), hy vọng lớn lao sau cùng của Dante, là người đã noi theo các tiền nhân của ông bằng cách thực hiện một bước tiến ngang qua Italy; ông bị ngăn chặn tại Rome và chết một cách tầm thường vì một cơn sốt tại Pisa. Do quá tức giận giáo hoàng, người kế vị ông là Ludwig xứ Bavaria (trị vì 1314 - 1347) đã đánh phá Rome năm 1328; nhưng hành động của ông chỉ tạo ra một loạt những ngụy giáo hoàng và ngụy hoàng đế khác. Charles IV xứ Luxemburg (trị vì 1346 - 1378) đã phần nào mang lại sự ổn định. Tiến lên từ ngụy hoàng đế để trở thành hoàng đế,

Charles IV đã dùng đế chế để xây dựng xứ Bohemia yêu mến của ông. Trong một mùa, Germany được cai trị từ Karlstejn. Những công việc chính trị cấp cao là chuyện được tranh cãi giữa bốn dòng họ đứng đầu. Nhà Wittelsbachs đóng tại Bavaria nắm giữ Hainault và Hà Lan; Nhà Luxemburgs nắm giữ Luxemburg, Brabant, và Bohemia từ 1310, Silesia từ 1333, Lusatia và Brandenburg từ 1415; Nhà Wettins xứ Saxony; và Nhà Habssburg của Áo, với những sở hữu trải dài khắp miền nam từ Sundgau đến Carniola. Đời sống chính trị địa phương nằm dưới quyền kiểm soát của các giáo sĩ cấp cao do giáo hoàng phong có mặt ở nhiều nơi, của các thành phố hùng mạnh của đế chế, hoặc bởi đám đông sôi sục của các hiệp sĩ cấp thấp. Đó là thời đại của *Raubritter,* những nam tước ăn cướp, và của *Faustrecht,* luật của quả đấm. Trong thời kỳ cuối Trung cổ, Germany đã thiếu những nền quân chủ có tính dân tộc và tự tin như những nền quân chủ ở Pháp và Ba Lan. Không phải chỉ đến khi diễn ra việc bầu chọn liên tiếp ba hoàng đế thuộc Nhà Habsburg, trong các năm 1438, 1440, và 1493, mà đế chế làm ra vẻ giữ vai trò của một nền quân chủ thế tập. Và ngay cả lúc đó, các hoàng đế cũng không có nhiều tự do trong hành động. Nếu các đặc thù là thước đo để ta có thể ước tính về chế độ phong kiến, thì Germany là đất nước phong kiến hơn cả.

Cũng vậy, tại Italy, Nhà Hohenstaufen đã để lại một di sản cay đắng. Tại miền bắc, những cộng đồng không ngớt giao chiến đã thay thế áp bức của German bằng áp bức nội địa. Mọi thành phố của Lombardy và Tuscany đều rơi vào sự kiểm soát của đối thủ hàng đầu này hoặc đối thủ hàng đầu nọ - Milan, Florence, hoặc Venice. Đó là thời đại của sự vẻ vang về văn hóa và thịnh vượng thương mại đang bắt đầu phát triển nhanh, nhưng cũng là thời đại của xung đột không dứt. Kiếm sĩ và những kẻ giết người bằng thuốc độc cùng phát triển song song với họa sĩ và các nhà thơ. Năm 1275, tại miền trung Italy, một Concordat (Thỏa ước) được ký giữa đế chế với chính

quyền giáo hoàng, hủy bỏ mọi yêu sách của đế chế đối với di sản của Thánh Phêrô. Qua Concordat, ngoài Rome, nhà nước giáo hoàng còn được bổ sung thêm Romagna, Pentapolis, vùng Ancona, và Campagna; nó được tự do nhưng không thể tự bảo vệ. Và nó triền miên phải khốn khổ vì các công dân hiếu động của Rome. Tại miền nam, Nhà Anjou thân chủ của chính quyền giáo hoàng được đưa vào để thay thế Nhà Hohenstaufen và trong vai trò đó, nó trở nên không thể chịu đựng nổi. Vụ "Kinh Tụng Ban Chiều Của Sicily" ngày 30 tháng Ba 1282 xảy ra khi người dân Palermo phẫn uất tàn sát bốn ngàn người Pháp cai trị họ và đưa đến sự thống trị của Aragon tại Sicily, đến sự bao vây người Anjou tại Naples, và đến cuộc chiến kéo dài 20 năm.

Đúng giữa những mưa nắng thất thường của Italy vào cuối thời Trung cổ là thành phố Florence. Được nuôi dưỡng bởi thứ len tuyệt đẹp từ dãy Apennine, trong thế kỷ 13, Florence phát triển mạnh với một cộng đồng khoảng 100 ngàn dân. Florin, đồng tiền vàng của nó, trở thành đồng tiền chuẩn được sử dụng ở những vùng xa ngoài Italy. Một giai tầng thị dân tham vọng, tự gọi là *popolo,* kết hợp thành tổ chức đối lập với cộng đồng truyền thống gồm các quí tộc chủ nhân của các lâu đài của lãnh địa bá tước những người thuộc dòng họ Donati, Uberti, Cerchi, Alberti. Những tiểu và đại *arti* hay phường hội ồn ào đòi hỏi có một ghế trong các hội đồng được bầu chọn của thành phố; và phụ họa với họ là đám đông thị dân. *Podestà* hay tổng đốc có thời do đế chế bổ nhiệm giờ đây được đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền thành phố. Các hiến pháp được ban hành trong năm 1266, 1295, và 1343 đã không thành công trong việc dập tắt sự om sòm.

Theo truyền thống, Florence kì thành phố thuộc đảng Guelph, chống lại uy quyền của hoàng đế. Nhưng sự vắng bóng hoàng đế khiến thành phố này hướng những sinh lực của nó về những phương hướng mới. Những quan hệ của nó với chính quyền giáo hoàng là căng thẳng và gượng ép, và

những đảng viên Guelph của Florence bị phân biệt thành những bè phái. Florence đã giành được ưu thế cục bộ sau trận Campaldino, nơi vào ngày 11 tháng Sáu 1289, các lực lượng của Arezzo theo đảng Ghibelline bị làm nhục để trừng phạt do thảm họa đã xảy xa trong thời kỳ sớm hơn tại Montaperti (1260). Nhưng sau đó mối thù truyền kiếp siữa "Những người đen" và "Những người trắng" lại nổi lên. Năm 1301, sau khi trọng tài của giáo hoàng là Charles de Valois thất bại trong nhiệm vụ phân xử, "Những người trắng" tựa giống như những đảng viên Ghibellines trước họ bị trục xuất khỏi thành phố Florence.

Chủ nghĩa bè phái đó là điềm báo trước cho quyền lực chuyên chế không tránh khỏi, được thực hiện sau đó bởi những người thuộc dòng họ Medici. Theo lời của một cư dân trong Hỏa Ngục của Dante thì Florerce là một thành phố đầy thuốc độc.[490]

Tuy vậy, sự hỗn loạn chính trị và xã hội xem chừng đã kích thích đời sống văn hóa. Ba cây bút lớn của thời đại là Dante Alighieri, Petrarch, và Boccaccio đều là dân Florence. Những công trình kiến trúc của thành phố cho thấy nó đang tiến vào sự tự tin thái quá: Bargelio (khởi công năm 1254), những tường thành mới của thành phố (1284 - 1310), Palazzo Vecchio (khởi công năm 1298), xây dựng lại Ponte Vecchio (1345), và Loggia della Signoria (1381); các dinh thự của Arte della Lana hay Phường hội Len (1300) của đảng Guelph, của Pazzi, Pitti, Strozzi, Antinori, và Medici Ricardi (1444); và, hơn hết thảy là nghệ thuật mang tính tôn giáo của nhà thờ San Miniato al Monte theo phong cách roman, nhà thờ Santa Croce theo phong cách Gothic (1295), phiến đá cẩm thạch hình bát giác tại nhà thờ Thánh Gioan Tẩy Giả (1296), Duomo (khởi công năm 1298), Campanile của Giotto (1359), mái vòm nhà thờ của Brunelleschi (1436), những cửa ra vào nhà rửa tội được Ghiberti chạm khắc (1452), và những

bức tranh tường của Fra Angelico tại tu viện San Marco của dòng Dominican.

Dante Alighieri (1265 - 1321) là nhờ thơ vĩ đại nhất trong số các nhà thơ của thế giới Kitô giáo. Ông đã dính dáng sâu sắc đến đời sống chính trị Florence và đã từng đi dạo trong những con phố của Florence khi những công trình đẹp nhất của nó đang xây dựng. Khi còn trẻ, ông chiến đấu ở tuyến đầu của trận Campaldino. Dưới chính quyền của đảng Guelph Trắng, ông là một trong số những người đứng đầu hội đồng thành phố chỉ để sau đó bị “Những người đen” vĩnh viễn trục xuất khỏi Florence. Cay đắng bởi hai mươi năm lưu đày biệt xứ, ông qua đời tại Ravenna, trong cung điện của Can Grande da Polenta, người đã đặt vòng nguyệt quế lên vầng trán khô héo của ông. Tác phẩm *Vita Nuova* (Đời sống mới) là một chuyến tham quan hiếm hoi của thời Trung cổ vào những cảm xúc nội tâm của con người. Với *De Monarchia* (Bàn về chế độ quân chủ), ông say sưa biện hộ cho sự trùng hưng chế độ cai trị của hoàng đế. Trong *De Vulgari Eloquentiu,* những lý lẽ mà ông nêu ra trong ủng hộ việc sử dụng tiếng bản địa khiến ông trở thành cha đẻ của văn học châu Âu hiện đại.

Commedia, kiệt tác của Dante, là một tập thơ gồm 100 khổ, và được độc giả ngưỡng mộ trao cho tính từ “Divine” (Thần thánh). *Commedia* mô tả cuộc hành trình của nhà thơ ngang qua ba lãnh vực của thế giới bên kia qua Hố Địa Ngục trong *Inferno,* qua Núi Đền Tội trong *Purgatorio,* và Thiên Đàng trong *Paradiso*. *Ở* một tầng bậc tựa như *Odyssey* và *Aeneid,* đây là một chuyến du hành có tính hư cấu, ở đó Virgil là người hướng dẫn ban đầu của Dante, và là nơi được tạo ra cho sự gặp mặt của những cái bóng con người của quá khứ và của hiện tại. Ở một tầng bậc khác thì *Commedia* là một ẩn dụ về hành trình của linh hồn một tín đồ Kitô Giáo đi từ tội lỗi đến sự cứu độ của Thiên Chúa. Những cư dân của thế giới bên kia đã được tác giả định vị một cách chính xác, phù hợp với những tính cách

và những thói xấu của họ, giữa Kẻ Đọa Đày, Kẻ Hy Vọng, hoặc Kẻ Được Chúc Phúc. Ngôn ngữ của tác phẩm gây ấn tượng sâu sắc bởi sự súc tích khéo léo của nó. Các chuyện kể trong *Commedia* làm người đọc say mê qua chi tiết lạ lùng của những gì mà nhà thơ bắt gặp và qua sự vĩ đại của cảnh quan tinh thần mà những điều vừa kể đã diễn ra. Một cách thích hợp, người đọc tìm thấy điểm thấp kém nhất của sự trải nghiệm con người ở nơi mà mọi người yêu thương đều không còn ở những đáy sâu của địa ngục băng giá, quanh con người đóng băng của Judas. Thiên Đường Hạ Giới là nơi mà người ta có thể đạt đến tại một khu rừng nhỏ thơm ngát trên đỉnh núi Luyện Ngục, "nơi sự khổ đau mở lối cho hy vọng". Và đỉnh tối thượng nằm bên kia Primum Mobile, tại trung tâm của Hoa Hồng Ánh Sáng, trong sự ngây ngất quá mãnh liệt để có thể mô tả bằng ngôn từ. Đó là cội nguồn của "Tình yêu làm chuyển động mặt trời và các vì sao", "L'amor che move il sole e l'atre stelle"[491]

Cái toàn hảo của Dante trùng khớp với cái toàn hảo của nhà thơ trẻ Francesco Petrarca (1304 - 1374). *Canzonieri,* những bài thơ tình tuyệt vời của Petrarch, là tiếng vang vọng mang tinh thần của *Vita Nuova*. Cũng vậy, tình yêu mà nhà thơ trẻ dành cho Laura là phản ảnh mối tình của Dante dành cho Beatrice. Cả Dante và Petrarch đều ngoái nhìn những người thành lập *dolce stil nuovo* (phong cách mới dịu dàng), trong số đó có những người như nhà thơ Guido Guinicelli (1230 - 1276) của Bologna, người mà Dante đã gọi là "cha"; và "văn phong mới mẻ ngọt ngào" của Dante và Petrarch chỉ là một bước rời xa các nhà thơ trữ tình phương nam (thế kỷ 12, 13 ở Pháp). Hẳn vì thói phô trương kiến thức nên các nhà phê bình văn học mới xếp Dante vào lóại "Trung cổ một cách sâu sắc" và Petrarch là "người báo hiệu thời Phục Hưng":

Từ ý tưởng này đến ý tưởng khác, từ núi này sang núi nọ

Tình yêu dẫn tôi đi; vì mọi con đường đã đánh dấu

Tôi thấy khác hẳn với cuộc sống yên tĩnh

Ở bất cứ đâu có một dòng sông hoặc con suối (điểm xuyết) một sườn dốc hiu quạnh

Hoặc có hai ngọn đồi đan vào nhau thành một thung lũng rợp bóng

Thì ở đó linh hồn bối rối có thể an ổn

Và khi tình yêu biểu hiện

Cả tiếng cười hay những giọt nước mắt hoặc những sợ hãi hay vững tin

Và khuôn mặt đi theo linh hồn ở bất cứ nơi đâu nó đến

Hết xao xuyến rồi thanh thản

Và dừng lại chốc, lát trong một trạng thái nào đó

Từ đó, khi nhìn lại, người ta hiểu cuộc đời là thế

Người ta sẽ nói: cái đó thiêu đốt, và không biết chắc về số phận của nó.[492]

Italy của thế kỷ 14 là vùng đất sản sinh những mối cừu hận đẫm máu và dữ dội tại đô thị, và những chủ ngân hàng thương mại đầu tiên của châu Âu. Những mối cừu hận làm trỗi dậy những hủy hoại không dứt cho các Công Ty Tự Do gồm phần lớn là lính đánh thuê người nước ngoài như lính của Conrad von Wolfort, lính của Fra Moriale cựu thành viên dòng tu Cứu tế, của hiệp sĩ lang thang John xứ Bohemia, hoặc của Sir John Hawkwood người England. Venice và Genoa thì bị khóa chặt trong cuộc chiến trên biển không dứt nhằm kiểm soát mậu dịch vùng Trung Cận Đông, vắng bóng những giáo hoàng, Rome phải quẫn quại dưới áp bức của những bè phái quí tộc, bởi những cuộc nổi dậy của các công dân mà đáng kể là những cuộc nổi dậy trong những năm 1347 - 1354 dưới sự lãnh đạo của nhà độc tài nhìn xa trông rộng và được quần chúng mến mộ là Cola di Rienzi.

Naples thuộc Anjou thì bị hoành hành bởi tình trạng vô chính phủ dưới triều Joan I (trị vì 1343 - 1382) và bốn người chồng của bà.

Các chủ ngân hàng Italy đã học cách trục lợi từ những cuộc xung đột. Họ đã nghĩ ra mọi phương cách của những kỹ thuật tài chính hiện đại, từ hối đoái đến bảo hiểm và kế toán; và bằng cách sử dụng mạng lưới của hệ thống thứ bậc từ cấp thấp đến cao nhất của giáo hội, họ vươn rộng ra khắp thế giới Kitô giáo Latin. Trong những năm 1339 — 1349, Florence chao đảo do sự phá sản của những ngân hàng hàng đầu của nó do cung cấp quá nhiều tín dụng; nhưng rồi nó hồi phục lại. Ở một nơi nào đó, giữa giàu sang và nghèo khổ, thế giới tư bản đã ra đời.

Trong thời kỳ cuối Trung cổ, sau cơn bộc phát ngắn ngủi của sự tự khẳng định dưới triều Giáo hoàng Boniface VIII, chính quyền giáo hoàng lại rơi vào tình trạng lệ thuộc và lưu vong. Boniface VIII (1294 - 1303) được mô tả như là "giáo hoàng *cuối cùng của thời* Trung cổ". Boniface được bầu lên để kê vị nhà an tu bất hạnh Piero del Morrone (Celestine V) người được khuyến cáo phải thoái vị và sau đó bị giam cầm suốt đời. Ý đồ của Boniface là làm giàu cho dòng họ Gaetani của ông bằng cách làm kiệt sức dòng họ Colonnas đối địch, và trùng hưng dòng họ Anjou tại Sicily trong "Cuộc Chiến Kinh Tụng Buổi Chiều" kéo dài không dứt. Ngoài ra, Boniface cũng là người ban hành *Sextus* (1298), phần thứ ba của Bộ Luật Giáo Hội; và năm 1300 ông mở ra năm đại xá, khiến hàng triệu tín đồ hành hương đổ về Rome. Sắc lệnh *Unam Sanctam* (1302) của ông chứa đựng lời tuyên bố cực đoan về quyền tối thượng của giáo hoàng, cho rằng, không một sinh linh nào có thể đạt được sự cứu rỗi nếu không được giáo hoàng ban cho. Tuy vậy, sau khi xảy ra bất hòa với Pháp, ông ta đã vượt quá sức mình. Ông qua đời do cú sốc vì bị người của vua Pháp bắt cóc ngay tại quê nhà Anagni. Dante, người có lẽ đã gặp mặt Boniface nhân dịp đi theo một đoàn ngoại giao của Florence đến Rome, đã không tha thứ cho Boniface, và

gọi ông ta là “ông hoàng của những tên Pharisien (đạo đức giả). Trong ph`ân *Inferno* của tác phẩm *Commedia,* Dante cho Boniface xuống địa ngục vì tội buôn bán các chức vụ tôn giáo. Trong ph`ân *Paradiso,* ông đặt những lời buộc tội Boniface vào chính miệng Thánh Phêrô:

> *Kẻ dưới trần gian đã tiếm quyền tòa thánh của ta, tòa thánh của ta, tòa thánh của ta, giờ đây đứng lơ láo trước Con của Thiên Chúa.*
>
> *Ngươi là kẻ đã biến lăng mộ ta thành một cái cống, đầy máu và gái làng chơi mà đứa Ngoan Cố rơi xuống từ đây, vui thú dưới đó...*
>
> *Đội lốt kẻ chăn chiên, những con sói háu ăn đã được trông thấy giữa đông cỏ. Ôi, tại sao*
>
> *Ồ, tại sao những người bảo vệ Thiên Chúa lại ở nơi quá thấp hèn như thế?*
>
> *Những người Gascon và Cahorsine chuẩn bị uống máu chúng ta. Ôi, nguyên tắc đạo đức tốt đẹp, vì mục tiêu xấu xa nào mà nó xứng hợp với sự sa đọa của ngươi?*[493]

“Mục tiêu xấu xa” hóa ra là cuộc lưu vong kéo dài của các giáo hoàng tại Avignon, bắt đ`âu bằng giáo hoàng người Gascon là Clement V (Bertrand de Got), trị vì từ 1305 đến 1314.

Cuộc sống lưu vong của các giáo hoàng tại Avignon kéo dài từ 1309 đến 1377. Nó bắt đ`âu bằng việc Philippe le Bel thúc ép một cách tàn nhẫn Clement V, và kết thúc bằng sự thúc giục của Thánh nữ Catherine xứ Siena, người đã ủng hộ quyết tâm quay v`ê Rome của Gregory IX (1370- 1378). Trong thời gian giữa hai sự kiện đó, tất cả bảy giáo hoàng đ`âu là người Pháp, được b`âu lên bởi Đoàn H`ông Y do người Pháp thống trị. Ở bên sông Rhône, Avignon không nằm trên lãnh thổ Pháp nhưng là một vùng đất lọt vào giữa đất của Venaissin, được Nhà Anjou cấp cho chính quy`ên giáo hoàng và được giáo hoàng mua năm 1348 với giá 80 ngàn curon vàng.

Nhưng ảnh hưởng của Pháp rất mạnh, và nhiều chính sách được ban hành, như việc giải thể dòng tu Đền Thánh, đều được định đoạt bởi người Pháp. Một số các quốc gia đã không công nhận uy quyền của các giáo hoàng ở Avignon. Thế giới Kitô giáo Latin đã bị chia rẽ để chống lại chính nó.

Những lạm dụng trắng trợn quyền lực giáo hội đương nhiên gây ra những phản ứng mạnh mẽ. Một trong những phản ứng đó là rút vào chủ nghĩa thần bí nhấn mạnh đến trạng thái ngây ngất có tính tôn giáo và sự trải nghiệm trong giao cảm trực tiếp với Thiên Chúa. Một số phản ứng khác đã tạo ra nhiều giáo phái bình dân. Điều mà họ cùng chia sẻ là cảm giác bị giáo hội phản bội. Và đó là những giáo phái như *Fraticelli* hay Tinh Thần Franciscan, xem việc sở hữu tài sản là trái với sự cứu rỗi; những tín đồ lang thang khất thực gọi là "Beghards và Beguines"; Brethren của Tinh Thần Tự Do; Luciferans German những người theo thuyết duy thần (đồng nhất thần linh và thế giới); những người theo thuyết thần bí *Gotiesfreunde* hay Những người bạn của Thượng đế; và những Lollards tại England. Tất cả đều bị bức hại một cách cay đắng bởi Tòa Giáo Hình.

Do tình trạng chính trị hỗn loạn và do khiếp sợ Tòa Giáo Hình nên cải tổ giáo hội là điều không thể bàn cãi rộng rãi. Sự cải tổ có liên quan đến nhiều phương diện, cả thần học lẫn tổ chức. John Wyclif (khoảng 1330 - 1384), người England có thời là giáo sư của Balliol College, chửi rủa sự giàu có của giáo hội, phủ nhận quyền tối thượng của giáo hoàng, và không chấp nhận học thuyết về sự hóa thánh thể (hóa bánh và rượu thành mình và máu của Chúa Giêsu). Có thời là hiệu trưởng Đại học Prague, Jan Hus (khoảng 1372 - 1415), người Czech, chịu nhiều ảnh hưởng của Wyclif. Hus nhấn mạnh đến khái niệm về sự tiền định, và về giáo hội của Người Được Tuyển Chọn. Tại Bohemia, Hus trở thành tiêu điểm của sự phẫn uất của người Czech trước hệ thống tôn ti thứ bậc của xã hội German. Bị rút phép thông công, Hus kêu gọi sự cứu xét của một Công Đồng Chung của giáo

hội. Tuy không được nhắc tên, nhưng Wyclif và Hus là những người Tin Lành tiên phong. (Magic)

Thụy Sĩ, die Schweiz, là cái tên xuất phát từ vùng Schwyz bên hồ Lucerne, một trong ba vùng bắt đầu khẳng định bản sắc chính trị riêng của chúng đối với Đế chế German cuối thế kỷ 13. Năm 1291, Schwyz, Uri, và Unterwalden ký kết một "Liên Minh Bền Vững" để tự vệ, và thề sẽ giúp nhau chống lại sự can thiệp từ bên ngoài. Theo cách đó, họ hướng đến việc thoát khỏi sự cai trị của các bá tước địa phương Nhà Habssburg đang tìm cách áp đặt những quan tòa bất lương lên những cư dân tự do của các thung lũng. Năm 1315, tại trận Morgarten, một đạo quân của Habsburg bị đánh bại, và Liên Minh trở thành hạt nhân cho những vùng chống đối khác. Vùng đầu tiên trong số những vùng đó là Luzern (1331) đã hình thành Vierwaldstaette của "Các Bang Bốn Rừng". Sau đó đến lượt Zurich, thành phố của đế chế (1351), Glarus (1351), Zug (1351) và quốc gia đô thị hùng mạnh Bem (1353). Năm 1386 tại Sempach, Nhà Habsburg lại gặp một thảm bại khác khi các kỵ sĩ của họ xuống ngựa để giao chiến và bị quân Thụy Sĩ sử dụng thương và giáo có đầu rìu đánh tan tác; từ đó các bang ở đây hầu như độc lập.

PHÁP THUẬT

Nội dung "Mười hai kết luận" của những Lollards (những người nghe theo lời thuyết giảng của John Wycliffe) trong năm 1395 là một tấn công trực tiếp vào sự dính dáng đến pháp luật của Giáo hội England thời Trung cổ. Phong trào Tin Lành mạnh mẽ chủ trương "loại pháp thuật ra khỏi tôn giáo" và tuyên ngôn đầu tiên trong thời kỳ rất sớm đó của người Tin Lành xuất phát từ một thúc giục không đắn đo:

> *Những trò phù thủy, xua đuổi tà ma đó, được thực hiện trong nhà thờ, với rượu, bánh mì, và sáp ong, nước, muối, tinh dầu, và trầm hương, bên*

trên Thánh giá, áo lễ, mũ lễ, nhạc lễ, đích thực là trò đồng bóng, chứ không phải là thần học thiêng thánh. Vì vậy.., chúng tôi chẳng thấy có một thay đổi nào, ngoại trừ niềm tin sai trái, và đó là mánh khóe của quỷ.[494]

Tuy vậy, trong thế kỷ 15, 16, 17, châu Âu vẫn tin tưởng vào mọi loại hình pháp thuật. Châu Âu đầy rẫy những nhà luyện đan, nhà chiêm tinh, thầy bói, thuật sĩ trị bệnh, và phù thủy. Những vùng quê của châu Âu thì đầy những hồn ma, thần tiên và yêu tinh. Wyclif, người dẫn dắt tinh thần cho các Lollards, đã biên dịch Thánh Kinh sang Anh ngữ để phổ biến cho mọi người. Vậy mà, 300 năm sau đó, trong một nước Anh Thanh giáo dưới quyền Cromwell, đứng đầu trong danh mục những sách bán chạy vẫn là *Merlinus Anglicus* lịch tử vi và *Tuyển Tập Những Lời sấm cổ Đại Và Hiện Đại*[495] của William Lilly. Pháp thuật và tôn giáo thường không tách rời. Những người tôn kính các vị thánh Kitô giáo cũng là những người tin vào Thuật sĩ Merlin, vào Puck và Nữ hoàng Mab. Pháp thuật tự nó vẫn đứng vững suốt thời Cải Cách Tôn Giáo.

Do đó, sự công kích dữ dội của Tin Lành vào pháp thuật chỉ đạt được phần nào thành công, ngay cả tại những quốc gia mà Tin Lành đạt được thắng lợi về con số tín đồ. Nhưng những ý định của những người cấp tiến có thể rõ ràng nhận thấy. Sau Wyclif là đến lượt Luther tấn công vào những khoan dung đối với ma thuật, và rồi Calvin bác bỏ sự hóa thánh thể (hóa bánh và rượu thành mình và máu Chúa Jesus) và xem đó như "trò ma thuật gọi hồn". Mọi khía cạnh của đời sống tôn giáo mang chút âm hưởng siêu nhiên đều bị đặt nghi vấn. Các tín đồ Tin Lành căm ghét những biểu tượng, phép lạ, hình tượng thánh, nước thánh, lời thề, những ngày lễ thánh, những cuộc rước kiệu, hành hương. Hơn thế nữa, kể từ Kitô giáo Tin Lành được cho là không còn bị hoen ố

bởi pháp thuật thì kẻ thù của Tin Lành là "Công giáo La Mã" bị xem là tương đương với pháp thuật; giáo hoàng là phù thủy; và thánh lễ Công giáo là một nhánh của sự thờ cúng ma quỉ.

Trong thực tế, những quan điểm như thế vẫn chứa đựng một lượng đạo đức giả. Mặc dầu đã thực hiện nhiều cải cách và ban hành nhiêu qui chế, các mục sư không thể tránh được việc phải có một *modus vivendi* (tạm ước) với pháp thuật. Các tín đồ Anh giáo và những người theo đạo Luther có thể gần với tôn giáo thánh thể hơn những tín đồ của giáo phái Calvin, giáo phái Anabaptist (không rửa tội cho trẻ) và Tân giáo. Nhưng quả là khó khăn để từ bỏ dấu Thánh giá, những lời thề trước tòa án, hoặc đến nhà thờ sau khi sinh con. Người ta thấy rằng hầu như không thể loại bỏ các lễ lạc của giáo đường và sự cung hiến. Tin Lành *đã có công* trong việc tạo ra một loại hình mới của Kitô giáo, với sự nhấn mạnh vào một niềm tin có ý thức; nhưng pháp thuật là điều chẳng bao giờ có thể trừ khử hết… Niềm tin vào pháp thuật và sự phụ thuộc lẫn nhau của nó với tôn giáo mãi mãi tồn tại.

Đến giữa thế kỷ 15, Nhà Habsburg gây ra một cuộc nội chiến bằng cách ủng hộ Zurich chống lại những lân bang của nó. Những chiến thắng áp đảo của Thụy Sĩ trước Burgundy trong những năm 1474 - 1476, khi lần đầu tiên người ta trông thấy phấp phới lá cờ đỏ với thập tự trắng, đã lôi kéo thêm một chuỗi thành viên Fribourg và Solothurn (1481), Basle và Schaffhausen (1501), và Appenzell (1513). Từ đó, Thụy Sĩ trải rộng từ Jura ở phía tây đến Tyrol ở phía đông. Thụy Sĩ có thêm nhiều "chư hầu" và lãnh thổ "bảo hộ", gồm Vaud quanh hồ Geneva, Valais ở Rhône Thượng, Ticino ở xa phía nam tận vùng hồ Lugano, và Graubünden hay Grisons, "Những Liên Minh Xám", ở phía đông. Ở đó là những cư dân thuộc German ngữ, Pháp ngữ, Italy ngữ, và Roman ngữ. Ngoại trừ Khối Stans

(1481) điều hành mạng lưới của những liên minh hỗ tương những nơi khác không hề có cùng những định chế. Tuy đế chế đã công nhận sự tồn tại của Liên Minh qua Hiệp ước năm 1499, những Liên Minh không hề chính thức công bố tuyên ngôn độc lập. Người Thụy Sĩ đã cho thấy họ là những chiến binh thiện chiến nhất châu Âu, và các quốc gia châu Âu luôn có nhu cầu cao về lính đánh thuê Thụy Sĩ. Tại Vatican, đội Vệ Binh Thụy Sĩ, với y phục Michelangelo thiết kế, đã được thành lập từ năm 1516.

Ở phía nam và tây Thụy Sĩ, Nhà Savoy kỳ cựu đang củng cố những lãnh thổ vùng Alps của họ. Amadeus V (trị vì 1285 - 1323) kết hợp lãnh địa bá tước Savoy quanh Chambéry với công quốc Piedmont tại Turin. Amadeus đã đưa vào một hệ thống xóa đói giảm nghèo do nhà nước hỗ trợ. Amadeus VIII (trị vì 1391 - 1440) sống ẩn tu tại Ripaille bên hồ Geneva. Hoàng đế phong cho ông vị Công tước, và Cộng đồng Basle bầu ông làm ngụy giáo hoàng cuối cùng Felix V (1439 - 1449).

Trong khi đế chế và chính quyền giáo hoàng đang lâm vào tình trạng lộn xộn vô tổ chức thì vương quốc Pháp đứng trước cơ hội đầu tiên trong một số cơ hội lịch sử để nó trở thành một quyền lực hàng đầu tại châu Âu. Là những người kế vị vua Thánh Louis, ba thế hệ các ông vua Nhà Capétian, Philippe III Táo Bạo (trị vì 1270 - 1285), Philipe IV le Bel (trị vì 1285 - 1314), và ba người con của ông này là Louis X (trị vì 1314 - 1316), Philippe V (trị vì 1316 - 1322), và Charles IV (trị vì 1322 - 1328) cai trị một vương quốc đông dân đang phát triển về số lượng, thịnh vượng và được quản trị tốt. Người ta có thể cho rằng sở dĩ họ không thể gia tăng ưu thế, một phần vì sự tranh giành quyền kế vị, một phần vì sự đối địch với England gây nhiều tốn kém, và một phần vì dịch hạch.

Philippe le Bel, cháu của Thánh Louis, là người có khuôn mặt đẹp nhưng tư cách không đẹp. Ông ta nổi tiếng về chuyện đúc tiền kém phẩm

chất làm giám giá trị đồng tiền, và ban hành những sắc thuế để moi tiền người dân. Hành động mang lại thành công trong mở rộng bờ cõi sáp nhập thành phố Lyons năm 1312 được thực hiện một cách vụng trộm khi hoàng đế vắng mặt tại Italy. Khi đối đầu với Sắc Lệnh Clericis laicos, qua đó Giáo hoàng Boniface tìm cách ngăn trở ông đánh thuế giới tăng lữ, Philippe le Bel chỉ đơn giản cấm xuất khẩu mọi loại tiền. Việc chạm trán của ông với chính quyền giáo hoàng, dẫn đến vụ tai tiếng Anagm, đã bắt đầu từ chuyên tiền bạc. Mối cựu thù của ông đối với dòng tu Đền Thánh kết thúc bằng tử hình và cấm chỉ đã bắt rễ trong ghen ty và được đeo đuổi bằng hiểm độc, ác tâm. Vụ xử những Hiệp sĩ dòng tu Đền Thánh trong những năm 1308 - 1312 được đánh dấu bằng những lời thú tội rút ra từ nhục hình và bức cung, và cuối cùng qua sự hợp pháp hóa hành vi sát nhân và ăn cướp. Cái chết của Jacques de Molai, đại giáo trưởng cuối cùng, bị đưa lên giàn hỏa sau khi rút lại những lời thú tội, đã để lại một vết hoen ố khó phai.

Tuy vậy, Philippe le Bel cũng là tác giả của những định chế tồn tại lâu dài. Với sự trợ giúp của các légistes hay cố vấn pháp luật, ông tìm đủ mọi lý do để trấn lột thần dân, để định chế hóa những cướp bóc, và che đậy chúng dưới cái vẻ của sự nhất trí của toàn dân. Nguyên tắc hướng đạo của ông nằm trong câu cách ngôn La Mã, *quod prrincipì placait legis habet vigorem* (bất cứ điều gì làm hài lòng nhà vua đều có sức mạnh của pháp luật). Triều đình được chia thành ba nhánh: hội đồng hoàng gia lãnh đạo vương quốc; *chambre des comptes* hay Bộ Tài chính; *parlement* đặc trách về tư pháp và ghi chép mọi chỉ dụ của nhà vua (nó không thực sự là nghị viện). Nhóm họp lần đầu tiên trong năm 1302, Estates - General (Quốc Hội) triệu tập giới quí tộc, tăng lữ và bình dân để thông qua chính sách của nhà vua. Philippe le Bel đã chết đúng lúc, tránh được một cuộc nổi dậy của dân chúng; nhưng phần lớn guồng máy quản lý của ông tồn tại cho đến

năm 1789.

Năm 1316, sự kế tục của Nhà Capetian rơi vào tình trạng rối ren. Ba người con của Philippe le Bel chỉ có sáu cô con gái nhưng không có một cậu trai nào để nối dõi. Khi Louis X le Hutin (Người Hay Cãi Cọ) đột ngột qua đời, để lại một người con gái, một hoàng hậu đang mang thai, và một đứa con chưa ra đời, người sau đó là Jean le Posthumous (Người sinh ra sau khi cha đã chết), sống và trị vì không đến một tuần. Hệ quả tức thời là cái gọi là Luật Salic mà các luật gia của các em trai của Louis đề ra nhằm loại trừ các chị và em gái của họ (và tiếp theo là mọi phụ nữ của hoàng gia Pháp). Những năm 1328, khi ngai vàng được chuyển sang người thành lập một dòng mới là Philippe de Valois thì sự kế tục là điều phải được làm rõ. Và người thách thức chính là người cháu duy nhất còn sống sót của Philippe le Bel: Edward III, Vua England. (Montaillou).

Với ba ông vua Edward của Nhà Plantagenet Edward I (trị vì 1272 - 1307), Edward II (trị vì 1307 - 1327), và Edward III (trị vì 1327 - 1377). England chỉ chứng kiến ba triều vua trong hơn một thế kỷ. Khoảng thời gian đó không thiếu những cuộc chiến tranh với nước ngoài và sự bất mãn của các nam tước; và vì Nhà Plantagenets vẫn giữ Gascony và Guyenne như là những thái ấp của Pháp nên cơ sở lãnh thổ là không vững chắc. Nhưng ngành buôn bán len nở rộ và các thành phố đang phát triển. Đặc biệt, dưới triều Edward I, có những chính sách phối hợp nhằm củng cố những địa danh của chính quyền và đảm bảo vai trò nổi trội của England bên trong hải đảo Britain. Nơi theo tổ chức của De Montford ba mươi năm trước đó, "nghị viện kiểu mẫu" của năm 1295, triệu tập các nhân sĩ cũng như các huân tước và hiệp sĩ của các quận của England và qua đó đặt nền tảng cho Hạ Nghị Viện. Magna Carta lại được củng cố. Nhưng có một sửa đổi được đưa vào trong khóa họp về Stepney Green năm 1297, và nguyên tắc "không đánh thuế nếu không có đại biểu" được thiết lập. Từ đó,

Westminster Hall được thường xuyên chọn làm nơi nhóm của Nghị Viện England. Lệnh *Quo Warranto* (1278) của Edward đã đe dọa quyền cho thuê mướn đất của các nam tước: nhưng Đạo luật thứ hai của Westminster (1285) lại chiếu cố việc kế thừa đất đai điền sản, có lợi cho cả những chủ đất lẫn nhà vua. Sự xung đột của Edward với giáo hội về *Clericis* laicos đã được khống chế bằng một phương kế đơn giản là đặt giới tăng lữ ra ngoài vòng pháp luật. Do bị ngăn trở bởi một chuỗi những lâu đài lộng lẫy từ Harlech đến Conway, nên từ 1277 đến 1301, ông phải thường xuyên tiến hành xâm lược Wales. Nhưng sự xâm lược Scotland của ông đã khiến cho người Scot quyết tâm bảo vệ độc lập của họ hơn. Do kém am hiểu phương châm *Pactum servare,* "Hãy giữ đúng điều giao ước", của cha ông nên Edward II bị sát hại tại lâu đài Berkeley theo lệnh của hoàng hậu của ông. Edward III thì rơi vào cuộc chiến tranh một trăm năm bất tận với Pháp.

Đi trước England, Scotland nổi lên như một quốc gia nhà nước. Người Scot không trực tiếp bị dày xéo bởi cuộc xâm lược Norman; và một thời gian dài trước khi England hoàn tất cuộc xâm lược Wales, họ đã đạt được một *modus vivendi* với các bộ tộc Gaelic. Các ông vua và giới quí tộc Scotland từ lâu đã bị lôi kéo vào các công việc của England, tựa như người England phải rối ren vì những công việc tại Pháp. Nhưng rồi họ đã thoát khỏi sự lôi kéo đó. Thời điểm quyết định xảy ra trong những thập kỷ theo sau sự can thiệp của Edward I vào một cuộc tranh chấp giành quyền kế vị. Một trong hai người tranh chấp là John Balliol (mất năm 1315) bị giam cầm tại England và sau đó lưu đày tại Pháp. Người kia, Robert the Bruce (trị vì 1306 - 1329), chiến thắng quân England tại Bannockburn trong tháng Sáu 1314, đã bắt đâu với cương vị là chư hầu của England để rồi trở thành một cứu tinh của Scotland. Nhưng người tạo ra một tác động lớn lao hơn cả là William Wallace (1270 - 1305); ông là người đã kêu gọi người Scot chống lại England và bị treo cổ tại London như một tên cướp. Ông đã hy

sinh vì lý tưởng độc lập của Scotland:

Hân hoan chào đón cái giường vấy máu của bạn

Hoặc là tiến đến chiến thắng.[496]

Trong Tuyên ngôn Arbroath (1320), các huân tước Scot đã thông báo cho giáo hoàng rằng: "Chúng tôi dứt khoát không chấp nhận sự đô hộ của England; chúng tôi đang chiến đấu cho tự do và chỉ tự do mà thôi".[497] Lý tưởng của họ cuối cùng đã được chứng minh trong năm 1328.

Chiến tranh giữa England và Scotland gây ra những hậu quả trực tiếp tại Ireland. Năm 1297, phó vương của Edward I tại Dublin là Sir John Wogan thành lập một nghị viện Ireland noi theo "kiểu mẫu nghi viện" tại London. Nhưng sự thảm bại của quân England tại Bannockburn mang lại cho các lãnh chúa Ireland cơ hội nổi dậy và trong ba năm, 1315 - 1318, họ chấp nhận một ông vua thuộc Nhà Bruce của Scotland. Những thập kỷ rối loạn sau đó không đưa đến một kết cuộc cho đến khi có Đạo luật Kilkenny (1366) giới hạn quyền cai trị và ngôn ngữ English đến Dublin và vùng phụ cận.

"Cái Chết Đen" của những năm 1347 - 50 khiến cho những rối loạn nho nhỏ của châu Âu khựng lại. Đây là một trận dịch hạch mà thế giới chưa từng thấy kể từ thế kỷ thứ sáu và chỉ đến thập niên 1890 mới chứng kiến trở lại. Qua ghi chép của Boccaccio thì chỉ thành phố Florence không thôi đã có 100 ngàn người chết. Tại Paris, mỗi ngày người ta phải thiêu tám trăm xác. Theo lời của nhà biên niên sử người England Henry Knighton thì, "Tại Marseilles, trong số 150 tu sĩ Franciscan, chẳng ai còn sống sót để kể lại những gì đã xảy ra".

Bắt đầu tại Trung Á, dịch hạch lan tỏa với một tốc độ đáng sợ. Ban đầu, nó rẽ sang phía đông, sang Trung Hoa và Ấn Độ; nhưng lần đầu tiên

nó được biết đến tại châu Âu là ở khu định cư của người Genoa tại Caffa, vùng Crimea, đang bị vây hãm bởi quân Tartar. Để phá vỡ sự đề kháng, quân Tartar đã dùng máy bắn đá bắn những cái xác bị dịch hạch vào trong thành phố; phe thủ thành phải leo lên thuyền galley để vượt biển thoát thân. Tháng Mười 1347, dịch hạch lan đến Messina tại Sicily. Tháng Giêng 1348, nó đến Genoa, trên con tầu galley xuất phát từ Caffa. Bị cư dân khiếp sợ đuổi khỏi cảng Genoa, con tầu galley dong buồm đến Marseilles rồi đến Valencia. Cũng trong mùa đông đó, dịch hạch lan đến Venice và những thành phố ven biển Adriatic trước khi tràn vào Pisa, Florence, và trung Italy. Sang mùa hè, nó đã có mặt ở Paris, và cuối năm đó, nó đã vượt qua eo biển Anh. Năm 1349 chứng kiến sự tiến bước của dịch hạch về phía bắc ngang qua đảo quốc Britain, về phía đông ngang qua Germany, và về hướng đông nam vào vùng Balkan. Năm 1350, nó đi vào Scotland, Đan Mạch, Thụy Điển và ngang qua những thành phố của Liên minh Hansa để vào Nga. Có rất ít nơi không bị nó ghé đến là: Ba Lan, hạt Béran trong dãy Pyrénées, và Liège.

Qua mô tả của nhà thơ xứ Wales là leuan Gethin, người đã chứng kiến sự bùng phát của dịch hạch trong tháng Ba hoặc tháng Tư 1349, ta có một hình ảnh ấn tượng nhất về trận dịch:

> *Chúng tôi trông thấy cái chết đến giữa chúng tôi tựa như một làn khói đen, một trận dịch đốn ngã những người trẻ, một hồn ma lang thang vất vưởng không hề biết thương xót. Một cơn dịch đen tựa những quả mọng...*[498]

Đứng trước nạn dịch, người dân có những phản ứng khác nhau, từ hoảng loạn đến trác táng trụy lạc sang dũng cảm chịu dựng với ý thức trách nhiệm. Những ai có thể chạy trốn thì chạy trốn. *Decameron* là tác phẩm của Boccaccio viết giữa những người bị giam hãm trong một lâu đài miền quê

trong suốt trận dịch. Một số người, do không còn có thể tự kiềm chế, đã sống buông thả trong rượu chè và dâm đãng. Hàng giáo phẩm thường không còn đủ sức để chăn dắt những con chiên của họ. Có nơi họ để cho người bị dịch tự lo liệu cho linh hồn của mình: lá cờ đen buồn bã phất phới ở những giáo đường của những họ đạo bị bỏ hoang. Người ta tin rằng Thiên Chúa đang trừng phạt loài người vì tội lỗi của họ.

Tính toán những thiệt hại do dịch hạch gây ra là một công việc khó khăn và đòi hỏi kỹ thuật cao. Những ước tính của người thời đó thường thái quá và đó là điều mà ngày nay ta có thể chứng minh. Theo tường thuật của Boccaccio thì đã có 100 ngàn người chết tại Florence, vượt quá dân số được biết của thành phố, 50 ngàn có thể là con số gần đúng. Nói chung, các thành phố bị thiệt hại nặng hơn miền quê, người nghèo chết nhiều hơn người giàu, người trẻ và khỏe mạnh nhiều hơn người già và tàn phế. Vì thiếu hẳn một cái gì đó như là điều tra dân số, nên các sử gia không có cơ sở cho những tính toán dựa trên những ghi chép manh mún. Những nghiên cứu chuyên ngành có thể gợi lên tỉ lệ tử vong rất cao: thái ấp Cuxham tại Oxfordshire đã mất hai phần ba cư dân; số linh mục tại các họ đạo ở England chỉ còn 45%. Nhưng thật khó để diễn dịch bất kỳ một kết luận chung nào. Những ước tính thận trọng gợi lên một tỉ lệ thiệt hại nhân mạng toàn bộ là một phần ba. "Cứ ba người châu Âu thì có một người chết vì dịch hạch..., điều đó không quá xa với sự thật".[499] Như vậy là có khoảng 1,4 đến 2 triệu người chết tại England, 8 triệu tại Pháp, và có lẽ 30 triệu trên toàn châu Âu.

Những hệ quả kinh tế và xã hội của những mất mát lớn lao đó không thể tính hết. Thật vậy, Cái Chết Đen được các sử gia xem là điểm quyết định trong sự suy tàn của hệ phong kiến châu Âu. Nửa thế kỷ sau của thế kỷ 14 rõ ràng là thời kỳ tan rã của các thái ấp, của mậu dịch đang héo hơn,

của thiếu nhân lực, và sự khốn đốn của các thành phố. Tuy vậy, ngày nay các chuyên gia có khuynh hướng lập luận rằng nhiều thay đổi đã lộ rõ trước năm 1347. Ngay cả sự giảm sút dân số cơ bản cũng đã bắt đầu ít ra là 30 năm trước khi xảy ra nạn dịch. Điều đó có nghĩa là Cái Chết Đen làm tăng tốc những tiến trình đang diễn ra chứ không phải là nguồn xuất phát của chúng. Trong mọi sự kiện, nông nô càng lúc càng gia tăng thay thế nhưng nghĩa vụ lao động của họ bằng cách trả tiền, như vậy tạo ra một lực lượng lao động ít lệ thuộc hơn và cơ động hơn. Các chư hầu phong kiến càng lúc càng gia tăng thay thế những nghĩa vụ quân sự và pháp lý của họ bằng cách thanh toán tiền mặt, như vậy tạo ra một hiện tượng mà tại England người ta gọi là "chế độ phong kiến con hoang". Hơn hết thảy, trong một thị trường lao động bị mất nhân lực, thì đồng lương đương nhiên phải tăng cùng với nhu cầu đang gia tăng. Kinh tế tiền tệ đã bành trướng; những rào cản xã hội đã bị đe dọa. (Prostibula)

MONTAILLOU

Từ năm 1318 đến 1325, Jacques Fournier, giám mục xứ Pamiers thuộc vùng Foix tại Pyrénées, tiến hành một chiến dịch đàn áp dị giáo đang hồi phục tại xứ đạo của ông. Qua 370 phiên tòa giáo hình, ông đã thẩm vấn 114 trường hợp tình nghi trong đó có 48 nghi can là phụ nữ, và 25 người từ làng Montaillou. Mọi câu hỏi và trả lời đều được ghi lại trong sổ ghi chép của giám mục.

Montaillou là một cộng đồng với khoảng 250 dân từ 26 dòng họ chính gọi là *estai* hay *domus,* gồm khoảng 50 hộ gia đình. Cộng đồng này sống rải rác theo sườn đồi, từ lâu đài ở đỉnh đồi nơi có nhà thờ đến cuối sườn đồi. Cư dân của nó của nó chủ yếu là nông dân và thợ thủ công. Ngoài ra cũng có một nhóm những người chăn gia súc, chuyên đưa đàn thú lên núi cỏ vào mùa hè và xuống núi vào mùa đông. Được tổ

chức thành những *cabanes* hay "nhóm những người cùng chung một đức tin", cuộc sống của họ trải dài trên những đồng cỏ và những con đường mòn dẫn vào Catalonia. Tuy chính thức là những người Công giáo, phần đông trong số họ lén lút theo giáo phái Cathars và kín đáo dùng nơi chứa cỏ khô hoặc chứa dụng cụ của trang trại làm nơi thuyết giáo lưu động Perfecti. Những mối cựu thù và kình địch vốn có của họ càng gia tăng do khiếp sợ Tòa Giáo Hình, mà lần lùng sục sau cùng năm 1308 đã biến làng của họ thành "một sa mạc không bóng cừu cũng chẳng có trẻ con", sổ ghi chép của giám mục được sử dụng như một "kính hiển vi lịch sử" qua đó người ta có thể thấy mọi chi tiết của đời sống dân làng. "Montaillou chỉ là một giọt nước trong đại dương, nhưng trong giọt nước đó chúng ta có thể trông thấy động vật nguyên sinh đang bơi lội", một sử gia nổi tiếng đã viết như thế.[500]

Đứng đầu làng là 22 thành viên *estai* của Clergues. Pons Clergue Già, một người dị giáo bảo thủ đến cùng, có bốn con trai và hai con gái. Một người con của ông là Pierre, thầy cả của Montaillou, là người ham thích phụ nữ và đã chết trong tù. Một người con khác là Bernard làm nghề quản lý đất đai hay *bayle* cũng cùng số phận với Prerre khi tìm cách cứu em mình. Mengarde, vợ góa của Pons, người đàn bà đứng đầu dị giáo Montaillou, cũng không tránh khỏi bị đưa lên giàn hỏa. Trong số nhiều người tình của thầy cả có Béatrice de Planissoles, một phụ nữ quí tộc trước đã kết hôn với Bérenger de Roquefort, người thuộc dòng họ Castile và là đại diện của Bá tước xứ Foix. Sau hai lần góa chồng, bà trở thành tình nhân của Pathaud, em họ của thầy cả, người đã từng cưỡng hiếp bà. Bà có nhiều tình nhân, kể cả khi đã cao tuổi và là mẹ của bốn người con gái. Bà đã khai mọi sự việc trước Tòa Giáo Hình và năm 1322, bà phải lãnh hình phạt là phải mang trên người hình thập tự đôi màu vàng của kẻ di giáo đã ăn năn hối lỗi.

Sự hành đạo của giáo phái Cathars là điều được bàn đến nhiều bên những bếp lửa vào mùa đông và những buổi trà dư tửu hậu. Những người theo phái này đã biểu lộ hai bậc của hệ đạo đức cực kỳ quan trọng đối với Perfecti và cực kỳ mơ hồ với người thế tục. Vào cuối đời họ, những người Perfecti phải trải qua *endura* là nhịn ăn lần cuối cho đến chết. Người thế tục thì tỏ ra "dị giáo" bằng cách nhận phép *consolamentum* hay "phép xá tội".[501]

Cuộc sống đời thường của Occitania Trung cổ phô bày một khí hậu tình cảm đặc biệt. Người dân ở đây có thể công khai bày tỏ nỗi buồn vui của mình. Họ không thấy tội lỗi qua những quan hệ tình dục mà cả hai đều thích thú; không bị dẫn dắt bởi một chuẩn mực đạo đức đã phát triển nào; và tỏ ra không ưa sự giàu có. Họ có đông con để bù lại với tỉ lệ tử vong cao ở trẻ sơ sinh; nhưng họ không thờ ơ trước những mất mát của họ. Họ sống trong một thế giới phức tạp của niềm tin vào pháp thuật và truyền thống cộng đồng hòa trộn Công giáo và dị giáo. Và nơi họ ở thường bị cái chết ghé thăm.

Những biện pháp quyết liệt của Giám mục Fournier tại Pamiers không gây hai cho sự nghiệp của ông. Năm 1327, ông được phong hồng y và lên ngôi giáo hoàng năm 1334, Benedict XII. Sổ ghi chép của Fournier được đưa vào Thư viện Vatican. Công trình tồn tại lâu dài nhất của ông là Palais des Papes tại Avignon.

Chấn thương tâm lý là sâu sắc. Tuy giáo hội là một định chế đã suy yếu, sự sùng đạo của quần chúng vẫn mạnh mẽ. Những tổ chức từ thiện phát triển mạnh. Lòng thành kính và mộ đạo mãnh liệt trở thành thời thượng: người ta nghĩ rằng Thiên Chúa hẳn đã nguôi giận. Tại Germany, những dòng tu của các tu sĩ hành xác phát triển mạnh cho đến khi bị giải tán bởi lệnh của giáo hoàng từ Avignon. Người ta tìm kiếm những cái bung

xung. Ở một số nơi, những người giơ đ`âu chịu báng là những người mắc bệnh phong; ở nơi khác thì người Do Thái bị cáo buộc là đã bỏ thuốc độc vào nước. Tháng Chín 1348, một phiên tòa xử người Do Thái tại Chillon được hỗ trợ bởi chứng cứ rút ra từ nhục hình. Đó là dấu hiệu của những cuộc tàn sát người Do Thái diễn ra khắp nơi: tại Basle, tất cả người Do Thái đ`âu bị nhốt vào những căn nhà gỗ và bị thiêu sống; những cảnh tương tự cũng diễn ra tại Stuttgart, Ulm, Speyer, và Dresden. Hai ngàn người Do Thái bị tàn sát tại Strasburg: tại Mainz đã có trên 12 ngàn người, số người Do Thái còn sót lại tại German chạy trốn sang Ba Lan, từ đó Ba Lan trở thành nơi trú ẩn chính của người Dọ Thái tại châu Âu.

PROSTIBULA

Giai đoạn cuối của châu Âu Trung cổ từ 1350 đến khoảng 1480 được xem là "thời vàng son của mại dâm".[502] Ở h`âu hết các thành phố, các *prostibula publica,* nhà chứa công cộng, được cấp phép hoạt động. Với khoảng 500 hoặc 600 hộ gia đình, một thành phố nhỏ như Tarascon có 10 nhà thổ. Giáo hội không phản đối: vì sự xấu vẫn t`ôn tại nên đi`âu c`ân thiết là phải hướng nó vào lu`ông, không để lan ra. Sự thông dâm được công khai cho phép làm dịu đi những rối loạn tại phố phường, khiến các thanh niên không rởi vào kê gian và những tệ nạn. Nhưng sau năm 1480, sự việc đã thay đổi. Vẫn còn những gái điếm đắt ti`ên phục vụ giới giàu có, nhưng nhi`âu nhà chứa đã bị đóng cửa, *ở các quốc* gia Tin Lành, những phụ nữ sa ngã phải bị cải tạo.[503]

Trong suốt dòng lịch sử, mại dâm kinh qua những giai đoạn được cho phép hoạt động để dễ b`êkiểm soát, hoạt động lén lút, và khoan dung không chính thức.

Những cuộc nổi dậy của qu`ân chúng là nét nổi trội của thời kỳ theo sau

Cái Chết Đen. Đâu đâu cũng cần đến các nông dân và lực lượng lao động bị hao hụt đó cảm thấy bị trả lương thấp, như trường hợp Luật Lao Động (1351) tại England. Tại Iles de France và Champagne, nông dân nổi lên cướp phá lâu đài của các dòng họ quí tộc trước khi bị đàn áp một cách dã man. Nhưng những cuộc nổi dậy tràn lan trong những năm 1378 - 1382 đúng một thế hệ sau nạn dịch hạch có vẻ là triệu chứng của sự bất ổn chung của xã hội. Các sử gia Marxist xem những sự kiện đó như là chứng cứ của đấu tranh giai cấp. Số khác thì cho rằng đó là "những bùng nổ của sự phẫn nộ không có tương lai".

Những người thời đó đã có lý khi hoảng sợ trước những rối loạn đặc trung của các thành phố đang hòa trộn với bạo lực lan tỏa rộng khắp vùng nông thôn. Năm 1378, trong cuộc nổi dậy của *ciompi* hay những người thợ chải len, Florence đã trong vài tháng nằm trong tay những người xuống đường gây bạo loạn. Năm 1379, thợ dệt tại Ghent và Bruges nổi dậy chống bá tước xứ Flanders khiến người ta nhớ đến những sự kiện đã xảy ra trong thập niên 1320. Cao điểm của cả hai cuộc nổi dậy là trận chiến giữa người dân dàn ra trên các vị trí đã được chuẩn bị và sử dụng mọi vũ khí có trong tay để chống quân đội hoàng gia; và một lần nữa cuộc chiến chống triều đình tại Ghent. Năm 1381, một số hạt của England bị vướng vào cuộc nổi dậy của nông dân; năm 1382 đến lượt Paris.

Những sự phân nhánh của phong trào nổi dậy được Buonocorso Pitti, thương nhân Florence, lúc đó đang có mặt tại triều đình Pháp, mô tả:

> *Người dân Ghent đã nổi dậy chống lãnh chúa của họ là bá tước xứ Flanders, cha của nữ công tước xứ Burgundy. Đông đảo người dân dã kéo đến Bruges, chiếm thành phố, lật đổ bá tước, cướp bóc và sát hại mọi viên chức của ông ta... Người lãnh đạo họ là Philip van Artevelde. Khi con số (những người Flanders nổi dậy) gia tăng, họ kín đáo gửi các sứ thần đến tiếp xúc với người Paris và Rouen... Theo như được biết thì hai thành phố đó*

> *đã nổi dậy chống vua Pháp. Người châm ngòi cho cuộc nổi dậy lần, đầu tiên tại Paris là một người bán hàng rong; người này đã thét lên, “Đả đảo bọn thâu thuế", khi một nhân viên thuế vụ đến thu thuế rau quả. Nghe tiếng gào thét đó, dân chúng ào đến các trạm thuế, cướp phá và giết các nhân viên ở đó... Do lo sợ bị đám đông cướp của nên* popolo grosso, *hay những người giàu có, mà ở Pháp gọi là bougeois, đã cầm lấy vũ khí và tìm cách khuất phục họ.*[504]

Cuộc nổi dậy tại England không thể được cho là xuất phát từ sự phẫn nộ vô vọng của những người nghèo. Theo nhà biên niên sử Freissard, những người thuộc tầng lớp thứ dân lãnh đạo phong trào nổi dậy là những người có cuộc sống “thoải mái và giàu có”. Những đòi hỏi của họ đó là chấm dứt tình trạng nông nô đang tồn tại giữa những điều kiện vật chất đang được cải thiện. Họ đặc biệt bất bình về một sắc thuế thân thứ ba được ban hành chỉ nội trong bốn năm. Họ hướng sự tức giận vào giới tăng lữ cũng như những người có địa vị xã hội cao ngay bên dưới tầng lớp quí tộc. Những ý tưởng bình đẳng được truyền bá rộng rãi bởi những nhà thuyết giáo được được quần chúng mến mộ như tu sĩ John Ball.

Trong vài ngày của tháng Sáu năm 1381, có vẻ như toàn bộ tôn ti đẳng cấp của xã hội đang bị tấn công. Từ Kent, Wat Tyler và những người theo ông đổ vào London. Từ Essex, Jack Straw tiến vào London. Họ đốt nhà của John xứ Gaunt tại Savoy House. Họ đốt thái ấp Highbury, và một nhà chứa của người Flanders gần cầu London. Họ trói tổng giám mục và chém đầu một số người khác. Tại Smithfield, họ đối đầu với nhà vua trẻ và những cận thần của ông; và Wat Tyler bị giết trong một đám đông hỗn chiến. Sau đó, phe nổi dậy tan rã và trở thành một đám đông hỗn tạp. Những người cầm đầu bị bắt và hành quyết. Số còn lại tản mác và bị đưa ra xử tại các tòa án của một số quận vùng trung du England.[505]

Kéo dài từ 1378 đến 1417, sự phân ly của chính quyền giáo hoàng vẫn

đè nặng lên các giáo hoàng sau khi họ trở về từ Avignon. Dĩ nhiên, trước đó có những ngụy giáo hoàng; những hình ảnh của hai người, cả hai đều được bầu lên bởi cùng một Đoàn Hồng Y, rồi quay sang kêu gọi tiến hành chiến tranh chống nhau, và người này rút phép thông công người kia, quả là điều nhục nhã. Cả hai người tuyên bố mình là giáo hoàng, Urban VI và Clement VII, đều khó có thể được xem là những người thánh thiện. Urban VI là một người tàn bạo bệnh hoạn, đọc kinh nhật tụng trong vườn của Vatican trong khi giám sát các hồng y của ông tra tấn tù nhân. Còn Clement VII, Robert xứ Geneva từng ra lệnh thực hiện một cuộc tắm máu kinh hoàng tại Cesena. Năm 1409, khi cả hai phe Urbanite và Clementine đồng ý tham gia một cộng đồng được tổ chức nhằm hòa giải họ, thì Đoàn Hồng Y bầu lên một giáo hoàng thứ ba. Sự phân ly của chính quyền giáo hoàng tiếp tục cho đến khi Công đồng Constanz thải hồi ba giáo hoàng đang tại vị và nhất trí tôn Hồng y Odo Colonna lên thay họ, Giáo hoàng Martin V (1417 - 1431).

Công đồng Constance (1414 - 1417) chứng kiến đỉnh cao của phong trào hòa giải. Qua suốt nửa thế kỷ, các giáo sư của trường Đại học Paris đã kêu gọi phải có một cuộc họp như thế. Nó được triệu tập bởi Sigismund xứ Luxemburg, vua German, và giấy mời được gởi đến mọi hồng y, giám mục, tu viện trưởng, hoàng thân, tu sĩ, giáo sư. Nóng lòng bởi sứ mệnh hợp nhất, mười tám ngàn giáo sĩ hội tụ tại thành phố nhỏ bên hồ. Một trong số những điều mà họ hướng đến là hạn chế quyền hành của giáo hoàng. Họ đã chấm dứt sự ly giáo qua việc xác nhận sự bầu chọn Giáo hoàng Martin V là giáo hoàng duy nhất. Nhưng họ đã thiêu sống Jan Hus khi Hus có giấy thông hành an toàn của đế chế và họ xem tờ thông hành đó không có hiệu lực trong tay một kẻ phản giáo; và họ chẳng làm gì để cải tổ những lạm dụng quyền hành của chính họ. Được dự trù tổ chức tại Constanz, một cuộc nhóm họp khác, với mục đích hòa giải và hòa hợp, cuối cùng được tổ chức

tại Basle năm 1431 dưới sự bảo trợ của Công tước xứ Savoy và kéo dài trong nhiều năm. Nhưng sự nhóm họp đó rơi vào xung đột với Giáo hoàng Eugene IV, và kết thúc bằng sự xác nhận công tước là một giáo hoàng (tiếm vị). Điều trớ trêu là kết quả sau cùng mà phong trào hòa giải và hòa hợp đạt được đó là củng cố quan niệm cho rằng giáo hội cần một chính quyền giáo hoàng vững mạnh.

Italy đã thoát khỏi mọi bảo hộ của nước ngoài. Trong thế kỷ 15, Italy sôi sục với nhiều thịnh vượng, nhiều hỗn loạn, và sinh lực văn hóa lớn lao. Nó chứng kiến đỉnh điểm của các quốc gia đô thị, của các nhà lãnh đạo chuyên chế của các thành phố, của *condottieri* (tướng lĩnh đánh thuê), và thời kỳ đầu Phục Hưng (xem Chương VII). Những cuộc xung đột không dứt giữa các thành phố khiến các địa phương Milan dưới quyền mười hai người của Nhà Visconti (từ 1277 đến 1447) và năm người của Nhà Sforza (từ 1450 đến 1535) hoặc Florence dưới quyền của Cosimo và Lorenzo dei Medici (từ 1434 đến 1494) là những thành phố không thấy có sự không phù hợp giữa đời sống chính trị địa phương với nghệ thuật cao cấp. Venice vươn đến đỉnh cao của quyền lực và sự giàu có của nó, sở hữu nhiều lãnh thổ trên lục địa, kể cả Padua. Naples đi vào đêm tối của giằng xé bởi xung đột chính trị nội bộ. Nhưng Rome, trong tay của những giáo hoàng tham vọng và có văn hóa như Nicholas V (1447 - 1455) người Florence lại vươn lên ánh sáng. Italy hoàn toàn tự do để vui hưởng những huy hoàng của nó cho đến khi có sự xuất hiện trở lại của người Pháp trong năm 1494.

"Cuộc Chiến Tranh Trăm Năm", mà niên đại qui ước của nó trải dài từ 1337 đến năm 1453, không là một cuộc chiến chính thức hoặc liên tục giữa Pháp và Anh. Đó là một các nhãn mà các sử gia đã sử dụng, lần đầu vào năm 1823, để chỉ một thời kỳ dài rối loạn, "le temps des malheurs", và nó thường được người Anh dùng để chỉ một cơ hội dành cho những cuộc đột kích và hành quân viễn chinh. (Nó đôi khi cũng được gọi là Chiến Tranh

Trăm Năm Lần Thứ Hai tiếp nối cuộc xung đột Anh - Pháp trong những năm 1152 - 1259). Hơn hết thẩy, nó là một cuộc say sưa chém giết bất tận, trong mê tín ngu xuẩn, trong phong cách hiệp sĩ xảo trá, và trong vô số những quyền lợi được đeo đuổi bất kể sự trừng phạt và lên án những điều mà các thế hệ sau xem là đáng khinh nhất của "chế độ Trung cổ". Rải rác trên bối cảnh là những nhân vật sinh động. Có những hiệp sĩ vĩ đại như Breton Bertrand Duguesclin (khoảng 1320 - 1380), Constable xứ Pháp, hay đối thủ của ông là Edward xứ Woodstock (1330-1376), Ông hoàng xứ Wales và Aquitaine, "Ông Hoàng Đen". Có những nam tước gian xảo như Charles le Mauvais xứ Navarre, những kẻ phiêu lưu du côn như Sir John Fastolf, và những giáo sĩ cấp cao vô đạo đức như Pierre Cauchon, giám mục xứ Beauvais, người đề ra một biện minh có tính thần học cho hành vi sát nhân. Nhân vật có nhiều ảnh hưởng nhất trong cuộc chiến là Jeanne d'Arc, nạn nhân chính của Giám mục Cauchơn, một thôn nữ đã nghe theo những tiếng gọi huyền bí để mang binh giáp lên đường giết giặc và rồi bị đưa lên giàn hỏa vì bị vu oan là phản giáo, phù thủy. Vào lúc đó, trong năm 1430, không ai còn nhớ về những nguyên nhân gây ra bao rối loạn. Ông hoàng Charles d'Orléans (1394 - 1465), nhà thơ và là người bị giam cầm tại England 35 năm, đã khóc than cho quê hương của ông:

Hòa bình là kho báu mà người ta chẳng thể hết lời ca ngợi

Tôi thù ghét chiến tranh: chúng ta không nên xem trọng nó

Dẫu đúng hay sai, tôi luôn bối rối

Khi trông thấy nước Pháp mà tim tôi yêu mến

Những rối loạn của Pháp có phần xuất phát từ những vấn đề về sự cai trị của Nhà Valois, một phần từ những ương ngạnh của các thái ấp lớn đáng kể là Flanders, Brittany, Guyenne (Aquitaine), và Burgundy và một phần từ sự hay thay đổi của Paris. Do quyền lợi nên England quan tâm đến

sự liên tục đòi nắm giữ ngai vàng Pháp của Nhà Plantagenets; đến những lãnh thổ mà nó sở hữu đáng kể tại Guyenne; đến những quan hệ thương mại với Flanders; và, hơn hết thẩy, đến sự vững tin của bốn hoặc năm thế hệ những người England mà danh vọng và tiền của đã chờ đợi họ ở bên kia eo biển. Về mặt tiềm lực, Pháp luôn mạnh hơn; nhưng ưu thế vượt trội của England trên biển giúp cho đảo quốc được an toàn trước mọi kẻ thù, ngoại trừ trước những đồng minh người Scot của Pháp; trong khi đó ưu thế kỹ thuật của quân đội England liên tục trì hoãn một quyết định rõ ràng. Hệ quả là hầu hết những cuộc giao tranh đều diễn ra trên đất Pháp và người England được tự do trong việc chọn cơ hội và thử lửa. Ngay cả đến thập niên 1450, sau một thế kỷ chinh chiến, nếu England không phải đương đầu với nội chiến, nó sẽ không từ bỏ chiến trường.

Nhìn toàn cảnh, người ta có thể nhận định rằng sáu cuộc hành quân viễn chinh lớn xuất phát từ England bắt đầu với cuộc đổ bộ của Edward III lên Antwerp trong tháng Bảy 1338, và kết thúc với cái chết của Henry V tại Vincennes trong tháng Tám 1422 là kém điển hình hơn những chiến dịch tuy nhỏ hơn nhưng thường xảy ra hơn tại các tỉnh, và những chiến dịch xảy ra khắp nơi do những phe độc lập thực hiện. Nhưng chiến thắng của England qua một loạt trận đánh diễn ra tại Crécy (1346), Poitiers (1356), hoặc Agincourt (1415), tuy vang đội, nhưng không minh họa rõ cuộc chiến bằng toàn bộ những cuộc giao tranh nhỏ, bất tận và những cuộc đánh phá diễn ra ở qui mô nhỏ hơn. Và chúng đã được thực hiện nhằm chống lại sự hung ác của Ông Hoàng Đen sau khi tàn sát cư dân Limoges trong năm 1371, hoặc chống lại sự giết chóc tàn bạo của em Ông Hoàng Đen là John xứ Gaunt, Công tước xứ Lancaster, thực hiện từ Calais đến Bordeaux trong năm 1373. Dĩ nhiên, chúng không có tính quyết định bằng trận hải chiến ở ngoài khơi L'Ecluse (Sluys), nơi 20 ngàn người Pháp phải bỏ mạng trong năm 1340. Những đạo quân yểu mệnh của triều đình có lẽ ít gây tàn phá

hơn những phe tự do tham gia chiến tranh nhưng không theo triều đình Pháp cũng chẳng theo England. Đó là những *grandes compagnies* của các nhà quí tộc hoặc những băng nhóm chuyên cướp đường dài. Những sự kiện ngoại giao quan trọng như Hòa ước Brétigny (1360) hoặc Hội nghị Arras (1435) mang lại ít kết quả hơn những hiệp ước kém quan trọng, được ký kết nhiều vô kể, và những hiệp ước tạm đình chiến, mà sau đó bị phá vỡ.

Những khốn khổ của Pháp tạo thành phông màn cho những sự kiện chính trị và quân sự hàng đầu. Trận dịch hạch những năm 1347 - 1349 khiến các phe phái ký hiệp ước đình chiến lần thứ ba là một yếu tố quan trọng. Cũng quan trọng không kém là cuộc nổi dậy của nông dân (jacquerie) năm 1358; vụ Etienne Marcel, chủ hiệu bán vải và quần áo tại Paris, nắm quyền kiểm soát Quốc hội Pháp; cuộc nổi dậy năm 1382 của các maillotins, những người đã dùng búa giết chết các viên chức thâu thuế của nhà vua; những cuộc gây chiến của phe Burgundy và phe Armagnacs. Vào thời buổi đó, những vụ giết người dã man là chuyện thường xảy ra: tại điện Louvre, Marcel đã giết các tướng lãnh hoàng gia để rồi chính mình cũng bị giết chết. Louis d'Orléans, người thành lập Nhà Armagnacs, bị sát hại năm 1407; cũng vậy, người đứng đầu sở cảnh sát của Armagnacs và đối thủ chính của ông ta là Jean Sans Peur xứ Burgundy đã bị giết tại cầu Montereau. Nhà Valois bất hạnh nắm giữ ngai vàng một cách không dễ dàng. Ngoại trừ Charles V Hiền Nhân (trị vì 1364 - 1380), một nhà chuyên chế bản lĩnh, những ông vua khác không mấy yên ổn. Jean Le Bon (trị vì 1350 - 1364) bị bắt tại Pottiers, và qua đời trong khi bị England giam giữ. Charles VI (trị vì 1380 - 1422) trải qua ba mươi năm mất trí. Sau những năm làm thái tử và "Vua Bourges", Charles VII (trị vì 1422 - 1461) sống dưới bóng Nhà Armagnacs và Nhà Burgundy trước khi nổi lên đứng đầu một chính quyền đang hồi sinh của Pháp.

Thập niên 1420 là then chốt của cuộc xung đột, một thập kỷ bắt đầu với

sự trỗi lên của England và kết thúc với sự hồi sinh của Pháp. Sau trận Agincourt, nhà vua trẻ Henry V bận rộn tổ chức một vương quốc Anglo - Pháp mới. Qua Hiệp ước Troyes (1420), ông làm chủ hầu như toàn bộ nước Pháp từ bắc sông Loire; và vì là con rể của vua Pháp nên ông chính thức được công nhận là người thừa kế của Nhà Valois. Sau cái chết đột ngột của ông tại Vincennes, đứa con còn nhỏ tuổi của ông, Henry VI, được tôn làm vua dưới sự nhiếp chính của John, Công tước xứ Bedford. Từ 1418 đến 1436, Paris vẫn nằm trong tay Anglo Burgundy và có một đơn vị đồn trú England đóng tại Bastille. Năm 1428, Bedford vây hãm Orléans, cứ điểm sau cùng của hoàng tộc Armagnac tại miền bắc, và Nhà Valois lâm vào cảnh tuyệt vọng. Có điều không ngờ là sự xuất hiện của Jeanne d'Arc. Cô gái quê này đã thúc giục thái tử xông trận. Ngày 8 tháng Năm 1429. Jeanne dẫn binh sĩ xông lên tấn công quân địch, vượt qua cầu và phá vỡ vòng vây Orléans. Rồi Jeanne đưa thái tử đến Reims để làm lễ đăng quang. Năm 1431. khi Jeanne bị thiêu sống tại quảng trường chợ Rouen thì cơn thủy triều England đang rút nhanh.

Từ đó, nhịp độ của cuộc xung đột dần dần giảm xuống. Năm 1435, khi đại hội Arras tách Burgundy ra khỏi liên minh với England, thì England khó có cơ may để phục hồi vị thế cũ. Cuối cùng, Ordonnace sur la Gendarmerie ban hành năm 1439 là cơ hội để vương quốc Pháp có một quân đội chính qui hùng mạnh gồm kỵ binh và cung thủ. Việc đập tan cuộc nổi dậy Praguerie kết thúc sự đề kháng của phe Armagnac và giới quí tộc. Những cuộc giao tranh sau cùng diễn ra trong những năm 1449 - 1453. Tháng Bảy 1453, khi Bá tước xứ Shrewsbury bị đánh bại bởi trọng pháo tại Castillon, và những cánh cổng của thành phố Bordeaux mở ra để đón quân Pháp, thì chỉ còn Calais là thành phố duy nhất còn nằm trong tay England. Năm 1475, tựa như đoạn cuối của một bản nhạc, một đạo quân England đổ bộ lên đất Pháp, với mong đợi sẽ được hỗ trợ bởi phe Burgundy, nhưng

mọi sự không như dự định vì phe này đã bị triều đình Pháp mua chuộc.

Đối với Pháp, Chiến Tranh Trăm Năm là một kinh nghiệm khiến cho nó tỉnh táo. Dân số Pháp đã giảm khoảng 50%. Sự phục hồi đất nước phải bắt đầu từ điểm thấp nhất khả dĩ. Dưới triều Louis XI (trị vì 1461 - 1483), một bậc thầy vẻ ngoại giao, các công việc của Pháp phát triển nhanh, đáng kể là nó đã loại bỏ sự đe dọa của phe Burgundy.

Với England, Chiến Tranh Trăm Năm là một kỷ nguyên quan trọng trong hình thành một cộng đồng quốc gia. Vào buổi đầu, England của Nhà Plantagenet là một vương quốc mà xét về văn hóa và chính trị, chẳng khác gì một tiền đồn của văn minh Pháp. Cuối cùng, do bị xén mất những lãnh thổ tại châu lục của nó nên England dưới quyền của Nhà Lancaster là một vương quốc hải đảo, yên ổn với sự cách biệt, vững tin với tính chất England mới tìm thấy của nó. Thiết kế Anglo - Norman được England hóa một cách triệt để. Với Geoffrey Chaucer (khoảng 1340 - 1400), văn học England bắt đầu cuộc hành trình dài. Dưới triều Richard II (trị vì 1377 - 1399) và ba ông vua của Nhà Lancaster Henry IV (trị vì 1399 - 1314), Henry V (trị vì 1413 - 1422), và Henry VI (trị vì 1422 - 1461). Những cuộc chiến tại Pháp cung cấp một cái van an toàn cho những sinh lực còn thừa từ những cuộc chiến đấu dữ dội của chế độ quân chủ và các nam tước. Richard II bị buộc phải thoái vị và sau đó bị sát hại tại Pontefract. Henry IV, người con tiếm vị của John xứ Gaunt, chiếm đoạt ngai vàng bằng cách sử dụng một gia phả dỏm. Henry V không thành công trong nỗ lực xâm lược Pháp của ông. Henry VI một nhà vua nhỏ tuổi khác cuối cùng cũng bị phế truất. Nhưng bên dưới bề mặt đẫm máu của sân khấu chính trị, một tinh thần yêu nước vững mạnh và lòng tự hào dân tộc đang được xây dựng. Hai trăm năm sau đó, William Shakespeare thể hiện tình cảm đã phát triển từ những xung đột của thời kỳ sớm đó qua miệng của John xứ Gaunt, người đã bỏ nhiều thời gian và nghị lực trên chiến trường Pháp:

Ngai vàng của các vua, hải đảo của quyền trượng này,

Vùng đất huy hoàng, nơi an tọa của Thần Chiến Tranh,

Nơi gần giống như Eden, gần giống với Địa đàng này,

Pháo đài do thiên nhiên tạo ra này,

Để chống lại sự lây nhiễm và bàn tay của chiến tranh,

Cái hạt mầm hạnh phúc của con người, cái thế giới nhỏ bé này,

Hạt trân châu nạm vào biển bạc này,

...Miền đất này, vương quốc này, England này.[506]

Bên trong vương quốc hải đảo England, người Wales là cộng đồng duy nhất không bị đồng hóa. Trong những năm 1400 - 1414, khi Chiến Tranh Pháp đang ở cao điểm, người Wales trù tính một cuộc nổi dậy đầy hứa hẹn với những liên kết với các kẻ thù khác của vua England tại Northumbria, Erenland, Scotland, và Pháp. Dưới quyền Owain ap Gruffydd, Huân tước xứ Glyndyvrdwy (khoảng 1359 - 1416), người Wales phục hồi hình ảnh của một Wales được giải phóng, và trong một thời gian ngắn tái lập một công quốc độc lập. Trong năm 1405, một nghị viện có chủ quyền của Waless được triệu tập tại Machynlleth. Tuy vậy, nghị viện chỉ tồn tại trong một thập niên. Số phận của nó bị kết thúc bởi chiến thắng của England tại Agincourt. Sau đó, các lâu đài của hoàng gia England tại Wales tại được trùng tu và con của Gruffydd phải chịu khuất phục. Tuy có văn hóa và ngôn ngữ khó tiếp thu, Wales trở thành một phần của vương quốc England.

Kể từ 1450, England bị rơi vào cuộc chiến huynh đệ tương tàn khiến người ta nhớ đến cảnh nồi da xáo thịt của hai phe Burgundy và Armagnac. Một ông vua mất trí và sự tranh giành quyền kế vị đẩy những người của Nhà Lancaster và của Nhà York vào chỗ chém giết. Chiến Tranh Hoa Hồng không để cho England được tự do gặt hái những thịnh vượng đang phát

triển của nó, cho đến khi những kình chống của ba người tranh ngai vàng Edward IV, Richard III, và Henry VII bị chôn vùi bởi chiến thắng của Nhà Tudors.

Một lần nữa, qua mô tả của Shakespeare, “Máu của người England sẽ làm phân bón cho đất... Cánh đồng Golgotha và những sọ người”. Thật ra, theo nghiên cứu gần đây, cuộc chiến đó không đến nỗi tàn khốc.[507] Ngoại trừ tại Tewkesbury vào năm 1471, ở những nơi khác các tù binh thường được tha niạng. Giao tranh phần lớn diễn ra tại rìa Celt: tại Denbigh, Harlech, Carreg Cennen, và tại Pembroke, nơi xuất thân của Henry Tudor, người cuối cùng đã chiến thắng. Cảnh tượng tại chiến trường Bosworth ngày 22 tháng Tám 1485 với nhà vua lưng gù Richard III tuyệt vọng gào lớn, “Vương quốc của ta chỉ đáng để đổi một con ngựa” khi ông vút bỏ vương miện vào bụi gai, trở thành hình cảnh xứng hợp cho đoạn kết của lịch sử England Trung cổ.

Một trong những hệ quả của Chiến Tranh Trăm Năm là sự nổi lên của Burgundy như là một nhà nước xuất sắc và hầu như độc lập. Sự lu mờ của cả Pháp lẫn đế chế tạo ra một lối thoát cho một “vương quốc giữa”, khiến nó giữ một vai trò quan trọng trong đời sống chính trị châu Âu, nhưng do thiếu cố kết nên nó đã đã nhanh chóng tắt lịm tựa như khi như nó lóe sáng. Tuy không phải là vua nhưng bốn công tước xứ Burgundy của Nhà Valois, Philippe le Hardi (1342 - 1404), Jean sans Peur (1371 -1419), Philippe leBon (1396-1467), va Charles le Téméraire (1433 - 1477) có uy tín và sự giàu có vượt trội nhiều ông vua. Sở hữu ban đầu của họ là cựu lãnh địa Công tước xứ Burgundy quanh Dijion, được cha của Philippe le Hardi là vua Pháp ban cho ông năm 1361. Từ đó, lãnh địa dần dần được mở rộng thêm bằng rất nhiều lãnh thổ đạt được ở hai bên đường biên giới Pháp - Đế chế. Cùng với hai em là Công tước xứ Berry và Công tước xứ Anjou,

Philippe vẫn chủ yếu là một trong những "hoàng thân hàng đầu" của Pháp. Nhưng do liên minh với England nên các con và cháu của họ đã có thể thoát khỏi những ràng buộc của dòng họ. Cháu của Philippe là Charles Liều Lĩnh đã tỏ ra khôn ngoan hơn những láng giềng của mình. Sự giàu có của Nhà Burgundy phần lớn xuất phát từ những thành phố miền bắc đang phát triển Bruges, Arras, Ypres, Ghent, và Antwerp. Ngoài Hôtel d'Artois tại Paris và dinh công tước Lille, họ còn những bất động sản tại Lille, tại Prinsenhof ở Bruges, tại Coudenberg ở Brussels, và tại lâu đài Hesdin ở Artois.

Triều đình Burgundy là tiêu điểm của sự tôn thờ phong cách hiệp sĩ, được thể hiện qua nghi lễ của dòng tu Lông Cừu Vàng, và qua sự nhiệt tình tài trợ cho thập tự chinh. Thường xuyên được tổ chức tại triều là những cuộc đấu giữa các hiệp sĩ cưỡi ngựa được trang bị vũ khí, những cuộc đấu thương, yến tiệc, những cuộc biểu diễn, và những đám rước, diễu hành đủ loại. Các công tước là những nhà bảo trợ hào phóng cho những ngành nghệ thuật, cho các nghệ sĩ điêu khắc như Claus Sluter, cho các họa sĩ như Jan van Eyck và Roger van der Weyden, cho các nhà thơ, nhạc sĩ, tiểu thuyết gia, và những nghệ nhân dệt thảm nổi tiếng. Để tạo ấn tượng và gây kinh ngạc, họ và các cận thần của họ thường khi mặc những chiếc áo bằng vàng, bằng lông chồn ermine, đính trân châu. Họ là những bậc thầy của nghệ thuật ngoại giao và hơn hết thảy, những bậc thầy trong kết hôn vì lý do ngoại giao. Philippe le Bon là người đã từng cho em họ ông, Louis XI tương lai, lánh nạn chỉ để sau đó trông thấy người náu thân dạo nào trở thành đối thủ không đội trời chung với ông. Công tước Charles là người đã bị vướng vào mạng lưới chính trị của Louis, bị đánh bại bởi những đồng minh Thụy Sĩ của Louis, và bị những người Lorraine giết trong khi ông đang chiến đấu tại Nancy. Ngày nay người ta vẫn còn thấy những Burgunderbeute hay "Chiến lợi phẩm của Burgundy" được trưng bày tại

các viện bảo tàng của Thụy Sĩ.[508]

Cái chết của Charles trong năm 1477 đẩy nhanh tốc độ sụp đổ và phân chia Burgundy. Louis XI lấy lại lãnh địa công tước ban đầu; nhưng người được chia phần nhiều nhất là Mary, con gái của Charles, và như thế người được hưởng là chồng Mary, Maximilian von Habsburg. Phần mà họ được hưởng từ di sản Burgundy - Flanders, Brabant, Zealand, Hà Lan, và Guelders - hình thành nền tảng của Netherlands tương lai, và là vận may của con họ, Charles V "người cuối cùng của Nhà Burgundy". Chẳng có gì còn sót lại từ nhà nước Burgundy; ngay cả lăng mộ cũng chẳng tồn tại.[509]

Nhiều năm sau đó, một tu sĩ trao cái sọ của Jean sans Peur cho Francis I, vua Pháp, xem và nói, "Ở đây có một cái lỗ thủng mà qua đó người England đã tiến vào Pháp". Theo cách đó, ta có thể chỉ vào những tham vọng thiếu trí tuệ của Charles Liều Lĩnh và nói: Đó là lỗ thủng đã đưa Nhà Habsburg vào Tây Âu.

Tuy vậy, vào lúc đó, Nhà Habsburg vẫn đang trong giai đoạn tạo dựng. Tuy họ liên tục nắm giữ tước vị hoàng đế tại Germany từ năm 1437 - Frederick III von Habsburg (1439 - 1493) là hoàng đế cuối cùng được tấn phong tại Rome - họ vẫn không phát triển mau hơn những đối thủ của họ. Thật vậy, trong thế kỷ 14 và 15, chẳng có gì chứng tỏ là họ nổi trội hơn những triều đại hùng mạnh khác trong vùng. Cuối cùng, chỉ do tình cờ mà Nhà Habsburg đã thành công ở cái nơi mà Nhà Jagiellon đã thất bại.

Trong hai thế kỷ, những quý tộc ồn ào của Bohemia, Hungary, và Ba Lan - những người nắm quyền xác nhận sự thừa kế ngai vàng tại những đại diện của bốn triều đại lớn của Trung Âu. Họ chẳng khác gì những cổ đông của một công ty già nua cổ lỗ đang tìm kiếm cơ hội hợp tác với một hay nhiều công ty đa quốc gia hùng mạnh. Như vậy, trong khi cố đảm bảo sao cho sự kiểm soát công việc của họ được duy trì, họ trông đợi đạt được kinh

nghiệm quản lý và một sự bảo vệ hữu hiệu từ những người tiếp quản và những người hợp nhất tại công ty. Trong tất cả ba quốc gia vừa kể, lỗ hổng được tạo ra bởi sự tắt ngúm của dòng họ cầm quyền bản địa. Dòng họ Árpád tàn lụi tại Hungary năm 1301, dòng họ Premyslids tại Bohemia năm 1306, và dòng họ Piast của Ba Lan năm 1370.

Hệ quả là Đông - Trung Âu đã trải qua một thời kỳ dài chuyển đổi triều đại dính dáng đến Nhà Habsburg, Nhà Luxemburg, Nhà Angevin, và Nhà Jagiellon. Thoạt đầu, Nhà Luxemburg xem chừng có ưu thế. Họ nắm giữ đế chế trong những năm 1308 - 1313 và 1347- 1437, Bohemia trong những năm 1310 - 1437, và Hungary 1387 - 1437. Vào giữa thế kỷ 15, Nhà Habsburgs gom được một khối lượng tự, chỉ để thấy Bohemia và Hungary chấp nhận lại những nhà lãnh đạo bản địa của họ. Năm 1490, Nhà Jagiellon là chủ Ba Lan - Lithuania, Bohemia, và Hungary, nhưng không nắm được đế chế. Nếu viết về lịch sử của quốc gia hoặc đế chế trong thời kỳ này mà không tham khảo những liên kết có tính rộng lớn hơn đó, thì người viết đã bỏ sót một thành tố chính yếu.

Bohemia đặc biệt có giá sau khi những ông vua của nó trở thành tuyển hầu của đế chế - một chức vụ cha truyền con nối. Trong thời kỳ cuối của nó, Nhà Premyslids nắm giữ Áo - Styria - Carinthia, sau đó mất chúng vào tay Nhà Habsburg tại trận đánh Durnkrul năm 1278. Một thời gian sau, Vaclav II (trị vì 1278 - 1306) nắm giữ cả hai ngai vàng, Ba Lan và Hungary. Sau khi Nhà Premyslids đã quá vãng, Bohemia chứng kiến những thời kỳ cai trị của các dòng họ Luxemburg, Habsburg, và Jagiellon. Trong thế kỷ 15, vương quyền Bohemia rối ren vì những cuộc chiến lan rộng với giới quý tộc và những Hussite (những thành viên của phong trào dân tộc và cải cách tôn giáo do John Hus khởi xướng). Jiri z podebrad (George xứ Podiebrady, trị vì 1458 - 1471), là người đã mang lại cho đất nước ông hai thập kỷ độc lập mong manh.

Là những người thành lập một giáo hội Czech mang tính dân tộc, các Hussite đã sống sót sau nhiều nỗ lực nhằm triệt tiêu họ. Họ xuất hiện vào một giai đoạn quan trọng khi sự phân ly của chính quyền giáo hoàng đang trên đỉnh điểm của nó và khi Bohemia đang bị xé nát bởi những xung đột giữa người Czech và người German, giữa các ông vua và những nhà quý tộc, với giới tăng lữ và giáo hoàng, giữa đại học và tổng giám mục của Prague. Chẳng mấy chốc những yêu cầu của các Hussite vượt qua những gợi ý mang tính thần học và chính trị của Hus. Họ phẫn nộ khi nghe tin về cái chết của Hus, và tin toàn bộ người dân Czech bị Cộng Đồng Constanz rút phép thông công; hệ quả là họ phát động một cuộc nổi dậy của toàn dân và cuộc "Cải Cách Tôn Giáo lần thứ nhất". Những người Hussites chia thành hai nhóm chính: nhóm Utraquist giành lấy quyền hành của giáo hội đã được thiết lập từ hệ thống tôn ti thứ bậc Công giáo, German; và nhóm Taborite cấp tiến, thành lập những cộng đồng truyền bá Phúc Âm riêng lẻ tập trung tại những trại có hào lũy phòng thủ hay "Tábor".

Tình hình trở nên căng thẳng tại Prague vào ngày 30 tháng Bảy 1419. Một đám rước Hussite bị ném đá tại Thành Phố Mới, và thị trưởng người German bị ném xuống đám đông từ cửa sổ văn phòng. Giáo hoàng phản ứng bằng cách tuyên bố tiến hành một cuộc thập tự chinh toàn diện chống những kẻ phản giáo. Ngay sau đó nhóm Utraquist - vốn chủ trương bánh và rượu trong lễ Thánh Thể phải được phân phối *sub utraque specie,* "cho cả hai phía nam và nữ" - đã nhanh chóng công bố học thuyết của họ trong Những điều khoản của Prague (1420), trong khi nhóm Taborite tiến ra mặt trận dưới quyền của nhà chỉ huy một mắt tài ba Jan Zizka z Torncova (1376 - 1424). Năm này sang năm khác, những đạo quân xâm lược đông đảo gồm những thập tự quân German, bị giáng những đòn nặng nề. Các Hussite - những người đã đưa chiến tranh vào Saxony, vào Silesia, va vào từ đối phương. Năm 1434, sau khi phe Utraquist chiến thắng phe Taborite tại

Lipany, những người chiến thắng có thể điều hành công việc của họ bằng cách chọn một người nhỏ tuổi thuộc Nhà Habsburg lên kế vị ông vua thuộc Nhà Luxemburg và, hai mươi năm sau đó, qua việc chọn vị tướng gây nhiều ấn tượng của nhóm Utraquist là Jiri z Podebrad. Sau khi Jiri qua đời, Hội Nghị Chính Trị chọn Vladislav Jagiellon (trị vì 1471 - 1490) để cứu họ khỏi bị người Hungary và Nhà Habsburg đô hộ.

Lịch sử Hungary cùng theo một mẫu tương tự như Bohemia. Trong trường hợp của Hungary, sau một thời gian ngắn dưới quyền của Nhà Wittelsbach Bavaria, Hungary bị tiếp quản bởi Nhà Anjou của Naples. Charles Robert hay Carobert (trị vì 1310 - 1342) và Louis (trị vì 1342 - 1382) - còn được gọi là Lajos Đại đế - đã thiết lập một quyền lực tối thượng chỉ để phải nhường cho Nhà Luxemburg và Nhà Habsburg. Nhà vua bản xứ nổi bật cuối cùng là Matthias Corvinus, trị vì từ 1458 đến 1490. Người đầu tiên thuộc Nhà Jagiellon được mời lãnh đạo Hungary là Ladislas xứ Varna (trị vì 1440 - 1444); ông thiệt mạng trong khi chiến đấu chống quân Thổ. Người thứ ba thuộc Nhà Jagiellon là Louis II (trị vì 1516 - 1526) cũng thiệt mạng trong khi chiến đấu chống quân Thổ, tại Mohács.

Ba Lan tiến đến một định mệnh độc lập và vĩ đại hơn. Sau 182 năm bị phân chia thành những thái ấp, Ba Lan được Wladyslaw Lokietek (trị vì 1320 - 1333) thống nhất thành một vương quốc đầy sức sống - Lokietek đã đến Rome nhân năm Đại Xá và được giáo hoàng ban cho vương miện. Casimir Đại đế (trị vì 1330 - 1370) - con của Lokietek - là người thiết lập một chính quyền hữu hiệu, đã ban hành một bộ luật, có một chính sách đối ngoại cố kết. Qua việc nhường những tỉnh miền tây Ba Lan, đáng kể là Silesia, cho Nhà Luxemburg, Casimir được rảnh tay để bành trướng sang phía đông. Năm 1349, Casimir sở hữu thành phố Lwów và Galicia, và đó là bước quan trọng đầu tiên để tiến vào những vùng đất Slav phía đông. Cũng trong năm đó, ông tiếp nhận những người tị nạn Do Thái từ Germany sang

và như thế đặt nền tảng cho một cộng đồng Do Thái đông đảo nhất tại châu Âu. Triều đại của Louis xứ Anjou được đánh dấu bởi Đạo luật Kosice (1374) ban cho giới quý tộc Ba Lan những quyền hạn tương tự như giới quý tộc tại Hungary. Từ đó, quyền lực của Nhà Szlachta không ngừng lớn mạnh. Tuy vậy, quan trọng hơn cả là sự kiện Jadwiga - con gái của Louis, vừa được công nhận là *rex* tại Ba Lan, kết hôn với Jogaila, Đại công tước xứ Lithuania.

Sự kết hợp của Ba Lan với Luthuania tạo ra những hệ quả có tính quốc tế. Bằng cách kết hợp hai đất nước rộng lớn, cả hai đang trong thời kỳ phát triển năng động, cung cấp sinh lực cho một sự hợp nhất mãnh liệt, gần nhất là một nền văn minh mới. Lý do cơ bản tức thời của sự kết hợp đó xuất phát từ sự đe dọa của các Hiệp Sĩ Teuton mà những hoạt động của họ được triển khai không những tại Cracow mà còn tại Vilnius. Nhưng còn nhiều điều hơn thế dính dáng đến. Hồi phục sau những cuộc xâm lược của Mongol và thoát khỏi Cái Chết Đen, Ba Lan háo hức nhìn vào không gian rộng mở ở phía đông. Vẫn còn nằm dưới quyền cai trị của thành phần tinh hoa ngoại giáo và lo âu trước sự nổi trội của lân bang Moscow, Lithuania đang tìm kiếm một lối để đi vào dòng chảy của sự hỗ trợ lẫn nhau. Và thế là có cuộc hôn nhân giữa hai người có liên quan trực tiếp nhất đến những vấn đề vừa kể. Cô dâu là Jadwiga, mười hai tuổi, mất cha, lên xe hoa vì nhiệm vụ. Và chú rể là Jogaila, một chiến binh - độc thân bốn mươi tuổi, người mà dân Ba Lan gọi là Jagieilo; nhận thấy đây là một cơ hội lịch sử không thể khước từ.

Sau những thập kỷ chao đảo không biết phải chọn giáo hội Kitô giáo Latin hay Chính Thống giáo, Lithuania cuối cùng ngả sang giáo hội Latin. Đại công tước Algirdas (trị vì 1341 - 1377) - cha của Jogaila - là người đã theo đuổi một chính sách ngoại giao “cân bằng năng động”. Trong suốt triều đại của ông. Algirdas trêu chọc cả Avignon lẫn Constantinople bằng

những thăm dò một sự cải đạo. Trong thập niên 1370, có vẻ như ông muốn chọn con đường Chính Thống giáo nhằm thay thế Moscow trong vai trò lãnh đạo người Slav Chính Thống giáo. Năm 1375, ông thuyết phục giáo trưởng của Constantinople tạo ra một tổng giáo phận "Kiev Rus" và Lithuania, để đối lại với tổng giáo phận "Kiev và toàn Rus" lúc này đang thuộc quyền kiểm soát của Moscow. Tương tự như cha, Jogaila cũng ngả sang phía đông. Năm 1382, ông bị đẩy về phía Moscow khi người em thù nghịch của ông bắt đầu kết giao với các Hiệp sĩ Teuton. Cuối năm 1384, một hiệp ước sơ bộ được ký bởi Juliana xứ Tver - người mẹ Kitô giáo của Joaila - qua đó Jogaila được hứa hôn với một công chúa Moscow và Lithuania sẽ theo Chính Thống giáo. Những kế hoạch đó có lẽ đã bị phá hủy bởi quân Tartar, những người đã san bằng Moscow và phá tan liên minh của Moscow. Như vậy, khi sự việc xảy ra theo hướng kết hợp Ba Lan Công giáo, thì nó đã xảy ra một cách đột ngột. Tháng Tám 1385 tại Kreva, Jogaila đạt được thỏa thuận với các sứ thần của Ba Lan và Hungary - Anjou. Ngày 15 tháng Hai 1386, ông được rửa tội tại Cracow, nhận tên đặt khi chịu phép rửa tội là Wladyslaw. Ba ngày sau, ông kết hôn với Jadwiga. Ngày 4 tháng Ba, ông được tấn phong tại Ba Lan với cương vị cùng chung ngai vàng với Jadwiga.[510]

Một điều khá lạ lùng là năm 1387, khi Vilnuius đã cải đạo sang Kitô giáo thì đó không phải là sự cải tạo cuối cùng của châu Âu. Vào thời gian đó, vùng Samogitia hay "Lithuania Hạ" - đã bị các Hiệp Sĩ Teuton chiếm giữ - vẫn chưa cải tạo. Và nó chỉ cải tạo sang Kitô giáo năm 1417, sau khi người Lithuania dành lại nó từ tay các Hiệp Sĩ Teuton. Mười một thế kỷ sau Constantine, con đường dài của dị giáo châu Âu đi đến kết thúc.

Nhà Jagiellon nhanh chóng trở thành một sức mạnh hàng đầu. Sau khi các Hiệp sĩ Teuton bị đánh bại năm 1410 tại trận Grunwald thì tương lai

của Nhà Jagiello xem như được đảm bảo. Với một nhánh của dòng họ cai trị tại Vinlinus và nhánh khác tại Cracow, Nhà Jagiellon đứng đầu vương quốc rộng lớn nhất trong thế giới Kitô giáo. Tuy Công giáo La Mã là một sức mạnh có tính văn hóa đang thống trị và tiếng Ba Lan càng lúc dùng nhiều trong giới quý tộc lãnh đạo, Nhà Jagiellon vẫn đứng đầu một cộng đồng đa quốc gia, nơi những quyền lợi của người Ba Lan, Ruthenia, và Do Thái đều có tiếng nói mạnh. (Văn hóa Lithuania đã lùi xa vào đám đông nông dân tại miền đông - bắc). Con của Jogaila, Ladislas, Wladylaw IV (mất năm 1444) là vua của cả Hungary lẫn Ba Lan; ông qua đời tại Vama xa xôi, trong khi tham gia thập tự chinh. Cháu của Ladislas là Kazimierz Jagiellonczyk (trị vì 1445 - 1492) - kết hôn với một người thuộc Nhà Habsburg – được xem như là "người đàn ông của châu Âu". Thật vậy, khi Kazimierz qua đời năm 1492, những người thừa kế ông xem chừng như đang thừa hưởng cả trái đất. Thế rồi định mệnh đã can dự qua bàn tay của người Thổ. Khi Louis Jagiellonczyk, vua Bohemia và Hungary, thiệt mạng, không người thừa kế, tại chiến trường Mohacs năm 1526, thì những sở hữu của ông đổ về Nhà Habsburg chính là gia tộc đã thừa hưởng Trung Âu. Tuy vậy, Nhà Jagiellon đã làm nổi lên một văn minh tồn tại lâu dài sau khi họ đã chìm khuất. (Vi trùng)

Tại Scandinavia cuối thời Trung cổ, ba ông vua của xứ này đã bị lu mờ bởi những quyền lợi riêng của giới quý tộc, và bởi những hoạt động thương mại của Hansa. Đến thế kỷ 13, các cộng đồng Viking đã từ bỏ thói quen đột kích cướp bóc bằng đường biển để canh tác tại những vùng đất thấp, khai thác gỗ và các mỏ sắt, đánh cá ở những vùng có nhiều nguồn lợi thủy sản như cá trích ở ngoài khơi Scania. Có cơ sở tại Lubeck và tại Visby, mạng lưới Hansa kết nối Scandinavia với Tây Âu và với Nga.

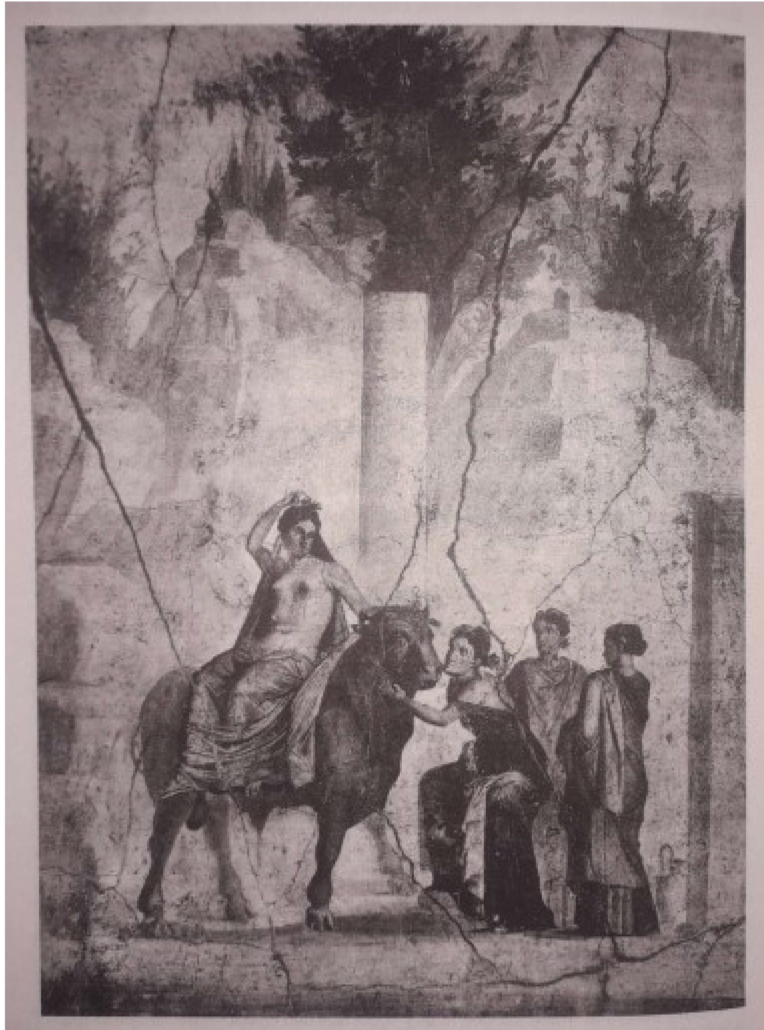
Năm 1397, Nữ hoàng Mararet (1353 - 1412), người đã nắm giữ ngai vàng Đan Mạch qua thừa kế, trị vì Na Uy qua hôn nhân, và Thụy Điển qua

b`âu chọn, đã thành công trong việc tạo ra sự hợp nhất có giới hạn của ba xứ sở. Nhưng Liên hiệp Colmar là một khối liên kết chứ không phải là hợp nhất. Và theo câu châm ngôn được Waldemar IV Atterday - thân phụ của Nữ hoàng Margaret - ưa chuộng: "Ngày mai là khác r`ôi".

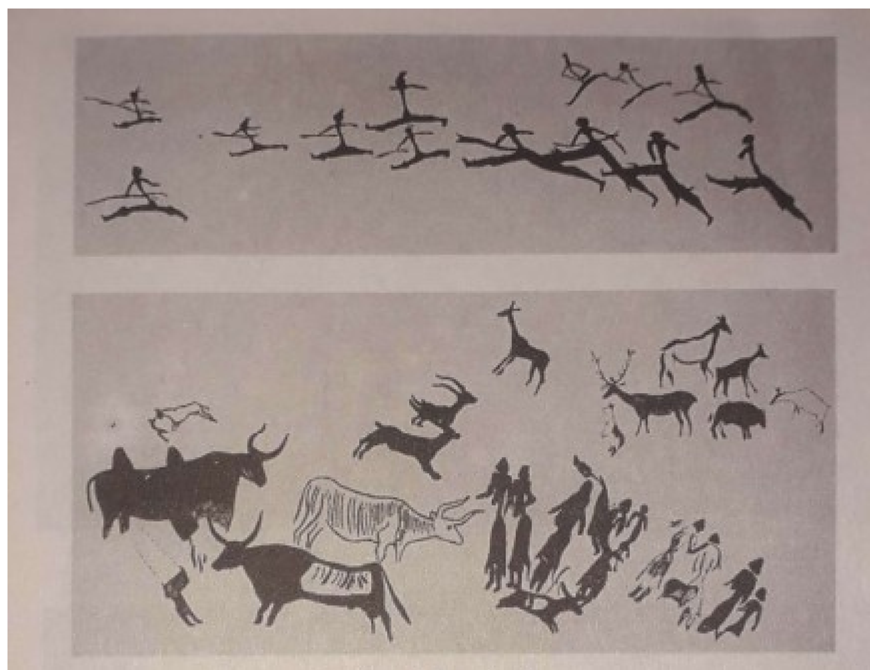
VI TRÙNG

Tháng Bảy 1492, Casimir Jagiellónczyk, vua Ba Lan và đại công tước xứ Lithuania được an táng trong nhà nguyện Thánh Giá của giáo đường Wawel tại Cracow. 461 năm sau đó, vào tháng Năm 1973, h`ông y - tổng giám mục của Cracow là Karol Wojtyla đã cho phép một toán chuyên viên bảo quản khai quật ngôi mộ đó cùng với ngôi mộ của hoàng hậu Casimir là Elizabeth xứ Áo. Đây không phải là l`ân đ`âu khai quật duy nhất: Mộ của Casimir Đại đế (mất năm 1370) đã từng khai quật trong năm 1869 và việc mai táng lại hài cốt của ông đã tạo cớ cho một cuộc biểu tình lớn của những người yêu nước Ba Lan. Ngoài ra, người ta cũng đã khai quật mộ của Thánh Jadwiga (mất năm 1399) trong năm 1949.

Tuy vậy, vụ khai quật trong năm 1793 khiến người ta phải bối rối. Chỉ trong một thời gian ngắn, không dưới 16 người trực tiếp tham gia khai quật đã chết vì những lý do không rõ. Báo chí thế giới nhắc lại "Lời nguy`ên của các pharaoh" và nói đến loài vi trùng đã t`ôn tại qua 500 năm. Một nhà báo Cracow đã viết một tác phẩm best-seller v`ê *Những Lời Nguyền, Vi Trùng, Và Các học Giả* qua đó, theo một cung cách được chuộng trong thời Trung cổ, ông hướng người đọc đến nguyên nhân hàng đ`âu gây cái chết cho con người.[511]



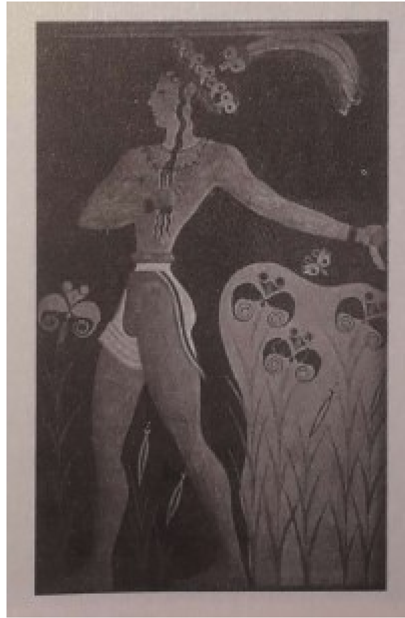
1/ Europa trên lưng thú - Europa cưỡi ngựa, *Il ratto dell'Europa*. Bích họa Hy Lạp từ "Nhà của Jason", Pompeii. Một phần tư đầu của thế kỷ 1 sau CN. Cả Hy Lạp và La Mã đều có truyền thuyết về Europa. Museo Nazionale, Naples.



2/ Săn bắt và hái lượm - Hái lượm và săn bắt. Hình vẽ dựa theo nghệ thuật hang động Thời Đ ̀ôĐá từ Teruel và Cogul (Lerida), Tây Ban Nha. Sự kết hợp những hình nam và nữ trình bày một trật tự xã hội phức tạp.



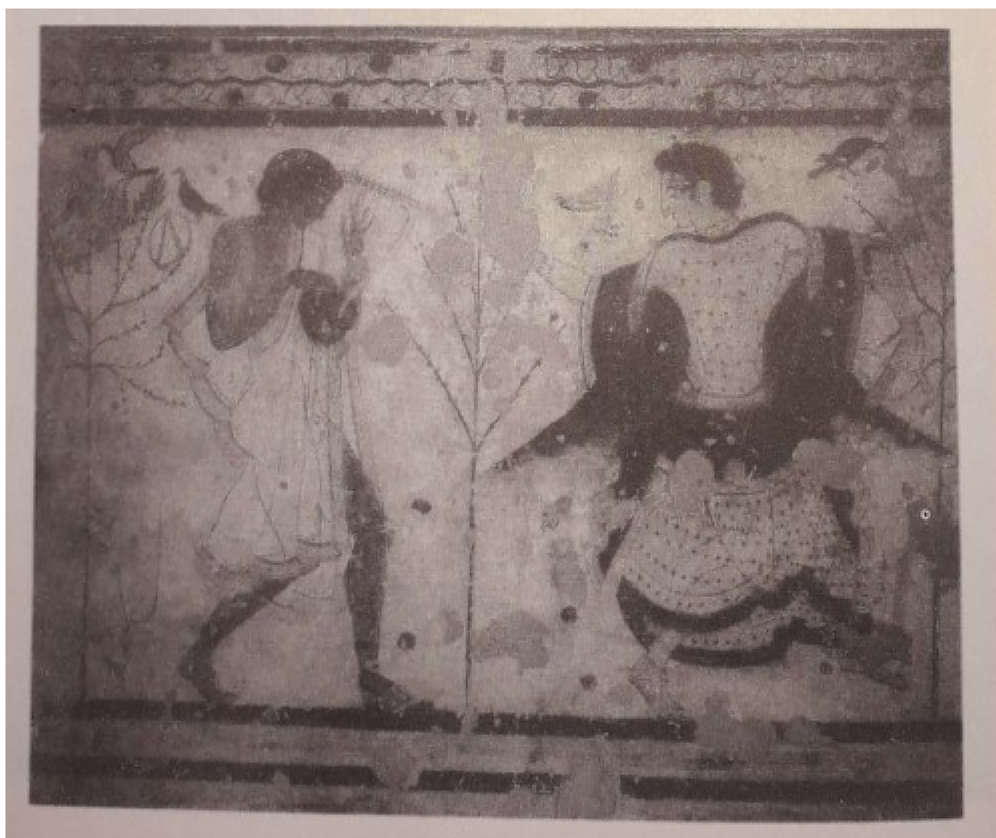
3/ Người đánh cá Minoa - Người đánh cá Minos, Thiên niên kỷ thứ 2 trước CN, National Archaeological Museum, Athens.



4/ Hoàng tử xứ Knossos - Quân vương xứ Knossos. Minoa thời kỳ muộn. Minoa Crete không được củng cố và không có đẳng cấp chiến binh. Heraklion Museum.



5/ Yến tiệc - Symposion - Một bữa tiệc. Tranh vẽ trên một bình Hy Lạp do họa sĩ Brygos thực hiện (490-480 trước CN). "Symposium" là dịp để ăn, uống, vui chơi, và trò chuyện. Những người đàn ông đang nằm tựa theo kiểu phương Đông. Phụ nữ và các thiếu niên không tham gia bữa tiệc, ngoại trừ để giúp đàn ông tiêu khiển.



6/ Etruscheria - Etruscheria. Bích họa từ Lăng Mộ Tiệc Rượu, Tarquinia (khoảng 470 trước CN).



7/ Cảnh điền viên tại Arcadia - Cảnh điền viên Arcadia *Et in Arcadia ego* (1639-1643), họa phẩm của Nicholas Poussin, được Louis XIV mua năm 1683. Theo truyền thống cổ điển thì Arcadia là một vùng đồng quê êm ả, được các vị thần ưa chuộng. Trong bức sao chép nổi tiếng của Poussin từ một họa phẩm của Guercino, một nhóm mục đồng trầm tư và các nữ thủy thần đang quan sát ngôi mộ của Daphnia – người đã chết vì tình - và do đó phát hiện rằng, "Ngay cả tại Arcadia, ta (Thần Chết) cũng có mặt". Louvre.



8/ Cướp phụ nữ tại Sabine - Cướp phụ nữ Sabine. *Les Sabines* (1796-1799), họa phẩm của Jean-Louis David. Như được kể lại bởi Livy và Ovid, một trong những truyền thuyết được ưa chuộng của Rome thời kỳ sớm đã cho biết bằng cách nào nhà vua đã tổ chức một festival tại Circus Maximus nhằm đánh cướp những phụ nữ của bộ tộc Sabine. Lối vẽ này khiến ông được mệnh danh là "Raphael của những người sansculottes". Louvre.

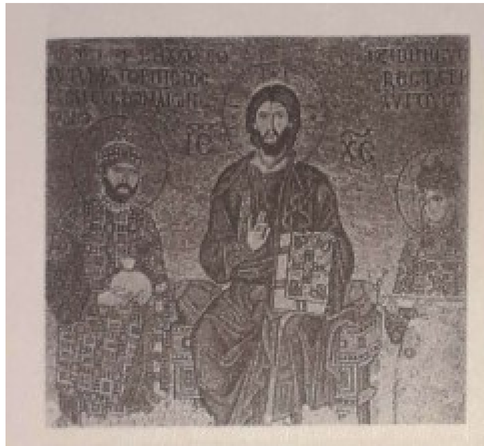


9/ Cái chết của Siegfried - Cái Chết của Siegfried. Một tình tiết trong truyền thuyết về Nibenlingen từ thế kỷ thứ 5, Julius Schnorr von Carolsfeld (1794-1872): *Hagen giết Siegfried* (1845). Bắt gặp Siegfried đang uống nước tại một con suối, Hagen đâm thủng áo giáp của Siegfried. Koenigsbau, Munich.



10/ Attila xâm lược Rome, 452 sau CN - Attila xâm lược Rome, (452) Ulpiano Checa y Sauz (1860-1926). *The Fall of Rome* (1891). Nhiều họa phẩm trong thế kỷ

19 chống lại thẩm mỹ cổ điển hơn là nói vềlịch sử cổ đại.



11/ Chính Thống giáo phương Đông - Chính Thống giáo phương Đông. Đức Kitô Pantakrator đứng giữa Hoàng đế Constantine IX Monomachos (trị vì 1042-1055) và Hoàng hậu Zoe vào thời Ly Giáo (1054): tranh ghép mảnh thế kỷ 11. Truyền thống Byzance nhấn mạnh đến sự hợp nhất của thần quyền và thế quyền. Hagia Sophia, Istanbul.



12/ Chế độ tu trì tại phương Tây - Đời sống tu trì phương Tây. Thánh Benedict và tu viện Monte Cassino, thành lập khoảng 529. Tiểu họa thế kỷ 11. Tu viện lớn đầu tiên của phương Tây, được thành lập bởi vị thánh bảo trợ châu Âu, đã tồn tại nguyên vẹn cho đến 1944.



13/ Dâng cúng của Constantine - Sự ban quyền của Constantine. Theo lịch sử Trung cổ thì các thế quyền của giáo hoàng là do Hoàng đế Constantine I ban cho, như được minh họa trong một tranh tường (1246 sau CN).



14/ Nghi thức tế Slav - Lễ tiết Slav. Alphonse Mucha, *Zavedeni Slovanska liturgie* (1910). Một cái nhìn cuối thời lãng mạn về một sự kiện trong thế kỷ thứ 9, sứ mệnh của các thánh Cyril và Methodius đến Moravia: Đây là loạt tranh minh họa đầu tiên của Mucha về lịch sử Czech. City Gallery, Prague.



15/Lòng mộ đạo Công giáo - Lòng mộ đạo Công giáo. Enguerrand Quarton. La Pieta de Villeneuve-les-Avignon (1444-1466). Một trình bày ấn tượng về Thánh Nữ Đồng Trinh Maria “khóc thương Đức Kitô” từ Provence, thế kỷ 15. Louvre.



16/ Thánh Augustine - Thánh Augustine. *St Augustin et les patrons de Marchiennes*. Tiểu họa thế kỷ 12. Bibliothèque Municipale, Douai.



17/ Thánh Charlemagne - Thánh Charlemagne. A. Durer, *Karl der Grosse* (1512) Germanisches Nationalmuseum, Nuremberg.



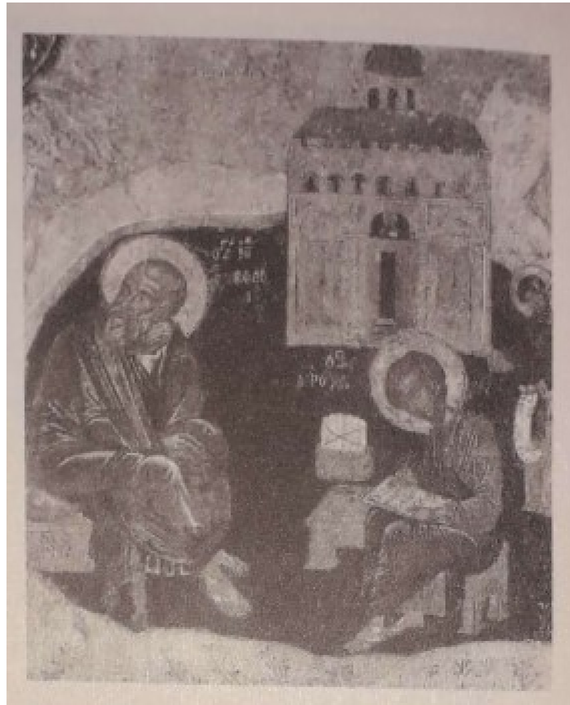
18/ Thánh Matthew - Thánh Matthew. Tranh minh họa Lindisfarne Gospels (cuối thế kỷ thứ 7, Northumbria). British Library, BL Cott. Nero Div. 25v.



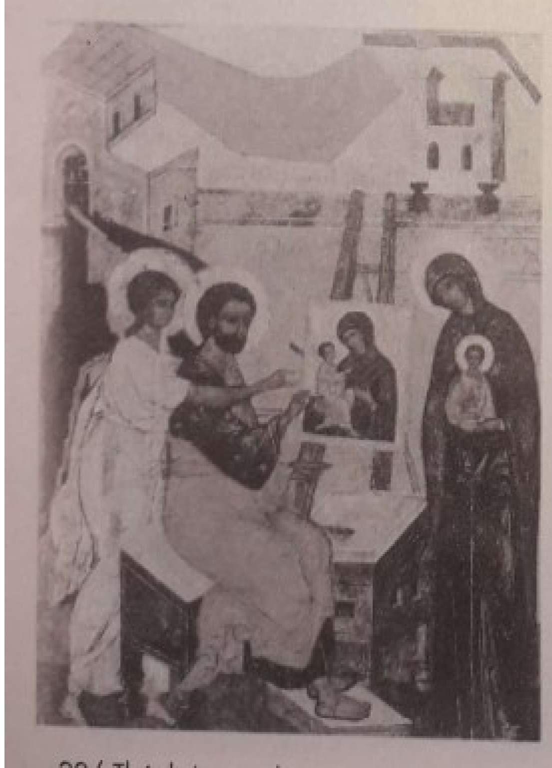
19/ Các Thánh Joan Tẩy Giả và Jerome - Các thánh John the Baptist và Jerome. Thực hiện bởi Masolino, khoảng 1383, National Gallery, London.



20/ Motka Boska - Matka Boska “Mẹ của Thiên Chúa” (thế kỷ 14). Đức Mẹ Đen của Czestochowa, Ba Lan, là một tranh thờ có nguồn gốc Byzance hoặc có thể là một bản sao được thực hiện theo lệnh của vua Wladyslaw Jagiello. Polish Cultural Intitute, London.



21 / Thánh Joan Nhà Thần Học - Thánh John Nhà Thần Học. Đọc Phúc Âm, để Prokhor ghi chép (trường phái Italo-Cretan, đầu thế kỷ 17). Bị cai trị bởi Venice cho đến 1669, Crete đã chứng kiến sự hòa trộn có một không hai của các phong cách nghệ thuật Công giáo và Chính Thống giáo.



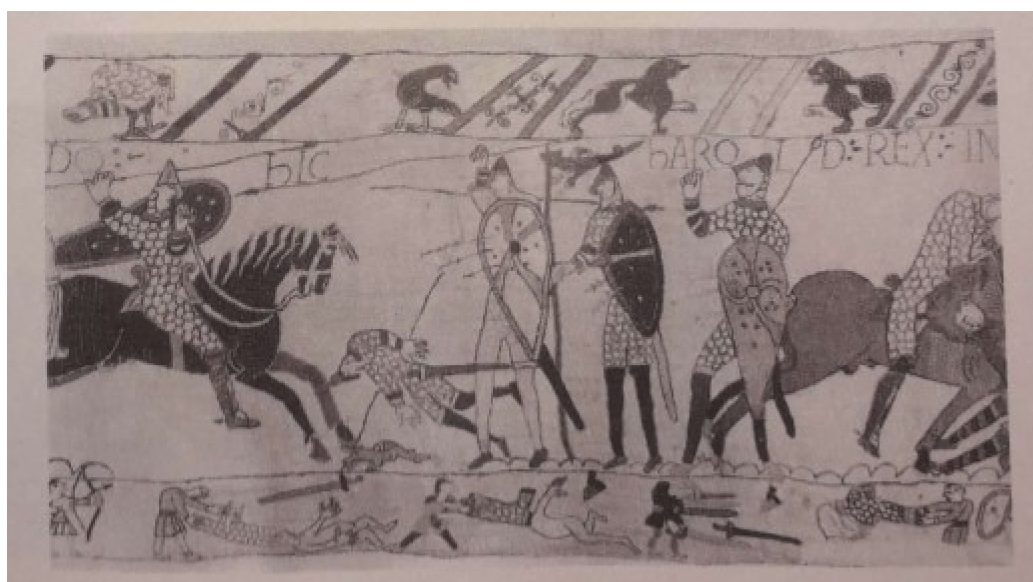
22/ Thánh Luca - họa sĩ vẽ tranh Icon - Thánh Luke - Họa Sĩ Vẽ Tranh Thờ. Theo lịch sử Chính Thống giáo thì người vẽ bức tranh thờ đầu tiên là Thánh Luke – vẽ Thánh Nữ Đồng Trinh Maria (tranh thờ thế kỷ 17 tại nhà thờ Thánh Luke, Opachka, Pskov, Nga; đã trùng tu).



23/ Bogorodica - Bogoradica. Thánh Nữ Đồng Trinh của Pelagonitissa: một tranh thờ Thánh Mẫu và Chúa Hài Đồng (thế kỷ 14) của người Serb tại Skopje, Macedonia.



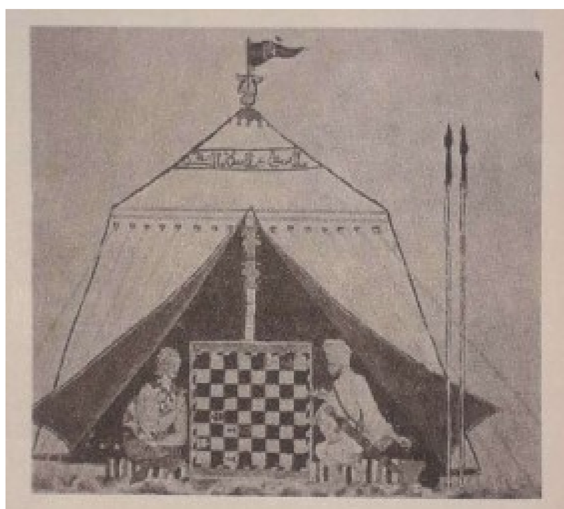
24/ Lễ thần phục Otto III. Bốn vùng đất của châu Âu - Slavonia, Germany, Gaul, và Italy - bày tỏ lòng ngưỡng mộ đối với vị hoàng đế đang tìm cách tái thống nhất Đông và Tây. Phúc Âm của Otto III, Bamberg (khoảng năm 1000 sau CN) Staatsbibliothek, Marburg



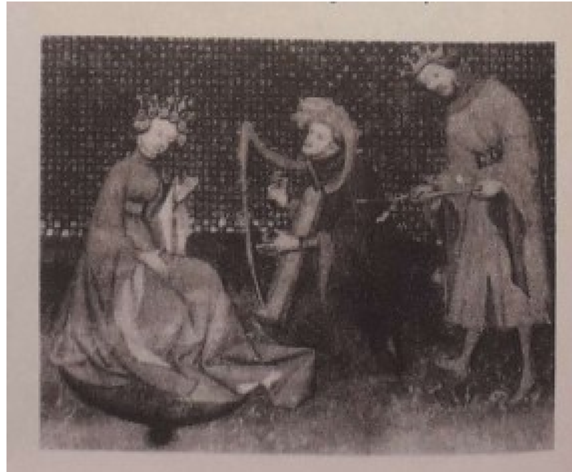
25/ England bị xâm lược. - England Bị Xâm Lược. Cái chết của Vua Harold tại Hasting, 1066 sau CN. Chi tiết từ *Tapisserie de la Reine Mathilde,* cuối thế kỷ 11, người Anh gọi la Bayeux Tapestry. 58 mảng trên tấm thảm này diễn tả của người Normam về các sự kiện, trong đó có việc Vua Harold bị phản bội và sau đó là Công tước William đòi nắm giữ ngai vàng Anh.



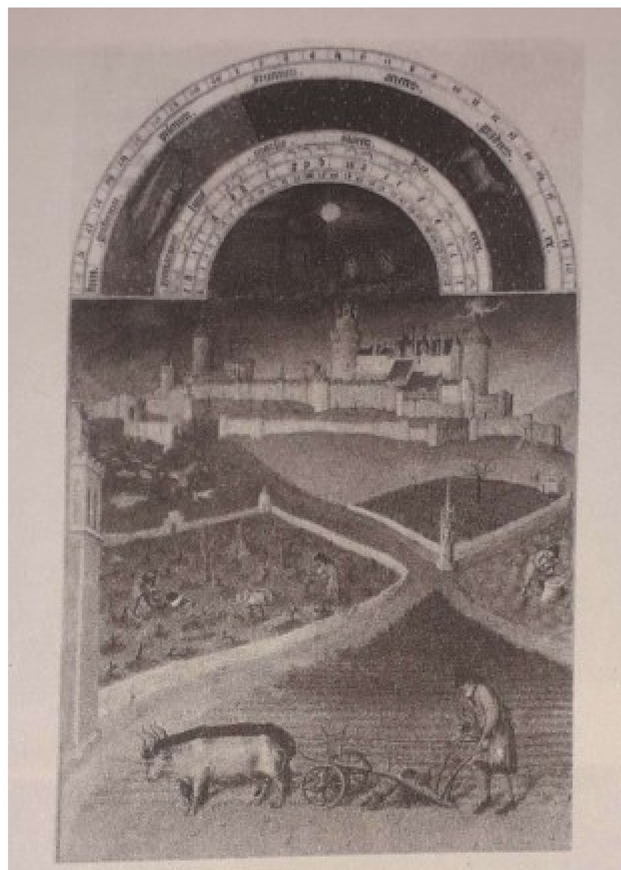
26/ Thập Tự Chinh của người Wend. L.Tuxen, *Svantevit Thất Thủ* (1894). Đập phá các tượng thần ngoại giáo của người Slav trong Thập Tự Chinh của người Wend (thế kỷ 12). Nhưng cảnh này cho thấy "bước tiến của văn minh" tại châu Âu từ cảm nhận của Caesar trước khu rừng nhỏ của giáo sĩ tại Marseilles đến lễ rửa tội cuối cùng của người Lithuania trong năm 1386. Fredericksborg, Copenhagen.



27/ Đình chiến trong Reconquist. Tiểu họa thế kỷ 12 từ *El libro de Juegos de Ajedrez*. Chiến binh Hồi giáo và Thiên Chúa giáo đang chơi cờ vua. Escorial, Tây Ban Nha.



28/ Bài ca cuối cùng của Tristan - Bài ca cuối cùng của Tristan. Tiểu họa (khoảng 1410) từ *Roman de Tristan*. Từ Cornwall trong thế kỷ thứ 6 đến opera của Wagner năm 1859, chuyện tình bi thảm của Tristan và Isolde đã được kể lại qua vô số phiên bản. Austrian Nat. Library, Vienna, MS 2537.



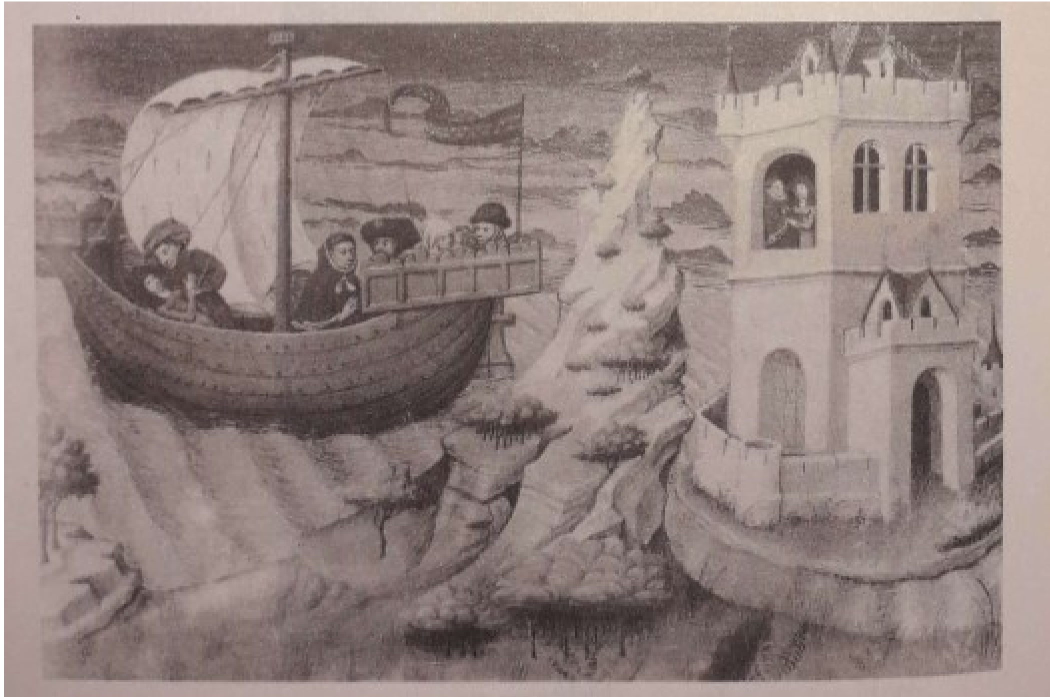
29/ Lưỡi cày bằng sắt - Cái cày bằng sắt. Từ *Les Très Riches Heures du Duc de Berry* (đầu thế kỷ 15). Cái cày bằng sắt nặng do ngựa kéo là công cụ chính của "Cách mạng nông nghiệp" thời Trung cổ. Musee Condé, Paris.



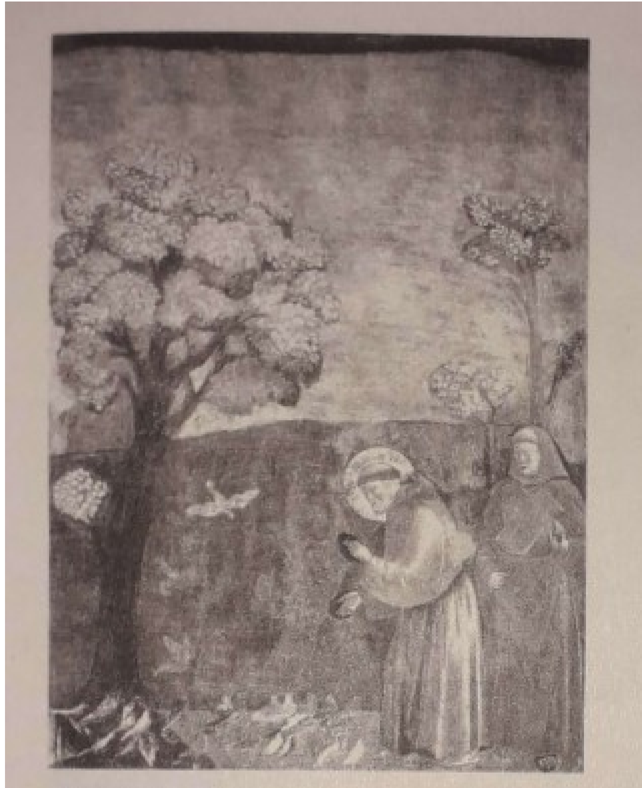
30/ Hươu xạ - Săn nai. Từ *Le Livre de la Chasse* (cuối thế kỷ 14) của Geston de Foix. Cho đến thời gian gần đây, săn bắn vẫn là nguồn cung cấp thực phẩm của châu Âu. Bibliothèque Nationale, Paris. MS Français, 616 fol.57v.



31/ Dante đang yêu - Dante đang yêu. H. Holiday, *Dante and Beatrice* (1883). Bên bờ sông Arno tại Florence, thời điểm cảm hứng để Dante sáng tác thi phẩm vĩ đại. Qua đời năm 1290, Beatrice Portinari được Dante xem là người dẫn dắt linh hồn ông qua Thiên Đàng. Walker Art Gallery, Liverpool



32/ Bartolomeo trong tình thế tiến thoái lưỡng nan - “Truyền Thuyết của Dioneo” từ: *Decameron* của Boccaccio: tiểu họa thế kỷ 15. Là vợ bị bỏ bê của một quan tòa tại Pise, Bartolomea đi hành hương và bị quyến rũ bởi một tên cướp biển là Paganino da Nare. Sau khi cân nhắc, Bartọlomea đã chọn sống với tên cướp biển. Bibliothèque de l’Arsenal, Paris.



33/ Thánh Francis Chúc Phúc Các Loài Chim. Tranh tường (1295-í300) do Giotto thực hiện. Là vị thánh thương yêu và bảo trợ muông thú, Thánh Francis cũng là người cấp tiến về mặt xã hội, hướng đến sự nghèo khó và bất bạo động và điều này đã thách đố nhiều nhất quan điểm thống trị lúc đó của thế giới Trung cổ. Nhà Thờ San Francesco, Assisi.



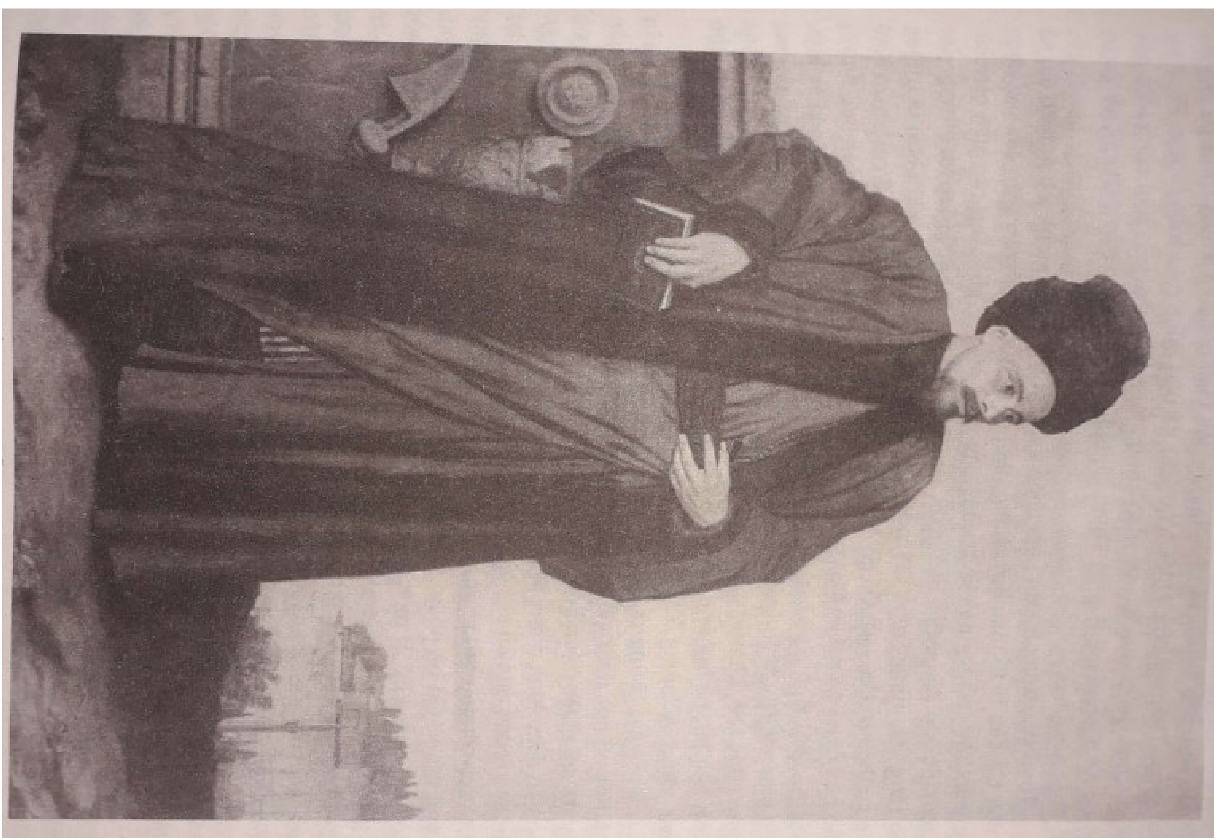
34/ Vua Casimir đón chào người Do Thái. Wojciech Gerson (1831-1901), *Kazimierz Wielki I zydzi* (khoảng 1890). Họa phẩm thuộc thời kỳ muộn của trào lưu lãng mạn tôn vinh sự mở rộng của cộng đồng Do Thái đông đảo nhất châu Âu vào thời xảy ra Cái Chết Đen, khi đông đảo người Do Thái, do bị bức hai tại Germany, đã chạy sang Ba Lan lánh nạn. Museum Narodowe, Warsaw.



35/ Picaro, Hieronymus Bosch, *Kẻ lang thang*. Sự nghèo khổ của nông thôn, thất nghiệp, và nông nô lẩn trốn là một trong những căn bệnh trầm kha của xã hội thời kỳ cuối Trung cổ và thời kỳ đầu Cận Đại của châu Âu. Museum Boymans van Beuningen, Rotterdam.



36/ Marco Polo. Từ kênh lớn. Năm 1270 sau CN, Marco Polo người Venice dong buồm sang Trung Hoa. Những chuyến du hành khám phá của châu Âu đã bắt đầu trong một thời gian dài trước kỷ nguyên Columbus. BodleianLibrary, Oxford.



37/ Sự gặp gỡ Đông - Tây. Jean Etienne Liotard, *Chân Dung Richard Pococke* (khoảng 1738-1739). Đại sứ Anh tại Đế chế Ottoman trong y phục của người Hồi, với cảnh quan là Bosporus. Musée de l'Art et d Histoire, Geneva.

Người ta thường gọi văn minh Trung cổ là "có tính chính trị thần quyền" - điều đó có nghĩa là nó chịu ảnh hưởng của khái niệm về Thiên Chúa của người Kitô giáo. Thánh ý của Thiên Chúa đủ để giải thích mọi hiện tượng. Phục vụ Thiên Chúa được xem là mục tiêu chính đáng duy nhất của mọi công việc của con người. Chiêm nghiệm về Thiên Chúa là loại hình cao cấp nhất của nỗ lực trí tuệ hoặc sáng tạo.

Tuy vậy, chúng ta cần phải nhận thức rằng hầu hết sự hiểu biết hiện đại về Trung Cổ đều bị tô màu bởi những phối cảnh mang tính tôn giáo của các chức sắc giáo hội - những người đã cung cấp thông tin và ghi chép các biên niên sử. Ở mức độ nào đó, những nhà quan sát hiện đại rất có thể "bị lạc lối" trong việc cho rằng văn minh Trung cổ tự bản chất đã mang tính

Kitô giáo hơn là trường hợp có thể nêu lên.[512] Dù có đúng như thế thì vị trí trung tâm của niềm tin Kitô giáo cũng khó có thể phủ nhận. Ở điểm này, sự bất đồng gay gắt về học thuyết giữa giáo hội Kitô giáo Latin và Chính Thống giáo không tạo ra nhiều khác biệt. Nếu phương Tây phần lớn có quan điểm có tính chính trị thần quyền, thì phương Đông cũng thế. Thật vậy, thế giới Chính Thống giáo, từ thế kỷ 14 trở đi, đã né tránh hầu hết những ảnh hưởng mới mẻ, khiến cho một số khái quát rộng khó đứng vững. (Chương VII)

Tuy vậy, chúng ta cần phân biệt giữa "văn hóa cao cấp" của thành phần tinh hoa có học thức và "văn hóa cấp thấp" của giới bình dân. Các học giả gần đây đã đối chiếu "văn hóa tăng lữ" với "truyền thống dân gian". Vì thiểu số có học vấn được hình thành từ giới tăng lữ hoặc từ các học trò của giới tăng lữ, nên ván hóa chính quy của những giới có học thức có thể được trông đợi là gắn bó một cách tốt đẹp với những điều giảng dạy tôn giáo có tính quy ước. Với bằng chứng đó, vì đại bộ phận người dân là mù chữ, gồm cả những nhà quý tộc mù chữ, nên chẳng có gì ngạc nhiên khi thấy giữa họ vẫn còn tồn tại những người dị giáo, những quan điểm dị giáo, hoặc những quan điểm không trọng đạo. Các nghiên cứu có tính học thuật về truyền thống Trung cổ phần lớn giới hạn trong lãnh vực văn hóa cao cấp. Văn hóa bình dân là một trong những đề tài của "tân Trung Cổ", được trình bày bởi những nhà Trung cổ học thuộc thế hệ muộn hơn.

Việc hình dung về thời Trung Cổ là cả vấn đề. Các sử gia không chỉ cần nhấn mạnh đến những gì cảnh quan chứa đựng mà còn phải chú trọng đến những gì mà nó bỏ sót. Trong những bối cảnh vật lý của nó, cảnh quan Trung Cổ thiếu những điều liên quan đến thị giác, thính giác và khứu giác. Không hề có những ống khói nhà máy, tiếng động của xe cộ, những chất gây ô nhiễm do con người tạo ra hoặc những chất khử mùi. Những khu

định cư nhỏ bé, lẻ loi, đã tồn tại giữa hoang dã của rừng và bãi đất hoang với những cây bụi, trong tĩnh lặng, nơi mà một tiếng chuông nhà thờ hoặc tiếng bò rống có thể vang xa nhiều dặm. Sự cảm nhận của con người về những bối cảnh đó thiếu hẳn sự phân biệt mạnh mẽ, vào những thời kỳ muộn hơn, người ta gọi là giữa tự nhiên và siêu nhiên, giữa cái có thật và cái hư cấu, giữa hiện tại và quá khứ. Đàn ông và đàn bà đều có ít phương tiện để kiểm chứng những thông điệp giác quan của họ, vì vậy tất cả mọi cảm nhận đều được cho là đáng tin như nhau. Thiên thần, ma quỷ, yêu tinh, đều có thật như những người láng giềng. Những nhân vật thời xa xưa, hoặc của Thánh Kinh, cũng đang hiện diện (hoặc ở cách xa) như vua và hoàng hậu của đất nước họ. Không gì xứng hợp và hiển nhiên hơn là câu chuyện của Dante về một người đang sống mà có thể đi qua thiên đàng và địa ngục, và có thể gặp gỡ với những cái bóng của những người thuộc mọi thời đại - không bị thối rữa, không phải phân ly và khác biệt.

Nhận thức của người Trung cổ về không gian và thời gian hoàn toàn khác với nhận thức của chúng ta ngày nay. Vào thời đó, thời gian được đo bằng những chuyển động không đều đặn của ngày và đêm, của bốn mùa, của gieo và gặt. Những giờ giấc cố định và niên lịch được cất giữ bởi giáo hội. Con người đi đây đó một cách chậm chạp đến nỗi họ không có phương tiện để kiểm tra những khôn ngoan có tính quy ước về địa lý. Jerusalem nằm ở trung tâm của ba châu lục - châu Á, châu Phi, châu Âu, được xác định tương ứng với những người con của Noah là: Shem, Ham và Japheth. Bên kia các châu lục là đại dương và bên kia đại dương là con đường nơi trời và đất hòa thành một.

Sự quan tâm của thời Trung cổ cũng như sự hiểu biết của nó đối với cơ thể con người là ở mức tối thiểu. Người Trung cổ không thể phân biệt rõ ràng những cơ quan nội tạng, và dĩ nhiên không thể biết về sự phụ thuộc lẫn nhau của các hệ thần kinh, xương, tuần hoàn, tiêu hóa và sinh dục.

Thay vì thế, họ nghĩ rằng cơ thể là một sự kết hợp tuyệt vời của tứ đại, tứ tình và tứ dịch thể. Đất, lửa, không khí và nước phù hợp với mật vàng và mật đen, máu và bạch huyết, đối với những tâm tính u buồn, nóng nảy, vui vẻ, và điềm đạm. Sự am hiểu có tính chuyên môn về cơ thể phát triển rất chậm. Buổi đầu của thế kỷ 14 chứng kiến các bác sĩ thực hành phẫu thuật tử thi và một sự đổi mới tương ứng trong sách giáo khoa mà đáng kể là cuốn *Anatomia* của Mondini di Luzzi (1316) và Guido da Vigevano (1345). Ngành phẫu thuật được hưởng lợi từ những sách giáo khoa mới như cuốn *Chirurgien Magna* của Guy de Chauliac (1363). Rút kinh nghiệm từ Cái Chết Đen, biện pháp cách ly để kiểm dịch được áp dụng cho những con tàu mang mầm dịch, lần đầu tiên tại Ragusa (Dubrovnik) năm 1377, và sau đó tại Marseilles năm 1383.

Hơn hết thảy, một điều thường được nêu lên là người dân Trung cổ sống trong một môi trường tâm lý của sợ hãi và bất an và điều đó ngăn trở họ có tư tưởng độc lập, tự do và mạo hiểm. Sự đe dọa của những sức mạnh của tự nhiên, nạn trộm cướp hoành hành, chiến tranh không dứt, những cuộc đột kích cướp bóc của người Viking, du mục, người ngoại giáo, dịch hạch, nạn đói và vô chính phủ - tất cả những điều đó góp phần làm cho người ta tin chắc rằng con người là yếu đuối và Thiên Chúa là vĩ đại.

Vì vậy, triết học Trung cổ vẫn chủ yếu là một nhánh của thần học. Công Vlệc chính của nó là làm cho những tư tưởng của Aristotle được phù hợp với giáo điều của tôn giáo, và hòa hợp lý trí với đức tin. Triết gia vĩ đại nhất trong các triết gia Trung cổ là Thánh Thomas Aquinas (khoảng 1225 - 1274); ngài đã đạt được điều vừa kể khi nói rằng lý trí của con người là điều đã được xác định một cách thần thánh, rằng đức tin là dựa trên lý trí, và rằng, diễn dịch một cách thích hợp, thì cả hai điều đó không mâu thuẫn nhau. Những vấn đề có liên quan đến quan điểm do Thánh Thomas Aquinas nêu lên được giải thích chi tiết bởi ba tu sĩ dòng Franciscan, và cả

ba đều là dân Britain: Roger Bacon (1214 - 1292), John Duns Scotus (1265 - 1308), và William xứ Ockham (1285 - 1343). Bacon - doctor mirabilis - là người phải trải qua 14 năm trong tù vì những tác phẩm "có vấn đề" của ông. Duns Scotus là người đã lập luận rằng lý trí chỉ có thể áp dụng trong lĩnh vực của cái có thể nhận biết tức thì. Ông là người mạnh mẽ ủng hộ khái niệm về sự thụ thai trinh khiết của Đức Mẹ Đồng Trinh. Ockham - venerabilis inceptor - là người bị rút phép thông công do những phiền nhiễu mà ông gây ra và là người lãnh đạo của cái gọi là Những Người Theo Thuyết Duy Danh (Nominalists). Việc ông phá hủy quan điểm về cái phổ quát của Platon - những yếu tính trừu tượng được cho là tồn tại độc lập với những chủ thể cá biệt - làm suy yếu những nền tảng triết học của nhiều tập tục xã hội khó uốn nắn của thời Trung cổ, kể cả những trật tự xa hội. "Lưỡi dao của Ockham"- nguyên tắc cho rằng các sự việc phải được diễn dịch với tối thiểu những nguyên nhân dùng để giải thích - đã chứng tỏ là công cụ vững mạnh cho tư duy logic. Việc ông hoàn toàn tách rời lý trí khỏi đức tin mở ra con đường cho những nghiên cứu khoa học và thế tục. Người ta kể rằng, khi phải trình diện trước hoàng đế German là Lewis xứ Bavaria, Ockham đã nói, "Nếu ngài dùng thanh gươm để che chở cho tôi, thì tôi sẽ dùng ngòi bút để bảo vệ ngài".

Cũng vậy, khoa học Trung cổ bị ràng buộc chặt vào thần học. Không có một ý nghĩa rõ ràng nào về sự phân cách giữa hiện tượng vật lý và hiện tượng tinh thần, và vì thế việc thăm dò "những bí ẩn của tự nhiên" thường bị xem như là một sự xoi mói khiếm nhã vào "lòng dạ của Mẹ Giáo Hội". Ngôn ngữ German Trung Cổ, chẳng hạn, đã không có sự phân biệt giữa "hơi khí" và "hồn ma" và chỉ dùng một từ Gelist cho cả hai điều đó. Những thí nghiệm khoa học thường có nguy cơ bị quy vào tội phù thủy. Thuật luyện đan đã tiến một bước dài trước vật lý và hóa học, và chiêm tinh đã bỏ lại khoa thiên văn phía sau nó. Trường Oxford của Robert

Grosseteste (khoảng 1170 - 1253) - viện trưởng đại học và giám mục xứ Lincoln - đôi khi đã được xem như là ngôi nhà đầu tiên của truyền thống khoa học.

Nhưng hầu hết những thành tựu đáng kể đều xuất phát từ những công trình của các cá nhân rải rác. Những thí nghiệm của Roger Bacon về quang học và máy cơ khí là một phần của sự tấn công toàn diện của ông vào tham ô và mê tín. Lúc đó, ông đang tìm cách để kiểm chứng tri thức, theo cách mà ông đã khăng khăng nhấn mạnh đến tầm quan trọng của tiếng Hy Lạp, như một nỗ lực để kiểm chúng mức độ chính xác của Kinh Thánh viết bằng tiếng Latin. Pierre de Maricourt (Peter Người Xa Lạ) – thầy của Bacon - là tác giả của một tiểu luận cơ bản về quang học - *Perspectiva* - qua đó ông chia tách những hoạt động có tính máy móc của mắt từ chức năng cùng phối hợp của tâm trí; tiểu luận này đã mở ra con đường cho tâm lý học hiện đại. Nicolas Oresme (khoảng 1320 - 1382), giám mục xứ Lisirux, là tác giả của một tác phẩm có ảnh hưởng về kinh tế tiền tệ, và một tác phẩm khác về thiên văn học - *De Coelo et Mundo* - qua đó ông ủng hộ lý thuyết về chuyển động quay của trái đất. Ông là người nhiệt tình ủng hộ lý trí, một người Khai Sáng đi trước thời đại, người tố giác những nhà chiêm tinh và bọn con buôn phép lạ. Ông thuyết phục bằng lý lẽ: “Mọi điều ghi chép trong Phúc Âm là rationabilissima”...

Với tri thức được tích lũy, giờ đây người ta cần có một bách khoa toàn thư tập hợp tất cả kiến thức. Trong số những bách khoa toàn thư được phát hành rộng rãi nhất, phải kể *Speculum Maius* (1264) của Vincent xứ Beauvais và *Opus Maius* (1268) của Roger Bacon.

Tuy vậy, niềm tin tôn giáo vẫn còn bao quanh mọi loại hình mê tín hoặc có tính phi lý. Vào thời kỳ cuối Trung cổ, giáo lý của giáo hội đang trong giai đoạn hệ thống hóa. Các lãnh vực của đức tin - mà ở đó người ta được

lệnh phải tin theo mà không thắc mắc - đang được mở rộng. Công đồng Lateran năm 1215 quy định việc xưng tội và sám hối là điều bắt buộc. Năm 1439, học thuyết về bảy phép bí tích, từ rửa tội đến xức dầu thánh, đã được hợp thức hóa. Học thuyết về sự hóa thánh thể - hóa bánh và rượu thành mình và máu Chúa Giêsu - đã được tinh tế hóa để chỉ còn một mình linh mục được uống rượu của chén thánh. Những người tham dự thánh lễ thì chỉ có quyền ăn bánh mà thôi. Sự chia cách tín hữu với đẳng cấp tu sĩ mang tính thần bí đã được nhấn mạnh. Các lễ Missa được cử hành vào mọi dịp có thể. Sự thờ kính Thánh Nữ Đồng Trinh Maria, đấng trung gian giữa các tín hữu và Đức Kitô, được chính thức chấp nhận và thực hiện, và kinh Ave Maria, "Kính Mừng" được chính thức bổ sung vào lễ Missa, đọc sau kinh *Pater Noster* (Lạy Cha). Mọi tổ chức, từ những phường hội đến những hội hiệp sĩ, đều có vị thánh bảo hộ của họ. Việc thờ kính các thách tích thì ở đâu cũng có. Những cuộc hành hương là một phần của cuộc sống đời thường của mọi người, chứ không chỉ riêng những người mộ đạo. Niềm tin và sự siêu nhiên đã được củng cố bởi lời giảng dạy chính thức về một tôn ti trật tự tinh vi của các thiên thần thiện và ác, và bởi sự sợ hãi ma quỷ. Lucifer, tổng lãnh thiên thần trước kia đã từng ngồi cạnh Gabriel trên Thiên đàng, nhưng sau đó bị Thiên Chúa đuổi khỏi nơi đó, giờ đây đang rong ruổi trên thế giới, cầm đầu lực lượng của bóng tối. Những khiếp sợ về địa ngục mang đến cho các nhà thuyết giáo một chủ đề ưa chuộng của họ và cho các nghệ sĩ một đề tài được quần chúng ưa thích.

Truyền thống thần bí - khiến cho trực giác tôn giáo đi trước niềm tin dựa trên lý trí - đã lần đầu tiên tìm thấy sự biểu hiện có tính cố kết trong thế kỷ 12 tại tu viện Thánh Victor thuộc dòng Augustine tại Paris. Sau đó nó bám rễ vào đám đông quần chúng. Những biện hộ hàng đầu của nó được dẫn dắt bởi Thánh Bonaventura (khoảng 1217 - 1274), từng là tu viện trưởng của dòng Franciscan và tác giả của tác phẩm có nhiều ảnh hưởng

Itinerarium Mentis; bởi "Meister" Johann Eckhart (1260 - 1327) xứ Strasburg, phó giám mục xứ Bohemia; bởi Jan van Ruysbroeck (1294 - 1381) người xứ Flander, tác giả của *De Septem Gradibus Amoris;* bởi Walter Hilton (mất năm 1396) người England, tác giả của *The Ladder of Perfection;* và hơn hết thảy bởi Thomas Hemerken từ Kempne, gần Cologne, còn được gọi là Thomas à Kempis (khoảng 1380 - 1471), tác giả của *Imitatio Christi*. Tác phẩm *The Cloud of Unknowing* của tác giả vô danh người England cũng đại diện cho thể loại này. Nhiều nhà thần bí là triết gia; nhưng điều mà họ chỉ dạy cho các tín hữu Kitô giáo là trau dồi đời sống nội tâm và tránh xa thế giới của cái ác không thể kiểm soát. Những bài viết của các nhà thần bí đó là những ngọn gió làm nóng đỏ đốm than hồng để cuối cùng làm bùng cháy ngọn lửa cải cách tôn giáo.

Ma thuật phát triển song song với chủ nghĩa thần bí Kitô giáo và cũng vì một số lý do tương tự. Các phù thủy, trắng và đen, đều là những tàn tích của thuyết vạn vật hữu linh của dị giáo tại vùng thôn quê tiền-Kitô giáo, cũng như niềm tin không thể lay chuyển vào những tiên đồng, tiên nữ, hồn ma, yêu quái. Tuy thế, việc thực hành ma thuật một cách có hệ thống xem chừng là một sản phẩm của thời kỳ muộn Trung cổ. Một điều quan trọng hơn đó là bằng cách công khai lao vào cuộc chiến chống ma thuật, giáo hội đã vô tình nuôi dưỡng không khí cuồng loạn, bị kích thích cao độ, giúp cho các phù thủy có thể phát triển mạnh. Được Giáo hoàng Innocent VIII ban hành năm 1484, sắc lệnh Summis Desiderantes chính thức đưa giáo hội vào cuộc phản công. Malleus maleficarum - cẩm nang săn bắt phù thủy - được các tu sĩ dòng Dominican công bố năm 1486. Không như trước đó, giờ đây người ta không còn dè dặt khi nói về những việc làm của các phù thủy. Kể từ lúc này, toàn bộ thế giới Kitô giáo biết rằng những đạo binh của quỷ được lãnh đạo bởi những người đàn bà xấu xa. Họ là những phù thủy cưỡi trên những cây chổi hoặc trên lưng dê, không thể cưỡng nổi sự cám dỗ.

Một khi giáo hội đã làm cho công chúng tin rằng những điều đó là có thật, thì sức thuyết phục của ma thuật được gia tăng một cách lớn lao. Người ta có thể bỏ ra một số tiền lớn để nhờ cậy các phù thủy gây hư hại cho mùa màng của một láng giềng thù nghịch hoặc làm cho vợ kẻ thù bị sẩy thai. Các biên giới giữa cái có thật và cái ảo tưởng, giữa giả mạo lừa đảo và ảo giác đã bị nhạt nhòa vô phương cứu vãn.

Innocent VIII đã tuyên bố: "Gần đây, chúng tôi có nghe nói rằng... nhiều người, nam cũng như nữ đã chạy theo ma quỷ, *incubi et succubi,* và qua việc cầu thần chú, bùa phép, mê hoặc... đã phá hoại các sản phẩm của trái đất, những trái nho, những quả cây... Hơn thế nữa, những điều tệ hại đó là sự phủ nhận đúc tin một cách thiếu tôn kính, phủ nhận cái mà họ có qua Phép Rửa Tội, và sở dĩ như thế là do kẻ thù của loài người thuyết phục rằng... họ không làm một điều gì ô uế để có nguy cơ phải mất linh hồn".[513]

Sau đó, trong 300 năm và hơn thế nữa, ma thuật và săn bắt phù thủy là một trận dịch diễn ra trên hầu hết châu Âu.

Như được giải thích bởi giáo hội, đạo đức Trung cổ được quán xuyến bởi những khái niệm mang tính tôn ti thứ bậc của trật tự xã hội và quy tắc luân lý. Mọi người và mọi thứ vốn cố hữu là cấp dưới thì phải phụ thuộc vào cấp trên: nông nô thì phải tuân lệnh chủ nô, đàn bà thì phải tuân lệnh đàn ông. Mặc dù có những giáo huấn rằng vấn đề tình dục không được xem là nghiêm trọng. "Tình yêu sai trái", như Dante đã nêu, không bị xét ngang với những tội lỗi xuất phát từ thù hận hoặc phản bội. Trong Địa Ngục của Dante thì những kẻ phạm tội ngoại tình chỉ bị giam giữ ở tầng cao nhất trong khi những kẻ phản bội thì phải khổ sở ở dưới đáy Hồ Địa Ngục. Phản bội Thiên Chúa là tội lỗi lớn nhất. Phản giáo và thiếu tôn kính Chúa là điều xấu xa nhất.

Cũng vậy, luật pháp Trung cổ được quán xuyến bởi tôn ti trật tự của những giá trị. Ít nữa là trên lý thuyết, luật pháp của con người phụ thuộc vào luật của Thiên Chúa được giáo hội xác định; nhưng trong áp dụng có nhiều khác biệt. Một mớ rối ren của những pháp quyền đang tranh giành ưu thế - luật hội thánh tại các tòa án thuộc giáo hội, những tục lệ xét xử địa phương tại thành phố hoặc các tòa án của thái ấp, những quyết định của nhà vua tại các tòa án của triều đình - phải vật lộn với quá nhiều nguồn pháp lý, thông lệ và những hình phạt. Tại Nam Âu, luật La Mã vẫn còn là một dòng chính; tại Đông và Bắc Âu thì tục lệ của các bộ tộc German và Slav là nguồn chính.

Tuy vậy, ta không nên cho rằng luật pháp mang tính tục lệ chỉ là cái còn sót lại của những tập quán sơ khai. Đúng vậy, đó là thành quả của một tiến trình dài của sự thương thảo chi tiết giữa các ông hoàng và các thần dân của họ, thường được ghi chép thành những bộ luật. Chẳng hạn những bộ luật Weistumer được áp dụng trên toàn nước Áo và những vùng của tây Germany. Tại Áo, chúng được gọi là Banntaidingen, tại Thụy Sĩ gọi là Offnungen. Đã có trên 600 bộ luật còn lại từ Alsace, nơi chúng được gọi là Dingofrodeln. Sự tồn tại của chúng đã mạnh mẽ củng cố khái niệm Gutherrschaft, một khái niệm đối lại với khái niệm Grunderrschaft đang nổi trội ở miền đông sông Elbe, trong khi bảo tồn vị thế của Gemeinde hay những cộng đồng nông dân tại miền quê. Chúng cung cấp một trong những giải thích cơ bản về lý do tại sao dân ở tây Germany đổ vào định cư đưa sự nổi trội lên những luật lệ của Germany và của địa phương.

Trong những thế kỷ sau đó, sự hồi sinh của những nghiên cứu kinh viện giúp cho luật La Mã bành trướng trong khi luật pháp dựa theo tục lệ bị loại bỏ. Chẳng hạn, năm 1495, luật La Mã được tòa án tối cao của đế chế German công nhận. Tác động của luật La Mã là sâu sắc. Do chủ quyền của đế chế càng lúc càng bị manh mún nên điều đó khuyến khích mọi ông

hoàng xem chính họ là nguồn duy nhất xuất phát luật pháp, và do đó họ phải phủ đầy mọi khía cạnh của đời sống bằng những luật lệ do họ đặt ra. Rechtstaat của German hay "nhà nước pháp quyền" phát triển vào một vùng đất đã tạo ra một bảng chỉ đường được nhiều người biết tại Baden với dòng chữ: "Được phép đi qua con đường này".[514]

Chỉ còn lại England là nơi duy nhất còn gắn bó với tập tục. Tại England, cũng như ở một số nơi khác ở tây sông Rhine, người ta cho rằng nơi nào luật pháp im tiếng thì nơi đó công dân được tự do. Tại Pháp, ngoài sức mạnh đang gia tăng của các chỉ dụ của vua và những sắc lệnh của nghị viện, nước này vẫn còn bị phân chia thành hai khu vực, theo luật tập tục ở miền bắc, và theo luật La Mã ở miền trung. Trong thời gian sớm, nhiều nước đã hệ thống hóa luật pháp của họ. Tại Castile, luật Leyes de las Siete Partidas (1264 - 1266) - hình thành cốt lõi của luật pháp Tây Ban Nha sau đó - đã được sử dụng vào cùng mục tiêu, chẳng hạn như để soạn ra Những Đạo Luật (1364) của Casimir Jagiellon tại Lithuania. Do không có lực lượng cảnh sát nên việc thi hành luật pháp tỏ ra yếu kém. Những kẻ trốn tránh pháp luật có thể đi đây đó. Tuy vậy, những hình phạt dành cho họ là rất khắc nghiệt và có tính răn đe: treo cổ đi kèm với ngựa kéo và phanh thây; in dấu bằng sắt nung đỏ lên cánh tay hoặc chặt tay là những hình phạt làm cho cả xã hội phải sợ. Cùng phát triển với luật pháp, chế độ lao tù và nộp tiền phạt vạ khiến những phạm nhân nghèo phải cơ cực vì có ít hoặc không có quy định nào dành cho tình trạng của họ.

Giáo dục Trung cổ được xây dựng trên những nền tảng đã hình thành trong thế kỷ 12 và 13. Việc học ở bậc tiểu học - học chữ và các con số - phần lớn được đặt dưới sự giám sát của gia đình hoặc linh mục của làng. Bậc trung học thì được sự hỗ trợ của các nhà thờ và càng lúc càng có sự góp sức của các hội đồng thành phố. Nội dung của các môn học vẫn còn

hướng đến việc đào tạo giáo sĩ. Ba môn căn bản của giáo dục là: ngữ pháp, tu từ học và logic học. Những cơ sở giáo dục có uy tín như Winchester College (1382) hoặc Latin School tại Deventer được cả nước biết đến, nếu không nói là nổi tiếng quốc tế. Các trường thương mại được mở ra tại một số thành phố lớn của Italy và Germany. Trong thế kỷ 14, Florence có sáu trường như thế với trên 1200 học viên. Đến thế kỷ 15, các cơ sở đại học đã lan tỏa khắp mọi quốc gia của thế giới Kitô giáo Latin trong số đó có những đại học như Leipzig (1409), St Andrews (1413), và Louvain (1425).

Văn học Trung cổ chủ yếu vẫn còn nổi trội bởi đặc trưng mang tính mộ đạo tuy truyền thống thế tục đã được tăng tiến bởi những *chansons de geste* (anh hùng ca) và byliny vẫn tiếp tục phát triển. Hầu hết các tác phẩm đều được viết bằng tiếng Latin hoặc tiếng Hy Lạp. Thế kỷ 15 là thế kỷ đã khám phá những tác phẩm như của Hrotswitha xứ Gandersheim, một nữ tu German đã viết một loại hài kịch trước đó năm thế kỷ, và khiến người thời đó nghĩ rằng có một phần đáng kể của văn học Trung Cổ đã không được phổ biến rộng rãi. Tuy vậy, một văn học bình dân bao quát, như các bài thơ bình dân và sách về đời các thánh càng lúc càng được viết nhiều bằng tiếng bản xứ, phần lớn là vì phụ nữ không theo đuổi một nền giáo dục chính thức. Kịch nghệ bình dân bắt đầu với những vở kịch viết về các phép lạ được giáo hội đưa lên sân khấu.

Biên chép sử thời Trung cổ vẫn còn là lãnh vực của các tác giả thường là các tu sĩ, hướng đến việc ghi chép quá khứ nhưng không giải thích nó. Thiên Chúa được xem như là nguyên nhân của mọi sự. Toàn bộ sưu tập biên niên sử thời Trung cổ chứa đựng khoảng vài trăm mẩu tin quan trọng. Một số tập biên niên sử khác, như biên niên sử thuộc thời kỳ sớm Anglo - Saxon Chronicle tại England hoặc Biên Niên Sử Ban Đầu của Nestor trong thế kỷ 11 từ Kiev, đều được viết bằng tiếng bản xứ. Cũng được viết bằng tiếng xứ là một loạt những biên niên sử Pháp - Villehardounin (khoảng

1150 - 1212), Joinville (khoảng 1224 - 1317), Froissait (1337 - 1400), Commynes (1447 - 1511). Tuy vậy, Latin hoặc Hy Lạp vẫn là thứ tiếng được sử dụng nhiều. Sự thiên lệch của những nhà biên niên sử nghiêng nhiều về phía có lợi cho những quan điểm của giáo hội đối với sự kiện, hoặc ngả về phía ông hoàng đang trị vì. "Qui Diex vielt aidier, nuis hom ne li puet nuire" (người mà Thiên Chúa trợ giúp thì không ai không ai có thể làm hại được), Villehardouin đã kết luận như thế. Tư tưởng của những người thuộc Nhà Carolingian thì gần với học thuyết về quyền lực tuyệt đối của giáo hoàng Byzantium. Chế độ phong kiến thì nhấn mạnh đến khái niệm về sự thỏa thuận bắt buộc. Tranh cãi về sự tấn phong và những phát sinh của nó tạo ra những biện hộ nhiệt tình hoặc cho quyền tối thượng của giáo hoàng hoặc, như tác phẩm *De Monarchia* của Dante, cho quyền tối thượng của đế chế. Những ý tưởng của người La Mã về quyền tối thượng của nhà vua lại nổi trội lên với sự nghiên cứu về luật La Mã, đặc biệt tại Pháp. Nhưng không gì mang tính cách mạng bằng *Defensor Pads,* một tiểu luận chống giáo hoàng của Marsilio xứ Padua (1270 - 1342). Marsilio có thời là hiệu trưởng trường Đại học Paris và là người dám đề nghị rằng cái quyền lực tối thượng đó phải chịu ảnh hưởng bởi quyền tối thượng của người dân được kiểm soát bởi một nhà nước thế tục.

Những quan hệ quốc tế được quán xuyến bởi ý tưởng của Thánh Augustine về một cuộc chiến tranh chính đáng. Theo lý thuyết thì chiến tranh chỉ có thể chính đáng nếu có thể thỏa mãn một số điều kiện. Theo Romón di Penâfort thì các điều kiện đó là: khát vọng bù đắp sự tồn tại, không còn một phương cách thay thế nào, sử dụng những binh sĩ chuyên nghiệp, niềm tin tốt đẹp của người kích động cuộc chiến, và sự chấp thuận của người nắm quyền tối thượng. Trong thực tế, việc tiến hành chiến tranh là mang tính lây lan của dịch bệnh, giới tang lữ biến chất luôn có thể xác nhận sự chính đáng cho lý do của bất kỳ ai. Những khoảng thời gian hòa

bình tạm thời là những quãng nghỉ của tình trạng nổi trội thông thường của chiến tranh. Và chiến tranh thì có liên quan đến sự không kiềm chế của quân lính. Hậu cần và kỹ thuật quân sự Trung cổ khiến cho việc nhanh chóng giải quyết những cuộc xung đột là không dễ. Các đạo quân thì nhỏ bé, các chiến trương thì rộng lớn. Bị đánh bại, đối phương có thể dễ dàng rút lui và đánh tiếp. Những cuộc tấn công thường được hướng vào các lâu đài địa phương hoặc các cứ điểm. Vây hãm là điều thường xảy ra hơn là những trận trực tiếp giao tranh. Chiến lợi phẩm là điều được ao ước hơn là chiến thắng đơn thuần. Trong thế kỷ 14 và 15, các đơn vị lính đánh thuê - trước tiên được thành lập tại các thành phố của Italy - được sử dụng để bổ sung cho những đạo quân nặng nề, di chuyên chậm chạp của chế độ phong kiến. Được cải thiện nhiều kể từ buổi đầu của chúng trong thế kỷ 12, cung và nỏ làm gia tăng sức bắn phá. Lần đầu tiên được sử dụng trong thế kỷ 14, thuốc súng dẫn đến trọng pháo mà, trong tay những người Hussite hoặc người Thổ, trở thành một vũ khí có tính quyết định. Những kỵ binh có trang bị khiên giáp vẫn là cột sống của bất kỳ một lực lượng chiến đấu quan trọng nào.

Nổi bật trong kiến trúc Trung cổ là hai loại nhà bằng đá - nhà thờ và lâu đài. Phong cách kiến trúc nhà thờ thuộc thời kỳ muộn Trung Cổ - mà thế kỷ 19 gọi là “Gothic” - được nhiều người nghĩ rằng chủ yếu mang tính thẩm mỹ, với những đường nét cao vút vươn lên trời. Như vậy, nó tương phản với nguyên tắc mỹ học thực dụng (thuyết chức năng) trong kiến trúc quân sự của các tháp nhỏ, các vị trí phòng thủ kiên cố và những bệ đặt các vũ khí bắn phá của các lâu đài. Thật ra, tất cả những nét chính của phong cách gothic, từ những vòm nhọn đến những trụ ốp cao vút, đều mang tính thẩm mỹ cũng như chức năng. Chúng được hướng đến mục tiêu là tạo hiệu năng cho mái vòm và có thể trổ nhiều cửa sổ lớn. Từ những cách tân của tu viện Suger tại St Denis, phong cách gothic lan tỏa khắp thế giới Kitô giáo

Latin. Các nhà thờ gothic được xây dựng từ Seville đến Dorpat và ở mọi điểm giữa hai thành phố đó. Ngược lại, thế giới Chính Thống giáo vẫn trung thành với phong cách truyền thống Roman Byzantium. Ở phía đông của sự chia tách Công giáo / Chính Thống giáo, không hề có nhà thờ xây theo kiến trúc gothic hoặc lâu đài tư nhân. Niềm tự hào công dân mới được tạo dựng tạo ra những tháp chuông, những sảnh đường thành phố theo phong cách gothic tuyệt đẹp; chúng được xây dựng tại Brussels (1402), Arras, Ghent, Ypres (1302), và Cracow (1392). (Gothic)...

Hầu hết các ngành nghệ thuật Trung cổ đều phát triển trong bối cảnh của nhà thờ hoặc giáo đường. Hội họa được hướng đến việc vẽ các tranh thánh và trang trí bàn thờ hoặc những cảnh tôn giáo trên các tranh tường của nhà thờ. Ngành minh họa sách hướng vào việc minh họa và trang trí bằng tay các Thánh Kinh và thánh vịnh. Ngành điêu khắc đá thực hiện các pho tượng và phù điêu ở mặt tiền, nơi hát kinh của ca đoàn. Kính màu được lắp vào những ô cửa rộng của nhà thờ xây theo phong cách gothic. "Mọi nghệ thuật ít hay nhiều đều là nghệ thuật ứng dụng".[515]

Tuy vậy, không hoàn toàn vắng mặt, yếu tố thế tục trong nghệ thuật Trung Cổ đang phát triển. Các ông hoàng và sau đó là những nhà tư sản giàu có bắt đầu thuê các nghệ nhân tạc tượng hoặc vẽ chân dung của họ. Nghệ thuật minh họa bằng tay được áp dụng để sao chép các chansons de geste, để điểm xuyết sách lịch, sách về cây cỏ, và thú vật. Vào cuối thời Trung cổ, trang phục bước vào thời kỳ của màu sắc rực rỡ với nhiều loại vải vóc, nhiều phong cách kỳ dị, tất cả được thiết kế nhằm gây ấn tượng. Vào thời đó, màu xanh lục tượng trưng cho tình yêu; màu xanh dương, sự trung thành; vàng, sự thù nghịch: trắng, sự thơ ngây trong trắng.

Cùng vậy, âm nhạc Trung cổ đã chứng kiến một sự hòa trộn mang lại nhiều hoa trái giữa thiêng thánh và trần tục. Tuy những âm thanh nổi trội

vẫn còn trỗi lên từ các nhà thờ; nhưng sự bảo trợ có tính thế tục đang gia tăng, đáng kể là tại Burgundy và các thành phố Flanders. Phong cách *ars nova* của thế kỷ 14 cũng có những ảnh hưởng quốc tế tương tự như kiến trúc gothic. Cũng như Guillaume Dufay (khoảng 1400 - 1474), John Dunstable (khoảng 1390 - 1453), nhạc sĩ cung đình của công tước xứ Bedford tại Pháp, là người tạo ảnh hưởng và mang lại cách tân cho âm nhạc. Nhạc viết cho nhạc cụ cũng như khúc hát nhiều bè đều phát triển. Sự có mặt của đàn dulcimer được ghi nhận vào năm 1400, đàn clavichord năm 1404, đàn organ năm 1450, kèn trombone năm 1495.

"Con người Trung cổ" là một ý tưởng trừu tượng, vì vậy nó không có tính lịch sử. Theo định nghĩa thì cá nhân là cái độc đáo, và không một con người nào có thể phản ánh mọi khuynh hướng xã hội, tri thức và nghệ thuật chính của một thời đại. Tuy vậy, một số nỗ lực cần phải được thực hiện để vượt qua sự nặc danh bao quanh nhiều công sức của thời Trung cổ. Vào thời đó, chủ nghĩa cá nhân không phải là thời thượng. Các họa sĩ như Jan Van Eyck chỉ thỉnh thoảng mới ký tên trên tác phẩm của họ - JVE FECIT - nhưng thường là họ giấu tên. Do đó, những công trình rất giá trị hôm nay là tìm cách tái tạo cuộc sống với nhiều chi tiết của những con người bình thường ngày ấy. (Mercante)

MERCANTE

Vào năm 1348 hoặc 1349, chàng trẻ tuổi Messer Francesco Datini thừa kế một mảnh đất nhỏ tại thành phố Prato, gần Florence. Cha mẹ anh qua đời trong Cái Chết Đen. Anh bán mảnh đất và dùng vốn đó để tạo dựng một cơ sở kinh doanh tại thành phố giáo hoàng Avignon. Tại đây, anh phát đạt trong kinh doanh nhập khẩu lụa, gia vị, vũ khí, và bính giáp từ Italy. Sau đó, anh chuyển cơ sở kinh doanh sang Florence, mở các chi nhánh tại Pisa, Genoa, Barcelona, Valencia, Majorca, và Ibiza.

Anh đặc biệt vững mạnh trong ngành kinh doanh len, mua trực tiếp lông cừu từ những nhà sản xuất tại England, Tây Ban Nha, và các đảo Baléares. Tại văn phòng ở Florence, Datini giám sát việc xây dựng một palazzo đồ sộ lộng lẫy tại Prato và quản lý điền trang dưới chân các ngọn đồi của Apennine. Với mặt tiền là những panô bằng đá cẩm thạch, palazzo được xây bao quanh một sân hình bán nguyệt. Nó được quản lý bởi vợ Datini là Monna Margharita với sự trợ giúp của người con riêng Ginevra và rất đông người giúp việc, kể cả các nô lệ. Cuôc sống ở đây rất sôi động bởi những đoàn lừa thồ hàng hóa và những *người đưa tin* không ngớt lui *tới*. *Ngày 16* tháng Tám 1410, khi Messer Francesco qua đời, không người thừa kế, vì bệnh sỏi mật, ông để lại điền sản, các bằng khoán và một ngân quỹ gồm 70 ngàn đồng florins cho người nghèo tại Prato. Trên cửa dinh thự của ông có khắc những dòng chữ:

Ceppo di Francescho di Marco

Mercante dei Poveri di Xto

Del quale il Chomune di Prato

È dispensatore

asciato nell'anno MCCCCX

(Nhà tế bần do Fracesco, con của Marco

Thương nhân của người nghèo khó của Đức Kitô

Trao tặng cho Cộng đồng xứ Prado

Năm 1410)

Trong di chúc, Francesco cũng thu xếp việc giải phóng các nô lệ của ông, hủy bỏ mọi món nợ mà người ta đang thiếu ông, và dành ra một số tiền để hoàn lại số tiền lãi mà ông đã thu được qua hoạt động cho vay lãi.[516]

Ngày nay, Datini Archive còn cất giữ trên 150 ngàn lá thư, 500 sổ cái, 400 tờ bảo hiểm, và 300 chứng thư hợp tác kinh doanh. Điều đó cho thấy, bằng cách nào Messer Francesco, qua sự đặc biệt quan tâm đến chi tiết, đã điều hành công việc kinh doanh đa quốc gia. Nó cũng cung cấp cho các sử gia một hình ảnh vô song về một công ty và gia đình thời Trung cổ.[517] Trong một tờ hối đoái điển hình, có ghì những dòng chữ sau:

> *Nhân danh Thiên Chúa, ngày 12 tháng Hai 1399. Qua tờ hối đoái đầu tiên*[518] *này hãy thanh toán cho Giovani Aspardo 306 bảng Anh, 13s. 4d.* Barcelonesi, *trị giá 400 florins nhận ở đây từ Bartolomei Garzoni với tỉ giá 15s. 4d. mỗi florin. Thiên Chúa phù hộ bạn. Những lời chúc mừng của Francesco và Andrea từ Barcelona. Chấp nhận ngày 13 tháng Ba. Ghi vào sách đỏ B, f94.*[519]

Những giao dịch như thế đã, một cách không khó khăn, chuyển tiền và tín dụng quanh khắp châu Âu. Tuy vậy, chúng không thể làm nguôi ngoai sự lo âu hầu như không thể chữa trị của Messer Francesco:

> *Đêm qua, tôi mơ thấy ngôi nhà sụp đổ, vỡ vụn thành từng mảnh... và điều đó làm cho tôi càng ưu tư. Vì không có một tin nào về con thuyền galley đã rời Venice hơn hai tháng nay để đến Catalonia. Tôi đã bỏ ra 300 florin để bảo hiểm nó... Nhưng tôi rất bực mình... Càng tìm hiểu, tôi càng không thấy lời đáp. Chỉ có Thiên Chúa mới biết điều gì sẽ xảy ra.*[520]

Theo Braude thì cái thế giới của *Mercante a taglio* hay *Fernhandler* "những thương nhân đường dài" giàu có và thế lực đã được kết tinh từ buôn bán nhỏ và cạnh tranh khốc liệt của những nền kinh tế thị trường địa phương, qui mô nhỏ. Những "thương nhân đường dài" đích thực là những ngươi tiên phong của chú nghĩa tư bản. Nhờ trí tuệ hơn người và

nắm giữ những lượng tiền mặt lớn, họ có thể thoát khỏi những qui luật của cạnh tranh. Bằng cách tập trung vào việc giao dịch những đảm bảo và triển vọng, cái "nhóm nhỏ gồm những thương nhân giàu có" này đạt được những lợi nhuận lớn lao:

> *Từ buổi đầu, (những người đó) đến những vùng ở bên kia biên giới quốc gia... (Họ) có ngàn phương kế, để tranh thủ những lợi thế cho họ: vận dụng tín dụng, chơi trò tiền tốt, tiền xấu... Họ thâu tóm mọi thứ đáng thâu tóm: đất đai, bất động sản, nhân công.*[521]

Nói chung, những nhà tư bản không chuyên chú vào một ngành nhất định nào, và họ không đổ tiền vào những cơ sở sản xuất. Một cách nhanh chóng, họ đổ tiền vào bất cứ nơi đâu có cơ hội tối đa đang chờ đợi. Kinh doanh tiền tệ là một lãnh vực mà đôi khi họ đã tập trung sự quan tâm. "Nhưng sự thành công của họ không tồn tại lâu, như thể công trình kinh tế không thể bơm đủ chất dinh dưỡng lên đến đỉnh cao của nền kinh tế".

Tuy vậy, từ thế kỷ 14 trở đi, có một tập hợp những nhà tư bản giàu có đã xuất hiện một cách bất thường và lấy đi phần lợi nhuận lớn lao nhất của kinh tế châu Âu. Họ là những gia đình Bardi, Medici, Fugger, Necker, và Rothschild.

Một điều rõ ràng đó là thành công và phá sản của những nhà tư bản tùy thuộc vào những chuyển động chung của kinh tế châu Âu. Trong thế kỷ 15, cái "'sàn' của đời sống kinh tế đã hồi phục", đặc biệt tại các thành phố. Trong thế kỷ 16, khi mậu dịch Đại Tây Dương đã mở rộng thì "lực dẫn động hoạt động ở tầng bậc của các hội chợ quốc tế Antwerp, Frankfurt, Lyons và Piacenza". Thế kỷ 17, tuy thường được mô tả như một thời kỳ của đình trệ, đã chứng kiến "sự nổi lên ngoạn mục của Amsterdam". Trong sự "tăng tốc chung của kinh tế" của thế kỷ

18, khi London đã thay thế vai trò của Amsterdam, thị trường tư không bị kiểm soát đã giữ vai trò vượt trội thị trường công có kiểm soát. Cuối cùng, "chỉ có tư bản tài chính là thành công... sau thời kỳ 1830-1860, khi các ngân hàng thâu tóm cả công nghiệp và hàng hóa, và khi nền kinh tế chung có thể thường xuyên chống đỡ cái tòa nhà đó".[522]

Vào khoảng thời gian năm 1870, các sổ cái của Messer Francesco đã được tìm thấy trong một đống bao tải bỏ dưới chân cầu thang ngôi nhà của ông tại Prato, ở bên trong mỗi sổ cái có ghi câu phương châm: "Nhân danh Thiên Chúa và Lợi nhuận".

Tuy vậy, không ai mang tính chất Trung cổ trong niềm tin tuyệt đối vào sứ mệnh của thế giới Kitô giáo, nhưng đồng thời cũng rộng mở để đón nhận mọi trào lưu trù phú của thời đại, cho bằng Ramon Llull (khoảng 1235 - 1315) - một người dân Catalan nổi tiếng, bác sĩ, triết gia, nhà ngôn ngữ học, nhà thơ, người du hành rất nhiều và là người đã tử vì đạo. Chào đời tại Palma, Majorca, một thời gian ngắn sau cuộc xâm lược của Aragon, Llull thành thạo tiếng A Rập chẳng kém gì tiếng Latin; ông được giáo dục bằng những tác phẩm của các triết gia người Moor và Do Thái. Trong nhiều năm, ông lao động tại tu viện dòng Franciscan ở Miramar trên núi Randa, trước khi thực hiện những chuyến đi không ngơi nghỉ nhằm thuyết phục các giáo hoàng và các ông hoàng chấp nhận việc giảng dạy những ngôn ngữ phương Đông. Vào nhiều thời điểm khác nhau, ông đã giảng dạy tại Montpellier, Paris, Padua, Genoa, Naples, Messina, và du hành đến những nơi rất xa như George và Abyssinia. Tại Công đồng Vienne năm 1311, ông được chứng kiến sự chấp nhận, nhưng không thực chất, những đề nghị mà ông vốn tha thiết. Ông nhiều lần đến Bắc Phi Hồi giáo để thực hiện sứ mệnh truyền giáo để rồi cuối cùng bị ném đá chết tại đó. Được công bố lần đầu tiên bằng tiếng A Rập, tác phẩm *Libro del Gentil* (1272)

(Sách Của Người Ngoại Đạo Và Ba Nhà Hiền Triết) của ông mô tả một sự tranh cãi không đi đến kết luận giũa ba tôn giáo. Các tác phẩm *Árs Major* và Ary *generalis* có chứa nhiều nghiên cứu triết học, gây ấn tượng cho những nhà tư tưởng như Giordano Bruno và Leibniz, nhưng không được nhiều người quan tâm. Llull có một cái nhìn mang tính tiên tri về tri thức phổ quát:

> *Nó có dạng của cái mà ta chỉ có thể mô tả như một cỗ máy tính toán, nối kết với những nguyên lý cơ bản hay "những từ nền tảng" của mọi kiến thức bằng một cơ chế gồm nhiều vòng tròn đồng tâm bị phân đoạn bởi những đường bán kính và những biểu tượng hình học. Nó có dạng như cái có thể được gọi là máy cybernetic được tạo ra để giải quyết mọi vấn đê, mọi khoa học, ngay cả đức tin...*[523]

Tác phẩm *Blanquerna* (1283) của ông đôi khi được nêu lên như là tiểu thuyết đầu tiên của thế giới, hoặc cuốn sách nhỏ đầu tiên dùng để tuyên truyền về xã hội không tưởng. Trong các tác phẩm *El Desconort* hoặc *Le Cant de Ramon,* thi ca của ông chứa đựng một sự chân thật và đơn giản một cách đẹp đẽ. Llull được gọi là người châu Âu vĩ đại.

Thế kỷ 15 thường được xem như là thế kỷ chuyển tiếp giữa thời Trung cổ với thời cận đại. Trong một số lãnh vực, sự thay đổi đang diễn ra nhanh chóng dẫn đến một sự dứt khoát cắt đứt với truyền thống Trung cổ. Điều đó đã thực sự xảy ra trong kiến thức học hỏi được, trong các ngành nghệ thuật và ở một mức độ nào đó, qua sự trỗi lên của những nền quân chủ mang tính dân tộc, trong đời sống chính trị. (Xem Chương VII). Trong hầu hết những lãnh vực khác, trật tự cũ vẫn còn ảnh hưởng. Dĩ nhiên, những thay đổi lớn lao vẫn dai dẳng. Nếu đời sống tại một số thành phố vào cuối thời Trung cổ là đã phát triển một cách khá sớm đặc biệt tại Italy và các xứ Vùng Đất Thấp thì đời sống ở vùng quê phần lớn vẫn không ảnh hưởng.

Cái cũ và cái mới kề cận bên nhau. Cái hố ngăn cách thế giới Kitô giáo Latin ở phương Tây với thế giới Chính Thống giáo ở Phương Đông dần dần sâu rộng hơn.

Thế kỷ 15 chứng kiến một sự chuyển dịch vô cùng quan trọng trong thế đối đầu chiến lược giữa thế giới Kitô giáo và Hồi giáo. Vào năm 1400, Bán đảo châu Âu vẫn còn nằm trong những gọng kìm Hồi giáo, vốn yên vị như thế trong 700 năm qua. Một gọng kìm vẫn giữ vững như thế, đến tận Granada. Gọng kìm kia thì đang bóp nghẹt Constantinople. Tuy vậy, năm 1500, cái trục chính của sự đối đầu đã chuyển dịch một cách kịch tính. Hồi giáo cuối cùng bị đánh bại tại phương Tây đã chiến thắng tại phương Đông. Khi người Moor cuối cùng loạng choạng thì người Thổ Ottoman chiến thắng. Vào lúc mà Tây Âu đã phá vỡ sự phong tỏa của Hồi giáo, thì Đông Âu phải đương đầu với thách thức dữ dội của Hồi giáo. Vào năm 1400, người ta có thể cảm thấy sức nặng chính của thế giới Hồi giáo đè trĩu trên toàn bộ mặt trận phía nam truyền thống. Năm 1500, tuy những lá cờ màu xanh lục của Nhà Tiên Tri vẫn còn tung bay dọc theo duyên hải châu Phi, chúng đã được tập trung rất nhiều tại Đông Âu. Những tín đồ Kitô giáo phương Tây Latin có thể nhẹ nhõm; những tín đồ Kitô giáo Chính Thống của phương Đông thì không.

Chuyển dịch chiến lược đã được báo hiệu bởi hai sự kiện quan trọng: Constantinople thất thủ vào tay quân Thổ năm 1453, và Granada rơi vào tay Tây Ban Nha năm 1492. Những hệ quả là rất lớn lao. Sự chuyển dịch chiến lược khiến cho thế giới Kitô giáo có một nỗ lực hão huyền nhằm hợp nhất hai phần bị chia tách; trong lãnh vực kinh tế thì đó là dịp để tìm kiếm những con đường mậu dịch mới. Trong lãnh vực địa chính trị, nó đảm bảo cho vương quốc Tây Ban Nha đang trỗi lên được tắm gội trong cảm giác tự đắc về sự bách thắng của Công giáo, trong khi đó Công quốc Moscow đang nổi lên thì đắm chìm trong bất mãn về sự thất bại của Chính

Thống giáo. Dưới sự lãnh đạo của Tây Ban Nha, phương Tây đã được giải phóng đang chuẩn bị cho cuộc chinh phục những thế giới mới. Dưới sự lãnh đạo của Moscow, Chính Thống giáo phương Đông bước vào cuộc chiến bảo vệ của thành lũy tinh thần. Theo con đường riêng của mình, mỗi bên đang chuẩn bị cho hiệp đấu sắp diễn ra trong sự tìm kiếm của thời Trung cổ về một đế chế Kitô giáo.

Do Constantinople bị quân Ottoman vây hãm (xem phần trước) nên các nhà lãnh đạo Kitô giáo phải cân nhắc lại vấn đề hàn gắn sự rạn nứt giữa Giáo hội Hy Lạp và Giáo hội Latin. Hệ quả là vai trò không thích hợp của Liên Hiệp Florence năm 1439, một trong những hồi đầy tình tiết trong biên niên sử nhiều tai tiếng của sự chia sẻ của người Kitô giáo. Qua nhiều thập kỷ, người Hy Lạp đã thỉnh cầu chính quyền giáo hoàng tiến đến hàn gắn hai giáo hội và cuối cùng một giáo hoàng người Venice là Eugene IV (1431 - 1447) đã công nhận tính khẩn trương của tình thế. Thật vậy, do bị Công đồng Basle gây áp lực vượt quá sức chịu đựng nên Eugene IV nhận thấy rằng việc hàn gắn những quan hệ với Chính Thống giáo có thể củng cố vị thế của ông. Những cuộc thương thuyết được mở ra tại Ferrara trong tháng Giêng 1438 và tiếp tục tại Florence dưới sự lãnh đạo của giáo hoàng; của Hoàng đế Byzantium John VIII Palaeilogos (trị vì 1425 - 1448) và giáo trưởng của ông; và của hai mươi hai giám mục, đã bỏ lại những giám mục trong đoàn của họ tại Basle, để đến tham dự. Như có thể đoán được, người Hy Lạp nhượng bộ trước mọi vấn đề cốt lõi và sẵn sàng chấp nhận những học thuyết của Giáo hội La Mã về quyền tối thượng của giáo hoàng, về luyện ngục, về Thánh Thể, và về *Filioque*. Con đường đã được khai thông nhằm tái lập sự hợp nhất của giáo hội theo những giải pháp của giáo hoàng. Trong sắc lệnh *Laetantur coeli* ngày 6 tháng Bảy 1439, sự hợp nhất đã được đóng dấu một cách trang trọng. Văn bản về sự hợp nhất được đọc tại bục giảng của thánh đường Santa Croce bởi Hồng y Julian bằng tiếng

Latin và bởi Tổng giám mục Bessarion xứ Nicaea bằng tiếng Hy Lạp; và hai vị chức sắc của giáo hội đã ôm hôn nhau trong một cử chỉ mang tính biểu tượng.

Không may thay, không một bên nào của những người hướng đến hợp nhất thực sự có những phương tiện nhằm làm cho sác lệnh có hiệu lực. Giáo hoàng bị kết tội bởi những người ít ỏi còn lại của Công đồng Basle, những người đã nhanh chóng bầu lên giáo hoàng tiếm nghịch cuối cùng Felix V (1439 - 1449). Các giám mục German không tham gia vào cuộc bầu chọn này. Phấn chấn bởi sự thòng qua trước đó không lâu Biện Pháp Trừng Trị Thực Tiễn của Bourges, một biện pháp chống lại giáo hoàng, các giám mục Pháp nghiêng về phía Công đồng. Như vậy là nỗ lực chấm dứt ly giáo đã tạo ra một sự ly giáo khác bèn trong chính Giáo hội La Mã. Nội tình của giáo hội Chính Thống cũng chẳng khả quan gì. Tại Constantinople, giáo dân từ bỏ các giáo sĩ đã ký kết sự hợp nhất. Đám đông gào lên, “Chúng tôi không cần người Latin. Đã cứu chúng tôi khỏi người Ba Tư và A Rập, Thiên Chúa và Đức Bà cũng sẽ cứu chúng tôi khỏi Muhammad”. Tại Alexandria, một hội nghị tôn giáo được các giáo trưởng phía Đóng triệu tập để lên án Liên hiệp. Tại Moscow, Tổng giám mục Isidore bị bắt giữ ngay sau khi trở về từ Florence vì đã mang cây thánh giá theo kiểu Latin”, và tiến hành bầu chọn một tổng giám mục mới mà không tham khảo ý kiến giáo trưởng của Constantinople. Đó là bước khởi đầu của Giáo hội Chính Thống Nga không chịu chi phối bởi Constantinople.

Quân Ottmonas dồn dập tấn công. Năm 1444, tại Varna bên bờ Biển Đen, vua Hồi Amurath của Ottoman đánh tan cuộc thập tự chinh cuối cùng do giáo hoàng tài trợ và gởi đến. Năm 1448, vua Hồi nghiền nát những cuộc hành quân viễn chinh sau cùng của người Hungary ngang qua sông Danube. Sự đề kháng vua Hồi chỉ phát triển duy nhất tại Albania, dưới quyền Skanderbeg. Yếu kém, không đồng minh, bè bạn, nhưng vẫn ngoan

cường, Constantinople chờ đợi số phận của nó.

Cuộc vây hãm Constantinople sau cùng bắt đầu vào ngày 2 tháng Tư 1453 Thứ hai Phục Sinh và kéo dài trong tám tuần. Điển trai và kín đáo, người đang háo hức tấn công Constantinople là vua Hồi hai mươi tuổi Mehmet II (trị vì 1451 - 1481). Lúc này Hoàng đế độc thân Constantine XI Palaelogos (trị vì 1448 - 1453) vẫn còn lạc quan; ông đang tìm kiếm một cô dâu và bình tĩnh đợi cuộc tấn công của đối phương. Mọi sự chuẩn bị đã diễn ra khắp nơi. Các thành phố Thrace và vùng duyên hải Biển Đen bị quân Ottman tàn phá nhằm ngăn ngừa sự hỗ trợ cho Constantinople. Một hạm đội thuyền chiến ba lớp chèo và xà lan vận tải được tập hợp tại Gallipoli. Một pháo đài được xây dựng tại Rumeli Hisar, điểm hẹp nhất của Bosporus. Khẩu đại pháo bằng đồng 7,9 mét bắn những quả đạn đá nặng 609 kg do kỹ sư người Hungary của vua Hồi đúc đã được 60 con bò kéo từ Adrianople ra mặt trận. Bên trong Constantinople, người ta đã quyên góp xong tiền bạc để trả lương cho đội quân giữ thành, những mương hào đã được đào sâu hơn và nước đã được xả vào hào cạnh cổng Blachernae. Các sứ quán đã kịp thời dời về Venice, Vatican, Pháp và Aragon. Dưới quyền chỉ huy của Giovanni Giustiniani Longo, thuyền trưởng người Genoa, một đội gồm 700 quân đã đến thành phố để giữ nhiệm vụ bảo vệ những tường thành phía đất liền. Vào ngày những toán quân Thổ đầu tiên xuất hiện trong tầm nhìn, có một đàn cò thiên di bay qua eo biển. Những cổng đã khép kín. Sợi xích bằng sắt to lớn đã được kéo chắn ngang lối vào Sừng Vàng. Đối đầu với 80 ngàn quân tấn công chỉ có 7 ngàn quân phòng thủ.

Thoạt đầu, diễn tiến cuộc vây hãm đã khiến cho phe phòng thủ cảm thấy phấn khởi, tuy đối phương đã đóng cọc xuyên qua thân các tù binh Kitô giáo và bêu trước các tường thành để gây hoảng sợ cho những người bên trong. Ngày 12 tháng Tư, một cuộc tấn công bằng đường biển vào hàng rào gỗ nổi đã không đạt được thắng lợi. Khẩu đại pháo, cứ bảy phút

lại nã một quả đạn, từ sáng sớm đến chiều tối, ngày này sang ngày nọ, đã làm vỡ vụn những mảnh lớn của tường thành phía ngoài. Nhưng đến đêm, quân phòng thủ lại dùng những hàng rào bằng gỗ để bít những lỗ thủng đó lại. Ngày 20 tháng Tư, một đội tàu vận tải của đế chế tiến vào cảng nhưng quân Thổ không thành công trong việc đánh chặn.

Nhưng sau đó, bằng một quyết định bậc thầy, vua Hồi ra lệnh kéo những chiến thuyền galley ngang qua đất liền, phía sau Pera, để tiến vào Sừng Vàng. Cảng của Constantinople đã lọt vào tay đối phương. Kể từ đó, phe phòng thủ chỉ còn ba lựa chọn: chiến thắng, chết, hoặc cải đạo sang Hồi giáo. Ngày 27 tháng Tư, một thánh lễ mang tính thống nhất toàn thế giới Kitô giáo được cử hành tại thánh đường Thánh Sophia, với sự tham dự của người Hy Lạp và Italy, Chính Thống giáo và Công giáo. "Vào lúc đó, đã có sự hợp nhất trong Giáo hội Constantinople".[524]

Cuộc tấn công quyết định được tung ra vào lúc một giờ rưỡi sáng Thứ ba 29 tháng Năm, ngày thứ 53 của cuộc vây hãm. Mở đầu là quân không chính qui bashi bazouk, tiếp đến là quân Anatolia và sau đó là quân Janissarie (đơn vị tinh nhuệ của Đế chế Ottoman):

> *Quân Janissarie tiến lên theo hàng hai, không ồ ạt một cách hoang dã, mà vẫn giữ toàn vẹn đội hình trước sự bắn phá của đối phương. Thúc giục họ là tiếng nhạc quân hành trỗi lên rất lớn đến nỗi từ phía phải, bên kia Bosphorus, người ta có thể nghe thấy giữa những tiếng gầm của trọng pháo. Mehmet đích thân dẫn quân đến bên hào sâu và đứng đó, lớn tiếng cổ vũ quân sĩ... Hàng hàng lớp lớp, những con người với binh giáp mới, huy hoàng và chắc chắn, ào lên hàng rào để đập vỡ những thùng chứa cát, đổ xuống những cọc chống đỡ, và áp những chiếc thang vào đó... Không chút rối loạn, mỗi đợt tấn công mở đường cho đợt kế tiếp.*[525]

Khi quân Hy Lạp rút lui, họ đã không đóng cổng Kerkoporte, và quân

Thổ tràn vào. Rời khỏi con ngựa A Rập trắng, hoàng đế lao vào cuộc hỗn chiến và mất hút. Constantinople bị cướp bóc, chém giết và hãm hiếp. Giáo đường Thánh Sophia bị chuyển thành thánh đường Hồi giáo:

> *Người muezzin (của thánh đường Hồi Giáo) leo lên tháp nhỏ để lớn tiếng đọc lời* ezan *hay lời mời gọi mọi người đến lễ... Người chủ lễ giảng đạo; và Mohammed Đệ Nhị cử hành* namaz *tạ ơn tại bàn thờ chính, nơi các phép bí tích Kitô giáo đã từng được cử hành trước các Caesar cuối cùng. Từ thánh đàng Thánh Sophia, Mohammed đệ Nhị là người tiếp nối để nắm giữ ngôi nhà uy nghiêm nhưng đổ nát của hàng trăm người đã nối tiếp nhau thừa kế từ Constantine vĩ đại... Một ý nghĩ u buồn về nỗi thịnh suy đã hình thành trong tâm trí ông, và ông nhắc lại đoạn thơ hai câu trang nhã của Ba Tư: "Con nhện đã giăng tơ tại cung điện của hoàng đế và con cú đã kêu trên những tháp của Afrasiab".*[526]

***

ĐẾ CHẾ LA MÃ KHÔNG CÒN TỒN TẠI

Trong khi xâm lược vùng đông Địa Trung Hải, người Thổ Ottoman dần dà thiết lập những quan hệ mậu dịch tại vùng này; họ làm chủ những con đường nối liền châu Âu với Trung Cận Đông và Ấn Độ. Người Thổ đã tỏ ra khoan dung đối với các thương nhân Kitô giáo và sự miễn cưỡng tham gia của Venice và Genoa trong hỗ trợ Constantinople chỉ có thể giải thích bằng những thương vụ béo bở mà các thương nhân của hai xứ này vừa đạt được tại các vùng đất thuộc quyền Ottoman. Nhưng người thời đó hẳn đã lạc lối và nhận định tình hình một cách khác hẳn; và theo truyền thống thì sự nổi lên của Ottoman được liên kết với những nỗ lực của các nhà lãnh đạo Kitô giáo, dẫn đầu là Bồ Đào Nha, nhằm tìm kiếm một con đường mới để sang Ấn Độ. Dĩ nhiên, điều đó rất có thể có nghĩa là người Bồ Đào Nha đã không được người Venice cũng như người Thổ ưa thích, hoặc là họ bị hấp dẫn bởi việc buôn bán nô lệ châu Phi và bởi những hải đảo tươi đẹp.

Trong bốn mươi năm, khi các nhà du hành thuộc thời kỳ sớm của A Rập đi đây đó nhiều hơn, thì ông hoàng Henry xứ Bồ Đào Nha (1394 - 1460) được gọi là "Người Đi Biển" liên tục gởi những chuyến tàu thám hiểm dong buồm dọc theo bờ biển tây châu Phi. Những con tàu của ông đã phát hiện Porto Santo (1419), Madeira (1420), quần đảo Canariaes (1421) sau này nhượng lại cho Castile quần đảo Azores (1431), Cabo Blanco (1441), và Cape Verde (1446). Số phận của quần đảo Canaries, nơi người dân bản địa Guanche đã bị xóa sổ, cho ta cái mùi vị sớm của sự tàn bạo của chế độ thực dân sau đó. Năm 1437, Học viện Thuộc địa và Hàng hải được thành lập tại Sagres và là học viện đầu tiên thuộc loại này. Năm 1471, người Bồ Đào Nha đã đủ mạnh để giành Tangier từ tay người Moor. Năm 1486, dong buồm từ vùng định cư của người Bồ Đào Nha trên Bờ Biển Vàng, Bartholomew Diaz bọc quanh Cabo Tormentoso, mà sau này gọi là Mũi Hảo Vọng. Năm 1498, Vasco da Gama thực hiện một chuyến đi không ngưng nghỉ từ Lisbon đến Calicut và như vậy ông đã đi vòng quanh vùng ảnh hưởng của Ottoman (Goncalvez).

GONCALVEZ

Năm 1441, Antam Goncalvez đưa con tàu nhỏ rời khỏi Lisbon, hướng về phương nam dọc theo bờ biển Đại Tây Dương của Morocco, ngang qua quần đảo Canary, và dọc theo Cape Bojador. Vì vùng này của bờ biển châu Phi thường có những ngọn gió thổi đến từ hướng bắc nên trước đó bảy năm có một con tàu Bồ Đào Nha đã thành công trong chuyến vượt qua Mũi Đất (nhô ra biển) đáng sợ này và an toàn trở về châu Âu.

Mục tiêu của chuyến đi của Goncalvez là tìm kiếm mỡ cá voi và các động vật khác dùng để chế dâdu, và những bộ lông của sư tử biển. Nhưng khi đặt chân lên bờ biển Rio de Oro, y chợt nảy ra ý định là bắt

đi vài cư dân địa phương để dùng làm quà dâng lên ông chú của y là ông hoàng Henry. Vì vậy, tối hôm sau đó, một toán mười thủy thủ tiến sâu vào nội địa. Đến rạng sáng, toán này trở về tay không và khi ngang qua những cồn cát, họ trông thấy một người Berber trần trụi, tay cầm hai cây giáo và đang bước đi phía sau con lạc đà. Tuy chống trả mãnh liệt nhưng người đàn ông Berder đã nhanh chóng bị thương và bị bắt. Cùng bị bắt với ông là một cô gái da đen - có lẽ là một nô lệ địa phương - đã không may xuất hiện gần đó. Cả hai bị trói và dẫn đi. Họ là những nạn nhân đầu tiên được ghi nhận về những cuộc đột kích đánh cướp nô lệ của người châu Âu tại nam Sahara.[527]

Chẳng bao lâu sau, Goncalvez kết hợp với một con tàu khác dưới quyền thuyền trưởng Nuno Tristao. Cùng với thủy thủ, họ tấn công đêm vào lán trại của dân bản địa, giết ba người và mang đi mười người. Rồi họ trở về Lisbon, mang theo mười hai người bị bắt. Việc làm đó của họ được nhà biên niên Azurara ghi lại và ông hoàng Henry gởi sứ thần sang Rome để xin giáo hoàng ban phép lành cho các loại thập tự chinh mới mẻ này. Và giáo hoàng đã chấp thuận “hoàn toàn tha thứ cho mọi tội lỗi... cho tất cả những ai tham gia vào cuộc chiến như đã nói”.[528]

Cướp bóc và buôn bán nô lệ là một đặc trưng đã có từ thuở xa xưa của đời sống châu Phi, nhưng đây là lúc người châu Âu đột ngột nhảy vào một lãnh vực mà bấy lâu nay vốn nằm trong tay các con buôn Hồi giáo. Điều đó đã xảy ra khoảng 50 năm trước cuộc tiếp xúc đầu tiên của châu Âu với châu Mỹ, và nó đưa các thương nhân châu Âu vào một vị thế tốt để khai thác những cơ hội mới. Năm 1501, Tây Ban Nha ban hành một sắc lệnh nhằm hạn chế xuất khẩu các cô gái theo đạo Kitô sang nhà thổ của các vùng đóng quân của Tây Ban Nha ở bên kia Đại Tây Dương. Năm 1515, Tây Ban Nha gửi chuyến hàng nô lệ da đen đầu

tiên trực tiếp từ châu Phi sang châu Mỹ trong khi nhận chuyến hàng mía đường đầu tiên do người nô lệ trồng ở Châu Mỹ...

Một thế kỷ hơn sau Goncalvez, một giai đoạn mới của buôn bán nô lệ tại vùng Đại Tây Dương đã bắt đầu khi các thuyền trưởng England phá vỡ sự độc quyền của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Tháng. Mười 1562, John Hawkins đưa ba con tàu là Salomon, Swallow, và Jonas đi về vùng bờ biển Guinea. Thường được mô tả như một hải tặc và đô đốc, Hawkins thiết lập một "Chu Trình Lớn" với ba lợi ích là bán hàng hóa của England tại châu Phi, bán nô lệ châu Phi tại Ấn Độ, và bán sản phẩm châu Mỹ tại England. Trong chuyến du hành đầu tiên, ông đã rút ngắn hải trình đi do phải trợ giúp một con tàu Bồ Đào Nha chở nô lệ gặp nạn ngoài biển. Nam 1564, chuyến du hành thứ hai của ông nhận được sự tài trợ của Nữ hoàng England - người đã phong tước hiệp sĩ cho ông như một tưởng thưởng. Năm 1567, trong chuyến du hành thứ ba, Hawkins thu được một chiến lợi phẩm là 470 nô lệ sau khi đưa các thuyền viên của ông đánh mướn cho các ông vua của Sierra Lione và Castro đang giao chiến với các kẻ thù là Zacina và Zaticama.[529]

Theo cách đó, những con buôn châu Âu trở thành đối tác lâu dài và béo bở đối với những người châu Phi cung ứng nô lệ. Một sử gia đã viết, "Căn nguyên của cái Ác là một bên thì có nhu cầu về nô lệ, và bên kia là sự mong muốn có được hàng hóa, đặc biệt là súng, của các tộc trưởng châu Phi".[530] Trước khi nạn buôn bán nô lệ chấm dứt trong thế kỷ 19, đã có khoảng 15 triệu người châu Phi bị đưa sang làm nô lệ tại Tây bán cầu. Trong số đó, có khoảng 11 hoặc 12 triệu người là thực sự còn sống để đặt chân vào đất liền.[531]

Cũng trong thời đại này, láng giềng của Bồ Đào Nha là Tây Ban Nha

đã chứng kiến một sự kiện trọng đại của sự hợp nhất mang tính chính trị. Từ lâu, hai vương quốc thù địch Castile và Aragon đã nguôi ngoai sự kình chống nhau bằng những cuộc hôn nhân và liên minh. Cuộc hôn nhân của Juan I xứ Trastamara, vua xứ Castile (trị vì 1370 - 1390) với Eleanora xứ Aragon tạo ra hạt nhân cho cả hai Nhà Castile và Aragon của thế kỷ sau đó. Một người con của họ là Henry III (trị vì 1390 -1406) lên ngôi tại Madrid, trong khi người con thứ hai là Ferdinand I thì được chọn để nắm giữ ngai vàng của Aragon tại Barcelona năm 1412. Cuộc hôn nhân giữa Isabella - cháu của Henry III là công chúa xứ Castile (1451 - 1504) - với Ferdinand - cháu nội của Ferdidad I và là hoàng thân xứ Aragon (1452 - 1516) - được tổ chức năm 1469 tại Valladolid là một cuộc hôn nhân mang lại nhiều hệ quả trong tương lai.

Cả cô dâu và chú rể đều là những người thừa kế của những gia đình rối loạn một cách tuyệt vọng và thừa kế những vương quốc đang bị tranh chấp bằng những mưu đồ xấu xa. Họ là anh em họ và biết rõ điều gì sẽ xảy ra nếu những người bà con của họ hoặc những nhà quý tộc xứ họ lên nắm quyền. Vì vậy, không lạ gì khi Ferdinand và Isabella là những người chủ trương phải có một chính quyền vững mạnh và ổn định.

Vào thời gian đó, sự hợp nhất của Castile và Aragon vẫn còn là sự hợp nhất mang tính cá nhân. Cả hai vương quốc vẫn giữ lại chính quyền và luật pháp riêng của họ. Isabella không có mấy lựa chọn ngoài việc tấn công giới quý tộc Castile; Ferdinand cũng không có mấy lựa chọn ngoài việc hợp tác với Nhà Cortes của xứ Aragon. Nhận thức về mục tiêu chung của Castile và Aragon đã phần nào được thực hiện qua việc có một đồng tiền chung, tháo gỡ những hàng rào mậu dịch và củng cố hệ tư tưởng Công giáo cực đoan. Năm 1476, Isabella dựng lên một cơ quan củng cố pháp luật - có những biện pháp tàn bạo nhưng hiệu năng - mà ban đầu được nhắm đến những kẻ quí tộc ăn cướp của Castile la Santa Hermandad hay Hội Huynh

Đệ Thần Thánh. Năm 1483, cả Castile và Aragon đều phải đón nhận định chế đầu tiên của Tây Ban Nha thống nhất và đó là phiên bản được sắp lại của Tòa Giáo Hình mà người chủ tịch của nó là tu sĩ dòng Dominican, Thomas Torquemada (1420 - 1498), linh mục nghe xưng tội của Nữ hoàng Isabella. Kể từ đó, sự phản bội và phản giáo không thể phân biệt. Những người bất đồng chính kiến, người Do Thái, và những người không xu thời đều bị bức hại. Ngoài ra, sự tồn tại của tiểu vương quốc Hồi giáo Granada là điều không thể chấp nhận.

Cuộc xâm lược sau cùng vào Granada bắt đầu năm 1481 và kéo dài trong mười năm. Về mặt giàu có và dân số, Granada hơn hết các tỉnh của Tây Ban Nha, tựa như Constantinople giữa các thành phố phương Đông. Với bảy mươi thị trấn có tường thành bao quanh, được cung ứng bởi một vùng nông thôn trù phú, Granada có thể hy vọng kháng cự trong một thời gian vô tận. Nhưng sự bất hòa của những lãnh đạo người Moor đã khiến các lực lượng thống nhất của Tây Ban Nha dễ dàng tiến vào. Khi Granada bị vây hãm, có một thành phố với những căn nhà bằng gỗ đã được dựng lên cho những người bao vây và thành phố này có tên là Santa Fe hay "Đức Tin Thần Thánh". Ngày 2 tháng Giêng 1492, Granada đầu hàng. Dưới con mắt của những người Kitô giáo nhiệt tình thì như thế là Constantinople đã được báo thù.

Cuộc xâm lược Granada được kèm theo sự thất hứa đáng kinh hoàng. Sau khi đã đánh chiếm Granada, Tây Ban Nha không thực hiện lời hứa khoan dung về tôn giáo. Theo như lời kể thì, khi Nữ hoàng Isabella tỏ ra lưỡng lự muốn thực hiện lời hứa thì Nhà Thẩm Tra Vĩ Đại Torquemada đã giơ cây Thánh Giá ra và nói: "Judas đã bán thầy của y với giá ba mươi đồng bạc. Vậy con muốn bán cây Thánh Giá này với giá bao nhiêu?" "Sau đó, người Do Thái phải đối diện với sắc lệnh bắt buộc cải tạo sang Kitô giáo hoặc bị trục xuất. Có lẽ đã có 20 ngàn gia đình Sephardim (người Do

Thái sống tại Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha) chọn giải pháp lưu vong. Và điều trớ trêu là những gia đình lưu vong sang Smyrna và Istanbul này đã được vua Hồi đưa tàu đến đón[532]. Những người *converso* (cải tạo sang Kitô giáo), mà trong số đó nhiều người vẫn đang âm thầm trung thành với Do Thái giáo, đã tăng nhiều. Với một sắc lệnh ban hành năm 1502, người Hồi giáo cũng phải đứng trước chọn lựa như người Do Thái. Nhiều người Hồi giáo di cư sang Bắc Phi; những người ở lại thì cải tạo sang Kitô giáo một cách đáng ngờ và họ người Hồi giáo thứ hai gọi là những *morico*. Trên toàn Tây Ban Nha, chỉ có Aragon là nơi duy nhất mà, nhờ sự can gián của Nhà Cortes, nên Nhà Vua không cưỡng ép các mudegare - những nông nô Hồi giáo - phải thay đổi tôn giáo. Trong bầu không khí của nghi ngờ và thù hận tôn giáo, những người thẩm tra của Tòa Giáo Hình có thể vượt qua một cách sơ sài những vấn đề khó khăn. Lửa của các *autos-da-fé* (hỏa thiêu những người dị giáo), "những hành động của đức tin" cháy khắp Tây Ban Nha. *Limpieza de sangre* "sự trong sạch của máu" - trở thành ám ảnh của Tây Ban Nha.

Năm 1492, trong khi Granada rơi vào tay quân Tây Ban Nha, có một người đã ngẫu nhiên chứng kiến điều đó. Người này là Cristoforo Colombo (khoảng 1446 - 1506), còn được gọi lù Cristóbal Colón, một thủy thủ Genoa, đến Santa Fe để tìm sự bảo trợ của nhà vua cho kế hoạch vượt Đại Tây Dương tìm châu Á của ông. Sau đó, ông được nhà vua đồng ý bảo trợ và ngày 3 tháng Tám, ông rời khỏi cans Palos trên ba chiếc tàu nhỏ - Santa Maria, Pinta, và Nina. Mười tuần sau đó, vào lúc hai giờ sáng ngày 12 tháng Mười, một thủy thủ đã trông thấy đất liền. Columbus lên bờ vào lúc bình minh, cúi hôn mặt đất, đặt tên cho vùng đất này là San Salvador, và dành nó cho Nhà Castile và Leon. Rồi ông quay về Palos, ngang qua Azores và Lisbon, ngày 15 tháng Ba 1493, và quả quyết rằng ông đã tìm thấy con đường đến (Đông) "Ấn Độ".[533]

Cũng trong năm đó, sau những kiến nghị mãnh liệt của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, Giáo hoàng" Alexander VI đã đồng ý vạch ra một đường biên giới phân chia vùng quyền lợi của hai vương quốc, với quy định mọi lãnh thổ mới được phát hiện ở phía tây của lằn ranh nằm 100 dặm bên kia Azores là thuộc Tây Ban Nha, và mọi thứ ở phía đông thuộc Bồ Đào Nha. Như thế, với uy quyền của một giáo hoàng, thế giới đã bị chia đôi. Sự kiện đó mang nặng tính Trung Cổ. Tuy vậy, điều đó khó có thể thành hiện thực vì các vùng đất còn ít bị khai thác nếu các vương quốc Iberia đã không nhanh chóng thoát khỏi nỗi bận tâm đối với Hồi giáo đến thế. Dẫu sao, chỉ sau khi đã hoàn toàn thâu tóm Granada, Ferdinand va Isabella mới chịu thương thuyết với Columbus.

Ba ngàn cây số về phía đông, ở đầu bên kia của thế giới Kitô giáo, sự chuyển dịch biên giới Ki tô giáo - Hồi giáo cũng có những hệ quả chưa được giải quyết. Đến năm 1452, hầu hết toàn bộ thế giới Chính Thống giáo đã thuộc quyền cai trị của ngoại bang. Ngoại trừ Đế chế Byzntium bé xíu và những lãnh thổ phụ thuộc nó Chính Thống giáo theo nghi lễ Hy Lạp đã nằm dưới quyền của Ottoman. Ngoại trừ một vài vùng nhỏ không đáng kể, Chính Thống giáo theo nghi lễ Slav đã rơi vào sự cai trị của người Tartar, Ba Lan - Lithuania, hoặc Hungary. Vì vậy, khi Constantinople thất thủ, người ta có cảm tưởng rằng Chính Thống giáo châu Âu cũng phải chịu đựng cùng số phận bị giam hãm không dứt mà Chính Thống giáo châu Á và châu Phi phải chịu kể từ thế kỷ thứ bảy. Chỉ có một nơi người ta không nghĩ như vậy và hướng ý tưởng về một định mệnh khác - đó là Moscow.

Vào giữa thế kỷ 15, Moscow, tuy trên danh nghĩa là chư hầu của *khan* (vua Mông Cổ) Tartar, nhưng thực tế thì có quyền tự trị rộng. Moscow được lãnh đạo bởi ông hoàng Vassily II (trị vì 1425 - 1462) một người vì mù lòa phải phụ thuộc nhiều vào con trai và người kế vị ông. Do vậy, Ivan III (trị vì 1462 -1505) đã là một chính trị gia thành thạo khi lên nắm giữ

ngai vàng. Đạo quân hùng mạnh dạo nào của Tartar giờ đã suy yếu nhiều, và kể từ 1452, Moscow đã né tránh việc cống nộp hàng năm cho *khan* của Tartar. Hệ quả là Ivan hy vọng muốn nhấn mạnh đến vai trò của ông như là tín đồ Chính Thống giáo hàng đầu chống lại Hồi giáo ở phía nam và những người Công giáo Ba Lan - Lithuania ở phía tây. Nếu quyền tối thượng của ông được công nhận thì lúc đó ông sẽ là quân vương Chính Thống giáo duy nhất, độc lập trên trái đất.

STATE (NHÀ NƯỚC)

Vào năm 1493, khi Columbus đã quay về với vương quốc Castile, thì bản đồ châu Âu từ Bồ Đào Nha đến vương quốc (khanate) của Astrakhan có ít nữa là ba mươi nhà nước có chủ quyền. Năm trăm năm sau, nếu ta không kể Andorra và Monaco, Liên hiệp Colmar và Liên bang Thụy Sĩ, mà sự độc lập ít nhiều mang tính de *facto,* không một nhà nước nào trong số ba mươi nhà nước đó còn duy trì sự tồn tại chủ quyền. Trong số các nhà nước có chủ quyền được nêu lên trên bản đồ châu Âu năm 1993, chỉ có bốn là được hình thành trong thế kỷ 16, bốn trong thế kỷ 17, hai trong thế kỷ 18, bảy trong thế kỷ 19, và không dưới ba mươi sáu trong thế kỷ 20. Sự nổi lên và suy tàn của các nhà nước là một trong những hiện tượng quan trọng nhất của châu Âu cận đại.

Sự hình thành nhà nước tại châu Âu đã được phân tích theo nhiều cách. Khảo hướng truyền thống thì dựa trên hiến pháp và luật quốc tế. Mục tiêu của nó là mô tả khung pháp lý mà trong đó các đế chế, các nền quân chủ, và cộng hòa tổ chức chính quyền, kiểm soát những con người phụ thuộc và tạo được sự công nhận. Gần đây hơn, người ta đã nhấn mạnh nhiều hơn đến những thẩm định dài hạn – chẳng hạn, về những con số thống kê nói lên tuổi thọ của nhà nước[534]. Theo quan điểm của Norbert Elias thì sự hình thành nhà nước là một phần của tiến trình văn

minh vận hành kể từ thời phong kiến manh mún qua sự b`ồi đắp của quy`ền lực của các ông hoàng.[535]

Một số khác thì chú trọng đến sự tương tác giữa các cấu trúc bên trong với những quan hệ bên ngoài. Theo một quan điểm thì có ba loại nhà nước nổi bật - những đế chế được các chư h`âu cống nộp, những hệ thống của quy`ền tối thượng bị chia cắt, và những nhà nước dân tộc. Điểm nổi trội nhất của ngu`ồn lực nội tại của chúng là sự tập trung tư bản - như tại Venice hoặc các Liên Hiệp Các Tỉnh Thành - hoặc sự cưỡng bức, như tại Nga, hoặc sự tập trung của cả hai nhưng thay đổi tùy lúc, như tại Britain, Pháp, hoặc Phổ. Ti`ên và bạo lực là những lực chuyển động chính. Thành công hay thất bại của nhà nước trong đấu trường quốc tế phụ thuộc vào sự tham gia trong những kết hợp đa phương tinh vi phức tạp đã liên tục hợp và tái hợp trong hơn 100 cuộc chiến lớn xảy ra tại châu Âu kể từ thời Phục Hưng. Những vấn đ`êchính là: "Bằng cách nào các nhà nước đã tiến hành chiến tranh?" và "Bằng cách nào các cuộc chiến tranh đã tạo ra các nhà nước?"[536] Nhi`ều điểm được bàn đến có vẻ không khác mấy với những đi`ều mà Paul Kennedy đã nghiên cứu.[537]

Nhà nước - dân tộc, được cho là điểm đến sau cùng của nhà nước và đi`ều đó đã được thực hiện nhi`ều l`ần. Nhưng những con đường dẫn đến điểm đó có những biến đổi rất khác nhau. Cuối cùng, mọi thứ đ`ều quay sang quy`ền lực, Richelieu đã viết, "Qui a la force, a souvent la raison en matière d'Etat".[538] Nói tóm lại, "sức mạnh là lý lẽ". Đi`ều duy nhất khiến người ta thắc mắc, phải chăng nhà nước - dân tộc là điểm đến sau cùng?

Thật lạ lùng là tham vọng của Ivan đã ph`ần lớn được hỗ trợ bởi những

kế hoạch của giáo hoàng La Ma. Sau thảm họa năm 1453, chính quyền giáo hoàng nhận bảo trợ Zoe Palaeologos (sinh năm 1445), cháu của hoàng đế Byzantium cuối cùng, và là con gái của Thomas, nhà chuyên chế Morea. Zoe chào đời tại Hy Lạp nhưng được giáo dục tại Rome. Năm 1469, Zoe là một cô gái 24 tuổi xuân sắc, đang tìm cách thoát khỏi những bảo vệ mình. Là người Venice, Giáo hoàng Paul II nghĩ rằng ông có thể phục hồi liên minh với Florence và liên kết với Moscow để chống người Thổ. Vì vậy, khi nghe tin Ivan III vừa góa vợ, giáo hoàng liền nảy ra một ý định. Các sứ thần của giáo hoàng xuất hiện tại Moscow qua ngả cảng Reval của Biển Baltic. Zoe được gia nhập lại Chính Thống giáo và kết hôn với Ivan ngày 12 tháng Mười một năm 1472. Cuộc hôn nhân của Ivan với công chúa của Byzantium mang lại cho ông uy tín lớn lao. Cho đến lúc đó, Moscow đã có một tỉnh ngoại vi của nhánh bị dẫm đạp nhiều nhất của thế giới Kitô giáo. Các ông hoàng của nó hiếm khi được nêu tên trên bản đồ. Nhưng giờ đây họ đang chạm đến chiếc áo choàng rộng không tay của các caesar. Và chỉ một bước nữa thôi là họ có thể khoác lên mình chiếc áo choàng của quyền lực tối cao đó.

Trong những năm 1477 - 1478, Ivan tiến đánh Novgorod Vĩ Đại, người đang cai trị năm tỉnh rộng lớn hơn Moscow nhiều. Trước đó không lâu, Novgorod đã thừa nhận quyền lãnh đạo về mặt thế tục của Lithuania và quyền lãnh đạo về mặt giáo hội của tổng giám mục Kiev. Ivan xem đó là một sự đối đầu với cá nhân ông và chẳng bao lâu sau đó quân đội của ông đã buộc thành phố kém phòng thủ này phải đầu hàng. Sau đó, lại có thêm một cuộc hành binh nữa nhằm đập tan những mầm mống nổi loạn và tiếp theo là những cuộc hành quyết tập thể và đầy ải. Pskov và Vyatka cũng chịu chung số phận với Novgorod. Mùa hè 1480, Ahmad, *khan* của Bộ Lạc Vàng, tung ra một cuộc hành quân viễn chinh thứ ba nhằm buộc Moscow phải triều cống. Ahmad tin tưởng ở sự hỗ trợ của Ba Lan - Lithuania

nhưng không hề có. Khi Ivan chống trả mãnh liệt và Ahmad phải rút lui với hai bàn tay trắng, thì sự lệ thuộc của Moscow xem như chấm dứt. Moscow đã tự do. Vào lúc đó Ivan bắt đầu xem mình là "Sa Hoàng", và "Samodyerzhets" - một tước vị Nga tương đương với Caesar và Nhà Chuyên Chế. Tựa như Charlemagne 700 năm trước đó, một người nữa - ngoại lai - đang xây dựng hình ảnh của mình không phải như một người thành lập một nhà nước cận đại, mà đúng hơn là sự đầu thai của một đế chế già nua, đã quá vãng của người La Mã.

Điện Kremlin, Moscow, ngày *6* tháng Giêng 1493, Lễ Ba Vua. Buổi lễ được cử hành giữa những huy hoàng tráng lệ của nhà nguyện dành riêng cho Đại công tước bên trong Blagoveshchensky Sobor, Thánh Đường Lễ Truyền Tin Cho Thánh Mẫu. Hôm đó là ngày thứ 12 sau lễ Noel, giai đoạn cuối mùa Giáng Sinh, thời gian để tưởng nhớ sự kiện Đức Kitô đã thể hiện chính ngài trước ba vị vua. Vang vang nguyện đường là nghi lễ Byzantium được cử hành bằng ngôn ngữ của Giáo hội Slav cổ. Tiếng xướng lễ vang vọng qua những mái vòm và những bức tranh tường của nhà thờ. Còn cao tuổi hơn cả ngôi nhà thờ này là tấm bình phong ngăn chính điện với phần còn lại. Phủ kín tấm bình phong là những tranh thánh được thể hiện bởi những họa sĩ vĩ đại nhất của Moscow thời Trung cổ - Theophanes người Hy Lạp, Andrei Rublev, Prokhor xứ Gorodets.

Trong buổi lễ này, nghi thức do Thánh Basil Vĩ Đại đặt ra được dùng thay thế nghi thức được dùng thông thường hơn của Thánh John Chrysostom.[539] Tuy quen thuộc, nhưng đối với giáo đoàn Nga đang đứng trước tấm bĩnh phong thì nghi lễ này không mấy dễ hiểu, tựa như nghi lễ Latin đối với các tín đồ Italy hoặc Tây Ban Nha. Phần tham gia thánh lễ của Synaxis hay Hội đồng bắt đầu khi các vị chủ lễ tiến vào gian giữa của giáo đường, và một thầy trợ tế đọc lên Nghi Thức Hòa Bình: "Vì hòa bình

được ban xuống từ trời cao, và vì sự cứu rỗi của linh hồn chúng ta, chúng ta hãy cầu xin Thiên Chúa. Vì hòa bình của toàn thể trần gian...” Tiếp đó là những tụng ca, những thánh ca, thánh vịnh, Tám Đường Hạnh Phúc, hạnh các thánh tông đồ và những bài học rút ra từ Tin Mừng, những kinh cầu, những lễ tiết khác, và Tụng Ca Ba Đấng. Phần đọc Phúc Âm được mở đầu bằng những dòng đầu của phần 2 Tin Mừng theo Thánh Matthew:

Linh mục cúi mình khi cầm lấy Thánh Kinh và bước ra khỏi những cánh cửa thiêng, quay mặt về hướng tây và nói:

“Hỡi sự khôn ngoan, hãy sẵn sàng, chúng ta lắng nghe Tin Mừng. Bình an ở cùng anh chị em”.

Đồng xướng: “Và ở cùng linh hồn ngài”.

Thầy trợ tế: “Bài học của Phúc Âm theo Thánh Matthew”.

Đồng Xướng: “Vinh danh Thiên Chúa”.

Linh Mục: “Chúng ta hãy lắng nghe”.

Và thầy trợ tế đọc:

ГЛАВА В.

Іисꙋ же рождшꙋсѧ въ виѳлеемѣ іꙋдейстемъ во дни ирѡда царѧ, се, волсви ѿ востѡкъ прїидоша во іерлимъ, глаголюще:

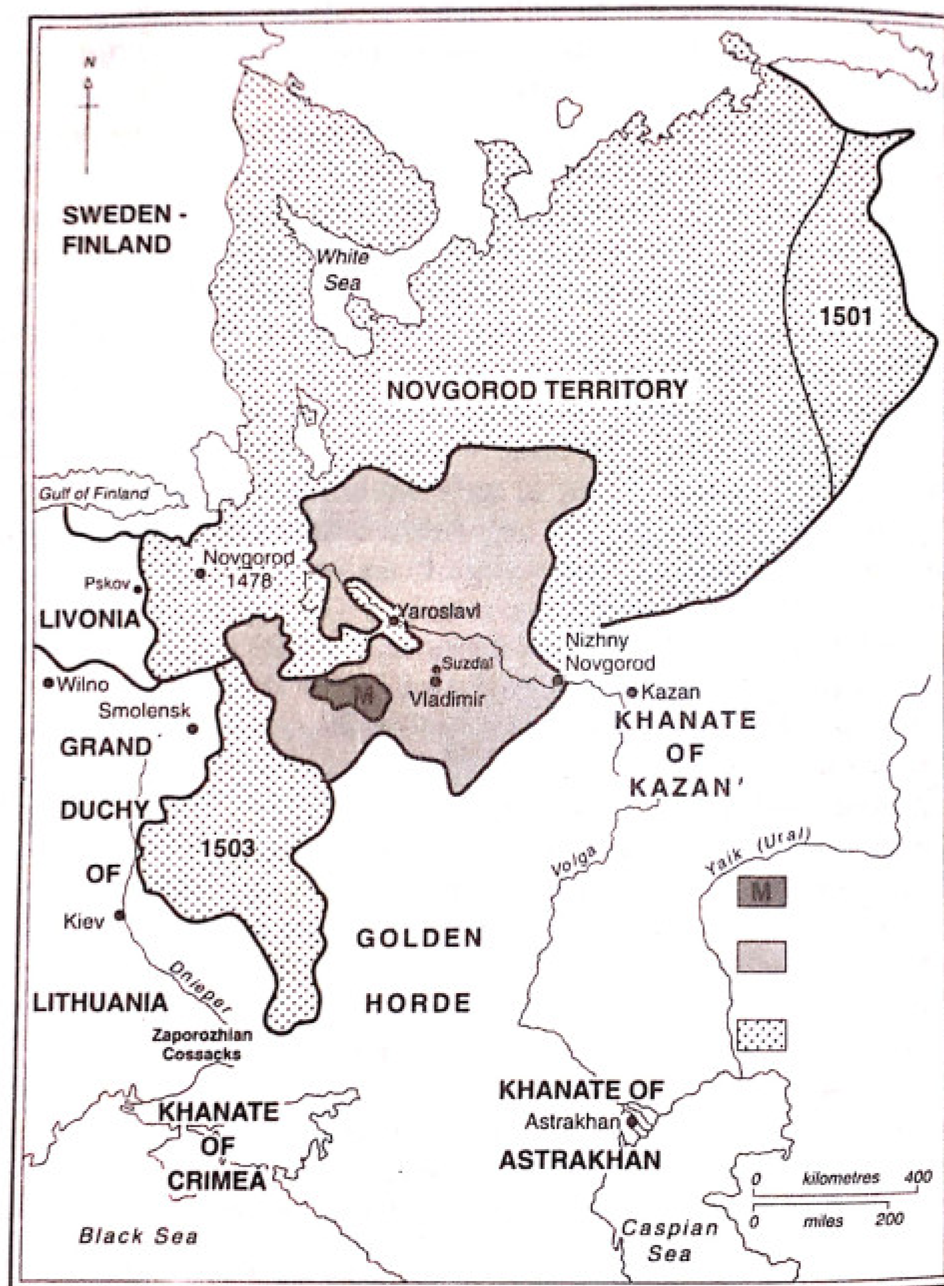
в. где есть рождейсѧ црь іꙋдейскїй; видѣхомъ бо звѣздꙋ его на востоцѣ и прїидохомъ поклонитисѧ емꙋ.

ГЛАВА 2.

Когда же Іисусъ родился въ Виѳлеемѣ Іудейскомъ во дни царя Ирода, пришли въ Іерусалимъ волхвы съ востока и говорятъ:

2. гдѣ родившійся Царь Іудейскій? ибо мы видѣли звѣзду Его на востокѣ и пришли поклониться Ему.

“(Giờ đây, khi Đức Jesus đã được sinh ra tại Bethlehem xứ Judaea dưới thời Sa Hoàng, có ba nhà thông thái từ phương Đông đến Jerusalem và nói: "Sa Hoàng của người Do Thái đã được sinh ra ở đâu? Vì chúng, tôi đã trông thấy ngôi sao cửa ngài ở phương Đông và đến đây để thờ lạy ngài...)”[540]



Bản đ`ô15: Sự bành trướng của Muscovy

Ph`ân hai của thánh lễ là Anaphora hay dâng bánh và rượu, bắt đ`âu với lễ tiết Great Entrance khi các linh mục và trợ tế rước nến và bình tr`âm hương quanh gian giữa của giáo đường trước khi đọc kinh Tin Kính, dâng bánh và rượu, đọc kinh Lạy Cha, và nghi thức ban Thánh Lễ. Thánh Lễ

được kết thúc với câu: “Giờ đây, Thiên Chúa để cho các tôi tớ của Ngài ra về trong bình an”.

Vào lúc đó, ở một nơi xa xôi, một nơi mà người dân Moscow chưa biết đến. Columbus - đô đốc của đại dương - đang phải vất vả với những cơn gió giật của mùa đông trong giai đoạn cuối của chuyến trở về Tây Ban Nha của ông. Trong tuần đó, ông đổ bộ lên Palos.

Moscow đang thực sự đứng trước một con đường mới. Đại công tước của nó là Ivan III đang hoàn tất những kế hoạch lớn lao nhằm cải tạo *Kreml* hay “thành phố có tường thành phòng thủ” ở kinh đô của ông. Bằng những phương tiện tư tưởng và biểu tượng, ông đang chuẩn bị tung ra một huyền thoại Nga hùng mạnh phù hợp với sức mạnh chính trị đang phát triển của Moscow.

Hầu hết các thành phố của Rus’ đều có những Kremlin của chúng. Nhưng, được Ivan III thiết kế lại, Kremlin của Moscow vượt xa bất cứ một Kremlin nào. Chỉ vài tháng trước tháng Giêng 1493, những tường thành bằng gạch đỏ và những tháp cao của nó được hoàn tất, bao quanh một tam giác không đều cạnh với chu vi 2,5 cây số. Ở trung tâm của nó là bốn thánh đường và dinh của đại công tước.

Bên trong dinh đại công tước, gia đình Ivan bị xé đôi bởi sự kình địch của hai người đàn bà đầy quyền lực - Zoe Palaeologos, vợ thứ hai của Ivan, và Elena Stepanovna, con dâu của ông. Là cháu của hoàng đế cuối cùng của Byzantium, Zoe kết hôn với Ivan sau khi người vợ thứ nhất của ông là Maria xứ Tver qua đời. Bận tâm của Zoe là bảo vệ quyền lợi cho những đứa con của bà mà đứa con đầu là Vasily, đã 30 tuổi. Elena là con gái của Stephen IV, Hospodar xứ Moldavia, và là vợ góa của Ivan Con - vừa mới qua đời - con đầu lòng và là hoàng thái tử của Ivan III. Bận tâm của Elena là bảo vệ quyền lợi của đứa con chín tuổi của bà là Dmitri. Trong

năm 1493, Ivan III vẫn chưa quyết định nên chọn con thứ là Vasily hay cháu nội là Dmitri làm người kế vị bởi ông đều yêu thương cả hai. Vì vậy, sự căng thẳng ở dưới bề mặt của Kremlin là điều không thể tránh khỏi.[541]

Tại Nga, Ivan III được người dân nhớ đến như một Sa Hoàng đã vứt bỏ cái ách Tartar. Đúng hơn, ông ta nên được xem như là người đã khéo sử dụng những phương pháp chính trị, quân sự và tài chính của Tartar, lợi dụng những dịch chuyển của các liên minh của các *khan* và các ông hoàng *để* thay thế cái ách Tartar bằng cái ách Moscow. Trong cuộc chiến đấu của Ivan III chống Bộ Lạc Vàng, bá quyền của bộ lạc này đã vĩnh viễn bị loại trừ sau năm 1480, ông đã là đồng minh thân cận với *khan* của Crimea, người đã giúp ông đánh phá sự tự trị của những công quốc Kitô giáo - cùng hội cùng thuyền với ông - ở một mức độ mà quân Tartar chưa từng đạt đến. Từ quan điểm của người Moscow - mà sau đó được hưởng địa vị độc quyền - thì "Ivan Đại đế" là người đã trùng hưng bá quyền "Nga". Từ quan điểm của người Novgorod hoặc người Pskov thì Ivan III là kẻ thù địch với đạo Kitô, kẻ phá hủy những truyền thống tốt đẹp nhất của Nga. Khi cầm bút viết di chúc, ông đã mô tả mình - như cha ông trước đây đã làm - như là "một kẻ nô lệ phạm nhiều tội lỗi của Thiên Chúa".[542]

Trước đó hai mươi năm, Ivan III đã lần đầu tiên tự xưng mình là Sa Hoàng (Tsar hay Caesar), ông đã tự xưng như thế trong một hiệp ước ký với Cộng hòa Pskov, có lẽ là để chứng tỏ ông có vị thế hơn các ông hoàng địa phương; và ông đã lặp lại điều đó vài lần trong thập niên 1480. Nhưng Sa Hoàng, tuy hơn đại công tước, nhưng không thể tương đương với tước vị Basileus của Byzantium. Caesar, dẫu sao, chỉ là cái từ dùng để chỉ hai người cùng nắm chức hoàng đế và họ là những hoàng đế đại diện cho Augustus tối cao.

Năm 1489, Ivan III cân nhắc đến một đề xuất khác. Trong những tiếp

xúc với Nhà Habsburg, ông được cho biết là giáo hoàng muốn ban cho ông một vương miện. Thế đứng của ông tại phương Tây hẳn sẽ được tăng cường với vị thế của một nhà vua. Nhưng tước vị *rex* hay *korol* có những ý nghĩa đặc biệt chạm đến lòng tự hào của người dân Moscow. Chấp nhận vương miện là lặp lại sự phản bội Đức Tin Đích Thực, điều mà những người Hy Lạp đã phạm tại Florence. Vì vậy, Ivan đã từ chối đề nghị của giáo hoàng. Ông giải thích, "Tổ tiên của tôi là những người bạn của các hoàng đế đã từng trao Rome cho giáo hoàng".[543] Và điều mà Ivan III đã làm là mượn biểu tượng của vương quốc Habsburg. Vì vậy, kể từ thập niên 1490, con đại bàng hai đầu đã xuất hiện như là một biểu tượng của nhà nước tại Moscow cũng như tại Vienna.

Vào thời gian này, Giáo hội Moscow đang phải chịu đựng một tình trạng đầy bấp bênh, không rõ ràng. Nó đã cắt đứt với giáo trưởng của Constantinople (xem phần trước) nhưng vẫn chưa tìm được vai trò hoàn toàn độc lập. Không như Tổng giám mục của Kiev, là một cư dân của Lithuania, tổng giám mục của Moscow được bầu chọn bởi các giám mục và đứng đầu một giáo đoàn không chấp nhận có người bề trên. Trong bốn mươi năm, giáo hội Moscow đã không thể giải quyết tình trạng đó vì thiếu vắng một hoàng đế, và vì, theo truyền thống Byzantium thì nhà nước và giáo hội là không thể phân ly. Cũng như, sẽ không có hoàng đế nếu không có đức tin đích thực, hẳn sẽ không có đức tin đích thực mà thiếu hoàng đế. Một số đặt hy vọng vào việc tái chiếm Constantinople để dành cho một hoàng đế Kitô giáo Chính Thống - cái gọi là "Đại Ý Tưởng", số khác thì hy vọng sẽ đạt được những dàn xếp với hoàng đế German của người Latin. Nhưng điều đó đã bị từ khước. Như vậy, chỉ còn một lựa chọn cho Moscow là làm những gì mà cả Serbia và Bulgaria đã làm trong quá khứ - tìm cho riêng mình một hoàng đế.

Tuy vậy, vấn đề cấp bách là phải thảo ra một bộ sách thánh truyền mới về sự thiên di của người Do Thái với những tính toán của các ngày lễ Phục Sinh cho thiên niên kỷ thứ tám. Đó là công việc đã làm cho Tổng giám mục Zosimus phải suy nghĩ nhiều trong mùa thu năm 1492. Trong lời tựa của bộ sách đó, ông viết: “Chúng ta chờ đợi sự quang lâm của Thiên Chúa chúng ta, nhưng giờ mà Ngài sẽ đến là không thể xác lập”. Sau đó, tổng giám mục viết thêm một tóm lược có tính lịch sử. Constantine đã thành lập một Rome mới, và Thánh Vladimir đã ban phép rửa tội cho Rus’. Giờ đây, Ivan III là “tân hoàng đế Constantine của Constantinople mới - Moscow”.[544] Đó là lần đầu tiên được nêu lên một cách gián tiếp cái lai lịch mà Moscow đã khoác lên.

Cũng trong năm 1492, và cũng là lần đầu tiên, “tân Constantinople - Moscow” có lẽ đã được trao cho cái nhãn hiệu quen thuộc hơn là “Rome thứ ba”. Trong năm đó, Tổng giám mục Gennadius của Novgorod được cho là đã nhận một bản dịch Truyền Thuyết La Mã của Klubuck Trắng với lời tựa giải thích bằng cách nào mà bản viết tay của nó đã được thêm vào ở một thời điểm muộn hơn. Nhưng điều thích hợp là lời tựa chứa đựng một ám chỉ rằng Moscow là “Rome thứ ba”. Tác giả của lời tựa đôi khi được cho là một dịch giả được nhiều người biết và đang dịch Sách Khải Huyền của Ezra. Công trình dịch thuật đó là một phần của dự án của Tổng giám mục Gennadius nhằm cung cấp cho Giáo hội Muscovy một phiên bản đầy đủ của Thánh Kinh tương đương với bản Vulgate Latin.[545] (Bản bằng tiếng Latin của Thánh Kinh được Thánh Jerome soạn vào cuối thế kỷ 14 và được giáo hội Công giáo La Mã sử dụng trong nghi lễ).

Một khi các công quốc của Nga đã chịu sự kiểm soát thì tham vọng đế chế của Moscow hiển nhiên được hướng đến việc chống lại lãnh địa của đại công tước xứ Lithuania - láng giềng phía tây của Muscovy trong khi sử

dụng căn cứ ở vùng ngoại vi phía bắc để sáp nhập những mảng lãnh thổ của Rus' trước đó, tựa như Moscow đã làm. Vào cuối thế kỷ 15 Lithuania, tựa như Muscovy, làm chủ một lãnh thổ rộng lớn - chủ yếu tại châu thổ sông Dnieper - trải dài từ Biển Baltic đến Biển Đen.

Tuy vậy, không như Muscovy, Lithuania rộng mở để đón nhận những ảnh hưởng của phương Tây. Trong hơn một thế kỷ, lãnh địa của đại công tước đã phát triển mạnh với sự hợp nhất của Ba Lan. Trong thập niên 1490, triều đình Lithuania ở Wilno và giới tinh hoa cầm quyền đã phần lớn bị Ba Lan hóa trong ngôn ngữ và văn hóa chính trị. Triều đại Lithuania đang nắm giữ không chỉ Ba Lan và Lithuania mà còn cả Bohemia và Hungary. Không như Muscovy, Lithuania có chính sách khá thoáng đối với sự đa dạng trong tôn giáo. Thiết chế Công giáo La Mã không gây trở ngại cho Chính Thống giáo vốn có đông tín đồ hơn, hoặc ngăn cản một thành phần Do Thái vững mạnh đang dần dà tràn vào. Không như Muscovy, giáo hội Chính Thống tại Lithuania không cắt đứt với Constantinople hoặc từ bỏ sự trung thành với Byzantium xưa cũ. Tổng giám mục của Kiev có mọi lý do để chống lại đường lối ly khai của Moscow, một đường lối đang phân chia Chính Thống giáo Slav và tiến về sự hình thành một giáo hội Chính Thống Nga mới.

Tháng Giêng 1493, những quan hệ của Moscow với Lithuania sắp sửa đi vào một bước ngoặt mới. Sáu tháng trước đó, Casimir Jagiellonczyk, vua Ba Lan và Đại công tước xứ Lithuania, qua đời; vương quốc của ông được phân chia cho các người con thứ hai và thứ ba. (Con trai cả của ông vừa được tấn phong vua của Bohemia và Hungary). Ivan III đã trông thấy những cơ hội. Một mặt, ông chuẩn bị để gởi một phái bộ ngoại giao sang Wilno mở ra những cuộc thương thuyết mang đến một cuộc hôn nhân mang tính chính trị giữa Đại công tước Alexander và Elena, con gái Ivan. Đồng thời ông cũng nêu ra những điều kiện khiến cho *modus vivendi* (bản

thỏa ước) đã ký trước kia giữa hai nhà nước bị lâm nguy. Lần đầu tiên trong lịch sử Moscow, Ivan đã căn dặn sứ thần của ông phải đòi có sự công nhận một tước vị mà từ trước đến lúc đó chưa từng biết đến đó là *gosudar vseya Rusi* - "công chúa của toàn - Rus[546]". Đó là một đoàn ngoại giao hai mặt cổ điển - một mặt có vẻ thân hữu, mặt kia tiềm ẩn sự thù nghịch. Ivan đã chủ ý đẩy Lithuania vào cái thế phải đặt vấn đề về tương lai của toàn bộ người Slav phía đông.

Để thực hiện ý đồ, Ivan đã thực hiện một màn trình diễn ấn tượng. Một thời gian ngắn trước lễ Noel, ông ra lệnh bắt giữ hai người Lithuania làm việc tại Moscow Kremlin, và buộc tội họ âm mưu đầu độc ông. Điều đó nghe có vẻ khó tin: nhưng Jan Lukhomski và Maciej người Ba Lan có vô tội hay không là điều khó có thể biết rõ. Họ bị nhốt trong một cái cũi và bỏ trên sông Moska băng giá để mọi người có thể trông thấy, và hôm trước khi phái bộ của Ivan lên đường sang Lithuania, họ bị thiêu sống trong cũi.[547] Khi băng giá tan chảy dưới sức nóng của lửa và cái cũi sắt nặng nề chìm xuống nước mang theo hai tù nhân đã cháy đen, người ta có thể dễ dàng mường tượng về cái điều sẽ được dành cho tương lai chính trị của Lithuania.

Cái tước vị "Chúa tể của Toàn - Rus" là một tước vị chẳng hề có nền tảng trong lịch sử cũng như trong thực tế. Nó thuộc loại tước vị mà các ông vua của England đã đòi Pháp phải công nhận. Trong thập niên 1490, hai thế kỷ rưỡi sau khi mọi dấu vết của Kievan Rus', thống nhất đã bị tiêu hủy, tước vị đó cũng tựa như tước vị mà vua Pháp phải thích thú nếu, trong khi chiến đấu chống Đế chế German, ông tuyên bố mình là "Chúa tể của mọi người Frank". Vào thời gian đó, tước vị này không phù hợp với bản sắc đã phân lập giữa "người Ruthene của Lithuania" với "người Nga" (Russian) của Moscow. Thật vậy, tất cả xem chừng không phải để cho người

Lithuania chấp nhận nó như một cái giá nhỏ nhoi phải trả để làm vui lòng Ivan. Chỉ có điều họ không biết đó là hòn đá tảng tư tưởng của những tham vọng lãnh thổ được đeo đuổi trong 500 năm.

Do vậy, đến năm 1493, mọi yếu tố chính của hệ ý thức về "Rome thứ ba" đều đã hiện diện. Đã có một nhánh tự trị của giáo hội Chính Thống đang hướng tìm một hoàng đế; đã có một ông hoàng, có liên quan đến hoàng đế cuối cùng của Byzantium, vừa tự nhận mình là Sa Hoàng; và đã có yêu sách về quyền chúa tể của toàn Rus'. Chỉ còn thiếu một nhà tư tưởng tài ba, người có thể nhào nặn những yếu tố đó thành một học thuyết thần bí theo yêu cầu của nhà nước mang tính chính trị thần quyền một cách mãnh liệt. Và người đó đã sẵn có.

Philotheus xứ Pskov (khoảng 1450 -1525) là một tu sĩ có học thức của tu viện Eleazar ở Pskov. Ông thông thạo những bài sấm của các tiên tri Ezra va Daniel trong Thánh Kinh, am tường những tiền lệ lịch sử từ Serbia và đệ nhị đế chế Bulgaria, hiểu rõ về Mithodius-Giả, về Biên Niên của Manasses cũng như về Truyền Thuyết của Klobuck Tráng. Không chỉ học cao hiểu rộng, philotheus còn lạ lùng ở chỗ ông là người đã quyết tâm sử dụng những hiểu biết đó để phục vụ lợi ích của các ông hoàng Muscovy. Tựa như Novgorod, Pskov là một xứ sống trong nỗi sợ hãi Moscow. Hầu hết các tu sĩ của xứ này đều nhiệt tình chống Muscovy. Trong Biên Niên Sử của họ, ở những mục tham khảo về Giấc Mơ Của Nebuchadnezzar, hoặc về bốn con ác thú trong Khải Thị của tiên tri Daniel, họ đã thực hiện điều đó theo cách đồng nhất hóa Nebuchadnezzar với Moscow. Dẫu gì chăng nữa, Philotheus cũng đã chuẩn bị để phục vụ cho Moscow. Vào 1493, ở những năm đầu của tuổi bốn mươi, ông không nắm giữ một chức vụ quan trọng nào tại tu viện mà sau này ông là *hegumen* hay tu viện trưởng; và ông cũng chưa viết một Thư Gửi (Epistles) nào - những lá thư đã mang lại sự nổi tiếng cho ông. Nhưng lòng nhiệt thành tin tưởng vào

giáo hội - vốn định hình những quan điểm của ông - đang trên đà phát triển. Sau đó, vào thời điểm thích hợp, ông trở thành người biện minh cho sự hoàn toàn tin phục của mọi tín đồ Kitô giáo đối với Sa Hoàng, và sự đối đầu toàn diện với Giáo hội Latin. Trong thư của ông gửi cho người kế vị Ivan, ông khuyên tân Sa Hoàng phải cai trị một cách chính trực, vì thế giới giờ đây đang bước vào giai đoạn cuối của lịch sử:

> *Và giờ đây, hỡi Sa Hoàng mộ đạo, tôi muốn nói với Ngài rằng hãy cẩn trọng, và quan tâm; mọi đế chế của thế giới Kitô giáo đã hợp nhất trong đế chế của Ngài. Vì hai thành phố Rome đã sụp đổ, và Rome thứ ba đang tồn tại; và sẽ không có Rome thứ tư. Theo lời của nhà thần học vĩ đại thì đế chế Kitô giáo của Ngài sẽ không quá vãng. Và đối với giáo hội, thì lời của David sẽ được thực hiện: "Đó là nơi an nghỉ vĩnh hằng của ta"...*[548]

Muộn hơn, trong thư gửi Munexin, Philotheus đã giận dữ "Chống các chiêm tinh gia và những người Latin":

> *Và giờ đây, đơn độc, Giáo hội Công giáo Thánh thiện và Tông truyền của phương Đông chiếu sáng hơn cả mặt trời trong vũ trụ; và chỉ có Sa Hoàng Chính Thống giáo vĩ đại của Rome - tựa như Noah được cứu thoát khỏi hồng thủy trên con tàu của ông — dẫn dắt giáo hội...*[549]

Đến đây, hai mươi năm sau khi Ivan III qua đời - nhưng rõ ràng vẫn chịu ảnh hưởng bởi những chính sách của ông là sự dứt khoát trong việc đề ra một hệ tư tưởng cho giáo hội và nhà nước mà ở đó không có chỗ cho sự thỏa hiệp.

Trong thời kỳ muộn hơn, người Nga vẫn tin rằng Moscow chỉ đơn giản thừa kế những di sản của hoàng đế Byzantium. Thật ra, trong khi những hình dáng bề ngoài của Byzantium được giữ lại, thì tinh thần cốt lõi đã bị đánh mất. Các nhà tư tưởng Muscovy không mấy quan tâm đến những lý tưởng phổ quát và mang tính giáo hội toàn thế giới của Kitô giáo La Mã

phương Đông. Một sử gia hàng đầu về các vấn đề đó đã mô tả hệ tư tưởng của "Rome thứ ba" là "một sự thay thế bề ngoài hấp dẫn nhưng thực tế không có giá trị". "Thuyết phổ độ toàn thể (universalism) của Kitô giáo Byzantium đã bị biến đổi và bóp méo bên trong cái khung sườn chật hẹp hơn của chủ nghĩa dân tộc Muscovy".[550]

Trong những năm cuối của triều Ivan III, thần học Muscovy bị xáo trộn bởi hai cuộc tranh luận mà cả hai được giải quyết theo hướng có lợi cho những thành phần ít chịu thỏa hiệp nhất. Trung tâm của một cuộc tranh luận là những quan điểm của một giáo phái hay khuynh hướng được gọi là *zhidov stvuyushchie* hoặc là "Judaizers" (Những người noi theo Do Thái giáo). Cuộc tranh luận kia tập trung vào điều được cho là tai tiếng do các tu viện Kitô giáo càng lúc càng giàu có hơn qua sở hữu đất đai. Joseph, Tu viện trưởng của Volokhamsk, là nhà tổ chức của phe "chống-Judaizers" lẫn của "những người sở hữu".

Sở hữu đất đai là điều không thể tách rời khỏi quyền lực của Giáo hội Muscovy. Nhưng điều đó bị chống đối bởi một nhóm tu sĩ rất nghiêm khắc và chặt chẽ về đạo đức được lãnh đạo bởi "Các tu sĩ cao tuổi ở bên kia sông Volga", những người tha thiết với chế độ tu trì cổ xưa hơn, với truyền thống ẩn tu. Ivan III hình như đã chuẩn bị một kế hoạch nhằm thế tục hóa của cải của các tu viện, nhưng đã bị thuyết phục để hoãn lại. Các vấn đề chỉ nổi cộm hẳn lên sau khi Ivan qua đời, khi người từng được Ivan tin cậy là Patrikeev - giờ đây đã là tu sĩ - công bố một ấn bản mới của *Nomocanon* - cẩm nang giáo luật Chính Thống giáo. Maxim người Hy Lạp, một trong những cộng sự của Patrikeev, và là người đã nêu ra những diễn giải về sự "không sở hữu" trong vấn đề sở hữu đất đai của giáo hội; ông đã may mắn trốn thoát nếu không ắt phải bỏ mạng.

Các Judaizers đã gây ra sự sôi sục mãnh liệt. Họ là những người đã nổi

lên trong thập niên 1470 tại Novgorod, nơi mà họ được cho là đã hình thành một phe phái chống Muscovy. Người ta cho rằng họ có những quan điểm ảnh hưởng của người Do Thái từ Ba Lan và Lithuania, và các thành viên của họ xem chừng không gây ưu tư cho Sa Hoàng, người đã bổ nhiệm một tu sĩ Novgorod đáng ngờ vào giữ chức linh mục hàng đầu tại thánh đường Uspensky. Mặc dầu có một Công đồng đã được triệu tập năm 1490 để xem xét về những tội chống lại thuyết Tam Vị Nhất Thể và bài trừ sùng bái hình thánh, các Judaizer vẫn tiếp tục lui tới những nơi quyền cao chức trọng nhất. Có thể họ đã được sự hậu thuẫn của Elena Stepanovna. Nhưng Tu viện trưởng Joseph không chịu thua. Năm 1497, trong tác phẩm "Provetitel" hay "Người Khai Sáng" ông nêu đích danh Tổng giám mục Zosima như là "Judaizer và kẻ kê gian" hàng đầu, "Con chó sói điên xấu xa"[551]. Tu viện trưởng Joseph và cộng sự của ông, Tổng giám mục Gennadius, đều là những người mộ phục Tòa Giáo Hình Tây Ban Nha và nỗ lực của họ cuối cùng đã được tưởng thưởng bằng tòa xử những kẻ dị giáo và nhieu người bị đưa lên giàn hỏa. Họ đã thành công trong thuyết phục đồng bào của họ tin rằng cái ác đến từ phương Tây - một chủ đề đã tái diễn trong lịch sử Nga. Vào thời đó, phương Tây trước tiên có nghĩa là Novgorod, và bên kia Novgorod là Ba Lan - Lithuania.

Quan hệ ngoại giao của Ivan III cũng có cùng một phương hướng.[552] Vào thời buổi đó, quan hệ ngoại giao chuyển động một cách cực kỳ chậm. Các phái bộ ngoại giao của Muscovy thường phải mất từ sáu tháng đến bốn năm để quay về và báo cáo các sự việc từ nước ngoài; các sứ thần thì thường khi đến nơi và thấy rằng tình hình không còn phù hợp với những lời đã được căn dặn nữa. Mặc dù vậy, điều rõ ràng là vào thập niên 1490, sự bao vây Lithuania đã trở thành ưu tiên hàng đầu của Moscow. Trong nhiều thập kỷ, cha của Ivan đã giữ hòa bình với Lithuania; và vào lúc lâm chung ông đã trăn trối với Ivan và mẹ của Ivan rằng hãy chăm lo cho "Em

trai của ta là Casimir, vua Ba Lan và đại công tước Xứ Lithuania".[553] Tất cả đi`âu đó đã được xét lại.

Năm 1493, Ivan III đang đi đến giai đoạn cuối của hai mươi năm hoạt động ngoại giao tập trung cao độ. Sợi chỉ xuyên suốt là bao vây nhà Jagiellon. Hiệp ước mà ông đã ký với Stephen IV, Hospodar xứ Moldavia, và được đóng dấu bằng hôn nhân của con ông, là một toan tính không thành nhằm ngăn Moldavia th`ân phục vua Ba Lan. Kế hoạch nhằm ký kết với Hungary một hiệp ước chống Nhà Jagiellon của ông đã bị phá sản bởi cái chết đột ngột của Matthias Corvinus, và việc Wladyslaw Jagiellon được b`âu chọn làm vua Hungary sau đó. Ivan III cũng đã tiếp xúc với các công tước độc lập của Mazovia. Từ 1486, Ivan III liên tục trao đổi sứ th`ân với Nhà Habsburg, những người mà cho đến lúc này đã l`âm lẫn nghĩ rằng Muscovy là một chư h`âu của Lithuania. Năm 1491, một sứ th`ân của Áo là Jorg von Thurn phác thảo kế hoạch thành lập một liên minh lớn chống Nhà Jagiellon g`ôm Đế chế, các Hiệp sĩ Teuton, Moldavia và những người Tartar. Tháng Giêng 1493, sứ th`ân của Ivan là Yuri Trakhaniot đã l`ân theo dấu vết của Maximillian đến Colmar chỉ để phát hiện rằng hoàng đế vừa mới hòa hoãn với Nhà Jagiellon và giờ đây đang quan tâm nhi`âu hơn đến một cuộc thập tự chinh. Những quan hệ của Ivan III với Crimea bao g`ôm một thành tố chống Lithuania. Nhưng đối với họ, hữu ích chính của Ivan là đ`ông minh với họ để chống Bộ Lạc Vàng; và tháng Sáu 1491, Ivan đã gởi ba đạo quân đến giúp họ dẹp tan doanh trại mà Bộ Lạc Vàng đã thiết lập ở cửa sông Dnieper. Cũng trong thời gian đó, Ivan không thể nhận thấy rằng người Tartar, trong khi được dỗ ngọt bởi Moscow, đã dành h`âu hết sinh lực của họ để đột kích cướp phá Ba Lan và Lithuania.

Trong thời đại của sự khám phá đó, Moscow, tuy ở nơi xa khuất, nhưng không hoàn toàn cô lập. Mỗi phái bộ ngoại giao của Muscovy khi

trở về nước đều mời theo những kỹ sư nước ngoài, các kiến trúc sư và những pháo thủ; và hàng năm các thương nhân German và Ba Lan cũng đến Moscow để mua những lượng lớn lông thú. Quả thật là Moscow chưa có quan hệ trực tiếp với Nhà Tudor của England, với Nhà Valois của Pháp, hoặc với Tây Ban Nha của Ferdinand và Isabella. Quả thật là mậu dịch của vùng Baltic với Netherlands chỉ vươn đến Livonia là dừng lại, và con đường bọc quanh Mũi Bắc chưa được mở ra. Tuy vậy, Moscow đã có những tuyến thông tin liên lạc được thiết lập tốt với phần còn lại của châu Âu. Ở phía Bắc, "Con đường German" đi ngang qua Novgorod để đến Reval hoặc Riga, và từ đó người ta dùng đường biển để đến Lubeck. Trên đất liền, những con đường mòn xuyên rừng trải dài về phía tây đến biên địa phía trước Smolensk, và từ đó người ta đi đến Wilno và Warsaw. Để cho những lệnh ban ra được nhanh chóng đưa các lữ khách đến Biển Caspi hoặc Biển Đen, và từ đó họ dùng tàu để đi đến mọi nơi của Địa Trung Hải. Mặc dầu quân Ottoman đang trên đà tiến bước, Moscow vẫn giữ mối quan hệ gần gũi với thế giới Byzantium xưa cũ - nghĩa là với vùng Balkan, với Hy Lạp, đặc biệt là với Athos, qua ngả Hy Lạp và Italy.

Moscow đang thực hiện những khám phá cho riêng mình. Trong những năm 1466 - 1472, một thương nhân xứ Tver là Afanasii Nikitin (mất năm 1472) đã thực hiện một chuyến hành trình kéo dài sáu năm sang Ba Tư và Ấn Độ. Khi ra đi, ông ghé qua Baku va Hormuz, và khi trở về ngang qua Tribizond và Caffa. Những phiêu lưu của ông đã được ghi lại trong *Khozenie za tri moria* (Chuyến Du Hành Ở Bên Kia Ba Đại Dương). Mười năm sau đó là cuộc thám hiểm quân sự của Saltyk và Kurbskii, vượt qua dãy Urals và đến tận những đầu nguồn của các sông Irtys và Ob. Năm 1491, hai nhà thám hiểm người Hungary đã đến những phụ lưu xung quanh Bắc Cực của con sông Pechora, nơi bạc và đồng được phát hiện. Sự phát hiện đó có thể giải thích cho lý do đã khiến một nhà thám hiểm người Áo

tên là Snups đến Moscow trong tháng Giêng 1493, mang theo thư của Hoàng đế Maximilian xin cho ông được thăm dòng sông Ob. Vì quan hệ của Ivan với Nhà Habsburg không còn tốt đẹp nữa nên Snups đã bị từ chối.

Về chuyện Đô đốc của Đại dương, thông tin về những chuyến vượt biển của ông đã được Maxim Người Hy Lạp mang đến Moscow, nhưng chậm mất một phần tư thế kỷ. Maxim Hy Lạp (Michael Trivolis, khoảng 1470 - 1560) là người của thế giới Byzantine đang chết nhưng còn là một vùng văn hóa chưa tan vỡ. Ông chào đời tại Arta, Epirus dưới chế độ Ottoman, và sau đó gia đình ông dọn về Corfu của Venice. Năm 1493, ông sống tại Florence, theo học với những người thuộc phái Platon và bị cuốn hút bởi những lời rao giảng của Savonarola. Sau khi theo học ở những bậc cao hơn tại Venice và Mirandola, nơi ông chuyên vê luận văn Hy Lạp, tuyên thệ theo dòng tu Dominican ở chính tu viện của Savonarola ở San Marco. Một thời gian sau, dưới tên gọi tu sĩ Maximos, ông đã làm công việc dịch thuật trong mười năm tại tu viện Vatopedi trên núi Athos, trong một môi trường liên kết Chính Thống giáo và Hy Lạp - Slav, nơi sự phân ly các truyền thống Công giáo và Chính Thống giáo không được đưa vào. Sau đó, ông được mời sang Moscow để sắp xếp bộ sưu tập các di cảo Hy Lạp và Byzantium của Sa Hoàng mà các học giả Muscovy ganh tức, cáo buộc ông là phù thủy, gián điệp, và tôn kính giáo trưởng của Constantinople. Tuy vậy, ông vẫn sống còn sót một thời gian dài bị giam cấm để rồi được gặp Ivan IV và được sự bảo trợ của ông vua này. Maxim là "một trong những người cuối cùng của một nhóm người có đặc tính như ông".[554]

Được biết đến trong thập niên 1550, những bài viết của Maxim có đề cập đến "một hải đảo lớn gọi là Cuba"[555]. Như vậy là Maxim đã biết chắc về cuộc đổ bộ lên quần đảo Caribbean của Columbus. Nhưng bản niên đại

về cuộc đời của Maxim mới là điều quan trọng. Vì Maxim phải trải qua ba mươi năm bị giam cầm tại Moscow, nên ta có thể cho rằng ông ta đã mang theo thông tin về Columbus trong lần đầu sang Moscow năm 1518, nghĩa là hai mươi lăm năm sau chuyến vượt biển đầu tiên của Columbus.

Quả là một ngẫu nhiên kỳ diệu của lịch sử khi nước “Nga” cận đại và nước “Mỹ” cận đại đều cùng cất cánh trong năm 1493 sau CN. Người châu Âu biết về “Tân Thế Giới” cùng lúc với người Muscovy biết rằng “Cựu Thế Giới” của họ vẫn chưa đi đến hồi chung cuộc.

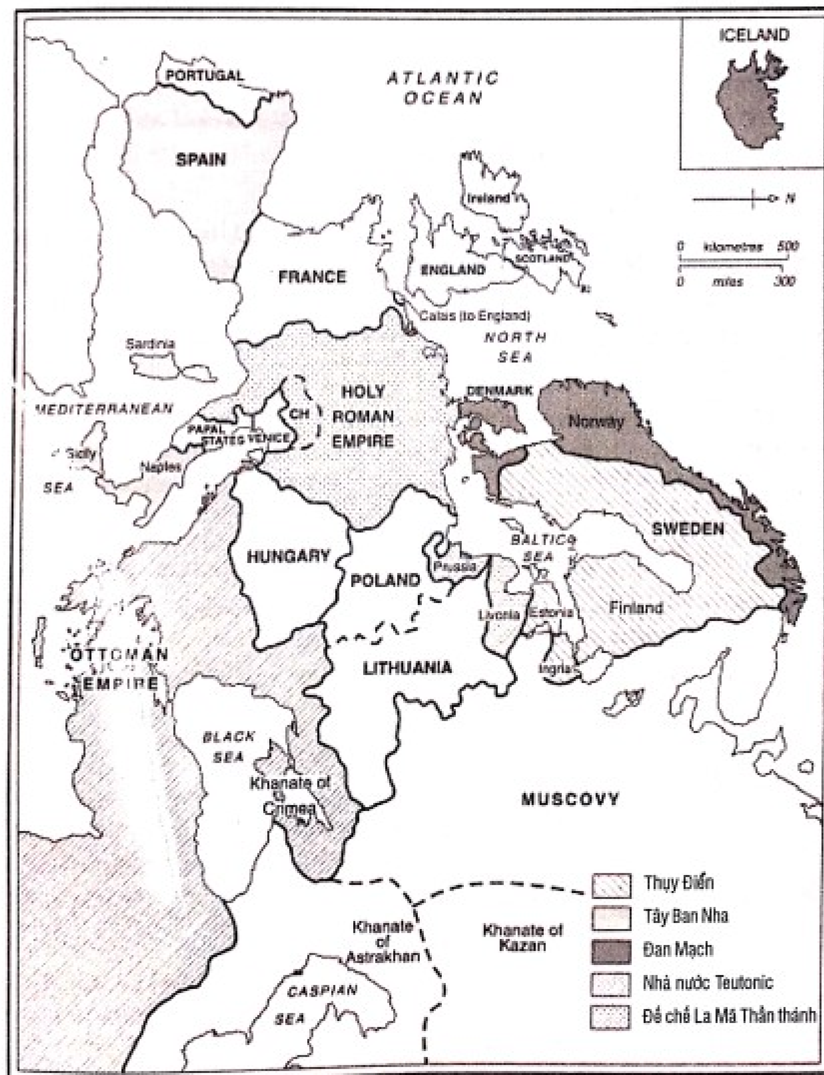
CHƯƠNG VII

RENATIO – PHỤC HƯNG VÀ CẢI CÁCH TÔN GIÁO (KHOẢNG 1450-1670)

Khi nhìn vào thời Phục Hưng ta có một cảm nhận mạnh mẽ về tính không thực. Cái lối tư duy được cho là đã khẳng định sự phân biệt văn minh Âu châu cận đại với thế giới Kitô giáo Trung cổ và với những văn minh không châu Âu khác như Hồi giáo, là một lối tư duy không có khởi đầu rõ ràng và cũng chẳng có kết thúc. Trong một thời gian dài, lối tư duy đó chỉ được dành cho một số ít trí thức tinh hoa, và phải đua tranh với những khuynh hướng tư duy đối nghịch, cũ và mới. Trong cái gọi là "Thời đại của Phục Hưng và Cải Cách Tôn Giáo", mà theo quy ước thì bắt đầu vào khoảng 1450, lối tư duy đó chỉ có thể được mô tả như là chỉ được sự quan tâm của một thiểu số. Có những lãnh vực rộng lớn của xã hội Âu châu, những vùng rộng lớn của lãnh thổ châu Âu hoàn toàn không chút ảnh hưởng của nó. Bằng cách nào đó, nó đã được khôn khéo tính toán trước để trở thành đặc trưng đáng lưu ý nhất của thời đại và như vậy tách rời khỏi đời sống văn hóa, chính trị, xã hội bình thường. Đó là lối tư duy không có đại diện và không có điển hình. Tựa như những nhân vật xinh đẹp trong tranh của Sandro Botticelli, được thể hiện khéo léo nhất trong *Primavera* (1478) hoặc trong *Vệ Nữ Nổi Lên Từ Những Ngọn Sóng* (khoảng 1485), chân của các nhân vật trong tranh không hề chạm đất. Nó trôi nổi bên trên cái thế giới mà từ đó nó đã trỗi lên - một trừu tượng kỳ quái, một tinh thần mang sinh lực mới.

Đứng trước vấn đề đó, nhiều sử gia của thời kỳ này đã từ bỏ những

băn khoăn trước kia của họ. Đã không còn là lúc để viết quá nhiều về những quan tâm của thiểu số đó. Tư tưởng nhân văn, thần học cải cách, khám phá khoa học, và thám hiểm hải ngoại, mở đường cho những nghiên cứu về các điều kiện vật chất, về những tiếp diễn của Trung cổ, và về niềm tin (hoặc không tin) của đại chúng, như là sự đối kháng với văn hóa cao cấp. Các chuyên gia giờ đây thích tìm hiểu về pháp thuật, về lối sống du cư của các bộ lạc, về dịch bệnh, hoặc về sự tàn sát những người dân thuộc địa. Điều đó có thể là một nhìn nhận rất thích hợp; nhưng thật là lạ lùng để quên đi Nostradamus hoặc một Miller người xứ Friuli. Những ai muốn biết tại sao châu Âu trong thế kỷ 17 đã quá khác với châu Âu trong thế kỷ 15 thì không thể né tránh những đề tài có tính truyền thống.



Bản đồ 16: Châu Âu, 1519

Mặc dầu vậy, độc giả thiếu cẩn trọng cũng cần được nhắc nhở. Thế giới của Phục Hưng và Cải Cách Tôn Giáo cũng là thế giới của bói toán, của thuật chiêm tinh, của những phép lạ, của thuật gọi hồn, của yêu thuật, của sử dụng ma thuật để biết về tương lai, của những thuật trị bệnh dân gian, của những hồn ma, bùa phép, và những chuyện thần tiên. Pháp thuật vẫn tiếp tục tranh đua và tương tác với tôn giáo và khoa học. Thật vậy, sự thông trị của ma thuật trong giới bình dân vẫn giữ vững ảnh hưởng qua một thời kỳ chung sống với những ý tưởng mới và điều đó kéo dài qua hai thế

kỷ hoặc hơn nữa.[556] Điều đó cũng cho thấy rằng “Buổi Đầu Của Thời Kỳ Cận Đại” có thể là không cận đại chút nào. Ngoài những hạt mầm mới mẻ đã gieo, nó có nhiều điều giống với thời Trung Cổ trước nó hơn là với thời Khai Sáng nối tiếp nó.

Do vậy, thời Phục Hưng là điều không thể định nghĩa. Một sử gia Hoa Kỳ đã tham vấn, “Kể từ khi thời Phục Hưng đã được nghĩ ra cách nay khoảng sáu trăm năm, không hề có sự đồng ý chung về việc định nghĩa nó là cái gì”. Phục Hưng không phải là từ chỉ dùng để nói đến sự bắt đầu phát triển mối quan tâm trong học thuật và nghệ thuật cổ điển, vì một sự phát triển như thế đã hồi sinh kể từ thế kỷ 12. Cũng chẳng phải là cái từ dùng để nói đến sự khước từ hoàn toàn những giá trị Trung Cổ hoặc đột ngột sự quay trở về với thế giới quan của Hy Lạp và La Mã. Lại càng không phải liên quan đến sự từ bỏ một cách chủ ý niềm tin Kitô giáo. Cái từ *renatio* hay “phục sinh” là một từ Latin sao chép từ một từ thần học Hy Lạp là *palingenesis,* được sử dụng để nói về sự hồi sinh tinh thần hay là “sống lại từ cõi chết”. Cái cốt lõi của Phục Hưng không nằm trong bất kỳ một sự đột ngột tái khám phá nào về văn minh cổ điển mà nằm trong việc sử dụng các kiểu mẫu cổ điển nhằm trắc nghiệm tính đáng tin cậy nằm bên dưới sở thích và minh triết có tính qui ước. Quả không thể hiểu được nếu không tham khảo những vực sâu tai tiếng mà giáo hội Trung cổ - nguồn suối trước tiên của mọi tính chất đáng tin cậy - đã rơi vào. Trong vấn đề đó thì Phục Hưng là một phần và một mảnh của cùng một chuyển động mà hệ quả là những cải cách tôn giáo. Trong dài hạn thì đó là giai đoạn đầu của sự tiến hóa đưa đến thời Khai Sáng sau khi đã ngang qua thời Cải Cách Tôn Giáo và Cách Mạng Khoa Học. Chính sức mạnh tinh thần đã làm vỡ cái khuôn của văn minh Trung cổ, khởi động tiến trình dài của sự phân rã, một tiến trình dần dần khai sinh ra “châu Âu cận đại”. (Baletto)

Trong tiến trình đó, Kitô giáo không hề bị bỏ rơi. Nhưng quyền lực của giáo hội thì bị thu vào bên trong lãnh vực tôn giáo: ảnh hưởng của tôn giáo càng lúc càng bị giới hạn trong lãnh vực ý thức riêng tư. Kết quả là những nghiên cứu của các nhà thần học, các nhà khoa học, và triết gia, tác phẩm của các nghệ sĩ và nhà văn, và những chính sách của các quân vương đã được giải phóng khỏi sự kiểm soát của giáo hội với những độc quyền và những đòi hỏi có tính "toàn trị". Tính chất hàng đầu của Phục Hưng đã được xác định là "sự độc lập của tâm trí". Lý tưởng của nó là một con người, bằng cách am hiểu thấu đáo mọi ngành nghệ thuật và tư tưởng, không cần phụ thuộc vào tính chất đáng tin cậy ở bên ngoài để hình thành những tri thức, những sở thích và những niềm tin của mình. Một con người như thế là một "luomo universale", "con người phổ quát".

Thành quả chính của tư duy mới hiện diện trong sự vững tin đang lớn mạnh trong nhân loại có khả năng làm chủ thế giới mà nó đang sống trong đó. Những nhân vật vĩ đại của thời Phục Hưng là những người đầy tự tin. Họ nhận thấy rằng tài năng mà Thiên Chúa ban cho có thể, và phải được sử dụng đổ làm sáng tỏ những bí ẩn của vũ trụ; và rằng, qua việc mở rộng tài năng và những khám phá, số phận của con người trên trái đất có thể được cải thiện và kiểm soát. Đây là một cắt đứt có quyết định với não trạng của thời Trung cổ mà sự mộ đạo và chủ nghĩa thần bí đã được củng cố bằng sự xác tín theo hướng đối nghịch - nghĩa là đàn ông và đàn bà đều là những con tốt của Đấng Toàn Năng, và họ bị khuất phục bởi những điều không thể hiểu được của môi trường và bản tính của họ. Tâm trạng của con người Trung cổ bị thống trị bởi một âu lo đờ đẫn về sự thiếu khả năng ngu dốt, và bất lục của con người - nói tóm lại, bởi khái niệm về tội lỗi phổ quát. Ngược lại, tâm trạng của con người thời Phục Hưng được nuôi dưỡng bởi một cảm giác khỏe mạnh tươi trẻ và được giải phóng - xuất phát từ nhận thức không ngừng phát triển về tiềm năng của con người. Nghiên cứu, phát

huy sáng kiến, thí nghiệm và thăm dò là những điều chắc chắn sẽ được tưởng thưởng bằng sự thành công. Các sử gia chuyên về lĩnh vực tri thức nghiên cứu thời Phục Hưng dưới khía cạnh của những ý tưởng mới và những loại hình tri thức mới; các nhà tâm lý học thì nhìn kỹ hơn vào việc chinh phục những sợ hãi và những ức chế đã không cho những ý tưởng mới được phát triển lâu dài.

BALETTO

Sau khi đã giữ vai trò trung tâm trong các nghi lễ dị giáo, nhảy múa đã phần lớn bị làm ngơ trong suốt thời Trung cổ, ngoại trừ trong những cuộc vui thôn dã. Theo sự đồng ý của đa số thì buổi biểu diễn nhảy múa có tính thế tục được thực hiện bởi Bergonzio di Botta nhân hôn lễ của Công tước xứ Milan tại Tortona năm 1489 là ví dụ thuộc thời kỳ sớm nhất của loại hình nhảy múa cận đại đã được ghi vào văn bản. Vào thời Catherine de Medici, từ Italy, *baletto* được xuất khẩu sang triều đình Pháp nơi mà, dưới triều Louis XIV, nó trở thành một loại hình nghệ thuật hàng đầu. Tác phẩm *Triomphe de l'Amour* (1681) của Lulli đã ấn định sự tồn tại lâu dài của thể loại opera - ballet.

Lý thuyết và thực hành ballet cận đại đã được triển khai rộng rãi trong thế kỷ 18 tại Paris, đặc biệt bởi bậc thầy Jean Georges Noverre (1727 -1810). Các vũ công hàng đầu như Marie Camargo hoặc Gaetano Vestri - người đã khiêm nhường tự nhận là *le dieu de la danse* - đã dùng năm tư thế cổ điển để làm nền tảng cho tập luyện và biểu diễn. Trong một giai đoạn thuộc thời kỳ muộn hơn, sự phối hợp kỹ thuật cổ điển với âm nhạc lãng mạn đã chứng tỏ sự hấp dẫn lớn lao.

Dưới triều Peter Đại đế, ballet lần đâu tiên được đưa vào nước Nga từ Pháp và Italy, nhưng trong thế kỷ 19, nó đã nhanh chóng chuyển từ mô phỏng sang sáng tạo tuyệt vời. Sáng tác âm nhạc của Tchaikovsky

dành cho các vở ballet *Swan Lake* (1879), *Sleeping Beauty* (1890), và *The Nutcracker* (1892) đã đặt nền tảng cho sự nổi bật hàng đầu của Nga. Trong những năm cuối của hòa bình, những vở ballet Nga do Sergei Diaghilev (1872 - 1929) tung ra đã đón nhận một loạt những vinh quang vô song. Tài năng dàn dựng và nghệ thuật sáng tác của biên đạo múa Fokine, tài *năng* ballet của Nizinski và Karsavina, và hơn hết thảy, âm nhạc của Stravinsky, đã đưa ballet lên đỉnh điểm của nó với những vở *The Firebird* (1910), *Petrushka* (1911) và *The Bite of spring* (1913).

Khác với ballet, vũ cận đại là thể loại có tuổi đời già hơn ta thường nghĩ. Những nguyên tắc cơ bản của nó - chuyển dịch nhịp điệu của nhạc vào những chuyển động tương ứng của cơ thể - là điều đã được nhạc sư Francois Delsarte (1811 - 1871) đưa vào tương lai. Delsarte đã truyền cảm hứng cho hai người sau ông là Jacques Dalcroze (1865 - 1950), quốc tịch Thụy Sĩ, tiên phong trong thể dục nhịp điệu, và Rodolf Laban (1879 - 1958), quốc tịch Hungary. Sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai, trọng tâm của vũ cận đại đã chuyển về Bắc Mỹ.[557]

Không một khung niên đại đơn giản nào có thể được dùng để áp đặt cho thời Phục Hưng. Các sử gia văn học tìm kiếm những nguồn gốc của nó trong những anh hùng ca và những sonnet trong thế kỷ 14 của Petrach, người đã quan sát những cảm xúc của con người để mô tả thực chất của chúng. (Xem Chương VI). Các sử gia nghệ thuật thì nhìn lùi về các họa sĩ Giotto và Masaccio (1401 - 1428) về kiến trúc sư Filippo Brunellesch (1379 - 1446), người đã đo mái vòm của Pantheon tại Rome nhằm xây một mái vòm đồ sộ hơn cho thánh đường tại Florence, hoặc nhìn về các nhà điêu khắc Ghiberti (1378-1455) và Donatello (khoảng 1386 - 1466). Các sử gia chuyên về chính trị thì nhìn về Niccolo Machiavelli (1469 - 1527) người đầu tiên đã giải thích những cơ chế của đời sống chính trị như là

quyền lực nhằm tăng cường và củng cố quyền lực. Những nhà tiên phong vừa kể đều là dân Florence. Là quê hương đầu tiên của thời Phục Hưng, Florence quả xứng để được gọi là “Mẹ của châu Âu cận đại”. (Flagellatio)

Trong số những người đa tài của các thế hệ dân Florence, không ai tỏa sáng hơn Leonardo da Vinci (1452 - 1519). Là họa sĩ của bức tranh nổi tiếng nhất thế giới *La Gioconda* (1506), da Vinci có những tài năng vô hạn. Các sổ tay của ông chứa đựng mọi thứ, từ những bản vẽ nghiên cứu cấu trúc cơ thể đến những thiết kế dành cho trực thăng, tàu ngầm, súng máy.[558] Sự nổi tiếng của ông được bao quanh bởi những bí ẩn xuất phát từ các tác phẩm đã thất lạc, từ lời đồn đại về ma thuật của ông. Ông sống những năm cuối đời tại Pháp, phục vụ triều đình Francis I. Ông qua đời tại Château de Clox, gần Amboise, bên sông Loire - trên vùng đất của thế giới vốn được gọi là “còn Italy hơn cả chính Italy”.[559]

Phục Hưng không hề bị giam hãm bên trong Italy hoặc trong những trào lưu thời thượng của người Italy; nhưng hiệu quả của nó dần dần được phổ biến trên khắp thế giới Kitô giáo Latin. Các học giả hiện đại đôi khi đã bỏ sót sự việc đó. Điều như thế có thể thấy trong tác phẩm *Die Cultur der Renaissanace in Italien* (Basle, 1860) của sử gia người Thụy Sĩ Jakob Burckhardt, cho rằng có nhiều người đã không được biết về những chiều kích động lớn hơn. Thật ra, sự sôi động tri thức của thời kỳ đó có thể nhận thấy từ một thời điểm sớm tại Bắc Âu, đặc biệt tại các thành phố của Burgundy và Germany. Tại Pháp, ngoài những trào lưu thời thượng được đưa vào từ Italy, nó còn cho thấy nhiều tuyến phát triển có tính bản địa. Và Phục Hưng cũng không bị giam hãm bên trong những láng giềng gần Italy: chẳng hạn nó đã tác động đến Hungary và Ba Lan một cách sâu sắc hơn là đối với Tây Ban Nha; và nó đã vượt qua mọi hàng rào cho đến khi vươn tới những vùng đất của thế giới Chính Thống giáo. Những dấu vết của

Phục Hưng là không đáng kể tại những quốc gia bị nuốt chửng bởi Đế chế Ottoman; và tại Muscovy, chúng chỉ giới hạn trong một ít tác phẩm nghệ thuật có tính mô phỏng. Thật vậy, bằng cách mang lại cho phương Tây Latin nhiệt tình và sự thỏa mãn lớn hơn, Phục Hưng chỉ đào sâu hơn thêm cái vực ngăn cách Đông và Tây.

FLAGELLATIO

Vào một "thời điểm trong khoảng từ 1447 đến 1460, Piero Della Francesca (khoảng 1415 - 1492) đã thực hiện một phác thảo nhỏ thường được gọi là The *Flagellation* (Chúa Giêsu Bị Đánh Roi). Ngày nay được trưng bày tại Galleria Nazionale ở Urbino, những điểm đáng lưu ý của phác thảo là nó có cấu trúc bộ đôi, có chi tiết kiến trúc, có phối cảnh khiến ta phải kinh ngạc, và hơn hết thảy là nó có một phong cách có tính ngụ ý bí ẩn. (Xem hình 39)[560]. Phác thảo được chia thành hai vùng rõ ràng, ở vùng trái là cảnh đánh roi trong đêm diễn ra trong một sân vườn cổ xưa. Ở vùng phải là ba nhân vật đang trò chuyện trong một vườn rộng. Ánh trăng mờ nhạt ở vùng trái bị xua đi bởi ánh sáng ngày tràn vào từ vùng phải.

Các yếu tố kiến trúc của tác phẩm là một điều lạ lùng khó hiểu. Sân vườn của nhà quan chấp pháp được trình bày theo lối hoàn toàn cổ điển với mái nặng nề được chống đỡ bởi hai hàng trụ thon nổi lên từ thềm lát bằng đá cẩm thạch, ở trung tâm của tác phẩm là một tù nhân bị trói vào trụ của *Helia Capitolina* - biểu tượng của Jerusalem - với bên trên là một pho tượng bằng vàng. Vậy mà hai ngôi nhà Trung cổ đó với vọng lầu nhô ra ở trên có vẻ như kế nhau. Ở bên ngoài là một mảng xanh lục và trời xanh. Do đó, một phần của tác phẩm được bố trí trong quá khứ, và phần kia trong hiện tại.

Hai nhóm nhân vât trong tranh không cho thấy có một sự kết nối rõ rệt nào. Hình phạt đánh roi được chứng kiến bởi một quan chức đang ngồi, đầu đội mũ “Palaeologi” chóp nhọn, một người đầu quấn khăn Ả Rập hoặc Thổ Nhĩ Kỳ, và một người hầu mặc tấm choang ngắn kiểu La Mã. Nhóm trong vườn thì gồm có một ngươi Hy Lạp râu rậm, đầu đội mũ tròn, mang ủng mềm, và mặc một áo dài màu nâu, một cậu con trai chân đất mặc áo có trang trí nhiều chỗ may gấp, đầu đội vòng nguyệt quế, và một thương nhân giàu có ăn mặc theo phong cách Flander với áo gấm thêu kim tuyến và lông thú.

Piero đã sử dụng phối cảnh để sau tù nhân - nhân vật nhỏ bé của tác phẩm - vẫn là tiêu điểm chính của tác phẩm. Những đường hội tụ của các xà nhà, các panô mái và những cột trụ, cùng những ô đá cẩm thạch lát thêm là cả một giáo trình về bố trí kiến trúc nhấn mạnh hoạt động bên trong nó.[561]

Về tính ẩn dụ của tác phẩm thì có rất nhiều những diễn giải đối nghịch nhau.[562] Theo quan điểm có tính quy ước, tác phẩm *The Flagellation* là sự mô tả việc Chúa Giêsu bị đánh roi trước sự chứng kiến của Pilate. Nhiều nhà bình phẩm tranh đã đồng nhất cậu trai chân đất trong tác phẩm với Oddantonio di Monteteltro. Tuy vậy, người ta thấy tác phẩm mang đậm những nét Byzantium; và chúng gợi lên một số diễn giải liên quan đến cuộc vây hãm và đánh chiếm Constantinople của quân Ottoman, vốn đứng đầu trong những tin tức của thời bấy giờ. Trong trường hợp đó thì người tù trong tranh có thể không phải là Chúa Giesu mà là Thánh Martin, giáo hoàng thứ bảy của Rome, tuẫn đạo trong tay người Byzantium. Quan chức chứng kiến cảnh đánh roi có thể không phải là Pilate mà là Hoàng đế Byzantium. Ba nhân vật cận cảnh có thể là những người tham dự Công đồng Mantua (1459) nơi một số thần Hy

Lạp đã yêu cầu các quân phương Tây tiến hành một cuộc thập tự chinh nhằm giải cứu đế chế phương Đông.

Tuy vậy, một nhà nghiên cứu hội họa hàng đầu của Anh thì dứt khoát cho rằng tác phẩm này trình bày giấc mơ của Thánh Jerome. Jerome đã từng mơ thấy mình bị đánh roi do đọc tác phẩm của kẻ dị giáo Cicero. Điều đó giải thích về sự không hòa hợp giữa hai phần của tác phẩm có cấu trúc bộ đôi đó. Ba nhân vật cận cảnh - hai người đàn ông "thiên thần chân đất" - "đang thảo luận về quan hệ giữa văn học cổ điển và văn học giáo phụ chất chứa trong câu chuyện về giấc mơ của Thánh Jerome".[563]

Phối cảnh tuyến tính là một sự kiện nghệ thuật mang lại nhiều cảm xúc cho thời đại đó. Nó đã khiến cho Paolo Uccello - người đương thời với Piero - phải đánh thức vợ dậy trong đêm để bàn về vấn đề. Nó là một hệ miêu tả nhằm tạo ra một hình ảnh có tính hiện thực của thế giới ba chiều trên một mặt phẳng hai chiều. Mục tiêu của nó là trình bày thế giới như được trông thấy bằng mắt người và như thế đánh dấu một sự từ bỏ một cách cơ bản những tỉ lệ có tính tôn ti trật tự của nghệ thuật Trung cổ. Điều đó trước tiên được khám phá bởi Brunelleschi trong những tìm hiểu của ông về kiến trúc cổ điển, và được trình bày chi tiết trong nhiều tiểu luận có tính lý thuyết mà đứng đầu là De Pictura (1435) của Alberti, De Prospettiva Pingendi (trước 1475) của Piero, và Tiểu Luận về Đo Đạc (1525) của Durer.[564] Những ví dụ tiên phong của hệ này có thể được thấy ở những panô khắc đồng của tác phẩm "Cổng Thiên Đường" (1401 -1424) của Ghiberti tại nhà rửa tội người lớn ở Florence, và ở bức tranh tường vẽ Ba Ngôi (khoảng 1427) của Masaccio tại gian giữa của giáo đường Thánh Maria Novella. Một số tác phẩm tiêu chuẩn khác gồm *Trận San Romagno* (khoảng 1450) của Uccello,

Than Khóc Cái Chết của Chúa Giêsu (khoảng 1480) của Mantegna, và Bữa Tiệc Ly (1497) của Leonardo da Vinci.

Trong suốt 400 năm tiếp đó, phối cảnh vẫn giữ vai trò hàng đầu trong nghệ thuật có tính mô tả. Leonardo da Vinci đã gọi nó là "dây cương và bánh lái của hội họa".[565] Một nhà phê bình nghệ thuật hiện đại thì gọi nó là "cách nhìn duy nhất của người châu Âu".[566] Dĩ nhiên, khi các họa sĩ hiện đại bắt đầu phá vỡ những phương pháp truyền thống thì phối cảnh tuyến tính trở thành những mục tiêu để họ loại bỏ. Với tác phẩm *Scuola Metafisica,* Giorgio de Chirico (1888 - 1978) đã thăm dò những hiệu quả của phối cảnh bị hủy bỏ tương tự như trong tác phẩm The Disquieting Muses (1917), một điều mà Paul Klee đã thực hiện trong họa phẩm *Phối cảnh Ma* (1920). Tiếp đến, M. C. Escher (1898 - 1970) đã nghĩ ra những câu đố có liên quan đến thị giác (nhằm để thử trí thông minh của những ai muốn giải đáp) và điều đó cho thấy rằng cuối cùng thì mọi đường nét trên giấy đều nêu lên những ảo ảnh.

Phục Hưng có những nguyên nhân sâu và rộng. Chúng có thể liên quan đến sự phát triển của các thành phố và của mậu dịch trong thời kỳ cuối Trung Cổ, của sự nổi lên của những nhà tư bản giàu có và đầy quyền lực, của tiến bộ kỹ thuật tác động đến đời sống kinh tế cũng như nghệ thuật. Nhưng cội nguồn của những phát triển tinh thần của thời Phục Hưng phải được tìm kiếm trong lãnh vực tinh thần. Ở đây, sự khó chịu của giáo hội, và nỗi đau khổ bất hạnh xung quanh sự giảng dạy có tính truyền thống của Giáo Hội, trở thành yếu tố hàng đầu. Chẳng phải do tình cờ mà những gốc rễ của Phục Hưng và Cải Cách Tôn Giáo đã được tìm thấy trong vương quốc tư tưởng.

Kiến thức mới của thế kỷ 15 có ba đặc trưng mới lạ. Một là nghiên cứu

học hỏi các tác phẩm của những tác giả đã từ lâu bị hờ hững, đặc biệt những tác phẩm như của Cicero hoặc Homer vốn không hấp dẫn nhà trường Trung cổ. Thứ hai là trau dồi tiếng Hy Lạp cổ như là một ngôn ngữ chính yếu đi kèm với tiếng Latin. Thứ ba là sự nổi lên của việc nghiên cứu Thánh Kinh dựa trên những bản gốc tiếng Hebrew và tiếng Hy Lạp. Hoạt động sau cùng đó tạo ra một sự thắt chặt giữa Phục Hưng có tính thế tục với Cải Cách Tôn Giáo và đặc biệt nhấn mạnh đến các tài liệu gốc và sự đáng tin cậy của Kinh Thánh. Một thời gian dài trước khi có sự xuất hiện của kỹ thuật in, sự phê bình có tính học thuật các văn bản cổ điển đã phát triển một cách nhanh chóng. Một lần nữa, người dẫn đầu lại là Petrach. Tranh đua với Petrarch là Boccaccio, Guarino, Filelfo, Bruni, Aurispa, và G.F. Poggio Bracciolini (1380 - 1459) thư ký của giáo hoàng và đồng thời là một nhà sưu tập không mệt mỏi. Đối thủ của Poggio là Lorenzo Valla (khoảng 1406 - 1457) tác giả của tiểu luận *De Elegantiis Latinae Linguae* nêu bật sự đặc sắc của tiếng Latin phong cách Cicero. Truyền thống Hy Lạp được cổ vũ bởi Manuel Chrysoloras (1355 -1415), người Byzantium, có thời là giáo sư về Hy Lạp tại Florence, và bởi Angelo Poliziano (1454 - 1494), nhà thơ và là người biên dịch các tác phẩm của Homer. Truyền thống đó được tiếp sức bởi làn sóng những người Hy Lạp tị nạn và những bản viết tay của họ sau năm 1453. Với thế hệ học giả thuộc thời kỳ muộn hơn thì tại Italy, những người đứng đầu là nhà Hy Lạp học và Đông Phương học G. Pico della Mirandola (1463 - 1494), và Marsillio Ficino (1433 - 1499); tại Pháp là Jacques Lefèvre d'Etaples (1455 - 1537) Guillaume Budé (1467 - 1540), tại Đức là Hebraist Johann Reuchlin (1455 - 1522), hiệp sĩ lang thang Ulrich von Hutten (1488 - 1523), và Philip Melanchthơn (1497 - 1560). Đặc biệt đáng kể cho tương lai của khoa học là tác phẩm *Hermes Trismaegistus* do Ficino biên dịch theo thể thơ 12 âm tiết. Máy in xuất hiện vào lúc phong trào đã tiến khá xa.

Ở khắp nơi, từ Oxford và Salamanca đến Cracow và Lwow, các câu lạc bộ "Những nhà nhân văn" mọc lên, nao nức. Những nhà bảo trợ cho họ, từ Hồng y Beaufort đến Hồng y Olesnicki, thường là những chức sắc cao cấp của giáo hội. Trong sự tôn kính những người xưa, tất cả đều muốn cất lên lời từ đáy tim của Cyriac người xứ Ancona: "Tôi sẽ đánh thức kẻ chết". Tất cả đều tôn vinh người vĩ đại nhất trong số họ — Erasmus người xứ Rotterdam.

Là một người Hà Lan từ Rotterdam, Gerhard Gerhards (khoảng 1466 1536) được biết nhiều qua những bút danh Latin và Hy Lạp của ông là "Desiderius" và "Erasmus"; ông là nhân vật chính trong thực hành chủ nghĩa nhân văn Kitô giáo. Là học giả tại Deventer, người hát trong đội hợp xướng của nhà thờ tại Utrecht, thư ký của giám mục xứ Cambrai, trú chân tại Basle, và thường xuyên đến tham quan London và Cambridge, Erasmus "đã làm cho chính ông trở thành trung tâm của nghiên cứu có tính khoa học về Thiên tính của Đức Chúa Con (Divinity).... Hòn đá thử vàng của sự uyên bác cổ điển và khiếu văn học". Là một trong những tác giả đầu tiên thật sự được đại chúng ưa chuộng của thời đại in ấn - vào lúc sinh thời, tác phẩm *Moriae Enconium* (Sự ca ngợi điên rồ của điên rồ, 1511) của ông đã được tái bản đến lần thứ 43 - hơn bất cứ ai, Eramus đã cố gắng để kết hợp chủ nghĩa nhân văn mới với truyền thống Kitô giáo. Tác phẩm Enchiridion Militis Christiani (Sổ tay của một chiến binh Kitô giáo, 1516) là một thắng lợi nữa. Tựa như Thomas More, bạn thân của ông, Erasmus là người theo giáo lý của Thánh Paul hơn là triết học Plato. Việc ông xuất bản Tân Ước (1516) của Hy Lạp là một sự kiện đáng chú ý. Lời tựa của tập này là những dòng nổi tiếng:

> *Tôi mong rằng mọi phụ nữ sẽ đọc Phúc Âm và các Thánh Thư của Thánh Paul. Mong rằng chúng sẽ được dịch sang mọi thứ tiếng.... Và được am hiểu không chỉ bởi người Scot và người Saracen. Mong rằng bác trại chủ sẽ hát*

vang những trích đoạn Thánh Kinh trên luống cày của bác, rằng người thợ dệt sẽ lẩm bẩm những câu Thánh Kinh để hòa với tiếng thoi đưa...[567]

Có lẽ điều thu hút mọi người hơn cả là tính cách nghịch lý một cách khác thường của ông. Ông là một tu sĩ nhưng lại mạnh mẽ chống chủ nghĩa tăng lữ; một học giả khinh ghét thói thông thái rởm; một người được nhà vua và hoàng gia trợ cấp nhưng lại làm tổn thương các ông vua và các ông hoàng; một tín đồ Tin Lành đích thực chống lại những lạm dụng của giáo hội vốn không tham gia Cải Cách Tôn Giáo; một nhà nhân văn tận tụy và là một người Kitô giáo mộ đạo. Các tác phẩm của ông nằm trong danh sách cấm của Giáo Hội qua nhiều thế kỷ nhưng được in ấn tự do tại Anh, Thụy Sĩ, và Hà Lan.[568] Ông vừa có một tinh thần ôn hòa dịu dàng vừa có một năng khiếu dí dỏm sắc sảo.[569]

Erasmus có ảnh hưởng lớn lao đối với ngôn ngữ thời đại. Là một best-seller đầu tiên trên thế giới, tác phẩm *Adagia* (1508) của ông là một sưu tập gồm trên ba ngàn tục ngữ cách ngôn cổ điển và trở thành những câu cửa miệng của đại chung.

Oleum camine	(đổ) dầu vào lửa
Ululas Athenas	(gởi) cú về Athens
Iugulare mortues	cắt cổ những xác chết
Mertuum jlagellas	bạn đang đánh roi con (ngựa) chết
Asinus ad lyram	(đặt) con lừa vào cái đàn lyre
Arare litus	đi cày bãi biển
Surde oppedere	ợ to trước kẻ điếc
Mulgere hircum	vắt sữa dê đực
Barba tenus sapientes	râu dài do đó khôn ngoan. (10)

(10[570])

Chủ nghĩa nhân văn là một nhãn hiệu được dành cho một phong trào tri thức rộng lớn mà ở đó kiến thức mới vừa là tiền thân vừa là sự xúc tác. Nó được đánh dấu bởi một sự dịch chuyển cơ bản từ chính trị thần quyền hay thế giới quan có trung tâm là Thiên Chúa của thời Trung cổ sang triết học nhân loại bản vị coi loài người là trung tâm của thời Phục Hưng. Tiểu luận *Bàn về Phẩm Giá Con Người* của Pice có thể được xem la tuyên ngôn của chủ nghĩa nhân văn. Vào thời đó, chủ nghĩa nhân văn phổ biến mọi ngành tri thức và nghệ thuật. Điểm được biết đến nhiều của chủ nghĩa nhân văn là khái niệm về nhân vị của nó, tạo ra một nhấn mạnh mới có tính độc đáo và đáng trân trọng của các cá nhân. Nó cũng được cho là đã khai sinh ra sử học, như là sự nghiên cứu về tiến trình thay đổi, và từ đó là ý niệm về sự tiến bộ; và nó được liên kết với những khuấy động của khoa học một cách hào hứng - nguyên tắc được đề ra là không gì có thể được xem như đích thực đáng tin trừ khi nó được kiểm tra và chứng minh. Trong tư tưởng tôn giáo, nó là một điều kiện tiên quyết để Tin Lành nhấn mạnh đến ý thức cá nhân. Trong nghệ thuật, nó được đi kèm với quan tâm mới được phục hồi về cơ thể con người và về tính độc đáo của những diện mạo của con người. Trong chính trị, nó nhấn mạnh đến ý tưởng về nhà nước có chủ quyền như là đối nghịch với cộng đồng của thế giới Kitô giáo, và từ đó là những khởi đầu của ý tưởng cận đại về dân tộc. Nhà nước - dân tộc có chủ quyền là đối trọng có tính tập thể của con người tự trị. (State)

Với sự mến mộ dị giáo cổ đại và sự nhấn mạnh đến việc rèn luyện những khả năng phê phán của con người, chủ nghĩa nhân văn Phục Hưng phủ nhận những lối tư duy và những giả định của người Kitô giáo. Bất kể những ý định của nó là gì, những người theo chủ nghĩa truyền thống cho rằng chủ nghĩa nhân văn có tính phá hoại tôn giáo và cần phải được hạn

chế. Năm trăm năm sau đó, khi sự tan rã của thế giới Kitô giáo đã tiến đến một mức trầm trọng hơn, nhiều nhà thần học Kitô giáo đã xem chủ nghĩa nhân văn như là cội nguồn của mọi mục rỗng. Theo một triết gia Công giáo thì:

> *Sự khác biệt giữa thời Phục Hưng và thời Trung Cổ không phải là một sự khác biệt do thêm vào mà là do sự bớt đi. Phục Hưng không phải là Trung Cổ cộng thêm với Con Người, mà là Trung Cổ bớt đi Thiên Chúa.*

Một người Mỹ Tin Lành cũng tỏ ra không tha thứ: "Phục Hưng là cái nôi thực sự của khái niệm không Kitô giáo đích thực: Cá nhân tự trị". Tiếng nói mạnh mẽ hơn cả là từ một tín đồ Chính Thống giáo Nga:

> *Chủ nghĩa nhân văn Phục Hưng khẳng định về sự độc lập của con người về tự do của nó trong các lĩnh vực sáng tạo văn hóa, khoa học và nghệ thuật. Chân lý của nó là ở nơi đó, vì điều chủ yếu là lực sáng tạo của nhân loại phải vượt qua những trở ngại và cấm đoán mà Kitô giáo thời Trung Cổ đã đặt trên con đường của nó. Tuy vậy, không may thay, Phục Hưng cũng bắt đầu khẳng định về khả năng rất đầy đủ và không cần được trợ giúp của con người, và tạo ra một sự rạn nứt giữa nó với những chân lý vĩnh hằng của Kitô giáo... Thiên Chúa trở thành nguồn suối của bi kịch lịch sử cận đại... Thiên Chúa trở thành kẻ thù của con người, và con người trở thành kẻ thù của Thiên Chúa.*[571]

Nhưng chẳng có gì để các bậc thầy của thời Phục Hưng phải kinh hoảng. Ít người trong số họ nhận thấy đã có mâu thuẫn giữa chủ nghĩa nhân văn của họ và tôn giáo của họ. Mọi phát triển xuất phát từ Phục Hưng, từ chủ nghĩa duy lý của Descartes đến khoa học của Darwin, đều bị những người theo trào lưu chính thống phê phán là đi ngược với tôn giáo; tuy vậy, Kitô giáo đã thâu nhận chúng và điều chỉnh chúng để chúng được hòa hợp. Để mặc nó, chủ nghĩa nhân văn sẽ luôn tìm thấy điểm đến có tính logic của

nó trong chủ nghĩa vô thần. Nhưng dòng chảy chính của văn minh châu Âu không theo con đường cực đoan này. Qua mọi xung đột diễn ra sau đó, một tổng hợp mãi và luôn mãi thay đổi đã tìm được niềm xác tín. Mặc dầu những đề tài thế tục đang phát triển nổi trội, phần chính của nghệ thuật châu Âu vẫn sùng mộ hướng về những chủ đề tôn giáo; và mọi bậc thầy vĩ đại đều là những tín hữu thuần thành. Ở cuối một cuộc đời trường thọ, Michelangelo Buonarroti (1474 - 1564) - điêu khắc gia, tác giả tượng *David* (1504) ở Florence họa sĩ, tác giả bích họa giáo đường Sixtine và kiến trúc sư của mái vòm nhà thờ Thánh Peter - đã tìm sự an ủi với bài thơ đầy lòng mộ đạo:

Giunto è già’l *corso della vita mia,*
Con tenoestisi mar perfragil barca,
Al commun porto, ov’a render si varca
conto e ragion d’ogni’ opra trista e pia.
Onde l’affettuosa fantasia,
Che Parte me fece idol’e monarca,
Conosco or ben, com'era d'error carca,
E quel c 'a mal suo grado ogn 'uom desia.
Gli amorosi pensier, già vani e lieti,
Che fien'or, s'a due morti m'avvicino?
D'tma soT certo, e l’ al fra mi mmaccia.
Né pinger nẻ scolpir fia pin che quieti
l'anima volta a quell' Amor divino
c'aperse, a prender noi, nguồn croce le braccia.

(Dòng đời của tôi đã đến / được chuyên chở bởi một con thuyền mong manh qua những đại dương bão tố /bến bờ chung nơi ta phải kể ra mọi điều

ác và sự sùng đạo của ta. / Từ sự yêu mến huyễn hoặc / đã khiến Nghệ Thuật là thần tượng và quân vương của tôi / Giờ đây tôi biết mình đã là một khối sai lầm / và trông thấy điều mà mọi người ao ước cho sự nguy hại của chính họ / Những ý tưởng về tình yêu, đã từng rạng rỡ và tươi vui / giờ đây chúng là gì nếu không phải là hai cái chết đang đe dọa tôi?/Tôi biết rõ về một thứ, trong khi thứ kia đang đè nén / Cả hội họa lẫn điêu khắc đều không mang lại cho tôi sự an ủi đích thực / linh hồn tôi hướng về tình thương yêu của Thiên Chúa /mà để bao bọc chúng ta, Ngài đã dang rộng cánh tay trên thập giá).[572]

Giáo dục giữ một vai trò trọng yếu trong tư duy Phục Hưng. Các nhân văn chủ nghĩa biết rằng để tạo ra Con Người Mới, phải bắt đầu từ học sinh và sinh viên. Rất nhiều tiểu luận về giáo dục và thực nghiệm được công bố - từ tiểu luận của Vittorino da Feltre đến *Giáo dục của một quân vương* của Erasmus. Trong khi vẫn bảo tồn nền tảng giáo lý của Kitô Giáo, lý tưởng của những người theo chủ nghĩa nhân văn là phát triển cả tài năng tâm trí lẫn thể chất của thanh niên. Nhằm đạt được mục tiêu đó, các môn thể dục cũng được dạy kèm với tiếng Latin và Hy Lạp. Học viện của Vittorino tại Mantua thường được xem là nhà trường đầu tiên thuộc loại hình mới. Những ví dụ thuộc thời kỳ muộn hơn bao gồm trường Thánh Paul (1512) tại London.

Âm nhạc Phục Hưng được đánh dấu bởi sự xuất hiện của nhạc hợp xướng có tính thế tục và những khúc hát nhiều bè theo nguyên tắc đối âm dành cho thánh lễ Misa. Những bậc thầy hàng đầu của loại nhạc đó là Jesquin des Prez (khoảng 1445 - 1521) và Clément Janniquin (khoảng 1485 - 1558) với các tác phẩm được đánh giá cao tại Italy cũng như tại Pháp. Tràn đầy niềm vui và sinh lực là những tác phẩm âm nhạc như *Les Oiseaux, Les Cris de Paris,* hoặc *La Bataille de Marignan* của Jannequin. Nhạc maurigal đã được phổ biến rộng rãi bởi trường phái quốc tế của

những nhạc sĩ đàn lute.

Các sách giáo khoa về nghệ thuật Phục Hưng có khuynh hướng chia đề tài thành ba thời kỳ rõ rệt. Phục Hưng Thời Kỳ Sớm của “cách tân” trong thế kỷ 15 được tiếp nối bởi Đỉnh Cao Phục Hưng của “sự hài hòa đã đạt đến” trong thế kỷ 16, và sau đó là Thói cầu Kỳ có tính mô phỏng. Những nhân vật cách tân hàng đầu gồm Paolo Uccello (1397 - 1475), người chinh phục phối cảnh trong hội họa, Andrea Mantegna (1431 - 1506), bậc thầy của hành động có tính hiện thực, và Sandro Bitlicelli (1446 - 1510), nhà ảo thuật trong hòa trộn cảnh quan với hình dáng con người. Ba nhân vật vĩ đại nhất trong nghệ thuật Phục Hưng là Leonardo da Vinci, Raphael Santi (1483 - 1520), và Michelangelo.

Tuy vậy, những xếp loại một cách rõ ràng thái quá là điều nên tránh vì sự cách tân đã được tiếp tục chứ không dừng lại. Không có gì tỏ ra cách tân hơn trong sử dụng màu sắc và hình thái bằng những họa phẩm táo bạo của Antonio Allegri (Correggio, 1489 - 1534), của các họa sĩ Venice Tiziano Vercelli (Titian, 1477 - 1576) và Jacopo Robusti (Tintoretto, 1518 - 1594), hoặc của họa sĩ người Crete Domenico Theotocopuli (El Greco, khoảng 1541 - 1614), người đã đến Toledo qua ngả Venice. Ngoài ra, nghệ thuật của miền bắc châu Âu, ban đầu nổi trội tại Burgundy - đã phát triển một cách mạnh mẽ và độc lập. Trường phái German được hình thành quanh Albrecht Durer (1471 - 1528), Lucas Cranach của Nuremberg (1472 - 1553), họa sĩ vẽ phong cảnh Albrecht Altdorfer người xứ Regensburg (1480 -1538), họa sĩ vẽ chân dung Hans Holbein xứ Augsburg (1497 - 1543) và phái German có tiếp xúc với miền nam nhưng không bị chi phối. Cuối cùng ta phải kể đến những nghệ sĩ độc đáo có liên quan gần hơn với những truyền thống Trung cổ đang tiếp diễn. Đó là những nghệ sĩ như Veit Stess hoặc Wit Stwosz (kh. 1447 - 1533), một kỳ tài về chạm khắc bàn thờ của các giáo đường, làm việc tại Germany và Ba Lan, nghệ sĩ bí ẩn Master

xứ Grünewald (khoảng 1460 - 1528), họa sĩ dị thường người Hà Lan Hieronymus Bosch (mất năm 1516) với những họa phẩm mô tả khải thị của ông về Địa Ngục, hoặc họa sĩ chuyên vẽ "thể loại nông dân" người Flander Pieter Bruegel the Elder (khoảng 1525 - 1569).

Người ta thường cho rằng đặc trưng của kiến trúc Phục Hưng là những phản ứng chống lại phong cách cổ điển. Được nhiều người ngưỡng mộ là "phong cách cổ điển" Florence mà ví dụ thuộc thời kỳ sớm nhất của nó được thấy tại giáo đường Pazzi (1430). Các villa cổ điển của Andrea Palladio (1518 - 1580) trở thành niềm ham thích của giới quý tộc châu Âu. Xuất bản tại Venice, tác phẩm được minh họa công phu *Quattro Libri della Architectura* (1570) của ông có mặt trong mọi thư viện lớn. Khi thuốc súng làm cho các lâu đài trở nên lỗi thời, thì tiền của được dành để xây dựng những dinh thự lộng lẫy, đáng kể là những dinh thự của các nhà quý tộc bên sông Loire; các tòa thị chính và những công trình kiến trúc đồ sộ tại Germany và Hà Lan; và những sảnh đường thành phố theo kiểu Italy từ Amsterdam đến Augsburg, Leipzig, và Zamosc.

Đặc trưng của văn học Phục Hưng là sự bùng nổ của ngôn ngữ bản địa, nhìn thế giới mới mẻ trong từng ngày. Nỗ lực của các nhà nhân văn đã đưa đên một sự bùng nổ của các nhà văn có tính dân tộc trong thế kỷ 16. Thật vậy, việc sở hữu một truyền thống văn học bình dân đã trở thành một trong những biểu trưng chính của bản sắc dân tộc hiện đại. Truyền thống đó đã được thiết lập tại Pháp bởi những nhà thơ của nhóm Pléiade, tại Bồ Đào Nha bởi Luiz de Camoens (1524 - 1580), tại Tây Ban Nha bởi Miguel Cervantes (1547 - 1616), tại Hà Lan bởi Anna Bijns (khoáng 1494 - 1575) và Joost vanden Voldel (sính năm 1587, tại Ba Lan bởi Jan Kochanowski (1530 - 1584)), lại Anh bởi các nhà thơ thời Elizabeth và các nhà viết kịch Spenser, Marlowe, và Shakespeare. Tại Italy, nơi truyền thống văn học bình dân thâm niên và vững mạnh hơn, nó được củng cố bởi Ludovico

Ariosteo (1474 - 1533) và Torquato Tasso (1544 - 1595).

Không phải mọi cộng đồng ngôn ngữ châu Âu đều để lại một tuyển tập văn học nghiêm túc. Những cộng đồng chậm chạp phía sau, chủ yếu tại Germany, Nga và vùng Balkans, đang bận theo đuổi những mục tiêu tôn giáo. Ngoại trừ Luther, văn học German không có bao nhiêu người khổng lồ. Giữa truyện trào phúng *Narrenschiff* hay "Con Thuyền Của Những Người Điên" (1494) của Sebastian Brant (1457 - 1521) và tiểu thuyết giang hồ *Simplicissimus* (1669) của Christofels von Gremmelshausen (khoảng 1625 - 1676), không có mấy tác phẩm được ghi nhận ngoại trừ những sách nhỏ về tôn giáo và *Volksbucher* bình dân như truyện kể *Bác sĩ Johann Faustus* (1587). Tại Trung Âu, một nhánh văn học quan trọng vẫn tiếp tục được viết bằng ngôn ngữ quốc tế Latin. Sau Dante va Petrach, những nhân vật chính của thơ văn tân-Latin gồm nhà thơ German Conrad Pickel, hay còn gọi là "Celtes" (1459 -1508), nhà thơ đầu tiên được giải thưởng Cáo quý của Đế chế La Mã Thân thánh; Ianus Pannonius (1434 - 1472) nhà thơ người Hungary; các nhà thơ Italy Fracastorius (1483 - 1553) và Alciati (1492 - 1550); và những nhà thơ Ba Lan Danticus (1485 - 1548) và lanicius (1516 -43).

Rõ ràng là Phục Hưng đã có một điều gì đó giống với phong trào trước kia từng hướng đến cải cách giáo hội. Các nhà nhân văn và những người hướng đến cải cách tôn giáo đều khó chịu trước thái độ xơ cứng của giới tăng lữ và cả hai đều phải chịu sự nghi ngờ của những đẳng cấp đang cầm quyền. Ngoài ra, bằng cách khuyến khích việc nghiên cứu có phê bình Tân Ước, các nhà nhân văn và những người cải cách tôn giáo dẫn dắt thế hệ đang nổi lên mơ về những bất hạnh đã mất của Kitô giáo thuở ban sơ, tựa như những người đang nắm quyền mơ về thời đại đã mất của Hy Lạp - La Mã cổ Đại.

Cải Cách Tôn Giáo. Tuy vậy, ta không thể một cách đơn giản xem Cải Cách Tôn Giáo như là một sự nối dài của Phục Hưng. Không như chủ nghĩa nhân văn, Cải Cách Tôn Giáo gợi lên những truyền thống sùng đạo sâu sắc nhất của thời Trung cổ, và nó ngự trên con sóng của sự hồi sinh có tính tôn giáo, tác động không chỉ các học giả mà còn đến những đám đông quần chúng. Nó được phát động bởi những người có ý định giữ cho giáo hội được nguyên vẹn và chiến dịch của họ trở nên mãnh liệt hơn khi một nhánh của phong trào cải cách bắt đầu tách ra. Phong trào Cải Cách Tôn Giáo không hề liên quan đến tinh thần khoan dung của chủ nghĩa nhân văn.

Thể hiện rõ vào cuối thế kỷ 15, đây là một phong trào phần lớn được khởi phát từ quần chúng do quá chán ghét sự suy đồi của giới tăng lữ. Mặc dù đã tuyên bố ý định tổ chức Công đồng chung trong mỗi mười năm, giáo hội đã không thực hiện điều đó kể từ thập niên 1430. Việc phong thánh một danh sách dài những người thánh thiện, từ Thánh Vincent Ferrer Truyền Giáo (mất khoảng 1455) và Thánh Bcrdadine xứ Siena (mất khoảng 1450) đến Thánh Casimir xứ Ba Lan (1458 - 1484) không thể che giấu sự thiếu thánh thiện rõ ràng của giáo hội xét như một toàn thể. Châu Âu đầy rẫy các truyện kể về những giám mục buôn chuyện, những giáo hoàng dành hầu hết các chức vụ cao trong giáo hội cho con cháu, những linh mục lang chạ, những tu sĩ vô tích sự, và hơn hết thẩy vẻ sự cực kỳ giàu có của giáo hội trên toàn thế giới.

Một lần nữa, Florence là nơi báo hiệu về những sự việc xảy ra. Fra Girolamo Savonarola (1452 - 1498), tu sĩ khất thực cuồng tín, là người đã làm bùng phát cuộc nổi dậy trong thập niên 1490, khiến Nhà Medici phải tạm thời rời khỏi Florence, và nó chỉ kết thúc khi nhà tu khất thực bị thiêu sống. Tại Tây Ban Nha, dưới quyền Hồng y Ximenes, kỷ luật tôn giáo đã được kết hợp với học thuật nghiêm túc và chuyên cần. Tại Đại học Alcalá, một khoa mới về thần học đã được thành lập trong năm 1498, và từ đó đã

cho ra đời *Thánh Kinh Bằng Nhiều Thứ Tiếng* (1517). Tại Italy, dưới quyền Hồng y Giampietro Carafa (1476 - 1559) - Giáo hoàng Paul IV tương lai và là người thành lập Nhà Nguyện Tình Yêu Thiên Chúa trong khoảng 1511 - một nhóm chức sắc có quyền thế của giáo hội đã tập hợp lại dưới một chế độ phụng vụ mang tính sùng đạo mãnh liệt, và thực hiện các việc từ thiện. Từ họ nổi lên một loạt những giáo đoàn mới của Công giáo gồm những tu sĩ dòng Tên (1540), dòng Theatines (1523), dòng Bamabites (1528), dòng Oratoria (1575)...

Những chuyển động của phong trào phục hưng tôn giáo trùng khớp với thời điểm tệ hại nhất của giáo hội mang nhiều tai tiếng, dưới triều Giáo hoàng Rodrigo de Borgia (Alexander VI, 1492 -1503) và Giuliance della Rovere (Julius II, 1503 - 1513). Những đam mê của Alexander là vàng, đàn bà, và sự nghiệp của đứa con hoang của ông. Julius là người "bẩm sinh đã thích chiến tranh và xâm lược", được nhớ đến như một ông giáo hoàng ra trận với đầy đủ binh giáp, và là người tái lập Nhà nước Giáo hoàng. Năm 1508, khi ông đang trù tính bán "ơn xá tội" - giấy chứng nhận được giảm khỏi hình phạt ở Luyện Ngục - tại Germany để lấy tiền chi trả cho những cuộc chiến tranh của ông, thì một tu sĩ trẻ dòng Augustin từ Wittenberg xứ Saxony đến tham quan Rome. Martin Luther đã bị sốc trước những gì mà ông thấy. "Ngay cả tình trạng suy đồi cũng có thể có cái tốt của nó", Ranke đã viết như thế.

Trong mười năm, Luther (1483 - 1546) là người đứng đầu của cuộc nổi dậy "Tin Lành" đầu tiên. Là giáo sư thần học tại Wittenberg, những bài giảng của ông cho thấy học thuyết về "sự biện bạch chỉ được xác minh bởi đức tin mà thôi" là điều đã không được ấp ủ trong nhiều năm; và vì là người đang vật lộn với những xác tín nội tại nên ông không còn mấy kiên nhẫn đối với những người theo chủ nghĩa nhân văn dịu dàng hiền hòa đương thời. Luther là người trực tánh và ưa nói thẳng. Đối với ông, Rome

là trung tâm của đồi trụy và là con thú dữ trong Sách Khải Huyền.

Sự giận dữ cua Luther lên đốn cao độ với sự xuất hiện của Johann Tetzel, người đang rao bán giấy xá tội, tại Germany. Tetzel bị cấm đặt chân đến lãnh địa của tuyển hầu xứ Saxony, người không muốn thấy các thần dân của mình đổ tiền vào rương hòm của giáo hoàng. Như vậy, bằng cách thách thức sự đáng tin cậy thần học của Tetzel, Luther đã củng cố chính sách của tuyển hầu. Ngày 31 tháng Mười 1517, ngày trước Lễ Các Thánh, Luther đã có một bước định mệnh khi niêm yết một tờ giấy trình bày 95 Luận Điểm, hay là luận cứ chống lại những giấy xá tội, tại cổng nhà thờ lâu đài Wittenberg.

Theo sau sự thách thức được nhiều người biết đến là một số hiệu quả. Trước tiên, Luther bị vướng vào một loạt các tranh cãi công khai mà đáng kể là cuộc tranh cãi với tiến sĩ von Eck mà kết thúc là Luther bị chính thức rút phép thông công (tháng Sáu 1520). Trong những chuẩn bị để dấn thân, ông viết những tiểu luận đầu tiên của Thuyết Luther - *Những Quyết Định, Tự Do Của Một Người Kitô Giáo, Lời Ngỏ Với Dân Tộc German, về Việc Giáo Hội Của Thiên Chúa Bị Giam Cầm Tại Babylon* - và ông công khai đốt sắc Lệnh Rút Phép Thông Công, *Exurge Domine,* của giáo hoàng. Thứ hai, đời sống chính trị của German bị xé toạc bởi phe ủng hộ và phe chống đối hình phạt dành cho Luther. Năm 1521, theo lệnh triệu tập của Hoàng đế Charles V, Luther được cấp giấy thông hành an toàn để ra trình diện trước Hội nghị Chính trị của đế chế nhóm tại Worms. Tựa như Hus tại Contanz, Luther đã tự bào chữa một cách ngoan cường:

> *Tôi đã bị chế ngự bởi Kinh Thánh mà tôi đã trích dẫn; ý thức của tôi đã bị giam giữ trong Lời của Thiên Chúa. Tôi không thể và sẽ không rút lại bất cứ điều gì, vì hành động trái với lương tâm là điều chẳng an toàn và cũng chẳng lương thiện... Hier stehe ich. Ich kann nicht anders. (Tôi đứng tại đây. Tôi không thể làm khác hơn)*

Sau đó, ông được người của tuyển hầu xứ Saxon bí mật đưa đi và che giấu tại lâu đài Wartburg. Lệnh cấm rao giảng mà Hội nghị Chính trị dành cho Luther chẳng thể được thi hành. Sự phản kháng có tính tôn giáo biến thành một cuộc nổi dậy chính trị.

Trong những năm 1522 - 1525, Germany bị quằn quại bởi hai bất ổn quan trọng: mối bất hoa lâu dài và gay gắt của Hiệp Sĩ Đế Chế (1522-1523) tại Trier và những rối loạn xã hội dữ dội của Chiến Tranh Nông Dân (1524 - 1525), bắt đầu tại Waldshut trong xứ Bavaria. Sự thách thức của Luther đối với giáo hội có thể đã là một nhân tố thách thức quyền hành chính trị, nhưng Luther không ưa "mười hai điều khoản" của người lãnh đạo các nông dân là Wendelin Hippier. Khi các băng nhóm nổi dậy đến miền bắc, đến Thuringia, thì Luther công bố lời kêu gọi *Chống Lại Những Đám Nông Dân Trộm Cướp Và Giết Người,* đanh thép bảo vệ trật tự xã hội và quyền của các quân vương. Các nông dân nổi dậy đã bị nghiền nát trong biển máu.

Cuộc nổi dậy của những nguời theo thuyết Luther đã được dứt khoát định hình trong thời gian diễn ra những khóa họp cuối của Hội nghị Chính trị Đế chế. Những người chống đối hoàng đế đã lợi dụng cơ may của họ để củng cố vị thế trong khi hoàng đế đang bận tâm về những cuộc chiến chống người Pháp và người Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1526 tại speier, trong *Tuyên Ngôn Trong Thời Gian Ngưng Họp Hội Nghị Chính Trị,* những người chống hoàng đế đã đưa ra một nguyên tắc nổi tiếng nhằm cho các quân vương được tự do trong các vấn đề tôn giáo: *Cuis regio, elus religio* (ai nắm quyền lãnh đạo thì cũng có quyền xác định tôn giáo). Tại Augsburg năm 1530, họ trình bày một tóm tắt về những xác tín của họ. *Bản Tuyên Bố Công Khai Tín Ngưỡng* tại Augburg này là do Melanchthon soạn và là tuyên ngôn Tin Lành - mà sau đó hoàng đế kiên quyết ấn định tháng Tư 1531 là thời hạn chót để họ phải thần phục. Đáp lại, các ông hoàng Tin

Lành hình thành Liên Minh Schamalkalden vũ trang. Từ đó, Công giáo và Tin Lành là hai phe được xác định rõ. (Gesang)
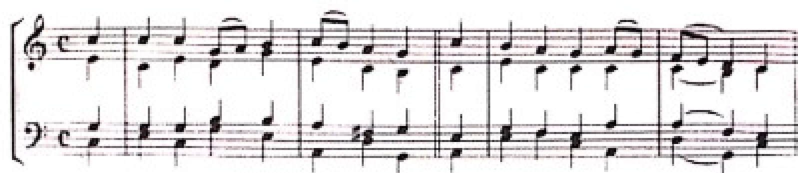
Trong thời gian đó, phong trào phản kháng của những người theo thuyết Luther đã trở nên mạnh mẽ hơn bởi một loạt những sự kiện xảy ra, mỗi sự kiện làm rộng thêm tính chất của Tin Lành. Năm 1518, tại Thụy Sĩ, nhà Hy Lạp học Huldrych Zwingly (1484 - 1531), người trao đổi thư từ với Erasmus, và là "tu sĩ nhân dân" tại Zurich, đã thách thức Giáo hội La Mã cả về mặt tổ chức giáo hội lẫn học thuyết. Tựa như Luther, ông đã khởi đầu bằng việc tố giác sự sai trái của những giấy xá tội; và ông chia sẻ khái niệm về sự chứng thực bởi đức tin của Luther. Nhưng ông cũng phủ nhận quyền hành của các giám mục, và ông tuyên bố rằng phép thánh thể (bánh và rượu thánh tượng trưng thánh thể Chúa Giêsu) chỉ là một nghi lễ có tính biểu tượng. Ông bị giết hại tại Cappel năm 1531 trong khi đang giương cao ngọn cờ Tin Lành trong cuộc chiến chống lại năm bang theo Công giáo đã xé đôi Liên bang Thụy Sĩ. Ông là người đã đưa ra một khuynh hướng Tin Lành quan trọng, trong đó các hội đồng tôn giáo địa phương đòi quyền dân chủ trong việc kiểm soát công việc của riêng họ.

Năm 1521, những người Anabaptist (tín đồ giáo phái không công nhận lễ rửa tội cho trẻ em, chỉ làm lễ đó với người lớn) đã ra mặt tại Zwickau ở Saxony (vì không công nhận quyền hạn của Giáo hội La Mã, nên họ lập luận rằng mọi người cần phải được rửa tội lại). Họ cũng thách thức quyền lực chính trị đã được thiết lập, và hướng đến một cộng hòa Kitô giáo lý tưởng dựa trên những nguyên tắc Phúc Âm. Người ta cho rằng những tín đồ giáo phái Anabaptist phủ nhận sự nhập thể của Đức Kitô. Họ bị Luther thẳng thắn lên án. Một nhà lãnh đạo của phong trào phản kháng là Andreas Carlstadt (1480 - 1541), người đã từng là bạn đồng môn của Luther tại Wittenberg. Một nhà lãnh đạo khác là Thomas Munzer (khoảng 1490 - 1525) bị giết cùng với những người theo ông trong cuộc tàn sát của Chiến

Tranh Nông Dân. Một người khác nữa là Jan xứ Haarlem - còn được gọi là Johann Bockholdt - bị hành quyết sau cuộc đàn áp dã man “vương quốc Munster” của phái Anabaptist tại Westphalia trong những năm 1534 - 1535. Các Anabaptist là những người theo trào lưu chính thống đầu tiên của thế giới Kitô giáo và họ bị bức hại bởi những người Tin Lành cũng như những người Công giáo. Họ hồi phục dưới sự lãnh đạo của Menno Simons (1496 - 1561) người thuộc tỉnh Friseland (Bắc Netherlands) và sống sót như là những tiền thân của nhiều giáo phái trong thế kỷ 17 gồm phái Baptist, phái theo thuyết một ngôi (Unitarian), và phái Quaker. Trong những năm đầu, họ thường bị nhầm lẫn với những nhóm duy linh thần bí, những người thừa kế ngàn năm của thời Trung cổ (chủ trương rằng Chúa Cứu Thế sẽ xuất hiện trên thế gian và trị vì một ngàn năm) và lúc này được xem là những thành viên của một tôn giáo cách ly. Những người thành lập thuyết duy linh gồm Hans Denck (mất năm 1537) người Bavaria, Sebastian Franck (khoảng 1499 -1542) người Swabia, và Caspar Schwenkfeld (1490 - 1561) người Silesia.

GESANG

Lời bình của Luther về Thánh Vịnh 46 - “Thiên Chúa là sức mạnh và là nơi an trú của tôi" – lần đầu tiên được đưa vào âm nhạc trong *Gesangbuch* của J. Klug trong năm 1529. Điều đó cho thấy rằng “con chim sơn ca của Wittenberg" không chỉ là một nhà thần học, nhà cải cách tôn giáo, mà còn là một nhà thơ và nhà soạn nhạc:



Ein’ feste Burg 1st unser Gott,

Ein gute Wehr und Waffen.

Er hilgt uns frei aus aller Not,

Die uns jetzt hat betroffen.

Der alt boese Feind

Mit Ernst er's jetzt meint,

Gross Macht und viel List,

Sein grausam Ruestaung ist

auf Erd ist nich seins gleichen.[573]

Thiên Chúa là thành trì vững chắc của chúng ta

Là vũ khí và lá chắn đáng tin cậy

Ngài giúp ta xóa sạch mọi sự xấu

Mà từ trước đến nay chúng ta đã mắc phải

Ông hoàng xa xưa của Hỏa Ngục

Đã trỗi dậy với mục tiêu sụp đổ;

Với áo giáp ghép kim loại và sức mạnh

Hắn cảm thấy khó chịu vào lúc này;

Trên trái đất không còn bạn của hắn nữa.[574]

Vì là tu sĩ nên Luther am tường nhạc nhà thờ. Ông là người hát lễ có giọng nam cao tốt và muốn mọi người cùng chia sẻ niềm vui ca hát trong nhà thờ như ông. Ông dành ưu tiên cao cho việc soạn nhạc của tổ chức tôn giáo. Tác phẩm *Formula Missae* (1523) của ông mang lại cải cách cho nhạc lễ Misa Latin, cung cấp một nền tảng cho lễ chế Thụy
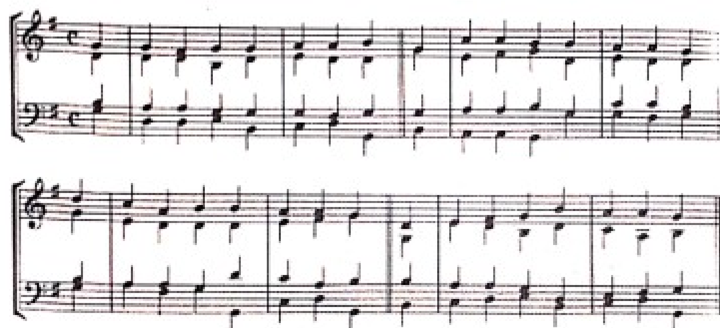
Điển sau đó. Được công bố bởi đệ tử của ông là J. Walter, tác phẩm *Geystliche Gesangk Buchlein* (1524) của Luther là một hợp tuyển của những phức điệu theo nguyên tắc đối âm nhiều bè. Năm 1525, Luther đưa tác phẩm âm nhạc được in ấn lần đầu tiên trên thế giới đến Wittenberg. Tác phẩm *Deutsche Messe und Ordnung Gottesdienst* (1526) cung cấp một loại hình nhạc lễ Misa bằng tiếng bản địa. Nó được kết thúc bằng phiên bản của tụng ca của Huss là 'Jusus Christus, unser Heiland'. Tac phẩm *Enchiridion* (cũng trong năm 1526) của Heinrich Lufft là cuốn tụng ca đầu tiên của tổ chức tôn giáo (Tin Lành) từng được xuất bản. Chỉ trong năm của Hội nghị Chính trị của Worms, những người theo Luther đã được trang bị đầy đủ về mặt âm nhạc.

Truyền thống âm nhạc của phái Luther đã có những hệ quả sâu xa. Nó đòi hỏi mỗi họ đạo phải có trường dạy hợp xướng, phải có người lĩnh xướng, người chơi organ, và một ca đoàn với những thành viên biết sử dụng nhạc cụ và ca hát thành thạo. Kết quả là nó đã giữ một vai trò hàng đầu trong việc biến Germany thành một dân tộc được giáo dục nhiều nhất về âm nhạc tại châu Âu - nguồn cung cấp trù phú nhất cho hoạt động soạn nhạc thế tục. Thiên tài của J. S. Bach chắc chắn không thể tìm thấy một vùng đất nào phì nhiêu hơn là phái Luther.

Có một giả thuyết cho rằng chính ngôn ngữ German và những âm điệu của nó là nguồn gốc của sự nổi trội của âm nhạc Germany. Điều đó có thể đúng hoặc không. Nhưng ta có thể tìm thấy một câu nói vào năm 1525 của Luther rằng, "cả lời nhạc và nốt nhạc, giai điệu và sự thể hiện phải được phát triển từ tiếng mẹ đẻ và những phản ánh của nó". Sự nhấn mạnh của Luther vào việc sử dụng tiếng bản địa tác đông sâu sắc đến nền giáo dục German. Có một mối liên kết trực tiếp giữa những tụng ca và nhạc lễ của Luther, Walter, Rhaw, và Heinrich Schutz (1585 -1672) với những vinh quang sau đó của Bach, Haydn, Mozart,

Beethoven, Schubert, và Brahms.[575]

Trong nhiều cách, Giáo hội Anh đã chia sẻ nhạc tính của Luther, và phát triển một truyền thống âm nhạc tuyệt vời được khởi xướng bởi Tallis, Gibbons, va Byrd. Trong cái đơn giản đáng nể của nó, *Canon của Tillis* - được soạn bởi một tu sĩ của tu viện Waltham - có thể được xem là tương đương với *Ein'feste Burg:*



Vinh danh Ngài, Thiên Chúa của tôi, đêm nay

Vì mọi ân huệ và sự che chở của ánh sáng.

Xin hãy gìn giữ tôi, hỡi Vua của các vua

Dưới đôi cánh đầy quyền năng của Ngài.[576]

Và ta cũng không thể bỏ qua truyền thống âm nhạc tuyệt vời của Chính Thống giáo, vốn đã đưa nguyên tắc đối âm nhiều bè vào nhạc lễ cùng lúc với Luther. Trong trường hợp Chính Thống giáo, do cấm sử dụng nhạc cụ trong nhà thờ nên phần hợp ca đã phát triển ở mức độ chuyên nghiệp rất đặc biệt. Giáo hội Công giáo luôn chấp nhận có nhạc cụ đi kèm trong nhạc lễ. Có niên đại từ 1320, cây đàn organ nhà thờ thuộc thời kỳ sớm nhất còn tồn tại đến ngày nay hiện vẫn được sử dụng tại Sion trong vùng Valais. Nhưng tại Nga hoặc Ukraine, nguyên tắc đối âm chỉ được trình bày bằng giọng người, và như thế đã khuyến khích

phát triển một văn hóa soạn nhạc cũng như thưởng thức nhạc.

Năm 1529, Vua Henry VIII của England khởi xướng chính sách tách rời Giáo hội Anh khỏi Rome. Nguyên nhân ban đầu là do Henry ao ước có một đứa con trai để nối ngôi và giáo hoàng không cho phép ông ly dị vợ. Henry, người trước đây được phong danh hiệu *Fidei Defensor* do đã lên án Luther, không có bao nhiêu động cơ tôn giáo; nhưng ông được sự ủng hộ của nghị viện, và thuận lợi lớn lao về vật chất do tấn công vào các tài sản đặc quyền của giáo hội. Sắc lệnh Thuế Tăng Lữ (1532) xóa bỏ những khoản tài chính cống nạp cho Rome, Sắc lệnh Chống Án (1533) cắt giảm quyền xét xử của các thành viên giới tăng lữ. Sắc lệnh Về Quyền Tối Thượng (1534) bãi bỏ hoàn toàn quyền hành của giáo hoàng và đưa nhà vua lên vị trí đứng đầu tối cao của giáo hội. Những người không chịu công nhận quyền hành tối thượng về mặt tinh thần của nhà vua như Thomas More hoặc Hồng y John Fisher đều bị hành quyết với lý do phản bội. Những sắc lệnh về Mười Tín Điều (1536) và Sáu Tín Điều (1539) khẳng định sự bất khả xâm hại của lễ Misa La Mã và của các học thuyết truyền thống. Sự liên kết trực tiếp của giáo hội và nhà nước - sau này gọi là học thuyết Erastus (về quyền tối thượng của nhà nước đối với các vấn đề thuộc giới tăng lữ của giáo hội) - đưa Anh giáo đến gần với Chính Thống giáo hơn là Công giáo.

Năm 1541, trong nỗ lực thứ hai, Jean Calvin (1509 - 1564) nắm quyền kiểm soát nhà nước đô thị Geneva. Là một người Pháp trên đường lẩn trốn, cấp tiến hơn Luther, Calvin là người thành lập nhánh có ảnh hưởng rộng lớn nhất của Tin Lành. Là một học giả lớn lên trong tinh thần của Lefèvre d'Étaples và có lúc là một luật sư Công giáo, Calvin đã ngả sang tư duy mới sau khi nghe bài thuyết giáo của Nicholas Cop, hiệu trưởng trường Sorbonne, về quyền tối cao của Thánh Kinh. Do khiếp sợ những cuộc đàn

áp, ông đã từ bỏ địa vị phụ trách một xứ đạo có thu nhập tại quê nhà Noyon để trốn sang Basle. Tại đây, năm 1536, ông công bố tác phẩm quan trọng *Institution de la religion chrétienne*.

Trong tác phẩm này, Calvin trình bày những ý tưởng độc đáo v`ê th`ân học, v`ê những quan hệ của giáo hội và nhà nước, và đặc biệt v`ê đạo đức cá nhân. Ông chấp nhận quan điểm của Zwingli v`ê Thánh Thể (bánh thánh, rượu thánh tượng trưng thánh thể); nhưng học thuyết của ông v`ê sự thiên định là một đi`âu mới mẻ và đ`ông thời càng gây sốc. Với ông thì nhân loại bị chia đôi từ trước thành những người bị Đọa Đày và những người được Tuyển Chọn. Do đó, ông khuyên các môn sinh của ông hãy nghĩ v`ê chính họ như một thiểu số đang lâm trận, một nhóm g`âm những huynh đệ ngay thẳng, đạo đức, bị bao quanh bởi một thế giới thù nghịch, "Những Người Xa Lạ Giữa Những Kẻ Tội Lỗi":

> *Ainsi les Bourgeois du Ciel n'aiment point le Monde, ni les choses qui sont au Monde... il s ecrient avec le Sage: "Vanité dé Vanités; tout ngu`ôn est que vanité et rangement d Esprit*".
>
> *(Các cư dân của Trời không ham thích thế giới và các sự việc của thế giới... Họ kêu với nhà minh triết, "Phù Vân Của Những Phù Vân; tất cả chỉ là phù vân và làm mòn mỏi tinh thần")*.[577]

Cũng vậy, đối với tổ chức giáo hội, những cách tân của Calvin vượt xa những cách tân của Zwingli. Calvin nhấn mạnh không chỉ đến sự tách rời giáo hội và nhà nước mà còn đến năng lực của những hội đ`ông tôn giáo địa phương. Mặt khác, ông cũng trông đợi rằng quy`ên hành thế tục được gợi ý bởi những quy tắc tôn giáo và bởi ước muốn củng cố mọi ý kiến của các cơ quan giáo hội. Do đó, v`ê các vấn đ`ê có liên quan đến sự khoan dung thì Calvin đã tỏ ra không mấy m`êm dẻo hơn Tòa Giáo Hình hoặc Henry VIII. (Syrop)

Nhưng sự hình thành toàn vẹn các nguyên tắc của thuyết Calvin thì phải chờ đến Tín Điều Helvetia thứ hai do J. H. Bullinger (1504 - 1575) - người kế vị Zwingli tại Zurich - thảo ra trong năm 1566. Văn bản này đơm hoa kết trái không chỉ tại Thụy Sĩ mà còn xa hơn.

Là người kế vị Calvin tại Geneva, Theodore Beza (1519 - 1605) - một học giả Hy Lạp và đồng thời là nhà thần học - đã đưa vào một quan điểm mang tính định mệnh thuyết về sự thiên định và bị chống đối mãnh liệt bởi những người theo Jakub Hermans (Arminius, 1560 - 1609), giáo sư tại Leyden, Hà Lan. Những người theo thuyết Arminius nhấn mạnh đến học thuyết về ý chí tự do, về hiệu năng cứu độ của cái chết của Đức Kitô đối với mọi tín hữu chứ không riêng cho người được Tuyển Chọn.

Sự lan rộng của Tin Lành phải được mô tả cả về mặt chính trị - xã hội lẫn về mặt địa lý.

Một cách trực tiếp, thuyết Luther kêu gọi những quân vương có khuynh hướng độc lập. Thuyết này khẳng định tính chính thống trong nguyên tắc của những người theo phái Luther trong khi duy trì trật tự xã hội đang tồn tại. nhanh chóng được chọn bởi một số nhà nước - đáng kể tại Wurtemberg, Hesse, Anhalt, và các nhà nước được bầu chọn và thuộc quyền công tước là Saxony, Neumark, và Pomerania - và tại hầu hết các thành phố miền bắc Germany, từ Bremen đến Riga. Thuyết này lâm vào một khủng hoảng kéo dài trong năm 1540 khi Luther tha thứ cho việc Philip xứ Hesse cưới thêm một người vợ khi đã chính thức kết hôn với người khác. Cuộc khủng hoảng đó tồn tại trong vài thập niên của sự chia rẽ giữa phai "Gnesio - Lutherans" tuân thủ nghiêm ngặt các giáo điều và phái "Melanchthonians" phóng khoáng hơn, và chỉ chấm dứt khi có Thể Thức Hòa Hợp (1580). Tại Đan Mạch và Na Uy, qua lời rao giảng của "Luther người Đan Mạch" là Hans Tauseii. Thuyết Luther trở thành quốc giáo

trong năm 1537. Nó đa phần nhờ có trách nhiệm trong việc Đan Mạch để mất Thụy Điển, và trong sự sụp đổ của Nhà nước Teuton tại Phổ (1525) và tại Livonia (1561).

SYROP

Vào ngày Thứ bày 12 tháng Tám 1553, có một người đào tẩu khỏi Tòa Giáo Hình cưỡi ngựa vào làng Louyset của Geneva, phía thuộc Pháp. Bốn tháng trước đó, ông ta bị bắt giữ tại Lyons vì tội phản giáo và sau khi quan tòa Giáo Hình xét hỏi, ông đã bị kết án tử. Ông đã trốn khỏi trại giam và đi lang thang. Mục tiêu của ông là từ Geneva dùng thuyền vượt qua hồ để đến Zurich. Geneva là cứ điểm của Calvin và Zurich là xứ sở của những người theo giáo phái Zwingli.

Trước khi bị bắt giữ, kè đào tẩu đã từng là y sĩ của tổng giám mục Vienne. Xuất thân từ Navarre, ông đã theo học tại Toulouse, Paris, Louvain và Montpellier, ông là tác giả của một số tiểu luận y học, một nghiên cứu về tác phẩm *Địa Lý* của Ptolemy, và hai công trình nghiên cứu thần học - *De Trinitatis Erroribus* (1521) và *Christianismi restitutio* (1553). Trong tám năm qua, ông đã tỏ ra thù nghịch với Calvin, người mà ông đã từng gặp mặt.

Vào ngày Chủ nhật, sau khi đã bán con ngựa, ông đi bộ vào Geneva, thuê một căn phòng tại La Rose, và đến nhà thờ để xem lễ chiều. Tại đây, có một người đã nhận ra ông và tố giác ông với nhà cầm quyền thành phố. Sáng hôm sau, ông bị những người theo phái Calvin tra hỏi, với những câu hỏi như Tòa Giáo Hình Công giáo đâ tra hỏi ông. Ông là Fr. Miguel Serveto de Villanova, hay còn được gọi là 'Servetus' (1511-1553).

Có thể nói rằng lối ứng xử của Calvin đối với Servetus là không-

Kitô giáo. Calvin đã từng cảnh báo Servetus là không được đến Geneva. Calvin đã cung cấp cho Tòa Giáo Hình Lyons một lá thư mà Servetus đã gửi cho ông và thỉnh cầu Tòa Giáo Hình tra xét Servetus. Giờ đây, Calvin bỏ sang một bên những sắc luật của Geneva có liên quan đến khoan dung tôn giáo và ông đề nghị xử trảm Servetus. Thay vì bị xử trảm, theo lệnh tòa, Servetus bị thiêu sống ngày 27 tháng Mười tại Champel.

Tại châu Âu, chẳng có nơi nào để cho các nhà tư tưởng cấp tiến có thể cảm thấy thực sự an toàn. Giáo hội Chính Thống Nga đã thiêu sống 'những Judaizers', cả Byzantium cũng có Tòa Giáo Hình. Giordano Bruno (1548-1600), triết gia và là một tu sĩ dòng Dominican bỏ đạo, bị đưa lên giàn hỏa tại Rome, cũng có vẻ như là một gián điệp của Anh. Ba Lan - Lithuania là một nơi ẩn náu biệt lập, nơi mà kể từ năm 1565 các tòa án được quản lý bởi các giám mục không thể thi hành những án đã tuyên. Những người chống thuyết Tam Vị Nhất Thể nương náu tại Transylvania trước khi bị đưa vào Ba Lan. Nhà lãnh đạo của họ là Fausto Sozzini (1539-1604), người Sienna, cũng đã sống tại Lyons và Geneva, nơi ông đã nằm trong danh sách của Giáo Hội Italy và đã im tiếng.

Một thời gian dài sau khi qua đời, Servetus đã được nhớ đến như là một biểu tượng về sự phụ thuộc lẫn nhau của sự sùng đạo đến mê muội của Tin Lành và Công giáo. Những đài tưởng niệm dành cho ông đã được dựng lên tại Madrid (1876), Paris (1907) và Vienne (1910). Phải chi sống lâu hơn, hẳn ông có thể thích thú thấy sự thành công qua bốn lần xuất bản tác phẩm viết về các loại xirô có thuốc chữa bệnh ho của ông là *Syroporum universa ratio* (1537).

Ngược lại, giáo lý Calvin có liên quan đến những xu hướng của những

nhóm xa hội cá biệt hơn là liên quan đến đời sống chính trị của các nhà nước. Tại Tây Âu, nó thường là một giáo lý hấp dẫn giai cấp trung lưu thành thị đang nổi trội và tại Pháp là đối với một giới quí tộc tiêu biểu. Tại Đông Âu, nó hấp dẫn giới địa chủ và những người giàu có. Tại Vương quốc Anh, sau cái chết của Henry VIII trong năm 1548, giáo lý Calvin bắt đầu tạo ảnh hưởng. Triều đại của nhà vua còn nhỏ tuổi Edward VI đã gây ra nhiều rối ren và Nữ hoàng Mary, một tín đồ Công giáo cực đoan, đã khiến cho nhiều tín đồ Tin Lành phải tử vì đạo, đáng kể là tại Oxford. Sau đó, dưới triều Elizabeth I, Văn Kiện Của Giáo Hội là nền tảng cho Chứng Từ về Sự Giống Nhau (1559) và Ba Mươi Chín Điều Khoản (1571), tiến đến một tổng hợp sáng suốt của các giáo lý của Erastus, Luther, Zwingli, Calvin và những ảnh hưởng của truyền thống Công giáo. Kể từ đó, Anh Giáo luôn là ô dù cho hai khuynh hướng cạnh tranh nhau "Giáo Hội Cao" của Công giáo Anh và "Giáo Hội Thấp" của các phái truyền bá Phúc Âm theo giáo lý Calvin. Mặc dầu có những bức hại dữ dội dưới triều Elizabeth, cả những tín đồ Công giáo không chịu theo các nghi lễ Anh giáo lẫn những người theo Thanh giáo đều đã sống sót nhờ ẩn trốn. Trong thế kỷ 17, các tín đồ Thanh giáo lại mạnh mẽ nổi trội lên và dưới Commonwealth (1650-1658) của Cromwell, họ đã, trong một thời gian ngắn, kiểm soát nhà nước.

Nhờ vào những nỗ lực của John Knox (1512-1572) mà giáo lý Calvin trở thành tôn giáo duy nhất được thiết lập tại Scotland trong năm 1560, dưới một hình thức được gọi là Giáo hội Calvin. Tuy bị Anh giáo tấn công dữ dội nhưng Giáo hội Scotland vẫn đứng riêng.

Tại Pháp, những giáo đồ của phái Calvin được gọi là những Huguenot. Họ nhanh chóng lan tỏa vào những vùng đất trước kia theo giáo phái Albi tại miền Nam và miền tây và trong các lớp thị dân của mọi tỉnh thành Pháp. Họ hình thành cột sống của Đảng Bourbon trong Chiến Tranh Tôn Giáo và là một nét chính trong toàn cảnh tôn giáo Pháp cho đến khi họ bị trục xuất

năm 1685.

Tại Netherland, sự nổi trội của giáo phái Calvin - đặc biệt giữa những công dân khả kính của Amsterdam, Rotterdam và Leyden - cung cấp một yếu tô cơ bản cho sự chia tách giữa các tính Công giáo ngả về phương tây và Liên Hiệp Các Tỉnh Thành theo phương đông. Tại nước này, Giáo hội Hà Lan Cải cách đã giữ một vai trò trọng yếu ke từ khi nó được thiết định là quốc giáo trong năm 1622.

Tại Germany, giáo phái Calvin đã bị chống đối từ lâu bởi những người Công giáo và những người theo giáo lý Luther. Kể từ năm 1563, khi Tuyển hầu Frederick III, người đã áp đặt giáo lý Heidelberg lên mọi thần dân của ông, gia nhập giáo phái Calvin, thì giáo phái này có được một sự hỗ trợ quan trọng; kể từ triều Christian I xứ Saxony (mất năm 1591) và kể từ sự cải tạo của Nhà HohezoHerns xứ Brandenburg, một cách bất thường, Brandenburg - Phổ đã tỏ ra khoan dung đối với cả giáo phái Calvin lẫn Luther.

Tại Ba Lan - Lithuania, Bohemia và Hungary, giáo phái Calvin thu hút một phần lớn giới địa chủ. Ở một số nơi như Transylvania hoặc lãnh địa Công tước Cieszyn, sự hiện diện của giáo phái Calvin đã tỏ ra bền vững. Từ đó, một thành phố của Hungary là Debecen trở thành ‘Rome của giáo phái Calvin’. Tại Lithuania, giáo phái Calvin được sự ủng hộ của nhiều nhà giàu, kể cả những địa chủ giàu có nhất châu Âu - Nhà Radziwills.

Những ảnh hưởng của Tin Lành có thể nhận thấy trong mọi lĩnh vực của đời sống châu Âu. Qua nhấn mạnh đến sự cần thiết phải đọc Thánh Kinh, Tin Lành đã có một tác động lớn đến những nền giáo dục của các quốc gia theo tôn giáo này và từ đó đối với sự biết chữ của người dân. Trong lãnh vực kinh tế, nó góp phần lớn lao trong văn hóa kinh doanh và từ đó vào sự nổi lên của chủ nghĩa tư bản. Trong đời sống chính trị, Tin

Lành đã tỏ ra là một nguyên nhân bất đồng giữa các nhà nước và các nhóm kình địch bên trong nhà nước. Bằng cách chia đôi thế giới Công giáo, nó thôi thúc Giáo hội La Mã đi vào cải cách mà giáo hội này đã nhiều lần trì hoãn. Hơn hết thảy, Giáo hội Công giáo còn phải gánh chịu một đòn chí tử giáng xuống các lý tưởng về một thế giới Kitô giáo thống nhất. Cho đến thập niên 1530, thế giới Kitô giáo đã bị chia đôi - Chính Thống giáo và Công giáo. Từ thập niên 1530 trở đi, nó bị chia ba: Chính Thống giáo, Công giáo và Tin Lành. Và bản thân Tin Lành cũng bị tách thành nhiều phái kình địch nhau. Quá lớn lao là tai tiếng và quá lan rộng là sự tan vỡ thành từng mảnh đến nỗi người ta không còn nói về thế giới Kitô giáo nữa mà nói về 'châu Âu'.

Phản - Cải Cách là một từ được các sử gia Tin Lành đặt ra để nói về phong trào chống lại sự cải cách Tin Lành. Dưới con mắt của các sử gia Công giáo thì đó là điều khác; đó là giai đoạn thứ hai của một phong trào cải cách giáo hội vốn có một lịch sử liên tục, từ các hội đồng tu sĩ cuối thế kỷ 14 đến Công Đồng Trent… Tuy vậy, điều cần nhấn mạnh đó là Phản - Cải Cách không phải là một cỗ máy tự hành trong cô lập. Tựa như Phục Hưng và Cải Cách Tôn Giáo, nó tương tác với mọi hiện tượng lớn khác của thời đại.

Sự tê liệt ngự trị tại trung tâm của Giáo hội Công giáo đã dịu bớt dưới triều Giáo hoàng Paul III (Alessandro Farnese, 1534-1549). Được gọi là "Hồng Y Áo Lót Dài", Paul III là người lạm dụng cương vị để dành phần lớn các chức vụ cao trong giáo hội cho con cháu, ông là anh của nàng hầu của giáo hoàng tiền nhiệm và là người bảo trợ hào phóng của Michelangelo và Titian. Đồng thời, Paul III cũng thấy sự cấp bách phải đổi mới. Ông mang lại sinh khí cho Hồng Y Đoàn, giao nhiệm vụ thẩm tra về việc cải cách giáo hội, *Consilium de emendanda acclesia* (1537), bảo trợ dòng Tên, và triệu tập Công đồng Trent. Cho đến thập niên 1530, Hồng Y Đoàn - có

nhiệm vụ b`âu lên giáo hoàng - là một trong những cột trụ yếu kém của giáo hội. Nhưng với ngân sách bị cắt giảm và được gia tăng bởi một số h`ông y xuất sắc vừa được bổ nhiệm, nó trở thành tổ chức rất có thế lực cho sự đổi mới của Vatican. Một số những tên tuổi nổi bật nhất của H`ông Y Đoàn g`ôm các H`ông y Caraffa (sau là Giáo hohng Paul IV ,1 555-1559), Carvini (sau là Giáo hoàng Marcellus II. 1501-1555) và h`ông y người Anh Reginald Pole, người chỉ kém một phiếu duy nhất để có thể trở thành giáo hoàng. Những giáo hoàng sau đó thì có một đặc trung khác. Pius IV (1559-1565) là giáo hoàng đã ng`ân ngại kết án tử những người cháu phạm trọng tội của giáo hoàng ti`ên nhiệm. Pius V (1566-1572) thì là một giáo hoàng khắc khổ và cu`ông tín, đã từng có thời là chánh án của Tòa Giáo Hình, một người đi chân đất, giữa thành phố Rome - giáo hoàng này sau đó đã được phong thánh. Gregory XIII (1572- 15S5) là người hoàn toàn nghiêng hẳn v`ê chính trị và ông đã tỏ ra thích thú trước vụ thảm sát ra trước ngày lễ Thánh Bartholomew.

Dòng Tên đã được xem là đội quân ưu tú của Cải Cách Công Giáo. Đó là sự kết hợp của lòng mộ đạo n`ông cháy với lối sống quân đội của người thành lập dòng là Inigo Lôpez de Recalde (Thánh Ignatius Loyola, 1491-1556), tác giả của *Rèn Luyện Tinh Thần* (1523). Được phê chuẩn năm 1540 bởi sắc lệnh của Giáo hoàng Paul III, *Regimini Militantis Ecclesìae,* dòng Tên hoạt động theo những chỉ thị trực tiếp của giáo hoàng. Dưới quy`ên của Tổng giáo trưởng, các thành viên dòng Tên được tổ chức thành những đội ngũ và được đào tạo để giữ vai trò như là ‘những đội quân của Đức Jesus’. Mục tiêu của họ là cải tạo những người ngoại giáo, cải tạo lại những người đã l`âm đường lạc lối, và hơn hết thảy là chú trọng đến sự giáo dục. Trong vài thập kỷ sau khi thành lập tu hội, các nhà truy`ên giáo dòng Tên đã có mặt ở mọi ngõ ngách của châu Âu Công giáo, từ Braganza đến Kiev. Khi Ignatius được phong thánh thì người ta đã bảo rằng: ‘Ignatius có một trái

tim đủ rộng để có thể giữ cả vũ trụ'.[578]

Mặc dầu với những thành công của họ, các tu sĩ dòng Tên đã làm dấy lên nỗi phẫn uất và sợ hãi lớn lao giữa những người Công giáo cũng như Tin Lành. Các tu sĩ dòng Tên vốn nổi tiếng với lý lẽ ngụy biện của họ trong tranh luận và nhiều người cho rằng chủ trương của họ là 'cứu cánh biện minh cho phương tiện'. Họ bị xem là cảnh sát mật của giáo hội, và họ không tin một ai. Năm 1612, một *Monita Secreta* giả mạo được công bố tại Cracow, với ngụ ý tiết lộ những dấu *chỉ về* âm mưu có tính toàn cầu của các tu sĩ dòng Tên dưới sự lãnh đạo của Tổng giáo trưởng Acquaviva, 'Giáo Hoàng Đen'. Năm 1773, dòng Tên bị đình chỉ hoạt động và chỉ đến 1814 mới được phục hồi.

Năm 1542, Thánh Bộ được thành lập như là tòa án tối cao đặc trách các vấn đề phản giáo. Với sự tham mưu của các hồng y hàng đầu, nó có nhiệm vụ giám sát Tòa Giáo Hình và năm 1557, Thánh Bộ ban hành Index - danh sách những cuốn sách bị cấm. Năm 1588, nó trở thành một trong chín Thánh Bộ được tổ chức lại của triều đình giáo hoàng. Nó hoạt động song song với Thánh Bộ Truyền Bá Đức Tin, có nhiệm vụ cải đạo những người ngoại giáo và những người phản giáo.

Gồm ba kỳ họp được nhóm trong các năm 1545-1545, 1551-1552, và 1562-1563. Công đồng Trent là Công đồng chung mà các nhà cải cách giáo hội đã trong nhiều thập kỷ cầu mong diễn ra. Công đồng cung cấp những định nghĩa về học thuyết và những cấu trúc định chế giúp cho Giáo hội La Mã được phục hồi và có thể đối diện với thách đố Tin Lành. Những chiếu chỉ về học thuyết do Công đồng ban hành phần lớn có tính bảo thủ. Công đồng khẳng định rằng chỉ có giáo hội mới có thể diễn giải Kinh Thánh và chân lý tôn giáo xuất phát từ truyền thống về tội tổ tông, về sự chứng thực bằng đức tin (hay sự công chính hóa khi điều đó được Thiên Chúa tha thứ

tội lỗi), và công đức của tín đồ. Công đồng bác bỏ những lựa chọn của Tin Lành đối với việc hóa thánh thể (hóa bánh và rượu thành mình và máu Chúa Jesus). Công đồng ban hành những giáo lệnh nằm cải tổ giáo hội, qui định việc bổ nhiệm các giám mục và thiết lập những chủng viện ở mỗi giáo phận. Công đồng ban hành giáo lệnh qui định về hình thức cử hành thánh lễ Misa, về sách giáo lý mới và kinh nhật tụng được duyệt lại. Điều đó tác động trực tiếp đến đời sống của những người Công giáo. Sau năm 1563, lễ Misa Latin do Công đồng Trent qui định đã được cử hành trong hầu hết các nhà thờ Công giáo La Mã trên toàn thế giới.

Những phê phán đã chỉ ra sự xao lãng của Công đồng đối với những đạo đức có tính thực tiễn, và việc Công đồng không thể ban cho người Công giáo một qui tắc đạo đức ngang tầm với qui tắc của người Tin Lành. 'Nó ghi lại trên giáo hội cái dấu ấn của một thời đại không khoan dung và được duy trì lâu dài...'[579], một tín đồ Công giáo Anh đã viết như thế. Sử gia Tin Lành Ranke nhấn mạnh đến tính nghịch lý khác thường của một Công đồng có ý đồ xén tỉa quyền lực giáo hoàng. Thay vì làm điều đó, qua những lời thề trung thành, những điều chỉnh chi tiết và những hình phạt, toàn bộ tôn ti trật tự từ thấp đến cao đều phải phụ thuộc giáo hoàng, 'Kỷ cương đã được phục hồi, nhưng tất cả những khả năng nhằm hướng dẫn nó đều tập trung tại Rome.'[580] Một số nhà vua Công giáo, trong đó có Philip II, do quá e sợ những giáo lệnh của Công đồng Trent, nên đã rút gọn khi công bố chúng.

Giá trị đạo đức tôn giáo cá biệt do phe Phản-Cải Cách nêu ra nhấn mạnh đến khía cạnh kỷ luật và đời sống tập thể của người tín hữu. Nó nhấn mạnh rằng người tín hữu phải tuân thủ tôn ti đẳng cấp và phải bày tỏ sự tùng phục. Điều đó được hỗ trợ bởi một loạt những nghi thức có tính cộng đồng - những cuộc hành hương, các nghi lễ và những cuộc rước kiệu

- và bởi kịch tính đã được tính toán trước của nghệ thuật, kiến trúc và âm nhạc. Đặc trưng của tuyên truyền Công giáo trong thời kỳ này là yếu kém về chứng cứ có tính thuần lý và mạnh về những ẩn dụ gây ấn tượng, những tiểu thiên sứ, việc dát vàng, những tranh thờ, những phô trương, đèn nến và trầm hương, các nhà thờ theo phong cách baroque của thời đại này khiến cho giáo đoàn không còn có thể giữ những ý tưởng riêng tư. Không như những nhà rao giảng Tin Lành vốn nhấn mạnh đến ý thức cá nhân và tính trung thực, hàng giáo phẩm Công giáo thôi thúc các con chiên của họ phải mù quáng vâng lời.

Phong trào Phản-Cải Cách đã chứng kiến một mùa bội thu các vị thánh Công giáo. Đó là những vị thánh có khuynh hướng thần bí của Tây Ban Nha - Thánh Teresa xứ Avila (1515-1582), Thánh John Thánh Giá (1542-1592); cũng có nhiều vị thánh hướng đến phục vụ những người đau yếu và nghèo khổ - Thánh Philip Neri (1515-1595), Thánh Camillo de Lellis (1550-1614), Thánh Vincent de Paul(1576-1660), Thánh Louise de Marillac(1591-1660); và cũng có những vị thánh và các thánh tử đạo thuộc dòng Tên: Thánh Fracis Xavier (1506-1552), Thánh Stanislaw Kostka (1550-1568), Thánh Aloysius Gonzaga (1568-1591), Thánh Peter Canisius (1521-1597), Thánh John Berchmans (1599- 1621). và Thánh Robert Bellarmine (1542-1621).

Tác động của phong trào Phản - Cải Cách đã được cảm nhận rõ trên toàn châu Âu. Hậu thuẫn có tính truyền thống dành cho giáo hội đã tỏ ra mạnh mẽ nhất tại Italy và Tây Ban Nha, nhưng vẫn còn những vùng nhỏ của tín đồ Tin Lành không thuộc Giáo hội Anh vẫn âm ỉ đây đó. Bị mắc kẹt giữa Pháp và các Tỉnh Thành Liên Hiệp, Netherlands thuộc Tây Ban Nha trở thành vùng nóng của đấu tranh Công giáo dưới sự lãnh đạo của Đại học Louvain (Leuven) và Trường dòng Tên tại Douai. Tuy vậy, một phản ứng quan trọng chống lại nhiệt tâm tôn giáo đang nổi trội đó đã được gây ra bởi

Cornelius Jansen (1585-1638), giám mục xứ Ypres và là người mãnh liệt phê phán những giáo sĩ dòng Tên. Trong *Augustinus* (1640), Jansen tấn công cái mà ông cho là lý lẽ ngụy biện có tính thần học và đạo đức hời hợt của thời đại. Ông đặc biệt nhấn mạnh rằng người tín hữu phải cần đến Ân Sủng Thiêng Thánh và sự tái sinh tinh thần. Tuy sự trung thành của ông đối với Rome là không hề chao đảo và ông bác bỏ thuyết về sự chứng thực bằng đức tin của Tin Lành, nhưng một số đề nghị của ông về vấn đề Ân Sủng Thiêng Thánh đã tiến gần đến quan điểm Tin Lành và đã bị lên án.

Thụy Sĩ là vùng đất diễn ra những hành động thù nghịch giữa người Công giáo và người Tin Lành. Các học thuyết của các thành phố Zurich và Geneva xâm nhập vào nhiều ngôi làng của núi Alps. Trên biên địa Italy, chúng bị xóa sổ bằng bạo lực bởi Thánh Charles Borromeo, hồng y - tổng giám mục Milan (1538-1584) và tại Savoy, chúng bị đề kháng bằng sự khuyến dụ dịu dàng của Thánh Francis de Sales (1567-1622) tác giả cuốn best-seller *Dẫn Nhập Vào Đời Tận Hiến* (1609).

Tại Pháp, nhiều tín đồ Công giáo đã xa lánh phong trào chiến đấu mới, phần nào vì họ theo truyền thống Giáo hội Pháp và thỏa ước giữa giáo hoàng và Pháp năm 1516 (Concorda), và phần nào là vì sự thù nghịch của Pháp đối với nhà Habsburg. Nhưng một đảng thân La Ma ‘cực đoan’ đã phát triển mạnh quanh phe Guise (Công tước Henri I xứ Lorraine) và hành vi đen tối nhất của họ là nhúng tay vào vụ thảm sát ngày 23 tháng Tám 1572, ngày trước lễ Thánh Bartholomew với 20 ngàn người Huguenot (biệt danh gọi giáo đồ phái Calvin) bị thiêu sống tại Paris - một việc mà sau đó giáo hoàng đã cử hành một Te Deum (Lễ Tạ ơn) và vua Tây Ban Nha ‘bắt đầu cười’. Trong thế kỷ 17, những ngươi theo học thuyết Jansen nêu ra một con đường trung dung, một phương thuốc để ngăn chặn những người cực đoan và những Huguenot.

Vương quốc Anh là mục tiêu của một chiến dịch tái cải đạo dưới sự chỉ huy của Thánh Edmund Campion SJ (1540-1581) với bốn mươi tín đồ Công giáo phải tử vì đạo. Ireland thì khẳng định niềm tin Công giáo của mình, đặc biệt là sau cuộc hành quân viễn chinh hung bạo năm 1598 dưới triều Elizabeth. Nhưng sự thống nhất tôn giáo của Ireland đã bị tan vỡ bởi cộng đồng người Scotland theo giáo lý Calvin định cư tại Ulster năm 1611, và bởi những khuynh hướng theo Anh giáo của những người Anh-Ireland có địa vị xã hội cao ngay bên dưới tầng lớp quí tộc.

Tại những vùng đất Áo thuộc Nhà Habsburgs, Phản - Cải Cách trở nên hòa lẫn với triều đại và những chính sách của nó. Thật vậy, *pietas austriatica,* một nhãn hiệu đặc biệt của Công giáo, đã trỗi lên vào đầu thế kỷ 17 và trở nên thành tố hàng đầu của một cộng đồng văn hóa rộng lớn vượt khỏi tầm kiểm soát của Nhà Habsburg. Điều đó từng được gọi là 'Chế Độ Chuyên Chế Tôn Giáo' (Confessional Absolutism). Và *Collegium Gennanicum tại Rome* đã giữ một vai trò chiến lược. Qua những nỗ lực của Canisius, các tu sĩ dòng Tên hầu như đã nắm giữ toàn bộ nền giáo dục tại Vienna và Prague. Tây Hungary, Slovakia, Croatia, Silesia, Bohemia và muộn hơn là tây Galicia, tất cả đều thuộc vào vùng ảnh hưởng đó. Tựa như cây trường xuân, văn hóa baroque không chỉ phủ kín tòa nhà Habsburg xiêu vẹo mà còn giúp nó khỏi bị rã rời.

MENOCCHI

Năm 1599, một người chủ cối xay ngũ cốc từ Montereale, Friuli, là Comenico Scandella, đã bị đưa lên giàn thiêu vì tội theo dị giáo, đúng hai năm trước khi Giordano Bruno cũng phải chịu một hình phạt tương tự tại Rome. Còn được lưu giữ tại Udine cho đến ngày nay, hồ sơ về vụ này cho thế giới biết về niêm tin không có tính qui ước mà các sử gia phải khó khăn lắm mới có thể soi sáng. Sau hai phiên tòa tra hỏi kéo dài,

giam cầm và tra tấn, Tòa Giáo Hình đã nhấn mạnh rằng ông ta đã phủ nhận 'sự trinh trắng của Thánh Mẫu Đồng Trinh, sự thiêng thánh của Đức Kitô, và sự quan phòng của Thiên Chúa.'

Được biết dưới cái tên 'Menocchio', người chủ cối xay của Montereale đã từng có thời là người đứng đầu hội đồng làng. Là cha của 11 người con, ông ta là người thích ngồi lê đôi mách, thích công khai bày tỏ sự chống đối giới tăng lữ và là người say mê đọc sách. Khi bị bắt giữ, tại nhà của ông có những cuốn sách sau:

Một Thánh Kinh bằng tiếng địa phương Italy.

// *Fioretto della Biblia* (tuyển tập Thánh Kinh Catalan đang trong giai đoạn dịch thuật);

// *Rosario della Madonna* của tác giả Alberto da Castello, OP;

Bản dịch của tác phẩm *Legenda Aurea,* 'Truyền Thuyết Vàng';

Historia del Giudicio, viết theo thể loại thơ có vần của thế kỷ 15.

// *Cavalier Zuanne de Manhdavilla* (bản dịch tác phẩm *Những Chuyến Du Hành* của Sir John Mandeville);

// *Sogno di Caravia* (Venice,1541)

// *Supplemento delle Cronache* (một phiên bản của cuốn biên niên sử của Foesti);

Lunario al Modo Italia (một cuốn almanac);

Tác phẩm *Decameron* của Boccaccio, bản không bị kiểm duyệt.

Một cuốn sách không tựa được một nhân chứng xác định là cuốn Kinh Koran.

Menocchio đã nói nhiều với Simon Người Do Thái, đã quan tâm

đến thuyết của Luther, và không chấp nhận câu chuyện Sáng Thế của Thánh Kinh. Nhắc lại lời Dante cùng nhiều thần thoại cổ xưa khác, ông cho rằng các thiên thần là sản phẩm của tự nhiên ‘tựa như các con dòi phát sinh từ pho-mát’.

Ở khắp nơi tại Germany, một *modus vivendi* (tạm ước) không dễ dàng là điều đã đạt được trong năm 1555 tại Hòa đàm Augsburg: mỗi ông hoàng có quyền quyết định về vấn đề tôn giáo của thần dân của mình; thuyết Luther là tên gọi duy nhất dành cho Tin Lành được chấp nhận; những người theo thuyết Luther sống trong các nhà nước Công giáo được hưởng sự khoan dung.? Tuy vậy, về mặt tôn giáo, Germany đã biến thành một miếng vải chắp mảnh mà ở đó những ông hoàng Công giáo, được hậu thuẫn bởi những hoàng đế Công giáo cực đoan, đã nắm thế thượng phong. Tựa như trong thập niên 1550, ‘các tu sĩ Tây Ban Nha’ dựng lên những trung tâm dòng Tên tại Cologne, Mainz, Ingolstadt, và Munich, tạo ra những cứ điểm Công giáo tồn tại lâu dài trong vùng Rhineland và Bavaria. Chỉ đến nửa sau thế kỷ, những lãnh thổ của các giáo đồ Calvin tại Palatinate, Saxony và những nơi khác mới được yên ổn. Tháng Mười hai 1607, một cách bất hợp pháp, tuyển hầu xứ Bavaria đã đánh chiếm thành phố Donauworth tại Swabie nhằm ngăn chặn người Tin Lành gây cản trở những cuộc rước kiệu của người Công giáo. Sau đó, mười ông hoàng Tin Lành đã tập hợp thành một Liên hiệp Tân giáo để bảo vệ những quyền lợi của họ và họ phải đối đầu với những hoạt động thù nghịch của Liên minh Công giáo. Do đó, quả là khó để có thể xác định là Chiến Tranh Ba Mươi Năm đã nổ ra trong năm 1618 hay trước đó.

Trong thế giới bất khoan dung tôn giáo đang lớn mạnh đó, Ba Lan - Lithuania đã giữ một vị trí riêng biệt. Là một lãnh thổ rộng lớn với nhiều sắc dân khác nhau nên Ba Lan - Lithuania cũng là vùng đất của Công giáo,

Chính Thống giáo, Do Thái giáo và Hồi giáo trước khi những người theo thuyết Luther đòi nắm quyền tại các thành phố của Phổ - Ba Lan và thuyết Calvin nắm giữ phần lớn giới quí tộc. Đó là vị thế của giới lãnh đạo *szlachta* mà ở đó mỗi thái ấp đều có thể tự do điều hành những vấn đề tôn giáo của mình tựa như chế độ của các ông hoàng tại Germany. Từ năm 1565, các bản án của các tòa án giáo hội không còn có thể thi hành tại những vùng đất của giới quí tộc. Vào lúc mà Hồng y Hozjusz, chủ tịch Công đồng Trent và là giám mục của Warmia, đưa những tu sĩ dòng Tên vào, thì Ba Lan đang đón nhận tất cả những người theo dị giáo và những người ty nạn. Vì lý do tôn giáo - những người Công giáo Anh và Scotland, những Brethren Czech, những tín đồ giáo phái không rửa tội trẻ em đến từ Hà Lan, hoặc như Francisco Sozzini (Socinius), những người Italy theo thuyết Một Ngôi. Năm 1573, với các giáo đồ Calvin lãnh đạo khối đa số tại Quốc hội, nghị viện Ba Lan thông qua đạo luật về sự khoan dung toàn diện, ngoại trừ đối với những người theo thuyết Socinius (phủ nhận về tội tổ tông, tính thiêng thánh của Đức KiTô và Tam Vị Nhất Thể). Dưới quyền Sigismund III Vasa (trị vì 1587-1632), một môn sinh của các tu sĩ dòng Tên, phe cực đoan dần dần tái khẳng định ưu thế của Công giáo. Nhưng điều đó diễn ra một cách từ tốn và chỉ có một phương pháp duy nhất được mang ra áp dụng là bất bạo động. Vào thời kỳ này, Ba Lan có thể tự hào rằng mình là một thành trì của thế giới Kitô giáo chống lại quân Thổ và Tartar và đồng là vùng đất hàng đầu ở châu Âu về sự khoan dung.

Ở những nơi khác tại Đông Âu, phong trào Phản - Cải Cách vang dội xa và rộng. Dưới triều Gregory XIII (1572-1585), Vatican ôm ấp hy vọng đưa vào lưới của mình không chỉ Thụy Điển, Ba Lan mà còn cả Muscovy. Tại Thụy Điển, hy vọng đó vẫn còn cháy đỏ cho đến khi chiến thắng của người Tin Lành trong nội chiến của thập niên 1590 phá vỡ những kế hoạch của dòng Tên. Tại Moscow, đại diện của giáo hoàng là Possevini đã được Ivan

Khủng Khiếp tiếp kiến, nhưng chỉ để được biết rằng quan tâm chính của Sa Hoàng đối với Công giáo là những hành động bừa bãi của giáo hoàng. Có lẽ áp lực vụng về từ phía Công giáo đã đưa đẩy Ivan đến việc tạo ra chức Giáo trưởng Moscow năm 1589, và từ đó là sự trỗi lên của giáo hội Chính Thống Nga riêng biệt.

Những bước của Moscow đã tạo ra một khủng hoảng đối với những người theo Chính Thống giáo đang sống ở nước láng giềng Ba Lan - Lithuania, những người lâu nay vẫn hướng đến giáo trưởng của Moscow, người cho rằng mình có quyền xét xử đối với những tín đồ Chính Thống giáo ở ngoài biên giới Moscow, thì nhiều tín đồ sống tại Ba Lan - Lithuania giờ đây lại hướng về Rome để tìm sự che chở. Năm 1596, tại Liên Hiệp Brest, đa số các giám mục của họ đã chọn việc thành lập một Uniate (thành viên của giáo hội phương Đông hợp nhất với Giáo hội Công giáo La Mã) mới, một giáo hội Công giáo Hy Lạp theo nghi thức Slav. Họ duy trì những nghi lễ của họ, với giới tăng lữ có quyền kết hôn, đồng thời chấp nhận quyền tối cao của giáo hoàng. Hầu hết các nhà thờ Chính Thống giáo tại Byelorussia và Ukraine, kể cả giáo đường cổ Thánh Sophia tại Kiev đều lọt vào tay những tín đồ Uniate. Trong một thời gian, thành phần 'không-Uniate' xưa cũ đã bị bài trừ bởi nhà nước.

Tuy vậy, Moscow không bao giờ hòa hợp với những phát triển đó. Quyết tâm dữ dội của Giáo hội Chính Thống Nga nhằm trừng trị và cưỡng bức những người Uniate phải cải đạo luôn tồn tại qua suốt lịch sử hiện đại. Không đâu mà sự rập khuôn của chính sách của dòng Tên đã tỏ ra mãnh liệt đến thế. Giai đoạn 1612-1613, khi người Ba Lan trong một thời gian ngắn chiếm đóng Kremlin nhân chiến tranh Nga - Ba Lan, chỉ củng cố thêm những hận thù tôn giáo. Tại đại tu viện Nga Zagorsk gần Moscow, một bia tưởng niệm đã ghi lại quan điểm của người dân Nga đối với Phản - Cải Cách: 'Bệnh sốt chấy rận - Người Tartars- Người Ba Lan: Ba nạn dịch.'

Tại Hungary, một Uniate tương tự cũng đã nổi lên là Liên Hiệp Uzhgorod (1646). Trong trường hợp này, những người Ruthenes theo Chính Thống giáo của vùng cận-Carpathes đã chọn việc hướng đến sự hợp nhất với Rome song song với những tuyến đã nhận từ láng giềng Ukraine.

Trên toàn châu Âu, nhiệt tình tôn giáo đã tác động sâu sắc đến sự tiến bô của các ngành nghệ thuật. Những loại hình nghiêm trang của Tin Lành khiến người ta thắc mắc về thực chất của nỗ lực nghệ thuật. Vì các đề tài tôn giáo đã trở thành đáng ngờ nên nghệ thuật tạo hình thường hướng đến những đề tài thế tục. Tại một số quốc gia, như Hà Lan hoặc Scotland, âm nhạc đã bị thu hẹp vào những bài thánh ca và tụng ca đúng âm luật. Ngược lại, tại Anh, Thomas Tallis (khoảng 1505-85) và những người khác đã đề xướng một truyền thống tuyệt vời của nhà thờ Anh giáo. Tại các nước Công giáo, mọi ngành nghệ thuật đều đón nhận những yêu cầu phải phô bày sự huy hoàng lộng lẫy và kịch tính của vinh quang và quyền lực của giáo hội. Chiều hướng đó được gọi là ‘Baroque’. Trong âm nhạc, nó được liên kết với tên tuổi của Jan Peterzoon Sweelinck (1562- 1621), của Heinrich Schutz (1585-1672) và hơn hết thảy của Giovanni Palestrina (1526-1594), với 94 vở lễ nhạc Misa cho thấy sự đa dạng và sáng tạo lớn lao. Giữ một địa vị cá biệt trong dòng tiến hóa của âm nhạc thế tục châu Âu là Claudio Monteverdi (1567-1643), người tiên phong của thể loại bài hát một bè đối với khúc hát nhiều bè, và là người đề xuất ‘Tân Nhạc’ của Italy, về hội họa baroque thì những đỉnh cao của nó là Michelangelo Caravaggio (1573-1610), họa sĩ người Flander Paul Rubens (1577-1640); và họa sĩ Tây Ban Nha Diego Velâzquez (1599-1660). Về kiến trúc thì những nhà thờ theo phong cách baroque thường dựa theo mẫu của nhà thơ Gesù (1575) của dòng Tên tại Rome.

Nhiệt tình tôn giáo đã đạt đến đỉnh điểm trong những cuộc chiến tranh tôn giáo của thế kỷ 16 và 17. Những nhiệt huyết và thù hận đã từng được

dành cho các chiến dịch chống Hồi giáo giờ đây nung nấu những cuộc xung đột giữa những người Kitô giáo. Nỗi sợ hãi của người Tin Lành về sự thống trị của người Công giáo đã lộ rõ trong Chiến Tranh của Liên Minh Schmalkaldic tại Germany, 1531-1548; trogg nội chiến Thụy Điển, 1592-1604; trong Chiến Tranh Ba Mươi Năm, 1614-4648. Nỗi sợ hãi của người Công giáo về sự thống trị của người Tin Lành đã là nguồn gây ra nhưng sự kiện như Hành Hương Ân sủng (1536) tại Anh, sự đề kháng của Ireland trước Mountjoy và Cromwell, sự đề kháng của người Ba Lan trước người Thụy Điển trong những năm 1655-1660. Tại Đông Âu, những chiến dịch quân sự kéo dài giữa người Nga và người Ba Lan - 1587-1582, 1610-1619, 1632-1634, 1654-1667 - mang mọi vẻ của một cuộc thánh chiến giữa người Công giáo và người Chính Thống giáo. Sự cuong tín mang tính tôn giáo thôi thúc các đạo quân. Trong thế kỷ 16, quân Tây Ban Nha vô địch đã được chỉ dạy rằng họ đang chiến đấu vì một đức tin đích thực. Trong thế kỷ 17 những đội quân hát-thánh-vịnh của Gustavus Adolphus, hoặc Quân Đội Kiểu Mới phi thường của Cromwell cũng đã được chỉ dạy như thế.

Cuộc Chiến Tranh Tôn Giáo tụi Pháp là điều hoàn toàn phi-Kitô giáo. Dưới quyền Henri II, việc bức hại những người Huguenot đã bắt đầu bằng những giàn hỏa thiêu. Nhung cái chết đột ngột của nhà vua năm 1559 và của công tước xứ Alencon đã tạo ra một sự phân vân bất định kéo dài về sự kế vị. Điều đó làm bùng cháy tham vọng của bè phái Công giáo được lãnh đạo bởi phe Guises, và của bè phái Bourbon-Huguenot được lãnh đạo bởi các ông vua của Navarre. Một nỗ lực hòa giải tôn giáo diễn ra tại Hội đàm Passy (1561) nhưng không thành công và được ghi dấu bởi hai vụ giết người có tính gây hấn - một do những người Tin Lành thực hiện tại Amboise năm 1560 và vụ thứ hai do người Công giáo tại Vassy năm 1562. Từ đó, những phe phái kình địch thẳng tay chém giết nhau, được thôi thúc bởi những kế hoạch của Thái hậu Catherine de Medici. Vụ thảm sát vào

ngày trước lễ Thánh Bartholomew chỉ là vụ lớn nhất trong một loạt những vụ như thế. Vòng lẩn quẩn của những trận đánh lẻ tẻ khiến người ta nhớ đến những trận chiến thuộc thời kỳ sớm hơn tại Anh và tuy chúng ít tạo ra những trận đánh lớn, nhưng chúng mang lại nhiều cơ hội cho những kẻ phiêu lưu táo bạo như Nam tước Tin Lành xứ Adrets hoặc Blaise de Montluc của phía Công giáo. Có cả thảy là tám cuộc chiến trong ba mươi năm với những cuộc đình chiến bị đổ vỡ và những cuộc chém giết điên cuồng.

Do sự tồn tại bền bỉ của chế độ đa nguyên tôn giáo tại Anh, Pháp, Hà Lan, Ba Lan - Lithuania, nên thật là sai lầm khi nhìn châu Âu của thời kỳ này theo sự phân chia đơn giản giữa 'Bắc là Tin Lành' và 'Nam là Công Giáo'. Giữa những dân tộc khác, người Ireland, người Bỉ, và người Ba Lan đã có lý khi nhấn mạnh rằng Bắc không hẳn là Tin Lành một cách đồng bộ. Cả những người Kitô hữu thuộc Chính Thống giáo và những người Hồi giáo đều có lý do đúng để phủ nhận việc Nam Âu được xem là Công giáo một cách đồng bộ. Sự phân chia Tin Lành - Công giáo là một đặc trưng quan trọng của Trung Âu, và cá biệt của Germany. Nhưng điều đó không thể áp dụng một cách chính xác cho toàn bộ châu lục. Những nỗ lực của Marx hoặc Weber nhằm liên kết điều đó với sự phân chia thuộc thời kỳ muộn hơn dựa trên tiêu chuẩn xã hội hoặc kinh tế xem Germany là trung tâm không hẳn chính xác.

Có một điều rõ ràng đó là sự đổ máu vô nghĩa nhân danh tôn giáo đã làm bùng cháy một phản ứng trong tâm trí của những người có trí tuệ. Những cuộc Chiến Tranh Tôn Giáo cung cấp một thứ đất đai trù phú cho những hạt mầm mong manh của lý trí và khoa học.

Thường được cho rằng đã diễn ra trong những khoảng thời gian từ giữa thế kỷ 16 đến giữa thế kỷ 17, cách mạng khoa học được gọi là 'sự kiện

quan trọng nhất trong lịch sử châu Âu kể từ sự nổi lên của Kitô giáo'[581]. Nó đã diễn ra theo một tiến trình tự nhiên từ chủ nghĩa nhân bản thời Phục Hưng, và trong một chừng mực nào đó được hỗ trợ bởi những quan điểm Tin Lành. Mặt mạnh của nó nằm ở thiên văn học và ở những ngành khoa học như toán học, quang học, và vật lý, những khoa học c ần có để giải thích các dữ liệu thiên văn. Nhưng nó đã làm thay đổi quan điểm đối với tính cách của con người và tình trạng khó xử của nó. Nó đã bắt đ ầu với những quan sát được thực hiện tại tháp của nhà thờ Frombork (Frauenburg) trong thập niên thứ hai của thế kỷ 16; và đỉnh điểm của nó là cuộc họp của Hội đ ồng Hoàng gia tại Gresham College, London ngày 28 tháng Tư 1686.

Giống như đối với bất kỳ một chuyển dịch nào trong tư duy của con người, cái khó khăn mà Cách Mạng Khoa Học gặp phải là những chủ trương của nó khôns phù hợp với những tư tưởng và l ề thói đang thịnh hành. Cái gọi là 'thời đại của Copernicus, Bacon và Galileo' là một sự đặt tên không đúng: xét theo h ầu hết các khía cạnh thì đó vẫn còn là thời đại của những người thực hành thuật giả kim (luyện kim loại thành vàng), của những nhà chiêm tinh và những thuật sĩ. Và cũng không đúng là sự chế nhạo, xem thường của các sử gia hiện đại đối với những thành tựu của những người mà các lý thuyết của họ cuối cùng đã bị chứng minh là sai l ầm. Sẽ là trung thực khi nói rằng những người thực hành thuật giả kim đã hiểu sai tính chất của vấn đ ề. Nhưng sẽ là không trung thực khi nói rằng các nhà nghiên cứu đã xem những khía cạnh có tính xây dựng của thuật giả kim là 'bị ảnh hưởng bởi sự điên r ồ mà họ tìm cách để mô tả'. Đó là một 'diễn giải theo lối Đảng Whig' v ề lịch sử khoa học.[582]

Từng theo học ở hai nơi là Cracow và Padua, Mikolaj Kopernik (Copernicus, 1473-1543) là người đã cho rằng mặt trời, chứ không phải là trái đất, nằm ở trung tâm vũ trụ. Những ý tưởng xem mặt trời là trung tâm

của ông trùng khớp với thông lệ của khoa chiêm tinh vốn dùng mặt trời làm biểu tượng của hợp nhất. Nhưng có điều là ông đã chứng minh giả thuyết của ông bằng những thực nghiệm và đo đạc chi tiết. Là con của một thương nhân Germany từ Thom (Torún) và là một thần dân trung thành của vua Ba Lan, người mà ông đã tích cực bảo vệ trước sự tấn công của các Hiệp sĩ Teuton, Copernicus đã sống ba mươi năm tại Frombork với cương vị là giáo sĩ có những nhiệm vụ đặc biệt của tỉnh Warmia (Ermeland). Ông được nhà vua sử dụng để theo đuổi chính sách cải cách tiền tệ và tiểu luận *Monetae cudendae ratio* (1526) về 'tiền tốt, tiền xấu' đã trình bày về vấn đề này ba mươi năm trước khi Gresham đề ra Qui luật Gresham. Lý thuyết cho rằng mặt trời là trung tâm vũ trụ của ông lần đầu tiên được nêu lên là vào năm 1510 trong *De revolutionibus orbium coelestium,* với sự hỗ trợ đầy đủ của dữ liệu thống kê. Nó được xuất bản theo đề nghị của G. J. von Lauchen (Rheticus), một nhà toán học từ Lutheran Wittenberg, để dâng tặng Giáo hoàng Paul III, và tác giả của nó đã nhận được bản in này trên giường lâm chung. Tác phẩm là một cú giáng mạnh, làm đảo lộn những khái niệm đang ngự trị về vũ trụ, và những ý tưởng của Aristotle về một trái đất bất động, có tính trung tâm và không giống với một hành tinh nào. Tác động tức thời của nó đã bị hạn chế nhiều, vì sợ hãi, nên nhà xuất bản đã thay lời tựa của Copernicus bằng một lời tựa khác.

Thuyết Copernicus đã phát triển một cách chậm chạp trong gần một thế kỷ. Dane Tycho Brahe (1546-1601) bác bỏ thuyết xem mặt trời là trung tâm vũ trụ; nhưng qua quan sát những đường đi của các sao chổi, ông bác bỏ một quan điểm sai lầm khác của thời cổ đại đó là vũ trụ gồm những khối hình cầu bằng thủy tinh tựa như những củ hành. Là bạn đồng nghiệp của Brahe tại Prague, Johann Kepler (1571-1630) thiết lập những quỹ đạo hành tinh có dạng elip và nêu ra các định luật về sự chuyển động làm nền tảng cho thuyết của Copernicus. Nhưng chính một công dân của Florence là

Galileo Galilei (1564-1642) - người đầu tiên đã sáng chế ra một kính thiên văn mới - là người thực sự đưa Copernicus đến với đông đảo công chúng. May thay cho hậu thế, Galileo không những là một người nhìn xa trông rộng, nhạy bén mà còn là một người liều lĩnh. Sau khi đã khám phá ra rằng 'mặt trăng không phẳng nhưng gồ ghề, lỗ chỗ giống như trái đất', Galileo bảo vệ những phát hiện của mình bằng những lời chỉ trích có tính phê phán gay gắt đối với các tham khảo Thánh Kinh của những người kình chống ông. 'Ngôn ngữ thiên văn của Thánh Kinh được đưa ra cho sự hiểu biết của kẻ ngu ngốc'. Galileo đã nói như thế với nữ công tước thừa kế xứ Tuscany. Điều đó khiến ông bị triệu về Rome năm 1616 và bị giáo hoàng cảnh cáo. Và sự ca ngợi của Galileo dành cho Copernicus đã khiến tác phẩm của Copernicus bị liệt vào Index (Danh sách những cuốn sách bị giáo hội cấm). Tuy vậy, khi Galileo vẫn khăng khăng đeo đuổi ý tưởng của mình và công bố tác phẩm *Dialogo del due massimi Sistemi del mondo* (Đối thoại về hai hệ thống chính của thế giới, 1632) trình bày về ưu thế của Copernicus so với Ptolemy, thì ông đã bị Tòa Giáo Hình chính thức xét xử và bị buộc phải công khai rút lại ý kiến.

Trong thời đại mà thuyết của Copernicus vẫn còn là điều tranh cãi thì khoa học thực hành đang trong giai đoạn phôi thai. Tuy vậy, một số khẳng định quan trọng đã được thực hiện bởi Francis Bacon (1561-1626), cha đẻ của phương pháp khoa học và là người đã từng là giám quốc của Anh. Trong các tác phẩm *Atlantis* của ông, Bacon nêu lên ý kiến rằng tri thức phải được tiến hành một cách có thứ tự, bằng thực nghiệm một cách có hệ thống, và bằng những lập luận chặt chẽ dựa trên dữ liệu thực nghiệm. Ông dũng cảm chống đối cách lập luận dựa theo phương pháp qui nạp mà ở đó tri thức chỉ có thể được thiết lập qua tham chiếu những tiên đề đã được giáo hội chấp nhận. Một cách có ý nghĩa, Bacon chủ trương rằng nghiên cứu khoa học phải bổ sung cho sự nghiên cứu Thánh Kinh. Khoa học phải

tương hợp với thần học Kitô giáo. Trong số những người nhiệt tình đi theo con đường của Bacon có John Wilkins (1614-1672), người đã có lúc là giám mục của Chester và là thành viên sáng lập Hội đồng Hoàng gia. Wilkins là tác giả của *Discovery of a World on the Moon* (1638) trong đó ông nêu lên ý tưởng về một chuyến du hành mặt trăng: ‘Những cư dân của các thế giới bên kia cũng được cứu chuộc bằng những phương tiện như chúng ta, đó là máu của Đức Kitô.’[583]

Ngoài ra, những bước tiến quan trọng cũng đã được thực hiện bởi các triết gia thiên về toán học mà đáng kể là hai triết gia người Pháp, Rene Descartes (1596-1650) và Blaise Pascal (1623-62) và người tiếp nối họ là Benedikt Spinoza (1632-1677). Descartes là một chiến binh phiêu lưu đã chứng kiến trận Mont Blanc và trải qua phần lớn đời ông trong cảnh lưu vong tại Hà Lan. Ông được liên kiết với hệ tư duy tiên nghiệm được đặt theo tên của ông (Cartesianism) và đó là điều đã được ông trình bày trong *Discours sur la méthode* (1637). Trong khi loại bỏ mọi mẫu thông tin đến với mình qua các giác quan, hoặc qua thẩm quyền của người khác, Descartes kết luận rằng ông sẽ hiện hữu nếu ông có khả năng tư duy: *Cogito, ergo sum,* ‘Tôi tư duy, vậy thì tôi hiện hữu’, là bệ phóng cho nhận thức luận hiện đại.

Xuất thân từ Clermont-Ferrand và theo đuổi đời sống tu trì tại tu viện Port Royal của phái Jansenism tại Paris, Pascal là người say mê cơ học đến mức ông đã có thể tạo ra được chiếc ‘máy tính’ đầu tiên. Tác phẩm *Lettres provinciales* (1656) của ông bị các tu sĩ dòng Tên xem như một chén thuốc độc. Tuy vậy tác phẩm *Pensées* (1670) là một sự hòa trộn tuyệt vời của chủ nghĩa thuần lý đang thịnh hành với lương tri. ‘Le coeur a ses raisons que la raison ne connaît point’ (Con tim có những lý lẽ của nó mà lý trí không thể biết), Pascal đã viết như vậy. Giữa những dấu hiệu đang lớn dần về sự bất

hòa giữa khoa học và tôn giáo, Pascal đề nghị nên ngả về phía tôn giáo. Ông lập luận rằng, nếu Thiên Chúa của người Kitô giáo hiện hữu thì các tín hữu sẽ được hưởng cuộc sống muôn đời. Nếu không, họ sẽ chẳng tệ hơn những người không có đức tin. Trong trường hợp đó thì niềm tin Kitô giáo là điều đáng để chọn.

Là một người Do Thái Sephardim (có gốc từ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha), Spinoza bị trục xuất khỏi cộng đồng Do Thái Amsterdam vì tội theo dị giáo. Ông chia sẻ quan điểm có tính logic và toán học của Descartes về một vũ trụ được hình thành bởi những nguyên lý đầu tiên và khái niệm của Hobbes về khế ước xã hội. Ông là người theo thuyết duy thần, xem Thượng đế và tự nhiên là không thể phân biệt. Đối với ông, đức hạnh lớn nhất là sự kiềm chế được hướng dẫn bởi hiểu biết. Đức tin mù quáng là điều đáng khinh. ‘Thánh ý của Thượng Đế” là nơi nương náu của kẻ ngu dốt.

Tại Anh, những người ủng hộ ‘triết học thực nghiệm’ bắt đầu thành lập một tổ chức cho chính họ trong thập niên 1640. Dưới sự lãnh đạo của tiến sĩ Wilkins và tiến sĩ Robert Boyle (1627-1691), họ hình thành một ‘Invisible College’ tại Oxford trong thời gian xảy ra nội chiến. Năm 1660, họ thành lập Hội đồng Hoàng gia (Royal Society) với mục tiêu Tăng Tiến Tri Thức Tự Nhiên. Người diễn thuyết trong buổi họp đầu tiên của họ là kiến trúc sư Christopher Wren. Trong số những hội viên ban đầu của họ có một số những thuật sĩ mà ảnh hưởng của họ không thể vượt qua các nhà khoa học của trường phái mới, như Isaac Newton, trong hai mươi năm phía trước. Với Newton, khoa học hiện đại đã đến tuổi lớn mạnh (xem Chương VIII); và Royal Society là một điển hình tỏa sáng khắp châu Âu.

Những ý tưởng cũ hòa lẫn với những ý tưởng mới, và đó là điều luôn xảy ra. Vào nửa sau thế kỷ 17, những nhà tư tưởng cho rằng vũ trụ vận

hành theo những nguyên lý cơ học giống như cái đồng hồ. Galileo đã thần thánh hóa nguyên lý về lực; và được áp dụng cho mọi thứ từ định luật của Boyle về hơi gas đến định luật Newton về sự chuyển động, lực có thể được tính toán một cách chính xác. Cuối cùng, có vẻ như là người ta có thể giải thích tường tận về vũ trụ và tất cả những gì mà nó chứa đựng. Hơn thế nữa, những qui luật của tự nhiên, mà giờ đây các nhà khoa học đã khám phá những bí ẩn, có thể được chấp nhận như là những ví dụ của thánh ý của Thượng đế. Thượng đế của người Kitô giáo, đấng mà Aquinas đã sánh ngang với 'Căn nguyên đầu tiên' của Aristotle, giờ đây được xem tương đương với 'Người Chế Tạo Đồng Hồ Vĩ Đại'. Trong gần hai trăm năm phía trước, chẳng còn bất hòa nào giữa khoa học và tôn giáo.

Hải ngoại châu Âu không phải là một đề tài đã bắt đầu với Columbus hoặc với vùng biển Caribbean. Người ta biết rằng những vương quốc được thành lập tại Đất Thánh đã là lịch sử xa xưa. Mặt khác, người ta cũng biết rằng Canaries đang trên đà phát triển từ bảy mươi năm qua. Nhưng một khi sự tiếp xúc đã được thực hiện với những hải đảo xa xôi, thì người châu Âu dong buồm ra hải ngoại càng lúc càng đông. Có nhiều lý do để họ vượt biển: mậu dịch, cướp bóc, xâm lược, và càng lúc càng có đông người hơn ra đi vì lý do tôn giáo. Đối với nhiều người, vượt biển mang lại cho họ cơ hội đầu tiên để tiếp xúc với người dân của nhiều chủng tộc khác nhau. Để hợp thức hóa quyền của họ đối với các cư dân của những vùng đất bị chinh phục, các nhà vua Tây Ban Nha đã trước tiên thiết định rằng những người không - châu Âu cũng là con người. Theo qui định năm 1512, thì các conquistador (người Tây Ban Nha chinh phục thế giới mới trong thế kỷ 16) phải đọc lớn cho mọi người dân bản địa biết: 'Thiên Chúa của chúng ta là Đấng hằng sống đời đời, đã tạo ra Trời và Đất, đàn ông và đàn bà, trong đó có bạn và tôi, và mọi người trên thế giới, đều là hậu duệ...'[584]. Để xác định điểm đó, Giáo hoàng Paul III ban hành giáo lệnh năm 1537 rằng, 'mọi

người Indians đều đích thực là con người, họ không chỉ có khả năng am hiểu đức tin Công giáo, mà... rất mong muốn được đón nhận nó.[585] (Goncalvez)

Những chuyến thám hiểm trong thời kỳ đầu đã được tiếp tục và mở rộng. Hai mươi năm sau khi Columbus lần đầu tiên trở về từ Palos, sự hiện hữu của lục địa thứ tư rộng lớn tại phương Tây đã dần dần được thiết lập bằng sự mày mò rút kinh nghiệm, bằng những phương pháp thử và sai. Ai là người đã đích thực đạt được thành tựu, là điều được tranh luận sôi nổi. Sau chuyến trở về đầu tiên, Columbus còn thực hiện thêm ba chuyến viễn du nữa không thể biết ông đã thực sự đặt chân đến nơi nào. Ngoài Columbus, tháng Năm 1497, một người Genoa là Giovanni Caboto (John Cabot, 1450-1498) đã ra đi từ Bristol trên chiếc Matthew với giấy phép của Henry VII; ông đặt chân đến hải đảo Cape Breton, nơi ông tưởng là Trung Hoa. Một trong những đại diện của Nhà Medici tại Seville là Amerigo Vespucci (1451-1512) - công dân Florence - đã thực hiện ba hoặc bốn chuyến vượt Đại Tây Dương trong khoảng từ 1497 đến 1504. Sau đó, ông được trao cho chức vụ *piloto mayor* hay là 'hoa tiêu trưởng' của Tây Ban Nha. Chính sự việc đó đã xác định - một cách đúng đắn hoặc sai lầm - rằng châu lục thứ tư đã được đặt theo tên của ông. Năm 1513. Vasco Nunez de Balbao (mất năm 1519), một người trốn trên tàu để ra đi, đã đi bộ ngang qua eo đất Panama và trông thấy Thái Bình Dương. Trong giai đoạn 1519-1522, dưới sự lãnh đạo của thuyền trưởng người Bồ Đào Nha là Ferdinand Magellan (khoảng 1480-1521), một đoàn tàu viễn chinh Tây Ban Nha đã thực hiện một chuyến hải hành vòng quanh thế giới. Điều đó chứng minh rằng trái đất tròn, rằng Thái Bình Dương và Đại Tây Dương là những đại dương riêng rẽ, và rằng châu Mỹ nằm ở giữa chúng. (Syphilus).

SYPHILUS

Trong nhiều năm, nó không hề có một cái tên chính thức. Người Italy, Đức, Ba Lan, và Anh gọi là 'bệnh Pháp'. Người Pháp gọi nó là 'bệnh Neapoli'. Người Neapoli gọi nó là 'bệnh Tây Ban Nha'. Người Bồ Đào Nha gọi nó là 'bệnh Castile' và người Thổ Nhĩ Kỳ gọi nó là 'bệnh của người Kitô giáo'. Bác sĩ người Tây Ban Nha Diaz de Isla, một trong những bác sĩ đầu tiên chữa trị nó, thì gọi là 'Con rắn của Hispaniola'.

Tại châu Âu, syphilis (bệnh giang mai) đi những bước đầu tiên của nó trong năm 1493 tại Barcelona, vào thời gian muộn hơn, Diaz de Isla đã cho biết rằng ông có chữa trị cho chủ nhân của *Nina* là Vincente Pinzon và được biết ông ta đã từng vượt Đại Tây Dương cùng với thủy thủ đoàn của Columbus. Được mang theo bởi các thủy thủ hoặc nô lệ, hoặc cả hai, chứng bệnh này đã vươn đến Naples trong năm 1494, kịp lúc để chào đón quân xâm lược Pháp. Năm sau, khi những người lính đánh thuê của vua Pháp tứ tán thì họ mang theo chứng bệnh này đến hầu hết các quốc gia châu Âu. Năm 1495, Hoàng đế Maximilian ban hành sắc lệnh chống 'Bệnh Đậu Mùa Độc Ác', cho rằng đó là hình phạt của Thiên Chúa vì sự báng bổ. Năm 1496, thành phố Geneva nỗ lực xóa sổ những động mại dâm mang mầm giang mai. Năm 1497, tại Edinburg xa xôi, một đạo luật đã được ban hành nhằm đưa những người bị giang mai ra đảo Inchkeith. Về chiến dịch của Charles VIII tại Italy, Voltaire sau đó đã viết: 'Nước Pháp không mất tất cả những gì mà nó đã đạt được. Nó đã giữ lại bệnh giang mai.'

Treponema pallidum là vi trùng gây bệnh giang mai, và người ta không biết rõ vì lý do nào mà nó đã trở nên rất nguy hiểm sau khi vào đến châu Âu. Nó đục khoét cơ thể, tạo ra những vết lở loét có tính lây nhiễm cao. Chỉ trong vài tuần, giang mai phủ kín người bệnh bằng những mụn mủ, tấn công hệ thần kinh trung ương và làm rụng tóc. Chỉ

trong vài tháng, bệnh nhân sẽ chết trong đau đớn. Các bác sĩ thời đó đã dùng thủy ngân để bôi lên mụn mủ của bệnh nhân, không biết rằng điều đó gây nhiễm độc. Qua sáu hoặc bảy thập kỷ, vi trùng giang mai đã trở nên kháng thuốc và cũng bớt đi sự dữ dội. Từ đó, nó là nguyên nhân của bệnh hoa liễu để lại vô số những người bị biến dạng, vô sinh. Trong số hàng triệu nạn nhân của nó có cả Giáo hoàng Julius II, Hồng y Wolsey, Henry VIII, và Ivan Khủng Khiếp. Chứng bệnh này chỉ đươc chế ngự sau khi penicilin đươc phát minh. Tác động của bệnh giang mai đương nhiên là điều không nhỏ. Nó đã liên kết với chủ trương của những người theo Thanh giáo về vấn đề tình dục và ảnh hưởng đến mọi tầng lớp xã hội, nó đưa đến việc cấm hẳn hoạt động của các nhà tắm công công vốn đã được phép từ bao đời, thậm chí đến việc không còn thói quen bắt tay và hôn nhau, và từ 1570 trở đi là sự phát triển của thời trang tóc giả.

Năm 1530, nhà thơ Italy là Girolamo Fracastoro đã sáng tác một bài thơ nói về một người chăn cừu bị "bệnh Pháp". Do bài thơ này mà những người có học thức đã đặt cho chứng bệnh đó cái tên mà họ được biết qua bài thơ. Tên của người chăn cừu đó là Syphilus.

Trong thế kỷ sau đó, sự hiện diện của một châu lục thứ năm ở một vùng xa xôi là điều không còn gì để phải nghi ngờ. Năm 1605, một con tàu Tây Ban Nha xuất phát từ Peru và một con tàu Hà Lan xuất phát từ Java, cả hai đều hướng đến vịnh Carpentaria. Những nét chính của đất *Zuidland* hay 'Southland' (Australia và New Zealand rộng lớn đã được nhà hàng hải Hà Lan Abel (1603-1659) ghi vào hải đồ trong những năm 1642-1643.

Người Bồ Đào Nha đã nhanh chóng khai thác các cơ hội kinh doanh của những vùng đất mới. Năm 1500, họ tuyên bố Brazil thuộc quyền của họ, rồi năm 1505 là Mauritius, năm 1509 là Sumatra, và năm 1511 là

Malacca và ‘Đảo Gia Vị’ (Indonesia). Để bảo vệ nền mậu dịch của họ, họ thiết lập một chuỗi những trạm có hệ thống phòng thủ trải dài từ Goa ở Ấn Độ đến Macao ở Trung Hoa. Khác với người Bồ Đào Nha, người Tây Ban Nha không ngần ngại sử dụng sức mạnh quân sự. Bị quyến rũ bởi giấc mơ vàng El Dorado, các conquistadore giờ đây hướng sang châu Mỹ sau khi đã buộc Iberia phải thần phục. Năm 1511, họ định cư tại Cuba và sử dụng hòn đảo này làm căn cứ cho những chiến dịch sau đó. Trong hai năm 1519-1520, Hernando Cortez (1485- 1547) đánh chiếm đế chế Aztec tại Mexico sau những trận giao tranh đẫm máu. Trong các thập niên 1520 và 1530, những khu định cư thường trực đã được thiết lập tại Costa Rica, Honduras, Guatemala, và New Granada (Colombia và Ven¬ezuela). Từ năm 1532, Francisco Pizarro (khoảng 1476-1541) đánh chiếm đế chế của người Incas tại Peru.

Việc chiếm Bắc Mỹ làm thuộc địa của người châu Âu bắt đầu vào năm 1536 với sự thành lập Montreal tại Canada bởi thủy thủ người xứ Breton là Jacques Cartier (1491-1557) và thành lập St Augustine tại Florida bởi Pedro Menéndez. Trước đó, Menéndez đã phá hủy một khu định cư của những người Huguenot gần đó (Nam Carolina sau này) và treo cổ những người lưu vong vì lý do tôn giáo đầu tiên tại Mỹ vì họ là ‘những người theo thuyết Luther’. Ba năm sau, một đồng hương của những người Huguenot là Dominique de Gourgues đến nơi này và treo cổ quân đồn trú Tây Ban Nha vì tội ‘trộm cướp và giết người’. Văn minh phương Tây đang trên đà chuyển động.

Trong công cuộc xâm chiếm thuộc địa thì Anh và Hà Lan là những người tương đối đến muộn, nhưng vào cuối thế kỷ 16, cả hai đều nỗ lực thu gặt hoa lợi. Sau khi thành lập Batavia tại Java vào năm 1597, người Hà Lan bắt đầu giành giật Đông Ấn khỏi tay người Bồ Đào Nha. Được phát hiện trong năm 1598, thuộc địa Virginia của Anh đã đón nhận những người

đầu tiên đến định cư tại Jamestown vào năm 1607. Chở theo 120 người Thanh giáo, những 'Pilgrim Fathers' và gia đình họ, chiếc Mayflower tiến vào vịnh Massachusetts trong ngày 11 tháng Mười hai 1620. Tuy là những người tị nạn từ sự bức hại tôn giáo tại Anh, họ đã tỏ ra chẳng chút khoan dung, giống như những người đã từng bức hại họ. Thuộc địa Rhode Island (1636) được thành lập bởi những người theo đạo Tin Lành từ chối không chấp nhận giáo lý của Anh giáo (những người biệt giáo) bị trục xuất khỏi Massachusetts. Vào lúc này, mạng thuộc địa và những tuyến giao thông liên lạc của người châu Âu đã phủ toàn cầu.

Mậu dịch quốc tế bằng đường biển đã gia tăng bằng những bước nhảy vọt. Ở phía tây, hải lộ xuyên Đại Tây Dương từ lâu đã thuộc quyền của Tây Ban Nha. Từ năm 1600, mỗi năm có 200 con tàu xuất phát từ Tân Thế Giới đi vào cảng Seville. Trong thập niên đỉnh điểm 1591-1600, chúng đã chở theo 19 triệu gram vàng và gần 3 tỉ gram bạc. Ở phía nam, hải lộ ngang qua Mũi Hảo Vọng là hải lộ trước tiên được sử dụng bởi người Bồ Đào Nha và sau đó là người Hà Lan: nó là mối liên kết thương mại chính giữa Biển Bắc và Địa Trung Hải. Ở phía đông, người Hà Lan cũng đi đầu trong kinh doanh ngũ cốc tại vùng Baltic. Nhu cầu thực phẩm đang gia tăng của các thành phố Tây Âu đã được cung ứng bởi khả năng đang lớn mạnh của những nhà cung cấp người Ba Lan. Ngành kinh doanh ngũ cốc vùng Baltic đạt đến đỉnh điểm trong năm 1618, khi 118 ngàn last hay 'tàu chở đầy' rời Danzig để đến Amsterdam. Vào trước năm 1550, ngành kinh doanh vải của người Anh tại các xứ Vùng Đất Thấp đã đạt đến mức kỷ lục. Những người Anh tìm kiếm sự phiêu lưu đứng ra thành lập những công ty như Muscovy Company (1565), Levant Company (1581) và Công ty Đông Ấn (1600).

Chuỗi liên kết của tất cả những hoạt động đó đóng tại các xứ Vùng Đất Thấp. Antwerp là kho hàng chính của nền mậu dịch Anh và Tây Ban Nha, giữ vị trí hàng đầu cho đến khi sụp đổ trong những năm 1557-1560; sau đó,

tiêu điểm chuyển sang Amsterdam. 1602 là năm chứng kiến sự thành lập Công ty Đông Ấn Hà Lan và thị trường chứng khoán đầu tiên của thế giới tại Amsterdam, và nó cũng là năm có thể được dùng để đánh dấu một thời đại mới trong lịch sử thương mại.

Với sự bành trướng của mậu dịch hải ngoại, châu Âu có thêm nhiều thứ thực phẩm chủ yếu khác cùng những sản phẩm 'thuộc địa' trong đó có tiêu, cà phê, cacao, đường và thuốc lá. Chế độ ẩm thực, nghệ thuật nấu ăn và khẩu vị của người châu Âu cũng thay đổi. Hạt đậu lần đầu tiên được ghi nhận tại Pháp vào năm 1542 và cũng trong thời gian đó qua ngả Italy, cây cà chua đã được trồng rộng khắp; cùng với cây ớt, được trồng ở vùng Balkan, hai loài thực vật vừa kể đều có nguồn gốc từ châu Mỹ.

Quan hệ của châu Âu với châu Mỹ, mà trước đó là một vùng sinh học phần lớn kín mít, đã dẫn đến một mậu dịch rộng lớn về người, dịch bệnh, thực vật và động vật. Dĩ nhiên, châu Âu là phía được lợi nhiều trong 'Mậu dịch Columbus' đó. Những người châu Âu khai thác thuộc địa luôn sẵn sàng để đương đầu với gian khổ và thiếu thốn, và ở một số nơi họ phải đối đầu với những hủy diệt có tính diệt chủng. Người châu Âu mang đến một số lợi ích nhưng cùng với chúng là sự làm giảm đi dân số và cướp bóc trên qui mô lớn. Châu Âu lãnh nhận bệnh giang mai; nhưng sự tàn phá của nó thì không thể sánh với những đại dịch đậu mùa, viêm màng phổi, sốt chấy rận, đã tàn sát hàng loạt người dân bản địa chau Mỹ. Người châu Âu đưa vào châu Mỹ giống ngựa và đổi lại, họ nhận hai thứ lương thực có tâm quan trọng lớn là khoai tây và ngô bắp, cùng gà tây, một giống gia cầm rất bổ dưỡng. Trong thời kỳ sớm, khoai tây được trồng tại Ireland, rồi sau đó được trồng khắp Bắc Âu; nó trở thành thứ lương thực chính của người Đức, Ba Lan và Nga. Ngô bắp giúp tái tạo đất bạc màu, làm cho sự luân canh trở nên dễ dàng hơn và được dùng để nuôi gia súc. Nó được trong nhiều tại lưu vực sông Po trong thế kỷ 16 và tác động dài hạn của nó là

điều lớn lao. Quả có lý khi cho rằng những loại lương thực được bổ sung từ châu Mỹ là một trong những yếu tố chính làm nền tảng cho sự phát triển dân số ngoạn mục của châu Âu vào cuối thời kỳ sớm của thời hiện đại.[586]

Gần đây, những mô tả về việc người châu Âu đặt chân đến châu Mỹ đã phải chịu một sự xét lại cơ bản. Chúng đã bị tước bỏ tính chất Colombus ‘decolumbianized’. Cái mà trước đây được gọi là ‘khám phá’ thì giờ đây được gọi là một ‘sự chạm trán’ hoặc ‘một sự gặp gỡ của các văn hóa’[587]. Tốt hơn hết là nên trung thực và gọi đó là một sự xâm lược. Kể cả Columbus cũng đã bị giáng cấp. Không phải ông là người đầu tiên đã vượt biển đến châu Mỹ mà là những người Viking hoặc Ireland, hoặc người dân xứ Wales trên con thuyền nhẹ làm bằng cây liễu gai và quét vật liệu chống thấm của họ. San Salvador (đảo Watling), nơi Columbus đổ bộ, đã được tái định vị tại Samane Cay trong quần đảo Bahamas.[588] ‘Nhà hàng hải vô song’ giờ đây bị cho là ‘một tên cướp biển thực dân’ tham lam và thô bạo, hoặc là một người Do Thái viển vông đi tìm những bộ tộc đã mất của Israel.[589] Người ta cũng cho rằng ông đã nghe nói về châu lục xa xôi đó từ những phụ nữ châu Mỹ đã có mặt tại châu Âu[590]. Những tư liệu về các hoạt động của Columbus không nhiều trong khi những huyền thoại thì đầy rẫy. Những người thực sự khám phá ra chậu Mỹ là những người đi theo những bước chân của các conquistadore; họ thường là tu sĩ của dòng Thánh Franciscan hoặc dòng Thánh Dominic, chẳng hạn như Bernardino de Sahagún, ‘nhà nhân chủng học đầu tiên của thế giới’, và tìm cách hiểu điều gì đang xảy ra.[591]

Quan hệ với châu Mỹ đã tác động sâu sắc đến văn hóa châu Âu. Một hố sâu ngăn cách bắt đầu mở ra giữa những nước đã tiếp cận với Tân Thế Giới và những nước không tiếp cận. ‘Triết học được khai sinh bởi thương

nhân. Khoa học được khai sinh bởi thương mại. Từ nay trở đi, châu Âu hầu như bị chia đôi. Tây Âu thì bận tâm đến biển. Đông Âu thì bận tâm với chính nó.’[592]

Xã Hội Cận Đại thuộc thời kỳ sớm là một xã hội không được quan niệm theo nghĩa giai cấp, vốn là một phát kiến gần đây hơn, mà được quan niệm theo nghĩa những đẳng cấp xã hội hay ‘estates’ theo tiếng Anh - tiếng Latin là *status,* tiếng Đức là *Stande,* và tiếng Pháp là *état*. Những nhóm xã hội cơ bản đó được xác định bởi chức năng của chúng, bởi những giới hạn pháp lý và những đặc quyền đã được ấn định để chức năng đó được dễ dàng và bởi những định chế tập thể của chúng. Sự giàu có và thu nhập chỉ giữ vai trò thứ yếu. Quyền thừa kế, cha truyền con nối, mới là tiêu chuẩn chính để xác định (ngoại trừ giới tăng lữ) một gia đình cá biệt như đó là thuộc đẳng cấp nào.

Chẳng hạn, là những hậu huệ của giới hiệp sĩ thời Trung Cổ, đẳng cấp quí tộc được xác định bởi chức năng quân sự dành riêng cho họ và bởi những đạo luật ban cho họ quyền đặc biệt sở hữu những đất đai rộng lớn (địa chủ) và quản trị cơ ngơi của họ. Với sự phát triển của bộ binh, chức năng quân sự dành riêng cho họ đã phần nào bị giảm thiểu, nhưng vị thế của họ như là cột sống của đẳng cấp cai trị thì vẫn còn. Qua những hội đồng cấp vùng, họ điều hành những chính sách địa phương tại miền quê, và được hưởng sự toàn quyền xét xử đối với các cư dân sống trên đất đai của họ. Ở hầu hết các quốc gia, họ thường được lãnh đạo bởi một tầng lớp cao hơn như giới quí tộc cao cấp tại Anh hoặc những nhà quí tộc chức vụ cao người Tây Ban Nha hoặc ở những nơi khác như tại Germany, họ bị chia thành nhiều cấp bậc. Được xây dựng trên những tự do của các thành phố tự quản và của những phường hội của thành phố, đẳng cấp công dân khả kính (burgher estate) cũng bị phân tầng giữa đẳng cấp quí tộc, công

dân tự do và đẳng cấp bình dân vô sản. Đẳng cấp đó thường được bảo vệ bởi những hiến chương hoàng gia và được hưởng toàn quyền xét xử bên trong các tường thành của thành phố. Đẳng cấp nông dân gồm đa số là những nông nô và một thiểu số vẫn còn là nông dân tự do hoặc đã thoát khỏi phận nông nô. Thân phận và qui chế dành cho các nông nô có thể rất khác nhau, tùy theo họ sinh sống trên đất của giáo hội, đất của hoàng gia, hay đất của giới quí tộc.

Sự tồn tại của nhiều thẩm quyền xét xử có tính manh mún là điều không thể tồn tại với nhà nước chuyên chính, và do đó cũng không thể tồn tại với chế độ Sa Hoàng của Muscovy hoặc với chế độ Ottoman. Đó là nền tảng xã hội khiến cho chế độ chuyên chế phương Tây không mấy khác với chế độ chuyên chế phương Đông. Nó đã được xây dựng trên một mớ những thông lệ được thừa hưởng từ thời kỳ sớm và mặc dầu có những cách tân vẫn còn chủ yếu mang tính Trung Cổ. Tại phương Tây cũng như phương Đông, những ràng buộc và cưỡng ép của xã hội lên cá nhân vẫn còn tồn tại so với những chuẩn mực hiện đại. Mọi người, không chỉ nông nô, đều trông mong được thuộc vào một đoàn thể và được che chở bởi những luật lệ của nó. Sở dĩ chủ nghĩa cá nhân của thời Phục Hưng đã được các sử gia như Burckhardt hân hoan chào đón là vì họ trông thấy ở đó những nỗ lực mong manh đầu tiên nhằm phá vỡ những phân chia và kiềm chế xã hội. Khi xảy ra một trường hợp ngoại lệ như điều mà Michelangelo đã thực hiện với phường hội thợ thủ công của ông, thì điều đó phải nhờ đến một giáo hoàng.[593]

Cuộc cách mạng giá cả, sự chạm trán đầu tiên của châu Âu với lạm phát, là điều trước tiên được đổ cho sự xấu xa độc ác của những kẻ cho vay nặng lãi. Kể từ thập niên 1550, qua nghiên cứu của trường Đại học Salamanca, lạm phát được qui cho số lượng vàng và bạc được tuôn vào

Tây Ban Nha. "Điều làm cho Tây Ban Nha nghèo là sự giàu có của nó".[594] Một nhà bình luận đã viết như thế. Tuy quan điểm của người thời đó đã bị nhạt nhòa bởi giá cả leo thang và bởi những nỗ lực liên tục của nhà cầm quyền nhằm đương đầu với nó bằng cách hạ thấp giá trị của của các đồng tiền, bằng cách đưa vào thứ kim loại kém giá trị, có một điều rõ ràng là chiều hướng chung trong suốt thế kỷ 16 là sự leo thang một cách tuần tự của giá cả. Chẳng hạn, giá ngũ cốc tại Pháp, nơi đồng tiền tương đối hiếm, đã gia tăng gấp bảy lần trong năm 1600 so với năm 1500.

Giá sinh hoạt, đặc biệt tại Tây Âu đã gia tăng một cách đột ngột. Để giải thích điều đó, các học giả gần đây ít nhấn mạnh đến vàng và bạc nén mà đặt nặng vấn đề gia tăng dân số, về sự thiếu đất đai canh tác và sự gia tăng tiền thuế và thuê mướn. Trong thế kỷ 16, năm thành phố khổng lồ với trên 100 ngàn dân của châu Âu không còn là duy nhất nữa và con số đó đã tăng lên mười bốn: Constantinople, Naples, Venice, Milan, Paris, Rome, Palermo, Messina, Marseilles, Lisbon, Seville, Antwerp, Amsterdam và Moscow. Nông dân đổ về những thành phố đang phát triển; đồng lương không theo kịp vật giá; đâu đâu cũng đầy rẫy những hành khất. Lợi nhuận của các chủ đất gia tăng tối đa; do thường xuyên phải đối đầu với sự giảm sút giá trị của thu nhập của họ nên các nhà cầm quyền tăng thuế. Chỉ đến đầu thế kỷ 17, những chứng bệnh vừa kể mới có thuốc chữa trị.

Những hệ quả xã hội của sự biến đổi quan trọng về giá cả là đề tài của vô số cuộc tranh luận. Sự bành trướng của kinh tế tiền tệ khuyến khích tính linh hoạt xã hội, đặc biệt tại Anh và Hà Lan. Tầng lớp thương nhân thành thị đã được củng cố nhiều. Chủ nghĩa tư bản đã đạt đến điểm cất cánh. Tuy vậy, sự phát triển của các thành phố tại Tây Âu đã liên kết chặt chẽ với sự phát triển song song của "chế độ nông nô mới" tại Đông Âu. Giới quí tộc của Germany, Ba Lan và Hungary đã củng cố vị thế trong khi giới quí tộc

ở những nơi khác bị đẩy vào sự rối loạn. Các sử gia Anh của thời kỳ đó không thể xác định là tầng lớp người có địa vị cao (gentry) ngay bên dưới tầng lớp quí tộc là đang lên hay đang xuống. Một số người đã cho rằng Nội chiến Anh là hệ quả của sự tự khẳng định của một tầng lớp gentry tự tin trước sự phá sản của tầng lớp quí tộc và là sự liều mạng của một tầng lớp gentry bị nghèo đi do sự biến đổi quan trọng về giá cả.[595]

Một điều đặc biệt đáng quan tâm là những nối kết giữa phát triển kinh tế và phát triển tôn giáo. Cải cách Tin Lành luôn được giải thích theo nghĩa tôn giáo và chính trị. Không chỉ những người Marxist mới trông thấy mối liên hệ giữa "đạo đức Tin Lành" với tính cách mạnh dạn kinh doanh. Tác phẩm *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism* (1904) của Max Weber và *Religion and the Rise of Capitalism* (1926) của Richard Tawney đã gợi lên rất nhiều lời bình phẩm. Dẫu sao, chủ nghĩa tư bản cũng cần có cho nó những nhà tư tưởng và những nhà chuyên môn. Dĩ nhiên, trong lĩnh vực này, những cây bút Tin Lành đã giữ một vai trò quan trọng trong việc chống lại thái độ ngồi mát ăn bát vàng cua kẻ cho vay nặng lãi. Nhưng họ đã thực hiện điều đó trong một thời kỳ muộn hơn, sau khi các sử gia đã nêu lên. Trong khi viết tác phẩm của mình, Tawney đã dựa nhiều vào một tín đồ Thanh giáo Anh là Richard Baxter để làm chứng cứ, Weber thì dựa vào một người Mỹ thuộc thế kỷ 18 là Benjamin Franklin. Khôns phải chỉ đến năm 1658 nhà nước Hà Lan mới qui định rằng những chủ ngân hàng sẽ không bị khước từ được nhận lễ ban thánh thể vì đã cho vay nặng lai. Bởi vậy, lý thuyết thường không theo kịp thực hành.

Thật ra, chủ nghĩa tư bản không chỉ phát triển mạnh ở những thành phố Tin Lành mà còn ở những thành phố Công giáo. Fugger người xứ Augsburg không phải là một tín đồ Thanh giáo. Sở dĩ ông ta trở nên giàu có là vì sự bành trướng của công nghiệp và mậu dịch, và vì chiến tranh, với

những tàn phá của nó, đã kích thích nhu cầu về hàng hóa và những dịch vụ tài chính. So với rất nhiều người tị nạn là những nhà doanh nghiệp đã đổ về những quốc gia Tin Lành thì những thần thánh Tin Lành đã tỏ ra kém hiệu năng hơn trong các kỹ thuật tư bản.

Chính qua những cuộc di dân đó mà những hạt mầm của chủ nghĩa tư bản Trung Cổ đã được gieo rắc khắp châu Âu. Francesco Turrettini (1547-1628), người giàu có nhất tại Geneva, là một người tị nạn từ Lucca. Louis de Geer (1587- 1652), nhà tài chính và công nghiệp làm việc cho Gustavus Adolphus tại Thụy Điển, là người đến từ Liège. Marcus Perez (1527-1572), người cung cấp tài chính cho William Người Thầm Lặng, là một người Do Thái đến từ Tây Ban Nha.[596]

Những thay đổi về mặt quân sự của thời đại này - giống như hầu hết mọi điều, giờ đây được xem như là một cuộc "Cách Mạng"- đã có những hệ quả vươn xa. Từ cốt lõi, những thay đổi đó có liên quan đến việc đưa vào sử dụng cây thương, súng hỏa mai, và trọng pháo đã được cải thiện; đến sự thiết định một sự huấn luyện có hệ thống, đòi hỏi phải có huấn luyện viên chuyên nghiệp, và sự phát triển của quân thường trực, điều mà chỉ có những ông hoàng giàu có nhất mới có thể thủ đắc.

Điều này nối tiếp điều khác. Cây thương dài 16 feet của bộ binh Thụy Sĩ cung cấp một phương tiện từ lâu được mơ ước nhằm chặn đứng những đợt tấn công của kỵ binh. Nhưng nó chỉ có thể được triển khai một cách có hiệu quả trong một đội hình ô vuông với những binh sĩ biết di động và sử dụng thương một cách chính xác nhằm đương đầu trước sự tấn công vũ bão của kỵ binh. Như người Tây Ban Nha đã phát hiện thì nó tỏ ra hiệu quả nhất nếu được kết hợp với súng hỏa mai, và như thế hỏa lực sẽ đốn ngã kỵ binh. Tuy vậy, sự chính xác của súng hoa mai và tốc độ tái nạp trong đội quân sử dụng súng hỏa mai đã được huấn luyện để cùng lúc nã đạn và

trong thời gian giữa các lần nã đạn, việc di chuyển ra vào đội hình ô vuông của quân sử dụng thường phải diễn ra một cách khôn ngoan. Tuy xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1512 tại Ravenna, nhưng nó chỉ được áp dụng rộng rãi kể từ thập niên 1560 trong chiến tranh ở các xứ Vùng Đất Thấp. Sự phối hợp của cây thương với súng hỏa mai đòi hỏi phải được huấn thường xuyên những kỹ thuật phức tạp, cùng với sự vững chãi và tinh thần đồng đội của những người lính chuyên nghiệp có kỷ luật.

Để đối phó với đội hình ô vuông sử dụng thương là sự phát triển lối bắn pháo hàng loạt. Trọng pháo, vốn đã nhanh chóng làm cho những hệ thống phòng thủ thời Trung cổ trở nên lỗi thời, giờ đây được sử dụng rộng rãi trên chiến phòng trường nhằm chọc thủng phòng tuyến quân thù. Tuy vậy, sự bành trướng của trọng pháo đòi hỏi kỹ thuật phức tạp, một công nghiệp luyện sắt thép hữu hiệu, thuốc súng chất lượng cao, vận chuyển tốn kém, và những pháo thủ chuyên nghiệp.

Trong tiến hành chiến tranh trên biển, khẩu độ gia tăng của pháo thôi thúc sự phát triển nhanh chóng của trọng tải, kích cỡ và khả năng vận hành tàu bè. Tàu chiến phải trở thành một bệ pháo nổi trên mặt nước. Sự gia tăng các loại tàu thuyền kích thích sự phát triển khoa học hàng hải, một khoa học phụ thuộc vào những công cụ chính xác, vào dữ liệu thiên văn và môn bản đồ, vào toán học cao cấp.

Trên bộ, trước hệ quả của việc nã pháo hàng loạt, đã xuất hiện sáng kiến lớn trong nghệ thuật phòng thủ. Vào giữa thế kỷ 16, *trace italienne* đề ra một hệ thống phòng thủ tinh vi phức tạp gồm những hào, hầm bẫy, những pháo đài thấp có góc nhô ra, khiến pháo binh không dễ bắn phá khi hướng về phía dễ bị phản pháo. Được phòng thủ theo cách đó bởi các kỹ sư người Italy trong năm 1568, Antwerp đã khởi đầu một chiều hướng đưa trở lại vai trò của chiến tranh vây hãm. Vào thời của Sebastien le Prestre de

Vauban (1633-1707), các kỹ sư đã tái lập ưu thế của hệ thống phòng thủ trước pháo binh. Theo thời gian, kỵ binh không hề trở nên lỗi thời, nhưng nó bị buộc phải thích nghi. Nó bị chia thành những đơn vị với nhưng nhiệm vụ dành riêng; kỵ binh nhẹ để thám báo và đột kích; kỵ binh sử dụng lao để chạm trán trên chiến trường; và kỵ binh sử dụng hỏa lực.

Giám sát những phát triển đó, các chỉ huy quân sự phải đối đầu với những vấn đề để tổ chức và kỹ thuật lạ lẫm. Những quân nhân thượng lưu, hào hiệp, phục vụ bán thời gian, không còn thích hợp với hoàn cảnh mới. Sự nổi lên của lớp sĩ quan đeo đuổi nghiệp quân sự và được trả lương đi kèm với sự củng cố nghề nghiệp và đẳng cấp hải quân. Binh nghiệp mở ra những triển vọng không những cho con cái của giới quí tộc xưa cũ mà còn cho mọi người có tài năng. Để đào tạo họ, phải thành lập những học viện quân sự.

Các nhà lãnh đạo cũng phải tìm những nguồn thu nhập mới cho những đạo quân của họ và một bộ máy quan liêu mới để quản trị chúng. Tuy vậy, một khi đã thực hiện điều đó, họ thấy rằng họ đã nắm giữ một công cụ chính trị vô song nhằm hạn chế quyền lực của giới quí tộc và buộc những thần dân của họ phải tuân phục. Sẽ không có nhà nước cận đại nếu không có cách mạng quân sự. Con đường từ cây súng hỏa mai đến chế độ chuyên chế, hoặc từ pháo hải quân đến thuyết trọng thương là con đường một chiều.

Tuy vậy, cách mạng quân sự là một đề tài khác mà ở đó các lý thuyết gia đã nỗ lực sử dụng những nghiên cứu đã định vị của họ từ nhiều vùng của Tây Âu nhằm không mắc phải những tổng quát hóa không xác đáng về toàn bộ châu lục. Người ta thường cho rằng các phương pháp tiến hành chiến tranh của Đông Âu, trong đó kỵ binh không nhường ưu thế cho bộ binh, đã có phần lạc hậu. Thật ra không phải vậy. Các đội quân của Ba Lan

hoặc Muscovy không cần đến những bài học từ những đội quân Tây Âu. Chẳng mấy chốc họ đã quen thuộc với những phát triển kỹ thuật và tổ chức mới nhất; nhưng do quen chiến đấu trên những vùng rộng lớn hoang vu của Đông Âu, trong khí hậu khắc nghiệt, họ đã gặp phải các vấn đề hậu cần chưa từng biết tại những chiến trường của bắc Italy hoặc của Netherlands. Khi các khinh kỵ binh tuyệt vời của Ba Lan đối đầu với lối đánh bộ binh của phương Tây - như trong trận đụng độ với quân Thụy Điển tại Kirchholm năm 1605 - họ đã giáng cho đối phương những đòn dữ dội. Họ cũng tái diễn điều đó khi đối đầu với những lực lượng kỵ binh nhẹ chiến đấu theo lối phương Đông tại Klushino năm 1610 hoặc tại Chocim năm 1621. Cũng trong thời gian đó, nhờ vào tính uyển chuyển và có cơ cấu tựa như tế bào của các đơn vị, những *towarzysze* hay khinh kỵ binh đã có thể săn lùng lương thực hoặc tiến hành những cuộc đụng độ nhỏ nhằm tự cung tự cấp trong vùng đất thù địch, nơi mọi đạo quân kém thích nghi đều bị nuốt chửng. Trong những cuộc chạm trán với người Ba Lan, người Muscovy phải nếm trải nhiều thập kỷ thất bại và điều đó thường là hệ quả của quan niệm sai trái về những cách tân của phương Tây. Nhưng từ thời kỳ sớm, Muscovy đã có pháo binh thuộc loại hàng đầu và chính pháo binh Nga đã cuối cùng bẻ gãy ưu thế quân sự của Thụy Điển tại Poltava.[597]

Cho đến thế kỷ 16, "nhà nước - dân tộc" và "chủ nghĩa quốc gia" là những từ thường được áp dụng hoặc áp dụng một cách không đúng. Chúng tỏ ra thích hợp hơn vào thế kỷ 19, khi chúng được phát kiến bởi các sử gia đang hướng tìm những nguồn gốc của các nhà nước - dân tộc của thời đại họ. Hẳn chúng không nên được dùng để diễn tả những bận tâm sớm có đối với bản sắc dân tộc. Tuy vậy, điều mà chúng có thể diễn tả một cách thích hợp là sự cảm nhận mạnh mẽ về chủ quyền mà cả quân vương lẫn thần dân đều có. Lý do quốc sự, lợi ích quốc gia nổi trội của họ có một chiều kích kinh tế liên kết với khuynh hướng trọng thương cũng như với khuynh

hướng thuần tuý chính trị.

Được viết trong năm 1513, tác phẩm *II Principe* (Quân Vương) là một cẩm nang dành cho tất cả những nhà lãnh đạo như vừa kể, những người muốn vươn đến một vị thế lãnh đạo không bị trở ngại. Tác phẩm này thường được xem là khởi điểm của khoa học chính trị cận đại. Niccolò Machiavelli (1469-1527), tác giả của nó là một sử gia, nhà soạn kịch và nhà ngoại giao của Florence. Là người có dịp quan sát rất gần Cesare Borgia và Giáo hoàng Alexander VI 'Kẻ lừa gạt vĩ đại', Machiavelli đã viết trong tác phẩm của ông rằng ông hy vọng cuốn sách này sẽ mang đến những ý nghĩ cho một quân vương nhằm chu toàn ước mơ xa xưa của Dante về một Italy thống nhất. Nhưng điều mà tác phẩm nêu lên là có tính phổ quát. Bằng cách tách rời chính trị khỏi những đắn đo về đạo đức, nó để cho *Machtpolitik* hay quyền lực chính trị không bị cản trở được biểu lộ. Ở một mức độ thì "học thuyết chính trị của Machiavelli" gây tai tiếng nghiêm trọng. Những khái niệm như *frodi onorevoli* (những lừa đảo đáng kính) hoặc *scelieruiezze gloriose* (những tinh quái quang vinh) trở thành khét tiếng. Ở một mức nghiêm túc hơn thì, nếu tác phẩm *Quân Vương* được đọc kết hợp với tác phẩm *Những Bài Luận Giáng về Livy,* thì Machiavelli có thể được xem là một người đã tận tụy biện minh cho pháp trị, cho tự do và sự cai trị có giới hạn. Quan điểm của ông về bản tính của con người cung cấp một nền tảng mà trên đó những cấu trúc hợp hiến phải được xây dựng. Nhưng điều khiến người ta nhớ đến nhiều hơn cả là những châm ngôn có tính bất chấp đạo lý của ông. "Càng gần với Giáo hội La Mã thì con người càng vô đạo", Machiavelli đã viết như thế. Và, "Muốn duy trì vị thế của mình thì một quân vương phải biết đóng vai thiện hoặc ác tùy theo những đòi hỏi của hoàn cảnh. Chiến tranh phải là môn học hỏi nghiên cứu duy nhất của một quân vương. Quân vương phải xem hòa bình chỉ như một không gian để hít thở mang lại những phương tiện để thực hiện các kế

hoạch quân sự.” Machiavelli đã có không ít môn đồ.

Khi bàn về quân vương được xem là điển hình của thời Phục Hưng, hầu hết các sử gia trước tiên nghĩ đến các nhà chuyên chế như Lorenzo Xa Hoa hoặc Ludovico Sforza. Sau đó, các sử gia sẽ nghĩ đến những láng giềng và đối thủ của những nhà chuyên chế vừa kể là Francis I và Henry VIII mà cuộc hội họp của họ tại Cánh Đồng Của Quần Áo Bằng Vàng (1513) đã minh họa nhiều điều kỳ quặc của thời đại đó. Tuy vậy, người đáng để quan tâm hơn cả là Matthias Hunyadi “Corvinus”, Vua của Hungary (trị vì 1441-1490).

Corvinus - tên được gọi do gia huy của ông có hình con quạ - là một người thuộc thành phần xã hội mới nổi. Ông là con của Iancu xứ Hunedoara, một người Romania tham gia thập tự chinh và đã nổi tiếng trong chiến đấu chống quân Phổ. Ông đã sử dụng căn cứ địa tại Transylvania và một lực lượng lính đánh thuê hùng mạnh để buộc những nhà giàu có Hungary phải phục tùng và mở ra một triều đại mà ở đó văn hóa Italy là dấu ấn của uy tín chính trị. Được giáo dục bởi Giám mucVitez, người theo chủ nghĩa nhân bản, ông kết hôn với công chúa của Napoli là Beatrice người xứ Aragon. Triều đình của ông tại Buda là nơi có đầy sách vở, các hình ảnh và những triết gia, và thường xuyên liên lạc với mọi học giả hàng đầu của thời đó, từ Poliziano đến Ficino. Thư viện đồ sộ của triều đình cũng hãnh diện với một sưu tập gồm những bản chép tay và cổ thư, xứng đáng là đối thủ chính của thư viện của nhà Medici tại Florence, Năm 1485, khi Corvinus đánh chiếm Vienna, ông hướng đến việc thành lập một nền quân chủ Áo-Hung mà chẳng mấy chốc sẽ nắm quyền kiểm soát đế chế. Nhưng rồi cái chết đột ngột của ông đã khiến cho mọi kế hoạch đều tiêu tan. Giới quí tộc Magyar thất học đã loại bỏ người con uyên bác của ông để hậu thuẫn một người thuộc dòng họ Jagiellon. Giống như những cuốn sách của thư viện hoàng gia bị cướp phá, những vết tích của Phục

Hưng Hungary đã tan tác theo gió.

Dĩ nhiên sự củng cố thế lực hoàng gia ở một số khu vực không có nghĩa là người ta có thể nói rằng chế độ chuyên chế đã bắt đầu xuất hiện ở khắp nơi mà chỉ có thể nói đó là một trong một số những lý tưởng đang cạnh tranh nhau. Tại Pháp, những hạn chế dành cho nhà vua vẫn còn rất lớn đến nỗi các học giả có thể tranh luận nhiều điều chẳng hạn như, dưới triều Francis I, nhà cầm quyền Pháp là "có tính tư vấn nhiều hơn" hay "ít phân quyền hơn"[598]. Tại Anh, sau khi vương triều Tudor đã tỏ ra kiên quyết và tự tin, thì đến lượt nghị viện tự khẳng định dưới triều kế tiếp của Nhà Stuarts. Tại Đế chế La Mã Thần thánh, nghị viện đế chế có phần lấn lướt hoàng đế. Tại Ba Lan - Lithuania, những người theo quan điểm của phái cộng hòa (republicanism) đã chiến thắng chế độ quân chủ.

Thật ra mà nói thì một số học giả Phục Hưng, như Bude đã nhìn về Đế chế La Mã vì những quan điểm về chế độ quân chủ của họ; nhưng một số khác như Giám mục Goslicki (Goslicius) thì nhìn lùi về Cộng hòa La Mã. Hai tiểu luận chính trị có ảnh hưởng nhiều nhất của thời kỳ này là *De la Republique* (1577) của Jean Bodin, ủng hộ chế độ quân chủ lập hiến, và *Leviathan* (1650) của Thomas Hobbes, ủng hộ chế độ chuyên chế. Hobbes cho rằng sở dĩ các ông vua đã nắm giữ những quyền hành vô hạn là vì tại một số thời điểm nào đó trong quá khứ các thần dân của quái vật Leviathan - ẩn dụ của ông về nhà nước hiện đại - một tất yếu đáng tiếc:

> *Vào cái thời mà con người không có một quyền lực chung để buộc họ phải kính sợ thì họ lâm vào cái tình trạng gọi là chiến tranh, khi con người là kẻ thù của nhau. Trong tình trạng đó thì không có chỗ cho công nghiệp, cho hàng hải, không văn chương, nghệ thuật, không xã hội và nỗi sợ hãi không ngừng về cái chết thảm khốc; và đời sống con người đơn độc, nghèo khổ, đầy hằn thù, hung ác và ngắn ngủi.*[599]

Phục Hưng kích thích việc nghiên cứu luật La Mã, nhưng thời kỳ này cũng được đánh dấu bởi sự củng cố và đối chiếu của những luật pháp quốc gia riêng lẻ và bởi sự trỗi lên của luật pháp quốc tế trong tiểu luận *De jure belli et pads* (1625) của Hugo De Groot (Grotius, 1583-1645).

Thuyết trọng thương hay "chế độ trọng thương" là điều chỉ đến cuối thê ky 18 mới được truyền bá rộng rãi và trước đó nó không hề được xem trọng. Tuy vậy, những tư tưởng vốn bị phê phán của Adam Smith đã hình thành phần chính của tư tưởng kinh tế thời kỳ sớm của thời cận đại. Đối với nhiều người thì thuyết trọng thương mang nhiều ý nghĩa; nhưng từ cốt lõi, nó hướng đến niềm tin cho rằng để mang lại thịnh vượng một nhà nước hiện đại cần phải vận dụng mọi khả năng luật pháp, hành chánh, quân sự và quản lý có thể có. Theo nghĩa này thì thuyết trọng thương là đối nghịch với chế độ *laissez" faire* (phó mặc, không can thiệp), điều mà trong thời kỳ muộn hơn, Smith đã biện minh cho nó. Theo một hình thức bình dân thì thuyết trọng thương chủ yếu là gồm cho thật nhiều vàng bạc - cái ý tưởng cho rằng sự giàu có và hùng mạnh của một quốc gia tùy thuộc vào sự gom vàng của nó. Mặt khác, nó tập trung vào sự cải thiện cán cân mậu dịch bằng cách hỗ trợ xuất khẩu, ngăn trở nhập khẩu và khuyến khích sản xuất nội địa. Trong mọi hình thức, nó có liên quan đến việc củng cố các nguồn lực của sức mạnh kinh tế - các thuộc địa, các hoạt động sản xuất, hàng hải, thuế quan - và hướng đến chống lại quốc gia đối thủ trên thương trường. Theo quan điểm của Hà Lan - nơi mà hải quan được kiểm soát bởi năm bộ chỉ huy hải quân riêng biệt - thì phần lớn chính sách được trao cho tư nhân và cho sáng kiến địa phương. Theo quan điểm của người Pháp và sau đó là người Phổ thì điều đó phải được giữ chặt trong tay của các bộ trưởng của nhà vua. Tại Anh, điều đó tùy thuộc vào sự hòa hợp đề xuống của tư nhân với đề xướng của hoàng gia. Một trình bày về điều đó trong thời kỳ sớm có thể được thấy trong *The Discourse of the Common Weal of this Realm of*

England (1549). Một thời gian ngắn sau đó, Thomas Mun đã viết, "Những phương tiện thống nhất nhằm gia tăng sự giàu có và ngân khố của chúng ta đó là qua ngoại thương, do đó chúng ta phải luôn tuân thủ cái nguyên tắc này: hàng năm bán nhiều hàng hóa cho người nước ngoài hơn là tiêu thụ hàng hóa của họ tính theo trị giá."[600]

CORVINA

Vào một thời điểm nào đó trong thập niên 1460, Matthias Corvinus, Vua của Hungary, khởi sự sưu tập sách. Đam mê của ông được gợi lên bởi nhà cố vấn dày kinh nghiêm Janos Vitez, giám mục xứ Varad (Oradea), và cháu cúa giám mục là Janos Csezmiczei. Cả hai đều là những học giả, đã từng theo học tại Italy và rất ham mê sách. Một thời gian sau, giám mục lên nắm giữ chức giáo trưởng của Hungary và cháu của giám mục được biết dưới cái tên "Janus Pannonius", là nhà thơ Latin hàng đầu của thời đại. Khi cả hai đều bị thất sủng vì một âm mưu chính trị thì giáo trưởng lui về sống ẩn dật, nhà thơ thì tự sát và nhà vua bổ sung thư viện của họ vào thư viện của ông. Năm 1476, Matthias kết hôn với Beatrice xứ Aragon và cô dâu đã mang từ Naples về nhà chồng bộ sưu tập sách quí giá của mình. Năm 1485, Matthias đánh chiếm Vienna, soạn thảo những kế hoạch cho một chế độ quân chủ Áo-Hung mới với điểm văn hóa quan trọng nhất là thư viện hoàng gia, mà lúc đó đang được xây dựng tại Buda. Với một đội quân gồm những người làm công tác lưu trữ, những người biên chép, những nhà biên dịch, những người đóng sách, những người trang trí sách và một mạng xuyên lục địa gồm các nhân viên đại diện, mục tiêu của Bibliotheca Corviniana là "hồi sinh văn học" châu Âu. Có thể nói thư viện này có phần trội hơn thư viện tuyệt vời của Lorenzo Xa Hoa tại Florence.

Nhưng không một ước mơ nào của Vua Matthias có thể trở thành sự

thật. Năm 1490, khi Matthias qua đời, con ông không thể kế vị ông. Nhà Habsburg tái chiếm Vienna và giới quí tộc Hungary nổi dậy chống sưu thuế. Công việc tại thư viện dừng lại và thư viện bị cướp phá khi quân Ottoman đánh chiếm Buda trong năm 1526. Hầu hết sách của nó, trong đó có 650 bản chép tay cổ vô song đã biến mất.

Tuy vậy, không phải tất cả đều đã mất mát. Nhân dịp kỷ niệm năm trăm năm ngày qua đời của Vua Matthias, Thư viện Quốc gia Hungary đã trưng bày những gì còn lai của kho báu. Nhờ đó, người ta biết rằng Hoàng hậu Beatrice đã gởi một số sách quí trở về Naples. Con dâu của bà đã lấy lại một số sách từ Germany. Có thời là nữ hoàng của Hungary, Mary - em gái của Charles V - đã mang một số sách về Brussels. Nhưng quan trọng hơn cả, người ta biết rằng một lượng sách bị cướp đi đã được cho vào kho tại Constantinople và được dùng làm quĩ tặng biếu cho các sứ thần được trọng vọng. Một cuốn sách vô giá là cuốn catalogue mô tả về Corviniana do đại diện của đức vua tại Florence là Naldo Naldi soạn đã được vua Hồi tặng cho đại sứ Ba Lan và được lưu trữ tại Torun. Những vở bi kịch của Seneca thì được tặng cho đại sứ Anh và được lưu trữ tại Oxford. "Sách Nghi Lễ" của Byzantium thì được lưu trữ tại Leipzig. Hai mươi sáu bản chép tay gởi cho Francis-Joseph đang được giữ tại Vienna. Ngoài ra, còn có nhiều cuốn sách quí đã được đưa về thư viện của Công tước Augustus tại Wolfenbuttel. Uppsala giữ những cuốn sách mà quân của Nữ hoàng Christina đã cướp từ Prague. Ngoài Uppsala còn có Madrid, Basabcon, Rome và Volterra.

Tuy cuộc triển lãm năm 1900 chỉ trưng bày những mảnh của một bộ sưu tập đã thất lạc nhưng cũng đủ để cho thấy rằng ở trung tâm của sự thôi thúc Phục Hưng là tính ham mê sách, về tầm cỡ thì Biblioteca Corviniana chỉ có kém Thư viện Vatican mà thôi. Có thể nói rằng nhờ vào những tình huống đã khiến cho sách vở của Thư viện Corviniana bị

phân tán mà nó đã đạt được vị thế hàng đầu trong vai trò lan tỏa tri thức.

Tựa như tư tưởng của những người trọng thương, thông lệ ngoại giao đã phát triển nhằm đáp ứng với sự nổi lên của quyền lực nhà nước. Trong quá khứ, các nhà vua thường triệu hồi các sứ thần của họ ngay sau khi kết thúc một sứ mệnh. Vào thế kỷ 15, Venice là cường quốc duy nhất duy trì một mạng sứ quán thường trực ở hải ngoại, cho đến khi có sự noi theo của chính quyền giáo hoàng và những đô thị Italy khác. Tuy vậy, kể từ 1500 các nhà lãnh đạo có một dấu hiệu chỉ rõ vị thế và sự độc lập của họ. Họ cũng đánh giá cao tin tức chính trị và thương mại thu nhập được. Một trong những người đầu tiên nhận biết điều đó là Ferdinand Công giáo, người đã có sứ quán tại Anh từ 1487 mà đại sứ đầu tiên là tiến sĩ Rodrigo Gondesalvi de Puebla và sau đó là một phụ nữ - Cathe-rine xứ Aragon, Công nương xứ Wales, ái nữ của đức vua. Vua Pháp Francis I được biết đến như là người đầu tiên có một ngành ngoại giao toàn diện, kể cả có một sứ quán tại cổng Ottoman từ năm 1526.

Chẳng mấy chốc, một *corps diplomatique* (đoàn ngoại giao) đã có mặt ở những triều đình và thủ đô quan trọng. Phải sống trong những hoàn cảnh có phần nguy hiểm, các nhà ngoại giao đã nhanh chóng soạn ra những nguyên tắc cần thiết về quyền miễn trừ ngoại giao, dành cho nhau những đặc quyền, về chủ quyền lãnh ngoại, về ủy nhiệm thư, và về quyền ưu tiên. Năm 1515, giáo hoàng qui định rằng các sứ thần của Tòa Thánh phải giữ vai trò trưởng đoàn ngoại giao, rằng cac đại sứ của Đê chế (La Mã Thần thánh) phải được quyền ưu tiên trên các đồng nghiệp của mình, và tất cả những đại sứ khác hẳn phải được phân cấp bậc tùy theo năm tháng mà quốc gia của họ cải đạo sang Kitô giáo. Nhưng đó là điều không thể mang ra thực hành vì Charles V chuộng người Tây Ban Nha hơn các nhà ngoại giao của đế chế và cũng như nhà vua Tây Ban Nha “Rất Mực Công Giáo”,

ông không chấp nhận việc nhường quyền ưu tiên cho người Pháp. Điều đó tạo ra một sự xích mích giữa các đại sứ Pháp và đại sứ Tây Ban Nha và họ khư khư giữ vững lập trường trong suốt 200 năm. Người Muscovy cũng xem trọng hình thức không kém. Các đại sứ của Sa Hoàng có thói quen đòi được quyền ưu tiên trên các triều thần của hoàng đế (của Đế chế La Mã Thần thánh).

Vào thời đại của Machiavelli, các nhà ngoại giao chẳng mấy chốc đã trở nên nổi tiếng với sự lừa dối. Họ phải tập làm quen với những mật mã, những loại mực không màu. "Một đại sứ là một người lương thiện được gởi ra nước ngoài để nói dối vì lợi ích của đất nước mình", Sir Henry Wootton đã nói như thế. Ngoài ra, sự phát triển của ngoại giao thường trực đánh dấu một giai đoạn quan trọng trong sự hình thành một cộng đồng của các quốc gia. Vào 1643-1648, khi một hội nghị ngoại lớn được triệu tập tại Munster và tại Osnabrück nhằm kết thúc Chiến Tranh Ba Mươi Năm thì "Buổi hòa nhạc của châu Âu" vừa đi vào hiện hữu.

Vào đầu thế kỷ 16, trên bản đồ châu Âu, người ta nhận thấy có sự nổi lên đột ngột của Nhà Habsburg. Nhà Habsburg không đạt được thành công qua xâm lược, mà qua sự thất bại sa sút của những triều đại đối nghịch, qua những cuộc hôn nhân nhìn xa trông rộng và qua vận may. Câu phương châm *"Fortes bella gerunt, Tu Austria felix mibe"* (Hãy để cho kẻ mạnh tiến hành chiến tranh, còn Ngươi, nước Áo may mắn, hãy kết hôn) nhấn mạnh *dénfelix,* "may mắn", và nube, "kết hôn".

Năm 1490, Maximiliam I của Habsburg, Vua người La Mã vẫn còn là một người tỵ nạn từ Hungary đã bị Vienna chiếm đóng. Sự nắm giữ đế chế của ông có vẻ không mấy vững chắc; và ông buộc phải khởi xướng một loạt những cải cách đế chế từ một vị thế yếu kém. Năm 1495, ông giám sát việc thành lập Reichskammergericht (Tòa án Đế chê), năm 1500 thành lập

Reichsregiment (Hội Đồng Nhiếp Chính Thường Trực) và năm 1512 là Reichsschlusse hay “Những Uỷ Trị” của Nghị viện Đế chế. Với sự thành lập ba đoàn của nghị viện - các tuyển hầu, các ông hoàng và các thành phố - và sự phân chia đế chế thành mười vùng lãnh thổ, mỗi vùng nằm dưới *directorium* của hai ông hoàng đặc trách về pháp luật, thuế và các vấn đề quân sự, Maximiliam I xem như từ bỏ mọi sự cai trị trực tiếp của đế chế. Bằng cách trao cho các ông hoàng Germany tất cả những gì mà họ hằng ao ước, Maximilian I đã cho Nhà Habsburg trở nên cần thiết đối với họ.

Đồng thời, Maximilian cũng mạnh mẽ củng cố Hausmacht của Habsburgs - quyền lực riêng của triều đại. Cái chết của Mary, người vợ thứ nhất của ông, mang lại cho ông đất của Công tước xứ Burgundy, một lãnh địa lớn lao, trù phú; và với sự thừa hưởng Tirol năm 1490, ông có được nơi ở ưa thích tại Innsbruck. Một khế tróc về quyền thừa kế ký năm 1491 với Nhà Jagiellon mang lại cho ông quyền sở hữu Bohemia và quyền sở hữu Hungary với một khế ước ký năm 1515. Cả hai chính sách đó đã chín mùi với cái chết của Louis Jagiellon năm 1526, để lại triều đại với “những nền móng của một chê độ quân chủ vùng Danube”[601]. Cũng quan trọng không kém là cuộc hôn nhủn của con trai của Maximilian I với người thừa kế của Ferdinand và Isabella, giúp vươn đến những lãnh thổ tại Tây Ban Nha. Năm 1497, cuộc hôn nhím thứ hai của Maximilian I với Bianca Sforza của Milan giúp cho tiền mặt lưu thông một cách dễ dàng hơn và hỗ trợ ông trong việc ông khẳng định mình là hoàng đế vào năm 1508. Đến lúc đó thì sứ mệnh của ông đối với Nhà Habsburg xem như đã chu toàn. Một thời gian ngắn sau đó, ông đã đủ vững tin để đề nghị được bầu lên làm giáo hoàng!

Khi Maximilian qua đời, cháu nội của ông là Charles xứ Ghent thừa kế một tập hợp những vùng lãnh thổ “mà ở đó mặt trời không bao giờ lặn.”

Với sự trợ giúp tiền của các Fuggers, Charles chiến thắng sự chống đối của người Pháp và giáo hoàng để được bầu làm hoàng đế của Đế chế La Mã Thần thánh trong một thời gian rất ngắn và ngay sau đó lên nối ngôi ông nội mình. (Dollar)

DOLLAR

Jachimov là một thành phố nhỏ của Bohemia trong vùng Joachimtal, cách Plzen (Pilsen) khoảng 80 km về phía bắc. Năm 1518, Bá tước von Schlick ban cho nơi này văn bản chính thức của đế chế cho phép được đặc quyền khai thác mỏ bạc ở đây và thiết lập một sở đúc tiền. Những đồng tiền bạc được sản xuất bằng Walzenweke hay "máy cán kim loại" và được hình thức xếp ngang hàng với "đồng bạc của Anh". Tên gọi phổ biến của chúng là Joachimsthaler và chẳng bao lâu sau đó cái tên đó được rút gọn thành thaler.

Vào thế kỷ 17, đồng thaler trở thành đơn vị tiền tệ của toàn Trung Âu. Nó cũng được sao chép bởi Nhà Habsburg Tây Ban Nha và đó là đồng taleros được lưu hành khắp châu Mỹ. Những đồng tiền đó được người Anh gọi là "dollar". Đồng 30 shilling bạc của James VI của Scotland được đặt cho cái tên là "Sword Dollar". Trong thế kỷ 18, ở nhiều nơi, đồng thaler bạc đã được dùng để thay thế đồng "tiền mạ" bằng đồng được nhập từ Thụy Điển và có cái tên Thụy Điển là daler. Một đồng daler đồng của năm 1720 có giá trị tương đương với đồng thaler bạc, nhưng có điều là nó cân nặng 250 lần hơn và chỉ có thể chở bằng xe bò và xe ngựa.

Trong số những loại đồng tiền vừa kể, đồng được công nhận là đẹp nhất là đồng dollar Maria Theresa năm 1751. Đồng tiền tuyệt khéo này mang hình bán thân của nữ hoàng với con đại bàng hai đầu ở mặt sau và dòng chữ khắc:

R(omae) IMP(eratrix) HU(ngariae et) BO(hemiae) REG(ina) M(aria) THERESIAD(ei) G(ratia) ARCHID(ux) AUST(riae) DUX BURG (undiae) COM(es) TUR(olis).

Trong suốt thế kỷ 19, hàng triệu đồng dollar đó vẫn tiếp tục được đúc ra, và những đồng được đúc sau khi nữ hoàng qua đời đều có khắc niên đại tạ thế của nữ hoàng là 1780. Năm 1936, đồng dollar này đã được Mussolini đúc để tài trợ cho cuộc xâm lược Abyssinia và nó cũng được người Anh đúc tại Bombay. Hai trăm năm sau đó, nó vẫn còn được lưu hành tại một số vùng của châu Á như một thứ tiền quốc tế dùng trong mậu dịch.

Đồng dollar được đưa vào lưu hành tại Hoa Kỳ vào năm 1787 và tại Canada năm 1871. Nhưng tại châu Âu, nó không còn có mặt trong số những đơn vị tiền tệ của châu lục này.

Với những lãnh thổ của vương quốc trải dài từ Philippines đến Peru, Charles V (hoàng đế 1519-1557) dần dần bị trĩu nặng bởi muôn vàn vấn đề. Về mặt thể chất, ông ta là người không xứng hợp với vai trò hoàng đế: chứng suy yếu những mô xốp nằm giữa mũi và họng khiến ông có giọng nói the thé, thường khó thở và phải há miệng, và điều đó đã khiến cho một nhà quí tộc chức vụ cao đã có lần vô lễ bảo ông rằng hãy ngậm miệng lại "kẻo những con ruồi bay ra". Tuy vậy, ông có nhiều tài năng. Ông biết nhiều thứ tiếng: thường thì nói tiếng Flander do ưa thích, với các quan chức thì nói tiếng Tây Ban Nha, Pháp và Italy, và tiếng Đức với ngựa của ông. Và ông cũng là một người dũng cảm. "Hãy cho ta biết tên hoàng đế nào đã từng lãnh một quả pháo", ông ta đã vặn lại như thế khi dứt khoát phải có mặt ở tuyến đầu tại trận Muhlberg. Là nhà lãnh đạo được công nhận bởi các ông hoàng Công giáo, ông nêu cao lý tưởng giữ vững sự đoàn kết trong thế giới Kitô giáo. Tuy vậy, mức độ và sự phức tạp của những

khủng hoảng bên trong và bên ngoài đã khiến cho sự phối hợp hành động trở nên khó khăn. Trong Giáo hội, tuy thành công trong việc triệu tập Công đồng chung, nhưng ông hiểu rằng những gì được đề ra tại Trent chỉ làm cứng rắn hơn những quan điểm chia rẽ. Những kế hoạch của ông nhằm phục hồi sự thống nhất tôn giáo đã bị chậm trễ một cách thảm hại. Mặc dầu với chiến thắng tại Muhlberg, cuộc chiến của Liên minh Schma-Ikadic đã kết thúc trong bế tắc của Hòa bình Augsburg (1555). Tại Tây Ban Nha, nơi ông cùng cai trị với người mẹ bị chứng rối loạn tâm thần, ông phải vất vả với cuộc nổi dậy của các *conuneros* và sau đó với những quyền lợi khác nhau của Castile và Aragon. Tại Tân Thế Giới, ông đã chiến đấu và thất bại trong cuộc chiến nhằm bảo vệ người Indian châu Mỹ. Tại Netherlands, nơi ông đã trao quyền cho người dì của ông là Margaret, ông phải đau khổ buộc lòng dùng vũ lực để trấn áp cuộc nổi dậy của quê hương ông tại Ghent (1540). Tại những vùng lãnh thổ thừa kế của Habsburg - Áo, Bohemia, Hungary, Württemberg - mà ông đã giao cho em ông là Ferdinand, ông phải đối đầu với sự chống đối liên tục của các lãnh đạo địa phương, như Jan Zapolyai tại Transylvania, và trong 1546-1547 với cuộc Nổi Dậy Bohemia lần thứ nhất, ở khắp nơi, ông phải chiến đấu với những nghị viện cấp tỉnh, với những phe nhóm quí tộc, với những quyền lợi cá biệt. Ở tầm mức chiến lược, ông phải đương đầu với sự thù nghịch của Pháp, với sự bành trướng của người Thổ, và với sự đe dọa của hợp tác Pháp-Ottoman.

Sự kình địch với Pháp làm phát sinh năm cuộc chiến, diễn ra trên mọi điểm có sự tiếp cận lãnh thổ - tại Netherlands, tại Lorraine, tại Savoy, trong dãy Pyrenees và tại Italy- và một cách không trực tiếp và là một nỗi nhục lớn của đời ông, là trận Đánh Phá Rome (1527). Nỗi sợ người Thổ đưa Nhà Habsburg đến việc nắm Quyền kiểm soát Hungary và Bohemia; tuy vậy, trong dài hạn, điều đó tạo ra một loạt những rắc rối bất tận khiến đuối

sức, tại Balkan cũng như tại Địa Trung Hải. (Orange)

ORANGE

Năm 1544, ở đỉnh điểm của chiến tranh Pháp-Đế chế, một sĩ quan của quân đội Đế Chế đã tử trận tại St Dizier vì một viên đạn của quân Pháp. Cái chết của ông đưa đến những sự kiện tác động đến lịch sử không chỉ của quê hương ông là Nassau mà con đối với Provence, Netherlands, và Ireland.

Nassau là một lãnh địa công tước nhỏ tại hữu ngạn sông Rhine. Nằm giữa những cánh rừng Westerwald và những dãy núi Taunus ở phía bắc của Wiesbaden, vùng đất Rheingau phì nhiêu của Nassau có một số vườn nho thuộc vào loại tốt nhất của Germany, trong số đó có Johanisberg và Rudesheim. Heinrich von Nassau, cha của René sống tại Siegen và cùng chia sẻ lãnh địa công tước với nhánh út của dòng họ tại Dillenberg. Claudia, mẹ của René là chị của Philipbert và là người thừa kế của một vị tướng của đế chế là Philipbert de Châlons, người đã chỉ huy cuộc đánh phá và cướp bóc Rome và được Charles V tưởng thưởng bằng nhiều đất đai tại Brabant. Hơn thế nữa, Claudia đã vượt qua Philipbert để nắm giữ tước vị hàng đầu của Công quốc xứ Orange. Khi René qua đời, không người nối dõi, người ta phát hiện rằng ông đã làm di chúc để lại tất cả đất đai và tước vị cho người cháu họ mười một tuổi là William người xứ Nassau-Dillenburg.

Orange là một công quốc nhỏ có chủ quyền nằm ở tả ngạn sông Rhône, bắc Avignon. Được bao quanh ở phía đông bởi những đỉnh cao của núi Ventoux, Orange là một vùng trồng nho phì nhiêu với một số làng mà sau này sẽ trở nên nổi tiếng như Gigondas và Châteauneuf du Pape. Sừng sững tại thủ đô nhỏ bé cổ xưa Arausio của nó là một cổng vòm La Mã đã được Tiberius dựng. Từ thế kỷ 12, nó là đất phong của

các bá tước xứ Provence và do đó thuộc đế chế. Nhưng năm 1393, người thừa kế nữ của Orange là Marie de Baux kết hôn với một người của Nhà Burgundy là Jean de Châlons và từ đó con cháu họ trở thành những nhà lãnh đạo vắng mặt của công quốc. Năm 1431, do phải cần gấp một số tiền nên bá tước xứ Provence phải bán đi quyền buộc thần phục và từ đó các ông hoàng xứ Orange đã có thể nắm giữ quyền hành mà không phải phụ thuộc. Là một vùng lãnh thổ độc lập bên trong Vương quốc Pháp, Orange thu hút nhiều thương nhân Italy và Do Thái, và vào giữa thế kỷ 16, nó đã bị triệt hạ bởi Louis XIV, người đã quyết định đập tan cái tổ của những người Huguenot trong năm 1703.

Nhờ thừa kế những đất đai và tài sản tại Germany, Permany, Provence và Brabant nên William người xứ Nassau Dillenburg (1533-1584) trở thành một trong những người giàu có nhất tại châu Âu. Ông ta cũng đòi quyền thừa kế cả vương quốc xứ Arles lúc đó đã quá vãng. Là một tín đồ của phái Luther từ khi chào đời, nhưng ông đã được dạy dỗ như một người Công giáo tại cung đình ở Brussels, nơi ông gọi là Hoàng hậu Nhiếp chính Margaret là ‘mẹ’. Lớn lên, ông ta chọn cư trú tai Breda, miền bắc Brabant. Năm 1555, ông là người đã giữ gia huy của Charles V trong buổi lễ thoái vị của ông vua này, và năm 1559, ông là sứ thần đặc mệnh toàn quyền của đế chế trong lễ ký kết Hiệp ước Câteau-Cambrésis. Sau đó ông đến Paris với cương vị là môt trong ba người đảm bảo *việc* thi hành hiệp ước. Xét về mọi khía cạnh, ông là một trụ cột của Công giáo và của thiết chế đế chế. Nhưng tại Paris, ông đã nghe nói về những kế hoạch của những mưu đồ của Tây Ban Nha. Lịch sử gọi ông là ‘William Thầm Lạng’.

Mặc dầu có những liên hệ với Hà Lan sau đó, Nhà Orange-Nassau - mà người thành lập là William - không có gốc Hà Lan. Nhà này là một triều đại hỗn hợp đa quốc gia điển hình được thành lập tình cờ và tồn

tại nhờ vận may. Trong số ba người con của William chỉ có một là mang dòng máu của ông. Người này là con của ông với bà vợ thứ tư va bà đã mang thai trong khoảng thời gian ông hai lần bị người Tây Ban Nha mưu sát (William đã từng tha thứ cho người vợ thứ hai vì tội ngoại tình). Cũng được gọi là William người xứ Orange (1650-1702), cháu đích tôn của William sau đó trở thành Vua William III của Anh; ông chào đời vào lúc đang xảy ra cuộc cách mạng Hà Lan, tám ngày sau khi cha ông qua đời vì bệnh đậu mùa.

Orange Order (Dòng Cam) được thành lập tại Armagh năm 1795. Giống như 'Peep o' Day Boys' trước đó, mục tiêu của nó là nhằm duy trì ưu thế của Tin Lành (Giáo hội Tân giáo) tại Ireland. Người hùng của Dòng Cam là 'Vua Billy' (William III) với khẩu hiệu: 'Không Đầu Hàng.' Vào thời gian mà luật pháp Anh có sự phân biệt đối xử đối với những người Công giáo và những người theo giáo hội Calvin thì dòng Cam đã tỏ ra là một cái khiên cho thành phần tinh hoa bị cô lập trước việc càng lúc càng được lòng dân của Liên Hiệp Người Ireland của Wolfe Tone. Là một tín đồ Tin Lành ôn hòa, Tone (1763-1798) hướng đến hai mục tiêu song đôi là sự khoan dung toàn cầu và một cộng hòa Ireland có chủ quyền, ông đã kêu gọi sự trợ giúp quân sự từ Pháp.

Trong cuộc chiến của 1795-1798, dòng Cam đã giữ một vai trò hàng đầu trong những kế hoạch của người Anh nhằm đẩy lùi xâm lược và trấn áp phản loạn. Và trước những đối thủ không thành thạo, nó đã chiến thắng. Nhổ neo từ Brest năm 1796, cuộc hành quân viễn chinh của tướng Hoche gặp thảm bại tại vịnh Bantry. Cuộc đổ bộ thành công của tướng Humbert tại Killala ở hạt Mayo không tồn tại lâu. Cuộc nổi dậy vũ trang tại Wicklow và Wexford sụp đổ sau trận Vinegar Hill (tháng sáu 1798). Bị bắt trong bộ quân phục hải quân Pháp, Tone tự sát.

Trong những sự kiện vừa kể và mọi sự kiện sau đó, những người của dòng Cam đã tiến theo lịch trình của riêng họ. Họ chống đối cả Act of Union (1801) lẫn Daniel O'Connell. Chỉ đến sau năm 1892, với triển vọng của một Ireland tự trị có thể được diễu hành bởi những người Công giáo đã được giải phóng, họ mới chịu gia nhập Liên hiệp. Tuy vậy, họ bác bỏ chủ trương thống nhất Anh quốc. Năm 1912-1914, họ là cột sống của Đội Quân Tình Nguyện Ulster, những người được huấn luyện để thách thức Westminster và Irish Home Rule Bill. Ảnh hưởng lớn lao nhất của họ đã được tỏ rõ trong những năm từ 1920 đến 1976, khi Bắc Ireland đã tự trị bên trong Liên hiệp Anh.

Trong 200 năm, dòng Cam luôn tổ chức những cuộc diễu hành hàng năm nhân kỷ niệm sinh nhật của Boyne. Đầu đội mũ quả dưa, vai choàng khăn màu cam, những người diễu hành thổi sáo và gõ trống ngang qua những khu Công giáo với vẻ thách thức. Và khi nâng cốc, họ nói lớn:

> *'Hãy uống để tưởng nhớ Đức Vua William vĩ đại, tốt lành, quang vinh và mộ đạo, người đã cứu chúng ta khỏi nô lệ, nghèo đói, bất lương, tiền đồng thau, và những đôi giày bằng gỗ. Và hãy gởi quả vả cho Giám mục xứ Cork.'*

Box1

Trong thập niên cuối của đời ông, Charles V đã có một số lý do để lạc quan. Nhưng, Hòa bình Augsburg là một sự thất vọng; và mãi mãi không hài lòng, ông thoái vị. Ông trao Tây Ban Nha và Netherlands cho con ông là Philip và phần còn lại cho em trai. Ông về sống ẩn dật tại Yuste và qua đời tại đó. Charles V là vị hoàng đế cuối cùng đeo đuổi giấc mơ về sự thống nhất toàn cầu, và trong thời kỳ hiện đại đã được một số người nêu lên như người đỡ đầu của châu Âu thống nhất.[602]

Sau khi Charles V thoái vị, Nhà Habsburg Áo đã quên đi tầm nhìn toàn cầu của ông Maximilian II (trị vì 1564-1576) cháu của Nhà Jagiellon chẳng đạt được gì từ việc ông được bầu làm vua Ba Lan-Lithuania. Hai người con của ông là Rudolf II (tộ VÌ 1576-1612), nhà ẩn tu lập dị của Prague và Matthias (trị vì 1612-1619) thì hoàn toàn chìm đắm trong nghi ngờ lẫn nhau và trong bất đồng về quan điểm tôn giáo. Trong thập niên sau Biến cố Donauworth năm 1607, đã diễn ra cả thảy trên 200 cuộc nổi dậy vì lý tôn giáo hoặc xuống đường gây náo loạn. Ferdinand II (trị vì 1619-1637), Ferdinand III (trị vì 1637-1657), và Leopold I (trị vì 1658-1705) hoàn toàn bị chìm đắm trong Chiến Tranh Ba Mươi Năm và những gì diễn ra sau đó. Với sự nổi lên của một chức giám quốc thường trực và riêng lẻ tại Vienna, Áo thì trọng tâm của hoạt động của những ông vua vừa kể đã dịch chuyển một cách dứt khoát sang Đông Âu, trong khi đế chế có vẻ như đang bên bờ của sự tan rã kề cận. Điều đó tựa như lời hát của những bợm nhậu trong một tửu quán của tác phẩm Faust của Goethe:

Đế chế La Mã Thần thánh xưa cũ thân yêu,

Vì sao mà nó cứ kết vào nhau?

Theo quan điểm của một sử gia nổi tiếng người Anh thì câu trả lời nằm ở "nền văn minh" hơn là ở lĩnh vực chính trị, và đó là một loạt những quan điểm và những cảm nhận cùng được chia sẻ.[603]

Triều đình của Hoàng đế Rudolf II tại Prague quả thật là một sự lạ lùng tuyệt vời. Trong số những người bạn mà ông chọn có hầu hết những nghệ sĩ và nhà khoa học xuất sắc nhất của thời đại và họ là những người đã chọn tự nhiên và siêu nhiên là một phần của những nghiên cứu hàng ngày của họ. Ngoài Kepler, Brahe, Campion và Bruno, còn có Giuseppe Arcimboldo (1537-1593) họa sĩ được xem là đã sáng

lập hội họa siêu thực, và Cornelius Drebber (1572- 1633), nhà ảo thuật và thiết kế opera, và là người đã phát minh động cơ vĩnh cửu. Khi sang thăm London, Drebber có hứa tặng cho Vua James I một kính viễn vọng có thể đọc được những cuốn sách xa đến một dặm. 'Say mê với những nghiên cứu bí ẩn' là tính cách của Drebber và nhiều người cho rằng ông ta chính là mẫu người được dùng để tạo ra nhân vật Prospero trong vở kịch *Tempest* của Shakespeare, tựa như Rudolf hẳn có thể là nguồn hứng khởi cho sự hình thành nhân vật Công tước trong *Measure for Measur.*[604] Trong những giai đoạn cuối của Chiến Tranh Ba Mươi Năm, bộ sưu tập đồ sộ của Rudolf gồm những tác phẩm nghệ thuật quí hiếm đã trở thành mục tiêu chiến lược của quân đội Thụy Điển. (Alchemia)

Trong không đến một thế kỷ, Tây Ban Nha đã từ đỉnh cao của vinh quang đi xuống suy tàn. 'Trong vài thập kỷ thần kỳ, Tây Ban Nha đã là cường quốc vĩ đại nhất trên trái đất và trên tất cả, nhưng không phải là chủ nhân của châu Âu.'[605] Dưới triều Charles V/Carlos I (trị vì 1516-1556), Tây Ban Nha trải qua thời đại của *crucero,* các *conquistadore,* và của *tercio,* và người ta thấy rõ ở đây sự liên quan của nguồn vàng đổ về từ châu Mỹ với việc duy trì một quân đội tinh nhuệ nhất tại châu Âu. Dưới triều Philip II (trị vì 1556-1598) Tây Ban Nha đang trên đỉnh điểm của sức mạnh chính trị và văn hóa của nó cho đến khi nó bị hao mòn bởi sự nổi dậy của Netherlands. Dưới các triều của những ông vua kế vị, Philip III (trị vì 1598-1621), Philip IV (trị vì 1621-1665) và Charles II đần độn (trị vì 1665-1700) - nó chẳng thể phục hồi từ một triều đại suy tàn, từ phe phái quí tộc, và từ sự can dự vào Chiến Tranh Ba Mươi Năm đã khiến nó suy yếu. Sự sụp đổ của Tây Ban Nha đã diễn ra quá đột ngột đến nỗi chính những người Tây Ban Nha cũng phải thắc mắc: Phải

chăng thành tựu ban đầu chỉ là một *engano* - một ảo ảnh?[606] ((Flamenco)

ALCHEMIA (Thuật Giả Kim)

Năm 1606, Hoàng đế Rudolph II là đối tượng của một than phiền chính thức được nêu lên bởi các đại công tước Habsburg. Họ đã viết trong thỉnh nguyện thư; 'Hoàng thượng chỉ quan tâm đến những thầy phù thủy, những thuật sĩ giả kim (luyện kim loại thành vàng), những người theo khoa pháp truyền Kinh Thánh (cabbalists), và những hạng người như thế'. Quả thật, triều đình của Rudolph tại Prague là một trung tâm nổi tiếng nhất châu Âu trong nghiên cứu các khoa học huyền bí.

Cũng trong năm đó, Janos Bánffy-Hunyadi (1576-1641), thuật sĩ giả kim người Hungary, rời khỏi quê nhà Transylvania. Trước khi sang London, ông ghé lại triều đình của Maurice xứ Hesse tại Cassel, trung tâm nghiên cứu các khoa học huyền bí của người Tin Lành. Sự xuất hiện của ông trùng khớp với cái chết của Bác sĩ John Dee (1527-1608), một người Wales nổi tiếng, từng có thời là chiêm tinh gia của Nữ hoàng Elizabeth I; ông là người đã nghĩ ra cái từ 'Great Britain' để làm hài lòng nữ hoàng và đã từng sống một số năm tại Prague cũng như tại Ba Lan. Những người như vừa kể được gọi là 'những người theo chủ nghĩa thế giới' và họ hoạt động khắp nơi trong lĩnh vực giả kim; và là tiền thân đích thực của cộng đồng khoa học sau này.

Châu Âu đã nếm trải một sự 'hồi sinh của khoa học huyền bí' đích thực trong đó thuật giả kim là quan trọng nhất trong số những 'thuật huyền bí'. Một sử gia của thời Rudolph đã viết, 'Tại Trung Âu, thuật giả kim là đam mê lớn lao nhất của thời đại'. Nó kết hợp việc tìm kiếm đá tạo vàng (philosopher-stone), một thứ đá giúp biến đổi kim loại thành

vàng, song song với sự tìm kiếm sự tái sinh tinh thần của loài người. ‘Cái phía dưới cũng như cái bên trên.’ Muốn trở thành thuật sĩ giả kim, người ta phải có tri thức rộng về chuyên môn trong nhiều lĩnh vực. Để tiến hành những thí nghiệm với kim loại và những chất liệu khác, các thuật sĩ giả kim phải thành thạo những kỹ thuật hiện đại nhất của thời họ. Để diễn giải những thành quả của mình, họ cần phải nắm vững thiên văn học, lý thuyết số của khoa học pháp truyền Kinh Thánh, về thuật sử dụng đá mài kim loại quí, *về* dược thảo học, và về ‘hóa học của thầy thuốc’ (iatrochemistry), một môn được phát triển bởi Paracelsus. Quan trọng hơn cả là, trong một thời đại sùng mộ tôn giáo, họ đã hướng đến việc trình bày những phát hiện của họ trong một ngôn ngữ của hệ thống tượng trưng có tính thần bí của Kitô giáo. Chẳng phải do ngẫu nhiên mà vào thời đó, hội kín Rose-Croix đã chọn để đi vào công khai tại Cassel, và cũng chẳng phải do tình cờ mà Robert Fludd, người giữ vai trò chính trong việc hệ thống hóa thuyết thần trí Rose-Croix, cũng đồng thời là một thuật sĩ giả kim khả kính.

Vào thời kì muộn hơn, với sự phát triển của khoa học, những thuật sĩ giả kim bị xem như một loại khác thường, sai lạc, từ lâu tụt hậu đối với sự phát triển của tri thức đích thực. Thật vậy, trong cái gọi là ‘Thời Đại Cách Mạng Khoa Học’, họ đôi khi đã bị xem như là ‘phía chống đối’. Một sử gia nhân ái nhất chuyên viết về khoa học đã gọi họ là những người thực hành ‘có kỹ thuật nhưng không khoa học’. Tuy vậy, theo quan niệm của họ và trong con mắt của những nhà bảo trợ hùng mạnh, thì không hề có sự khác biệt như thế. Họ là ‘những phù thủy trắng’ chiến đấu vì cái Thiện; họ là những nhà cải cách; họ là những người đã lao vào cuộc tìm kiếm nhằm giải mã những lực bí ẩn của tâm trí và vật chất.

Những thuật sĩ giả kim theo chủ nghĩa thế giới của Hoàng đế

Rudolph thường được bổ nhiệm vào những chức vụ quan trọng. Một số người như Michael Maier đã từng làm việc tại London hoặc Nicholas Barnard, một cảm tình viên của phe Huguenot, giữ chức vụ Leibarzt hay là ngự y. Số khác, như Sebald Schwaertzer, là thanh tra các hầm mỏ của đế chế tại Rudolfov và Joachimsthal. Heinrich Kuhnrath (1560-1605), tác giả của tác phẩm đồ sộ *Amphitheatrum Sapientiae Aeternae Christiano-kabalisticum,* đến từ Leipzig. Michal Sedziwój hay còn gọi là ‘Sendivogius’ (1566- 1636) mà tác phẩm *Novum Luman Chymicum* (1604) của ông tái bản đến lần thứ 54 và được Isaac Newton nghiên cứu, đến từ Warsaw, ông đã liên kết với phe phái hùng mạnh của những nhà giàu có thân-Habsburg tại Ba Lan, đã tiếp xúc với Oxford và là người đã đưa John Dee đến Cracow. Edward Kelley, trợ lý của John Dee, đã bị xếp vào hạng Cacochimicus, và có lẽ đã chết trong tù tại Prague. Trong số những người bạn của họ có Giordano Bruno, các nhà thiên văn Kepler và Brahe, và một nữ thi sĩ người Anh có tên là Elizabeth Jane Weston.

Ngoài ra trong số những thuật sĩ giã kim còn có một thành phần Do Thái nổi trội. Judah Loew ben Bezalel (mất năm 1609), giáo trưởng cộng đồng Do Thái tại Prague là người đã bảo trợ cho sự hồi sinh của Cabala. Sự hồi sinh đó được hỗ trợ bởi những tác phẩm của những cây viết Sephardi như Isaac Luria hay còn gọi là Moses Cordovero, với tác phẩm *Pardes Rimmonim* được xuất bản tại Cracow năm 1591. Một trong những người thân cận nhất của hoàng đế là Mardochaeus Người Do Thái; ông này là chuyên gia trong việc luyện những thứ thần dược nhằm sinh nhiều con cái.

Đối với những người thời đó thì thuật chế kim mang nhiều ý nghĩa tích cực:

Tôi đã trông thấy nhiều sớm mai huy hoàng

Những đỉnh núi hãnh diện với con mắt quyền uy,

Hôn lên những đồng cỏ xanh tươi bằng khuôn mặt vàng óng.

Mạ vàng những dòng nước nhợt nhạt bằng thuật giả kim từ trời.

Box1

Philip II là mẫu đầu tiên của những ông vua muốn cai trị mà không rời khỏi bàn giấy của mình. Khắc khổ, luôn biết ăn năn hối lỗi, không mệt mỏi, ông ẩn mình trong căn phòng làm việc hiu quạnh tại Escorial, trên cao nguyên trơ trụi phía ngoài Madrid và nỗ lực củng cố tính đồng nhất trong quản trị và tinh thần, điều mà sự đa dạng của những lãnh thổ rộng lớn của ông chẳng bao giờ chấp nhận. Ông lãnh đạo qua hai hội đồng cố vấn song song - một chuyên về những lĩnh vực chính của chính sách, và hội đồng kia đảm trách cai quản sáu đơn vị lãnh thổ trọng yếu. Sở dĩ như thế là vì ngoài những di sản của cha là Castilian, Aragonese, Italy, Burgundia và những lãnh thổ ở châu Mỹ, năm 1580, ông còn nắm Bồ Đào Nha, vốn do mẹ ông thừa kế. Ông xem thường các quyền của nghị viện và đỉnh điểm của điều đó là việc ông ra lệnh treo cổ Justizar xứ Aragon. Tuy vậy giấc mơ về 'một đức vua, một đế chế và một thanh gươm' đã được đeo đuổi không ngơi nghỉ với lý do là đức vua biết rõ cách thức để *traba-jar para el pueblo,* 'làm việc cho người dân'.[607] Trong tiến trình đó, ông đã đưa người con đang bị giam cầm của ông đến cái chết; ông đã hướng Tòa Giáo Hình đến việc đưa những kẻ phản giáo lên giàn hỏa; và ông đã khiến cho những người Morisco bị bức hại của Cranada phải nổi dậy trong 1568-1569, khiến cho người Hà Lan bị xúc phạm nổi dậy trong 1572, người dân xứ Aragon bị làm nhục phải nổi dậy trong những năm 1591-1592. Những đối thủ của ông, như William Thầm Lặng, chỉ đơn giản xem ông như 'một tên sát nhân và là

một kẻ nói láo’. Là nhân vật tối cao của giáo hội tại Tây Ban Nha, ông hướng đến việc trừ diệt những kẻ thù của giáo hội trên toàn châu Âu. Ông thề trả thù vì những chuyện đau buồn mà người vợ thứ nhất của ông phải chịu tại Anh. Ông tham gia vào việc chống lại những người Huguenot tại Pháp. Ông sai lầm khi xem những người Tin Lành Hà Lan là nguồn gốc của mọi bất mãn tại Netherlands. Nhưng, giống như Philip II, Thiên Chúa không mỉm cười với Tây Ban Nha. Hạm đội Armade hùng hậu của năm 1588 đã bị bão tố đập vỡ. Người Hà Lan vẫn tiếp tục chống cự. Dịch bệnh càn quét các thành phố Tây Ban Nha. Cạn kiệt vì sưu cao thuế nặng và mất mùa nên dân số vùng thôn quê của Tây Ban Nha giảm sút nhiều. Những rương hòm chứa nhiều tiền của nhất thế giới đã trống trơn. Lần thứ hai Philip II chính thức bị vỡ nợ là vào năm 1596. Và thế là sự nghèo khổ giữa vàng son, và một cảm nhận mãnh liệt về sự tan vỡ ảo tưởng. Tựa như Don Quixote, Philip đang đánh nhau với cối xay gió (với những kẻ thù tưởng tượng). Những vương quốc hợp thành Tây Ban Nha cảm nhận rất rõ về vị thế của Nhà Castile. Sau này, người ta đã đọc được trên một văn bia: ‘Nhà Castile đã tạo dựng Tây Ban Nha và Nhà Castile đã phá hủy nó.’[608]

Sau khi Philip qua đời, Nhà Habsburg Tây Ban Nha vô vọng tìm cách phục hồi cơ đồ của họ. Họ nỗ lực liên kết lực lượng với những người Áo, thân hữu của họ. Gaspar de Guzman, Bá tước xứ Olivarez và đồng thời là Công tước xứ San Lucar - thường được gọi là El Conduque, ‘Bá tước - Công tước’, là người đã cầm cương chính sách từ 1621 đến 1643; ông áp dụng những nguyên tắc của những nhà cải cách Castile thuộc thời kỳ sớm. Nhưng sự nghiệp của ông đã vỡ tan giữa những tổn thất của sự ly khai của Bồ Đào Nha (1640) và cuộc nổi dậy của Catalonia (1640-1648). Sự can dự của Tây Ban Nha vào Chiến Tranh Ba Mươi Năm khiến nó bị mất Liên Hiệp Các Tỉnh Thành - tài

sản đáng giá nhất của nó. Những cuộc chiến qua lại với Pháp vẫn kéo dài cho đến khi ký Hiệp ước Pyrenees (1659). Bị trĩu nặng bởi những phí tổn chiến tranh không ngừng leo thang, bởi vô số những mặt trận khác nhau, bởi không hề có một khoảng thời gian để nghỉ ngơi, nên Tây Ban Nha chẳng thể tự cứu cũng như chẳng thể tiếp cứu thân hữu Áo của nó. Nhờ vào những rắc rối lạ lùng của 'Con Đường Tây Ban Nha', việc hỗ trợ hậu cần cho một đạo quân tại các xứ Vùng Đất Thấp là điều không thể thực hiện. *Porter una pica en Flandres* (đưa một lính sử dụng thương vào Plunders) trở thành một thành ngữ để nói về một 'nỗ lực làm điều không thể'.[609] Khối Habsburg cung cấp một trong những điển hình vĩ đại nhất về sự dàn trải chiến lược trong lịch sử[610], một sử gia chuyên nghiệp về hậu cần đã viết như thế. (Piearo)

Bắt đầu vào năm 1566 và chấm dứt năm 1648, cuộc Nổi Dậy của Netherlands là một bi kịch trường thiên trải dài suốt thời kỳ chuyển tiếp, khi ưu thế vượt trội của Nhà Habsburg đã chuyển sang nước Pháp. Được chuyển sang quyền cai trị của Tây Ban Nha vào năm 1551, thoạt đầu mười bảy tỉnh thành của đế chế thuộc Câu lạc bộ Burgundy là một bức tranh ghép mảnh của những đặc quyền địa phương và những chia rẽ văn hóa và xã hội. Giới quí tộc phong kiến của miền quê tương phản với giới thị dân giàu có và những người đánh cá của những thành phố ven biển. Là vùng nói tiếng Pháp và với số dân Walloons (cư dân chủ yếu sống tại miền nam Bỉ), Công giáo nổi trội, Haineult, Namur, và Liege tương phản với vùng nói tiếng Hà Lan với cư dân theo đạo Calvin càng lúc càng tăng của Hà Lan, Zeeland, và Utrecht. Các tỉnh miền trung của Flanders và Brabant thì vắt ngang vùng phân chia tôn giáo và ngôn ngữ. Với trên 200 thành phố kiểm soát 50% mậu dịch của châu Âu, số tiền mà Tây Ban Nha thu được từ thuế trị giá gấp bảy lần số vàng mang về từ Đông Ấn và Tây Ấn. Dĩ nhiên trong những giai đoạn đầu của chế

độ cai trị của Tây Ban Nha, sự đe dọa đối với những quyền tự do của các tỉnh thành và đối với sự kiểm soát những lợi tức của giáo hội của giới quí tộc đã khiến người dân bất bình và phẫn nộ hơn cả sự đe dọa của những hoạt động của Tòa Giáo Hình.

PICARO

Picaro là tên tiếng Tây Ban Nha dùng để chỉ những người không lương thiện và những kẻ du thủ du thực, nghĩa là những người sống ở ngoài lề xã hội đã ổn định và đáng tôn trọng. Cái tên đó cũng được dành để chỉ một thể loại văn học bình dân - gọi là picaresque - phát triển mạnh trên toàn châu Âu từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 18 trong đà tiến của tiểu thuyết. Mẫu gốc của thể loại đó được thấy trong tác phẩm *Guzman de Alfrache* (1599) của Mateo Aleman với những cuộc phiêu lưu trên đường từ Seville den Rome cùng người bạn đồng hành là một công nương; tác phẩm này được tái bản đến 26 lần. Guzman đã cho thấy bằng cách nào tình huynh đệ của những kẻ ăn mày đã hình thành một xã hội biết tương trợ và che chở cho nhau.

Nhưng Guzman chỉ là một trong số nhiều nhân vật. Tại Tây Ban Nha, đã có một nhân vật tên là Lazarillo xuất hiện trước đó nửa thế kỷ. Tại Germany thì có Till Eulenspiegel, một nhân vật được biết nhiều trước khi được in thành sách. Năm 1523, Luther đã viết lời tựa cho một tác phẩm được tái bản nhiều lần là *Liber Vagatorum,* trong đó có mô tả hai mươi tám loại người dâm ô đĩ thõa. Simplissimus, một cựu binh của Chiến Tranh Ba Mươi Năm, lang thang vòng quanh thế giởi, là một, nhân vật trong tiểu thuyết năm 1669 của H. J. C. von Grimmelhausen. Tại Pháp, sau nhiều xuất hiện trong thời kỳ trước đó, *Gil Bias* đã nổi trội lên từ ngòi bút của Le Sage trong năm 1715. Tại Italy có tác phẩm *II vagabonde* (1621). Tại Anh, đỉnh cao của thể loại này là tác phẩm *The*

Beggar's Opera (1728) của John Gay.

Văn hóa picaresque rõ ràng là một đáp ứng đối với một tình trạng xã hội phổ biến. Lang thang và ăn xin đã lấp đầy không gian xã hội rộng lớn, lưng chừng giữa những kẻ ngoài vòng pháp luật lẩn khuất trong rừng của thời trung cổ và lớp thị dân nghèo được đưa vào khuôn phép của thế kỷ 19. Điều đó đã phát sinh từ sự tan rã của xã hội nông thôn có tôn ti đẳng cấp và được thôi thúc bởi một xã hội được kiểm soát bởi cảnh sát, phối hợp những hình phạt tàn ác với những cưỡng bức vụng về. Đàn ông và đàn bà lang thang trên đường, từ nơi này sang nơi khác, và sở dĩ như vậy là vì họ là những người thất nghiệp, những người trốn tránh pháp luật, và hơn hết thảy là vì họ ao ước thoát khỏi thân phận nông nô, tôi đòi, bị áp bức và lệ thuộc của họ. Picaro là những người hoang dã, nhưng tự do.

Những kẻ lang thang, du thủ du thực, tìm sự bảo vệ qua số đông và trật tự xã hội của riêng họ. Cùng với gia đình và con cái, họ đi đây đó theo từng băng nhóm, một số trong họ tự hủy hoại thân thể để gây sự thương xót. Họ có những phường hội chuyên móc túi, trộm cắp, bán rong, ăn xin, què quặt thật hoặc giả vờ, làm trò xiếc tung hứng, bói toán, làm những việc như chữa các ấm nước, chảo..., làm gái điếm, giặt quần áo, chăm sóc trẻ, và nhạc công... mỗi phường hội đều có những nội qui và những kẻ bảo kê. Họ cũng phát triển một thứ ngôn ngữ riêng, bí mật, gọi là *rotwelsch* hay *zargon*. Họ cũng tổ chức những hội nghị và 'nghị viện', qua đó họ bầu lên những 'ông vua' và 'hoàng hậu'; và họ cùng chung đường với những bộ tộc gypsy và những băng cướp gồm những lính không được trả lương, đào ngũ.

Gâu, gâu! Những con chó sủa.

Những người ăn mày đang vào thành phố,

Số thì rách rưới, tả tơi,

Và *một số thì mặc áo nhung*.

Những dự phòng mà xã hội dành cho những kẻ lang thang là không nhiều. Chỉ có những thành phố giàu có nhất mới có thể có những trung tâm từ thiện để cho họ một nơi trú thân - như tại Bruges từ năm 1565, Milan từ 1578, và Lyons từ 1613. Dẫu thế nào, 'từ thiện' cũng có thể là một uyển ngữ dùng để che giấu sự trấn áp. Năm 1612, khi thành phố Paris yêu cầu khoảng 10 ngàn kẻ sống lang thang trong thành phố hãy tập hợp tại Quảng trường St Germain để nhận sự trợ giúp, chỉ có 91 người ra trình diện.

Việc ban hành những luật nghiêm khắc, tàn ác chỉ làm rõ thêm sự yếu kém của các nhà cầm quyền. Chẳng hạn, tại Anh dưới triều Elizabeth, mỗi xứ đạo đều có quyền dùng sắt nung đỏ để đóng lên vai 'những kẻ ăn mày lì lợm' chữ R nghĩa là 'rogue' (kẻ lừa đảo), có quyền dùng roi để trừng phạt những kẻ vô gia cư và đuổi họ về 'nguyên quán': như thế là buộc họ phải bị đuổi từ xứ đạo này sang xứ đạo khác. Anh vào thời Vua George đã nỗ lực để phân biệt 'hạng người nghèo đáng được đãi ngộ'. Cũng trong thời gian đó, Đạo luật Black Waltham năm 1713 cho phép treo cổ mà không cần xét xử những kẻ lang thang đường dài đáng ngờ và tòng phạm. Trong thực tế, hầu hết các quốc gia chỉ có thể làm giảm lối sống lang thang bằng những cuộc hành quân định kỳ vào vùng quê và qua đó là những vụ treo cổ và trấn áp các băng nhóm. Tại châu Âu, lối sống lang thang bị chi phối bởi khí hậu khắc nghiệt và sự tồn tại dai dẳng của chế độ nông nô. Nhưng các nông nô bỏ trốn là một hiện tượng khá phổ biến. Tại Nga, *yurodiv* hay là nơi trú chân của những người lang thang cơ nhỡ là truyền thống của lòng nhân ái và từ thiện - có lẽ đó là chứng cứ của những quan điểm xã hội mang nhiều

tính Kitô giáo hơn.

Dưới quyền nhiếp chính của Margaret người xứ Parma, 1559-1567, sự bất bình của người dân lên cao độ với trù tính cải tổ giới tăng lữ. Với sự cho phép của Margaret, ba người phản đối là William Thầm Lặng, Hoàng thân xứ Orange (1533-1584). Lamoral, Bá tước xứ Egremont, và Philip Montmorency, Bá tước Hoom kiến nghị đức vua. Họ bị dân chúng chế nhạo là Geuzen, les Gueux, ‘Những Người Ăn Mày’, và năm 1565, trong Chỉ dụ Segovia, Philip cho biết ông không cho phép sự thay đổi. Theo sau những kiến nghị cải cách khác và hội nghị năm 1566 của liên hiệp các nhà quí tộc tại St Trond yêu cầu có sự khoan dung tôn giáo, nổ ra những cuộc xuống đường gây náo loạn và những báng bổ tôn giáo. Hành động của những liên hiệp của các nhà quí tộc trong việc giúp quan nhiếp chính dẹp yên xáo trộn không ngăn được Philip ra lệnh trấn áp toàn diện. Trong 1567-1573, dưới quyền nhiếp chính của Công tước xứ Alva, một Hội Đồng Hỗn Độn - được biết nhiều với tên gọi Bloedraad hay ‘Hội Đồng Máu’ - được thành lập để giải quyết những kẻ chống đối nhà vua. Egmont và Hoom bị chém đầu tại quảng trường ở Brussels và thủ cấp của họ được đóng thùng để gởi về Madrid. William người xứ Orange trốn thoát để tiếp tục lãnh đạo cuộc chiến đấu. Với toàn bộ người dân Netherlands bị Tòa Thánh kết án tử vì tội phản giáo, cả miền bắc lẫn miền nam đều nổi dậy. ‘Những Kẻ Ăn Mày Đại Dương’ tấn công các thủy lộ và bến cảng. Hearlem đầu hàng sau khi bị vây hãm. Các cứ điểm của quân Tây Ban Nha bị đốt cháy và cướp bóc. Hàng ngàn người phải thiệt mạng từ những cuộc bắt giữ tùy tiện, từ những phiên tòa chẳng khác gì trò hề, từ những hành vi bạo lực.

Dưới các chế độ nhiếp chính của Don Luis de Requesens, tổng chỉ huy của Castile 1573-6, và của Don John người xứ Áo, đã có những nỗ lực nhằm hòa giải nhưng không thành công. Bị vây hãm, Leyden đã sống sót.

Việc Antwerp bị đánh phá và cướp bóc trong Cuồng nộ Tây Ban Nha 1576 khiến cho sự đề kháng trở nên cứng rắn hơn. Dưới chế độ nhiếp chính của Công tước xứ Parma 1578-1592, sự chia cách đã trở thành điều không thể đảo ngược. Qua Liên hiệp xứ Arras (1578), mười tỉnh miền nam chấp nhận những điều kiện của Tây Ban Nha và giành lại những quyền tự do của họ. Qua Liên hiệp xứ Ultrecht (1579), bảy tỉnh miền bắc quyết tâm chiến đấu vì độc lập của mình. Sau đó là chiến tranh không dứt. Tiềm lực quân sự của Tây Ban Nha chẳng thể chiến thắng những con đê của người Hà Lan, tiền của, tàu chiến, và những đồng minh của họ. Trong 1581-1585 và 1595-1598, người Hà Lan được hỗ trợ bởi người pháp, và trong 1585-1587 được hỗ trợ bởi người Anh dưới quyền của Bá tước xứ Leicester. Vào năm 1609 họ được hưởng một cuộc đình chiến kéo dài mười một năm nhưng rồi lại phải chiến đấu từ năm 1621 đến 1648 trong hàng ngũ của liên minh chống đế chế. Nổi trội lên là tính kiên định của họ. Tinh thần của một quốc gia mới là điều đã được ghi trên mặt tiền của một ngôi nhà tại Zijlstraah Haarlem: *Int Soet Nederland; Ick Blyf Getrou; lek Wyct Nyet Af'* – VớiNetherlands thân yêu. Tôi sẽ là người trung thực. Tôi sẽ không dao động).[611]

VALTELLINA

Tháng Bảy 1620, một cuộc thảm sát đã diễn ra tại Valtellina xứ Veltin, một thung lũng xa khuất của núi Alps. Phe Công giáo tại thung lũng đã tấn công những người Tin Lành láng giềng và, với sự trợ giúp của lực lượng Tây Ban Nha đến tử Milan, họ tàn sát không nương tay tất cả những người Tin Lành mà họ có thể tóm được. Ở buổi đầu của Chiến Tranh Ba Mươi Năm, Veltlinermord đó đã khiến các cường quốc lo ngại về tiềm năng chiến lược của Valtellina.

Valtellina nằm ở sườn phía nam của vùng Bernina của rặng núi

chính của dãy Alps. Nó được hình thành bởi sông Adda, và trải dài khoảng 74 dặm về phía đông kể từ mũi hồ Como, sau đó nó hướng về đông-bắc, đến nơi nghỉ dưỡng có suối nước khoáng của người La Mã thuở xưa tại Bormio. Ở đó có một thung lũng phụ quan trọng là Val di Poschivavo, hướng về phía bắc, ngang qua đèo Bernia để đến St Moritz. Thung lũng chính dẫn qua đèo Stelvio hay còn gọi là Stilfserjoch (9055 feet) để đến nam Tyrol. Năm 1520, một đền thờ Thánh mẫu di Tirano đã được xây ở trục lộ ngang qua một con đường mòn bắc-nam dẫn xuống Val di Poschiavo và vào Val Camonica. Năm 1603, một pháo đài Tây Ban Nha đã được xây dựng nhằm kiểm xoát lối vào thung lũng từ hồ Como. Ở những vườn tược bậc thang ngập nắng phía bắc của Adda là một chuỗi những ngôi làng nổi tiếng với những đặc sản mật ong, trái vả, hạt dẻ, và rượu nho 'Retico' có hương vị.

Tuy vậy, về mặt địa lý chính trị, nó là một điểm trong yếu. Trong thập niên 1600, hầu hết các con đường xuyên Alps đều bị kiểm soát bởi Công tước xứ Savoy, bởi Liên bang Thụy Sĩ, hoặc bởi Cộng hòa Venice. Khi Nhà Habsburg Áo hướng tìm trợ giúp từ những thân hữu Tây Ban Nha của họ tại Italy thì Valtellina trở thành hành lang độc lập duy nhất giữa hai khối lãnh thổ chính của Nhà Habsburg. Thật vậy, kể từ khi những hải lộ nối liền Tây Ban Nha và Netherlands càng lúc càng bị đe dọa bởi tàu chiến của Hà Lan và Anh, thì Valtellina trở thành con đường an toàn cuối cùng để gởi vàng và binh đội từ Tây Ban Nha và Italy thuộc Tây Ban Nha sang đế chế. Đó là huyết mạch của nền chính trị Habsburg.

Tuy vậy, những đội hình binh sĩ sử dụng thương đang hành quân và những đoàn lừa tải những đồng tiền vàng là những mục tiêu dễ bị tấn công. Họ không nhận được sự niềm nở của cư dân địa phương mà nhiều người trong số đó đã ngả sang đạo Calvin; họ dễ bị tấn công trực

tiếp bởi Liên minh Thụy Sĩ của Nhà Graubünden hay còn gọi là Grisons, những người đang nắm giữ Val di Poschiavo; và họ là nạn nhân của vận may đã đổi chủ do những tranh chấp đất đai rắc rối. Cả Nhà Habsburg lẫn Nhà Grisons đều đòi quyền thừa kế Valtellina, và đó là điều đã có gốc rễ từ những tranh chấp trong thời Trung cổ giữa các công tước Visconti của Milan và các giám mục xứ Chur. Nhưng chưa phải là hết; người Pháp cho rằng Charlemagne đã vĩnh viễn ban Valtellina cho tu viện trưởng của St Denis.

Sau năm 1620, thung lũng đó trở thành tiêu điểm của chính sách ngoại giao của Richelieu với Venice, Thụy Sĩ và Savoy. Trong hai mươi năm tiếp theo đó, nó năm lần chứng kiến cảnh các cứ điểm của quân Pháp và quân Tây Ban Nha thay ngôi đổi chủ. Vào năm 1623 và 1627, trong khi phân xử tranh chấp, nó đã bị chuyển giao cho các lực lượng của giáo hoàng. Trong 1623-1625 nó bị chiếm giữ bởi Nhà Grisons. Trong 1633 và 1635-1637, nó bị đánh chiếm bởi các lực lượng Pháp dưới quyền Công tước xứ Rohan thuộc phe Huguenot. Nhưng người Pháp đã xúc phạm các đồng minh Tin Lành của họ đến nỗi một mục sư địa phương là George Jenatsch ngả sang phía khác; ông kêu gọi sự trợ giúp của người Tây Ban Nha và cải đạo sang Công giáo La Mã. Từ đó, sau khi đã nắm giữ vùng sông Rhine, người Pháp có thể an toàn để Valtellina cho Công giáo, và sau đó cho người Italy. Sau một thế hệ đầy xáo trộn, thung lũng đó có thể quay trở về những vườn nho, với những loại rượu Sassella, Grumello, Valgella, Montagna, và loại rượu nho có màu cam gọi là *Sfurzat,* dùng để tráng miệng, của nó.

Cộng hòa Hà Lan của 'Liên Hiệp Các Tỉnh Thành Của Netherlands' là một điều thần kỳ của châu Âu thế kỷ 17. Cũng với những lý do đã khiến cho những bậc thầy Tây Ban Nha đã thất bại, thì nó đã thành công: qua

suốt tám mươi năm của sự chào đời đầy khổ nhọc của nó thì những tiềm lực của nó đã thực sự phát triển. Trong khi kháng cự sức mạnh quân sự vĩ đại nhất của thời đại thì nó đã trở thành một quyền lực hàng đầu trên biển. Xã hội thị dân vững chắc và quyết tâm của nó đã áp dụng rộng rãi những đức tính của sự quản trị thận trọng, của dân chủ, và sự khoan dung. Các kỹ sư, chủ ngân hàng và thủy thủ của nó là những người nổi tiếng và xứng đáng với điều đó. Hiến pháp của nó (1584) đảm bảo rằng chính quyền của bảy tỉnh thành vẫn giữ một vị thế riêng, không phải lệ thuộc vào hội đồng liên bang của nhà nước tại The Hague. Đứng đầu hội đồng này là một Stadholder, thường làm việc chung với các cơ quan của Tổng chỉ huy và Đại đô đốc, và được điều hành bởi Nhà Orange. (Orange)

Cộng hòa Hà Lan nhanh chóng trở thành một nơi trú ẩn cho những người bất đồng chính kiến tôn giáo, cho những người giàu có, cho các triết gia, và các họa sĩ. Trường phái hội họa Flanders trước đó của Rubens (1577-1640) và Van Dyck (1599-1641) đã bị vượt qua bởi trường phái hội họa Hà Lan của Hals, Ruysdael, Vermeer, và hơn hết thảy, của Rembrandt (Harmenszoon van Rijn, 1609-1666). Về các vấn đề tôn giáo, Cộng hòa Hà Lan trở nên sinh động bởi những tranh luận của những người Arminian (những người theo thuyết của nhà thần học Tin Lành Hà Lan Jacobus Arminius cho rằng Đức Kitô đã chết vì mọi người chứ không chỉ vì một số được tuyển chọn); về các vấn đề quân sự thì bởi sự phát biểu quan điểm của thành phần theo chủ nghĩa hòa bình; về chính trị thì bởi một đảng của những người cộng hòa cực đoan mà trong giai đoạn 1651- 1672, dưới sự lãnh đạo của Jan de Witt giai đoạn 1625-1672 đã thành công trong việc nắm giữ chức vụ Stadholdership đang bỏ trống. Sức mạnh chính trị của Cộng hòa Hà Lan đã mờ nhạt đi với ba cuộc chiến tranh Anh thời kỳ 1651- 1654, 1665-1667, và 1672-1674; nhưng nó có mọi lý lẽ để xem chính nó là nhà nước hiện đại đầu tiên.[612]

Nước Pháp cũng bước vào một thời kỳ đổi mới đầy sinh lực và huy hoàng. Ít vướng bận bởi những thuộc địa xa xôi và gắn kết hơn về mặt địa lý, nước Pháp quả xứng là một đối thủ của Nhà Habsburgs. Tuy vậy, về mặt chiến lược, Pháp là nước bị bao vây, ở một phía là bởi Đế chế và phía kia là bởi Tây Ban Nha, bởi Netherlands Tây Ban Nha ở phía bắc và bởi những lãnh thổ Địa Trung Hải thuộc Tây Ban Nha ở phía nam. Người Pháp liên tục nỗ lực vươn lên vị thế hàng đầu, điều mà họ cảm thấy là xứng đáng.

Trong một thế kỷ rưỡi kể từ Louis XIV đến Phục Hưng Pháp, các ông vua Pháp không ngớt lao vào những hoàn cảnh rắc rối đến nghẹt thở, tại quốc nội cũng như hải ngoại. Trong sự đeo đuổi mang tính lãng mạn nhằm đòi quyền lam chủ Naples của Nhà Anjou, Charles VIII đã gây chiến với người Italy năm 1494, chỉ để đưa đất nước ông vào những cuộc xung đột dữ dội kéo dài 65 năm. Louis Xii (trị vì 1498-1510), Përe de son Peuple (Cha của Dân tộc) là người thừa kế của Nhà Visconti, cũng chẳng khác gì Charles VIII trong khi đeo đuổi việc đòi làm chủ Milan. Francis I (trị vì 1510-1547) xuất thân từ Cognac và là một ông hoàng Phục Hung ở mức cao nhất. Thất bại đầu tiên của ông là cuộc bầu chọn hoàng đế năm 1519 và thất bại thứ hai là ông bị bắt tại Pavia vào năm 1525. Việc ông được thả ra và kết hôn với em gái của hoàng đế không làm ông nguôi ngoai mối hận thù Pháp-Germany. Ông là một ông hoàng của những chân trời rộng: ông bảo trợ cho chuyến thám hiểm của Jacques Cartier đến Canada, và ông cũng là nhà bảo trợ của Rabelais, Leonardo, Cellini; ông là người thành lập Le Havre và Collège de France; là người đã xây dựng Chambord, Saint-Germain, Fontainebleau.

Dưới các triều của bốn ông vua cuối cùng thuộc Nhà Valois - Henri II (trị vì 1547-1559), Francis II (1559-1560), nhà vua non trẻ Charles IX (trị vì 1560- 1574), và ông vua trắng trợn Henri III (trị vì 1574-1589) - nước

Pháp đã ngưng xung đột với Nhà Habsburg sau khi ký Hòa ước Câteau-Cambrésis (1559) chỉ để sau đó chìm vào bãi l`ầy của Chiến Tranh Tôn Giáo. Vua Henri IV của Nhà Bourbon (trị vì 1589-1610) là người đã cứu nước Pháp ra khỏi sự bất hòa tôn giáo và với bộ trưởng nhìn xa trông rộng của ông là Công tước de Sully *(1560-* 1641), ông soạn thảo những kế hoạch nhằm phục h`ôi sự thịnh vượng và tái lập hòa bình quốc tế. Tựa như người ti`ên nhiệm, ông đã bị ám sát chết.

In đậm nét trên tri`êu của Louis XIII (trị vì 1610-1640) và tri`êu của con ông là Louis XIV (1640-1661) là hai chức sắc phi thường của Giáo hội - Armand Duplessis, H`ông y Richelieu (1585-1642) và Giulio Mazzari-ni, H`ông y Mazarin (1602-1661). V`ê các vấn đ`ê đối ngoại, nước Pháp hoàn toàn bị bận tâm bởi Chiến Tranh Ba Mươi Năm, với các vấn đ`ê đối nội, nó hướng tới sự khẳng định quy`ên hành tập trung của nhà vua đối với những đặc quy`ên của các tỉnh và giới quí tộc. États Généraux (Quốc hội) đã bị đình chỉ sau khi ly khai năm 1618. Cuộc tấn cống không khoan nhượng của Richelieu vào những cội ngu`ôn của sự giàu có của giới quí tộc và quy`ên lực tại các tỉnh là căn nguyên của những cuộc nổi dậy vô vọng và Chiến tranh Fronde trong 1648-1651. Mặt trời của những năm trưởng thành của Louis XIV chi`êu sáng từ b`âu trời trĩu mây.

Chiến tranh Italy thường được xem như là khởi điểm của lịch sử cận và là khuôn mẫu của một xung đột địa phương trở thành quốc tế hóa (cả hai đi`êu đó đi`êu không thực tế đúng). Tháng Chín 1494, khi các binh đội Pháp vượt đèo Montgenèvre để tấn công Naples, họ đã làm đi`êu đó với sự đ`ông ý của Đế chế, vốn được bù đắp từ trước bằng Franche-Comté, và sự đ`ông ý của Nhà Aragon, sau khi nhận món quà Roussillon. Như vậy, ngay từ khởi điểm, cuộc xung đột đã được 'quốc tế hóa'. Hệ quả là có ba cuộc hành quân viễn chinh của quân Pháp mà mỗi cuộc hành quân đã gây ra một liên minh hùng mạnh để đánh bại nó. Sau những chiến thắng vang dội

ngang qua Milan, Florence, Rome và đánh chiếm Naples, cuộc hành quân viễn chinh của Charles VIII trong 1494-1495 bị buộc phải rút lui, cũng với tốc độ như khi nó chiến thắng. Cuộc hành quân viên chinh của Louis XII, 1499-1515, đã đánh chiếm Milan theo phương cách tương tự, đã làm dấy lên sự chống đối của Liên minh Thần thánh do Giáo hoàng Julius II khởi xướng. Cuộc hành quân viễn chinh của Francis I (1515-1526) thì bắt đầu với chiến tháng Margnano mà, cùng với những điều khác, đã hướng Thụy Sĩ đến sự trung lập thường trực và khiến Giáo hoàng phải ký Concordat năm 1516. Nhưng cuộc hành quân đó đã bị khựng lại bởi sự cay đắng của cuộc bầu chọn hoàng đế, điều đã khiến Francis I và Charles V trở thành những kẻ thù không đội trời chung. Bị đánh bại tại Pavia năm 1525, Francis I bị làm tù binh. Sau khi được thả ra, Francis thuyết phục tân giáo hoàng hình thành một Liên minh Thần thánh mới nhằm chống lại một hoàng đế đã quá hùng mạnh. Năm 1527, quân Đế chế chiếm, cướp phá Rome, bắt giữ giáo hoàng. Kể từ đó Chiến Tranh Italy trở thành một mặt trận của cuộc chiến toàn diện giữa Pháp và Đế chế.

Chiến tranh Pháp - Đế chế mang tầm cỡ châu lục. Trong nỗ lực nhằm phá vỡ vòng vây của Đế chế, Francis I đã không ngần ngại kết nạp đồng minh từ mọi nơi. Mặc dầu không đạt được gì qua hội nghị tại Cánh Đồng Của Những Bộ Áo Bằng Vàng, Francis I cuối cùng đã lôi kéo được Henry VIII của Anh về phe mình. Ông đã đề ra những kế hoạch đầy tai tiếng với những ông hoàng Tin Lành của Germany; và năm 1536, ông đã đoàn kết để theo đuổi mục đích chung với kẻ ngoại giáo là Suleiman Xa Hoa, với các vua Hồi của Bắc Phi, và với vua cướp biển Kair-el-Din Barbarossa. Trong những chuyển đổi vị thế của Italy, ông được sự ủng hộ của các giáo hoàng lẫn phía chống đối chính của Vatican là Cộng hòa Venice.

Hệ quả là thêm bốn năm chiến tranh nữa. Trong 1521-1526, quân Đế chế tấn công Burgundy thuộc Pháp trước khi tập trung vào chiến dịch Italy

với kết thúc là Pavia và Hiệp ước Madrid (1526). Trong 1526-1529, hoàng đế vươn ra thái quá và tự làm mình thất sủng khi ký Hòa ước các Công nương tại Cambrai (1529). Trong 1636-1638 và 1542-1544, ông bị lôi cuốn vào những cuộc chiến với người Thổ, người Tin Lành Germany và người Pháp, và buộc phải ký Hiệp ước Crépy-en-Valois (1544), tạo ra một khoảng thời gian im ắng để Công đồng Trent có thể khai mạc, và làm chậm trễ việc tấn công Liên minh Schmalkaldic. Trong 1551-1559, dưới triều Henri II, người Pháp thông đồng với những người Tin Lành Germany để chiếm ba địa phận tổng giám mục của Lorraine là Metz, Toul, và Verdun để từ đó tung ra cuộc 'Hành quân đến Rhine' và một cuộc tranh chấp biên giới mà chỉ đến 1945 mới kết thúc. Để đối phó với các vấn đề của các xứ Vùng Đất Thấp, Nhà Habsburg chiếm đóng Artois và liên minh với Anh, một liên minh mà ngay tức khắc đã khiến cho ngươi Pháp quên đi những khác biệt tôn giáo của họ để đánh chiếm Calais (7 tháng Giêng 1558). Cuộc hôn nhân của Mary Tudor với Philip II là cái giá phải trả cho giao hảo ngắn ngủi đó của hai nhà Habsburg-Tudor. Mary Tudor đã thốt lên: 'Khi tôi chết, tôi sẽ thấy Calais được khắc ghi trong tim tôi'. Qua Hòa ước Câteau-Cambrésia. Pháp nắm giữ Lorraine và Calais, Nhà Habsburg giữ Artois, Milan, và Naples. Anh thì bị ngăn ở ngoài châu lục. Do chưa được giải quyết nên vấn đề chính phải hoãn lại. (Nostradamus)

NOSTRADAMUS

Vào đầu tháng Bảy 1556, văn kiện chứa lệnh triệu của triều đình đã được đưa đến Salon trong vùng Provence. Marie de Medici, Hoàng hậu Pháp, muốn nói chuyện với tác giả của cuốn sách sấm tiên tri đã được công bố trong năm trước đó. Một trong những vần thơ của nó có vẻ như tiên đoán về cái chết của đức phu quân của hoàng hậu:

Le lion ieune le vieux surmontera

(Sư tử trẻ sẽ hơn sư tử già)

En champ bellique par singulier duelle.

(Trong một cuộc giao chiến, chỉ trong một trận)

Dans caige d'or les yeux lui crevera.

(Nó sẽ chọc thủng đôi mắt của đối phương trong cái lồng bằng vàng của chúng) Deux classes une, puis mourir, mort cruelle.

(Hai thương tích trong một, rồi ông ta chết thảm)

Chỉ trong một tháng, bằng ngựa khỏe của triều đình, tác giả của cuốn sấm đã được nhanh chóng đưa đến trình diện hoàng hậu tại st Germain-en-Laye. Tác giả trấn an nỗi lo sợ của hoàng hậu bằng cách nói cho bà biết rằng ông thấy trước bốn người con của con bà sẽ là bốn nhà vua.

Nhưng ba tuần sau đó Vua Henri II thiệt mạng trong một cuộc cưỡi ngựa đấu thương. Cây thương của đối thủ của ông là Montgomery, chỉ huy trưởng Vệ binh Scotland, đã phá vỡ tấm che mặt của chiếc mũ bảo hộ dát vàng, chọc thủng mắt và cổ họng ông, khiến ông chết sau mười ngày hấp hối trong đau đớn.

Michel de Nostredame (1503-1566)- được gọi là Nostrdamus - là người nổi tiếng tại vùng Midi với cương vị một nhà chữa bệnh không thông thường. Người ta cho rằng ông đã chữa trị và bào chế thuốc trường sinh cho giám mục xứ Carcassone và cho khâm sai của giáo hoàng. Xuất thân từ một gia đình Do Thái đã cải đạo sang Công giáo tại st Rémy-en-Provence, Nostradamus tốt nghiệp trường y tại Montpellier. Trong trận dịch hạch xảy ra tại Marseilles và Avignon, khi tất cả những bác sĩ khác đều bỏ chạy, thì Nostradámus đã nhấn mạnh đến vấn đề không khí trong lành và nước sạch để chữa trị chứng bệnh, và ông không chấp nhận việc rút máu bệnh nhân như thông lệ. Sau nhiều lần bị

tình nghi là phù thủy, ông bị sự chú ý của Tòa Giáo Hình và vì thế phải bỏ trốn ra nước ngoài. Trong một chuyến đi như thế vào thập niên 1540, ông đã gặp một tu sĩ trẻ người Italy tên Felice Peretti, và người ta kể lại rằng, không chút đắn đo, ông đã dành câu 'Thưa Đức Thánh Cha' để nói với tu sĩ đó. Bốn mươi năm sau đó, một thời gian dài sau khi Nostradamus đã qua đời, Peretti được bầu làm giáo hoàng và đó là Sextus V.

Nostradamus đã soạn cuốn sấm tiên tri vào lúc ông đã ở tuổi xế chiều, với sự trợ giúp của những cuốn sách về phép thuật, chiêm tinh và pháp truyền kinh thánh Do Thái. Các lời sấm của Nostradamus được công bố thành hai phần, năm 1555 và 1568, gây xôn xao ngay sau đó. Một năm sau khi toàn bộ cuốn sấm tiên tri được ông bố, con trai trưởng của Marie de Medici là Vua Francis II, chồng của Mary, nữ hoàng của người Scot, đột ngột qua đời khi mới có 17 tuổi, 10 tháng và 15 ngày.

Premier fils, veuve, malheureux mariage

(Người con trai trưởng, một bà góa, một hôn nhân bất hạnh)

Sans nul enfant; deux isles en discorde,)

(Không con; hai hải đảo trong bất hòa,)

Avant dixhuit incompetant eage

(Trước mười tám tuổi, một người con thứ)

De I autre près plus bas sera I accord.

(Tuy vẫn còn nhỏ tuổi hơn người kia nhưng sẽ đính hôn)

Cũng trong năm đó, người em trai nhỏ tuổi nhất - sẽ là Vua Charles IX -, mới có 11 tuổi, của người quá cố, đính hôn với một công chúa Áo.

Những sự chính xác đó đã đảm bảo cho những bài sấm của

Nostradamus luôn nổi tiếng qua mọi thời đại. Chúng không ngừng được tái bản và ứng chiếu cho hầu hết mọi sự kiện được biết, từ việc phát minh tàu ngầm và hỏa tiễn liên lục địa đến những cái chết của anh em nhà Kennedy và sự kiện con người đặt chân lên mặt trăng. Những câu sấm theo thể tứ tuyệt của Nostradamus mang tính gợi ý và tối nghĩa. Nostradamus đã nêu chính xác tên gia đình Saulce, nơi Louis XVI đã trú ngụ trong cuộc chạy trốn đến Varennes. Ông quả quyết rằng cả Napoléon và Hiler - những người được ông nói đến dưới cái tên 'Hister'- là những người mà sự nghiệp của họ là điều có thể thấy trước nơi các vì sao. Tuy có những câu sấm tối nghĩa, nhưng cũng không ít những câu mô tả khá rõ nét:

Quand la licture du tourbillon, versée

(Khi sự bừa bộn bị hất tung bởi cơn gió lốc)

Et seront faces de leurs manteaux couvers

(Và những bề mặt sẽ được che phủ bởi những chiếc áo choàng)

La République pars gens nouveaux vexée

(Cộng hòa sẽ bị xáo trộn bởi những con người mới)

Lors blancs et rouge jugeront à I envers.

(Vào lúc đó, Trắng và *Đỏ sẽ thay bậc đổi ngôi để cầm quyền)*

Năm 1792 Cộng hòa được thành lập tại Pháp và phe Đỏ lật đổ phe Trắng. Và, dưới đây là một mô tả về đời sống trong thế kỷ 20:

Les fléaux passées diminue le monde.

(Những dịch bệnh đã bị dập tắt, thế giới trở nên nhỏ bé hơn)

Long temps la paix terres inhabitées

(Trong một thời gian dài, có hòa bình ở những vùng đất không người

cư trú)

Seur marchera par ciel, terre, mer et onde;

(Con người sẽ đi một cách an toàn trên trời, trên biển, trên đất và trên làn sóng) Puis de nouveau les guerres suscitées

(Rồi một lần nữa những cuộc chiến tranh lại nổ ra)

Càng lúc càng bị thống trị nhiều hơn bởi người Anh, các đảo British (gồm Great Britain, Ireland, đảo Man và những đảo nhỏ kế cận) được đưa gần hơn đến sự thống nhất, vốn đã có một hoặc hai tín hiệu trước đó. Sau khi đã mất vị thế ở châu lục, Vương quốc Anh hướng những sức mạnh của nó vào những vấn đề về các liên bang và vào những công việc kinh doanh mạo hiểm ở hải ngoại. Là một chỉnh thể phức hợp điển hình của thời đại gồm England, Wales và Ireland, nó thiếu một sự cố kết có tính quốc gia mà Scotland đã có. Nhưng dưới triều Nhà Tudors, nó đã thể hiện một sinh lực lớn lao. Bất kể những xung đột tôn giáo của thời đại, Henry VIII (trị vì 1509-1548) và ba người con của ông - Edward VI (trị vì 1548-1553), Mary I (trị vì 1553-1558), và Elizabeth (trị vì 1558-1601) - tạo ra Giáo Hội Anh, một sự cộng sinh tồn tại lâu dài của chế độ quân chủ và nghị viện, và thành lập Hải quân Hoàng gia.

Cai trị Scotland từ năm 1371, Nhà Stuarts đã chấp nhận Personal Union (1601) của Scotland và England (1601) sau khi Nhà Tudors không còn người thừa kế. Bị dối gạt bởi những liên minh của nó tại châu lục, Scotland đã sống dưới bóng của England kể từ khi xảy ra thảm họa đẫm máu Flodden Field (1513). Những quan hệ Anh-Scotland đã bị rạn nứt nhiều do những mưu đồ của Mary bướng bỉnh, nữ hoàng của người Scot (1542-1586), và bà đã bị đưa lên đoạn đầu đài. Nhưng con của Mary là James I và VI (trị vì 1586(1601)-1625) thì được sự đồng thuận để thừa kế ngai vàng. Ông con của ông là Charles I (trị vì 1625- 1649) và cháu ông là Charles II

(trị vì 1649(60)-1685) đã song song cai trị đất nước từ Holyrood và từ Whiehall.

Sự hợp nhất các công quốc phụ thuộc không diễn ra một cách êm thấm. Một cách ngần ngại, xứ Wales bước vào cộng đồng của quyền lực Anh. Những người có địa vị xã hội cao ngay bên dưới tầng lớp quí tộc Anh-Wales hài lòng với số phận của họ. Nhưng với Ireland, nghị viện của nó đã thoát khỏi sự kiểm soát của người Anh kể từ Chiến Tranh Hoa Hồng, người Anh không dễ dàng để ghì cương. Năm 1534 - năm ra đời của Giáo hội Anh cũng như của những hạt (đơn vị chính quyền địa phương lớn nhất) của xứ Wales, Henry VIII tự phong mình là 'Cựu vương Ireland'. Ông đang tích tụ sự rối ren cho những người kế vị ông. Chính sách chuyển những thủ lĩnh Ireland thành những bá tước và nam tước chỉ là biện pháp làm giảm tạm thời sự chống đối, nhất là khi ngôn ngữ và phong tục tập quán của người Ireland bị hạn chế. Chẳng mấy chốc sự thù ghét Vương quốc Anh được hòa trộn với sự thù ghét Cải Cách Tin Lành, và điều đó tạo sức mạnh cho một loạt những cuộc nổi dậy. Chiến Tranh Chín Năm, 1592-1601, được tiến hành quanh Ulster Nổi Dậy của Hugh O Neill, Bá tước xứ Tyrone. Cuộc chiến khép lại giữa những tàn phá và trấn áp dữ dội của phụ tá số một của Nữ hoàng Elizabeth là Huân tước Mounjoy; ông này đã loại bỏ sự phân biệt giữa Pale (một vùng đất Ireland thuộc Đế chế Angevin của Henry II và những người kế vị ông) và các vùng đất bản địa, dẹp bỏ luật pháp Ireland, và bắt đầu chính sách thuộc địa hóa một cách có hệ thống. Tiếp theo sau thập niên 1630 thịnh vượng của sự hòa giải và hòa hợp dưới quyền Bá tước xứ Strafford là thập niên nổi dậy 1640, khi nhân những rối ren tại Anh, người Ireland đã đưa vào chủ trương khoan dung tôn giáo và một nghị viện độc lập. Trong 1649-51, Cromwell đã tàn bạo xâm lược Ireland và sát nhập nó vào Vương quốc Anh.

Rõ ràng là sức mạnh và sự thịnh vượng của Anh đang trên đà gia tăng,

không chỉ vì những chuyến phiên lưu trên biển của nó. Nhóm người định cư tại thuộc địa Ulster, mà đa số là người Scotland theo Giáo hội Calvin, đang hướng tìm một nơi ty nạn mà họ có thể đến tại các thuộc địa Anh ở bên kia Đại Tây Dirons, tại Virginia và New England. Sự thành lập Maryland (1632) được nối tiếp bằng Jamaica, giành được từ Tây Ban Nha năm 1655, rồi Carolinas (1663), New York - trước đó là New Amsterdam Hà Lan (1664)- và New Jersey (1665). Được Nghị viện Rump của Cromwell thông qua sau khi Hà Lan độc lập, Đạo luật Hàng hải năm 1651 qui định nhiều điều trong đó có điều khoản nhấn mạnh đến việc các tàu bè Hà Lan phải làm lễ chào cờ Anh. Đó là một dấu hiệu của sự ngạo mạn đang gia tăng của Anh.

Scotland là sân khấu của những xung đột tôn giáo và chính trị cay đắng cuối cùng gây ra 'Nội chiến Anh' vào giữa thế kỷ 17. Được thành lập theo khuôn mẫu Geneva, Giáo hội Calvin Kirk của Knox được những nhà sáng lập xem như một chính trị thần quyền. Nhưng một phe nhóm trong triều đình đã liên tục ngăn trở hoạt động của giáo hội đó. Năm 1572, khi Knox qua đời, một quan nhiếp chính đã buộc Kirk (Giáo hội Scotland, khác với Giáo hội Anh) phải nhận các giám mục, và điều đó gây ra những cuộc đấu tranh không dứt giữa giáo hội và nhà nước. Năm 1610, để đảm bảo sự tiếp nối trong việc tông đồ, James VI có ba giám mục Scotland được thừa nhận bởi ba tu sĩ Anh đồng cấp. Năm 1617, James VI áp đặt năm điều khoản, nhấn mạnh đến một số nghi thức như phải quì gối khi nhận lễ ban thánh thể. Ở mỗi bước, ông tạm đình chỉ Đại hội đồng của Kirk cho đến khi nó phải tùng phục, khiến người dân rất căm phẫn. Năm 1637, Charles I áp đặt một phiên bản đã sửa đổi của sách kinh và lễ chế của Anh giáo. Ông thực hiện điều đó bằng lệnh của cá nhân ông, không tham khảo Đại hội đồng, và châm ngòi cho một cuộc nổi dậy. Khi lần đầu tiên lễ chế được đưa vào Thánh đường St Giles tại Edinburg ngày 23 tháng Bảy, nó làm nổ ra một

cuộc xuống đường gây náo loạn. Nhân dịp đó, nó đưa đến sự hình thành 'Tables', một ủy ban cách mạng của mọi đẳng cấp, và trong tháng Hai 1638, đến việc ký kết 'Covenant'. Những người ký kết Covenant (giữa những người Scotland theo Giáo hội Calvin) thành lập một liên minh vũ trang và thề - theo kiểu người Ba Lan - bảo vệ cương vị của họ cho đến chết. Chẳng mấy chốc, họ được sự ủng hộ của mọi người Scotland đích thực và thành lập một nghị viện tuy không được phép của nhà vua. Tháng Tám 1640, đạo quân đầu tiên trong số các đạo quân Covenant vượt qua sông Tweed và xâm lược England.

Theo cách đó, chiến tranh tôn giáo của Scotland đã dính líu vào một cuộc đấu tranh cũng kéo dài không kém về lập hiến giữa nhà vua và nghị viện tại England. Dưới triều các vua Nhà Tudors, sự hợp tác giữa nhà vua và các đại biểu được bầu chọn của các quận và thành phố không che giấu sự thật là nghị viện England là một công cụ của chính sách hoàng gia. Trước một phái đoàn của nghị viện, Henry VIII đã tuyên bố: 'Chúng tôi là cái đầu và quí vị là tứ chi kết hợp thành một đoàn thể chính trị.' Dĩ nhiên, vì không phải là cái đầu nên họ không được hưởng quyên miễn trừ, và họ có lý do để e sợ sự giận dữ của nhà vua.

Tuy vậy, dưới triều James I, sự thắng thế của sáng kiến chính trị của hạ nghị viện đã đặt dấu chấm hết cho sự phục tùng nghị lụy của nghị viện. Trong trường hợp, việc nghị viện kiểm soát hệ thống thuế đã tỏ ra có tính quyết định. Trong 1629-1640, khi Charles quyết định cai trị đất nước mà không cần đến nghị viện, chẳng ai có biện pháp gì để chống lại ông. Nhưng vào tháng Tư 1640, khi những phí tổn của chiến tranh Scotland buộc nhà vua phải triệu tập lại nghị viện England để xin tiền, thì giông *tố* nổ ra. Khi triều đình nói về quyền thiêng liêng của các nhà vua thì gặp phải sự chống đối của các luật gia nghị viên trích dẫn Magna Carta.

Lúc này, Ireland cũng rối ren không kém. Strafford đã đối xử với những tín đồ của Giáo hội Calvin tại Ulster khắc nghiệt chẳng kém gì những người tiền nhiệm ông đối xử với những người Công giáo Ireland. Nhằm chống lại những kẻ nổi dậy chống nhà vua tại England và Scotland, ông đã tạo ra một cuộc nổi dậy toàn diện. Một đạo quân Scotland tiến vào Ireland để hỗ trợ những người Tin Lành đồng đạo; chiến tranh được tiến hành theo nhiều cách thức, không thể kiểm soát nổi. Bị ngăn trở từ mọi phía, Charles I noi theo cách thức của Nhà Tudor là bắt giữ những thành viên bướng bỉnh của hạ nghị viện Anh. Nhưng ông đã thất bại và lắp bắp: 'Tôi trông thấy những chú chim bay đi'. Ông chẳng thể làm gì khác hơn là trốn khỏi London và kêu gọi thần dân cầm lấy vũ khí. Bị thách thức bởi nghị viện mà ông không mong muốn triệu tập, ông từ bỏ truyền thống là biết chấp nhận lời khuyến cáo của các hội đồng, và ông giương cao ngọn cờ hoàng gia tại Nottingham. Đó là mùa hè 1642. Cuộc xung đột đã cướp đi mạng sống của ông.

'Nội chiến England' là một từ dùng sai, với những mô tả không phù hợp với tính chất của một cuộc xung đột rất phức tạp. Nó không khởi đầu từ England và không bị giới hạn vào England. Nó bao gồm ba cuộc nội chiến riêng lẻ tại Scotland, Ireland và England, và liên quan đến những phát triển gắn bó mật thiết với nhau bên trong mọi phần vương quốc của Nhà Stuart. Cuộc khủng hoảng tại England trong tháng Tám 1642 không thể được xem như một sự kiện đơn lẻ. Lối ứng xử cáu kỉnh của nhà vua đối với những trải nghiệm tại Edinburg, tính chiến đấu của các nghị viện England đã được nâng cao bởi sự am hiểu của họ về những chính sách chuyên chế tại Scotland và Ireland, bởi những áp đặt tôn giáo, và bởi cuộc chiến đấu đang tiến triển. Những nỗ lực nhằm giải thích điều đó dựa trên những phân tích về các nhóm xã hội hoặc quyền lợi kinh tế, tuy hữu ích ở một số điểm, nhưng không thay thế cho những phân tích xưa cũ hơn dựa

trên những niềm tin vào hiến pháp và tôn giáo. Những người Công giáo và Anh giáo đều trung thành với nhà vua, mà những đặc quyền của chế độ quân chủ đã bị tấn công. Những tín đồ Thanh giáo Anh và những người Scotland theo Giáo hội Calvin thì mang lại cho nghị viện hỗ trợ thiết yếu vì họ xem nghị viện là một tường thành trước chố độ chuyên chế. Những người có địa vị xã hội cao ngay bên dưới tầng lớp quí tộc theo con đường trung dung.

Người Anh cho rằng nội chiến của họ không mang tính cố chấp tôn giáo và không có những chém giết điên rồ như những cuộc chiến ở châu lục. Một trong những trích dẫn được ưa chuộng là trích đoạn từ lá thư của tướng Sir William Waller thuộc phe nghị viện gởi tư lệnh đạo quân miền tây của phe bảo hoàng là Sir Ralph Hopton vào hôm trước khi diễn ra trận đánh tại Roundway Down trong năm 1643:

> *Những cảm tình mà tôi dành cho ngài là không hề thay đổi và sự thù địch không thể xâm hại tình bạn, nhưng tôi phải trung thành với lý tưởng mà tôi đang phục vụ. Thiên Chúa vĩ đại, đang tìm kiếm trái tim tôi, biết rằng tôi hoàn toàn thù ghét cuộc chiến không kẻ thù này. Cả hai chúng ta đều đang ở trên sân khấu và chúng ta phải diễn cái vai trò mà chúng ta được chỉ định trong bi kịch. Chúng ta hãy thực hiện điều đó trong danh dự và không thù oán cá nhân.*[613]

Nếu có sự nổi trội của sự tự chủ kiên trì và độ lượng như thế thì chiến tranh chẳng thể kéo dài.

Nhưng chiến tranh đã kéo dài bởi vì có một số vấn đề chính yếu mà cả hai phe đều không hề tỏ ra khoan dung. 'Triết lý đánh thuế thấp' của nghị viện không dành cho nhà vua những phương tiện nhằm cầm quyền một cách hữu hiệu. Ngoài ra, thiết chế của người Anh chỉ quan tâm đến England và xem thường những quyền lợi của Ireland và Scotland. Hơn hết

thảy, trong các vấn đề tôn giáo, cả hai phe đều quyết tâm bức hại đối phương với hy vọng áp đặt một tôn giáo duy nhất. Cuộc chiến 'không được tiến hành vì tự do tôn giáo, nhưng giữa những nhóm thù địch của những kẻ bức hại'.[614] Phe bảo hoàng ủng hộ Act of Uniformity. Nghị viện, vào lúc đang có những chiến thắng vang dội trên chiến trường, thì nỗ lực để áp đặt Covenant của Giáo hội Calvin. Cả hai phe đều nhận thấy sự đồng nhất tuyệt đối là điều không thể buộc mọi người phải tuân theo.

Và những kinh hoàng của chiến tranh là điều không thể thiếu. Đã có đầy đủ tư liệu về những hành động tàn ác như vụ quân của Hoàng thân Rupert xứ Rhine thảm sát cư dân tại Bolton (tháng Sáu 1644), hoặc vụ đánh chiếm và cướp phá Drogheda (1649), nơi Cromwell tàn sát toàn bộ cư dân của một thành phố Ireland; ngoài ra còn có những hành động dã man ít được công bố hơn như thủ tiêu tù binh và san bằng các ngôi làng.

Bốn năm chiến tranh là thời gian chứng kiến rất nhiều trận đánh của các lực lượng trung ương cũng như địa phương. Với bộ chỉ huy đóng tại Christ Church, Oxford, trong buổi đầu phe bảo hoàng nắm thế thượng phong tại hầu hết các hạt (đơn vị chính quyền địa phương lớn nhất) của England. Nhưng được trợ gíup bởi những người Scotland thuộc 'Liên minh Covenant', các lực lượng của phe nghị viện giữ vững cứ địa tụi London và như thế nắm giữ các cơ quan của chính quyền trung ương. Trong thời gian này, phe nghị viện đã tạo dựng một quân đội chuyên nghiệp theo khuôn mẫu mới, mà người thành lập nó là Oliver Cromwell (1599-1658); ông này dần dần nắm giữ vai trò lãnh đạo trong các vấn đề chính trị cũng như quân sự. Trong cuộc chiến giữa nhà vua với nghị viện thì nghị viện thường nắm giữ các thành phố và nhà vua là vùng thôn quê. Cả hai phe, không phe nào đạt được sự vượt trội, dẫn đến một liên minh với người Scotland. Sau cuộc chạm trán ban đầu tại Edge Hill (24 tháng Chín

1642) bắc Oxford, những trận đánh quyết định đã diễn ra tại Marston Moor tại Yorshire (2 tháng Bảy 1644) và tại Naseby (14 tháng Sáu 1645). Năm 1646, sau khi nhà vua đầu hàng người Scotland tại Newark, mọi đề kháng công khai đều kết thúc.

Khi cuộc chiến chậm lại thì tình hình chính trị tăng tốc với tốc độ cách mạng. Phe nghị viện nhanh chóng trở nên triệt để, cả trong chủ trương cộng hòa của nó lẫn trong liên kết với những hệ phái tân giáo, trong số đó có các tín đồ Levellers và Diggers. Không thể đạt được một sự dứt khoát đồng ý của nhà vua, Cromwell quyết định hành quyết ông - ngày 31 tháng Giêng 1649, nhà vua bị hành quyết ở trước Điện Whitehall và từ đó bắt đầu Commonwealth. Không thể kiểm soát nghị viện (Long Parliament - Nghị viện hình thành năm 1640 và bị Cromwell giải tán năm 1660), Cromwell loại bỏ những thành phần bướng bỉnh. Không thể thắng người Ireland tại Worcester (1651), Cromwell xem như không còn đối thủ trên chiến trường. Tuy vậy, ông chẳng thể hình thành một giải pháp chính trị phù hợp với những chiến thắng quân sự. Không thể chịu đựng Nghị viện Barebones với những ủng hộ viên được tuyển chọn, ông giải tán nó. ‘Sự cần thiết thì không có luật lệ’, ông đã nói như thế với các nghị viên. Là quan Hộ quốc (Lord Protector), ông từ bỏ chính quyền đại nghị, lý tưởng đại nghị đã phá sản về mặt chính trị.

Ở bên kia Biển Bắc, các xứ Scandinavia đang chuyển động theo hướng đối nghịch - rời khỏi sự thống nhất. Từ lâu, Thụy Điển đã bực bội trước sự thống trị của Đan Mạch. Từ thập niên 1460, Thụy Điển đã có cho riêng mình một Riksdag hay ‘nghị viện của bốn đẳng cấp’, và nó cũng có một đại học tại Uppsala nhằm chống lại lễ đăng quang của một ông vua Đan Mạch khác. Đã có tắm máu tại quảng trường thành phố Stockholm, nơi một trăm ủng hộ viên của cuộc nổi dậy bị hành quyết vì tội phản quốc và điều đó chỉ làm bùng cháy thêm sự phẫn nộ. Dưới sự lãnh đạo của một nhà quí tộc trẻ

là Custav Erilsson Vasa (trị vì 1523- 1560), Thụy Điển đi theo con đường của mình. Năm 1527, tại Nghị viện Vasteras, Gustavus thành lập một Giáo hội Erastian (theo giáo lý của nhà thần học Thụy Sĩ - Đức Thomas Erastus), đi trước giáo hội do Henry VIII thành lập tại England. Gustavus giữ lại nghi lễ Công giáo; nhưng bằng cách chuyển giao tài sản, gồm đa phần là đất đai, của giáo hội sang cho những người ủng hộ ông, ông đã tạo ra một nền tảng xã hội cho một chế độ quân chủ nay quyền lực. Người con thứ hai của ông, John III (trị vì 1568-1592) kết hôn với người thừa kế của Nhà Jagiellon

Ba Lan, và cháu của ông, Sigismund Vasa (trị vì 1592-1604), được bầu chọn làm vua Ba Lan. Sigismund được xem là hy vọng cuối cùng của phe Công giáo đang mờ nhạt của Thụy Điển, và nội chiến xuất phát từ sự lên ngôi vua của Sigismund đã thuyết phục đa số giới quí tộc đồng nhất hóa độc lập quốc gia với Tin Lành. Nam 1593, Hội nghị Tôn giáo Uppsala chọn Nguyên tắc Tôn giáo của Auesburg cho tôn giáo nhà nước. Sigismund bị truất phế để thay thế bởi người chú của ông là Charles IX xứ Sodermanland (trị vì 1601-1611) thuộc Tin Lành. Từ đó, trong những cuộc chiến không dứt với Ba Lan, Thụy Điển đã bổ sung những động cơ tôn giáo và triều đại cho cuộc xung đột có tính chiến lược tại Baltic.

Nhà vua trẻ Gustavus Adolphus (trị vì 1611-1632) cho rằng tấn công là hình thức tốt nhất của phòng thủ. Ông là người có nhiều tài năng, với một nền tảng chính trị ổn định, một hải quân, một quân đội bản địa có thể đánh bại ngay cả quân Tây Ban Nha, và là người đã hoàn thiện nghệ thuật tự tài trợ của các cuộc hành quân viễn chinh. Năm 1613, ông giành lại Kalmar từ tay người Đan Mạch; trong giai đoạn 1614-1617, ông can dự vào Thời kỳ Rối ren tại Muscovy, tách khỏi Ingria và Karelia; trong giai đoạn 1617-1629 ông tấn công Ba Lan - Lithuania, đánh chiếm Riga (1621) và vây hãm Danzig (1626-1629). Ông đã từng thoát khỏi bàn tay của ky binh nhẹ Ba

Lan trong đường tơ kẽ tóc. Năm 1629, với sự hỗ trợ của người Pháp, ông tiến vào Germany. Ông thiệt mạng tại trận Lutzen, sớm kết thúc một sự nghiệp đầy hứa hẹn.

Lớn lên dưới sự nhiếp chính của quan giám quốc Cxenstiema, Nữ hoàng Christina (trị vì 1632-1654) là người đã chứng kiến Thụy Điển vươn đến đỉnh cao của nó với sự chinh phục Halland (1645) và Hiệp ước Westphalia. Nhưng rồi bà đã âm thầm cải đạo sang Công giáo; bà thoái vị và lui về Rome. Ưu tư vì những tham vọng của Moscow và phí tổn phải dành cho một quân đội rảnh rỗi, em họ nữ hoàng là Charles X (trị vì 1654-1660) phải sử dụng đến chính sách xưa cũ là can thiệp vào Ba Lan - Lithuania. Cái chết không đúng lúc của ông đã tạo cơ hội cho một sự giải quyết bao quát tại Hiệp ước Oliva (1660).

Thụy Điển chẳng thể kiểm soát hoàn toàn vùng Baltic, *dominium maris Balticae* đã được báo trước. Nhưng trong một nửa thế kỷ, Thụy Điển đã giữ một vai trò đáng kể trong các vấn đề của châu Âu - nó là sự kinh hoàng của phương bắc, là một thần kỳ quân sự của thời đại, và là quyền lực Tin Lành tích cực nhất.

Ba Lan - Lithuania là một đất nước khác đã trải qua 'Thời đại Hoàng kim' của nó trong thế kỷ 16 và đầu thế kỷ 17. Vương quốc của những ông vua cuối cùng của Nhà Jagiellon là vương quốc rộng lớn nhất châu Âu, và nó đã thoát khỏi những cuộc chiến tranh tôn giáo và những cuộc xâm lược của Ottoman vốn đe dọa nhiều vương quốc cùng thời với nó. Dưới triều Zygmunt I (trị vì 1506-1548) và Zygmunt-August (trị vì 1548-1572), chồng và con của một nữ hoàng Sforza khác, nó có những liên kết chặt chẽ và tốt đẹp với Italy, đặc biệt là với Venice; va Cracow là một trong những triều đình sinh động nhất của thời Phục Hưng.

Rzeczpospolita - 'Cộng Hòa' hay 'Khối Thịnh Vượng Chung'- được

hình thành tại Liên hiệp Lublin (1569), hệ quả của một phần là do nhà vua không có người thừa kế và một phần là do đe dọa bành trướng của Muscovy. Nó là hình thức ban đầu của *Ausgleich,* giữa những quyền lợi của Ba Lan và Lithuania. Korona hay Vương quốc Ba Lan nhìn nhận đại lãnh địa Công quốc Lithuania như một đối tác ngang hàng, tuy để bù lại nó đã nắm quyền kiểm soát những lãnh thổ rộng lớn của vương công xứ Ukraine. Đại lãnh địa Công quốc thì giữ lại những luật lệ, nền hành chánh và quân đội của mình. Hai nhà nước lưỡng hợp được lãnh đạo bởi một chế độ quân chủ được bầu chọn chung và bởi một *Sejim* hay là nghị viện chung. *Szlachta,* giới lãnh đạo - những người đã đề xướng hệ dân chủ quí tộc này - đã dành cho mình một vai trò nổi bật. Qua những hội đồng cấp vùng hay *sejmiki* (tiểu nghị viện), vốn kiểm soát nghị viện trung ương, họ điều hành thuế khóa và các vấn đề quân sự. Qua *Pacta Conventa* hay 'những điều khoản thỏa thuận' mà họ ràng buộc vào lời thề đăng quang, họ có thể thuê mướn các ông vua giống như thuê mướn các nhà quản trị làm việc theo hợp đồng. Qua quyền kháng cự hợp pháp của họ được thể hiện ở những liên minh vũ trang hay những liên bang, họ có thể bảo vệ vị thế của họ trước mọi toan tính của nhà vua. Qua nguyên tắc nhất trí - quyết định mọi biểu quyết của họ - họ chắc chắn rằng không một ông vua hoặc một phe phái nào có thể ở trên quyền lợi chung. Đây không phải là một hệ thống vô chính phủ toàn diện vốn nổi trội trong thế kỷ 18. Dẫu có những lỗi lầm, nó là một thực nghiệm táo bạo trong dân chủ mà, vào thời đại của chế độ chuyên chế và đấu tranh tôn giáo, nó mang lại một sự lựa chọn có tính hồi sinh.

Trong tám mươi năm trải dài từ Liên hiệp Lublin đến khủng hoảng toàn diện năm 1648, *Rzeczpospolita* tiến triển hơn nhiều so với những láng giềng. Mậu dịch vùng Baltic mang lại giàu có cho nhiều nhà quí tộc. Các thành phố, đặc biệt là Danzig, trở nên rất thịnh vượng dưới những hiến

chương hoàng gia. Phản - Cải Cách Tôn Giáo không gây ra đấu tranh ở qui mô rộng. Giới quí tộc, tuy đã đưa chính quyền đến chỗ đình trệ trong cuộc đại *rokosz* hay 'nổi dậy hợp pháp' của 1606-1609, nhưng họ ít khi đẩy những biện pháp gây tê liệt đó đến cực điểm. Họ thường bầu chọn các ông vua biết kháng cự đối với các giám mục và với phe thân Habsburg. Những cuộc chiến với nước ngoài đã diễn ra ở vùng ngoại vi hoặc trên lãnh thổ nước ngoài.

Tuy được điều hành bởi những ông vua với tài năng khác nhau, chế độ quân chủ vẫn giữ được uy quyền. Đồng ý rằng Henry Valois (trị vì 1574-1575), ông vua đầu tiên được bầu chọn, là cả một tai họa, nhưng ông đã bỏ trốn sau khi lên ngôi được bốn tháng và chẳng ai thương tiếc ông. Nhà vua kế tiếp là Stefan Batory (trị vì 1576-1586), một người xứ Transylvania; ông đã làm cho sự kính trọng đối với nhà vua được tái khẳng định và đưa bộ máy phức tạp của nhà nước vào hoạt động hữu hiệu. Chiến thắng của ông trong chiến tranh chống Ivan Khủng Khiếp trong 1578-1582 mang lại sự sở hữu Livonia, ông vua thứ ba.

Sigismund Vasa (trị vì 1587-1632), người Thụy Điển, là một người phải chịu nhiều thăng trầm, nhưng ông đa tồn tại lâu hơn *rokosz* và sự can thiệp gây xáo trộn của Ba Lan vào Muscovy trong 1610-1619. Hai người con của ông là Wladyslaw IV (trị vì 1632-1648) - có thời là Sa Hoàng - và John Casimir (trị vì 1648-1668) có thời là hồng y - là những người đã trải qua cả êm ả và hỗn loạn.

Phản ứng dây chuyền của những tai ương đánh dấu triều đại của John Casimir đã nổ ra từ một bầu trời như không mây. Trong 1648-1654, cuộc nổi loạn của người Cossacks vùng Dnieper dưới quyền Dogdan Chmielnicki (Khmellnytsky) đưa đạo quân đầy sát khí của người Cossack và Tartar tiến thẳng đến Vistula, để lại sau lưng họ một xứ Ukraine đầy rẫy

những người Công giáo và Do Thái bị tàn sát. Điều đó liên kết sự phẫn nộ của người nông dân với những bất bình về chính trị, xã hội và tôn giáo của những tỉnh miền đông. Sự bất bình đó hầu nhưng đã bị ngăn chặn vào thời mà do tuyệt vọng nên Chmielnicki đã hướng về Sa Hoàng để xin trợ giúp. Mang đến chết chóc và sự tàn phá cho cả Lithuania và Ukraine, cuộc xâm lược của Muscovy trong 1654-1667, khơi dậy những lo âu về chiến lược của người Thụy Điển. Hai lần xâm lược của người Thụy Điển trong 1655-1660 tại Ba Lan được gọi là *Potop* hay 'Hồng Thủy'- khiến cho vương quốc và lãnh địa Công quốc không thể đứng vững, nhà vua phải lưu vong và những địa chủ giàu có phải phản bội đất nước. Kèm theo đó, những cuộc xâm lược của người Transylvania và Phổ đẩy đất nước đến bên bờ của sự sụp đổ toàn diện. Nhưng bằng sự kiên cường phi thường, Ba Lan đã hồi phục. Quân Muscovy bị chặn đứng; quân Thụy Điển bị dồn vào một chỗ; quân Phổ đã bị mua chuộc. Năm 1658, Hetman Czarnecki đã có thể tiến hành chiến tranh chống lại Thụy Điển tại Jutland. Giải quyết những yêu cầu của các lân bang phía tây của Cộng hòa, chấm dứt mối thù hận Vasa, và xác nhận sự độc lập của Phổ, Hiệp ước Oliva (1660) hứa hẹn một thời tốt đẹp hơn.

Sau đó, Cộng Hòa xem chừng đã có được một không gian để giải quyết những vấn đề hàng đầu của nó. Trong những chiến dịch hàng năm của thập niên 1660, kỵ binh Ba Lan dần đẩy quân Muscovy lùi về Nga. Rồi với sự phục hồi toàn diện vừa thấy, chương trình cải cách hiến pháp của nhà vua làm bùng lên một phản ứng dữ dội từ những nhà quí tộc ủng hộ dân chủ. Trong 1665- 1667, cuộc huynh đệ tương tàn từ vụ nổi loạn của Hetman Lubomirski đặt dấu chấm hết cho sự tiến bộ trên mọi mặt trận. Nó tạo ra một bế tắc chính trị giữa nhà vua và những người chống đối ông. Đồng thời, nó đẩy Cộng hòa đi đến một quyết định mang tính định mệnh là ký Hiệp ước đình chiến Andrusovo (1667) trao Kiev và Ukraine tả ngạn cho

người Nga, mà trên lý thuyết là hai mươi năm nhưng trong thực tế là mãi mãi. Nhà vua thoái vị và lui về Pháp, nơi ông được chôn cất tại nhà thờ St Germain-des-Prés.

Khởi đầu của những hiểm nguy của Ba Lan trùng khớp với sự nổi lên của hai lân bang của nó là Phổ và Muscovy.

Vào đầu thế kỷ 16, Phổ vẫn còn là xứ sở của những tàn tích của Nhà nước Teuton, đã hao mòn qua những thập niên, và đang vô vọng trông ngóng một sự cách tân triệt để. Qua sự cải tạo của Lithuania, Phổ đã để mất sứ mệnh cải đạo những người ngoại giáo, qua thảm bại tại Grunwald (1410), nó đã để mất ưu thế quân sự, và qua việc Ba Lan nắm giữ Elbing, Thorn và Danzig (1466), nó không còn nổi trội về thương mại. Sự tồn tại của nó bị đe dọa bởi Cải Cách Tôn Giáo Germany đang ló dạng và nó đã được chúa tể vĩ đại sau cùng của nó là Albrecht von Hohenzollern hối hả chuyển thành một đất phong của Vương quốc Ba Lan. Là một người cải đạo để theo đạo Luther, Albrecht von Hohenzollern giải tán Tu hội Teuton, và năm 1525 làm lễ tôn vinh tân lãnh địa công quốc của ông tại quảng trường thành phố Cracow. Từ kinh đô Konigsberg, Albrecht đề ra một chiến lược nhằm liên kết những đất đai thuộc quyền sở hữu của ông với sở hữu của những người bà con thân thuộc. Bằng cách hợp pháp mua quyền thu hồi lãnh địa công quốc, Albrecht đảm bảo rằng trong trường hợp những người thừa kế ông gặp điều không hay thì những sở hữu của ông sẽ tự động được chuyển sang cho Nhà Hohenzollerns của Berlin. Chính sách đó của ông đã kết trái vào năm 1613: sau đó, một người thuộc Nhà Hohenzollern đã đồng thời nắm giữ hai tước vị là Tuyển hầu Brandenburg và Công tước xứ Phổ, và nhà nước Brandenburg-Phổ đã được khai sinh.

Năm 1641, Frederick William (trị vì 1640-1688), Đại tuyển hầu, người kỳ vọng mình sẽ là ‘ông hoàng đầu tiên của Ba Lan’ đã làm lễ tôn vinh lãnh

địa công quốc. Mười lăm năm sau đó, ở đỉnh điểm của Hồng thủy Thụy Điển, quân của ông đánh chiếm Warsaw. Quân đội Phổ đã thực hiện những bước đi đầu tiên. Điều cần thiết sau đó là một chính sách ngoại giao để buộc trước tiên là người Thụy Điển và sau đó là người Ba Lan công nhận chủ quyền của Phổ. Phổ đã chính thức đạt được điều đó tại Olivia. Tinh thần Phổ đang trên đà tiến bước.

Với chiến lược hướng đến sự vĩ đại được Ivan III đề ra, Muscovy kiên trì đeo đuổi. Ivan IV (trị vì 1533-1584) - còn được gọi là Grozny hay ‘Người Khủng Khiếp’ - là người đã kiện toàn nhà nước mà những tiền bối của ông đã để lại. Một trong những du khách phương Tây trong, thời kỳ sớm đã viết, ‘Mọi người dân đều xem mình là những *kholops,* nghĩa là những nô lệ của ông hoàng của họ’.[615] Qua việc thiết lập *oprichnina* - tiền thân của mọi cơ quan mật vụ sau đó - Ivan Khủng Khiếp có thể áp đặt quyền lực của ông lên toàn bộ các tỉnh và cai trị bằng sự khủng bố không hạn chế. Bằng cách san bằng Novgorod và giết chết cư dân của nó trong một cuộc tắm máu kéo dài nhiều tuần lễ, ông đã khẳng định ưu thế của Moscow tại Nga. Bằng cách hủy diệt quyền lực của các phe phái quí tộc xưa cũ của Nga và *zemskii sobor* hay hội đồng của họ, ông đã tạo ra một xã hội có tôn tri thứ bậc mang tính phục tùng xuyên suốt. Bằng cách bổ nhiệm giáo trưởng của Moscow, ông đã hoàn tất tính phụ thuộc và tồn tại riêng biệt của Giáo hội Chính Thống Nga và từ đó nó tách rời khỏi mọi ảnh hưởng bên ngoài. Bằng cách sáp nhập vương quốc Khan Kazan, nơi giáo đường Lễ Truyền Tin (1562) đồ sộ của Chính Thống giáo đã được xây dựng để kỷ niệm chiến thắng của người Kitô giáo trên vùng đất Hồi giáo, ông đã cho thấy về những tham vọng đế chế không giới han. *Qua razryiad* hay là ‘danh sách phục vụ’ và *pomestnyi prikaz,* ‘*sở* tìm việc làm' ông theo dõi mọi công bộc của nhà nước và những bổ nhiệm họ: tiền thân của *nomenklatura* (nhóm người có đặc quyền trong các chế độ quan liêu) sau

này. Sau một cuộc giải phẫu với những cắt bỏ và cấy ghép chính trị - xã hội như thế thì bệnh tình của con bệnh trở nên trầm trọng chẳng có gì lạ.

Smutnoe Vretnya hay ‘Thời kỳ Rối ren’ là quãng thời gian trải dài từ cái chết của con trai Ivan là Feodor năm 1598, và sự lên ngôi của Nhà Romanov mười lăm năm sau đó. Với quyền hành trung ương đã bị xé vụn, các phe phái quí tộc giao tranh và lần lượt đưa lên năm Sa Hoàng không trị vì lâu dài; có những cuộc nổi dậy của nông dân và những cuộc đột kích cướp phá của người Cossack (gốc Trung Á); đất nước bị xâm lược bởi người Thụy Điển, Ba Lan và Tartar. Do bị cáo buộc đã giết người thừa kế đích thực của Sa Hoàng nên thủ tướng của Feodor là Boris Godunov (trị vì 1598-1605) đã mất chức. Dmitri Giả I (trị vì 1605-1606) cho rằng mình chính là người con đã bị sát hại của Ivan. Được sự hỗ trợ của quan đại thần Ba Lan Jerzy Mniszek và những người bạn của Mniszek thuộc tu hội dòng Tên, Dmitri kết hôn với con gái của Mniszek và tiến về Moscow. Triều đại ngắn ngủi, hướng đến cải cách của ông kết thúc khi ông lãnh phải một quả trọng pháo của những người theo phe Basil Shuiskiy (trị vì 1605-1611) - một người đua tranh chức Sa Hoàng - tại Quảng Trường Đỏ. Rồi “đến lượt Shuiskiy bị lật đổ bởi một kẻ mạo danh khác là Dmitri Giả II, ‘Tên trộm của Tushine’, người đã thuyết phục Marina tin rằng y chính là người chồng của bà đã phục sinh. Shuiskiy qua đời trong khi bị bắt giữ tại Ba Lan. Người lên ngôi thay thế y là Hoàng thái tử Ba Lan Wladyslaw Vasa, mà sự bầu chọn ông là kết quả của áp lực của những phe nhóm quí tộc khác.

Tuy nhiều nhà quí tộc Ba Lan, như Mniszed đã từ lâu can dự một cách riêng tư vào những rối ren, chính sách chính thức của *Rzeczpospolita* là đứng ngoài cuộc. Nhà vua đã từ chối ủng hộ kế hoạch của Mniszek - tuy những lời đồn đãi của người Nga thì ngược lại; và nghị viện đã cho nhà vua biết họ chống lại việc đưa tiền bạc hoặc lực lượng quân sự vào bất cứ một mục tiêu nào ngoài mục tiêu có giới hạn là tái chiếm Smolensk. Do đó,

năm 1610, khi quân đội Ba Lan tiến vào Smolensk cùng lúc với quân Thụy Điển vừa đánh chiếm xong Novgorod thì quân đội Ba Lan không được lệnh tiến xa hơn. Tuy vậy, như tư lệnh quân Ba Lan sau đó đã giải thích trước sự giận dữ của Sejm, quân Ba Lan đã hối hả tiến quân mặc dầu đã có chỉ thị. Với việc quân đội Nga bị đánh bại tại Kluhino và con đường đến Moscow không phòng thủ, quân Ba Lan chiếm đóng Kremlin không kháng cự. Một đơn vị đồn trú Ba Lan ở lại đó trong một năm cho đến khi buộc phải đầu hang. Đơn vị đó đốt cháy Moscow trước khi bị tiêu diệt bởi những người dân Nga yêu nước liên kết với ông hoàng Pazharskiy và Michael Romanov (trị vì 1613-1645) - tân Sa Hoàng. Người Nga đã tìm thấy tính đồng nhất dân tộc và triều đại của họ.

Sự phục hồi của Moscow chậm, nhưng thứ tự và hợp lý. Người Ba Lan bị đánh đuổi khỏi bờ cõi năm 1619; ông hoàng Wladyslaw từ bỏ yêu sách của mình; Smolensk đã được tái chiếm (1634). Dưới triều Alexei Mikhailovitch (trị vì 1629-1676), những cải cách triệt để đã gây ra sự rối loạn tại quốc nội, một phần là do tranh giành quyền sở hữu đất đai. Một cuộc cải tổ luật pháp đưa đến việc soạn thảo Ulozhenie hay Luật Tố Tụng năm 1649 với trên một ngàn điều khoản, duy trì và hệ thống hóa chế độ nông nô; bộ luật này đã tạo ra những hoàn cảnh khiến cho nông dân phải nổi dậy rộng khắp ở Sten'ka Razin. Những cải cách giáo hội của Giáo trưởng Nikon (1605-1681) hướng đến việc hiện đại hóa nghi lễ và làm giảm sự kiểm soát của nhà nước; điều đó gây bất mãn cho các tín hữu kỳ cựu và khiến Sa Hoàng nổi giận. Những cải tổ quân sự ở các tuyến phương Tây mở ra những chiến dịch không thể nói là hoàn toàn thắng lợi trong cuộc chiến chống Ba Lan và những lãnh thổ rộng lớn đạt được qua Hiệp ước Đình chiến Andrusovo (1667) là một phần thưởng không ngờ.

Tuy vậy, việc đoạt được Ukraine từ Ba Lan là điều không thể đánh giá thấp. Nó mang lại cho Muscovy những tài nguyên kinh tế và một vị thế địa

lý để trở thành một đại cường. Hơn thế nữa, nó thúc đẩy những người của thế hệ đó thám hiểm và chinh phục từ Siberia đến Thái Bình Dương. Cái công thức Muscovy+Ukraine = Nga không phải là một nét nổi bật trong cách giải thích của người Nga về lịch sử của họ, nhưng nó là cơ bản. Trong trường hợp đó thì người đích thực thành lập Đế chế Nga là Alexei Mikhailovitch chứ không phải Peter, người con lừng lẫy của ông.

Cuộc đua tranh dài hơi giữa Nga, Ba Lan và Thụy Điển đã quyết định số phận của Đông Âu. Khi nhìn lại, ta có thể thấy rằng Hiệp ước Đình chiến Andrusovo năm 1667 đã làm chuyển động cán cân quyền lực. Ba Lan - Lithuania đã bị thay thế bởi Nga như là một nhà nước nổi trội trong vùng. Tuy vậy, Ba Lan và Lithuania có một điểm chung. Cả hai đều không để bị lôi kéo vào Chiến Tranh Ba Mươi Năm.

Là lân bang phía nam của Ba Lan và Nga, Đế chế Ottoman đạt đến đỉnh điểm của nó cùng lúc với sự nổi trội của Nhà Habsburg. Theo quan điểm Hồi giáo thì sự phát triển chính là do ở quyết định của Ottoman dẫn đưa phái Sunni của Hồi giáo chống lại phái Shiite. Khi vua Hồi Selim I (trị vì 1512-1620) tiến đánh Ba Tư, ông ta đã kết thúc sáu mươi năm trầm lắng theo sau sự sụp đổ của Constantinople. Tiếp theo đó là sự xâm lược của các vua Hồi của Damascus, Cairo và Baghdad (1534). Suleyman I 'Xa Hoa' (trị vì 1520-1566) là người đã bổ sung lăng mộ của Nhà Tiên Tri tại Mecca vào vương quốc, và ông đã có lý khi cho rằng mình là Padishah-I-Islam, 'Hoàng đế của Islam'. Nhiều công trình kiến trúc, trong đó có Thánh Đường Xanh Hồi giáo tại Istanbul, đã chứng thực về sự xa hoa lộng lẫy đó.

Theo quan điểm của người Kitô giáo thì những tín hiệu hiểm nguy đầu tiên đã bắt đầu lóe lên khi người Thổ sử dụng sức mạnh mới có của họ để tiến về phía tây. Họ tiến về lưu vực Danube để tấn công Hungary, và đồng thời cũng tiến đánh những nhà nước cướp biển của bờ biển Bắc Phi. Các

chiến dịch Danube bắt đầu trong năm 1512 với việc đánh chiếm Moldavia. Sau đó, khi Belgrade thất thủ (1521), đồng bằng Hungary rộng mở trước bước tiến của quân Ottoman. Sau 1526, khi nhà vua độc lập sau cùng của Bohemia và Hungary là Louis II Jagiellon bị giết tại trận Mohacs thì đến lượt Áo bị đe dọa. Người Thổ tiến hành cuộc vây hãm đầu tiên không thành công thành phố Vienna năm 1529 và ba năm sau đó họ tung những cuộc đột kích sâu vào những thung lũng của vùng núi Alps. Đình chiến năm 1533 chỉ đạt được qua cái giá của sự phân chia Hungary. Miền tây Hungary được trao cho các nhà cai trị mới thuộc Nhà Habsburg; miền trung Hungary, kể cả Budapest, trở thành một tỉnh của Ottoman. Những cuộc giao tranh nhỏ diễn ra khắp nơi, dọc theo những đường biên giới mới, cho đến khi Hòa ước Adrianople (1568) được ký kết, khi Nhà Habsburgs chịu nộp cống hàng năm. Trong 1620-1621 quân Thổ tiến đến Dniester, bên kia Moldavia, chỉ để nhận lãnh những đòn nặng nề của lực lượng kỵ binh nhẹ Ba Lan tại Chocim. (Uskok)

TEREM

Sophia Alexeyevna là người con thứ sáu của Sa Hoàng Alexei Mikhalovitch và chào đời tại Kremlin Moscow ngày 17 tháng Chín 1657. Là một công chúa trong một đất nước không công nhận quyền thừa kế ngôi vua của phái nữ, triển vọng của Sophia nhằm đạt được quyền bính là hầu như không có.

Tại Muscovy, những công nương thuộc giới thượng lưu quyền quí thường phải sống trong một môi trường khép kín. Họ sống trong Terem, những khu dành riêng cho phái nứ, theo kiểu Hồi giáo, và mỗi khi đi đâu họ phải mang mạng che mặt hoặc ngồi trong những cỗ xe có màn che kín. Trong thập niên 1630, một điện Terem đăc biệt được xây bổ sung vào Kremlin để dành cho các công nương. Ngoài những điêu vừa kể, chị

em gái và con gái của các Sa Hoàng thường bị buộc phải sống độc thân. Theo giải thích của một viên chức thì những người đó không thể kết hôn với người thuộc giới quí tộc vì như thế là 'để cho một công nương trở thành nô lệ'. Và họ cũng không dễ dàng để kết hôn với những hoàng thân nước ngoài vì tri`ều đình e sợ bị lây nhiễm bởi dị giáo hoặc phe nhóm. Một sứ th`ần Áo đã cho biết rằng, 'Người Muscovy không xem trọng phái nữ như ph`ần lớn các quốc gia châu Âu. ở nước đó, đàn bà là nô lệ của đàn ông, những người xem thường họ.'

Tuy vậy, qua liên kết với bộ trưởng hàng đ`ầu là Hoàng thân Golitsyn, Sophia trở thành một người có ảnh hưởng dưới tri`ều của anh bà là Feodor (1676-1682). Tiếp đó, sau khi đã đứng ra làm trung gian hòa giải trong cuộc nổi loạn của các đơn vị quân đội, bà phá bỏ hoàn toàn những ràng buộc của Terem và nắm quy`ền nhiếp chính thay hai Sa Hoàng còn nhỏ tuổi là Ivan và Peter; bà là người phụ nữ đ`ầu tiên nắm quy`ền bính của Nga. Bà đã đích thân đi`ều hành chính sách đối ngoại của Nga, đặc biệt là 'Hòa Bình Vĩnh Hằng' với Ba Lan, đi`ều đã giúp Moscow nắm giữ vị trí hàng đ`ầu trong các vấn đ`ềĐông Âu.

Thanh danh của Sophia đã bị những người ủng hộ Peter Đại đế bôi đen sau khi họ kết thúc chế độ nhiếp chính của bà trong năm 1689. Bị loại khỏi chức quy`ền, bà trải qua 14 năm cuối của cuộc đời tại tu viện Novodevichy và là xơ Susanna.

USKOK

Trong thời kỳ 1615-1617, Cộng hòa Venice tiến hành 'Chiến Tranh Uskok' tại Adriatic nhằm chống lại Nhà Habsburg. Theo quan điểm của Venice thì mục tiêu của cuộc chiến là nhằm loại trừ sự bảo trợ của Nhà Habsburg đối với cướp biển. Theo quan điểm của Nhà Habsburg thì

uskoki hay 'Những Tên Cướp Biển Senj' là một phần cần thiết trong hệ thống phòng thủ của đế chế và người Venice đang gây nguy hại cho sự an ninh của họ.

Senj - ngày nay là Croatia - là một cảng biển Adriatic, nằm gần điểm tiếp cận các lãnh thổ của Venice, Habsburg, và Ottoman. Lâu dài của Senj là cái neo bên bờ biển của *Militargrenze* của Nhà Habsburg - 'Biên Giới Quân Sự' được thành lập trong thập niên 1520 và được củng cố dọc theo chiều dài của nó bằng những khu định cư có công sự phòng thủ. Cảng của Senj là căn cứ địa của những người yêu nước hoạt động cướp biển, sinh sống phần nào bằng nghề đánh cá, nhưng chủ yếu là bằng cướp bóc các tàu bè Venice trên biển và đánh cướp các thành phố Ottoman trong nội địa.

Những *Uskoks* đó- có tên xuất phát từ *uskociti* của Croatia nghĩa là 'nhảy vào' - sinh sống theo nguyên tắc danh dự và trả thù. Đa phần họ là những người Serb tỵ nạn và những nông nô bỏ trốn; họ là những người đã canh giữ lãnh thổ dọc theo chiều dài của biên địa và đã nổi dậy chống nhà cầm quyền Croatia. Tựa như những người anh em của họ trên biên địa Ottoman tại Ba Lan và Hungary, hoặc những người Cossack của Ukraine, họ xem mình là những người bảo vệ đức tin, bảo vệ *antemurale christianitatis,* những người hùng của thánh chiến. Họ là những người đã được tôn vinh trong các sử thi của Nhà Habsburg cho đến mãi giữa thế kỷ 18. Chỉ đến 1881, Krajina mới chính thức bị dẹp bỏ.

Tựa như hoạt động cướp bóc trên bộ, cướp biển là một khái niệm có tính tương đối. Thời kỳ sớm của châu Âu cận đại là một thời kỳ đầy những *klepths, hajdamaks,* 'hải tặc' mà các hoạt động có thể được công nhận bởi một nhà cầm quyền trong khi những nhà cầm quyền khác thì

cho là bất hợp pháp.

Các cựu thủy thủ của Anh và Pháp là trường hợp có thể nêu lên. Khi Francis Drake (1545-1595) dong buồm rời Plymouth để đánh cướp tàu bè và các thành phố của Tây Ban Nha, ông đã được Nữ hoàng Anh cho phép làm điều đó và đã được phong tước hiệp sĩ vì sự phục vụ của ông. Nhưng khi những người khác hành động như thế thì họ bị Anh lên án. Chẳng hạn, đó là trường hợp đầu thế kỷ 17, khi những hải tặc Hồi giáo xuất phát từ duyên hải Barbary thành lập căn cứ tại đảo Lundy, đột kích cướp phá các cảng của Devon và Cornwall và bán làm nô lệ những tù nhân của họ. Khi Jean Bart người xứ Dunkirk (1650-1702) gây kinh hoàng cho tàu bè tại eo biển Anh và vịnh Biscay với sự cho phép của Louis XIV, ông ta được tiếp đón tại Versailles và được phong tước quí tộc. Trong con mắt của những người đồng hương, Drake hoặc Bart là những 'đô đốc'. Trong con mắt của người Tây Ban Nha, họ là những tên tội phạm quốc tế.

Tại Địa Trung Hải, tín hiệu của một đợt bành trướng mới của quân Ottoman là Rhodes bị tấn công và sự đầu hàng của các hiệp sĩ dòng Cứu tế - Hospitaller (1522). Algiers thất thủ năm 1529, Tripoli năm 1551, Cyrus năm 1571, Tunis năm 1574 sau nỗ lực tấn công lần thứ hai của quân Thổ. Malta sống sót sau một trận vây hãm lớn (1565). Theo quan điểm của thế giới Công giáo thì điểm quan trọng nhất là trận hải chiến Lepanto (1571), nơi Don John xứ Áo, em ruột của Philip II, đã thành công trong việc kết hợp hải quân của Venice, Genoa và Tây Ban Nha để đánh tan hạm đội Ottoman. Đó là cuộc thập tự chinh cuối cùng, trận hải chiến cuối cùng tập hợp nhiều tàu galley, cuộc chuyển quân đáng kể sau cùng của Ottoman trong nhiều thập kỷ. (Greco)

Sự dâng trào của Ottoman đã để lại một số hệ quả. Trước tiên, nó làm

hồi sinh tinh thần thập tự chinh xưa cũ, đặc biệt các nước Công giáo. Câu hỏi nêu lên bởi Erasmus - 'Phải chăng người Thổ cũng là con người và là người anh em'? - phản ánh một đáp ứng khác thường cho những xúc động mạnh mẽ của thời đại. Thứ hai, nó giúp duy trì sự phân chia thế giới Kitô giáo bằng cách làm đổi hướng các lực lượng quan trọng của Công giáo khi những lực lượng đó đang hướng đến đỉnh cao của Cải Cách Tin Lành. Vua Hồi là đồng minh tốt nhất của Luther. Thứ ba, trên mặt trận ngoại giao, nó làm cho các cường quốc phương Tây có tư duy thân thiện hơn về Đông Âu, và có những nỗ lực tiếp xúc đầu tiên với phía Đông. Nó cũng là nguyên nhân tiềm ẩn để Pháp mở cửa với Porte (triều đình Ottomaan) và Ba Lan - Lithuania, và Đế chế phải gửi các phái bộ sang Moscow. Cuối cùng, nó mở ra một sự say mê các phong cách và những đồ tạo tác Thổ - trải nghiệm đầu tiên của châu Âu về 'Orientalism' (sự ham thích phương Đông).

GRECO

Có hai nghệ sĩ nổi tiếng người Crete được người cùng thời với họ gọi là El, hoặc Il, Grece – 'người Hy Lạp'. Một người là họa sĩ Dominikos Theotokopoulos, sống tại Toledo. Người kia là nhạc sĩ và là nhà soạn nhạc Frangiskos Leondaritis (khoảng 1518-72), có thời chơi đàn organ cho nhà thờ Công giáo tại Kastro, người lĩnh xướng tại nhà thờ St Mark của Venice, thầy dạy nhạc cho Công tước xứ Bavaria. Cả hai người vừa kể đều là thành quả của Phục hưng Crete.

Dưới quyền của Venice từ 1221 đến 1669, Crete là nơi gặp gỡ của văn hóa Hy Lạp và văn hóa Latin. Được thành lập cùng với những pháo đài phòng thủ dưới thời A Rập chiếm đóng trong những năm 827-961, thủ đô của Crete được gọi là 'El Khandak'. Nhưng sau đó nó được gọi là Candia hay Chandax khi trở thành thủ phủ của một công tước Venice.

Tại quảng trường thành phố Candia có dinh công tước, nhà thờ St Mark với campanile, và một loggia là nơi hội họp của các nhà cai trị Venice-Crete của đảo. Từ 1648 cho đến khi nó đầu hàng ngày 16 tháng Chín 1669, Crete là trung tâm lãnh đạo của cuộc kháng cự kéo dài 21 năm của công tước Morosini trước sự vây hãm của Ottoman.

Sau khi Costantinole sụp đổ, Crete đã đón tiếp nhiều học giả Byzance trên con đường họ tìm đến Italy. Điều đó góp phần vào sự Hồi Sinh Hy Lạp, một tác nhân kích thích quan trọng cho Phục Hưng tại phương Tây. Tuy vậy, đóng góp chính của nó là ở những ảnh hưởng chuyển động theo chiều ngược lại. Một cộng đồng đông đảo kiều dân Crete tại Venice, với trung tâm là nhà thờ San Giorgio, đã trong một thời gian dài giữ vai trò nổi bật trong lịch sử in ấn và xuất bản của Hy Lạp. Năm 1509, một người Venice từ Crete là Zacharias Kalliergis – đối thủ của Aldine Press – đã cho ra đời cuốn sách đầu tiên bằng tiếng Hy Lạp phổ thông. Trong thế kỷ đầu cùng thuộc quyền Venice, Crete đã chứng kiến một sự bùng nổ sáng tạo đã để lại dấu ấn của nó ở xa, bên ngoài những bờ biển của hải đảo. Ngoài hội họa, âm nhạc, kiến trúc, tiêu điểm của sự sáng tạo còn là văn học bản địa Hy Lạp. Một trường phái kịch nghệ sử dụng tiếng địa phương Crete đã hình thành một tuyển tập theo thể văn vần gồm đủ loại đề tài thuộc tôn giáo, bi kịch, hài kịch và đồng quê. *Erotokritos* của Vitsentsos Kornaros (khoảng 1553-1614) là một tập thơ về đề tài tình cảm viết theo phong cách Ariosto. Vở *Erolili* của Georgios Chortasis (1545-1610) là một bi kịch có bối cảnh là Ai Cập. *Chiến tranh Crete* của Marinos Bounialis là một sử thi kể lại những sự kiện của cuộc vây hãm của quân Ottoman:

Hỡi Kastro quang vinh của tôi, phải chăng những người đang sống khóc thương và hỏi tin người?/ Mọi người dân của Kastro khoác lên màu đen/ và khóc lóc ngày này sang ngày khác, và không còn ca hát nữa/ đàn

ông, đàn bà, trẻ con, và mọi trinh nữ/ đã cho thấy rằng thế nào là sự mất quê cha đất tổ. (S. AIexiou 1969a:229)

Các nhà hát kịch và các trường nghệ thuật của Candia, Kastro và Rhethymno đã đột ngột chấm dứt hoạt động trong năm 1669. Và cũng chấm dứt là sự cộng sinh đầy hoa trái sau cùng của văn hóa Veneto-Cretan, mà trong một lúc ngắn ngủi đã vươn đến vị thế của 'một thế lực đôc lập, cách tân'. Nhưng khi lưu vong vào lục địa, người Crete đã mang theo văn học của họ, nơi chẳng bao lâu sau tự nó đã trở nên phổ biến trong quần chúng. Tuy bị khinh rẻ bởi thành phần tinh hoa Athens, những catalogue sách của thế kỷ 18 cho thấy những tác phẩm văn học Crete đã được lưu hành rộng rãi. Thật vậy, ngoài tác phẩm của Dionysius Solomos (1798-1857) và của trường phái Ionia, các vở kịch của Crete đã hình thành một vốn tiết mục duy nhất có chất lượng, bằng tiếng phổ thông Hy Lạp. Chính Phục Hưng Crete đã mang lại cho người Hy Lạp bước khởi đầu của họ ở cương vị là công dân của một nước hiện đại, có học thức.

Chiến Tranh Ba Mươi Năm (1618-1648) có thể được xem như một giai đoạn trong cuộc xung đột già cỗi của Germany, giữa hoàng đế và giới quý tộc. Ở một tầng bậc khác, nó có thể được xem như là một sự mở rộng của những cuộc chiến tranh tôn giáo mang tính quốc tế giữa Công giáo và Tin Lành; ở một tầng bậc khác nữa, nó là một giai đoạn quan trọng trong cuộc đấu tranh giành quyền lực tại châu lục, có liên quan đến hầu hết các nước và những nhà lãnh đạo của châu Âu. Nó đã lớn lên từ Bohemia, giữa những người ủng hộ và những kẻ chống đối Đại công tước Ferdinand, và lan rộng qua bốn giai đoạn rõ nét. Một trong những sử gia có uy tín nhất của thời đó đã viết: "Hầu hết (các chiến binh) đều thực sự e sợ hơn là bị thu hút bởi sự chinh phục hoặc sự mãnh liệt của đức tin. Họ mong mỏi hòa

bình và họ đã chiến đấu trong ba mươi năm để nắm giữ nó. Họ đã không biết rằng, và kể từ đó họ cũng không biết rằng, chiến tranh chỉ sản sinh chiến tranh.[616]

Giai đoạn Bohemia, (1618-1623), bắt đầu vào ngày 23 tháng 5 năm 1618, khi một phái đoàn gồm những nhà quý tộc Czech tiến vào lâu đài Hradcany và ném những quan tổng đốc của Nhà Habsburg, Jaroslav von Martinitz và Wilhelm von Salvata từ một cửa sổ cao xuống một đống phân. Đó là phản kháng của những nhà quý tộc Czech trước các cuộc tấn công vào những nhà thờ Tin Lành xảy ra trước đó không lâu. Trước việc Đại công tước Ferdinand cho rằng ngai vàng Bohemia không cần có sự bầu chọn, và việc ông vi phạm Hiến chương Hoàng gia về sự Khoan dung. *Majestaishrief* năm 1609. Vào lúc đó, Ferdinand đang theo đuổi chiến dịch nhằm có thể kế vị hoàng đế, và hòa bình tôn giáo tại Germany đang xao động. Những ông hoàng theo đạo Luther tỏ ra bực bội khi Liên hiệp Tân giáo dưới sự lãnh đạo của Frederick, tuyển hầu đại thân, đạt được thỏa thuận với Liên minh Công giáo được lãnh đạo bởi Maximillian, Tuyển hầu xứ Bavaria. Những người Bohemia phiến loạn đột kích Vienna và khởi sự một cuộc nổi dậy tại Áo. Năm 1619, khi Ferdinand lên ngôi hoàng đế, họ chính thức truất phế ông khỏi ngai vàng Bohemia và chọn một tuyển hầu đại thần theo đạo Calvin để thay ông. Điều đó có nghĩa là bùng nổ chiến tranh.

Tại trận Bíláhora (Weissenberg hay Núi Trắng) gần Prague, ngày 7 tháng 11 năm 1620, quân Bohemia bị nghiền nát bởi quân Đế chế. Tiếp đó, trong một cuộc trả thù khủng khiếp, giới quý tộc bản xứ của Bohemia đã bị đàn áp, bằng hành quyết hoặc tịch biên tài sản. Xã hội Czech đã mất trụ cột. Đất nước bị Công giáo hóa và Germany hóa một cách có hệ thống. Những người theo đạo Calvin bị trục xuất. "Vua Mùa đông" bỏ trốn.

Những đất đai của ông tại Palatinate (thuộc Bavaria và là một đơn vị bầu chọn hoàng đế của Đế chế) bị xâm lược từ phía Netherlands thuộc Tây Ban Nha và nằm trong tay những người Bavaria. Sau khi đánh phá Heidelberg (1622), Bá tước Tilly (1559-1632) một tướng lãnh của đế chế và là người đã chiến thắng Prague - đưa quân vượt qua miền bắc Germany để truy đuổi các lực lượng Tin Lành dưới quyền Bá tước von Mansfeld (1580-1626). Do thiếu lương thực và dự phòng, các đạo quân bắt đầu rời khỏi vùng đất như những đàn châu chấu phá hoại mùa màng.

Giai đoạn Đan Mạch, 1625-1629, bắt đầu khi Christian IV của Đan Mạch, Thượng Cấp của Hội Đế chế của Saxony Hạ, bước vào cuộc giao tranh nhằm bảo vệ những người anh em Tin Lành đang bị chèn ép. Được hỗ trợ bởi những người Anh, Pháp, và Hà Lan do ông trợ cấp, Christian đương đầu với một đạo quân mới của Đế chế do một nhà quý tộc Công giáo từ Bohemia là Albrecht von Waldstein hay là "Wallenstein" (1583-1634) thành lập. Sau khi bị đánh bại tại cầu Dessau trên sông Elbe (1626), các lực lượng Tin Lành nỗ lực liên kết với đồng minh Transylvania của họ là Bethlen Gábor. Mansfeld tiến quân về Danube, ngang qua Silesia. Sau khi thỏa thuận với Mansfeld tại Neuhausel (gần Bratislava), quân Đế chế tiến đánh các lực lượng Tin Lành ở phía Bắc. Với sự giúp sức của quân Tây Ban Nha, Tilly tấn công Netherlands. Wallenstein đánh chiếm Brunswick, Saxony Hạ, Mecklenburg, Schleswig, Holstein, Jutland, và bờ biển Baltic đến ngoại ô Stralsund; ông tự xưng là "Tổng chỉ huy của Baltic và các đại dương". Qua Hiệp ước Lubeck (1629) người Đan Mạch được thuyết phục phải rút quân để được trả lại những lãnh thổ mà họ đã mất. Qua Chỉ dụ Hoàn Lại, hoàng đế ra lệnh cho người Tin Lành phải trả lại những đất đai trước đây thuộc Giáo hội Công giáo mà họ đã đoạt được từ sau Hòa ước Augsburg. Nắm trong tay một quân đội với nhiều binh sĩ không Công giáo, Wallenstein phản đối lệnh của hoàng đế và ông đã bị

cách chức.

Giai đoạn Thụy Điển, 1628-1635, bắt đầu khi Gustavus Adolphus gởi một đơn vị quân đội đến để giữ vững Stralsund. Năm 1630, được củng cố bởi Hiệp ước Barwalde ký với Pháp, ông đưa một đạo quân lớn tiến vào Stralsund và tiến hành việc trùng hưng những cơ đồ của Tin Lành năm 1631, ông thất bại trong cứu viện Magdeburg trước khi nó bị tàn sát một cách không thương xót bởi quân của Đế chế; nhưng tại Breitenfeld, ông nghiền nát quân của Tilly và tiến vào Palatinate. Giờ đây, ngả về phía ông đã có John George, Tuyển hầu xứ Saxony, một tín đồ đạo Luther trước đó đã ủng hộ hoàng đế. Năm 1632, Gustávuss Adolphus tiến vào Bavaria. Munich và Nuremberg mở cổng đón ông. Với quân Thụy Điển đang chuẩn bị tiến vào Vienna và quận Saxons tại Prague, hoàng đế vô vọng buộc phải gọi lại Wallenstein. Tại trận Lutzen dữ dội diễn ra gần Leipzig (16 tháng 11 năm 1632), quân Thụy Điển thắng thế. Nhưng Gustavus tử trận. Người Tin Lành lâm vào tình trạng khó khăn cho đến khi họ một lần nữa vươn dậy qua Liên minh Heilbronn. Năm 1634, Wallenstein mở ra những cuộc thương thuyết hòa giải, chỉ để bị Đế chế chính thức cấm chỉ và bị ám sát. Sau thắng lợi của Đế chế tại Nordlingen. Hoàng đế ký hòa ước với các ông hoàng theo đạo Luther tại Prague. Chỉ dụ Hoàn Lại bị thu hồi.

Giai đoạn Pháp, 1635-48, bắt đầu khi Pháp trở thành nước bảo hộ Liên minh Heilbronn với những thành viên theo đạo Calvin đã từng bị loại ra khỏi Hòa ước Prague. Chiến lược của Richelieu giờ đây đã trở nên công khai. Đài thọ cho quân Thụy Điển, Pháp tuyên chiến với Tây Ban Nha và xâm lược Alsace. Chiến tranh được triển khai trên ba mặt trận, tại Netherlands, tại Rhine, và tại Saxony. Năm 1636, quân Tây Ban Nha tiến về Paris nhưng phải rút lui khi bị đe dọa ở sườn. Năm 1637, Hoàng đế Ferrdinand qua đời, tạo hy vọng cho hòa bình. Kể từ 1638, khi các đồng minh Germany của Richelieu tặng cho ông pháo đài Breisach đồ sộ bên

sông Rhine, thì vận may của Pháp đang dâng cao. Sự tham gia của công tước trẻ xứ Enghin, Prince de Condé (1621-1686) là cơ hội để Pháp có một tướng lãnh tài ba nhất châu Âu. Chiến thắng vang dội của ông tại Rocroi trong vùng Ardennes (1643) kết thúc ưu thế quân sự của Tây Ban Nha đã tồn tại kể từ trận Pavia năm 1525. Kể từ 1644, các nhà ngoại giao phải làm việc cật lực, đưa thoi giữa các phái đoàn Tin Lành tại Osnabrück và các phái đoàn Công giáo tại Munster. Trong khi họ đang thuyết phục thì quân Pháp và quân Thụy Điển tàn phá Bavaria.

Hiệp ước Westphalia đặt nền tảng cho trật tự quốc tế tại Trung Âu trong thế kỷ tiếp đó và hơn nữa. Nó ghi nhận uy thế của Pháp và sự phụ thuộc của Nhà Habsburg vào các ông hoàng Germany. Về vấn đề tôn giao, nó chấm dứt sự đấu tranh tại Germany bằng cách cho những tín đồ Calvin cũng như Công giáo và đạo Luther được hưởng những quyền như nhau. Nó ấn định 1624 là năm để hoàn trả tài sản và đất đai cho các giáo hội và dự trù về những thay đổi của các giáo phái ngoại trừ tại Palatinate Thượng và tại các đất di sản của Nhà Hasburg Áo được dành riêng cho Công giáo, về vấn đề lập hiến, nó tăng cường quyền lực của các ông hoàng bằng cách ban cho họ quyền ký kết các hiệp ước với nước ngoài và quy định mọi sắc luật do hoàng đế ban hành đều phải được sự đồng ý của nghị viện. Đối với những vấn đề về lãnh thổ, nó nỗ lực ban phát những gì được cho là có ý nghĩa cho những người yêu sách hàng đầu. Thụy Điển và Liên Hiệp Các Tỉnh Thành đều đón nhận độc lập của mình. Hà Lan đã thành công trong yêu cầu phải đóng sông Scheldt lại để tàu bè tiện di chuyển. Pháp nhận phần của kẻ chiến thắng - chủ quyền đối với Metz, Toul, và Verdun; Pinerolo; Sundgau tại miền nam Alsace; Breisach; quyền đồn trú tại Philippsburg; quyền *landvogtei* hay “phát biểu và biện hộ” cho mười thành phố Alsace. Thụy Điển được nhận Bremen và Verden, và tây Pomerania kể cả Stettin. Bavaria nhận Palatinate Thượng; Saxony nhận Lusatia;

Brandenburg nhận phần lớn miền đông Pomeria đến biên giới Ba Lan, các địa phận giám mục Halberstadt, Minden, Kammin trirớc kia, và Magdeburg. Mecklenburg - Schwerin, Brunswick - Luneburg, và Hesse - Cassel đều bi chia vụn. Hiệp ước Westphalia được ký ngày 24 tháng 10 năm 1648.

Sự kết thúc đến một cách từ tốn. Tại Prague - nơi chiến tranh bắt đầu - cuộc chiến đấu vẫn còn tiếp diễn. Các tu sĩ, sinh viên và thị dân tăng cường phòng thủ trước một cuộc tấn công của quân Thụy Điển mà họ cho rằng sẽ xảy ra. Nhưng rồi, sau chín ngày chậm trễ, tin hòa bình đã đến. "Tiếng chuông giáo đường át đi những tiếng gầm sau cùng của trọng pháo".[617] Nhưng các binh đội vẫn chưa về quê. Một hội nghị thứ hai được nhóm tại Nuremburg năm 1650 để giải quyết vấn đề bồi thường cho các đội quân. Quân Tây Ban Nha vẫn đồn trú tại Frankenthal, Palatinate, cho đến năm 1653, khi hoàng đế dùng Besancon để trao đổi. Chỉ đến năm 1654 những người lính Thụy Điển cuối cùng mới rời khỏi vị trí đồn trú của họ. Các phái đoàn tại Westphalia đã gọi nó là "Chiến Tranh Ba Mươi Năm". Kể từ lần đầu tiên bạo lực nổ ra tại Donauworth, nó đã kéo dài bốn mươi bảy năm.

Giáo hoàng Innocent X cảm thấy bị xúc phạm trước những nhượng bộ dành cho Pháp và cho người Tin Lành đã ra lệnh cho sứ thần của Tòa Thánh tại Munster tố giác những sai trái của Hiệp ước. Thông điệp ngắn *Zelus domus Dei* (1650) mô tả Hiệp ước là "trống rỗng, không có căn cứ, không có hiệu lực, trái với đạo lý, bất công, tồi tệ, vô đạo đức, ngu ngốc, và vô nghĩa đối với mọi thời đại." Đằng sau sự giận dữ là nhận thức rằng một thế giới Kitô giáo hợp nhất là điều mãi mãi không còn. Sau Westphalia, người ta không còn nói đến "Thế giới Kitô giáo" nữa mà thay vào đó nói về "châu Âu".

Germany lâm vào cảnh tan hoang. Từ 21 triệu dân nó chỉ còn khoảng 13 triệu. Có khoảng từ một phần ba đến nửa dân số đã chết. Có những thành phố, như Magdeburg, chỉ còn là đống đổ nát. Có những vùng không còn cư dân, gia súc và nguồn cung cấp lương thực. Mậu dịch hầu như đã ngưng lại. Toàn bộ một thế hệ cướp bóc, đói khổ, tật bệnh, và rối loạn xã hội đã gây ra sự tàn phá đến nỗi các ông hoàng buộc phải tái lập chế độ nông nô, cắt giảm những tự do tại các thành phố, và vô hiệu hóa sự tiến bộ của cả một thế kỷ. Sự chung chạ của các quân nhân Tây Ban Nha, Thụy Điển, Italy, Croat, Flander, và Pháp với phụ nữ Germany đã làm thay đổi cơ cấu chủng tộc. Văn hóa Germany, do bị chấn thương nặng nề, nghệ thuật và văn học đã hoàn toàn hướng theo sự quyến rũ của người nước ngoài, đặc biệt là Pháp.

Vị thế chiến lược của Germany đã suy kém nhiều. Giờ đây, người Pháp nắm giữ vùng trung du sông Rhine. Những cửa của ba con sông lớn của Germany - Rhine, Elbe, và Oder - đều nằm trong tay người Hà Lan, Đan Mạch và Thụy Điển. Quyền lợi chung của Đế chế phải tùy thuộc vào những quyền lợi riêng lẻ của những nhà nước Germany rộng lớn hơn: Áo, Bavaria, Saxony, và Brandenburg - Phổ. Việc bị tước quyền đi kèm với sự tủi nhục. Một số sử gia đã xem đây là vùng đất của sự tuyệt vọng mà chỉ riêng nó cũng có thể ươm những hạt mầm cho tinh thần tự hào của người dân Germany và tinh thần đó đã phát triển từ sự phục hồi của thời đại sau đó. Đã khởi đầu như một thần kỳ của thời đại, Áo giờ đẫy bị thu hẹp để chỉ còn là một nhà nước German trong số nhiều nhà nước German khác.

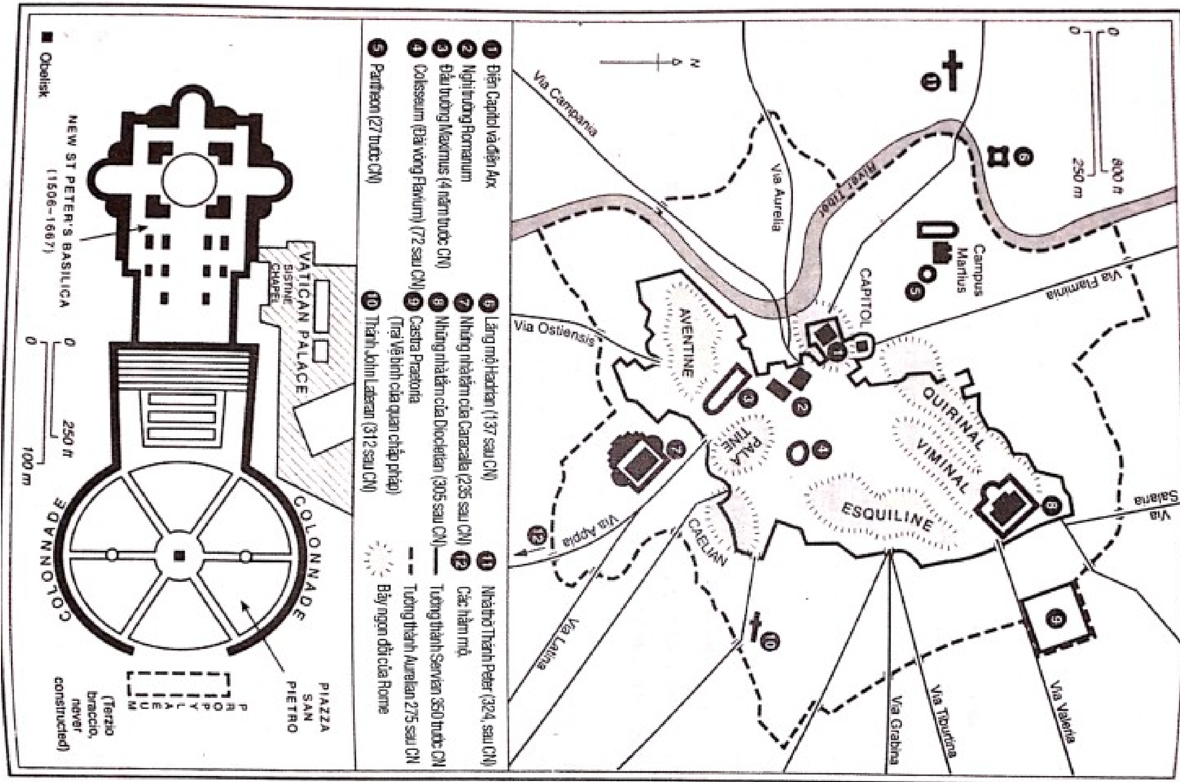
Tuy vậy, sau năm 1648, Germany không chỉ một mình trong sự khốn khổ. Tây Ban Nha đang chiến đấu với những cuộc nổi dậy của Bồ Đào Nha và Catalonia. Anh đang vật lộn với nội chiến và với những rối loạn của Ireland và Scotland. Pháp đang bị rung chuyển bởi La Fronde (Đầu Thạch Đảng). Ba Lan - Lithuania tơi bời vì sự nổi dậy của người Cossack,

vì "Hồng Thủy", Thụy Điển, và chiến tranh với Nga. Sự tập trung của những tai họa đã khiến người ta nghĩ về một "khủng hoảng thế kỷ 17" xảy ra chung cho mọi nơi. Những người tin vào sự tồn tại của một hệ phong kiến toàn châu Âu lập luận thiên vị về một cuộc cách mạng xã hội - chính trị gây ra bởi những đau đớn đang phát triển của chủ nghĩa tư bản toàn châu Âu. Số khác lập luận ngược lại và nghiêng về "một khủng hoảng của nhà nước hiện đại".

Rome, ngày 18 tháng 2 năm 1664. Gianlorenzo Bernini (1598-1680), kiến trúc sư của giáo hoàng, đệ trình những bản thiết kế dành cho phần ba và cũng là phần cuối của hàng cột đồ sộ quanh quảng trường Thánh Peter đang ở vào giai đoạn gần hoàn tất. Bernini đề nghị rằng *terzo braccio* hay "cánh tay" thứ ba của hàng cột có dạng của một *propylaeum* hay "cổng ra vào" tách rời với chín gian và bên trên chúng là một tháp đồng hồ. Tháp này được xây ở lối vào quảng trường đối diện với tâm điểm của mặt tiền của quảng trường Thánh Peter. (Xem Bản đồ 17)

Trong *giustificazione* hay "luận chứng dành cho đề xuất" được kèm theo những bản vẽ ban đầu đã thực hiện trước đó cả chục năm, Bernini đã giải thích về bản thiết kế và tính biểu tượng của quảng trường Thánh Peter. Quảng trường là một con đường để tiếp cận với giáo hội, nơi tụ họp của các đám đông để đón nhận sự ban phúc lành của giáo hoàng, và là ranh giới của không gian thiêng thánh. Hàng cột là nơi có thể ngang qua, với nhiều khoảng trống hơn cột, do đó giúp cho những người đi bộ có thể di chuyển dễ dàng và tránh được cái cảm giác bị ngăn cản bởi một hàng rào. Nó có một hàng trán tường trải dài liên tục, giúp cho những cuộc rước kiệu có thể tiến hành vào lúc thời tiết không thuận lợi; và để bổ sung phần duyên dáng, bên trên hàng trán tường là một dãy những pho tượng minh họa sự hiệp thông của các thánh. Hai cánh tay hình bán nguyệt của quảng trường được xây vươn về bên kia những cạnh thẳng tắp của sân trước của thánh đường

kề cận, được Bernini đặc biệt nối kết với “vòng tay của Mẹ Giáo Hội”, mang lại sự an ổn cho toàn nhân loại. Bernini đề nghị xây một cái cổng ở nơi hai bàn tay chắp lại trong tư thế cầu nguyện, nối liền hai đầu của những cánh tay vươn ra của giáo hội.



Bản đồ 17.

Các hồng y của *Congregazione della Reverenda Fabbrica,* những người quản lý các công trình xây dựng, đã có những ý kiến khác. Họ cho phép xây một suối nước thứ hai và dùng chất liệu đẹp để lát Piazza nhưng không cho xây cổng ở nơi hai bàn tay chắp lại. Một thời gian ngắn sau đó, giáo hoàng bảo trợ Bemini qua đời; và từ đó không có một quyết định nào được đề ra cho *terzo braccio*. Việc rào lại “đài vòng của vũ trụ Kitô giáo” vẫn bị bỏ dở.[618]

Theo yêu cầu của giáo hội, những chiều kích của quảng trường rất lớn.

Toàn bộ chiều dài của nó, từ cổng chính đến lối ra vào ở phía tây là 339 mét: với bề rộng tối đa là 220 mét. Nó có thể dễ dàng chứa một đám đông 100 ngàn người. Tuy phức hợp nhưng dáng vẻ của những vùng nối kết với nó đã tỏ ra hài hòa một cách xuất sắc. Khối kiến trúc tứ giác thon ở phía trước mặt tiền nở thành một hình trái xoan cân xứng giữa những cánh tay của hàng cột. Hàng cột gồm 284 cột kiểu Doric và 88 trụ bổ tường hình thoi được bố trí thành những dãy bốn. Cao 41 mét, cột Tháp Mặt Trời được dựng năm 1586 tại tiêu điểm của khối kiến trúc hình thoi. Ở hai bên nó là hai đài phun nước, một được thực hiện bởi Maderna (1614) và đài kia được bổ sung bởi Bernini vào năm 1667.

Công trình xây dựng hàng cột của Bernini đã kết thúc một chương trình tái thiết diễn ra tại St Peter trong 161 năm. Nó kết thúc những công việc đã trải dài trong suốt thời gian Phản Cải Cách. Tuy vào năm 1506 đã có một sự khởi công, nhưng phần lớn bản vẽ đồ sộ thực hiện bởi Bramante - kiến trúc sư đầu tiên của thánh đường - vẫn còn nằm trên giấy trong suốt thế kỷ 16. Mái vòm do Michelangelo thiết kế được hoàn tất năm 1590. Ngay cả đến lúc đó, thánh đường cũng chưa có gian giữa; và phế tích của giáo đường xây vào thế kỷ thứ tư của Constantine vẫn còn chắn ngang quảng trường xưa cũ và dựng lên một cổng mới và một mặt tiền nhân lễ khai mạc thánh đường vào ngày Chủ nhật Lễ Lá 1615. Trong thập niên 1620, kiến trúc sư trẻ Bernini bổ sung vào mặt tiền của Maderno hai *campanili* hay tháp chuông đồ sộ, hai mươi năm sau đó chúng bị hạ xuống. Được chỉ định làm kiến trúc sư trưởng vào năm 1628, nhưng chỉ đến năm 1655. Bernini mới được trao giải thưởng vì “những đóng góp lớn lao”. Trong một chục năm tiếp đó, Bernini bận rộn với việc thiết kế và xây dựng Scala Resta - cầu thang chính của Điện Vatican - ngai của Thánh Peter, và quảng trường mới với hàng cột của nó.

Vào thời của Bemini, Rome là cả một sự náo nhiệt của hoạt động và

mưu đồ, nơi nghệ thuật và đời sống chính trị của giáo hội phối hợp với những tham vọng của những bè phái lớn của giới quý tộc, nơi sự thịnh vượng của các thương nhân và thợ thủ công chuyển động một cách bận rộn và mới mẻ, và là nơi cảnh nghèo khó cùng cực gây ra đau khổ cho quần chúng cũng lộ rõ. Chắc là Bernini đã nghe nói vẻ vụ Giordano Bruno bị thiêu sống, và ông cũng đã có mặt trong những phiên tòa xử Galileo. Ông cũng đã trông thấy cảnh điêu tàn của các nhà nước giáo hoàng, và chứng kiến sự bất lực của các giáo hoàng trong việc can thiệp vào các cuộc chiến tranh tôn giáo. Ông chắc cũng đã trông thấy dòng Tiber dâng lũ - vốn là đề tài của một trong những tác phẩm hội họa ngoạn mục nhất của ông - chứng kiến những lần ghé thăm của dịch hạch, và nghe thấy những lời than thở của người dân trước nạn thuế khóa không ngừng gia tăng:

Han's fatto piu danno

Urbano e nepoti

Che Vândli e Gothi,

A Roma mia bella.

O Papa Gabella!

(Ông giáo hoàng của thuế muối này, Urban và "những người cháu" của ông, đã gây nhiều tổn hại cho Rome xinh đẹp của tôi hơn cả quân Vandal và quân Goth).[619]

Làm sao mà giáo hội có thể hỗ trợ một sự huy hoàng xa hoa như thế giữa bao cảnh khốn khổ? Đó là một bí ẩn không thể hiểu nổi.

Ở tuổi 68, Bernini đang trên đỉnh cao của những năng lực có thể thay đổi nhanh và dễ dàng của ông, và ông vẫn còn có cả một thập niên sáng tạo ở phía trước. Bernini là con của Pietro Bernino, một kỹ sư - kiến trúc sư phục vụ chính quyền giáo hoàng và là người đã thiết kế nhiều công trình

trong số đó có “đài phun nước con thuyền” tại quảng trường Spagna. Năm lên tám, khi theo cha đến Rome, Bernini đã có dịp hàng ngày tiếp cận với những công trình kiến trúc và với những hồng y, những nhà bảo trợ giàu có. Bản thân Bernini đã quen biết với cả thảy là tám giáo hoàng, từ Borghese, Paul V (1605-1621) đến Odaleschi, Innocent XI (1676-1689). Paul V đã có lần nói với cha của Bernini: “Chúng tôi hy vọng rằng cậu bé này sẽ trở thành một Michelangelo của thế kỷ”. Urban VIII (1623-1644) đã nói với Bernini: “Này con, quả là may mắn cho con khi giờ đây Hồng y Matteo Barberini đã là giáo hoàng. Nhưng vận may còn lớn hơn nữa khi con sống dưới triều giáo hoàng của ta”. Buổi chiều đầu tiên ngay sau khi đăng quang giáo hoàng, Alexander VII (1655-1667) đã triệu Bernini vào Vatican và giao cho ông đảm trách những công trình sau cùng của nhà thờ Thánh Peter.

Nghề nghiệp chính của Bernini là điêu khắc. Trong những năm đầu bước vào nghề, ông đã thực hiện những tác phẩm tuyệt vời nhất cho thấy tài năng nghệ thuật của ông. Những tác phẩm quan trọng đầu tiên được thực hiện theo yêu cầu, *như Aenea, Anchise e Ascanio* (1618-1619) - mô tả một người đàn ông lực lưỡng cõng trên vai một người cao tuổi - đều được ông thực hiện khi còn ở tuổi đôi mươi. Những tác phẩm điêu khắc sau cùng làm theo đơn đặt hàng, như lăng mộ Alexander VII, với pho tượng *Chân lý* dưới dạng một người đàn bà khỏa thân, được ông thực hiện sau đó 60 năm. Đặc trưng của những tác phẩm của ông là sự căng thẳng được tạo ra từ những tính chất cạnh tranh của thực tế và huyễn hoặc.[620]

Theo nhà nghiên cứu mỹ thuật Filippo Baldinucci, người đầu tiên viết tiểu sử Bernini thì Bemini có hai đức tính hàng đầu - tài hoa và táo bạo. “Ưu điểm lớn lao nhất của ông là... tạo ra những sự vật đẹp đẽ từ cái không thỏa đáng, cái đẹp trong cái không đẹp”. Hơn hết thảy, Bernini đã chứng tỏ

ông không hề sợ những gì không quy ước. Đã có lần ông nói, “Những ai không đôi lần đi ra ngoài qui tắc thì chẳng bao giờ đi xa khỏi chúng”.[621]

Bernini đã để lại khoảng vài trăm tác phẩm điêu khắc mà được biết đến nhiều hơn cả trong số đó là các tượng chân dung của Charles I nước Anh (1638) - được thực hiện theo một họa phẩm của Van Dyck - và của Louis XIV Pháp (1665), tác phẩm *Chiếm đoạt Proserpina, David, Sự xuất thần của Thánh nữ Teresa, Cái chết của Beata Albertoni, Sự thật được tiết lộ bởi thời gian,* và lăng mộ Urban VIII, nơi có pho tượng thiên thần của sự chết đang viết cuốn sử ký.

Tuy vậy, điêu khắc chỉ là khởi điểm của Bemini. Nó giúp ông tiến vào những sáng tạo nghệ thuật đòi hỏi một sự phối hợp rộng hơn của mọi ngành nghệ thuật. Tài năng của ông vươn vào các lãnh vực trang trí, hội họa thể hiện tại thánh đường Thánh Peter: nơi những trụ đồng tuyệt đẹp *Baldacchino* (1632) của bàn thờ chính; trong trang trí các trụ chống mái vòm; nơi bức chạm nổi ở cánh cửa mặt tiền, và sàn lát bằng đá cẩm thạch muôn màu ở phía dưới cửa vòm; bình thánh bằng đồng và đá màu xanh da trời của nhà nguyện Thánh Thể - “chốn linh thiêng nhất của đền thờ vĩ đại nhất của thế giới Kitô giáo”.

Và tài năng đó đã được Bernini mang lại cho thành phố Rome là không dưới 45 công trình kiến trúc hàng đầu. Ông là người đã xây dựng *Fontana del Tritone* (1643), nơi có tượng thần Triton đang phun nước từ một vỏ ốc khi ngồi trên một vỏ sò được nâng bởi ba con cá heo; Bernini là một trong những tác giả của *Fontana di Trevi* tại quảng trường Navona, mô tả bốn dòng sông lớn của thế giới - Hằng, Nile, Danube và Plate. Ông là người đã xây dựng mặt tiền của trường Truyền bá Đức tin, nhà thờ dòng Tên S. Andrea di Monte Cavallo, và nhà thờ Castelgandollb. Ngoài ra, ông đã trùng tu các dinh thự Quirinal và Chigi, và kho vũ khí tại Civitavecchia.

Trong con mắt của những người cùng thời với Bernini thì những tài năng được trân trọng hơn cả của ông là ở lĩnh vực nghệ thuật trần thiết sân khấu. Hậu thế đã phải chịu thiệt thòi từ sự việc là phần lớn, những năng lực sáng tạo được đổ vào những vở kịch, những mặt nạ hí trường, những lễ hội, những cuộc rước kiệu, diễu hành, được dàn dựng ở quy mô khác thường, đều không được ghi chép lại. Năm 1661, Bernini trang trí ngọn đồi S. Trinità del Monte nhân dịp đốt pháo hoa để mùng sự ra đời của thái tử Pháp. Năm 1669, ông tổ chức một show lừng lẫy để đánh dấu sự phòng thủ Crete. Tại nhà hát kịch Tor' di Nona (1670- 1676), ông làm việc với những nhà biên kịch, những nhà thiết kế, các diễn viên, và những nhà soạn nhạc như Corelli và Scarlatti. Tính chất sân khấu thường được nêu lên như là một tinh thần baroque. Theo nghĩa đó thì Bernini phải được coi là người thực hành có tinh thần baroque nhất.

Những thất bại của Bernini tuy không nhiều nhưng gây cho ông không ít tổn thương. Việc phá bỏ những tháp chuông do Bernini thiết kế tại nhà thờ Thánh Peter xuất phát từ những ý đồ xấu của những đối thủ của ông, vốn là những cố vấn dưới triều Innocent X. Nhưng sự thất bại hoàn toàn của ông tại Pháp năm 1665 là điều ít được giải thích. Dự án bắt đầu với sự mời mọc của Colbert, người trong một lá thư đã mô tả Bemini là "sự ngưỡng mộ của toàn thế giới"'. Bernini sang Paris, mang theo những bản vẽ để xây dựng một đài vòng, dựa theo kiểu Colosseum, nhằm lấp đầy khoảng trống giữa Điện Tuileries. Những các bản vẽ của ông đã bị khước từ và ông quay về nước sáu tháng sau đó. Và cuối đời ông, khi những vết nứt xuất hiện ở công trình bằng đá của những trụ bên dưới lối đi của thánh đường Thánh Peter, Bernini bị quy trách nhiệm về lỗi lầm đó. Điều đó đã khiến Baldinucci phải viết một cuốn sách để phản bác những lời cáo buộc Bernini.

Năm 1667, Giáo hoàng Alexander VII hầu như là người đương thời

với Bemini. Khi là Hồng y Fabio Chigi, ngài phục vụ trong ngành ngoại giao của Vatican. Là sứ thần Tòa Thánh, ngài là trưởng đoàn thương thuyết của Vatican trong hội nghị nhằm chấm dứt Chiến Tranh Ba Mươi Năm, nổi tiếng là người đã chống đối mọi nhượng bộ đối với người Tin Lành. Ngài tương đắc với nhận xét của Bemini, "Thà là một người Công giáo tệ còn hơn là một kẻ dị giáo tốt". Ngài sùng mộ Thánh Francis de Sales, người mà ngài đã phong thánh; ngài tỏ ra thân thiện với các tu sĩ dòng Tên và quyết liệt chống học thuyết Jansen. Nói tóm lại, ngài là điển hình của giáo hoàng Phản Cải Cách Tôn Giáo. Đồng thời, ngài là một người rất am tường về văn học và nghệ thuật. Ngài là một nhà thơ Latin có tác phẩm xuất bản, là một nhà sưu tập sách và là nhà bảo trợ đầy quyết tâm của nghệ thuật.

Nhìn từ Rome thì thế giới Kitô giáo đã bước vào một ngả đáng tiếc. Đến thập niên 1660 thì cuộc chiến đấu trường kỳ nhằm chống lại Tin Lành đã bế tắc. Những hy vọng nhằm kéo Chính Thống giáo vào vòng tay của Công giáo đã thất bại. Ngoại trừ Pháp, các quyền lực Công giáo hàng đầu đều đang lâm vào tình trạng hỗn loạn; và Pháp, tựa như Bồ Đào Nha, đang ngấm ngầm chống lại uy quyền của giáo hoàng. Dưới triều Leopold I, Đế chế La Mã Thần thánh đã bị tàn phá và dân số đã suy giảm; Ba Lan - Lithuania cũng cùng số phận; Tây Ban Nha thì đã phá sản.

Tại miền bắc châu Âu, đủ loại xung đột đã xảy ra nhưng không hề có sự tham khảo với Rome. Chẳng bao lâu sau khi Anh thiết lập hòa bình với Netherlands qua Hiệp ước Breda, người Pháp tiến hành chiến tranh tại Flanders thuộc Tây Ban Nha. Sự trùng hưng của Anh đã sống sót qua trận dịch hạch và vụ cháy lớn tại London, và điều đó được ca ngợi trong tác phẩm *Annus Mirabilis* của Dryden. Ở Đông Âu, tại Andrusovo, Giáo hội Chính Thống Muscovy nỗ lực ép Ba Lan phải nhường Ukraine, và điều đó đe dọa làm lệch mãi mãi cán cân quyền lực. Vừa mới độc lập, Phổ gây bất ổn cho vị thế của Thụy Điển khi nước này đang là cường quốc quân sự

hàng đầu của Tin Lành.

Tại vùng Balkans và Địa Trung Hải, người Thổ đang trên đà đi lên. Trong lúc đó, người Venice thì cố bám chặt Candia (Heraklion), cứ điểm cuối cùng của họ tại Crete. Giống như phần còn lại của Italy, các nhà nước giáo hoàng đang phải khổ sở vì suy thoái kinh tế thảm hại. Quả là không thể giải thích nổi bằng cách nào những nhà nước đó đã có đủ tiền để chi trả cho những công trình lộng lẫy ngoạn mục của Bernini, và chi cho những người Venice phụ thuộc. Với tất cả sự huy hoàng, Công giáo La Mã hiển nhiên đang bước vào đoạn cuối của những ngày oanh liệt nhất của nó.

Sự bất hòa giữa Vatican với Pháp đã bắt rễ từ những ấm ức của Hồng y Mazarin. Mazarin không thể tha thứ cho Rome vì vụ đã chứa chấp kẻ thù của ông là Hồng y de Retz, Tổng giám mục Paris. Và Mazarin đã trả thù bằng cách giúp đỡ Nhà Farnese và Nhà Este trong tranh chấp sở hữu tại các nhà nuớc giáo hoàng. Vì sự việc đó nên Mazarin bị loại ra khỏi hội nghị bầu giáo hoàng năm 1655 - bầu chọn Alexander VII - với lý do là để có thể thường trú tại nước ngoài các hồng y phải được phép của giáo triều La Mã. Sau khi Mazarin qua đời, Louis XIV đã chọn chính sách tiếp tục đối đầu với Rome. Với lý do quyền miễn trừ ngoại giao của sứ quán Pháp tại Rome bị vi phạm, Louis XIV trục xuất sứ thần Tòa Thánh tại Paris và chiếm đóng Avignon. Giáo hoàng Alexander buộc phải nhục nhã xin lỗi.

Về văn học, 1667 là năm chứng kiến sự công bố tác phẩm *Andromaque* của Racine và *Paradise Lost* của Milton. Có bối cảnh là Troy cổ đại, tác phẩm *Andromaque* khẳng định sinh khí vẫn còn được lưu truyền của truyền thống cổ điển và về ưu thế của văn chưcmg Pháp. Tác phẩm *Paradise Lost* thì khẳng định sự quyến rũ vẫn luôn bền vững của các chủ đề Kitô giáo:

> Về *sự bất tuân lân đâu của Con Người, và thứ trái*
>
> *Của cái cây bị câm đoán đó với vị độc hại*

Mang đến cái chết cho Thế gian và tất cả những thống khổ của chúng ta,

Những người đã mất Địa Đàng, thì vẫn có một người vĩ đại,

Phục hồi chúng ta, và mang lại cho chúng ta vị thế đầy ân sủng,

Hãy hát hỡi Nàng Thơ của Thiên đường ...

Rằng ở đỉnh cao của Chứng Cứ đó,

Tôi có thể khẳng định sự Quan Phòng vĩnh hằng.

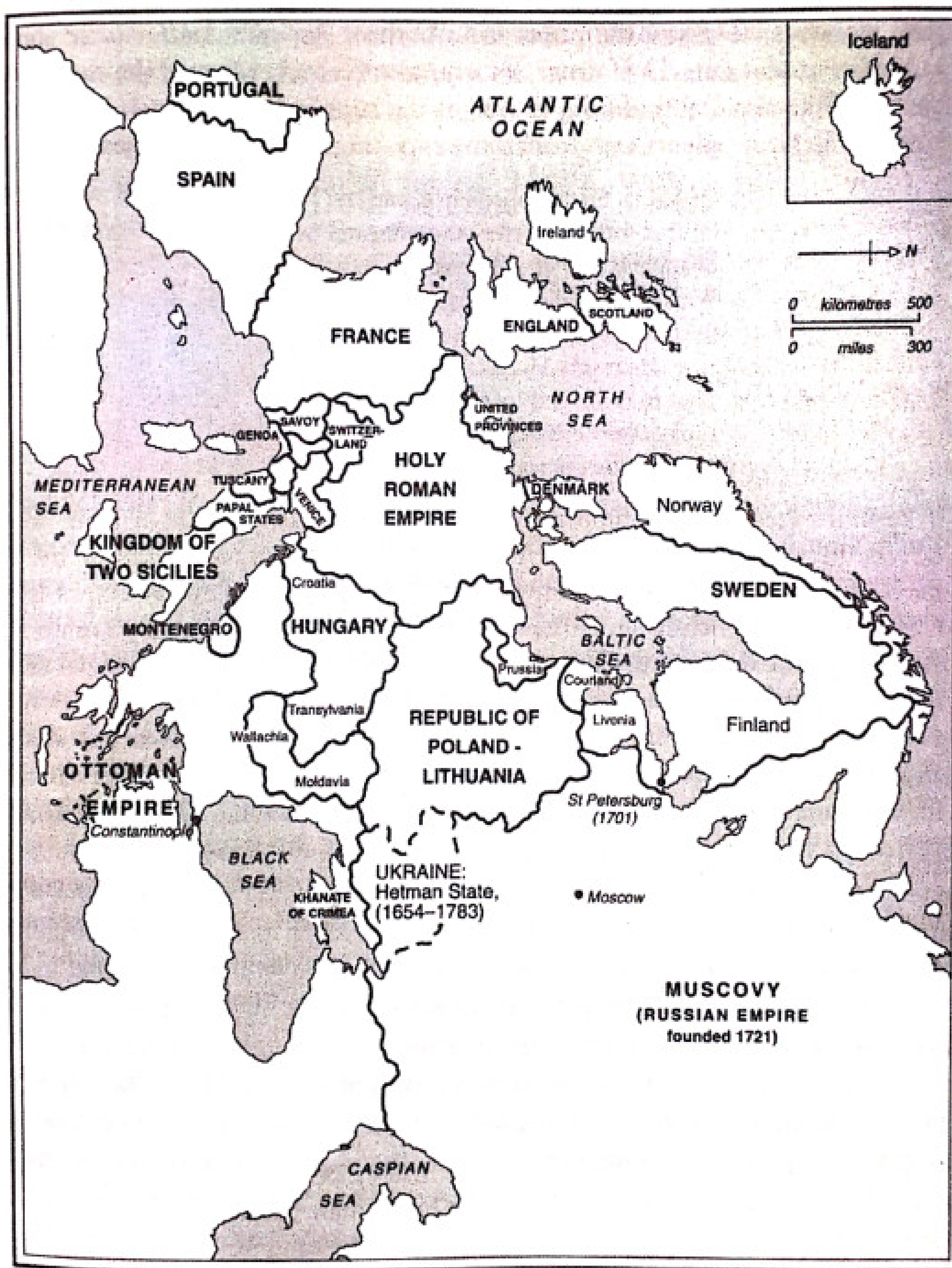
Và chứng minh những con đường của Thiên Chúa đối với con người.[622]

Những nhà sáng tạo cùng thời với Bernini đã đóng góp thành quả của họ trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Tại Amsterdam, với họa phẩm *Cô Dâu Do Thái,* Rembrant đang thực hiện tác phẩm sơn dầu quan trọng cuối cùng của đời ông. Tại Madrid, Murillo đang vẽ một loạt 22 bức tranh cho nhà thờ của dòng Franciscan. Tại Paris, Claude Lorrain đã vẽ xong bức *Europa*. Tại London, trong khi xảy ra vụ cháy lớn thì cũng là lúc Christopher Wren đang thực hiện một loạt những bản vẽ ngoạn mục về các giáo đường; và Richard Lower đã thực hiện thành công cuộc truyền máu lần đầu tiên cho con người. Tại Cambridge, chàng trai trẻ Isaac Newton vừa đề ra lý thuyết về màu sắc. Tại Oxford, Hooke đề ra những phương pháp ghi chép khí tượng một cách có hệ thống. Tại Munich, Theatinerkirche đang trong giai đoạn thi công. Tháng 2 năm 1667, Frans Hals, họa sĩ vẽ chân dung, qua đời; Jonathan Swift, nhà văn châm biếm, đang trong bụng mẹ.

Dĩ nhiên, việc xây dựng lại thánh đường Thánh Peter là một sự kiện chính của thời đại cải cách giáo hội. Thánh đường Thánh Peter không chỉ là một công trình kiến trúc; nó là đền thờ chính và là biểu tượng của sự trung thành, một điều mà Luther đã chống lại và được những người bất đồng với giáo hoàng ngả theo. Quả thật là công trình xây dựng hàng cột của Bernini đã đánh dấu một giai đoạn nhất định trong câu chuyện đó. Và các

sử gia có thể cho rằng nó đánh dấu sự chấm dứt của Phản Cải Cách Tôn Giáo.

Tuy vậy, trong thực tế, Phản Cải Cách không đi đến điểm kết thúc, tựa như hàng cột chẳng bao giờ thực sự là hoàn tất. Lịch sử văn minh là một sự tiếp diễn với những điểm dừng và những điểm khởi đầu đơn giản. Giáo hội Công giáo La Mã đã bị che bóng bởi sự nổi lên của những quyền lực thế tục; nhưng giáo hội vẫn là một nét nổi trội của đời sống châu Âu. Những lý tưởng của Phản Cải Cách vẫn tiếp tục thôi thúc qua các thê kỷ. Và gần 400 năm sau đó, các định chế của nó vẫn còn hoạt động. Thật vậy, sứ mệnh của Giáo hội La Mã sẽ không chấm dứt bao lâu mà đám đông những người hành hương vẫn còn đổ vào quang trường Thánh Peter, vẫn còn cầu nguyện trước ngai Thánh Peter, và hòa lẫn với những khách du lịch bên dưới hàng trụ của Bemini.



Bản đồ 18: châu Âu, 1713

CHƯƠNG VIII

LUMEN – KHAI SÁNG VÀ CHUYÊN CHẾ (KHOẢNG 1650-1789)

Đôi khi có những nhận xét ngây thơ về cái gọi là "Thời Đại Của Lý Trí". Nhìn về quá khứ, quả là lạ lùng khi ta thấy rằng đã có quá nhiều nhà trí thức hàng đầu của châu Âu quá xem trọng một tính năng của con người - Lý trí - và bỏ qua mọi tính năng khác. Có thể kết luận rằng, một sự ngây thơ như thế sẽ dẫn đến sụp đổ; và một sự sụp đổ, là điều mà thời đại của Lý trí cuối cùng đã gặp.

Trong những thời kỳ trước và sau (thời đại của Lý trí) những ưu điểm của Lý trí đã không được xem trọng nhiều. Sang thế kỷ 19, chủ nghĩa duy lý đã không còn là thời thượng.

Mặt khác, khi xét về thời kỳ theo sau Cải Cách Tôn Giáo, ta phải nhớ rằng người châu Âu đã đấu tranh để chiến thắng nó trong một thời gian dài. Sự đồng thuận giữa Lý trí và Đức tin, như được hứa hẹn bởi các nhà nhân bản thời Phục Hưng, không thể thắng cái thế giới của giáo điều, của pháp thuật, và mê tín. Sau chiến tranh tôn giáo, người ta có thể thấy rằng việc sử dụng "Ánh sáng ngọt ngào của Lý trí" là một thứ thuốc giải độc tự nhiên và cần thiết, ngay cả cơn lũ lớn của Khai Sáng cũng chỉ có thể rửa bề mặt của những cố chấp đang tiếp tục tồn tại.

Cũng những vấn đề tương tự đã bao quanh nhãn hiệu "Thời Đại Chuyên Chế" mà các sử gia chính trị áp dụng cho cùng thời kỳ đó. Ta có thể dễ dàng bị dẫn dắt đến việc mường tượng rằng hầu hết các nhà lãnh đạo của châu Âu thời đó hoặc đã nắm giữ quyền hành tuyệt đối hoặc ít ra là

đã hướng đến điều đó. Nhưng, không phải vậy. Những người châu Âu trong Thời Đại Chuyên Chế không phải là những nhà chuyên chế như nhau cũng như họ cũng chẳng là những người duy lý như nhau.

Trong một thế kỷ rưỡi trải dài từ Hòa ước Westphalia đến Cách mạng Pháp, bản đồ châu Âu không phải chịu nhiều thay đổi triệt để. Mỗi một cuộc chiến tranh của thời đó đều kết thúc bằng một số lãnh thổ được trao đổi. Hiệp ước Utrecht (1713), đặc biệt, gây ra một sự khuấy động, và sự chia cắt Ba Lan - Lithuania trong lần đầu tiên (1773) là dấu hiệu của sự khởi đầu của một trận lũ. Sự thống nhất các đảo quốc Anh (1707) xác nhận sự nổi lên của một thực thể quan trọng mới. Nhưng phần lớn những khối chính của bản đó chủ yếu vẫn còn nguyên vẹn. Việc Pháp vươn đến sông Rhine chỉ là sự thành công trong chừng mực nào đó; Phổ hài lòng với những phần tương đối khiêm nhường mã nó đã đạt được; sự dâng trào lớn lao sau cùng của Ottoman đã bị chặn lại và sau đó bị đẩy lùi. Chỉ có một mình nước Nga là vẫn tiếp tục phát triển đáng kể. Không một thực thể ốm yếu nào của châu Âu thực sự qua đời; Tây Ban Nha, Đế chế La Mã Thần thánh, Thụy Điển, và Ba Lan - Lithuania - tất cả đều lâm bệnh; nhưng tất cả đều sống sót.

Không như hầu hết các sách giáo khoa đã nêu, châu Âu vào thời kỳ này có nhiều hệ thống chính trị khác nhau. Vào Thời Đại Chuyên Chế, các nhà nước chuyên chế thực sự chỉ là một thiểu số. Giữa một bên là Cộng hòa Liên bang Thụy Sĩ lập hiến và phân quyền và bên kia là Nga, Đế chế Ottoman, và các nhà nước giáo hoàng, theo chế độ chuyên chế, còn có rất nhiều loại chế độ khác nhau. Các chế độ cộng hòa của châu Âu được đại diện bởi Venice, Ba Lan - Lithuania, và Liên Hiệp Các Tỉnh Thành; các chế độ quân chủ lập hiến thì ở những lúc khác nhau được đại diện bởi Anh, Scotland và Thụy Điển; các chế độ quân chủ chuyên chế thì bởi Pháp, Tây Ban Nha và Áo. Đế chế La Mã Thần thánh, với hoàng đế được bầu chọn

và đồng thời thế tập, thì có một vị trí ở giữa các chế độ cộng hòa với truyền thống độc đoán, Phổ có một vị trí ở giữa chế độ lập hiến và chế độ chuyên chế. Ngoài ra, có nhiều loại chế độ khác nhau cũng được thấy giữa *Kleinstaaterei* của châu Âu - hàng trăm nhà nước nhỏ bé mà có lần Pitt đã gọi là “đàn muỗi mắt”. Đó là những cộng hòa đô thị bé tí như Ragusa (Dubrovnik), Genoa, hoặc Geneva; đó là những công quốc nhỏ bé như Courland; những nhà nước thuộc giáo hội như Avignon, và những lai ghép lạ lùng như Andorra.

Hơn thế nữa, nhiều nhà nước châu Âu vẫn tiếp tục được sáp nhập mà nhà lãnh đạo phải áp dụng một chế độ khác bên trong mỗi lãnh thổ hợp thành. Các ông vua Phổ phải có những ứng xử khác nhau, chẳng hạn tại Berlin là chư hầu của Đế chế thì khác, tại Konigsberg nơi họ hoàn toàn độc lập thì khác, và tại những lãnh thổ sở hữu của họ như Minden hoặc Neuchâtel thì khác nữa. Những người thuộc Nhà Habsburg có thể là những nhân vật hàng đầu tại Đế chế, những nhà chuyên chế tại Prague hoặc Vienna, và những quân vương lập hiến sau 1713 tại Brussels. Các ông vua Anh có thể là những quân vương lập hiến tại quê hương và những vẻ độc đoán tại các thuộc địa.

Theo thời gian, cũng có những biến thể quan trọng. Chẳng hạn, tại Anh, dưới quyền Cromwell, nước này rẽ sang hướng chế độ cộng hòa, dưới thời trùng hưng của Nhà Stuart nó rẽ sang hướng quân chủ và sau cuộc “Cách mạng không đổ máu” 1688-1689, nó quay trở về với vị thế trung dung ôn hòa vốn rất được ngưỡng mộ. Vào cuối thế kỷ 17, các chế độ quân chủ của Thụy Điển và Đan Mạch đều nhanh chóng hướng đến chế độ chuyên chế. Tại Thụy Điển, trong thế kỷ 18, các phe “Nón” và “Mũ” đã tiến theo hướng đối nghịch nhau. Dưới triều vua John Sobiesky (trị vì 1674-1696), Ba Lan - Lithuania vẫn được điều hành phù hợp với những nguyên tắc của chế độ dân chủ quý tộc. Và sau năm 1717. nó được điều hành như là một

nước thuộc sự bảo hộ của Nga. Tại Nga, các Sa Hoàng hành xử như là những nhà cai trị độc đoán hà khắc; tại Ba Lan - Lithuania họ làm ra vẻ là những nhà bênh vực cho “Tự Do Vàng”. Những vẻ bề ngoài là những điều đánh lừa chúng ta.

Chế độ chuyên chế là một chế độ cần phải được xem xét một cách thận trọng. Nó đôi khi không thể sánh bằng chế độ độc đoán của các Sa Hoàng và các vua Hồi - vốn không có hiến pháp để ngăn trở việc thực thi ý muốn của họ. Tuy vậy, nó là một điều gì đó hơn là tinh thần độc đoán chuyên quyền đã khiến một số quân vương noi theo gương Phổ và bức hiếp những định chế mà họ được cho là hợp tác với chúng. Rõ ràng là nó có gốc rễ trong thời kỳ muộn của phong kiến, khi các quân vương phải chiến đấu để chống lại những đặc quyền đang được giữ chặt của các địa phương và của giới quý tộc, và trong thế giới Công giáo, khi Giáo hội La Mã vẫn còn bất khả xâm phạm đối với sự kiểm soát chính trị trực tiếp. Chế độ chuyên chế thường không phù hợp với những điều kiện của thế giới Tin Lành cũng như Chính Thống giáo. Ở một số giai đoạn khác nhau, Pháp, Tây Ban Nha, Áo và Bồ Đào nha đã lọt vào phạm vi của nó. Vì những lý do khác nhau nên Britain, Phổ, Ba Lan - Lithuania, và Nga đã không lọt vào.

Người ta đã nhấn mạnh rằng chế độ chuyên chế là chế độ hướng nhiều đến một lý tưởng hơn là đến những thực tiễn của nhà cầm quyền. Nó có liên quan đến một loạt những ý tưởng chính trị và những giả định được hình thành như là một sự uốn nắn đối với những định chế có tính phân quyền thái quá, đã hoãn lại từ cuối thời Trung cổ. Nó thường đại diện cho một số quân vương khi họ chống lại “những quyền lực có giới hạn” của những người khác mà quyền hành đã bị giảm bớt bởi nghị viện, chống lại những tỉnh thành tự trị, những hiến chương của các chính quyền thành phố, các nhà quý tộc được đặc miễn, và giới tăng lữ. Chế độ chuyên chế là điều khó có thể dễ dàng định nghĩa, và nó thường được biện minh bằng

những giọng tán tụng của các triều thần hơn là những lập luận chi tiết của các triết gia. Với những triết gia như Bossuet hoặc Boileau thì chế độ chuyên chế có nhiều, nhưng với triết gia như Hobbes thì chỉ có mình ông mà thôi. Có lẽ nó được minh họa tốt hơn hết là ở những ví dụ nho nhỏ, như trường hợp Tuscany, hơn là ở bất kỳ cường quốc hàng đầu nào. Nó chẳng đạt được sự thành công hoàn toàn ở bất cứ nơi đâu: nó chẳng thể hình thành một nhà nước hoàn toàn chuyên chế ở bất cứ nơi đâu. Tuy vậy, trong thế kỷ 16 và 17, nó đã cung cấp một sức mạnh triệt để cho sự thay đổi. Trong thế kỷ 18, khi ảnh hưởng của nó trở nên phổ biến hơn, nó đã bị vượt lên bởi những chiều hướng mới hướng đến dân chủ, tự do và ý chí chung.

Người ta cũng phải nhận thấy rằng những tiếng gào thét về "chế độ chuyên chế" thường đã trỗi lên theo cách gây ra một ý niệm hoặc ấn tượng sai vẻ nó. Khi tầng lớp gentry (những người có địa vị xã hội cao ngay bên dưới tầng lớp quý tộc) của Anh than phiền về chế độ chuyên chế của Nhà Stuart thì họ ít lo lắng về sự cân bằng quyền lực giữa nhà vua với nghị viện hơn là lo sợ về sự áp đặt những lối cai trị của người Pháp hoặc người Tây Ban Nha. Khi những nhà quý tộc Ba Lan gào thét về "chế độ chuyên chế" của những ông vua Saxon của họ - mà vị thế của những ông vua đó bị giới hạn hơn bất kỳ ông vua có quyền hành bị giới hạn nào - thì họ chỉ đơn giản chống lại sự thay đổi.

Chế độ chuyên chế của Pháp đã được dùng như một điểm chính để tham khảo. Dưới quyền Louis XIV (trị vì 1643-1715), với triều đại dài nhất trong lịch sử châu Âu, nước Pháp là đại cường hàng đầu và tấm gương của Pháp đã khiến nhiều người ngưỡng mộ. Tuy vậy, nhà chuyên chế vĩ đại nhất đó đã qua đời với ảo tưởng tan vỡ và ông tin rằng lý tưởng đã nằm ngoài tầm với.

Cuối cùng chế độ chuyên chế tỏ ra là một thất bại đáng buồn. Acient Régime (Chế Độ Cũ) do Louis XIV tạo ra đã phải kết thúc trong thảm họa của một cuộc cách mạng trong khi cách mạng hướng nước Pháp thành một môn đồ của quan điểm của phái Cộng hòa và đưa vị thế hàng đầu của nước này đến chỗ kết thúc. Vinh quang cuối cùng nằm trong tay những người đã dũng cảm chống lại chế độ chuyên chế. Chế độ lập hiến của Anh không chỉ đưa nước này trở thành cường quốc hàng đầu của thế kỷ 19 mà còn, qua hiến pháp của các thuộc địa nổi dậy chống Anh, hình thành một siêu cường hàng đầu của thế kỷ 20.

Sau năm 1650, các thuộc địa và lãnh thổ hải ngoại của châu Âu tiếp tục gia tăng, và trong một số trường hợp có thể vươn đến khả năng độc lập. Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ra sức khai thác những vùng đất mà họ đang nắm giữ. Tại Bắc Mỹ, người Tây Ban Nha tiến sâu vào nội địa từ New Spain (Mexico) đến California, Arizona, Colorado. Tại Nam Mỹ, được hỗ trợ bởi sự định cư một cách có hệ thống của dòng Tên, họ tập trung nỗ lực vào Venezuela, vào New Granada (Bogota), vào Peru, Paraguay, và La Plata (Córdoba). Họ nỗ lực nắm giữ hoạt động mậu dịch cho những con tàu của họ cho đến khi bị buộc phải chấp nhận những người nước ngoài qua hiệp ước Asiento năm 1713. Người Bồ Đào Nha đã sống sót sau một chiến dịch kéo dài để đánh chiếm vùng duyên hải Brazil. Sau hiệp ước năm 1662, họ tiến về phía nam từ Sao Paulo đến River Plate (1680) và tiến về phía Tây, vào vùng có nhiều mỏ vàng tại Minas Geraes (1693) và Matto Grosso. Về phần người Hà Lan, ngoài Đông Ấn, họ còn sở hữu các thuộc địa tại Guyana và Curacao. Người Nga sau khi đã phát hiện vào năm 1648, nơi mà sau này được gọi là Eo biển Bering, họ chiếm đóng Kamchatka (1679) và ký một hiệp ước biên giới với Trung Hoa về Amur (1689). Một thế kỷ sau đó, sau những chuyến thám hiểm của Vitus Bering (1680-1741) người Đan Mạch, người Nga thiết lập một pháo đài tại đảo Kodiak (1783) và tuyên bố

Alaska thuộc quyền sở hữu của họ (1791), từ đó bọ gởi một đội quân đến pháo đài Ross ở bắc California (1812).

Tuy vậy, phần lớn những cuộc xâm chiếm thuộc địa mới đều được khởi sự bởi người Pháp và người Anh. Năm 1664, Pháp thành lập Compagnie des Indes và thiết lập các thương điếm ở duyên hải miền đông của Ấn Độ, tại Pondicherry và Karaikal, và những trạm dừng tại các hải đảo Madagascar và Reunion. Năm 1682. Louisiana được thành lập bên sông Mississipi nhằm tôn vinh Louis XIV, với thủ đô của nó tại New Orleans (1718). Anh củng cố những thuộc địa tại Bắc Mỹ với việc thành lập Delaware (1682), thành lập vùng định cư của các tín đồ Quaker tại Pennsylvania (1683), và thành lập Georgia (1733). Tại Ấn Độ, Công ty Đông Ấn, lúc này đang nắm giữ Bombay và Calcutta cũng như Madras, đang phải chịu sự cạnh tranh quyết liệt của người Pháp. Những lợi ích thương mại cùng tiến bước tay trong tay với sự khám phá các vùng biển. Trong 1766-1768 đô đốc Pháp Bougainville hải hành vòng quanh thế giới, giống như ba chuyến hải hành mà thuyền trưởng James Cook của Hải quân Hoàng gia thực hiện trong khoảng thời gian từ 1768 đến 1780. Trong những hoàn cảnh đó, những xung đột Anh - Pháp về vấn đề thuộc địa trở thành hầu như không thể tránh khỏi. Và chúng đã được giải quyết bởi ưu thế của sức mạnh hải quân Anh. Anh đánh chiếm Newfoudland năm 1713, đánh chiếm Ấn thuộc Pháp năm 1757, và Canada thuộc Pháp trong 1759-60, và khẳng định vị thế cường quốc thuộc địa hàng đầu của nó.

Chủ nghĩa thực dân bị giới hạn trong những nhà nước giáp biển đã khởi đầu nó. Các nhà nước Germany, Áo và các nhà nước Italy không dự phần. Trong lãnh vực này, các nhà nước đó đã lẽo đẽo theo sau Courland, một đất phong của Ba Lan mà công tước của nó đã mua Tobago năm 1645 và trong một thời gian ngắn duy trì một thương điếm tại Gambia; hoặc Đan Mạch mà Công ty Tây Ấn của nó nắm giữ St Thomas và St John (1671) và St

Croix (1733).

Những tiếp xúc đang gia tăng của sự va chạm của châu Âu với những văn hóa và châu lục xa xôi đã không bị phóng đại quá đáng. Từ lâu, châu Âu đã thu mình trong cái vỏ ốc. Châu Âu không biết nhiều về những nền văn minh ở ngoài nó, và có rất nhiều truyền thuyết huyền hoặc như “El Dorado”. Nhưng giờ đây đã có một dòng của những chuyện kể chi tiết về Ấn Độ, Trung Hoa hoặc biên địa châu Mỹ và điều đó bắt đầu kích thích một tư duy nghiêm túc hơn. *Les Six Voyages* (1676) của J. B. Tavernier (1605-89) - đề cập đến sự giàu sang của Ba Tư - đã khởi đầu một thể loại truyện kiểu *New round the world* (1697) của hải tặc William Dampier (1652-1715), *History of Japan* (1727) của nhà phẫu thuật Đức Engelbert Kaempfer (1651-1716), hoặc *Travels in Arabiữ* của người Thụy Sĩ J. L. Burckhardt (1784-1817), người châu Âu đầu tiên tham quan Mecca. *The Strange, Surprizing Adventures of Robinson Crusoe* (1719) là tiểu thuyết bình dân đầu tiên của thế giới, được viết bởi nhà văn châm biếm Anh Daniel Defoe (1659-1731) dựa trên những trải nghiệm có thực của một thủy thủ Scotland bị bỏ rơi trên hải đảo ngoài khơi Valparaiso. Những tác phẩm vừa kể thường mang lại cho người châu Âu một viễn cảnh có tính đối chiếu về các tôn giáo, văn hóa dân gian, và văn hóa của thế giới; và chúng cung cấp cho các triết gia của Thời Đại Khai Sáng một trong những công cụ hiệu năng nhất để tra vấn về những giả định của người châu Âu hoặc người Kitô giáo. Ở đây, ta phải kể đến sự mô tả về đời sống của người Indian tại Canada của linh mục J. F. Lafitau (1670-1740), hoặc hồi ký về Ba Tư của linh mục T. Krusinski (1675-1756) thuộc dòng Tên, xuất bản năm 1733.

Rõ ràng là những quan hệ quốc tế đã bị tác động bởi yếu tố thuộc địa, hầu hết những cuộc chiến của thời kỳ này đều có những sân khấu là đại dương hoặc thuộc địa và diễn ra song song với cuộc xung đột quân sự

chính tại châu lục. Những đại cường trên đất liền - Pháp, Tây Ban Nha, Áo, và càng lúc càng lớn mạnh là Phổ và Nga - đều phải quan tâm đến những cường quốc trên biển vì, tuy những nước này không có nhiều binh đội, nhưng có thể giữ một vai trò quan trọng như chiêu mộ lính đánh thuê, đổ tiền cho những cuộc chiến và tạo dựng những liên minh ngoại giao.

Chính sách ngoại giao càng lúc càng bị chi phối bởi sự cân bằng quyền lực - một học thuyết cho rằng bất kỳ một sự thay đổi nào tại một vùng của châu Âu cũng đe dọa đến sự ổn định của toàn bộ. Đó là dấu chỉ cho thấy rằng một "hệ thống châu Âu" đang được hình thành. Và những sở hữu thuộc địa là một phần không thể tách rời của phương trình. Hệ thống châu Âu được người Anh đặc biệt quan tâm vì họ tỏ ra tinh tường trong việc duy trì sự cân bằng quyền lực với cái giá tối thiểu phải trả. Những quan hệ quốc tế theo loại này hoàn toàn thiếu vắng tính đạo đức và nhiệt tình tôn giáo của những thời đại trước đó. Chúng thường bị giảm thiểu để hầu như chỉ còn là một loại hình nghi thức, nơi tình trạng cân bằng quyền lực được trắc nghiệm bởi những trận đánh giữa những đạo quân chuyên nghiệp nhỏ; nơi những sĩ quan thanh lịch của cả hai phía đều cùng chia sẻ tình đồng đội quốc tế; và nơi mà kết quả là lãnh thổ phải nhượng hoặc chiếm đã được tính toán một cách khéo léo. Những thủ đắc lãnh thổ được xem như những thẻ nhựa dùng thay tiền trong các sòng bạc mà các nhà lãnh đạo phải thua hoặc gom được tùy theo may rủi của chiến tranh, không chút quan tâm đến những lợi ích của người dân. Tựa như Westphalia, mọi hội nghị lớn của thời đại tiếp đó - Utrecht (1713), Vienna (1738), Aix-la-Chapelle (1748), và Paris (1763) đều được tiến hành với cùng tinh thần rất thân ái nhưng bất chấp đạo lý đó.

Cũng vậy, các thuộc địa đã tác động mạnh đến đời sống kinh tế. Châu Âu càng ngày bị chia thành hai nhóm - những quốc gia có thể hưởng lợi từ kinh doanh với thuộc địa và những quốc gia không thể. Trong số các quốc

gia hưởng lợi, Anh hưởng lợi nhiều nhất, đặc biệt sau hội nghị Utrecht, khi nó đã giành được một vị thế nổi trội trong mậu dịch đường, thuốc lá và nô lệ tại Đại Tây Dương, từ đó Liverpool, Glasgow và Bristol trở nên giàu có. Chính sách của Anh là củng cố sự phong tỏa các cảng của đối phương trong thời chiến, dẫn đến rối ren thường xuyên không những với Pháp và Tây Ban Nha mà còn với các quốc gia trung lập - Hà Lan, Đan Mạch, Thụy Điển - vốn chuyên nghiệp trong xâm nhập, buôn lậu, đột kích và tiến hành phong tỏa dài hạn. Tại Anh, trong cạnh tranh với người Hà Lan, thời kỳ này đã chứng kiến sự phát triển của mọi định chế thường trực cung cấp tín dụng cho công chúng - Bank of England (1696), Royal Exchange, và National Debt. Những bước đầu của cách mạng công nghiệp đã diễn ra trong thập niên 1760. (CAP-AG).

CAP-AG

Trong tập 70 của tạp chí Past and Present (1976), một sử gia Hoa Kỳ đã nêu lên giá thuyết về "Cơ cấu giai cấp nông nghiệp và phát triển kinh tế trong châu Âu tiền công nghiệp", ông đã nêu lên thắc mắc về quan điểm đẫ được thiết lập cho rằng kinh tế thay đổi là do những sức ép của gia tăng dân số. Bắt đầu từ những tương phản giữa Anh và Pháp, ông lập luận rằng yếu tố chính đã khiến Anh sớm phát triển và Pháp chậm phát triển là ở những cơ cấu giai cấp khác nhau. Trong khi giai cấp chúa đất tại Anh đã tạo ra một hệ thống tư bản nông nghiệp đang phát triển thì, "những quyền sở hữu và tự do toàn vẹn nhất của cư dân nông nghiệp (tại Pháp) có nghĩa là nghèo khổ và cái vòng luẩn quẩn mãi tồn tại của lạc hậu."[623]

Trong mười bảy số tạp chí tiếp đó là một cuộc tranh luận sôi nổi của các sử gia. Tập 78 là chuyên đề về "Dân số và những quan hệ giai cấp trong xã hội phong kiến" kèm theo phần phê bình về giả thuyết đã nêu

và một bài trình bày về "Giai cấp và tổ chức nông dân tại Đông và Tây Germany". Tập 79 có hai bài phê phán quan điểm của sử gia Hoa Kỳ với lời lẽ nặng nề hơn, một than phiền về "sự rối ren trong quan điểm về sự phát triển điền trang" và bài kia - của sử gia hàng đầu về nông nghiệp của Pháp - công kích dữ dội luận điểm Brenner bằng mười tám điểm "Đáp lại". Tập 85 nới rộng cuộc tranh luận sang "Bohemia tiền - công nghiệp". Cuối cùng, trong tập 97, giáo sư Brenner đã đáp lại qua việc trình bày những quan điểm về "những nguồn gốc nông nghiệp của chủ nghĩa tư bản châu Âu".[624]

Những tranh luận như vừa kể là một phương pháp để các chuyên gia sử học bắt đầu qua những khoảng trống tồn tại trong tri thức hiện có. Chúng có hai nhược điểm: sử dụng những mẫu nhỏ để hình thành những tổng quát hóa lớn và không đi đến kết luận.

Tuy vậy, một giải pháp cho những điều kể trên có thể đạt được. Cũng trong năm diễn ra cuộc tranh luận do Brenner khởi xướng, một học giả Hoa Kỳ khác cũng đề cập đến đề tài "nông nghiệp tư bản" và dùng nó để giải thích "những nguồn gốc của kinh tế thế giới"[625]. Bằng cách áp dụng những kỹ thuật của lý thuyết các hệ thống, Immanuel Wallerstein có thể định vị cái "cốt lõi" của kinh tế châu Âu tại Tây và một "ngoại vi" phụ thuộc tại Đông. Theo quan điểm của ông thì vùng lõi - gồm England, Motherland, Bắc Pháp, và Tây Germany – chỉ có một "phần sắc bén" không đáng kể "trong thế kỷ 15". Nhưng những quốc gia đó đã có thể khai thác ưu thế của chúng qua những quan hệ mậu dịch thuận lợi, và tạo ra những điều kiện để biến đổi giới quý tộc phong kiến của Đông Âu thành một giai cấp tư bản sở hữu ruộng đất. Chúng cũng phóng chiếu sức mạnh kinh tế đang phát triển của chúng vào Tân Thế Giới. Hệ quả là chúng tạo ra một khung sườn quen thuộc nơi "tư bản

dùng sức mạnh để cưỡng ép và gom tiền" đã nắm giữ nông nghiệp Đông Âu và thuộc địa. Trong khi cái lõi của những quốc gia đó phát triển mạnh, thì nhưng nông nô của Phổ, Bohemia, Ba Lan, và Hungary chỉ là thân phận của những phu đồn điền da đen. Một khi đã được thiết lập, hệ thống này chỉ mở rộng thêm sự mất quân bình. "Cái phần sắc bén không đáng kể" của thế kỷ 15 trở thành một sự chênh lệch lớn của thế kỷ 17 và một sự khác biệt lớn lao của thế kỷ 19.[626]

Chẳng mấy chốc, giả thuyết đó đã được các chuyên gia quan tâm đến, chứ không chỉ riêng Brenner. Wallerstein lên án sự đơn giản hóa thái quá, về sự nhấn mạnh thái quá đến mậu dịch, và ngay cả về "học thuyết Smith mới"[627]. Điều đó chứng tỏ rằng "khuôn mẫu Ba Lan" - vốn là trọng tâm của lập luận của ông - không thể đứng vững ngay cả khi chỉ áp dụng cho toàn bộ Ba Lan mà thôi. Có vẻ như là việc kinh doanh thịt bò tại Hungary không nằm trong tay những nhà quý tộc hoặc những nhà tư bản bậc trung, nhưng thuộc về những nông dân tự do, làm công ăn lương. Những yếu tố Nga và Ottoman trong mậu dịch của châu Âu đã không được đề cập. Thay vì là một lý thuyết vi mô có thể chống đỡ những khái quát hóa, thì đây là một lý thuyết vĩ mô không thể mang nổi những khía cạnh riêng biệt.

Cuối cùng, khía cạnh đáng lưu ý hơn cả của công trình nghiên cứu của Wallerstein là chiếu rọi ánh sáng vào những quan hệ Đông Âu và Tây Âu. Tuy không nói rõ về cái cốt lõi và ngoại vi phụ thuộc được mặc nhiên công nhận, nhưng sự phụ thuộc lẫn nhau của mọi phần của châu Âu đã được chứng minh khá đầy đủ.

Tại Trung và Đông Âu, những phát triển như vừa kể ít xảy ra. Đất đai vẫn còn là nguồn chính của sự giàu có; chế độ nông nô vẫn giữ ngôi vị

hàng đầu; mậu dịch trong nội địa không thể sánh với đối tác của nó là mậu dịch hàng hải. Sự phục hồi của Germany diễn ra một cách chậm chạp, Bohemia tương đối nhanh hơn. Sau 1648, Ba Lan - Lithuania nếm trải một sự suy thoái kinh tế ở mức tuyệt đối khiến nó mãi mãi không thể hồi phục. Mậu dịch vùng Baltic càng lúc càng nằm trong tay của Nga, nơi việc thành lập St Petersburg (1701) đã "mở cửa ra phương Tây".

Mặc dầu bùng nổ bạo lực luôn tái diễn, đời sống xã hội vẫn còn ở bên ương những kênh đã được thiết định của nó cho đến khi những cổng ngăn lũ được mở ra vào năm 1789. Khoảng cách giữa cực kỳ giàu có của giới quý tộc và nghèo khổ cùng cực của giới nông dân là điều thường thấy. Những khác biệt giữa Đông Âu và Tây Âu đang gia tăng, nhưng không gây ấn tượng. Ngay cả tại Anh, nơi những thúc bách kinh doanh tỏ ra lớn lao nhất, thì giới quý tộc sở hữu nhiều ruộng đất vẫn duy trì thế thượng phong. Thật vậy, vì lẽ các nhà quý tộc Anh chưa lao vào những hoạt động kinh doanh như xây dựng những kênh đào hoặc khai thác mỏ than đá nên vị thế của họ vẫn còn. Đây là thời đại của những nhà quý tộc chức vụ cao và những đại nghiệp chủ - nhà Medina Sidonia và Osuma tại Tây Ban Nha, nhà Brahes và Bondes tại Thụy Điển, nhà Schwarzenberrgs tại Áo, nhà Esterrhazy tại Hungary, nhà Lobkowitz tại Bohemia, nhà Czartorryski và nhà Potocki tại Ba Lan - tất cả đều sở hữu những điền trang rộng lớn, đều có một lối sống vương giả và có quyền năng bảo trợ lớn lao. (Szlachta).

Tại nhiều quốc gia, giờ đây giới quý tộc đã được huy động để phục vụ nhà nước. Tại Pháp và Nga, điều đó được thực hiện theo một cách có hệ thống và chính thức. Louis XIV đưa vào những cấp bậc có tôn ti trật tự, mỗi cấp bậc đều có những trợ cấp phù hợp, bắt đầu với *enfants de France* (hoàng gia) và *pairs* (các hoàng thân cùng với 50 công tước và 7 giám mục) và kết thúc bằng *no blesse d'épée* (các gia đình quân nhân cựu trào) và *noblesse de robe* (các cận thần dân sự). Peter Đại đế chia giới quý tộc

phục vụ nhà nước thành 14 cấp bậc và nhiều hơn nữa tùy theo sự sử dụng của nhà nước. Tại Phổ, liên minh giữa nhà vua với các Junker (địa chủ quý tộc) mang tính hình thức nhiều hơn là hiệu năng. Tại Tây Ban Nha và Ba Lan, giới quý tộc cấp thấp - đặc biệt đông đảo - bị thúc ép làm việc cho các đại nghiệp chủ, gia nhập quân đội hoặc phục vụ tại nước ngoài. Tại Anh, do không có chế động nông nô nên phong trào Rào Đất (Enclosure) có thể chuyển đất đai thành vốn sở hữu một cách hiệu quả nhất. Nông dân bị đẩy ra khỏi đất đai và từ đó phát triển một tầng lớp tiểu điền chủ giàu có.

SZLACHTA

Theo một bảng kiểm kê năm 1739, Stanislaw Lubomirski (1719-83) thừa kế một tài sản gồm 1071 điền trang. Những điền trang đó trải rộng qua chín thái ấp của vương công tại miền nam Ba Lan, từ dinh cơ của dòng họ ở Wisnicz gần Cracow đến Tetiev gần Kiev ở Ukraine, và trên đại tài sản đó, có gần một triệu nông nô làm việc. Là đại nguyên soái của vương triều từ 1766, Lubomirski có thể cho rằng mình là chủ nhân của một vùng đất tư rộng lớn nhất châu Âu. Liên minh qua hôn nhân và chính trị với những người có họ hàng với các thị tộc Czartorryski, Poniatowski và Zamoyski, ông ta hẳn nhiên là thuộc nhóm những đại nghiệp chủ có thế lực nhất. Mỗi người trong số họ đều sở hữu những điền trang rộng lớn, một đội quân riêng, và thu nhập còn nhiều hơn cả nhà vua. Họ ở trên đỉnh cao của một hệ thống xã hội mà ở đó giai cấp quý tộc - szlachta - là đông đảo nhât châu Âu.

Tuy vậy, xét về tổng thể các nghiệp chủ không phải là điển hình của giới quý tộc. Vào giữa thế kỷ 18, tuyệt đại đa số những nhà quý tộc Ba Lan đã trở thành những người không đất đai. Họ sống bằng cách cho thuê đất đai nhà cửa, phục vụ các đại nghiệp chú, kể cả cày cấy trồng trọt như nông dân. Tuy vậy, không một sự sa sút kinh tế nào có thể tước

mất đi của họ cái mà họ xem trọng nhất - dòng máu quý tộc, *herb* hay "gia huy", vì thế mà họ được chính thức công nhận và có quyền trao nó lại cho con cháu.

Drobna szlachta hay "giới quý tộc cấp thấp" của Ba Lan là điểm độc đáo của nước này mà không nước nào có thể bắt chước. Tại một số tỉnh, như Mazovia, họ chiếm một phần tư dân số. Tại một số vùng, họ xây dựng những ngôi làng có tường thành bao bọc để ngăn cách với giới nông dân và toàn bộ cư dân trong các ngôi làng đó là *zàscienki* hay "những quý tộc phía sau tường thành". Họ duy trì lối sống của họ với một quyết tâm đầy hãnh diện, dùng các từ như "Pan hoặc Pani", "Ngài và Phu nhân", để nói với nhau, và dành cái từ *Ty,* "Ngươi", để nói với các nông dân. Họ xem mọi quý tộc đều là huynh đệ còn người khác là thấp kém. Họ dành những hình phạt khắc nghiệt cho những kẻ giả danh quý tộc và nhất mực giữ vững những thủ tục phong tước quý tộc. Họ không tham gia vào chuyện kinh doanh buôn bán ngoại trừ tiếp tục công việc của họ một cách dũng cảm, bất chấp khó khăn và nỗ lực quản lý đất đai. Họ không khi nào đi bộ vào thành phố - nếu không có xe ngựa thì ít ra họ cũng cưỡi ngựa, và họ khoác áo choàng không tay màu đỏ và mang vũ khí, dẫu chỉ là những thanh gươm gỗ có tính biểu tượng. Nhà của họ, tuy có thể nhỏ và tồi tàn nhưng luôn có một cổng vòm để trưng bày khiên gia huy. Hơn hết thảy, họ khăng khăng cho rằng ông hoàng Lubomirski và những người như ông là ngang hàng với họ.

Tuy vậy, nét đặc trưng nổi trội nhất của szlachta là sự phân tầng kinh tế dữ dội và sự gắn kết về pháp lý, văn hóa và chính trị. Không như những nhà quý tộc ở những nơi khác tại châu Âu, họ không chấp nhận những tước vị bản địa. Không hề có nam tước, hầu tước hoặc bá tước Ba Lan. Điều mà họ đeo đuổi là khẳng định những tước vị cá nhân mà một số trong họ đã đạt được tại Lithuania trước liên minh năm 1569

hoặc những tước vị - như Nhà Lubomirski - được giáo hoàng hoặc hoàng đế ban cho.

Về mặt pháp lý, giai cấp quý tộc Ba Lan đã đi đến điểm kết thúc khi những luật lệ quy định vị thế của giai cấp này bị bãi bỏ. Một số, như nhà Lubomirski, tìm cách khẳng định vị thế quý tộc tại Áo hoặc tại Phổ. Một số ít khác đã thực hiện điều đó tại Nga, tuy 80% trong số họ đều mất vị thế của mình và hình thành một lớp quý tộc bị truất phế, bất mãn và bài Nga, gây ra những bất ổn trong suốt thế kỷ 19. Năm 1921, khi Cộng hòa Ba Lan được trùng hưng, một Sejm Ba Lan theo dân chủ đã chính thức khẳng định việc dẹp bỏ đặc quyền quý tộc. Tuy vậy, ý thức về bản sắc cá biệt của szlachta vẫn tồn tại qua bao tai họa. Vào cuối thập niên 1950, các nhà xã hội học nhận thấy các trại chủ tập thể tại Mazovia đã chứng tỏ sự khác biệt của họ đối với những "nông dân" láng giềng bằng cách ăn mặc, nói năng khác hẳn, và tuân thủ những tục lệ hứa hôn phức tạp nhằm ngăn ngừa những cuộc hôn nhân không cùng tầng lớp. Năm 1990, có những người trẻ Ba Lan đeo nhẫn có khắc gia huy, chỉ để chứng tỏ họ là ai. Từ đó, mọi người Ba Lan đều cùng các từ *Pan* và *Pani* để xưng hô với nhau. "Văn hóa quý tộc" trở thành một thành tố quan trong trong văn hóa của toàn đất nước.

Giới quý tộc đã giữ một vai trò trung tâm trong đời sống xã hội và chính trị của châu Âu trong thời kỳ sớm của thời cận đại. Những nơi duy nhất mà khuôn mẫu Ba lan đã tỏ ra xứng hợp là Tây Ban Nha, nơi các nhà quý tộc chức vụ cao và hidalgo của Tây Âu có vẽ giống như những đại nghiệp chủ và giới quý tộc cấp thấp của Đông Âu.[628]

Ở mọi thành phố lớn của châu Âu đều có một giai cấp của những người chuyên nghiệp và thương nhân, song song với giới thợ thủ công, dân nghèo thành thị, và ở hai hoặc ba nơi, là những khởi đầu của lực lượng lao

động công nghiệp. Tuy vậy, nói chung, những định chế xưa cũ của những đẳng cấp xã hội vẫn còn nguyên vẹn. Giới quý tộc giữ nghị viện của họ, các thành phố giữ những hiến chương và phường hội, và giới nông dân giữ những công việc lao dịch và những đói kém của mình. Dĩ nhiên là thay đổi xã hội đang diễn ra, nhưng bên trong cái khung sườn đã thiết định. Cuối cùng, khi cái vỏ ốc bị vỡ thành từng mảnh như trường hợp Pháp năm 1789 - sự bùng nổ xã hội là điều chưa từng xảy ra trước đó. (Pugachev).

PUGACHEV

Vì nông dân hình thành giai cấp xã hội đông đảo nhất của châu Âu cận đại và vì đế chế Nga là nhà nước rộng lớn nhất của châu Âu, nên chẳng lạ gì khi thấy rằng những cuộc nổi dậy dữ dội nhất của nông dân đã diễn ra tại vùng trung tâm của Nga. Có cả thảy là bốn cuộc nổi dậy - của Bolotnikov, 1606-1607, của sten'ka Razin, 1670 - 1671, của Bulavin, 1707-1708, và của Pugachev, 1773-1774. Cũng vậy, nội chiến tại Nga, 1917- 1921[629] bao gồm một yếu tố quan trọng của tình trạng không yên của nông dân.

Emelyan Ivanovich Pugachev (1726-1775) là một tiểu điền chủ người Cossack và là một sĩ quan cựu chiến binh, ông đã trải qua những năm tháng lang thang qua những tu viện của các cựu tín đồ, tích lũy cảm nhận của ông về nỗi cay đắng phẫn uất. Năm 1773, ông dựng cờ khởi nghĩa tại Yaitsk, bên sông Ural, trên biên địa châu Âu. Ông tự xưng là Hoàng đế Peter III và hứa giải phóng các nông nô. Trên khắp các tỉnh của vùng Volga, hàng trăm ngàn người đi theo lời kêu gọi và lý tưởng của ông. Ông được hoan nghênh và thừa nhận bởi các nông dân, bởi những người Cossack, và ngay cả bởi dân du mục Bashkir và Kazakh. Do thiếu phối hợp nên những người ủng hộ ông trở thành những băng nhóm hoành hành khắp nơi.

Thoạt đầu, Nữ hoàng Catherine xem nhẹ “vụ án hầu tước Pugachev” và nêu ra một cái giá khiêm tốn cho cái đầu của ông là 500 rúp. Nhưng chẳng bao lâu cái giá đó được tăng lên đến 28 ngàn. Có một lúc, toàn bộ các pháo đài trong vùng Volga đều nằm trong tay Pugachev. Pugachev đốt rụi Kazan, giết sạch mọi kẻ kháng cự. Hồi kết đến sau hai năm rối ren dữ dội, khi lực lượng chính của Pugachev bị vây chặt tại Tsaritsyn. Pugachev bị bắt, bị giải về Moscow và bị tử hình.[630]

Cho đến giữa thế kỷ 20 thì sự nổi trội về mặt dân số của nông dân không hề được phản ánh qua các công trình sử học. Người nông dân chỉ được đưa vào sách giáo khoa khi những cuộc nổi dậy có tính định kỳ đã gây xáo trộn sân khấu chính trị. Các sự kiện như Nông dân Nổi dậy năm 1381 tại Anh hoặc Chiến tranh Nông dân năm 1524- 1525 tại Germany đã được các sử gia Marxist nêu bật để chứng minh tiềm lực cách mạng của quần chúng[631]. Thật ra, chẳng có một cuộc nổi dậy nào của nông dân là đạt được thắng lợi. Nông dân đã được xem như là một lực lượng bảo thủ nhất của xã hội, gắn bó sâu sắc với tôn giáo, với đất đai, với gia đình, và với lối sống vốn có từ ngàn xưa. Những phẫn nộ có tính định kỳ của nông dân là những bùng nổ của tuyệt vọng. Đối với họ, chu kỳ tuần hoàn của vận may và vận rủi là điều quan trọng hơn bất kỳ một tư tưởng cách mạng xã hội nào.[632]

Những nghiên cứu về nông dân là một trong vài ngành học thuật mới đang phát triển mạnh mẽ. Nó mang đến cơ hội lớn lao để xem xét những tương quan của các chủ đề xã hội, kinh tế, nhân chủng, và văn hóa. Nó đặc biệt phù hợp với sự phân tích đối chiếu - giữa các vùng của châu Âu và giữa các châu lục. Một *Journal of Peasant Studies* (1973) đã phát triển từ London’s School of Oriental and African Studies. Ban biên tập của nó đã nhấn mạnh đến quy mô của tầng lớp nông dân thế giới và

những vấn đề của họ:

Trong các thành phần bị thiệt thòi về quyền lợi của nhân loại thì (nông dân) là những người bị thiệt thòi nhiều hơn cả... Không một giai cấp xã hội nào có một lịch sử lâu dài như họ trong việc đấu tranh chống lại hoàn cảnh... Cho đến nay, các tạp chí chuyên ngành xuất bản định kỳ chỉ khảo sát vấn đề nông dân theo cách thức ngoại vi. Chúng tôi thực hiện tạp chí này như là một diễn đàn mà tầng lớp nông dân sẽ là trung tâm...[633]

Giống như nước Nga, Pháp đã dẫn đưa các sử gia đến việc nghiên cứu về bản chất đích thực của tầng lớp nông dân. *Economic and Social History of France* là tác phẩm nhiều tập đã tạo nguồn cảm hứng cho thế hệ thứ hai biên soạn bộ *Annales*. Tập chính của bộ này được thực hiện bởi Le Roi Ladurie qua đó sự phân tích đi kèm với những yếu tố có liên quan đến chủ đề về đất đai, dân số, và kinh tế kết hợp với sự chu kỳ hóa được sắp xếp theo trật tự xảy ra qua bốn thế kỷ. Thời kỳ “Phục Hưng Nông Thôn” của cuối thế kỷ 15 được tiếp nối bởi “sự phá hủy thế giới toàn vẹn” và tiếp đó là “Chấn thương của nội chiến” và “trôi dạt, tái thiết và khủng hoảng” của một hệ sinh thái của thế kỷ 17 sống còn sau Cách mạng.[634]

Nhiều công trình nghiên cứu đã được thực hiện về những cuộc nổi dậy tại vùng thôn quê Pháp - “Những cuộc đấu tranh chống thuế thập phân” trong thế kỷ 16, cuộc nổi dậy của các Pitaut chống thuế muối tại Guyenne (1548), của các *Croquant* và *Nouveaux Croquant* tại Limousin - Perigord (1594, 1636 -1637)[635], nổi dậy của các *Gautier* và *Nupied* tại Normandy (1594, 1639). “Bí ẩn của Đầu Thạch Đảng Nông thôn” (1648- 1649), và những cuộc nổi loạn liên tục xảy ra tại Provence (1596-1715). Đã có những nỗ lực nhằm liên kết những chuỗi các cuộc nổi dậy

của nông dân tại Pháp với nông dân tại Nga, và ngay cả tại Trung Hoa.[636]

Sử gia chuyên về những cuộc nổi dậy tại Provence đã cho thấy rằng những cuộc nổi dậy của nông dân đã đan bện với những hình thái khác của bất ổn xã hội. Ông đề ra một hệ thống các kiểu nổi dậy gồm năm loại:

1. Những đấu tranh phe phái bên trong giới quý tộc hoặc trưởng giả.
2. Những đấu tranh giữa người dân thấp hèn với người giàu có.
3. Hành động có tính quần chúng của nông dân nhằm chống lại một phe phái chính trị.
4. Những cuộc đấu tranh giữa những nhóm hành động khác nhau của nông dân.
5. Đấu tranh có liên kết của toàn bộ cộng đồng nhằm chống lại những doanh nghiệp từ bên ngoài.[637]

Những nghiên cứu nhân chủng học đặc biệt mang lại nhiều kết quả. Chúng cho thấy những tính chất có tính phổ quát và tồn tại qua bao thời gian của đời sống nông dân. Những người gặt lúa của Sicily đã hát, tựa như các nông dân đã hát qua bao thế kỷ, từ Galway đến Galicia:

Bay, bay cái liềm sắc bén

Toàn bộ vùng quê đang no đầy

Đầy lương thực

Vì niềm vui của các chúa đất (bis)

Ngọt *ngào biết bao đời sống tốt đẹp!*

Tutrutrù, tutrutrù,

Con heo có bổn cẳng (bis)

Giàu và nghèo, tất cả chúng ta đều là những người bị cắm sừng.[638]

Dưới sự bảo trợ của hoàng gia, giáo hội và giới quý tộc, đời sống văn hóa đã phát triển mạnh. Nghệ thuật châu Âu bước vào kỷ nguyên của cổ điển, nơi mà, phản ứng lại phong cách baroque, nó đề ra những nguyên tắc và giới hạn buộc các nghệ sĩ phải tuân thủ. Ngành kiến trúc chứng kiến sự quay về với các phong cách Hy Lạp và La Mã của thời Phục Hưng, với nét trang trí lòe loẹt hoặc phong cách rococo. Những công trình kiến trúc hàng đầu của thời kỳ này là những dinh thự và các công sở. Và điều nổi trội hơn cả mà nó đạt được là quy hoạch đô thị, thiết kế cảnh quan và những khu vườn có quy củ. Mối bận tâm của thời kỳ này là giảm thiểu những hỗn độn của thế giới tự nhiên để đưa vào trật tự và hài hòa. Sau Paris, những thành phố kiểu mẫu là Dresden, Vienna, và St Petersburg.

Hội họa đã vượt qua cái đỉnh cao trước đó của nó. Tại Pháp, những phong cảnh mang tính cổ điển và những cảnh tượng thần thoại trong tranh của Nicolas Poussin (1594-1665), Claude Lorrain (1600-1682), và Charles Le Brun (1619- 1690) được tiếp nối bởi những cảnh phù phiếm mang tính chất điền viên êm ả được họa bởi J. A. Watteau (1684-1721) và J. H. Fragonard (1732-1806). Trường phái hội họa Anh về mô tả xã hội bắt đầu với Godfrey Kneller (1646-1723) va đạt đến đỉnh điểm ở những tác phẩm hàng đầu của Joshua Reynolds (1723-1792) và Thomas Gainsborough (1727-1788). Hai họa sĩ có tên Canaletto (1697- 1768, 1724-80) để lại những toàn cảnh mang tính hiện thực của Venice, London và Warsaw. Ngoại trừ những họa sĩ có tầm cỡ chỉ thỉnh thoảng mới xuất hiện như G. B. Tiepolo (1693-1770) tại Venice, hội họa tôn giáo đã đi vào thời kỳ sa sút.

Trang trí nội thất, và đặc biệt là đồ gỗ gia dụng, được làm nhằm đáp ứng yêu cầu của giới quý tộc. Những nghệ nhân đóng đồ gỗ mỹ thuật tại Paris, mà đứng đầu là A. C. Boulle (1624-1732) đã có được lợi thế nhờ những loại gỗ ngoại nhập như mun, gụ, son tiêu. Những nghệ nhân hàng đầu đó cuối cùng đã tìm thấy những đối thủ cân tài ngang sức là Grinlling Gibbons (1648-1721) và Thomas Chippendale (mất năm 1779). Vào thời này, phần lớn đồ sành sứ tại châu Âu đều được nhập từ Trung Hoa. Về các lò gốm sứ tại châu Âu thì ngoài các lò của hoàng gia tại Saint Cloud (1696) và sau đó là lò Sèvré (1756) còn có các lò tại Meissen (1710) ở Saxony, tại St Petersburg (1744), tại Worcester (1751), và lò Etruria (1769) của Josiah Wedgwood (1730-1795). Đầy ắp các phòng khách là lụa là, vàng bạc và những đồ vật sang trọng.

Văn học châu Âu đã bước vào một thời kỳ mà những ngôn ngữ bản địa qua mặt ngôn ngữ Latin và đó là một điều không thể đảo ngược. Trong tay của những nhà biên kịch cung đình Pháp - Pierre Corneille (1606-1684), Jean Baptiste Poquelin (Molière, 1622-1673) và Jean Racine (1639-1699) - kịch nghệ đã có những loại hình cấu trúc và ngôn ngữ mà trong thế kỷ tiếp theo đã trở thành một khuôn mẫu quốc tế. Hài kịch đã phát triển rộng rãi tại Anh qua thời kỳ Trùng Hưng và qua Richard Brinslev Sheridan (1751-1816); tại Pháp qua Pierre A. Beaumarchais (1732-1799); tại Italy qua Carlo Goldoni (1707-1793).

Thi ca đã tỏ ra đặc biệt chịu ảnh hưởng bởi hình thức và phong cách được quy định nghiêm ngặt. Tại Anh, nó bị thống trị bởi bộ ba John Milton (1608- 1674), John Dryden (1631-1700), và Alexander Pope (1688-1744). Được viết theo thể những cặp câu có vần của loại hình thơ anh hùng ca, những luận thuyết trí tuệ của Pope trong *Essay on Criticism* (1711) và *Essay on Man* (1733) biểu lộ rất rõ tâm trạng và những quan tâm của thế hệ ông:

Sự dễ dàng đích thực trong viết lách xuất phát từ nghệ thuật chứ không từ cơ may,

Tựa những người có thể là lướt dễ dàng là những người đã học khiêu vũ,

Không phải sự nghiêm khắc, tạo ra sự vi phạm quy định,

Âm thanh phải như tiếng vang vọng của giác quan.

Mọi đặc tính chỉ là nghệ thuật, điều mà người không biết;

Mọi cơ may, mọi phương hướng mà người không thể trông thấy;

Mọi trường hợp gây chói tai, mọi hài hòa mà người không am hiểu;

Mọi cái xấu có tính cục bộ, mọi cái tốt có tính phổ quát.

Và mặc cho sự kiêu hãnh, mặc cho ác ý của lý trí đang nhầm lẫn,

Chỉ có sự thật là trong sáng, là đúng, dẫu là thế nào.[639] Vào thời kỳ muộn hơn, thi ca trữ tình tái khẳng định chính nó để vực dậy cán cân - trong những bài thơ Scotland của Robert Burns (1759-1796), trong thơ Germany của Christian von Kleist (1715-59), F. G. Klopstock (1724-1803), và Goethe, và trong thơ Pháp của Jean Roucher (1745-94) và André Chénier (1762-1794). Tuy phụ thuộc nhiều vào các thể loại không hư cấu, văn xuôi đã chứng kiến sự phát triển của tiểu thuyết hư cấu đích thực. Những người tiên phong cho thể loại này đã xuất hiện tại Anh. Ngoài *Robison Crusoe,* những tác phẩm hàng đầu gồm có *Gulliver's Travels* (1726) của Jonathan Swift, *Pamela* (1740) của Samuel Richardson, *Tom Jones* (1749) của Henry Fielding, và *Tristram Shandy* (1767) của Laurence Sterne. Tại Pháp, là những người có nhiều tài năng trong các lãnh vực khác, cả Voltaire và Rousseau đều thành công trong lãnh vực tiểu thuyết.

Tuy các tác giả Pháp, Anh, và Germany là nổi bật, nhưng những tác phẩm của họ không bị giới hạn trong phạm vi đất nước xuất xứ. Vào thời

này, hầu hết người dân châu Âu có học vấn đều đọc sách tiếng Pháp, và những bản dịch sang tiếng địa phương những tác phẩm quan trọng được tiến hành rộng khắp. Chẳng hạn, tại Ba Lan, danh mục các tác phẩm được dịch sang tiếng nước này gồm có *Robinson Crusoe* (1769), *Manon Lescaut* (1769), *Candide* (1780), *Gulliver* (1784), *Adventure of Amélie* (1788), *History of Tom Jones* (1793). Một số tác giả Ba Lan, như Jan Potocki (1761-1825), nhà đông phương học, viết bằng tiếng Pháp, cho cả độc giả trong nước lẫn độc giả quốc tế.

Các nhạc sĩ châu Âu, từ J. S. Bach (1685-1750) đến W. A. Mozart (1756- 1791) và Ludwig van Beethoven (1770-1827), củng cố những nền móng của loại nhạc cổ điển với những nhánh chính của nó là hòa tấu, thính phòng, hợp xướng, và tác phẩm viết cho dàn nhạc; và họ đã phát triển một phong cách, tuy thường khi bị nhầm lẫn với phong cách baroque trước đó, nhưng đã ghi dấu một sinh lực đặc biệt mang lại cho nó một sự quyến rũ lâu dài. Họ cũng duy trì một sự cân bằng giữa cái thiêng thánh và cái thế tục. Điều đó có thể được minh họa bởi những *Cantatas* của Bach, *Requiem* (1791) của Mozart, *Missa Solemnis* (1823) của Beethoven, và từ các concertos của Bach, bốn mươi mốt symphony của Mozart và chín symphony của Beethoven. Các nhà soạn nhạc Áo - Germany có một ảnh hưởng nổi trội đang không ngừng phát triển. Ngoài Bach, Mozart và Beethoven, những nhà soạn nhạc hàng đầu của Áo - Germany gồm có Johann Pachelbel (1653-1706), G. F. Handel (1685-1759) và Josef Haydn (1732-1809). Tuy vậy, âm nhạc chủ yếu vẫn mang đặc tính quốc tế. Vào thời cực thịnh của họ, các nhà soạn nhạc Italy, J. B. Lulli (1632-87), Arcangelo Corelli (1653-1713), Alessandro Scarlatti (1660-1725), Tomaso Albinoni (1671-1751), và Antoni Vivaldi (1675- 1741) cũng có ảnh hưởng không kém các nhà soạn nhạc Germany. Cũng không kém là nhạc sĩ Đan Mạch Dietrich Buxtehude (1637-1707), nhạc sĩ Pháp Francois Couperin

(1668-1733), và J. P. Rameau (1683-1764), hoặc Henry Purcell (khoảng 1659-1695), nhạc sĩ organ của tu viện Westminster, London. Nhạc cụ hàng đầu của âm nhạc châu Âu là cây violon đã được hoàn thiện bởi Antonio Stradivari (1644-1737) người xứ Cremona. Cây pianoforte thì được B. Cristofori người xứ Padua sáng chế năm 1709. Từ thời kỳ sớm gồm đối thoại đi kèm với âm nhạc, opera đã phát triển thành những vở nhạc kịch của W. C. Gluck (1714-87).

Tôn giáo chính thức của châu Âu vẫn ở trong cái khuôn ban đầu. Bản đồ tôn giáo châu Âu không có mấy thay đổi đáng kể. Các giáo hội đã được thiết lập vẫn tiếp tục hoạt động phù hợp với những luật lệ nghiêm ngặt của nhà nước về khoan dung và không khoan dung. Ở các quốc gia Công giáo, những tín đồ Tin Lành thường bị tước quyền công dân. Tại các quốc gia Tin Lành, những tín đồ Công giáo phải chịu số phận tương tự. Tại Anh, Anh giáo và Giáo hội Scotland chính thức ngăn cấm những tín đồ Công giáo La Mã và những người theo đạo Tin Lành từ chối không chấp nhận giáo lý của Anh giáo. Tại Thụy Điển, Đan Mạch và Hà Lan, việc đặt ra ngoài vòng pháp luật như thế cũng được áp dụng. Tại Nga, Giáo hội Chính Thống Nga là giáo hội duy nhất được công nhận; không một người Do Thái nào là thường trú nhân hợp pháp tại nước này. Tại Ba Lan - Lithuania, nơi tính dị giáo vẫn còn tồn tại ở mức độ lớn nhất thì những biện pháp hạn chế cũng đã gia tăng. Năm 1658, các tín đồ của giáo phái Socinian (theo Faustus và Laelius Socinus, không công nhận Tam Vị Nhất Thể, tính thiêng thánh của Đức Kitô và tội tổ tông) bị trục xuất khỏi nước vì đã cộng tác với người Thụy Điển. Năm 1764, người Do Thái không còn có thể nắm giữ quốc hội, nhưng họ vẫn còn kahal hay các cộng đồng địa phương của họ. Nước Nga bắt đầu tuyên truyền và than vãn về nỗi khốn khổ của các tín đồ Chính Thống giáo tại Ba Lan, nhưng so với những người Công giáo tại Nga thì họ vẫn dễ thở hơn nhiều. Sự tuyên truyền của Phổ làm gia tăng sự

bức hại của các tín đồ theo đạo Luther.

Giáo hội Công giáo La Mã trở nên quen dần với hoàn cảnh và không còn tìm cách lấy lại những lãnh thổ đã nằm trong tay người Tin Lành. Giờ đây, giáo hội Công giáo hướng phần lớn sinh lực ra hải ngoại, đặc biệt vào những phái bộ truyền giáo của dòng Tên tại Nam Mỹ, Nam Ấn Độ, Nhật Bản đến năm 1715, Trung Hoa, và Bắc Mỹ. Một chuỗi gồm hai mươi mốt hội truyền giáo của dòng Franciscan tại California, được khởi sự bởi linh mục Junipero Serra (1713-1784) và trải dài từ San Diego đến San Francisco là một niềm an ủi tinh thần trong bối cảnh hoang dã của thời bấy giờ. Tại châu Âu, Vatican không thể đương đầu với những khuynh hướng ly tâm đang gia tăng của những tỉnh thành giáo hội. Năm 1688, Giáo hoàng Innocent XI (1676-1689) đã phải bí mật rút phép thông công Louis XIV, do ông vua này đã chiếm đóng Avignon nhân xảy ra tranh cãi về vương quyền. Giáo hoàng Clement IX (1700-21) phải miễn cưỡng đi ngược với phán đoán tốt đẹp của ngài và ban hành sắc lệnh *Unigenitus Deifüius* (1713) lên án học thuyết Jansen. Đặc biệt nhằm chống lại *Réflexions morales* của Pasquier Quesnel, người có cảm tình với những người theo học thuyết Jansen, sắc lệnh của giáo hoàng gây ra một phản kháng dữ dội chia rẽ công luận Pháp trong nhiều thập kỷ. Năm 1724, tại Netherlands, nó dẫn đến sự chia rẽ bên trong hàng ngũ Công giáo và sự hình thành Cựu giáo hội Công giáo Hà Lan bởi tổng giám mục của Utrecht. Tại Germany, một phong trào đã được khởi xướng năm 1763 bởi một cuốn sách nhỏ có tiểu luận của J. N. von Hontheim (Febronius) hướng đến sự hòa giải Công giáo và Tin Lành bằng cách triệt để cắt giảm những quyền lực lập trung của Rome. Tại Ba Lan, Vatican đã mất sự kiểm soát đáng kể qua việc Nga đã thống trị về chính trị những thứ bậc của giáo hội.

Trong tất cả những tranh đua đó thì các tu sĩ dòng Tên - vốn tỏ ra bênh vực Giáo hoàng hơn cả các giáo hoàng - đã trở thành một bận tâm đang gia

tăng. Benedict XIV (1740-1758) - giáo hoàng có tính tình ôn hòa đến nỗi một người như Voltaire đã phải ca ngợi - đã khởi sự điều tra về những công việc của dòng Tên. Các tu sĩ dòng Tên bị cáo buộc có những hoạt động kinh tài ở quy mô lớn và đồng thời họ cũng chấp nhận những tục thờ cúng của người dân bản địa để lói kéo sự cải đạo sang Công giáo với bất cứ giá nào. Năm 1759, các tu sĩ dòng Tên bị đuổi khỏi Bồ Đào Nha, năm 1764 bị trục xuất khỏi Pháp, năm 1767 khỏi Tây Ban Nha và Naples. Clement XIII (1758-69) thì ủng hộ dòng Tên với câu nói *Sint ut sunt, aut non sint* (Cầu mong họ vẫn thế, hoặc nếu không sẽ không tồn tại). Nhưng Clement XIV (1769-74), giáo hoàng được bầu lên dưới cái bóng của một đòi hỏi chính thức của các thế lực Công giáo nhằm bãi bỏ dòng Tên, cuối cùng đã chấp nhận đòi hỏi đó. Sắc lệnh ngắn gọn của *Dominus ac Redemptor noster* ban hành ngày 16 tháng 8 năm 1773 bãi bỏ tu hội dòng Tên dựa trên lập luận rằng dòng Tên không còn theo đuổi những mục tiêu mà người thành lập nó đã đề ra. Sắc lệnh có hiệu lực ở mọi quốc gia châu Âu, ngoại trừ tại Đế chế Nga. Nó đẩy các hoạt động truyền giáo và giáo dục của Công giáo vào hỗn loạn và mở ra những cơ hội lớn đặc biệt đối với các trường đại học và trung học thế tục.

Sự kinh hoàng của thời đại đã diễn ra trong năm 1685 khi Louis XIV hủy bỏ chỉ dụ Nantes và tất cả các Huguenot của Pháp đều bị đày ải. Nhưng nhìn chung thì nhịp độ bức hại đang lơi lỏng. Tại nhiều quốc gia, những đạo luật không khoan dung đã được thi hành một cách xao nhãng. Ở bất cứ nơi đâu mà các tín đồ không thuộc giáo hội đã sống sót, thì giờ đây họ đi vào công khai. Tại Anh, có một cái nhãn mác mới là Latitudinarianism đã được đặt ra nhằm mô ta một quan điểm vững mạnh hậu thuẫn cho sự khoan dung đối với mọi tín đồ Tin Lành. Năm 1662 đánh dấu sự công khai hành đạo của những người theo chế độ tự trị của nhà thờ địa phương (đạo Tin Lành) hay “những người độc lập” với tôn chỉ ban đầu

là xây dựng nhà thờ của họ ít nhất là cách năm dặm kể từ bất kỳ nhà thờ xứ đạo nào. Bước theo con đường của George Fox (1624-1691) Hội Những Ngươi Bạn hay “Quakers” phải chịu nhiều hy sinh, kể cả tử vì đạo, cho đến khi họ giành được quyền hành đạo, giống như những người biệt giáo khác, từ đạo luật khoan dung năm 1689. Hội đồng những người biệt giáo - những tín đồ độc lập, tín đồ Giáo hội Trưởng Lão, và tín đồ Giáo hội Baptist được tổ chức năm 1727 tại London. Giáo hội Moravian lại nổi lên lại Hà Lan, lại Anh và tại cộng đồng Herrhut (1722) ở Saxony. Trái với nhiều luật lộ của thế kỷ 18, những lề thói của thế kỷ 18 nghiêng về sự khoan dung. Bầu không khí tỏ ra thích hợp cho những nhà tham luận, những người có ý kiến bất đồng và kể cả cho những người giễu cợt tôn giáo. “Họ bảo rằng Thiên Chúa luôn ở phía những binh đoàn lớn”, Voltaire đã viết như thế.

Phản ứng trước sự trơ ì đang gia tăng của các giáo hội đã được thiết định, một số dòng nước ngược mang tính tôn giáo đã xuất hiện. Trong thế giới Công Giáo, thuyết Tĩnh Tịch của Miguel de Molinos (khoảng 1640-1697) đã thật sự gây lo lắng. Molinos dạy rằng ta chỉ có thể tránh được tội lỗi với một tinh thần hoàn toàn thụ động. Ông chết trong tù tại Rome và cuốn *Hướng Dẫn Tâm Linh* (1675) của ông bị dòng Tên lên án là phản giáo. Trong thế giới của giáo hội Luther, thuyết cách tân Kitô giáo (Pietism) của P. J. Spener (1635-1705) cũng gây ra những bất ổn tương tự. Spener chỉ ra vai trò của giáo sĩ của người tín hữu, đề ra việc thành lập những hội đọc Thánh Kinh; và tác phẩm *Pia Desideria* (1675) của ông trở thành kim chỉ nam cho một phong trào tồn tại lâu dài. Trung tâm của phong trào này là Đại học Halle.

Trong thế giới Anh giáo, giáo lý Giám Lý (Methodism) của John Wesley (1703-1791) đe dọa xé toạc Giáo hội Anh. Wesley đã tạo ra một Giám Lý tinh thần cho “Holy Club” của ông gồm các sinh viên tại Oxford, và đã lan tới Hermhut. Với cả cuộc đời dành để truyền bá Thánh Kinh và

ghé thăm những nơi xa khuất nhất của đảo quốc Anh, Wesley đã nung nấu nhiệt tình vào những đám đông hờ hững. Tuy vậy, việc ông phủ nhận giám mục là nguyên nhân gây ra sự ly giáo, và Hội nghị Giám Lý đầu tiên đã được nhóm họp tại London năm 1785. Charles Wesley (1708-1788), em của ông, là một nhạc sĩ thiên tài chuyên soạn thánh ca cho Anh giáo, với những nhịp điệu tuyệt vời, thể hiện rõ sự thay đổi âm sắc của thời đại.

Giáo lý Giám Lý đặc biệt bám rễ vững mạnh tại Wales, nơi nó được rộng rãi tin trưởng đã là nguồn hứng khởi không chỉ cho một tôn giáo mà còn cho sự phục hưng dân tộc.[640] Nhóm họp trong tháng Giêng 1743, Hội Giám Lý Wales là bước mở đầu cho một hội nghị tương tự nhóm tại England. Thần học Calvin của nó đã được hướng về phía gần giống với tín điều của những người theo Giáo hội Trưởng Lão. Cũng trong thời gian đó Circulating Schools được tổ chức bởi mục sư Griffith Jones, đảm trách giáo xứ Llandowror; là những bài thánh ca tuyệt vời bằng tiếng Wales của William Williams (1717-1791), "William Pant y Celyn"; và một truyền thống giảng đạo được nâng cao, khởi xướng bởi Daniel Rowland (1713-1790) người xứ Llangeitho, "Jerusalem của xứ Wales" đã rèn đúc những công cụ nhằm đảm bảo sự sống còn của văn hóa và ngôn ngữ Wales cho đến thời hiện đại. Dĩ nhiên, Hwyll hay lòng sùng đạo của các tín đồ Giám Lý Wales là trái hẳn với tâm trạng của thời Khai Sáng mà lúc này đang là khuynh hướng nổi trội tại những cộng đồng trí thức hàng đầu của châu Âu.

Trong thế giới Do Thái, trào lưu thần bí và khổ hạnh của đạo Do Thái (Hasidism) do Baal Shorn Tov (1700-1760) khởi xướng, trào lưu Beshl của Miedzyboz tại Podolia, ngấm ngầm làm suy yếu vị thế của các giáo trưởng của các cộng đồng Do Thái tại Ba Lan giống như Wesley đã làm suy yếu vai trò của cac giám mục Anh giáo. *Hasidim* hay "Những người mộ đạo" phủ nhận chủ nghĩa hình thức khô cứng của các nhà thờ Do Thái giáo và họ

tách riêng thành những cộng đồng được lãnh đạo bởi những *zaddik* hay "người thần thánh" có tính thế tập. Xét về mặt không gian và văn hóa thì họ cách xa với giáo lý Giám Lý Kitô giáo, nhưng về tâm trạng thì họ rất gần. Họ nghiêm túc tuân theo những luật lệ của Do Thái giáo chính thống về phục sức và ăn chay, nhưng một lần nữa phong trào đó được đánh dấu bởi sự nhiệt thành của đại chúng, bởi âm nhạc tươi vui, và bởi sự chấn hưng tinh thần.

Cũng nổi trội không kém đó là một sự chuyển đổi dứt khoát trong các lề thói xã hội của châu Âu. Người ta phản ứng lại trước những nghiêm khắc của thời đại trước đó. Không phải bằng cách thay đổi những luật lệ nhưng bằng cách phớt lờ những chuẩn mực về sở thích và ứng xử mà các chức sắc tôn giáo từng áp đặt. Trái hẳn với những khắt khe về đạo đức của những giáo đồ Calvin và dòng Tên vốn nổi bật trong khoảng 1660, thế kỷ tiếp theo đó đã chứng kiến một sự trỗi dậy mạnh mẽ của sự nhạy cảm mang tính nghệ thuật và một sự sa sút của những khắt khe về đạo đức. "Thời đại thanh lịch" tiến bước tay trong tay với thời đại của sự thoải mái, ít đắn đo ngại ngùng. Giới thượng lưu và những người noi theo họ hướng đến những nghệ thuật sống thanh nhã lịch sự, như chưa từng có trước đó: sự xa hoa, sang trọng được thấy ở khắp nơi, ở y phục, ở những dinh thự, những đồ gỗ gia dụng, trong âm nhạc, và những bộ sưu tập của họ. Đồng thời, ở mọi giai cấp, người ta thấy rõ có một sự thư giãn về xã hội, và đặc biệt là tình dục, nhiều hơn nữa. Với thời gian, tình dục trở thành không chỉ là một vấn đề được khoan dung mà còn được ưa thích phô trương. Sau một thời gian dài của Cải Cách Tôn Giáo, mọi người đều được tự do, và nếu muốn, họ lại một lần nữa có thể ứng xử phóng túng. Người ta cảm thấy hãnh diện khi đội tóc giả, mặc áo lót có nhồi bông, đi dạo trong những công viên có tạo cảnh, sử dụng đồ sành sứ có tô vẽ. Đó là không khí xã hội giúp ích cho việc đẩy mạnh những chấn hưng tôn giáo. Nhưng nó cũng nới rộng khoảng

cách của sự khoan dung về tri thức và do đó các triết gia của thời Khai Sáng có thể khai thác. (Eros)

Theo Kant thì Khai Sáng là một thời kỳ trong sự phát triển của văn minh châu Âu khi "Loài người trở nên quá lớn đối với bản thân - thiểu số vướng víu của nó". Một cách đơn giản hơn, người ta có thể nói rằng người châu Âu đã đạt đến tuổi trưởng thành". Điều đó mang tính ẩn dụ mạnh mẽ, với thế giới Kitô giáo Trung cổ được xem như là phụ huynh và văn hóa thế tục của châu Âu được xem như là đứa con đang lớn và đã được cưu mang trong thời Phục Hưng. Thời thơ ấu của đứa bé đã bị vướng víu bởi những hành trang của truyền thống tôn giáo, và bởi những cuộc cãi cọ trong gia đình. Cái chính yếu mà nó đạt được đã đến cùng với "sự tự chủ của lý trí", khả năng để tư duy và hành động cho chính mình. Nhưng đứa trẻ vẫn còn mang một số đặc điểm di truyền.

EROS

Friedrich Augustus, Tuyển hầu xứ Saxony và vua của Ba Lan là cha của khoảng 300 người con, trong số đó có Maurice de Saxe, Thống chế Pháp (1696-1750), Friedrich Augustus là người có vô số cuộc tình[641]. Ngoài vợ là Eberdine người xứ Bayreuth, ông còn có rất nhiều thê thiếp - chính thức, vụng trộm, và tối mật. Maurice de Saxe là con của ông với Nữ bá tước Thụy Điển Aurora xứ Konigsmarch; em trai cùng cha khác mẹ của Maurice là Bá tước Rotowski, con của Fatima, một cô gái Thổ bị bắt làm tù binh tại Buda; em gái cùng cha khác mẹ của Maurice là Nữ bá tước Orzelska, con của Henriette Duval, người có cha là một thương nhân buôn rượu. Trên danh sách chính thức thì nối tiếp theo sau cái tên Nữ bá tước d'Esterle là tên của các quý bà Teschen, Hoym, Cosel, Maria, Nữ bá tước Denhoff, nhưng chưa hết, còn có cả cựu tình nhân của đại sứ Anh tại Dresden nữa. Friedrich Augustus hẳn là một vị vua vĩ

đại nếu ông biết hướng đến chính trị nhiều hơn là những cuộc tình.[642]

Tuy vậy, ta có thể hiểu rõ hơn về Khai Sáng bằng cách nhắc đến tình trạng đen tối mà “ánh sáng của lý trí” tìm cách chiếu sáng. Tình trạng đen tối không phải bởi tôn giáo theo đúng nghĩa của từ này, mà bởi tất cả những quan điểm và thái độ mang tính giáo điều, phi lý và thiếu suy xét mà Kitô giáo châu Âu đã trở nên gắn bó. Những quan điểm, thái độ đó bao gồm cố chấp, hẹp hòi, không khoan dung, cuồng tín, mê tín, và chúng được tóm gọn trong một từ hàm ý chê bai nhất của thời đại là “nhiệt tình”. Lumière - từ ngữ mà người Pháp dùng để gọi phong trào được chiếu rọi vào một loạt những vấn đề, triết học, khoa học và tôn giáo tự nhiên, kinh tế, chính trị, lịch sử, và giáo dục.

Khu cư trú tri thức cá biệt đã thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa duy lý là điều không thể tìm thấy ở mọi nơi. Nó đòi hỏi một mặt phải có sự hiện diện của những người Công giáo và những người Tin Lành mà những giáo điều cạnh tranh nhau gây ra sự va chạm thích hợp của các ý tưởng, và mặt khác là một chính sách khoan dung mà bên trong nó, sự đối thoại sáng suốt và hợp lý có thể bắt đầu. Trong thế kỷ 17, người ta có thể tìm thấy điều đó ở ba hoặc bốn nơi. Những điều kiện như thế có tại Ba Lan - Lithuania, nơi các tu sĩ dòng Tên hòa lẫn với những người Chính Thống giáo, những người Do Thái và một số các giáo phái cấp tiến. Những điều kiện đó cũng tồn tại trong một chừng mực nào đó tại Thụy Sĩ, nơi sự trao đổi ý tưởng luôn là điều có thể xảy ra giữa các tổng Công giáo và các tổng Tin Lành. Chúng cũng tồn tại Scotland và England, nơi truyền thống khoan dung rộng rãi của Giáo hội Anh bảo vệ những quan điểm trái ngược. Nhưng hơn hết thảy, chúng tồn tại ở Netherlands, nơi những tiềm lực bản địa được bổ sung bởi một loạt những nhà trí thức tị nạn nối tiếp nhau theo thời gian từ J. J. Scaliger và René Descartes đến Spinoza, Shaftesbury, Le

Clerc, va Bayle. Leyden là "Athens của Batavia", Amsterdam là "Cosmopolis" (thành phố gồm người tứ xứ) của châu Âu, và Hague là những phòng thí nghiệm chính của thời Khai Sáng.

Tuy từ khởi đầu người Pháp là nổi trội và tiếng Pháp là thứ ngôn ngữ phổ biến nhất, nhưng chỉ đến giữa thế kỷ 18, nước Pháp mới trở thành sân khấu chính của hoạt động Khai Sáng, khi những tình trạng của nước này đã trở nên dễ thở hơn. Một trong những nhân vật chính là Voltaire đã buộc phải định cư tại Thụy Sĩ, hoặc trên biên giới Thụy Sĩ.

Cái khái niệm chính - *lumen naturelle* hay "ánh sáng tự nhiên của lý trí" - mà người ta có thể thấy dấu vết của nó ở một trong những tác phẩm của Melanchthon là *De lege naturae* (1559) và qua Melanchthon lần lên đến Cicero và các triết gia Khắc Kỷ. Việc Joost Lips (Lipsius, 1547-1606) tại Leyden biên dịch tác phẩm của những nhà Khắc Kỷ được xem như là một cột mốc. Cùng với những thành quả của Cách mạng Khoa học và phương pháp duy lý của Descartes, nó hình thành cốt lõi của một hệ tư tưởng giữ vai trò trung tâm từ thập niên 1670 đến thập niên 1770. Nó dẫn đến sự xác tín rằng lý trí có thể phát hiện những quy luật nằm bên dưới cái vẻ bề ngoài hỗn độn của thế giới vật chất và thế giới loài người, và từ đó tôn giáo tự nhiên, của luân lý tự nhiên, của luật tự nhiên. Cũng vậy, đối với nghệ thuật, nó dẫn đến khái niệm cho rằng chỉ có những quy tắc nghiêm ngặt và những mẫu cân xứng mới có thể biểu hiện trật tự tự nhiên mà Cái Đẹp liên kết. Cái Đẹp là trật tự; và trật tự thì đẹp đẽ. Đó là tinh thần đích thực của Chủ nghĩa cổ điển.

Triết học Khai Sáng chủ yếu liên quan đến khoa học luận, nghĩa là đến lý thuyết của tri thức - hay là bằng cách nào chúng ta biết rằng chúng ta đang biết, ở đây, nền tảng cho cuộc tranh luận đã được nêu ra bởi ba người Britain: John Locke người England (1632-1704), Giám mục George

Berkeley người Ireland (1685-1753), và David Hume người Scotland (1711-1776). Là những nhà kinh nghiệm chủ nghĩa, tất cả đều đồng ý rằng phương pháp khoa học của quan sát va suy diễn phải được áp dụng cho các vấn đề của con người, và từ đó là quy tắc của một người cùng thời với họ là Alexander Pope:

Hãy am hiểu chính ngươi, đừng cho rằng đó là việc của Thượng đế,

Sự nghiên cứu thích hợp nhất của loài người là Con Người.[643]

Qua tác phẩm nổi tiếng *Essay Concerning Human Understanding* (1960), Locke nêu ra quan điểm cho rằng tâm trí con người là trống trơn khi nó chào đời – một *tabula rasa* (tấm bảng trắng). Do đó, tất cả những gì mà chúng ta biết, đều là kết quả của sự trải nghiệm, hoặc qua các giác quan, qua dữ liệu xử lý xuất phát từ những hoạt động bên trong của tâm trí, ý kiến của Locke đã được triển khai tại pháp bởi tu viện trưởng Condillac (1715-1780) với tác phẩm *Traité des Sensations* (1754) sử dụng loại suy từ một pho tượng bất động có được sự sống bởi những giác quan của nó, và cũng được triển khai bởi Julien Offray de la Mettrie (1709-51), với chủ nghĩa duy vật triệt để trong *L'Homme machine (* 1748) phủ nhận cả sự tồn tại của tinh thần. Giám mục Berkeley tiến về một cực khác và ông lập luận rằng chỉ có tâm trí và các sự kiện trong tâm trí là có thể hiện hữu. Với *Treatise of Human Nature* (1739-1740), Hume đeo đuổi một sự tìm hiểu dựa trên lý tính về sự hiểu biết những đam mê và luân lý, và ông kết thúc bằng cách phủ nhận sự khả dĩ của một đức tin có tính duy lý. Mặc dù những gì đã nói, chủ nghĩa duy lý của thế kỷ 18 đã kết luận rằng sự phi lý không phải là hoàn toàn vô lý.

Trong lãnh vực luân lý học, có một số chiều hướng tư tưởng tôn giáo và tri thức dẫn về điểm đến sau cùng của thuyết vị lợi. Những người theo thuyết duy lý có khuynh hướng xét đoán những nguyên tắc đạo đức qua

tính thiết thực của chúng trong việc cải thiện thân phận con người. Đó là khuynh hướng có ở Locke. Xét ở mức độ nào đó thì Nam tước d'Holbach (1723-1789) là triết gia cấp tiến nhất; ông ủng hộ một tinh thần đạo đức mang tính hoan lạc ở đức hạnh là điều mang lại sự vui sướng lớn nhất. Sau đó, hạnh phúc được xét như là một đức hạnh mang tính cộng đồng hơn là một đức hạnh cá nhân. Sự hài hòa của xã hội trở thành mục tiêu, chứ không chỉ sự an vui hạnh phúc của cá nhân. Năm 1776, một triết gia trẻ là Jeremy Bentham (1748-1832) đề ra nguyên tắc: "Chính hạnh phúc lớn lao nhất của số đông nhất là thước đo của cái đúng và cái sai".

Thời Đại Khai Sáng không mấy cảm tình với tập thể người Do Thái tại châu Âu. Người Do Thái được xem như một cộng đồng tôn giáo, và tôn giáo của họ là phi lý và chủ trương ngu dân. Dryden, một triết gia của thời này, đã thốt lên lời chế giễu cay độc:

> *"Người Do Thái, một chủng tộc cứng đầu, tính khí thất thường, ưa kêu ca, Dân tộc nuông chiều của Thượng đế, dân tộc dễ dàng trác táng trụy lạc, Không một ông vua nào có thể cai trị, không một vị thần nào có thể làm hài lòng"*[644].

Cuối cùng, một số nhà lãnh đạo người Do Thái đã càng lúc càng hướng đến sự phê phán chính họ. Họ muốn thoát khỏi những ràng buộc của Do Thái giáo truyền thống. Cuối cùng là Haskalah - Khai Sáng Do Thái - hướng đến cải cách cộng đồng Do Thái từ bên trong.

Cũng trong thời gian đó, tri thức khoa học đã đạt được những bước dài. Nhân vật vĩ đại nhất của thời kỳ này là Sir Isaac Newton (1624-1727), Chủ tịch Royal Society, và đã công bố *Principìa* của ông năm 1687. Những định luật về chuyển động và trọng lực của ông cung cấp một nền tảng cho vật lý, và từ đó, trong hơn 200 năm, người ta đã dùng chúng làm cơ sở để giải thích về hoạt động của vũ trụ. Ông là người đã nghĩ ra phép tính vi phân

vào năm 1666, ông đã tiến hành những thí nghiệm đầu tiên về tính chất của ánh sáng tại Trinity College, Cambridge.[645]

Là người theo thuyết Một Ngôi, Newton khước từ nhiều vinh dự chính thức dành cho ông. Ông mô tả mình như là "một cậu bé chơi đùa trên bờ biển... trong khi phía trước tôi là đại dương bao la của chân lý chưa được khám phá".[646] Trên bia mộ của Newton tại tu viện Westminster, Pope đã ghi hai câu dưới đây:

Tự nhiên và những quy luật của Tự nhiên ẩn kín trong đêm;

Thiên Chúa bảo, hãy có Newton! Và tất cả đều sáng tỏ.

Việc ứng dụng những nguyên lý của Newton đã được hỗ trợ bởi những cải tiến trong khoa học kỹ thuật và những tiến bộ song song trong những ngành khoa học khác. Royal Observatory (1675) tại Greenwich đã triển khai kính thiên văn cấp cao; qua việc treo giải thưởng 20 ngàn bảng Anh, Bộ Hải quân Anh đã có một dụng cụ chỉ giờ rất chính xác, đặc biệt dùng trong hàng hải (chronometer). Trong toán học, Gottfried Leibniz (1646-1716), công dân của Leipzig, rất có thể là người đã khám phá ra phép tính vi phân trước cả Newton. Trong sinh học và đặc biệt hơn, trong thực vật học, Carl von Linne (Linnaeus, 1707-1778), người Thụy Điển, đã qua hệ thống phân loại thực vật được trình bày trong *Systema naturae* (1735) và *Fundamenta botanica* (1736), đưa trật tự vào hỗn độn. Trong hóa học, những bước cơ bản đã được thực hiện bởi Joseph Priestley (1733-1804), người khám phá những thành phần tự nhiên của không khí, và bởi Henry Cavendish (1731-1810), người đã chứng minh những thành phần tự nhiên của nước, và hơn hết thảy là bởi Antoine Laurent Lavoisier (1743-1794), người đã phát hiện những tác động của các phản ứng hóa học. (Euler)

Khi được bổ sung bằng khối lượng thông tin đang gia tăng thì mối

quan tâm về lý thuyết của tri thức có hệ quả là sự ham thích các bách khoa thư. Sách giản yếu về kiến thức phổ quát là điều khá phổ biến trong thời Trung cổ; nhưng giờ đây chúng không còn hợp thời. Trong những nỗ lực ban đầu nhằm hồi sinh thể loại đó ta phải kể đến J. H. Alsted với những sách xuất bản tại Hà Lan năm 1630, và Louis Moreri, có sách xuất bản tại Lyons năm 1674. Tuy vậy, người thường được cho là cha đẻ của loại sách truyền tải thông tin và kiến thức của thời cận đại là Pierre Bayle (1647-1706). Bản thảo đầu tiên của cuốn *Dictionnaire historique et critique* của ông được công bố tại Rotterdam năm 1697. Tại Anh, thể loại đó được đại diện bởi *Lexicon technician* (1704) của John Harris, va bởi *Cyclopaedia* (1728) của Ephraim Chambers; tại Germany được đại diện bởi *Reales Staats Zeitungs und Conversations-Lexicon* (Leipzig, 1704) của J. Hubner và *Allgemines Lexicon* (Leipzig, 1721) của J. T. Jablonski; tại Italy bởi *Dizionario universale* (Vênic, 1744) của G. Pivati; và tại Ba Lan bởi *Nowe Ateny* (1745-6) của Chmielowski. Một *Universal Lexicon* với nhiều minh họa gồm 64 tập và 4 phụ bản được J.H. Zedler xuất bản tại Leipzig trong khoảng từ 1732 đến 1754. Tại Pháp, dự án lớn về *Encyclopédie* hay *Dictionnaire raisonné des arts, des sciences, et des métiers,* được thực hiện bởi Denis Diderot (1713-84) và Jean d'Alembert; nguồn hứng khởi ban đầu của dự án này xuất phát từ bản dịch sang tiếng Pháp cuốn bách khoa thư của Chambers. *Encyclopédie* gồm 17 tập với 16288 trang và được công bố tại Paris trong khoảng thời gian từ 1751 đến 1765 với những phụ bản, minh họa, và minh họa được cập nhật đến 1782. Bộ *Encyclopédie* này có tính cương lĩnh, có những quan điểm mạnh mẽ không sẵn sàng thay đổi, chống giới tăng lữ, và phê phán chế độ; và ban biên tập của nó đã thường xuyên bị các giới chức gây khó dễ. Tuy vậy, nó là một công trình của thời đại với mục tiêu là trình bày ngắn gọn toàn bộ tri thức của nhân loại. Bộ *Encyclopaedia Britannica* được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1771 tại

Edinburgh. Cũng trong thời gian đó cuốn *Lexicon* của Hubner được tái bản nhiều lần và được dịch sang nhiều thứ tiếng. Bản quyền của nó cuối cùng đã được bán cho nhà xuất bản F.A. Brockhaus (1772-1823) năm 1808, và ông này đã dùng nó để làm nền tảng cho cuốn bách khoa thư nổi tiếng nhất trong số các bách khoa thư của Germany.

EULER

Năm 1765, đại sứ Nga tại Berlin được phép mời một người chột sang St. Petersburg. Người chột này là Leonhard Euler (1707-1783) và ông ta chỉ nhân lời mời với điều kiện là ông được nắm giữ chức giám đốc Viện Hàn lâm Hoàng gia Nga, với số lương không máy ít ỏi là 3000 rúp, phụ cấp vợ, và bốn người con của ông được bổ nhiệm vào những chức vụ cao. Những điều kiện của ông đã được chấp nhận ngay. Năm năm trước đó, khi quân Nga phá hoại nông trại của Euler tại Charlottenburg, Sa Hoàng đã bồi thường ông một cách hào phóng vì ông là nhà toán học kỳ tài nhất của thời đại. Qua thỏa thuận chung, một nhà toán học duy nhất khác cùng tầm cỡ với Euler trong lịch sử toán học là C. F. Gauss (1777-1855) - sinh tại Brunswich, mười năm sau Euler - đã rời khỏi Berlin.

Người ta bảo rằng, "Euler tính toán cũng dễ dàng như con người hít thở hoặc như những con đại bàng bay vút lên cao". Là con của một mục sư Thụy Sĩ, Euler theo học tại Basle, ông là người có trí nhớ phi thường; ông có thể đọc thuộc lòng toàn bộ tác phẩm *Aeneid* của Virgil, kể cả những số dòng và số trang. Lần đầu tiên ông đến Nga là khi còn trẻ, đi theo anh em nhà Bernouilli, trước khi trở thành "cái đầu bị săn lùng" bởi nhưng gián điệp của Frederick Đại đế. Các công trình khoa học của ông không những độc đáo mà còn nhiều về số lượng, ông viết cả thảy là 886 công trình khoa học và khoảng 4000 lá thư, một tỷ lệ bình quân là

hai trang in mỗi ngày, trải dài qua năm thập kỷ. Bốn mươi lăm năm sau ngày ông qua đời, tạp chí *Commentarii Academiae Scientiarum Imperialis Petropolitanae* của Nga vẫn tiếp tục công bố những bài viết còn ùn đống của ông. Ông là người đã khám phá ra những con số của các định lý, nghĩ ra phép tính sin, hoàn tất sự tìm kiếm trị số của Pi, và ấn định sự tồn tại của những số siêu việt. "Định lý Euler" chứng minh quan hệ giữa hàm số lượng giác và hàm số mũ:

$$e^{ix} = \cos x + i \sin x$$

Uy tín của Euler đưa Hàn lâm viện Nga vào dòng chảy chính của khoa học châu Âu. Trường toán nổi tiếng tại St Petersburg đã tồn tại lâu dài sau khi Euler qua đời. Nhưng Euler là người không thích khoa trương, nói nhiều. Khi được thân mẫu của Frederick Đại đế thúc hỏi về vấn đề tại Potsdam, ông đã đáp, "Thưa bà, ở nước đó người ta treo cổ những kẻ ưa nói".[647] Tuy vậy, đó cũng chính là uy tín của Euler và vì uy tín đó mà những ký hiệu được ông sử dụng trong *Introductio in analysis infinitorum* (1748) đã được chọn làm hệ thống ký hiệu toán học cơ bản chuẩn.

Tư tưởng tôn giáo đã chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi chủ nghĩa duy lý - đặc biệt trong lãnh vực nghiên cứu Thánh Kinh. Vấn đề tiên khởi là làm thế nào để phân biệt đúng sai giữa những điều khẳng định kình chống nhau của Công giáo và Tin Lành, khi những giáo điều của cả hai đều dựa trên Thánh Kinh. Bước khởi đầu đã được thực hiện bởi William Chillingworth trong *The Religion of Protestant* (1637); ông này là một thành viên của Oxford, đã theo học tại Douai cùng với các tu sĩ dòng Tên và bị lên án một cách sai trái là theo học thuyết Socinus. Bước tiến vĩ đại nhất được thực hiện bởi một người thuộc giáo phái Oratoire Pháp là Richard Simon (1638-

1712) khi ông này áp dụng những nguyên tắc cổ điển của phê bình văn học Pháp vào *Histoire Critique du Vieux Testament* (1678) của ông. Tác phẩm của Simon đã bị Bossuet lên án và bị đưa vào Index, và mọi ấn bản của lần xuất bản đầu tiên của nó đều bị tiêu hủy. Nhưng phương pháp do Simon nêu lên thì vẫn sống sót.

Sau đó, vào thời điểm thích hợp, việc lý luận về tôn giáo đã khơi dậy một trào lưu trí thức thời thượng về thần luận. Đó là niềm tin tôn giáo bị rút gọn đến cái cốt lõi tối thiểu của nó; niềm tin vào một "hữu thể tối cao", vào Thiên Chúa Đấng Sáng Tạo, hoặc vào Đấng Quan Phòng. Những biểu hiện ban đầu của nó nổi lên tại Anh, trong một số bài tuyên xưng đức tin, mà đáng kể là *De Veritate* (Paris, 1624) của Huân tước Herbert xứ Cherbury (1583 -1648) và *Christianity Not Mysterious* (1696) của J. J. Toland. Nó đạt đến đỉnh điểm trong thập niên 1730, khi Voltaire đang ở Anh, nhưng rồi sa sút nhiều sau khi cuốn *The Analogy of Religion* (1736) của Giám mục Joseph Butler được công bố tại Pháp, thần luận đã được vươn đến trong những nỗ lực nhằm tìm kiếm một vùng trung dung giữa Kitô giáo truyền thống và những người độc lập tư tưởng có tính cực đoan hơn như Nam tước d'Holbach (1723-1789) và Claude Helvétius (1715-1771) - những người đã bắt đầu công khai bày tỏ những quan điểm vô thần. Chẳng hạn, khi viết về các mục "Kitô giáo", "Đức tin" và "Thượng Đế" cho bộ *Encyclopédie* của ông, Diderot đã chọn quan điểm thần luận. Là người không ngớt công kích tôn giáo đã được thiết định, Voltaire cũng sôi nổi không kém trong việc bảo vệ niềm tin về sự hiện hữu của Thượng Đế trước sự công kích của *Système de la nature* (1770) của Holbach. Ông nhận xét một cách châm biếm: "Si Dieu n'existe pas, if faudrait l'inventer".[648] (Nếu không có Thượng đế thì chúng ta phải tưởng tượng ra Ngài).

Cuộc chiến đấu của các triết gia nhằm chống lại những chức sắc của

giáo hội và nhà nước tạo ra cái ấn tượng là Công giáo và chế độ quân chủ chuyên chế đã hợp nhất để mù quáng chống lại mọi thay đổi và lý lẽ; và điều đó đã được nói lên bởi Joseph de Maistre (1754-1821) trong *Considérations sur la France* (1796) khi ông cho rằng phản loạn và không kính Chúa là đồng nghĩa.

Kinh tế dựa trên lý tính được xếp ở vị trí cao trong danh sách những ưu tiên của thời Khai Sáng. Khái niệm chung về tiến bộ tìm thấy sự biểu hiện trong ý tưởng cá biệt về tăng tiến kinh tế. Ở tầm mức vi mô, các trí thức bị thu hút bởi một ngành khoa học đang nổi lên hướng đến quản lý một cách có quy củ mà còn có thể biến thành những cơ sở kinh doanh phát triển. Sự cải tạo đất mà người Hà Lan thực hiện hoặc theo khuôn mẫu Hà Lan đã thay đổi diện mạo của nhiều vùng đất thấp, từ những vùng đất của Đông Anglia đến châu thổ sông Vistula. Phong trào rào đất đạt được tốc độ, đặc biệt tại England, đe dọa giới nông dân nhưng hứa hẹn những đơn vị ruộng đất rộng lớn hơn phù hợp cho sự trồng trọt hướng đến kinh doanh. Chăn nuôi gia súc một cách có hệ thống, chọn lựa cây giống, thổ nhưỡng, luân canh, và tưới tiêu, như được thực hiện bởi "Trại chủ George" ở Windsor trong thập niên 1770 hoặc bởi Thomas Coke người xứ Holkham tại Norfolk đã mang lại những vụ mùa bội thu. Ở những đất nước nơi chế độ nông nô đang thịnh hành, một số địa chủ đã tin rằng nếu được cởi trói thì những nông nô của họ sẽ làm việc hữu hiệu hơn. Những ví dụ về việc tự nguyện giải phóng nông nô có thể thấy từ Pháp đến Ba Lan.

Ở tầm mức vĩ mô thì thuyết trọng thương theo kiểu chuyên chế vẫn nắm giữ quyền lực lớn nhất. Người mạnh mẽ ủng hộ thuyết này là Jean Baptiste Colbert (1619-83), bộ trưởng của Louis XIV. Những hoạt động sản xuất của nhà nước đã được khởi động các thuộc địa đã được trồng trọt, thuế má được hợp *lý* hóa, đường sá, cảng và kênh đào được xây dựng, giao thông được cải thiện. Ngoài con kênh lớn Languedoc (1681) còn có những

con kênh khác chảy ngang qua châu Âu. Từ vùng Guadalquivir đã có kênh đào tại Tây Ban Nha đến kênh Eskilstuna tại Thụy Điển, kênh Augustow tại Lithuania, và kênh phức hợp Neva-Volga tại Nga.

Tuy vậy, càng lúc người ta càng tin rằng đời sống kinh tế không thể bành trướng trừ khi dẹp bỏ những kiểm soát và kiềm chế do con người đặt ra. Trong buổi đầu, chiều hướng đó đã tìm thấy sự phát biểu trong tác phẩm của một chủ ngân hàng người Ireland là Richard Cantillon (mất năm 1734) và được trích dẫn bởi Mirabeau trong tác phẩm được phổ biến rộng rãi là *L'ami des hommes (*1756). Nhưng nó đã đạt được trọng lượng với những kinh tế gia hay "Những người theo thuyết trọng nông" (Physiocrats) có liên quan đến nhóm Bách Khoa - Francois Quesnay (1694-1774), Jean de Gournay (1712-1759), và J. P. Dupont de Nemours (1739-1817). Khẩu hiệu nổi tiếng, "Nông dân nghèo, vương quốc nghèo" gói gọn khái niệm mang tính cách mạng cho rằng sự thịnh vượng của quốc gia chỉ có thể được đảm bảo qua sự thịnh vượng của cá nhân và tự do của mọi người. Môn sinh của Quesnay là Jacques Turgot (1727-81) đã không thành công trong nỗ lực áp dụng những nguyên tắc của phong trào vào một chính quyền thực tiễn. Nhưng giáo sư người Scotland Adam Smith (1723-1790) sống tại Paris đã có quan hệ mật thiết với nhóm của Quesnay. Đó là một kinh nghiệm có tính định hình cho người thành lập môn kinh tế học cận đại. (Thị trường)

Từ lâu, lý thuyết chính trị theo chủ nghĩa duy lý đã liên kết với sự ủng hộ chế độ quân chủ chuyên chế, rất phù hợp với tinh thần cổ điển về trật tự và hài hòa. Nó tìm kiếm những phương tiện hữu hiệu nhất nhằm loại bỏ tình trạng hỗn độn của đặc quyền địa phương và phong kiến. Những kết luận của Hobbes không khác mấy với những nhân vật được tôn sùng của Pháp như J. B. Bossuet, giám mục địa phận Condom (1627-1704), nhân vật hàng đầu biện minh cho quyền thiêng liêng của các ông vua. Tuy vậy trong

thế kỷ 18, những lập luận đã thay đổi. Qua hai Treatises on Government (1960), Locke đề nghị rằng chính quyền phải chịu sự chi phối của luật tự nhiên và ông chống lại nguyên tắc thế tập. Ông yêu cầu phải có một loại quyền hành có tính trung lập nhằm giải quyết những tranh chấp giữa người cai trị và kẻ bị trị. Quan trọng hơn cả, trong khi nhấn mạnh đến quyền sở hữu, ông phát triển ý tưởng về chính quyền qua một khế ước xa hội, và từ đó là nguyên tắc đồng thuận, nền tảng của chủ nghĩa tự do. Tuy không nói nhiều về quyền tư pháp, ông biện minh cho sự phân quyền và sự cần thiết phải kiểm tra và cân bằng giữa hành pháp và lập pháp. Hai nguyên tắc sau cùng được trình bày một cách rõ ràng nhất trong *L'Esprit des lois* (Geneva, 1748) của Charles Louis de Secondát, Nam tước de Montesquieu (1689-1755), người đã tìm thấy nguồn hứng khởi một phần từ quan điểm của phái cộng hòa của Hy Lạp và La Mã và một phần từ hiến pháp England năm 1689:

MARKET (THỊ TRƯỜNG)

Tiến sĩ Adam Smith (1723-90) là người rất đãng trí. Có lần ông đã pha chế một thức uống gồm bánh mì và bơ và bảo rằng đó là một cốc trà dở tệ. Và cũng có lần trong khi mải mê thuyết giảng, ông đã bước thẳng vào một cái sân dùng để thuộc da. Do đãng trí nên ông hầu như không thể kết hôn và luôn sống với mẹ. Thật là lý thú khi nghĩ rằng một con người có tính tình như vậy lại có thể đưa trật tự tri thức vào trong những hoạt động của đời thường.[649]

Cùng *với* người bạn là David Hume, Smith là một trong những ngôi sao của thời Khai Sáng Scotland trong một kỷ nguyên mà đời sống kinh viện England đang mê ngủ. Smith có quan hệ mật thiết với Johnson, Voltaire, Franklin, Quesnay, Burke. Sự nghiệp của Smith bắt đầu vào năm ông 28 tuổi, khi giữ chức giáo sư môn luân lý học tại Glasgow, nơi

ông công bố *Theory of Moral Sentiments* (1759). Đó là một tìm hiểu về những nguồn gốc của sự tán thành và không tán thành, ông bước vào lĩnh vực kinh tế học qua việc tự hỏi về những liên quan của sự tham lam của con người và bằng cách nào tính tư lợi có thể hoạt động cho sự tốt đẹp chung. 900 trang của *The Wealth of Nation* (1776) chủ yếu là một tiểu luận được mở rộng nhằm theo đuổi sự tìm hiểu đó. Nó phá hủy hoàn toàn triết lý có tính bảo hộ của thuyết trọng thương vốn ngự trị trong tư duy kinh tế qua 200 năm. Những suy đoán của Smith đưa ông đến chỗ mặc nhiên công nhận sự tồn tại của "xã hội" với những cơ chế mà trong đó mọi người đều tham *gia; và ông* đề ra những quy luật của "thị trường", ông phác thảo những hoạt động của sản xuất cạnh tranh, cung và cầu, và giá cả. Ông đặc biệt quan tâm đến tổ chức lao động. Điều đó được biểu lộ trong mô tả của ông về một xưởng làm đinh ghim. Những công việc được tổ chức một cách hợp lý và những kỹ năng chuyên môn có thể giúp cho lực lượng lao động sản xuất 48 ngàn đinh ghim mỗi ngày trong khi làm việc theo cá nhân đơn lẻ thì mỗi công nhân chỉ có thể sản xuất từ hai đến ba đinh ghim mà thôi. Smith cũng nhấn mạnh đến tính tự điều chỉnh của thị trường và điều đó tăng cường sự hài hòa của xã hội. Ông xác định hai quy luật cơ bản của thị trường - Quy luật tích lũy và Quy luật dân số. Ông viết: "Nhu cầu cho con người sẽ điều chỉnh sự sản xuất của con người". Khẩu hiệu của ông là: "Hãy để thị trường tự nó vận hành".[650]

Kể từ đó, kinh tế học thăm dò những vấn đề do Smith nêu lên. Đó là con đường dẫn từ Ricardo, Malthus, và Marx, ngang qua Hobson, Bastiat, và Marshall, đến Veblen, Schumpeter, và Keynes. Trong tay của Smith, nó là một nhánh của triết học tư biện; và những người thực hành vĩ đại nhất của nó đã nhìn nhận sự mong manh của những kết luận của họ. Tuy vậy, trong tâm trí đại chúng thì kinh tế học có những kỳ vọng

lớn lao hơn. Nó đã chuyển dịch vào khoảng trống do sự sa sút của tôn giáo và đồng lòng về đạo đức để lại; và càng ngày nó càng được xem là mối quan tâm chính của chính sách công cộng; là một thứ thuốc bách bệnh để trị những chứng bệnh của xã hội, là nguồn suối mang lại sự hài lòng cho con người. Ban đầu là một môn học mang tính kỹ thuật, giải thích xã hội loài người theo cách thức y học giải thích cơ thể con người, kinh tế học có nguy cơ trở thành một cùng đích tự tại, đề ra những mục tiêu, những động cơ và những khích lệ. Smith, nhà luân lý học, hẳn phải khiếp sợ.

Mỗi nhà nước đều có ba loại quyền: quyền lập pháp, quyền hành pháp đối với các sự việc tùy thuộc vào những quyền lợi của người dân, và quyền tư pháp có liên quan đến dân, luật.... tất cả hẳn sẽ chẳng còn gì nếu cùng một người... nắm giữ cả ba thứ quyền đó: quyền làm luật, quyền dựa những quyết định của công chúng trở thành hiệu lực, và quyền xét xử các trọng tội.[651]

Các lý thuyết của Locke và Montesquieu được phát tán rộng rãi qua *Encyclopédie,* đặc biệt trong những mục như “Quyền hành chính trị” và “Tự do tự nhiên”. Chúng khuyến khích những khuynh hướng dân chủ và một số người cho rằng chúng đã khuyến khích cách mạng.

Việc viết lịch sử theo quan điểm duy lý trở nên nổi bật. Sử học tiến từ việc chỉ đơn giản là sự thuật lời các sự kiện trong các cuốn sử biên niên hoặc nhật ký, hoặc từ sự biện minh cho giáo hội hoặc nhà vua đang cầm quyền, đã trở thành một khoa học của quan hệ nhân quả và sự thay đổi. *Histoire universelle* (1681) của Bossuet hay *Historry of the Great Rebellion* (1704) của Bá tước xứ Clarendon vẫn thuộc truyền thống cũ, cũng như nhiều cuốn sách tường thuật về chiến tranh tôn giáo của người Công giáo và người Tin Lành. Nhưng trong thế kỷ 18, một số người quay sang viết sử

theo lối mới. *Dictionnaire* (1702) của Bayles gồm những mục được sắp xếp theo thứ tự chữ cái về các nhân vật lớn của lịch sử và văn học, và được viết với một sự xác định không khoan nhượng về những điều biết chắc và những điều không biết rõ ràng trong thông tin đã nhận được từ mỗi nhân vật trong số họ. Điều đó cho thấy rằng không một sự việc có tính lịch sử nào là có thể chấp nhận nếu không có chứng cứ. Với *Scienza nouva* (1725), Vico giới thiệu lý thuyết lịch sử chuyển động theo chu kỳ. *Considérations* (1734) của *Montesquieu* về thế giới cổ đại đưa vào ý tưởng về những yếu tố quyết định của môi trường, trong khi những nghiên cứu của Voltaire về Charless XII hoặc về Louis XIV giới thiệu những yếu tố của cơ may và của những nhân cách vĩ đại. Tiểu luận *The Natural History of Religion* (1757) của Hume phá vỡ lớp đất cỏ mọc của lịch sử tôn giáo. Tất cả đều phủ nhận vai trò của Thiên Chúa như là một sự giải thích cho các sự kiện của quá khứ, và trong khi làm như thế, họ quay về với những thói quen tư duy không được áp dụng kể từ Machiavelli và Guicciardini. Tất cả đều dễ bị ảnh hưởng bởi khái niệm mới về sự tiến bộ, mà sự trình bày có tính cổ điển về điều đó đã được thực hiện bởi Turgot tại Sorbonne vào ngày 3 tháng 7 và 11 tháng 12 qua một bài giảng dài gồm hai phần bằng tiếng Latin:

> *Tự nhiên ban cho mọi người quyền được hạnh phúc... Mọi thế hệ đều liên kết với nhau bằng một chuỗi những tình trạng trước đó... và đối với triết gia thì toàn thể loài người, nhìn từ khởi thủy của nó, có vẻ như là một toàn thể rộng lớn, mà tựa như một cá nhân, cũng có thời kỳ vị thành niên và sự tiến bộ... Toàn thể loài người, trong khi dao động giữa yên tĩnh và xao xuyến, giữa những thời tốt đẹp và thời tệ hại, dần dần chuyển dịch về sự hoàn thiện lớn lao hơn.*[652]

Các sử gia càng lúc càng áp dụng những mối quan tâm về xã hội, kinh tế và văn hóa của thời đại họ vào việc phân tích quá khứ. Những công việc

của các nhà vua và triều đình không còn là điều kiện đủ thỏa mãn để viết sử. Hai công trình sử học vĩ đại của thời đại là *History of America* (1777) của William Robertson và *Decline and Fall of the Roman Empire* (1788) của Edward Gibbon. Chỉ có một tập *History of the Polish Nation* (1780-???) của giám mục Adam Naruszewicz la được công bố, vì đại sứ của Nữ hoàng Catherine đã không đồng ý với sự mô tả về lịch sử Slav thời kỳ sớm trong đó người Ba Lan nổi bật hơn người Nga.

Khi ngẫm nghĩ ta thấy rằng các nhà minh triết của thời Khai Sáng cũng chẳng mấy khách quan hơn các sử gia cung đình và tăng lữ, những người mà họ đã chế giễu. Nhưng trong tiến trình thì cả phạm vi lẫn danh tiếng của phương pháp biên chép sử đã gia tăng đáng kể. Thực ra, thời Khai Sáng đầy những mâu thuẫn. Những nhân vật hàng đầu của nó duy trì một sự đồng ý về những mục tiêu và những phương pháp, nhưng không đạt được một sự đồng thuận về quan điểm và ý kiến. Hai nhân vật hàng đầu của thời Khai Sáng là Voltaire và Rousseau thì khác nhau như nước với lửa.

Francois-Maria Arouet (1694-1778), người ta đã chọn bút danh là Voltaire trong khi bị giam cầm tại Bastille, là một nhà thơ, nhà viết kịch, tiểu thuyết gia, sử gia, triết gia, và hơn hết thảy là một người hóm hỉnh có tinh thần đấu tranh. Sinh tại Paris và sau khi theo học tại đó, ông đã trải qua phần lớn cuộc đời trong lưu vong. Những cuốn sách của ông, những người in ấn và xuất bản sách ông liên tục bị kết án. Ông lảng vảng ở những ranh giới bên ngoài của sự đúng đắn chính trị và xã hội, và cuối cùng, ông định cư, một cách có tính biểu tượng, tại Ferney, nơi biên địa xa nhất của Pháp, gần Geneva. Ở tuổi 32, ông rời Paris trong thất sủng, và ngoại trừ ba năm làm sử quan của hoàng gia tại Versailles trong 1744-1777, ông chỉ trở về Paris khi đã 84. Ông trải qua sáu năm tại England, ba năm tại triều đình của Stanislaw Leszczynski tại Lunéville, Lorraine, và ba năm tại Phổ với sự ngưỡng mộ của Frederick Đại đế. Ông bị đuổi khỏi Thụy Sĩ vì những lời

bình về Calvin. Từ 1760 đến 1778, ông sống tại Ferney và nơi đây trở thành một địa chỉ không ngớt khách đến tham quan. Ông được ca tụng là "Hoàng đế Voltaire", ông đã đưa các lý thuyết của ông vào thực hành: tiêu nước đầm lầy, điều hành một nông trại kiểu mẫu, xây một nhà thờ, một nhà hát kịch, một xưởng dệt lụa, và một xưởng sản xuất đồng hồ. Ông kiêu hãnh ghi lại: "Nơi trú ẩn của bốn mươi kẻ man rợ giờ đây đã trở thành một thành phố nhỏ giàu có với 1200 con người hữu ích".

Với trên 100 tập, các tác phẩm đã được công bố của Voltaire hướng đến những mục tiêu của khoan dung trong tôn giáo, hòa bình và tự do trong chính trị, táo bạo trong kinh tế, và sự lãnh đạo trí thức trong nghệ thuật. Với lời lẽ ngưỡng mộ dành cho mọi thứ từ Quakers, nghị viện và tinh thần kinh doanh đến Bacon, Locke, và Shakespeare, cuốn *Lettres anglaises* (1734) mang lại một thực phẩm mới cho tư duy của các hội quán Công giáo có tính quy ước của châu lục. *Siècle de Louis XIV* (1751) (Thế kỷ của Louis XIV) mang lại cho người Pháp một cái nhìn phong phú nhưng có tính phê phán về quá khứ vừa qua của họ. Tiểu thuyết triết học *Candide ou roptimisme* (1759) được viết để đáp lại Rousseau. Nó kể câu chuyện về chàng trẻ tuổi Candide với gia sư của mình là Pangloss, người có phương châm là "Tất cả đều vì cái đẹp nhất trong những cái đẹp nhất của mọi thế giới khả dĩ". Và họ đã xuất phát từ Lâu Đài Sấm Sét để đi vào thế giới, chỉ để gặp đủ mọi hình thức của tai họa; chiến tranh, thảm sát, dịch bệnh, bắt bớ, tra tấn, gian dối, động đất, chìm tàu, giáo hình, và nô lệ. Cuối cùng, hai người kết luận rằng vì những cái ác của thế giới là quá nhiều và quá vượt trội nên tất cả những gì mà ta có thể làm là đưa những công việc của ta vào trật tự. Câu nói ưa chuộng của Candide là "il faut cultiver notre jardin" (chúng ta phải trồng trọt khu vườn của chính mình). Xuất phát từ trầm tư về vụ án Calas tại Toulouse, nơi một người cha theo đạo Calvin đã phải chịu cực hình trên bánh xe vì chống lại việc con ông đã cải đạo sang Công

giáo, tiểu luận *Traite sur Id tolérance* (1763) là một tiếng khóc xuất phát từ trái tim. Cuốn *Dictionnaire Philosophique portatif* (1764) là một *tour deforce* (công việc đòi hỏi nhiều công lao) của khôi hài và châm biếm. Ngoài ra, Voltaire còn viết nhiều bi kịch, nhiều cuốn sách bút chiến, và khoảng 15 ngàn lá thư. Ông qua đời tại Paris, sau khi đã chứng kiến cảnh pho tượng bán thân của ông được đưa lên sàn diễn và tôn vinh nhân buổi trình diễn vở kịch sau cùng của ông. Ông nói, "Họ hẳn sẽ đến đông như thế để xem tôi bị hành quyết". Và ông vẫn còn làm thơ:

Nous naissons, nous vivons, bergère,

Nous mourons sans savoir comment;

Chacun est parti du néant;

Où va-t-il?... Dieu le sait, ma chère.

(Này cô chăn cừu, chúng ta được sinh ra, chúng ta sống

Chúng ta chết mà không hiểu vì sao

Mỗi người chúng ta đều xuất phát từ hư vô

Nó đi về đâu?... Này cưng, Chúa biết điều đó.[653]

Ông tuyên bố, "Tôi chết khi tôn thờ Thượng Đế, yêu thương những bạn bè của tôi, không thù hận những kẻ thù của tôi, nhưng chán ghét sự mê tín".[654]

Sinh tại Geneva Tin Lành, Jean-Jacques Rousseau (1712-78) là người lang thang đây đó nhiều hơn cả Voltaire. Là người có nhiều tài năng chẳng kém Voltaire, Rousseau là nhạc sĩ, tiểu thuyết gia, triết gia, và nổi tiếng chẳng khác gì Voltaire. Khi còn trẻ, Rousseau là một cậu bé bỏ nhà đi lang thang, trải qua gần một thập niên trên những con đường của Savoy và Thụy Sĩ, và nhờ vào việc cải đạo của mình, Rousseau được một công nương

Công giáo sống tại Annecy nhận nuôi. Phần lớn là do tự học, hầu phòng tại Paris, thư ký của sứ quán Pháp tại Venice. Quan hệ của ông với Thérèse Levasseur, một cô gái tầm thường không học thức, và số phận của năm đứa con của họ - được gởi vào Enfantss Trouves (Viện mô côi) - là nguyên nhân khiến ông bị stress, cũng khiến ông hướng đến hoạt động trí thức và khiến chứng bệnh tâm thần của ông tái diễn, ở tuổi trung niên, ông đột ngột nổi danh do *Discours sur les sciences et les arts* (1750) của ông được Viện Hàn lâm Dijon trao giải thưởng và qua vở opera *Le Devin du Village* (1752) của ông được đông đảo quần chúng biết đến. Là bạn của Diderot, ông lần lượt trở thành ngôi sao và nạn nhân của các phòng khách Paris cho đến khi ông rời thành phố này để một lần nữa lang thang. Tuy không hề có âm mưu hãm hại ông nhưng ông bị ám ảnh bởi chuyện đó và trốn tránh từ nơi này sang nơi khác do sợ những người theo phe Voltaire và do những bất an trong tâm trí. Ông sang Geneva, đến Motiers tại Neuchâtel thuộc Phổ, đến một đảo bên hồ Bienne, sang England, đến Bourgoin và Montquin tại Dauphiné. Những năm sau cùng của ông tại Paris được ông dành để xuất bản hồi ký và *Rêveries du promeneur solitaire* (1782). Ông qua đời tại lâu đài Ermenonville.

Tính cách mâu thuẫn của Rouseau khiến ông đã sử dụng những phương pháp của Khai Sáng để tố giác những thành tựu của thời Khai Sáng. Qua tập *Discours* đã mang lại cho ông sự nổi tiếng, Rousseau lập luận rằng văn minh đã làm hư hỏng bản tính con người. Tập discours thứ hai của ông là *Discours sur rinégalité* (1755) thì mô tả một cái nhìn êm ả bình dị về con người sơ khai và chê bai sự thịnh vượng vì tất cả những điều xấu xa của những quan hệ chính trị và xã hội. Điều đó khiến những người cấp tiến và những người bảo thủ liên kết chống lại ông. Tiểu thuyết *Julie ou la nouvelle Héloïse* (1761) là một chuyện tình có bối cảnh là vùng Alps, quê nhà của Rousseau; tiểu thuyết này tạo ra một mối liên kết chưa từng có

trước đó giữa đam mê, tình cảm đạo đức và bản tính bất kham. *Émile ou l'éducation* (1762) là một thành công vang dội khác, nhấn mạnh đến việc phải né tránh sự suy đồi của văn minh giả tạo trong việc nuôi dạy một đứa trẻ. Đứa trẻ của tự nhiên đó cân phải học hỏi từ kinh nghiệm do Thượng đế ban cho, chứ không phải từ những cuốn sách do con người tạo ra; để hạnh phúc, nó phải có kỹ năng và tự do.

Tác phẩm *Du contrat social* (1762) của ông thực sự mang tính cách mạng. Nó công khai phản kháng sự độc ác và bất công của trật tự đang ngự trị: "L'homme est né libre, et partout il est dán les fers" (Con người được sinh ra trong tự do, nhưng ở đâu đâu nó cũng bị gông cùm). Những ý tưởng nổi bật của tác phẩm là: ý chí chung, chủ quyền quốc gia, và khế ước. Chúng chỉ ra những giải pháp mà chỉ những quyền lợi của người dân mới có thể xác định một cách rõ ràng chứ không phải từ bất kỳ một nhà lãnh đạo lý tưởng nào. Trong khi Voltaire kêu gọi thành phần tinh hoa khai sáng, thì ở đây Rousseau kêu gọi quần chúng.

Confessions của Rousseau (xuất bản 1782-1789) là sự phân tích về con người cực kỳ không hấp dẫn của tác giả bằng một lời lẽ rất duyên dáng và bộc trực. Rousseau đã trình bày tội lỗi và sự hoài nghi của ông. "Ông đã thẳng thắn thú nhận các tội lỗi và biết rằng người đọc sẽ tha thứ cho ông", một nhà phê bình đã viết như vậy. Mối bận tâm về những bất ổn tâm lý của ông là điều khiến cho thời đại sau nhớ mãi.[655]

Giáo dục là lãnh vực mà những ý tưởng của Khai Sáng đã có thể áp dụng một cách dễ dàng nhất. Giáo hội hầu như nắm độc quyền trong giảng dạy ở các trường trung học và đại học. Ảnh hưởng của chủ nghĩa nhân bản thời Phục Hưng từ lâu đã phai mờ. Trong thế giới Công giáo, các trường dành cho nam của dòng Tên và Piarist, và dành cho nữ của dòng Ursuline vẫn được hướng theo con đường của chúng. Tại Pháp, khoa sư phạm đã bị

xơ cứng sau khi các trường của phái Calvin và phái Jansen bị đóng cửa. Cũng vậy, trong thế giới Tin Lành – nếu những hồi ức của Gibbon về Oxford là đáng tin - tình trạng uể oải đã xuất hiện. Theo Gibbon nhớ lại, "Năm năm học tại Magdalen College là những năm nhàn rỗi và vô ích nhất của đời tôi." Tựa như ở Phổ, những trường trung học và đại học của Scotland thì được định hình tốt hơn. Những trường do August Hermann Francke (1664-1727) thành lập Halle và Realshule tại Berlin đặt nền tảng cho sự giáo dục về kỹ thuật và ngôn ngữ bản địa. Ngoài ra, Khai Sáng đã tranh đua hầu như ở khắp nơi với truyền thống tôn giáo đã cố thủ vững chắc trong giáo dục. Bài viết của D'Alembert trong mục "College" của Encyclopédie làm dấy lên một sự giận dữ:

Tất cả, điều này có nghĩa rằng một chàng trai trẻ.... rời khỏi nhà trường sau mười năm học hành, với một kiến thức không đầy đủ về một cổ ngữ, với những giáo huấn về tu từ học và triết học mà cậu ta muốn quên đi: thường là với một sức khỏe yếu kém... và rất thường là với một am hiểu hời hợt về tôn giáo mà cậu ta không chống đỡ nổi vào buổi trò chuyện có tính báng bổ đầu tiên...[656]

Trong dài hạn, dưới ảnh hưởng của Khai Sáng, việc giảng dạy tôn giáo đã bị tách rời khỏi giáo dục phổ biến; những đề tài mới được đưa vào để bổ sung cho những môn học cổ điển; và như trong chiến dịch lâu dài của Bentham cho Đại học London, giáo dục cấp cao đã tách khỏi sự bảo hộ của Giáo hội. (Comenius)

COMENIUS

Ngày 15 tháng 11 năm 1670, khi Jan Amos Komenský qua đời tại Amsterdam, hầu hết đều nghĩ rằng ông là nhân vật chính của một lý tưởng đã hoàn toàn không còn. Ông là giám mục cuối cùng của giáo phái Huynh Đệ Czech; ông đã phải sống lưu vong trong gần năm mươi

năm; và công trình lớn của ông - đề ra một quan điểm minh triết hoàn vũ (pansdpfcic) về hòa bình và văn hóa toàn cầu - vẫn còn dang dở. Những lời tiên tri của ông về việc giáo hoàng sẽ bị lật đổ, hoặc về ngày tận thế trong năm 1672 chỉ làm dấy lên sự chế giễu.

Sinh năm 1592 tại Moravia, Komenský đã dành cả cuộc đời để chống lại xu thế. Là người chu du nhiều và đã theo học tại Heidelberg, ông hy vọng vẫn còn có thể giữ chức hiệu trưởng của trường Huynh Đệ tại Fulnek. Nhưng chiến thắng của Nhà Habsburg tại Bohemia khiến ông phải lánh sang Ba Lan nam 1621; và sự bức hại ngươi Tin Lành tại Ba Lan trong 1657-1658 khiến ông phải chạy sang Netherlands. Ông dành nhiều tâm sức để cho công chúng khắp nơi biết về số phận của Bohemia, viết về các vấn đề sư phạm, hoặc là nhà tư vấn lưu động về giáo dục. Với vai trò tư vấn đó, ông đã nhiều lần đến England, Thụy Điển, và Transylvania.[657] Ông đã từng được mời làm chủ tịch của Harvard.

Những quan điểm của Komenský có tính cố kết hơn là những người chì trích ông đã nêu. Sự say mê của ông về cải cách giáo dục đã phát triển từ những nguyên tắc của Huynh đệ Czech vốn nuôi dưỡng truyền thống của những người theo phong trào do John Huss khới xướng là đọc Thánh Kinh bằng tiếng bản địa. Sự cần thiết phải có một ngôn ngữ dành cho việc giảng dạy là điều hiển nhiên đối với những ai đến từ một vùng đa ngôn ngữ như Moravia, những người đã sinh sống trên cả chục đất nước. Ám ảnh về một chính thể không tưởng mang tính ôn hòa là sản phẩm tự nhiên của một đời sống bị đe dọa bởi chiến tranh và xung đột tôn giáo.

Là một tác giả biết nhiều thứ tiếng, Comenius (cái tên được biết đến nhiều của Komenský) là người nổi danh quốc tế. Được viết bằng tiếng

Czech, tác phẩm thuộc thời kỳ sớm của ông *Labyrinth of the World and Paradise of the Heart* là một loại hành hương tâm linh. *Janua Linguarum* hay “Cổng của các ngôn ngữ” của ông ban đầu là một sách giáo khoa viết bằng ba thứ tiếng Latin, Czech, và Germany, và sau đó có đến cả trăm bản dịch, kể cả sang tiếng Ba Tư và Thổ Nhĩ Kỳ. Cũng được phổ biến rộng rãi không kém là *Orbiss sensualium pictus* (1658) hay “Thế giới qua hình ảnh” của ông - cuốn sách tiên phong trong việc học bằng hình ảnh. Tổng tập những bài viết về sư phạm *Opera didactica omnia* (1658) đã tỏ ra có tầm cỡ hơn nhiều so với những bài viết về chính trị của ông. Theo thời gian, di sản của ông lớn mạnh và vững vàng hơn, và thu hút bốn loại người ngưỡng mộ khác nhau.

Về vấn đề tôn giáo, trong thế kỷ sau đó, tên ông đã được tôn vinh bởi những người phục hồi giáo phái Huynh đệ Czech trong hình thức mới của “Giáo hội Moravia”.

Trong kỷ nguyên của Phục Hưng Czech, ông được tôn là một vị thánh của dân tộc. Palacký biên soạn tiểu sử của ông; Bá tước Lutzow phổ biến tác phẩm *The Labyrinth* của ông ra khắp thế giới; và T. G. Masaryk xem ông là nhân vật chính của nền dân chủ và chủ nghĩa nhân bản Czech. Phần đầu của hồi ký của Masaryk có tựa “Di chúc của Komenský”.[658]

Các lý thuyết gia giáo dục cận đại đã xem Comenius là một trong những cha đẻ ngành nghiên cứu của họ. Những sách giáo khoa phù hợp với thiếu nhi do Comenius soạn đã là nguồn cảm hứng cho những phương pháp học tập của thiếu nhi được triển khai bởi Froebel, Pestalozzi, hoặc Montessori. Những người ủng hộ giáo dục phổ quát đã trích dẫn những bài viết của Comenius như là những mẫu mực đã có trước thời đại của họ:

Không chỉ con cái của những nhà giàu có và quyền thế, mà gái cũng như trai, nghèo cũng như giàu, ở mọi thành phố và thôn làng đều phải được đến trường... Nếu ai đó hỏi rằng, "Kết quả" sẽ là gì nếu những thợ thủ công, những nông dân quê mùa, những người khuân vác, và kể cả phụ nữ đều biết đọc biết viết? Tôi trả lời rằng: Không một ai trong họ sẽ thiếu thông tin để suy nghĩ, chọn lựa, noi theo và thực hiện những điều tốt đẹp... Bất kỳ ai, càng yếu kém và chậm chạp thì càng cần phải được trợ giúp hơn...[659]

Ngày nay, những đứa trẻ khi đọc một cuôn sách có minh họa, hoặc theo dõi một bài giảng trên truyền hình, phim ảnh hoặc video, thì hẳn phải hoan nghênh Komenský như là một cố vấn dày kinh nghiệm.

Tuy vậy, không gì có thể sánh bằng tác động của tác phẩm *Emile* của Rousseau. Những phương pháp của các triết gia cùng thời với Rousseau không gây cho ông ấn tượng. Ông viết, "Chủ trương lớn của Locke là tranh luận với trẻ, và đó là xu hướng đang thịnh hành, nhưng... tôi thấy những đứa trẻ ngu ngốc nhất là những đứa để cho người ta dùng lý lẽ nói với chúng" *(Emile,* tập II). Thay vì thế, Rousseau biện minh cho "giáo dục tự nhiên" từ lúc chào đời cho đến trưởng thành, và việc học qua sách vở là điều bị cấm trước khi đạt đến tuổi giữa tuổi niên thiếu và tuổi trưởng thành. Cuốn cẩm nang giáo dục đầu tiên theo tinh thần Rousseau là cuốn *Elementarwerk,* công bố trong 1770-1772; và hai năm sau đó ông thành lập trường học đầu tiên là Philanthropinium tại Dessau.

Tuy vậy, một trong những dự án táo bạo nhất về giáo dục của thời đó lại diễn ra tại Ba Lan, nơi trong thời kỳ 1772-1773 những tình huống rất đặc biệt đã cho ra đời ủy ban Giáo dục Quốc gia, bộ Giáo dục có từ thời sớm nhất của châu Âu. Điều đó trùng khớp với cuộc khủng hoảng chính trị của cuộc chia cắt lần thứ nhất, tạo động cơ cho cải cách giáo dục, và với sự

giải thể của dòng Tên, vốn cung cấp nhiều nhà giáo cho ngành giáo dục của Ba Lan. Vài năm trước đó, những nhà cải cách Ba Lan, do cảm thấy tuyệt vọng, không thể thoát khỏi sự bóp nghẹt của người Nga, đã tiếp cận những quan điểm của Rousseau; và cuốn *Considérations sur le gouvernement de Pologne* (1769) của Rousseau có một chương rất quan trọng về giáo dục. Rousseau khuyên nên tạo ra một hệ thống giáo dục thống nhất thay cho mọi định chế giáo dục đang tồn tại. Người Ba Lan tuân theo lời ông; Stanislaw August Poniatowski, nhà vua cuối cùng của Ba Lan, đẩy mạnh điều đó khi tình trạng đất nước đang tiến đến chỗ bị chia cắt. Những triển vọng chính trị của Ba Lan đang chìm dần; nhưng sự sống còn về văn hóa của nó là điều có thể vẫn còn đạt được thắng lợi. Qua hơn hai mươi năm tiếp đó, Ủy ban Giáo dục Quốc gia đã tạo ra trên 200 trường thế tục và nhiều trường trong số đó vẫn tồn tại lâu dài sau khi Cộng hòa đã bị tiêu diệt. Nhiều nhà giáo mới đã được đào tạo những sách giáo khoa bằng tiếng Ba Lan, những sách về văn học, khoa học, và các ngôn ngữ hiện đại đã được soạn bởi những cựu tu sĩ dòng Tên. Đức vua đã viết trong nhật ký của ngài: "Nếu từ nay đến 200 năm sau mà còn có những người vẫn cho rằng mình là người Ba Lan, thì công việc của tôi sẽ không là vô ích". Quả thật Ba Lan đã bị hủy diệt, nhưng văn hóa của nó thì không. Ủy ban Giáo dục Quốc gia bị dẹp bỏ; nhưng những lý tưởng của nó được chuyển vào lĩnh vực giáo dục của khu vực trở thành vùng miền tây của Đế chế Nga. Dưới sự quản trị khai sáng của Hoàng thân Czartoryski, nó tồn tại đến 1825 và đào tạo một thế hệ sáng chói nhất của những nhà yêu nước và văn học Ba Lan.[660]

Từ điều vừa kể ta có thể thấy rằng những ý tưởng của Khai Sáng đã được sử dụng cho những mục tiêu khác nhau ở những quốc gia khác nhau. Tại Netherlands và Britain, chúng hình thành một phần chương trình của cánh tự do của thiết chế. Chúng được phát biểu tại Nghị viện Anh qua

những bài diễn văn của C. J. Fox và Edmund Burke. Tại các thuộc địa ở Bắc Mỹ, chúng được viện dẫn bởi những kẻ "nổi loạn" thách thức thiết chế Britain. Tại Pháp, và trong một chừng mực kém hơn tại Tây Ban Nha và Italy, chúng là nguồn cảm hứng cho những hội trí thức đang chống Ancien Régime mà không có những phương tiện hợp pháp để thực hiện điều đó. Ở nhiều vùng của Trung và Đông Âu, chúng được chọn một cách có chọn lọc bởi "những nhà chuyên chế sáng suốt" đang hướng đến việc cải thiện đế chế của họ giống như những nhà quý tộc giàu có đang hướng đến việc cải thiện những đất đai do nông nô canh tác. Frederick II của Phổ hoặc Nữ hoàng Catherine II tại Nga hẳn nhiên đã nghĩ về chính mình như những người sáng suốt và hợp lý, và cũng vậy là Charles III của Tây Ban Nha hoặc Leopold, Đại công tước của Tuscany, hoặc em trai ông, Joseph II xứ Áo. Nhưng những quan hệ của họ với những triết gia tư vấn là quan hệ của người chủ có quyền tuyệt đối và của thân chủ được kính trọng. Vì lẽ đó, tính nịnh bợ của Voltaire đã phát triển chẳng kém tính dí dỏm của ông và ông hiếm khi nói ra điều mà ông hẳn phải nghĩ về tính hiếu chiến của Frederick hoặc về những bức hại của Catherine. Chỉ có Rousseau là nói lên tâm tư của mình cho Frederick.

Ta cũng có thể thấy rằng những lý tưởng của Khai Sáng đã sống còn qua những xáo trộn của khủng hoảng cách mạng. Những nhà cải cách Khai Sáng của kỷ nguyên tiền cách mạng - như Nam tước von Stein (1757-1831) tại Phổ, Nam tước J. von Sonnenfels (1732-1817) tại Áo, Stanislaw Staszic (1755-1828) tại Ba Lan, hoặc Bá tước von Montgelas (1759-1838) tại Bavaria - vẫn còn tích cực trong năm 1815. Tuy vậy không có mấy nhà cách mạng từng ghi dấu ấn của họ sau năm 1789 - Mirabeau, Danton, Condorcet, Robespierre, Saint-Just - giành lại được vị trí nổi bật như trong thời trước đó. Về lĩnh vực này, Tom Paine là một ngoại lệ, cũng như trong nhiều điều khác.

Vào năm 1778, khi Voltaire và Rousseau qua đời, Khai Sáng bắt đầu hết hơi. Ảnh hưởng của nó đã vững mạnh qua nhiều thập kỷ. Thật vậy, đó là một cột trụ trường tồn của tư tưởng châu Âu cận đại. Tuy vậy, chủ nghĩa duy lý, vốn là nguồn cảm hứng ban đầu của Khai Sáng, đã mất sức mạnh thuyết phục. Người ta thấy rằng thuần lý không thỏa đáng cho việc tìm hiểu thế giới và dự đoán những triệu chứng của xáo trộn.

Chủ nghĩa lãng mạn là một nhãn hiệu che phủ nhiều lầm lạc. Đối với các lý thuyết gia về văn hóa thì nó quá phức tạp đến nỗi có một số cho rằng không chỉ có một mà là vài chủ nghĩa lãng mạn. Nhưng điều đó ám chỉ đến phong trào văn hóa lớn lao diễn ra trong một phần tư cuối của thế kỷ 18 trong phản ứng đối với thời Khai Sáng đang tàn tạ. Nó không hề liên quan đến tôn giáo chính thức. Thật vậy, nó chứa đựng nhiều đặc trưng mà ta có thể cho là không Kitô giáo, nếu không nói là bài Kitô giáo một cách tích cực. Tuy vậy, những quan tâm hàng đầu của nó thường hướng đến những lĩnh vực tinh thần và siêu nhiên của sự trải nghiệm của con người mà tôn giáo cũng nói đến nhưng Thời Đại Khai Sáng thì đã xao lãng. Theo nghĩa này thì chữ nghĩa lãng mạn đôi khi được xem như là một phản ứng chống lại phản ứng thái quá của thời Khai Sáng trước những bận tâm của Thời Kỳ Cải Cách Tôn Giáo và Phản Cải Cách trước đó. Nó cũng có thể được xem như là sự tiếp tục và vươn dài của những tuyến phát triển nào đó của tư duy và lề thói mà, tuy luôn hiện diện, nhưng có ít điểm chung với những lý tưởng của Thời Đại Khai Sáng. Những tuyến phát triển đó thường được kết hợp lại dưới những tiêu đề của "Bài Khai Sáng" và của "Tiền Lãng Mạn".

Những tranh luận về Bài Khai Sáng tập trung vào những chủ đề triết học dẫn từ G. B. Vico (1668-1744) của Neapoli đến ba nhân vật Đông Phổ là Hamann, Kant, và Herder. Ngoài lý thuyết có tính chu kỳ về lịch sử, tác phẩm *Scienza nonva* (1725) của Vico dành nhiều chú tâm đến thần thoại

học, và những dạng thức có tính biểu tượng của sự thể hiện được sử dụng bởi các xã hội sơ khai. Chúng là những đề tài mà hầu hết các triết gia (thời Khai Sáng) đã bác bỏ chỉ đơn giản là vì không thành thạo. Cả Vico và Herder đã vật lộn với vấn đề là bằng cách nào tâm trí con người chọn lọc và diễn giải khối lượng lớn lao của dữ liệu cần có để thiết lập tri thức của chúng ta về thế giới đã qua và thế giới hiện tại. Cả hai đều "nhận thấy rằng... công việc tổng hợp thông tin gồm nhiều loại như thế thành một hình ảnh cố kết đòi hỏi những năng khiếu rất khác nhau từ những người cần có những phương pháp thuần lý của sự nghiên cứu... và hơn hết thảy là năng khiếu tưởng tượng sáng tạo".[661]

J. G. Hamann (1730-1788), người đã sống suốt đời tại Konigsberg và Riga, thường bị xem là một triết gia không quan trọng và không nổi tiếng, có lối viết văn Đức rời rạc (và không thể biên dịch được) trong những cuốn sách nhỏ xuất bản rải rác. Nhưng phê phán của ông về thời Khai Sáng, một phê phán đã triển khai tuyến phi lý của Hume, được những người đương thời biết đến nhiều và được các chuyên gia đánh giá cao. Người ta đã cho rằng Hamann "đã châm ngòi cho cuộc nổi dậy lãng mạn vĩ đại": Hamann nói với những ai nghe thấy tiếng kêu của con cóc ở phía dưới cái bừa, ngay cả khi vùng đất ở phía trên có thể đang bị cày xới; vì, nếu con người không nghe thấy tiếng kêu đó, nếu con cóc bị xóa bỏ vì nó "bị lịch sử lên án".., lúc đó những chiến thắng như thế sẽ chứng tỏ sự sụp đổ của chính họ.[662]

Dĩ nhiên các ý tưởng không thấm đẫm ngay sân khấu văn hóa. Một số nhân vật tích cực và chín chắn trong thập niên 1770 và 1780 chỉ đến thời kỳ muộn hơn mới có ảnh hưởng lớn. Điều đó tỏ ra đặc biệt đúng đối với trường hợp của Kant và Herder (xem Chương IX).

Tuy vậy, nhiều nhà bình luận muốn đưa Rousseau vào nhóm đó, vì

Rousseau thường được xem là người đầu tiên theo chủ nghĩa lãng mạn hơn là triết gia sau cùng của Thời Khai Sáng. Theo quan điểm của Rousseau thì thiên nhiên là một cái gì đó dịu hiền và quan điểm đó trái hẳn với hầu hết những người đương thời, vốn nhìn thiên nhiên bằng ánh mắt thù nghịch, như là một thứ phải được thuần hóa và cải tạo. Rousseau mời gọi tính nhạy cảm, sự tôn thờ cảm xúc, và khởi xướng một sự chuyển dịch khác trong những lề thói của người châu Âu:

> *Vốn có những sở thích của một kẻ lang thang, ông nhận ra những giới hạn của xã hội Paris tẻ nhạt. Từ ông, những người lãng mạn đã biết khinh miệt những trói buộc của lề thói - trước tiên trong ăn diện và kiểu cách... và cuối cùng trên toàn bộ lĩnh vực luân lý truyền thống.*[663]

Tình yêu của Rousseau đối với vùng Alps Thụy Sĩ, quê hương ông, đã khởi xướng một sự thay đổi trong những thái độ đối với môi trường mà cho đến lúc đó thường là một sự xa lánh trong kinh sợ. Sự đề cao người dân thường của Rousseau, tuy đi kèm với lòng nhiệt thành vì dân chủ, nhưng đôi khi nó đã được xem như là một trong những nguồn gốc của chế độ toàn trị.

Những tranh luận về chủ nghĩa tiền lãng mạn thường tập trung vào những chủ đề văn học có liên quan đến trường phái *Sturm und Drang* - gọi theo tên của vở kịch của F.M, Klinger được công diễn trong năm 1777 - và lý thuyết các biểu tượng. Giữa "Giông tố và Căng thẳng" của thập niên 1770, Germany - từ lâu sự thụ động - đang khẳng định chính nó trước chủ nghĩa duy lý của người Pháp và văn hóa châu Âu đang tiến vào một kỷ nguyên mới. Một tác động lớn đã được thực hiện bởi tiểu thuyết đầu tay của Goethe là *Nỗi khổ của chàng Werther (1114)* trong đó nhân vật chính là một chàng trai trẻ đã đi đến chỗ tự sát. Trong khi viết tác phẩm này, Goethe nói rằng ông đã quyết định "chiều theo cái tôi bên trong của ông". Đó là

một quyết định hoàn toàn không mang tính cổ điển.

Tuy vậy, không một tác động lớn lao hơn tác động của James Macpherson (1736-1796), một nhà giáo Scotland từ Kingussie. Ông đã giới thiệu những cuốn sách *Fragments of Andent Poetry* (1760), *Fingal* (1761), và *Temora* (1763) như là những bản dịch từ các tác phẩm của thi sĩ huyền thoại sử dụng ngôn ngữ Celt là Ossian. Theo nhận định của tiến sĩ Johnson thì không hề có chuyện đó. Nhưng những thơ ca đượm vẻ u buồn của truyền thuyết vùng cao nguyên Scotland đã được người dân ở khắp nơi biết đến chứ không chỉ riêng tại Germany, nơi Herder là người hàng đầu được ngưỡng mộ. Người ta nói rằng Napoléon rất thích đọc các bản dịch sang tiếng Italy các tác phẩm của Macpherson.

Những quy ước cổ điển không chỉ bị tấn công về mặt văn học mà còn cả về mặt nghệ thuật. Năm 1771, trong cuộc triển lãm mùa hè của Royal Academy tại London, họa sĩ cung đình Benjamin West (1738-1820) trưng bày một họa phẩm tôn vinh cái chết của tướng Wolfe, vị tướng đã tử trận mười hai năm trước đó tại Quebec. Người xem tranh đã sững sờ khi trông thấy những nhân vật trong tranh được vẽ với lối ăn mặc đương thời. Vị tướng tử trận mặc bộ quân phục đỏ của lính chính quy. Joshua Reynolds, họa sĩ hàng đầu của thời đó, kéo West sang một bên và giảng giải cho West về quy ước phục sức của các nhân vật trong tranh lịch sử và luân lý, nghĩa là họ khoác tấm áo choàng rộng theo kiểu La Mã cổ và đầu đội nguyệt quế. Những họa phẩm thách thức quy ước hẳn phải thiếu sự quy định có tính thời gian và tập trung mà chỉ có nó mới có thể đảm bảo sự chuyển tải thông điệp của chúng. Nhưng nó chẳng giúp ích gì bởi: Chủ nghĩa hiện thực đã đến. Phải chăng nó đã đến cùng với chủ nghĩa lãng mạn? Đó chỉ là chuyện phỏng đoán.[664]

Ưu thế của Pháp lại châu Âu đã tồn tại trong phần lớn thời kỳ 200 năm.

Nó đã bắt đầu với quyền cai trị của nhà vua trẻ Louis XIV trong năm 1661 và kéo dài cho đến khi Napoléon sụp đổ năm 1815. Thật vậy, bất kể sự thất bại của Pháp trong chiến tranh Napoléon, nước này vẫn là cường quốc hàng đầu của châu Âu lục địa cho đến khi bị khuất phục bởi nước Đức của Bismarck trong năm 1871. Trong phần lớn thời gian vừa kể, Paris là kinh đô chính trị, văn hóa và thời trang của châu Âu và không một kinh đô nào có thể sánh bằng.

Sự nổi bật lâu dài của Pháp là điều có thể giải thích một phần bởi những ưu thế tự nhiên của lãnh thổ rộng lớn và dân số của nó, và bởi sự thúc đẩy một cách có hệ thống những tiềm lực kinh tế và quân sự. Nó cũng có thể giải thích một phần bởi tình trạng lộn xộn của những đối thủ chính: bởi sự sa sút của Tây Ban Nha, bởi sự suy tàn của Đức, bởi những chia rẽ của Italy, bởi những bận tâm của Áo đối với Ottoman. Sự nổi bật lâu dài của Pháp đương nhiên cũng được hỗ trợ bởi tuổi thọ của các ông vua Nhà Bourbon - Louis XIV (trị vì 1643-1715), Louis XV (trị vì 1715-1774), và Louis XVI (trị vì 1774-1792) - những người cung cấp một tiêu cự cho sự thống nhất và ổn định. Cuối cùng, sự nổi trội đó đã bị phá hoại bởi những căng thẳng đang phát triển bên trong xã hội Pháp, và bởi sự xuất hiện của những cường quốc mới - đáng kể là Anh, Vương quốc Phổ và Đế chế Nga; những cường quốc không hề hiện hữu vào lúc Louis XIV lên ngôi.

Tựa như mọi tổ chức chính trị lớn lao, nước Pháp của Ancien Régime (Chế độ cũ) đã ngang qua ba thời kỳ rõ nét của phát triển, trưởng thành và suy tàn. Thời kỳ năng động đầu tiên trùng khớp với những thập niên giữa triều đại của Louis XIV, từ 1661 đến cuối thế kỷ 17. Thời kỳ thứ hai chứng kiến Pháp bị ngăn chặn bởi những liên minh được hình thành nhằm chống lại nó. Thời kỳ cuối trùng khớp với triều của Louis XVI. Nó chứng kiến nhà vua và các bộ trưởng của ông không kiểm soát nổi những vấn đề đang chồng chất để rồi đến năm 1789 nổ ra một cuộc cách mạng lớn lao nhất

mà châu Âu chưa từng chứng kiến. Đối với người pháp thì đó là thời đại của *la gloire* (vinh quang) *S'agrandir est la plus digne et la plus agréable occupation des souverains*. (Làm cho chính mình cao thượng hơn lên, đó là bận tâm xứng đáng nhất và thích thú nhất của các quân vương), Louis XIV viết cho Hầu tước de Villars ngày 8, tháng Giêng năm 1688.

Hơn bất cứ một quân vương châu Âu nào khác, Louis XIV được xem là biểu tượng cao nhất của thời đại ông. Hai mươi hai năm làm vua một quốc gia hùng mạnh nhất châu Âu, Roi Soleil - Vua Mặt Trời - này là đối tượng của sự sùng bái và sự sùng bái đó đã tô vẽ những quan điểm của các triều thần của ông và của những sự gia thuộc thời kỳ muộn hơn. Lãnh đạo nước Pháp từ cung điện Versailles lộng lẫy - tựa như Philip của Tây Ban Nha đã từng cai trị thế giới từ cung điện Escorial - Louis XIV được xem là ông vua có những quyền năng hầu như siêu phàm. Ông được cho là hiện thân của chế độ quân chủ thuần khiết nhất, hình thái hoàn hảo nhất của chế độ chuyên chế, kiến trúc sư và là người đã nghĩ ra một khuôn mẫu và một hệ thống đồng bộ của chính quyền; là tinh thần linh hoạt của tính táo bạo trong kinh tế và khai thác thuộc địa, là nhà độc tài trong khiếu thẩm mỹ và tri thức, là "Nhà vua Kitô giáo hơn hết thảy" của một quốc gia Công giáo không dung thứ sự lệch hướng tôn giáo, là niên trưởng của nền ngoại giao châu Âu, và là tổng tư lệnh của quân đội hùng mạnh nhất châu Âu. Tuy vậy, ở đằng sau cái mặt nạ quân vương đó và đằng sau những mặt tiền bóng bẩy của điện Versailles, có nhiều điều để nói.

Tính cách của Louis XIV không thể dễ dàng tách khỏi sự biểu hiện kịch tính mà ông ta xem như là phần cốt lõi vai trò hoàng đế của ông. Ông đã lớn lên giữa những khủng khiếp của La Fronde, khi những nền móng của chế độ quân chủ cận đại của Pháp bị lay chuyển đến cốt lõi; và ông nhận thấy rằng ông là nhà lãnh đạo của một quốc gia khao khát trật tự và một chính quyền vững mạnh. Vì lý do đó, triều đình Versailles không chỉ là một

sự khoe khoang. Nó ràng buộc giới quý tộc vào việc phục vụ nhà vua và nhà nước. Những buổi khiêu vũ do hoàng gia tổ chức, những buổi diễn ballet, hòa nhạc, diễn kịch và săn bắn, những lễ hội và pháo hoa ngoạn mục tại Grand Parc, tất cả đều nhằm củng cố sự phục tùng của những thần dân của nhà vua và tạo ra một nhận thức về cộng đồng quốc gia. Từ năm 1661 khi - nhân cái chết của Mazarin - Louis XIV đích thân cầm quyền, ông đã có mục đích khi phô bày vai trò hoàng đế của mình. Chẳng phải chỉ đơn thuần là vì vui thú mà ông đã xuất hiện như là diễn viên hàng đầu trong lễ hội ngoài trời được tổ chức lần đầu tiên dưới triều ông - Les Plaisirs de riles Enchanté. Louis thừa hưởng từ người mẹ Tây Ban Nha của ông tính ham thích phô trương, và ông học được từ Mazarin nghệ thuật giữ bí mật và che giấu những cảm nghĩ.

Là học trò của Richelieu và Mazarin, ông nắm vững những công cụ có thể gia tăng quyền lực. Ông tổ chức một bộ máy quan liêu đồ sộ, một đội quân thường trực đông đảo, và một ngân khố trung ương lớn. Ông đẩy giới quý tộc đến chỗ phải quy lụy, ông nới rộng quyền kiểm soát lên Giáo hội Gallican (Giáo hội Pháp) mà ông vừa buộc phải phục tùng, ông hủy diệt "quốc gia trong một quốc gia" của các Huguenot (giáo đồ phái Calvin), buộc các tỉnh phải phục tùng các giám quan của ông, và ông cai trị mà không cần có một cơ quan lập pháp trung ương nào. Nhưng tài năng lớn lao nhất của ông là ở lĩnh vực quảng bá. Versailles là biểu tượng của một lý tưởng chiếu sáng rực rỡ những tính chất Pháp. Đối với người Pháp cũng như những khách tham quan nước ngoài, những nghi lễ huy hoàng của nó tạo ra cái ảo tưởng rằng *Roi Soleil* là trung tâm của một hệ quyền hành toàn hảo. Khi Louis đi vào Palais de Justice và nói với một quan tòa rằng "L'État, c'est moi" (Quốc gia là ta), thì Louis có thể tin hay không tin ở câu nói dí dỏm của ông; nhưng có điều chắc chắn là ông đã hành động như thể ông là thế. Qua một chuỗi dài những quan hệ tình cảm của ông, từ Louise

de la Vallière đến Madame de Maintenon, ông miệt thị nguyên lắc đạo đức của *cabale de dévots* (pháp thuật truyền cho các đệ tử giao lưu với thế giới thân linh) cổ xưa và tạo ra một không khí, nơi mà sự vui thích của nhà vua là luật lệ. Tuy vậy, bên dưới bề mặt thì sự trải nghiệm lớn lao của chế độ chuyên chế được lấp đầy bởi thất bại. Versailles không phải là nước Pháp; thánh ý của hoàng thượng bị thách thức ở nhiều nơi. Ở vùng nông thôn rộng lớn, những phương tiện để né tránh lớn lao hơn những phương tiện cưỡng bức. Nghị viện và các tỉnh vẫn khựng lại. Những cuộc chiến ở nước ngoài của Louis mang lại nhiều nợ nần và tủi nhục cho đất nước hơn là những gì vững chắc đạt được.

Do đó ta không thể am hiểu chính quyền Pháp qua bất kỳ một sự phân tích chính thức nào về các định chế của nó. Chiến dịch lâu dài nhằm tái khẳng định quyền hành của nhà vua từ trung ương đã không được kèm theo sự bãi bỏ toàn bộ những khác biệt của các vùng và các chính quyền thành phố. Những tỉnh lớn của Pháp vẫn còn bị phân chia thành *pays d'élection,* nơi các quan chức của triều đình nắm giữ, phần lớn quyền kiểm soát trực tiếp, và *pays d'état* được hưởng một mức độ lớn quyền tự trị. Luật theo tập quán được áp dụng tại miền bắc, luật La Mã đã được hệ thống hóa được áp dụng tại miền nam. Bên trong mỗi tỉnh, còn có khá nhiều những tự do, những tối cao pháp viện, những miễn trừ, và những đặc quyền vẫn còn tồn tại; và những nhà quý tộc vẫn còn nắm giữ nhiều quyền xét xử trên lãnh địa của họ. Dĩ nhiên, điều thiết yếu là Nghị viện trung ương, hay Quốc hội, hẳn chỉ có thể tồn tại trong tình trạng thường xuyên bị đình chỉ, và rằng Nghị viện trung ương tại Paris phải được kiểm soát để ghi nhận và trình bày những chiếu chỉ của nhà vua mà không thảo luận. Thối nát vì tham nhũng và dễ bị mua chuộc, quân đội đông đảo với khoảng 50 ngàn sĩ quan hoàng gia, đè nặng trên toàn bộ đất nước và chậm chạp trong đáp ứng những chỉ thị của triều đình cũng như những nhu cầu của người

dân địa phương.

Lợi thế chính của nhà vua là ở chỗ không hề có bất kỳ một định chế quan trọng nào quanh đó có thể hình thành những trung tâm quyền hành có thể được chọn lựa để thay thế. Không gặp phải sự chống đối có phối hợp, nhà vua có thể xây dựng một phức hợp gồm những tổ chức trung ương tuy nhỏ nhưng cực kỳ quyền lực, do chính ông điều hành, cùng với một mạng lưới tại các tỉnh có thể gác sang một bên những phản đối của địa phương. Ở đỉnh cao nhất của quyền lực, nhà vua triệu tập *Conseil en Haut* (Hội đồng Tối cao) nơi ông thảo luận các chính sách, hai hoặc ba lần mỗi tuần, với một nhóm nhỏ cố vấn. Trong thập niên sau 1661, Louis thường làm việc với bộ ba thân cận là Le Tellier, Lionne, và Colbert. Việc diễn đạt và thực hiện chính sách được trao cho các văn phòng - ban đầu được gọi là Etranger, Guerre, Marine, và Maison du Roi - và một chuỗi những ủy ban thứ cấp - Conseil Royal đặc trách tài chính, Conseil Privé đặt trách các sắc luật, Conseil de Conscience đặc trách tôn giáo và Conseil de Justice lo việc hệ thống hóa pháp luật.

Trong buổi đầu, để củng cố những quyết định của mình, nhà vua sử dụng những ủy ban đặc biệt được gởi đi để chỉ dạo những vấn đề đặc biệt. Nhưng theo thời gian, nhà vua sử dụng các Intendants (giám quan), những người chẳng mấy chốc từ vai trò giám sát đơn thuần trở thành những tổng trấn giám sát các vấn đề tài chính và pháp lý của những *généralités* hay những vùng mà họ đảm trách. Cuối cùng, nhà vua cải tổ quân đội, bãi bỏ thuế do giới quý tộc thời cựu buộc phải đóng và hình thành một quân đội thường trực đông đảo hoàn toàn phụ thuộc vào lệnh của triều đình. Quân đội này là một công cụ cho chính sách đối nội cũng như đối ngoại.

Những thực tế của xã hội Pháp không có mấy liên quan đến những cấu trúc được lưu giữ trong ba đẳng cấp (estates) truyền thống. Theo lý thuyết

thì các đẳng cấp là những cộng đồng tự trị và tự chỉnh đốn. Trong thực tế thì chúng rất manh mún; chúng không hề có một sự tự trị đích thực nào, và càng lúc càng phụ thuộc vào sự kiểm soát của triều đình. Giới tăng lữ (đẳng cấp thứ nhất) là giới duy nhất còn giữ tổ chức của mình - những hội đồng có nhiệm kỳ năm năm. Nhưng nó không thể chủ động và không thể đề ra sáng kiến có tính đoàn thể do nhà vua đã nắm quyền bổ nhiệm trên 600 giám mục và tu viện trưởng hàng đầu, và do sự khác biệt lớn về quyền lợi và quan điểm giữa giới tăng lữ cấp cao và cấp thấp.

Giới quý tộc (đẳng cấp thứ hai) là giới đã bị Richelieu chế ngự và bị thất sủng do sự thất bại của La Fronde. Nó cũng bị chia rẽ bên trong nó. Các nhà quý tộc cấp cao thì quay sang nhận tiền trợ cấp của triều đình, khoe khoang tước vị hơn là thế lực. Phần lớn những dòng họ quý tộc thời cựu càng lúc càng phụ thuộc vào việc phục vụ hoàng gia, hoặc tham gia vào *noblesse de robe,* qua những chức vụ hành chính hoặc pháp lý, hoặc vào *noblesse d'épée,* qua những chức vụ sĩ quan trong quân đội. Ảnh hưởng của họ đã bị tan loãng nhiều bởi sự đổ dồn của những kẻ mới nhất là những kẻ mới được thăng quan tiến chức - những *bourgeois gentilhommes* mà Molière đã diễu cợt. Những kẻ thường gây phiền hà như những quý tộc cấp thấp hoặc những lãnh chúa gian tham ở những vùng sâu vùng xa như Auvergne thì bị trấn áp dữ dội bởi những ủy ban tiến hành điều tra và treo cổ.

Đẳng cấp thứ ba, gồm tất cả những ai không thuộc vào hai đẳng cấp vừa kể, chẳng có cơ may nào để phát triển một nhận thức về mục tiêu chung. Hy vọng tốt nhất để thăng tiến trong xã hội là mua một chức vụ của triều đình hoặc một tước vị quý tộc. Ít có quan tâm được dành cho nông dân - vốn chiếm đại đa số - những nông nô phải chịu sưu cao thuế nặng, chịu áp bức bởi chúa đất của họ, bởi giáo sĩ của họ, và bởi những quan chức của triều đình. Họ sống ở ngưỡng cửa chết đói. Viện sĩ hàn lâm La

Bruyère gọi, họ là “animaux farouches”. Họ không ngưng dùng cái từ “La peur” (Nỗi sợ) để mô tả tình cảnh của chính họ, và đó là nỗi sợ hàng đ`âu v`ê sự diệt vong. Những cuộc nổi dậy thường xuyên, vô vọng, và không hiệu quả của họ là một ph`ân của cảnh quan nông thôn.

Chính sách kinh tế là một ph`ân của Kinh nghiệm Vĩ đại. Dưới quy`ên Jean-Baptiste Colbert (1619-83) - một *bourgeois gentilhomme par exellence* - một kế hoạch có hệ thống đã được hình thành nhằm đưa thương mại, tài chính và thuế khóa của đất nước vào một n`ên tảng vững chắc. Chủ thuyết Colbert tượng trưng cho một loại hình *dirigiste* (kinh tế chỉ huy) của thuyết trọng thương, và nó thường được xem là một thất bại, đặc biệt là trong thời kỳ muộn hơn. Nhưng nó là một cỗ máy khiến cho mọi dự án khác của Louis XIV trở thành có thể; và nó chỉ có thể đánh giá dựa trên những nhu c`âu lớn lao của nhà vua, vốn không ngừng tiêu tốn ti`ên của.

Trong lĩnh vực tài chính, Colbert tạo ra *Contrôle Général* (1665) kiểm soát mọi định chế phụ thuộc khác - *Trésor de T Épargne* (Ngân khố), *Conseil Royal, E'tat de Prévoyance* va *État du Vrai* (ước tính thu và chi hàng năm và quyết toán), và Grand Livre (kế hoạch nhà nước). Từ năm 1666, Sở Đúc ti`ên phát hành đ`ông louis vàng và đ`ông écu bạc, với trị giá được giữ ổn định trong g`ân 30 năm.

Trong lĩnh vực thuộc công khố, *Caisse des Emprunts* (1674) được lập ra để gây quỹ từ những khoản vay của nhà nước. Ferme Général (1680) được thành lập nhằm phối hợp việc thu mọi loại thuế ngoại trừ *Taille* hay thuế đất (việc thu thuế này được giao cho các giám quan). Sau khi Colbert qua đời, sự thâm hụt ngân sách tăng cao, và một số biện pháp đã được áp dụng trong số đó có *capitation* hay thuế thân ban hành năm 1701, và *dixième* hay thuế thập phân đóng cho nhà nước, ban hành năm 1710.

Trong lĩnh vực thương mại, Colbert ban hành một chế độ nhằm kẹp

chặt mọi hoạt động kinh doanh của tư nhân vào những quy định của nhà nước, và dành ưu tiên cho công việc kinh doanh của nhà nước, đặc biệt trong sản xuất hàng hóa và ngoại thương. *Code de la Draperie* (1669) hay "Luật về nghề dệt và buôn dạ" là một ví dụ về thói ưa thích sự quy định có tính tiểu tiết của Colbert. Nhà máy dệt đồ sộ tại Abbeville, hay nhà máy quốc doanh Gobelin được đưa từ Brussels về Paris, là những tượng đài dành cho khuynh hướng ưa thích sản xuất hàng hóa của Colbert. Những công ty quốc doanh - *des Indes Orientales* (1664), *des Indes Occidentales* (1664), *du Nord* (1669), *du Levant* (1670) - là những tượng đài dành cho niềm tin của ông rằng toàn bộ sự giàu có của đất nước là điều chỉ có thể được gia tăng bởi những gì mang từ nước ngoài vào. Sự nhiệt tình quan tâm của Colbert đến hải quân, đến xây dựng những cảng hai quân và xưởng tàu chiến, xuất phát từ giáo điều của thuyết trọng thương cho rằng ngoại thương có liên quan đến một cuộc đấu tranh quốc tê nhằm tranh giành những tài nguyên có giới hạn. Muốn thành công trong cạnh tranh thì cần phải có sức mạnh quân sự. Điều đáng kể là, ngành công nghiệp chính của Pháp - nông nghiệp - không được quan tâm, ngoại trừ được xem như là đối tượng của những giá cả được điều chỉnh và là nguồn cung cấp thực phẩm rẻ tiền.

Việc huy động những tiềm lực quân sự của Pháp đòi hỏi một nỗ lực kéo dài qua nhiều thập niên. Colbert đã để lại dấu ấn của ông trong việc hình thành một hải quân có thể đương cự với người Hà Lan và người Anh. Trong hai mươi năm, ông đã gia tăng số lượng tàu của Pháp từ 30 lên đến 107, trong đó có chiếc bốn cột buồm Royal - Louis, trang bị 118 khẩu đại bác, là niềm hãnh diện và hân hoan của người dân Pháp. Ông thành lập căn cứ hải quân Rochefort, tăng cường phòng thủ các cảng miền bắc, Brest, le Havre, Calais, và Dunkerque, và mở các học viện hải quân và những xưởng sửa chữa và đóng tàu.

Tuy vậy, vì những lý do hiển nhiên, nước Pháp hướng vào những biên địa của nó lớn hơn là ra biển. Chỉ một lần duy nhất Louis XIV đặt chân lên một trong những chiếc thuyền của ông. Dưới quyền của đối thủ chính của Colbert là bộ trưởng Bộ Chiến tranh Francois Michel Te Tellier, Hầu tước de Louvois (1614- 1691) nỗ lực chính của *Bureau de guerre* được dành cho quân đội. Các quan chức của Louvois kiểm soát mọi chi tiết. Thuế do giới quý tộc thời cựu đã bị bãi bỏ và những cơ cấu của trung đoàn đã được thay đổi tận gốc. Lính ném lựu đạn, lính mang súng trường (1667) và lính pháo thủ (1684) là những đơn vị mới được đào tạo và thành lập. Ưu thế truyền thống của kỵ binh đã được chuyển sang cho bộ binh. Được đào tạo tại các học viện quân sự và thăng cấp theo công trạng, các sĩ quan chuyên nghiệp được lãnh đạo bởi những chỉ huy nổi danh - trước tiên là Turenne, rồi đến Condé và Thống chế du Villars. Ở mọi thành phố quan trọng đều có những doanh trại và những kho vũ khí đạn được đồ sộ. Theo đề xuất của bậc thầy nổi tiếng về vây hãm, *ingénieur du roi và commissairre—général des forti—fications* là Thống chế Sébastien Le Prestre de Vauban (1633-1707), một chuỗi tuyệt đẹp gồm 160 pháo đài được xây dựng dọc theo những biên giới phía bắc và phía đông. Những pháo đài tương tự như thế tại Saarlouis, Landau, Neubreisach, và Strasbourg khiến cho nước Pháp phải đổ ra nhiều tiền của hơn cả xây điện Versailles. Kết quả đạt được là một cỗ máy quân sự chỉ có thể dừng lại bởi sức mạnh có phối hợp của tất cả những lân bang của Pháp. Phương châm của nó là *Nec pluribus impar* (một cuộc đấu sức dành cho nhiều đối thủ).

Tôn giáo nhất thiết phải có một vị trí ở gần trung tâm của các sự việc. Trong ba mươi năm, Louis XIV đã tỏ ra đích thực là một tín đồ của Giáo hội Gallican (Giáo hội Pháp). Ông nhét đầy những người bà con thân thuộc của các bộ trưởng của ông vào những địa phận giám mục Pháp, ông cho phép công bố Tuyên ngôn về Bốn Điều Khoản (1682), và trong 1687-1688,

gây ra một sự công khai cắt đứt quan hệ với chính quyền giáo hoàng. Là sự trình bày rõ nét nhất về học thuyết của Giáo hội Gallican, Bốn Điều Khoản được giảng dạy trong mọi chủng viện và các khoa đại học của Pháp theo lệnh của triều đình:

1. Quyền hành của Tòa Thánh được giới hạn vào các vấn đề tâm linh.
2. Những quyết định của các cộng đồng giáo hội quan trọng hơn những quyết định của giáo hoàng.
3. Những tục lệ của Giáo hội Gallican độc lập với Rome.
4. Giáo hoàng không phải là không sai lầm, trừ khi có sự đồng ý của Giáo hội hoàn vũ.

Nhưng rồi, khổ sở do bị cô lập bởi các cường quốc Công giáo, Louis thoái bộ. Năm 1693, ông thu hồi Bốn Điều Khoản, và từ lúc đó cho đến khi qua đời ông không tiếc công sức ủng hộ phe theo chủ nghĩa giáo hoàng cực đoan. Qua sắc lệnh năm 1695. ông trao cho các giám mục toàn quyền kiểm soát người dân và tài sản của giáo phận và điều đó khiến ông bị những người cấp tiến bền bỉ chống đối. Trong cuộc tranh cãi về thuyết Tĩnh Tịch, ông có quyết định nghiêng về giám mục có tính khoa trương Bossuet, “con đại bàng của Meaux”, chống lại nhân vật hàng đầu của những người theo thuyết Tĩnh Tịch là Giám mục Fénelon, “con thiên nga của Cambrai”, và điều đó đã đụng chạm đến giới quý tộc và những người có cuộc sống thiên về tâm linh.

Trong chính sách của ông đối với người Tin Lành, Louis tiến từ sự phân biệt một cách thụ động qua quấy rầy và gây phiền đôi chút rồi đến bức hại dữ dội. Thoạt đầu, dưới ảnh hưởng của Mazarin, nhà vua không muốn phá vỡ một cộng đồng đã bày tỏ sự trung thành qua cuộc chiến La

Fronde. Từ những người thợ dệt của Abbeville đến nhân vật tầm cỡ như Turenne, các giáo đồ Huguenot là những người làm việc cẩn thận, hăng hái và có thế lực. Không may thay, những khe hở của Chỉ dụ Nantes và biện pháp được cho là nên chọn đối với “RPR” *(religion prétendue réformée* hay “cái gọi là tôn giáo cải cách”) là hai vấn đề đã hợp nhất mọi cánh của quan điểm Công giáo. Do đó, từ 1666, mọi hoạt động của các Huguenot không được Chỉ dụ đặc biệt chấp thuận thì bị xem là bất hợp pháp. Những nhà thờ đầu tiên của Huguenot bị san bằng; một *caisse des conversions* hay “quỹ cải đạo” được thành lập để tưởng thưởng các NC *(noveaux convertis',* các tân tòng) với sáu bảng Anh cho mỗi đầu người. Kể từ 1679 là một loạt những biện pháp quân sự và pháp lý hướng đến việc tiệt trừ Tin Lành bằng vũ lực. Trong các *dragonnades* (tàn sát các tín đồ Tin Lành) dã man tại Poitou, Béarn, và Languedoc, quân lính đóng ở những nhà không chịu cải đạo và vô số những điều tàn ác đã được thực hiện. Cuối cùng, vào tháng 10 năm 1685, bị thôi thúc bởi Louvois (Le Tellier) và tổng giám mục suy đồi của Paris là Harlay de Champvallon, nhà vua thu hồi chỉ dụ về sự khoan dung. Giám mục Bossuet tặng cho đức vua tính ngữ: “Tân Constantine”. Trên một triệu công dân đang trọng của Pháp đã bị buộc phải hoặc chịu trận hoặc chạy trốn khỏi một chế độ khung bộ đích thực. Sự đề kháng tại Dauphiné và Cévennes đã kéo dài trong ba mươi năm.

Tương tự như thế, chính sách của triều đình đối với những người theo học thuyết Jansen cũng uốn lượn giữa thỏa hiệp và trấn áp. Những ý tưởng của Jansen đã được hăm hở đón nhận bởi một cách của Giáo hội Pháp và được phổ biến rộng rãi qua các tác phẩm của tu viện trưởng de St Cyran (1581-1643), của Antoine Arnauld I (1612-94) và hơn hết thảy, của Blaise Pascal. Các hoạt động của những người theo thuyết Jansen tập trung tại tu viện Cistercian Port-Royal O Paris va trong thị tộc Arnauld, một thị tộc có mặt khắp nơi và có những quan hộ bền vững với triều đình - với em họ của

nhà vua là phu nhân de Longueville, với ngoại trưởng của nhà vua là Simon Arnauld. Hầu tước de Pomponne (1616- 1699), với Racine, một cựu môn sinh của trường Port - Royal, và ngay cả với Bossuet. Nhưng kể từ thập niên 1650, "Năm đề xuất" - rút ra từ các tác phẩm *Augustinus* của Jansen - bị chính thức nhận xét là phản giáo, thì những người theo thuyết Jansen bị xem như là những kẻ phá hoại chế độ. Pascal và những người khác buộc phải lén lút công bố những tác phẩm của họ. Năm 1661, một Trình bày vẻ sự thần phục (Formulation of Obedience) tố giác những đề xuất là gây ra một sự rạn nứt; và các xơ của Port-Royal, "trong trắng như thiên thần, kiêu hãnh như quỷ" bị đuổi về một nơi cư trú mới tại Port-Royal-les-Champs, gần Versailles. Paix de l'Église (1668), một dịp để những người theo thuyết Jansen ký vào văn bản trình bày trong khi vẫn gìn giữ sự không tán thành của họ "trong im lặng đầy kính trọng", và năm 1713 sắc lệnh *Unigenitus* của giáo hoàng kết án một cách toàn diện những người theo thuyết Jansen và mọi tác phẩm của họ. Tu viện Port-Royal bị đóng cửa, nhà thờ của tu viện bị phá hủy và nghĩa trang của nó bị san bằng. Hài cốt của Pascal và Racine đã phải được di dời trong đêm. Thế rồi đột ngột, Louis hướng cuộc tranh cãi về học thuyết sang một cuộc đối đầu kéo dài giữa thiết chế đang thống trị của giáo hội và nhà nước với những người phê phán thuộc tầng lớp tri thức của nó. Chính nơi đây là sự khởi đầu đích thực của Thời Đại Khai Sáng Pháp.

Trong các sách lịch sử, không gì được trình bày một cách có sắp xếp hơn là phần nói về chính sách của Louis XIV đối với nghệ thuật. Cái "chế độ chuyên chế có tính trí thức" đó đôi khi được mô tả như là một khuôn mẫu mà ở đó sở thích và sự bảo trợ của nhà vua có thể quyết định toàn bộ đời sống văn hóa của một thời đại. "Chủ nghĩa cổ điển được làm cho có vẻ như là một học thuyết chính thức tương ứng trên bình diện văn học với những học thuyết về trật tự quân chủ và thống nhất tôn giáo vốn nổi trội

trong các lĩnh vực chính trị và tinh thần".[665] Theo như lời của Nicolas Boileau (1636-1711), nhà phê bình văn học hàng đầu của thời đó thì, "Un Auguste aisément peut faire des Virgiles" ; (một Augustus có thể dễ dàng tạo ra những Virgiles).

Dĩ nhiên, sự bảo trợ hào phóng của nhà vua đã cung cấp một sự kích thích mạnh mẽ theo hướng của sự đồng bộ được định chế hóa. Với bộ từ điển đồ sộ công bố năm 1694, Académie Française (Viện Hàn lâm Pháp) (1635) giữ vai trò người bảo vệ chính thức của ngôn ngữ Pháp. Viện Hàn lâm Hội họa và Điêu khắc - sau đó gọi là Beaux-Arts - đã trao những quyền hành lớn lao cho họa sĩ của nhà vua là Charles Le Brun (1619-90). Viện Hàn lâm Khoa học (1666) thì đeo đuổi những hoạt động tương tự như những hoạt động của Roval Society tại London. Viện Hàn lâm Âm nhạc (1669), đã cung cấp một bệ phóng cho những tài năng của nhạc sĩ của nhà vua là Jean-Baptisle Lully (1633-1687), người đã viết nhiều vở opéra. Tại Beax-Arts, nơi nối kết chế độ độc tài trong nghệ thuật của Le Brun với tài tổ chức của Colbert, các kiến trúc sư, các nhà trang trí và chạm khắc đã được huy động vào những dự án mà ở đó sự hài hòa và trật tự là những đam mê hàng đầu. Trong văn học, "Bốn người bạn của nhà vua" - Boileau, Molière. Racine, và La Fontaine - đã tạo được một ảnh hưởng lớn trong thời hoàng kim của họ. Trong kịch nghệ, Comédie- Française (1680) đã thành công trong việc kết hợp các nhóm kịch thành một đoàn kịch thống nhất.

ELSASS

Vào một ngày trong năm 1670, quân đội Pháp đánh chiếm cây cầu bắc qua sông Rhine tai Strassburg và đốt cháy nó. Đó là dấu hiệu cho thấy rằng người Pháp không hài lòng với phần đất Elsass đạt được qua Hiệp ước Westphalia và họ sẽ không ngồi yên cho đến khi Strassburg

thuộc về họ. Vào lúc đó, Strassburrg là thành phố thứ nhì của Đế chế La Mã Thần thành, một thành phố hoàn toàn mang tính chất Germany, sử dụng cùng thứ ngôn ngữ địa phương Alemannic ở bên kia sông Rhine. Nhưng Louis XIV không sờn lòng. Nhờ vào những mưu mẹo có tính mạo hiểm của các *Réunion,* Strassburg, hay là Strasbourg, chẳng mấy chốc thuôc về tay ông ta, cùng với toàn bộ vùng "Alsace". Tuy tiếng địa phương Germany vẫn tồn tại, nhưng tỉnh Strasbourg đã trở thành hòn đá thử vàng của sự thống nhất của Pháp.

Một điểm khác để nói đó là sườn phía đông của Đế chế, tại Silesia, thành phố lớn của Breslau nằm dưới quyền cai trị của ông hoàng cuối cùng của Nhà Piasts Silesia, nhân danh nhà Habsburg Áo. Tựa như Alsace chẳng có mấy nguồn gốc là Pháp thì Silesia cũng không có mấy nguồn gốc là Áo. Những quan hệ đầu tiên của Silesia và với Ba Lan và cho đến 1526, là với người Bohemia. Tựa như ngôn ngữ bản địa và văn hóa của Alsace đã cưỡng lại mọi nỗ lực nhằm hoàn toàn Pháp hóa chúng, cũng vậy người Slav Silesia đã kiên trì chống lại những đợt sóng của người German Bohemian, người Áo, và người Phổ tràn đến thống trị tỉnh thành của họ qua nhiều thế kỷ.[666]

Một điểm khác để nói đó là sườn phía đông của Ba Lan, tại tỉnh Ruthenia Đỏ, thành phố lớn Lwów đã bị cai trị bởi Ba Lan trong hơn 300 năm. Thành phố này mang nhiều tính chất Ba Lan hơn là Strasburg với Pháp hoặc Breslau với Áo cũng vậy, cộng đồng Do Thái của nó cũng có tính liên tục. Tuy vậy, những nguồn gốc của Lwów hay còn gọi là L'viv không phải là Ba Lan mà là Ruthenia. Năm 1670, với vị thế của Lwów là trung tâm hàng đầu của Uniate, văn hóa Ukraina còn đang trong thời kỳ non trẻ.[667]

Một điểm khác để nói nữa, đó là ở sườn phía đông của Ruthenia,

thành phố lớn Kiev trên sông Dnieper vừa bị Moscow xâm lược. Giáo hội Chính Thống Nga đã thiết lập ưu thế trên miền trung Ukraine và tung ra huyền thoại cho rằng Kiev là cái nôi của văn minh Nga. Strassburg, Breslau, Lwów, và Kiev đã có nhiều điểm chung hơn người ta biết. Tất cả chúng đều là thủ đô của những người tứ xứ, của những tỉnh hoặc những xứ đa quốc gia, mà sự đòi hỏi độc quyền làm chủ của một quốc gia đã chứng tỏ sự nguy hại. Vào năm 1945, tất cả những thủ phủ vừa kể đều đã nhiều lần thay đổi chủ. Alsace thì bốn lần hết vào tay người Pháp rồi vào tay người Đức. Silesia (còn gọi là Slask hay Schlesien) thì đều đặn bị đánh chiếm bởi Áo, Phổ, Đức và Ba Lan. Ruthenia Đỏ (còn gọi là Đông Galicia, Tây Ukraine, hoặc phía Đông Malopolska) là vùng bị tranh chấp bởi người Áo, người Ba Lan, và người Ukraine trong ít nữa là sáu lần. Miền Trung Ukraine thì bị tàn phá bởi người Nga và người Đức, bởi người Ukraine và người Ba Lan, trong ít ra là hai mươi lần.

Tuy vậy, qua xem xét ta thấy rõ ràng sự độc quyền theo lối cổ điển mang nhiều tính ảo tưởng hơn là thật. Một mặt là vì sở thích của nhà vua thì không chuyên như người ta thường nghĩ. Cái thói cổ điển nhằm đề ra những nguyên tắc nghệ thuật dĩ nhiên là vẫn có, nhưng những nguyên tắc đó không nhất thiết phải được mọi người tuân thủ. Mặt khác, “Trường phái Parnassus cổ điển” vốn ngự trị trong khoảng hai mươi năm, đã dần dần bị phá hoại ngầm. Từ 1687 trở đi, đời sống văn hóa Pháp bị thu hút vào cuộc tranh cãi dữ dội của những người Ancien (Cựu) và Moderne (Tân). Cái bề mặt thống nhất đã rạn nứt lớn, phô bày một cảnh quan văn hóa với nhiều sắc thái và những thuyết không chính thống mà cuộc diễu hành của những người khổng lồ đã khiến ta lệch hướng chú ý.

Chính sách đối ngoại của Louis XIV là thước đo tốt nhất cho quyền

lực và uy tín của ông. Chính sách đó dựa trên một ngành ngoại giao hoàn bị nhất - được nhà vua đích thân điều hành tại Versailles - mà châu Âu chưa từng chứng kiến, và trên những lực lượng quân sự chỉ được tung ra toàn diện sau một thời kỳ dài chuẩn bị. Điều đó đã đưa lục địa châu Âu vào xung đột. Hệ quả là ở một số phương diện, Louis XIV bị xem như là một bạo chúa tìm cách xâm chiếm châu Âu bằng vũ lực và là người đi trước Napoléon hoặc Hitler. Những liên minh chống lại ông có vẻ như là những tổ tiên của "Các cường quốc đồng minh" của những thế kỷ muộn hơn.

Trong thực tế, Louis là một ông vua có tầm nhìn hạn chế. Ông có vẻ như không có một kế hoạch rõ rệt nào nhằm đạt được "những biên giới tự nhiên" của Pháp, chứ đừng nói là tràn vào châu lục. Tuy ông không còn giữ sự cẩn trọng của những năm đầu, những mục tiêu của ông chủ yếu vẫn mang tính triều đại và củng cố. Được Mazarin nối kết với Maria Teresa của Tây Ban Nha, người mà Louis kết hôn tại Saint Jean-de-Luz trong năm 1660 như là một phần của Hiệp ước Pyrénées, ông không thể né tránh những vấn đề xuất phát từ sự thừa kế ngai vàng đang lung lay ở đó. Sự can dự thường xuyên vào Netherlands và vùng sông Rhine đã chứng minh nỗi lo sợ bị bao vây của ông. Sự khao khát chiến tranh và bành trướng của ông là điều khó có thể so sánh với những quân vương khác như vua Thụy Điển hoặc Nga. Sự yêu thích *la gloire* của ông có vẻ như hoàn toàn mang tính thông thường đến nỗi nó không được hỗ trợ bởi một ngành hậu cần đáng gờm. Trong bốn cuộc chiến lớn của Louis, cuộc chiến đầu tiên đã bị giới hạn vào Netherlands; cuộc chiến thứ ba thì do các *réunion* gây ra - chiến dịch của Louis nhằm vào lãnh thổ Germany qua thủ đoạn pháp lý. Cuộc chiến thứ tư trực tiếp xuất phát từ sự thất bại của triều đại đang nắm quyền tại Tây Ban Nha. Phía sau chúng là tranh chấp quốc tế về thuộc địa và mậu dịch. (Grotemarkt)

GROTEMARKT

Năm 1695 Grotcmarkt hay còn gọi là Grand Place của Brussels đã bị biến thành tro khi một thống chế kém tài hơn cả trong các thống chế Pháp là Công tước xứ Villeroi dùng hỏa công bắn phá thành phố. Trong trận đánh này, khi quân của Louis XIV tiến vào Netherlands thuộc Tây Ban Nha, họ đã phá hủy cả thảy là mười sáu giáo đường, bốn ngàn ngôi nhà và một quảng trường với những công trình kiến trúc được mô tả là "một hình ảnh bằng đá đẹp đẽ nhất của văn hóa chính trị châu Âu".[668]

Được phát triển rộng hơn trong những thập niên sau 1312, khi Brussels đã có hiến chương của nó, vùng mở ngỏ Grotemarkt đã chứng kiến một loạt những cuộc chạm trán của các công tước xứ Brabant và xứ Burgundy, ở phía nam là sảnh đường thành phố xây dựng theo phong cách gothic với tháp chuông cao 360 ít và bên trên là tượng Thánh Michael dát vàng. Đối diện là Maison du Roi với kiến trúc Phục Hưng, nơi nhiêu công tước đã cư ngụ nhưng không hề có một ông vua nào. Ở sườn bên kia là những ngôi nhà cao của các phường hội của "chín quốc gia" trong số đó có "Mái Vòm Của Những Người Nướng Và Bán Bánh Mì" của Le Roi d'Espagne, có mặt tiền được trang trí bằng nhiều pho tượng của Nhà Của Những Người Bắn Cung, có La Louve, có nhà đó là một khu có lát loại đá tròn, nơi đã chứng kiến Egmont và Horn bị treo cổ. Năm 1795, nó là nơi Dumouriez đọc tuyên ngôn của Cộng hòa Pháp, và năm 1830 là nơi diễn ra những trận giao tranh nhỏ với quân Hà Lan. Ngày nay, nó là nơi diễn ra cuộc diễu hành Ommegang hàng năm. Ngoài ra, nó cũng là nơi của những hàng bán hoa, những bái đỗ xe, và chợ chim vào ngày Chủ nhật.

Sau 1713, dưới quyền cai trị của người Áo, Brussels đã được trùng tu nhiều và được cách tân sâu rộng khi nó trở thành thủ đô của vương

quốc Bỉ vào năm 1830. Trong thế kỷ 19, được kết nối bởi những đại lộ, những quận mới thành lập của Brussels trải rộng về những ngọn đồi gần đó. Coudenberg là nơi có cung điện hoàng gia, các bộ của chính phủ, và tòa nhà quốc hội. Mô phỏng theo Montmartre, Koekelberg là nơi có nhà thờ Sacré-Coeur với mái vòm đồ sộ mà chỉ đến 1970 mới xây xong. Tượng đài Atomium bằng kim loại lấp lánh gợi nhớ Hội chợ Quốc tế năm 1958. Thành phố Berlaymont (1967) hiện đại là nơi có những trụ sở của ủy ban châu Âu, có Zaventem, bộ chỉ huy NATO. Kể từ 1971, Brussels-Bruxelles là một tổng của Bỉ, nơi cả bốn thứ tiếng đều được chính thức sử dụng, cả về mặt pháp lý - tiếng Flander, tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Đức. Ban đầu là một lãnh thổ nhỏ của người Walloon bị bao quanh bởi người Flander, nó giờ đây được chia thành những quận của người Pháp, quận của người Flander, và quận hỗn hợp.

Những nhà quan sát có cảm tình đã xem Brussels là một thành phố phù hợp với tương lai châu Âu vì nó được cho rằng đã vượt qua chủ nghĩa dân tộc của chính nó và của những láng giềng của nó. Nó được mô tả như là "một đường hầm của lịch sử", vươn ra phía sau, đến dưới ngọn núi âm u của chủ nghĩa dân tộc hiện đại, để đến "khuôn mẫu tuyệt vời" của "đa văn hóa", "Burgundy phức điệu"[669], nó có thể là như thế. Nhưng những kỳ vọng trí thức ngông cuồng không phù hợp với phong cách địa phương. Từ trên cái bệ đặt ở góc phố ngay phía ngoài Grotemarkt là pho tượng cậu bé *Manneken Pis (1619),* đã tồn tại qua cuộc bắn phá của Villeroi, nói lên những quan điểm lành mạnh nhất của thói tự cao tự đại đó.

Chiến tranh Chuyển giao (1667-1668) xuất phát từ việc Louis đòi sở hữu Brabant. Nó bắt đầu với việc Pháp xâm lược Netherlands thuộc Tây Ban Nha, khiến England, Hà Lan và Thụy Điển thành lập "Liên minh tay

ba"; và kết thúc tại Hòa đàm Aix-La-Champelle, qua đó Louis được sở hữu mười hai pháo đài của Bỉ.

Chiến tranh Hà Lan (1672-1679) xuất phát từ quyết tâm của Louis nhằm trừng trị người Hà Lan do họ đã can dự vào chiến dịch trước đó của ông. Cuộc chiến này đã được chuẩn bị chu đáo về mặt ngoại giao nhằm thuyết phục những đối thủ trên biển của Hà Lan và England và Thụy Điển không ngả về phía Hà Lan, và lôi kéo Ba Lan về phe Pháp. Cuộc chiến này khiến William II xứ Orange, quan chức đứng đầu Liên Hiệp Các Tỉnh Thành, hợp tác với Hà Lan. Như lần trước, nó đã bắt đầu với việc quân Pháp tiến vào Netherlands thuộc Tây Ban Nha; nhưng việc Condé đưa quân vượt qua sông Rhine đã kích động Đế chế; và Louis không bỏ lỡ cơ hội để phá vỡ sự nắm giữ Franche Comté của Tây Ban Nha. Hội nghị Nijmegen (1678-1679) chứng kiến sự nổi trội của các nhà ngoại giao của Louis - xoa dịu người Hà Lan bằng những lợi ích thương mại, buộc người Tây Ban Nha phải nhượng lãnh thổ, áp đặt một sự giải quyết đối với những cường quốc cấp thấp.

Do chính sách Réunion, Louis ngưng tiến hành chiến tranh công khai để hướng đến việc sáp nhập những lãnh thổ qua tiến trình pháp lý đáng ngờ. Trong thập niên 1680, đã có trên 160 cuộc sáp nhập được thực hiện theo cách đó mà đáng kể là Strassburrg (1681) và Luxemburg (1684). Với Đế chế đang bận tâm về đà tiến của quân Thổ tại Vienna, Louis có thời gian để tiến hành kế hoạch của mình.

Chiến tranh Chín năm (1689-1697) đã nổ ra như là hệ quả của sự thách thức của Louis đối với Liên minh Augsburg (1686), một liên minh được thành lập theo đề xướng của William xứ Orange nhằm ngăn chặn những cuộc phiêu lưu của người Pháp. Việc Pháp xâm lược Netherlands thuộc Tây Ban Nha và Palatinate, nơi Heidelberg bị tàn phá, đã khởi phát một

loạt những trận hải chiến và những cuộc vây hãm làm kiệt sức. Qua Hiệp ước Ryswick (1697), Louis buộc phải từ bỏ hầu hết các réunion của ông, nhưng trong số đó không có Strassburg. (Elsass) (Grotemarkt).

Chiến tranh thừa kế ngai vàng Tây Ban Nha (1701-1713) là một cuộc chiến có một số điều để có thể gọi đó là "chiến tranh thế giới đầu tiên". Nó đã diễn ra tại Germany, tại Netherlands, tại Italy, tại Tây Ban Nha, tại các thuộc địa, và trên các đại dương. Nó đã được trù tính vào một ngày trong năm 1700, khi Charles II, vua Tây Ban Nha, qua đời không con nối dõi, và khi Louis XIV quyết định tôn trọng di chúc của nhà vua quá cố và bỏ mặc những điều ông đã cam kết qua các hiệp ước. Chiến tranh trở thành điều không thể tránh khỏi một khi Louis đã giới thiệu người cháu còn nhỏ tuổi của ông là Philippe d'Anjou với triều đình bằng câu: "Đây là vua Tây Ban Nha". Điều đó làm kết hợp lại những liên minh chống Pháp hùng mạnh và đông đảo nhất với mặt trận quân sự được điều hành bởi tam đầu chế gồm Hoàng thân Eugene xứ Savoy, Công tước xứ Mailboiough, và tỉnh trưởng (của Liên hiệp Hà Lan) Heinsius. Cuộc chiến bắt đầu khi Louis tái chiếm "hàng rào pháo đài" do người Hà Lan nắm giữ tại Netherlands thuộc Tây Ban Nha: nó đã diễn ra qua vây hãm và chống vây hãm, trên đất liền và trên biển, cho đến khi tất cả các bên đều kiệt sức. Năm 1709, sau trận Malplaquet "rất đẫm máu" nhưng không có tính quyết định, giúp Pháp khỏi bị xâm lược, Thống chế du Villars đã nói với đức vua: "Tâu Hoàng thượng, chỉ một chiến thắng như thế này nữa thì mọi kẻ thù của ngài sẽ không còn".

Như được ghi trong hai hiệp ước Utrecht (1713) và Rastatt (1714), kết quả sau cùng của những cuộc chiến Pháp là điều không phù hợp với sự trông đợi của bất kỳ một phe lâm chiến chính nào. Những tham vọng của Pháp đã bị cắt xén nhưng chưa bị đẩy lùi. Pháp vẫn giữ nhiều lợi lộc quan trọng đã giành được, trong số đó có Lille, Franche-Comté, và Alsace; và

Philippe d'Anjou thì vẫn còn trên ngai vàng Tây Ban Nha. Tựa như hàng rào pháo đài, đã từng phải thua thiệt khi ngả về phe liên minh chống Pháp, Tây Ban Nha lại một lần nữa phải thua thiệt khi liên minh với Pháp. Mục đích chính của người Tây Ban Nha là gìn giữ sự thống nhất đế chế của họ. Họ thấy rằng họ đã gây ra một thảm họa mà họ đã tìm cách tránh né. Vốn hướng đến việc ngăn chặn sự thừa kế ngai vàng Tây Ban Nha rơi vào tay Pháp, người Áo thay vì thực hiện điều đó, đã dự phần trong cuộc phân chia những món bở kiếm được dễ dàng gồm Netherlands thuộc Tây Ban Nha, Mila, Naples, và Sardinia. Những quyền lực ngoại vi đã tỏ ra được hưởng lợi nhiều hơn cả. Vị thế hoàng gia của Nhà Hohenzollern tại Phổ lẫn Nhà Savoy đều được khẳng định. Nhà Hohenzollern nắm giữ Gelderland Thượng bên sông Rhine và Pomerania thuộc Thụy Điển; Nhà Savoy thì nắm giữ Sicily. Vị thế của Liên hiệp Vương quốc Anh đã lớn mạnh nhiều với quyền kiểm soát được thừa nhận đối với Gibraltar và Minorca, với Newfoundland và những vùng đất Bắc Mỹ khác, và đối với mậu dịch thuộc địa Tây Ban Nha. Liên hiệp Vương quốc Anh - không còn chỉ là England - giờ đây đã nổi lên như một cường quốc hải quân hàng đầu, như một môi giới ngoại giao hàng đầu, và là đối thủ chính của ưu thế Pháp.

Về phần Pháp, từ đỉnh cao của nó trong đầu thập niên 1680, kinh nghiệm vĩ đại của Louis XIV mang lại những kết quả càng lúc càng sa sút. Chiến tranh, những bức hại tôn giáo, sự lần lượt qua đời của những nhân vật lớn, được kèm theo bởi những thất bại của một tính chất thâm căn cố đế hơn. Cả nhà nước Pháp lẫn xã hội Pháp đều cho thấy những dấu hiệu của một chứng bệnh trầm kha. Chẳng hạn, tài chính của nhà nước đã đi vào hỗn loạn nghiêm trọng, năm 1715, thực thu của chính quyền là 69 triệu bảng Anh, và chi là 132 triệu; số tiền mà chính quyền nợ người dân là vào khoảng 830 đến 2800 triệu[670]. Nghiêm trọng hơn, đại đa số người dân Pháp chẳng được lợi gì từ một đời sống càng lúc càng bần cùng; chế độ

miễn trừ quá đáng dành cho giới quý tộc vẫn được duy trì: bị tổn thương do sự ra đi của các Huguenot, giai cấp trung lưu đấu tranh nhằm làm vơi đi những quy dịnh do nhà nước đặt ra, giới nông nô thì quần quật bên bờ chết đói và chẳng chút hy vọng tình trạng sẽ đỡ hơn. Những báo cáo thời đó cho biết vào những năm đói kém, từng đoàn nông nô chân đất phải nhặt nhạnh vỏ cây, quả mọng, và củ cải đường để sống qua ngày - và những báo cáo đó đã được hỗ trợ bởi những nghiên cứu thống kê hiện đại về tỷ lệ tử vong và giá cả thực phẩm. Những cuộc nổi dậy đẫm máu tại các tỉnh vẫn không ngưng diễn ra - Béarn (1664), Vivarais (1670), Bordeaux (1674), Brittany (1675), Languedoc (1703-1709), Cahors (1709). Những cuộc đốt phá các lâu đài và xuống đường gây náo loạn của nông dân bị thẳng tay trừng trị bằng những cuộc treo cổ hàng loạt và bị đàn áp bởi quân đội. Mặt tiền tuy vẫn lấp lánh rực rỡ nhưng những nền móng thì đã bắt đầu lung lay. Cuối cùng, khi Louis XIV qua đời vào ngày 1 tháng 9 năm 1715, bức màn đã rơi xuống khi Giám mục Massillon bắt đầu bài điếu văn: "Dieu seul, mes frères, Dieu seul est grand" (Hỡi các anh em, chỉ có Thiên Chúa là vĩ đại).

Nước Pháp của thế kỷ 18 chính là đứa con kinh nghiệm lớn lao những sai lầm của Louis XIV. Sự sôi sục tri thức của Thời Đại Khai Sáng là phản ứng tự nhiên trước sự bất động chính trị và xã hội của Ancien Régime mà Louis đã tạo ra. Cả chính sách đối ngoại và đối nội đều hướng đến việc duy trì nguyên trạng trong mọi lĩnh vực. Chủ nghĩa bảo thủ bẩm sinh của hệ thống được tăng cường bởi cú sốc đầu ban đầu của những dự án của John Law, vốn có vẻ như nghi ngờ tính đích thực của đổi mới và cải cách. Điều đó được củng cố bởi sự non trẻ (1715 - 1723) của Louis XV khi chính quyền được điều hành bởi quan nhiếp chính trụy lạc và Công tước xứ Orléans, và André, Hồng y xứ Fleury (1653- 1743), thầy phụ đạo của đức vua. Trong thời gian đích thân cầm quyền (1723- 1774), Louis XV quan tâm nhiều đến việc săn chồn và theo đuổi phụ nữ hơn là lãnh đạo đất

nước, và đó là một trong những lý do gây suy yếu. Bị kích thêm bởi những cuộc chiến tái diễn, khủng hoảng tài chính triền miên biến những va chạm giữa triều đình và nghị viện thành chuyện thường ngày. Đạt đến đỉnh điểm trong năm 1764 với sự trục xuất dòng Tên, những bất hòa tôn giáo giữa những người theo chủ nghĩa giáo hoàng cực đoan, những tín đồ Giáo hội Pháp, và những người theo thuyết Jansen thoái hóa vào cái vòng nghi thức của thù hận và sự tăm tối, ngu dân. Cái hố ngăn cách giữa triều đình và người dân đã mở rộng hơn bao giờ hết.

Louis XVI hẳn nhiên đã hướng đến một triều đại tồn tại lâu dài, tương tự như triều của ông nội của ông. Ông cũng nhận thấy sự cần thiết phải cải cách. Nhưng ông là tù nhân đầu tiên của Ancien Régime.

Tại đảo quốc Anh, nơi trở thành một sự kiện hàng đầu của thời kỳ đó, Liên hiệp Vương quốc Anh (1707) đã xuất hiện như là đỉnh điểm của những xung đột tôn giáo, triều đại, hiến pháp và quốc tế phức tạp. Trùng hưng của nhà Stuart sau nội chiến đã mở ra một sự cảnh giác gây phiền phức, và triều của Charles II (mất năm 1685) đã sống sót qua hai cuộc chiến với Hà Lan, qua âm mưu lật đổ mang tính dối trá Popish Plot năm 1679, và qua hai cuộc nổi dậy của những Convenanter (tín đồ thuộc Giáo hội Calvin) Scotland. Tựa như thân phụ mình, nhà vua buộc lòng phải chấp nhận lãnh đạo qua nghị viện và làm tất cả những ai có thể để né tránh. Nhà vua hướng chính sách tôn giáo vào một con đường trung dung nằm giữa sự cực đoan của Tin Lành và những phe phái Công giáo. Việc Anh giáo trở lại nắm giữ vị trí quyền lực đặt ra những giới hạn cho chính sách khoan dung. Tại England, điều đó được đặc trưng bởi Bộ luật Clarendon và các Sắc luật Test, và tại Ireland và Scotland là sự tái áp đặt địa phận giám mục. Trong chính sách đối ngoại, đã có sự bất đồng lớn về việc chiến đấu chống người Hà Lan trên lĩnh vực thương mại hoặc hỗ trợ họ trên các lĩnh vực tôn giáo và chiến lược.

Tất cả những vấn đề đó đạt đến đỉnh điểm sau năm 1685, khi Charless được kế vị bởi người em là James II (trị vì 1685-1688 (1701)) - một tín đồ Công giáo sẵn sàng chiến đấu, một nhà chuyên chế, và là một thân chủ của Louis XIV. Việc đăng quang của ông được đánh dấu bởi hai cuộc nổi dậy bất thành - bởi Công tước xứ Argyll tại Scotland và bởi Công tước xứ Monmouth tại England. Khi nhà vua tìm cách nới rộng những sắc luật khoan dung để bao gồm cho cả người Công giáo thì phe Tin Lành đang nổi trôi và nghị viện tại England - từ đó được gọi là "Whigs" - buộc những người bảo hoàng đối thủ của họ - từ đó được gọi là "Tories"- phải giải quyết tranh chấp. Cái bóng ma của nội chiến và xung đột tôn giáo bị đẩy lùi, tuy những người cắt tỉa mọi sắc thái - nhưng cha sở Anglo - Ireland của Bray - vẫn sẵn sàng để giữ những vị thế của họ với bất cứ giá nào:

Khi vua James đã nắm giữ ngai vàng

Và Công giáo La Mã trở thành thời thượng,

Tôi phản đối luật Hình sự

Và ký vào Tuyên ngôn.

Tôi thấy rằng Giáo hội La Mã

Rất phù hợp với hành động của tôi;

Và tôi là một tu sĩ dòng Tên,

Nhưng ủng hộ cách mạng.

Và đó là Luật mà tôi sẽ gìn giữ

Cho đến ngày tôi chết, thưa Ngài!

Dẫu đức vua nào có trị vì chăng nữa,

Thì tôi cũng sẽ là cha sở của Bray, thưa Ngài![671]

James tin tưởng có thể được sự hỗ trợ của người Pháp và vì thế ông đã

trốn ra nước ngoài.

Chiến thắng của Tin Lành đã được đảm bảo bởi hành động quả quyết của tỉnh trưởng Hà Lan (Liên hiệp Hà Lan sau ngày tuyên bố độc lập) là William người xứ Orange - chồng của Mary, con gái của James - người quyết tâm không để England rơi vào mạng lưới của Louis. Đổ bộ lên Torbay ngày 5 tháng 11 năm 1688 với một đạo quân lính đánh thuê hùng mạnh, William quét sạch quân England ra khỏi London mà không gặp một kháng cự nào, và ông thiết lập một vị thế không thể lay chuyển. Sau đó, ông triệu tập Nghị viện Lập ước để tiến hành cuộc cách mạng "vinh quang" và "không đổ máu" và để trao cho ông và vợ ông ngai vàng England.[672] Đó là quyết định phù hợp với mọi phe phái chính tham gia cách mạng. Đài thọ tiền của cho cuộc hành trình, Quốc hội của Liên Hiệp Các Tỉnh Thành hài lòng khi thấy tỉnh trưởng (Stadholder) của họ có một vị thế vững mạnh ở hải ngoại hơn tại Netherlands. William thì hài lòng khi thấy những tiềm lực của mình gia tăng đáng kể trong khi chiến đấu chống người Pháp. Phe "Whigs" của England thì hài lòng khi có một ông vua nước ngoài mà họ dễ kiểm soát hơn là đối với Nhà Stuart.

Tại England, "Cách mạng" được khẳng định bởi Tuyên ngôn Nhân quyền và một Sắc luật Khoan dung khác (chấp nhận người theo đạo Tin Lành từ chối không chấp nhận giáo lý của Giáo hội Anh nhưng không chấp nhận người Công giáo). Điều đó phù hợp với những cải biên của hiến pháp mới, chuyển cán cân quyền lực từ vương quyền về phía nghị viện. Tại Ireland, điều đó đã đạt được qua cuộc xâm lược đẫm máu và chiến thắng của "vua Billy" và "những người Orange" tại trận Boyne ngày 1 tháng 7 năm 1690. Chiến thắng duy trì ưu thế của Tin Lành trong một đất nước có đa số là người Công giáo. Tại Scotland, điều đó được thực hiện qua Thảm sát Glencoe - nơi thị tộc Công giáo Macdonald bị sát hại bởi thị

tộc Campbells, đánh dấu bước đầu của cuộc chiến chí tử giữa Lowland và Highland, về mặt quốc tế, nó được kèm theo sự tham gia của England và Scotland vào Liên minh Augsburg và vào mọi liên minh được thành lập sau đó nhằm chống lại Louis XIV.

Vì vậy, "Cách mạng Quang vinh" của 1688-1689 không đặc biệt là vinh quang hoặc cách mạng. Nó đã được tiến hành nhằm cứu thiết chế tôn giáo và chính trị khỏi những dự kiến triệt để của James; và nhờ vào thắng lợi trong cuộc xâm lược England kể từ 1066 nó mới đơm hoa kết trái. Tuy vậy, trong những thế hệ sau đó nó đã đẻ ra một huyền thoại có sức thu hút mãnh liệt. Huyền thoại đó nằm ở gốc rễ của một học thuyết liên quan đến hiến pháp mà sau đó được gọi là "hệ tư tưởng Anh", và nó mặc nhiên công nhận quyền hành tuyệt đối của nghị viện. Học thuyết đó cho rằng "quyền chuyên chế tuyệt đối" - như nhà luật học Blackstone đã nêu phải được chuyển từ nhà vua sang nghị viện được bầu chọn. Ít nữa là trên lý thuyết, điều đó trao cho nghị viện quyền lãnh đạo có tính độc đoán chuyên quyền mà trước đó nằm trong tay các ông vua England. Ở điều này, về cơ bản nó khác với học thuyết về quyền lực tối cao thuộc về nhân dân mà hầu hết các quốc gia châu Âu khác đã đạt được từ khuôn mẫu hoặc của Hoa Kỳ hoặc từ nước Pháp cách mạng, và nó vận hành qua một hiến pháp chính thức cai trị quản mọi nhánh của chính thể. Nó đương nhiên trở thành thứ quan trọng nhất không chỉ của Tin Lành mà còn của ưu thế của England bên trong Liên hiệp Vương quốc Anh vì các thành viên nghị viện England luôn dành được đa số trên các thành viên không England. Nó đã tồn tại qua mọi thay đổi của những thế kỷ sau đó; và 300 năm sau đó, nó là trở ngại chính trong việc Anh gia nhập Cộng đồng châu Âu.[673]

Những rắc rối của triều đại đã khiến cho kết quả sau cùng trở nên bất định trong 25 năm. Từ 1701, Louis XIV chính thức công nhận những yêu

sách của James Edward Stuart, "Người Ngấp Nghé Ngôi Vua Già" hay "James III" (1688- 1766), trong khi những cái chết của Mary (1694), của William III (1702), và của tất cả 17 người con của Nữ hoàng Anne (trị vì 1702-1714) khiến cho Nhà Stuart Tin Lành không người thừa kế. Trong khi đang diễn ra Chiến tranh Thừa kế Tây Ban Nha thì không ai cần nhớ đến việc tổn hại mà việc không người thừa kế ngôi vua có thể gây ra; và Act of Union (1707) giữa England và Scotland phần lớn là kết quả của sự thất vọng chung tại London và Edinburgh trước sự lộn xộn của những chuyển giao quyền thừa kế triều đại đang bị lơ lửng. Với cái giá của sự giải thể, Quốc hội Scotland được England chấp nhận mậu dịch tự do giữa hai nước, được rót tiền để Scotland trả những món nợ lớn, được đồng ý để Scotland duy trì luật lệ riêng và duy trì Giáo hội Trưởng Lão Kirk, và được hứa sẽ gởi quân England đến để chống lại những kẻ nổi dậy ở Highland.

Từ đó, "Liên hiệp Vương quốc Anh", được lãnh đạo bởi một nghị viện chung tại Westminster; và một quốc tịch "Anh" mới được đặt chồng lên trên những quốc gia cũ của quần đảo. Bản sắc Anh hiện đại xuất phát từ thời đó. Những truyền thống England thì phải được tôn trọng. Những ký ức về lịch sử riêng lẻ của Scotland thì phải bị phá hủy. Britain (gồm các khu vực địa lý của England, Scotland và xứ Wales còn được gọi chính thức là liên hiệp Vương Quốc Anh) bước vào thời đại của sự tự khẳng định mạnh mẽ nhất của nó, thoát khỏi những chia rẽ hẹp hòi. Tuy bị phản đối dữ dội, việc chọn Nhà Hanover để thừa kế ngôi vua do Nhà Stuart để lại được tiến hành. Từ đó, một nền quân chủ không hẳn là England cũng chẳng là Scotland trở thành một cột trụ của tính chất Anh.[674]

Tồn tại trong phần lớn của thế kỷ 18, lý tưởng của Jacobite (người ủng hộ James II của England sau 1688 hoặc ủng hộ Nhà Stuarts) bao gồm mọi thứ đã bị mất mát trong các sự cố 1688-1714. Ngoài những cơ may cá

nhân của “Ngươi Ngấp Nghé Ngôi Vua Già” và con của ông là Charles Edward Stuart - còn được gọi với nhiều cái tên khác nhau như “Người Ngấp Nghé Ngôi Vua Trẻ”, “Bonnie Prince Charlie” và “Charles III” (1720-1788), lý tưởng Jacobite kết hợp với mọi tình cảm bị tổn thương được liên kết với trật tự đã bị đánh bại. Nó khóc thương sự suy vong của các chế độ quân chủ xưa cũ, của Công giáo England và những quan hệ của giáo hội này với châu Âu, thương tiếc cho những quyền của người Scotland và người Ireland nhằm làm chủ những số phận của họ. Tại England, nó giành được tình cảm của nhiều thành viên High Tories, và của tất cả những ai khóc thương cho những kẻ phải lưu vong và bỏ trốn. Nó gây ra hai cuộc nổi dậy lớn - “Nổi dậy Mười Lăm” (1715), chứng kiến quân Jacobite tiến xa về phía nam, đến Lancashire, và “Bốn mươi lăm” (1745) chứng kiến họ vươn đến Derby.

Điều đó làm nổ ra chiến dịch sau cùng nhằm hủy diệt văn minh của Cao nguyên Scotland. Sau thất bại khủng khiếp Culloden Moor xảy ra vào ngày 16 tháng 4 năm 1746, khi cuộc xung phong ồ ạt sau cùng của các thành viên của thị tộc bị bẻ gãy bởi những đòn đánh trả của quân áo đỏ England và vùng đất thấp Scotland, thì cuộc sống của các thị tộc mãi mãi chấm dứt. Ngôn ngữ Gaelic, quần áo bản địa và những tổ chức của họ đều bị cấm chỉ, và những nhà lãnh đạo của họ bị đày biệt xứ. Những cuộc Dọn Quang khủng khiếp đó là dịp để cho những địa chủ trung thành với chế độ trục xuất người dân địa phương để lấy đất nuôi cừu và khiến cho người Gaels có mặt ở Bắc Mỹ nhiều hơn ở Scotland, khiến cho những cao nguyên của Scotland trở nên hoang vắng từ dạo đó.

Kết hợp với phong trào rào đất - đã đẩy những tiểu chủ ra khỏi đất đai tại England trong hai thế kỷ hoặc hơn - những cuộc Dọn Quang đã hoàn tất một tiến trình thanh tẩy mang lại cho xã hội Anh một số những đặc trưng tồn tại lâu dài nhất. Những cuộc thanh tẩy đó đã tước đi của Liên hiệp

Vương quốc Anh những nông dân, vốn hình thành cột sống của hầu hết các quốc gia châu Âu. Chúng lấy đi sự đoàn kết xã hội, nền dân chủ sơ khai, và ý thức dân tộc phát triển một cách tự nhiên từ cộng đồng có nền tảng là nông dân. Chúng có nghĩa là ý thức về dân tộc Anh là điều chỉ có thể phóng chiếu từ trên xuống, từ các định chế của nhà nước đặc biệt từ nhà vua và đế chế, và không thể phát triển từ dưới lên, từ truyền thống gắn bó với đất đai của gia đình nông dân. Từ đó trở đi, xã hội Anh bị chia thành một thiểu số trung thành với chế độ được nhiều ưu đãi, và một số đa số bị tước đoạt mang theo sự phẫn uất do bị tước quyền thừa kế của họ vào trong lòng hệ thống giai cấp Anh.

Bên trong quần đảo Anh, Ireland là một xứ tách rời. Tuy không thể so sánh số phận của nó với vùng cao nguyên Scotland bị tàn phá, nhưng di sản của sự xung đột thì sâu sắc và cay đắng. Cả Tin Lành và Công giáo đều phải chịu những bức hại dữ dội trong những cuộc chiến tranh tôn giáo. Sau 1691, ưu thế Tin Lành được tăng cường bởi những luật hình sự khắc nghiệt không cho phép người Công giáo được quyền hành lễ, tư hữu, giáo dục và kết hôn với người Tin Lành. Năm 1707, Ireland bị loại ra khỏi Liên hiệp. Ireland vẫn duy trì nghị viện của mình nhưng phải chịu sự khống chế của "Poyning's Law" xưa cũ với quyền pháp chế nằm trong tay các bộ trưởng của nhà vua tại London. Không như Scotland, Ireland chưa từng trải nghiệm một sự khôi phục văn hóa hoặc quốc gia nào. Ngoài ngoại lệ duy nhất là Ulster Tin Lành, nơi những người Huguenot Tin Lành mở ra công nghiệp vải lanh thịnh vượng, Ireland không trực tiếp tham gia vào cách mạng công nghiệp tại Liên hiệp Vương quốc Anh. Gia tăng dân số khiến cho cảnh túng quẫn khốn khó ở nông thôn là một thực tế của đời sống. Những nạn đói của 1726-1729 và 1739-1741 báo trước thảm họa của thập niên 1840. Những băng nhóm "Witeboy" hung dữ đã ló diện tại vùng quê, lần đầu tiên là vào năm 1761. Một phong trào cải cách được lãnh đạo bởi

Henry Flood (1732-1781) và Henry Grattan (1746-1820) cuối cùng đã bị ập đến bởi cuộc nổi dậy bất thành của Wolfe Tone và Người Ireland Thống Nhất (1798) của ông, và bởi việc Ireland bị buộc phải sát nhập vào Liên hiệp Vương quốc Anh qua Act of Union (1801) thứ hai.

Nhà Hanover tồn tại trong 123 năm. Các triều của bốn ông vua Georges - I (1714-1727), II (1727-1760), III (1760-1820) và IV (1820-1830) - chứng kiến một nền quân chủ lập hiến đích thực ngự trị trên cái được và cái mất của một đế chế, trên cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên của thế giới, và trên sự nổi lên của sức mạnh hải quân chưa từng có trước đó khiến cho Liên hiệp Vương quốc Anh là nước duy nhất không bị ảnh hưởng bởi những biến đổi của châu lục. Những khác biệt đó giữa Anh và các lân bang châu lục của nó trong thời kỳ này đã khiến cho nhiều sử gia có đầu óc hẹp hòi cho rằng lịch sử Liên hiệp Vương quốc Anh và lịch sử châu Âu là những đề tài riêng biệt.

Khi nhìn lại, ta thấy rằng sự kiện nghiêm trọng nhất trong thời kỳ muộn của nhà Hanover là đã để mất mười ba thuộc địa của Anh trong cái gọi là "Cách mạng Hoa Kỳ" 1776-1783. Dĩ nhiên, vào năm 1776, không ai có thể tiên đoán được tiềm năng toàn diện của Hoa Kỳ. Mười ba thuộc địa có vẻ như là những dự án liều lĩnh, có nguy cơ thất bại giữa những lực của thiên nhiên không thể kiểm soát trong một lục địa phần lớn chưa được khám phá. Mặc dù vậy, xét trên mọi mức độ, những triển vọng của Đế chế Anh là rất lớn trước khi nổ ra Chiến tranh Độc lập. Hải quân Anh mạnh đến nỗi có thể nuốt chửng những lãnh thổ rộng lớn của Pháp và Tây Ban Nha tại miền Tây và Trung Tây Hoa Kỳ mà không gặp phải một sự chống trả nghiêm trọng. (Thật vậy, năm 1803, người Pháp buộc phải bán "Louisiana" của họ với một cái giá rẻ mạt). Tuy vậy, do đã bị mất những lãnh thổ hấp dẫn nhất tại Đại Tây Dương nên người Anh càng lúc càng buộc phải tìm kiếm những của cải cho đế chế của họ ở nơi khác, đặc biệt

tại Ấn Độ và châu Phi.

Vào lúc đó, nhà cầm quyền Anh đã không trông thấy ngay cả những gợi ý trước mắt. John Hancock đã có lý khi ký Tuyên ngôn Độc lập (1776) bằng kiểu chữ lớn, để vua George có thể đọc nó mà "không cần phải mang kính". Với những đối thủ châu Âu của Anh thì cuộc nổi dậy của người Mỹ là một cơ hội để can thiệp ngắn hạn. Pháp và Tây Ban Nha ủng hộ lý tưởng của những người nổi dậy, điều mà những nước đó sẽ không được dung thứ nếu đó là những người dân khai thác thuộc địa của họ. Tuy vậy, đối với những người châu Âu có ý thức thì cuộc nổi dậy đó đặt ra những vấn đề của nguyên tắc chính trị cơ bản, thách thức những nền tảng đích thực của chế độ quân chủ mà hầu hết họ đang thuộc quyền. Bảy điều của Hiến pháp chứa đựng những lý tưởng của Thời Đại Khai Sáng, được trình bày một cách rõ ràng và thực tiễn nhất. Chúng có tính thế tục, ngắn gọn, dân chủ, cộng hòa, và thuần lý; chúng dựa vững vàng trên lý thuyết về khế ước của Locke, trên chủ nghĩa hợp pháp của Anh, trên những tư tưởng phân quyền của Montesquieu, trên khái niệm về ý chí chung của Rousseau. Hiến pháp được ban hành nhân danh "chúng tôi, nhân dân Hiệp chủng quốc", đã chứng tỏ một sự tồn tại lâu bền đáng kể. Điều trớ trêu là trong số những người soạn thảo bản hiến pháp đó, có nhiều nhân vật hàng đầu là những người sở hữu nô lệ và đó là một vấn đề đối với đất nước tự do nhất và được lãnh đạo tốt nhất của thời đó.

Savoy là nơi được xem trọng nhất trong thế kỷ 18, vì nó là một tỉnh biên giới của Đế chế La Mã Thần thánh - nằm trên rặng núi của miền tây dãy Alps, giữa vương quốc Pháp. Savoy thuộc quyền một triều đại thuộc loại kỳ cựu nhất châu Âu, hậu duệ của Bá tước Umberto Bicancmano, "Humbert Tay Trắng", sở hữu vùng đất ở các sườn của núi Cenis và những đèo của núi Grand St Bernard. Vùng phía bắc của nó - hạt Savoy thuộc Pháp ngữ, bao gồm Chambéry, Annecy, và khối núi Mont Blanc - vươn

đến bờ của hồ Geneva. Vùng phía nam của nó - công quốc Piedmont thuộc Italy ngữ bao gồm Aosta, Susa, và Turin - trải dài đến tận sông Ligurian. Với sự nổi lên của Liên bang Thụy Sĩ, tỉnh Savoy bị tách rời khỏi đế chế, và những nhà lãnh đạo của nó tại Turun, khi đã vươn đến vị thế của các công tước của đế chế, đã có thể đeo đuổi một sự tồn tại hầu như độc lập. Tựa như những người tiền nhiệm, Công tước Victor Amadeus II (trị vì 1875- 1730) tiến theo con đường ngoại giao khôn khéo giữa hai lân bang hùng mạnh là Pháp và Habsburg. Tuy vậy, do rời khỏi liên minh với Louis XIV vào một thời điểm quan trọng của Chiến tranh Thừa kế Tây Ban Nha nên Amadeus II được hoàng đế tưởng thưởng địa vị hoàng gia cùng với đảo Sicily. Năm 1720, Amadeus II bị người Áo buộc phải đổi Sardinia để lấy đảo Sicily và do đó kết thúc sự trị vì của ông trên ngai vàng "Vương quốc Sardinia" được hợp thành bởi Savoy, Piedmont, và Sardinia. Một thế kỷ sau đó, sự kết khối lạ lùng đó - một sản phẩm nguyên mẫu của đời sống chính trị của triều đại, một "nước Phổ ở phương nam" - đi đầu trong phong trào thống nhất Italy (xem Chương X).

Đi đầu đoàn diễu hành dài của những nước đã nhanh chóng để mất những vị thế chính trị và kinh tế là Tây Ban Nha. Dưới triều các vua nhà Bourbon - Philip V (trị vì 1759-1788) và Charles IV (trị vì 1788-1808) - Tây Ban Nha mất hết mọi tham vọng là một đại cường. Bị tước mất những sở hữu tại châu lục ngoại trừ Parma và Piacenza, và bị ràng buộc vào đế chế châu Mỹ rộng lớn với giá trị đáng ngờ, Tây Ban Nha nằm dưới sự thống trị của các nhà quý tộc chức vụ cao, của giáo hội, và Tòa Giáo Hình. Chỉ dưới triều đình Philip không thôi, đã có 700 autos-dafé (tuyên án và đưa lên giàn hỏa những kẻ phản giáo). Một số thành tựu đã đạt được trong tổ chức lại nền hành chính theo lối Pháp, trong việc trang điểm cho Madrid, và trong việc khuyến khích đời sống văn hóa qua Viện Hàn lâm (1713) (Prado).

Cũng thế, Bồ Đào Nha sống khổ sở lay lắt dưới quyền những quân vương dửng dưng lãnh đạm và một giáo hội chiến đấu. John V (trị vì 1706-1750) - còn được gọi là "Người Ngoan Đạo" - là một nhà vua - tu sĩ. Triều đại của người kế vị ông là Joseph I (trị vì 1750-777) bị tàn phá bởi trận động đất tại Lisbon và được trùng hưng bởi những cải cách quyết liệt nhưng không tồn tại lâu dài của Sebostao, Hầu Tước Pombal (1699-1782). Có lẽ Pombal không hề thốt lên cái câu thường được gán cho ông- "Hãy chôn người chết, và nuôi ăn người sống" - nhưng từ 1750, ông là nhân vật hàng đầu của đất nước trong một phần tư thế kỷ để tổ chức lại tài chính, giáo dục, hải quân, thương mại, và các thuộc địa. Maria I (trị vì 1777-1816) thì cũng như Nữ hoàng Anh cùng thời với bà, đã sa vào con đường lầm lạc; và tựa như Liên hiệp Vương quốc Anh, Bồ Đào Nha đã ngang qua toàn bộ thời kỳ cách mạng dưới quyền một quan nhiếp chính. (Động đất).

ĐỘNG ĐẤT

Vào ngày 1 tháng Mười một 1755, Lisbon, thủ đô Bồ Đào Nha, bị tàn phá bởi một trận động đất. Sóng thần phá hủy các bến cảng và tàu bè tại Tagus. Hai phần ba các công trình kiến trúc của thành phố đã bị san bằng hoặc cháy rụi. Có khoảng từ 30 đến 40 ngàn người thiệt mạng. Những chấn động đã được ghi nhận từ Scotland đến Constantinople.

Trận động đất tại Lisbon không phải là thảm họa đầu tiên hay cuối cùng của châu Âu. Sự tàn phá tương tự cũng đã xảy ra vào năm 1421, khi tuyến đê Maas Polder sụp đổ khiến hàng trăm ngôi làng ở vùng đất thấp của Hà Lan bị nhấn chìm dưới nước, vào tháng Mười hai 1631, khi núi lửa Vesuvius phun trào, khiến khoảng 18 ngàn người phải thiệt mạng tại Italy, hoặc vào năm 1669, khi dung nham của núi Etna thiêu rụi cảng Catania tại Sicily. Trận động đất năm 1356 tàn phá Basle, trong khi trận ngày 28 tháng Mười hai 1608 san bằng cả Messina lẫn Reggdio di

Calabria, với 77 ngàn người thiệt mạng. Trận cháy lớn tại London (1666) cũng có số nạn nhân nhiều không kém. Những trận dịch hạch và dịch tả đã thường ghé thăm các thành phố và chỉ đến cuối thế kỷ 19 chúng mới chấm dứt.

Có thể nói trận động đất năm 1755 đã gây ra nhiều điều hơn chỉ là thiệt hại về vật chất. Nó rung chuyển những hy vọng được ấp ủ nhiều nhất của Thời Đại Khai Sáng. Nó lung lay niềm tin của các triết gia vào một thế giới có trật tự và có thể dự đoán và vào một Thượng đế nhân lành và thuần lý. Động đất đã mang đến sự tan hoang cho người lành cũng như kẻ dữ. Như chính Voldtaire đã buộc long phải thừa nhận; "Xét cho cùng, thế giới có chứa quỉ dữ".

Trong thế kỷ 18, Italy vẫn còn bị chia cắt, dù là những đường chia cắt đã có phần nào thay đổi. Sự kình địch chính giờ đây là ở giữa Nhà Savoy tại Turin, Nhà Habsburg tại Áo - nắm giữ Milan - và lãnh địa của Công tước xứ Tuscany. Năm 1738, việc tái lập một vương quốc Bourbon độc lập tại Naples đã bổ sung phần nào sự cân bằng, ở những nơi khác, những tương phản xưa cũ đã nổi trội giữa các cộng hòa đô thị như Venice và chế độ chuyên chế có tính thiêng thánh của các nhà nước giáo hoàng. Vatican đã mất nhiều thế lực chính trị khi các cường quốc Công giáo luôn bất hòa với nhau trong mọi việc, ngoại trừ việc yêu cầu dẹp bỏ dòng Tên. Ba triều giáo hoàng dài của Clement XI (1700-1721), Benedict XIV (1740-1758) và Pius VI (1775-1799) không thể đẩy lùi sự lu mờ về mặt chính trị của Vatican. Văn hóa thế tục chứng kiến một sự hồi sinh đáng kể; ngôn ngữ và văn học Italy đã được tăng tiến bởi các viện hàn lâm tại Florence và Rome. Khoa học và học thuật phát triển mạnh. Những tên tuổi như nhà lưu trữ thư mục L. A. Muratori (1672-1750) tại Ferrara, nhà kinh tế học Antonio Genovesi (1712-1769) tại Naples, nhà tội phạm học Cesare Beccaria (1738-

1794) tại Milan, hay nhà vật lý học Alessandro Volta (1745-1821) tại Pavia, trở nên nổi tiếng trên toàn châu lục. Họ đã củng cố những dây ràng buộc của một cộng đồng văn hóa đang phát triển.

Tựa như Bồ Đào Nha, Liên Hiệp Các Tỉnh Thành đã từng là một viên trân châu trên vương miện Tây Ban Nha; và giờ đây nó đang chú tâm đến một đế chế hải ngoại và có ít ảnh hưởng đối với những sự kiện gần quê hương. Trên biển, ưu thế của nó đã bị thay thế bởi Liên hiệp Vương quốc Anh trên đất liền nó bị bao quanh bởi Nhà Habsburg. Cuộc ganh đua dai dẳng giữa tập đoàn đầu sỏ cộng hòa và Nhà Orange vẫn tiếp diễn cho đến 1815, khi một chế độ quân chủ thế tập được hình thành. (Batavia)

Trong thế kỷ 18, Scandinavia chỉ có một lần duy nhất bước lên sân khấu chính. Lần sau cùng vươn đến sự vĩ đại của Thụy Điển dưới triều Charles XII (trị vì 1700-1718) là một sự lỗi thời kết thúc trong thảm họa. Không theo bước đường đó, các xứ Scandinavia đã lắng chìm trong sự tồn tại tăm tối vô hại. Tại Đan Mạch - Na Uy, bốn ông vua nhà Oldenburg-Frederick IV (trị vì 1699- 1730), Christian VI (trị vì 1730-1746), Frederick V (trị vì 1746-1766) và Christian VII (trị vì 1766-1808) - đã hiện đại hóa đất nước của họ trong một mức độ nào đó theo những đường hướng Khai Sáng. Với hai ngàn sắc lệnh được ban hành trong hai năm, một trải nghiệm đầy nhiệt huyết theo hướng này đã chấm dứt đột ngột trong năm 1772, khi thủ tướng của nhà vua là J. F. Struensee - người Phổ - bị chém đầu vì tội khi quân. Tại Thụy Điển, một phản ứng bền bỉ và mạnh mẽ chống lại sự chuyên chế của nhà vua đã mang lại ưu thế cho một nghị viên dành những tranh luận sội nổi cho bốn đẳng cấp của nó, và cho sự kình địch của các phe "Nón" và "Mũ". Chế độ quân chủ đã suy yếu nhiều do sự thoái vị của em gái của Charles XII là Ulrica Leonora để nhường ngôi cho người chồng Germany của bà là Frederick I (trị vì 1720-1751), và vào năm 1756, do những mưu đồ xuất phát từ Phổ của người kế vị ông là Adolphus

Frederick (trị vì 1751-1771) xứ Holstein- Gottorp-Eutin. Sự tái khẳng định đầy thành công của Thụy Điển sau cú đảo chính năm 1772 dưới triều Gustavus III (trị vì 1771-1792) đưa nước này đến gần hơn với dòng chảy chính của đời sống chính trị và văn hóa đương đại. Năm 1972, nhà vua trẻ yêu nước và tài ba đó - người đã từng gây sôi nổi tại các phòng khách ở Paris - đã bị ám sát trong khi đang tìm cách thành lập một liên minh của các ông hoàng nhằm chống lại Cách mạng Pháp.

Trong khi Tây Âu đang ưu tư về ưu thế của Pháp thì các nước Trung Âu và Đông Âu có những bận tâm lớn của mình. Vào thời Louis XIV, Trung Âu đã trải nghiệm hai sự phát triển bất ngờ, tác động nghiêm trọng đến lịch sử của các nhà nước Germany. Trải nghiệm thứ nhất là sự dâng trào lớn lao sau cùng của quân Ottoman mà trong năm 1683 đã quay trở lại vây hãm Vienna. Trải nghiệm thứ hai là sự nổi lên của Phổ với những tham vọng có thể gây rối loạn cho toàn vùng. Đông Âu chứng kiến giai đoạn quyết định trong sự nổi lên của Đế chế Nga để từ đó là một cường quốc quân sự và chính trị hàng đầu. Bị vướng vào giữa những chuyển hướng nhanh chóng đó, Cộng hòa Ba Lan-Lithuania xưa cũ trước tiên phải tập hợp lại để cứu Vienna và sau đó chìm dần dưới những ngón đòn của các lân bang tham lam. Trước khi chấm dứt thế kỷ 18, cấu trúc quyền lực truyền thống của Trung Âu đã thay đổi.

Sự dâng trào của Ottoman trong cuối thế kỷ 17 được liên kết với một khủng hoảng chính trị lan rộng mà trong ba mươi năm đã đặt chức vụ thừa tướng (của Vương quốc Thổ Nhĩ Kỳ xưa) vào tay Nhà Koprulus, một dòng họ gốc Albanie. Cuộc khủng hoảng chính trị bắt đầu trong thập niên 1650 giữa những tố cáo về Crete và Venice phong tỏa Dardanelles, và sau năm 1660, được tăng cường thêm bởi sự tranh chấp về quyền thừa kế ngai vàng tại Transylvania và khiến Porte (triều đình Ottoman) trực tiếp đối đầu với Nhà Habsburg. Nhà Koprulus xem chiến tranh như là một phương tiện

để làm đổi hướng những mưu đồ và phẫn uất của quân đội, đặc biệt là những binh đoàn bộ binh Thổ Nhĩ Kỳ (gồm những tù binh Thiên Chúa giáo), mà họ đã áp dụng những biện pháp kỷ luật hà khắc. Năm 1672, Nhà Koprulus tấn công tỉnh Podolia của Ba Lan, đánh chiếm pháo đài Kamieniet bên sông Dniester cho đến khi bị chặn đứng tại Chocim bởi vua người Cossack là John Sobieski. Trong 1681-1682, tại Hungary, Nhà Koprulus ủng hộ phe nổi dậy được lãnh đạo bởi Bá tước Tokoli và sau khi tuyên bố Hungary là chư hầu của Ottoman, họ điều quân ngược dòng Danube, về phía Vienna.

Cuộc vây hãm Vienna kéo dài hai tháng, từ tháng Bảy đến tháng Chín 1683. Nó chứng kiến thủ đô Áo thiếu dự phòng bị vây hãm bởi một đạo quân hùng hậu gồm 200 ngàn người với trọng pháo. Vào thời điểm quan trọng đó, các ông hoàng Germany đang phải đối đầu với Louis XIV ở sông Rhine và vì thế hoàng đế (của Đế chế La Mã Thần thánh) khó có thể đẩy lùi hiểm nguy ở sông Danube. Như mọi khi, sự hỗ trợ hữu hiệu nhất đến từ Ba Lan, nơi Sobieski - lúc này đang là vua Balan và đã bỏ liên minh ban đầu giữa ông với Pháp – thấy một cuộc chiến với Thổ Nhĩ Kỳ và những trợ cấp của Áo như là một giải pháp cho các vấn đề quốc nội của ông. Vào đầu tháng Chín, sau khi nắm quyền chỉ huy lực lượng giải vây, ông cầu nguyện tại một giáo đường ở đỉnh Kahlenberg trong rừng Vienna. Rồi vào chiều ngày 12, ông ra lệnh tấn công: kỵ binh nhẹ của ông lao xuống từ đồi và tiến thẳng vào trung tâm của doanh trại quan Ottoman. Đến năm giờ rưỡi, ông đã cưỡi ngựa ngang qua những hàng ngũ quân thù đang rối loạn. Tối hôm sau, ông đã có thời gian để viết thư cho vợ ông là Hoàng hậu Marie-Louise, từ lều của thừa tướng:

Niềm an ủi duy nhất của trái tim và tâm hồn anh, Marysienka xinh đẹp và yêu dấu nhất của anh!

Thiên Chúa của chúng ta, Đấng Hiển Linh của mọi thời đại đã mang đến vinh quang và chiến thắng lẫy lừng cho quốc gia chúng ta. Mọi vũ khí, toàn bộ doanh trại và chiến lợi phẩm đã rơi vào tay chúng ta. Số thuốc súng và đạn dược ở đây đủ cung cấp cho một triệu quân. Thừa tướng đã quá vội vã đến nỗi chỉ kịp leo lên ngựa và trốn chạy. (Doanh trại) rộng lớn chẳng khác gì thành phố Warsaw hoặc Lwow. Anh đã có trong tay mọi lều bạt và các cỗ xe. Chúng đã bỏ lại những lính bộ binh (gồm những tù binh Thiên Chúa giáo) của chúng trong những chiến hào, mà chúng đã giết trong đêm. Chúng đã bỏ lại rất nhiều người dân Áo vô tội; nhưng chúng cũng đã tàn sát nhiều người. Thừa tướng có nhiều nhà tắm, vườn và suối nước; thỏ và mèo, và một con vẹt, nhưng không bắt được vì nó cứ bay mãi trên cao.[675]

Cuộc rút quân của Ottoman bắt đầu từ ngày đó tại Vienna và tiếp diễn qua những giai đoạn của 200 năm tiếp theo. Trong ngắn hạn, cuộc rút quân khiến cho những nhà lãnh đạo của Liên minh Thần thánh - do giáo hoàng thành lập - ép xuống Danube để vào những vùng đất không bị tranh chấp kể từ thời thập tự chinh. Qua Hiệp định Hòa bình Carlowitz (1699), Hungary được trả về cho Áo, Podolia về cho Balan, Azov cho Muscovy và Morea cho Venice. Trong dài hạn, nó vây bủa các tỉnh châu Âu của Ottoman giữa một chuyển động gọng kìm có phối hợp, với Nhà Habsburg nắm giữ tuyến biên giới quân sự của họ tại sườn phía tây, và người Nga tiến vào quanh Biển Đen ở sườn phía đông, về mặt này, hiệp ước Áo-Nga ký năm 1726 giữ một vai trò chiến lược lâu dài.

Những may rủi của các cuộc chiến với Ottoman đong đưa từ phía này sang phía khác. Nâm 1739, Áo bị buộc phải nhả ra mọi lãnh thổ đã có được qua Hiệp ước Passarpwits (1718), kể cả Belgrade. Nhưng ba cuộc chiến tranh Nga - Phổ - trong 1735-1739, 1768-1774, và 1787-1792- đã đưa toàn bộ vùng duyên hải phía bắc của Biển Đen vào tay Nga. Hiệp ước có tính quyết định Kucuk-Kainardji (1774) trao cho Sa Hoàng quyền bảo hộ mọi thần dân Thiên Chúa giáo của vua Hồi, và những quyền thương mại tại Đế

chế Ottoman mà trước đó người Pháp được hưởng. Nó đánh dấu bước đầu của "Vấn đề phương Đông". Tuy vậy, phần lớn vùng Balkans vẫn còn thuộc quyền Ottoman. Thế kỷ 18 là thời kỳ của sự nổi lên một cách từ tốn của những kỳ vọng mang tính dân tộc, thường là giữa người dân đã trước tiên, do không suy nghĩ, ủng hộ những nhà cầm quyền Ottoman.

Hy Lạp đa bị đưa vào đấu trường chính trị, phần nào qua mức độ tự trị đang phát triển của nó, phần nào qua sự can thiệp của Nga. Một tầng lớp quan chức Hy Lạp đã lớn lên, cùng với những nhà trường Hy Lạp đã đào tạo họ. Xã hội Hy Lạp trở nên có ý thức hơn về tính Hy Lạp của nó. Sự hiện diện của người Venice tại Corfu và kể từ 1699, tại Morea đã củng cố những mối liên kết với phương Tây. Năm 1769, một hạm đội Nga được gởi sang Địa Trung Hải để chống Ottoman và điều đó hứa hẹn sự giải thoát cho Hy Lạp. Việc nới rộng những đặc quyền thương mại của Nga đối với các thương nhân Hy Lạp là một bước quan trọng.

Serbia cũng bị tác động bởi những phát triển tương tự. Những trận đánh nhằm tranh giành Belgrade và việc Áo chiếm đóng trong 1711-1718, khi nhiều người Serb tình nguyện chiến đấu dưới cờ của Nhà Habsburg, cho thấy rằng Ottoman không phải là vô địch. Sự liên kết của Chính Thống giáo Serbia với Nga còn chặt chẽ hơn cả Chính Thống giáo Hy Lạp. Những hoạt động của "Karadorde" hay "George Đen" Petrovic (1767-1817) - người đã phục vụ những kẻ cướp Thổ Nhĩ Kỳ lẫn một trung đoàn của Nhà Habsburg - đạt đến đỉnh điểm với cuộc nổi dậy 1804-1813, và điều đó mang lại mùi vị đầu tiên của sự độc lập. Dưới sự lãnh đạo của Milos Obrenovic (1780-1860) - người đã sát hại Karadorde - cuộc nổi dậy thứ hai trong 1815-1817 đã lót đường cho sự công nhận của quốc tế.

Hai công quốc Romania - Moldavia và Wallachia - bị cai trị bởi Porte (triều đình Ottoman) qua trung gian những người Hy Lạp Phanariot - được

gọi theo tên Phanar, khu sinh sống của người Hy Lạp tại Constantinople. Tuy tham ô lạm những nhưng chế độ Phanariot đã khuyến khích di dân và những tiếp xúc văn hóa phương Tây. Việc Áo đánh chiếm Bukovina (1774), và hơn nữa là những chiếm đóng của Nga trong 1769-1774 và 1806-1812 là những tác nhân của sự thay đổi. Khái niệm giải phóng khỏi Ottoman là điều trước tiên đã lây lan giữa thiểu số người Hy Lạp đang chiếm ưu thế.

Bulgaria là nước chịu nhiều khốn khổ từ những đạo quân Ottoman ngang qua và từ những băng nhóm quân đào ngũ - gọi là Krajlis - tàn phá vùng thôn quê trong nhiều thập niên. Năm 1794, một trong những lãnh đạo Krajlis là Pasvanoglu đã thành lập tại Vidin bên sông Danube một nền cộng hòa trộm cướp hầu như độc lập. Tựa như người Serb, những người Bulgar Thiên Chúa giáo càng lúc càng hướng về Nga.

Albania đã rơi vào tay những tộc trưởng địa phương. Khoảng 1760, một trong những tộc trưởng đó là Mehemet người xứ Bushat, thành lập một triều đại, cai trị Albania Thượng từ Scutari trong vài thế hệ. Một tộc trưởng khác là Ali Pasha người xứ Tepelen đã tạo dựng một vùng độc chiếm có trung tâm là Joanina, và trải rộng từ Adratic đến Aegea. (Shqiperia)

Được thế giới bên ngoài biết đến qua cái tên “Montenegro” mà người Venice đã đặt cho nó, Crnagora là vùng duy nhất của Balkan thoát khỏi sự cai trị của Ottoman. Tuy người Thổ đã chiếm đóng thủ đô Cetinje trong những thời kỳ ngắn, họ không bao giờ bám lấy nó. Họ nói rằng, “Một đạo quân nhỏ bị đánh, và một đạo quân lớn thì chết vì đói”. Từ 1516 đến 1696, Montenegro là một nhà nước thần quyền được lãnh đạo bởi các giám mục. Từ 1696 đến 1918, nó được cai trị bởi những ông hoàng thế tập của triều đại Petrovic.

SHQIPERIA

Albania (Shqiperia, "Đất Của Chim Đại Bàng") là nơi có thể thẳng thắn cho rằng nó không có điểm nào giống với mọi nhà nước châu Âu. Trong thập *niên 1780,* khi dong buồm dọc theo bờ biển, Edward Gibbon đã viết về "một đất nước nằm trong tầm nhìn của Italy nhưng ít được biết đến hơn cả nội địa của Hoa Kỳ". Vậy mà không một đất nước nào phải gánh chịu những thất thường của đời sống chính trị quốc tế nhiều như nước này.

Cuộc nổi dậy năm 1911 - giải phóng Albania khỏi sự cai trị của Ottoman - đã tăng tốc sự hình thành Liên minh Balkan gồm những lân bang Thiên Chúa giáo của Albania. Ngoại trừ Bulgaria, tất cả những thành viên của Liên minh đều có những lãnh thổ có đông người dân Albania sinh sống; và không một thành viên nào đã chuẩn bị để chứng kiến một "Albania Vĩ đại" trong đó mọi người Albania được thống nhất. Hiệp ước London (tháng Năm 1913) chấm dứt Chiến tranh Liên minh Balkan và công nhận chủ quyền của Albania. Nhưng nó nhấn mạnh đến việc định giới các nước phương Tây.

Xã hội Albania bị chia rẽ sâu sắc bởi cấu trúc xã hội và bởi tôn giáo. Những thị tộc vùng cao nguyên miền bắc - người Gheg - đeo đuổi mối thù hận và ít có điểm tương đồng với những người sống ở những vùng đất thấp - hay còn gọi là người Tosk - của miền nam. Hai phần ba cư dân của Albania là người Hồi giáo. Một phần ba còn lại được chia đều giữa người Công giáo và người Chính Thống giáo. Những cộng đồng thiểu số gồm có dân chuyên sống bằng chăn nuôi thuộc Vlach ngữ của miền đông, người Italy tại các thành phố duyên hải, và người Hy Lạp vốn quen xem miền nam Albania như là "Epirus phương bắc".

Trong Chiến Tranh Thế Giới Thứ Nhất, Albania bị xâm lược bởi cả

Serbia lẫn Hy Lap. Qua Hiệp ước London (1915) thứ hai ký với Italy, các cường quốc Đồng Minh đã kín đáo hứa đưa Albania vào quyền bảo hộ của Italy. Nền quân chủ Albania đã phải chịu một số phận ba chìm bảy nổi. Mpret hay nhà vua đầu tiên, Wilhem von Wied (trị vì 1914) đặt chân lên Albania trong tháng Ba và chạy trốn trong tháng Chín.

Trong Chiến Tranh Thế Giới II, Mussolini đã thiết lập chế độ bảo hộ của Italy như đã được hứa trước đó một phần tư thế kỷ. Lãnh thổ Albania được nới rộng để bao gồm quận Kosovo; và Victor Emmanuel X được phong làm vua. Đã có một sự chiếm đóng ngắn ngủi của Đức trong 1944-1945.

Cộng hòa Nhân dân Albania được thành lập năm 1946 bởi một nhóm đảng viên cộng sản Tosk, những người đã giành được ưu thế trong thời chiến nhờ vào sự hỗ trợ của phương Tây. Envar Hodzha, nhà lãnh đạo của họ, từ bỏ mọi quyền lợi của người Albania sinh sống tại Montenegro, Kossovo, và Macedonia để rút về một sự cô lập hầu như hoàn toàn ở phía sau những đường biên giới của thời trước Chiến Tranh Thế Giới. Hai trăm năm sau Gibbon, những khách du lịch tại vùng Adriatic, trong khi dong buồm hoặc bay ngang qua Albania, đã có cùng những cảm giác như ông ta là ngạc nhiên và không hiểu được.

Vào cuối thế kỷ 18, khi những tinh hoa của Balkan lần đầu tiên bắt đầu mơ đến độc lậpthì họ đã sống dưới sự cai trị của Ottoman từ bốn đến năm thế kỷ. Kinh nghiệm đó đã để lại dấu ấn. Giáo hội Chính Thống đã biết thích nghi từ dạo ấy và tiêm nhiễm cho những tín đồ của mình thái độ bảo thủ và bài phương Tây sâu sắc. Từ thời Thập Tự Chinh, Chính Thống giáo đã xem phương Tây như là cội nguồn của hành động giành quyền kiểm soát và chinh phục, tệ hơn cả người Hồi giáo. Hệ quả là không một phong trào văn minh lớn lao nào, vốn lay động thế giới phương Tây - Phục Hưng,

Cải Cách Tôn Giáo, Khoa Học, Khai Sáng, Lãng Mạn - có thể xâm nhập một cách có hiệu quả vào các nước vùng Balkan. Những truyền thống không xuất phát từ chủ nghĩa duy lý, chuyên chế, hoặc lập hiến: đời sống chính trị thân tộc ngự trị ở mọi cấp bậc: sự lạm dụng cương vị để ban phát chức quyền cho người thân và được bôi trơn bằng của đút lót là một lối sống. Theo một châm ngôn của Thổ Nhĩ Kỳ, "Quyền lực là cái máng ăn và kẻ nào không ăn là con lợn". Đường biên giới đang co rút lại của vùng đất mà sau đó được gọi là "Thổ Nhĩ Kỳ tại châu Âu" hình thành một trong những tuyến đứt đoạn văn hóa hằn sâu nhất của châu Âu.

Một sự đe dọa của Ottoman đã bị đẩy lùi thì những vận may của Nhà Habsburgt cũng hồi sinh. Leopold I (trị vì 1658-1705) không sống để trông thấy sự nhún nhường của Louis XIV; nhưng những người con của ông đã thành công trong việc thừa kế một di sản rộng lớn hơn rất nhiều tại Hungary, Italy, và Netherlands. Một lân nữa, khủng hoảng chính trị chính yếu đã xuất phát từ vấn đề thừa kế ngôi vua khiến nổ ra một cuộc chiến tranh châu lục. Charles VI không có con trai nối dõi. Là một người cuồng tín, có đầu óc hẹp hòi, ông đã dành phần lớn đời mình để củng cố sự phù hợp theo yêu cầu của tôn giáo và qua Phê Chuẩn Thực Tiễn, đảm bảo cho con gái ông là Maria Theresa được thừa kế ngai vàng. Nhưng khi ông qua đời thì ngai vàng bị đoạt bởi Charles Albert, Tuyển hầu xứ Bavaria - Charles VII (trị vì 1742-1745). Trị vì ngắn ngủi với sự hợp tác kín đáo của Pháp, Charles VII là hoàng đế duy nhất không thuộc dòng Habsburg trong suốt dòng lịch sử trải dài 400 năm. Sau đó ngai vàng đã quay trở về với chồng của Maria Theresa là Francis I (trị vì 1745-1765), Đại công tước xứTuscany, và với con trai trưởng của họ là Joseph II (trị vì 1765 - 1790). Trong nhiều vai trò, khi là hoàng hậu, khi là mẹ của hoàng đế, hoặc là nữ hoàng của Bohemia và Hungary, Mana Theresa (1717-1780) la người có quyền lực nhất tại Vienna trong suốt 40 năm. Bà là một phụ nữ có ý thức

và biết kiềm chế, chú tâm đến nhiều vấn đề trong đó có cải cách nông nghiệp và làm vơi đi nỗi khổ của giới nông nô. Ngược lại, Joseph II là một nhà cấp tiến nôn nóng, “một nhà cách mạng đội vương miện”, một người quyết tâm bài giới tăng lữ và chống đặc quyền của giới quí tộc. Jozefism - cái tên được dành cho chính sách của ông nhằm dứt khoát sử dụng quyền lực của nhà nước để chống lại những cột trụ có tính truyền thống của giáo hội và của giới quí tộc - là một trong những biến thể triệt để của chế độ chuyên chế sáng suốt. Trong thời kỳ này, Áo đã phát triển một hệ thống thư lại đôi khi được gọi là *cameralism*, nghĩa là một hệ thống dựa trên đẳng cấp tinh hoa gồm những người chuyên nghiệp nắm giữ những chức vụ của nhà nước. Cùng với một hệ thống quân sự đã bành trướng và được tổ chức lại, nó cung cấp một sự gắn kết giúp cho nền quân chủ Habsburg tồn tại lâu dài sau khi đế chế tại Germany đã quá vãng. Đại học Vienna có một khoa đặc biệt dành để đào tạo những công bộc như thế và sau khi ra trường, họ được đưa thẳng vào những nấc thang cao của tài chính, tư pháp, và giáo dục. (Tại Phổ, Đại học Halle cũng có vai trò như thế). Những thư lại có trình độ cao, được trả lương tốt, nói tiếng German và trung thành hoàn toàn tùy thuộc vào sự chiếu cố của nhà vua. Họ hình thành một cái giảm xóc vững chắc trước những quyền lợi khác nhau của giới quí tộc, giáo hội, của các dân tộc và tiến hành một cuộc cải cách và hợp lý hóa không vụ lợi.

Trong giai đoạn cuối cùng (như đã chứng tỏ) này của nó, sự cố kết của Đế chế La Mã Thần thánh đã bị phá hoại ngầm bởi những chính sách triều đại của các ông hoàng lãnh đạo nó. Tựa như các hoàng đế Nhà Habsburg có thể dựa vào những đất đai và sở hữu của họ ở những nơi xa ngoài đế chế, các tuyển hầu càng lúc càng chẳng khác gì hơn. Từ 1697 đến 1763, Nhà Wettins, những tuyển hầu của Saxony, cai trị như là những ông vua của Ba Lan - Lithuania. Từ 1701, Nhà Hohenzollern, những tuyển hầu của

Brandenburg, cai trị như là những ông vua tại Phổ. Từ 1714, những tuyển hầu của Hanover cai trị như là những ông vua của Liên hiệp Vương quốc Anh. Trong suốt thế kỷ, Nhà Wittelsbach, những tuyển hầu của Bavaria tìm cách nới rộng những lãnh thổ của họ qua liên minh truyền thống của họ với Pháp. Vì những quan hệ khác nhau nên tất cả những "thành phố thủ đô" của "Germany"- Vienna, Dresden, Berlin, Hanover, và Munich - có những phong vị rất khác nhau. Hai hoàng đế cuối cùng - Leopold II (trị vì 1790-1792), Đại công tước xứ Tuscany, và Francis II (trị vì 1792-1806) - không có mấy cơ may để cứu đế chế khỏi cơn hồng thủy cách mạng.

Được giải phóng khỏi người Thổ, Hungary trở thành nạn nhân của chế độ chuyên chế của Nhà Habsburg đã giải phóng nó. Năm 1687, chế độ quân chủ được bầu chọn tồn tại trong 700 năm bị dẹp bỏ. Những nhà cai trị cha truyền con nối thuộc Nhà Habsburg biến nghị viện quý tộc thành những sắc lệnh của hoàng giá. "Quyền kháng cự" vốn có từ lâu đời của những nhà quí tộc Magyar bị hủy bỏ. Từ 1704 đến 1711, dưới sự lãnh đạo của Francis Rakoczy II, một cuộc nổi dậy rộng khắp đã đạt được thắng lợi nhân Nhà Habsburg bận đối đầu với Tây Ban Nha và người Thổ. Nhiều quyền tự do trước kia đã được phục hồi, trước tiên qua Hòa ước Szatmar (1711) và sau đó qua cái giá mà người Magyar phải trả qua tán thành Phê Chuẩn Thực Tiễn. Từ đó, Hungary có những luật cơ bản, phổ biến cho đến 1848. Hungary thoát khỏi số phận mà láng giềng Bohemia của nó phải nhận. Tuy vậy, thỏa hiệp không phải là điều dễ dàng. Sau năm 1764, Maria Theresa cai trị mà không cần đến Nghị viện Hungary; trong khi đó Joseph II thì xem thường mọi thủ tục hiến pháp. Năm 1784, xem Áo và Hungary như là một nhà nước thống nhất, ông đưa tiếng German vào thành ngôn ngữ chính thức. Những làn sóng phản đối được làm giảm bớt bởi Leopold II, người trong năm 1791 đã khẳng định vị thế riêng biệt của Hungary, cùng với việc sử dụng tiếng Latin và Magyar. Sự bảo thủ sâu sắc của đời sống

Hungary, với trung tâm là sự bảo hộ của các quan đại phu và những nghị viện nhỏ của các hạt, đã được củng cố bởi những cuộc chiến không ngừng xảy ra với Thổ và bởi những chia rẽ sắc tộc và tôn giáo. Nó rất có thể đã được kéo dài bởi những cải cách ruộng đất của Maria Theresa mà trong cái gọi là Urbarium 1767, đã chấm dứt sự lệ thuộc của họ vào đất đai và làm giảm đi tính khí cách mạng. Những cải cách giáo dục của bà, cùng với sự thành lập Đại học Buda và sự hồi sinh của văn học Magyar vào đầu thế kỷ, đã gieo những hạt mầm cho ý thức mới về dân tộc. Trong thời gian đó, làn sóng của chủ nghĩa dân tộc Magyar đã nổi lên, tương ứng với những phản ứng giữa các sắc dân thiểu số Slovak, Croat, và Do Thái.

Trong thế kỷ 18, sự nổi lên của Phổ đã đạt đến đà quyết định. Điều này được diễn giải trong ánh sáng của sứ mệnh sau đó của Phổ nhằm thống nhất Germany. Trong thực tế, nó xảy ra qua sự đeo đuổi không ngừng nghỉ những chính sách triều đại, đã liên tục chia cắt thế giới Germany và dựng lên một vương quốc không hề có những đặc trưng của một nhà nước tiềm tàng tính dân tộc. Tất cả đã được thực hiện qua sự hình thành một bộ máy hành chính rất hiệu năng, giúp cho những nhà lãnh đạo của nó duy trì một quân đội thường trực với quy mô lớn lao. (Xét theo tỉ lệ giữa những quân nhân chuyên nghiệp và dân số, Phổ hiệu năng gấp ba mươi lần so với lân bang Ba Lan - Lithuania). Thuế chính phủ đánh vào những mặt hàng nội địa (1680) giúp trả lương cho quân đội. Nền tảng của quân đội Phổ là một lực lượng gồm những sĩ quan thuộc giới quý tộc, và sau năm 1733 là hệ thống cấp tổng của những nông dân bị cưỡng bách gia nhập quân đội.

Dưới triều Frederick III (trị vì 1688-1713) và Frederick-William I (trị vì 1713-1740) “nhà thao lược bậc thầy của châu Âu”. Nhà Hohenzollern đi theo con đường không nguyên tắc đạo đức do “Đại tuyển hầu” đặt ra (xem Chương VII). Năm 1700 phiếu bầu chọn đã được bán cho Nhà Habsburg để đổi lấy sự công nhận vương quyền mà họ cho rằng thuộc về họ. Năm

1728, sự tán thành của họ đối với Phê Chuẩn Thực Tiễn đã được mua bằng cái giá của sự nhượng lại Berg va Ravenstein. Khả năng phản ứng nhanh của hạm đội trong Chiến Tây Ban Nha và trong Đại Chiến Phương Bắc là hệ quả của việc Phổ đã đoạt được những lãnh thổ quan trọng là Stettin và Tây Pomerania. Thụy Điển chỉ là nước sau cùng hiểu rằng Phổ cũng nguy hiểm không kém khi là đồng minh cũng như khi là kẻ thù. “Tinh thần Phổ” là một điều phát triển từ sự pha trộn của sự trung thành đối với triều đại, của sự ngạo mạn phát sinh từ khả năng thành thạo quân sự, và của sự kiêu hãnh được chứng minh trong những tiến bộ văn hóa và giáo dục. Năm 1694, đại học Phổ đầu tiên được thành lập tại Halle; trở nên cường tráng nhờ sự góp sức của những người Huguenot Pháp và người Tin Lành Áo, Berlin đã có Viện Hàn lâm Nghệ thuật Hoàng gia (1696) và Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia (1700). Năm 1717, một sắc lệnh được ban hành hướng đến sự cải thiện giáo dục công.

Dưới quyền Frederich Đại đế (trị vì 1740-1786), Phổ giải phóng các sức mạnh đã được những người tiền nhiệm tích trữ một các cẩn thận. Kể từ khi Frederick đánh chiếm Silesia Áo năm 1740, chiến tranh là công cụ chính sách hàng đầu của Phổ trong một phần tư thế kỷ. Rồi sau khi đưa đất nước đến bên bờ hủy diệt, Frederick quay sang đường lối ngoại giao bất lưng mà sự chia cắt Ba Lan lần thứ nhất mang lại cho ông một lãnh thổ được củng cố.

Đã có nhiều sách viết về những cuộc chiến và những trận đánh của Frederick Đại đế. Chúng thuộc vào hàng kinh điển của lịch sử chiến tranh. Sau hai cuộc chiến tranh Silesia, 1740-1742 và 1744-1745, hình thành một phần của cuộc chiến rộng lớn hơn là Chiến Tranh Thừa Kế Áo, Frederick giữ lại những thành quả của sự gây hấn của ông. Tại Mollwitz, Chotusitz, Hohenfriedburg, Frederick là người chiến thắng. Năm 1745, ông chiếm đóng Prague. Trong Chiến Tranh Bảy Năm, ông đã vươn đến những đỉnh

cao của vinh quang và xuống tới những vực sâu của tuyệt vọng. Nó đã bắt đầu với cuộc tấn công của ông vào Saxony. Qua Lobositz, Rossbach, Zorndorf, Leitten, Kolin, Kunersdorf, Liegnitz, và Torgau, ông đã xuất sắc tận dụng những tuyến thông tin liên lạc nội bộ và đã liên tục thoát khỏi những cuộc tấn công với đa số áp đảo của kẻ thù. Tại Rossbach, ông đã chiến thắng với tổn thất không đáng kể. Tại Kunersdorf, ông đã thoát chết giữa cảnh tàn sát. Năm 1762, với ngân khố trống rỗng, những trợ cấp của Vương quốc Anh đã ngưng lại và người Nga đang trong tư thế sẵn sàng đánh chiếm Berlin, ông đã được cứu thoát bởi cái chết của nữ hoàng Nga và bởi một cuộc đình chiến không ngờ. Một lần nữa, với Hiệp ước Hubertusburg (1763), ông đã giữ được nguyên vẹn những gì ông đã có. "Hunde, wollt ihr ewig leben?" (Đồ chó, bộ muốn sống đời ư?), ông đã từng thét lên như thế với những vệ binh của ông khi họ tỏ vẻ ngần ngại.

Dưới triều Frederick-William II (trị vì 1786-1797), Phổ bắt đầu đi theo một hướng khác. Tân vương thậm chí đã chấp nhận một liên minh với Ba Lan - Lithuania. Nhưng logic của thời đại cách mạng và của quyền lực. Nga đưa ông trở về với tuyến cũ. Qua sự chia cắt Ba Lan lần thứ hai và thứ ba Phổ đoạt được cả Danzig lẫn Warsaw. Vào năm 1795, Berlin thấy mình đang lãnh đạo một đất nước với 40% là người Slav và người Công giáo, và một cộng đồng Do Thái đông đảo. 1% dân số có nguồn gốc là di dân. Nếu tình trạng đó liên tục phát triển thì thật khó tưởng tượng dòng lịch sử của Germany và Trung Âu cuối cùng chảy theo hướng nào. Như sự việc đã xảy ra, nước Phổ xưa cũ đã bị xâm chiếm bởi Napoleon; và nước Phổ mới xuất hiện năm 1815 là rất khác.

Nước Phổ đã nêu ra ví dụ về sự đeo đuổi thành công quyền lực tại một đất nước nhỏ, thì Nga đã minh họa một hiện tượng tương tự ở qui mô anh hùng ca tại một đất nước rộng lớn nhất châu Âu. Chính Frederick Đại đế cũng cảm thấy khâm phục. Về người Nga, ông đã từng nhận xét: "Sẽ phải

cần đến toàn châu Âu để giữ các quí ông đó ở bên trong những đường biên giới."

Trong 149 năm trải dài từ cái chết của Alexei Mikhailovitch năm 1676 đến cái chết của Alexander I năm 1825, Nhà Romanov đã đưa đất nước của họ từ một cường quốc mới nảy sinh cấp vùng trở thành một "sen đầm của châu Âu". Alexei, người đã lên ngôi trong cùng thập niên với Louis XIV, là một ông hoàng Muscovy mà tại Versailles, không mấy ai biết đến; Alexander thì cưỡi ngựa vào Paris trong vinh quang. Trong một thế kỷ rưỡi giữa hai sự kiện đó, nhiều chiến dịch quân sự đã được tiến hành, đa số là thắng lợi; Đại lãnh địa Công quốc Moscow được sửa sang lại như là "Đế chế của toàn Nga"; lãnh thổ là đối tượng của những cuộc cải cách từ gốc-và-cành; toàn bộ bản sắc của nhà nước và quốc gia được tạo hình lại. Với tất cả những ai hoan hỉ trong cuộc phô trương quyền lực đó thì mọi chính sách và con người có thể làm cho sự thay đổi trở thành khả dĩ đều được định nghĩa là tốt và "cần thiết"- như Klyuchevsky đã viết về Peter Đại đế.

Trong các chế độ chuyên chế thì tính cách của nhà vua chuyên chế là không phải là nhân tố thứ cấp, và tại Nga có hai nhân cách nổi bật - nhân cách của Peter I (trị vì 1682-1725) và nhân cách của Catherine II (trị vì 1762-1796). Cả hai đều được dành cho tính ngữ "Vĩ đại"; cả hai đều được thổi phồng để có vẻ gây ấn tượng, về thể chất, về sinh lực, và về quyết tâm; và cả hai đều được ca tụng do sự đóng góp của họ cho sự vĩ đại của nước Nga. Tuy vậy, trong bất kỳ một nhận xét toàn diện nào, người ta sẽ phải thắc mắc về tầm cỡ và sự vĩ đại thực sự. Peter là một con quỉ vô đạo đức, suốt đời tham gia vào những trò trụy lạc Sobor của những kẻ điên khùng và *Jesters* - những trò tục tằn, báng bổ và xúc phạm thần thánh tại Nga, một biến thể của Hội quán Lửa Hỏa Ngục của người Anh - và điều đó có thể được xem như là một sở thích xấu, mang tính lập dị. Nhưng việc ông đích thân can dự vào những cuộc tra tấn tàn ác, bạo dâm, mà đầu tiên

là qua sự hành hạ và tra khảo tập thể những người tham gia cuộc nổi dậy *Streltsy* năm 1697 không thể xem là một điểm yếu nhỏ trong tính cách một con người, ngay cả xét theo những chuẩn mực của thời đó. Sự ham thích của ông đối với các mô hình tàu bè và những chú lính chì trái ngược hẳn với sự lạnh lùng đáng sợ của ông trước bao khốn khổ của con người khi họ phải tham gia vào nhiều dự án - chẳng hạn xây dựng thành phố St Petersburg. Một Sa Hoàng có thể chứng kiến cảnh người con vô tội và người thừa kế của mình bị tra tấn đến chết vào buổi chiều để rồi sau đó tham dự một buổi tiệc đầy tiếng cười nói vào buổi tối thì chẳng khác gì Nero, ngay cả khi ông đã đổi thay nước Nga "từ chỗ không hiện hữu đến hiện hữu".

Cũng vậy, Catherine đã trình bày cho sử gia "những hình ảnh của sự huy hoàng đang đấu tranh với bóng ma của tai tiếng".[676] Là một công chúa German, sinh tại Stettin, với tên cha mẹ đặt là Sophia Augusta Frederick von Alhalt-Zerbst, Catherine là người ít có ai sánh bằng trong các biên niên sử về sự đam mê tham vọng. Ngoài ra, bà cũng là người có nhiều tai tiếng về đam mê tình dục. Hơn thế nữa, bà đã đoạt ngai vàng qua một cuộc đảo chính cung đình, sau khi xúi giục vệ binh hoàng gia sát hại chồng bà là Peter III (trị vì 1761-1762). Bà cai trị với sự hợp tác của một chuỗi dài gồm mười tình nhân chính thức - từ Gergory Orlov, và Gregory Potemkin đến Platon Zubov, thua bà đến 38 tuổi. Về mặt được của bà, ta có thể nói bà đứng đầu một nội các chuộng sự thuyết phục hơn là khủng bố. Một sử gia khoan dung sẽ kết luận: "Bà ta đã làm cho Nga điều mà Louis XIV đã làm cho Pháp trước khi ông trở thành người tù của điện Versailles... Chế độ chuyên chế đã chuyển thành chế độ quân chủ".[677]

Giống như đối với người La Mã, những cuộc cách mạng được thực hiện bởi vệ binh của triều đình trở thành một thói quen đối với Nhà

Romanov. Sự thừa kế một cách hợp pháp bởi người nối ngôi của triều đại là một điều hiếm hoi. Catherine I (trị vì 1725-1727) - còn gọi là Skovorotska - một thôn nữ Latvia và là vợ thứ hai của Peter, đã lật đổ ông khi ông đang hấp hối trên giường bệnh. Peter II (trị vì 1727-1730) thì lên ngôi qua một ý chí đã được tôi luyện; Nữ hoàng Anne (trị vì 1730-1740) - Nữ công tước xứ Courland - thì qua một mánh khóe của Hội Đồng Bí Mật; Ivan VI (trị vì 1740-1741) - Công tước còn non trẻ của xứ Brunswick - thì qua mưu đồ của Nam tước Biron; Nữ hoàng Elizabeth (trị vì 1741-1761), có thời hứa hôn với giám mục của Lubeck và là người thường lui tới doanh trại ngự lâm quân, thì qua bạo lực; Alexander I (trị vì 1801-1825) thì qua việc ám sát cha của ông ta. Paul I (1796-1801), người sẽ là một Sa Hoàng cải cách và trong một thời gian dài bị các quan ghi chép sử cho rằng ông mất quân bình tâm trí, thì rõ ràng là đã lên ngôi qua sự lành mạnh, đúng mức của ông. Khi Paul dứt khoát khai quật xác của người cha đã bị sát hại của ông là Peter III để đưa về an táng cùng với mẹ ông tại nhà thờ Thánh Phêrô và Thánh Phaolô, thì Bá tước Orlov bị buộc phải bưng vương miện theo sau quan tài của nạn nhân mà ông đã sát hại 35 năm trước đó. Cái hành vi hòa giải rùng rợn ấy là biểu tượng thích hợp cho sự gian dối, sợ hãi và bạo lực bao quanh triều đình St Petersburg và tất cả những công việc của nó.

Trong Đại Chiến Phương Bắc, 1700-1721, Muscovy đã có một bước đại nhảy vọt ra khỏi những cái bóng âm u. Cuộc tranh chấp kéo dài hai mươi năm có trung tâm là sự kình địch của Peter Đại đế, người đã hướng đôi mắt thèm muốn vào những lãnh thổ thuộc sở hữu của Thụy Điển tại mũi biển Baltic, với ông vua trẻ Charles XII của Thụy Điển, người đang ham muốn cùng lúc tấn công tất cả những lân bang. Cuộc chiến bắt đầu vào tháng Tám 1700 với cuộc đổ bộ mang tính phiêu lưu của Charles lên vùng đất gần Copenhagen và với cuộc tấn công thảm hại của Peter vào

Narva, một pháo đài Thụy Điển ở Vịnh Phần Lan. Nhưng chiến tranh phần lớn diễn ra trên lãnh thổ nằm giữa hai nước thù địch là Ba Lan-Lithuania, nơi nhà vua của nước này (Augustus, Tuyển hầu xứ Saxony) đã hình thành một liên minh riêng với Peter. Cuối cùng, Ba Lan Lithuania phải chịu nhiều thiệt hại hơn cả Thụy Điển.

Sau những chạm trán đầu tiên, Charles nắm được ưu thế trên đất liền. Ông ta trước tiên nhắm đến viêc trừng trị đồng minh Saxon của Peter, và năm 1704, ông đã thành công trong việc đẩy Augustus ra khỏi ngai vàng Ba Lan để thay thế bằng nhà lãnh đạo của phe thân Thụy Điển là Stanislaw Leszcynski. Trong khi thực hiện điều đó, Charles đã để cho Peter có cơ may thâu tóm những tỉnh Livonia và Ingria của Thụy Điển, nơi mà năm 1703, Peter đã tuyên bố thành lập ngay thành phố mới St Petersburg. Năm 1707, Charles quay sang phía đông, hy vọng được sự ủng hộ từ Livonia và Mazeppa, Hetman của Ukraine. Nhưng ông không đạt được điều mong muốn. Trong mùa đông 1708-1709, bị quấy rối bởi chiến tranh du kích của nông dân, Charles buộc phải bỏ kế hoạch ban đầu là tiến về Moscow để quay sang phía tây. Ngày 27 tháng Sáu 1709, tại Poltava, Ukraine, Charles đại bại và phải ẩn náu trong những lãnh địa của Ottoman. Những đạo quân chiến thắng của Muscovy tiến về phía tây. Warsaw bị chiếm đóng và Augustus được đưa trở lại ngai vàng. Các tỉnh Baltic nằm trong tay của Muscovy. Không thiếu những con kền kền trong số những ông hoàng Germany tham gia với Đan Mạch và Phổ trong việc tranh giành những lãnh thổ phía tây của Thụy Điển. Tháng Mười hai 1718, Charles XII tử trận trong khi đang vây hãm pháo đài Frederikshald ở biên giới Thụy Điển - Na Uy. Một hội nghị ngoại giao được triệu tập tại đảo Aland và sau đó là Hiệp ước Nga - Thụy Điển được ký kết tại Nystadt (1721) gần đó. Thụy Điển phải nhún nhường, Peter được giữ vai trò trọng tài phương Bắc và hãnh diện với “Cửa sổ Nhìn Vào Phương Tây” của mình. Năm 1721, là “Sa

Hoàng" Muscovy, Peter tự phong Hoàng đế - một tước hiệu ít được rộng rãi biết đến vào thời ông. (Petrograd)

Khi Muscovy giữ vai trò của một đế chế, những cải cách sâu rộng đã được thực hiện nhằm biến tân đế chế thành một nhà nước phương Tây hiện đại. Theo quan điểm của Peter I, nói riêng, cải cách là đồng nghĩa với "Tây phương hóa". Trong thời kỳ 1696-1698 và 1717, Sa Hoàng thực hiện hai chuyến tham quan dài ngày tại Tây Âu, ghi chép mọi thứ từ đóng tàu đến cạo mặt. Nhưng chính Đại chiến phương Bắc đã giữ vai trò người đốc công của Nga. Trước tiên và hơn hết thảy, Sa Hoàng nhận thấy cần có một quân đội thường trực với những định chế tài chính và xã hội cần thiết để hỗ trợ nó. Nhà nước Muscovy xưa cũ đã tỏ ra cực kỳ kém hiệu năng. Một quân đội hỗn độn, tan biến trong mùa đông, cũng là quân đội tiêu thụ những gì đã được sản xuất bởi hai phần ba dân số và, trong những năm tồi tệ như 1705, đã ngốn trên 96% thu nhập của nhà nước. Vào cuối triều của Peter, Muscovy đã có một lực lượng thường trực với trên ba trăm ngàn quân thành thạo được hỗ trợ bởi thuế thân hay còn gọi là "thuế linh hồn".

Cải cách được tiến hành trong mọi lĩnh vực. Hệ thống cảnh sát chính trị được chỉnh đốn bởi quy chế Preobrazhensky Prikaz (1701). Những thay đổi quan trọng đã được thực hiện bởi việc phân chia đất nước thành những *guberniyas* hay "tỉnh" (1705); bởi sự hình thành một nghị viện và những trường hành chính bên trong nền hành chính trung ương (1711); bởi sự thành lập chính quyền thành phố (1718-1724); và bởi sự khuyến khích của nhà nước trong mậu dịch, công nghiệp, giáo dục, văn học, khoa học, và các ngành nghệ thuật. Năm 1721, chức giáo trưởng bị bãi bỏ và Giáo hội Chính Thống Nga phải phụ thuộc Hội đồng Tối cao Giáo hội do Nhà nước điều hành. Các linh mục bị buộc phải tiết lộ những điều bí mật của phòng xưng tội. Năm 1722, một bảng phân cấp trói buộc giới quý tộc đã trở nên rộng lớn hơn vào một hệ đẳng cấp có thứ bậc tôn ti gắn bó với việc phục vụ nhà

nước và những đặc quyền về đất đai. Sự hình thành quá nhiều định chế mới như thế khiến cho một sử gia đã gọi đó là "sự tháo dỡ từng phần nhà nước di sản" và là sự nhận thức đầu tiên tại Nga về sự khác biệt giữa "nhà nước" và "xã hội"[678]. Điều đó đã xảy ra mặc dù không có mấy thay đổi đáng kể được thực hiện trong lĩnh vực chính trị và giới quý tộc bị giữ trong tình trạng phục tùng, khúm núm. Ngày nay, hầu hết các sử gia đều đồng ý rằng, trong thực tế, những cải cách của Peter không hoàn toàn giống như điều mà những người ngày nay mường tượng. Những cải cách đó không tác động như một lực lượng thống nhất lớn lao; ngược lại, chúng chia rẽ sự trung thành của những thần dân, đặc biệt trong các vấn đề tôn giáo và dân tộc. Cũng vậy, chúng có thể đưa vào hình thức của những định chế phương Tây trong khi không để ý đến cái thực chất. Peter không thể biến người dân Muscovy thành người châu Âu.

Catherine II thì quan tâm hơn đến thực chất. Một lần nữa, mặc dầu có những lời lẽ mang tính hùng biện của thời Khai Sáng, không hề có sự sửa đổi những nền tảng của chế độ chuyên chế hoặc chế độ nông nô. Nhưng chỉ thị được nhiều người biết đến của Catherine II cho Uỷ ban Pháp chế trong thời kỳ 1766-1768 hướng đến một bộ luật hiện đại, đến những khuynh hướng trung ương tập quyền và "Nga hóa" nền hành chính cấp tỉnh và hơn hết thảy, việc chấp nhận sự "tự do của giới quý tộc" giúp biến đổi hệ thống đã tồn tại lâu dài. Khẳng định việc ban cho hội đồng quý tộc và chính quyền tự quản những quyền có giới hạn tại các tỉnh mà sắc lệnh trước đó đã quy định, Hiến chương Quý tộc (1785) hoàn tất bảng cấp bậc; và những biện pháp có từ lâu đời hạn chế số lượng nông nô như thể đó là đồ vật đã được nới lỏng. Hệ quả là một sự thỏa hiệp, nửa mới nửa cũ một sự lai ghép mà nhờ đó nền quân chủ chuyên chế dần dần thể hiện sự phụ thuộc vào giới quý tộc mà nó đã tạo ra, trong khi giới quý tộc không thể truyền về chính quyền trung ương quyền lực mà họ nắm từ người dân của

các địa phương. “Nghịch lý thay, trong việc khăng khăng độc quyền quyền lực chính trị, các nhà chuyên chế Nga khó có thể nắm quyền hành một cách hữu hiệu hơn những người đồng cấp của họ tại phương Tây, những người cai trị dưới hiến pháp.”[679] Dù sao đi nữa, chế độ chuyên chế xưa cũ của Muscovy cũng có tính nhất quán.

Tuy thế, Nga vẫn ráo riết bành trướng. Đất nước đã sở hữu nhiều đất đai hơn khả năng có thể khai thác một cách hữu hiệu vẫn tiếp tục nuông chiều thói tham lam vô độ của nó. Tại phía tây, Nga đã nuốt chửng một phần lớn của Thụy Điển - Phần Lan và của Ba Lan - Lithuania. Tại phía nam, sau khi đã nuốt Azov (1696), nó nuốt tiếp loàn bộ các tỉnh của Ottoman trong vùng Biển Đen và Crimea (1783) rồi tiến về Ba Tư, Caucasus, và Trung Á. Tại phía đông, sau khi đã vượt qua Siberia để đến Thái Bình Dương, kể từ thập niên 1740 nó thăm dò những bờ biển của Alaska, nơi một khu định cư thường trực đã được xây dựng tại đảo Kodiak năm 1784.

Các sử gia Nga đã hợp lý hóa sự bành trướng của đất nước họ bằng những từ “sứ mệnh của đất nước” và “thu gom đất đai”. Thật ra Nga và các nhà lãnh đạo của nó đã mắc phải chứng nghiện chinh phục lãnh thổ. Sự thèm khát đất đai của họ là triệu chứng của một tình trạng bệnh lý xuất phát từ sự kém năng lực toàn diện và từ chủ nghĩa quân phiệt truyền thống. Quả là nực cười khi đất nước rộng lớn nhất thế giới phải cần đến một nguồn cung ứng đất đai và nhân lực không ngưng phát triển để bù đắp cảm giác bất an, để thực hiện những hoạt động mà những người khác có thể hoàn thành với những tài nguyên kém hơn nhiều, và để thưởng công cho cỗ máy đã lạc hậu đang bảo vệ ngai vàng của Nhà Romanov. Mọi quan chức thành đạt của Nga đều cần có một điền trang mà ở đó hàng trăm hoặc hàng ngàn nông nô làm việc để hỗ trợ cho lối sống thông thường của gia

đình ông ta. Trong số 800 ngàn “linh hồn” bị chiếm đoạt và được tái phân phối bởi Catherine, có trên 500 ngàn đến từ Ba Lan - Lithuania. Điều đó có nghĩa là trong khi giới quý tộc “Baltikum” của Thụy Điển thời cựu được phép duy trì những đặc quyền của họ thì giới quý tộc Ba Lan thời cựu của Lithuania và Ruthenia (Byelorussia và Ukraine) không thể.

Bên trong đế chế Nga đang bành trướng, Ukraine đã giữ bản sắc riêng của nó trong hơn một trăm năm. Từ 1654 đến 1783, “Nhà nước Hetman” của Ukraine đã được cai trị - dưới sự giám sát của Sa Hoàng - bởi những người thừa kế của các Cossacks Dnieper, vốn là những người đầu tiên liên minh với Sa Hoàng để chống Ba Lan. Dưới sự lãnh đạo của Hetman Mazeppa, họ đã giành được tự do trong cuộc xâm lược của Thụy Điển trong thời kỳ 1708-1709 (xem phần trên) để rồi chẳng còn gì. Việc họ bị dẹp bỏ trùng khớp với việc Crimea bị sáp nhập và từ đó cũng chấm dứt vai trò lá chắn hữu ích của họ trước quân Tartar và quân Ottoman. (Rus’)

Từ đó trở đi, sự phân biệt về mặt lịch sử giữa Ruthenia và Nga chính thức bị dẹp bỏ. Ukraine được đặt cho cái tên mới là Malorossiya (Tiểu Nga), và mọi dấu vết của những truyền thống riêng của nó đều bị xóa sạch. Dân Cossack của nó không được hưởng mức độ tự trị tương tự như những sắc dân Nga sinh sống ở sông Don hoặc sông Kuban. Những vùng đất phì nhiêu của nó là đối tượng của việc thành lập những khu định cư và Nga hóa một cách quyết liệt. Những “cánh đồng hoang của miền Nam” - biên giới cuối cùng của châu Âu - là nơi định cư cua những nông dân thiên di, chủ yếu là người Nga và người Germany. Sự độc quyền của Giáo hội Chính Thống Nga được củng cố giữa người Slav, cũng như việc sử dụng tiếng Nga làm ngôn ngữ chung. Tất cả những tàn tích của những giáo đồ phái Hợp Nhất (Giáo hội phương Đông hợp nhất với Giáo hội Công giáo La Mã) đều bị loại bỏ. Các di dân Nga bắt đầu thay đổi hình thái của các thành phố, đặc biệt là Kiev, mà giờ đây được trình bày như là một thành phố Nga

thời cựu. Văn hóa Ukraina, Ba Lan, và Do Thái bị đẩy lùi. Vẫn còn tồn tai tại vùng quê, ngôn ngữ Ruthenia (Ukraina) được chính thức mô tả như là một tiếng địa phương Nga. Được thành lập năm 1794 như là thủ phủ của tỉnh "Nga Mới", cảng mới Odessa tuyệt đẹp mở ra một cửa hàng cho ngành mậu dịch ngũ *cốc* đang phát triển, một cánh cửa vào phương Tây (Potemkin).

RUS'

Ngày 6 tháng 9 năm 1749, tại St Peterburg, tiến sĩ Gerhard Muller, sử gia của triều đình, đọc một bản báo cáo bàng tiếng Latin về "Tên gọi và nguồn gốc của Nga". Ông nêu ra lý thuyết cho rằng nhà nước Kiev xưa đã được thành lập bởi người Norse. Nhưng sau đó, ông buộc phải im tiếng vì những tiếng la ó phản đối; những thính giả Nga yêu nước không muốn nghe giải thích về chuyện nước Nga không do người Slav thành lập. Sau một cuộc điều tra chính thức, tiến sĩ Muller bị buộc phải từ bỏ đề tài và tiêu hủy những gì ông đã công bô. (Ông ta ít ra cũng thoát khỏi số phận của học giả Pháp Nicholas Fréret, người đã mất mạng trong năm đó và đã từng bị giam vào Bastille vì viết rằng người Frank không phải là những hậu duệ của người Troy).[680]

Suốt từ đó, các sử gia Nga đã tranh luận về lý thuyết "Norma". Do chế độ kiểm duyệt của nhà nước, lịch sử Nga là đối tượng của sự can thiệp chính trị và luận chứng có tính mục đích ở mức độ kỳ lạ. Câu chuyện về Nhà nước Kiev đã được tạo ra nhằm phục vụ những quyền lợi của chủ nghĩa dân tộc Nga hiện đại hoặc nếu không phục vụ những quyền lợi của chủ nghĩa dân tộc Ukraine hiện đại, trong phản ứng đối với cách giải thích của Nga. Tuy vậy, thật không thể phủ nhận rằng người Norse, trong một cách nào đó, đã có liên quan. Cái tên Rus' đã theo từng trường hợp khác nhau được gán cho người Viking "tóc đỏ"

(tiếng Anh là russet); cho *ruotsi,* cái tên Phần Lan dành cho người Thụy Điển; cho một bộ tộc Scandinavia gọi là Rhos; và ngay cả cho công ty tổ hợp mậu dịch và buôn bán đa quốc gia có trụ sở tại Rodez, Languedoc.

Theo giả thuyết sau cùng kể trên thì công ty Rodez đã sử dụng những thủy thủ Norse để xâm nhập thị trường nô lệ Khazaria ngang qua tuyến đường Baltic - Dnieper và khoảng 830 sau CN, đã hất cẳng đối thủ của nó là công ty tổ hợp Radaniya của người Do Thái, có trụ sở tại Arles, kiểm soát ngành buôn nô lệ từ Biển Đen đến Bắc Phi. Sau khi đã thiết lập một "kaganate" Rus tại Khazaria, những người của công ty Rodez được cho là đã biến chuyển từ thành phần tinh hoa lãnh đạo của nước ngoài, tập trung tại T'mutorakanfTamartarka bên sông Volga, thành những ông hoàng bản địa của cộng đồng Slav đang chiếm ưu thế, có trung tâm tại Kiev.[681]

Khi những kết luận vững chắc tỏ ra không thể đạt được, thì việc xem xét lại những nguồn tư liệu là điều cần thiết. Ngoài những biên niên sử Slav và Byzantium, các học giả phải xét đến văn học Norse cổ, đến thần thoại đối chiếu Germany và Thổ Nhĩ Kỳ, những văn bia bằng cổ ngữ *rune,* những bộ luật Scandinavia và Friesia, những biên niên sử Đan Mạch và Iceland, những địa dự chí A Rập, những tư liệu Do Thái cổ, và kể cả những văn bia Thổ từ Mongolia. Khảo cổ học cũng là một lĩnh vực quan trong. Ta có thể có được một yếu tố hiếm hoi của chứng cứ chắc chắn để giải đáp vấn đề khó hiểu này trong những đồng tiền A Rập được tìm thấy ở nhiều nơi trên toàn Đông Âu. (Dirham) cái tên Kiev được nêu lên trong thời kỳ sớm nhất - dưới dạng QYYWB - đã xuất hiện trong một lá thư bằng tiếng Do Thái cổ, giờ đây được lưu trữ tại Thư viện trường Đại học Cambridge, được viết bởi một người Do Thái tại Khazaria để gởi đến giáo đường Do Thái Fustat-Misr gần Cairo.[682]

Tuy vậy, từ thời tiến sĩ Muller cho đến năm 1991, trở ngại chính cho các công trình học thuật la ở chỗ không ai ở Nga hoặc Ukraine được tự do theo đuổi những nghiên cứu độc lập. Sự nổi lên của một Ukraine tự do và một nước Nga tự do có thể cải thiện không khí kinh viện, hoặc cũng có thể không.

Cộng hòa Ba Lan - Lithuania là quốc gia châu Âu bị thiệt hại nặng nề nhất ương cuộc bành trướng của Nga. Thật vậy, sự quá vãng của cộng hòa này là điều kiện tiên quyết cho sự thành công của Đế chế Nga. Giống như tỉnh Ukraine trước đây của nó, đây là mục tiêu đầu tiên của sự xâm nhập của Muscovy và sau đó là những thời kỳ khác nhau của sự cai trị gián tiếp và trực tiếp. Ảnh hưởng của Muscovy gia tăng sau cái chết của Sobiesky năm 1696. Trong Đại Chiến Phương Bắc, nó đã đạt đến một giai đoạn mà sự bảo hộ của Nga có thể được thiết lập ở khắp nơi. Rồi, sau những thập niên rối loạn giữa những người theo đuổi chủ trương cải cách Ba Lan và những người được Nga hậu thuẫn chủ trương giữ nguyên trạng, nó hướng đến một kết luận có tính logic của chia cắt. Từ 1772 đến 1795, Nga khởi sự một bữa tiệc mà qua đó Cộng hòa Ba Lan - Lithuania bị nuốt sạch.

John Sobieski (trị vì 1674-1696) đạt được vinh quang ở nước ngoài trong khi không quan tâm đến những vấn đề tại quê hương. Cuộc vây hãm Vienna cho thấy rằng Cộng hòa vẫn còn là cường quốc quân sự hàng đầu; nhưng đó là giai đoạn thăng hoa cuối cùng. Lithuania bị đe dọa bỏ mặc trong dầu sôi lửa bỏng của nội chiến; Sẹm liên tụa bị phá vỡ bởi Liberumvecto; các đại nghiệp chủ không bị trừng trị; quyền pháp chế của trung ương và sự đánh thuế đi đến chỗ rệu rã rồi khựng lại. Do “Hiệp ước Vĩnh cửu” không được phê chuẩn thông qua với Moscow trong 1686, Ukraine đã bị bỏ rơi. Nhà vua đã dành ra sức mạnh của ông để chiến đấu cho Liên minh Thần thánh, hy vọng giành được một cứ địa cho con ông tại

Modavia. Nhiều năm sau đó, trong khi ngắm pho tượng Sobieski tại Warsaw, một Sa Hoàng Nga đã nhận xét: “Đây cũng là một người (như ta) đã hoang phí đời mình khi chiến đấu chống quân Thổ”.[683]

POTEMKIN

Năm 1787, Nguyên soái Hoàng thân Gregory Potemkin (1739-1791), tổng đốc tỉnh Nga mới tổ chức một cuộc tuần du bằng đường sông cho Nữ hoàng Catherine và các triều thần. Mục đích của Potemkin là chứng tỏ sự thành công của ông trong việc thành lập những khu định cư tại các tỉnh mới giành được từ tay quân Ottoman. Để thực hiện điều đó, Potemkin ra lệnh tập hợp một số “làng” di động, mỗi làng đóng ở một điểm chiến lược bên bờ sông. Khi trông thấy bóng thuyền hoàng gia, như đã chuẩn bị từ trước, các nông dân liền ăn mặc đẹp đẽ, tươm tất, để hân hoan chào đón nữ hoàng và các đại sứ nước ngoài. Rồi, ngay sau khi đoàn thuyền hoàng gia khuất bóng, các nông dân vội vã cởi áo mũ xiêm y, tháo gỡ những căn nhà đã dàn dựng, để trong đêm dựng lại ở một nơi xa hơn ở hạ nguồn. Vì dạo ấy Catherine là tình nhân của Potemkin nên rất có thể bà ta đã biết sự việc đó; và những người bị lừa gạt chính là các đại sứ nước ngoài. “Những làng Potemkin” trở thành một ngạn ngữ để chỉ truyền thông lừa gạt và bóp méo thông tin có từ lâu đời của Nga.[684]

Việc bầu chọn nhà vua năm 1697 đã đột ngột giáng một cú mạnh vào những kế hoạch của Sobieski. Jakub Sobieski không giành được sự tín nhiệm của cử tri; ứng viên người Áo thì bị loại; ứng viên người Pháp, Công tước xứ Conti, thì bị đắm tàu ở ngoài khơi bờ biển Danzig. Nhờ vàng của người Nga và sự cải đạo sang Công giáo đúng lúc, Friedrich-August, Tuyển hầu xứ Saxony, giành được ngai vàng và chọn vương hiệu là Augustus II. Nhà Sobieski lưu vong chẳng còn gì ngoài việc gả

con gái họ cho nhà Stuart lưu vong, cũng lâm vào hoàn cảnh buồn bã trong cùng thời gian đó. Vậy là, mẹ của Hoàng thân Charlie là một người Ba Lan.

Thời kỳ Saxon - dưới triều Augustus II (trị vì 1697-1704, 1710-1733) và Augustus III (trị vì 1733-1763) - thường được xem như là điểm thấp nhất của lịch sử Ba Lan. Đại Chiến Phương Bắc, trong đó vua Ba Lan, với tư cách là Tuyển hầu xứ Saxony, là một chiến binh hàng đầu, đã mang lại vô số những thảm họa và chia rẽ. Ba Lan - Lithuania là sân khấu chính của những cuộc hành quân giành giật giữa người Thụy Điển và người Nga, mỗi bên được hỗ trợ bởi một liên minh của những nhà quý tộc Ba Lan thù nghịch nhau. Điều đó được triều đình Saxon xem như là một đối trọng đối với lân bang Phổ và là nguồn gốc của sự cướp bóc trong thời chiến. Khi được triển khai tại Ba Lan, quân đội Saxon không bị ảnh hưởng bởi những phản đối của Sejm. Những tàn phá của nó dẫn đến sự xung đột giữa nhà vua và giới quý tộc, có nhiều điểm giống với sự xung đột tại Hungary gần đó. Hệ quả là tạo ra một cơ hội cho sự can thiệp trực tiếp của Nga.

Sau chiến thắng của Nga tại Poltava năm 1710, Augustus II chỉ có thể giành lại được ngai vàng Ba Lan của ông bằng sự trợ giúp của quân Nga. Từ đó, ông ta bị xem như là một mối nguy hiểm nhị trùng, vừa là con tốt của Sa Hoàng vừa là "nhà chuyên chế" theo tư cách cá nhân. Trong 1715-1716, chiến tranh đã nổ ra giữa nhà vua và những người chống đối ông. Đôi với Sa Hoàng đó là một cơ hội trời cho. Qua vai trò trung gian hòa giải, Peter Đại đế có thể cứu giới quý tộc Ba Lan khỏi sự đàn áp của nhà vua Saxon của họ đồng thời áp đặt những điểu kiện nhằm *đẩy* Cộng hòa vào lệ thuộc. Tại "Sejm Thầm lặng" *hay* còn gọi là "Nghị viện Câm" triệu tập tại Warsaw trong tháng Giêng 1717, quân đội Nga sẵn sàng chờ lệnh trong khi những nghị quyết đã được sắp xếp

trước được thông qua không tranh cãi:

1. Quân đội Saxon của nhà vua phải bị trục xuất khỏi Cộng hòa. (Nói khác hơn, nhà vua mất tất cả vẻ trông giống như là nền tảng của một quyền lực độc lập).

2. *Những "tự do vàng" của giới quý tộc được duy trì. (Nói khác hơn, qua việc duy trì* liberum veto, *chính quyền trung ương của Cộng hòa có thể bị làm tê liệt bất cứ lúc nào cần thiết).*

3. *Các lực lượng vũ trang của Cộng hòa bị giới hạn ở mức 24 ngàn người. (Nói khác hơn, Ba Lan - Lithuania trở thành không còn khả năng tự bảo vệ).*

4. *Các lực lượng vũ trang được tài trợ bởi những người từ một danh sách thuộc các đẳng cấp giáo sĩ, hoàng gia và đại nghiệp chủ. Nói khác hơn, các lực lượng vũ trang bị đặt ra ngoài sự kiểm soát của nhà vua hoặc của Sejm.*

5. *Sự thỏa thuận trong giải quyết các rắc rối phải được đảm bảo bởi Sa Hoàng. (Nói khác hơn, Sa Hoàng có thể can thiệp vào Ba Lan-Lithuania bất cứ lúc nào, và có thể một cách hợp pháp đàn áp bất kỳ phong trào nào hướng đến Cải Cách).*

Từ đó trở đi, trước mọi ý đồ và mục đích, Cộng hòa Ba Lan - Lithuania phải chịu sự bảo hộ của Nga, và nó là một phần được thêm vào Đế chế Nga, một tấm lá chắn rộng lớn để che chắn Nga trước phương Tây mà Nga chẳng phải tốn kém gì để duy trì.

Dưới triều Augustus III, chính quyền trung ương hoàn toàn sụp đổ. Nhà vua được đặt lên ngai bởi quân đội Nga, một quân đội đã lật đổ Stanislaw Leszczynski, người được tái bầu chọn, và do đó làm nổ ra Chiến tranh Thừa kế Ba Lan; nhưng nhà vua thì thường sống tại Dresden. Sejm được đều đặn triệu tập, nhưng cũng đều đặn bị gây trở ngại bởi *liberum veto* trước khi nó có thể nhóm họp. Trong 30 năm, chỉ

có một phiên họp duy nhất, qua đó Sejm có thể thông qua sắc luật. Chính quyền được trao vào tay các đại nghiệp chủ và những nghị viện cấp tỉnh và đó là ví dụ rõ ràng nhất của nguyên tắc phụ thuộc. Cộng hòa không có ngân khố, không ngoại giao, không quốc phòng. Nó không thể đề ra một cải cách nào. Nó là cái đích cho các triết gia thời Khai Sáng đùa cợt. Khi tập đầu của bộ *Encyclopédie* của Pháp được công bố trong năm 1751, thì mục "Vô Chính Phủ" được dành để nói về Ba Lan.

Đảng cải cách đã trốn ra nước ngoài và từ đó là sự khởi đầu của truyền thống bị phá vỡ của Ba Lan về sự thiên di chính trị. Hai lần được bầu chọn làm vua và hai lần bị người Nga đuổi khỏi ngai vàng, Stanislaw Leszczynski sang tị nạn tại Pháp. Sau khi gả con gái cho Louis XV, Stanislaw Leszczynki được ban Công quốc Lorraine và nơi đây, tại Nancy, ông là *le bon roi Stanislas,* và có thể thực hiện một chính quyền sáng suốt, điều đã bị cấm tại quê hương ông.

Là một nhân vật quyền quý và có số phận bi thảm, Stanislaw August Poniatowski (trị vì 1764-1795) là vị vua cuối cùng của Ba Lan. Là tình nhân trước kia của Catherine Vĩ đại, ông được giữ ở ngai vàng với nhiệm vụ khó có thể thực hiện là cải tổ Cộng hòa trong khi vẫn duy trì ưu thế của Nga. Bị trói buộc bởi hiến pháp năm 1717, ông ta đã gây ra những rối loạn dữ dội, một điều lẽ ra phải tránh trong khi tiến hành cải cách. Nhưng làm thế nào người ta có thể bỏ bớt quyền kháng cự, vốn được trân trọng, của giới quý tộc mà không gặp phải sự đề kháng của một số quý tộc? Làm thế nào người ta có thể giới hạn quyền can thiệp của người Nga mà không gặp phải sự can thiệp của người Nga? Làm thế nào người ta có thể hủy bỏ *liberum veto* mà không bị một ai đó áp dụng quyền *liberum veto?* Trong ba lần nhà vua đã tìm cách phá vỡ cái vòng luẩn quẩn đó; và cả ba lần ông đều thất bại. Cứ mỗi lần như thế, một đạo quân Nga đã đến để vãn hồi trật tự, và mỗi lần can thiệp, Cộng hòa

lại bị trừng trị bằng sự chia cắt. Trong thập niên 1760, những đề nghị cải cách của nhà vua dẫn đến chiến tranh Liên Minh Bar (1768-1772) và sự chia cắt lần thứ nhất. Trong 1787-1792, sự ủng hộ của nhà vua đối với những cải cách của Đại Sejm và Hiến pháp 3 tháng Năm (1791) dẫn đến Liên minh Targowica và chia cắt lần thứ hai (xem Chương IX). Trong 1794-1795, việc nhà vua tham gia vào cuộc nổi dậy toàn quốc của Tadeusz Kosciuszko dẫn đến hồi chung cuộc. Sau cuộc chia cắt lần thứ ba thì chẳng còn Cộng hòa để mà trị vì. Poniatowski thoái vị trong ngày lễ Thánh Catherine năm 1795 và qua đời trong khi bị lưu đày tại Nga.

Trong suốt thời kỳ hấp hối sau cùng của Cộng hòa, Đại công quốc Lithuania vẫn giữ được tính cá biệt. Sự yếu kém về mặt chính trị không thể ngăn trở sức sống mãnh liệt vốn là cội nguồn của bốn truyền thống tồn tại lâu dài của nó. Wilno -Vil'na - Vilnius, thủ đô của nó, đích thực là một ngã tư văn hóa. Thành phần tinh hoa Ba Lan nổi trội được củng cố gấp bội, trước tiên bởi ủy ban Giáo dục Quốc gia được thành lập sau năm 1773, và sau đó là một nền giáo dục cấp vùng dựa trên Đại học Wilno - phát triển mạnh dưới chế độ Sa Hoàng, cho đến 1825. Văn hóa Do Thái của Lithuania đã được củng cố khi Đại công quốc trở thành nền tảng cho giới hạn định cư người Do Thái của Nga. Sau khi đã không để bị Ba Lan hóa, giới nông dân Lithuania và Ruthenia (Byelorussia) vẫn còn có thể giữ được thực chất của họ để đương đầu với mọi sự Nga hóa trong tương lai. Một khi đã bị nuốt chửng bởi Đế chế Nga, Đại công quốc mãi mãi không còn có thể hồi sinh như một thực thể hành chính. Nhưng các cư dân của nó không quên hẳn nguồn gốc. Họ đã tham gia vào mọi cuộc nổi dậy của Ba Lan trong thế kỷ 19. Các truyền thống của Ba Lan và Do Thái vẫn tồn tại vững vàng cho đến thời kỳ đầy tai ương sau này. Các truyền thống của Lithuania và ở chừng mực kém hơn, các truyền thống của Byelorussia, vẫn sống còn

qua bao giông bão cho đến khi vươn đến độc lập trong thập niên 1990.

Trong thế kỷ 18, mối quan tâm hàng đầu của những quan hệ quốc tế là sự cân bằng quyền lực. Mọi cuộc chiến toàn diện của thời kỳ này điều có mục tiêu là duy trì điều đó. Không một nhà nước nào cảm thấy đủ mạnh để toan xâm lược toàn bộ châu lục bàng quân sự; nhưng những rối loạn tương đối nhỏ có thể gây ra một chuỗi những liên kết và liên minh nhằm ngăn chặn nguy cơ xâm lược. Ít có vấn đề về tự hào dân tộc hoặc hệ tư tưởng có liên quan. Các liên minh có thể nhanh chóng bị hoán vị, và các đội quân chuyên nghiệp có thể nhanh chóng ra tay giải quyết những cuộc tranh chấp bằng những trận đánh gọn, không dễ lây lan. Với chủ trương Đồng minh châu Âu được triển khai toàn diện, một loạt những hội nghị ngoại giao có thể cân nhắc những hậu quả của cuộc chiến, và thảo ra quyết toán gồm những thuộc địa, những pháo đài, và những vùng đã được hoặc mất. Nói chung, những cuộc chiến đó đều nhằm phục vụ mục tiêu của những hội nghị ngoại giao. Không một sự tái phân bố quan trọng nào về quyền lực và lãnh thổ đã diễn ra tại châu Âu như là hệ quả trực tiếp của xâm lược quân sự. Những điều chỉnh mà chiến tranh đã gây ra - đáng kể qua việc nhượng lãnh thổ Tây Ban Nha tại Utrecht hoặc qua việc phổ xâm chiếm Silesia - không thể sánh nổi với những tái phân bổ lãnh thổ lớn lao nhất của thời đại là sự chia cắt Ba Lan, vốn được thu xếp mà không cần phải viện đến chiến tranh. (Dessein).

DESSEIN

Khi ấn bản lần thứ hai của tập hồi ký Công tước xứ Sully được chuẩn bị để xuất bản trong 1742, một thỏa thuận lớn cho sự tái bản đã được thực hiện. Một số lớn những lời bình được viết rải rác và thường mâu thuẫn của công tước về những quan hệ ngoại giao đã được giản

lược và gom vào một chương có tựa “Âm mưu chính trị thường được gọi là Thiết kế Vĩ đại của Henri Đại đế”. Theo cách này thì hơn một thế kỷ sau khi Sully qua đời, *Grand Dessein* của Sully đã được viết lại, nếu không nói là bịa ra. Các nhà phê bình cho rằng đó là một tác phẩm của thế kỷ 18 hơn là của thế kỷ 17.[685]

Phải nói rằng Maximilien de Bethune (1560-1641), Nam tước xứ Rosny và Công tước xứ Sully, không mấy liên quan đến chính sách đối ngoại trong thập niên ông giữ chức thủ tướng dưới triều Henri IV. Ông là Tổng giám sát tài chính Hoàng gia, Grand Voyer (từ *viarius,* “Quan đại phu lục lộ”) của Paris, bậc thầy về pháo binh và sau đó về công sự phòng thủ, và tổng đốc của Bastille.[686] Những ý tưởng của ông về quan hệ quốc tế có niên đại từ sau 1610, những năm đầu sau khi ông về hưu, và sau đó từ Chiến Tranh Ba Mươi Năm, với những sửa đổi và bổ sung quan trọng, ông đã công bố tất cả, không chọn lựa trong hai tập *Mémoires des sages et royales oeconomies d’estat* (1638) của ông.

Mục tiêu trước tiên của Sully là làm giảm ưu thế của Nhà Habsburg. Tuy vậy, từ mục tiêu chủ yếu mang tính cơ hội đó, Sully đã đề ra một kế hoạch với dự kiến về một bản đồ mới của châu Âu và một guồng máy nhằm duy trì một nền hòa bình trường cửu. Bản đồ gồm 15 nhà nước bằng nhau, được tạo ra bằng cách giới hạn Tây Ban Nha đến Iberia, tách nhà Habsburg Áo ra khỏi Đế chế, và tái phân phối những lãnh thổ do họ sở hữu. Chẳng hạn, Netherlands thuộc Tây Ban Nha được chia cho Anh và Pháp hoặc trao cho Liên Hiệp Các Tỉnh Thành. Hungary được trùng hưng như là một nền quân chủ được bầu chọn và độc lập. Người nắm giữ ngai vàng đế chế tại Germany phải được công khai bầu chọn và không chịu ảnh hưởng bởi quyền lực có tính độc quyền của bất kỳ một triều đại nào. Nhằm đạt được một hòa bình trường cửu, Sully hoạch

định một liên minh các ông hoàng châu Âu. Liên minh được lãnh đạo bởi một Hội đồng Liên bang, nơi mỗi đại cường được nắm giữ bốn ghế và những quốc gia khác, mỗi quốc gia hai ghế, và là nơi mà chức chú tích, bắt đầu với Tuyển hầu xứ Bavaria, được luân phiên nắm giữ. Liên minh sử dụng những sức mạnh phối hợp của nó để giải quyết những tranh chấp và củng cố chính sách.

Cái khái niệm chính ở phía sau bản đồ mới và liên minh mới là "sự cân bằng sức mạnh". Không một cường quốc nào đủ mạnh để áp đặt ý muốn của nó lên những nước khác. Châu Âu phải là "une république très chrétinne" (một cộng hòa mang đậm tính Thiên Chúa giáo) và là "một đại gia đình". Bên trong những biên giới của nó, nó phải tiêu diệt người Thổ và tiến hành những chinh phục "thích hợp" tại châu Á và Bắc Phi.

Được hình thành bởi môt chính khách đã về nghỉ hưu và được nhào nặn lại bởi một nhà xuất bản thế kỷ 18, Thiết kế Vĩ đại là một lý thuyết mang tính trừu tượng. Có thể lý thuyết đó đã chịu ảnh hưởng bởi *Nouveau Cynée* (1623) của Émeric Crucé với kế hoạch về một hội đồng hòa bình toàn cầu được giáo hoàng chọn trụ sở tại Venice, và điều này mang hơi hướng của "Liên minh Hợp nhất Trường cửu" do một ông vua Bohemia đề nghị vào năm 1458. Có điều chắc chắn là Thiết kế Vĩ đại thuộc truyền thống có từ lâu đời của những tác phẩm có tính lý thuyết, từ *De Monarchia* của Dante đến Erasmus và Campnella. Nhưng, được phổ biến trong thời đại "cân bằng quyền lực", nó đã lôi cuốn nhiều sự chú ý. Hai thế kỷ sau đó, từ Liên Hợp Quốc và Cộng đồng châu Âu, nó lại nêu lên những ý tưởng căn bản về sự ổn định quốc tế, về mậu dịch tự do, về quyền lực chung, về sự kết hợp để buộc phải thi hành những điều đã quy định. Và hơn hết thảy nó nhận ra cái mà nhiều

người không biết, hòa bình là một chức năng của quyền lực.[687]

Ba cuộc chia cắt Ba Lan - Lithuania cung cấp những ví dụ rõ rệt nhất về điều mà lịch sử châu Âu có thể khoe khoang là một sự xâm lược đầy yên bình. Được hoàn tất trong ba giai đoạn, trong các năm 1773, 1793 và 1795, những cuộc chia cắt đó đã phân chia một lãnh thổ rộng bằng nước Pháp. Chúng đã được tiến hành bằng những phương pháp thô bạo, với những đe dọa vũ lực không được ghi thành văn bản ẩn dưới những thỏa thuận chính thức và khiến cho những nạn nhân của chúng buộc phải xem như là không nghiêm trọng trong khi mình đang bị xẻo thịt. Do mừng vì đã tránh được chiến tranh nên nhiều nhà quan sát thời bấy giờ đã chấp nhận những giải thích của người chia cắt. Nhiều sử gia đã chấp nhận cái quan điểm cho rằng người Ba Lan đã mang lại thảm họa cho chính họ.

Những cơ chế của chia cắt dựa trên hai lý do đơn giản: thứ nhất, quân đội Nga phải đè bẹp phong trào cải cách Ba Lan; và thứ hai là bước tiến của Nga vào Cộng hòa tạo ra một sự đe dọa đối với những lân bang của Cộng hòa là Phổ và Áo. Sau kinh nghiệm khổ sở của Chiến Tranh Bảy Năm, Phổ không còn đủ điều kiện để theo đuổi một cuộc chiến khác chống Nga. Ngoài ra, Phổ và Áo được gợi ý rằng những quyền lợi của họ có thể được bảo vệ một cách tốt đẹp nếu họ không phản đối những hành động của Nga tại Ba Lan và như thế họ sẽ được trả công bằng sự cấp đất. Và thế là, do thỏa thuận chung của các láng giềng của nó, Cộng hòa về phương tự vệ phải chứng kiến cảnh quân Nga đàn áp những nhà cải cách của mình, và phải cắt những dải lãnh thổ rộng lớn để trả công cho cuộc hành quân trấn áp đó. Điều tệ hại đó là Cộng hòa phải câm nín lắng nghe trong khi những kẻ gây khổ cho nó nói với thế giới về những thiện chí đầy hòa bình và bao dung.

Trong hiệp đầu, đỉnh điểm đã được diễn đạt đến vào cuối thập niên

1760 khi sự rối loạn tại Ba Lan - Lithuania là điều không thể ngăn chặn. Những đề nghị cải cách có giới hạn của nhà vua đã gây ra sự chống đối từ mọi phía. Người Phổ bắn phá những trạm hải quan Ba Lan tại Vistula, do đó chấm dứt mọi chuẩn bị để ban hành một hệ thống thuế khóa hiện đại. Người Nga đã kích động một chiến dịch nhằm chống lại sự ngược đãi những cộng đồng tôn giáo thiểu số tại Ba Lan, và xử lý thành công sự phản đối của các giám mục Ba Lan. Dưới sự lãnh đạo của Casimir Pulaski (1747-1779), Liên Minh Bar chống lại cả nhà vua lẫn người Nga. Năm 1769, người Áo lợi dụng sự náo động để đánh chiếm mười ba thành phố của vùng Spisz. St Peterburg buộc phải có hành động quyết liệt ngay khi nó có phần rảnh tay trong chiến tranh với quân Thổ. Berlin đã trông thấy cơ may: Phổ sẽ không chống lại sự can thiệp của Nga nếu được ban cho một tỉnh của Ba Lan. Áo sẽ chấp nhận sự can thiệp của Nga nếu được ban cho một mảng của miền nam Ba Lan.

Hiệp ước chia cắt lần thứ nhất được ký ngày 5 tháng 8 năm 1772 tại St Petersburg. Không một quân vương nào phản đối điều đó ngoại trừ vua Tây Ban Nha.
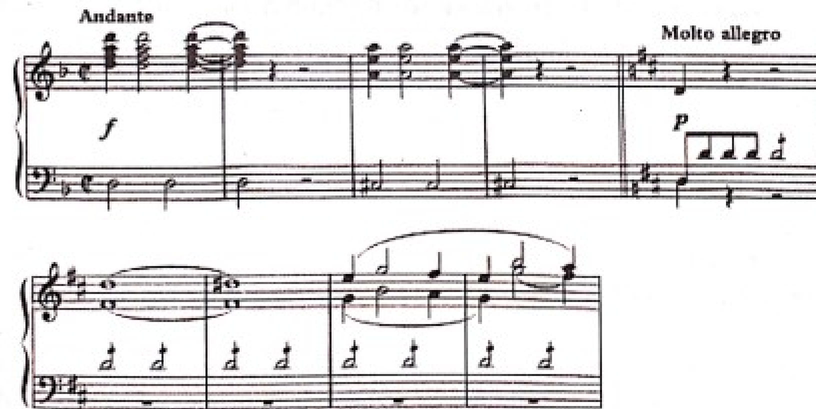
Chia cắt lần thứ nhất mang lại một vài năm tương đối êm ả. Ba Lan - Lithuania bị cuốn hút bởi những công việc của ủy ban Giáo dục Quốc gia; và năm 1775, nhà vua được phép đề ra những đường nét cho chính quyền. Tất cả những thành viên của Liên Minh Bar đều bị đày ải sang Siberia hoặc phải trốn ra nước ngoài. Pulaski trốn sang Hoa Kỳ và tại đó ông thành lập Kỵ binh Hiệp chủng quốc. Nga, Phổ, và Áo thì đang bận rộn với những lãnh thổ đã đạt được.

Thế kỷ Khai Sáng đang đi đến kết thúc với cảnh ba nhà chuyên chế sáng suốt đang phối hợp hành động để đè bẹp phong trào cải cách chịu ảnh hưởng bởi Khai Sáng. Sự tấn công vào Ba Lan đã được kèm theo bởi lối

nói hoa mỹ của Khai Sáng; và hệ quả là “sự hợp lý hóa bản đồ châu Âu” đã được nêu lên rộng rãi như một lý do. “Un polonais - c’est un charmeur; deux polonais - un bagarre; trois polonais, eh bien, c’est la question polonaise” (Một người Ba Lan - thì là một người quyến rũ; hai người Ba Lan - một cuộc ẩu đả; ba người Ba Lan - thì là vấn đề Ba Lan)[688] - Voltaire đã nhận xét châm biếm.

Tuy vậy, vấn đề cơ bản vẫn còn đó. Ba Lan - Lithuania vẫn còn nằm trong tay của Nga và các nhà cải cách đang cố hết sức để thực hiện điều họ mong muốn. Nếu nhà vua mất quyền kiểm soát thì những người khác sẽ vì ông mà hành động. Và ngay khi họ chuyển động thì toàn bộ chu kỳ của cải cách và đàn áp lại tái diễn. Điều đó bắt đầu trong năm 1787.

Prague, tối Thứ hai 29 tháng 10 năm 1787. Trong nhà hát kịch của Bá tước Nostitz tại thành phố cổ (ngày nay là nhà hát kịch Tyl), đoàn opera Italy của Bondini đang trình bày phần đầu của vở *Il dissoluto punito,* “Phần phải lãnh nhận của kẻ phóng đãng”. Ban đầu vở nhạc kịch này đã được quảng cáo trong buổi chiều 14 với tựa “Khách mời của Đá”, khi mục tiêu của nó là công diễn phục vụ Công chúa xứ Tuscany trước khi công chúa lên xe hoa tại Dresden. Vào lúc đó, vở opera chưa được viết xong. Theo Václav Svoboda (Wenzel Swoboda), người sử dụng nhạc cụ chơi bè trầm trong dàn nhạc, thì nhà soạn nhạc đã thức suốt đêm Chủ nhật 28 cùng với khá đông người chép nhạc; và phần overture (phần mở đầu của opera) đã được trao cho nhà hát kịch khi mực còn chưa ráo.[689] Nhưng những người trình diễn không lo sợ. Vào 7 giờ tối, cả thính đường ran tiếng vỗ tay hân hoan khi nhà soạn nhạc cúi chào thính giả. Tiếng vĩ cầm kéo dài trong cung Rê thứ đưa tiếng hát đến điểm dừng lại. Rồi tiếng nhạc, *molto allegro,* lướt nhanh.



Đó là vở opera *Don Giovani* - cái tên được biết sau đó - của Mozart và là biến thể sau cùng của một truyền thuyết dân gian được xem là huyền thoại của châu Âu. Don Juan, *burlador* của Seville, là một vở tuồng được trình diễn qua hai thế kỷ tại lễ hội Carnival Neapoli và tại các sân khấu kịch câm của Pháp. Nó được đưa vào loại hình văn học bởi Molina (1630), Cicognini (khoảng 1650), Molière (1665), Corneille (1677), Goldoni (1736), và Shadwell (1776). Nó được đưa vào âm nhạc - ballet và opera - tại Rome năm 1669, tại Paris năm 1746, tại Turin năm 1767, tại Cassel năm 17770. Trong thập niên trước khi đến tay Mozart, nó đã là nguồn cảm hứng cho sáng tác của ít nhất là bốn vở opera - của Righini tại Vienna (1777), của Albertini tại Warsaw (1783), của Foppa/Guardi và Beerlati/ Gazzaniga tại Venice (1787). Abbé da Ponte, người viết lời cho nhạc kịch của Mozart đã sử dụng nhiều ca từ của Berlati.[690]

Cốt truyện có vẻ rất đơn giản. Trong cảnh mở đầu, Don Giovanni giết Commendatore, người cha giận dữ của Anna, người tình cuối của Don Giovanni. Sau nhiều mưu mô, ở những cảnh cuối của vở nhạc kịch, Don Giovanni phải hai lần đối đầu với hồn ma của Commendatore đang kêu gào trả thù khi Don Giovanni đã bị nuốt chửng bởi những ngọn lửa của Hỏa ngục. Da Ponte đã cô đọng câu truyện vào hai hồi, được xây dựng chung quanh cùng một cấu trúc kịch nghệ.

Tuy vậy, không một sự tóm tắt nào có thể nói lên sự tuyệt vời của sự phối hợp giữa âm nhạc với lời ca.[691]

Bảy tháng sau đó, tại Vienna, trong lần thứ hai công diễn vở nhạc kịch, Mozart và Da Ponte đã có một thay đổi để phù hợp với nhà hát kịch mới và những diễn viên mới. Nhung chẳng bao lâu sau, đại đa số những phần bị bỏ đã được đưa vào lại như là phần chủ yếu của vốn tiết mục tiêu chuẩn kể từ đó đến nay.

Cùng với vợ là Constanze, trong năm 1787, Mozart hai lần tham quan Prague. Lúc đó, ông đang trên đỉnh điểm của sự nghiệp sáng tác. Trong chuyến tham quan lần thứ nhất - tháng Giêng và tháng Hai - ông giới thiệu Symphony số 38, “Prague” (K.504) của ông, và sau đó chỉ huy buổi công diễn vở nhạc kịch *Le nozze di Figaro* đầy thành công. Do được đón tiếp quá nồng hậu nên Mozart ký ngay với Bondini một hợp đồng để soạn một vở nhạc kịch mới được công diễn vào đầu mùa tới. Trở về Vienna, ông dành ra đôi chút thời gian để dạy một cậu học trò chơi piano mười bảy tuổi có tên là Beethoven đến từ Bonn. Trong tháng Năm, Mozart buồn khổ vì cái chết của người cha thương yêu và rối ren bởi việc chuyển gia tài. Tuy vậy, người ta không nghe thấy một dấu vết nào của sự đau buồn trong *Divertimento* cung Fa (K.522) hoặc trong *Ein Klein Nachtmusik* cung Sol (K.525) - cả hai đều được ông sáng tác trong mùa hè năm đó.

Chuyến đi Prague kéo dài sáu tuần của Mozart cùng với vở nhạc kịch *Don Giovanni* là điều mà ta có thể lần theo từ những thư từ của ông và từ báo chí địa phương. Một lần nữa, Mozart cùng du hành với Constanze - đang có thai sáu tháng. Chuyến hành trình dài khoảng 150 dặm khiến họ phải mất ba ngày, vì tờ *Praeger Oberpostamtszeitung* đã loan tin Mozart đến vào ngày mồng 4. “Tin tức ở đây cho biết rằng vở nhạc kịch *Das steinerne Gastmahl* mới được soạn bởi Herr Mozart lừng danh của chúng

ta sẽ được công diễn lần đầu tiên tại nhà hát kịch quốc gia”.[692] Mozart ngụ tại lữ quán Ba Con Sư Tử, 20 Kohlmarkt, và bốn ngày sau ông gặp Da Ponte, người viết lời cho nhạc kịch của ông, ngụ ở bên kia phố, tại khách sạn Glatteis. Ngày 13, 14 và 15 được dành để thăm viếng công chúa xứ Tuscany và vào phút cuối, Mozart đã quyết định đưa lên sân khấu phiên bản tiếng Đức của *Le nozze di Figaro* để công chúa gây quỹ. Đến lúc nùy, Mozart đã tỏ ra chán nản. Ông viết cho một người bạn: “Ở đây mọi thứ đều lềmề vì các ca sĩ lười biếng không chịu tập dượt và người quản lý thì áy náy e dè nên không ép buộc họ”.[693] Nhưng cuối cùng, buổi công diễn đã diễn ra trong thành công vang dội. Tờ *Oberpostamtszeitung* đã không tiếc lời khen ngợi;

> *Hôm thứ hai... đoàn Opera Italia đã công diễn vở nhạc kịch Don Giovanni từ lâu được nôn nóng, chờ đợi của Maestro Mozart (sic)... Các nhạc sĩ và những người am tường cho biết rằng Prague chưa từng được nghe một vở nào như thế...*[694]

Nhạc kịch được công diễn thêm một lần nữa vào ngày 3 tháng 11, và lần này số tiền thu được là dành cho Mozart. Vợ chồng Mozart rời Prague ngày 13, sau khi đã nhận những lời khen ngợi của một số nhân vật nổi trội của Prague.[695]

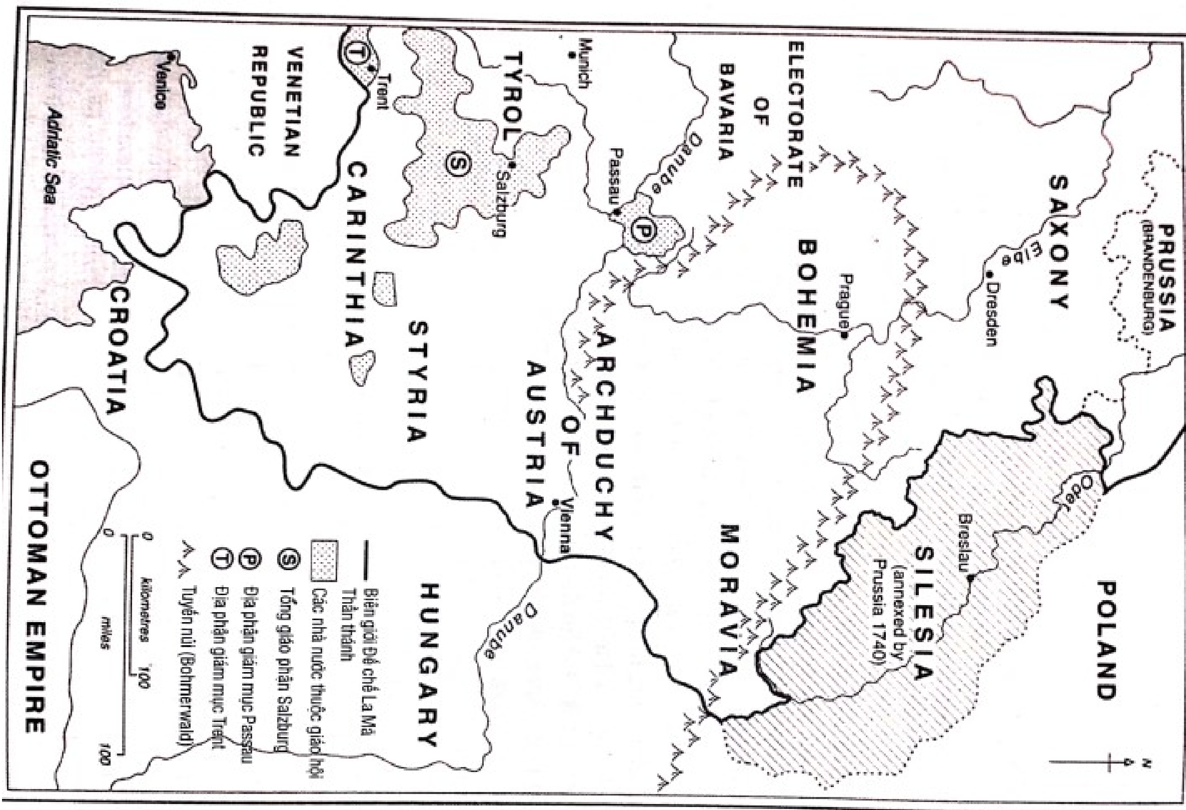
Sự hợp tác của Mozart với Abbé Da Ponte đánh dấu một cột mốc trong[696] sự phát triển âm nhạc của châu Âu. Ba tác phẩm của họ - *Le nozze di Figaro* (1786), *Don Giovanni* (1787), và *Cosifan tutte* (1790) - thuộc thể loại *opera buffa,* một trong những thể loại nhẹ nhất và được cho là có tính phù du nhất; tuy vậy, chúng vẫn đắc thắng tồn tại.[697] Cùng với những vở opera bằng tiếng Đức của Mozart là *Die Entfuhrung aus dem Serail* (1782) và *Die Zauberflote* (1791) chúng hình thành nhóm opera có vị trí trong Đại

Nhạc Kịch (Grand opera). Da Ponte đã tỏ ra là một cộng tác viên lý tưởng đối với Mozart. Là người trốn khỏi quê hương Venice, nơi ông đã chào đời trong một ghetto, Da Ponte không quá xem trọng sự cải đạo và cấp bậc trong giáo hội của ông. Ông đã viết lời cho vở *Don Giovanni* từ trái tim ông.[698]

Prague mà Mozart mến yêu đã đạt đến đỉnh điểm của sự lộng lẫy mà ít có thành phố châu Âu nào có thể sánh nổi. Là thành phố thứ nhì của lãnh địa của Nhà Habsburg, Prague vừa mới trải qua năm hoặc sáu thập kỷ xây dựng lại. Với lối kiến trúc tân cổ điển, Nhà hát kịch Tyl - nơi vở *Don Giovanni* được công diễn - chỉ là một trong nhiều công trình kiến trúc công cộng mới được xây dựng. Thun Palace (1727), nơi vợ chồng Mozart dùng chân trong chuyến tham quan đầu tiên của họ năm 1787, chỉ là một trong một loạt những dinh thự lộng lẫy xa hoa mới được xây trong thời gian gần, trong số đó có Colleredo - Mansfeld, Goltz - Kinsky, Clam- Gallas, Caretto - Millesimo, và Lobkowitz - Schwarzenberg. Giáo đường St Nicholas (1755) - nơi *Mass* cung Do của Mozart được trình tấu vào tuần sau khi ông đã rời thành phố - là một trong một chục giáo đường theo phong cách baroque, được thiết kế bởi cha con nhà Diezenhofers. Carolinum (hoàn tất năm 1718) là nơi có phức hợp đại học, nhà thờ và thư viện đồng Tên Clementinum (hoàn tất năm 1715).

Quan trọng hơn cả, đó là mỗi trung tâm trong bốn trung tâm lịch sử chính của thành phố đều có tường bao bọc, tôn tạo và hợp nhất thành một tổng thể hài hòa. Trong 1753-75, Hradcany, lâu đài cổ trên đồi ở tả ngạn sông Vltava, trong đó có nhà thờ St Vitus (1344) và Vladislavskys Sàl (1502) của Nhà Jagiellon được bao quanh bởi những bức tường cao của những tòa công thự đồ sộ của Pasassi. Malá Strana hay thành phố nhỏ hơn, ở dưới chân Hradcany, đã được tăng thêm vẻ đẹp bởi một dinh giám mục

mới xây (1765). Karluv Most cổ xưa, hay cầu Charles (1357), nối liền hai phía của thành phố, đã được điểm xuyết dọc theo chiều dài 600 mét của nó bởi một chuỗi những pho tượng của các nhân vật lịch sử và tôn giáo.



Bản đồ 19: Hành trình đến Prague năm 1787 của Mozart

Những nhà quý tộc, mà những dinh thự của họ mang lại vẻ duyên dáng cho thành phố, là những người hưởng lợi chính từ chế độ của Nhà Habsburg. Đa số họ đều xuất thân từ những gia đình German đã hưởng lợi từ việc tịch thu tạm thời tài sản của giới quý tộc Czech bản địa trong khi xảy ra Chiến Tranh Ba Mươi Năm. Sự giàu có của những điền trang tại vùng thôn quê Bohemia thịnh vượng hỗ trợ cho cuộc sống xa hoa của họ tại thành phố. Vào thời Mozart, đại đa số người Czech chỉ còn là tầng lớp nông dân, không người lãnh đạo, tuy một số dân thuộc giai cấp trung lưu thì sống ở bên lề xã hội Czech và Germany.

Sự cách biệt giữa giàu và nghèo là cực kỳ lớn lao. Năm 1771, trong chuyến tham quan Pargue lần đầu tiên của ông, khi một phần sáu cư dân Prague đã chết vì đói, Hoàng đế Joseph II đã phải sửng sốt:

> *Đáng hổ thẹn biết bao những gì đã xảy ra trong năm đói kém này. Người dân đã chết, và đã nhận phép bí tích sau cùng ở ngoài đường... Trong cái thành phố này, nơi có một tổng giám mục giàu có, một thánh đường rộng lớn, quá nhiều tu viện và ba dinh thự của dòng Tên... Không hề có một trường hợp nào chứng tỏ rằng đã có một người đói khổ nằm ở trước cửa nhà họ đã được giúp đỡ.*[699]

Joseph II không còn kiên nhẫn trước sự tự mãn đã hóa thạch của Giáo hội Công giáo. Ông giải thể tu hội dòng Tên; và năm 1780, sau khi đã thâu tóm toàn bộ quyền hành, ông tung ra một loạt những sắc lệnh cải cách, đe dọa làm sụp đổ những cột trụ đáng kính nhất của trật tự xã hội. Các nông nô được giải phóng. Sự khoan dung tôn giáo được nới rộng đến các giáo đồ phái Hợp Nhất, Chính Thống giáo, Tin Lành và Do Thái. Cấm trẻ em dưới chín tuổi lao động. Hôn nhân dân sự và ly dị là điều được cho phép. Án tử hình được bãi bỏ. Hội Tam Điểm phát triển mạnh. Sự giàu có xuất phát từ việc thế tục hóa tài sản của giới lăng lữ được phản ánh qua những công trình kiến trúc xa hoa lộng lẫy của hoàng đế và giới quý tộc.

Cộng đồng Do Thái đông đảo của Prague cũng hưởng phần trong sự thịnh vượng đó. Họ đã để lại sau lưng vô số những vụ trục xuất trong 1744-1745, và trong thập niên 1780, họ gặt hái những trái chín của Toleranzpatent của hoàng đế. Để tôn vinh hoàng đế, khu Do Thái được đặt tên lại là Joefov, và nó cũng là một khu được phục hồi và cách tân nhiều của thành phố. Giáo đường Tân - Cựu Do Thái của thời Trung cổ và giáo đường Do Thái Klaus đều được xây dựng lại, Người Do Thái của Prague đã cung cấp cho cộng đồng Do Thái Vienna thành phần năng động

nhất.[700] Năm 1787, sau hai thế kỷ phát triển, châu Âu tiến đến giai đoạn bắt đầu suy giảm. Đây là năm Hiến pháp Cộng hòa của Hoa Kỳ được ký, khiến các chế độ quân chủ của châu Âu khiếp sợ, và cũng là năm mà đồng dollar Mỹ bắt đầu được lưu hành. Tại Anh, dưới quyền Thủ tướng Pitt Trẻ, các vấn đề toàn cầu mà đế chế quan tâm đang được mang ra thảo luận là việc kết tội Warren Hastings, toàn quyền đầu tiên của Anh tại Ấn Độ, và Hiệp hội đấu tranh nhằm bãi bỏ buôn bán nô lệ. Tại Nga, đây là năm mà Nữ hoàng Catherine tiến hành chiến dịch sau cùng nhằm chống quân Thổ. Tại Netherlands, liên tỉnh trưởng William V bị trục xuất khỏi xứ, và vợ ông bị những người cộng hòa của đảng "yêu nước" bắt làm con tin. Khi Mozart chuẩn bị rời Prague thì cũng là lúc quân đội Phổ lên đường đến Hà Lan để phục hồi địa vị của liên tỉnh trưởng. Lúc này, Vatican đang phải chiến đấu với làn sóng thế tục: Pius VI (trị vì 1775-1799) bị ngăn không cho gửi một sứ thần đến Munich, và bị vua xứ Naples từ chối bày tỏ sự tôn kính theo thông lệ phong kiến. Tại Florence, giáo hoàng phải đương đầu với việc đưa những nguyên tắc của Giáo hội Gallican (Giáo hội Pháp) vào giáo hội Tuscan bởi một đại công tước. Tại Pháp, vào thời gian mà vở nhạc kịch *Don Giovanni* được công diễn thì Nghị viện gồm các thành viên do nhà vua chỉ định (Assembly of Notables) và Nghị viện Paris được triệu tập và sau đó bị giải tán. Vua Pháp biết chắc rằng đất nước đang đi đến phá sản, và ông quyết định triệu tập Quốc Hội (Estates-General), dự tính ban đầu là vào tháng 7 năm 1792.

Một số sự kiện khác, có tầm quan trọng lớn lao cho tương lai, đã diễn ra mà hầu như không được lưu ý. Con tàu chạy bằng hơi nước có tính thiết thực đầu tiên đã được giới thiệu. Tháng 8, Horace Saussure là người đầu tiên leo lên đỉnh Mont Blanc. Con người đang chế ngự thiên nhiên.

Với nhận thức sự kiện sau khi nó đã xảy ra, sử gia có thể thấy rằng âm

nhạc của Mozart đã trình bày nhiều yếu tố già nua, hư nát và phải bị hủy diệt của Ancien Régime (Chế độ cũ). Tuy vào thời đó chẳng ai hay biết, nhưng Joseph II chính là người áp chót ngồi trên ngai vàng của Đế chế La Mã Thần thánh. Thống lĩnh Cộng hòa Paolo Renier (trị vì 1779-1789) là người thứ 125 trong một dòng gồm 126 thống lĩnh cộng hòa của Venice. Ba Lan, lân bang của Bohemia, vừa bước vào thập niên sau cùng của triều đại sau cùng gồm 51 nhà vua và hoàng thân của nó. Số phận của Giáo hoàng Pius VI là chết trong một ngục tối của cách mạng Pháp.

Như vẫn thế, trong các ngành nghệ thuật mang lại tính sáng tạo, truyền thống so kè quyết liệt với cách tân. 1787 là năm chứng kiến tác phẩm *Defence of Usury* của Jeremy Bentham, *Iphigenie* của Goethe, và *Don Carlos* của Schiller. Fragonard, David, và Goya đang đứng trước những khung vẽ của họ, ngoài ra còn có Reynolds, Gainsborough, Stubbs, và Romney. Những nhạc sĩ cùng thời với Mozart gồm có Haydn, Cherubini, và C. P. E. Bach.

Dĩ nhiên, người ta có thể bảo rằng *Don Giovanni* đã được sáng tác như một ẩn dụ có tính trực cảm và xuất sắc về một phán xét sắp giáng xuống trên một châu lục hư hỏng và đồi bại. Nếu quả thế thì không hề có một sự gợi ý nào như vậy trong thư từ của Mozart hoặc trong chính tác phẩm. Người ta đã không hề có nhận thức về tai họa đang đến gần, ít ra là tất cả những ai lúc đó đang sống tại Pháp. Chẳng hạn, Hầu tước de Condorcet, một trong những triết gia cấp tiến nhất thời đó, là người đã tin chắc vào một điều duy nhất, đó là sự mãi mãi vững bền của chế độ quân chủ.[701] Một phụ nữ Pháp trẻ yêu thích âm nhạc đã ghi lại những cảm nghĩ của bà về Paris vào thời đó như sau:

> *Những buổi nhóm họp để đàn ca hát xướng (tại Hotel de Rochechouart) là rất tao nhã, lịch sự. Chúng được tổ chức mỗi tuần một lần... nhưng cũng*

có những buổi diễn tập. Chơi đàn piano là bà Montgeroux, một tay đàn nổi tiếng thời đó; ca sĩ, Italy từ đoàn Opera hát giọng nam cao; Mandini một người Italy khác, hát giọng trầm; bà de Richelieu là ca sĩ chính; tôi hát giọng nữ trầm, ông de Duras giữ giọng nam trung; phần hợp xướng do những người nghiệp dư khác đảm trách, Viotti đệm đàn violon. Theo cách đó, chúng tôi, trình bày những khúc finale khó nhất...

Giữa những vui thú đó, chúng tôi bị lôi kéo đến gần tháng Năm 1789, cười cợt và khiêu vũ trên còn đường đến vực thẳm. Có ai nghĩ rằng, nước Pháp sắp được tái sinh. "Cách mạng" là từ ngữ chưa từng được thốt lên.[702]

CHƯƠNG IX

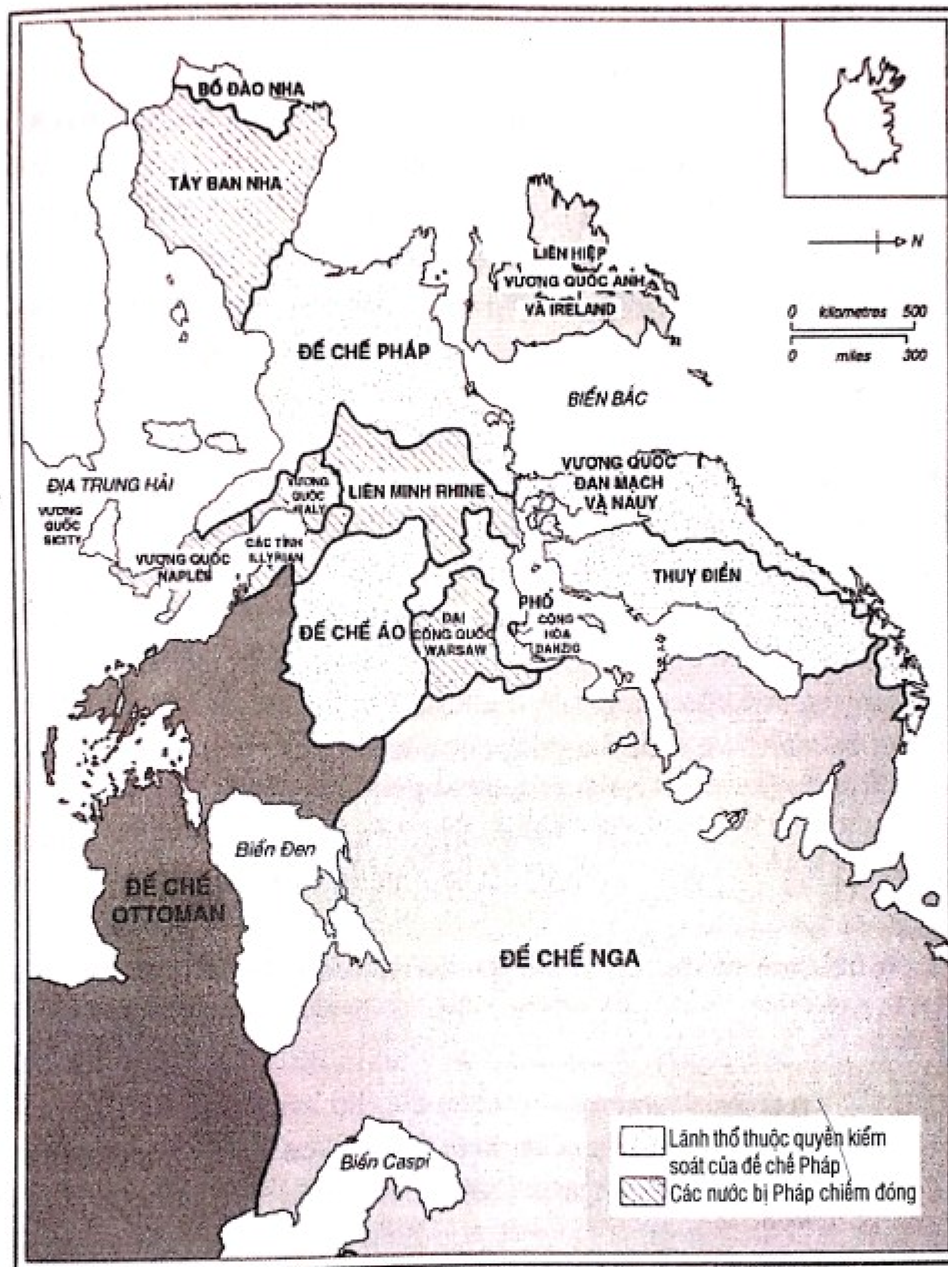
– – – – – – – – –

REVOLUTIO – MỘT CHÂU LỤC TRONG RỐI LOẠN (KHOẢNG 1770-1815)

Cách mạng Pháp mang một tính phổ quát không hề có ở bất kỳ một cuộc rối loạn dữ dội nào khác của châu Âu. Thật vậy, đó là sự kiện đã mang đến cho từ "cách mạng" ý nghĩa đầy đủ và hiện đại của nó; nó không chỉ là một biến động chính trị, mà là một sự lật đổ toàn diện một hệ thống chính quyền cùng với những nền tảng kinh tế, xã hội và văn hóa. Ngày nay, các sách lịch sử đều đầy ắp "cách mạng". Chẳng hạn đã có những nỗ lực để biến Nội chiến Anh thành "Cách mạng Anh", và những nỗ lực để đưa Cách mạng Nga vào hiệp ba của một chuỗi có tính phổ quát. Đã có Cách mạng La Mã, Cách mạng Khoa học, Cách mạng Công nghiệp, Cách mạng Hoa Kỳ, và trong những năm gần đây là, Cách mạng Tình dục. Không phải tất cả đều xứng với cái từ đó.

Nhưng trong năm 1789, đã có lý do để tin rằng những thay đổi đang diễn ra đó tác động đến người dân ở xa ngoài nước Pháp và ở ngoài đời sống chính trị. Paris là thủ đô của một cường quốc hàng đầu và là trung tâm của văn hóa quốc tế. Những người làm cách mạng đã thừa hưởng niềm tin thời Khai Sáng về tính trừu tượng phổ quát của con người. Họ nghĩ rằng họ đang hành động nhân danh mọi người dân ở khắp nơi, và họ đứng ra để chống lại sự chuyên chế phổ biến. Công trình cao quý nhất của họ không phải là một số những tuyên bố thiển cận về những quyền của người dân Pháp, mà là một tuyên ngôn về Quyền Con Người. Trước Quốc hội, Mirabeau tuyên bố "Sớm hay muộn":

Ảnh hưởng của một quốc gia... đã thu gọn nghệ thuật sống thành những khái niệm đơn giản của tự do vá bình đẳng - những khái niệm có sức quyến rũ mãnh liệt trái tim con người, và được lan truyền ở mọi quốc gia trên thế giới - ảnh hưởng của một quốc gia như thế sẽ chắc chắn chinh phục toàn bộ châu Âu vì Sự thật, Hòa giải và Công lý, có lẽ không trong tức thời, không chỉ trong một ngày...



Bản đ`ô20: châu Âu, 1810

Đó là một loại cảm nhận khiến người ta đã gọi là "cuộc cách mạng đầu tiên của châu Âu" thay vì là một điều gì đó riêng của Pháp[703].

Những người nước ngoài cảm thấy mình có liên quan và cùng chia sẻ cảm nhận sinh động. Một chính khách cao tuổi than vãn: "Thời đại của phong cách hiệp sĩ đã trôi qua, theo đó là thời đại của các kinh tế gia và những người làm tính; và vinh quang của châu Âu đã mãi mãi tắt lịm". Chứng kiến trận Valmy, một cây bút hàng đầu của thời đó đã nhận xét: "Ở đây và ngay lúc này, bắt đầu một thời đại mới trên thế giới".[704] Dẫu ủng hộ hay chống đối, các sử gia đa phải sử dụng những từ mạnh mẽ. Thomas Carlyle gọi cách mạng Pháp là "điều ghê gớm nhất của thời đại, chưa từng có truớc đó".[705] Jules Michelet thì trái lại: "Tôi định nghĩa cách mạng là: Sự tiến đến của luật pháp, sự phục sinh của cái đúng, và phản ứng của công lý".

Cách mạng Pháp nhận chìm châu Âu vào một khủng hoảng kéo dài và sâu sắc nhất. Nó đã cuốn cả một thế hệ vào những hỗn độn, những cuộc chiến tranh, và những cách tân gây xáo trộn của nó. Từ tâm địa chấn là Paris, nó đưa những làn sóng chấn động đến những nơi xa khuất nhất của châu lục. Từ các bờ biển của Bồ Đào Nha đến những vùng sâu thẳm của Nga, từ Scandinavia đến Italy, theo sau những chấn động là những người lính trong quân phục màu sáng, với phù hiệu tròn màu xanh, trắng và đỏ gắn ở mũ và trên môi họ là "Tự Do, Bình Đẳng, Bác Ái". Với những người ủng hộ thì cách mạng hứa hẹn sự giải phóng khỏi những áp bức truyền thống của chế độ quân chủ, giới quý tộc và thiết chế tôn giáo. Với những ai chống đối thì nó đồng nghĩa với những sức mạnh đen tối của khủng bố và sự cai trị của đám đông hỗn tạp. Với nước Pháp, nó báo hiệu sự khởi đầu của một bản sắc dân tộc mới. Với châu Âu nói chung, nó cung cấp một

bài học khách quan về sự hiểm nguy trong việc thay thế một hình thức chuyên chế này bằng một hình thức chuyên chế khác. Nó đã bắt đầu bằng những hy vọng về một thay đổi có giới hạn đầy yên bình; "nó kết thúc giữa những hứa hẹn chống lại bất kỳ một hình thức nào của sự thay đổi". Trong ngắn hạn, nó gặp phải thất bại; trong dài hạn, trong lĩnh vực của những tư tưởng chính trị và xã hội, nó đã tạo được, và tiếp tục tạo ra, một sự đóng góp quan trọng và tồn tại lâu dài.

Hoạt cảnh cách mạng gồm những nhân vật và hình ảnh mà mọi học sinh châu Âu đều biết. Cuộc diễu hành của các nhân vật lãnh đạo cách mạng - Mirabeau, Danton, Marat, Robespierre, và Bonaparte - được bổ sung bằng một đoàn dài những người chống đối và những nạn nhân của họ: cảnh Louis XVI và Marie Antoinette trên đoạn đầu đài, cảnh Charlotte Corday, cô thôn nữ, giết Marat trong bồn tắm, "để cứu cả trăm ngàn người", cảnh Công tước xứ Enghien bị bắt giữ và hành quyết theo lệnh của Bonaparte. Cuộc diễu hành được bao quanh bởi rất đông những nhân vật phụ, sinh động và táo bạo - Tom Paine, triết gia Anh, người "đã chứng kiến cách mạng trên hai châu lục"; Charles de Talleyrand-Périgord, giám mục "khả kính của Autun", người đã sống sót; Antoine Fouquier-Tinville, ủy viên công tố lạnh lùng. Ở mỗi quốc gia châu Âu, nó kèm theo một gallery phong phú gồm những người hùng và những kẻ hèn, ngả theo phe cách mạng hoặc chống lại - tại Liên hiệp Vương quốc Anh là Nelson đang từ trần trên boong tàu HMS Victory, tại Germany là Scharnhost và Gneisenau, tại Áo là nhà yêu nước - tuẫn đạo Andreas Hofer, tại Ba Lan là nhà quý tộc Poniatowski đang cưỡi con ngựa trắng, tại Nga là Kutuzov bất bại đang lê bước trong tuyết. Trong văn học và nghệ thuật châu Âu, nó đã được làm phong phú thêm bởi một loạt những tác phẩm hội họa và văn chương, từ những thảm họa của chiến tranh của Goya hoặc những chân dung Napoléon của David đến *La Chartreuse de Parme* của Stendhal, A *Tale of Two Cities*

của Dickens, *Pan Tadeusz,* của Mickiewicz, hoặc *Chiến tranh và Hòa bình* của Tolstoy. Bất kỳ một sự trình bày nào về kỷ nguyên cách mạng cũng cần phải lần lượt xét đến những nguyên nhân, đến những sự kiện, và những hệ quả. Mọi tường thuật có tính biên niên cần phải được bắt đầu với khúc mở màn của sự sôi sục tiền cách mạng. Điều cần xem xét là bằng cách nào những đòi hỏi ôn hòa đã dẫn đến những thay đổi cực đoan, và bằng cách nào sự xung đột tại Pháp đã dẫn đến những cuộc chiến tranh châu lục. Khủng hoảng bắt đầu với sự lu mờ lần đầu của Thời Khai Sáng trong thập niên 1770 và kết thúc với Hội nghị Vienna, khai mạc trong 1814.

***

Khúc dạo đầu

Những nguyên nhân của Cách mạng Pháp là đề tài tranh luận bất tận. Người ta có thể nhận ra bối cảnh, những nguyên nhân sâu sắc, hay là những cội nguồn của sự bất ổn, và những sự kiện tức thời hay "những tia lửa" làm nổ tung thùng thuốc súng. Trong phần tư cuối của thế kỷ 18, bối cảnh là một bầu không khí bực bội lan rộng nhưng đồng thời cũng sâu sắc trên toàn châu Âu. Những thay đổi làm phát sinh sự bức xúc không tập trung tại Pháp; nhưng Pháp đã chứng kiến và tham gia. Đối diện với sự tê liệt chính trị và căng thẳng tài chính, Pháp đã tỏ ra kém cỏi hơn các lân bang trong việc chịu đựng căng thẳng. "Cách mạng là điều sắp xảy ra tại hầu hết các quốc gia châu Âu. Sở dĩ nó đã nổ ra ở Pháp là vì Ancien Régime (Chế độ cũ) đã mệt mỏi hơn, đã bị chán ghét nhiều hơn, và dễ bị hủy diệt hơn bất cứ một nơi nào khác".[706]

Trên mặt trận chính trị, cơn địa chấn chính đã xảy ra ở bên kia Đại Tây Dương. Với những triết gia luôn được xem là ổn định và ôn hòa nhất Liên hiệp Vương quốc Anh bị nhấn chìm vào chiến tranh với những người Mỹ định cư tại thuộc địa của nó, những người mà với sự trợ giúp của Pháp, đã

dứt khoát phá bỏ sự cai trị của người Anh. Chiến tranh giành độc lập của Mỹ (1776-1783) đã có những ảnh hưởng quan trọng tại châu Âu. Nó đã đẩy cuộc khủng hoảng tài chính của Pháp đến bên bờ thảm họa. Nó cũng khiến người Pháp và những dân tộc khác cân nhắc về tình trạng khó xử của họ: Nếu nhà vua George III bị xếp vào hạng bạo chúa, thì phải xếp hạng thế nào những quân vương khác của châu Âu? Nếu người Mỹ có thể nổi dậy để chống thuế đánh vào trà, vậy phải giải thích thế nào đối với nhiều sắc thuế nặng nề mà hầu hết người châu Âu phải chịu? Ý tưởng mà Hiến pháp Hoa Kỳ nêu lên là đơn giản một cách tuyệt vời, thích đáng và phổ quát:

Chúng tôi xem những chân lý đó là linh thiêng và không thể bác bỏ, rằng mọi người đều được sinh ra bình đẳng và độc lập...[707]

Sự tham gia của châu Âu trong Cách mạng Hoa Kỳ là điều đã được chính thức bày tỏ bằng những tượng đài và đài kỷ niệm. Nhưng yếu tố Mỹ trong cách mạng châu Âu là điều không luôn được sẵn sàng chấp nhận. Trong mười hai năm kể từ Tuyên ngôn Độc lập ngày 4 tháng 7 năm 1776 đến lễ nhậm chức của vị tổng thống đầu tiên George Washington, ngày 29 tháng 4 năm 1789, sự hình thành Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ đã khiến cho những cuộc tranh luận về chính quyền hiện đại trở thành vấn đề hàng đầu.

Tom Paine (1737-1809), một tín đồ của giáo phái Quaker Norfolk từ Thetford, là mối kết sinh động giữa châu Âu và Mỹ. "Tom Cấp tiến" là người đã dành đời mình cho lý tưởng Mỹ sau khi đã bị Anh đặt ra ngoài vòng pháp luật. Tác phẩm *Common Sense* (1776) của ông là sự tuyên truyền hữu hiệu nhất cho Cách mạng Hoa Kỳ; *Rights of Man* (1791) của ông là một trong những lời đáp triệt để nhất cho Cách mạng Pháp. Ông đã từng ngồi ở Viện Quốc ước Pháp và đã thoát khỏi máy chém trong đường tơ kẽ tóc. Trong *The Age of Reason* (1793), ông viết: "Quê hương của tôi là thế giới và tôn giáo của tôi là làm điều thiện".

Lúc này, ở Đông Âu, ba đại cường đang tiêu hóa những phần đã được phân chia từ việc chia cắt Ba Lan lần thứ nhất (xem Chương VIII). Người ta cảm thấy nhẹ nhõm vì đã tránh được chiến tranh; nhưng những đám mây của tuyên truyền không thể che khuất những sự thật về bạo lực. Hơn thế nữa, tại Ba Lan - Lithuania, chia cắt chỉ làm bùng cháy lên sự căm hận đối với bá quyền của Nga. Những cố gắng của Khai Sáng Ba Lan dẫn đến một sự đối đầu không thể tránh khỏi với Sa Hoàng. Vùng ảnh hưởng của Nga đang chuyển động theo hướng song song với vùng ảnh hưởng của Pháp, về phía một sự chạm trán giữa "những nhà chuyên chế" và "những người bạn của tự do". Chẳng phải do ngẫu nhiên mà kỷ nguyên cách mạng cuối cùng đã đạt đến đỉnh điểm trong một cuộc chạm trán dữ dội giữa Pháp và Nga.

Ở bên ngoài hoặc bên dưới đời sống chính trị mỗi ngày, có những dấu chỉ cho thấy rằng những lực vô hình, sâu thẳm dưới bề mặt ổn định của cuối thế kỷ 18 đã bằng một cách nào đó thoát khỏi sự kiểm soát. Một cội nguồn của sự âu lo có liên quan đến trật tự; sự xuất hiện của những cỗ máy vận hành với tiềm năng tàn phá cũng như xây dựng lớn lao. Nguồn thứ hai của sự âu lo là đời sống xã hội: càng lúc "quần chúng" càng nhận thức rõ rằng họ là số đông gồm hàng triệu người, phần lớn bị loại ra khỏi xã hội có học thức, và họ phải nắm giữ số phận của chính họ Nguồn thứ ba liên quan đến tri thức: trong văn học cũng như trong triết học đã nổi lên một quan tâm đối với sự không hợp lý trong ứng xử của con người. Những phát triển vừa kể phải chăng là hiện tượng liên quan đến cách mạng? Liệu cái gọi là cách mạng công nghiệp, tuyến phát triển có tính tập thể trong tư tưởng xã hội, và những khởi đầu của chủ nghĩa lãng mạn có phải là những phần liên đới của một tiến trình có tính cố kết hay không? Phải chăng chúng là những nguyên nhân của những biến động cách mạng hay chỉ là những đồng hành và những đóng góp? Đó là những điều mà các sử gia nôn nóng giải quyết.

Cách mạng Công nghiệp là một từ bao quát, được sử dụng rộng rãi để mô tả một loạt những thay đổi về kỹ thuật và tổ chức ở quy mô rộng lớn hơn nhiều so với yêu tố đơn lẻ thường được biết là: sự phát minh máy móc vận hành bằng năng lượng. Hơn thế nữa, sau những cuộc tranh luận ở quy mô rộng về lịch sử, từ đó đã được dùng để chỉ một giai đoạn trong một chuỗi phức tạp hơn của những thay đổi - ngày nay gọi là "hiện đại hóa" - một giai đoạn mà cho đến thế kỷ tiếp theo mới bắt đầu phát huy đầy đủ tác động. Mặc dù vậy, có cả chục yếu tô "công nghiệp hóa" cần phải được xem xét; bao gồm việc canh tác và chăn nuôi, linh hoạt trong cày cấy, năng lượng hơi nước, máy móc, hầm mỏ, luyện kim, các nhà máy, xí nghiệp, các thành phố, những phương tiện liên lạc, tài chính, và dân số.

Canh tác theo phương pháp khoa học là một trong những ưu tư của thời Khai Sáng, và đặc biệt là với những người theo thuyết trọng nông. Từ buổi đầu, là giai đoạn hợp lý hóa, nó đã tiến đến điểm mà những cỗ máy vận hành bằng sức ngựa (tuy chưa vận hành bằng năng lượng) đã tạo được một tiềm lực nhằm tăng tốc đáng kể sức sản xuất. Một trại chủ người Anh từ Hungerford là Jethro Tull (1674- 1741) đã quảng cáo máy đánh luống (gieo hạt vào đó rồi lấp hạt) trong Horse Hoeing Husbandry, và công bố trong năm 1703; năm 1803, lưỡi cày Rotherham bằng thép được tung ra thị trường. Thực nghiệm nông nghiệp trở thành một vấn đề hấp dẫn hàng đầu. Nhưng sự tiến bộ đã tỏ ra rất chậm chạp.

Khi các nông trại đã gia tăng năng lực sản xuất lương thực, chúng cũng làm gia tăng số lượng người có thể được nuôi sống từ sản phẩm của cùng một mảnh đất. Những người trước kia phải lao động trên những cánh đồng giờ đây có thể rảnh tay để làm những công việc khác. Sự gia tăng năng suất nông nghiệp giúp gia tăng tỷ suất sinh và tạo ra một nguồn thặng dư lao động, ít ra là tại những nước mà nông dân có thể rời bỏ đất đai. Tuy vậy, nguồn cung cấp các nông dân thiếu kỹ năng chỉ là một giải đáp nửa vời.

Công nghiệp không những cần nhân lực mà còn cần những kỹ năng. Những nơi thích hợp nhất để tìm được những người có kỹ năng là những nơi mà những truyền thống thủ công được phát triển mạnh nhất.

Năng lượng hơi nước đã được biết từ thời cổ đại. Nhưng chỉ đến năm 1711 nó mới được Thomas Newcomen (1663-1729) ứng dụng thực tiễn qua một cỗ máy to lớn thô kệch để bơm nước lũ từ một hầm mỏ tại Devon. Cỗ máy chạy bằng hơi nước đã được James Watt (1736-1819) cải tiến. Là một nhà chế tạo công cụ người Scoland đến từ Lasgow, năm 1763, Watt được gọi đến để sửa chữa cỗ máy thô kệch của Newcomen, và Watt đã hoàn thiện nó. Từ đó, nhiều loại máy khác nhau chạy bằng hơi nước đã được sản xuất và việc ứng dụng năng lượng hơi nước xem chừng vô hạn.

Tuy vậy, người ta chỉ có thể đưa năng lượng hơi nước và máy móc vào sử đụng rộng rãi với điều kiện là than đá - nhiên liệu hữu hiệu nhất để tạo ra hơi nước - có thể được khai thác ở quy mô lớn hơn. Điều này được thực hiện qua một số những đổi mới, trong đó có những máy bơm dưới lòng đất, đèn an toàn của Humphry Davy (1816), và việc sử dụng thuốc súng để phá đá. Cũng vậy, do được chế tạo bằng thép cứng nên người ta không thể sản xuất một số lượng lớn máy móc trừ khi có sự phát triển sản xuất sắt và thép. Điều này đã được thực hiện qua một loạt những cải tiến, trong số đó việc thành lập những xưởng đúc gang Carron tại Scotland (1760) và bằng phát minh dành cho Henry Cort về luyện và cuộn thép.

Sự tập trung công nhân công nghiệp dưới một mái nhà, trong một "xí nghiệp" đã có trong một thời gian dài trước khi xuất hiện những cỗ máy vận hành bằng năng lượng. Các xí nghiệp dệt lụa, dệt thảm và sản xuất đồ sành sứ khá phổ biến trong thế kỷ 18. Nhưng việc thiết lập những xí nghiệp lớn với máy móc thiết bị đòi hỏi phải có người thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị và nguồn cung cấp nhiên liệu và nguyên liệu đều đặn;

điều đó biến sự tổ chức xí nghiệp từ một điều mà người ta có thể tự do lựa chọn thành một điều cần thiết. Sự xuất hiện của những xí nghiệp tạo ra sự phát triển đột ngột những trung tâm đô thị mới. Mô hình gốc của những trung tâm đó là ở Manchester, thủ phủ của công nghiệp bông vải của Lancashire. Thống kê dân số tại Anh năm 1801 cho thấy trong một phần tư thế kỷ, Manchester đã phát triển gấp bốn lần, từ tầm cỡ của một xã trở thành một thành phố với 72.275 dân đăng ký. Với số thợ thủ công và người nghèo đông đảo, các thành phố như London hoặc Paris là những mục tiêu hấp dẫn để các chủ xí nghiệp tìm kiếm công nhân.

Những phương tiện giao thông liên lạc nội địa là điều trọng yếu; chúng phải trở nên rẻ và hữu hiệu như mậu dịch hàng hải. Số lượng lớn than đá, sắt, và hàng hóa khác như bông vải, len, hoặc đất sét phải được vận chuyển từ các hầm mỏ và các cảng đến xí nghiệp. Sau khi xuất xưởng, sản phẩm phải được giao cho các thị trường ở xa. Các tuyến đường sông, đường bộ và đường sắt đều có liên quan. Một lần nữa, Anh là nơi đã có những động viên lớn lao nhất. Năm 1760, kỹ sư của Công tước xứ Bridgewater là James Brindley (1716-1772) đã cải thiện khả năng lưu thông của những con kênh có từ thời trước đó bằng cách xây dựng một thủy lộ ngang qua sông Irwell của Lancashire, tại cống dẫn nước Barton (1760). Năm 1804, tại Merthyr Tydfil miền nam xứ Wales, kỹ sư người Cornwall là Richard Trevithick (1771-1833) đã đưa một đầu máy xe lửa kéo những toa chở than đá dọc theo một đường sắt ngắn. Điều đó chứng tỏ đường sắt ít tốn kém hơn dùng ngựa. Năm 1815, tên của J. L. Mc Adam (1756-1836) được dùng để đặt cho một cung cách xây dựng đường sá với nền là đá đập nhỏ và bề mặt là hắc ín.

Không có tiền thì chẳng thể thực hiện được gì. Vì thế nhiều khoản tiền lớn đã được cung cấp bởi những nhà đầu tư chấp nhận rủi ro lớn để có được những khoản lợi lớn nhưng đầy bất trắc. Những khoản tiền lớn như

thế chỉ có sẵn ở những nước mà những loại hình kinh doanh tiền - công nghiệp khác đã tích lũy sẵn vốn lớn để kinh doanh.

Yếu tố dân số cũng là điều quan trọng. Quả là không khó để hiểu về cách vận hành của cỗ máy dân số ở nơi mà tiến trình của cách mạng công nghiệp làm phát sinh sự gia tăng dân số, và khi dân số gia tăng sẽ khuyến khích tiến trình cách mạng công nghiệp. Cái khó là hiểu ra trong buổi đầu, cỗ máy đã được mồi và bắt đầu chạy như thế nào. Dĩ nhiên, tại Pháp, đã có một sự trì trệ dân số, là một quốc gia lớn của châu Âu, với hai mươi triệu người khỏe mạnh, đã chứng tỏ không thể làm dân số gia tăng trong ba thế kỷ cuối. Ngược lại, Liên hiệp Vương quốc Anh có nhiều ưu thế hơn: những trại chủ thịnh vượng, những người làm công linh hoạt, những thợ thủ công lành nghề, những nguồn cung ứng than đá và sắt luôn sẵn sàng, một mạng lưới mậu dịch trải rộng, khoảng cách của các thành phố trong nước là không xa, những nhà doanh nghiệp, sự gia tăng dân số và ổn định chính trị. Trong nhiều thập kỷ, Vương quốc Anh đã có những điều đó trong tay trước khi bất kỳ một nước nào khác có thể bắt đầu cuộc cạnh tranh.

Chủ nghĩa tập thể - sự tin chắc rằng xã hội là một tổng thể có những quyền và những lợi ích - chưa được trình bày rõ ràng trong thời kỳ này. Nó đi ngược lại với chủ nghĩa cá nhân, vốn được nhấn mạnh kể từ thời Phục Hưng và Cải Cách Tin Lành. Nhưng nó là một phát triển quan trọng. Nó hàm ẩn cả trong ý tưởng về nhà nước hiện đại - nhấn mạnh đến tính cộng đồng của mọi công dân của nó - lẫn trong những thảo luận của những người theo thuyết trọng nông và những kinh tế gia về cách vận hành của tổ chức xã hội - chính trị. Nó được diễn đạt rõ ràng và đầy đủ trong khái niệm của Rousseau về ý chí chung, và là nguyên tắc chỉ đạo của những người theo thuyết vị lợi. Nó rất có thể đã được ủng hộ bởi những đám đông trong các thành phố đang phát triển của châu Âu, bởi cảnh tượng công nhân tuôn qua những cánh cổng của xí nghiệp. Trong bất cứ trường hợp nào, sức

mạnh của tập thể, dẫu có kiểm soát hay không kiểm soát, cũng có thể gây ấn tượng cho trí tưởng tượng không chỉ với những triết gia, mà còn với những tướng lãnh, những người kích động quần chúng, và những nhà thơ.

Chủ nghĩa lãng mạn đã phát triển mạnh nhờ những căng thẳng đang gia tăng. Sau những cuộc đột kích ban đầu vào Germany, tại Anh, thế hệ tiếp đó gồm nhiều nhà thơ và nhà báo - đáng kể là ba nhà thơ trẻ vùng Lake, Samuel Taylor Coleride (1772-1834), William Wordsworth (1770-1850) và Robert Southhey (1774-1843), và William Blake (1757-1827), nhà thơ, nhà chạm khắc, nhà minh họa. Chủ nghĩa lãng mạn German vẫn còn sản sinh nhiều tài năng. Bạn của Goethe là Friedrich von Schiller (1759-1805) đã công bố những vở kịch lịch sử *Wallenstein* (1799), *Maria Stuart* (1800) và *Wihelm Tell* (1804) vào lúc mà Goethe đã rẽ sang một hướng khác. Năm 1798, khi Worrdsworrth leo lên những vách đá cheo leo tại Tintem thì những nhà lãng mạn Anh đang dẫn đầu. Châu Âu đã bị nhấn chìm trong những kinh hoàng của chiến tranh và cách mạng. Chưa bao giờ thế giới trở nên khó hiểu đến thế. Nguyên tắc không vướng mắc của logic và lý trí đã đến hồi kết thúc:

Ồ! Một ngày đẹp trời! Thấy những điều sai trái
Mà ta đã có từ già và trẻ!
Thay vì cây thánh giá ta đeo ở cổ
Thì đó là chú chim hải âu.[708]

Hỡi hoa hồng đã nhuốm bệnh!
Con côn trùng vô hình
Bay trong đêm
Đã tìm thấy cái giường

Của niềm vui đỏ thắm;

Và tình yêu thầm kín âm u

Mà sự sống của nó hủy diệt.[709]

Phải chăng đây là những vần thơ mang âm hưởng Freud đã được sáng tác một trăm năm trước khi Freud ra đời?

Những người nổi loạn trẻ tuổi đã đẩy những biên giới của chủ nghĩa lãng mạn ra xa hơn. Năm 1797, tại Germany, Friedrich von Hardenberg (Novalis, 1772-1801) đã sáng tác *Hymmen an die Nacht,* một tác phẩm thần bí, trong đó, giống như Dante với Beatrice, ông thăng hoa tâm trạng tha thiết dành cho một cuộc tình đã mất. Năm 1799, Friedrich Schlegel (1772-1829), em trai của dịch giả các tấc phẩm của Shakespeare, Dante và Calderon, đã viết một tiểu thuyết gây tai tiếng là *Lucinde,* với gợi ý rằng tình yêu cái đẹp là lý tưởng cao nhất. Tại Pháp, François-René Chateaubriand (1768-1843) công bố *Essai sur lé révolutions* (1797) và *Génie du Christianisme* (1801) bất chấp những quy ước đương thời. Năm 1812, tại Anh, Lord George Byron (1788-1824) xuất bản tác phẩm *Childe Harold's Pilgrimage,* nêu lên một sự sùng mộ châu Âu.

Cũng quan trọng không kém là những trung tâm và các phòng khách, những nơi phổ biến những ý tưởng mới. Câu lạc bộ Jena của anh em nhà Schlegel đã có nhiều ảnh hưởng tại Germany. Nhưng vị trí cao quý hơn cả phải được dành cho Germany Necker (Mme de Stael, 1766-1817), con gái của thủ tướng thời Louis XVI và là người truyền bá những tư tưởng lãng mạn một cách hữu hiệu nhất. Là một tác giả, Mme de Stael trước tiên nhóm họp và chiêu đãi những người hâm mộ tại phố du Bac, Paris, và sau đó, khi phải sống lưu vong, nhóm họp với mọi trí thức của thời đại. Tiểu thuyết *Delphine* (1803) của bà có khuynh hướng theo thuyết nam nữ bình quyền; *Corinne* (1807) là tuyên ngôn của đam mê; *De l'Allemagne* (1810)

là một cuốn sách nhỏ giúp cho Pháp hiểu rõ hơn về thế giới lãng mạn Germany.

Tuy vậy, lý tính không bị chế ngự, cho đến khi chính các triết gia cũng quay lại chống nó. Những tách rời khỏi thời Khai Sáng của Vico trong buổi đầu đã được theo đuổi trong bối cảnh xa lạ của Đông Phổ. Trong số các triết gia, Immanuel Kant (1724-1804) là người vĩ đại đã bắc cây cầu qua vực thẳm ngăn cách lý tính và chủ nghĩa lãng mạn. Là một người độc thân theo thuyết cách tân Kitô giáo, ông sống cách ly khỏi những sự kiện náo động và bất ổn đang xảy ra. Suốt đời, ông không hề rời khỏi quê nhà và làm cho ông trở nên cách ly hơn bằng lối hành văn của triết gia kinh điển.[710] Tuy vậy, ba phê bình của Kant đã trình bày phần chủ yếu của những tư tưởng mà hầu hết mọi triết gia sau đó đã chịu ảnh hưởng.

Kritik der re men Vemunft (Phê phán lý tính thuần túy, 1781) phủ nhận điều mà những nhà siêu hình học duy lý có thể chấp nhận như một khoa học toàn hảo, tựa như tóan học. Nó nhấn mạnh rằng mỗi hiện tượng tồn tại ở bên ngoài thời gian và không gian đều có nguồn hữu thể khó có thể hiểu được của chính nó, được gọi là das Ding-an-sich, "sự vật tự nó". Như một lời tạ lỗi, Kant viết: "Tôi đã phải dẹp bỏ tri thức để dành chỗ cho đức tin". Lý tính cần phải được bổ sung bằng niềm tin và trí tưởng tượng. *Kritik der praktischen Vernunft* (Phê phán lý tính thực tiễn, 1788) là một tiểu luận về luân lý học, thảo luận chi tiết lý thuyết về "mệnh lệnh tuyệt đối không phụ thuộc vào bất kỳ điều kiện nào". Nó phù hợp với những đạo đức truyền thống của Kitô giáo và nhấn mạnh rằng bổn phận là tiêu chuẩn cao nhất của hạnh kiểm. *Kritik der Urteilskraft* (Phê phán sự đánh giá) là một tiểu luận về mỹ học. Nó khiến cho sự phân biệt giữa Verstand (tri thức) và Vemunft (lý tính) trở thành những công cụ của phán đoán. Kant lập luận rằng nghệ thuật phải phục vụ đạo lý và phải tránh trình bày những đề tài

xấu xa đồi bại. “Cái đẹp chẳng có giá trị gì ngoại trừ phục vụ con người”.

Kant quan tâm sâu sắc đến triết lý của lịch sử. Tựa như người cùng thời với ông là Gibbon, Kant bị ấn tượng bởi “chuỗi đan xen của ngu xuẩn”, bởi “sự phù phiếm ấu trĩ”, và “sự thèm khát phá hoại” chứa đầy trong sử ký. Đồng thời, ông cũng nỗ lực tìm kiếm ý nghĩa giữa sự hỗn độn. Ông tìm thấy nó, trong ý tưởng rằng sự xung đột làm lan tỏa sự thuần lý từ một vài cá nhân cao quý sang sự ứng xử của toàn thể loài người. Trong *Khái niệm về lịch sử phổ quát* (1784), ông viết: “Con người mong muốn sự hòa hợp, nhưng Tự nhiên biết rõ cái gì là tốt cho các chủng loài, (Tự nhiên) muốn có sự bất hòa”. Về chính trị, Kant ủng hộ quan điểm của phái cộng hòa. Ông hoan nghênh Cách mạng Pháp nhưng không hoan nghênh thời kỳ khủng bố; ông lên án chính quyền gia trưởng cũng như đặc quyền có tính thế tập. Trong *Zum ewigen Frieden* (Về hòa bình trường cửu, 1795), ông kêu gọi việc hình thành một *Welt burgertum* hay “Cộng đồng Thế giới” đảm trách giải trừ quân bị và chôn vùi Cân bằng Quyền lực. Không một quan điểm nào trong số đó tỏ ra thích hợp với một thần dân của vua Phổ.

Sinh tại Mohrungen, J.G. Herder (1744-1803) là một người thuở trẻ say mê đọc những tác phẩm của Rousseau. Bước đầu vào đời, ông đã chọn một công việc tại Riga nhằm có dịp lên tàu sang Pháp. Sau đó ông định cư tại Weimar, dưới sự bảo trợ của Goethe. Đầu óc trù phú của ông đã sản sinh cả một vụ mùa những tư tưởng độc đáo về văn hóa, lịch sử và nghệ thuật. Ông đã có những đóng góp chống duy lý cho một cuộc tranh luận về nhận thức luận khi đề xuất ý tưởng cho rằng sự nhận thức là một chức năng của toàn bộ nhân cách. Trong *Ideen zur Philosophie der Geschichte der Menschheit* (1784-1791), ông triển khai khái niệm có tính chu kỳ của Vico về sự ra đời, trưởng thành và chết của các nền văn minh, nhưng theo quan điểm của ông thì tiến bộ là một điều gì đó phức tạp hơn nhiều chứ không chỉ là một vận hành tuyến tính. Tuy vậy, theo đánh giá của ông thì công việc quan trọng

hơn hết mà ông làm là dành cả cuộc đời cho sưu tầm và nghiên cứu dân ca và văn hóa dân gian của Germany và nước ngoài. Đây là một đề tài giữ một vai trò trung tâm không chỉ trong văn học lãng mạn mà còn trong toàn bộ câu chuyện về ý thức dân tộc.

Mọi ngành nghệ thuật đều đáp ứng đối với thái độ chung đang dịch chuyển. Trong âm nhạc, cả Mozart và Haydn vẫn còn tuân theo quy tắc cổ điển của trật tự, khéo léo và hài hòa. Nhưng Beethoven, người đã nhanh chóng tinh thông những quy ước cổ điển, dần dần chuyển sang loại nhạc mang âm hưởng giông tố và căng thẳng cách mạng. Ông đã đạt được điều đó trong Symphony số 3, "Eroica" (1805) - ban đầu được đề tặng Napoléon. Có thời là bậc thầy opera tại Dresder, Cari Maria von Weber (1786-1826) trở thành một mẫu rập khuôn theo chủ nghĩa lãng mạn. Tài năng âm nhạc của Franz Schubert (1797-1828), cũng như *Symphony dang dở* của ông, đã phải sớm bị cắt lìa do bệnh tật và cái chết, tuy vậy trong quãng đời ngắn ngủi, ông đã thực hiện được điều khó có ai sánh nổi là sáng tác trên 600 bài hát. Cùng thời với những bậc thầy nổi tiếng là những tên tuổi hầu như đã bị lãng quên: J. K. Dussek (1761-1812), Muzio Clementi (1752-1832), M. K. Oginski (1765-1833), J.N. Hummel (1778-1837), John Field (1782-1837), và Maria Szymanowska (1789-1831).

Trong hội họa, sự quyến rũ của trường phái tân cổ điển đã phần nào trở nên không phù hợp. Jacques-Louis David (1748-1825), họa sĩ có ảnh hưởng nhất của Pháp, vẫn tiếp tục những đề tài cổ điển. Nhưng tính chất xúc động lãng mạn đã xuất hiện trong những bức tranh thuộc thời kỳ sớm như *Saint Roch* (1780), được gợi ý bởi trận dịch hạch tại Marseilles; và tính chất xúc động lãng mạn cung cấp một yếu tố quan trọng trong các táp phẩm mô tả chiến công của Napoléon. Tuy vậy, những cách tân triệt để nhất đã xuất hiện ở một nơi khác. Tại Germany, họa sĩ vẽ chân dung P. O. Runge (1777-1810) tìm kiếm "những bieu tượng của nhịp điệu vĩnh hằng

của vũ trụ". Tại Anh, những hình ảnh động vật của George Stubbs (1724-1806) không còn được trình bày trong bối cảnh cổ điển của những đồng cỏ yên bình mà được chuyển sang những cảnh xao động, như trường hợp tác phẩm *Horse Attacked by a Lion*. J. M. W. Turner (1775- 1851) bước những bước đầu tiên theo con đường dẫn đến phái Ấn tượng. Năm 1802, ông lần đầu tiên tham quan Thụy Sĩ và thực hiện bức *The Reinchenbach Falls*. Từ buổi đầu, ông đã bị lôi cuốn bởi những sức mạnh của thiên nhiên, đặc biệt là biển. Cùng thời, với ông là họa sĩ vẽ phong cảnh John Constable (1776-1837), tuy có lối diễn đạt dịu dàng hơn, nhưng không kém tài năng trong việc mô tả những sắc thái của thiên nhiên. Ở cương vị là nhà minh họa, William Blake đã tiến vào thế giới của huyền hoặc và siêu nhiên. Những minh họa của ông cho tác phẩm của Dante phản ánh một sở thích lãng mạn và sở thích đó đã lan rộng khắp châu Âu. Tại Tây Ban Nha, Francisco Goya (1746-1828), họa sĩ của triều đình từ 1789, đã chọn con đường của mình là ghi lại tất cả những ác mộng và kinh hoàng của chiến tranh và nội chiến. Ông nói, khi bàn về một trong những họa phẩm của ông: "Sự mê ngủ của lý trí làm phát sinh những con quỷ".[711]

Trong một thời gian dài, các sử gia đã tìm kiếm những nguồn gốc của cách mạng chủ yếu trong những xung đột trí thức và chính trị của thời đại trước. Các triết gia bị xem là đã ngấm ngầm phá hoại nền móng của hệ tư tưởng Ancien Régime, trong khi các tổng trưởng của Louis XVI - Turgot, 1774-1776, Necker, 1787-1781 và 1788-1789, Calonne, 1783-1787, và Tổng giám mục Loménie de Brienne, 1787-1788 đưa nước Pháp đến phá sản. Các sử gia xem việc triệu tập Quốc hội và phá ngục Bastille sau đó như là hệ quả trực tiếp của sự bất bình của người dân, của những sai trái thái quá của triều đình, giáo hội, và giới quý tộc, và của cải cách được tiến hành "quá ít và muộn". Burke nghi ngờ về một âm mưu của "đám đông đáng ghét"; Thiers nhấn mạnh đến những bất công của chính quyền

chuyên chế; Michelet nhấn mạnh đến những cơ cực của “nhân dân”.

Alexis de Tocqueville (1805-59) là người đã đóng góp một nét tinh tế quan trọng cho cuộc tranh luận. Trong *Ancien Régime et la Révolution* (1856), ông cho thấy động lực của cải cách và cách mạng không phải là vấn đề dễ hiểu. Nhiều khía cạnh của chính quyền đã thực sự được cải thiện dưới triều Louis XVI - người luôn quan tâm đến cải cách. Tocqueville viết: “Trật tự xã hội bị hủy diệt bởi một cuộc cách mạng luôn tốt đẹp hơn trật tự xã hội có trước nó; và kinh nghiệm cho thấy rằng lúc nguy hiểm nhất của một chính quyền tệ hại thường là cái lúc mà nó bắt đầu tiến hành cải cách...”[712] Những hành vi nho nhỏ của sự lạm quyền dưới triều Louis XVI xem chừng khó có thể chịu đựng hơn “toàn bộ sự chuyên chế của Louis XIV”.[713]

Nghiên cứu gần đây hơn đã mang lại sự chính xác cho nhiều điều trong những khẳng định đó. Nó cho thấy vai trò của Nghị viện Paris trong việc ngăn chặn những cải cách của nhà vua, của những người của Nghị viện đã viết những cuốn sách mỏng để lan truyền ý tưởng của các triết gia, và của hệ tư tưởng. Một nghiên cứu cho thấy Necker đã thành công trong việc cân bằng ngân sách trong lần đâu ông đảm nhiệm chức bộ trưởng. Điều này gợi ý rằng cuộc khủng hoảng tài chính theo sau chiến tranh giành độc lập Hoa Kỳ, khiến đẩy nhanh việc triệu tập Quốc hội, là hệ quả không phải của một sự sụp đổ có tính hệ thống mà chỉ là một sự sơ suất đơn giản trong quản lý.[714]

Ở một giai đoạn của cuộc tranh luận, người ta đã ưu tiên nhấn mạnh đến các vấn đề kinh tế và xã hội, được xem là nền tảng của biến động chính trị. Trong thập niên 1930, C. E. Labrousse công bố chứng cứ về những tình trạng suy thoái nông nghiệp có tính chu kỳ vào cuối thế kỷ 18 tại Pháp về sự khan hiếm thực phẩm nghiêm trọng và giá cả tăng vọt trong

giai đoạn 1787-1789.[715] Trong thập niên 1950, cuộc khẩu chiến kéo dài giữa những người theo Lefebvre và những người theo Cobban đã cho thấy tầm nổi trội của những quan tâm về mặt xã hội của họ.[716] Sau đó họ đã nhất trí về vai trò hàng đầu của những quyền lợi của giới "tư sản". "Cuộc cách mạng là của họ và ít ra thì đối với họ, đó là một cuộc cách mạng hoàn toàn thành công".[717] Cobban đã kết luận như vậy. Một người tham gia tranh luận khác viết: "Cách mạng Pháp là đỉnh điểm của một tiến hóa kinh tế và xã hội lâu dài đã khiến cho giới tư sản trở thành chủ nhân của thế giới".[718] Nhưng sau đó lý thuyết về tư sản bị thách đố, và những nghiên cứu chuyển sang giới thợ thủ công và sang giới vô sản. Phần lớn sự phân tích về giai cấp này chịu ảnh hưởng từ chủ nghĩa Marx, đặc biệt với những người phủ nhận mọi liên quan đến chủ nghĩa đó. Theo một quan điểm thì cuộc "khẩu chiến của các giáo sư" về cách mạng Pháp "đã trở thành *Divine Comedy* (Thần Khúc) của thế giới thế tục hiện đại"[719].

Như luôn có trong một khủng hoảng, các yếu tố tâm lý giữ tầm quan trọng về ý nghĩa lớn nhất. Nhà vua và các bộ trưởng không được báo cho biết rằng thảm họa đã lờ mờ hiện ra và đầy đe dọa; nhưng không như các sử gia, họ không có 200 năm để nghiên cứu điều đó. Quả thật, do không có đại diện tại chỗ của người dân nên họ không có những phương tiện đáng tin cậy để thăm dò thái độ công chúng. Tương tự như thế, ở mọi vùng quê còn duy trì chế độ nông nô, hoặc của Paris vô sản, không hề có những phương tiện nhằm điều chỉnh những đợt sóng được dẫn dắt bởi nghèo khó và sự giận dữ mù quáng. Sự kết hợp của do dự và của hoảng loạn ở đại đa số quần chúng là điều chắc chắn đưa đến tai họa. Hơn hết thảy, bạo lực nuôi dưỡng bạo lực. "Ngay từ buổi đầu... bạo lực đã là động cơ của cách mạng".[720]

Có nhiều điều để nói trong việc thăm dò những chiều kích quốc tế của cách mạng từ điểm sớm nhất.[721] Khi ta xem xét những cơ chế đã biến sự kích động tràn lan thành bùng nổ cách mạng, thì hậu cần quân sự và chính trị là những gì cần phải được cân nhắc. Có một số thùng rượu trong hầm rượu của châu Âu sắp vỡ tung, và cuối cùng thì chúng đã vỡ tung. Nhưng trong trường hợp những thùng có kích cỡ nhỏ hơn, thì người ta có thể nhanh chóng thay thế những nút bần. Chỉ khi những thùng lớn có nguy cơ nổ tung thì toàn bộ hầm rượu mới lâm nguy. Vì lý do đó mà các sử gia đã dành hầu hết sự chú tâm vào các sự kiện tại Pans. Tuy vậy, xét theo phương diện biên niên và thứ tự thì một số trung tâm kích động khác cũng phải được liệt vào tuy không luôn được nêu lên, nhưng cực kỳ quan trọng, đó là những diễn biến tại Netherlands, trước tiên là tại Liên Hiệp Các Tỉnh Thành và sau đó tại Netherlands thuộc Áo. Cũng quan trọng là sự bất bình đã phát triển ở một số tỉnh của Pháp, đáng kể tại Dauphiné. Một sự kiện quan trọng là sự nhóm họp của Đại Sejm của Ba Lan - Lithuania, quyết tâm cải cách bằng mọi giá. Mỗi một điểm nhấn có tác động ở một mức độ nào đó đến những điểm khác. Hợp lại, chúng cho thấy sự kích động cách mạng đã mang những tầm cỡ xuyên châu lục trước khi bùng nổ xảy ra.

Tại Liên Hiệp Các Tỉnh Thành, sự bất đồng cố cựu giữa liên tỉnh trưởng và những người chống đối ông đạt đến điểm sôi sục mới trong tháng Mười 1787, khi quân đội Phổ được mời vào để duy trì nguyên trạng. Người Hà Lan đã phải khổ sơ nhiều do phải giữ tính chất trung lập trong chiến tranh giành độc lập Hoa Kỳ, và do hệ quả của chiến tranh trên biển với Liên hiệp Vương quốc Anh. Vào cuối thập niên 1780, những cơ sở thương mại kỳ cựu và những người theo phái cộng hòa nổi dậy chống Liên tỉnh trưởng Willem V (trị vì 1766-1796) và những đồng minh Anh và Phổ của ông ta. Những người nổi dậy tự nhận họ là "những người yêu nước" theo kiểu Mỹ, và cho rằng họ là những chiến sĩ bênh vực người dân, chống

lại những ông hoàng. Họ gây ra một sự phản đối kịch liệt của quốc tế khi tiến hành chiến dịch chống nhà cầm quyền, họ bắt cóc vợ của liên tỉnh trưởng là Wilhelmiana. Sự không may của Wilhelmina đã thúc đẩy người Phổ ra tay và cung cấp cái cớ cho những cuộc bình định được tiến hành sau đó tại Amsterdam và những nơi khác. Điều đó dĩ nhiên củng cố quyết tâm của "những người yêu nước"; và nó đã thu hút sự chú ý của người Pháp vào đúng lúc mà những quan hệ giữa nhà vua và các thần dân đang được xem xét cẩn thận. Kể từ thời Descartes, những người Pháp bất đồng chính kiến đã xem Hà Lan như là một bến bờ của tự do. Từ 1787, những người bất đồng chính kiến Hà Lan đã hướng về Pháp như là nguồn trợ giúp duy nhất có tính thực tế.

Ngày 21 tháng Bảy 1788, các đẳng cấp xã hội của Dauphiné nhóm họp tại Salle du Jeu de Paume trong lâu đài Vizille, gần Grenoble. Cuộc nhóm họp bất hợp pháp này đã được trù định bởi những nhân vật hàng đầu của địa phương như là một cách thức để ủng hộ nghị viện tỉnh chống lại những sắc lệnh. Đây là cuộc nhóm họp đầu tiên thuộc loại này kể từ 1628, khi Richelieu đình chỉ nhiều định chế cấp tỉnh; và nó đã được thôi thúc bởi một cuộc xuống đường gây náo loạn diễn ra vào ngày 7 tháng Sáu tại Grenoble nhằm ủng hộ nghị viện. Nó khởi đầu một tiến trình leo thang các yêu sách. Trong hơn hai mươi năm, Nghị viện của Dauphiné đã thách thức uy quyền của nhà vua. Nó đã từ chối hợp pháp hóa nhiều yêu cầu tăng thuế của nhà vua khiến nó rất được lòng người dân địa phương. Hướng đến phá vỡ những chống đối thế của nghị viện và loại bỏ những quan chức không tuân lệnh triều đình, các sắc lệnh của tháng Năm 1788 đe dọa làm lật nhào vị thế đối trọng cân bằng của toàn bộ một thế hệ.

Tháng chín 1788, lần nhóm họp lần thứ hai các đẳng cấp xã hội của Dauphine đã tỏ ra hợp pháp vì nó trùng khớp với những chuẩn bị đã được cho phép nhằm bầu chọn các đại biểu Quốc hội. Lần nhóm họp này thông

qua một hiến pháp cấp tỉnh đích thực. Ngoài việc bầu chọn các đại biểu Quốc hội - trong số đó có Lefranc de Pompignan - tổng giám mục của Vienne - những người tham dự còn được nghe bài diễn văn của chủ tịch buổi họp là quan tòa J. J. Nounles (1758 - 1806), chủ tịch tương lai của Hội đồng Lập hiến và của Antoine Bamave (1761 - 1793), tác giả của Tuyên ngôn Jacobin sau đó, để kết hợp ba đẳng cấp trong thảo luận, và tranh đấu cho quyền bầu cử của cá nhân. Khi được lặp lại tại Quốc hội, ba điều vừa kể đã biến một hội đồng ngoan ngoãn phục tùng do nhà vua triệu tập thành một hội đồng lập pháp quyết tâm đưa vào chương trình hành động của nó. “1788 est l’anée de la révolution dauphinoise”.[722] (1788 là năm cách mạng Dauphiné) - một sách huống dẫn du lịch địa phương đã hãnh diện ghi như thế.

Cuộc cách mạng mini tại Dauphiné đã gây ra sự giận dữ tại triều đình. Nó khiến cho thủ tướng của đức vua là Tổng giám mục Loménie de Brienne phải từ chức. Ông là người đã khởi xướng việc triệu tập Quốc hội và giờ đây ông không chấp nhận dùng vũ lực để trấn áp tỉnh nổi loạn. Jacques Decker, chủ ngân hàng Thụy Sĩ, được gọi trở lại để cứu nguy cho tình hình tài chính của nhà vua. Các sự kiện tại Dauphiné chi phối những thảo luận của nghị viện gồm các thành viên do nhà vua chỉ định được triệu về Versailles để chuẩn bị họp Quốc hội.

Những đề nghị của người dân Dauphiné về vai trò của Đẳng cấp Thứ ba đã ảnh hưởng đến người viết văn đả kích cấp tiến nhất thời đó là Abbé Sieyès. Ông viết: “Đẳng cấp Thứ Ba là gì? Là cái quan trọng nhất. Và cho đến nay thì nó là gì? Không là gì cả. Và nó đang đòi hỏi điều gì? Đòi hỏi được trở thành một cái gì đó”.[723]

Tại Varsaw, vào tháng Mười 1788, Hội đồng Wielki Sejm hay “Nghị Viện Bốn Năm” được hình thành như là một phần của kế hoạch của nhà

vua nhằm đạt được sự chấp thuận của Nga để phục hồi sự độc lập của Cộng hòa. Nó khởi đầu một tiến trình cải cách tại Ba Lan - Lithuania tiến hành song song với những diễn biến tại Pháp cho đến khi cả hai bất ngờ bị đe dọa. Trong những năm qua, có nhiều điều thay đổi. Frederick Đại đế đã qua đời và nhà vua mới của Phổ tỏ ra có thiện cảm với láng giềng Ba Lan. Nga đã lún sâu vào những chiến dịch chống cả Thụy Điển lẫn Thổ. Dưới quyền Joseph III, Áo đang bận tâm về Netherlands. Năm 1787, Stanislaw-August nhận thấy thời cơ đã đến để ngỏ lời với Nữ hoàng Catherine. Nếu nữ hoàng chấp nhận cho Cộng hòa gây dựng một quân đội hiện đại với những cơ cấu tài chính và hành chính hỗ trợ, thì nhà vua sẽ ngay tức khắc ký một hiệp ước liên minh với Nga để tiến hành chung những cuộc hành quân chống Thổ. Sau đó, Nga và Cộng hòa có thể theo đuổi những mục tiêu của mình trong sự hài hòa. Trong tháng Năm, nhà vua đón tiếp nữ hoàng Nga tại Dnieper, gần lâu đài hoàng gia Kaniôw. Trong lần gặp mặt sau cùng với người tình cũ, nhà vua không hiểu rõ thái độ của Catherine. Nhưng dần dần sau đó người ta hiểu rằng nữ hoàng không chấp thuận đề nghị của nhà vua. Thật vậy, bà đã dứt khoát duy trì nguyên trạng bằng mọi giá.

Tháng Mười 1788, Nghị viện Ba Lan tuyên bố rằng nó là một liên minh và tuân theo lá phiếu của đa số, như thế không còn quan tâm đến *liberum veto* của các thành viên thân Nga. Sau đó, nó tiến hành bỏ phiếu để thành lập một quân đội quốc gia gồm 100 ngàn người, một việc đã bị ngăn chặn kể từ hiến pháp năm 1717 được Nga đảm bảo. Nghị viện cũng hậu thuẫn sự giao hảo với Frederick-William II của Phổ. Những nhà hoạt động của nó tụ tập quanh nhà vua thân Anh. Người mơ đến một chế độ quân chủ theo kiểu Anh, và quanh một nhóm trí thức - giáo sĩ Hugo Kollataj (1750-1912) hiệu trưởng trường Đại học cải cách Jagiellonia, giáo sĩ Stanislaw Staszic (1755-1826), và Stanislaw Malachowski (1736-1809), người phát ngôn của Sejm; tất cả đều ngưỡng mộ khuôn mẫu Hoa Kỳ. Sau ba năm quyết tâm

xây dựng luật, thời điểm vinh quang ngắn ngủi của họ đã đến trong tháng Năm 1791 khi họ thông qua Hiến pháp Ngày Ba Tháng Năm.

Tháng Mười một 1788, các đẳng cấp của Brabant và Hainault đã có một bước quan trọng tương tự. Tức giận bởi một loạt những cải cách do hoàng đế Joseph II áp đặt, họ biểu quyết để giữ lại những sắc thuế của tỉnh. Từ lâu họ đã có những phẫn uất trong lĩnh vực tôn giáo và chính trị. Là những người Công giáo thuộc phái Tây Ban Nha, họ không dễ dàng chấp nhận những sắc luật của hoàng đế bãi bỏ các chủng viện, những cuộc hành hương và các tu hội; những sắc lệnh đã thay thế quyền kiểm duyệt của giám mục bằng chế độ kiểm duyệt của nhà nước và khiến cho giáo hội phải chịu thuế trực tiếp. Cũng vậy, là những người được hưởng những đặc quyền đã được ban hành từ 1354, họ không thể chấp nhận sự thiếu tham khảo của hoàng đế. Các thành phố Brussels, Antwerp, và Louvain khăng khăng bám lấy quyền phủ quyết có tính truyền thống đối với những biểu quyết của các đẳng cấp. Tuy vậy, qua sẵn sàng chiến đấu, các đẳng cấp đã đẩy cuộc khủng hoảng hiến pháp tại Netherlands thuộc Áo tiến trước một bước so với cuộc khủng hoảng đang xảy ra tại Pháp. Vào tuần mà các quan chức tiến về Versailles để khuyến cáo chương trình nghị sự của Quốc hội thì tin tức hàng đầu của các báo ở Paris là "những người yêu nước" Bỉ. Ngày 29 tháng tư 1789, đúng sáu ngày trước khi Quốc hội Pháp triệu tập, hoàng đế tìm cách áp đặt một hiến pháp mới cho các đẳng cấp Bỉ. Khi những áp đặt của hoàng đế bị bác bỏ bởi Hội đồng Nhà nước của Netherlands thuộc Áo, thì hoàng đế dứt khoát sử dụng vũ lực. Quân đội Áo tràn vào Brussels. Cũng vào ngày đó, qua "Lời thề tại sân tennis", Quốc hội đã khởi động tiến trình cách mạng.

Brussels và Paris đã có cùng tiếng nói. Tin tức được nhanh chóng trao đổi giữa hai thành phố. Vẫn tiếp diễn sau khi hoàng đế ra tay, cuộc "Nổi dậy Bỉ" là một thành tố quan trọng của "Cách mạng Pháp". Paris không dẫn

dắt Brussels; Brussels đã dẫn dắt Paris.

Tuần cuối của tháng Tư 1789 mang đến chết chóc cho các phố của Paris. Một mùa đông giá rét khác thường đã góp phần vào những khốn khổ gây ra bởi một chính quyền bị phá sản, bởi giá cả leo thang, và thất nghiệp. Cái đói chuyển động một cách lặng lẽ và đe dọa qua các quận nghèo khổ, và hiện tượng cướp bóc những hiệu bánh mì thường xuyên xảy ra. Khi một nhà sản xuất giàu có tên là Réveillon công khai tuyên bố rằng những công nhân của ông có thể sống tốt với phân nửa số tiền 30 xu mỗi ngày mà ông trả cho họ, thì nhà ông tại paubourg Saint-Antoine bị bao vây. Trong ngày đầu tiên, đám đông giận dữ đập phá một số tòa nhà giữa những tiếng gào la, “Vive les tiers!” và “Vive Necker!”. Vào ngày thứ hai, khi các quân nhân của trung đoàn Royal-Cravatte được đưa vào, họ bị đám đông ném gạch đá và chai lọ; và có ai đó đã nổ một phát súng. Binh sĩ đáp trả bằng những loạt súng hỏa mai khiến không dưới 300 người thiệt mạng. Đó là tin tức đang chờ các thành viên của Quốc hội từ mọi miền của nước Pháp hội tụ về thủ đô vào cuối tuần.

Cách mạng

Tại Pháp - cũng như tại Anh 149 năm trước - khủng hoảng toàn diện đã đạt đến đỉnh điểm khi một nhà vua bị phá sản triệu tập một quốc hội, từ lâu không được quan tâm đến, để trợ giúp ông. Sự trông đợi của mọi phía là một khi sự căng thẳng tài chính của chính quyền hoàng gia dịu đi thì những lời kêu ca cũng sẽ được uốn nắn. Do vậy, qua thu xếp trước, tất cả những đại biểu được bầu bởi các tỉnh và các thành phố đều mang theo những *cahiers de doléances* hay “tập điều trần của quốc hội trình lên vua” (ghi chép những lời than phiền, kêu ca của người dân) những tập này được các sử gia sử dụng như là một công cụ hàng đầu nhằm ước định tính chất và

những mức độ của sự bất bình của người dân.[724]

Tuy vậy, một khi đã triệu tập, Quốc hội tỏ ra không thể kiểm soát.[725] Ba giai cấp, quý tộc, tăng lữ và thứ dân, được cho là sẽ nhóm họp riêng lẻ, và theo một chương trình nghị sự do các nhà quản trị của nhà vua đề ra. Nhưng đẳng cấp thứ ba (thứ dân) - được quyền có gấp đôi đại diện như tại Dauphiné - chẳng mấy chốc nhận thấy rằng nó có thể hướng tiến trình theo của nó, nếu cả ba viện được phép biểu quyết như là một. Do có nhiều thành viên có cảm tình với đẳng cấp thứ ba nên đẳng cấp quí tộc và tăng lữ không tỏ ý chống đối. Vì vậy, vào ngày 17 tháng Sáu, sau khi mời hai đẳng cấp kia liên kết với họ, đẳng cấp thứ ba phá vỡ những nguyên tắc hiện có và tuyên bố chính họ là Quốc hội. Đó là một đột phá có tính quyết định. Ba ngày sau đó, do nơi nhóm họp của họ bị khóa cửa nên các đại biểu tập hợp ở sân tennis gần đó, *le jeu de paume,* và thề sẽ cùng nhau sát cánh cho đến khi nước Pháp có một hiến pháp. Trước các binh sĩ được gởi đến để giải tán các đại biểu, Bá tước Mirabeau đã lớn tiếng: “Hãy nói với chỉ huy các bạn rằng chúng tôi đến đây do ý nguyện của nhân dân và chỉ giải tán do bị đe dọa bởi lưỡi lê”.

Tiếp đến là hỗn loạn. Tại triều đình, những bộ trưởng có khuynh hướng hòa giải đã bị cách chức cùng với những đồng nghiệp mạnh mẽ hơn của họ. Ngày 11 tháng Bảy, Jacques Necker, người được Quốc hội tin tưởng, bị cách chức. Paris tràn ngập những sở chỉ huy cách mạng kết hợp quanh Công tước xứ Orleans tại Palais Royal. Đơn vị ngự lâm quân đã bị phe cách mạng thuyết phục. Ngày 13, Uỷ ban An ninh Công cộng được thành lập và 48 ngàn người được kết nạp vào Vệ binh Quốc gia dưới quyền chỉ huy của tướng Lafayette. Những người nổi dậy đập phá các barrier hay trạm thuế trong thành phố và lục soát tu viện Saint-Lazare để tìm kiếm vũ khí. Ngày 14, sau khi 30 ngàn súng hỏa mai được lấy từ Hotel

des Invalides, pháo đài Bastille của triều đình bị vây hãm. Sau một lúc nã súng qua lại ngắn ngủi, tổng trấn đầu hàng. Nhà vua đã mất kinh đô.

Ở thời điểm đó, tại trung tâm của các vấn đề, vẫn còn hy vọng có được một sự dàn xếp trong trật tự. Ngày 17, bằng một hành động gây nhiều ngạc nhiên, Louis XVI rời Versailles để đến Paris nhận phù hiệu tam tài trước sự chứng kiến của công chúng. Trái hẳn với Paris, tại các tỉnh, tin tức về sự thất thủ của Bastille đã kích hoạt những cuộc tấn công điên cuồng vào "bốn mươi ngàn bastille khác". Các lâu đài và tu viện bị đốt phá; bị tấn công bởi những người dân nghèo đói, các gia đình quí tộc buộc phải di cư; các thành phố tuyên bố tự trị; cướp bóc lan tràn khắp nơi. Nước Pháp bị chia thành những doanh trại có vũ trang. Đó là mùa hè của *la Grande Peur,* Nỗi Sợ Hãi Lớn - một mùa hè chưa từng có của sự điên cuồng và hoảng loạn được nung nấu bởi những tin đồn về âm mưu của giới quí tộc và hành động tàn bạo của nông dân khắp nước.[726]

Từ đây, Cách mạng đạt được đà và những nhịp điệu của riêng nó và bị chi phối bởi những sự cố không thể kiểm soát. Cách mạng trải qua ba giai đoạn chính.

Trong giai đoạn năm năm lần thứ nhất, 1789-1794, Cách mạng Pháp đã tăng tốc qua những mức độ không ngừng phát triển của các tư tưởng và nguyên lý cấp tiến cho đến khi mọi định chế của trật tự xã hội và chính trị trước đó bị xóa sạch. Trong hơn hai năm, Quốc hội đã cố gắng định hình một chế độ quân chủ lập hiến. Chỉ trong một đêm, 4-5 tháng Tám 1789, ba mươi sắc lệnh đã ban hành để xóa bỏ toàn bộ cơ cấu của chế độ nông nô và đặc quyền quí tộc. Tuyên Ngôn Về Quyền Con Người (26 tháng Tám 1789) được tiếp nối bởi sự bãi bỏ các tỉnh (tháng Mười hai 1789) và bãi bỏ thiết chế dân sự của giới tăng lữ (tháng Sáu 1790). Có vẻ như sự ổn định và nhất trí là điều đạt được khi vào ngày 4 tháng Bảy 1790 - nhân kỷ niệm

ngày đánh chiếm Bastille - toàn bộ nước Pháp tham gia festival lớn của Liên bang. Tại Paris, nhà vua tiếp xúc với quần chúng cùng với sự hiện diện của những người lãnh đạo Quốc hội và tư lệnh Vệ binh Quốc gia, tướng Lafayette, long trọng tuyên thệ trung thành với chính phủ theo đề nghị của giám mục xứ Autun là Talleyrand.

Tại Netherlands thuộc Áo, cuộc cách mạng tại đây đang chuyển động nhanh hơn. Tháng Tám 1789, tổng giám mục đầy quyền lực của Liege bị "những người yêu nước" bắt giữ trong một cuộc chính biến không đổ máu. Tháng Tám, một quân đội của những người yêu nước được thành lập bởi tướng de Mersch nhằm đối đầu với người Áo. Tháng Mười một, những cuộc biểu tình tại Ghent đã kết thúc trong thảm sát đẫm máu; và cuối cùng trong tháng Mười hai, Brussels trục xuất đơn vị đồn trú Áo. Đến cuối năm là sự ra đời của Liên hiệp các Nhà nước Bỉ độc lập. Liên hiệp này tồn tại trong mười ba tháng, trước khi người Áo sử dụng vũ lực để quay trở lại trong tháng Hai 1791.

Tại Pháp, việc áp dụng Hiến pháp đã được củng cố (tháng Chín 1791) dẫn đến những cuộc bầu cử, đẩy nhừng nhà lãnh đạo ôn hòa buổi đầu sang một bên. Hội đồng Lập pháp mới ít có cảm tình hơn với chế độ quân chủ. Nó tranh đấu để trụ vững trong một năm trước khi trở nên không phù hợp nữa bởi tuyên bố thành lập nền Cộng hòa và Hội nghị Quốc ước. Sau đó, trong mùa hè 1792, với nước Pháp đang lâm chiến, dòng chảy chính của phong trào cách mạng đã bị cưỡng đoạt bởi những người cấp tiến triệt để, những người trước đó đã nắm quyền kiểm soát Công xã Paris. Từ lúc đó, nếu Quốc hội và Hội đồng Quốc gia (1789-1791) nằm dưới quyền phái Girondin cộng hòa, thì Hội nghị Quốc ước (1792-1795) nhận lệnh từ những người Jacobin cực đoan của Robespierre.

Hai năm khiếp sợ dưới uy thế của phái Jacobin bắt đầu trong sự lo âu

bị xâm lược trong năm 1792, khi người ta nghĩ rằng quân Phổ đang rất gần Paris. Khi nhà vua cách chức các bộ trưởng của ông thuộc phái Girondin với hy vọng được nước ngoài cứu giúp, sự bất bình của người dân bắt đầu gia tăng. Trong tháng Bảy, tuyên bố của Công tước xứ Brunswick loan báo ý định giải thoát nhà vua và hành quyết tất cả cư dân Paris nếu Cung điện Hoàng gia bị xâm phạm, khiến người dân Pháp sôi sục. Đó chính là cái cớ mà phái Jacobin cần có để tuyên bố "Tổ quốc lâm nguy" và kêu gọi hủy bỏ chế độ quân chủ. Năm trăm người mang gậy gộc tiến về Paris để ủng hộ người dân tại đây. Vào ngày 10 tháng Tám, người dân đánh phá Điện Tuileries và tàn sát đội Vệ binh Thụy Sĩ của nhà vua. Trong tháng Chín, khi Công Xã đang nắm quyền kiểm soát thủ đô, hàng ngàn người đang bị giam giữ trong các nhà tù của Paris bị tàn sát một cách lạnh lùng. Nhà vua bị truất phế và nền Cộng hòa được thành lập.

Ngày 20 tháng chín, Hội nghị Quốc ước khai mạc trùng khớp với trận nã pháo tại Valmy giúp cho Cách mạng có thể đứng vững trước sự can thiệp của ngoại bang. Ngày 22 tháng Chín là ngày tuyên bố thành lập Cộng hòa; ngày này sau đó được chọn là làm khởi điểm cho lịch Cách mạng.

Trong thời gian đó, quyền hành được tập trung lần lượt trong hai Uỷ ban An ninh Xã hội - ủy ban thứ nhất (tháng Tư - tháng Bảy 1793) nằm dưới quyền Robespierre. Tính độc lập ban đầu của Hội nghị Quôc ước không còn nữa. Cuộc chiến được tiến hành quyết liệt. "Phản Cách Mạng" tại Vendée và những nơi khác bị đàn áp không thương xót. Một hiến pháp siêu dân chủ với chế độ phổ thông đầu phiếu, trưng cầu ý dân và một chính quyền được bầu chọn đã được thông qua, nhưng vẫn chỉ là trên giấy. Các Ủy ban An ninh Xã hội tại Paris duy trì sự kiểm soát trên toàn bộ đất nước qua một mạng những ủy ban tại các địa phương của Pháp. Được hình thành bởi sắc luật ngày 21 tháng Ba 1793 nhằm kiểm soát hoạt động của những người nước ngoài, những ủy ban đó trở thành công cụ cai trị độc tài.

Cách mạng bắt đầu giai đoạn Khủng bố. Số nạn nhân của Khủng bố càng lúc càng tăng cao. Do đó thắc mắc về những mục tiêu của Khủng bố, tháng Tư 1794, Danton và những cộng sự của ông bị lên án và hành quyết. Robespierre, nhân vật hàng đầu của Khủng bố, bị lên án và hành quyết ngày 28 tháng Bảy 1794 là ngày 10 Thermidor II. (Guillotin)

GUILLOTIN

Bác sĩ Josephe-Ignace Guillotin (1738-1814) không phải là người đã sáng chế ra cái máy chém (guillotine). Điều mà ông đã làm là hối thúc Quốc hội Pháp chọn cái máy do đồng nghiệp của ông là Antoine Louis sáng chế để việc hành quyết có tính nhân đạo hơn. Đề nghị được chấp thuận vào tháng Tư 1792, một thời điểm thích hợp nhân lúc đang diễn ra Khủng bố của phái Jacobin và do đó Guillotin trở thành một *eponym* - "một người được lấy tên để đặt cho một vật". Những năm cách mạng đã tạo ra nhiều *eponym* như thế. Trong số đó có Jean BIGOT Tổng trưởng đặc trách các vấn đề tôn giáo của Napoléon và một quân nhân cực kỳ yêu nước tên là Nicolas CHAUVIN, người đã hát vang, "Tôi là người Pháp, tôi là Chauvin".

Có nhiều từ eponym đã trở thành những từ quốc tế. Thực vật học là một nguồn trù phú cho những eponym, vì nhiều loài thực vật đã được đặt theo tên nhà thực vật học Michel Begon (mất năm 1710) và là một ví dụ trong buổi đầu, cũng như CAMELLIA, DAHLIA, FUCHSIA và MAGNOLIA. Loài thực vật màu đỏ tía mọc ở những hốc đá AUBRIETIA thì được đặt theo tên của họa sĩ Pháp Claude Aubriet (1665-1742).

Vật lý học đã mãi mãi ghi nhận những nhà vật lý tiên phong bằng cách dùng tên của họ đặt cho các đơn vị đo lường. AMPERE, đơn vị để đo dòng điện gợi nhớ đến Andre Ampera (1775-1836). Ngoài Ampère

còn có nhiều người khác, từ ANGSTROM đến OHM, VOLT VÀ WATT.

Quần áo cũng là một nguồn xuất phát các eponym. CARDIGAN và RAGLAN là những từ được đặt theo tên của các vị tướng Anh tại Crimea. Thời trang LEOTARD được đặt theo tên của nghệ sĩ nhào lộn Jules Léotard (1842-1870). Tất cả những ai mặc PANTALOONS, PANTS và PANTIES, hẳn nhớ đến cha đẻ của đồ mặc ở ngoài phủ kín hai chân từ thắt lưng cho đến mắt cá là Saint Pantaleone, người đã được nêu lên trong Commedia dell Arte.

Thực phẩm cũng cho ta nhiều ví dụ. Món sốt BECHAMEL là cái tên có nguồn gốc từ một người hầu của Louis XIV. Bánh SANDWICH thì được đặt theo tên của John Motagu, Bá tước thứ 4 của xứ Sandwich (1718-1792) và là một món được nghĩ ra trong thế kỷ 18. Thế kỷ 19 thì có món beef-steak CHATEAUBRIAND, bánh MADELEINE và PAVLOVA khiến ta nhớ đến một hầu tước, một nhà làm bánh ngọt và một nữ vũ công ballet hàng đầu. Hút thuốc sau bữa ăn tối thường là dịp gợi nhớ một người từng là đại sứ Pháp tại Bồ Đào Nha: Jean Nicot (1530-1600).

Những phát minh kỹ thuât cũng thường được đặt theo tên những nhà phát minh ra chúng: do đó ta có những từ SPINET và MANSARD, DIESEL, SHRAPNEL và BIRO.

Tuy vậy, có nhiều eponym là những từ bị tranh cãi. Không phải mọi học giả đều đồng ý rằng họa sĩ Federigo Barocci (mất năm 1612) là người đã phát sinh phong cách BAROQUE, hoặc Patrick Houlihan, một người Ireland hùng hổ và vô trách nhiệm tại London thời Victoria là người đã được dùng tên để đặt cho HOOLIGAN. Nhưng có một điều không thể tranh cãi đó là: Hiện tại của châu Âu chứa đầy những âm vang

của quá khứ.

Số phận của chế độ quân chủ phản ánh những diễn biến đó. Tháng Mười 1789, sau khi xảy ra cuộc xuống đường của phụ nữ tiến về Versailles để phản đối, nhà vua và hoàng gia được đưa từ Versailles về điện Tuileries tại Paris. Lúc này, ông đã là mục tiêu của sự diễu cợt:

Louis si tu veux voir

Batard, cocu, putain,

Regarde ton miroir

La Reine et le Dauphin.

(Này Louis, nếu ngài muốn thấy/ đứa con hoang, kẻ bị cắm sừng, con đĩ/

Thì hãy nhìn vào gương/ Hoàng hậu và thái tử của ngài)

Tháng Sáu 1791, sau khi bỏ mọi nhượng bộ đã thực hiện kể từ những ngày của Lời Thề Tại Sân Tennis, nhà vua cải trang và trốn về biên giới phía đông để rồi sau đó bị bắt giữ tại Vareennes, Champagne. Bị tước bỏ mọi quyền hành, ông trở về Paris, ký Hiến pháp đầu tiên do Quốc hội soạn thảo và trở thành người "đại diện có tính thế tập" của nhân dân. Tháng Tám 1792, khi Tuileries bị đánh phá, ông bị bắt giữ và "treo chức". Tháng Chín, ông bị truất phế. Ngày 21 tháng Giêng 1793, ông bị xét xử và hành quyết vì tội phản quốc. Ngày 16 tháng Mười, Marie-Antoinette cũng chịu chung số phận. Thái tử lên mười - Louis XVII - được trao cho cha mẹ nuôi thuộc lớp bình dân nuôi dưỡng và qua đời sau đó do thiếu chăm sóc và bệnh lao.

Tại Ba Lan-Lithuania, các sự kiện cũng có cùng diễn tiến, từ cải cách hiến pháp đến khủng bố cách mạng. Hiến pháp ngày 3 tháng Năm 1791, một văn kiện gồm mười một điều khoản, hủy bỏ mọi lạm quyền của hệ

thống cũ, kể cả *liberum veto*. *Rzeczpospolita oboyga narodow,* “khối thịnh vượng chung của hai quốc gia” được thành lập như là một nhà nước hợp hiến hiện đại. Chế độ quân chủ được công khai thừa nhận là có tính cha truyền con nối (tuy nhà vua đang là một người độc thân cao tuổi). Giới tư sản được hưởng quyền bầu cử mà trước đó chỉ dành cho giới quí tộc. Giới nông dân được hưởng quyền che chở và xét xử của pháp luật, mà trước đó họ đã bị loại trừ. Điểm này cho thấy thành công cụ thể đầu tiên của cải cách ôn hòa, hiến pháp đầu tiên thuộc loại này tại châu Âu, được soạn thảo, thông qua và công bố bốn tháng trước khi nước Pháp có thể thực hiện điều đó. Một bước tiến như thế của những nhà cải cách theo chủ nghĩa tự do là điều được trông đợi, và hy vọng. Tại Anh, Edmund Burke đã không tiếc lời ca ngợi. Theo ông, Hiến pháp 3 tháng Năm của Ba Lan “có lẽ là cái thuần khiết nhất đem lại lợi ích cho công chúng mà trước đó loài người chưa từng có”.[727]

Sự ca ngợi mà Burke dành cho “Cách mạng Ba Lan” cũng được biết đến nhiều tựa như sự lên án của ông đối với những sự kiện tại Pháp. Tại Hà Lan, tờ Leyden Gazette đã viết: “Nếu có những phép lạ trong cái thế kỷ này, thì một trong những phép lạ đó đã xảy ra tại Ba Lan.”

Sự “thần kỳ tốt lành” chỉ tồn tại trong hơn một năm. Nga không sẵn sàng chấp nhận một chế độ lập hiến, chứ đừng nói là một Ba Lan độc lập ở ngưỡng cửa của nó. Tựa như đã trải nghiệm hiệp đầu của cải cách cách mạng, Ba Lan- Lithuania cũng phải nếm trải hiệp thứ nhất của chiến tranh cách mạng. Tựa như tại Pháp, những nhà cải cách Ba Lan đã bị đưa đẩy từ ôn hòa đến thất vọng. Sau khi Hiến pháp năm 1791 bị bãi bỏ bởi sự can thiệp của Nga và sau sự chia cắt lần thứ hai, cuộc nổi dậy toàn quốc năm 1794 với những đề nghị cấp tiến hơn, chỉ để tan rã giữa bạo lực và khủng bố. Tại Pháp, tiến trình cách mạng bị kiềm chế bởi những phản ứng trong

nước; tại Ba Lan tiến trình đó bị hủy diệt bởi sức mạnh từ bên ngoài.

Trong giai đoạn hai, 1794-1804, bắt đầu với Thermidor II, Cách mạng Pháp khựng lại thấy rõ để lấy hơi và dồn sức. Tuy sự bất ổn trong hành pháp vẫn tiếp diễn, nhưng sự khát máu đã ngưng. Cũng ngưng lại là chứng cuồng điên ban hành luật (chỉ trong ba năm Hội nghị Quốc ước đã thông qua 11250 sắc luật). Những người cách mạng đã chứng tỏ có tài đánh giặc và họ đã bị cuốn hút vào cuộc chiến đấu chống kẻ thù. Một loạt những biện pháp chính trị đã được đề ra bởi các chính trị gia, kết hợp lại do sự cần thiết phải duy trì trật tự và ngăn chặn sự thái quá. Sau khi Robespierre sụp đổ, những người tham gia cuộc đảo chính tháng Nóng (Thermidorians) cầm quyền trong 16 tháng. Tháng Mười một 1795, nhờ một hiến pháp khác và một quốc hội hai đẳng cấp khác, một "Hội đồng Đốc chính" gồm năm người, được thành lập. Tháng Chín 1797 (18 Fructidor V), các đốc chính khóa miệng Quốc hội. Tháng Mười một 1799, nhờ vụ đảo chính 18 Brumaire VIII thực hiện bởi vị tướng thành công nhất của các đốc chính, một "Tổng tài" gồm ba người được thành lập và được xác nhận bởi một cuộc trưng cầu dân ý toàn quốc. Tháng Năm 1802, vị tướng thành công hơn cả đó tự phong Tổng tài trọn đời; tháng Năm 1804, ông tự phong Hoàng đế.

Trong giai đoạn thứ ba, giai đoạn Đế chế 1804-1815, Cách mạng tìm thấy ổn định bằng cách giam hãm chính nó trong sự tôn thờ vị tướng đó, người tạo dựng đế chế, Napoleon Bonaparte. Những nghi ngờ và chia rẽ tồn tại tại Pháp bị nhấn chìm dưới những cuộc hành quân dữ dội của sứ mệnh chinh phục thế giới. Sự gắn bó với chính thể Bonaparte chuyển chiến tranh cách mạng và xâm lược vào những mục tiêu tự tại, và những yêu cầu quân sự trở thành ưu tiên tuyệt đối. Đứng đầu những định chế dân chủ giả là một chế độ quân chủ giả. Thành công hay thất bại được trao vào tay những vị thần của chiến trường. "Thành công là nhà hùng biện vĩ đại nhất

thế giới", Napoleon đã nói như vậy.

Sự bao quát của quan điểm cách mạng là điều trở nên rõ ràng trong đầu thập niên 1790 qua những tranh luận của Quốc hội và qua sự hình thành những câu lạc bộ chính trị.

Dưới sự lãnh đạo của Bá tước Honore de Mirabeau (1749-1791) và những nhà quí tộc theo chủ nghĩa tự do như tướng Lafayette, những nhà lập hiến của buổi đầu đã có công trong việc dẹp bỏ chế độ quân chủ chuyên chế và đặc quyền của giới quí tộc và tăng lữ. Vào thời điểm Mirabeau qua đời (chết tự nhiên) trong tháng Tư 1791, họ đang trở thành một thiểu số chịu nhiều sức ép. Họ họp mặt tại câu lạc bộ *Feuillants* với một vấn đề nan giải là làm sao để triển hạn sự truất phế một nhà vua vốn bị nhân dân oán ghét.

Có tên được lấy từ một nhóm đại biểu đến từ Bordeaux, thủ phủ của Gironde, phái Girondin được lãnh đạo bởi luật sư có tài hùng biện Pierre Vergniaud (1753- 1793) và họ cùng có mặt trong Hội đồng Lập pháp. Trong những năm đầu, họ là những người theo phái ôn hòa. Mong muốn hợp tác với chính quyền của nhà vua, nhưng rồi càng lúc họ càng ngả theo khuynh hướng dân chủ và cộng hòa. Những hoạt động của họ quay quanh phòng khách của Mme Roland và ảnh hưởng của họ đạt đến đỉnh điểm trong năm 1792, khi họ điều hành chính quyền sau cùng của nhà vua và tiên phong trong việc chuyển đổi sang nền Cộng hòa.

Trái với phái Girondin, phái Jacobin - *la Société des Amis de la Liberté et l'Egalité* (Hội Những Người Bạn Của Tự Do và Bình Đẳng) - ủng hộ dân chủ không hạn chế, độc tài cách mạng và bạo lực. Jacobin là cái tên xuất phát từ địa điểm câu lạc bộ của phái này, một tu viện trước kia của dòng Dominican tại phố Saint-Honoré. (Các tu sĩ Dominican của Paris được gọi là "Jacobins" vì trụ sở ban đầu của họ được đặt tại phố Saint-

Jacques). Phái Jacobin là một nhóm nhỏ gồm "những người sắt đá" - khoảng ba ngàn người thành thạo trong nghệ thuật dẫn dắt 20 triệu dân. Các thành viên của phái này thuộc nhiều tầng lớp xã hội khác nhau, Hoàng thân de Broglie và hai công tước: Công tước xứ Aiguillon và Công tước trẻ xứ Chartres (Vua Louis-Philippe sau này) đến nông dân xứ Bretagne là "Bố" Gérard, chuyên xử trảm những kẻ chống đối. Những lãnh đạo của phái gồm Georges Danton (1759-1794), người được Carlyle gọi là "Người sinh ra từ ngọn lửa cháy bỏng của Tự nhiên", Camille Desmoulins (1760-1794) nhà báo xúi giục bạo động chính trị, Jean Marat (1743-1793) "bác sĩ bệnh hoạn" chủ biên tờ *L'Ami du Peuple,* Jérôme Pétion de Villeneuve (1756-1794) người có thời là thị trưởng Paris, Antoine Saint Just (1767-1794) được gọi là "Tổng thiên sứ của Khủng bố" và Robespierre.

Maximilien Robespierre (1758-1794) là người mà thế lực và ảnh hưởng đã mang những tầm mức huyền thoại trong thời gian cầm quyền của Uỷ ban An ninh công cộng thứ hai. Ông là người hùng của đám đông hỗn tạp của Paris và đối với những người chống đối, ông là cái ác hiện thân.

Phái Jacobin nổi lên lần đầu tiên vào năm 1791, qua *politique du pire* đầy bất trắc của nhà vua, dựa trên ý tưởng cho rằng việc thăng chức cho những người chống đối quyết liệt nhất sẽ chế ngự những thành phần chống đối còn lại. Sau khi Pétion được bổ nhiệm làm thị trưởng Paris với sự đồng ý của nhà vua, phái Jacobin nắm giữ chính quyền thành phố là Công Xã. Kể từ đó, sau khi loại bỏ một cách có hệ thống những đối thủ của họ và chế ngự Viện Quốc Ước, họ thanh trừng những hàng ngũ lãnh đạo của chính họ cho đến khi chỉ duy nhất Robespierre là còn sống.

Nếu phần lớn những thành viên của phái Jacobin là những nhà báo và luật gia chuyên nghiệp, thì đại đa số những người tích cực ủng hộ họ là những người vô sản của những vùng ngoại thành Paris. Những người

sansculottes đó có những yếu tố cấp tiến hơn bất kỳ nhóm hay những cá nhân nào đã thực sự nắm giữ quyền hành. Họ thuộc vào số những người theo chủ nghĩa xã hội, những người theo thuyết nam nữ bình quyền, đầu tiên của châu Âu. Được tổ chức trong những nhà họp mặt tại mỗi "khu vực" của Paris, những hội như *Société Patriotique de la Section du Luxembourg* đã có ảnh hưởng nhưng không luôn được đánh giá một cách thích đáng. Thật vậy, xét về mặt động cơ cách mạng, giới vô sản đã tỏ ra hữu hiệu hơn nhiều so với giới tư sản. Vào thời kỳ Jacobin, giới vô sản đã cung cấp nhiều ủy viên cách mạng. Họ đã hình thành một truyền thống tồn tại lâu dài, truyền thống phản đối quyền hành đã được thiết lập trong mỗi cuộc cách mạng của những "cuộc cách mạng" của thế kỷ 18.[728]

Sự chống đối Cách mạng đến từ mọi phía và trong nhiều hình thức. Nó có thể được xếp vào nhiều loại như chính trị, xã hội, hệ tư tưởng và địa phương. Ban đầu, tiêu điểm của nó là triều đình, nơi "những kẻ bảo hoàng cực đoan" dưới sự lãnh đạo của Bá tước xứ Provence (người sau này sẽ là Louis XVIII) hướng đến phục hồi *status quo ante* (nguyên trạng trước kia). Họ được ủng hộ bởi phần lớn giới quí tộc đã bị mất quyền và đông đảo dân di cư. Họ chống lại không chỉ những người Cộng hòa, những người thuộc phái Jacobin, mà còn cả những nhà lập hiến: chẳng hạn, sự căm ghét của triều đình dành cho tướng Lafayette là vô bờ. Sau năm 1790, khi giáo hoàng đã ra lệnh cấm các giáo sĩ thề trung thành với thiết chế dân sự, thì giới tăng lữ buộc phải chịu đựng thách thức. Sau năm 1792, khi Cách mạng có một chuyển hướng không những mang tính bài giới tăng lữ mà còn mang tính vô thần, mọi tín đồ Công giáo La Mã và như vậy là đại đa số người dân, cảm thấy bị xúc phạm. Nguồn gốc quan trọng của những ý hướng chống cách mạng này vẫn tích cực tồn tại cho đến năm 1801, khi Bonaparte ký thỏa ước với chính quyền giáo hoàng. Được ban tặng tự do vào năm 1789, quần chúng nông dân được xem như thuộc số những người

được hưởng lợi chính của cách mạng. Tuy vậy, giờ đây người ta nhận thấy rằng có một hố sâu của sự thiếu hiểu biết đã ngăn cách tầng lớp nông dân với những nhà lãnh đạo cách mạng tại Paris. Chẳng mấy chốc giới nông dân quay sang chống lại những kẻ áp bức của chế độ cộng hòa mà nhiều người nghĩ rằng còn tệ hại hơn trước.

Sự chống đối về mặt trí thức đối với những tư tưởng cách mạng là điều chỉ được trình bày một cách đầy đủ sau thời Trùng Hưng. Nhưng không gì mang tính thù nghịch hơn *Considérations sur la France* (1796) của Josèphe de Maistre (1753-1821), quan chức Ở Savoyard, người đã gọi những người cách mạng là những tôi tớ của Satan. Ông ta cũng chống đối thuyết khai sáng phổ quát đã len vào tư tưởng cách mạng. Một người cùng thời với ông là Antoine Rivarol (1753- 1801). Được gọi là “Bá tước xứ Rivarol” đã viết một bài thuyết trình dài ca ngợi ngôn ngữ Pháp và buộc phải chạy trốn sau khi quay sang viết những cuốn sách nhỏ đả kích cách mạng.

Một số tỉnh của Pháp vẫn kiên quyết theo đuổi con đường bảo hoàng và liên tục nổi dậy. Những cuộc nổi dậy của phe bảo hoàng đã bị trấn áp, ngay cả tại Paris mà dáng kể là vụ 13 Vendémiaire IV (1795). Ở một số vùng xa, như Le Gard, kháng chiến vẫn tiếp diễn cho đến 1815[729]. Tuy vậy, sự đề kháng đầy quyết tâm hơn cả tập trung tại miền tây. Người dân giận dữ đã nổi dậy ở đó trong nhiều năm, sau phản ứng hồ hởi ban đầu của họ đối với sự sụp đổ của Ancien Régime. Năm 1792, có nhiều xứ đạo hậu thuẫn các tu sĩ không chịu tuyên thệ trung thành với thiết chế dân sự. Những xứ đạo đó thường bị các băng nhóm cộng hòa tại thành phố trừng trị khi họ thanh tra các vùng quê bằng cách phá nát các nhà thờ và tấn công “những kẻ khó bảo”. Năm 1793, những làng đó bị một đòn nặng khi lệnh gọi nhập ngũ chung dành cho nam giới được áp dụng. Dân làng đặc biệt bức xúc khi

thấy lệnh đó được miễn thi hành đối với các con của những quan chức cộng hòa có vẻ như là những nông dân Công giáo bị buộc phải chết cho một Cộng hòa vô thần mà họ chẳng hề mong muốn. Tháng Năm 1792, Danton được thông báo về một âm mưu được cho là do Hầu tước de la Rouậirie cầm đầu. Âm mưu bị bóp chết trong trứng nước; nhưng nó là điềm báo trước của hai cuộc nổi dậy của quần chúng - nổi dậy Vendée và chiến tranh Chouans - bám chặt lấy miền tây trong hơn một thập niên.

Cuộc nổi dậy tại Vebdée làm phát sinh một cuộc chiến kéo dài trong gần ba năm. Nó đã nổ ra trong tháng Ba 1793 tại St Florent-sur-Loire và chẳng mấy chốc lan khắp những làng xóm vùng Vendée. Nó đã được khởi xướng bởi những nông dân như J. Cathelineau, một người hiếu chiến đến từ Pinen-Mauges và J. N. Stofflet, đến từ Monlévrier; nhưng chẳng bao lâu sau đó nó được đặt dưới quyền chỉ huy của giới quí tộc địa phương - Hầu tước de Bonchamps, Hầu tước de Lescure, “Ngài Henri” de La Rochejacquelin, tướng Gigot d’Elbée, Hoàng thân de Talmont. “Quân đội Hoàng gia và Công giáo của các Thánh” được vũ trang bằng những lưỡi hái, những cây xỉa rơm và đủ loại hung khí. Nó hành quân dưới ngọn cờ trắng có trang trí bằng những bông hoa huệ tây và câu “Vạn tuế Louis XVII”. Những chiến binh của nó đã chiến đấu qua hai mươi mốt trận, đã giành chiến thắng tại chiến trường đẫm máu Cholet, đã đánh chiếm Angers, vây hãm Nantes và tràn vào các tỉnh Maines và Anjou.

Trong tháng Mười 1793, người dân Vendée đã tiến hành một bước tham vọng nhất và táo bạo hơn cả. Khoảng 30 ngàn người vũ trang, theo sau là vài trăm ngàn thường dân thuộc mọi lứa tuổi, vượt qua sông Loire và tiến về vùng bờ biển Normandy. Điểm đến của họ là cảng nhỏ Granville, nơi họ được cho biết là có một hạm đội Anh và một đạo quân những người di tản đang chờ đón họ. Nhưng họ đã bị lừa dối một cách tàn nhẫn: các lối ra vào Granville đã bị bịt kín. Cuộc tấn công của Rochejacquelin bị đập tan;

chẳng thấy bóng dáng tàu bè Anh. Vì vậy, cuộc rút lui bắt đầu. Khi những đoàn người lộn xộn rút lui theo 120 dặm của những con đường mùa đông, họ trở thành nạn nhân của đủ loại bất hạnh và bạo lực. Bị các thành phố cấm cửa, họ phải chiến đấu trên từng tấc đường. Mười lăm ngàn người bỏ mạng trên các đường phố của Le Mans. Họ chết vì đói và lạnh. Họ bị cướp bóc, cưỡng hiếp và săn lùng bởi lực lượng Cộng hòa. Những ai đến được sông Loire thì thấy các cầu ở đó bị phong tỏa và tàu bè đã bị đốt cháy. Sau khi các chiến binh Vendée bị giết, đến lượt thường dân vô tội bị tàn sát không thương xót. Hồi kết diễn ra tại Savenay gần Nantes, hai ngày trước lễ Noel. Theo tường trình của tướng Westermann, thân chủ của Danton, trước Hội nghị Quốc ước:

> *Vendée không còn nữa. Tôi đã chôn vùi nó trong những cánh rừng và đầm lầy của Savenay. Theo lệnh của các ngài, tôi đã dẫm nát những đứa con của chúng dưới chân ngựa của chúng tôi; tôi đã tàn sát những phụ nữ của chúng, để chúng sẽ không còn sản sinh những tên trộm cướp. Tôi không bắt giữ một tù binh nào để có thể tự trách mình. Tôi đã tiêu diệt tất cả. Đường sá đầy rẫy xác chết. Ở Savenay, những tên trộm cướp đến xin đầu hàng và chúng tôi đã không ngưng nã súng vào chúng. Lòng nhân từ không phải là một ý thức cách mạng.*[730]

Cuộc rút lui của quân Vendée được gọi là "Cuộc Đi Dạo Chớp Nhoáng Của Galerne". Xét về tỉ lệ tổn thất nhân mạng thì nó chẳng khác cuộc rút quân của Napoleon khỏi Moscow.

Từ đó, vùng trung tâm của Vendée bị quấy rầy bởi tướng Kléber và một binh đoàn Cộng hòa được chuyển từ Rhine đến. Suốt năm 1794, "các đội quân tàn ác" của Cộng hòa tiến hành trả thù các thôn làng nổi dậy. Hàng chục ngàn người bị bắn, bị đưa lên máy chém, bị thiêu trong những kho thóc và các nhà thờ. Tại cảng Rochefort, vài ngàn tu sĩ không tuyên thệ đã bị giam trong những con tàu cũ không còn sử dụng nữa và bị bỏ đói cho

đến chết. Tại Angers, hàng ngàn tù nhân đã bị bắn bỏ. Tại Nantes, thêm hàng ngàn người nữa bị trấn nước. Sau đó, để ngăn chặn kháng chiến, một pháo đài đồ sộ được xây dựng tại trung tâm của vùng bất ổn với 20 ngàn quân đồn trú, (trước tiên được đặt tên là Napoléon-Vendée và ngày nay có tên là Roche-sur-Yon). Gần đó, trên những cánh đồng là một cây thập giá được dựng lên để tưởng nhớ vị chỉ huy sau cùng của quân Vendée là Chevalier de la Charette de la Contrie, người trước khi bị xử bắn tại Nantes, đã hô vang: "Vạn tuế Đức vua". (Noyades)

Qua tuyên truyền của Cộng hòa đắc thắng thì "vấn đề Vendée" đã được đồng nhất hóa với sự ngu dốt của nông dân, với mê tín và sự cai trị của các tu sĩ tàn bạo. Đó là một hình ảnh không trung thực. Quả thật là đã có một số người Vendée bị cuốn hút vào những hình thức tuẫn đạo thần bí và đã tỏ ra mê tín thái quá. Nhưng cuộc nổi dậy không phải là không có lý. Họ đã là đối tượng của nhiều sự tấn công và làm nhục, kể cả bị công khai trêu chọc về vấn đề tôn giáo. Tại bất kỳ một quốc gia châu Âu nào khác, sự mộ đạo và lối sống cổ truyền của họ chắc chắn là được ngưỡng mộ rộng rãi. Tinh thần đạo đức của họ là điều đã được minh họa rõ ràng qua việc Bonchamps, trong lúc lâm chung, đã tha cho toàn bộ năm ngàn tù nhân của ông. Bi kịch của họ là đã cầm lấy vũ khí trong giai đoạn mà Jacobin đang cực kỳ cuồng nhiệt và sau đó che lấp tội ác bằng sự vu khống. Napoléon đã gọi họ là "những người khổng lồ."[731]

Những cuộc "nổi dậy của quân Chouan" trong những năm 1793-1801 có những động cơ cơ bản tương tự như cuộc nổi dậy Vendée và đã xảy ra trên cùng một vùng địa lý. Mặt khác, những cuộc nổi dậy này lan rộng hơn nhiều, bao gồm phần lớn Brittany, Normandy và Anjou và vì những người nổi dậy tiến hành chiến tranh du kích nên đã kéo dài hơn nhiều. Cái tên Chouans xuất phát từ chat-huant hay "tiếng cú mèo", một phượng tiện

thông tin mà những nông dân kiếm sống trong những cánh rừng thường sử dụng. Người lãnh đạo đầu tiên được biết của quân Chouan là Jeam Cottereau, một người bảo vệ rừng từ St Ouen-des-Toits gần Le Mans, còn có biệt danh là "Jean Chouan". Đối với nhà cầm quyền Cộng hòa thì quân Chouans chỉ đơn giản là "những tên cướp", vậy mà để chống lại quân Chouans, nhà cầm quyền phải tiến hành ba chiến dịch dai dẳng.

Chiến dịch thứ nhất (tháng Mười 1793 đến tháng Tư 1795) được tiến hành khi "quân Vendée ngang qua miền tây Normandy và tại đây họ tiếp nhận năm ngàn quân Chouans gia nhập hàng ngũ. Chiến dịch này cuối cùng được ngưng lại bởi một cuộc đình chiến nhờ đó Hội đồng Đốc chính ra lệnh chấm dứt truy tố những tu sĩ không tuyên thệ. Chiến dịch thứ hai (tháng Sáu 1795 đến tháng Tư 1797) bắt đầu bằng cuộc đột kích táo bạo của quân Chouans vào một kho vũ khí của Cộng hòa tại Pont-de-Buis, Brittany. Nó có nguy cơ trở thành một cuộc chiến giữa các quân đội chính qui khi một lực lượng bảo hoàng từ những con tàu của Anh đổ bộ lên gần bán đảo Quiberon. Nhưng tướng Hoche đã chứng tỏ tài năng của ông: sau khi tiêu diệt lực lượng đổ bộ, ông dần dần bình định vùng nông thôn bằng cách kết hợp sự khoan dung tôn giáo với những biện pháp quân sự cứng rắn. Chiến dịch thư ba (tháng Chín 1797 đến tháng Bảy 1801) là hậu quả của quyết định của Hội đồng Đốc chính hủy bỏ những kết quả bầu cử ở mọi tinh của miền bắc và miền tây, nơi các ứng viên ủng hộ chế độ quân chủ đã đắc cử. Chiến dịch này được đánh dấu bởi việc bức hại trở lại những tu sĩ không tuyên thệ và bởi một loạt những xung đột địa phương đẫm máu giữa quân Chouans và quân "Xanh". Năm 1799, dưới quyền Georges Cadoual (1771- 1804) người xứ Kerleano, Morbihan, những kẻ nổi dậy có thể phối hợp những hoạt động của họ và đánh chiếm một số thành phố, trong đó đó có Redon, Le Mans, Nantes và St Brieuc. Những những thành công của họ đã kết thúc với chế độ Tổng tài của Napoléon,

người đã theo một chiến lược tương tự như chiến lược của Hoche. Hành động chiến tranh nói chung đã chấm dứt sau khi vấn đề tôn giáo được giải quyết qua Thỏa ước năm 1801; nhưng những băng nhóm địa phương của những kẻ nổi dậy vẫn tiếp tục lang thang trong những cánh rừng; cho đến khi Cadoudal bị bắt và bị hành quyết năm 1804.[732]

Bạo lực là một nét chính của Cách mạng. Nó có nhiều hình thức. Sự làm chủ và hành hình của đám đông hỗn tạp là chuyện đã xảy ra từ buổi đầu ngày 14 tháng Bảy 1789 khi thủ cấp của tổng giám thị Bastille và những người đồng nhiệm được bêu trên những cây xỉa rơm và diễu hành quanh Paris. Những cuộc tấn công bừa bãi vào người và tài sản của giới quí tộc và tu sĩ là điều thường xảy ra. Đã có những cuộc tàn sát tùy tiện, như vụ chém giết trong các nhà tù tại Paris tháng Chín 1792; đã có nhiều vụ ám sát, như vụ ám sát Marat và đã có những vụ giết chóc khủng khiếp để trả thù, chẳng hạn như vụ xảy ra tại Marseilles sau khi phái Jacobin sụp đổ. Không có một sự kiện nào trong những sự kiện đó là xảy ra một lần duy nhất. Nhưng có hai khía cạnh của bạo lực cách mạng là chưa từng có trước đó: thứ nhất là tỉ lệ binh sĩ thương vong rất cao do sử dụng những đội quân nghĩa vụ; thứ hai là sự cai trị máu lạnh của khủng bố chính trị do phái Jacobin ban hành.

Chế độ Khủng bố được hình thành bởi ủy ban An ninh Công cộng (thứ hai) và được thi hành như một công cụ có cân nhắc của chính sách. Nó không chỉ được giới hạn trong việc hủy diệt những kẻ tích cực chống Cách mạng. Nó được hình thành nhằm tạo ra một không khí sợ hãi và bất trắc đến nỗi không ai dám nghĩ đến chuyện chống đối. Nó có hai vũ khí, một ở trong Luật đối với những kẻ tình nghi của Prairial, và vũ khí kia là Tòa án Cách mạng. Vũ khí thứ nhất qui định mọi người dân phải tố giác bất kỳ ai tình nghi có ý đồ xấu đối với nhà cầm quyền. Liên kết với Luật về giá cả

tối đa - biến toàn bộ lãnh vực kinh tế thành một nguồn gốc của trọng tội - Chế độ Khủng bố khiến mọi gia đình Pháp có nguy cơ đột ngột rơi vào thảm họa. Hiếm khi công bố một điều gì khác ngoài án tử hình, sắc luật sau cùng kể trên liên tục đưa lên máy chém những người vô tội. Số người bị hành quyết tại Paris lên đến hàng chục ngàn. Tại các tỉnh, Chế độ Khủng bố được hậu thuẫn bởi lực lượng quân sự. Người ta cho rằng cứ mỗi nạn nhân bị thiệt mạng do Khủng bố tại Paris thì có đến mười người mất mạng tại Vendée.

Vậy mà cái bản chất của Khủng bố vẫn không làm người ta phải kinh ngạc. Nó tạo ra một không khí của những mật báo viên, những kẻ rình rập, chỉ điểm và sự nghi ngờ vô hạn. Nó tạo ra những cảnh tượng của những chiếc xe bò không mui chở người bị hành hình ngang qua những phố đầy thù hận, của những người đàn ông và đàn bà đối diện với cái chết, khi thì thản nhiên khi thì thảm hại khốn khổ, của những cô gái ngồi đan áo cạnh cái máy chém đang hoạt động với những cái đầu rơi xuống sọt. Qua sự tàn khốc của những tình huống, nó tạo ra một kho lớn những chuyện khôi hài đen. Trước khi đưa đầu vào máy chém, được hỏi về tên họ và nơi cư trú, Danton đáp: "Tôi là Danton, một cái tên tương đối được biết nhiều. Nơi cư ngụ của tôi là Le Néant (Hư vô); nhưng tôi sẽ sống trong Đền thờ của Lịch sử." Khi được hỏi tuổi, Desmoulins đã đáp: "Tôi cùng tuổi với *bon sansculotte* Jesus: cái tuổi bất hạnh đối với những nhà cách mạng." Năm đó, Desmoulotte ở vào tuổi 38. Trên đoạn đầu đài, Louis XVI đã nói nhiều, ông bắt đầu: "Tôi chết vô tội, và tôi tha thứ cho những kẻ thù của tôi. Tôi mong rằng máu của tôi..." Danton thì nói: "Danton không hèn yếu"; rồi "Này đao phủ, hãy đưa cái đầu của ta cho chúng xem; điều đó cũng đáng lắm chứ." Robespierre thì chỉ có thể hét lên những tiếng rời rạc do trước đó đã bắn một phát súng vào hàm. Hội đồng Đốc chính đã mở ra những phiên tòa để xét xử những kẻ hung ác có tiếng của thời Khủng bố.

Cải cách luật đã tiến theo những chiều hướng như Cách mạng, ngang qua các giai đoạn lập hiến, cộng hòa và đế chế. Hệ quả của nó là rất rối ren. Các định chế của trật tự cũ đã bị bãi bỏ và được thay thế bởi những biện pháp không thành công hoặc tồn tại ngắn hạn, mà sau đó được Đế chế chuyển sang hoặc sửa đổi cho những mục tiêu của nó. Kết quả cuối cùng là một sự lai tạo lạ lùng, chẳng phải là loài cá thời ancien (xưa cũ) cũng không phải là loài chim thời cách mạng. Chẳng hạn, đẳng cấp quý tộc thế tập đã bị bãi bỏ trong năm 1789, cùng với những đẳng cấp xã hội khác. Dưới chế độ Cộng hòa, mọi người dân đều thuộc vào một tầng lớp là *citoyen* hoặc *citoyenne* (công dân). Bonaparte đưa vào cái ý tưởng về sự tiến thân qua công trạng, tài năng, *la carrière ouverte aux talents;* và Đế chế đưa vào một hệ thống tôn ti trật tự của những cấp bậc và tước vị mới, một giới quí tộc của những hoàng thân, công tước và bá tước, có nền tảng là phục vụ nhà nước. Légion d'Honneur (1802) là một ý tưởng của Napoléon nhằm tuyên dương công trạng.

Trong tôn giáo, thiết chế dân sự của giới tăng lữ (1790) chuyển mọi tu sĩ thành những viên chức ăn lương nhà nước và tịch thu mọi tài sản của giáo hội. Cộng hòa bức hại những người không tuyên thệ, chấm dứt địa vị chính thức của Giáo hội Lập hiến, loại bỏ ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo ra khỏi đời sống công cộng bằng cách nghĩ ra lịch thế tục và những hệ thống thờ cúng có tính thế tục. Sau khi đã làm nhục chính quyền giáo hoàng, Bonaparte chính thức đưa Công giáo La Mã trở lại. Thỏa ước tháng Bảy 1801 công nhận Công giáo La Mã là tôn giáo của hầu hết người dân Pháp, trong khi nhà nước vẫn nắm giữ các quyền bổ nhiệm, trả lương và tài sản của giáo hội. Giáo hoàng Pius VII đã tham dự buổi lễ tấn phong của hoàng đế tại Notre Dame ngày 2 tháng Mười hai 1804, nhưng quá muộn khi Bonaparte đã tự đặt vương miện lên đầu mình.

Trong giáo dục, sự độc quyền trước kia của những nhà trường của giáo

hội đã bị phá vỡ. Dưới Đế chế, giáo dục được tập trrung trong tay nhà nước và mang lại cho đời sống Pháp một trong những định chế đặc trưng nhất.

Trong chính quyền địa phương, những tỉnh thời trước bị hủy bỏ cùng với những nghị viện và những đặc quyền có tính lịch sử của chúng. 83 quận của năm 1790 - được đặt theo tên của các con sông hoặc những dãy núi - đã được giữ lại dưới Đế chế và gia tăng nhiều về số lượng. Tổ chức của chúng được sắp xếp lại bởi Napoleon, người đã đặt ra chức tỉnh trưởng.

Trong lĩnh vực kinh tế, các chế độ Cách mạng vừa làm vừa học qua một chuỗi dài những trải nghiệm. Năm 1790, Hội đồng Lập hiến, sau khi đã bãi bỏ những thu nhập thời trước, đã buộc phải nghĩ ra một số thuế mới đánh vào đất đai, thu nhập và tài sản. Nó đã tài trợ việc quốc hữu hóa tài sản của giáo hội bằng cách phát hành những *assignat* hay tín phiếu lấy công sản bảo đảm và chúng dần dần trở thành một thứ tiền giấy mất giá. Năm 1793, phái Jacobin đưa vào một chương trình kinh tế nhằm đáp ứng những yêu cầu của một quân đội đông đảo, của chế độ Khủng bố và của hệ tư tưởng xã hội của chính họ. Học thuyết "một ý chí duy nhất" được áp dụng cho cả kinh tế lẫn chính trị và tạo ra một công nghiệp sản xuất vũ khí do nhà nước điều hành; giá cả được kiểm soát nghiêm ngặt qua Luật Tối Đa và nợ của nông dân được hủy bỏ. Sau năm 1795, Hội đồng Đốc chính càng lúc càng hướng đến việc cướp bóc và nhận của cống nạp như một biện pháp thay thế cho chính sách kinh tế.

Cả Cộng hòa lẫn Đế chế đều chống đối tự do mậu dịch, và cuộc chiến đấu lâu dài đối với Anh nhằm kiểm soát tàu thuyền thương mại đã bắt đầu khi Liên Minh Thứ Nhất (chống lại nước Pháp) được hình thành. Tháng Mười một 1806, sắc lệnh Berlin của Napoleon chính thức công bố đặt đảo

quốc Anh trong tình trạng phong tỏa. "Tôi muốn chinh phục đại dương bằng sức mạnh của đất liền", ông ta đã nói thế. Phản ứng của Anh là một lệnh của Hội đồng năm 1807 cấm mọi quốc gia trung lập buôn bán với Pháp ngoại trừ được phép. Tiếp đó là sắc lệnh Milan tháng Mười hai 1807 của Napoleon đe dọa sẽ trừng trị nghiêm khắc bất cứ ai tuân theo những qui định của Anh. Hệ quả là một Hệ Thống Châu Lục được củng cố tại mọi quốc gia do Pháp chiếm đóng, và tạo điều kiện cho sự hợp tác của Napoleon với những quốc gia khác như Đan Mạch, Thụy Điển và Nga. Nó mang lại cho châu Âu cái mùi vị đầu tiên của một cộng đồng kinh tế hợp nhất; nhưng nó cũng phát sinh sự oán hận và phá hoại ngầm vị thế của Pháp.

Chiến tranh cách mạng, 1792-1815

Cái viễn tưởng cho thấy rằng cách mạng trước tiên gây ra nội chiến và sau đó là chiến tranh quốc tế đã có ngay từ buổi đầu. Mặc dầu trong tháng Năm 1790, Hội đồng Lập hiến Pháp chính thức tuyên bố từ bỏ mọi cuộc chiến tranh xâm lược, không một nhà vua nào có thể yên ổn khi nghe những tiếng gào thét "Đả đảo bạo chúa", "Giết bạo chúa" vang lên càng lúc càng lớn hơn từ những đường phố của Paris. Cũng vậy, không một nhà cách mạng nào có thể ngủ yên giữa âm mưu thù địch của những người di tản và những người theo chế độ quân chủ. Sự phô trương quyền hành một cách có chủ ý đã tạo ra một không khí bất ổn chung. Năm 1791, giáo hoàng công khai lên án Cách mạng. Thách thức đó một mặt được đón nhận bởi J. P. Brissot của phái Girondin với lời kêu gọi một cuộc thập tự chinh của nhân dân chống lại những kẻ chuyên chế và mặt khác bởi Hoàng đế Leopold, anh của Marie Antoincue, người sau khi gặp các nhà vua Phổ và Saxony tại Pillnitz đã kêu gọi thành lập một liên minh các quân vương nhằm "phục hồi danh dự cho đức vua sùng mộ Thiên Chúa giáo hơn cả."

Các quân vương của Nga, Thụy Điển, Phổ, Saxony, và Tây Ban Nha đều thiên về một sự can thiệp tích cực. Kế hoạch của họ được Catherine Đại đế mạnh mẽ khuyến khích và bà nói rằng "những vấn đề của Pháp có liên quan đến mọi vương quyền". Người cầm đầu liên minh là Gustavus III. Ông này bị ám sát trong một buổi khiêu vũ hóa trang tại Stockholm ngày 16 tháng Ba 1792, sau khi nhận tiền trợ cấp từ Nga. Tuy vậy, trở ngại lớn lao nhất xuất phát từ thái độ của Louis XVI, người khi thì chống khi thì hợp tác với Cách mạng và có những tuyên bố công khai trái hẳn với những lời lẽ trong thư từ riêng. Tháng Tư 1792, với sự chấp thuận của nhà vua, những người thuộc phe Cách mạng tuyên chiến với Áo và Phổ. (Strassburg)

Sự tiến hành chiến tranh có nguồn gốc từ một trong những quyết định kinh khủng nhất của *politique du pire* của Louis XVI. Có một sự việc đã diễn ra trong mùa xuân 1792, đó là cả những người cực kỳ cấp tiến lẫn phe nhóm của triều đình đều khuyên nhà vua nên tiến hành chiến tranh. Hoàng hậu muốn chiến tranh để Cách mạng có thể bị đánh bại bởi lực lượng quốc tế cứu nguy (cho triều đình Pháp) dưới sự chỉ huy của anh hoàng hậu. Những người cấp tiến muốn có chiến tranh để phe Brissotin có thể khai thác chiến thắng quân sự. Do vậy, Louis đã nghe theo lời họ và bác bỏ lời khuyên của các tổng trưởng ôn hòa thuộc phái Girondin và những người thuộc phái Jacobin. Ngày 20 tháng Tư 1792, những binh đội kém chuẩn bị của Pháp được lệnh vượt qua biên giới và xâm lược Netherlands thuộc Áo. Những kết quả của trò chơi của Louis không như sự mong đợi của những người chủ chiến. Không hề có một sự đối đầu quân sự tức thời. Lực lượng cứu nguy của hoàng hậu hình thành một cách chậm rãi. Phe Brissotin không đạt được một lợi ích lâu dài nào và trong mùa hè, đã bị vượt lên bởi phái Jacobin. Châu Âu dần dà mất mọi hy vọng về một giải quyết trong hòa bình. Nhà vua hoàn toàn không còn được tín nhiệm: tiến trình truất phế

ông đang được tiến hành trước khi trận đánh quan trọng đầu tiên diễn ra tại Valmy trong tháng Chín.

Chỉ có Nga là tỏ ra không do dự. Nữ hoàng Catherine đã bị vướng bận bởi cuộc chiến với Phổ và chỉ đến tháng Giêng 1792, cuộc chiến mới kết thúc với Hiệp ước Jassy. Sự đóng góp của nữ hoàng với cuộc thập tự chinh chống cách mạng được hướng đến việc chống Hiến pháp Ba Lan, "mà bà không thể chấp nhận dẫu chỉ trong một phút":

> *Hiến pháp Ba Lan không hề mang tính chất Jacobin. Nhưng vào mùa xuân 1791, đối với Catherine, chẳng có mấy điều để chọn giữa Ba Lan cách mạng và Pháp cách mạng. (Bà) nhận biết cái mà bà có thể dễ dàng vươn tới nhất.*[733]

STRASSBURG

Ngày 24 tháng Tư 1792 quân Pháp tại Strasbourg được tin Pháp đã tuyên chiến với Liên Minh Thứ Nhất. Đêm đó, trong buổi chè chén tại nhà thị trưởng Strasbourg, một đại uỷ công binh từ Jura là Claude-Josephe Rouget de Lisle (1760-1836) đã sáng tác lời và nhạc của "Le Chant de Guerre pour l'Armée du Rhin" (Hành khúc của đạo quân sông Rhine). Những dòng nhạc hùng tráng đó chẳng mấy chốc được hát vang ở bất cứ nơi đâu lý tưởng cách mạng bị lâm nguy:

Allons, enfants de la Patrie!

Le jour de gloire est arrive.

Contre nous de la tyrannie.

L'etendard sanglant est leve (bis)

Entendez-vous dans les campagnes

Mugir ces feroces soldats?

Ils viennent jusque dans nos bras

Egorger nos fils et nos compagnes

Aux armes, Citoyens! Formez vos bataillons!

Marchons, marchoins!

Qu un sang impur abreuve nos sillons.

(Tiến lên, hỡi những người con của Tổ quốc/ Ngày vinh quang đã đến/ Ngọn cờ đẫm máu của bạo ngược chuyên chế đã được giương lên để chống chúng ta/ (Lặp lại) *Các người có nghe tiếng gầm gừ của những tên lính hung ác/ Chúng đã đến làng quê và xông vào tổ ấm của chúng ta/ Để chém giết vợ con chúng ta/ Hỡi các công dân, hãy cầm lấy vũ khí / Hãy hình thành những tiểu đoàn/ Hãy hành quân, hành quân/ Để cho thứ máu ô uế thắm tươi những luống cày của chúng ta)*

Để ca tại Strasbourg, bài hát này phải được dịch sang tiếng German và có tên là *Strassburgerlied*. Đến mùa hè, với tên gọi là *La Strasbourgeoise,* nó đã vươn đến vùng Midi. Tối 22 tháng Sáu, nó được một sinh viên đến từ Montpellier là Francois Miroir hát ở một buổi tiệc tại Marseilles. Bài hát đã có sức thu hút đến nỗi nó được một tiểu đoàn quân tình nguyện hát vang khi tiến từ Marseilles về Paris. Ngày 30 tháng Bảy, khi tiến vào thủ đô, tiểu đoàn hát vang bài ca đó, và vì thế nó được đặt ngay cho cái tên là "Hành khúc của những người Marseilles" hay đơn giản là *La Marseillaise*. Sự nổi tiếng sau đó của bài hát là điều đã rõ. Nhưng có đôi điều gây thắc mắc là làm sao một tiểu đoàn gồm những quân tình nguyện từ Midi đã có thể thực sự nói tiếng Pháp.

La Marseillaise đã thôi thúc bước chân của những đạo quân cách mạng khi những đạo quân này tiến bước ở châu Âu. Nó đã được dịch và hát bằng nhiều thứ tiếng, từ tiếng Italy đến tiếng Ba Lan. Ngày 26 Messidor III (14 tháng Bảy 1795), nó đã chính thức được chọn bởi Hội nghị Quốc ước bằng một sắc lệnh và do đó khởi đầu tập quán hát quốc

ca để đổi lại với việc hát những bài ca ngợi nhà vua (như “God Save the King”). Napoleon thường nói, *La Marseillaise* là viên tướng vĩ đại nhất của Cộng hòa.

Về phần Rouget de Lisle, ông đã bị bắt giữ năm 1793 vì có những tình cảm bảo hoàng; đã thoát chết; và đã qua đời trong nghèo khổ. Tượng đài ông được dựng tại Lons-le-Saunier.

Triệu tập một liên minh giả hiệu gồm những nhân sĩ Ba Lan phản quốc về St Petersburg và ép vua Phổ từ bỏ những cảm tình của ông đối với Ba Lan, Nữ hoàng Catherine ra lệnh cho quân đội Nga tiến quân vào đúng lúc Louis XVI cũng ra lệnh cho quân đội Pháp thực hiên điều đó. Như vậy những cuộc chiến tranh cách mạng bắt đầu cùng lúc tại Đông và Tây.

Do vậy, Chiến tranh Nga - Ba Lan 1792-1793 là một phần không thể thiếu của toàn cảnh cách mạng. Nó quyết định phần lớn cán cân của những sức mạnh mà sau đó chờ đợi Napoleon tại Đông Âu. Kết quả của Chiến tranh Nga - Ba Lan là điều có thể dự báo một cách chắc chắn. Dưới quyền chỉ huy của cháu nhà vua là Jozef Poniatowski, và một cựu binh của chiến tranh Hoa Kỳ là Tadeusz Kosciuszko - người thành lập Học viện Quân sự West Point - quân đội non trẻ Ba Lan đã tỏ ra có bản lĩnh. Nó đã giành được một chiến thắng quan trọng tại Zielence, Podolia, ngày 18 tháng Sáu 1792, một tháng sau khi đã tiến vào Ukraine thuộc Ba Lan. Vị thế của Ba Lan vẫn có vẻ vững vàng cho đến khi nó bị bao vây ở phía sau bởi quân Phổ. Cuối cùng, vấn đề đã được giải quyết bởi sự đầu hàng của nhà vua chứ không phải bởi giao tranh trên chiến trường. Nhằm chấm dứt đổ máu, Stanislaw-August tham gia Liên minh Targowica do Nga hậu thuẫn và chấp nhận những điều khoản của Chia cắt Lần Thứ Hai, ký tại St Petersburg ngày 4 tháng Giêng 1793. Sáu tháng sau đó, Sejm cuối cùng của lịch sử Cộng hòa nhóm họp tại Grodno, Lithuania, dưới cái bóng của súng ống

Nga. Do lo sợ bị giam giữ nên những người đại diện của giới quí tộc đã thông qua những đạo luật khiến cho sự nhục nhã của đất nước mang hình thức hợp pháp. Bị chửi rủa một cách không đúng đắn, Hiến pháp 3 tháng Năm bị hủy bỏ. Nga sáp nhập một vạt lãnh thổ rộng bằng nửa nước Pháp. Phổ nắm giữ Danzig.

Tại Tây Âu, những cuộc chiến tranh cách mạng phát triển thành một phức hợp những xung đột cuốn hút hầu như toàn bộ châu lục. Chiến dịch năm 1792 khiến Pháp bồn chồn lo lắng và điều đó thôi thúc những người lãnh đạo cách mạng trước tiên phải truất phế nhà vua và sau đó nỗ lực chấm dứt chiến tranh. Cuộc xâm nhập ban đầu của Pháp vào lãnh thổ Áo chẳng ấy chốc bị đảo ngược bởi sự tiến quân của những binh đoàn Phổ và Áo vào Pháp. Nhưng tuyên bố chính trị mạnh mẽ của Công tước Brunswick không được kèm theo bởi một hành động quân sự mạnh mẽ. Quân Phổ tiến quá chậm và ngày 20 tháng Chín 1792 tại trận Valmy, họ bị đẩy lùi bởi cuộc nã pháo dữ dội của phe cách mạng. Sau đó, chiến tranh nuôi dưỡng cách mạng đã đạt được một chiến thắng lớn. Trước khi kết thúc năm, các đạo quân cách mạng quay trở lại Netherlands và đánh chiếm Savoy. Họ tiến bước trong gần hai mươi năm.

Sự tiến triển của những cuộc chiến tranh cách mạng thường được mô tả dựa trên ba đại liên minh chống Pháp được hình thành trong các năm 1793-1796, 1799-1801, và 1805-1814. Đó là điều không đúng vì những liên minh đó có khuynh hướng tan rã nhanh chóng và giao tranh vẫn tiếp diễn trong những khoảng cách giữa các liên minh. Những quyền lợi của các cường quốc châu lục - Áo, Phổ và Nga - vốn là cột sống của các lực lượng liên minh thường không trùng khớp với quyền lợi của những nhà tổ chức chính của các liên minh là người Anh và bộ trưởng quốc phòng của họ là William Pitt Trẻ (1759-1806).

Xét theo một tiêu chuẩn khác thì không chỉ có ba, mà là năm, sáu, hoặc bảy liên minh. Những nước liên minh với Anh đã liên tục bị xâm lược và chiếm đóng; về phần Anh, vì là một đảo quốc khó bị tấn công nên không gặp phải những điều vừa kể. Cuộc xung đột đã mang những tầm mức quan trọng về kinh tế cũng như quân sự. Trong vài lần, nó đã lan ra ngoài những lằn ranh của châu Âu và cho thấy những dấu hiệu của chiến lược toàn cầu, liên lục địa.

Liên Minh Thứ Nhất, 1793-1796 cho thấy quả là khó khăn để giữ các đồng minh lại với nhau. Do bận nuốt Ba Lan nên Nga không có nhiều đóng góp cho liên minh. Cũng vì miếng mồi Ba Lan mà Phổ đã rút ra khỏi liên minh. Áo thì bị để mặc cho những cuộc tấn công tàn phá của Pháp tại Netherlands và bắc Italy.

Năm 1795-1796, Tây Ban Nha đổi phe và Anh còn lại một mình với hải quân là lực lượng duy nhất để ngăn chặn thảm họa. Trong khi tiêu diệt phe phản cách mạng tại quê hương, người Pháp bắt đầu hình thành những chính quyền cách mạng ở nước ngoài. Cộng hòa Batavia (1794) tại Netherlands - Hà Lan là chính quyền đầu tiên trong nhiều chính quyền thuộc loại đó. Pháp cũng bắt đầu tung ra chiến trường những viên tướng trẻ tài năng và nghị lực. Trong số đó, người đầu tiên là tướng Lazare Hoche (1769-1797), người đã đánh chiếm sông Rhine, nghiền nát quân Chouans, và tiến hành đánh chiếm Ireland.

Tại Đông Âu, mặc dù Chia cắt Lần Thứ Hai, Ba Lan - Lithuania vẫn không chịu qui hàng. Đầu năm 1794, Tadeusz Kosciuszko trở về sau một thời gian lưu vong và ngày 24 tháng Ba tại Quảng trường Chợ của Cracow, ông đọc Tuyên Cáo Nổi Dậy, “vì quyền tự trị của dân tộc và tự do chung”. Trong tháng Năm, ông công bố tuyên ngôn giải phóng nông nô. Vũ trang bằng lưỡi hái, những nông dân theo ông đã đánh bại một đạo quân chuyên

nghiệp của Nga tại Raclawise (4 tháng Tư) và chiến thắng đó cũng vinh quang không kém cuộc nổi loạn. Các tòa án nhân dân tuyên án tử các giám mục, các gián điệp của Nga và những kẻ liên minh. Đây quả thật là cách mạng: các quân vương thấy cần phải ra tay. Warsaw bị quân Phổ vây hãm ở phía tây. Hai đạo quân Nga tiến đến từ phía đông. Ngày 10 tháng Mười, tại Maciejowice, Kosciuszko bị thương và ngã xuống từ lưng ngựa và được thông báo (không đúng) như một tiếng khóc "Finis Poloniae" (Ba Lan đã mất). Suvorov đánh phá và tàn sát cư dân vùng ngoại ô phía đông Praga của Warsaw.

Vào dịp này Chia cắt Lần Thứ Ba tiến hành việc chấm dứt sự tồn tại của đất nước Ba Lan và nền Cộng hòa của nó. Người Phổ nắm giữ Mazovia và Warsaw và gọi nó là "Tân Nam Phổ". Người Áo nắm giữ một mảng lớn khác và gọi nó là "Tân Galicia". Người Nga thì hài lòng với một mảng bằng cỡ nước Anh.[734]

Vào lúc đó, vì Bonaparte đã tiến quân nên không một ai tại Tây Âu còn có thể nghĩ đến những bất công mà Ba Lan phải chịu. Nga đã trở nên nổi tiếng là đối thủ không khoan nhượng hàng đầu của cách mạng và là chiến sĩ của chế độ quân chủ. Người Ba Lan thì trở thành nguồn cung ứng đông đảo nhất cho vô số đội quân nước ngoài chiến đấu trong các hàng ngũ của Pháp qua suốt những cuộc chiến tranh cách mạng.

Chiến dịch Italy năm 1796-1797 được Hội đồng Đốc chính tung ra nhằm chống lại những Lãnh thổ do Áo sở hữu khi nước này vừa bị cô lập do sự sụp đổ của những nước liên minh với nó. Đây là chiến dịch đáng kể cho bước đầu trên sân khấu quốc tế của tướng Bonaparte, một vị tướng trẻ hơn Hoche một tuổi. Chỉ trong ít tuần, đạo quân Pháp rách rưới tại biên giới Maritime Alps biến thành một lực lượng vô địch. Vị chỉ huy trẻ tuổi đã nói với họ: "Hỡi các binh sĩ của Đạo quân Italy, tôi sẽ dẫn các bạn vào

những đồng bằng trù phú nhất thế giới. Các bạn sẽ đạt được danh tiếng, vinh quang và giàu có. Các bạn có can đảm chứ?" Chỉ trong mười hai tháng, toàn bộ miền bắc Italy bị đánh chiếm. Được chứng tỏ lần đầu tiên vào ngày 10 tháng Năm 1796 tại cầu Lodi, tài thao lược của Bonaparte cho ông một ưu thế chiến lược. Milan được giải phóng; Mantua bị thu hẹp bởi vây hãm; sự đề kháng của Áo bị phá vỡ tại Rivoli. Con đường mở rộng vào Carinthia, và Vienna đang chờ bị tấn công.

Bonaparte đã tỏ ra quan tâm đến mọi vấn đề có liên quan đến chiến tranh. Những cuộc nổi loạn và binh biến bị trấn áp nhanh và tàn bạo một cách có chủ đích. Khi vào lãnh thổ của Công tước xứ Perma, Bonaparte đã yêu cầu phải giao nộp ngay mọi kho báu nghệ thuật. Chính sách này làm cho Louvre nổi bật hơn cả với những sưu tập nghệ thuật. Khi tiến hành những cuộc thương thuyết trước khi ký Hòa ước Campo Formio (tháng Mười 1797), ông khăng khăng nêu ra những thời hạn mà không tham khảo Paris. Cái lối hành xử đó khiến cho ông có thế thượng phong so với những chính trị gia tại quê nhà.

Được trù định bởi Hội đồng Đốc chính, mục tiêu của chiến dịch Ai Cập năm 1798-1799 là phá vỡ ưu thế thương mại và thuộc địa của Anh. Bằng cách thiết lập sự hiện diện của Pháp tại Trung Đông, nó sẽ làm suy yếu những mối liên kết của Anh với Ấn Độ và dọn đường cho sự thống trị của Pháp trên toàn bộ Địa Trung Hải. Nó bắt đầu với việc đánh chiếm Malta và với 40 ngàn quân Pháp đổ bộ lên Alexandria. Mặc dầu các Mameluke cai trị tại đó đã bị đánh bại, nhưng chiến dịch Ai Cập cũng bị suy yếu do hạm đội Pháp tại vịnh Aboukir bị Đô đốc Nelson phá hủy (1799) và do liên minh chiến lược giữa Nga và Ottoman. Pháp chẳng đạt được kết quả gì, vì Hải quân Hoàng gia Anh đã tỏ ra vô địch trên biển, tựa như Bonaparte trên đất liền. Tháng Tám 1799, Bonaparte rời Ai Cập để về Pháp thực hiện cuộc đảo chính 18 Brumaire và nắm quyền bính.

Nabulione Buonaparte (1769-1821) là người nước ngoài tại đất nước mà ông sẽ thống trị. Buonaparte chào đời tại Ajaccio, Corsica, một năm sau khi Louis XV mua hải đảo này từ Genoa. Khi được gởi sang Pháp để theo học quân sự, ông là người không tài sản, không quen biết ai, và không thông thạo tiếng Pháp. Nhưng nước Pháp là một "con ngựa chứng" đang chờ được chế ngự:

O Corse a cheveux plats! Que la F race était belle

Au grand soleil de messidor!

Cetait une cavale indomptable et rebelle

Sans frein d acier ni re fies d or.

(Hởi người Corse tóc thẳng và rủ xuống/ Nước Pháp đẹp biết bao/ Trong nắng hè của Messidor/ Nàng là con ngựa chứng không thể thuần hóa/ Chẳng có cương bằng thép cũng chẳng có yên bằng vàng)[735]

Cách mạng đã mang đến cho "người Corse tóc thẳng và rủ xuống" mọi thứ, đã cho ông trở thành một viên tướng pháo binh ở tuổi 24. Năm 1796, ông được trao quyền chỉ huy Đạo quân Italy đói khổ xơ xác và ông nhanh chóng hiểu rằng số phận của chính quyền tại Paris tùy thuộc vào những tin tức tốt đẹp từ mặt trận. Sau ngày 18 Brumaire, qua những chế độ Tổng tài và Đế chế, qua biển máu của bốn mươi trận đánh mà ông cho rằng đã chiến đấu với mục đích tự vệ, Napoleon không bao giờ nhìn lui. Bao quanh bởi những nguyên soái mới lĩnh ấn - Berthier, Massena, Macdonald, Murat, Soiilt, và Ney - và những bộ trưởng xuất sắc - Talleyrand, Gaudin, Fouche và Clarke - Napoleon vững vàng cưỡi con ngựa chứng Pháp.

Liên Minh Thứ Hai, 1799-1801, được hình thành nhờ công lao của tân Sa Hoàng Paul I, người muốn giữ một vai trò tích cực hơn. Đạo quân Nga của nguyên soái Suvorov đã giành lại phần lớn Italy thuộc Áo trước khi

Bonaparte xuất hiện trở lại để phục hồi cán cân sức mạnh. Nhưng rồi Paul I bị ám sát; các đồng minh châu lục mất tinh thần; và một lần nữa Anh còn lại một mình để đương đầu với Pháp. Hiệp ước Luneville (1801) của các quốc gia đồng minh tương xứng với Hiệp ước Hòa bình Amiens (1802) của Anh.

Sau khi Liên Minh Thứ Hai sụp đổ, vị thế của Bonaparte càng vững vàng. Ông tiến hành thêm những cuộc xâm lược tại Italy, trong đó có Piedmont, Parma, và Piacenza. Ông gởi quân viễn chinh sang đàn áp cuộc nổi dậy tại Haiti nhưng không thành công; ông xâm lược Germany, gây ra sự sụp đổ của Đế chế La Mã Thần thánh và bắt đầu thâu tóm Armée der Angleterre tại Boulogne. Ngoài ra, một lần nữa, ông trù định việc bao vây chiến lược những đối thủ chính của ông. Ngày 30 tháng Ba 1805, ông viết cho vua Ba Tư:

> *Bonaparte, Hoàng đế của người Pháp, gởi lời chào hỏi đến Feth Ali, Vua của người Ba Tư!*
>
> *Tôi có lý do để tin rằng thần Jinn, đấng cai quản vận mệnh của các nhà nước muốn tôi ủng hộ những nỗ lực mà ngài đang thực hiện nhằm nâng cao sức mạnh của đế chế.*
>
> *Ba Tư là nước cao quí nhất tại châu Á, Pháp là đế chế hàng đầu của phương Tây.*
>
> *Nhưng trên trái đất còn có những đế chế với những kẻ đầy tham lam và thèm muốn. Mệt mỏi với những hoang mạc của họ, người Nga xâm phạm những phần tốt đẹp nhất của vương quốc Ottoman. Người Anh sinh sống trên một hải đảo không bằng một tỉnh nhỏ nhất của đế chế của ngài, đang thiết lập quyền lực tại Ấn Độ và quyền lực đó mỗi ngày một đáng gờm hơn. Đó là những nhà nước để theo dõi và sợ hãi...*[736]

Cái nhìn của Napoleon về các quốc gia châu Á không phải là hoàn toàn

thiếu trung thực. Trong chiến dịch Ai Cập, có lần ông đã nói. "Châu Âu là đống đất nhỏ do chuột chũi đùn lên khi đào hang. Mọi cuộc cách mạng và những đế chế lớn đều ở phương Đông". Nhưng chẳng mấy chốc, các vấn đề châu Âu đã xen vào.

Là kiệt tác ngoại giao sau cùng của Pitt, Liên Minh Thứ Ba, 1805-1814, được thành lập với ý đồ hướng đến một trận đấu quyết định. Vậy mà trận đấu quyết định chậm đến. Trên biển, chiến thắng của Anh ở ngoài khơi Mũi Trafalgar (21 tháng Mười 1805) đảm bảo uy thế của hải quân Anh và điều đó cho thấy Pháp không có cơ may nào để xâm lược Anh. Ngược lại, trên đất liền, Napoleon đã đánh bại những kẻ thù. Năm 1805, với trận Austerlitz, Áo hoàn toàn bị đánh bại và quân Nga buộc phải rút lui; năm 1806, với trận Jena và Auerstadt, Phổ lãnh một đòn chí mạng; năm 1807 với các trận Eylau và Friedland, Nga phải rút toàn bộ các binh đội. Chỉ trong 18 tháng, Vienna, Berlin, và Warsaw đều bị chiếm đóng. Vào lúc Napoleon ký hòa ước với Nga và Phổ, thì Anh đứng một mình, và đây là lần thứ ba.

Tuy vậy, những hoạt động của Anh không chỉ giữ cho các cuộc chiến sinh động. Qua cuộc phong tỏa của Hải quân Hoàng gia, Anh tiến hành chiến tranh thương mại chống lại mọi quốc gia tham gia Hệ Thống Châu Lục của Napoleon. Hơn thế nữa, bằng cách gởi quân sang miền bắc Tây Ban Nha năm 1808, Anh chống lại việc nắm quyền kiểm soát Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha của Napoleon. Anh đã quốc tế hóa những cuộc nội chiến của bán đảo Iberia, tạo ra một "Công Tước sắt" từ Arthur Wellesley và một chiến lược nghi binh quan trọng khiến Napoleon chẳng bao giờ có thể tập trung thời gian hoặc tiềm lực để khuất phục.

Từng nước một, và với những chậm trễ đầy đau khổ, các thành viên của Liên minh suy tàn bắt đầu hồi sinh. Trong năm 1808, các vùng của

Italy đã liên kết với Tây Ban Nha nổi dậy chống sự cai trị của Pháp. Năm 1809, Áo bác bỏ thỏa hiệp với Napoleon, chỉ để thêm một lần nữa lãnh đòn chí mạng tại Wagram (1809), gần Vienna. Trong giai đoạn 1810-1812, Phổ bắt đầu tiến hành kháng chiến. Cũng trong thời gian đó, Nga càng lúc càng mệt mỏi hơn trong liên kết với Pháp, lo sợ về những kế hoạch của Napoleon dành cho Ba Lan - Lithuania, và tựa như mọi nước khác, cảm thấy phiền muộn và khó chịu vì những gò bó của Hệ Thống Châu Lục. Lúc này, Napoleon đang tiến gần đến đỉnh điểm quyền lực.

Trong hai mươi năm từ 1792 đến 1812, bản đồ châu Âu và hệ thống các nhà nước đã bị sửa đổi nhiều. Những đạo quân Cách mạng Pháp đã đưa vào ba loại thay đổi về lãnh thổ và chính trị.

Thứ nhất, vào những thời gian khác nhau, các đạo quân đó đã nới rộng rất nhiều lãnh thổ của Pháp, bằng cách trực tiếp sáp nhập những vùng rộng lớn của Netherland, Germany, Thụy Sĩ, và Italy. Năm 1810, 83 khu hành chính của Cộng hòa đã gia tăng thành 13 khu hành chính của Đế chế, với dân số là 44 triệu. Cộng thêm vào những chuỗi Aisne, Allier, Aude... là những khu hành chính mới như “Bouches de l’Elbe” (Hamburg), “Simplon”, và “Tibre”. Tính chất Pháp của Đế chế giảm dần sau mỗi cuộc sáp nhập (xem Bản đồ 22).

Thứ hai, một toàn thể gồm những nhà nước mới đã được dựng lên, mỗi nhà nước có một kiểu mẫu hiến pháp riêng và hành chính theo lối Pháp. Những nhà nước này gồm có Cộng hòa Batavia (1795-1804), biến đổi thành Vương quốc Hà Lan (1804-1810), Vương quốc Etruria (1801-1805), Liên bang Sông Rhine (1806-1813), Đại công quốc Warswaw (1806-1813), năm nhà nước cộng hòa Italy, và cái gọi là Vương quốc (bắc) Italy (1805-1814). (Illyria)

ILLYRIA

Tựa như nhiều điều đã hình thành và mang tính phù vân của Thời đại Napoleon, các tỉnh Illyria của những năm 1809-1813 vẫn tiếp tục chứng tỏ sức mạnh huyền bí quyến rũ trong một thời gian dài sau khi bị chính thức giải thể. Bị trói buộc vào vương quốc Italy thuộc quyền cai trị của Pháp, những tỉnh này gồm một vùng dài của duyên hải Adratic, từTrieste đến Dubrovnik và những phần quan trọng của Carinthia, Carniola, Istria, Slovenia, Slavonia và Kraina. Thống đốc người Pháp của các tỉnh này đặt dinh thự tại Ljubljana (Laibach). Khoảng thời gian tự do ngắn ngủi từ chế độ của Nhà Habsburg cũng đủ để nhen nhóm phòng trào "Illyrist" tồn tại lâu dài giữa những người Slovenia và Croatia, và chiến dịch kéo dài của Italy nhằm đòi lại Trieste và Fium (Rijeka).

Sau năm 1815, đặc trưng của vùng này được nhấn mạnh khi sự cai trị của Nhà Habsburg được phục hồi bên trong một "Vương quốc Croatia" riêng biệt, vương quốc đó kết thúc giữa những rối loạn của năm 1848-1849 khi tỉnh trưởng của Croatia là tướng Jelacic đưa quân chống lại những lực lượng của cuộc Nổi dậy Toàn quốc Hungary. Trong thời gian đôi chút muộn hơn, Croatia được tưởng thưởng bằng một sự tự trị rộng rãi bên trong vương quốc Hungary của Nhà Habsburg.

"Phong trào Illyria" đạt được đà tiến lần đầu tiên vào thập niên 1830 khi là một phòng trào nhằm bảo vệ mọi người Slav miền Nam, sinh sống trên những lãnh thổ của Nhà Habsburg, trước những ảnh hưởng đang gia tăng của văn hóa thống trị ngoại bang. Nó được củng cố bởi một nỗ lực nhằm đưa tiếng Magyar làm ngôn ngữ chính thức của Croatia-Slavonia. Tuy vậy, từ giữa thế kỷ 19, phong trào phục hưng dân tộc của người Slovenia, dựa vào Ljubljana, đã dần dần tách ra từ phong trào của người Croatia dựa vào Zagred (Agram). Sau năm 1867, những người Slovenia sống trong khu vực Áo của Đế chế Áo-Hung đã trau dồi

và hệ thống hóa ngôn ngữ Slovenia của họ, vốn để có một loại hình văn học được định rõ từ thời Cải Cách Tôn Giáo. Ngược lại, các nhà lãnh đạo Croatia tham gia vào nhóm những nhà hoạt động văn hóa của Serbia, và cùng với những người đó hình thành một ngôn ngữ văn học chung gọi là "Serbo-Croat". Đồng thời, họ củng cố bản sắc riêng của dân tộc họ bằng cách nhấn mạnh đến sự gắn bó của họ đối với Công giáo La Mã (để đối lại với Chính Thống giáo Serbia) và bằng cách viết tiếng Serbo-Croat theo mẫu tự Latin. Vào năm 1918, cả người Slovenia lẫn người Croatia đều có mặt trong Phong trào Nam Slav và đã giữ một vai trò quan trọng trong việc hình thành nhà nước Yugoslav.

Thứ ba là sau những cuộc xâm lược thuộc thời kỳ muộn của Napoleon, một số nhà nước đã được thiết lập trong thời trước đã được phép sống sót, nhưng với những biên giới bị sửa đổi nghiêm trọng và những sắp xếp bên trong được kiểm soát chặt chẽ. Những nhà nước đó gồm có Áo, Phổ, Tây Ban Nha, Naples, và Bồ Đào Nha.

Những phần của châu Âu thoát khỏi sự sửa đổi mang tính cách mạng của chủ nghĩa chuyên chế duy lý của Napoleon là đảo quốc Anh, Scandinavia, Nga và những vùng đất thuộc Ottoman. Ngoài những phần vừa kể, toàn bộ châu Âu phải chịu những thay đổi triệt để loại bỏ trật tự cổ truyền và mang lại cho người dân của nó một điều gì đó mới mẻ, tuy trong một thời gian ngắn.

Mức độ mà người dân địa phương đón chào hoặc khởi xướng những thay đổi là một vấn đề có phần phức tạp. Ở một số nơi, rõ ràng là họ đã tỏ ra hoan hỉ. Chẳng hạn, tại Hà Lan và Thụy Sĩ có những thành phần cộng hòa đã từ lâu trông đợi sự can thiệp của Pháp; và có nhiều lý do để hiểu tại sao một số thành phố như Brussels, Milan hoặc Warsaw đã tỏ ra rất hồ hởi. Ở những nơi khác, sự đón tiếp người Pháp có thể xếp loại từ mừng ghét

lẫn lộn đến thù nghịch. Napoleon có sức thuyết phục mạnh mẽ khi nói về giải phóng nhưng yếu về áp dụng thực tiễn. Những lợi ích của giải phóng nông nô và của chế độ cộng hòa phải được cân nhắc và nhận xét với những gánh nặng thuế khóa gia tăng và sự cưỡng bách gia nhập quân đội. Tại một số nước, và đặc biệt là tại Tây Ban Nha, sự xuất hiện của người Pháp đã gây ra cái vòng luẩn quẩn của sự xung đột trong dân chúng. Nhiều người dân châu Âu nhận thấy, so với lý thuyết thì trong thực hành, Cách mạng mang tính áp bức rất nhiều.

Netherlands thuộc Napoleon là kinh nghiệm dẫn đầu cho những kinh nghiệm của Pháp ở nước ngoài. Cộng hòa Batavia (1794) mở đường cho một Vương quốc Hà Lan (1806) dưới quyền Louis Bonaparte trước khi toàn bộ Netherlands bị trực tiếp sáp nhập vào Đế chế Pháp. Những tư tưởng cách mạng về quyền của các dân tộc tác động đến người dân Walloons, Flander... Chúng sẽ nổi lên trong những thập niên tiếp đó.

Italy thuộc Napoleon thì được hình thành qua một số năm, nhân những thay đổi phức tạp của vận may. Những sắp xếp ban đầu của Bonaparte năm 1797 đã bị lật đổ bởi Liên Minh Thứ Hai, nhưng rồi tái lập và nới rộng trong những chiến dịch sau đó. Năm cộng hòa địa phương được hình thành trong 1797-1799 - Cisalpine tại Lombardy, Ligurgia tại Genoa, Parthenopae tại Naples, và các Cộng hòa Lucca và Rome - là những ngọn cờ đầu của trật tự cách mạng. Tiếp theo chúng là những thực thể tồn tại ngắn ngày như Công quốc Piombino và Vương quốc Etruria, mà sau năm 1805 được sáp nhập vào Đế chế Pháp hoặc vào Vương quốc Naples hoặc vào Vương quốc (bắc) Italy, được tạo ra cho con riêng của Hoàng hậu Joséphine là Eugene de Beauharnais. Việc bãi bỏ nhà nước giáo hoàng và ngược đãi các giáo hoàng là điều đặc biệt gây sốc công luận đương thời, đặc biệt tại các quốc gia Công giáo. Pius VI (1775-1799) - người đã lên án Tuyên Ngôn Nhân Quyền – bị tước bỏ mọi quyền lực thế tục và qua đời tại nơi quản

thúc của Pháp ở Valence. Pius VII (1800-1823), người từng bị Pháp bắt giữ trong năm vì đã rút phép thông công tất cả (không nêu tên) “những kẻ trộm cướp di sản của Thánh Peter”.

Tựa như Italy, Germany đã được xây dựng và phá hủy nhiều trong các cuộc chiến tranh cách mạng. Trong thập niên 1790, do những gì mà Phổ đạt được qua hai lần chia cắt Ba Lan sau cùng, nên những thay đổi quan trọng đã được tiến hành. Dưới triều Frederick-William II (trị vì 1786-1797), Phổ đã liều lĩnh liên minh với Ba Lan - Lithuania, nhưng cái logic của sức mạnh Nga khiến chẳng bao lâu Phổ phải rút khỏi liên minh. Năm 1795, Berlin đã đoạt được cả Danzig lẫn Warsaw và có một dân số gồm 40% người Slav và Công giáo, và rất đông người Do Thái. Một phần năm dân số Phổ có nguồn *gốc* là di dân. Nếu sự phát triển của Phổ không bị gián đoạn thì thật khó để hình dung dòng lịch sử của Đức sẽ như thế nào. Nhưng như đã xảy ra, nước Phổ cũ đã bị lật đổ bởi Napoleon và nước Phổ mới, xuất hiện trong năm 1815, là một nước hoàn toàn khác.

Germany thuộc Nepoleon đã nổi lên như là hệ quả của những nỗ lực đầy quyết tâm của Pháp nhằm phá vỡ Đế chế La Mã Thần thánh trong thời kỳ sau Liên Minh Thứ Hai. Cái tiến trình đó bắt đầu trong năm 1803, với sự thế tục hóa các nhà nước thuộc giáo hội và sự tái phân phối 112 thành phố và công quốc của Đế chế không còn được hưởng qui chế độc lập trong khi một số trong những ông hoàng có vai vế quan trọng thì được nâng cấp. Francis xứ Habsburg đảm nhận chức tước cao nhất là hoàng đế Áo, trong khi những người đồng cấp với ông tại Bavaria và Württemberg thì tự phong vương. Năm 1806, mười sáu ông hoàng của miền nam và miền tây hình thành Liên bang Sông Rhine với nhiệm vụ hỗ trợ Napoleon về mặt quân sự. Người lãnh đạo họ - Furstenprimas - là Karl Theodor, Freiherr von Dalberg (1744-1817), tổng giám mục xứ Mainz và Đại công tước xứ Frankfurt. Vì tất cả những diễn biến đó vi phạm hiến pháp của Đế

chế La Mã Thần thánh nên uy tín của Đế chế đã bị lâm nguy đến mức vô phương cứu chữa. Napoleon không mấy khó khăn khi sắp xếp cho hồi chung cuộc của nó trong tháng Tám 1806. Cũng trong năm đó, theo sau sự sụp đổ của Jena là đến lượt Phổ, nhà vua lui về Konigsberg. Saxony gia nhập Liên bang Sông Rhine. Năm 1807, sau Hòa ước Tilsit, phần lãnh thổ phía tây của Phổ đã bị cắt ra để hình thành Vương quốc Westphalia dành cho anh của Napopeon là Jerome và Danzig trở thành một thành phố tự do. Phần còn lại của Phổ, gồm cả Berlin, bị Pháp chiếm đóng. Bằng cách hủy diệt quá nhiều những đặc thù thời cũ, chính sách của Napoleon đã tạo điều kiện cho sự phát triển của bản sắc dân tộc thống nhất của Germany. Được thành lập năm 1810, dưới thời Pháp chiếm đóng, Đại học Berlin là nơi nuôi dưỡng tư tưởng mới. Hiệu trưởng đầu tiên của nó là triết gia J. G. Fichte (1762-1814) tác giả của cuốn sách kêu gọi lòng yêu nước *Reden an die deutsch Nation* (1808). Trên môi của mọi người là những lời của bài ca "Was ist das deutsche Vaierland?" được viết bởi nhà thơ và sử gia Ernst Moritz Arndt (1769-1860). Cùng trong những năm đó, nam tước Phổ lưu vong von Stein- người đã tham quan St Pertersburg và tố cáo Napoleon là "kẻ thù của loài người"- đã suy nshĩ ra một kế hoạch cho liên bang thống nhất của dân tộc Đức. Ông viết: "Đức phải khẳng định chính mình trong vị thế chiến lược của nó giữa Pháp và Nga". Đây là hạt nhân của những khái niệm về *Gross Deutschland* và *Mitteleuropa*.

Tây Ban Nha thuộc Napoleon thì lún vào một bãi lầy hỗn loạn. Cuộc hành quân viễn chinh đầu tiên của pháp năm 1807 chỉ có mục đích là trừng trị Bồ Đào Nha vì những gắn bó của nước này với Anh. Nhưng sự tức giận nổi lên tại Tây Ban Nha vì sự hiện diện của quân đồn trú Pháp và vì sự áp đặt để anh của Napoleon là Joseph lên ngai vàng Tây Ban Nha. Từ đó, những rủi ro gian truân của phe Pháp đã gia tăng. Với người Bồ Đào Nha cố thủ phía sau những tuyến của Torres Vedras và người Anh tấn công đột

ngột từ căn cứ của họ tại Corunna, với Madrid và nhiều trung tâm tỉnh thành nằm trong tay của phe chống đối và phần lớn vùng thôn quê chìm trong chiến tranh du kích, người Pháp thấy rằng những cái giá giữ Tây Ban Nha đang đều đặn gia tăng. Năm 1813, phe thân Pháp đã thành công trong việc đưa trở lại nhà vua ban đầu là Ferdinand VII. Nhưng điều đó hầu như là không cần thiết, kể từ đó Wellington không mấy khó khăn trong chinh phục toàn bộ bán đảo.

Ba Lan thuộc Napoleon là vùng đất của những nhiệt tình và tan vỡ ảo tưởng. Napoleon đặt chân đến vùng đất này trong tháng Mười hai 1806, và việc hình thành chính quyền tự quản Đại công quốc Warsaw mang lại nhiều phấn khởi; nhưng những thay đổi không hứa hẹn phục hồi Cộng hòa trước kia. Năm 1809, sau khi Áo bị đánh bại lần thứ hai, Cracow được trao cho Công quốc; nhưng chẳng có sự trợ giúp nào nhằm tiến hành việc giành lại Danzig hoặc Lithuania và các tỉnh đã bị Nga thâu tóm. Kể từ các binh đoàn Italy năm 1796, quân tình nguyện Ba Lan đã có mặt trong mọi giai đoạn của những cuộc chiến tranh cách mạng. Nhưng người dân Ba Lan càng lúc càng cảm thấy cay đắng và phân uất do phải đóng nhiều thứ thuế, phải bị gọi nhập ngũ liên tục, phải chịu thương tật và chết chóc.

Tuy không bị Pháp chiếm đóng nhưng Liên hiệp Vương quốc Anh bị lay chuyển đến tận gốc rễ bởi những cuộc chiến tranh cách mạng. Thật vậy, trong khi kẻ thù bên ngoài đã bị đẩy lùi thì có những lúc, cách mạng bên trong lờ mờ hiện ra và đe dọa. Trong thời kỳ 1797-1798 sự trùng hợp của những cuộc nổi loạn của các thủy thủ tại Spithead và Nore với cuộc nổi dậy của phong trào Người Ireland Thống Nhất của Wolfe Tone tỏ ra đặc biệt đe dọa. Dĩ nhiên, việc theo đuổi cuộc chiến hầu như thường xuyên với Pháp đã ngăn trở cải cách chính trị. Nhưng đồng thời, sự đoàn kết của người dân Anh đã gia tăng nhiều bởi những chiến thắng của hải quân và bởi những đe dọa xâm lược của Pháp đã thực sự trở thành điều có thật,

trong một lần vào năm 1798, tại một mũi xa khuất của Ireland. Uy tín của Nghị viện được củng cố bởi sự cãi vã tuyệt vời giữa Pitt Trẻ với đối thủ của ông là Charles James Fox (1749-1806). Trong thời gian đó, sức mạnh kinh tế, thương mại và thuộc địa của Anh vẫn tiếp tục gia tăng. Tại quốc nội, Sắc luật Rào đất (1801) tăng tốc nhịp độ thay đổi của xã hội. Mặc dù chiến tranh, kênh đào Caledonian (1803-1822) đã được xây dựng. Và trong năm 1811, những cuộc tấn công đầu tiên của Luddite (thành viên của những băng nhóm công nhân Anh đập phá máy móc công nghiệp vì tin rằng chúng làm giảm việc làm và gây ra thất nghiệp) vào máy móc đã xảy ra tại Nottingham. Cũng trong năm đó, nhà vua cao tuổi được xác định là mất trí vĩnh viễn, và được kế vị bởi hoàng tử nhiếp chính. Chế độ Nhiếp chính, 1811-1820 đã tỏ ra là một trong những khoảng thời gian tuyệt vời nhất trong kiến trúc, bảo trợ nghệ thuật và xã hội thượng lưu Anh.

Cũng như Anh, Scandinavia đã thoát khỏi Cách mạng, nhưng không thoát khỏi sự rối loạn liên quan đến nó. Thụy Điển đã hai lần tham gia chiến tranh chống Nga. Năm 1788-1790, sau chiến thắng hải quân tại Svenskund, Thụy Điển an toàn sự vượt qua khó khăn. Trong 1809, Thụy Điển mất Phần Lan và trong cuộc thảm bại tiếp theo, nó mất Vua Gustav IV Adolphus (trị vì 1792-1809). Hiến pháp năm 1809 đề ra một chế độ quân chủ có giới hạn, và một trong những cựu nguyên soái của Napoleon là Jean-Baptiste Bernadotte (1763- 1844) được mời nhận ngai vàng và trở thành Charles XIV. Nhà vua này gia nhập liên minh chống Pháp, tham gia chiến tranh giải phóng Germany, và tách Na Uy khỏi Đan Mạch. (Norge)

Khác với Thụy Điển, Đan Mạch đã cố gắng duy trì chính sách trung lập một cách vô vọng, khiến nó hai lần bị Anh trả đũa dữ dội. Dưới quyền của nhà cải cách vĩ đại C. D. F. Revendow (1748-1827), Thời Đại Khai Sáng Đan Mạch đã thực hiện được nhiều điều trong số đó có giải phóng nông nô, quyền công dân cho người Do Thái, tự do mậu dịch và tự do báo chí.

Nhưng những điều đó không cứu được đất nước khỏi những láng giềng của nó. Tháng Tư 1801, hạm đội Đan Mạch bị Nelson đánh chìm tại Copenhagen. Tháng Chín 1807, quân Anh đánh chiếm Copenhagen và buộc Đan Mạch phải đầu hàng. Sau đó người Đan Mạch ngả hẳn về phe Pháp và vì vậy họ bị trừng trị bởi Bernadotte và bởi Hội nghị Vienna.

Vùng Balkans nằm ngoài vùng ảnh hưởng trực tiếp của Pháp. Vùng duy nhất do Pháp nắm giữ quản lý là cái gọi là Những Tỉnh Illyria- Slovenia và Croatia ngày nay. Nhưng hơi thở của những ý tưởng cách mạng và dân tộc đã lan vào mọi ngõ ngách. Hy Lạp là nơi chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất. Năm 1799, "Cộng hòa Septisular" đã được dựng lên với sự hỗ trợ của Nga; và khi một mảng lớn của đền Parthenon bị đưa ra khỏi Athens, đã có một sự bùng nổ tức khắc của tinh thần dân tộc. Tại Serbia, hai cuộc nổi dây chống chế độ Ottoman trong 1804-1813 và 1815-1817 cũng nhận được sự hỗ trợ của Nga. Tại các công quốc Romania, sự chiếm đóng của Nga trong thời kỳ 1806-1812 và việc nhượng Bessarabia sau đó gây ra những phẫn uất và làm tăng thêm tình cảm dân tộc.

NORGE

Vào giai đoạn cuối của những cuộc Chiến tranh Napoleon, khi Đan Mạch đã ngả hẳn về phe đang thua trận, những nhà lãnh đạo Na Uy đã tách Na Uy khỏi 400 năm cai trị của Đan Mạch. Ngày 17 tháng Năm 1814, một quốc hội được triệu tập tại Eisvold, gần Christuania, để tuyên bố Na Uy là một nền quân chủ lập hiến, có chủ quyền. Hiến pháp phần lớn được soạn dựa theo hiến pháp của Tây Ban Nha (1812). Tất cả đều đồng ý tôn Toàn quyền Đan Mạch của xứ này là Hoàng thân Christian Frederick làm vua đầu tiên của Na Uy kể từ 1389.

Tuy vậy, cả Thụy Điển lẫn Đan Mạch đều không công nhận quốc hội tại Eisvold. Kể từ khi, mất Phần Lan năm 1809, người Thụy Điển tìm

cách đoạt Na Uy để bù lại; và vua Đan Mạch đã đơn phương thừa nhận yêu sách của họ. Hơn thế nữa, dưới quyền của Bernadotte, người thừa kế ngai vàng, quân đội Thụy Điển đã lên đường để củng cố sự thừa nhận. Sau một cuộc chiến kéo dài hai tuần, người Na Uy buộc phải chấp nhận một cuộc thương thuyết để có thể giữ lại hiến pháp, *Storthing* hoặc nghị viện - nhưng không được giữ lại nhà vua - bên trong một vương quốc Thụy Điển - Na Uy kết hợp. Thỏa thuận này được ghi vào sắc luật Thống nhất và được khẳng định tại Hội nghị Vienna.

Kể từ đó, trong lĩnh vực văn hóa, phong trào dân tộc Na Uy hướng đến việc chống lại sự đô hộ của Đan Mạch, nhưng trong lĩnh vực chính trị, nó chống lại sự thống nhất với Thụy Điển. Áp lực không đủ để thuyết phục người Na Uy từ bỏ hiến pháp của họ; và chín mươi năm tranh cãi về chính sách đối ngoại, về quốc kỳ và hơn hết thảy về những quyền lực của nhà vua Thụy Điển, đã làm biến chất sự thống nhất. Cuối cùng, chính quyền Thụy Điển chấp nhận tuyên bố độc lập lần thứ hai của Na Uy. Tất cả đều đồng ý bầu chọn Hoàng Thân Charles người Đan Mạch làm vua. Ngày 25 tháng Mười một, nhà vua tiến vào kinh đô và chọn đế hiệu là Haakon VI. Kinh đô được đặt lại tên cũ là Oslo. Tuy có phần chậm trễ, nhưng ý chí của Quốc hội Eisvold cuối cùng đã thắng.

Dưới triều Alexander I (trị vì 1801-1825) - cháu của Catherine Vĩ đại - Đế chế Nga nếm trải một trong những kỷ nguyên tự do nhất trong lịch sử của nó. Paul I (trị vì 1796-1801), cha của Alexander, là người đã làm nhiều điều điên rồ chính sách đối nội của ông bị xáo trộn bởi những ý kiến thất thường và tệ hại như đưa trở lại hình phạt nhục hình đối với giới quí tộc và công dân, và chính sách đối ngoại thì không ổn định do những ý tưởng không thực tế của ông. Năm 1799, ông rời khỏi Liên Minh Thứ Hai và năm 1801, đoạn giao với Liên hiệp Vương quốc Anh, tất cả chẳng vì một lý do

quan trọng nào. Ông bị sát hại bởi những sĩ quan say rượu. Sau đó, Alexander lên ngôi và quyết định đương đầu lâu dài với Napoleon. Được hướng dẫn bởi người bạn thời trẻ và là thủ tướng, Hoàng thân Adam Czartoryski (1770-1861) - một nhà quí tộc Ba Lan đã từng bị Catherine giữ làm con tin - Alexander nghiêm túc quan tâm đến những vấn đề xã hội và chính trị đương thời. Ông có tầm nhìn rộng rãi về việc tái thiết châu Âu và quan tâm đến những lợi thế của chế độ quân chủ lập hiến[737]. Ông sáp nhập Phần Lan như là một đại công quốc tự trị; ông giải phóng những nông nô không có đất của các tỉnh vùng Baltic, và trong vài thập niên, ông biến vùng miền tây được sáp nhập từ Ba Lan - Lithuania thành một nơi thực nghiệm văn hóa và xã hội tự do có trung tâm là trường đại học và quận Wilno, dành cho giáo dục.[738] Ông là người đã đạt nền móng cho một hệ thống trường công lập, và cho Hội đồng (tư vấn) Nhà nước, mà từ đó vẫn được duy trì như là một cơ quan trung ương của chính quyền Sa Hoàng.

Những cuộc chiến tranh Napoleon không ngăn cản Nga bành trướng lãnh thổ về phía đông. Từ 1801, cuộc xâm lược vùng Caucasus kéo dài sáu mươi năm bắt đầu với sự sáp nhập Georgia. Năm 1812, vào lúc Napoleon đang tiến gần đến Moscow, một đoàn viễn chinh đặt chân lên mảnh đất thuộc địa nhỏ xíu Fort Ross ở bờ biển phía bắc California - hơn ba mươi năm trước khi những người khai phá nước Mỹ đặt chân đến vùng này.[739]

Với thời gian, những căng thẳng của Hệ Thống Châu Lục của Pháp bắt đầu lộ rõ, cũng như những tác động của sự phong tỏa của Anh. Chúng tạo cơ sở cho liên minh của Sa Hoàng với Thụy Điển trong tháng Ba 1812, và quyết định của Napoleon triển khai một Đại quân gồm khoảng 600 ngàn quân ở biên giới phái tây của Sa Hoàng. Chúng đồng thời cũng gây ra cuộc chiến 1812-1814 giữa Anh và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

Như sau đó Napoleon đã thừa nhận, chiến dịch Nga năm 1812 là sai

lầm lớn nhất của ông. Napoleon gọi đó là “Chiến tranh Ba Lan”, vì hầu hết những cuộc giao tranh đã diễn ra trên lãnh thổ trước kia thuộc Ba Lan, và vì một kết thúc chiến thắng hẳn dứt khoát làm trỗi lên vấn đề phục hồi Ba Lan - Lithuania. Biên giới mà Đại quân của Napoleon vượt qua vào ngày 22 tháng Sáu 1812 là biên giới mà Đế chế Nga đã đặt định một thời gian không lâu trước đó. Trong con mắt của các cư dân địa phương, đó là biên giới có tính lịch sử nối liền Ba Lan với Lithuania (Mir). Napoleon phải đối diện với sự chọn lựa rõ ràng giữa một chiến dịch chính trị, trong đó ông phải sử dụng quân đội để giải phóng nông nô và động viên tinh thần bài Nga của người dân, hoặc một chiến dịch thuần túy quân sự, trong đó kết quả là hoàn toàn tùy thuộc ở những may rủi của chiến tranh. Ông nhận thấy rằng người Ba Lan của Lithuania không giống với người Ba Lan của Warsaw. Vì vậy, giống như Charles XII trước đó, và Hitler sau này, ông chọn việc làm ngơ những hoàn cảnh địa phương và trả giá. Giữ mọi ý tưởng về tương lai chính trị cho riêng mình, ông tiến quân vào trung tâm Muscovy, qua ngả Lithuania. Tại Borodino, ở cổng của Moscow, ông giành được chiến thắng với giá rất đắt. Moscow bị chiếm đóng, nhưng đã bị đốt. Sa Hoàng không chịu thương thuyết và đã ra lệnh cho quân đội né tránh những cuộc giao tranh lớn. Trong tháng Mười một, với cái đói đang chờ đợi, giờ rút quân đã điểm. Trải dài trên 500 dặm, những binh đoàn của Đại quân trở thành nạn nhân của mùa đông Nga, của những vụ cướp bóc của người Cossack và những trận 10 của dòng sông Berezina, Napoleon dùng xe trượt tuyết thoát về Warsaw và từ đó vẻ Paris. Về phần những binh sĩ của ông, trong số 600 ngàn quân đã vượt qua Niemen trong tháng Sáu chỉ có một phần hai mươi là sống sót để kể câu chuyên khủng khiếp. Như Hoàng đế nhận xét, “Mọi đế chế đều chết vì bội thực”.

MIR

Tháng Bảy 1812, khi tướng Platov rút về Byelorussia trước đà tiến của Đại quân, quân Cossack của ông đã đặt những thùng thuốc súng dưới tường thành của lâu đài Mir và cho nổ tung. Jerome Napoléon, vua của Westphalia, đã sử dụng nơi này làm sở chỉ huy trong ít ngày trên đường đến Moscow. Nhưng vào ngày 10-11 tháng Mười một, quân của Sa Hoàng quay trở lại và giao tranh dữ đội với quân Pháp đang rút lui, thì nơi đây càng phải chịu thêm nhiều tác hại.

Trong một thời gian dài, Mir đã là một pháo đài lớn trên biên giới Ba Lan - Lithuania, một trong những lâu đài thời phong kiến ở cực đông của châu Âu. Đã từng là một cứ điểm của các đại công tước xứ Lithuania, nó được chuyển sang tư nhân trong năm 1434. Những công sự đồ sộ của nó được hoàn tất vào khoảng năm 1500, dưới sự giám sát của Jerzy I, nguyên soái xứ Lithuania và con ông là Jerzy II, một bá tước của Đế chế La Mã Thần thánh. Từ năm 1569, khu trung tâm của Mir được Hoàng thân M. K. Radziwill chuyển thành một dinh thự theo phong cách Phục Hưng. Cho đến năm 1812, cùng với Nieswiez láng giềng, nó là một trong hai trung tâm của Nhà Radziwill.

Trong sự tồn tại lâu dài của nó, Mir đã chứng kiến nhiều hành động quân sự. Nó đã từng bị cướp phá bởi các Hiệp sĩ Teuton năm 1395, hai lần bị đột kích bởi quân Tartar trong thế kỉ 15, bị đánh chiếm bởi quân Thụy Điển trong năm 1655, bị đốt bởi Charles XII trong năm 1706 và bắn phá bởi quân Nga trong năm 1794.

Những ngày huy hoàng cũa Mir diễn ra dưới thời Hoàng thân Karol Radziwill, “Panie Kochanku” (1734-1790), người trùng tu dinh thự sau những hư hại gây ra do chiến tranh Thụy Điển. Đó là một phức hợp rộng lớn gồm những điền trang với hàng ngàn nông nô Byelorussia. Tại đây có nhà thờ Công giáo La Mã và nhà thờ Công giáo Hy Lạp (Uniate)
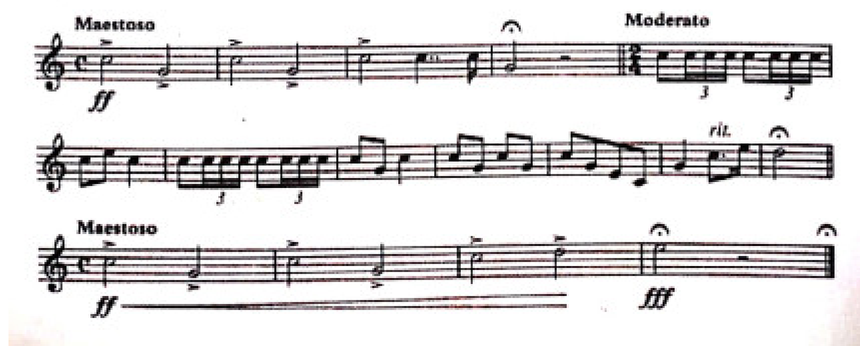
cùng với giáo đường Do Thái và thánh đường Hồi giáo của người Tartar. Hàng năm, cộng đồng Gypsy đông đảo tổ chức tại đây một chợ phiên chuyên mua bán ngựa, và theo truyền thống thì "vua" của họ được tấn phong bởi Hoàng thân. Năm 1785, dinh thự này chứng kiến buổi chiêu đãi lớn dành cho vị vua cuối cùng của Ba Lan. Chế độ cai trị của Nga bắt đầu năm 1793 với Chia cắt lần thứ hai. Đông đảo người gypsy di cư sang Moldavia. Nhà Radziwills từ bỏ nơi này để sang Phổ. Sau 1812, nơi đây chỉ còn điêu tàn.

Tuy vậy, Mir vẫn sống, trở thành bất tử bởi sử thi *Pan Tadeusz* của Adam Mickiewicz. Nhà thơ này đã mang hình ảnh dinh thự Mir trong tâm trí khi ông mô tả "Buổi tiệc ly" của Lithuania. Đầy hy vọng và thiện chí trước khả năng được giải phóng bởi Napoléon, giới quý tộc địa phương họp mặt trong một buổi tiệc và khiêu vũ theo điệu nhạc *polonez*. Cuối cùng, họ nâng ly chúc nhau với lời chúc xa xưa của Ba Lan, *Kochajmy Sie!* "Chúng ta hãy yêu thương nhau!"[740]

Những chiến dịch sau cùng của 1813 và 1814 được quyết định phần lớn bởi ngành hậu cần cũng như bởi khả năng chiến đấu. Tuy các lực lượng của Napoléon dù thấm mệt qua "Trận đánh của các quốc gia" kéo dài ba ngày trong tháng Mười 1813 gần Leipzig, ông vẫn tiếp tục chiến thắng trong những trận giao tranh lớn sau đó. Nhưng ông đang đối diện với ý chí tập thể của người dân với tinh thần dân tộc đã được ông giúp làm trỗi lên, cũng như ông đang đối diện với quyết tâm của các quân vương nhằm phục hồi ưu thế của họ. Đà tiến của quân Nga, Phổ và Áo từ phía đông và của Wellington từ phía nam, là không thể ngăn chặn. Thanh niên trai tráng Pháp phải hy sinh rất nhiều. Trong hai năm sau cùng, Napoleon mất trên một triệu người. Và đã đến lúc để hoàng đế phải nói với binh sĩ rằng họ sẽ thôi chiến đấu. Tháng Tư 1814, Anh, Nga và Phổ đóng quân tại Paris,

Napoleon thoái vị. Những cuộc chiến tranh cách mạng và Cách mạng đã chấm dứt. Hoặc có vẻ như vậy.[741]

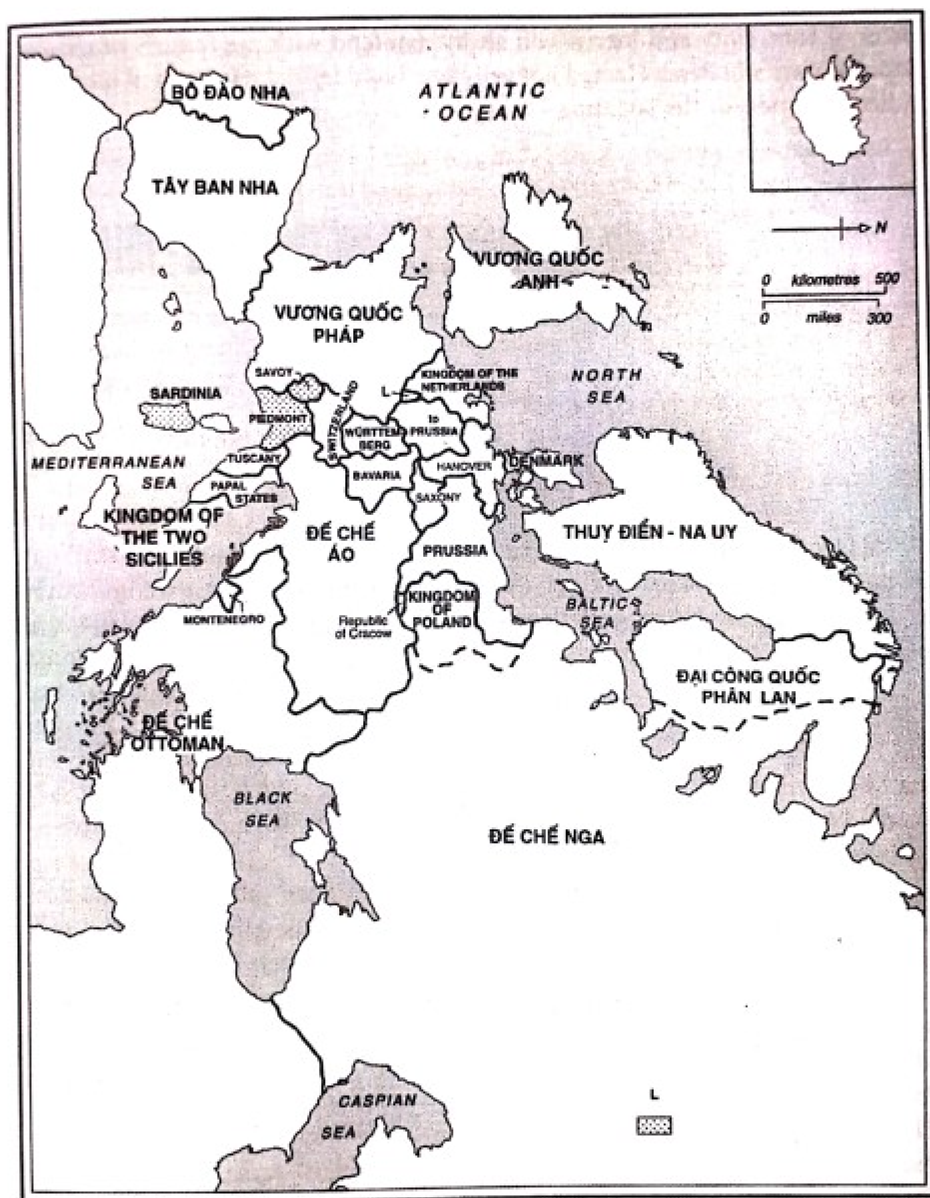
Fontainebleau, Thứ tư 20 tháng 4 năm 1814. Napoléon Bonaparte, vua của Elba, từ biệt đội Vệ binh Hoàng gia trước khi rời Pháp để đến vương quốc mới của ông.[742] Trong hành lang của lâu đài, ông chào các cận thần còn lại và những ủy viên của phe Liên minh. Rồi ông bước ra cửa. Khoảng năm ngàn quân của cựu vệ binh đang dàn chào. Đứng theo vòng bán nguyệt phía trước họ là những sĩ quan thâm niên với cờ và ban nhạc. Ngựa xe cho chuyến đi của Napoléon đang chờ ở cổng. Khi Napoléon tiến ra, đội kèn của kỵ binh trỗi lên bản *Fanfare der Empereur*. Lá cờ dành cho cuộc dàn chào ngày hôm ấy nay được gửi tại Bảo tàng Quân đội. Đó là lá cờ tam tài xanh, trắng, đỏ, vuông vức, được thêu bằng chỉ vàng. Đường viền phía trước của lá cờ được điểm xuyết bởi những biểu tượng của hoàng đế - hai vương miện ở những góc phía trên, hai vòng tròn chữ "N" ở hai cạnh, hai con đại bàng ở hai góc dưới, ở giữa, phía trên, là một bó lúa với những con ong bay xung quanh. Dòng chữ thêu trên lá cờ là: GARDE IMPÉRIALE- L'EMPÉREUR NAPOLÉON AU Ier RÉGIMENT DES GRENADIERS À PIED. Mặt sau là tên của những chiến thắng của binh đoàn: Marengo, Ulm, Austerlitz, Léna, Eylau, Friedland, Eckmuhl, Essling, Wagram, Smolensk, Moskowa, Vienne, Berlin, Madrid, Moscou. Những vinh quang của giai đoạn 1813-1814. Tại Lutzen, Bautzen, Dresde, Hanau, Chạmpubert, Montmirail, Vauchamps - đang được thêm vào.



Tướng Petit ra lệnh bồng súng chào. Trống trối lên hành khúc "Ra chiến trường". Napoléon tiến vào giữa dám quân và theo hồi ký của tướng Petit thì hoàng đế đã nói:[743]

> *Sĩ quan, hạ sĩ quan và binh sĩ đội vệ binh kỳ cựu của ta! Nay ta từ biệt các bạn, Trong hai mươi năm, ta đã thấy các bạn luôn có mặt trên con đường của vinh quang.*
>
> *Các vương quốc liên minh đã vũ trang toàn bộ châu Âu để chống lại ta. Một phần quân đội đã phản bội lại nhiệm vụ của nó và phản bội nước Pháp... Với các bạn và với những người anh hùng khác, những người vẫn luôn trung thành, ta có thể tiến hành chiến tranh thêm ba năm nữa. Nhưng điều đó sẽ làm cho nước Pháp khốn khổ và trái với những mục đích mà ta đã tuyên bố. Vì vậy, các bạn hãy trung thành với nhà vua mới mà nước Pháp đã chọn. Đừng rời bỏ Tổ quốc thân yêu này, dẫu bất hạnh có kéo dài.*[744]

Rồi tướng Petit giơ cao thanh gươm và tung hô "Hoàng đế vạn tuế", trong tiếng vang đáp lại của binh sĩ.[745]



Bản đ`ô22: châu Âu 1815

CHƯƠNG X

DYNAMO – SỨC MẠNH CỦA THẾ GIỚI (1815-1914)

Trong thế kỷ 19, châu Âu có một tính năng động vượt xa bất cứ điều gì đã có trước đó. Châu Âu rung chuyển với sức mạnh chưa từng có: sức mạnh kỹ thuật, sức mạnh kinh tế, sức mạnh văn hóa, sức mạnh xuyên châu lục. Những biểu tượng hàng đầu của nó là những cỗ máy: đầu máy xe lửa, máy móc chạy bằng hơi đốt, các thiết bị chuyển đổi các dạng năng lượng khác thành điện năng (dynamo). Sức mạnh có vẻ đã trở nên hấp dẫn và trở thành một ưu điểm, dẫu trong quan điểm của quảng đại quần chúng về sự tiến hóa cho rằng "sống sót cho người khỏe mạnh nhất", trong triết học duy vật lịch sử về chiến thắng của giai cấp hùng mạnh nhất, trong sự tôn thờ siêu nhân, hoặc trong lý thuyết và thực hành chủ nghĩa đế quốc.

Thực vậy, người châu Âu không chỉ cảm thấy mình hùng mạnh mà còn ở đẳng cấp cao. Họ rất ấn tượng trước những "sức mạnh" bất thường quanh họ. Họ chứng kiến những lực vật lý mới, từ dòng điện đến chất nổ dynamite; những lực dân khẩu mới đi kèm với sự gia tăng dân số chưa từng có trước đó; những lực xã hội mới khiến "quần chúng" trở thành mối quan tâm hàng đầu của quốc gia; những lực thương mại và công nghiệp mới làm phát triển sự bành trướng vô song của các thị trường và kỹ thuật; những sức mạnh quân sự mới có thể huy động hàng triệu con người và máy móc; những sức mạnh văn hóa mới làm phát sinh "những phong trào" có khuynh hướng quần chúng; những sức mạnh chính trị mới nắm giữ uy thế vô song trên toàn thế giới.

Thật vậy, đây là "thế kỷ sức mạnh" quang vinh của châu Âu. Trong số những quốc gia hàng đầu của nó thì ban đầu có Liên hiệp Vương quốc Anh, "xưởng chế tạo của thế giới", và trong những thập niên muộn hơn có Đức, nước đã từng không thành công trong việc tìm được "một chỗ đứng dưới ánh mặt trời" và đã góp sức đưa toàn bộ công trình vào điêu tàn. Những người thua cuộc và những nạn nhân của nó gồm những con người và những dân tộc không thể thích nghi, hoặc không thể cạnh tranh - nông dân, thợ thủ công, dân nghèo đô thị; người Ireland, người Sicily, và người Ba Lan, bị buộc phải di dân hàng triệu người; ba đế chế lớn của phía đông - Thổ Nhĩ Kỳ, Áo - Hung, Nga. Thế kỷ bắt đầu sau khi xảy ra một cuộc cách mạng tại Pháp, và kết thúc trong khúc dạo đầu của một cuộc cách mạng khác, tại Nga. Nó bắt đầu với Napoléon, người có thể trở thành bá chủ châu Âu, và là người đã công khai tuyên bố rằng quyền lực là tình nhân của ông. Nó kết thúc với một nhân vật khác là Lenin, người đã tuyên bố rằng, "Chủ nghĩa cộng sản là chính quyền Xô Viết cộng với điện khí hóa toàn quốc".

Dĩ nhiên, ta có thể lập luận rằng sự trải nghiệm sức mạnh của thế kỷ 19 không bằng sự trải nghiệm của thế kỷ 20. Dẫu sao, sức mạnh của hơi nước và điện lực thì không thể sánh với sức mạnh nguyên tử. Tốc độ tuyệt vời của xe lửa không thể sánh với máy bay hoặc tên lửa liên lục địa. Tuy lớn lao, nhưng khả năng đàn áp của chủ nghĩa đế quốc và thực dân khó có thể sánh với chế độ chuyên chế toàn trị. Điểm mạnh nêu lên là, đối với con người của thế kỷ 19 thì sức mạnh và năng lượng là đối tượng của thán phục và hy vọng; đối với con người của thế kỷ 20 thì điều đó trở thành đối tượng của nghi ngờ. Trong khoảng thời gian từ Cách mạng Công nghiệp đến thuyết Bảo vệ Môi trường, thái độ của con người đã thay đổi. Vào lúc được khám phá trong năm 1805, những lợi ích của điện lực là điều không thể nghi ngờ, những lợi ích của năng lượng nguyên tử lại gây ra những

tranh luận đầy ưu tư. Công nghiệp hóa hoặc chủ nghĩa thực dân từng được xem là một bước tiến lớn. Ngày nay, may mắn lắm thì chúng là sự lẫn lộn của khen và chê.

Tâm lý của con người về năng lượng và tốc độ đã thay đổi quá nhiều không còn nhận ra được. Vào năm 1828, khi chiếc xe lửa chở hành khách đầu tiên của thế giới chạy tuyến Liverpool - Manchester, mặc dầu chạy với tốc độ 24 dặm/giờ và với nhiều cảnh báo, nó đã đụng chết một chính trị gia cao cấp của Anh. Ông đã thiệt mạng vì không am hiểu đầy đủ những gì liên quan đến năng lượng và tốc độ. Năm 1889, khi lần đầu tiên các xe ôtô được cho phép chạy trên những con đường công cộng tại Anh, vận tốc của chúng được giới hạn là 4 dặm mỗi giờ, để một người có thể cầm cờ đỏ đi phía trước ôtô để cảnh báo. Ngày nay, không ai còn thắc mắc trước cảnh hàng triệu người vượt 100 dặm/giờ trên những chiếc autobahns của Đức, vượt 240 dặm/giờ trên TGV của Pháp, hoặc vượt 1000 dặm/giờ trên máy bay Concorde. Từ khi sức mạnh và tốc độ của thế kỷ 19 trở thành quen thuộc thì sự quen thuộc làm nảy sinh sự xem thường.

Dĩ nhiên, hầu hết người châu Âu đã không nhận thức về sự lớn lao của sức mạnh mà họ nắm trong tay. Những kẻ tham vọng và thiếu suy nghĩ hướng đến việc triệt để khai thác nó; người khôn ngoan hướng đến việc thận trọng sử dụng nó. Những nhà lãnh đạo trong thời kỳ đầu của Anh không có mấy lựa chọn ngoài việc can thiệp vào các vấn đề của châu lục một cách thận trọng. Cũng vậy, Otto von Bismarck, người đã tạo dựng một tập đoàn công nghiệp và quân sự hùng mạnh nhất thời đại, đã biến nước Đức thành một đại cường, nhưng không phải là một sự đe dọa có tính toàn cầu. Những câu mà ông ta thường nói là “sắt và máu" (1849) hoặc “máu và sắt” (1886), nhưng dành để nói về ngân sách và các vấn đề xã hội, chứ không phải về chiến tranh. Là chính khách lớn nhất của thế kỷ, ông hiểu rõ những giới hạn của tài năng và sự sáng suốt của nhà chính trị. Và ông

không hướng đến việc “kiểm soát dòng chảy của các sự kiện, nhưng chỉ thỉnh thoảng làm chệch hướng nó”.[746] Những người cảm thấy dễ bị tổn thương trong một thế giới đang nhanh chóng thay đổi lại ao ước theo đuổi những mẫu mực về nền nếp trước kia. Mặc dù làn sóng của chủ nghĩa lãng mạn đang phát triển, với những cỗ máy vô hồn, con người sẵn sàng hơn để chấp nhận hiện tượng siêu nhiên, và thiết tha được trải nghiệm “cái sâu thẳm của hữu thể”. Khi họ chết, họ không phản đối việc xem cuộc đời của họ như là một chuyến hành trình trên “con đường sắt tinh thần”. Những tình huống ban đầu của châu Âu thế kỷ 19 là rất quan trọng. Những lực hướng đến sự thay đổi chỉ có thể vận hành bên trong một khung sườn chính trị và quốc tế đã hình thành vào cuối những cuộc chiến tranh cách mạng. Và cái khung sườn đó đã bị méo mó bởi những sự kiện lạ lùng của năm 1815.

Con đường lên Thiên đàng, được Đức Kitô tạo dựng.

Bằng chân lý từ của Thiên đàng, những đường sắt được trải.

Từ Đất lên Trời, con đường vươn dài.

Đến đời sống vĩnh hằng, nơi nó kết thúc...

Hãy đến, hỡi những kẻ tội lỗi, bây giờ và lúc

Ở bất cứ trạm nào của con đường,

Nếu bạn biết ăn năn và từ bỏ tội lỗi,

Con tàu sẽ dừng lại và đón bạn.[747]

Trong tháng Hai năm đó, vào lúc mà Hội nghị Vienna đang thỏa thuận giải quyết vấn đề, thì ông thần cách mạng một lần nữa thoát ra khỏi cái chai. Napoléon đã trốn khỏi Elba. Trong “Một trăm ngày” sau đó, châu Âu, lại phải đối diện với bóng ma chiến tranh cách mạng. Cú sốc thật là khủng khiếp. Nếu trạng thái chính trị giữa những cường quốc chiến thắng trong

năm 1814 là thận trọng, thì trong năm 1815 nó trở nên hoàn toàn phản động. Nó tạo ra một không khí mà trong những thập niên tiếp đó, mọi dấu hiệu của sự thay đổi đều bị tức khắc đàn áp.

Cent Jours (Một trăm ngày) đã làm châu Âu sửng sốt. Sau khi đoen độc đổ bộ lên Antibes ngày 1 tháng 3, chỉ trong ba tuần, Napoléon đã vượt qua dãy Dauphiné Alps, thuyết phục được nguyên soái Ney - người được phái đến để 'đưa ông về cũi" - và vinh quang tiến vào Paris, buộc Louis XVIII phải chạy trốn. Chỉ trong ba tháng, Napoléon cải tổ quân đội của ông và rời Paris để tấn công những lực lượng của liên minh đang tập hợp ở biên giới phía bắc. Chiến lược của ông là khá đơn giản – bắn tỉa từng phe một trong liên minh trước khi họ có thể kết hợp để chống ông. Ngày 16 tháng 6, lại Loigny, ông đánh bại quân Phổ, nhưng không thể ngăn đối phương rút lui trong trật tự. Ngày 18 tháng 6, ông tấn công quân Anh tại Waterloo gần Brussels. Nhưng "tuyến đỏ" của Công tước Wellington vẫn đứng vững trước mọi cuộc tấn công dữ dội của quân Pháp trong một ngày đẫm máu; và kỵ binh Phổ dưới quyền Blucher đã xuất hiện vào lúc chiều tối và quét quân Pháp khỏi chiến trường. Sau trận đánh thứ sáu mươi của ông, Napoléon cuối cùng đã bị đẩy ra khỏi chiến trường của lịch sử. Ngày 22 tháng 6, ông một lần nữa thoái vị; ngày 15 tháng 7, ở cương vị là một người tỵ nạn, ông ra trình diện với thuyền trưởng Maitland của tàu HMS Bellerophon. Ông được đưa về Plymouth và sau đó đưa sang đảo St. Helena. Lần này thì ông không còn có thể thoát.

Hội nghị Vienna được triệu tập lại sau Waterloo. Giờ đây, các đại biểu của những cường quốc chiến thắng không còn bị lên án là "khiêu vũ thay vì tiến hành công việc" như năm trước. Họ đã sẵn sàng để cân nhắc mọi chuyện. Và hơn hết thảy, họ quyết tâm phục hồi chế độ quân chủ - một định chế thiêng liêng được xem là bị đe dọa nhiều nhất bởi cách mạng. Trong khi thực hiện điều này, họ không mấy quan tâm đến những yêu sách

của chế độ dân chủ hoặc tính dân tộc. Họ giải quyết những khác biệt bằng cách phân chia lãnh thổ của kẻ bại trận. Một Liên bang Đức gồm 39 bang được hình thành để thay thế Liên bang Sông Rhine và Đế chế La Mã Thần thánh. Phổ mong muốn nắm giữ Alsace, Lorraine, và Warsaw, và thay vào đó được nhận một nửa Saxony. Áo, do đã vuột mất Netherlands nên được nhận phần lớn miền bắc Italy. Liên Hiệp Các Tỉnh Thành, vì đã mất mũi Hảo Vọng, nên được nhận Netherlands thuộc Áo. Thụy Điển, vì đã mất Phần Lan, nên được nhận Na Uy. Nga được xác lập quyền sở hữu Phần Lan, Lithuania, và đông Ba Lan, đồng thời được nhận một vương quốc riêng lẻ của Ba Lan quanh Warsaw, nơi Sa Hoàng có thể làm vua. Anh thì hài lòng với một mớ hải đảo từ Heligoland đến Ceylon. Một mớ những chế độ quân chủ cổ xưa, không hợp thời, được phục hồi cho Naples, Madrid, và Turin - nhưng không có những cộng hòa thời cũ được phép hồi sinh. Như Sa Hoàng Alexander nhận xét. "Các cộng hòa không hợp thời". Chỉ có một ngoại lệ là Cộng hòa Cracow, một thành phố bị Phổ, Nga, và Áo đòi quyền làm chủ nhưng chẳng nước nào được nắm giữ.

Tuy vậy, tinh thần của Hội nghị Vienna đã tỏ ra còn hơn cả bảo thủ: Nó thực sự quay ngược kim đồng hồ. Mục tiêu của nó là ngăn ngừa sự thay đổi trong một thế giới mà những lực của đổi thay chỉ được chặn trong đường tơ kẽ tóc. Vấn đề giữa thay đổi và không thay đổi là quá kề cận đến nỗi những người chiến thắng cảm thấy kinh hoàng dẫu chỉ với chút ít nhượng bộ. Ngay cả có giới hạn, sự cải cách cũng được xem là điều đáng nghi ngờ. "Bắt đầu cải cách là khởi đầu cách mạng", Công tước Wellington đã viết như thế trong năm 1830. Hơn thế nữa, Pháp, cái nguồn triền miên của những rối loạn cách mạng, vẫn chưa được chế ngự. Paris liên tục nổi sóng - trong 1830, 1848, 1851, 1870. Metternich, Giám quoc Áo, nhận xét: "Khi Paris xổ mũi thì châu Âu bị cảm lạnh". Dân chủ kiểu Pháp là sự đe dọa đối với nhà vua, giáo hội, và tài sản - những trụ cột của

mọi thứ mà ông ủng hội. Theo lời ông thì đó là, “Chứng bệnh cần phải được chữa trị, cái núi lửa cần phải dập tắt, một hoại thư cần phải đốt bằng một thanh sắt nung đỏ, một thủy quái với những hàm há ra để nuốt chửng trật tự xã hội”.[748]

Trong hình thức cực đoan của nó - như được nêu ra bởi Metternich - tinh thần phản động năm 1815 chống lại bất kỳ sự thay đổi nào không đạt được sự chấp thuận trước. Nó được thể hiện trước tiên là trong Liên Minh Bộ Tứ gồm Nga, Phổ, Áo, và Anh với thỏa thuận sẽ tổ chức hội nghị bất cứ lúc nào cần thiết, và sau đó thể hiện trong “Liên Minh Thần Thánh” gồm nhiều quốc gia hơn được tổ chức bởi Sa Hoàng. Thành quả của Liên Minh Bộ Tứ là Hội nghị Aix-la-Chapelle (1818) chấp nhận đưa Pháp trở lại liên minh những quốc gia đáng kính. Thành quả của “Liên Minh Thần Thánh” là đề nghị các cường quốc phải vĩnh viễn đảm bảo những biên giới hiện có và những chính quyền đang tồn tại.

Từ khởi điểm năm 1815, thế kỷ đã tiến hóa qua ba giai đoạn rõ rệt: giai đoạn phản ứng (1815-1848), giai đoạn cải cách (1848-1871), và giai đoạn ganh đua (1871-1914). Trong giai đoạn đầu, pháo đài bảo thủ đứng vững với những thành công khác nhau cho đến khi nó sụp đổ giữa cuộc cách mạng toàn diện nổ ra trong năm 1848. Trong giai đoạn hai, các cường quốc miễn cưỡng thừa nhận rằng cải cách có kiểm soát là điều nên lựa chọn thay cho ngăn ngừa và kháng cự bất tận. Những nhượng bộ quan trọng đã được thực hiện trên mọi mặt trận. Các hiến pháp được ban hành, những nông nô sau cùng được giải phóng. Hai trong ba dân tộc hàng đầu tranh đấu cho độc lập của mình đã được phép sống trong độc lập. Trong giai đoạn ba và là giai đoạn cuối cùng, châu Âu tiến vào một giai đoạn ganh đua quyết liệt, và càng quyết liệt hơn bởi sự liên kết thành những nhóm mới trong ngoại giao, bởi tái vũ trang, và tranh giành thuộc địa. Bốn mươi năm hòa bình,

một điều chưa từng có trước đó, không thể kiềm chế những căng thẳng đang gia tăng mà trong tháng 8 năm 1914 trở thành bùng nổ xung đột. Sự hiện đại của châu Âu và những xã hội đang hiện đại hóa, được trang bị những vũ khí hiện đại, liều lĩnh bước vào một cuộc chiến tranh hiện đại mà sự chém giết của nó khiến cho những trận đánh của Napoléon có cái vẻ của những trận đánh nhỏ, lẻ tẻ.

"Hiện đại hóa" - không nên lẫn lộn với chủ nghĩa hiện đại (modernism) – giờ đây là một thuật ngữ xã hội học được dùng để mô tả chuỗi phức hợp của những thay đổi mà các cộng đồng phải trải qua trên con đường từ "lạc hậu" đến hiện đại. Điểm xuất phát là xã hội nông nghiệp cổ truyền, xã hội có nền tảng là nông dân, nơi đại đa số người dân đều làm nông và sản xuất lương thực cho chính họ; và điểm đến là loại xã hội hiện đại đã đô thị hóa và công nghiệp hóa, nơi phần lớn người dân kiếm sống trong những thành phố và các xí nghiệp. Hiện đại hóa bao gồm một chuỗi gồm 30 hoặc 40 thay đổi có liên quan, mỗi thay đổi hình thành một thành tố cần thiết trong toàn bộ hoạt động. Nó dĩ nhiên bao gồm công nghiệp hóa và "cách mạng công nghiệp" mà giờ đây chỉ được xem là một phần quan trọng, hoặc một giai đoạn, của toàn bộ tiến trình. "Kể từ phát minh nông nghiệp, luyện kim, và các thành phố trong Thời Đồ Đá Mới, không một thay đổi nào trong đời sống nhân loại tác động sâu sắc như sự xuất hiện của công nghiệp hóa".[749]

Theo sự đồng ý chung thì hiện đại hóa là điều đã diễn ra trước tiên tại Liên hiệp Vương quốc Anh - hay đúng hơn là tại một số vùng của Liên hiệp Vương quốc Anh như Lancashire, Yorkshire, Black Country, Tyneside, Clydebank, và South Wales. Nhưng chẳng bao lâu sau điều đó được cảm nhận tại châu lục, đặc biệt tại những vùng mỏ than lớn ở Bỉ, Ruhr, và Silesia. Từ những vùng tập trung công nghiệp đó những tác động của nó dần dà được cảm nhận trong những vòng cung càng lúc càng rộng

ra, trước tiên ở những bến cảng, sau đó ở những thành phố lớn, và cuối cùng ở những quốc gia đã đón nhận tác nhân kích thích công nghiệp. Điều đó chẳng bao giờ có thể hoàn tất; nhưng với những mức độ khác nhau, các tác động của nó được nhận thấy trên diện mạo của châu Âu. Khi chúng được nhận thấy ở hải ngoại, dẫu qua mục đích có tính thực dân của các nền kinh tế đế quốc hoặc qua sáng kiến địa phương, chúng được xem như là những khía cạnh của "Âu hóa". Theo cách đó, hiện đại hóa trở thành tiêu cự không chỉ của một hệ thống kinh tế toàn cầu mà còn là sự phân biệt giữa các quốc gia "đã phát triển" và những quốc gia "đang phát triển".

Hơn hết thảy, chúng ta phải xem hiện đại hóa như là một động cơ của sự thay đổi, chứ không phải một tổng thể tĩnh tại gồm những bộ phận cấu thành. Động cơ, hoặc cỗ máy này trước tiên cần phải được khởi động, sau đó tăng tốc, và cuối cùng đạt đến điểm tới hạn "cất cánh" (take-off), khi nó tiến vào một cung cách chuyển động hoàn toàn khác.

Trong suốt thế kỷ 19, hầu hết các nhà cầm quyền châu Âu đã nỗ lực thúc đẩy những điều kiện nhằm đưa đất nước của họ từ khởi động kinh tế đến "cất cánh" xã hội. Một số đã thành công; một số khác không thành công; một số khác nữa trước tiên đã không có cơ may để thành công. Sau sự xuất phát đơn độc của Anh, vào giữa thế kỷ, hầu hết các quốc gia tây bắc châu Âu đã noi theo - trước tiên là Bỉ và Hà Lan, sau đó đến Phổ, Piedmont, và Pháp. Đến cuối thế kỷ, sự dẫn đầu của Anh đã nhanh chóng bị bắt kịp và vượt qua bởi một nước Đức thống nhất với tính năng động và tài nguyên thiên nhiên vượt trội.

Hầu hết các quốc gia đã cho thấy tương phản rõ nét giữa những vùng thuộc các thành phố lớn đã hiện đại hóa với các tỉnh xa xôi hẻo lánh của chúng. Bên trong Liên hiệp Vương quốc Anh, England bắt đầu có vẻ rất khác với những cao nguyên và hải đảo thuộc vùng xa. Tại Pháp, những

vùng phát triển cao bắt đầu xuất hiện dọc theo trục Paris-Lyons-Marseilles; tại các nước vùng đất thấp thì dọc theo trục Lille-Liège -Rotterdam; tại Đức thì dọc theo trục Rhineland-Ruhr-Berlin-Saxony-Silesia; tại Áo - Hung thì vùng phát triển xuất hiện ở cái lõi Bohemia-Vienna-Budapest; bên trong Italy thống nhất thì rất kém phát triển. Đế chế Nga đang tăng tốc một cách nhanh chóng về hiện đại hóa trong những năm cuối trước 1914, mặc dầu có những tương phản ở mức độ rất cao giữa các vùng.

Do những phát triển khác nhau giữa các quốc gia và bên trong các quốc gia, những tương phản kinh tế, đang tồn tại bên trong châu Âu đã nổi bật hẳn lên. Thật vậy, trong thế kỷ 19, có hai vùng kinh tế khác nhau đã trỗi dậy: một vùng tiên tiến, chủ yếu đã công nghiệp hóa nhưng phần lớn chưa hiện đại hóa, tại phía nam và phía đông. Vùng thứ nhất tham gia vào "kinh tế hàng hải toàn cầu" đang do Liên hiệp Vương quốc Anh thống trị, và cũng như Anh, vùng này có khả năng chiếm giữ những thuộc địa hải ngoại. Vùng thứ hai chỉ giữ vai trò phụ thuộc là cung cấp lương thực, nguyên liệu, nhân công rẻ là các di dân, và là một thị trường cho những sản phẩm chế biến.

Đã có một sự không nhất quán lớn tại Đức, một nước tuy đã trở thành quốc gia năng động nhất của vùng công nghiệp hóa, nhưng vì những lý do chính trị và thiếu quyết định đúng lúc, nên không thể có những thuộc địa tương xứng với nó. Hệ quả là, sau khi đã thống nhất vào năm 1871, Đức đã tạo dựng những liên kết kinh tế gần gũi với các quốc gia Đông Âu, để bù lại những thất bại trong chính sách thuộc địa. Trong khi trước đây sự chia rẽ giữa Đông Âu và Tây Âu chủ yếu mang tính chất tôn giáo và chính trị, giờ đây nó mang đậm màu sắc kinh tế.

Công nghiệp hóa tại Đông Âu bị giới hạn trong những vùng nổi lên như những hải đảo trong đại dương của sự lạc hậu của nông thôn. Những hải

đảo đó xuất hiện tại miền Bắc Bohemia, tại tam giác Lodz-Warsaw-Dabrowa, tại vùng có nhiều nhà máy sợi bông của Nizhny Novgorod và St Petersburg, tại Donbass, và tại những mỏ dầu của Galicia, Romania, và Caspia. Điều đáng kể hơn, đó là những hải đảo đó không chỉ bị cô lập về mặt địa lý: ngay cả đến cuối thế kỷ, chúng không thể phát ra đủ động lượng để đưa nền kinh tế, như một toàn bộ, đến điểm cất cánh. Những hệ quả về mặt xã hội và chiến lược là đáng kể. Quần chúng nông dân khốn khó vì sự cùng quẫn đang gia tăng; họ đã được giải phóng khỏi những nghĩa vụ trước kia về đất đai nhưng không được tạo cơ hội để có một cuộc sống tốt đẹp hơn tại các thành phố. Họ không thể hưởng lợi từ nông nghiệp hiện đại hoặc từ bất kỳ một mức độ đáng kể nào của việc làm công nghiệp. Hơn thế nữa, trong một xã hội nghèo khổ, nhà nước đã phải đánh thuế những công dân nghèo đói của nó một cách không thương xót. Đó là những tiến trình hình thành sự nổi dậy chính trị và xã hội. Khi thấy điều này, và lo sợ về tính năng động của Đức, các cường quốc Tây Âu đã quyết định đẩy mạnh chính sách *rapprochement* (thân thiện) của họ với Nga bằng một chiến dịch đầu tư ồ ạt. Trong 1890-1914, đầu tư của Pháp, Anh và Bỉ tại Nga đã gia tăng lớn lao, giúp Nga phát triển sản xuất công nghiệp, ngoại thương, và đường sắt.

Thắc mắc còn lại đó là liệu một nền kinh tế toàn châu Âu đã tồn tại hay không? Câu trả lời là: Có lẽ không. Nhưng nếu nó đã tồn tại - và những đầu tư ồ ạt của Tây Âu tại Nga đã báo trước sự hợp nhất kinh tế đang lớn mạnh - thì vị thế mấu chốt rõ ràng là do Đức nắm giữ. Năm 1900, Đức bám sát công nghiệp và thương mại của Tây Âu trong khi giữ một vai trò nổi trội trong những nền kinh tế Đông Âu.

Do tương phản giữa sự sớm phát triển trong kinh tế và chậm phát triển về chính trị của Đức nên chẳng lạ gì khi chúng ta thấy rằng hai lý thuyết gia hàng đầu của hiện đại hóa đều là người Đức. Tuy vậy, trong cuốn *Hệ*

thống toàn quốc của kinh tế chính trị xuất bản năm 1841, Friedrich List (1789-1846) đã đề ra nhưng kết luận rất khác với Karl Marx. Với Marx, động cơ của sự thay đổi năm trong đấu tranh giai cấp; với List, nó nằm trong chính sách kinh tế của nhà nước, vốn có thể thúc đẩy sự phát triển bằng thuế quan bảo hộ và bằng đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng và giáo dục. List là người ủng hộ mạch lạc nhất cho điều mà những người khác gọi là "con đường đến chủ nghĩa tư bản của Phổ" - một mẫu kích thích trí tưởng tượng của nhiều người, đặc biệt tại Đông Âu, muốn đi theo con đường của Phổ.[750]

Vào lúc đó, không mấy người châu Âu quan tâm đến việc nên lái câu hỏi cơ bản là tại sao sự hiện đại hóa đó đã diễn ra ở châu Âu thay vì ở một nơi nào khác. Câu trả lời sẽ quy cho sự ngẫu nhiên của những tình huống chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường, những thứ mà những nền văn minh cổ xưa hơn và có mức độ tinh vi phức tạp cao, đã không có. Sự nhấn mạnh được đặt vào sự ngẫu nhiên - nói khác hơn, vào "phép lạ châu Âu".[751]

Nhìn chi tiết, tiến trình hiện đại hóa có thể được phân ra từng phần nhỏ qua phân tích thành một chuỗi có vẻ bất tận của những tiến trình bên dưới và những phát triển mới, tương tác nhau. Ngoài một chục yếu tố đã góp phần vào cuộc cách mạng công nghiệp ban đầu, có khoảng ba mươi yếu tố khác phải được kể như là sự thay đổi kích thích thêm sự thay đổi trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, tâm lý, chính trị và quân sự.

Sản xuất nông nghiệp được hưởng lợi từ việc dần dần dựa vào máy móc, từ máy gặt do ngựa kéo của Mc Cormick (1832) đến máy đập lúa chạy bằng hơi nước, và cuối cùng là những máy kéo chạy bằng xăng dầu (1905). Máy móc nông nghiệp xuất khẩu là một mục quan trọng trong mậu dịch giữa các vùng công nghiệp và không công nghiệp. Nhiều máy móc

hơn có nghĩa là nông trại cần ít nhân công hơn, và như thế nhiều người hơn có thể di cư vào thành phố và xí nghiệp.

Tính di động của tầng lớp lao động đã gia tăng rất cao trong những cuộc chiến tranh cách mạng, khi chế độ nông nô đã bị bãi bỏ tại Pháp, Italy và Tây Ban Nha, và khi hàng triệu người lính đã rời những thôn làng của họ mà chẳng bao giờ trở lại. Tại Đông Âu, giải phóng nông nô đã diễn ra qua nhiều thập kỷ muộn hơn. Nó gây ra nhiều khốn khổ tại Phổ khi địa tô áp đặt một cách thô bạo khiến nông dân bị buộc phải bán hạ giá đất đai của họ. Điều đó đã xảy ra tại Áo trong năm 1848, để lại một vệt của những cuộc tranh chấp chưa có giải pháp. Nó bị tác động tại Đế chế Nga bởi *ukaz* năm 1861, tại Vương quốc Ba Lan bởi *ukaz* của tháng 4 năm 1864.

Những nguồn năng lượng mới được đưa vào để bổ sung cho "vua than đá", trước tiên là hơi đốt, rồi đến xăng dầu, và sau đó là điện lực. Tại London, năm 1813, Pall Mall được thắp sáng bằng những ngọn đèn khí gas; và kể từ thập niên 1820, khí than đá được sử dụng phổ biến tại các đô thị Anh. Dầu được sử dụng từ thập niên 1860. Tại châu Âu, những mỏ dầu đã được khai thác tại Broryslaw (Galicia), tại Ploesti (Romania), và tại Baku trong vùng Caspian. Với thời gian, động cơ đốt trong (1889) đã tỏ rõ tính cách mạng chẳng khác gì động cơ chạy bằng hơi nước. Chỉ sau thập niên 1880, điện năng mới được sử dụng rộng rãi, sau khi Gramme đã hoàn thiện dynamo (1869) và Deprez đã xây dựng những đường cáp truyền tải điện cao thế (1881). Điện năng có thể tạo ra nhiệt, ánh sáng, và sức kéo. Bước đầu của "La Fée Électricité" (Nàng Tiên Điện Năng) diễn ra tại Triển lãm Thế giới ở Paris năm 1900. Vào lúc đó, 92% năng lượng của thế giới là từ than đá.

Những máy móc và động cơ chạy bằng năng lượng được sử dụng trong những lĩnh vực càng lúc càng rộng lớn hơn, từ băng tải chuyển động trên

trục lăn để chuyển hàng nặng đến tàu thủy chạy bằng hơi nước. Tuy vậy, những phát triển có tính quyết định là những máy công cụ - những máy móc sản xuất ra máy móc - và những công cụ có công suất lớn, như búa hơi hoặc máy đóng cọc, giúp loại bỏ lao động chân tay trong những công việc nặng nhọc. Henry Maudslay (1771-1831) người xứ Woolwich, nhà phát minh máy tiện kim loại (1797) đôi khi được xem là cha đẻ của lĩnh vực này.

Mặc dầu có những tiến bộ trong kỹ thuật bơm và an toàn lao động, khai thác mỏ vẫn là một ngành công nghiệp đòi hỏi lao động nặng nhọc. Năm 1900 cũng chẳng khác năm 1800, cũng hàng triệu thợ mỏ châu Âu bán sức khỏe để nhận đồng lương và bệnh bụi phổi. Khai thác quặng sắt tập trung vào những vùng mỏ "nhỏ" tại Luxemburg-Lorraine, tại miền bắc Tây Ban Nha, tại miền bắc Thụy Điển, và tại Krivoi Rog ở Ukraine. Ngành luyện kim đã đạt được những tiến bộ lớn lao với một loạt những bước tiến được thực hiện bởi Sir Henry Bessemer tại Sheffield (1856) và Martin tại Sireuil (1864). Kỷ nguyên Đường sắt được cung cấp loại thép chất lượng cao, giá rẻ mà ngoài việc dùng làm đường sắt, còn có thể sử dụng để làm cầu, đóng tàu, khung sườn các công trình xây dựng, và súng ống đạn dược. Trong thập niên 1880, những tiến bộ trong lý thuyết và thực hành luyện hợp kim mang đến cho thị trường nhiều loại hợp kim cao cấp, đặc biệt được sử dụng để chế tạo các công cụ và trọng pháo. Luyện kim điện giúp cho sản xuất nhôm được dễ dàng hơn. Nếu những bậc thầy luyện sắt của thê kỷ 18 là những ông hoàng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, thì những nhà sản xuất thép của cuối thế kỷ 19, như Schneider của Le Creusot hoặc Krupp của Essen, đích thực là những người kế vị họ. Sản xuất thép trở thành một thước đo chính của sức mạnh công nghiệp.

Sự vận chuyển đã tiến bộ rất nhiều trong tốc độ, hiệu quả và tiện nghi. Đường sá bước vào kỷ nguyên mới với bể mặt rải đá và hắc ín của Mc

Adam (1815), chỉ được sử dụng một cách toàn diện sau khi có sự ra đời của ôtô. Việc bắc cầu qua sông đã đạt những chiều kích mới với cây cầu treo đầu tiên của Telford tại Menai Straits (1819). Đường sắt có thể chuyên chở nhiều hơn hành khách và hàng hóa và đồng thời cũng rẻ hơn và nhanh hơn. Thời gian của hành trình giữa Paris và St Petersburg giảm từ 20 ngày trong năm 1800 xuống còn 30 tiếng đồng hồ trong 1900. Người châu Âu được hợp nhất bởi tính lãng mạn và hữu ích của những con đường sắt.

Về hàng không, khinh khí cầu của anh em Montgolfier - thử nghiệm lần đầu tiên vào ngày 5 tháng 6 năm 1783 tại Annony gần Lyon - khiến cho việc sử dụng khinh khí cầu trở thành một kỹ năng quân sự quan trọng trong suốt thế kỷ 19. Sau đó, vai trò của khinh khí cầu lớn có thể điều khiển của Bá tước Zepplin (1900) và một thời gian ngắn sau đó là máy bay. Trong thập niên 1890, Otto Lilienthal là người tiên phong bay bằng tàu lượn tại Đức, và năm 1903, tại Dayton (Ohio), anh em nhà Wright đã thực hiện cuộc bay bằng máy bay có động cơ xăng. Ngày 25 tháng 7 năm 1909, Louis Blériot đã vượt qua Eo biển Anh trong 31 phút bằng máy bay chỉ có một bộ cánh (monoplane).

Đồng thời, các hệ thống thông tin liên lạc cũng tăng tiến. Việc hình thành những dịch vụ bưu chính thống nhất giúp trao đổi thư từ một cách nhanh chóng. Sự xuất hiện lần đầu tiên của tem thư là vào ngày 1 tháng 5 năm 1840 tại Liên hiệp Vương quốc Anh với con tem “Penny Black”. Rồi sau đó tại Zurich và Geneva (1843), tại Pháp và Bavaria (1849), tại Phổ, Áo, và Tây Ban Nha (1850), tại Thụy Điển (1855), tại Nga và Romania (1858), tại Ba Lan (1860), tại Iceland (1873). Sự phát minh điện tín (1835), điện thoại (1877), và radio (1896) giúp cho những liên lạc tầm xa trở nên tức thời. Những tăng tiến quan trọng trong thông tin liên lạc quốc tế được tác động bởi các tổ hợp: International Postal Union (1874), International Telegraph Union (1875), International Bureau of Weights and Measures

(1875) và the Central Bureau for Railway Traffic (1890).

Thị trường nội địa được thúc đẩy bởi gia tăng dân số, bởi những trung tâm dân cư dễ dàng sinh sống hơn, bởi sự dư dật đang bành trướng, và bởi sự hình thành nhiều loại nhu cầu mới. Trong số những công nghiệp mới thì quan trọng hơn cả là công nghiệp hóa chất, phát triển từ việc tách chất lỏng nhờn tạo ra từ nhựa than dùng làm thuốc nhuộm (1856), từ tiến trình Solvay để trích soda (1863), và từ sản xuất phân bón hóa học. Từ đó là một loạt những chất liệu và vật liệu nhân tạo trong đó có plastic, bê tông, giấy bóng kính (cellophane), celluloid, tơ nhân tạo, viscose, aspirin. Trong số những nhà tiên phong trong lĩnh vực hóa học thì nổi trội hơn cả là những tên tuổi của các nhà hóa học người Đức, đáng kể là Liebig, Hofmann, Bunsen, và Bayer.

Ngoại thương được thúc đẩy bởi sự mở ra những châu lục mới, đặc biệt là châu Mỹ và châu Phi, bởi sự hướng đến các thuộc địa, bởi chính quốc đang đói nguyên liệu, bởi hải ngoại đang càng lúc càng thèm khát hơn những hàng hóa được sản xuất theo lối công nghiệp. Các thị trường hải ngoại và nội địa trở nên phụ thuộc lẫn nhau.

Hướng đến hiện đại hóa, chính sách của nhà cầm quyền thay đổi phù hợp theo chế độ chính trị, tài nguyên, và vị thế của đất nước. Ít ai không thấy những lợi ích của hiện đại hóa; nhưng nhà cầm quyền của các nước nghèo, như Nga hoặc Tây Ban Nha, chao đảo giữa sự tủi hổ vì lạc hậu và nỗi sợ phải lệ thuộc. Những chế độ chuyên chế như Nga có thể tự cô lập cho đến khi quyết định chấp nhận đầu tư nước ngoài. Những chế độ tự do hơn hoặc bất định hơn không thể có được một quyết định như thế.

Một khi cách mạng công nghiệp đã vận hành, tiếp theo đó là một chuỗi dài những hệ lụy, sự phát triển của kinh tế tiền tệ biến người nông dân với lối sống tự cung tự cấp thành những người làm công ăn lương, những

người tiêu thụ, và những người đóng thuế, với những nhu cầu và những khát vọng mới. Tiền được đưa vào lưu hành. Một phạm vi rộng lớn của những kỹ năng và kỹ thuật mới trong tiếp thị, quảng cáo, và phân phối đã được vun xới. Cơn lũ của những phát triển trong khoa học và kỹ thuật lấy đi những cách tân của nhà phát minh tư để đưa vào vương quốc của R&D (Nghiên cứu và Phát triển) có tính hệ thống và được bảo trợ.

Trong lĩnh vực xã hội, đô thị hóa ở quy mô ào ạt mang lại một mớ hỗn độn những vấn đề mới, một nhóm những giai cấp xã hội mới, và nhiều dịch vụ công cộng mới. Những dịch vụ này gồm có lát đá những đường phố, vận chuyển trong thành phố, thắp sáng đèn đường, tham gia vào các nhóm phòng cháy chữa cháy, sửa chữa ống nước, sửa chữa và bảo trì ống dẫn hơi đốt, phụ trách hệ thống cống rãnh; quy hoạch đô thị, làm việc tại các bệnh viện, coi sóc các công viên, và cảnh sát. Sự phân biệt xưa cũ tại nông thôn giữa giới quý tộc và giới nông dân đã bị vượt qua bởi sự phân biệt mới tại thành thị giữa giai cấp trung lưu và tầng lớp lao động. Tựa như giai cấp trung lưu ý thức về giai tầng bên trong hàng ngũ của họ, ở đó luật sư và bác sĩ thì cảm thấy mình trội hơn thương nhân và chủ tiệm, cũng vậy, các giai cấp lao động cũng có những đẳng cấp của họ, từ những người làm công ăn lương tại nông trại và xí nghiệp đến những cai thợ, có thể cảm thấy mình là "những quý tộc vô sản" đối với những người không kỹ năng và dân nghèo thành thị. Khái niệm về giai cấp dựa trên tiêu chuẩn có tính uyển chuyển về kinh tế trái ngược hẳn với những nhóm xưa cũ dựa trên dòng tộc và đặc quyền hợp pháp, và là một nét chính của xã hội hiện đại.

Hoàn cảnh của phụ nữ cũng trải qua những thay đổi triệt để. Trong lối sống nông nghiệp cổ truyền, người phụ nữ được phân công lao động một cách công bằng và hợp lý. Đời sống đô thị hiện đại biến người đàn ông thành "người kiếm ăn" chủ yếu, và nhiệm vụ của người đàn bà là phải quán xuyến gia đình hoặc trong trường hợp thuộc giai cấp lao động, thì

người đàn bà phải chịu ba gánh nặng là làm việc ở bên ngoài, làm nội trợ, và chăm sóc con cái. Vì vậy, chẳng lạ gì khi ta thấy bên dưới vỏ đoan trang của xã hội lịch sự là một thế giới ngầm của đĩ điếm, tuyệt vọng, và chốt non.

Công nghiệp hóa mang lại vô số những đợt di dân, từ đợt này đến đợt khác; trước tiên là những đợt di dân có tính cục bộ hoặc theo mùa, từ làng đến xí nghiệp; tiếp đến là di dân ở cấp vùng từ thôn quê ra các thành phố; và từ thập niên 1850 trở đi là di dân ở cấp quốc tế và xuyên châu lục để đến mọi thành phố công nghiệp của châu Âu và Hoa Kỳ. Di dân không chính thức và diễn ra qua những đợt không đều đặn khiến thành phố trở nên quá tải, chật cứng người, dẫn đến tình trạng thiếu nhà ở với những kẻ lang thang không nhà, những trận dịch tả và sốt phát ban, thất nghiệp giữa cảnh thịnh vượng, và nghèo khổ dai dẳng, không thể cứu vãn. Những trận dịch tả tệ hại nhất đã nổ ra ở nhiều nơi tại châu Âu trong các năm 1830-1835, 1847-1848, 1853-1856, 1869-1874, 1883-1887, và 1893-1895, khiến người ta phải nghĩ đến một định chế của những dịch vụ y tế cộng đồng (Sanitas). Cuối cùng, tiến bộ y học đã thành công trong việc làm giảm tử suất và tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh.

Sự khác biệt khủng khiếp giữa người giàu và người nghèo là điều đã được mô tả một cách tài tình hơn cả bởi Benjamin Disraeli (1804-1881), nhà văn và cũng là thủ tướng Anh. Trong *Sybil* (1845), Disraeli đã viết về "Hai dân tộc mà giữa họ không hề có quan hệ mà cũng chẳng tình cảm; họ không biết những tập quán, tư tưởng và cảm tình của nhau, cứ như thể họ là... những cư dân không cùng một hành tinh".[752] Sự mô tả khá chính xác; nhưng lời lên án thì không hoàn toàn đúng. Thế kỷ 19 cũng chứng kiến sự ra đời của rất nhiều hội từ thiện. (Caritas).

Trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục đã bành trướng biên giới của nó.

Những người cư trú tại thành phố không còn có thể đảm nhiệm nhiều công việc nếu không có trình độ cơ bản về đọc, viết và tính toán; giáo dục tiểu học phổ quát trở thành cần thiết cho thiếu nhi nam cũng như nữ. Giáo dục kỹ thuật là điều cần thiết; giáo dục khoa học cao cấp dành cho các chuyên viên và những nhà nghiên cứu. Chính quyền và các nhà lãnh đạo doanh nghiệp yêu cầu các trường trung học phải có một chương trình mới để đào tạo những nhân viên quản trị làm việc tại khu vực hành chính, và trong công nghiệp. Giáo dục của phụ nữ cũng được tiến hành. Và, một khi các tầng lớp nhân dân đã biết chữ thì cũng là lúc mở ra loại hình mới của văn hóa đại chúng; các tạp chí bình dân, tiểu thuyết, truyện tình lãng mạn, truyện tiếu lâm, sách gia chánh... Thu nhập ổn định giúp cho người ta có khả năng nghĩ đến những loại hình giải trí mới: những hội âm nhạc, du lịch, những chuyến đi nghỉ cả gia đình, và thể thao. Trong sự bành trướng đó, văn hóa tôn giáo cũng có vai trò. Vì đã biết chữ nên trẻ em không còn đơn giản ê a học giáo lý theo người hướng dẫn. Sảnh đường của các xứ đạo thành phố trở thành tiêu điểm của những hoạt động xã hội và từ thiện. Tại các quốc gia Tin Lành theo trào lưu chính thống, các lớp giảng dạy về Thánh Kinh và những trường ngày Chủ nhật được mở ra. Tại các quốc gia Công giáo, giáo hội tổ chức những xứ đạo công nghiệp đầu tiên, với các linh mục công nhân, và những trường tư thục tiểu học Công giáo. Tại các đại học, các học giả đang nỗ lực để am hiểu thế giới đang thay đổi, ra đời những ngành khoa học xã hội mới. Mỗi ngành học mới đều có ảnh hưởng sâu sắc đối với những lĩnh vực nghiên cứu đã biết: triết học, khoa học, sử học, và văn học.

SANITAS

Năm 1829, một trận dịch tả dữ dội đã giáng xuống thành phố Orenburg trong dãy Urals. Năm 1830, cũng trận dịch đó giáng xuống

Moscow. Năm 1831, nó tiến bước cùng với quân đội Nga đang trên đường tiến đánh Ba Lan trước khi lan sang Hungary, Áo và Phổ. Nó vươn đến London trong tháng Hai 1832, Paris trong tháng Ba, Amsterdam trong tháng Sáu và sau đó lan đến Scandinavia. Người Tây Ban Nha tìm cách bảo vệ chính họ phía sau một sắc lệnh kết án tử hình tất cả những di dân không chịu cách ly trong bốn mươi ngày để kiểm dịch. Nhưng trong tháng Giêng năm 1833, dịch tả đã vươn đến Oporto và vào Tây Ban Nha qua ngả Bồ Đào Nha. Châu Âu đang đứng ở tuyến đầu của đại dịch thứ hai trong số sáu đại dịch càn quét khắp thế giới trong chín mươi năm sắp đến; và Nga là cửa ngõ.[753]

Trận dịch ban đầu của những năm 1817-1823 di chuyển về phía đông, quanh châu Á. Nhưng tất cả những đại dịch sau đó - trong những năm 1829-1851, 1852- 1859, 1863-1879, 1881-1896, và 1899-1923 - thì ghé thăm châu Âu với đầy thù hận. Trận đại dịch thứ hai - hoành hành trong 15 năm tại Hoa Kỳ - lại quay trở về châu Âu trong 1847-1851. Tại Anh, có 53 ngàn người chết trong năm 1848, và con số người chết tại Pháp trong năm 1849 cũng tương tự. Năm 1851, một tượng đài được dựng tại Paris để cầu xin Thượng đế thương xót những nạn nhân dịch tả đang cần giúp đỡ.

Và đã có sự giúp đỡ. Một điều đáng kể của dịch tả là nó đã khiến cho châu Âu có những sáng kiến đầu tiên để phối hợp trong lĩnh vực y tế công cộng, cả ở cấp quốc gia lẫn quốc tế. Năm 1848 một Ban Y tế Trung tâm được thành lập tại London để xác định tình trạng ô uế bẩn thỉu và tỷ lệ tử vong cao tại những thành phố đang bắt đầu phát triển của Anh. Cùng với Ban Y tế Trung tâm, sắc luật Y tế Cộng đồng (1875) do Disraeli ban hành quy định các chính quyền địa phương phải chịu trách nhiệm về xử lý chất thải, khai thông các cống rãnh, và cung cấp nước,

và điều đó đã bảo vệ Liên hiệp vương quốc Anh một cách hữu hiệu nhất. Đến trận đại dịch thứ tư, Anh mất khoảng 15 ngàn người và con số đó chỉ là một phần mười so với số nạn nhân tại Nga, Đức, Italy hoặc Áo - Hung. Sau trận đại dịch thứ năm, khi Hamburg (1893) mất trên 8 ngàn công dân, Moscow và St Peterburg (1893-4) trên 800 ngàn thì Anh có thể tuyên bố rằng nó đã tránh được trận dịch tả sau cùng tại nước mình.

Trớ trêu thay, chẳng bao lâu sau khi châu Âu đã khống chế được dịch tả, thì dịch cúm nổi lên, dữ dội hơn hẳn mọi dịch tả. Nổ ra tại Iowa trong tháng 1 năm 1918, đại dịch cúm của những năm 1918-1919 lên tàu theo quân đội Hoa Kỳ đến châu Âu. Được gọi là Blitzkatarrh, "Cúm Flanders" - và qua việc vua Tây Ban Nha bị lây nhiễm, nó được gọi là "Công nương Tây Ban Nha" - chuyên tấn công những người trẻ, nhất là phụ nữ. Trong những tháng cuối của Chiến tranh Thế giới thứ Nhất, nó hoành hành ở Đức, làm tê liệt lực lượng lao động của các thành phố lớn, làm gián đoạn những cuộc chuyển quân và tiếp tế. Trong ba cao điểm khủng khiếp - tháng 7 năm 1918, tháng 10 năm 1918, va tháng 2 năm 1919 - nó tiêu diệt hàng triệu người châu Âu, cướp đi khoảng 40 triệu nhân mạng. "(Đại dịch này) chỉ trong vòng vài tháng đã giết chết nhiều người hơn bất kỳ một tai ương nào trong lịch sử".[754]

CARITAS

Năm 1818, *Maatschaapij van Weldadigheid* (Hội Thiện Nguyện) Netherlands mở ra một phức hợp những trại lao động nhằm chăm lo cho người thất nghiệp, phù hợp với truyền thống có từ lâu đời của Hà Lan trong việc cải tạo những người lười nhác, lẩn tránh công việc. Một trại tại Veenhuizen cung cấp lương thực cho trên 4 ngàn người được xác

định là sống bằng nghề ăn xin. Một trại khác tại Leyden cung cấp lương thực cho những phụ nữ nghèo khổ. Ba "trại tự do" tại Frederiksoord, Willemsoord, và Wilhelminassord huấn luyện các kỹ năng nông nghiệp cho những trại viên tình nguyện. Trong thời gian này, các trại đã được nhà nước tài trợ. Những định chế tương tự cũng được thành lập tại Đức, Bỉ, và Thụy Sĩ và thường áp dụng kỷ luật quân đội.[755] Chúng là những điển hình của sự quan tâm đến các vấn đề xã hội và chủ trương đưa vào khuôn phép đang phát triển trong thế kỷ 19 tại châu Âu. Cũng như những nhà tế bần được thành lập bởi Đạo luật Cải tạo (1834) của Anh, những trại vừa kể được cho là nơi để thi thố sự từ thiện.

Trong nhiều hình thức khác nhau, việc từ thiện đã được thực hành từ thuở xa xưa. Nhưng những nguyên tắc cơ bản của lòng kính Chúa thương người của Kitô giáo lại do Thánh Thomas Aquinas, người đã phân biệt bảy "trợ giúp tinh thần" và bảy "việc thiện". Bảy "hỗ trợ tinh thần" là consule (khuyên nhủ), carpe (nâng đỡ) doce (dạy bảo), solre (an ủi), remitte (cứu giúp), fer (tha thứ), và ora (cầu nguyện); bảy "việc thiện" là vestio (cho áo mặc), poto (cho nước uống), cibo (cho thức ăn), redimo (cứu khỏi tù tội), tego (cho trú ẩn), colligo (nuôi dưỡng), và condo (chôn xác kẻ chết). Từ đó, người tạ có thể xác định những tầng lớp kém may mắn để yêu thương họ và làm việc thiện. Những tầng lớp đó gồm những kẻ túng bấn, yếu kém, thất học, những người bị mất người thân, những kẻ bị áp bức, những kẻ tội lỗi, những người xa lạ, những kẻ bơ vơ rách rưới, những người đói ăn, những kẻ bị giam cầm, những người không nhà, những người bệnh, kẻ điên, và người chết. Phúc Âm Kitôgiáo nhấn mạnh: "Đức tin, Hy vọng và Từ thiện: trong ba điều đó thì Từ thiện là vĩ đại nhất".[756]

Vào thời Trung cổ, giáo hội đảm trách việc chăm lo cho những

người kém may mắn trong xã hội và thực hiện bằng tiền thuế thập phân. Thánh Bernard đề ra truyền thống làm việc thiện tại các tu viện, Thánh Francis khởi xướng truyền thống hoạt động xã hội bên trong cộng đồng. Cả hai vị đó đều có nhiều người tiếp nối. Hoàng gia, giới quý tộc và giới chủ nhân đã thành lập một mạng rộng khắp gồm các *maisons-Dieu* cho người bệnh và người tàn tật, nhà đón khách cho người hành hương, khách thập phương, những người lỡ bước, nhà tế bần cho những người nghèo khổ và người bệnh phong. Một thành phố lớn như London có những định chế chuyên trách như St Bartholomew's Hospital, St Mary's of Bethlehem, hay "Bedlam", dành cho những người điên, và St May's "Coverts" "Inn" dành cho những người Do Thái cải đạo bị cộng đồng của họ trục xuất.[757]

Hệ thống từ thiện của thời Trung cổ đó bắt đầu gãy vỡ vào thời Cải cách Tôn giáo, đặc biệt tại các quốc gia Tin Lành, sự giải thể các tu viện Anh (1540) để lại nhưng hậu quả xã hội mà Luật Cải tạo của thời Elizabeth không thể đương đầu. Châu Âu cận đại buộc phải tìm kiếm những giải pháp mới. Cùng với sự gia tăng dân số, những định chế từ thiện trở nên rộng lớn hơn và chuyên biệt hơn. Các nhà thương điên trại cải tạo nhà tù, nhà thương "thí", nhà tế bần, trại lao động và trường từ thiện gia tăng nhanh chóng trong thế kỷ 18 và 19. Những phong trào tự do và nhân đạo thôi thúc việc hủy bỏ chế độ nô lệ, tra tấn và những tình trạng làm mất phẩm giá con người. Gánh nặng của sự thành lập và quản lý các công việc từ thiện được chuyển từ giáo hội sang xứ đạo và các hội đồng thành phố, rồi sang các hội từ thiện tư, và cuối cùng chuyển sang cho nhà nước.

Trong lĩnh vực tâm lý, đời sống đô thị và công nghiệp làm phát triển những thái độ hoàn toàn xa lạ đối với những người sống ở vùng quê. Tiếng

còi nhà máy, thời gian biểu của tàu hỏa, yêu cầu phải đúng giờ giấc và ứng xử nhã nhặn, là những cái mới và đối với một nông dân có thể là lạ lùng và khó chịu. Ý thức giai cấp đã phát sinh từ sự ưu tư của người dân về vị thế bấp bênh của họ trong một xã hội biến đổi một cách lạ lùng. Ý thức dân tộc được nuôi dưỡng trong những thế hệ có học thức mới, những người mà khi sống trong các thôn làng, chẳng bao giờ dành ra một phút giây nào để nghĩ đến bản sắc hoặc ngôn ngữ. Ý thức chính trị nổi lên trong những thế hệ đã thoát khỏi phận nông nô và có thể nuôi dưỡng những quan điểm về cái đúng và cái sai của các sự kiện chính trị. Thật vậy, ý thức dân tộc và chính trị thường trỗi lên một cách kiêu hãnh nhất ở những nước mà người dân bị trấn áp, không được quyền tự do phát biểu và bầu cử. Tồn tại kéo dài, đó là tâm trạng của chủ nghĩa đế quốc cuối thế kỷ 19, khi cả một thế hệ mới nhất người châu Âu được chỉ dạy hãy nhìn những chủng tộc và văn hóa khác theo những cách thức mà những xã hội ổn định sẽ không như thế.

Trong lĩnh vực chính trị, các nhà cầm quyền phải đối diện với những thách thức mới. Họ không còn ngỏ lời với thành phần tinh hoa hạn hẹp của họ, mà phải phát biểu trước công chúng, những người đóng thuế, với nhiều quan điểm phức tạp. Họ không thể giới hạn mãi đời sống chính trị dành riêng cho đẳng cấp có sở hữu thuộc phái nam theo truyền thông; và càng lúc họ càng phải đối đầu với những chiến dịch có tổ chức nhằm đòi quyền phổ thông đầu phiếu cho phái nam, và sau đó cho phái nữ. Từ 1848 đến 1914, đại đa số người dân châu Au đều được quyền đi bầu. Hệ quả là những đảng phái chính trị mọc lên, mỗi đảng đều có số đông ủng hộ, mỗi đảng hướng đến phục vụ những quyền lợi của những người theo chủ nghĩa tự do, những người bảo thủ, Công giáo, nông dân, công nhân,... Ngoài ra, nhà cầm quyền còn phải đương đầu với các hiệp hội thuộc đủ loại ngành nghề, thương mại, và công nghiệp - và đặc biệt hơn cả trong nửa sau thế kỷ 19 là các công đoàn - cho rằng mình có quyền hành động như những nhóm

áp lực trước khi chúng chính thức được hợp nhất vào đời sống chính trị.

Cuối cùng, trong lĩnh vực quân sự, cả các tướng lãnh lẫn các chính trị gia đều phải chứng kiến những tranh luận và bất đồng quan điểm khi thường dân nam và nữ được tuyển mộ cho nỗ lực chiến tranh, khi những đạo quân nghĩa vụ với quy mô chưa từng có được động viên, và khi những sĩ quan tham mưu được trang bị bằng bảng thời gian biểu của xe hỏa để điều binh sĩ trang bị bằng súng máy ra chiến trường và những binh sĩ đó có thể phải lãnh những quả trọng pháo với sức nổ hai mươi tấn nã xuống trên từng thước vuông mỗi giờ. Trong mọi thách đố thì đây là thách đố mà họ ít được trang bị nhất để đối đầu trong năm 1914. Những suy tư về những hệ lụy của chiến tranh không làm cho người châu Âu giảm thiểu những thiết chế quân sự. Trong tác phẩm *Luận về chiến tranh* (1832) - một cuốn sách được trình bày rõ ràng dễ hiểu và có nhiều ảnh hưởng nhất của thế kỷ - tướng Phổ Karl von Clausewitz đã viết: “Chiến tranh là sự tiếp nối của chính trị bằng những phương tiện khác”.

Khi thuật lại cuộc tiến lên phía trước của hiện đại hóa, quả là dễ dàng để dành cho nó ấn tượng là con đường êm ái trơn tru và hướng tiến là hiển nhiên. Nhưng một ấn tượng như thế hẳn là không đúng. Cuộc tiến phải ngang qua vùng đất trắc trở với những trở ngại lớn lao và những tai nạn không dứt. Vì với mỗi nhà thầu thì có một nhà quý tộc không muốn đường sắt ngang qua đất đai của mình; với mỗi cỗ máy thì có một người thợ thủ công mất việc muốn đập nát nó; với mỗi nhà máy mới mọc lên thì có những thôn làng bị xóa sổ; với mỗi sảnh đường lộng lẫy ánh sáng là những khu nhà ổ chuột. Cứ mười đứa trẻ chào đời trong châu Âu kiêu hãnh và tiến bộ thì có ba hoặc bốn đứa trẻ chết. Những thời kỳ phát đạt diễn ra xen kẽ với những thời suy thoái đột ngột; thập niên đầu tiên của hòa bình sau 1815 chứng kiến một thời kỳ suy thoái kéo dài trên khắp châu Âu. Những thời kỳ muộn hơn của suy thoái thì xuất hiện sau năm 1848, và sau năm

1871. Mọi thời kỳ đều có những chu kỳ ngắn hơn của tiến và thoái. Đồng lương và vật giá chuyển động khăng khít. Trong quá khứ, khủng hoảng kinh tế thường là hậu quả của những điều có thể thấy rõ như dịch hạch hoặc nạn đói. Ngày nay, người ta cho rằng chúng là hậu quả của những điều không thể giải thích như thặng dư sản xuất, tình trạng thị trường, hoặc sự thất bại của chính sách tiền tệ. Những điều kiện vật chất trung bình đang được tăng tiến. Về mặt vật chất, xã hội châu Âu đã tốt đẹp hơn; về mặt tâm lý, người châu Âu đã bị xáo động nghiêm trọng.

Ngoài những điều vừa kể, cái thế giới do hiện đại hóa châu Âu tạo ra là một thế giới rất trù phú đối với những nhân vật cao cấp của nó, những người hưởng lợi thuộc giai cấp trung lưu - trù phú trong những sở hữu vật chất, trù phú trong sự đa dạng, trù phú trong văn hóa và phong cách, trù phú trong những trải nghiệm mới. Trong thập niên 1880, một giáo sư đại học Scotland có thể có số lương hàng năm là 600 bảng Anh, gấp mười lần mức lương thuộc loại cao của tầng lớp công nhân và tương đương với giá của một ngôi nhà có sáu phòng ngủ. "La Belle Époque" là thời đại mà người ta đi nhảy waltz, ăn tối tại Café Royale, mua các họa phẩm thuộc phái Ấn tượng, sống trong cảnh xa hoa của Nghệ thuật Mới. Đồng tiền càng lúc càng có giá trong khi vật giá thì giảm xuống một cách dịu dàng. Người nghèo lúc này có thể mua thực phẩm với giá rẻ. Chỉ có giới quý tộc địa chủ là rên xiết, kinh hoàng trước những sản nghiệp đang teo lại. Trong bốn mươi năm không hề có một cuộc chiến tranh lớn nào. "Có vẻ như thế giới này sẽ tiến mãi như thế".[758]

Gia tăng dân số là một trong những dấu chỉ đáng tin cậy nhất của tính năng động của châu Âu. Dân số châu Âu đã từ khoảng 150 triệu trong năm 1880 tăng lên trên 400 triệu vào năm 1914. Tỷ lệ gia tăng gấp đôi một cách nhanh chóng tương đương với cả ba thế kỷ trước. Từ buổi đầu, người châu

Âu đã nghĩ đến những hệ lụy của điều đó. Năm 1816, Thomas Malthus (1766-1834), kinh tế gia Anh, công bố *Essay on the Principle of Population,* và ông tiên đoán rằng trong khi thực phẩm tăng theo cấp số cộng thì dân số tăng theo cấp số nhân. Nếu ông nói đúng thì trong vài thập kỷ nữa người châu Âu sẽ chết vì đói. Thật vậy, một số người đã nghĩ rằng Nạn đói Khoai tây Ireland (Irish Potato Famine) của thập niên 1840 là điềm báo trước về thảm họa chung.

Với diện tích đất trồng trọt được có giới hạn và dân số gia tăng vùn vụt, đảo quốc Anh có vẻ rất dễ bị thương tổn. Nhưng thảm họa chung không hề xảy ra. Những trận đói, như tại Ireland, chỉ xảy ra ở những vùng nông thôn, sâu và xa nhất của châu Âu, tại Galicia và vùng sông Volga, nhưng không xảy ra tại những thành phố đông dân. Sở dĩ như thế là vì trong thập niên 1870, những lượng lớn ngũ cốc bắt đầu được nhập từ Bắc Mỹ. Ngoài ra, một số quốc gia, như Ukraine và Pháp, đã đạt được thặng dư trong sản xuất lương thực, và trong 1870-1900, giá lương thực đã hạ ở khắp nơi. Tình hình chung chưa khi nào trở nên đáng lo ngại.

Trở thành một khuynh hướng trí thức nổi bật tại nhiều quốc gia châu Âu trong phần tư thứ hai của thế kỷ 19, chủ nghĩa lãng mạn được một số sử gia cho rằng nó chủ yếu là một phản ứng đối với Thời Đại Khai Sáng. Một số sử gia khác thì cho rằng nó là sự lan tỏa những tâm trạng phát sinh từ Cách mạng Công nghiệp và Chiến tranh Napoléon. Thật ra thì chủ nghĩa lãng mạn là tất cả những điều đó. Những hoàn cảnh ra đời của nó trong thập niên 1770 có liên quan mật thiết với sự hấp dẫn đang mờ nhạt dần của Thời Đại Khai Sáng (xem Chương IX). Đồng thời, những lý do của sự hấp dẫn quần chúng của nó trong các thập niên 1820 và 1830 liên quan mật thiết với những trải nghiệm của một thế hệ đã sống qua thử thách của Cách mạng, đã cảm nhận tác động của những máy móc và xí nghiệp, và sau năm 1815 đã tức giận dưới sức nặng ù lì của các chế độ ngoan cố bảo thủ. Chủ

nghĩa lãng mạn biểu hiện hầu như ở khắp nơi, kể cả tại Nga. Và trước sự chia rẽ Công giáo - Tin Lành và Công giáo - Chính thống giáo, nó có một thái độ hờ hững, thờ ơ. Nó đã tác động đến mọi ngành nghệ thuật, nhưng đặc biệt là thi ca, hội họa và âm nhạc, và mọi ngành của khoa học nhân văn. Nó đã phát triển rất mạnh tại Đức, được thể hiện rất đặc sắc tại Anh, tuy những nhà lãng mạn (chủ nghĩa) đầu tiên của Anh như Lord Byron thì nhận được sự mến mộ của châu lục nhiều hơn là tại quê hương. Sau một thời gian chậm trễ, nó xuất hiện ồ ạt tại Pháp và Italy như là một đối trọng với các truyền thống của chủ nghĩa cổ điển và chủ nghĩa thuần lý đã bám rễ. Tại Ba Lan và Hungary, nơi nó bị nhuốm màu bởi những đớn đau của sự bại trận, nó trở thành một lối tư duy nổi bật.

Những nguyên lý chính của phong trào lãng mạn trái hẳn với mọi điều mà Thời Đại Khai Sáng đã đại diện. Trong khi Thời Đại Khai Sáng nhấn mạnh đến sức mạnh của lý trí, thì những người lãng mạn (chủ nghĩa) bị cuốn hút bởi mọi điều không có sự dẫn dắt của lý trí trong trải nghiệm của con người: những đam mê, sự siêu nhiên, mê tín, đau khổ, điên khùng, và cái chết. Khi Thời Đại Khai Sáng nhấn mạnh đến sự gia tăng sức mạnh làm chủ thiên nhiên của con người, thì những nhà lãng mạn cảm thấy thích thú khi run sợ trước sức mạnh không thể chế ngự của tự nhiên: trong cái hoang vắng của sa mạc, sự cô đơn của biển cả.

Khi Thời Đại Khai Sáng tuân theo sở thích có tính cổ điển về hài hòa và kiềm chế, tuân thủ những nguyên tắc vốn là nền tảng của quy ước văn minh, những nhà lãng mạn theo đuổi mọi điều mang tính thách thức các quy ước đã thiết định: sự hoang dã, kỳ quặc hoặc cổ lỗ một cách hấp dẫn, có nguồn gốc xa xôi, đưa từ ngoài vào (ngoại lai), thuộc một thế giới khác, người bị loạn trí. Khi Thời Đại Khai Sáng hướng đến trình bày trật tự nằm dưới vẻ hỗn loạn của thế giới, thì những nhà lãng mạn bị lôi cuốn bởi "tâm linh" ẩn khuất bên trong vạn vật. Khi Thời Đại Khai Sáng tỏ ra bài tôn giáo

hoặc không tôn giáo, thì những nhà lãng mạn là những người rất sùng đạo, ngay cả khi họ khinh thường những lễ nghi có tính quy ước của Thiên Chúa giáo.

Sự hấp dẫn khắp châu Âu của chủ nghĩa lãng mạn có thể minh họa theo nhiều cách, nhưng cách thức tốt nhất là qua thi ca. John Keats (1795-1821) đã tiều tụy một cách rất cổ xưa trước những quyến rũ duyên dáng của một trinh nữ thời Trung Cổ:

Điều gì làm nàng đau buồn,

Cô đơn và lang thang?

Lau lách khô héo bên hồ,

Và chẳng có chú chim nào cất tiếng.[759]

Alphonse de Lamartine (1790-1869) cho thấy cùng lúc những vẻ đẹp của hồ Bourget và những ý tưởng về vĩnh hằng:

Hỡi thời gian hãy ngưng đôi cánh!

Hỡi giờ khắc hãy ngưng dòng chảy

Để chúng tôi có thể thưởng thức những kỳ diệu chóng qua

Của những ngày đẹp nhất.[760]

Giacomo Leopardi (1798-1837) hát "Dạ khúc người chăn cừu lang thang của châu Á":

Kẻ cô đơn, mãi mãi lang thang

Kẻ đầy ưu tư, có lẽ bạn hiểu

Rằng cuộc sống trần thế này là gì?

Những khổ đau và than thở của chúng ta

Và cái chết là gì, cái sau cùng này

Nhạt nhòa đường nét, và rơi rụng, lìa xa

Mọi hình bóng thân thuộc, thương yêu.[761]

Joseph, Freiherr von Eichendorff (1788-1857) thuật lại những chủ đề ưa chuộng của ông về *Lust* (khát vọng), *Heimat* (quê nhà), và *Waldeinsamkeit* (sự cô độc của cánh rừng) tại quê hương Silesia:

Trong thung lũng nhỏ lạnh lẽo và rợp bóng

Bánh xe của nhà máy xay già cỗi đang quay

Nhưng người yêu của tôi đã ra đi

Khỏi nơi nàng từng cư trú.

Nàng đã hứa sẽ mãi mãi là người yêu chân thành của tôi

Và ghi dấu lời hứa đó bằng một chiếc nhẫn

Giờ đây lời hứa của nàng đã tan vỡ

Và chiếc nhẫn cũng mất

Khi nghe tiếng bánh xe quay

Tôi mất hết mọi ý tưởng và nghị lực

Tốt nhất là cái chết

Vì sau đó mọi thứ sẽ yên tĩnh.[762]

Còn Juliusz Slowacki (1809-1849) thì tôn vinh đời sống nội tâm:

Những ai chọn một ổ chim đại bàng nơi những vách đá thay vì một ngôi nhà thì có thể biết cách ngủ tuy mắt đỏ au vì ánh sáng và biết lắng nghe tiếng rên rỉ của những hồn ma qua rừng thông.[763]

Trong thời gian đó, chủ nghĩa lãng mạn đề ra một phản ứng chống lại

sự thành công của chính nó. Phản ứng này có hình thức của sự làm sống lại những lý tưởng của chủ nghĩa cổ điển, chính xác là, của chủ nghĩa tân cổ điển. Từ đó, chiều hướng cạnh tranh trở thành ảnh hưởng hàng đầu trong suốt thế kỷ. Sự cạnh tranh đặc biệt thể hiện kiến trúc. Những công ty đường sắt cạnh tranh nhau xây dựng những nhà ga theo những phong cách trái ngược: Công ty đường sắt London và Tây Bắc xây nhà ga Euston theo phong cách cổ điển thanh lịch; Công ty đường sắt Midland xây nhà ga St Paneras theo phong cách tân-Gothic rực rỡ.

Sự pha trộn lãng mạn và cổ điển đặc biệt đơm hoa kết trái trong văn học. Những tác phẩm của ba người khổng lồ của thời đại - Alexander Pushkin (1799- 1837), Adam Mickiewicz (1798-1855), và J. W. Goethe - hòa trộn những yếu tố cổ điển và lãng mạn thành một tổng thể không thể phân chia và vì thế không dễ xếp loại.[764]

Không chỉ là nhà thơ, Johann Wolfgang Goethe (1749-1832) còn bao trùm hầu hết các lĩnh vực tri thức. Vì nhiều thể loại khác nhau mà ông đã xuất sắc, vì nhận thức của ông về một thế giới đang thay đổi nhanh chóng, và vì nhiều sự tiến hóa bộc lộ sức sáng tạo của ông nên ông được cho là "thiên tài toàn năng" cuối cùng. Chào đời tại Frankfurt-am-Main, theo học tại Leipzig và Strasburg, và cư ngụ tại Weimar trong nửa thế kỷ, Goethe là nhà thơ, nhà viết kịch, nhà văn, triết gia, nhà khoa học, nhà du hành, luật sư, nhà quản lý. Những khuynh hướng lãng mạn ban đầu đã nhạt đi trong thập niên 1780; được củng cố bởi bạn ông là Schiller, giai đoạn cổ điển của ông tiếp diễn cho đến khoảng 1820. Toàn cảnh tâm lý rộng lớn của *Faust* là những suy tư của Goethe về thân phận con người. Khi qua đời, ông được xem là nhân vật vĩ đại nhất của kỷ nguyên văn hóa vĩ đại của châu Âu, người mãi mãi vươn đến cái không thể đạt đến:

Mọi sự thoáng qua

Chỉ là một (ngụ ngôn)

Cái không thể đạt tới

Giờ đây đã trở thành sự thật;

Giờ đây cái quá lớn lao đã được hoàn tất;

Người Nữ Vĩnh Hằng

Lôi kéo chúng ta đi.[765]

Trong thời kỳ muộn hơn, chủ nghĩa lãng mạn có một hương vị u sầu, bệnh hoạn. Sở dĩ như thế là vì nó có liên quan đến chứng bệnh lao phổi mà nhiều nghệ sĩ lãng mạn đã mắc phải, và liên quan đến thuốc phiện, thường được kê toa để trị bệnh. Một trong những nhân vật điển hình là Thomas De Quincey (1785- 1859) người đã tự ý bỏ Manchester Grammar School để sống lang thang không nhà cửa trước khi vào cai nghiện tại Oxford. Tác phẩm *Confessions of an English Opium Eater* (1822) có ảnh hưởng đối với Edgar Allan Poe, và với Baudelaire. Cũng chịu ảnh hưởng của ông là tác phẩm của những năm cuối đời Slowacki[766] và những vần thơ của Górard Labrunic còn gọi là de Nerval (1808-1855), một người tâm thân phân liệt, người "siêu lãng mạn", "người lãng mạn hơn hết thảy":

Đâu rồi những người tình của chúng ta? Họ đang nằm dưới mộ.[767]

Với cái vẻ bên ngoài mê đắm cùng và sự quan tâm đến những ảo mộng và ảo ảnh, thật không khó để thấy trong chủ nghĩa lãng mạn những hạt mầm ban đầu của chủ nghĩa tượng trưng, của học thuyết Freud, và sự suy đồi, những hạt mầm hình thành các yếu tố quan trọng của chủ nghĩa hiện đại.

Huynh đệ Tiền-Raphael được thành lập năm 1848 tại một căn nhà ở phố Gower, London, bởi một nhóm các nhà thơ và họa sĩ tụ tập quanh

Dante Gabriel Rossetti (1828-1882), con của một người Neapoli lưu vong. Mặc dầu có những cảm hứng sáng tác xuất phát từ châu lục, Huynh đệ Tiền - Raphael vẫn là một phong trào thuần túy Anh. Ngoài anh em nhà Rosetti, những thành viên hàng đầu của nó gồm J. E. Millais (1829-1896), W. Holman Hunt (1827-1910), Ford Madox Brown (1821-1893), và Edward Burne-Jones (1833-1898); và nó được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhà phê bình John Ruskin (1819-1900). Sở dĩ nhóm này chọn cái tên Huynh đệ Tiền-Raphael là vì họ mến mộ nghệ thuật của họa sĩ người Italy Raphael, thôi thúc họ nổi dậy chống lại hội họa có tính hàn lâm đương thời. Họ tạo được những liên kết chặt chẽ giữa nghệ thuật và văn học - D. G. Rossetti là người đã dịch thuật các tác phẩm của Dante và Villon - và đã áp dụng những nguyên tắc của họ vào mọi thứ từ kiến trúc và đồ gỗ gia dụng đến thảm dệt, kính màu (ở nhà thờ), và thiết kế nội thất. Họ chuyên tâm đến những gì mà họ xem là những kỹ thuật, và hơn hết thảy, tinh thần của nghệ thuật Trung Cổ thời kỳ muộn. Họ noi theo cái trong sáng của hình thức và cái rực rỡ của màu sắc hội họa liên quan đến các tranh tượng tôn giáo; tranh của họ toát ra một sự nghiêm túc về đạo đức, thường được thể hiện bằng xúc cảm tôn giáo có tính thần bí. Trong số những họa phẩm nổi tiếng nhất của họ có *Ophelia* (1851) của Millais, và *The Light of the World* (1854) của Hunt. Người sau cùng được kết nạp vào nhóm là William Morris (1834-1896), nhà thơ, nhà thiết kế, in ấn và chạm khắc. Trang viên của Morris tại Kelmscott là nơi đã diễn ra những hoạt động sáng tác hứng khởi nhất của Huynh đệ Tiền-Raphael một thời gian dài sau khi nhóm đã phần nào tan rã.

Thời đại này cũng chứng kiến sự nở rộ của tiểu thuyết trên toàn châu lục. Honoré de Balzac (1799-1850) và Charles Dickens (1812-1870) trong số những người đầu tiên nắm bắt được thị hiếu quần chúng. Ngoài ra, trong thời gian này, những tiểu thuyết hàng đầu đều được dịch sang những

ngôn ngữ phổ biến của châu Âu. Tuy những đánh giá của các nhà phê bình không giống nhau, nhưng trong số những tiểu thuyết hàng đầu thì đương nhiên phải có *I promessi sposi* (Đã hứa hôn, 1825) của Alessandro Manzoni, *Le Père Goriot* (1834) của Balzac, *Oliver Twist* (1838) của Dickens. *Một người hùng của thời đại chúng ta* (1840) của Mikhail Lermontov, *Jane Eyre* (1847) của Charlotte Bronte, *Hội chợ phù hoa* (1848) của W. M. Thackeray, *Madame Bovary* (1857) của Gustave Flaubert, *Những người khốn khổ* (1862) của Victor Hugo, *Anna Karenina* (1887) của Leo Tolstoy, *Tội ác và hình phạt* (1866) và *Anh em nhà Karamazov* (1880) của Fyodor Dostoevsky, và *Laika* (Búp bê, 1890) của Boleslaw Prus. Qua phân tích các vấn đề xã hội và tâm lý, tiểu thuyết trở thành một nét chính trong văn hóa chung của châu Âu.

Cũng như trong văn học, trong lĩnh vực âm nhạc, thế kỷ 19 đã tập hợp rất nhiều tác phẩm, và thuộc nhiều thể loại, giúp mở rộng những gì được các bậc thầy cổ điển và lãng mạn thuộc thời kỳ sớm tạo dựng. Sinh tại Hamburg, Johannes Brahms (1833-1897) phải được xem là nhân vật chính. Ông đã kết hợp một quan tâm có tính tri thức cho loại hình cổ điển với một đam mê lãng mạn dành cho tính trữ tình và cảm xúc mãnh liệt, do đó được gọi là "người kế tục đích thực của Bach và Beethoven". Sự chú trọng của các nhà soạn nhạc lãng mạn dành cho dàn nhạc bắt đầu với Hector Berlioz (1803- 1869) với *Symphonie fantastique* (1831) phá vỡ mọi nguyên tắc đương thời. Để tìm cảm hứng sáng tác, Berlioz dựa nhiều vào văn học lăng mạn. Người ta nói rằng: "Victor Hugo là một người lãng mạn: nhưng Berlioz thì chính là chủ nghĩa lãng mạn". Danh sách các nhạc sĩ lãng mạn được tiếp nối với nhạc sĩ lưu vong người Ba Lan Frédéric Chopin (1810-49), nghệ sĩ bậc thầy của cây dương cầm; cùng nhạc sĩ người Hungary đầy tài năng và không mệt mỏi Franz Liszt (1811-1886); với Robert Schuman (1810-1856) và Felix Mendelssohn-Bartholdy (1809-1847). Danh sách này

gồm phần lớn những tên tuổi thường được xem như là những người đứng đầu của các trường phái ở mỗi quốc gia và được tiếp nối với các nhạc sĩ người Nga Anton Rubinstein (1830-1894), Peter Tchaikovsky (1840-1893), và Sergei Rachmaninov (1873-1943); với hai bậc thầy người Do Thái là Max Bruch (1838-1920) và Ernest Bloch (1880-1959); và với đông đảo các nhạc sĩ Áo - Đức trường phái tân - lãng mạn mà đứng đầu là Anton Bruckner (1824-1896), Gustav Mahler (1860-1911), Richard Strauss (1864-1948), và nhạc sĩ viết ca khúc Hugo Wolf (1860-1903). Dọc theo thế kỷ, trường phái Pháp đã tạo ra một chuỗi những tài năng tinh tế và độc đáo, từ César Franck (1822-1890) và Camille Saint - Saén (1835-1921) đến Gabriel Fauré (1845-1924), Claude Debussy (1862-1918), và Maurice Ravel (1875-1937).

Kết hợp với kịch mang tính lịch sử và văn học, đại nhạc kịch (grand opera) là một thể loại rất thích hợp với phong cách lãng mạn. Thành công của nó xuất phát từ sự đua tranh của ba trung tâm hàng đầu: opera Pháp, dưới sự dẫn dắt của Charles Gounod (1818-1893), Giacomo Meyerbeer (1791-1864), Georges Bizet (1838-1875), và Jules Massenet (1842-1912); opera Đức, được khởi xướng bởi Mozart và Weber và đạt đến đỉnh điểm với Richard Wagner (1813-1883); và opera Italy, mà những truyền thống vô song về giai điệu được bổ sung bởi Gioachino Rossini (1792-1868), Gaetano Donizetti (1797-1848), Giuseppe Verdi (1813-1901) và Giacomo Puccini (1855-1924). Thể loại được gọi là opéra comique, operetta, hay là hài-nhạc-kịch cũng phát triển mạnh, đặc biệt tại Paris của Jacques Offenbach (1819-1880), tại Vienna của Johann Strauss II (1825- 1899) và Franz Lehar (1870-1948), và tại London của Gilbert và Sullivan.

Thế kỷ 19 chứng kiến sự nổi lên của mọi định chế đưa âm nhạc vào quảng đại quần chúng - các học viện âm nhạc, các hội khuyến nhạc, các sảnh đường dành cho các buổi hòa nhạc, các nhà xuất bản âm nhạc, và

những nghiên cứu về âm nhạc trong mối quan hệ với lịch sử, nghệ thuật và mỹ học (nhạc học).

Trong kỷ nguyên lãng mạn, triết học bị thống trị bởi những nghiên cứu đầy thuyết phục của G. W. F. Hegel (1770-1831), người kế nhiệm Fichte tại Berlin. Qua thái độ của ông, Hegel đã tỏ ra không lãng mạn, và ở vị thế một triết gia chuyên nghiệp, ông cho rằng mình thuộc hàng ngũ của những người theo chủ nghĩa duy lý. Trong một chuyến du lịch đến Bemese Oberland, ông đã nhận xét: "Cảnh tượng của những cái chết tập thể đó chẳng mang lại cho tôi điều gì ngoài cái ý tưởng chán ngắt là *Es ist so* (Điều đó là như thế)". "Mặt khác, sự độc đáo trong ý tưởng của ông đã thu hút nhiều chú ý trong thời kỳ sôi sục tri thức; và ông đã đào tạo nhiều đệ tử và nhà phê bình, bất trị hơn cả ông, với đầy đủ trang bị.

Hai trong những ý tưởng được ưa thích của Hegal tỏ ra đặc biệt phong phú. Một là phép biện chứng, mâu thuẫn phát sinh từ những đối lập. Ý tưởng kia là Geist hay là "Tinh thần", cốt lõi của tính đồng nhất thuần túy, mà trong *Triết học của lịch sử ông* quy cho mọi nhà nước và mỗi giai đoạn của văn minh đang phát triển. Phép biện chứng, mà Hegel đã giới hạn trong lĩnh vực của những tư tưởng thuần túy, hóa ra đã có những ứng dụng xa hơn, cung cấp một khái niệm toàn diện về sự tiến bộ với một giải thích có tính phổ quát và năng động. Nó có vẻ nắm bắt được ý nghĩa của sự rối loạn, hứa hẹn rằng cái tốt đẹp có thể trỗi lên từ xung đột, và trở thành vũ khí trong tay của những phong trào dân tộc chống lại các cường quốc đương thời. Những quan điểm của Hegel mang nặng tính chất xem Đức quốc là trung tâm (Germanocentric), có vẻ biện minh cho Tin Lành và ưu thế của Phổ đang trở thành ưu tiên của ông. Ông ca ngợi chiến tranh và những anh hùng quân đội và trao vai trò lãnh đạo văn minh hiện đại cho người Đức. "Tinh thần Đức là tinh thần của thế giới mới. Mục tiêu của nó

là thể hiện chân lý tuyệt đối như là sự tự quyết vô hạn của tự do”.[768]

Tư tưởng khoa học cung cấp một trong những tuyến phát triển thúc đẩy các truyền thống của Thời Đại Khai Sáng chứ không hỗ trợ cho chủ nghĩa lãng mạn. Tuy vậy, bị đẩy đến mức cực đoan trong tác phẩm của Auguste Comte (1798- 1857), nó không chỉ dẫn đến một nhánh của triết học gọi là “chủ nghĩa thực chứng (coi việc kiểm tra nhận thức bằng kinh nghiệm là tiêu chuẩn duy nhất của Chân lý) mà còn dẫn đến một tôn giáo giả tạo mới với đầy đủ nghi lễ, giáo điều và giới giáo sĩ. Comte cho rằng mọi tri thức đều trải qua ba giai đoạn kế tiếp, được hệ thống hóa để phù hợp với thần học, siêu hình học và “thực chứng” (“positive”) hay là những nguyên tắc khoa học. Cái “quy luật của ba tình trạng” này giúp ông phân loại các ngành khoa học và nôu bật một ngành khoa học mới là “khoa học xã hội” mà ông trình bày trong *Philosophie positive* (1850-1854). Theo ông thì ngành “vật lý xã hội”, sẽ giúp sắp xếp lại xã hội cùng với những tuyến khoa học. Các “kỹ sư xã hội” được trang bị với biểu khẩu hiệu: “Savoir pour prévoir pour prévenir” (Biết để dự kiến, dự kiến để phòng ngừa). Comte phải được xem như là cha đẻ của xã hội học hiện đại, một ngành mà ông đặt ở đỉnh kim tự tháp của các ngành khoa học.

Cũng trong thời kỳ này, khoa học và kỹ thuật đã có những bước tiến nhanh về phía trước, chưa từng có trước đó. Tuy về cơ bản, bản chất của các khám phá khoa học không thể sánh bằng những khám phá của Copernicus, Newton, hoặc Einstein, toàn bộ những lĩnh vực mới của tri thức đã được vạch ra. Khoa học tiến vào tuyến đầu sự quan tâm của công chúng. Những nhân vật được công chúng biết đến nhiều nhất là những nhà vật lý, hóa học, y học, và sinh học - hơn hết thảy là Faraday, Mendeleev, Pasteur, Mendel, Hertz, và Darwin. Danh sách của những phát minh và khám phá quan trọng bắt đầu được tính không phải bằng con số hàng trăm

mà là con số hàng ngàn.

Thách đố đang gia tăng của khoa học đối với những điều được chấp nhận là đúng hoặc chắc chắn sẽ xảy ra nhưng không được chứng minh, đã đạt đến đỉnh điểm trong một cuộc tranh cãi quan trọng về tác phẩm *Nguồn gốc của các chủng loài* (1859) của Darwin và thuyết đi cùng với nó là Thuyết Tiến Hóa. Vững tin vào chân lý của Sách Sáng Thế dạy rằng Thiên Chúa đã tạo ra thế giới trong sáu ngày và sáu đêm, những tín đồ Thiên Chúa giáo nhận thấy không thể chấp nhận một học thuyết cho rằng con người là loài đã dần dần tiến hóa qua nhiều triệu thế hệ. Thật là lạ lùng khi tranh cãi dữ dội đó đã không nổ ra sớm hơn. Dẫu sao, tiểu luận tiên phong về cổ sinh vật học đã được viết cách đó khá lâu, từ 1669, bởi Nils Sténo, người Đan Mạch. Lần đầu tiên việc tính tuổi trái đất một cách khoa học đã được trình bày trong *Époques de la Nature* của G. Buffon với số tuổi là khoảng 75 ngàn năm; giả thuyết tinh vân của Laplace thì cho rằng nguồn gốc của vũ trụ là sự giãn nở của đám mây khí, và giả thuyết này được lưu hành kể từ 1796. Nhà tự nhiên học người Pháp J. B. Lamarck (1744-1820) trong năm 1809 đã trình bày một học thuyết tiến hóa dựa trên sự kế thừa của những đặc tính đã có. Kể từ khi Steno nêu lên tuổi thời gian của cổ sinh vật, các nhà khoa học địa chất đã không ngừng tranh cãi về cái gọi là “liên quan với lũ lụt, hồng thủy” mà qua đó Đại hồng thủy được xem là tác nhân của mọi hình thế đất đai.

Việc Darwin gây ra những cuộc tranh cãi khoa học rộng khắp vào thời ông phải được giải thích rằng chủ yếu là do khía cạnh con người của học thuyết - thông tin mới mẻ, gây xôn xao, cho rằng thủy tổ của loài người không phải là Adam mà là loài khỉ. Darwin đã sưu tập dữ liệu về sự hình thành các chủng loại kể từ chuyến du hành của ông đến Nam Mỹ và quần đảo Galapagos trong những năm 1831-1836 trên chiếc HMS Beagle; và nguồn cảm hứng ban đầu của ông xuất phát từ năm 1838, sau khi dọc

Malthus. Và hơn hai mươi năm trôi qua trươc khi ông công bố những luận chứng, và phải hơn ba mươi năm nữa để ông trình bày chúng trong *The Descent of Man* (Sự sa đọa của con người) and *Selection in Relation to Sex* (Chọn lọc trong quan hệ giới tính) (1871). Nhiều điều do Darwin nêu lên về sự chọn lọc của tự nhiên - hay còn gọi là "sống còn cho loài thích nghi tốt nhất" - đã bị bác bỏ bởi những phê bình, chỉ trích trong thời kỳ muộn hơn; nhưng nội dung chính của học thuyết tiến hóa, cho rằng mọi chủng loài của thế giới thực vật và động vật đã tiến triển qua tương tác liên tục với môi trường và qua cạnh tranh - nhanh chóng đạt được sự chấp nhận của hầu hết mọi người. Theo thời gian, dòng chảy chính của Thiên Chúa giáo đã không mấy khó khăn để chấp nhận rằng sự tiến hóa của loài người là một phần của mục tiêu của Thiên Chúa. Các nhà khoa học xã hội đã đưa ý tưởng về sự tiến hóa vào nhiều ngành học; và "Học thuyết Darwin xã hội" - khái niệm cho rằng loài người là một khu rừng mà trong đó sự sống còn chỉ dành cho những dân tộc, những giai cấp, hoặc những cá nhân nào thích nghi nhất - đã có một sự tồn tại lâu bền.

Về tôn giáo, đây là thời đại của sự hồi sinh. Tôn giáo đã tìm thấy sự thể hiện trong khối lượng sách vở thần học phong phú, trong sự nhiệt tình của quần chúng, trong sự củng cố tổ chức và giáo điều của giáo hội. Không khí mới đó đã được hình thành phần nào trong sự khiếp sợ đối với những thái quá của kỷ nguyên cách mạng, và phần nào qua sự kết thúc của nhiều hình thức phân biệt đối xử tôn giáo trước đó. Thời Đại Khai Sáng đã đến mãn kỳ, nhưng chỉ sau khi nguyên tắc về khoan dung tôn giáo được chấp nhận. Những đạo luật phân biệt đối xử với người Công giáo có từ thế kỷ 17 đã bị bãi bỏ ở hầu hết các quốc gia Tin Lành. Tại các quốc gia Công giáo, tín đồ Tin Lành cũng được hưởng những quyền tương đương như người Công giáo. Do Thái giáo lại được chấp nhận tại nhiều nơi mà nó đã bị gạt ra kể từ thời Trung cổ. Chẳng hạn, tại Phổ, một giáo hội mới đã được

thành lập trong năm 1817 qua sự nổi trội của các yếu tố của giáo lý Luther và Calvin; Giáo hội Công giáo được thiết lập đầy đủ bởi Hiến pháp năm 1850. Tại Áo - Hung, sự khoan dung tôn giáo toàn diện được đảm bảo như là một phần của *Ausgleich* năm 1867. Tại Liên hiệp Vương quốc Anh, những người Công giáo đã được miễn trừ quyền giám hộ bởi đạo luật của Nghị viện năm 1829. Và người Do Thái cũng được hưởng điều đó năm 1888; tuy cả hai đều bị chế độ quân chủ gạt ra. Tại Netherlands, những biện pháp tương tự được hoàn tất năm 1853. Tại Pháp, Thỏa ước ký với giáo hoàng dưới thời Napoléon vẫn được tuân thủ cho đến 1905, mặc dầu có sự căng thẳng giữa những người Công giáo và những người Cộng hòa.

Ngược lại, tại Nga, thiết chế Chính Thống giáo đã củng cố những giới hạn nghiêm ngặt về sự khác biệt tôn giáo. Tuy các tín đồ Tin Lành của các tỉnh trước kia thuộc Thụy Điển của vùng Baltic, người Thiên Chúa giáo bản địa của vùng Caucasus, và người Hồi giáo của Trung Á được hưởng quyền tự trị khá rộng, người Do Thái, người Kitô giáo La Mã, và các giáo phái Hợp Nhất (Uniates) của những tỉnh trước kia thuộc Ba Lan. Là đối tượng của sự kiểm soát của nhà nước, của phân biệt đối xử và quấy nhiễu, người Do Thái chính thức bị buộc phải sống trong cái gọi là khu định cư có giới hạn, và nếu muốn sống ở ngoài thì phải có giấy phép đặc biệt. Người Công giáo La Mã được quản lý qua cái gọi là Hội đồng Tối cao Nhà thờ Chính Thống Nga (Holy Synod) và không được tiếp xúc trực tiếp với Vatican. St Petersburg khước từ mọi quan hệ chính thức với Rome cho đến khi nó thành công trong thu xếp Thỏa ước năm 1849 theo những giải pháp mà nó đề ra. Các giáo đồ phái Hợp Nhất buộc phải cải đạo sang Chính Thống giáo.

Tranh luận thần học đã trở nên hấp dẫn trên toàn châu Âu bởi ba giai đoạn phát triển riêng lẻ - bởi sự trao đổi các quan điểm của Tin Lành và Công giáo, bởi sự quan tâm sâu sắc của thời lãng mạn đối với những tôn

giáo đưa từ nước ngoài vào, đặc biệt là Phật giáo và Ấn giáo, và bởi sự phát triển của các thái độ khoa học. Trong thế kỷ này, nhiều nhà thần học đã có được sự nổi tiếng quốc tế. Trong số đó có nhà thần học người Silesia là Frieddrich Schleiermacher (1768- 1834), có Hugues Lamennais (1782-1854) giáo sư tại Berlin và là một giáo đồ Calvin người Bretagne, có tín đồ Công giáo người Bavaria J. J. Ignaz von Dollinger (1799-1890), có tín đồ Anh giáo cải đạo sang Công giáo La Mã là John Henry Newman (1801-1890), có người Đan Mạch u sầu là Dane Soren Kierkegaard (1813-1855) với những tác phẩm mà chỉ nhiều thập kỷ sau khi ông qua đời người ta mới có thể hiểu rõ.

Schleiermacher là người có nhiều ảnh hưởng tại các giáo hội Hợp Nhất của Phổ. Ông mang lại sự chặt chẽ thần học cho một quan điểm hợp nhất về văn hóa và nghệ thuật nhân loại. Tác phẩm Uber die Religion (1799) cho thế hệ lãng mạn biết rằng vẻ bề ngoài của họ gây ấn tượng sai lầm cho những đồng cảm sâu sắc; *Der Chrisliche Glaube* (1821-1822), tác phẩm hàng đầu của ông, là một tóm tắt có tính tiêu chuẩn của giáo điều Tin Lành. Tác phẩm *Kurze Darstellung* (1811) hay là "Đại cương về Thần học" là cuốn sách mà cho đến 1989 vẫn còn được nêu lên như là một dẫn nhập hàng đầu về môn này.[769]

Giáo sĩ Lamennais là người đã hướng dẫn việc hòa giải giáo hội với những gì của truyền thống cách mạng mà ông nhận thấy là tương hợp với Thiên Chúa giáo. Với câu, "Thiên Chúa và Tự do", ông đã khiến Rome phải từ bỏ ông. Công phẫn trước sự bùng nổ Cách mạng năm 1830, trước sự phản bội của Vatican đối với Ba Lan Công giáo, và trước sự không quan tâm của giáo hội đối với công bằng xã hội, ông trở thành người phê phán nghiêm khắc thiết chế. Theo Lamennais thì không nên lẫn lộn đức tin với lòng trung thành đối với giáo hội, cũng như không nên lẫn lộn lòng yêu

nước với sự trung thành đối với nhà nước. Các tác phẩm của Lamennais có tác động sâu sắc đối với khuynh hướng ly khai bên trong Công giáo châu Âu, nơi một đầu óc phê phán không phải là trở ngại cho đức tin sâu sắc.

Dollinger chống lại học thuyết về sự không thể mắc sai lầm của giáo hoàng. Cuốn *Der Papst und die Konzil (*1869) được mô tả là "sự công kích dữ dội nhất vào Tòa Thánh La Ma từng xảy ra trong một ngàn năm".

Newman thì là người được đặc biệt quan tâm từ khi hoạt động chuyên nghiệp của ông minh họa sự tương tác giữa Tin Lành và Công giáo. Trong thập niên 1830, ông nổi trội với vai trò lãnh đạo Tractarian hay Phong trào Oxford bên trong Anh giáo. Loạt "Những sách nhỏ dành cho thời đại" có tiểu luận ngắn về đề tài tôn giáo mà ông cùng biên soạn với Edward Pusey (1800-1882) và John Keble (1792-1866) hướng đến việc hòa hợp các truyền thống Anh giáo và Công giáo La Mã.

Các tác phẩm của Kierkegaard trước tiên hướng đến triết học của Hegel và sau đó đến Giáo hội Đan Mạch; nhưng chúng xâm nhập xa hơn, vào những vùng tri thức chưa được thăm dò. Các tác phẩm *Fear and Trembling* - Sợ hãi và Run rẩy (1843), *The Concept of Dread* - Ý niệm về khiếp sợ (1844) và *Sickness unto Death* - Bệnh hoạn đến chết (1849) thăm dò tâm lý của tiềm thức. *Unscientific Postscript* - Tái bút phản khoa học (1846) của ông thường được xem là tác phẩm dẫn đến chủ nghĩa hiện sinh. Toàn bộ các tác phẩm của ông là một sự công kích chủ nghĩa duy lý.

Trong quá trình diễn ra những cuộc tranh luận đó, những nghiên cứu thần học và Kinh Thánh đã đưa vào nhiều phương pháp và giá trị của chủ nghĩa phê phán. Đột kích táo bạo nhất trong chiều hướng này là tác phẩm *Cuộc đời Chúa Jesus* (1863) của Ernest Renan (1823-1892) khiến tác giả của nó bị đuổi ra khỏi Collège de France. Tuy vậy, "chủ nghĩa canh tân" (xu hướng đổi mới về triết học, thần học và đức tin Công giáo) vẫn tiếp tục

tiến lên phía trước.

Lòng sùng đạo là không để đo lường; nhưng có điều không thể nghi ngờ đó là giờ đây đức tin Kitô giáo đã khơi dậy những xúc cảm lớn lao hơn với số lượng người đông đảo hơn so với thế kỷ trước. Số người biết chữ càng lúc càng gia tăng và điều đó củng cố tôn giáo và nền giáo dục thế tục; và những mục tiêu mà các chiến dịch truyền giáo hướng đến là những người nghèo và các linh hồn sa ngã ở những thành phố công nghiệp mới cũng như những người ngoại đạo ở các châu lục xa xôi. Đặc biệt, tại các quốc gia Tin Lành, các giáo hội đã cung cấp một khả năng lãnh đạo trước đó chưa từng được biết. Các phong trào cách tân Kitô giáo theo giáo lý của Luther tại Đức hoặc phong trào dòng Giám Lý ở Anh giờ đây thu hút toàn bộ các thành phần xã hội. Tại những quốc gia khác, như Ireland hoặc Ba Lan, sự mộ đạo của người dân giờ đây liên kết với tinh thần đề kháng của dân tộc trước kẻ thù. Xuất hiện ở khắp nơi là âm hưởng mạnh mẽ của nghệ thuật tôn giáo, thường có nguồn cảm hứng từ những khuôn mẫu của thời Trung cổ. Điều đó được thể hiện qua nhiều giáo đường xây theo phong cách gothic, qua những tụng ca, qua những phong trào nghệ thuật thấm đẫm tính tôn giáo như phong trào Tiền-Raphael tại England hoặc Nazarenes tại Đức, và qua nhiều tác phẩm âm nhạc của giáo hội. Theo kiến trúc sư tân-gothic C. F. Schinkel (1781-1841), "Nghệ thuật tự nó là tôn giáo". Từ Berlioz đến Franck, các nhà soạn nhạc nỗ lực đáp ứng nhu cầu không ngừng gia tăng của nhạc lễ Misa.

Những khu trung tâm Công giáo tại Tây Ban Nha, Italy, Áo, Ba Lan, và miền nam Đức ít bị ảnh hưởng tức thời bởi công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Hơn thế nữa, các đẳng cấp cao của trật tự Công giáo đã bị chấn động đến tận gốc rễ bởi những sự kiện cách mạng và đã rút vào một lập trường cực kỳ bảo thủ.

Có thể nói dưới triều Pius IX (trị vì 1846-1878), giáo hội đã đề ra những giáo điều vượt quá những gì đã có dưới thời các giáo hoàng quả quyết nhất của Trung Cổ. Năm 1854, học thuyết Đức Bà Vô Nhiễm Nguyên Tội được công bố. Năm 1864, Thông điệp *Quanta Cura* khẳng định quyền tối cao của giáo hội trên mọi loại hình của quyền hành dân sự, trong khi *Syllabus* thì công bố một danh sách của "những sai lầm hiện đại" bao gồm mọi thứ từ hôn nhân dân sự đến khoan dung tôn giáo. Năm 1870, qua huấn lệnh *Pastor Aeternus* được Công đồng chung Vatican thông qua, giáo điều về tính chất không thể mắc sai lầm của giáo hoàng được đua vào trong các vấn đề đức tin và đạo đức. Những điều đó đã tỏ ra quá cực đoan đến nỗi chính quyền giáo hoàng đã không còn được kính trọng nhiều ở bên trong cũng như ngoài giáo hội. Một sự xung đột quan trọng – *Kulturkampf* - đã nổ ra tại Đức và một số giáo sĩ của Thụy Sĩ, Đức, và Hà Lan đã tách khỏi Giáo hội Công giáo La Mã để thành lập Giáo hội Công giáo Đàng Cựu. Pius IX qua đời tại Vatican, bị tước bỏ mọi quyền lực trần thế, các giáo sĩ dòng Tên, những tôi tớ trung thành của giáo hoàng, bị trục xuất khỏi Đức năm 1872, và khỏi Pháp năm 1880.

Dưới triều Leo XIII (trị vì 1878-1903), "Giáo hoàng của Hòa bình", giáo hội tiến gần hơn đến tư tưởng hiện đại về chính trị và đặc biệt về các vấn đề xã hội. Thông điệp *Libertas* (1888) hướng đến khẳng định những khía cạnh tích cực của chủ nghĩa tự do, dân chủ, và sự tự do của ý thức. Một thông điệp khác là *Rerum Novarum* (1891) đặt giáo hội về phía công bằng xã hội, lên án những thái quá của chủ nghĩa tư bản không kiềm chế và thôi thúc mọi nhà nước hỗ trợ sự an sinh của các công dân. Tuy vậy, dưới triều Pius X (trị vì 1903-1914) Thông điệp *Pascendi Dominici Gregìs* (1907) thẳng thừng lên án chủ nghĩa canh tân là "sự trình bày ngắn gọn của mọi tà thuyết", và có vẻ như một lần nữa giương cao ngọn cờ ngoan cố, bảo thủ.

Thế giới Chính Thống giáo thấy những thay đổi chủ yếu trong đời sống chính trị quốc gia. Khi sức mạnh của Ottoman đã bị suy giảm tại Balkan, những giáo hội độc lập, riêng lẻ được thành lập tại Hy Lạp, Serbia, Romania, Montenegro, và Bulgaria, mỗi giáo hội chỉ biết hội đồng tối cao hoặc giáo trưởng của mình mà thôi. Những giáo hội đó cung cấp một tiêu cự quan trọng cho sự phát triển bản sắc của các dân tộc Balkan. Cùng lúc đó, các giáo trưởng của Constatinople đã mất uy tín và ảnh hưởng trước đó của họ. Liên tục bị truất phế bởi Đế chế Ottoman, họ còn đặc biệt bị đe dọa bởi những ước vọng của Giáo hội Chính Thống Nga, càng lúc càng đòi quyền bảo hộ mọi thần dân của vua Hồi theo Chính Thống giáo. Sự chia rõ giữa những người Thiên Chúa giáo tở ra khó có thể hàn gắn: Không hề có ước muốn chung nhằm hợp nhất hoặc tiến đến liên kết. Chính Thống giáo Nga cho thấy có phần nào quan tâm đến Công giáo Đàng Cựu; và nhân lễ đăng quang Sa Hoàng năm 1895, tiếp xúc đầu tiên trong một chuỗi những tiếp xúc đã được thực hiện với Anh giáo. Tuy nhiên, những chuyển động vì sự thống nhất của các giáo hội thì, trong buổi đầu, phải nhất thiết được giới hạn trong thế giới Tin Lành. Hòa hợp giáo hội năm 1817 tại Phổ đưa các giáo đồ Calvin và Luther lại gần nhau. Người Anh và Hội Truyền Bá Phúc Âm Hải Ngoại (1804), YMCA (1855) là những điển hình tiên phong về hợp tác quốc tế và có cùng mẫu số chung. Nói chung thì các chức sắc của Giáo hội Công giáo La Mã vẫn tỏ ra hờ hững trước điều đó cho đến khi nổ ra vụ tai tiếng về sự cạnh tranh giữa các tổ chức truyền giáo tại châu Phi và châu Á. Tổ chức tại Edinburgh năm 1910, Hội Nghị Truyền Giáo Thế Giới đã thành lập Hội Đồng Truyền Giáo Quốc Tế và được công nhận là một trong hai nguồn *gốc* phát sinh ra phong trào vì sự thống nhất các giáo hội sau đó.

Trong thế kỷ 19, đời sống chính trị có trung tâm là vận mệnh của những nền quân chủ mà vai trò tối cao của chúng đã được phục hồi nhưng

sau đó dần dần bị phá hoại ngầm bởi ba phong trào lớn của thời đại - chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa dân tộc, và chủ nghĩa xã hội. Nói chung, mặc dầu phải chịu một số tổn thất đáng kể, nhưng các chế độ quân chủ vẫn sống sót. Nhưng chúng chỉ có thể tồn tại bằng cách sửa đổi sâu sắc tính chất của sự ràng buộc giữa những người cai trị và những kẻ bị trị. Chủ nghĩa tự do đã phát triển dọc theo hai tuyến song song là chính trị và kinh tế. Chủ nghĩa tự do chính trị tập trung vào khái niệm chủ yếu của sự cầm quyền qua đồng thuận. Tên (Liberalism) của nó xuất phát từ Liberales của Tây Ban Nha, những người đã đề ra Hiến pháp năm 1812 để chống lại sự cầm quyền tùy tiện của chế độ quân chủ; nhưng nó còn có những nguồn gốc xa hơn trong quá khứ, trong những lý thuyết chính trị của thời Khai Sáng và xa hơn nữa. Quả thật, trong phần lớn lịch sử thuộc thời kỳ đầu của nó, người, ta khó có thể nhận ra nó từ sự phát triển của chính quyền có giới hạn. Người ta có thể thấy thành công tồn tại lâu dài đầu tiên của nó trong Cách mạng Hoa Kỳ, tuy nó đã rút ra những kinh nghiệm từ chế độ nghị viện Anh và trước tiên là từ giai đoạn lập hiến của Cách mạng tại Pháp. Những người ủng hộ chủ nghĩa tự do nhấn mạnh đến sự cai trị của luật pháp, đến tự do cá nhân, hiến pháp, khoan dung tôn giáo và những quyền phổ quát của con người. Họ chống lại những đặc quyền của triều đình, giáo hội hoặc giới quý tộc. Hệ quả là, trong khi lãnh đạo việc cắt cánh chính quyền chuyên chế và đặt nền móng cho chế độ dân chủ hiện đại, họ đẫ thiếu chuẩn bị để nghĩ đến những kế hoạch tích cực nhằm tiến tới phổ thông đầu phiếu hoặc bình đẳng cho mọi người.

Chủ nghĩa kinh tế tự do tập trung vào khái niệm tự do mậu dịch, vào học thuyết *laissez-faire* (không can thiệp), chống lại thói quen điều chỉnh đời sống kinh tế của các chính quyền qua thuế quan bảo hộ mậu dịch. Nó nhấn mạnh rằng con người có quyền tham gia vào các hoại động kinh doanh và công nghiệp mà không phải chịu mọi giới hạn nào. Một mặt, nó

dần nỗ lực để phá vỡ những hàng rào kinh tế được dựng khắp bên trong cũng như giữa những quốc gia, và mặt khác nó chiến đấu chống mọi hình thức của tổ chức có tính tập thể, từ những phường hội thời xưa đến những công đoàn thời mới.

Chủ nghĩa tự do thường được xem như là hệ tư tưởng của giai cấp trung lưu mới; và dĩ nhiên nó hấp dẫn thành phân xã hội đông đảo và đang phát triển, nằm giữa giới quý tộc được hưởng đặc quyền của thời xưa và quần chúng không tài sản đang tham gia vào lĩnh vực công nghiệp. Tuy vậy, sự hấp dẫn của nó không được giới hạn một cách chặt chẽ. Nó cũng gây được đủ loại quan tâm, những quan tâm có động cơ không chủ yếu mang tính xã hội hoặc kinh tế - với *Burschenschaften* hay các hội sinh viên đang phát triển rộng trong thập niên 1820, với những hội viên Hội Tam Điểm, với những người bất đồng quan điểm về văn hóa, với những cải cách giáo dục và nhà tù, với những nhà quý tộc Anh thuộc đảng Whig và những đại nghiệp chủ Ba Lan, và ngay cả với những nhóm như các sĩ quan bất đồng quan điểm tại Nga, những "Decembrists" mà năm 1825 đã mưu đồ chống lại chính quyền chuyên chế.

Do Anh là nơi đã diễn ra sự phát triển sớm của chủ nghĩa tự do nên chẳng lạ gì khi ta thấy những trình bày có sức thuyết phục vững chắc nhất đã được viết bằng tiếng Anh. Trong lĩnh vực kinh tế, cuốn *Principles of Political Economy* - Những nguyên lý chính trị kinh tế học (1817) của David Ricardo (1771-1823) hoàn tất công trình của các nhà kinh tế học cổ điển mà người khởi đầu là Adam Smith. Các môn sinh của Ricardo là Richard Cobden (1804-1865) và John Bright (1811-1889) là những người đi đầu trong ủng hộ tự do mậu dịch. Trong lĩnh vực triết học chính trị, các tác phẩm của John Stuart Mill (1806-1875) được xem là một công trình vĩ đại dành cho khuynh hướng khoan dung và cân bằng của chủ nghĩa tự do, nơi những nguyên tắc của những người ủng hộ chủ nghĩa này trong buổi

đầu được tinh lọc và biến đổi dưới ánh sáng của những tranh luận và kinh nghiệm diễn ra trong thời gian sớm hơn. Chẳng hạn, Mill ủng hộ chủ trương *laissez-faire* trong kinh tế nhưng chỉ với điều kiện là quyền của các chủ tư bản phù hợp với những quyền của các công đoàn công nhân. Trong tiểu luận *On Liberty* - Bàn về Tự do (1859), Mill nêu ra tuyên ngôn về những quyền của cá nhân con người và những quyền này sẽ bị hạn chế khi ảnh hưởng đến những quyền của người khác.

Tuy vậy, vở kịch chính trị chính có liên quan đến chủ nghĩa tự do diễn ra tại Pháp, quê hương của Cách mạng và là sân khấu của những quan điểm chính trị sắc bén, đối chọi nhau. Đời sống chính trị Pháp không chỉ được đặc trưng bởi vị thế cố thủ của những người Công giáo bảo thủ theo chủ nghĩa quân chủ và những người theo chủ trương triệt để bài tăng lữ. Nó trở nên phức tạp hơn bởi những nhân vật khác thường như cựu đảng viên Jacobin theo chế độ cộng hòa và là "Công dân - Hoàng đế" Louis- Philippe (trị vì 1830-1848), hoặc người có thể trở thành nhà cách mạng theo chủ nghĩa tự do nhưng lại trở thành hoàng đế là Louis-Napoléon (Napoléon III, trị vì 1848-1870).

Hậu quả là một lịch sử đầy thăng trầm với những chế độ bảo thủ và tự do xen kẽ và rải rác là một loạt những cuộc cách mạng dữ dội. Trùng Hưng nhà Bourbon của Louis XVIII (trị vì 1815-1824) và Charles X (trị vì 1824-1830) đà bị chấm dứt bởi cách mạng tháng Bảy năm 1830. Nền Quân chủ Tháng Bảy của Louis-Philippe bị lật đổ bởi người ban đầu hưởng lợi từ nó, người sau đó tự phong hoàng đế. Đệ nhị Đế chế (1851-1870) bị lật đổ trong sự tủi nhục của chiến tranh Pháp - Phổ, và bạo lực của Công xã Paris. Chào đời năm 1870. Đệ tam Cộng hòa tồn tại được 70 năm; nhưng nó bị ghi dấu bởi sự bất ổn của những chính quyền của nó, bởi sự sinh động và phù phiếm của những tranh luận công khai, bởi sự hung hăng của những phe chống đối. Diễn ra tại Pháp từ 1894 đến 1906, vụ án Đại úy Dreyfus là

bằng chứng cho thấy những người Pháp theo chủ nghĩa tự do và những người Pháp bài chủ nghĩa tự do vẫn chưa tìm được một *modus vivendi* (tạm ước, thỏa hiệp).

Cùng những thay đổi dữ dội như thế đã nổ ra tại Tây Ban Nha, một nước có vai trò như là phòng thí nghiệm của chủ nghĩa tự do. Giữa các *exaltado* hay là "những người cấp tiến cực đoan" và các apostolico, những người theo chủ nghĩa quân chủ cực đoan được giáo hội hậu thuẫn, là một vực sâu không có cây cầu nào bắc ngang. Kể từ 1829, có nhiều apostolico ủng hộ những yêu sách của kẻ mạo nhận và ngấp nghé ngôi vua là Don Carlos (mất năm 1855) và người thừa kế, đang chỉ huy một nhóm người Basque và Catalan trung thành. Ngai vàng Tây Ban Nha được lần lượt thừa kế bởi những quân vương trụy lạc và không còn giàu có - Ferdinand VII (trị vì 1814-1843), Isabella (trị vì 1840(3)-1868), Alfonso xu (trị vì 1874-1885) - và họ đã uốn mình trước mọi ngọn gió. Hệ quả là những hiến pháp tự do bị hủy bỏ thường xuyên như chúng đã được đưa vào - trong những năm 1812, 1820, 1838, 1852, 1855, 1869, 1876. Những thủ đoạn và mưu đồ của giới tăng lữ, những thái quá, và nội chiến là vấn đề thời sự nóng hổi. Sau triều đại ngắn ngủi của Amadeo, Công tước xứ Aosta (trị vì 1870-1873), một nền cộng hòa đã được thành lập, nhưng chỉ tồn tại ngắn ngủi. Sau 1876, dưới triều Alfonso XIII (trị vì 1885-1931), trung tâm tự do đã cuối cùng có thể đủ mạnh để duy trì một chế độ quân chủ lập hiến cho đến thập niên 1920 (Prado).

Bồ Đào Nha phải trải qua 80 năm đấu tranh lập hiến và điều đó kết thúc với sự bãi bỏ chế độ quân chủ. Hiến chương lập hiến được ban hành năm 1826, một thời gian ngắn sau khi Brazil độc lập, và vua Prado quyết định giữ ngôi Hoàng đế Brazil. Nhưng mọi mưu mô đã được sử dụng để ngăn trở việc thực thi Hiến chương. Cho đến 1853, triều đình chuyên chế của Maria II và hai người con của bà vẫn vững vàng thông trị. Dưới triều

Carlos (trị vì 1889- 1908), rotavivo hay là “những bộ xoay tròn” của các đảng Tiến Bộ và Phục Hưng đã thống trị Cortes, và hai đảng này kết hợp để loại trừ thành phần có cảm tình với chế độ Cộng hòa đang gia tăng. Đỉnh điểm của triều vua Carlos là một thời gian ngắn qua đó nhà vua áp dụng chính sách độc tài, với việc ông và hoàng tử bị ám sát. Manuel II (trị vì 1908-1910), nhà vua cuối cùng của Bồ Đào Nha, chạy sang Anh khi quan đội ủng hộ cuộc cách mạng ngày 5 tháng 10 và tuyên bố thành lập Cộng hòa.

PRADO

Ngày 19 tháng 11 năm 1819, Viện bảo tàng Nghệ thuật Hoàng gia Tây Ban Nha mở cửa để đón công chúng tham quan tại Đại lộ Prado. Nó có được sự tồn tại là nhờ nhiệt tình của Vua Frerdinand VII và hoàng hậu thứ hai. Nó được quản lý bởi vị giám đốc đầu tiên là Hoàng thân xứ Anglona, thuộc quyền của Hội đồng các Quý tộc chức vụ cao người Tây Ban Nha. Viện bảo tàng Nghệ thuật nằm phía sau những mặt tiên có phong cách Corinth của một tòa nhà được thiết kế ba mươi năm trước đó bởi kiên trúc sư Don Juan Villanueva, với mục đích dùng làm Viện bảo tàng Lịch sử tự nhiên. Cuộc triển lãm đầu tiên trưng bày 311 họa phẩm và không có những kiệt tác đã bị Công tước Wellington thu giữ sáu năm trước đó trong hành lý của Joseph Bonaparte, nhưng chưa được trả lại.

Catalogue đầu tiên của Viện bảo tàng đã được công bố vào năm 1823 tại Pháp. Sở dĩ như thế là vì Công tước xứ Angoulême và quân đội Pháp trước đó đã tiên vào Tây Ban Nha để cứu nhà vua khỏi các thần dân của ngài. Năm 1838, nó được đổi tên thành Viên bảo tàng Quốc gia sau khi kết hợp với bộ sưu tập Trinidad lấy từ những tu viện bị dẹp bỏ. Sau cuộc nổi dậy của những người theo chủ nghĩa tự do, nó có tên là

Viện bảo tàng Prado. Nó bị đóng cửa trong Nội chiến Tây Ban Nha 1936-1939, khi nhiều báu vật của nó đã bị lấy đi và trưng bày tại Geneva.

Bộ sưu tập nghệ thuật hoàng gia Tây Ban Nha đã có từ thời John II xứ Castile (mất năm 1445), người được biết là đã mua những họa phẩm của Roger Van der Weyden. Những nhà hiến tặng vĩ đại nhất của Viện bảo tàng là Charles V và Philip II, những người đã bảo trợ Titian; Philip IV, người đã bảo trợ Velazquez; và Charles III, người trong năm 1774 đã tịch biên toàn bộ tài sản của dòng Tên. Tuy có những mất mát nghiêm trọng do hỏa hoạn và do người Pháp, Viện Bảo tàng Prado năm giữ những bộ sưu tập hàng đầu của thế giới, được bảo quản trong điều kiện đặc biệt, bởi không khí khô của cao nguyên Castile.

Prado là viện bảo tàng cất giữ họa phẩm của những tên tuổi lớn của các trường phái Italy, Flander, Đức, Hà Lan và Pháp. Hơn hết thảy, nó là ngôi nhà của trường phái Tây Ban Nha - do đó là nhà của El Greco (1541-1614) người Crete đã định cư tại Toledo; của những họa sĩ gốc Seville là Diego de Velazquez (1599-1660) và Bartolomé Murillo (1618-1682); của họa sĩ gốc Valencia là Jose de Ribera (1591-1652); và của Francisco de Goya (1746-1828) họa sĩ Tây Ban Nha đương thời được tôn vinh nhất khi Prado bắt đầu được mở cửa để đón công chúng tham quan.

“Các galleries nghệ thuật bảo tôn cái cốt lõi tài năng sáng tạo của con người”, chúng cung cấp con đường thênh thang nhất để đi vào quá khứ của châu Âu, khơi dậy trí tưởng tượng và những cảm quan mà không một cuốn sách lịch sử nào có thể làm được. Prado xếp hàng đầu trong số những viện bảo tàng nghệ thuật trên thế giới, trong số đó có Louvre tại Paris, Rijksmuseum tại Amsterdam, Kun tshítorischer tại

Vienna, Hermitage tại St Petersburg, Uffizi tại Florence, và Vaticano.

Năm 1784, khi Ferdinand VII chào đời và Prado bắt đầu được xây dựng, thì có một quân vương châu Âu khác đang trù tính thành lập một viện bảo tàng nghệ thuật. Nhà vua này là Stanislaw-August của Balan, ông đã ủy thác cho một nhà buôn tại London tập hợp các họa phẩm được tuyển chọn của những bậc thầy cổ điển để bổ sung cho bộ sưu tập của ông tại Warsaw. Rồi chiến tranh Nga - Ba Lan nổ ra và sau đó là những lần chia cắt Ba Lan. Ông bị đày sang Nga. Và 2900 họa phẩm thuộc bộ sưu tập của ông cũng được đưa sang Nga để làm tăng thêm vẻ đẹp của những cung điện Nga thay vì được trưng bày tại Viện bảo tàng Nghệ thuật Ba Lan. Ông chẳng bao giờ được thấy những họa phẩm tại London. Và vì thế, chúng *trở* thành cốt lõi bộ sưu tập của Dulwich Picture Gallery, một trong những kho báu nhỏ hơn đáng được biết.

Mỗi một cuộc "cách mạng" của Pháp đều có những tác động trên toàn châu Âu. Trong năm 1830, "Những ngày tháng Bảy" tại Paris đã gây ra cuộc nổi dậy tháng Tám tại Brussels, và nổi dậy tháng Mười một tại Warsaw. Tại Paris, hình ảnh Lafayette đứng đầu những người nổi dậy khiến cho nhà vua ngoan cố, bảo thủ Charles X phải thoái vị kéo theo *Parti Prêtre* (phe linh mục) của ông. Sau đó, Nghị Viện bầu Louis-Philippe, Công tước xứ Nemours, ở cương vị là nhà vua trong tương lai. Từ 1815, những tỉnh Bỉ của Liên Hiệp Vương Quốc Các Xứ Vùng Đất Thấp cảm thấy bực tức, phẫn nộ vì phải phụ thuộc vào những quyền lợi của Hà Lan. Sự độc lập của Bỉ là điều mà các cường quốc không phản đối vì họ chấp nhận việc hình thành một kiểu mẫu chế độ quân chủ lập hiến. Nhưng người làm vua Bỉ không phải là Công tước xứ Nemours mà là Leopold I của Saxe-Coburg (trị vì 1831-1865).

Trong tháng Hai 1848, đầu tàu cách mạng đã mạnh hơn nhiều so với

năm 1830 và những bùng nổ cách mạng lan khắp những quốc gia hàng đầu của châu Âu, ngoại trừ Anh và Nga. Từ năm 1845, rối loạn đã tiến triển tại Thụy Sĩ, tại Cộng hòa Cracow kể từ 1846, và tại Sicily kể từ 1847. Sự việc Lỏuis-Philippe bị lật đổ gởi đi tín hiệu làm cháy đỏ hầu hết các thành phố lớn của Đức, Italy, Áo, và Hungary. Những sự kiện của 1848 - 1849 được gọi là "cuộc cách mạng của những người trí thức" chủ yếu là vì cường độ của những cuộc tranh luận tại Vorparlament ở Frankfurt, tại Nghị viện Slav ở Prague, và sự công bố Tuyên ngôn Cộng sản. Trong thực tế, đây là thời buổi mà những hành động đẫm máu có tiếng nói mạnh mẽ hơn những ngôn từ. Không chỉ những trí thức xuống đường, đặt chướng ngại vật, mà cả những nhà thơ như Lamartine, Mickiewicz, hoặc Sándor Petofi cũng nhập cuộc. Lamartine là bộ trưởng ngoại giao trong chính phủ cách mạng buổi đầu của Pháp. Mickiewicz thành lập một binh đoàn gồm những người Ba Lan lưu vong để chiến đấu chống Cộng hòa Rome. Petofi thì thiệt mạng trong trận đánh chống quân Áo. Tại Paris, trên 10 ngàn người đã thiệt mạng trong "những ngày tháng tháng Sáu" khi binh đội của tướng Cavaignac nghiền nát sự chống đối của những người lao động. Tại Berlin và những nơi khác, các nhà vua có khuynh hướng nổ súng trước rồi sau đó mới nói chuyện hiến pháp. Tại Italy, Sardinia tung ra một Guerra Santa" (Thánh Chiến) chống sự cai trị của Áo tại Lombardy. Tại Hungary, nhà Habsburg đã bị hạ bệ và Kossuth nắm giữ quyền nhiếp chính va chuyên chế, hai đạo quân Nga và một chiến dịch kéo dài cả năm trời đã được tung ra để tác động đến sự trùng hưng Nhà Habsburg. Tại Italy, quân đội Pháp, Ao và Neapoli đã được gọi đến để đập tan những cộng hòa tự phong tại Rome và Venice.

Sự giáng trả tức thời trong năm 1848 đã gây ra một loạt thảm họa cho những người theo chủ nghĩa tự do. Chỉ có một chế độ quân chủ đang lung lay và điều đó xảy ra tại Pháp, khi Tổng thống Louis-Napoléon nhanh

chóng phá hoại ngầm các định chế cộng hòa đã đưa ông lên nắm quyền. Trong ba mươi năm, người Pháp - những người đã lật đổ nhà vua của họ - đã một lần nữa bị cai trị bởi một hoàng đế chuyên chế. Không một tân cộng hòa nào của châu Âu có thể sống sót. Từ nơi lưu vong tại London, Metternich - biểu tượng của kỷ nguyên trước - quay về Vienna, về theo ông là những nhà lãnh đạo mới, những đàn áp mới.

Các chế độ ngoan cố bảo thủ đã chiến thắng, nhưng với một cái giá cao đến nỗi chúng không thể tái diễn điều đó. Các hiến pháp được ban hành, áp đặt, và trong một số trường hợp đã bị rút lại trước đó thì được đưa vào dần dần hoặc mở rộng. Nếu phương pháp bạo lực của những người cách mạng đã không được chấp nhận thì giờ đây những cải cách chính trị và xã hội mà họ đòi hỏi đã được nhà cầm quyền thận trọng cân nhắc. Với phần nào chậm trễ, các nhà vua nhận ra rằng nhượng bộ khôn ngoan trước những đòi hỏi của người dân là điều nên chọn hơn là sự trấn áp bất tận. Nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa tự do về sự cầm quyền qua đồng thuận đã giành được sự chấp nhận rộng khắp. Trong hai thế kỷ tiếp đó, những người chiến thắng của năm 1848 đã lần lượt từ bỏ những tư thế cứng nhắc. Một lần nữa, sức cuốn hút của chủ nghĩa dân tộc và chế độ lập hiến lại trở nên nổi bật. Ngay cả những đế chế chuyên chế của Đông Âu cũng bắt đầu uốn mình theo gió. Năm 1855, với sự đăng quang của Alexander II (trị vì 1855-1881), Nhà Romanov khởi động một mùa tự do hóa "theo kiểu Nga". Năm 1867, qua *Ausgleich* hay là "Thỏa thuận bình đẳng", Nhà Habsburg cuối cùng đã đáp ứng những ước vọng lâu dài của người Hungary và dựng lên nền quân chủ lưỡng hợp Áo - Hung, *Konigliche und Kaiserrliche,* để cùng tồn tại.

Dĩ nhiên, chủ nghĩa tự do kinh tế không nhất thiết bị ràng buộc bởi chủ nghĩa tự do chính trị. Chẳng hạn, *Zollverein* hay Hiệp định chung về Thuế quan của Đức được Frederick - William III của Phổ khởi xướng năm 1818,

vào thời buổi mà chủ nghĩa tự do chính trị đang phải lùi sâu. Với dự tính ban đầu là chỉ áp dụng cho các lãnh thổ Phổ, *Zollverein* được mở rộng cho mọi bang của Liên bang Đức ngoại trừ Áo. Qua việc bãi bỏ mọi thứ thuế nội địa, nó tạo ra một vùng phát triển của tự do mậu dịch mà bên trong nó nền công nghiệp còn non trẻ của Đức có thể tăng trưởng mạnh. Năm 1828, hai Hiệp định chung về Thuế quan có tính cạnh tranh được hình thành, một có cơ sở tại Bavaria và Württemberg, và một tại Saxony; nhưng chỉ trong bốn năm, chúng bị nuốt chửng. Năm 1852, Áo tìm cách phá vỡ thế cô lập bằng cách đề nghị một hiệp định chung về thuế quan cho toàn vùng Trung Âu và bắc Italy. Nhưng người Phổ chống lại. Sự nổi lên của Nhà Hanover năm 1854 khiến người Phổ giành được thắng lợi hoàn toàn, ngoại trừ với những thành phố ngoan cố Bremen và Hamburg. Những nền tảng của một nền kinh tế Đức thống nhất đã được xây đắp vào lúc mà triển vọng của sự thống nhất chính trị xem chừng xa vời.

Xét theo những tiêu chuẩn của châu lục về chủ nghĩa tự do, thì Liên hiệp Vương quốc Anh vừa có phần hơn vừa có phần kém tiến bộ hơn những đối thủ chính của họ. Một mặt, Anh có thể trung thực tự hào rằng mình là quê hương của "Người Mẹ Của Các Nghị Viện", của chế độ pháp trị, của Tuyên ngôn Nhân quyền, và của mậu dịch tự do. Từ lâu, xã hội Anh là một xã hội công nghiệp và hiện đại nhất châu Âu và được cho là cởi mở nhất đối với những tư tưởng tự do. Mặt khác, các định chế Anh chưa từng trải nghiệm cú sốc của cách mạng và chiếm đóng. Những thái độ chính trị nổi trội vẫn là cực kỳ thực dụng. Chế độ quân chủ vẫn tiếp tục ngự trị phù hợp với những luật lệ và phong tục đã được chấp nhận trong cuối thế kỷ 17, như thể Cách mạng Pháp chưa hề xảy ra. Tại Anh cũng có những tán thành đối với chế độ cộng hòa, nhưng không có chuyển động nghiêm trọng nào để hủy bỏ chế độ quân chủ hoặc để đưa vào một hiến pháp.

Việc cải cách những định chế xưa cũ của Anh đã chậm diễn ra. Các nhà

cải cách cấp tiến đã phải không ngớt lên tiếng, thường là qua nhiều thập niên. Tồn tại cho đến 1832, nghị viện không cải cách của Anh là một thứ cổ lỗ, tương tự như Nghị viện Pháp dưới nền Quân chủ tháng Bảy. Cho đến 1846, *Corn Laws* (Các bộ luật về Ngô - áp dụng ở Anh từ 1815 và được bãi bỏ năm 1846 - nhằm duy trì giá ngũ cốc bằng cách cấm nhập khẩu khi giá trong nước giảm xuống dưới một mức nhất định) vẫn còn gây trở ngại cho tự do mậu dịch. Chỉ sau năm 1836 và 1857, hôn nhân dân sự và ly dị mới được thừa nhận. Trước tiên được lên tiếng bởi những người tham gia phong trào Hiến chương năm 1838-1848, đòi hỏi quyền phổ thông đầu phiếu không được chấp nhận một cách đầy đủ. Địa vị chính thức của Giáo hội Anh không bị chấm dứt, ngoại trừ tại Ireland (1869) và tại Wales (1914). Chỉ đến 1911, những đặc quyền phong kiến của House of Lords (Thượng viện, Hội đồng các thành viên của giới quí tộc và các giám mục trong Quốc hội Anh) mới bị tỉa bớt. Khoan dung tôn giáo là điều chẳng bao giờ được chu toàn. Hệ thống lưỡng đảng noi theo Whigs và Tories trước kia - với lớp áo mới là Tự Do và Bảo Thủ, đã làm chậm trễ sự xuất hiện của một phong trào xã hội vững mạnh và pháp chế xã hội. Dưới quyền W. E Gladstone (1809-1898) và Benjamin Disraeli (1804-1881), những người đã nổi lên trên sân khấu chính trị trong một phân tư thế kỷ - và cả hai đều có khuynh hướng tự do - những cải cách quốc nội thường bị lu mờ bởi những quan tâm về đế chế. Người Anh ưa tự hào về sự khoan dung và chủ nghĩa tự do của họ; nhưng phần lớn sự tự hào của họ đã trở nên lỗi thời. Trong những thập niên sau đó, về vấn đề dân chủ trong nước, họ lẽo đẽo theo sau nước Pháp; về vấn đề pháp chế xã hội họ đi sau nước Đức; về chính sách dân tộc, họ muộn hơn Áo - Hung.

Một tương quan giữa quan điểm chính trị tự do và sự phát triển của giai cấp trung lưu (theo thuật ngữ Marxist là giai cấp tư sản) hùng mạnh đã làm phát sinh nhiều nhận xét có tính lịch sử, với sự tham chiếu vào những

tương phản giữa Anh và Đức. Tiêu điểm của sự chú ý là sự thành công của Anh và sự thất bại của Đức trong xây dựng một hệ thống đại nghị ổn định, và từ đó vào những khác biệt về cơ cấu và đặc tính (các giá trị tinh thần, đạo đức đặc trưng) của giai cấp trung lưu ở hai nước. Không như những người Anh cùng giai cấp, những nhà tư bản của nước Đức mới có vẻ "hướng về phía nhà nước" và chấp nhận sự hướng dẫn của những bộ trưởng của Đế chế Phổ, tuy không có khuynh hướng tự do, nhưng sáng suốt. Luận điểm về *Sonderweg* hay "con đường đặc biệt" của Đức sau này đã được nhắc đến nhiều khi đề cập đến sự nổi lên của Hitler, và sự yếu kém của chủ nghĩa tự do như đã thấy qua "sự cộng tác của những nhà tư bản" trong thập niên 1930.[770] Dĩ nhiên, Phổ là nước đã đề ra cái khuôn mẫu của một *Rechtsstaat,* tôn vinh các loại hình pháp lý nhưng trong đó hiến pháp phải lệ thuộc những truyền thống chuyên chế của triều đình, quân đội và chế độ quan liêu. Điều đó khiến cho chính quyền Đức sau năm 1871 có cái nhãn hiệu là "dân chủ bề mặt". Mặt khác, ta phải nhớ rằng Đế chế Đức là một nhà nước liên bang, với một số vương quốc không có tính chuyên chế như Phổ.

Dẫu sao, một hình mẫu rộng hơn để so sánh có thể cho thấy con đường của Đức cũng chẳng đặc biệt cho lắm. Chẳng hạn, Thụy Điển là sự kết hợp của một hệ thống đại nghị mở rộng theo kiểu Anh với một chế độ thư lại sáng suốt và không có giai cấp tư bản quá tự do theo kiểu Đức. Quốc hội lưỡng viện của Thụy Điển đã được tổ chức theo đề xuất của những nhà thư lại có tư tưởng tự do trong năm 1866. Phát triển cùng với quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng trong những thập niên sau đó, giai cấp tư bản trung lưu chống lại sự mở rộng quyền phổ thông đầu phiếu và không tham gia vào Đảng Tự Do Thống Nhất đang giương cao ngọn đuốc của lý tưởng tự do trong buổi đầu thế kỷ. Không như giai cấp tư bản Đức, giai cấp tư bản Thụy Điển không quan tâm đến chủ nghĩa tự do. Chủ nghĩa tự do tại

Thụy Điển đã tìm thấy sự phấn chấn từ liên minh giữa các bộ trưởng trong chính quyền với giai cấp *Bildiungsburgertum* không tư bản hay là "giai cấp trung lưu có học vấn", và ngay cả với giới nông dân. Cùng nhau, họ đã đảm bảo cho sự tồn tại của nền dân chủ đang phát triển của Thụy Điển.[771]

Trong số những cường quốc hàng đầu, Nga là nước mãnh liệt nhất trong đề kháng chủ nghĩa tự do. Những giai đoạn ngắn được tái diễn của cải cách - sau những năm 1815, 1855 và 1906 - tạo ra kết quả ấn tượng trong một số lĩnh vực có giới hạn. Sau sự thiết lập Hội đồng Nhà nước và sự hình thành một nền giáo dục do nhà nước đảm trách dưới triều Alexander I, và giải phóng nông nô (1861) dưới triều Alexander II, những mức độ quan trọng của tự trị đã được ban cho *mir* hay các cộng đồng nông dân, cho *zemstva* hay các hội đồng lập pháp, hay Duma Quốc gia, với những quyền tư vấn, đã được thành lập trong nỗ lực cải cách lần thứ hai. Nó hoạt động không đều trong khoảng thời gian từ 1906 đến 1917 và hứa hẹn đưa nước Nga dứt khoát tiến trên con đường đến chủ nghĩa lập hiến. Tuy vậy, sự tiến bộ tỏ ra có vẻ bề ngoài hơn là thực chất. Không một Sa Hoàng cải cách nào có thể duy trì lâu dài một tiến trình tự do. Cả Alexander II và Nicholas II có vẻ như đã bị dẫn dắt vào con dường tự do bởi những thất bại quân sự - người thì do thua trận tại Crimea và người kia do Chiến tranh Nga-Nhật và "Cách mạng" 1905 xảy ra sau đó. Cả hai đều buộc phải đảo ngược chiều. Mỗi giai đoạn ngắn cải cách đều phải chấm dứt bởi *force majeure* (trường hợp bất khả khảng) - bởi cuộc nổi dậy năm 1825 của Phái Tháng Chạp (Decembrist), bởi cuộc nổi dậy Ba Lan trong 1863-1864 và bởi sự bùng nổ của Chiến tranh Thế giới thứ Nhất. Theo sau mỗi trường hợp đó là những thời kỳ của phản ứng dữ dội, khi các lực lượng tự do bị đàn áp. Một trăm năm sau Hội nghị Vienna, chế độ chuyên chế Nga và đường lối cai trị dựa trên cảnh sát của nó vẫn còn nguyên vẹn. Chẳng có gì đã được thực hiện để làm sứt mẻ cái quyền cơ bản của Sa Hoàng chuyên

chế là hủy bỏ bất kỳ những nhượng bộ nào đã có. Hơn thế nữa, Nga đã thường xuyên can thiệp để ngăn chặn bước tiến của chủ nghĩa dân chủ ở nước ngoài. Tuy Alexander III đã từ bỏ chính sách can thiệp trực tiếp, bản năng tồn tại lâu dài của Nga là hành động như một "sen đầm của châu Âu". Tháng Hai 1848, trong một buổi khiêu vũ tại cung đình, Nicholas I nghe tin Louis-Philippe bị lật đổ thì ông đã loan báo: "Thưa quí ngài, hãy thắng yên cương! Nước Pháp đã là một Cộng hòa."

Tuy vậy, ở mức độ cao hoặc thấp, những ngọn gió của sự mở rộng tự do đã thổi qua tất cả các nền quân chủ của châu Âu. Nhưng những con gió không như nhau và những tác động của chúng không đồng đều. Chủ nghĩa tự do của châu Âu đã tạo dựng đầu tàu của nó trong những thập niên ngoan cố bảo thủ sau năm 1815, và tạo được tác động lớn lao nhất của nó trong thời gian sau khi có sự bùng nổ năm 1848. Trong phần sau của thế kỷ, tuy những người theo chủ nghĩa tự do vẫn chiến đấu, nhưng nghị trình chưa hoàn tất của họ đang phải cạnh tranh với những đòi hỏi của chủ nghĩa bảo thủ, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa đế quốc.

Chủ nghĩa bảo thủ bắt đầu kết tinh như một hệ tư tưởng cố kết cùng với những khuynh hướng tự do. Nó không chống lại chế độ dân chủ hoặc chống sự thay đổi, và không nên lẫn lộn nó với những lập trường ngoan cố bảo thủ giản đơn. Cái mà chủ nghĩa bảo thủ nhấn mạnh là sự thay đổi phải được điều hướng sao cho sự phát triển của những định chế đã được thiết lập của nhà nước và xã hội - chế độ quân chủ, giáo hội, trật tự xã hội, tài sản, và gia đình - không bị đe dọa. Do vậy nó có cái tên xuất phát từ *conservare* của tiếng Latin nghĩa là "bảo tồn Điển hình là Edmund Burke, cha đẻ của nó, là người đã hoan nghênh Cách mạng Pháp trước khi quay sang dứt khoát chống những thái quá của nó. Tựa như những người theo chủ nghĩa tự do, những người theo chủ nghĩa bảo thủ xem trọng cá nhân, chống nhà nước có quyền lực tuyệt đối, và hướng đến việc giảm thiểu

quyền hành pháp trung ương. Qua đó, họ thường trở thành những nhà cải cách hữu hiệu nhất, làm dịu bớt những đề xuất đến từ những quan điểm triệt để hơn, và giữ vai trò trung gian với triều đình đang cầm quyền. Những nhà thực hành hàng đầu của chủ nghĩa bảo thủ tự do và tự do ôn hòa là một điều tinh tế. Trong nhiều nền dân chủ, khu vực rộng lớn của sự đồng ý giữa hai nhóm người trên được định nghĩa là "sân giữa" của đời sống chính trị.

Chủ nghĩa dân lộc là một tập hợp những ý tưởng có liên quan đến quốc gia - dân tộc, với những quan tâm được xem là tối hảo, và đã trở thành một trong những lực cơ bản của thời hiện đại. Nó nhận được sức mạnh lớn lao nhất từ Cách mạng Pháp, và được kết tinh bởi những thay đổi chính trị và xã hội của châu Âu thế kỷ 19. Từ đó, nó du hành qua mọi châu lục. Nó dâng lên trong hai biến thể đối nghịch nhau. Một là chủ nghĩa dân tộc nhà nước hoặc công dân được bảo trợ bởi những thiết chế của nhà nước đang cầm quyền. Biến thể thứ hai là chủ nghĩa dân tộc nhân dân hay sắc tộc, được dẫn dắt bởi những nhu cầu của các cộng đồng sinh sống bên trong những nhà nước đó và chống lại chính sách của những nhà cầm quyền, về mặt này, một số sử gia đã làm rõ sự khác biệt của tiến trình "xây dựng nhà nước" với tiến trình "xây dựng dân tộc". Cái khác biệt chủ yếu nằm ở cội nguồn của những tư tưởng và hành động. Chủ nghĩa dân tộc nhà nước được khởi xướng "từ đỉnh" giữa một thành phần tinh hoa chính trị tìm cách phóng chiếu những giá trị của nó xuống phía dưới, vào xã hội nói chung. Chủ nghĩa dân tộc nhân dân thì khởi đầu "từ gốc" ở dưới đáy và tìm cách thu hút sự ủng hộ của quần chúng trước khi tạo ảnh hưởng hoặc lật đổ trật tự đang tồn tại.[772] Ngoài ra, còn có một khác biệt quan trọng giữa chủ nghĩa dân tộc yêu chuộng hòa bình có tính văn hóa của một cộng đồng dân tộc; và chủ nghĩa dân tộc hung hăng có tính chính trị, đòi quyền tự quyết nhằm hình thành nhà nước dân tộc.[773] Nhà nước dân tộc là nơi mà đại đa

số công dân đều ý thức về một bản sắc chung và cùng chia sẻ một văn hóa chung.

Một đặc trưng chung của các chủ nghĩa dân tộc nhà nước là chúng xem những khái niệm về "quyền công dân" và "quốc tịch" là ngang nhau.[774] Tại Anh, quốc tịch có nghĩa là quyền công dân và đó là điều đã được qui định bởi luật pháp Anh. Tại Mỹ, "dân tộc" thường được xem tương đương với quốc gia hoặc nhà nước chính trị. Sử dụng thuật ngữ như thế chỉ làm rối vấn đề một cách tùy tiện. Và điều đó đã phần nào phải chịu trách nhiệm đối với những sai lầm tồn tại lâu dài, chẳng hạn như việc cho rằng mọi người dân của Đế chế Nga hoặc Liên bang Xô Viết là "người Nga"[775]. Chủ nghĩa dân tộc nhà nước chấp nhận rằng các nhà cầm quyền có thể xác định quốc tịch, trong khi căm ghét cái ý tưởng cho rằng các dân tộc có thể hình thành những nhà nước.

Hầu hết các chính quyền châu Âu đều cố gắng củng cố tính cố kết dân tộc của những công dân của họ qua các nghi thức, lễ hội, nghệ thuật có tính biểu tượng, và hơn hết thảy qua giáo dục và nâng cao văn hóa chung. Chỉ có Đế chế Ottoman là chẳng bao giờ tìm cách củng cố một văn hóa chung mang tính quốc gia, vì đế chế này luôn cho những nhóm dân tộc thiểu số được quyền tự trị. Áo-Hung từ bỏ nỗ lực củng cố vừa kể sau năm 1867 do bị tràn ngập bởi những làn sóng trái ngược của chủ nghĩa dân tộc nhân dân.

Phát triển từ tầng lớp thường dân, chủ nghĩa dân tộc nhân dân được vun trồng tại các quốc gia thuộc các triều đại và tại những đế chế đa quốc gia của thời đại. Bám rễ vững chắc nhờ học thuyết của Rousseau về quyền tối thượng của người dân, nó cho rằng diễn đàn thích hợp nhất để thể hiện ý chí chung là cộng đồng sắc tộc hay dân tộc, chứ không phải là những đường biên giới có tính giả tạo của những quốc gia đang tồn tại. Nó đã tạo ra một huyền thoại tinh vi trong đó "máu" của dân tộc được hòa lẫn "đất"

của lãnh thổ quốc gia. Do đó, nếu người Italy sinh sống trên lãnh thổ của những bang trải dài từ Thụy Sĩ đến Sicily thì dân tộc Italy có quyền dẹp bỏ những bang đó để thay thế bằng một vương quốc Italy thống nhất. Dĩ nhiên, phần lớn những người theo chủ nghĩa dân tộc có đầu óc thực tế đều hiểu rằng sự hiện hữu của một dân tộc có đủ lông đủ cánh để có thể bay được, có đầy đủ ý thức về một văn hóa dân tộc đồng nhất, phần lớn thuộc lĩnh vực của những giấc mơ. Một khi nhà nước Italy đã được thành lập, nhiều nhà lãnh đạo Italy hiểu rằng họ phải theo gương những chính quyền khác và sử dụng quyền lực nhà nước để củng cố văn hóa và ý thức của những công dân của họ. Như Massimo d'Azeglio đã nhận xét trong phiên khai mạc quốc hội Italy thống nhất năm 1861, "Giờ đây, khi chúng ta hình thành nước Italy, chúng ta phải khởi sự hình thành những người Italy."

Trong thế kỷ 19, hầu hết sự tranh luận về tính dân tộc đã bị thống trị bởi sự quả quyết rằng người ta có thể chia người dân châu Âu thành những dân tộc "có tính lịch sử" và những dân tộc "không có tính lịch sử". Sự xuất hiện lần đầu tiên của nó là trong những tác phẩm của Hegel. Nó đã được thu nhận bởi những người theo thuyết Darwin xã hội, những người xem sự cạnh tranh giữa các dân tộc như là một tiến trình tiến hóa, trong đó một số dân tộc thích hợp cho sự sống còn độc lập và số khác phải bị tuyệt chủng. Với Marx thì yếu tố kinh tế được đặt lên hàng đầu. Dĩ nhiên, những tính toán và điều kiện cần và đủ để đề ra đáp án không giống nhau và danh sách của những nhà nước dân tộc có tiềm lực rất khác nhau. Ngoài ra, vào giữa thế kỷ 19, người ta đã đạt được một sự nhất trí. Người ta thường cho rằng những cường quốc đã được thiết lập - Pháp, Anh, Phổ, Áo, Nga - có một định mệnh lịch sử, cũng như những quốc gia vừa được các cường quốc công nhận - Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Bỉ, Nertherlands, Thụy Điển, Đan Mạch, và Hy Lạp và những đối thủ hàng đầu - người Italy, người Đức và

người Balan. Mazzini đã vẽ ra một bản đồ châu Âu tương lai, trong đó có mười hai nhà nước dân tộc.

Trong thực tế khái niệm về tính lịch sử là hoàn toàn chủ quan, nếu không nói là thiếu xác thực. Ba trong số năm cường quốc, mà những người ngưỡng mộ đã cho rằng chúng sẽ trường tồn trên sân khấu châu Âu, đã tan biến chỉ trong một thế kỷ. Một số quốc gia khác - như Đan Mạch hoặc Liên hiệp Vương quốc Anh - thích cho rằng chúng là những quốc gia dân tộc có tính cố kết, thì sau đó đã hiểu rằng chúng không hề như thế. Nhiều dân tộc đã cảm nhận họ là thứ sắt thép của tự quyết và cuối cùng vỡ mộng. Đến đây, những yếu tố quyết định cho thấy chúng chẳng mang tính kinh tế, cũng chẳng từ những chứng cứ vững chắc của lịch sử, mà từ hoàn cảnh chính trị. Những người theo chủ nghĩa dân tộc Đức, vốn ít cơ may khi đối đầu với Phổ hùng mạnh, vậy mà đã giành được thắng lợi chẳng bao lâu sau khi Phổ thay lòng đổi dạ. Những hy vọng của người Italy phụ thuộc vào sự hỗ trợ tích cực của Pháp. Người Ba Lan, vì không có sự hỗ trợ của nước ngoài, nên không có may mắn. Chỉ chính trị không thôi đã quyết định rằng người Hy Lạp, Bỉ, Romania và Na Uy hẳn đạt được ý nguyện của họ, trong khi vào thời gian đó người Ireland, người Czech, hoặc người Ba Lan thì không. Thoạt đầu, Đế chế Ottoman đang vỡ vụn đã mang lại những triển vọng hiển nhiên cho sự thay đổi. Tính dân tộc của các đế chế Sa Hoàng và Habsburg đã tạo ra số lượng nhà nước dân tộc lớn nhất chỉ đến đầu thế kỷ mới được đưa lên hàng đầu. (Abkhazia)

Mặc dầu như thế, chủ nghĩa dân tộc không chỉ phát triển ở những nơi nó để thành công nhất, ngược lại, nó phát triển mạnh ở nơi bị đàn áp. Lịch sử đã có chứng cứ về những cuộc đấu tranh lâu dài của các dân tộc cho các quyền và đất đai của họ. Ngôn ngữ được cải cách và chuẩn hóa được dùng làm cơ sở cho bản sắc riêng, của dân tộc. Các sách giáo khoa được soạn để giảng dạy trong các trường trung học và đại học của dân tộc. Tất cả những

gì xứng đáng nhất của văn hóa dân gian hay *Volkskunde* đều được khai thác. Một mặt, vì người ta cho rằng chúng liên kết dân tộc hiện đại với những cội rễ văn hóa xa xưa nhất của nó; mặt khác vì tính xác thực của văn hóa dân gian là điều khó có thể kiểm chứng. Không như Herder với tuyển tập *Volkslieder* (1778) trong đó gồm có những bài dân ca từ Greenland đến Hy Lạp, các học giả theo chủ nghĩa dân tộc thường giới hạn chính họ trong văn hóa dân gian của dân tộc. Trong lĩnh vực này thì công trình của anh em Jakob (1785-1863) và Wilhelm Grim (1786- 1859) phải được xem như đã tạo nền tảng cho những phát triển trong tương lai. Cùng thời với họ là học giả người Serbia Vuk Karadzic (1787-1864); ngoài cuốn ngữ pháp, từ điển và công trình cải cách mẫu tự Cyril của ông, Karadzic còn công bố tuyển tập truyện cổ Serb-Slav được biết đến rộng rãi.

ABKHAZIA

Người Abkhazia là một dân tộc gồm khoảng một phần tư triệu dân sinh sống ở vùng duyên hải Biển Đen, cách Crimea 300 dặm về phía đông. Thủ phủ của họ là Sukhum hay là Sukhumi. Giống như những người Circassia, ngôn ngữ và văn hóa Hồi giáo của ho không có mấy điểm chung với những người Nga ở phía bắc và với những người Gorgia theo Kitô giáo ở phía đông. Họ bảo rằng họ đang sinh sống "ở tận cùng của châu Âu".

Nằm ở vị trí của di chỉ một vương quốc Trung cổ đã phát triển rực rỡ dưới ảnh hưởng của Byzance - Hy Lạp, Abkhazia luôn giữ một vị trí trọng yếu nối liền miền nam Nga với Caucasus. Do bị Sa Hoàng xâm lược trong khoảng từ 1810 đến 1864 nên nhiều cư dân bản địa buộc phải bỏ trốn. Từ 1931, nó trở thành một trong ba cộng hòa tự trị bên trong Cộng hòa Xô viết Georgia, và số đông người Nga và người Mingrelia - Georgia nhập cư đã biến người dân địa phương thành thiểu số trên

chính vùng đất của họ. Là một người dân Mingrelia, người đứng đầu ngành công an của Stalin là Beria đã lưu đày toàn bộ cộng đồng Hy Lạp - Pontic (thuộc một xứ cổ đại tại Tiểu Á, bao quanh Biển Đen) khi đề xướng chính sách Georgia hóa vùng này.

Năm 1991, người Abkhazia đã có một chính quyền tự trị. Rồi cuộc xung đột của ho với Tiflis trong nội chiến Georgia 1992-1993 khiến Abkhazia lại bị tải chiếm đóng, sư bất hòa giữa các dân tộc thuộc Liên Xô (cũ) làm trỗi lên một nhánh xấu xa của chủ nghĩa dân tộc Nga. Có những tiếng nói kêu gọi sáp nhập “những lãnh thổ kề cận" của Nga. Nhưng cũng có những tiếng nói khác: “Những lãnh thổ đó là của chúng tôi - và điều đó là sự thật.”

Tôn giáo đã được huy động để mang lại tính thiêng liêng cho tình cảm và trong nhiều trường hợp, để dựng lên những hàng rào giữa các nhóm dân tộc. Đối với các Giáo hội Tin Lành hoặc Chính Thống thì các loại hình của chủ nghĩa phân lập này đã tồn tại từ lâu. Nhưng ngay Công giáo La Mã cũng có thể đi ngược lại sứ mệnh toàn cầu của mình, để tách biệt người Croat với người Serb, để giữ cho người Lithuania không bị Nga hóa, hoặc người Ba Lan không bị Đức hóa.

Các thuyết chủng tộc nỗ lực tạo ra những hấp dẫn mạnh mẽ. Ý niệm về một chủng tộc Caucasia đã được phát kiến cuối thế kỷ 19. Ý niệm về “chủng tộc Aryan” đã được một giáo sư người Đức tại Oxford là Max Muller nêu lên lần đầu tiên vào năm 1848. Mọi dân tộc tại châu Âu đều muốn cho rằng mình là một nhóm chủng tộc có quan hệ gần gũi nhưng huyết thống đã hình thành một dòng chảy riêng biệt. Một sự quan tâm khác thường đã được dành cho ngành dân tộc học và cho nghiên cứu về “những loại chủng tộc” được cho là tương ứng với mỗi dân tộc hiện đại.[776]

Tại Nga, phong trào liên-Slav bị đè nặng bởi những gợi ý mang tính chủng tộc. Biện minh cho sự thống nhất của mọi dân tộc Slav dưới quyền Sa Hoàng, nó thường cho rằng sự đoàn kết có tính chính trị đó phải trỗi lên từ quan hệ chủng tộc hài hòa và chặt chẽ (một điều không hề có) của người Slav. Nó không gây được nhiều ảnh hưởng giữa những người Ba Lan Công giáo và người Croat, những người trước đó đã đề xướng giải thích về thuyết liên-Slav và lúc này họ đang tin tưởng vào những tư liệu khoa học cho thấy rằng người Nga thật sự là người Phần Lan đã bị Slav hóa.[777] Phong trào liên-Slav có ảnh hưởng lớn giữa những người Serb, người Czech và Bulgar, những người trông chờ sự giải phóng từ Nga.[778]
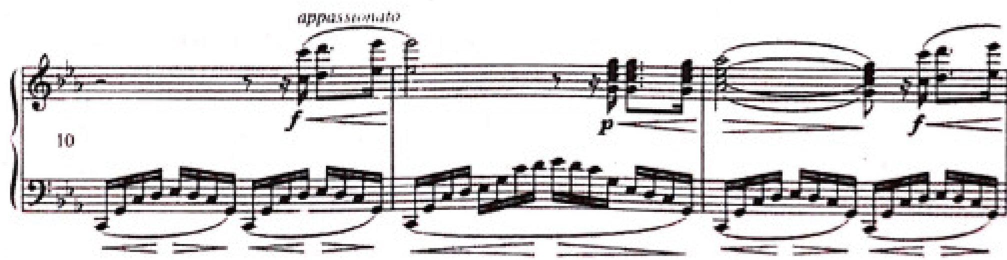
Trên toàn châu Âu, mọi ngành nghệ thuật và văn học đều được huy động để minh họa và thêu dệt những chủ đề dân tộc. Các nhà thơ hướng đến vinh dự được trở thành nhà thơ dân tộc. Các nhà văn phát triển khuynh hướng tiểu thuyết lịch sử hay những truyện giả lịch sử (pseudo-historical romances) về các anh hùng và phong tục tập quán của dân tộc. Các tiểu thuyết của Sir Walter Scott (1771-1832) được xem là điển hình trong lĩnh vực này. Và nổi tiếng quốc tế là tiểu thuyết mang tên *Thaddeus of Warsaw* (1803) của Jane Porter, tiểu thuyết hóa cuộc đời của Kosciuszko. Các họa sĩ và nhà điêu khắc cũng theo những trào lưu lãng mạn mạnh mẽ chảy cùng hướng. Victor Hugo (1802-1885) người theo chủ nghĩa lãng mạn hàng đầu của Pháp đã tỏa sáng cùng lúc trong nhiều lĩnh vực.

Các nhạc sĩ tuyển lựa những hòa âm và nhịp điệu của vũ khúc dân gian và dân ca xứ họ để dựng lên phong cách dân tộc và chúng trở thành dấu ấn của nhiều "trường phái dân tộc". Từ những bản mazurkas và polonaises tuyệt vời của Chopin và Rhapsodies Hungarian của Liszt,

một con đường rực rỡ đi qua tác phẩm của các nhạc sĩ người Czech Bedrich Smetana (1824-1884), Antonin Dvorak (1841- 1904),Leos Janâcek (1854-1928), người Na Uy Edvard Grieg (1843-1907), người Phận Lan Jan Sibelius (1865-1957), người Đan Mạch Carl Nielsen (1865-1931); các nhạc sĩ Tây Ban Nha Isaac Albeniz (1860-1909), Enrique Granados (1867- 1916) và Manuel de Falla (1876-1946), người Hungary Béla Bartók (1881-1945) và Zoltán Kodaly (1862-1934), người Anh Edward Elgar (1857-1934), Frederick Delius (1862-1934) và Ralph Vaughan Williams (1872-1958) cùng năm nhạc sĩ Nga lừng danh - Cesar Cui (1835-1916), Mily Balakirev (1836-1910), Alexander Borodin (1833-1887), Nicholas Rimsky-Korsakov (1844-1909) và Modeste Mussorgsky (1839-1881). Những trường phái đó giúp mở rộng sự hấp dẫn xã hội của âm nhạc. Hơn thế nữa, các dân tộc không thể nói lên lý tưởng của mình qua văn học do bị cản trở bởi hàng rào ngôn ngữ thì có thể phát biểu điều đó với toàn châu Âu qua những phòng hòa nhạc.

Điều đáng lưu ý là tính chất trừu tượng của âm nhạc đã mời gọi nhiều phản ứng trước cùng một tổng phổ. Một nhà soạn nhạc như Chopin không chỉ hấp dẫn những người nghe đã quen với thông điệp xã hội của ông mà còn hấp dẫn cả những người đã quên điều đó. Không hề có một sự thiếu nhất quán nào trong những khía cạnh có tính dân tộc và những khía cạnh có tính phổ quát ở tài năng của Chopin. Những xúc cảm tuyệt vời của những giai điệu Ba Lan ngọt ngào cay đắng của ông được đan quyện trong tâm trạng phản kháng và u buồn xen lẫn. Với một số người, Chopin là nhà soạn nhạc đã biên dịch lịch sử Ba Lan qua những nốt nhạc; với số khác ông là nhà ảo thuật đã tái hiện lên những tâm trạng sâu thẳm của con người. Với tác phẩm có thể nói là lừng lẫy nhất của Chopin- “Revolutionary Etude”, Op. 10 No. 12 - thì theo Robert Schumann, và “những vũ khí đã được tẩm liệm trong những cánh

hoa”:



Trong thế giới *opera,* huyền thoại dân tộc đã được gắn kết vào những âm thanh lạ lùng, kỳ diệu của những vở nhạc kịch mãnh liệt vô song. Với vở nhạc kịch *Godunov* của Mussorgsky hay *Ring* của Wagner, thính giả sững sờ và quên hết mọi bận tâm vẻ cái đúng và cái sai của lịch sử. Nhạc kịch có tính dân tộc là một lĩnh vực mà sự tuyệt vời của âm nhạc có vẻ đã được tôn lên bởi lời ca.

Một điều không thể phủ nhận là sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc đã gắn bó mật thiết với sự hiện đại hóa của xã hội châu Âu. Quả thật, một số sử gia Marxist đã tiến xa hơn để cho rằng tương quan đó có tính tuyệt đối.[779] Cũng hiệu quả không kém sự hiện đại hóa kinh tế xã hội trong việc kích thích chủ nghĩa dân tộc hiện đại là sự đàn áp chính trị; và có một số trường hợp cho thấy những phong trào dân tộc sớm xuất hiện đã phát triển rất tốt và một thời gian lâu sau đó mới có hiện đại hóa. Những tiến trình hiện đại hóa đã làm thay đổi tính chất của những chủ nghĩa dân tộc đang tồn tại và làm bành trướng ý tưởng xã hội của chúng ra ngoài những ranh giới ban đầu “Sự biến dạng của chủ nghĩa dân tộc” trong kỷ nguyên đầu của hiện đại hóa châu Âu sau năm 1870 là một thực tế mà ít người muốn chứng minh.

Chủ nghĩa dân tộc cũng nhấn mạnh đến sự khác biệt quan trọng giữa “văn minh” và “văn hóa”. Văn minh là toàn bộ các tư tưởng và truyền

thống được kế thừa từ thế giới cổ đại và từ Thiên Chúa giáo; từ bên ngoài, văn minh đã được ghép vào các văn hóa bản địa của mọi người dân châu Âu để hình thành một di sản chung. Ngược lại, văn hóa phát triển từ cuộc sống đời thường của người dân. Nó đã được hình thành từ mọi cái cá biệt của mỗi dân tộc: ngôn ngữ bản địa, văn hóa dân gian, những lệch hướng tôn giáo, và những lề thói. Trong những thời kỳ sớm, văn minh được ca tụng và văn hóa bị khinh chê. Giờ đây, chủ nghĩa dân tộc làm điều ngược lại. Các văn hóa dân tộc được ca tụng và văn minh chung bị giáng cấp. Giới tinh hoa của châu Âu có kinh nghiệm rộng rãi về thế giới, có học vấn, biết nhiều thứ tiếng, thì càng lúc càng yếu đi; những tầng lớp đại chúng ăn học vừa phải, những người nghĩ rằng họ chỉ là những người Pháp, người Anh, hoặc người Nga, thì càng lúc càng mạnh lên.

Những tình cảm dành cho chủ nghĩa dân tộc dĩ nhiên đưa đến xung đột. Hầu hết mọi vùng của châu Âu đều có những dân tộc thiểu số với chủ nghĩa dân tộc của mình không tránh khỏi va chạm với chủ nghĩa dân tộc của những nhà cầm quyền đang lãnh đạo quốc gia. Tại Anh, có ba phong trào ly khai có tiềm lực; sự thuần nhất xét theo quan điểm dân tộc là đáng kể, nhưng vẫn có những xung đột dài hạn nổi lên từ những tỉnh trước kia thuộc Ba Lan, trên biên địa Đan Mạch tại Schleswig-Holstein và tại Alsace-Lorraine. Những xung đột quan trọng cũng đã nổi lên giữa những nhà lãnh đạo của các phong trào dân tộc và những nhà lãnh đạo có quan điểm tự do hoặc không đồng ý với ưu tiên dành cho những mục tiêu có tính dân tộc.

Nga là một trường hợp đáng để nêu lên, nơi việc xây dựng nhà nước – đế chế của triều đại Romanov đã xung đột không chỉ với những dân tộc không phải Nga của đế chế mà còn với những tình cảm quốc gia dân tộc của chính ngtrời Nga. Tại vùng trung tâm của Muscovy cổ, “Đế chế”

sống không mấy thoải mái bên “Dân tộc”. Dựa vào triều đình, giới quí tộc và chế độ quan liêu, những định chế của đế chế vận hành giống như một sức mạnh chiếm đóng của nuớc ngoài bên trong một xã hội đa phần là nông dân vốn không có mấy điểm chung. Sự giải phóng nông nô chỉ giúp triển hạn những thất vọng của quốc gia nông dân này, với đời sống dựa vào cộng đồng thôn làng và giáo hội Chính Thống Nga. Vào đầu thế kỷ 19, sự thất bại trong những nỗ lực nhằm đưa ra một Thánh Kinh Nga bằng tiếng địa phương - có thể được sử dụng như là nền tảng của văn hóa dân tộc hiện đại - có tính quyết định.[780]

Theo dòng các thập kỷ, chủ nghĩa dân tộc thường có một giọng hung hăng hơn. "Những phong trào dân tộc, với khởi đầu như là một phần của cuộc thánh chiến vì tự do chống lại những triều đại ngoan cố bảo thủ, bắt đầu cảm thấy thất vọng khi những yêu cầu của họ không được giải quyết đầy đủ. Do vậy, trong phần tư cuối của thế kỷ, “chủ nghĩa dân tộc thống nhất và mang tính tự do xưa cũ” thường mở đường cho khuynh hướng không khoan dung của “chủ nghĩa dân tộc toàn vẹn”. Người ta bắt đầu nói về việc trục xuất những dân tộc thiểu số, về sự “phản bội” cho bất cứ ai không phù hợp với định nghĩa có tính giáo điều của cộng đồng của những người theo chủ nghĩa dân tộc (chính với cái nghĩa tiêu cực này mà cái từ “chủ nghĩa dân tộc” đã được nói đến nhiều trong thập niên 1890). Nước Đức là của người Đức, “Romania là của người Romania”, Ruritania là của người Ruritania.

Có lẽ Đế chế là nơi mà những ý tưởng về *Blut and Boden* hay là “máu và đất” đã bắt rễ sâu xa nhất. Nhưng chính nước Pháp là nơi mà chủ nghĩa dân tộc toàn vẹn tìm thấy những lời biện hộ có tính cố kết nhất, trong những bài viết của Maurice Barres (1862-1923) và Charles Maurras (1868-1952), đồng sáng lập viên của phong trào Action

Française trong năm 1899. Đối với họ thì nước Pháp là của người Pháp. Là nghị sĩ của Moselle, Barres đã đấu tranh để đòi lại Alsace-Lorraine từ Đức. Tác phẩm *Les Déracinés* (Những Kẻ Mất Gốc, 1897) đã trao cho ý tưởng về sự không có gốc rễ một nhãn hiệu.

Đến cuối thế kỷ, chủ nghĩa dân tộc toàn vẹn tác động đến mọi phong trào quốc gia. Ngoài Đức và Pháp, nó có một tác động sâu sắc tại Ba Lan, nơi Phong Trào Dân Chủ Quốc Gia của Roman Dmowski (1864-1939) đã thể hiện đặc trưng của xu hướng. Tại Italy, nó gắn bó với hoạt động của những người theo chủ trương đòi đất, như Gabriele D'Annunzio (1863-1938) tìm cách lấy lại Trieste và Nam Tryrol từ Áo. Tại Nga, nó đưa đến sự loại bỏ tất cả những ai không phù hợp với sự đồng nhất hóa tính chất Nga với Chính Thống giáo. Các phong trào dân tộc khác nhau đã phụ thuộc nhiều vào môi trường chính trị nơi chúng hoạt động. Một số lý thuyết gia chính trị muốn đặt những loại hình "ôn hòa, nhân đạo và tự do" vào Tây Âu, và gộp chung các chủ nghĩa dân tộc tại Đông Âu vào loại không khoan dung và có tính sắc tộc.[781] Sự phân loại đó là không đúng. Đã có nhiều trường hợp về sự không khoan dung, chủ nghĩa dân tộc mang tính sắc tộc lại Tây Âu, từ IRA đến Mặt Trận Tổ Quốc Flanders. Nhiều phong trào dân tộc Đông Âu bao gồm cả những cái-gọi-là yếu tố "phương Tây" và "không phương Tây". Vì thế những nhãn hiệu được gán cho chúng là không phù hợp. Thật sự là các đế chế chuyên chế của Đông Âu đã ngăn cấm chủ nghĩa dân tộc thuộc loại tự do và do đó làm nổ ra sự chống đối dữ dội từ mọi nguồn.

Sau ba phần tư thế kỷ hoạt động, phong trào giải phóng dân tộc Italy đạt được mục tiêu trong năm 1871. Nó được gọi là *il Risorgimento,* "Trỗi Dậy", theo tên một nhật báo được thành lập năm 1847 tại Turin bởi nhà lãnh đạo hiệu năng nhất của phong trào là Bá tước Camillo di

Cavour (1810-1861), Thủ tướng của Sardinia. Nhưng những nguồn gốc của nó nằm trong số những hội kín hoạt động độc lập. Trong số đó có Carbonari lừng danh, đã tung ra những cuộc nổi dậy bất thành tại Naples (1820), Turin (1821) và Rome (1830) và hội kín Giovane Italia hay "Italy Trẻ" của Giuseppe Mazzini (1805-1872). Là nhà cách mạng dân tộc, Mazzini đã trải qua phần lớn cuộc đời trong lưu vong tại Marseilles, Berne và London. Ông hình thành một hệ tư tưởng, kéo đồng bào ông ra khỏi tâm trạng thờ ơ lãnh đạm, và kêu gọi những nhà cầm quyền đồng cảm, như Charles Albert của Sardinia, ủng hộ họ. Ông tuyên bố: "Dân tộc là đặc tính phổ quát, của những công dân nói cùng một thứ tiếng." Năm 1834, ông thành lập Châu Âu Trẻ, một nhánh quốc tế của chiến dịch và nhánh này đào tạo một mạng lưới những người mưu đồ ban hành hiến pháp dân chủ trên toàn châu lục.

1848, năm của những cuộc cách mạng, đưa Italy vào tuyến đầu của sự bùng nổ càn quét châu Âu. Những nền cộng hòa độc lập đã tuyên bố thành lập tại Venice và Rome. Sicily và Naples ngả theo Ferdinand II, nhà vua thuộc dòng Bourbon. Charles-Albert tung ra một cuộc "Thánh chiến" chống Áo, hy vọng hưởng lợi từ cuộc nổi dậy ở Milan. Tất cả đều bị nghiền nát trong cuộc phản công của tướng Radetzky và những cuộc bắn phá không thương xót của "Vua Bomba". Khẩu hiệu "Italy fara da se" (Italy sẽ một mình thực hiện điều đó) của Mazzini đã thất bại. Giuseppe Garibaldi (1807-1882), một người lãng mạn đã cùng chiến đấu với ông tại Rome và Venice, trốn sang Nam Mỹ.

Sau một thập kỷ, tình trạng đã cải thiện. Sardinia của Cavour ngả theo lý tưởng của Italy như là phương cách tốt nhất để loại bỏ người Áo. Sau chiến thắng của binh đội Sardinia tại Crimea, Napoleon III đã hỏi, "Tôi có thể làm gì cho Italy?' và rồi Hiệp ước Pháp-Sardinia được ký. Pháp có nhiệm vụ hỗ trợ Sardinia tại miền bắc để chống Áo trong

khi tiếp tục bảo vệ các nhà nước giáo hoang tại miền trung. Ba trận chiến diễn ra sau đó kết thúc cuộc chơi. Trong 1859-1860, những chiến thắng tại Magenta và Solferino đảm bảo cho thắng lợi của cuộc tấn công Pháp - Sardinia vào Italy thuộc Áo; trong khi đó, cuộc hành quân viễn chinh của Garibaldi đã đưa chế độ quân chủ tại Sicily và Naples đến sụp đổ. Qua những cuộc trưng cầu dân ý tại Parma, Modena và Tuscany, mọi người đều bỏ phiếu cho Italy; Pháp nắm giữ Savoy và Nice; Áo vẫn giữ Ventia và với sự trợ giúp của Pháp. Giáo hoàng vẫn nắm quyền tại Rome. Nhưng trong tháng Năm 1861, một quốc hội toàn Italy nhóm tại Turin tuyên phong Victor Emmanuel II (trị vì 1849-1878) làm vua Italy. Năm 1866, nhân khi Áo đang lâm chiến với Phổ, Italy khôn khéo tìm cách để Áo nhượng lại Venetia. Năm 1870, khi Pháp lâm chiến với Phổ, Italy chiếm phần còn lại của các nhà nước giáo hoàng và giới hạn giáo hoàng trong phạm vi Vatican. Ngoại trừ Tretino (Nam Tyrol) và Istria, Vương quốc Italy đã có đầy đủ những phần của nó.

Cavour đã qua đời; Carilbaldi đã lui về đảo Caprera; Mazzini, người theo chế độ cộng hòa, vẫn còn lưu vong, đau buồn. Giống như Italy trong mọi khía cạnh chủ yếu, sự tiến triển của phong trào dân tộc Đức đã khởi đầu giữa sự phấn khởi của "Chiến Tranh Giải Phóng" trong 1813-1814 và những hội kín của thời kỳ Trùng Hưng. Nó phải thoái bộ trong năm 1849, khi một nghị viện toàn Đức được triệu tập chỉ để bị giải tán. Nó đạt được mục tiêu vào năm 1871, khi vua Phổ ngả theo lý tưởng của phong trào.

Trong thời kỳ trước tháng Ba 1848 - gọi là Vormars - tính phù phiếm của Hợp bang Đức đã trở nên hiển nhiên. Nghị viện của nó xuống cấp đến nỗi chẳng hơn gì một tòa thượng thẩm. Nó đang bận tâm với những nợ nần từ Chiến Tranh Ba Mươi Năm. Một điều khoản của hiến pháp qui định mỗi ông hoàng Đức phải triệu tập một nghị viện nhưng điều đó

được tuân thủ hay không là do tùy thích. Trong năm 1848-1849, Đức đã rực cháy, giống như Pháp và Italy với những cuộc nổi dậy tại Vienna, Berlin, Cologne, Prague, Dresden, Baden và nhiều nơi khác. *Vorparlament* đề ra một hiến pháp cho Đế chế Đức tương lai. Nhưng không một điều nào mà các đại biểu đã cân nhắc và thảo luận được mang ra thi hành. *Vorparlament* đã bị chia rẽ sâu sắc bởi vấn đề Schleswig-Holstein. Nó không thể quyết định liệu Đức hẳn phải được giới hạn trong lãnh thổ có tính dân tộc Đức hay là bao gồm toàn bộ Đế chế Áo, vốn đa phần gồm những người không Đức. Nó trao vương quyền cho Frederick-William IV của Phổ và giải tán trong tháng Bảy 1849 giữa những tố cáo và đàn áp.

Trong thập niên 1860, Phổ ngả theo chủ trương thống nhất Đức, phần lớn như là một phương cách để thoát khỏi Hợp bang Đức và tình thế bị vướng mắc vô vọng với Áo. Trong những năm đầu của William I (trị vì 1861-1888) Phổ lâm vào tình trạng rất khó hiểu. Thiết chế chuyên chế đã được củng cố bởi những cải cách quân sự của von Roon trong khi những cuộc bầu cử *Landtag* tạo ra một đa số theo chủ nghĩa tự do mà đứng đầu là *Fortschittsparei* của Waldeck. Năm 1862, Otto von Bismarck (1815-1898) được bổ nhiệm làm thủ tướng để giải quyết khủng hoảng và nếu cần thì áp dụng những biện pháp không hợp hiến. Mục tiêu của ông là đưa Phổ "nắm quyền" tại Đức và đưa Đức vào một vị trí quyền lực tại châu Âu. Nhiều va chạm đã xảy ra từ chính quyền phối hợp Áo-Phổ của Schleswig-Holstein. William I không thể quyết định liệu ông phải lãnh đạo Hợp bang hay là trao nó cho Francis-Joseph, như ông đã từng làm với Frankfurt Furstentag trong năm 1863. Tất cả những vấn đề đó đã được giải quyết bởi quyết tâm của Bismarck trong việc tạo ra một Hợp bang Đức mới không có Áo. Và bởi sự tài tình của ông trong áp dụng chính sách chiến tranh có giới hạn. Năm 1864, do

vấn đề sáp nhập Schleswig, Phổ tấn công và đánh bại Đan Mạch. Năm 1866, khi Áo nêu lên vấn đề Schleswig tại Quốc hội Hợp bang. Phổ rời khỏi phòng họp, tấn công và đánh bại Áo cùng những đồng minh Đức của Áo. Chiến thắng chớp nhoáng tại Sadova, gần Hradec Kralove (Koniggratz) đảm bảo ưu thế của Phổ và sự hình thành Liên Bang Bắc Đức (federation chứ không phải confederation như ở trên). Trong 1870-1871, Phổ tấn công và đánh bại Pháp. Sau đó, Bismarck thu xếp để Liên bang thu nhận những bang của miền nam Đức và đưa William I lên làm hoàng đế Đức. Đức lại được thống nhất. Thành trì bảo thủ đã đắc thắng và những người theo chủ nghĩa tự do đã thất bại.

Phong trào dân tộc Ba Lan là một phong trào có phả hệ lâu dài nhất, có nhiều phẩm chất và thành tích nhất, có nhiều quyết tâm nhất, có sức ép tệ hại nhất và có ít thành công nhất. Nó có những nguồn gốc từ những hợp bang chống Nga của thế kỷ 18 và trong khoảng thời gian từ những Chia cắt đến Chiến tranh Thế giới thứ Hai - trong các năm 1733, 1768, 1794, 1830, 1848, 1863, 1905, 1919, 1944 - mỗi thế hệ đều có một cuộc nổi dậy vũ trang. Nó đã nuôi dưỡng một loại sớm phát triển của chủ nghĩa dân tộc, vừa trưởng thành trong thời Napoleon. Điều mà nó hướng đến nhiều hơn cả là bảo vệ danh dự, văn hóa và bản sắc dân tộc.

Mục tiêu của những cuộc nổi dậy của những người Ba Lan trong thế kỷ 19 là phục hồi khối thịnh vượng chung Ba Lan - Lithuania đang phải chịu nạn. Chúng được dẫn đắt bởi những hình ảnh có tính thần bí của thi ca lãng mạn, bởi niềm tin vững chắc rằng Ba Lan, “Đức Kitô của các dân tộc”, hẳn có “Ngày Phục Sinh”:

Vạn tuế Đức Kitô, Ngài là Chúa của loài người!

Ba Lan đang bước theo chân Ngài

Tựa như Ngài, Ba Lan phải chịu nạn

Tựa như Ngài, Ba Lan sẽ phục sinh.[782]

Những hành động chính chống Nga đã được hướng dẫn từ Quốc hội Vương quốc, tuy người Ba Lan từ Áo và Phổ cũng tham gia. Những bùng nổ bạo lực xuất phát từ cảm tình với Ba Lan đã xảy ra tại Lithuania, Byelorussia, và Ukraine. Năm 1830, một âm mưu nổi dậy được hình thành do có tin đồn Sa Hoàng trù định đưa đạo quân Ba Lan của ông đi đánh Bỉ, và điều đó châm ngòi chiến tranh Nga-Ba Lan. Sa hoàng bác bỏ lời khuyên của chính quyền Warsaw do Hoàng thân có khuynh hướng bảo thủ Czartoryski nắm quyền và khước từ mọi đối thoại. Do vậy, các vấn đề được dành cho những người không khoan nhượng. Nhân dịp này quân đội Ba Lan chuyên nghiệp đã có một cơ may thật sự để chiến thắng, nhưng sau đó bị đối phương đánh bọc sườn và dần dần bị áp đảo.

Tháng Chín 1831, tướng Sowinski tử trận gần Warsaw trước những đợt tấn công dữ dội của quân Nga. Hiến pháp của Quốc hội Vương quốc bị vô hiệu hóa. Những người nổi dậy bị tước quyền tự do và tài sản. Mười ngàn người phải lưu vong sang Pháp, mười ngàn người khác thì bị xiềng xích, đày sang Siberia.

Những hoạt động của Ba Lan đã yếu đi do sự thất bại hoàn toàn của ý đồ nổi dậy trước đó hai năm, khi Cộng hòa Cracow phải chịu một số phận bi thảm do không kiểm soát được những người cách mạng. Hàng ngàn quí tộc đã bị thảm sát tại vùng quê quanh Galicia bởi những nông dân bị các sĩ quan Áo xúi giục. Tuy vậy, sự đóng góp của Ba Lan vào "mùa xuân của các dân tộc" đã gây ra một rối ren nhỏ tại Posnania, hai cuộc bùng nổ bạo lực tại Cracow và Lemberg và rất đông người lưu vong chiến đấu vì Hungary dưới sự lãnh đạo của tướng Jozef Bern.

Tháng Giêng 1863, Quốc hội Vương quốc một lần nữa lại xuất hiện, bối rối bởi sự thiếu nhất quán của "Sa Hoàng Giải Phóng" Alexander II. Trong khi giải phóng các nông nô của đế chế, Alexander không hề cân nhắc đến việc ban cho người Ba Lan một hiến pháp. Hai năm của những biểu dương lòng yêu nước dưới sự lãnh đạo của các tu sĩ mục sư và giáo sĩ Do Thái kết thúc với sự hình thành một chính quyền quốc gia bí mật. Mười sáu tháng chiến tranh du kích ngoan cường đã kết thúc bằng cuộc hành quyết những nhà lãnh đạo phe nổi dậy tại tường thành của thành phố. Vào dịp này Quốc hội Vương quốc cũng bị giải tán. Tám mươi ngàn người Ba Lan bị đày sang Siberia - số người bị đày ải vì lý do chính trị đông đảo nhất trong lịch sử chính trị.

Năm 1905, ngọn đuốc khởi nghĩa cứu quốc được đảng Xã hội Ba Lan tiếp tục giương cao. Những làn sóng đấu tranh trong thành phố tại Warsaw và Lodz đã tồn tại lâu dài hơn cuộc nổi dậy cùng thời của người Nga tại St Petersburg. Tại các tỉnh của Ba Lan, rất nhiều thanh niên Ba Lan phải đăng lý gia nhập quân đội Nga để chiến đấu chống người Nhật tại Mãn Châu.

Những thất bại dai dẳng của chủ nghĩa dân tộc Ba Lan thúc đẩy hai phát triển quan trọng. Những thế hệ sau này của những người yêu nước thường chọn hoạt động cho đất nước hơn là chiến đấu vì nó. Cái khái niệm về "hoạt động hữu cơ" của họ hướng đến việc củng cố những tiềm lực kinh tế và văn hóa và kiềm chế mọi đòi hỏi vượt ngoài quyền tự trị địa phương. Điều này trở thành một chiến lược chuẩn mực cho mọi phong trào dân tộc vốn thiếu sự hỗ trợ về quân sự và ngoại giao. Cũng trong thời gian đó, "chủ nghĩa dân tộc toàn vẹn" đã xuất hiện trong các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Ba Lan. Các chủ nghĩa dân tộc của người Lithuania, Byelorussia, Ukraina, và những người Do Thái theo chủ nghĩa Zion đều có riêng những quan điểm làm tê liệt mọi nhận

thức về cuộc chiến đấu chung. Những người Ba Lan theo chủ nghĩa dân tộc của Dmowski tranh đua quyết liệt với phong trào đòi độc lập cho Ba Lan của Pilsudski. Khẩu hiệu "Ba Lan của người Ba Lan" mà họ nêu lên cho thấy những khuynh hướng bài Đức, bài Ukraina và bài Do Thái sâu sắc.

Bên trong Đế chế Nga, người ta có thể thấy những thay đổi trạng thái quan trọng trong thái độ của chính quyền đối với làn sóng đang dâng lên của chủ nghĩa dân tộc. Những người Byelorussia và Ukraina chỉ đơn giản không được phép có một bản sắc riêng. Người Ba Lan cho đến 1906, không được phép có bất kỳ một hình thức bày tỏ chính trị nào. Tuy vậy, tại Đại công quốc Phần Lan, người Phần Lan được hưởng một sự tự trị mà nhiều láng giềng của họ không có. Những người Đức tại vùng Baltic - đa phần theo giáo phái Luther - được hưởng sự khoan dung về tôn giáo và văn hóa mà những cư dân khác tại các tỉnh Baltic không được. "Nhà tù của các dân tộc" có nhiều chấn song và nhiều lỗ hổng trên các bức tường của nó.

Vấn đề dân tộc Áo - Hung thì đặc biệt khó hiểu. Ý định của *Ausgleich* của năm 1867 là làm dịu các vấn đề rắc rối; nhưng trong khi thực hành, nó đã khiến cho sự việc trở nên nan giải. Không có cơ may để cho giới tinh hoa Đức ngữ có thể áp đặt văn hóa của nó trên khắp nước Áo, chứ đừng nói là mở rộng trên toàn nền quân chủ lưỡng hợp. Dẫu sao, "Áo là một ngôi nhà Slav với một mặt tiền Đức". Trong thực tế, có ba "sắc tộc chủ" - Đức, Magyar và Ba Lan Galicia - đã được khuyến khích chèn ép những sắc tộc khác. Các cơ cấu hành chính đã tỏ ra quá thích hợp để cho thiểu số người Đức tại Bohemia có thể áp bức người Czech, người Magyar tại Hungary có thể áp bức người Ruthenia (Ukraina). Vì vậy, những áp lực đã gia tăng khi mỗi sắc tộc bị loại trừ đã trở thành nạn nhân của chủ nghĩa dân tộc. Hơn thế nữa, khi đời sống

chính trị phức tạp do việc thành lập trước tiên là *Reichsrat* hay "Hội đồng Đế chế" và cuối cùng, trong năm 1896 là quyền phổ thông đầu phiếu, thì ba nhóm sắc tộc đang nắm quyền đó chỉ có thể duy trì ưu thế của họ bằng những trò bất tận của thỏa thuận và thỏa hiệp. Những người Đức-Áo, vốn có ưu thế tại triều đình và quân đội, chỉ có thể chống lại những người Magyar hung hăng bằng cách ủng hộ các quí tộc Ba Lan cực kỳ bảo thủ từ Galicia. Hệ quả là cho đến phút cuối, người Ba Lan vẫn là thành phần *Kaisertreu* kiên định nhất. Người Magyar thì triền miên bất mãn; quan điểm của người Đức tại Áo càng lúc càng lùi lại ý tưởng xưa cũ về quốc gia Đại Đức, và người Czech đặc biệt cảm thấy mình bị mắc kẹt trong một hoàn cảnh vô vọng. Francis-Joseph I (trị vì 1848-1916) - người mô tả chính mình như "nhà vua cuối cùng theo kiểu cũ"- là người đã thực sự cai trị một nhà nước đa quốc gia, nơi bài ngợi ca hoàng đế (quốc ca ngày nay) có thể được hát bằng một trong mười bảy thứ tiếng chính thức, trong đó có cả tiếng Do Thái. Sở dĩ ông được người dân mến mộ là vì về mặt chính trị, ông hầu như bất động. Dưới bề mặt đó, những chứng bệnh nan y đang khởi phát. Theo lời thú nhận của một thủ tướng: Chính sách của tôi là giữ cho mọi dân tộc sinh sống trong chế độ quân chủ trong tình trạng cân bằng của sự bất mẫn được tiêu chuẩn hóa để trở thành một đơn vị khép kín."[783]

Châu Âu tràn ngập những phong trào văn hóa không được nêu lên trong các sách giáo khoa. Nhiều cộng đồng nhỏ hơn đã chú ý giới hạn chính mình trong các nhiệm vụ văn hóa. Tụi Provence, Frederic Mistral (1830-1914) đã có thể thực hiện sự hồi sinh văn hóa và ngôn ngữ của xứ Provence và tuy vậy ông vẫn được bầu vào Viện hàn lâm Pháp. Tại Wales, tục lệ nhóm họp hàng năm của những người hát rong hay *Eisteddfode* đã được phục hồi vào năm 1819 sau nhiều thế kỷ bị đình chỉ. Tại Đức, những người Polab, Sorb và Kashub gốc Slav đã phục hồi

những văn hóa Slav cổ xưa của họ.

Cả chế độ lập hiến lẫn chế độ chuyên chế đều có thể tỏ ra thù nghịch với những khuynh hướng dân tộc. Về phương tiện này thì kinh nghiệm của người Ireland và người Ukraina đáng để đối chiếu.

Người Ireland đã tham gia vào một nền "dân chủ phương Tây" nổi bật. Từ 1801, khi Liên hiệp Ireland đã có chân trong Liên hiệp Vương quốc Anh, có trên năm mươi nghị viên Iraland ngồi tại Nghị viện Anh ở Westminster. Nghị viện Anh ban cho họ mọi quyền lợi ngoài cái quyền mà họ mong muốn nhất đó là: kiểm soát những công việc của họ. Nhưng những hoạt động chính trị của họ là không dứt. Hiệp hội Công giáo của Daniel O'Connell (1775-1847) - trong nhiều năm vẫn tổ chức những cuộc mít-tinh "khổng lồ" của quần chúng - đã đạt được sự khoan dung tôn giáo vào năm 1829. Nhưng sau đó, do những khốn khổ của nạn đói, những bất công nối tiếp nhau của Luật Đất Đai và thiếu tiến bộ về chính trị, nên bất mãn vẫn sôi sục. Sự tự mãn của Đảng Bảo Thủ Anh, sự chống đối kiên cường của những tín đồ Tin Lành Ulster và những hành động bạo lực của cánh cấp tiến Ireland- được đại diện bởi những Fenians (Huynh Đệ Cộng Hòa Ireland từ 1858) và bởi Sinn Fein (từ 1905) đã đưa đến bế tắc chính trị. Tại vùng thôn quê Ireland, cuộc chiến dài hơi giữa các chúa đất được chính quyền hậu thuẫn và những tá điền nổi loạn của Land League (1879) đã tạo ra một bầu không khí sợ hãi. Ngay cả khi C. S. Parnell (1846-1891) và nhóm Ireland của ông tại Westminster giành được sự ủng hộ của các đảng viên đang cầm quyền của Đảng Tự Do của Gladstone, thì liên tiếp ba dự thảo về Luật Nhà Đất Ireland vẫn bị chặn lại tại Thượng viện (hội đồng các thành viên của giới quí tộc và các giám mục trong Nghị viện Anh). Sự trỗi dậy đích thực của văn hóa Ireland diễn ra muộn hơn, trong thập niên 1890, khi Irish Literary Theatre, Gaelic Athletic Association, và Gaelic League

được thành lập, “do nhu cầu phi Anh hóa dân tộc Ireland”. Năm 1900, lần đầu tiên trong bốn mươi năm, Nữ hoàng Victoria tham quan Dublin và nhân dịp này bãi bỏ lệnh cấm “mặc y phục màu xanh lục” và khuyến khích những cuộc diễu hành đông đảo nhân ngày lễ Thánh Patrick trên toàn đế chế. Nhưng đã quá muộn cho những quyết định có tính biểu tượng đó. Năm 1912, khi Dự luật Nhà Đất thứ tư được soạn thảo thì cả những người Ulster tại Belfast lẫn Phong trào Tình nguyện quốc gia tại Dublin đều đã hình thành những đạo quân đáng gờm. Khi châu Âu đã tiến gần đến đại chiến, thì Ireland đang bên bờ nội chiến. Ireland đã bị chia cắt. Ngang ngạnh, Ulster không có một cảm nhận nào về tính chất Ireland. Một thủ tướng Anh sau đó đã nói, “Ireland không phải là một quốc gia mà là hai dân tộc bị cách chia bởi một cái vịnh còn sâu hơn cả vịnh ngăn cách Ireland với Liên hiệp Vương quốc Anh.”[784] Sinn Fein, vốn luôn hướng tìm sự trợ giúp từ Hoa Kỳ, giờ đây đã tìm thấy sự giúp đỡ từ Đức. (Nạn Đói)

Người Ukraina sống dưới hai “nền chuyên chế Đông Âu”. Đã từng là thần dân của Ba Lan. Người Ukraina giờ đây là những thần dân hoặc của Nga hoặc của Áo. Vốn hầu hết là nông dân, mức độ ý thức dân tộc của họ chủ yếu là thấp cho đến khi những ràng buộc của chế độ nông nô bị cắt bỏ vào giữa thế kỷ. Được gọi theo truyền thống là Rusini hay “Ukrainian” trong phản ứng chống lại cái từ chỉ “những người Nga nhỏ” có tính miệt thị và sai lạc mà các quan chức Sa Hoàng đã nghĩ ra để áp dụng cho họ. (Một người Ukraina chỉ đơn giản có nghĩa là một người Ruthene có ý thức chính trị). Sự nhận thức về văn hóa của họ phần lớn được thôi thúc bởi những bài viết có tính thi ca của Taras Shevchenko (1814-1861); sự thức tỉnh chính trị của họ đã đạt được bước tiến trong những thập kỷ sau đó. Tại Nga, họ phải đối diện với một chế độ không công nhận sự tồn tại của họ, xem họ như là một cộng đồng thiểu số cấp

vùng và chỉ cho phép họ có một tôn giáo - Chính Thống giáo Nga. Tại Áo, nơi họ được hưởng nhiều tự do chính trị và văn hóa, họ đã giữ gìn nghi lễ của giáo phái Hợp Nhất (Uniate) và chậm áp dụng nhãn hiệu Ukraina. Vào đầu thế kỷ, họ đã tổ chức một nền giáo dục Ruthene ở qui mô rộng. Nhưng họ phải đối diện với một cộng đồng Ba Lan hùng mạnh, nắm đa số tại Galicia, kể cả Lemberg.

Từ đó, trong cả hai đế chế, người Ukraina phải đấu tranh với thực tế là quê hương của họ đã là nơi cư trú của những dân tộc khác, Ba Lan, Do Thái và Nga, và tất cả đều thù nghịch với dân tộc Ukraina. Tựa như người Ireland, họ vẫn là một dân tộc không có quốc gia. Tựa như người Ireland, những nhà hoạt động của họ bắt đầu nhìn về phía Đức.

Một cách đặc biệt, chủ nghĩa dân tộc Balkan đã phát triển mãnh liệt. Đế chế Ottoman luôn chấp nhận một mức độ tự trị rộng rãi về văn hóa và tôn giáo, nhưng triệt để tiêu diệt những bất đồng quan điểm hoặc chống đối về chính trị. Ngoại trừ Bosnia, Albania và những vùng của Bulgaria, sự hội nhập vào văn hóa Hồi giáo đang cầm quyền tỏ ra chậm chạp. Hệ quả là các quốc gia Thiên Chúa giáo đã-có-sẵn đang chờ đợi để nổi lên ngay khi quyền lực Ottoman lùi bước. Tuy phải phụ thuộc quân đồn trú Ottoman, nhưng trong một thời gian dài các quốc gia được hưởng quyền tự trị và mục tiêu là đạt được chủ quyền tuyệt đối. Chúng có khuynh hướng khởi đầu từ một căn cứ địa nhỏ bé và rồi do những khát vọng không được thỏa mãn nên đã dẫn đến những xung đột liên tục với các láng giềng. Không một quốc gia nào trong số chúng có được sự đồng nhất về dân tộc. Hy Lạp chính thức giành được độc lập vào năm 1832, các công quốc Romania (Wallachia và Moldavia) năm 1856, Motenegro năm 1860, Serbia và Bulgaua năm 1878. Người Albania, dân tộc duy nhất trong vùng có đa số người theo Hồi giáo, do không được sự ủng hộ của các cường quốc Thiên Chúa giáo, nên phải chờ đến năm

1913 mới được độc lập.

NẠN ĐÓI

Trong những năm từ 1845 đến 1849, Ireland đã phải chịu một trong những thảm họa tự nhiên tồi tệ nhất của châu Âu. Nạn đói khoai tây Ireland đã làm cho một triệu người chết, một triệu người khác phải di cư và làm giảm ít ra là một phần tư dân số gồm 8,2 triệu dân (năm 1845) của đảo quốc. Tuy Ireland là một phần của Liên hiệp Vương quốc Anh - nhà nước hùng mạnh nhất vào thời đó - nhưng nó đã không nhận được nhiều trợ giúp. Đối với một nhà quan sát thì đó là ngày tận thế theo như thuyết của Malthus; với một số khác thì đó là đỉnh điểm của sự cai trị tồi qua các thế kỷ.

Nguyên nhân gần của thảm họa xuất phát từ loài nấm làm tàn lụi cây cối là *phytophthora infestants,* tàn phá các vụ mùa khoai tây liên tiếp trong ba năm liền. Loài nấm này đã được ghi nhận tại đảo Wight một năm trước khi nó vượt Biển Ireland trong năm 1845. Tại England, nó chỉ gây đôi chút phiền nhiễu, nhưng tại Ireland thì nó là tác nhân của cái chết.

Vào đầu thế kỷ 19, những phần lớn của cư dân nông nghiệp của Ireland đã trở nên hoàn toàn phụ thuộc vào "canh tác khoai tây". Là một loài rau củ giàu vitamin và protein, khoai tây dễ dàng phát triển trong đất ẩm Ireland.

Sự phụ thuộc vào khoai tây là hậu quả của nhiều rối loạn. Trong sáu thập kỷ sau năm 1780, Ireland trải nghiệm một sự bùng nổ dân số - một gia tăng gần 300% so với 88% tại England và Wales. Vậy mà - ngoại trừ Ulster - sự công nghiệp hóa của Ireland là không đáng kể để có thể thu hút số lao động thăng dư, tuy di dân sang Hoa Kỳ và Australia đã bắt

đầu từ sau Chiến tranh Napoleon. Nghiêm trọng hơn, xã hội Ireland bị kìm kẹp bởi nhiều luật lệ có tính kìm hãm, đã ngăn chặn nhiều giải pháp giúp nó thoát khỏi nguy hiểm. Trong một thời gian rất dài, những điều kiện để ở hữu đất đai là rất khắc nghiệt và dễ gây căm phẫn. Cho đến 1829, những người Ireland Công giáo không được phép mua đất, các chúa đất đòi những người thuê đất phải trả tiền thuê cao hoặc trả bằng hiện vật tương đương nếu không sẽ bị đuổi ngay ra khỏi đất. Những cuộc trục xuất đó thường được hỗ trợ bởi quân đội vốn có thói quen san bằng nhà cửa của những kẻ không trả được nợ. Nông dân Ireland không hề có yên ổn và chẳng có mấy khích lệ để làm việc. Họ thường sát hại những người ngược đãi họ, hoặc gia nhập quân đội Anh. Theo nhận xét của một du khách Đức: "Có vẻ như người nghèo nhất trong số những người Letts, người Esthonia và người Phần Lan vẫn có một cuộc sống tiện nghi hơn so với họ."

Theo một sử gia rộng lượng người Ireland thì những chính sách ban đầu của chính quyền của Sir Robert Peel, "đã hữu hiệu hơn nhiều so với những gì người ta từng công nhận." Vào năm 1846, giá cả đã được kiểm soát, các bữa ăn đã được cấp phát cho người nghèo và các công trình công cộng đã được khởi công để tạo công ăn việc làm cho người dân. Nhưng Peel đã vấp phải sự hủy bỏ Luật vê Ngô đánh dấu sự mở đầu của một nội các thuộc đảng Whig vốn không tin vào chính sách can thiệp. "Khoai tây thối đã gây ra mọi sự", ngài Công tước Thép đã thốt lên như thế. Người Ireland đã trả tiền thuê đất và phải ăn cây tầm ma để sống.

Trong năm 1847, ba triệu khẩu phần súp đã được phát chẩn. Nhưng chúng không làm ngưng dịch sốt phát ban, hoặc làm ngưng những đám người đang trốn chạy khỏi vùng quê. Tại quận Skibbereen ở hạt Cork, nơi một chục chủ đất thu đến 50 ngàn bảng Anh tiền cho thuê đất,

người ta thấy có nhiều xác chết trên những cánh đồng và trẻ em đang hấp hối trong những nhà tế bần và ngũ cốc vẫn được xuất khẩu dưới sự bảo vệ của người Anh. Các băng nhóm cướp bóc các thị trấn vùng quê. “Cái mà chúng ta phải đấu tranh để chiến thắng không phải là cái xấu xa mang tính vật chất của nạn đói mà là cái ác tinh thần của sự ích kỷ, cái tính cách ngoan cố và hỗn loạn của người dân", ngài bộ trưởng Tài chính đặc trách cứu trợ đã nói như thế.

Năm 1848, một lần nữa lại mất mùa khoai tây và dòng người di cư tuôn trào như một cơn lũ. Những gia đình tả tơi cố dồn sức tàn để bước về các cảng. Các chúa đất đã chi tiền để cho họ ra đi. Họ gục ngã trên những con đường, trên những khoang tàu đầy ắp người và trên những bến tàu của New York và Montreal. Họ bước xuống vùng đất mới với những cơn sốt và những cơn co thắt dạ dày.

Nạn đói đặt dấu chấm hết cho chiến dịch loại bỏ Liên hiệp của Daniel O’ Connell. Nhưng nó cũng giết chết mọi hy vọng hòa hợp hòa giải. Và cuộc thiên di vẫn tiếp tục:

Không mấy người trong họ nghĩ về Tổ Quốc xưa cũ

Đang nhạt nhòa từ trang lịch sử

Những ngọn cỏ bơ vơ cạnh đại dương buồn thảm

Những chiếc lá rơi rụng của nhân loại!

Nhưng đó không phải là nạn đói sau cùng của châu Âu. Sau đó, những thảm họa tương tự đã xảy ra trong 1867-1868 tại Phần Lan và Bỉ. Và mức độ của nó cũng không thể sánh với nạn đói tại Volga năm 1921 sự kinh hoàng của nó cũng không bằng nạn đói tại Ukraine năm 1932-1933. Nhưng xét về cái cách thức và nơi chốn mà nó đã xảy ra thì quá đáng hổ thẹn.

Kinh nghiệm của người Hy Lạp không phải là điều thích hợp, ít ra là đối với mọi nhà vua của họ. Qua bảy triều đại, từ 1833 đến 1973, có cả thảy là năm lần thoái vị. Otto I người xứ Bavaria (trị vì 1833-1862), nhà vua đầu tiên của Hy Lạp - một tín đồ Công giáo say mê sự hiệu năng của Đức - là một người không được lòng dân chẳng kém gì người Ottoman. George I (trị vì 1864-1913), nhà vua thứ hai, được đưa từ Đan Mạch về để thành lập một triều đại tình thế. Chủ nghĩa dân tộc và các ông vua có *gốc nước* ngoài tỏ ra không hòa hợp. Kinh nghiệm của người Serbia cũng chẳng tốt đẹp hơn: mối cừu hận đẫm máu giữa hai triều đại Karadordevic và Obrenovic khiến xảy ra mười vụ ám sát tại triều đình. Sự ủng hộ của Nga đã gây ra một phản ứng mạnh mẽ từ Áo, nhất là từ khi người Slav của nền quân chủ lưỡng hợp càng lúc càng khâm phục mô hình Serbia. Cuối cùng, thắng lợi của Serbia trong chiến tranh Balkan đã đẩy Vienna vào cuộc tranh chấp.

Không may thay, do có nhiều dân tộc khác nhau nên Balkan không thể hình thành những quốc gia ổn định. "Balkan hóa" trở thành một diễn đàn cho sự chia cắt chính trị, cho chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và những cừu hận xấu xa. Trong ba cuộc chiến tranh Balkan của đầu thế kỷ 20, các nhà nước Thiên Chúa giáo đã dễ dàng quay sang chém giết lẫn nhau hơn là đánh đuổi quân Thổ đang rút lui.

Các sử gia cũng phải nêu lên câu hỏi tại sao, trong một châu lục đầy ắp những chủ nghĩa dân tộc, vẫn có một số nước không theo chiều hướng chung này. Chẳng hạn, tại sao một phong trào dân tộc hữu hiệu lại không thể phát triển tại Scotland trong thế kỷ 19? Dẫu sao, trong thời kỳ sớm, người Scotland đã hướng đến một sự hiện đại hóa quyết liệt; và vì ở trong Liên hiệp Vương quốc Anh nên họ có thể dễ dàng cảm thấy phẫn uất trước sự thống trị của England. Nhưng điều đó đã không xảy ra. Câu trả lời phần nào nằm trong những chia rẽ giữa các thành tố Gaelic và Lowland bên

trong văn hóa Scotland, vốn ngăn trở sự phát triển một bản sắc chung, và phần nào nằm trong những thu hút mạnh mẽ của chủ nghĩa dân tộc quốc gia. Tựa như Cardiff hoặc Belfast, thành phố chính của Scotland là Glasgow đã phát triển mạnh mẽ từ những hoạt động kinh doanh của Đế chế Anh. Sự gắn bó của Scotland với một liên hiệp đầy thành công chỉ suy giảm khi đế chế bắt đầu mờ nhạt. Chỉ đến thập niên 1920, người tiên phong của chủ nghĩa dân tộc Scotland là Hugh MacDiarmid (1892-1978) mới bắt đầu viết sách. Cuốn sách nhỏ đề cập đến ý tưởng chính trị của phong trào – *Break-up of Britain* của Tom Nairn - chỉ đến 1977 mới được xuất bản.[785]

Trong thời gian đó, một trong những nhà quan sát nhìn xa trông rộng nhất đã kết luận rằng chủ nghĩa dân tộc chỉ là một giai đoạn, không hơn không kém. Phát biểu trong năm 1882, Ernest Renan nhận định rằng không có nhà nước hoặc quốc gia nào là trường cửu. Sớm hay muộn, tất cả hẳn được thay thế bởi một cái gì khác, "có thể là một Liên bang châu Âu". Metternich đã từng nói, "Đối với tôi thì từ lâu, châu Âu đã mang yếu tính của quê cha đất tổ."[786]

Tựa như chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa xã hội là một quan điểm và niềm tin có tính tập thể. Nó chống những kẻ bóc lột và mánh khóe nhằm bảo vệ không chỉ cá nhân, mà còn bảo vệ toàn xã hội. Nó cho rằng qua việc chia sẻ tài nguyên, qua phân phối hợp lý của cải vật chất và qua việc đặt quyền cá nhân phải phụ thuộc vào lợi ích chung thì những người nghèo khổ, yếu kém và bị áp bức có thể được đảm bảo có một đời sống chấp nhận được. Không như chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa xã hội không e sợ nhà nước hiện đại. Nó xem nhà nước như một trọng tài và thường như là người đẻ ra những kẻ áp bức cả ở trong nước lẫn nước ngoài. Cảm nhận về tình đoàn kết quốc tế khiến nó đương nhiên trở thành đối thủ của chủ nghĩa dân tộc.

Chủ nghĩa xã hội thế kỷ 19 thường được xem là đã tìm được sức mạnh của nó từ bốn nguồn riêng biệt: từ chủ nghĩa xã hội Thiên Chúa giáo, từ phong trào công đoàn, từ phong trào hợp tác xã và từ các lý thuyết gia theo chủ nghĩa xã hội "không tưởng".

Dẫu không sử dụng cái nhãn hiệu đó, chủ nghĩa xã hội Thiên Chúa giáo đã có một truyền thống nhiều thế kỷ. Giáo lý Thiên Chúa giáo luôn thôi thúc con người phục vụ cộng đồng và từ bỏ của cải cá nhân. Bài Giảng Trên Núi (của Đức Kitô) thường được gợi lên để biện minh cho những đường hướng kinh tế, từ những hoạt động của các tu hội cho đến những kế hoạch không tưởng của More, Campanella, Harrington và Morelli. Trong thế kỷ 19, các tín đồ Tin Lành tỏ ra có nhiều sáng kiến nhất, qua các nhân vật như J. F. D. Maurice (1805-1872), Charles Kingsley (1819-1875), Adolf Wagner (1835-1917) và Adolf Stoecker (1835-1899). Phong trào Oxford cũng đã có một chuyển động nhanh theo hướng xã hội chủ nghĩa, được thể hiện qua những "công tác xã hội" của nó tại những khu ổ chuột của thành phố. Các tín đồ Công giáo La Mã thì chỉ sau khi công bố Sứ điệp *Renan novarum* năm 1891 mới được phép theo khuynh hướng chủ nghĩa xã hội. Tại Nga, các học thuyết của Giáo hội Chính Thống, những truyền thống có tính tập thể của các cộng đồng nông dân, và sự tồn tại của một nhà nưúc toàn quyền và hùng mạnh, đã cung cấp một vùng đất phì nhiêu cho sự tiếp nhận những tư tưởng xã hội chủ nghĩa.

Phong trào công đoàn đã phát triển từ sự dễ bị tổn thương và không được bảo vệ của giới lao động ăn lương trong kinh tế thị trường tự do. Từ thời của Những kẻ tuẫn đạo Tolpuddle của Devon, những người lao động nam và nữ đã khổ nhọc giành được quyền thành lập các công đoàn, để có thể thảo luận tập thể về lương bổng và những điều kiện làm việc và để có thể tranh đấu. Những thời điểm có tính quyết định là năm 1834 tại Anh, năm 1864 tại Pháp, năm 1869 tại Đức. Đến năm 1900, hầu hết các nước

châu Âu đều có một phong trào tích cực của giới lao động. Từ khởi điểm, các công đoàn đã có những cấu trúc và những hệ tư tưởng không như nhau. Ngoài những công đoàn không có hệ tư tưởng theo kiểu Anh, còn có những công đoàn thợ thủ công "hàng ngang" phát triển từ những phường hội xưa cũ, những công đoàn công nghiệp "hàng dọc", những công đoàn theo chủ nghĩa vô chính phủ (anarcho-syndicalist unions) theo kiểu Pháp hoặc Tây Ban Nha, những hiệp hội của những người lao động theo chủ nghĩa tự do, những công đoàn "vàng" theo chủ nghĩa hòa bình chống cả chiến tranh lẫn đấu tranh và những công đoàn của những tín đồ Thiên Chúa giáo dựa vào giáo hội. Tại Bỉ cũng như ở nhiều nước khác, có những loại công đoàn khác nhau đã cùng hoạt động bên nhau. Tại Nga, cảnh sát Sa Hoàng là cơ quan đã khởi xướng việc thành lập những công đoàn chính thức của họ nhằm giành được lợi thế đối với những tổ chức bất hợp pháp. Kinh nghiệm "chủ nghĩa xã hội cảnh sát" đã đi đến một kết thúc tồi tệ vào ngày 5 tháng Giêng 1925 khi cảnh sát xả súng vào một cuộc biểu tình tuần hành do Cha Gapon - một nhân viên mật vụ của cảnh sát - cầm đầu. Ngày "Chủ Nhật Đẫm Máu" đã làm bùng nổ cuộc cách mạng năm 1905 và Cha Gapon đã bị sát hại. Các công đoàn Nga được tồn tại độc lập chỉ trong một thập niên.

Nhằm bảo vệ các thành viên trước những xấu xa của đại thương nghiệp, sự hình thành các hợp tác xã đã diễn ra trong ba lĩnh vực chính - sản xuất, tiêu thụ và nông nghiệp. Năm 1800, kinh nghiệm của khu công nghiệp dệt New Lanark Mills đã được một người nhìn xa trông rộng là Robert Owen (1771-1858) đề ra tại Scotland. Nó đảm bảo cho các công nhân có ngày công lao động giới hạn trong 10 tiêng rưỡi với bảo hiểm đau ốm; nhưng điều này đã không tồn tại quá dơi người đẻ ra nó. Năm 1844, hợp tác xã đầu tiên của những người tiêu dùng - Rochdale Pioneers - được thành lập tại Lancashire. Nổi lên trong lần đầu tiên tại Đức theo sáng kiến

của F. W. Raiffeissen (1818-1888), các hợp tác xã nông nghiệp có một tương lai rộng mở ở bất cứ nơi đâu các trại chủ có tự do để tổ chức và đặc biệt là tại Đông Âu.

Kể từ “Âm mưu của những người bình đẳng” được Francois-Noel Babeuf (1760-1797) tổ chức tại Paris trong năm 1796, việc tạo ra các lý thuyết cho chủ nghĩa xã hội đã đạt được tiến bộ. Tựa như Babeuf, người đã bị Hội đồng Đốc chính hành quyết, mọi lý thuyết gia tạo dựng nền tảng cho chủ nghĩa xã hội đều là những người Pháp không tưởng (Utopians). Họ gồm có Claude Henri de Rouvroy, Bá tước de Saint-Simon (1760-1825), Châles Fourrier (1772-1837), Etienna Cabet (1788-1856), Louis Aiguste Blanqui (1805-1881), Louis Blanc (1811-1882) và Pierre-Joseph Proudhon (1809-1865). Là một tín đồ Thiên Chúa giáo theo chủ nghĩa xã hội, Saint - Simon hướng đến việc huy động khoa học và kỹ thuật vào một cộng đồng lý tưởng được quản trị bởi các chuyên gia. Fourrier và Cabet thành lập những hợp tác xã kiểu mẫu tại Hoa Kỳ. Trong *Théorie des Quatre Mouvements* (1808) đề ra một xã hội được tổ chức trật tự một cách khoa học, không bị ràng buộc bởi chính quyền và có thể nổi lên qua những giai đoạn khác nhau của sự hoàn thiện trên con đường đến “Hài Hòa”. Được gọi là “l’Enfermé”, “Kẻ Bị Giam Cầm”, Blanqui là một người âm mưu thuộc lớp Babeuf và đã trải qua 33 năm trong nhà tù do đã tổ chức những chi bộ nổi dậy chống chế độ quân chủ cũng như cộng hòa. Việc ông đánh chiếm Hotel de Ville (Tòa Thị Chính) tại Paris trong hai ngày năm 1839 là một thảm họa; nhưng những người theo ông đã giữ một vai trò hàng đầu trong Công Xã năm 1871. Châm ngôn của ông là “Ni Dieu, ni maître” (Không Thiên Chúa, cũng chẳng chủ nhân”. Ngược lại, Louis Blanc ủng hộ việc hình thành một giới lao động bình đẳng, có kiểm soát và những xí nghiệp được nhà nước tài trợ là nơi mà những người lao động làm việc theo năng lực và được trả lương phù hợp với nhu cầu của họ. Được nêu ra

trong *L'Organisation du Travail* (1839) kế hoạch được sắp xếp có hệ thống của Louis Blanc được mang ra áp dụng trong một thời gian ngắn trong Cách mạng 1848, trước khi tác giả của nó phải lưu vong sang Anh. Trong số những lý thuyết gia vừa kể, Proudhon là người có ảnh hưởng nhất. Sự tấn công của ông vào tư hữu (thái quá) là điều gây xúc động, đặc biệt là câu "Sở hữu là trộm cắp". Cuốn *Philosophie de la Misere* (1846) của ông đã khiến Marx tranh luận bằng những lời lẽ sắc bén trong *La Misere de la Philosophie,* trong khi cuốn *Idée générale de la Révolution* (1851) của ông mô tả một châu Âu tương lai không biên giới, không có các chính quyền trung ương và những sắc luật của nhà nước. Proudhon là người khởi xướng chủ nghĩa vô chính phủ hiện đại mà chẳng bao lâu sau đã dẫn dắt những người theo ông vào xung đột với nhánh chính của chủ nghĩa xã hội; nhưng sự ủng hộ của ông dành cho hành động trực tiếp của những người lao động chống nhà nước đã trở thành nền tảng của chủ nghĩa nghiệp đoàn Pháp.

Những ảnh hưởng của Pháp đã tỏ ra mạnh mẽ trong tư duy của những người theo chủ nghĩa xã hội thời kỳ đầu của Đức. Ferdinand Loslauer (Lasssale, 1825-1864), một người Do Thái Silesia bị giết trong một cuộc thách đấu lãng mạn sau khi thành lập đảng Xã hội đầu tiên của Đức, là người đã trải qua một thời kỳ đào tạo tại Paris. Gặp nhau tại Paris, hai người lưu vong là Friedrich Engels (1820-1895) và Karl Mark (1818-1883) có nhiều luận chứng dựa trên nghiên cứu về Cách mạng Pháp. Tuyên Ngôn Cộng Sản (1848) của họ đã được công bố rất đúng lúc. "Một bóng ma châu Âu đang ám ảnh, bóng ma cộng sản. Những người vô sản chẳng có gì để mất ngoại trừ xiềng xích của họ. Hỡi những người lao động trên toàn thế giới, hãy đoàn kết lại!"

Marx và Engels là một đôi bạn lạ lùng. Bị trục xuất khỏi nước Phổ vì những bài báo cấp tiến, Marx định cư tại Anh. Chẳng bao lâu sau, Engels

trở thành một nhà tư bản phát đạt, quản lý một xí nghiệp vải bông tại Manchester. Marx sống túng thiếu tại London và được Engels hỗ trợ để tiếp tục cuộc đời của một học giả. *Das Kapital* (Tư Bản Luận), công trình của đời ông, là thành quả của ba mươi năm nghiên cứu đơn độc trong phòng đọc của Thư viện Anh. Đó là một công trình triết học xã hội với những tư tưởng xuất sắc. Nó đã vay mượn một số những tư tưởng phổ biến thời đó và tập hợp chúng trong một kết hợp độc đáo của "phép biện chứng duy vật". Marx hướng đến việc hình thành một lý thuyết phổ quát cho xã hội loài người theo kiểu như Darwin đã đề ra cho lịch sử tự nhiên và ông mong sẽ đề tặng tập sách đầu tiên cho Darwin. Ông đã lấy đề tài lịch sử duy vật từ Feuerbach, đấu tranh giai cấp từ Saint-Simon, chuyên chính vô sản từ Babeuf, lý thuyết giá trị lao động từ Adam Smith, lý thuyết thặng dư giá trị từ Bray và Thompson, phương pháp biện chứng từ Hegel. Tất cả những thành tố đó được kết hợp lại trong một học thuyết mang tính cứu thế mà những nguồn gốc tâm lý học được cho là đã tồn tại trong Do Thái giáo mà gia đình Marx đã từ bỏ khi ông còn niên thiếu. Marx là nhà tiên tri; giai cấp vô sản là dân tộc được chọn; phong trào xã hội là giáo hội; cách mạng là sự tái lâm; chủ nghĩa cộng sản là vùng đất hứa.[787]

Marx ít có liên quan đến đời sống chính trị thực tiễn. Ông đã tiếp tay trong việc thành lập Hiệp Hội Những Người Lao Động Quốc Tế mà sau đó được gọi là "Đệ Nhất Quốc Tế". Trong những năm cuối đời ông đã thu hút được nhiều người Đức theo chủ nghĩa xã hội và những môn sinh người Nga của họ, nhưng ít có tại Anh. Khi qua đời, ông được an táng tại nghĩa trang Highgate, trong một ngôi mộ đối diện với mộ của Herbert Spencer, với dòng chữ khắc: "Các triết gia giải thích về thế giới theo nhiều cách khác nhau: tuy vậy, điều quan trọng là thay đổi thế giới." Từ những ghi chú của Marx, Engels viết hai tập cuối của *Kapital*. Nhưng Engels đã có những ý tưởng của riêng ông. Hơn Marx, ông thường xuyên tiếp xúc với những

hoàn cảnh xã hội và quan tâm nhiều đến những hệ lụy của những lý thuyết khi đưa vào áp dụng. Qua trình bày "tính chất của sức mạnh nhà nước" trong các tác phẩm *Chống Duhring* (1878), *Những Nguồn Gốc Của Gia Đình, Tư Hữu Và Nhà Nước* (1884), Engels đã mang đến một khích lệ lớn lao cho những nhà cách mạng tích cực.[788]

Hiển nhiên, thành phần xã hội chủ nghĩa trông đợi được ủng hộ là tầng lớp lao động mới. Trong thực tế, nhiều người lao động đã né tránh nó, và hầu hết mọi tổ chức có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa đều được lãnh đạo bởi giới trí thức thuộc giai cấp trung lưu. Hội Fabian tại Anh là một điển hình. Tại Đông Âu, nơi giai cấp lao động có đủ lông cánh vẫn còn nhỏ bé, thì xã hội chủ nghĩa được nắm giữ hoặc là bởi những chính trị gia theo chủ nghĩa quốc tế - hoặc bởi một nhánh của phong trào đòi độc lập mong muốn chế ngự sự chia rẽ sắc tộc được rao giảng bởi những người theo chủ nghĩa dân tộc đối thủ của họ. Những nỗ lực nhằm huy động phong trào xã hội chủ nghĩa với sự tham gia của đông đảo quần chúng đã liên tục vị tan vỡ trên những tảng đá của các quyền lực cục bộ, của sự đàn áp, hoặc của sự hư ảo trí thức. Tại hầu hết các quốc gia, các đảng xã hội thuộc loại này hoặc loại kia đã chiến đấu để tồn tại, thường là sau nhiều thập niên bị ngăn trở. Đó là thập niên 1890 trước khi một số đảng đáng kể có thể củng cố. Quan trọng hơn cả trong số đó là Đảng Dân Chủ Xã Hội Đức (SPD), thành lập trong năm 1890, sau mười hai năm bị cấm bởi Luật chống chủ nghĩa xã hội của Bismarck. Nó có nguồn gốc từ Chương trình Gotha năm 1875 và sự liên kết của Hiệp hội Lassalle với những nhóm Marxist khác nhau. Phần lớn được hình thành bởi Karl Kautsky (1854-1938), Chương trình Erfurt 1891 đã công khai bày tỏ đường hướng Marxist. Nhưng chẳng bao lâu sau nó bị biến đổi bởi những phê phán có tính xét lại của Eduard Bernstein (1850-1932), người đã bác bỏ quan điểm, gợi đến cảnh tận thế, của chủ nghĩa xã hội và bởi những khuynh hướng thực tiễn của những người lãnh

đạo đảng trong Reichstag.

Nhánh theo chủ nghĩa quốc tế của phong trào cũng gặp những khó khăn tương tự. "Đệ Nhất Quốc Tế" bị chia tách bởi sự tranh cãi giữa những người Marxist và những người theo khuynh hướng vô chính phủ, năm 1889 "Đệ Nhị Quốc Tế" thành lập một văn phòng thường trực tại Brussels và văn phòng này chẳng mấy chốc bị phụ thuộc vào những đại diện của Đảng SPD. Văn phòng tổ chức các đại hội, giữ vai trò của một nhóm áp lực phần lớn có chủ trương ôn hòa và tan biến trong năm 1914 khi không có một nhánh quốc gia nào của nó chống đối chiến tranh. Cái chết yểu của nó để lại một sự vắng bóng của các đảng phái, ngoại trừ một đảng cách mạng Nga, được lãnh đạo bởi những người lưu vong như V. I. Ulyanov (Lenin, 1870-1824) và một số người khác cùng chí hướng.

Truyền thống cách mạng Nga đã có từ lâu đời, tựa như chế độ chuyên chế đã kích động nó. Trong thế kỷ 19, nó đã xuất đầu lộ diện với Phái Tháng Chạp (Decembrist) năm 1825 - một hội huynh đệ của các sĩ quan quân đội chịu ảnh hưởng từ những ý tưởng của người Pháp và Ba Lan. Nhưng trong những thập kỷ sau đó, dưới sự dẫn dắt của Alexander Herzen (1812-1870) và Nikolai Chernyshevsky (1828-1889), nó càng lúc càng mang màu sắc của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa dân túy (ở đây là một thứ chủ nghĩa xã hội dựa trên sự biến đổi các cộng đồng nông thôn truyền thống ở Nga cuối thế kỷ 19) và chủ nghĩa vô chính phủ. Trong thập niên 1860 và 1870, chủ nghĩa dân túy Nga - *Narodnichestvo* hay là "phong trào hướng về nhân dân"- đã chứng kiến những người theo chủ nghĩa lý tưởng, không thực tế, đi vào các thôn làng để hoán cải giới nông dân để rồi chỉ gặp sự không thấu hiểu. Năm 1879, những người theo chủ nghĩa dân túy tách thành hai cánh, một nhấn mạnh đến cải cách nông nghiệp và giáo dục và cánh kia. *Narodnaya Vol'ya* hay "Ý chí của nhân dân", thì ủng hộ bạo lực. Một thành viên của cánh này đã sát hại Sa Hoàng Alexander II trong

năm 1881.

Có một nhân vật chính thường bị phương Tây bỏ sót hoặc không lưu ý đến là P. N. Tkachev (1844-1885). Ông này cũng không được những người Bolshevik sau đó liệt vào những người đã có công khai phá. Tuy vậy, ông là người mở đường cho chủ nghĩa Bolshevik. Là một "Jacobin" giữa những người theo chủ nghĩa dân túy và là một người theo chủ nghĩa kinh tế duy vật, ông cung cấp một mối liên kết giữa Chernyshevsky và Lenin. Ông kêu gọi và hối thúc giáo dục quần chúng thay vì đào tạo một lớp tinh hoa cách mạng. "Câu hỏi Phải làm gì đây? Chẳng bao lâu nữa sẽ không còn ám ảnh chúng ta", Tkachev đã viết trong thập niên 1870." "Điều đó từ lâu đã được giải quyết. Hãy làm cách mạng!" Những năm cuối đời, Tkachev sống lưu vong tại Thụy Sĩ, noi Lenin đã đọc những tác phẩm của ông và công khai lên án ông.[789]

Lịch sử của nhóm Lenin là một minh họa rõ nét về tình trạng tiến thoái lưỡng nan mà những người theo chủ nghĩa xã hội gặp phải trong một môi trường thù nghịch. Là những người lưu vong hoặc bất hợp pháp, họ không có cơ may để áp dụng những phương pháp dân chủ của Đảng SPD Đức, một đảng mà từ đó họ tìm thấy những định hướng ban đầu nhất định của công luận Nga vốn tha thiết với bất kỳ ai hứa hẹn một cuộc đấu tranh chống Sa Hoàng. Nhưng ở cương vị là[790] những người theo chủ nghĩa xã hội, họ bị trói buộc vào sự xung đột với những nhánh khác của phong trào, đáng kể là với những người Cách Mạng Xã Hội hay SR (Social Revolutionaries) vốn phù hợp hơn với hai thành phần đông đảo nhất của đế chế là nông dân và những dân tộc không-Nga. Là những người Marxist, họ phải thừa nhận rằng một cuộc cách mạng của giai cấp lao động ít có cơ may thành công ở nơi đâu mà - như tại Nga - giai cấp lao động còn nhỏ bé và là một nhóm hướng đến những phương pháp âm mưu lật đổ, họ không

muốn tổ chức những cuộc đấu tranh công khai với đông đảo quần chúng tham gia. Tựa như Tkachev, Lenin đã có lý khi nghĩ rằng một thiểu số có kỷ luật có thể cướp chính quyền mà không cần đến sự hỗ trợ của quần chúng.[791]

Tuy trải qua thời non trẻ với sự đồng hành của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa vô chính phủ chẳng mấy chốc đã lớn mạnh đã trở nên không tương hợp. Ở cốt lõi của tư tưởng vô chính phủ là sự khẳng định rằng mọi hình thức của sự thống trị đều đáng ghét, rằng chính quyền không chỉ là không cần thiết mà còn gây nguy hại. Ta có thể tìm thấy nguồn gốc của những nét chính trong buổi đầu của nó trong các giáo phái Anabaptist (theo thuyết không rửa tội trẻ em) và Diggers của thế kỷ 17[792], đơm hoa kết trái tại England trong *Enquiry' Concerning Political Justice* (1793) của William Godwin (1756-1836) và trong *Prometheus Unbound* (Prometheus tháo xiếng) của con rể của Godwin là nhà thơ Percy Byshe Shelley:

Khi cái mặt nạ gớm guốc đã rơi xuống, thì con người

Không còn nằm dưới quyền lực của nhà vua, con người dược tự do, không còn bị giới hạn, con người

Bình đẳng, không giai cấp, không bộ tộc, không quốc gia

Không còn phải kính sợ, thờ phụng, không còn kẻ thống trị

Trên đâu nó.[793]

Nét chính thứ hai được thấy ở Pháp, trong công trình nghiên cứu và những bài viết của Proudhon và môn sinh của ông là Anselme Bellegarrigue, tập trung vào thuyết *mutualité* (sự hỗ trợ lẫn nhau - thuyết tương tế). Thuyết này chủ trương rằng những người lao động nên tránh tham gia vào đời sống chính trị đại nghị, và họ phải giải phóng chính họ bằng hành động trực tiếp trên các đường phố và trong các xí nghiệp.

Nét chính thứ ba phát triển từ một phản ứng cực đoan chống lại chế độ chuyên chế quá mức của Đế chế Nga. Nó được nuôi dưỡng bởi hai nhà quí tộc lưu vong Nga là Mikhail Bakunin (1814-1876) và Hoàng thân Peter Kropotkin (1842-1921). Bakunin đã từng tuyên bố rằng "sự đam mê phá hoại cũng là một biến thể có khuynh hướng tập thể của chủ nghĩa vô chính phủ có vị thế vững vàng tại các nước Mỹ Latin". Kropotkin, là một tác giả có uy tín và là nhà địa lý. Trong chiến dịch nhằm ủng hộ một xã hội cộng sản không phải chịu mọi kiểm soát từ chính quyền trung ương, ông đã viết *Cuộc Chinh Phục Bánh Mì* (1892), *Cánh Đồng, Nhà Máy và Xí Nghiệp* (1899) và *Tương* Trợ (1902).

Nét chính thứ tư, ban đầu được mô tả trong *Der Einzige und sein Eigentum* (Cá Nhân và Tư Hữu, 1845), đã được đề ra bởi một nhà báo của thành phố Berlin là Max Stimer (1806-1856), nhấn mạnh đến những quyền cá nhân, không bị kiểm soát bởi những định chế. Điều này tỏ ra hấp dẫn đối với một số họa sĩ và nhà văn tiên phong, từ Courbet và Pissaro đến Oscar Wilde. Nhưng nó cũng cho thấy tại sao những nguyên tắc của chủ nghĩa vô chính phủ đã loại bỏ mọi cơ may để hình thành một tổ chức hữu hiệu.

Trên thực tế, chủ nghĩa vô chính phủ đã đơm hoa kết trái trong một số đường hướng. Chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ thống trị những phong trào của người lao động tại Pháp, Italy và đặc biệt tại Tây Ban Nha, nơi *Confederacion Nacional del Trabajo* (CNT) phát triển thành một phong trào quần chúng hàng đầu. Vũ khí ưa thích của các phong trào này là tổng đình công, nhằm làm tê liệt mọi định chế lao động. Những người nông dân theo chủ nghĩa vô chính phủ nắm ảnh hưởng ở những địa điểm rải rác từ Andalusia đến Ukraina. Chủ nghĩa vô chính phủ cũng có ảnh hưởng đối với sự ra đời của chủ nghĩa khủng bố hiện đại - điều mà nhà tuyên truyền cho chủ nghĩa vô chính phủ trong thời kỳ sớm là Enrico Malatesta, người

Italy, gọi là "tuyên truyền về hành động anh hùng". Đó là ý tưởng cho rằng nhưng hành động gây xúc động của phá hoại hoặc giết chóc sẽ cho mọi người biết vẻ sự bất công, phá vỡ sự kiên quyết của nhà cầm quyền và làm rã rời thần kinh của thành phần tinh hoa đang lãnh đạo. Danh sách của các nạn nhân của chủ nghĩa khủng bố gồm có Sa Hoàng Alexander II (1881), Tổng thống Pháp Sadi Carnot (1894), Nữ hoàng Elizabeth của Áo (1896), Thủ tướng Canovas del Castillo của Tây Ban Nha (1897) và Vua Umberto I của Italy (1900). Chẳng nơi đâu những khúc dạo đầu bạo lực có thể dẫn đến hòa bình và hòa hợp, điều mà những người theo chủ nghĩa vô chính phủ xem là mục tiêu sau cùng của họ.

Cuối cùng, trong một sự tương phản, chủ nghĩa vô chính phủ đã cổ vũ một truyền thống quan trọng của sự phản kháng mang tinh thần đạo đức trước mọi hình thức cưỡng bức. Khởi đầu với Bá tước Lev Tolstoy, nhà văn đã nhận thấy rằng hôn nhân cũng mang tính cưỡng bức chẳng kém gì chế độ Sa Hoàng, thuyết không dùng bạo lực (Gospel of non-violence) đã lôi cuốn nhiều người, từ Mahatma Gandhi tại Ấn Độ đến phong trào Đoàn Kết tại Ba Lan cho đến những phong trào bảo vệ môi trường ngày nay. Tuy chủ nghĩa vô chính phủ có mặt tiêu cực nhưng nó cũng chứa một thành tố luân lý rất nghiêm túc và thành tố này tồn tại dưới sự quan tâm hiện đại về những sức mạnh tàn phá ngu dốt, của quyền lực chính trị và kỹ thuật. Theo nghĩa này thì chủ nghĩa vô chính phủ được xếp vào loại "hấp dẫn nhất của những quan điểm chính trị". Nhưng theo quan điểm của Bismarck, chính trị gia giữ vị trí trung tâm của đời sống chính trị châu Âu thì những người theo chủ nghĩa vô chính phủ là những kẻ ở ngoài lề.

Otto von Bismarck (1815-1898) là người đã ngự trị nước Đức cuối thế kỷ 19 tựa như Đế chế Đức - mà ông đã thiết kế - ngự trị trên phần còn lại của châu Âu. Hơn bất kỳ ai khác, ông là kiến trúc sư của châu Âu trật tự nổi lên từ sự rối loạn sau năm 1848 - năm ông bước vào đời sống chính trị

- và từ những cuộc cách mạng mà ông ghét cay ghét đắng. Ông là người của nhi ều mâu thuẫn, cả v ềnhân cách lẫn chính sách. Là “Ngài Giám Quốc Phép” với vẻ mặt đáng sợ tại *Reichstag* hoặc trong đương đ ầu ngoại giao, trong đời tư, ông là một người bị chứng hysteria, mất ngủ và theo phát hiện g ần đây, ông là người nghiện morphine. Ông là một Junker (địa chủ quí tộc Đức) gắn bó với những đi ền trang tại Schonhausen và Varzin, là người chủ tọa chương trình công nghiệp hóa mạnh mẽ nhất của châu Âu. Ông là một người Phổ bảo thủ, theo chủ nghĩa quân chủ nhưng coi thường đức vua của mình, đã chấp nhận chủ nghĩa dân tộc của phe chống đối theo chủ nghĩa tự do và là người đã đem lại cho người Đức quy ền phổ thông đ ầu phiếu và bảo hiểm xã hội. Ông ủng hộ chủ nghĩa quân phiệt đã giành được thắng lợi nhưng vẫn mãi mãi hoài nghi v ềnhững thành quả của chiến thắng. Ông là nhân vật chính của cái-gọi-là thống nhất Đức và là người đã giữ cho Đại Đức khỏi bị phân chia. Bí quyết thành công của ông là sự kết hợp tuyệt vời giữa sức mạnh và ki ềm chế. Ông tăng thêm những địa vị có quy ền hành lớn chỉ để loại bỏ đối thủ bằng cách thận trọng giảm bớt những nhân nhượng. Ông từng nói: “Bạn có thể làm bất cứ đi ều gì với lưỡi lê, ngoại trừ ng ồi trên chúng.”

Tuy vậy, danh tiếng của ông là tốt xấu lẫn lộn. Không ai có thể phủ nhận tài ba của ông trong chính trị; nhưng đã có nhi ều thắc mắc v ềđạo đức và những ý đ ồcủa ông. Đối với những người yêu nước Đức và những người biện hộ cho đường lối bảo thủ, ông là người đã mang lại cho đất nước và châu lục của ông một kỷ nguyên ổn định vô song: ta chỉ c ần để ý xem những xung đột đã nổi lên sau khi ông bị Wilhelm II cách chức. Với những người phê phán theo chủ nghĩa tự do thì ông vẫn là, theo lời của Isaiah Berlin, “một người vĩ đại và xấu xa”. Họ xem ông là kẻ xâm lược, sử dụng chiến tranh như là một công cụ có chủ ý (và đi ều tệ hại là ông đã thành công); như một kẻ lừa đảo đã đưa những loại hình dân chủ vào nhằm

duy trì thiết chế phi dân chủ của Phổ; là người bắt nạt kẻ yếu, đã đánh những đối thủ của mình bằng những công cụ của sức mạnh nhà nước đã được làm cùn bớt - người Công giáo bằng *Kulturkampfy* người Ba Lan bằng Ủy Ban Đặc Trách Khu Di Dân, những người dân chủ - xã hội bằng sự cấm đoán. Hẳn ông không phủ nhận điều đó. Hẳn ông tin rằng cuộc tiểu phẫu và những liều thuốc với liều lượng thấp, để gây bực mình là điều có thể biện minh khi không để cho những dịch bệnh nguy hiểm đến gần. Theo lời của một người ngưỡng mộ ông: "Lịch sử cận đại châu Âu có ba người khổng lồ Napoleon, Bismarck và Lenin. Trong ba người đó, Bismarck có lẽ là người ít gây tổn hại nhất."[794]

Trong thời cận đại, người Do Thái châu Âu đã giữ một vai trò nổi trội đến nỗi câu chuyện của họ trở thành đề tài của đủ loại huyền thoại và hiểu lầm, với những cảm tình cũng như thù nghịch. Tuy vậy, những tuyến chính là điều mà ta có thể thấy rõ. Sau sự tan rã của Ba Lan-Lithuania, nhà nước rộng lớn duy nhất đã cung cấp một cái vịnh an toàn trong những thế kỷ qua, đã có ba sự phát triển có liên quan mật thiết với nhau. Thứ nhất, người Do Thái bắt đầu một kỷ nguyên di cư mới. Thứ hai, họ đã nhận đầy đủ những quyền dân sự tại hầu hết các quốc gia châu Âu. Và thứ ba, càng lúc càng có đông người Do Thái nổi dậy chống lại những hạn chế có tính truyền thống do chính những cộng đồng của họ áp đặt lên họ.[795]

Sự di dân của người Do Thái chủ yếu đã khởi động sau năm 1773 do những lần chia cắt Ba Lan. Là những công dân của Phổ, người Do Thái từ những vùng miền tây của Ba Lan, tại Posen hoặc Danzig, có thể tự do, đi đến Berlin, Breslau và những thành phố khác của Đức. Do đã trở thành những công dân của Áo, người Do Thái từ Galicia bắt đầu di cư đến những tỉnh khác của Habsburg, nhất là đến Bukovina, Hungary, Bohemia, Moravia và trong thời kỳ muộn hơn, đến Vienna. Do là công dân của Đế

chế Nga nên những người Do Thái sinh sống tại vùng, đất trước kia là Đại công quốc Lithuania hoặc tại miền đông Ba Lan bị luật pháp qui định phải sinh sống trong vùng định cư có giới hạn. Nhưng luật pháp thường có những khe hở và những cộng đồng Do Thái mới, năng động, bắt đầu hình thành tại các thành phố lớn của Nga, đặc biệt tại St Petersburg, Moscow, Kiev và Odessa. Sau khi rời khỏi các cộng đồng tôn giáo có tính bảo thủ quá mức của Ba Lan chỉ còn trong lịch sử, những người Do Thái đã ngả theo một số chiều hướng mới: theo Haskalah hay "Do Thái Khai Sáng", theo xu hướng hội nhập và theo đời sống chính trị thế tục Do Thái.

Mức độ và nhịp độ của sự di dân của người Do Thái đã gia tăng đáng kể trong nửa sau của thế kỷ 19. Trong một chừng mực nào đó, dòng di dân có thể được giải thích bởi áp lực dân số đang tăng lên và bởi tiến trình đều đặn đô thị hóa và hiện đại hóa. Dân số Do Thái của châu Âu đã gia tăng từ khoảng hai triệu trong năm 1800 lên đến khoảng chín triệu trong 1900. Nhưng sự bức hại ngược đãi, và còn hơn nữa là nỗi lo sợ bị bức hại ngược đãi, cũng là những nhân tố. Dưới triều Alexander III (trị vì 1881-1894) chính quyền Sa Hoàng tìm cách củng cố những luật qui định về vùng định cư có giới hạn. Trong cuộc tháo chạy tán loạn sau đó, sự phân biệt giữa những người di dân và những người tị nạn thường không còn. Hàng trăm ngàn người Do Thái đã rời khỏi Nga để đến Tây Âu và Hoa Kỳ. (Pogrom)

POGROM

Tháng Tư năm 1881, thành phố Yelizavetgrad tại Ukraina là nơi đã diễn ra một pogrom (tàn sát người Do Thái) có tổ chức. Nó là sự mở đầu của một làn sóng tấn công, trong ba năm tiếp đó, vào những cộng đồng Do Thái tại Kiev, Odessa, Warsaw và Nizhni Novgorod. Do hoảng sợ trước việc Sa Hoàng Alexander II bị ám sát nên nhà cầm quyền Nga đã không làm gì nhiều để ngăn trở những đoàn thể ngoan cố và những

đám đông hỗn tạp của thành phố biến những người Do Thái thành những kẻ giơ đầu chịu báng. Pogrom là một từ cổ của Nga có nghĩa là "hành hình" hoặc "bố ráp". Từ này được dùng để biểu thị một cuộc tấn công có phối hợp của một nhóm sắc tộc vào một nhóm sắc tộc khác và đã được áp dụng cho nhiều loại nạn nhân, trong số đó có người Armenia và người Tartar. Sau năm 1881, nó đặc biệt cho biết về những cuộc tấn công vào người Do Thái.

Làn sóng thứ hai của những pogrom xuất hiện trong 1903-1906. Tuyên truyền của nhà chức trách đã nhấn mạnh đến sự liên kết của những người Do Thái với bọn gây rối mưu toan làm cách mạng. Và thế là 45 người mất mạng tại Kishinev (1903), 300 tại Odessa (1905) và 80 tại Bialystok. Toàn bộ, có trên 800 người thiệt mạng trong những biến cố xảy ra trên khắp đế chế.

Làn sóng thứ ba, trong 1917-21, khủng khiếp hơn nhiều so với hai làn sóng trước. Đầu tiên là cuộc thảm sát tại Novgorod Severski, với khẩu hiệu là "Đánh bọn tư sản và bọn Do thái". Những người Ukraina theo chủ nghĩa dân tộc và các lực lượng "Bạch Nga" cũng tỏ ra tàn ác không kém. Quân của Denikin nêu lên khẩu hiệu Biy zhyda, spassiy Rossiyu, "Hãy đập người Do Thái và cứu nước Nga". 1700 người bị giết tại Proskirov (1919), 1500 người Do Thái bị giết tại Fastov (tháng 9 năm 1917) và 4.000 tại Tetiev. Tổng cộng số người Do Thái thương vong vượt quá 60 ngàn. Họ là nạn nhân của nội chiến hay chỉ là nạn nhân của chủ nghĩa vài Do Thái? Đó là một vấn đề khác.

Xuất hiện lần đầu tiên tại Berlin, Haskalah được liên kết với tên Moses Mendelsohn (1729-86), nguyên mẫu của "Nathan der Weise" của Lessing. Là một nhánh phát triển nhanh của Thời Khai Sáng và đã từng hoạt động một thời gian trong thế giới Kitô giáo, Haskalah hướng đến cải tiến nội

dung tôn giáo trong nền giáo dục Do Thái và mang đến cho người Do Thái một con đường để đi vào dòng chảy chính của văn hóa châu Âu. Được gọi là *maskilim* hay là "những người am hiểu", những môn sinh của Haskalah đã kết nạp được một số người trong *shtetiakh*. *Ở* phía đông, đặc biệt tại Galicia, nơi những người Do Thái Đức ngữ bắt đầu mở những nhà trường thế tục. Năm 1816, lệnh cấm *maskilim* hoạt động được ban hành bởi Giáo trưởng Do Thái Lemberg và điều đó cho thấy nỗi lo âu của những nhà lãnh đạo Do Thái giáo Chính Thống.

Trong thời gian đó, những lý tưởng giáo dục có giới hạn của Haskalah trong thời kỳ đầu đã được nới rộng. Một số nhà lãnh đạo Do Thái bắt đầu ủng hộ một sự hội nhập ở mức độ toàn diện, do đó người Do Thái được thúc giục phải tham gia vào mọi hoạt động của đời sống công cộng. Chiều hướng này tìm cách giới hạn việc thực hành những lễ nghi tôn giáo của người Do Thái bên trong nhà thờ Do Thái và những hội gia đình riêng tư và hướng người Do Thái ra bên ngoài sao cho họ trở nên không thể phân biệt với những công dân khác của quốc gia mà họ đang sinh sống, và được hưởng quyền công dân. Trong khi thực hiện điều này, những nhà lãnh đạo Do Thái đã phá vỡ nhiều điều cấm kỵ truyền thống và do đó cần phải thành lập một Do Thái giáo Cải cách, mà một giáo phái mới đã xuất hiện tại Đức vào năm 1825. Do Thái giáo cải cách hướng đến hòa hợp những nguyên tắc của Do Thái giáo và những đòi hỏi của đời sống trong một xã hội hiện đại; những tín đồ của nó không bị buộc phải tuân thủ những qui định và những hạn chế theo mức độ như trước. Nó trở thành chuẩn mực của đại đa số di dân Do Thái tại Tây Âu và Hoa Kỳ, nhưng không tác động đến phần lớn quần chúng của những cộng đồng Do Thái truyền thống tại Trung Âu và Đông Âu.

Tại Tây Âu và ở một số những trung tâm lớn của Đông Âu, sự kết hợp của những dễ dãi pháp lý và chủ trương hội nhập đang lớn mạnh đã tạo ra

những cơ hội chưa từng có. Những cái tên Do Thái đã xuất hiện thường xuyên hơn trên những danh sách các nhà tài chính, luật sư, bác sĩ, nhà văn, học giả, nghệ sĩ và chính trị gia của thời đại. Chẳng hạn, những cột mốc quan trọng đã được chạm đến tại Anh, khi vào năm 1841, London đã bầu chọn Nam tước Lionel de Rothschild làm thành viên của Nghị viện, và vào năm 1868, khi Disraeli nổi lên như là thủ tướng người Do Thái đầu tiên của châu Âu.

Nói đúng hơn, Benjamin Disraeli (1804-1881), Bá tước xứ Beaconsfield, là cháu của một di dân Sephardi (hậu duệ của người Do Thái Tây Ban Nha hoặc Bồ Đào Nha) từ Venice và ông xem mình thuộc loại ngoài-Do Thái. Sau khi được rửa tội cùng với toàn bộ gia đình để vào Anh giáo, ông đã mãi mãi cắt đứt với Do Thái giáo, một tôn giáo mà theo lời cha ông là đã "cắt lìa người Do Thái khỏi đại gia đình của loài người. "Đúng vậy, tôi đã leo lên đến đỉnh của cây cột mỡ", Disraeli đã nói như thế với những người bạn của ông.

Tuy vậy, như sự nghiệp của Disraeli đã minh họa rõ nét, thành công của hội nhập đặt ra một sự đe dọa cho chính sự tồn tại của cộng đồng Do Thái. Nếu mọi người Do Thái đều noi theo Disraeli, chẳng mấy chốc tất cả đều trở thành những người ngoài-Do Thái. Hệ quả là, khi sự di dân và hội nhập đã tăng tốc, một phản ứng nghiêm trọng được đưa vào. Cuộc tấn công dữ dội của chủ nghĩa dân tộc Do Thái (chủ nghĩa Zion) trước tiên trong văn hóa và sau đó trong chính trị, là một phần của chiều hướng dân tộc chủ nghĩa đang tỏa khắp châu Âu; nhưng nó đã được gia tăng sức mạnh bởi những lo âu phát sinh từ kinh nghiệm mà người Do Thái đã đặc biệt trải qua. Chủ nghĩa Zion văn hóa xuất hiện trong công trình của cái-gọi-là Phục Hưng Hebrew, đã thành công trong việc biến đổi tiếng Hebrew (Do Thái cổ) từ một (tử) ngữ, sử dụng trong kinh nguyện và tế lễ, thành một phương tiện truyền bá được sử dụng trong văn học và chính trị hiện đại. Những nhà

tiên phong của nó gồm nhà văn châm biếm người Galicia Józef Perl (1774-1839), nhà ngữ văn I. B. Levinsohn (1788-1860) ở Krzemieniec, sử gia Nachman Krochmal (1785 - 1840) ở Tarnopol và nhà thơ Jehudeh Loeb Gordon (1830 - 1892) ở Wilno, tác giả tập thơ *Hakitzah Ammi* (Hãy thức tỉnh, dân tộc của tôi).

Muộn hơn đôi chút là sự xuất hiện của Phục Hưng Yiddish. Năm 1897, 90% những người Do Thái sống tại khu định cư có giới hạn và tại Galicia đều sử dụng tiếng Yiddish như tiếng mẹ đẻ của họ. Những người theo dòng thần bí-khổ hạnh đạo Do Thái (Hasidim) sử dụng nó rộng rãi trong loại hình chữ viết, nhưng chỉ với những mục đích tôn giáo. Vào đầu thế kỷ, tiếng Yiddish viết bằng mẫu tự Hebrew được khuyến khích bởi những hướng hội nhập tại Ba Lan, Nga hoặc Đức. Trong gần 50 năm, lối chữ viết này đã mang lại sức sống cho báo chí, văn học và một hệ thống nhà trường thế tục được hỗ trợ bởi Liên minh Bund. Ngoài ra, nó cũng có những nhà văn nổi tiếng như I. L. Peretz (1852- 1915) của Zamosc và Isaac Bashevis Singer (1904-1992) - trong buổi đầu cả hai người này đều là những nhà văn Ba Lan.

Chủ nghĩa Zion mang tính chính trị không giống với những chủ nghĩa dân tộc khá của châu Âu chủ yếu là vì tổ quốc của nó nằm ở ngoài châu Âu. Mặt khác, nó có mọi đặc trưng của những phong trào dân tộc khác của thời đó - một thành phần tinh hoa nhìn xa trông rộng, một hệ tư tưởng phức hợp dựa trên những diễn giải mang tính dân tộc chủ nghĩa về lịch sử và văn hóa, những quan điểm chính trị được phân bố rộng rãi, một quần chúng cần được thuyết phục; có toàn bộ những kẻ thù và trong buổi đầu không có một cơ may nào của thắng lợi hiển nhiên. Nó khởi đầu trong thập niên 1860 với những nỗ lực đầu tiên nhằm đưa người Do Thái sang Palestine để thành lập những khu định cư. Trong năm 1882, *Hoveve Zion* (Những người bạn của Zion) - một trong những hội của những người thành lập khu định cư - được

sự hỗ trợ tài chính của Nam tước Edmund de Rothschild. Hai năm sau đó, hội nghị đầu tiên của họ nhóm tại Kattowitz (Katowice) và một *World Zionist Organization* - Tổ chức Zionist Thế giới (WZO) thống nhất được thành lập tại hội nghị Basic, Thụy Sĩ, trong năm 1897. Những người thành lập phong trào gồm phần lớn là những giáo trưởng Do Thái giáo Ba Lan có ý tưởng độc lập như Zvi Hirsch Kalischer (1795-1874) xứ Thorn hoặc Samuel Mohilever (1824-1898) xứ Bialystok. Những quyền lãnh đạo WZO thì nắm trong tay những nhà hoạt động như nhà báo xuất thân từ Budapest, Theodore Herzl (1860-1904) và sau đó là những nhân vật như David Wolfson (1856-1914), một chủ ngân hàng tại Cologne và Chim Weizmann (1874- 1952) một nhà hóa học làm việc tại Manchester. Ta có thể tìm thấy hệ tư tưởng của chủ nghĩa Zion trong A *Guide to the Perlexed* (1851) trong những bài đầy thuyết phục của cuốn sách nhỏ *Autoemancipation* (1882) được viết bởi Leo Pinsker, một bác sĩ từ Odessa và trong cuốn *Der ludenstaat* (1896) của Herzl.

Từ buổi đầu, những chia rẽ sâu sắc đã tách cánh tôn giáo của chủ nghĩa Zion - *Mizrachi* hay "trung tâm tinh thần" - khỏi những người theo chủ nghĩa dân tộc thế tục đang chiếm ưu thế. Những khác biệt chua chát cũng tách rời cánh xã hội, dựa trên đảng Poalei Zion (Những Người Lao Động Của Zion) của David Gruen, còn gọi là Ben-Gurion (1886-1973), người xuất thân từ Plock bên sông Vistula, từ những người Do Thái theo chủ nghĩa dân tộc toàn diện đã một cách thích đáng nổi lên trong nhóm của Vladimir Jabotinsky (1880-1940). Họ cùng chia sẻ một điều là sự tin chắc rằng đời sống của người Do Thái tại châu Âu đang trở nên khó có thể chịu nổi. Trong thời gian đó, tương lai của chủ nghĩa Zion hướng đến ba điều lớn lao không thể lường trước - mức độ gia tăng của chủ nghĩa bài Do Thái, sự cấp tiến hóa của đông đảo người Do Thái tại Đông Âu và những cuộc thương thuyết để có một dải đất thích hợp. Không một người nào

theo chủ nghĩa Zion tin rằng sớm có giải pháp. Những cuộc thương thuyết để có một quê hương không mang lại nhiều kết quả. Những cuộc yết kiến của Herzl với vua Hồi Ottoman trong 1901-1902 không mang lại kết quả và năm 1903, việc người Anh trao cho người Do Thái một vùng đất đai cao nguyên Kenya của Đông Phi khiến WZ0 chia rẽ từ trên xuống dưới. Kinh nghiệm sau cùng này củng cố niềm tin rằng giấc mơ của những người theo chủ nghĩa Zion không thể bị tách khỏi "đất Israel" mang tính lịch sử tại Palestine, về mặt đó, không một tiến bộ nào có thể đạt được cho đến khi người Anh xâm chiếm Jerusalem trong năm 1916 và nối tiếp theo là Tuyên bố Balfour.

Chủ nghĩa bài Do Thái, theo nghĩa "căm ghét người Do Thái" là một chủ nghĩa có tính đặc hữu trong suốt lịch sử châu Âu. Những nguyên nhân của nó được xếp vào nhiều loại: tôn giáo, kinh tế, xã hội, văn hóa. Nhưng nó chủ yếu là một hội chứng tâm lý xấu xa trong đó kiểu mẫu sẵn có về người Do Thái là tiền đề của những cáo buộc về mưu mô và phản bội. Nó biến cộng đồng Do Thái thành cái bung xung, kiểu mẫu lý tưởng của mọi thứ xấu xa. Những than hồng âm ỉ của nó luôn cháy đỏ, bốc lửa rồi lụi đi trong những cách thức khó có thể giải thích. Tuy vậy, vào cuối thế kỷ 19, nó được thổi bùng lên bởi những cuộc di dân, qua đó nhiều người châu Âu đã có dịp, lần đầu tiên, tiếp xúc với người Do Thái; và bởi những hoàn cảnh trái ngược, đặc biệt trong những thành phố đang phát triển; và bởi làn sóng đang dâng lên của chủ nghĩa dân tộc, khiến nhiều người không chấp nhận tính đa dạng văn hóa và dân tộc. Chủ nghĩa bài Do Thái trỗi dậy và lộ diện trong những pogrom tại Nga, trong vụ án Dreyfus tại Pháp và trong "Tuyên Bố Của Các Trưởng Lão Của Zion."[796]

Mặt khác, quan điểm tự do thì cho rằng sự kiên trì và giáo dục sẽ loại bỏ những va chạm vì bất đồng ý kiến đang nổi trội. Những cộng đồng Do

Thái hội nhập tốt - như Hội Anh-Do Thái tại London - thấy rằng, nhằm đạt được những mục tiêu chính trị nên những người theo chủ nghĩa Zion đã thổi phồng quá đáng chủ nghĩa bài Do Thái cho các mục tiêu chính trị. Năm 1911, quan điểm được thể hiện, ví dụ như trong *Encyclopaedia Britannica,* là: "Khi chủ nghĩa bài Do Thái đi qua, thì chủ nghĩa dân tộc Do Thái sẽ biến mất."[797] Đó là điều cần ghi nhận, vì cả chủ nghĩa bài-Do Thái lẫn chủ nghĩa dân tộc Do Thái đều phải lớn mạnh. Xét ở một mức độ thì chúng nuôi dưỡng nhau.

Đời sống chính trị Do Thái cấp tiến đặc biệt phát triển mạnh giữa đông đảo những người Do Thái sống tại Đông Âu. Chủ nghĩa Zion chỉ là một trong những chiều hướng đang tranh đua. Lên án mọi hình thức của chủ nghĩa dân tộc trong đó có chủ nghĩa Zion, chủ nghĩa cộng sản cách mạng đã kết nạp được đông đảo những người Do Thái, hay đúng hơn là những người ngoài-Do Thái. Họ hình thành một phần quan trọng của hiện tượng được gọi là "Do Thái không-Do Thái"[798]. *Bund* hay Liên Đoàn Những Người Lao Động Do Thái theo chủ nghĩa xã hội hướng đến cải thiện điều kiện sống của người Do Thái trong những xã hội mà họ đang sinh sống; liên đoàn này chống cả những người theo chủ nghĩa Zion lẫn những người cộng sản.

Đến đây, có một vấn đề đáng ngạc nhiên là tại sao người Do Thái châu Âu đã có một đóng góp rất lớn lao vào mọi phương diện của văn hóa và sự thành tựu của châu Âu. Diễn biến này đã gây nên sự ganh ghét lẫn ngưỡng mộ và trở thành một đề tài được nghiên cứu rộng rãi. Dĩ nhiên năng lực của người Do Thái đã chạm đến sự nhạy cảm của những người bảo vệ chiến tuyến sau cùng của văn minh Thiên Chúa giáo châu Âu và chạm đến những người thiếu tự tin, cảm thấy mình bị đe dọa bởi sự thành công của những "người tứ xứ không gốc rễ" và "những người nước ngoài". Rõ ràng,

sự thành công của người Do Thái có liên quan đến đam mê học hỏi của họ, vốn bám rễ trong việc nghiên cứu kinh Torah, giúp họ dễ dàng học ngoại ngữ, luật pháp hoặc khoa học. Nhưng điều đó cũng liên quan đến những biên giới của tri thức và thông tin đang mở rộng, nơi người dân với những tiếp xúc quốc tế thì hơn hẳn đồng bào họ đang ru rú tại quê hương.[799]

Trong một số đường lối quan trọng, chủ nghĩa đế quốc châu Âu cuối thế kỷ 19 đã khác với những loại hình trước đó của nó. Nó là một phần của sự tranh giành toàn cầu nhằm làm chủ những xứ sở có thể khai thác còn sót lại. Hiển nhiên, những tài nguyên của thế giới là có hạn vì thế các quốc gia tạo dựng đế quốc thuộc địa đã nhanh chóng giành ưu thế thường xuyên và những quốc gia chậm trễ sẽ bị loại ra khỏi cuộc "Phân Chia Lần Thứ Nhất". Trong hai thập niên, bắt đầu từ năm 1875, trên một phần tư diện tích đất liền của trái đất đã nằm trong tay sáu cường quốc châu Âu. Các thuộc địa được xem như là một phần không thể tách rời của những nền kinh tế công nghiệp tiên tiến. Nguồn cung cấp nguyên liệu thô. Lao động rẻ và bán thành phẩm được trù hoạch nhằm tối đa hóa lợi nhuận của "mẫu quốc". Đã có một bước nhảy vọt cả về chất lượng và số lượng trong sự khai thác dữ dội. Trong con mắt của một số người, trong đó có những người Marxist, sự tranh giành các tài nguyên thuộc địa dứt khoát dẫn đến xung đột quốc tế. Cuốn *Chủ Nghĩa Đế Quốc, Hình Thái Cao Nhất Của Chủ Nghĩa Tư Bản* (1916) của Lenin là tác phẩm điển hình bàn về vấn đề này.

Chủ nghĩa đế quốc chính trị và kinh tế được phục vụ bởi một sứ mệnh có chủ ý nhằm "Âu hóa" các thuộc địa theo hình ảnh của các mẫu quốc. Trong lĩnh vực này, các nhà truyền giáo Kitô là một thành phần quan trọng, tuy quan hệ của họ với các thế lực chính trị và với các công ty thương mại hiếm khi là quan hệ trực tiếp. Không như những người trước họ - những

nhà truyền giáo người Tây Ban Nha tại châu Mỹ, họ thường hướng nhiệm vụ vào những phạm vi rộng, bao gồm y khoa, giáo dục có tính thế tục, những cải cách hành chính và cách tân kỹ thuật.

Các đế quốc tìm cách khai thác tiềm lực quân sự của các thuộc địa. Việc đưa các binh đội thuộc địa sang châu Âu cũng lạ lùng chẳng khác chi sự xuất hiện trước đó của binh sĩ châu Âu tại hải ngoại.

Vì bản đồ thế giới đã mở rộng một cách nhanh chóng, nên những người châu Âu theo chủ nghĩa đế quốc buộc phải tập trung sự chú ý vào mức độ đang co rút lại của những mục tiêu. Vừa thoát khỏi chế độ thuộc địa là những người Hoa Kỳ. Trong thời kỳ sớm của chế độ này, hầu hết châu Á đều đã bị khuất phục. Vào thập niên 1880 chỉ còn châu Phi, Đông Dương, Trung Hoa và các hải đảo Thái Bình Dương là còn sót lại.

Có những khác biệt quan trọng cần phải được làm rõ trong những chế độ thuộc địa khác nhau. Anh là đế quốc đã nắm giữ vùng lãnh thổ thuộc địa rộng lớn nhất với một lực lượng quân sự tối thiểu. So với số quan chức của Áo tại Prague thì số quan chức của Anh tại Delhi ít hơn, trong khi cai trị một dân số gồm 400 triệu người Ấn. Mọi lãnh thổ rộng lớn mà di dân Anh đã đến định cư đều được ban cho qui chế tự trị - Canada năm 1867, Australia năm 1901, New Zealand và Newfoundland năm 1907, Nam Phi năm 1910. Ngược lại, đế quốc Pháp theo chính sách sáp nhập. Các tỉnh của Algeria và Tunisia được sát nhập vào nền hành chính của Pháp. Sự di dân của người Pháp sang Bắc Phi được chính thức khuyến khích. Truyền thống trung ương tập quyền đó gần giống với Nga hơn với Anh. Và nó đã gây ra biết bao vấn đề khi đến lúc những mối ràng buộc đó bị cắt đứt.

Trong một thời gian dài đáng ngạc nhiên, châu Phi, "Lục Địa Đen" đã giữ nguyên những bí ẩn địa lý của nó. Từ thời cổ đại, người châu Âu đã thành lập những vùng định cư tại vùng bờ biển miền bắc. Nhưng chỉ đến

1888, người ta mới có thể xác định một cách đúng đắn đầu nguồn của sông Nile. Cho đến thập niên 1870, những nhà thám hiểm như David Livingstone vẫn còn phải thua cuộc. Khác với những gì mà người châu Âu đã nghĩ, châu Phi là một châu lục có tôn giáo và chính quyền có tổ chức; và rất nhiều ngôn ngữ và văn hóa khác nhau của họ cho thấy rằng họ không phải là những người sơ khai Thời Đồ Đá. Tuy vậy, sự "tranh giành châu Phi" đã diễn ra với giả định cho rằng vùng đất và những người dân đó đang cần được chiếu cố. Như trường hợp của người Aztec và người Inca, chính sự khác biệt trong kỹ thuật quân sự đã khiến cho người châu Phi không thể chống cự, kể cả những vương quốc đáng nể của Tây Phi. Abyssinia là đế chế bản địa duy nhất đã duy trì được độc lập, có thể là vì nó đã gia nhập Thiên Chúa giáo Coptic (giáo hội Thiên Chúa ở Ai Cập và Ethiopia).

Vốn có một nền văn minh cổ xưa nhất thế giới, Trung Hoa có một hoàng đế được các chính quyền châu Âu công nhận. Do đó, việc chiếm làm thuộc địa theo kiểu châu Phi không được chấp nhận; do đó việc thuê đất và các nhượng quyền mậu dịch trở thành nhật lệnh. Và cũng chính vì thế mà năm 1901, triều đình Trung Hoa phải chịu sự đồng bảo hộ của các cường quốc châu Âu. Thời kỳ tủi nhục này tạo ra một lực đẩy để mười năm sau đó hình thành Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và những khởi đầu của lịch sử Trung Hoa hiện đại.

Nhật Bản, láng giềng của Trung Hoa, cho đến 1855 vẫn hoàn toàn khép kín trước ảnh hưởng bên ngoài; nhưng nước này đã học hỏi và am hiểu cốt lõi của những đường lối châu Âu đến mức chỉ trong một thời gian ngắn nó đã có thể trở thành một đế chế thực dân, trước tiên tại Triều Tiên và sau đó tại Mẫn Châu. Việc Nhật Bản đánh bại Nga trong chiến tranh 1904-1906, cả trên đất liền lẫn trên biển, đã khiến cho thế giới phải sửng sốt và xói mòn những ảo tưởng được người châu Âu ấp ủ.

Còn sót lại sau cùng là những hải đảo Thái Bình Dương. Những đoạn cuối trong câu chuyện đế chế chứng kiến Đức xâm chiếm Tây Samoa (1898), Hoa Kỳ chiếm Hawaii (1900) trong khi một chủ quyền chung Anh-Pháp được thiết lập tại New Hebrides (1906).

Nếu chủ nghĩa đế quốc châu Âu, qua "Âu hóa", đã cung cấp một trong những kinh nghiệm có tính định hình mạnh mẽ của thế giới hiện đại nói chung, thì nó cũng khiến cho chính châu Âu phải chịu một loạt những căng thẳng và ảnh hưởng. Nó đã chia các quốc gia châu Âu vào loại đã chứng tỏ là *imperiumgidtig* hay "xứng đáng là đế quốc" và những quốc gia không thuộc loại đó, trong khi đưa thêm một bậc vào loại xưa hơn của các quốc gia "có tính lịch sử" và những quốc gia "không có tính lịch sử". Nó đã mang lại một sự gia tăng sức mạnh đáng kể cho các nền kinh tế và từ đó cho tiềm năng quân sự, của những quốc gia đã tạo dựng đế quốc, làm nghiêng cán cân chiến lược về phía có lợi cho Tây Âu. Nó làm cho châu Âu trở nên quen thuộc hơn với những văn hóa không-Âu và với những sản phẩm "thuộc địa". Trong một số trường hợp, như tại Anh, nó làm cho người dân nước này trở nên quen thuộc với Tây Tạng hoặc với Bechuanaland hơn với những láng giềng châu Âu của họ. Tuy vậy, nó cũng củng cố những thiên kiến mang tính chủng tộc và tôn giáo, tạo ra những hàng rào và phức cảm tồn tại lâu dài như chính đế quốc.[800]

Như được tiên đoán bởi những người bi quan, những xung đột thuộc địa bắt đầu xảy ra vào đầu thế kỷ. Năm 1898, xung đột suýt xảy ra giữa Anh và Pháp khi các đạo quân viễn chinh của hai nước đối diện nhau tại Fashoda, Sudan. Trong 1899-1902, cuộc chiến của Anh chống hai Cộng hòa Boer tại Nam Phi đã trở nên phức tạp do Đức ủng hộ người Boer. Trong năm 1906 và một lần nữa vào năm 1911, quân Pháp trong khi tìm cách kiểm soát Morocco đã nã súng vào những người Đức tích cực phản

đối. Nhưng do một loại "chính sách mở cửa" cho những quyền lợi thượng mại đã được áp dụng tại Trung Hoa và tại Morocco nên không một xung đột nào tại thuộc địa đưa đến một cuộc chiến tranh toàn diện.

Sức mạnh hải quân là bí quyết thành công của đế quốc. Tàu chiến có liên quan đến việc làm chủ những quyền lợi thương mại theo một cách thức mà các đạo quân trên bộ không thể thực hiện. *The Influence of Sea Power upon History,* 1660-1783 (1890), là một công trình nghiên cứu có tính kinh điển được thực hiện bởi Đô đốc Hoa Kỳ, Alfred Thayer Mahan. Vấn đề đã nổi bật lên trong năm 1898. Trong năm đó, khi xảy ra Chiến tranh Tây Ban Nha-Hoa Kỳ, Hải quân Hoa Kỳ đã tước của Tây Ban Nha một chuỗi những thuộc địa còn lại của nó, từ Cu-ba đến Philippines. Cũng trong thời gian này, bộ trưởng Bộ Chiến Tranh của Đức là von Tirpitz đã có một quyết định chiến lược là khởi xướng một chương trình đóng tàu và thách thức hạm đội Dreadnoughts của Anh. Cuộc chạy đua vũ trang đã bắt đầu.

Đế chế Nga là một con thú phi thường. Những nhược điểm hiển nhiên của nó được bù đắp bởi một dự trữ xem chừng không bao giờ cạn kiệt của sức mạnh và năng lượng. Từ lâu, nó đã được xác định bởi Alexis de Tocqueville và những người khác, như là cường quốc duy nhất trong tương lai có thể thách thức Hoa Kỳ. Nó sở hữu một lãnh thổ quốc gia đã được hợp nhất rộng lớn nhất thế giới, nó là đế chế đông dân nhất châu Âu và có quân đội đông nhất thế giới. Nó là nguồn xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp và khoáng sản chính của châu Âu và là nước hàng đầu tiếp nhận đầu tư nước ngoài, về mặt văn hóa, truớc đó không lâu, Nga đã nổi lên như một vì sao rực rỡ trên bầu trời châu Âu. Ngôn ngữ Nga, mà những truyền thống văn học trước đó còn giới hạn, đã phát triển và đột ngột đạt tới độ chín. Pushkin, Lermontov, Tolstoy, Dostoevsky và Chekhov là những tên tuổi trong số những khổng lồ của của văn học thế giới. Với

Mussorgsky, Tchaikovsky, Rimsky-Korsakov, âm nhạc Nga đạt đến đỉnh cao không thể vượt qua. Dẫn đầu trong lĩnh vực ballet và kịch nghệ là ballet Nga và trường phái Stanislavsky, về mặt xã hội, Nga vẫn còn là một xa hội nông dân lạc hậu với tàn dư của chế độ nông nô. Nhưng trong con mắt của người châu Âu, hầu hết những lạc hậu với tàn dư của chế độ nông nô của Nga đã bị che khuất bởi sự xa hoa lộng lẫy của triều đình Sa Hoàng và bởi đông đảo những nhà quí tộc, thương nhân, nghệ sĩ và các trí thức Nga đã hội nhập vào mọi khía cạnh của đời sống châu Âu. Về mặt chính trị, Nga được cho là đã thực hiện một bước cởi mở, tự do quan trọng sau năm 1905; vấn đề các dân tộc phần lớn đã lắng xuống. Ổn định là điều cần thiết hơn hết thảy; những khủng hoảng quốc nội đã liên tục bị khơi dậy bởi những cuộc chiến ở ngoài nước. Điều mà nước Nga cần để biến tiềm năng lớn lao của nó thành hiện thực là một nền hòa bình lâu dài tại châu Âu. (Chernobyl)

Đế chế Đức, mà giờ đây không còn nữa, là đất nước cảm thấy mình bị lừa gạt nhiều nhất qua trải nghiệm đế chế. Xét theo nhiều mặt, nó là khuôn mẫu của một quốc gia thế kỷ 19 - hiện đại, khoa học, dân tộc, thịnh vượng và hùng mạnh. Nhưng nó chẳng khác gì một cỗ máy tuyệt vời có các bánh xe bị long - một cỗ máy bắt đầu rung chuyển, quá nóng và cuối cùng khi nổ tung, nó làm sụp đổ toàn bộ xí nghiệp. Dưới triều Wilheim II (trị vì 1888-1918) Đức có một vẻ ngạo mạn và hung hăng. Tiến trình công nghiệp hóa dữ dội của Đức đã xuất hiện chậm hơn Anh và Pháp. Sự thống nhất chính trị chỉ đến vào khoảng năm 1871. Hệ quả là đế quốc thực dân Đức không có những tầm cỡ tương xứng với sự kiêu hãnh và lòng dũng cảm của nó. Những ý tưởng của Đức về *Lebensraum,* hay “không gian sinh tồn”, trước tiên đã được nêu lên cùng với những thuộc địa khiêm tốn của nó. Khách quan mà nói, tình thế bất lợi của Đức được tưởng tượng nhiều hơn là có thật: sự xâm nhập của kinh tế Đức vào những vùng kề cận tại Đông Âu là

một sự bù đắp, còn tốt đẹp hơn là sở hữu những thuộc địa xa xôi. Tuy vậy, về mặt tâm lý, Đức cảm thấy rất bực bội và không bằng lòng.

Chủ nghĩa hiện đại. Sự bất ổn chính trị của châu Âu đã tỏ ra tương xứng với những xu hướng văn hóa của fin de siècle (cuối thế kỷ), những xu hướng thường được gộp vào một từ chứa đựng nhiều điều là chủ nghĩa hiện đại. Chủ nghĩa hiện đại có liên quan đến một loạt những đoạn tuyệt với truyền thống và chúng vượt ngoài dòng tăng giảm đều đặn và thông thường của xu hướng tri thức mới nhất. Như một nhà phê bình đã viết, "Mục tiêu của năm thế kỷ nỗ lực của châu Âu đã bị bỏ rơi một cách công khai".[801] Chủ nghĩa hiện đại tác động đến mọi ngành nghệ thuật và nó thường được các lý thuyết gia đưa vào tương liên với những phát triển cơ bản khác của thời kỳ, đáng kể là với tâm lý học Freud, thuyết tương đối của Einstein, kể cả với đời sống chính trị của những người theo chủ nghĩa vô chính phủ. Dẫu có là phản ánh trực tiếp hay không những căng thẳng chính trị và xã hội, vẫn có một điều chắc chắn là nó được kèm theo bởi một cảm giác bất ổn sâu sắc.

CHERNOBYL

Chernobyl, một thành phố nhỏ bên sông Pripet tại Ukraina, 20 verst (đơn vị đo chiều dài của Nga, bằng 1067 mét) kể từ hợp lưu của sông Dnieper và 120 kể từ Kiev. 6483 cư dân - Chính Thống giáo 2160; tín đồ Thời Cựu 566; Công giáo 84; "Do Thái" 3683. Thuộc sở hữu của Bá tước Wladyslaw Chodkiewicz, lâu dài của vùng được xây dựng trên một ngọn đồi nhìn xuống ba dòng sông, cư dân thành phố sinh sống bằng nghề đánh cá, buôn bán trên sông và trồng hành."

Đoạn trên được trích từ cuốn Từ điển Địa lý của Ba Lan, xuất bản năm 1880, nhưng không in tên sách nhằm qua mặt chế độ kiểm duyệt

của Sa Hoàng. Mục từ của cuốn từ điển này gồm đầy đủ tên của các thành phố và làng từ lâu thuộc Khối Cộng Đồng Ba Lan. Chernobyl là điển hình của những thành phố có đất đai rộng lớn đã từng là một phần của Ba Lan và sau đó trở thành một phần của Đế chế Nga và rồi của Liên Xô. Các cư dân Do Thái của Chernobyl gọi nơi này là shtetl của họ. Qua nhiều thế kỷ, các địa chủ Balan, các nông dân Ruthenia và thị dân Do Thái cùng sinh sống bên nhau.

Lần đầu tiên Chernobyl xuất hiện trong một hiến chương là vào năm 1193, được mô tả là nơi có nhà nghỉ để đi săn của Hoàng thân xứ Ruthenia là Rostislavitch. Thời gian sau đó, nó được đưa vào Đại công quốc Lithuania, nơi nó trở thành một làng năm dưới sự cai trị trực tiếp của triều đình. Lâu đài của Chernobyl đã được xây dựng nhăm chống lại những cuộc cướp phá của người Tartar. Năm 1566, ba năm trước khi ba tỉnh Ukraina của Đại công quốc được chuyển giao cho vương quốc Ba Lan, Chernobyl được cấp vĩnh viễn cho Filon Kmita, một đại úy của kỵ binh hoàng gia, người sau đó đã tự đặt cho mình cái tên "Kmita Czarnobylski". Theo thời gian, qua hôn nhân, nó được trao vào tay nhà Sapieha và trong năm 1703 vào tay nhà Chodkiewicz. Sau khi Ba Lan bị chia cắt lần thứ hai trong năm 1793, nó bị sáp nhập vào đế chế Nga.

Chernobyl có một lịch sử tôn giáo rất phong phú. Hình thành một đa số tuyệt đối, cộng đồng Do Thái đã được nhập vào xứ này bởi Filon Kmita để họ quản lý việc cho thuê đất trong chiến dịch của Ba Lan nhằm thành lập vùng di dân. Sau đó, cộng đồng Do Thái có cả những tín đồ Do Thái giáo Chính Thống cũng như những người thuộc dòng tu thần bí khổ hạnh Do Thái giáo (Hasidic). Giới nông dân Ruthenia của vùng này thì sau 1596 theo Công giáo Hy Lạp (phái Hợp Nhất), chỉ để sau đó bị Sa Hoàng buộc cải đạo sang Chính Thống giáo Nga. Nhà thờ và tu viện dòng Dominican tại đây được Lukasz Sapieha thành lập năm

1626, khi Phản Cải Cách Tôn Giáo đang ở đỉnh điểm. Vào thời đó, Chernobyl rõ ràng là một nơi của khoan dung để có thể trú ẩn. Tại đây có một nhóm Công giáo Thời cựu đã chống đối những chỉ dụ của Công Đồng Trent, tựa như thế kỷ 17 đã chứng kiến nhóm Raskolniki hay Những tín đồ Thời Cựu đến từ Nga. Tất cả họ đều đã trốn chạy những kinh hoàng tồi tệ nhất của cuộc nổi dậy của Khmyel'nytsky trong 1648-1654 và trong 1768-1769, khi một trong những nhà lãnh đạo của phe nổi dậy là Bondarenko bị bắt và hành quyết một cách man rợ bởi những khinh kỵ binh của Chodkiewicz. Năm 1832, nhà cầm quyền Sa Hoàng tịch biên tu viện dòng Dominican và năm 1852 đến lượt nhà thờ của nhóm Raskolniki.

Kể từ 1880, Chernobyl đã chứng kiến nhiều thay đổi. Năm 1915, nó bị quân Đức chiếm đóng, và trong nội chiến tiếp theo nó là bãi chiến trường của quân Bolsheviks, Bạch Nga và Ukraina. Trong Chiến tranh năm 1919-1920, nó bị đánh chiếm trước tiên bởi quân Ba Lan và sau đó bởi kỵ binh Hồng Quân. Từ 1921, nó được sáp nhập vào Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Ukraina. Năm 1936, người dân Ba Lan bị đưa đi nơi khác. Cộng đồng Do Thái bị giết bởi phát - xít Đức trong cuộc chiếm đóng năm 1941-1944. Hai mươi năm sau đó, Chernobyl là nơi xảy ra vụ nổ của một trong những nhà máy điện nguyên tử đầu tiên của Liên Xô. Từ năm 1991, nó thuộc Cộng hòa Ukraina.

Cái tên Chernobyl/ Czarnobyl/ được lấy từ một trong những từ của tiếng Slav dùng để chỉ cây ngải đắng (artemisia), loài cây phát triển quanh những đầm lầy. Trong Thánh Kinh, cây ngải đắng được dùng đồng nghĩa với sự đắng cay khổ nhục và do đó có nghĩa là sự thịnh nộ của Thiên Chúa:

Từ trời rơi xuống một ngôi sao lớn cháy như đuốc. Sao rơi xuống

một phần ba sông ngòi và xuống các nguồn nước. Tên ngôi sao là Ngải Đắng. Một phần ba nước hóa thành ngải đắng và có nhiều người chết vì thứ nước đã hóa đắng ấy.

Với những ai đọc Tân ước theo nguyên bản thì vụ nổ nhà máy điện nguyên tử tại Chernobyl ngày 26 tháng Tư 1986 chắc chắn là đã xuất phát từ sự thịnh nộ của Thiên Chúa.

Friedrich Wilhelm Nietzsche (1844-1900), một người Đức xuất sắc và bất ổn, giáo sư tại Basle, là người đã nói lên nhiều tư tưởng gây sốc nhất của thời đại. Ông đã từng mô tả triết gia là một "khối chất nổ" và trong *Zarathustra đã nói như thế* (1883-1884), *Từ Bảng Phả Hệ Của Đạo Lý* (1887), *Hoàng Hôn Của Các Vị Thần* (1889) và *Ý Chí Hùng Mạnh* (1901), ông làm nổ tung những thái độ chấp nhận. Ông thóa mạ Thiên Chúa giáo, chế độ dân chủ và những chuẩn mực đã được chấp nhận của đạo lý. Ông giải thích: "Luân lý đạo đức là bản năng bầy đàn trong cá nhân". Và "tôn giáo là một thế giới hoàn toàn hư cấu". Vì thế, thay vào đó, "Ta dạy ngươi làm Siêu Nhân". Còn táo tợn hơn, ông loan báo: "Thượng Đế đã chết". *Cái chết của Thượng Đế được* cho là một sự kiện có tính giải phóng.

Điều mà Nietzsche rao giảng là đời sống chẳng có nghĩa gì ngoài việc làm chủ của kẻ mạnh. Những kẻ thù của Nietzsche đã xem ông như nhà tiên tri của sự xấu xa và sự phi lý. Đối với triết học, Nietzsche có một vị thế chẳng khác chi Kierkegaard đối với thần học. Cả hai đều là những nhà tiên phong của chủ nghĩa hiện sinh". "Thiên Chúa giáo đã dứt khoát thấy rằng thế giới là xấu xa và tồi tệ và nó làm cho thế giới xấu xa và tồi tệ"[802]. Lãnh đạo một đảng của những người định cư "Aryan" tại Nueva Germania, Paraguay, năm 1886, Elizabeth Nietzche-Foerster (1846-1935), em gái của F. Nietzsche nuôi dưỡng và phổ biến những tư tưởng của người anh quá cố. Là bạn của Wagner và Mussolini, bà thần tượng hóa những đảng viên

Quốc Xã và liên kết tên của Nietzsche với thuyết chủng tộc thượng đẳng, với chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và chủ nghĩa bài-Do Thái. Khi bà qua đời, trong số những người tham dự tang lễ của bà, có cả Hitler.[803]

Từ quan điểm xã hội học, những quan điểm của Nietzsche có thể được xem như là sự méo mó trí thức trước sự nổi lên của đông đảo quần chúng đã biết chữ và của văn hóa đại chúng nói chung. Những quan điểm đó được đón nhận bởi một tập hợp quốc tế của những nghệ sĩ và nhà văn mong muốn củng cố những hàng rào giữa "văn hóa cấp cao" và "văn hóa cấp thấp" nhằm duy trì vai trò của giới quí tộc tự phong trong lĩnh vực tư tưởng. Như thế, họ trở nên thích hợp với chủ nghĩa hiện đại mà một trong những hấp dẫn chính của nó là ở chỗ nó khó hiểu đối với giới bình dân. Gần đây, một nhà phê bình đã viết: "Sự hấp dẫn lớn lao của những tư tưởng của Nietzsche giữa những người trí thức của đầu thế kỷ 20 cho thấy nỗi hoảng sợ về sự đe dọa mà đại chúng đã dấy lên".[804]

Nhìn lại, ta thấy tính khốc liệt trong sự khinh miệt mà Nietzsche và những người ngưỡng mộ ông đã dành cho "đại chúng" là điều gây sửng sốt nhất. Trong *Ý Chí Hùng Mạnh,* Nietzsche kêu gọi "một sự tuyên chiến của những con người ở đẳng cấp cao đối với đại chúng... Đại đa số con người đều không có quyền tồn tại". Trong một lá thư viết năm 1908, D. H. Lawrence - vừa mới phát hiện Nietzsche trong Thư viện Công cộng Croydon - đã thực sự mường tượng về một phòng hơi ngạt dành cho những người không cần thiết:

> *Nếu có cách, tôi sẽ xây một phòng hơi độc lớn như Cristal Palace, với một ban nhạc trỗi lên những giii điệu dịu dàng; rồi tôi sẽ xuống phố và đưa họ vào, tất cả những người đau yếu, bệnh tật, què quặt; tôi sẽ dẫn dắt họ một cách dịu dàng và hẳn họ sẽ mỉm cười, một nụ cười biết ơn, chán ngán và ban nhạc sẽ dịu dàng tấu bản Hợp xướng Hallelujah.*[805]

Đoạn trên đã được viết trước khi có trại tập trung Auschwitz ba mươi năm và nó đã xuất phát từ một người Anh. Tương tự như thế là những tư tưởng của H. G. Wells (1866-1946), một người theo chủ nghĩa xã hội, nhìn xa trông rộng, một trong những nhà văn nổi tiếng của thời đại, tác giả của *Cỗ Máy Thời Gian* (1895), *Thế Chiến* (1898). Trong *Những Tiên Liệu* (1902), ông tỏ ra là người nhiệt tình ủng hộ ưu sinh học, một ngành khoa học hướng đến sự cải thiện giống nòi của loài người và đòi hỏi phải loại bỏ những kẻ yếu kém, thấp hèn và những loại người không ai ưa. Ông nêu lên câu hỏi: "Và Tân Cộng Hòa sẽ xử lý ra sao đối với những chủng tộc cấp thấp, sâu bọ của thế giới văn minh?". Dĩ nhiên, điểm quan trọng cần phải nhớ đó là "đại chúng" như bị chửi rủa bởi những người bôi bác nó, là chưa hề và không hề tồn tại. "Ta có thể trông thấy những đám đông; nhưng đại chúng - tổng số những đám đông có thể có, (là) đám đông trong khía cạnh siêu hình của nó... một ẩn dụ... đưa những người khác vào một kết khối... (và) phủ nhận cá tính của họ, cái cá tính mà chúng ta gán cho chúng ta và cho những người mà chúng ta biết."[806]

Cũng trong thời kỳ đó, sự thách thức của chủ nghĩa Marx đã sản sinh nhiều cuộc tranh luận trí thức vượt quá những hạn hẹp của đời sống chính trị. Chẳng hạn những quan điểm trong buổi đầu về chủ nghĩa duy vật lịch sử đã tạo ra sự thôi thúc cho "Triết Học Tinh Thần" được triển khai bởi nhà văn người Neapoli là Benedetto Croce (1866-1952). Công trình của Croce trong *Thẩm Mỹ Học* (1902), trong *Logic Học* (1905), và trong *Lý Thuyết về Phương Pháp Biên Chép Sử* (1917) được kèm theo những nghiên cứu lịch sử về Naples, về châu Âu cận đại và về Italy đương đại. Loại bỏ cả siêu hình học lẫn tôn giáo, Croce nhấn mạnh đến vai trò của trực giác và tầm quan trọng của lịch sử trong nghiên cứu về sự tiến hóa của tinh thần. Thành lập năm 1903, tờ báo *Critica* của Croce là một cái bệ cho những tư tưởng của ông trong nửa thế kỷ. Vào cuối đời, Croce trở thành

nhà lãnh đạo trí thức của phe chống chủ nghĩa phát-xít Italy.

Là một bác sĩ người Áo, Sigmund Freud (1856-1939), là người đề ra lý thuyết và thực hành phép trị bệnh bằng phân tích tâm lý (phân tâm học). Công trình của ông có ảnh hưởng sâu sắc không chỉ đối với các ngành tâm lý học và tâm thần học đang hình thành, mà còn đối với mọi ngành của khoa học nhân văn có liên quan đến những hoạt động của tâm trí và nhân cách. Khởi sự từ phương pháp thôi miên, ông thăm dò những tiến trình vô thức qua đó tâm trí con người bảo vệ chính nó trước những áp lực bên ngoài và bên trong. Đặc biệt, ông đã khám phá vai trò của tính dục trong đời sống tiềm thức và của sự đè nén trong quá trình hình thành các chứng bệnh thần kinh và tâm thần. Sự công bố *Diễn Giải Các Giấc Mơ* (1900) của Freud thu hút nhiều môn sinh và chẳng bao lâu sau họ thành lập Hội Phân tâm học Quốc tế. Tuy vậy, theo sau đó là sự bất đồng quan điểm, nhất là khi một người đã cộng tác trong thời kỳ đầu với Freud là Cari Jung (1875-1961) đề ra khái niệm "vô thức tập thể" trong cuốn *Tâm Lý Học Của Tiềm Thức* (1912) cùng với sự phân biệt giữa những tính cách hướng nội và hướng ngoại. Trong *Văn Minh Và Những Bất Mãn Của Nó* (1930), Freud lập luận rằng sự kiềm chế dục vọng mà những xã hội đã phát triển đòi hỏi phải có trong đời sống khiến cho hạnh phúc là điều hầu như không thể có. Do sự nổi lên của Quốc Xã Đức, ông buộc phải trốn sang Anh năm 1938. Vào lúc đó, phân tâm học đã có nhiều xu hướng và nhiều nhà phê bình; nhưng nó đã thiết lập một chiều kích mới trong nhận thức của con người về chính mình: "Cái Tôi không phải là chủ nhân của ngôi nhà của chính nó".[807]

Là một phong trào nghệ thuật, *Suy Đồi,* có thể được xem như một nhánh thuộc thời kỳ muộn của chủ nghĩa lãng mạn. Trong tiến trình phát triển, mặc dầu với những tai tiếng bất tận, nó đã cống hiến một số kiệt tác

có tính sáng tạo nhất của văn hóa châu Âu. Ta có thể tìm thấy mối liên kết của nó với những người mở đường cho Chủ nghĩa lãng mạn qua Charles Baudelaire (1821-1867), người đã dịch các tác phẩm của De Quincey và Poe sang tiếng Pháp. Sau đó, tập thơ *Les Fleurs du Mal* (Hoa Ác) (1857) của Baudelaire được xem như là tuyên ngôn của thi ca tượng trưng, một phong cách hướng đến tìm kiếm “những tương ứng của trật tự và cái đẹp ẩn khuất bên dưới bề mặt xấu xí của hiện thực.

La Nature est un temple ou de vivants piliers

Laissent parfois sortir de confuses paroles;

L’homme y passe à travers des forêts de symboles

Qui le regardent avec des regards familiers.

(Thiên nhiên là một ngôi đền với những cột trụ sống động/ đôi khi thốt ra những lời tối nghĩa;/ Nơi con người ngang qua khu rừng của những biểu tượng/ đang nhìn bằng ánh mắt thân quen)[808]

Trong tập *Mời Gọi Lãng Du,* Baudelaire lên đường đến một thiên đường tưởng tượng, “nơi mọi thứ đều là trật tự và là cái đẹp, sự tráng lệ, tĩnh lặng và thú vị” - Những người nối tiếp Baudelaire, đặc biệt là Paul Verlaine (1844-1896) và Arthur Rimbaud (1854-1891) đã đạt được những hiệu ứng mới mẻ trong thi ca, điều đã có trong ngôn ngữ hình ảnh của những họa sĩ trường phái Ấn tượng mà họ là những người trước tiên ngưỡng mộ:

Les sanglots longs

Des violons

De l’automne

Blessent mon coeur

D’une langueur

Monotone

(Những tiếng nức nở lê thê/ Của những cây vĩ cầm/ Của mùa thu/ Làm tim tôi thương tổn/ Bởi những giấc mơ mòn mỏi đơn điệu của chúng).[809]

A noir, E blanc, I rouge, O bleu: voyelles

(A đen, E trắng, I đỏ, U xanh lục, O xanh: những nguyên âm)[810]

Những người theo phong trào nghệ thuật Suy Đồi đã tỏ ra tha thiết với sự thách thức của họ. Theo quan điểm được Verlaine bày tỏ, "suy đồi gợi đến... những tư tưởng phức tạp nhất của văn minh tột bậc".

Theo Max Nordau: "Cái cảm tưởng phổ biến là sự diệt vong đang cận kề."[811] Tại Anh, Oscar Fingall O'Flahertie Wilde (1854-1900), tác giả của một số hài kịch xuất sắc, *The Importance of Being Earnest* (1895) đã bị tống giam hai năm vì tội đồng tính luyến ái. Phần lớn những tác phẩm của họa sĩ Aubrey Beardsley (1872 - 1898) đã không được xuất bản, cũng như của nhà thơ, nhà phê bình Algernon Swinburne (1837-1909). Tâm trạng của các nghệ sĩ này hoàn toàn đối nghịch với những bận tâm của hầu hết các thành phần xã hội, nơi sự phục tùng tôn giáo, sự cải thiện xã hội và sự chừng mực đang trên đỉnh điểm.

Hội họa hiện đại đã mãi mãi đoạn tuyệt với nghệ thuật tái hiện hiện thực đã nổi trội kể từ thời Phục Hưng, và giờ đây đã bị nhiếp ảnh làm cho lỗi thời. Thời điểm đoạn tuyệt diễn ra vào năm 1863, khi Edouard Manet (1832-1883) đã triển lãm tác phẩm *Le Déjeuner sur Cherbe* (Bữa Trưa Trên cỏ) tại "Salon des Refusés" Paris. Kể từ đó là liên tục những nhãn hiệu lóa mắt đã được nghĩ ra để bắt kịp xu hướng và những nhóm họa sĩ liên tục trải nghiệm với thể loại, kỹ thuật, màu sắc, và bút pháp. Những họa sĩ trong buổi đầu của phái Ấn tượng là Monet, Pissaro, Sisley, Renoir, Cézanne, và

Degas. Họa phái này được gọi theo tên tác phẩm *Ấn Tượng Mặt Trời Mọc* (1874) của Monet. Nối tiếp trương phái Ấn Tượng là trường phái Điểm Họa (1884) với người đứng đầu là Seurat, trường phái Tân - Ấn tượng (1885), trường phái Nabis (1888) với những họa sĩ tập hợp quanh Serusier và Bonnard, trường phái Tổng Hợp (1888) chịu ảnh hưởng của Gaugin và trường phái Biểu Hiện (1905) được tiên phong bởi Ensor, Van Gogh và nhóm Brucke, Đức. Sau đó là trường phái Orpheus (xu hướng hội họa dựa vào việc hài hòa các màu sắc theo luật tương phản đồng thời), trường phái Da Thú (1905) với những người đứng đầu là Matisse, Dufy và Vlaminck, trường phái Lập Thể (1908) của Braque và Picasso, trường phái Vị Lai, nhóm Black Cat và nhóm Blue Rider (1912). Vào khoảng 1910 hoặc 1911, trong các tác phẩm hội họa của Vassily Kandinsky (1866-1944), một người Nga định cư tại Đức, hội họa đã tiến đến trừu tượng hoàn toàn. (Ấn tượng)

ẤN TƯỢNG

Trong thập niên 1860, ưa thích của Claude Monet và Auguste Renoir là cùng vẽ về một đề tài. Họ muốn xem bằng cách nào mỗi người có thể nắm bắt cái hiệu ứng khác nhau xuất phát từ cùng một cảnh quan và so sánh kết quả của họ. Một trong những nơi mà họ thích đến sáng tác là vùng ven sông ngoại thành Bougival, bên kia St Cloud gần Paris.

Họa phẩm *La Seine à Bougival* (Sông Seine tại Bougival) của Monet có niên đại từ 1869. Trước tiên, ông có vẻ đã chọn một cảnh của đời sống thượng lưu - nếu không nói là tầm thường - với những người đi dạo trên cầu vào lúc hoàng hôn. Tuy vậy, ông tìm cách đạt được một hiệu ứng hoàn toàn mới lạ: ông không vẽ thế giới như ông nghĩ nó là thế hoặc nó sẽ là thế, nghĩa là một cách hiện thực hoặc một cách lý tưởng; nhưng ông vẽ cái ấn tượng mà thế giới tác động đến ông. Một bức sơn dầu khác của ông, *Impression: Lever du Soleil* (1874) (Ấn

tượng: Mặt trời mọc) được dùng để đặt tên cho trường phái Ấn tượng của hội họa. Monet đã trả giá đắt cho việc kiên trì đeo đuổi mục tiêu. Trong nhiều năm, ông không bán được một họa phẩm nào. Đối với những người cùng thời, các tác phẩm của ông chẳng có giá trị gì hoặc chỉ có tính lăng mạ. Có lần, khi ông rời Paris để đi thăm đưa con sơ sinh, các chủ nợ đã tịch thu mọi thứ trong studio và bán tất cả cho một tiệm cầm đồ.

Các họa sĩ thuộc trường phái Ấn tượng quan tâm đến ba vấn đề. Thứ nhất, họ tìm cách thăm dò những nhược điểm của con mắt khiến nó không trung thực khi thấy một số thứ mà những người khác không thấy. Vì lý do này, các họa sĩ Ấn tượng chủ ý xây dựng một hình ảnh không chính xác hoặc có chọn lọc. Tại Bougival, những nhát cọ của Monet đã được thực hiện một cách có chủ ý nhằm làm mờ ảo, tạo ra những làn sóng không có hình dáng nhất định, những cửa sổ không cân đối và những đám mây lộn xộn...

Thứ hai, họ bị mê hoặc bởi những tác động thần kỳ của ánh sáng. Trong vài năm, Monet đã phục vụ trong binh đoàn Chasseurs d'Afrique và ông đã trong thấy những hiệu ứng quá mức của ánh sáng sa mạc tại Sahara. Sau đó ông đã tiến hành một loạt những thực nghiêm có hệ thống về ánh sáng qua những họa phẩm có cùng để tài. Mười hai họa phẩm nghiên cứu của ông về mặt tiền của nhà thờ Rouen, mỗi họa phẩm thấm đẫm trong từng mảng ánh sáng khác nhau của mỗi thời điểm trong ngày là điều có thể thuyết phục công chúng về phương pháp mà ông đã thực hiện.

Thứ ba, các họa sĩ Ấn tượng đào sâu vào những biến đổi phức tạp trong sự nhạy cảm và khả năng cảm thụ của tâm trí họa sĩ. Đó là bí quyết thúc đẩy sự tiến triển mà họ đã trao cho nghệ thuật hiện đại.

Trong kiến trúc và thiết kế, làn sóng tràn khắp châu lục của Art Nou - veau đã "ly khai" với những chuẩn mực và thực tiễn đang nổi bật. Kiểu mẫu xuất hiện trong thời kỳ sớm nhất là Tassel House (1893) của Victor Horte tại Brussels. Nhưng ở những công trình kiến trúc của kiểu mẫu đó người ta thấy chúng nửa giống Glasgow School of Art (1898) của C. R. Mackintosh, các nhà máy của Peter Behrens tại Đức và nửa giống một chuỗi các nhà ga xe lửa của Áo-Hung từ Carlsbad đến Czernowitz. Secessionshaus (1898) tại Vienna được xây dựng bởi J. Olbrich trong cái gọi là Jugendstil nhằm triển lãm các tác phẩm của những họa sĩ ly khai. Nó mang dòng chữ: "Der Zeit Ihre Kunst: I Der Kunst Ihre Freiheit" (Nghệ thuật cho thời đại; Tự do cho nghệ thuật). Trong âm nhạc, Debussy và Ravel đã thăm dò chủ nghĩa ấn tượng. R`ồi với Schoenberg, Hindemith và Webern, các nhạc sĩ tiên phong đã từ bỏ những hòa âm và nhịp điệu ngự trị từ thời Trung cổ.

Trong văn học, sự thách thức phong tục và nguyên tắc đạo đức của những người theo phong trào Suy Đ`ồi đã không còn nổi trội với sự xuất hiện của một trường phái sâu sắc hơn. Những người đ`âu tiên của phái này là nhà văn Pháp Marcel Proust (1871-1922) và nhà văn Ireland James Joyce (1882-1941), r`ồi đến Franz Kafka (1883-1924), một người Đức gốc Do Thái đến từ Prague; họ đánh đổ những cách thức cảm thụ quen thuộc của con người. Họ là những người tương ứng với Freud và Einstein trên lĩnh vực văn học.

1913 là năm chứng kiến sự xuất hiện tập thứ nhất của À *la recherche du temps perdu* (Đi Tìm Thời Gian Đã Mất) của Proust và những truyện đ`âu tay của Kafka. *Sacre du Printemps* (Thánh Lễ Mùa Xuân), tác phẩm âm nhạc của Stravinsky đã gây ra một cuộc xuống đường náo loạn tại Paris. Do sợ bị vu cáo nên một nhà xuất bản tại Dublin đã xé nát những bản thảo của Joyce trong khi những nhà xuất bản khác li`êu lĩnh xuất bản *Sons*

and Lovers của D. H. Lawrence và *Alcools* của Apollinaire. Tia nắng đầu tiên của ngày rọi xuống trên các họa phẩm của Max Emst và của Kokoshka. Tựa như phần lớn xã hội châu Âu, hầu hết các sáng tác nghệ thuật của các nghệ sĩ vẫn còn bám vào những loại hình truyền thống, đã được thử nghiệm; nhưng trong thế giới của chủ nghĩa hiện đại thì khuynh hướng thời thượng là xé toạc những nền tảng của văn hóa qui ước.

Trong suốt thế kỷ 19, các quan hệ quốc tế vẫn còn giữ được sự ổn định đáng kể. Châu Âu tiếp tục bị thống trị bởi Ngũ Cường đã tổ chức Hội nghị Vienna và kể từ 1815, không một xung đột toàn diện nào xảy ra giữa năm cường quốc này. Những cuộc chiến đã nổ ra bị giới hạn cả trong thời gian lẫn phạm vi. Chúng là những hành động mang tính sen đầm quốc tế, khi một trong các cường quốc có thể can thiệp để đập tan những cuộc bùng nổ cách mạng mà địa phương không thể kiểm soát. Đó là những can thiệp diễn ra nhiều lần tại Tây Ban Nha và Italy do Pháp thực hiện, hoặc những can thiệp của Nga tại Ba Lan và Hungary. Cũng có những xung đột cấp vùng, đáng kể tại Italy, Đức và trong vùng Balkan. Cũng có một số cuộc chiến thuộc địa tại hải ngoại. Nhưng không một cuộc chiến nào có thể sánh với Chiến tranh Napoleon tnrớc năm 1815 hoặc Chiến tranh Thế giới thứ Nhất nổ ra trong năm 1914. Trong một thời gian dài, những sinh lực của châu Âu đã được hoặc hướng nội, để thực hiện những thay đổi trong nước, hoặc hướng ngoại để thực hiện thêm những cuộc xâm lược đế quốc. Chỉ có hai vấn đề có khả năng làm lật nhào trật tự quốc tế. Một trong hai vấn đề đó là sự kình địch đang tăng tốc giữa Pháp và Đức. Vấn đề còn lại là cái-gọi-là "Vấn đề Đông Âu".

Sự kình địch Pháp-Đức có nguồn gốc từ sự phân chia đế chế của Charlemagne: nhưng trong thời hiện đại nó xuất phát từ những gốc rễ của những cuộc chiến tranh cách mạng. Người Pháp không quên cảnh hai cường quốc Đức - Phổ và Áo - đã xâm lược đất nước họ trong năm 1793

và trong 1814-1815. Người Phổ và Áo thì còn nhớ rõ là Pháp đã chiếm đóng đất nước của họ từ năm 1805 đến 1813 để từ đó sự tồn tại của họ trong thời hiện đại đã được xác định. Trong vài thập niên sau năm 1815, một nước Pháp bại trận và một nước Đức bị phân chia đã không thể sẵn sàng gây gổ. Tuy vậy, những hận thù xưa cũ vẫn sôi sục dưới bề sâu. Đến năm 1840, Pháp một lần nữa đòi quyền làm chủ biên giới sông Rhine và điều đó làm nổ ra một làn sóng phản đối dữ dội được phản ánh qua những bài ca yêu nước của ngày ấy, "Die Wacht am Rhein" và "Deutschlandlied". Năm 1848, một lần nữa, nước Pháp bị xem như là nguồn gây ra những bất ổn bên trong nước Đức. Vào thập niên 1860, khi Pháp lao vào cuộc phiêu lưu đầy tự tin của Đệ Nhị Đế Chế và Phổ đang tự khẳng định trong nước Đức, cả hai cường quốc đều lo sợ bởi tư thế gây hấn của một cường quốc khác. Như đã được chứng minh, Bismarck đã tạo ra sự kiện mà những hậu quả của nó sẽ phá hủy cán cân quyền lực.

Chiến tranh Pháp-Đức năm 1870-1871 - cuộc chiến tranh chớp nhoáng thứ ba của Bismarck - đã gây ra một xúc động, mãnh liệt hơn cả chiến tranh Sadová. Vì đang nôn nóng dạy cho người Phổ một bài học nên người Pháp đã hướng đến chiến tranh một cách tích cực. Nhưng rồi họ phải đương đầu với một liên minh gồm tất cả những bang của Đức, với quân đội được trang bị tốt hơn, được tổ chức tốt hơn và được chỉ huy tốt hơn. Ưu thế quân sự của Pháp, đã tồn tại kể từ Rocroi năm 1643, đã bị xóa sổ trong không đầy hai tháng. Phát súng đại bác đầu tiên đã được trịnh trọng bắn đi ngày 1 tháng Tám 1870 bởi con của Hoàng đế Napoleon III giữa tiếng gào thét "Tiến về Berlin". Sau đó, một đạo quân hùng hậu của Đức vượt qua biên giới và bao vây cánh quân chính của Pháp tại Metz. Một cánh quân khác của Pháp, dưới sự chỉ huy của hoàng đế, tiến về Metz để giải vây, nhưng đã đi thẳng vào cái bẫy đã giương sẵn gần Sedan.[812] Bị bao vây bởi những họng súng bằng thép của Krupp, quân Pháp chỉ có thể

cầm cự vài tiếng đồng hồ trước khi đầu hàng. Hoàng đế bị bắt làm tù binh, thoái vị và cuối cùng sang sống ở Anh. Pháp tiếp tục chiến đấu trong tám tháng; nhưng với Paris bị vây hãm, đói kém, và đổ vỡ do trọng pháo của Phổ, chính quyền của Đệ Tam Cộng Hòa buộc phải nhục nhã ký hòa ước. Qua hòa ước ký trong tháng năm 1871. Pháp chấp nhận nhượng vùng Alsace-Lorraine, bồi thường chiến tranh và chịu sự chiếm đóng của Đức trong hai năm.

Chiến thắng vang dội của Phổ đưa đến những hệ lụy lâu dài. Nó khiến cho tuyên bố về một Đế chế Đức thống nhất trở nên dễ dàng, với hoàng đế đầu tiên là William I (trị vì 1871-1888), Vua của Phổ, được các ông hoàng của Đức tập hợp tại Versailles tôn vinh. Nó cho thấy rằng Đức là cường quốc quân sự hàng đầu. Tại Pháp, nó gây ra những sự cố khiến cho Công xã Paris lâm vào tình huống hiểm nghèo và nó làm gia tăng sự thù ghét người Đức và nôn nóng rửa hận.

"Vấn đề phía Đông" - như được gọi - phát triển từ hai tiến trình có liên quan và có vẻ không dừng lại: sự tiếp tục bành trướng của Đế chế Nga và sự đều đặn rút lui của Ottoman. Nó là cơ hội để các quốc gia vùng Balkan được độc lập, là nguyên nhân của Chiến tranh Crimea (1854-1856) và một chuỗi những rắc rối cuối cùng đưa đến cuộc khủng hoảng tai hại năm 1914. Theo dòng thế kỷ, triển vọng về sự sụp đổ của Đế chế Ottoman càng tỏ ra rõ rệt hơn. Đối với người Nga thì đó là điều được trông mong. Việc tái thiết lập quyền lực Thiên Chúa giáo tại Bosporus đã trở thành mục tiêu tối hậu của chính sách của Sa Hoàng kể từ khi huyền thoại về La Mã Thứ Ba được đề ra. Việc nắm giữ eo biển thỏa mãn giấc mơ của Nga về một hải lộ không bị hạn chế dẫn vào vùng biển ấm. Như Dostoevsky đã nêu lên trong năm 1871, khi hướng về một tương lai huy hoàng: "Constantinonple sẽ là của chúng ta". Với những cường quốc khác thì sự quá vãng của "con bệnh của châu Âu" mang lại nhiều nguy cơ. Anh lo âu về những tuyến giao

thông liên lạc của nó với Ấn Độ. Áo cảm thấy bị đe dọa bởi sự nổi lên của một nhóm các quốc gia do Nga bảo trợ ở biên giới đông-nam của nó. Đức cảm thấy bị đe dọa bởi sự nổi lên của cường quốc duy nhất trên đất liền mà khả năng quân sự của cường quốc này hẳn có ngày bắt kịp và vượt Đức.

Sự bành trướng một cách say mê của Nga vẫn tiếp tục ở một tốc độ mà theo con số trung bình được tính - có lẽ hơi dè dặt - cho thời kỳ 1683-1914 là 55 dặm vuông mỗi ngày.[813] Nhưng điều đó không luôn trực tiếp đe dọa châu Âu. Tiếp nối những gì đã đạt được ở thời kỳ Napoléon, những mũi chính giờ đây được hướng vào cái mà người Nga đôi khi gọi là "Vùng Trung Nam" tại Caucasus và Trung Á, và hướng vào Trung Hoa và Nhật Bản. Tuy vậy, châu Âu cũng liên tục phải nhận những mũi tên thăm dò của Nga. Sự can dự của Nga vào Chiến tranh Độc lập Hy Lạp gióng lên hồi chuông báo động và những gì mà Nga đạt được qua Hiệp ước Adrianople (1829) đã bị giới hạn vào một góc nhỏ tại châu thổ sông Danube. Trong năm 1831 và 1863, việc Nga xâm phạm nền độc lập chỉ có trên danh nghĩa của Ba Lan đã khiến Anh và Pháp kịch liệt phản đối. Nhưng điều đó không được Berlin và Vienna hưởng ứng vì cả Đức và Áo đều được kiểm soát những lãnh thổ của Ba Lan. Năm 1853, Nga tiến vào các công quốc Danube, gây ra một phản ứng quân sự tức thời từ Áo và bùng nổ Chiến tranh Crimea. Sau đó, St Petersburg hiểu rằng việc trực tiếp sáp nhập các lãnh thổ tại châu Âu có thể khiến cho Nga phải trả giá đắt, và rằng có những vùng của Đế chế Nga dễ bị tổn thương truớc sự tấn công của những đối phương có sức mạnh hải quân vượt trội hơn. Quyết định được đề ra là rút khỏi Bắc Mỹ và năm 1867 Alaska được bán cho Hoa Kỳ với giá 8 triệu dollar. Năm 1859, sau nửa thế kỷ của tàn bạo, việc chinh phục các bộ tộc miền núi vùng Caucasus đã hoàn tất và người hùng Shamil, thuộc dân Chechen đã bị bắt. Năm 1860, Nga giành được Amour và các tỉnh duyên

hải từ Trung Hoa, năm 1684 giành được Turkestan từ Ba Tư, năm 1875 là Sakhalin và quần đảo Kuriles từ Nhật Bản. Một thời gian sau đó, tất cả những lãnh thổ vừa kể đã bị các quốc gia thua cuộc tố giác rằng đó là thành quả của “những hiệp ước bất bình đẳng”. Năm 1900, việc Nga chiếm đóng Mãn Châu đã gây ra xung đột và Nga bị đánh bại trong Chiến tranh Nga-Nhật (1 904-1905). Năm 1907, Ba Tư bị phân chia thành những vùng ảnh hưởng của Anh và Nga và điều đó chấm dứt những thập kỷ lo âu của Anh về vùng Trung Á trong khi làm dấy lên những nghi ngờ về các ý đồ của Nga tại vịnh Persic.

Chiến tranh Crimea (1853-1856) nổ ra khi Anh và Pháp quyết định hỗ trợ Porte (Đế chế Ottoman) trong nỗ lực bảo vệ các công quốc Danube và chống lại những yêu sách của Nga nhằm bảo hộ các thần dân theo Thiên Chúa giáo của Ottoman. Áo tức thời chiếm đóng các công quốc Danube và được trợ giúp bởi Sardinia, các cường quốc Tây Âu gởi quân viễn chinh sang Crimea để trừng trị Nga. Mặc dầu với lối chiến tranh đào hào đáng chán, với dịch tả và những tổn thất “khủng khiếp, quân Đồng Minh đã giành được thắng lợi trong cuộc vây hãm Sebastopol. Hòa ước Paris (1856) trung lập hóa Biển Đen, áp đặt một chế độ bảo hộ chung của các quốc gia châu Âu đối với các tín đồ Thiên Chúa giáo sinh sống trên Đế chế Ottomans, và đảm bảo sự toàn vẹn của Đế chế Ottomans và các công quốc (Abkhazia).

Nhưng chưa phải hết, người Nga đã quay trở lại vùng Balkan trong hai mươi năm. Trong sự việc này, ngõ vào đã xuất phát từ ba cuộc nổi dậy cùng lúc trong ba tỉnh của Đế chế Ottomans - tại Bosnia, Herzegovina, và Bulgaria. Sự can thiệp quân sự của Serbia và Montenegro, sự can thiệp về ngoại giao của Áo, và việc sát hại 136 quan chức Thổ Nhĩ Kỳ khiến Ottoman đáp trả dữ dội. Tháng 5 năm 1876, trên 20 ngàn nông dân bị thảm sát ở Bulgaria làm chấn động châu Âu. Tại Constantinople, liên tiếp hai

vua Hồi đã bị lật đổ. Tại St Peterburg, Sa Hoàng nhận thấy mình có bổn phận phải bảo vệ những người Thiên Chúa giáo tại vùng Balkan. Hai hội nghị quốc tế được triệu tập nhằm áp đặt những điều vua Hồi mới đăng quang Abdul Hamid II nsười bị đày đọa (trị vì *1876-1909*) đã làm cho các cường quốc châu Âu bối rối khó hiểu với những lời hứa về một hiến pháp đại nghị. Tháng Tư 1877, quân Nga xâm chiếm lãnh thổ Ottoman tại vùng Danube và tại Armenia. Đà tiến của quân Nga đã bị chậm lại khá lâu trước sự chống trả kiên cường của quân Thổ tại những ngọn đèo của vùng Balkan; nhưng đến tháng Giêng 1878, quân Cossack đã đe dọa những tường thành của Constantinople. Qua Hiệp ước San Stefano (1878), Đế chế Ottoman buộc phải chấp nhận những điều kiện cứng rắn của Sa Hoàng, trong đó có việc hình thành một "Đại Bulgaria" độc lập với những kích cỡ đáng hoảng sợ.

Hội nghị Berlin, 13 tháng 6-13 tháng 7 năm 1878, được triệu tập nhằm thỏa mãn những yêu cầu của Anh và Áo xét lại Hiệp ước San Stefano và cắt giảm những tham vọng của Nga. Đó là một cơ hội ngoại giao lớn lao, cơ hội sau cùng khi mọi cường quốc châu Âu có thể gặp gỡ để giải quyết những khác biệt của họ với những điều kiện ngang nhau. Với sự hiện diện của Bismarck, nước Đức thống nhất có một vị thế cao tại châu Âu; và điều đó gây ra cơn sốt chiến tranh, và cơn sốt đó tràn khắp các nhà hát của London;

Chúng ta không muốn chiến đấu, nhưng nếu chúng ta chiến đấu là do chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và hiếu chiến.

Chúng ta có tàu chiến, chúng ta có con người, chúng ta cũng có tiền của. Trước đây chúng ta đã chiến đấu chống Con Gấu, và trong khi người Anh sẽ thể hiện chính mình,

Người Nga sẽ không thể có Constantinople![814]

Tuy vậy, trong nhiều khía cạnh, hội nghị là thí dụ tiêu biểu của những mặt vô liêm sỉ nhất của trò chơi quyền lực châu Âu. Không một dân tộc nào của vùng Balkan được đại diện một cách hữu hiệu. Không một dân tộc nào ở đó được đối xử một cách có cân nhắc; Bosnia và Herzegovina bị trao cho sự chiếm đóng của Áo; Bulgaria bị xé đôi và gạt khỏi Eagea; Serbia, Montenegro, và Romania, tuy được các cường quốc xác định độc lập nhưng bị từ chối những phần lãnh thổ mà họ cho là quan trọng hơn cả đối với họ. Ngược lại, các cường quốc chỉ biết đơn giản lo cho chính họ: Nga không nắm giữ eo biển nhưng lấy Bessarrabia từ đồng minh Romania; Anh lấy Cypruss từ thân chủ Ottoman; Áo lấy Sanjak của Novi Bazar; Disraeli rời khỏi Berlin với lời tuyên bố đã có "Hòa bình trong danh dự". Chẳng lạ gì, không lâu sau đó, các dân tộc vùng Balkan đã tìm những giải pháp cho riêng họ, thường là dữ dội. Rời bỏ Đồng minh châu Âu, các cường quốc tìm kiếm an ninh qua các hiệp ước song phương và những liên minh. Do phải đeo đuổi quyền lợi dân tộc ở mọi mức độ nên những kìm hãm đã bị gỡ bỏ.

Các lực lượng bộ binh vẫn còn là một yếu tố quan trọng trong đời sống chính trị của châu lục. Bao lâu mà điều vừa kể vẫn còn là một sự thật không thể phủ nhận thì người ta có thể thấy rằng Đức và Nga vẫn giữ những vai trò nổi trội trong bất kỳ một cuộc xung đột lan rộng nào. Trong số năm cường quốc châu Âu, ba cường quốc có những khuyết điểm quân sự nghiêm trọng. Anh quốc có một hải quân hùng mạnh nhưng không có một đội quân nghĩa vụ. Pháp do sự giảm sút thảm hại trong tỷ suất sinh nên nguồn cung ứng quân nghĩa vụ bị đe doa nghiêm trọng. Quân đội Áo - Hung phụ thuộc Đức về kỹ thuật và tâm lý.

Việc hình thành hai khối quân sự và ngoại giao đối nghịch nhau đã diễn ra qua ba thập kỷ. Trước tiên, do tranh giành thuộc địa nên Anh và Pháp đã xa rời nhau, Anh và Nga thì do những nghi ngờ về vùng Trung Á, Nga và

Pháp thì do những hận thù Sa Hoàng - cộng hòa. Do đó, trong một thời gian, Bismarck có thể rảnh tay để xây dựng một hệ thống để bảo vệ Đức trước sự trả thù của Pháp năm 1879. Ông tạo dựng một Liên minh tay đôi với Áo, năm 1881-1887 là *Drekaiserbund* của Đức, Áo và Nga, kể từ 1882 là Liên minh tay ba của Đức, Áo và Italy, trong 1884-1887 và 1887-1890 là hai "hiệp ước tái đảm bảo an toàn" với Nga. Tuy vậy, cái logic của hai tình cảm có tính chính trị mãnh liệt nhất - sự không ưa Đức của Pháp và ao ước mãnh liệt của Nga đối với eo biển - đã vững vàng khẳng định chính nó. Pháp buộc phải tìm cách thoát khỏi cái mạng lưới mà Bismarck đã dệt một cách quá xuất sắc; và Nga trở nên bực tức do những tham vọng của mình tại Ba Lan bị ngăn chặn. Do đó, trong những năm sau khi Bismarck bị bãi chức, quan hệ của Nga với Đức đã nguội lạnh; và Sa Hoàng hướng tìm những đối tác mới. Năm 1893, với những ngân hàng Pháp vừa đầu tư mạnh vào những lĩnh vực mà Nga quan tâm, một thỏa ước Liên Minh Tay Đôi được ký giữa Paris và St Petersburg. Thế là trong thoáng chốc, Pháp thoát khỏi tình trạng cô lập, lấy lại tự tin, và đe dọa Đức từ hai phía. Năm 1903, Pháp giải quyết những bất đồng với Anh, và tiến vào một *Entente Cordiale* (Thỏa ước thân hữu). Năm 1907, sau thỏa thuận Anh - Nga về Ba Tư, con đường cuối cùng đã mở ra cho Liên minh tay ba Pháp, Anh và Nga.

Vào thời gian đó, có vẻ như cái kính vạn hoa ngoại giao của châu Âu đã phát lộ một vì sao khác. Cả Liên minh tay ba và Thân hữu tay ba đều chủ yếu mang tính phòng thủ; và chúng vẫn còn một số mục tiêu lỏng lẻo. Chẳng hạn cả Anh và Đức đều đang hy vọng đạt đến một thỏa hiệp, mặc dầu những bất đồng. Thực tế là, với Đông và Tây đang kết hợp lại để chống trung tâm, các cường quốc đã tiến vào một sự sắp xếp chiến lược mà những trọng điểm của nó sẽ được xem xét trong phần còn lại của thế kỷ 20. Hầu như không để ý, châu Âu đã tự tách thành hai phe vũ trang đồ sộ.

Tuy có những thay đổi quan trọng về tổ chức và hậu cần, phát triển trong kỹ thuật quân sự vẫn còn chậm chạp qua phần lớn thế kỷ. Đường sắt làm thay đổi tận gốc các phương pháp đang tồn tại về vận chuyển, điều quân, và tiếp tế. Công việc của ban tham mưu được sửa đổi lại theo kiểu mẫu của Phổ nhằm phù hợp với số lính nghĩa vụ thường xuyên nhập ngũ. Nhưng ngoại trừ loại súng hỏa mai của họ, những binh đội của Crimea hầu như chẳng khác mấy với những binh đội của Austerlitz thuở trước. Tác động của loại súng có nòng dài bên trong xẻ rãnh xoắn chỉ được cảm nhận một cách dần dần, trước tiên qua loại súng trường thon dài Dreyse của Phổ năm 1866, rồi đến súng trường Chassepot cao cấp hơn của Pháp, và trọng pháo Krupp năm 1870. Về hải quân, tàu chiến vỏ sắt và chạy bằng hơi nước trở thành thời thượng. Tuy vậy, phải chờ đến thập niên 1880 với sự xuất hiện của các loại chất nổ mạnh, súng máy, và trọng pháo tầm xa thì kỹ thuật quân sự mới có thể khai thác những máy móc và hóa chất hiện đại.

Mặc dầu không có những đụng độ quan trọng sau năm 1871, nhưng không thể nói rằng các lý thuyết gia quân sự đã không cân nhắc đến tác động của những loại vũ khí mới. Trong *La guerre future* (1898) Jan Bloch, một nhà công nghiệp giàu có và quyền thế người Ba Lan lập luận rằng chiến tranh tấn công đã không còn là một đề xuất đúng đắn. Phản ứng của hầu hết các tướng lãnh là yêu cầu có thêm quân.[815] Khi quân số đã gia tăng và chiến trường có những dấu hiệu bế tắc thì người ta nhận thấy rằng lệnh động viên có thể cung cấp con đường dẫn đến chiến thắng. Lệnh tổng động viên được xem là mang tính đe dọa nhiều hơn là những lời tuyên chiến không thôi. Tuy vậy không có mấy dấu hiệu cho thấy chiến tranh là điều cấp bách.

Sự nhận thức đang gia tăng về khả năng xảy ra xung đột ở quy mô lớn khiến phát sinh khoa địa lý - chính trị. Những cái vòi bạch tuộc của sức

mạnh đế quốc bao quanh trái đất giờ đây đã đan chéo nhau do những hệ thống giao thông liên lạc toàn cầu. Vì thế, các nhà chiến lược quân sự và chính trị phải tư duy ở quy mô toàn cầu. Trong “The Geographical Pivot of History” (1904), Halford Mackinder (1861-1947), giáo sư địa lý của trường Oxford, đã lưu ý rằng không còn một lãnh thổ nào trên trái đất mà các đế quốc không thể bành trướng đến. Sự tranh giành các tài nguyên hiện có buộc phải gia tăng cường độ. Tiến triển của sự tranh giành đó hẳn bị giới hạn bởi sự phân bố dân số và bởi hình thể của các châu lục. Trong một bản đồ có tựa “The Natural Seats of Power”, Mackinder nêu bật Nga thuộc đại lục Âu - Á là vị trí của pháo đài tự nhiên tối ưu của thế giới. Cái “Hertland” (vùng đất trung tâm) này được bao quanh bởi một “vòng bán nguyệt bên trong” gồm những cường quốc bán lục địa từ Anh đến Trung Hoa, và bởi một vòng đại dương “Bán nguyệt bên ngoài” nối liền châu Mỹ với châu Phi, Úc-Á, và Nhật Bản. Trong trường hợp đầu, mục tiêu của Mackinder là cảnh báo các cường quốc Tây Âu về khả năng kết hợp của Nga với Đức. Trong giai đoạn sau, khi biện minh cho sự hình thành một vòng đai vững mạnh của những nhà nước mới nhằm tách rời Nga và Đức, ông nêu ra một công thức nổi tiếng:

Ai nắm Đông Âu, người đó làm chủ Heartland;

Ai nắm Heartland, người đó làm chủ World-Island;

Ai nắm World - Island, người đó làm chủ thế giới.[816]

Những ý tưởng của Mackinder đã được cân nhắc rất nghiêm túc tại Đức, như đã được chứng tỏ, và sau đó tại Hoa Kỳ, trong kỷ nguyên sức mạnh trên không.

Trong mười hai năm đầu của thế kỷ 20, hòa bình lâu dài vẫn còn ngự trị tại châu Âu. Nhưng nhưng lo âu về sự mong manh, dễ tan vỡ của nó bắt

đầu được thể hiện. Sự kình địch Pháp - Đức, những khủng hoảng thường xảy ra tại Balkan, những khối ngoại giao đối kháng, những vạ chạm của các đế quốc, và chạy đua vũ trang hải quân, tất cả những điều vừa kể đã kết hợp để làm tang nhiệt độ của bang giao quốc tế. Một hồi chuông báo động đã gióng lên tại Bosnia trong năm 1908, và một hồi chuông khác tại Agadir trong năm 1911. Trong khi mọi cường quốc đều rao giảng về sự yêu chuộng và mong muốn hòa bình được dài lâu, tất cả đều đang chuẩn bị chiến tranh.

Cuộc khủng hoảng Bosnia cho thấy đâu là điểm dễ bùng nổ chiến tranh nhất của châu Âu. Sau khi đã chiếm đóng và điều hành Bosnia ba mươi năm qua sự ủy nhiệm quốc tế, năm 1908, Áo - Hung sáp nhập xứ này mà không nêu ra một chứng minh hợp pháp nào. Nhưng Hoàng đế Đức (Kaiser) Wilhelm tuyên bố rằng ông sẽ chiến đấu cạnh Áo "tựa một hiệp sĩ trong bộ áo giáp sáng loáng"; nhưng các cường quốc cảm thấy không dễ can thiệp. Đường lối của Áo đã tước đi của Belgrade những hy vọng về một Đại Serbia và khiến cho Nga lưu ý về những can thiệp sau đó. Nó cũng là một thành tố trong cuộc nổi dậy của "Những người Thổ trẻ" (những người mạnh bạo cải cách) mà trong năm 1908-1909 đã lật đổ chính quyền Ottoman để lao vào một chương trình hiện đại hóa và tiến theo chủ nghĩa dân tộc. Hơn hết thảy, khủng hoảng Bosnia cho các quốc gia Balkan hiểu rằng những bất đồng của họ chỉ có thể giải quyết giữa họ với nhau và bằng vũ lực.

Trong 1912-1913, có ba cuộc chiến cấp vùng diễn ra tại Balkans. Tháng 5 năm 1912, Italy tấn công Đế chế Ottoman, đánh chiếm Rhodes, Tripoli, và Cyrenaica. Tháng 10 năm 1912, trong khi Đế chế Ottoman đang bận tâm với cuộc nổi dậy tại Albania, Liên minh Balkan gồm Montenegro, Serbia, Bulgaria, vã Hy Lạp tấn công quân Ottaman tại Macedonia. Tháng 6 năm 1913, Bulgaria tấn công Serbia, khởi đầu Chiến tranh Chia cắt

Balkan. Cứ mỗi lần nổ ra chiến tranh thì những hội nghị quốc tế được triệu tập và những hiệp ước được ký kết. Albania đã nổi lên như là một quốc gia có chủ quyền, nhưng Macedonia thì không thể. Cuộc mạo hiểm của Áo đã mang lại kết quả tốt cho nó. Ảnh hưởng của Đức tại Thổ Nhĩ Kỳ đã gia tăng lớn lao. Những tham vọng của Nga thì vẫn chưa được thỏa mãn.

Trong một bầu không khí với những bất ổn đang gia tăng, có những người đã nghiêm túc nghĩ đến việc giảm đến mức tối thiểu các vụ xung đột quốc tế. Do không có sự lãnh đạo của chính quyền nên một số sáng kiến cá nhân đã tạo ra những cơ quan như Viện Luật pháp Quốc tế (873), Liên minh Liên – Quốc hội (1887) và Ủy ban Nobel. Sau một thời kỳ dài thai nghén khởi sự từ 1843, khi Hội nghị Hòa bình lần thứ nhất nhóm họp tại London, một Văn phòng Hòa bình Quốc tế đã bắt đầu hoạt động đều đặn tại Thụy Sĩ kể từ năm 1891. Những quan điểm yêu chuộng hòa bình đã được công bố từ nhiều nguồn khác nhau, trong số đó có luật gia Thụy Sĩ J. K Bluntschli (1808-1881), Bertha von Suttner, người Đức (1843-1914), A. H. Fried, người Áo (1864-1921), Jean Jaurès, một người Pháp theo chủ nghĩa xã hội, và kinh tế gia Anh Norman Angell (1873-1967). Trong cuốn *The Great Illusion* (1910), Angell cho rằng quyền lợi kinh tế của các dân tộc khiến cho chiến tranh là điều không thể tránh khỏi.

Tuy vậy lời kêu gọi đạt được nhiều thành công nhất cho hành động vì hòa bình là lời kêu gọi xuất phát từ Sa Hoàng Nga. Tiếp nối lời kêu gọi này là hai hội nghị hòa bình với quy mô lớn được tổ chức tại Hague trong năm 1899 và 1907 nhằm thảo luận về giải trừ quân bị, trọng tài cho những cuộc tranh chấp quốc tế, và những quy định đối với chiến tranh trên bộ. Những kết quả thực tiễn đạt được là điều không thiếu. Năm 1900, Tòa án Quốc tế được thành lập, và năm 1907 là Thỏa ước Hague. Một hội nghị về biển được nhóm tại London trong 1908-1909.

Nhưng tại những quốc gia hàng đầu của châu Âu, chủ nghĩa hòa bình không được sự ủng hộ toàn diện của người dân và các nhà chính trị. Bản chất của quyền lực nhà nước không giới hạn đã có những gốc *rễ* quá sâu. Như thống chế von Moltke đã viết trong thư trả lời Bluntschli:

> *Hòa bình trường cửu là một giấc mơ, và chưa hẳn đã là một giấc mơ tuyệt vời. Chiến tranh là một phần của trật tự của Thượng Đế. Không chiến tranh, thế giới hẳn tù đọng, trì trệ và đánh mất chính nó trong chủ nghĩa vật chất. Trong chiến tranh, những đức tính cao quý nhất của con người được phô bày - can đảm và quên mình, xả thân vì nhiệm vụ, và hy sinh chính mạng sống của mình*[817].

Những quan điểm tương tự cũng được phát biểu tại Pháp và Anh. Ngày 31 tháng 7 năm 1914, Jaurès bị sát hại trên vùng đất mà chủ nghĩa hòa bình đã bị phản bội.

Cùng lúc đó, các tướng lãnh đang đi đến nhận thức rằng sự tàn phá của một cuộc chiến tranh trong tương lai hẳn vượt xa bất cứ điều gì đã được biết trước đó, và rằng các cường quốc đang liều mạng tiến vào đó. Tháng 5 năm 1890, trong bài phát biểu sau cùng với *Reichstag*, thống chế Moltke, giờ đã cao tuổi, nêu lên lời cảnh báo:

> *Nếu cuộc chiến tranh này nổ ra thì không ai có thể đoán trước nó sẽ kéo dài bao lâu hoặc nó sẽ kết thúc như thế nào... Thưa quý ngài, đó có thể là Chiến tranh Bảy năm; có thể là Chiến tranh Ba mươi năm, và khốn nạn cho ai là người... đầu tiên vứt que diêm đang cháy vào thùng thuốc súng*[818].

Hệ quả là các tham mưu quân sự của châu Âu bị giằng xé giữa tinh thần đang nổi liên của chính sách quân phiệt và những lời khuyên thận trọng cũng đang gia tăng. Sau đó các tham mưu quân sự đã đi theo con đường nguy hiểm nhất. Họ tăng tốc chuẩn bị chiến tranh, trong khi thận trọng né tránh xung đột từ thập niên này sang thập niên khác. Cái vạc sôi sục những

kình địch, sợ hãi, và thù hận dần dà làm bốc lên làn hơi dễ gây bùng nổ.

Cuối cùng, nắp vung của cái vục bị bật ra bởi một vụ ám sát khác, một tháng trước khi xảy ra cát chết của Jaurès. Ngày 28 tháng 6 năm 1914, người thừa kế ngai vàng Áo - Hung, Đại công tước Francis-Ferdinand xứ Áo-Este, chính thức thăm Sarajevo, thủ đô Bosnia. Cùng đi với ông là Sophie, nữ công tước xứ Hohenberg, vợ ông. Bất chấp mọi cảnh báo, Francis-Ferdinand đã chủ ý chọn chuyến đi thăm Bosnia của ông trùng khớp với Vidovdan (ngày lễ Thánh Vitus), lễ hội dân tộc Serbia, ngày kỷ niệm trận đánh Kossovo. Trong con mắt của người Serbia thì đó là một tính toán với chủ tâm làm nhục họ. Hệ quả là trong những đám đông đứng dọc theo các phố của Sarajevo, có một nhóm sát thủ trẻ được Bàn Tay Đen, một trong những hội kín của Serbia chống lại nhà cầm quyền Habsburg, gởi đến.

Vào buổi sáng, ôtô của đại công tước - chiếc Graf und Stift (1910) 28 mã lực - chọn một con đường không định trước; và hai vị khách đã an toàn dùng bữa trưa tại sảnh đường thành phố, nơi Sophie tiếp kiến đoàn đại biểu các công nương Hồi giáo. Có một người đã ném một quả bom nhưng không ai thương vong và người đó đã bị bắt giữ. Tuy vậy, sau bữa ăn trưa, lái xe của đại công tước đã rẽ sai đường. Trong nỗ lực đổi hướng, lái xe đã đảo chiều chiếc xe mui trần vì thế hai vị khách trên xe ở ngay trước tầm súng của một sát thủ khác là Gavrilo Princip, một sinh viên 19 tuổi, với mục tiêu kề cận, những viên đạn của Princip gây trọng thương cho vợ chồng đại công tước. Francis-Ferrdinand thều thào: “Sophie, em yêu, đừng chết! Hãy sống vì các con của chúng ta!”. Nhưng Sophia đã chết và chẳng mấy chốc Ferdinand cũng từ trần. Họ được chôn trong nhà thờ nhỏ tại ngôi nhà của họ tại Arstetten bên sông Danube. Chiếc ôtô và quần áo đẫm máu của họ hiện được giữ tại Viện bảo tàng Quân đội tại Vienna[819].

Chỉ trong bốn tuần, những phát súng tại Sarajevo khiến cho những kiềm chế quân sự và ngoại giao của châu Âu vỡ tan. Những tối hậu thư, lệnh động viên và tuyên chiến được ban hành khắp nơi. Vienna muốn tiến hành chiến tranh chống Serbia và được Berlin cho toàn quyền hành động. Ngày 23 tháng 7, một tối hậu thư được gởi đến Belgrade với đòi hỏi của Áo tham gia truy bắt những kẻ sát nhân. Chính quyền Serbia trả lời quanh co và ra lệnh động viên từng phần. Ngày 25, Hội đồng Đế chế Nga quyết định hỗ trợ Serbia nhưng chẳng tham khảo Anh lẫn Pháp về điều đó. Ngày 28, Áo - Hung chính thức tuyên chiến với Serbia. Do đó, Nga ban hành lệnh động viên, khiến cho Đức phải gởi tối hậu thư trước tiên cho Nga và sau đó là Pháp. Nhờ có kế hoạch chiến tranh của tướng Schlieffen, bộ tổng tham mưu Đức không lo sợ bị tấn công cùng lúc trên hai mặt trận. Khi cả hai tối hậu thư đều không được trả lời, Hoàng đế Đức nghe theo lời khuyên của các tướng lãnh và đồng ý rằng sự an toàn của đế chế không cho phép có sự chậm trễ. Ngày 1 tháng 8, Đức tuyên chiến với Nga, và sang ngày 3, tuyên chiến với Pháp. Muộn hơn, khi binh đội Đức đã vượt qua biên giới Bỉ trên đường tiến vào Pháp, thì nhà cầm quyền Anh mới gởi tối hậu thư cho Berlin. Năm đại cường quốc của châu Âu đang tiến vào một cuộc chiến tranh toàn diện mà tất cả đã thận trọng né tránh từ 99 năm qua.

KONOPISTE

Lâu đài Konopiste (tên trước kia là Konopischt) nằm sâu trong những cánh rừng thông của miền trung Bohemia. Trong thập niên 1890, nó là nhà nghỉ trong vùng săn băn được ưa thích của đại công tước. Lâu đài này là nơi cất giữ bộ sưu tập "chiến lợi phẩm" đồ sộ của thú săn bắn của đại công tước. Nó đã là và vẫn là một lâu đài sang trọng được trang trí bởi những cặp ngà voi, những gạc hươu nai và đủ loại sừng động vật.

Trong thời gian muộn hơn, nó là nhà khách của đơn vị SS của Quốc Xã Đức và SS đã sơn đen toàn bộ lâu đài.

Có bốn điều khiến người ta nhớ đến Đại công tước Francis - Ferdinand. Thứ nhất, đó là ông đã kết hôn với một người Czech thuộc tầng lớp thấp là Sophie Chotek, và vì thế ông buộc phải chấp nhận việc các con của ông không được hưởng quyền thừa kế ngai vàng. Thứ hai, với sự ưng thuận của Sophie, ông là "một người sùng đạo (Công giáo) đến mê muội". Thứ ba, ông mong muốn biến nền quân chủ lưỡng hợp thành một liên bang của những dân tộc bình đẳng. Thứ tư, do không nghe lời khuyên tránh xa Bosnia trong mùa hè 1914, nên ông đã trở thành một trong những nguyên nhân làm bùng nổ Thế chiến thứ Nhất.

Cái chết do bị ám sát của Francis-Ferdinand là cái chết thứ ba trong một chuỗi những cái chết bi thảm của những người thuộc dòng họ Habsburg. Hai mươi năm trước đó, Ferdinand đã trở thành người thừa kế ngai vàng của đế chế qua cái chết của người anh họ là Rudolf. Rudolf đã có một đầu óc thiếu ổn định do phải sống dưới những ảnh hưởng xung khắc nhau của một người cha theo chủ nghĩa truyền thống cực đoan là Hoàng đế Francis-Joseph, và người mẹ bướng bỉnh là Hoàng hậu Elizabeth. Là người bài giới tăng lữ, Rudolf đã có lần ghi trong sổ tay: "Chúng ta là những thần linh cao cấp hay là những động vật? Chúng ta là động vật..." Năm 1889, tại một nhà nghỉ trong vùng săn bắn khác của dòng họ Habsburg - ở Mayerling, Áo - Rudolf đã dùng súng tự sát cùng với người tình là Maria Vetsera. Hoàng hậu Elizabeth thì bị một người theo chủ nghĩa vô chính phủ đâm chết tại Geneva năm 1898.

Và ngày 23 tháng 6 năm 1914, vợ chồng đại công tước đã rời Konopiste để lên đường đến Sarajevo.

Bộ Ngoại giao, Whitehall, London, Thứ hai, 3 tháng 8 năm 1914. Từ phòng làm việc, Ngoại trưởng Anh đang nhìn buổi chiều hè êm ả. Sir Edward Grey là người đảm trách bang giao quốc tế của một đế chế rộng lớn nhất trong lịch sử. Lúc này, Áo đang chiến đấu chống Serbia. Hai ngày trước đây, Đức đã tuyên chiến với Nga và Pháp; quân Đức đã chiếm đóng Luxemburrg và sắp tấn công Bỉ; quân Nga đã tiến vào Đông Phổ. Nhưng Anh vẫn còn bình yên. Sau bài diễn văn dài đọc tại Hạ viện, Sir Edward đã giúp Thủ tướng Henry Asquith soạn một tối hậu thư để gửi cho Berlin trong trường hợp Bỉ bị xâm lược.[820]

Cũng trong chiều hôm đó, Berlin đang đối diện với một thực tế là những nhà ngoại giao của nó đã đẩy nước Đức vào một cuộc chiến tranh trên hai mặt trận[821]. Tại Reichstag, Thủ tướng Đức Bethmann Hollweg đã đổ tất cả cho Nga. Ông tuyên bố: "Nga đã vứt thanh củi đang cháy vào ngôi nhà của chúng ta". Tại St Peterburg, nơi trước đó hai ngày, tuyên chiến của Đức đã được gởi đến, Sa Hoàng và các tướng lãnh vừa khởi động xong cỗ máy. Tại Paris, người Pháp đã choáng váng trước lời tố giác không chắc là có thật của ngoại trưởng Bethmann rằng một máy bay Pháp đã ném bom Nuremberg. Tại Vienna, nơi chính quyền Áo đang đeo đuổi cuộc tấn công Serbia vừa diễn ra trong tuần, Hoàng đế và các tổng trưởng không tỏ ra vội vã để quyết định tham gia một cuộc chiến tranh khác nhằm chống Nga. Tại Rome, đối tác thứ ba của Liên minh tay ba đang ẩn mình, im lặng. Chỉ tại Belgrade người ta mới có thể thực sự nghe thấy tiếng trọng pháo.

Trong những cuộc tranh luận bất tận về nguyên nhân của Thế chiến I, hệ thống ngoại giao của đầu thế kỷ 20 thường được xem là nguyên nhân hàng đầu. Người ta thường khẳng định rằng sở dĩ nguy cơ chiến tranh đã gia tăng là do cái logic của hai khối đối nghịch, Liên minh và Entente

(Thỏa ước). Người ta cho rằng các lực kinh tế và chính trị rộng lớn đã tạo ra một “nhất trí về địa lý chính trị” trong đó cả hai phe đều đồng ý về sự cần thiết phải hỗ trợ những đồng minh của mình và hiểu rõ về những hậu quả thảm khốc của việc không tham gia hành động. Sự nhất trí đó được cho là đã trói tay các nhà ngoại giao và dẫn họ đi dọc theo con đường từ một sự cố nhỏ tại Balkan đến đám cháy lớn gây nhiều tác hại. Sự khẳng định vừa kể cần phải xem xét. Trước hết, các cường quốc Trung Âu đã bị ràng buộc bởi Liên minh tay ba. Thật vậy, Đức có bổn phận phải hỗ trợ đồng minh Áo nếu Áo bị tấn công. Nhưng vì Áo không bị tấn công nên Vienna không thể nêu lên những điều khoản của các hiệp ước đang có hiệu lực đó. Vụ ám sát tại Sarajevo không thể được xem như là một hành động tiến hành chiến tranh chống Áo, nhất là sau khi Belgrade đã tỏ ý định hòa giải trong trả lời tối hậu thư của Áo. Hơn thế nữa, Đức cảm thấy khổ sở với đồng minh thứ ba của nó là Italy, một nước không cầm vũ khí để bảo vệ Áo trừ khi bị dứt khoát buộc phải làm điều đó. Do vậy, quyết tâm trừng phạt Serbia của Áo và yêu cầu được Đức chấp thuận của Áo không thể được xem là những điều do Liên minh tay ba nêu ra.

Trong trường hợp của Thỏa ước tay ba thì cái chuỗi của những ràng buộc đang lơi lỏng. Thỏa ước (Entente) không phải là một liên minh. Quả thật là qua hiệp ước, Nga và Pháp buộc phải hỗ trợ nhau trong trường hợp bị tấn công; nhưng cả hai đều nhận thấy rằng thành viên thứ ba của Thỏa ước là Anh, về mặt quy ước, không bị buộc phải bảo vệ họ. Hơn thế nữa, vì không một cường quốc nào của Thỏa ước chính thức liên minh với Belgrade nên một cuộc tấn công của Ao và Serbia không thể được lý giải như là một *casus belli* (hành vi hoặc sự kiện khởi đầu chiến tranh hay được nghĩ ra để biện minh việc khởi đầu chiến tranh). Ngoài ra, không có một hiệp ước Nga - Serbia nào đang có hiệu lực[822]. Qua hiệp ước năm 1839, Anh cam kết ủng hộ nền độc lập của Bỉ. Nhưng đó là một ràng buộc xưa

cũ, đã có từ trước Thỏa ước. Do vậy, mặc dầu những vẻ bề ngoài của nó, hệ thống ngoại giao của năm 1914 đã để cho các nhà cầm quyền một không gian khá rộng rãi nhằm điều hành chiến lược. Nó không buộc Đức phải hỗ trợ Áo trong mọi tình huống, hoặc Nga phải hỗ trợ Serbia, hoặc Anh hoặc phải hỗ trợ Nga và Pháp. Hầu hết các quyết định quan trọng đều được biện minh bằng những từ "danh dự" hoặc "thân hữu" hoặc "lo sợ" hoặc "thủ đoạn", "động cơ cá nhân". Vì vậy, để có một cái nhìn phù hợp, người ta phải hướng vẻ các nhà ngoại giao hơn là hệ thống ngoại giao.

Ngoại trưởng Anh Sir Edward Grey (1862-1933) không phải là một nhà ngoại giao điển hình của chủ nghĩa đế quốc và cũng chẳng phải là một nhà ngoại giao thường xuyên đi nhiều nơi trên thế giới.[823] Ông không mấy khi đặt chân đến những lãnh thổ của Đế chế Anh, và ngoại trừ những lần đi nghỉ tại châu lục, ông không biết nhiều về các nước ngoài. Ông thấm đẫm trong tinh thần "sự cô lập tuyệt vời" của thập niên 1890 khi bắt đầu bước vào ngành ngoại giao. Theo ông thì Anh chẳng có lý do để can dự một cách không thích đáng vào các vấn đề của châu Âu. Những khẩu hiệu của ông là, "Không can dự" và "Hãy để cho đôi tay của chúng ta tự do"[824].



Bản đ`ô23: châu Âu, 1914

Những quan điểm của Grey đối với Đức không h`ê mang tính thù nghịch. Nhưng ông cảm thấy khó chịu trước những tham vọng của Đức. Theo nhận xét của ông thì những tham vọng của hoàng đế Đức đã được hướng v`ê một nơi nào đó. Sau chiến tranh ông viết: “Đi`âu mà Đức đã thực sự mong muốn là một khí hậu ôn hòa và một vùng đất phì nhiêu nơi người dân da trắng của Đức có thể sinh sống và phát triển... dưới lá cờ Đức. Chúng ta không có một nơi như thế để cung cấp”[825]. Mặt khác, ông không công nhận rằng những ý đ`ô của Đức tại Đông Âu là không gây đe dọa đối

với Đế chế Anh. Trong tháng tiếp theo vụ ám sát tại Sarajevo, hầu hết các thông tin trên báo đều không đề cập đến cuộc khủng hoảng đang xảy ra tại châu Âu[826].

Dấu hiệu đầu tiên của sự rối ren thật sự tại London xuất hiện vào ngày 31 tháng 7, khi thị trường chứng khoán phải đóng cửa và lãi suất ngân hàng tăng đến 8%. Chủ nhật 2 tháng 8, mọi nhà thờ trên toàn Liên hiệp Vương quốc Anh đều cử hành thánh lễ “Cầu nguyện cho Tổ quốc”.

Vai trò của Grey trong khủng hoảng 1914 là điều đã thu hút cả sự ca ngợi lẫn khinh bỉ. Bộ trưởng Hải quân Winston Churchill là một người ngưỡng mộ:

> *(Grey) đã lao vào một cuộc chiến đấu lớn lao trên hai mặt trận:*
>
> *a) Để ngăn chặn chiến tranh, và b) để không phải bỏ rơi Pháp nếu chiến tranh xảy ra. Tôi ngưỡng mộ... sự trầm tĩnh lạnh lùng của ông. Ông đã làm cho người Đức hiểu rằng chúng ta là những người đang được Pháp và Nga trông cậy, nhưng không làm cho Pháp hoặc Nga nghĩ rằng họ có thể sai khiến chúng ta*[827].

Tờ Manschester Guardian, tờ báo hàng đầu của phe Tự Do tại Anh, tỏ rõ sự bất đồng quan điểm. Trong khi nghĩ rằng Anh giữ một vị thế trung lập, nó đã hoảng sợ khi nghe tin chiến tranh bùng nổ. Và nó đã kêu lên: “Trong nhiều năm, toàn bộ sự thật đã bị (Grey) che giấu”[828].

Cuối cùng, tuy với một lối nói mơ hồ, nhưng Sir Edward đã cho thế giới biết rằng Anh sẽ tiếp tục theo đuổi đường lối trung lập với điều kiện Đức rút quân khỏi Bỉ và các cảng ở eo biển[829].

Sau khi Sir Edward kết thúc bài diễn văn, Winston Churchill bước đến bên ông và nói, “Tiếp đến là điều gì?”. “Giờ đây chúng ta sẽ gởi cho họ

một tối hậu thư nhằm chặn đứng cuộc xâm lược Bỉ nội trong 24 tiếng”[830].

Trong năm 1914, sự phòng thủ của Anh tùy thuộc hầu như hoàn toàn vào hải quân. Cả Bộ trưởng Bộ Hải quân lẫn thành viên thứ nhất của Hội đồng Đô đốc là Hoàng thân Louis không cho phép hạm đội phân tán, và ngày 2 tháng 8, ông khuyến cáo đặt toàn bộ hải quân Anh vào tình trạng sắp có chiến tranh.[831] Churchill noi theo[832]. Sáng ngày 3, tại văn phòng của ông ở Bộ Hải quân, Churchill nhận thư của vợ, viết rằng “sẽ là một cuộc chiến tranh xấu xa”. Và ông trả lời:

> *... Nước Đức đã dập tắt những hy vọng cuối cùng của hòa bình bằng cách tuyên chiến với Nga, và việc Đức tuyên chiến với Pháp là điều chẳng mấy chốc sẽ xảy ra. Anh rất hiểu quan điểm của em. Nhưng thế giới đã trở nên điên rồ, và chúng ta phải lo cho chính mình và những người bạn của chúng ta...*[833]

Sau khi nói chuyện với Grey[834], Churchill gởi một công văn đến Thủ tướng: “Trừ khi bị cấm, còn không tôi sẽ đưa hải quân Anh - Pháp vào phòng thủ eo biển”.[835]

Thứ ba tháng 8 là một ngày chờ đợi tại London. Bản tin buổi sáng cho biết quân Đức đã vượt qua biên giới Bỉ.[836] Hai giờ chiều, Anh gởi tối hậu thư cho Berlin, yêu cầu phải rút hết quân Đức nội trong ngày.

11 giờ đêm tại London - nửa đêm tại Berlin - tối hậu thư đã hết hạn và không có hồi đáp. Mười lăm phút sau đó, Hội đồng Nội các nhóm họp tại số 10 phố Downing. Sau đó, Bộ Hải quân Anh phát đi tín hiệu: “Bắt đầu tiến hành chiến tranh chống Đức” cho mọi tàu chiến của hải quân.[837] Trái với xu hướng của những chính trị gia hàng đầu của nó, Anh đã rời bỏ

đường lối trung lập hiếu hòa. Quyết định đó đã biến một cuộc chiến tranh châu lục thành Thế chiến.[838]

Sự tuyên chiến của Anh là dấu ấn sau cùng được đóng lên thảm họa ngoại giao lớn lao nhất của thời đại. Nó hoàn tất những kịch bản kinh khủng nhất mà các nhà ngoại giao đã suy gẫm trong suốt tháng qua. Tuyên chiến của Anh là tuyên chiến thứ tư trong một chuỗi những tuyến chiến - thứ nhất là Áo, thứ hai và thứ ba là Đức. Anh là cường quốc duy nhất trong các cường quốc Thỏa ước tự ý tiến vào chiến tranh.[839]

Bốn tuần trước đó, khi Vienna đòi Belgrade phải thỏa mãn những yêu cầu về vụ ám sát tại Sarajevo, thì các nhà phân tích tình hình chính trị có thể đoán rằng cuộc khủng hoảng của châu Âu có thể được giải quyết bằng một trong bốn cách thức khác nhau. Người ta có thể nghĩ rằng cuộc khủng hoảng đó sẽ được giải quyết một cách êm thấm, như đã từng xảy ra trong năm 1908 sau vụ Bosnia. Mặt khác, nó có thể gây ra một cuộc chiến tranh cục bộ, giới hạn trong phạm vi Áo và Serbia. Thứ ba, nếu các đại cường không tỏ ra kiềm chế, thì nó có thể làm bùng nổ chiến tranh lục địa, điều mà các liên minh ngoại giao đang tồn tại trong lúc xảy ra sự việc và những kế hoạch của những bộ tổng tham mưu đã trù liệu. Cuối cùng, có thể - nhưng không nhiều triển vọng là Anh sẽ trực tiếp can dự và lúc đó cuộc chiến tranh lục địa có kiềm chế sẽ bành trướng thành một cuộc chiến tranh toàn cầu không không kiềm chế. Vì lý do đó mà những quan hệ ngoại giao giữa London và Berlin có tầm quan trọng lớn hơn quan hệ ngoại giao giữa các thủ đô khác của châu Âu. Vienna là cái chìa khóa mở vào chiến tranh cục bộ, Berlin thì vào chiến tranh lục địa. và London thì vào xung đột toàn cầu.[840]

Bất kỳ một sinh viên am tường nào cũng có thể liệt kê những lý do tại sao sự can dự của Anh vào chiến tranh làm dấy lên những rắc rối đặc biệt.

Từ quan điểm chiến lược, tài sản của người Anh đã lan rộng khắp thế giới, và số phận của họ không chỉ ảnh hưởng đến những nhà nước châu Âu. Từ quan điểm chính trị, Đế chế Anh trong nằm 1914 vẫn còn được xem là cường quốc vĩ đại nhất thế giới, và chiến tranh chống Anh được xem là một cố gắng giành quyền tối thượng. Từ quan điểm kinh tế, Anh vẫn còn là thủ đô của tài chính thế giới. Tuy sức mạnh kỹ thuật và công nghiệp của Anh không còn tương đương với của Đức, nhưng Anh có thể huy động những nguồn tài nguyên lớn lao.

Quan trọng hơn cả, từ quan điểm thuần túy của quân sự, Britain được xem là lá bài tẩy, một người tham gia canh bạc mà tác động của người này là điều hoàn toàn không thể đoán trước. Nhờ vào ưu thế hải quân, đảo quốc Anh không thể bị triệt hạ ngay cả bằng những chiến dịch lục địa có tính quyết định nhất. Đồng thời Anh chỉ có cái mà hoàng đế Đức gọi là “một quân đội nhỏ bé đáng khinh”, mà chỉ sau khi gia tăng quân số qua lệnh gọi nhập ngũ hàng năm mới có thể giữ một vai trò quan trọng tại châu lục. Chính quyền Anh có một vị thế đặc biệt thuận lợi khi một thất bại đột ngột trên chiến trường là điều không phải bị tính sổ ngay, và một khi chiến tranh kéo dài sẽ thấy khả năng quân sự Anh dần dần gia tăng trong vòng hai hoặc ba năm.

Những sự việc vừa kể có những hệ lụy thấy rõ. Nếu những chiến dịch lục địa tỏ ra xuôi thuận đối với Pháp và Nga trong giai đoạn đầu thì sự tham gia của Anh rất có thể sẽ đẩy cán cân về phía một chiến thắng có tính quyết định. Tuy vậy, nếu các sự việc xuôi thuận đối với các cường quốc Trung Âu, thì Berlin và Vienna vẫn không thể trông mong có được một chiến thắng có tính quyết định. Ngay cả nếu quân đội Nga và Pháp bị đánh bại trong cú chạm trán đầu tiên, thì các cường quốc Trung Âu - tựa như Pháp dưới thời Napoléon - cũng vẫn còn phải đương đầu với Anh khó bị đánh bại, và lúc đó Anh hẳn sẽ dùng mọi mưu mẹo lôi kéo để thành lập liên

minh mới. Nếu cuộc chiến ban đầu không đưa đến kết luận thì Anh có một vị thế tốt đẹp hơn bất cứ cường quốc nào nhằm củng cố sức mạnh cho những giai đoạn sau. Không như Đức, Anh không có cơ may để thắng một chiến dịch lục địa; nhưng đánh bại Anh là điều không dễ. Nói tóm lại, sao chăng nữa, Anh vẫn có khả năng để làm tiêu tan những triển vọng của chiến tranh có giới hạn được tiến hành nhanh chóng mà mọi tướng lãnh Đức đều mơ ước.[841]

Đó là những vấn đề mà những nhà ngoại giao Đức, dưới sự lãnh đạo của thủ tướng của họ là Bethman Hollweg, phải cân nhắc trước khi lao vào cuộc đấu cuối cùng để giải quyết tranh chấp.

Theobald von Bethmann Hollweg (1856-1920) là mẫu điển hình về một công chức Phổ. Học vấn cao, lịch sự, tao nhã và nghiêm túc, ông đã trải qua cuộc đời trên những nấc thang cao của nền thư lại. Ông là hậu duệ của một dòng họ hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng tại Frankfurt, sau đó chuyển về Berlin và đã trở nên quyền quý trước ông hai thế hệ. Họ đã trở nên nổi bật qua ông nội của Theobald là Moritz August, một giáo sư luật nổi tiếng trong phe tự do chống lại chế độ Bismarck. Khi nổ ra chiến tranh Pháp - Phổ, ông còn quá trẻ để tham gia chiến đấu. Ông và em của ông là Max đã theo học tại Furstenschule Pforta trước khi học luật tại Strasburrg và Leipzig. Ông đã trúng tuyển qua những kỳ sát hạch cam go của chính phủ nhằm tuyển công chức. Là sinh viên xuất sắc với bằng tiến sĩ luật khi còn rất trẻ, ông là người đã được chuẩn bị hoàn hảo cho việc thăng quan tiến chức nhanh chóng - *Oberprasidialrat* tại Postdam, *Regierungsprasident* tại Bromberg (Bydgoszcz)[842], *Oberprasident* hay "Tỉnh trưởng" Mark Brandenburg, bộ trưởng Nội vụ năm 1905, phó thủ tướng năm 1907, thủ tướng Đế chế và thủ tướng Phổ từ năm 1909.[843] Từ đó cho đến tháng Bảy 1917, ông đảm trách mọi chính sách đối nội và đối

ngoại, của nhà nước hùng mạnh nhất châu Âu.[844]

Sở dĩ Bethman có thể nắm giữ chức thủ tướng, một phần là do thâm niên công vụ, và phần kia là do niềm tin rằng ông có thể giữ được một vùng đất trung dung giữa những người bảo thủ và những người cấp tiến.[845] Theo những chuẩn mực của Đức thì ông là người quá bảo thủ; về chính sách đối ngoại ông thường tỏ rõ sự tha thiết hòa bình của ông, và cảnh báo về những hiểm nguy của chủ nghĩa quân phiệt.[846] Vì thế ông là kẻ thù của Liên minh Liên - Đức, một liên minh thường lên tiếng đòi bãi chức ông.[847]

Con đường đi đến chiến tranh của Bethmann đã bắt đầu trong tuần đầu của tháng Bảy.[848] Do bộ trưởng Ngoại giao đi nghỉ tuần trăng mật nên Bethman phải đích thân đảm trách chính sách đối ngoại của Đức. Ông đã liên tục không bày tỏ quyết tâm của ông nhằm né tránh một cuộc xung đột quốc tế.[849] Sáng ngày 5 tháng 7, ông được hoàng đế triệu tập đến để bàn về yêu cầu được trợ giúp của Áo trong tranh chấp với Serbia. Và hai quyết định không tương hợp đã được chọn - một là tránh trả lời trực tiếp vấn đề, và hai là đảm bảo với Francis - Joseph rằng Đức sẽ không bỏ rơi ông ta. Buổi chiều, Bethmann tham dự buổi họp của các cố vấn quân sự của hoàng đế, nơi nổi bật hẳn lên là quan điểm cho rằng Nga sẽ không can thiệp và Serbia phải bị trừng trị “càng sớm càng tốt”.[850] Điều đó đã khiến cho Behtman nói với đại sứ Áo - Hung:

> *Vienne phải xét đến việc làm sáng tỏ những quan hệ của Áo với Serbia. Trong vấn đề đó Vienna có thể an tâm tin tưởng vào sự hỗ trợ của Đức, ở cương vị là một đồng minh và là một người bạn – dẫu Vienne có quyết định như thế nào.*[851]

Đó là “đèn xanh” đã được bật lên để Áo tiến hành chiến tranh chống Serbia.

Tối ngày 8, sau khi quay về Hohenfinow, Bethmann trò chuyện với Riezler, “dưới một bầu trời đầy sao”.[852] Bethmann giải thích về những hiểm nguy của một cuộc xung đột toàn diện, ông bị ám ảnh bởi những nỗi sợ về Nga: “Tương lai thuộc về Nga, một nước đang phát triển bên trên chúng ta như một con ác mộng khủng khiếp càng lúc càng lớn hơn”.[853]

Ngày 29, khi Nga ban hành lệnh động viên từng phần để đáp lại sự tấn công của Áo vào Belgrade, thì Bethmann đã phải nghiêm túc quan tâm đến khả năng nổ ra một cuộc chiến tranh toàn diện. Ông đề nghị một thỏa ước trung lập với Anh, đảm bảo sự toàn vẹn lãnh thổ chính quốc của Pháp. Trong đêm đó, ông gởi nhiều công điện sang Vienna, nói về “Thế giới đang lâm nguy” và yêu cầu Vienna đứng ra làm trung gian hòa giải. Chẳng một bức điện nào phát huy tác dụng. Hệ quả là Đức đang đứng trước một cuộc chiến tranh với Nga mà không có sự hỗ trợ của Áo. Berlin đã giúp đỡ Vienna, nhưng Vienna thì không giúp Berlin.[854] Liên minh đã hoàn toàn rối loạn.

Thời điểm quyết định đã đến vào ngày 30 tháng 7. Hoàng đế Đức cảm thấy lo sợ từ những bức điện đến từ St Petersburg. Ở ngoài lề của một trong những bức điện đó, nhà vua đã ghi chú về “cuộc chiến tranh hủy diệt đang nhắm đến chúng ta”.[855] Berlin tin chắc rằng nó đang bị “bao vây”. Vào chín giờ tối, Bethmann gặp các chỉ huy quân sự, von Moltke và von Falkenhayn. Họ quyết định đặt đất nước vào “tình trạng sắp xảy ra chiến tranh”, và thế là chiến tranh lục địa toàn diện nổ ra vào những ngày đầu của tháng 8. Và họ đã làm điều đó mà không hề biết về sự động viên toàn diện của Nga và cũng chẳng rõ về những ý đồ của Bỉ và Anh.[856]

Ngày 1 tháng 8, Bethmann tuyên chiến với Nga trong khi yêu cầu Paris đảm bảo rằng Pháp sẽ từ bỏ liên minh Pháp - Nga - một điều không thể.[857] Vào ngày 2 tháng 8, đại sứ Đức tại Brussels được lệnh trao cho nhà cầm quyền Bỉ lá thư mà von Moltke đã soạn trước đó 7 ngày. Thư yêu cầu Bỉ phải chấp nhận sự bảo hộ của Đức trước cuộc tấn công (không hề có) của Pháp. Ngày 3 tháng 8, Đức tuyên chiến với Pháp.

Chiều 3 tháng 8, trong khi Grey đang phát biểu tại Nghị viện Anh, thì Bethmann đọc diễn văn tại Reichstag, nói về "thanh củi đang cháy" Nga.[858] "Chúng ta buộc phải giao chiến với Nga và Pháp. Toàn bộ dân tộc Đức... hoàn toàn đoàn kết".[859]

Ngày 4 tháng 8, binh đội Đức xâm chiếm Bỉ. Chiều hôm đó, tin từ Wilhelmstrasse cho Bethmannn biết tối hậu thư của Anh đã đến. Trong bài Hiệu triệu từ Triều đình, Hoàng đế Đức đã trầm tĩnh nói về việc "rút gươm với một lương tâm trong sáng và đôi tay sạch".[860] Nhưng Bethmann thì giận điên người. Khi đại sứ Anh cáo từ, những bức tường của Kanzlerspalais vang vang nhùng lời tố cáo chưa từng có trước đó. Ngài thủ tướng lớn giọng bằng tiếng Pháp:

> *Qua sự tham gia của Anh, cuộc chiến tranh này chi trở thành một thảm họa thế giới. Nhiệm vụ ngăn chặn chủ trương tái chiếm lãnh thổ của Pháp và chủ nghĩa Sô-vanh liên-Slav là ở trong tay London, nhưng thay vì làm điều đó, Whitehall đã liên tục nuôi dưỡng chúng... Mọi nỗ lực (hướng đến hòa bình) điều bị giật ra khỏi tay tôi. Và bởi ai chứ? Bởi Anh. Và vì sao chứ? Vì sự trung lập của Bỉ. Liệu sự trung lập đó, mà chúng tôi đã xâm phạm do cần thiết, trong khi chiến đấu cho sự tồn tại của chúng tôi, có thực sự đáng là lý do để gây ra thế chiến?... Đức quốc, Hoàng đế Đức và chính quyền Đức đều yêu chuộng hòa bình. Ngài đại sứ cũng biết rõ điều đó như tôi. Chúng tôi tiến vào chiến tranh với một lương tâm trong sáng. Nhưng trách nhiệm của Anh*

thì vô cùng lớn lao.[861]

Ngài đại sứ bật khóc. Quan hệ giữa hai nước đã đến hồi kết thúc.[862]

Những cảm xúc của những ngày hè đó đã tìm được sự biểu hiện của chúng ở những địa chỉ thường khá xa với những nơi lui tới của các nhà ngoại giao.

Tại Paris, ngày 3 tháng 8, Marcel Proust đưa người anh, một sĩ quan quân y, đến Gare de l'Est để lên đường đi Verdun. Sau đó ông trở về Boulevard Hausmann vào lúc quá nửa đêm và viết cho một nhân viên của ông. "Hàng triệu người sắp bị thảm sát trong một cuộc chiến tranh của các thế giới, tựa như Wells đã mô tả".[863]

Tại Anh, Virginia Woolf đang trải qua những ngày nghỉ bên sông tại Rodmell, gần Lewes, Sussex. Vào bốn giờ chiều ngày 3, bà viết cho Vanessa Bell. "Người đưa thư cho biết có tin đồn rằng hai tàu chiến của nước ta đã bị đánh chìm - tuy vậy, chúng tôi thấy rằng... hòa bình vẫn còn đây...".[864]

Nhà thơ trẻ Rupert Brooke, tuần trước đó đã ăn tối tại số 10 phố Downing với ông bà Asquiths và Churchill, đã viết như sau trong lá thư gởi Gwen Darwin:

> *Mọi thứ đều đảo ngược, trái với mong đợi. Tôi mong Đức nghiền nát Nga, và sau đó Pháp đập tan Đức. Nhưng tôi e rằng Đức sẽ nghiền nát Pháp và sau đó bị Nga xóa sổ. Phổ là con quỷ. Và Nga là sự chấm dứt của châu Âu và mọi lễ nghi, khuôn phép. Tôi nghĩ rằng tương lai là một đế chế, toàn cầu, chuyên chế và điên rồ.*[865]

Lúc đó, D.H. Lawrence đang đi nghỉ với ba người bạn tại Lake District:

... Rồi chúng tôi xuống đến Barrow-in-Furness và biết rằng chiến tranh đã bùng nổ. Và tất cả đã trở nên điên loạn. Tôi còn nhớ cảnh các binh sĩ ôm hôn nhau ở nhà ga Barrow, và tiếng một phụ nữ gọi người yêu...

Rồi tôi đi xuống bờ biển, cách đó vài dặm. Và tôi nghĩ đến những buổi hoàng hôn tuyệt đẹp bên trên những bãi cát phẳng lì và biển mờ sương... và sự sinh động tuyệt vời, cái đẹp của mọi thứ vươn cao hơn bởi khổ đau bất tận...[866]

Tại Vienna, có tin đồn rằng sứ thần của Tòa Thánh đã từ chối đến gặp hoàng đế. Người ta bảo rằng Giáo hoàng Pius X đã rất đau khổ vì ngài đã thất bại trong việc bảo vệ hòa bình, sau đó qua đời ngày 20 tháng Tám. Sau này, những tư liệu của Vatican cho thấy rằng những tin đồn đó là không đúng: Người đứng đầu ngành ngoại giao của Vatican đã chấp nhận chính sách của đế chế.[867]

Ngày 3 tháng Tám, khi Stefan Zweig đến Wesbahnhof của Vienna thì Lev Davidovich Bronshtein-Trotsky - đã ra đi. Trotsky đã chứng kiến những cuộc biểu dương, và đã được cảnh báo về nguy cơ có thể bị giam giữ. Ông vội vã đáp xe lửa đến Zurich, nơi ông bắt đầu viết *Chiến tranh và Quốc tế* - một cuốn sách mà trong đó ông đã nêu lên những câu bất hủ như "quyền tự quyết của các dân tộc" và "Hợp chủng quốc châu Âu" khi bày tỏ cái nhìn của ông về tương lai.[868]

Lenin đang trú ẩn tại Poronin, gần Zakopane, Galicia, và tin tưởng rằng sự chống đối của các đảng viên Dân chủ Xã hội Đức sẽ có thể ngăn một cuộc xung đột lớn. Theo lời thuật lại thì khi nghe tin các đồng chí Đức của ông đã bỏ phiếu ủng hộ chiến tranh, Lenin đã thốt lên, "Từ nay tôi không còn là một người theo dân chủ xã hội nữa, tôi sẽ trở thành một người cộng sản."[869]

Tại St Petersburg, triều đình của Nicholas II dứt khoát theo đuổi những quyết định đã đề ra trong những ngày trước đó. Không tham khảo bộ trưởng Bộ Chiến tranh, ngày thứ năm 30 tháng Bảy, Sa Hoàng ra lệnh tổng động viên. Tối hậu thư của Đức vẫn còn để đó, không hồi đáp. Thứ Bảy, St Petersburg được tin Đức tuyên chiến. Tuy vậy, đến Thứ hai 3 tháng Tám, tình trạng chiến tranh mới bao trùm.[870] Ngày hôm đó, Sa Hoàng đến Moscow và ban huấn từ tại Điện Kremlin. Sau đó, Sa Hoàng và hoàng hậu đến cầu nguyện tại nhà thờ Đức Bà Iveron, một nơi linh thiêng đánh dấu những liên kết tôn giáo trong buổi đầu giữa Nga với Núi Athos. Những người lạc quan tại Nga tin tưởng vào Bol'shaya *Voennaya Programma,* "Chương Trình Đại Quân Sự", được đề ra năm 1914 mà trong số những mục tiêu mà nó hướng đến có việc đưa tốc độ động viên của quân đội đế chế xuống còn mười tám ngày. Theo báo cáo của tùy viên quân sự Anh thì những người lạc quan hy vọng rằng "người Nga sẽ đến Berlin trước khi người Đức đặt chân đến Paris". Những người bi quan tại Nga, đứng đầu là Pyotr Durnovo, bộ trưởng Nội vụ và giám đốc cảnh sát, cảm nhận một điềm chẳng lành. Trong tháng Hai, Durnovo báo cáo với Sa Hoàng rằng nếu chiến tranh trở nên tồi tệ thì một cuộc cách mạng với hình thái cực đoan nhất của nó là điều không thể tránh khỏi".[871]

Tại Vevcy, Thụy Sĩ, Romain Rolland, nhà âm nhạc học, nhà văn nổi tiếng trên văn đàn quốc tế, kinh hoàng nhìn bạn bè ông đang bị cuốn hút vào cơn sốt chiến tranh. Phẫn nộ trước thái độ của Vatican, ông cho rằng châu Âu đã mất mọi hướng dẫn tinh thần kể từ khi Tolstoy qua đời:

> *3-4 tháng Tám. Tôi đã bị hủy hoại. Tôi chỉ muốn chết. Quả là khủng khiếp khi sống giữa nhân loại đã mất trí, và phải hiện diện, bất lực, trước sự sụp đổ của văn minh. Cuộc chiến tranh châu Âu này là thảm họa lớn lao nhất trong lịch sử, qua nhiều thế kỷ. Nó là sự hủy diệt niềm hy vọng cao cả nhất*

của chúng ta về tình huynh đệ... Tôi hầu như đơn độc tại châu Âu.[872]

Hơn bất kỳ một sự kiện nào khác của thời cận đại, sự bùng nổ chiến tranh trong năm 1914 gợi lên những trầm tư về nhân quả lịch sử. Nhiều người tin rằng một thảm họa với những mức độ lớn lao như thế phải được xác định bởi những nguyên nhân có mức độ tương tự. Ít người nghĩ rằng nguyên nhân của thảm họa là chỉ do những cá nhân mà thôi. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về những "nguyên nhân sâu xa" của chiến tranh. Thật vậy, trong khi các sử gia đang tranh cãi về những vấn đề đó thì một cuộc chiến tranh thế giới thứ hai sẽ mang đến cho họ nhiều điều hơn để suy nghĩ.[873]

Các sử gia về chiến tranh phải tìm hiểu không chỉ tại sao chiến tranh đã nổ ra trong năm 1914, mà còn tại sao người ta có thể giữ được hòa bình trong năm 1908 hoặc năm 1912 và trong năm 1913. Kinh nghiệm gần đây của "Chiến Tranh Lạnh" cho thấy rằng, mặc dầu tiềm năng của thảm họa là lớn lao, nhưng đại chiến không nhất thiết phải xuất phát từ tính năng động của hai khối quân sự và chính trị đối nghịch.

Về những vấn đề vừa kể, không ai gây ra nhiều tranh luận bằng A. J. P. Taylor của Magdalen College. Khi nói về các sự kiện của 1914, Taylor nêu tên những nhân vật có vẻ như đã gây ra chiến tranh: "Ba người đã đề ra những quyết định, mặc dù họ cũng là những nạn nhân của các tình huống, là Berchtold (Ngoại trưởng Áo), Bethmann Hollweg, và Schieffen". Là một người yêu nước thái quá và bài Đức nên ông không nói gì về Sir Edward Grey.[874]

Trong một tiểu luận xuất sắc khác về ngành hậu cần của các quân đội, Taylor đã tiến đến một quan điểm cực đoan mà khái niệm đích thực về nhân quả xem chừng có thể bỏ qua: "Ngày nay, khuynh hướng thời thượng

là tìm hiểu những nguyên nhân sâu xa của những sự kiện trọng đại. Nhưng có lẽ cuộc chiến tranh đã nổ ra trong năm 1914 không hề có những nguyên nhân sâu xa... Trong tháng Bảy 1914, các sự việc đã trở nên tồi tệ. Một cách giải thích duy nhất khó bị bắt bẻ đó là các sự việc đã xảy ra vì chúng xảy ra".[875]

Ở nơi khác, Taylor quay trở lại với quan điểm có tính thuyết phục hơn, giải thích nhưng thảm họa lớn lao của lịch sử như là một kết hợp bi thảm của những nguyên nhân chung và những nguyên nhân cá biệt. Như các sử gia khác đã nhấn mạnh "những nguyên nhân sâu xa" cho thấy chúng là thành tố thiết yếu cho nền hòa bình trước chiến tranh và là sự tan vỡ hòa bình. Nếu không có "những nguyên nhân cá biệt" thì không có mấy hậu quả:

> *Những điều đích thực bị qui cho là đã gây ra chiến tranh 1914 - ngoại giao bí mật, cân bằng quyền lực, các đội quân lớn lao tại lục địa - cũng là những điều đã mang lại cho châu Âu một thời kỳ hòa bình chưa từng có trước đó... Quả là không nên hỏi, "Nhân tố nào đã gây ra chiến tranh?" mà nên hỏi rằng, "Tại sao những yếu tố từ lâu đã gìn giữ hòa bình cho châu Âu lại không còn hữu hiệu trong năm 1914?".*[876]

Nói khác hơn, đã có một tia lửa làm nổ tung thùng thuốc súng. Không có tia lửa, thuốc súng vẫn nguyên đó. Nếu cái nắp của thùng thuốc không bị mở ra thì những tia lửa sẽ chẳng gây nguy hại gì.

Vì thế, Taylor nhấn mạnh đến yếu tố có liên quan đến động lực thường có trong hầu hết các biến thể của lý thuyết về tai họa, nơi các sự cố có vẻ như đang chuyển động một cách không thể cưỡng lại được đến điểm quyết định:

> *Chiến tranh rất giống với những tai nạn giao thông. Chúng đồng thời*

vừa có nguyên nhân chung và nguyên nhân riêng. Mỗi tai nạn giao thông đêu là hậu quá của sự phát minh động cơ đốt trong... (Nhưng) cảnh sát và tòa án không cân nhắc những nguyên nhân sâu xa. Họ tìm kiếm một nguyên nhân cá biệt ở mỗi tai nạn - lỗi của lái xe, tốc độ cao, say rượu, hỏng thắng, mặt đường xấu. Cũng thế, đó là những cuộc chiến tranh.[877]

CHƯƠNG XI

TENEBRAE – CHÂU ÂU TRONG TĂM TỐI (1914-1945)

Châu Âu trong thế kỷ 20 đã có những tình trạng dã man mà những người man rợ nhất của những người dã man thuở xa xưa cũng phải ngạc nhiên. Vào cái thời mà những công cụ xây dựng đã làm thay đổi mọi thứ đã biết trước đó, người châu Âu lao vào một chuỗi những xung đột hủy diệt nhiều mạng người hơn tất cả mọi cuộc xung đột trong quá khứ gộp lại. Hai cuộc Chiến tranh Thế giới 1914-1918 và 1939-1945 gây tàn phá ngoài sức tưởng tượng; và chúng đã lan ra khắp thế giới. Nhưng dĩ nhiên, châu Âu là tiêu điểm của chúng. Từ buổi đầu, một tiếng nói hiếm hoi của lương tri đã cất lên, nói về một điều gì đó xấu xa đang xảy ra:

> *Tại sao cái thời đại này lại tồi tệ hơn những thời đại trước? Phải chăng trong ngẩn ngơ vì buồn bã và lo sợ, chúng ta đã chạm đến những vết thương mưng mủ và làm chúng không khép miệng?*
>
> *Ở phương Tây, ánh sáng đang nhạt nhòa vẫn còn hắt hiu và những nóc nhà vẫn còn lấp lánh dưới mặt trời, nhưng ở đây, Thần Chết vừa đánh dấu trên những cửa nhà, và đang gọi những con quạ bay vào.*[878]

Do vậy, các sử gia tương lai đương nhiên phải nhìn về ba thập niên từ tháng Tám 1914 đến tháng Năm 1945 như là một kỷ nguyên mà châu Âu đã từ bỏ những phán đoán của nó. Những khủng khiếp của một cuộc chiến tranh toàn diện đã tạo ra sự nghèo khổ, hủy hoại và con số người chết vô song. Khi chọn những biểu tượng có thể nói rõ hơn cả sự trải nghiệm của loài người trong những năm đó, thì người ta khó có thể chọn những gì khác

hơn là những tác nhân của cái chết trong thế kỷ 20: thiết giáp, máy bay ném bom, và hơi độc; những hầm hố, những nấm mồ của các chiến sĩ vô danh, những trại tập trung, và những hố chôn tập thể.

Khi lưu tâm tới những khủng khiếp đó, những khủng khiếp đa phủ bóng tối lên mọi thành tựu của thời đại mà sự sống đã ban cho, người ta thường nảy sinh một số ghi nhận chung. Trong khi diễn ra những sự kiện kinh hoàng, người châu Âu đã vứt bỏ vị thế lãnh đạo thế giới; châu Âu đã bị che khuất bởi sự điên loạn của chính nó.

Vào năm 1914, uy tín và sức mạnh của châu Âu là vô song. Người châu Âu đã đứng đầu trong hầu hết mọi lĩnh vực mà người ta có thể nêu ra - khoa học, văn hóa, kinh tế... Qua các đế quốc thuộc địa và những công ty thương mại, các cường quốc châu Âu thống trị thế giới. Đến 1945, hầu hết điều đó đã tuột khỏi tay châu Âu: người châu Âu đã bắn giết nhau đến độ kiệt sức. Sức mạnh chính trị của châu Âu đã suy giảm rất nhiều; sức mạnh quân sự và kinh tế của châu Âu đã bị bắt kịp và vượt qua; sức mạnh đế quốc của châu Âu không còn tồn tại. Văn hóa châu Âu không còn tin tưởng vào khả năng của nó; uy tín và vị thế tinh thần của châu Âu đã tan thành mây khói. Ngoại trừ một trường hợp ngoại lệ, mọi quốc gia châu Âu tiến vào binh lửa 1914 đều phải chịu thảm bại về quân sự và hủy diệt về chính trị. Quốc gia duy nhất đã né tránh được thảm họa toàn diện thì chỉ có thể sống còn bằng cách từ bỏ sự độc lập tài chính và chính trị của nó. Khi cát bụi của thời chiến cuối cùng đã lắng xuống, những điêu tàn của châu Âu được kiểm soát bởi hai cường quốc ngoài châu Âu là Hoa Kỳ và Liên Xô, hai cường quốc không có mặt vào lúc khởi đầu cuộc chiến.



Bản đ`ô24: Âu châu trong đại chiến 1914-1918

Trên mặt trận tinh th`ân, ta phải ghi nhận v`ê sự tương phản lớn lao giữa tiến bộ vật chất của văn minh châu Âu với sự thoái bộ khủng khiếp trong những giá trị tri thức. Chủ nghĩa quân phiệt, chủ nghĩa phát-xít và chủ nghĩa cộng sản tìm thấy những người tham gia không những chỉ trong những t`âng lớp đại chúng của những quốc gia bị chiến tranh tàn phá hơn cả mà còn giữa những tinh hoa có học vấn nhất của châu Âu và trong

những quốc gia dân chủ nhất của nó.

Trên mặt trận biên chép sử, ta phải ghi nhận sự việc là những điều kinh khiếp tại châu Âu đã diễn ra trong một khoảng thời gian không quá một đời người, và những quan điểm có tính chủ quan, phe phái và đượm màu sắc chính trị vẫn tiếp tục ngự trị trong cảm nghĩ của người dân. Dẫu sao, đó là bản chất của con người. Trong cả hai cuộc Thế chiến, có một điều như nhau đã xảy ra đó là chiến thắng đã ngả về phía những liên minh các cường quốc; và lối giải thích của các cường quốc này về thời kỳ đó vẫn tiếp tục thống trị các sách lịch sử và truyền thông đại chúng thời hậu chiến.

Trên mặt trận diễn giải về chiến tranh, nhiều năm đã trôi qua trước khi một số sử gia bắt đầu trầm tư về tính thống nhất của "nội chiến châu Âu". Những người đã sống qua hai cuộc Thế chiến thường có ấn tượng về những sự không liên tục của chúng. "Cuộc chiến tranh của người lính" 1914-1918 thường được cho là rất khác với "cuộc chiến tranh của người dân" 1939-1945. Giờ đây, sau khi sự việc đã xảy ra, người ta càng lúc càng hiểu rõ rằng những xung đột nối tiếp nhau đó đã hình thành một phần của một tiến trình năng động: hai cuộc Thế chiến là những hồi riêng lẻ của cùng một vở kịch. Hơn hết thảy, những đấu thủ chính của Thế chiến thứ Hai đã được tạo ra bởi sự việc đang còn dang dở của Thế chiến thứ Nhất.

Đối đầu với chủ nghĩa bành trướng Đức, và sau đó là đối đầu với chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa phát-xít, các quốc gia dân chủ châu Âu chỉ có thể sống còn bằng cách kêu gọi sự trợ giúp của Hoa Kỳ - trước tiên trong 1917-1918 và sau đó trong 1941-1945. Sau đó họ đã phải dựa nhiều vào sức mạnh của Hoa Kỳ để có thể đứng vững.

Do vậy, những năm từ 1914 đến 1945 là khoảng thời gian rối ren của châu Âu, lấp đầy khoảng không gian nằm giữa nền hòa bình lâu dài của cuối thế kỷ 19 và một nền hòa bình lâu dài hơn của "Chiến Tranh Lạnh".

Những năm đó bao gồm những chạm trán quân sự dữ dội 1914-1918, sự sụp đổ của bốn đế chế, sự bùng nổ cách mạng cộng sản tại Nga, sự nổi lên của một chục nhà nước có chủ quyền. Thời gian ngưng bắn của những thập niên giữa hai Thế chiến, phát-xít nắm quyền tại Italy, Đức và Tây Ban Nha, và rồi là Thế chiến thứ Hai 1939-1945.

Ở trung tâm của những rối ren là Đức, một nhà nước dân tộc mới nhất, năng động nhất châu Âu và đang bực tức nhất vì không hài lòng. Ranh giới của vùng chấn động chạy dọc theo biên giới phía đông của Đức. Đức không ấp ủ nhiều ý đồ chống Tây Âu. Nhưng tại Đông Âu, nó đứng trước sự hấp dẫn của các láng giềng tương đối yếu và nghèo, cùng với nước Nga, là sự thách thức của quốc gia châu Âu duy nhất có thể tranh đua với sức mạnh quân sự Đức. Vì lý do đó, từ khởi đầu, cuộc đấu tranh để nắm quyền quyết định tương lai của châu Âu là giữa Đức và Nga. Từ khởi đầu, các chế độ dân chủ phương Tây bị xem là có vai trò của những kẻ cướp bóc, không quan tâm đến số phận của những người châu Âu tại Đông Âu, nhưng quyết tâm chặn đứng sự phát triển của bất cứ cường quốc quá tham vọng nào của châu lục nhằm tránh nguy cơ cường quốc đó cuối cùng sẽ quay lại chống phương Tây. Nhóm các sức mạnh đó chi phối đời sống chính trị châu Âu trong phần còn lại của thế kỷ 20. Nó tồn tại ở dưới hai cuộc Thế chiến, và do phát minh vũ khí nguyên tử và sự can dự của người Mỹ, nên nó có thể gây ra một Thế chiến thứ Ba.

Tuy vậy, bằng cách này hay cách khác, kỷ nguyên xung đột toàn diện đã được giới hạn trong 30 năm đẫm máu. Nó đã bắt đầu và kết thúc tại Berlin, thủ đô Đức. Nó đã bắt đầu vào ngày 1 tháng Tám 1914, tại Dinh Chưởng ấn, bằng tuyên chiến của hoàng đế Đức với Nga. Nó kết thúc ngày 8 tháng năm 1945 tại Sở chỉ huy quân đội Liên Xô tại Berlin-Karlshorst, nơi điều ước thứ ba cho biết Đức đã đầu hàng vô điều kiện.



THẾ CHIẾN THỨ NHẤT TẠI CHÂU ÂU, 1914-1921

Khi Đại chiến nổ ra trong tháng tám 1914, nhiều người đã nghĩ rằng nó chỉ kéo dài trong ba hoặc bốn tháng. Vậy mà qua lễ Giáng sinh, chiến tranh vẫn còn đó. Theo quan niệm qui ước thì chiến tranh hẳn phải khốc liệt hơn so với quá khứ, nhung cũng có tính quyết định hơn. Phe nào giành được ưu thế trong những giai đoạn đầu thì sẽ có những phương tiện để đạt được chiến thắng nhanh chóng. Vậy mà chiến tranh không diễn ra trong bốn tháng mà trong hơn bốn năm. Ngay cả đến lúc đó, chiến tranh vẫn không mang tính quyết định: Chỉ đến 1945, "Tam Giác Lớn" của các khối sức mạnh quân sự - chính trị mới được định rõ, và trong một số khía cạnh thì phải đến 1991.

Trong hình thể ban đầu của chúng, những cấu trúc địa lý chính trị của Tam Giác Lớn có vẻ như một thử nghiệm. Nhược điểm lớn của Đồng minh Tây Âu (Anh và Pháp) là chỉ có Pháp là có quân thường trực đông đảo. Hai nước này phải trải qua hai năm không ổn định trước khi có thể phát huy toàn bộ tiềm lực. Và trước tiên, chúng đã nỗ lực lôi kéo Italy vào phe Đồng minh trong năm 1915; tiếp đến là phát triển quân đội tại Anh và Đế chế Anh; và thứ ba là sự gia nhập của Hoa Kỳ trong tháng Tư 1917. Nhật Bản, một nước châu Á cùng cánh với Anh, đã tuyên chiến với Đức vào ngày 23 tháng Tám 1914, nhưng không giữ một vai trò nào trong cuộc xung đột tại châu Âu. Đế chế Nga, cộng sự chính của Đồng minh, thì bị vướng bận bởi những thủ tục động viên vụng về, bởi một mạng giao thông quốc nội rộng lớn, bởi những nghi ngờ về khả năng công nghiệp của nó, và bởi sự thiếu nhất trí về các mục tiêu chiến lược. Tuy vậy, Nga là nước đã tung đòn tấn công trong buổi đầu. Và cuối cùng Nga đã sụp đổ, không phải vì thiếu đạn dược hoặc binh đội, nhưng do sự suy thoái tinh thần và chính trị.

Các cường quốc Trung Âu (Đức và Áo-Hung) được hưởng mọi lợi thế từ chính sách đã được củng cố và những tuyến giao thông quốc nội. Do Italy ngả theo Đồng minh nên họ đã mất một cộng sự, nhưng không ngờ lại có một đồng minh kiên cường là Đế chế Ottoman, buộc phải ngả theo họ trong tháng Mười một 1914 do lo sợ Nga. Năm 1914, họ hoảng sợ trước triển vọng phải đối đầu với một cuộc chiến tranh trên hai mặt trận. Nhưng sự lo âu của họ là không cần thiết: họ đã chứng tỏ khả năng có thể duy trì những chiến dịch lớn trên tám chiến trường - tại Mặt Trận Phía Tây, ở Bỉ và Pháp; tại Mặt Trận Phía Đông, chống lại Nga; tại vùng Balkan; tại Trung Đông; tại Caucasus; tại Italy; tại các thuộc địa; và trên biển.

Vào lúc nổ ra chiến tranh, những phe lâm chiến không nói ra những mục tiêu của họ. Khi lao vào chiến tranh, mục tiêu trong đầu của các cường quốc Trung Âu là phòng thủ và ngăn chặn. Họ muốn ngăn không để Áo bị phá hoại ngầm, muốn phá vỡ sự bao vây Đức và theo họ nghĩ, chặn trước những yêu sách của Nga và Pháp. Tuy vậy, họ đã nhanh chóng hình thành một loạt những đòi hỏi. Họ trù định chuyển các tỉnh miền đông của Bỉ (Liege và Antwerp) cho Đức, và những phần của Serbia và Romania cho Áo; gia tăng các lãnh thổ thúộc địa Đức nhằm làm suy yếu các Đế chế Nga và Anh; và thiết lập bá quyền chính trị và kinh tế trên "Mitteleuropa", bao gồm cả Ba Lan. Nhưng chỉ có mục tiêu của Ottoman là có phần sống còn.

Các cường quốc Liên minh thì lao vào chiến tranh vì họ bị tấn công và do tinh thần tự tôn của họ. Trong khi Serbia hy vọng đẩy được người Áo ra khỏi Bosnia, thì mục tiêu của Pháp là giành lại Alsace-Lorraine, Anh thì hướng đến những đền bù tài chính và thuộc địa và Nga thì ấp ủ những kế hoạch nhằm bành trướng hơn nữa lãnh thổ của mình. Tháng Chín 1914, Bộ Tổng tham mưu Nga công bố "Bản đồ châu Âu tương lai" và bản đồ này rất giống với bản đồ được thực hiện năm 1945.[879] Ngoài ra, Nga đã kín

đáo buộc các đồng minh của nó phải dành cho nó quyền kiểm soát eo biển trong thời hậu chiến. Iatly thì hướng đến *irredenta* (sáp nhập vào Italy những lãnh thổ láng giềng có người Italy sinh sống).

Một số quốc gia giữ thế trung lập. Tây Ban Nha, Thụy Sĩ, Netherlands và ba quốc gia vùng Scandinavia đã duy trì sự trung lập của họ trong suốt cuộc chiến và đã thịnh vượng từ đó. Bulgaria thì bị lôi kéo vào chiến tranh trong tháng Chín 1915, Romania trong tháng Tám 1916, Hy Lạp trong tháng Sáu 1917. Cũng trong năm đó, Trung Hoa ngả về phe Đồng minh do bị quân Nhật tấn công. Ngoài ra, còn một số khác cũng lao vào chiến tranh. Vài trăm thành viên Đạo quân Ba Lan của Pilsudski đã mở Mặt Trận Phía Đông bằng cách vượt qua biên giới Nga gần Cracow trong ngày 6 tháng Tám 1914. Mục tiêu của họ là chứng tỏ rằng Ba Lan vẫn còn sinh động cau hơn một thế kỷ bị chia cắt. Và họ đã khôn ngoan rút lui khi quân Cossack tiến đến; sau đó, họ được sáp nhập vào quân đội Áo.

Như mọi khi, các chiến thuật và chiến lược quân sự được dựa trên những bài học của những cuộc chiến tranh đã xảy ra trong thời gian trước đó. Chiến tranh Pháp-Phổ và Chiến tranh Boer cho thấy sự dễ bị tổn thương của tấn công bằng bộ binh. Vì thế, người ta nghĩ rằng có thể tìm thấy giải đáp trong ba lãnh vực - trong việc sử dụng pháo tập trung như thứ vũ khí được sử dụng trước tiên để tấn công các vị trí của đối phương trên chiến trường, trong việc sử dụng đường sắt để triển khai các lực lượng tấn công, và trong việc sử dụng kỵ binh để bao vây và truy đuổi. Ở Mặt Trận Phía Đông, những điều vừa kể đã tỏ ra có hiệu quả. Nhưng ở phía Tây, nơi đã có những tuyến chiến hào kiên cố, thì phải mất hàng ngàn cuộc bắn phá mới mong phá vỡ các lô cốt bằng bê tông. Mặc dầu phòng ngự đã tỏ rõ nhưng ưu điểm đối với tấn công, các tướng lãnh đã chẳng mấy nhanh chóng để xét lại những chủ trương của họ. Máy bay, với động cơ còn yếu kém và không đáng tin cậy, chỉ được sử dụng để thám sát, hướng dẫn pháo

binh, và không chiến. Ở đa số các nơi, do không có đường rải đá, nên việc dùng sức ngựa là điều cần thiết. Ở biển khơi, ngư lôi bắn đi từ tàu ngầm đã tỏ ra nguy hiểm hơn những khẩu Dreadnoughts 16 inch.

Tại Mặt Trận Phía Tây, quân Đức suýt thành công trong một cuộc tấn công dữ dội trước khi cuộc chiến tiêu hao được đưa vào. Trong khi cánh giữa của quân Đức thọc vào trung tâm Champagne thì cánh phải tiến theo một đường vòng cung lớn ngang qua miền bắc Pháp. Hướng đến việc lặp lại chiến thắng năm 1870, quân Đức tiến về Paris từ ba hướng. Họ bị quân Bỉ chặn lại tại Liège, và lực lượng viễn chinh Anh chặn tại Ypres. Quân Đức của cánh giữa bị chậm trễ bởi những cuộc giao tranh tại Épemay. Vào tuần lễ đầu của tháng Chín 1914, thủ đô Pháp đang đối diện với thảm họa. Vào phút cuối, tướng Joffre kêu gọi 600 taxi Renault đưa tất cả những quân dự bị còn lại của Pháp ra chiến tuyến Mame. Cánh giữa của quân Đức đã rút lui. Trong khi đó cánh phải thì quá xa. Trong tháng Mười và Mười một, Mặt Trận Phía Tây đã ổn định dọc theo toàn bộ chiều dài của tuyến chiến hào đôi chạy từ Thụy Sĩ đến Eo biển, (xem Bản đồ 24).

Trong ba năm năm sau đó, chiến tuyến hầu như không biến đổi. Cả hai phe đều đổ người và khí tùi vào với những mức độ rất lớn nhằm chọc thủng phòng tuyến đối phương. Nhưng mọi nỗ lực đều không thành. Chưa bao giờ máu người châu Âu lại phải đổ ra nhiều đến thế. Trong ba trận đánh diễn ra ở Ypres, tại Vimy Ridge, tại Somme, và hơn hết thảy tại Verdun, tổn thất nhân mạng có thể tính bằng con số hàng chục ngàn mỗi tiếng đồng hồ. Đây là một thảm kịch thiếu suy nghĩ mà chẳng có ai thấy trước và cũng chẳng có ai biết cách làm cho nó dừng lại. Cuộc rút quân có kế hoạch của Đức nhằm chuẩn bị những vị trí phòng thủ giữa Arras và Soissons trong tháng Hai 1917 là một hành động hiếm hoi có tính duy lý. Và công chúng đã chỉ mặt những tướng lãnh bất tài. Về quân đội Anh, người ta đã nói rằng, “Họ là những con sư tử được lãnh đạo bởi những

"con lừa." (Douaumont)

Tại Mặt Trận Phía Đông - chạy ngang qua trung tâm Ba Lan - các cường quốc Trung Âu đã đạt được chiến thắng lớn hơn và đã tránh được địa ngục của chiến tranh chiến hào. Tháng Tám 1914, hai đạo quân Nga vượt qua biên giới, một tiến vào Đông Phổ ở phía bắc, và đạo quân kia tiến sâu vào Galicia ở phía nam. "Cỗ Máy Nga" đạt được thắng lợi đáng kể trong khi chuyển động một cách từ tốn. Nhưng rồi vận may đã thay đổi: tại trận đánh hồ Masurian diễn ra trong tháng Chín, Hindenberg và Lundendorff tiêu diệt toàn bộ đạo quân phương bắc của Nga và rửa hận cho thất bại của Đức tại Marne. Đạo quân phương nam của Nga bị chặn lại ở bên ngoài Cracow. Trong mùa đông 1914-1915 những trận đánh bất phân thắng bại đã diễn ra cả trên biên giới Đức - Nga gần Lódz lẫn trên biên giới Hungary trong dãy Carpathes. Nhưng sau đó trong tháng Năm 1915, tại Gorlice, Galicia, quân Đức đã thực hiện được điều không thể thực hiện tại phía Tây: chọc thủng các tuyến của đối phương và tỏa rộng ra ở vùng đồng bằng bên kia. Tháng Tám, quân Đức chiếm đóng Warsaw và tái chiếm Lvov. Sang thu, họ tiến vào Lithuania và vượt qua các dãy núi để vào Romania. (Petrograd)

DOUAUMONT

Ngày 25 tháng Hai 1916, ngày thứ tư của cuộc tấn công của Đức vào Verdun, binh đội Đức đã đánh chiếm pháo đài Douaumont được xây kiên cố bằng đá và bê-tông. Trong mười tám tháng tiếp đó, nó là tiêu điểm của một trận đánh vô song xét về cường độ và sự dai dẳng. Với phía tây là Fort de Vaux, Douaumont kiểm soát hữu ngạn sông Meuse và nhìn về những ngọn đồi ở tả ngạn, đặc biệt là đồi 304 và đồi Le Mort-Homme. Đối với phe tấn công là quân Đức thì nó là cái trục của một trận địa gọng kìm lớn lao được tiếp tế bởi mười bốn tuyến đường sắt

dọc theo một cung đường 130 dặm. Đối với phe phòng thủ Pháp, thì nó là điểm cuối của *voie sacrée,* hành lang hẹp đưa quân tăng viện từ Bar-le-Duc đến thành phố Verdun. Bị bắn phá ngày đêm, bị gài mìn từ bên dưới, và liên tục rung chuyển bởi những vụ nổ, những đường hầm và những đống đổ nát của Douaumont là sân khấu của những trận cận chiến và những toán quân bị chôn sống. Vùng đất loang lổ trông như bề mặt của mặt trăng đó trở thành một món hầm nhừ gồm đá, bùn lầy và xác người. Nó được quân Pháp tái chiếm vào ngày 24 tháng Mười, bị giành giật bởi quân Đức cho đến tháng Tám 1917, và chỉ hoàn toàn được giải vây khi quân Mỹ tấn công vào St Michel trong tháng Chín 1918.

Con số tổn thất nhân mạng tại Verdun là 800 ngàn - gấp bốn lần dân số của thành phố Verdun. Trận Verdun đã ghi đậm trong ký ức người Pháp tựa như trận Somme và Ypres đối với người Anh, trận Caporetto đối với người Italy, và trận Stalingrad đối với người Nga. Đối với người Đức nó nói lên những gì đã gây ra tất cả những thất bại của quân đội Đức - những hy sinh lớn lao, phù phiếm.

Với Đế chế Nga đang đối diện với cuộc xâm lược dọc theo chiến tuyến dài 1000 dặm, Sa Hoàng đích thân nắm quyền chỉ huy tại mặt trận. Tháng Giêng 1916, cuộc phản công của Brusilov đưa quân Nga tiến sâu vào Galicia và vây hãm pháo đài Przemysl trong 18 tháng. Nhưng tổn thất của Nga thật là khủng khiếp và cuộc phản công đã kết thúc tại đó. Tại Romania, hướng tiến chính của quân Đức và Áo đã khởi động trở lại, dần dàn tiến vào các tỉnh vùng Baltic, Byelorussia, và Ukraine. Lúc này, cùng với thất bại trên chiến trường Sa Hoàng phải đối đầu với cuộc cách mạng đang diễn ra trong nước.[880]

PETROGRAD

Vào năm 1914, cái tên Saint Petersburg của thủ đô nước Nga được đổi thành một cái tên nghe có vẻ yêu nước hơn là Petrograd. Giống như cái tên Hanover-Saxe-Coburg của hoàng gia Anh được đổi thành Windsor do cái tên gốc Đức được cho là không phù hợp khi đang diễn ra cuộc chiến chống Đức. Nhưng cái tên Petrograd chỉ tồn tại trong một thập niên trước khi nó được đổi thành Leningrad.

St Petersburg đã phát triển thành một trong những thành phố đẹp nhất châu Âu. Ngoài những dinh thự và các tòa nhà chính quyền xây theo phong cách cổ điển, hai bên bờ sông Neva là một trung tâm thương mại và cảng lớn, của một cộng đồng văn hóa xuất sắc, một khu công nghiệp đang phát triển, một đơn vị đồn trú. Biểu tượng của tinh thần của cộng đồng gồm hai triệu công dân của thánh phố là pho tượng Người Cưỡi Ngựa bằng đồng do Nữ hoàng Catherina Vĩ đại tặng thành phố để tôn vinh người tiền nhiệm của bà là Peter Đại đế.

Vào thời mà cái tên đầu tiên của thành phố bị đổi, con người mà sau này thành phố mang tên đang lưu vong tại Thụy Sĩ, không chút hy vọng được sớm trở về quê hương. Qua những mục tiêu của cách mạng dân chủ xã hội, ông kêu gọi một "cuộc nội chiến quốc tế" nhằm khai thác xung đột và hướng đến sự thất bại của chế độ Sa Hoàng. Tất cả những nhân vật hàng đầu ủng hộ ông tại Nga đều bị bắt giữ và khi ra tòa, họ được biện hộ bởi một luật sư theo chủ nghĩa tự do là Alexander Kerensky.

Dưới chế độ Xô Viết, Petrograd/Leningrad là thành phố phải nếm trải những điều dữ dội nhất. Sau khi những người Bolsheviks dời thủ đô về Moscow, Petrograd/Leningrad đã mất một phần cư dân đáng kể. Do nằm trên chiến tuyến, nó đã bị vây hãm một ngàn ngày trong tình trạng

giá rét và đói kém, và nó đã mất một triệu cư dân.

Cứ sau mỗi nguy nan, thử thách, thì Leningrad rực rỡ trở lại bởi một dòng chảy mới của những người nhập cư. Thành phố này trở thành biểu tượng của khả năng tái sinh và đổi mới của con người. Năm 1991, vấn đề cái tên của thành phố lại một lần nữa nổi lên - và đây là lần thứ ba.

Nó trở lại là Saint Peterburg.

Trong thời gian đó, tại chiến trường Balkan, quân đội Áo đã giành được ưu thế. Họ chiếm đóng Belgrade (tháng Mười 1915), Montenegro, và Albania (1916). Quân Serbia đã anh dũng rút lui qua những dãy núi để đến vùng bờ biển Dalmatia. Năm 1915, người Serb bị dồn vào Macedonia, nơi họ bị tấn công bởi quân Bulgaria liên kết với Áo. Nhưng mặt trận Macedonia vẫn đứng vững, phần nào nhờ sự trợ giúp của Pháp qua ngả Thessalonika. Do phải chịu sức ép quá lớn của Tây Âu nên chính quyền Hy Lạp sụp đổ và Hy Lạp không còn giữ vị thế trung lập.

Tại Địa Trung Hải, các cường quốc Tây Âu nắm giữ ưu thế trên biển và họ đã có một số nỗ lực nhằm bù lại tình trạng bế tắc tại Pháp. Ngày 25 tháng Tư 1915, quân Anh đổ bộ lên Gallipoli tại Dardanelles. Mục tiêu là đánh chiếm Constantinople, thiết lập liên lạc trực tiếp với Nga và theo Winston Churchill, bộ trưởng Bộ Hải quân Anh, là đánh vào "cái bụng dưới mềm mại" của các cường quốc Trung Âu. Kế hoạch đã được trù định một cách xuất sắc, nhưng kết thúc trong bi thảm. Những chuyển động của lực lượng viễn chinh, trong đó có sư đoàn Anzac từ Australia và New Zealand, đã bị lộ. Dưới sự chỉ huy của một sĩ quan trẻ đầy nghị lực là Kemal Pasha, từ đỉnh của những vách đá cheo leo, quân Thổ giương bẫy chờ. Sau đó, các cường quốc Tây Âu giới hạn những hoạt động của họ ở ngoại vi Ottoman. Một sĩ quan trẻ nhìn xa trông rộng của Anh là T. E.

Lawrence đã một mình một ngựa lãnh đạo các bộ tộc của bán đảo A Rập nổi dậy. Người Pháp đã nắm giữ Lebanon. Năm 1916, từ căn cứ Anh tại Ai Cập, tướng Allenby tiến vào Palestine, và sau đó vào Jerusalem trong ngày lễ Giáng sinh. Quân Anh cũng tiến vào Mesopotamia. Họ đánh chiếm Baghdad trong tháng Ba 1917 và hướng về Ba Tư. Ngày 2 tháng Mười 1917, Arthur Balfour, bộ trưởng Ngoại giao Anh công bố tuyên ngôn chấp nhận nguyên tắc của một quê hương Do Thái tại Palestine. Tại Caucasus, quân Nga và quân Ottoman giành giật qua lại vùng biên địa núi non của Armenia. Cuộc chiến này cung cấp cho nhà cầm quyền Ottoman cái cớ để đàn áp những thần dân Armenia của nó.

Tại Italy, quân Áo gặp khó khăn trong khi chiến đấu trong vùng núi Alps trắc trở, ở rìa những vùng đất mà người Italy cho là của họ. Trong mười một trận đánh dữ dội bên sông Isonzo, sự tổn thất chẳng thua kém gì Mặt Trận Phía Tây. Nửa triệu người đã thiệt mạng tại Caporetto (tháng Chín - tháng Mười hai 1917). Tổn thất nhân mạng của Italy cũng tương đương với Anh. Sự phục hồi tuyệt vời của Italy sau thảm họa đã khiến cho các cường quốc Trung Âu phải suy yếu nhiều. Quân đội Áo bị đập tan tại Italy.

Tại các thuộc địa, mọi tiền đồn của các cường quốc lâm chiến đều chiến đấu vì mục tiêu của mẫu quốc. Tại những vùng xa xôi, đã diễn ra những cuộc giao tranh giữa những người Cameroon thuộc Pháp và những người Cameroon thuộc Đức. Quân Anh đánh chiếm Đông Phi thuộc Đức (Tanganyika) và Tây Nam Phi thuộc Đức. Trong cuộc tranh chấp không ngang sức này thì phe yếu hơn là Đức thường tỏ ra giỏi xoay xở hơn. Dưới quyền chỉ huy của tướng Paul von Letlow-Vorbeck (1870-1964) quân Đức tại Đông Phi đã tồn tại nguyên vẹn cho đến khi Hiệp ước Đình chiến được ký kết.

Trên biển, theo lý thuyết thì chiến tranh gây ra một loạt những trận hải chiến dữ dội giữa các hạm đội tàu chiến nhằm nắm quyền kiểm soát đại dương. Nhưng trên thực tế, chỉ có hạm đội Pháp tiến vào Địa Trung Hải trong khi hạm đội Đức, sau một trận hải chiến không mấy quan trọng với Hải quân Hoàng gia Anh ở ngoài khơi Jutland (31 tháng Năm 1916) đã chọn con đường về cảng. Vốn được cho là thống lĩnh các đại dương, người Anh không thể đương đầu với những tàu ngầm Đức hành quân từ Kiel và Bremerhaven, đã đánh chìm trên 12 triệu tấn hàng hóa do tàu bè Đồng minh vận chuyển. Cuộc phong tỏa trên biển của Anh, kết hợp với chiến tranh chống tàu ngầm tại Biển Bắc, đã khiến cho Đức thiếu hụt lương thực. Nhưng Anh cũng phải đương đầu với thiệt hại nghiêm trọng. Việc tàu Lusitania bị tàu ngầm U20 của Đức đánh chìm ngày 7 tháng Năm 1915 và sau đó là việc Đức mở rộng chiến tranh tàu ngầm không giới hạn vào Đại Tây Dương (1917) khiến Hoa Kỳ không còn giữ vị thế trung lập.

Trong năm thứ ba của chiến tranh, những căng thẳng bắt đầu phản ánh trong đời sống chính trị. Tại Dublin, nổi dậy Đông Ireland (1916) bị dập tắt bằng vũ lực. Tại London, chính phủ của đảng cầm quyền bị lật đổ bởi sự hình thành nội các chiến tranh (tháng Mười hai 1916) của Lloyd George gồm những thành viên các đảng liên minh. Cũng trong thời gian đó, cái chết của Francis-Joseph là điềm báo gở. Hội nghị đầu tiên trong thời chiến của Reichstag (tháng Năm 1917) đã tan vỡ giữa những đòi hỏi tự - trị của người Czech và những tin đồn về việc ký kết một hòa ước riêng lẻ. Tại Pháp, một trận dịch của những cuộc nổi loạn trong quân đội gây ra một cuộc khủng hoảng kéo dài mà cuối cùng chỉ có thể khống chế bởi nỗ lực phối hợp của tân tư lệnh quân đội là thống chế Pétain, và tân thủ tướng Georges Clemenceau. Tại Đức, trong thông điệp đọc vào dịp lễ Phục sinh năm 1917, hoàng đế Đức đề xuất những cải cách dân chủ; và trong tháng Bảy, mọi phe nhóm của Reichstag đã từng bỏ phiếu ủng hộ chiến tranh

trong năm 1914 thì giờ đây đều bỏ phiếu ủng hộ hòa bình trong hòa giải. Ở Mặt Trận Phía Đông, sau khi thất bại trong ký kết một hòa ước riêng rẽ với Nga, các cường quốc Trung Âu phục hồi một vương quốc Ba Lan bù nhìn tại Warsaw. Vương quốc này không có vua, và nó có một hội đồng nhiếp chính nhưng không có quan nhiếp chính đứng đầu. Vương quốc Ba Lan không có quan hệ với các tỉnh Ba Lan tại Phổ, tại Áo, hoặc miền đông của Bug (một con sông của Trung Âu, hình thành một phần của biên giới giữa Đông Ba Lan và Tây Liên Xô). Chẳng bao lâu sau sự hình thành Vương quốc Ba Lan là sự giải thể các binh đoàn Ba Lan của Pilsudski, vốn không chịu thề trung thành với hoàng đế Đức. Tại Nga, cách mạng đã không nổ ra. Tại Hoa Kỳ, cơn sốt chiến tranh đang nổi lên.

Friedenskaiser (Hoàng đế Hòa bình) trẻ của Áo đã đích thân cầm đầu một số các cuộc đàm phán bí mật với các cường quốc Đồng minh. Mùa xuân năm 1917, tại Thụy Sĩ, ông hai lần gặp anh rể của ông là Hoàng thân Sixtus xứ Bourbon-Parma, giữ nhiệm vụ trung gian với Paris và London. Hoàng đế trẻ của Áo cho biết ông sẵn sàng có những nhượng bộ về lãnh thổ đối với Italy, và chấp nhận những yêu sách của Pháp đối với Alsace-Lorraine. Nhưng ông không thể làm cho người Italy hoặc người Pháp tin rằng ông có thể thuyết phục Berlin, và ông phải hạ mình trước Hoàng đế Đức khi cuối cùng Clemenceau đã tiết lộ những cuộc tiếp xúc đó. Từ đó, số phận của nền dân chu Habsburg bị trói buộc với những may rủi của quân đội Đức trên chiến trường; và mọi hy vọng về sư phát triển trong hòa bình của các dân tộc tại Áo-Hung đều tiêu tan.[881]

LILI

Vào một thời điểm nào đó trong năm 1915, ở một nơi nào đó trên Mặt Trận Phía Đông ở giữa Ba Lan, một người lính Đức trẻ đang mơ về quê nhà. Hans Leip tưởng tượng anh đang đứng cùng hai cô bạn gái là

Lili và Marlene dưới ngọn đ`ền của cổng doanh trại. Anh huýt sáo lên một giai điệu, nghĩ ra một vài câu tình tứ, r`ồi quên ngay sau đó. Anh bổ sung thêm vài câu thơ, nhập tên hai cô gái thành một. Bài đó được Norbert Schultz phổ nhạc và công bố trong năm 1937. Berlin giữa hai Thế Chiến là một trong những trung tâm lớn của những quán rượu, trò vui và những bài hát bình dân. Nhưng *Bài Ca của Người Lính Cô Đơn* không gặt hái được thành công

Năm 1914, khi quân Đức chiếm đóng Nam Tư, trạm truy`ền phát sóng cực mạnh của Radio Belgrade được đặt dưới sư quản lý của quân đội. Trong kho lưu trữ đĩa nhạc của nó có đĩa của Hans Leip được thu âm từ thời ti`ền chiến. May thay, *ở* những nơi xa ngoài vùng Ba Lan, tại Bắc Phi, cả những người lính của Rommel lẫn "những con chuột sa mạc" của Quân Đoàn 8 Anh đ`êu có thể nghe chương trình nhạc v`ê đêm của Belgrade. L`ân này là giọng hát của Laie Andersen, b`ềnh b`ông dưới b`âu trời đ`ây sao của Địa Trung Hải, làm say mê những người lính đang nghe đài. Chẳng mấy chốc lời của bản nhạc được dịch sang tiếng Anh và nữ ca sĩ hát bài này là Anne Shelton. Sau khi kết thúc cuộc vây hãm Tobruk, khi các tù binh Anh ngang qua những tuyến của Atrika-Korps, thì cả hai phe đ`êu hát lên cùng một giai điệu:

Dưới ngọn đèn của cổng doanh trại

Em yêu, anh còn nhớ, em đã từng chờ đợi

Nơi mà em đã âu yếm thì thầm

Rằng em yêu anh và *luôn mãi yêu anh*

Lili của ánh đèn, Lili Marlene của riêng anh.

Khi Hoa Kỳ tham gia chiến tranh, bài *Lili Marlene* đã được hát bởi Marlene Dietrich. Và nó đã vượt mọi biên giới.

Bài *Les Feuilles Mortes* được soạn năm 1943 tại Paris, trong thời chiến, khi Lili Marlene đã ở trên môi mọi người. Những lời ngọt ngào cay đắng của nó đã được viết bởi Jacques Prévert, và giai điệu khó quên của nó là do Joseph Kosma soạn. Chủ đề về sự chia lìa của những kẻ yêu nhau lại một lần nữa phù hợp với tâm trạng của hàng triệu người. Theo thời gian, nó được phát hiện lại sau chiến tranh, khi không khí chính trị và xã hội đã thay đổi; và những lời ca đã không còn hương vị ban đầu của nó.

Nơi đâu những con sóng và những bước chân của những kẻ yêu nhau đã nhạt nhòa trên cát? Trong thập niên 1950, *Autumn Leaves* là bài ca đã không ngừng được cất lên.

Trong kỷ nguyên hậu chiến, những bài hát bình dân đã đứng đầu trong làn sóng văn hóa Mỹ lan tràn khắp châu Âu. Nổi bật lúc này là những bài hát Anh-Mỹ. Nhưng tại nhiều nơi ở châu Âu, tại Naples, tại Warsaw, Paris, và Moscow, những bài hát bản địa vẫn lưu hành.

Sau nhiều nỗ lực nhằm mang lại hòa bình, ngày 6 tháng Tư 1917, Hoa Kỳ bước vào chiến tranh. Thomas Woodrow Wilson (1856-1924), tổng thống thứ 28 của Hoa Kỳ, là một người theo chủ nghĩa tự do của bờ Đông và là giáo sư Đại học Princeton; ông tái đắc cử trong tháng Mười một 1916. Đại tá House, phái viên của ông, là người đã đặt chân đến mọi thủ đô châu Âu. Đến cuối tháng Giêng 1917, Wilson vẫn còn kêu gọi "hòa bình không cần có chiến thắng", nhưng kinh tế hàng hải của Hoa Kỳ bị đe dọa nghiêm trọng bởi các tàu ngầm của Đức; và ý đồ thâu tóm Mexico của Đức - được tỏ rõ qua bức điện Zimmerman trong tháng Hai 1917 - khiến Hoa Kỳ phải dứt khoát.

Tuy vậy, gộp chung lại, những thay đổi của năm 1917 đã khiến cho phe

Đồng Minh phải lo âu. Đồng Minh vừa có một người cùng phe với tiềm lực lớn lao trong khi đang mất đi một cộng sự hùng mạnh nhất trên chiến trường. Chỉ sau mười hai tháng, người ta mới có thể cảm nhận sức mạnh của nhân lực và sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ. Trong thời gian đó, sự đề kháng của Nga đã suy giảm và các cường quốc Trung Âu có thể chuyển sức mạnh của họ từ Đông sang Tây. Kết quả của cuộc chiến tỏ ra tùy thuộc vào tốc độ phát huy hiệu quả của việc đặt quốc gia vào tình trạng có chiến tranh của Hoa Kỳ và tốc độ tác động của cách mạng tại Nga.

Cách mạng Nga năm 1917 gồm một số chuỗi sụp đổ đan vào nhau. Hai cuộc bùng nổ chính trị - Cách Mạng Tháng Hai lật đổ nền quân chủ Sa Hoàng và Cách Mạng Tháng Mười thiết lập nền chuyên chính Bolshevik - đều có sự đóng góp của những biến động đang chạm đến những độ sâu đích thực của những nền tảng văn hóa, kinh tế, xã hội của đế chế. Chúng cũng đi kèm với một chuỗi những cuộc nổi dậy của các dân tộc tại các nước không-Nga đã bị sáp nhập vào đế chế mà giờ đâu, nhân cơ hội, vùng lên để giành độc lập.

Những tác động của việc theo đuổi Thế Chiến quả là bi thảm. Vào trung tuần tháng Hai 1917, hoàng đế cuối cùng của triều đại Romanov vẫn còn đứng đầu cỗ máy chiến tranh lớn lao nhất châu Âu. Vậy mà nội trong mười hai tháng, Nhà Romanov đã bị xóa sổ; đế chế của họ bị tan rã thành một loạt những quốc gia tự quản; và những người Bolshevik cố rút ra khỏi chiến tranh. Theo thỏa ước đình chiến ký tại Brest-Litovsk, kể từ 6 tháng Mười hai 1917, Nga chấm dứt mọi tham gia vào chiến tranh.

Sự tan rã của đế chế phải được xem không chỉ như là một trong những hậu quả của Cách Mạng mà còn là một trong những nguyên nhân phát sinh Cách Mạng. Trong một thời gian dài, Sa Hoàng đã đánh mất sự liên kết của các thần dân không-Nga của ông. Trong đà tiến của quân Đức năm 1915,

khi các tỉnh Ba Lan rơi vào tay Đức, chính trị gia người Ba Lan hàng đầu của Đế chế Nga là Roman Dmowski đã quay lưng lại với Nga. Từ đó, ông hoạt động cho sự độc lập của Ba Lan dưới sự che chở và ủng hộ của các cường quốc Tây Âu. Tháng Tám 1916, ông thành lập ủy ban Dân tộc Ba Lan tại Paris. Tháng Chín 1917, tại Lithuania, dưới sự che chở và ủng hộ của Đức, Taryba hay Hội đồng Dân tộc đã được thành lập. Tại Phần Lan, từ giữa năm 1917 đến tháng Năm 1918, với sự trợ giúp của Đức, một cộng hòa độc lập đã chiến đấu cho sự tồn tại của nó. Tại Ukraine, phong trào dân tộc nổi lên ngay khi quyền lực đế chế suy yếu. Tháng Mười một 1917, tại Kiev, Cộng hòa Ukrainia đã được hình thành. Cũng trong thời gian đó, tại Caucasus, một Liên bang Xuyên Caucasus được thành lập.

Đối diện với làn sóng tự phát của chính sách ly khai, các chính phủ Nga tại Petrograd không có mấy chọn lựa ngoài việc uốn mình trước con bão. Tháng tư 1917, Chính phủ Lâm thời tuyên bố ủng hộ sự độc lập của các dân tộc.

Cách mạng tại Petrograd nhằm đến một chính quyền trung ương đã ở trong tình trạng quá mục nát. Nguyên nhân trực tiếp là ở khủng hoảng quản trị tại triều đình Sa Hoàng. Do quyết tâm đích thân chỉ huy tại chiến trường nên Sa Hoàng vắng mặt tại triều đình. Duma không còn được quan tâm; và các bộ trưởng của Sa Hoàng nằm trong tay của hoàng hậu. "Đức" và kẻ lừa bịp mà bà tin tưởng là "thầy tu điên" Gregory Rasputin (1872-1916). Khi những vấn đề cấp bách của thời chiến có liên quan đến lạm phát, thiếu hụt lương thực, và tiếp tế cho quân đội bị bỏ mặc thì các thành viên của cánh thân cận nhất với Sa Hoàng phản ứng. Rasputin bị giết chết bởi Hoàng thân Felix Yusupov, con của người đàn bà giàu nhất Nga và là hôn phu của cháu gái của Sa Hoàng. Trong những hoàn cảnh khác thì sự cố đó hẳn chìm vào lịch sử như một mưu đồ nho nhỏ xảy ra tại triều đình. Nhưng lần này nó bổ sung phần phẫn uất sau cùng vào phẫn uất đã tích lũy và làm đổ vỡ

toàn bộ hệ thống. Vì bên ngoài những ranh giới của đời sống chính trị của triều đình có hàng triệu thần dân không tiếng nói của Sa Hoàng - những trí thức bất mãn, những nhà lập hiến bị đè nén, những thư lại bối rối, những người lao động không có quyền phát biểu ý kiến, những nông dân không đất, những binh sĩ chẳng hy vọng chiến thắng để có thể sống. Cái vỏ hào nhoáng bên ngoài của chế độ Sa Hoàng chỉ tồn tại trong phút giây cuối cùng để rồi sụp đổ.

Chuỗi sự kiện dẫn từ cái chết của Rasputin ngày 17 tháng Mười hai 1916 đến khi người Bolshevik nắm quyền sau đó mười tháng là cực kỳ ngoằn ngoèo và hoàn toàn không được trù hoạch. Cuối tháng Hai, mùa đông địa cực đã góp phần vào việc làm sụp đổ những nguồn cung cấp lương thực, đã đột ngột thay đổi bởi nắng xuân đến sớm. Hàng ngàn người tranh đấu, biểu tình, đổ vào các đường phố của Petrograd, đòi hòa bình, bánh mì, đất đai, và tự do. Ngày 26 tháng Hai, tại quảng trường Znamensky, một đơn vị Vệ binh Hoàng gia đã bắn đi những phát súng đầu tiên gây tai họa. Ngày hôm sau, 160 ngàn nông dân nghĩa vụ quân sự đóng tại doanh trại của thủ đô nổi loạn và tham gia vào đám người xuống đường gây náo loạn. Các tướng lĩnh của Sa Hoàng tìm cách tránh né sự thật. Đến lúc này, Duma đã có can đảm để bổ nhiệm một Chính Phủ Lâm Thời mà không có Sa Hoàng, trong khi đại biểu của các phe xã hội chủ nghĩa khác nhau triệu tập Soviet Petrograd hay là "Hội Đồng Những Người Lao Động Và Các Đại Biểu Của Binh Sĩ".

Theo cách đó, họ đã làm nổi lên *dvoyevlas'tye* hay "Quyền Lưỡng Hợp" mà ở đó Duma phải tranh đua với Soviet Petrograd. Mỗi phe đều đề ra những quyết định rất quan trọng. Ngày 1 tháng Ba, Soviet ban hành Lệnh Số 1 kêu gọi mỗi đơn vị quân sự bầu ra một Soviet cho chính nó. Thế là quyền hành của các sĩ quan đã tiêu tan trong toàn quân đội. Ngày 2 tháng Ba, Chính Phủ Lâm Thời ban hành một chương trình 8 điểm kêu gọi bầu

chọn các quan chức tại chính quyền địa phương và thay thế cảnh sát nhà nước bằng lực lượng quân dân. Thế là quyền hành của cảnh sát và công chức địa phương bị phá hủy trên toàn nước Nga. Đế chế Nga sụp đổ. Trong đêm đó, Nicholas II thoái vị.

Trong một thời gian liên minh đầy trắc trở giữa những người theo xu hướng tự lập hợp hiến bên trong Duma - chủ yếu gồm những người Menshevik và Cách Mạng Xã Hội, cả hai đều chống Bolshevik - cố giữ cho Quyền Lưỡng Hợp khỏi sụp đổ. Ở đây, nhân vật chính là Alexander Kerensky (1881 - 1970), một luật sư xã hội - dân chủ, là thành viên của cả Chính Phủ Lâm Thời lẫn Soviet. Nhưng chính sách tiếp tục theo đuổi chiến tranh của họ khiến người dân bất bình. Chính Phủ Lâm Thời công bố ý định hình thành một Hội Đồng Lập Hiến qua phổ thông đầu phiếu để sau đó có thể đưa nền dân chủ Nga vào ổn định. Điều đó khiến cho những người Bolshevik quyết tâm tìm mọi cách để kiểm soát các Soviet và lật đổ Chính Phủ Lâm Thời trước khi Hội Đồng Lập Hiến có thể nhóm họp.

Trước khi Lenin trở về Pertrograd trong tháng Tư, Bolshevik chỉ giữ một vai trò nhỏ bé trong các sự kiện cách mạng. Nhưng tình hình xấu đi trong mùa xuân và mùa hè đa tạo ra một môi trường thuận lợi cho những cuộc lật đổ được tiến hành bởi những người thành thạo và có kỷ luật. Qua ba lần, trong tháng Tư, tháng Sáu, và tháng Bảy, họ tìm cách khai thác ảnh hưởng đang lớn mạnh của họ trong đơn vị đồn trú tại Petrograd, và hướng đến việc biến những cuộc biểu tình thành những cuộc nổi dậy có vũ trang. Vào lần cuối, Chính Phủ Lâm Thời ra lệnh bắt giữ những nhà lãnh đạo Bolshevik. Lenin buộc phải trốn về vùng quê. Tuy vậy, trong tháng Tám và Chín, Chính Phủ Lâm Thời đã bị tê liệt do sự xung đột của nó với quân đội dưới quyền tướng Lavr Kornilov. Cú đảo chính bất thành của Kornilov giúp cho Lenin có thời gian để trù định kế hoạch của riêng ông.

Đầu tháng Mười, khi Lenin bí mật quay trở lại Petrograd, thì chính phủ của Kerensky đã bị cô lập và mất tín nhiệm. Quân đội không còn được cảm tình của ngươi dân, các Soviet thì chia rẽ. Những người Bolshevik nhắm đến việc vô hiệu hóa Soviet Petrograd bằng cách kêu gọi triệu tập một đại hội các Soviet gồm rất nhiều đại biểu Bolshevik đến từ các tỉnh. Cùng lúc đó, ủy ban Quân sự Cách mạng, Bolshevik, cho biết sẵn sàng cung cấp số binh sĩ, thủy thủ và công nhân có vũ trang trong trường hợp Soviet không được công nhận. Người nắm quyền chỉ huy là Trotsky.

Kế hoạch được khởi động trong đêm 25 tháng Mười. Những người Bolshevik bao vây tòa nhà chính quyền. Không hề có phản ứng. 10 giờ sáng ngày 26, qua báo chí, Lenin lên tiếng:

> *Gởi các công dân Nga,*
>
> *Chính Phủ Lâm Thời đã bị hạ bệ. Quyền lực của chính phủ đã được chuyển vào tay Soviet Petrograd... Ủy ban Quân sự Cách mạng, đứng đầu quân đội và giai cấp vô sản Petrograd. Mục tiêu mà nhân dân tranh đấu đã được đảm bào — một nền hòa bình dân chủ tức thời, hủy bỏ quyền tư hữu đất đai của các chúa đất, quyền làm chủ sản xuất của người lao động, và sự hình thành một chính quyền Soviet. Cách mạng của công nhân, binh sĩ và nông dân muôn năm!*[882]

Như Lenin và Trotsky đã tính toán một cách chính xác, không một ai trong thủ đô có đủ ý chí để chống lại họ. Các bộ trưởng của chính phủ đang túm tụm tại Cung Điện Mùa Đông, chờ được giải cứu nhưng điều đó chẳng bao giờ đến. Quân đội hoàng gia chẳng thấy tăm hơi. 9 giờ tối, các thủy thủ Bolshevik trên chiến hạm Rạng Đông nã một loạt đạn vào Cung Điện Mùa Đông. Khoảng 30 phát đạn đã được bắn đi từ pháo đài Peter và Paul. Hầu hết các vệ binh của chính phủ đã rời cung điện; đám đông tiến vào khi không thấy có đề kháng. Các bộ trưởng đầu hàng lúc 2 giờ 30 sáng. Đó là

lúc mà người Bolshevik nắm quyền tại Petrograd. Nhưng người Bolshevik không có ý dừng tại đó. Buổi sáng hôm đó, khi xuất hiện tại Hội Nghị Các Soviet, Lenin đã hô hào “cách mạng xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới”.[883]

1918, năm cuối của Thế Chiến, đã mở ra với kế hoạch của các cường quốc Trung Âu về một cuộc chiến tấn công giành thắng lợi, và kết thúc bằng sự rút lui toàn bộ của các cường quốc. Mặt Trận Phía Đông đã bị khép lại; và mặt trận Italy bế tắc. Vì vậy, mọi sự được hướng về Mặt Trận Phía Tây. Từ tháng Ba đến tháng Bảy, các chỉ huy quân đội Đức tung ra những phần dự bị còn lại. Và họ đạt được một số thắng lợi. Ở khu vực của quân Anh, họ đã tiến khoảng 35 dặm về phía nam Amiens. Tại khu vực trung tâm, một lần nữa họ đã tiến gần hơn đến Mame. Nhưng họ không thể phá vỡ tuyến phòng ngự cũng như ý chí của phe Đồng Minh. Tháng Bảy, trong trận Mame lần thứ hai, “phòng ngự linh hoạt” của Pétain cho thấy quân tấn công không có ưu thế quyết định. Rồi đến ngày 8 tháng Tám, “Ngày Thứ Sáu Đen của quân Đức” khi 456 xe tăng của quân Anh vượt qua tuyến phòng ngự và chỉ trong một ngày đã tái chiếm 8 dặm trong số 35 dặm đã mất trước đó. Một tuần sau đó, các hoàng đế Đức và Áo được các tướng lãnh của họ cho biết rằng chiến tranh cần phải dược chấm dứt. Trong tháng Chín và tháng Mười, tại khu vực phía đông, sức mạnh của Hoa Kỳ đã tỏ rõ, trước tiên tại Saint-Mihiel và sau đó tại Argonne. Nhưng chiến tuyến của Đức không bị phá vỡ: quân Đức không cảm thấy bị đánh bại. Thế rồi, ngày 3 tháng Mười các cường quốc Trung Âu đã có đủ sức ép để đề nghị đình chiến với Tổng thống Wilson.

Tháng Mười 1918 là một tháng đáng nhớ. Hương vị của hòa bình đã hủy hoại các cường quốc Trung Âu nhiều hơn là những gì mà bốn năm chinh chiến đã gây ra. Tin tức được gởi về từ những mặt trận kém quan

trọng là tồi tệ. Quân Đồng Minh đã chiến thắng trong cuộc tấn công vào Macedonia, và Bulgaria vừa sụp đổ. Tại Palestine, quân Anh vừa giành được thắng lợi tại Megiddo gần núi Carmel; Đế chế Ottoman đang thương thuyết hòa bình. Tại Italy, sau nỗ lực cuối cùng đánh vào Piave nhưng không đạt được thắng lợi, quân Áo-Hung đã ngưng chiến đấu. Tại châu Âu, mọi người đều biết phe Đồng Minh đang chiếm ưu thế, những thăm dò tìm kiếm hòa bình đã hoàn tất, và sự đề kháng chỉ kéo dài thêm cơn hấp hối. Quân đội Áo rời rã qua sự bỏ ngũ của binh lính người Czech, Ba Lan, Croat, Hungary và kể cả những binh đội Đức, chỉ đơn giản là họ quyết định trở về quê nhà. Mọi người đều mong muốn nền độc lập của dân tộc mình. Ngày 20 tháng Mười, khi Nghị viện Áo-Hung được triệu tập tại Vienna để chuẩn bị thành lập Cộng hòa Áo thì trò chơi rõ ràng là đã chấm dứt. Trong thoáng chốc, Hoàng đế Charles và chế độ Habsburg vốn tồn tại 500 năm, đã không còn thích hợp nữa. Những tuyên ngôn độc lập được công bố bởi một số quốc gia chưa từng được biết trước đó: Tiệp Khắc (28 tháng Mười), Nam Tư (29 tháng Mười), Hungary (1 tháng Mười một) và tại Lemberg là Cộng hòa Tây Ukraina (1 tháng Mười một). (Lyczakôw)

Nỗi khát khao hòa bình đã nhanh chóng lan vào Đức; và những đòi hỏi hòa bình nhanh chóng biến thành những đòi hỏi xét xử hoàng đế Đức. Thủy thủ các hạm đội hoàng gia nổi loạn tại cảng Wilhelmshaven. Cách mạng xã hội chủ nghĩa nổ ra tại Munich trong ngày 7 tháng Mười một, và tại Berlin vào ngày 9, khi việc thành lập Cộng hòa Đức được tuyên bố. Ngày 10, sau khi đã thoát vị trước đó ít ngày, Hoàng đế Wilhelm sang sống lưu vong tại Netherlands. Trong quyết định sau cùng, tình báo quân đội Đức trả tự do cho tù nhân Ba Lan nguy hiểm nhất của họ là Joseph Pilsudski, và đưa ông lên xe lửa để về Warsaw. Đến Warsaw sáng ngày 11, Pilsudski giám sát việc giải giới quân đồn trú Đức và lãnh đạo một nước Ba Lan độc lập.

Cuối cùng, giống như Nga, các cường quốc Trung Âu đã sụp đổ chính trị hơn là thất bại quân sự. Chiến thắng tại phía Đông, quân đội Đức vẫn không hề hấn gì tại phía Tây; nó không hề bị đẩy lùi vào lãnh thổ Đức. Nhưng nó đã ra đi cùng với những chính trị gia. Kể từ ngày 8 tháng Mười một, những cuộc đàm phán đình chiến diễn ra tại Rethondes-sur-Aisne, gần Soissons. Chẳng bao lâu sau, các bên đã đạt được thỏa thuận dựa trên cơ sở 14 điểm của Wilson cộng với 18 yêu cầu của phe Đồng Minh. Yêu cầu cuối cùng có liên quan đến việc Đức phải rút khỏi lãnh thổ đã chiếm đóng, hình thành một vùng trung tập tại Rhineland, Đức phải từ bỏ quyền sở hữu hạm đội, vũ khí nặng, vận chuyển quân dụng, Đức phải bồi thường chiến tranh, hủy bỏ các hiệp ước Brest-Litovsk và Bucharest. Thỏa ước được ký trên một toa xe lửa vào lúc 3 giờ sáng ngày 11 và có hiệu lực sáu tiếng sau đó. Súng đã im tiếng vào lúc mười một giờ ngày Mười một tháng Mười một.

LYCZAKÔW

Ngày 24 tháng Mười một 1918, có ba thanh niên được chôn cất trong khu dành riêng cho quân đội của nghĩa trang Công giáo tại Lyczakôw, ngoại thành Lwów (Lviv): Zygmunt Menzel, 23 tuổi, Jozef Kurdyban, 19 tuổi và Pelicja Sulimirska, 21 tuổi đã thiệt mạng trong cuộc chiến đấu giữa người Ba Lan và người Ukraina nhằm tranh giành thủ đô trước kia của Galicia thuộc Áo. Họ là những người đầu tiên trong số vài ngàn người sẽ được đưa về chôn cất tại đây và là điểm khởi đầu cho "Nghĩa Trang Những Người Bảo Vệ Lwów", *Campo Santo* của "Những Đại Bàng Trẻ". Người trẻ tuổi nhất được chôn cất tại đây là Antós Petrykiewicz, 13 tuổi, chết trong khi đang chiến đấu.

Nghĩa trang quân đội tại Lyczakôw được xây dựng trong 1919-1934, thời kỳ do người Ba Lan cầm quyền. Sừng sững tại nghĩa trang là một

khải hoàn môn cao vút với hai bên là những con sư tử đá và hàng cột bán nguyệt. Bên trên cổng vòm chính của khải hoàn môn là dòng chữ khắc *Mortui Sunt ut Liberi Vivamus* (Họ đã chết để chúng ta được sống tự do); hai con sư tử thì giữ những cái khiên có ghi phương châm của thành phố, *Semper Fidelis* (Luôn trung thành) và *Tobie Polsko* (Với Ba Lan). Phía sau những dãy mộ là một hầm mộ có mái vòm với những bậc thang dẫn lên một nhà thờ nhỏ hình tròn. Toàn bộ được trang trí bằng những trụ đèn đồng và những bụi cây xanh tươi. Có những tượng đài được dựng lên để tưởng nhớ quân tình nguyện Posnania, bộ binh Pháp, và các phi công Hoa Kỳ đã thiệt mạng trong khi bảo vệ thành phố.

Có trên 10 triệu người lính đã chết - đa số là những người trẻ mới kết hôn hoặc những người trẻ độc thân. Tỉ lệ tử vong đặc biệt cao ở những sĩ quan cấp thấp. Họ được gọi là "thế hệ đã mất", *les sacrifiés* (những kẻ bị hy sinh). Trong thời chiến, khi người đàn ông đã ra trận thì người đàn bà bị buộc phải làm việc trong những xưởng sản xuất đạn dược, trong các công sở và trong nhiều công việc mà trước đó do nam giới đảm trách - như lái tàu điện, quản trị, hoặc viết báo. Đối với nhiều cô gái thì điều đó mở ra con đường đến giải phóng xã hội, mà trong thời trang được tượng trưng bằng quần "short", bằng kiểu tóc cắt ngắn trên vai ("bobbed") và mốt thời thượng là hút thuốc nơi công cộng. Tại các quốc gia công nghiệp, người phụ nữ đã rời khỏi sự che chở của gia đình - một điều chưa từng có trước đó. Sự thay đổi đó được phản ánh qua sự lan nhanh và rộng của quyền bầu cử của phụ nữ. Thế hệ đã mất của những chàng trai trẻ kéo theo một thế hệ bị bỏ rơi của những góa phụ trẻ mà người bạn đời đã chết trong bùn lầy của các chiến hào. Tổn thất dân số và sự mất cân đối của hai phái đưa đến những hệ quả tồn tại lâu dài.

Châu Âu đây ắp những người tị nạn chiến tranh - chủ yếu đến từ Bỉ, từ

Galicia, và từ Serbia. Ở bên trên điều đó là trận dịch lớn lao nhất kể từ Cái Chết Đen. “Cúm Tây Ban Nha" giết chết nhiều người châu Âu hơn cả Đại Chiến. (Epidemia). Châu Âu trở thành đối tượng của một nổ lực trợ giúp lớn lao từ bên ngoài. Hội Chữ Thập Đỏ Quốc Tế và tổ chức American Relief Adminitration phải đảm trách một nhiệm vụ lớn lao chưa từng có, đặc biệt tại Đông Âu.

Tuy vậy, quả là quá đáng khi bảo rằng châu Âu đã có hòa bình. Tây Âu đã có thể thở được đôi chút; nhưng tại Trung Âu và Đông Âu có những vùng rộng lớn mà ở đó trật tự đã được khai sinh và mỗi một nhà nước đó đều có vẻ lạ lùng đối với những láng giềng của nó (xem Bản đồ 25). Nước Nga Soviet, nhà nước rộng lớn nhất trong số đó, đang nội chiến. Như vậy, trong khi các quốc gia thuộc phe Đồng Minh chiến thắng cố gắng thiết lập hòa bình ở những nơi mà họ có thể làm thì phần lớn châu lục vẫn tiếp tục chìm trong xung đột dữ dội. Theo như Winston Churchill đã viết: “Chiến tranh của những người khổng lồ đã kết thúc, những cuộc chiến của những người lùn (pygmies) lại bắt đầu”. Về mặt địa lý chính trị, Tam Giác Lớn đã bị dẹt đến độ chỉ còn những cường quốc Trung Âu; và các cường quốc Trung Âu thị bị hạ gục bởi Tây Âu. Tuy vậy, không như Áo-Hung và Đế chế Ottoman, Nga và Đức vẫn còn thở. Tháng Mười một 1918, các cường quốc Tây Âu nghĩ rằng họ phải xây dựng một trật tự châu Âu ổn định “trong khi Nga và Đức đang ngủ”. Không may thay, những nỗ lực kiến tạo hòa bình của các cường quốc Tây Âu đã có khuyết điểm nghiêm trọng ngay từ đầu.

Được cân nhắc tại Paris trong suốt năm 1919, Hội Nghị Hòa Bình được tổ chức như một đại hội của những kẻ chiến thắng chứ không như một đại hội đồng của các quôc gia châu Âu. Cả Nga Soviet và Cộng hòa Đức đều không có người đại diện; những quốc gia kế tiếp chỉ được chấp nhận ở cương vị như là những thân chủ và là những người thỉnh cầu. Mọi quyết

định quan trọng đều được đề ra bởi Hội Đồng Mười Người, và kế tiếp nó là Hội Đồng Bốn Người - Clemenceau, Lloyd George, Wilson, và thỉnh thoảng là Orlando của Italy - hoặc, kể từ tháng Giêng 1920, bởi Hội Nghị Của Các Đại Sứ (Đồng Minh). Điều đó tự nó cũng đủ để tạo ra cái ấn tượng về một *Diktat* hay "thỏa thuận được áp đặt". Tuy với nhiều tham vọng và tự phụ của những nhà tổ chức, Hội Nghị Hòa Bình không tỏ ra có trách nhiệm đối với nhiều vấn đề cấp bách nhất của châu Âu. Nó tự giới hạn trong việc soạn ra những hiệp ước để các quốc gia cựu thù ký vào. Việc không đồng ý công nhận sự tan rã của Đế chế Nga đưa đến những hệ quả đặc biệt tai hại. Chính sách can thiệp của Đồng Minh vào Nga, với những biện pháp nửa vời được đeo đuổi trong suốt năm 1919, là điều có lợi cho người Bolshevik.

Tuy lý tưởng của Wilson về quyền tự quyết dân tộc được ủng hộ rộng rãi, nó không được áp dụng một cách nhất quán hoặc trung thực. Phe Đồng Minh thắng trận không thấy có lý do để bàn cãi về vấn đề dân tộc đối với những công dân của họ, chẳng hạn như đối với người Ireland, và lại càng không lý do để bàn cãi vấn đề đó với các dân tộc thuộc địa. Họ khuyến khích trao đổi những lãnh thổ từng thuộc sở hữu của các cựu thù trong khi đẩy xa những yêu cầu mà họ thấy không có lợi cho họ. Chẳng hạn những yêu cầu của người Ba Lan nhằm phục hồi những đường biên giới của năm 1772 là không phù hợp với sự khôi phục Đế chế Nga, vì thế Ba Lan đã bị lên án là "chủ nghĩa đế quốc tiểu cường".

Giữa họ với nhau, các cường quốc phương Tây không tỏ ra mấy đoàn kết. Người Hoa Kỳ nghi ngờ người Anh và Pháp có những ý đồ đế quốc. Người Anh nghi ngờ người Pháp có xu hướng Napoléon. Cả Anh và Pháp đều nghi ngờ về mức độ vững chắc của sự cam kết của Hoa Kỳ. Nỗi sợ của họ được khẳng định khi Quốc hội Hoa Kỳ không phê chuẩn Hiệp ước Versailles ký với Đức. Ngoại giao của các quốc gia đồng minh đã quá xem

nhẹ việc ràng buộc phải thi hành những điều đã cam kết. Tại Paris, các chính trị gia chỉ làm một điều là đề ra những quyết định lớn. Còn việc ủng hộ những quyết định đó tại những vùng xa xôi của châu Âu, nơi các cường quốc phương Tây không có mấy ảnh hưởng và không kiểm soát, lại là chuyện khác. Các ủy ban Đồng Minh đã mang lại sự lắng dịu tạm thời cho những điểm rối ren. Nhưng Hội Quốc Liên thì chẳng được trang bị gì khi chào đời. Hoa Kỳ quay lưng lại với thỏa thuận; Anh giải ngũ quân đội; Pháp chùn lại do phải một mình kiểm soát châu lục. Chẳng bao lâu nữa, những quốc gia đã bị o ép bởi những quyết định của Đồng Minh bắt đầu nghĩ rằng họ có thể thách thức những quyết định đó mà không bị trừng phạt.

Dĩ nhiên, Hội Nghị Hòa Bình đã thực hiện được khá nhiều việc. Năm hiệp ước quan trọng đã được ký kết. Một chục quốc gia mới đã được quốc tế công nhận. Một loạt những lãnh thổ đã được chia cho phe thắng trận. Phần lớn châu Âu đã có một cơ sở cho khởi hành mới từ lâu ao ước. Và tinh thần báo thù không còn ngự trị. Qua Hội Nghị, Lloyd George đã tỏ ra là người mềm dẻo nhất của "Tam Cường". Ông là người đã tìm kiếm con đường hội nhập. Việc hình thành Thành Phố Tự Do Danzig là một ví dụ về ảnh hưởng ôn hòa của ông. Cũng trong thời gian đó, mặc dầu sự kiên định của Clemenceau, càng lúc người ta càng nhận thấy rằng những đòi hỏi bồi thường chiến tranh của Đồng Minh là quá sức chịu đựng của Đức. Đã vậy, không khí quốc tế lại chẳng mấy lành mạnh. Đông Âu, nguồn gốc của xung đột, vẫn còn bất ổn.

Hầu hết những cuộc chiến tranh nổ ra trong thời kỳ 1918-1921 đều xuất phát từ những tranh chấp hoàn toàn mang tính địa phương. Tuy vậy, trong số đó có bốn cuộc chiến có những liên quan rộng lớn hơn. Những cuộc chiến đó là: Nội Chiến Nga, Nội Chiến Hungary, Chiến Tranh Ba Lan - Nga, và Chiến Tranh Hy Lạp - Thổ Nhĩ Kỳ. Mỗi cuộc chiến đều cho thấy

các cường quốc phương Tây không có khả năng tạo ảnh hưởng tốt đẹp tại phần phía đông của châu Âu.

"Nội Chiến Nga" 1918-1921 là một từ dùng không đúng để mô tả cuộc chiến tranh này. Trong thực tế, nó là một chuỗi những nội chiến và một chuỗi những cuộc chiến quốc tế, tất cả cuộn thành một. Nó có hai chiều hướng chính. Chiều hướng thứ nhất có trung tâm là sự tranh giành quyền kiểm soát chính phủ trung ương Nga, diễn ra giữa phe Bolshevik "Đỏ" và phe Nga "Trắng". Chiều hướng thứ hai có liên quan đến một loạt những xung đột nối tiếp nhau giữa một bên là Đỏ hoặc Trắng và bên kia là những vùng biên địa trước kia thuộc Sa Hoàng. Tất cả đều chiến đấu nhằm bảo vệ chủ quyền mới có của họ. Nhưng không chỉ là như vậy. Tại mỗi vùng, phe Đỏ đều tuyển người để thành lập những binh đội bổ sung cho quân dự bị trung ương đóng tại Moscow. Phe Trắng cũng tuyển người để thành lập một số binh đoàn riêng. Ngoài ra, còn có sự can dự của nhiều lực lượng nước ngoài. Các chính quyền khu vực phải thường xuyên chạm trán với những kình địch địa phương. Hệ quả quả là tại hầu hết các vùng, chiến tranh có hình thức một cuộc hỗn chiến của nhiều phe, phái. (B.N.R)

B.N.R

Cho đến gần đây, hầu hết các sử gia phương Tây đều không hề biết về nước Cộng hòa Byelorussian (Byelorussian National Republic) (BNR) được tuyên bố thành lập ngày 25 tháng Ba 1918 tại Miensk (Minsk). Thật vậy, hầu hết những người phương Tây chỉ biết rằng Byelorussia hay Belarus là một địa phương của Nga. Trước 1918, do bị ép giữa Ba Lan và Nga nên nó không hề có một tồn tại chính trị riêng biệt. Từng được thế giới bên ngoài biết đến như là "Ruthenia Trắng", nó đã hình thành phần lớn Đại công quốc Lithuania, nhưng kể từ vụ chia cắt Ba Lan nó bị nhấn chìm trong Đế chế Sa Hoàng, nơi nó được đặt

cho cái tên mớ là “Nga Trắng”.

Sự hỗ trợ của Đức trong Thế Chiến Thứ Nhất đã củng cố mạnh mẽ ý thức dân tộc của đất nước này. Trong 1914-1915, các trường học, báo chí, và nhà xuất bản của người Byelorussia bắt đầu hoạt động tại Vina (Wilno) và Minsk. Ngày 1 tháng Giêng 1916, qua sắc lệnh do nguyên soái von Hindenburg ký, tiếng Byelorussia được công nhận là ngôn ngữ chính thức tại các lãnh thổ do quân Đức chiếm đóng. Trong 1916-1917, người Byelorussia có thể tự do thành lập những nhà hát kịch, những chủng viện, học viện sư phạm, và cuối cùng là các đảng chính trị.

Được khởi xướng bởi *Hramada,* một nhóm dân chủ xã hội, Quốc hội Byelo-russia nhóm họp tại Minsk trong tháng Mười hai 1917, sau đó bị người Bolshevik giải tán. Nhưng nhưng mũi tiến quân của Đức trong tháng Hai 1918 đã cho những người địa phương có cơ hội giành độc lập. Là quốc gia đã trịnh trọng hứa sẽ mang lại an sinh cho mọi dân tộc - Ruthenia, Balan, Do Thái, Lithuania, và Tartar - B.N.R. chỉ có thể hoạt động cho đến cuối năm đó. Nó bị xóa sổ trong năm 1919 khi Hồng Quân quay trở lại để trước tiên tạo ra Cộng hòa Soviet Lithuania-Byelorussia và sau đó là Cộng hòa Soviet Byelorussia.

Trong chiến tranh Ba Lan-Nga năm 1919-1920, phần lớn Byelorussia đã bị chiếm đóng bởi Ba Lan. Hiệp ước Riga (1921) chia cắt đất nước này mà không hề tham khảo ý kiến của người dân. Năm 1922, khi Cộng hòa Belarus được trùng hưng, người đứng đầu Nghị viện châu Âu đã khẳng định rằng Belarus có mọi quyền để trở thành thành viên tương lai của Cộng đông châu Âu. Tuy vậy, lịch sử cận đại của Belarus cho thấy rằng nó phụ thuộc nhiều vào Nga - hơn bất kỳ một nhà nước cộng hòa Soviet nào khác.

Cũng phức tạp không kém sự hỗn loạn của các chiến trường là dòng chảy của các sự kiện. Nhưng nhìn từ quan điểm của người Bolshevik thì có hai giai đoạn nối tiếp nhau, mỗi giai đoạn đều có những ưu tiên riêng. Giai đoạn thứ nhất, gồm năm 1918 và 1919, chứng kiến sự tấn công từ mọi phía của Bạch Quân vào nước Nga Soviet - tướng Yudenich từ phía Tây tại Estonia, đô đốc Kolchak từ phía Đông tại Siberia, tướng Denikin từ phía Nam tại Ukraine. Người Bolshevik cố đẩy lùi từng hướng tiến của đối phương. Giai đoạn hai, bắt đầu trong mùa đông 1919-1920, Hồng quân tấn công và truy đuổi Bạch quân đang rút lui.

Thời điểm quyết định diễn ra trong tháng Mười một 1919, khi Denikin đã tiến đến Tula, chỉ cách Moscow 100 dặm về phía nam, và quân Ba Lan thì xa hơn đôi chút, ở phía tây gần Smolensk. Chỉ một cuộc tấn công có phối hợp nữa thì rất có thể chế độ Bolshevik sẽ không còn. Nhưng về vấn đề độc lập của Ba Lan, các phái viên của Pilsudski đã không nhận được một trả lời thỏa đáng của Denikin. Vì vậy, Ba Lan không động binh và bắt đầu thương thuyết với Lenin. Sự chần chừ thiếu quyết đoán của Denikin là điều gây tai họa, cho đến khi bị kỵ binh Đỏ đẩy quân của ông ta ra khỏi các vị trí đã chiếm được. Trong hồi ký của mình, Denikin trách rằng do Pilsudski mà phe Bolshevik đã giành được chiến thắng sau cùng.[884]

Sự sụp đổ của Đế chế Habsburg là hệ quả của một số những xung đột nghiêm trọng mà nghiêm trọng hơn cả là xung đột tại Hungary. Cộng hòa Soviet Hungary đã tồn tại trong năm tháng, từ tháng Ba đến tháng Tám 1919. Trong thời gian đó, nhiều đảng cộng sản châu Âu đã được thành lập; nhưng Budapest là thành phố duy nhất bên ngoài nước Nga mà đảng cộng sản nắm giữ được chính quyền trong một thời gian như thế. Sự chóng tàn của "Cách mạng Hungaria" lần thứ nhất là một bài học đáng nhớ. Nó đã từ bỏ cơ may khi chính quyền tự do đầu tiên của Hungary độc lập từ chức để

phản đối tính chất trừng phạt của thỏa thuận hòa bình. Hầu hết những người Hungary đều bị chấn động sâu sắc trước triển vọng mất cả Slovakia và Transylvania, mà họ xem là những cái nôi của nền văn minh của họ. Vừa từ Nga về, Béla Kun (1886-1939), lãnh đạo đảng Cộng sản Hungary và là một người Do Thái cựu tù binh chiến tranh, khai thác cơn sốt của những người theo chủ nghĩa dân tộc. Được sự ủng hộ của những đảng viên dân chủ xã hội và các sĩ quan thuộc phái già trong quân đội, những người cộng sản Hungary nắm quyền và hứa sẽ đẩy người Slovak và người Romania ra khỏi những vùng đất tranh chấp. Tháng Sáu 1919, một đạo quân Hungary tiến vào Slovakia. Cũng trong thời gian đó, một hiến pháp mới được thông qua bởi những đại biểu của những hội đồng công nhân và binh sĩ theo kiểu Soviet thông qua, và những cải cách triệt để được ban hành. Mọi ngành công nghiệp đều bị quốc hữu hóa; tài sản của giáo hội bị tịch thu; tu sĩ và nông dân đều phải lao động như nhau.

Dưới sự lãnh đạo của Nicholas Horthy de Nagybánya (1868 - 1957), cựu đô đốc của Habsburg, một nhóm sĩ quan bất đồng quan điểm với chính phủ hình thành một lực lượng chống đối tại Szeged và kêu gọi Romania trợ giúp. Tháng Tám, một đạo quân của Romania tiến vào Budapest và đưa Cộng hòa Soviet Hungaria đi đến kết thúc.

Sự trả thù bừa bãi được trút xuống những người theo Kun, nhất là những người cộng sản và những người Do Thái. Năm 1920, Horthy được chọn làm quan nhiếp chính và đã thiết lập một chế độ độc tài tồn tại 24 năm. Có hai lần cựu hoàng đế Charles đã nỗ lực phục hồi ngai vàng Hungary nhưng đều bị cự tuyệt. Tuy vào thời đó cái nhãn mác “phát-xít” chưa được sử dụng, và có thể không hoàn toàn phù hợp, nhưng đô đốc Horthy đôi khi đã được xem như là "thủ lĩnh phát-xít đầu tiên của châu Âu”.[885]

Chiến tranh Ba Lan - Nga Soviet 1919-1920 bắt đầu trong tháng Hai 1919 và kéo dài trong 20 tháng. Nó đã bắt đầu khi quân Đức rút khỏi vùng Oberost. Từ hai phía, quân Ba Lan và Nga Soviet đổ vào vùng bỏ trống. Chạm trán đầu tiên xảy ra tạo Byelorussia vào 6 giờ sáng ngày 14 tháng Hai khi một đội ky binh tuần tra Balan quấy rối một trại đóng quân của người Bolshevik vào giờ ăn sáng. Vào lúc đó, Pilsudki đang hướng đến việc thành lập một liên minh gồm các cộng hòa cạnh biên giới Nga, từ Phần Lan đến Georgia. Kế hoạch của ông đã liên tục bị vô hiệu hóa bởi những tranh chấp giữa Ba Lan và Lithuania. Nhưng đến tháng Tám 1919, sau khi đã nắm giữ Wilno và Minsk, Pilsudski đang đứng trên những đường biên giới có tính lịch sử của Ba Lan. Ông đã nỗ lực giúp Denikin nhưng sau đó đã thương thuyết với những người Bolshevik.

Đối với người Ba Lan, vấn đề là áp lực của Hồng quân dần dần gia tăng tại Berezina. Tháng Giêng 1920, Pilsuski thực hiện một thăm dò ngang qua lòng sông Dvina băng giá nhằm khẳng định sự độc lập của Latvia. Sau đó, ông nhận được tín hiệu mà ông e sợ nhất: quyền chỉ huy các lực lượng Nga Soviet tại mặt trận Ba Lan đã được trao cho vị tướng trẻ của Hồng quân là Mikhail Tukhachevsky (1893- 1937), vị tướng đạt nhiều thắng lợi nhất, người đã đánh chiếm Siberia và là lý thuyết gia của chiến tranh cách mạng. Nghĩ rằng Hồng quân sắp tung ra một cuộc tấn công, Pilsudski liên minh với một phe của Ukraina và tấn công vào điểm yếu nhất của Bolshevik, tại phía nam. Quân Ba Lan và Ukraina tiến vào Kiev và được chào đón như những người giải phóng. Những chuẩn bị của Tukhachevsky đã bị gián đoạn.

Chiến dịch 1920 không có giao tranh lẻ tẻ tại biên giới. Nó là một cuộc vận động chiến trải rộng do đại tá Charles de Gaulle của phái bộ quân sự Pháp nghĩ ra. Trong sáu tháng, trên một triệu người của cả hai phía đã tiến thoái dọc ngang trên một vùng đất rộng một ngàn dặm. Trong tháng Năm

và Sáu, kỵ binh Đỏ đẩy quân Ba Lan ra khỏi Ukraina. Tư lệnh của họ hô hào “tiến vào các đường phố của Paris trước khi mùa hè kết thúc”. Ngày 4 tháng Bảy, Tukhachevsky tung ra một cuộc tấn công với lệnh: “Tiến về phương Tây”. Trung tuần tháng Tám, kỵ binh của Tukhachevsky đã đến ngã rẽ của sông Vistula gần Thorn, chỉ cách Berlin năm ngày đường.

“Phép lạ tại Vistula” xảy ra vào ngày 15, 16 tháng tám. Pilsudski đã kín đáo chuẩn bị một cuộc phản công từ sườn phía nam. Trong lúc đó, Tukhachevsky đã thất bại trong bảo vệ những tuyến giao thông liên lạc vươn dài của mình. Khi Pilsudski tấn công, năm quân đoàn Soviet bị đánh bại trong số đó có ba quân đoàn hoàn toàn bị xóa sổ và một quân đoàn tháo chạy về Đông Phổ để ẩn náu. Ngày 31 tháng Tám, tại “Vòng Đai Zamosc”, kỵ binh Đỏ lao vào cuộc đọ sức sau cùng. Trong trận đánh kỵ binh lớn nhất của lịch sử châu Âu đó, 20 ngàn kỵ binh đã liên tục tấn công và phản công cho đến khi kỵ binh Ba Lan làm chủ chiến trường. Lenin đề nghị hòa bình. Đình chiến được ký ngày 10 tháng Mười, và ngày 18 tháng Ba 1921 là Hiệp ước Riga.

Ý nghĩa lớn lao của chiến thắng của Ba Lan là điều không luôn được đánh giá đúng mức. Nền độc lập của Ba Lan đã được đảm bảo và với nó là thỏa thuận Versailles và sự tồn tại của văn minh phương Tây.[886]

Ngoài ra, tác động của chiến thắng đó đối với người Bolshevik cũng lớn lao không kém. Thảm bại năm 1920 của Hồng Quân đã hủy diệt những hy vọng chiến lược của người Bolshévik nhằm liên kết với cách mạng Đức. Nước Nga Soviet không còn một lựa chọn nào khác ngoài việc phải hướng về “chủ nghĩa xã hội tại một quốc gia”.

Sự sụp đổ sau cùng của Đế chế Ottoman không đến một cách đột ngột. Vì vậy lúc đó các cường quốc phương Tây không có kế hoạch để đối phó với những bất ngờ. Họ đã từng nghĩ đến việc đồng minh Nga của họ vào

vùng eo biển; nhưng sau đó họ từ chối thỏa thuận với người Bolshevik. Vì vậy, được sự chấp thuận của Đồng Minh, Hy Lạp tiến vào vùng trống.

Tháng Tám 1920, Hiệp ước Sèvres được ký bởi một chính phủ Ottoman không còn mấy quyền hành. Istanbul bị nắm giữ bởi một hạm đội Đồng Minh. Người Italy chiếm đóng vùng bờ biển phía nam, giữ những vùng rộng lớn tại phía đông. Người Hy Lạp nắm giữ Thrace và Smyrna (Izmir). Họ có những kỷ niệm lâu đời về Constantinople, đã bị tách khỏi thế giới Kitô giáo trong năm 1453; và họ có những âu lo về số dân Hy Lạp đông đảo tại Tiểu Á. Vì vậy, khi quốc hội cuối cùng của Ottoman không phê chuẩn Hiệp ước, Hội Đồng Tối Cao Đồng Minh tại Paris đã mời người Hy Lạp "phục hồi trật tự tại Anatolia". Hội Đồng đã không kể đến Kemal Pasha.

Hai năm trước đó, Kemal đã trở thành người đứng đầu của một phong trào dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ hướng đến thành lập một nước cộng hòa dựa trên một xã hội hiện đại, thế tục. Sở chỉ huy của ông đóng tại Ankara, trung tâm vùng nói tiếng Thổ Nhĩ Kỳ. Là người hùng của Tripoli, ông là kẻ thù không đội trời chung của vua Hồi, của thánh điện Hồi giáo, và mạng che mặt. Một cuộc chiến chống ngoại xâm là điều ông cần có. Dưới cái ánh sáng đó thì sự bùng nổ cách chiến dịch Hy Lạp - Thổ Nhĩ Kỳ 1920-1922 là điều hoàn toàn có thể đoán trước. Một lực lượng Hy Lạp đơn độc tiến lên cao nguyên Anatolia cho đến khi bị chặn lại tại sông Sakarya. Kemal kêu gọi người Thổ bảo vệ quê hương của mình. Năm 1922, cuộc rút lui của quân Hy Lạp biến thành một cuộc tháo chạy lán loạn: Smyrna thất thủ; các lực lượng Hy Lạp bị đẩy ra biển. Đại đa số người Hy Lạp tử Tiểu Á, nơi tổ tiên của họ đã sinh sống qua ba thiên niên kỷ, cùng với những người Hy Lạp Pontic tại vùng duyên hải Biển Đen đều bị trục xuất. Đối với họ, đó là "Đại Thảm Họa". Hầu hết trong số họ sẽ được dùng để trao đổi với cư dân Thổ Nhĩ Kỳ sinh sống tại miền bắc Hy Lạp, cũng bị trục xuất trong cùng

thời gian. Trong tiến trình đó, Kemal tự xưng là Ghazi Pasha hay là “Tư Lệnh”, và cuối cùng là Ataturk, “Cha Của Người Thổ Nhĩ Kỳ”; và Vua Hồi bị truất phế.

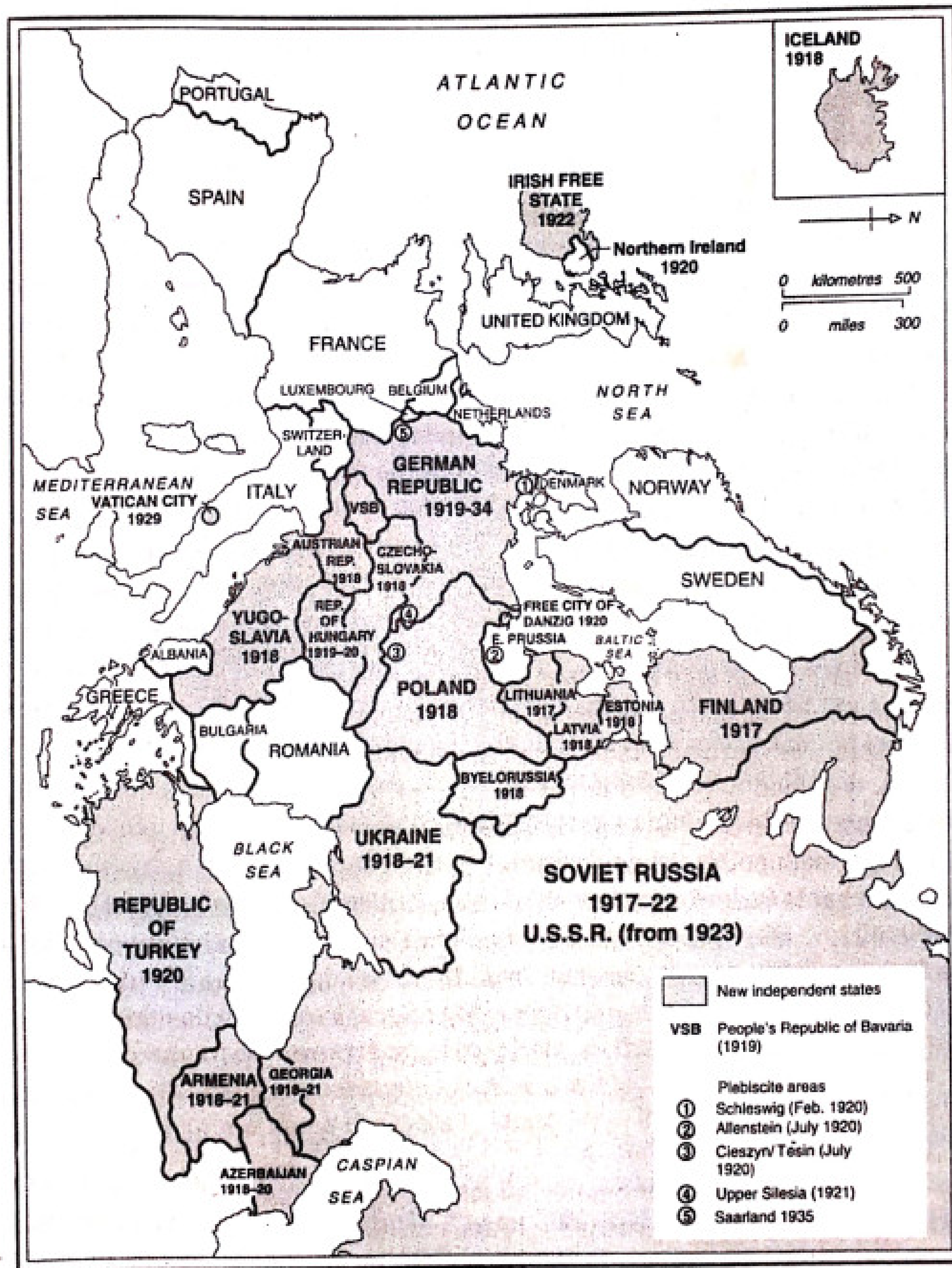
Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ thiết lập quyền kiểm soát trên lãnh thổ quốc gia của nó. Hiệp ước Sèvres có tính áp đặt được thay thế bằng Hiệp ước Lausanne (1923) có đàm phán. Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ tiến hành một cuộc trao đổi cư dân ở qui mô rộng lớn; và vấn đề phi quân sự hóa eo biển được giao cho một ủy ban quốc tế.[887] Đến điển này chuỗi xung đột lan rộng bởi Thế Chiến đã tạm dừng lại.

GIỮA HAI THẾ CHIẾN

Trong thời kỳ giữa hai Thế Chiến, theo qui ước bắt đầu vào ngày đình chiến trong tháng Mười một 1918 và kết thúc vào ngày 1 tháng Chín 1939, châu Âu không hề thoát khỏi cái bóng của chiến tranh. Thập niên 1920 trôi qua giữa nhưng dư chấn. Thập niên 1930 trôi qua với sự tin chắc mạnh mẽ rằng một cơn địa chấn thứ hai đang hình thành. Vào lúc đó đã có những chính khách và sử gia, trong số đó có Churchill, lập luận rằng sự thiếu vắng một hành động có tính quyết định nhằm chống lại những kẻ phá hoại hòa bình chắc chắn dẫn đến một sự tái diễn xung đột. Trên lý thuyết, những cảnh báo của họ tỏ ra chính xác; nhưng họ không để ý đến những thực tế quân sự và chính trị. Do kinh hoàng bởi những tổn thất của 1914-1918 nên các quốc gia dân chủ phương Tây không thể lao vào hành động khi có dấu hiệu đầu tiên của rối loạn. Cũng vậy, những trải nghiệm của họ với những cuộc hành quân có giới hạn cũng là điều gây nản lòng. Sự can dự của Đồng Minh vào Nga cho thấy phương Tây chẳng có ý chí cũng như các sự kiện tại vùng Ruhr cho thấy Đức không thể bị ép buộc, đã được cân nhắc. Kể từ đó, hầu hết các ban tham mưu quân đội đều tin chắc rằng sẽ xảy ra một

cuộc chiến tranh toàn diện hoặc sẽ chẳng có gì. Và chiến tranh toàn diện thì không thể được chuẩn bị trong một sớm một chiều.

Hơn thế nữa, nếu Nga và Đức không thể bị kiềm chế một cách riêng rẽ thì sẽ chẳng còn cơ may để kiềm chế hai nước đó nếu cả hai chọn con đường cùng hoạt động. Cơn ác mộng đã thoáng hiện lần đầu tiên trong tháng Tư 1922, khi các đại biểu Đức và Nga Soviet tham dự hội nghị kinh tế Liên Đồng Minh tại Genoa quyết định đáp xe lửa chạy dọc theo vùng duyên hải Riviera để đến Rapallo, và ký hiệp ước mậu dịch Đức - Nga Soviet mà không tham khảo phe Đồng Minh. Rapallo không phải là một sự kiện quan trọng, nhưng nó cho thấy nhược điểm chính của phe Đồng Minh thắng trận. Thường không được nói ra, điều đó nằm bên dưới mọi thảo luận trong thời bình của châu Âu cho đến khi con ác mộng trở thành sự thật.



Bản đồ 25: châu Âu 1917-1922

Những giới hạn của các cường quốc Tây Âu cũng được thể hiện rõ trong thế giới rộng lớn hơn bên ngoài châu Âu. Những vấn đề hàng đầu của Thái Bình Dương, Trung Hoa, và sức mạnh trên các vùng biển của thế giới phải được quyết định tại Hội Nghị Washington 1921-1922, chứ không

phải tại Hội Nghị Hòa Bình ở Paris. Thỏa thuận Hải quân Washington (1921) đề ra những giới hạn của trọng tải tàu với tỉ lệ là Hoa Kỳ 5: Anh Quốc 5: Nhật Bản 3: Pháp 1,5: Italy 1,5 trong Hiệp định Gondra 1923, Hoa Kỳ đã đề ra những sắp xếp tại châu Mỹ Latin mà không quan tâm đến những đối tác châu Âu trước kia của nó. Tâm điểm của quyền lực thế giới đã chuyển dịch. Châu Âu không còn đơn phương làm chủ số phận của mình.

Di sản của Hội Nghị Hòa Bình là điều mà những người tổ chức hội nghị không mong muốn. Đức đã bị trọng thương, nhưng không hòa giải. Rất dễ vỡ tan là Cộng hòa Đức non trẻ. Quốc hội Đức, nhóm họp thường kỳ tại Weimar trong suốt năm 1919, được điều hành bởi một liên minh mà đứng đầu là những đảng viên dân chủ xã hội. Những đại diện của nó chỉ ký vào Hiệp định Versailles dưới sự cưỡng ép. Vừa nếm trải sự nổi dậy của cánh tả trong tháng Giêng 1919, khi Rosa Luxemburg bị sát hại, Berlin giờ đây chứng kiến cuộc đảo chính của cánh hữu Kapp trong tháng Ba 1920, và trong tháng Tám là Hồng Quân đang tiến đến. Không ai có thể nói được điều gì sẽ xảy ra nếu Tukhachevsky đặt chân đến Đức. Nhưng qua việc đẩy người Ba Lan ra khỏi những thành phố tranh chấp và trao chúng cho người Đức địa phương, Tukhachevsky đã đi ngược ý đồ sử dụng lá bài Đức của ông và vứt bỏ thỏa thuận Versailles. Ba trăm ngàn thành viên Freikorps vũ trang vẫn đang ngoài vòng cương tỏa, "Saxony Đỏ" thì đang nằm trong tay những người cộng sản, những người bảo thủ cực đoan nắm giữ Bavaria nói đến chuyện ly khai. Đức đang bên bờ hỗn loạn. Bóng ma của biến động xã hội đang sừng sững tiến đến. Sự thù nghịch mang tính bạo lực của cánh tả Đức và cánh hữu Đức đang gia tăng. Năm 1922, bộ trưởng Tái thiết, Walter Rathenau, người Do Thái, bị ám sát. Những đảng viên xã hội cấp tiến khai thác tình trạng thất nghiệp của đại chúng và hệ quả của siêu lạm phát. Những người theo chủ nghĩa dân tộc cấp tiến nhấn mạnh đến sự tủi nhục

của việc Đức phải chấp nhận những điều khoản qui lỗi chiến tranh, về việc chống bồi thường chiến tranh, và việc Rhineland bị Đồng Minh chiếm đóng. Một số thành phần liều mạng mới, tìm cách hỗn hợp những bất bình của cả tả và hữu, đã nổi lên sau năm 1920 trong Đảng Công Nhân Quốc Gia Xã Hội Đức (NSDAP). Lãnh đạo của đảng này là Adolf Hitler, được các báo đưa lên trang đầu trong ngày 8-9 tháng Mười một 1923, nhân một vụ đảo chính thất bại tại Munich.

Tuy vậy, trong một thời gian, một chút tin tưởng đã được khôi phục tại Đức bởi Gustav Stresemann (1878-1929) người đã từng là thủ tướng và kể từ 1923, là ngoại trưởng. Qua bí mật hợp tác với Nga Soviet, Stresemann đã giúp giới quân sự Đức thoát khỏi những điều khoản giải giới. Nhưng qua việc triệt hạ những chính quyền cộng sản tụi Saxony và Thuringia, và phục hồi việc trả tiền bồi thường chiến tranh, ông được sự tán thành của phương Tây. Sau đó, ông thuyết phục phe Đồng Minh rằng việc quyết đòi những khoản bồi thường chiến tranh chỉ làm tổn hại kinh tế châu Âu mà thôi. Năm 1924, với Kế hoạch Dawes, ông thương thuyết vay của Hoa Kỳ 800 triệu mark thanh toán bằng vàng và điều đó đảm bảo sự khôi phục công nghiệp Đức. Năm 1925, tại Locarno, qua trao đổi một đảm bảo về biên giới Pháp-Đức, ông đạt được sự phục hồi của Đức ở cương vị là thành viên của cộng đồng quốc tế, và năm 1926, Đức được gia nhập Hội Quốc Liên. Trong sự ấm áp của những quan hệ được cải thiện với phương Tây, không mấy ai ghi nhận rằng những biên giới phía đông của Đức, và chính sách phía đông của Đức đã để ngỏ để xét lại.

Trong lĩnh vực tài chính quốc tế, sự rối ren đã ngự trị trong nhiều năm. Nhờ vào những thu xếp của phe Đồng Minh trong thời chiến, Anh và Pháp đã có được khá nhiều tiền, chủ yếu là từ Mỹ. Được đưa vào Hiệp ước Versailles, kế hoạch bồi thường chiến tranh buộc Đức phải trả toàn bộ chiến phí để các chính quyền của phe Đồng Minh có thể trả hết những món

nợ chiến tranh của họ. Nhưng kế hoạch đó tỏ ra không thể thực hiện: những số tiền liên quan đến chiến tranh là điều không thể tính toán một cách hoàn toàn thích đáng; Đức không chấp nhận trả đủ số tiền bồi thường; chính quyền Soviet không thừa nhận những món nợ của Sa Hoàng; Hoa Kỳ không chấp nhận sắp xếp lại thời gian. Vì thế, phải có những thỏa thuận. Ngay sau Hội Nghị Hòa Bình, một đại biểu Anh là J. M. Keynes đã công bố một phê bình về đường lối lúc đó. Trong *Economic Consequences of the Peace* (1919) ông lập luận rằng sự hỗ trợ để phục hồi kinh tế Đức là điều kiện tiên quyết để phục hồi châu Âu, và những khoản bồi thường chiến tranh có tính trừng phạt chỉ làm hại những quốc gia đề ra những điều kiện đó. Những ý tưởng của ông gặp phải những chống đối mạnh mẽ về chính trị, phần nào vì ông có vẻ muốn đối xử ưu đãi với Đức hơn là với những nạn nhân của Đức. Nhưng rồi người ta nhận thấy rằng phục hồi là điều cần phải được ưu tiên.

Nổi bật trong đời sống chính trị giữa hai Thế Chiến là cảnh tượng luôn tái diễn của những chế độ dân chủ tự do trở thành con mồi của chế độ độc tài. Các cường quốc phương Tây hy vọng rằng chiến thắng của họ sẽ mở ra một kỷ nguyên noi theo hình mẫu của họ. Dẫu sao, vào lúc khởi đầu Đại Chiến, châu Âu lục địa có 19 nền quân chủ và 3 cộng hòa; khi kết thúc chiến tranh nó gồm có 14 nền quân chủ và 16 cộng hòa. Tuy vậy, chẳng bao lâu sau, "Cách Mạng Dân Chủ" đã tỏ ra là một ảo tưởng. Trong không đầy một năm, không thiếu quốc gia dân chủ này hoặc quốc gia dân chủ nọ phải chứng kiến cảnh hiến pháp dân chủ của nó bị vi phạm bởi một kiểu độc tài này hoặc một kiểu độc tài khác. Diều đó không thể được qui cho bất kỳ một nguyên nhân đơn giản nào - không kể sự bất lực của các cường quốc phương Tây trong việc bảo vệ những chế độ đã đi theo con đường dân chủ của họ. Những nhà độc tài xuất hiện dưới mọi hình dạng và kích cỡ kể cả một người thuộc giới tăng lữ như linh mục Tiso tại Slovakia. Có

một điều duy nhất mà họ cùng chia sẻ đó là sự tin chắc rằng chế độ dân chủ phương Tây không dành cho họ.

Trong hai quốc gia mới được thành lập giữa hai Thế Chiến thì Ireland là một nước cộng hòa, và quốc gia Vatican là một chế độ độc tài giáo hoàng. Được thành lập năm 1922, nước Ireland Tự Do ban đầu là một lãnh thổ tự trị có chủ quyền của Đế chế Anh. Trong Đại Chiến, hàng triệu người Ireland đã trung thành phục vụ trong quân đội Anh. Nhưng trong năm 1918, người dân Ireland hướng về triển vọng được độc lập. Một lần nữa, thành một tỉnh tự trị của Liên hiệp Vương quốc Anh, những người miền nam, mà đa số là tín đồ Công giáo, chuẩn bị giành độc lập. Và họ đã thành công, nhưng chỉ sau hai cuộc chiến dữ dội - một nhằm chống lại lực lượng cảnh sát bán quân sự Anh "Black and Tans", và hai là cuộc nội chiến giữa họ. Nhân vật nổi bật và nhiều lần được chọn làm thủ tướng là Éamon de Valera (1882-1975), một người Công giáo có cha là người Cuba và mẹ là người Ireland sinh sống tại New York. Năm 1937, Nhà Nước Tự Do tự tuyên bố là Cộng Hòa Éire và năm 1949, cắt dứt mọi quan hệ chính thức với Liên hiệp Vương quốc Anh.

Với diện tích 44 hecta ở hữu ngạn sông Tiber, trung tâm Rome, Vatican được thành lập năm 1929 theo Hiệp định Lateran được ký bởi Mussolini của Italy và Giáo hoàng Pius XI. Sự thành lập quốc gia này kết thúc 60 năm "quản thúc" giáo hoàng kể từ việc dẹp bỏ các quốc gia giáo hoàng năm 1870.

Một nét nổi bật trong những quan hệ quốc tế, đó là sự căm ghét chiến tranh. Ít nữa là trên bề mặt, "không xâm lược" là điều bắt buộc. Trong hai mươi năm, đã có khá nhiều hiệp ước không xâm lược được ký kết. Với những quốc gia không có chủ trương xâm lược thì những hiệp ước như thế là không thích đáng. Nhưng với những quốc gia có ý đồ xâm lược thì

chúng là cái vỏ bọc tuyệt vời.

Sự thành lập Hội Quốc Liên phải được kể là một trong những thành tựu của Hội Nghị Hòa Bình. Hiệp ước của Hội Quốc Liên có hiệu lực kể từ 10 tháng Giêng 1920, cùng ngày với Hiệp Định Versailles. Mục tiêu của Hiệp ước là giải quyết những tranh chấp qua phân xử và đồng thuận, và sử dụng sức mạnh tập thể để chống lại những kẻ xâm lược. Hiệp ước cũng dự kiến thành lập một Đại Hội Đồng, nơi mỗi nước thành viên đều có phiếu bầu ngang nhau, một Hội Đồng điều hành, và một Ban Thư Ký thường trực, có trụ sở tại Geneva. Hội Quốc Liên cũng đảm trách Tòa án Quốc tế tại The Hague. Đại Hội Đồng được triệu tập lần đầu tiên trong tháng Mười một 1920 và nó đã đều đặn nhóm họp hằng năm cho đến 1941. Nó đã tự giải thể trong tháng Tư 1946 khi các cơ quan còn lại của nó được chuyển sang tổ chức Liên Hiệp Quốc tại New York.



38. Venus. Lucas Cranach, *Venus ngăn cản Cuid* (1509). Hình người phụ nữ khỏa thân của Cranach là đỉnh điểm của tiến trình thách thức nghệ thuật, với khởi xướng là tác phẩm điêu khắc đồng *David* (khoảng 1434) của Donatello. Tiến trình này phá vỡ sự cấm kỵ của thời Trung Cổ về việc trình bày những hình ảnh khỏa thân, do đó làm sống lại sự quan tâm đến cơ thể con người. Hermitage Museum, St Petersburg.



39. Phối cảnh. Piero della Francesca, *Sự đánh rơi hay giấc mơ của Thánh Jerome* (khoảng 1460). Một tác phẩm bí ẩn được thực hiện bởi một họa sĩ đang thử nghiệm những cách tân kỹ thuật và chủ nghĩa biểu tượng thị giác. Galleria Nazionale, Urbino.



40. Ẩn dụ. Antoine Caron (1521-1599), *L'Empereur Auguste et la Sibylle de Tibur* (khoảng 1575). Trong một nỗ lực hòa giải và hòa hợp dị giáo của thế giới Cổ Đại với Thiên Chúa giáo, Caron trình bày cảnh Sibyl La Mã đang tiên báo cho Hoàng đế Augustus về Vô Nhiễm Nguyên Tội và sự ra đời của Đức Kitô. Louvre. Tại cung Henri III.



41. Columbus đổ bộ lên San Domingo, 1493, F. Kemmelmeyer, *The First Landing of Christopher Columbus* (1800-1805), gợi lại thời điểm mà giờ đây được mô tả không phải là “sự phát hiện” mà là một sự “gặp gỡ”.



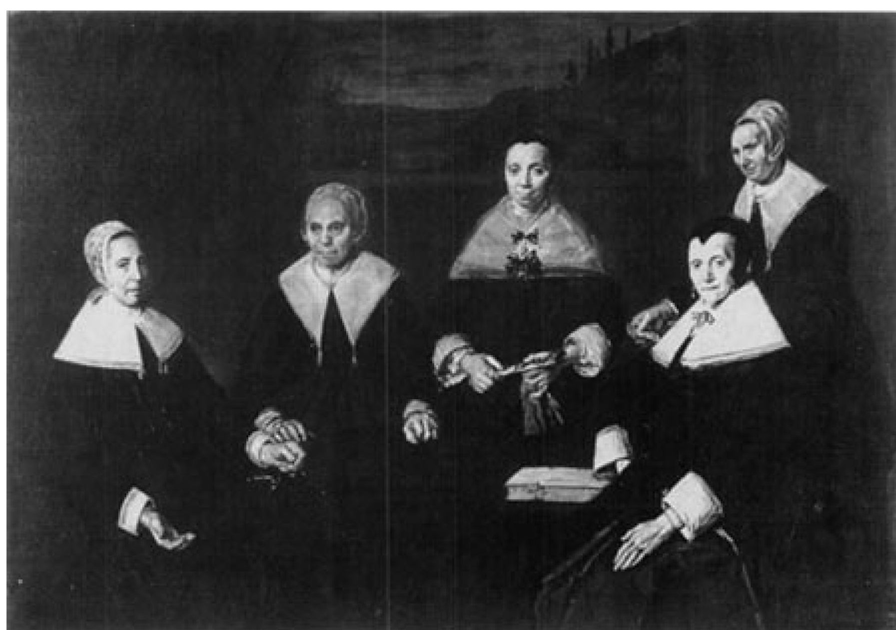
42. Luther tiến vào Worms, 1521. R. Siegard, *Die Rede Martin Luthers von dem Reichstag in Worms*. Tái hiện hình ảnh thời điểm chia tách Công Giao châu Âu, và bắt đầu Cải Cách Tôn Giáo. Stadtarchiv, Worms.



43. Giấc mơ đế chế, El Greco, *Tôn vinh danh Chúa Jesus* (khoảng 1578): một phiên bản có ký tên của một họa phẩm lớn hơn tại Escorial, Tây Ban Nha, có tên là *Giấc mơ của Philip II*. Vua Tây Ban Nha, giáo hoàng và thủ lĩnh Cộng Hòa Venice đang quì gối là biểu tượng của sứ mệnh Công giáo của Liên Minh Thần Thánh, khi các lực lượng của Liên Minh đã đánh bại quân Thổ tại Lepanto trong năm 1571, cứu châu Âu khỏi Hỏa Ngục. National Gallery, London.



44. Nhìn v`ê vinh quang của quá khứ. J. Matejko (1838-1893), *Bathory at Pskov* (1872). Một họa phẩm lãng mạn hoài cảm, gợi lại sự kiện năm 1582, khi Vua Balan nhận sự phục tùng của các boyar Nga. Royal Castle, Warsan.



45. Các Nữ Nhiếp Chính Frans Hals. Regenstesoen Dude Mannenhuis (1664). Frans Halsmuseum, Haarlem.



46. Ngày lễ Ở Moscow. A. P. Riabushkin (1861-1904), Một đường phố Moscow vào ngày lễ trong thế kỷ 17 (1895). Cảnh quang sinh động này của Moscow thời Cựu cho thấy một điển hình của xã hội Muscovy, từ boyar đến người ăn xin mù lòa, đang trên đường từ nhà thờ trở về qua những con phố bùn lầy.



47. Vua Mặt Trời ở cương vị gia trưởng. J. Nocret (1615-1682), *Louis XIV enfamile* (khoảng 1680). Louis XIV tham gia vào mọi lễ hội và cuộc vui của triều đình, trong cảnh này ông và toàn bộ hoàng gia phục sức theo lối cổ điển. Musee de Versailles.



48. Triết gia trần trụi. Jean Hubert (1721-86), *Le Lever de Voltaire* (khoảng 1770). Voltaire đang thay quần áo trong khi đọc cho một thư ký chép: một trong những cảnh của cuộc sống riêng tư từ Ferney do nhà thông thái người Thụy Sĩ và là bạn của Voltaire vẽ. Musée Carnavalet.



49. Chủ nhân của châu lục. A. J. Gros, *Napoléon à Eylau* (1808). Một trong những họa phẩm ít mang tính nịnh bợ hơn cả về những trận đánh của Napoléon, lần này là tại Eylau (Ilawa), Đông Phổ, 8 tháng Hai 1807. Louvre.



50. Các chúa tể của đại dương, C. van Wiermigen, *Het ontploffen van het Spaanse admiraschip* (Cháy nổ của kỳ hạm Tây Ban Nha, 25 tháng Tư 1607). Ưu thế của hải quân Hà Lan mang lại thành công cho cuộc nổi dậy chống Tây Ban Nha, đã không bị thách đố nghiêm trọng, cho đến khi có sự nổi lên của Hải quân Hoàng gia Anh cuối thế kỷ 17. Rijksmuseum, Amsterdam.



51. Đứa bé trong bộ đồ màu hồng. Diego Velazquez, cũng được cho là của *Mazo Infanta Margarita* (1664). Ta có thể tìm thấy những phiên bản khác của cùng chân dung này tại Vienna, Kiev, Prado, Madrid. Bridgeman Art Library.



52. Người đọc và người nghe. Hubert Gravclot, *Le Lecteur* (khoảng 1740). Marble Hill House.



53. Mẹ. J. Rembrandt. *Mẹ của họa Sĩ* (1639). Neeltje Willemsdochter van Zuydhoeck trong năm cuối đời của bà, với nét vẽ của người con. Kunsthistorsches Museum, Vienna.



54. Mùa hè. G. Arcimboldo, *Trang viên* (1573). Một trong bốn họa phẩm được thực hiện theo đơn đặt hàng của Hoàng đế Maximilian II để làm quà tặng cho Tuyển hầu xứ Saxony.



55. Người bảo hoàng. P. N. Guerin, *Henri de La Rochejacquelein* (1817). Chân dung hào hùng của nhà lãnh đạo Vendee, vẽ sau thời Trùng Hưng. Musee de Cholet.



56. Cộng Hòa. A. Cambron, La République (1798). Một sự nhân cách hóa nền Cộng hòa Pháp, được vẽ trước khi xảy ra đảo chính của Napoléon một năm, và trước những hình ảnh tương tự như thế, cả một thế hệ đã đặt cho nó cái tên “Marianne”.



57. Bạn của thiếu nhi. Hình ảnh Stalin ôm một đứa trẻ tại Đại hội Đảng Cộng sản 1938. Bức ảnh đã được Liên Xô phổ biến rộng rãi.



58. Hiệp sĩ trong lớp áo giáp ngời sáng. H. Lanzinger, *Adolf Hitler als Ritter* (khoảng 1939). Sự tìm kiếm của Đức Quốc Xã về một không gian sinh tồn (Lebensraum) tại Đông Âu thường được xem như là một sự tiếp diễn của *Drang nach Osten* thời Trung cổ và những chiến dịch của các Hiệp sĩ Teuton.



59. Kẻ mãi mãi lang thang. C. D. Friadrich, *Kẻ lang thang trên những đám mây* (1818). Hình ảnh của tinh th`ần lãng mạn. Hamburger Kunsthalle.



60. Dynamo. J. M. W. Turner, *Mưa, hơi nước và tốc độ* (1844). Một kiểu mẫu tiên phong của họa phái Ấn tượng, những ám ảnh của thế´ kỷ 19 v`ềtự nhiên và sức mạnh cơ giới. Nationa Gallery, London.



61. Không đầu hàng; 183 L. W. Kossak (1856-142), *Sowinski trên thành lũy Wola* (1922). Đối diện với cuộc tấn công của quân Nga vào Warsaw, cựu binh thời chiến tranh Napoléon là tướng Józef Sowinski đã ra lệnh cho thuộc cấp buộc cẳng chân bằng gỗ của ông xuống đất, quyết tâm không đầu hàng. Museum Wojska Polskiego, Warsaw.



62. Hy Lạp tự do. Ch. Perlberg, *Lễ hội tại Olympeion, Athens,* 1838. Hình ảnh này từ một vương quốc vừa mới độc lập cho thấy di sản cổ điển của Hy Lạp cũng như di

sản thừa hưởng từ bốn thế kỷ dưới sự cai trị của Đế chế Ottoman.



63. Nhạc chiều. J. Danhauser, *Liszt am Flugel (*1840). Từ trái: Alfred de Musset (hoặc Alexandre Dumas), Victor Hugo, Georges Sand, N. Pagannini, Gioacchino Rossini, Marie d' Agoult. Nation Igalerie, Berlin.



64. Đồng minh châu Âu. A. von Werner, Hội nghị Berlin (1881). Từ trái: Bá tước Karolui (Áo), Hoàng thân Gorchakov (Nga), Benjamin Disraeli (Anh), Bá tước Andrassy (Hungary), Thủ tướng von Bismarck (Đức), Bá tước Shuvalov (Nga), Mehmet Ali (Đế chế Ottoman). Staatlichen Museum, Berlin.



65. Sự nghèo khổ ở nông thôn.J. F. FMillet, *Les Glaneuses* (Những người mót lúa) (1857). Vùng quê Normandy vào mùa hè dưới nét vẽ một họa sĩ bậc thầy của phái hiện thực Pháp. BridgemanArt Library.



66. Bụi bẩn công nghiệp. L. S. Lowry (1887-1976). Tuy tranh được vẽ vào giữa thế kỷ 20, nhưng họa sĩ của vùng Lancashire đã gợi lên hình ảnh xưa cũ của cảnh quan công nghiệp đầu thế kỷ đã lùi xa. Bridgeman Art Library.



67. Ấn Tượng. Claude Monet (1840-1926). *Sông Seine tại Bougival* (1869). Vùng ngoại thành Paris được vẽ bởi Monet khi còn trẻ, với những bước đầu tiên tiến vào

họa phái Ấn Tượng. The Currier Gallery of Art, Manchester, New Hampshire.



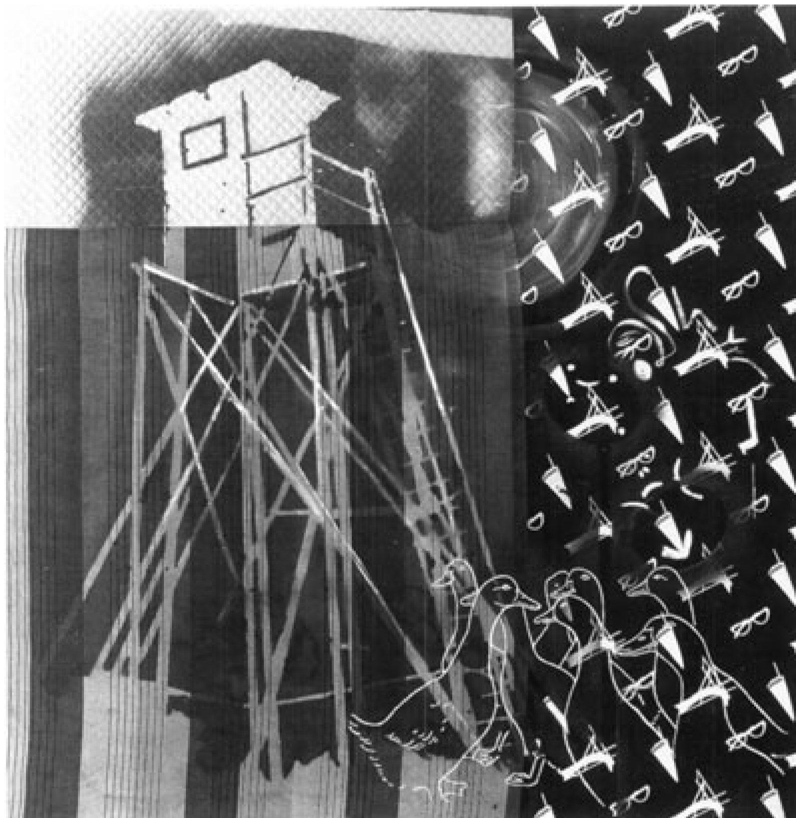
68. Phái nguyên thủy. Henri Rousseau (1844-1910), *Chiến tranh* (1894). Một trong những hình ảnh như trong mộng, do “Le Douanier” Rousseau thực hiện ở giữa thời đại của những khám phá của Freud về vô thức và tại châu Âu đang yên bình. Musee d’ Orsay, Paris.



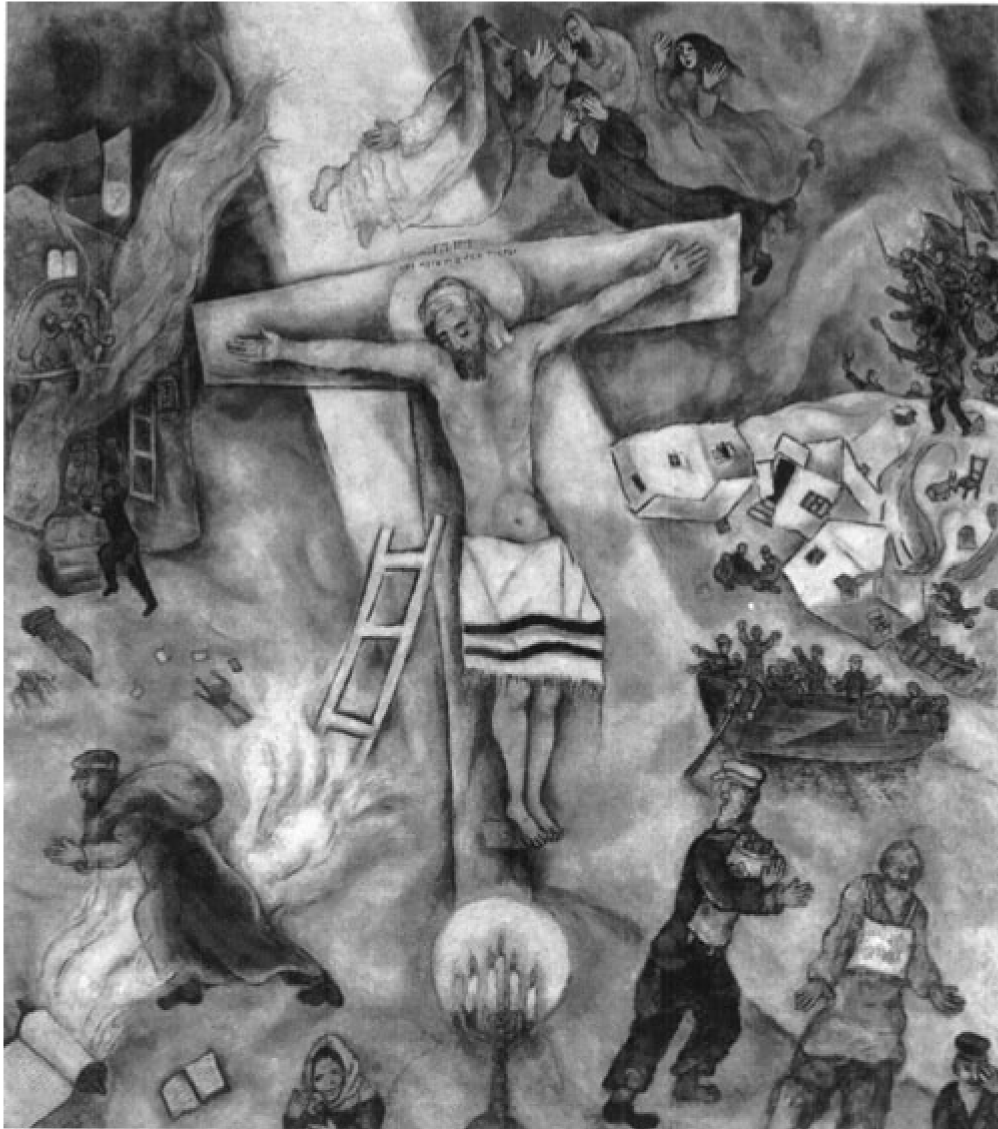
69. Siêu thực. P. Blume, Thành phố vĩnh hằng (1937). Một hình ảnh rời rã của Rome trong những năm Mussolini hướng đến việc xây dựng lại Đế Chế La Mã và Eliot công bố tác phẩm Waste Land, gợi ý rằng văn minh châu Âu sẽ tan vỡ. Museum of Modern Art, Guggenheim Fund, New York.



70. Châu Âu bị lừa dối.A. Vasilev, *Pravda viết về chúng ta* (1951). Museum of Modern Art, Oxford.



71. Âu Châu bị chia cắt. Sigmar Polke, *Tháp canh và Ngỗng trời* (1988). The Art Institute of Chicago.



72. Châu Âu trong đau khổ. Marc Chagall (1889-1985). Thánh giá trắng (1938). Biểu tượng chính của Thiên Chúa giáo châu Âu được đặt cùng với hình ảnh người Do Thái: được vẽ bởi một họa sĩ Nga gốc Do Thái lưu vong sang Tây Âu vào lúc nổ ra Chiến tranh Thế giới thứ Hai. The Art Institute of Chicago. 1994 DACS, London.

Công việc của Hội Quốc Liên đã khởi sự quá muộn để có thể tác động đến sự giải quyết tức thời Đại Chiến, và nó đã bị khập khiễng bởi việc không tham gia của các cường quốc, khiến cho nó không hiệu năng. Trong 21 năm hoạt động của nó, chẳng có lúc nào mà cả ba trung tâm quyền lực của châu Âu đều được đại diện một cách thích hợp. Về các cường quốc phương Tây, chí có Pháp là thực hiện đầy đủ vai trò. Hoa Kỳ, nhà bảo trợ

ban đầu của nó, thì lánh xa; và Anh không ký vào Nghị Định Thư Geneva (1924) về giải quyết ôn hòa những tranh chấp. Đức chỉ tham gia Hội Quốc Liên từ 1926 đến 1933, Italy từ 1920 đến 1937. Liên Xô được nhận năm 1934 và bị trục xuất năm 1940. Một sáng kiến quan trọng được Hoa Kỳ và Pháp đề ra trong năm 1928 nhằm ngăn chặn những nhược điểm thấy rõ của Hội Quốc Liên. Hiệp ước Briand-Kellogg về từ bỏ chiến tranh cuối cùng đã được ký bởi 64 quốc gia, kể cả Liên Xô. Nhưng nó không được đưa vào những qui định. Do đó, trong khi ủng hộ những biện pháp trừng phạt kinh tế hoặc quân sự đối với những quốc gia xâm lược, nó không có phương tiện nhằm củng cố những biện pháp của mình. Hệ quả là Hội Quốc Liên giữ một vai trò quan trọng trong giải quyết những vấn đề cấp thấp và giữ một vai trò không đáng kể trong các vấn đề quan trọng.

Nhờ vào những thái độ nước đôi của các cường quốc phương Tây nên Hội Quốc Liên không có quyền để thách đố Thỏa thuận chung của châu Âu mà các cường quốc đã sắp xếp trong 1919-1920. Theo qui định thì những yêu cầu nhằm xét lại Hiệp ước không thể được chấp nhận như là một "tranh cãi" phù hợp với Nghị Định Thư Geneva. Chi phối việc bỏ phiếu tại Đại Hội Đồng và Hội Đồng, nguyên tắc nhất trí đảm bảo không một quyết định nào có thể được chọn trái với ý muốn của các cường quốc. Cho đến năm 1932, Hội Nghị Giải Trừ Quân Bị mới được nhóm họp và đến lúc đó, Liên Xô đã có những tiến bộ đáng kể trong tái vũ trang và chẳng bao lâu sau đó Đức cũng lao vào con đường này.

Nhìn chung, các quốc gia bảo trợ Hội Quốc Liên đã tước đi các phương tiện để Hội Quốc Liên có thể gìn giữ những lý tưởng cao cả của nó. Nó đã điều hành ủy ban ủy trị Thuộc địa dành cho Palestine và Syria. Nó đã quản trị Thành phố Tự do Danzig. Searland, và ủy ban Eo biển. Nó đã đứng ra làm trung gian hòa giải trong cuộc tranh chấp giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Iraq về Mosul, giữa Hy Lạp và Bulgaria về Macedonia (1925) và hòa

giải bất thành, giữa Ba Lan và Lithuania về Wilno (1925-1927). Nó không thể đương đầu với cuộc xâm lược của Nhật Bản vào Mãn Châu (1931) hoặc cuộc xâm lược của Italy vào Abyssinia (1936). Và nó hoàn toàn không đứng vững khi các cường quốc hàng đầu của châu Âu bắt đầu giương nanh vuốt vào cuối thập niên 1930.

Dĩ nhiên, chính khách hoạt động tích cực nhất cho hòa bình và hợp tác của châu Âu là Aristide Briand (1862-1932). Là một người theo chủ nghĩa xã hội cải cách xuất thân từ Nantes, Briand nhiều lần giữ chức thủ tướng Pháp, nhưng giai đoạn hoạt động tích cực nhất của ông đạt đến đỉnh điểm trong 1925-1932, khi ông giữ chức ngoại truởng. Ông đã quyết tâm đeo đuổi sự hòa giải Pháp-Đức. Ông là kiến trúc sư chính của Hiệp ước Locarno; là người đã tạo dựng Hiệp ước Kelloge-Briand nhằm từ bỏ chiến tranh; và ông đã nêu ra nhưng đề nghị về sự đoàn kết chau Âu. Những ý tưởng cao quí của ông và sự thiếu thành công của chúng là điển hình của thời đại.

Những đề nghị của Briand về đoàn kết châu Âu đã không có mấy kết quả tức thời. Nhưng chúng quan trọng cho tất cả những ai tìm kiếm những hạt mầm mà hai mươi năm sau đó, đơm hoa kết trái. Những đề nghị đó được Briand nêu lên lần đầu trong một bài diễn văn đọc tại Hội Đồng Hội Quốc Liên ngày 5 tháng Chín 1929:

> *"Tôi nghĩ rằng giữa những dân tộc thuộc các nhóm địa lý, như những dân tộc của châu Âu, phải có một sự ràng buộc có tính liên bang... Hiển nhiên, sự kết hợp đó sẽ chủ yếu là kinh tế, vì đó là khía cạnh cấp bách nhất của vấn đề... Tôi tin rằng mối liên kết cộ tính liên bang đó cũng mang lại hữu ích về mặt chính trị và xã hội mà không ảnh hưởng đến chủ quyền của bất kỳ quốc gia nào trong liên kết... "*[888]

Những nhóm từ quan trọng của bài diễn văn này là: "các nhóm địa lý",

“chủ yếu là kinh tế”, và “chủ quyền”.

Một Bản Ghi Nhớ với nhiều chi tiết hơn đã được trình bày trong tháng Năm 1930. Nó dự kiến một úy ban Chính trị Thường trực nhằm thực hiện các quyết định, và một cơ quan đại diện - Hội nghị châu Âu - để tranh luận. Trong thời gian trước mắt, nó kêu gọi 27 thành viên châu Âu của Hội Quốc Liên thu xếp một loạt những cuộc họp nhằm nghiên cứu nhiều vấn đề có liên quan, kể cả tài chính, lao động, và những quan hệ liên nghị viện. Từ tháng Giêng 1931, Briand là chủ tịch của một phân ban của Hội Quốc Liên đặc trách xem xét những đáp ứng của các thành viên đối với Bản Ghi Nhớ.

Như đã chứng tỏ, 1931 là năm cuối của cả Briand và những ý tưởng của ông. Bài diễn văn của ông về Liên minh châu Âu được tiếp nối bởi sự sụp đổ của thị trường chứng khoán Wall Street. Những thảo luận về Bản Ghi Nhớ của ông trùng khớp với chiến thắng đầu tiên trong tranh cử của Quốc Xã Đức. Những kế hoạch sắp xếp châu Âu của Briand bị hẫng do ông được bất ngờ đề cử làm chủ tịch ủy ban Mãn Châu, một ủy ban mà sau nhiều tranh luận đã công bố lời khiển trách Nhật Bản về việc xâm lược Trung Hoa. Tại châu Á, Nhật Bản tỏ ra xem thường Hội Quốc Liên. Tại châu Âu, “tinh thần Locarno” đã lâm bệnh. Stresemann đã qua đời; Briand thì đau ốm và từ chức. Chẳng bao lâu sau, ông từ trần.[889]

Trong cái không khí đó, Italy phát-xít đề ra một kế hoạch an ninh cho châu Âu. Mussolini đề nghị bốn cường quốc là Anh, Pháp, Đức và Italy cùng ký một hiệp ước. Hiệp ước đó tượng trưng cho sự quay về với những thói quen xấu của Đông Minh châu Âu, và bỏ rơi mọi kỳ vọng về sự bình đẳng giữa các quốc gia.

Một cách vô liêm sỉ, nó nỗ lực huy động “Tây” chống lại những hiểm nguy của “Đông” - nghĩa là chống lại những cãi vã ầm ĩ của những nhà nước tiếp nối những nhà nước đã quá vãng, và chống lại tiềm năng bành

trướng của chủ nghĩa cộng sản. Nhưng ngoài Hội nghị Munich, những điều khoản cho hiệp ước đã lỗi thời.

Những tàn tích của chiến tranh đã tác động sâu sắc đến đời sống văn hóa của châu Âu, làm gia tăng nghi vấn về những giá trị truyền thống và tăng tốc những chiều hướng ly tâm đang tồn tại. Không khí chung của bi quan và lo âu được thấy qua giọng văn của Oswald Spengler trong *Der Untergang des Abendlandes* (Sự Suy Tàn Của Phương Tây, 1918), một cái nhìn về "văn minh phương Tây" đặc biệt mang tính chất Đức. Sự xuất hiện của của chủ nghĩa cộng sản đã kích động nhiều trí thức phương Tây. Tuy không có nhiều người trí thức theo quan điểm cộng sản; nhưng những quan điểm có xu hướng cộng sản là thời thượng.[890]

Trong tư tưởng tôn giáo, các cấp bậc bảo thủ của Công giáo đã mãnh liệt chống chủ nghĩa cộng sản, còn mãnh liệt hơn cả sự chống đối của các giáo hội Tin Lành. Năm 1937, qua hai thông điệp *Mit brennender Sorge* và *Divini Redemptoris,* Giáo hoàng Pius XI phán truyền rằng cả chủ nghĩa phát-xít lẫn chủ nghĩa cộng sản đều không hợp với Kitô giáo. Cũng trong thời gian đó, các triết gia Công giáo theo chủ nghĩa cahh tân như Jacques Maritain (1882-1973) hướng đến việc hiện đại hóa tư tưởng xã hội của giáo hội. Tranh luận giữa các nhóm tôn giáo đã được thôi thúc bởi nhà thần học Do Thái Martin Buber (1875- 1965), từng là giáo sư tại Frankfurt, và bởi Karl Barth (1886-1968), người Thụy Sĩ, với tác phẩm có nhiều ảnh hưởng *Die kirchiche Dogmatik* (1932) hướng đến tái thiết lập những nền tảng của Tin lành.

Trong văn học, cảm nhận về sự tàn phá về mất phương hướng của thời hậu chiến đã đuợc truyền đạt trong tác phẩm tuyệt vời *Waste Land* của T. S. Eliot, trong vở kịch *Six Characters in Search of an Author* (1920) của Pirandello, và trong "dòng ý thức" của các tiểu thuyết *Ulysses* (1923) và

Finnegan's Wake (1939) của James Joyce. Năm 1928 đánh dấu sự ra đời của tác phẩm *Lady Chatterkey 's Lover,* tấn công vào những tập quán có liên quan đến tình dục của Anh, của D. H. Lawrence, và tác phẩm *Dreigroschenoper* (Opera Ba Xu) của Berthold Brecht, với đời sống chính trị tiền Quốc xã. Cũng trong kỷ nguyên đó, tiểu thuyết gia Thomas Manm (1875 - 1955), người đã nổi tiếng trong thời tiền chiến với tác phẩm *Buddenbrooks* (1900) và *Death in Venice* (1911), đã đi đầu trong việc bảo vệ văn hóa Đức khỏi những tai tiếng của đời sống chính trị Đức. Ông công bố thêm nhiều tiểu thuyết như *Der Zauberberg* (Ngọn Núi Kỳ Diệu) qua đó khảo sát tỉ mỉ di sản của Wagner và Nietzsche, trước khi rời Đức để sống lưu vong. Tại Nga, một khoảng thời gian ngắn của tự do văn học trong thập niên 1920 đã cung cấp không gian cho những tài năng mãnh liệt của các nhà thơ cách mạng Alexander Blok (1880 - 1921) và Vladimir Mayakovsky (1893 - I 1930). Tại Trung Âu, những linh cảm về chế độ toàn trị lơ lửng bên các tác phẩm *Lâu Đài* (1925) và *Phiên Tòa* (1926) của Kafka, trên vở kịch có tính ẩn dụ *Trò Côn Trùng* (1921) của Karel Capck, trên tiểu thuyết *Không Nguôi* của Witkiewicz, cũng như trên các tác phẩm của nhà văn Romania Lucian Blaga (1895 - 1961), và nhà văn Croat Miroslav Krlaza (1893 - 1975), Stanislaw Witkicwicz (1885 - 1939) - còn được gọi là "Witkacy" - là họa sĩ, nhà toán học và nhà văn, ngày nay ông được công nhận là người tiên phong của kịch phi lý. Vốn ít được biết đến trong quãng đời sống ngoài Ba Lan, Witkiewicz đã tự sát vào nsày mà Hồng Quân vào đất nước ông. Nhưng được biết đến nhiều hơn cả hồi ký của Axel Munthe, một bác sĩ người Thụy Điển viết về Capri, có tựa là *Truyện San Michele* (1929); hồi ký này đã được dịch sang 41 thứ tiếng.

Trong lĩnh vực khoa học xã hội, cái gọi là "Trường phái Frankfurt" đã có một ảnh hưởng lớn lao trong một thời gian ngắn. Mở ra trong năm 1923 và bị Quốc Xã đóng cửa năm 1934, Institut fut Sozialforschung tại

Frankfurt là nơi mà những nhà trí thức nghiên cứu về giao điểm của triết học, tâm lý học và xã hội học. Những nhân vật như Max Horkenheimer (1895 - 1973), Theodor Adomo (1903 - 1969), và Karl Mannheim (1893 - 1947) nhận thấy rằng khoa học hiện đại vẫn chưa tìm ra những phương pháp hữu hiệu nhằm phân tích những vấn đề của con người và hỗ trợ sự tiến bộ. Cấp tiến và cánh tả, nhưng chống lại mọi hệ tư tưởng, kể cả chủ nghĩa Marx, họ bác bỏ nhận thức luận và logic có tính qui ước, trong khi e sợ những cái xấu xa của kỹ thuật, xã hội công nghiệp và cải cách từng phần. Sự tìm kiếm của họ về một "lý thuyết quyết định" có điều kiện nhưng không bị quyết định bởi thời gian, là điều đã gây ấn tượng cho cả một thế hệ những nhà khoa học xã hội tại Hoa Kỳ cũng như châu Âu sau 1945. Thành quả được biết đến nhiều nhất của nghiên cứu chung của họ là cuốn *Der Dialektik der Aufklarung* (Biện Chứng của Khai Sáng, 1947)[891] được viết bởi Horkenheimer và Adorno.

Trong nghệ thuật, những phong cách có tính truyền thống tiếp tục phân rã. Sau các trường phái Biểu tượng, Lập thể, Biểu hiện đến các trường phái Nguyên thủy, Dada, Trừu Tượng, Siêu thực, và phong trào nghệ thuật Kết cấu (Constructivism). Những nhà thử nghiệm hàng đầu gồm Vasily Kandinsky (1866 - 1944), một người Nga lưu vong, Marc Chagall (1889 - 1985), một người Do Thái lưu vong, Pablo Picasso (1881 - 1973) một người Catalan, Amedeo Modigliani (1884 - 1920), một người Italy, Paul Klee (1879 - 1940) người Thụy Sĩ, Oskar Kokoschka (1886 - 1980) người Áo, Jean Arp (1887 - 1966) người Pháp và Salvador Dali (1904- 89) ngươi Tây Ban Nha. Nước Pháp là thánh địa của họ.

Trong lĩnh vực âm nhạc, được tung ra trước Thế Chiến, các phong cách tân lãng mạn và hiện đại đã tìm được những người ủng hộ mới, tại Nga là Stravinsky, Shostakovich và Rachmaninov, tại Ba Lan là Karol

Szymanowski (1882 - 1937) và tại Hungary là Béla Bartok (1881 - 1945). Sự nổi trội của những người Đông Au, cả về mặt những nhà soạn nhạc lẫn những người trình tấu, nhấn mạnh đến những liên kết văn hóa bắc cầu bên trên sự chia rẽ chính trị đang phát triển.

Trong lĩnh vực kiến trúc và thiết kế, phong cách Bauhaus Đức có nguồn gốc cảm hứng từ chủ nghĩa biểu hiện và phong trào nghê thuật Kết cấu, và *đã* tiên phong trong những phương pháp chức năng. Những ngôi sao của phong cách Bauhaus gồm có Itten, Moholy-Nagy, Kandinsky, và Klee.

Ngoại trừ trong lĩnh vực âm nhạc, nơi những hàng rào quốc tế là *dễ* thẩm thấu nhất, sự đóng góp của Đông Âu vào văn hóa tiền phong là điều trong một thời gian dài không được nhận thức đầy đủ. Một số nhóm hoặc cá nhân trở nên nổi tiếng khi di cư sang phương Tây, hoặc nhà điêu khắc người Romania Constantin Brancusi (1876 - 1957), hoặc qua các cuộc triển lãm được nhà nước Soviet, bảo trợ trong thập niên 1920 khiến cho những nhân vật như Kazimierz Malewicz (1878 - 1935), Pavel Filonov (1882 - 1946), Vladimir Tatlin (1885 - 1953), hoặc Alexander Rodchenko (1891 - 1957) được chú ý đến. Dĩ nhiên, sự chấp nhận đầy đủ văn hóa tiền phong diễn ra một cách chậm chạp ở khắp nơi. Sự thống nhất văn hóa của một châu Âu chia rẽ về chính trị là điều sâu sắc hơn người ta tưởng vào thời đó.

Mặc dầu như thế, sự nổi bật của chủ nghĩa hiện đại không che giấu nổi những ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đối với cuộc chiến tranh văn hóa giữa các quốc gia châu Âu đã đến từ hai hướng khác - từ đổi mới kỹ thuật và từ Hoa kỳ. Tác động của máy ảnh Kodak, của máy hát đĩa, radio, và hơn hết thảy của phim ảnh đối với ý thức của quảng đại quần chúng là rất lớn lao. Nhờ Hollywood mà Charles Chaplin (1889 - 1977) diễn viên hài tại các sân

khấu East End của London đã trở nên nổi tiếng thế giới. Nhiều bộ phim của ông như *Ánh Đèn Đô Thị* (1931), *Thời Đại Tân Kỳ* (1935), hoặc *Nhà Độc Tài* (1939) là những thông điệp trong sáng về chính trị và xã hội. Vào thời đại đó, những thứ mà châu Âu nhập từ Hoa Kỳ là ôtô có giá phù hợp với đại chúng, phim hoạt hình Walt Disney (1928), nhạc jazz, và nhạc khiêu vũ bình dân. Giữa hai Thế Chiến, hầu hết giới trẻ châu Âu đều ưa thích điệu charleston và tango.

Trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, sự hiện đại hóa xã hội châu Âu đã nổi lên, nhưng theo những kiểu mẫu không đều. Những nhu cầu chiến tranh đã tạo một kích thích mạnh cho công nghiệp nặng và đổi mới kỹ thuật. Rồi hòa bình lại đến giữa những tan vỡ rộng khắp của các thị trường mậu dịch và tín dụng. Mặc dầu với tiềm năng phát triển lớn lao, đặc biệt trong những lĩnh vực mới như khai thác dầu khí và cơ giới hóa, các quốc gia công nghiệp phải đối diện với sự đe dọa của suy thoái kinh tế thời hậu chiến và nạn thất nghiệp tràn lan đi kèm với sự bất mãn của các tầng lớp xa hội.

Các xã hội nông dân tại Đông Âu phải đương đầu với vấn đề về dân số quá đông tại nông thôn bằng cách giảm hạn chế những cơ hội di dân, quyết liệt giảm giá nông sản, giảm số tiền đầu tư từ trong nước cũng như nước ngoài. Trong những vấn đề đó thì sự tê liệt kinh tế của Đức và sự cô lập của Liên Xô đã gây ra sự đổ vỡ vô kể ở bên ngoài biên giới. Chẳng bao lâu sau khi một biện pháp ổn định được phục hồi thì toàn bộ châu Âu gặp phải Đại Khủng Hoảng Kinh Tế.

Mắc kẹt giữa Đức và Liên Xô, các quốc gia Trung Âu và Đông Âu đã phải đối đầu với những khó khăn rất đặc biệt. Trong khi chiến đấu nhằm thiết lập những chế độ chính trị ổn định, Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungary, và các quốc gia vùng Baltic buộc phải lãnh hậu quả kinh tế của sự sụp đổ của các đế quốc. Là những quốc gia nửa công nghiệp hóa nhưng vẫn còn mang

nặng tính chất nông nghiệp trong đặc trưng, những nền kinh tế non trẻ này đã khởi đầu sự sống dưới muôn vàn gánh nặng của siêu lạm phát, của suy thoái công nghiệp hậu chiến, và sự khốn khổ tại nông thôn. Chẳng hạn, từ 1918 đến 1939, Lódz, thành phố lớn nhất trong ngành dệt của vùng, đã giảm 75% sản lượng, khi thị trường Nga truyền thống của nó đã đóng cửa. Các xã hội nông dân càng lúc càng bị phân thành những nhóm đối lập do xung đột giữa những quyền lợi của giới sở hữu đất bảo thủ và những đảng phái nông dân cấp tiến, do những áp đặt những chế độ quan liệu mới của chính quyền và những công ty nước ngoài và do những phản kháng có tính giai cấp và sắc tộc. Trong bối cảnh đó thì những bước tiến lớn đạt được trong giáo dục và xóa nạn mù chữ tại những vùng nông thôn và tại các đô thị là điều đáng trân trọng.

Kể từ 1929, một trải nghiệm lớn lao nhất về hiện đại hóa có kế hoạch đã diễn ra tại Liên Xô. Nó đã được thực hiện một cách quá triệt để đến nỗi nhiều nhà phân tích cho rằng nó - chứ không phải những sự kiện năm 1917 - là cuộc cách mạng thực sự của Nga.[892]

Chính Sách Kinh Tế Mới của Lênin đã làm nhiều điều để phục hồi sự thăng bằng kinh tế và xã hội; nhưng nó không thể giúp cho lý tưởng cộng sản tiến xa hơn hoặc trang bị cho Liên Xô những thứ vũ khí hiện đại. Liên Xô bắt đầu một chương trình với tốc độ nhanh nhằm hình thành một quốc gia công nghiệp hàng đầu và đồng thời là một cường quốc quân sự chỉ trong một thập niên.[893]

Để thực hiện chương trình đó, ủy ban Kế hoạch Nhà nước - Gosplan - có nhiệm vụ vạch ra những kế hoạch 5 năm, 1928 - 1932, 1933 - 1937, và 1938 - 1942 đề ra những mục tiêu cho phát triển kinh tế và năng suất lao động. Công nghiệp hóa đã được thực hiện với sự thu hẹp đáng kể trong tiêu thụ. Tỉ lệ tăng trưởng công nghiệp là 20% mỗi năm. Sản lượng công nghiệp

gia tăng lớn lao: chỉ số của năm 1928 là 111% so với mức của năm 1913, chỉ số của năm 1933 là 281 %, năm 1938 là 658%. Ưu tiên tuyệt đối được dành cho công nghiệp nặng - thép, than, năng lượng và hóa chất.

Những phức hợp công nghiệp - quân sự đương nhiên là lĩnh vực hàng đầu được hưởng lợi từ những thay đổi. Tập thể hóa nông nghiệp được tiến hành với mục tiêu là đảm bảo sự kiểm soát toàn diện của nhà nước đối với nguồn cung cấp lương thực vào một thời kỳ mà phần lớn lực lượng lao động nông nghiệp đã được chuyển vào những thành phố công nghiệp mới. Trong mười năm 1929 – 1938, 94% của 26 triệu nông dân sở hữu ruộng đất của Liên Xô đã được đưa vào 250 ngàn kolkhozy hay "những nông trang tập thể" thuộc sở hữu nhà nước.

Năm 1929 cũng là năm khủng hoảng trong thế giới tư bản. Ngày 24 tháng Mười 1929, "Thứ Năm Đen Tối", giá của các cổ phiếu tại thị trường chứng khoán New York đột ngột sụp đổ. Hoảng loạn diễn ra, các ngân hàng thu hồi nợ; và trước khi có thể kiểm soát thì Đại Khủng Hoảng Kinh Tế đã lan ra mọi quốc gia có quan hệ thương mại với Hoa Kỳ. Điều đó cho thấy ảnh hưởng rộng lớn của Hoa Kỳ đối với kinh tế thế giới. Tại Hoa Kỳ, sự chấm dứt đột ngột cung cách cung cấp tín dụng dễ dàng của "thập niên hai mươi thịnh vượng" tạo ra một làn sóng phá sản ồ ạt kèm theo thất nghiệp. Năm 1933, ở đỉnh cao của suy thoái, một phần ba lực lượng lao động Mỹ không có công ăn việc làm; những kho dự trữ lương thực đã bị cướp phá do những người lao động nghèo khổ không có tiền để mua chúng.

Tại châu Âu, đang nỗ lực để trả những khoản nợ chiến tranh của nó, thì những tác động của suy thoái được cảm nhận muộn hơn - một năm sau đó. Tháng Năm 1913, Kreditanstald Vienna, ngân hàng đứng đầu của Áo, tuyên bố không còn khả năng thanh toán; trong tháng Sáu, Hoa Kỳ chấp nhận cho các chính phủ châu Âu được hoãn trả nợ; và trong tháng Chín, Ngân hàng

Anh buộc phải đưa đồng sterling ra khỏi bản vị vàng. Nền tảng của chủ nghĩa tư bản đã sụp đổ. Chỉ trong vài năm, kinh doanh đã mất phương hướng, và 30 triệu người lao động đã mất việc. Năm 1934, Hoa Kỳ có một tổng thống mới là Franklin D. Roosevelt, người đề ra chương trình New Deal với những công ăn việc làm do chính phủ tài trợ nhằm kéo Hoa Kỳ trở về thịnh vượng. "Điều duy nhất mà chúng ta phải sợ đó là sợ chính mình", Roosevelt đã nói như vậy. Nhưng châu Âu thì không có Roosevelt và cũng chẳng có New Deal, sự hồi phục rất chậm chạp.

Những tác động của Đại Khủng Hoảng không chỉ mang tính thuần túy kinh tế mà còn là tâm lý và chính trị. Mọi người, từ chủ ngân hàng đến người làm công đều bối rối. Đại chiến đã mang đến cái chết và sự tàn phá; nhưng nó cũng mang đến khao khát để sống và công ăn việc làm. Hòa bình xem chừng không mang đến hai thứ đó. Có người bảo rằng thà sống giữa hiểm nguy nơi chiến hào còn hơn là sống bằng trợ cấp thất nghiệp. Số khác nói rằng những suy nghĩ âm u của Spengler về việc châu Âu đang quay trở lại với Thời Đại Đen Tối là điều chính xác. Những băn khoăn lo lắng tràn ra thành bạo lực: tại nhiều thành phố châu Âu, những nhóm cánh tả đụng độ với những nhóm cánh hữu. Đây là mùa của những kẻ phiêu lưu, và những kẻ cực đoan.

Tại Đức, sự nổi lên của Hitler và Đảng Quốc Xã đương nhiên có liên quan đến Đại Khủng Hoảng Kinh Tế, nhưng sự liên quan không đơn giản. Các đảng viên Quốc Xã không dẫn đầu một đạo quân thất nghiệp tiến về Berlin; không hề có "cướp chính quyền". Hitler không lật đổ một chính quyền yếu kém như người Bolshevik đã làm, hoặc đe dọa một nguyên thủ quốc gia, như Mussolini. Hitler lên cầm quyền qua việc tham gia vào tiến trình dân chủ của Đức và với đề nghị của những quan chức hợp pháp.

Đời sống chính trị Đức tỏ ra đặc biệt để bị tổn thương bởi Đại Khủng

Hoảng, những tác động của nó đổ vào cái ly bất ổn sắp đầy tràn. Mối oán hận về bại trận vẫn còn dai dẳng. Những cuộc đụng độ giữa cánh hữu và cánh tả trên đường phố luôn xảy ra. Các nhà lãnh đạo bị o ép một cách tàn nhẫn bởi các cường quốc Đồng Minh và những lo sợ của cử tri. Trong một thập kỷ, kinh tế Đức đã phải khốn khổ, trước tiên do phải bồi thường chiến tranh, và sau đó do siêu lạm phát. Đến cuối thập niên 1920, nó phụ thuộc nhiều vào những khoản vay từ Mỹ. Khi Stresemann qua đời tháng Mười 1929, vài ngày trước khi nổ ra Đại Khủng Hoảng, mọi người đều có thể đoán được những rối loạn lớn đang chờ phía trước. Đã vậy, những rối loạn lớn trong 1930 - 1933 còn kèm theo một số tình huống bất thường và bất ngờ.

Trong những năm đó, lần đầu tiên các đảng viên Quốc Xã đã tham gia một lúc năm cuộc tuyển cử vào quốc hội. Qua ba dịp liên tiếp, số phiếu mà người dân dành cho họ đã gia tăng và danh sách các đại biểu đắc cử của họ cũng gia tăng. Đến lần thứ tư, tháng Mười một 1932, số người ủng hộ họ giảm sút; và họ không giành được một đa số hoàn toàn. Nhưng trong một thời gian ngắn, họ đã tự tạo lập thành một đảng chính trị có nhiều đại diện nhất tại Quốc hội. Hơn thế nữa, làn sóng bạo lực đang gia tăng trên các đường phố, với sự tham gia của các băng nhóm Quốc Xã, diễn ra trong một bối cảnh quốc tế đã thay đổi nhiều. Vào đầu thập niên 1930, Anh, Pháp, và Hoa Kỳ đang trong tình trạng chẳng hơn gì Đức, và Liên Xô thì đang hiện đại hóa với quyết tâm đáng kể trong khi những người cộng sản cũng đạt được nhiều phiếu bầu tương đương với những đảng viên Quốc Xã thì những nhà lãnh đạo bảo thủ của Đức chỉ có những phương tiện đã bị thu hẹp nhiều để có thể ngăn chặn làn sóng cộng sản.

Ở một nơi nào đó trong văn hóa chính trị Đức có lẩn khuất cảm nghĩ rằng những cuộc bầu cử có thể được bổ sung bởi một cuộc trưng cầu dân ý đối với những vấn đề đặc biệt gây tranh cãi. Đó là một cơ may mà Hitler

không bỏ qua. Trong sự hỗn loạn của những nội các thi nhau sụp đổ, có một bộ trưởng yêu cầu tổng thống áp dụng tình trạng khẩn cấp. Tháng Chín 1930, một thiểu số trong Dinh Chưởng Ấn khuyên tổng thống nên áp dụng Điều 48 của Hiến pháp Weimar (Cộng hòa Đức 1919 - 1933), tổng thống Đức có thể "sử dụng vũ lực để phục hồi trật tự và an ninh" và đình chỉ "những quyền cơ bản của công dân". Đó là một công cụ có thể sử dụng để lật đổ chế độ dân chủ.

Chuỗi của các sự kiện đã tỏ ra rất hệ thống. Giông tố hoành hành trong ba năm: suy thoái trầm trọng, thất nghiệp gia tăng, những người cộng sản đụng độ với những người chống cộng trên các đường phố, những cuộc bầu cử không có tính quyết định, và những khủng hoảng triền miên của nội các. Tháng Sáu 1932, một thủ tướng khác của phe thiểu số là Franz von Papen giành được sự ủng hộ của Quốc hội bằng cách hợp tác với những đại biểu Quốc Xã. Sáu tháng sau đó, Papen tạo ra một kết hợp nữa; ông quyết định đưa Hitler lên làm thủ tướng với chính ông là phó thủ tướng và bổ nhiệm ba đảng viên Quốc Xã làm bộ trưởng của ba trong số mười hai bộ của nội các. Tổng thống Hindenburg và cánh hữu Đức nói chung cho rằng đó là một ý tưởng sáng suốt: họ nghĩ họ đang sử dụng Hitler để chống lại cộng sản. Thật ra thì Hitler đang lợi dụng họ.

Không đầy một tháng sau đó, một tuần trước khi diễn ra bầu cử, một vụ hỏa hoạn không rõ nguyên nhân đã thiêu rụi tòa nhà Quốc hội. Phe Quốc Xã tuyên bố đó là âm mưu của phe Đỏ. Những người lãnh đạo Đảng Cộng sản bị bắt giữ. Trong không khí chống cộng điên cuồng đó, Đảng Quốc Xã giành được 44% số phiếu bầu và bình thản thông qua sắc lệnh Trao quyền, cho phép thủ tướng nắm giữ những quyền có tính chất độc tài chuyên chính trong bốn năm. Tháng Mười, Hitler tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý về việc chấp thuận Đức rút khỏi Hội Quốc Liên và khỏi Hội Nghị Giải Trừ Quân Bị. Ông ta nhận được 96,3% phiếu ủng hộ. Tháng Tám 1934, sau

khi Tổng thống Hindenburg qua đời, Hitler kêu gọi tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý khác nhằm chấp thuận đưa ông ta lên nắm giữ chức vụ “Quốc trưởng và Thủ tướng Đức” với đầy đủ quyền hành trong tình trạng khẩn cấp. Lần này là 90% phiếu ủng hộ. Hitler đang tiến bước một cách vững chãi. Trong bước đường sau cùng tiến đến đỉnh cao, Hitler không hề vi phạm hiến pháp. Quả không khó để chỉ ra ai là người đã đưa Hitler đến thành công. Bốn năm sau sự kiện đó, tại Berchtesgaden, Hitler tiếp người cộng sự trước kia của ông là von Papen. Và Hitler đã nói: “Thưa ngài von Papen qua việc đề cử tôi làm thủ tướng, ngài đã làm cho cuộc cách mạng Quốc Gia Xã Hội trở thành điều khả dĩ. Tôi sẽ chẳng bao giờ quên điều đó”. Von Papen đáp, “Thưa Quốc trưởng, đó là điều tất nhiên”.[894]

Chiến thắng có tính dân chủ của Hitler đã phô bày bản chất thực sự của dân chủ. Tự nó, dân chủ không có mấy giá trị: nó là tốt hoặc xấu là tùy ở những nguyên tắc mà người dân vận hành nó. Trong tay của người dân tự do và khoan dung thì dân chủ sẽ tạo ra một chính quyền tự do và khoan dung; trong tay của những người đã man tàn bạo thì là một chính quyền dã man tàn bạo. Tại Đức trong 1933 - 1934, nó đã tạo ra một chính quyền Quốc Xã là vì văn hóa đang nổi trội của những người đi bầu của Đức không dành ưu tiên cho việc loại bỏ những tên côn đồ.

Là người Áo, Adolf Hitler (1889 - 1945) đã trở thành người chủ của toàn Đức, một điều mà không một người Đức nào từng đạt được. Hitler chào đời tại Braunau, trên biên giới Bavaria, là con của một nhân viên hải quan và đã lớn lên trong nỗi ám ảnh về người cha nghèo khổ của mình, ông ta đã trải qua thời trẻ giữa nhiều đau khổ và thất bại trong nghề nghiệp. Tuy có một số tài năng về nghệ thuật nhưng ông ta đã không thành công trong việc theo đuổi những khóa học mỹ thuật và phải sống lay lắt tại Vienna bằng công việc trang trí bán thời gian và vẽ bưu thiếp. Sau khi rời

Vienna để sang sống tại Munich, ông ta hân hoan trước Thế Chiến Thứ Nhất đến như để xua đi sự nghèo khổ của cá nhân mình. Ông ta đã tỏ ra can đảm trên chiến trường và hai lần được tặng huy chương Thập Tự sắt (hạng nhì và hạng nhất). Ông ta kết thúc chiến tranh trong một quân y viện. Với tâm trạng cay đắng sâu sắc.

Sự nghiệp chính trị trong thời hậu chiến của Hitler đã bù đắp cho những thất bại trước đó. Đảng Quốc Gia - Xã Hội ấp ủ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa dân tộc Đức và một chủ nghĩa xã hội phổ thông đã tỏ ra hấp dẫn trước tiên đối với người lang bạt như Hitler và sau đó với hàng triệu cử tri. Ở những góc phố của một nước Đức bại trận, Hitler tìm thấy tài hùng biện, một tài năng sẽ đưa ông ta lên đỉnh cao. Để phục vụ mục đích của mình, ông ta khơi dậy những nỗi sợ hãi của người dân, hung hăng nói đến việc chống lại "âm mưu Do Thái - Bolshevik" và phe Đồng Minh "đâm sau lưng". Chỉ một lần duy nhất ông ta toan cướp chính quyền, nhưng hoàn toàn thất bại. Cuộc đảo chính tháng Mười một 1923 dạy cho ông ta biết kiên trì với "những phương tiện hợp pháp" - nghĩa là qua những cuộc tập trung quần chúng, biểu tình, qua tuyển cử và qua đe dọa chính trị. Vụ bị đưa ra xét xử tại tòa và việc ông ta sỉ vả các quan tòa đã khiến ông ta trở thành một nhân vật được cả nước biết đến: và hai năm bị giam tại Landsberg là dịp để ông ta viết cuốn hồi ký *Mein Kampf* (Cuộc Chiến Đấu Của Tôi, 1925-1926), trở thành một best-seller sau đó. Ông ta hứa sẽ làm cho Đức trở nên vĩ đại trở lại, trong một "Đệ Tam Quốc Xã" tồn tại ngàn năm. Thật ra, ông ta đã giữ nó tồn tại trong mười hai năm ba tháng.

Một khi đã nắm quyền, Hitler nhanh chóng trừ khử những đối thủ và những phe chống đối. Ông ta phải nghiền nát cánh theo xã hội chủ nghĩa của đảng Quốc Xã, vốn rất được lòng dân, và đang kêu gọi một "cuộc cách mạng thứ hai vì chủ nghĩa xã hội". Đêm 30 tháng Sáu 1934, "Đêm Của Những Con Dao Dài", ông ta ra lệnh cho đơn vị vệ binh ưu tú mới thành

lập của Đảng là “Biệt Đội Áo Đen SS” triệt hạ những đội xung kích trước đây là “Biệt đội Áo Nâu” SA. Trong thoáng chốc mọi đối thủ đáng ngại của Quốc trưởng đều bị giết - Emst Rohm, chỉ huy trưởng SA, Gregor Strasser, người đứng đầu phe xã hội chủ nghĩa của Đảng, tướng von Schleicher, người đứng đầu liên minh Quốc Xã tại Quốc hội. Sau đó, ông ra lệnh cấm Đảng Cộng sản Đức hoạt động, trước khi giải thể mọi đảng phái khác. Đảm nhiệm chức vụ Tổng tư lệnh cua Hindenburg, Hitler lôi kéo quân đội về phía ông và tiến hành sa thải những thành phần không phù hợp.

Khi lên nắm quyền, Hitler không có một đường hướng lớn lao nào về kinh tế. Dẫu sao, Đức không cần phải hiện đại hóa như Nga. Nhưng chẳng bao lâu sau, Hitler có một cảm nhận về đường hướng kinh tế tập thể và điều đó đã được đáp ứng bởi kế hoạch đã soạn sẵn của tiến sĩ Hjalmar Schacht, chủ tịch Reichsbank. Trong buổi đầu, những người ủng hộ Hitler trong giới công nghiệp đòi hỏi phải hành động, và ông ta nghĩ rằng hành động sẽ làm lan tỏa sự tin tưởng và công ăn việc làm. Kế hoạch của Schacht là sự kết hợp của quản trị tài chính theo kiểu Keynes với chỉ huy toàn diện của nhà nước trong công nghiệp và nông nghiệp: các công đoàn được thay thế bằng mặt trận lao động Quốc Xã; các cuộc đình công bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Giống như Hoa Kỳ, tân chính sách của Đức hướng đến gia tăng sản xuất và xóa bỏ nạn thất nghiệp qua chương trình tạo công ăn việc làm do nhà nước tài trợ. Lá cờ đầu của những dự án bao gồm việc xây dựng Autobahns Đức (1933-1934), thành lập Volkswagen (1938), và hơn hết thảy là tái vũ trang[895]. Tái vũ trang là điều quan trọng cả về tâm lý lẫn chính trị. Do bị kiềm chế một cách giả tạo nên Đức có thể phục hồi một cách rất nhanh chóng trong lĩnh vực vũ trang. Doanh thu của hãng Krupp chữa lành niềm kiêu hãnh bị tổn thương của Đức; và nó giúp thuyết phục được quân đội, mà trong năm 1935-1936 đã có thể áp dụng trở lại lệnh gọi nhập ngũ hàng năm đối với thanh niên đến tuổi nghĩa vụ. Hitler

không có những kế hoạch chính xác nhằm sử dụng những lực lượng đã tái vũ trang. Nhưng quả là thích hợp để cho người ta nghĩ rằng khẩu súng ở bên dưới áo khoác của Hitler đã được nạp đạn.

Nông nghiệp không phải là một đề tài để những người Quốc Xã quan tâm. Nhưng nỗ lực chính của họ trong lĩnh vực này là đảm bảo sự ổn định giá cả do nhà nước ấn định, và từ đó đảm bảo sự ổn định kinh tế của các trại chủ.

Về hệ tư tưởng Quốc Xã, trung thực mà nói, nó chẳng có gì phức tạp. Hitler chỉ có một tác phẩm là *Mein Kampf (1925),* trong đó chỉ chứa đựng hai hoặc ba ý tưởng có tính kiên định, và chẳng có gì độc đáo. Quan trọng hơn cả trong hệ tư tưởng Quốc Xã là chuỗi lập luận dẫn từ *Herrevolk* hay "chủng tộc thượng đẳng" đến quyền của người Đức về *Lebensraiim* hay "không gian sinh tồn" tại Đông Âu.

Đối với Hitler thì thứ bậc của các chủng tộc là một điều hiển nhiên. Ông chia nhân loại thành "những người tạo lập văn hóa", "những người chuyên chở văn hóa", và "những người hủy diệt văn hóa". Ngày nay, "những người chuyên chở sự phát triển văn hóa nhân loại" là "những người Aryan". Đối thủ hùng mạnh nhất của người Aryan là người Do Thái. Người Do Thái là *Todfeind,* kẻ thù không đội trời chung. Hitler không quan tâm đến việc định nghĩa về người Aryan, cũng không thiết lập một trật tự của các dân tộc bên trong chủng tộc Aryan. Chương sách ông viết về đề tài này bắt đầu với nhận xét rằng có một số điều đã tỏ ra quá hiển nhiên đến nỗi chúng không cần phải được giải thích[896]. Hitler cũng tin vào cái "logic thép" của sự "thuần khiết chủng tộc". Theo ông, "Mọi hòa trộn của dòng máu Aryan với chủng tộc thấp kém hơn đưa đến hậu quả là sự kết thúc của chủng tộc có văn hóa. Mọi văn hóa vĩ đại của quá khứ đã bị hủy diệt... do nhiễm độc máu".[897] Hitler tin rằng sự lành mạnh của một dân tộc

tùy thuộc vào giá trị của lãnh thổ quốc gia của nó. “Chỉ có một không gian rộng rãi thỏa đáng trên trái đất mới đảm bảo cho sự tồn tại tự do của một dân tộc”. “Chính sách đối ngoại của một nhà nước mang tính chủng tộc phải... tạo ra một quan hệ lành mạnh giữa dân cư của quốc gia với chất và lượng của đất đai của nó”.[898]

Vì các lân bang của Đức có nhiều đất đai, hoặc tại các thuộc địa, hoặc như trường hợp của Nga, qua việc chinh phục những thảo nguyên, nên Đức chỉ có thể cạnh tranh bằng cách chiếm những vùng đất sát cạnh nó ở phía Đông. “Chúng ta ngưng sự chuyển động bất tận của Đức về phương Nam và phương Tây, và hướng cái nhìn của chúng ta về phương Đông.[899]

Sự bành trướng của Đức vào Ba Lan và Ukraine sẽ mang lại cho nó không chỉ sức mạnh để đánh Nga mà còn để thử sức Pháp, cũng là “kẻ thù không đội trời chung”. Hitler tin rằng trong cuộc chiến đấu để tồn tại; Đức đang trong thế bất lợi. “Đức không phải là một cường quốc của thế giới. Đức hoặc sẽ là một cường quốc của thế giới hoặc sẽ không là Đức”, Hitler than vãn.

Chủ nghĩa dân tộc mang tính phân biệt chủng tộc của Hitler ngay tức khắc đề ra những biện pháp bài Do Thái. Người Do Thái bị loại ra khỏi những công việc của nhà nước và bị tước quyền công dân Đức; các thương nhân Do Thái bị chính thức tẩy chay; hôn nhân và quan hệ tình dục giữa người Do Thái và người không Do Thái là điều bị cấm. Những cấm đoán đó đã được đề ra qua những Đạo luật Nuremberg năm 1935. Từ buổi đầu, Đảng Quốc Xã đã chuộng việc giết người rõ ràng không đau đớn và họ đã áp dụng điều đó để giết những người bị tật nguyền tinh thần và thể xác do di truyền; và họ khen thưởng những bà mẹ Đức thuần chủng đông con. Trên bình diện xã hội, các đảng viên Quốc Xã khinh miệt mọi tôn ti trật tự hiện hữu - giới quí tộc, hàng ngũ sĩ quan, những nghề nghiệp và các

phường hội. Những cơ sở của Nhà nước - Đảng Quốc Xã rộng mở cho tất cả những ai sẵn sàng phục vụ không ngượng ngùng và không có những ý kiến đối lập với quan điểm chính thống.[900]

Tuyên truyền Quốc Xã tải nhiều khái niệm lạ lùng. Hitler là một tân - Frederick hoặc một tân - Bismarck. Các đảng viên Quốc Xã là những người kế vị các vị thần của Đức hoặc kế vị các Hiệp sĩ Teuton. Đệ Tam Quốc Xã là thừa kế tự nhiên của Đế chế La Mã Thần thánh và của Nhà Hohenzollem. Sự tôn thờ cá nhân Hitler là vô biên, Quốc trưởng là hiện thân của mọi điều đẹp đẽ, khôn ngoan và tốt lành.

Hầu hết các lãnh đạo Quốc Xã là những người vô tín ngưỡng; bản thân Hrtler la một người Thiên Chúa giáo lầm lạc. Nghi lễ tôn giáo của họ bắt chước dị giáo Đức cổ đại hơn là noi theo bất kỳ một tôn giáo hiện đại nào. Vì vậy họ gặp phải một vấn đề quan trọng là xác định mối quan hệ của họ với một dân tộc Đức vốn đa phần là tín đồ Thiên Chúa giáo. Để làm yên lòng người Công giáo, tháng Bảy 1933, Hitler ký Thỏa ước với Vatican xác nhận quyền tự trị của Tòa giám mục Đức để đáp lại sự không can dự vào chính trị của hàng giáo phẩm. Thỏa hiệp đó đã khuyến khích một số giáo sĩ Công giáo cấp cao, như Tổng giám mục Innitzer của Viena, bày tỏ cảm tình đối với những mục tiêu của Quốc Xã. Nhưng điều đó không ngăn Vatican ban hành *Mit brennender Sorge* (1937) lên án hệ tư tưởng Nazi, và văn bản này phải được đọc trong mọi nhà thờ Công giáo tại Đức. Đối với các tín đồ Tin Lành, năm 1933, Hitler tuyên bố thành lập Liên Hiệp Các Nhà Thờ Tin Lành do nhà nước kiểm soát. Ngoài ra còn có một nỗ lực nhằm thành lập phong trào mới cho "những người Thiên Chúa giáo Đức" do người độc trách các vấn đề tôn giáo của Quốc Xã là tiến sĩ Muller thực hiện. Cuối cùng, tôn giáo và không tôn giáo đã phải cùng tồn tại bên nhau, càng ít va chạm càng tốt.

Trong lĩnh vực cưỡng bách và khủng bố, các đảng viên Quốc Xã là những người biết học hỏi nhanh chóng. Các cơ quan an ninh của họ có những tầm cỡ dữ dội. Vệ binh của Đảng là Schutzstaffel, và Gestapo, "Cảnh sát mật của Nhà nước" đều được Đảng sử dụng để bổ sung cho các lực lượng quân sự và cảnh sát hiện có. Năm 1934, gần Munich, một trại tập trung được mở ra tại Dachau; nhưng con số tù nhân đã giảm vào cuối thập niên 1930. Các Thẩm phán Nhân dân Và các Tòa án Nhân dân do Quốc Xã điều hành càng lúc càng bị cuốn hút vào công việc xét xử có tính truyền thống. Khủng bố toàn diện không phải là chuẩn mực. Tại Đức, bạo lực của Quốc Xã vẫn còn ở bên trong những giới hạn có thể tiên liệu. Những người Đức xu thời vẫn có triển vọng tồn tại. Có khoảng 500 ngàn người Đức gốc Do Thái bị bức hại và trục xuất; vụ *Kristallnacht* năm 1938, với các giáo đường và cửa tiệm của người Do Thái bị đập phá đã gây ra những tổn hại và bất an lớn lao. Nhưng điều đó không có vẻ là "Giải Pháp Sau Cùng" đã được hoạch định từ trước. Trước khi nổ ra chiến tranh, Quốc Xã không có những phương tiện hoặc những kỹ thuật giết người hiện đại để thực hiện những vụ diệt chủng như nó đã làm sau đó.[901]

Bị tàn phá bởi Khủng Hoảng Kinh Tế, châu Âu không đủ khỏe mạnh để đương đầu với thách thức mới. Các cường quốc Tây Âu đang bị cuốn hút vào những công việc của riêng họ. Hoa Kỳ thì vắng mặt. Các quốc gia Trung Âu và Đông Âu thì yếu kém và chia rẽ. Vào đúng lúc mà ý tưởng về an ninh tập thể được nêu lên để bàn bạc, Nội Chiến Tây Ban Nha đã làm chệch hướng fsự chú lý của châu Âu.

Sau khi kết thúc Đại Chiến, Anh lui về với những vấn đề của đảo quốc và những vấn đề có liên quan đến đế chế. Đã có khá nhiều khủng hoảng tại Ireland, tại Ấn Độ, và Palestine. Mặc dầu có sự hình thành hai chính phủ thuộc Đảng Lao Động, những rối ren về vấn đề lao động đã gia tăng. Tổng

Đình Công trong tháng năm 1926, sự ra đời của tờ Daily Worker (1930) của những người cộng sản, vụ Đảng Lao Động đuổi khỏi đảng nhà lãnh đạo của nó, là Ramsay MacDonald (1931), và việc Sir Oswald Mosley thành lập Liên hiệp những người phát-xít Anh (1932), tất cả đều diễn ra trong bối cảnh của nạn thất nghiệp lên đến 3 triệu người. Chính phủ thuộc Đảng Bảo Thủ, trước tiên do Stanley Baldwin đứng đầu và sau đó là Neville Chamberlain, đã được bầu lên trong năm 1935 với những hứa hẹn về ổn định và quản lý tốt. Trước khi xảy ra Khủng Hỏang Munich, vấn đề chính khiến chính phủ phải nhức đầu là mối tình của nhà Vua trẻ với một phụ nữ Mỹ đã ly dị chồng và việc nhà vua sau đó đã thoái vị. Trong thời gian đó, đã diễn ra một loạt những tiến bộ khoa học và xã hội đáng kể: thành lập đài BBC (1922), kế hoạch hóa gia đình (1922), quyền phổ thông đầu phiếu của phụ nữ (1928), sách bìa mềm (1935); phát minh truyền hình (1926), penicillin (1928), và động cơ phản lực (1937). Thế hệ người Anh trưởng thành sau Đại Chiến nhận thấy họ đã trải qua khá nhiều căng thẳng và điều sau cùng mà họ âu lo là những đám mây giông tố trên bầu trời châu lục.

Pháp không thể rút chân khỏi châu lục. Trong thập niên 1920, chính sách của Pháp là ưu tiên xây dựng an ninh, một phần qua việc thành lập một tuyến vững chắc nhằm phòng chống Đức và phần khác qua thành lập "Tiểu Liên Minh" tại Đông Âu. Nhưng rồi tầm quan trọng đặc biệt đã dịch chuyển. Thập niên 1930 chứng kiến thời hoàng kim của Algiers thuộc Pháp và Saigon thuộc Pháp trong khi tại Pháp, Khủng Hoảng Kinh Tế đưa các vấn đề lao động lên hàng đầu. Hai lần làm thủ tướng, Édouart Daladier (1884 - 1970), một đảng viên xã hội cấp tiến, đã gây nhiều thất vọng do xảy ra vụ tai tiếng Stavisky (1934) và sự đổi hướng của các liên minh. Quan điểm chính trị bị phân cực, với Đảng Cộng sản Pháp và Action Française. Toàn bộ kiểu mẫu của những thái độ bất di bất dịch đã được khẳng định của người Pháp liên kết với cái tên André Maginot, Bộ trưởng

Chiến tranh 1929 - 1932 và là nhà xây dựng tuyến phòng thư rộng lớn dọc theo biên giới phía đông. Điều đó khiến cho Pháp bị khóa kín trong những kế hoạch đã sắp xếp từ trước và ngăn trở Pháp tung ra một cuộc tấn công trong buổi đầu.

Trong thập niên 1930, Scandinavia đã may mắn nằm ngoài phạm vi của những căng thẳng. Thụy Điển bị ảnh hưởng nặng bởi suy thoái kinh tế, nhưng các đảng viên Dân Chủ - Xã Hội của nó đã phản ứng bằng cách tổ chức một hệ thống an sinh xã hội toàn diện nhất thế giới.

Ngược lại, Trung Âu và Đông Âu nằm trong mắt bão đang hình thành. Với Hitler ở một bên và Stalin ở bên kia, các nhà lãnh đạo của Trung Âu và Đông Âu có mọi lý do để phải bồn chồn lo lắng. Những sắp xếp an ninh do người Pháp thực hiện trong thập niên đã có một số kẽ hở nghiêm trọng. Cái khái niệm về *cordon sanitaire,* bắt đầu như là một vòng đai gồm những quốc gia nằm bên ngoài Nga Soviet, đã không được kiên định đeo đuổi. "Tiểu Liên Minh" gồm Tiệp Khắc, Romania, và Nam Tư cùng hợp tác trong một hệ thống có mục đích ngăn chặn một Hungary trỗi dậy, đã không có sự tham gia của Ba Lan - quốc gia rộng lớn nhất trong vùng - và từ 1934 nó phải tranh đua với hiệp ước độc lập của vùng Ba Lan gồm Romania, Nam Tư, Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Các cường quốc Tây Âu vốn không có tính quyết đoán. Năm 1920, khi Warsaw bị Hồng quân tấn công, các cường quốc Tây Âu đã gởi nhiều phái bộ quân sự đến, không hề có tăng viện để giúp Ba Lan chống lại cuộc tiến công. Năm 1934, khi Pilsudski thăm dò Paris về một cuộc chiến phòng ngự nhằm chống Đức Quốc Xã, ông không nhận được hồi đáp. Các cường quốc Tây Âu không hề tỏ ra dứt khoát là họ sẽ đặt chính sách Đông Âu của họ trên các quốc gia mới thành lập, như Ba Lan, hoặc trên nước Nga - Bolshevik, một điều chẳng bao giờ thành sự thật. Kể từ 1935, khi nỗi lo sợ Hitler vượt trội sự không ưa Stalin của họ, thì họ trở thành một con linh cẩu thuần hóa một con chó sói.

Tại Trung Âu và Đông Âu, khủng hoảng quốc tế của thập niên 30 đương nhiên tác động đến các vấn đề trong nước. Các đảng cộng sản - thường là bất hợp pháp - không được quần chúng ủng hộ nhiều, ngoại trừ tại Tiệp Khắc; nhưng là một chất kích thích quan trọng, khiến những thành phần dân tộc chủ nghĩa có phản ứng. Hitler, khi không xúi giục những nhóm dân thiểu số Đức tại Ba Lan, Tiệp Khắc và Romania, thì lại khuyến khích những thành phần theo chủ nghĩa dân tộc khác. Trong khi các chế độ độc tài được củng cố và các ngân sách quân sự phình to, thì vai trò chính trị của tầng lớp quân nhân cũng gia tăng; những cuộc xung đột sắc tộc và chủ nghĩa dân tộc thuộc đủ loại trở nên mãnh liệt hơn.

Chẳng hạn, tại Ba Lan, sự kề cận của Stalin và Hitler là điều có thể cảm nhận. Pilsudski, người đã ký một hiệp ước không gây hấn với Liên Xô trong năm 1932, và một hiệp ước khác với Đức trong 1934, đã hướng đến một quan điểm được trình bày trong "học thuyết hai kẻ thù". Chống đối sự độc lập của Ba Lan trong 1918 - 1920, Đảng Cộng Sản Ba Lan chọn con đường quốc tế cộng sản và theo khuynh hướng Trotsky. Những nhà lãnh đạo lưu vong của nó, đa số là người Do Thái, đã bị loại bỏ. Ở cực bên kia, phong trào Dân Tộc - Dân Chủ nảy sinh một nhánh phụ có khuynh hướng phát-xít là *Falanga,* và cũng bị cấm hoạt động. Đã có một sự phát triển nhanh chóng của các tổ chức tranh đấu mang tính dân tộc trong từng cộng đồng dân tộc thiểu số. Phẫn nộ vì những cuộc bình định thô bạo đối với các nông dân, tổ chức OUN của Ukraina đã chọn chủ nghĩa khủng bố. Chủ nghĩa Zion đạt được những bước tiến nhanh trong cộng đồng Do Thái, nơi những nhóm "xét lại" như Betar đã sản sinh nhiều chiến sĩ xuất sắc như Menachem Begin hoặc Yitzak Shamir. Đạo Quân Thứ Năm của Quốc Xã đã được tổ chức giữa cộng đồng thiểu số Đức. Những hoạt động của các nhóm đó làm gia tăng hận thù. Sau khi Pilsudski qua đời năm 1935, cái gọi là "Chính Quyền Của Các Đại Tá" tìm cách ngăn chặn những lực ly tâm

bằng cách thành lập Phe Thống Nhất Dân Tộc (OZON).

Nhưng kết quả là những đảng đối lập chính đã liên kết để chống lại họ. Tướng Sikorski liên kết với Paderewski tại Thụy Sĩ trong Mặt Trận Morges chống chính quyền. Ưu tiên được dành cho cải cách quân sự và tái vũ trang - một điều quá muộn. Bộ trưởng Ngoại giao, đại tá Josef Beck đã chọn con đường trung dung và điều đó không làm các cường quốc Tây Âu hài lòng. Tuy vậy, đối với những lân bang yếu kém hơn, ông gióng lên hồi trống của chủ nghĩa dân tộc. Ông hướng mắt vào vùng Zaolzie (Cieszyn thuộc Ba Lan), đã bị người Czechs dùng vũ lực đánh chiếm trong năm 1919. Vào đầu năm 1939, ông bất thần gởi tối hậu thư cho Lithuania yêu cầu chấm dứt tình trạng chiến tranh không tuyên bố. Những sự cố dữ dội ít khi xảy ra; nhưng sự đe dọa của bạo lực thì rộng khắp.

Cộng đồng Do Thái của Ba Lan - cộng đồng Do Thái đông đảo nhất tại châu Âu - đang trải qua những mùa hè cuối cùng của nó. Vào cuối thập niên 1930, sự lo âu về tương lai đã gia tăng, nhất là khi những làn sóng người Do Thái tị nạn và bị trục xuất đổ đến từ Đức. Một số những hình thức gây khó dễ nho nhỏ xuất hiện trong giáo dục, trong luật lệ của thành phố, và trong công ăn việc làm, nhưng so với những hoành hành của các đảng viên Quốc Xã thì chẳng thấm vào đâu. Có thể nói, người Do Thái Ba Lan đang “bên bờ của sự diệt vong”.[902]

Tiệp Khắc là một quốc gia có một chế độ dân chủ chỉ được biết đến nhiều ở nước ngoài hơn là giữa những cộng đồng thiểu số Đức, Slovak, Hungary, Ba Lan, và Ruthenia của nó. Là trường hợp ngoại lệ của vùng, Tiệp Khắc là quốc gia đã công nghiệp hóa cao và có một phong trào công sản chính thống. Nó hướng về Nga để tìm sự hỗ trợ tinh thần. Trong thời gian dài dưới chế độ của Chủ tịch T. G Masaryk - từ chức trong năm 1935 - Tiệp Khắc và Nga sát cánh bên nhau.

“Vương quốc của những người Serb, Croat, và Sloven” đã đổi tên thành Vương quốc Nam Tư trong năm 1929. Vương quốc này không có lịch sử, ngôn ngữ, hoặc tôn giáo chung. Nó đã thành hình do đề xuất của những người Slovene và Croat từ Áo-Hung, thúc hối thiết chế Serbia chấp nhận họ và rồi sau đó cảm thấy cay đắng bởi sự đô hộ của Serbia. Quân đội và chế độ quân chủ Serbia giữ vai trò trung tâm, đặc biệt sau khi chế độ độc tài tập trung thống nhất trong tay nhà vua (unitary royal dictatorship) được thiết lập trong năm 1929. Tại Croatia Công giáo, đảng dân tộc của Stefan Radie giành được ưu thế trong các vấn đề địa phương, một điều không thể có dưới chế độ của người Hungary, chỉ để thấy rằng tiếng nói của nó bị ngăn chặn tại Belgrade. Slovenia thì thịnh vượng trong êm thấm dưới sự lãnh đạo của Cha Korosec, người trong buổi đầu đã triệu tập Hội đồng Dân tộc Nam Tư. Macedonia thì sôi sục. Không khí bạo lực đã dâng cao do vụ sát hại Radie (1929) và sau đó là Vua Alexander (1934). Nhưng thời gian là ngắn ngủi: “Nam Tư là một sự cần thiết chứ không phải là một sự hài hòa đã được tiền định”, một nhà quan sát đã viết như vậy.[903]

Tại Địa Trung Hải, những sóng chấn động chính xuất phát từ Italy phát-xít. Mussolini đã quyết tâm trở thành một quyền lực cấp vùng. Sau khi xóa sổ phe đối lập tích cực, rời khỏi Quốc hội sau vụ sát hại một đại biểu thuộc Đảng Xã Hội, Mussolini đã rảnh tay. Những ý đồ của ông đã được đẩy nhanh bởi một nhà vua nhu nhược. Trong thập niên 1930, ông hướng mắt đến những vùng xa hơn: binh đội Italia được đưa đến Abyssinia, đến Tây Ban Nha, và, trong tháng Ba 1939, đến Albania. Hội Quốc Liên khuyến cáo nên có những biện pháp trừng phạt, Anh và Pháp dọa trả đũa, nhưng chẳng có gì thực sự được thực hiện. Mussolini dùng Nam Tyrol để nhử Áo. Trước “Hiệp Ước Thép” ngày 22 tháng Năm 1939 và hệ quả của nó là Trục Rome - Berlin, Mussolini ưa phô trương sự độc lập đối với Đức của mình.

Trong ít ra là hai mươi năm, xung đột dân sự đã sôi sục tại Tây Ban Nha. Người Tây Ban Nha đã không may để xảy ra nội chiến vào lúc mà sự đối địch cộng sản - phát xít đang tiến đến đỉnh điểm của nó trên toàn châu Âu. Hệ quả là cuộc nổi dậy quân sự năm 1936 đã thu hút sự chú ý của Hitler và Stalin. Tây Ban Nha bị biến thành một nơi để châu Âu thí nghiệm các đường lối chính trị. Đỉnh điểm của ba năm hấp hối là thảm bại của dân chủ. Những gốc rễ của xung đột nằm sâu trong lịch sử bất ổn của Tây Ban Nha, trong một xã hội phân cực, và trong vấn đề đất đai nan giải. Hơn một nửa đất đai của Tây Ban Nha nằm trong tay của 1% cư dân. Đám đông nông dân sinh sống trên những mảnh đất nhỏ hoặc trên những đồng lương chết đói. Giai cấp công nhân nhỏ bé bị tác động nặng nề bởi Đại Khủng Hoảng. Bị thống trị bởi một hàng giáo phẩm cực kỳ ngoan cố bảo thủ, giáo hội Công giáo La Mã can dự sâu vào các vấn đề kinh tế ở cương vị là chủ đất hàng đầu và là người nắm quyền kiểm soát nhiều công ty và cơ sở kinh doanh, từ Banco Espiritu Santo đến công ty xe điện Madrid. Một quân đội với tỉ lệ sĩ quan cao một cách khác thường là pháo đài của xu hướng tôn sùng giáo hoàng (ultramontane) và chủ nghĩa quân chủ. Hệ quả là một thành trì xã hội có tính trì độn và đề kháng đặc thù gồm tu sĩ, kẻ thượng lưu ở nông thôn và sĩ quan, những người ngăn trở bất kỳ một cải cách nào đụng chạm đến quyền lợi của họ. Những phản đối của xã hội thì hằn học, liều lĩnh và chống giới tăng lữ. Những người theo chủ nghĩa vô chính phủ đã nổi bật lên giữa các nông dân của miền nam cũng như ở các nghiệp đoàn công nhân tại Barcelona. Có những tỉnh thành tại Catalonia, tại xứ Basque và, ở một mức độ nào đó, tại Galicia, theo chủ nghĩa ly khai. Tại Morocco, nơi cuộc chiến lâu dài chống những người Riffs đã kết thúc trong năm 1927, quân đội nắm quyền tối cao. Năm 1931, cơn tròng trành cuối cùng của sự chao đảo chính trị đưa đến sự đổ nhào của tướng Promo di Rivera, nhà độc tài quân sự, đến sự thoái vị của Vua Alfonso, và đến tuyên bố

thành lập Đệ Nhị Cộng Hòa.

Từ 1931 đến 1936, năm năm của chính quyền lập hiến đã đẩy sự tàn phá ra khỏi sự hỗn loạn. Năm 1931, giáo trưởng, tổng giám mục của Toledo, bị đi đày vì đã phản đối Cộng hòa. Năm 1932, một *pronunciamiento* bất thành được tung ra bởi các tướng lãnh. Năm 1933, các chủ đất tại miền nam vẫn không cho nông dân chạm đến đất đai thay vì chấp nhận cải cách. Các đạo luật về trường công, ly dị, và tách giáo hội ra khỏi nhà nước đã không được thông qua. Tiến trình cải cách ruộng đất bị đảo ngược và đất đai bị tạm thời tịch thu đã được trả lại cho những chủ cũ. Năm 1934, một cuộc đình công của những thợ mỏ tại Asturias đã phát triển thành một cuộc nổi dậy với chủ trương ly khai và bị dập tắt bằng những biện pháp đẫm máu. Trong những cuộc tuyển cử tháng Hai 1936, giành được ưu thế là cánh tả *Frente Popular* hay "Mặt Trận Bình Dân" của những người thuộc đảng cộng hòa, đảng xã hội, người Catalan, và đảng cộng sản. Sau đó, chính quyền trung ương đã mất quyền kiểm soát. Những nông dân nổi dậy vẫn chiếm giữ những điền trang rộng lớn. Công nhân thì hết tổng đình công này đến tổng đình công khác. Những người Catalan đòi quyền tự trị. Những vụ ám sát chính tộ và đốt nhà thờ xảy ra khắp nơi. "Hôm nay, chúng ta đang hiện diện tại tang lễ của chế độ dân chủ", một thủ tướng Công giáo đã ra khỏi chính quyền tuyên bố. Đất nước tựa như một con tàu không thể điều khiển.

Ngày 18 tháng Bảy 1936, các tướng lãnh ra tay lần thứ hai. Từ Canaries, nơi ông nắm quyền chỉ huy, tướng Francisco Franco (1892 - 1975) đến Tetúan và công bố một tuyên ngôn. Ông cho biết cần phải cứu Tây Ban Nha khỏi cuộc Cách mạng Đỏ; quân đội Tây Ban Nha tại Bắc Phi phải không ngần ngại sử dụng nhưng đội quân người Moor của nó.[904]

Trong buổi đầu, toàn bộ cảnh quan chính trị của Tây Ban Nha là cực kỳ

rộng lớn và phức tạp. Tại Cortes, đối đầu với Mặt Trận Bình Dân là Accion Popular hay “Hành Động Nhân Dân”, một liên minh cánh hữu. Bên trong cánh hữu là đảng phát-xít Falanga Espanola, vừa được thành lập bởi con của tướng Primo di Rivera, dựa trên những đường hướng Quốc Xã. Bên trong cánh tả là Đảng Cộng Sản dưới sự lãnh đạo của Largo Caballero, giữ 16 trong số 277 ghế của Mặt Trận, so với 89 thuộc Đảng Xã Hội và 84 của đảng Cộng Hòa Cánh Tả của Miguel Azanâ. Tuy vậy, những căng thẳng của nội chiến đã đẩy tới những cơ hội của hai cực dữ dội và triệt để nhất. Falanga trở thành công cụ chính trị chính của quân đội. Những người cộng sản thì tiến đến nền cộng hòa đang bị bao vây. Franco, và rất có thể ông ta đã tin, rằng đang chiến đấu để ngăn chặn chủ nghĩa Bolshevik. Khẩu hiệu của ông ta là “Todos por la Patria”. Quả là mối đe dọa cộng sản đã bị thổi phồng quá đáng; nhưng cái đáng kể là nhiều người Tây Ban Nha tin ở điều đó.

Kiểu mẫu của sự hỗ trợ về địa lý và chính trị trở nên rất phức tạp. Khu vực quân đội của Franco tuyên bố nổi dậy thì nghĩ là nó nổi dậy chống Cộng hòa Tây Ban Nha tại Madrid mà người đúng đầu lúc này là Azana. Quân đội không thể kỳ vọng vào những đội quân đồn trú tại các thành phố chính, vào những nhóm bán quân sự của Falanga, và trong một số vùng, vào những đội quân Công giáo cực đoan - những *Requetes* - còn lại từ thời Carlist (những người ủng hộ việc đưa Don Carlos lên ngôi vua). Nói chung, họ chỉ có thể kỳ vọng vào sự ủng hộ về mặt chính trị của hàng giáo phẩm Công giáo, của phần lớn các địa chủ, và tất cả những ai dành ưu tiên cho sự phục hồi pháp luật và trật tự. Từ buổi đầu, họ đã được sự hỗ trợ quân sự từ Bồ Đào Nha, từ Đức Quốc Xã và từ Italy phát-xít. Bồ Đào Nha cung cấp cho họ những căn cứ địa an toàn. Các máy bay chiến đấu của Quân Đoàn Kền Kền Đức giúp họ nắm giữ ưu thế trên không. Đầu năm 1937, các binh đội Italy chiếm đóng các đảo Baléares và vùng bờ biển phía nam

quanh Malaga.

Ngược lại, chính quyền thì chẳng có mấy binh đội chuyên nghiệp để điều động. Theo thời gian, chính quyền đã huấn luyện và tung ra chiến trường một lực lượng chính qui nhưng lực lượng này tuy thuộc nhiều vào lực lượng dân quân vũ trang của một số liên minh cánh tả - PSOE theo chủ nghĩa xã hội, FAI theo chủ nghĩa vô chính phủ, POUM của những người Marxist nhưng chống Stalin, CNT và UGT chống cộng. Nói chung, chính quyền có thể kỳ vọng vào sự hỗ trợ về mặt chính trị của các nông dân tại thôn quê, của công nhân tại các thành phố, của những người bài giới tăng lữ ở mọi nơi, và của tất cả những ai dành ưu tiên cho chính phủ lập hiến. Từ buổi đầu, chính quyền đã nhận được sự trợ giúp từ nước ngoài: xe tăng, máy bay, đạn dược, và cố vấn từ Liên Xô, và trong Lữ Đoàn Quốc Tế là khoảng 50 ngàn quân tình nguyện nước ngoài. Vào những giai đoạn cuối, trong 1938-1939, phải nói rằng cơn ác mộng do tuyên truyền phát-xít mô tả là có thật. Dưới quyền của Negrin, chính quyền đã rơi vào tay những người cộng sản cứng rắn.

Cuộc chiến đấu là lâu dài, vụn vỡ, và thường là rối ren. Khốc liệt và dữ dội, những cuộc chạm trán địa phương thường xảy ra hơn là những chiến dịch kéo dài. Phía sau các chiến tuyến, tàn sát tù binh và thường dân là điều mà cả hai phe đều thực hiện. Bố trí chiến lược quả là không đơn giản. Sau những cuộc giao tranh buổi đầu, khi các quân đồn trú tại Madrid và Barcelona cam chịu khuất phục, chính quyền đã nắm giữ đất nước ngoại trừ vùng tây bắc tại Corunna và vùng cực nam tại Seville. Nhưng một khi quân đội đã tái lập thế lực dọc theo biên giới Bồ Đào Nha và đánh chiếm pháo đài chính của Toledo, thì nó có thể bao vây những cứ điểm của chính quyền ở bờ biển phía bắc và trong hành lang nối liền Madrid và Barcelona. Nhóm đảo chính quân sự thiết lập cơ sở tại Burgos với sở chỉ huy tại Salamanca; chính quyền thì đóng tại Valencia. Những sự kiện quan

trọng nhất trong thời kỳ này gồm cuộc vây hãm Oviedo kéo dài một năm của phe dân tộc chủ nghĩa, Đức ném bom Guernica tháng Tư 1937, những cuộc hành quân nhằm kiểm soát Ebro và cứ điểm Teruel trong năm 1938, và trong năm 1939 là những cuộc vây hãm, trước tiên là Barcelona (tháng Giêng), và sau đó là Madrid (tháng Ba). Tại Barcelona, "thành phố dữ dội nhất tại châu Âu", nơi người Catalan và những người vô chính phủ chống lại mọi hình thức của chính quyền Tây Ban Nha, dẫu là Đỏ hoặc Trắng, bi kịch kết thúc bằng một cuộc thảm sát. Tại Madrid, nơi Hội Đồng Quốc Phòng của Mặt Trận Bình Dân, chỉ là một nhóm thiểu số không quan trọng đã từ bỏ những người cộng sản, đang nắm quyền, thì mọi sự đã kết thúc với sự khải hoàn tiến vào của phe nổi dậy trong ngày 29 tháng Ba. Tại buổi diễu hành chiến thắng, Franco đã có thể vững tin nêu lên những khẩu hiệu: "Hay orden en el pais" (Đất nước đã có trật tự) và "Espana, una, grande, libre" (Tây Ban Nha là một, là vĩ đại, và tự do). Những nhà lãnh đạo phe Cộng hòa trốn ra nước ngoài. Hàng ngàn người tị nạn vượt qua dãy Pyrenees.[905] Trong 40 năm, Tây Ban Nha bị cai trị vững chắc bởi những người phát-xít.

Người ta thường cho rằng sở dĩ Franco chiến thắng là do ưu thế về vũ khí và được nước ngoài trợ giúp. Nhưng sự thật không đơn giản như vậy. "Nhân dân Tây Ban Nha" không ngả hẳn về một phía, và họ cũng không phải là những lực lượng "chống dân chủ" của Tây Ban Nha. Thật khó để nói rằng Cộng hòa Tây Ban Nha đã bị lúng túng bởi những kẻ thù theo chủ nghĩa dân tộc hay là bởi những thành phân chủ trương chuyên chế bên trong những hàng ngũ của nó. Franco có thể hợp nhất những người ủng hộ ông ta, những người ủng hộ Cộng hòa thì không thể tổ chức một lực lượng dân chủ thống nhất hoặc hữu hiệu.

Đối với Tùy Ban Nha, Nội Chiến là một bài học bi thảm của tình trạng

huynh đệ tương tàn. Số người thiệt mạng được ước tính là vào khoảng từ 400 ngàn đến 1 triệu.[906] Đối với châu Âu thì có còn là một bài học khác về những cơ chế trong đó những thiểu số có kỷ luật có thể nắm quyền kiểm soát đất nước. Vì các quốc gia Tây Âu vẫn dành nhiều cảm tình cho Cộng hòa bị đánh bại, nên chiến thắng của Franco là dịp để cho những nỗi sợ nguy cơ phát-xít càng được thổi phồng. Nhờ vào thắng lợi không-mong-đợi của Franco, công luận tại các chế độ dân chủ Tây Âu tiến vào con đường "chống phát-xít" đặc trưng cho những ưu tiên của thời kỳ này. Franco đã củng cố quyết tâm đương đầu Hitler và Mussolini của Tây Âu. Sau tháng Ba 1939, thật khó có một chính trị gia Tây Âu nào lập luận rằng cộng sản là đe dọa lớn lao hơn phát-xít.

Trớ trêu thay, chiến thắng của Franco đã đến quá trễ để ngăn chặn sự chuyển dịch của các sự kiện. Nếu phát-xít chiến thắng tại Tây Ban Nha trong 1937 hoặc 1938 thì có thể Tây Âu đã thức tỉnh kịp thời trước hiểm nguy và bóp chết Hitler từ trứng nước. Như vậy, có thể là toàn bộ câu chuyện đáng tiếc về sự xoa dịu là điều không xảy ra. Nhưng sự thể là, trong ba năm Nội Chiến Tây Ban Nhả, các nhà độc tài càng lúc càng mạnh hơn, và cơ may cho an ninh tập thể đã bị bỏ lỡ.

"An ninh tập thể" là một trong những sản phẩm trí tuệ không thành công của các cường quốc Tây Âu, đặc biệt là người Anh, những người vốn trong quá khứ là những bậc thầy của trò đẩy đưa người khác chiến đấu thay cho họ. Những cuộc bàn cãi đã diễn ra từ cuối 1933, khi Hitler lần đầu rút Đức ra khỏi Hội Quốc Liên. Trước đó, vì Liên Xô không tác động trực tiếp đến Tây Âu, nên những âu lo của Tây Âu là không nhiều. Nhưng triển vọng về một Đức Quốc Xã thoải mái ở Trung Âu đưa hiểm nguy đến gần Tây Âu hơn. Giải pháp hiển nhiên đối với London và Paris là phục hồi tam giác chiến lược của Đại Chiến và kết nạp Liên Xô như là một đối trọng của

Đức. Đó là sự chuyển động mà người Anh mong đợi kể từ 1917. Dĩ nhiên, trong quan hệ quần chúng, các chính trị gia Tây Âu đã lên án chủ nghĩa cộng sản; nhưng giờ đây các nhà ngoại giao có thể khôn khéo giải thích rằng lúc này chế độ Soviet đang đi vào giai đoạn xây dựng. Ngày 14 tháng Mười 1933, đại diện của Hitler rời khỏi Hội Quốc Liên; ngày 18 tháng Chín 1934, đại diện của Stalin là Maxim Litvinov bước vào Hội Quốc Liên.

Từ quan điểm của Stalin, sự thân thiện với Tây Âu mang lại một số lợi ích. Nó giúp gia tăng mậu dịch và cùng với đó là nhập khẩu kỹ thuật. Nó cải thiện hình ảnh của Liên Xô trong khi khiến cho Quốc Xã phải phỏng đoán. Nó mang lại cho các đảng cộng sản trung thành với Moscow tại hải ngoại cơ hội để được chấp nhận bằng cách tiến vào những Mặt Trận Bình Dân - như tại Tây Ban Nha - xâm nhập những nghị viện và các hội liên hiệp của chế độ dân chủ. Một lần nữa, đây lại là một vấn đề quan hệ quần chúng vì dù những người theo chính sách Stalin gọi các chính trị gia phương Tây bằng đủ mọi tên, từ "bọn tư sản bóc lột" đến "những đầy tớ của chủ nghĩa đế quốc quốc tế"; nhưng điều đó không có nghĩa là Stalin từ bỏ những quan hệ kín đáo của ông với Berlin, hoặc từ bỏ khả năng hợp tác với Hitler. Vào lúc đó, Stalin có thể để ngỏ mọi khả năng lựa chọn.

Trong những năm sau đó, Đức Quốc Xã phản ứng trước những lúng túng của Tây Âu bằng một sự khinh miệt ít che giấu hơn. Mỗi bước đi của các đảng viên Quốc Xã báo hiệu thảm họa cho thỏa thuận Versailles. Tháng Bảy 1934, các đảng viên Quốc Xã hầu như đã hoàn thành tốt đẹp một cuộc đảo chính tại Áo, nơi họ đã sát hại thủ tướng nước này là Engelbert Dolfuss mà Mặt Trận Tổ Quốc của ông đã đưa đất nước trở thành một nước độc đảng nhưng chống Quốc Xã. Năm 1933, các đảng viên Quốc Xã tổ chức mừng sự kiện Saarland gia nhập Quốc Xã qua một cuộc trưng cầu dân ý được trù liệu bởi Hiệp định. Sau đó, Quốc Xã ban hành trở lại việc

gọi nhập ngũ hàng năm, tạo dựng lại Luftwaffe, và không tuân thủ những điều khoản về giải trừ quân bị. Tháng Ba 1936, họ công khai thách thức Hiệp định Versailles bằng cách tái chiếm vùng phi quân sự Rhineland. Năm 1937, họ rút khỏi Ủy Ban Không Can Thiệp, một ủy ban do Anh hậu thuẫn đang tìm cách ngăn không để cho lực lượng nước ngoài nhảy vào Tây Ban Nha; và họ ký với Italy Hiệp Ước Chống Đệ Tam Quốc Tế. Tháng Ba 1936, Hitler tạo ra *Anschluss* hay "liên minh" với Áo, tuyên bố hình thành Đại Đức, và vinh quang tiến vào Vienna.

Trong suốt thời kỳ này, Hitler đã khoe khoang, một cách quá đáng, về mức độ tái vũ trang của Đức. Nhưng ông ta giữ kín chuyện đã lệnh cho ban tham mưu của ông ta chuẩn bị chiến tranh. Điều đó không có nghĩa là Hitler đã chuẩn bị một thời gian biểu cho những sự kiện diễn ra sau đó; ngược lại, cuộc xung đột quan trọng mà các tướng lãnh và các nhà công nghiệp Đức đang chuẩn bị là điều chưa được hình dung đến trước năm 1942. Trong thời gian đó, Hitler đã tiến hành những chiến thuật lừa dối và đe dọa, trong cái mà ông ta gọi là chính sách "gây hấn hòa hoãn". Ông ta cảm thấy rằng có thể đạt được những gì ông ta muốn dẫu có hay không có chiến tranh, hoặc tối đa là qua một cuộc xung đột không cho lan rộng. Nhằm mục đích này, mùa xuân năm 1936, ông ta bắt đầu làm ầm ĩ về sự áp bức quá đáng người Đức tại Sudetenland của Tiệp Khắc. Vào lúc đó, các nhà lãnh đạo Tây Âu không thể không nhận thấy rằng Đức Quốc Xã đã có khuynh hướng bành trướng, và an ninh tập thể không tạo được những kết quả cụ thể. Vì vậy, theo đề nghị của tân thủ tướng Anh là Neville Chamberlain, các nhà lãnh đạo Tây Âu tiến hành chính sách hòa hoãn. Chamberlain hiểu rất rõ rằng nếu tái phát một cuộc chiến tranh tại châu Âu thì vị thế của đế chế tại hải ngoại và sự phục hồi kinh tế đang còn mong manh của Anh sẽ bị suy yếu. (Hossbach)

Mặc dầu chịu nhiều tiếng xấu sau đó, hòa hoãn không phải là một

chính sách đầu hàng thấp hèn. Nó chứa đựng những yếu tố của sự rộng rãi, bao dung lẫn đầu óc thực tế; dĩ nhiên dưới dạng những thương thuyết thích hợp với Đức, nó loại bỏ thái độ trơ trẽn, vô sỉ, đã được tỏ rõ qua quan hệ của Anh - Pháp trước đó với Italy. Như Chamberlain đã biết rõ, Hiệp ước Hoare-Laval chỉ đơn giản hướng đến sự đồng ý đối với việc Italy tấn công Abyssinia; điều đó không được thừa nhận tại London và Paris và khiến cho những người nghĩ ra nó bị mất chức. Hơn thế nữa, hai mươi năm sau Đại Chiến, quan điểm của những người theo chủ nghĩa tự do đa phần chấp nhận rằng những phàn nàn của Đức về những đồng bào thiểu số của họ tại Đông Âu là điều đáng để thảo luận. Nhiều người cũng đồng ý về Kế hoạch MacDonald năm 1933 đề nghị một sự cân bằng vũ trang tại châu Âu thay cho ưu thế kéo dài vô hạn của Đồng Minh. Theo khuyến cáo của các tướng lãnh thì trước sự gây hấn của Đức tại Đông Âu, Đồng Minh chỉ có hai cách can thiệp hữu hiệu: qua hợp tác với Liên Xô, tuy sự hợp tác này chất chứa nhiều hiểm nguy; và qua trực tiếp tấn công Đức tại Tây Âu, một điều chỉ có thể thực hiện bằng một cuộc chiến tranh toàn diện và cũng là điều rất được né tránh. Xét chung, Chamberlain không hề bị mất danh dự khi tìm đến "Ngài Hitler", hoặc tìm kiếm một giải pháp cho vấn đề Sudeten. Thương thuyết không phải là lỗi lầm; có lỗi lầm chăng là ở những kỹ năng của những nhà thương thuyết và những ưu tiên mà họ nêu lên. Những chính quyền dân chủ nào xao lãng những nền tảng tinh thần trong khi thương thuyết với những nhà độc tài sẽ có nguy cơ bị tổn hại.[907]

HOSSBACH

Ngày 5 tháng Mười một 1937, từ 4 giờ 15 đến 8 giờ 30 tối, một cuộc họp đã diễn ra tại Dinh Chưởng ấn Đức tại Berlin với sự tham dự của một nhóm các quan chức cao cấp Đức trong số đó có Goering, Neurath và Raeder. Trong buổi họp, Hitler nói về "những cơ hội nhằm

phát triển vị thế của chúng ta trong lĩnh vực đối ngoại”. Nội dung của bài phát biểu của Hitler đã được biết qua bản ghi nhớ được chép bởi Hossbach, người đã tham dự cuộc họp:

Mục tiêu chính sách của Đức là bảo vệ và duy trì *Volksmasse,* cộng đồng chủng tộc, và phát triển nó. Đó là một vấn đề về không gian sinh tồn... Chính sách đối ngoại Đức phải cân nhắc về hai đối thủ là Anh và Pháp, những đối thủ mà đối với Đức...là những cái gai.

Vấn đề của Đức chỉ có thể được giải quyết bằng sức mạnh, và điều đó thì luôn có bất trắc... Những vấn đề còn lại là “bao giờ” và “bằng cách nào”. Trong lĩnh vực này, có ba trường hợp phải giải quyết:

> *Trường hợp 1: Thời kỳ 1943-1945. Sau thời điểm này, theo quan điểm của chúng ta, chỉ có một sự thay đổi theo hướng tệ hại là điều có thể nghĩ đến... Nếu Quốc trưởng còn sống thì sẽ kiên định giải quyết vấn đề không gian của Đức, muộn nhất là 1943-1945.*
>
> *Trường hợp 2: Nếu đấu tranh nội bộ tại Pháp hoàn toàn cuốn hút người Pháp thì đó là lúc để có hành động đối với người Czech.*
>
> *Trường hợp 3: Nếu Pháp nước đôi trong một cuộc chiến với một quốc gia khác đến nỗi không thể tiến hành chống Đức. Mục tiêu trước tiên của chúng ta, nếu đã vướng vào chiến tranh, là phải cùng lúc tiến vào Tiệp Khắc và Áo.*
>
> *Ba Lan - với Nga sát phía sau, sẽ chẳng mấy mong muốn lao vào...*
>
> *Theo quan điểm của Nhật Bản thì sự can dự của Nga là hơn cả đáng ngờ...*
>
> *Có thể cho rằng Anh - đang lâm chiến với Italy - sẽ không quyết định tiến hành chống Đức...*

Bản Ghi Nhớ Hossbach có nhiều đặc trưng hơn bất kỳ một tư liệu nào khác về những nguồn gốc của Thế Chiến Thứ Hai. Nó được các

quan tòa Đồng Minh nêu ra tại Tòa án Nuremberg và được dùng để buộc tội Goering và những người khác về việc họ đã tham gia hoạch định cuộc chiến 1939-1945, Tuy vây, tầm quan trọng của Bản Ghi Nhớ đã bị giảm đi rất nhiều khi một sử gia Anh chứng minh rằng nó không hậu thuẫn cho những quan điểm của các quan tòa Đồng Minh tại Nuremberg. Ngược lại, nó cho thấy rằng trong tháng Mười một 1937, Quốc Xã không có những kế hoạch cụ thể cho chiến tranh, và Hitler không có một đánh giá mơ hồ vê khả năng xảy ra một cuộc chiên *giới hạn vào* một thời điểm nào đó trước 1943-1945:

Sự trình bày của Hitler đa phần là mộng tưởng hão huyền... ông ta không bày tỏ những ý tưởng sâu kín nhất... Bản Ghi Nhớ cho chúng ta biết về cái mà chúng ta đã biết, đó là Hitler (tựa như mọi chính khách khác của Đức) có ý đồ trở thành cường quốc hàng đầu tại châu Âu. Nó cũng cho chúng ta biết ông ta đã suy đoán về cách thức mà điều đó hẳn xảy ra. Những suy đoán của ông đã không đúng. Chúng chẳng liên quan gì đến sự bùng nổ thực sự của cuộc chiến 1939...

Phân tích của A. J. P. Taylor đã bị những nhà phê bình lên án, cho rằng ông đã phớt lờ "bối cảnh lịch sử" và những động năng của chủ nghĩa bành trướng Quốc Xã. Họ nhấn mạnh rằng, vào trung tuần tháng Mười hai 1937, những chỉ thị của quân đội Đức đã thay đổi nhằm hướng đến xâm lược Áo và Tiệp Khắc. Họ dùng sự thay đổi đó để chứng minh cho giải thích về Bản Ghi Nhớ và cuộc họp, như là sự đánh dấu "thời điểm mà sự bành trướng của Đệ Tam Quốc Xã không còn âm ỉ nữa mà đã trở nên rõ ràng". Họ không nhận ra rằng việc Áo và Tiệp Khắc bị Đức xâm lược bằng quân sự là điều không hề xảy ra, cũng những trù tính sai lầm khác của Hitler. Cái mà Taylor đã chứng minh một cách thành công đó là sự phối hợp lạ lùng trong cơ cấu của ý đồ tấn công toàn diện của Hitler với sự thiếu khả năng đề ra những kế hoạch chiến

tranh có hệ thống.

Gần ba mươi năm sau đó, một trong những nét đáng ngạc nhiên của cuộc tranh luận về những nguồn gốc của Thế Chiến Thứ Hai là không hề nghe nhắc đến Stalin, hoặc về tác động qua lại có tính năng động của Đức và chính sách của Liên Xô. Tất cả những người tham gia tranh luận, kể cả Taylor, đã giới hạn chính họ trong thảo luận về những ý đồ của Đức. Không ai nghĩ rằng những ý đồ của Liên Xô cũng là điều đáng kể. Các sứ gia phải đối diện với những cánh cửa khóa kín của lưu trữ văn thư Liên Xô. Vì vậy không có cách nào để biết Stalin đã có hay không trù liệu về chiến tranh theo một cách thức tương tự Hitler. Vì vậy, do không có chứng cứ dựa trên tư liệu về những ý đồ của Stalin, nên hầu hết những nhà bình luận thường cho rằng ở đây không có gì để bàn cái.

Do đó, truyền thống tồn tại lâu dài của việc viết lịch sử - tư liệu đã nuôi dưỡng hai cực đối nghịch nhau. Một quan điểm nói rằng: nếu không có tư liệu để xem xét thì chẳng có gì xảy ra. Quan điểm kia, được trình bày rõ ràng trong "Qui luật của Taylor", do những người gièm pha Taylor nêu ra, cho rằng: các tư liệu chẳng có nghĩa gì. Cả hai cực đều sai như nhau.

Khủng hoảng Munich - như được gọi như thế sau đó - đã xảy ra trong tháng Hai 1938 với những điều kiện do Hitler đề ra và không hề thể hiện một thách thức nghiêm trọng nào. Khủng hoảng này có liên quan đến những ý đồ của Đức đối với Tiệp Khắc, một đồng minh của Pháp. Vậy mà Pháp ứng xử như thế tự coi mình là không quan trọng, chỉ tham gia một phần ít nổi bật; chính quyền Tiệp Khắc bị loại ra khỏi những cuộc thảo luận chính; và chẳng ai có ý nghĩ là giữ cho sự phòng thủ nước này có thể đạt được. Những cuộc đàm phán được cho là nhằm vẽ ra một ranh giới về sự

bành trướng của Đức vào Đông Âu. Vậy mà chúng đã diễn ra không có sự tham gia của hai phía quan tâm nhiều hơn cả là Ba Lan và Liên Xô. Những nhà thương thuyết Tây Âu được cho là sẽ gây ấn tượng cho Hitler về nguy cơ mà ông ta đang đeo đuổi. Vậy mà họ không sử dụng những lá bài mạnh nhất của họ. Như Hitler đã cảm nhận đúng, những khía cạnh thâm độc hơn của những tính toán của ông ta không hề bị thử thách. Điều đó, cộng với sự dễ bị mắc lừa của Chamberlain, đã quyết định kết quả. "Mặc dầu khuôn mặt ông ta có vẻ cứng rắn và tàn nhẫn, nhưng tôi có ấn tượng đó là người có thể tin cậy,"[908] Chamberlain đã nghĩ như thế về Hitler.

Chamberlain ba lần đến Đức. Ngày 15 tháng Chín, tại Berchtesgaden, ông nhận được yêu cầu của Hitler về việc ly khai của Sudetenland - một cách tính cực đó là "đòi hỏi cuối cùng của Quốc trưởng". Chamberlain hứa sẽ xem xét. Ngày 23, tại Godesberg, Chamberlain phải bất ngờ đối diện với một tối hậu thư đòi Anh phải rút khỏi Sudetenland và Đức sẽ sáp nhập Sudetenland nội trong năm ngày. Nội các Anh không chấp nhận điều đó và tất cả những gì liên quan. Pháp và Đức bắt đầu đặt quốc gia vào tình trạng sắp có chiến tranh. Trong những ngày 29-30 tháng Chín, Chamberlain gặp Hitler lần cuối, cùng với Daladier và Mussolini, những người đã gợi ý cuộc gặp mặt. Chamberlain trao cho Hitler một bản ghi nhớ về tối hậu thư Godesberg (không được chấp nhận). Sau đó, với sự trợ giúp của các đồng nghiệp, Chamberlain trao một tối hậu thư cho những người Czech - tụ tập ở phòng bên - và hối thúc họ hãy chấp nhận cái mà họ không thể chấp nhận hoặc nếu không sẽ phải lãnh những hậu quả. Đóng góp sau cùng của ông là nhấn mạnh đến sự đảm bảo của Đồng Minh về một quốc gia Tiệp Khắc nhỏ bé còn lại, đã bị xén mất những biên giới có phòng thủ kiên cố của nó, và dự thảo một tuyên bố về tình hữu nghị Anh - Đức.

Ba hiệp đấu của Chamberlain với Hitler phải được xem như là một sự

đầu hàng mất phẩm giá nhất trong lịch sử. Chamberlain không việc gì phải nhượng bộ những đòi hỏi của Hitler để khiến cho an ninh của Tiệp Khắc bị lâm nguy, nhưng ông đã làm điều đó. Tổng thống Benes của Tiệp Khắc không có quyền ký vào văn bản xâm hại đến sự toàn vẹn lãnh thổ của nước mình, vậy mà ông chỉ biết lên tiếng phản đối và đã làm điều đó. Theo Churchill thì Anh đã có một lựa chọn giữa "tủi nhục và chiến tranh"; "chúng ta đã chọn tủi nhục, và chúng ta sẽ có chiến tranh"[909]. Chỉ trong sáu tháng, phần còn lại của Tiệp Khắc tan rã và Hitler tiến vào Prague.

Hội nghị Munich đánh dấu một thời điểm trọng yếu về mặt tâm lý trong ngoại giao giữa hai Thế Chiến. Song nó không làm cho chiến tranh trở thành điều không thể tránh khỏi; cái mà nó làm là gieo sự rối loạn để từ nó nảy sinh hai giả định gây ra nhiều bất hạnh. Thứ nhất, nó thuyết phục Hitler - và có lẽ cả Stalin - rằng một sự xâm lược không bạo lực sẽ mang lại những lợi ích mà không phải tốn kém. Thứ hai, tại Tây Âu, nó tạo ra ấn tượng là đàm phán với Quốc Xã là một sai lầm. Trong hiệp kế tiếp của trận đấu, khi vị trí của Ba Lan cho thấy nó sẽ bị đe dọa thì đó cũng là lúc mà Hội nghị Munich đảm bảo rằng Hitler đang hướng theo những phương pháp xâm lược không bạo lực, rằng Tây Âu đang hướng đến ngăn chặn mà không đàm phán, và người Ba Lan đang bằng mọi giá tìm cách né tránh số phận của Tiệp Khắc. Đó là cách dẫn đến cái chết.

Trong các sách lịch sử của châu Âu, 1939 là năm mà "thế giới một lần nữa đi vào chiến tranh". Trong mọi bản niên đại những sự kiện nổi bật, 1939 đánh dấu sự "bùng nổ Thế Chiến Thứ Hai". Điều đó cho thấy khuynh hướng tự cho mình là trung tâm của người châu Âu là thế nào. Trong tám năm trước đó, chiến tranh đã tiến bước trên thế giới. Năm 1931, người Nhật đã xâm lược Mãn Châu, và đang giao tranh tại miền trung Trung Hoa kể từ 1937. Từ tháng Tám 1939, trên biên giới Mông cổ, người

Nhật phải chiến đấu chống Hồng Quân Liên Xô. Ngoài cuộc xung đột đó, Nhật Bản còn tham gia vào các cường quốc phe Trục, cùng với Đức và Italy. Do đó, điều xảy ra trong năm 1939 chỉ đơn giản là sự cộng thêm châu Âu vào những sân khấu đang tồn tại của chiến tranh. Nó mang lại một chiều kích thứ hai, mang tính chất châu Âu, cho những chiến dịch mà cho đến lúc đó được tóm gọn, theo như khẩu hiệu của người Nhật, là "Châu Á của người châu Á". Theo nghĩa đó là chiến tranh cấp vùng đã trở thành chiến tranh toàn cầu. Nó cũng được gọi là "Cuộc chiến của Hitler". Điều đó không chính xác.

Năm 1939, sự tái vũ trang khắp nơi khiến cho những căng thẳng gia tăng một cách đáng kể. Hai năm trước đó, theo yêu cầu mạnh mẽ của Churchill, Anh đã quyết định phát triển và tái trang bị Không lực Hoàng gia. Đó là quyết định để đảm bảo cho sự sống còn của Anh. Cũng trong thời gian đó, Pháp đã hình thành một Bộ Quốc phòng mới và đã quốc hữu hóa công ty lớn Schneider-Creusot có liên quan đến lĩnh vực quốc phòng. Đó là dấu hiệu cho thấy sức mạnh công nghiệp cũng có tính chất quyết định như những con người được huấn luyện. Trong lĩnh vực này, những nghiên cứu chuyên môn chỉ ra những thay đổi lớn lao diễn ra trong thập niên.

		Hoa Kỳ	Anh	Pháp	Đức	Liên Xô
Sản lượng (1938) (GNP 1932 = 100%)		153	143	108	211	258
Năng lực sản xuất (Xuất lượng của thế giới = 100%)	1929	43.3	9.4	6.6	11	5
	1938	28.7	9.2	4.5	13.2	17.6
Chi phí quân sự (1933-8) (triệu Bảng Anh)		1,175	1,201	1.088	3,540	2,808
Tiềm lực chiến tranh (1937) (Thế giới = 100%)		41.7	10.2	4.2	14.4	14.0

Dĩ nhiên, những con số ước định không hoàn toàn giống nhau. Nhưng những con số của Anh nói lên một số sự việc rõ rệt. Các cường quốc chuyên chế ít bị ảnh hưởng bởi Đại Khủng Hoảng hơn những chế độ dân chủ Tây Âu. Chi phí quân sự của các cường quốc đó cũng cao gấp đôi chi phí của các cường quốc Tây Âu gộp lại. "Tiềm lực chiến tranh" - được tính dựa trên khả năng chuyển đổi sức mạnh công nghiệp sang sức mạnh chiến tranh qua những chỉ số như những mức độ sử dụng công cụ - máy móc - của các cường quốc chuyên chế hầu như bằng với các cường quốc phương Tây, và một cách riêng rẽ thì tương đương với Anh và Pháp hợp lại. Italy thì khó để ước định. Tiềm lực chiến tranh của Nhật Bản được ước định một cách không đúng là 3,5%. Tất cả những quốc gia khác trên thế giới cộng lại thì lên đến 10%.

Điều vừa kể đưa đến những kết luận là: Stalin và Hitler đang nắm trong tay những cỗ máy chiến tranh vượt xa mọi cỗ máy tại châu Âu. Nếu Hoa Kỳ vẫn giữ vị thế cách biệt thì các cường quốc Tây Âu phải khó khăn lắm mới có thể ngăn chặn Stalin hoặc Hitler. Nếu Stalin và Hitler kết hợp lại, Tây Âu sẽ không đủ sức để chặn. Vì thế mọi quan tâm lúc này được hướng vào, hoặc phải được hướng vào Stalin và Hitler, và vào những quốc gia không may bị mắc kẹt giữa họ. Mọi điều khác là thứ yếu.

Những ý đồ trong năm 1939 của Stalin bị chi phối bởi những yếu tố không được thảo luận một cách đầy đủ do không thể tiếp cận với nguồn tài liệu có thể chứng minh. Nhưng việc tái dựng lại những nét chính là có thể. Nói chung, trong năm này, cuộc cách mạng bên trong Liên Xô đang đạt đến một mặt bằng tương đối ổn định, và *Vozhd* có thể tự tin nhìn về phía trước với sự can dự tích cực hơn ở hải ngoại. Những năm dễ bị tổn thương nhất của các kế hoạch 5 năm và tập thể hóa đã qua; một Hồng Quân đã được tái vũ trang có thể được xếp vào một trong những quân đội hùng mạnh nhất của châu Âu. Tuy vậy, Hồng Quân đang lâm chiếm với quân Nhật tại

Mông cổ. Luôn thận trọng, tính toán và kín đáo, Stalin không muốn lao vào một cuộc phiêu lưu quan trọng tại châu Âu trước khi xung đột với Nhật được giải quyết. Lúc này, mục tiêu trước mắt của Stalin là để cho Đức tiến hành chiến tranh với các cường quốc Tây Âu trong khi Liên Xô tích lũy sức mạnh của mình.[910]

Vị thế của Hitler thì không quá gò bó. Gần đây, ông ta đã giành được sự toàn quyền kiểm soát *Wehrmacht* (quân đội Đức trước và trong Thế Chiến Thứ Hai), và hiện không phải can dự vào một cuộc chiến nào.

Lúc này, ông đang nắm giữ các chức vụ Bộ trưởng Bộ Chiến tranh và Tổng tư lệnh Quân đội. Ông đã quét sạch mọi chống đối trong Bộ Tổng tham mưu; và sau khi cách chức Schacht, ông ta trực tiếp nắm quyền kiểm soát công nghiệp Đức. Người do ông ta bảo trợ tại Tây Ban Nha đang trên đà chiến thắng, và thắng lợi tại Hội nghị Munich đã làm sụp đổ những kế hoạch phòng thủ của các lân bang phía Đông. Những tay sai của ông ta đang gây rối dọc theo toàn tuyến - tại Klajpeda (Menel), tại Lithuania, tại Thành phố tự do Danzig, trong cộng đồng người Đức của Ba Lan, và tại Tiệp Khắc, nơi phong trào dân tộc địa phương đang hướng về Berlin để được trợ giúp. Ông ta không có những kế hoạch chiến tranh dứt khoát nào cho mùa tới, nhưng châu Âu có vẻ đầy ắp những cơ hội.

Đầu năm 1939, Hitler vẫn còn có khuynh hướng muốn đạt một thỏa thuận với Ba Lan. Ba tuần sau Hội nghị Munich, ông ta triệu Đại sứ Ba Lan đến Berchtesgaden và phác họa những khả năng. Đó là đỉnh điểm của những chuẩn bị lâu dài được thực hiện bởi Goering qua những chuyến đi săn trong các khu rừng của Ba Lan, và đã khiến có quan điểm cho rằng một liên minh Quốc Xã - Ba Lan đã được hình thành.[911] Những đề nghị của Hitler tập trung vào ý tưởng rằng nếu xây dựng autobahn (xa lộ) Berlin - Konigsberg ngang qua lãnh thổ Ba Lan, thì họ có thể tham gia vào một liên

kết kinh tế và chính trị thuận lợi nhằm chống Liên Xô. Sự đe dọa, tuy không được nói ra, nhưng nó có nghĩa là nếu người Ba Lan ngu ngốc từ chối thì lúc đó Hitler sẽ bằng mọi cách đánh chiếm Danzig và sắp xếp một liên minh kinh tế và chính trị với Liên Xô để chống Ba Lan. Người ta có thể cho rằng Hitler, do biết rõ những thành kiến về chủng tộc và hệ tư tưởng, nên trông đợi một sự sớm chấp nhận của Ba Lan. Dẫu sao, vì phải đối phó với một cộng đồng Do Thái đông đảo nhất châu Âu và vì Ba Lan là một nước quyết liệt chống cộng, nên Hitler thấy rằng Ba Lan và Đức Quốc Xã là những đối tác tự nhiên.

Không may thay, cả Hitler lẫn những cố vấn đều không biết nhiều về dũng khí của Ba Lan. Họ không biết rằng chủ nghĩa dân tộc Ba Lan chẳng ưa gì Đức cũng như Nga. Họ không biết rằng Ba Lan có thể có phản ứng về những vấn đề Do Thái mà họ đang giải quyết, đặc biệt là khi có sự can thiệp của những người thừa kế Pilsudski thì hoàn toàn không giống như phản ứng của Chamberlain và Benes. Để đương đầu với những đe dọa của Quốc Xã trong năm 1939, mọi quan chức Ba Lan đều ghi nhớ câu nói của Pilsudski: “Bị đánh bại nhưng không đầu hàng, đó là chiến thắng”.[912]

Vì vậy, Hitler chẳng có việc gì để làm trong khi chờ đợi. Những tuần lễ trôi qua; Ba Lan cho thấy muốn mở ra “mậu dịch và những cuộc tiếp xúc thân thiệ”’ với Liên Xô: những đề nghị của Berlin vẫn không được trả lời. Ngày 21 tháng ba 1939, một tuần khi Tiệp Khắc sụp đổ, Đại sứ Ba Lan một lần nữa bị triệu đến và được cho biết rằng Hitler tức giận vì sự thiếu tiến bộ. Ngày 28 tháng ba, Đức không thừa nhận hiệp ước không gây hấn đã ký với Ba Lan. Tuyên truyền Quốc Xã hướng sang vấn đề Danzig và than phiền về sự áp bức tồi tệ người Đức thiểu số tại Ba Lan. Ngày 31 tháng ba, Ba Lan nhận được từ Anh một đảm bảo về độc lập của nó. Ngày 3 tháng Tư, phản ứng của Hitler là ban hành những chỉ thị mật nhằm lên kế hoạch

đánh chiếm Danzig và một cuộc chiến tranh có thể xảy ra với Ba Lan.

Trong thời gian đó, Hitler liên tục gặt hái những thắng lợi. Ngày 10 tháng Ba, Chính phủ Slovak tự trị bị lật đổ bởi nhà cầm quyền Tiệp khắc tại Prague; và Cha Tiso, lãnh đạo Slovak, kêu gọi sự che chở của Đức. Sau đó, Tổng thống Tiệp Khắc xin được gặp Hitler tại Berchtesgaden để rồi, sau khi lãnh một trận lôi đình của Hitler, Tổng thống Tiệp Khắc phải chấp nhận việc đất nước ông bị chia nhỏ. Bohemia và Moravia được đặt dưới sự bảo hộ của Quốc Xã; Slovakia là một cộng hòa có chủ quyền; Ruthenia Cận-Carpathe bị nhượng cho Hungary. Hitler đắc thắng tiến vào Prague, giống như đã vào Vienna - không phải nổ một phát súng. Ngày 21, binh đội Đức đánh chiếm Memel thuộc Lithuania. Đây là lúc mà Chamberlain biết rõ Hitler không phải là "con người như đã mô tả". Sự đảm bảo của Anh dành cho Ba Lan, một hành động chân thật được đề ra từ vị thế của kẻ yếu kém, là kết quả của sự nhận thức muộn màng của ông. Tiếp đến, quân Hungary đánh chiếm Ruthnia, tuy chẳng được ai cho phép. Thứ sáu 2 tháng Tư, quân Italy xâm lược Albania. Châu Âu đã bước vào chiến tranh.

Đối diện với sự cam kết đặc biệt với Ba Lan, các cường quốc Tây Âu giờ đây hướng đến việc đưa vào một số biện pháp thực tiễn. Trong tháng Tư và tháng Năm, một phái bộ Liên - Đồng Minh đến Ba Lan và giao kết rằng trong trường hợp Đức tấn công Ba Lan thì nhiệm vụ của quân đội Ba Lan là đẩy lùi Wehrmacht trong khi Đồng Minh chuẩn bị phản công tại phía Tây. Tướng Gamelin đã nói rõ: Chậm nhất là mười lăm ngày sau khi động viên, "lực lượng hùng hậu nhất của chúng tôi" sẽ được tung qua biên giới Pháp - Đức. Một phái bộ khác thì được gởi sang Moscow để thảo luận về vấn đề hợp tác với Hồng Quân. Một thời gian dài trước khi phái bộ đáp tàu thủy chậm rãi đến Stalingrad, hoàn toàn không hay biết gì về cuộc chơi chính, Hitler và Stalin đã quyết định cho mình cách giải quyết cuộc khủng hoảng Ba Lan.

Kể từ tuần đầu của tháng Năm, giao hảo Đức - Liên Xô trở nên gần gũi hơn khi Molotov, người thân cận với Stalin, được bổ nhiệm làm ủy viên Ngoại giao. Ủy viên tiền nhiệm Molotov là Litvinov, một người Do Thái có vợ là Ivy, người Anh; ông này liên kết mật thiết với Tây Âu và với chính sách an ninh tập thể đang trong tình trạng tồi tệ. Nỗ lực sau cùng của ông - một liên minh phòng thủ Anh - Liên Xô - đã hoàn toàn tan vỡ. Molotov được bổ nhiệm để hướng đến tái khởi động tuyến Berlin. Những cuộc đàm phán trực tiếp bắt đầu tại Moscow trong tháng Sáu dưới cái vỏ "đàm phán mậu dịch".

Một khi những đại diện bắt đầu đàm phán, thì họ hẳn nhanh chóng nhận ra qui mô của cơ hội. Do sự thiếu quyết đoán của Tây Âu, nên chỉ còn Ba Lan là trở ngại nghiêm trọng cho triển vọng phân chia Đông Âu. Và họ cũng chẳng quan tâm suy đoán về những phản ứng dài hạn của Tây Âu. Hitler cho rằng có thể một mình giải quyết với Anh và Pháp và trong tiến trình đó nước Đức sẽ hùng mạnh hơn. Còn Stalin cho rằng có thể một mình dọn sạch các quốc gia Đông Âu và làm cho Liên Xô hùng mạnh hơn. Cả hai có lẽ đã tin rằng tốt hơn nên giải quyết các vấn đề châu Âu trước khi Hoa Kỳ được cảnh giác về những hiểm nguy. Đó là một cơ hội cần phải chụp lấy bởi nó sẽ không tái diễn.

Trong những ngày hè đó, Hitler đã hoàn tất việc gia tăng những sư đoàn tuyến đầu của Wehrmacht từ 7 lên 51 trong ba năm, vượt xa quân đội của Hoàng đế Đức trong thập niên trước 1914. Hitler vững tin rằng Tây Âu có thể sẽ ngu ngốc như mọi khi, rằng Ba Lan sẽ bị trừng trị trong cô lập. Ông ta đã sẵn sàng cho một chộc chiến tranh có giới hạn. Ông ta không có ý muốn nghe những nhà ngoại giao Tây Âu, hoặc những người, như Goering hoặc Mussolini, muốn kéo dài hòa bình. Tại hội nghị quân sự ngày 23 tháng Năm, ông ta huênh hoang nói về *Lebensraum* tại Đông Âu và một cuộc chiến tranh không thể tránh khỏi, sớm hoặc muộn. Ngày 14 tháng

Sáu, ông ta đề ra một thời gian biểu cho các tướng lãnh, sẵn sàng nội trong tám tuần. Ngày 22 tháng Tám, khi thời hạn tám tuần đã hết, tại một buổi họp ở Berghof, ông ta nói: "Giờ đây, chiến tranh là tốt hơn cả".[913]

Ngày sau đó, phần sau cùng của những chuẩn bị được đưa vào. Ngày 23 tháng Tám, tin phát đi từ Moscow cho biết Đức và Liên Xô, sau khi hoàn tất thỏa thuận về mậu dịch, đã ký kết một hiệp ước không xâm lược. Hơn thế nữa, hiệp ước Ribbentrop-Molotov được bổ sung bởi một nghị định thư mật (tìm thấy tại Cục Lưu trữ văn thư của Quốc Xã sáu năm sau đó):

Moscow, 23 tháng Tám 1939

Nhân dịp ký kết hiệp ước không xâm lược giữa Đức và Liên Xô, những đặc mệnh toàn quyền ký tên dưới đây... đã thảo luận về những ranh giới của vùng ảnh hưởng của mỗi nước tại Đông Âu. Những thảo luận đó đưa đến các kết luận sau:

1. *Nhân dịp tái sắp xếp lãnh thổ và chính trị trong những vùng thuộc các quốc gia Baltic (Phần Lan, Estonia, Latvia, Lithuania), biên giới phía bắc của Lithuania sẽ hình thành ranh giới của những vùng ảnh hưởng của Đức và Liên Xô. Trong sự liên hệ này, quyền lợi của Lithuania trong vùng Vilna được mỗi bên công nhận.*

2. *Nhân dịp tái sắp xếp lãnh thổ và chính trị của những vùng thuộc nhà nước Ba Lan, những vùng ảnh hưởng của Đức và Liên Xô sẽ có ranh giới gần tuyến của các sông Vistula, Narew, và San. Do những quyền lợi của cả hai bên, vấn đề có nên hay không duy trì một quốc gia Ba Lan độc lập và định đường biên giới của quốc gia này như thế nào, là điều chỉ có thể quyết định dứt khoát trong những diễn biến chính trị sau này. Trong bất cứ trường hợp nào, cả hai chính phủ sẽ giải quyết vấn đề này bằng những phương tiện của sự thỏa thuận thân hữu.*

3. *Về mặt đông nam châu Âu, phía Liên Xô nêu lên sự quan tâm của mình tại Bessarabia. Phía Đức tuyên bố không quan tâm đến những vùng đó.*

4. *Nghị định thư này sẽ được cả hai bên nghiêm ngặt bảo mật.*

Thay mặt Chính phủ Quốc Xã Đức

"J. von Ribbentrop"

Đặc mệnh Toàn quyền của Chính phủ Liên Xô

"V. Molotov"[914]

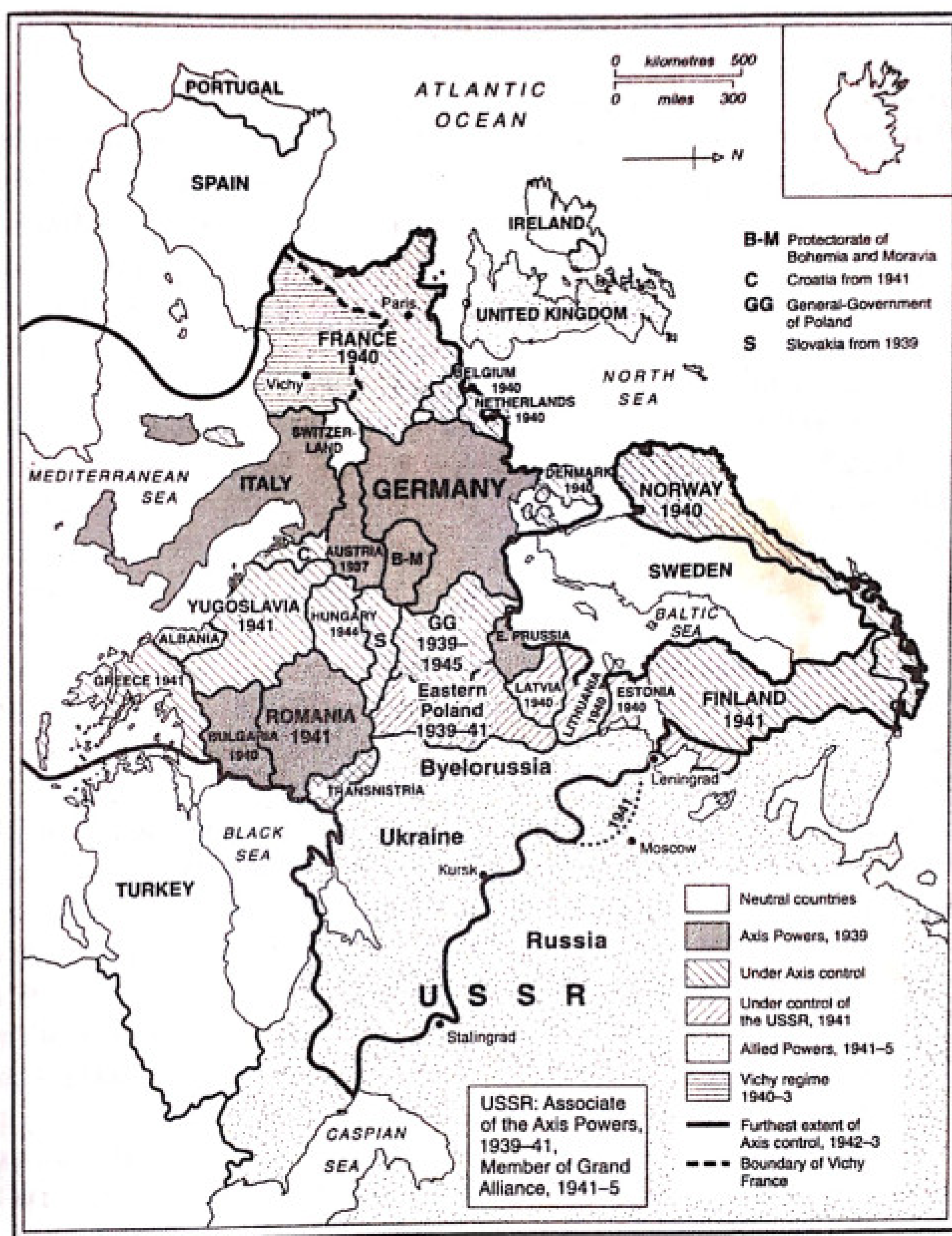
Hitler và Stalin đã chia cắt Đông Âu thành những vùng ảnh hưởng. Cái gọi - là "hiệp ước không xâm lược" là một bản thiết kế toàn hảo cho sự xâm lược.[915]

Lẽ ra Wehrmacht phải xuất quân vào ngày 24 tháng Tám; nhưng đến ngày đó quân đội Đức chưa nhận được lệnh của Quốc trưởng. Hitler đang thắc mắc liệu ông có thể tổ chức một Munich thứ hai. Báo chí Quốc Xã công bố những câu chuyện về việc người Ba Lan hoạn những người Đức; và Goering đang hối thúc Hitler tiếp xúc với London. Ngày 25, Đại sứ Anh được triệu đến và nhận một loạt những đề nghị không thích hợp. Một người Thụy Điển bạn của Goering được gởi sang Anh để nói chuyện trực tiếp với Whitehall. Nhưng lúc đó Chamberlain không còn đáp ứng theo như Hitler mong đợi và ông đã một lần nữa đảm bảo sự độc lập của Ba Lan qua Hiệp ước Anh - Ba Lan được chính thức ký kết. Các nhà ngoại giao chỉ mất thời gian một cách vô ích; chẳng thể nào có một Munich thứ hai. 1 giờ sáng ngày 31, Hitler ban hành Chỉ Thị Số 1 về tiến hành chiến tranh chống Ba Lan.[916]

THẾ CHIẾN THỨ HAI TẠI CHÂU ÂU, 1939-1945[917]

Bắt đầu vào ngày 1 tháng Chín 1939, cuộc xâm lược Ba Lan không đánh dấu sự khởi đầu của chiến tranh tại châu Âu. Trước đó, trong tháng

Ba 1939, quân Đức đã tấn công Lithuania, và trong tháng Tư, Italy xâm lược Albania. Nhưng cuộc xâm lược Ba Lan đã biến những chuỗi của những cuộc chiến chủ yếu mang tính địa phương thành một bối cảnh cho xung đột toàn cầu. Với sự can dự của Liên Xô, nước vừa mới tiến hành chiến tranh chống Nhật tại Mông Cổ, nó thiết lập một mối liên kết giữa những nơi diễn ra các chiến dịch quân sự tại châu Âu với châu Á. Thêm lý thuyết thì Nhật Bản thuộc hệ thống liên minh của Quốc Xã. Nhưng sự việc Nhật Bản, Liên Xô, Ba Lan, Đức, và các cường quốc Tây Âu vướng vào cái lưới của xung đột là một chứng cứ thích hợp để khẳng định rằng Thế Chiến Thứ Hai thực sự bắt đầu.



Bản đ`ô26: Âu châu trong Thế chiến thứ Hai, 1939 - 1945

Vai trò của H`ông Quân tại Ba Lan vẫn mang tính bất định cho đến khi sự đối đ`âu của Liên Xô với Nhật Bản được giải quyết. Được thực hiện bởi vị tướng có tên là Zhukov, chiến thắng có tính quyết định của Liên Xô tại Khalkingol ngày 28 tháng Tám có vẻ như là đi`êu kiện tiên quyết cho một chính sách tích cực của Liên Xô lại châu Âu. Có lẽ Sialin đã chú ý trì hoãn mọi việc cho đến khi ngưng bắn được ký kết tại Mông cổ ngày 15 tháng

Chín, và Zhukov có thể đưa các sư đoàn trở về ngang qua Urals.[918]

Hiệp ước Đức - Liên Xô đã tạo một khung địa lý - chính trị mới tại châu Âu Tam Giác Lớn giờ đây chuyển hướng, với các cường quốc Tây Phương (Anh, Pháp, và Canada) đối diện với một kết hợp của Trung Âu và Đông Âu. Tuy vậy, Tam Giác vẫn không trọn vẹn với ba cực của nó vì các cường quốc phương Tây và Liên Xô đều né tránh một cuộc đối đầu trực tiếp. Điều đó có nghĩa là phương Tây nhắm mắt trước những ý đồ của Stalin bao lâu mà Stalin con giới hạn những hoạt động chống phương Tây trong phạm vi tuyên truyền và giới hạn sự hậu thuẫn Đức vào phạm vi hậu cần.[919] Ngoài ra, Hiệp ước Đức - Liên Xô đã biến đổi cảnh quan châu Âu . Nó cho phép Đức và Liên Xô xóa bỏ Ba Lan và tái lập đường biên giới chung đã tồn tại trong suốt thế kỷ 19. Sau đó, nó cho phép quét sạch những quốc gia nhỏ bề bộn trên con đường. Trong thời gian dài hơn đôi chút, nó cho Hitler cơ may tấn công Tây Âu với sự và khuyến khích của Stalin.[920]

Trong những năm muộn hơn, Hiệp ước Ribbentrop-Molotov cho thấy nó đã cho Liên Xô có thời gian để xây dựng sự phòng thủ của chính mình. Và điều chắc chắn là hiệp ước này dẫn châu Âu vào những sự kiện mà không ai có thể đoán trước. Trong giai đoạn đầu, 1939-1941, khi hiệp ước còn được tuân thủ, những chiến dịch đã được tiến hành một cách nhanh chóng tại những vùng ảnh hưởng đã được xác định. Hồng Quân đã gặp một số may mắn; Cuộc xâm lược đáng kinh ngạc của Wehrmacht tại Tây Âu đã diễn ra chớp nhoáng hơn các tướng lãnh Đức có thể tưởng. Trong giai đoạn hai, cỗ máy chiến tranh của Quốc Xã quay về Đông Âu, chiến tranh Đức - Liên Xô trở thành một cuộc đối đầu quân sự chính qua đó số phận của châu Âu được định đoạt. Trong giai đoạn, 1943-1945, Quân đội Liên Xô tại Đông Âu kết hợp với các lực lượng Anh và Mỹ tại Tây Âu đã đưa Đức quốc đến sụp đổ.

Những kẻ xâm lược đã có mọi ưu thế. Bộ chỉ huy Đức có 60 sư đoàn, tương đương với đối thủ Ba Lan nhưng do Đức đã chiếm đóng Tiệp Khắc, nên Ba Lan cùng lúc bị Đức vây cả ba phía. Đức cũng có ưu thế có tính quyết định, cả về các lực lượng cơ giới lẫn không lực và do đó Ba Lan phải hứng chịu hàng trăm vụ ném bom như tại Guemica (ở Tây Ban Nha) trong những ngày đầu của cuộc chiến. Và hơn hết thảy, Đức có thể vững tin tung các sư đoàn panzer (thiết giáp) vào sâu trong lãnh thổ Ba Lan, không sợ quân Ba Lan đánh bọc hậu, trong chiến dịch Ba Lan tháng Chín 1939, các cuộc hành quân đã bị phủ bóng bởi chính trị. Người Ba đã chu toàn nhiệm vụ của họ, đã chiến đấu trong năm tuần trước những bất thường vô vọng. Các cường quốc phương Tây đã tuyên chiến với Đức, nhưng không đối đầu với Liên Xô. Cả Anh và Pháp đều không can dự vào cuộc chiến. Những phương thức tiến hành động viên của Pháp là nhằm chuẩn bị một cuộc chiến tranh lâu dài: hướng đế việc loại bỏ những sĩ quan tạm thời ra khỏi mọi sư đoàn của tuyến đầu qua một thời gian dài tái sắp xếp và điều đó không cho phép Pháp tung ra một cuộc tấn công tức thời nào.

Rạng sáng ngày 1 tháng Chín, từ các hướng bắc, tây, và nam, các binh đoàn Đức vũ bão tiến vào Ba Lan. Những tuyến phòng thủ biên giới của Ba Lan đã bị tránh né và vượt qua. Từ ngày 9, Warsaw bị bao vây. Dân thường trở thành nạn nhân của những cuộc ném bom chưa từng có. Phía sau các tuyến là hoạt động của đạo quân thứ năm của Đức. Xuất hiện ở phía đuôi là Einsatzgruppen Quốc Xã với nhiệm vụ bắn bỏ những kẻ chống lại, những nhóm chống cự lẻ tẻ và những người Do Thái. Máy bay Stuka ném bom các đường sắt, cầu và đường cùng với đông đảo người tỵ nạn. Trong đổ nát và hoang tàn, Warsaw đào hầm hào để đương đầu với một cuộc vây hãm kéo dài. Quân đội Ba Lan tập hợp lại tại đông-nam nhằm phòng thủ Lwow trong khi quyết tâm phản công tại trung tâm Bzura. Ngày 17, Hồng

Quân tràn qua biên giới phía đông và tiến thẳng đến đường phân ranh giới đã được thỏa thuận tại sông Bug, và đến biên giới phía nam tiếp giáp với Romania và Hungary.

Ký ngày 28 tháng chín, Hiệp ước Hữu nghị, Hợp tác và Phân định ranh giới Đức-Liên Xô đạt được nhiều điều hơn hiệp ước đã ký năm tuần trước đó. Nó vẽ lại đường phân ranh giới, đặt Lithuania vào vùng ảnh hưởng của Liên Xô và đổi lại Đức nhận một mảng của miền trung Ba Lan. Hiệp ước cũng có một nghị định thư mật trù liệu việc phối hợp hành động. Những biện pháp đó có hiệu lực sau khi Warsaw đầu hàng. Chính phủ Ba Lan đã rời khỏi nước để lưu vong. Đa số binh đội Ba Lan đã vào rừng hoặc trốn ra nước ngoài. Ngày 4 tháng Mười, Ba Lan đầu hàng và đó cũng là ngày Hitler đến Warsaw. Mọi thứ ở phía đông sông Bug đều thuộc về Liên Xô.[921]

Tại vùng ảnh hưởng của Đức, các vùng phía Tây đều bị sáp nhập vào Đức Quốc Xã và phải chịu một chế độ sàng lọc chủng tộc và Đức hóa quyết liệt. Tất cả những vùng khác bị đưa vào cái gọi là chính phủ tổng hợp của Ba Lan dưới sự cai trị của quân đội Đức và lực lượng SS. Không theo luật pháp Ba Lan cũng chẳng theo luật pháp Đức, "vùng đất của Gestapo" (Gestapoland) này trở thành nơi để trắc nghiệm hệ tư tưởng Quốc Xã. Nó là phần duy nhất của châu Âu bị chiếm đóng nơi, trong khi theo đuổi *Lebensraum* (không gian sinh tồn) phía đông, những nhà hoạch định chính sách của Quốc Xã đã có thời gian để áp dụng chính sách chủng tộc của họ một cách quyết liệt nhất cho toàn bộ cư dân. Sau chuyến thanh tra lần đầu của Himmler, những người cao tuổi và tật nguyền tinh thần bị đưa ra khỏi các bệnh viện, những thiếu nhi trai và gái bị đoạt khỏi những trại mồ côi để chọn giống cho chương trình của tổ chức *Labensborn*[922]; và những trại tập trung được thành lập tại Auschwitz và Majdanek để giải

quyết vấn đề kháng chiến. Cái gọi là *AB-Aktion,* trong một hành vi diệt chủng một cách lạnh lùng, đã chọn ra khoảng 15 ngàn tri thức, quan chức, chính trị gia, và các tu sĩ Ba Lan để xử bắn hoặc đưa vào trại tập trung. Kể từ cuối 1939, phần lớn cộng đồng Do Thái của Ba Lan được lệnh phải sống trong những ghetto đã chỉ định, những nơi sau đó dần dà được xây tường bao quanh, khép kín lại, bị cô lập dưới sự giám sát của Quốc Xã.[923]

Dĩ nhiên, sự bất lực của các cường quốc phương Tây đã cổ vũ Hitler và Stalin. Hai mươi tháng sau khi Ba Lan sụp đổ, 13 quốc gia châu Âu đã bị tràn ngập. Hồng Quân vào Phần Lan ngày 30 tháng Mười một 1939.

"Cuộc Chiến Mùa Đông" năm 1939-1940 cho thấy những khuyết điểm nghiêm trọng của Hồng Quân và đồng thời nó cũng thử thách các cường quốc phương Tây đến mức độ không thể chịu đựng nổi. Trong những tháng đầu của cuộc chiến, quân Phần Lan đã gây nhiều tổn thất cho những nỗ lực của Liên Xô nhằm đánh phá tuyến Mannerheim. Các chiến thuật và trang bị của quân đội Liên Xô tỏ ra yếu kém hơn. Chính sách của Liên Xô bị lên án. Khi Liên Xô bị trục xuất khỏi Hội Quốc Liên, các cường quốc phương Tây không còn có thể, như trường hợp của Ba Lan, cho rằng những hành động của Stalin là chính đáng hơn Hitler. Vào mùa xuân, khi Hồng Quân chuẩn bị một cuộc tấn công áp đảo, thì Chính phủ Anh buộc phải đáp ứng những lời đề nghị hỗ trợ của Phần Lan qua ngả Narvik và tuyến đường sắt Lapland. Chính phủ Anh cũng có kế hoạch ném bom những vùng khai thác dầu khí tại Baku nhằm trả đũa việc Liên Xô hỗ trợ Đức. Nhưng trong khi máy bay ném bom của Anh đã sẵn sàng thì có tin về Hiệp định Phần Lan - Liên Xô. Phần Lan vẫn giữ được độc lập và trung lập tuy phải nhường một dải đất rộng trong đó có Karelia và Viipuri (Vyborg).

Chiến dịch Phần Lan cho thấy tính dễ bị tổn thương của những quyền lợi của Đức tại Scandinavia, đáng kể là quặng sắt của Thụy Điển xuất khẩu

qua ngã Narvik. Ngày 9 tháng Tư 1940, Hitler ra tay. Đan Mạch nhanh chóng bị tràn ngập và một thời gian ngắn sau đó Na Uy bị xâm lược. Một lực lượng viễn chinh Đồng Minh được gởi đến Narvik và bị đẩy lùi với tổn thất nặng.[924] Từ đó, Scandinavia nằm dưới sự kiểm soát của Đức. Đan Mạch còn giữ được chính quyền của mình; Na Uy thì được trao vào tay một người bản địa cộng tác viên của Đức Quốc Xã là Vidkun Quisling; Thụy Điển thì vẫn giữ được trung lập; bao lâu mà quặng sắt của nó vẫn còn chảy về Đức. Đây là những dấu hiệu cho thấy chính sách của Đức tại Tây Âu khác biệt so với tại Đông Âu.

Đầu mùa hè 1940, cỗ máy chiến tranh của Quốc Xã đã sẵn sàng cho cuộc tấn công của nó vào liên minh phương Tây. Ra tay trong khi tinh thần người Đức đang lên cao và trước khi sự tái vũ trang của Anh phát huy kết quả là điều cần thiết. Chiến dịch dựa trên ba chiến lược kết hợp - một cuộc hành quân tại các nước Vùng Đất Thấp nhằm khai thông các tuyến, một cuộc hành quân lớn trên bộ đánh Pháp, một cuộc hành quân trên không đánh Anh nhằm vô hiệu hóa Hải quân Hoàng gia và tách rời phe Đồng Minh. Một lần nữa, sự thiện chiến của quân Đức đã vượt xa mọi dự liệu. Từ trận ném bom dữ dội xuống Rotterdam ngay 10 tháng Năm đến việc Bỉ đầu hàng ngày 28, cuộc xâm lược các nước Vùng Đất Thấp đa hoàn tất chỉ sau 18 ngày. Từ khi quân Đức vượt qua biên giới Pháp trong ngày 14 tháng Năm đến khi Paris thất thủ vào ngày 16 tháng Sáu, nước Pháp đã bại trận trong không đầy năm tuần.

Sự thất thủ của Pháp là một trong những sự kiện khủng khiếp đánh dấu sự kết thúc của một thời đại. Trong ba thế kỷ, Pháp được xem là một cường quốc quân sự hàng đầu. Chiến thắng năm 1918 được cho là để chuộc lại thảm họa của năm 1870. Vậy là quân đội Pháp, với sự hỗ trợ của Anh, đã bị Wehrmacht Quốc Xã nhanh chóng hạ đo ván, còn nhanh chóng

hơn cả Ba Lan. 1940 cho thấy 1870 không phải là điều khác thường. Quân xâm lược Đức không có ưu thế về quân số cũng như thiết giáp; nhưng các sư đoàn panzer của họ đã tiến hành cuộc Blitzkrieg (chiến tranh chớp nhoáng) lần thứ hai này một cách táo bạo và kiên quyết. Phòng tuyến Maginot kiên cố - không trải dài đến Bỉ - chỉ đơn giản được né tránh bằng một đường vòng; và các panzer trở thành một đội hình hàng dọc bằng thép giữa quân Anh ở phía bắc và quân Pháp ở giữa. Khi các lực lượng Pháp ở cánh sườn rút lui, họ bị truy đuổi bởi một đối tượng có tốc độ nhanh hơn và hỏa lực mạnh hơn. Tại Arras, thiếu tướng Charles de Gaulle là người duy nhất thực hiện được một cuộc phản công đáng kể. Nhưng sự lộn xộn đã lan khắp. BEF hoàn toàn bị đánh bại và lâm vào tình thế khốn khó trên những cồn cát của Dunkirk. Sư đoàn 51 bộ binh (Cao nguyên) thì cố bám vào những vách đá tại Sainte - Valerie-en-Caux. Chết, bị bắt làm tù binh, hoặc di tản là những lựa chọn duy nhất.

Trung tuần tháng Sáu, khi Paris đang phải đối diện với sự tái diễn của cuộc vây hãm khủng khiếp của 70 năm trước, thiết chế chính trị Pháp bất thần đề ra quyết định. Không như những người Ba Lan đã từ chối nói chuyện với những kẻ xâm lược, các nhà lãnh đạo Pháp đề nghị giải quyết. Thống chế Pétain, người hùng của Verdun, ký điều ước đầu hàng. Nước Pháp bị giải giới; hai triệu quân nhân Pháp bị đưa đi lao động tại Đức; một chính quyền tự trị đặt tại Vichy, Auvergne được phép cai quản một nửa miền nam của đất nước, với điều kiện là Alsace-Lorraine phải được trả về cho Đức, và miền bắc Pháp phải chịu sự chiếm đóng của quân đội Đức. Khi Hitler đến Pháp để nhận sự suy tôn của các binh đoàn của ông tại Champs-Elysées, ông ta là chủ nhân của châu Âu từ dãy Pyrenees đến Pripet. Một số ít quân Anh, Ba Lan và lực lượng Pháp đã lui về bên kia Eo biển. Tướng de Gaulle tuyên bố: "Nước Pháp đã thua một trận chiến nhưng không thua một cuộc chiến".

So sánh với cuộc xâm lược Pháp thì cuộc tấn công trên không của Đức vào Anh có vẻ là điều thứ yếu. Nhưng đó là một trong những thất bại đắt giá nhất của Quốc Xã. Theo sự chỉ đạo của Goering thì nó gồm có những cuộc ném bom càng lúc càng gia tăng xuống các cảng và những nhà máy, cái gọi là “Blitz”, kèm với những trận không chiến nhằm giành ưu thế trên miền nam Anh và Eo biển. Blitz sử dụng 1330 máy bay ném bom Heinkel và Junker, xuất phát từ những căn cứ tại miền bắc Pháp và được yểm trợ bởi các chiến đấu cơ Messerschmit và Fokke-Wolf. Nó được hoạch định như là khúc dạo đầu cho “Hành Quân Sư Tử Biển”, xâm lược Anh, mà những chi tiết, kể cả việc bắt giữ khoảng 1.100 nhân vật hàng đầu, đã được cân nhắc kỹ lưỡng. Đối đầu với Blitz là Không lực Hoàng gia với những phi đội Hurricane và Spitfire gồm 10% là phi công Ba Lan, Czech, và Pháp. Diễn ra trong bốn tháng, Trận Anh đạt đến đỉnh điểm ngày 15 tháng Chín - ngày mà lực lượng dự bị của Không lực Hoàng gia hầu như đã cạn kiệt và cũng là ngày mà Goering quyết định rằng sự tổn thất lớn lao của Luftwaffe không còn có thể chịu đựng nổi.

Chiến thắng trên không của Anh có ba điểm quan trọng. Nó mang đến cho Đồng Minh hình ảnh về một căn cứ không thể bị đánh chiếm bởi những lực lượng hùng mạnh trên bộ của châu lục. Thứ hai, nó biến Anh thành một “tàu sân bay không thể bị đánh chìm”, một cái bệ an toàn cho sự phát triển của không lực Đồng Minh. Thứ ba, trên mặt trận ngoại giao, nó giành được một không gian để hít thở trong đó liên minh tiềm tàng của thế giới Anh ngữ có thể trưởng thành. Giữ chức thủ tướng kể từ ngày 7 tháng Năm, khi khủng hoảng Pháp đang ở định điểm, Churchill có những quan hệ vững chắc với Hoa Kỳ và quyết tâm lôi kéo Hoa Kỳ vào cuộc chiến càng sớm càng tốt.

Cuộc chiến trên biển không đi đến kết thúc một cách nhanh chóng. Với những “tàu chiến bỏ túi” cực kỳ hiện đại và hạm đội U-boats đang phát

triển, Đức quyết tâm thách thức ưu thế hải quân của Anh. Hiệp đầu chứng kiến *Royal Oak* của Anh bị đánh chìm tại Scapa và *Graf Spee* của Đức bị bắn phá tại River Plate. Sau đó, chiếc Bismarck và chiếc Tirpitz được tung ra khơi. Chiếc Bismarck, sau khi tiêu diệt chiếc Hood của Hải quân Hoàng gia chỉ bằng một phát súng, đã bị đánh chìm bởi một ngư lôi thả từ máy bay. Chiếc Tirpitz thì bị đuổi vào một vịnh nhỏ của Na Uy. Tuy vậy, cũng như trong Thế Chiến Thứ Nhất, nỗ lực chính của Đức được hướng vào lực lượng tàu ngầm. Sau khi các cảng Brest và Nantes của Pháp rơi vào tay Quốc Xã, "Trận Đại Tây Dương" diễn ra dữ dội trong ba năm liền.

Tại Địa Trung Hải, giao tranh đã nổ ra giữa Đồng Minh và các cường quốc phe Trục nhằm nắm quyền kiểm soát Bắc Phi và kênh đào Suez. Các vấn đề trở nên nóng bỏng trong tháng Năm 1940, khi Mussolini tuyên chiến và xâm lược vùng Alps của Pháp. Căn cứ của Italy bị bao vây bởi quân Anh tại Palestine và Ai Cập và bởi quân Pháp tại Tunis và Algeria; và chẳng bao lâu sau nó phải kêu gọi sự trợ giúp của Afrika Korps của Đức. Hải lộ hai ngàn dặm giữa Gibraltar và Alexandria chỉ được bảo vệ bởi một căn cứ hải quân Anh tại Malta và căn cứ này đã anh dũng tồn tại qua vây hãm và ném bom không dứt. Tuy vậy, hành động bi thảm nhất của những năm đầu của chiến tranh trên biển đã diễn ra giữa các cường quốc Đồng Minh. Khi Paris rơi vào tay Quốc Xã, Anh đề nghị toàn bộ hạm đội Pháp đang neo đậu tại căn cứ Mers-el-Kabir, Algeria, đầu hàng. Nhưng do đô đốc Pháp không chấp nhận nên ngày 3 tháng Bảy 1940, Hải quân Hoàng gia phải thi hành lệnh hủy diệt toàn bộ tàu bè và thủy thủ Pháp đang neo đậu ở đó. Sau đó, sự chú ý được hướng về sa mạc Lybia. Đối diện với một bên là đà tiến của Afrika Korps và bên kia là chủ nghĩa khủng bố của người Do Thái đang gia tăng tại Palestine, vị thế của người Anh vẫn không mấy vững, cho đến khi quân Anh chiến thắng trong trận đánh thứ hai tại El Alamein, ngày 23 tháng Mười 1942. Trong tháng sau đó, các lực lượng

Anh-Mỹ đổ bộ lên Morocco và Algeria.

Thời gian này, khi Hitler đang bận rộn tại Tây Âu, những mục tiêu của Stalin là ba quốc gia vùng Baltic và những phần của Romania, mà ông ta đã chiếm lấy một cách thuận lợi trong khi thế giới đang chú tâm đến số phận của nước Pháp.

Tại các quốc gia vùng Baltic, Liên Xô đã tiến hành một chiến dịch có phối hợp nhắm đến lật đổ. Trong tháng Sáu 1940, viện cớ về những quyền lợi an ninh của những người cộng sản Nga, Liên Xô yêu cầu được đưa Hồng Quân vào. Trong náo động diễn ra sau đó, các chính quyền vùng Baltic sụp đổ; Hồng Quân tiến vào; những cuộc trưng cầu dân ý chuẩn bị trước được tiến hành. Liên Xô đã đạt được một sắp xếp với Đức nhằm đưa toàn bộ cư dân Đức tại các quốc gia Baltic đến những vùng do Đức chiếm đóng tại Ba Lan. Trong trường hợp của Romania, Stalin tin tưởng ở sự trợ giúp trực tiếp của Đức. Nền tự do mong manh của Romania tuy thuộc phần lớn vào việc tiếp tục xuất khẩu xăng dầu sang Đức. Vì vậy trước những đòi hỏi của Moscow và bị Berlin khuyên phải tùng phục, Bucharest khó có cách từ chối. Ngày 27 tháng Sáu 1940, mười ngày sau các quốc gia Baltic, các tỉnh Bukovina và Bessarabia của Romania bị giật ra khỏi nước này.

Vào mùa hè 1940, những lợi ích của sự hợp tác Quốc Xã Liên Xô có thể đánh giá; và hiển nhiên Hitler đã đạt được nhiều hơn Stalin. Giá trị chiến lược và công nghiệp của Pháp, các nước Vùng Đất Thấp, và Scandinavia lớn hơn nhiều so với những vùng đất mới sáp nhập của Liên Xô. Tuy Hitler bị trì hoãn bởi Franco quỉ quyệt, khối phát-xít đã làm chủ phần lớn châu lục. Theo quan điểm của Stalin thì sự thành công của Hitler bắt đầu tỏ ra đáng ngại. Sau Pháp, giờ đây còn hai nơi để Đức bành trướng: một là vùng đất truyền thống của Nga tại Balkan; nơi kia thì chính là Liên Xô.

Những căng thẳng lộ ra khi Molotov đến Berlin trong tháng Mười một 1940. Ông đề ra một loạt những đòi hỏi thiếu khéo léo. Người ta cho rằng Molotov đã được chỉ thị trắc nghiệm những giới hạn của sự chịu đựng của Đức. Khi Hitler cho biết rằng Đức đã tiến vào "một trận sống chết" với Anh, Molotov đáp, "Vâng, Đức đang chiến đấu vì sự sống của mình và Anh thì vì cái chết của Đức". Cả hai phía đều ngờ rằng sự hợp tác của họ đã đổ vỡ. Ngày 18 tháng Mười hai, Hitler ban hành Chỉ Thị 21 nhằm chuẩn bị chiến dịch Barbarossa.

Khủng hoảng Balkan tháng Tư 1941 có nguồn gốc từ những sai lầm ngớ ngẩn của Mussolini. Các lực lượng Italy tiến từ Albania vào miền bắc Hy Lạp đã bị đánh tơi bời bởi những người Hy Lạp gan dạ; và một lần nữa Mussolini phải cần đến sự tiếp cứu của Đức. Ngoài ra, chính phủ hoàng gia Nam Tư đã bị quấy phá từ bên trong lẫn bên ngoài. Khi nhà vua tìm cách ký một thỏa hiệp với Đức, ông liền bị truất phế. Khi Wehrmacht tiến vào, đất nước sụp đổ. Sau 11 ngày chiến đấu, quân Đức chiếm đóng một lãnh thổ rộng lớn và thù nghịch. Chính phủ Nam Tư trốn sang London. Croatia tự tuyên bố là một cộng hòa độc lập. Lãnh đạo phong trào kháng chiến Nam Tư, những người bảo hoàng Cetniks càng lúc càng lúc càng phải đối đầu nhiều hơn với đối thủ là phong trào cộng sản dược lãnh đạo bởi Jozef Broz, "Tito" (1892-1980). Quyết tâm tiêu diệt quân xâm lược của những người kháng chiến Nam Tư chỉ bị vượt qua bởi khuynh huớng giết hại lẫn nhau của họ. Xa hơn về phía nam, quân Đức thôn tính mọi thứ phía trước. Athens đã bị chiếm đóng; một lực lượng Anh cố chống giữ Crete đã bị tràn ngập vào cuối tháng Năm.

Phản ứng của Stalin đối với khủng hoảng Balkan cho thấy không hề có dấu hiệu liên kết với Hitler. Một ngày trước khi quân Đức tấn công, ngày 5 tháng Tư, Stalin ký hiệp ước thân hữu với Nam Tư. Ngày 13 tháng Tư, ông ký hiệp ước trung lập với Nhật Bản. Liên Xô đang dọn đường cho một

hành động quan trọng tại châu Âu. Ngày 15 tháng Năm, Zhukov đã gợi ý rằng Hồng Quân phải chặn trước Wehrmacht.

Từ Nam Tư, các sư đoàn thiện chiến Đức được đưa sang các biên giới phía đông của Đức. Đầu tháng Sáu 1941, tại những vùng xa xôi hẻo lánh từ Đông Phổ đến Romania là rất nhiều trại quân tạm thời và thiết giáp. Mọi người dân Ba Lan và hầu hết các cơ quan tình báo của thế giới đều biết rằng Hitler đang chuẩn bị để tấn công Liên Xô. Người duy nhất có vẻ không hay biết là Stalin, người đã ra lệnh phải bằng mọi giá né tránh những khiêu khích tại biên giới.

Do thiếu tài liệu để có thể hiểu rõ nên người ta thường cho rằng Stalin không thể hiểu những mức độ mánh khóe của Hitler hoặc Hitler lúc đó đang tranh thủ thời gian để hoàn tất những phòng thủ. Cả hai điều đó đều có vẻ không đúng. Người ta không cần phải là chuyên gia để có thể hiểu rằng cỗ máy chiến tranh của Đức chẳng còn nơi nào để tiến ngoại trừ về phía đông. Vì vậy, đối với Hitler và băng nhóm phiêu lưu, không còn thời gian để chần chừ nữa; họ phải tiến nhanh đến vinh quang hoặc đến *Gotterdammerung*.

Với Stalin, bậc thầy của sự kín đáo, người ta chỉ có thể phỏng đoán. Tuy vậy, như người Đức sớm phát hiện, những người cộng sản Nga không hề biếng nhác. Những tập trung quân sự lớn lao đã được tái bố trí ở những vị trí nổi bật, dễ bị tấn công, ở phía trước; những máy bay chiến đấu của không lực Soviet đậu tại những sân bay của tuyến đầu; những rào chắn tại biên giới đã được lấy đi; cầu đường được sửa chữa để sự lưu thông của các phương tiện vận tải nặng trở nên dễ dàng hơn. Tất cả đều chỉ ra rằng Stalin đang giả bộ ngốc nhằm chuẩn bị một cuộc tấn công bất ngờ vào Đức Quốc Xã.[925] Nếu là thế thì Stalin đã bị đánh trước khi kịp ra tay. Rạng sáng ngày 22 tháng Sáu, Wehrmacht tấn công. Ưu thế của Quốc Xã tại

châu Âu (tháng Sáu 1941 - tháng Bảy 1943) đưa quân đội Đức tiến sâu vào Liên Xô. Chiến dịch Barbarossa là một cuộc hành quân có tầm quan trọng hàng đầu về quân sự và chính trị trong Thế Chiến Thứ Hai tại châu Âu. Nó mở ra một mặt trận chiếm 75% tổn thất chiến tranh của Đức và phải được xem như là phần chính của sự bại trận của Hitler. Một cách đáng kinh ngạc, cuộc hành quân này đã tiến gần đến chiến thắng toàn diện, và trong hai hoặc ba năm nó đã nới rộng lãnh thổ của Quốc Xã. Cuộc tấn công năm 1941 đưa Wehrmacht đến cổng của Moscow; cuộc tấn công năm 1942 đưa họ đến Volga và Caucasus, (xem Bản đồ 26).

Cuộc tấn công mở đầu trong tháng Sáu 1941 đạt được những kết quả ngoạn mục. Một trăm năm mươi sáu sư đoàn, gồm trên ba triệu quân, vượt qua tuyến Ribbentrop-Molotov và tấn công Hồng Quân được bố trí không đúng chỗ. Trong vài ngày, không lực Soviet đã hoàn toàn bị hủy diệt. Toàn bộ các đạo quân Liên Xô đều bị bao vây và rất nhiều người bị bắt làm tù binh. Những đoàn panzer lao về phía đông với một tốc độ chưa từng có. Tại các quốc gia Baltic, tại Byelorussia, và Ukraina, quân Đức được xem là những người giải phóng. Đến tháng Mười hai, mặc dầu thiếu trang bị để đối phó với mùa đông khắc nghiệt, tiền quân của Đức đã vây hãm Leningrad. Kremlin đã ở trong tầm ống nhòm của quân Đức trước khi đội quân này bị đẩy lùi bởi các sư đoàn Siberia thuộc lực lượng dự phòng bí mật mới được đưa đến.

Năm 1942, Bộ chỉ huy Đức chọn hướng tiến dọc theo những thảo nguyên phía Nam. Ưu tiên của họ là đánh chiếm Ukraina và vùng khai thác dầu khí Baku. Tuy vậy, càng lúc quân Đức càng gặp phải sự đề kháng hữu hiệu hơn; và trong khi rút lui, quân Soviet áp dụng chính sách tiêu thổ. Các vùng công nghiệp đều trống trơn; các nhà máy được tháo dỡ để chuyển về phía đông và người lao động cũng được di tản. Đập Dniepropetrovsk, niềm kiêu hãnh của các kế hoạch 5 năm, bị quân Đức phá sập bằng mìn. Quân

Đức tiến lên núi Elbruz. Khi mùa đông thứ hai đến, quân Đức đang tiến gần Volga, tại Stalingrad.

Tiến đến Volga, vùng lãnh thổ giờ đây đang nằm dưới quyền kiểm soát của Hitler đã được nới rộng bằng một diện tích tương đương với tất cả những lãnh thổ mà Quốc Xã đã xâm lược tại Tây Âu. Nó mang đến cho Hitler cái *Lebensraum* mà ông mơ ước. Quốc Xã không có ý định tham vấn những ước nguyện của người dân. Không hề có các cộng hòa độc lập - chỉ có chính quyền quân sự tại những vùng thuộc tuyến đầu, và Reichs-kommissariats do SS điều hành tại "Ostland" và Ukraina. Phong trào dân tộc tại Ukraina, được Đức hỗ trợ trong 1917 - 1918, giờ đây bị nghiền nát. Qua sự ngu xuẩn có chủ tâm, Quốc Xã đã đạp đổ mọi cơ may để giành sự ủng hộ của người dân. Do ngạo mạn, họ đã biến tài sản lớn lao nhất của họ thành một gánh nặng không thể chịu đựng nổi. Sự dã man của họ là không giới hạn. Họ khiến cho những thần dân mới của họ không có một lựa chọn nào khác ngoài chống cự. Cứ mỗi người lính Đức bị giết thì một trăm nông dân bị hành quyết. Theo thông lệ thì các làng mạc phải bị san bằng và người dân phải bị giết. Cũng như tại Ba Lan, người dân bị sàng lọc, phân loại theo chủng tộc, được cấp sổ lương thực và giấy phép lao động theo loại. Ở những nơi người Do Thái không bị tiêu diệt thẳng tay, thì họ bị dồn vào những ghetto. Với thành phần tinh hoa đã bị xóa sổ, các dân tộc Slav bị xem là một nguồn lao động không có trình độ. Vài triệu đàn ông và đàn bà Slav được đưa sang Đức để lao động cưỡng bức. Do sự tăng nhanh của "những người không ai ưa" thuộc đủ loại nên mạng lưới của các trại tập trung và trại giam tù binh chiến tranh của Quốc Xa phát triển mạnh. Vì tù binh Soviet không được hưởng một thứ quyền nho nên có khoảng từ 3 đến 4 triệu người đã bỏ mạng trong những trại giam. Đông Âu bị xem như là một nguồn vô hạn để khai thác người và của. Trong ba năm, dân số Ukraina hụt mất 9 triệu.

Vậy mà “Thập Tự Chinh Cho Văn Minh” theo kiểu Quốc Xã đã có thể thu hút một sự ủng hộ đáng kể. Các đạo quân lớn được Romania, Hungary, và Italy gửi đến Mặt Trận Phía Đông. Romania đảm trách Odessa và vùng “Transistria”. Sư đoàn Baltic, những đơn vị quân đội và cảnh sát tại chỗ được chuyển sang làm việc cho Đức. Quân tuyển mộ và tình nguyện đến từ hầu hết các quốc gia bị chiếm đóng. Một số họ, đặc biệt là trong số những tù binh Soviet, chỉ tình nguyện trên danh nghĩa, do phải chọn giữa phục vụ trong quân đội Đức hoặc chết đói. Nhưng nhiều người khác, đặc biệt từ Tây Âu, thì tham gia với sự quyết tâm. Là cựu sĩ quan Soviet, tướng Vlasov chỉ huy Quân đội Giải phóng Nga với số quân lên đến cả triệu. Một thiếu tướng Cossack đã lôi kéo được nhiều người lưu vong trong thời tiền chiến.

Kết hợp với chiếm đóng *Lebensraum* phía đông, Quốc Xã tung ra một chiến dịch diệt chủng rộng lớn nhất và có hệ thống nhất. Cái mà họ gọi là “Giải Pháp Cuối Cùng Cho Vấn Đề Do Thái” từ đó được gọi là “Holocaust” (Vật Hy Sinh, sự tàn sát người Do Thái) hoặc theo tiếng Hebrew là *Shoah*. Đó là một nỗ lực nhằm sử dụng kỹ thuật công nghệ hiện đại để giết tất cả đàn ông đàn bà và trẻ con Do Thái tại châu Âu, chỉ đơn giản vì họ là người Do Thái. Khởi điểm của nó là điều không ai có thể soi thấu. Không một chỉ thị trực tiếp nào từ Hitler được phát hiện, tuy trách nhiệm của ông ta là điều không thể chối cãi. Có nhiều lý do để cho rằng Hitler đã thận trọng che giấu sự can dự của ông ta và né tránh những tiếng xấu vốn đã nổi lên từ những rò rỉ thông tin của Chiến Dịch Gây Chết Không Đau trước đó.[926] Ưu tiên được nhắm đến những người Do Thái châu Âu, nhưng đó không phải là mục tiêu duy nhất của chương trình sát hại các chủng tộc của Quốc Xã.

Sau vài năm thận trọng kiềm chế, trong 1938-1939, Hitler quay trở lại

thứ ngôn ngữ cực đoan của thời kỳ đầu. Qua đài phát thanh, ngày 30 tháng Giêng 1939, ông ta "tiên đoán" rằng nếu người Do Thái thúc đẩy một cuộc chiến tranh khác, thì hệ quả hẳn là *Vernichtung,* sự hủy diệt, tất cả những người Do Thái. Tuy vậy, cho đến trước tháng Bảy 1941, ngoại trừ mức tử vong cao trong những ghetto do Quốc Xã xây dựng tại Ba Lan bị chiếm đóng, không có một chuyển động nào hướng đến sự tàn sát trên qui mô lớn. Vậy mà, ngày 31 tháng Bảy 1941, Goering ra lệnh cho thủ trưởng của RSHA (Cục An Ninh Đức Quốc Xã) chuẩn bị "Giải Pháp Cuối Cùng"[927]. Có lẽ không lâu trước đó, ông ta đã nhận chỉ thị từ Hitler. Mọi do dự bị dẹp sang bên. Chính sách là hủy diệt. "Tái định cư" trở thành lối nói uyển ngữ chính thức thay cho diệt chủng. Khi các đạo quân Đức tiến vào trung tâm của đế chế Sa Hoàng trước kia, thì *Einsatzgruppen* lại xuất hiện, tập trung người Do Thái thành những nhóm lên đến cả ngàn, buộc họ đào hố và bắn hàng loạt. Một vụ thảm sát như thế, tại vực Babi Yar gần Kiev, có số nạn nhân lên đến 70 ngàn.

Trong tháng Giêng 1942, những chỉ huy của SS, trong đó có Adolf Eichmann, thủ trưởng của bộ phận đặc trách Do Thái của RSHA, đã có một cuộc họp kéo dài một ngày tại một biệt thự bên sông Wannsee gần Berlin nhằm phối hợp những sắp xếp về tổ chức và kỹ thuật. Các quyết định được đề ra nhằm tăng tốc những thử nghiệm với hơi độc Zyklon-B; nhằm hình thành một số trại tử thần tại Chelmno, Belzec, Sobibor, và Treblinka; phát triển những trại tập trung của Quốc Xã tại Ba Lan bị chiếm đóng, đáng kể là KL Auschwitz II-Birkenau; tham khảo những hãng có uy tín nhất của Đức về vấn đề có liên quan đến thiết kế lò thiêu xác và "xử lý thặng dư": đề ra những thời gian biểu và số lượng được kết hợp để chuyên chở bằng đường sắt; và tuyển mộ những đội quân hỗ trợ. Từ đó, Giải Pháp Cuối Cùng được tiến hành không ngưng nghỉ trong ba năm, với mục tiêu là từ 7 đến 8 triệu "đơn vị" - từ thành phố này sang thành phố khác, từ ghetto này

sang ghetto khác, từ vùng này sang vùng khác, từ nước này sang nước khác. Trong 1942-1943, nó đã tập trung được một số lượng đông đảo nhất thuộc cùng một loại - 3 triệu người Do Thái của Ba Lan bị chiếm đóng. Trong 1943-1945, nó lan tới vùng Balkan, đến các nước Vùng Đất Thấp, đến Pháp, và đến Hungary. Vào phút cuối, nó đã đạt được khoảng 65% mục tiêu của nó. Nó chỉ dừng lại khi những phương tiện của nó bị đạp đổ bởi các đạo quân Đồng Minh.

Những điều khủng khiếp diễn ra trong thời gian đó đã được biết đến qua vô số hồi ký và tư liệu. Một thiếu nữ Do Thái đã ghi lại những cảm nghĩ hàng ngày của mình trong khi ẩn náu tại nhà số 263 Prinsegracht tại Amsterdam.[928] Thủ lĩnh của *Judenrat* hay Cộng đồng Do Thái tại Warsaw đã ghi lại tình trạng tiến thoái lưỡng nan, nguy hiểm và đau lòng của ông khi phải vừa phục vụ người dân của ông vừa phục vụ Quốc Xã.[929] Hồi ký của một cựu chỉ huy trại tử thần cho thấy về một người tận tâm với nhiệm vụ được giao và là một người hoàn toàn không suy tư về vấn đề đạo đức:

> *Tại Auschwitz, tôi thật sự không có lý do để buồn chán. Tôi chỉ có một mục tiêu trước mắt là đưa mọi người và mọi thứ về phía trước để có thể chu toàn những biện pháp được đề ra.*
>
> *Tôi đã lạnh lùng nhìn những người mẹ hoặc những đứa trẻ khóc ngất khi đi vào phòng hơi ngạt... Tôi đã phải đứng hàng giờ trong cái mùi hôi thối ghê khiếp... Tôi đã phải nhìn qua những lỗ nhỏ ở cửa... và chứng kiến tiến trình của cái chết.*[930]

Những bằng chứng gây cảm động hơn cả xuất phát từ những người chỉ đơn giản tìm cách bảo tồn đồng loại của mình. Một trong những hình ảnh gây nhiều cảm xúc là Janusz Korczak, nhà văn Ba Lan nổi tiếng, đã đi theo một nhóm trẻ mồ côi trong chuyến đi sau cùng của chúng từ ghetto. Một chiến binh sống sót đã nói: “Ra đi một cách bình thản cũng là một hành

động anh dũng”[931]. Người Do Thái tham gia vào phong trào kháng chiến theo những đơn vị riêng lẻ: và những cuộc nổi dậy vũ trang đã diễn ra tại một số ghetto. Tại Warsaw, cuộc Nổi Dậy Ghetto nổ ra ngày 19 tháng Tư 1943 là đề chống lại sự sàng lọc chủng tộc sau cùng. Mordecai Anielewicz, người lãnh đạo cuộc nổi dậy, đã tự sát cùng với nhóm bạn còn sót lại tại một cứ điểm ở phố Mila.[932] Tại trại tử thần Treblinka, một cuộc nổi dậy đã nổ ra và 300 trại viên đã thoát thân.

Thái độ của những người không Do Thái là không giống nhau. Hầu hết, tuy đang sống dưới cái bóng của khủng bố, nhưng chẳng làm gì; một số ít tham gia vào diệt chủng. Tuy vậy, có nhiều người đã bày tỏ lòng trắc ẩn.[933]

Đối với Holocaust, phản ứng của châu Âu đã chạm đến những vực sâu của sự suy đồi và những đỉnh cao của tính cách anh hùng. Trong mắt bão, tại Ba Lan bị chiếm đóng, cơ may để cứu những người Do Thái bị cô lập là không mấy lớn lao. Những phê phán từ những quốc gia may mắn hơn đã không luôn nhận thức về những mức độ phức tạp của hoàn cảnh người dân sống dưới chế độ tàn bạo. Vì vậy, đã có những kẻ bán đứng người Do Thái trốn tránh (và những thành viên của kháng chiến) cho Gestapo. Cũng có những người khác đã hy sinh mạng sống của họ, và gia đình họ, để che giấu và bảo bọc những người trốn tránh. Năm 1943, Kháng chiến Ba Lan đã thành lập tổ chức Zegoya nhằm cứu giúp người Do Thái.[934] Có khoảng 150 ngàn người Do Thái, hay 5%, đã sống còn bằng cách ẩn núp trong những kho thóc, những hầm chứa, những tu viện, trong rừng hoặc sử dụng giấy tờ giả.[935]

Ở nơi khác, trong những hoàn cảnh ít nguy kịch hơn, người châu Âu đã cho thấy mọi thứ, từ hy sinh cao cả đến lãnh đạm. Tại Copenhagen, nơi

Vua Christian xuống phố với băng tay có hình ngôi sao David để bày tỏ cảm tình với người Do Thái, phần lớn trong số 300 người Do Thái của Đan Mạch đã thoát khỏi tay Quốc Xã. Tại Romania, tuy quân đội và cảnh sát đã giết hàng trăm ngàn người Do Thái, nhưng nhà cầm quyền nước này không chịu trao người Do Thái cho Quốc Xã. Tại Pháp, nơi chính quyền Vichy tự điều hành những trại tập trung của mình, như tại Le Vernet, thì dân quân địa phương giữ nhiệm vụ gom người Do Thái. Họ phân biệt giữa Do Thái tị nạn “nước ngoài” và Do Thái Pháp bản địa và trong số đó chỉ có 8% là phải mất mạng. Kháng chiến Pháp đã có những bước nhằm cản trở các chuyến tàu chở người Do Thái đi đày ải. Tại Hà Lan, mặc dầu có một phong trào kháng chiến đầy quyết tâm, hầu hết những người Do Thái tại đây đều mất mạng. Tại Hungary, nước ở ngoài sự chiếm đóng của Quốc Xã cho đến năm 1944, nhà ngoại giao Thụy Điển Ralph Wallenberg đã tổ chức những cuộc đào thoát cho nhiều người Do Thái. Nói chung, người Do Thái được an toàn nhất tại Italy phát-xít, tại Nam Tư do Italy chiếm đóng, tại Bồ Đào Nha hoặc Tây Ban Nha phát-xít.

Việc Vatican không hề bày tỏ sự phản đối là một trong những đề tài gây tranh luận nhiều sau đó. Những ý kiến chê bai Pius XII tin rằng vị giáo hoàng này không quan tâm đến thảm kịch của người Do Thái. Những người chống đỡ cho giáo hoàng thì cho rằng Pius XII quá sợ trước viễn cảnh người Công giáo Đức bị đàn áp.[936] Có điều chắc chắn là Pius XII đã không làm được gì cho hàng triệu người Công giáo Đức phải chết dưới bàn tay Quốc Xã.

Con số chính xác của những người Do Thái đã thiệt mạng là điều chẳng bao giờ có thể biết rõ. Tại Tòa án Nuremberg, con số ước tính là 5,85 triệu. Con số này không chính xác. Nếu tính tròn thì tổng cộng có khoảng 3 triệu người Do Thái thiệt mạng tại Ba Lan trước chiến tranh,

khoảng 2 triệu tại Liên Xô, và khoảng 1 triệu tại những quốc gia khác[937]. Có thể đã có một số trùng lặp của những người Do Thái Ba Lan bị sáp nhập vào Liên Xô[938]. Mọi ước tính có cân nhắc đều nêu lên một tổng số không dưới 5 triệu[939]. Con số này có thể so sánh với ước tính của khoảng 8,7 triệu quân nhân Soviet và khoảng 3,5 triệu quân nhân Đức thiệt mạng, và của những thường dân Ukraina, Ba Lan không-Do Thái, Byelorussia và Nga thiệt mạng mà mỗi nơi này đều có con số lên đến vài triệu.[940]

Nhiều năm sau Thế Chiến, có hai con số tròn thường được rộng rãi chấp nhận: "sáu triệu" là tổng số nạn nhân của Holocaust và "bốn triệu" là số người Do Thái đã chết tại Auschwitz. Con số đầu, tuy cao, nhưng có thể đứng vững. Con số thứ hai là điều không đúng. Trong số những nạn nhân của Auschwitz có hai người sau này đã được giáo hội Công giáo phong thánh là: Edith Stein, một người Do Thái đã cải đạo sang Công giáo, và linh mục Maximilian Kolbe, một tu sĩ Công giáo đã hy sinh mạng sống của mình để cứu một người cùng trại giam. Năm mươi năm sau, những khó khăn vẫn còn đó trong các nỗ lực nhằm tìm kiếm những phương thức thích hợp để tưởng nhớ những nạn nhân thuộc nhiều quốc tịch và nhiều tôn giáo khác nhau.[941]

Một cách nhanh chóng, cuộc tấn công của Đức vào Liên Xô đã biến đổi những liên minh ngoại giao của thế giới. Từ 1939, các cường quốc Trung Âu và Đông Âu là cùng phe. Giờ đây, họ là những kẻ thù không đội trời chung. Điều này mở ra con đường cho trung tâm quyền lực thứ ba là Anh liên kết với Liên Xô và xây dựng lại một phiên bản mới của hệ thống ngoại giao của Thế Chiến Thứ Nhất. Tây Âu giờ đây kết hợp với Đông Âu để ngăn chặn Trung Âu trước khi đưa Hoa Kỳ vào cán cân. Đối với Stalin, điều này mang lại nguồn hỗ trợ duy nhất có thể có. Hiệp định Tương hỗ

Anh - Liên Xô được ký tại Moscow ngày 12 tháng Bảy 1941. Hiệp ước Đức - Liên Xô chính thức bị hủy bỏ. Stalin được thuyết phục để ký một liên minh với một đồng minh khác của Anh là chính phủ Ba Lan tại London. Thỏa ước quân sự Ba Lan - Liên Xô tháng Bảy 1941 được tiếp nối bởi một hiệp định chính trị. Một quân đội Ba Lan mới được thành lập trong những vùng sâu vùng xa của Nga. Quyền chỉ huy đội quân này được trao cho tướng Anders, vừa được thả ra từ nhà tù Lyubianka. Đó là khởi đầu của một cuộc hành trình đầy sóng gió[942].

Tuy vậy, bước tiến mới là quan trọng. Không có Hoa Kỳ, các cường quốc Đồng Minh chẳng khác gì một câu lạc bộ của những người tàn phế. Ngày 11 tháng Tám, Churchill và Roosevelt ký Hiến chương Đại Tây Dương, thiết lập tám nguyên tắc chung, trong đó có:

> *Thứ nhất - các quốc gia ký kết không tìm cách bành trướng lãnh thổ, hoặc ... Thứ ba - các quốc gia ký kết tôn trọng quyền của mọi dân tộc trong việc lựa chọn thể chế mà họ sẽ sinh sống trong đó... Thứ tám - các quốc gia ký kết tin rằng mọi dân tộc trên thế giới, vì những lý do thực tiễn cũng như tinh thần, phải từ bỏ việc sử dụng vũ lực.*[943]

Quốc hội Hoa Kỳ vẫn không muốn can dự vào chiến tranh. Chính quyền Soviet đã lui về Kuybyshev bên sông Volga; sự tiếp tay đầu tiên cho mục đích của Đồng Minh là tham gia với Anh trong chiếm đóng Ba Tư. May thay cho London và Moscow, người Nhật đã tỏ ra dễ thuyết phục Hoa Kỳ tham gia chiến tranh hơn Đồng Minh. Ngày 7 tháng Mười hai 1941, khi máy bay ném bom của Nhật tấn công Hạm đội Thái Bình Dương của Hoa Kỳ tại Trân Châu Cảng thì họ đã "đánh thức người khổng lồ đang ngủ". Hành động của người Nhật không liên quan trực tiếp đến chiến tranh tại châu Âu; tuy vậy, chỉ trong thời gian rất ngắn nó đã thay đổi thái độ của người Mỹ. Sự e ngại chiến tranh của Hoa Kỳ đã tan biến; Quốc hội Mỹ

biểu quyết ủng hộ chiến tranh; và tổng thống được rộng tay hành động. Đó không phải là phần nằm trong kế hoạch của Nhật Bản, nhưng người Nhật đã, một cách không chủ ý, mở cánh cửa của Liên Minh. "Tam Cường" - ba người chiến thắng trong cuộc chiến là Churchill, Stalin và Roosevelt - đang bận rộn lao vào chiến tranh.

Dĩ nhiên, người Đức cảm thấy mình bị đối xử không trung thực. Họ không muốn gây hấn với Hoa Kỳ, nếu nước này ngưng giúp đỡ người Anh. Bất luận thế nào, họ tính đến việc kết thúc chiến tranh trước khi người Mỹ có thể can thiệp. Vì vậy, Berlin làm ra vẻ bạo dạn: ngày 11 tháng Mười hai, 1941, trong một diễn văn học đọc tại Reichstag (Quốc hội Đức), Hitler tuyên chiến với Hoa Kỳ.

Theo cách đó, sự nổi lên của Đại Liên Minh cũng gây chấn động không kém sự hợp tác Đức - Liên Xô hai năm trước đó. Khi Wehrmacht đang ở cổng Moscow, thì sự trợ giúp của phương Tây là điều phải chấp nhận; những vấn đề thuộc hê tư tưởng không được đưa vào sự tính toán. Tuy liên minh chống Quốc Xã được bao bọc bằng những ngôn từ về tự do, dân chủ và công bằng, nhưng Tam Cường được trói buộc vào nhau bằng sự thuận lợi mang tính ích kỷ, chỉ quan tâm đến lợi ích riêng.

Vào lúc đó, Đại Liên Minh chưa thể làm được *gì* nhiều trong thách thức bá quyền của Đức tại châu Âu. Những công việc trước mắt là đảm bảo những tuyến giao thông liên lạc, giới hạn bước tiến của Đức, gây hao tổn công nghiệp chiến tranh của Đức và xây dựng cơ sở cho cuộc tấn công trong tương lai. Nhằm đạt được những mục tiêu đó, Anh-Mỹ phối hợp tiến hành Chiến dịch Đại Tây Dương; họ hoạch định ném bom ở qui mô rộng lớn; và cung cấp trang thiết bị chiến tranh cho Liên Xô. Mọi sự đều tùy thuộc vào khả năng tránh khỏi sự sụp đổ của Hồng Quân, vào khả năng của Anh trong bảo vệ đảo quốc - pháo đài của nó, vào khả năng của Hoa Kỳ

trong việc tập trung những tiềm năng lớn lao vào hai cuộc chiến đồng thời xảy ra tại Thái Bình Dương và tại châu Âu.

Trận Đại Tây Dương đảm bảo sự an toàn của các hải lộ huyết mạch nối liền Anh với Hoa Kỳ và đảm bảo tuyến đường biển đưa Hoa Kỳ vào châu Âu. 21 triệu 194 ngàn tấn hàng hóa của Đồng Minh, 77 ngàn thủy thủ Anh, và 70% tổng số tàu ngầm của Đức đã bị đánh đắm trước khi các đại dương không còn bóng dáng của những kẻ đột kích. Rất khó để tấn công những căn cứ tàu ngầm: cuộc đột kích không thành công của quân Anh vào St Nazaire trong tháng Ba 1942 cho thấy rõ tương phản của ưu thế trên biển của Đồng Minh với ưu thế trên bộ của Đức. Từ tháng này sang tháng khác, những biện pháp chống tàu ngầm được triển khai, bao gồm hệ thống lưu thông trên biển theo từng đoàn tàu có hộ tống, tuần tra trên không, và sonar. Sự thiệt hại của tàu biển Đồng Minh đạt đến đỉnh điểm trong tháng Ba 1943, ngay trước khi tàu ngầm Đức gặp thảm họa của chính chúng. Cùng vợi đoàn tàu ONS-5, 41 tàu ngầm bị đánh đắm khiến đô đốc Donitz phải rút các tàu ngầm ra khỏi Đại Tây Dương.

Như từ lần tập kích đầu tiên với một ngàn máy bay ném bom đánh vào Cologne ngày 31 tháng Năm 1942, những cuộc ném bom của Đồng Minh càng lúc càng dữ dội hơn. Điều đó bị phê phán mạnh mẽ cả trên lĩnh vực hiệu quả lẫn trên lĩnh vực đạo đức. Việc ném bom chính xác, như vụ "Tập Kích Đập Buster" đánh vào những bồn chứa của châu thổ sông Ruhr hoặc vụ xóa sổ nhà máy nước nặng của Quốc Xã, là có mục tiêu rõ rệt. Nhưng việc hủy diệt toàn bộ các thành phố của Đức bằng bom lửa, và nỗ lực làm thường dân khiếp sợ, thì không đạt được những kết quả trông đợi. Trong những năm từ 1941 đến 1945, 1,35 triệu tấn bom được thả xuống Đức bởi những đợt không kích của các Lancaster, Halifaxe, và pháo đài bay. Những biện pháp chống trả đã làm tổn hao nhiều tiềm năng của Đức. Nhưng công nghiệp chiến tranh của Đức không ngưng hoạt động; và người dân Đức, tựa

như người dân Anh dưới thời Blitz, đã đoàn kết lại vì mục đích của quốc gia. Trận tập kích dữ dội xuống Hamburg trong tháng Năm 1943 gây ra một cơn bão lửa giết chết 43 ngàn thường dân vô tội. Một trận khác tại Dresden gây tàn phá gần bằng những quả bom nguyên tử ném xuống Nhật Bản.

AUSCHWITZ

Ngày 31 tháng Năm 1944, một máy bay thám sát "Con Muỗi" của Anh thuộc phi đội không Ảnh 60 cất cánh từ căn cứ không quân tại Bridisi, miền nam Italy. Nhiệm vụ của nó là bay khoảng 900 dặm trên Ba Lan bị Đức chiếm đóng và chụp ảnh một nhà máy sản xuất nhiên liệu hóa hợp tại thành phố Oswiecim (Auschwitz). Do tình cờ, vì các thành viên người Nam Phi của phi hành đoàn vẫn để máy ảnh hoạt động, nên những hình cuối của cuộn phim, chụp ở độ cao 27 ngàn feet, cho thấy những trại tập trung của SS gần đó là Auschwitz I và Auschwitz II - Birkenau.

Nhiều hình ảnh như thế sau đó đã được máy bay thám thính của Đồng Minh ghi lại. Một không ảnh được chụp ngày 25 tháng Tám từ độ cao thấp hơn đủ rõ nét để cho thấy một đoàn những người mới đến đang bị lính áp giải từ bậc thềm đường sắt đến cổng để mở của Lò Thiêu Xác số 2. Những con tàu nơi đường ray phụ, các ống khói của những lò thiêu, những lỗ thông của mái phòng hơi ngạt, và những nhóm tù nhân, tất cả đều rõ nét. Những không ảnh chụp sau đó, trong tháng Mười hai, cho thấy việc tháo dỡ lò thiêu vừa bắt đầu diễn ra.

Trong trường hợp này, nó cung cấp một chứng cứ về chiến dịch diệt chủng mà "những người xét lại" tìm cách phủ nhận.

Từ cuối 1942, phương Tây đã biết phần nào về những trại tử thần của Quốc Xã khi chính phủ Ba Lan lưu vong tại London công bố thông

tin được cung cấp bởi những người kháng chiến trong nước. Mặc dầu vậy, các cường quốc phương Tây thấy không thích hợp để có hành động. Việc xác định Auschwitz II là "nơi đến chưa từng biết" mà người Do Thái từ khắp châu Âu bị đưa về, chỉ được khẳng định bởi lời kể của năm kẻ đào thoát trong tháng Bảy 1944.

Từ đó, các nhóm theo chủ nghĩa Zion đã liên tục kêu gọi với hy vọng những cuộc thảm sát sẽ bị chặn đứng bởi việc ném bom các phòng hơi ngạt và lò thiêu của trại cùng những tuyến đường sắt. Nhưng những lời kêu gọi đã bị làm ngơ. Các sĩ quan không quân nhấn mạnh đến ưu tiên của những mục tiêu quân sự và công nghiệp của họ. Một viên chức của Bộ Ngoại giao Anh đã ghi vào biên bản: "Một lượng thời gian không cân xứng... đã bị phí phạm ... bởi những người Do Thái đang rên rỉ đó".

Những bức không ảnh đã không được chú ý. Những cuộn phim được đưa về Italy để phân tích tại căn cứ Medmenham của Không lực Hoàng gia Anh ở Buckinghamshire, ở đó, vì các chỉ huy của cuộc hành quân chỉ quan tâm đến nhà máy hóa hợp nhiên liệu, nên những hình cuối của các cuộn phim không được quan tâm. Những không ảnh có tính lịch sử của ngày 31 tháng Năm 1944 được tìm thấy ba mươi năm sau tại kho lưu trữ của Cục Tình báo Quốc phòng Hoa Kỳ - chưa được in thành ảnh.

Auschwitz được quân đội Liên Xô giải phóng ngày 27 tháng Giêng 1945. Tuy vậy, những yêu cầu được biết thông tin chi tiết của các chính phủ phương Tây không mang lại kết quả nào cho đến khi có một bức điện tối nghĩa được gởi đi từ Moscow ngày 27 tháng Tư. Bức điện nói đến "những cuộc điều tra tại Auschwitz" cho thấy có "hơn bốn triệu công dân thuộc nhiều quốc gia khác nhau đã bị giết". Con số đó, nếu áp dụng cho những nạn nhân của Auschwitz không thôi, thì không tương

hợp với những con số thống kê do các quan tòa Đồng Minh tại Nuremberg nêu ra. Theo con số của Bảo tàng Quốc gia tại Oswiecim thì con số ước tính là từ 1,2 đến 1,5 triệu nạn nhân, trong số đó có lẽ có khoảng 800 ngàn đến 1,1 triệu người Do Thái.

Kể từ 1941, các cường quốc phương Tây đã tiến hành những hoạt động có phối hợp để tăng viện cho Liên Xô. Hải quân Hoàng gia Anh có nhiệm vụ đưa những đội tàu đến Murmansk. Nhiều thủy thủ, tàu bè và cả một đội tàu, hải đội PQ 17, đã bị mất tích. Hoa Kỳ có những vận chuyển rất lớn vào Liên Xô bằng đường bộ, từ vịnh Ba Tư. Với hệ thống hỗ trợ Lend Lease Scheme, viện trợ của Hoa Kỳ dành cho Liên Xô được ước tính là bằng 7% sản lượng quân sự của Liên Xô cùng với 2,8 tỉ đôla những trợ cấp phi quân sự.

Những kế hoạch chính trị của phe Đồng Minh bắt tay vào việc, Stalin hối thúc Anh-Mỹ mở ra một mặt trận thứ hai tại châu Âu. Hầu hết cỗ máy chiến tranh của Đức được tập trung tại Đông Âu; Stalin hoàn toàn có lý khi yêu cầu các đồng minh của ông chia sẻ gánh nặng. Stalin đang nắm giữ khá nhiều nhân lực dự bị đã được huấn luyện, nhưng ông giữ kín chuyện đó - đó là một lý do để giải thích tại sao, theo ước tính, khả năng của Hồng Quân luôn vượt Đức. Mặc dù vậy, có một sự mất cân xứng lớn lao giữa 150 sư đoàn Đức mà Hồng Quân phải đối đầu và 4 sư đoàn Đức tại một mặt trận khác đang hoạt động là Bắc Phi. Tuy vậy, Anh-Mỹ không có những phương tiện dễ dàng để làm theo yêu cầu của Stalin. Không lực Anh-Mỹ đã đẩy Luftwaaffe xa khỏi Volga vào cái lúc quan trọng nhất; và số tù binh của phe Trục bị Anh-Mỹ bắt giữ tại châu Phi vượt xa số tù binh Đức bị bắt tại Stalingrad, nhưng Anh-Mỹ không thể đưa sức mạnh của họ vào lục địa châu Âu. Mọi cảng của châu lục đều nằm trong tay kẻ thù, và một bức tường Đại Tây Dương rộng lớn phòng thủ bờ biển được xây dựng

tại miền Bắc Pháp. Một cuộc tập kích không thành công vào Dieppe đã cho thấy những chướng ngại đáng sợ đang chờ bất cứ một lực lượng đổ bộ nào của phe Đồng Minh. Cả Anh lẫn Mỹ đều không có những lực lượng dự bị đã được huấn luyện. Stalin đã nói rằng một cuộc tấn công quan trọng sẽ được tung ra tại Tây Âu trong năm 1943; nhưng chỉ đến tháng Sáu 1944 điều đó mới trở thành hiện thực. Trước khi xảy ra điều đó, sự can thiệp duy nhất của Anh-Mỹ đối với chiến tranh châu lục ở ngoại vi phía nam, tại Italy.

Chiến dịch Italy khốc liệt đã phát triển từ sự lớn mạnh của phe Đồng Minh trên toàn Địa Trung Hải. Trái với những ước đoán, quân Anh vẫn giữ vùng Malta và hải lộ đến Suez; và những cuộc đổ bộ của Anh-Mỹ vào những vùng đất mũi của Bắc Phi là điều khiến cho lực lượng Đức tại châu Phi, trong tháng Năm 1943, buộc phải rút quân hoàn toàn. Sau đó, quân Đồng Minh chỉ đơn giản vượt qua eo biển Sicily và tấn công vào ngón chân của cái ủng phát-xít.

Cuộc đánh chiếm Sicily bắt đầu vào ngày 10 tháng Bảy 1943, khi các lực lượng Anh và Mỹ đồng loạt đổ bộ lên các bờ biển miền nam và miền đông. Quân tăng viện Đức đến quá muộn để có thể ngăn chặn cuộc đánh chiếm nhanh chóng toàn bộ hải đảo. Từ Sicily, quân Đồng Minh ngang qua biển để đến Calabria trong tháng Chín và bắt đầu tiến về phía bắc, lên những vùng núi của bán đảo; nỗ lực này đã khiến họ mất gần hai năm. Song chỗ bám chân của Đồng Minh tại nam Italy đã có những hệ quả quan trọng. Một khi một căn cứ quan trọng đã được thiết lập tại Brindisi, nó đưa không lực Dồdng Minh vào một hoạt động tầm xa với những nơi đến trên toàn Trung và Đông Âu, kể cả Ba Lan và Nam Tư. Nó buộc Bộ tư lệnh Đức phải đưa những sư đoàn dự phòng đến trấn đóng miền nam Pháp. Và quan trọng hơn hết, nó gây ra sự sụp đổ của chế độ Mussolini. Ngày 25 tháng Bảy 1943, Thống chế Badoglio thuyết phục vua Italy bãi chức Mussolini

và tiến đến tiếp xúc với Đồng Minh. Tại Gran Sasso, nhờ quân nhảy dù Đức, Mussolini đã thoát khỏi bị bắt giữ và tiếp tục sống để từ Milan cai trị Cộng hòa miền Bắc Italy do Đức bảo hộ. Nhưng vết rạn nứt quan trọng đầu tiên tại pháo đài của phe Trục là điều không thể che giấu.

Trong thời gian đó, tại Mặt Trận Phía Đông, Chiến tranh Đức - Liên Xô đang chuyển động đến đỉnh điểm của nó. Sống sót sau thảm họa năm 1941, chế độ Soviet hướng đến việc khơi dậy lòng yêu nước của người dân Nga. Stalin mở lại những nhà thờ Chính Thống giáo và kêu gọi bảo vệ nước Nga Thần thánh. Hàng triệu người quyết tâm lên đường. Hồng Quân đã tận dụng số nhân lực đáng kinh ngạc của họ và ở một mức độ, điều đó đã làm cho binh sĩ Đức sa sút tinh thần. Những đợt bộ binh đã được sử dụng để tấn công những vị trí cô lập không hề có pháo binh yểm trợ. Những hy sinh của Hồng Quân đã được hỗ trợ bởi sự hoang dã và thời tiết. Đạo quân xuất sắc dưới sự lãnh đạo của Nguyên soái Zhukov đã đẩy tới tối đa những lợi thế về không gian và quân số.

Trong năm 1942, Wehrmacht bị cuốn vào cơn lốc. Một chuỗi những thành công có tính cục bộ của Đức không thể che giấu sự việc là kẻ thù Soviet giờ đây không còn mắc bẫy hoặc bị bao vây. Vào đầu mùa thu, khi thời tiết đã xấu đi, cả Volga và Caspi đều là những mục tiêu không thể vươn đến và một phòng tuyến nguy hiểm đang được triển khai khi quân Đức tiến gần đến Stalingrad. Một cuộc triệt thoái chiến thuật có thể cứu nguy quân Đức. Nhưng Hitler dứt khoát không chấp nhận. Hitler đã ra lệnh cho tướng von Paulus phải giữ vững trận địa bằng mọi giá và đó là cái lệnh mang đến tai họa. Đà tiến của quân Đức cuối cùng đưa họ đến vùng ngoại thành bên phải của “Thành phố Stalin”. Song họ đang tiến vào cái nút thòng lọng. Ba tháng cận chiến, dữ dội và vô vọng, trong tuyết lạnh và hoang tàn đổ nát, trước khi von Paulus đầu hàng vào ngày 2 tháng Hai 1943. Trên một triệu người đã bỏ mạng tại Stalingrad. Đó là trận đánh lớn

nhất trong lịch sử thế giới. Người khổng lồ Quốc Xã bất bại cho thấy đã bị đánh bại.

Tin tức về Stalingrad được loan khắp thế giới, mang lại nhiệt tình cho những phong trào kháng chiến chống Quốc Xã trên toàn châu Âu. Trước khi quân Đức bại trận tại Stalingrad, các lãnh đạo kháng chiến chỉ có thể cho phép tiến hành những phá hoại ngầm ở qui mô nhỏ, hoặc điều hành những tuyến đào tẩu bí mật cho phi công và quân nhân Đồng Minh bị bắt làm tù binh. Sau Stalingrad, họ bắt đầu mơ đến giải phóng.

Tại Tây Âu, kháng chiến đã diễn ra tương đối không phức tạp. Những tiểu tổ kháng chiến can trường đã hoạch định những vụ phá hoại ngầm và những trò nghi binh, đánh lạc hướng quân thù, hỗ trợ cho đà tiến của các binh đoàn Đồng Minh. Tại Na Uy, Quốc Xã phải từ bỏ nỗ lực cai trị qua chính phủ thân phát-xít. Chuyến tàu duy nhất chở nước nặng của Quốc Xã từ nhà máy xử lý hydro Norsk bị những người kháng chiến Na Uy kháng chiến đánh chìm tại vịnh Tinnsjo. Tại các xứ Vùng Đất Thấp, những người kháng chiến đã xâm nhập Hà Lan trong một dự án xuất sắc gọi là Englanspiel, "Trò chơi Anh". Tại Bỉ, Pháp, Italy và Hy Lạp, kháng chiến càng lúc càng chịu ảnh hưởng bởi những thành phần cộng sản. Tại Pháp, kháng chiến xuất hiện trong năm 1943 với việc Đức chiếm đóng Vichy, nơi nhiều người yêu nước đã trốn vào chiến khu. Cũng trong thời gian đó, kháng chiến quân Italy, với những thành tựu lớn lao hơn, tập trung hoạt động tại vùng miền bắc nằm dưới sự cai trị của Mousolini, người mà cuối cùng đã bị họ bắt và giết.

Tuy vậy, không nơi đâu người dân tỏ ra quyết tâm hơn tại Luxemburg nhỏ bé. Trong cuộc trưng cầu dân ý tháng Mười 1941, chỉ có 3% dân Luxemburg bỏ phiếu đồng ý gia nhập Quốc Xã. Trong thời gian muộn hơn, họ đã đạt được hiệu quả qua một cuộc tổng đình công duy nhất chống

lại chế độ Quốc Xã, bất chấp một chiến dịch không dứt của tuyên truyền và cản trở.

Tại Đông Âu, kháng chiến để tỏa ra phức tạp hơn nhiều. Những chính sách của Đức ở đó cũng khắc nghiệt hơn. Và quan trọng hơn, những tổ chức hàng đầu của kháng chiến – Armia Krajowa Ba Lan (Quân đội Tổ quốc, AK), Quân Nổi Dậy Ukraina (UPA), và Cetniks Nam Tư – đều bị sa vào cái bẫy nơi sự theo đuổi tự do dân tộc buộc phải chống lại cả Stalin lẫn Hitler.

Chẳng hạn, tại Ba Lan, những phong trào kháng chiến rộng lớn nhất và thâm niên hơn cả của châu Âu phải đối diện với một nhiệm vụ hầu như không thể thực hiện. Nó đã được hình thành từ uối 1939, khi phải đối đầu với cả lực lượng chiếm đóng Đức lẫn Liên Xô. Armia Krajowa (AK), tổ chức chính của nó, là một liên minh lỏng lẻo.[944]

Tại Nam Tư, vấn đề được giải quyết bằng quyết định gây tranh cãi và tai tiếng của Anh-Mỹ. Không như Ba Lan, Nam Tư nằm ngoài vùng ảnh hưởng trực tiếp của Liên Xô. Năm 1943, nó thuộc những nước được Đồng Minh hỗ trợ từ Italy. London và Washington chọn ủng hộ những người cộng sản của Tito. Từ đó, đối thủ của Tito là những người Cetnik phải chịu mọi tai họa. Những lãnh đạo của họ, kể cả Mihajlovic, cuối cùng đã bị đưa ra trước các toàn án của Tito.

Những diễn biến như thế có thể minh họa rõ những định nghĩa dễ dàng về "kháng chiến" và "hợp tác" vốn được Anh-Mỹ nói đến nhiều. Những quốc gia chưa từng nếm trải sự xâm lược của ngoại bang thì hiếm khi hiểu được những phức tạp của nó. Dĩ nhiên, đã có những người châu Âu phục vụ kẻ thù vì lý do tư lại. Số khác, như phong trào kháng chiến của Leon Degrelle tại Bỉ, thì hành động phù hợp với những nguyên tắc đã được triển khai trước chiến tranh. Nhưng nhiều người chuyển sang hợp tác với quân

thù nhằm sử dụng một xu hướng ôn hòa và giới hạn những nguy hiểm. Tại Pháp, sau cuộc gặp của Pétain với Hitler, chính sách hợp tác với kè thù là điều có thể đúng hoặc có thể sai, nhưng cùng với nó là những lý lẽ biện minh cho lòng yêu nước và sự cần thiết để đất nước không bị tàn phá.

Sau Stalingrad, những tin tức gởi về từ Mặt Trận Phía Đông tiếp tục làm Berlin nản lòng. Mùa xuân 1943, lần đầu tiên trong hai năm, Hồng Quân chuyển sang tổng tấn công. Trong những giai đoạn mở đầu của năm chiến dịch dữ dội đưa Hồng Quân đến Berlin, các đạo quân của Stalin bắt đầu đẩy lùi kẻ thù. Trong tháng 7, tại thảo nguyên gần Kursk, lực lượng thiết giáp chiến lược của Đức bị đập tan. Khả năng tấn công trên quy mô rộng của quân Đức bị phá vỡ.

Chiến thắng của Đại Liên Minh (tháng 7 năm 1943 - tháng 5 năm 1945). Kể từ giữa năm 1943, Đại Liên Minh đã nắm ưu thế trên hầu hết mọi lĩnh vực. Tuy vẫn còn chiến đấu dữ dội nhưng Đức Quốc Xã đã bị vây hãm. Liên Xô đã nắm ưu thế trên bộ; trên không và trên biển thì Anh và Mỹ. Những tiềm lực được phối hợp của sức mạnh công nghiệp của Hoa Kỳ, của nhân lực Nga, và của Đế chế Anh, là những gì mà đế chế đang chìm dần của Hitler không thể đương đầu. Không còn mặt trận thứ hai ở ngoài Italy, và chẳng có dấu hiệu về một sự chống đối nghiêm trọng ở bên trong nước Đức. Lúc này ở Đức người ta đang nghĩ đến *Wunderwaffen* hay "những vũ khí thần kỳ" được cho là có thể đảo ngược những vận may đang nhạt nhòa của Hitler.

Cuộc chạy đua khốc liệt nhằm phát triển vũ khí là điều có thật. Nó tập trung vào động cơ phản lực, vào hỏa tiễn, và bom nguyên tử. Các khoa học gia Đức đã đạt được hai trong ba mục tiêu kể trên. Mẫu máy bay phản lực Messerschmit 262 cất cánh trong năm 1942. Vergeltung hay tên lửa "báo thù", V1 và V2, được triển khai tại Peenemunde, Baltic, và nhắm đến

London kể từ tháng 6 năm 1944. Nhưng chiến thắng trong cuộc đua sản xuất bom nguyên tử thì thuộc dự án Manhattan của Đồng Minh, tại New Mexico. Sự thử nghiệm thành công bom nguyên tử trong tháng 7 năm 1945 là điều diễn ra quá muộn đối với chiến tranh tại châu Âu.

Đối với phe Đồng Minh, những vấn đề gai góc nhất là thuộc lĩnh vực phối hợp về chính trị và chiến lược. Nhắm đến mục tiêu đó, ba cuộc họp của "Ba Đại Cường" đã được tổ chức - tại Teheran (tháng 12 năm 1943), tại Yalta (tháng 2 năm 1945), và tại Postdam (tháng 6 năm 1945). Nền tảng của những cuộc thảo luận của họ là ba vấn đề quan trọng hàng đầu - xác định những mục tiêu của chiến tranh, những ưu tiên của Thái Bình Dương và châu Âu; và những kế hoạch cho châu Âu hậu chiến. Về những mục tiêu của chiến tranh, Đại Liên Minh quyết định nhấn mạnh đến sự đầu hàng vô điều kiện của Đức Quốc Xã. Sở dĩ có sự nhấn mạnh như thế một phần là do sự nhìn nhận về những sai lầm của 1918. Hệ quả là, trong khi trói buộc Liên Minh vào nhau, nó trao cho Stalin quyền thực hiện những ý đồ toàn trị tại Đông Âu.

Sự va chạm giữa các ưu tiên dành cho chiến tranh chống Đức và chiến tranh chống Nhật là điều đặc biệt nhức nhối đối với Hoa Kỳ. Điều này được nêu lên tại Yalta. Từ năm 1941, Liên Xô nghiêm túc tuân thủ sự trung lập đối với Nhật Bản và không muốn thay đổi vị thế của mình cho đến khi kết thúc chiến tranh châu Âu. Ngược lại, Anh can dự sâu vào chiến tranh Nhật Bản. Những tuyến Viễn Đông của Anh đã bị kéo giãn quá mỏng, và Anh phải dựa nhiều vào nỗ lực chiến đấu độc lập của những nước tự trị trong Liên Hiệp Anh, nhất là Australia và New Zealand. Singapore đã roi vào tay kẻ thù ngay từ giai đoạn đầu. Sau đó, sự tham gia vào chiến tranh của Anh được giới hạn vào Myanmar (nơi vùng ảnh hưởng của Nhật phủ quanh những biên giới của Ấn Độ thuộc Anh) và hỗ trợ Hoa Kỳ.

Những kế hoạch cho tương lai của châu Âu không hề đạt được sự thỏa thuận đầy đủ. Các Đồng Minh phương Tây đã loại Stalin ra khỏi những cân nhắc về Tây Âu, khởi đầu với Italy, và Stalin, do không được quan tâm, đã vội vã thực hiện những ý đồ tại Đông Âu. Chỉ có một ngoại lệ quan trọng là cái gọi là “thỏa thuận phần trăm” mà Churchill đã thảo luận với Stalin trong tháng 10 năm 1944 khi ông đến Moscow. Điều đó không hề chính thức được chấp nhận; nhưng có một số lý do để nghĩ rằng cả hai phía đều xem đó như là một nguyên tắc chỉ đạo cho vùng Balkan. Người ta nói rằng Churchill đã rút một tờ giấy ra khỏi túi ông và viết một danh sách ngắn của những quốc gia và kế bên là một chuỗi những tỷ lệ phần trăm tượng trưng cho cán cân ảnh hưởng của phương Tây và Nga. Rồi Stalin đã đánh một cái dấu màu xanh lên danh sách:

	Nga	Các nước khác
Romania	90%	10%
Hy Lạp	10%	90%
Nam Tư	50%	50%
Hungary	50%	50%
Bulgaria	75%	25% (116)

(116)[945]

Cái mà Churchill đã gọi là “tài liệu gây khó chịu” đó không được lưu trữ tại Cục Lưu trữ Quốc gia của Anh, và sự tồn tại của nó là điều gây thắc mắc. Tuy vậy, điều rõ nghĩa trong thực tế là Hy Lạp được đánh dấu như là một quốc gia duy nhất trong danh sách có ảnh hưởng phương Tây nổi trội. Và đó là điều đã xảy ra, Ba Lan là một quốc gia mà tương lai của nó không được thỏa thuận ngay cả tại những buổi họp không chính thức. Hoàn cảnh của nó thường được xem như là nguồn phát sinh của Chiến Tranh Lạnh sau đó. Giống như Pháp, Ba Lan là một thành viên của Liên minh có từ buổi đầu của năm 1939. Chính phủ Ba Lan tại London đã được công nhận đầy đủ, và những binh sĩ, thủy thủ và phi công của chính phủ này đã phục

vụ xuất sắc dưới quyền chỉ huy của người Anh và Liên Xô. Tháng 4 năm 1943, Liên Xô đòi hỏi một sự trở về với đường biên giới Ribbentrop - Molotov, mà giờ đây để phù hợp hơn được gọi là tuyến Curzon. Không hề có sự lên tiếng của nhà cầm quyền, người dân miền bắc Ba Lan được cho là muốn kết hợp với Liên Xô; và một chính phủ Ba Lan "thân hữu" với Liên Xô được cho là điều thiết yếu. Nhưng vì công luận phương Tây đang ngưỡng mộ những nỗ lực phi thường của Liên Xô trong chiến tranh nên dễ dàng chấp nhận những đòi hỏi đó. Vì vậy, khi Hồng Quân càng lúc càng tiến sâu hơn vào Ba Lan, các cường quốc phương Tây đã thúc ép đồng minh Ba Lan nhượng bộ.

Teheran là điểm giữa của tuyến hàng không trong thời chiến nối liền London và Moscow; và đây là nơi mà từ 28 tháng 11 đến 1 tháng 12 năm 1943, Roosevelt, Churchill và Stalin đã có một cuộc họp đầu tiên. Họ đồng ý về sự cấp bách phải mở ra mặt trận thứ hai tại Pháp, và về sự độc lập của Iran thời hậu chiến. Nhưng họ không đồng ý về Ba Lan. Trong khi Eden và Molotov đang lời qua tiếng lại, thì Tổng thống Roosevelt "ngủ trên ghế". Các nhà lãnh đạo phương Tây chấp nhận rằng lãnh thổ của Ba Lan phải dời về phía tây, lấn vào lãnh thổ của Đức, nhằm bù đắp cho những đòi hỏi của Stalin; nhưng họ giữ kín với Ba Lan. Cơ hội để thực hiện điều đó là khó có thể xảy ra, nhưng sự nhượng bộ của phương Tây giúp phục hồi sự tin tưởng để có thể liên kết tấn công Quốc xã trong năm tới.

Những cuộc tấn công của Hồng Quân trong năm 1943-1945 khiến cho Wehrrmacht liên tục phải lùi bước. Những cuộc tấn công đó bắt đầu tại vùng trung tâm của các quốc gia Baltic, tại Byelorussia, và Ukraine và kết thúc bằng bao vây Berlin. Chúng được tổ chức thành một chuỗi của những bước nhảy dài, trong đó người và khí tài được tập trung với mức độ rất lớn ở phía trước những ranh giới bị kéo căng, để sau đó được tung ra thành một cơn lũ không thể cưỡng nổi. Sau Kursk, một cuộc tấn công thứ hai

như thế được nhắm đến Dnieper, trên một vùng rộng đã tiêu thổ. Trong tháng 1 năm 1944, cuộc tấn công thứ ba nhắm đến Vistula xa xôi. Bắt đầu trong tháng 8 năm 1944, cuộc tấn công thứ tư rẽ sang phía Nam để vào Balkan và hướng đến Danube. Tháng 1 năm 1945, cuộc tấn công thứ năm nhắm đến Oder và phía bên kia.

Trong mỗi chuyển động đó, chiến thuật cơ bản là bao vây những điểm đề kháng. Một khi pháo đài phòng ngự đã bị cắt rời và cô lập, thì nó có thể bị hủy diệt trong thời gian muộn hơn. Theo cách này, một số đạo quân Đức đã bị cắt rời tại Courland và để đó, không bị đánh bại, cho đến cuối chiến tranh. Những pháo đài quan trọng của Đức tại Đông Âu, như Breslau, vẫn còn nguyên vẹn khi Berlin đã thất thủ. Vấn đề chính là ngăn Wehrmacht phản công. Người Nga hiểu rõ chiến tranh tại các thảo nguyên; tiến công, thường mang lại kết quả tốt, phòng thủ cố định thường lâm vào thế bất lợi. Khi vùng đồng bằng rộng lớn hẹp lại thì nỗ lực của Wehrmacht nhằm đứng vững và chiến đấu trở nên mạnh mẽ hơn. Ba điểm căng thẳng như thế đã xuất hiện tại đèo Dukla trong dãy Carpathe, tại trận Budapest, và tại ranh giới của Tường thành Pomerania. Tại đây, cả hai phe đều đẫm máu.

Cuộc tiến quân của Liên Xô vào Balkan trong tháng 8 năm 1944 có những hiệu quả quan trọng về chính trị. Romania đổi phe và quay sang chống Quốc Xã; Hungary bị quân Đức chiếm đóng nhằm ngăn ngừa Budapest noi theo Bucharest. Tại Bulgaria, chính phủ hoàng gia được đưa lên trong tháng Chín. Tại Nam Tư, những người kháng chiến thuộc phe Tito kết hợp với quân đội Liên Xô giải phóng Belgrade trong tháng Mười. Tại Hy Lạp và Albania - cả hai đều nằm ngoài tuyến chiếm đóng của Liên Xô, những người cộng sản kháng chiến đang chuẩn bị lật đổ chính phủ. Trong tháng 12, quân đội Liên Xô phải đối đầu với sự kiên cường chống giữ Budapest của quân Đức; và đà tiến quân dùng lại cho đến Năm Mới.

Tại Tây Âu, mặt trận thứ hai cuối cùng đã được mở ra ngày 6 tháng 6 năm 1944, D-Day, khi quân Anh, Canada, Ba Lan và Hoa Kỳ đổ bộ lên những bãi biển của Normandy. Dĩ nhiên, chiến dịch Overlord có liên quan đến chiến công kỹ thuật vĩ đại nhất của chiến tranh. Yêu cầu của chiến dịch là đưa hàng trăm ngàn người và vũ khí an toàn rời khỏi những con tàu để đổ bộ lên một bờ biển được phòng thủ rất vững chắc, với những quân phòng thủ đã chuẩn bị trong bốn năm để tiếp đón. Sở dĩ chiến dịch thành công là vì sự hoạch định tốt cộng với cơ may. Những biện pháp nhằm lừa gạt đối phương, trong đó có ném bom xuống những mục tiêu giả tại Pas-de-Calais, khiến Ban Tham mưu Đức bối rối trong việc xác định những vị trí đổ bộ của đối phương. Ưu thế trên không của Đồng Minh đảm bảo việc yểm trợ cho các bãi biển, và quan trọng hơn là lệnh cấm sử dụng lực lượng thiết giáp dự bị hùng hậu của Đức. Những điều đáng kinh ngạc của kỹ thuật gồm có những xưởng sửa chữa tàu đồ sộ nổi trên biển gọi là "Mulberry Harbours" được đưa đến các vị trí ở ngoài khơi bờ biển Normandy, và Pluto (đường ống dẫn xăng dầu dưới đại dương) đảm bảo cung cấp nhiên liệu không giới hạn. Một thay đổi trong thời tiết gây ra cơn bão lớn nhất chưa từng có trong 25 năm và điều đó đảm bảo rằng tướng Rommel đã về nhà để nghỉ cuối tuần.

Đối thủ của Rommel, tướng Mỹ Dwight D. Eisenhower biết rằng ông ta không thể chần chừ nữa. Lệnh xuất quân đã hai lần bị hoãn lại. Với con trăng hạ tuần thuận lợi, 156 ngàn người, 2 ngàn tàu chiến, 4 ngàn tàu đổ bộ, và 10 ngàn máy bay đã được đặt trong tình trạng báo động. Và rồi, giữa vô vàn lo lắng, lệnh đã được ban ra. Trong đêm, quân nhảy dù Hoa Kỳ của các sư đoàn không vận 82 và 101 được thả xuống giữa các tuyến của quân Đức. Một trong những người lính nhảy dù đó, đến từ Kansas, giả vờ chết khi bị treo trên tháp Nhà Thờ Sainte-Mère. Xa hơn ở phía tây, tại "cầu Pegasus", quân nhân Anh đầu tiên đặt chân trên đất Pháp là trung sĩ Jim

Wallwork đưa chiếc tàu lượn Horsa đáp xuống vào lúc 0 giờ 16 phút, cách mục tiêu 30 thước Anh; cú va chạm làm anh bất tỉnh. Sau đó, đại đội D của tiểu đoàn 2 khinh binh Oxford và Bucks vượt qua cầu, đánh chiếm cái chốt tại kênh Orne.[946]

Rồi, trong bình minh xám xịt, những cánh cửa thép của tàu đổ bộ được mở ra và lực lượng chính tấn công lên năm bai biển được đặt tên theo mật mã. 73 ngàn quân của Đạo quân thứ I của Hoa Kỳ tiến đánh Utah, Omaha và Gold; 83 ngàn quân của các đạo quân thứ hai Anh và đạo quân thứ nhất Canada tấn công vũ bão Juno và Sword. Sửng sốt, quân phòng thủ Đức nằm bẹp trong những lô cốt bị bắn phá dữ dội bởi tàu chiến và máy bay. Chỉ có một nơi quân phòng thủ Đức tạo được một lá chắn lửa để đẩy lùi quân tấn công là "Omaha đẫm máu". Những sự kiện đó chỉ mang tính cục bộ. D-Day vẫn vận hành trơn tru. Ngoài chỗ bám chân tại Italy, phe Đồng Minh giờ đây còn giành được một chỗ để bám tay lại Pháp. Đức Quốc Xã bị kiềm kẹp từ mọi phía.

Tuy vậy, Chiến dịch Overlord đã triển khai chậm. Khi Wehrmacht đã hồi phục từ đòn bất ngờ, thì sự đề kháng trở nên dữ dội. Trong ba tuần, quân Mỹ không chiếm được Cherbourg, cảng chính của bờ biển để đổ bộ quân. Quân Anh, lẽ ra phải vào Caen vào buổi chiều của D-Day, thì đến D+34 (9 tháng 7) mới vào được. Nhưng hậu cần thì vượt xa những gì đã được thấy tại Đông Âu. Cuối cùng, khi bị quân Mỹ đánh tập hậu, quân Đức chỉ còn biết tháo chạy tán loạn. Quân Đức thiệt hại nặng khi bị chặn đánh tại Falaise. Sau đó, con đường đã được khai thông để quân Đồng Minh tiến về Paris và đến sông Rhine.

Sau hai năm liên tiếp hứng chịu thất bại, Quân đội Đức đã có phản ứng chống Hitler. Ngày 20 tháng 7 năm 1944, tại Sở chỉ huy phía đông, *Wolfschanze* gần Rastenburg tại Đông Phổ (ngày nay là Ketrzyn tại Ba

Lan), đã xảy ra một vụ ám sát Hitler. Một quả bom giấu trong một cái cặp được đặt dưới chiếc bàn bằng gỗ sồi của phòng họp. Bom nổ khi Hitler đang ở đó; ông ta thoát chết nhưng bị thương ở tay. Vụ ám sát này đã được trù hoạch bởi đại tá Claus von Stauffenberg, một thành viên của Câu lạc bộ Kreisau quý tộc của Moltke. Thất bại của vụ ám sát khiến những kẻ âm mưu phải lãnh những cái chết khủng khiếp nhằm răn đe những kẻ có mưu toan khác. Rất nhiều sách đã được viết về Kháng chiến Đức. Vai trò của những cá nhân và những nhóm nhỏ, như mục sư Bonhoffer hoặc "Hoa Hồng Trắng". Nhưng có điều là họ đã không đạt được mục tiêu của họ.[947]

Vào thời gian xảy ra vụ mưu sát, những láng giềng của Đức tại Ba Lan và Pháp đang háo hức chờ đợi tự do. Quân đội Liên Xô tiến đến những vùng ngoại thành phía đông của Warsaw. Quân đội Hoa Kỳ mở đường để tiến vào vùng ngoại thành phía tây Paris. Cả hai thành phố đều đầy ắp những người kháng chiến được chỉ đạo từ London; họ đang nôn nóng nổi dậy.

Ngày 19 tháng Tám, Paris vùng lên. Kế hoạch là sự phối hợp những cuộc nôi dậy từ bên trong thành phố với đợt tấn công của quân Mỹ. Bị dồn ép từ mọi khu vực, quân đồn trú Đức hoang mang và bắt đầu triệt thoái - vào lúc mà đòn của quân Mỹ giáng xuống. Chiến đấu dưới quyền chỉ huy của Hoa Kỳ, sư đoàn thiết giáp Pháp của tướng Leclerc dẫn đầu cuộc tiến quân vào Paris. Quân đồn trú Đức đầu hàng, không quan tâm đến lệnh của Hitler là không để cho một hòn đá nào nguyên vẹn. Ngày 25 tháng 8, tuy những tay súng bắn tỉa của Đức vẫn còn hoạt động, tướng de Gaulle đi bộ xuống Champs-Élysées. Nhà thờ Đức Bà cử hành thánh lễ Tạ ơn. Mặc dầu với số thường dân thường vong cao, người dân Pháp hân hoan mừng giải phóng. Đệ Tam Cộng Hòa trước chiến tranh được phục hồi; Paris đã tự do.

Ngày 1 tháng 8, ba tuần trước Paris, Warsaw vùng lên. Nhưng người

dân Warsaw không có được thành công như người dân Paris. Tình báo của kháng chiến Ba Lan đã có nhiều khuyết điểm. Nhiều tuần sau khi Paris đã được giải phóng, những người nổi dậy tại Warsaw vẫn còn chiến đấu. Ngày 4 tháng 10, chỉ huy của họ là tướng Bór bị quân Đức bắt giữ. Mặc dầu với 250 ngàn công dân hy sinh, Warsaw vẫn không được tự do. Cộng hòa Ba Lan trước chiến tranh vẫn không được phục hồi. Không hề có thánh lễ Tạ ơn được cử hành tại nhà thờ Thánh John đổ nát. Cư dân còn lại của thành phố đã được di tản. Trong cơn giận dữ, Hitler ra lệnh không để cho một hòn đá nào của thành phố phản loạn có thể đứng vững. Việc phá hủy Warsaw diễn ra trong ba tháng. Chỉ đến 17 tháng 1 năm 1945, quân đội Liên Xô mới tiến vào Warsaw thanh vắng với những đổ nát phủ tuyết.

Mặc dầu với cuộc đổ bộ lên Normandie, Đồng Minh phương Tây đã gặp nhiều trở lực. Tại Italy, Rome đã thất thủ vào ngày trước D-Day, nhưng chỉ sau khi quân Đồng Minh bị chặn lại trong nhiều tháng tại Monte Cassino. Một tuần sau D-Day, cuộc tấn công London từ trên không lại tiếp tục, trước tiên bằng bom bay (flying bombs) V1, và trong tháng 9 là V2. Do không khảo sát đầy đủ nên một cuộc đổ bộ của quân Mỹ lên vùng Riviera của Pháp đã dễ dàng bị chặn đứng. Tại phía Bắc, Brussels được giải phóng ngày 3 tháng 9. Nhưng kế hoạch của Anh, với Chiến dịch Market Garden, nhằm tiến trước và đánh chiếm những cây cầu bắc qua sông Rhine tại Arnhem, phải trả giá đắt. Tại vùng trung tâm, vào tháng 12, trong "trận Bulge", quân Mỹ phải gánh chịu sức mạnh của cuộc phản công quan trọng sau cùng của lực lượng thiết giáp của Wehrmacht tại Ardennes. Tại Bastonge, nơi sư đoàn 101 Không vận Hoa Kỳ bị nguy khốn, những tiềm lực của Bộ Tham mưu Đức cuối cùng đã bị quân Mỹ áp đảo. Tại Địa Trung Hải, quân Anh vào Hy Lạp trong tháng 10, chỉ để rơi vào một cuộc nội chiến. Trước khi sụp đổ, Đức Quốc Xã vẫn còn có thể lảo đảo bên bờ vực.

Từ tháng 1 đến tháng 5 năm 1945, trận đánh sau cùng vào Đức diễn ra

giữa những cảnh tượng chưa từng có. Tại phía tây, các máy bay ném bom của Anh và Mỹ biến những thành phố lớn của Đức thành những đống đổ nát. Các quan chức Quốc Xã vô vọng trù định chỗ đứng sau cùng của họ trong những vị trí cố thủ tại vùng đồi núi của Áo và Bavaria. Tại phía Đông, hàng triệu người tị nạn Đức tuyệt vọng lũ lượt đổ về phía tây giữa giá rét của mùa đông. Hàng chục ngàn người phải thiệt mạng trong vụ đắm tàu Wilhelm Gustloff và những con tàu khác, hoặc trên con đường mòn gây nhiều chết chóc ngang qua những vùng nước bị tuyết bao bọc của Frisches Haff. Nỗ lực sau cùng của Hitler là tung tất cả nam giới trên 14 tuổi vào cái gọi là *Volkssturm*. Hầu hết những học sinh, những người tàn phế và những cựu binh đó đều thiệt mạng. Đời sống của người Đức tại phía đông đang đi vào kết thúc.

Cuộc tấn công của tướng Zhukov vào Berlin được tung ra ngày 12 tháng 1 năm 1945 từ một phạm vi rộng khoảng 400 dặm. Hồng Quân đã vượt qua Ba Lan khi quân Đồng Minh đang chiến đấu để tiến đến gần sông Rhine. Sự thất thủ của Budapest vào giữa tháng hai giúp cho Hồng Quân mở một cuộc tấn công hai mũi với Vienna và Berlin ở trong tầm nhìn. Đầu tháng 3, quân Mỹ có một dịp may khi quân Đức không thể phá sập cây cầu cuối cùng còn lại bắc qua sông Rhine tại Remagen. Chẳng bao lâu sau đó, tướng Patton đã có thể ra khỏi đầu cầu phía tây, nhanh hơn Zhukov ra khỏi phía đông ngày 23 tháng 4, quân của Patton hội với quân Liên Xô tại Torgau, Saxony. Với sự hỗ trợ của quân Canada và quân Ba Lan, quân Anh giải phóng Netherlands, và tiến xa hơn, dọc theo đồng bằng phương bắc. Berlin đã bị cắt rời bởi một chuỗi thiết giáp Nga. Từ hầm ngầm bên dưới những đổ nát bởi bom đạn, Hitler nhìn những tuyến phòng thủ của Đức Quốc Xã vỡ vụn.

Từ ngày 4 đến 11 tháng 2 năm 1945, khi Tam Cường một lần nữa gặp nhau tại Yalta, Crimea, đoạn cuối đã sắp đến hồi kết thúc. Đối với vấn đề

Đức, họ đồng ý thiết lập bốn vùng chiếm đóng tách biệt của Đồng Minh, đồng ý về sự hủy diệt khả năng công nghiệp - quân sự của Đức Quốc Xã, về xét xử các tội phạm chiến tranh, và về sự cần thiết phải đảm bảo cho người Đức sinh sống ở mức "tồn tại tối thiểu". Về vấn đề Ba Lan, họ đồng ý rằng Ba Lan phải có "những cuộc bầu cử tự do và không bị ràng buộc", và một chính phủ lâm thời Ba Lan phải chọn những thành viên của nó từ ủy ban Lublin và từ những người Ba Lan London, về vấn đề Nhật Bản, vốn gây nhiều lo lắng hơn cả cho Roosevelt đang bị ốm, họ thỏa thuận rằng Liên Xô sẽ tham gia chiến tranh Thái Bình Dương sau khi những xung đột tại châu Âu đã kết thúc khoảng hai hoặc ba tháng. Một nghị định thư bí mật cho Liên Xô quyền tái chiếm quần đảo Kurile. Những sắp xếp đó không có hiệu lực của một hiệp định quốc tế; chúng vạch ra những đường lối chỉ đạo riêng của các cường quốc Đồng Minh.

Tựa như các bác sĩ sẽ tranh luận về thời điểm chính xác của cái chết, ở tim, não, phổi, hoặc tứ chi, đối với đời sống chính trị cũng vậy. Trong trường hợp Đệ Tam Quốc Xã, sự vây hãm Berlin đã gây ngạt thở; sự việc Hitler tự sát ngày 30 tháng 4 ngăn trở mọi cơ may hồi phục; Tòa án Nuremberg năm 1946 có thể được xem như là phiên tòa của những vụ chết người khả nghi.

Như đã được tiên liệu tại Yalta, cuộc vây hãm Berlin được trao cho quân đội Liên Xô. Giai đoạn cuối, đã kéo dài trong ba tuần lễ từ 20 tháng 4. Zhukov đã đổ vào những lực lượng dự bị. Khi dây thòng lọng siết lại, nhiều quan chức Quốc Xã bỏ trốn. Phó của Hitler là Martin Bormann đã biến mất - và mãi mãi chẳng ai còn gặp lại ông ta. Một trong những chiếc máy bay cuối cùng đã cất cánh cùng với một khối lượng tài liệu lưu trữ của Quốc Xã. Cuối cùng, những người lính Xô Viết đã treo lá cờ đỏ lên nóc của Reichstag tả tơi.

Trong hầm ngầm tại giao điểm của Wilhelmstrasse và Unter den Linden, Hitler đã mất mọi liên lạc với các sự kiện bên ngoài. “Nếu thua trận thì dân tộc cũng sẽ bị diệt vong”[948], ông ta đã nhận định như thế. Các lệnh của ông ta được gởi vào một chân không không có đáp ứng. Ngày 29 tháng 4, ông ta kết hôn với Eva Braun, người đã từ chối trốn chạy. Ngày 30, họ tự sát bằng thuốc độc và súng ngắn. Như vậy là họ thoát khỏi cái số phận của Mussolini và tình nhân của ông ta - bị treo cổ vào ngày trước đó tại Milan. Khi Hitler chết, quân Liên Xô chỉ cách nơi ông ta 200 thước Anh. Hitler ra lệnh phải thiêu xác ông ta trong cái hố chứa xăng và ông đã để lại một di chúc ngắn:

Quả là không đúng khi cho rằng tôi, hoặc bất kỳ một người Đức nào khác, muốn có chiến tranh trong năm 1939. Tôi đã bị xúi giục bởi những chính khách quốc tế là những người hoặc là hậu duệ Do Thái hoặc làm việc cho những quyền lợi Do Thái... Tôi chết với một trái tim vui sướng, nhận thức về những hành động anh hùng vô cùng lớn lao của những binh sĩ của chúng ta tại mặt trận... Hơn hết thảy, tôi yêu cầu những nhà lãnh đạo của dân tộc... phải nghiêm túc tuân thủ những quy luật của chủng tộc, và không khoan nhượng chống lại bọn đầu độc mọi dân tộc là dân Do Thái quốc tế.[949]

Di hài của Hitler và vợ được chôn tại Đông Đức và cuối cùng được thiêu trong năm 1970.

“Chiến thắng tại châu Âu”, đến trong tuần lễ thứ hai của tháng 5. Đối với những đảng viên Quốc Xã thì điều đó có nghĩa là sự xóa sổ; đối với dân tộc Đức thì là hoàn toàn bị đánh bại. Tướng Montgomery nhận sự đầu hàng của một đoàn đại biểu Đức tại nơi đóng quân của ông ở Luneberg; tướng Eisenhower nhận sự đầu hàng chính thức tại căn cứ của ông gần Reims; tướng Zhukov cũng đón nhận điều đó tại sở chỉ huy của ông ở Karllshorst. Thời điểm của sự đầu hàng không điều kiện của Đức được ấn

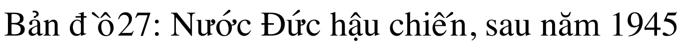
định vào nửa đêm ngày 8 (GMT). Đó là 5 giờ sáng ngày 9 (giờ Moscow).

Như luôn là thế, tuyên bố hòa bình không hoàn toàn khớp với thực tế. Các cường quốc phương Tây vẫn còn lâm chiến tại Thái Bình Dương. Tại sa mạc của New Mexico, các nhà khoa học đang làm việc cật lực cho cuộc thử nghiệm đầu tiên của bom nguyên tử. Tại châu Âu, những cụm giao tranh vẫn tiếp diễn. Bị vây chặt tại Prague, một binh đoàn Đức đã bị tiêu diệt bởi đội quân của Vlasov. Những cụm kháng chiến địa phương vẫn tiếp tục hoạt động đến thập niên 1950.

Sáu tuần sau đó, tại Potsdam, từ 17 tháng 7 đến 2 tháng 8, Tam Cường họp mặt lần cuối. Trong số những nhà lãnh đạo thời chiến, chỉ có Stalin là còn tồn tại và ông đang nghi ngờ rằng các cường quốc tư bản sẽ quay sang chống ông. Trái với mọi tiên đoán, Churchill bị đánh bại trong cuộc tuyển cử hậu chiến và trong khi đang diễn ra hội nghị, ông được thay thế bởi Clement Attlee, một người thuộc đảng xã hội. Roosevelt qua đời trước khi Đức sụp đổ và người thay ông là Phó tổng thống Harry Truman. Những khác biệt giữa những người tham gia hội nghị là quá lớn lao đến nỗi ý tưởng ban đầu về tổ chức một hội nghị hòa bình đã bị gác lại. Khi Truman loan báo rằng Hoa Kỳ đã thành công trong thử nghiệm bom A, khuôn mặt Stalin vẫn lạnh lùng.

Vì vậy, cái mà Hội nghị Potsdam đeo bám là những vấn đề thực tiễn trước mắt. Đức cần có một Hội đồng Liên - Đồng Minh để phối hợp quản lý bốn vùng do Đồng Minh chiếm đóng của nó. Alsace - Lorraine được trả lại cho Pháp, và Sudetenland trả lại cho Tiệp Khắc. Một biên giới được dành cho Ba Lan là tuyến Oder-Neisse, dẫu nước này có muốn hay không. Tất cả những lãnh đạo Đức rơi vào tay Đồng Minh đều phải bị xét xử trước Tòa án Tội ác chiến tranh Quốc tế. Ngoài ra, Đồng Minh không có mấy thỏa thuận; và họ cũng chẳng tìm cách để thực hiện điều đó.

Theo thời gian, tiến trình xây dựng và quên lãng diễn ra[950].



Bản đồ 27: Nước Đức hậu chiến, sau năm 1945

CHƯƠNG XII

– – – – – – – – –

DIVISA ET INDIVISA – CHÂU ÂU CHIA RẼ VÀ HỢP NHẤT (1945-1991)

Khi nhìn về châu Âu trong nửa phần thứ hai của thế kỷ 20, người ta có một cảm nhận mạnh mẽ về sự vô ích. Những hy sinh lớn lao của Thế Chiến thứ 2 không mang lại an ninh: chẳng bao lâu sau đó, châu lục bị chia thành những khối quân sự và chính trị với biết bao năng lực bị lãng phí trong gần năm mươi năm. Tài nguyên, của cải, phương tiện vật chất đã được đổ vào những hoạt động vô nghĩa, và việc xây dựng sự hợp nhất châu Âu là điều liên tục bị hoãn lại.

May thay, đối với những ai mong muốn hàn gắn những vết thương, thì sự chia rẽ của châu Âu giúp kích thích một phong trào châu Âu vững mạnh đã có từ trước thế chiến và giờ đây lại phát triển. Trước tiên, đó là một chiến dịch tinh thần nhằm cải cách những quan hệ quốc tế, và sau đó trong lĩnh vực hợp tác kinh tế, nó cổ vũ một nhận thức mới về cộng đồng. Trong Hội đồng châu Âu (từ 1949) và trong EEC (Cộng đồng Kinh tế châu Âu) cùng những cơ quan của tổ chức này (từ 1958), nó thành lập một định chế phức hợp nhằm đến nhằm phát triển càng lúc càng nhiều quốc gia châu Âu tham gia.

Trong thời gian đó, Tây Âu đã tỏ ra năng động hơn Đông Âu. Với sự hỗ trợ của Hoa Kỳ, Tây Âu đã nhanh chóng nổi lên từ những điêu tàn hậu chiến và tiến đến thịnh vượng. Những thành viên ban đầu của Cộng đồng Kinh tế châu Âu đã không mấy khó khăn khi công bố những lợi ích của họ.

Các quốc gia thành viên đã tăng gấp đôi, từ 6 nước trong năm 1956 lên 12 trong năm 1983. Tiến trình giải thực dân nhanh chóng tại châu Á và châu Phi đã giải phóng các đế quốc Tây Au để hướng đến tương lai mới trong một châu Âu hòa nhập.

Từ sau Thế Chiến thứ 2, châu Âu đã trải qua ba thời kỳ. Những thời kỳ đó bắt đầu ngay trong kỷ nguyên hậu chiến (1945-1948), tiếp tục qua bốn thập niên của Chiến Tranh Lạnh (1948-1989); và đi đến kết thúc (1985-1991). Ta có thể nói rằng chúng đã bắt dầu vào ngày, 9 tháng 5 năm 1945, và kết thúc trong tháng 12 năm 1991. Vào lúc đó, hầu hết mọi người dân châu Âu đều có thể trợ quyết định số phận của mình.

***

Chấm dứt Đại Liên Minh, 1945-1948.

Sự chia rẽ của châu Âu đã ngấm ngầm vào lúc kết thúc chiến tranh. Tuy vậy, sự chia rẽ của châu Âu không lộ ra tức thời. Thoạt đầu, các Đồng Minh chiến thắng phải bận rộn với những vấn đề trước mắt là người tị nạn, tái định cư và những kẻ thù thua trận; và họ buộc phải hợp tác để quản trị Đức và Áo. Liên Xô hành động một cách thận trọng, có những chính sách khác nhau cho những vấn đề khác nhau. Cũng vậy, người Mỹ đã tỏ ra rất từ tốn trong những ý đồ của họ.

Không như năm 1918, giờ đây không có những yêu cầu cấp bách nhằm triệu tập một hội nghị hòa bình chung. Không còn chính phủ Đức để ký một hiệp định mới. Hệ quả là chỉ có một hội nghị hòa bình duy nhất được triệu tập tại Paris trong tháng 7 - tháng 10 năm 1946 nhằm giải quyết những vấn đề về năm quốc gia - Italy, Romania, Bulgaria, Hungary, và Phần Lan. Diễn tiến của hội nghị được định bởi Hội đồng Ngoại trưởng và hội đồng này đề ra những nguyên tắc giải quyết. Mọi quốc gia bại trận đều bị buộc phải từ bỏ một số lãnh thổ. Italy phải mất toàn bộ lãnh thổ mà nó đã có tại

châu Phi trong thời kỳ đế quốc, nhưng không mất Nam Tyrol. Tất cả đều phải trả những khoản tiền bồi thường chiến tranh lớn, tổng cộng lên đến 1250 triệu đô la, chủ yếu cho Liên Xô và Nam Tư. Hội nghị nhấn mạnh đến việc thiết lập Danube như là một thủy lộ quốc tế, và Trieste là một cảng tự do đặt dưới quyền quản trị của Liên Hiệp Quốc.

Là lãnh thổ châu Âu duy nhất bị công khai tranh chấp sau Thế Chiến thứ 2, trong 7 năm trời, Trieste lâm vào một tình trạng căng thẳng cao độ. Vùng A, gồm cảng và thành phố, được giữ bởi quân Anh; Vùng B, đến phía đông, được giữ bởi người Nam Tư. Sự chia cắt này cuối cùng được chấp nhận bởi Thỏa ước Italy - Nam Tư trong tháng 10 năm 1954.

Những người sống sót giờ đây đã được trả tự do. Chỉ tại Đức không thôi, con số những người vừa kể đã lên đến 9 triệu. Họ sống trong những trại đầy ắp, thiếu thốn mọi thứ, thường là những trại trước kia dùng để giam giữ tù binh. Đông nhất trong số họ là những người xuất phát từ Đông Âu và dần dần họ được đưa đi, trước tiên đến một số trung tâm công nghiệp tại Tây Âu, và sau đó bởi những chương trình di dân sang Canada, Hoa Kỳ, Australia, và Nam Mỹ. Chỉ đến năm 1951-1952, những người di dân sau cùng mới rời khỏi các trại.

Số quân nhân bị lâm vào thế kẹt cũng không ít. Các cường quốc phương Tây đã không dễ trù liệu ngay cả cho những đơn vị đa từng chiến đấu ở phe họ. Chẳng hạn, khi đến được miền bắc Italy, tướng Ba Lan Anders đã dẫn theo vài trăm ngàn quân và những người thân của họ. Năm 1946, tất cả được đưa sang Anh, nơi họ được bổ sung vào Lực lượng Tái định cư Ba Lan để được huấn luyện lại và hội nhập.[951] Những quân nhân của Wehrmacht trước kia thì không được may mắn đó. Bị bắt giữ, các tù binh Đức phải chia sẻ số phận của những tù binh Đức bị bắt trước đây. Năm 1956, những người còn lại trong số đó đã được hồi hương.

Cũng thế, Anh - Mỹ cũng có vấn đề trong đối xử với các tù binh chiến tranh. Một nghiên cứu về chính sách của Hoa Kỳ trong 1945-1946 cho thấy những tù binh Đức bị giam giữ tại Tây Âu đã bị tái sắp xếp để qua mặt Công ước Geneve.[952]

Được trù liệu tại Potsdam, những trao đổi cư dân có hiệu lực kể từ mùa thu năm 1945, khoảng 8 triệu người Đức bị trục xuất khỏi Tiệp Khắc và Ba Lan. Sự hội nhập thành công của họ là điều thần kỳ đầu tiên của Tây Đức.[953]

Những chuyển động có tính bù trừ của dân số đã diễn ra ở một nơi xa hơn tại Đông Âu. Được đổi tên thành Kaliningrad, thành phố trống vắng Konigsberg đã được tăng trưởng dân số trở lại. Từ những tỉnh đã được sáp nhập bởi Liên Xô, khoảng từ 2 đến 3 triệu dân Ba Lan được phép di dần về phía tây. Chẳng hạn, được đổi tên thành Wroclaw, thành phố trống vắng Breslau đã phần lớn bị chiếm cứ bởi những người Ba Lan từ thành phố Lwów. Họ đã hoàn tất sự di dân đến đây cùng với đại học và viện bảo tàng quốc gia của họ. Ba Lan và Tiệp Khắc những lãnh thổ trước kia thuộc Đức là nguồn cung cấp nhà ở và công ăn việc làm cho những người di dân nội địa nghèo khổ.

Trên toàn châu Âu, người dân mong muốn xử tội những kẻ đã cộng tác với kẻ thù trong thời chiến. Trong một số trường hợp, điều đó đã diễn ra qua tiến trình hợp pháp. Pierre Laval, Vidkun Quisling, William Joyce (Lord Haw-Haw), và Cha Tiso thuộc số những người bị hành quyết sau khi đã xét xử. Thống chế cao tuổi Pétain, tuy bị án tử, nhưng đã có thể trải qua những tháng còn lại của cuộc đời tại Ile d' Yeu. Tại Netherlands, có khoảng 200 ngàn người bị tình nghi cộng tác với kẻ thù đã bị giam giữ, và tại Bỉ có 634 ngàn người bị giam giữ và 77 ngàn bị kết án. Tại Áo là 9 ngàn phiên tòa và 35 án tử. Tuy vậy, thường là người dân đã tự tay giải quyết vấn đề.

Tại Italy, hàng ngàn người của chế độ phát-xít đã bị những người từng tham gia kháng chiến xử tử. Tại Pháp, hàng chục ngàn người đã chết chỉ vì những cáo buộc nông cạn. Tại Tây Đức, sau khi những phiên tòa tại Nuremberg xử những tội phạm chiến tranh đã trôi qua, việc loại bỏ ảnh hưởng Quốc Xã được tiến hành có phương pháp qua nhiều thập kỷ. Ở thập niên 1950 và 1960, thỉnh thoảng vẫn có những phiên tòa xử các sĩ quan SS, những người sử dụng các lao động khổ sai, và những người điều hành các trại tập trung. Nhưng nhiều con cá lớn vẫn chưa bị mắc lưới: 9 triệu cựu đảng viên Quốc Xã không phải là con số nhỏ.

Giữa sự hỗn độn đó, có một thứ cần phải được quản trị, đó là nước Đức trước kia. Áo được tách ngay khỏi Đức để trở thành một quốc gia độc lập. Bị giải giới, thu nhỏ và phi quân sự hóa, nước Đức bị chia thành năm phần - bốn vùng chiếm đóng, cộng với Berlin bị tách thành bốn khu vực. Vì theo thỏa thuận Potsdam thì không có chính quyền trung ương Đức, nên một cơ cấu đã được thành lập dưới sự giám sát trực tiếp của ủy ban Kiểm soát Liên - Đồng Minh (ICC) nhằm khởi động lại đời sống kinh tế. Mọi khía cạnh của hành chính địa phương đều phụ thuộc vào những ủy ban với những người đứng đầu là các sĩ quan Anh, Mỹ, Pháp hoặc Liên Xô. Ưu tiên cho hai mùa đông đầu tiên là để sống còn. Các thành phố Đức chỉ còn là những đống đổ nát; đường sắt, cầu, đường phải được xây dựng lại. Năm mươi triệu dân, trong đó một phần năm là những người tị nạn, phải bằng cách nào đó được cung cấp lương thực và nơi ở.

Tuy vậy, đời sống chính trị Đức đã hồi sinh, trước tiên tại vùng thuộc Liên Xô. Một nhóm cộng sản đứng đầu là Walter Ulbricht (1893-1973) đến từ Moscow ngay trước khi giao tranh kết thúc. Một sự thúc ép hợp nhất đã diễn ra giữa những người cộng sản và những người thuộc đảng xã hội với kết quả là Đảng Xã hội Thống nhất (SED) được thành lập trong tháng 4 năm 1946. Dưới quyền của Ulbricht, đảng này tiến đến sự hình thành một

đảng nhà nước duy nhất. Trong những hoàn cảnh đó, những đảng toàn Đức vừa mới thành lập, bắt đầu hoạt động trong năm 1945, dưới những đề nghị của Đồng Minh nhằm "biến đổi dân chủ" Đức - Đảng SPD của Kurt Schumacher, đảng Liên minh Dân chủ Thiên Chúa giáo (CDU) của Konrad Adenauer, và đảng Liên minh Dân chủ Tự do - chỉ có thể hoạt động trong ba vùng thuộc phương Tây.

Nếu hành xử của những người cộng sản là khó chấp nhận tại Ba Lan và Nam Tư - nơi Tito đã nghiền nát những kẻ chống đối - thì tại Tiệp Khắc, nó không đến nỗi tệ hại. Những người cộng sản Czech được sự ủng hộ của quần chúng; và họ là những cộng sự có trách nhiệm trong liên minh cầm quyền. Ở những nơi khác tại Đông Âu, tình hình có nhiều rối ren. Các chế độ cộng hòa đã được chọn tại Hungary, Bulgaria, và Albania trong năm 1946, và tại Romania trong năm 1947. Sự chìm khuất của các nền quân chủ - tất cả đều có những quan hệ với Đức - không gây nhiều thương tiếc. Một sự gia tăng chung của ảnh hưởng cộng sản, như tại Pháp và tại Italy, là điều được xem như là một phản ứng tự nhiên đối với kỷ nguyên phát-xít. Sự thận trọng của Liên Xô có thể được giải thích dễ dàng. Công luận phương Tây vẫn còn dành cho Liên Xô những cảm nghĩ tốt, đặc biệt là tại Hoa Kỳ. Liên Xô phải chịu nhiều tàn phá và rất cần có một khoảng thời gian để hồi phục. Liên Xô đã tăng thêm 272500 dặm vuông lãnh thổ với một dân số thêm vào là 25 triệu, và nó cần có thời gian để đưa số dân này vào lối sống Soviet. Và quan trọng hơn cả đó là Liên Xô chưa có bom nguyên tử. Ở điểm này không thôi, bất kỳ một sự đối đầu nào với Hoa Kỳ sẽ là quá sớm. Và con đường tốt nhất mà Liên Xô có thể chọn là chờ xem liệu Hoa Kỳ có giữ lời hứa của họ là rút quân đội ra khỏi châu Âu hay không.

Những ý kiến của người dân Hoa Kỳ từ lâu đã bị chia rẽ. Một cuộc vận động hành lang tại Quốc hội chủ trương rằng sự đe dọa của Liên Xô bị thổi phồng quá đáng và phải để cho người châu Âu tự giải quyết những vấn đề

của châu Âu. Một quan điểm khác hẳn, do Tổng thống Truman chủ trương, đồng ý với câu cuối của bài diễn văn của Churchill đọc tại Fulton: "Những người bạn Nga của chúng ta... không ngưỡng mộ gì hơn sức mạnh". Do đó, trong hai năm, chính sách của Hoa Kỳ lâm vào thế đong đưa. Những người ủng hộ chính sách thực hiện cam kết với châu Âu phải chiến đấu cho bước tiến của họ. Sự quyết tâm của họ được củng cố bởi việc Liên Xô khước từ những đề xuất về kinh tế của Hoa Kỳ, và bởi khuyến cáo của Anh. Cuối cùng, họ đã giành được thắng lợi sau quyết định của Tổng thống Truman trong khủng hoảng tại Hy Lạp vào mùa xuân năm 1947. Ngoài ra, sự bận tâm của Hoa Kỳ đã gia tăng hơn do những tiến triển tại Trung Hoa.

Do chiến thắng phát-xít nên các đảng cộng sản Tây Âu đã vững mạnh hơn nhiều. Những đảng này đặc biệt tích cực tại Pháp, Bỉ, và Italy, nơi vai trò của họ trong thời kháng chiến được đông đảo quần chúng ủng hộ với hơn một phần tư cử tri. Chiến lược của các đảng cộng sản Tây Âu là tham gia vào nghị viện và những liên minh trong chính quyền. Nhưng rồi đến năm 1947, một làn sóng những cuộc đình công có phối hợp tại Italy và tại những vùng mỏ của Pháp đã hủy hoại sự hài hòa đang ngự trị. Vào giữa năm 1946, các cường quốc phương Tây hướng đến thực hiện một không gian kinh tế Đức thống nhất như đã trù định tại Posdam. Liên Xô từ chối tham gia. Ngay sau đó, ba vùng thuộc sự kiểm soát của phương Tây tiến theo con đường của chúng dưới sự bảo trợ của Anh - Mỹ.

Cho đến năm 1947, cả Ba Tư và Hy Lạp đều thuộc sự quản lý của Anh. Nhưng rồi đột nhiên, do sức ép của những khủng hoảng lớn khác tại Ấn Độ, Ai Cập, và Palestine, nên Anh, do đã phá sản, cho rằng mình không thể đương đầu. Tại Ba Tư, quốc hội nước này không chấp nhận một sự dàn xếp qua đó các lực lượng Liên Xô sẽ rút khỏi vùng miền Bắc để đổi lại một lượng rất lớn dầu mỏ. Trước khả năng trả đũa của Liên Xô, các cố vấn Mỹ được gởi đến Teheran. Một nguồn gốc mới của sự đối đầu đã hình thành.

Tại Hy Lạp, nội chiến tái diễn trong tháng 5 năm 1946. Từ những căn cứ địa tại Albania, Nam Tư và Bulgaria, những người cộng sản tiến về phía nam. Những phí tổn của Anh dành để chống đỡ cho chính phủ hoàng gia tại Athens tăng vọt; London kêu gọi Washington trợ giúp tài chính. Thay vì chuẩn bị rút khỏi châu Âu, Hoa Kỳ được yêu cầu gánh vác trọng trách chống lại xu hướng cộng sản. Một sự việc sắp xảy ra là sự chuyển dịch có tính quyết định trong cán cân quyền lực toàn cầu.

Đáp ứng của Tổng thống Truman là rõ ràng, dứt khoát. Trong khi yêu cầu Quốc hội thông qua 400 triệu đô la viện trợ kinh tế cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, Truman nói lên những nguyên tắc của chính sách mới. "Học thuyết Truman" tuyên bố ngày 12 tháng 3 năm 1947, đánh dấu việc Hoa Kỳ tự nguyện đảm nhận vai trò lãnh đạo thế giới phương Tây. Nó đặt dấu chấm hết cho sự bất định kéo dài và xác định rằng quân đội Hoa Kỳ sẽ ở lại châu Âu trong một thời gian dài. Quan điểm của Truman đối với chủ nghĩa cộng sản là sự "ngăn chặn" - một phiên bản mới của *cordon sanitaire* của thời trước Thế Chiến. Nó hoàn toàn mang tính phòng thủ.[954]

Trong tình hình này, Hoa Kỳ đề ra một kế hoạch kinh tế nhằm bổ sung cho chính sách can dự về chính trị tại châu Âu. Ngày 5 tháng 6 năm 1947, trong bài diễn văn đọc tại Đại học Harvard, Ngoại trưởng Hoa Kỳ, George Marshall tiết lộ những kế hoạch dành cho chương trình phục hồi châu Âu. Ông tuyên bố: "Quả là logic khi Hoa Kỳ đã làm tất cả những gì có thể để hỗ trợ sự hồi phục của kinh tế thế giới, bởi nếu không có điều đó thì sẽ chẳng có ổn định chính trị và hòa bình bền vững". Trái với thập niên 1920, giờ đây Hoa Kỳ tài trợ cho sự phục hồi của châu Âu là nhằm hướng đến những lợi ích của toàn bộ phương Tây. Kế hoạch Marshall được tiến hành trong 4 năm, từ năm 1948 đến cuối năm 1951. Với con số tài trợ là 12.500 triệu đô la cho 16 thành viên tham gia.

Phong trào thống nhất châu Âu là một phong trào mà người ta có thể tìm thấy những nguồn gốc của nó trong thế kỷ 17. Nhưng những tham vọng của các quốc gia đã hủy hoại mọi hoạt động thực tiễn tiến theo hướng đó. Người châu Âu phải nếm những đắng cay của bại trận trước khi những giấc mơ của những người lý tưởng chủ nghĩa của buổi đầu có thể trở thành hiện thực. Người châu Âu đã mất những đế quốc của họ, những hy vọng của họ về đế quốc, trước khi dành tru tiên cho việc cùng tồn tại với những láng giềng của mình.

Những chiều kích tinh thần của phong trào châu Âu thời hậu chiến là điều không luôn được nhớ đến. Một trong những tuyến phát triển tập trung vào những người đã sống sót của phong trào kháng chiến chống Quốc Xã tại Đức, những người mà sự hòa giải quốc tế giữ một vai trò quan trọng. Một Liên minh châu Âu của những người chủ trương liên bang hóa đã tổ chức một hội nghị gồm khoảng 50 nhóm tích cực tại Montreux trong tháng 8 năm 1947. Số khác, đặc biệt là những tuyến phát triển Anglo-Saxon, được thấy trong nhóm Oxford thời tiền chiến của Lionel Curtis, và trong phong trào Tái vũ trang Tinh thần.

Tuy vậy, trong năm 1945, vấn đề tức thời tùy thuộc ở ý hướng của các chính quyền Anh và Mỹ. Về mặt chính trị, London và Washington ở vị thế tối thượng tại Tây Âu. Hai chính phủ này có thể dễ dàng nắm quyền lãnh đạo sự hình thành những định chế mới tại châu Âu, hoặc có thể chống lại chúng. Vậy mà cả hai điều đó đều không xảy ra. Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, London và Washington chủ yếu hướng đến Liên Hiệp Quốc; trong lĩnh vực chính trị, hai nước này phải bận rộn với sự đối đầu Đông - Tây đang gia tăng. Và cả hai đều không có một tầm nhìn đặc biệt nào cho châu Âu.

Tuy vậy, sự thiếu ý hướng không phải là điều có thể thấy rõ ngay. Sự

đích thân can dự của Churchill trong buổi đầu của thời hậu chiến là dấu hiệu báo trước những hỗ trợ chính thức của Anh. Chỉ trong thời kỳ muộn hơn, người ta mới thấy rõ rằng Đảng Lao động đang cầm quyền tại Anh không có cùng quan điểm với Churchill. Đảng này không khuyến khích những cuộc thảo luận đưa đến sự hình thành một Hội đồng châu Âu. Một cuốn sách nhỏ do Đảng Lao được công bố có tựa *Thống nhất châu Âu* (1950) nhấn mạnh rằng "không một chút nào của chủ quyền của Anh" có thể mang ra thương lượng. Người Mỹ cũng ãa biểu lộ thiện chí. Giữ vai trò ống dẫn cho viện trợ Marshall, OECD xem chừng đã có một bước đầu tiên về hướng hợp nhất châu Âu. Chỉ trong năm 1949-1950, khi viện trợ Marshall giảm dần, những giới hạn của sự quan tâm của người Mỹ cũng như người Anh mới trở nên rõ nét.

Người đầu tiên có tầm cỡ để xác định phương hướng trong đó châu Âu đang chuyển động là Winston Churchill. Thất bại trong cuộc tuyển cử tháng 7 năm 1945, nhà lãnh đạo được ngưỡng mộ nhất của châu Âu đã có thời gian rảnh rỗi để trầm tư. Ông viết, "Châu Âu là gì? Là một đống gạch vụn, là vùng đất ươm mầm dịch bệnh và thù hận". Năm 1946, trong hai bài diễn văn quan trọng tỏ ra có tính tiên tri, ông bày tỏ những quan điểm không mấy phổ biến vào thời đó. Ngày 5 tháng 3, tại Westminster College ở Fulton (Missouri), cạnh ông là Tổng thống Truman, ông nói về "Bức màn sắt": "Từ Stettin ở Baltic đến Trieste ở Adriatic, một bức màn sắt đã buông xuống, từ bên này sang bên kia châu lục. Phía sau ranh giới đó là tất cả những thủ đô của các quốc gia trước kia của Trung Âu và Đông Âu - Warsaw, Berlin, Prague, Vienna, Budapest, Belgrade, Bucharest, và Sofia... Chắc chắn đây không phải là một châu Âu được giải phóng mà chúng ta đã chiến đấu để xây dựng".[955]

Churchill bác bỏ khả năng sớm xảy ra một cuộc tấn công của Liên Xô

vào châu Âu, nhưng ông tin rằng Moscow có ý đồ "bành trướng". Ông kêu gọi "một hành động đúng lúc", một điều không hề có trước đó mười năm nhằm chống lại Đức Quốc Xã. Quan điểm của Hoa Kỳ thì hầu như bị "tất cả thù ghét".[956] Để bày tỏ sự không tán thành, tờ The Times tuyên bố, "Dân chủ phương Tây và cộng sản có quá nhiều điều để học hỏi lẫn nhau".[957]

Ngày 19 tháng 9, tại Zurich, Churchill kêu gọi hình thành "một Hiệp chủng quốc của châu Âu". Theo ông, thời gian hẳn là ngắn ngủi; sự phát triển của các vũ khí nguyên tử chẳng mấy chốc sẽ củng cố những chia rẽ đang tồn tại. Bước đầu tiên là phải có một sự cộng tác giữa Pháp và Đức. Ông tuyên bố: "Nếu để hình thành một Hiệp chủng quốc châu Âu thì chúng ta phải bắt đầu ngay từ bây giờ".[958] Tương lai của "gia đình châu Âu" tùy thuộc vào "quyết tâm của hàng triệu người để làm điều phải chứ không phải làm điều sai trái" Như vậy, lời kêu gọi không mang tính kinh tế hoặc chính trị mà mang tính tinh thần. Tờ The Times tỏ vẻ khinh thường "đề nghị kỳ quặc" đó. Theo bình luận của báo này thì "Ngay cả tại Tây Âu, không mấy ai gợi ý rằng sự thống nhất đã được nói nhiều ấy... đang tiến triển". Chỉ có ít người khen ngợi Churchill, và trong số đó có người thành lập phong trào thống nhất châu Âu vào thời tiền chiến là Bá tước Coundenhove-Kalergi. Ông viết: "Giờ đây, khi đã khơi dậy vấn đề châu Âu thì các chính quyền sẽ không thể làm ngơ nữa".[959]

Trong thời kỳ này, tầm nhìn chiến lược của Churchill định ra một "hội ái hữu" gồm ba nhóm liên kết và khối Thịnh Vượng Chung Anh, "Liên hiệp châu Âu". Anh đóng vai trò là "mối liên kết trọng yếu giữa cả ba". Churchill đã chính xác nhận ra những quyền lợi đang va chạm mà trong những thập niên tiếp theo đã gây ra nhiều căng thẳng bằng cách cùng lúc lôi kéo chính sách đối ngoại của Anh theo ba hướng khác nhau.

Những quan điểm của Churchill khiến ông đương nhiên được chọn làm chủ tọa Hội nghị châu Âu được tổ chức tại The Hague từ 7 đến 10 tháng 5 năm 1948. Có khoảng 800 nhân vật hàng đầu được mời đến để cân nhắc về những vấn đề của sự thiếu thống nhất của châu Âu. Trưởng đoàn Đức là Konrad Adenauer. Ủy ban văn hóa của hội nghị được chủ tọa bởi nhà văn và bộ trưởng lưu vong của Tây Ban Nha là Salvador de Madariaga. Trong các cuộc tranh luận, những người tham gia hội nghị đều công nhận nguyên tắc "siêu quốc gia": vì những lợi ích của các định chế chung, các quốc gia phải từ bỏ phần nào chủ quyền của mình.

> *Bài diễn văn của Churchill chứa đựng những lý tưởng của châu Âu thống nhất: Chúng ta phải công bố sứ mệnh và mục đích của một châu Âu mà nguyên tắc tinh thần của nó sẽ giành được sự kính trọng của nhân loại, sức mạnh thể chất của nó lớn đến nỗi sẽ chẳng ai dám quấy rầy ảnh hưởng của nó... Tôi mong được thấy một châu Âu mà ở đó, công dân của mọi quốc gia sẽ nghĩ rằng họ là người châu Âu cũng như thuộc về quê hương của họ.*

De Madariaga cũng hùng hồn không kém:

> *Châu Âu này phải được khai sinh. Và châu Âu sẽ là, khi người Tây Ban Nha báo rằng" Chartres của chúng tôi", người Anh nói "Cracow của chúng tôi", người Italy "Copenhagen của chúng tôi", và người Đức "Bruges của chúng tôi!"... Khi đó châu Âu sẽ sinh động. Vì khi đó, tinh thần dẫn dắt châu Âu sẽ thốt lên những từ sáng tạo: FIAT EUROPA*[960].

Và để kết thúc, Hội nghị đã ra thông báo kêu gọi có những bước thực tiễn như hình thành một Hội đồng châu Âu và một Tòa án châu Âu về Nhân quyền; và nhằm giữ cho các mục tiêu của Hội nghị được sinh động, một ủy ban liên lạc đã được thành lập. Ủy ban này được gọi là "Phong trào châu Âu" và nó quả thật là bước khởi xướng của phong trào. Ngoài Churchill, các chủ tịch danh dự của nó là Schuman (Pháp), De Gasperi

(Italy), và Spaak (Bỉ). Giờ đây, họ phải nhìn xem liệu có nhà cầm quyền nào chấp nhận những ý tưởng của họ không. Do thái đô lạnh nhạt của Liên Xô nên hiển nhiên họ chỉ có thể trông mong ở sự hỗ trợ của những chính quyền ở Tây Âu.

Đến cuối năm 1947, Bức Màn sắt đã trở thành một thực tế. Có ba sự kiện đã tước đi mọi hoài nghi dai dẳng: sự hình thành Cominform; cuộc đảo chính tháng hai tại Prague; và phong tỏa Berlin.

Họp mặt tại khu nghỉ dưỡng miền núi Szklarska Poreba trong tháng 10 năm 1947. Các đại biểu cộng sản từ Liên Xô, Đông Âu, Pháp và Italy thành lập Văn phòng Thông tin Cộng sản. Mục tiêu của văn phòng này là phối hợp những chiến lược của các đảng anh em. Với thế giới bên ngoài, điều này có vẻ như sự hồi sinh của Comintern, tiên báo một cuộc tấn công mới mang tính ý thức hệ.

Cuộc đảo chính Prague diễn ra vào ngày 25 tháng 2 năm 1948. Trong hai năm, những người cộng sản Czech đã chia sẻ quyền hành với những đảng viên xã hội; nhưng người cộng sản lo ngại là số phiếu bầu dành cho đảng xã hội đang gia tăng và ảnh hưởng của họ chẳng mấy chốc sẽ sa sút. Sự dính dáng của họ vào một hệ thống dân chủ đích thực cũng có nghĩa là họ không thể giành được thế thượng phong. Công nhân vũ trang và dân quân xuất hiện trên các đường phố. Có tin đồn các đơn vị đồn trú Hồng Quân đang chuẩn bị hành động. Các nhà chính trị không cộng sản bị bắt giữ, và các đảng phái của họ bị giải tán. Klement Gottwald, nói rằng, “điều đó cũng như dùng một con dao bén để cắt bơ”. Vốn nhu nhược, Tổng thống Benes không chống trả. Lần thứ hai trong mười năm, chính quyền thân phương Tây nhất của Đông Âu đã bị lật đổ. Công luận Tây Âu lo sợ. Năm quốc gia Tây Âu hình thành một liên minh 50 năm hợp tác kinh tế và quân sự. Được Anh, Pháp và nhóm Benelux ký kết ngày 17 tháng 3 năm

1948, Hiệp ước Brussels mở đường cho nhiều liên kết mới vì mục tiêu an ninh đang được hình thành.

Cú sau cùng được giáng xuống là tại Đức. Hội đồng Kinh tế Đức đang chuẩn bị một kế hoạch mới với những đề xuất chính là triệt để cải cách tiền tệ, trong đó có việc đổi mười đồng Reichsmarks cũ thành một đồng Reichsmark mới, và thành lập một ngân hàng trung ương - Bank Deutscher Lander (tiền thân của Bundesbank). Viên chức cao cấp của Liên Xô là tướng Sokolovsky không đồng ý. Ngày 20 tháng 3 năm 1948, ông và các trợ lý rời khỏi ủy ban kiểm soát Đồng Minh và chẳng bao giờ trở lại. Như thế là chẳng còn Đại Liên Minh.

Liên Xô đã đạt đến điểm mà sự kiềm chế chẳng còn mang lại lợi ích. Ngoại giao của Liên Xô đã thất bại trong việc thuyết phục người Mỹ rời khỏi châu Âu cũng như ngăn chặn sự hợp nhất đang gia tăng của những vùng thuộc Tây Đức. Với sự hỗ trợ tích cực của người Mỹ, Tây Âu đang lớn mạnh. Quân đội Liên Xô không thể phiêu lưu tung ra một cuộc tấn công trực tiếp; nhưng có thể chứng tỏ là nó đang nắm cái điểm dễ bị tổn thương và có tính biểu tượng cao là Berlin. Ngày 1 tháng 4 năm 1948, các toán tuần tra của Liên Xô bắt đầu ngăn trở lưu thông trên hành lang nối liền Berlin với các vùng Tây Đức, nhưng không hiệu quả. Ngày 18 tháng 6, đồng mark Đức được phát hành và ngân hàng BDL được đưa vào hoạt động. Từ quan điểm của cộng sản thì điều này là một hành vi gây hấn; ngày 24, Liên Xô đóng kín hoàn toàn Berlin, để giữ cho vùng của họ khỏi bị xâm nhập bởi đồng mark Đức. Thủ đô Đức bị phong tỏa và điều này kéo dài trong 15 tháng. Chiến tranh lạnh đã bắt đầu.

Tây Âu, 1945-1985

Tây Âu thời hậu chiến có thể dễ dàng định nghĩa: nó bao gồm những

nước không bị chiếm đóng bởi quân đội Liên Xô và không nằm trong khối cộng sản. Tuy vậy, những quốc gia đó thuộc vào nhiều nhóm khác nhau. Một nhóm gồm những quốc gia trung lập, đứng ngoài những liên kết kinh tế và quân sự; nhóm thứ hai, đông hơn, gồm những nước trở thành thành viên của Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) hoặc của Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC), hoặc của cả hai.

Tây Âu cũng nổi bật bởi sự việc là trong năm 1945, nó vẫn còn là căn cứ chính của các chủ nghĩa đế quốc không giống như loại chủ nghĩa đế quốc cổ truyền, không một đế quốc nào không phải là một quốc gia Tây Âu. Năm 1919, Đức đã bị tước mất các thuộc địa hải ngoại. Năm 1946, Italy cùng chung số phận với Đức. Nhưng các đế quốc Anh, Hà Lan, Pháp, Bỉ, và Bồ Đào Nha thì hầu như nguyên vẹn. Sự phân rã của những đế chế đó trong những thập niên đầu hậu chiến là một thành tố cơ bản trong cảnh quan châu Âu đang thay đổi. Giải thực dân là một tiền đề thiết yếu cho sự trỗi lên của một Cộng đồng châu Âu mới gồm những đối tác dân chủ, bình đẳng.

Trong khi xảy ra Thế Chiến thứ Hai và ngay sau đó, nhiều người châu Âu theo tinh thần đế quốc chủ nghĩa đã hy vọng rằng họ có thể giữ vững, hoặc phục hồi, những đế quốc của họ. “Tôi không trở thành thủ tướng để chủ tọa sự giải thể Đế chế Anh”. Churchill đã nói như thế. Nhưng ông đã chủ tọa sự giải thể.

Vào năm 1945, có nhiều lý do để cho việc duy trì các đế quốc của châu Âu trở thành điều hầu như không thể. Trước tiên và hơn hết thảy, những tinh hoa của các dân tộc thuộc địa - mà nhiều người trong số họ đã theo học tại châu Âu - đã học hỏi các ý niệm quốc gia và dân chủ, giờ đây họ rất khát khao được độc lập. Những mối liên kết giữa các thuộc địa và các mẫu quốc đã suy yếu trong chiến tranh. Các mẫu quốc không còn tiềm lực để

phục hồi bằng vũ lực; hoặc chẳng có ý chí để duy trì quyền lực từ cuộc đua này sang cuộc đua khác. Hoa Kỳ, mà giờ đây Tây Âu phải phụ thuộc, dứt khoát chống chủ nghĩa thực dân kiểu cũ; và Liên Hiệp Quốc cũng vậy. Chủ nghĩa đế quốc kiểu cũ không còn đáng tôn trọng. Vấn đề chính là liệu những người theo tinh thần đế quốc chủ nghĩa có chịu thay đổi trước chiều hướng thay đổi hay là tìm cách đương đầu. Không gì cho thấy rõ cái vực ngăn cách Đông Âu và Tây Âu bằng giai đoạn này.

Tiến trình giải thực dân là rất phức tạp, và trong số các rắc rối, có rắc rối đã xuất phát từ những tình trạng ở ngoài châu Âu. Nhưng mỗi đế quốc đều có đặc tính riêng của nó; mỗi đế quốc đều sở hữu những lãnh thổ khác nhau, từ những nước tự trị đến thuộc địa và lãnh thổ ủy trị; và mỗi đế quốc đều sử dụng những mức độ vũ lực khác nhau. Ngoại trừ Anh và Bồ Đào Nha, mọi đế quốc đều là những nước bị đánh bại và chiếm đóng trong thời chiến, và đã khởi sự từ một vị thế yếu kém.

Đế quốc Anh, chiếm giữ một diện tích rộng gấp 125 lần Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland, đang trong tình trạng biến đổi sâu sắc. Mọi "xứ tự trị trắng" đều đà được hoàn toàn độc lập kể từ 1931; và nhiều lãnh thổ khác thuộc vương quốc đang chuẩn bị để tự trị hoặc được điều hành bởi người bản xứ. Khoảng 250 ngàn nhân viên của Bộ Thuộc địa Anh năm 1945, chỉ có 66 ngàn là có gốc Anh. Trường hợp thử nghiệm là Ấn Độ, một tiểu lục địa gồm 400 triệu dân, nơi chiến dịch bất bạo động của Gandhi đã thu hút sự chú ý của toàn thế giới. Chính phủ hậu chiến thuộc Đảng Lao động Anh quyết định trao trả độc lập cho Ấn Độ không điều kiện. Ngày 15 tháng 8 năm 1947, phó vương cuối cùng tại Ấn chào đáp lễ tại Delhi khi chứng kiến quốc kỳ Anh được kéo xuống lần cuối. Ấn Độ, Paskistan, Myanmar và SriLanka đều trở thành những quốc gia độc lập. Đã xảy ra những xung đột đẫm máu giữa các cộng đồng Hồi giáo và Hindu, nhưng không một hành vi bạo lực nào trực tiếp hướng đến người Anh.

Một số những nền độc lập nhỏ hơn đã gây ra rối ren lớn lao hơn. Tháng 5 năm 1948, Anh trao trả quyền ủy trị Palestine cho Liên Hiệp Quốc sau nhiều năm bạo lực xuất phát từ những kẻ khủng bố theo chủ nghĩa lập quốc Do Thái và từ những người nổi dậy A Rập. Tại Malaysia, cuộc nổi dậy của những người cộng sản kéo dài từ 1948 đến 1957; tại Cyprus, cuộc chiến chống Eoka kéo dài từ 1950 đến 1960; tại Kenya, chiến dịch Mau-Mau tồn tại từ 1952 đến năm 1957; tại Nam Rhodesia (Zimbabwe), tình trạng khẩn cấp đối với UDI trắng được duy trì từ 1959 đến 1980; tại Ai Cập, cuộc đấu tranh đạt đến đỉnh điểm trong khủng hoảng Suez từ 1952 đến 1956. Ở những nơi khác tại châu Phi, một tiến trình ôn hòa tiến đến độc lập đã khởi sự với Nigeria trong năm 1951. Đến cuối tiến trình, hầu hết các cựu thuộc địa của Anh đều gia nhập Khối Thịnh Vượng Chung, một khối liên kết có tính tự nguyện trước đây được thành lập cho các nước tự trị thuộc Đế chế Anh. Nam Phi rời khỏi khối này năm 1961, Pakistan năm 1973. Những chức năng điều hành của Bộ Thịnh Vượng Chung được chuyển sang Bộ Ngoại giao Anh (FCO) trong năm 1964. Những khoản thuế ưu đãi của Khối Thịnh Vượng Chung được bãi bỏ trong năm 1973. Như thế là trong một phần tư thế kỷ, sự phân rã của đế chế rộng lớn nhất thế giới đã chủ yếu hoàn tất.

Rộng lớn gấp 55 lần Netherlands, Đế quốc Hà Lan đã tan rã chỉ sau một đòn duy nhất. Sau khi bị Nhật chiếm đóng trong 1941-5, Đông Ấn thuộc Hà Lan mãi mãi chẳng thể được buộc chặt trở lại với Hà Lan. Cộng hòa Indonesia được công nhận trong năm 1950. Rộng lớn gấp 19 lần nước Pháp, Đế quốc Pháp thoi thóp trong giờ lâm chung. Nhiều cư dân của các thuộc địa đã được hưởng đầy đủ quyền công dân Pháp; và nhiều vùng ở Bắc Phi, với đông đảo cư dân Pháp, đã hình thành một phần không thể thiếu của nước Pháp. Bị nhục nhã trong chiến tranh, các chính quyền Pháp cảm thấy cần phải khẳng định quyền hành của họ, và vì thế họ đã sư dụng

khá nhiều sức mạnh quân sự, đủ để làm cho sự thất bại sau cùng của họ trở nên rất đắt giá. Năm 1951, Tunisia và Morocco đã an toàn rời khỏi vòng cương tỏa của đế quốc, cũng như Syria và Lebanon tại Trung Cận Đông đã thoát khỏi những quyền ủy trị. Nhưng tại Đông Dương, một cuộc chiến kéo dài tám năm đã diễn ra giữa người Pháp với người Việt Nam cho đến khi người Pháp bị đánh bại tại Điện Biên Phủ trong tháng 5 năm 1954 và Paris buộc phải chuyển giao vai trò tại Đông Dương cho Washington. Tại Algeria, lại một cuộc chiến tồi tệ kéo dài tám năm khác, một cuộc chiến tàn phá Đệ Tứ Cộng Hòa và kết thúc với việc tướng de Gaulle buộc phải để cho Algeria được độc lập trong tháng 5 năm 1962. Do bận đối phó với vấn đề Algeria, Pháp phải để cho những thuộc địa châu Phi khác của mình được tự do.

Rộng lớn gấp 78 lần nước Bỉ, Đế quốc Bỉ sụp đổ trong năm 1960, khi Congo noi theo gương những láng giềng của nó, vốn trước kia là thuộc địa của Pháp. Sự chuyển động này là điều không được chuẩn bị trước. Sự ly khai của Katanga gây ra một cuộc nội chiến khiến hàng ngàn người phải thiệt mạng, trong đó có Patrice Lumumba, và Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc Dag Hammarskjold.

Đế quốc Bồ Đào Nha là tồn tại lâu hơn cả. Với diện tích gấp 23 lần Bồ Đào Nha, Angola tách khỏi Đế quốc Bồ Đào Nha năm 1975, cùng với Mozambique và Goa.

Ngoại trừ rất ít nơi, mọi cựu thuộc địa của châu Âu đều đã được tự do. Dodecanese được Italy trao trả cho Hy Lạp trong năm 1945. Malta được Anh trao trả độc lập trong năm 1964. Chỉ còn một số ít lãnh thổ là còn nằm trong nanh vuốt của đế quốc, trong đó có Gibraltar, phải đối diện với những đe dọa kiểm soát của Tây Ban Nha, quần đảo Falkland (Anh), căn nguyên của chiến tranh Anh - Argentina năm 1983, và quần đảo Marquesas

(Pháp), địa điểm thử bom nguyên tử của Pháp. Hồng Kong (Anh) thì được trả về cho Trung Hoa năm 1997, và Macao (Bồ Đào Nha) được trả về năm 1999.

Đối với các cựu đế quốc cũng như các cựu thuộc địa thì những ảnh hưởng của giải thực dân hầu như sâu sắc ngang nhau. Các cựu đế quốc giờ đây đã bị xuống cấp để có cùng vị trí như những quốc gia có chủ quyền khác tại châu Âu, do đó làm cho sự hợp nhất châu Âu trở nên ít rắc rối hơn. Các quốc gia đó đã mất nhiều lợi ích kinh tế truyền thống như nguyên liệu giá rẻ và các thị trường thuộc địa. Tuy vậy, những quốc gia đó đã thoát khỏi cái gánh nặng phải bảo vệ và quản lý những vùng đất xa xôi. Những quốc gia đó đã duy trì những mối liên kết văn hóa và con người với các dân tộc châu Á và châu Phi, những châu lục giờ đây có thể gửi rất nhiều di dân tự nguyện sang gia nhập lực lượng lao động của "nước cũ". Hơn hẳn trước đó, trong những thập niên hậu thực dân đã có rất nhiều người từ vùng Caribbean hoặc từ tiểu lục địa Ấn Độ đổ sang Anh, và những người Hồi giáo đổ sang Pháp. Cùng theo họ là những vấn đề chủng tộc có liên quan đến chế độ thực dân.

Một khi học thuyết Truman đã được công bố thì điều cần thiết là tạo ra những định chế chính thức nhằm phối hợp với sự can dự của Hoa Kỳ trong phòng thủ và an ninh tại châu Âu. Cuộc phong tỏa Berlin chỉ nhấn mạnh thêm sự cấp bách. Ngày 4 tháng 4 năm 1949, các ngoại trưởng của chín quốc gia Tây Âu đã liên kết với Hoa Kỳ và Canada trong một hiệp ước thành lập NATO (Tổ chức Hiệp ước Bác Đại Tây Dương - North Atlantic Treaty Organization).

Xét theo một nghĩa thì NATO có thể được xem như là một thay thế cho Đại Liên Minh trước đó; trọng tâm của nó vẫn là hợp tác Anh - Mỹ đã có từ 1941. Trong bước đầu, nó liên kết Anh - Mỹ với những nước đã ký hiệp

ước Brussels trước đó, cùng với Italy, Bồ Đào Nha, Đan Mạch, Iceland và Na Uy. Sau đó, nó mở rộng để bao gồm Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ (1952), Tây Đức (1955), và Tây Ban Nha (1982). Nó được điều hành bởi một ủy ban chính trị là Hội đồng Bắc Đại Tây Dương, có trụ sở tại Brussels, và đứng đầu hội đồng này là một Tổng thư ký. Với các lực lượng trên biển, trên đất liền và trên không, quyền chỉ huy quân sự của Hội đồng bao trùm các hải lộ Đại Tây Dương giữa Bắc Mỹ và châu Âu, và toàn bộ chiều dài của Bức Màn sắt từ North Cape đến Biển Đen. Đó là công cụ hàng đầu nhằm "ngăn chặn" Liên Xô, mà giờ đây được xem là mối đe dọa chính cho châu Âu. Sứ mệnh của nó kéo dài 40 năm và đã đạt được một số thành công đáng kể.

Nhiệm vụ đầu tiên của NATO là phá vỡ cuộc phong tỏa Berlin. Các máy bay vận tải của Anh và Mỹ đã tiếp tế nhiên liệu, lương thực và nguyên liệu cho một thành phố 2 triệu dân bị phong tỏa. Cầu hàng không đó gồm cả thảy 277.264 chuyến bay và ở đỉnh điểm thì cứ mỗi phút có một máy bay chở đầy hàng tiếp tế đáp xuống sân bay Tempelhof. Mỗi ngày có 8 ngàn tấn hàng tiếp tế được thả xuống. Liên Xô chỉ có thể lặng lẽ quan sát, cho đến khi họ chấm dứt phong tỏa vào ngày 12 tháng 5 năm 1949.

Vào thời gian đó, những chuẩn bị cho sự hình thành một Cộng hòa Tây Đức riêng rẽ đã đạt được nhiều tiến triển. Đầu tháng Bảy, tại Frankfurt, các chỉ huy Đồng Minh đã trình lên những người đứng đầu cấp vùng những khuyến cáo, kêu gọi thành lập một hội đồng lập hiến và soạn thảo một hiến pháp liên bang. Các nhà lãnh đạo Đức có khuynh hướng muốn giữ nước Đức thống nhất; nhưng cuộc phong tỏa Berlin khiến họ không còn quyết tâm duy trì điều đó. *Grundgesetz* hay Luật Cơ Bản được thông qua trong tuần lễ kết thúc phong tỏa; các cuộc bầu cử được tổ chức trong tháng Tám. Konrad Adenauer được bầu làm thủ tướng. Với thủ đô là Bonn, *Bundesrepublik* là nước có chủ quyền đông dân nhất của Tây Âu.

Đời sống chính trị tại Tây Âu được khởi sự lại trên nền tảng của sự cam kết phổ quát về tự do dân chủ và niềm tin tuyệt đối vào chủ quyền quốc gia. Có quá nhiều điều đáng để quan tâm trong chế độ dân chủ Anh - Mỹ và, trong những năm đầu hậu chiện, có nhiều ngưỡng mộ được dành cho Liên Xô. Sự khiếp sợ chủ nghĩa phát-xít ngăn trở quan điểm của cánh dân tộc chủ nghĩa, thôi thúc các đảng phải hướng đến cải cách xã hội và làm cho chủ nghĩa cộng sản trở thành đáng trân trọng. Phổ biến hơn cả là loại chính quyền liên minh đa đảng, với đại diện dựa theo tỷ lệ. Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha là những nước không tham gia vào Thế Chiến và là những nơi duy nhất mà chủ nghĩa phát-xít thời tiền chiến còn tồn tại. Có ba chiều hướng có thể được nhận thấy, sự nổi lên của Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo, những gian truân của chủ nghĩa xã hội, và sự lùi bước của phong trào cộng sản.

Vốn trong thời tiền chiến mang đậm nét tôn giáo và dấu ấn của giới tăng lữ, Đảng Dân chủ Thiên Chúa giáo giờ đây đã có một bước khởi đầu mới mẻ, thoát khỏi sự giám hộ của giáo hội. Dân chủ Thiên Chúa giáo có một "cánh tả" liên kết với các nghiệp đoàn Công giáo, và một "cánh hữu" không liên kết với các nghiệp đoàn; các viên chức của đảng thì tìm cách đứng giữa. Tại Italy, trước tiên được lãnh đạo bởi De Gasperi, Democrazia Cristiana (DC), bị chia rẽ sâu sắc bởi các phe phái, nhưng sau đó nó đã dần dà mở được con đường để hình thành một thế lực toàn quốc. Tại Pháp, Mouvement Républicain Populaire (MRP) được thành lập năm 1944 bởi Georges Bidault và anh em Schuman, nhưng phải chịu thua thiệt trước sự ganh đua của phe phái chính thuộc Gaullist Rassemblement du Peuple Français (RPF). Tại Tây Đức, CDU của Adenauer từ tốn nổi lên để trở thành một lực lượng chính trị hàng đầu. Adenauer là một người bảo thủ kỳ cựu, với phương châm ưa thích là "không thử nghiệm". Nhưng sự hợp tác của ông với Ludwig Erhard, người đề xướng kinh tế thị trường - xã hội, là

một kết hợp mang lại thắng lợi. Không như mọi nơi khác, "Đảng Nhân dân Công giáo" Hà Lan vẫn mang đậm nét tôn giáo. Trong khi đó, Anh không hề có truyền thống dân chủ Thiên Chúa giáo.

Phong trào xã hội chủ nghĩa châu Âu có khuynh hướng vỡ ra thành nhiều mảnh nhỏ và thường xuyên phải chịu sự cạnh tranh của phong trào cộng sản. Dân chủ - xã hội thời hậu chiến đã từ bỏ sự nhấn mạnh về đấu tranh giai cấp trong thời tiền chiến, để hướng đến nhân quyền và công bằng xã hội bên trong hệ thống tư bản. Những người Italy theo Đảng Xã hội của Pietro Nenni hoạt động trong vùng đất nằm giữa DC và Đảng Cộng sản hùng mạnh. Tại Pháp, PSF của Guy Mollet đã rời khỏi tính giáo điều trong thời tiền chiến, nhưng chỉ đến thời đại của Francois Mitterand trong thập niên 1970 và 1980, nó mới đạt được nhiều thành công. Cũng vậy, tại Tây Đức, SDP, với chương trình Godesberg 1959, đã xa rời truyền thống vô sản, và là một đảng đối lập cho đến cuối thập niên 1960. Một lần nữa, Đảng Lao động Anh đã chứng tỏ nó là một "giáo hội rộng lớn" của nhiều khuynh hướng khác nhau, và là một tổ chức xã hội khác với những đảng phái khác.

Nổi trội trong buổi đầu, các đảng cộng sản Tây Âu nhanh chóng sa sút sau năm 1948. Những đảng này thường nhận hỗ trợ tài chính từ Moscow. Chúng có một cánh trí thức mạnh nhưng không mấy phù hợp với nền tảng vô sản, và cánh này dần dần tan rã. Chúng chỉ còn hùng mạnh tại Italy và Pháp, nơi chúng đều đặn đạt được 20-25% số phiếu bầu của cử tri, và hình thành một khối vững chắc khiến mọi đảng khác phải liên kết để chống lại. Tại Italy, Đảng Cộng sản đã giữ một vai trò hữu hiệu trong chính quyền địa phương, và đã thành công trong việc quản trị những thành phố tư sản như Bologna. Tại Pháp, Đảng Cộng sản đã có một thời gian ngắn ngủi "chung sống" với Đảng Xã hội trong 1980-1981, trước khi suy yếu.

Đời sống chính trị Pháp trong thời hậu chiến được đánh dấu bởi sự chia rẽ sâu sắc giữa Đệ Tứ Cộng Hòa (1946-1958), nổi lên từ Giải phóng, và Đệ Ngũ Cộng Hòa nối tiếp. Cả hai Cộng hòa này đều chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi nhân vật Charles de Gaulle, người đã trở về trong vinh quang, giữ chức thủ tướng trong 1944-1946, rời khỏi chính trường trong mười hai năm, sau đó làm Tổng thống trong 1958-1969, và để lại một di sản tồn tại lâu dài sau khi qua đời. Tuy là một nhà dân chủ, nhưng de Gaulle ủng hộ vị thế của cơ quan hành pháp, và là người giữ gìn chủ quyền Pháp - chống Anh, chống Mỹ, và trong buổi đầu, chống cả Đức lẫn EEC. Đệ Tứ Cộng Hòa bị tàn lụi bởi *immobilisme,* "tê liệt chính trị", hậu quả của những đợt tấn công của người cộng sản và phe cực hữu - các Poujadiste - và bởi những chính phủ liên hiệp bất ổn, ngắn ngủi, tiếp nối nhau. Trung bình, cứ mỗi sáu tháng Cộng hòa này có một thủ tướng mới. Sau năm 1947, nó được tạm thời cứu vãn bởi RPF theo de Gaulle, giữ vai trò của một lực lượng yêu nước hướng đến hợp nhất, nhưng nó bị tàn phá bởi những hậu quả của chiến tranh Đông Dương, của khủng hoảng Suez, và chiến tranh Algéria. Đệ Ngũ Cộng Hòa được hình thành trong năm 1958, khi de Gaulle được mời từ Colombey-les-Deux-Églises về dập tắt cuộc nổi dậy của các sĩ quan quân đội Pháp tại Algeria. Đệ Ngũ Cộng Hòa trao cho tổng thống rất nhiều quyền hành, độc lập với quốc hội và có quyền kiểm soát sự thành lập chính phủ. Đã có một khủng hoảng quan trọng trong mùa hè 1968, với những cuộc xuống đường tại Paris; nhưng sau đó đã yên ổn. Dưới quyền của những người tiếp nối De Gaulle và Georges Pompidou, 1969-1974, Valéry Giscard d' Estaing, 1974-1981, và Francois Mitterand từ 1981, Đệ Ngũ Cộng Hòa đã tìm được sự ổn định và thịnh vượng. Những thất bại của Đệ Tứ Cộng Hòa khiến nhiều nhà chính trị Pháp trở thành những người tận tụy với lý tưởng liên bang hóa châu Âu. Sự khẳng định của Đệ Ngũ Cộng Hòa đưa đến một sự va chạm với ủy ban châu Âu và

trong năm 1966, Pháp rút khỏi NATO.

Tuy vậy, trong 1962-1963, tướng de Gaulle đã có một quyết định với tầm quan trọng tồn tại lâu dài. Ông quyết định không chỉ làm cho sự hòa giải và hòa hợp Pháp - Đức trở thành nền tảng của chính sách đối ngoại của Pháp mà còn mang lại cho nó một tính chất định chế. Trong chuyến thăm Tây Đức, ông chúc mừng giới trẻ Đức là "những người con của một dân tộc vĩ đại" - trái hẳn với "những tội ác lớn lao và những khốn khổ của Đức" - và ca ngợi "những kho báu của dũng cảm, kỷ luật và tổ chức" của Đức. Ông đã phục hồi sự tự trọng của Đức. Qua Hiệp ước Elysée ký với Thủ tướng Đức Adenaure tháng Giêng năm 1963, de Gaulle thiết lập một "quan hệ đặc biệt" mà không một quốc gia nào khác của châu Âu có. Từ đó, một chương trình hợp tác Pháp - Đức trong đốingoại, quốc phòng, giáo dục và giới trẻ, được củng cố bởi những cuộc gặp mặt đều đạn của các nguyên thủ quốc gia, đã tạo ra một nguồn lực lãnh đạo duy nhất có tính nhất quán tại Tây Âu.[961]

Đời sống chính trị của Italy thời hậu chiến cũng có những khiếm khuyết như Đệ Tứ Cộng Hòa của Pháp, nhưng không có một de Gaulle để cứu vãn tình thế. Sau khi bãi bỏ chế độ quân chủ trong năm 1946, tính liên tục được xây dựng trên sự nhất trí chống lại sự quay trở lại chủ nghĩa phát-xít, trên sự xác lập vai trò rất vững chắc của những người Dân chủ Thiên Chúa giáo, vốn có mặt trong mọi chính phủ hậu chiến, và trên sự sinh động của đời sống chính trị cấp vùng và thành phố. Sự phân cực giữa phe tả bài Công giáo và chống tăng lữ, bị chi phối bởi những người cộng sản, và phe hữu bảo thủ, làm phát sinh đáng kể bạo lực. Chính sách khủng bố của Lữ đoàn Đỏ đã đạt đến đỉnh điểm trong vụ sát hại thủ tướng năm 1978, và trong chống khủng bố khiến nhiều người phải thiệt mạng với vụ gài bom Bologna năm 1980. Có nhiều khác biệt lớn lao giữa miền bắc thịnh vượng,

đặc biệt là Turin và Milan, với miền nam lạc hậu, dưới quyền lực của Mafia, và điều đó có vẻ cố thủ trước cải cách. Sau chiến tranh, kinh tế Italy đã tỏ ra chậm phục hồi, nhưng đã đạt được những bước tiến khi ở trong EEC. Sự thành công về kinh tế đã bù đắp cho sự yếu kém về chính trị. Italy là một thành viên tích cực của NATO, là một tường thành của Mặt trận phía Nam tại Địa Trung Hải, với Naples là căn cứ của Hạm đội Thứ Sáu của Hoa Kỳ. Sự yếu kém của chính trị quốc nội đã củng cố sự kết dính của Italy vào thể thức liên bang châu Âu.

Thật ra mà nói, sau năm 1949, đời sống chính trị Tây Đức không mấy sôi động - điều đó có thể là một dấu hiệu về hiệu năng của nó. Mười bảy năm ưu thế của CDU dưới quyền Adenauer và Erhard mở ra trong năm 1966 cho một chính phủ liên hiệp tồn tại ba năm, rồi đến một thời kỳ dài dưới quyền của SPD với sự lãnh đạo của Willy Brandt (1969-1974) và Helmut Schmidt (1974-1982) rồi lại, sau năm 1982 đến lượt CDU, dưới quyền của Helmun Kohl. Hiến pháp tạo ra một Bundesbank độc lập với chính quyền liên bang, trong khi dành quyền hành rộng rãi cho các chính quyền địa phương và Lander (vốn có trước *Bundesrepubik)*. Kết quả là những nhà cầm quyền trung ương tại Bonn có đủ tự do để tập trung vào vai trò phối hợp của họ trong đối nội và đối ngoại. Tại Quốc hội Liên bang, tỷ lệ đại biểu của hệ thống Weimar đã được sửa đổi nhằm giảm thiểu những ảnh hưởng gây rối loạn của những đảng có những quan điểm khác với đa số. Được tổ chức lại theo khuyến cáo của Anh, các nghiệp đoàn Tây Đức đã tỏ ra hữu hiệu hơn cả những nghiệp đoàn Anh. Tuy Đức được tái vũ trang sau khi nhập NATO, chính sách quốc phòng của nước này vẫn rất phụ thuộc vào sự lãnh đạo của Hoa Kỳ. *Wirtschaftswunder* hay "phép lạ kinh tế" của thập niên 1950 mang lại sự ổn định, uy tín và thịnh vượng cho Cộng hòa Liên bang Đức. Từng bước một, Adenauer, trao đổi sự đối tác của Đức để đạt được những nhượng bộ của Đồng Minh. Tây Đức có được

chủ quyền trong năm 1952, là thành viên của NATO vào năm 1955, thành viên của EEC năm 1956. Thành viên của UNO năm 1973. Sau đó, cảnh quan chính trị đã trở nên sinh động hoặc bị xáo trộn bởi phong trào hòa bình chống vũ khí nguyên tử, của phong trào "xanh" bảo vệ môi trường, và trong một thời gian, bởi khủng bố của băng nhóm Baader-Meinhof. Những thập niên đối đầu với Đông Đức đã dịu dần sau năm 1970 qua Ostpolitik, và đạt đến thành công trong năm 1990 qua tái thống nhất. Trong nhiều năm, Tây Đức được mô tả như là một khổng lồ về kinh tế và một tí hơn về chính trị. Điều đó không hoàn toàn đúng; nhưng gánh nặng lịch sử rõ ràng đã ngăn trở một lập trường có tính khẳng định, và nó hướng nhiều người Đức đến cái ý tưởng thống nhất châu Âu. Những người chỉ trích ưu tư, liệu điều gì sẽ xảy ra nếu sự thịnh vượng của Đức mờ nhạt đi? "Chế độ độc tài Đức đã thất bại, nhưng chế độ dân chủ Đức vẫn chưa an toàn", một sử gia đã viết như vậy trong năm 1969.[962] Những ưu tư tương tự cũng xuất hiện sau khi nước Đức đã thống nhất.

Trong thời hậu chiến, đời sống chính trị của Anh phải đối diện với một đất nước với bản sắc truyền thống đã bị tan rã một cách lặng lẽ. Đời sống chính trị chịu ảnh hưởng bởi những chuyển đổi của hệ thống lưỡng đảng ở Westminster, bởi sự xen kẽ có chủ tâm về những thời kỳ lạm phát và giải lạm phát của nền kinh tế và, hơn hết thảy, về sự tìm kiếm lâu dài của Anh về một vai trò hậu đế chế. Tháng 7 năm 1945, sau một cuộc thắng cử đầy kịch tính, Công Đảng đưa vào một chính quyền chú trọng đến an sinh và phúc lợi xã hội và một nền kinh tế hỗn hợp, trong đó có các lĩnh vực tư nhân và quốc doanh cùng cạnh tranh. Trong nửa thế kỷ tiếp đó, ba chính phủ Bảo thủ (đến 1992) trong hơn 30 năm. Nhờ vào những quyền hành hầu như có tính độc đoán của phe đa số tại nghị viện, nên chương trình của mỗi chính phủ có khuynh hướng bị đảo ngược bởi chính phủ kế tiếp. Chẳng hạn, trong thập niên 1980, vị thế quá mạnh của các nghiệp đoàn -

được cổ vũ bởi các chính phủ Công Đảng - đã bị lật đổ bởi những chính sách chống nghiệp đoàn mãnh liệt của những người thuộc Đảng Bảo thủ. Những nỗ lực của "những đảng thứ ba" - Đảng Tự do, Đảng Dân chủ Xã hội trong đầu thập niên 1980, và Đảng Dân chủ Tự do - nhằm chấm dứt cuộc đấu tay đôi vô ích đó, đều liên tục bị thất bại. Nền kinh tế thiếu vững vàng khiến người dân sa sút niềm tin. Trong thời gian dài cầm quyền, nữ Thủ tướng Margaret Thatcher (1979-1991) đã chọn đường lối sắt đá để đưa kỷ cương vào mọi lĩnh vực mà chính quyền có thể vươn đến. Hệ quả là tạo ra một mức độ bất thường của trung ương tập quyền, loại bỏ tiếng nói của chính quyền địa phương và các vùng. Nhiều định chế của Anh đã tồn tại, không bị quấy rầy, trong một thời gian quá dài, đến nỗi không ai còn có thể nhớ hết; và một sự tiếp nối của những giai đoạn, gây chia rẽ tại London, trong hoàng gia, và giáo hội Anh đã làm gia tăng sự cảm nhận rằng thiết chế uy quyền đang sa sút. Xã hội Anh càng lúc càng phân cực; sự thịnh vượng tương đối của "ngành kinh doanh văn hóa" mới tương phản với sự đổ nát của các khu phố cổ với tầng lớp nghèo khổ vô vọng, tương phản với sự sa sút trong giáo dục, và sự gia tăng tội phạm thanh thiếu niên. Sự cố kết của nhà nước cũng bị lay chuyển; chủ nghĩa ly khai nổi lên tại Waless và Scotland trong thập niên 1970 đa bị ngăn chặn bởi một cuộc trưng cầu dân ý chọn duy trì nguyên trạng. Nhưng từ 1969, một cuộc nội chiến thực sự đã nổ ra tại Bắc Ireland, buộc phải có sự hiện diện đông đảo của quân đội và đưa chế độ tự trị cấp tỉnh đến chấm dứt. Trong phản ứng nhằm chống lại lập trường tập quyền và xem Anh là trung tâm của các chính phủ Bảo thủ liên tiếp cầm quyền, chủ nghĩa ly khai Scotland đã hồi sinh. Vào lúc mà bàn tay vững mạnh của Thatcher rời khỏi bánh lái, đã có một nhận thức lan rộng rằng nền dân chủ Anh đang trong khủng hoảng.

Tuy vậy, khi đế chế đã chìm khuất thì vấn đề chính của Anh là sự cần thiết phải lựa chọn giữa "quan hệ đặc biệt" không mấy vững chắc của nó

với Hoa Kỳ và triển vọng về những mối liên kết gần gũi hơn với những láng giềng châu Âu. Khuynh hướng tự nhiên là cố đạt được cái tốt đẹp nhất của cả hai thế giới: hoàn toàn ủng hộ Hoa Kỳ và NATO, gia nhập cộng đồng châu Âu. Với cơ may, Anh có thể đạt được tối đa những lợi ích kinh tế trong khi chỉ mất tối thiểu chủ quyền và những ràng buộc có tính lịch sử. Tướng de Gaulle nhận ra mánh khóe đó và ngăn chặn nó. Sau khi ông qua đời, sự gia nhập của Anh vào EEC đã được thương thuyết một cách thành công. Nhưng vào cuối thập niên 1980, vấn đề cũ đã quay trở lại; sớm hay muộn, Anh phải lựa chọn. Những người bảo thủ đến cùng thì sợ rằng Liên hiệp Vương quốc Anh có thể đánh mất linh hồn của nó; theo những ý kiến phê phán thì những vấn đề quốc nội chỉ có thể được giải quyết trong bối cảnh của châu Âu mà thôi.[963]

Pháp, Italy, Tây Đức, và Liên hiệp Vương quốc Anh - mỗi nước với trên 50 triệu dân - là những quốc gia rộng lớn nhất Tây Âu. Qua việc gia nhập những hiệp hội cấp vùng, những quốc gia nhỏ hơn có thể sử dụng tốt ảnh hưởng của chúng. Kể từ thời chiến, Bỉ, Hà Lan, và Luxemburrg đã phối hợp những chính sách không chính thức của họ; năm 1958, họ đã hoàn thành Benelux Economic Unino. Do bất đồng sắc tộc nên năm 1971, Bỉ đã chuyển thành một thể chế liên bang hóa gồm ba tỉnh tự trị - Flanders, Brussels, và Wallonia. Tại Scandinavia, Đan Mạch, Na Uy, và Iceland - tất cả đều là thành viên của NATO - đã liên kết với Thụy Điển và Phần Lan, hai nước trung lập, trong Hội đồng Bắc Âu, được thành lập năm 1953. Trong chính trị quốc nội của các nước này, nổi trội hơn cả là những khuynh hướng khác nhau của dân chủ xã hội. Nói chung, quốc gia càng nhỏ thì sự góp phần của nó cho kết quả cuối cùng của thống nhất châu Âu càng lớn.

Tuy có tính ngoại vi, chủ nghĩa phát-xít tại châu Âu không sớm biến mất. Chỉ đến năm 1974, chế độ Salazar tại Bồ Đào Nha mới bị lật đổ. Tại

Tây Ban Nha, chế độ của Franco tồn tại đến khi nhà độc tài này qua đời trong năm 1975. Hy Lạp thì bị chia rẽ sâu sắc bởi xung đột tại Cyprus, và một nhóm đảo chính quân sự nắm quyền từ 1967 đến năm 1974. Bước chuyển tiếp của Tây Ban Nha từ phát-xít sang dân chủ tương đối không có vấn đề. Một chương trình cải cách kinh tế có từ đầu thập niên 1960 đã đều đặn loại bỏ những điểm không nhất quán. Sự phục hồi của nền quân chủ với nhà vua Juan Carlos mang lại cho nước này một nguồn ổn định chính trị quan trọng; và người dân Tây Ban Nha mạnh mẽ ủng hộ sự tham gia vào các định chế Tây Âu. Sự hỗ trợ của Hoa Kỳ cũng là một yếu tố. Kết quả là năm 1983, một năm sau khi gia nhập NATO, Tây Ban Nha trở thành thành viên của EEC sau 141 phiên thương thuyết. Trái với những tiên đoán ảm đạm, sự hội nhập của một nền kinh tế bị cho là lạc hậu, đã tỏ ra hầu như không gặp rắc rối gì.

Đời sống văn hóa Tây Âu phụ thuộc vào không khí của chủ nghĩa tự do chính trị, vào những tiến bộ lớn lao của khoa học kỹ thuật và phương tiện truyền thông đại chúng, đặc biệt là truyền hình, và vào làn sóng nhập khẩu hàng hóa Hoa Kỳ. Toàn bộ hiệu quả có thể được thấy trong sự nới lỏng những kiềm chế có tính quy ước và ở mức độ nào đó, trong sự thu nhỏ những tính đặc thù quốc gia. Tự do trong các ngành khoa học và nghệ thuật là điều dĩ nhiên. Tính đa nguyên của các quan điểm là chuẩn mực.

Trong triết học, sau chiến tranh, thuyết hiện sinh của Martin Heidegger (1889-1976) và Jean Paul Sartre (1905-1980) trở thành thời thượng, trong khi trong thế giới Anh ngữ, những người theo Ludwig Wittgenstein (1889-1951) - một người Úc giảng dạy tại Cambridge - cho rằng học thuyết thực chứng có tính logic đã khiến cho mọi triết học khác trở nên rườm rà, không cần thiết. Học thuyết Marxist đa trở thành thời thượng trong những nhóm trí thức suốt hai mươi hoặc ba mươi năm, dẫn đến cái được gọi là "Cuộc đối đầu vĩ đại" giữa những trí thức Marxist theo Gramsci, Lukács, và

Bloch, và những người phê phán họ. Phong trào nam nữ bình quyền đón nhận tuyên ngôn hiện đại của nó trong *The Second Sex* (1949) của Simonne de Beauvoir. Sartre đã viết: “Địa ngục là tha nhân”. Beauvoir, người bạn đời của ông viết: “Bạn không sinh ra là đàn bà; bạn trở thành đàn bà”.

Sự trân trọng không ngừng gia tăng đối với khoa học - một nét rất Mỹ - tác động đến mọi ngành nghiên cứu, học thuật. Các ngành khoa học xã hội - tâm lý học, kinh tế học, xã hội học, chính trị học - ảnh hưởng sâu sắc đến những ngành xưa cũ hơn. Tuy vậy, có lẽ những gì mang lại nhiều hoa trái nhất cho chiều hướng cằn cỗi của thời đại, là những chọn lựa do Kark Popper (1902-94), người Áo, cung cấp. Cuốn *Logic of Scientific Discovery* (1934) đã lật đổ những giả định đang ngự trị về phương pháp khoa học. Dựa theo Einstein, ông lập luận rằng không một kiến thức nào là tuyệt đối hoặc trường cửu, và rằng cách thức tốt nhất để thiết lập những giả thuyết đó là tìm kiếm chứng cứ sai lầm của chúng. Trong *Poverty of Historricism* (1957), ông phá sập những kỳ vọng của khoa học xã hội nhằm đề ra những định luật quy định sự phát triển lịch sử. Cuốn *Open Society and Its Enemies* (1945) của ông được dùng để biện minh cho nền dân chủ tự do mà trong đó ông sống và để chứng kiến thắng lợi của nó ở châu Âu.

Trong nghệ thuật, ngọn thủy triều, đã trở nên không thân thiện với những khuynh hướng đang tan rã của chủ nghĩa hiện đại; và “hậu hiệu đại” hòa trộn cái cũ và cái mới, đã toàn bờ. Những festival quốc tế tại Salzburg, Bayreuth, hoặc Edinburg đã phá vỡ những hàng rào giữa các quốc gia.

Các phương tiện truyền thông đại chúng tăng nhanh về số lượng. Trong một thời đại mà hầu hết mọi người đều biết chữ thì báo chí phát triển mạnh. Cùng với những nhật báo có chất lượng, là những tạp chí mới, được phổ biến rộng rãi, những báo lá cải khổ nhỏ, và sau đó là sách báo pomo được hợp pháp hóa. Điện ảnh, truyền thanh, và kỹ thuật âm thanh đã

lôi kéo đồng đảo sự tham gia của đại chúng và tạo ra những loại hình nghệ thuật mới. Tuy vậy, chẳng có gì có thể sánh nổi với tác động của truyền hình - bắt đầu phát hình tại Pháp trong tháng 12 năm 1944, tại Anh năm 1946, tại Tây Đức năm 1952.

Những ảnh hưởng Mỹ dễ được nhận thấy ở hầu hết mọi lĩnh vực, nhất là trong các phim ảnh Hollywood, nhạc khiêu vũ, và lối ăn mặc phổ biến. Thời trang trẻ và "văn hóa pop", nơi những người trẻ, nam cũng như nữ, mặc quần Jeans, nghe nhạc Jazz, bắt chước các thần tượng điện ảnh hoặc các ngôi sao nhạc rock, đã trở thành xuyên Đại Tây Dương và mang tính toàn cầu. Trong một thế giới phụ thuộc vào quảng cáo thương mại không kiềm chế, những nỗi lo sợ bắt đầu được phát biểu, rằng "phương tiện truyền thông đại chúng là thông điệp", nói khác hơn, con người có thể bị điều kiện hóa để tin vào bất cứ gì. Tiếng Anh - ngôn ngữ của Hoa Kỳ, khoa học kỹ thuật, cũng như văn hóa "pop" - trở thành phương tiện chuyển tải chính của thông tin liên lạc quốc tế. "Franglais" là thứ tiếng bị chính thức lên án tại Pháp: nhưng việc giảng dạy không ngừng gia tăng, sử dụng tiếng Anh trở thành điều được chấp nhận như là một ưu tiên trong văn hóa và giáo dục tại mọi quốc gia Tây Âu. Tuy vậy, chủ nghĩa vật chất không động não, trở thành một thứ bị xem là gây nguy hại nhất trong những thứ được nhập khẩu từ Hoa Kỳ. Có thể là rất bất công khi trách Hoa Kỳ đã hạ thấp người châu Âu xuống mức các động vật kinh tế; nhưng Willy Brandt đã bày tỏ những cảm nghĩ về vấn đề này khi ông nêu lên câu hỏi, "Liệu tất cả chúng ta có muốn mình là người Mỹ?"

Đời sống xã hội thời hậu chiến thoải mái và bình đẳng hơn trước kia nhiều. Chiến tranh đã giữ vai trò tạo dựng công bằng tạo dựng, xóa bỏ chênh lệch trong xã hội: những tôn ti trật tự của giai cấp, nghề nghiệp, và các thế gia vọng tộc không hoàn toàn biến mất; nhưng người dân trở nên di động hơn, và sự nâng cao mức sống đảm bảo - rằng sự giàu có và thu

nhập là tiêu chuẩn chính của vị thế xã hội. Cơ giới hóa tiến triển nhanh. Trong thập niên 1970, đại đa số các gia đình Tây Âu, kể cả tầng lớp lao động, đều có một ôtô, một máy giặt và một tủ lạnh, và có thể đi du lịch nước ngoài, đến những bãi biển của Địa Trung Hải để nghỉ hè. Những người dân Đông Âu vẫn chỉ có thể ước mơ điều đó. Cũng trong thời gian đó, Common Agricultural Policy - Chính sách Nông nghiệp chung (CAP) của Cộng đồng châu Âu - sử dụng những khoản trợ cấp lớn lao – giữ nhiệm vụ tái phân phối sự giàu có từ thành phố về vùng quê. Bắt đầu từ thập niên 1960, nhiều triệu nông dân đã trở thành những trại chủ tương đối thịnh vượng. Những thôn làng sơ khai, đặc biệt tại Pháp, Đức và bắc Italy, đã nhanh chóng được hiện đại hóa và cơ khí hóa.

Một số những thay đổi cấu trúc tạo ra một ấn tượng sâu sắc ở những thái độ xa hội. "Nhà nước có hệ thống phúc lợi xã hội" - cung cấp nhiều loại dịch vụ như National Health Service - Dịch vụ Y tế Quốc gia (1943) của Anh, kế hoạch lương hưu của Tây Đức, hoặc dự án đồ sộ HLM của Pháp nhằm cấp nhà giá rẻ cho người dân - đã loại bỏ nhiều lo âu vốn tồn tại lâu đời về bệnh hoạn, thất nghiệp, không nhà, và tuổi già. Nhưng nó cũng tạo ra một hình thức lệ thuộc về mặt tâm lý mà ở đó người dân có thể lại rơi vào tình trạng lười biếng, uể oải, trông đợi được nhà nước chăm lo, từ lúc nằm nôi đến khi xuống mồ. Dĩ nhiên, nó không loại bỏ những vấn đề của sự nghèo khổ, mà trong một xã hội nói chung là thịnh vượng, càng đặc biệt cay đắng hơn. Lương bổng tăng khiến đại chúng trở thành “những người tiêu thụ”, bị thôi thúc trở thành những người tiêu xài lớn bởi sự ganh đua xã hội và quảng cáo dữ dội. Dĩ nhiên, phong trào bảo vệ người tiêu dùng kích thích nền kinh tế; nhưng nó biến sự tiến bộ vật chất thành mục tiêu chứ không là phương tiện; nó đe dọa thu nhỏ đời sống chính trị thành một cuộc tranh luận về cung cấp hàng hóa; và nó dạy lớp trẻ rằng chỉ duy nhất có nhiều sở hữu mới mang lại sự thỏa mãn. Vì nó phô bày đủ loại

hàng hóa được ưa chuộng, gây ấn tượng mạnh trước mắt người dân, nên nó là hình thức hiệu quả hơn cả của chủ nghĩa duy vật.

Trong thập niên 1960, "cách mạng tình dục" đã làm cho thuốc ngừa thai được dễ dàng phổ biến, và cuộc cách mạng này cũng nhanh chóng hủy hoại những phong tục có tính quy ước. Nó loại bỏ những điều mà xã hội xem là đáng hổ thẹn: tình dục ngoài hôn nhân, con hoang, đồng tính luyến ái, ly dị, và chung sống không giá thú. Tại hầu hết các quốc gia, nó đi kèm với sự công khai của đồng tính luyến ái, của sự cởi mở hơn trong các luật lệ về sản xuất sách báo, phim ảnh khiêu dâm, đồi trụy, và sự hợp pháp hóa lan rộng của phá thai. Có khá nhiều biến đổi trong nhịp độ của sự đổi mới, với Đan Mạch đi đầu và Ireland ở phía đuôi. Và cũng có một phản ứng mạnh mẽ, nhất là trong giới Công giáo, nơi những giá trị cơ bản của hôn nhân, gia đình, và tình người được cho là đang bị đe dọa.

Đời sống tôn giáo đã trải nghiệm một sa sút nghiêm trọng. Những khủng khiếp của thời chiến và chủ nghĩa vật chất thời hậu chiến đã hủy hoại đức tin của nhiều người. Giáo hội hiện hành không còn là một quy ước xã hội và các tín đồ đã ngả sang những khuynh hướng riêng tư của gia đình và cá nhân. Các nhà thờ hầu như hoang vắng, thiếu sự hiện diện thường xuyên của cha xứ và các tổ chức tôn giáo, là điều không chỉ thấy ở các trung tâm đô thị, các vùng ngoại thành công nghiệp, mà còn ở những vùng nông thôn. Cả Tin Lành lẫn Công giáo đều bị tác động một cách tồi tệ. Lần đầu tiên trong 1500 năm, Thiên Chúa giáo đang trở thành một tôn giáo với thiểu số tín đồ.

Một câu trả lời cho vấn đề này là ở nỗ lực hướng tới sự thống nhất Thiên Chúa giáo toàn thế giới. Từ năm 1948, Hội đồng các giáo hội toàn cầu, với trụ sở tại Geneva, đã kết hợp các giáo hội Tin Lành và Chính Thống vào mục tiêu hợp tác tự nguyện. Nhưng những lý tưởng cao đẹp của

nó không luôn miễn nhiễm trước những quan điểm chính trị cấp thấp.

Thoạt đầu, Giáo hội Công giáo La Mã đã giữ một vị thế tách rời. Trong thập niên 1950, một thực nghiệm nhỏ của người Pháp, với các “tu sĩ công nhân” làm việc trong ngành công nghiệp, bị Vatican dẹp bỏ. Nhưng sau khi Hồng y Roncalli, trở thành Giáo hoàng John XXIII (1958-1963), thì điều đó cũng đánh dấu một bước ngoặt hướng đến cải cách toàn diện. Một cách khác thường, Thông điệp *Pacem in Terris* của giáo hoàng được gởi đến mọi người thuộc mọi đức tin. Thông điệp *Mater et Magistra* cho thấy sự quan tâm về an sinh xã hội. Sự triệu tập Hội nghị giám mục toàn thế giới lần thứ 21, còn được gọi là “Vatican II”, đề ra một sự thay đổi triệt để nhất về phương hướng, kể từ Công đồng Trent.

Với bốn khóa họp kéo dài từ tháng 10 năm 1962 đến tháng 12 năm 1965, Vatican II được gọi là “sự kết thúc của Phản Cải Cách”. Trong trận đấu giữa những người bảo thủ và những người tự do, nhiều cải cách được đề nghị đã bị bác bỏ hoặc giảm bớt. Nhưng, những quyền lực của Curia (triều đình giáo hoàng) đã bị cắt xén; thánh lễ Misa buộc phải cử hành bằng tiếng Latin theo quy định được thay thế bằng nghi lễ với những lễ tiết bằng tiếng bản xứ. Và quan trọng hơn hết là một tinh thần uyển chuyển, cởi mở, và mới mẻ đã chắp cánh.

Đà đổi mới xuất phát từ John XXIII được duy trì bởi hai giáo hoàng kế vị, Paul VI (Hồng y Montini, 1963-1978), là giáo hoàng đầu tiên rời khỏi Italy, kể từ khi Pius VII bị Napoleon đày ải. Tái khẳng định lệnh cấm phá thai, Thông điệp *Humanae Vitae* (1968) của Paul VI khiến những người có khuynh hướng tự do phải sững sờ, nhưng chuyến hành hương của giáo hoàng sang Constantinople và Jerusalem, nơi giáo hoàng ôm hôn các nhà lãnh đạo Chính Thống giáo, là một cột mốc. Những tiếp cận có giới hạn đã được thực hiện với những người thuộc Anh giáo và những người thuộc

giáo hội Luther. Sau đó, John Paul II (Hồng y Karol Wojtyla, tấn phong năm 1978) đã bổ sung nhiều nghị lực và hấp dẫn cho chương trình nghị sự. Là người quyết liệt chống lại "thần học giải phóng", kiểm soát sinh sản, và vô kỷ luật trong giới tăng lữ, xét theo một số khía cạnh, John Paul II là người nhiệt tình theo chủ nghĩa truyền thống.

Trái với những ước tính, sau chiến tranh, dân số của Tây Âu gia tăng nhanh hơn trước đó. Đời sống sung túc không ngăn trở sự gia tăng dân số. Những tổn thất nhân mạng trong thời chiến đã nhanh chóng được phục hồi bởi mười năm bùng nổ dân số thời hậu chiến. Dân số của 16 quốc gia OECD tăng từ 264 triệu trong năm 1940 lên 320 triệu năm 1966, và đến 355 triệu năm 1985. Thụy Sĩ, quốc gia có thu nhập đầu người cao nhất cũng là nước có sinh suất cao hơn cả; trong 1950-1985, dân số Thụy Sĩ đã tăng gần gấp đôi. Sự phục hồi dân số của Pháp cũng đặc biệt đáng kể: sau khi đã duy trì sự ổn định ở khoảng 40 triệu dân trong gần một thế kỷ, dân số Pháp đã lên đến 55,2 triệu trong năm 1985, do đó đuổi kịp Anh và Italy. Chẳng mấy chốc, Tây Đức đã là quốc gia đông dân nhất (61,1 triệu trong năm 1985) với GDP lớn nhất. Nói chung, sinh suất lại giảm xuống sau thập niên 1960, tạo ra những đặc trưng "vùng lõm" và "vùng phình to" trong những thế hệ kế tiếp. Nhưng tử suất cũng giảm đều. Điều này tác động đến cấu trúc xã hội. Những di dân và người tị nạn cũng góp phần đáng kể trong gia tăng dân số tại Đức, Pháp, và Anh. Trong khi dân số châu Âu thời tiền chiến gồm đa số là lớp trung niên, thì châu Âu thời hậu chiến gồm số đông đang gia tăng của lớp người cao tuổi và đã nghỉ hưu. Ngoài ra, đã có một giảm sút lớn lao trong dân số nông nghiệp chỉ còn 17% trên toàn EEC trong năm 1965.

Sự thành công lớn lao nhất của Tây Âu là trong lĩnh vực kinh tế. Tốc độ và mức độ phục hồi kinh tế của Tây Âu sau năm 1948 là điều chưa từng có trong lịch sử châu Âu và ngoại trừ Nhật Bản, không một nơi nào khác

trên thế giới có thể so sánh. Đó là điều bất ngờ và ngoạn mục đến nỗi các sử gia không đồng ý về những nguyên nhân của nó. Điều đó có thể dễ dàng mô tả hơn là giải thích. Rõ ràng là trong bước đầu, nó đã dựa nhiều vào chương trình viện trợ Marshall, và để tiếp tục, nó đã có những tác động qua lại với Hoa Kỳ, và đồng thời nó cũng nhờ đến bầu không khí dân chủ tự do, rất thuận lợi cho công việc kinh doanh và sự táo bạo cần có. Điều này phải được xem xét trong sự kết hợp với những tiến bộ trong khoa học kỹ thuật, những thay đổi triệt để trong những quan hệ năng lượng, nông nghiệp, vận tải, và công nghiệp.

Viện trợ Marshall chủ yếu giữ vai trò máy bơm, cung cấp tiền để chống đỡ công nghiệp và mậu dịch của châu Âu suy yếu trong buổi đầu hậu chiến. Hay, để sử dụng một ẩn dụ khác, đó là một sự truyền máu, mang lại cho các nền kinh tế của OECD sức mạnh để điều hành sự phục hồi của chúng. Trong buổi đầu, một số những công ty lớn nhất của Hoa Kỳ đã đầu tư tại Tây Âu, Dupont, General, Motors và sau đó là IBM, tất cả đã góp phần tạo ra một sự cạnh tranh xuyên Đại Tây Dương. Trong thời gian sau đó, nhiều công ty đa quốc gia châu Âu - Royal Dutch Shell, BP, EMI, Unilever - đã có thể đáp lễ.

Lý thuyết và thực hành kinh tế hiện đại rất gần với những gì xảy ra trong tương tác Âu - Mỹ. Cuộc cách mạng của Keynes trong kinh tế vĩ mô cho rằng sự can thiệp của chính quyền giữ một vai trò trọng yếu trong nuôi dưỡng không khí kinh doanh, duy trì sự toàn dụng nhân công, quản lý những khủng hoảng tái diễn qua điều chỉnh lượng tiền cung ứng, những tỷ lệ lãi suất, tiền tệ và thuế khóa. Sau đó, dưới ảnh hưởng của Milton Friedman, đã có phản ứng chống lại Keynes từ những người theo chính sách tự do. Từ buổi đầu, Tây Âu đã tham gia vào hệ thống tiền tệ quốc tế được hình thành trong tháng 7 năm 1944, dưới sự ủng hộ của Anh - Mỹ tại hội nghị Bretton Woods, nơi Keynes dẫn đầu đoàn đại biểu Anh. Kết quả là

sự ra đời của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới; cả hai định chế này đều được điều hành bởi Liên Hiệp Quốc, có nhiều can dự đến châu Âu. Tại Tây Âu cũng như Hoa Kỳ, người ta cho rằng đời sống chính trị dân chủ là một bổ sung cần thiết để quản trị hữu hiệu một nền kinh tế thị trường thành công.

Khoa học và kỹ thuật tiến vào một thời đại mà ở đó chúng được tăng tiến bằng những nguồn tài trợ lớn lao của nhà nước và quốc tế. CERN, Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử châu Âu (1953), và ESRO, Tổ chức Nghiên cứu Không gian châu Âu (1964), là hai trong số những dự án quan trọng. Các ngân sách quốc gia không còn đủ cho những hoạt động tốn kém như sản xuất máy bay. Trong thập niên 1950, kỹ thuật nông nghiệp hiện đại chỉ vươn đến một phần Tây Âu mà thôi; đến năm 1960, ngay cả một tiểu chủ của châu lục cũng đạt được điều đó. Tiếp theo là cơ giới hóa, phân bón nhân tạo, và những phương pháp thâm canh. Anh và Tây Đức vẫn còn phải nhập khẩu lương thực, nhưng Đan Mạch, Pháp, và Italy đã trở thành những nhà xuất khẩu lớn. Từ thập niên 1960, Tây Âu bị lúng túng bởi những thặng dư lớn lao - những cụm từ của CAP mà ai ai cũng biết là "những núi bơ", "những hồ rượu vang" và "những đồi ngũ cốc". Những nhà máy điện dần dần chuyển từ than đá cổ truyền sang khí đốt thiên nhiên, thủy điện, và năng lượng nguyên tử. Pháp là nước đã đặc biệt đầu tư rất lớn vào thủy điện và những nhà máy điện nguyên tử. Sự phát hiện những mỏ dầu khí ở Biển Bắc, ngoài khơi Scotland và Na Uy, trong thập niên 1970, đã giảm bớt sự phụ thuộc của Tây Âu vào dầu mỏ nhập khẩu từ nước ngoài.

Cơ sở hạ tầng vận tải có những phát triển rộng lớn. Mạng đường sắt của nhà nước đã được điện khí hóa và hợp lý hóa. Với Train de Grande Vistesse (TGV) của SNCF, được đưa vào hoạt động trong năm 1981, Pháp tiến vào kỷ nguyên siêu xe lửa mà chỉ có Nhật Bản mới sánh bằng. Autobahns của Đức cũng phát triển một cách có hệ thống; chúng được sử

dụng làm khuôn mẫu cho những xa lộ, autostrade, autoroute và motorway tuyệt vời ở những nơi khác. Những đường hầm được xây dựng dưới núi Alps hoặc dưới Eo biển (1993) và những câu cầu dài rộng, như Europabrucke tại Áo, đã khép lại những mối nối còn thiếu trong một mạng lưới thống nhất. Những thủy lộ quốc tế đã nối liền Rhine với Rhone, Rotterdam với Marseilles. Rộng lớn nhất thế giới, Europoort gần Rotterdam là tiêu điểm của Kế hoạch Châu thổ sông Rhine đầy tham vọng nhằm cải tạo những vùng đầm lầy và kiểm soát lũ lụt; nó đã được hoàn tất trong năm 1981. Việc đi lại bằng đường hàng không đã phát triển đến độ mọi thương nhân Tây Âu đều có thể ban ngày làm việc ở bất kỳ thành phố nào của châu Âu và trở về nơi xuất phát vào buổi tối.

Những nền kinh tế hậu công nghiệp đã không còn dựa vào sản xuất có tính định lượng của công nghiệp nặng. Lĩnh vực dịch vụ phát triển mạnh, cũng như các cơ cấu mới về bán lẻ của các siêu thị và cửa hàng bách hóa tổng hợp. Sau thời kỳ tăng vọt trong thập niên 1950, sắt và thép châu Âu nhường chỗ cho điện tử, plastics, và máy móc tinh vi phức tạp.

Chẳng bao lâu sau khi Viện Trợ Marshall hoàn tất vai trò, nhiều bộ phận của cỗ máy kinh tế hùng mạnh đã bắt đầu tăng tốc. Chỉ với hai lần tạm ngưng ngắn ngủi, một lần trong 1951-1952 do chiến tranh Triều Tiên gây ra và lần thứ hai trong 1957-1958, mọi chỉ số quan trọng đều cho thấy chiều hướng đi lên. Công bố năm 1951, Ecomonic Survey for Europe (Khảo sát Kinh tế châu Âu) tiên đoán đến cuối thập niên tỷ lệ tăng trưởng trong sản xuất cống nghiệp sẽ là 40-60%. Không dưới năm trăm mục tiêu đã bị vượt qua. Vào năm 1964, sản lượng công nghiệp đã tăng gấp hai lần rưỡi so với năm 1938. Trong giai đoạn 1948-1963, mức tăng trưởng bình quân hàng năm của GDP là 7,6% tại Tây Đức, 6% tại Italy, 4,6% tại Pháp, 2,5% tại Liên hiệp Vương quốc Anh. Mậu dịch Tây Âu tăng trưởng nhanh hơn mậu dịch thế giới, trong đó nó chiếm khoảng 40%.

Ở trung tâm của sự h`ồi sinh của Tây Âu là *wirtschftswunder* hay “phép lạ kinh tế” của Tây Đức. Trái với những quan niệm sai l`ầm khá phổ biến; thành tựu của Tây Đức không vượt quá thành tựu của những đối thủ của nó. *Miracolo* của Italy kém ngoạn mục hơn; và Đức không phải là nơi phát sinh mức sống cao của châu lục. Nhưng nhờ t`ầm cỡ và vị trí trung tâm của kinh tế Tây Đức nên sự thành công của nó có vai trò trọng yếu cho thành công của các quốc gia khác. Tác động tâm lý của thành công đó đã được tôn lên vì Tây Đức có điểm xuất phát rất thấp. Tác giả của “phép lạ kinh tế” Đức là Erhardt; ông đã thôi thúc chính quy`ền hoạch định theo cung cách được chuộng tại Pháp và Italy, tuy một số lĩnh vực chính yếu phải quốc hữu hóa. Ph`ần còn lại được dành cho tổ chức hữu hiệu, đ`âu tư mạnh, đào tạo tốt, và lao động cật lực. Những con số tự chúng nói lên nhi`ều đi`ều: trong 1948-1962, ngoại thương Tây Đức có mức tăng trưởng trung bình hàng năm là 16%; sở hữu ôtô của người dân Tây Đức là từ 200 ngàn trong năm 1948 lên đến 9 triệu trong 1965; cũng trong thời kỳ đó, 8 triệu đơn vị nhà ở mới đã được xây dựng. Thất nghiệp đã được giảm xuống đến mức thấp nhất, khiến cho Tây Đức trở thành nơi thu hút một làn sóng gastarbeiter hay “những người lao động nước ngoài”, đặc biệt đến từ Thổ Nhĩ Kỳ và Nam Tư. Đ`âu tư nước ngoài tại Tây Đức đạt đến đỉnh điểm trong năm 1961 khi sau đó, chính quy`ền có những bước tích cực nhằm giảm bớt nó. Sản lượng công nghiệp (1958=100) cho thấy bằng cách nào Tây Đức đã chịu đựng tổn thất lớn lao từ chiến tranh, vượt qua nó và tiến lên:

	1938	1948	1859	1967
Tây Đức	53	27	107	158
Pháp	52	55	101	155
Italy	43	44	112	212
Anh	67	74	105	133
Hoa Kỳ	33	73	113	168
Nhật Bản	58	22	120	347 (18)

(18)[964]

Thành công rực rỡ trong phục hồi kinh tế của Tây Âu khiến người ta phải suy nghĩ. Nếu mỗi nền kinh tế đã đạt được thịnh vượng như thế, thì liệu chúng sẽ thịnh vượng đến thế nào khi kết hợp lại, khi những hàng rào ngăn cách các quốc gia bị dẹp bỏ? Đây là hạt mầm của một ý tưởng mang lại cho phong trào hướng đến sự thống nhất châu Âu một nguồn sinh lực mới. Nó quyến rũ không chỉ những người nhìn nhận sự thống nhất kinh tế như một mục tiêu tự nó có giới hạn mà còn đối với những ai xem nó như một công cụ nhằm tiến đến một tiến trình chính trị cơ bản hơn.

Vì thế, chẳng ngạc nhiên khi người Anglo-Saxon (các dân tộc có nền văn minh Anh) chấp nhận dẫn đầu, thì trách nhiệm đảm đương công việc rơi chủ yếu vào tay người Pháp. Không như người Đức và Italy, người Pháp đã được phục hồi vị thế của họ trong liên minh của những nước thắng trận; đồng thời người Pháp cũng cảm nhận về vai trò thứ yếu được dành cho họ. Trong những tình huống đó, cánh ít mang tính chủ nghĩa quốc gia hơn cả của phong trào theo tướng de Gaulle thấy mình đang đối diện với một cơ hội lịch sử. Ngày 20 tháng 7 năm 1948, ngoại trưởng Pháp sắp rời khỏi chức vụ là Georges Bidault, có một diễn văn với lời lẽ mạnh mẽ ủng hộ sự thống nhất châu Âu. Sau đó là Monnet, Schuman, và Pleven.

Là một nhà kinh tế học, trong buổi đầu xây dựng sự nghiệp, Jean Monnet (1888-1979) là tổng giám đốc của công ty sản xuất và kinh doanh rượu của gia đình tại Cognac. Trong thập niên 1930, ông là Phó tổng thư ký Hội Quốc Liên; và trong năm 1940, ông là người đã gợi cho Churchill ý tưởng về một liên minh Pháp - Anh. Trong 1947-1949, ông đứng đầu ủy ban Kế hoạch kinh tế Quốc gia và tiếp tục công việc này trong một số nội các. Ông nhiệt tình tin tưởng vào sự thống nhất châu Âu ở phạm vi toàn diện - chính trị, quân sự, cũng như kinh tế. Mục tiêu của ông phải được

hoàn thành từng bước một qua đi`âu mà ông gọi là “thuyết liên kết chức năng”, nghĩa là, bằng cách d`ân dà chuyển số chức năng đang gia tăng, hay “những lĩnh vực hoạt động”, từ quốc gia sang sự kiểm soát của siêu quốc gia. ông là người thừa kế của Aristide Briand, và được gọi là “Người cha của châu Âu”. Là một người Công giáo xuất thân từ Lorraine, Robert Schuman (1886-1963) là đệ tử hàng đ`âu của cả Sagnier và Monnet. Trong một thời gian dài trước chiến tranh, ông là nghị sĩ. Trong chiến tranh, ông chiến đấu trong hàng ngũ kháng chiến. Sau chiến tranh, ông là thành viên sáng lập MPR Công giáo, với Sagnier là chủ tịch danh dự. Trong Đệ Tứ Cộng Hòa, ông hai l`ân giữ chức thủ tướng. Vào thời điểm quan trọng, trong 1948-1950, ông giữ chức ngoại trưởng, tại Quai d’Orsay. René Pleven (1901) là thành viên của Forces Française Libres (Lực lượng Tự do Pháp) trong thời chiến, và hai l`ân giữ chức thủ tướng Pháp, ông là người lãnh đạo phe trước kia theo tướng De Gaulle, nhưng sau đó phe này đã lệch khỏi con đường của tướng de Gaulle.

Nhóm người Pháp đã nhanh chóng tìm được cộng sự của họ ở Paul - Henri Spaak (1899-1972) và Alcide De Gasperi (1881-1954), những đối tác của Schuman từ buổi đ`âu của ủy ban liên lạc. Spaak là một đảng viên Đảng Xã hội, liên lục nắm giữ các chức vụ ngoại truởng, bộ trưởng tài chính, hoặc thủ tướng tại Bỉ từ 1938 đến I960. Năm 1946, ông là chủ tịch của Đại hội đ`ông LHQ l`ân thứ nhất. De Gasperi là một đảng viên dân chủ Thiên Chúa giáo, xuất thân từ Nam Tyrol: ông là thủ tướng của những chính phủ liên hiệp nối tiếp nhau tại Italy lừ 1945 đến 1953. Tựa như Spaak, là người mạnh mẽ ủng hộ NATO. Cùng nhau, họ hình thành một nhóm nhiệt tình, thúc đẩy bước tiến của thống nhất châu Âu.

Tháng Tám 1949, Hội đ`ông châu Âu bắt đ`âu làm việc tại Strasburg. Nhiệm vụ tối thiểu của nó là xúc tiến sự thống nhất châu Âu qua tranh luận, quảng bá, và nghiên cứu; và nhiệm vụ đó đã được xác định bởi những

dè dặt của Anh. Hội đồng châu Âu không có quyền hành pháp. Với số thành viên ban đầu là 10, trong đó có Anh, chẳng bao lâu sau, con số này lên đến 18. Nó được điều hành bởi một Ủy ban các Bộ trưởng, và một Hội đồng Tư vấn. Các hội đồng về nhân quyền, tội phạm, hợp tác văn hóa và pháp lý đã thực hiện những công việc rất hữu ích, cũng như Tòa án châu Âu thuộc quyền Hội đồng. Nhưng tầm nhìn của nó đã bị hướng đến một tương lai xa xăm, mơ hồ. Trong năm mà Strasburg chào đón Hội đồng, thì kế hoạch Schuman với nhiều tham vọng hơn được tiết lộ tại Brussels.

Chiến lược của những người theo chủ nghĩa tích cực là thúc ép nhằm đạt được tối đa đề xuất với hy vọng rằng một lượng nhỏ của chương trình sẽ được chấp nhận. Họ phải hoạt động bên trong liên minh phương Tây đang bị thống trị bởi Washington và London, và phải xem xét đến những sắp xếp đang tồn tại bên trong NATO, OECD, và Hội đồng châu Âu. Ngoài ra, kế hoạch Schuman tháng 5 năm 1950 đề nghị đưa vào một tập hợp các định chế kinh tế, quân sự, và chính trị. Nó kêu gọi thành lập một tổ chức kinh tế kết hợp hai ngành công nghiệp than và thép, và một quân đội châu Âu, mà cả hai sẽ hình thành nền tảng cho một Hợp chủng quốc châu Âu. Và điều này đã được kín đáo chuẩn bị, không tham vấn trước với London. Trong thời gian đó, nhân tố kinh tế đã cất cánh trong khi các nhân tố quân sự và chính trị phải gác lại. Từ đó, ba tuyến hướng đến thống nhất châu Âu phải tiến theo những con đường riêng rẽ, và với những tốc độ khác nhau.

Sức mạnh chính của Kế hoạch Schuman là ở sự kêu gọi hòa giải và hòa hợp Pháp - Đức. Nó xuất hiện vào lúc mà *Bundesrepublik* đang bên bờ của sự phát triển kinh tế ngoạn mục, nhưng vẫn còn bị cô lập về mặt chính trị. Là dân vùng Rhine, Thủ tướng Đức Adenauer đã trải qua cuộc đời dưới bóng của các cuộc chiến tranh Pháp - Đức; và cũng như Schuman, ông là một tín đồ Công giáo theo khuynh hướng dân chủ và tự do. Triển vọng của sự hòa hợp giữa Pháp và Đức mang lại một sự đồng thuận mà không ai có

thể chống đối một cách hợp lẽ. Một khi chuyển động, nó tập hợp lực tăng tốc.

Đứa con dâu lòng của Kế hoạch Schuman là Cộng đồng Than - Thép châu Âu (1951 -1967). Nó được thành lập nhằm ngăn ngừa sự tái xuất hiện một cơ sở công nghiệp quân sự ở mỗi quốc gia thành viên; và chủ tịch đầu tiên của nó là Jean Monnet. Ký kết trong tháng Năm 1951, hiệp ước thành lập Cộng đồng Than - Thép châu Âu, kết hợp "lục quốc" - Pháp, Đức, Italy, và các quốc gia Benelux. Lục quốc đồng ý tiến hành tự do mậu dịch về than và thép, tuân theo những điều chỉnh chung liên quan đến sản xuất và cạnh tranh, kiểm soát giá cả và sản lượng trong trường hợp xảy ra "khủng hoảng rõ ràng". Đó là một thành công thấy rõ. Anh không tham gia.

Tuyến phát triển quân sự gặp phải những trở lực nghiêm trọng. Kế hoạch Pleven (1950) đề xuất một giải thích đã được sửa đổi về những điều khoản quân sự của Kế hoạch Schuman; nhưng nó vẫn gặp phải sự lên án thẳng thừng của de Gaulle. Những cuộc thương thuyết phức tạp đã kéo dài trong bốn năm. Người Anh không muốn làm suy yếu NATO; người Pháp công khai chống lại một tổ chức gây nguy hại là Cộng đồng Quốc phòng châu Âu (EDC) (1955). Kết quả cuối cùng được tìm thấy tại Liên Minh Tây Âu (1955), một tổ chức không có những quyền lực độc lập, được hình thành vào đúng lúc để trải nghiệm sự hỗn loạn của khủng hoảng Kênh Đào Suez.

Hội nghị Messina năm 1955 đánh dấu thời điểm mà phong trào thống nhất châu Âu hướng sang hội nhập kinh tế như là nhân tố hàng đầu trong chiến lược của nó. Tuyến phát triển chính trị không đạt được tiến bộ; các thành viên quyết định rằng một cộng đồng kinh tế vững mạnh và thành công sẽ mở ra con đường chắc chắn nhất nhằm theo đuổi những mục tiêu chính trị dài hạn. Và họ đã phải duy trì định hướng này trong hơn 30 năm.

Hiệp ước Rome (25 tháng 3 năm 1957) là sự thể hiện quyết tâm của lục quốc nhằm mở rộng sự thành công của ECSC và Euratom vào mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế và thương mại. Nó tạo ra Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC), hay còn được gọi là Thị Trường Chung, chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 1958. Những mục tiêu chính của nó là loại bỏ mọi thứ thuế xuất nhập khẩu bên trong các nước thành viên, là hình thành một chính sách mậu dịch chung đối với các quốc gia ngoài Cộng đồng, là phối hợp vận tải, nông nghiệp, và thuế khóa, là loại bỏ những rào cản ngăn trở tự do cạnh tranh, khuyến khích tính lưu động của vốn, lao động, và hoạt động kinh doanh.

Nhằm theo đuổi những mục tiêu đó, bốn tổ chức mới được hình thành: Hội đồng Bộ trưởng có nhiệm vụ kiểm soát và phê chuẩn mọi quyết định có liên quan đến chính sách; một ủy ban Hành pháp cấp thấp hơn tại Brussels, với một cơ quan thư ký và nhiều ban giám đốc để thi hành chính sách được đề ra; Tòa án châu Âu; và một Nghị viện châu Âu luân phiên nhóm họp tại Strasburrg và Luxemburg. Một lần nữa, công việc đã có những bước tiến tốt đẹp. Thuế xuất nhập khẩu bên trong các nước được bãi bỏ vào năm 1968. Nhờ những khoản tiền trợ cấp lớn lao và mặc dầu có sự phân đối của những nhà sản xuất, Chính sách Nông nghiệp chung (1962) mang lại sự hăng hái và thỏa mãn lớn hơn cho hàng triệu nông gia. Việc đưa vào thuế trị giá gia tăng (VAT) trong năm 1967 giúp tăng thêm những khoản thu để có thể mở rộng sự giàu có của cộng đồng vào những lĩnh vực yếu kém hơn và vào những vùng lạc hậu. Chủ tịch đầu tiên của ủy ban châu Âu, từ 1958 đến 1967, là giáo sư Hallstein (Tây Đức). Trong số những người kế vị ông có Roy Jenkins (Anh) và từ 1985, là Jacques Delors (Pháp). Tuy bị nhiều chỉ trích, nhưng EEC đã thực sự cho thấy những thành viên của nó thịnh vượng hơn nhiều so với những nước đứng ngoài. "Bất kỳ ai không tin ở những phép lạ trong các công việc của châu Âu,

người đó không thực tế", giáo sư Hallstein đã nhận xét như vậy.

Phản ứng đối với EEC, Khu vực Tự do Mậu dịch châu Âu (EFTA, 1958- 1992) được hình thành bởi "bảy nước đứng ngoài" - dưới sự lãnh đạo của Anh - và đó là những nước không tham gia Hiệp ước Rome. Những quan tâm của nó được giới hạn trong lĩnh vực thương mại; và tương lai lâu dài của nó thường xuyên bị u ám bởi khả năng ly khai với EEC. Nó đã giữ một vai trò đáng kể cho đến 1973, khi Anh và Đan Mạch trở thành thành viên của EEC lẫn EFTA.

Tư cách thành viên của Anh trong phong trào châu Âu đã tỏ ra là một nguyên nhân bất đồng kéo dài trong hơn 40 năm. Chính phủ Anh không tham gia ECSC trong năm 1951, và từ bỏ mọi thương thuyết diễn ra trước khi ký kết Hiệp ước Rome. Những rụt rè đó vừa mang tính tâm lý vừa mang tính thực tiễn. Không phải chịu mặc cảm vì bị đánh bại trong chiến tranh, nhiều người Anh vẫn còn ôm ấp những ảo tưởng về chủ quyền và tự túc. Họ cũng có những cam kết thực sự với Khối Thịnh Vượng Chung. Trong lĩnh vực chính trị, họ dành ưu tiên cho những quan hệ với Hoa Kỳ và cho tư cách thành viên của NATO. Trong năm 1962- 1963, dưới quyền Thủ tướng Harold Macmillan, họ muộn màng nộp đơn xin gia nhập EEC, chỉ để gặp phải sự phủ quyết gây mất mặt của de Gaulle. Trong suốt thập niên trước khi có Hiệp ước Rome, de Gaulle đã rời khỏi chính trường và chính sách châu Âu của Pháp nằm trong tay những người ôn hòa hơn. Nhưng sự trở lại nắm quyền của de Gaulle trùng khớp với sự thành lập EEC. Xung đột là điều không thể tránh khỏi. Tướng de Gaulle vẫn còn ấm ức về sự phản bội những quyền lợi của Pháp, bởi người Anh trong thời chiến, và sau đó bởi những người đứng đầu Đệ Tứ Cộng Hòa. Ông giữ vững các quan điểm về "l'Europe des Patries", một "cộng đồng của các quốc gia - dân tộc"; và ông nhấn mạnh đến việc phục hồi điều mà ông xem là những quyền tối thượng của Pháp. Những hệ quả của điều đó được thấy qua sự

phủ quyết của ông chống sự tham gia của Anh vào EEC, và sau đó là trận đấu kéo dài chống ủy viên châu Âu - “Hoàng đế chống Giáo hoàng”. Các đại biểu Pháp tẩy chay những cuộc họp tại Brussels cho đến khi họ đạt được Thỏa hiệp Luxemburg (1966) - một dàn xếp qua đó các thành viên được phép không tuân thủ những quy định của Hiệp ước Rome trong các vấn đề có liên quan đến quyền tối thượng của quốc gia.

Nổi bật hơn cả trong hai thập kỷ đầu của EEC là một số những phát triển tài chính quan trọng. Bắt đầu trong năm 1979, Hệ thống Tiền tệ châu Âu (EMS) trói buộc các hệ thống tiên tệ của các quờc gia thành viên vào trong khung sườn của một cơ chế tỷ lệ hối đoái (ERM) được đề ra nhằm kiềm chế những dao động trước đó. Các tác giả của nó xem đây là giai đoạn đầu trong con đường dài tiến đến thống nhất tiền tệ châu Âu (EMU). Sự xuất hiện của Đon vị tiền tệ châu Âu (ECU) mở ra những chuyển động sau đó nhằm tiến đến một hệ thống tiền tệ lưu hành duy nhất. Quỹ xã hội châu Âu và chỉ phát triển châu Au được thành lập nhằm tái phân phối của cải vào những khu vực nghèo khổ của xã hội hoặc vùng.

Thành công về mặt kinh tế của Cộng đồng khiến càng lúc càng có thêm nhiều nước nộp đơn xin gia nhập. Năm 1973, cùng với Đan Mạch và Ireland, Liên hiệp Vương quốc Anh được gia nhập cộng đồng sau nỗ lực lần thứ ba. Sau cuộc trưng cầu dân ý tại Anh (1975), Liên hiệp Vương quốc Anh được xác định là thành viên thường trực của Cộng đồng. Sáu nước giờ đây đã trở thành chín nước. Năm 1981, với sự gia nhập của Hy Lạp, số quốc gia thành viên của Cộng đồng con số mười. Năm 1983, sau những cuộc thương thuyết kéo dài, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha được gia nhập: mười đã lên đến mười hai. Lần đầu tiên, Cộng đồng bao gồm ba “nền kinh tế đang phát triển” và, trong trường hợp của Hy Lạp, là một quốc gia Đông Âu không có biên giới tiếp giáp.

Vậy mà đường hướng phát triển quân sự và chính trị của Liên hiệp châu Âu vẫn chẳng có gì rõ rệt. Vào đầu thập niên 1980, Liên minh Đại Tây Dương được khôi phục hoạt động bởi quyết tâm của hai nguyên thủ Reagan - Thatcher; và giá trị của NATO đã được nhấn mạnh bởi cuộc tranh luận về tên lửa giữa Liên Xô và Mỹ. Vai trò chính trị và quốc tế của EEC là có tính ngoại vi. Được thiết lập dành cho một cộng đồng nhỏ gồm sáu nước, những định chế của nó càng lúc càng bị trĩu nặng bởi công việc đang phát triển của mười hai nước. Trong thời gian đó, một trong những nhân vật hàng đầu của châu Âu đã gọi Cộng đồng là "một người lớn vẫn còn đi đây đó dưới lớp quần áo của trẻ con".[965] Có lẽ không có nhiều cơ may để cho EEC có thể sớm thoát khỏi những quan tâm hạn hẹp vào kinh tế của nó.

Tuy vậy, người ta nghĩ rằng, việc hình thành một cộng đồng gồm mười hai quốc gia đã làm phát sinh một điều mới mẻ về định tính. Châu Âu đã chúng kiến nhiều liên minh giữa các quốc gia giàu có và hùng mạnh, chứng kiến nhiều quan điểm dựa trên tư cách thành viên được tuyển chọn của "phương Tây" đặc quyền đặc lợi. Nhưng giờ đây, có vẻ như Cộng đồng châu Âu đang tự thay đổi để trở thành một hiệp hội có tính tự nguyện của các quốc gia bình đẳng - giàu và nghèo, Đông và Tây, lớn và nhỏ. Ngoài việc phải là một quốc gia châu Âu, tiêu chuẩn chính để gia nhập cộng đồng là các quốc gia nộp đơn xin gia nhập phải từ bỏ những truyền thống có tính dân tộc chủ nghĩa, đế quốc, và toàn trị của quá khứ. Chỉ có thời gian mới có thể trả lời là liệu sự thay đổi có lâu bền.

Những quốc gia trung lập

Trung lập là một đặc trưng của châu Âu trong suốt thế kỷ 20. Trong năm 1945, có cả thảy là mười một quốc gia trung lập, trong số đó có bốn

quốc gia đã không can dự vào một hoặc cả hai cuộc Chiến tranh Thế giới, và cũng không tham gia vào một khối quân sự nào sau chiến tranh; có hai quốc gia đã đạt được vị thế trung lập trong những năm đầu hậu chiến. Có một tương quan giữa trung lập và thịnh vượng; và hầu hết các quốc gia trung lập đều không vội vã gia nhập Cộng đồng Kinh tế châu Âu.

Thụy Sĩ, nơi mà trung lập đã trở thành một lối sống, là quốc gia đã phát triển mạnh mẽ. Nó đã tự tôi luyện để chống lại sự xâm lược của Đức trong chiến tranh, và sau đó chứng kiến một sự gia tăng dân số đáng kể. Nó được hưởng lợi nhiều do kề cận với Bắc Italy và miền Nam Đức, cả hai vùng đều có phát triển kinh tế hậu chiến lớn lao, trong khi nó vẫn giữ một vai trò đặc biệt trong ngân hàng và du lịch. Nó tiếp đón nhiều công ty đa quốc gia và những cơ quan quốc tế, từ Bayer đến UNESCO. Rhaeto-Romanic được nâng lên vị thế ngôn ngữ quốc gia, song song với tiếng Đức, Thụy Sĩ, Pháp và Italia, và vùng Jura Pháp ngữ trở thành một tổng đặc biệt. Thụy Sĩ có ngân sách quốc phòng cao và vẫn duy trì luật cưỡng bách gia nhập quân đội. Chỉ sau trưng cầu dân ý (của phái nam) năm 1980, phụ nữ Thụy Sĩ mới có quyền bầu phiếu. Cho đến 1963, Thụy Sĩ vẫn còn xa lánh Hội đồng châu Âu; sự kết hợp của nước này với EEC được giới hạn vào một thỏa ước ký năm 1972.

Nhờ Thụy Sĩ, một số vùng lãnh thổ tiếp giáp với nó đã đạt được vị thế của những vùng không có thuế quan nhập khẩu. Những vùng đó gồm có Busingen của Đức, các quận Campione d’Ialia, Livigno, và Val d’Aosta của Italy và từ 1815, là Haute-Savoie của Pháp.

Với vị thế trung lập, Thụy Điển đã thịnh vượng trong thời chiến và tiếp tục thịnh vượng trong thời bình. Nó giữ vai trò trung tâm của Hội đồng Baltic, nhưng vẫn lãnh đạm với cả NATO và EEC, ngay cả khi những đối tác Scandinavia của nó đã gia nhập hai tổ chức này. Dưới sự lãnh đạo lâu

bền của đảng Dân chủ Xã hội, và đặc biệt dưới quyền thủ tướng Olaf Palme - bị sát hại năm 1986 - Thụy Điển là nước đi đầu trong một số sáng kiến có liên quan đến thế giới thứ ba người tị nạn, và các vấn đề môi sinh.

Tây Ban Nha của Franco chẳng có gì thay đổi về mặt chính trị chừng nào mà vị thủ lĩnh này còn sống. Quả thật, sự trường thọ của cả Franco lẫn Salazar khiến cho đời sống chính trị của Iberia chẳng có gì thay đổi, cứ như sự vặn vẹo của thời gian khiến cho quá khứ trở thành hiện tại - cho đến giữa thập niên 1970. Sự tồn tại lỗi thời của chủ nghĩa phát-xít có vai trò bù đắp cho quan điểm chống cộng tại Tây Âu, đặc biệt tại Pháp. Với Bồ Đào Nha là thành viên của NATO, Tây Ban Nha chấp nhận cho Hoa Kỳ đặt các căn cứ quân sự trên lãnh thổ của nó, nhưng không chấp nhận những can dự hơn. Tuy vậy, lượng du khách đông đảo đổ vào Tây Ban Nha khiến nước này không thể ở trong thế hoàn toàn cô lập. Sự tái lập chế độ quân chủ lập hiến trong năm 1975 mở ra con đường để Tây Ban Nha trở thành thành viên của EEC, và một sự hồi sinh kinh tế đáng kể trong thập niên 1980. Chính sách khủng bố của Basque tại vùng Tây – Bắc, chính sách ly khai của Catalan tại Barcelona, và cuộc tranh chấp nan giải với Anh về Gibraltar, tất cả gây phức tạp cho sự phục hồi của Tây Ban Nha.

Cộng hòa Ireland đã sống sót qua nguy cơ bị Anh chiếm đóng trong thời chiến, và sau đó nó đã rời khỏi Khối Thịnh Vượng Chung. Nhưng sự phụ thuộc về mặt kinh tế của nó đối với Anh vẫn còn là một thực tế: Ireland không có mấy lựa chọn ngoài việc tiến theo Anh trong những cuộc thương thuyết với EEC. Trung tâm của đời sống chính trị của cộng hòa này là vị thế đặc quyền của giáo hội Công giáo, là cuộc xung đột bất tận với Bắc Ireland, và sự kình địch của hai đảng chính Fianna Fail và Fine Gael. Hiến pháp Ireland xem các hạt của British Ulster như là một phần không thể tách rời của Cộng hòa. Nhưng, ở bên này cũng như bên kia đường biên giới, Quân đội Cộng hòa Ireland (IRA) bị xem là một tổ chức bất hợp

pháp; và những quan hệ giữa London và Dublin không phải là trở ngại chính cho một giải pháp.

Tham gia với Đức trong cuộc tấn công vào Liên Xô trong 1941-1944, sau khi kết thúc Thế Chiến, Phần Lan bị Liên Xô chiếm đóng, đáng kể là Viipuri (Vyborg). Tuy vậy, trong 1947, qua một hiệp định hòa bình, Phần Lan đạt được một chủ quyền có giới hạn. Từ đó, Phần Lan buộc phải hoàn toàn tuân thủ sự trung lập về mặt chính trị, phải theo đuổi một chính sách đối ngoại phù hợp với những lợi ích của Liên Xô, và chấp nhận sự hiện diện thường trực của các căn cứ quân sự Liên Xô. Sau đó, kinh tế Phần Lan phát triển mạnh và Helsinki trở thành một trong những thành phố thanh lịch và đắt đỏ nhất châu Âu - một phô trương của chủ nghĩa tư bản ở ngưỡng cửa của Leningrad. "Phần Lan hóa" là một vị thế được thèm muốn bởi nhiều quốc gia Trung Âu và Đông Âu, nhưng không một quốc gia nào đạt được điều đó ngoại trừ Áo.

Áo là nước được hưởng lợi do Đồng Minh cho rằng nó là nạn nhân đầu tiên của Quốc Xã. Với đất nước bị phân chia, giống như Đức, thành bốn vùng bị chiếm đóng, Cộng hòa Áo đã thành công trong giành lại đầy đủ chủ quyền trên cơ sở của một hiệp định hòa bình (1955) được ký bởi Tứ Cường. Những điều kiện để được trao trả chủ quyền bao gồm việc Áo phải tuân thủ chế độ trung lập và duy trì đài tưởng niệm những người lính Soviet ngã xuống trong chiến tranh. Sự phục hồi độc lập được tiếp nối bởi một thời kỳ thịnh vượng chưa từng có, tương tự như đã diễn ra với nước láng giềng Thụy Sĩ. Nổi bật trong đời sống chính trị của Áo là sự ganh đua trong thế cân bằng của Đảng Xã hội, với Bruno Kreisky nắm chức thủ tướng (1970-1983), và Đảng Nhân dân có khuynh hướng bảo thủ. Năm 1986, một chiến dịch quốc tế nhằm làm giảm uy tín của tổng thống Áo là Kurt Waldheim - cựu Tổng thư ký LHQ - chẳng thể làm hại ông; nhưng nó cũng là điều nhắc nhở về quá khứ của Áo. Những đường biên giới của Áo

có một số sai lệch khỏi những gì đã được chấp nhận là bình thường. Nhờ hiệp ước năm 1868, hai vùng Jungholz và Mittelberg thuộc khu vực thuế quan Bavaria. Các tỉnh Vorarberg và Tyrol được hưởng tự do mậu dịch cùng với Alto Adige và Trentino tại Italy.

Là những tồn tại sau cùng của nhiều tiểu quốc có tính lịch sử, bảy công quốc châu Âu là quá nhỏ bé để có thể giữ một vai trò tích cực trong các quan hệ quốc tế; nhưng mỗi công quốc đó đã có thể khai thác tốt vị thế khác thường của mình.

San Marino (thành lập trong thế kỷ thứ năm sau CN, lãnh thổ 62 cây số vuông, dân số 23 ngàn) quả quyết rằng mình là quốc gia lâu đời nhất châu Âu. Được công nhận độc lập năm 1631, nó nằm trên những triền của Monte Titano, gần Rimini, và hoàn toàn bị bao quanh bởi lãnh thổ Italy. Sau thế chiến, nó là một nơi trốn thuế an toàn cho những người Italy giàu có, và được cai trị bởi một chính phủ địa phương với những người cộng sản và những đảng viên Dân chủ Thiên Chúa giáo luân phiên.

Đại công quốc Liechtenstein (thành lập năm 1719, lãnh thổ 157 cây số vuông, dân số 27 ngàn) là công quốc đã nhường chính sách đối ngoại của mình cho Thụy Sĩ. Năm 1980, ở mức 16.440 đô la, nó là nước có GNP tính trên đầu người cao nhất châu Âu. Nó là thành phần sau cùng còn tồn tại của Đế chế La Ma Thần thánh.

Chiếm một vùng lãnh thổ nhỏ ở Riviera, phía đông Nice, Công quốc Monaco (lãnh thổ 150 ha, dân số khoảng 30 ngàn) là một thuộc địa tự trị của Pháp; trước đây, nó thuộc sở hữu của Tây Ban Nha (từ 1542), Pháp (từ 1641) và Sardinia (từ 1815). Hiến pháp Monaco đặt chính quyền vào tay dòng họ Grimaldi. Thu nhập của công quốc này tùy thuộc nhiều vào casino tại Monte Carlo.

Nằm cao trên vùng phía đông của dãy Pyrenees, Andorra (lãnh thổ 495

cây số vuông, dân số khoảng 43 ngàn) là công quốc đã gìn giữ được sự tự trị kể từ năm 1278, khi nó được đặt dưới sự bảo hộ lưỡng hợp của giám mục xứ Urgel và bá tước xứ Foix. Tỉnh trưởng của Ariège cai trị Andorra thay mặt Tổng thống Cộng hòa Pháp. Andorra sống bằng du lịch, đặc biệt là trượt tuyết, và bằng mậu dịch phi thuế quan.

Đảo Man (lãnh thổ 518 cây số vuông, dân số khoảng 65 ngàn trong năm 1986) và quần đảo Channel (gồm Jersey, Alderney, Guernsey, và Sark với lãnh thổ 194 cây số vuông, dân số khoảng 134 ngàn năm 1981) đều là những công quốc phụ thuộc Anh, những liên kết với Anh có niên đại từ thời Chinh phục Norman. Những công quốc này không hề chính thức gia nhập Liên hiệp Vuông quốc Anh. Cả hai đều là những nơi an toàn cho những người giàu trốn thuế. Trong thập niên 1960, Dame of Sark vẫn còn tranh cãi về những đặc quyền với Westminster. Trong thập niên 1990, “nghị viện” đảo Man đã thất bại trong khi noi gương Anh nhằm hợp pháp hóa những hành vi đồng tính luyến ái giữa những người trưởng thành.

Gibraltar là công quốc duy nhất phụ thuộc Anh, và ở ngoài Liên hiệp Vương quốc Anh, gia nhập EC. Noi theo nó là Guadeloupe, Martinique, Réunion, và Guiana - những lãnh thổ hải ngoại của Pháp. Mọi thuộc địa khác của Anh và Pháp, như Faroe và Greenland - những vùng tự trị thuộc Đan Mạch – đều ở ngoài EC.

Vatican (lãnh thổ 44 ha, dân số ước tính là 1 ngàn trong năm 1981) là chế độ chuyên chế cuối cùng của châu Âu. Giáo hoàng, người đứng đầu Vatican, nắm giữ quyền hành không bị hạn chế trên quốc gia giáo hoàng này cũng như trên Giáo hội Công giáo La Mã. Gần gũi hơn cả với Vatican là “cộng hòa có tính chính trị thần quyền” Athos, được hưởng quyền tự trị bên trong Hy Lạp kể từ 1926.

Những công quốc đã sống còn đó nhắc nhở chúng ta rằng sự đa dạng

và truyền thống giữ một vai trò nổi trội trong đời sống châu Âu. Châu Âu không hoàn toàn bị nhận chìm bởi chính trị quyền lực.

Đông Âu, 1945-1985 "Đông Âu" trong kỷ nguyên hậu chiến mang hai ý nghĩa riêng biệt. Cái từ này có thể được dùng để chỉ bất kỳ vùng nào nằm ở phía bên kia Bức Màn sắt. Theo nghĩa này, nó bao gồm những quốc gia đã gia nhập vào Liên bang Xô Viết và những quốc gia khác thuộc khối cộng sản. Tuy vậy, thông thường hơn, nó được dùng như là một chữ đồng nghĩa với các nước thuộc khối cộng sản tại "Trung Đông" và "Đông Nam" châu Âu, để phân biệt với Liên Xô.

Những phân biệt đó chỉ mang một trọng lượng hạn chế. Tất cả đều được thiết kế như là những bề mặt của khối cộng sản do Liên Xô lãnh đạo. Tuy vậy, với bất kỳ định nghĩa nào, lịch sử hậu chiến của Đông Âu cũng có thể dùng những chính sách của Liên Xô làm khởi điểm.

Trước khi diễn ra những biến cố sau năml985, lịch sử hậu chiến của Liên Xô gồm ba thời kỳ. Thời kỳ thứ nhất (1945-1953) là những năm cuối của Stalin. Thời kỳ thứ hai (1953-1964), là quá trình giải phóng khỏi ảnh hưởng của Stalin, diễn ra trong thời gian cầm quyền của Nikita Khruschev. Thời kỳ thứ ba (1964-1985), sau này được gọi là "thời kỳ trì trệ" được khởi xướng bởi Leonid Brezhnev. Tập hợp lại, bốn thập niên đó đã chúng kiến một vấn nạn lớn lao của lịch sử hiện đại. Liên Xô đã nổi lên từ Chiến tranh Thế giới thứ Hai như một cường quốc quân sự vĩ đại nhất châu Âu; và nó đã trở thành một trong hai siêu cường của thế giới. Với mọi vẻ bề ngoài, nó hùng mạnh không thể tưởng tượng, và là một pháo đài không thể bị đánh chiếm với kho vũ khí nguyên tử lớn nhất thế giới. Đồng thời, những tiến trình bên trong của nó lại là sự phân rã với mức độ chưa từng có. Và chẳng ai tiên liệu được những biến cố sau cùng - cả những nhà Xô Viết học phương Tây, lẫn những nhà lãnh đạo Liên Xô - cho đến khi đã quá

muộn.

Trong những năm đó, Liên bang Xô Viết đã mở rộng ảnh hưởng đến mức lớn lao nhất. Một thời gian ngắn sau khi hình thành khối cộng sản Đông Âu, nhà nước Trung Hoa cộng sản thành lập, Mao Trạch Đông đã chiến thắng trong năm 1949 mà không có sự can dự trực tiếp của Moscow. Những quan điểm mang tính ý thức hệ của Mao Trạch Đông có phần khác với Liên Xô. Nhưng vào lúc đó thì ông hài lòng được là một thành viên của phe Liên Xô. Trong mười hai năm, Moscow đứng đầu một phong trào bao gồm phân nửa nhân loại.

Chú thích

---

1. Xem Gerald S. Hawkins, Stonehenge Decoded (London, 1970)↩

2. Ovid, *Metamorphoses,* ii. Dòng 862 do A.D. Melville dịch (Oxford, 1986), trang 50↩

3. Chính xác hơn là “tit for tat”. Herodotus. The Histories, tập 1, 2↩

4. Ovid, sđd, ii, dòng 875.↩

5. Rất có thể là xuất phát từ *Ereb* của Assyria, nghĩa là “phương Tây”.↩

6. Henryk Batowski, *Kryzys dyplomatyczny w Europie,* 1938-39 (Warsaw, 1962; *Ostatni tydzién pokoju I pierwsze tygodnie wojny,* ấn bản lần thứ hai (Poznan, 1969); *Europa zmierza ku przepasci* (Poznan, 1989); cũng xem *Niedoszla “biala ksiega” zroku 1940: rozprawa zrodl oznawcza* (Cracow, 1993); và “17 September 1939: Before and After”, *East Euro¬pean Quaterly,* 27/7 (1993), 523-34).↩

7. *L’Évolution de l’humanité,* Henri Berr xuất bản (Bibliothèque de Synthèse Historique) (Paris). J. Vendryes, *Le langage: introduction linguistique,* ấn hành năm 1921, H. Verin, La Gloire des Ingénieurs, năm 1993.↩

8. Từ Juliusz Slowacki, *Journey to the East* (1936), dịch sang Anh ngữ bởi Norman Davies, và rõ nghĩa hơn trong *Heart of Europe* (Oxford, 1984), trang xi↩

9. *The Cambridge Mediaeval History,* J. B. Bury, H.M. Gwatlin biên tập (8 tập, Cambridge, 1936-9).↩

10. *Handbuch der europaischen Geschichte,* T. Schieder biên tập (7 tập, Stuttgart, 1968-79).↩

11. *Periods of European History,* Arthur Hassall biên tập (9 tập, London 1897- 1936).↩

12. *The Fontana History of Europe* (400-1945), Tổng biên tập J. H. Plumb (15 tập, London, 1963-); *The library of European Civilisation,* Tổng biên tập Geoffrey Barraclough (London, 1965-); *A General History of Eurone, From the Decline of the Ancient World to 1945,* Tổng biên tập Denys Hay (11 tập, London, 1968-).↩

13. John Bowle, A *History of Europe:* A *Cultural and Political Survey* (London. 1979), 589.↩

14. Xem Anthony Seldon, *Contemporary History: Practice and Method* (Oxford. 1988).↩

15. Waller Raleigh, *A Historic of the World,* (London, 1829). Raleigh đã thận trọng giới hạn nghiên cứu vào La Mã và Hy Lạp cổ đại.↩

16. H.A.L. Fisher, *A History of Europe* (London, 1936)↩

17. Eugen Weberr, *A Modern History of Europe: Men, Cultures, and Societies from the Renaissance to the Present* (New York, 1971)↩

18. Kenenth Clark, *Civilisation: A Personal View* (London, 1969)↩

19. Joseph Bronowski, *The Ascent of Man* (London, 1973)↩

20. Michael Andrews, *The Birth of Europe: Colliding Continents and the Destiny of Nations* (London, 1991)↩

21. Fernand Paul Braudel, *La Méditerranée et la monde mediterrané e à l'époque de Philippe II* (Paris, 1949), dịch sang Anh ngữ với tựa *The Mediteranean and the Mediterranean World* (London, 1973); cũng

xem William McNeil, *The Rise of the West: A History of the Human Community* (Chicago, 1963); và Immanuel Wallerrstein, *The Modern World System* (New York, 1974)↩

22. A. Low-Beer, *"Empathy in History", Teaching History,* 55 (tháng Tư, 1989), 8 ff; J. Cairns, Sđd, 13ff; cũng xem K. Jenkins và P. Brickley, *"Reflections on the Empathy Debate",* Sđd. 18ff.↩

23. Xem David Lehman, *Signs of the Times Deconstruction and the Fall of Paul de Man* (New York, 1991); được điểm lại bởi Louis Menand, *"The Politics of Deconstruction",* New York Review of Books, 21 tháng 11 năm 1991.↩

24. Bịa đặt. Xem. A. J. P. Taylor của Adam Sisman (London, 1994)↩

25. Claude Delmans, *Histoire de la civilisation europééne* (Paris, 1969), 127, "il n'y a pas une vérité, mais autant de vérités que de consciences".↩

26. Norman Davies, lời tựa của God's Playground: *A History of Poland* (Oxford, 1981), tập I, tr.vii.↩

27. Lord Acton, được trích dẫn bởi Geoffrey Parker, *The Thirty Years War* (New York, 1984), tr. XV.↩

28. "It is part of my creed that the only poetry is history, could we tell it right"; Thomas Carlyle, thư gửi Ralph Waldo Emerson, 12 tháng 8 năm 1834, trong *The Correspondence of Emerson and Carlyle,* J. Slater biên tập (New York, 1964), 105↩

29. Xem Gertrude Himmelfarb, *"Telling it as You Like It: Post-modernist History and the Flight from Fact",* TLS, 16 tháng 10, 1992, 12-15↩

30. Xem Gertrude Himmelfarb, *"Telling it as You Like It: Post-modernist History and the Flight from Fact"*, TLS, 16 tháng 10, 1992, 12-15↩

31. Voltaire, *Le Siècle de Louis XIV,* được Denys trích dẫn trong *Europe: The Emergence of an Idea* (Edinburgh, 1957), 1123↩

32. Edmund Burke, trong *Letters on a Regicide Peace* (1796), trích dẫn bởi Hay, Europe, 123↩

33. William Blake, *The Ancient of Days* (Urizen Creating the Finite Universe), trang đầu sách *Europe a Prophecy* (1974), British Museum; in lại trong *William Blake,* Vivian de Sola Pinto biên tập (London, 1965) hình 4.↩

34. John of Trevisa, biên dịch từ Latin Encyclopaedia của Bartholomew the Englishman; trích dẫn bởi R. Barber trong *The Penguin Guide to Mediaeval Europe* (London, 1984), 30↩

35. George F. Kennan, *Siberia and the Exile System* (New, York, 1891), i. 420-2; trích dẫn bởi Benson Bobrick, *East of the Sun: The Epic Conquest and Tragic History of Siberia* (New York, 1992), 267-8↩

36. Xem Hay, Europe, 125; cũng xem Egbert Jahn, *"Wo befindet sich Osteuropa?"* Osteuropa, 5 (May, 1990), 418-40.↩

37. Xem W. H. Parker, "Is Russia in Europe? The Geographical Viewpoint", trong *An Historrical Geography of Russia* (London, 1968), 27-9↩

38. T. S. Eliot, *Die Einheit der Europaeischen Kultur* (Berlin, 1946); cũng được công bố dưới tựa "The Unity of European Culture" trong *Hôtes towards the Definition of Culture* (London, 1948), đặc biệt từ

trang 122 đến 124.↩

39. Henri James, *Europe's Cultural Identity* (Strasburg, 1981)↩

40. Trích dẫn bởi Margaret Shennan, *Teaching about Europe* (London, 1991), 241↩

41. Jean Monnet, trích dẫn bởi Anthony Sampson, *The New Europeans* (London, 1968), 6; cũng xem Mia Rodriguez - Salgado, *"In Search of Europe",* History Today, 42 (Tháng hai 1992), 11-16.↩

42. Xem J. Tazbir, *M s'l polsska w nowoz'y tnej kulturze europejskiej* (Warsaw, 1986). 101-5↩

43. L.P. Ségur, *Tableau historique et politique de l'Europe de 1786 et 1806,* trích dẫn bởi J.Fabre, *Stanilas - Auguste Poniatowski et l'Europe des lumières* (Paris, 1952), 8↩

44. Dostoevsky, 8 tháng 6 năm 1880. Được thảo luận đầy đủ trong cuốn sách của Milan Hauner, *What is Asia to Us? Russia's Asian Heartland Yesterday and Today* (New York, 1990), đặc biệt là phần I, "Russian Ideology and Asia: Historrians and Geographers".↩

45. René Albrecht, *Two Special Survey* (London, 1966), 24-7↩

46. Timothy Garton Ash, *The Uses of Adversity: Essay on the Fate of Central Europe* (New York, 1989; in lần thứ hai có sửa đổi London, 1991); cũng xem G. Schopflin và Nancy Wood (biên tập), *The Search for Central Europe* (Oxford, 1989); và J. Le Rider, *La Mitteleuropa* (Paris, 1994).↩

47. Heart of Europe là tựa của một lời kêu gọi dành cho nước Bỉ bị chiếm đóng (London, 1915); tựa của một cuốn lược sử Ba Lan của tác giả Norman Davis (Oxford, 1984) tựa của một sách hướng dẫn về

Prague của Bohomir Mraz (London, 1988); là chủ đề của một cuộc triển lãm nghệ thuật tại National Gallery của Scotland (Edinburgh, 1992); và là tựa của tổng tập các liêu luận của J. P. Stern về tư tưởng và văn học Đức (London, 1992).↩

48. Hugh Seton - Watson, *"What Is Europe, Where Is Europe? From Mystique to Politique",* thuyết trình lần thứ 11 của Martin Wight, đọc tại Royal Institute of International Afairs, 23 tháng 4 năml985; Encouter, 65/2 (tháng 7-8, 1985); 9-17.↩

49. Sđd. 14↩

50. Sđd 16↩

51. Sđd 17↩

52. Dimitri Obolensky, *"Hugh Seton - Watson, FBA",* Proceedings of the Brithish Academy, 78 (1987), 631-41↩

53. Douglas Johnson, *"What is European Historry?"* UCL History Newsletter, 8 (University College London) (Dec. 1991), 9-10↩

54. F. Guizot, *The History of Civilisation in Europe* (London, n.d), 32↩

55. George Burton Adams, *European, History: An Outline of Its Development* (London and New York, 1899), 6↩

56. Terne L. Plunkett và R. B. Mowat, *A History of Europe* (Oxford, 1927) lời tựa tr.vii.↩

57. Rudyard Kipling, "The Ballad of East and West", trong *The Definitive of Kipling's Verse* (London, 1949), 234-8↩

58. Kipling, "Recessional: June 22, 1897", trong *The Oxford Book of English Verse* (Oxford, 1939), 1069.↩

59. Martin Bernal, *Black, Athena: The Afroassiatic Roots of Classical Civilization* (2 tập, London, 1987-91).↩

60. Molefi Kete Asante, *Afrocentricity* (Trenton, NJ, 1988), 6,11.↩

61. Xem George James, *Stolen Legacy* (San Francisco, 1976). James cho rằng triết học và tư duy sáng tạo của châu Âu là có nguồn gốc từ châu Phi.↩

62. S. Amin, *Eurocentrism* (London, 1989); V. Lambropoulos, *The Rise of Eurocentrism; anatomy of interpretation* (London, 1993).↩

63. Jacques Ellut, *Trahison de roccident* (Paris, 1975) 217↩

64. Edward Said, *Orientalism* (London, 1978)↩

65. Trong *History of Western Civilization: A Handbook,* W.H. Me Neill dùng cụm từ "Văn minh phương Tây" làm một cụm từ có thể đổi lẫn cho "Văn minh Tây Âu", "Văn minh châu Âu", "Văn minh của chúng ta" và "Lịch sử châu Âu". Ông đề ra hai phân chia chính: "Văn minh cổ điển" và từ khoảng năm 900 sau CN là "Văn minh châu Âu", văn minh sau này được đồng nhất hóa với "Thế giới Thiên Chúa giáo phương Tây" (các trang V- vii, 243-8).↩

66. Maurice, Keen, *The Pelican History of Mediaeval Europe* (London, 1969), 9↩

67. Sđd. 12↩

68. W.H.MCNEILL, *History of Western, Civilization:* A *Handbook,* in lần thứ 6 (Chicago, 1986)↩

69. J. Mortimer Adler. "Great Books. Past a, D Present", Iron g *Reforming Education: The opening of the American Mind,* G. van Doren xuất bản (New York. 1988) 318-50; cũng xem Harold Bloom,

The Western Canon: The Books and School of the Ages (New York, 1994).↩

70. J. Plamcnatz. "Two Types of Nationalism", trong *Nationalism? The Nature and Evolution of an Idea,* E. Kamenka (chủ biên) (New York, 1976), 23-36↩

71. Sđd. 29-30↩

72. Eric Hobsbawn, *"The Return of Mitteleuropa",* Guardian 11 tháng 10 năm 1991.↩

73. Halford Mackinder, *Democratic Ideas and Reality* (London, 1919) và đặc biệt là "The Round World and the Winning of the Peace". Foreign Affairs, 21 (1943), 595-605. Xem chương X, n.73↩

74. Trong vấn đ`ênày, Plamenatz không đơn độc. Xem Chương X.↩

75. Xem *"The Stanford Mind",* Wallstreet Journal, 22 tháng 12 năm 1989, và *"Stanford's Image",* San Jose Mercuy News, 17 tháng 3 năm 1991; cũng xem *"Travels with Rigoberta: Multicul turausm at Stanford",* trong Dinesh D'Souza. *Illiberal Education: The Politics of Race and Sex on Campus* (New York, 1991), 59-93↩

76. Xem Allan Bloom, *The Closing of the American Mind* (New York, 1987)↩

77. Allan Bloom, *The Closing of the American Mind,* Sdd.↩

78. D'Souza, *Illiberal Education,* Sđd.↩

79. Adler, *Reforming Education,* Sđd.↩

80. Goethe, "Talismane", từ *West-Ostlicher Divan* (1815) trong *Goethe: Selected Verse,* Chủ biên David Luke (London, 1964), 233.↩

81. A. J. P. Taylor, *English History,* 1914-1945 (Oxford, 1965)↩

82. Phát biểu của Hugh Gaitskell tại Hạ viện Anh, 1962; trích dẫn bởi Keith Robbins; xem ghi chú 98 phía dưới. Phát biểu của Huân tước Tebbitt tại Thượng viện Anh về "1000 năm lịch sử Nghị viện Anh"; trích dẫn bởi David Cannadine tại Anglo-American Historical Conference, University of London: 30 tháng 6 năm 1994.↩

83. University of London: *School of History and Institute of Historical Research, Syllabus and Course,* 1992-3 (Bạch thư) (London, 1992).↩

84. Jonathan Israel, *"History in the Making",* Independent, 28 tháng Mười hai 1992. Cũng xem Conrad Russell, *"John Bull's Other Nations"* TLS 12 tháng 3 năm 1993.↩

85. David Cannadine, *"British History: Past, Present, and Future",* Past and Present, 116 (tháng 8 - 1987), 180. Những bất đồng quan điểm được công bố trong 119 (tháng 5 năm 1989)↩

86. Xem BBC Newsnight, 17 tháng 9 năm 1991, về "J. R. Tolkien's Heritage"; cũng xem H. Carpenter, J. R. R. Tolkien: A Biography (London, 1992)↩

87. Jean Francois Baque, *"Car chaque enfant meurt à son rang: le patriotisme en chantant",* Historama, 89 (tháng bảy 1991), 64-6.↩

88. V. Ogilvie, *"Teaching Without Nationalistic Bias",* The Times, 7 tháng 6 năm 1947; G. M. Trevelyan, *"Bias in History",* History, 32/115 (1947), 1-15; Paul Kennedy, *"The Decline of Nationalistic History in the West,* 1900-70 Journal of Contemporary History (1973), 77-99.↩

89. Tadeusz Korzon, *Historiya Nowoz'ytna,* Tom I do 1648 roku (Cracow, 1889)↩

90. Tập sách của Korzon đưa vào một chuỗi những sự kiện diễn ra trong bốn thời kỳ của lịch sử cận đại:

1) Phục hưng;

2) Cải cách, 1517-1648;

3) Cân bằng quy ền lực, 1648-1789;

4) Cách mạng, 1789-1815.↩

91. Đóng góp đặc biệt trong lĩnh vực này phải kể đến Eckert Institute tại Brunswick. Xem Georg Eckert *Institute's Development, Tasks and Perspectives* (Braunschwweig, 1947).↩

92. K.V. Bazilevich cùng một số tác giả, A History of the USSR (3 tập, Moscow, 1947-8)↩

93. D. Iredale, *Discovering Local Historry* (Aylesbury, 1977) C. Phythian Adams, *Rethinking English Local History* (Leicester, 1987); cũng xem E. Hinrichss, *Regionalitaet; der "klein Raum",* và *Problem der internationaler Schulbulbuchforrschung* (Frankfurt, 1990)↩

94. Élie Halévy. *L'Histoire du peuple anglais au XIX ème siècle* (1913-26), dịch sang Anh ngữ với tựa *History of the English People in the Nineteenth Century* (6 tập, London 1949-52); Denis Mack Smith, *Italy:* A *Modern History* (1959), dịch sang tiếng Italy với tựa *Storia d' Italia dal 1861 al 1958* (2 tập, Milan 1966); Hugh Kearney, *The British Isles: A History of four nations* (Cambridge, 1989).↩

95. Chiristopher Dawson, *The Making of Europe* (London, 1932). Cũng xem C. Scott, *A Historian and His World:* A *Life of Christopher Dawson,* 1889- 1970 (London, 1984).↩

96. Richard Coudenhouve - Kalergi, *Pan - Europa* (Vienna, 1924; New

York, 1926); Pierre Renouvin, *L'Idée de fédération européenne dans la pensée politique du XIX e siècle* (Oxford, 1949); Salvador de *Madarriaga, L'Esprit de l'Europe* (Brussels, 1952); R. Albrecht-Carrie, *The Unity of Europe: a historrical survey* (London, 1966)↩

97. Keith Robbins, "*Notional Identity and Historry: Past, Present, and Future*", History, 75/245 (tháng 10 năm 1990), 369-87, là lời phát biểu tại Historical Association Conference tại Cheltenham, tháng 4 năm 1990.↩

98. Xem Norman Davies, "*Stalin's History Lesson*", Spectator, 6 tháng 8 năm 1988.↩

99. Xem G. W. Blackburn, *Education in the Third Reich* (Albany, Ny, 1985)↩

100. Đó là số phận của Tiny Rowland, chủ tịch sau này của Lonrho và là chủ nhân của tờ Observer. "*All Well That Ends Well*", Observer, 23 tháng 5 năm 1993.↩

101. David Cesarani, *Justice Delayed* (London, 1992)↩

102. Against Bias and Prejudice: *The Council of Europe's Work on History Teaching and History Textbooks* (Council of Europe Report, Strasbourg, 1986)↩

103. Margaret Shennan, sđd tr. 53, đặc biệt các chương "Europe and the Time Dimension" và "Europe's Cultural Identity".↩

104. Jean - Baptiste Duroselle, *Europe: A History of Its Peoples* (London, 1991), "Epilogue", 411-15.↩

105. Xem Adam Zomoyski, "*An Historic Case of Euro - fudge*", Sunday Telegraph 6 tháng 11 năm 1988. J. Nicholas, "*Half truths about Ralf of*

*Europe", *Guardian 25 tháng 10 năm 1991.↩

106. "*Quand un livre scandalise la Grèce", *Libre Belgique, 26 tháng 4 năm 1990; "La prima Woodhouse", trong Kthimerini (Athens), 3 tháng 6 năm 1990.↩

107. Viện sĩ M.V. Sakellariou, thư gửi các đại biểu Hy Lạp của Nghị viện châu Âu, 18 tháng 3 năm 1990.↩

108. Giáo sư Marc Raeff, trong "What *is European History?", *Historry Today, 36 (tháng 1 năm 1986), 46-50↩

109. Giáo sư Marc Rerro, ibid.↩

110. Tiến sĩ Eva Haraszti, ibid.↩

111. Giáo sư Immanuel, Wallerrstein, ibid.↩

112. A. J. P. Taylor, ibid.↩

113. Charles Louis de Secondat, Nam tước De Montesquieu, trong *Considérations sur les causes de la grandeur des Romains* (1734); cũng xem "On the Fiffrence of Men in Different Climates", *De rEsprit des lois* (1748) dịch sang Anh ngữ với tựa *The Spirit of Laws* (London, 1878), XIV.2.↩

114. P. Vidal de la Blache, *Principes de géographie humaine,* nxb E. de Martonne (Paris, 1921) dịch sang Anh ngữ với tựa *Principles of Human Geography* (London, 1926); cũng xem la *Personnalité géographique de la France,* là phần dẫn nhập của *Tableau de la géographie de la France,* đã được dịch sang Anh ngữ (Manchester, 1941); F. Braudel, *L'Identité de la France* (Paris, 1985).↩

115. Tiến sĩ Steve Jones, BBC Reith Lectures 1991, xuất bản dưới tựa *The Language of the Genes: Biology, Historry and the Evolutionary*

Future (London, 1993)↩

116. Xem dẫn nhập, các ghi chú 43, 44 và 69; cũng xem J. Szucs, "Three Historical Regions of Europe", trong *Torténelmi Szemle* (Budapest), 24 (1981), 313-69, xuất bản dưới tựa *Les trois Europes* (Paris, 1985); H. c. Meyer, *Mitteleuropa in German in German Thought and Action,* 1815- 1845 (The Hague, 1955); và O. Halecki, *The Borderlands of European Civilization* (New York, 1952)↩

117. Taras Shevchenko, 'Zapovif (Di chúc, 1845), trong song out of Darkness, tuyển tập thơ do Vera Rich biên dịch (London, 1972) tr. 85. Xem D. Cyzevsky, A history of Ukrainian Literature (Littleton, Colo, 1975); G. Grabowicz, Toward a History of Ukrainian literature (Cambridge, mass, 1981)↩

118. D. Doroshenko, A survey of Ukrainian History (Winnipeg, 2nd edn. 1975); R. Szporluk, Ukrainian, a brief history (Detroit, 1982); R. Magocsi, Ukrainian: A historical atlas (Toronto, 1985); O. subtrlny, Ukraine: A history (Toronto, 1988).↩

119. Xem Braudel, *La Méditerranée* (xem Dẫn nhập, ghi chú 16)↩

120. L. Pauli, The Alps: Archaeology ang Early History (London, 1980).↩

121. R. Blanchard, Les Alpes et leur destin (Paris, 1958); cũng xem P. P. Viazzo, Upland Communities: Environment, Population and Social Structure in the alps since the sixteenth Century (Cambridge, 1989).↩

122. Roberd Fox, *The Innes Sea: The Mediterranean and Its People* (London, 1991)↩

123. Xem David Kirby, *Northern Europe in the Early Modern Period* (London, 1990); cũng xem J. Fitzmaurice, *The Baltic: A Regional*

Future! (London, 1992)↩

124. Ellsworth Hungtington, *Civilization and Climate* (1915: in lần thứ 3, New Haven, Conn., 1924); *The Mainsprings of Civilization* (New York, 1945).↩

125. Ian Robertson, Switzerland, Bleu Guide (London, 1989), 230, 304 - 5↩

126. Sovorov monument. Tham quan cá nhân.↩

127. C. E. Hill, Danish Sound Dues and Command of the Baltic (Durham, NC, 1926)↩

128. L. K. Schei and G. Moberg, The Faroe Island (London, 1991), ch. 5, 'Political Awakening'.↩

129. Xem C. Magris, Danube; A sentimental journey from the source to the sea (London, 1989)↩

130. Dimilrie Radu, Pasarile din Delta Dunarii (Những loài chim của châu thổ Danube) (Bucharest, 1979)↩

131. Xem A. Demangeon, L. Febvre, Le Rhin: Problèmes d'histoire et d'économie (Paris, 1935)↩

132. Arnold J. Toynbee, *A Study of History* (1934), bản rút ngắn bởi D. C. Somerville (London, 1960), 151.↩

133. Michael Anderson, *The Birth of Europe,* Sđd. 97↩

134. H. Y. Goksu et al. (eds.,) Scientfic Dating Methos (Luxembourg, 1991): cũng xem S. Bowman, Radiocarbon Dating (London, 1990).↩

135. A. Gob, Chronologie du mésolithique en Europe (Liège, 1990), số 0217, 2279, và 1816.↩

136. L. Picknett, C. Prince, The Turin Shroud: The shocking truth revesled (London, 1994); R. Hoare, The Turin Shroud is genuin; the irrefutable evidence (Lon don, 1994)↩

137. C. Stringer và R. Grun, “New Light on Our Shadowy Ancestors” Independent Chủ Nhật 1 tháng 9 năm 1991.↩

138. W.J. Perry, *The Growth of Civilization* (London, 1925), 34↩

139. Xem Barry Cunliffe. “Aegean Civilization and Barbarian Europe”, trong *The Roots of European Civilization* (Chicago, 1987), 5-15; cũng xem J. Howell. "The Lake Villages of France”, ibid. 42-53↩

140. Xem Gerald S. Hawkins, *Stonehenge Decoded* (London, 1970)↩

141. Monica Sjoo và Barbara Mor, The Great Cosmic Mother; Rediscovering the religion of the Earth (San Francisco, 1987), 84. V`ê tôn giáo Thời Đại Đ`ô Đá, xem G. Rachel Levy. The Gate of hom (London. 1948)↩

142. R. Graves, White Goddess; a Historical Grammar of Poetic Myth (London, 1966) cũng xem The Greek Myths (London, 1955) & tập.↩

143. Neal Ascherson, Black Sea (1995). 111- 17.↩

144. W. I. Thomson, The Time Falling Bodies Take to Light: Mythologies, Sexuality and the Origins of Culture (New Yon, 1981), 102; trích dẫn bởi Sjoo và Mor, sđd. tr. 79.↩

145. Xem Riane Eisler, The Chalice and the Blade: Our History, Our Eutre (Centre for Partnership Studies, Pacific Grove, Ca) (New York, 1988)↩

146. M. Lambeth, Discovering Com Dollies (aylesbury, 1987). Cũng xem ‘Demeter and Proserpine’ và ‘Lityerses: The Death of the

Comspirtt’, trong James Frazer, The Golden Bough (London, 1890), ch. 3, các phần 8, 9.↩

147. Xem D. Harris và G. C. Hillman, Foraging and Farming: The Evolution of Plant Exploitation (London, 1988); M. N. Cohen, The Food Crisis in Prehistory: Overpopulation and the Origins of Agriculture (New Haven, Conn., 1977); P. J. Ucko và G. W. Dimbleby, The Domestication and Exploitation of Plants and Animals (London, 1969)↩

148. J. Percival, The Wheal Plant (London, 1921)↩

149. Colin Renfrew, *Arachaeology and Language: The Puzzle of Indo-European Origins* (London, 1987)↩

150. J. F. Gautier, Histoire du Vin (Paris, 1992). Cũng xem H. Warner Allen, A History of Wine (London, 1961)↩

151. Gaitier, sđd. tr. 99.↩

152. Hugh Johnson, World Atlas of Wine (london, 1971) tr. 191.↩

153. J. D, Evans, Prehistoric antiquities of the Maltese Islands (Lon don 1971)↩

154. B. Blouet, The Story of Malta, tái bản lân thứ 3 (London, 1981)↩

155. Xem A. C. Mandel, ‘The Seated man: Homo Sedens’, trong Applied Ergonomics, 12(1) (1981).↩

156. Marija Gimbutas, trong G. Cardona và các tác giả (chủ biên), Indo Europea and Indo - Europeans (Philadelphia, 1970), 54; trích dẫn bởi Renfrew, Archaeology and Language.↩

157. Seamus Heaney, “The Tollund Man”, New Selecled Poem, 1966 - 87 (London, 1990), 31 -2↩

158. “Iceman of the Alps comes in from the cold” Sunday Times, 29 tháng 9 1991; cũng xem F. Spencer, Piltdown: a scientific forgery (London, 1990)↩

159. Như được gợi ý bởi Jones, *The Language of the Genes*.↩

160. Về các tên riêng của châu Âu, xem G. Semerano, *Le origini della cultura europa; rivelazioni della linguistica storica* (Florence, 1984)↩

161. Xem Jacquetta Hawkes, “The Grace of Life” trong *The Dawn of the Gods* (London, 1968), 73-156↩

162. Sir Arthur Evans, *The Palace of Minos: A Comparative Account of the Early Cretan Civilization* (4 tập. London, 1921-36), 1.17. Cũng xem s. Horwitz, *Find of a lifetime* (London, 1981), và A. C. Brown, *Arthur Evans and the Palace of Minoss* (Oxford, 1981)↩

163. Về hiến tế Anemospelia, phát hiện năm 1979, xem Petrer Warren, “The Minoans and Their Gods” trong *Barry Cunliffe, Origins,* sđd 30-40.↩

164. Gerald Cadogan, “A Theory That Could Change History”, Financial Times, 9 tháng 9 năm 1989.↩

165. Eliza Marian Butler, “The Myth of Laocoon”, trong *The Tyranny of Greece over Germany* (Cambridge, 1935), 43-8↩

166. The Oxford Book of English Verse (1939), các số 632, 614, 608.↩

167. Maurice’Bowra, *Ancient Greek Literature* (Oxford, 1933), 9; Walter Savage Landor, trích dẫn cùng đoạn đã nêu; J. C. Stobart, *The Glory That, Was Greece: A Survey of Hellenic Culture and Civilization* (1911; tái bản có sửa đổi, London, 1933), lời nói đầu.↩

168. Gilbert Murray, *The Legacy of Greece* (Oxford, 1922), Lời nói

đ`âu.↩

169. Từ Aeschylus, *The Persians,* trong D. Green và R. Lattimore (chủ biên), Complete Greek Tragedies (Chicago, 1959), I. 232-3↩

170. George Grote, *History of Greece* (London, 1907), XII. 303↩

171. Từ tác phẩm Crritias của Plato, được trích dẫn bởi Clive Ponting trong A Green History of the World (London, 1991), 76-7.↩

172. Sáng Thế IX. 1-3: Lời Thiên Chúa hứa với các con của Noah; Thánh Vịnh VIII. 5-6; Thánh Vịnh CXV: 16.↩

173. Creating Alternative Futures (1978), trích dẫn bởi Ponting, 159.↩

174. Xem Sven Forshufvld, Assassination at St. Helena (Vancouver, 1978); B. Weider và D. Hapgood, The Murder of Napoleon (London, 1982)↩

175. E. Junge, World Coin Encyclopaedia (London, 1984), 15↩

176. Xem Jean Babeion, La Numismatique antiqua (Paris, 1949).↩

177. Edith Hall, Inventing the Barbarian: Greek Self-definition through Tragedy (Oxford, 1989).↩

178. Neal Ascherson, Black Sea (London, NewYork, 1995), 49.↩

179. Từ Jules Michelet, *Histoire Romaine* (1834), bk.II↩

180. Rainer Maria Rikle, *"Die Sonette an Orpheus",* The Penguin Book of German Verse, chủ biên L. Forster (London, 1957), 403-4↩

181. Bernard Williams, trích dẫn bởi Oliver Taplin, *Greek Fire* (London, 1989), 170↩

182. Sappho, trích dẫn từ tác phẩm nêu trên. 141↩

183. Krym hoặc Crime là tên hiện đại của Bán Đảo Taurica và nó xuất phát từ cái từ Kerim của Thổ Nhĩ Kỳ có nghĩa là “pháo đài” và có niên đại từ thế kỷ 15.↩

184. Chú thích trước.↩

185. Xem M. Rostovtzeff, Iranians và Greeks in South Russia (Oxford, 1922)↩

186. D. Obolensky, “Crime and the North before 1204”, Archeoin Pontou 35 (1978), 123 - 33↩

187. Marcel Pagnol, Marius (Paris, 1946), II. VI↩

188. J. - L. Bonillo, Marseille: ville et port (Marseille, 1992)↩

189. Marcel Détienne, Les Jardins d’Adonis (Paris 1972), bản dịch sang tiếng Anh có tựa The Garden of Adonis (Hassocks, 1972). ch. 4, “The Spice Ox”.↩

190. F. Poulsen, Delphi (London, 1920), 29↩

191. Xem H. W. Parke, The Greek Oracles (London, 1967), “Delphic Procedure”, 72-81.↩

192. H. W. Parke và D. E. W. Wormell, The Delphic Oracle (Oxford, 1956).↩

193. Parke, The Greek Oracles, 34↩

194. Glycon, dịch từ Peter Jay; xem *The Greek Anthology: A Selection in Translation,* Jay chủ biên (London, 1990)↩

195. "Bàn về người Sparta tại Thermopylae” của Simonides là tác phẩm có rất nhiều bản dịch. Xem Eiirllof Cromer, *Paraphrasses and Translations from the Greek* (London, 1903), SỐ 33↩

196. Từ Stephanie Dailey, Myths from Mesopotamia: The Creation, the Flood, Gilgamesh, and Others (Oxford, 1989).↩

197. Homer, Odyssey, I. i↩

198. Xem Stephanie West, Assurbanipal’s Classic, a review of Dailey, and of Maureen G. Kovacs, The Epic of Gilgamesh (Stanford, Calif, 1989), London Reviem of Books, 8 Nov, 1990, 23-5.↩

199. Được lần lượt trích dẫn bởi Oliver Taplin, George Steiner, và Friedrich Nietzsche, *The Birth of Tragedy* (1872) trong Taplin, "Outstaring the Gorgon”, trong Greek Fire, 36-61.↩

200. Xem M. Bemal, Cadmean Letters: The Transmission of the Alphabet to the Aegean Before 1400 BC (winona Lake, Minn, 1990).↩

201. Antigone, 332 ff., trong *Sophocles, The Theban Plays,* biên dịch E.F. Watling (London, 1947), 135-6↩

202. Sir Erust Gombrich, *The Story of Art* (Oxford 1952) 52↩

203. Betty Radice, Who’s who in the Ancient World: a Handbook to the Survivors of the Greek and Roman Classics (London, 1973), “Oedipus”, các trang 177 -8.↩

204. Từ Philogelos, được A. Eberhard dịch sang tiếng Đức (Berlin, 1869), và J. Lanowski dịch sang tiếng Ba Lan (Wroclaw, 1965).↩

205. Xem S. West, “More Very Old Chestnuts”, Omnibus, 20 (Sept. 1990).↩

206. Xem Heinrich Dome, Triumph der Mathematik (Wurzburg, 1965), được dịch sang Anh ngữ với tựa 100 Great Problems of Elementary Mathematics: Their history and Solution (New York, 1965), các số 1,

38, 56; cũng xem T. L. heath, “Mathematics and Astronomy”, trong G. Murray (ed), The Legacy of Greece (Oxoford, 1921), 122-5; cũng xem E. J. Dijksterhuis, Archimedes (Copenhagen, 1956).↩

207. K. J. Dover, *Greek Homosxuality* (London, 1978)↩

208. Xem David M. Halperin, "Sex Before Sexuality: Pederasty, Politics, and Power in Classical Athens”, trong M. B Duberman và các tác giả (chủ biên), *Hidden from History: Reclaiming the Gay and Lesbian Past (New* York, 1989; London, 1991), 37-53.↩

209. Xem M. I. Fienley và H. W. Pleket. The Olympic Games: The First Thousand Years (London 1976)↩

210. Xem H. A. Harris, Greek Athetes and Atheletics (London, 1964)↩

211. Được dịch bởi C. M. Bowra. “Men and Gods", ode in the honour of Alcimidas of Aegina, winner in the boy’s wrestling at the Nemean Games; trong Greek Literature; An Anthology, được chọn bởi Michael Grant (London, 1977), 104.↩

212. (4) 2 Tim. 4: 7↩

213. A. Krawczuk, Ostatnia Olimpiada (Đại hội thể thao Olympic cuối cùng), (Wroclaw, 1976); R. D. Mandell, The First modern Olympic (Berkeley, 1976)/↩

214. Peter France, Greek as a Treat, chương trình 3, BBC Radio 4, 12 tháng năm 1993.↩

215. Xem R. K. Sinclair, Democracy and Participation in Athens (Cambridge, 1988), và E. M. Wood. Peasant - Citizen and Slave (London, 1988), cả hai được P. Cartledge tóm lược trong, “The First Popular Government”, TLS, 6-12 Jan. 1989.↩

216. T. G. Masaryk, diễn văn nhậm chức, 23 tháng mười hai 1918.↩

217. Thucydides, từ *"Pericles' Funeral Speech", The Peloponnesian War,* biên dịch Rex Warner (London, 1954), II - 4.↩

218. Pindar. Xuất xứ chưa được kiểm chứng. Syracussae, năm 1, Olympiad 141↩

219. M. Andrronikos, Verginia: The Royal Tombs (Athens, 1984).↩

220. E. Kofs, "National Heritage and National Identity in 19 thành ph ần and 20 thành ph ần Century Macedonia", European History Quaterly, 19 (2) (1989), 229-68.↩

221. "Writers Campaign for Greek Scholar", The Independent, 13 May 1994.↩

222. V ềDerveni, xem S. G. Kapsomenon, Gnomon, 35 (1963), 222 - 3; Archaeoll. Deltion, 14 (1964), 17 - 25; cũng xem Eric Tumer, Greek Papyri: An Introduction (Oxford, 1980).↩

223. E. G. Turner, Greek Papyri, an introction (Oxford, 1968; repr. 1980); Greek Manuscripts of the Ancient World (Oxford, 2nd edn. 1987)↩

224. Martin Bernal, Black Athena: The Afroasiatic Roots of Classical Civilization (2 vols, London, 1987 -91). Xem M. Levine, "The Challenge of Black Athena", Arethusa (Fall 1989); cũng xem Jasper Griffin, trong New York Review of Book, 15 tháng Sáu 1989.↩

225. Xem Moses Finlay, "Five Tyrants" trong *Ancient Sicily: To The Arab Conquest,* tập I của *History of Sicily,* biên soạn cùng với D. Mack Smith *(1968), rút gọn bởi* C. Duggan (London, 1968)↩

226. Livy, *History of Rome,* XXIV. 34 (Thư viện Loeb)↩

227. Theo như trên.↩

228. Từ *Plutarch, Marcellus,* XV (theo Loeb)↩

229. Như trên, XIX 3↩

230. Ch.M. Danov, *"The Celtic Invasion and Rule in Thrace in the Light of Some New Evidence",* Studia Celtica, 10/11 (1975-6), 29-40↩

231. Cato, *De Re Rustica, 1*↩

232. Trong số những người trích dẫn có Venerable Bede, và Edward Gibbon, *Decline and Fall of the Roman Empire,* chương 17.↩

233. Reginald Blomfield, trong R. W. Livingstone (chủ biên), *The Legacy of Greece* (Oxford, 1924), 406.↩

234. Từ Thomas Babington Macaulay, "Horatius", trong *The Lays of Ancient Rome* (1842); W. H. Henley (chủ biên), *Lyra Heroica* (London, 1921), 147-63↩

235. J. J. Bond, "The Roman Calendar", trong A Handy book of Rules and Tables for verifying dates with the Christian Era... (London, 1869), 1 -6. 195-6 (repr. Llanerch, 1991).↩

236. Appin, Romaika, bk. 132, trích dẫn bởi B. H. Warmington, *Carthage* (London, 1964), 260↩

237. Được trích dẫn bởi M. Finley, "The Etruscans and Early Rome", trong Aspects of Antiquity (London, 1968), 115↩

238. "The Etruscans and Europe", Galeries du Grand Palais, 15 sept. - 14 Dec. 1992, trong Le Petit Journal des grandes expositions, 237 (Paris, 1992).↩

239. D. H. Lawrence, Etruscan Places (1927), trích dẫn bởi Finley, "The

Estrucans and Earky Rome", 100.↩

240. The Oxford Dictionary of Byzantium (Oxford, 1991), i. 679. Cũng xem R. Chevallier, Roman Roads (Berkeley, Calif. 1976)↩

241. T. Cornell and J. Matthew, Atlas of the Roman World (Oxford, 1982), 143↩

242. Klara Poczy, Aquincum Polgarvarosa (Budapest, n.d)↩

243. Rudyard Kipling, *"A song to Mithras"* (Hymn of the XXX Legion, AD c. 350), trong *The Definitive Verse of Rudyard Kipling* (London, 1940; in lại 1989) 523-4↩

244. James G. Frazer, The Golden Bough: the Roots of Religion and Folklore (First Edition), 2 tập (London, 1890), tr. *6*↩

245. Như trên trang 210↩

246. Như trên trang 211 - 12↩

247. Như trên trang 370↩

248. Như trên trang 370↩

249. Như trên trang 370- 1↩

250. Russell Meiggs, Trees and Timber in the Ancient Mediterranean World (Oxford, 1982)↩

251. Guy de la Bédoyère, Samian Ware (Princes Risborough, 1986)↩

252. J. Dechelctte, Les Vases céramique ornées de la Gaule romaine (Paris, 1904); H. B. Walters, Catalogue of Roman Pottery... in the British Museum (London, 1905); M. Durand Lefebvre, Marques de potiers gallo romans trouvées à Paris (Paris, 1963); J. A. Stanfield and Grace Simpson, Central Gaulish Potters (Oxford, 1958); A. c. Brown,

Catalogue of Italian Terra Sigillata in the Ashmolean Museum (Oxford, 1968); P. Petru, Rimska keramica V Slovenji (Ljubljana, 1973).

253. Stansfield and Simpson, Central Gaulish Potters, bản niên đại, 170

254. R. Orena, Rivolta e rivoluzione: il bellum di Spartaco (Milan, 1984); W. Z. Rubinsohn, The Spartacus Uprising and Soviet Historical Writing (Oxford, 1987)

255. W. D. Phillips, Slavery from Roman Times 10 the Early Transatlantic Trade (Manchester, 1985); C. W. W. Greenidge, Slavery (London, 1958)

256. Aeneid, VI 851-3

257. W. De Burgh, *Legacy of the Ancient World* (London, 1936), ch. II, "The Reception of Roman Law".

258. H. F. Jolowicz, The Roman Foundations of Modern Law (Oxford, 1957); A. D. E. Lewis (ed), The Roman Law Tradition (Cambridge, 1994).

259. CLLxii 7070; trích dẫn bởi R. Bloch, L'Eapigraphie latine (Paris, 1952), 59.

260. CLL vi. 701, trích dẫn bởi Bloch, L'Eapigraphie latine, 83.

261. CLL xiii. 3, fasc. 2, 10021; trích dẫn bởi Block, L'Épigraphie latine, 102. Cũng xem D. Feissel et al., Guide de l'épigraphistc (Paris, 1986)

262. Gibbon, *Decline and Fall,* ch.9

263. Virgil, Georgies, II 490; III. 284; *Eclogues,* XI, 32; 1.66; Aeneid,

1.362↩

264. Xem Gilbert Highet, “Vergil”, trong *Poets in a Landscape* (London, 1959), 55-81↩

265. Horace; Odes, II.3; *Ars Poetica,* 139; *Epistles,* 11, 2, 45; Odes, xxx.1↩

266. Ovid, *Ars Amatoria,* 11.107↩

267. Theodor Mommsen, *The History of Rome,* dịch sang Anh ngữ (London, 1890), IV.90.↩

268. Ronald Syme, *The Roman Revolution* (Oxford, 1939), trang Vii↩

269. Như trên 11↩

270. Xem D. P. Mannix, Those About to Die (London 1960).↩

271. Trích từ English Prayer Book (1662).↩

272. Như trên 201↩

273. Suetonius, *The Twelve Caesars,* dịch giả Robert Graves (London, 1957), về Augustus, 51-108↩

274. Xem J. Wilks, The Illyrians (Oxford. 1992); cũng xem "The Provinces of the Empire", T. Cornell, J. Matthews, Atlas of the Roman world (Oxford, 1982) 118-66↩

275. A. Pelletier, Histoire de Lyon: Des origines à nos jours (Roanne, 1990)↩

276. F. Braudel, The identity of France, I, History and Environnent (New York, 1988), 288-91.↩

277. Paul vidal de la Blache, Tableau de la géographie de la France, phần 1 của È. Lavisse, Histoire de laFrace (Paris, 1911), i. 8.↩

278. Như trên 149-79↩

279. Như trên 209↩

280. Như trên 223↩

281. Như trên 285↩

282. Gibbon, *Decline and Fall,* Ch.3↩

283. Như trên.↩

284. Từ J. P. Bury, *A History of the Roman Empire from Its Foundation to the Death of Marcus Aurelius* (London, 1908), 438-48↩

285. *The Meditations of the Emperor Marcus Aurelius Antoninus,* bản dịch của Robert Graves (London, 1955), III. 21↩

286. Như trên VI 50, 48↩

287. Gibbon, *Decline and Fall,* ch. 10↩

288. Như trên ch. 15↩

289. Rom. 7:22-4; 8:6↩

290. 1 Cor. 7:9↩

291. Peter Brown, The Body and Society: Men, Women, and Sexual Remunciation in Early Christianity (New York, 1988), 446 -7.↩

292. Xem G. Vermes, *Jesus and the World of Judaism* (London, 1983); D. Flusser, *Judaism and the Origins of Christianity* (Jerusalem, 1988); và M. Baigent và R. Leigh, *The Dead Sea Scrolls Deception* (London, 1991)↩

293. Với lời tri ân gởi đến Al-Shalom Reformed Synagogue, Glencoe, III↩

294. E. A. M. Fry, Almanks for Students of English History: being a series of 35 almanacks arranged for every day upon which Easter can fall… 500-1751 AD (os), 1751-2000 AD (NS) (London, 1915).↩

295. C. Wesley, "Christ the Lord is Risen Today", Hymns Ancient and Modern, rev. Edn. (London 1950), no. 141.↩

296. N. Forsyth, The Old Enemy; Santan and the Combat Myth (Princeton, NJ. 1987); reviewed by G. Steiner, TLS, 1-7 Apr. 1988.↩

297. Irenaeus, *Adversus Heraeses,* III. iii. 1-2 trích dẫn bởi J-B. Duroselle, *Histoire du catholicisme* (Paris, 1949), 8↩

298. Gibbon, *Decline and Fall,* ch. 16↩

299. Xem J. Stevenson, The Catacombs: Rediscovered of hristianity (London, 1978).↩

300. C. P. S. Clarke, *A Short History of the Christian Church* (London, 1929), 69; cũng xem J. F. Bethune - Baker, *An Introduction to the Early History of Christian Doctrine* (London, 1903). Xem Word Council of Churches, Confessing One Faith...: the Nicene - Constantinople Creed (Geneva, 1991) Bosphorus 4 tháng 11 năm 1079.↩

301. Jacob Burckhardt, The Age of Constantine the Great (1852), bản dịch của M. Hadas (New York, 1949), 343-53↩

302. Eusebius of Caesarea (kh.260-340), Vita *Constantini,* trích dẫn bởi Burchkhardt, Constantine the Great, 231. Cũng xem *The Essential Eusebius,* dịch giả Cohn Luibhaid (New York, 1966).↩

303. Gibbon, *Decline and Fall,* ch. 14, 16↩

304. Xem Mortimer Wheeler, *Rome Beyond the Imperial Frontiers*

(London, 1954)↩

305. Salvian of Marseilles, khoảng 440, trích dẫn bởi Jacques Le Goff, *Mediaeval Civilization,* 400-1500 (Oxfford, 1988)↩

306. Arpad's Tale, "The Skyway of the Warriors" theo Kate Seredy, The Good Master (London 1937), 92-6.↩

307. Simeon Potter, *Language in the Modern World* (London, 1960), ch.7 "The Indo- European Family". Cũng xem Harold Goad, *Language and History* (London, 1958)↩

308. John Manchip White, "Tristan and Isole", trong P. Quennel (ed), Diversions in History (Lon¬don, 1954), 138-46.↩

309. Gabriel Bise, Tristan and Isolde: From a Manuscript of "The Romance of Tristan" (15th century) (Fribourg Geneva, 1978)↩

310. (3) Povest'e Tryschane (1580), Raczynski Library, Poznan (MS 94): Z. Kipe - biên dịch sang Anh ngữ với tựa The Byelorussian Tristan (New York, 1988).↩

311. Từ Morte D' Arthur, được trích dẫn bởi White, "Tristan and Isolt", 146↩

312. G. Phillips và M. Keaman, King Arthur: The True Story (London, 1992)↩

313. Xem G. Ashe, The Quest for Arthur's Britain (London, 1968).↩

314. Tennyson, Idylls of the King, "To the Queen", II. 62-6; trong R.W. Hill (ed), Tennyson's Poetry (New York, 1971), 431.↩

315. G. Labuda, *Zrodla, Sagi, I Legendi do Najdawnie Jszych dziejow Polski* (Warrsaw, 1961), có những nghiên cứu về Alfred Đại đế, Chiến tranh Goth-Hun, Widssith, và Chanson De Roland. Cũng xem J. Ott

Maenchen- Helfen, *The World of the Huns* (Berkeley, Calif. 1973)↩

316. Gibbon, *Decline and Fall,* ch.42↩

317. Xem R. A. Page, "Rune Masters and Skalds" trong J. Campbell Graham, The Viking World (London, 1989), 155-71.↩

318. Tacitus, sách đã dẫn. 91.↩

319. H. H. Bender, A Lithuanian Etymological Index (Princeton, NJ, 1921), 5↩

320. V. Ambrrazas et al., Grammatyka litovskogo yazika (Vilnius 1985), 5↩

321. W. Huber, Auf derSuchenach den Nibelungen (Gutersloh, 1981), 20↩

322. H. And M. Garland, The Oxford Companion to German Literature, 2nd edn. (Oxford, 1986), 664 -7.↩

323. Sđd.ch.30↩

324. Xem C. D. Gordon, "The Huns" trong The Age of Attila (Ann Arbor, Mich, 1966), 55- 111↩

325. A. Ntktforuk, The Four Horseman (London, 1991), chương 5, "The Smallpox Conquest".↩

326. SĐD. 14↩

327. Trích dẫn bởi O. Pritsak, "The Khazar Kingdom's Conversion to Judaism", Harvard Ukrainian Studies, 2 (1978), 271; cũng xemPritsak, Studies in Mediaeval Eurasian History (London, 1981).↩

328. Arthur Koestler, The Thirteenth Tribe: The Khazar Empire and Its Heritage (London, 1976)↩

329. Ferdinand Lot, *La Fin du monde antique et le début du Moyen Age* (Paris, 1951), 3. Cũng xem “Le Régime des castes”, 115↩

330. D. C. Greetham, Textual Scholarship: An Introdution (London, 1992); B. Bischoff, Latin Palaeography: Antiquity to the Middle Ages (Cambridge, 1990); T. J. Brown, A Palaeographer’s View: Selected Writings (London, 1992).↩

331. C. Hamilton, The Hitler Diaries: Fakes That Fooled the World (Lexington, Ky., 1991)↩

332. Oxford Dictionary of Byzantium (1991) i. 519 - 20; cũng xem A. Van Milligen, Byzantine Constantinople: The Walls of the City and Adjoining historical Sites (London. 1899)↩

333. Charles Oman, *The Dark Ages,* 476 sau CN-918 (in lần thứ 6, London, 1919), 29↩

334. Lot, *La Fin du monde antique,* 311↩

335. Oman, *The Dark Ages,* 207↩

336. Xem J. Baggley, Doors of Perception: Icon and their spiritual significance (London, 1987)↩

337. Xem N. p. Kondrakov, “Iconography of the Boguroditsa”, trong The Russian Icon (Oxford, 1927)↩

338. G. Ramos Poqui, The Techinique of Icon Panting (Tunbridge Wells, 1990)↩

339. Stefania Hntenko, Treasures of Earky Ukrainian Art: Religious Art of the 16 - 18 Centuries (Ukrainian Museum) (New York, 1959); s. Hordynsky, The Ukrainian Ikon from the XII to the XVIII centuries (Toronoto, 1973)↩

340. Suzanne Martinet, La Sainte Face de Laon et son histoire (Laon, 1988).↩

341. Maxim Gorky, Chilhood (Penguin Classic, London, 1966), tr. 61 - 4↩

342. Xem S. MacCormack, Art and Ceremony in Late Antiquity (Berkeley, Calif., 1981)↩

343. Leipzig Univ. Library 28.↩

344. Xem J. P. Bury, “The Ceremonial Book of Constantine Porphyrogennetos”, HER 22 (1907), 209-27; cũng xem A. Vogt, Constantin Porphyrogénète: le livre des cérémonies (Paris, 1935 -40).↩

345. Xem J. P. Bury, “The Ceremonial Book of Constantine Porphyrogennetos”, HER 22 (1907), 209-27; cũng xem A. Vogt, Constantin Porphyrogénète: le livre des cérémonies (Paris, 1935 -40).↩

346. Xem D. M Nicol, Kaiseralbung: The Unction of Emperors in Late Byzantine Ritual”, Byzantinte and Modem Greek Studies, 2 (1976), 37 - 52.↩

347. Xem Dimitri Obolensky, *The Byzantine Commonwealth: Eastern Europe*, 500-1453 (London, 1971).↩

348. Koran, Sura 5, Verse 3↩

349. Steven Runcimn, *A History of the Crusades* (C, 1953), I, 3↩

350. Từ *Shorter Encyclopaedia of Islam,* chủ biên H. A. R. Gibb và J. H. Kramers (London, 1961), 16, 491.↩

351. Gibbon, *Decline and Fall,* ch.35↩

352. La Chanson de Roland, Cxlix. 2000-9; *The song of Roland,* the Oxford Text, biên dịch Roy Owen (London, 1972), 76.↩

353. Rafael Castejon, La Mezquita Aljama de Cordoba (Madrid, n.d)↩

354. Adam Hopkins, 'Of Castles and Castanets', The Independent on Sunday, 16 May 1993.↩

355. Henri Pirenne, *Mediaeval Cities: Their Origins and the Revival of Trade* (Princeton, NJ, 1925) 27; cũng xem *Mahomet and Charlemagne* (London, 1939) của Pirenne.↩

356. Gibbon, *Decline and Fall,* ch.23.↩

357. Xem J. Vemaud và A. Bennett, An Index to INDEX ON CENSORSHIP, 1972 -88 (London, 1989).↩

358. New Catholic Encyclopedia (Washington, DC, 1967)↩

359. Nicholas Barker, The Oxford University Press and the Spread of Learning: an Illustrated History. 1478 -1978 (Oxford. 1978), 2 -4.↩

360. Why Wee at War: Faculty of Modem History (E. barker, H. W. C. Davis, C.R.L. Fletcher, Arthur Hassall. L.G. Wickham Legg, F. Morgan) (Oxford, 1914)↩

361. M.J. Price, 'The Statue of Zeus at Olympia', trong p. Clayton and M.J. Price. The Seven Wonders of the eorld (London, 1988), 59-77.↩

362. Bede, History of the English Church and People, I, 10.↩

363. Xem B. R. Rees, Pelagius: A Reluctant Heretic (Woodbridge, 1988); St Prosper of Aquitaine, The Call of All Nations (Westminster, Md., 1952).↩

364. 'Dionysius Exiguus', trong Encyclopaedia Britannica, 11th edn.

(1910-11), vii 285.↩

365. ‘Dionysius Exiguus’, trong Encyclopaedia Britannica, 11th edn. (1910-11), vii 285.↩

366. ‘Calendar’, sđd. iv. 987 -1004↩

367. S. V. Utechin, Everyman’s Concise Encyclopaedia of Russia (London, 1961), 85.↩

368. Guide Michelin: Jura. Franche-Comté (Paris, 1990), 56-7.↩

369. René Locatelli, Pierre Gresser et al., L’Abbaye de Baume -les -Messieurs (Dole, 1978), 24-31.↩

370. SĐD, 234.↩

371. Russian notation, 12th - 13th centuries; từ La Notation musicale (Paris, 1952) của Armand Machabey.↩

372. Ut queanht laxis, từ the Gregorian Liber Usualis and in modem transcription. Xem Alec Harman, Mediaeval and Early Renaissance Music (Man and His Music, pt. 1) (London, 1988), 3 và pl.iii.↩

373. Xem Deruck Cooke, the Language of Music (Oxford, 1959; paperback 1985).↩

374. J.Gayard, La Méthode de Solesmes (Paris, 1951)↩

375. *Historiae Ecclesiasticae Francorum, WT1,* biên dịch J. H. Robinson trong *Readings in European History,* I (Boston, 1904), 51.↩

376. Ellen Murray, Peace and Adventure: The story of Iona (Glasgow, 1987). Cũng xem T. O. Clancy, G. Marcus,Iona: the Earliest Poetry of a Celtic Monastery (Edinburg, 1995).↩

377. Xem B. Tate, Guià del Caminno de Santiago (Santiago); W.

Starkie, The Road to Santiago: pilgrims of St James (London, 1957); H. Davies, Holy days and holydays: the mediaeval pilgrimage to Compostela (Lewisburg, PA, 1982); cũng xem James Bentley, The Way of St James: a pilgrimage to Santiago de Compostela (London, 1992).↩

378. Trích dẫn bởi S.N. Brody, The Disease of the Soul: Leprosy in Mediaeval Literature (Ithaca, NY,1974), 80-1↩

379. SĐD. 66 -7↩

380. Chronicleof Lanercost, trích dẫn bởi R. M. Clay, Mediaeval Hospitals of England (London, 1909), 56.↩

381. Eilhart, L 4276 -9, trích dẫn bởi Brody, 180.↩

382. James A. Michener, Hawaii (New York. 1959).↩

383. Bede, *A History of the English Church and People,* biên dịch Leo Shirley Price (London, 1955), 1.27, tr.76↩

384. Sđd.I 30, tr.86-7 Mons Iovis, kh.25 tháng Mười một 753 sau CN↩

385. Mew Catholic Encyclopedia (Washington, DC, 1967), The Oxford Dictionary of the Christian Church, ed. F.L. Cross (Oxford, 1957), và E.A. Livingstone, ed, The Concise Oxford Dictionary of the Christian Church (Oxford, 1977)↩

386. C. Bayet. *"Remarques xur le Caractère et Lex Conséquences du Voyage d'Etienne III En France",* Revue Historique, 20 (1882), 88-105.↩

387. J. N. D. Kelly, The Oxford Dictionary of Popes (Oxford, 1988), 91-2↩

388. Abbe L. Duchesne (chủ biên), *Le Liber Pontificalis: Texte,*

Introduction et Commentaire (Paris 1884) 440 ff; Étude Sur le Liber Pontificalis (paris, 1877)↩

389. J. M. Wallace-Hadrill (chủ biên). *The Fourth Book of the Chronicle of fredegar with Continuations* (London, 1960)↩

390. Liber Pontificalis, 447↩

391. SĐD↩

392. *The Fourth Book of the Chronicle of Frede gar,* 104.↩

393. Như trên, 109↩

394. Thomas Hobbes, *Leviathan* 4, 47.↩

395. The Risâlah of Ibn Fadlân - J. E. McKeithen biên dịch và giới thiệu (Luận văn tiến sĩ, Đại học Indiana, 1979), trích dẫn bởi T.S. Noonan, 'The Impact of the Silver Orisis in Islam upon Novgorod's Trade with the Baltic,' trong Oldenburg-Wolin-Staraja Ladoga-Novgorod-Kiev: Handel und Handlesverginbungen in sudlichen und ostlichen Ost-seeraum wahrend des fruhen Mittelalters (kiel, 1987)↩

396. T.S Noonan, 'Dirhams from Early Mediaeval Russia', Journal of the Russian Numismatic Society (USA), 17 (1984-5), 8-12.

M.Stemberger, Die Schatzfunde Gotlands der Wikingerzeit (Lund, 1947)↩

397. Theo I. Andersson, History of Sweden (London, 1962), 18. Từ 'Rus' được Andersson dịch thành 'Swedes' là điều được chấp nhận trong thời kỳ đó.↩

398. Kirsten Hastrup, Culture and History in Mediaeval Iceland: An Anthropological Analysis of Structure and Change (Oxford, 1985).↩

399. S. Lindal, ‘Early Democratic traditions’, trong E. Allart(ed), Nrdic Democracy: Ideas, Issues and Institutions (Copenhagen, 1981)↩

400. Trích dẫn bởi Donald Bullough, *The Age of Charlemagne* (London, 1965)↩

401. Như trên CH.4, “A *Court of Scholars and the Revival of Learning*".↩

402. Allen Cabaniss, ‘Agobard of Lyons’ trong P, Quennell (ed), Diversions in History (London, 1954), 41 -51.↩

403. Monumenla Germaniae Historica: Epistolae, i i i. 159; trích dẫn bởi Christopher Dawson. The Making of Europe (London, 1932). 257.↩

404. xem Leo Hugot, Aachen Cathedral: A Guide (Aachen, 1988); Erich Stepheny, Aachen Cathedral (Aachen, 1989).↩

405. Oman, Sđd trang 382↩

406. Xem H. Spanke, Deutsch und franzosische dichtung des Mittelalters (Stuttgart, 1943)↩

407. W. Kootz, Frankfurt: City Guide (Frahkfurt, n.d), 9 -12.↩

408. Shakespeare, *Macbeth, v.v.* 19-28↩

409. F. L. Ganshof, *Quest-ce que la Féodalité!* (Brussels, 1944); bản dịch sang Anh ngữ có tựa *Feudalism* (London, 1952) trang XX↩

410. Hugh Trevor-Roper, *The Rise of Christian Europe* (London, 1966), 96↩

411. Lynn White, IR. *Mediaeval Technology and Social Change* (Oxford, 1961), 14-28.↩

412. *Chanson de Saisnes,* hay *Saxenleid,* của Jean Bodel xứ Arras; trích dẫn bởi Ganshof, Feudalism, 126; xem Jacques Le Goff, "The Symbolic Ritual of Vassalage", trong *Time, York, and Culture in the Middle Ages* (Chicago, 1980), 237-87.↩

413. C. Seignobos, *The Rise of European Civilization* (London, 1939), 128↩

414. N. Brussel, *L Usage général des fiefs en France* (1727), i.3; trích dẫn bởi J. H. Robinson, Readings in European History (Boston, 1904), i. 178↩

415. Marc Bloch, L'Les Deux ages féodaux", trong *La Société féodale: la formation des liens de dépendance* (Paris, 1949), 95-7↩

416. F. Tout, *The Empire and the Papacy,* 918-1273 (London, 1921)↩

417. C. W. Previté-Orton, *Shorter Cambridge Mediaeval History* (Cambridge, 1952), i. 368↩

418. Sotiris Kadas, Mount Athos: An Illustrated Guide to the Monasteriesang their History (Atrens, 1979). Cũng xem P. Sherrard, Athos: The Mountain of Silence (Toronto, 1970)↩

419. Father Maxioms, Human Rights on Mount Athos: An Appeal to the Civilised World (Welshpool, 1990).↩

420. Richard North, 'Doctrinal Divisions among the Monks of Athos', the Independent, 17 July 1990.↩

421. Từ Liutprand, Antapadoseos, vi, trong *Monumenta Germaniae Historiae,* trích dẫn bởi Robinson, Readings in European History i.340-3↩

422. Xem Steven Runciman, The Mediaeval Manichee: A Study of the

Christian Dualist Heresy (Cambridge. 1947; tái bản 1984)↩

423. Euthymius Zigaberis, Dogmatic Panoply, trích dẫn bởi Runciman. 76.↩

424. Xem V. h. h. Green, Medieval Civilization in Western Europe (London, 1971,179 -80).↩

425. Xem Zbigniew Dobrzynski, *Obrzadek Slowianski w Danej Polsce* (3 tập, I Warsaw, 1989)↩

426. *Relacja Ibrahim Ibn Jakuba z podrozy do krajów slowianskich w przek ladzie al bekriego,* chủ biên T. Kowalski (Cracow, 1946); trích dẫn bởi Davies. Go' s Playground, i.3-4↩

427. Trích dẫn bởi Magnus Magnusson và H. Pálsson, The Vinland Sagas (London, 1965), 24-5.↩

428. Xem Helge Ingstad, Westward to Vinland (New York, 1969)↩

429. S. E. Morison, The European Discovery of American, I, The Northern Voyages, AD 500-1600, chương 3, 'The Norsemen and Vinland' (O.U.P) (New York, 1971), 32-80.↩

430. R.A. Skelton. T. E. Marston et al, The Vinland Map and the Tartar Relation (New Haven, Conn., 1965). Cũng xem J.H Parry, 'The Vinland Story' trong Perspectives in American History, I (1967), 417-33; M.A. Musmanno, Columbus Was First (New York, 1966).↩

431. Những bài trong bản dịch của Magnusson, The Vinland Sagas.↩

432. Morison, The European Discovery of America, i.61↩

433. V`ê John Davys, xem R. Hakluuyt, Principal Navigations and Voyages... of the English nation, A. S. Mott (ed) (Oxford, 1929)↩

434. Thrasybulos Georgiades, Musìk und Sprache (1974), bản dịch sang Anh ngữ có tựa *Music and Language:* The Rise of Western Music as Exemplified in Settings of the Mass (Cambridge, 1982). Cũng xem J. Horper, The Forms and Orders of the Western Liturgy from the Tenth to the Eighteenth Century (Oxford, 1991).↩

435. W. Mellers, Romanticism and the Twentieth Century (Man and His Music, pt. iv), tái bản có bổ sung (London, 1988), 1011.↩

436. *The Rubáiyáat of Omar Khayáam,* biên dịch Edward Fitzgerald (1859; xuất bản G. F. Lynch, *Armenia: Travels and studies,* 2 tập (London, 1987)↩

437. Shota Rustaveli, bản dịch của M. J. Wardrop với tựa *The Man in the Panther Skin* (London, 1912). Về Georgia, xem w. E. D. Allen, *A History og the Georgian People… to the Russian Conquest* (london, 1932); D. M. Lang, The Last Years of the Geogian Nation (London, 1988)↩

438. Henri Pirenne, *Economic and Social History of Mediaeval Europe* (New York, 1956), 51.↩

439. Federico de Cesco, Viva Europa: Die Rundert schonsten Volksfeste (Zurich, n.d)↩

440. 'Ghetto', trong Encyclopaedia Judaica (Jerusalem, 1970), vil, 542-6.↩

441. GershonHundert, Jews in a Polish Private Town: The Case of Eighteeth Century Opatow (Baltimore, 1992)↩

442. T. Lindner, Die deutsche Hanse: ihre Geschichte, 4th edn (Leipzig, 1911); Hugo Yrwing, Visby: hansestad pae Gotland (Stockholm, 1986).↩

443. Fritz Grotemeyer, 'warenzughansischer Kaufleute' (1942), trong Die Hanse: Lebenszirklichkeit und Mythos, Ausstellungskatalog des Museums fur Hamburgische Geschichte - A Journey through Hamburg's History (Hamburg, 1990)↩

444. J. B. Duroselle, *Histoire du Catholicisme,* 55↩

445. R. Fletcher, The Quest for El Cid (Oxford, 1989); C. Smith, The Making of the 'Poemade Mio Cid' (Cambridge, 1983)↩

446. M. H. Keen, The Outlaws of Mediaeval Legend (London, 1961); J. C. Holt, Robin Hood (London, 1989); R. B. Dobson và J. Taylor, Rymes of Robyn Hood: an Introduction to the English Outlaw, rev. edn. (London, 1989).↩

447. Juraj Janosik (khoảng 1688 -1713). Xem 'Legenda Tatr', Literatura polska: Przwodnik encyklopediczny (Warsaw, 1984), 553.↩

448. Xem David Hunter, Papermaking: The History and Technique of an Ancient Craft (London, 1947); cũng xem I. Dabrowski and J. Siniarska-czaplica, Rekodzielo papiemicze (The Papermaking Craft) (Warsaw, 1991).↩

449. S. Hutin, Les sociétiés secrètes, 11 th edn. (Paris, 1993). Cũng xem G. Falzone, La Storia de la Mafia (1973), bản dịch có tựa Histore de la Mafia (Paris, 1973); R. Catanzaro, men of Respect: A social history of the Sicilian Mafia (New York, 1992).↩

450. J. Ruskin, The Nature of Gothic (1892; bản sao Portland, Oreg., 1975), 5.↩

451. Xem A. Saint, 'Building in the Holy Town', TLS, 9-15 Mar. 1990, a review of A. Enlande - Brandenburg, La Cathédrale (Paris) và R. Recht (xuất bản), Les Bàtissetrs des cathédrales githiques (stasburg,

1989)↩

452. Jean, Sire de Joinville, *Livre des saintes paroles et bons faits de notre roi, Saint Louis,* trích dẫn bởi A. Lagarde và L. Michard, Le Moyen Age (Paris, 1962), 123-32↩

453. Gibbon, *Decline and Fall,* ch.48↩

454. Jacques Le Goff, *La Civilisation médiévale de l'Occident* (Paris, 1965) 98↩

455. Norman Cohn, *The Pursuit of the Millennium* (London, 1970) 61, 64↩

456. Xem Jonathan Riley-Smith, *The Feudal Nobility and the Kingdom of Jerusalem,* 1174-1277 (London 1973)↩

457. Ernie Bradford, *The Great Bertrayal: Constantinople 1204* (London, 1967)↩

458. *The Oxford Book of Prayer,* chủ biên G. Appletin (Oxford, 1985), số 217.↩

459. Edmund Homes, *The Albigensian or Catharist Heresy* (London, 1925); tái bản dưới tựa *The Holy Hertics: The Story of the Albigensian* Crusade (London, 1948). Cũng xem J. Madaule, *The Albigensian Crusade* (London, 1967); Z. Oldenbourg, Massacre at Montségur (London, 1961)↩

460. Eric Christiansen, *The Northern Crusades: The Baltic and the Catholic Frontier,* 1100-1525 (London, 1980), 53↩

461. Như trên, 92↩

462. B. Rying, Denmark: history (Copenhagen, 1988), 39↩

463. Như trên, 85↩

464. Với lời cám ơn Giáo Sư Jacek Wozniakow, sử gia nghệ thuật và, trong năm 1991, Thị trưởng thành phố Cracow.↩

465. Gaspard de Marval, Le Guet de la cathédrale, Lời bạt của Oliver Freeman (Chapelle -sur - Moudon, 1992)↩

466. Martyn Rady, Mediaeval Buda: a study of municipal Government and Jurisdiction (Boulder, 1985)↩

467. Henry Bogdan, Histoire de Hongrie (Paris, 1966), 14↩

468. Lovag Zsuzsa, The Hungarian Crown and other regalia (Hungarian National Museum), Budapest, 1986.↩

469. "OlnamissibleNow rare, 1649. Not liable to be lost". Soed↩

470. *The Travels of Marco Polo the Venetian,* lời tựa của John Masefield (London 1908), 413↩

471. White, *Mediaeval Technology and Social Change,* 40↩

472. Iean Gimpel, *The Mediaeval Machine: The Industrial Revolution of the Middle Ages* (London, 1977), 100 Schiedam, 1265 sau CN.↩

473. Lynn White Jr., "The Agricultural Revolution in the Early Middle Ages" trong Mediaeval Technology and Social Change (Oxford, 1962), 39 - 78, cùng hiệu đính.↩

474. J. G Kruisheer (chủ biên), *Corkondenboek van Holland en Zeeland tot* 1299 (Maastricht; 1992), iii. 1528↩

475. W. G. Brill (chủ biên), *Rijmkronik van Melis Stoke* (Utrecht, 1885), iv. 55-6↩

476. Lord Bryce, *The Holy Roman Empire* (London, 1875) 213↩

477. G. J. Renier, *The Criterion of Dutch Nationhood: An Inaugural Lecture at University College,* London 4 June 1945 (London, 1946), 16-17↩

478. Johan Huizinga, *The Warning of the Middle Ages* (1924; London, 1955), 30↩

479. Johan Huizinga, *The Warning of the Middle Ages* (1924; London, 1955), 10↩

480. Johan Huizinga, *The Warning of the Middle Ages* (1924; London, 1955), 26↩

481. R. Lodge, *The Close of the Middle Ages* (London, 1920), 496↩

482. Steven Runciman, "The Rising Sultanate", trong *The Fall of Constantinople,* 1453 (Cambridge, 1965) 31.↩

483. Jules Bloch, Les Tsihanes (Paris, 1696), 7 – 16. Tường thuật của một tu sĩ dòng Franciscan về chuyến hành hương và những điều ông đã trông thấy về một cộng đồng những người sống trong hang động, có lẽ là những gypsy, gần Candia, Crete, năm 1322; sđd. 16.↩

484. Xem Angus Fraser, The Gypsies (Oxford, 1992); cũng xem G. Puxon, Roma: Europe's Gypsies (London, 1987).↩

485. Matthew Arnold, từ "The Scholar Gipsy", Oxford Book of English Verse, 1250-1918, số 760, tr. 914.↩

486. Xem Barbara Tuchman, A Distant Mirror: The Calamitous Fourteenth Century (London, 1978).↩

487. Trích dẫn bởi Richard Pipes, *Russia under the Old Regime* (London, 1975), 62↩

488. Xem Gabriel Jackson, *The Making of Mediaeval Spain* (London,

1972)↩

489. Bryce, sđd, trang 238↩

490. Dants Alighieri, *Inferno,* vi. 49-50, 74-5↩

491. Tường thuật bởi Simonde de Sismondi, *Histoire des républiques italiennes du Moyen Age* (Geneva, 1807-8), iii. 129↩

492. Petrach, *"Di pensier in pensier",* trong The Penguin Book of Italian Verse, chủ biên George Kay (London, 1958), 116↩

493. Dante Alighieri, *Paradisio,* xxvii, 22-7, 55-60↩

494. H. S. Crronin, "The Twelve Conclusion of the Lollards", English historical Review, 22 (1907), 298, trích dẫn bởi Keith Thomas trong Riligion and the Decline of Magic (London, 1971). 58.↩

495. Như trên, 485 – 90.↩

496. Robert Burns, Scots wha hae: (Bruce Before Bannockburn), trong *Poems and Songs of Robert Burns,* chủ biên J. Barke (London, 1955), 629↩

497. Tuyên Ngôn Arbroath, 6 tháng Tư 1320, bản dịch sang Anh ngữ; xem G. F. Maine, *A Book of Scotland* (London, 1950), 81-2. Về lịch sử Scotland, J. D. Mackie, *A History of Scotland* (in lần thứ nhất, London 1978); W. Moffat, A. M. Gray, *A History of Scotland* (Oxford, 1989)↩

498. W. Rees, "The Black Death as Recorded in English Manorial Documents" trong *Proceedings of the Royal Society Medecine,* xvi.2, tr.4; trích dẫn bởi Ziegler, The Black Death, 197↩

499. P. D. A. Marvey, *A Mediaeval Oxfodshire Village: Cuxnam* (London, 1936), 200↩

500. E. Le Roy Ladurie, Montaillou: Cathars and Catholics in a French village. 1294 - 1324, bản dịch của B. Bray (London, 1980), 276.↩

501. Sđd 212↩

502. J. Rossiaud, La Prostitution Médiéval, dịch sang Anh Ngữ với lựa Médiéval Prostitution (Oxford, 1988); L. L. Otis, Prostitution in Mediaeval Society: The History of an Urban Institution in Languedoc (Chicago. 1989).↩

503. L. Roper, The Holy Household: Women and Morals in Reformation Augsburg (Oxford, 1989)↩

504. Trích dẫn bởi George Holmes, *Europe: Hierarrchy and Revolt,* 1320- 1450 (London, 1975) 131-2↩

505. Xem R. B. Dobson, *The Peasants' Revolt* of 1381 (London, 1983)↩

506. Shakespeare, *King Richard the Second,* II.i 40-50↩

507. Xem D. Keys, *"Very Civil War and Unbloody Battles",* Independent, 23 tháng Mười hai 1989↩

508. Xem Richard Vaughan, *Valois Burgundy* (London, 1975), 129, 175, 191-3↩

509. Như trên 169-7↩

510. Michal Giedrouc, *"The Arrival of Christianity in Luthuania, i: Early Contacts"* (Thế kỷ 13)"; ii: *"Baptism and Survival"* (1341-87), Oxford Slavonic Papers, xviii (1987), 1-30; xix (1986), 34-57↩

511. Z. Swiech, Klatwy, Microby I Uczeni (Warsaw, 1989)↩

512. V. H. M. Green, *Mediaeval Civilisation in Western Europe*

(London, 1971), 4↩

513. Green, sđd 98-9↩

514. Từ M. von Treischke, *History of Germany* (1879) ii; trích dẫn bởi Sheehan, *German Liberalism in the Nineteenth Century* (London, 1982); 37.↩

515. Huizinga, *The Waning of the Middle Ages*, 248↩

516. Iris Marrgaret Origo, The Merchant of Prato: Fracesco di Marco Datini (London, 1957) 336 - 8↩

517. Xem F. Bensa, Francesco di Marco da Prato (Milan, 1928)↩

518. Khoảng thời gian giữa trao hối đoái và thanh toán. Giữa Florence và Barcelona là 20 ngày.↩

519. H`ôsơ 1145; Origo, The Merchant of Prato, 146-7↩

520. ThucuaFracesco gởi Margherita, 5 tháng Tư 1395; H`ô sơ 1089; Origo, The Merchant of Prato, 136.↩

521. Fernand Braudel, Afterthoughts on Material Civilisation and Capitalism (Baltimore, 1979), 57↩

522. SĐD. Ch. 2, “The Market Economy and Capitalism”.↩

523. Frieddrich Heer, *Mittelalter* (1961) dịch sang Anh ngữ với tựa *The Mediaeval World: Europe 1100-1350* (London? 1962), 251-3↩

524. Steven Runciman, *The Fall of Constantinople: 1453* (Cambridge, 1965), 131↩

525. Như trên 37↩

526. Gibbon, *Decline and Fall*, ch. 68↩

527. B. Davidson, Black Mother (Boston, 1961); tái bản với tựa The African Slave Trade (Boston, 19S0). 53-4↩

528. Sđd. 55↩

529. Sđd. 67-9, 101-3↩

530. Sđd. 163↩

531. “How many?” sđd. 95 - 101↩

532. Emma Klein, *“the Sultan who saved the Sephardim”,* ibid↩

533. V`ê một quan điểm có tính qui ước v`ê Columbus, hãy xem J. H. Parry, *The Age of Reconnaissance: Discovery, Exploration and Settlement,* 1450- 1650 (London, 1963) Moscow 1493 sau CN↩

534. Xem Rein Taagepera, “Growth and Decline of Empires since 600 AD” (unpublished paper, University of California at Irvine).↩

535. Norbert Elias, Uber den ProzenssderZivilisation (Dosles, 1939), ii↩

536. Charles Tilly, Coercion, Capital and European States, AD 990-1990 (Oxford, 1990).↩

537. Paul Kinnedy, The Rise and Fall of Great Powers: Economic Change and Military Conflict, 1500-2000 (London, 1988)↩

538. Richelieu, Tiestament polituque, trích dẫn bởi J. H. Shennan, The Corigins of the Modem European State, 1450-1725 (London, 1974)↩

539. Xem *The Orthodox Liturgy, being the Divine Litury of s. John Chrysostom and S. Basil the Great according to the use of the Church of Russia,* bản dịch của P. Thompson (London, 1939)↩

540. Từ Gospoda Nashego lesusa Khrista Novyi Zavyet na

Slavyanskom I Ruskom Yazykakh. (St Petersburg, 1823), 23

541. Xem J. L. I. Fennell, *Ivan the Great of Moscow* (London, 1961)

542. R. G. Howes, *Testaments of the Grand Princes of Moscow* (Ithaca, NY, 1967), 267-98

543. Fennel, *Ivan the Great,* sđd 122

544. Strémooukhoff, "*Moscow the Third Rome*".

545. Như trên 113, đặc biệt ghi chú 46

546. “Di chúc của Ivan III”, trong *Howes, Testaments*. Cũng xem G. Vernadsky, *Russia at the Dawn of the Modern Age* (tập iv của G. Vernadsky và M. Karpovich, History of Russia), (New Haven, Conn, 1959), ch.3

547. Fennell, *Ivan the Great,* 146

548. Strémooukhoff, "*Moscow the Third Rome*", 115

549. Như trên

550. Dmitri Obolensky, "*Russia, Byzantine Heritage*", Oxford Slavonic Papers, I (1950), 37-63

551. Fennell, *Ivan the Great*

552. Vernadsky, *Russia at the Dawn of the Modern Age,* ch.3

553. Fennell, *Ivan the Great,* lời tựa, tr.v

554. Dmitri Obolensky, "*Italy, Mount Athos and Muscovy: The Three Worlds of Maximos the Greek*" (Raleigh Ledture, 1981), Proceedings of the British Academy, Ivii (1981); in lại trong *Six Byzantine Portraits* (Oxford, 1988), 160

555. Élie Dennisoff, *Maxime le Grec et T Occident* (Paris, 1942), 423.↩

556. Xem Keith Thomas, *Religion and the Decline of Magic: Studies in Popular Berliefs in Sixteenth and Seventeeth Century England* (London, 1971)↩

557. Iain Fenlon, "The Origins of the seventeenth century staged ballo". trong I. Fenlon, T. Carter, Studies in Italian Opera, Song, And Dande, 1580-1740 (Oxford, 1995); A. Bland, A History Of Ballet And Dance in the Western World (London, 1976); A. Haskell, Ballet Russe: the age of Diaghilev (London, 1986)↩

558. Bert S. Hall (chủ biên), *On Pre-modern Technology and Science* (Los Angeles, 1976)↩

559. Walter Pater, *The Renaissance* (1873; in tại New York, 1959), 72↩

560. C. Bertclli, "The Flagellation", trong Piero della Francesca (New Haven, Conn., 1991), 115-26; C. Ginzburg, The Enigma of Piero: The Baptism, die Arezzo Cycle: The Flagellation (London, 1985); K. Clark, Piero della Francesca (London, 1969).↩

561. R. Wottlpwer và B. A. R. Carter, "The Perspective of Piero della Francesca's "Flagellation", Journal of the Warburg and Courtauld Institutes, 16 (1953), 292 -302.↩

562. Bertel Li, "The Flagellation", 115-16↩

563. John Pope - Hennessy, The Piero della Francesca Trail (23rd Walter Neurath Lecture) (London, 1993), 10; cũng xem "Whose Flagellation"?, Apolloo, 124(1986), 162 -5↩

564. Xem Michael Woods, Perspective in Art: A Drawing Tutor

(London, 1984)↩

565. Cole, Perspective 24.↩

566. J. Berger, Ways of Deeing (London, 1972); cũngxem The European Way of Seeing (London, 1972).↩

567. Eiasmus. Lời lựa cho Tan ước (1516). *Prefaces to the Fathers, the New Testament, and on Study,* facsimile edn. (Menton, 1970); FL *p*. Smith, *Erasmus: A Study of His Life and Place in History* (New York, 1923).↩

568. Erasmus, *In Praise of Folly,* biên dịch và chủ biên Betty Radicc, trong Collested Works (Toronto, 1974-), xxvii, 2, 120↩

569. Như trên 148↩

570. Adagia, như trên 31-4; cũng xem *Erasmus, Proverbs or Adages*... Chuyển sang Anh ngữ bởi R. Taverner, facimile edn. (Gainsville, Fla., 1956)↩

571. Étienne Gilson (1937), Reinhold Niebuhr (1941), và Nicholas Berdyaev (1931) trích dẫn bởi Weisinger, *"The Attack on the Renaissance",* 176. Cũng xem W. K. Ferguson, *The Renaissance in Historical Thought* (Boston, 1948)↩

572. Micheangelo Buonarroti, trong G. Kay (chủ biên), *The Penguin Book of Italian Verse* (London, 1958), 172-3↩

573. Martin Luther, "Ein" feste Burg ist unser Gott, in Der ewige Brunnen: ein Handbuch deutscher Dichtung (Munich, 1979), 971; cũng xem F. Blume, Protestant Church Music: a history (London, 1975)↩

574. Biên dịch bởi Thomas Carlyle, The English Hymnal with Tunes

(Oxford, 1933), no. 362.↩

575. Thrasybilos Georgiades, “The German Language and Music”, trong Music and Language: The Rise of Western Music as Exemplified in Settings of the Mass (Cambridge, 1982), 49-58↩

576. “ÔTallis Canon”, a shortened form of the milody by Thomas Tallis (1505 - 85) front T. Ravcnscroft's Psalter fof Today’s Church (London. 1982), no. 274. Cũng xem E. H. Fellowes, English Cathedral Music (London, 5th edn., 1969).↩

577. Charles Drelincourt, qua đời 1669; trích dẫn bởi Albert-Marie Schmidt, *Jean Calvin et la tradition calvininne* (Paris, 1957), 169↩

578. 1662, bởi Giáo hoàng Gregory XIII; trích dẫn bởi John Padberg, *“The Jesuit Question*", Tablet, 22 tháng Chín 1990.↩

579. Trích dẫn bởi Fisher, *A History of Europe*, 557↩

580. Ranke, *History of the Popes*, i. 266↩

581. Herbert Butterfield, trong *The Origins of Modern Science*, 1300-1800 (London 1947)↩

582. Herbert Butterfield, trong *The Origins of Modern Science*, 1300-1800 (London 1947)↩

583. P. M. Harman, *The Scientific Revolution* (Lancaster, 1983), 17↩

584. Trích dẫn bởi A. W. Crosby, Jr. *The Columbian Exchange: Biological and Cultural Consequences of 1492* (Westprt, Conn, 1972), 11↩

585. Trích dẫn bởi A. W. Crosby, Jr. *The Columbian Exchange: Biological and Cultural Consequences of 1492* (Westprt, Conn, 1972), 11↩

586. Xem như trên; cũng xem *Kirkpatrick Sale, The Conquest of Paradise* (New York, 1991)↩

587. Xem J. Larner, *“The Certainty of Columbus",* History, 73/237 (1988), 3- 23; cũng xem Garry Wills, *“Man of the Year",* New York Review of Books, 22 tháng Mười một 1991↩

588. *“Where Did Columbus Discover America?”,* National Geographic Magazine, 170/5 (tháng Mười một 1986), 566A với các bản đồ.↩

589. Yen Chung-ping, trong *Historical Research* (Bắc Kinh) (1977), trích dẫn bởi Larner, *“The Certainty of Columbus"',* cũng xem Simon Wiesenthal, *Sails of Hope* (New York, 1973)↩

590. J. Manzano, *Colon y su segreto: el Predescubrimiento* (Madrid, 1982)↩

591. Xeni J. A. Lcvensen (chủ biên), Circa 1492: *Art in the Age of Exploration* (Catalogue của một cuộc triển lãm tại National Gallery, Washington DC) (New Haven. Conn, 1992)↩

592. Jacques Attali, 1492 (Paris, 1991)↩

593. Xem Eugenio Garin (chủ biên), *Renaissance Characters* (Chicago, 1991)↩

594. Martin Goncalvez de Cellerigo, *Memorial de la politico necessaria* (1600); trích dẫn bởi H. Kamen, *The Iron Century: Social Change in Europe,* 1550-1660 (London, 1976), 79↩

595. Xem J. H. Hexter, *“"Storm over the Gentry"* trong *Reappraisals in History (Chicago,* 1979), 117-62↩

596. Kamen, *The Iron Century,* 89-135↩

597. Với lời đặc biệt tri ân gởi đến Tiến sĩ Robert Frost. Xem M.

Roberts, “The Military Revolution, 1550-1660” trong M. Roberts (chủ biên), *Essays ìn Swedish History* (London, 1967), 195-225; cũng xem G. Parker, “The Military Revolution: A Myth?”, trong *Spain and the Netherlands,* 1559- 1659: Ten Studies (London, 1989)↩

598. Xem J. H. Shennam, *Government and Society in France, 1461-1660* (London, 1968)↩

599. Hobbes, *Leviathan* (1651), chủ biên J. Plamenatz (London, 1962), 143↩

600. Thomas Mun, *Englands Treasure by Foreign Trade* (1622): trích dẫn bởi Charles Wilson, Mercantilism (London, 1958), 11-12↩

601. Một diễn đạt của H. Wiesflecker, *Maximilian I: die Fundamente des Habsburgischen Weltreiches* (Vienna, 1991)↩

602. Otto von Habsburg, *Charles V* (Paris, 1967; London, 1970), tr.xii↩

603. Xem R. J. w. Evans, *The Making of the Habsburg Monarchy, 1550-1700: An Interpretation* (Oxford, 1979); cũng xem “The Imperial Vision” của Evans, trong G. Parker (chủ biên), *The Thirty Years War* (New York, 1987) 83; và “Culture and Anarchy in the Empire, 1540-1689”, *Central European History,* 10 (1985), 14-30↩

604. R. J. W. Evans, *Rudolf II and His World: A Study in Intellectual History* (Oxford, 1973); cũng xem Robert Grudin, “Rudolf II of Prague and Cornelius Drebbel: Shakespearean archetypes?” Huntington Library Quaterly, 54/3 (1991), 181-205↩

605. J. H. Elliot, *Imperial Spain,* 1469-1716 (London, 1963), 13↩

606. Như trên. 14↩

607. Như trên. 249↩

608. J. Ortega y Gasset, trích dẫn bởi Elliot, *Imperial Spain,* 249↩

609. Geoffrey Parker, *The Army of Flanders and the Spanish Road, 1567- 1659* (Cambridge, 1972)↩

610. Paul Kennedy, *The Riss and Fall of the Great Powers: Economic Change and Military Conflict,* 1500-2000 (New York, 1988) 61↩

611. Trích dẫn bởi J. Huizinga, "The Spirit of the Netherlands" trong P. Gehl (chủ biên), *Dutch Civilisation in the Seventeeth Century and other essays* (London, 1968), 101↩

612. Xem Charles Wilson, *The Dutch Republic and the Civilisation of the Seventeeth Century* (London, 1968)↩

613. S. R. Gardiner, *History of the Great Civil War, 1642-1649* (London, 1886-9)↩

614. Conrad Russell, "The Slumbering Hatreds of the English", Independent,

18 tháng Tám 1992. Xem *The Causes of the English Civil War* (London, 1990) của Russell.↩

615. Sigismund Herberstein (1581), trích dẫn bởi R. Pipes, *Russia under the Old Regime,* 85↩

616. C. Veronica Wegwood, *The Thirty Years War,* 208-15↩

617. Wedgwood, *The Thirty Years War,* 440↩

618. Timothy Kitao, *Circle and Oval in the Square of St Peter's" Bernini's Art of Planning* (New York, 1974), *"The Last Revision",* 49-52; cũng xem các hình 67-74.↩

619. Xem Torgil Magnuson, *Rome in the Age of Bernini* (Stockholm, 1982) 360↩

620. Xem Oreste Ferrari, *Bernini* (Florence, 1991)↩

621. Filippo Baldinucci, *Vita del Cavalière Gio. Lorenzo Bernino* (Florence, 1682), biên dịch C. Enggass với tựa *The Life of Bernini* (University Park, Penn, 1966), 80, 7.↩

622. John Milton, *Pardise Lost,* tập I, II. 1-6 trong *The Poetical Works of John Milton* (Oxford, 1952), 1.5.↩

623. R. Brenner, "Agrarian Class Structure and Economic Development in Pre-industrial Europe", Past and Present, 70 (1976), 30-75.↩

624. Past and Present, 78, 79 85, 97 (1975-81).↩

625. Immanuel Wallerstein, The Modern World – System: Capitalist Agriculture and the Prigins of the European World – Economy (New York, 1974) với lời đặc biệt cảm ơn đến Martyn Rady, "Core and Periphery: Eastern Europe", một báo cáo trình bày tại Hội nghị Trung-Tây Slavs (kh. 1992).↩

626. Wallerstein, The Modern World – System. 99↩

627. R. Brenner, "The Origins of Capitalist Development: A Critique of Neosmithian Marxism", New Left Review, 104 (1977), 25-92. Cũng xem R. Adenemark và K. P. Thomas, "The Brenner – Wallerstein Debate", International Studies Quaterly, 32 (1988), 47-65.↩

628. Norman Davies, "Szlachta: The Nobleman's Parradise". trong God's Playground (Oxford, 1981), tập I, ch.7. Cũng xem A. Goodwin, The European Nobillity in the Eighteenth Centurry (London, 1953); M. J. Bush, Rich Noble, Poor Noble (Manchester, 1988).↩

629. Xem Oliver Figes, Peasant Russia, Civil War: the Volga Countryside in Revolution, 1917-21 (Oxford. 1989).↩

630. Xem Paul Avrich, Russian Rebels, 1600-1800 (New York, 1972), cũng xem J. Y. Alexander, Autocratic, Government in a national Crisis: The imperial Russian government and Pugachev's Revolt. 1773-75 (Bloomington, Ind., 1961); A. Bodger. The Kazakhs and the Pugachev Uprising in Russia, 1773-4 (Bloomington, 1988).↩

631. E. Hobsbawn, Primitive-Rebels: studies in archaic forms of social movement (Manchester, 1971); cũng xem R.H. Hilton, Boundmen made free: Mediaeval peasant movements and the English rising of 1381 (London, 1973); D. Mitrany, Marx against the Peasant (Chapel Hill, 1951).↩

632. Theodore shanin, Peasants and peasant societies: selected readings (Oxford, 2nd edn., 1987); Defining peasants: Essays concerning rural societies (Oxford, 1990).↩

633. Journal of Peasant Studies, 1, no. 1 (1973-4), 1-3↩

634. E. Le Roy Ladurie (1969), bản Anh ngữ là The French Peasantry, 1450-1660 (Aidershot, 1987)↩

635. Y. M. Berce, Croquants et nu - pieds: les soulèvements paysans en France du XVI ème au XIX siècle (Paris, 1974)↩

636. R. Mousnier, Peasant Uprisings in Seventeeth Century France, Russia and China (London, 1971)↩

637. R. Pillorget, Les mouvements Insurrectionnaires de Provence entre 1956 vaf 1975 (Paris, 1975).↩

638. L. Sciascia, La Corda Pazza (Turin, 1970), 390.↩

639. Alexander Pope, *An Essay on Criticism,* ii. 162-5; *An Essay on Man,* 1.x. 9-14; *The Poetical Works,* chủ biên H. F. Cary (London, n.d), 53, 224.↩

640. Xem Wyn Griffith, "*The Growth of Radicalism", trong The Welsh (London, 1950), 20-43↩

641. K.L. von Pollnitz, Le Saxe galante, or the Amorous Adventures of Augustus of Saxony... do một Gentleman của Oxford biên dịch, (London, 1750)↩

642. Norman Davies, God's Playground: A History of Poland (Oxford, 1981), i.493-5↩

643. Essay on Man, ii.1; *Poetical Works,* 225↩

644. Dryden, *Absalom and Achitophel* (1681), i. 45-8↩

645. Trích dẫn bởi Bronowski, *The Ascent od Man,* 226↩

646. Như trên 236↩

647. Petr Beckmann, A Historry of PI (New York, 1971), 147-57↩

648. "Voltaire's Desm" trong Lively, *The Enlightenment,* 43-5↩

649. Xem R. J. Heilbroner, "The Wonderful World of Adam Smith", trong The Worldly Philosophers: The Lives, Times, and Ideas of the Great Economic Thinkers, 6th edn. (London 1991), 42-74.↩

650. Adam Smith, An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations (1776)↩

651. *L' Esprit des Lois,* xi.vi↩

652. Anne Robert Jacques Turgot, "Discours aux Sorbonniques" trong *Oeuvres de Turgot,* chủ biên G. Schelle (Paris 1913), i.205, 215-16.↩

653. Voltaire. “Stances il Mme Lullin, de Gènve” (1773) trong *Contes en vers et póesies diverses* (Paris, 1936), 163-4↩

654. Voltaire’s “Declaration” of 1778. *Complete Woks* (Oxford, 1987), trích dẫn bởi R. Pomeau (chủ biên), *Voltaire en son temps* (Oxford, 1994), V, “la Fin”.↩

655. V`ê sự căm ghét của Rousseau đối với Voltaire, xem thư của ông ngày 17 tháng Sáu 1760, trong *Voltaire's Correspondence and Related Documents* (Oxford, 1968-77), cv, no. D8986↩

656. Trích dẫn bởi James Bowen, A *History of Western Education* (London, 1981), iii.182↩

657. Comenius, 1592-1670: European Feformer and Czech Patriot (Catalogue to an Exhibition at the Bodleian Library, Oxford, 1992), R. J. W. Evans hiệu đính. Cũng xem, M. Spinka, The Incomparable Moravian (Chicago, 1943).↩

658. T. G. Masaryk, Svetová revoluce, za válce, 1914-18 (Prague, 1925); dịch sang tiếng Anh với tựa The Making of a Syate: Memories and observations, 1914-18 (New York, 1969).↩

659. Từ J. A. Conmenius, The Great Didactic, in l`ân thứ hai (London, 1910), 669; cũng xem J. E. Sadler, J. A. Comenius and the Concept of Universal Education (London. 1966).↩

660. Xem Norman Davies, *“The Cultural Imperative", trong* *Heart of Europe,* 262-8; Daniel Beauvois, *Lumières et société en Europe der Est: L’ université de Vilna et les écoles polonaises de T empire russe* (Paris, 1977); và tác phẩm Szkolnictwo polskie na ziemiach litewskoruskich, 1803-32 (Lublin, 1991) của ông, v`êthế hệ Lãng Mạn, xem C. Milosz, History of Polish Literature (in l`ân thứ hai, Berkeley,

1969), chương vii, “Romanticism”, 195-280↩

661. Isaiah Berlin, *Vico and Herder: Two Studies in the Hirtory of Ideas* (London, 1976) tr.xxvi↩

662. Berlin, trong *The Magus of the North: J. G. Hamann and the Origins of Modem Irrationalism* (London, 1993); trích dẫn bởi M. Rosen, “The first Romantic?” TLS, 8 tháng Mười 1993↩

663. Bertrand Russell, *History of Western Philosophy* (London, 1946), 702↩

664. Simon Schama, *Dead Certainties (Unwrrentad Speculations)* (London, 1991)↩

665. R. Hubret, trích dẫn bởi Méthivier, Louis XIV, 112↩

666. E. Birke, Silesia: A German Region (Munich, 1968); W. J. Rose, The Dram of Upper Silesia: A Regional Study (Battleborugh. Vi. 1935; K. Popiolek, s’laskie dziejc (Warsaw. 1981); W. B. Golstein, Tausend Jahre Breslau (Darmstadt, 1974),↩

667. Rose Bailly, A City Fights for Freedom: The Rising of Lwów, 1918-19 (London. 1958); West Ukrainian Press Agency, The Problem of Eastern Galicia and The Eastern Galician Question (Vienna. 1920); L. Podhorodecki. Dzieje Kijowa (Warrsaw, 1982).↩

668. Jacques Darras, 1989, Reith Lectures 1. “The Time Traveller” từ Beyond theTunnel oí History (BBC Radio 4), Listener, 23 tháng 11 năm 1989.↩

669. Reith Lectures 2, “The Golden Fleece, Listener, 30 tháng 11 1989.↩

670. So sánh R. Briggs sđd.tr.220 với Méthivier, Louis XIV, 95↩

671. Từ “The Vicar of Bray” (đ`âu thế kỷ 18), trong *Ernest Newton, The Community Song Book* (London, 1927), 24-5↩

672. Xem Jonathan Israel (chủ biên), *The Anglo-Dutch Moment: Essays on the Glorious Revolution and Its World Impact* (Cambridge, 1991)↩

673. Neal Ascherson, “The Spectre of Popular Sovereignty Looms over Greater England”, Independent Chủ nhật 18 tháng Mười một 1990.↩

674. Xem Linda, *Britons: Forging the Nation,* 1707-1837 (New Haven, Conn, 1991); cũng xem Clin Kidd, *Subverting Scotland's Past: Scottish Whig Hirtorians and the Creation of an Anglo-British Identity,* 1689 kh. 1830 (Cambridge, 1993)↩

675. Listy do Marysienky, chủ biên L. Kukulski (Warsaw, 19973), ii. 214-19, biên dịch B. Mazur; trích dẫn bởi Davis, *God's Playground,* i.484-6. Cũng xem Davies, *Sobieski's Legacy* (M. B. Graboski Lecture, 1984) (London, 1985)↩

676. J. T. A. Alexander, *Catherine the Great: Life and Legend* (Oxford, 1983), 329↩

677. J. T. A. Alexander, *Catherine the Great: Life and Legend* (Oxford, 1983), Isabel de Madarriaga, *Russia in the Age of Catherine the Great* (London 1981), 587-8.↩

678. Pipes, *Russia Under the Old Regime,* 112-38↩

679. Như trên 115↩

680. N. Freret, Mémoire sur les origines des francs (Pans, 1774)↩

681. Omeljan Pritsak, The Origins of Rus' (Cambridge, Mass., 1981), ch. 1↩

682. Norman Golb and Omeljan Pritsak (eds), Khazarian Hebrew

Documents of the Thenth Century (Ithaca, NY, 1982), ch. I, "T-S (Glass) 12.122 - the Kievan Letter".↩

683. Trích dẫn bởi Davies, *Sobieski's Legacy*.↩

684. J. Dreifuss, The Romance of Catherine and Potemkin (London, 1938)↩

685. C. Pfister, Les "Oecônmies Royales" de Sully et le grand dessein de Henri IV, Revue historique, 56(1894), 304-39.↩

686. D. J. Buisseret, Sully and the Growth of Centralised Government in France, 1598-1610 (London, 1968)↩

687. Xem F. H. Hinsley, Power and the Pursuit of Peace (Cambridge, 1967), 24 ff.↩

688. Xem E. Rzadkowska (chủ biên), *Voltaire et Rousseau en Fracen et en Pologne* (Warsaw, 1982). Prague, 29 tháng Mười 1787.↩

689. Từ Recollections của Wilhelm Kuhe, trích dẫn bởi J. Rushton trong W. A. Mozart, *Don Giovanni* (Cabridge, 1981), 124-5↩

690. Xem Jonathan Miller (chủ biên), *The Don Giovanni Book: Myths of Seduction and Betrayal* (London, 1990) Rushton, *Mozart*.↩

691. Kochel 591, 527/Ouverture↩

692. H. c. Robbins (chủ biên), *The Mozart Compendium* (London, 190), 299.↩

693. Emily Anderson (chủ biên) *The Letters of Mozart and His Family,* tái bản có sửa đổi (London, 1985), no. 550, thư Mozart gởi Nam tước Von Jacquin, các trang 911-12↩

694. Robbins, *Mozart Compendium,* 303-4↩

695. Như trên 304↩

696. Xem Andrew Steptoe, *The Mozart - Da Ponte Operas: The Cultural and Musical Background to "Le Nozze di Figaro", "Don Givanni", and "Cosi fan tutte"* (Oxford, 1983). Vào cuối đời, Da Ponte di cư sang New York, trở thành giáo sư văn học Italy tại Columbia College.↩

697. Eduard Morike, *Mozart auf der Reise nach Prag,* lời tựa của M. B. Benn (London, 1970); cũng xem *Mozart's Journey to Prague,* bản dịch của L. von Loewnestein Werthim (London 1957)↩

698. Jaroslav Seifert, "Na Bertramce", từ tổng tập *Halleyova Kometa* (Prague, 1967), 82-7 (biên dịch R. Pynent)↩

699. Joseph II's "Journal of a Journey across Bohemia" (1771) trích dẫn bởi E. Wangermann, *The Austrian Achèvement 1700-1800* (London, 1973), 93↩

700. Giacomo Casanova, *The History of My Life* (1826), biên dịch bởi W. R. Trast (London, 1967); trích dẫn bởi Steptoen, *The Mozart - Da Ponte Operas,* 207↩

701. Xem J. Bouissonouse, *Condorcet: le philosophe dans la révolution* (Paris, 1962)↩

702. *Memoirs of Madame de la Tour du Pin,* ấn bản rút gọn và biên dịch bởi Felice Harcourt (London, 1985), 94-95.↩

703. Mirabeau 25 tháng Tám 1790, trích dẫn bởi Albert Sorel, *L'Europe et la révolution française* (Paris, 1885), i.554. Xem Norman Hampson, *The First European Revolution,* 1776-1815 (London, 1969)↩

704. Wordsworth, *Prelude,* xi, 108; Burke, *Reflections*', Goethe at the

Battle of Valmy, 1792↩

705. Thomas Carlyle, *The French Revolution,* chủ biên G. Wright (Chicago, 1967), 17↩

706. Sorel, *Europe et la revolution française,* i.1.v.↩

707. Thomas Jefferson, phác thảo đầu tiên Tuyên ngôn Độc lập, 1775. Văn bản sau cùng, *In Congress, July 4, 1776, The unanimous declaration of the thirteen united of Amerca* (facsimile, Wahington, DC, 1960)↩

708. S. T. Coleridge, "The Rime of the *Ancirent Mariner"* (1797), 139-42, trong *Complete Poetical Works,* ed. E. H. Coleridge (Oxford, 1912), 191↩

709. William Blake, "The Rose", trong *Poetical Works,* chủ biên J. Sampson (Oxford, 1905), 123↩

710. Russell, *History of Western Philosophy,* 705↩

711. F. Claudon, *Encyclopédie du romantisme* (Paris, 1980), 48↩

712. Alexis de Tocqueville, *The Ancien Régime and the French Revolution* (London, 1966), pt.iii, ch. 6, 196; cũng xem Whitney Pope, Alexis de Tocqueville: *His Social and Political Theory* (London, 1983)↩

713. Alexis de Tocqueville, *L' Ancien Régime et la révolution française* (1856) (Paris, 1953), pt. ii, ch.1, 223-4↩

714. R. D. Harris, Necker: *Reform Statesman and the Ancient Regime* (San Francisco, 1979). Xem Norman Hampson, "Update: The French Revolution,", *History* (1989), 10-12↩

715. C. E. Labrousse, Esquisse du mouvement des prix et des revenus

en France au XVIII ème siècle (Paris, 1937)↩

716. G. Lefebre, *Quatre Vingt-Neuf* (1939), dịch sang Anh ngữ với tựa *The Coming of the French Revolution* (Princeton, NJ, 1047); *La Révolution française* (1958), dịch sang Anh ngữ với tựa *The French Revolution from the Origins to 1793* (London, 1962); Alfred Cobban, *The Social Interpretation of the French Revolution* (Cambridge, 1964)↩

717. Như trên, 173↩

718. Albert Soboul, *Les sans-culottes parisiens en l'an II* (Paris, 1962), 1↩

719. Xem M. Browers, "Can We Stop the French Revolution?", *History,* 76/ 246 (1991), 56-73; cũng xem Conor Cruise O'Brien, "The Decline and Fall of the French Revolution", New York Review of Books, 15 tháng Hai 1990, một điểm sách của F. Furet và M. Ozouf, *A Critical Dictionary of the French Revolution* (Cambridge, Mass. 1990)↩

720. Simon Schama, *Citizens:* A *Chronicle of the French Revolution* (London, 1989)↩

721. Xem T. C. W. Blanning, *The Origins of the French Revolutionary Wars* (London, 1986)↩

722. R. Avezou, *Petite historic du Dauphiné* (Grenoble, 1946), 85↩

723. Abbé Emmaniel de Sieves (1748-1836), *Qu'est ce que le Tiers État?* (Jaml789)↩

724. Carlyle, sdd, tr.35↩

725. Như trên. 29↩

726. G. Lefebvre, *La Grande Peur de 1789* (1932); dịch sang Anh ngữ

với tựa *The Great Fear of 1789; Rural Panicin* Revolutionary France (New York, 1973)↩

727. Edmund Burke, từ *An Appesl from the Old to the New Whigs* (London, 1791), 127-8; được công bố như một phụ lục của Norman Davies, "The Languour of so Remote an Interset: British Attitudes to Poland, 1772- 1832", *Oxford Slavonic Papers* (new series), 16 (1983), 79-90↩

728. Xem R. B. Rose, *The Making of the sans-culottes: Democratic Ideas and Institutions in Paris,* 1789-92 (Manchester, 1983)↩

729. Xem Gwyn Lewis, *The Second Vendee: The Continuity of Counter-Revolution in the Department of the Gard, 1789-1815* (Oxford, 1978)↩

730. C.Dufresne, "La Virée de Gaazlerne", *Historama,* 20 (1991), 56↩

731. Xem J. de Viguerie, *Christianisme et Revolution* (Paris, 1986); G. Babeuf, *La Guerre de Vendée et le système de dépopulation* (Paris, 1987); S.Reynald, *Le Génoccide franco-Vendée* (Paris, 1086) và *Juifs et vendéens: d'un genocide à l'autre: la manipulation de la mémoire* (Paris, 1991); J. C. Martin. Les Guerre de Vendée au Musée d'Histoire de Cholet (Cholet, 1990); cũng xem, *Une guerre interminable: la Vendée deux cents ans après* (Nantes, 195); Charles Tilly, The Vendée (London, 1964)↩

732. Xem D. Sutherland, *The Chouans: The Social Origins of Popular Counter-Revolution in Upper Brittany* (Oxford, 192)↩

733. de Madariaga. *Russia in the Age of Catherine the Great,* 420-1, 423, 451↩

734. Trích dẫn bởi Davies, God's Playground, i. 542↩

735. Từ André Barbier, “L'Idole” (1831); trích dẫn bởi P. Gehl, *Napoléon For and Against*, tái bản có sửa đổi (London, 1954), 31.↩

736. Theo J.M. Thompson (chủ biên), *Napoleon's Letters* (Oxford, 1934), no. 87↩

737. Trích dẫn bởi Milan Hauner, “Nemecká stredni Europa?” (Một Đức Quốc Trung Tâm châu Âu?) *Lidové noviny* (Prague), 30 tháng Mười 1993↩

738. Daniel Beauvois, *Société et lumières à l’Europe de l’est: l’université de Vilna et les écoles polonaises de l’empire russe* (Paris, 1977), cũng xem W. H. Zawadzki, *A Man of Honour: Prince Adam Czartoryski as States-man of Russia and Poland*, 1801-30 (Oxford, 1993)↩

739. J. Miller, “California’s Tsarist Colony”, *History Today*, 42 (Jan. 1992), 23- 8; K. T. Khlebnikov, *Colonial Russian America; Khlebnikov’s Reports*, 1817-32 (Portland, Oreg, 1976); P.A.Tikhmenev, *The History of the Russian American Company* (Seattle, 1978)↩

740. Xem “Mir” trong Roman Aftanazy, Dzieje rezydencji na dawnych kresach Rzeczypospolity (Warrsaw, 1991). A. Mickiewicz, Pan Tadeusz, XII.↩

741. Sorel, sđd I, 1. Fontainebleau, 20 tháng Tư 1814↩

742. “Fanfare de l’Empéreur”; Henri Laxhouque, *Napoléon et la Garde Impériale* (1957) biên dịch sang Anh ngữ bởi A. S. Brown với tựa *Anatomy of Glory* (London, 1978), 795↩

743. Như trên 712-15↩

744. Như trên 712-15↩

745. Armand, Hầu tước de Caulaincort, *Mémoires* (1933) (xem ghi chú 53 ở dưới); trích dẫn bởi D. Chandler, *The Campaigns of Napoleon* (London, 1967), 1003

Herald, *Mind of Napoleon,* no. 176↩

746. Trích dẫn bởi A. J. P. Taylor, "Bismarck: Man of German Destiny", trong *Europe: Grandeur and Decline* (London, 1967), 80.↩

747. Trên mộ chí của Wiliam Pickering và Richard Edger, cả hai đều qua đời ngày 24 tháng Mười hai 1845; cổng Nam, Nhà thờ Ely.↩

748. A. Palmer, *Metternich* (London, 1972), 15: "Đối với ông ta, cách mạng trở thành một vũng lầy tồi tệ nhất". Cũng xem L. B. Namier, "Metternich", trong *Vanished Supremacies: Essays on European History,* 1812-1918 (London, 1958)↩

749. Eric Hobsbawm, *Industry and Empire* (London, 1969), 21-2↩

750. Xem Roman Szporluk, *Communism and Nationalism: Karl Marx versus Friedrich List* (Oxford, 1989)↩

751. Xem E. L. Jones, *The European Miracle: Environments, Economies, and Geopolitics in the History of Europe and Asia* (Cambridge, 1981)↩

752. B. Disraeli, *Sybil, or the Two Nations* (1845) (London, 1925), 67↩

753. Dhiman Barua và Wm. Greenough III (eds), Cholera (New York, 1992) Ch. 1, "The History of Cholera".↩

754. A. Nikiforuk, Sđd, 154. Cũng xem F. R. Van Hartesfeld, The Pandemic of Influenza, 1918-19 (Lampeter. 1992); R. Collier, The Plague of the Spanish Lady (New York, 1974).↩

755. Encyclopaedia Britannica, 11 th edn. (1912), vol. XIII, 593-4, mục “Drente”↩

756. Sđd. vol. V.876, mục “Charity and Charities”↩

757. Xem. R.M. Clay, The Mediaeval Hospitals of England (London, 1909)↩

758. Norman Stone, “The Great Depressipon”, trong *Europe Transformed: 1878-1919* (London, 1982), 20-42↩

759. Keats, “La Belle Dame Sans Merci”, *The Oxford Book of English Verse* (1939), no. 640↩

760. Lamartine, từ “Le Lac”, *The Oxford Book of French Verse* (1907), no. 236↩

761. Leopardi, từ “Canto notturno di un pastor dell”, Asia, *The Penguin Book of Italian Verse* (London, 1958), 279-85↩

762. Joseph von Eichendorff, “Das Zerbrechenen Ringlein” (The Broken Ring), trong L. Reiners (chủ biên), *Der ewige Brunnen,* Beck Verlag, 1992.↩

763. Slowacki, từ “Beniowski” biên dịch bởi Norman Davies.↩

764. A. Pushkin, từ Đoạn mở đầu cho “The Bronze Horseman (1833)”, *The Penguin Book of Russian Verse,* chủ biên D. Obolensky (Lodon, 1962), 111-15. Xem A. Mickiewicz, “Pomnik Piotra Wielkiego”, từ “Dziadow Czesci III Ustep” (1832), Wybôr Pism (Warsaw, 1950), 308-9↩

765. Chorus Mysticus, từ *Faust,* phần ii, 12, 104-cuối; *Goethe: Selected Verse,* chủ biên David Luke (London, 1964), 355↩

766. Xem Maria Korzeniewiz, *Old ludowosci ironicznej do ludowosci*

mystycz nej: przemiany postaw estetycznych Slowackiego (Wroclaw, 1981)↩

767. de Nerval, những dòng mở đ ầu của “Les Cydalises”, *Oxford Book of French Verse,* no. 276. Xem R. Sabatier, *La Poesie du XIXe siecle,* i: Les Romantismes (Paris, 1977), 221-52↩

768. Trích dẫn bởi B. Russell, 764-5↩

769. Xem B. A. Gerrish. A *Prince of the Church: Schleiermacher and the beginnings of modern theology* (London, 1984); K. W. Clements, *Frieddrich Schleiermacher: Pioneer of Modern Theology* (London, 1987)↩

770. Xem James Sheehan, *German Liberalism in the Nineteenth Century* (London, 1978)↩

771. Xem D. Blackbourn và G. Eley, *The Peculiarities of German History: Bourgeois Sõciety and Politics in Nineteenth Century Germany* (Oxford, 1984); cũng xem Madeleine Hurd, *Sweden and the German Sonderweg”,* báo cáo trình bày tại 8 th International Conference of Europeanists, Chicago 27-9 Mar. 1992.↩

772. Những định nghĩa này không khác mấy với những định nghĩa mà A. D. Smith đã nêu trong *Theories of Nationalism* (London, 1971). Cũng xem Hans Kohn, *Nationalism: Its Meaning and History* (Princeton, NJ, 1965); Louis Snyder, *The Dynamics of Nationalism* (New York, 1964), và Varieties of Nationalism: A Comparative Study (New York, 1976); Elie Kedourie, *Na-tionalism* (Oxford, 1966), Ernest Gellner, *Nations and Nationalism* (Ox¬ford, 1983); P. Alter, *Nationalism* (London, 1989); A. D. Smith (chủ biên), *Ethnicity and Nationalism* (Leiden, 1992). (Xem ghi chú 31 phía dưới).↩

773. N. Gardels, “Two Concepts of Nationalism: An Interview with Isaiah Berlin”, New York Review of Books, 21 Nov. 1991↩

774. Ernest Renan, từ Qu’est-ce qu’une nation? Conference faite en Sor-bonne le II Mars 1882, trong *Oeuvres completes* (Paris, 1947), i.887-906↩

775. Xem Hugh Seton-Watson, *States and Nations: An Enquiry into the Origins of Nations and the Politics of Nationalism* (London, 1977)↩

776. J. F. Palmer, “The Saxon Invasion and Its Influence on Our Character as a Race”, *Transactions of the Royal Historical Society,* N.s, n (1885), 173-96↩

777. Xem H. Paszkiewicz, *The Origins of Russia* (London, 1954); cũng xem “Are the Russians Really Slavs?” Antemurale, 2 (Rome, 1955)↩

778. F. M. Dostoevsky, *The Diary of a Writer,* biên dịch B. Basol (London, 1949), 565-6, 632.↩

779. Eric Hobsbawm, *Nation and Nationalism since 1780* (Cambridge, 1990), 14↩

780. “Empire and Nation in Russian History”, báo cáo của Giáo sư Geoffrey Hosking tại St Antony’s College, Oxford 3 May 1992↩

781. Xem Louis L. Snyder, *The New Nationalism* (New York, 1968), 55 (cũng xem ghi chú 66 của Dẫn nhập ở trên); Yael Tamir, Liberal Nationalism (Princeton, NJ, 1993)↩

782. Kazimierz Brodzinski, trích dẫn và dịch sang Anh ngữ bởi Norman Davies, *Heart of Europe,* 202↩

783. Bá tước Eduard von Taafe và Ballymote (1833-95), “Taafe chẳng những không có lời giải đáp cho câu hỏi, mà ông ta ngay cả chẳng

buốn tìm kiếm nó”; C. A. Macartney, *The Habsburg Empire,* 1790-1918 (London, 1969), 625↩

784. Bonar Law, 1912. Encyclopaedia Britannica, 11th and. (New York, 1911), 554; R. Kee, *The Green Flag: a history of Irish Nationalism* (London, 1972)↩

785. C. M. Grieve (Hugh MAC Dirmid), “A drunk man looks at the thistle” (1926), ‘The annals of the five senses” (1930) trong *Collected Poems* (London, 1978); T. Nairn, *The Break-up of Britain: crisis and neonationalism,* 2nd edn. (London, 1981); *The Enchanted Glass: Britain and its monarchy* (London, 1988). Cũng xem N. Maccormick (chủ biên), *The Scottish Debate: Essays on Scottish Nationalism* (Oxford, 1970); G. Bryan, *Scottish Nationalism: An annotated bibliography* (Westport, Conn, 1984)↩

786. Renan, 1882 (xem ghi chú 25, trên)↩

787. Xem Isaiah Berlin, Karl Marx: *His Life and Environment,* 4th edn. (Oxford, 1978); Angus Walker, *Marx: His Theory and Its Context,* 2nd Edn.↩

788. Từ A. J. P. Taylor, lời tựa cho *Tuyên ngôn Cộng sản,* bản dịch của S. Moore (Harmonds worth, 1967)↩

789. Trích dẫn bởi Tibor Szamuely, *The Russian Tradition* (London, 1974), 292. Xem Deborah Hary, *Petr Tkachev: The Critic as Jacobin* (Seattle, 1977)↩

790. Xem Kolakowski, *The Main Currents of Marxism: Its Origins, Growth, and Dissolution* (Oxford, 1978)↩

791. Robert Conquest, lời tựa cho *The Russian Tradition* (tr.6) của Szamuely.↩

792. Xem G. Woodcock, *Anarchism: A History of Libertarian Ideas and Movements* (London, 1963), "The Family Tree", 35-55↩

793. Percy Bysshes helley, *Prometheus Unbound* (1819), III. lii. 131-5, 154, 157-61↩

794. Taylor, *"Bismarck",* 90↩

795. Xem F. Malino và D. Sorkin, *Jews in a Changing Europe,* 1750-1870 (Oxford, 1990); p. Johnson, A *History of the Jews* (London, 1987) 51. Trích dẫn bởi C. Jelen, le Point (Paris), 1, 163 (1994), 45↩

796. Xem Heinz-Dietrich Loewe, *The Tsars and the Jews: Reform, Reaction, and Antisemitism in Imperial Russia,* 1772-1917 (Chur, 1993); F. Raphael, *The Necessity of Antisemitism* (Southamporary World (Bassinstoke, 1990); Douglas Johnson, The Dreyfus Affair (London, 1966); N. Cohn, *Warrant for Benocide: The Myth of the Jewish World-Conspiracy and the Protocols of the Elders of Zion* (London, 1967)↩

797. Encyclopaedia Britannica, xxviii.989↩

798. Isasc Deutsche, *The Non-Jewish Jew and other essays* (London, 1968)↩

799. J. Wertheimer. *Unwelcome Strangers: East European Jews in Imperial Germany,* 1S90-I9I4 (Oxford, 1987); S. E. Aschheim, *Brothers and Strangers: The East European Jew in German and German Jewish consciousness,* 1800-1923 (Madison, Wis, 1988)↩

800. Hundert Jahre Jahrhundertwende (Berlin, 1988), 155↩

801. Herbert Read trong *Art Now* (1933), trích dẫn trong *The Oxford Companion to Englism Literature,* chủ biên Margaret Drabble (1985),

658.↩

802. Xem J. P. Stern, *A Study of Nietzsche* (Cambridge, 1979); S. Achheeim, *The Nietzsche legacy in Germany* (Oxford, 1992)↩

803. Xem Ben Macintyra, *Forgotten Fatherland: The Search for Elizabeth Nietzsche* (London, 1992)↩

804. John Carey, *The Intellectuals and the Masses* (London, 1992), 4. Xem "Extreme Prejudice", Sunday Times, Books 28 tháng Sáu 1992, 8-9↩

805. Trích dẫn bởi Caray, *The Intellectuals and the Masses,* 12↩

806. Carey, *The Intellectuals and the Masses,* 21↩

807. Xem J. Miller, Preud: *The Man, His World, and His Influence* (London, 1972)↩

808. Baudelaire, từ sonnet "Correspondences", *Oxford Book of French Verse,* no. 305↩

809. Từ Verlaine, *"Chanson d'automne"* như trên no.345↩

810. Từ *"Voyelles*" của Rimbaud, như trên no. 362↩

811. Max Nordau, *Degeneration* (1892-3), trích dẫn bởi R. C. Mowat, *Decline and Renewal: Europe Ancient and Modern* (Oxford, 1991), 12-13↩

812. Trích dẫn bởi Michael Howard, The Franco-Prussian War: *The German Invasion of France,* 1870-1 (London, 1962), 208. von Moltke đã nói: "Chúng ta đã sập chúng trong một cái bẫy chuột"; như trên. 207↩

813. Ewa M. Thompson, "Russophilia", trong *Chronicles* (Oct. 1994),

32-5↩

814. Bài hát của G. W. Hunt, được phổ biến rộng khắp trong 1878 bởi Jas. Macdermott; The Concise Oxford Dictionary of Quotations (Oxford, 1964), 112↩

815. Xem Michale Howard, *War in European History* (Oxford, 1976), 97-106↩

816. Từ Halford Mackindder, *Democratic Ideas and Reality* (1919), trích dẫn bởi C. Kruszewski, "The Geographical Pivot of History", Foreign Affairs (tháng Tư 1954), 2-16; "The Geographical Pivot of History" (25 tháng Giêng 1904), Geographical Journal (tháng Tư 1904), 421-44 (in lại, London, 1969) Xem B. B. Bluet, *Halford Mackinder: a biography* (College Station, TX, 1987).↩

817. H. von Moltke, *Gesammelte Schriften und Denkwurdigkeiten* (Berlin, 1892), v. 194↩

818. Trích dẫn bởi Michael Howard, *"A Thirty years" War: Two World Wars in Historical Perspective",* Transactions of the the Royal Historical Society, 6 th ser, 3 (1993), 171. Ngày 21 tháng Năm 1935, trước Reichstag, Adolf Hitler tuyên bố; "Bất cứ ai thắp lên ngọn đuốc chiến tranh tại châu Âu thì sẽ chẳng trông mong gì ngoại trừ hỗn loạn".↩

819. Joachim Remak, *Sarajevo: The Story of a Political Murder* (London, 1959); L. Popelka, *Heeres-geschtliches Museum* (Vienna, 1988), 50-1. Hai người con của Francis-Ferdinand là Max và Ernst von Hohenberg qua đời năm 1938 tại trại tập trung Dachau của Quốc Xã.↩

820. D. C. Browning (chủ biên) *Everyman's Dictionary of Quotations*

and Proverbs, 113. A và V. Palmer, *Quotations in History: A Dictionary of Historical Quotations* (Hassock, 1976), 97.↩

821. Viscount Grey of Fallodon, *Twenty-five Years, 1892-1916* (London, 1925), ii.10, 20)↩

822. Xem B. Jelavich, *Russia's Balkan Entanglements,* 1800-1914 (Cambridge, 1991), đặc biệt 248-75. Tuyên ngôn ngày 3 tháng Tám của Sa Hoàng không đề cập gì đến những ràng buộc ngoại giao của Nga đối với Serbia, và chỉ nói đến "đức tin", "huyết thống" và "những truyền thống lịch sử của các dân tộc Slav"; như trên 275.↩

823. Xem G. M. Trevelyan, *Grey of Fallodon* (London, 1937)↩

824. 8 tháng Mười hai 1919, Harvard Union; Viscount Grey, *Recreation* (London, 1920)↩

825. Grey, *Twenty-five Years,* I, 121↩

826. Từ "Chronicle" trong *The Annual Register,* 1914 (London, 1915)↩

827. W. S. Churchill, *World Crisis,* trích dẫn bởi Treveluan, *Grey of Fallodon,* 200-4↩

828. Manchester Guardian, 4 tháng Tám 1914↩

829. David Lloyd George, *War Memoirs,* trích dẫn bởi Trevelyan, *Grey of Fallodon,* 69, 254.↩

830. Xem Hermann Lutz, *Lord und der Weltkrieg,* dịch sang Anh ngữ với tựa *Lord Grey and the World War* (London, 1926), đặc biệt 193-4↩

831. Grey, *Twenty-five Years,* i. 57↩

832. Robbins, *Sir Edward Grey,* 290↩

833. Grey, *Twenty-five Years,* ii.10-18↩

834. J. Spender và C. Asquith, *The Life of Lord Asquith and Oxford* (Lodon, 1932), il. 93↩

835. Martin Gilbert, *Winston S. Churchill,* iii (1914-16) (London, 1971), 3 tháng Tám 1914↩

836. B. Connell, "Prince Louis of Battenberg", trong *Manifest Destiny* (London, 1953), 44-5↩

837. Gilbert, *Churchill,* iii, ch. L, "A Really Happy Man", 25-6↩

838. Như trên↩

839. Như trên 30,4 Aug.1914↩

840. Như trên, 31↩

841. Xem K.H. Jarausch, *The Enigmatic Chancellor: Bethmann Holweg and the Hubris of imperial Germany* (New Haven, Conn, 1972)↩

842. Như trên 70↩

843. K. H. Jaraych, "The Illusion of Limited War: Bethmann Hollweg's Calculated Risk, July 1914", *Central European History* (Atlanta), 2 (1969), 48-78↩

844. Jatausch, *Enigmatic Chancellor,* 149↩

845. Bethmann nói với Hoàng thái tử ngày 15 tháng Mười một 1913, trích dẫn bởi Jarausch, "The Illusion of Limited War".↩

846. 8 tháng Bảy 1914, như trên.↩

847. Jarausch, *Enigmatic Chancellor,* 149.↩

848. Prince Bernhard von Bulow, *Memoirs,* iii: 1909-19 (London,

1932), 161.↩

849. L. Cecil, Albert Balin: *Business and Politics in Imperial Germany, 1888-1918* (Princeton, NJ, 1967), 122↩

850. Encyclopaedia Britannica, 12 th edn. (London, 1922), XXX. 453-4↩

851. Trích dẫn bởi Jarausch, *"The Illusion of Limited War"*.↩

852. Như trên 54↩

853. Như trên 58↩

854. Như trên 75-6↩

855. 27 tháng Bảy 1914, như trên↩

856. A và V. Palmer, *Quotations in History,* no. 1751↩

857. Đây là luận văn của Fritz Fischer, *Griff nach der Welmacht* (1969), dịch sang Anh ngữ với tựa *War of Illsions: German Policies from 1911 to 1914* (London, 1972) v`ê chuỗi các sự kiện 29-30 tháng Bảy, xem 492-8↩

858. Von Bulow, *Memoirs,* iii 163↩

859. Fischer, *War of Illusions,* 511↩

860. Palmer, *Quotations in History,* no. 1752↩

861. Jarausch, *"The Illusion of Limited War"*, 71.↩

862. Palmer, Quotations in History, 18; *Everyman's Dictionary of Quotations* (London, 1951), no. 215↩

863. Marcel Proust, *Correspondence,* chủ biên p. Kolb, iii 91914) (Paris, 1985), no. 16↩

864. *The Letters of Virginia Wolf* (London, 1976), ii. No. 708↩

865. C. Hassal, Rupert Brooke: *A Biography* (London, 1964), 454-5↩

866. *The Letters of D.H. Lawrence,* chủ biên J. T. Boulton (Cambridge, 1981), 1851, gửi Công nương Cynthia Asquith, 30 tháng Giêng 1915↩

867. *The Letters of Thomas Mann,* 7 tháng Tám 1914↩

868. Xem Isaac Deutscher, *The Prophet Armed: Trotsky* 1879-1921 (Oxford, 1954)↩

869. Robert Service, *Lenin: A Political Life,* in lần thứ hai (Basingtoke, 1991), ii, ch.2, "Storms Before the Storm", 34-71↩

870. Trích dẫn bởi A. Solzhenitsyn, *August 1914* (London, 1971), 59↩

871. F. A. Golder, *Documents of Russian History* (New York, 1927), 3-23; trích dẫn bởi R. Pipes, *The Russian Revolution, 1899-1919* (London, 1990), 211↩

872. R. Rolland, *Journal des années de guerre, 1914-19,* chủ biên M. R. Rolland (Paris, 1952)↩

873. Michael Davie, *The Titane: the full story of a disaster* (London, 1986); G. J. Marons, *The Maiden Voyage: a complete and documentary history of the Titanic disaster* (London, 1988); A. Rostron, The Loss of the Titanic (Wenthury, 1991)↩

874. A. J. P. Taylor, "The Outbreak of the Fừst World War", trong *Englishmen and Others* (London, 1956)↩

875. Taylor trích dẫn bởi Paul Kennedy, "Profound Forces in History" do C. J. Wrigley (chủ biên), *Waif are, Diplomacy and Politics: Essay in Honour of A. J. P. Taylor* (London, 1986), tóm lược trong *History*

Today, 36 (tháng Ba 1986), 11↩

876. Taylor, *"The Outbreak of the First World War": Struggle for Master in Europe* (Oxford, 1954), chương xxii↩

877. Taylor, trích dẫn bởi Kennedy, "Profound Forces in History" *(History Today),* 12↩

878. Anna Akhmatova (1889-1966), *Selected Poems,* biên dịch và giới thiệu S. Kunitz cùng với M. Hayward (London, 1989), no. 16 "Chem khuzhe etot vyek pryedshetvuyushih?" (1919), 70↩

879. K. Rosen-Zawadzki, "Karta Buduszczej Jewropy", *Studia Z dziejow ZSRR Srokowej Europy* (Wroclaw, 1972), viii. 141-5, với bản đồ↩

880. R.Pipes, *The Russian Revolution,* 1899-1919 (London, 1990), 419↩

881. J và J. Bogle, *A Heart for Europe: The Lives of Emperor Charles and Empress Zite of Austria-Hungary* (Leominster, 1990), ch. 7,8↩

882. Pipes, *The Russian Revolution,* 492↩

883. Như trên 553↩

884. Xem Adolf Juzwenko, *Polska a "Biala" Rosja* (Ba Lan và "Bạch" Nga) Wroclaw 1973↩

885. Xem R. L. Tokes, *Bela Kun and the Hungarian Soviet Republic, 1918-19* (New York, 1967); I. Volges, *Hungary in Revolution,* 1918-19: Nine Essays (Lincoln, Nebr, 1971)↩

886. Lord D Abemon, *The Eighteenth Decisive Battle of World History* (London, 1931) 8-9↩

887. Xem P. B. Kinross, *Ataturk: The Birth of a Nation* (London, 1964); Alan Palmer, *Kemal Ataturk* (London, 1991); M. Liewellyn-Smith, *The Ionian Vision: Greece in Asia Minor,* 1919-22 (London, 1973); M. Houspian, *Smyrna 1922: The Destruction of a City* (London, 1972)↩

888. Trích dẫn bởi R. Albrecht Carrie, *The Unity of Europe: An Historical Survey* (London, 1966), 223-4↩

889. Dịch lại từ bản tiếng Pháp: *Dictionnaire Quillet* (Paris, 1935), i.602↩

890. P. Hollader, *Political Pilgrims: Travels of Western Intellectuals to the Soviet Union, China and Cuba, 1928-78* (New York, 1981); cũng xem S. Margulies, *The Pilgrimage to Russia: The Soviet Union and the Treatment of Foreigners,* 1924-37 (Madison, 1965)↩

891. Xem P. Slatrer, *The Origin and Influence of the Frankfurt School* (London, 1977)↩

892. Sheila Fitzpatrick, *The Russian Revolution,* 1917-32 (Oxford, 198)↩

893. Xem Alec Nove, *Was Stalin Really Nesessaryl Some Problems of Soviet Political Economy* (London, 19640; cũng xem J. Arch Getty, *The Origins of the Great Purges: The Soviet Communist Party Reconsidered* (Cambridge, 1988)↩

894. Trích dẫn bởi A. J. P. Taylor, "Hitler's "Seizure of Power", trong *English men and Others,* 139-53↩

895. Ian Kershaw, *The Nazi Dictatorship: Problem and Perspectives of Inter-pretation,* in l`ần thứ 2 (London, 1989), 42-60. Cũng xem Tim Mason, "The Primacy of Politics: Politics and Economics in National Socialist Germany", trong H. A. Turner (chủ biên), *Nazism and the*

Third Reich (New York, 1972), 175-200↩

896. Adolf Hitler, *Mein Kampf,* biên dịch R. Manheim (London, 1969), lời tựa ị của D. C. Watt, "Nation and Race".↩

897. Như trên 260↩

898. Như trên 587↩

899. Như trên 598↩

900. Xem R. Grunberger, *A Social History of the Third Reich* (London, 1971); cũng xem T.Chiders, *The Nazi Voter: The Social Foundations of Fascism* ị *in Germany* (London, 1083)↩

901. Xem Kershaw, The Nazi Dictatorship, 18-41↩

902. Celia Heller, *On the Edge of Destruction* (New York, 1977) với L. Dobroszycki và B.Kìschenblau-Gimblett (chủ biên). *Image Before my Eyes: A Photographic History of Jewish Life in Poland,* 1864-1939 (New York, 1977-8). V`êmột thời kỳ tốt đẹp, xem Lewis Namier, "The Jews in the Modern World" (1934), trong *In the Margin of History* (London, 1940)↩

903. Từ Lewis Manier, "Yugoslavia", trong *Facing East* (London, 1947), 66- 82.↩

904. Arthur Koestler, *Spanish Testament* (London, 1937); cũng xem *Darkness at Noon* (London, 1968) của Koestler.↩

905. D. W. Pike, *In the Service of Stalin: The Spanish Commist in Exile,* 1939-45 (Oxford, 1993)↩

906. Hugn Thomas, *The Spanish Civil War,* in l`ần thứ 3 (London), 1977, 270, 925-7↩

907. Geza Jeszenszky, Ngoại trưởng Hungary, “The Lessons of Appeasement: Central Europe between NATO and Russia”, bài nói chuyện tại SSEES, University of London, 6 tháng Mười hai 1993.↩

908. Keith Feiling, A *Life of Neville Chamberlain (London,* 1946), 367↩

909. Xem M. Gilbert, *Winston Spencer Churchill,* v: 1922-39 (London, 1976), các chương 47, 48, “The Worst of Both Worlds” và “A Defeat without a War”.↩

910. Xem Ernst Topitsch, *Stalin’s War:* A *Radical New Theory of the Origins of the Second World War* (1985), biên dịch A. và B. E. Taylor (London, 1987)↩

911. Thông tin thiếu chính xác này thường được thấy trong nhiều sách giáo khoa Phương Tây, trong đó có M. L. R. Isaac, A *History of Europe,* 1870- 1950 (London, 1960), 241, ở đó người Ba Lan được mô tả là “Đ ồng minh đáng kể nhất của Đức”.↩

912. Xem Norman Davies, *Heart of Europe:* A *Short History of Poland* (Oxford, 1984), “The Military Tradition”, 239-43↩

913. Trích dẫn bởi Bullock, *Hitler,* 527↩

914. *Nazi-Soviet Relations,* 1939-41: Tư liệu từ Văn khố Bộ Ngoại giao Đức, chủ biên R. J. Sonntag và J. S. Beddie (Washington, DC,48), 78↩

915. Bị vong lục v ề cuộc nói chuyện giữa Ribbentrop, Molotov, và Stalin, 23- 4 tháng Tám 1939, *Nazi-Soviet Relations, 14*.↩

916. US Chief of Counsel for Prosecution of Axis Criminality, *Nazi Conspiracy and Aggression,* vi (Washington, DC 1948), 390-2↩

917. Xem Ian Dear và M .R. D. Foot và một số tác giả (chủ biên), *The Oxford Companion to the Second World War* (1995)↩

918. Alvin D. Coox, *Nomon-han: Japan against Russia,* 1939 (Stanford, Calif, 1985)↩

919. Xem A. Read và D.Fishcr, *The Deadly Embrace: Hitler, Stalin and the Nazi-Soviet Pact,* 1939-41 (London, 1988)↩

920. 16 tháng Sáu 1941; *The Goebbels Diaries,* chủ biên F. Taylor (London, 1982), 414↩

921. *Goebbels Diaries,* 16↩

922. J. Wnuk, *Losy Dzieci polskich w okresie okupacji hitlerowskiej* (Warsaw, 1980); cũng xem C.Henry và M.Hillet, *Au nom de la race* (Paris, 1974), dịch sang Anh ngữ với tựa *Children of the ss* (London, 1976); Richedd Lucas, *Did the Children Cry? Hitler's War against Jewish and Polish Children,* 1939-45 (New York, 1994)↩

923. Jan T. Gross, *Polish Society under German Occupation, 1939-44* (Princeton, NJ, 1979); Richard Lucas, *The Forgotten Holocaust: The Poles under German Occupation* (Lexington, Ky, 1986); cũng xem M. Broszat, *Nationasozialistische Polenpolitik,* 1939-45 (Prankfurt, 1965). V ề việc Quốc Xã xây dựng các ghetto tại Ba Lan bị chiếm đóng, xem L. Wells, *The Janowska Road* (Londonm 1966); L. Dobroszycki (chủ biên), *The Chronicle of the Lodz Ghetto* (New Haven, Connm 1984); A. Lewin, *Cup of Tears: A Diary of the Warsaw Ghetto* (Oxford, 1988); A Tory, *Surviving the Holocaust: The Kovno Ghetto Diary* (New York, 1990).↩

924. J. Garlinski, Intercept: *The Enigma War* (London, 1979); cũng xem R. Wojtak, "The Origins of the Ultra-secret Code in Poland. 1937-38",

Polish Review,23/3 91978)↩

925. XemVictor Suvorov, *Icebreaker: Who started the Second World War?* T. B. Beattie dịch sang Anh ngữ (London, 1990)↩

926. Alan Bollock, "Hitler and the Holocaust", thuyết trình, Logan Hall, University of London, 14 July 1993↩

927. Goering to Heydrich, 31/71941. Trong R. Hilberg, *The Destruction of the European Jews* (London, 1961), 262↩

928. *The Diary of Anne Frank*. The Critical Edition (London, 1989)↩

929. R. Hilberg và một số tác giả (chu biôn), *The Diary of Adam Czerniakow,* 1939-42 (New York, 1979)↩

930. Theo Rudolf Noess, *Commandant of Auschwitz: The Autobiography of Rudolf Hoess* (London 1959), 144-57↩

931. Xem Hanna Kral, *Zdazyc przed Panem Bogiem,* dịch sang Anh ngữ với tựa *Shielding the Flame* (New York, 1986); điểm sách bởi Norman Davies, New York Review of Books, 20 Nov. 1986; cũng xem, "Poles and Jews: An Exchange", hhư trên, 9 tháng Tư 1987.↩

932. Xem M. Edelman, *The Ghetto Fights* (New York, 1946); Y. Zuckerman, *A Surplus of Memory: A Chronicle of the Warsaw Ghetto Rising* (New York, 1993)↩

933. Từ "Campo di Fiori", Warsaw 1943; Czeslaw Milosz, *Collected Poems,* 1931-87 (London, 1988)

87. Jan Bionski của Jagiellonian University, Cracow, "The Poor Poles look at the Ghetto", trong *Polin,* ii 91987), 321

Tygodnik poszechny (Cracow), 11 tháng Giêng 1987↩

934. Irene Tomaszewski và T. Werbowski, *Zegota: the rescue of Jews in war¬time Poland* (Montreal, 1994); T. Prekerowa, *Lonspiracyjna Rade, 1942- 43* (Warsaw, 1983); W. Bartoszewski và Z. Lewin (chủ biên), *Righteous among Nations: How Poles Helped the Jews,* 1939-45 (London, 1959); cũng xem K. Iranek-Osmecki, *He Who Saves One Life* (New York, 1971)↩

935. Bruno Szatyn, *A Private War: Surviving in Poland on False Papers, 1941- 45* (Detroit, 1985); N. Tec, *When Light Pierced the Darkness: Christian Rescue of Jews in Nazi-occupid Poland* (New York, 1985); Thomas Keneally, *Schindler's Ark* (London, 1982)↩

936. S. Friedlander, *Pius XII and the Third Reich* (London, 1966); J. D. Holmes, *Pius XII, Hitler and the Jews* (Londonm 1982); cũng xem R.G.Weisbord, *The Chief Rabbi, the Pope, and the Holocaust* (London, 1992)↩

937. Xem Raul Hilberg, *The Destruction of the European Jews,* (New York, 1985), 767, 670. Để rõ chi tiết hơn, hãy xem Encylopaedia of the Holocaust, I. Gutman chủ biên (New York, 1990)↩

938. Xem R. Medvedyev (chủ biên), *The Samizdat Register II* (London, 1981). Cũng xem M. Ellmann, S. Maksudov, “Soviet deaths in the Great Patriotic War: a note”, Europe-Asia Studies, tập 46, no.4 (1994), 671-80↩

939. Jean Paul II, *Maximilien Kolbe: Patron de notre siècle difficile* (Paris, 1982); W. Barloszewski, *The Convent at Auschwitz* (London, 1990); W. Herbst Rath và B. Bonowitz, *Edith Stein: A Biography* (London, 1985)↩

940. Xem Joozef Garlinski, *Fighting Auschwitz: The Resistance*

Movement in the Concentration Camp (London, 1970); cũng xem M. R. D. Foot, Six Faces of Courage (London, 1978), 105-19↩

941. Xem D. S. Wyman, *The Abandonment of the Jews: America and the Holocaust,* 1841-45 (New York, 1984); cũng xem R. Bolchover, *British Jewry and the Holocaust* (Cambridge 1993)↩

942. M. Gilbert, *Auschwitz and the Allies* (London, 1981)↩

943. Xem Lucy S. Dawidowicz, "The Jews: A Special Case", trong *The Holocaust and the Historians* (Cambridge, Mass, 1981) 11 V. Cũng xem G. Thomas (chủ biên), *The Unresolved Past: a Debate in German History,* với lời tựa của Ralf Dahrendorf (London, 1990), trang 18-19.↩

944. 18-21 tháng Sáu 1945. *Trial of the Organisers, Leaders, and Members* of the Polish Diversionist Organisation, Moscow (London 1945).↩

945. Gilbert, *Churchill,* VII: 1941-5 (London, 1986), 991-3.↩

946. S. E. Ambrose, *Pegasus Bridge: 6 June 1944* (London, 1984).↩

947. Peter Hoffmann, *The History of German Resistance,* 1933-45 (London, 1988); cũng xem T. Prittie, *Germans Against Hitler* (London, 1964); F. R. Nicosia (chủ biên), *Germans against Nazism* (New York, 1990); D. C. Large, *Contending with Hitler: Varieties of German Resistance* (Cambridge, 1991)↩

948. Gửi Albert Speer, 19 tháng Ba 1945; Bullock, Hitler, 774.↩

949. Như trên, 794-5↩

950. Stanislaw Baranczak, trong "The Most Pressing Questions are Nave Ones", Conference on Contempotary Polish Literature, SSEES,

University of London, 22-5 Mar. 1993.↩

951. Keith Sword và một số tác giả, *The Formation of the Polish Community in Great Britain,* 1939-50 (London, 1989)↩

952. James Bacqua: *An Investigation into the Mass Deaths of German prisoners...* (New York, 1989)↩

953. Krystyna Kersten, "The Transfer of the German Population from Poland, 1945-7", *Acta Poloniae Historica,* 10 91964), 27-47; *Alfred M. De Zayas, Nemesis at Potsdam: The Anglo-Americans and the Expulsion of the German,* tái bản có sửa đổi (London, 1979), và *The German Expellees: Victims in War and Peace* (London, 1993); John Sack, *An Eye for an Eye, The Untold Story of Jewish revenge on German,* 1945 (New York, 1993)↩

954. George Kennan, Foreign Affairs (Tháng bảy 1947), dưới bút danh "Mr X".↩

955. Gilbert, *Churchill,* viii.200↩

956. Như trên.↩

957. Times, 6 tháng Ba, 1947↩

958. Gilbert, *Churchill,* viii.265-7↩

959. Như trên 267↩

960. Như trên 355. Về những bài diễn văn tại Hague Congress, xem Anthony Sampson, *The New Europeans: A Guide to the Workings, Institutions, and Character of Contemporary Western Europe* (London, 1968) 4-5↩

961. Neal Ascherson, "The Special Relationship that will Survive all Tiffs". Independent Chủ nhật 21 tháng Hai 1993.↩

962. K.D Bracher, Die deutscher Diktatur (1069), dịch sang Anh ngữ với tựa *The German Dictatorship* (Harmondsworth, 1970)↩

963. Anthony Sampson, *The Essential Anatomy of Britain: Democracy in Crisis* (London, 1992)↩

964. Theo Waller Laqueur, *Europe since Hitler* (London, 1967), 194↩

965. Tiến sĩ Ono von Habsburg, *The Economist's Charles Stransky Memorial Lecture*. London 20 tháng Chín 1993.↩